PHẠM-HOÀNG HỘ

CÂY CỎ VIỆT NAM

An Illustrated Flora of Vietnam

Quyển I

Từ Khuyếtthựcvật, Lõatử, Hoa-cánh-rời đến họ Đậu

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

CÂY CỎ VIỆT NAM là một công trình khoa học mang tầm cỡ quốc gia và mang chứa nhiều tâm huyết của giáo sư Ts. Phạm Hoàng Hộ.

Thời kỳ đất nước còn chia cắt, giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã từng nổi tiếng với công trình biên khảo lấy tên là *Cây Cỏ Miền Nam.* Sau ngày đất nước thống nhất, giáo sư Phạm Hoàng Hộ vẫn miệt mài làm việc trong những điều kiện khó khăn hạn chế. Ông đã bổ sung vào quyển *Cây Cỏ Miền Nam* một bộ phận thảo mộc quan trọng ở địa bàn các tỉnh phía Bắc. Với phần bổ sung này, tập sách *Cây Cỏ Miền Nam* được giáo sư Phạm Hoàng Hộ đổi tên thành *Cây Cỏ Việt Nam.*

Theo giáo sư Ts. Phạm Hoàng Hộ, Việt Nam là đất nước, có một thực vật chúng phong phú hàng đầu thế giới với khoảng 12.000 loài khác nhau. Trong tập sách này chúng ta có thể tìm thấy hàng ngàn giống loài tiêu biểu nhất. Mỗi giống loại được trình bày theo những tiêu chí khoa học và với độ chính xác cao. Cũng theo những tiêu chí đó, giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã có một cách trình bày văn bản hơi khác thường. Ông đặc biệt chú ý đến những từ kép và viết chúng thành một từ dính liền ví dụ: hiểnhoa, bàotử, thứdiệp, bàotửnang... Cũng có những từ dược ông thêm vào những dấu gạch nối. Ví dụ: giả-baomô, gân-phụ, hoa-cánh-rời... Những cách viết đó, tuy không phổ biến nhưng chắc chắn không phải là không có ý nghĩa trong những văn bản khoa học.

Nên biết hiện nay trên thế giới chưa dễ đã có mấy quốc gia - kể cả những quốc gia có nền khoa học tiên tiến - có được một công trình sưu tầm biên khảo hoàn chỉnh về thảm thực vật trên đất nước mình. Để có được một công trình khoa học như *Cây Cỏ Việt Nam,* không biết phải tốn bao nhiêu chất xám, thời gian và tiền bạc? Điều may mắn là giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã âm thầm dành hầu hết cuộc đời mình để đầu tư cho công trình này.

Lần đầu tiên *Cây Cỏ Việt Nam* được Nhà xuất bản Trẻ hân hạnh giới thiệu với bạn đọc. Chúng tôi hy vọng quyển sách này sẽ giúp ích không ít cho những người yêu khoa học, yêu thiên nhiên và yêu đất nước Việt Nam.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

1999

THAY LỜI TỰA

Thựcvậtchúng Việtnam có lẽ gồm vào khoảng 12.000 loài. Đó là chỉ kể các cây có mạch, chứ không kể các Rong, Rêu, Nấm.

Nước ta có một trong những thựcvậtchúng phongphú nhất thếgiới. Pháp chỉ có khoảng 4.800 loài, ÂuChâu 11.000 loài, Ấnđộ, theo Hooker, có khoảng 12-14.000 loài. Với một diệntích to hơn nước ta đến ba mươi lần, Canada chỉ có khoảng 4.500 loài, kể cả loài dunhập. Cả Bắc-Mỹ, rộng hơn nước ta gần 65 lần, chỉ có hơn 14.000 loài một ít mà thôi. Áchâu, một lụcđịa 23 lần rộng hơn ta, chứa khoảng 14.500 loài. Gần ta, chỉ có Malaysia và Indonesia nhập lại, rộng bằng 6 lần nước ta, mới có số loài cao hơn: số loài phỏngđịnh vào 25.000 (nhưng hiện biết chỉ vào 5.000).

Nguyênnhân của sự phongphú ấy phứctạp. Trước hết, Việtnam nằm trong vùng nhiệtđới, thuậnhợp cho sự sinhsôi nẩynở của câycỏ. Việtnam không có samạc. Lại nữa, Việtnam nằm trên khối Indosinias của vỏ Tráiđất bền vững từ mấy triệu năm nay, không chìm ngập dưới biển bao giờ. Rồi vào Nguyênđại đệtứ, Việtnam không bị giábăng phủ xua đuổi các loài, có khi không trở lại được như ở nhiều nơi. Sau rốt, Việtnam lại đã là đường giaolưu hai chiều giữa thựcvậtchúng phongphú của miền Nam Trungquốc, của Malaysia, Indonesia, và trong quákhứ gần đây, Philippines còn được nối liền với ta. Nên, nếu ở rừng Amazon, trungbình ta gặp được vào 90 loài/ha, ở Đông-nam-Á, ta đếm đến được 160 loài!

Sự phongphú ấy là một diễmphúc cho dântộc Việtnam. Vì, như tôi đã viết (1968) "...Hiểnhoa là ânnhân vôgiá của loài Người: Hiểnhoa cho ta nguồn thức ăn căn bản hằngngày; Hiểnhoa cungcấp cho ta, nhất là người Việtnam, nơi sinhsống ankhang. Biếtbao cuộc tìnhduyên êmđẹp khởi đầu bằng một miếng Trầu, một miếng Cau. Hồi xưa, mấy ai trong chúngta đã không chào đời bằng một mảnh tre để cắt rún, rời nhau? Lúc đầy nguồn sống, lúc nhànrỗi, chính Hiểnhoa cungcấp cho loài người thức uống ngon lành để saysưa cùng vũtrụ. Lúc ốmđau, cũng chính Câycỏ giúp cho ta dượcthảo hiệulinh..."

Các điều ấy rất đúng hơn với chúngta, người Việtnam, mà ở rất nhiều nơi dân còn sống với một nền Vănminh dựa trên thựcvật.

Những ânnhân của chúngta ấy đang bị hiểmhọa biến mất, tuyệtchủng, vì rừng nước ta đã bị đẩy lùi đến dưới mứcđộ antoàn, đất màumỡ đã bị xoimòn mất ở một diệntích lớn, và cảnh samạc đang bànhtrướng mau lẹ. Đã đến lúc, theo tiếng nhạc của một bài ca, ta có thể hát: *"Thầndân nghe chăng? Sơn-hà nguybiến. Rừng dày nào còn, Xoimòn đang tiến... Đâu còn muôn cây làm êmấm núi sông..."* Khotàng thựcvậy ấy chúngta có phậnsự phải bảotồn. Sự bảotồn và phụchồi Thiênnhiên ở nước ta rất là cấpbách. Chúng ta có thể tự thựchiện, vì mỗi người của chúngta, dù lớn dù nhỏ đều có thể góp phần vào sự bảotồn ấy. Yêu nước không phải chỉ cầm súng chiến đấu, hiến thân vì tổ quốc mà thôi. Thời bình, người kinhdoanh, tạo ra nhiều công ăn việc làm mới cho nhândân, cũng đáng phục, đáng catụng? Và chúngta? Bằng những cửchỉ nhỏ hằng ngày, sự đóng góp của chúngta quantrọng không kém: Không quăng bậy một tia lửa, một tàn thuốc, là ta đã góp phần tránh nạn cháy rừng. Không đốn bậy một cây, là ta đã bảo vệ thiênnhiên của ta. Trồng cây không những là phậnsự của Nhà nước, hay của các côngty lâm nghiệp. Chung quanh nhà chúng ta, chúngta có thể tìm trồng một cây lạ, đặcbiệt, hiếm của vùng hay chỉ có ở Việtnam. Nhân dân ta yêu câycảnh, hoakiểng, nhưng những ai nhànrỗi cũng có thể trồng cây lạ hoặc một cây nào đó vào khoảng đất trống, là một nghĩacử, mà cũng là một thú tiêu khiển không kém hay, đẹp. Các thôn, làng, thịxã nên có một côngviên, hay vườn Báchthảo, không lớn thì nhỏ, để khoe các cây lạ, cây quí của vùng mình, không bắtbuộc là cây hữuích hay đẹp. Cây Dó đâu có gì lạ? Nhưng nó là niềm tự hào cho dântộc vì từ thời HồngBàng, dân ta đã biết lấy trầm từ nó. Bạn có biết rằng, cả ngàn cây khác chỉ có ở Việtnam mà thôi! Các cây này còn có thể trồng như là cây che bóng mát dựa lộ, quanh nhà... Các làng, các quậnhuyện, các tỉnh nên tạo phongtrào trồng nhiều loài cây lýthú như vậy. Ta không cần đợi đến các phongtrào trồng cây gây rừng, không đợi các lâmviên, lâmtrường, khu dựtrữ để bảo vệ tàinguyên quíbáu cho các thếhệ mai sau, mà ta cũng có thể chính mình, trong mọi lúc góp phần vào sự bảovệ thiênnhiên ấy. Trồng các cây lạ, đặcbiệt ấy còn là một yếutố quyếnrũ dukhách quantrọng: Lan Thủytiên hường *(Dendrobium amabile)* của ta, chỉ có một vườn Báchthảo ngoạiquốc trồng được và họ tự hào đến đỗi đã ghi trong "Sách Guinness thế giới" (1988)!

Hằng năm, ta có thể tuyêndương nhà nào, nơi nào đã trồng cây hay, lạ. Tấtnhiên là công lao ấy tuy không bằng những ai đã đem vi khuẩn nốt sần *Rhizobium* vào để tăng năngsuất đậu-nành, đã trồng được cây Dó tạo trầm, đã dunhập lúa Thầnnông, hay Nho... Nhưng nếu cả ngàn người, cả triệu người đóng góp cho nonnước những "kếhoạch nhỏ" ấy, cả triệu cái nhỏ chắc chắn trở nên một khối đồsộ.

Thựcvậtchúng của ta với cả vạn câycỏ như vậy nhưng mỗi loài đều có tên tuổi và nhiều đặctính riêng của nó vôcùng lýthú. Dù bạn ở nôngthôn hay thànhthị, mỗi ngày, một khi bước ra khỏi nhà, bạn đều sẽ gặp, không cây này thì cỏ nọ, có khi nào bạn nghĩ rằng

mình cần phải biết tên của chúng không? Rất cần đỗ bạn ạ, nếu ta biết mặt, biết tên của một cây, một cỏ, và rồi khi chúngta đi đâu đó, chúngta sẽ gặp lại nó, như gặp một người bạn thân quen, có phải sẽ đỡ lẻloi và chuyến đi ấy sẽ có ýnghĩa hơn không? Câycỏ, như trên đã nói, không phải là "cỏcây vôloại" mà là những ânnhân nuôi dưỡng chúng ta, chechở, bảovệ cho chúngta, thậmchí còn chữa bệnh cho chúngta nữa... Hyvọng rằng tập sách nhỏ này sẽ giúp cho các bạn trẻ nhận biết và làm quen nhiều hơn với những người bạn thiênnhiên hữuích này.

PHẠM-HOÀNG HỘ

10-01-1999

VÀI DANHTỪ THỰCVẬT

CỦ

Bộphận dinhdưỡng nào ở dưới đất và phù ra. Vídụ: củ Hành (do bẹ lá), củ Gừng, Khoai-ngọt (do thân), củ Sắn (do rễ). Khi củ chứa nhiều bột ta có một khoai: khoai Mì, khoai Lang. Khi ở trong khôngkhí, một phần của đáy thân phù to ra ta có một giảhành (họ Lan, pseudobulb).

THÂN

Bộphận mang lá. Cây có thân mềm không có cơcấu hậulập liêntục gọi là cỏ : Móngtay, Bạc-hà, Đuđủ. Cây cứng có nhánh, không cao lắm (dưới 7m) gọi là tiểumộc (shrub,treelet): Cách, Nguyệtquới, Đinhlăng. Những cây như Dầu, Sao, Xoài là đạimộc. Cây hay cỏ có thể là dây: bò như Rau-muống, leo quấn như Bimbìm, leo nhờ vòi như Nho, Khổqua, hay trườn như Bônggiấy, Giun. Thân ở dưới đất gọi là cănhành (rhizome), vídụ: cỏ Cựa- gà *Panicum repens*, Ngải hoa *Canna*, Bồbồ...Khi cây sống một năm hay ít hơn, ta có cây nhấtniên (annual); khi sống 2 năm ta có cây luỡngniên (biennial), sống lâu hơn ta có cây đaniên (perennial).

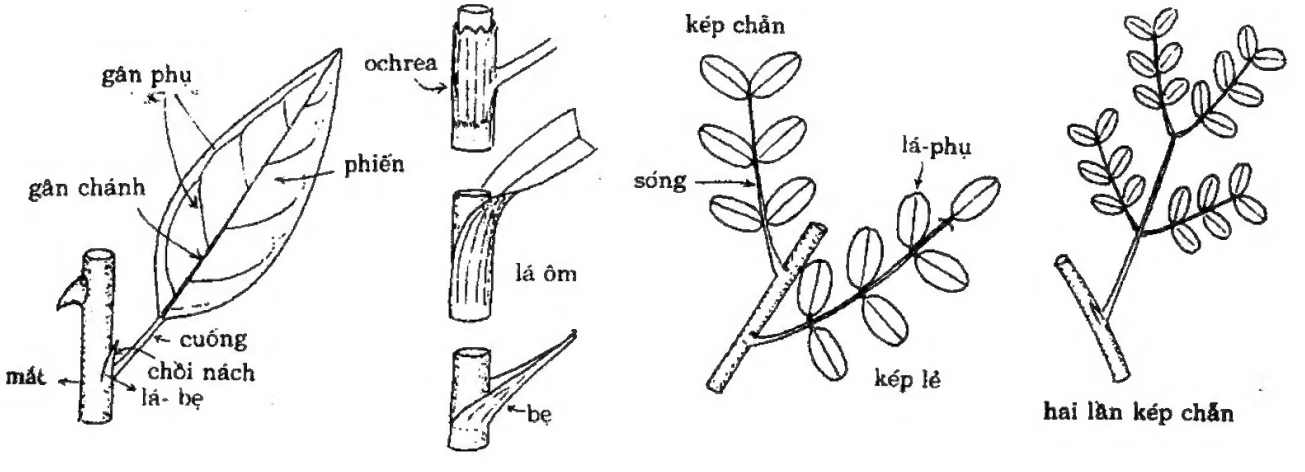

Hình 1 : Hìnhthể và cơcấu của lá.

LÁ

Do một cuống (petiole) mang lấy một phiến (limbe).

a - **Hình thể:** đơn khi nào chỉ có một phiến duynhất, vídụ như lá Xoài, Đuđủ ; kép là khi nào phiến do lá nhỏ gọi là lá-phụ (leaflet) làm thành (hình 1), vídụ như Đậu. Lá phụ có thể kép và có tên là thúdiệp (lá-phụ bậc nhất) và mang tamdiệp. Vídụ lá Mắccõ có 2-4 thúdiệp mang nhiều tamdiệp (lá-phụ bậc nhì). Tamdiệp có thể kép và mang túdiệp (vài Bignoniaceae). Lá đơn có thể nguyên khi bìa thẳng, đều (Xoài, Mận) hay có răng như Húng.., có khía hay thùy (lobate) như Xakê; lá-phụ cũng thế.

Về hình thể , xem hình 2 và 3.

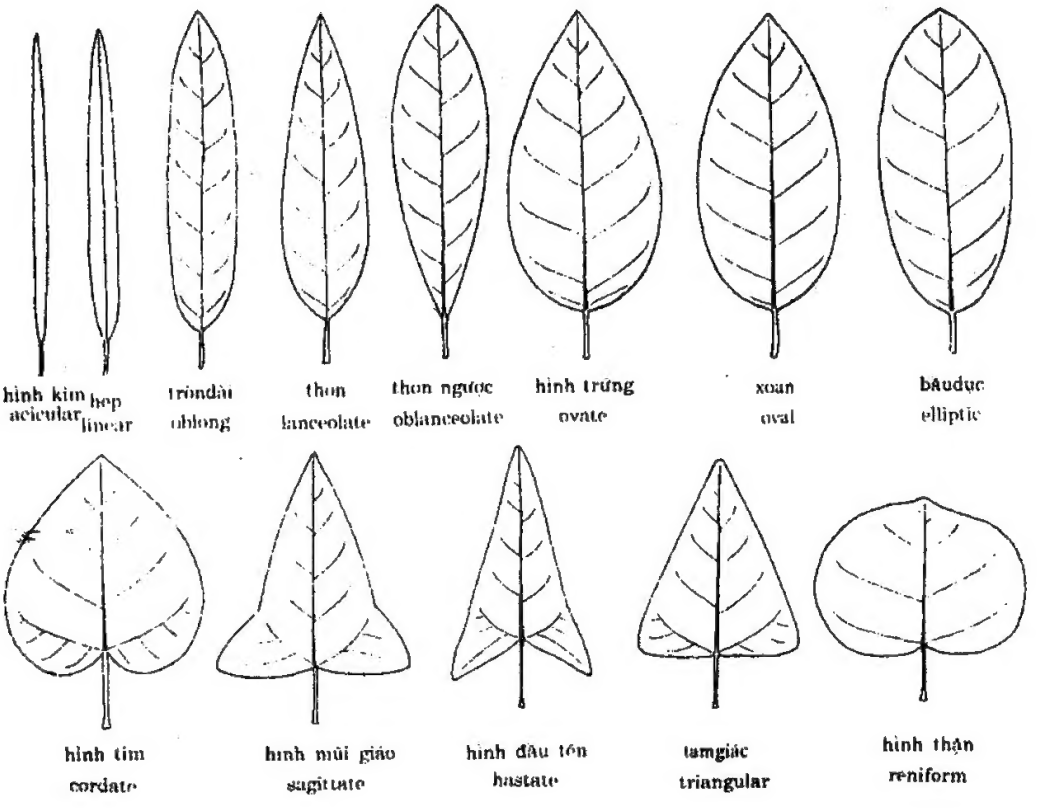

Hình 2 : Hình thể của lá.

b - **Gân:** gân là bộ xương của lá. Có hình lông chim (pinnate) khi nào gân phụ đi từ một gân chánh, và gân songhành với nhau, vídụ: đơn: Xoài, Oi , Ot; kép: Mắccõ, hay theo hình chânvịt (palmate) khi đi từ một điểm như các ngón chân của Vịt; vídụ: đơn, Bìmbìm; kép, lá Gòn... hay hình lọng (peltate) khi cuống gắn ở trong phiến: Sen, Địaliên, dây Mối *Stephania*

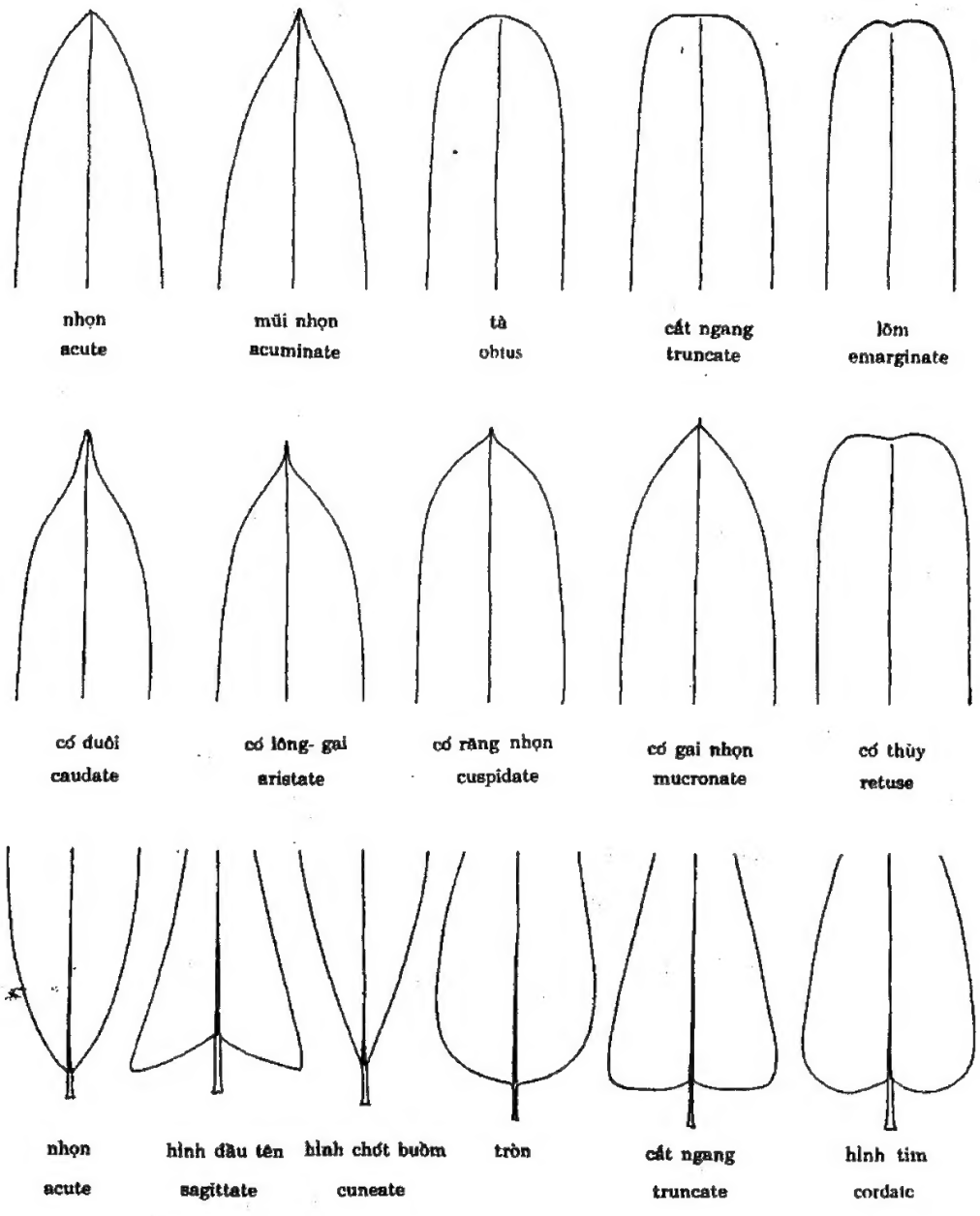

Hình 3 : Hìnhthể của lá.

LÁ-BẸ

Bẹ (sheath) là phần đáy của cuống dẹp ra và ôm lấy thân (hình 1). Vídụ: bẹ Dừa,bẹ Bạc -hà, rau Cần. Lá-bẹ là phiến nhỏ mọc hai bên nách lá (hình 1). O Hòabản, chỗ bẹ tra vào phiến thường có một miếng mỏng ôm lấy thân, gọi là mép (ligule). O họ Răm Polygonaceae, có một ống ôm lấy thân (ocrea, hình 1). O nhiều loài, lá-bẹ biến thành gai; lúc ấy mỗi lá có 2 gai ở nơi gắn, vídụ như ở Mắccõ.

O nhiều lòai họ Đậu, lá-phụ có lá-bẹ phụ (stipelle).

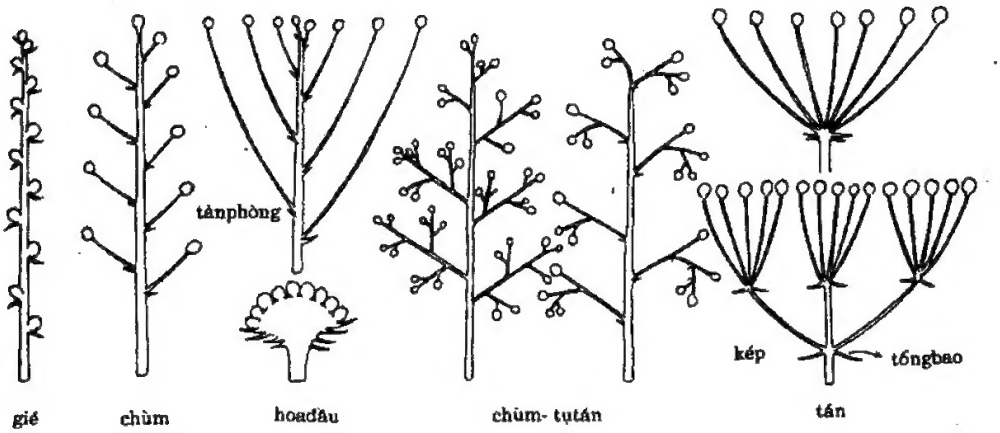

Hình 4 : Các thứ pháthoa.

PHÁT- HOA

Hoa có khi côđộc như Sen, Sú, mọc ở chót nhánh như Sú hay ở nách lá như Bông-dừa. Thường nhiều hoa ghép nhau thành một pháthoa (hoatụ, inflorescence):

a - Chùm (raceme) khi nào có một trục mang nhiều hoa có cọng dài hay ngắn. Vídụ: vài Cơmnguội, Sođũa (hình 4).

b - Gié (spike) khi nào có một trục mang hoa không cọng. Vídụ : Huệ, Mãđề.

c - Tán (ombel) khi nào hoa đơm ở một điểm và có cọng đưa các hoa lên ngang nhau. Vídụ: Ngò, Đinhlăng.

d - Tảnphòng (corymb) giống tán, song hoa gắn dài trên môt trục thay vì một điểm.

đ - Hoađầu (đầutrạng, hìnhđầu, capitule) khi các hoa không cọng, gắn quanh một trục phù ra gọi là đế pháthoa; vídụ: Cúc

e - Tụtán (cyme) là một pháthoa phân nhánh đều. O tụtán nhịphân (dichasium), từ mắt đi ra hai hoa khác, hay hai trục mang hoa gắn như thế. Vídụ: *Statice*.

Ở tụtán đơnphân (monochasium), ở mỗi mắt chỉ có một hoa hay nhánh; tụtán hình đuôi bòcạp, hay đuôi mèo, khi từ mắt chỉ có một hoa hay một trục và hoa luônluôn gắn một bên. Vídụ: Vòivoi.

ê - Chùmtụtán (panicle), dùng theo nghĩa rộng, pháthoa kép, là một chùm mang tụtán hay pháthoa khác. Vídụ: Cách, Xoài, Ngọcnữ...

Tụtán có thể ngắn và gắn chung lại thành một trục gọi là chụm (glomerule). Vídụ như pháthoa của Húng, của *Callicarpa*.

HOA

Hoa mọc ở nách một lá; lá ấy gọi là láhoa (bract,hình 5).

Hoa có thể không cọng (peduncle) hay có cọng. Cọng mang 2 hay 1 phiến gọi lá tiềndiệp hay lá-hoa phụ (prophylls hay bracteole).

Phần của hoa :

1 - Đài (calyx) là các phiến ngoài nhất của hoa. Thường xanh, do các láđài (sepal)

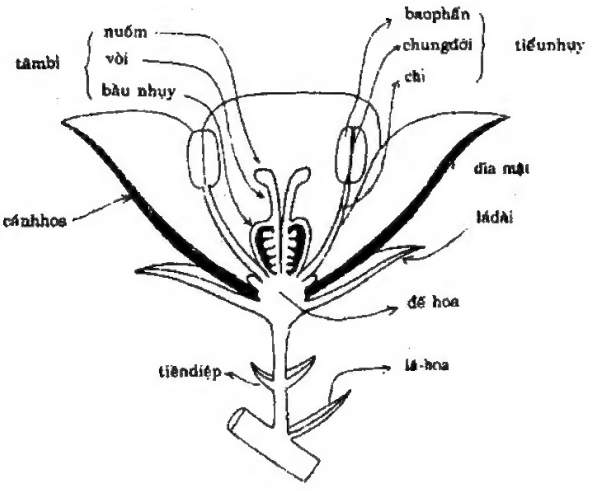

Hình 5 : Các phần của hoa.

làm ra

2 - Vành (corolla) là các phiến ở trong đài. Do các cánhhoa (petal) thường có màu.

Các láđài hay cánhhoa có thể dính nhau hay rời nhau. Khi dính, phần rời là tai (lobes), phần dính là ống.

3 - Nhụy đực là bộphận sinhdục đực của hoa. Nó do tiểunhụy (stamen) làm ra. Mỗi tiểunhụy do một chỉ (filament), mang baophấn (anther) chứa phấn hoa; phần chịu hai baophấn là chungđới (connective).

4 - Nhụy cái là bộphận sinhdục cái. O vài hoa, dễ thấy nó do nhiều đơnvị gọi là tâmbì (carpel) làm thành. Như ở *Sagittaria*, Hường, Sú, nó do nhiều tâmbì.

Hoa vừa có bộphận đực và bộphận cái là hoa lưỡngphái (bisexual); khi chỉ có nhụy đực hoặc nhụy cái mà thôi, ta có hoa đơnphái (unisexual). Cây đồngchu (monecious) là khi nào có hoa đơnphái, hoa đực và hoa cái ở cùng một cây(vídụ: Khổqua, Dừa, Bắp. Cây biệtchu (dioecious) khi hoa cái ở một cây còn hoa đực ở một cây khác (vídụ: dây Mối, Thốtlốt, *Vallisneria*...). Hoa tạpphái (polygamous) khi nào có hoa đực, hoa cái và hoa lưỡngphái.

5 - Đínhphôi (placentation) là cách gắn của noãn vào thaitòa. Đínhphôi có thể trắcmô (parietal) khi các thaitòa ở phía ngoài thành của bầu nhụy; trungtrục (axile) khi chúng ở phía trục của bầu noãn; trungtâm (central) giống trungtrục mà ngăn không có; tảnlạc (diffus) khi noãn gắn khắp cùng trong tâmbì. O Húng, Cúc, noãn gắn từ đáy (basiliar). O họ Nho, Chunbầu, noãn, trái lại gắn ở nóc buồng noãn và ta có noãn treo (pendent ovule).

TRÁI

Trái mập (fleshy) khi nào phần ngoài hột mềm đi (Chuối, Đuđủ). Đó là một phiquả (berry) khi tất cả phần ngoài mềm đi; khi phần trong cứng và bao lấy hột, ta có một quảnhâncứng (drupe); phần cứng bao lấy hột hay nhiều hột là nhân (stone, pyrena): Càna, Dừa, Xoài, Cóc...

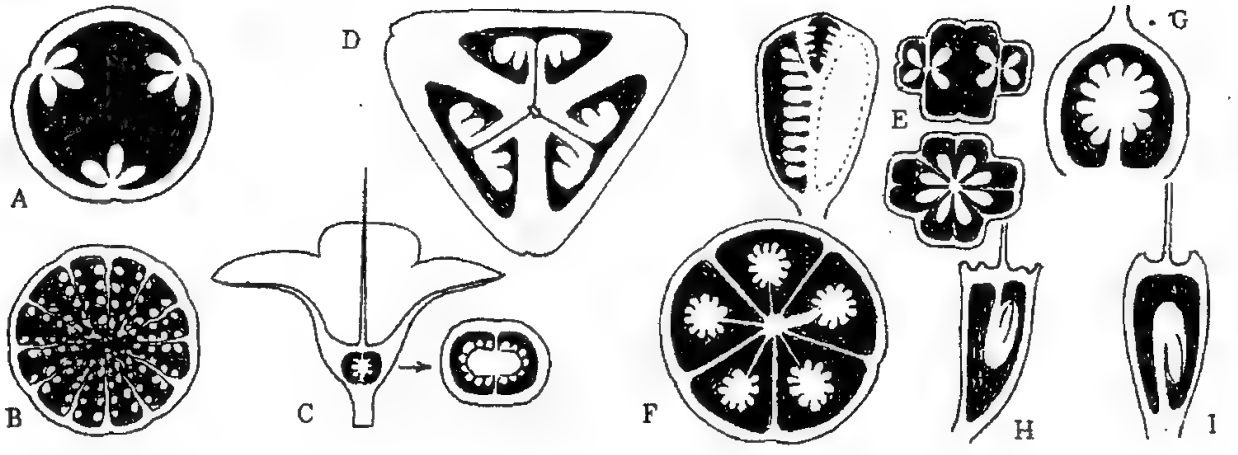

Hình 6 : Các thứ thaitòa.

O Thơm, Măngcầu, phìquả họp lại làm như một trái: đó là một trái kép. O Đào- lộn-hột, cái mà ta gọi là trái thật ra là cuống hoa phì ra (giảquả). O Mít, múi mà ta
ăn là do đài hoa phì mập ra.

Quả khô khi phần ngoài mỏng và khô. Đó có thể là:

1 - Bếquả (achene) khi nào nó không nở (tự khai) ra. Dựcquả (samara) khi nào bếquả có cánh: Chưnbầu, Sao...

2 - Nang (capsule) khi nở ra. Manhnang (follicle) khi nó nở bằng một lần: trái Sứ, Đạihồi, Bôngdừa...

Quảđậu (pod) khi nào nó nở bằng hai lần, cho ra hai mảnh mang nhiều hột: họ Đậu. Hạpquả(pyxis) khi nó nở như một cái ô bằng một nắp tròn: Mãđề, Sam.

Silic như trái Cải, là một nang nở dọc ra từ đáy thành hai mảnh, chừa lại ngăn giả với hai đínhphôi mang hột ở hai bên.

HỘT

Vịtrí và đặctính của hột giúp ta suy ra đặctính của noãn trựcsinh, đảosinh, treo, đứng v.v....

Tử-y (aril) là mô chứa trữliệu phátriển từ tế, vùng quanh nơi gắn cán phôi; vídụ: Nhãn, Chùm bao... Mòng (caruncle) là một mô phátriển ở noãnkhẩu, vídụ ở Euphorbiaceae; khi to, ta gọi nó là giả-tử-y (arillode) vídụ ở *Polygala*, *Evonymus*.

BẢN PHÂNLOẠI TỔNGQUÁT

1a - cây không hoa (không tiểunhụy)

2a - không có thân đứng mang lá

3a - không có diệplục **Nấm**

3b - có diệplục

4a - do Rong và Nấm hợp lại **Địa-y**

4b - bộphận sinh bàotử rất nhỏ; thựcvật sống trong nước, ít khi ở đất ướt, vỏ cây **Rong**

4c - bộphận sinh bàotử rõrệt (bàotửnang) tròn; cỏ nhỏ ở đất ẩm, vỏ cây, trên lá **Đàithựcvật**

2b - có thân mang lá

3a - không rễ thiệtthọ

4a - thựcvật xanh

5a - thựcvật nhỏ (có thể thòng dài) **Đàithựcvật**

5b - thựcvật cứng, cao (Psilotales) **Khuyếtthựcvật**

4b - thựcvật nâu, ở biển **Rong**

3b - có rễ **Khuyếtthựcvật**

1b - cây có hoa (hay có tiểunhụy, coi chừng hoa cái)

2a - tiểunoãn trần; hột không ở trong trái kín **Lõatử**

2b - tiểunoãn trong tâmbì, tâmbì có nuốm; hột trong trái **Bítử**

3a - gân lá thường songhành; hoa thường tamphân, mầm một tửdiệp **Đơntửdiệp**

3b - gân lá thường lông chim hay chân vịt; hoa thường 4-5-phân; mầm 2 tửdiệp **Songtửdiệp**

4a - hoa có đài xanh và vành thường có màu

5b - vành do cánhhoa rời **Hoa-cánh-rời**

5b - vành do cánhhoa dính nhau (xem thêm Cucurbitaceae) **Hoa-cánh-dính**

4b - hoa không có vành, hay hoa trần **Hoa-vôcánh**

KHUYẾT THỰC VẬT

1a - cỏ không rễ, không lá hay lá như vảy **Psilotaceae**

1b - cỏ có rễ có lá

2a - thân có đốt dễ gảy; lá teo, và nhánh theo luânsinh; gié ở chót nhánh **Equisetaceae**

2b - thân không như trên

3a - cỏ nổi; bàotửnang tròn

4a - cỏ không rễ (lá chìm, tua dạng như rễ) **Salviniaceae**

4b - cỏ có rễ **Azollaceae**

3b - cỏ hay cây phụsinh hay ở đất

4a - thân bò ở đất; lá do 4 láphụ gắn ở một điểm **Marsiliaceae**

4b - cây có thân to hoặc dạng như Dừa

5a - baomô 2 mảnh **Dicksoniaceae**

5b - baomô không như trên hay vắng

6a - nangquần tròn, nhỏ **Cyatheaceae**

6b - nangquần dài theo 2 bên gân chánh **Blechnaceae**

4c - thân không như trên

5a - bàotửnang to mọc ở nách lá đầu thân

6a - thân ngắn lá dài hẹp, đất ẩm, bùn **Isoetaceae**

6b - thân dài, lá ngắn

7a - một thú bàotửnang **Lycopodiaceae**

7b - tiểubàotửnang ở trên, đại ở dưới **Selaginellaceae**

5b - bàotửnang nhỏ mọc thành nangquần ở mặt dưới lá hay bìa lá

6a - lá kép, leo quấn, dạng như thân dài **Schizeaceae**

6b - lá không leo quấn

7a - lá non không uốn cong như đuôi mèo **Ophioglossaceae**

7b - lá non uốn như đuôi mèo

8a - bàotửnang không cọng

9a - bàotửnang không vòng **Angiopteridaceae**

9b

9b - bàotửnang có vòng sosinh, do một nhóm tếbào

Marattiaceae

8b - bàotửnang có cọng

9a - vòng sosinh

10a - gân phụ tựdo **Osmundaceae**

10b - gân phụ thành mạng không gân tù

Parkeriaceae

9b - vòng đầyđủ

10a - vòng ngang; bàotửnang chín cùng một lúc trong nangquần

11a - vòng ở đỉnh; bìa uốn vào thành baomô

Schizeaceae

11b - bàotửnang ít, không baomô

Gleicheniaceae

10b - nangquần xéo hay theo kinhtuyến; bàotửnang chín rờirạc hay từ đáy

11a - vòng xéo, liêntục

12a - phiến lá mỏng, thường do 1 lớp tếbào

Hymenophyllaceae

12b - phiến lá không như trên

13a - lá kép, ráng không vảy, không lông

Plagiogyraceae

13b - lá đơn

14a - lá lưỡnghình **Cheilopleuraceae**

14b - lá không lưỡnghình **Dipteraceae**

11b - vòng theo kinhtuyến: 11b

11b - vòng theo kinhtuyến

12a - nangquần phủ trọn mặt dưới lá

13a - lá có lông hình sao ở 2 mặt

14a - căn hành bò; lá xa nhau (*Pyrrosia*) **Polypodiaceae**

14b - căn hành ngắn, lá gần nhau (*Elaphoglossum*) **Aspleniaceae**

13b - lá không có lông hình sao, luõnghình
14a - lá bấtthụ không gân giữa, có 3-5 gân dọc **Cheilopleuraceae**
14b - lá bấtthụ có gân giữa
15a - cănhành có vảy dạng lưới; lá đơn, cách nhau (*Leptochilus*) **Polypodiaceae**
15b - vảy không dạng lưới
16a - gân phụ rời hay tạo mạng không gân tù (Lomariopsidoidae) **Aspleniaceae**
16b - ổ có gân tù (*Hemigramma, Quercifilix*) **Aspleniaceae**
12b - nangquần dọc theo gân phụ hay thành cọngnangquần
13a - phụsinh; lá đơn, dài; trắcty với bàotửnang (Vittarioidae) **Adiantaceae**
13b - ở đất; lá kép
14a - mặt dưới lá có lông ở gân; ổ không gân tù (*Dictyocline*) **Thelypteridaceae**
14b - mặt dưới lá không lông, có bột, hay có lông nâu dày, hay có vảy rảirác **Adiantaceae**
12c - nangquần hay cọngnangquần
13a - không baomô, không bìa phủ vào thành giảbaomô
14a - lá phụ hình quạt; nangquần nhiều nhỏ **Dipteraceae**
14b - không như trên
15a - lá đơn một lần xẻ hay kép
16a - lá phụ nhỏ; lá có lông phún **Grammitidaceae**
16b - phụsinh hay ở đất, không lông phún ở lá **Polypodiaceae**
15b - lá 2 lần xẻ hay kép, có lông đơnbào; nangquần tròn **Thelypteridaceae**
13b - có baomô hay giảbaomô (bìa uốn vào)
14a - nangquần ở bìa hay gần bìa
15a - cănhành, lá có lông đơn hay đabào **Dennstaedtiaceae**
15b - cănhành có vảy, vảy có khi rất hẹp như lông
16a - lá hẹp dài; cọngnangquần dọc theo bìa (Vittarioidae) **Adiantaceae**
16b - lá không hẹp dài

17a - baomô miệng hướng về bìa

18a - cuống không đốt; thúdiệp không đốt; baomô dài, vảy rất hẹp (Lindseoidae) **Dennstaedtiaceae**

18b - cuống hay thúdiệp có đốt **Davalliaceae**

17b - miệng baomô không hướng về bìa

18a - nangquần gắn trên một thùy xếp vào của bìa**Adiantaceae**

18b - nangquần được bìa xếp vào bảovệ (Pteridoidae) **Adiantaceae**

14b - nangquần không ở bìa, hay vừa ở bìa và trong lá: 14b

14b - nangquần không ở bìa, hay vừa ở bìa và trong lá

15a-cọngnangquần dài, ngay hay cong

16a - vảy ở đáy cuống hình lưới; mạch gỗ ở đáy cuống hình chữ X; baomô dài, ngay **Aspleniaceae**

16b - vảy ở đáy cuống không hình lưới; mạch gỗ ở đáy cuống hình chữ U; baomô cong, cắt ngang gân phụ **Athyriaceae**

15b - nangquần tròn

16a - lá đơn, cuống có đốt; baomô hình thận **Osmundaceae**

16b - lá không như trên

17a - sóng không rãnh ở lưng **Aspleniaceae**

17b - sóng có rãnh ở lưng

18a - lá không lông, gân hình mạng; baomô hình lọng (*Cyrtomium*, *Cyrtogonellum*) **Dryopteridaceae**

18b - lá có lông

19a - lông đơnbào, ít nhất cũng ở gân chánh; baomô tròn hay hình thận

20a - đáy cuống phù, có vảy nâu đỏ (*Hypodematium*) **Aspidiaceae**

20b - đáy cuống không phù, không vảy nâu đỏ **Thelypteridaceae**

19b - có lông dabào (*Ctenitis*) **Aspidiaceae**

PSILOTACEAE : họ Lõatùng

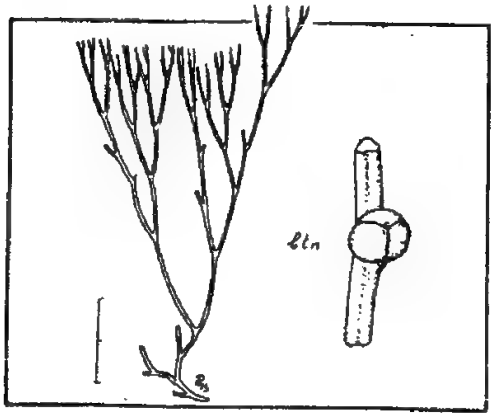

1 - Psilotum nudum (L.) Beauv.. Lõatùng trần.

Bụi nhỏ, thường ở đất, không lông, *không rễ*, có căntrạng thaythế. Thân *xanh*, chia nhánh luõngphân nhiều lần, cao 20-80 cm; phần non có 3 cạnh tròn. Lá rất nhỏ, như vảy xoan. Bàotửnang ở cạnh thân, tròntròn, có cọng rất ngắn, màu vàng; buồng 3, nở dọc; bàotử một thứ. 2n=200.

Đất ẩm, trên cát: Caolạng, Hànội, Đànẵng..đến Poulo-panjang. Chứa psilotin (=glucosid -phenol); ngăm rượu trị đập; dùng như trà: xổ; chống vikhuẩn.

- Terrestrial or epiphytic; steem rootless, dichotomous, triquetre; leaves reduced to scales;

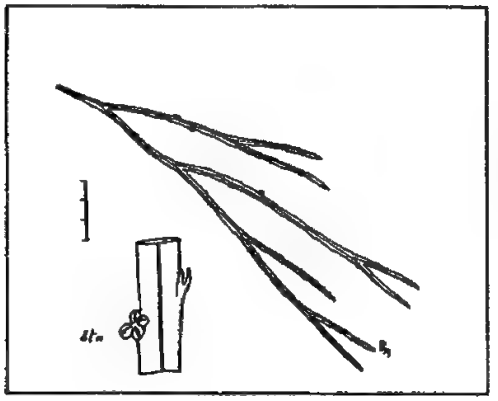

2 - Psilotum complanatum Sw.. Lõatùng dẹp.

Cỏ phụsinh, dài đến 1 m; cănhành *không rễ*; thân *dẹp*, rộng đến 3 mm, dày 0,3 mm, không lông, *không lá*, xanh, luõngphân nhiều lần; lóng có gân giữa. Bàotửnang ở cạnh thân. tròntròn: buồng 3, nở dọc; bàotử một thứ.

Phụsinh treo trên vỏ cây ở vùng nóng; tìm lại ở Việtnam.

- Epiphytic; steem rootless, flattened, dichotomous, aphyllous.

LYCOPODIACEAE : họ Thạchtùng.

Giống *Lycopodium* nay có thể tách ra làm 3 giống như sau:

1a - thân chia nhánh bằng *luõngphân* đều, chồ không có thân chánh trội và nhánh; lá thụ và lá thường như nhau, lá thụ không rộng, không hình lọng *Huperzia* Bernh.

1b - thân *mang nhánh* rõrệt, có chồi bò, thân chánh trội hơn nhánh ít nhiều; lá thụ khác lá thường, đơm thành chùy dài

2a - chùy đứng, có cọng hay không, ở lưng của thân hay thòng *Lycopodium* L.

2b - chùy thòng và có cọng hay đứng và côđộc *Lycopodiella* Holub.

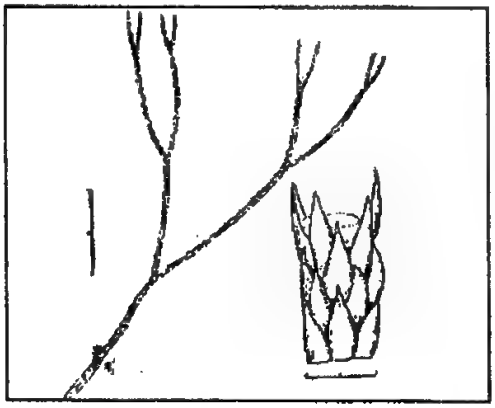

3 - Huperzia cancellata (Spring) Trevis. Thạchtùng bôi.

Cỏ phụsinh thòng, dài đến 40 cm, 2-4 lần *luõngphân đều*; thân to 2 mm, được lá nằm phủ lấy. Lá mập, dai, nhọn, dài 3-4mm, rộng 0,75mm. Chùy ở chót nhánh, hẹp hơn phần không thụ. với bàotửdiệp dài vào 1,5 mm. Bàotửnang tròntròn, hai mảnh như nhau.

Núi cao: Sapa.

- Epiphytic, stem dichotomous; leaves 3-4mm long; strobile narrow (*Lycopodium cancellatum* Spring).

4 - Huperzia carinata (Poir.) Trevis. Thạchtùng sóng.

Cỏ phụsinh; thân thòng, 1-4 lần luỡngphân, dài 20-80 cm, rộng cỡ 2 mm; lá dài 1 cm, tamgiác hẹp, sắp áp ào thân. Chuỳ ở ngọn; bàotửdiệp *như lá thường*, song ngắn hơn; bàotửnang hình thận, nở bằng hai mảnh bằng nhau.

Trungnguyên: BTN.

-Epiphytic, stem forked; leaves 1cm long, appressed and narrow, merging into sporophylls (*Lycopodium carinatum* Desv).

5 - Huperzia chinense (Christ) Ching . Thạchtùng Trungquốc.

Cỏ *ở đất*; bụi nhỏ, cao 10-15 cm, 1-2 lần luỡngphân; thân to 1-1,5mm, hình trụ. Lá nhiều, mọc vòng, hẹp dài 4-7mm, rộng 1 mm, nhọn, bìa uốn xuống, gắn dứng vào thân. Bàotửnang ở nách lá gần ngọn, hình thận, nở bằng hai mảnh bằng nhau.

Thác Angkroet, Đàlạt.

-Terrestrial, leaves appressed; sporangium on stem upper part (*Lycopodium chinense* Christ).

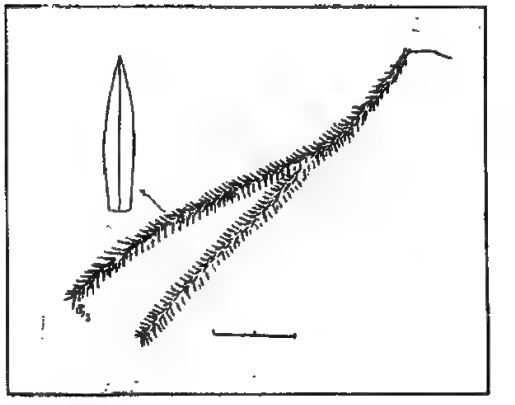

6 - Huperzia hamiltonii (Spring) Trevis. Thạchtùng Hamilton.

Cỏ *phụsinh*, thân đứng hay thòng, dài đến 50 cm, chia nhánh luỡngphân, to vào 1,5 mm. Lá bày ra, hẹp dài, đo 6-15 x 3-5 mm, láng. Phần thụ ở 1/2 trên của thân, với bàotửdiệp y như lá thường nhưng hơi nhỏ hơn; bàotửnang hình thận, với 2 mảnh bằng nhau.

Trên thân cây có rêu, trên đá, núi cao: BT.

-Epiphytic or epilithic; leaves narrow; sporangium at the upper part of stem (*Lycopodium hamiltonii* Spring).

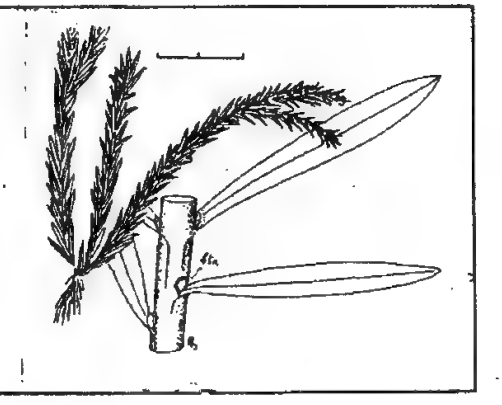

7 - Huperzia subdisticha Mak. Thạchtùng songđính

Cỏ phụsinh có thân dài 30-40 cm, luỡngphân, rộng 2-3 mm. Lá dài 7-10 mm, rộng đến 4mm, bìa uốn xuống, gắn thẳng góc vào thân. Chuỳ ở đầu nhánh, *hẹp*, dài; bàotửnang rộng 1,7 mm cao 1,2 mm.

Tamđảo. Có khi xem như là H. hamiltonii.

-Epiphytic; sporophylls a little more narrow than vegetative leaves.

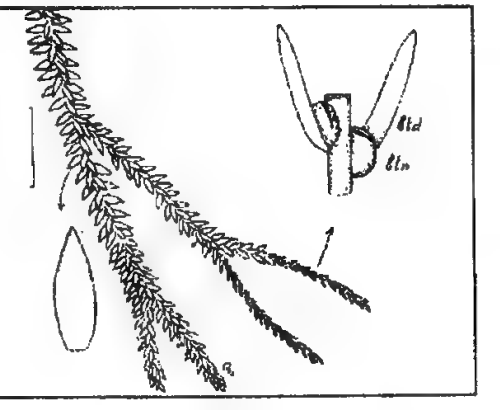

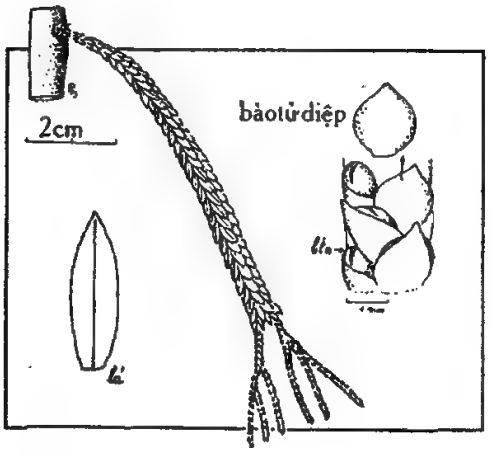

8 - Huperzia obovalifolia (Bon.) Thạchtùng xoanngược.

Cỏ phụsinh có thân thòng dài 20- 30 cm, 2- 3 lần luỡngphân. Lá xoắn-ốc, xoan, dài 1 cm, thường nằm vào thân, gân giữa rõ. Chuỳ dài 15 cm, 1- 2 lần luỡngphân; bàotửdiệp nhỏ, xoan tròn, nở bằng 2 mảnh y nhau.

Núi cao: Quảngtrị, Nhatrang, Đàlạt.

- Epiphytic; leaves appressed; strobiles very narrow, forked (*Lycopodium obovalifolium* Bon.).

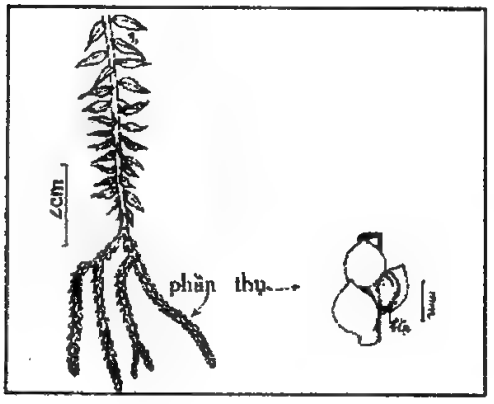

9 - Huperzia phlegmaria (L.) Roth. Râu cây.

Cỏ *phụsinh* có thân thòng, dài 30-100 cm, 1-4 lần luỡngphân to 3 mm. Lá xoan tamgiác, rộng nhất ở dáy, dài 6-13 mm, gắn thẳng góc vào thân. Chuỳ ở ngọn nhánh, *dài* có khi đến 16 cm; bàotửdiệp nhỏ, dài cỡ 1 mm, cỡ với bàotửnang; bàotửnang nở làm 2 mảnh như nhau.

Rừng vùng núi cao: Langbian; I.

- Epiphytic pendent 20-25cm long; strobile narrow, 2-3-forked (*Lycopodium phlegmaria* L.).

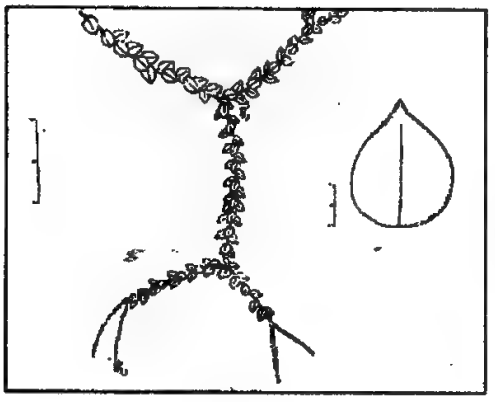

10 - Huperzia salvinoides (Herter) Alston. Thạchtùng bèo.

Cỏ *phụsinh* có thân luỡngphân đều, to vào 1 mm. Lá nhỏ, gắn theo 4 hàng, *xoan rộng*, vào 1 mm, dày, cứng, gần như không cuống. Chuỳ 2 ở ngọn nhánh, hẹp với bàotửdiệp nhỏ; bàotửnang tròntròn, tự khai bằng 2 mảnh bằng nhau.

Rừng, BT. Nhiều loài *Huperzia* dùng trị bịnh lẫn sớm Alzheimer; chúng có alcaloid.

- Epiphytic pendent; leaves broadly ovate, 5-10mm (*Urostachys salvinoides* Herter).

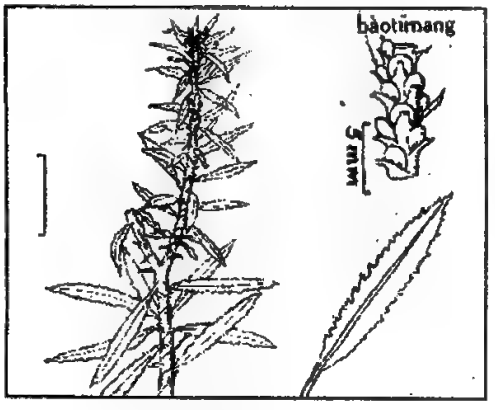

11 - Huperzia serrata (Thunb.) Trevis. Thạchtùng răng

Cỏ *ở đất*. Thân đứng, cao 8-20 cm, đơn hay luỡngphân 1-2 lần. Lá thon hẹp,vào 2-3 x 0,4 cm, tươngđối mỏng, gân giữa rõ, *bìa có răng không đều*. Bàotửnang ở nách lá không khác lá thường, hình thận, màu vàng tươi.

Núi từ 1.000 m trở lên: Sapa, Đàlạt. Có var. dùng trị triệuchứng của Alzheimer, và gây co mặt.

- Terrestrial; leaves narrowly lanceolate, irregularly serrate; sporangium at upper part of stem (*Lycopodium serratum* Thunb.).

12 - Huperzia squarrosa (Forst.) Trevis. Thạchtùng vảy.

Cỏ *phụsinh*: thân thòng, dài 30-70 cm, 1-2 lần lưỡngphân, to 4-5 mm. Lá hẹp, nhọn, thường đứng ra, bìa nguyên. Chuỳ dài ở chót nhánh; bàotửdiệp không khác lá thường, chỉ hơi nhỏ hơn; bàotửnang hình thận, nở thành 2 mảnh không bằng nhau.

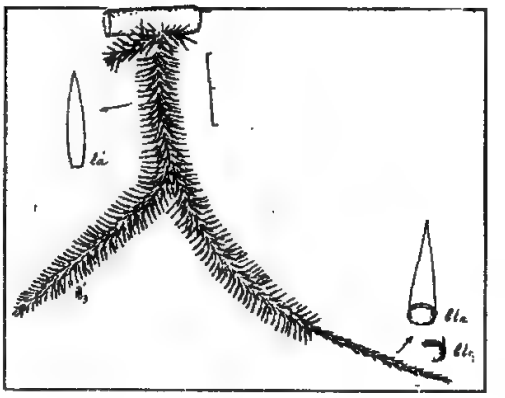

Thân cây, đá ẩm, vùng núi: Phúkhánh, Đàlạt.

- Epiphytic; stem 1-2-forked; leaves narrow, acute, 10-15 cm long; strobile narrow (*Lycopodium squarrosum* Forst.).

13 - Lycopodium casuarinoides Spring. Thạchtùng dương.

Cỏ ở đất: thân hơi trườn, dài, cứng, rộng cỡ 2 mm, lưỡngphân đều. Lá thưa, hình kim ở trên thân, songđính ở nhánh. Chuỳ ở nhánh cạnh, dài 2 cm; bàotửdiệp khác lá thường, nhỏ rộng hơn.

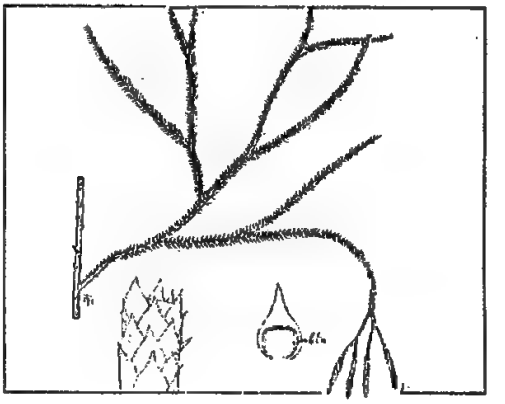

Vùng núi cao : Sapa, Đàlạt.

- Terrestrial; strobile stalked, narrow; sporophylls very different from vegetative leaves.

14 - Lycopodium clavatum L. Thạchtùng dùi.

Cỏ *ở đất*; thân bò, mang nhánh đứng cao 10-250 cm, rộng cỡ 2 mm, lưỡngphân. Lá hẹp, hơi ốp vào thân, có mũi dài. Chuỳ có cọng dài, hẹp; bàotửdiệp khác lá thường: bàotửnang hình thận, nở bằng 2 mảnh. 2n=50, 68.

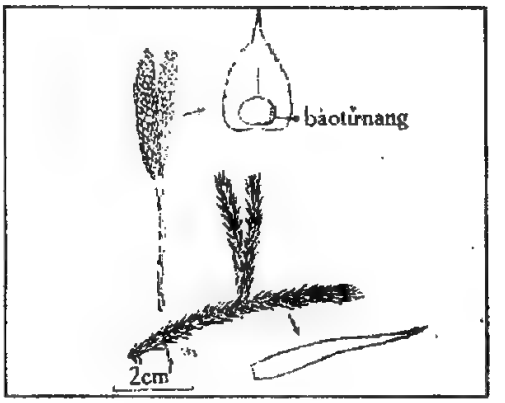

Nơi ẩm, trảng, vùng núi: Sapa, Đàlạt. Bàotử lợitiểu, trị kiết.

- Terrestrial; strobile long stalked, sporophylls yellow, very different from vegetative leaves.

15 - Lycopodium complanatum L.. Thạchtùng dẹp; American Club.

Cỏ *ở đất* ẩm; thân bò, có rễ bấtđịnh; nhánh lưỡngphân theo hình quạt. Lá sắp theo 4 hàng, hình vảy-gai, áp vào thân, dài 3-4 mm; ở nhánh ngang, lá hơi dịdiệp. Chuỳ ở chót nhánh, có cọng rõ, dài 2,5-3 cm: bàotửdiệp xoan, có răng, có mũi; bàotửnang hình thận, nở thành 2 mảnh bằng nhau.

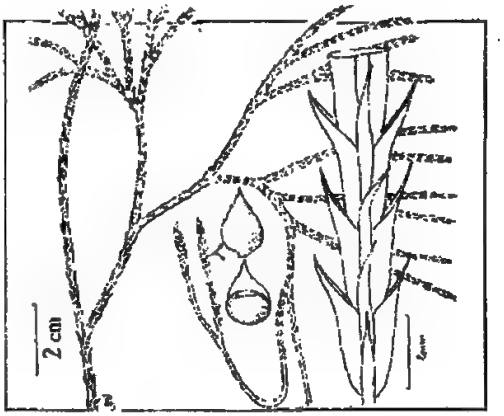

Lợitiểu, bổ gan. Núi cao: Caolạng, Hoàngliênsơn, Đàlạt.

- Terrestrial; leaves in 4 rows; strobile with sporophylls different from vegetative leaves.

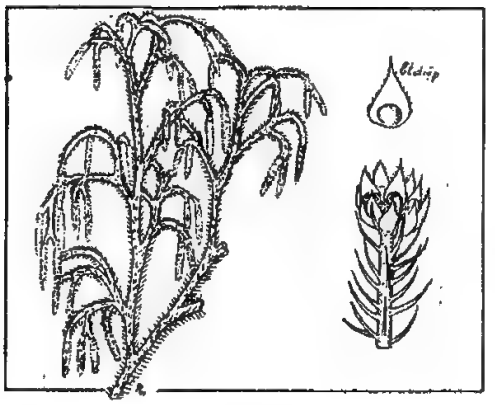

16 - Lycopodiella cernua (L.) Franco & Vasc.. Thạchtùng nghiên.

Cỏ *ở đất*, thân bò rồi đứng cao 20-60 cm, rộng đến 5 mm. Lá như vảy hẹp. Chùy ở ngọn nhánh, thòng, màu vàng, dài đến 1 cm; bàotửdiệp khác lá thường, xoan tamgiác, có rìa lông; bàotửnang xoan ngang, nở bằng 2 mảnh.

Khắp caođộ, nơi ẩm: BTN. Dùng trangtrí.

Cành phơi khô dùng như trà, đắng, trị sốt.

-Terrestrial; strobile pendulous with sporophylls pale yellow, ciliate at margin (*Lycopodium cernuum* L.).

SELAGINELLACEAE : họ Quyểnbá.

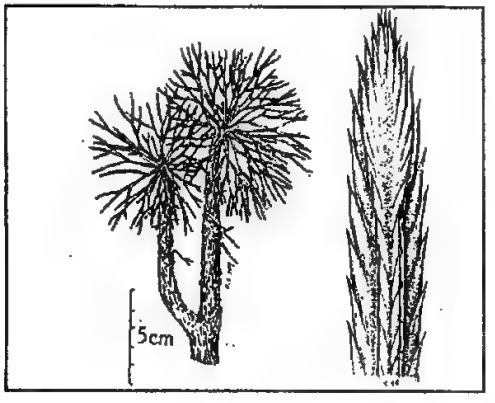

17 - Selaginella tamariscina (Beauv.) Spring. Quyểnbá truờngsinh

Cỏ có thân dẹpdẹp; nhánh thành bó như một thân giả to, phần chót lưỡngphân *nở bày ra trên mặt đất lúc ẩm, và xếp cuốn lại lúc khô*. Lá như vảy nhọn, dợt ở mặt dưới. Bàotửdiệp hình tamgiác; đạibàotử to 400 µ, tiểubàotử to 50 µ.

Trên đá, đất khô dưa biển đến 500 (2.000) m; BT. **Trị viêm gan, vàng da, cầm máu; trị phỏng.**

-Tufted reviviscent herb with caudex formed by aggregated leafy branches (*Stachygynandrum tamariscinum* Beauv.).

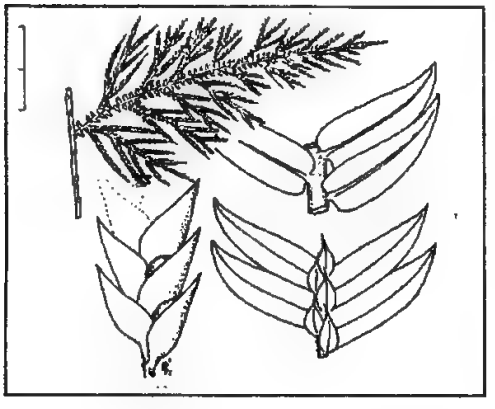

18 - Selaginella biformis A.Br. ex Kuhn. Quyểnbá hai-dạng

Cỏ có thân bò rồi đứng, mang nhiều *nhánh lông chim*, có lông mịn. Lá cạnh gần như đốixứng, dài 3mm, bìa trên có rìa lông hay không, đáy cắt ngang, có tai, hình phãng; lá bụng nhỏ hơn, xoan, có mũi. Chuỳ dài 7-8mm, có 4 cạnh; bàotửdiệp xoan; đạibàotửnang mang 4 đạibàotử to 500 µ; tiểubàotử to 50 µ.

Rừng dày trungnguyên, B đến Phúkhánh.

-Stem prostrate then erect, strobile 7-8mm long; sporophylls monomorphic

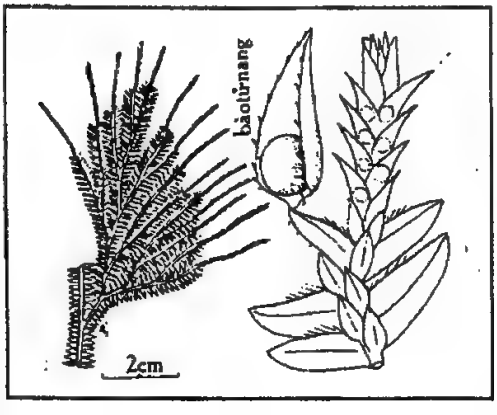

19 - Selaginella doderleinii Hieron.. Quyểnbá Doderlein

Cỏ có thân đứng trên đáy nằm, cao đến 35 cm, có *căndài* ở đáy thân; nhánh lưỡngphân, mang lá giữa nhọn, nhỏ hơn lá cạnh, lá cạnh có rìa lông ở bìa trên. Chuỳ hẹp, dài; bàotửdiệp một thứ; đạibàotử to 380 µ, tiểubàotử 30 µ.

Núi cao: Mậuson, Sapa, Phúkhanh, Lâmđồng. **Trị sốt; chống ungthư.**

-Stem decumbent at base; branch 8 cm wide; sporophylls monomorphic, aristate, ciliate.

20 - Selaginella flabellata Spring. Quyểnbá quạt.

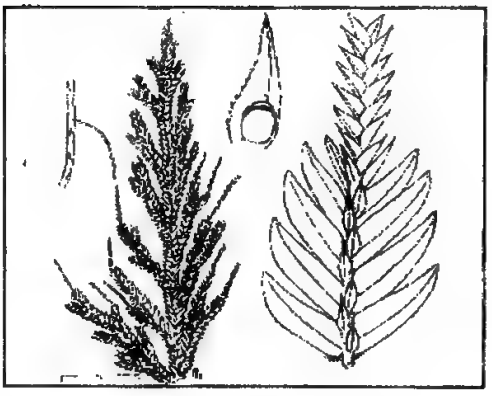

Cỏ có thân cao 20-30 cm, rộng 2-3 mm, màu rơm, dạng tamgiác; nhánh dài 20-40 cm, mang lá thon, nhánh phụ dài 6-8 cm, luỡngphân. Lá mặt trên xanh, mặt dưới trắng; lá cạnh thon, bấtxứng, bìa nguyên, đáy có rìa lông ở phía dưới, lá trên thon hẹp có mũi dài. Chuỳ ở chót nhánh, dài 1-1,5 cm; lá thụ bìa có răng; bàotửnang...

Núi cao, ẩm: Bạchmã.

Erect herb; leaves glaucous underneath; sporophylls monomorphic, denticulate.

21 - Selaginella pubescens (Wall.) Spring. Quyểnbá lông.

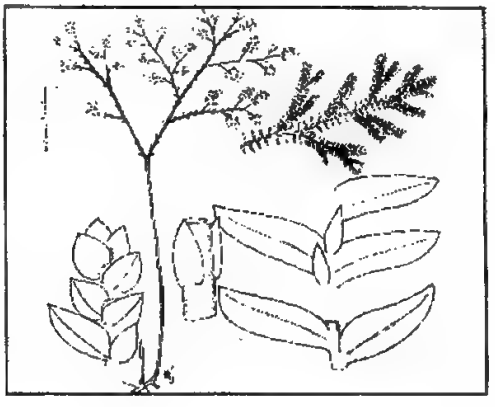

Cỏ có căn hành có vảy (lá) hình khiên, mang căndài ở đáy; thân đứng không nhánh đến 2/3 trên, rồi luỡngphân, mang nhánh lông chim, có lông. Lá cạnh bấtxứng, dài 2 mm, *bìa không rìa lông*, lá bụng xoan thon hơi hình phãng. Chuỳ ở ngọn, 4 cạnh, dài 2-3 mm; bàotửdiệp xoan rộng; đạibàotử 450 µ, màu nâu dợt; tiểubàotử 35 µ.

Ở đất, rừng bán thay-lá hay hỗnhợp bìnhnguyên.

Rhizome short; erect stem pubescent, ramified on upper 2/3 (*Lycopodium pubescens* Wall.).

22 - Selaginella petelotii Alston. Quyểnbá Petelot

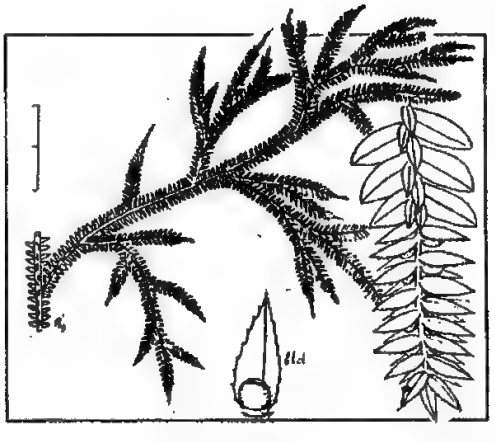

Cỏ đứng cao 25 cm, thân to 1,5 mm, màu rơm hay sậm, mang nhiều nhánh; căndài ở đáy thân; nhánh cách nhau vào 1,5 cm. Lá cạnh dài 2,5 mm, bấtxứng, phần nửa trên hình tim và có răng ở đáy; lá bụng nhỏ, đáy có tai. Chuỳ có 4 cạnh; bàotửdiệp *có răng và mũi*; đạibàotử to 380 µ, trắng, tiểubàotử 20 µ, trong.

Rừng, 1.200-1.500 m: Bìnhtrịthiên, Quảngnam-Đànẵng.

Erect herb; lateral leaves asymetric, upper half cordate and denticulate; sporophylls monomorphic.

23 - Selaginella uncinata (Desv.) Spring. Quyểnbá

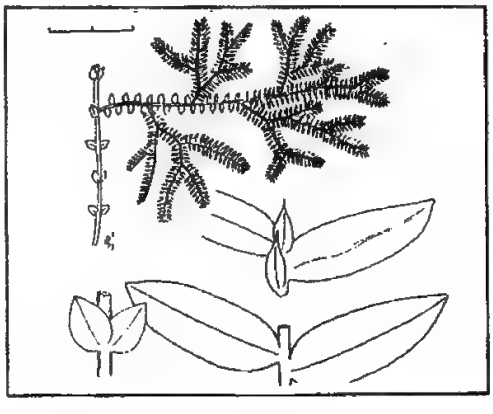

Thân bò, dài đến 50 cm, có căn hành dài và to; nhánh ngắn, 2 lần kép lông chim. Lá ở thân cách nhau, cao đến 5 mm, bấtxứng, ở nhánh lá dưới đáy tròn ở trên, hình tim ở phía dưới, bìa không lông; lá trên tròndài xoan bấtxứng. Chuỳ dài đến 2 cm; bàotửdiệp như nhau, bìa nguyên; đạibàotử vào 375 µ, tiểubàotử 32 µ.

Caolạng.

Creeping herb; strobile up to 2 cm long with sporophylls homomorphic (*Lycopodium uncinatum* Desv.).

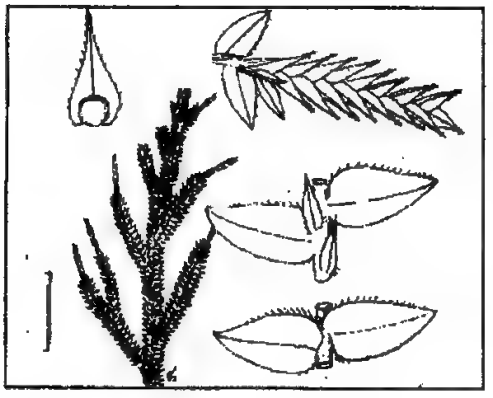

24 - Selaginella repanda (Desv.) Spring Quyểnbá tràn.

Cỏ nhỏ, cao 10-15 cm; thân nằm hay đứng, to 1 mm, vàngvàng, mamg căndài ở đáy thân; nhánh xoan tròndài, mamg lá cạnh xoan bấtxứng, dài 2,5 mm, bìa có rìa lông, nhất là phía trên; lá bụng hẹp nhọn. Chùy ở chót, *có 4 cạnh*; bàotửdiệp có răng nhọn; đaibàotử to 250 µ, tiểubàotử 27 µ.

Phổbiến ở rừng bìnhnguyên, 100-1.000m: Bìnhtrịthiên

Creeping or erect herb; lateral leaves ciliate; sporophylls monomorphic, lanceolate, keeled (*Lycopodium repandum* Desv.).

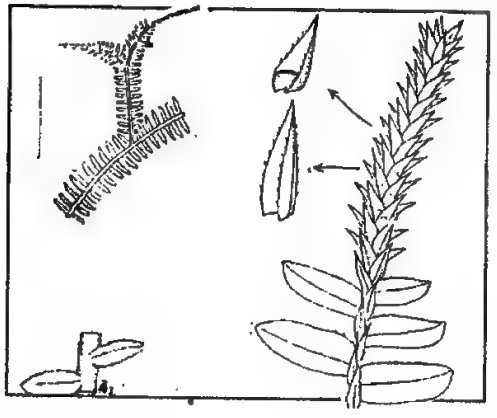

25 - Selaginella roxburghii (Hook. & Grev.) Spring. Quyểnbá Roxburgh.

Cỏ có thân đứng cao đến 35 cm, mang nhiều nhánh và căndài luỡngphân ở phần dưới; nhánh cách nhau vào 2 cm, mang lá cạnh trải đứng ra, cao 5 mm, có rìa lông ở phía trên, và lá trên xoan thon nhọn, nhỏ hơn. Chuỳ ở chót , có 4 cạnh, bàotửdiệp có răng; đaibàotửnang mang 4 đaibàotử to vào 375 µ.

Rừng trungnguyên: Phúkhánh.

Erect herb; lateral leaves ciliate at the upper half; sporophylls monomorphic, denticulate (*Lycopodium roxburghii* Hook. & Grev.).

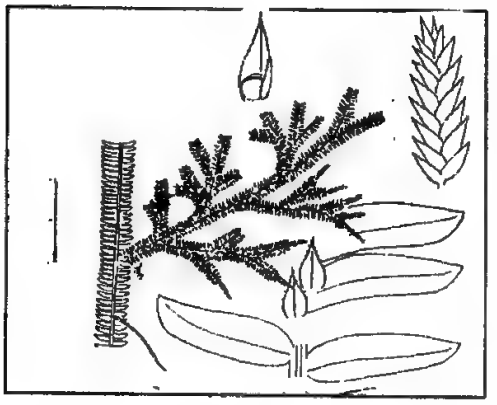

26 - Selaginella intermedia (Bl.) Spring. Quyểnbá trunggian.

Cỏ có thể *bò dài* mang nhánh đứng cao đến 50 cm; thân màu vàng nâu, to 2-2,5 mm, mang ở 2/3 dưới nhiều căndài cứng và lá dưới to, gắn thẳng góc, lá trên nhỏ, xoan; nhánh luỡngphân 1-3 lần, mang cũng hai thứ lá, lá trên nhỏ, có rìa lông. Chùy dài đến 2 cm; bàotửdiệp như nhau, thon nhọn, bìa có răng nhỏ.

Kíchthước lá thayđổi; *màu lục ten đồng* đến đỏđỏ; vùng Đàlạt.

Erect herb; leaves often metallic green to reddish; sporophylls monomorphic (*Lycopodium intermedium* Bl.).

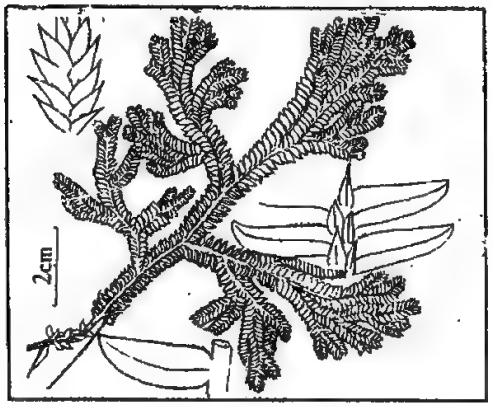

27 - Selaginella rolandi-principis Alston. Cỏ Hoa-đá.

Cỏ có *thân nằm rồi đứng*, cao đến 40 cm, đáy thân có căndài, mang lá cạnh dài 5-6 mm bìa trên có rìa lông, chót tà, khác lá giữa nhỏ, chót có mũi. Chuỳ với bàotửdiệp một thứ, bìa nguyên; đaibàotử to 375 µ, tiểubàotử 20 µ.

Rừng vùng núi, caođộ vào 1.500 m.

Stem prostrate then erect; strobile with monomorphic ciliate sporophylls.

28 - Selaginella trachyphylla A.Br. ex Hieron. Quyểnbá nhám.

Cỏ có thân *nằm rồi đứng*, cao đến 30 cm, to 1,5 mm, màu dà nâu, mang căndài ở gần đáy; nhánh cách nhau vào 2 cm. Lá cạnh bấtxứng, dài 5 mm, mặt trên nhamnhám, bìa trên có rìa lông và răng ở trên, lá bụng hẹp thon nhọn, có mũi có lông. Chùy 4 cạnh, dài 1-1,5 cm; bàotửdiệp có rìa lông ở bìa và sóng; đạibàotử to vào 380 µ; tiểubàotử 30 µ.

Rừng dày vùng núi trên 1.000 m; B đến Quảngnam-Đànẵng.

Stem prostrate then erect; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic, ciliate.

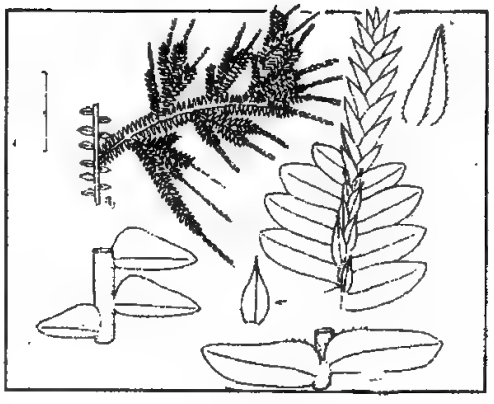

29 - Selaginella ostenfieldii Hieron.. Quyểnbá Ostenfield.

Cỏ có thân đứng từ một thân nằm ở đất, cao 5-10 cm, không nhánh đến 1/3 trên rồi luỡngphân; căndài ở trên đất, to 2 mm. Lá cạnh bấtxứng dài 2,5 mm, bìa rìa lông ít. Chuỳ có 4 cạnh, dài đến 2 cm; bàotửdiệp y nhau, tamgiác bìa có lông thưa; đạibàotử to 500 µ; tiểubàotử 30 µ.

Rừng bán thay-lá: núi Chúachan.

Stem erect from creeping part; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic, ciliate.

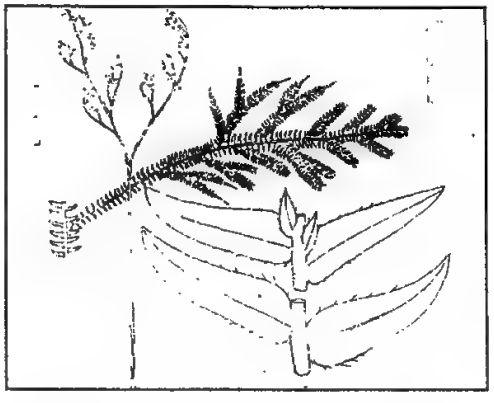

30 - Selaginella nipponica Franch. & Sav.. Quyểnbá Nhật.

Cỏ bò có căndài. Lá ở thân chánh thưa, luỡnghình, gân giữa yếu hay vắng, bìa có lông; lá ở nhánh cũng luỡnghình, lá giữa xoan. Chùy ở ngọn; *bàotửdiệp một thứ*, xoan, bìa có rìa lông; tiểubàotử to 40 µ, màu cam; đạibàotử to 200 µ, màu vàng tái.

Dựa lộ ở Ninhhòa (hình theo de Vol).

Main stem creeping, forming dense mats; soporophylls monomorphic, broadly ovate, ciliate.

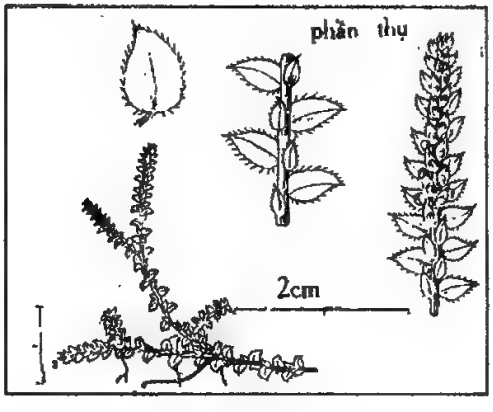

31 - Selaginella mairei H. Lev.. Quyểnbá Maire.

Cỏ có *cănhành chănchịt* ở đất và đáy thân, đứng, không nhánh đến 1/2 hay 1/3 đáy thân, màu rơm, to 1-2 mm. Nhánh dài, mang lá cạnh có đáy bấtxứng, dài 2 mm, *nhăn ngang lúc khô*; lá bụng nhỏ, hẹp, có tai nhọn ở đáy. Chùy dài 6-8 mm, 4 cạnh; bàotửdiệp có răng ở bìa, đạibàotử to 350 µ, tiểubàotử to 37,5 µ

Trên núi vôi ở Vĩnhphú.

Leaves on stem monomorphic; sporophylls monomorphic, denticulate.

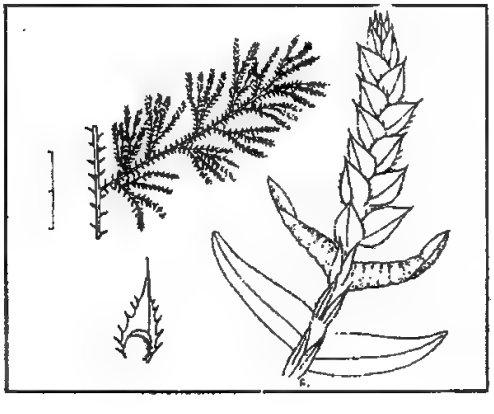

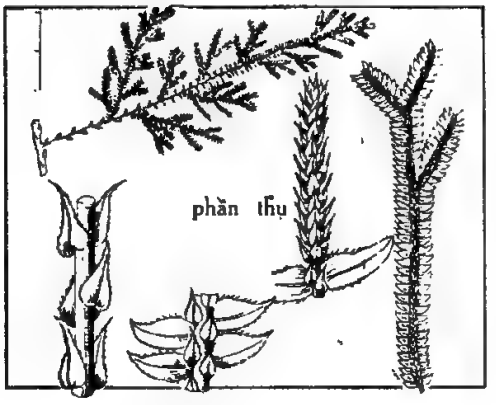

32 - Selaginella moellendorfii Hiéron.. Quyểnbá Moellendorf.

Cỏ đứng, cao đến 50 cm, không lông, không nhánh ở phần dưới của thân; thân chánh vàng rơm, mang lá y nhau, thưa; lá ở nhánh lưỡnghình, lá bìa hơi hình tim, tamgiác, có rìa lông, lá giữa có mũi nhọn. Chùy ở ngọn nhánh; *bàotửdiệp y nhau*, nhọn, có *rìa lông*.

Loài gần *S. involvens*, khác ở lá giữa ở nhánh có mũi; trên đá, nơi rập (hình theo de Vol).

Cầm máu, trị trĩ, vàng da, kinhphong trẻ-em.

Main stem erect; strobile 5-15 mm long; sporophylls monomorphic, ciliate at margin.

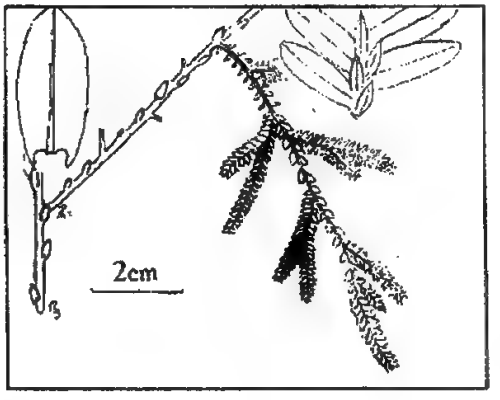

33 - Selaginella willdenowii (Desv.) Baker. Quyểnbá Willdenow.

Cỏ có *thân trườn, dài đến 3-4 m*, mang cănđài và lá thưa, một thứ. Nhánh tamgiác, *dài* đến 60 cm. Lá lục tươi *màu lam kimkhí* (cutin có hạt nhỏ) ở mặt trên, không lông. Chùy dài đến 3 cm; bàotửdiệp một thứ, rộng; đạibàotử to 360 µ, tiểubàotử to 30 µ.

Rừng 10-800 m: từ Caolạng đến Cônsơn.. Trị sốt; chống ungthư

Sarmentous stem to 3-4 m long; leaves metallic green; sporophylls monomorphic (*Lycopodium willdenowii* Desv.)

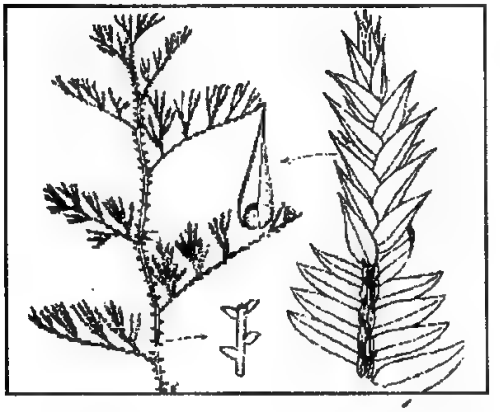

34 - Selaginella helferi Warb.. Quyểnbá Helfer.

Cỏ có *thân leo* dài đến 2 m, mang nhánh dài đến 20 cm. Lá cạnh bấtxứng, dài 3 mm, bìa không rìa lông; lá bụng thon hẹp, đáy có tai nhỏ. Chùy dài đến 2 cm; *bàotửdiệp một thứ*, thon, bìa trăngtrắng; đạibàotử to 250 µ, tiểubàotử to 32 µ.

Núi ở B và núi Dinh; người Lào dùng để gội đầu.

Climbing stem to 2 m long, bearing monomorphic leaves and sporophylls.

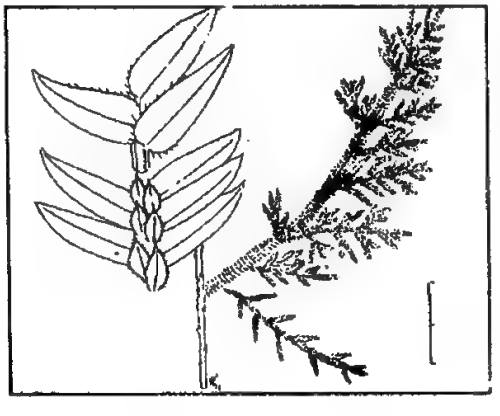

35 - Selaginella argentea (Hook. & Grév.) Spring. Quyểnbá bạc.

Cỏ *đứng, cứng*; thân đứng cách nhau, có lá cạnh như lá giữa, đáy có tai, có lông. Lá dưới xoan thon hay tròndài hình phãng, có lông ở bìa; lá trên xoan, đáy hơi hình tim hay có tai, *bìa lá lục bạc đẹp*. Chùy ở chót nhánh, thiếtdiện vuông, có bàotửdiệp như nhau.

Bắc và Trungbộ.

Erect herb; stem with monomorphic leaves and sporophylls (*Lycopodium argenteum* Wall. & Hook. & Grév.).

36 - Selaginella boninensis Bak.. Quyểnbá đảo Bonin.

Cỏ có thân chánh bò, có căndài, mang nhánh dài 2-3 cm. Lá cạnh tròndài, có rìa lông, chót nhọn, lá giữa có mũi dài, bìa có lông. Chùy ngắn; bàotửdiệp hơi luõnghình; đạibàotử to 300 µ, tiểubàotử 35 µ.

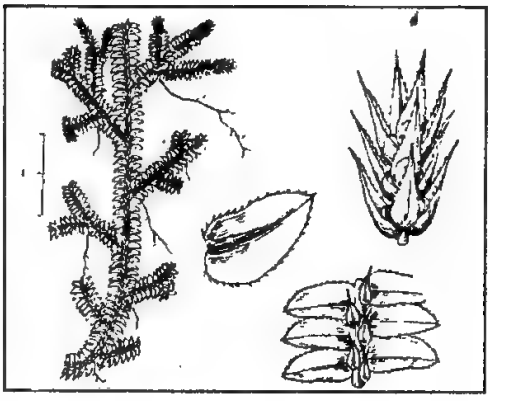

Đànẵng (hình theo de Vol).

Stem creeping; branches 2-3 cm long; sporophylls slightly dimorphic, strongly keeled.

37 - Selaginella ciliaris (Retz.) Spring. Quyểnbá rìa-lông.

Cỏ có *thân chánh bò dài 3-10 cm*, vàng rơm, mang căndài. Lá luõnghình, lá cạnh bấtxứng, bìa có rìa lông rõ, lá giữa chót có mũi. Chùy dài 5-10 mm; bàotửdiệp luõnghình, bìa có lông dài; đạibàotử to 250 µ, màu vàng lợt, tiểubàotử to 25 µ.

Rừng ẩm, Nam (hình theo de Vol).

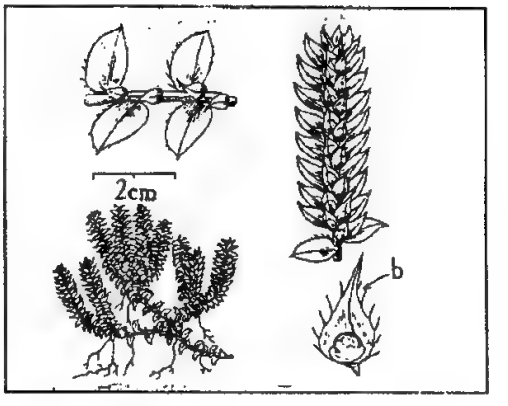

Creeping small herb; leaves dimorphic; sporophylls dimorphic, ciliate (*Lycopodium ciliatum* Retz,).

38 - Selaginella chrysocaulos (Hook. & Grév.) Spring. Quyểnbá thân-vàng.

Cỏ mảnh; căndành bò có củ nhỏ, đo 2-3 mm; thấn đứng mảnh, cao 25 mm, to 1 mm. Nhánh không lông. Lá nhỏ, lá cạnh dài 2 mm, hơi bấtxứng; lá bụng xoan, bìa có răng mịn, chót nhọn. Chùy dài 5 mm; bàotửdiệp dưới xanh, bìa trên có răng mịn; bàotửdiệp bụng nhọn, bìa có rìa lông hay răng; đạibàotử to 275 µ, tiểubàotử to 40 µ, màu cam hay đỏ.

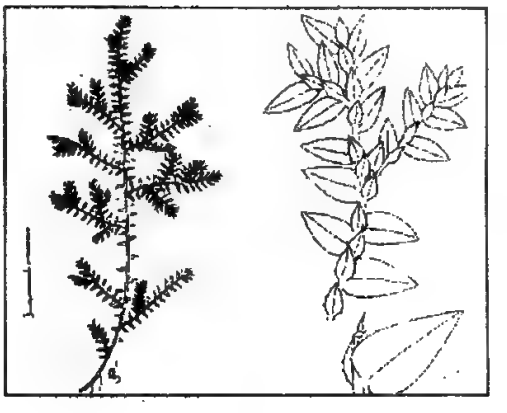

Vùng núi cao: Hoàngliênsơn.

Fine herb; rhizome with tubercles; strobile 5 mm long, sporophylls dimorphic (*Lycopodium chrysocaulos* Hook. & Grév.).

39 - Selaginella chrysorrhizos Spring. Quyểnbá rễ-vàng.

Cỏ *nhỏ yếu, cao vào 15 cm*; căndài ở 1/4 thân; thân màu vàng sậm; nhánh không lông. Lá cạnh dài 2mm, bấtxứng, bìa trên có răng mịn ở ngọn; lá trên xoan bầudục có mũi nhọn. Chuỳ từng cặp ở chót nhánh, dài 6 mm; bàotửdiệp trên xoan tamgiác, bìa có rìa lông dài; đạibàotử to 250 µ, nâu.

Ở đất ẩm, đá có bùn, trungnguyên: Vinh.

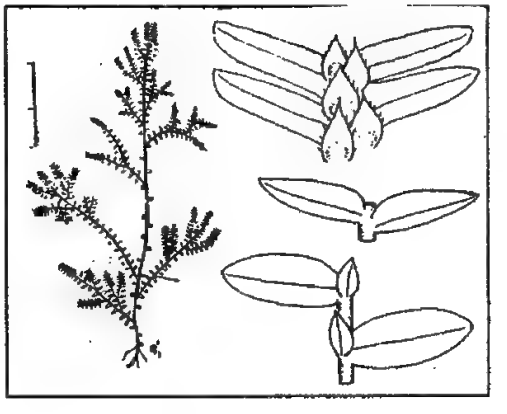

Fine herb 15 cm high; leaves and sporophylls dimorphic, upper sporophylls ciliate at margin.

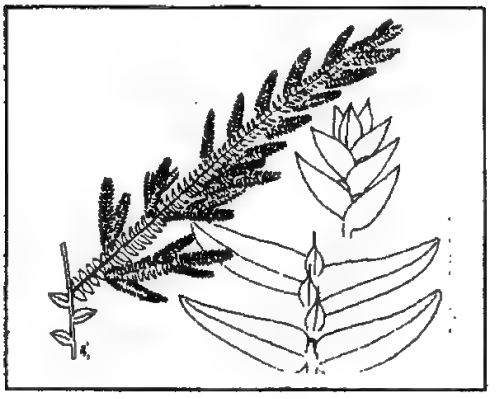

40 - Selaginella decipiens Warb.. Quyểnbá ảo.

Cỏ có thân đứng, không nhánh ở 1/3 dưới (30 cm), to 1,5 mm; nhánh không lông. Lá cạnh bấtxứng, dài đến 4 mm, bìa nguyên hay có răng ở đáy, lá bụng xoan có mũi dài. Chuỳ dài 5 mm; bàotửdiệp 2 thứ, bàotửdiệp trên (bụng) trong, xoan tamgiác, bàotửdiệp dưới (lưng) xanh, xoan tròndài; đạibàotử trắng, to 300 µ, tiểubàotử 20 µ, vàng rơm.

Dựa suối :Bavì.

Herb ramified on upper 2/3, glabre; sporophylls dimorphic.

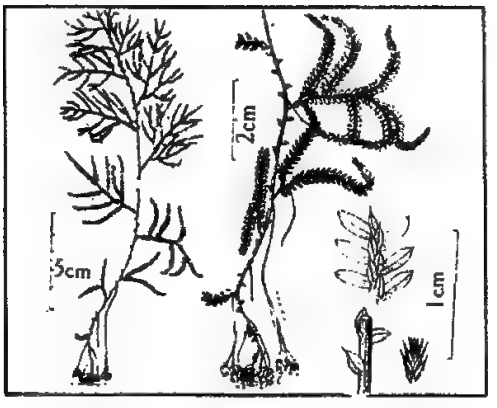

41 - Selaginella delicatula (Desv.) Alst.. Quyểnbá yếu.

Cỏ nhỏ, đứng, *cao 10-50 cm*, không lưỡngphân, có căndài. Thân vàng, mang lá một thứ, thưa; ở nhánh, lá bên cao 2,2 mm, lá giữa nhỏ. Chuỳ hẹp dài 5-35 mm; bàotửdiệp một thứ; đạibàotử to 350 µ, tiểubàotử 27 µ.

Khắp cùng, 5-1.000 m: BTN.

Main stem erect, to 50 cm high; sporophylls monomorphic, entir at margin (*Lycopodium deli catulum* Desv.).

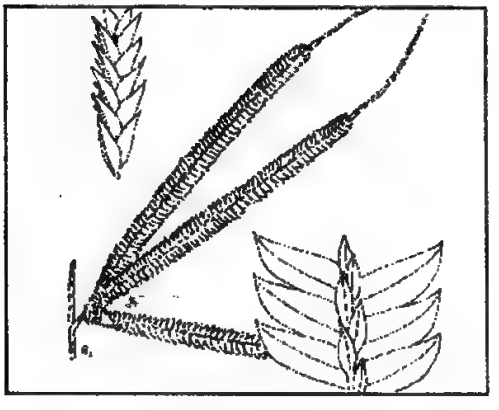

42 - Selaginella dolichoclada Alst.. Quyểnbá nhánh-dài

Cỏ có thân cao 30-80 cm, nâu hay đỏđỏ, mang một thứ lá, nhỏ, thưa; *nhánh dài* nhiều lần hơn ngang; lá cạnh cao cỡ 3,5mm. Chùy hẹp, dài đến 1,5 cm; bàotửdiệp một thứ; đạibàotử to 375 µ, tiểubàotử 35 µ.

Rừng : Bavì, Hàsơnbình, đến T.

Main stem 30-80 cm long with monomorphic leaves; strobile long, sporophylls monomorphic.

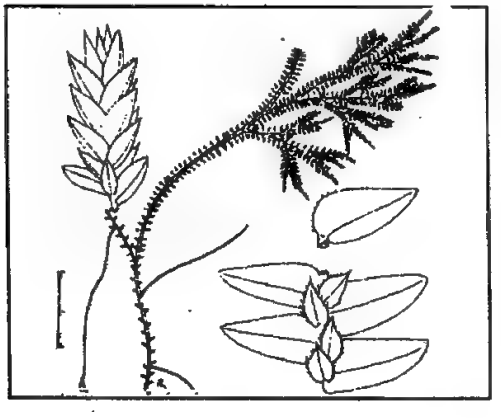

43 - Selaginella effusa Alst.. Quyểnbá rãi.

Cỏ cao đến 20 cm; thân to 1 mm, màu rơm hay vàng; căndài ở đáy thân; nhánh xoan. Lá cạnh cao 2 mm, bấtxứng, đáy hình tim; lá trên xoan nhọn, bìa có răng. Chuỳ 1-2 ở ngọn, dài vào 5 mm; bàotửdiệp dưới có bìa trên có răng, bàotửdiệp trên mỏng trong, xoan tamgiác; đạibàotử trắng, to 375 µ, tiểubàotử 45 µ, vàng.

Vùng núi cao: Hoàngliênsơn.

Small herb 20 cm high; leaves ciliate, lateral leaves assymetrical; sporophylls dimorphic.

44 - Selaginella frondosa Warb.. Quyểnbá đầy-lá.

Cỏ có thân đứng cao đến 60 cm, chia nhánh ở 1/2 trên, mang một thứ lá; nhánh lưỡngphân đều, mang 2 thứ lá, lá giữa nhỏ, xoan, lá bìa cao 4 mm, *mặt dưới nhu bạc*. Chuỳ ở ngọn nhánh, dài 4-30 mm; bàotửdiệp một thứ; đạibàotử to 300 µ.

Rừng ở caođộ thấp đến 1.000 m.

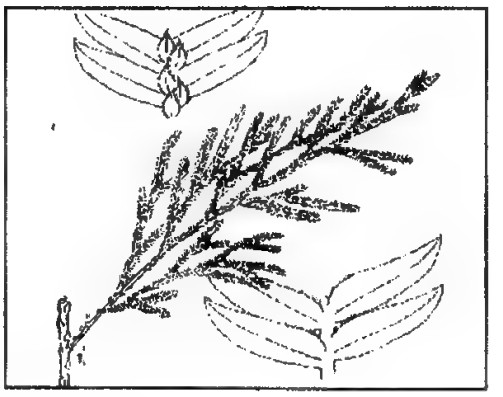

Herb to 60 cm high, main stem with monomorphic leaves; strobile to 3 cm long, sporophylls monomorphic.

45 - Selaginella griffithii Spring. Quyểnbá Griffith.

Cỏ có cănhành và đáy thân bò, phần đứng không nhánh ở 1/2 dưới (4-6 cm); nhánh tamgiác xoan. Lá cạnh dài đến 5 mm, bấtxứng; lá bụng thon nhọn, có mũi. Chuỳ ở ngọn nhánh, có 4 cạnh, hẹp , dài đến 1,5 cm; bàotửdiệp một thứ, dài 2 mm, xoan nhọn,có sóng; tiểubàotử màu cam, to 20 µ.

Rừng, nơi đất ẩm, dựa suối, bìnhnguyên.

Stem prostrate at base, branchless to upper halph; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic.

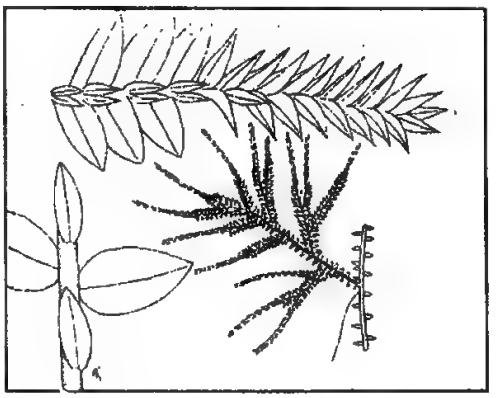

46 - Selaginella heterostachys Bak.. Quyểnbá dịchùy.

Thân cao 20 cm, to 0,75 mm; căndài ở 1/3 dưới; nhánh không lông. Lá cạnh gần đứng, cao 2,5 mm, bấtxứng, bìa trên có răng mịn, lá bụng xoan thon, bìa có răng nhỏ. Chuỳ 1-2 ở ngọn nhánh, dài 1-1,5 cm; bàotửdiệp dưới xanh, có răng ở phía trên, bàotửdiệp trên trong, bìa có răng; đạibàotử to 275 µ, tiểubàotử 45 µ, vàng.

Rừng tre, rừng luônluôn xanh: Hoàngliênsơn.

Main stem creeping to semi-erect; strobile 1-1,5 cm long; sporophylls dimorphic, minutely ciliate.

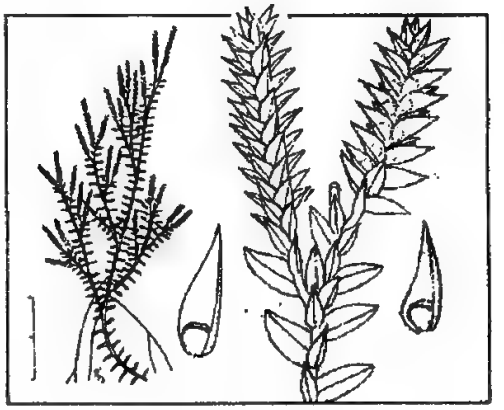

47 - Selaginella involvens (Sw.) Spring. Quyểnbá quấn.

Cỏ có thân không nhánh ở 1/2 dưới, cao 40 cm; cănhành bò dài; nhánh mảnh. Lá ở thân chánh một dạng, đáy có tai, bìa có lông; lá ở nhánh lưỡnghình, dày, lá cạnh mặt dưới trắng, bìa trên mỏng, có răng, bìa dưới dày, lá giữa nhỏ. Chuỳ ở ngọn nhánh; bàotửdiệp một thứ, có răng nhỏ; đạibàotử to 320 µ, tiểubàotử 25 µ.

Rừng từ 10 đến 2.100 m (hình theo de Vol).

Toàn cây uống lợikinh, cầm máu nộitạng, trị sạn; giúp sống lâu.

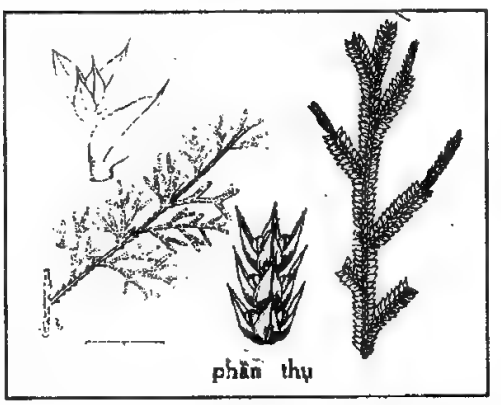

Main stem erect; strobile 4-angled; sporophylls monomorphic (*Lycopodium involvens* Sw.).

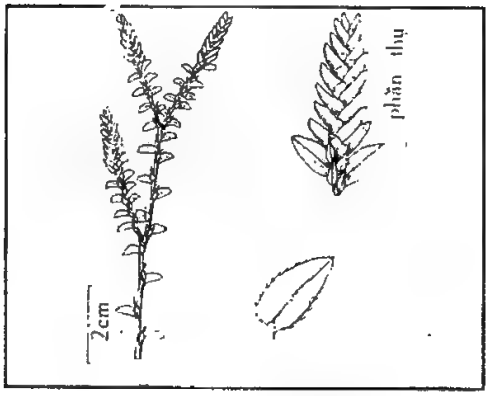

48 - Selaginella leptophylla Bak.. Quyểnbá lá-mỏng.

Cỏ nhỏ, *đứng cao 5-10 cm*, thân vàng rơm, không lông, mang lá thưa, luõnghình, bìa có lông; nhánh mang lá giống ở thân. Chùy ở ngọn nhánh, dài 3-10 mm; bàotửdiệp luõnghình, lá trên có hai 1/2 không bằng nhau; tiểubàotử màu cam, to 33 µ, đạibàotử vàng, to 200 µ.

Nơi rập (hình theo de Vol).

Small herb; main stem with dimorphic leaves; strobile with dimorphic sporophylls.

49 - Selaginella minutifolia Spreng.. Quyểnbá vidiệp.

Cỏ *nhỏ*, thân mảnh, cao 5-10 cm; căndài ở 1/3 dưới của thân; thân màu rơm. Lá thưa ở thân chánh, xéo, xoan, không lông, xoan, bìa không răng. Chùy ở ngọn, dài 4mm; bàotửdiệp luõnghình, bàotửdiệp trên có mũi nhọn, bìa có lông; bàotửnang xoan.

Ở đất, rừng hỗnhợp.

Small herb; main stem with dimorphic leaves far apart; sporophylls dimorphic.

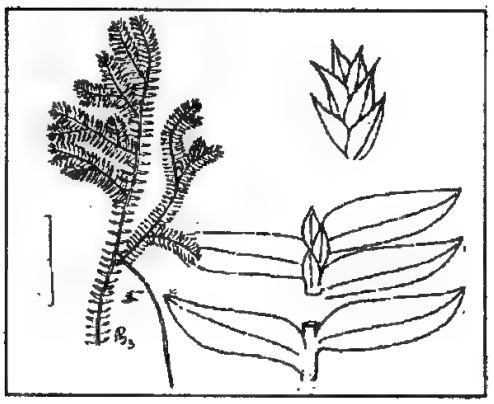

50 - Selaginella monospora Spring. Quyểnbá đonbàtử.

Cỏ nhỏ nhưng thân có thể dài đến 45 cm, nằm, có rễ bấtđịnh, rồi đứng, vàngvàng, to đến 2mm, mang lá cạnh khít nhau, gắn thẳng góc, *căndài dài*, to đến 1mm. Lá dưới dài 4,5 mm, bìa trên có răng nhỏ, đáy bấtxứng, lá trên xoan, có răng nhỏ, hay nguyên, có mũi. Chùy dài 6mm; bàotửdiệp luõnghình, có răng, lá dưới xoan tamgiác; đạibàotử to 300 µ, tiểubàotử 25 µ.

Vùng núi: từ Tamđảo đến Đàlạt.

Stem long creeping, then erected; leaves almost entir on margin; sporophylls monomorphic.

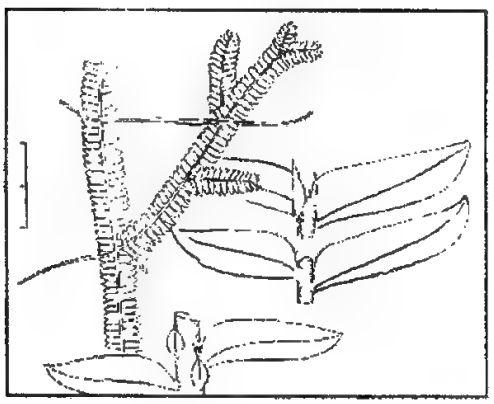

51 - Selaginella ornata (Hook. & Grev.) Spring. Quyểnbá diện.

Thân dài đến 25 cm, mang ở 2/3 dưới nhiều *căndài dài*; nhánh xoan. Lá dưới khít nhau hay hơi chồng lên nhau; lá trên xoan tròndài, có mũi, đáy có răng nhỏ. Chùy 1-2 ở ngọn nhánh; bàotửdiệp luõnghình, bàotửdiệp dưới xoan, bàotửdiệp trên tròndài thon; đạibàotử to 300 µ, tiểbàotử 30 µ.

Sông Đà, Bavì.

Stem to 25cm; leaves almost imbricate; stro bile at branch apex, sporophylls dimorphic (*Lycopodium ornatum* Hook. & Grev.)

52 - Selaginella pennata (D. Don) Spring. Quyểnbá lông-chim.

Cỏ nhỏ, *đứng* cao đến 30 cm; thân có sóng, to 1,5-2 mm, mang lá gắn thẳng góc, thưa; căndài ở 1/2 dưới. Lá cách nhau; lá dưới có bìa trên có răng, đáy bấtxứng, lá trên bầudục *có mũi dài*, có răng. Chuỳ ở ngọn nhánh; bàotửdiệp 2 thứ, bàotửdiệp dưới to hơn; đạibàotử to 500 µ, tiểubàotử 160 µ.

Trên đất, rừng dày, nhất là *dựa suối*, trungnguyên.

Herb to 30 cm high; leaves far apart on stem; sporophylls dimorphic (*Lycopodium pennatum* D. Don).

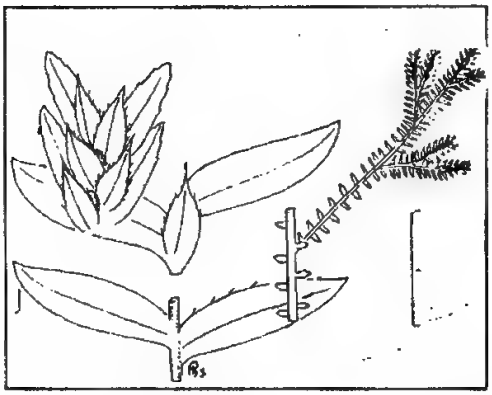

53 - Selaginella picta A. Br. ex Baker. Quyểnbá đốm.

Cỏ *đứng* cao 30 cm, có căn hành; thân to 3 mm, màu rơm hay sậm; nhánh thon nhọn Lá cạnh tròndài, dài 4 mm; lá trên xoan cong, mặt trên trăngtrắng hay xanh (**f. viridis**). Chùy ở ngọn nhánh, dài đến 1 cm, 4-cạnh; bàotửdiệp một thứ, xoan hình tim; đạibàotử to 250 µ, nâunâu, tiểubàotử 30 µ.

Rừng vùng núi: B đến Đàlạt.

Herb to 30 cm high; brach lanceolate; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic.

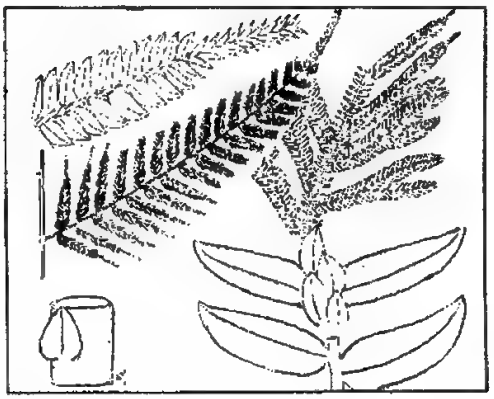

54 - Selaginella pseudopaleifera Hand.-Mazz.. Quyểnbá dạng-cọ.

Cỏ có thân không nhánh ở 30 cm đáy, mang căndài luõngphân; nhánh có lông mịn. Lá cạnh tròndài tamgiác, cao 3,5 mm, đáy trên có tai, hình lưỡi phảng; lá trên xoan bầudục, nhỏ. Chùy ở ngọn nhánh, dài đến 2 cm, 4-cạnh; bàotửdiệp một thứ, xoan tamgiác; đạibàotử , tiểubàotử 30 µ.

B đến Thanhhoá.

Stem without branches to 30 cm from base; branches hairy; strobile 4-angled; sporophylls monomorphic.

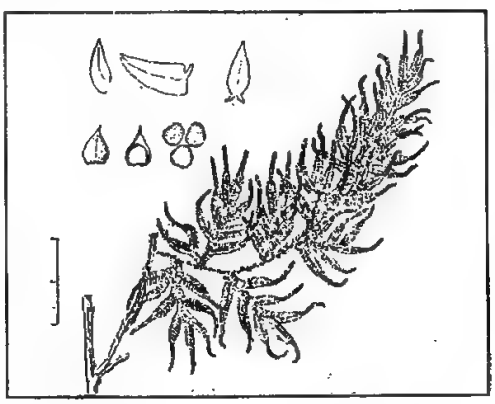

55 - Selaginella remotifolia Spring. Quyểnbá lá-thưa.

Cỏ có thân chánh *bò*, màu vàng rơm, dài 5-30 cm, mang căndài ở đáy. Lá ở thân và nhánh luõnghình, có răng ở 1/2 trên. Chùy ở ngọn nhánh; bàotửdiệp một thứ, hẹp nhọn, bìa có lông; đạibàotử to 540-700 µ, tiểubàotử 45 µ.

Miền Trung (hình theo de Vol).

Creeping herb; strobile 5-10 mm long, sporophylls monomorphic narrowly ovate, ciliate (*S. japonica* Miq.).

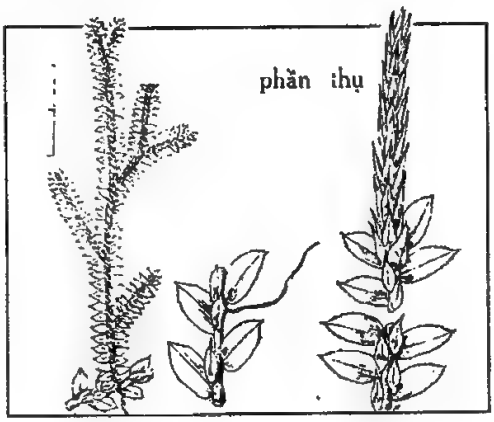

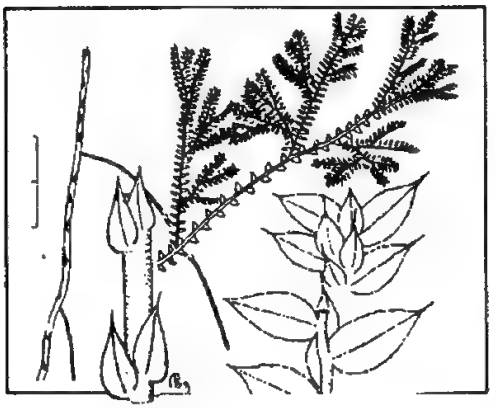

56 - Selaginella siamensis Hieron. Quyểnbá Xiêm.

Cỏ có căn hành cứng; thân nằm, mau mất lá: nhánh cạnh dài. Lá cạnh dài 2 mm, có mũi dài, phân nửa trên có đáy hình tim, lá trên xoan có mũi dài. Chùy có 4 cạnh; bàotửdiệp một thứ, xoan tamgiác, có mũi; đạibàotử to 375 µ, trắng, tiểubàotử to 35 µ.

Phúquốc.

- Creeping; main stem bearing monomorphic leaves; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic.

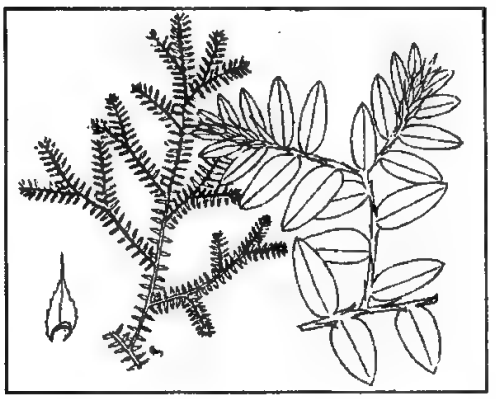

57 - Selaginella tenuifolia Spring. Quyểnbá lá-nhỏ.

Cỏ *nhỏ*, cao vào 15 cm, thân to 1 mm, màu rơm, có căndài ở đáy. Lá cạnh dài 2,5 mm, bầudục, bìa nguyên; lá bụng nhỏ, có răng mịn, có mũi. Chuỳ dài đến 5 mm; bàotửdiệp dưới bấtxứng, tròndài, bìa có răng nhỏ, bàotửdiệp trên đốixứng, xoan tamgiác, có mũi; đạibàotử to 250 µ, trắng; tiểubàotử to 28 µ, màu cam.

Miền Trung.

- Small herb; leaves glabrous; strobile 5 mm long, sporophylls dimorphic.

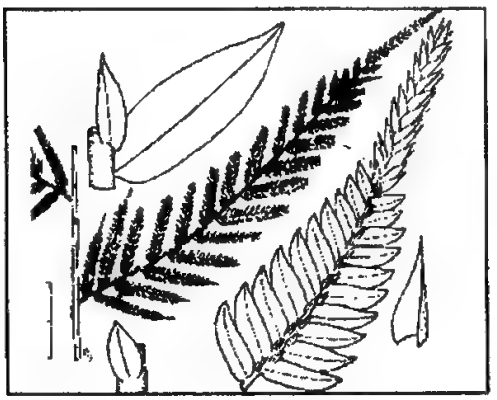

58 - Selaginella wallichii (Hook. & Grev.) Spring. Quyểnbá Wallich.

Cỏ có *thân bò*; thân đứng cao đến 50 cm, to 3mm, có căndài ở đáy; nhánh tròndài. Lá cạnh thon nhọn dài 3 mm, gắn xéo, bấtxứng; lá bụng nhỏ, đáy ngoài có tai nhỏ. Chuỳ ở ngọn, dài 6-15mm, 4-cạnh; bàotửdiệp như nhau, tamgiác; đạibàotử to 250 µ, nâu.

Gần suối, rừng, caođộ trung: B đến Bànà.

- Stem erect, to 50 cm high; branches lanceolate; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic (*Lycopodium Wallichii* Hook. & Grev.).

59 - Selaginella hookerii Bak. Cănhành dài 4 cm; thân không leo, cao đến 35 cm. Lá ở thân có đáy nguyên. Bàotửdiệp một thứ; đaibàotử to 300 µ.

ISOETACEAE : họ Thuỷphỉ

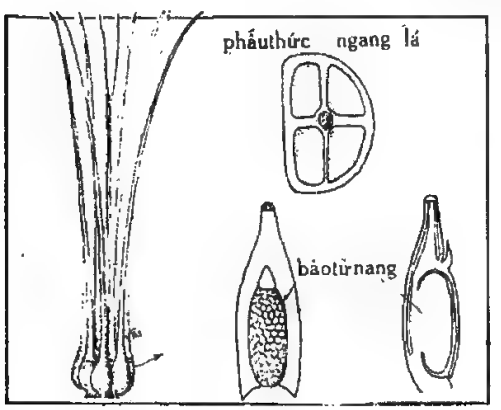

60 - Isoetes coromandeliana L.f.. Thủyphỉ.

Cỏ nhỏ *dạng như Kiệu*; thân ngắn, đen, đaniên. Lá cao 10-20 cm, như kim dài, có một mặt phẳng, một mặt tròn, có *4 bộng* dài, rộng ở đáy, nơi có lõm mang bàotửnang. Đạibàotử trắng; tiểubàotử rất nhỏ, có gai nhỏ.

Nơi trũng ngập, trảng; Đànẵng, Quinhơn.

- Perennial herb; stem corm-like; leaves acicular bearing sporangium at enlarged base

EQUISETACEAE: họ Mộctặc

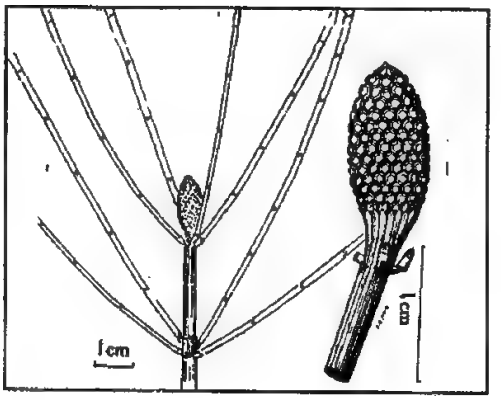

61 - Equisetum ramosissimum Desv.ssp. **debile** (Vauch.) Hauke. Mộctặc yếu.

Cỏ có căn*hành* dài; thân cao đến 1 m, rộng 5-10 mm, màu lục, có 6-3 rãnh, *dễ gảy* ở mắt. *Lá thành luânsinh* ôm thân có 6-30 răng thấp, màu sậm. Chùy *xoan tròndài* ở ngọn nhánh, chót có mũi nhỏ ngắn; vảy mang bàotửnang hình khiên; bàotử có 4 đànty.

Nơi ẩm, từ 900 m trở lên: Đàlạt. Ở Mãlaiá, dân dùng đắp trị têthấp; ở Ân, dùng làm trụythai, và trị lậu.

- Stem articulated; sheath green, teeth 6-30; stro-bile terminal ovoid-oblong (*E. debile* Roxb. ex Vauch.).

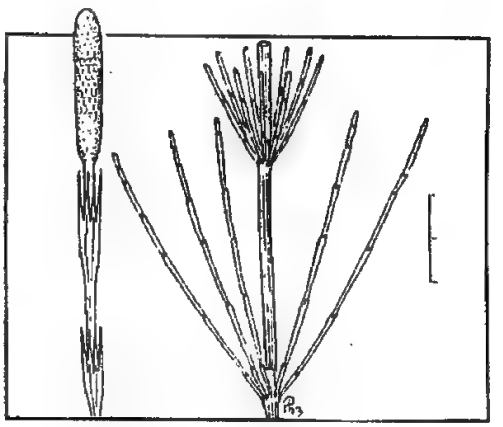

62 - Equisetum diffusum D. Don. Mộctặc trãi.

Cỏ có căn*hành* dài; thân màu lục, bộng trừ ở mắt, có 6-12 cạnh, dễ gảy ở mắt; nhánh nhiều ở mỗi mắt. Lá thành bao nhỏ, mỏng, có răng cao nhọn hay thon, xanh hay nâu. Chùy *hình trụ* dài ở chót nhánh, không mũi; bàotử tròn, có 4 đànty.

Đất ẩm, vùng núi cao, B: Làocai, Sapa. Ở Ân, dùng trị kiết và giúp ăn ngon.

- Stem articulated; sheath green with teeth 4-10; strobile terminal cylindric.

OPHIOGLOSSACEAE : họ Ráng Xàthiệt.

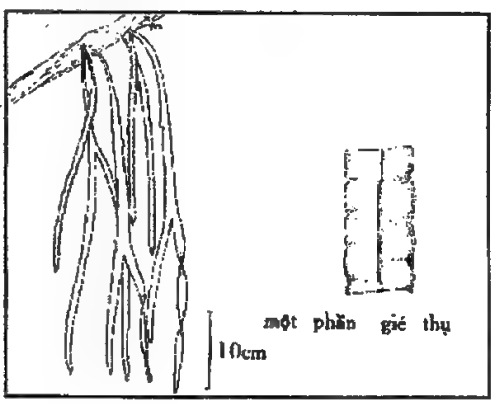

63 - Ophioderma pendula (L.) Presl. Xàthiệt thòng.

Cỏ *phụsinh*; căn*hành* có vảy. Phiến không cuống, *hình đai* dài đến 150 cm, rộng 1-5 cm, dày, không gân giữa. Gié dài hơn cuống, 5-15 cm, mang rất nhiều bàotửnang (đến 200 cặp) màu vàng lợt.

B đến Nhatrang, Đàlạt.

- Vegetative frond pendulous, bifurcated; spike 5-15 cm long; sporangium immersed (*Ophioglossum pendulum* L.).

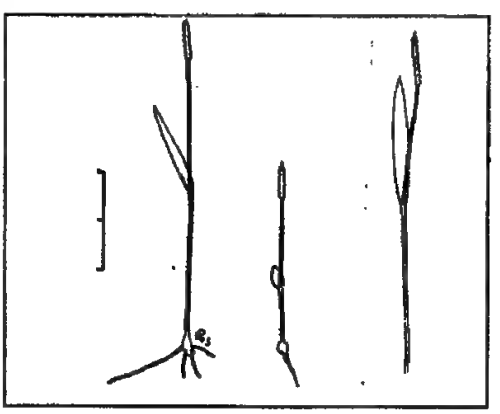

64 - Ophioglossum gramineum Willd.. Xàthiệt hoàbản.

Cỏ *ở đất*, nhỏ, có củ nhỏ, thân 1-2, đứng, cao 6-8 cm. Lá *hẹp thon*, không cuống, dài 1-3 cm; gân mịn làm thành ổ dài. Gié (phần thụ) đứng dài 1-1,2 cm trên một cọng dài 2-3,5 cm.

Đá ẩm, rừng thay lá: Huế.

- Frondes narrowly lanceolate, sessile; spike erected, sporangium immersed.

65 - Ophioglossum parvifolium Grev. ex Hook. f. Cỏ cao 5-10 cm. Lá thụ xoan, cao 1-4 cm; gié cao 1 cm. Kampuchia.

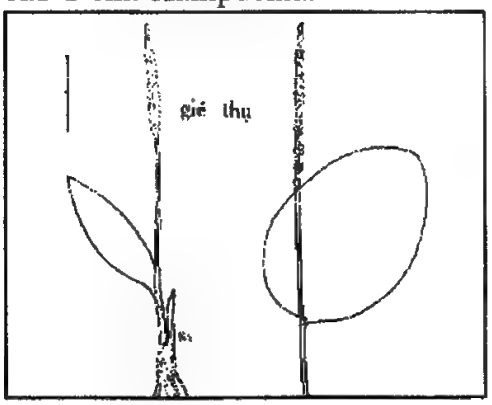

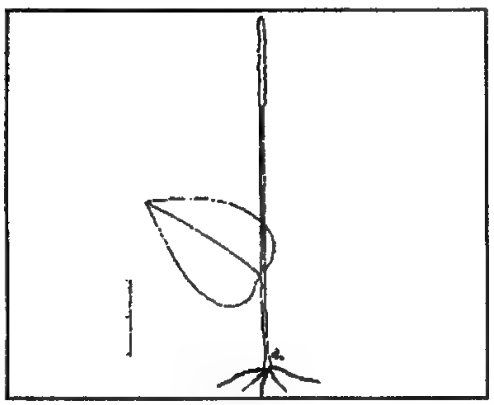

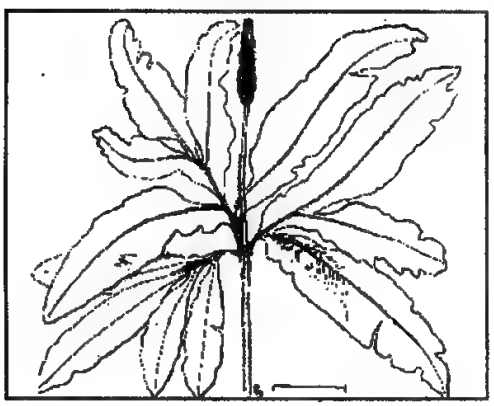

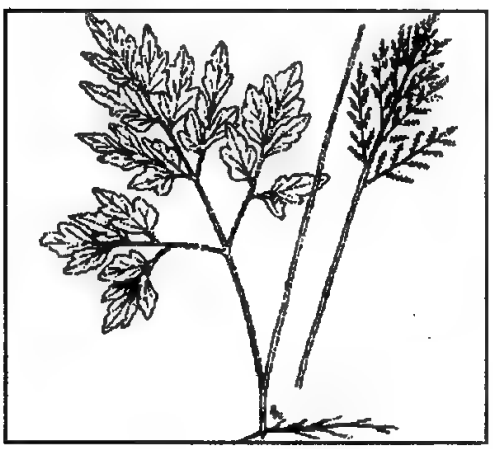

66 - Ophioglossum petiolatum Hook.. Xàthiệt có-cuống.

Cỏ cao 10-25 cm; căn hành hình trụ, rễ thường có cầu hành. Cuống cao bằng nửa cây; phiến xoan hay thon, đáy tròn hay tà, dài 2-7 cm, mập, thắt lại ở đáy thành cuống. Gié dài 2-4 cm, trên cọng dài 5-12 cm, mang 15-30 cặp bào tử nang.

Trên đất: Làocai, Sapa, Đồngbằng B đến Huế, Đànẵng.

- Frond shortly stalked, ovate-elliptic; spike erected.

67 - Ophioglossum reticulatum L.. Xàthiệt mạng.

Cỏ có căn hành mang vảy đen. Cuống dài 3-7 cm; phiến *tròn hay hình tim*, dài 1-6 cm, rộng 1,5-2,5 cm, dày, mập, gân không rõ. Gié dài 1-3 cm, cọng dài hơn phiến, mang 15-30 cặp bào tử nang.

Trên đất nơi ẩm rập: núi Hòn-hèo (Nhatrang). Lá ăn luộc ở Nepal.

- Frond orbicular to cordiform; spike erected, sporangium immersed.

68 - Helminthostachys zeylanica (L.) Hook.. Ráng Trùng-gié.

Cỏ có căn hành ngắn mang rễ to. Cuống đứng, cao độ 20-30 cm, phiến *có thủ diệp* bầu dục dài, mỏng, gân khít nhau, đơn hay chẻ hai. Phần thụ hình gié đứng, dài 10-15 cm; bào tử nang từng nhóm, trên một cọng ngắn.

Ở đất, bình nguyên; lá non ăn được; Yênbáy, Đàlạt. Trị đau thần kinh tọa; lợi sữa.

- Frond 3-partite, veins free, forking; fertile segments long stipitate (*Osmunda zeylanica* L.).

69 - Botrychium daucifolium Wall. ex Hook. & Grev. Âm địa lá-carốt.

Ráng ở đất, cao 40-60 cm. Cuống dài 10-30 cm mang lông trắng ở đáy; phiến bất thụ tam giác dài đến 20 cm, rộng đến 25 cm, 3 lần xẻ; các đoạn xoan, đầu tà, mỏng, không lông. Phần thụ cùng cỡ với phiến bất thụ, *dạng chùm-tụ tán* thưa, gắn ở cuống lá, dài.

Núi cao: Sapa.

- Sterile segments compound, membranous, glabrous; fertile segments panicule-like, inserted on stipe.

70 - Botrychium lanuginosum Wall. ex Hook. & Grev.. Âmđịa nhung.

Ráng ở đất, cao 60-70 cm, có căn hành ngắn. Cuống dày, đáy có lông trắng; phiến không thụ cao đến 30 cm, 3 lần xẻ, thúdiệp 5-7 cặp, đoạn có đầu nhọn, mậpmập, không lông. Phần thụ như gắn trên phiến không thụ, *dạng chùm-tụtán dài 6 cm*; bàotửnang không cọng; bàotử màu vàng lợt.

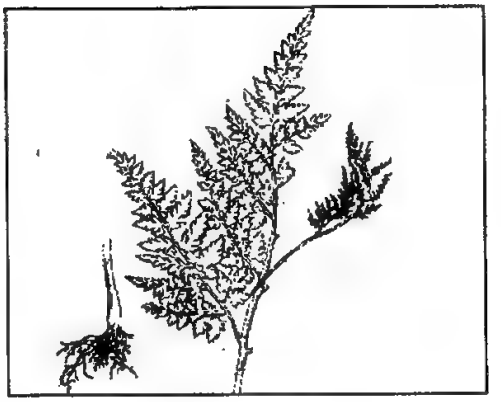

Núi cao: Sapa (hình theo FRPC).

- Leaflets glabrous, a little thick; panicle shorter than frond.

71 - Botrychium ternateum (Thunb.) Sw. Âmđịa chẻ-ba.

Ráng nhỏ, cao 15-20 cm; căn hành ngắn, đứng. Lá có phiến tamgiác, 2-3 lần xẻ, dày, mập, không lông, cuống dài 4-6 cm. Phần thụ gắn trên cuống, hình chùm-tụtán dài hơn phiến; bàotửnang không cọng; bàotử không màu.

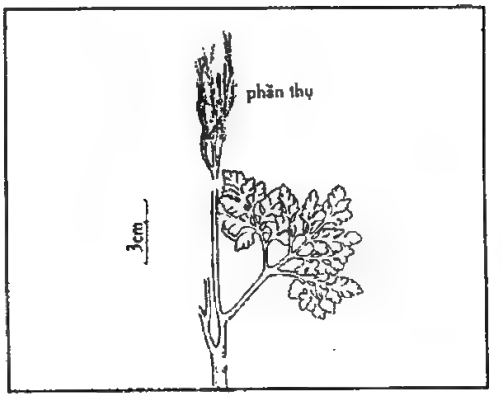

Ở đất , vùng núi cao: Sapa, Đàlạt (hình theo T.-Bl. & Chr.). Trị kiết,làm lành vết-thương.

- Frond coriaceous, glabrous; panicle inserted on stipe, longer than the frond (*Osmunda ternatea* Thunb.)

Angippteridaceae

72 - Archangiopteris cadieri Tard. & Christ. Cỏhiển Cadiere.

Ráng to; cuống cao nâunâu, trần; phiến *một lần kép*, dài vào 40 cm; thúdiệp thon, to vào 20-25 x 5 cm, đáy như đốixứng, chót có mũi dài đến 3 cm, gân-phụ đơn và chẻ hai 1 lần, cách nhau cỡ 2 mm. Nangquần dài, có vảy như chỉ, hung; bàotử tròn, màu vàng lợt, có gai nhỏ.

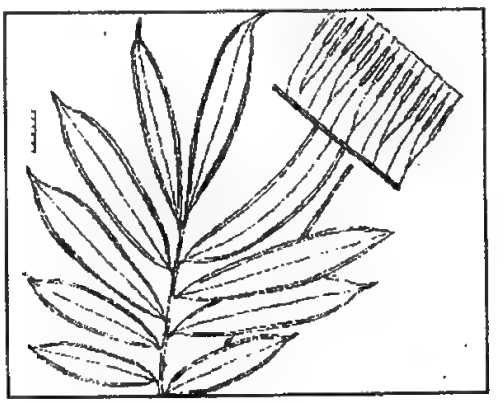

Bìnhtrịthiên.

- Frond simply pinnate, pinna caudate; sorus near margin, on the veinlets.

73 - Archangiopteris subintegra Hay.. Cỏhiển nguyên.

Ráng to; căn hành bò ngắn (9 cm), to vào 4 cm. Cuống đến 70 cm, có vảy thon, đáy có tai như lábẹ; phiến *một lần kép*, thúdiệp tròndài, 20-25 x 3-5 cm, có cuống dài đến 7 mm; gân phụ đơn và chẻ hai, bìa nguyên hay có răng nhỏ. Nangquần dài theo gân phụ, dài vào 1 cm, giữa gân giữa và bìa; bàotử tròn, màu vàng lợt, có gai nhỏ.

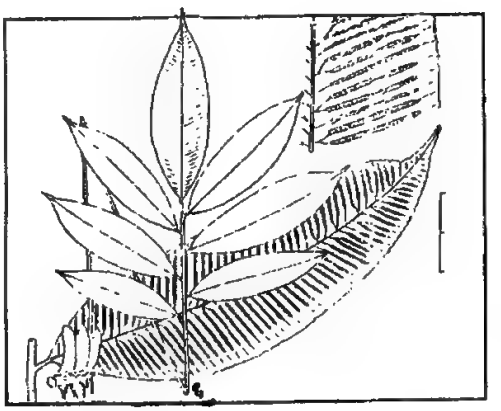

Rừng ẩm, núi cao: Sapa.

- Frond simply pinnate; pinna oblong; sorus long, on the veinlets.

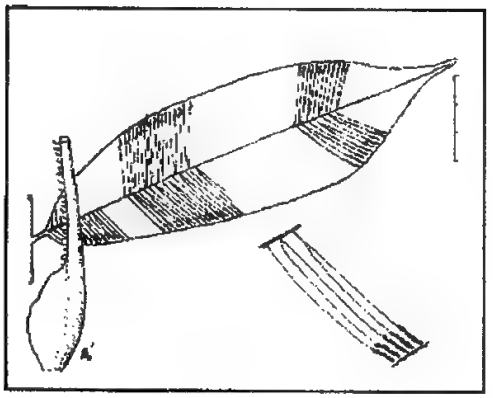

74 - **Archangiopteris tonkinensis** (Hay.) Ching. Cỏhiển Bắcbộ.

Ráng to; căn hành bò xéo; vảy thon nâu. Cuống dài 40-45 cm, có lông, đáy có tai dạng lá-bẹ có thùy; phiến *một lần kép*; thúdiệp mọc xen, cuống 4-5 mm, phiến tròndài, bìa có răng nhỏ, gân phụ chẻ hai, cách nhau cỡ 1,5 mm. Nangquần dài 7-8 mm, *ở phía gần bìa*, 2-3 mm; bàotử tròn, màu vàng lợt, hay không màu, có gai nhỏ.

Tamđảo.

Frond unipinnate, stipe auriculate at base; sorus short, near margin (*Protomarattia tonkinensis* Hay., *Angiopteris tamdaoensis* Hay.).

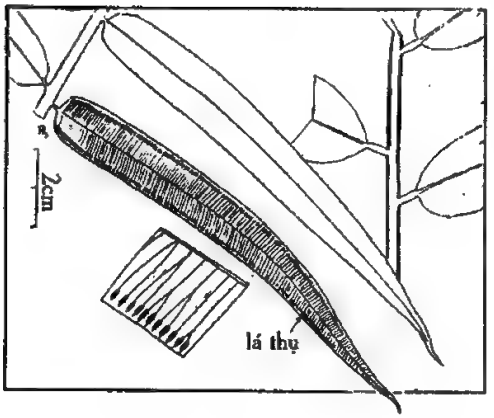

75 - **Angiopteris polytheca** Tard. & Chr.. Hiểndục nhiều-bao.

Ráng to. Sống của lá vuông, màu vàng rơm; thùdiệp mọc xen, sống có cánh, mang tamdiệp tròndài thon, đến 20 x 2-2,5 cm, bìa có răng nhỏ, dai, cứng, màu lục đậm, trần, gân phụ chẻ hai 1-2 lần. Nangquần dài 3 mm, mang 25-30 bàotửnang; bàotử tròn, không màu.

Lào: Trấnninh; VN ? (*A. caudatiformis* non Hier., Phamhoang 1970).

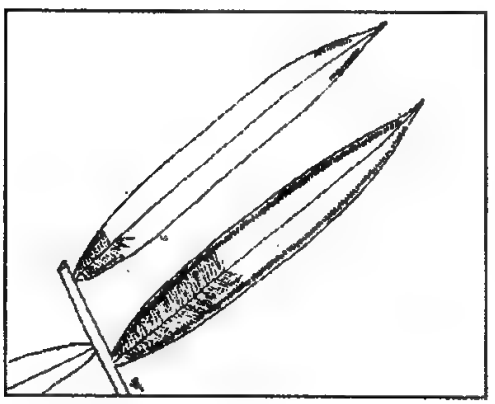

76 - **Angiopteris evecta** (Forst.) Hoffm.. Hiểndục chỏ.

Phiến 2 *lần kép*; sống thường có cạnh; thúdiệp có cuống dài đến 3 cm; tamdiệp nhiều, tròndài, không cuống phụ, đến 11 x 1,5 cm, daidai, gân phụ nhiều mịn, chẻ hai và đơn; bìa nguyên. *Nangquần đến bìa hay cách* bìa vào 1 mm; bàotử tròn, trong, không màu.

Sapa, Bavì đến Bìnhtrịthiên.

Frond 2-pinnate; pinna sessile on often winged rachis, entir at margin (*Polypodium evectum* Forst.).

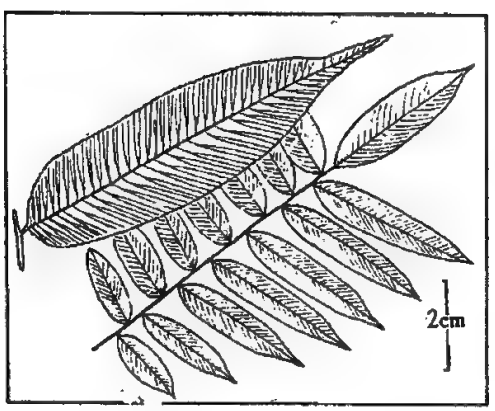

77 - **Angiopteris annamensis** C. Chr. & Tard. Hiểndục Trungbộ.

Cỏ có căn hành ngắn, mang cuống lá còn lại. Lá cao đến 70-80 cm; phiến 1-2 lần kép; thúdiệp bầudục, có thể dài đến 15 cm, bìa có răng mịn. Nangquần cách bìa cỡ 0,5 mm, gồm 8-12 bàotửnang.

Ở đất: Quảngtrị, Đànẵng.

Frond 1-2-pinnate, pinnae caudate, dentate at margin.

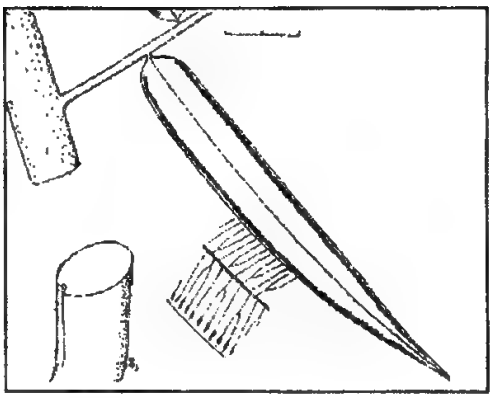

78 - Angiopteris caudatiformis Hieron.. Hiểndực có đuôi.

Cỏ có căn hành ngắn. Lá 2 lần kép; sóng vàng vàng; thúdiệp vào 30 cặp, thon, có cuống có vảy; tamdiệp hẹp, to vào 10 x 1,5 cm, mọc xen hay đối, cách nhau vào 3 cm, bìa có răng, đầu thành mũi dài. Nangquần dài 1,5 mm, *gần bìa*, 7-10 bàotửnang trong nangquần

Vùng núi cao, N.

_Frond 2-pinnate, pinnae shortly stalked, acuminate, 1,5 cm wide..

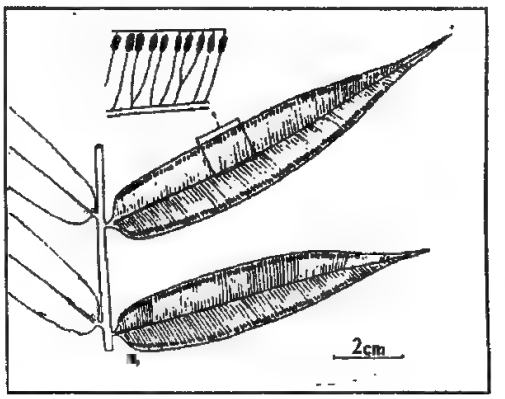

79 - Angiopteris cochinchinensis de Vriese. Hiểndực Nambộ.

Cỏ có căn hành ngắn. Lá hai lần kép, sóng nâunâu; thúdiệp dài 50 cm, mang vào 20 cặp tamdiệp dai, tròndài thon, dài 6-10 cm, rộng 2 cm, đầu nhọn. Nangquần gần bìa, chứ 10- 12 bàotửnang.

Quảngtrị, Thừathiên, Đàlạt

_Frond 2-pinnate, pinnae shortly stalked, acuminate, 2 cm wide.

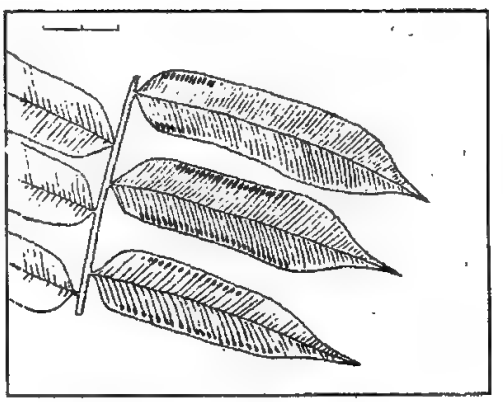

80 - Angiopteris confertinervia Ching & Tard.. Hiểndực có-hàng

Cỏ có căn hành ngắn. Phiến hai lần kép; thúdiệp dài đến 60 cm; tamdiệp chót to cả, tròndài, đáy tà bấtxứng, đến 9 x 2 cm, hai bìa gần như songhành, có răng nhỏ, chót nhọn, mỏng, hơi daidai; gân phụ mịn. Nangquần dài đến 8 mm, thành hàng *nhỏ ngắn*, cách bìa 0,5-1 mm; bàotử tròn, màu đỏđỏ.

Tháinguyên.

_Frond 2-pinnate; pinnae 9 x 2 cm, oblongate acuminate caudate; synangium to 8 mm long.

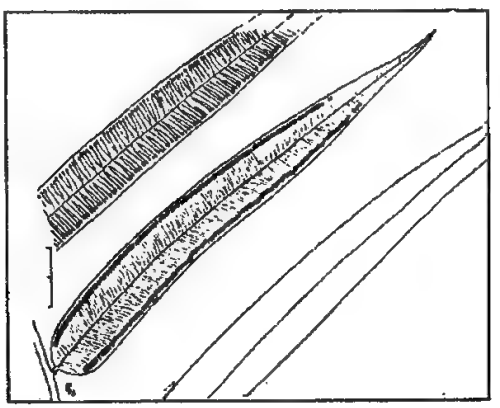

81 - Angiopteris hookeriana de Vriese. Hiểndực Hooker.

Cỏ có căn hành ngắn. Phiến hai lần kép; thúdiệp dài đến 60 cm; tamdiệp có cuống dài đến 2-4 mm, thon, to đến 14 x 1,7 cm, đáy tròn, rộng, chót có răng; gân phụ đơn và chẻ hai. Nangquần khít nhau, gần bìa, mang 15-17 bàotửnang; bàotử tròn, màu vàng tái.

Hàsơnbình.

_Frond 2-pinnate; pinnae 14 x 1,7 cm, stalked to 7 mm; synangium with 15-17 sporangium.

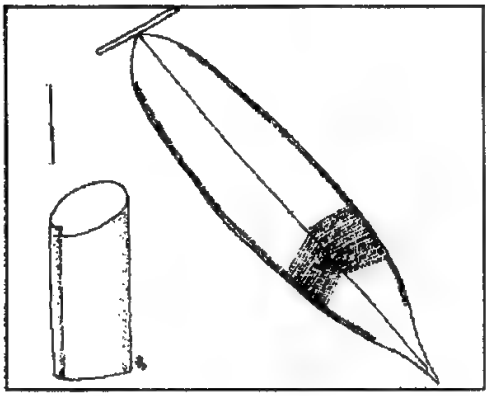

82 - Angiopteris magna Ching ex Tard. & Chr.. Hiểndực đại.

Ráng to. Lá cao đến 3 m; cuống to bằng cườm tay; phiến 2 lần kép, thúdiệp dài đến 75 cm; sóng thúdiệp tròn, không cánh; tamdiệp không cuống phụ, tròndài thon, tamdiệp chót to hơn cả, đến 15 x 4 cm, mũi dài, chót có răng, màu lục tái, gân phụ đơn và chẻ hai. Nangquần khít bìa, dài 1 mm, do 15-20 bàotửnang; bàotử tròn, không màu hay vàng lợt.

Nhatrang, núi Chúachan.

- Frond 2-pinnate; pinnae to 15 x 4 cm, acuminate; synangium 1 mm, sporangium 15-20.

83 - Angiopteris mekongensis Ching. Thúdiệp có đáy chót-bườm, to 11 x 2 cm. Lào.

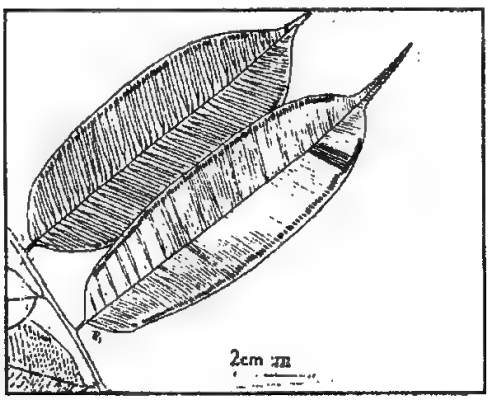

84 - Angiopteris palmaeformis (Cav.) Chr.. Hiểndực cọ.

Lá dài 40-50 cm; cuống đứng, màu vàng đậm; thúdiệp mang 6-7 cặp tamdiệp hình tròndài chót có *đuôi dài*, bìa có răng mịn, gân phụ cách nhau cỡ 1 mm, một đơn, một chẻ hai. Nangquần cách bìa 1 mm, dài vào 1 mm.

Bờ suối, rừng : Quảngtrị.

- Frond 2-pinnate; pinnae oblong caudate; synangium 1mm long (*A. angustifolia* Presl.).

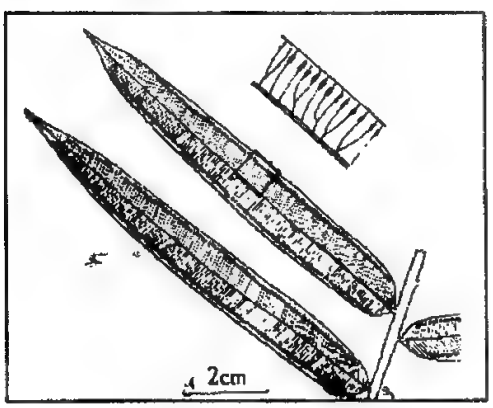

85 - Angiopteris repandula de Vriese. Ráng ma.

Ráng to. Lá hai lần kép; tamdiệp tròndài, rộng 1,5-2,5 cm, dài 8 cm,chót nhọn, bìa đơn hay có răng tà, đầu nhọn. Nangquần dài vào 1 mm, chứa 10-12 bàotửnang.

Quảngtrị.

- Frond 2-pinnate; pinnae 8 x 1,5-2,5 cm, acuminate; synangium 1 mm long.

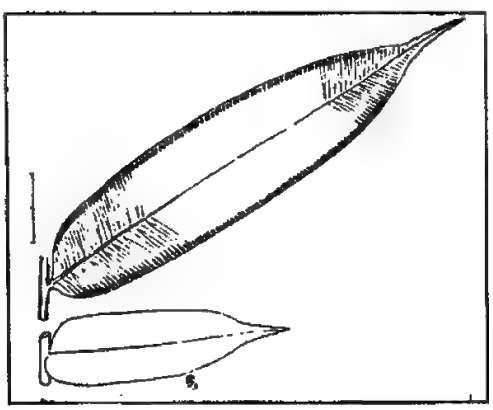

86 - Angiopteris yunnanensis Hiern.. Hiểndực Vânnam.

Ráng to. Cuống có rảnh, nâunâu, láng; phiến hai lần kép; tamdiệp dưới nhỏ hơn, không cuống, đáy bấtxứng, hình tim một bên, thúdiệp trên có cuống, tròndài thon, đáy tà, chót có đuôi có răng, đến 13 x 3 cm, nâu mặt trên, mặt dưới nâu đenđen. Nangquần dài 1-1,2 mm, khít nhau, sát bìa; bàotử tròn không màu.

Dựa suối: Làocai, Caolạng, Sapa, Bavì.

- Frond 2-pinnate; pinnae sessile or subsessile, oblong; synangium near margin.

MARATTIACEAE : họ Mãliệt.

87 - Marattia pellucida Presl. Ráng Mãliệt.

Ráng đẹp, cao đến 1,5 m; căn hành ngắn hình cầu. Cuống có mụt; sóng có cánh thấp; thúdiệp mọc xen hay đối, bìa có răng nhọn, gân đơn, đều. Nangquần cách bìa, độ 10-40; bàotửnang dính nhau, xanhxanh.

Rừng luônluôn xanh: Đàlạt, Nhatrang; lá non ăn được.

Stem globose; frond tripinnate, stipe winged; sporangium fused into synangium.

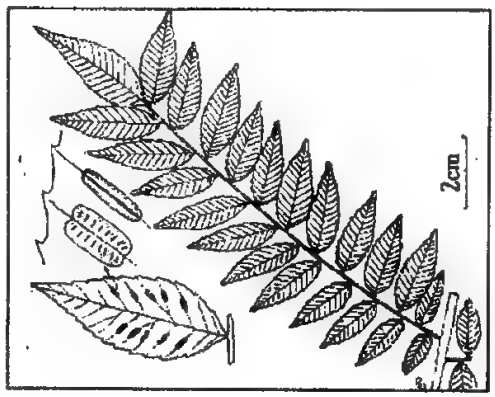

OSMUNDACEAE : họ Ráng Ấtminh.

88 - Osmunda cinnamomea L. Ráng Ấtminh quế.

Bụi mang hai thứ lá. Lá thường cao 40-100 cm, *hai lần kép*, thúdiệp dài 9-10 cm, không lông, tamdiệp có bìa nguyên. Lá mang bàotử khác hẳn,dài 20-50 cm, mang nhiều lông hoe và đen, dài, và bàotửnang dính nhau.

Núi cao nơi ẩm-ướt: Đàlạt; III; rễ dùng trồng Lan.

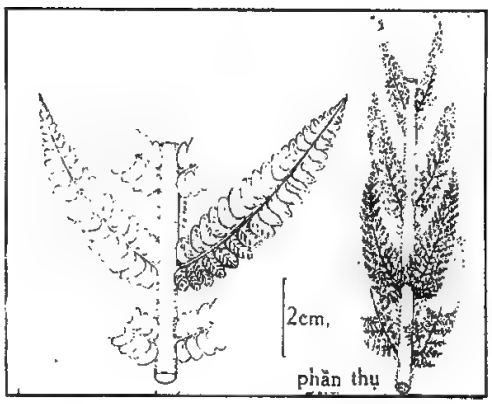

Frond dimorphic, the fertile separate from the sterile, 2-pinnate, 40-100 cm high.

89 - Osmunda japonica Thunb.. Ráng Ấtminh Nhật.

Bụi. Cuống dài đến 50 cm, màu rơm, trần; phiến dài đến 70 cm, *hai lần kép*; thúdiệp mọc xen ở phía dưới; tamdiệp xoan thon dài, đến vào 5 x 2 cm, đáy rộng, không lông, dai; gân phụ chẻ hai nhiều lần. Lá thụ cũng kép 2 lần, thúdiệp rất hẹp.

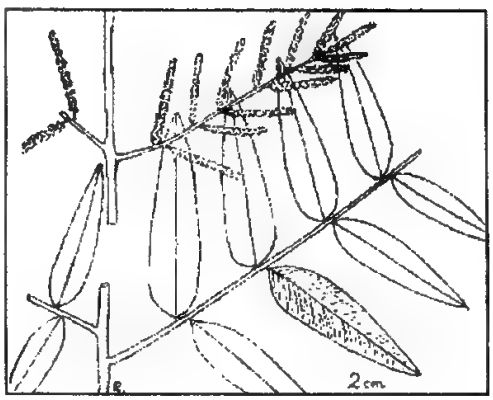

Mẫusơn, Sapa.

Frond 2-pinnate, fertile frond separate from sterile; pinnule articulate to rachis.

90 - Osmunda javanica Bl. Ráng Ấtminh Java.

Ráng ở đất. Căn hành to, đứng, cao 30-50 cm. Lá dài đến 3 m, một lần kép; thúdiệp *thon hẹp, to* đến 30 x 3-4 cm, chót thon, đáy chót buồm, gân luõngphân, ngay; cuống dài 15-30 cm, nâu hay màu rơm. Thúdiệp thụ ở phần giữa của lá, như là gié dài; nangquần nhiều ở bìa. n = 22

Nơi ẩm, vùng núi: B.

Frond unipinnate, with the pinnae dimorphic, the fertile one in the middle part

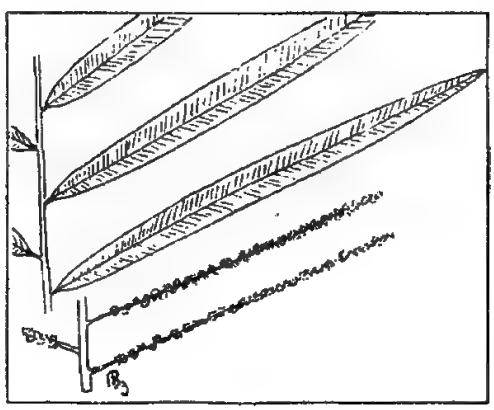

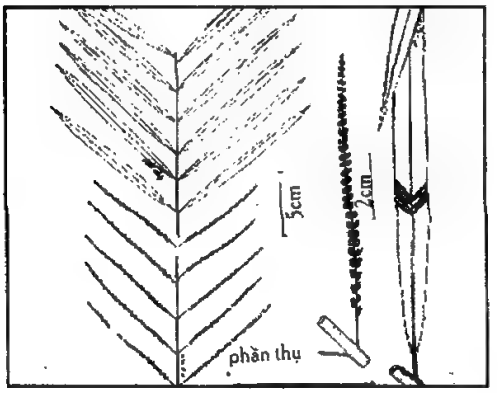

91 - Osmunda vachellii Hook. Ráng Ấtminh Vachell.

Ráng to có căn hành ngắn, thân cao 20-40 cm, màu rơm. Lá một lần kép, cao 40-90 cm; lá-phụ *hẹp*, to 10-15 x 1-1,5 cm, có cuống, bìa nguyên; lá phụ thụ ở dáy lá, màng bàotửnang, có thùy tròn; bàotửnang dính nhau.

Nơi ẩm dựa suối, vùng núi cao: Uôn bí, Nhatrang, Đàlạt.

Frond unipinnate; pinnae dimorphic, the fertile one in the lower part of frond.

PLAGIOGYRACEAE : họ Bình chu.

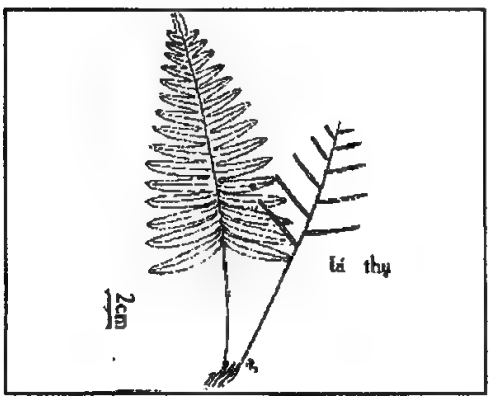

92 - Plagiogyra adnata (Bl.) Bedd.. Ráng bình chu.

Ráng ở đất, thường gặp trên cát; thân đứng, ngắn. Cuống dài cỏ 25 cm. màu vàng; phiến dài đến 35 cm, không lông; phiến thụ có lá-phụ rất hẹp hơn phiến không thụ, dài 5-10 cm. Nangquần thành hàng, được bìa xếp vào thành giả-baomô che.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Bạchmã, Bà nà, Hòn-bà.

Frond glabrous, dimorphic, the fertile pinnae narrow, 5-10 cm long (*Lomaria adnata* Bl.)

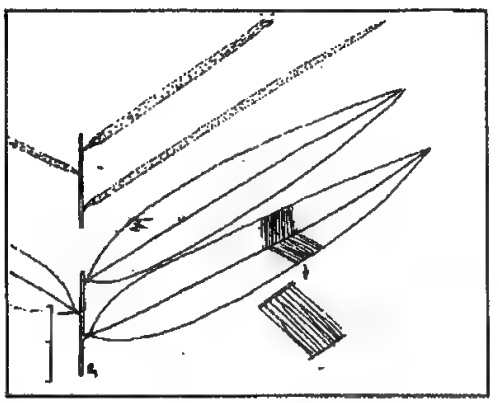

93 - Plagiogyra euphlebia (Ktze) Mett.. Bình chu gân-rõ.

Ráng ở đất; căn hành dày, đứng, không vảy. Lá không thụ có cuống dài đến 35 cm, phiến đến 60 cm; thúdiệp mọc xen, 10-15 cặp, ngang, to 9-14 x 2-2,5 cm, gân phụ luõngphân, bìa có răng mịn; thúdiệp chót rời. Lá thụ mang thúdiệp *hẹp*, dài 10-12 cm, chót nhọn.

Vùng Đàlạt.

Terrestrial; frond dimorphic; pinnae oblong lanceolate, the fertile one very narrow, 10-12 cm long (*Lomaria euphlebia* Ktze).

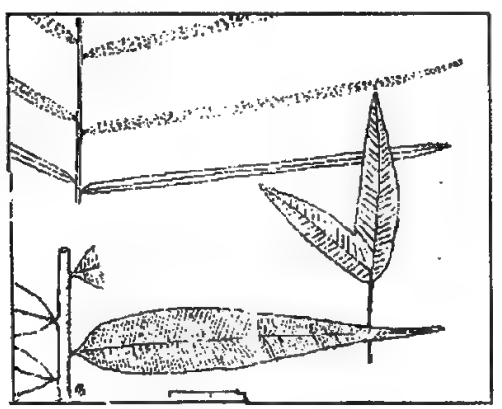

94 - Plagiogyra gigantea Ching. Bình chu khổng lồ.

Ráng ở đất; căn hành không vảy. Cuống đến 40 cm, phiến đến 80 cm. một lần kép; thúdiệp thon, đến 15 x 2 cm, bìa có răng nhỏ, gân phụ đơn và chẻ hai; thúdiệp ở đáy không teo nhỏ. Lá thụ mang nhiều *thúdiệp hẹp*, dài đến 10 cm; bàotử túdiện, màu vàng lợt.

Núi cao: Caolạng, Fansipan.

Terrestrial; frond dimorphic, pinnae lanceolate, fertile pinnae one very narrow, to 10 cm long.

95 - Plagiogyra maxima C. Chr. Bình chu đại.

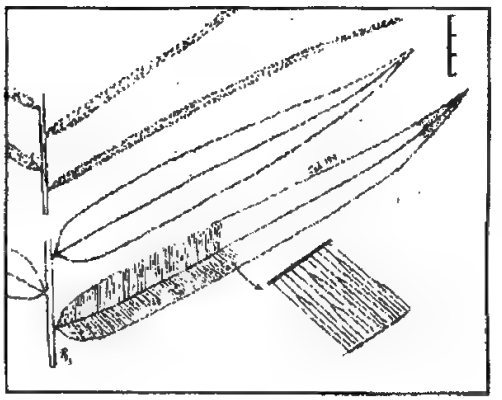

Ráng ở đất; căn hành không vảy. Lá không thụ dài đến 1,5 m, cuống vào 50 cm, có 3-4 cặp củ ở đáy; thúdiệp mọc xen, vào 20-22 cặp, to 25-28 x 2 cm, hình phảng, bìa có răng mịn, gân phụ luõngphân, lá phụ chót tựdo. Lá thụ mang thúdiệp dài đến 30 cm; nangquần không có baomô.

Núi cao: Sapa.

Terrestrial; frond dimorphic, pinnae to 28 x 2 cm little falciform, fertile pinnae very narrow.

96 - Plagiogyra petelotii Copel.. Bình chu Petelt.

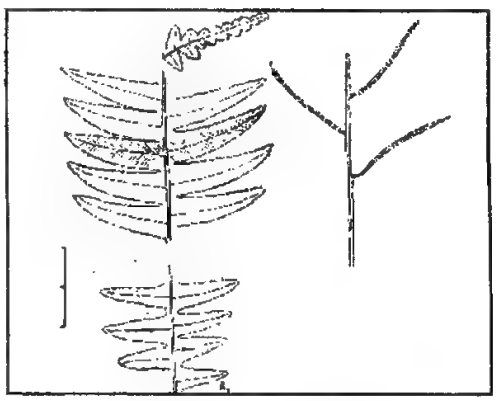

Bụi cao vào 40 cm; căn hành nhỏ, đứng, cao vào 2 cm, không vảy, có nhiều rễ bao. Lá có cuống dài 4-10 cm; phiến thon, không lông, thúdiệp dưới nhỏ, từtừ dài thành thúdiệp thon nhọn, hơi quớt dài 2,5-3 cm,bìa có răng , gân phụ mịn, luõngphân. Lá thụ riêng, với thúdiệp dài 2-4 cm, rộng 1-2 mm.

Sapa; VII.

Terrestrial; frond lanceolate, progressively shortened on the lower part; fertile pinnae very narrow.

97 - Plagiogyra stenoptera (Hance) Diels.. Bình chu cánh-hẹp.

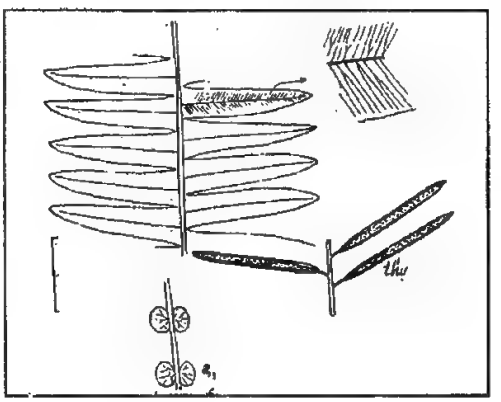

Bụi đứng; căn hành ngắn, không vảy. Lá to, dài 50-70 cm (cuống 18-25 cm); phiến tròndài thon, thúdiệp dưới hình tai tròn, thúdiệp trên hình phảng tây, bìa có răng nhỏ, gân phụ khít, luõngphân. Lá thụ riêng; thúdiệp thụ dài 3-4 cm, rộng 2-3 mm; bàotử túdiện, vàng.

Vùng núi cao; Sapa, Đàlạt.

Terrestrial; lower pinnae orbicular, fertile pinnae narrow (*Blechnum stenopterum* Hance).

98 - Plagiogyra parva Copel.. Bình chu nhỏ.

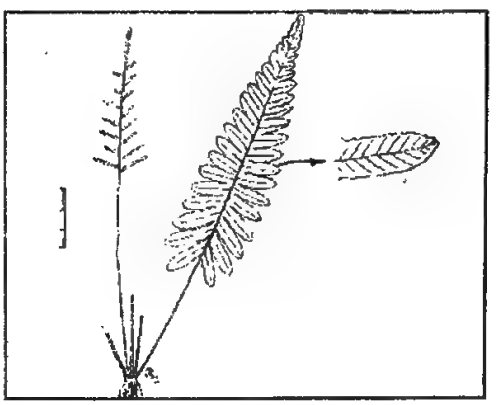

Bụi nhỏ; căn hành ngắn, dài vào 3 cm, không vảy, dược rễ đenđen bao lại. Lá dài đến 20cm; cuống 3-5 cm; phiến xoan thon, không lông, thúdiệp dưới xụ, từtừ hướng lên, chót có thùy; gân phụ chẻ hai, bìa có răng nằm. Lá thụ riêng, thúdiệp thụ dài 2 cm, rộng 1-2 mm.

Vùng núi cao: Sapa, ; VII.

Terrestrial; frond dimorphic, pinnate on the lower part, fertile pinnae very narrow.

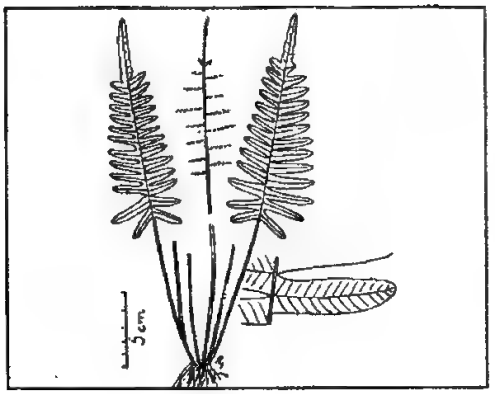

99 - Plagiogyra yunnanensis Ching. Bình chu Vânnam.

Ráng ở đất; căn hành ngắn, không vảy; bụi dày. Ở lá không thụ, cuống dài 5-10 cm; phiến thon dài 7-17 cm, xẻ gần đến sống thành 20-25 cặp đoạn hẹp, 1,5-2,5 x 0,5 cm, dày, dai, bìa có răng nằm thấp, gân-phụ đơn. Lá thụ to hơn, cuống dài 10-20 cm, thúdiệp dài 2-3 cm, rộng 1-1,5 mm.

Sapa.

Terrestrial; frond almost pinnatisected, fertile frond with narrow pinnae.

SCHIZEACEAE : họ Bòngbòng.

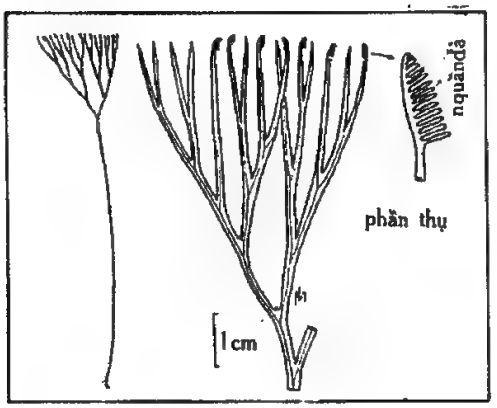

100 - Schizea dichotoma (L.) J.E. Sm.. Ráng A-diệp chẻ.

Ráng ở đất, nhỏ, có căn hành bò ngắn, mảnh. Lá cao 10-40 cm, *lưỡngphân trong một phẳng*; đoạn *dày, cứng*, chót mang, ở một bên, 5-10 cặp quầndài dài với 2 hàng bàotửnang.

Cát ẩm duyênhải : BTN.

Terrestrial; frond fan shaped dichotomous, coriaceous; sorophore at the end of segments (*Acrostichum dichotomum* L.).

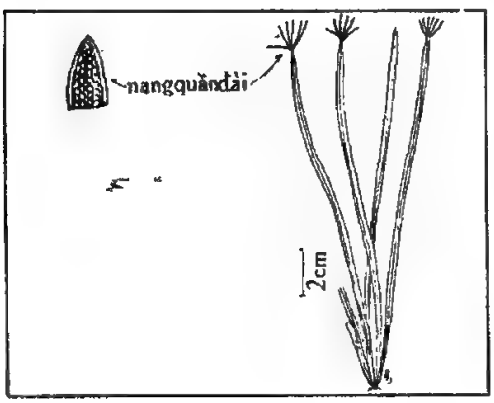

101 - Schizea digitata (L.) Sw.. Ráng A-diệp đơn.

Ráng ở đất, có thân ngắn. *Lá đơn*, dẹp, có cạnh, dài đến 45 cm, rộng 3 mm, không lông, dai, cứng. Nangquầndài hình bàn tay, chụm ở chót phiến, dài đến 2-3 cm, mang 2 hàng bàotửnang.

Cát ẩm, nơi trảng, 1-1.000 m, miền Nam đến Phúquốc.

Terrestrial; frond erect, to 45 cm long, sorophore 3-6 at the end (*Acrostichum digitatum* L.).

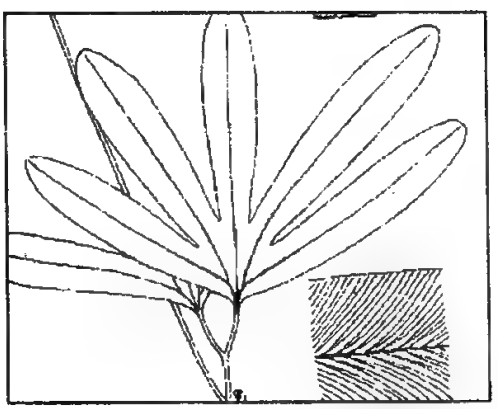

102 - Lygodium digitatum Presl. Bòngbòng ngón.

Ráng *leo* dài. Lá có *cuống dạng thân dài* đến 50 cm, mang thúdiệp gồm 2 tamdiệp có phiến hình bàn tay, đáy tà, dài đến 12 cm, thùy rộng vào 2 cm, bìa nguyên, gân phụ chẻ hai từ đáy. Lá thụ mang nangquầndài ở 2 bên.

Trị-an.

Climbing rachis; pinnae palmate, veins bifurcate.

103 - Lygodium subareolatum Christ. Bòngbòng ổ.

Ráng leo. Lá có 2 thứ phiến; phiến trẻ *hình quạt*, dài 25-35 cm, xẻ hình bàn tay thành thùy rộng 2-3 cm. Phiến thụ mang thúdiệp có cuống (1 cm) chẻ hai hay ba thành đoạn dài, màu ôliu lúc khô, gân phụ làm thành 2-3 hàng ổ mỗi bên; nangquầndài dài 3 mm, ở phần đáy của thùy.

Caolạng.

Climbing; rachis, pinnae pedate-palmate, veins forming 2-3 rows of areola.

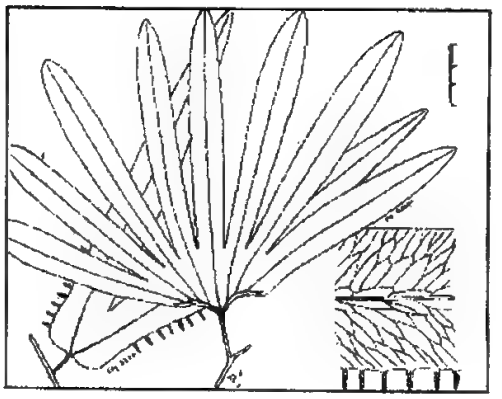

104 - Lygodium auriculatum (Willd.) Alst.. Bòngbòng tai.

Ráng leo. Lá không lông; cuống chung của thúdiệp dài 1cm; đáy tamdiệp bấtxứng, *hình tim sâu ở một bên*, nhọn ở bên kia, gân phụ mịn , luỡngphân; tamdiệp thụ hẹp hơn, dài 11-15 cm, rộng 1,2-1,6 cm, mang, ở hai bên, nhiều nangquầndài dài 5-7 mm, màu nâu sậm.

Vùng Huế, Trị-an.

Climbing rachis; segments narrow asymmetrical at base (*Ophioglossum auriculatum* Willd.).

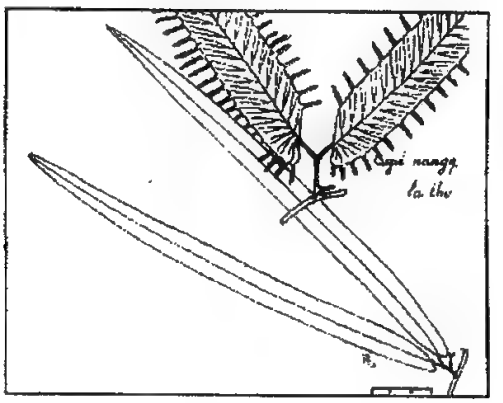

105 - Lygodium conforme C. Chr.. Bòngbòng hợp.

Ráng leo. Lá có thể dài đến 10 m; cuống thúdiệp 2-4 cm; tamdiệp gân chânvịt, dài đến 25 cm, thùy rộng đến 2-3 cm, không lông; gân-phụ chẻ hai, không tiếpgiao vào nhau. Lá thụ dạng như lá thường; nangquầndài dài 1-3 mm.

Khắp cùng BTN, vườn, bụi, khắp caođộ.

Climbing rachis; segments trilobate; sporangiophores 1-3 mm long.

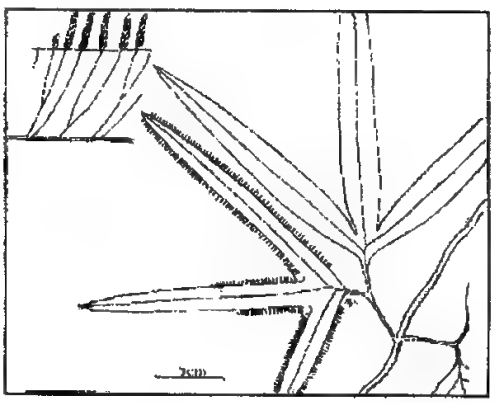

106 - Lygodium colaniae C. Chr. & Tard.. Bòngbòng Colani.

Ráng có lá leo. Lá dài đến 40 cm; sóng to 2 mm có lông mịn; tamdiệp cách nhau, 6-12 cặp, có cuống *không có đốt*, đáy hình tim, có tai, dài 8- 10 cm, mỏng, không lông, xanh đậm, gân-phụ chẻ hai, tựdo, thúdiệp chót từtừ hẹp trên sóng.

Hàsơnbình: Chợbờ.

Climbing rachis; pinnae 6-12 pairs, stalk not articulated.

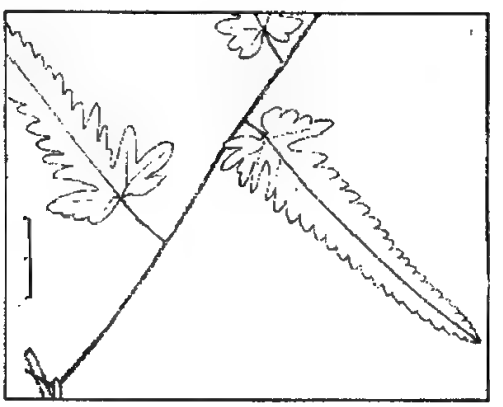

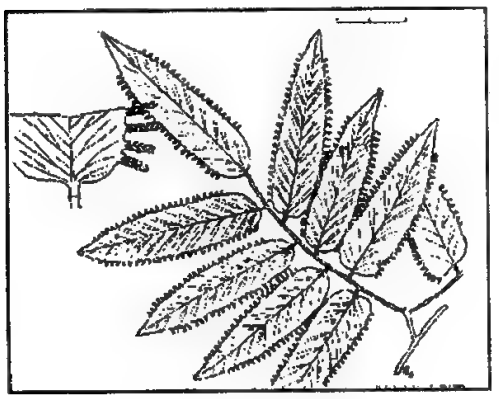

107 - Lygodium salicifolium Presl. Bòngbòng lá-liễu.

Ráng *leo*, có căn hành bò, ngắn. Lá leo có thúdiệp mang 3-6 cặp tamdiệp dài vào 5 cm, rộng vào 1 cm, đầu nhọn, mặt trên láng, gân-phụ mịn, 1-2 lần chẻ hai; *cuống có đốt*; tamdiệp thụ không khác, mang nangquầndài dài 4 mm.

Bụi, ven rừng, khắp caođộ, T N; IV-IX.

- Climbing rachis; pinnules with articulated stalk.

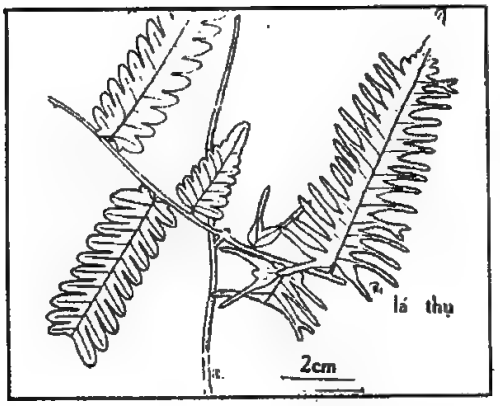

108 - Lygodium polystachyum Wall. ex Moore. Bòngbòng nhiều-khía.

Ráng *leo*. Lá leo quấn, dài nhiều mét; thúdiệp mang 8-12 cặp tamdiệp gần nhau; tamdiệp có cuống không đốt, bìa có thùy đều tròn, mặt có lông nâu đenđen. Tamdiệp thụ hơi hẹp hơn; nangquầndài dài.

Ven rừng bình và trungnguyên: Bắc đến Nhatrang.

- Climbing rachis; pinnules with stalk not articulated.

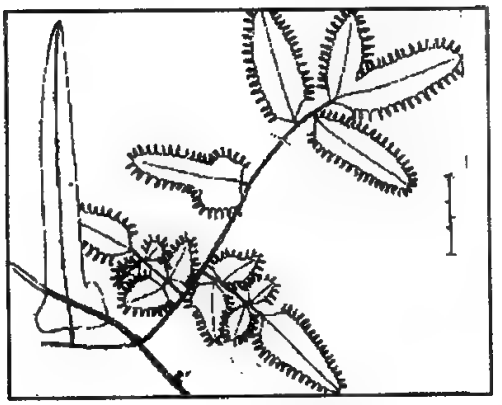

109 - Lygodium flexuosum (L.) Sw.. Bòngbòng dẻo.

Ráng *leo*. Lá dài; thúdiệp mang 3-4 cặp tamdiệp cạnh rộng 1-2 cm, cuống không có đốt, dai; tamdiệp đáy thường kép, bìa có răng tà; sóng thường có lông. Tamdiệp thụ khác tamdiệp thường, hơi ngắn hơn; nangquầndài dài đến 1 cm.

Khắp cùng, khắp caođộ. Var. **alta** Cl.: tamdiệp rộng, bìa nguyên, đáy hình tim; var. **setulosa** T.Bl. & Chr.: gân lá có lông dài, xám.

Trị tiểu khó, đái đau, lợisữa, đắp trị ghẻ loét, têthấp. Tricttinh trong rượu cho thấy có tính antifertile; nó chứa driocrasol (và chuyểnhóachất), tectoquinon, kaempferol , stigmasterol (PM, 1986)

- Climbing rachis; fertile pinnae a little narrower than sterile pinnae (*Ophioglossum flexuosum* L.).

110 - Lygodium japonicum (Thunb.) Sw.. Bòngbòng Nhật.

Ráng có lá leo. Thúdiệp cách nhau 5-10 cm, dạng tamgiác, mang tamdiệp có cuống không có đốt, tamdiệp chót đơn, tamdiệp cạnh xẻ hay kép, có lông ngắn; sóng có cánh ở chót. Tamdiệp thụ hẹp; nangquầndài dài 3-5 mm.

Vườn, lùm bụi, 0-700 m, BTN. Lợitiểu, trị sạn thận, khángsinh.

- Climbing rachis; fertile pinnules much narrower than sterile pinnules (*Ophioglossum japonicum* Thunb.).

111 - Lygodium microstachyum Desv.. Bòngbòng giénhỏ.

Ráng có *lá leo*, dài. Thúdiệp từng cặp, có tamdiệp hẹp hơn ở *L. japonicum* và tamdiệp chót dài, bìa nguyên hay có răng nhỏ, mịn. Các tamdiệp thụ ít teo như ở *L. japonicum*; nangquầnđài có thể khá dài.

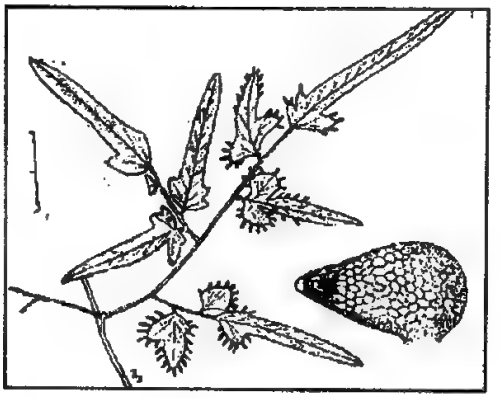

BTN: 0-200 m. Trị ho, cầm máu.

- Climbing rachis; terminal pinnule elongated, fertile pinnules slightly narrower than sterile pinnules.

112 - Lygodium scandens (L.) Sw.. Bòngbòng leo.

Ráng có *lá leo* dài nhiều mét. Thúdiệp mang 2-6 cặp tamdiệp cạnh, và tamdiệp chót thường chẻ hai; tamdiệp mỏng, cứng, không lông, cuống có đốt. Tamdiệp thụ ngắn, tamgiác; nangquầnđài dài 3-4 mm.

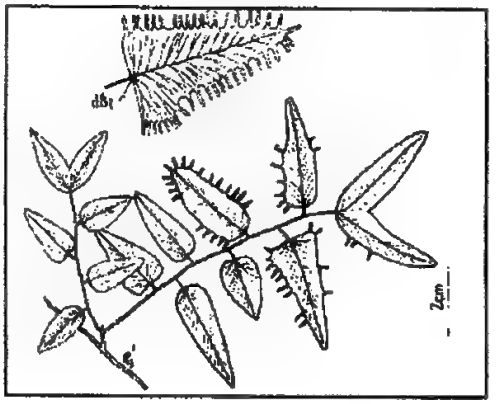

Bụi, ven rừng, khắp caođộ: BTN.

- Climbing rachis; pinnules articulated on stalk (*Ophioglossum scandens* L.).

PARKERIACEAE: họ Gạtnai.

113 - Ceratopteris siliquosa (L.) Copel.. Ráng Gạtnai; Water fern.

Bụi nhấtniên ở đất; cănhành ngắn, đứng. Lá cao 20-60 cm, lá không thụ (hình dưới) có lá-phụ rộng, không lông, *lá thụ có lá-phụ thành đoạn hẹp, chẻ hai.* Bàotửnang không cọng, ở hai bên bìa lá và được bìa lá xếp vào thành giả-baomô bảovệ.

Trên bùn, ruộng, khắp cùng; Tr ở Nhật để làm rau. Dùng đắp cho tốt da.

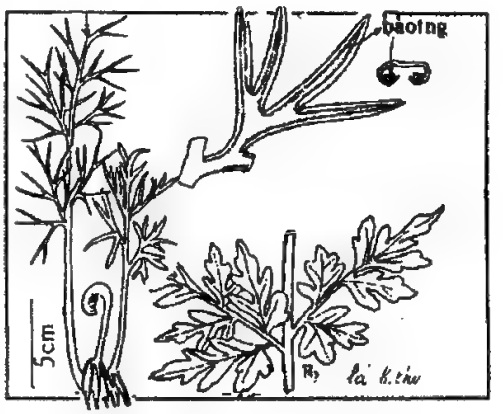

- Halophytic; fertile frond with segments narrow, margin folded on sorus (*C. thalictroides* (L.) Brogn., *Acrostichum siliquosum* L., *A. thalictroides* L.).

114 - Ceratopteris pteridioides (Hook.) Hiern.. Ráng Gạtnai nổi; Floaring Fern.

Ráng thuỷsinh nổi, cao 10-40 cm. Lá kép, màu lục tươi, không lông, cuống hình máng-xối. Bìa mang nhiều *truyềnthể* có lá, mọc cho ra cây mới. Lá thụ hẹp; bàotửnang với vòng rất nhỏ.

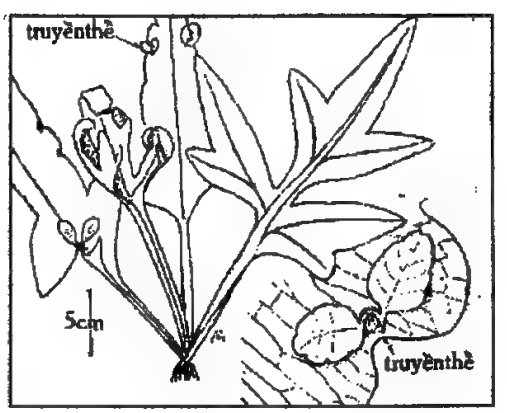

Trồng để trangtrí hồ cá.

- Floating fern, cultivated for aquarium.

111 - Lygodium microstachyum Desv.. Bòngbòng giénhỏ.

Ráng có *lá leo*, dài. Thúdiệp từng cặp, có tamdiệp hẹp hơn ở *L. japonicum* và tamdiệp chót dài, bìa nguyên hay có răng nhỏ, mịn. Các tamdiệp thụ ít teo như ở *L. japonicum*; nangquầndài có thể khá dài.

BTN: 0-200 m. Trị ho, cầm máu.

- Climbing rachis; terminal pinnule elongated, fertile pinnules slightly narrower than sterile pinnules.

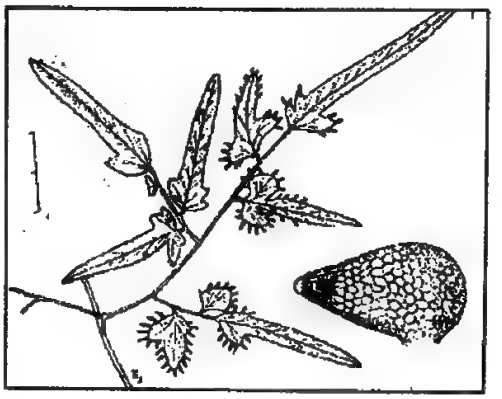

112 - Lygodium scandens (L.) Sw.. Bòngbòng leo.

Ráng có *lá leo* dài nhiều mét. Thúdiệp mang 2-6 cặp tamdiệp cạnh, và tamdiệp chót thường chẻ hai; tamdiệp mỏng, cứng, không lông, cuống có đốt. Tamdiệp thụ ngắn, tamgiác; nangquầndài dài 3-4 mm.

Bụi, ven rừng, khắp caođộ: BTN.

- Climbing rachis; pinnules articulated on stalk (*Ophioglossum scandens* L.).

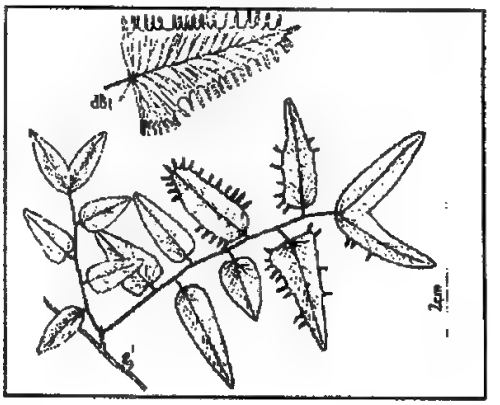

PARKERIACEAE: họ Gạtnai.

113 - Ceratopteris siliquosa (L.) Copel.. Ráng Gạtnai; Water fern.

Bụi nhấtniên ở đất; cănhành ngắn, đứng. Lá cao 20-60 cm, lá không thụ (hình đuổi) có lá-phụ rộng, không lông, *lá thụ có lá-phụ thành đoạn hẹp, chẻ hai.* Bàotửnang không cọng, ở hai bên bìa lá và được bìa lá xếp vào thành giả-baomô bảovệ.

Trên bùn, ruộng, khắp cùng; Tr ở Nhật để làm rau. Dùng đắp cho tốt da.

- Halophytic; fertile frond with segments narrow, margin folded on sorus (*C. thalictroides* (L.) Brogn., *Acrostichum siliquosum* L., *A. thalictroides* L.).

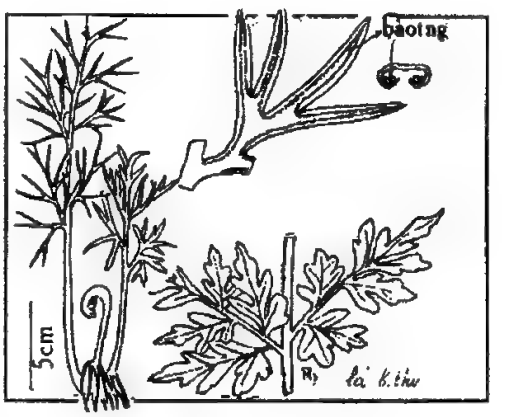

114 - Ceratopteris pteridioides (Hook.) Hiern.. Ráng Gạtnai nổi; Floaring Fern.

Ráng thuỷsinh nổi, cao 10-40 cm. Lá kép, màu lục tươi, không lông, cuống hình máng-xối. Bìa mang nhiều *truyềnthể* có lá, mọc cho ra cây mới. Lá thụ hẹp; bàotửnang với vòng rất nhỏ.

Trồng để trangtrí hồ cá.

- Floating fern, cultivated for aquarium.

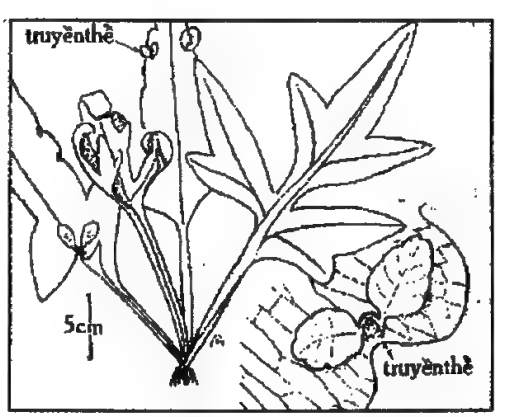

ADIANTACEAE : họ Nguyệt xỉ.

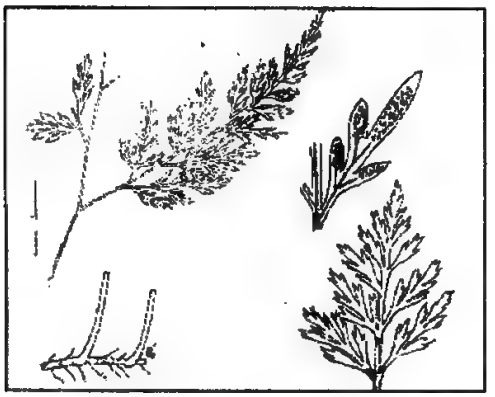

115 - Onychium lucidum Spr.. Đề xỉ suốt.

Căn hành ngắn. Phiến tam giác thon, dài 20-40 cm, 3-4 lần xẻ; thùy diệp dài đến 20 cm, mỏng, mềm, không lông; sống có cánh; cuống dài 20-40 cm, vàng vàng, trần, không có đốt trên căn hành. Phần thụ không phù rộng; nang quần nâu ở mặt dưới các đoạn, không bao mô.

Cao lạng, Sapa.

Frond 20-40 cm; rachis winged; fertile parts brown, sorus exindusiate.

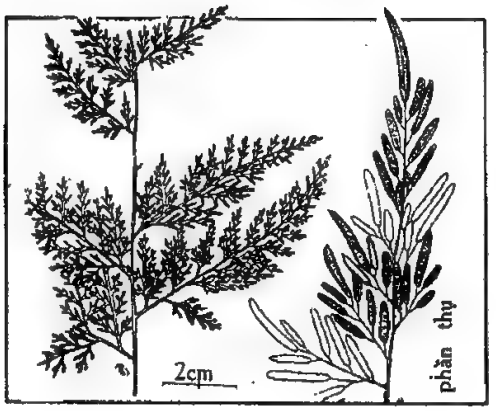

116 - Onychium siliculosum (Desv.) C. Chr.. Đề xỉ giác.

Bụi cao 40-80 cm. Lá *dị dạng*; cuống dài 20-30 cm; phiến tam giác thon, 3-4 lần kép, phiến không thụ do những túdiệp rất hẹp (rộng vào 0,5 mm) lưỡng phân, không lông, mỏng, cứng. Lá thụ do những túdiệp rộng vào 2 mm; nang quần vàng tái, 2 hàng hai bên, có bìa lá che lại. Lai châu, Đà lạt, Biên hoà. Var. **chrysocarpum** (C. Chr.) T.-Bl. & Chr.: nang quần vàng nghệ. Quảng trị, Biên hoà.

Chứa *onitin*, giảng cơ mạnh nhất. Các chất onitosid và onitosin cũng giảng cơ song yếu hơn

Frond 20-30 cm high; rachis not winged; fertile parts light yellow, sorus exindusiate (*Pteris siliculosum* Desv.).

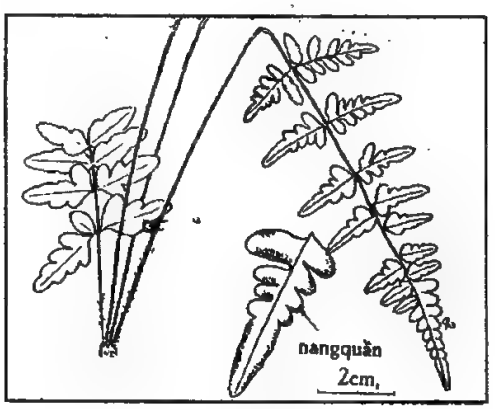

117 - Cheilanthes belangeri (Bory) C. Chr.. Ráng Thần mô Belanger.

Bụi ở đất; căn hành ngắn. Lá mọc chụm, cao 20-50 cm; cuống đen, có vảy dài 2-3 mm nâu, ở đáy; thùy diệp mọc đối, không lông, tương đối mỏng. Nang quần *dài theo bìa uốn vào*.

Đất nghèo, nơi trảng: Nha trang, Thủ đức, Biên hòa

Rachis black with brown scales; pinnae opposed, submembranous; sporangium on margin (*Pteris belangeri* Bory).

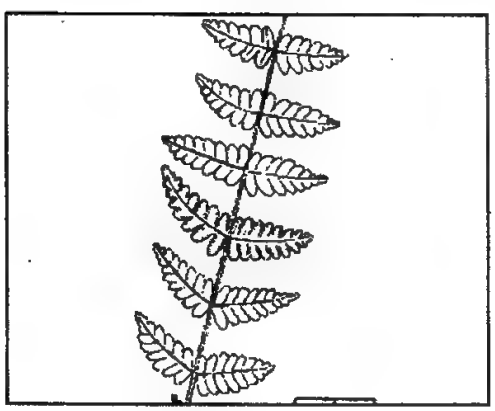

118 - Cheilanthes chusana Hook.. Thần mô Chusan

Bụi; căn hành ngắn, vảy thon, nâu. Cuống 2-4 cm, nâu tím, có vảy; phiến 15-30 cm, thùy diệp mọc đối, thùy diệp dưới có cuống và chẻ sâu, thùy diệp trên không cuống và chẻ cạn. Thùy diệp thụ hơi hẹp; bao mô *dọc theo bìa* và được bìa uốn vào che chở; nang quần dài.

B: Cao lạng, Hà sơn bình.

Scales brown; pinnae opposed; sporangium on margin.

119 - Cheilanthes mysurensis Wall.. Thằnmô Mysur.

Cănhành ngắn. Lá chụm, cao 10-20 cm; cuống dài 2-3 cm mà thôi, đenđen, có vảy ở dưới; phiến tròndài, hai lần kép; thúdiệp cách nhau cỡ 1 cm, dài vào 1 cm, bìa có răng tà. Nangquần dọc theo bìa, dính nhau khi trưởngthành; *baomô-giả do bìa uốn vào.*

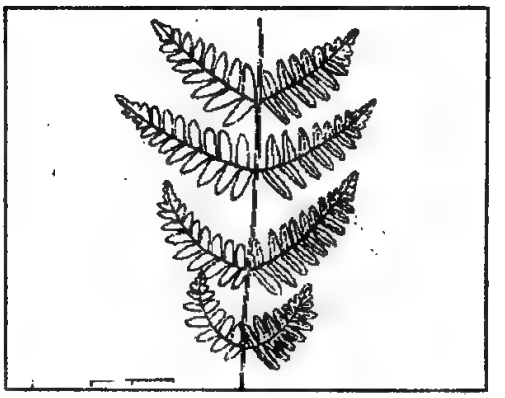

B.

- Inferior pinnae shorter than middle pinnae; sporangium on margin.

120 - Cheilanthes farinosa (Forssk.) Kaulf.. Thằnmô bột.

Bụi; cănhành ngắn. Cuống dài 10-30 cm, tím, láng, đáy có vảy mau rụng. Phiến 5-30 cm; thúdiệp mọc đối, thúdiệp dưới hai lần kép, *một tamdiệp dưới chẻ lông chim*; sóng và gân chánh tím, không vảy, hai mặt như có bột phủ. Nangquần tròn, baomô nâu, do bìa lá xếp vào, liênkề nhau; bàotử màu vàng lợt.

Trên đá, rừng hỗnhợp.

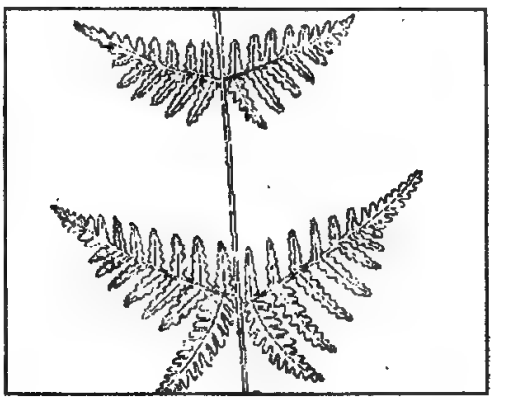

- Scales caducous; frond farinous; inferior pinnae with segments pinnatifid (*Pteris farinosa* Forssk.).

121 - Cheilanthes subrufa Bak.. Thằnmô hung.

Bụi cao 25-30 cm; cănhành ngắn; vảy 2 thứ, một có gân đen, một có rìa hình tay; cuống nâu đậm, có vảy; phiến 5-12 cm; *thúdiệp dưới 2 lần kép*, thùy tròntròn, mặt dưới như do bột phủ, có vảy. Nangquần dọc theo bìa, màu hoe nâu hay vàng; baomô hình thận hay liêntục do bìa xếp vào, màu xám lợt.

Kẻ đá vôi, núi cao: Sapa.

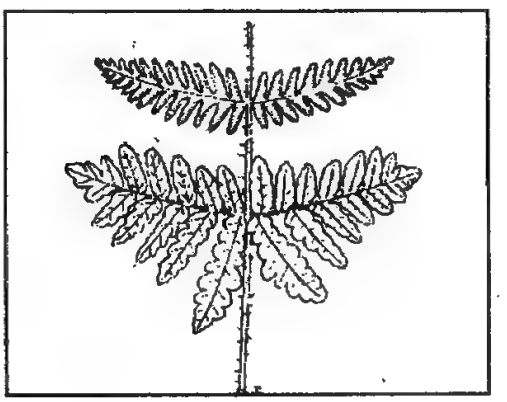

- Inferior pinnae bigger, with basiscopic segment longer than the upper segments.

122 - Cheilanthes tenuifolia (Burm. f.) Sw.. Thằnmô lá-mảnh.

Bụi ở đất; cănhành có vảy hoe, mang vài lá. Cuống cao 15-20 cm, mịn, láng, đen, to 1 mm; phiến tamgiác cao 15-20 cm, *3 lần kép*; thúdiệp dưới mọc đối; túdiệp có thùy. Nangquần liêntục theo bìa, được bìa uốn vào thành giả-baomô.

Rừng còi, caođộ thấp: BTN.

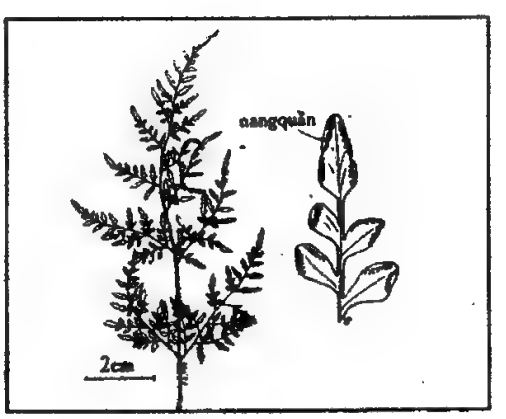

- Frond 3-pinnate; segments narrow; sporangium with false-indusium (*Trichomanes tenuifolia* Burm. f.).

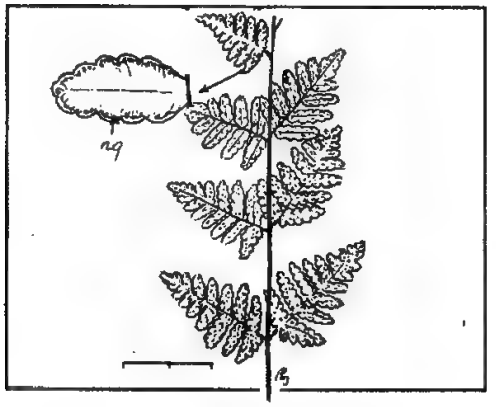

123 - Notholaena velutina Tard. & C. Chr.. Ráng Sơmô.

Bụi nhỏ, cao 10-30 cm. Cuống mịn, nâu đen, láng, có lông ở đáy; phiến hai lần kép, rộng 3-4 cm; thúdiệp mọc đối, tamgiác, mặt trên có lông sát như nhung xám, *mặt dưới có lông dày vàng*. Nangquần trần ở bìa.

Dựa triền đá: Nhatrang đến Biênhòa. Chịu khô giỏi; khi trời sắp mưa, tươi trở lại.

Stipe black brown; frond 2-pinnate; appressed hairs at upper surface, yellow dense hairy underneath.

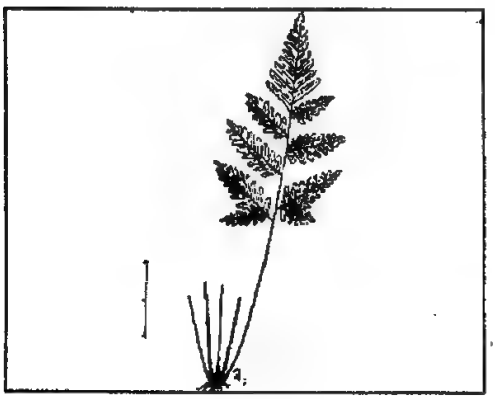

124 - Pellea nitidula (Hook.) Bak.. Dạxỉ.

Bụi; căn hành ngắn; vảy thon, vàng đỏđỏ, có một gân giữa đenđen. Lá cao đến 27 cm; cuống 7-12 cm *đenđen*; phiến 2 lần kép hay xẻ; thúdiệp dưới mọc đối hay gần như đối, thùy dài, nguyên ở bìa. Nangquần dài theo bìa; baomô tái, *dọc theo bìa*.

Duyênhải B: Quảngyên, Hạlong.

Stalk blackish; frond 2-pinnate; indusium pale on margin (*Pteris nitidula* Wall. ex Hook., *Mildella nitidula* (Hook.) Hall. ex Lell.).

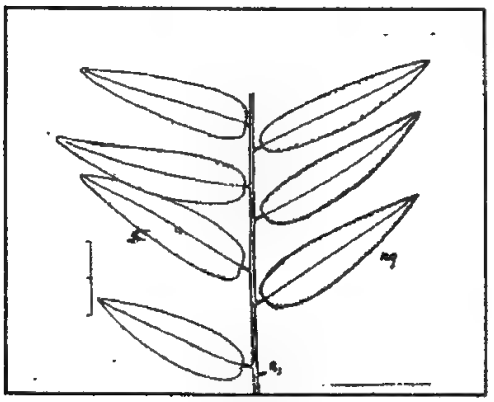

125 - Pellea timorensis v.A.v.R.. Dạxỉ Timor.

Bụi; căn hành ngắn mang lá gần nhau; vảy hẹp, dài, bìa có răng, gân giả màu cam. Cuống đen láng, dài 12-20 cm; phiến một lần kép, dài 12-30 cm; thúdiệp có cuống ,10-15 cặp, bìa uốn xuống hay có răng thấp, đáy tròn hay hình tim. *Nangquần dọc theo bìa*; bàotử vàng lợt, láng.

Ở đất: núi Điện-bà, Tâyninh.

Stalk black; frond 1-pinnate, pinnae roundish or cordate at base; sorus elongate on margin.

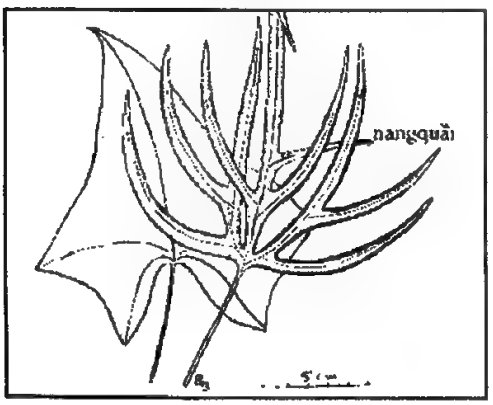

126 - Doryopteris ludens (Hook.) J. Sm.. Ráng Đinhba.

Cỏ có căn hành bò ở đất, to 1,5-2 mm, có vảy dài 2 mm. Cuống đen, dài 20-70 cm; phiến dài cỏ 15 cm; sóng có cánh giữa 2 thúdiệp; lá-phụ rộng 1 cm, gân phụ rất nhỏ, thông vào nhau thành hình mạng; lá thụ xẻ thành thùy hẹp.

Trên đất, rừng dày, bình và trungnguyên: Lạngsơn, Đilinh, núi Đinh (hình theo T.-Blot).

Stalk black; frond pentagonal, fertile frond narrowly lobate; sorus on margin (*Pteris ludens* Wall. ex Hook.).

127 - Doryopteris concolor (Langsd. & Fisch.) Kuhn. Ráng Đinhba cùng-màu.

Bụi; căn hành bò; vảy thon, vàng lợt, có gân giả. Lá có cuống dài 5-20 cm, tímtím; phiến hơi tamgiác hay ngũgiác rộng, 2 lần xẻ; thúdiệp 3-5 cặp, thúdiệp dưới to, xw sâu thành thuỳ tròndài, nâu, gân chánh tím, gân phụ nhỏ, tựdo. Nangquần dọc theo bìa.

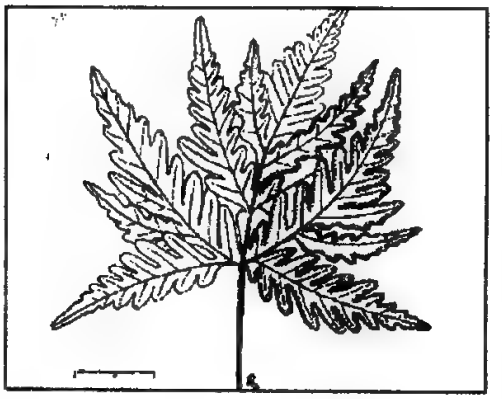

Phúkhánh: Trại-cá.

Stipe purple; frond triangulate or pentagonal; sorus on margin (*Pteris concolor* Langsd. & Fisch.).

128 - Pityrogramma calomelanos (L.) Link. Ráng Chòchanh.

Ráng ở đất; căn hành ngắn, có vảy nâu, nhọn. Cuống dài 20-30 cm; phiến dài 30-50 cm, *3 lần kép*; lá-phụ mặt dưới như có bột trắng. Nangquần dọc theo gân, trần, phủ gần như *trọn mặt dưới*.

Trồng và hoang gần bờ nước, 0- 500 m, gốc Trung-Mỹ: Quảngtrị, Bảolộc, Sàigòn, Đồngtháp...

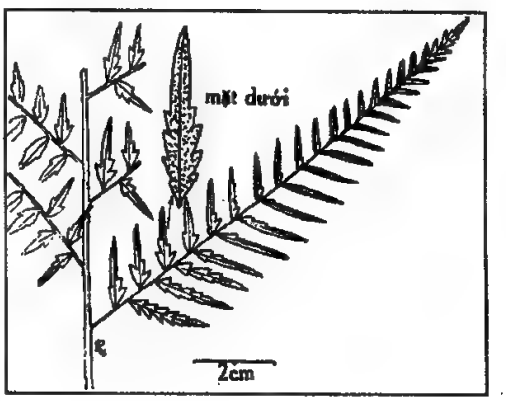

Frond farinous at the under surface; sporangium covering all the under surface (*Acrostichum calomelanos* L.).

129 - Hemionotis arifolia (Burm. f.) Moore. Ráng Hoanxi.

Ráng ở đất; căn hành ngắn, có vảy nâu. Cuống nâu-đen; *phiến tamgiác mũi-giáo*, đáy hình tim, dài 4-8 cm, gân phụ hình mạng. Nangquần dọc theo gân phụ, trần; lá thụ thường hơi nhỏ hơn lá không thụ.

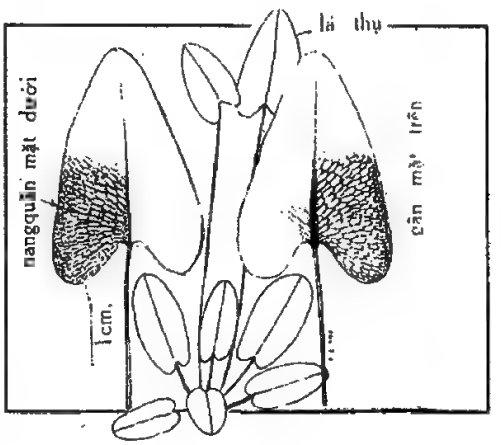

Ở đất, trên đá có bùn, rừng háo-ẩm, bình nguyên: Định quán, Châu đốc, Côn sơn.

Fertile frond a little smaller than sterile frond; sorus naked on the reticulated veins (*Asplenium arifolium* Burm. f.).

130 - Syngramma alismifolia (Presl) J. Sm.. Ráng Liêntụ.

Ráng ở đất, có căn hành nằm, có vảy đen. Cuống dài 20-50 cm, sóng 20-50 cm; phiến rộng 6-11 cm, thon, đầu nhọn, đáy tròn, gân phụ songhành, 7-9 mỗi cm, chẻ hai và thông nhau ở gần bìa. Nangquần *không baomô, dài theo gân phụ*.

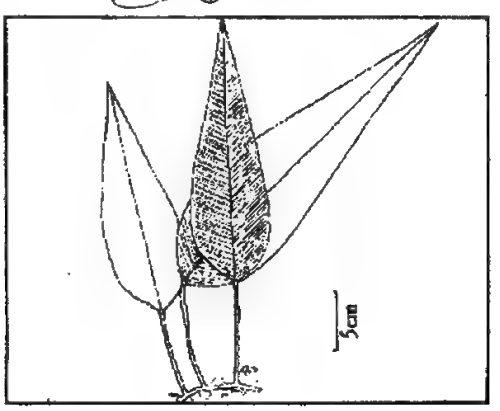

Dựa sông, vùng gần biển: Phúquốc.

Frond lanceolate; veins furcate; sorus naked on the veins (*Diplazium alismifolium* Presl).

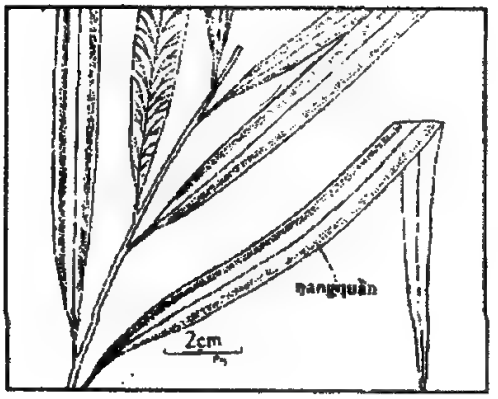

131 - Taenitis blechnoides (Willd.) Sw.. Ráng Đaidục.

Ráng ở đất, có căn hành bò, có vảy. Cuống dài 30-50 cm, nâu; sóng mang 3-5 thúdiệp thon hẹp, dài đến 30 cm, rộng 2 cm, dày, hẹp ở thúdiệp thụ; nangquần có vịtrí và độ rộng thayđổi, songsong theo bìa và cách bìa.

Ở đất rảo, bình và trungnguyên.

Terrestrial; frond 1-pinnate; sorus forming 2 rows parrallel to margin (*Pteris blechnoides* Willd.).

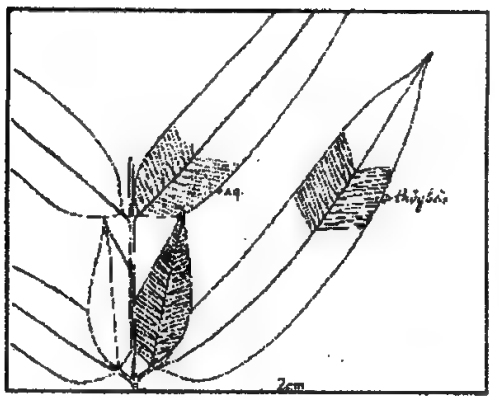

132 - Coniogramme fraxinea (D. Don) Diels. Ráng Trântự.

Ráng có căn hành mang lá cách khoảng. Cuống vuông, 40-60 cm, láng, nâu đậm; phiến dài 30-50cm, mang 3-7 cặp thúdiệp mọc đối, dày, xanh dợt; thúdiệp dưới kép do 3 tamdiệp, bìa có răng tà; gân cách nhau cỡ 1,5 mm, đơn hay chẻ hai, đầu có *thủybào* gần bìa; nangquần tròn dọc theo gân phụ.

Rừng dày , núi cao: Lâmđồng.

Frond far apart; pinnae opposed, hydathodes near margin; sorus on veins (*Diplazium fraxineum* D.Don)

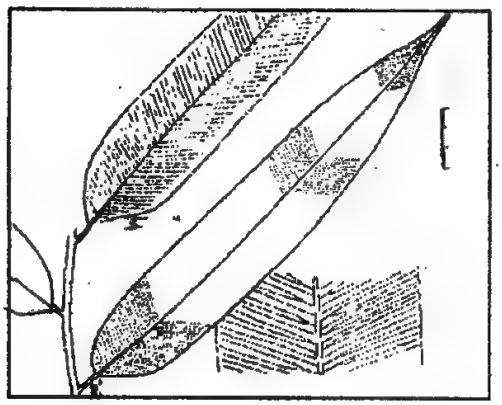

133 - Coniogramme macrophylla Hieron.. Trântự lá-to.

Lá to; phiến xoan dài 55 cm; thúdiệp dưới có cuống dài, thúdiệp trên không cuống; phiến tròndài, dài đến 30 cm, đáy bấtxứng, chót có đuôi, bìa dợn, uốn xuống; mặt dưới có gân chẻ hai từ đáy. Nangquần dọc theo gân phụ, gần trọn (5/6) gân, nâu; *bìa lá có thủybào*; bàotử túdiện, màu vàng lợt.

Bavì.

Pinnae with hydatodes near margin, sorus reaching almost margin.

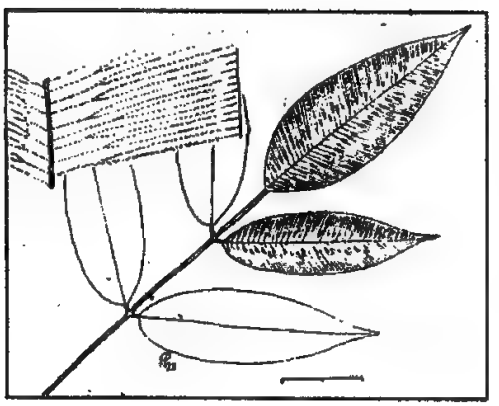

134 - Coniogramme petelotii Tard.-Bl.. Trântự Petelot.

Ráng to; căn hành to 8 mm; vảy nâu. Cuống dài 25-40 cm, màu xám vàng, có vảy nhỏ. Phiến dài 30-45 cm, xoan tròndài, mang 2-3 cặp thúdiệp dài đến 25 cm, có cuống-phụ dài đến 0,5 cm, mỏng, dai, gân phụ đơn và chẻ hai. *Thủybào cách bìa* vào 7 mm Nangquần ở 2/3 trên gân phụ.

Trên cát, suối : Sapa.

Pinnae with hydatodes near margin; sorus on 2/3 of vein.

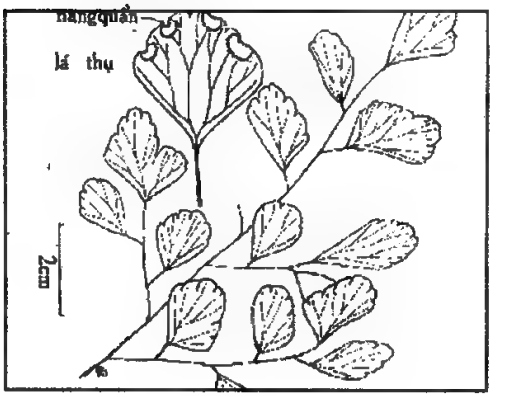

135 - Adiantum capillus-veneris L. Tóc Vệnữ,Ráng Trắc, Thiếttuyến; Venus hair Fern; Chevelure de Vénus.

Bụi cao 30-50 cm; căn hành bò. Lá 3-4 lần kép; sóng *mảnh, đen, láng chói*; phiến dài 15-35 cm; thúdiệp bậc chót có cuống, mỏng, không lông, đáy tamgiác, gân hình quạt, bìa ngoài có thùy. Nangquần hình thận ở bìa lá. 2n = 24, 30.

Trên đá, kẻ đá; Quảngbình; thường trồng làm kiểng. Lá khô dùng như trà; longđờm cho trẻ-em, lợitiểu; chống vài siêukhuẩn.

- Delicate fern; rachis black; segments glabrous, membranous; veins dichotomous; sorus near margin.

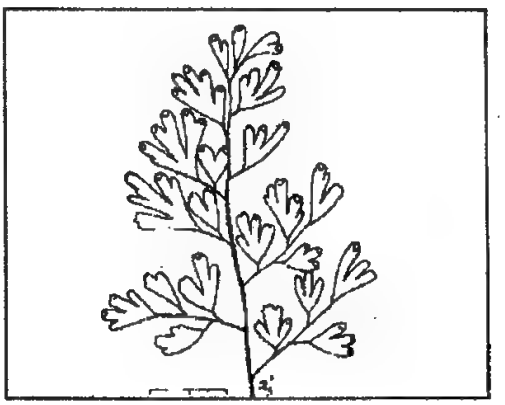

136 - Adiantum capillus-veneris var. **laciniata** Chr.

Thứ nầy khác thứ trên ở chỗ thúdiệp bậc chót hẹp và chẻ sâu thành thùy hẹp.

Trồng làm kiểng.

- Cultivar with segments more deeply lobate.

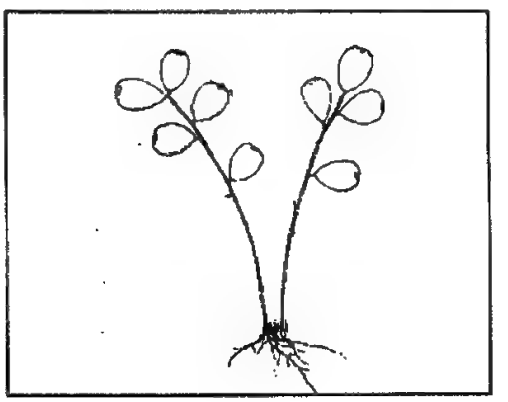

137 - Adiantum gravesii Hance. Nguyệtxỉ Graves.

Ráng *nhỏ*; căn hành đứng ngắn. Lá nhiều, cao 5-7 cm; cuống mảnh, đen, láng, đáy có vảy. Thúdiệp 2-3 cặp, mọc xen, xoan tròntròn, nhỏ, đo vào 5-7 mm, nâunâu, gân 8-9 cặp, chẻ hai. Nangquần *một mỗi thúdiệp*, hình thận, baomô nâu.

Caolạng.

- Small fern; frond 5-7 cm long; pinnae ovate with 1 sorus at apex.

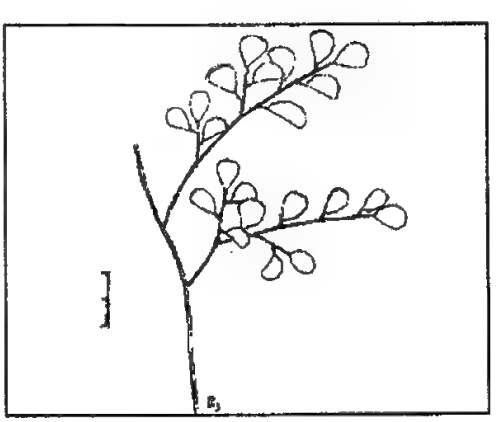

138- Adiantum klossii Gepp. Nguyệtxỉ Kloss.

Cỏ đứng; phiến tamgiác xoan, to 12-15 x 10-12 cm, 3 lần kép; túdiệp mọc xen, hơi tròn và bánnguyệt, rộng 8-10 mm, bìa trên có răng, không lông, mặt dưới màu hơi mốc; gân phụ mịn, luõngphân; nangquần 3-5, nhỏ, khít nhau hay dính nhau; cuống có *lông mịn, đen, láng*, dài 20 cm.

Vào 200 m, Phúkhánh.

- Frond 3-pinnate; segments dimidiate,

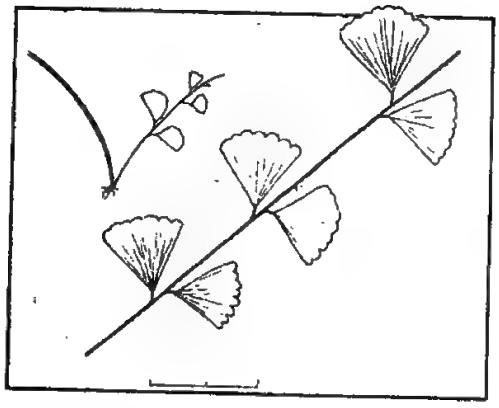

139 - Adiantum erylliae Hance. Nguyệtxỉ Erylli.

Căn hành đứng; vảy thon nâu đỏ. Lá nhiều; cuống đến 2-5 cm; thúdiệp 3-5 cặp, mọc xen ở trên, có cuống phụ dài đến 5 mm, hình quạt tamgiác, to 1-2 x 1,5-1,8 cm, cắt ngang ở đầu, dày, gân phụ 8-9, chẻ hai; nangquần gần nhau, hình thận dài; baomô nâu; sóng thường mọc thành *cầuhành ở chót*.

B.

Frond pinnate, proliferous; pinnae fan-shaped; sorus kidney-shaped.

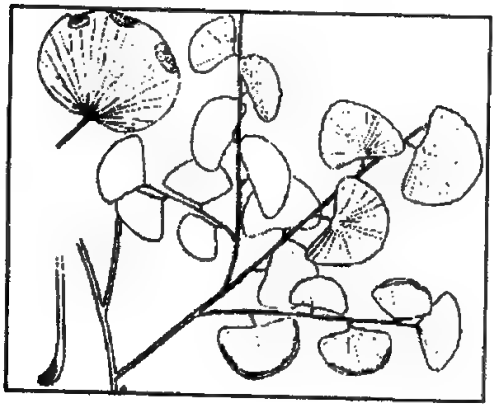

140 - Adiantum induratum Chr.. Ráng nguyệtxỉ cứng.

Căn hành bò. Lá cao 25-55 cm; cuống tím, láng, có vảy ở đáy; cuống phụ và sóng có lông thưa; phiến tamgiác, 3 lần kép; túdiệp dày cứng, lục đọt, hình quạt, gân phụ mịn, lưỡi.gphân; *nangquần 6-8 ở bìa*.

Rừng thưa, trung và caonguyên, BTN.

Frond 3-pinnate; segments fan-shaped; sorus on upper margin.

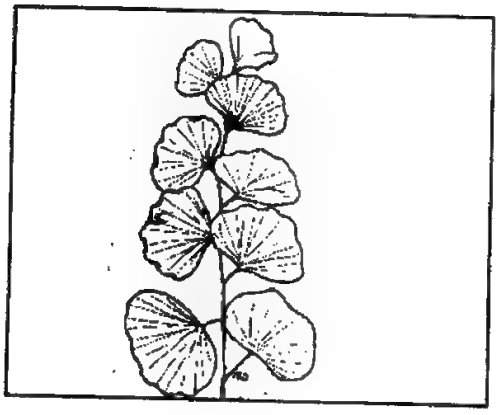

141 - Adiantum semiorbiculatum Bonap.. Nguyệtxỉ bánnguyệt.

Bụi nhỏ. Cuống chung mảnh, dài 4-10 cm, màu đen láng, to vào 1 mm; phiến cao 10-15 cm, thường mọc thanh cây ở chót; cuống thường rất mảnh, dài 1 cm; thứdiệp mỏng, đáy tròn, có thùy tròn to, sâu hay cạn. Nangquần tròn hay tròndài.

Nhatrang đến Phanrang.

Small fern; fond pinnate with pinnae membranous, semi-orbicular.

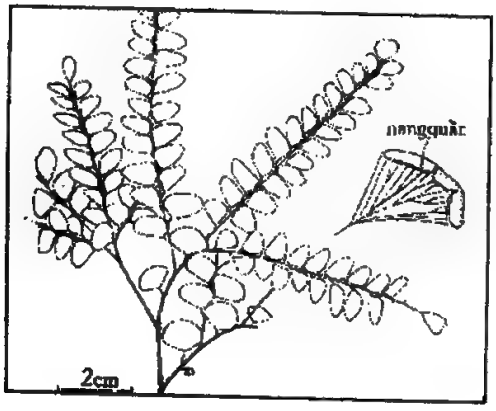

142 - Adiantum flabellatum L. Cây Vót, Rốn đen.

Cuống đen, láng, dài 20-30 cm, to 1-2 mm, có vảy nâu ở đáy; phiến hình quạt và như luỡngphân 4-5 lần; thứdiệp dài 3-12 cm, mang tamdiệp dày, cứng, tamdiệp ở đáy có đáy đốixứng, các tamdiệp ở trên có đáy bấtxứng, đầu tròn, dài 5-15 mm. Nangquần tròn dài ở bìa trên.

QuảngnamĐànẵng. Rễ trị cúm; cây đắp dập, nhọt.

Frond with stipe blackish, subdichotomous; segments dimidiate.

143 - Adiantum stenochlamys Bak.. Ráng Nguyệtxỉ bao-ngắn.

Bụi dày. Cuống chung cao 10-20 cm, rộng 1 mm, đen. láng; phiến to 10-15 x 13 cm, mang 3-5 thúdiệp mỏng, cứng, đáy đốixứng, đầu tròn, có răng tà; cuống mảnh, khộng lông; nangquần 3-8 ở bìa, tròndài.

Đồsơn, Huế, Nhatrang, Langbian.

Frond 3-4-pinnate; stipe blackish; segments fan-shaped, submembranous.

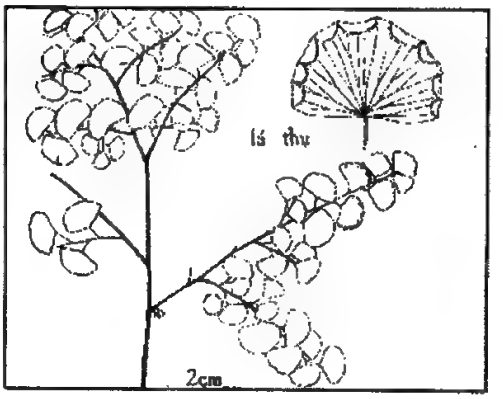

144 - Adiantum gingkoides C. Chr.. Nguyệtxỉ dạng-bạchquả.

Bụi nhỏ; căn hành ngắn, dài 1-2 cm, đầy vảy và mang rễ nhiều dài 4-5 cm; thân cao 5-20 cm, đen, láng. Lá hình bánnguyệt, thường đốixứng, rộng 1,5-3,5 cm, gân mịn, lưỡngphân; cuống 3 mm. Nangquần xoan hay tròndài ở bìa trên của phiến.

Cammon, Lào: trong động vôi.

Stipe black; pinnae symmetrical.

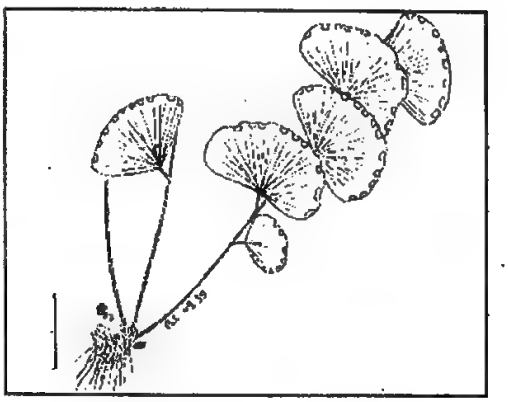

145 - Adiantum philippense L.. Ráng Nguyệtxỉ Philuậttân.

Bụi nhỏ, thưa. Cuống chung đen, láng, dài 5-10 cm, rộng vào 1 mm; phiến 10-20 cm; thúdệp mỏng, rộng thường vào 1,5 cm, dạng bánnguyệt, *đáy rất bấtxứng* bìa trên tròn, nguyên hay có khía thưa. Nangquần tròndài ở bìa.

Khắpcùng, thường ở kẽ đá, 1-2.000 m, Trị sốt.

Stipe black; pinnae dimidiate, up to 2 cm long.

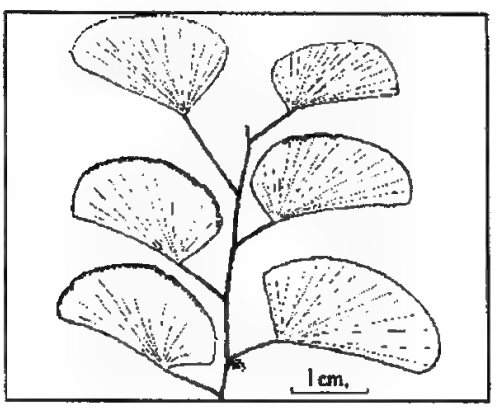

146 - Adiantum soboliferum Wall. ex Hook. Ráng Nguyệtxỉ tạo-chồi.

Bụi cao đến 40 cm; căn hành đứng, ngắn. Cuống chung dài đến 25 cm, nâu đen, không lông, sóng có cạnh, chót thường có rễ; thúdiệp có cuống, dài 3-4 cm, *rất bấtxứng*, một bên nguyên, một bên có thùy cạn (sâu ở lá thụ), thùy có răng nhỏ, dài, trần. Nangquần tròndài, vào 2 mối thùy, baomô nâu; bàotử tứdiện, láng, màu vàng lợt.

Ở đất, rừng. vào 200 m: Caolạng, Hàsơnbình, Hàtuyên.

Stipe blackish; pinnae dimidiate, to 3-4 cm long.

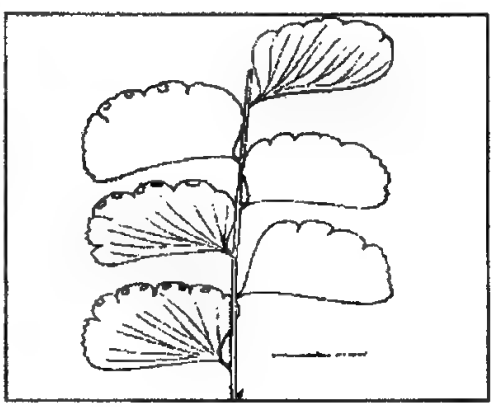

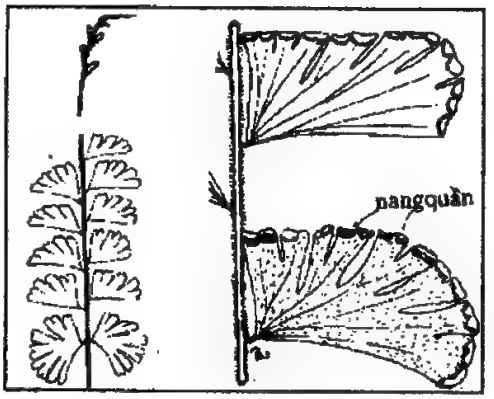

147* - **Adiantum caudatum** L.. Ráng Nguyệtxỉ có-đuôi; Tailing Maiden-hair.

Bụi thấp, *thường thòng*. Lá dài 20-40 cm, chót thường thòng đụng đất và mọc ra cây khác; cuống và sống nâu sậm, có lông mịn; túdiệp có lông, dày, bìa nguyên, bìa trên chẻ nhiều rãnh sâu, có khi rất rìa. Nangquần tròndài ở đầu khía. n=60.

Caolạng, Biênhòa, Phúquốc. Ở Ấn, dùng trị suyễn, đau cuống-phổi.

-Frond frequently proliferous; pinnae dimidiate, finely hairy, subcoriaceous, incised.

- *Adiantum malesianum* Ghesak cf.**A. caudatum**

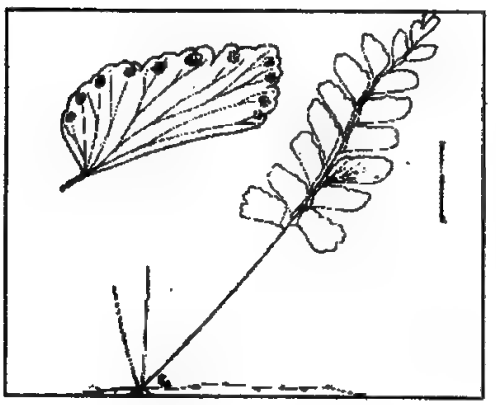

149 - **Adiantum diaphanum** Bl.. Nguyệtxỉ suốt.

Cỏ có *chồi bò mảnh; rễ có củ nhỏ*; vảy thon, nhỏ. Lá chụm; cuống dài 4-15 cm, mảnh, đen, láng; phiến dài 6-20 cm; thúdiệp *bấtxứng*, một bên nguyên, một bên có thùy tròn, thúdiệp dưới hơi rộng hơn, dài đến 1,5 cm, mỏng, mặt dưới có *ít tơ tím*; gân-phụ hình quạt, chẻ hai nhiều lần. Nangquần tròn, ở gần bìa; bàotử túdiện, màu vàng lợt.

Bìnhtrịthiên.

Colony forming; rhizomes filiform; rachis blackish; pinnae membranous; setae underneath.

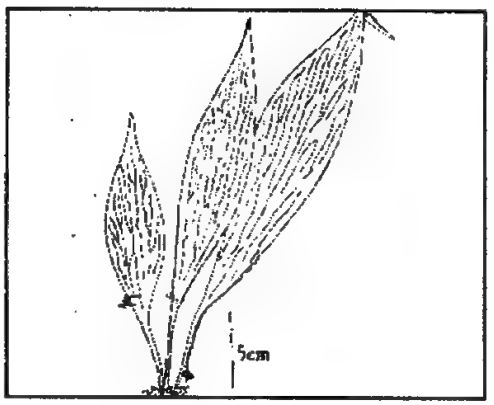

150 - **Antrophyum annamensis** Chr. & Tard.. Ráng Lưỡi-beo Trungbộ.

Ráng có căn hành ngắn; cuống lá dẹp, dài 3-19 cm; phiến *thon, nhọn hai đầu*, dày, *không lông*, rộng 3-9 cm, dài đến 30 cm, gân hình mạng, không có gân chánh. Nangquần *hình mạng* ở mặt dưới lá, tracty hình sợi giữa bàotửnang.

Vùng núi: Quảngtrị, Bànà

Frond grlabrous, subcoriaceous, to 30 cm long; sorus elongate, reticulated.

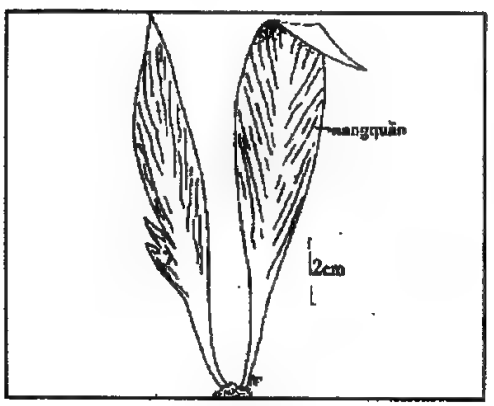

151 - **Antrophyum callifolium** Bl.. Ráng Lưỡi-beo lá-đẹp.

Ráng có căn hành ngắn, đầy vảy. Lá có phiến dài đến 50 cm, dày cứng, đáy từ hẹp thành cuống *dẹp, có cánh*. Nangquần ở mặt dưới của lá, dài, ngoằngoẹo, *ít khi thông vào nhau*; tracty hình sợi.

Trên thân cây, trên đá: Bavì, Đànẵng, Langbian.

Frond subcoriaceous, to 50 cm long; sorus elongate on veins, not anastomosed.

** Vì lý do kỹ thuật, một số ghi chú trong bản thảo gốc của tác giả bị nhảy số nên không đúng thứ tự ban đầu. Tuy nhiên điều này không ảnh hưởng đến nội dung khoa học của quyển sách. Rất mong được bạn đọc thông cảm. (NXB Trẻ)*

152 - Antrophyum coriaceum (D. Don) Wall.. Ráng Lưỡi-beo dai.

Ráng có căn hành ngắn, vảy hẹp, nâu đen. Lá hẹp, rộng 2 cm, dài 10-40 cm, *rất dày*, nhọn hai đầu, không có gân giữa; gân rõ ở mặt trên; cuống dẹp. *Nangquần là lăn dài* rất mịn, lưỡngphân, thông vào nhau; trắcty hình sợi.

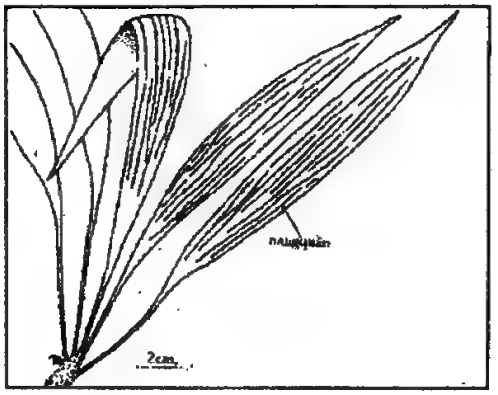

Núi: Bình trị thiên, Langbian, Phúquốc.

- Frond 10-40 cm long, thick; sorus elongate on veins, bifurcate (*Hemionitis coriaceum* D. Don).

153 - Antrophyum obovatum Bak.. Ráng Lưỡi-beo xoan.

Ráng có căn hành ngắn, vảy thon. Cuống dài 6-12 cm,dẹp; phiến *xoan hay hình xoan bánh bò*, dày, có mũi, bìa trên hơi dúng. Nangquần lưỡngphân, thường tiếphợp nhau; trắcty hình đầu ngắn.

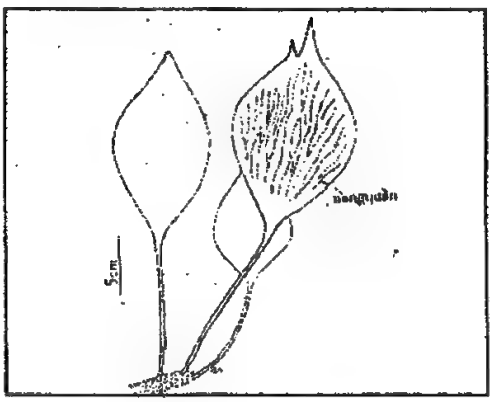

Trên thân cây có rêu: Sapa, Nhatrang.

- Frond ovate acuminate, coriaceous; sorus elongate, anastomosed.

154 - Antrophyum superficiale Christ.. Ráng Lưỡi-beo mặt.

Bụi nhỏ; căn hành ngắn mang vảy thon nâu. Lá dài 6-10 cm, rộng thường không quá 1 cm, *thon hẹp*, nhọn hai đầu, dày, gân giữa thấy ở 1/2 dưới của lá; cuống dài 2-5 cm. Nangquần không chôn, dài, chia nhánh ít; trắcty đầu phù.

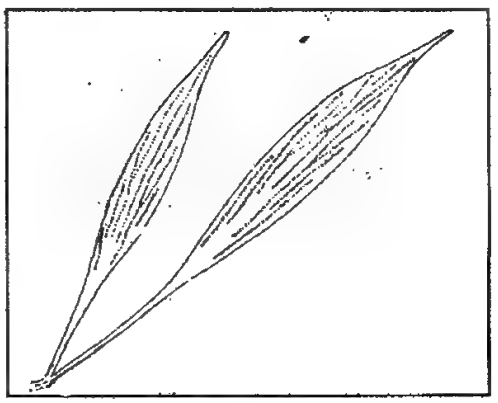

B, Langbian.

- Frond to 10 cm long; elongate sorus remotly bifurcate.

155 - Antrophyum vittaroides Bak.. Ráng Lưỡi-beo hẹp.

Ráng có căn hành ngắn, mang đầy vảy ngắn. Lá thon hẹp, *hẹp hơn 1 cm*, dài 10-25 cm, nhọn 2 đầu, gân tạo thành ổ dài. Nangquần ở mặt dưới lá, làm thành *2 hàng dọc* dài hai bên gân chánh, ít thông vào nhau.

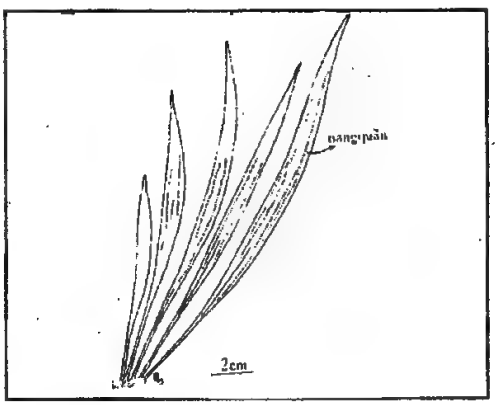

Bình và trungnguyên, BTN.

- Frond lanceolate; veins forming long areoles; 1-2 long sorus each side of middle.

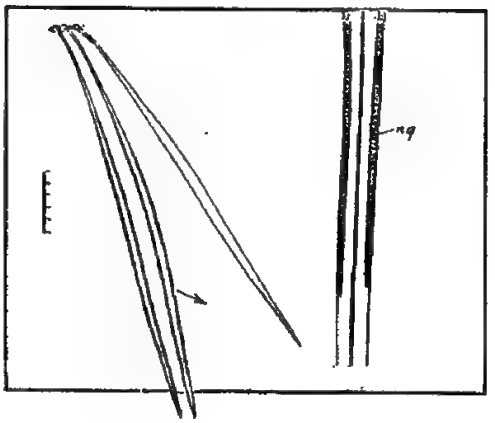

156 - Vittaria amboinensis Fee. Ráng Tôtần Amboin.

Ráng có căn hành bò, có nhiều vảy hẹp. Lá thường thòng, hẹp, dài 20-30 cm, rộng 7-9 mm, dày, gân phụ ít rõ rệt; cuống dài 4-6 cm. Nangquần ở mặt dưới của lá, dài, *dọc theo dựa bìa*.

B đến Bànà, Nhatrang, Đàlạt.

Epiphytic fern; sorus immersed in underside margin.

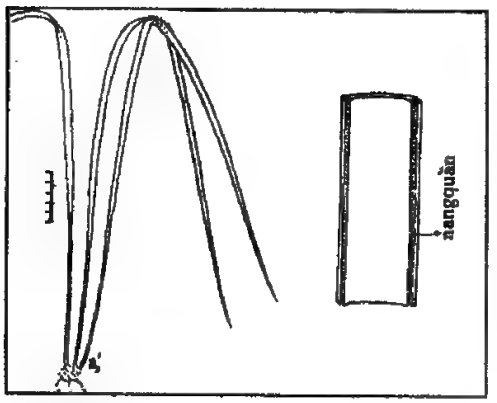

157 - Vittaria elongata Sw. Ráng Tôtần dài.

Ráng phụsinh với căn hành ngắn hay dài, có vảy nâu. Lá hẹp, *dài 40-100 cm*, rộng 5-15 mm, gân phụ xéo, khó nhận. Nangquần dọc theo bìa, từ đáy đến ngọn lá, có 2 môi hướng ngang ra ngoài. Bàotử láng, màu vàng lợt.

Var. **merrillii** C. Chr.& Tard.: phiến rộng đến 12 mm, gân phụ 3-5; var. **zosterifolia** C. Chr. & Tard.: phiến dài *đến 1m*, gân không rõ.

Phụsinh thòng ở thân cây: BTN.

Epiphytic fern; frond up to 1m long; sorus in a 2-liped groove.

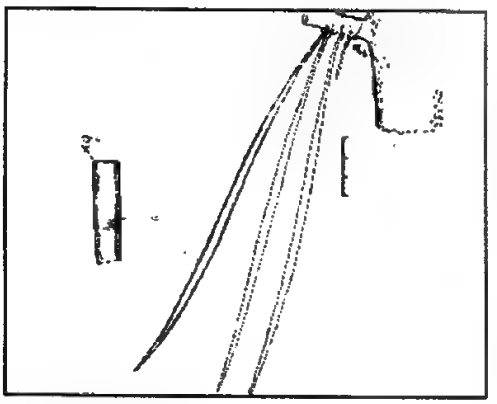

158 - Vittaria ensiformis Sw.. Ráng Tôtần đai.

Ráng phụsinh; căn hành bò, ngắn, có vảy thon, bìa nguyên hay có răng. Lá có phiến hẹp, ngay hay cong, dài 6-35 cm, rộng 1,5-8 mm, gân giữa không thấy rõ, từtừ hẹp thành cuống không dài. Nangquần nhỏ ở dựa bìa, trong một rãnh sâu

B đến Lâmđồng.

Epiphytic fern; frond 6-35 cm long, midrib not apparent; sorus in a deep marginal groove (*V. hainanensis* C. Chr. ex Ching).

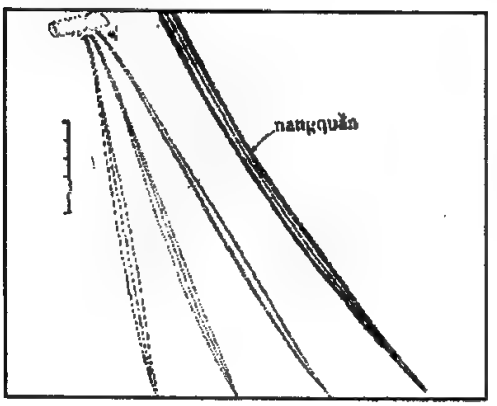

159 - Vittaria flexuosa var. **filipes** C. Chr. & Tard.. Ráng Tôtần dẻo.

Ráng phụsinh có căn hành ngắn, mang nhiều rễ sáivị. Lá có cuống hẹp, dài 10-40(80) cm, rộng 4-10 mm, gân giữa dễ thấy, chót nhọn, đáy từ từ hẹp trên cuống. Nangquần trong một rãnh sâu gần bìa, *bìa cong xuống*.

Vùng núi cao: Sapa, Langbian.

Frond with midrib apparent, to 40(80) cm long; sore in a groove.

160 - Vittaria forrestiana Ching. Ráng Tôtần Forrest.

Ráng phụsinh có căn hành bò ngắn, mang vảy thon, nâu và lá gần nhau. Lá có phiến mỏng, dài 30-40 cm, *rộng đến 2-3 cm*, chót nhọn, đáy từtừ hẹp thành cuống dài 5-7 cm, gân phụ rõ, xéo. Nangquần dọc theo hai bên bìa, ở mặt dưới của phiến, *không chôn sâu*.

Vùng núi cao, vào 900 m: Tamđảo, Bànà.

- Epiphytic fern; frond 2-3 cm wide; sorous in a superficial groove.

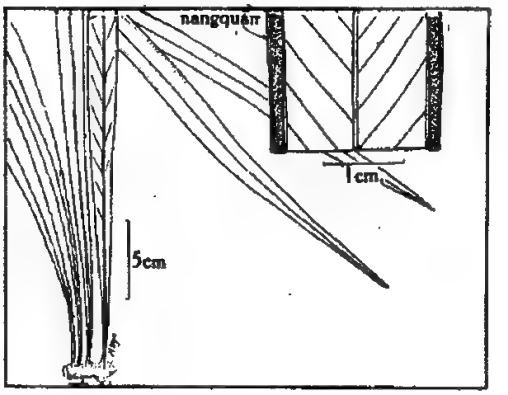

161 - Vittaria sikkimensis Kuhn. Ráng Tôtần Sikim.

Ráng làm thành bụi nhỏ; căn hành ngắn, có vảy thon nhỏ. Lá dài 5-7 cm, rộng 1,5-2 mm, dày , đầu nhọn, đơn hay chẻ hai; đáy không phânbiệt với cuống. Nangquần dọc theo bìa, ở mặt dưới *trong một rãnh, có 2 baomô dài*; bàotử hình thận, vàng lợt, láng.

Dựa thác, vùng núi, vào 900 m: Sapa.

- Epiphytic fern; sorus in a marginal 2-lipped groove.

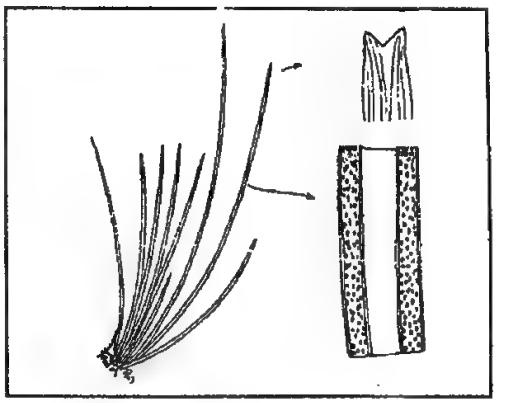

PTERIS L.

1a - lá một lần kép:	157-161
1b - lá-phụ dưới kép hay xẻ sâu:	162-163
1c - lá 2-3 lần kép:	
2a - sóng có cánh:	169
2b - sóng có vảy dạng như lông phún:	170
2c - không như trên:	
3a - cuống mang 3 thúdiệp to:	*tripartita*
3b - thúdiệp với thùy dài, ít:	165-168
3c - thúdiệp với thùy đều, nhiều;	174-184

162- Pteris deltodon Bak.. Chânxi răng-tamgiác.

Bụi nhỏ có căn hành ngắn đứng. Cuống mảnh, láng vàng hay đỏđỏ, cao 20-30 cm; phiến do *3-5 lá-phụ gần gần như ở một nơi*, xoan tròndài, dài 3-10 cm, lá-phụ chót to hơn, bìa có răng nhọn, gân thưa, đơn và chẻ hai. Nangquần theo bìa, gần đến chót lá-phụ.

Caolạng, Hoàngliênsơn.

- Small fern; frond with 3-5 pinnae; sorus marginal, reaching almost the apex.

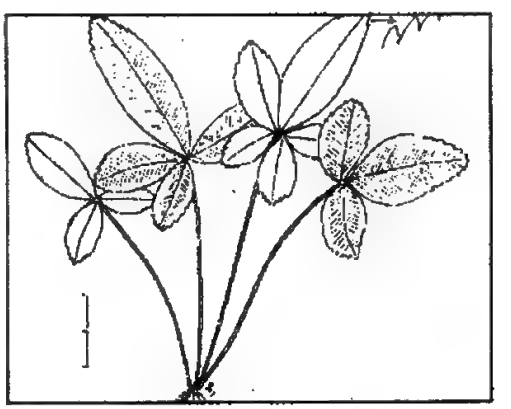

163 - Pteris pellucidifolia Hayata

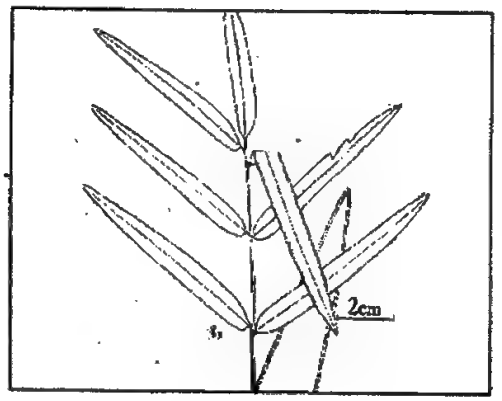

164 - Pteris insignis Mett.. Ráng Chânxỉ đặcbiệt.

Bụi nhỏ. Cuống màu nâu vàng, có ít vảy ở phần dưới; phiến cao đến 60 cm; thúdiệp *không cuống-phụ*, dài 6-10 cm, rộng 1 cm, đáy tròn tà, hơi bấtxứng, chót thon, *không lông*. Nangquần liêntục ở bìa, chừa chót thúdiệp.

Rừng vùng núi: Tamđảo, Bavì, Phúquốc.

Frond to 60 cm long; pinnae 6-10 x 2 cm; sorus to near apex.

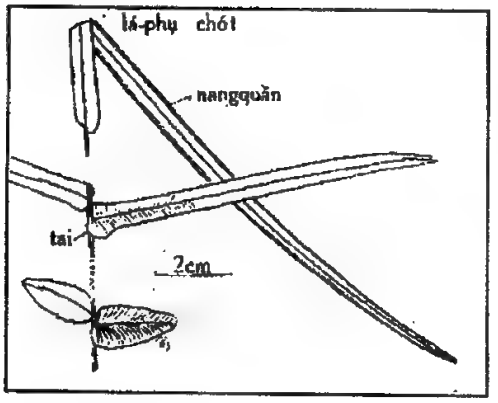

165 - Pteris vittata L.. Ráng Chânxỉ có-sọc.

Căn hành ngắn, có vảy dài 5 mm, màu nâu sét. Cuống dài 5-30 cm, có vảy ở phần dưới do thúdiệp *đáy có tai và răng*, dài đến 15 cm, rộng 8-12 mm, thúdiệp dưới nhỏ và hơi rộng hơn. Nangquần ở hai bên bìa, không đi đến mũi.

Đất. tường, dựa rạch, 0-2.000 m: BTN. Dùng trị thấpkhớp.

Pinnae auriculated, sterile one denticulated; sorus to near apex.

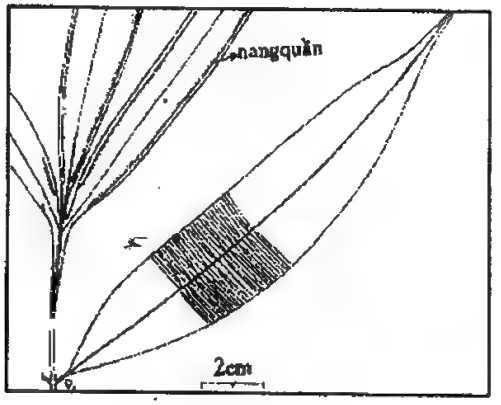

166 - Pteris venusta Ktze. Ráng Chânxỉ đẹp.

Bụi; căn hành to 1 cm, ngắn. Lá thụ và không thụ *khác nhau*, thúdiệp thụ hẹp hơn; cuống dài 30-50 cm, vàng hay đỏđỏ, lấng; phiến thon, một lần kép; thúdiệp dày, *rộng đến 3,5 cm*, bìa nguyên, gân-phụ dày, đơn hay chẻ hai, thúdiệp trên từtừ hẹp thành cánh, thúdiệp không thụ rộng vào 2 cm. Nangquần dày, rộng 1,7 mm.

Núi Mẫusơn, Nam.

Sterile pinnae to 3.5 cm large; fertile pinnae narrower.

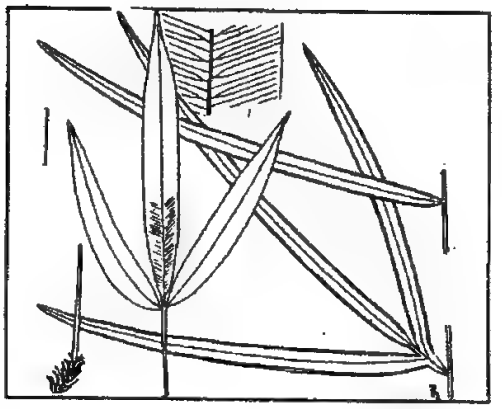

167 - Pteris esquirolii Christ. Ráng Chânxỉ Esquirol.

Căn hành ngắn mang lá thụ và không thụ khác nhau. Cuống vàng hay nâu đỏđỏ, dài 15-25 cm. Thúdiệp y nhau, thúdiệp không thụ rộng 1-3 cm, thúdiệp thụ hẹp, rộng 12 mm, dài 20-25 cm, gân nâu đỏ, gân-phụ đơn và chẻ hai, chót có răng. Nangquần rộng 1 mm.

Rừng dây từ Caolạng, Sapa đến Đồngnai.

Sterile pinnae 1-3 cm large, fertile pinnae 12 mm.

168 - Pteris cadieri Christ. Ráng Chânxi Cadière.

Bụi ở đất, nhỏ; căn hành đứng, ngắn. Cuống dài 4-8 cm (17 cm ở lá thụ) có cánh ở trên, vàng hay nâu láng, trần; phiến do *3 (5) thúdiệp*, thúdiệp dưới bấtxứng, một bên có thùy sâu, một bên chỉ có răng; thúdiệp giữa có thùy sâu, gân có gai nhỏ ở mặt dưới. Lá thụ hình dạng hơi khác; nangquần không đến chót thùy; baomô xám; bàotử túdiện, vàng lợt.

Tháinguyên, T; kiểng.

Stipe winged in upper part; inferior pinnae asymmetricaly lobated.

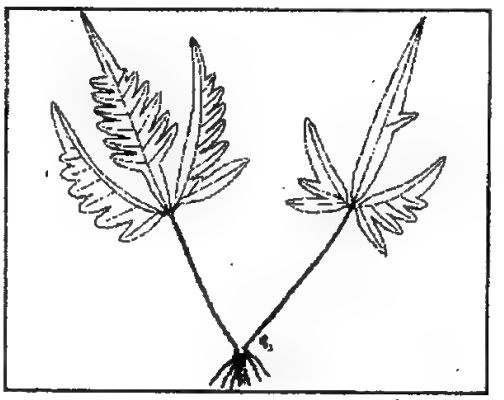

169 - Pteris semipinnata L.. Ráng Chânxi lược.

Căn hành bò ngắn, đầy vảy nhọn, dài. Cuống dài 20-30 cm, nâu; phiến dài đến 50 cm, mang 1-6 cặp thúdiệp; thúdiệp dưới cả có *phần nửa dưới kép*; phần trên của phiến một lần kép. Nangquần dài theo bìa, không đến chót.

Núi từ 800 m, BTN. Đắp trị nơi bị làm mủ.

Stipe not winged; inferior pinnae asymmetricaly lobate.

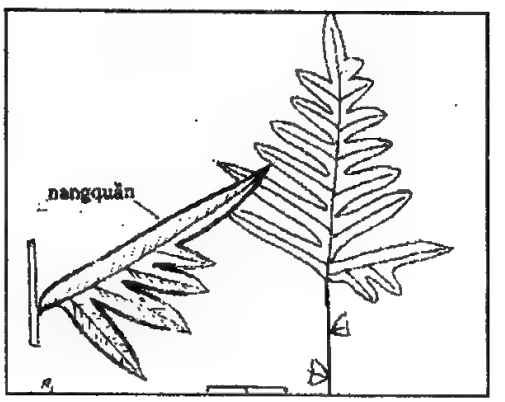

170 - Pteris plumbea Chr.. Ráng Chânxi xám-chì.

Căn hành xéo, ngắn, màu đenđen. Lá luõnghình, lá thụ hẹp. Cuống dài 40 cm; thúdiệp không thụ rộng 2-3 cm, dày, xanh đậm, gân khít. *Lá thụ hẹp*, mang nangquần dài theo bìa, không đến chót thúdiệp.

Rừng bình và trungnguyên từ Caolạng đến Châuđốc.

Stipe to 40 cm long; sterile pinnae narrower than fertile one.

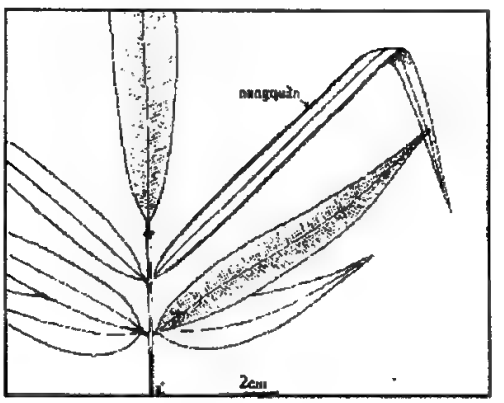

171 - Pteris multifida Poir.. Sẹo gà, Chânxi nhiều-khía; Spider Brake.

Căn hành ngắn, vảy đenđen. Lá cao 40-50 cm; cuống 15-30 cm, vàng ở phần trên; thúdiệp hay tamdiệp hẹp, rộng 5-6 mm, đầu nhọn, bìa có răng mịn, không lông; thúdiệp chót hình thể không khác. Nangquần dài theo bìa, baomô mỏng, hẹp.

Kiểng và rừng đến 1.000 m,, Caolạng đến Phanrang. Rễ, lá trị ỉa chảy, ỉa máu.

-Frond 2-pinnate; segments narrow, glabrous.

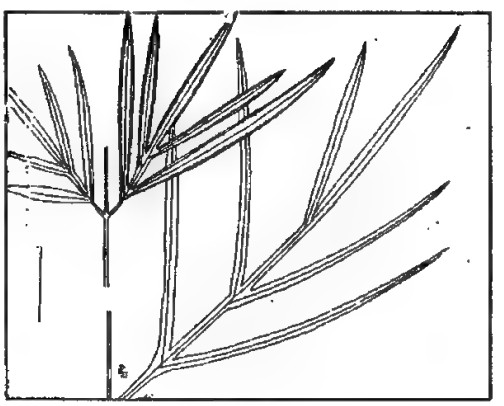

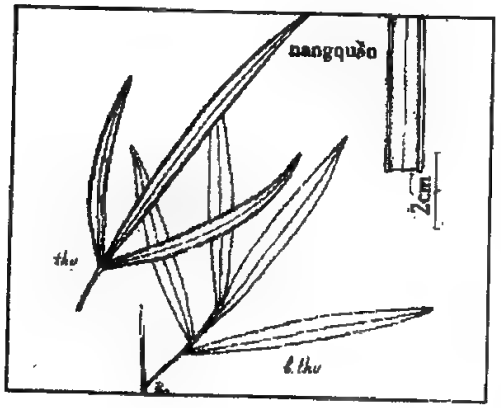

172 - Pteris cretica L.. Ráng Chânxỉ Hylạp; Cretan Brake.

Bụi 50-70 cm. Cuống vàng hay nâu, tròn, to 2-3 mm, cứng, dài 30-40 cm, thúdiệp dưới 2-4 tamdiệp, thúdiệp chót rất dài (10-20 cm) giống các thúdiệp cạnh, 2-6 cặp thúdiệp cạnh rộng 1-2 cm (đơn có khi chẻ hai) bìa có răng khi không thụ, có mũi dài 1-2 cm có răng, không lông, gân đơn hay chẻ hai.

Núi cao: Caolang, Sapa đến Đồngnai. Trị nhọt, sưng hạch, bịnh ngoài da; trĩ, kiết, lậu, rét.

Frond 2-pinnate; sterile pinnae denticulated, a little dimorphic, the fertile pinnae with thinner segments.

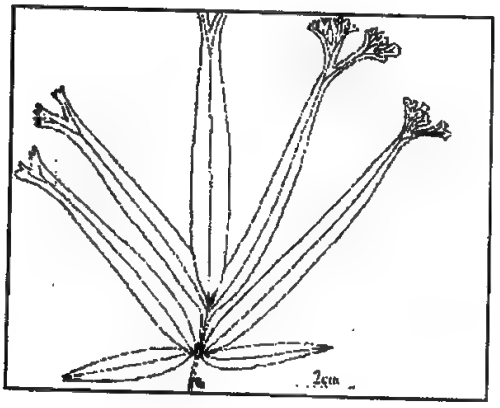

173 - Pteris cretica var. **wilsonii** Hort.. Chânxỉ Wilson; Cretan Brake.

Bụi. Cuống dài 20-40 cm, sóng ngắn; thúdiệp không thụ bìa có răng mịn, rộng đến 1,5 cm, *đầu thường chẻ hai nhiều lần* trong một phẳng; lá-phụ chót từtừ hẹp vào sóng. Lá thụ không khác lá thường.

Thường trồng làm kiểng.

Ornamental; pinnae with heavily crested tip.

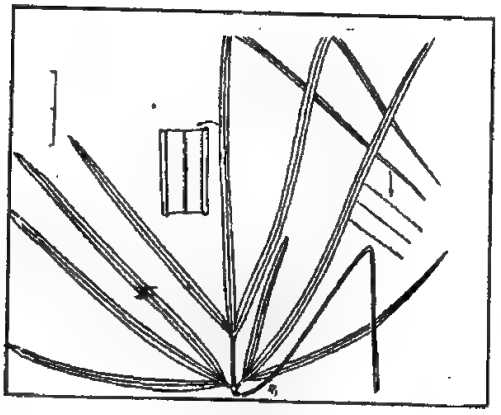

174 - Pteris henryi Christ. Ráng Chânxỉ Henry.

Ráng hơi dịdạng; căn hành ngắn. Cuống trần, vàng đỏ hay đenđen, dài 16-25 cm; phiến thụ to hơn phiến không thụ , mang 2-4 cặp thúdiệp và thúdiệp chót chẻ 2-3, đoạn hẹp dài, dài đến 10 cm, bìa có răng. Nangquần có baomô trongtrong, không đi đến chót đoạn; bàotử vàng lợt.

Sapa.

Frond a little dimorphic, fertile frond more developed.

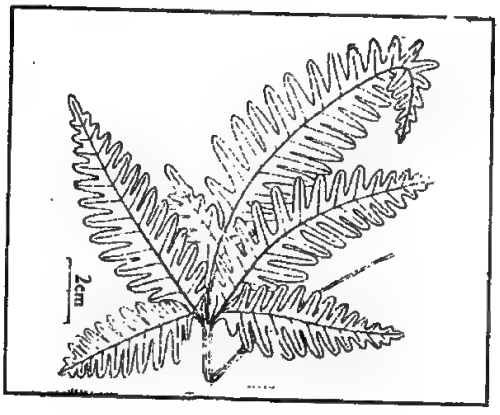

175 - Pteris grevilleana Wall. ex Ag.. Ráng Chânxỉ Greville.

Bụi cao 40-70 cm; căn hành ngắn, đứng. Cuống cao 30-40 cm, dài ở lá thụ, láng, màu nâu ở dưới, vàng ở trên, có cánh ở phần trên, mang 1-2 cặp thúdiệp, thúdiệp dưới có *một tamdiệp dưới pháttriển, to*; thùy rộng 4-6 mm, cái không thụ rộng hơn cái thụ và có răng, gân phụ ít rõ.

Rừng caođộ trung: Quảngbình, Đànẵng.

Stipe winged at upper part; lateral pinnae with a basiscopic segment developed.

176 - Pteris squamastipes C. Chr.& Tard.-Bl.. Chânxỉ có-vảy.

Bụi có căn hành ngắn, có vảy. Phiến xoan tròn dài, mang 3-4 cặp thúdiệp dài đến 18 cm, thúdiệp chót xẻ thành đoạn ngay, tròn dài, mỏng, nguyên, gân chẻ hai từ đáy, thúdiệp dưới thường mang một tai dạng tamdiệp dài; cuống dài đến 45 cm, có *vảy thon hẹp dài*, cũng như sóng. Nangquần dọc theo bìa của thùy.

Sapa.

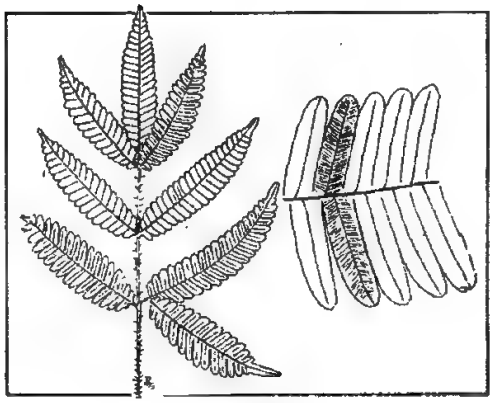

Stipe scaled; inferior pinnae with basiscopic segment developped.

177 - Pteris ensiformis Burm.f.. Ráng Chânxỉ hình-gươm, cỏ Lương.

Bụi có căn hành bò ngắn, có vảy nâu dài cỡ 2 mm. Cuống vàng hay nâu, trắng, dài 6-25 cm; phiến 2 lần kép, mỏng, không lông ; lá thụ rộng cỡ 7-10 mm; bìa lá không thụ có răng; lá thụ hơi khác lá không thụ.

Khắp Việtnam, từ bình đến trungnguyên.

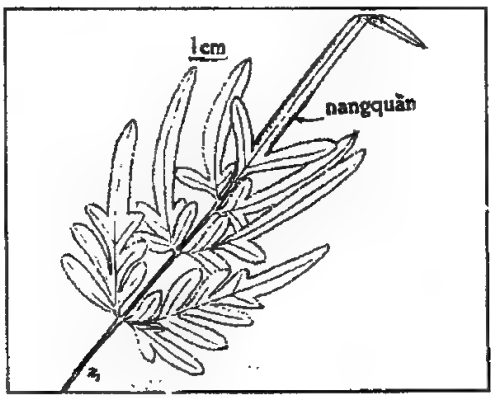

Frond a little dimorphic, fertile segments slightly narrower.

178 - Pteris ensiformis var. **victoriae** Bak.

Bụi; căn hành bò, ngắn, có vảy nâu, dài cỡ 2 mm. Cuống vàng hay nâu, dài như trên; phiến 2 lần kép, mỏng, không lông, trổ với sọc trắng; *lá thụ hẹp hơn* lá không thụ, hình thể như trên.

Trồng làm kiểng.

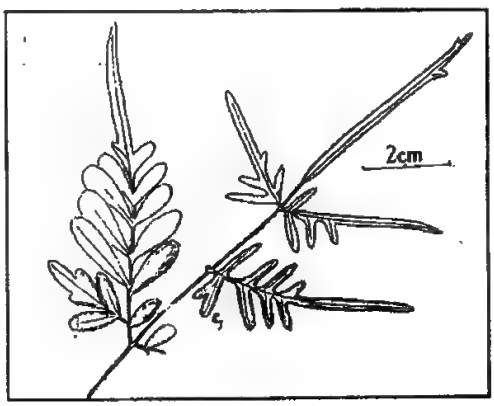

Ornamental; frond variegated with white bands.

179 - Pteris heteromorpha Fée. Ráng Chânxỉ dị-hình.

Căn hành đứng ngắn. Cuống có rãnh, dài 20-40 cm, vàng, trần. Phiến dài 40-60 cm, mang thúdiệp có 4-6 tamdiệp, 4-6 cặp thúdiệp cạnh thường chẻ hai, thúdiệp thường y như các thúdiệp kia, dài 15-20 cm, rộng 1 cm, dày cứng. Nangquần rất hẹp, dọc theo bìa thúdiệp.

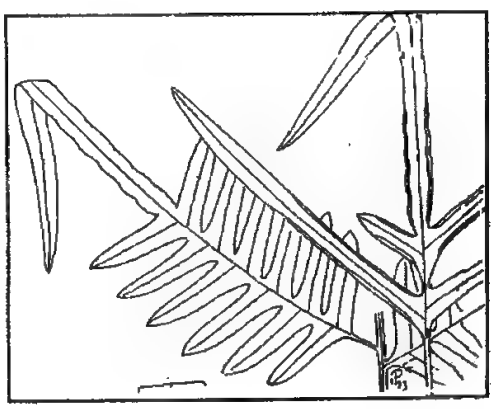

Rừng ở caođộ thấp: Bàrịa.

Lateral pinnae often pedate-bifurcate, coriaceous.

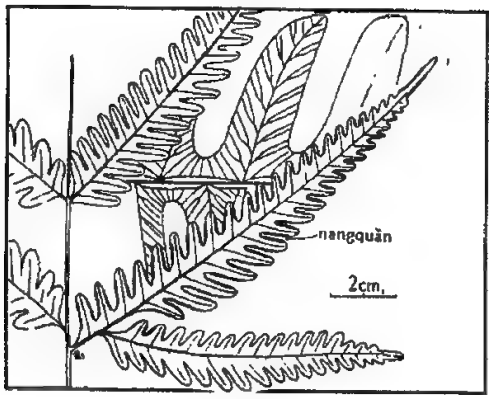

180 - Pteris biaurita L.. Ráng Chânxỉ hai-tai.

Ráng ở đất; căn hành xéo, bụi to. Cuống cao 20-80 cm, màu rơm; phiến thon, 2-3 lần kép, thúdiệp đáy có *một tamdiệp hướng về gốc phát triển*, gân của các thùy thông vào nhau ở phần đáy, cuống phụ có gai nhỏ; thúdiệp có khía rộng bằng phân nửa thuỳ, mỏng song hơi cứng

Rừng dưới 1.500 m: Tuyênquang, Mậuson đến núi Dinh.

Inferior pinnae with a long basiscopic segment; veins forming areoles along the costa.

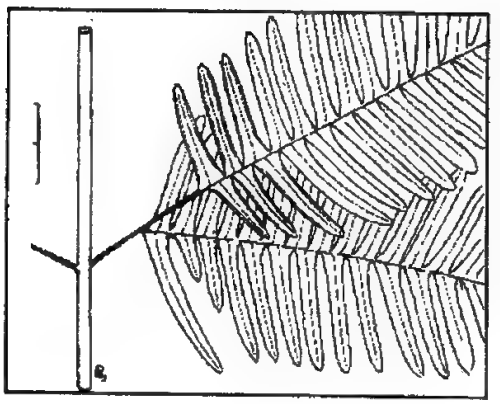

181 - Pteris blumeana Ag.. Chânxỉ Blume.

Ráng ở đất. Lá dài *đến 1 m*; cuống tròn, có rãnh, có mục nhỏ, trần, vàng hay timtím; phiến 2-3 lần kép; thúdiệp dài cỡ 20 cm, thúdiệp dưới cả có *1 tai hướng xuống phát triển, kép*; túdiệp hẹp dài 3-4 cm, rộng vào 4 mm, không lông, lục đậm. Nangquần 2 bên bìa; baomô nâunâu; bàotử túdiện hơi tròn, nâunâu.

Giárai, Đồngnai.

Inferior pinnae with a developped basiscopic segment (*P. quadriaurita* Auct., non Retz.)

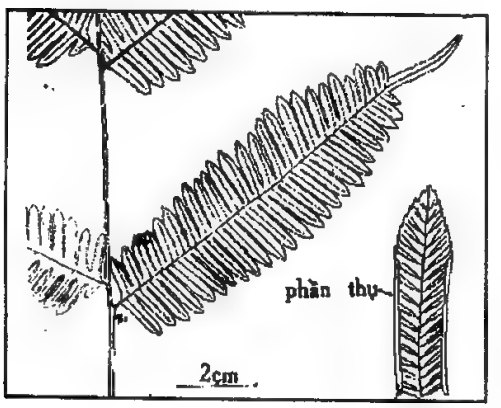

182 - Pteris decrescens Chr.. Ráng Chânxỉ eo.

Ráng ở đất; căn hành đứng, ngắn, mang chụm lá. Lá cao 40-60 cm; cuống vàng hay nâu, có mục nhỏ; thúdiệp gần như mọc đối, dài 15-17 cm, *chót bỗngnhiên hẹp*. Nangquần không chạy đến chót thúdiệp.

Từ Caolạng đến Biênhòa.

Pinnae subopposed, suddently narrowed at apex.

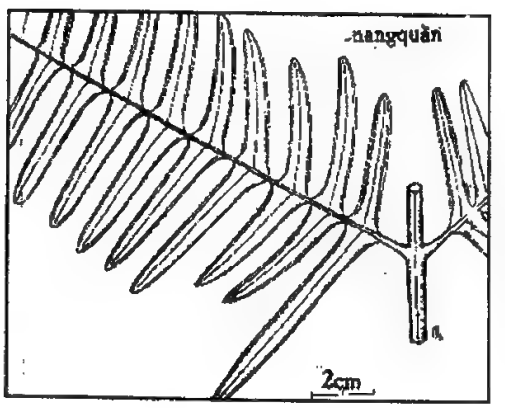

183 - Pteris excelsa Gaud.. Ráng Chânxỉ cao.

Bụi to *cao đến 3 m*; căn hành có vảy nâu, cuống trần, xanh, hơi đỏ hay tím, dài đến 1,5 m; phiến tamgiác, hai lần kép đều, dài đến 1,5 m, thúdiệp dài đến 40-45 cm, thúdiệp dưới có 1-2 tamdiệp to 6-7 x 1 cm, chót nhọn. Nangquần rộng 1,5 mm.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Đàlạt.

Big fern; frond 2-pinnate, inferior pinnae with 1-2 basiscopic segments developed.

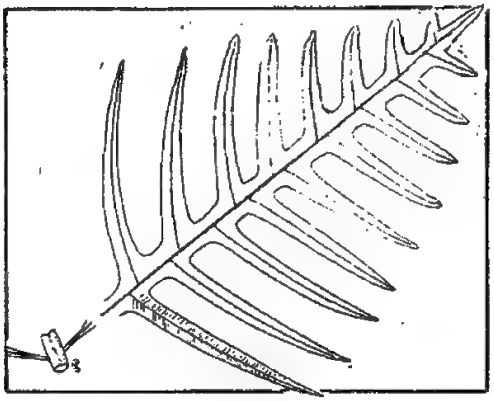

184 - Pteris finotii Christ. Ráng Châxỉ Finot.

Lá rất to , có thể *cao đến 3 m*; cuống nâu ở dưới, vàng ở trên, trần, mang 3 thúdiệp hình tamgiác. Thúdiệp *2 lần kép*, dài đến 20 cm, túdiệp rộng 5 mm, dài đến 6 cm, chót nhọn, mỏng, gân phụ ít lộ. Nangquần rộng cỡ 1 mm.

B đến Quảngngãi.

- Big fern up to 3 m high; pinnae 3 pairs, to 20 cm long, membranous, acute.

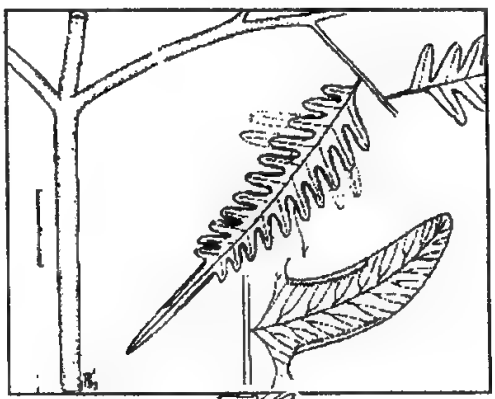

185 - Pteris tripartita Sw.. Châxỉ chẻ-ba.

Bụi to; căn hành đứng. Cuống cao 30-150 cm, vàng đỏđỏ hay nâu, láng; phiến *như do 3 thúdiệp bằng nhau*, dài 50-150 cm; tamdiệp chẻ sâu; gân phụ chẻ hai. Nangquần dọc theo bìa, không đến chót; bàotử túdiện, láng, vàng đỏđỏ.

Đàlạt.

- Big fern; pinnae 3, 50-150 cm long, segments deeply lobated.

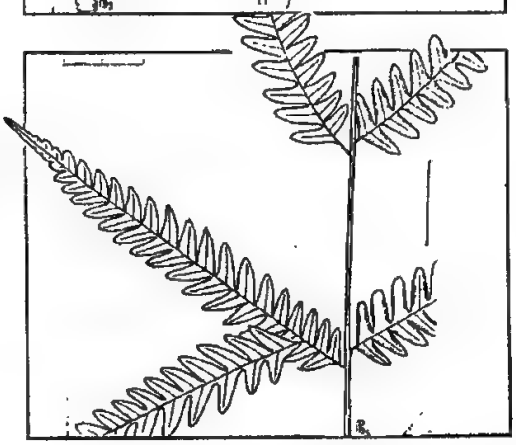

186 - Pteris khasyana Hieron.. Châxỉ núi-Khasya.

Bụi; căn hành ngắn. Phiến tamgiác thon, dài đến 25 cm; *thúdiệp dưới có tai dài*; thúdiệp 2-5 cặp, gần như mọc đối, chẻ thành đoạn khít nhau, ngay, đầu tà, bìa nguyên, daidai; cuống 20-30 cm, tím đỏđỏ, có vảy ở đáy. Nangquần ngắn dọc theo bìa, chừa chót thuỳ.

Caolạng, Sapa.

- Frond triangular; inferior pinnae with developped basiscopic segment.

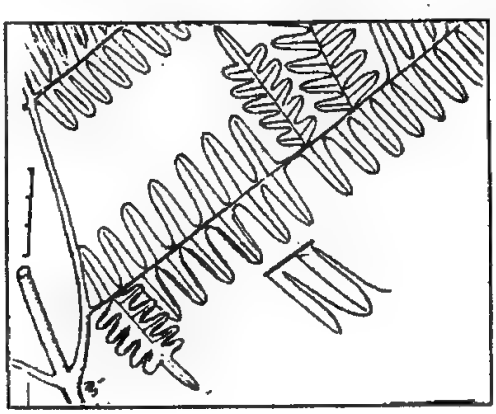

187 - Pteris longipes D. Don. Ráng Châxỉ cuống-dài.

Ráng to; căn hành đứng to. *Cuống dài đến 1 m*, to, xám, trần; phiến tamgiác; thúdiệp cách nhau 15-20 cm, hình phảng; thùy cao đến 1 cm, cuống không lông, thúdiệp chót xẻ sâu. Nangquần ngắn, theo bìa; baomô mỏng, nâu lợt; bàotử đỏđỏ.

Núi, 600-1.600 m: Caolạng.

- Big fern; stipe to 1 m high, frond triangular; lobes to 1 cm high

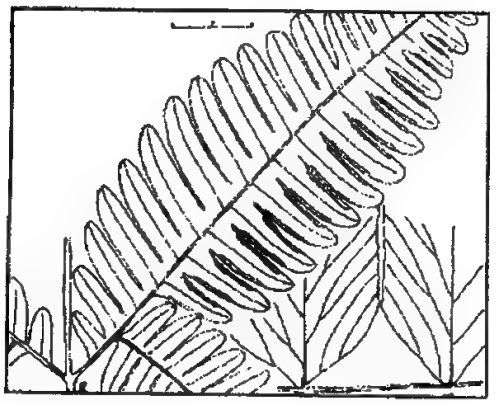

188 - Pteris linearis Poir.. Ráng Chânxỉ hẹp.

Ráng to; căn hành xéo. Lá khít nhau, cao 50-150 cm; cuống vàng xám; thúdiệp chót như thúdiệp cạnh, thùy gần nhau, bìa có răng mịn, mỏng hay dày. Nangquần liêntục ở bìa, không đi đến chót thùy.

Rừng vùng núi, 0-2.000 m, khắp Việtnam.

- Big fern; inferior pinnae with long basiscopic segment, membranous or subcoriaceous.

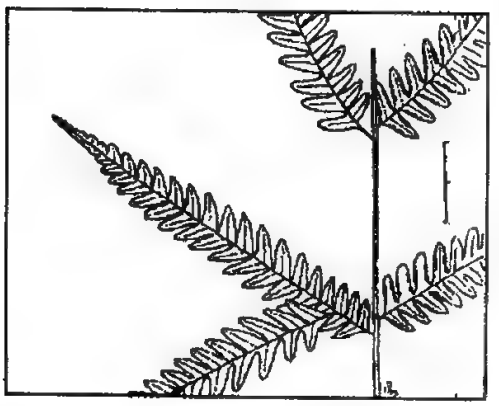

189 - Pteris oshimensis Hieron.. Ráng Chânxỉ Oshima.

Bụi; căn hành đứng, có vảy nhỏ, nâu. Cuống dài; phiến tròndài, dài đến cả mét, thúdiệp chót như thúdiệp cạnh dài vào 10 cm, chẻ thành phiến hơi cách nhau, hẹp, mỏng, rộng 3 mm, hơi congcong; *thúdiệp dưới có thùy có tai, gần như chẻ hai.* Nangquần dài theo bìa, chùa chót thùy.

B

- Frond oblong, to 1m high; inferior pinnae with basiscopic segment developped.

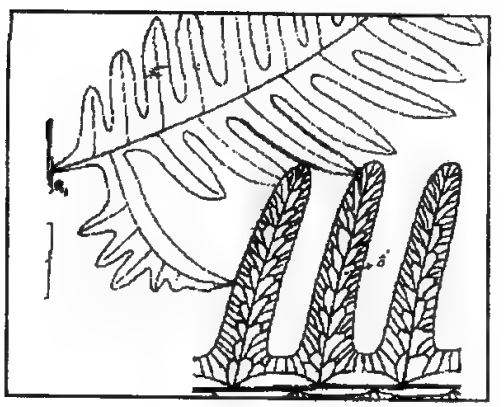

190 - Pteris porphyrophlebia C. Chr. & Ching. Chânxỉ gân-đỏ.

Cuống và sóng timtím, láng, không lông; cuống dài đến 35 cm; phiến dài 45 cm, 2 lần kép; thúdiệp 5 cặp, dài đến 40 cm, thúdiệp dưới mang tamdiệp hướng xuống ngắn; gân có gai ở mặt dưới; thùy cách nhau, chót tròn, lục đậm, bìa có răng, *gân-phụ tạo thành 1 hàng ô dài*, dọc theo gân. Nangquần không đến chót thùy; bàotử tái.

Vùng núi: Tamđảo, Bạchmã, Dilinh (h. một phần theo T.-Bl. & Chr.)

- Frond to 45 cm long; veins forming areoles along the costa.

191 - Pteris wallichiana Ag.(Ogata Ic.Fil.Jap. t 130)

193 - Acrostichum aureum L.. Ráng đại; Swamp fern; Fougère des marais.

Ráng thành bụi có thể *cao 2 m*. Thân ngắn, đứng , to, cho ra nhiều chồi. Lá một lần kép, thúdiệp dày, không lông, gân-phụ hình mạng. Nangquần *phủ trọn mặt dưới của thúdiệp*, nâu đỏ, có trắcty xen.

Nơi ẩm lầy vùng *nước lợ hay còn triều*; sóng của lá dùng làm chổi; đọt non ăn được.

Big terrestrial fern; trunk short; pinnae coriaceous; veins reticulated; sporangium on all under surface.

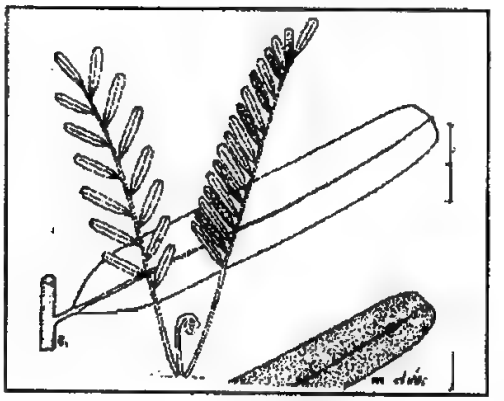

194 - Acrostichum speciosum Willd.. Ráng-đại thanh.

Bụi ở đất, cao đến 1,5 m; căn hành có vảy dài 8 mm. Thân ngắn, đứng. Lá không thụ có thúdiệp dài đến 30 cm, rộng 4 cm, *chót nhọn*; cuống-phụ đến 1 cm. Lá thụ có thudiệp to vào 18 x 2-3 cm, nangquần phủ trọn mặt dưới.

Đất ẩmlầy, vùng nước lợ, ít gặp ở VN; cây trẻ có lá đơn, vào 8 x 2,5 cm, còn ở **A.aureum**, *lá ấunhi* bầudục hơn, to 22 x 1,7 cm.

Terrestrial fern; pinnae acute; first frond oblong.

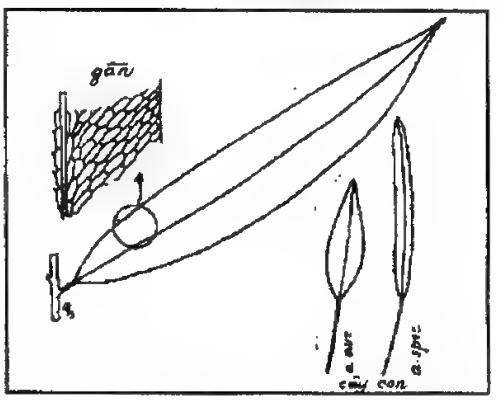

195 - Stenochlaena palustris (Burm. f.) Bedd.. Chại, Choại.

Ráng có thân *leo rất dài*, đến 20 m, có vảy đen, thưa. Lá luỡnghình, dài đến 1 m; thúdiệp bầudục thon, to 12-15 x 2-3 cm, đáy không tròn, bìa *có răng nhọn*. Lá thụ có *lá-phụ rất hẹp*, dài đến 20 cm, rộng 3-4 mm, mang nangquần phủ đầy mặt dưới, nâu vàng. n = 70,80.

Nơi lầy, ẩm, *dựa rạch*, suối, 0-400 m; *ngó rất dài*, dùng làm dây bện đăng; XII.

Long climbing fern; frond dimorphic, to 1 m long (*Polypodium palustris* Burm. f.).

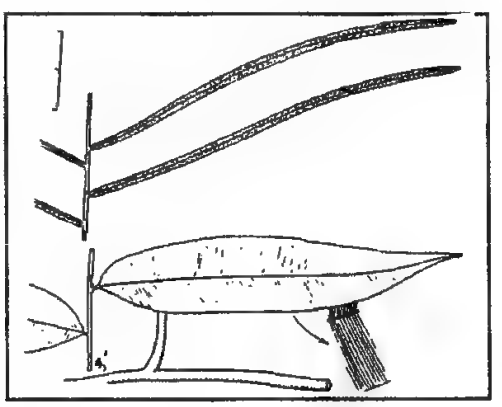

HYMENOPHYLLACEAE

Các giống:

1a - đế không lồi; baomô 2 mảnh; căn hành mảnh, như không lông
- 2b - bìa đoạn nguyên — *Mecodium*
- 2b - bìa đoạn có răng — *Hymenophyllum*

1b - đế lồi; baomô hình ống cắt ngang hay có 2 môi
- 2a - có gân bìa
  - 3a - lông ở bìa — *Didymoglossum*
  - 3b - không lông ở bìa
    - 4a - lá đơn hay có thùy — *Microgonium*
    - 4b - lá kép lông chim — *Crepidomanes*
- 2b - không có gân bìa
  - 3a - căn hành mảnh, lá cách nhau
    - 4a - baomô chẻ đến 1/2 — *Meringium*
    - 4b - baomô không chẻ sâu
      - 5a - mặt dưới có lông dài — *Pleuromanes*
      - 5b - mặt dưới không lông
        - 6a - căn hành rất mảnh; lá hình quạt hay lông chim, trục thường mọc thành cây khác — *Gonocormus*

6b - cănhành không mảnh; lá trung, hình lông chim; trục không mọc thành cây khác
7a - đế thò nhưng không dài — *Trichomanes*
7b - đế thò ra rất dài — *Vandenboschia*
3b - cănhành mảnh, mang lá khít nhau
4a - lá hình lông chim
5a - cănhành bò dài, lá cách nhau — *Trichomanes*
5b - cănhành đứng hay ngắn, lá chụm — *Cephalomanes*
4b - lá 2-n lần kép
5a -đoạn mềm và rộng
6a - cănhành bò — *Trichomanes*
6b - cănhành ngắn hay đứng, lá làm thành bụi — *Callistopteris*
5b - đoạn cứng — *Solenodesmum*

196 - Hymenophyllum australe Willd.

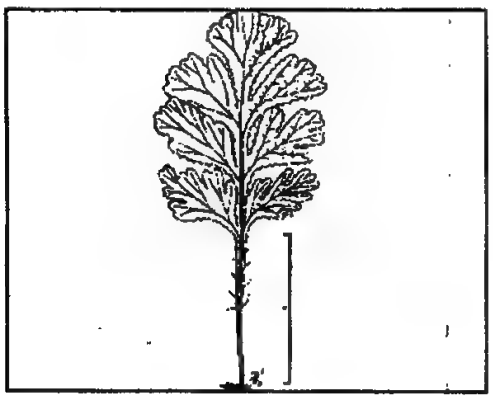

197 - Hymenophyllum barbatum (v.d.B.) Bak.. Mạcdiệp râu.

Cănhành mịn như chỉ, có lông nâu, mang lá cách nhau. Lá có cuống dài 1-2,5 cm, phần trên có lông và có cánh; phiến cao 3-8 cm; thúdiệp chẻ hình quạt, đoạn có răng nhọn ở bìa, *gân có lông dài, nâu* ở mặt dưới. Nangquần ở chót đoạn ngắn; baomô *2 môi tròn hay nhọn*.

Với rêu, trên vỏ cây hay đá; dạng có khi giống H. exsertum.

Rhizome filiform; margin denticulated; indusium 2-valved (*Leptocionium barbatum* v.d.B.).

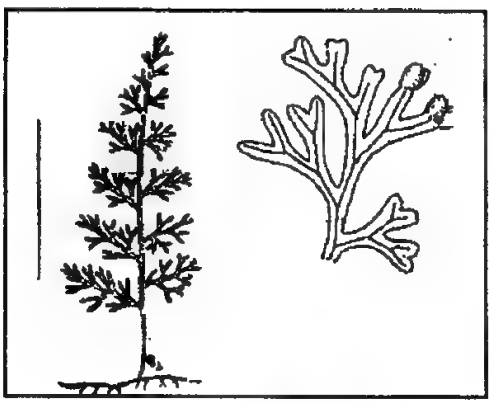

198 - Hymenophyllum fimbriatum J. Sm.. Mạcdiệp rìa.

Ráng nhỏ có cănhành như chỉ, trần. Lá cách nhau xaxa, cao 5-8 cm; phiến tamgiác thon, dài 5-6 cm; thúdiệp luõngphân thành đoạn mỏng, *không lông*, bìa nguyên hay hơi dợn mà thôi. Baomô có răng nhỏ; bàotử dẹpdẹp, không màu.

Đànẵng, Phúkhánh.

Rhizome filiform; margin undulated; indusium 2-valved.

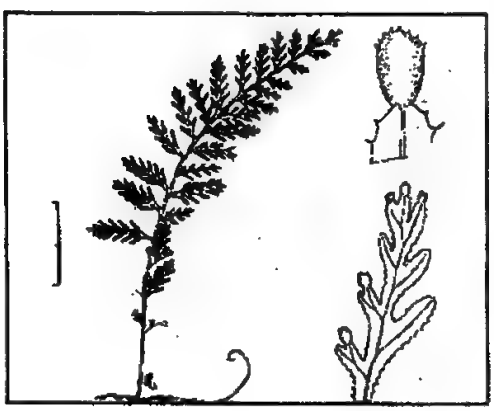

199 - Hymenophyllum khasianum Bak.. Mạcdiệp núi Khasya.

Ráng nhỏ, có cănhành bò như chỉ, có lá cách nhau vào 1,5 cm, dài 3-10 cm, 2 lần xẻ thành đoạn hẹp, mỏng, *bìa có răng nhọn*, gần nhau; gân có lông vàng. Baomô chẻ đến 1/2 thành 2 môi có rìa răng.

Sapa.

Rhizome filiform; frond with segments denticulated at margin; indusium 2-valved.

200 - Hymenophyllum oxyodon Bak. Mạcdiệp răng-nhọn.

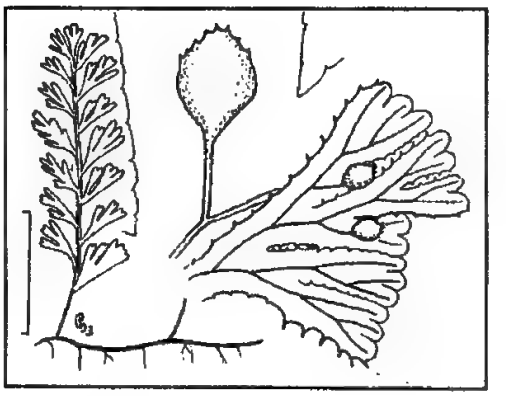

Cănhành bò như chỉ, mang lá cách nhau 1,5-2 cm, cao 2-3 cm; phiến tròndài, cao vào 2 cm, thường xẻ thành đoạn lưỡngphân mỏng, *bìa có răng nhọn*, gân chánh có lông thưa. Baomô có môi xoan, *có răng* nhỏ, rõ; bàotử tứdiện, không màu hay màu vàng lợt.

Caolạng, Sapa, Bavì.

Rhizome filiform; frond with segments denticulated at margin; indusium 2-valved.

201 - Hymenophyllum poilanei Tard. & C. Chr.. Mạcdiệp Poilane.

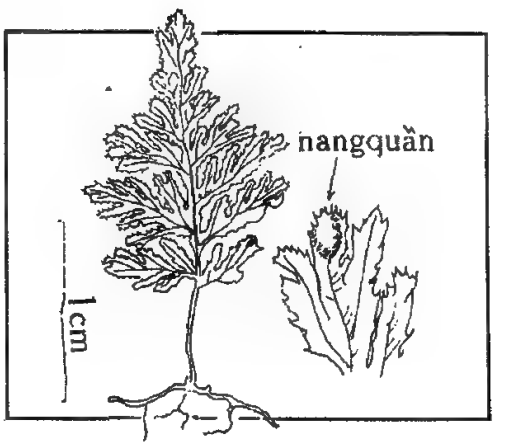

Ráng nhỏ; cănhành mảnh. Cuống có cánh; *phiến cao vào 1 cm*; thúdiệp chót bìa có răng nhọn, dúng; sóng có cánh, mặt dưới *có lông đodỏ* ở gần. Baomô 2 mảnh, *bìa rách*.

Hònbà, Nhatrang (h. theo Tard. & Chr.).

Rhizome filiform; segments with denticulated margin; indusium 2-valved.

202 - Meringium denticulatum (Sw.) Copel.. Mạcdiệp có răng.

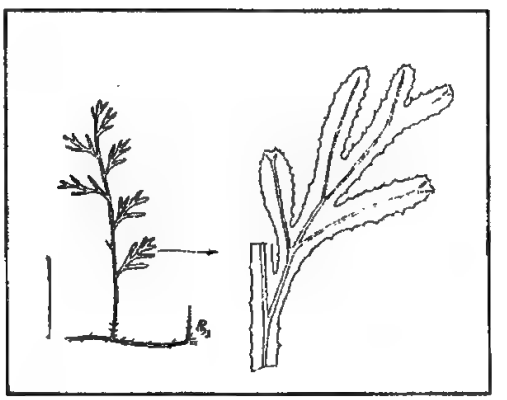

Cănhành mảnh, có lông mềm nâu; thân đứng, 1-3 cm, có *cánh hẹp* đến gần đáy. Phiến 2-3 lần kép, dài 3-10 cm, xẻ thành đoạn hẹp hay tròndài, có cánh có răng, rộng 1-3 mm. Nangquần ở chót đoạn ngắn, gần ở sóng; baomô hình chuỳ lật ngược, 2 môi tròn hay hơi nhọn.

Trên thân cây có rêu, rừng dày.

Stipe and rachis winged; margin denticulated; indusium obconic, cleaf nearly to base; receptacle exserted (*Hymenophyllum denticulatum* Sw.).

203 - Mecodium badium (Hook. & Grev.) Copel. Mạcdiệp

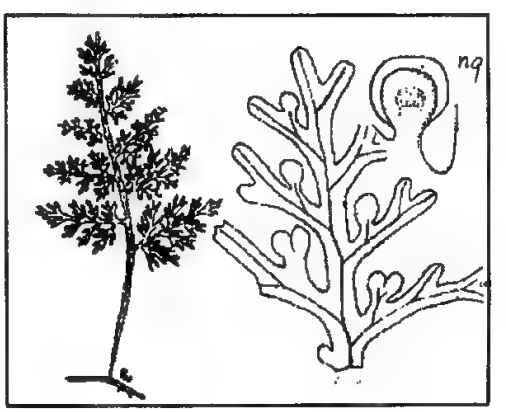

Cănhành nhỏ, có lông dày; thân đứng, trần, to 1 mm, có cánh trừ ở đáy, cánh nguyên. Phiến xoan tamgiác, không lông, xẻ thành đoạn hẹp, vào 1 mm, *bìa nguyên*, dợn hay không. Nangquần có tổngbao tròn hay hình thận, dài 1,5- 2,5 mm, môi tròn; đế hình đầu, không thò.

Trên thân cây có rêu, rừng dày.

Rhizome filamentous; margin entir; indusium 2-valvate, receptacle included (*Hymenophyllum badium* Hook. & Grev.).

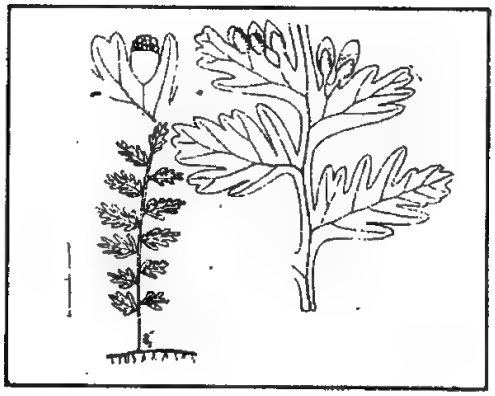

204 - Mecodium exsertum (Hook.) Copel.. Mạcdiệp thò.

Cănhành như chỉ, có lông, chia nhánh thưa; thân cao 1,5-5 cm, phần trên có khi có cánh. Phiến 7-10 cm, *sóng có cánh*; thúdiệp xẻ lông chim, nâu, có lông ở mặt trên của sóng. Nangquần ở cạnh trên của thúdiệp; baomô 2 môi, dẹp, tamgiác xoan, dài 2mm; đế hình dùi.

Trên thân cây có rêu, trung và caođộ.

Rhizome filamentous; segments entir at margin; indusium 2-valved (*Hymenophyllum exsertum* Wall. ex Hook.).

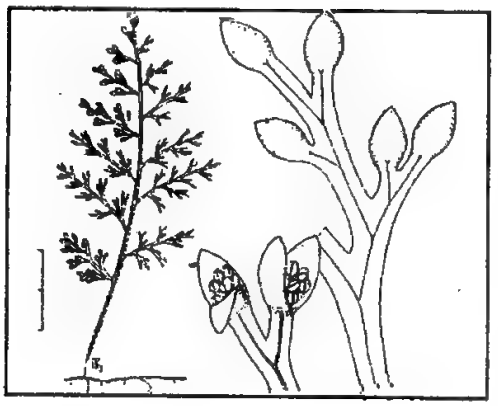

205 - Mecodium javanicum (Spr.) Copel.. Mạcdiệp Java.

Cănhành bò, mảnh. Cuống dài 3-5 cm, có cánh đến đáy; phiến xoan, to 7-15 x 4-6 cm, sóng có cánh dúng, 3 lần chẻ thành đoạn hẹp, *không lông*, bìa dúng. Nangquần nhiều ở chót đoạn, có baomô *chẻ đến đáy* thành 2 mảnh; bàotử đagiác, không màu. 2n = 78.

Vùng núi Langbian.

Rhizome filamentous; segments entir at margin; indusium 2-valvate (*Hymenophyllum javanicum* Spr.).

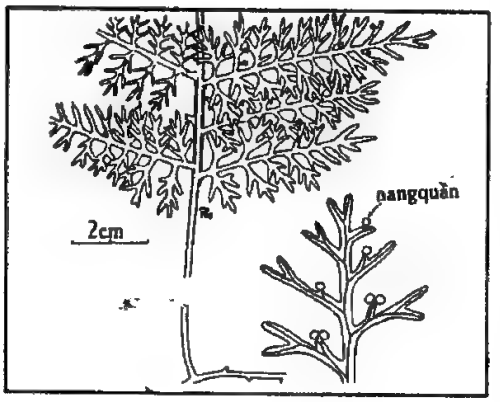

206 - Mecodium polyanthos (Sw.) Copel.. Mạcdiệp nhiều-hoa.

Cỏ *cao 10-20 cm*, rộng 5-6 cm, cănhành và đáy thân không cánh, rộng 1 mm; phiến ôliu dợt vàng và cungcứng lúc khô, tamgiác, 3-4 lần kép, sóng có cánh hẹp có răng, kể cả cánh rộng 1,5 mm; túdiệp rộng 0,8-1 mm, không lông, mũi tròn. Nangquần có cọng gần như tròn, rộng 1 mm. 2n=56.

Trên thân cây, đá có rêu, núi cao: Fansipan, Khánhhòa, Đàlạt.

Base of stipe not winged; segments entir at margin; indusium 2-valved (*Hymenophyllum polyanthos* Sw.).

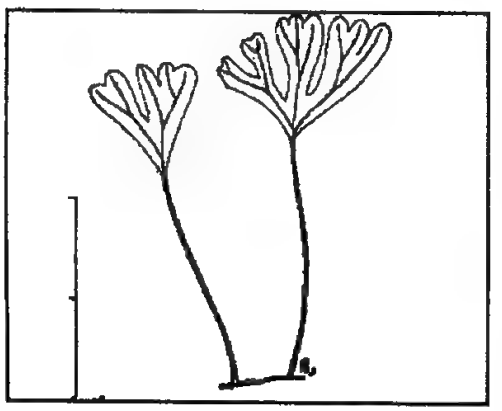

207 - Sphaerocionium nitidulum (Prantl) Iwats..

Phụsinh; cănhành bò như chỉ, có lông thưa. Cuống như chỉ, dài 2-3 cm, *có lông thưa*; phiến tamgiác ngược, nhỏ, cao 1-2 cm, xẻ 2-3 lần thành đoạn rất mỏng, tromg, đầu chẻ hai hay nguyên, rộng vào 2 mm. Baomô ở chót, hình ống, trần.

Sapa.

Rhizome filamentous; segments hairy at margin; indusium valvate, receptacle not exserted (*Gonocormus nitidulum* Prantl)

208 - Trichomanes digitatum Swartz. Maodiệp tay.

Căn hành như chỉ, bò, có lông hoe. Lá nhỏ; cuống 5- 20mm, trần; phiến xoan thon hay hình quạt tamgiác, xẻ 1-2 lần thành đoạn mỏng, trong, hẹp (1-2 mm), *bìa có rìa lông*. Baomô ở chót, hình ống có 2 môi cạn.

Bàna, Phúkhánh.

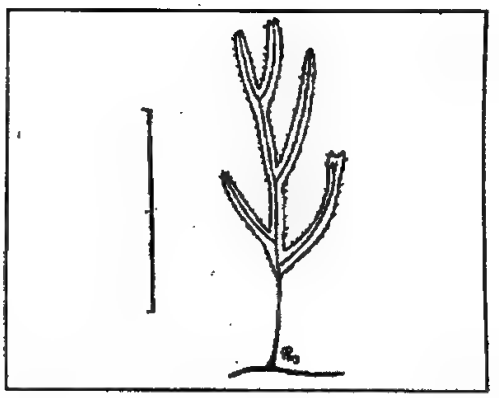

Rhizome hairy; segments ciliate at margin; indusium tubular.

209 - Trichomanes acutilobum Ching. Maodiệp thùy-nhọn.

Ráng *phụsinh* có căn hành đen, có lông mịn dày, mang nhiều rễ ngắn. Lá cao đến 10 cm, cuống có cánh, sóng có cánh dúng, thúdiệp xẻ thành đoạn nâu lợt, rộng 1,5 mm, không lông, cánh dúng, chót nhọn. Baomô ở nách thùy, cao 2,5 mm, chẻ đến 1/2 thành 2 môi nhọn.

Sapa, Bavì.

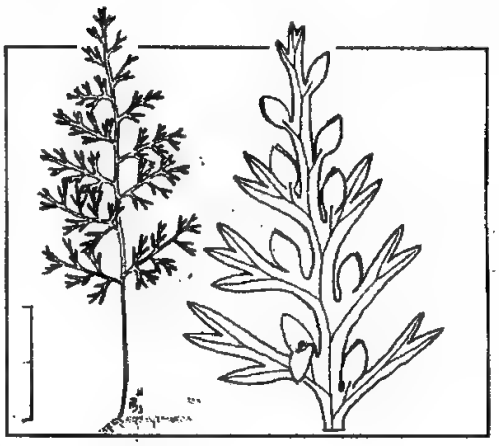

Rhizome densely hairy; frond to 10 cm; indusium ovate obconic.

210 - Trichomanes cystoseiroides Christ. Maodiệp rong.

Căn hành bò, dày 1,5 mm, mang nhiều lông đen, láng. Lá *cao 12-35 cm;* cuống đến 5 cm; phiến thon, 3 lần xẻ; thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trung to, dài đến 4-5 cm, đoạn hẹp, daidai, đenđen lúc khô. Baomô có cọng, hình ống, mỏng, rộng, không có 2 môi.

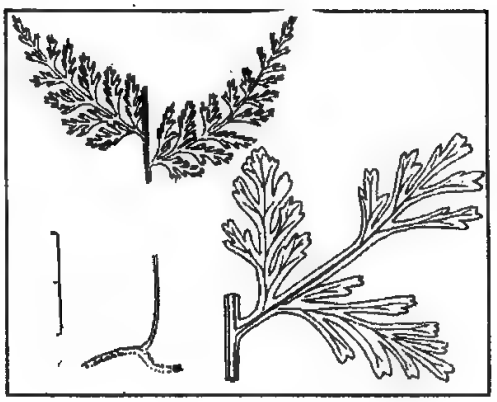

B đến Bình trị thiên, *trên đá các thác.*

Rhizome black hairy; indusium pedunculate, tubular.

211 - Trichomanes gemmatum J. Sm.. Maodiệp cặp.

Căn hành to vào 2 mm, có nhiều lông hung. Lá gần nhau, dài 10-17 cm, phiến tamgiác thon đến tròndài, 3-4 lần xẻ, lúc khô hung nâu; thúdiệp xoan tamgiác, dài 1,5-2 cm, luõngphân thành *đoạn hẹp, cứngcứng*, gồm gân và *3-4 hàng ổ* mỗi bên, chót tà. Baomô rất nhỏ, ở nách, miệng cắt ngang.

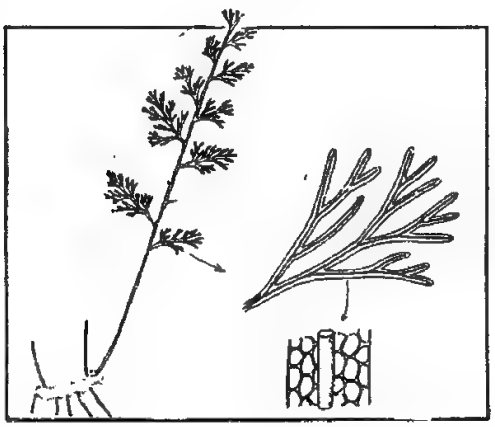

Trên đá, vào 200 m: Phúkhánh.

Rhizome hairy; indusium small, mouth truncate, entir.

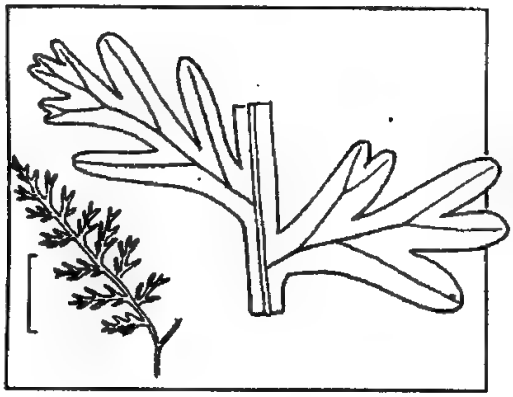

212 - Trichomanes insigne V.d. B.. Maodiệp đặcbiệt.

Ráng nhỏ; căn hành bò đenđen, mảnh như chỉ. Lá cách nhau, nhỏ, cao 3-4 cm; cuống dài 5-10 mm, có cánh; thúdiệp chẻ sâu thành đoạn có bìa nguyên, không dợn, chót tà. Baomô rộng, chẻ cạn thành 2 môi tà.

Sapa, Bànà.

- Rhizome filiforme, blackish; indusium with 2 obtusate lips.

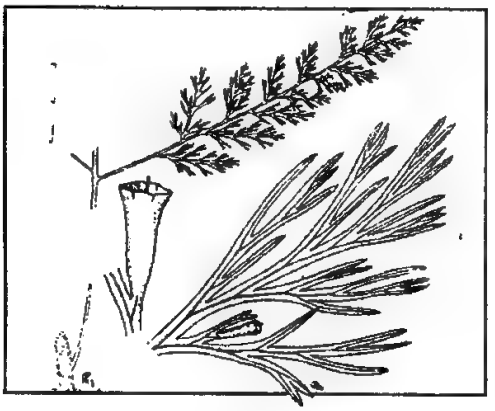

213 - Trichomanes naseanum Christ. Maodiệp mũi

Căn hành bò, dàydày, to đến 4-5 mm, mang lông nâu dàydày. Lá *cách nhau xa*, cao đến 40 cm, cuống có cánh hẹp; phiến 3 lần xẻ, thúdiệp xoan thon, dài đến 8-10 cm, đáy bấtxứng, xẻ thành đoạn daidai, hẹp, chót tà. Baomô ở nách, nâunâu, *hình ly*, miệng cắt ngang; đế thò.

Sapa đến Phúkhánh.

- Rhizome brown hairy; frond dissected; indusium truncate, receptacle extruded.

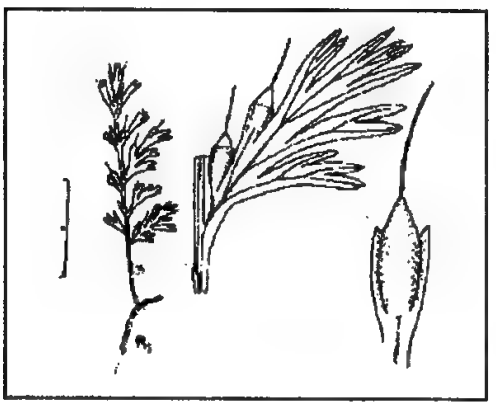

214 - Trichomanes plicatum (V.d.B.) Bedd.. Maodiệp xếp.

Cỏ nhỏ cao 4-5 cm; căn hành bò, như chỉ, có lông mịn, có nhiều rễ. Lá cao 3-10 cm, cuống 1-1,5 cm, có cánh hẹp, *sóng có cánh*; phiến 3 cm, thúdiệp xẻ thành đoạn hẹp, nhọn Baomô hình ống, có 2 cánh hẹp; môi nhọn, đế lồi dài.

Trên vỏ cây, đá, suối:Bavì, Bạchmã, 1.200 m.

- Rhizome filiforme, winged; indusium tubular, receptacle exserted.

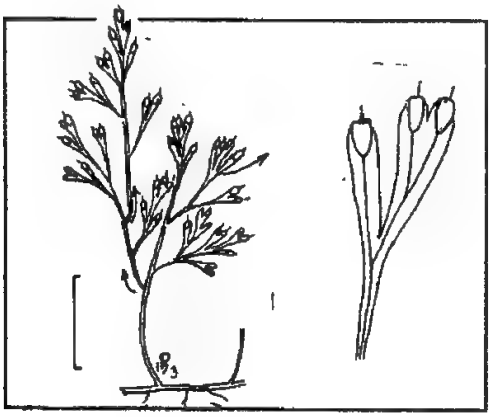

215 - Trichomanes proliferum Bl.(*Gonocormus palmatus* v.d.B.)

Ráng nhỏ; căn hành bò dài, vảy thưa, nhỏ. Thân đứng cao 3-6 cm, mảnh, *mọc đâyđó thành thân phụ khác*, xẻ lông chim thành thùy lưỡngphân hẹp dài. Nangquần ở chót thùy; baomô hình móng-tay; đế lồi dàidài.

Phụsinh trên thân cây có rêu.

- Epiphytic; frond proliferous

216 - Trichomanes sublimbatum K. Muell. Maodiệp thùy.

Ráng nhỏ; căn hành mảnh, bò dài. Lá mọc cách nhau vào 1 cm; cuống dài vài mm; phiến mỏng, dài 15-35 mm, rộng 3 cm, có thùy cạn không đều, có gân và *gân-giả* songhành, đáy từtừ hẹp dài trên cuống. Nangquần ở chót thùy, đế không thò.

Nơi ẩm, trên đá, thân cây có rêu.

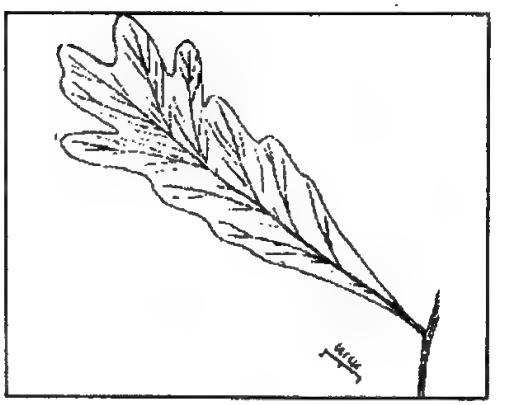

- Frond to 3 cm large; receptacle not extruded.

217 - Crepidomanes kurzii (Bedd.) Tag. & Iwats. Ráng Songđiểm Kurz.

Ráng nhỏ; căn hành bò, mảnh như chỉ, có lông nâunâu. Lá có cuống rất ngắn; phiến 5-10 mm, xoan hay hình quạt tamgiác, lưỡngphân ít lần thành đoạn hẹp, chót tròn, mỏng, trong, gân giữa rõ, ở bìa có 1 gân bìa. Baomô 2 môi tròn.

Trên đá ẩm dựa suối, rạch, caođộ thấp: Hàsơnbình.

- Rhizome filiforme; 1 marginal false veinlet; indusium with 2 rounded lips (*Trichomanes kurzii* Bedd.).

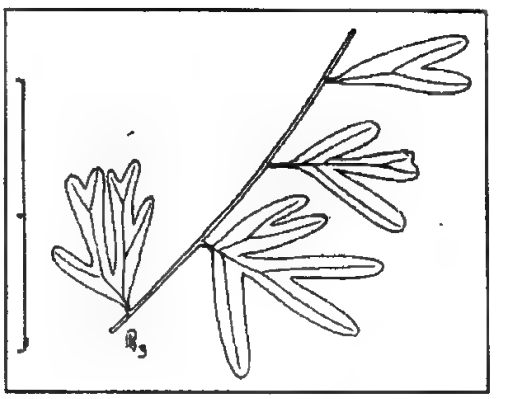

218 - Crepidomanes latealatum (V.d.B.) Copel. Ráng Songđiểm cánh-rộng.

Căn hành như chỉ, bò, nâu. Lá cách nhau, nhỏ, cao 2-3 cm; phiến thon hay xoan thon, cao 2-3 cm, hai lần chẻ thành đoạn hẹp (2 mm), bìa dúng, chót nhọn; cuống có *cánh ở phần trên*. Baomô chẻ cạn thành 2 môi tà.

Sapa, Bìnhtrịthiên.

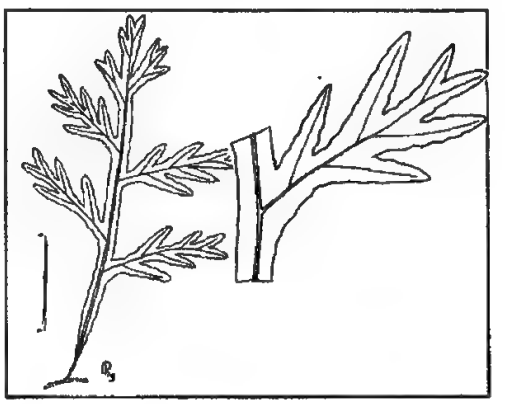

- Rhizome filiforme; segments undulated at margin; indusium with 2 obtused lips; receptacle exserted (*Didymoglossum latealatum* V.d.B.).

219 - Crepidomanes bipunctatum (Poir.) Copel.. Ráng Songđiểm.

Phụsinh hay trên đá ẩm; căn hành có nhánh có lông nâu đậm; thân có cánh đến đáy. Lá có phiến dài đến 10 cm, 2-3 lần chẻ, lá-phụ rộng đến 0,5-0,8 mm, không lông. Baomô hình chuỳ hay kèn, miệng hai môi, môi nhọn; đế lồi. n = c.36.

Dụa suối, rừng khắp caođộ, từ BTT vào.

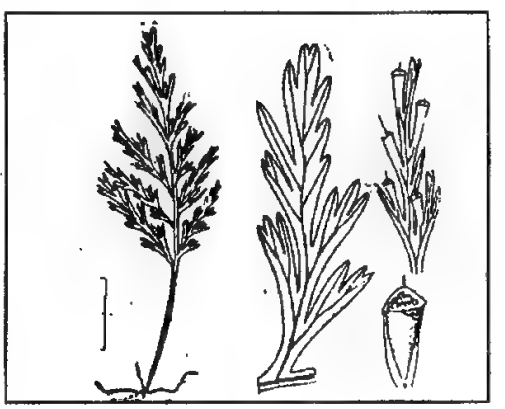

- Rhizome rootless; margin entir; indusium obconic, mouth bifid (*Trichomanes bipunctatum* Poir.).

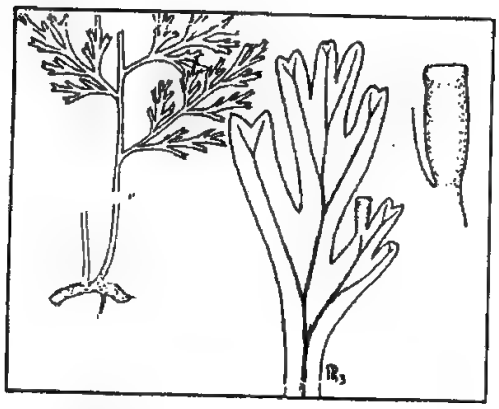

220 - Crepidomanes birmanicum (Bedd.) Iwats. Songđiểm Miếnđiện.

Cănhành bò, to 2-2,5 mm, có lông đenđen. Lá cách nhau, cao 15-30 cm; phiến tamgiác thon, 2-3 lần xẻ; thúdiệp tamgiác thon dài 2-3 cm, đoạn daidai, hẹp, bìa nguyên, chót tà. Baomô ở nách, hình ống ngắn, *miệng cắt ngang*, đế lồi.

Đất cát ẩm, đá có bùn: Sapa, Bànà.

- Rhizome stout, black hairy; indusium tubular (*Trichomanes birmanicum* Bedd.).

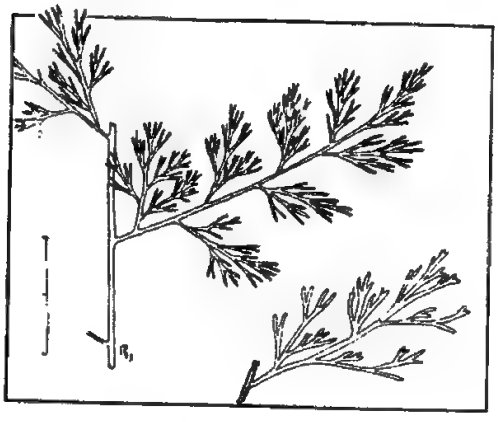

221 - Crepidomanes maximum (Bl.) Iwats. Ráng Songđiểm to.

Cănhành bò, to 1-2 mm, có vảy nâu đậm,dợn. Lá cách nhau, *to*; cuống 10-25 cm, láng, trần; phiến tamgiác, 15-25 x 10-15 cm, sóng có cánh hẹp; thúdiệp *xẻ thành đoạn hẹp* (0,6 mm), đầu tròn, bìa nguyên, lúc khô nâu khói đèn. Nangquần ở nách các đoạn; baomô hình ống, dài 2 mm, cọng ngắn, miệng rộng, không 2 môi, đế dài 6-8 mm.

Đá ẩm có bùn, cát dựa rạch : Hònbà, Đàlạt.

- Rhizome dark brown, scaled; frond dissected; indusium tubular, truncate (*Trichomanes maximum* Bl.).

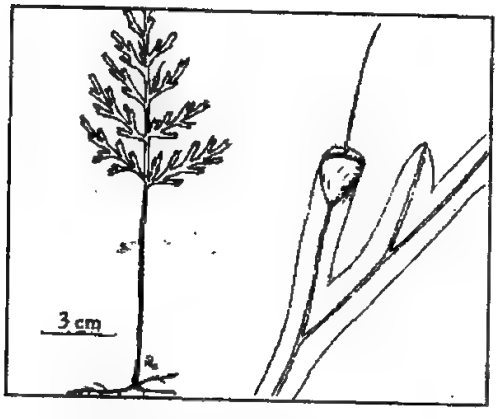

222 - Crepidomanes pallidum (Bl.) Iwats. Ráng Trắcmạc.

Cănhành bò dài, có vảy vàng. Lá thưa xoan, phiến có đến 15 cm, có vảy đầy đó; sóng có cánh, cuống không cánh. Nangquần ở phía trên của thúdiệp, miệng cắt ngang, đế *lồi dài*.

Phụsinh, thường treo, hay trên đá ẩm : Nhatrang.

- Rhizome filiforme, yellow scaled; indusium urceolate; receptacle exserted (*Trichomanes pallidum* Bl., *Pleuromanes pallidum* (Bl.) Presl).

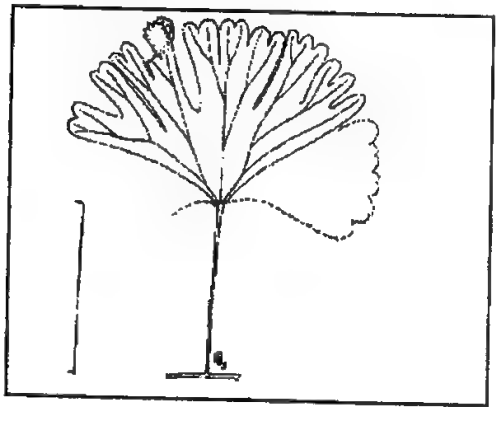

223 - Gonocormus minutus (Bl.) Bosch. Ráng Thụmạc nhỏ.

Ráng phụsinh nhỏ. Thân và sóng đâm nhiều chồi nên *hìnhdạng rất đổi*. Lá cách nhau; cuống 2-10 mm, trần, không cánh; phiến hình quạt , to từ 1 đến 5 cm, chẻ đến 1/2 thành đoạn mỏng trong. Nangquần dài, miệng rộng, *môi có răng*; đế lồi.

Trên vỏ cây, với rễu: Bavì, Côngơn.

- Frond small, flabellate, 1-5 cm high; indusium 2-valvate; receptacle exserted (*Trichomanes minutus* Bl.).

224 - Vandenboschia auriculata (Bl.) Copel.. Ráng Đàn-biết tai.

Căn hành bò, to 1-3 mm, có lông nâu, mang lá cách nhau. Lá có cuống ngắn; phiến một lần kép, dài 10-30 cm; thúdiệp ngang, dài vào 2 cm, đáy bấtxứng, *có răng tròn sâu*, thúdiệp thụ gần như có khía. Baomô dài; đế lồi thành sợi dài; bàotử đagiác, trong, không màu.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Sapa, Bạchmã, Bànà, Nhatrang.

- Rhizome elongate; frond pinnately compound; indusium cup-shaped; receptacle long extruded (*Trichomanes auriculata* Bl.).

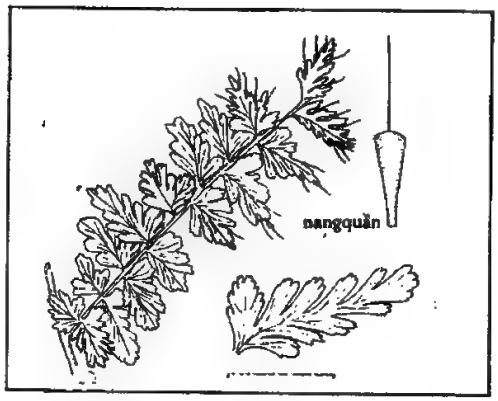

225 - Vandenboschia radicans (Sw.) Copel.. Đànbiết rễ

Căn hành dài, mang nhiều rễ. Lá to, cao hơn 20 cm, sóng có cánh hẹp; thúdiệp 3-4 cm, xẻ thành đoạn hẹp, nhọn, lúc khô đenđen; cuống đến 10 cm, có cánh ở phần trên. Baomô hình ống, miệng không rộng; đế thò rất dài ra.

Rừng: T.

- Elongate rhizome; frond 3-4-pinnatipartite; indusium cylindrical, mouth 4-toothed; receptacle long exserted (*Trichomanes radicans* Sw.).

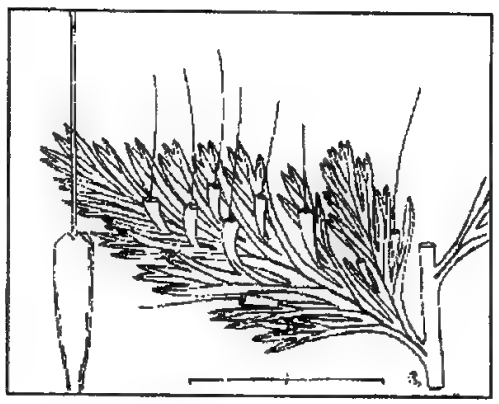

226 - Cephalomanes javanicum (Bl.) Van den Bosch. Ráng Đầumạc Java.

Bụi cao 10-20 cm. Cuống dài 3-5 cm, to 1mm, trần; phiến mang thúdiệp có răng, dày, không lông, gắn xéo cỡ 60 vào sống, đáy nhọn, bấtxứng, bìa trên có tai. Nangquần gắn ở chót các thúdiệp trên, hình ly, miệng hở, cao 2-4 mm, rộng 1 mm; đế thò dài.

Trong lòng sông: Phúquốc, Nhatrang.

- Rhizome stout; pinna asymmetrical; indusium cup-shaped; receptacle exserted (*Trichomanes javanicum* Bl.).

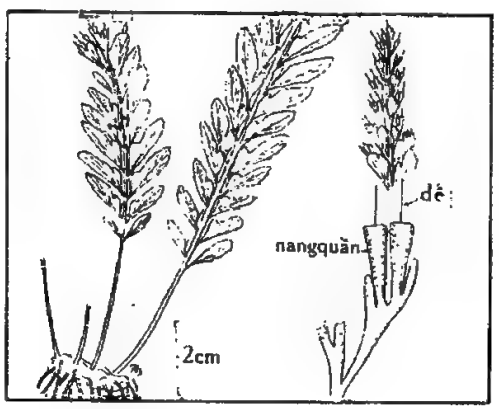

227 - Cephalomanes obscurum (Bl.) Copel.. Ráng Đầumạc tối.

Căn hành ngắn. Lá có cuống dài 10-20 cm, xám nâu, có lông hoe; phiến 10-20 cm, 2-3 lần kép, xẻ thành đoạn hẹp, có răng nhọn. Baomô hình chuỳ lật ngược; đế lồi dài ra như chỉ.

Trên đất: Bình trị thiên, Đàlạt, Phúquốc.

- Terrestrial; stipe elongate reddish-brown hairy; indusium tubular, truncate; receptacle exserted (*Trichomanes obscurum* Bl.).

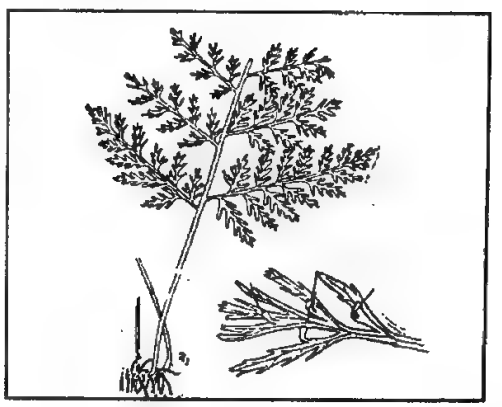

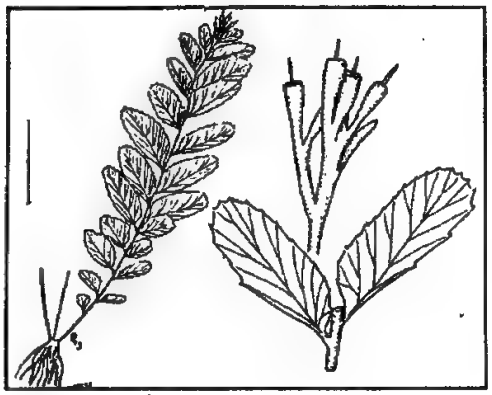

238*. - Cephalomanes sumatranum (V.d.B.) Copel.. Ráng Đầumạc Sumatra.

Căn hành đứng, cao 1-2 cm, đầy rễ đen và mang nhiều lá, thành bụi nhỏ, cao 10-20 cm. Cuống 4-8 cm, có lông dài, hung; thúdiệp gần như không cuống, tròndài, đáy bấtxứng, *đầu tròn*, gân chẻ hai và tậncùng trong một răng. Baomô ở chót lá, hình ống dài, miệng không răng; đế lồi dài.

Từ BTT đến Phúkhánh, *trên suối.*

- Frond 10-20 cm high; pinnae sessile; indusium tubular (*Trichomanes sumatranum* V.d.B.).

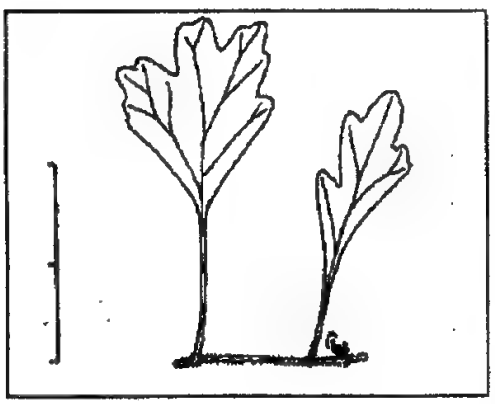

239 - Microgonium henzaianum (Hook.) Copel. Vixi Henzai.

Ráng nhỏ; căn hành bò dài, mảnh, to 0,2 mm, nâu, có lông đứng, dày, dài 0,2-0,4 mm. Lá cách nhau vào 1 cm, có lông ở phần đáy; phiến có thùy tròn, dài 7-12 mm, đáy chót buồm, mỏng, không lông, gân phụ 1-3 cặp. Nangquần ở chót, có baomô dài 1,3-2 mm.

Núi Chúachan.

- Frond minute, membranous, glabrous; indusium 2 mm long (*Trichomanes henzaianum* Par. ex Hook.).

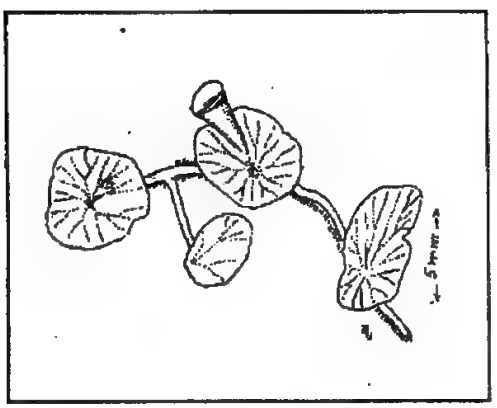

240 - Microgonium motleyi V.d.B.. Vixi Motley.

Ráng rất nhỏ; căn hành bò như chỉ trên vỏ cây hay đá ẩm. Lá gần như không cuống, phiến gần hình lọng, rất nhỏ, tròn hay tamgiác, đầu lõm, luỡngphân, to 5-10 mm, bìa dợn hay có thùy, đáy bấtxứng, mỏng, gân rõ, luỡngphân. Baomô cao 5-6 mm, có môi lõm.

Trên gốc cây: Hànamninh, Côndảo.

- Frond minute, peltate; indusium elongate, mouth entir.

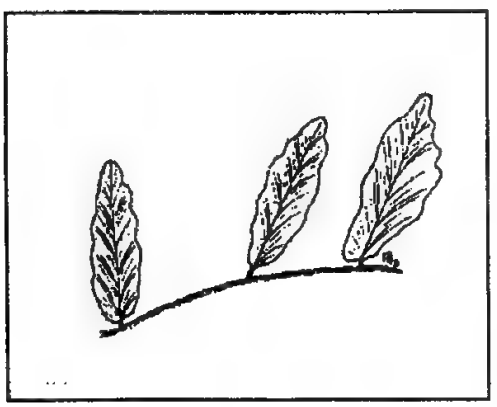

241 - Microgonium sublimbatum (K. Mull.) V.d.B.. Vixi phiến.

Cỏ nhỏ; căn hành như chỉ, có vảy đenđen. Lá nhỏ, dợn, dài 3-15 mm, bìa dợn hay có thùy cạn, gân mịn, luỡngphân. Nangquần ở chót, 7-8; baomô miệng rộng; bàotử không màu.

Sapa, Nhatrang, Sàigòn.

- Frond 3-15 mm; margin undulate; indusium terminal, mouth entir (*Trichomanes sublimbatum* K. Mull.).

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

GLEICHENIACEAE : họ Ráng Tâyson.

Các giống

1a - lông hình sao hay lông đơn, ngắn; vảy hình lọng; nangquần 2-4 bàotửnang và trắcty; gân-phụ đơn hay một lần chẻ hai *Gleichenia*

1b - không có vảy; lông do một chuỗi tếbào và có nhánh ở đáy; nangquần 8-15 bàotửnang, không có trắcty; gân-phụ chẻ

2a - gân-phụ chẻ 1 lần *Diplopterygium*

2b - gân-phụ chẻ 2-3 lần *Dicranopteris*

242 - Gleichenia macrophylla R. Br.. Ráng Tâyson lá-nhỏ.

Ráng có cănhành bò. Cuống nâu, cao đến 80 cm; sóng dài đến 1 m, nhiều lần chẻ hai; thúdiệp bậc kế chót dài hẹp, mang đoạn tròntròn, bìa uốn xuống. Nangquần 3-4 ở mỗi đoạn.

Trên đất, nơi trảng, vào 1.000 m: Nhatrang.

- Rhizome creeping; rachis pseudodichotomous; segments small, roundish (*G. semivestita* Labill.).

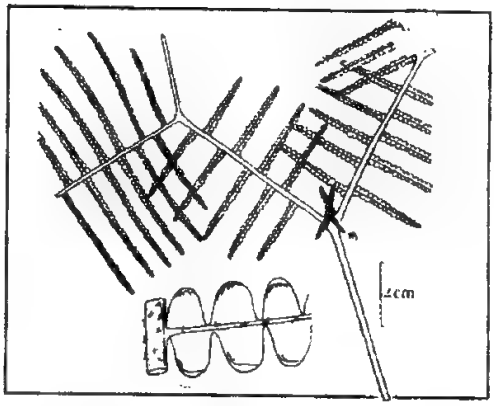

243 - Gleichenia truncata (Willd.) Spr.. Ráng Tâyson đọan.

Cănhành có vảy. Lá dài 1-1,5 m, có cỡ 5 cặp thúdiệp có nạn chẻ hai ở chót; thúdiệp 4-5 lần luỡngphân; lá-phụ không lông, gắn thẳng góc vào sóng, dài 2 cm, rộng 2 mm, mặt dưới hơi mốc. Nangquần 3-5 bàotửnang, có lông hình sao quanh.

Dựa suối: Bànà, Hònbà, Bảolộc.

- Rachis 4-5 time pseudodichotomous; segments 20 x 2 mm, glaucous underneath (*Mertensia truncata* Willd.).

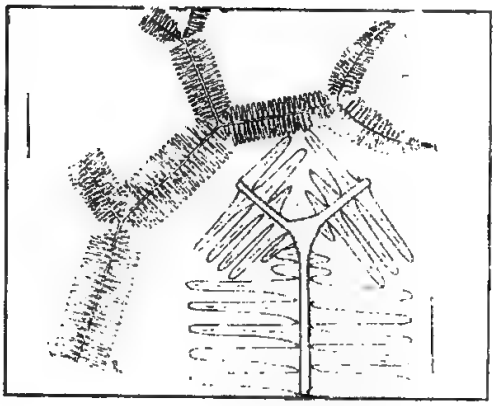

244 - Diplopterygium blotiana (C. Chr.) Nakai. Ráng Tâyson Blot.

Lá dài 5-6 m; cuống mang thúdiệp 2 bên, thúdiệp luỡngphân nhiều lần; sóng vàng, có lông hình sao đen, mặt dưới của phiến có lông hình sao rãirác. Nangquần 4-5 bàotửnang.

Dựa suối, rừng dày: Sapa, Tamđảo, Đàlạt, Biênhòa, Bàrịa.

- Creeping rhizome; frond pseudodichotomous; veins 1-forked; sporangiums 4-5 in sorus (*Gleichenia blotiana* C. Chr.).

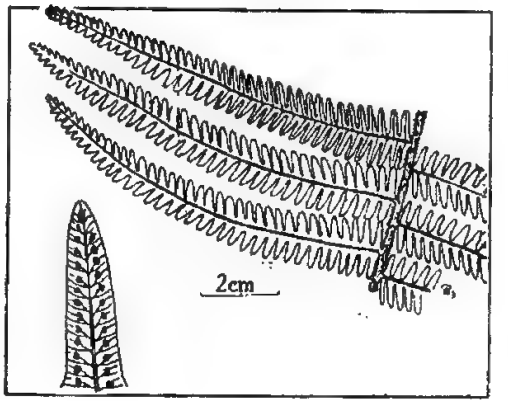

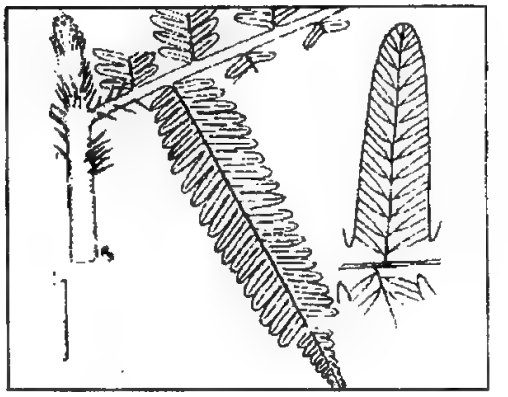

245 - Diplopterygium chinensis (Rosenst.) de Vol.. Ráng Tây sơn Tàu.

Lá to, dài đến 7-8 m; cuống và sóng có vảy to, thon, hung, chẻ hai một lần, cho ra thúdiệp dài 1-2 m, mang tamdiệp dài 20-25 cm, không lông, thùy dài 1-1,3 cm, rộng 3-3,5 mm, gân có vảy nhỏ ở mặt dưới, gân phụ chẻ hai, mỏng, màu ôliu. Nangquần 3-4 bàotửnang; bàotử tứdiện, không màu.

Sapa.

- Frond 1-2-pseudodichotomous; pinnae 20-25 cm long; segments membranous; sorus with 3-4 sporangiums (*Gleichenia chinensis* Rosenst.).

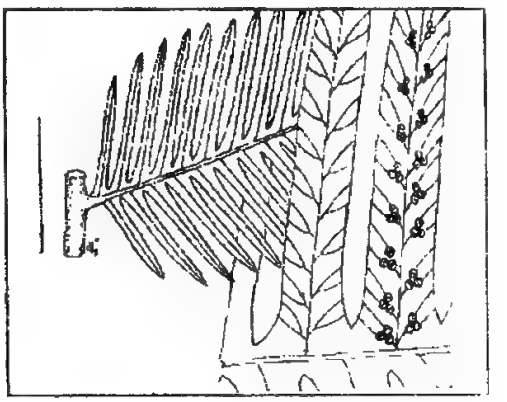

246 - Diplopterygium laevissimum (Christ) Nak.. Ráng Tây sơn tái.

Ráng to. Phiến dài đến 1 m, chẻ hai đều, nơi chẻ có hai lá nhỏ dạng lábẹ; tamdiệp xoan thon dài đến 25 cm, mang vào 35 cặp tứdiệp dài 1-1,5 cm, rộng 5 mm, trần, cứngcứng, mặt dưới hơi xanh, gân phụ nhiều, chẻ hai. Nangquần vào 3-4 bàotửnang.

Núi cao: Laichâu.

- Frond pseudodichotomous; segments obli quous on rachis; vein 1-forked; sorus with 3-4 sporangiums (*Gleichenia laevissim*a Christ).

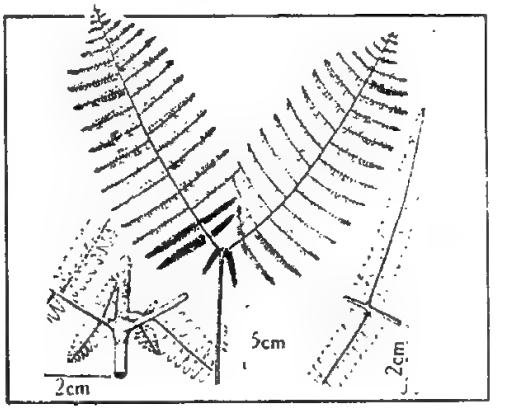

247 - Diplopterygium volubilis (Jungh.) Nakai. Ráng Tây sơn leo.

Cuống nâu, có vảy ở đáy; sóng nâu mang thúdiệp gần hai bên sóng chánh; thúdiệp chẻ hai; thuỳ màu mốcmốc mặt dưới, xẻ gần đến sóng, mang vảy nhỏ và nangquần 2-3 bàotửnang.

Bana, Nhatrang, Đàlạt.

- Segments with forked veins; sorus with 2-3 soprangiums (*Gleichenia volubilis* Jungh.).

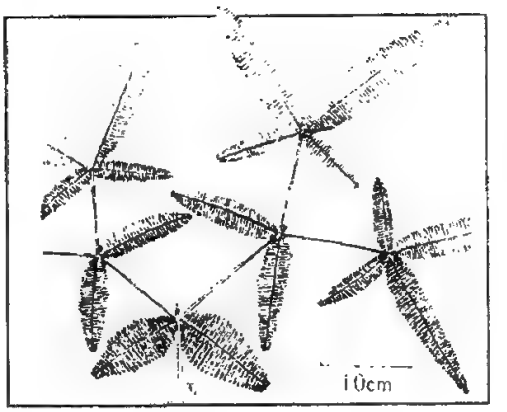

248 - Dicranopteris linearis (Burm.) Underw.. Ráng Tây sơn ngay, Tế, Vọt.

Ráng ở đất, có căn hành có lông. *Lá to*, cao đến 1 m, lưỡngphân, thúdiệp chót như chụm 4("var. *tetraphylla* (Rose) Nakai") dài cỡ 30 cm; láphụ rộng 5 mm, dài 3-5 cm, cứng, mặt dưới màu *mốcmốc*. Bàotửnang vào 8 mỗi nhóm.

Thôngthường dựa suối, 5-2.000 m: BTN.

- Frond to 1 m high, pseudodichotomous; segments to 5 cm long, glaucous underneath (*Gleichenia linearis* Burm.).

249 - Dicranopteris dichotoma (Thunb.) Bernh.. Ráng Tâyson luõngphân.

Cănhành bò dài ở đất. Lá đứng, sóng luõngphân đến 2(3) lần; nạn dưới cả có 2 tai thúdiệp chót thon dài; đoạn hẹp dài 2 cm, rộng 3-4mm, không lông, mặt dưới màu hơi mốc, gân-phụ thường chẻ hai từ đáy. Nangquần do 7-8 bàotửnang; bàotử túdiện, không màu.

Vùng núi, B T.(hình theo FPRC).

- Rhizome creeping; lobes to 2 cm long, glaucous underneath; veins 3-forked (*Gleichenia dichotoma* Thunb.).

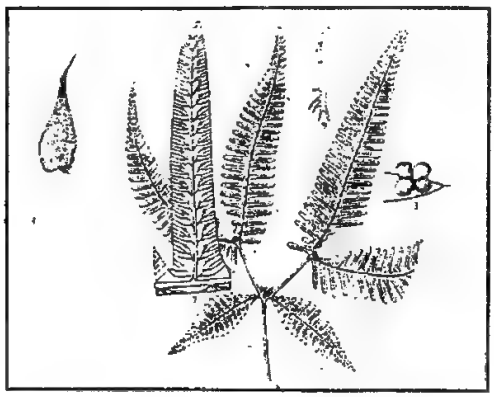

250 - Dicranopteris splendida (Hand.-Mazz.) Tagawa. Ráng Tâyson lộnglấy.

Ráng đẹp; cănhành bò ở đất. Lá *đứng từ đất*, cách nhau, sóng luõngphân đều 2-3 lần, nạn dưới có *hai tai hẹp dài*; thúdiệp kế chót thon hay xoan thon, chót thon, có thùy rộng 7-9 mm, *cứng, dai*, mặt dưới mốc.

Ven rừng, triền: Caolạng, Đàlạt, Bàrịa.

- Frond pseudodichotomous; segments 4-5 cm long, glaucous underneath, veins 3-forked (*Gleichenia splendida* Hand.- Mazz.).

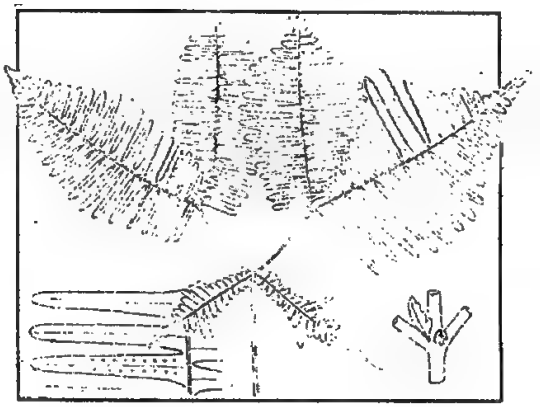

251 - Hicriopteris tamdaoensis Ching & Chiu

CHEILOPLEURIACEAE : Họ Ráng Thântrắc.

252 - Cheilopleuria bicuspis (Bl.) Presl. Ráng Thântrắc.

Cănhành bò, có lông mịn màu sét. Lá đứng, cuống không *có đốt* trên cănhành; phiến luõnghình, phiến không thụ rộng, có thùy, *hình chĩa hai*, dày, không lông, gân phụ luõngphân. *Lá thụ đơn, nguyên*, mang nangquần đầy mặt dưới.

Ở đất vùng núi cao: Sapa, Bànà, Langbian.

- Frond dimorphic; fertile frond narrowly lanceolate (*Polypodium bicuspis* Bl.).

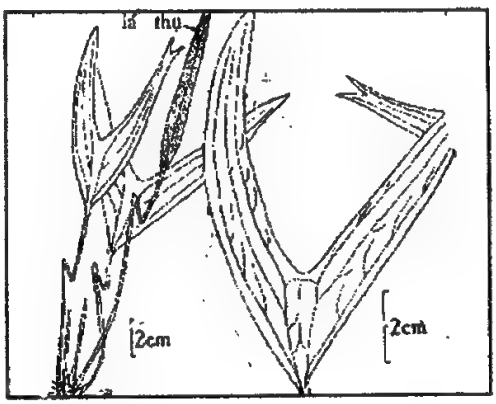

DIPTERIDACEAE : họ Songdực.

253 - Dipteris chinensis Christ. Songdực Trungquốc.

Cănhành to, bò, mang lá cách nhau. Cuống dài đến 60 cm, có cánh, có vảy ở đáy; phiến do *2 phiến-phụ to*, dài đến 25 cm, xẻ cạn, hình quạt, thùy có bìa có răng thưa, dai, gân phụ làm thành ổ nhỏ có gân tù. Nangquần nhỏ, không baomô; bàotử hình thận nâu.

Vùng núi cao: Sapa.

- Frond didymous, fan-shaped, lobes denticulated; sorus small, naked.

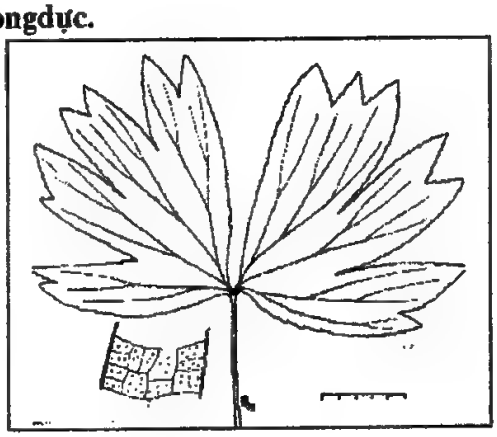

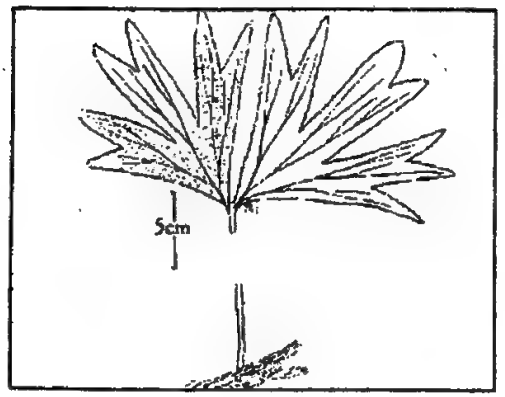

254 - Dipteris conjugata (Kaulf.) Reinw.. Songdực đôi

Ráng có căn hành bò, có vảy đen chói, hẹp. Lá cao 1-2,6 m; cuống nâu chói; phiến hình quạt, do 2 phiến-phụ to 30-60 cm, dày, cứng, mặt dưới thường mốc, gân luỡngphân. Nangquần rất nhỏ và nhiều, không baomô.

Rừng Thông đến 2.000 m: Phúkhánh, Đàlạt.

- Frond didymous, fan-shaped, to 30-60 cm long; sorus small, naked (*Polypodium conjugatum* Kaulf.).

POLYPODIACEAE : họ Ráng Đatúc.

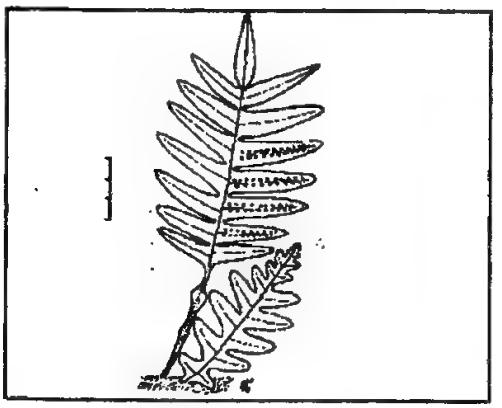

255 - Drynaria delavayi Christ. Ráng Đuôi-phụng Delavay.

Ráng có căn hành bò, to 6-10 mm, đầy vảy hoe. Cuống dài đến 10 cm, có cánh cho đến gốc, rộng hay hẹp; phiến dài 8-20 cm, tròndài; thúdiệp thon, đến 6-7 x 1,5 cm, dai, không lông. Nangquần hai hàng hại bên gân của thúdiệp.

Đặcđiểm là *không có lá hứng mùn*; trên đá.

- Epilithic; rhizome with rufous scales, cymbiform leaves absent; naked sorus.

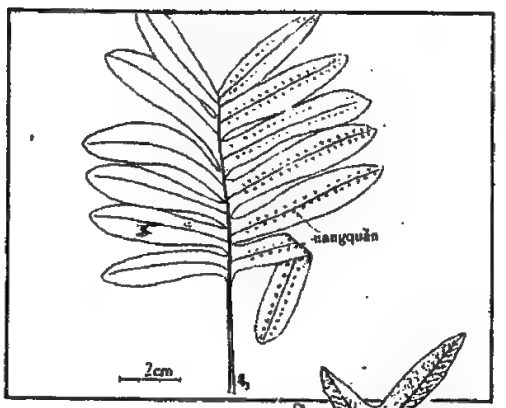

256 - Drynaria parishii Chr.. Ráng Đuôi-phụng Parish.

Phụsinh có căn hành có vảy hoe. Lá thưa; cuống có đốt ở đáy, dài 7-10 cm; phiến do 5-7 cặp thùy rộng 1-1,5 cm, trần. *Không có lá hứng mùn*. Nangquần một hàng hai bên gân, không baomô.

Phanrang, Đàlạt.

- Epiphytic; rhizome with rufous scales; cymbiform leaves absent; naked sorus.

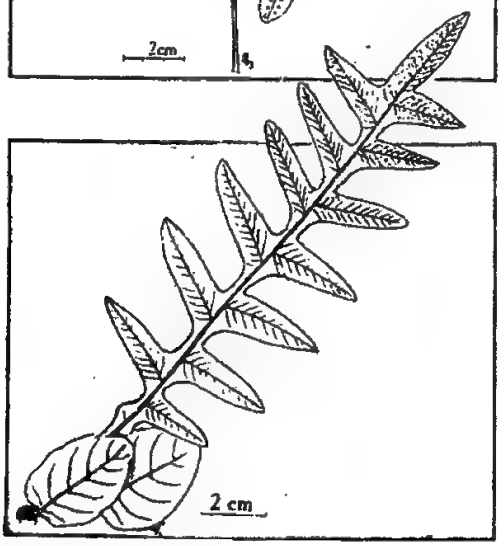

257 - Drynaria bonii Christ. Ráng Đuôi-phụng Bon.

Phụsinh có căn hành có vảy hoe. Lá hứng mùn *gần như nguyên*, xoan, rộng 10 cm. Lá thường có phiến dài 25-45 cm, chẻ sâu thành 3-7 cặp khía, sóng có cánh, cuống 10-20 cm. Nangquần nhỏ, rảirác không đều khắp mặt dưới lá.

Caolạng, Quảngtrị, Chúachan.

- Epiphytic; rufous scales; cymbiform detritus collecting leaves; naked sorus.

258 - Drynaria rigidula (Sw.) Bedd.. Ráng Đuôi-phụng cứng.

Phụsinh có căn hành bò, có vảy nâu hoe, hẹp. Lá hứng mùn có thùy cạn, nhỏ, nhiều, tròn dài. Lá thường cao 80-120 cm; thúdiệp rộng thon hẹp 0,8-1,5 cm, bìa có răng thưa. Nangquần không baomô.

Núi cao: Phúkhánh, Đàlạt, Bảolộc. Ở Mãlaiá, dùng trị bịnh phongtình.

- Epiphytic; rufous scales; cymbiform detritus collecting leaves; naked sorus (*Polypodium rigidulum* Sw.).

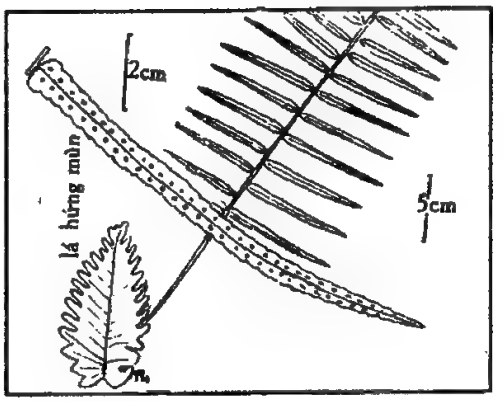

259 - Drynaria fortunei (Mett.) J. Sm.. Cốttoái, ráng Đuôi-phụng Fortune.

Căn hành bò có vảy thon nâu sét. Lá hứng mùn xoan, đáy hình tim, bìa có răng nhọn, dài 3-5 cm. Lá thường có cuống ngắn, 4-7 cm, mảnh; phiến dài 10-30 cm; thúdiệp 7-13 cặp. dày, dai, không lông. Nangquần không baomô, hai hàng giữa gân-phụ; bàotử vàng lợt, xoan.

Căn hành bổ, bổ thận, trị gảy xương, ù tay, đau cơ; cầm máu. Núi: Caolạng, Hànội, Sơnla, Chợbờ.

- Epiphytic; ferrugineous brown scales; cymbiform leaves; sorus naked (*Polypodium fortunei* Ktze ex Mett.).

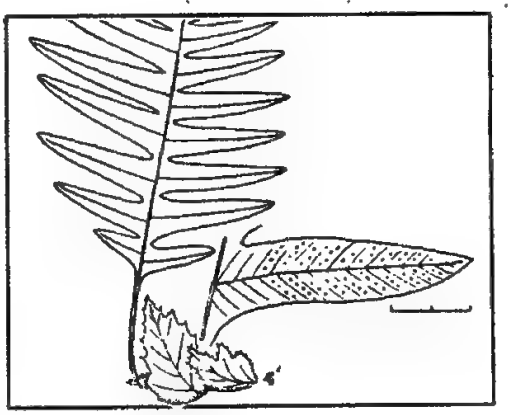

260 - Drynaria quercifolia (L.) J. Smith. Ráng Đuôi-phụng lá-sồi; Oak-leaved Fern.

Phụsinh có căn hành bò, to, có vảy vàng-đỏ. Lá hứng mùn dài đến 30 cm, có thuỳ cạn, thưa. Lá thường chẻ sâu, cao đến 1,4 m; phiến không lông. Nangquần trần, tròn. *Rụi vào mùa khô*. n=37

Thôngthường trên cây to, bìnhnguyên: từ Phúkhánh trở vào, Sàigòn, Cầnthơ... Trị cảm, ho, giúp ăn ngon; đắp cho ungthư vú.

- Epiphytic; reddish yellow scales; cymbiform leaves; naked sorus (*Polypodium quercifolium* L.).

261 - Drynaria propinqua (Mett.) J. Sm.. Ráng Đuôi-phụng gần.

Phụsinh có căn hành to, bò dài, có vảy thon, đáy hình lọng. Lá cách nhau; lá hứng mùn không cuống, *hình lông chim*, dài 10-20 cm, lá thường có cuống dài 6-20 cm, có cánh hẹp ở 1/2 trên; phiến đến 50 cm, thon, thúdiệp dưới dài nhất, 7-15 x 1-2 cm. Nangquần hai hàng dọc theo gân giữa của thúdiệp, không baomô. Bàotử xoan, vàng lợt.

T.

- Epiphytic; scaled rhizome; cymbiform leaves deeply lobate; sorus naked (*Polypodium propinquum* Wall. ex Mett.).

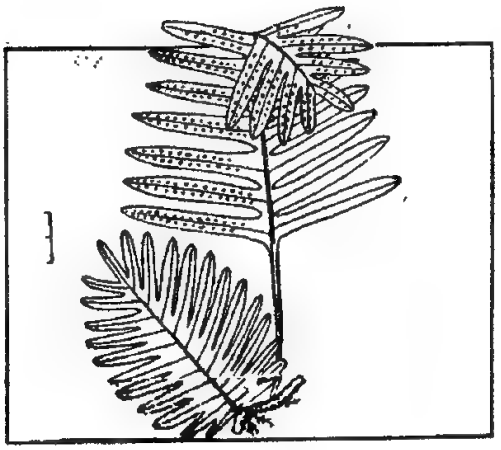

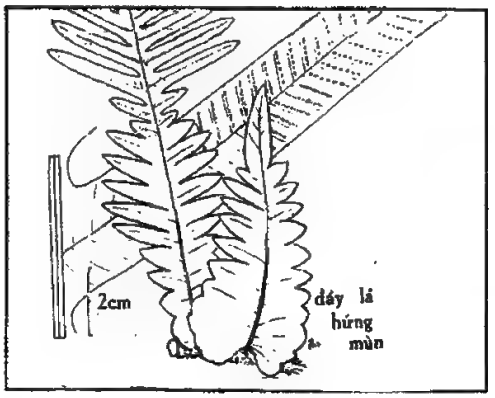

262 - Aglaomorpha coronans (Mett.) Copel.. Ráng Longcước.

Phụsinh có căn hành rất to, mang đầy vảy. Lá cao hơn 1 m, xẻ gần đến sóng ở phần trên, có thùy cạn ở *phần dưới húng mùn*, không lông. Nangquần giữa gân phụ, tròn hay tròndài, nhỏ, thành hàng.

Khắp cùng ở núi cao BTN, trên 600 m.

- Epiphytic; thick rhizome; frond with base cymbiforme humus collecting; sorus naked (*Polypodium coronans* Wall. ex Mett.).

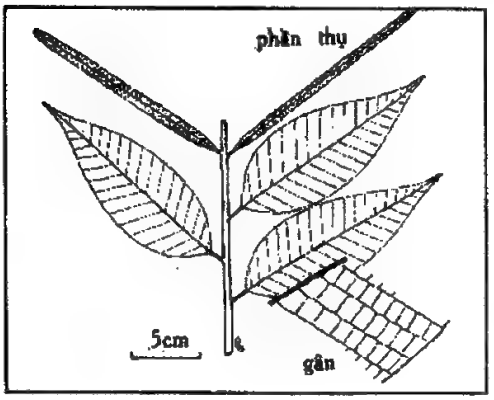

263 - Photinopteris acuminata (Willd.) Mort. Ráng Quangdục rộng.

Ráng có căn hành bò, có vảy thon và nhiều rễ. Lá to; cuống láng, có *2 hàng tuyến*, đáy có *đốt*; phiến dài đến 90 cm, mang nhiều thúdiệp dày, không lkông, chót có mũi, *có đốt ở đáy*, gân rõ; thúdiệp thụ ở phần trên của lá, *hẹp dài*, rộng 3-5 mm.

Bảolộc, Tâyninh.

- Stipe with 2 rows of glands; pinnae articulate to rachis; fertile pinnae on upper part (*Acrostichum acuminatum* Willd., *Leptochilus speciosa* Bl., *Ph. speciosa* (Bl.) Presl.)

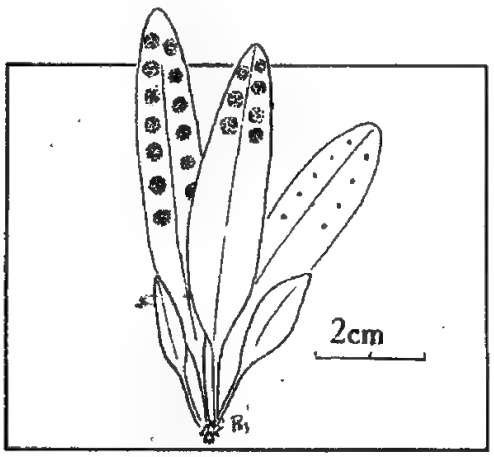

264 - Paragramme banaense (C. Chr.) Ching. Ráng Thuhàng Bàna.

Ráng phụsinh, có căn hành bò, to, ngắn, có vảy hoe. Lá có phiến xoan hay hẹp, dài 7-14 cm, rộng 1,5 cm, tròndài, đầu tà tròn, dai, gân-phụ khó nhận. *Nangquần tròn, to, một hàng* ở mỗi bên của gân chánh; trắcty như sợi.

Bànà, Phúkhánh, Đàlạt.

- Red brown scaled rhizome; frond 7-14 cm long; sorus orbicular; filiform paraphyses (*Phymatodes banaensis* C. Chr.).

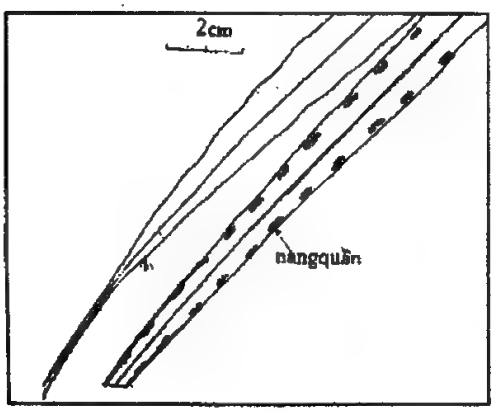

265 - Paragramma longifolia (Bl.) Moore. Ráng Thuhàng lá-dài.

Ráng phụsinh có căn hành to, ngắn, có vảy nâu đỏ. Cuống dài 3-4 cm, vàng nâu; phiến *thon hẹp, dài 30-60 cm*, dày, dai, gân-phụ khó nhận. Nangquần *hình thân dài*, một hàng ở mỗi bên, *gần bìa* phiến.

Phúkhánh, Bảolộc, Chúchan.

-Red brown scaled rhizome; sorus long khidney-shaped, near margin (*Phymatodes revoluta* Moore).

266 - Platycerium grande A. Cunn. ex J. Sm.. Ổrồng.

Phụsinh to, có lá hứng mùn to, có thùy sâu hay cạn. Lá thường *hình đai luỡngphân*, rộng 2-4 cm, dài đến 1-2 m. Nangquần ở mặt dưới phiến, thường ở nơi chẻ hai, thành bớt nâu.

Khắp cùng, khắp caođộ, từ Đànẵng trở vào; thường trồng làm kiểng. *Pl. holtumii* Jonch. & Hennipm. là *Pl. grande* auct. non A. Cunn. ex J.Sm.)

- Epiphytic with cymbiform humus collecting fronds; sporangium in patches.

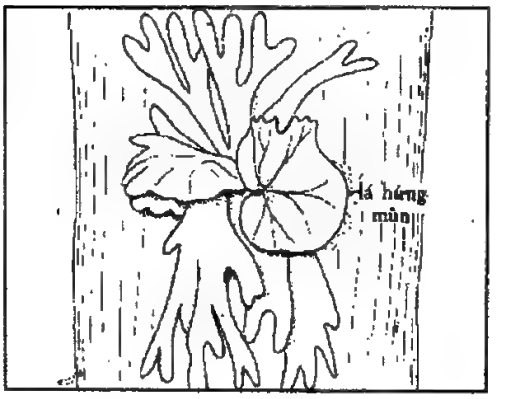

267 - Platycerium bifurcatum Bl. Ổrồng chẻ-hai; Common Staghorn Fern.

Ráng phụsinh to. Lá *hứng mùn hình dĩa*, bìa nguyên. Lá thường dài, đứng rồi thòng, chẻ hai 2 lần, màu lục xám, mang vùng nangquần như nhung *nâu* ở mặt dưới.

Tr làm kiểng.

- Cultivated epiphytic fern; nest-leaves platelike; fertile fronds forked.

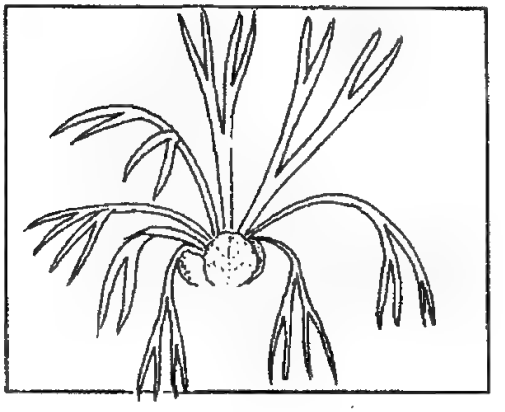

268 - Platycerium coronarium (Koen.) Desv. Ổrồng tràng.

Phụsinh có lá hứng mùn có thùy. Lá thường hình đai luỡngphân nhiều lần, dài đến 1-3 m, rộng 2-3 cm, có lông hình sao. Nangquần trên một phiến riêng, *hình mũm dừa* tròntròn.

Đèo Hảivân, Địnhquán.

- Like the precedent; fertile part in solitary cup-shaped lobe (*Osmunda coronaria* Koen.).

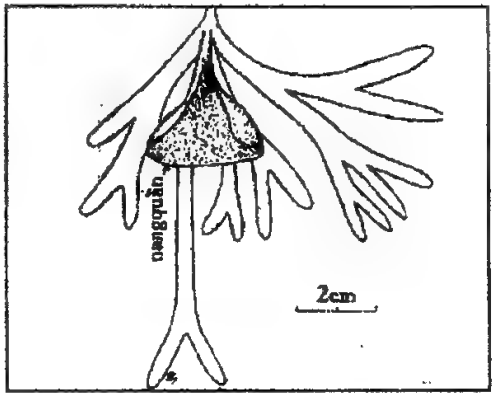

269 - Pyrrosia bonii (Christ) Ching. Ráng Hỏamạc Bon.

Cănhành bò, mảnh, ngắn, mang vảy thon. Lá cách nhau, cuống dài 10-17 cm, có đốt ở đáy; phiến đến 24 x 4 cm, bìa nguyên, uốn xuống, dày, dai, mặt trên trần, mặt dưới mang 2 thứ lông dày trắng. Nangquần ở 1/3 trên của phiến, thành hàng xéo; bàotử láng, vàng lợt.

Caolạng, Mẫusơn, Võxá.

- Frond with 2 kinds of hairs; sorus in superior 1/3 underleave (*Niphiolobus bonii* Christ).

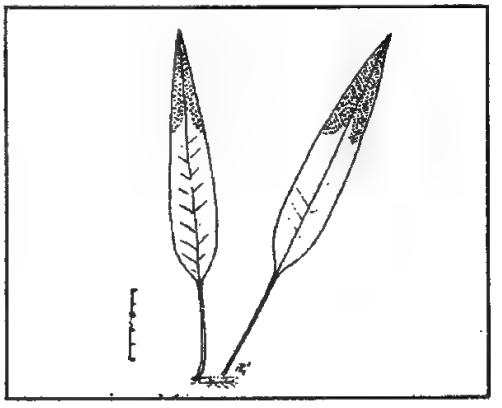

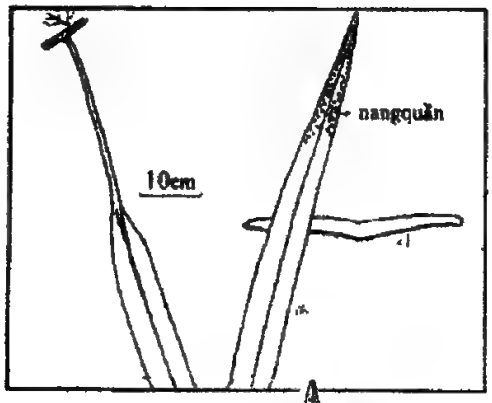

271 - **Pyrrosia flocculosa** (D. Don) Ching. Ráng Hỏamạc cọn.

Ráng phụsinh có căn hành ngắn, mang vảy vàng. Lá to; cuống 8-15 cm, hơi vuông, có lông dày, có đốt ở đáy; phiến hẹp dài, 15-30 x 2-4 cm, dày, dai, mặt dưới có lông dày trộn với lông nâu, gân-phụ không rõ. Nangquần choán 1/2 hay 2/3 trên; bàotử xoan vàng lợt.

Núi cao: Làocai, Huế, Đàlạt.

- Frond with 2 kinds of hairs; sorus in 1/2-2/3 superior of underleave (*Polypodium flocculosum* D. Don).

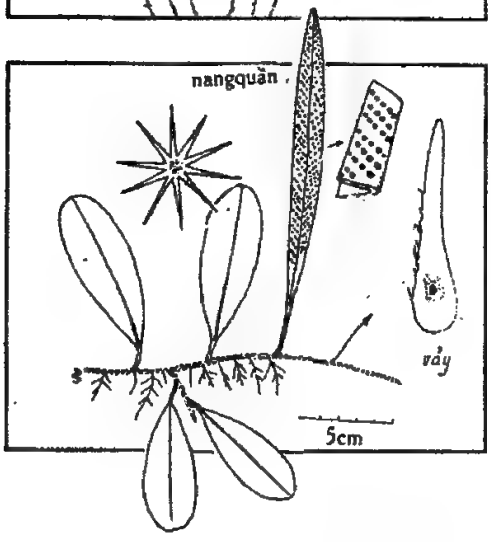

272 - **Pyrrosia lanceolata** (L.) Farw. Ráng Hỏamạc thon.

Phụsinh; căn hành nhỏ, mang vảy thon, màu nâu dợt hay hoe. Lá cách nhau, cuống ngắn (1-4 cm), có đốt ở đáy; phiến không thụ bầudục, thụ hẹp hay thon, rộng 0,5-1 cm, quấn, dày, dai, mặt dưới có lông hình sao. Nangquần 4-6 từ gân đến bìa.

BTN: Caolạng, Sàigòn, Côngon.

- Dimorphic frond with stellate hairs; sorus 4-6 by line on underleaf (*P. adnescens* Ching).

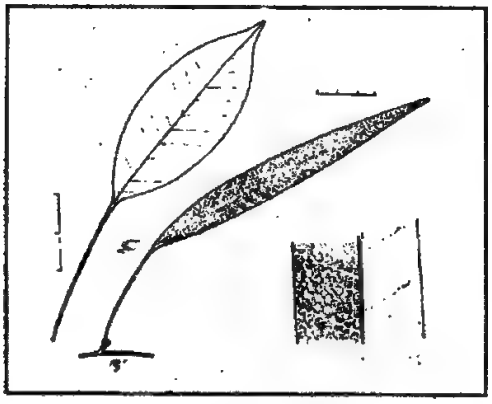

273 - **Pyrrosia lingua** (Thunb.) Farw.. Ráng Hỏamạc luỡi; Tongue Fern.

Căn hành bò dài mang vảy thon, bìa đọn. Cuống 2-10 cm, mảnh, có đốt ở đáy; phiến hơi dadạng, tròn dài, nhỏ hay hẹp thon dài, 8-20 cm, dai, gân phụ rõ, mặt trên gần như không lông, mặt dưới có lông hình sao vàng hoe. Nangquần phủ trọn mặt dưới, nâu đỏ đậm; bàotử xoan, nâu lợt.

Núi: Caolạng, Sapa đến BTT. Trị giun *Fascio lopsis* (sán thuliểm (trị đái máu..), lợitiểu..

- Frond dimorphic, fertile frond more smaller; many cultivars (*Acrostichum linguum* Thunb.).

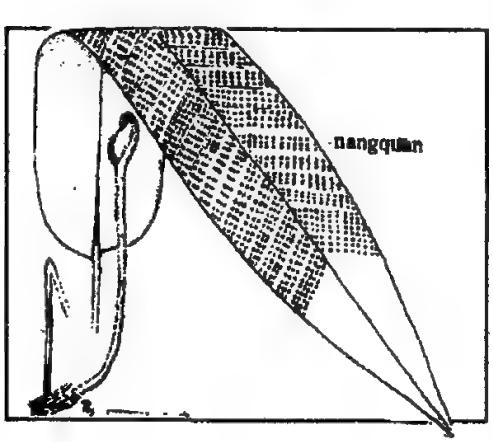

274 - **Pyrrosia lingua** var. **heteracta** (Kuhn) Hovenk. Hỏamạc luỡi.

Phụsinh có căn hành có vảy nâu, thon. Cuống lá dài 20-25 cm, có đốt ở đáy; phiến dày, đến 25 cm rộng đến 5,5 cm, mặt dưới *đầy lông xám trắng*, đầu tròn hay nhọn. Nangquần dày, cách nhau bởi gân-phụ.

Từ Hònbà, Càná đến Đàlạt, Bảolộc.

- Rhizome with lanceolate brown scales; underleaf with withish hairs (*Polypodium heteractum* Mett. ex Kuhn, (*P. eberhardtii* (Chr.) Ching).

(Xem chú thích ở trang 58)

275 - Pyrrosia longifolia (Burm.) Morton. Ráng Hỏamạc lá-dài.

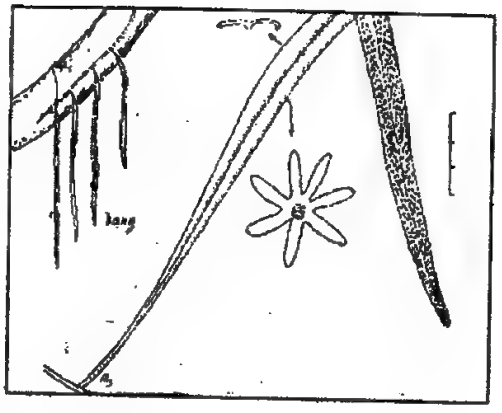

Phụsinh có căn hành bò, có vảy tròn, nằm, trungtâm đen, bìa nâu, mau rụng. Cuống dài 3-5 cm, có đốt ở đáy; phiến không lưỡnghình, dài đến 60-100 cm, rộng 1-2 cm, dày, không lông trừ ở nangquần. Nangquần nhỏ, ở 1/2 hay 1/3 trên của mặt dưới lá, 6-8 mỗi hàng dọc.

Bình nguyên đến 900 m, BTN.

- Epiphytic pendulous fern; frond shiny, to 1 m long; sorus small (*Acrostichum longifolium* Burm.).

276 - Pyrrosia mollis (O.K.) Ching (*Nipholobus mollis* O.K.)

Căn hành bò, ngắn. Lá như không cuống, dài 15-35 cm, rộng 8-15 mm chót chẻ 2-3; nangquần nhỏ, tròn hay xoan, rảirác theo nhiều hàng, lúc non có lông hình sao baophủ.

Himālapsơn, Trungquốc, Philippin.

277 - Pyrrosia oblonga Ching

Căn hành bò, mảnh; vảy hoe, thon, nguyên. Lá cách nhau; cuống dài 0,5-2 cm, lá thụ có cuống hơi dài hơn; phiến xoan tròndài, to 2-3 x 1-1,5 cm cm, chót tà, đáy chót buờm; dày, mặt dưới đầy lông xám hình sao 6 tia; gân-phụ rõ. Nangquần dày, thành hàng xéo giữa gân-phụ.

Braian, Đàlạt.

278 - Pyrrosia porosa (Presl) Hovenk. Ráng Hỏamạc có-lỗ.

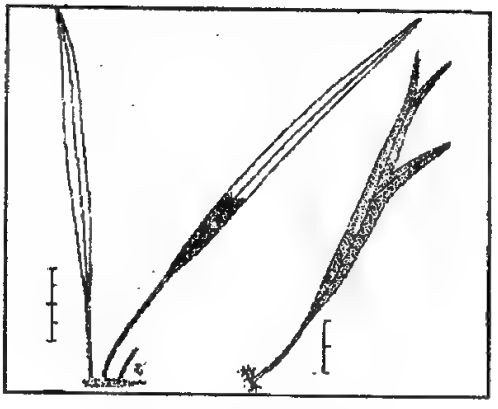

Căn hành bò, to vào 4 mm, có vảy thon. Lá có cuống có đốt ở đáy, dài 5-6 cm, có cánh hẹp ở phần trên; phiến thon hẹp, đến 35 x 2,5-3 cm (có thể hẹp 5-6 mm), gân phụ xéo. Nangquần thành hàng xéo, 5-8 mỗi hàng, *phủ đầy mặt dưới* của phiến; bàotử xoan, vàng lợt.

Sapa.

- Rhizome with light brown scales; frond to 35 cm long; sorus 6-8 by row (*Nipholobus porosus* Pr.).

279 - Pyrrosia porosa var. **tonkinensis** (Gris.) Hovenk..

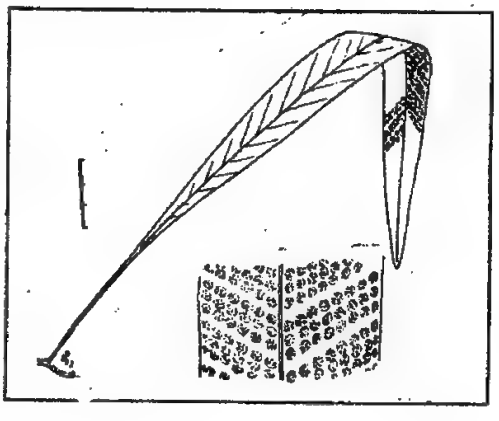

Căn hành bò to 2-3 mm, có vảy nâu lợt, thon. Lá gần nhau, dài đến 30 cm; cuống có đốt, có cánh đến đáy; phiến uốn, rộng 7-10 mm, dày, dai, mặt trên có vài lông hình sao, có thủybào, mặt dưới có lông dày, hoe. Nangquần 2-3 hàng mỗi bên; bàotử xoan vàng lợt.

Núi cao: Laichâu, Caolạng, Bavì.

- Rhizome with light brown scales; stipe winged to base (*Nipholobus tonkinensis* Gris.).

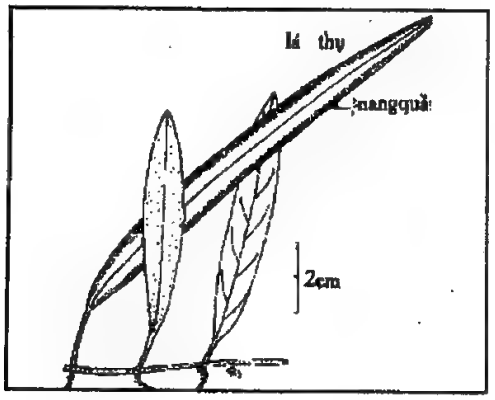

280 - Pyrrosia piloselloides (L.) Price. Ráng Hỏamạc dựcxi.

Phụsinh có căn hành bò dài, to cỡ 1 mm, có vảy nâu. Lá hơi cách nhau, dịdạng; lá không thụ bầudục hay tròndài, dày, cuống có đốt ở đáy; lá thụ hẹp, mang nangquần thành hai dải dài, có *trắcty hình sao*.

Bình nguyên, BTN.

- Frond dimorphic, fleshy; sorus elongate to near margin, with stellate paraphyses (*Pteris piloselloides* L.).

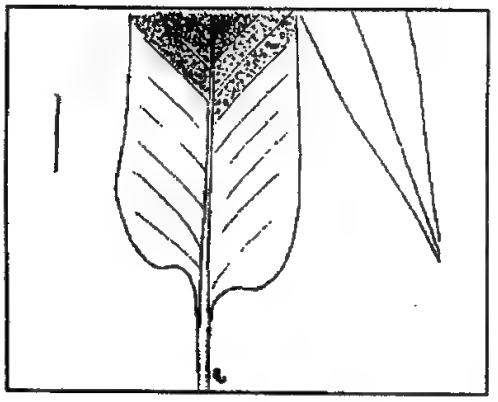

281 - Pyrrosia shaereri (Bak.) Ching. Ráng Hỏamạc Shearer.

Căn hành bò, ngắn, mang nhiều rễ và vảy thon. Lá gần gần nhau; cuống dài đến 20 cm, trần, láng, có đốt ở đáy; phiến 15-30 x 3-7 cm, đáy lõm một bên, mặt trên có thủybào và vài lông hình sao, mặt dưới đầy *lông hình sao màu gạch*. Nangquần khít nhau, sau hòa vào nhau. Laichâu, Sapa, Hànamninh.

Lợitiểu; khángsinh; tri suyễn, ho, lợiđàm.

- Rhizome short; scales lanceolate; frond to 30 cm long, stellate hairy.

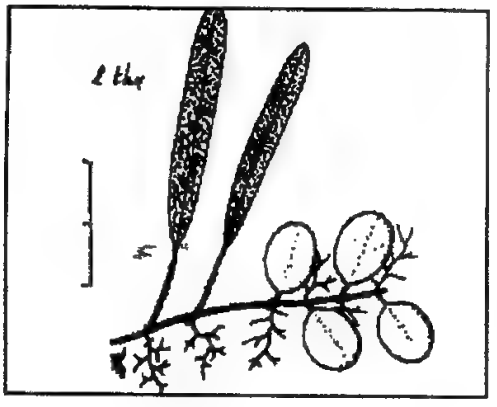

282 - Pyrrosia nummularia (Sw.) Ching. Ráng Hỏamạc tiền.

Ráng phụsinh, có căn hành bò dài, mảnh,to 1mm, mang nhiều rễ đenđen; vảy nhỏ. Lá không thụ xoan, dài 12-15 mm, nâunâu. *Lá thụ tròndài*, dài 3-4cm, rộng 4-6 mm, mặt dưới do nangquần phủ đầy, nâu; cuống dài 1-1,5 cm , có đốt ở đáy.

TN.

- Frond dimorphic, sterile frond ovate-orbicular, to 3-4 cm long (*Acrostichum nummularium* Sw.).

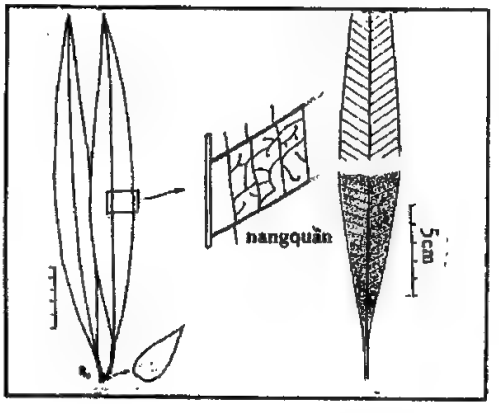

283 - Pyrrosia stigmosa (Sw.) Ching. Ráng Hỏamạc héo.

Phụsinh hay trên đá, có căn hành bò ngắn, to 5-7 mm, mang lá mọc khít nhau; vảy nâu, thon hẹp. Lá cao 60-80 cm; cuống có rảnh dài 3-10 cm, có nhiều lông hoe, có đốt ở đáy; phiến thon hẹp, 20-80 x 2,2-8,5 cm, đầu nhọn, dày, quắn lúc khô, mặt dưới có lông hình sao dày hoe. Nangquần khít, không thành hành rõrệt. n=37.

Sơnla, Cánà, Pongour, Phúquốc.

- Frond 60-80 cm long; stipe short; rufous dense stellate hairy underneath (*Polypodium stigmosum* Sw.).

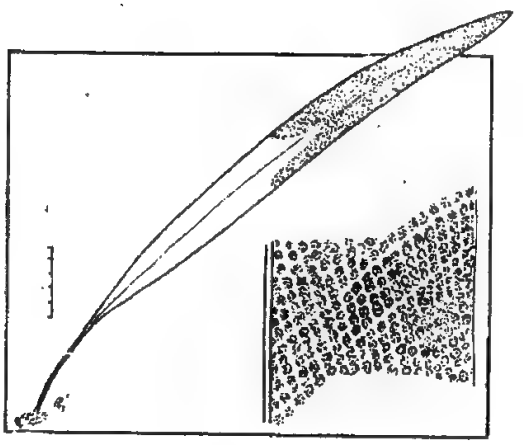

284 - Pyrrosia subfurfuracea (Hook.) Ching. Ráng Hỏamạc cám.

Ráng có căn hành ngắn, có vảy hoe, hẹp. Lá to; cuống dài đến 25 cm, có ít lông hình sao, có đốt ở đáy; phiến to, đến 60-80 x 7-10 cm, mặt dưới xanh *hay trắng* (lúc non); gân phụ gắn xéo, mảnh. Nangquần thành hàng dọc, 4-6 hàng giữa hai gân phụ hay phủ trọn mặt dưới; bàotử xoan, láng.

Trên đá, vùng núi, B: Caolạng, Mẫusơn, Sapa.

- Rhizome with rufous scales; frond to 80 cm long; sorus covering all underside (*Polypodium subfurfuraceum* Hook.).

285 - Pyrrosia subtruncata Ching

Căn hành bò, ngắn; vảy có đáy rộng, dộtnhiên hẹp thành chót hẹp. Lá mọc gần nhau; cuống dài 8-15 cm, hơi vuông, có lông hình sao hoe; phiến thon, to 10-15 x 3-5 cm, chót nhọn, đáy cắt ngang hay hơi hình tim; mặt trên có hydatodes, mặt dưới đầy lông tơ và lông hình sao dày, xám. Nangquần nhỏ, ở 2/3 trên của mặt dưới lá.

Hàtĩnh, Quảngtrị.

286 - Phymotosorus cuspidatus (D.Don) Tag. (*Polypodium cuspidatum* D.Don).

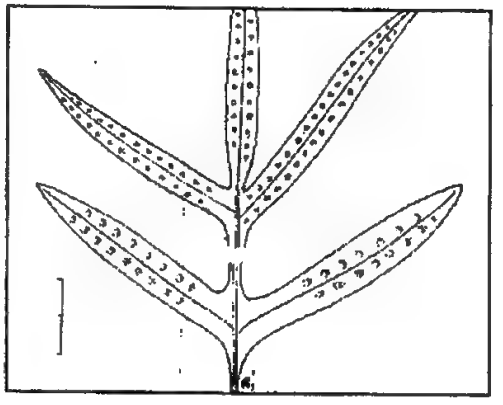

287 - Phymatosorus longissimus (Bl.) Pic.-Ser.. Ráng Thuhàng rất-dài.

Căn hành bò, ngắn, to 5-6 mm; vảy thon, hình lọng. Lá có cuống dài 30-100 cm, láng; phiến 30-100 cm, với vào 15 cặp thúdiệp to 7-12 x 1-2 cm, thon, mang 2 hàng nangquần tròn hay xoan-thon, chôn sâu ở mặt dưới, lồi cao ở mặt trên, gần gân giữa; gân phụ làm thành ổ to cạnh gân và nhiều ổ nhỏ. Bàotử xoan, láng, không màu.

Vùng núi: Tamđảo, Đànẵng.

- Peltate scales; frond 30-100 cm long; sorus proeminent on upper surface (*Polypodium longissimum* Bl., *Phymatodes longissima* J.Sm.).

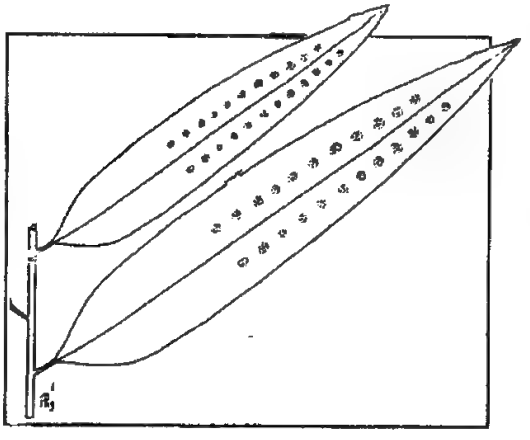

288 - Phymatosorus lucidus (Roxb.) Pic.-Ser.. Ráng Thuhàng sáng.

Căn hành bò dài có vảy. Cuống đến 40 cm, trần, màu rơm; phiến dài đến 45 cm, thúdiệp dưới mọc đối, có cuống, thúdiệp trên mọc xen, không cuống, đến 20 x 2-2,5 cm dày, dai, nâu đenđen mặt trên. Nangquần 2 hàng ở phần trên của thúdiệp, tròn, gần gân. Thúdiệp chót dạng như thúdiệp cạnh.

Núi cao: Caolạng, Sapa.

- Frond 45 cm long; pinnae coriaceous, stalked; sorus on upper half (*Phymatodes lucidus* Roxb.).

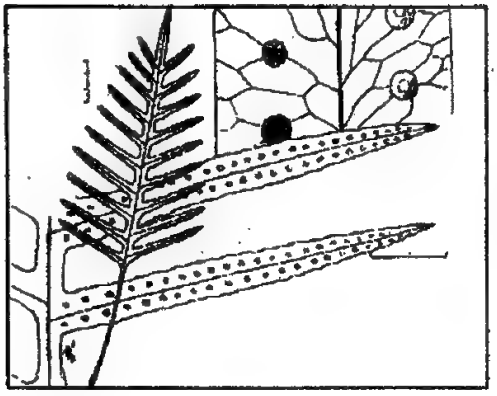

289 - Phymatosorus nigrescens (Bl.) Pic.-Ser.. Ráng Thuhàng đen.

Ráng to; căn hành bò, có vảy thon nâu. Cuống dài 20-80 cm, màu rơm, đáy có vảy; phiến to, 30-80 x 20-40 cm, xẻ thành 7-15 cặp thùy thon hẹp, dài 20-30 cm, bìa dúng, mỏng, không lông, gân phụ tạo thành ổ có gân tù. Nangquần *lõm sâu ở mặt dưới*, lồi ở mặt trên, giữa gân chánh và bìa; bàotử xoan, không màu.

Bình trị thiên, Phúkhánh, Đồngnai.

- Scales lanceolate, brown; frond to 80 x 40 cm, lobes 20-30 cm long (*Phymatodes nigrescens* Bl.).

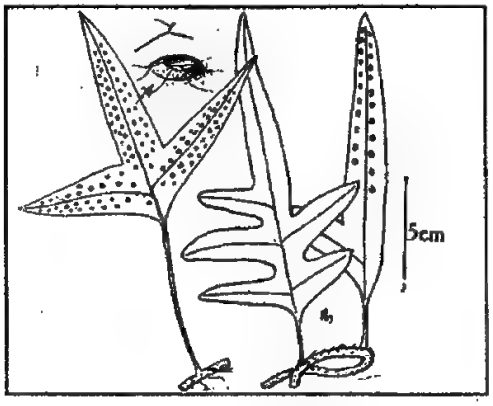

290 - Phymatosorus scolopendria (Burm.) Pic.-Ser.. Ráng Thuhàng rít.

Phụsinh hay trên đá. Căn hành dày, đen, ít vảy. Cuống dài đến 40 cm, láng; phiến thon hay có *3 thùy hay xẻ lông chim*, dài đến 20-80 cm, dày, hơi dai, không lông, gân phụ khó thấy rõ. Nangquần tròn hay tròndài, một hàng gần gân chánh ở thể non, *2-3 hàng ở thể già*.

B đến Đàlạt, Dilinh, Côn sơn, Uminh.

- Frond lanceolate to pinnatifid, glabrous; sorus round or oblong (*Phymatodes scolopendria* Burm.).

291 - Phymatosorus triphylla (*Phymatodes triphylla* (Jacq.) C.Chr.)

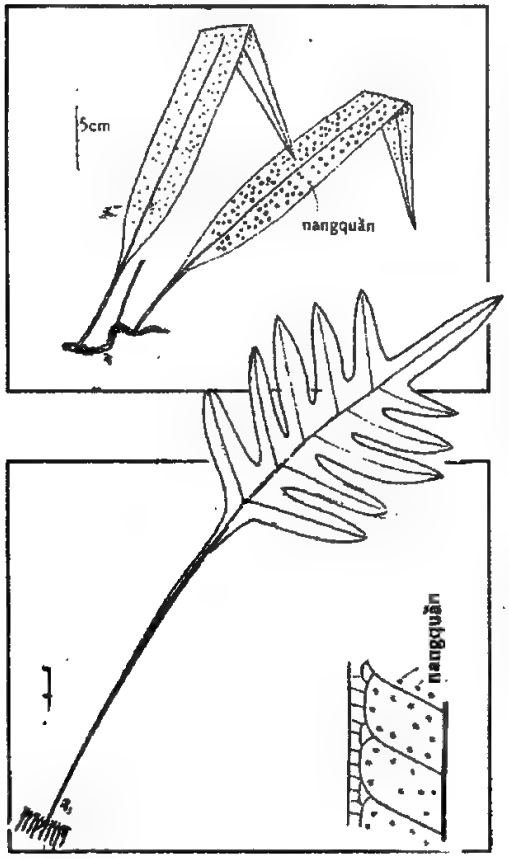

292 - Microsorum brachylepis (Bak.) Nak. Ráng Viquần vảy-ngắn.

Căn hành dài có vảy hoe, khít nhau, thon. Cuống dài 5-6 cm, có cánh ở 1/2 trên, có đốt ở đáy; phiến hẹp, dài đến 30 cm, rộng 2-3 cm, dày, gân phụ khó nhận. *Nangquần rảirác, nhỏ*, nhiều ở mặt dưới lá.

Bạchmã, Phúkhánh, Đàlạt, Langbian.

- Stipe winged on upper part; frond coriaceous, veins not apparent; sorus small, irregularly scattered (*Polypodium brachylepis* Bak.; *M. buergianum* (Miq.) Ching).

293 - Microsorum hancockii (Bak.) Ching. Viquần Hancock.

Căn hành bò mang nhiều rễ; vảy tamgiác. Lá khít nhau, có cuống cao 10-20 cm, có cánh rộng, đáy có đốt; phiến cao đến 40 cm, mỏng, xẻ thành 3-nhiều thuỳ, bìa hơi dúng, gân phụ rõrệt. Nangquần *nhỏ*, không đều, rảirác ở mặt dưới lá.

Vùng núi cao: Tamđảo, Sapa.. đến Phúkhánh, Đàlạt. Đấp nơi dập, bị thương, lòi coquan.

- Triangular scales; winged stipe; frond membranous, deeply 3-n-lobate; sorus small

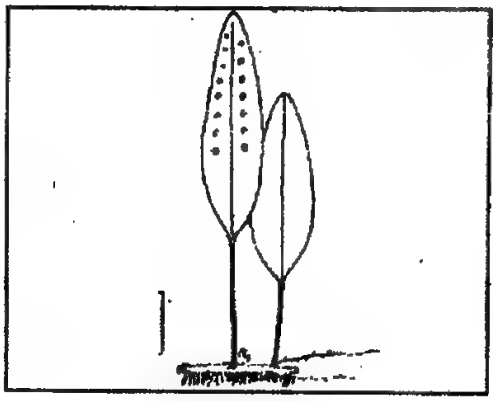

295*- Microsorum henryi (Chr.) Kuo. Viquần Henry.

Ráng *phụsinh*; căn hành bò như chỉ, to 2-3 mm, đenđen, rễ mọc khít nhau, dạng như bàn chải. Lá cách nhau cỡ 1 cm; cuống màu rơm, dài 3-7 cm, có đốt ở đáy; *phiến bầudục dài*, dài 6-10 cm, rộng 1,5-2,5 cm. Nangquần không baomô ở mặt dưới lá, giữa gân giữa và bìa, ở 1/2 trên của phiến; bàotử xoan, không màu.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Sapa, Bànà.

Frond elliptic 6-10 cm long; sorus naked in 2 rows

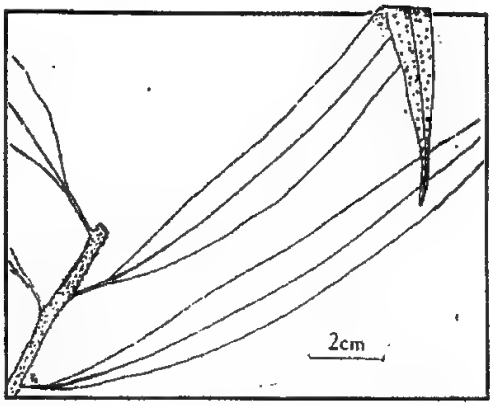

296 - Microsorum hymenodes (Ktze) Ching. Ráng Viquần mỏng.

Căn hành *leo cao 3-4 m*, có vảy thon. Lá mọc cách nhau đều, 1-2 cm; cuống 1(3) cm, có đốt ở đáy; phiến mỏng, dài 20-30 cm, rộng 1,5-2 cm, xanh lợt lúc khô, bìa dúng, gân phụ khó thấy. Nangquần nhỏ, không đều, *rảirác*.

Laichâu, Bànà.

Frond narrowly lanceolate; veins not apparent; sorus small, depressed (*Polypodium hymenodes* Kuntze).

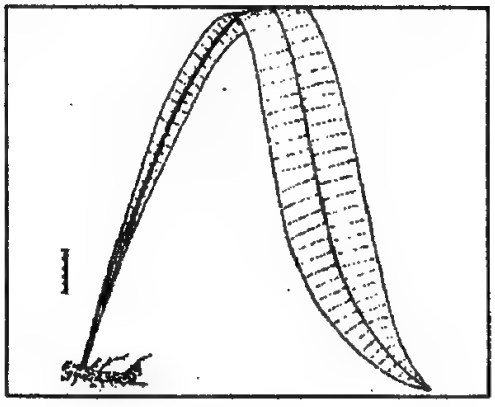

297 - Microsorum membranaceum (D. Don) Ching. Ráng Viquần mạc.

Căn hành bò dài, đầy vảy nhỏ, nâu; ráng *không lông*. Lá to, dài đến 90 cm, rộng đến 10 cm, có đốt ở đáy; phiến từtừ hẹp trên cuống, phần trên có cánh, dài đến 25 cm, rất mỏng, lúc khô ôliu đậm, gân phụ nhiều, nhu thẳng góc với gân chánh, đi đến bìa. Nangquần nhỏ, *nhiều, giữa gân phụ*; bàotử xoan, không màu.

Trên đá vôi ẩm, núi cao: Santavan.

Frond to 90 cm long; veins perpendicular to costa; sorus numerous, small (*Polypodium membranaceum* D. Don).

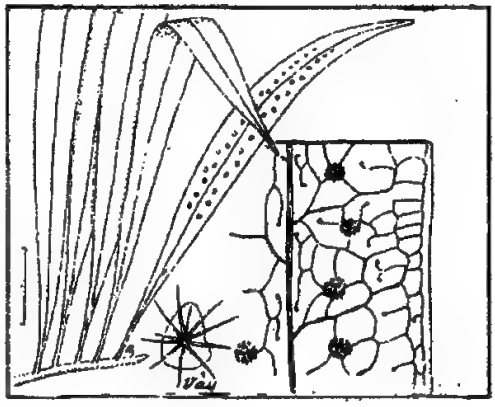

298 - Microsorum normale (D. Don) Ching. Ráng Viquần thẳng-góc.

Căn hành bò dài, to 3-4 mm, mang lá cách nhau cỡ 1 cm; vảy xoan, có một túm lông nâu ở mặt đốidiện với nơi gắn. Lá cao 25-30 cm, rộng 2,5 cm, thon nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống dài 1-1,5 cm, vàng rơm; phiến mỏng, gân phụ rất mịn, tạo thành ổ không đều. Nangquần *to* so với các loài khác, đến 2 mm (có khi 3 mm) thành một hàng hay 2 hàng ổ mỗi bên, ở nơi chụm của 3-4 gân.

Gialai-Côngtum; III.

Frond 25-30 cm long, membranous; sorus in 1(2) row along the costa (*Polypodium normale* D. Don).

---

* (Xem chú thích ở trang 58)

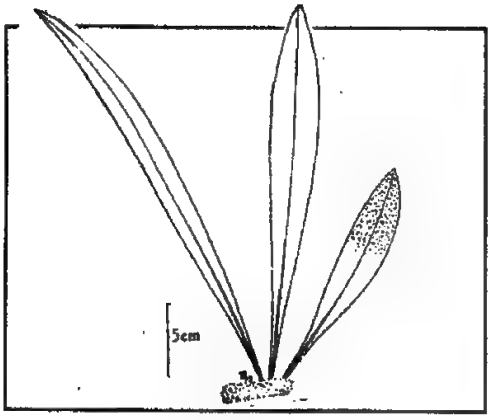

299 - Microsorum punctatum (L.) Copel.. Ráng Viquần đốm.

Căn hành bò to, đầy rễ bao quanh; vảy hình lọng. Lá dài 20-120 cm, có cuống có cánh, có đốt ở đáy; phiến thon ngược, chót thon tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, rộng 2-5 cm. Nangquần rất nhỏ, *nhiều, không thành hàng rõrệt*, ở phần trên của lá.

Vùng núi, từ Caolạng, Bảolộc đến Địnhquán.

Stipe winged; frond 20-120 cm; sorus small in distal underleaf (*Acrostichum punctatum* L.).

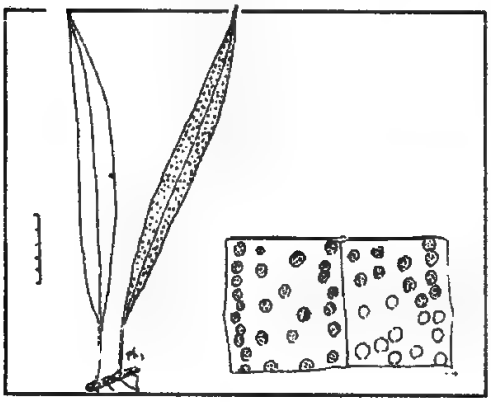

300 - Microsorum steerei (Harr.) Ching. Ráng Viquần Steere.

Căn hành bò dài, to vào 5 mm, có vảy hình lọng đenđen. Lá cách nhau 1-2 cm; cuống dài 2,5- 4 cm, có đốt ở đáy; phiến thon hẹp, dài 20-40 cm, rộng 3,2-3,7 cm, mũi nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa dợn sóng, dày mập, mặt dưới đầy nangquần tròn to 1-2 mm; bàotử xoan, không màu.

Vùng núi: từ Caolạng đến Bạchmã.

Frond to 25 cm long, decurrent at base; sorus small, scattering on underleaf (*Polypodium steerei* Harr.).

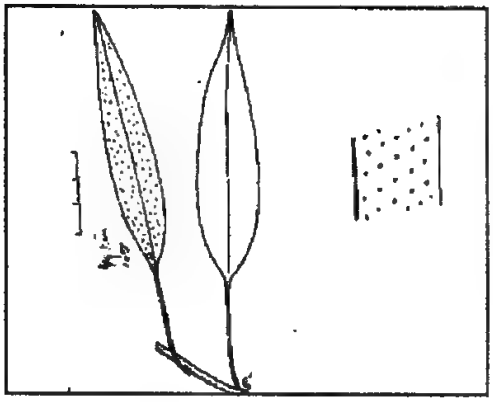

301 - Microsorum superficiale (Bl.) Ching.. Ráng Viquần mặt.

Căn hành bò, to vào 3 mm, mang lá cách nhau; vảy nâu, thon rộng. Cuống 5-14 cm, mảnh, tròn, có đốt ở đáy; phiến thon, rộng đến 4 cm, có khi có đuôi rõ, dài 2 cm, dày, mập, đenđen lúc khô, mặt dưới mang nangquần tròn, thành hàng không đều. Bàotử xoan, không màu.

Sapa, Pia-ouac (Caolạng).

Frond thick, acuminate to caudate; sorus small on irregular rows (*Polypodium superficiale* Bl.).

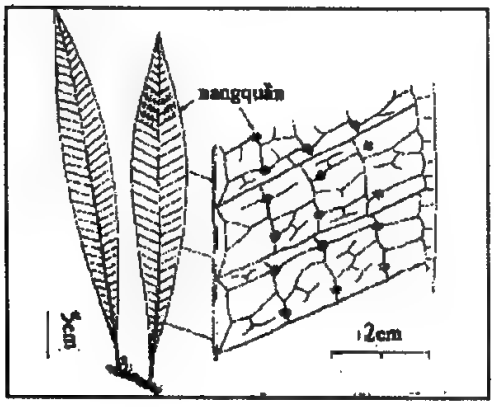

302 - Microsorum zippelii (Bl.) Ching. Ráng Viquần Zippel.

Căn hành bò; vảy nâu, thon, đáy hình lọng. *Cuống ngắn*, đenđen, có đốt ở đáy; phiến thon, cao 40-60 cm, nhọn hai đầu, dày, daidai hay mập, bìa dúng; gân phụ nhiều, gân tamcấp tạo *ô có gân tù*. Nangquần nhỏ, *2 hàng đều giữa gân-phụ*.

Vùng Langbian.

Frond 40-60 cm long, subcoriaceous; sorus in 2 rows between veins (*Polypodium zippelii* Bl.).

303 - Microsorum pteropus (Bl.) Copel. Ráng Viquần chân-có-cánh.

Căn hành to, bò, có vảy thon, nâu. Lá gần nhau; phiến *nguyên hay có 3 thùy*, thon hẹp, nhọn 2 đầu, dài 10-25 cm, rộng 2,5 cm, đáy từ từ hẹp thành cuống dài 2-6 cm, mỏng, rộng, đen đen lúc khô; gân giữa *gân phụ có ổ rõ*. Nangquần nhỏ, thành hàng 2 bên gân-phụ; bào tử xoan, không màu.

Trên đá dựa thác, có thể bị chìm một thời gian, vào 500 m: từ Caolạng đến QuảngnamĐànẵng.

Frond trilobate or not (var. **minor** (Bedd.) Ching); sorus small, in 1 row parallel to costa (*Polypodium pteropus* Bl.).

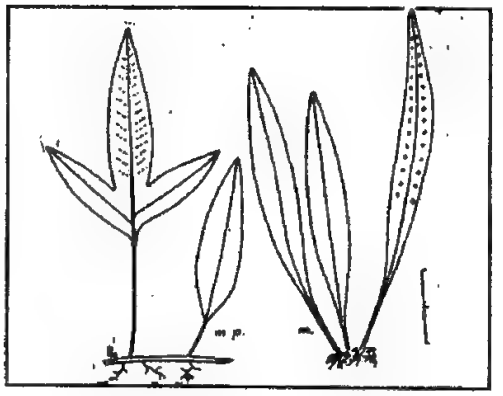

304 - Myrmecopteris sinuosa (Hook.) J. Smith. Ráng Nghĩxỉ.

Căn hành to, *có bộng chứa kiến*, mang vảy tròn, hình lọng, đen ở giữa. Lá lưỡng hình; lá không thụ ngắn và rộng, lá thụ dài đến 40 cm, rộng 2-3 cm, dày, bìa dúng, gân phụ rõ; cuống 1-6 cm, nâu. Nangquần xoan, chôn sâu trong phiến, gần bìa hơn gân chánh.

Phúkhánh, Dilinh, Sôngbé, Phúquốc.

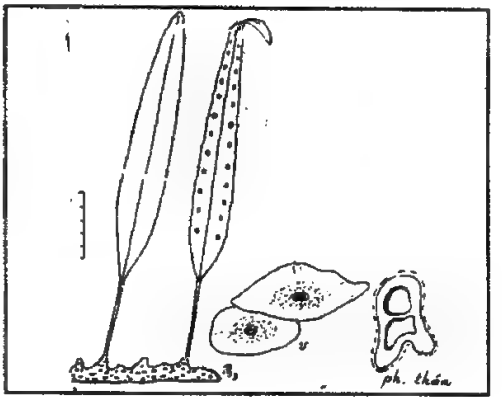

Rhizome with ant galery; peltate scales; frond slightly dimorphic; sorus ovate (*Phymatodes sinuosa* Wall. ex Hook.).

305 - Colysis bonii Chr. ex Ching. Ráng Cổlý Bon.

Căn hành có nhiều rễ; vảy thon. Lá thưa; cuống dài 5-13 cm, *có cánh* ở phần trên; phiến thon, nguyên hay có tai, dài 7-15 cm, dày, cứng, gân phụ làm thành nuốm dễ nhận. *Lá thụ hẹp*, có khi chẻ ba; nangquần đi đến bìa.

Dựa suối, đường Nhatrang đi Ninhhòa; I

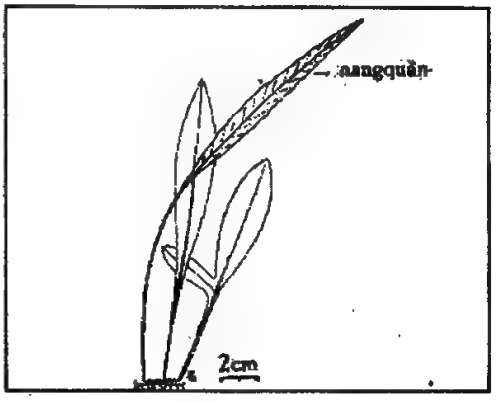

Frond dimorphic, entir or lobate; sorus reaching margin.

306 - Colysis pedunculata (Hook. & Grev.) Ching. Ráng Cổlý có-cọng.

Căn hành có vảy thưa, thon. Lá không thụ to, cuống 2-20 cm, có cạnh ở 1/2 trên; phiến dài 10-30 cm, rộng 3-7 cm, mỏng. *Lá thụ rất hẹp*, cuống dài hơn, đến 40 cm, phiến cũng dài hơn, đến 20 cm, bìa dúng; nangquần thành dải xéo.

Càná, Đàlạt.

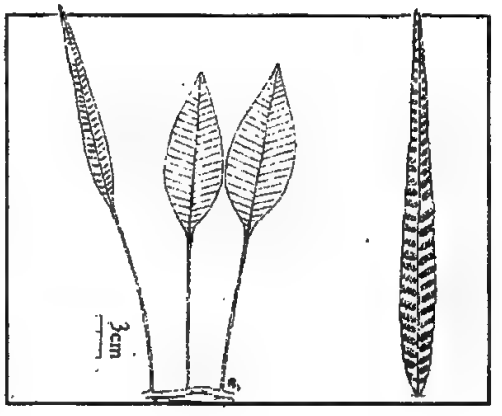

Frond dimorphic; stipe angular on upper part; sorus oblique (*Ceterach pedunculata* Hook. & Grev.).

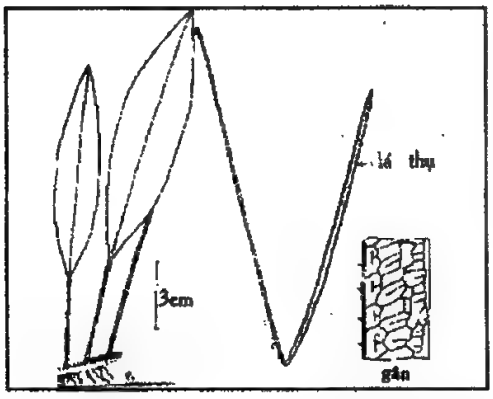

307 - Colysis poilanei C. Chr. & Tard.. Ráng Cổlý Poilane.

Cănhành bò dài; vảy đen. *Lá lưỡnghình*; lá không thụ nhiều dạng, đơn hay do 3 lá-phụ mỏng, trần, gân phụ rất mịn, tạo ổ có gân tù. Lá thụ hẹp, phiến dài 12-15 cm, *đơn hay do 3 lá-phụ*; nangquần dài, xéo.

Phúkhánh.

Frond dimorphic, sterile frond simple or with 3 leaflets, fertile frond linear.

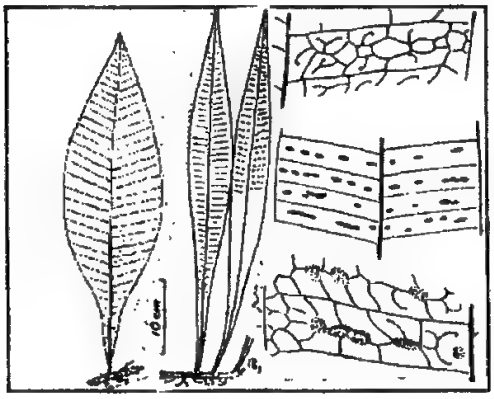

308 - Colysis hemionitidea (Wall.) Presl. Ráng Cổlý phai.

Cănhành bò dài, to 2 mm, có vảy thưa. Lá thon hay xoan thon, cao 40-50 cm, rộng 5-8 cm, cách nhau 2-3,5 cm; cuống ngắn, 2-6 cm; phiến mỏng, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống thành một cánh rộng, gân phụ cách nhau cỡ 6 mm, tạo thành ổ có gân tù. Nangquần tròndài, dính nhau khi đụng nhau.

Núi cao: Caolạng, Sapa, Đàlạt...

Frond decurrent-winged at base; sorus oblong, often confluent (*Polypodium hemionitideum* Wall.).

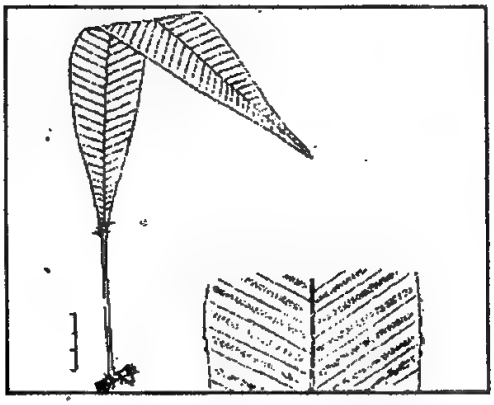

309 - Colysis wrightii (Hook.) Ching. Ráng Cổlý Wright.

Cănhành bò, mang rễ ngắn; vảy sậm màu. Lá cách nhau; cuống 3-6 cm; phiến dài đến 20 cm, rộng 4 cm, lúc khô nâu đen, không lông, gân phụ nhiều, cách nhau cỡ 6 mm, *ổ 2 hàng có gân tù* chẻ hai. Nangquần nhiều, *thành dài giữa gân phụ*, đi từ gân giữa đến bìa.

Caolạng, Bắcgiang, Tamđảo, Chợgành, QuảngnamĐànẵng.

Frond 20 x 4 cm; sorus continous between lateral veins (*Gymnogramme wrightii* Hook.).

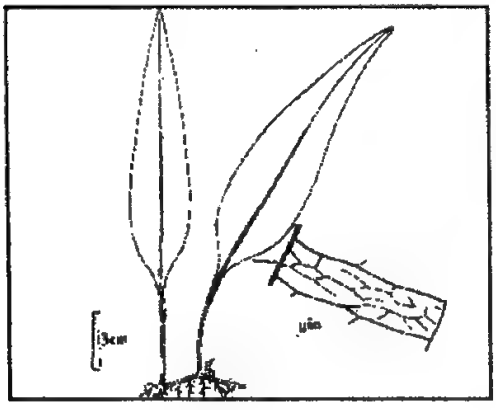

310 - Colysis wui (C. Chr.) Ching. Ráng Cổlý Wu.

Cănhành bò, có vảy thon nâunâu. Cuống nâu đen, có cánh; phiến thon rộng, bìa dúng, không lông, hơi dai, đenđen lúc khô, gân phụ tạo *ổ dài, có gân tù*. Nangquần đi từ gân giữa đến bìa, liêntục.

Bắcgiang, Quảngtrị, Vọngphu, Đànẵng.

Stipe winged on upper part; sorus in continous rows reaching margin (*Polypodium wui* C. Chr.).

311 - Colysis digitata (Bak.) Ching. Ráng Cổlý ngón.

Căn hành bò, to 2-3 mm, vảy ít, hình tamgiác. Lá có cuống dài 20-35 cm, có cánh ở phần trên; phiến thường *chẻ chân-vịt* làm 5 phần, ít khi làm 3, dày, bìa dúng, gân phụ không rõ. Nangquần xéo, đi đến bìa.

Var. **annamensis** Tard.: cuống có cánh dài, thúdiệp hẹp (1-2,5 cm).

Bạchmã, Đànẵng, Phúkhánh, Bàna.

Stipe winged on upper part; frond palmatipartite; sorus reaching margin (*Gymnogramme digitata* Bak.).

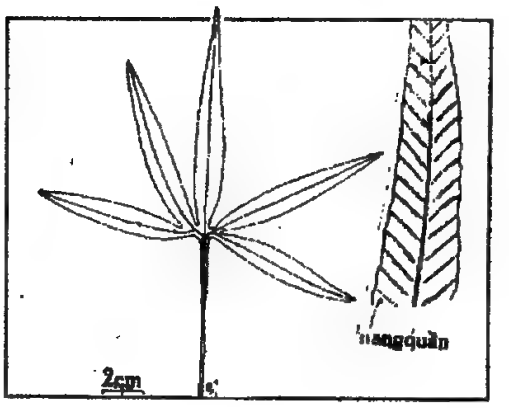

312 - Colysis dissimialata (R. Bon.). Ráng Cổlý cánh-ẩn.

Căn hành to 2-3 mm, mang ít vảy, vảy tamgiác. Cuống mảnh, dài đến 15 cm, màu rơm, *có cánh nhỏ đến đáy*; phiến dài đến 20 cm, thúdiệp vào 10, đáy hẹp, daidai, lúc khô đenđen. Nangquần dài, không đến bìa; bàotử hình thận, không màu.

Vùng núi: Caolạng, Sapa.

Stipe winged to base; sorus not reaching margin (*Polypodium dissimialata* R.Bon.).

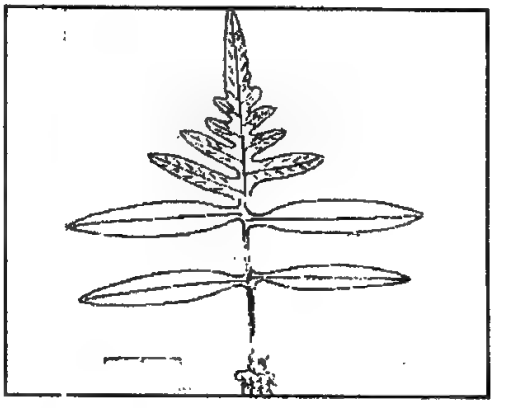

313 - Colysis chilangensis Tụ. Ráng Cổlý Chilăng.

Căn hành bò; vảy thon nhọn, dài đến 2 mm. Lá luỡnghình; lá không thụ xẻ lông chim, dài 10-12 cm, rộng 2-2,5 cm, gân tạo thành ổ có gân tù. Nangquần *tròndài*, ở giữa đoạn gân; bàotử hình thận, không màu.

Rừng vùng núi: Caolạng (hình theo Tụ).

Stipe winged to base; frond pinnatifid; sorus oblong..

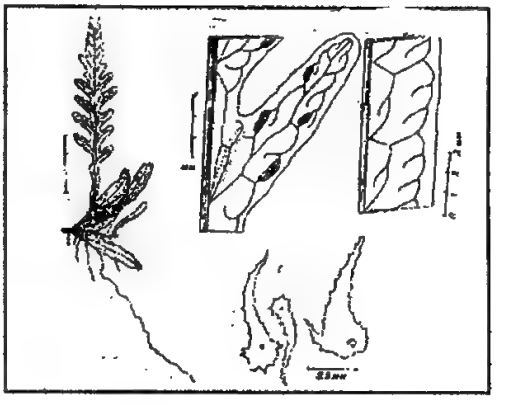

314 - Colysis longipes Ching. Ráng Cổlý cuống-dài.

Căn hành bò, to 4-6 mm, đen; vảy thon, nâu. Lá có cuống nâu, dài bằng 1,5-2 lần phiến, dài 20-30 cm, phần trên có cánh; phiến gồm thường 5(7) thùy thon, dày, bìa nguyên, gân phụ khó nhận. Nangquần *ngắn, tậncùng cách xa bìa*.

Hònbà, Phúkhánh.

Stipe winged on upper part; sorus reaching margin.

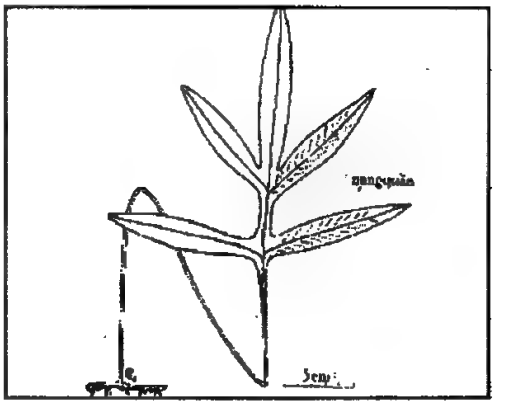

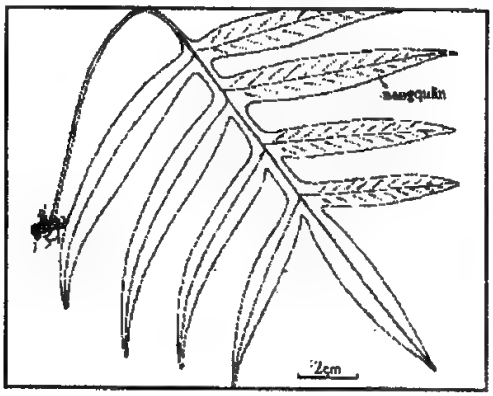

315 - Colysis pothifolia (D. Don) Presl. Ráng Cổlý bầudục.

Căn hành đen, ngoằnngoẹo, mang lá thưa; vảy thon, đen. Cuống lá dài 15-30 cm, sóng có cánh ở đáy, rộng 5 mm, phiến do có thể đến 21 thùy, dày, bìa nguyên; gân phụ tạo ổ rõ. Nangquần chạy đến gần bìa.

Núi cao từ B đến Lâmđồng.

Frond shortly decurrent; sorus to near margin (*Hemionotis pothifolia* D. Don).

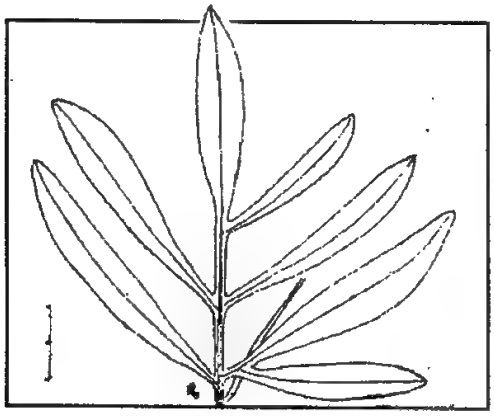

316 - Colysis pothifolia var. **boisii** (Chr.) C. Chr. & Tard.. Ráng Cổlý bầudục.

Căn hành dài mang nhiều rễ dài. Lá cách nhau; vảy thon, đen. Cuống dài vào 20 cm; phiến như trên, với thúdiệp xoan ngược, đầu tà đáy hẹp, *thúdiệp dưới đặcbiệt là có một thùy hướng xuống*; màu lục dợt lúc khô.

Quảngtrị.

Like the precedent, but with lower pinnae bifide (*Polypodium boisii* Chr.).

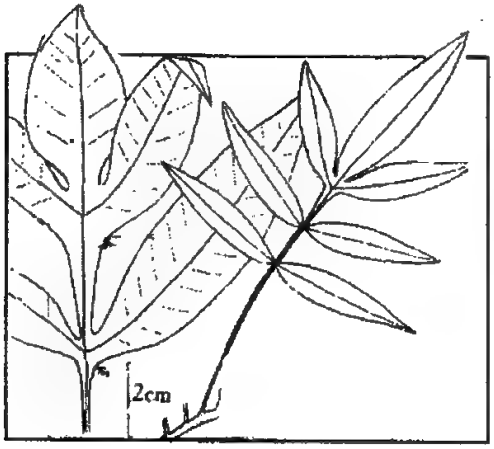

317 - Colysis longisora Ching. Ráng Cổlý nangquần-dài.

Ráng có căn hành bò, to, có vảy nâu đỏ. Cuống dài 15-30 cm, trần; phiến xoan, mang 3-4 cặp thúdiệp thon dài 10-15 cm, mỏng, sóng có cánh hẹp. Nangquần xéo, mảnh, dài, *đi đến bìa*.

Bắcgiang, Hànamninh, Đàlạt, Bảolộc.

Stipe winged; pinnae membranous elliptic lanceolate.

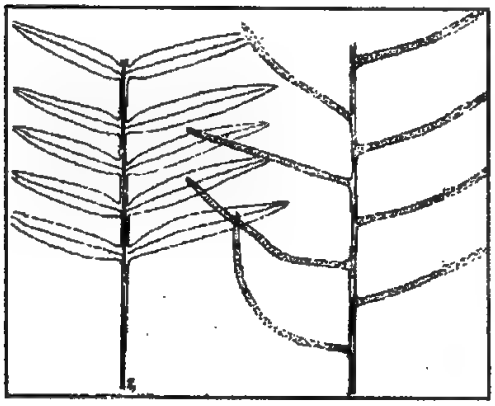

318 - Colysis semialata (R. Bon.) Ching. Ráng Cổlý cánh-hẹp.

Căn hành bò, có vảy. Lá có cuống dài 5-7 cm, có cánh hẹp; sóng có cánh hẹp; phiến dài 10-15 cm, thúdiệp cặp, thon hẹp, dài 4-5 cm, rộng đến 1 cm, hẹp ở đáy nhưng không có cuống. *Lá thụ với thúdiệp rất hẹp*, dài 4-5 cm, đầy nangquần ở mặt dưới.

Bắcgiang.

Stipe & rachis winged; fertile frond with pinnae very narrow (*Gymnogramme semialata* R. Bon.).

319 - Colysis henryi (Baker) Ching (*Gymnogramme henryi* Baker)

Ráng có căn hành bò, có vảy bao; vảy nâu, mỏng. Lá cách nhau; cuống *có cánh* ở trên, dài 10-15 cm, trần; phiến to 24-30 x 5-7 cm, mỏng, trần; gân-phụ xéo, gân tamcấp rõ. Nangquần dài, có khi đứtđoạn, đi đến gần bìa.

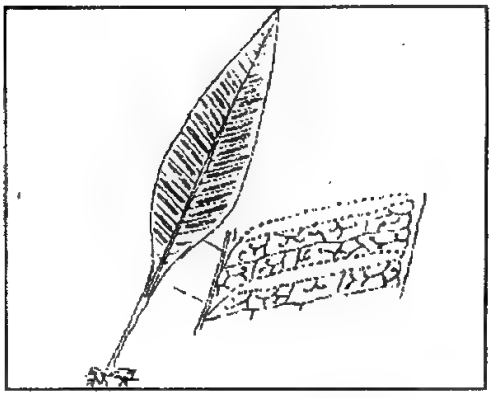

HSB

- Stipe winged; frond membranous, 24-30 cm long.

320 - Leptochilus axillaris (Cav.) Kaulf. Ráng Bạcthiệt nách.

Căn hành leo, vảy ít. Lá không thụ có cuống ngắn, có đốt ở đáy; phiến thon, dài đến 30 cm, rộng 2,5-3 cm, bìa ngay, mongmỏng, gân phụ mảnh. *Lá thụ rất hẹp và dài*, vào 30-40 cm, cuống dài 15 cm; nangquần phủ trọn hai bên gân chánh.

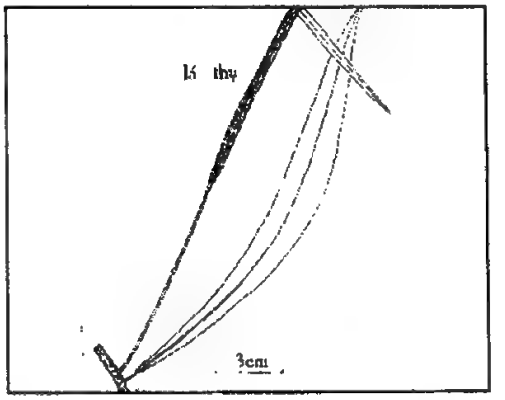

Caolạng, Quảngtrị.

- Frond dimorphic, sterile frond shortly petiolated, fertile frond narrow, stipe long; (*Acrostichum axillaris* Cav.).

321 - Leptochilus cordatus (Christ) Ching. Ráng Bạcthiệt tim.

Phụsinh, căn hành bò có vảy thon, nâu. Lá luõnghình, lá bấtthụ xanh đậm, đầu tròn, *đáy lõm*, mỏng, trần; gân phụ rất mảnh, tạo *thành ổ* nhỏ. *Lá thụ hẹp*, cuống dài đến 20 cm, mang nangquần phủ trọn hai bên gân chánh.

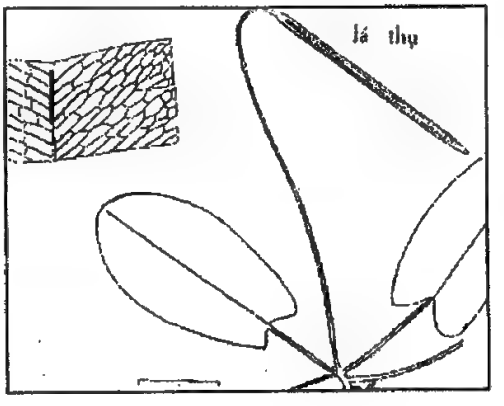

Huế.

- Frond dimorphic, sterile frond ovate, cordate at base and more shortly stiped (*Drymoglossum cordatum* Christ).

322 - Leptochilus laciniatus var. **simplex** Ching.

323 - Leptochilus minor Fée. Ráng Bạcthiệt nhỏ.

Ráng ở đất; căn hành mang nhiều rễ. Lá không thụ có cuống dài 1-2,5 cm, có cánh, đáy *có đốt*; phiến tamgiác dài đến thon, dài đến 10 cm, rộng 2 cm, gân phụ tạo mạng. Lá thụ có *phiến hẹp, dài* đến 20 cm, rộng 1-3 mm; nangquần phủ trọn mặt dưới.

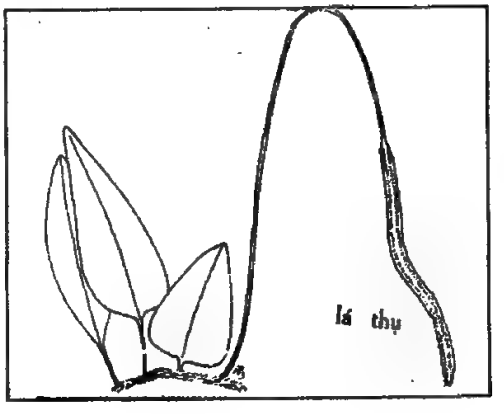

Hànamninh, Phúkhánh.

- Terrestrial; frond dimorphic, sterile frond ovate lanceolate, shortly stiped; sterile frond linear (*Dendroglossa minor* (Fée) Copel.).

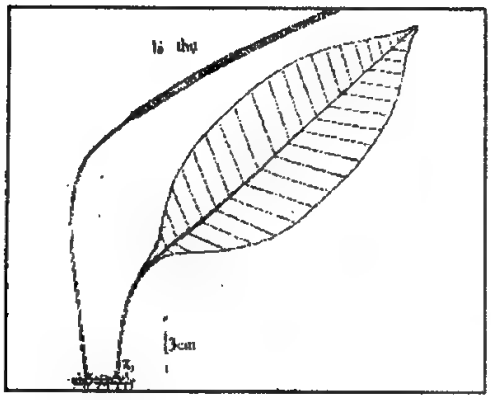

324 - Paraleptochilus decurrens (Presl) Copel. Ráng Songbạcthiệt.

Cănhánh bò , vảy thon. Lá thưa, lá không thụ xoan tròndài hay hình muỗng, hơi dày, dài đến 25 cm, rộng đến 7,5 cm, gân phụ cách nhau cỡ 1 cm, đi đến bìa; cuống dài đến 10 cm,có cánh ở trên. *Lá thụ rất hẹp*, dài đến 30 cm, rộng 2-4 mm ở phần mang nangquần.

Từ Hànamninh đến Langbian

- Frond dimorphic, sterile frond oblong or lanceolate with veins reaching margin (*Anapausia decurrens Presl*).

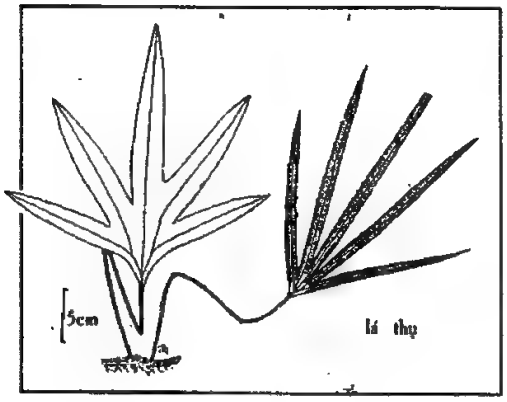

325 - Christiopteris tricuspis (Hook.) Christ. Ráng Kiếtdục.

Cănhành bò, đầy vảy nâu hoe, thon. Cuống 15-40 cm; phiến không thụ hình tamgiác, hay hình chân vịt, cao 20-35 cm, thùy nhọn, dày, dai. *Phiến thụ với thùy hẹp*, rộng 5-10 mm, mặt dưới được nangquần phủ trọn.

Bànà, Đàlạt.

- Frond dimorphic, fertile frond narrow-lobate; scales lanceolate, red-brown (*Acrostichum tricuspis* Hook.)

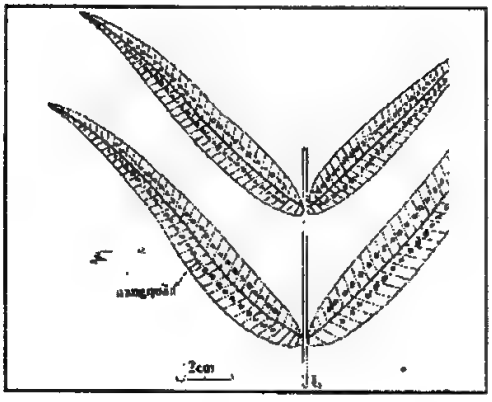

326 - Arthromeris amplexifolia (Christ) Ching. Ráng Tiếtdiệp lá-ôm.

Cănhành dày, bò dài; vảy thon. Lá cao 60 cm; cuống nâu đậm, có đốt ở đáy, cao cỡ 25-30 cm, kép lẻ; 3-7 cặp thúdiệp cạnh mọc đối, không cuống, đáy hình tim không đều, bìa dày, gân phụ dễ thấy, đều. Nangquần to, tròn, *một hàng* dọc theo gân chánh.

Vùng Đàlạt.

- Stipe articulated on base; pinnae asymmetrical at base; sorus rounded, 1 row near costa (*Polypodium amplexifolium* Christ).

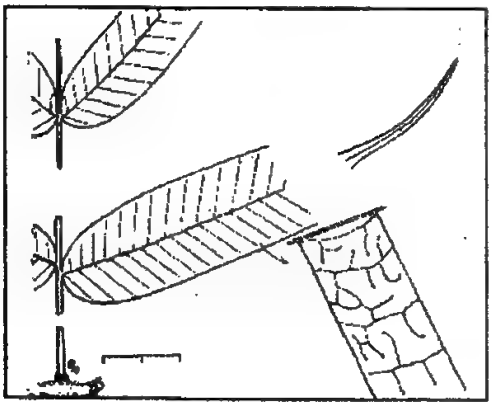

327 - Arthromeris lehmannii (Mett.) Ching. Tiếtdiệp Lehman.

Phụsinh; cănhành bò dài, to 4-7 mm, đầy vảy hoe, nhỏ. Cuống *có đốt* ở nơi gắn vào thân, mảnh, dài đến 10 cm; phiến dài đến 30 cm, mang 6 cặp thúdiệp không cuống, chót thon dài, đáy hình tim bấtxứng, vào 15-18 x 2,5 cm, mỏng, không lông, gân phụ tạo *ổ thành tầng và có nhiều gân tù*. Nangquần tròn, 3-4 hàng mỗi bên gân giữa.

Núi cao, B: Fansipan, 2.600 m.

- Stipe articulated; sorus in 3-4 rows between the veins (*A. lungtauensis* Ching).

328 - Arthromeris wallichiana (Spreng.) Ching. Ráng Tiếtdiệp Wallich.

Phụsinh; căn hành bò, to, có vảy nâu hoe. Cuống 3-10 cm, xám, trần, *có đốt* nơi gần vào thân; phiến 30-40 cm, mang vào 6 cặp thúdiệp bầudục thon, vào 20 x 4 cm, chót nhọn, đáy có răng, không lông, mỏng, dai, bìa nguyên hay có răng, không lông, mỏng, dai, nâu lúc khô, gân phụ khó nhận. Nangquần giữa 2 gân phụ, một mối bên dọc theo gân giữa của thúdiệp, không baomô.

Pia-ouac.

Stipe articulated; pinnae slightly asymmetrical, entir or dentate on margin (*Polypodium wallichianum* Spreng.).

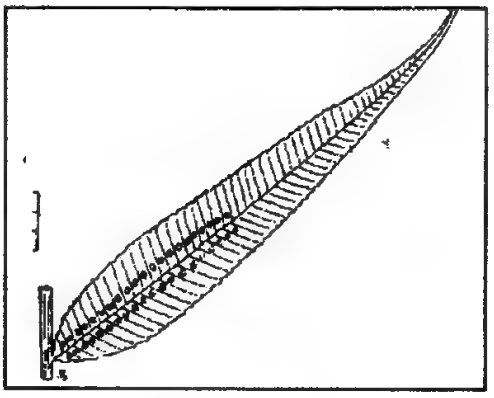

329 - Selliguea heterocarpa var. **lateritium** (Bak.) Tag. Ráng Saliên.

Phụsinh; căn hành bò dài; vảy đáy rộng, chót hẹp. Lá thưa, cao 10-30 cm; cuống trần, dài ở lá thụ, có đốt ở gần đáy; phiến dai, cứng, không lông, nâu-đỏ lúc khô; gân phụ rõrệt. Nangquần dàidài, thành *một hàng ở giữa gân phụ.*

Bànà, Phúkhánh, Châuđốc, Phúquốc.

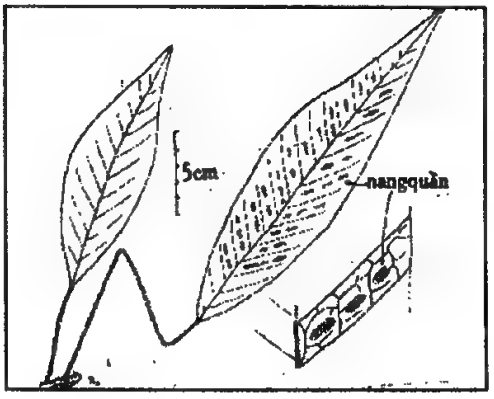

Frond elliptic lanceolate; sorus elongate in areole, 1 row betwween veins (*Polypodium latericium* Bak.).

330 - Crypsinus cruciformis (Ching) Tag. Ráng Ânthùy chữ-thập.

Phụsinh, không lông; căn hành bò, to 3-4 mm, đầy vảy nâu hoe, mau rụng. Cuống không vảy, mảnh, dài đến 10 cm, màu rơm, có đốt ở đáy; phiến *ơn hay có 3-5 thùy*, dài 8-12 cm; thúdiệp có gân phụ nhiều, mỏng, song daidai. Nangquần 1 hàng gần gân giữa, tròn, hơi chôn trong phiến; bàotử hình thận, có gai.

Núi cao: Santavan, Sapa, Pia-ouac.

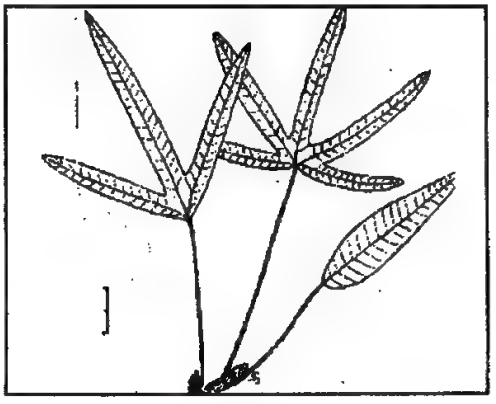

Frond simple or 3-5-palmatilobate; sorus rounded, 1 row each side of costa (*Polypodium cruciformis* Ching).

331 - Crypsinus nigrovenius (Ching) Tagawa. Ráng Ânthùy gân-đen.

Ráng có căn hành ngắn, bò, đầy vảy xoan thon, nâu sậm. Cuống mảnh, dài 3-6 cm, trần, *có đốt ở đáy*; phiến 3-7 thùy hẹp dài, chót thon, bìa có răng nhỏ, dày, mặt trên có tuyến, nhất là ở gân chánh. Nangquần nhỏ, ở giữa một gân phụ.

Sapa.

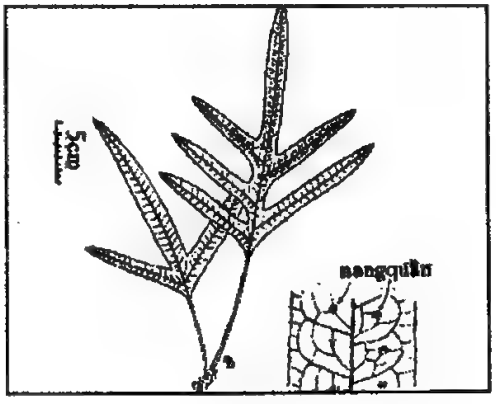

Frond 3-7-lobate; sorus in 1 row each side of costa (*Phymatodes nigrovenia* Ching).

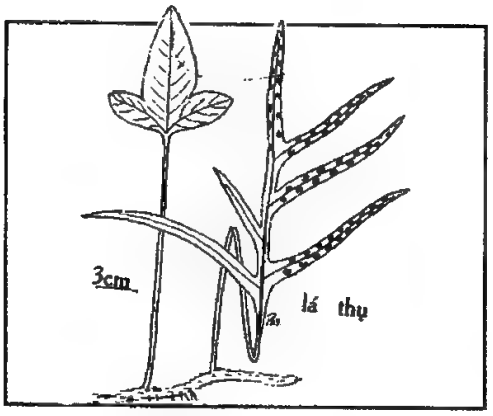

332 - Crypsinus trilobus (Houtt.) Copel.. Ráng Ẩnthùy ba-thùy.

Phụsinh; căn hành bò, có vảy tròn. Lá có cuống dài; *phiến luỡnghình*; phiến bấtthụ có 3 thùy, rất dày, dai; phiến thụ chẻ thành 5-7 thùy hẹp, mặt dưới mang nangquần tròn hay tròndài, chôn sâu trong phiến.

Bànà, Phúkhánh, Đàlạt, Dilinh.

– Frond dimorphic, fertile frond with narrow lobes; sorus rounded or oblong (*Polypodium trilobum* Houtt.; *Phymatodes triphylla* (Jacq.) Chr. & Tard.).

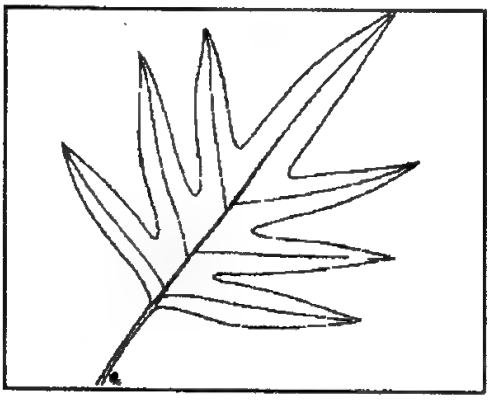

333 - Crypsinus oxylobus (Wall.) Copel.. Ráng Ẩnthùy thùy-nhọn.

Căn hành to 5-6 mm, vảy hoe, thon. Cuống vàng đỏ hay đen, dài 15-20 cm, láng; phiến tamgiác, cao 15-30 cm, xẻ thành 3 hay nhiều thùy nhọn, *dày*, gân-phụ nhỏ, nhiều; bìa nguyên. Hai hàng nangquần tròn, gần phía gân chánh.

Sapa, Phúkhánh, Langbian, Đàlạt.

– Frond with 3-n acute lobes; sorus in row near costa (*Polypodium oxylobum* Wall.).

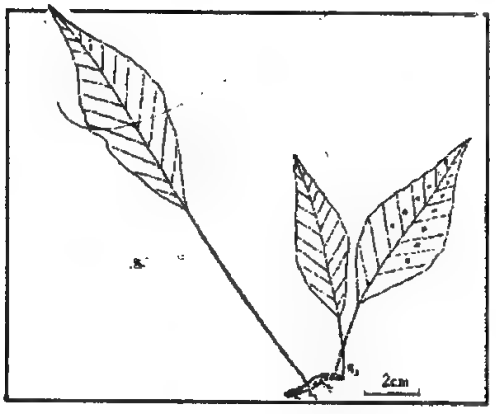

334 - Crypsinus griffithianus (Hook.) Copel.. Ráng Ẩnthùy Griffith.

Phụsinh; căn hành bò, có vảy nhỏ, thon, hoe. Lá có cuống mảnh, dài 4-10 cm; phiến tròndài thon, *nhọn hai đầu*, dai, không lông; gân phụ rõ, gần như ngay, songhành nhau Nangquần tròn, ở gần gân giữa hơn bìa.

Núi cao: Caolạng, Sapa, Phúkhánh.

– Frond elliptic lanceolate, coriaceous, glabrous; sorus round, nearer costa than margin (*Polypodium griffithianum* Hook.).

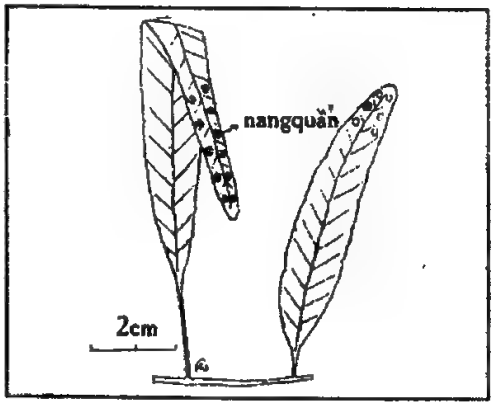

335 - Crypsinus rhynchophyllus (Hook.) Copel.. Ráng Ẩnthùy có-mũi.

Phụsinh hay trên đá; căn hành bò, mang vảy màu sét, thon. Cuống nâunâu, dài đến 10 cm; phiến luỡnghình; phiến bấtthụ xoan, đầu tròn, không lông, mang gân-phụ rõ. *Phiến thụ hẹp*, dài hơn, mang nangquần tròn, ở 1/3 trên.

Sapa, Đàlạt.

– Frond with more or less long stipe; fertile part slightly narrower (*Polypodium rhynchophyllum* Hook.).

336 - Crypsinus subtriquetrum (Chr.) Copel.. Ráng Ânthùy ba-cạnh.

Căn hành rộng 1-2 mm; vảy thon, nâu. Lá luỡnghình; lá không thụ rộng và nhỏ, phiến dài 3-10 cm, rộng 1,5-2,5 cm; *lá thụ hẹp*, cuống dài hơn (đến 15 cm), phiến hẹp (1,5 cm), dài đến 30 cm. Nangquần nhỏ, gắn thành 1 vài hàng không ngay.

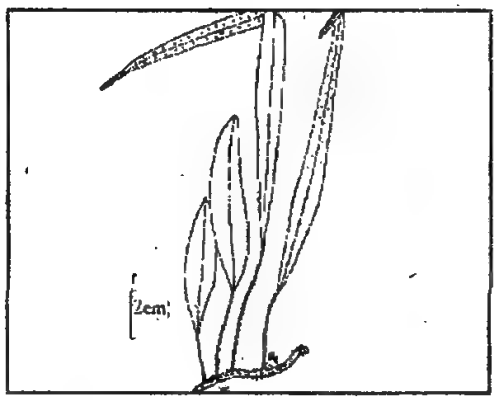

Hànội, Phúkhánh, Dồngnai thượng.

- Frond slighly dimorphic, fertile frond more elongated, to 30 cm long; sorus in 1-n rows (*Microsorum subtriquetrum* (Chr.) Chr. & Tard.)

337 - Lepisorus chapaensis C. Chr. & Tard.. Ráng Quầnlân Sapa.

Dựa suối hay phụsinh; căn hành bò, hơi dẹp, rộng 6-7 mm. Lá cách nhau khoảng 2-4 cm, dài 50-70 cm, rộng 3,5 cm, *mỏng*, gân-phụ tạo *ô có gân tù*, bìa dúng. Nangquần tròn, rộng đến 3 mm, gần đến 10-13 cm cách đáy phiến.

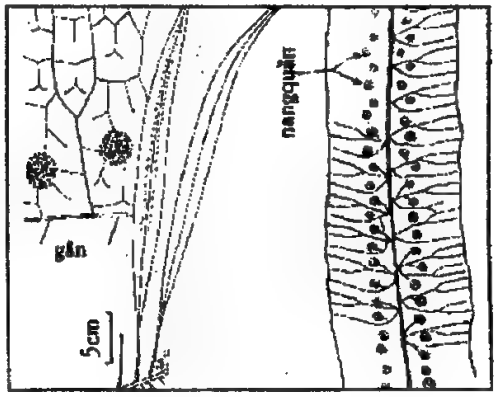

Caolạng, Sapa, Langbian.

- Frond 50-70 cm, membranous; sorus orbicular, 1 row near costa.

338 - Lepisorus clathratus (Clarke) Ching (*Polypodium clathratum* Clarke).

Ráng có căn hành to, bò, hypogeous, đầy vảy; vảy xoan nhọn, nâu hung. Phiến mỏng, lục tươi, to 10-15 x 1-1,3 cm, chót tà tròn; cuống dài. Nangquần tròn, ở giữa.

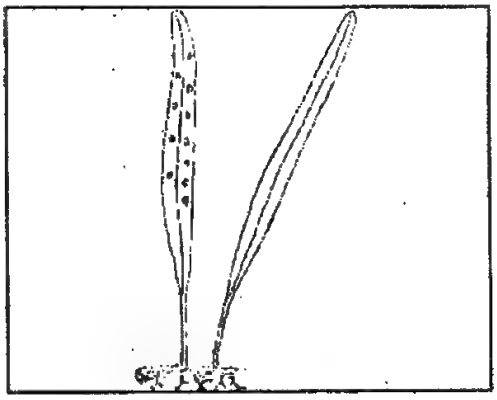

339 - Lepisorus excavatus Ching. Ráng Quầnlân lõm.

Căn hành to 6-7 mm, có vảy khít, láng. Lá nhấtniên, cao 30-50 cm, rộng 3-3,5 cm, dày, gân phụ rất mịn, tạo *ô có gân tù*. Nangquần ở 1/2 trên, thưa (cách khoảng nhau cỡ 12 mm), tròn, tạo những lõm thấy ở mặt trên của phiến.

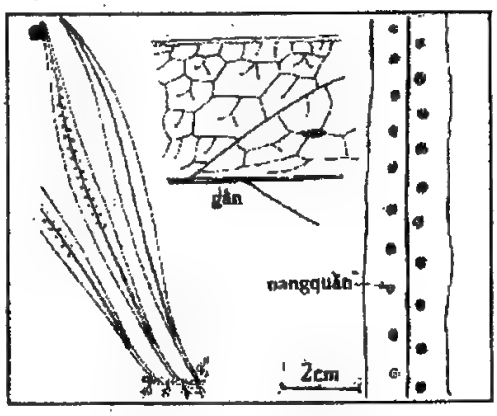

Đàlạt.

- Frond 30-50 cm; veins forming areoles; sorus in 1 row near costa.

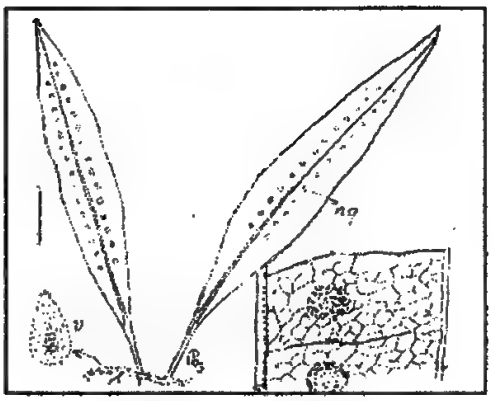

340 - Lepisorus kuchenensis (Wu) Ching (*Polypodium kuchenesis* Wu).

Ráng có căn hành dài, bò trên đá; vảy nhiều, xoan thon, màu nâu lợt. Lá thon nhọn, to đến vào 30 x 4-5 cm, chót nhọn, mỏng, lục tái; gân-phụ mịn. Nangquần to, tròntròn, gần gân giữa.

Rừng vào 200 m.

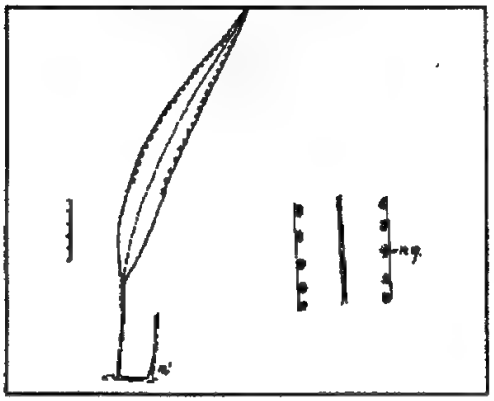

341 - Lepisorus macrosphaerus (Bak.) Ching. Ráng Quầnlân cầu-nhỏ.

Căn hành mảnh (4 mm), mang lá cách nhau; vảy tròntròn, nâu. Cuống mảnh, dài 6-15 cm; phiến đến 25-50 x 2,5-4 cm, dai, đầu nhọn, gân phụ mịn. Nangquần dày, tròn hay xoan, *gần gần sát bìa, làm thành điểm ở mặt trên.*

Làocai, Sapa...

- Frond lanceolate, 25-50 cm long; sorus near margin (*Polypodium macrosphaerum* Bak.).

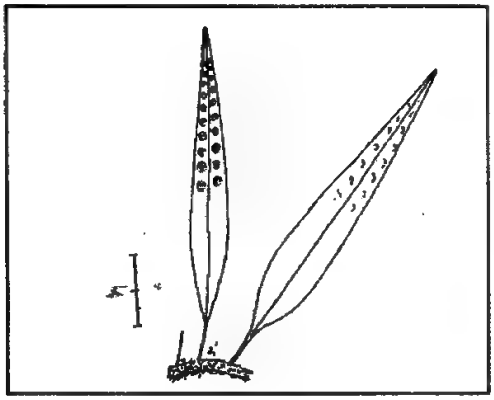

342 - Lepisorus megasorus (C. Chr.) Ching. Ráng Quầnlân đốm-to.

Ráng phụsinh, có căn hành bò dài, to 4-6 mm, có vảy xoan, mang lá cách nhau 1-2 cm. Cuống dài 2-5 cm; phiến to 15-20 x 2,5-3,5 cm dai, lục dợt lúc khô, gân-phụ không rõ. Nangquần *to tròn*; bàotử hình thận, không màu.

Sapa, Caolạng (Pia-ouac).

- Frond 15-20 cm long; venation obscure; sorus developed, rounded (*Polypodium megasorum* C. Chr.).

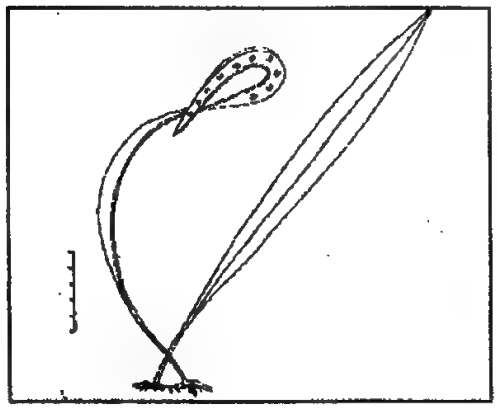

343 - Lepisorus nudus (Hook.) Ching. Ráng Quầnlân trần.

Ráng có căn hành bò, dài, to vào 1,5 mm, có rễ ngắn, và vảy. Lá không thụ dài 30-35 cm, *cuống tròn*, dài 4-5 cm; phiến rộng 2 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, dày, gân phụ không rõ. Lá thụ xếp dọc; nangquần tròn, nhỏ, 1 hàng mỗi bên gân chánh, cách nhau cỡ 10 mm.

Rừng, caođộ 100-1.200 m, Boloven; VN?.

- Frond 30-35 cm long; fertile frond folded; sorus round, 1 cm far apart (*Pleopeltis nudus* Hook.).

344 - Lepisorus obscurovenulosus (Hay.) Ching. Ráng quầnlân gân-mờ.

Căn hành có vảy thưa, vảy hai màu. Lá dày, không rụng, dài đến 50 cm, rộng đến 4-5 cm, đầu nhọn, gân khó nhận; cuống dài 3-5 cm. Nangquần *ở 1/3 chót*, tròn, rộng 3 mm, không ở gần bìa; bàotử tròn hay xoan, vàng tái.

Caolạng, Sapa, Phúkhánh, Đàlạt.

- Frond thick, to 50 cm long; venation obscure; sorus on upper 1/3, nearer costa than margin; (*Polypodium obscurovenulosum* Hay.).

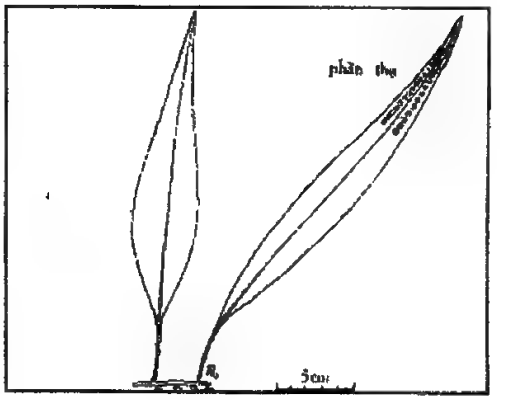

345 - Lepisorus subrostratus (Hook.) C.Chr.& Tard.. Ráng Quầnlân có-mũi.

Phụsinh; căn hành mảnh, to 0,8-1 mm, mang lá rất thưa, cách nhau 4-5 cm; phiến bầudục, hơi dày, mập, dài 6-10 cm, gân phụ rất mịn, khó thấy; cuống 1-2 cm. Nangquần tròn, ở phần-nửa trên của phiến.

Caolạng, Sapa, Đồngtrị, Bạchmã, Bànà.

- Fronds far apart, thick, venation obscure; sorus on upper half (*Polypodium subrostratus* Hook.).

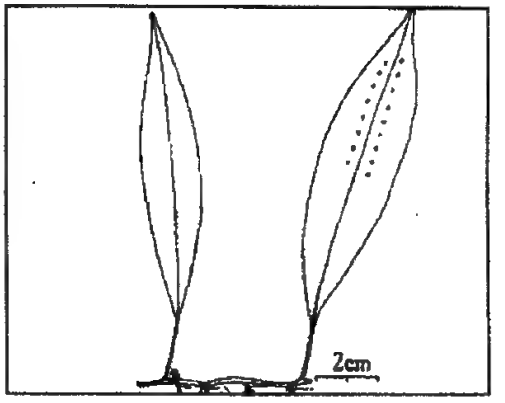

346 - Lepisorus sublinearis (Tak.) Ching. Ráng Quầnlân hẹp.

Căn hành bò dài, to vào 2 mm, vảy nâu tươi. Lá cách nhau vào 1cm; cuống dài 1-2 cm; phiến *hẹp dài* 30-40 cm, rộng 1-1,5 cm, đáy phiến từtừ hẹp trên cuống, gân phụ không rõ. Nangquần xoan dày, giữa gân giữa và bìa, ở 1/2 trên của phiến; bàotử xoan hay hình thận, không màu.

Đèo Lô-quí-Hồ, Sapa.

- Frond 40 cm long, decurrent on stipe, venation obscure; sorus on upper half; (*Polypodium sublinearis* Bak. ex Tak.).

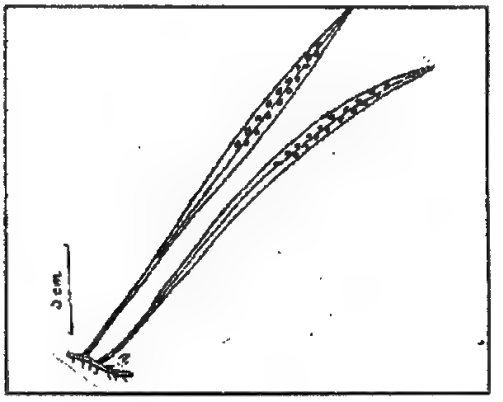

347 - Lepisorus thunbergianus (Kaulf.)Ching. Ráng Quầnlân Thunberg.

Căn hành bò dài, to vào 2 mm, vảy khít nhau, hẹp dài, trungtâm nâu-đỏ, bìa đỏđỏ. Cuống dài vào 2 cm; phiến dài 10-20 cm, rộng 1-2 cm, dày, dai, uốn, lúc khô lục đậm. *Nangquần tròn, to*, hai bên gân giữa, gần nhau; bàotử tròn hay hình thận, màu vàng lợt. Núi cao: Sapa, 1.200 m.

Trị viêm (cuống-phổi, đường tiểu), kiết, têthấp.

- Frond 10-20 cm long, thick, venation obscure; sorus developed, orbicular or ovate (*Pleopeltis thunbergianus* Kaulf.).

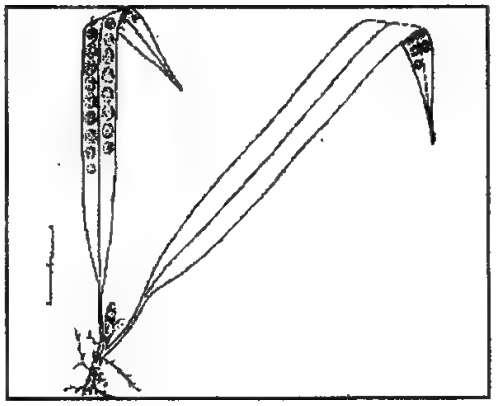

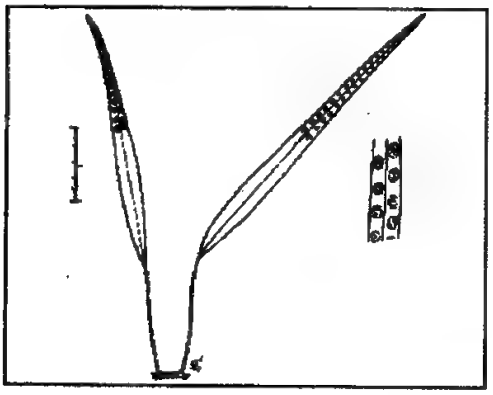

348 - Lepisorus ussuriensis (Reg.& Maak) Ching. Ráng Quầnlân Ussuri.

Căn hành bò, to 2-3 mm, vảy xoan thon. Lá gần nhau, *thường nhỏ*, dài không hơn 10 cm, có khi to (phiến 20-30 x 1,5-2 cm), rộng ở phần dưới, chót nhọn, dày, gân không rõ; cuống dài 1-3 cm. Nangquần tròn hay xoan, ở phần 1/2 trên của lá; bàotử hình thận hay xoan.

Sapa.

- Frond narrowly lanceolate, 10-30 cm long, thick; venation obscure; sorus orbicular or ovate (*Pleopeltis ussurensis* Reg. & Maak).

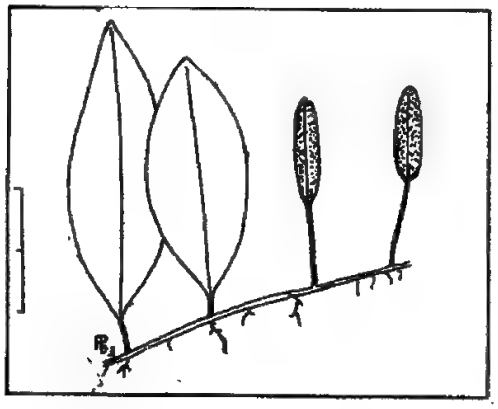

349 - Lemmaphyllum carnosum (Hook.) Presl. Ráng Mảnhdiệp dày.

Phụsinh có căn hành mảnh bò dài; vảy thưa, nhỏ, đáy hình lọng. Lá luỡnghình; lá bấtthụ to, cuống 4-8 mm, phiến xoan bầudục xoan thon, to 3,5-5 x 1,5 cm; gân phụ tạo ổ không đều, mặt dưới có vảy hình sao rảirác. *Lá thụ nhỏ hơn*, cuống dài đến 1,5 cm, phiến tròndài, vào 15 x 4 mm, mặt dưới đầy nangquần; bàotử xoan hình thận, không màu.

Vùng Đàlạt.

- Frond small, dimorphic, sterile frond bigger, shortly stiped (*Drymoglossum carnosum* J. Sm. ex Hook.).

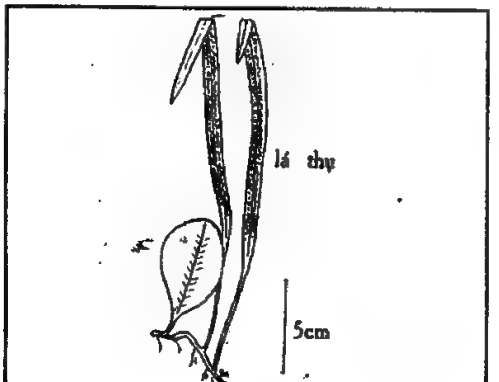

350 - Lemmaphyllum microphyllum Presl. var. **microphyllum** Presl. Ráng Mảnhdiệp lá-nhỏ.

Phụsinh; căn hành bò dài, mảnh, có vảy nâu đỏ. Lá luỡnghình; lá bấtthụ xoan ngược, phiến chỉ dài vào 1-2 cm; *lá thụ có phiến hẹp*, dài 5-10 cm, mang nangquần dọc theo hai bên gân giữa.

Vùng núi cao: B, Thừathiên.

- Epiphytic fern; fronds dimorphic, sterile frond obovate.

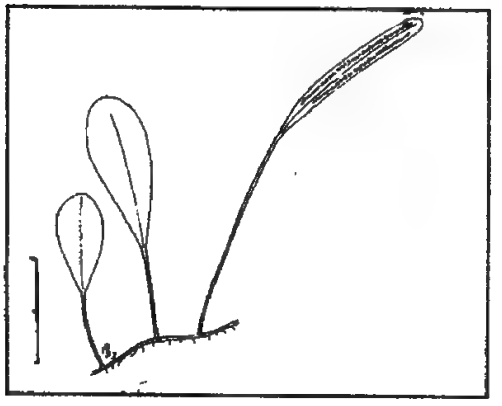

351 - Lemmaphyllum microphyllum var. **obovatum** C. Chr.. Ráng Mảnhdiệp xoan.

Phụsinh; căn hành mảnh, bò dài; vảy thưa. Lá luỡnghình; lá bấtthụ có cuống dài 1,5-2 cm; *phiến hình muỗn*, to 2-3,5 x 1-1,2 cm. Lá thụ có *cuống dài* hơn, 4-5 cm; phiến hẹp, 35 x 4 mm; nangquần thành 2 dải dài dọc theo gân chánh.

Quảngtrị.

- Var. with sterile frond obovate, on longer petiole; coenosorus not confluent around apex.

352 - Lemmaphyllum rostratum (Bedd.) Tegaw. Ráng Mảnhdiệp mũi.

Căn hành bò, dài, mảnh, có vảy thưa, thon hẹp, nhỏ. Lá lưỡnghình; lá bấtthụ xoan thon, to vào 4 x 1,6 cm, gân phụ thành ổ nhỏ dọc, xéo, có gân tù, như da, không lông. Lá thụ có cuống dài hơn; phiến tròndài thon, *có mũi dài*, đến 7 x 1,7 cm. Nangquần 2 hàng dọc theo gân giữa, ở 1/2 trên của lá.

T.

- Fertile frond oblong, caudate (*Polypodium rostratum* Bedd.).

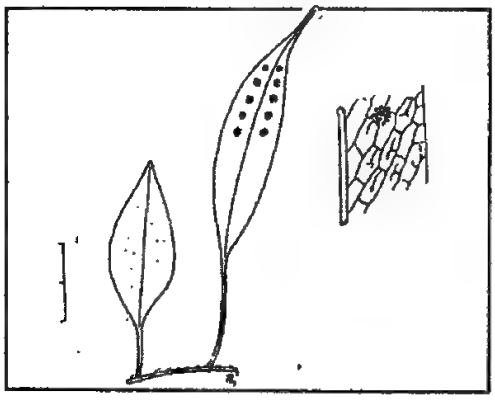

353 - Belvisia annamensis (C. Chr.) Teg.. Ráng Mạclân Trung.

Phụsinh; căn hành to 4-6 mm, bìa vảy có rìa lông; rễ nhiều. Lá cao 30 cm, rộng đến 2,5-3 cm, từtừ hẹp ở đầu thành phần thụ, đáy có thể rộng đến 6-8 mm, cao đến 10-20 cm, dày, dai như da, gân phụ không thấy rõ; *cuống có đốt*.

Sapa, Quảngtrị, đèo Hảivân; IX.

- Frond coriaceous, venation obscure, progressively attenuated into fertile part (*Hymenolepis annamensis* C. Chr.).

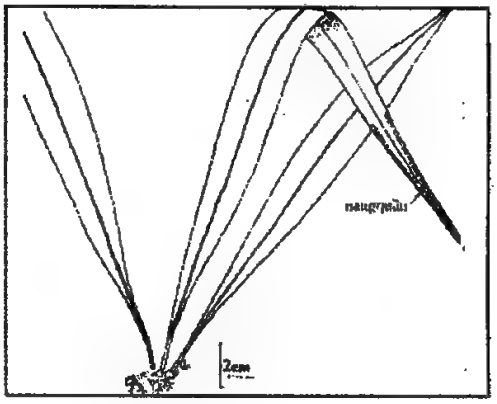

354 - Belvisia henryi (C. Chr.) Raym. Ráng Mạclân Henry.

Căn hành bò ngắn, có nhiều rễ; vảy đen, chót thon. Lá cách nhau cỡ 1 cm; cuống dài 2-4 cm, có đốt ở đáy; phiến thon ngược, đáy từtừ hẹp thành phần thụ rất hẹp như đuôi, dài 5- 20 cm, rộng 1-5 mm; bàotử vàng tái.

Ta-yang-ping, 1.200 m, Sapa.

- Frond oblanceolate abruptly narrowed into linear fertile part (*Hymenolepis henryi* C. Chr.).

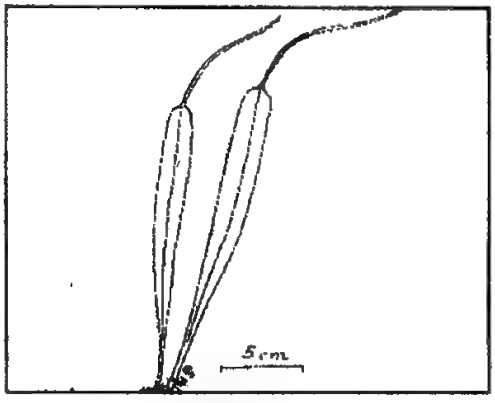

355 - Belvisia hymenophylloides (Chr.) Ching (*Polypodium hymenophylloides* Christ 1905; *Hemenophyllum hymenophylloies* Ching)

Lá mọc cách nhau, phiến hơi lưỡnghình. Lá không thụ gần như không cuống; phiến bầudục, dài 8-10 cm. Lá thụ nhỏ, đo, 1 x 0,1-,3 cm

356 - Belvisia spicata (L.f.) Mirb. ex Copel.. Ráng Mạclân giế.

Căn hành ngắn, có vảy nhiều. Lá dài 15-30 cm; cuống có vảy nâu đỏ, bìa nguyên, dọn; phiến rộng 1-2 cm, màu lục dợt, bìa quấn xuống, mang ở đầu phần thụ dài đến 10-15 cm, hơi rộng hơn chót không thụ của phiến.

Vùng núi cao: Phúkhánh, Đàlạt, Langhanh.

- Frond with fertile part narrow, long to 10-15 cm (*Acrostichum spicatum* L. f., *Hymenolepis revoluta* Bl.).

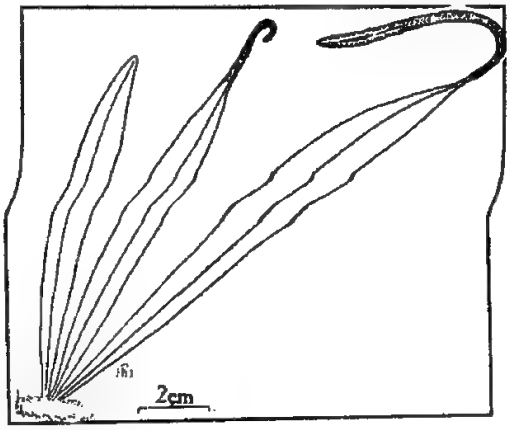

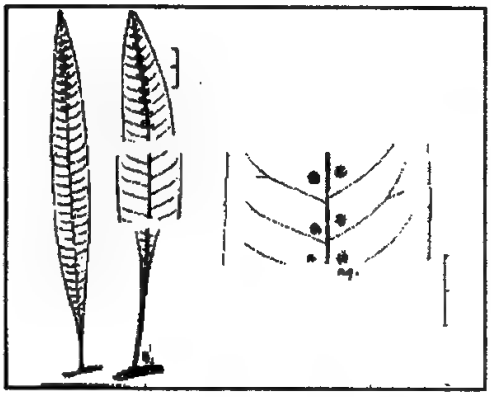

357 - Neocheiropteris normalis (D. Don) Tag.. Ráng Tânbúcdục.

Cănhành bò, to 3-4 mm, có vảy mỏng, dài 4-6 mm. Cuống dài 10-30 cm; phiến mỏng, cứng, thon, to 25-40 x 4-7 cm, rộng dưới giữa, từtừ hẹp trên cuống, gân phụ 20-30 cặp, mặt dưới có vảy nhỏ. Nangquần 1 hàng dọc theo gân giữa, lúc non có *trắcty hình lọng*.

Nơi rập, vùng núi.

- Frond membranous, with small scales at under surface; sorus near costa (*Polypodium normale* D. Don).

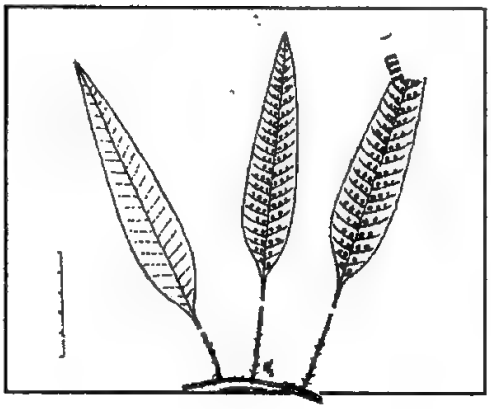

358 - Neocheiropteris phyllomanes (Christ) Ching. Ráng Tânbúcdục.

Cănhành bò; vảy nânâu. Lá cách nhau; phiến xoan tròndài hay tamgiác, to 13-25 x 5-12 cm, dai, mặt dưới có vảy, gân phụ đi đến bìa, giữa gân phụ *ổ không rõ lắm, có gân tù*. Nangquần tròndài, có khi thon, 2-3 hàng dọc theo gân chánh; bàotử hình thận, vàng tái.

Caolạng, Sapa, Bavì, Thanhhoá.

- Frond coriaceous, with small scales beneath; sorus 1-3 near vein (*Polypodium phyllomanes* Chr.).

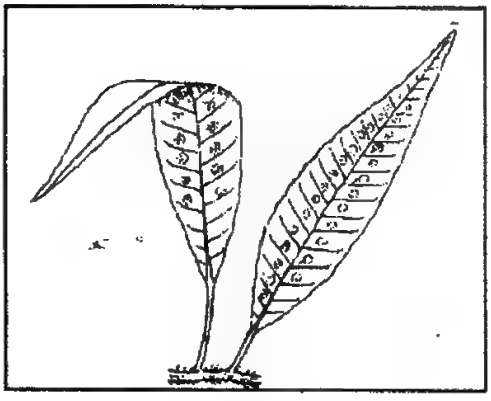

359 - Neocheiropteris ensata (Thunb.) Ching (*Polypodium ensatum* Thunb.).

Cănhành bò dài, to 3-4 mm; vảy mảnh, tamgiác thon, dài 4-6 mm, bìa rìa lông. Lá có cuống dài 10-30 cm; phiến dài 25-40 cm, rộng 4-7 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa dọn, gân-phụ 20-30 cặp, xéo. Nangquần 1 hàng mỗi bên, tròn, to 3-5 mm, lúc trẻ có lông hình lọng.

Trên đá nơi ẩm-rập,

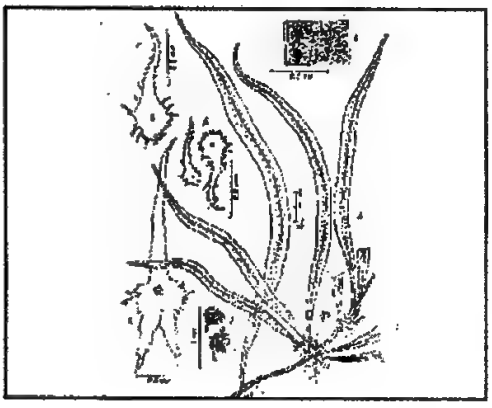

360 - Neocheiropteris sapaensis Tụ. Ráng Tânbúcdục Sapa.

Cănhành bò dài, vảy hẹp, nhọn, rìa, nâu đen. Phiến hẹp dài, nhọn, to 10-35 x 0,4-1,6 cm, daidai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân hình mạng, khó nhận. Nangquần tròn hay bầudục, 2 hàng gần gân giữa; trắcty hình lọng; bàotử hình thận, vàng.

Núi cao: Sapa.

- Frond narrowly lanceolate, hairy beneath; sorus in 2 rows near costa.

361 - Polypodium fasciatum (Bl.) Presl. Ráng Đatúc bó.

Phụsinh hay trên đá dựa suối, rạch; căn hành bò dài, to 2,5 mm, có rễ dày bao quanh; vảy dài. Lá đơn, cách nhau 6-20 mm, cao 15-25 cm, rộng 7-10 mm, đáy phiến từtừ hẹp trên cuống; *cuống có đốt* trên căn hành. Nangquần phủ 4/10 trên của mặt dưới lá, trừ chót, xoan, không baomô.

Tháinguyên.

- Frond long to 25 cm, stipe articulated; sorus in upper half, except top (*Grammitis fasciatum* Bl.).

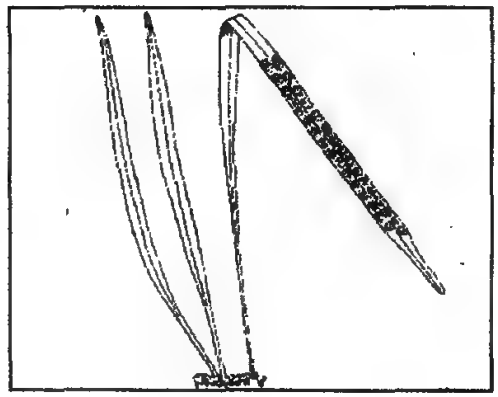

362 - Polypodium amoenum (Hook. & Grev.) Mett. Ráng Đatúc vui.

Căn hánh có vảy, mang lá thưa. Lá cao đến 30-70 cm; cuống 10-30 cm; phiến có khía sâu gần tới cuống, chia thành thùy hẹp 1-1,5 cm, dài 10-15 cm, dày; gân phụ làm *thành ổ bên gân chánh*. Nangquần thưa, gần gân chánh. 2n = 36, 37.

Núi cao: B đến Phúkhánh, Phúquốc.

- Frond with pinnae 10-15 cm long; sorus near costa (*Gonophlebium amoenum* Hook.& Grev.).

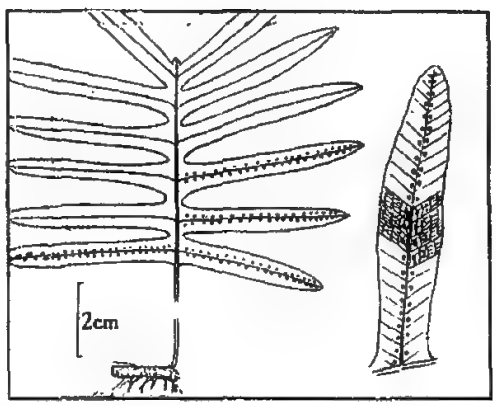

363 - Polypodium bourretii C. Chr. & Tard. Ráng Đatúc Bourret.

Ráng ở đất, trên đá; căn hành to 4 mm, bò dài; vảy mau rụng. Lá có cuống dài 15-20 cm, không lông, màu rơm; phiến 20-40 cm, một lần kép, thúdiệp 20-25 cặp, dài vào 5 cm, gắn thẳng góc vào sóng, mỏng, có lông đatếbào thưa, sóng có lông mịn, *gân phụ tạo 1(2) hàng ổ*. Nangquần 2 hàng dọc theo gân của thúdiệp.

Trên nóc động đá vôi: Sơnla, Chợbờ.

Căn hành ngâm rượu uống trị dập.

Frond with lobes to 5 cm long, membranous, with multicellular hairs; sorus near costa.

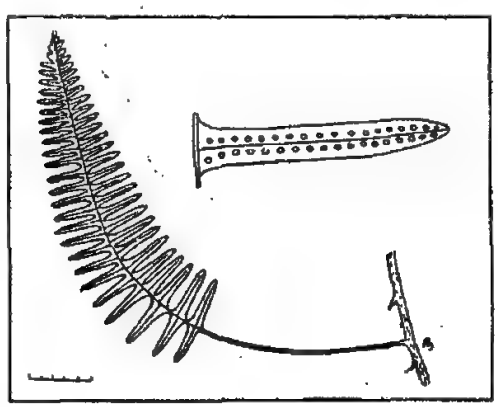

364 - Polypodium nipponicum Mett. var. **watti** Bedd. Ráng Đatúc Watt.

Căn hành bò, to 3-4 mm, trần. Lá cách nhau 2-3 cm; cuống mảnh, màu rơm, dài đến 25 cm; phiến dài 20-35 cm, thúdiệp đến 30 cặp, đáy từtừ hẹp trên sóng thành *cánh mỏng*, mặt dưới có lông trắng, bìa có răng nhỏ, gân-phụ tạo thành ổ dài theo gân. Nangquần tròn, gần gần gân giữa

Laichâu.

- Frond pinnate with lobes acute, white hairy underneath.

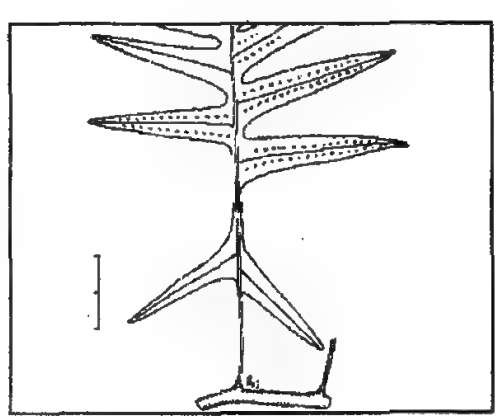

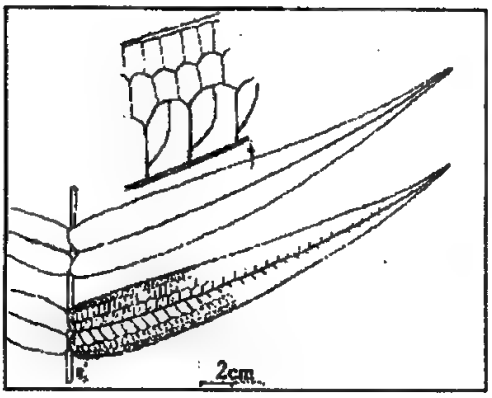

365 - Polypodium argutum (Hook. & Grev.) Mett. Ráng Đatúc mịn.

Cănhành dài, bò, vảy nâu. Cuống nâu, dài 10-15 cm; phiến dài đến 60 cm; thúdiệp mọc đối, *mỏng*, nhọn, bìa có răng tà, *đáy có tai*, đen lúc khô trừ gân chánh không lông, thúdiệp dưới không nhỏ hơn. Nangquần hai bên gân chánh.

Núi cao: Sapa, Phúkhánh, Đàlạt.

- Frond with pinnae cordate at base, denticulated on margin; sorus near costa (*Goniophlebium argutum* Hook. & Grev.).

366 - Polypodium manmiense Chr.

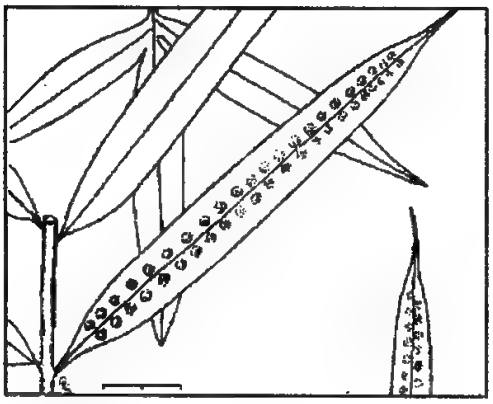

367 - Polypodium leiorhizum Wall. ex Mett.. Ráng Đatúc rễ-láng.

Cănhành bò. Lá dài đến 60 cm; cuống và sóng không lông; phiến 1 lần kép, thúdiệp dài đến 18 cm, chót có đuôi nhọn, dài 1-2 cm, rộng 1,5 cm, mặt trên nâu xoan, mặt dưới nâu. Nangquần to 3-4 mm, lồi, gần gần gân giữa.

Vào caođộ 500 m: Hoàngliênsơn.

- Frond 1-pinnate; pinnae caudate; sorus near costa.

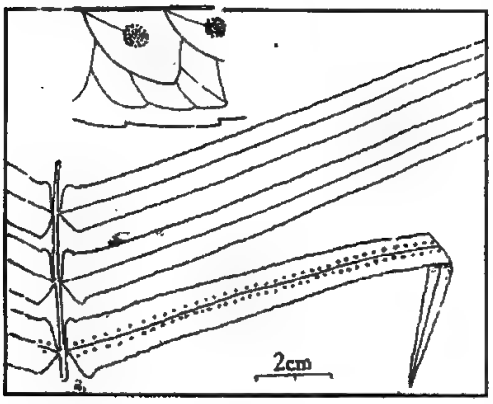

368 - Gonophlebium subauriculatum (Bl.) Presl. Ráng Đatúc tai-nhỏ.

Cănhành bò, màu mốc trắng, vảy hoe, quấn. Lá thưa; cuống vàng, dài 20-30 cm; phiến dài 20-60 cm, thúdiệp mọc ngang, cách nhau cỡ 2 cm, dài 10-15 cm, rộng 16-20 mm, mỏng, đáy có tai, bìa có răng, đầu thon dài, có đốt ở cuống ngắn. n = 37.

Phụsinh hay ở đất. Rừng thông, Phúkhánh, Langbian.

- Frond with pinnae 10-15 cm long, articulate at base (*Polypodium subauriculatum* Bl.).

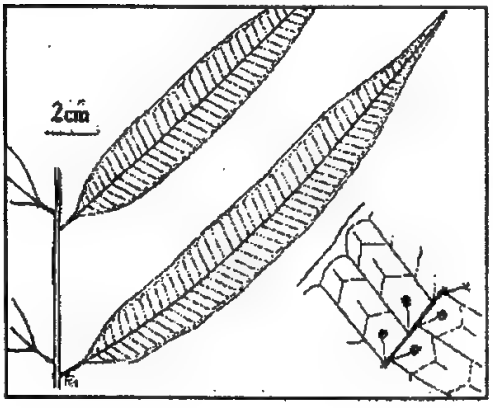

369 - Gonophlebium persicifolium (Desv.)Bedd.. Ráng Đatúc răm.

Cănhành to, mang vảy màu hoe. Cuống vàng sậm, dài 15-40 cm, có rãnh; phiến 50 x 20-40 cm, thúdiệp rất nhiều, cách nhau 4-5 cm, *có cuống-phụ 1-1,5 cm*, bìa có răng tà, gân phụ làm thành nhiều buồng hai bên gân. Nangquần gần gân chánh. n = 17.

Phụsinh hay ở đất. Đànẵng, Phúkhánh, Langbian, Bảolộc.

- Frond to 50 cm long; pinnae light green, stalked (1-1,5 cm) (*Polypodium persicifolium* Desv.).

GRAMMITIDACEAE : họ ráng Lâmbài.

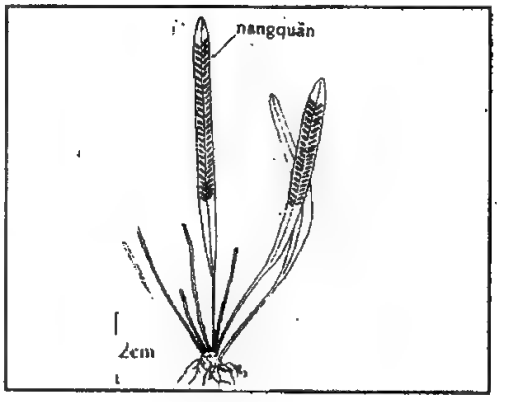

370 - Grammitis adspersa Bl. Ráng Lâmbài rảirác.

Bụi cao 5-10 cm, căn hành ngắn, vảy thon rộng, nâu. Lá có cuống ngắn (1-1,5 cm) từtừ rộng thành phiến dày, đầu tà, gân phụ khó nhận, mặt không lông trừ gân chánh có lông phún. Nangquần tròndài, gần xéo hai bên gân chánh. Bàotử hình thận, vàng tái.

Núi: Bạchmã, Bànà, Phúkhánh.

- Frond thick, venation obscur, glabrous except costa long hairy; sorus oblong, oblique (*Grammitis subvenosa* (Bak.) Chr. & Tard.).

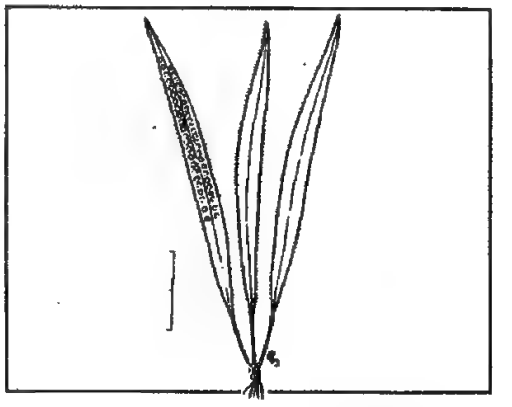

371 - Grammitis congener Bl.. Ráng Lâmbài đồngloại.

Căn hành bò dài; vảy thon nâu. Lá gần nhau; cuống 1-3 cm, mảnh; phiến nhỏ, dài cỡ 10 cm, rộng 6-8 mm, nhọn 2 đầu, *có lông hung* ở gần bìa và bìa rìa, gân phụ không rõ. Nangquần 2 hàng dọc theo gân chánh, mặt dưới lá, gần gân; bàotử tròn, vàng tái.

Hànội, Langbian.

- Frond acute in 2 ends, rufous-brown hairy, venation obscure.

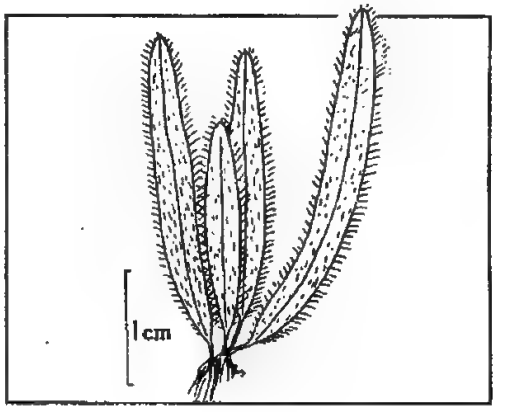

372 - Grammitis cuneifolia Copel.. Ráng Lâmbài chót-buồm.

Bụi nhỏ, cao 2-4 cm; căn hành ngắn, có vảy, mang nhiều rễ. Lá tròndài, đầu tà tròn, đáy chót buồm, mỏng, *đầy lông hoe dài*, gân-phụ không rõ; cuống ngắn. Nangquần tròn, một hàng ở mặt dưới lá.

Núi cao: Phúkhánh.

- Frond membranous, rufous hairy, venation obscure.

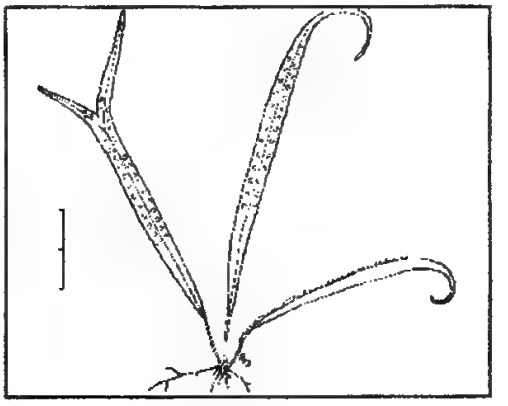

373 - Grammitis dorsipila (Chr.) C. Chr. & Tard.. Ráng Lâmbài lưng-có-lông.

Thân đứng, ngắn; vảy thon, màu sét. Cuống 1-1,5 cm, mảnh, đáy có vảy; phiến hẹp thon, dài 2-6 cm, chót nguyên hay chẻ hai, nhọn 2 đầu; dày, dai, *gân và bìa có lông cứng đenđen*, mặt dưới có lông dài. Nangquần 2 hàng dọc theo gân chánh mặt dưới, cách nhau 2-4 mm, có lông dài; bàotử tròn, không đều, có diệplục.

Bìnhtrịthiên, Bànà.

Frond acute or bifid, blackish hairy; sorus long hairy (*Polypodium dorsipilum* Chr.).

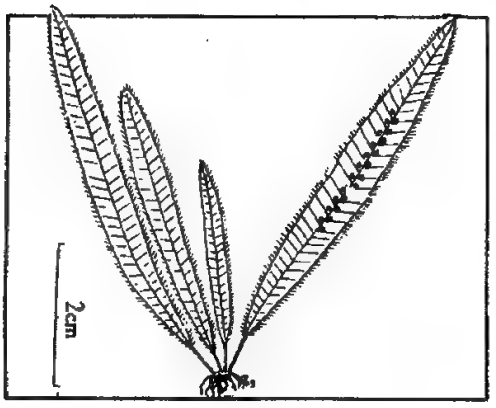

374 - Grammitis lasiosora (Bl.) Ching. Ráng Lâmbài nangquần-có-lông.

Phụsinh; bụi cao 5-10 cm, căn hành ngắn, vảy thon. Cuống 1-4 cm, nhỏ; phiến mỏng, bìa hơi dúng, dài đến 10 cm, rộng 0,4-1 cm, *có lông dài hoe*; gân phụ rõ, xéo, gần songhành nhau. Nangquần tròn, hai hàng sát theo hai bên gân chánh.

Caolạng, Bànà, Phúkhánh.

- Frond membranous, rufous long hairy; sorus near costa (*G. pusilla* var. *lasiosora* Bl.).

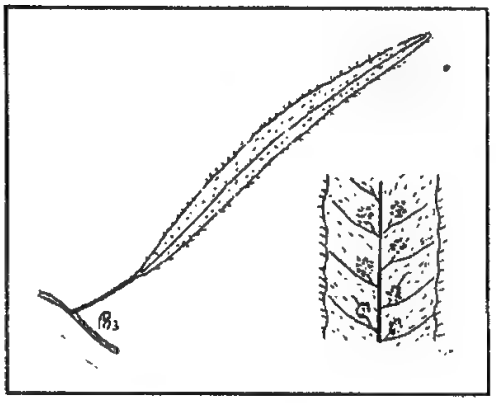

375 - Grammitis reinwardtii Bl. Ráng Lâmbài Reinwardt.

Ráng nhỏ; căn hành có vảy hẹp, nâu lợt, to 2-3 mm. Cuống dài 0,5-2 cm, có lông; phiến to 6-15 x 0,4-0,8 cm, bìa dúng, chót tà, mỏng, hơi thấuquang, có *lông dài, mềm, đỏ*; gân-phụ chẻ hai gần đáy, một nhánh đi đến bìa. Nangquần bầudục.

Nơi ẩm, trên gốc cây có rêu, vào 1.500 m.

- Frond membranous, with red long hairs, on to 2 cm long stipe.

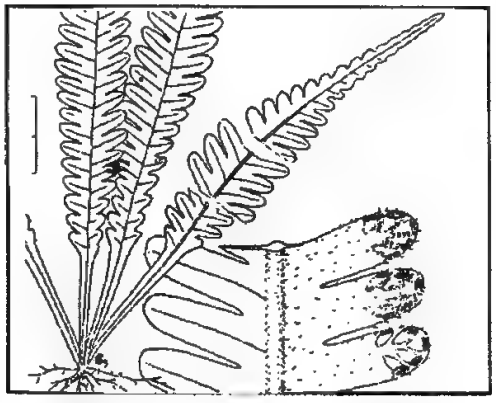

376 - Ctenopteris alata (Bl.) Holtt.. Ráng Trămdực cánh.

Căn hành ngắn; vảy hẹp, dài 5 mm, nâu. Lá dài 20-30 cm, rộng 2-3,5 cm, đáy nguyên, phần giữa có thùy rộng 3 mm, tròn, rãnh sâu, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông nâu đỏ*, chót thon nhọn dài, gân phụ khó nhận. Nangquần vào 3-5 ở đầu thùy, cách bìa, chôn, miệng không dảnh. *Lúc khô đỏđỏ*.

Núi miền Nam.

- Frond decurrent into winged stipe; sorus 3-5 at apex of lobes (*Davallia alata* Bl.).

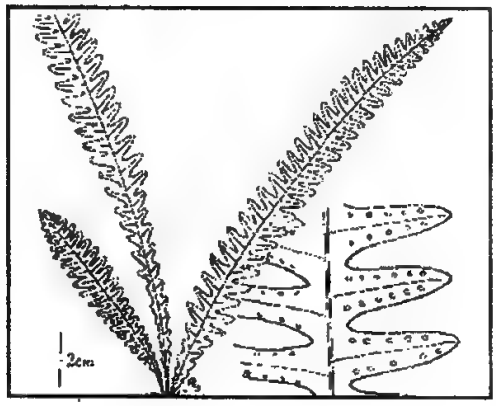

377 - Ctenopteris barathrophylla (Bak.) Parris. Ráng Trămdực lá-thẩm.

Bụi nhỏ, cao 15-20 cm, căn hành bò, nhiều rễ, vảy thon, bìa có gai nhỏ. Lá có cuống ngắn, có đốt ở đáy, từtừ có cánh và rộng thành phiến; thùy đầu tròn, mỏng, mặt dưới có ít lông ngắn, mang hai hàng nangquần chôn hơi sâu trong phiến.

Phúkhánh, Cầnthơ.

- Frond pinnatifid, decurrent; sorus round, deeply immersed (*Polypodium barathrophyllum* Bak., *Prosap-tia khasyana* (Hook.) Chr. & Tard.).

378 - Ctenopteris denticulata (Presl) C. Chr.& Tard.. Ráng Trămdực có-răng.

Bụi nhỏ có căn hành đứng, ngắn, rễ mảnh, dài. Lá cao 3-6 cm, mang thùy tamgiác, đáy từtừ hẹp trên sóng, bìa trên có 1 răng, chót tròn, daidai, *không lông*, gân phụ không rõ. Nangquần tròndài, 1-3 mỗi thùy.

Vọngphu, Nhatrang.

- Small epiphytic fern; lobes glabrous with a big teeth on upper half; sorus 1-3 (*Polypodium denticulatum* Presl).

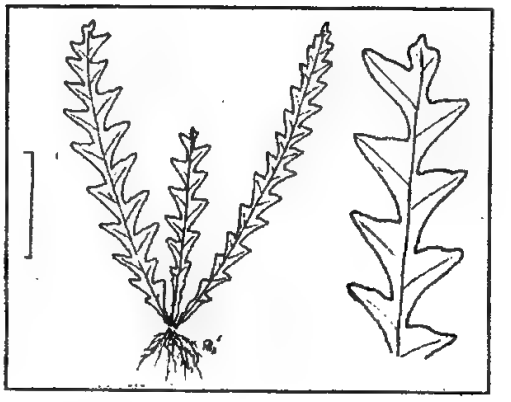

379 - Ctenopteris mollicoma (Bl.) O. Ktze. Ráng Trămdực lông-mềm.

Bụi nhỏ trên vỏ cây; thân ngắn. Lá có cuống dài 2-5 cm, mảnh, nânâu, có lông cứng đođỏ; phiến 6-10 cm, thúdiệp tamgiác thon, cao 1,5 cm, đáy lài trên sóng thành cánh, bìa uốn xuống, dai, gân không rõ, sóng và thúdiệp *có lông thưa, mềm*. Nangquần trần, tròn, ở gần bìa, 6-7 cặp; bàotử tròn, vàng.

Núi cao: Phúkhánh.

- Frond with reddish hairs; sorus 6-7 by lobe (*Polypodium mollicomum* Nees & Bl.)

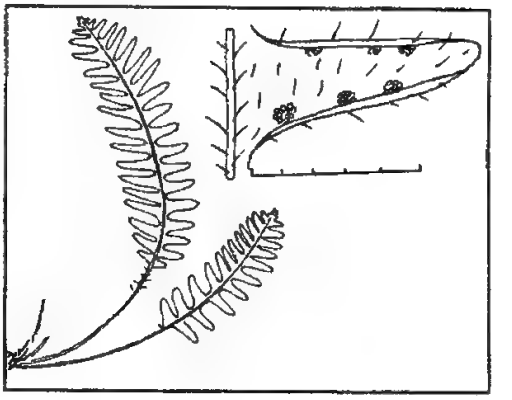

380 - Ctenopteris nhatrangensis C. Chr. & Tard.. Ráng Trămdực Nhatrang.

Bụi cao 4-10 cm; căn hành bò, ngắn, nhiều; vảy tròndài thon. Lá rộng 5-6 mm, do nhiều thùy tamgiác, *không lông, dày*, đầu tròn, bìa hơi uốn xuống, xẻ đến sóng, sóng đen. Nangquần 1(3) ở mỗi thùy.

Nhatrang, trên đá giữa suối, vào 700 m.

- Frond glabrous, almost pinnatifid; sorus 1(3) by lobe.

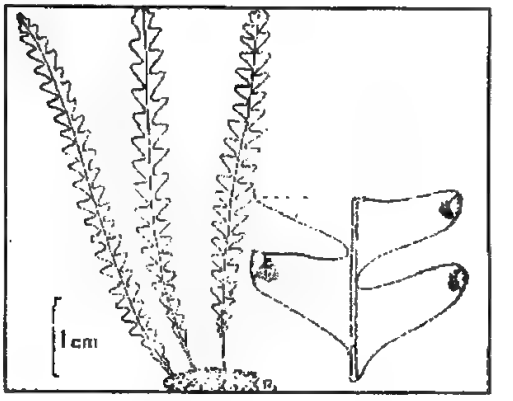

381 - Ctenopteris obliquata (Bl.) Copel.. Ráng Trămdực xéo.

Căn hành bò, mang lá gần nhau; vảy thon, bìa có gai từng cặp. Lá cao 10-50 cm, rộng 2-2,5 cm, cuống 1-2 cm; thùy hình tamgiác, dày, các thùy dưới lầnlần nhỏ, gân chánh có lông, bìa có lông ít, mỏng. *Nangquần 2-3, gắn trong một lỗ sâu*, miệng không lông.

Nhatrang, Đàlạt, trên đá.

- Frond membranous, hairy on margin; sorus 2-3, immersed (*Polypodium obliquatum* Bl.).

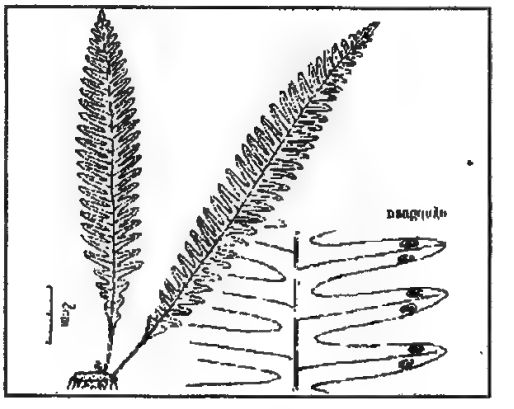

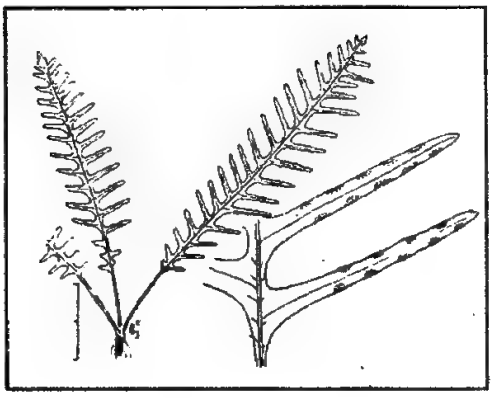

382 - Ctenopteris repandula (O. Ktze) O. Ktze. Ráng Trămdục nở.

Bụi cao 5-12 cm; thân ngắn. Cuống rất ngắn, cỡ 1 cm, có cánh; phiến có thúdiệp hẹp, dài vào 1 cm, bìa hơi dúng giữa các nangquần 5-7 mỗi thùy, có bìa uốn vào che, *sóng có lông nâu tươi, rảirác*, gân không rõ. Bàotử tròn, vàng lợt.

Rừng, trên đá: Hòn Vọngphu, 1.300 m.

- Frond decurrent into winged stipe; lobes narrow; sorus on margin (*Polypodium repandulum* O. Ktze).

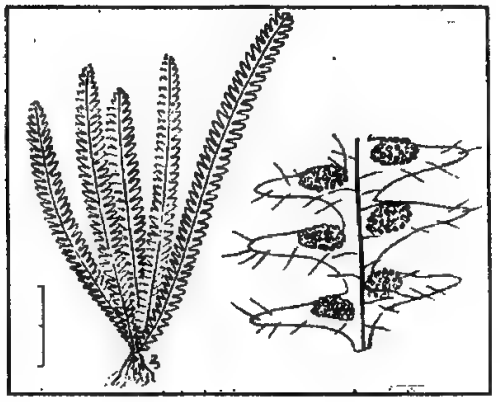

383 - Xiphopteris sikkimensis (Hieron.) Copel..

Bụi phụsinh; thân đứng, ngắn, rễ nhiều, chụm ở đáy. Lá 7-10 cm, rộng 1 cm, không cuống rõrệt; phiến xẻ thành thùy sâu tamgiác, mỏng, 2 mặt có *lông dài đenđen, to cứng*; sóng đen, gân không rõ. Nangquần bầudục tròndài ở phía đáy thùy, một ở mỗi thùy.

Núi cao: Caolạng, Fansipan.

- Epiphytic; frond thin, blackish hairy; sorus elliptic oblong on acropetal part of lobe (*Polypodium sikkimensis* Hieron.).

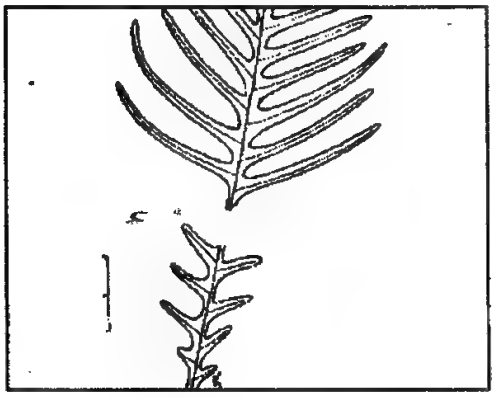

384 - Prosaptia stenobasis Bak.. Ráng Tiềntrăm đáyhẹp.

Bụi; cănhành ngắn; lá gần nhau; vảy thon, Lá có cuống ngắn có cánh; phiến không lông, dài đến 40 cm, mang thúdiệp dưới teo, *thúdiệp trung dài đến 4 cm*, rộng 7-8 mm, cứng, xanh, *mỏng*. Nangquần ở gần bìa, chôn trong phiến, miệng có lông.

Hònbà.

- Stipe winged, short; lobes to 4 cm long, membranous; sorus near margin.

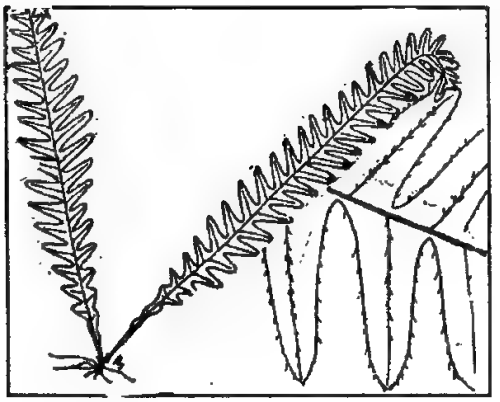

385 - Prosaptia urceolare (Hay.) Copel..Ráng Tiềntrăm bình.

Cănhành đứng, ngắn mang bụi cao 10-20 cm, vảy thon, có gai; cuống 1-2 cm, có cánh, phiến mỏng, rộng 2 cm, thùy đầu tròn, *bìa có ít lông*. Nangquần thường ở đầu thùy, trong một rãnh mà bìa cao và có lông

Núi cao: Sapa, Bạchmã, Bànà, Hònbà.

- Stipe winged; lobes triangular, membranous; sorus near top (*Polypodium urceolare* Hay.).

386 - Calymnodon gracilis (Fée) Copel.. Ráng Mạcnha thanh.

Phụsinh nhỏ, thành bụi; căn hành ngắn mang vảy thon. Lá cao 2-4 cm, *có lông dài, hoe*, chẻ sâu, sóng có cánh. Nangquần được *thùy của lá xếp hai* bảovệ.

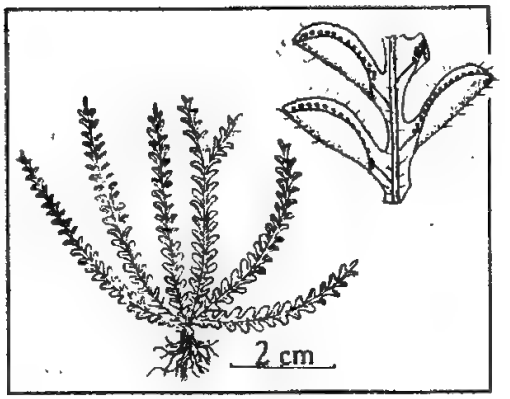

Nhatrang; ở C. **asiaticus** Copel. khía to hơn thùy lá (hình theo T.-Blot & Chr.).

- Small epiphytic fern; frond rufous hairy, pinnatisected; sorus protected by the folded half segment (*Plectopeltis gracilis* Fée).

387 - Calymnodon asiaticus Copel.. Ráng Mạcnha Áchâu.

Bụi nhỏ, cao 2-4 cm; căn hành ngắn, nhỏ. Cuống có cánh, không có đốt ở đáy; phiến mang thúdiệp nhỏ, mọc xen, đáy hơi hẹp, lá thụ có *thúdiệp xếp hai ôm lấy một nangquần* tròndài ở chót. Bàotử tròn, nâu, có một sóng ở xíchđạo.

Phụsinh ở vùng núi: Bạchmã, Bànà.

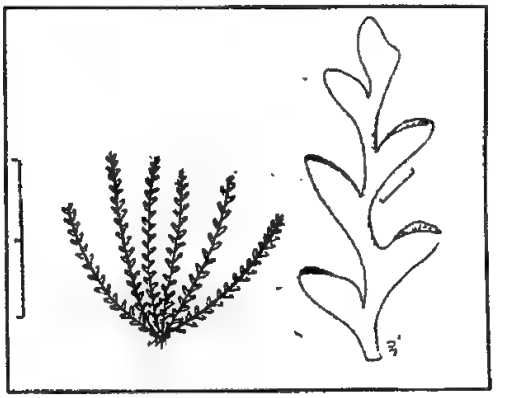

- Small epiphytic fern; sorus protected by the folded half segment.

388 - Calymnodon cucullatus (Nees & Bl.) Presl (*Polypodium cuculatum* Nees & Bl.), Ráng Mạcnha chóp.

Căn hành dài 3-8 cm, to 3-6 mm. Cuống *có cánh*; phiến rộng 6-10 mm, 1/3-1/2 dưới bấtthụ, có thùy sâu, rộng 0,75-1,5 mm, có một gân; phần trên thụ có thùy lúc non *xếp hai bao lấy nangquần*.

Nơi ẩm, trên đá dựa suối, gốc ây có rêu, caođộ 1.000-1.500 m

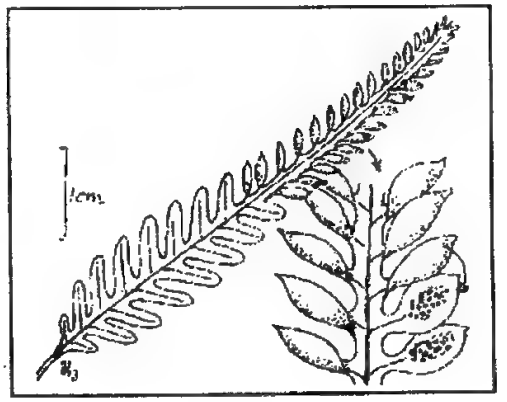

- Rhizome 3-8 cm long, on rock; frond to 1 cm wide; sorus protected by folded segments.

389 - Acrosorus streptophyllus (Bak.) C. Chr. & Tard.. Ráng Đinhquần.

Phụsinh; căn hành đứng, ngắn; vảy thon, nâu. Lá cao vào 7-50 cm, rộng 6-8 mm, từtừ hẹp ở đáy, dày, gân-phụ không thấy rõ, do những thùy tamgiác, hơi nhọn. Nangquần tròn, *có bìa thùy uốn vào bao lấy*.

Rừng còi, Nhatrang.

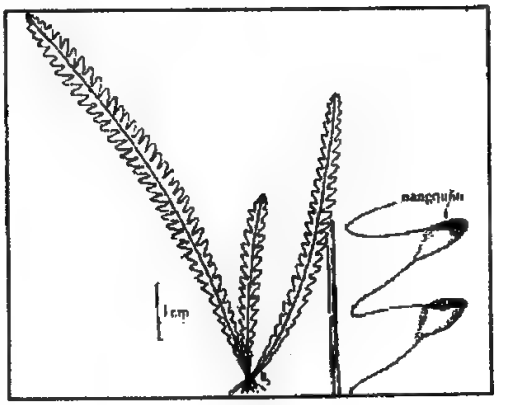

- Frond 7-50 cm long, coriaceous; lobes triangular; sorus protected by fused sides of fertile tip (*Polypodium streptophyllum* Bak.).

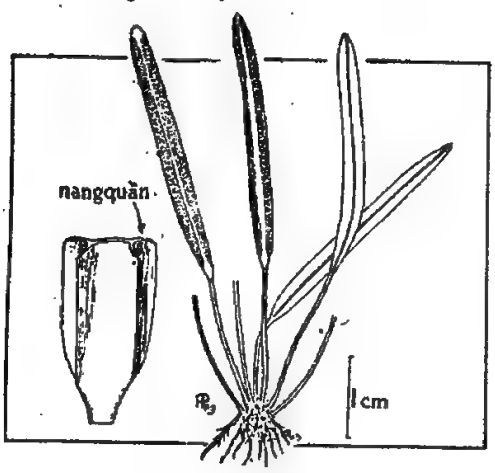

390 - Scleroglossum pusillum (Bl.) v.A.v.R.. Ráng Cươngthiệt.

Phụsinh. Bụi cao 5- 13 cm; căn hành ngắn; vảy thon. Lá có cuống dài 2-3 cm; phiến dày, đầu tròn, không lông, chỉ trừ ở gân chánh. Nangquần *dọc theo bìa trong một rãnh sâu*; bàotử có diệplục.

Núi cao: Bànà, Phúkhánh, Đàlạt.

- Frond coriaceous, glabrous except costa; coenosorus intramarginal in a deep groove; spores green (*Vittaria pusilla* Bl.).

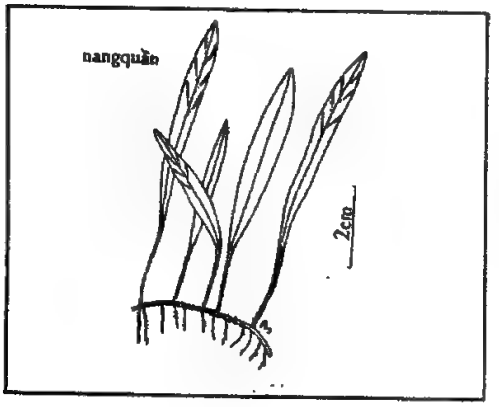

391 - Loxogramme acroscopa (Chr.) C. Chr.. Ráng Songtự đỉnh-rộng.

Căn hành mảnh, to 1 mm, bò, có vảy hình lọng, nâu. Lá cách nhau 1-2 cm, cao 6-9 cm, dày, nhọn hai đầu; gân không rõrệt; cuống dài 1-2 cm. Nangquần 3-6, *dài, xéo ở phần trên của lá, không baomô*.

Trên đá có rêu: B đến Quảngbình, Nhatrang.

- Frond coriaceous, acuminate; sorus 3-6, elongate, oblique, without indusium (*Polypodium acroscopum* Chr.).

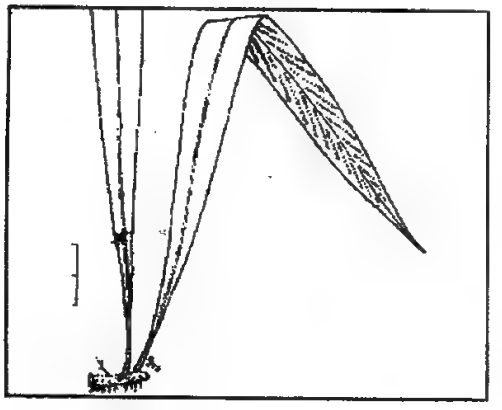

392 - Loxogramme avenia (Bl.) Presl. Ráng Songtự núi-Aven.

Căn hành bò, ngắn; vảy thon, nâu. Lá gần nhau, có cuống 1-2 cm, nâunâu, không cánh; phiến hẹp thon, *nhọn hai đầu*, đáy từtừ hẹp trên cuống, dày, trần, gân không rõ. Nangquần dài, xéo hai bên gân chánh, phủ 1/2 trên của lá.

Sapa, Nhatrang.

- Frond narrow lanceolate, stipe not winged; oblique, elongate sorus in upper half (*Grammitis avenia* Bl.).

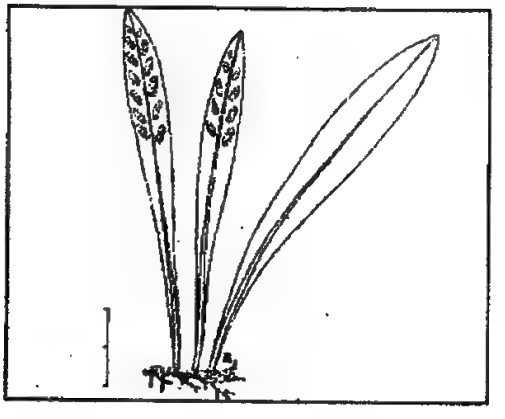

393 - Loxogramme chinensis Ching. Ráng Songtự Trungquốc.

Căn hành bò dài, to 2-3 mm, đầy vảy thon, nâu. Lá cách nhau vào 1 cm, cao đến 10 cm, thon ngược, đáy từtừ hẹp thành cuống ngắn hay vắng, *đầu tà*, dài, gân giữa mảnh, gân-phụ không rõ. Nangquần *tròndài*, hai bên gân chánh, ở 1/2 trên của mặt dưới lá; bàotử tròn, láng, màu vàng lợt.

Núi cao vào 1.500 m: Sapa, Langbian.

- Frond lanceolate; stipe short or absent; sorus oblong, oblique.

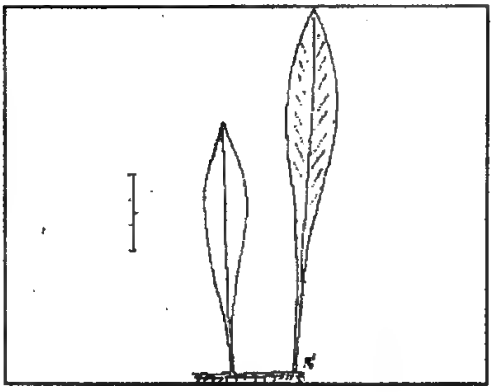

394 - Loxogramme salicifolia (Mak.) Mak.. Ráng Songtự lá-liễu.

Ráng phụsinh; căn hành ngắn hay dài, có vảy. Lá thưa hay khít nhau; cuống ngắn hay dài 4-6 cm; phiến *hình dầm*, thon, nhọn 2 đầu. Nangquần dài xéo ở mặt dưới của lá.

Thường xem như là hai loài: ở **L. involuta** (D. Don) Presl, căn hành ngắn, cuống ngắn, lá thụ lận ngược.

Sapa.

- Frond spatulate lanceolate; sorus about 1 cm long, oblique (*Gymnogramme salicifolia* Mak.).

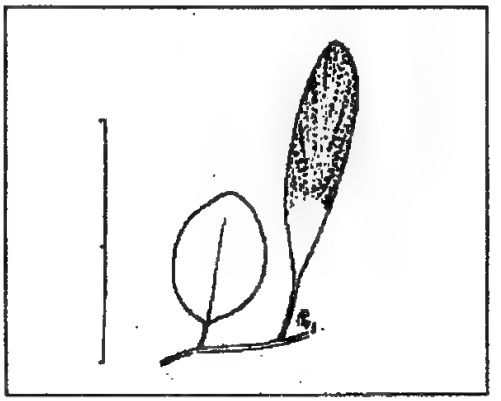

395 - Loxogramme lankokiensis (Rosenst.) C. Chr.. Ráng Songtự Langkok.

Căn hành mảnh, bò dài; vảy nhỏ, thon, đáy hình lọng. Lá cách nhau; cuống ngắn, 2-4 mm, lá bấtthụ tròn xoan, đáy có khi hình tim, bìa dợn; gân không rõ. Lá thụ có cuống dài, phiến tròndài hẹp, 2-3 x 0,5 cm; nangquần xéo, dài, 3-4 mỗi bên, *phủ gần trọn phần trên của mặt dưới* của lá.

Núi cao: Langkok, Bavì.

- Frond dimorphic, fertile frond oblong with sorus oblique (*Polypodium lankokiensis* Rosenst.).

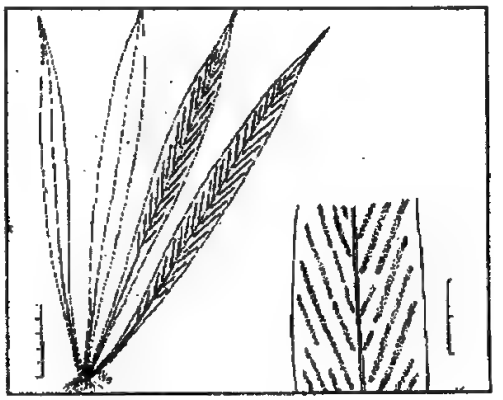

396 - Loxogramme scolopendria (Bory) Presl. Ráng Songtự rít.

Ráng có căn hành ngắn; vảy thon, khít nhau. Lá dài đến 30 cm, rộng 2,5 cm, cuống rất ngắn, có cánh; phiến lá dày, *nhọn hai đầu*, bìa hơi uốn xuống, thường quấn xuống; gân lồi ở mặt dưới, gân phụ không rõrệt. Nangquần dài, xéo.

Càná, Dankia.

- Frond coriaceous, acuminate, involute; sorus elongate, oblique (*Grammitis scolopendria* Bory; *L. involuta* Presl).

CYATHEACEAE : họ Ráng Tiêntọa.

396a - Cyathea borneensis Copel.

396b - Cyathea brunoniana Hook. Lá 3 lần kép; cuống dài 40 cm, có gai. Bàotửnang có baomô thôsơ Bàvì, Langbian.

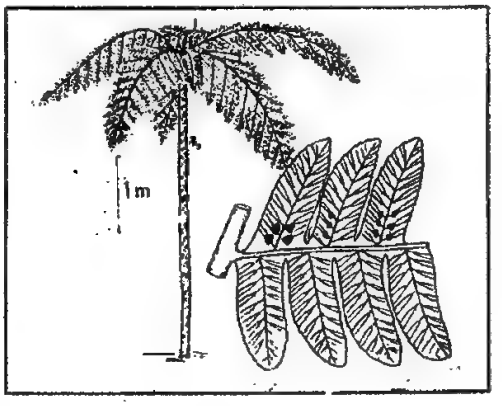

397 - Cyathea contaminans (Hook.) Copel.. Ráng Tiêntọa bẩn.

Thân cao đến 6 m. Lá to; cuống *dài đến 1 m*, có gai nhỏ, nâu ở dưới, dợt hay vàng ở trên; phiến dài đến 3-4 m, 3 lần kép; sóng của thứ hạy tamdiệp màu rơm, láng hay có ít lông; tamdiệp xẻ gần đến gân chánh; mặt dưới lá hơi mốcmốc, vàng nâu lúc khô. Nangquần gần gân chánh.

Thân dùng trồng Lan; rừng ẩm: Quảngtrị, Đànẵng, Phúkhánh.

- Trunk to 6 m high; frond 3-pinnate; segments glabrous or with few hairs; sorus near costa (*Alsophila contaminans* Wall. ex Hook.).

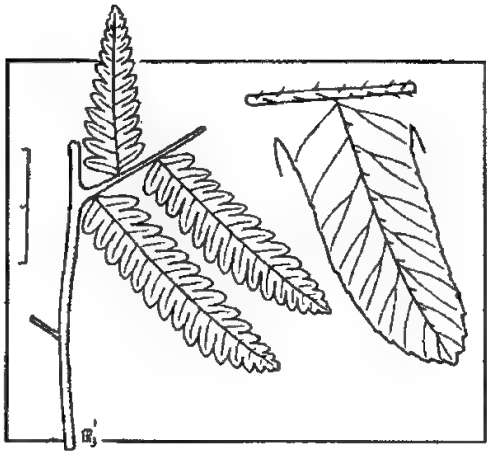

398 - Cyathea chinensis Copel. Ráng Tiêntọa Trungquốc.

Ráng có thân đứng cao đến 5 m; vảy dài đến 3,5 cm, nâu đậm, láng. Lá 3 lần kép; thúdiệp dài đến 50 cm, sóng có rãnh, màu hung, tamdiệp dài vào 5 cm, rộng 13 mm, xẻ sâu thành thùy tròndài thon, đầu tà, bìa có răng, mặt trên lục nâunâu, mặt dưới xám, *sóng và gân chánh có vảy nhỏ dài*. Nangquần gần gân giữa.

Ven rừng, vùng núi, vào 100-1.500 m. Thân dùng trồng Lan.

- Trunk 5 m high; frond 3-pinnate; segments scaled on veins; sorus near costa.

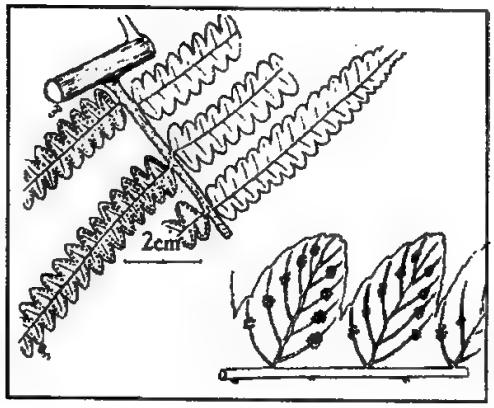

399 - Cyathea gigantea (Hook.) Holtt.. Ráng Tiêntọa khổnglồ.

Thân cao đến 5 m. *Cuống đen*, láng, nhám, có vảy thon; phiến to, dài đến 2-3 m, 3 lần kép; sóng của thúdiệp *có lông dày*, kịchcợm, nâu; tamdiệp dày 7-12 cm, có *thùy sâu đến 1/2 hay 2/3*. Nangquần gần theo chữ V.

Rừng ẩm: Caolạng, Bavì, Quảngtrị, Đàlạt. Thân dùng trồng Lan.

- Trunk 2-5 m high; stipe black; frond 3-pinnate, rachis hairy; sorus on middle of vein (*Alsophila gi-gantea* Wall. ex Hook.).

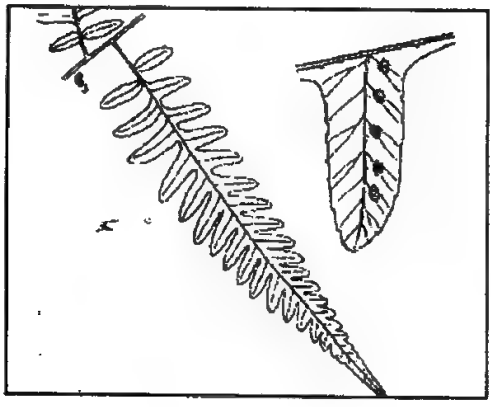

400 - Cyathea metteniana (Hance) C. Chr.. Ráng Tiêntọa Mettenius.

Ráng to song có *thân ngắn hay vắng*; vảy thon, nâu. Cuống *nâu đen, láng*, không có vảy ở đáy; phiến tamgiác, tamdiệp vào 10 x 3 cm, thon nhọn, cuống 1 cm, *thùy sâu*, có răng nằm, gânphụ chẻ 2(3) và đơn, mặt trên có lông ở gân, đenđen, mặt dưới không lông, nâu, cungcứng. Nangquần tròn, nơi chẻ của gân phụ; bàotửnang giữa trắcty.

Núi cao vào 1.300 m: Pia-ouac (Caolạng).

- Trunk short or absent; stipe blackish brown; pinnules stalked; sorus near costa (*Alsophila metteniana* Hance).

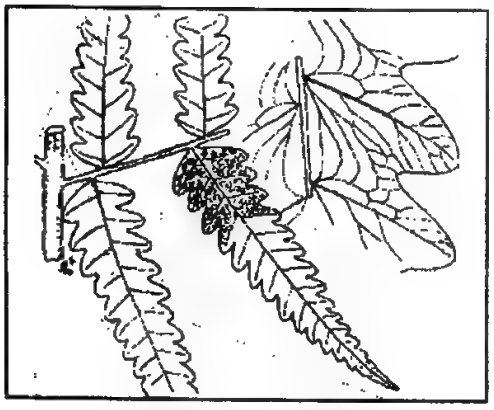

401 - Cyathea podophylla (Hook.) Copel.. Ráng Tiêntọa có-cuống.

Thân cao 1-2 m. Cuống có vảy dài ở đáy; phiến 1-2 lần kép, sóng thúdiệp nâu, có lông ở trên mà thôi; tamdiệp có thùy xoan tamgiác, không lông; *gânphụ hòa vào nhau và tạo ổ*. Nangquần ở gần gân phụ giữa, trên gân phụ.

Vùng núi: Đànẵng, Đàlạt.

- Trunk 1-2 m high; stipe hairy above; segments glabrous; veins forming areoles (*Alsophila podophylla* Hook.).

402 - Cyathea salletti Tard. & Chr.. Ráng Tiêntọa Sallett.

Ráng to có thân cao 3-4 m. Cuống dài 80 cm, đen ửng đỏđỏ, *có vảy mỏng, to, dài đến 2 cm*; phiến dài 2-3 m, sóng gần như không lông, 3 lần kép; thúdiệp dài 30 cm, gân có vảy ở mặt dưới; tamdiệp nâu mặt trên, ôliu vàng mặt dưới, gân có vảy to tròn, gân phụ 7-8 mỗi bên, đơn và chẻ hai, dai, dòn. Nangquần 3-4 cặp mỗi thuỳ, trần.

Hònbà.

- Trunk 3-4 m high; frond 3-pinnate, stalk with long scales; sorus 3-4 by lobe.

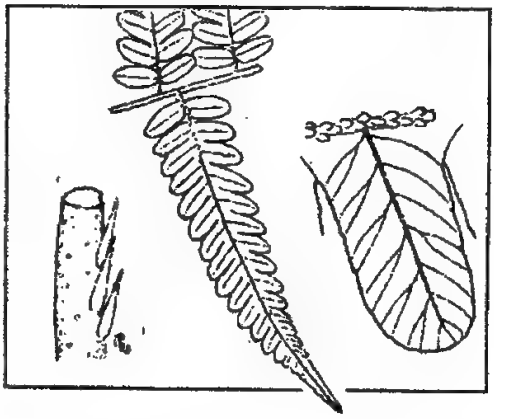

403 - Cyathea latebrosa (Hook.) Copel..Ráng Tiêntọa rộng.

Thân cao nhiều mét, to 10-15 cm. Cuống nâu đậm, láng, có gai; phiến 3 lần kép; thúdiệp dài 60-80 cm, tamdiệp mọc đối, không cuống, *xẻ còn cỡ 1 mm đến gân chánh*, mặt dưới nâu, mang hai hàng nangquần hai bên gân chánh. n = 69.

Rừng ẩm, vùng núi.

-Trunk several m high; stipe brown spinous; frond 3-pinnate; segment narrow (*Alsophila latebrosa* Wall. ex Hook.).

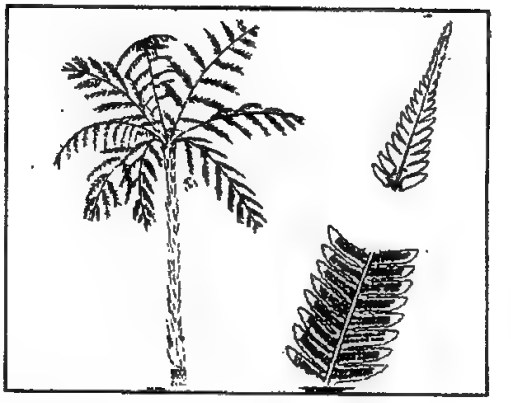

404 - Cyathea spinulosa Wall. ex Hook.. Ráng Tiêntọa gai-nhỏ.

Ráng to; thân cao 1-3 m, to 15 cm. Cuống nâu, *có gai cao 2-3 mm*, và vảy nâu láng; sóng dài 2-3 m, có gai nhỏ, nâu; tamdiệp vào 7 x 2 cm, gắn xen nhau, *gân có lông thưa ngắn*, costula không lông, có ít vảy, gânphụ của thùy chẻ hai đều. Nangquần có *baomô tròn*, phủ cả nangquần lúc non, mau rụng.

T.

-Spinescent stipe and costula with few scales; indusium caduc.

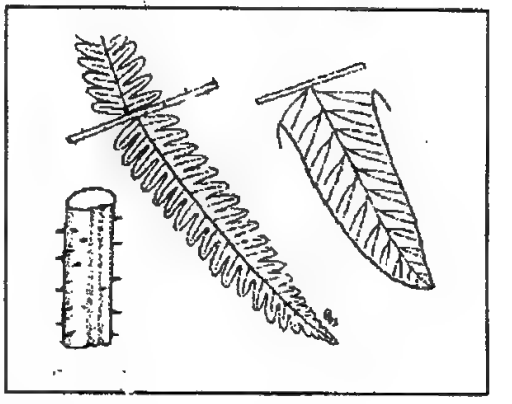

THYRSOPTERIDACEAE : họ Cáttu.

405 - Cibotium barometz (L.) J. E. Sm. Ráng Cáttu, Kimmao, Cẩutích.

Thân đứng to, mang một *lớp lông hoe dày*. Lá cao 2-4 m; cuống nâu, to 1-2 cm; phiến rộng 60-80 cm, ba lần kép, thùy có răng thưa, mặt dưới mốc. Nangquần có *baomô hai mảnh*, màu nâunâu.

Núi caođộ trên 900 m, BTN. Lông dùng cầm máu; thân bổ thận, tăng hùngtính, cho người già..

-Stem stout, erect, densely brown softy hairy; frond 3-pinnate; indusium 2-valved (*Polypodium barometz* L.).

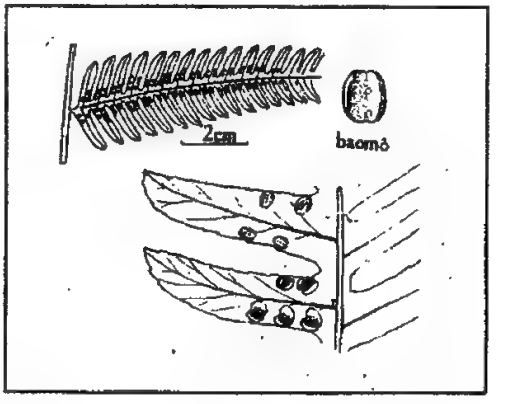

DENNSTAEDTIACEAE : họ Đàngtiết.

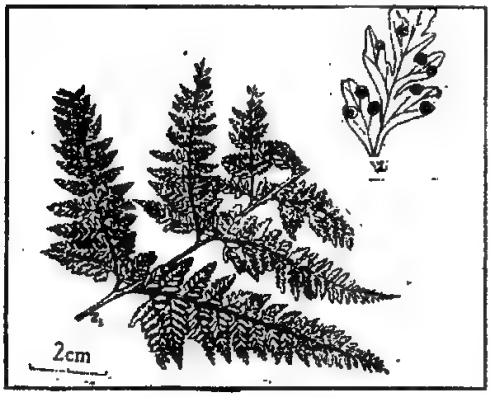

406 - Dennstaedtia scabra (Hook.) Moore. Ráng Đàntiết nhám.

Ráng ở đất; căn hành bò, dày 2-3 mm, có lông. Cuống lá dài 25-45 cm, có lông ở đáy, màu đỏđỏ; phiến tamgiác dài 25-45 cm, thường mỏng, có ít lông; gân phụ tựdo. Nangquần ở chót thùy lá-phụ, *trong kẻ răng*, to 0,8 mm.

Vùng núi cao, nơi ẩm, BTN. Var. **glabrescens**, cao 1,2 m, cuống lá không lông, nâu.

-Terrestrial; rhizome creeping; indusium cup-shaped (*Dicksonia scabra* Wall. ex Hook.).

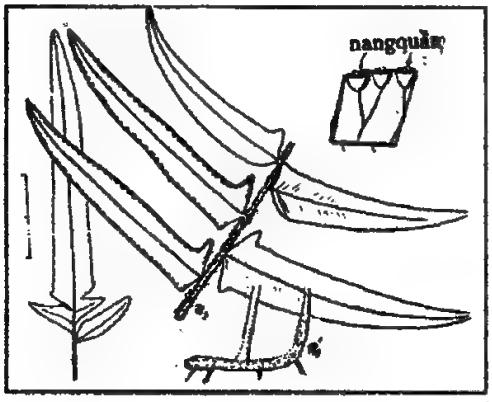

407 - Microlepia hookeriana (Hook.) Presl. Ráng Vilân Hooker.

Căn hành bò, có lông vàng. Lá cao đến 80 cm, cuống dài đến 30 cm, có lông; thúdiệp hình phăng nhọn, *đáy có tai ở phía trên*, chót thon dài, bìa nguyên. Nangquần *ở bìa*, nhiều; baomô hình túi.

Núi cao : B đến Phúkhánh.

-Terrestrial; rhizome creeping; pinnae falciforme, veins free; indusium half cup-shaped (*Davallia hookeriana* Wall. ex Hook.).

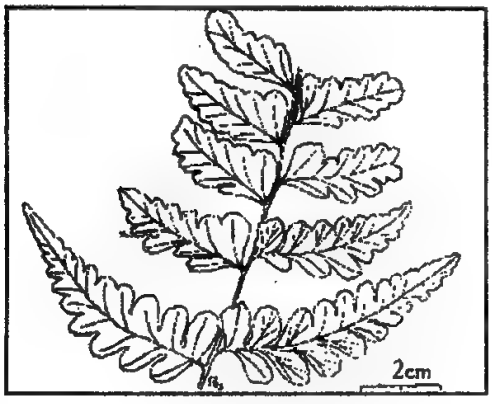

408 - Microlepia marginata (Houtt.) C. Chr.. Ráng Vilân bìa.

Ráng ở đất. Lá cao đến 1 m; cuống dài 30-60 cm, vàng; phiến một lần kép, thúdiệp *không lông*, có thùy sâu, dày. Nangquần ở gần bìa; baomô to, có lông.

Caolạng, Bavì, Quảngtrị, Bạchmã.

-Terrestrial; rhizome creeping; veins free; indusium half cup-shaped (*Polypodium marginatum* Houtt.).

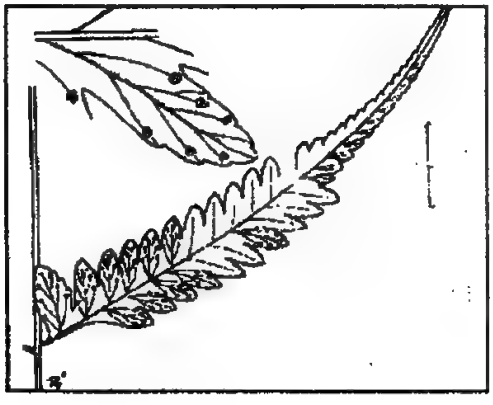

409 - Microlepia calvescens (Hook.) Presl. Ráng Vilân sói.

Ráng có căn hành bò, có vảy. Lá *cao đến hơn m*, 1 lần kép; thúdiệp dài 10-13 cm, có cuống ngắn, đáy bấtxứng, thùy ở đáy trên to hơn và dưới hơn thùy ở phía dưới, có răng; gân và gân phụ có lông, gân phụ 3-4 cặp, đơn. Nangquần trên gân phụ, gần bìa; baomô bánnguyệt, không lông, *2 môi*, môi trong nhỏ.

Đànẵng, Đàlạt.

-Terrestrial; rhizome creeping; indusium half cup-shaped (*Davallia calvescens* Wall.ex Hook.).

410 - Microlepia hancei Prantl.

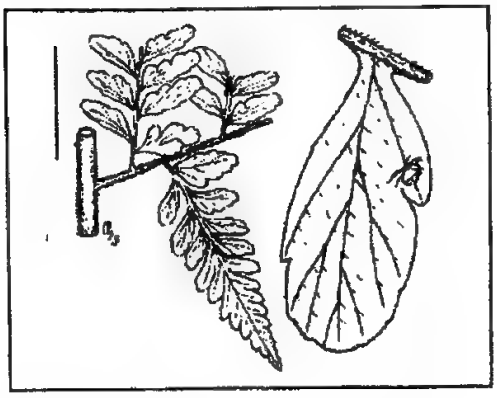

Ráng có căn hành bò. Lá có cuống dài, cuông và cuống-phụ *có lông dày*; phiến to, 3 lần kép; tamdiệp hình muỗng, chót *tà hay tròn*, bìa có răng tròn, có lông rảirát. Nangquần nhỏ ở trên một gân-phụ, có ít lông dài dưới baomô.

Lào.

- Terrestrial; frond with sparse hairs; indusium with long hairs.

411 - Microlepia herbacea Ching ex Tard.. Ráng Vilân cỏ.

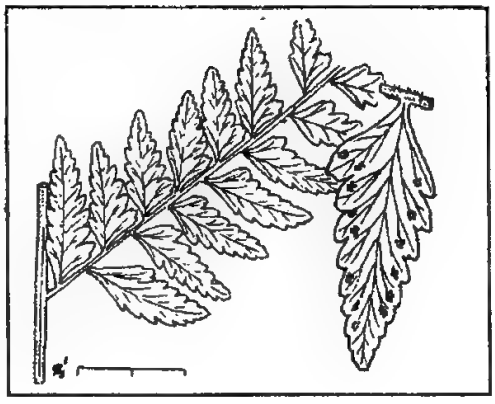

Căn hành bò, to 3 mm, có lông nâu. Cuống đến 60 cm, màu rơm xám, sóng có rãnh cạn; phiến *đến 80 cm*, xoan, 2 lần kép, thúdiệp đến 25 cm; tamdiệp tamgiác, đáy bấtxứng, chót nhọn, xẻ thành thùy cạnh có răng hay không, gânphụ chẻ hai. Nangquần ở chót gân, nhỏ; *baomô bánnguyệt, có lông*; bàotử túdiện, vàng lợt.

Nơi có mùn: Huế, Đànẵng.

- Terrestrial; rhizome creeping, hairy; indusium half cup-shaped.

412 - Microlepia hispida C. Chr. (*M. pseudostrigosa* Tard.-Bl. non Mak.

413 - Microlepia trapeziformis (Roxb.) Kuhn. Ráng Vilân. Căn hành bò, nâu, có lông nâu đen, cứng. Lá cách nhau, to; *cuống đến 1 m*, vàng xám, trơn; phiến to, 3-4 lần kép; thúdiệp dài đến 30 cm, tamdiệp 6-7 cm, bấtxứng, tamdiệp trên đều hơn; túdiệp có thùy sâu,tròntròn, gânphụ chẻ hai 2 lần, mỏng, cứng, gân có lông dày, nằm, nâu ở đáy. Nangquần nhỏ, ở chót một gân phụ, hình thận; *baomô không phủ trọn*; bàotử túdiện, không màu. Núi từ 800 m: Sapa, Bavì đến Đàlạt, Dilinh.

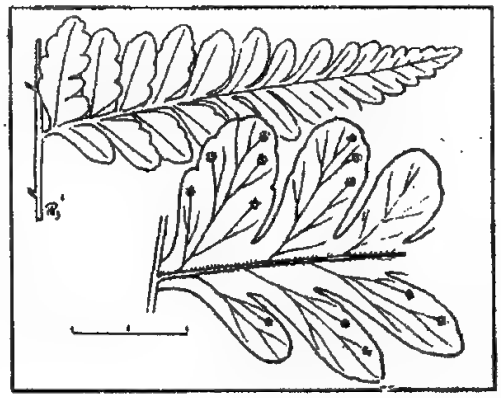

- Terrestrial; rhizome black, brown hairy; indusium small half-cup-shaped (*Davallia trapeziformis* Roxb.).

414 - Microlepia pilosula Wall. ex Presl. Ráng Vilân lông-mịn.

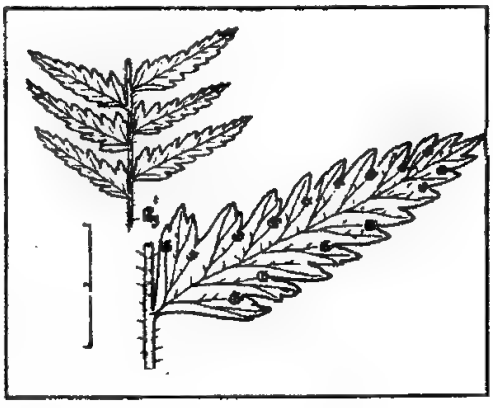

Ráng *ở đất*; căn hành bò, nâunâu. Lá gần nhau; cuống 40-80 cm; phiến đến 90 cm, tròndài thon, *3-4 lần kép*; thúdiệp dài 20-30 cm, mọc xen, sóng có *lông phún*; tamdiệp dài 2 cm, có thùy nhọn có răng, gân-phụ chẻ 1-2 lần, mỏng, gân các cấp có lông trắng dài. Nangquần 1-2 mỗi thùy, ở chót 1 gân-phụ, tròn, nhỏ; baomô rộng hơn dài, mỏng, có nhiều lông trắng; bàotử túdiện không màu.

Caolạng, Sapa, Nhatrang.

- Terrestrial; frond white hairy; indusium hairy (*Davallia pilosula* Wall.).

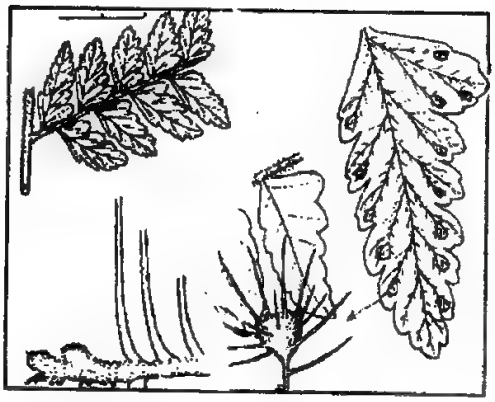

415 - Mierolepia obtusifolia Hay.. Ráng Vilân lá-tà.

O đất; căn hành bò, có vảy khít, hung. Lá có cuống dài 30-50 cm; phiến *2 lần kép*; tamdiệp bất xứng, mỏng song cứng, có thùy sâu, gân-phụ chẻ hai, có *lông dài ở gân*. Nangquần ở chót 1 gân-phụ, có lông dài; baomô hình chén, đầy *lông dài*; bàotử có 4 mặt lồm, màu vàng lợt.

Vùng núi: Sapa, Phúkhánh.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond 2-pinnate; indusium long hairy (*M. pseudostrigosa* var. *tripinnatifida* Tard. & Chr.).

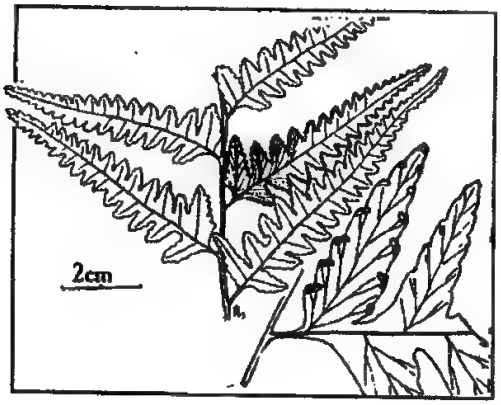

416 - Mierolepia platyphylla (D. Don) J. Smith. Ráng Vilân lá-dẹp.

Ráng *ở đất*; căn hành có lông. Lá có cuống vàng, không vảy; phiến to, hình tamgiác tròn, 2 lần kép, *không lông*, dày; thúdiệp dài đến 50 cm, tamdiệp dài đến 12 cm. Nangquần ở bìa tamdiệp; baomô rộng 1,5 mm.

Caolạng, Sapa, Đàlạt.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond 2-pinnate; sorus near margin (*Davallia platyphylla* D. Don).

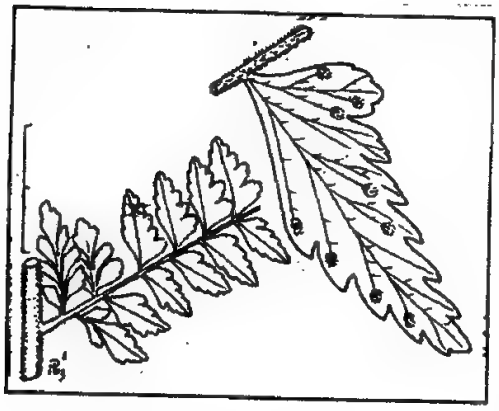

417 - Mierolepia strigosa (Thunb.) Presl. Ráng Vilân nhám.

Căn hành bò, to 5 mm. Cuống dài 15-60 cm, màu rơm nâunâu, có lông; phiến dài đến 90 cm, thúdiệp dài đến 20 cm; tamdiệp có hình bánhbò bất xứng, bìa trên xẻ thành thùy có răng, daidai, *gân phụ có lông cứng, trắng*. Baomô *hình chén*, có lông hay có vài tơ.

Rừng dày, trung và caonguyên, BTN.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond 2-pinnate; indusium half cup-shaped (*Trichomanes strigosa* Thunb.).

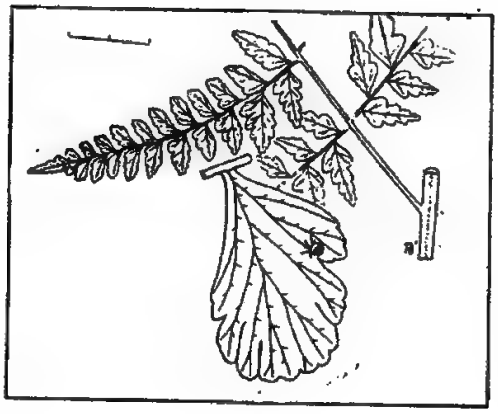

418 - Mierolepia speluneae (L.) Moore. Ráng Vilân to.

Căn hành bò, to 7 mm. Lá có thể dài đến 3 m; cuống dài đến 1 m, vàng hay nâu, có lông trắng, dài; phiến *có lông mịn, nằm*. Nangquần ở kẽ răng, baomô nhỏ, *thôsơ*. n = 84-7.

Dựa suối, vùng núi: Làocai, núi Dinh, Châuđốc, Côn sơn.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond large, 3-pinnate, hairy; indusium rudimentary (*Polypodium speluncae* L.

419 - Hypolepis punctata (Thunb.) Mett. ex Kuhn. Ráng Hạlân có-đốm.

Căn hành bò. Lá thưa, *dài 1-3 m*; phiến 4 lần kép, bìa thúdiệp gần như nguyên, có *lông trắng ở gân* mà thôi. Nangquần ở gần bìa, trong nách kẽ của thùy; *baomô nhỏ*, không phủ trọn nangquần.

Nơi ẩm lầy, trảng: Sapa, Bavì, Cônsơn.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond herbaceous; sorus marginal, with small indusium (*Polypodium punctatum* Thunb.).

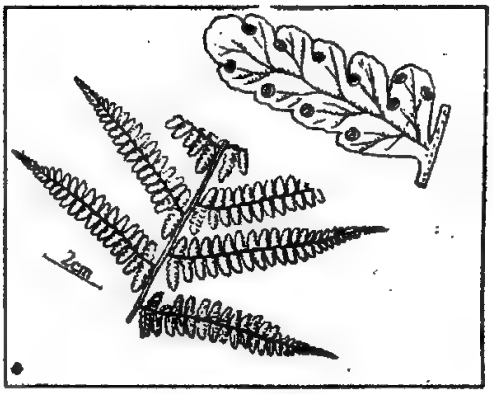

420 - Hypolepis tenuifolia (Forst.) Bernhard. Ráng Hạlân lá-nhỏ.

Căn hành ở đất, có lông đỏđỏ, mang lá cách xa nhau. Cuống *dài đến 100 cm*; phiến dài đến 150 cm, hình tamgiác, 4-5 lần kép, *có lông thưa và tuyến nhỏ*, bìa có răng. Nangquần đơn; baomô không rụng ở bên trong.

Vùng núi cao: Bànà, Langbian.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond herbaceous; sorus marginal, indusium half cup-shaped (*Lonchitis tenuifolia* Forster).

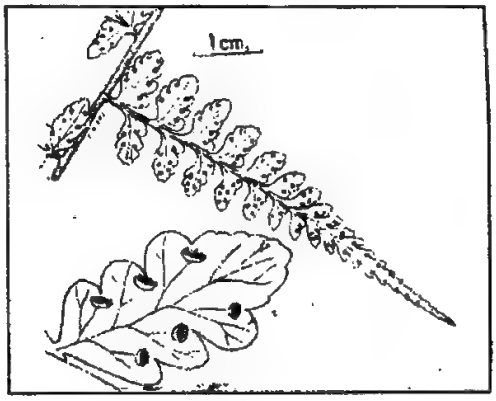

420a - Hypolepis polypodioides (Bl.) Hook.

421 - Pteridium aquilinum (L.) Kuhn. subsp. **aquilinum** var. **wightianum** (Ag.) Tryon. Ráng Đạidực; Brackin; Brake. Ráng to; căn hành ngầm ở trong đất, không vảy, không lông. Lá to, *cao đến 2 m*; cuống vuôngvuông, cao đến 1 m; phiến 2 lần kép, tamdiệp mọc đối, túdiệp cao 1-2 cm, rộng hơn khoảng giữa chúng. *Nangquần dọc theo bìa*, có *bìa uốn vào* bảovệ (giả-baomô). n= 52. Thôngthường vùng núi, BTN. Có 2 thể: f. **glabra** T.-Bl. & Chr., lá không lông; f. **lanuginosum** Hook., lá có lông dàydày. Căn hành ăn được (như Măng-tây) thuliễm, trị lãi, bít ruột, nhưng chứa plaquinosid & ptelatosid gây ungthư.

- Terrestrial big fern; frond coriaceous; sorus marginal with double indusium (*Pteris aquilinum* L.).

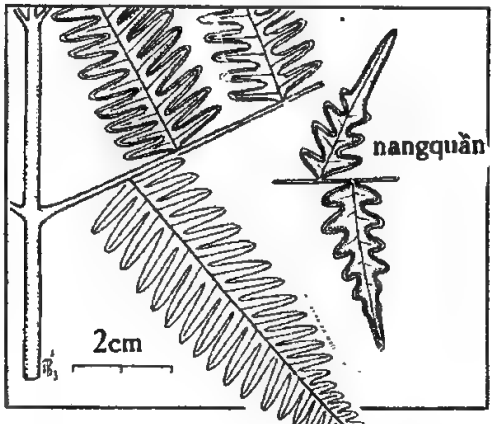

422 - Pteridium aquilinum subsp. **caudatum**.var. **yarrabensis** Domin.. Ráng Đạidực rau.

Căn hành ngầm như trên. Cuống nâu đậm ở đáy; phiến cao đến 2 m, hình tamgiác, 3 lần kép, *thúdiệp hẹp*, rộng bằng nửa khoảng giữa chúng, mặt dưới lá có lông nâu dợt. Nangquần dọc theo bìa như trên.

Cônsơn. Căn hành ăn được như trên.

- Lobes more far apart, and shorter (*Pteris esculentum* Forst.).

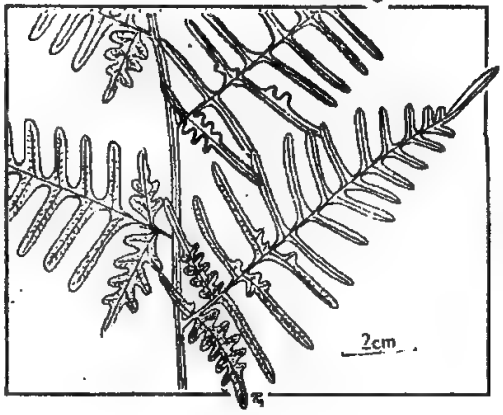

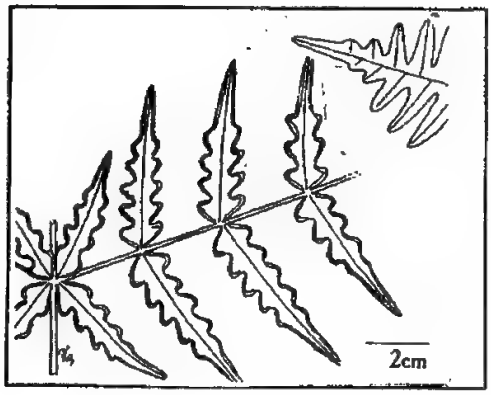

423 - Histiopteris incisa (Thunb.) J. Sm.. Ráng Nguvĩ.

Căn hành bò có vảy. Lá cao hơn 2 m; cuống 0,5-1,5 m, láng nâu; phiến dài vôđịnh, hơn 2 m, 3 lần kép, thúdiệp chánh mọc đối, dài đến 50 cm, có *tamdiệp ở đáy trông giống như một lá-bẹ*, dài đến 50 cm; tamdiệp mọc đối, dài 15-20 cm, có khi đầu chẻ hai như đuôi cá; túdiệp *mỏng*, rộng bằng khoảng giữa chúng. Nangquần dài theo bìa, được bìa uốn vào bảovệ.

Núi, đến 2.000 m, nơi ẩm từ Caolạng, Sapa, đến Đàlạt.

- Terrestrial; rhizome long creeping; sorus marginal, with only reflected false-indusium (*Pteris incisa* Thunb.).

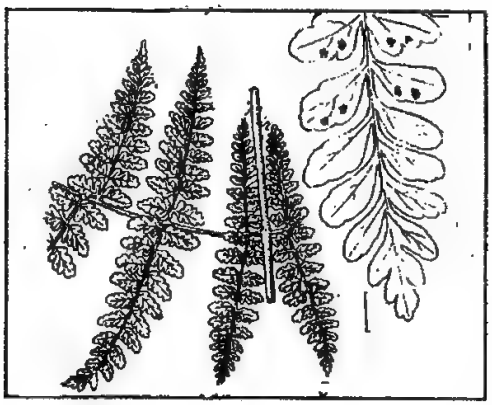

424 - Monachosorium henryi Christ. Ráng Tuquần.

Bụi to; căn hành bò, có lông đỏ cứng. Lá mọc gần nhau, cao 80-150 cm; cuống nâu; phiến tramgiác 3-4 lần kép; thúdiệp chót có đầu tròn, đáy nhọn. *Nangquần trần*, ở chót 1 gân-phụ.

Sapa, Bavì, Langbian, Đàlạt; (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Terrestrial; rhizome ascending, brown hairy; frond 3-4-pinnate; sorus exindusiate (*Polypodium subdigitatum* Bl. sens. Clarke).

LINSAEOIDEAE : họ-phụ Liênsơn.

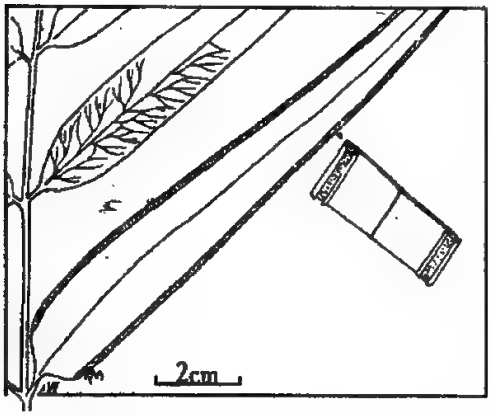

425 - Lindsaea ensifolia Sw. Ráng Liênsơn gươm.

Căn hành bò. Lá mọc gần nhau; cuống dài 15-30 cm, vàng rơm; phiến một lần kép; thúdiệp thon nhọn, dày, mọc đối, dài 7-12 cm. Nangquần dọc theo 2 bìa, *có baomô và giả-baomô*.

Bình nguyên đến 1.400 m, BTN. Kíchthước có thể rất nhỏ ở điềukiện xấu.

- Creeping rhizome; pinnae symmetrical; sorus with marginal double indusium.

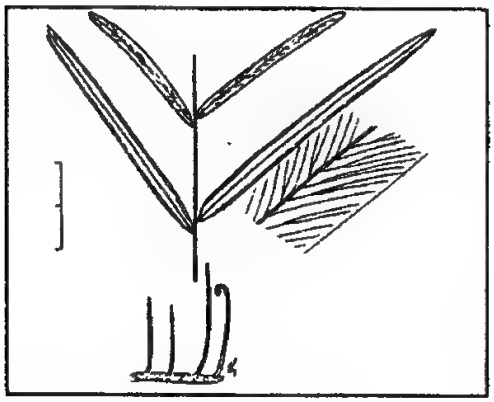

426 - Lindsaea walkerae Hook.. Ráng Liênsơn Walker.

Căn hành bò, to 3-4 mm, có vảy nhỏ, đen. Lá cao 40-50 cm; cuống đen, láng, dài 10-20 cm; phiến 1 lần kép, dài 20-30 cm; thúdiệp mọc xen, có cuống ngắn, *tròndài hẹp*, dài 6-10 cm, rộng 6-10 mm, dàydày, gân phụ xéo, chẻ hai. Nangquần dọc theo sát bìa; baomô mỏng; bàotử nâu.

Hảiphòng, Thủđức.

- Pinnae symmetrical; sorus on margin; indusium membranous.

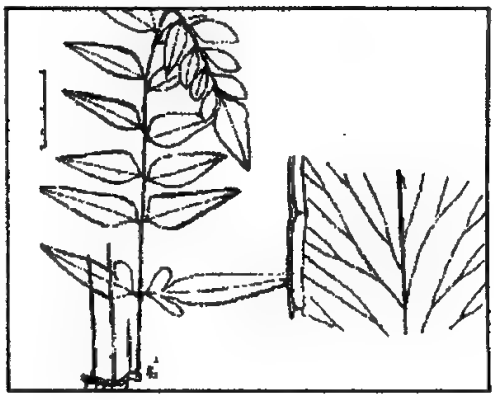

427 - Lindsaea heterophylla Dryand.. Ráng Liênsơn dịdiệp.

Bụi cao đến 35 cm; căn hành to 2-3 mm, ngoằnngoẹo. Lá cách nhau vào 7-10 mm; cuống mảnh, dài 5-15 cm, màu rơm, láng; phiến dài đến 15 cm; *thúdiệp dưới có thể kép*, thúdiệp mọc đối ở dưới, xen ở trên, vào 3 x 1 cm, ôliu xám, gân-phụ chẻ hai 2-3 lần. Nangquần dài theo bìa; baomô mỏng, trăngtrắng.

Rừng dày: Đábạc (Phúquốc).

Pinnae symmetrical; sorus on margin; indusium whitish.

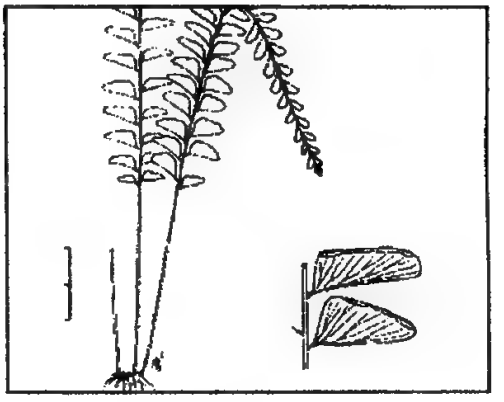

428 - Lindsaea lucida Bl.. Ráng Liênsơn sáng.

Bụi đến 30 cm; căn hành ngắn, to 1,5 mm; vảy rất hẹp, dài 3 mm. Lá khít nhau; cuống mảnh, dài 3-10 cm, màu rơm, láng; phiến to 15-20 x 1,5 cm; thúdiệp mỏng, *dài 7-17 mm, rất bấtxứng*, bìa dưới gần như ngay. Nangquần hẹp, sát theo bìa trên.

Đất có đá, đất ráo, gần suối, rạch: Tháinguyên.

Pinnae dimidiate; sorus elongate, on upper margin.

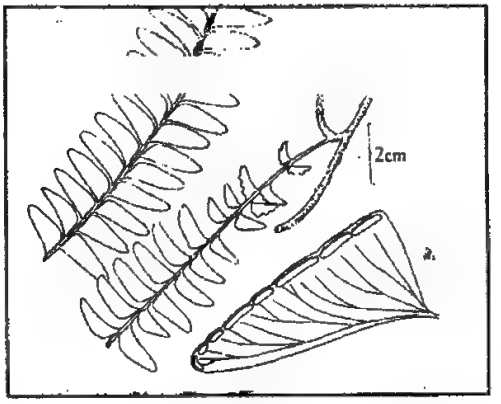

429 - Lindsaea oblanceolata v.A.v.R.. Ráng Liênsơn thon-ngược.

Căn hành leo dài, mang vảy to 3 x 0,5 mm, nâu. *Phiến dài đến 40-50 cm*; thúdiệp đến 50 cặp, thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trên *bấtxứng*, hình gươm dài 2 cm, bìa trên dựng. Nangquần liêntục, dài ở bìa trên, không đụng bìa.

Ở đất hay leo thân cây, vùng núi 100-1.500 m: Hònbà, Đàlạt.

Rhizome long creeping; pinnae dimidiate; sorus elongated on upper margin.

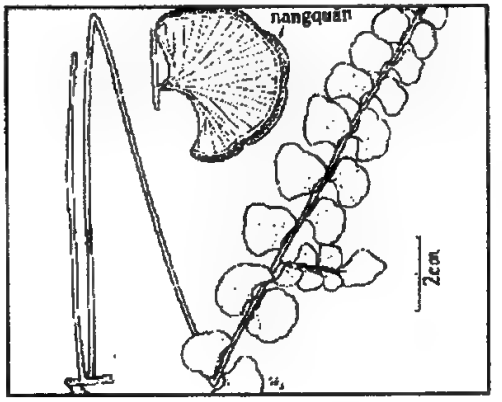

430 - Lindsaea orbiculata (Lamk.) Mett. ex Kuhn. Ráng Liênsơn tròn.

Căn hành ngắn, to 1,5 mm, mang vảy nhỏ, thon hẹp, vàng. Cuống dài 5-20(50) cm; phiến dài 20-45 cm; thúdiệp *hình quạt*, dài 1-2 cm, rộng 7 mm, gân luỡngphân. Nangquần ở bìa, trong kẽ lá, thường liêntục.

Rừng caođộ thấp đến trung, BTN.

Pinnae fan-shaped; sorus elongate on upper margin (*Adiantum orbiculatum* Lamk.).

431 - Lindsaea parasitica (Griff.) Hieron. (*Vittaria parasitica* Griff.)

Căn hành bò; vảy thon, nhỏ. Lá gần gần nhau; cuống dài 15-30 cm, phần trên màu rơm; phiến dài bằng cuống, thúdiệp gần gần nhau, to 2 x 0,8 cm, bìa nguyên, gân-phụ chẻ 2 lần; nangquần liêntục.

Holttum không nhìnnhận lá khác *L. scandens* hay *L. lancea* Hook. theo FGI; Copeland sắp riêng.

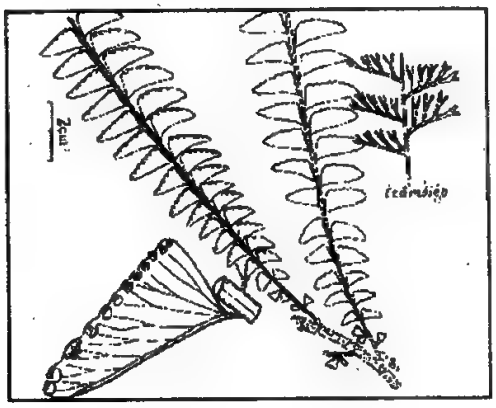

432 - Lindsaea repens (Bory) Thw.. Ráng Liênsơn bò.

Căn hành bò trên cây, to 2-3 mm, mang vảy nâu 2-3 mm. Lá dài 50 cm, rộng 3-4 cm; thúdiệp mỏng, xanh đậm, *hình buồm*, bìa dưới nguyên, bìa trên có răng tròn, gân rõrệt. Nangquần tròn, ở mỗi răng, to 1 mm, nâu. *Trầmdiệp* 15 cm, với thúdiệp rìa, khía chẻ hai.

Trung và caonguyên, 900-1.500 m: Hònbà, Dilinh...; XII.

- Creeping rhizome; bathyphylls dissected; pinnae dimidiate; sorus ovate,near upper margin (*Dicksonia repens* Bory).

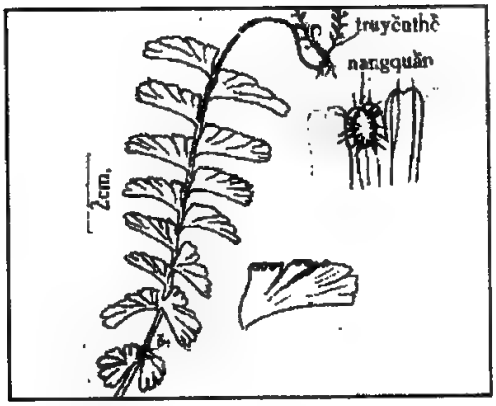

433 - Lindsaea odorata Roxb. Ráng Liênsơn thơm.

Căn hành bò, có vảy nâu. Lá cao 20-45 cm; cuống có rãnh; phiến 1 lần kép; thúdiệp mỏng cứng, bìa dưới nguyên, bìa trên có 3-4 thùy. Nangquần dài, một trong mỗi thùy. Đầu lá thường mọc ra cây khác (*truyềnthể*).

Ở đất, vùng núi: Caolạng, Sapa, Phúkhánh, Đàlạt.

- Frond proliferous; pinnae membranous, firm; sorus elliptic; indusium hairy (*L. cultrata* auct. non (Willd.) Sw.).

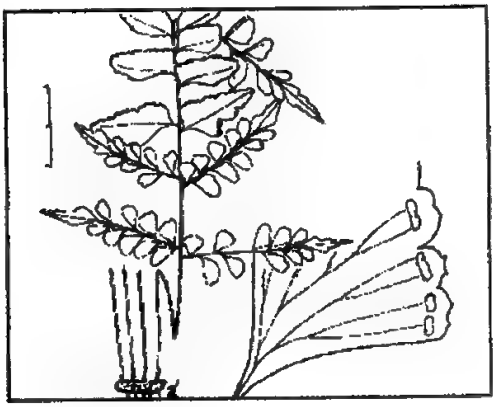

434 - Lindsaea chienii Ching. Ráng Liênsơn Chien.

Bụi cao 20-30 cm; căn hành to 3-4 mm, vảy dài 2 mm. Đáy cuống mảnh, nâu đậm, láng, cuống dài 8-18 cm; phiến to 10 x 6-7 cm, tamgiác; thúdiệp mỏng, ôliu; gân phụ chẻ hai 2-3 lần, thùy có 1-2 răng. Nangquần dài, *cách bìa* 1-1,5 mm; baomô mỏng, cách bìa 1 mm.

Trên đất ráo, rừng dày, caođộ: Bàna, Phúkhánh, Đàlạt.

- Frond 2-pinnate; segments dimidiate; sorus elongate, 1-1,5 mm to margin.

435 - Lindsaea chingii C. Christ.

436 - Lindsaea austrosinica Ching. Ráng Liênsơn Nam-Trungquốc.

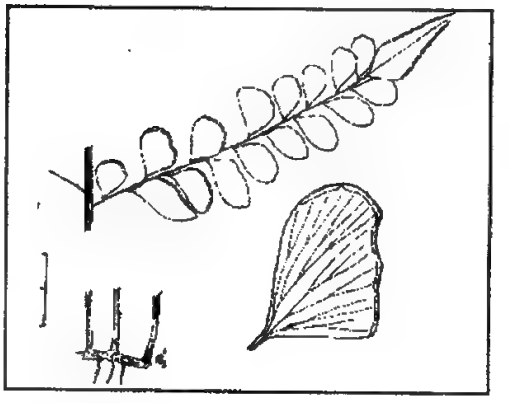

Bụi *cao 60-70 cm*; căn hành to 3-4 mm, đầy vảy nhỏ, nâu đậm. Cuống dài đến 40 cm, nâu láng ở trên, có vảy ở dưới; phiến 20-30 cm; thúdiệp dài 10-13 cm; tamdiệp ôliu đậm, vào 1,6 x 1 cm, gân phụ mảnh, chẻ 3-4 lần. Nangquần sát bìa, có baomô mỏng, sát bìa.

Rừng, vào 700 m: Phúkhánh.

- Frond 2-pinnate; pinnule dimidiate; sorus near upper margin.

437 - Lindsaea lobata Poir. in Lam.. Ráng Liênsơn thùy.

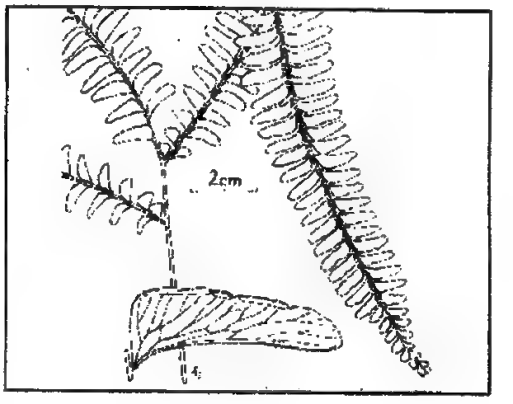

Ráng có căn hành bò ngắn. Lá gần nhau; cuống nâu, dài 15-20 cm; phiến 2 lần kép, mang *1-5 thúdiệp*; tamdiệp hình phản tây, dài 1-1,5 cm gân phụ tiếpgiao vào nhau. Nangquần dài theo bìa trên.

Vùng núi: Đànẵng, Côngtum, Nhatrang.

- Frond with 1-5 pinnae; segments dimidiate; sorus elongate near upper margin (*L. davalloides* Bl.).

438 - Lindsaea javanensis Bl.. Ráng Liênsơn Java.

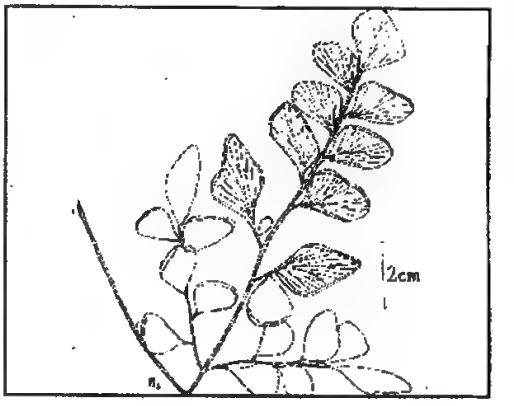

Ráng có căn hành bò, mang lá cách nhau. Lá có cuống dài 15-30 cm, tím; thúdiệp dưới kép; tamdiệp *hình bánhbò*, bìa có răng. Nangquần dài, dính nhau ở bìa trên; baomô nguyên.

Ở đất, trung và caonguyên, từ Caolạng đến Phúquốc.

- Frond with inferior pinnae bearing dimidiate pinnules; sorus almost contigous on upper margin.

439 - Lindsaea bouillodii Christ. Ráng Liênson Bouillod.

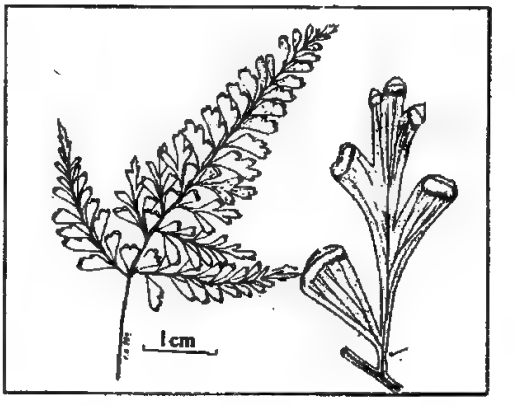

Căn hành to 2-3 mm, vảy như kim. Cuống dài 10-15 cm, có 4 khía, tím hay màu rơm; phiến 1-2 lần kép; thúdiệp mỏng, có bìa trên có răng nhọn khi bắtthụ, tà khi có nangquần. Nangquần *tròndài*, baomô hơi có răng.

- Phúkhánh, Đàlạt, Nam.

- Pinnule cuneiform; sorus oblong on upper end, near margin.

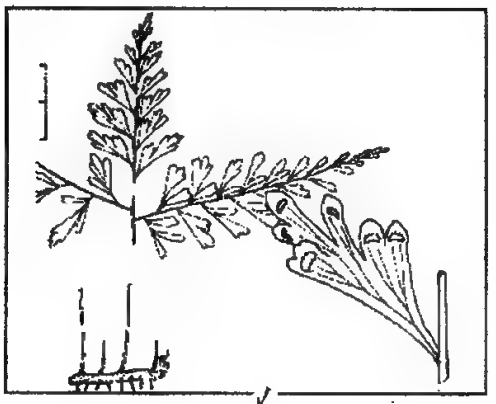

440 - Lindsaea annamensis Krammer. Ráng Liênsơn Trungbộ.

Căn hành ngoằn ngoẹo, ngắn, to 3-4 mm, có vảy mảnh, nâu. Cuống dài 10-22 cm, mảnh, nâu lợt ở trên, có vảy ở dưới; phiến to 10-15 x 6-10 cm, 2-3 lần kép; *thúdiệp xẻ thành đoạn hẹp*, mỏng, daidai, ôliu đậm hay dợt. Nangquần ngang, cách bìa 1-2 mm; baomô mỏng, cách bìa; bàotử nâu.

Trên cát, 1.800 m: Phúkhánh.

- Pinnule cuneiform; sorus oblong,1-2 mm to margin.

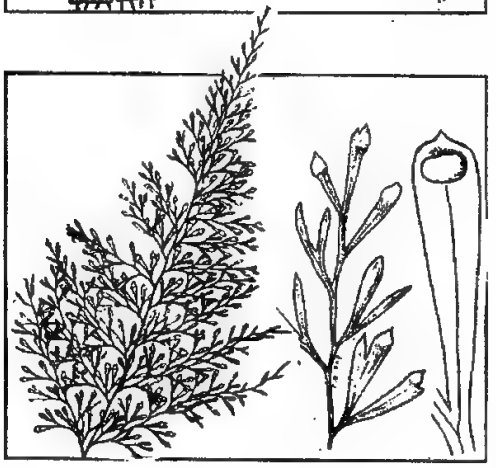

441 - Lindsaea dissectiformis Ching. Ráng Liênsơn xẻ.

Căn hành bò,vảy nâu. Là cao 40-50 cm, 3-4 lần kép; cuống nâu ở dưới, vàng ở trên, có rãnh; phiến cao 20 cm; thúdiệp dưới mọc đối, cọng có cánh; túdiệp hình muỗng dài, *hẹp* 0,3-0,5 mm, đầu nhọn. Nangquần ở ngọn túdiệp, baomô mỏng; bàotử vàng đậm.

Dựa lộ, bờ: Nhatrang, Đàlạt, Bảolộc.

- Frond 3-4-pinnate; segments narrow, cuneiform; sorus oblong, indusium membranous.

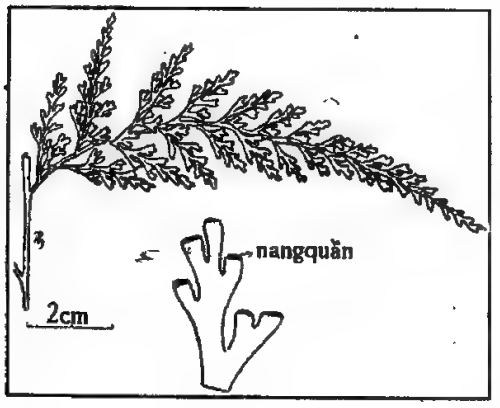

442 - Sphenomeris chinensis (L.) Max.. Ráng Ôphỉ.

Căn hành bò, có vảy nâu. Lá cao 30-80 cm; cuống màu nâu dợt; phiến 3-4 lần kép; thúdiệp dài 3-10 cm, túdiệp dày, *hình muỗng, cắt ngang ở chót*. Nangquần 1-2 ở chót, hình dĩa; bàotử màu nâu sậm. n = c.147 Thôngthường dựa lộ, mương, vùng núi: Thừathiên, Đànẵng, Đàlạt.

Sắc trị sói, bịnh ngoài da; trị đau ruột, cúm..

- Terrestrial; pinnules cuneiform; indusium fixed by base and side (*Trichomanes chinensis* L.).

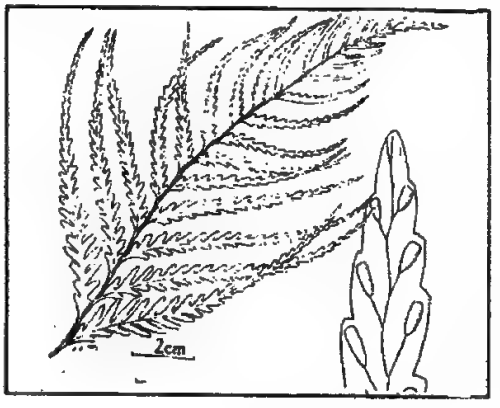

443 - Taipenidium gracilis (Bl.) v.A.v.R.. Ráng Tâybiên.

Căn hành có vảy nhỏ, nâu đen. Lá cao 50-60 cm; cuống nâu đen, có bốn cạnh, láng ở phần trên; phiến 2 lần kép, thúdiệp dưới mọc đối, tamdiệp hẹp, dày, láng, bìa có răng thưa. Nangquần *có hai môi*, ở đáy răng.

Nhatrang.

- Terrestrial; rhizome creeping; scales blackish brown; indusium half cup-shaped, firm (*Davallia gracilis* Bl.).

THELYPTERIDACEAE : họ Ráng Thưđực.

1a - sóng lá có cầuhành *Ampelopteris*

1b- sóng lá không có cầuhành
2a - gân chánh của thúdiệp không lồi ở mặt trên; gân-phụ chẻ hai, chót không đến bìa
3a - vảy ở thân có lông ở bìa, không có trên mặt; thúdiệp dính nhau bằng phần cánh của sóng *Phegopteris*
3b - vảy có lông ở mặt; sóng có cánh hẹp hay không cánh
4a - vảy ở sóng rảirác, không tận cùng bằng một lông
5a - lá thường hai lần kép *Pseudophegopteris*
5b - lá thường 1 lần kép *Metathelypteris*
4b - vảy ở sóng tậncùng bằng một lônggai *Macrothelypteris*
2b - gân chánh của thúdiệp lồi ở mặt trên, gân thường đôi, chót đến bìa
3a - thúdiệp dưới hơi nhỏ hơn, hay bằng thúdiệp trên
4a - căn hành bò dài; mặt đưới gân có vảy dẹp, không lông
5a - gân-phụ thông nhau; cọng bàotửdiệp có lông đầu phù *Cyclosorus*
5b - gân-phụ tựdo không lông đầu phù ở cọng bàotửnang *Thelypteris*
4b - căn hành ngắn hay đứng, nếu bò dài thì không vảy dẹp, không lông như trên
5a - gân-phụ tựdo
6a - mặt dưới lá có lông mấu *Cyclogramma*
6b - mặt dưới lá không lông mấu
7a - nangquần dọc theo gân, không baomô bàotửnang có tơ nhỏ *Stegnogramma*
7b - nangquần không dọc theo gân, có baomô
8a - cỏ nhỏ; bàotử có cánh *Coryphopteris*
8b - cỏ to; bàotử không có cánh *Amphineuron*
5b - gân-phụ không thông vào nhau
6a - nangquần dọc theo gân; bàotửnang có tơ; bàotử có gai *Stegnogramma*
6b - nangquần không bò dọc theo gân; bàotử thường không gai
7a - thúdiệp có thuỳ sâu; bàotử sậm *Amphineuron*
7b - thúdiệp có thuỳ không đến 1/2; bàotử tái
8a - bàotử trilete *Trigonospora*
8b - bàotử monolete *Pronephrium*
3b - thúdiệp dưới nhỏ rõrệt, hay cọng bàotửnang có lông đontếbào
4a - cọng bàotửnang có lông hình trụ, có tuyến tròn có cọng; bàotửnang không có tơ *Christella*

4b - cọng bàotửnang không lông hình trụ, không tuyến tròn không cọng; thúdiệp dưới rất nhỏ
5a - gân-phụ tựdo

4a - cọng bàotửnang có lông hình trụ, có tuyến tròn có cọng; bàotửnang không có tơ *Christella*

4b - cọng bàotửnang không lông hình trụ, không tuyến tròn không cọng; thúdiệp dưới rất nhỏ

5a - gân-phụ tựdo

6a - mặt dưới có lông nhọn *Cyclogramma*

6b - mặt dưới không lông nhọn

7a - bàotửnang cọng ngắn; căn hành đứng *Coryphopteris*

7b - bàotửnang có cọng nhỏ có tuyến hay to gắn vòng; bàotử tái *Sphaerostephanos*

7b - gân-phụ tiếpgiao

6a - ít thúdiệp teo; ít nhất một cặp gân-phụ dưới tiếp giao; bàotử sậm màu *Amphineuron*

6b - nhiều thúdiệp teo; nhiều cặp gân-phụ tiếpgiao; bàotử nâu lợt *Sphaerostephanos*

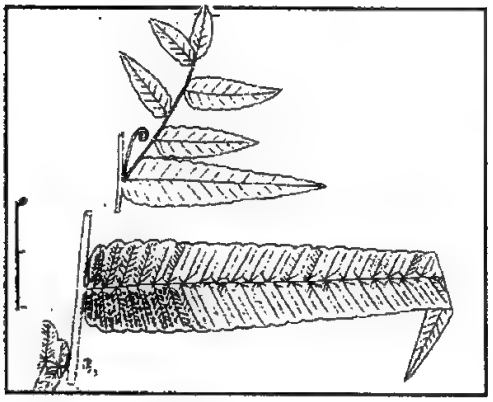

444 - Ampelopteris prolifera (Retz.) Copel.. Ráng Thudục đâm-chồi.

Căn hành bò dài, to 4 mm, mang lá nhóm thành bụi, và thường *mọc thành cây con* ở nách lá phụ chót; vảy tamgiác, vàng. Cuống dài 5-20 cm, có vảy ở đáy; phiến dài đến 1 m, 1 lần kép; thúdiệp không cuống, bìa có thùy cạn, mỏng nhưng daidai, gân phụ nhiều, các gân tamcấp, thông vào nhau *thành một gân giữa* gân phụ. Nangquần ở chót gân phụ, không baomô; bàotử xoan, vàng lợt.

Dựa suối, vùng núi, BTN.

Frond proliferous, to 1 m long; pinnae membranous; veinules anastomosed; sorus exindusiate (*Hemionotis prolifera* Retz.).

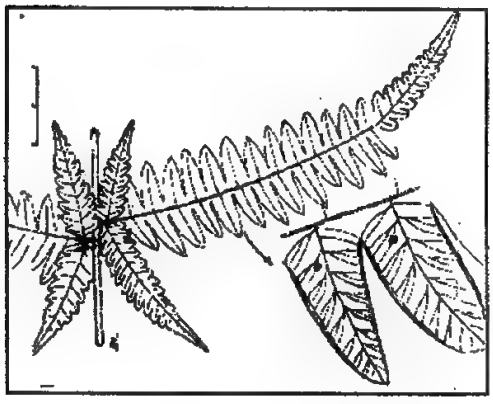

445 - Pseudophegopteris aurita (Hook.) Ching. Ráng Thudục có-tai.

Căn hành bò có vảy nâu hung. Cuống dài 20- 35 cm. nâu láng, có vảy ở phần dưới; phiến dài đến 70 cm, 2 lần kép; thúdiệp đối hay như đối, dài đến 20 cm, mang ở đáy *1 cặp tamdiệp to*, congcong, phần còn lại có thùy sâu, dàydày, gân chánh có lông ở mặt trên, bìa uốn xuống. Nangquần nhỏ, không baomô; bàotử hình thận, vàng tái. Sapa.

Frond with sub-opposed pinnae, inferior pinnae with a pair of developed pinnules; sorus exindusiate (*Gymnogramme aurita* Hook.).

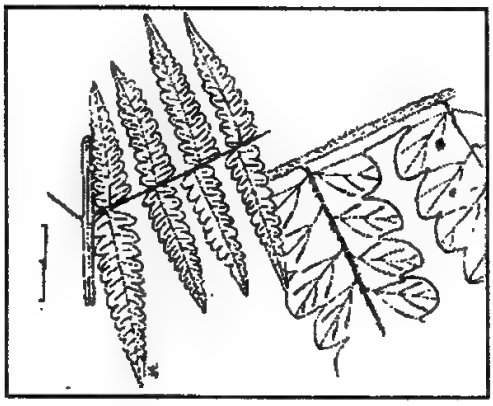

446 - Pseudophegopteris pyrrhorachis (O. Ktze) Ching. Ráng Thudục sóng-lửa.

Ráng to; căn hành bò. Lá gần nhau; cuống nâu đậm, đầy lông ở đáy; phiến dài đến 45 cm, 2 lần kép; tamdiệp có lông, sóng có cánh, gân phụ đầy ở mặt trên, không đi đến bìa, ôliu nâu đậm lúc khô. Nangquần *nhỏ*, ở chót gân phụ, *không baomô*; bàotử xoan hay hình thận, không màu.

Sapa.

Frond with sub-opposed pinnae; stalk winged, hairy; sorus exindusiate (*Polypodium pyrrhorachis* O. Ktze).

Cănhành bò, ngắn hay dài; cuống không lông. Phiến to 40-50 x 12-20 cm, mang 10-12 thúdiệp rời nhau, gần như mọc đối, cặp dưới nhỏ và cách xa hơn; cặp giữa rộng 2-3 cm, thùy rộng 3-6 mm, mang vào 6 cặp gân; nangquần không baomô.

450 - Pseudophegopteris yunkweiensis (Ching) Ching

448* - **Phegopteris decursivo-pinnata** Fée.

Bụi cao vào 60 cm; cuống có vảy rảirác, *vảy không lông* ở lưng. Phoiến thon nhọn; thúdiệp hình phảng, dài 4-5 cm, bìa có răng nhỏ và rìa lông; gân luõngphân, không đi đến bìa; sóng có *cánh rộng*.

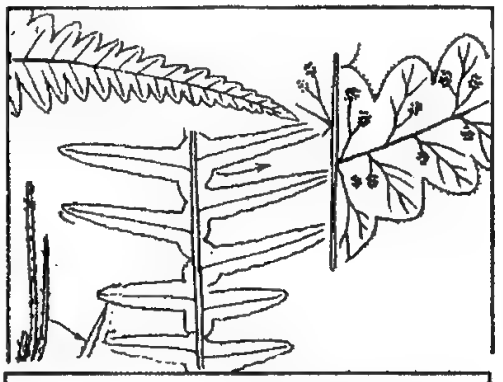

BT.

- Frond about 60 cm high; rachis winged; scales not pubescent.

Thiếu số 449, 450, nhưng không thiếu cây.

451 - Cyclogramma omoiensis (Bak.) C. Chr. Ráng Thudực Omôi.

Ráng to; cănhành nằm, to đến 8- 10 mm. Lá cách nhau 1-2 cm; cuống cao 60-80 cm, đenđen, có vảy; phiến dài 60-80 cm; thúdiệp thon dài, đến 16 x 3 cm, có đuôi dài, mặt trên thùy không lông trừ ở bìa, nâu đen, mặt dưới nâu, có lông nâu ở gân và bìa. Nangquần gần gân giữa, không baomô; bàotử nâu đậm.

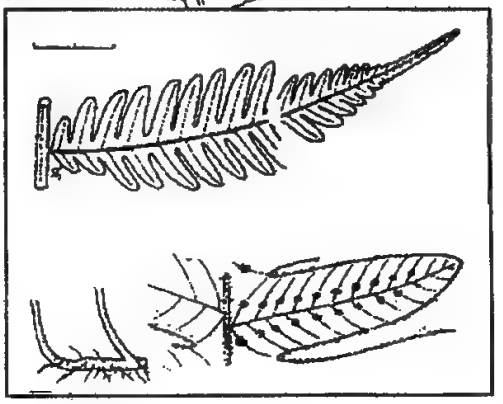

Ráng to hơn *C.flexilis*; Sapa, 1600 m.

- Frond 1-pinnate; pinnae lanceolate, caudate, brown hairy; sorus on veins, exindusiate (*Polypodium omoiensis* Bak.; *Thelypteris flexilis* auct. non Ching).

452 - Metathelypteris singalanense (Bak.) Ching. Ráng Thudực Singalan.

Bụi; cănhành đứngmngắn, vảy thon, có lông ở mặt, do tếbào có vách đen, nộidung vàng. Cuống 30-60 cm, mảnh; phiến dài 30-45 cm, 2 lần xẻ; thúdiệp không cuống, mọc đối ở phía dưới, thùy nguyên, *không lông*, gân-phụ chẻ hai. Nangquần nhỏ, ở giữa gân chánh và bìa; baomô nhỏ, không lông; bàotử vàng lợt.

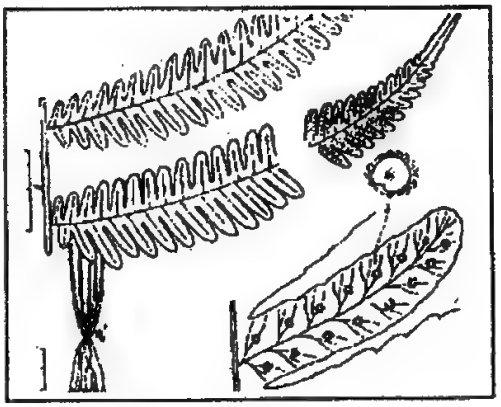

Rừng ở caođộ trung: Bànà.

- Frond 1-pinnate; pinnae lanceolate, glabrous; indusium small, glabrous (*Nephrodium singalanense* Bak.).

453 - Metathelypteris flaccida (Bl.) Ching. Ráng Thudực mềm.

Cănhành ngắn, đứng. Lá chụm; cuống dài 10-30 cm; phiến dài 30-40 cm, 2 lần kép; thúdiệp 10-15 cặp, dài 6-10 cm, cuống ngắn; tamdiệp dài 2-3 cm, có thùy sâu, mỏng, *có lông trắng* ở 2 mặt, có răng nằm thưa, gân-phụ 3-4 cặp, chẻ hai. Nangquần tròn ở gần gân của tamdiệp, có baomô mau rụng, có rìa lông; bàotử xoan, nâu.

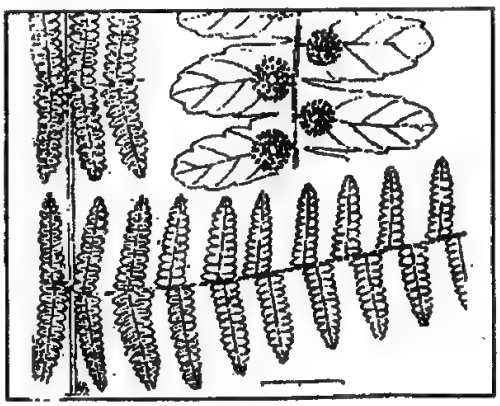

Núi vào 1.200 m: Sapa, Bànà.

- Frond 2-pinnate; segments white hairy; indusium caducous (*Aspidium flaccidum* Bl.).

* (Xem chú thích ở trang 58)

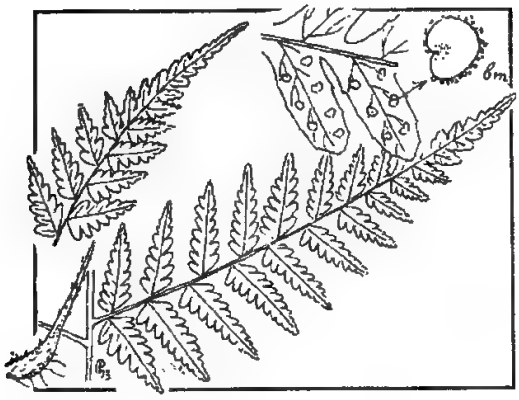

454 - Macrothelypteris oligophlebia (Baker) Ching. (*Dryopteris oligophlebia* C. Chr.); *Nephrodium oligophlebia* (C. Chr.) Baker.)

Ráng có căn hành.. Lá cao 0,8-1,5 m; cuống dài; phiến 3 lần xẻ; thúdiệp dài 20-25 cm. Nangquần tròn, 2-4 hai bên gân-phụ; baomô hình thận tròn; bàotử xoan.

Hàsơnbình.

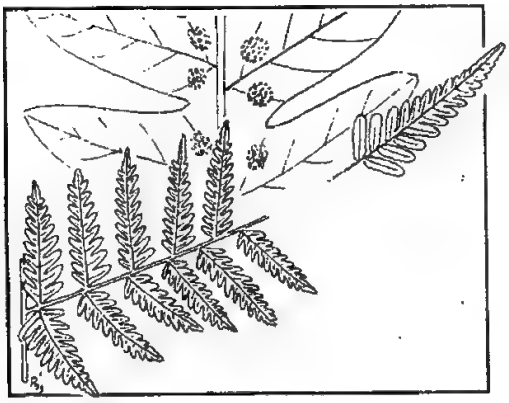

455 - Macrothelypteris torresiana (Gaud.) Ching. Ráng Thudục lông.

Căn hành ngắn, xéo, mang lá gần nhau, to; vảy tậncùng nhọn. Cuống dài 50 cm, phần trên láng màu rơm, có vảy ở đáy; phiến tamgiác thon, dài 30-90 cm, 3 lần xẻ; thúdiệp xen, sóng có cánh ở phần chót, thùy thon, mỏng, mặt trên *có lông trắng*. Nangquần tròn, nhỏ, không baomô hay có baomô nhỏ; bàotử xoan hay hình thận.

Ven rừng dựa lộ, bình và trungnguyên, BTN.

- Frond tripinnate; segments membranous, white hairy; indusium small or absent (*Polystichum torresianum* Gaud.; *Thelypteris uliginosa* (C. Chr.) Ching).

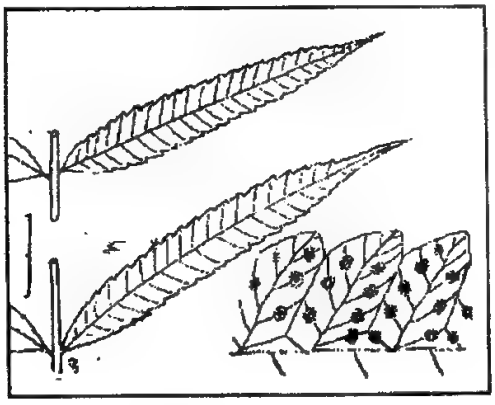

456 - Cyclosorus angustipinnata C. Chr. & Tard.. Ráng Chuquần thúdiệp-hẹp.

Lá một lần kép; thúdiệp như mọc đối, thon nhọn ở chót, thon ở đáy, có cuống phụ ngắn, thuỳ hơi nhọn, có lông thưa; gân phụ 4-5 cặp mà 3 thông với 3 đốidiện để làm ra một gân ngang. Nangquần ở giữa gân-phụ; baomô nhỏ; bàotửnang có lông đầu tiết.

T.

- Pinnae lanceolate acuminate; sorus on costule; small indusium.

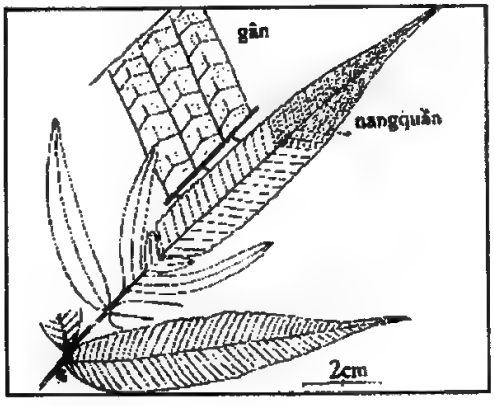

457 - Cyclosorus cuspidatus (Bedd.).. Ráng Chuquần có-mũi.

Căn hành bò, mang lá cách nhau cỡ 1-2 cm; vảy mau rụng. Lá có cuống dài 20-50 cm, màu vàng xám; phiến tamgiác, kép lẻ, thúdiệp chót giống các thúdiệp cạnh, dày, có *mũi dài* 1-2 cm, bìa có răng tà, mặt trên có hạt nhỏ (carbonat calcium); gân-phụ thông vào nhau. Nangquần dính nhau từng cặp.

Trungnguyên: Nhatrang, Bảolộc.

- Pinnae acuminate caudate; sorus fusioned to the opposed (*Meringium cuspidatum* Bedd.).

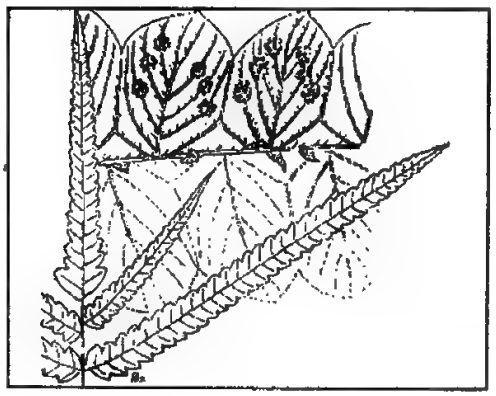

458 - Cyclosorus gongylodes (Schkur) Link. Ráng Chumô có-phù.

Ráng ở đất; căn hành to 4 mm, bò dài. Cuống dài 40-75 cm, trần; phiến dài đến 50 cm, không lông ở mặt trên; thúdiệp ở đáy không nhỏ, các thúdiệp khác không cuống, dài cỡ 10-12 cm; một cặp gân phụ thông vào nhau. Nangquần gắn vào giữa gân-phụ; baomô mau rụng.

Đất cầmthủy trảng, dựa rạch...

- Pinnae 10-12 cm long, glabrous in upper surface; sorus with caducous indusium (*Aspidium gongylodes* Schkur).

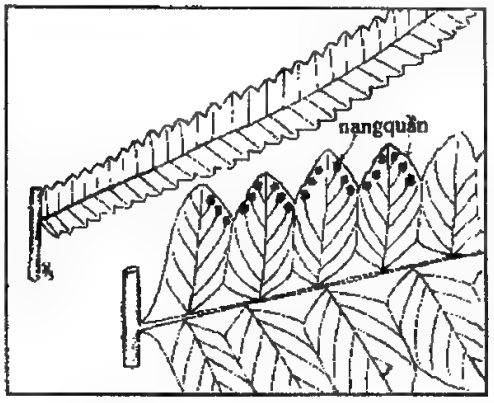

459 - Cyclosorus interruptus (Willd.) Ito. Ráng Chuquần giándoạn.

Ráng có căn hành bò. Cuống dài 40-60 cm, nâunâu, có vảy ở đáy; phiến cao đến 1 m; thúdiệp dài 20 cm, rộng 18 mm, có khía sâu đến 1/3 phiến, mỏng; gân có lông ở mặt trên, 2-3 cặp gân thông vào nhau. Nangquần ở trong thùy mà thôi.

Phúkhánh, Hònbà, Càná, Chúachan, Côngơn.

- Frond to 1 m long; pinnae not deeply lobate; sorus in the lobes (*Pteris interruptus* Willd.).

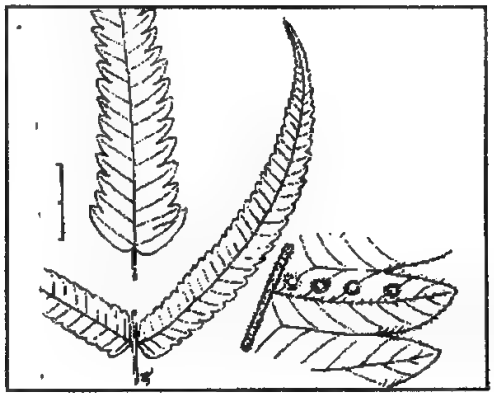

460 - Cyclosorus latipinna (Hook.) Tard.-Blot... Ráng Chuquần thúdiệp-rộng.

Bụi; căn hành xéo hay đứng. Cuống ngắn, 10-20 cm; phiến 5-20 cm; thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trên to đến 10 x 1,5 cm, thúdiệp chót to cả (đến 13 x 2,5 cm), mặt trên có lông ở gân chánh, mặt dưới có lông ở các gân và bìa, gân phụ 5-7 cặp mang nangquần ở giữa, baomô dày, còn lại.

B đến Phanrang.

- Pinnae to 10 cm long, inferior pinnae reduced, terminal pinna largest; indusium persistent (*Nephrodium latipinnum* Hook.).

461 - Cyclosorus latifolius (Presl) Copel. (*Nephrodium latifolium* Presl)

Căn hành bò. Cuống gần như không lông, cao ..45 cm; phiến 1 lần kép, cao đến 20 cm; thúdiệp chót to hơn thúdiệp cạnh, to 15 x 4 cm ; lá bấtthụ có phiến cao 20-30 cm; lá thụ có 4 cặp thúdiệp.

462 - Cyclosorus papyraceus (Bedd.) T.-Bl. ex T.-Bl. & Chr..Ráng Chuquần giấy.

Căn hành bò. Cuống 40-50 cm, nâunâu, có vảy ở đáy; phiến cao đến 80 cm; thúdiệp dưới nhỏ thành tai, thúdiệp giữa to 11-17 x 1,1- 1,4 cm, mỏng, thùy có mũi nhọn, *2-3 cặp gân-phụ thông vào nhau*; tuyến ở gân phụ, sóng có lông mịn. Nangquần nhỏ.

Langbian, Dran.

- Inferior pinnae reduced to auricles; costulae glandulous; indusium small (*Nephrodium papyraceum* Bedd.).

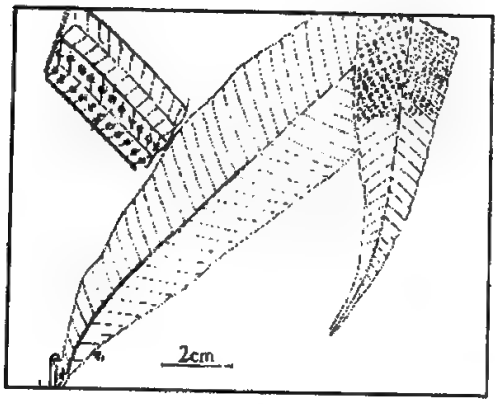

463 - Cyclosorus philippinarum (Fée) Copel.. Ráng Chuquần Philuậttân.

Cănhành ngắn, nằm, to 1 cm; vảy nâu đậm đenđen. Cuống dài đến 80 cm, vàng sậm; phiến dài đến 1 m, mang 3-7 cặp thúdiệp mỏng, mọc đối ở dưới, bầudục có mũi, bìa nguyên hay có răng tròn, sóng và gân có nhiều lông; *gân phụ 8-14 cặp, thông vào nhau*. Nangquần tròn; bàotửnang có lông.

Rừng luônluôn xanh: Caolạng, Sapa, Đànẵng.

- Pinnae 3-7 pairs, membranous, elliptic, acuminate; sorus on middle of costulae (*Abacopteris philippinarum* Fée).

464 - Cyclosorus rubra T.-Bl.

Cănhành bò. Lá gần nhau; cuống dài 50 cm, màu rơm, vuôngvuông, không lông; phiến to 40-80 x 25-40 cm, kép lẻ; thúdiệp 8-10 cặp, to 20-30 x 4-6 cm, cách nhau 5-8 cm, thúdiệp dưới có cuống ngắn, gân-phụ 12-17 cặp. Nangquần không baomô, tròn, gần nhau có khi hòa vào nhau.

Sapa, Nhatrang, Đàlạt.

465 - Abacopteris aspera (C. Presl.) Ching.
HSB

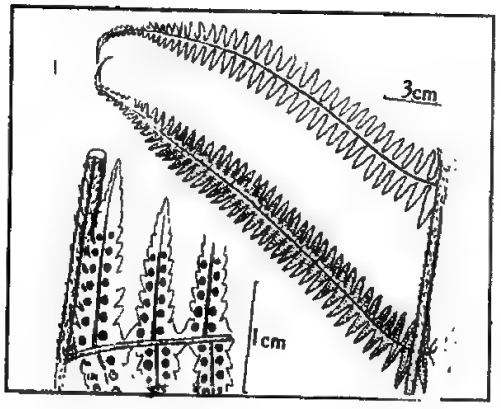

466 - Thelypteris banaensis C. Chr. & T.-Blot. Ráng Thuđực Bàna.

Ráng ở đất, có cănhành bò dài. Cuống có mụt nâu, có vảy nhỏ, hẹp; phiến cao 75 cm, thon; thúdiệp thưa nhau, mọc đối, sóng màu nâu, dai, *gân có lông*, gân-phụ bậc chót tựdo. Nangquần tròn, không baomô.

Bànà (hình theo T.-Blot & Chr.).

- Pinnae opposed, coriaceous, veins free; sorus exindusiate.

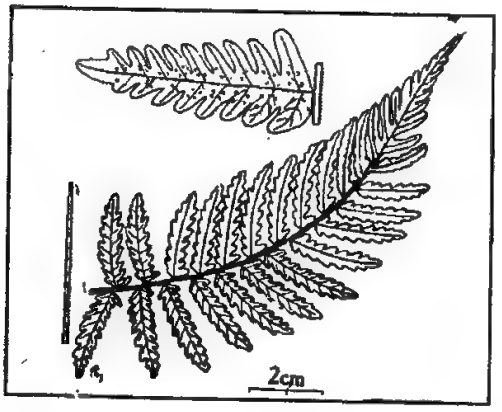

467 - Thelypteris ciliata (Benth.) Ching. Ráng Thuđực rìa-lông.

Bụi dày; cănhành ngắn, đứng. Cuống vàng, dài 5-25 cm, có lông mịn trắng và vảy hình lọng. Phiến 10-60 cm; thúdiệp dưới dài bằng thúdiệp trên, mỏng, có khía sâu, thùy dưới to, nguyên, *gân-phụ tựdo*, cuống, gân đều có lông trắng. Nangquần tròn, baomô hình lọng có lông.

Sapa, Bavì, Cùbi, Nhatrang.

- Peltate scales; pinnae membranous with white hairs; veins free; indusium peltate, hairy (*Aspidium ciliatum* Wall. ex Benth.).

468 - Thelypteris erubescens (Hook.) Ching. Ráng Thuợc đỏ.

Ráng to; căn hành bò, to. Lá gần nhau, to cuống dài đến 1-2 m, không lông, tímtím; phiến dài 1-2 m, rộng 20-50cm; thúdiệp nhiều, mọc đối, dài đến 40 cm, thùy thon nhọn, *gân không lông trừ ở bìa và mặt trên*, gân-phụ nhiều, đơn, không thông vào nhau. Nangquần gần ở gần gân chánh, không baomô; bàotử tròn, vàng đậm.

Núi cao: Laichâu, Sapa.

Big fern; stipe 1-2 m long; pinnae opposed; sorus near costa, exindusiate (*Polypodium erubescens* Wall. ex Hook.).

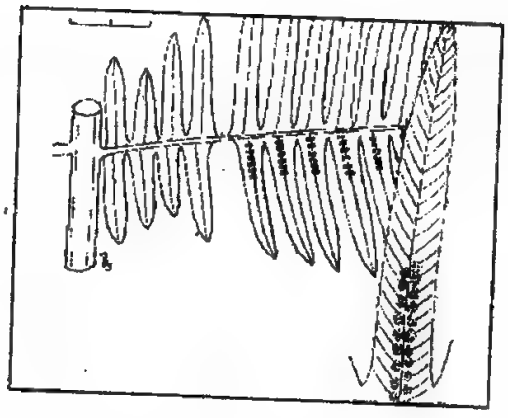

469 - Thelypteris esquirlii (*Dryopteris esquirlii* Christ, *Pseudocyclosorus esquirlii* (Chr.) Ching).

Căn hành bò dài; ráng cao đến 2 m. Thúdiệp dưới teo thành bướm, sóng có lông như kim, dày; thúdiệp rộng 2 cm, daidai, mặt dưới không lông.

470 - Thelypteris cylindrothrix (Rosenst.) Iwats. (*Dryopteris cylindrothrix* Rosenst., *Christella cylindrica* (Rosenst.) Holt.).

Căn hành ngắn hay dài, to 3-4 mm; cuống cánh nhau, ít khi thành bụi, cao 20-40 cm; vảy dưới dài 6 mm, hẹp. Phiến 30-40 cm; thúdiệp 12-20 cặp, cặp dưới hơi teo hay không teo, từtừ hẹp đến sóng, thúdiệp to đo 9-15 x 1,5-2,5 cm, thùy sâu 1,5 cm cách costa, gân-phụ 12 cặp, cặp dưới thông nhau, mặt dưới có lông mịn và lông tiết; nangquần ở giữa.

Từ Sikkim đến Thái lan.

471 - Thelypteris glanduligera (Ktze) Ching. Ráng Thuợc có-tuyến.

Ráng có căn hành bò. Lá có cuống vàng; phiến dài 20-25 x 8- 10 cm; thúdiệp cách nhau 2-5 cm, rộng 0,5- 1,2 cm, cao 7-10 cm, mỏng, có nhiều tuyến nhỏ màu cam rảirác; thùy nguyên, *gân chánh có lông trắng*, gân-phụ không thông vào nhau. Nangquần gần bìa; baomô nhỏ.

Vùng núi cao : Caolạng, Đàlạt.

- Frond 20-25 cm long; pinnae membranous, orange glandulate; sorus near margin; indusium small (*Aspidium glanduligerum* O. Kuntze).

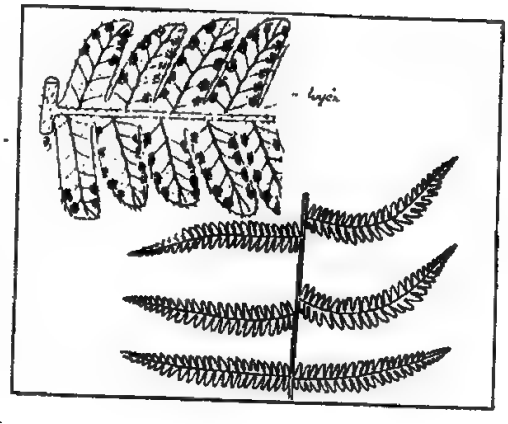

472 - Thelypteris interrupta (Willd.) K. Iwats.

473 - Thelypteris lebeufii (Bak.) Panigrahi. Ráng Thuợc Lebeuf.

Căn hành bò dài, to 2 mm. Cuống đến 45 cm, có lông thưa, màu rơm nâunâu; phiến 40-50 cm; thúdiệp gần thẳng góc, đáy hơi nhỏ, thúdiệp chót tamgiác, gân-phụ 9-12 cặp, *một cái thông với gân đốidiện*. Nangquần cạnh gân chánh; baomô nhỏ, mau rụng, có lông phún; bàotửnang có lông đầu phù; bàotử xoan hay hình thận.

Dựa rạch bình nguyên.

- Inferior pinnae smaller; sorus near costa; indusium small, caducous (*Polypodium lebeufii* Bak.).

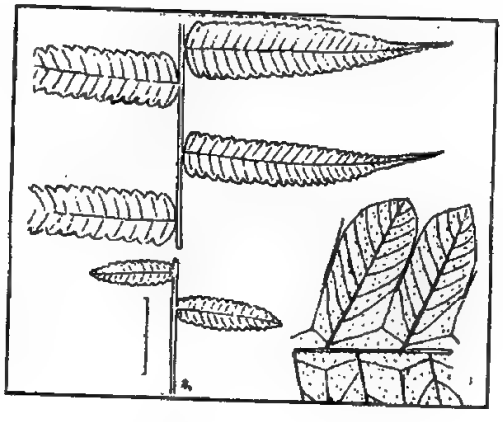

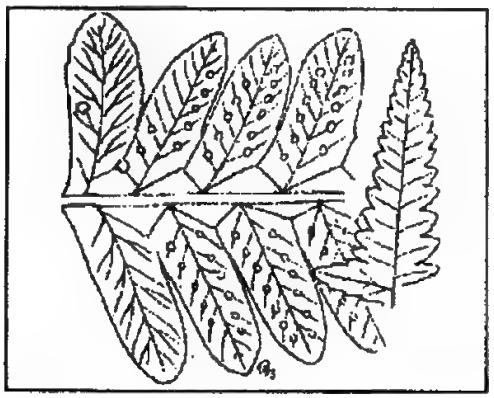

474 - Thelypteris subpubescens (Bl.) K. Iwats. (*Aspidium subpubescens* Bl.)

Ráng có căn hành đứng, tạo thành bụi. Lá có cuống cao 50 cm, trần hay có ít lông; phiến to 90 x 25 cm, nmang 25-25 cặp thúdiệp, 2-4 cặp thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trên cách nhau vào 3 cm, to 15 x 2,5 cm, thúdiệp chẻ sâu đến 1/2, mang 8-9 cặp gân-phụ mỗi thùy; nangquần vào giữa gân-phụ, baomô nâu.

B.

- Rhizome erect; stipe 50 cm long; lamina 90 x 25 cm; indusium brown.

475 - Thelypteris ochtodes (O. Ktze) Ching (*Aspidium ochtodes* O. Ktze)

Dạng giống *Th. xylodes*, song thúdiệp dưới teo lại; thúdiệp patent, gân sau chạy đến bìa của thùy một ít; baomô có lông tơ.

476 - Thelypteris falciloba (Hook.) Ching (*Lastrea falciloba* Hook.).

Căn hành đứng. Thúdiệp rộng 2 cm, thúdiệp dưới teo thành buốm hay đoạn hẹp, gân sau chạy trong thùy nhiều.

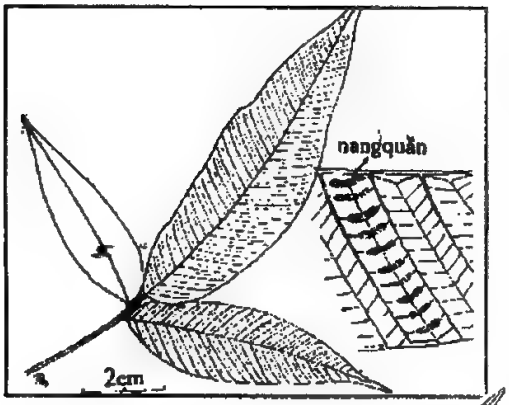

477 - Thelypteris triphylla (Sw.) Iwats.. Ráng Thuđực ba-lá.

Ráng có căn hành bò dài, to 3mm, có lông dày; vảy thon hẹp. Cuống màu xám vàng, mảnh, dài 10-20 cm; phiến do 3 thúdiệp dài, bìa dúng, gân-phụ 8-12 cặp, thông vào nhau cả. Nangquần tròndài dài theo gân phụ, thường thông với nangquần đốidiện.

Dựa rạch: B đến Thừathiên, Đànẵng, Bảolộc.

- Frond with 3 pinnae; sorus fusioned to the opposed (*Meniscum triphyllum* Sw.).

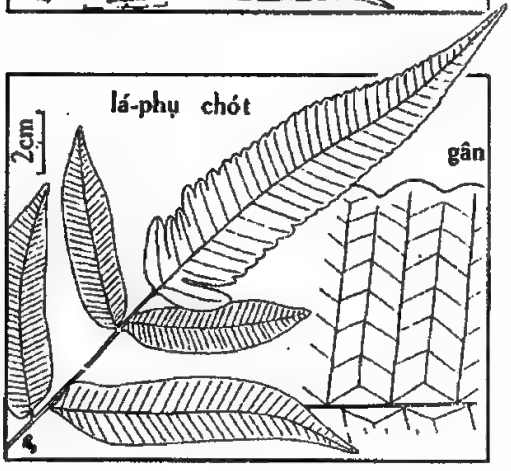

478 - Thelypteris triphylla var. **parishii** (Bedd.) Iwats.. Ráng Thuđực Parish.

Ráng có căn hành bò. Cuống màu vàng, dài 20-24 cm; phiến hình tamgiác; thúdiệp chót rất to, thúdiệp cạnh 3 cặp, có mũi, dày, *tất cả gân-phụ bậc chót (5-7 cặp) thông vào nhau*; nangquần thông vào nhau.

Rừng: Quảngtrị, Giárai, Chúachan.

- Pinnae 3 pairs, terminal pinna developed; sorus fusioned (*Meniscum parishii* Bedd.).

479 - Thelypteris flexilis (Christ) Ching (*Aspidium flexilis* Christ)

Cănhành bò. Cuống cách nhau 2,3 cm, dài 13-20 cm, đầy lông trăngtrắng; thúdiệp dài 5 cm, cặp dưới không ngắn hơn.

480 - Thelypteris repens (Hope) Clem. (*Nephrodium repens* Hope).

Cănhành bò rộng. Phiến mang thúdiệp dài 10-15 cm, rộng 2 cm, tamdiệp đến 15 cặp, hẹp, chót tà, mỏng, mặt dưới có lông ngắn strigose.

Sapa.

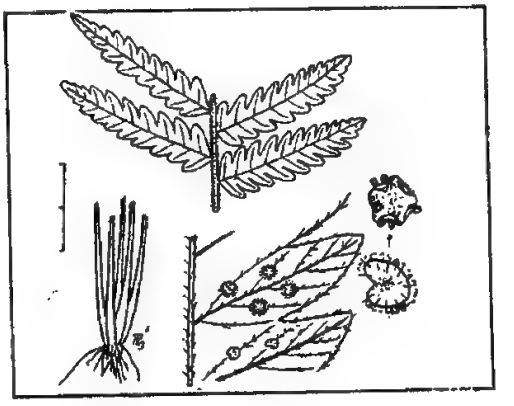

481 - Trigonospora calcarata (Bl.) Holtt. Ráng Tamgiáctử vôi.

Bụi nhỏ; cănhành rất ngắn. Lá có cuống dài 20 cm, có lông mịn dày trắng; phiến xoan, to vào 15 x 6 cm, một lần kép; thúdiệp không cuống, dài 3-5 cm, mặt trên có lông ở các gân và bìa. Baomô ở giữa gân-phụ, hình thận tròn, có lông, không rụng; bàotử có 3 cạnh.

Quảngbình.

- Frond 15 x 6 cm; indusium kidney-shaped, hairy; spores trilete (*Aspidium calcaratum* Bl.).

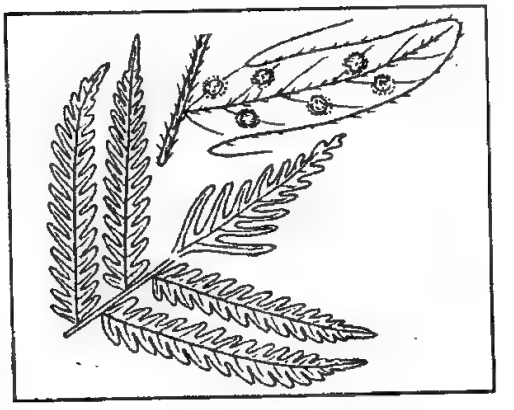

482 - Trigonospora ciliata (Benth.) Holtt.. Ráng Tamgiáctử có-lông.

Bụi cao 30- 40 cm. Lá có cuống mảnh, dài - cm, không lông, có vảy ở đáy; phiến dài 10-60 cm; thúdiệp dài 4-6 cm, thùy sâu, *có lông trắng nhiều*; gân phụ mang nangquần ở giữa, có baomô có lông dài, không rụng; bàotử màu vàng lợt, có 3 cạnh.

Vùng ẩm, nơi thường bị ngập, vùng núi: Sapa đến Phúkhánh.

- Frond 10-60 cm long; indusium kidney-shaped, hairy; spores trilete (*Aspidium ciliatum* Benth.).

483 - Pseudocyclosorus esquirolii (Christ) Ching

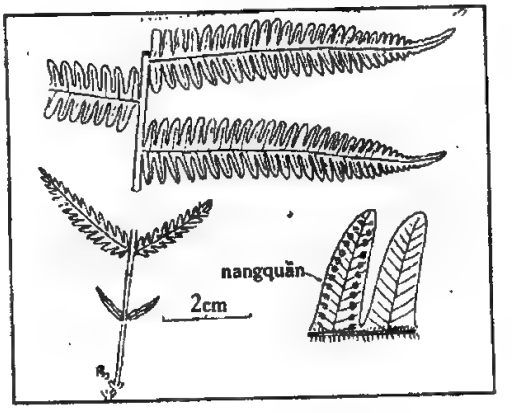

484 - Pseudocyclosorus xylodes (Ktze) Ching. Ráng Giáchuquần cây.

Ráng có cănhành dày , đứng. Lá mọc chụm, cao 80-130 cm; cuống vàng xám; thúdiệp dài 10-15 cm, thúdiệp dưới bỗng nhỏ thành u, các sóng và gân có lông trắng. Nangquần tròn trên gân phụ, hơi gần bìa; baomô không lông.

Đàlạt, Bàrịa.

- Pinnae 10-15 cm long, inferior pinnae very contracted; sorus orbicular, indusium glabrous (*Aspidium xylodes* O.Kuntze).

485 - Coryphopteris angulariloba (Ching) (*Thelypteris angulariloba* Ching)

Cănhành bò xéo, ngắn; lá gần nhau; cuống màu rơm sậm, cao 7-16 cm, vuôngvuông, đáy có vài vảy thon, nâu đỏ, có lông trắng dài; phiến thon, to 7-25 x 5-10 cm, chót có mũi, hai lần chẻ lông chim; thúdiệp cách nhau 2-4 cm; thùy xẻ đến 1/3. Nangquần to, giữa gân giữa và bìa; baomô hình thận, có lông dài.

Bànà.

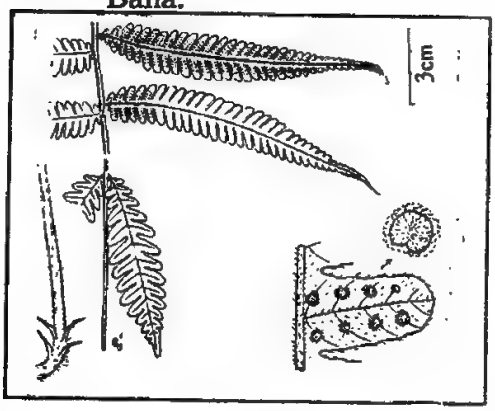

486 - Coryphopteris hirsutipes (Cl.) Holtt.. Ráng Đinhdục chân-lông.

Ráng có lá cao đến 60 cm; cuống đenđen, có lông và nhiều vảy trắngtrắng ở đáy; phiến dài 20-35 cm, thúiệp dưới có đáy hẹp lại *và xụ*; mặt trên lá có *lông trắng và tiết*, gân-phụ không thông vào nhau. Nangquần tròn, baomô nhỏ, hình thận, đầy lông.

Tamđảo, Bànà.

- Frond to 60 cm high; inferior pinnae a little shorter, refracted; indusium hairy (*Nephro-dium gracilescens* var. *hirsutipes* Cl.).

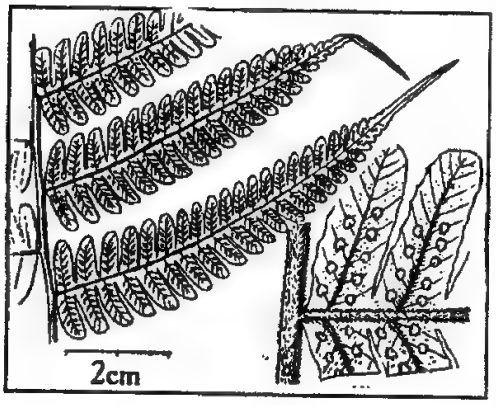

487 - Coryphopteris petelotii (Ching) Holtt.. Ráng Đinhdục Pételot.

Cănhành đứng. Lá cao đến 70 cm; cuống dài 30 cm, có lông trắng ở đáy; phiến 2 lần chẻ ở đáy, mỏng, sóng và gân *có lông trắng cứng*; thúdiệp dưới ngắn hơn, gân-phụ không thông vào nhau. Nangquần hình thận; baomô có lông.

Vùng núi ở Phúkhánh (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Frond to 70 cm high; inferior pinnae shorter; indusium hairy (*Thelypteris petelotii* Ching).

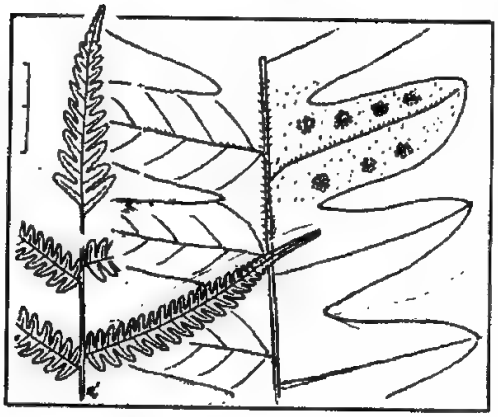

488 - Coryphopteris falciloba (Hook.) Ching. Ráng Đinhdục thùy-hình-phăng.

Cănhành ngắn, mang lá chụm nhau. Lá có cuống cao 4-20 cm, mảnh, màu rơm, đáy có vảy thon; phiến to 30-50 x 15-25 cm, 1 lần kép, thúdiệp cách nhau 1,5-2 cm, thùy không cuống, vào 10 cặp, đo 6 x 1 cm, mặt trên có *lông trắng ở gân*, mặt dưới có lông thưa, daidai, chẻ sâu, gân-phụ đơn, không thông vào nhau. Nangquần nhỏ, gần bìa; baomô mau rụng; bàotử xoan, vàng lợt.

Caolạng, Sapa, Cùbi.

- Frond 30-50 cm long; veins simple, 10 pairs; indusium caducous (*Lastrea falciloba* Hook.).

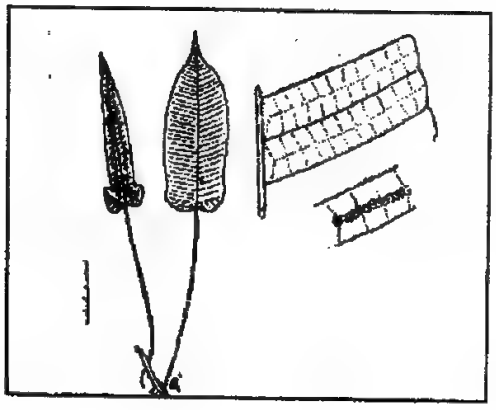

489 - Pronephrium simplex (Hook.) Holtt.. Ráng Tiềnthận đơn.

Cănhành bò, mảnh, to 3-4 mm. Lá cách nhau 1-2 cm; cuống dài hơn phiến; phiến tròndài, đến 15 x 4 cm, đáy hình tim, thường có thuỳ lớn, bìa có răng to, chót nhọn, gân-phụ cách nhau vào 5 mm, gân thúcấp thông vào nhau làm ra một gân trung-gian, các gân có lông mịn. Lá thụ hơi hẹp hơn.

Đànẵng.

- Frond often lobate at base, stalk long; sorus fusioned (*Meniscum simplex* Hook.).

490 - Pronephrium lakhimpurense (Rosenst.) Holtt.. Ráng Tiềnthận Lakhimpur.

Căn hành bò; vảy mau rụng. Lá cách nhau; cuống đến 50 cm, màu rơm xám, đáy có vảy; phiến dài 20-60 cm; thúdiệp gần như mọc đối, cách nhau vào 3 cm, dài 13-20 cm, chót có mũi dài 2-3 cm, dai, mặt dưới có hạt vôi; gân-phụ nhiều. Nangquần tròntròn hay tròndài, dính nhau từng cặp.

B đến Phúkhánh.

- Frond 20-60 cm long; pinnae caudate, asymmetrical at base; sorus fusioned by pair (*Dryopteris lakhimpurense* Rosenst.;*Cyclosorus cuspidata* (Bedd.) Tard.).

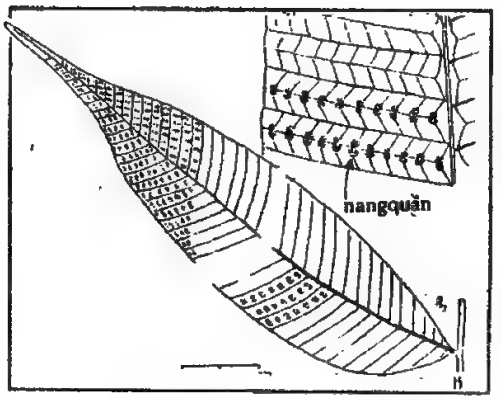

491 - Pronephrium megacuspe (Bak.) Holtt.. Ráng Tiềnthận mũi-to.

Bụi có lá hơi cách nhau; vảy thon, vàng. Cuống dài 50- 70 cm; phiến do tươngđối ít lá-phụ, tròndài thon, đến 15 x 3,5 cm, mỏng, đáy bấtxứng, chót có mũi dài 3 cm; gân-phụ thông vào nhau ở nơi gần nangquần và cho ra một mũi. Nangquần có lông trắng; bàotử hình thận, màu vàng lợt.

Vùng núi cao, B đến Bànà.

- Frond with few pinnae; pinnae caudate, asymmetrical at base; sorus fusioned by pair (*Polypodium megacuspe* Bak., *Cyclosorus megacuspe* (Bak.) T.-Bl.)

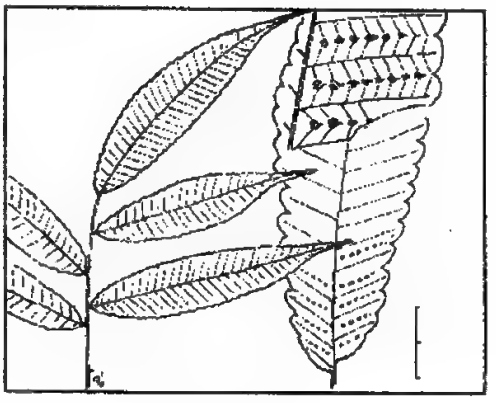

492 - Pronephrium repandum (Fée) Holtt.. Ráng Tiềnthận uốn.

Ráng to. Cuống màu rơm, dài 30-40 cm; phiến dài 40-60 cm; thúdiệp to 25 x 5 cm, mỏng, lông nhỏ lục xám; gân-phụ nhiều, cách nhau 3,5-4 mm, gân-phụ bậc chót nhiều thông vào nhau tạo *thành một gân-phụ giữa dài*, đi đến bìa. Nangquần ở nơi giáp của gân-phụ, nhỏ, có baomô.

Giống Cyclosorus urophyllus, loài nầy không baomô, và nangquần có lông nhiều.

- Frond to 60 cm long; pinnae membranous; sorus on end of veins (*Goniopteris repandum* Fée).

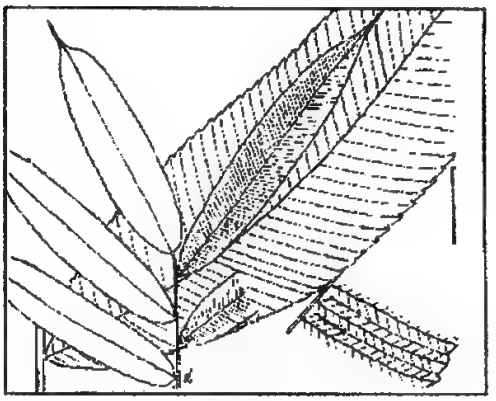

493 - Pronephrium crenulatum Holtt.. Ráng Tiềnthận có-răng.

Căn hành bò dài, to 6-7 mm, có vảy nâu. Cuống mảnh, dài 20-40 cm, đáy có vảy màu rơm láng, có rãnh; phiến dài 23-30, một lần kép, thúdiệp 6-8 căp, đối hay xen, thúdiệp chót hơi to hơn thúdiệp cạnh; thúdiệp cạnh đáy bấtxứng, phần nửa dưới to hơn, mỏng, xanh đậm, không lông trừ ở gân giữa, gân-phụ nhiều, gân-phụ bậc chót thông vào nhau. Nangquần gần gần phần giữa. Langbian.

- Frond 20-30 cm long; pinnae membranous; sorus on distal part of vein (*Cyclosorus lineatus* var. *uniformis* Ros.).

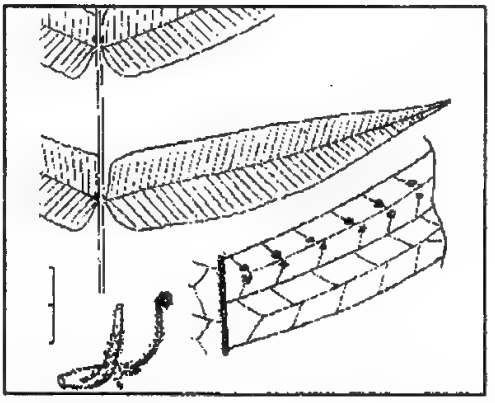

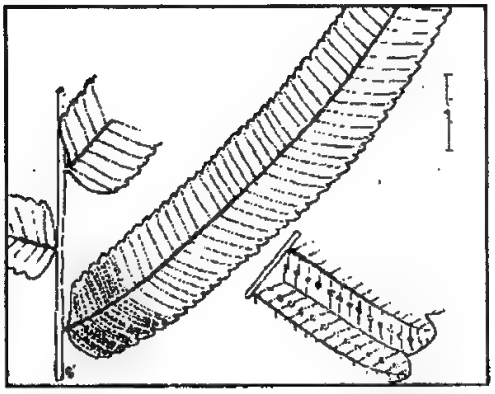

494 - Pronephrium nudatum (Roxb.) Holtt.. Ráng Tiềnthận trần.

Cănhành bò, to 5 mm; vảy nâu đậm. Cuống dài 0,5-1 m; phiến dài bằng, một lần kép lẻ; thúdiệp mọc xen, *dài đến 50 cm*, rộng đến 3-5 cm, đáy bấtxứng, chót thon, mỏng; gân bậc chót 15-20 cặp, thông vào nhau thành một gân giữa. Nangquần giữa gân phụ; baomô mau rụng; bàotử vàng nâu.

Vùng núi cao, BTN.

- Frond to 1 m high; pinnae to 50 cm long; sorus on middle of vein (*Polypodium nudatum* Roxb.).

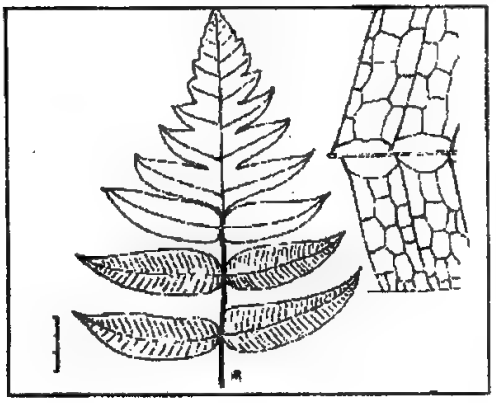

495 - Stegnogramma griffithii (Moore) Iwats.. Ráng Bạctự Griffith.

Ráng có cănhành ngắn, đầy vảy nâu thon, bìa có gai. Cuống dài 10-30 cm, màu rơm, có vảy ở đáy; phiến tamgiác; thúdiệp chót tamgiác, có thùy, nhọn, thúdiệp cạnh không cuống, dài 8-10 cm, bìa nguyên hay dợn, 2 mặt có lông, gân phụ làm thành 2-3 hàng ổ mỗi bên. Nangquần *hình mạng*, không baomô.

Hoàngliênsơn.

- Frond pinnate; veins forming 2-3 rows of areoles; sorus reticulated (*Dictyocline griffithii* Moore.).

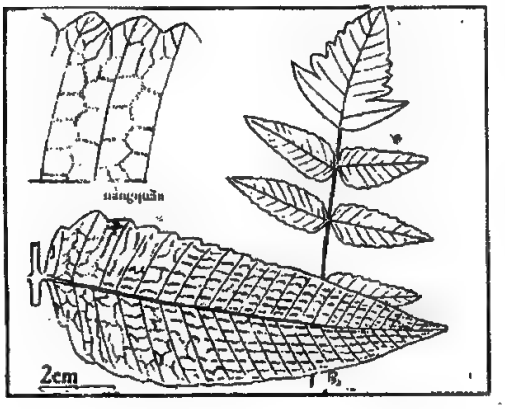

496 - Stegnogramma dictyoclinoides Ching. Ráng Bạctự nhại.

Ráng có cănhành ngắn. Lá cao 25-55 cm, đầy lông trắng, dài; thúdiệp thon, bìa có răng tà; gân phụ bậc chót thông vào nhau 3-5 cặp. Nangquần *ngoằnngoẹo dọc trên gân phụ*, màu nâu; bàotửnang có tơ; bàotử có gai nhỏ.

Nhatrang, Đàlạt.

- Frond pinnate 25-55 cm high; veins forming areoles.

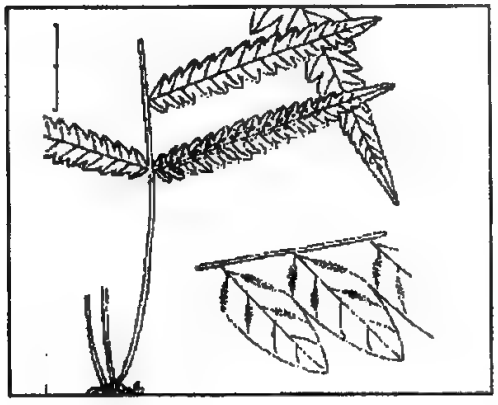

497 - Stegnogramma sclallani (Chr.) Ching Ráng Bạctự.

Cỏ có cănhành ngắn. Lá chụm; cuống 10-18 cm, màu rơm xámxám, có lông, có vảy ở đáy; phiến 15-20 cm; thúdiệp 8-10 cặp, không cuống, chẻ cỡ 1/3 thành thùy thonthon, hơi cong; gân chánh, phụ và bìa có lông trăngtrắng; gân phụ 4 cặp, rời nhau. Nangquần ở trên gân-phụ, *dài*, không baomô; bàothử xoan, nâu đậm.

Frond 15-20 cm; veins whitish hairy; sorus elongate, exindusiate (*Leptogramma sclallani* Chr.).

498 - Sphaerostephanos gaudichaudii Holtt.

499 - Sphaerostephanos heterocarpus (Bl.) Holtt.. Ráng Cầutràng dịquả.

Ráng có căn hành đứng. Cuống dài 30-60 cm, màu nâu; phiến dài 30-60 cm; *thúdiệp dưới teo thành tai*, thúdiệp giữa dài 8-12 cm, rộng 1,6 cm, đáy trên hơi to, thùy có đầu nhọn; một cặp gân thông nhau. Nangquần 6-10 cặp; baomô không lông.

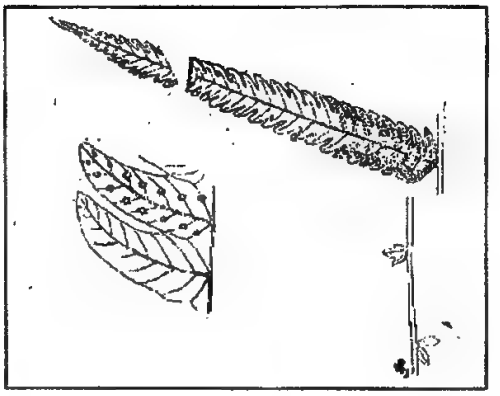

Đànẵng, Dilinh.

- Pinnae inferior very reduced; one pair of veins fusioned (*Aspidium heterocarpum* Bl.).

500 - Sphaerostephanos polycarpus (Bedd.) Copel.. Ráng Cầutràng đaquả.

Ráng có căn hành đứng. Cuống màu vàng rơm, đáy có lông dày; phiến cao 0,6-1,5 m; thúdiệp dài 5-26 cm, chẻ đến 1/3, gân có lông trắng, gân-phụ thông vào nhau 2-5 cặp, mặt dưới lá có tuyến nhỏ, vàng. Nangquần dài, baomô có lông và tuyến.

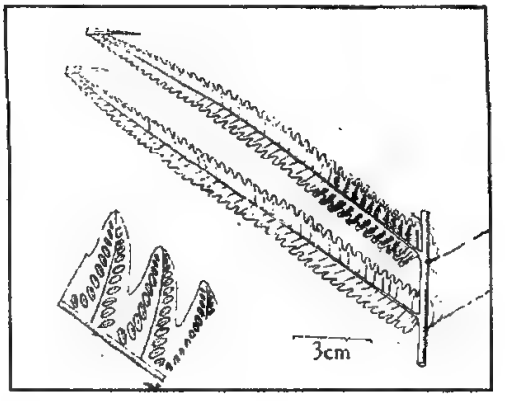

Nhatrang (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Pinnae 5-26 cm long; lobes with 2-6 veins fusioned to opposed (*Mesochlaena polycarpa* Bedd.).

501 - Sphaerostephanos unitus (L.) Holtt.. Ráng Cầutràng đơn.

Ráng có căn hành bò dài, mang lá cách nhau. Cuống dài 15-30 cm, có vảy ở đáy; phiến dài đến 70 cm; *thúdiệp chót có hình thể khác thúdiệp cạnh*, thúdiệp cạnh dài 12-15 cm, rộng 1,3-2 cm, dai, thùy nhọn, sóng có lông mịn, mặt dưới có lông dài ở các gân; gân-phụ 7-10 cặp, mang nangquần gần bìa. Baomô nhỏ, còn lại.

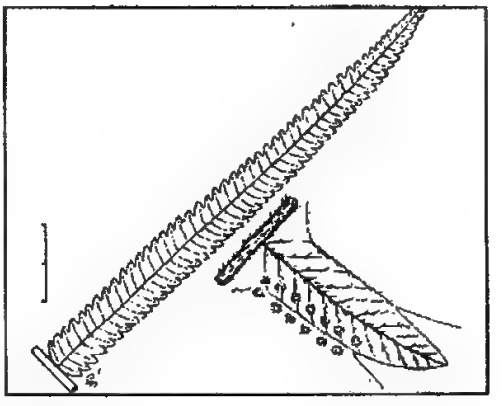

Vùng núi: B, Langbian.

- Pinnae 12-15 cm long, lobes with 7-10 veins fusioned to the opposed (*Polypodium unitum* L.).

502 - Sphaerostephanos validus (Tard.-Blot) Holtt.. Ráng Cầutràng mạnh.

Ráng có căn hành bò. Cuống dài đến 80 cm, có vảy ở đáy, vàng và có lông ở trên; phiến dài đến 90 cm; thúdiệp dưới có cuống, dài, khía sâu cỡ 1/3 phiến, thùy nguyên hay có răng, 3 gân-phụ thông vào nhau; thúdiệp chót hơi khác; nangquần giữa gân- phụ.

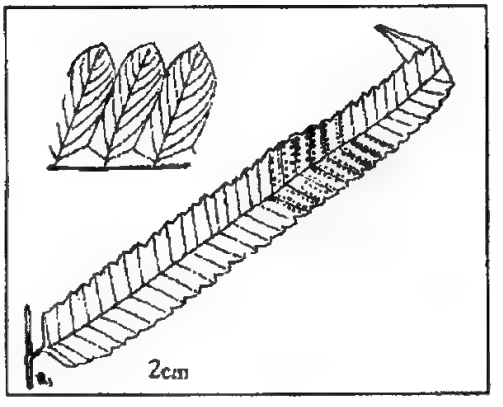

Tamđảo, Cànà, Đàlạt.

- Pinnae stalked; lobes with 3 veins fusioned to the opposed (*Dryopteris validus* Tard.-Blot).

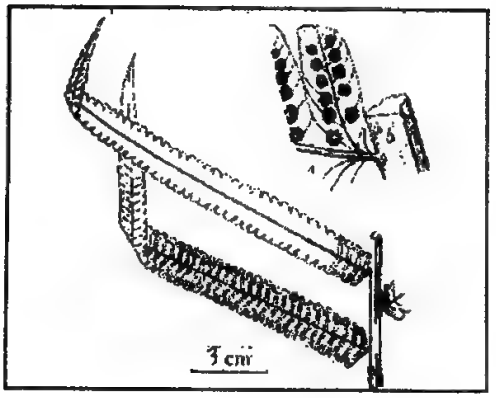

503 - Pneumatopteris truncatus (Poir.) Holtt.. Ráng Khíxỉ cắt-ngang.

Ráng to. Lá có cuống dài đến 1 m , vuông, mang vảy nâu; phiến dài 60 cm; 30-40 cặp thúdiệp, thúdiệp dưới bống nhỏ lại, không lông, 2 cặp gân-phụ dưới tiếpgiao nhau. Nangquần tròn, giữa gân-phụ.

Bắccạn, Hòabình, Bavì, vùng Đàlạt; (hình theo Tard.-Blot & Chr.).

- Pinnae 30-40 pairs, inferior pinnae very reduced, lobes with 2 veins fusioned to the opposed (*Polypodium truncatum* Poir.; *Cyclosorus lepidopoda* Chr. & Tard.).

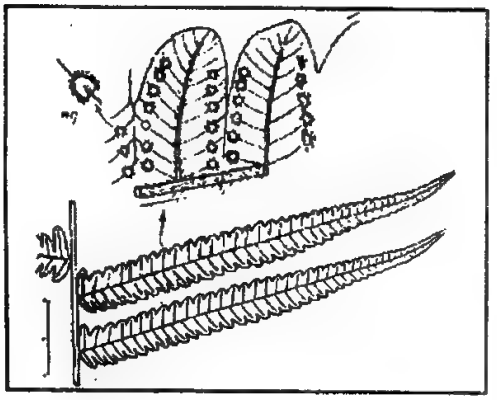

504 - Christella acuminata (Houtt.) Lev.. Ráng Cùlần nhọn.

Cănhành bò dài; lá cách nhau. Cuống dài đến 40 cm, vuôngvuông, màu rơm, có lông thưa; phiến thon, dài đến 45 cm; thúdiệp cách nhau 3-4 cm, dài 12-15 cm, thúdiệp dưới không teo; thùy nhọn, gân và phiến có lông, 2 cặp gân-phụ thông vào nhau; nangquần gần bìa hơn gân giữa, baomô không rụng.

Vùng núi từ B đến Bànà.

- Frond to 45 cm long; inferior pinnae not reduced; sorus near margin; indusium persistent (*Polypodium acuminatum* Houtt., *C. sophoroides* (Thunb.) T.-Bl. & Chr.).

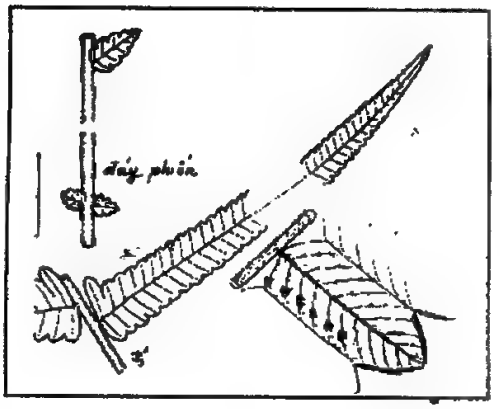

505 - Christella arida (D. Don) Holtt.. Ráng Cùlần khô.

Ráng có cănhành bò mang lá cách nhau. Lá cao đến 1 m; cuống dài 30 cm, có lông mịn; phiến dài đến 50 cm hay hơn, có nhiều thúdiệp dài 6-10 cm (thúdiệp dưới rất nhỏ) rộng 1-2 cm, daidai, sóng có lông; mặt dưới có lông ở gân; nangquần ở gữa gân-phụ; baomô không lông, mau rụng.

Vùng núi, B.

- Inferior pinnae very reduced; veins anastomosed to the opposed; indusium glabrous, persistent (*Aspidium aridum* D. Don).

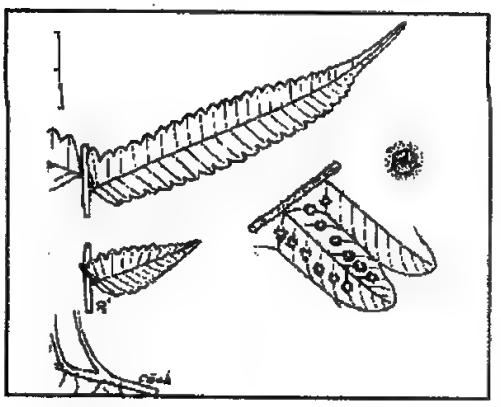

506 - Christella balansae (C. Chr.) Holtt.. Ráng Cùlần Balansa.

Cănhành bò dài, có lông mịn. Lá cách nhau 1-2 cm, cao 50-70 cm; cuống 10 cm; phiến tròndài thon, thúdiệp cạnh to đến 10 x 2 cm, có tai hướng lên, thùy tà, có lông mịn vàng ở các gân, gân-phụ mang nangquần ở giữa; baomô nâu, còn lại, có lông; bàotử nâu.

Bavì.

- Pinnae long to 10 cm, inferior pinnae reduced; veins with yellow hairs; indusium hairy (*Cyclosorus balansae* C. Chr.).

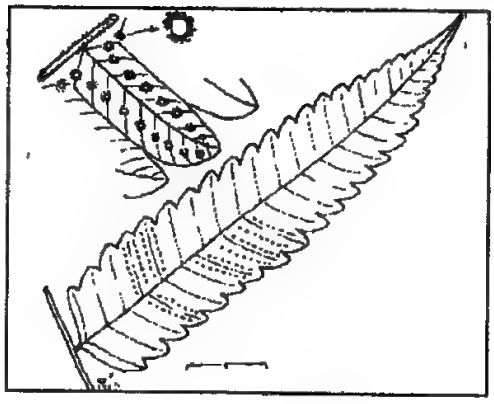

507* - **Christella calvescens** (C.Chr. & Tard.) Holtt.. Ráng Cùlần sói.

Ráng có căn hành bò, to 5-6 mm, có vảy thưa. Lá gần nhau, *cao đến 90 cm*; cuống đến 50 cm, không lông hay có ít lông; phiến xoan, thúdiệp 3-8 cặp, đến 13 x 3 cm, cuống ngắn, *không lông*, trừ ở gân chánh có lông mịn, gân-phụ mang nangquần ở giữa, baomô không rụng.

Caolạng, Bavì.

- Pinnae shortly stalked, large to 3 cm; indusium persistent (*Cyclosorus calvescens* Ching ex Chr. & Tard.).

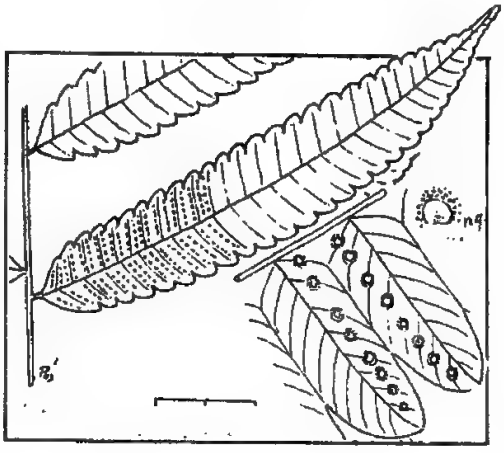

558 - **Christella euphlebia** (Ching) Holtt.. Ráng Cùlần gân-rõ.

Ráng có căn hành bò, mang lá cách nhau, *cao đến 1 m*; cuống dài đến 50 cm, không lông; phiến tamgiác; thúdiệp có cuống ngắn, to 10-15 x 2-2,5 cm, chót có mũi dài, dai, *không lông* trừ ở gân chánh, gân-phụ mang *nangquần ở giữa*; baomô hình thận, không lông. Lá-phụ chót có một cặp tai to.

Lạngsơn.

- Pinnae shortly stalked; indusium persistent, glabrous (*Cyclosorus euphlebius* Ching).

559 - **Christella hispidula** (DC.) Holtt. (*Aspidium hispidulum* Dcne; *Cyclosorus quadrangularis* (Fée) Tard.).

Căn hành đứng hay bò, ngắn; bụi mang cuống 20 cm, có vảy hẹp, dài 7-10 mm, đỏ tái. Phiến to 30-50 cm; thúdiệp 20-25 cặp, thúdiệp dưới dài 3 cm, thúdiệp dài to 8-12 x 1,2-1,4 cm; mặt dưới có lông ngắn hơn 0,2 mm, và lông hình đầu; gân-phụ không chia nhánh, gân dưới thông vào nhau; nangquần ở giữa, baomô nhỏ, có lông,

560 - **Christella dentata** (Forssk.) Brownsey & Jermy (*Polypodium dentatum* Forsk., *Doryopteris oblancifolia* Tagawa))

Căn hành ngắn, thân đứng thành bụi; vảy hẹp, dài 7 mm. Cuống dài 20-40 cm; phiến thon-ngược, to 25-52 x 9-19 cm, thúdiệp 15-25 cặp,2-4 cặp thúdiệp dưới teo (dài 4-5 cm), phía dưới có tai; thúdiệp to đo 8-10 x 1,5-1,8 cm, thùy sâu đến 1/2; mặt dưới có lông dài hơn 0,2 mm, không có lông hình đầu; nangquần ở giữa.

Vùng nóng thếgiới.

561 - **Christella lebeufii** (Bak.) Holtt. (*Polypodium lebeufii* Bak.)

Căn hành to 2 mm, bò dài. Cuống cao 17 cm, gần như không vảy; phiến cao 28 cm; thúdiệp 10-12 cặp, mọc đối, thúdiệp dưới thưa ra, và cặp dưới cả teo (dài 2 cm); thúdiệp to đo 7 x 1,5 cm, thùy sâu đến 2/3, gân-phụ đến 10 cặp, cặp dưới thông vào nhau; lông dài 0,5 mm; nangquần ở giữa; baomô có lông nhọn và hình đầu.

---

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

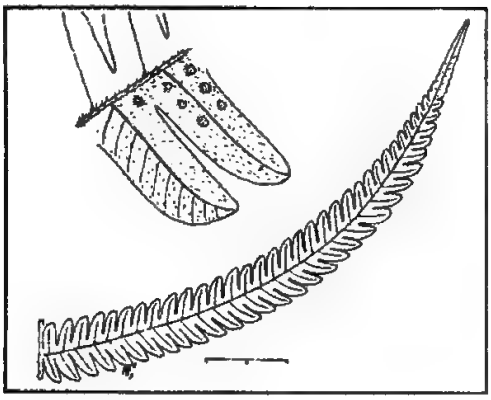

562 - Christella molliuscula (Kuhn) Iwats.. Ráng Cùlần mềm.

Ráng có căn hành xéo, mang lá khít nhau. Lá to; cuống dài 20-40 cm, có lông ngắn, dày; phiến dài 30-60 cm; sóng có *lông trắng*; thúdiệp nhiều, congcong, dài đến 15 cm, rộng 1,5- 2 cm, mỏng, có *lông trắng*, mỗi thùy có 7-9 cặp gân; nangquần *giữa gân-phụ*, baomô có lông.

BTN.

- Frond 30-60 cm long; pinnae to 15 cm long, white hairy; indusium hairy (*Aspidium molliuscula* Kuhn).

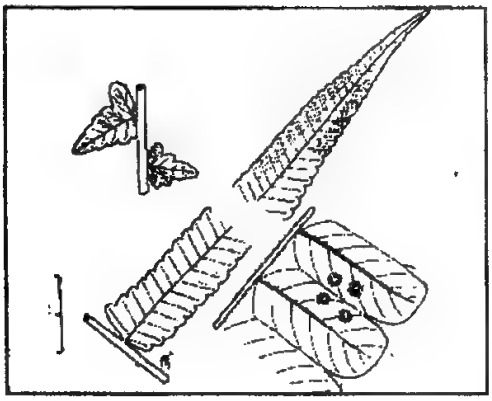

563 - Christella papilio (Hope) Holtt.. Ráng Cùlần bướm.

Ráng có căn hành xéo, mang lá gần gần nhau. Cuống dài 10-15 cm, trần; phiến tròndài thon, to 40-60 x 15-20 cm; thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp lớn to vào 10-15 x 1,5 cm, chót nhọn dài, mỏng, *không lông*; gân có lông mịn ở mặt dưới. Nangquần giữa gân phụ; baomô không rụng; bàotử hình thận.

Caolạng, Bắccạn...

- Frond to 60 cm long; pinnae membranous, inferior pinnae reduced; indusium persistent (*Nephrodium papilio* Hope).

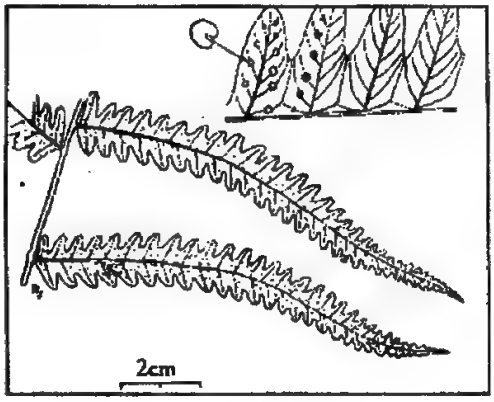

564 - Christella parasitica (L.) Lev.. Ráng Cùlần.

Ráng có căn hành bò, ngắn. Lá gần nhau; cuống dài 20-40 cm, màu rơm, có lông trắng; phiến thon dài 30-60 cm; thúdiệp không cuống, gắn thẳng góc vào sóng, thúdiệp dưới không nhỏ, dài 10-15 cm, thùy có 1 gân-phụ thông với gân đốidiện. Nangquần ở giữa gân phụ; baomô có lông mịn; bàotử xoan, vàng.

BTN.

- Pinnae 10-15 cm long, inferior pinnae not reduced; veins anastomosed 1 pair; indusium hairy (*Polypodium parasiticum* L., *Cyclosorus dentatus* (L.) Ito).

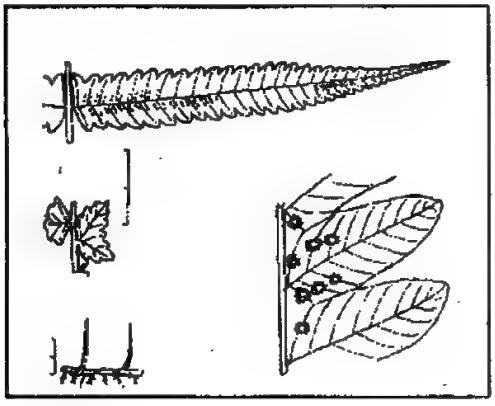

565 - Christella subpubescens (Bl.) Holtt.. Ráng Cùlần có-lông.

Ráng có căn hành bò, dài. Lá cách nhau; cuống dài 20 cm; phiến dài 60 cm; thúdiệp không cuống, gắn thẳng góc vào sóng, thúdiệp dưới teo, dạng như tai, thúdiệp trên dài 10-13 cm, thùy cạn, 6-8 cặp gânphụ mỗi thùy, *2 cái dưới thông với đốidiện*. Nangquần giữa gân-phụ; baomô không rụng; bàotử màu vàng lợt.

B đến Phanrang.

- Pinnae 10-13 cm long inferior pinnae ruduced; indusium persistent (*Thelypteris subpubescens* Bl.).

ASPLENIACEAE : họ Canxi.

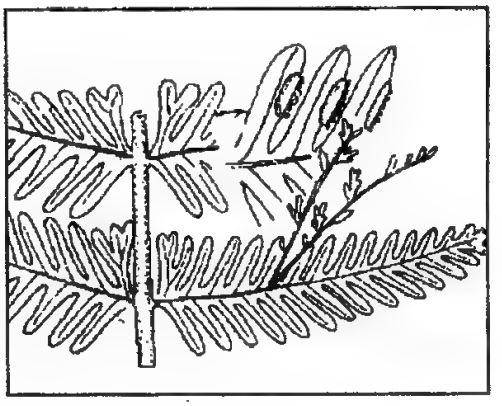

567* - **Asplenium belangeri** (Bory) O.Ktze. (*Darea belangeri* Bory). Ráng Canxi Belanger.

Ráng có căn hành ngắn, đứng, mang vảy đậm dài 2-3 mm. Lá chụm ở chót căn hành; sóng có vày nâu, nhỏ; phiến to 15-30 x 4-8 cm; thúdiệp 18-30 cặp, mang thùy ở đáy chẻ hai, các thùy khác rộng 1-1,5 mm, một gân; thường mọc thành cây ráng nhỏ. Nangquần tròndài, sát bìa thùy; bàotử nâu lợt.

B: trên gốc cây, đá, dựa suối.

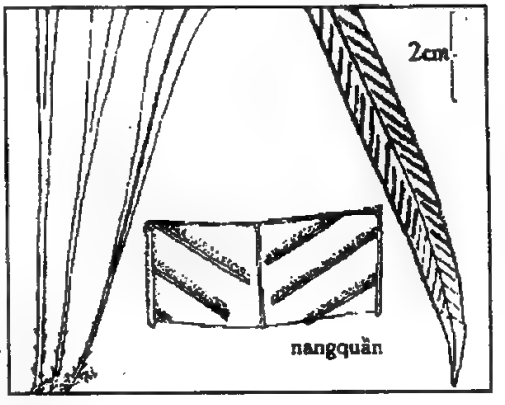

568 - Asplenium ensiforme Wall. ex Hook. f.. Ráng Canxi hình-guơm.

Ráng *phụsinh*. Căn hành mang nhiều rễ; vảy nhọn, đenđen. Lá dài đến 35 cm; cuống tútừ rộng thành phiến, có vảy ở đáy; phiến *dày*, *dài*, rộng 2 cm, gân-phụ không rõ, bìa uốn xuống, chót nhọn, mặt dưới có lông. Nangquần rộng 1 mm, màu sôcôla.

Rừng, 100-2.000 m, từ Sapa đến Đàlạt, Địnhquán.

- Frond narrowly lanceolate, margin involute, hairy underneath; sorus elongate, oblique.

569 - Asplenium delavayi (Fr.) Copel.
Nam Trungquốc, Birmania, B

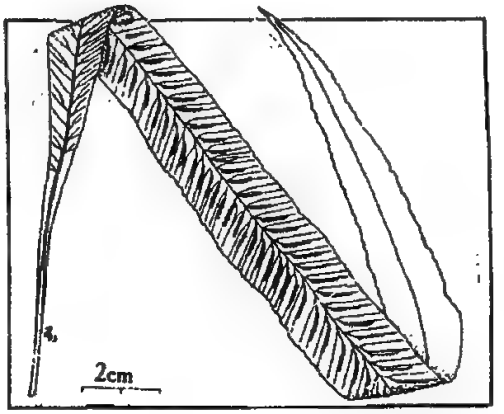

570 - Asplenium griffithianum Hook.. Ráng Canxi Griffith.

Ráng phụsinh. Căn hành ngắn. Lá dài 15-35 cm; cuống ngắn, tùtừ rộng thành phiến rộng đến 2,2 cm, dày song mềm, bìa có răng tròn hay nguyên, gân phụ luõngphân, nhánh trên của gân mang một nangquần dài, cách bìa.

Caolạng, Bavì, Đàlạt, Braian.

- Frond narrowly lanceolate, margin not involute; sorus remote to margin.

---

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

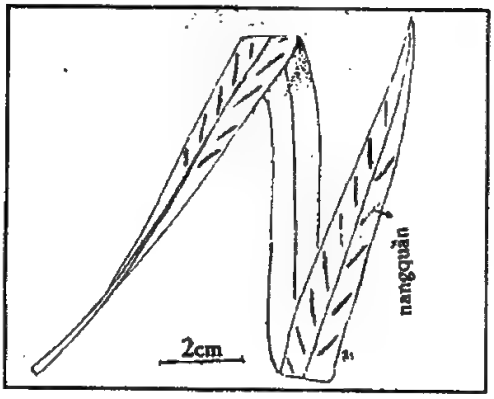

571 - Asplenium scortechinii Bedd.. Ráng Canxi Scortechin.

Ráng làm thành bụi phụsinh. Lá thon hẹp, dài 30-40 cm, rộng 2 cm, hơi dày, gân phụ luõngphân, không thông vào nhau; cuống mang vảy to. Nangquần dài, xéo, không đi đến bìa; baomô màu vàngvàng. n = c.72

Rừng luônluôn xanh: Tamđảo, Nhatrang, Đàlạt, Phướctuy.

- Frond narrowly lanceolate, subcoriaceous; sorus remote to margin.

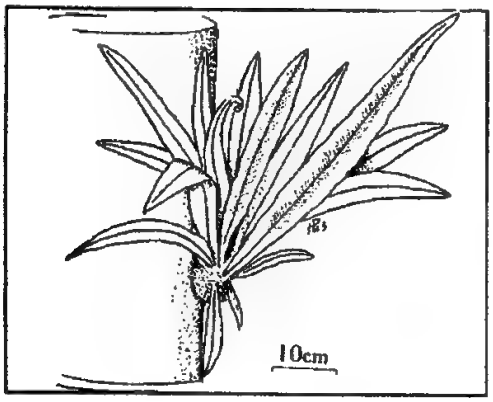

572 - Asplenium nidus L.. Ráng Ổ-phụng.

Ráng phụsinh to, đẹp; căn hành ngắn. Lá mọc thành bụi, có *phiến to*, dày, thường màu lục tươi, không lông, láng, thon dài, hai chót nhọn, rộng đến 20 cm (30 cm ở var. **musifolium** (Mett.) C. Chr.), dài đến 1,5 m; cuống ngắn, có nhiều vảy. Nangquần dài, khít nhau, đi từ sóng đến gần bìa.

Rừng luônluôn xanh, 5-2.000 m, BTN. Căn hành chống siêukhuẩn trái-rạ và RD.

- Epiphytic commun big fern; frond to 1,5 m high; sorus remote to margin.

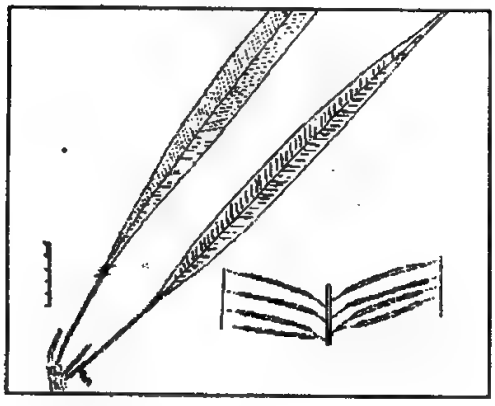

573 - Asplenium colaniae Tard.-Blot. Ráng Canxi Colani.

Ráng có căn hành ngắn, mang vảy nâu đỏ, hình khiên. Lá có cuống dài 20-30 cm, có vảy ở đáy; phiến *thon dài*, dài 20-30 cm, rộng 3-4 cm, dai, bìa uốn xuống, đáy từtừ hẹp thành cánh dọc trên cuống; gân-phụ chẻ hai và đơn. Nangquần dài, đến gần bìa; bàotử nâu vàng.

Từ B đến Bình trịthiên.

- Lamina involute on margin, decurrent on the winged stipe.

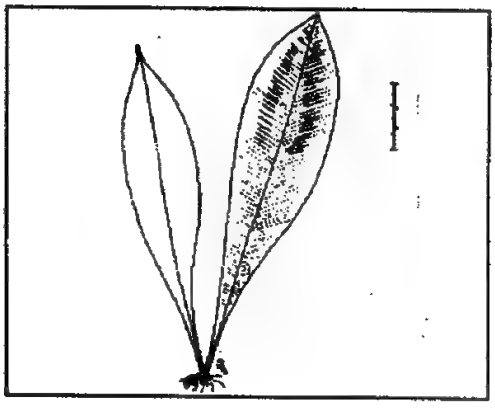

574 - Asplenium antrophyoides Chr. Ráng Canxi bầuduc.

Ráng có căn hành to vào 7 mm, dài đến 40 cm, vảy nâu, hình muỗn, đo vào 4 x 4 mm. Lá hình muỗn, rộng 2,5 cm, từtừ hẹp thành cuống có cánh; gân-phụ gần 60 độ vào gân chánh, cách nhau 1,5 mm, luõngphân ở giữa, và tạo một gân bìa cách bìa 0,5 mm. Nangquần cách gân chánh 3-5 mm.

Rừng dày, vùng núi cao, trên vôi.

- Lamina spatulate, decurrent to winged stipe; sorus remote to rachis and margin.

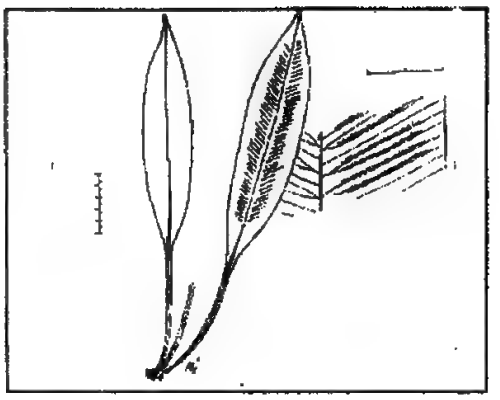

575 - Asplenium grevillei Wall. ex Hook. & Grev.. Ráng Canxi Greville.

Căn hành rất ngắn, đứng; vảy thon, nâu, dài đến 5 mm, bìa có lông. Lá dài đến 45 cm; cuống nâu đậm, có cánh dài đến đáy; phiến mỏng hay dàydày, mặt dưới màu nâu lợt, gân-phụ gần 60 độ vào gân chánh, cách nhau vào 1 mm, luỡngphân từ gần gân giữa, tạo một gân bìa cách bìa 1,5 mm. Nangquần đi đến gần gân chánh.

Rừng, bình đến caonguyên.

- Frond to 45 cm long, with long winged stipe.

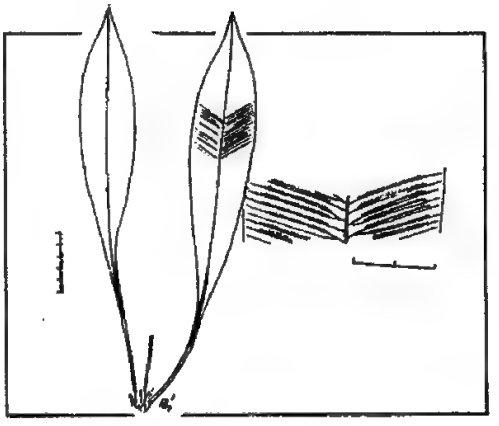

576 - Asplenium humbertii Tard.- Bl.. Ráng Canxi Humbert.

Ráng rất giống hai loài trên; bụi có căn hành ngắn. Cuống có cánh rộng 3 mm từ ở 1/2 trên,từtừ rộng thành phiến; phiến dài 15-20 cm, rộng 2,3-4,8 cm, chót độtngột hẹp thành mũi; gân-phụ luỡngphân từ đáy, tạo một gân bìa cách bìa 0,5 mm.

Rừng dày, vào 500 m.

- Frond look like *A. grevillei* but with stipe winged from superior half.

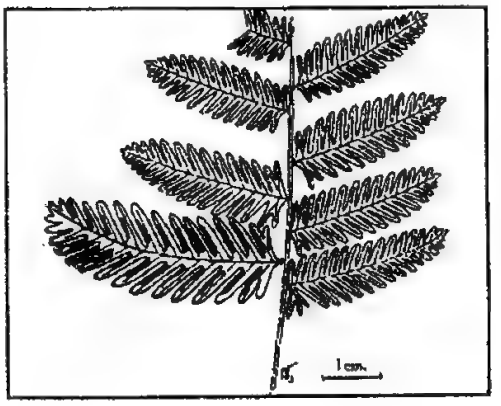

577 - Asplenium thunbergii Kuntze. Ráng Canxi Thunberg.

Bụi cao 40-50 cm. Lá có cuống dài 10-15 cm; phiến thon, thường mọc thành cây con ở chót (cầuhành); thúdiệp xẻ sâu đều, như một lần kép, thuỳ ở đáy chẻ hai hay ba, dày, láng, mang một nangquần dài.

Song-ca. Thuỳ có thể rất thưa.

- Frond often proliferous; pinnae with basal lobes 2-3-lobate (*A. belangeri* non Bory, O. Ktze).

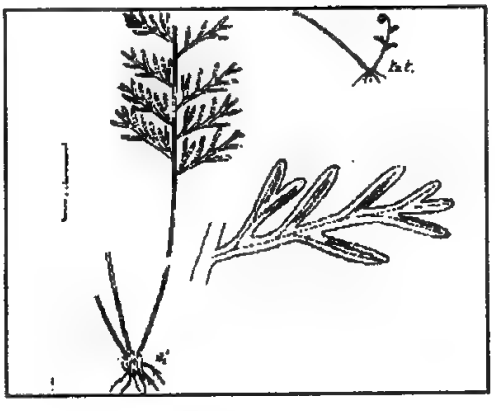

578 - Asplenium prolongatum Hook.. Ráng Canxi nối-dài.

Bụi; căn hành ngắn, có vảy màu lợt. Lá thường mọc thành cầuhành ở chót sóng; cuống dài 10 cm; phiến hẹp, to 10-20 x 2,5- 3 cm; thúdiệp daidai, xẻ thành đoạn hẹp (1-1,5 mm); nangquần dài, một trong mỗi thùy. Baomô xám; bàotử xoan hay hình thận, màu vàng lợt.

Vùng núi cao: B, Đàlạt.

- Lamina often proliferous; pinnae pinnatisected.

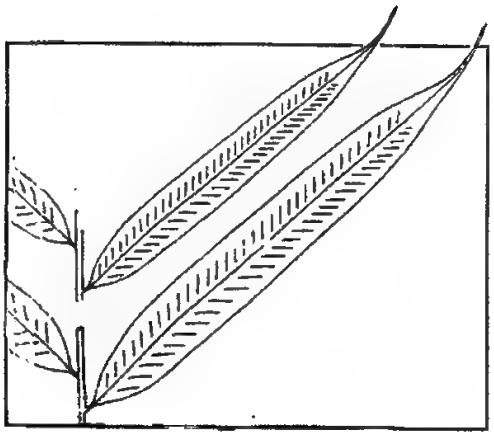

579 - Asplenium loriceum Chr.. Ráng Canxi giáp.

Ráng có căn hành ngắn, có vảy đenđen. Lá một lần kép; cuống dài 20-40 cm, có vảy nâu đen ở đáy; thúdiệp cạnh 3-7 cặp, dài 15-20 cm, chót thon nhọn, có cuống, mỏng, gân-phụ đơn và chẻ hai. Nangquần không đến bìa; bàotử xoan hay hình thận.

Từ Bìnhtrịthiên đến Phúkhánh.

- Lamina 1-pinnate; pinnae stalked, caudate.

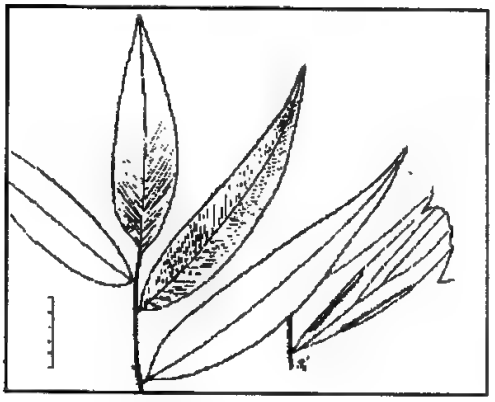

580 - Asplenium fraxinifolium Presl. Ráng Canxi lá-Trần.

Ráng có căn hành đứng. Lá có cuống xám nâunâu, dài 15-25 cm, có vảy ở đáy; phiến kép lẻ; thúdiệp xoan thon, dài 15-30 cm, có cuống, bìa có răng nhọn, xéo, dai; gân-phụ nhiều, luõngphân. Nangquần dài, hẹp; baomô mỏng,

Vùng núi, B.

- Lamina 1-pinnate; pinnae ovate-lanceolate, 15-30 cm long.

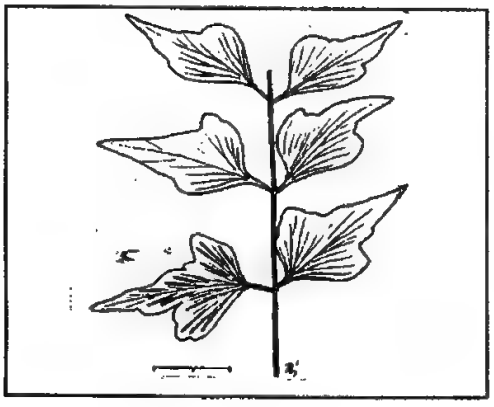

581 - Asplenium saxicola Rosenst.. Ráng Canxi ở-đá.

Ráng có căn hành ngắn, có vảy đenđen, thon. Lá 1 lần kép; cuống cứng, dài 10-20 cm, đenđen, có vảy ở đáy; phiến dài 10-18 cm; thúdiệp cạnh 3-6 cặp, hình thoi, có thùy, dài đến 5 cm, gân hình quạt. Nangquần dài; bàotử xoan hay hình thận, màu sậm.

Từ Caolạng đến Phúkhánh.

- Stipe blackish; pinnae 3-6 pairs, to 5 cm long, coriaceous.

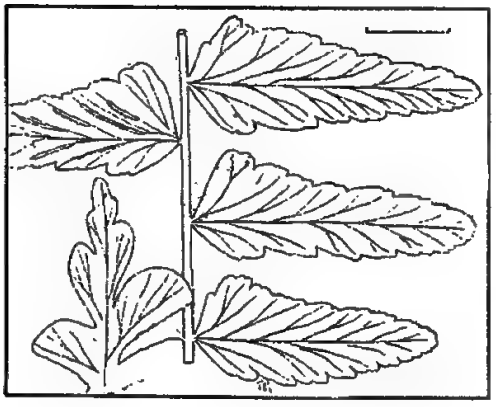

582 - Asplenium crinicaule Hance. Ráng Canxi thân-có-lông.

Căn hành ngắn, đầy vảy nâu hay đen, tamgiác, có mũi dài. Cuống dài 8-12 cm, to 0,5-2 mm, *đen*, có vảy; phiến 1 lần kép, dài đến 50 cm; thúdiệp không cuống, *bấtxứng*, dài 1-5 cm, đáy trên có tai, bìa có răng tròn, nghiên, cứng. Nangquần dài gần đụng bìa.

Trên vỏ cây, đá có rêu, rừng bìnhnguyên đến 100 m; Caolạng, Quảngtrị, Phúquốc.

- Pinnae sessile, 1-5 cm long, asymmetrical, coriaceous.

583 - Asplenium falcatum Lamk. Ráng Canxi hình-phãng.

Ráng có căn hành đứng, vảy nâu, láng. Lá cao 25-55 cm; cuống cao 10-40 cm, *đen, láng*, dòn; phiến mang 2-7 cặp thúdiệp dày, đáy hơi bấtxứng, mũi rất nhọn, có gân giữa, bìa có răng to. Nangquần rất hẹp (0,4 mm).

Trên thân cây: Đànẵng, Nhatrang, Côngon.

Trị sạn, vàng-da, lá-lách to.

- Stipe black, shining; pinnae 2-7 pairs, coriaceous, acuminate.

584 - Asplenium longissimum Bl. Ráng Canxi rất-dài, Dớn lông.

Ráng có căn hành bò, ngắn, to 5 mm; vảy nâu đen, tamgiác. *Lá rất dài, đến 2 m*, rộng vào 8- 11 cm, chót thường có *cầuhành*; cuống dài 40-60 cm,có vảy ở đáy; thúdiệp dày, nhọn, đáy có 2 tai, tai trên to, bìa có răng tròn to, gân phụ rất xéo. Nangquần xéo, hai hàng hai bên gân chánh. n = 72.

Bảolộc, Uminh.

- Lamina often proliferous, to 2 m long; pinnae auriculate, acuminate.

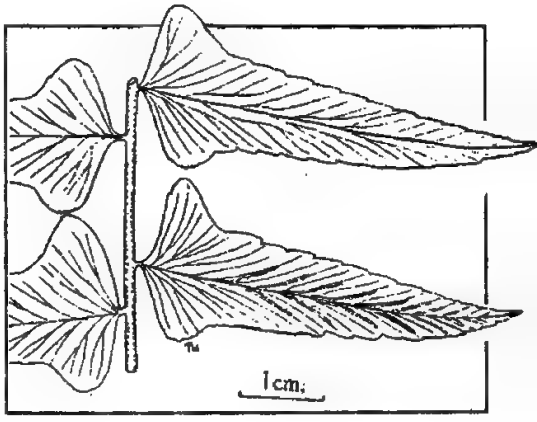

585 - Asplenium tenerum Forster. Ráng Canxi nhỏ.

Ráng có căn hành ngắn, mang vảy to cỡ 3 mm. Chụm lá dài 20-50 cm; phiến 1 lần kép; thúdiệp xanh, mỏng hay dày, không lông, đáy tamgiác, bấtxứng, bìa có răng. Nangquần dài. Thường *mang cầuhành* (truyềnthể) ở chót lá.

Trên vỏ cây hay đá, 900-2.000 m: Sapa, Biênhòa.

- Frond often proliferous; pinnae membranous, glabrous.

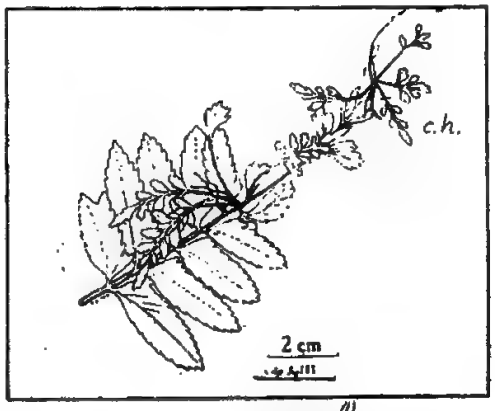

586 - Asplenium wrightii Eaton in Hook.. Ráng Canxi Wright.

Ráng có căn hành nằm hay đứng; vảy nâunâu, thon. Cuống xám xanh, dài 15-20 cm; phiến một lần kép, cao 20-30 cm; thúdiệp dày, hình phãng tây, đáy có tai ở trên, bìa có răng; gân đều, gân phụ chia làm 3-4 nhánh, một nhánh mang nangquần. *Thúdiệp chót hẹp, chẻ sâu.*

Caolạng, Sapa, Bavì, Nhatrang.

- Rhizome horizontal or erected; pinnae falciforme, acute at apex.

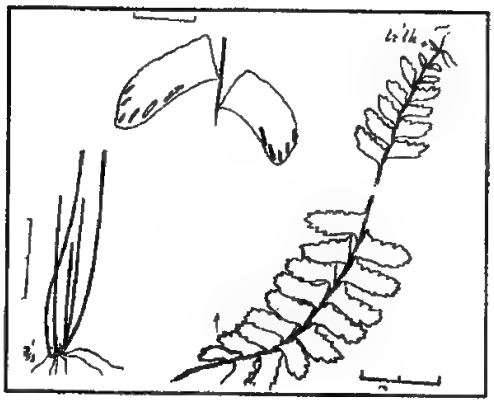

587 - Asplenium normale D. Don. Ráng Canxỉ thường.

Ráng có căn hành ngắn, đứng; vảy dài vào 4 mm, đen, bìa nâu. Lá mọc chụm, dài 25-45 cm; *cuống đen, láng;* thúdiệp *hình phăng tây*, bấtxứng, dài 1,5- 3 cm, bìa có răng đầu tròn. Nangquần thành 2 hàng songhành, không giáp với bìa.
n = c.36.

Ở đất, vùng núi, từ B đến Đàlạt.

- Rhizome short; pinnae falciforme, obtus at apex.

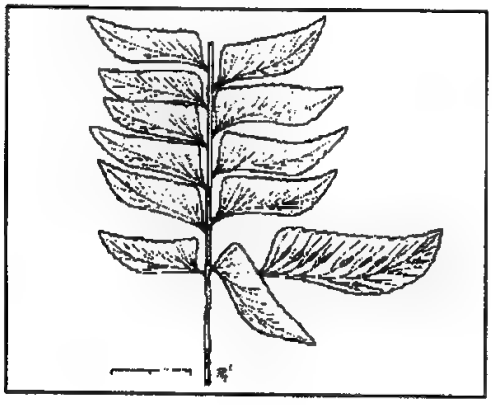

588 - Asplenium obscurum Bl.. Ráng Canxỉ mờ.

Ráng có căn hành mập, xanh, dài, mang lá cách nhau. Cuống xám hay nâunâu, không láng; phiến dài đến cm; thúdiệp gắn thẳng góc vào sống, *hình phăng tây, rất bấtxứng*, gân phụ luõngphân, một chi mang nangquần tròndài, dài cỡ 3 mm, giữa gân giữa và bìa.

Rừng dày, trên đá ẩm, cát ẩm, 900-1600 m.

- Fronds far apart on rhizome; pinnae dimidiate; indusium 3 mm long.

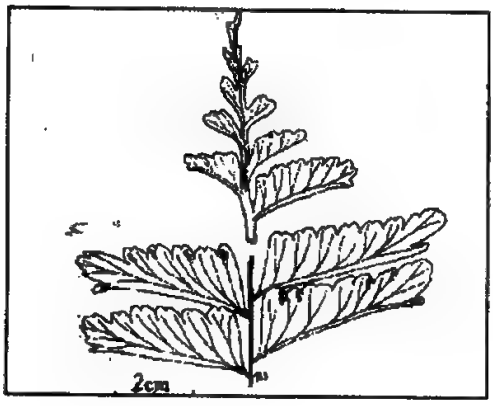

589 - Asplenium cheilosorum O. Kuntze ex Mett. Ráng Canxỉ có-môi.

Ráng có căn hành bò, mang lá mọc gần nhau; vảy nâu. Cuống nâu đen, láng, dài đến 40 cm, rộng 1,5 mm; phiến 1 lần kép; 20-50 cặp thúdiệp mỏng, bìa dưới nguyên, *bìa trên có thùy có răng*, đầu phiến *thường có cầuhành*. Nangquần 1-2 trong mỗi thùy.

Dựa hay trên suối: Sapa, Caolạng, Sơnla, Quảngtrị, Đànẵng.

- Rhizome creeping; stipe black brown; lamina often proliferous; pinnae dimidiate, membranous; sorus on margin.

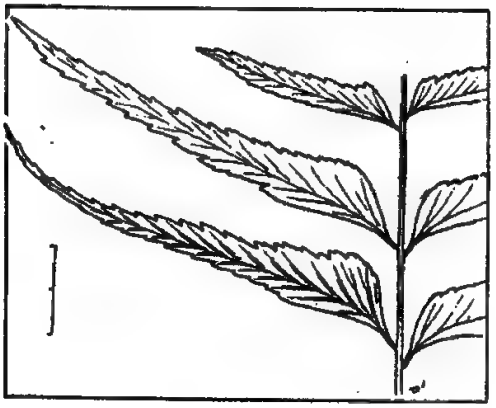

590 - Asplenium lepturus J. Sm.. Ráng Canxỉ đuôi-mỏng.

Ráng phụsinh. Lá cao 40 cm; cuống 15-40 cm, mảnh, nâu, láng; phiến với cỡ 30 cặp thúdiệp hình *phăng tây dài*, dai, dày, bìa có răng, bấtxứng, *chót rất nhọn*. Nangquần to (rộng 1,3 mm) mọc xéo hai bên gân chánh.

Hònbà, Vọngphu.

- Lamina with about 30 pairs of falciforme pinnae; sorus developed.

591 - Asplenium unilaterale Lamk.. Ráng Canxỉ một-bên

Cănhành bò dài, to 3-4 mm, nhiều rễ, vảy đenden hay nâu, dài 4 mm. Lá cách nhau vào 1 cm; cuống 10-25 cm, màu rơm hay đỏđỏ; thúdiệp hình phăng tây, bìa có răng thưa, mỏng, lục tươi:

-thúdiệp gắn thẳng góc; do hơn 2 lớp tếbào, có bìkhẩu; dựa suối, nơi rập var. **unilaterale**

-thúdiệp gắn xéo; phiến rất mỏng, trong, do 2 lớp tếbào, bìkhẩu ít hay vắng, *thủysinh chìm* var. **udum** Atk.

- Soft fern; rhizome creeping; pinnae membranous, very thin (var. *udum*).

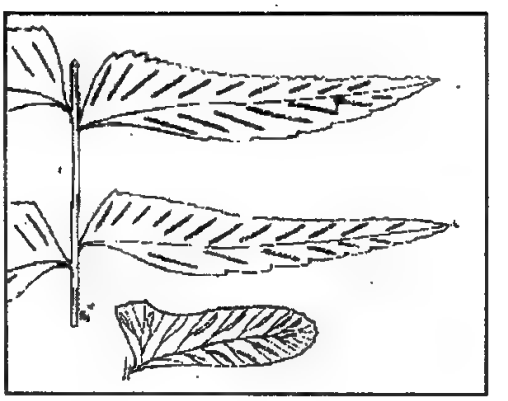

592 - Asplenium eberhardtii Tard.-Bl. Ráng Canxỉ Eberhardt.

Ráng có cănhành ngắn, có vảy láng, đenđen. Lá có cuống dài 10 cm, nâunâu, đáy có vảy; phiến 1 lần kép trừ thúdiệp đáy kép, dài 15-20 cm; thúdiệp đối hay xen, cỡ 13 cặp, bấtxứng, phía dưới nguyên, phía trên xẻ, mỏng, dai; gân hình quạt hay chẻ 2-3. Nangquần dài.

Langbian.

- Rhizome short; lamina with under pinnae pinnate; sorus elongate.

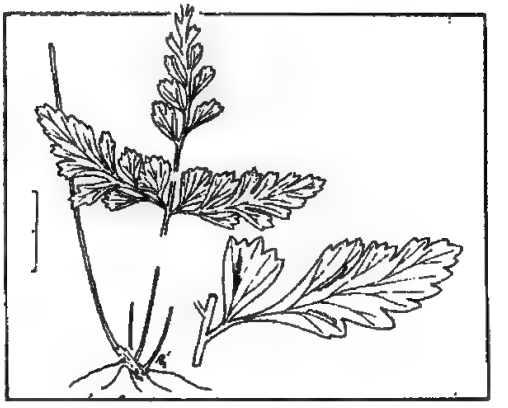

593 - Asplenium laciniatum D. Don. Ráng Canxỉ te.

Ráng có cănhành ngắn. Lá thành bụi cao 20-35 cm; cuống dài; phiến rông 4-5 cm, thúdiệp dưới hơi ngắn một chút; thúdiệp trung dài 2-2,5 cm, bấtxứng, phía trên nẩynở, thùy sâu có răng nhọn. Nangquần dài.

Vũng núi cao: Sapa.

- Lamina with pinnae 2-2,5 cm long, dimidiate.

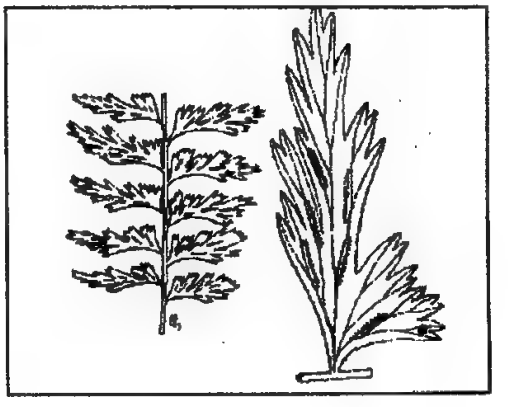

594 - Asplenium formosum Wilson. Ráng Canxỉ đẹp.

Ráng có cănhành ngắn. Lá thành bụi nhỏ, cao; cuống dài 4-8 cm, mảnh; thúdiệp ở đáy nhỏ, thúdiệp giữa vào 1-1,5 cm, thon dài, bấtxứng, phía trên phátriển, thùy 2-3 răng, không lông. Nangquần ngắn; baomô bầudục.

T.

- Pinnae dimidiate, inferior pinnae a little smaller, glabrous; sorus elliptic.

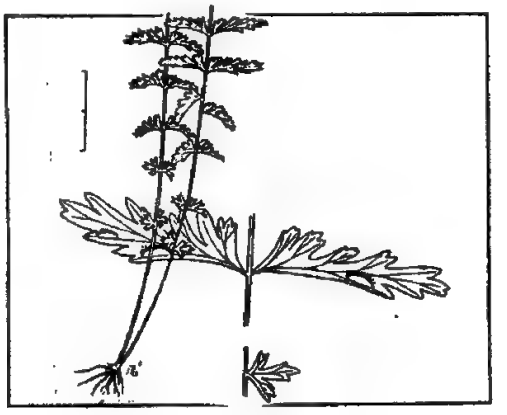

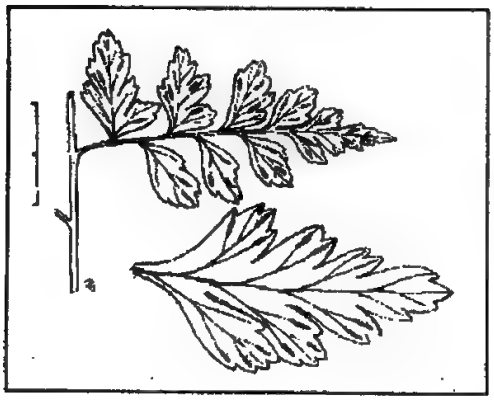

595 - Asplenium affine Sw.. Ráng Canxỉ gần.

Ráng cao 50 cm. Căn hành ngắn, bò, vảy hẹp dài đến 15 mm, nâu đậm. Cuống nâu rơm, sậm, dài 25-30 cm; phiến dài 25 cm, xoan tamgiác, 20-25 thúdiệp càng cao càng đơngiản, thúdiệp dưới dài 10 cm, chót nhọn, hẹp, cách nhau 2-2,5 cm; tamdiệp cao 1,5-2 cm, có răng, đáy bấtxứng, phía ngọn to, không lông. Nangquần 7-8, dài 5 mm.

Sapa, đến Uminh, trên mùn hay cây có rêu, 100-1.300 m.

- Lamina 25 cm long, 2-pinnate; segments asymmetrical, glabrous; sorus 5 mm long (*A. spathulinum* J. Sm. ex Hook., non Kuntze).

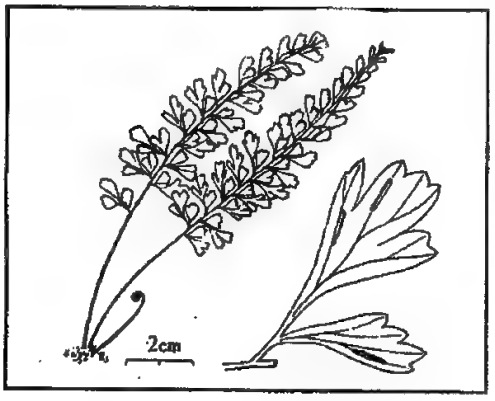

596 - Asplenium varians Wall. ex Hook. & Grev.. Ráng Canxỉ thay-đổi.

Ráng có căn hành ngắn; vảy hẹp, dài, nâu. Cuống dài 3-10 cm; phiến tròndài hẹp, 2 lần kép; thúdiệp tamgiác, đầu có thùy; tamdiệp cao 5-10 mm, mỏng, tamgiác, đầu có răng, có khi chẻ làm 3 thùy. Nangquần rộng.

Vùng núi cao: Sapa, Quảngtrị, Đànẵng.

- Lamina 2-pinnate; segments glabrous, membranous, 5-10 mm long.

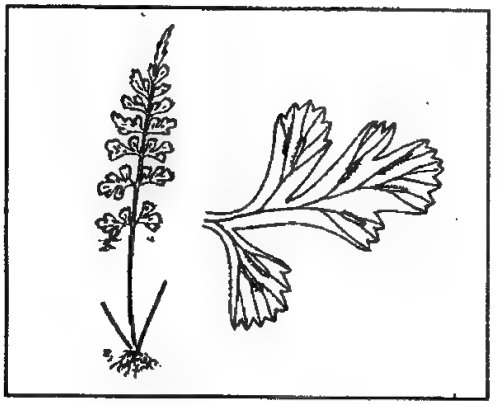

597 - Asplenium sarelii Hook.. Ráng Canxỉ Sarel.

Ráng có căn hành đứng, ngắn, có vảy tamgiác. Lá có cuống xanhxanh, cứng, dài 3-7 cm, đáy có vảy to; phiến dài 4-8 cm; thúdiệp 6-8 mỗi bên, mọc đối, dài vào 1 cm, dai, mặt trên láng, gân phụ lồi. Nangquần dài; bàotử xoan, nâu đậm.

Vùng núi cao B: Sapa.

- Small fern; frond 2-partite, segments 1 cm long, coriaceous.

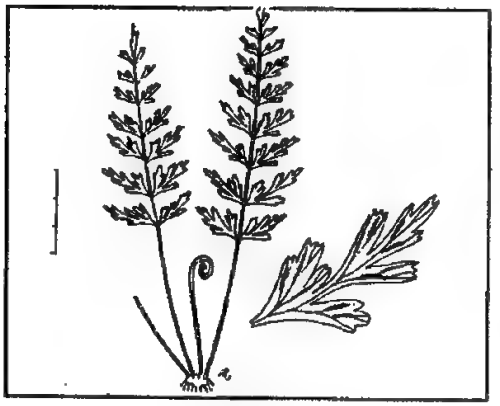

598 - Asplenium praemorsum Sw.. Ráng Canxỉ cụt.

Ráng có căn hành ngắn, có vảy thon, láng, đenđen. Lá có cuống dài vào 10 cm, nâunâu; phiến 10-30 cm; thúdiệp mọc đối ở phía dưới, dài 1-1,5 cm, bấtxứng, dai, gân rất lõm vào lá. Nangquần dài; baomô nâu tươi; bàotử hình thận, vàng nâu.

Phúkhánh, Đàlạt.

- Frond 10-30 cm high; pinnae 1,5 cm long, asymmetrical, coriaceous.

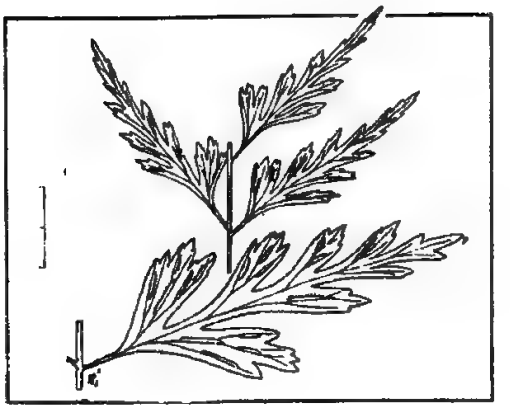

599 - Asplenium oldhami Hance. Ráng Canxi Oldham.

Ráng có căn hành ngắn; vảy thon. Cuống dài 10-18 cm, lúc non đáy có vảy thon, mau rụng; phiến dài 15-20 cm; thúdiệp mọc đối hay xen, dài 3-5 cm, bấtxứng, dai, xẻ sâu, gân mịn, sóng đen. Nangquần dài; baomô nâu vàng; bàotử nâu sậm.

Vùng Đàlạt.

- Rhizome short; frond 15-20 cm long; sorus elliptic; indusium yellow brown.

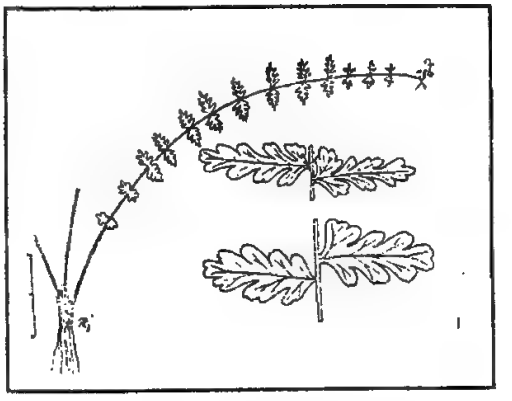

600 - Asplenium exiguum Bedd.. Ráng Canxi bé.

Ráng có căn hành bò, ngắn, mang lá khít nhau; vảy thon hẹp, dài đến 7 mm, nâu đậm hay đen. Cuống màu vàng hay đỏđỏ, láng, dài 5 cm; thúdiệp mọc đối, dưới cả hình tai tròn, thúdiệp trên ngắn, *dài 6-7 mm*, đầu tròn, mỏng, không lông. Nangquần dài 1-2 mm, thường dính nhau; baomô tái.

Trên đá vôi ẩm, vùng núi cao.

- Small fern; inferior pinnae reduce, superior pinnae 6-7 mm long.

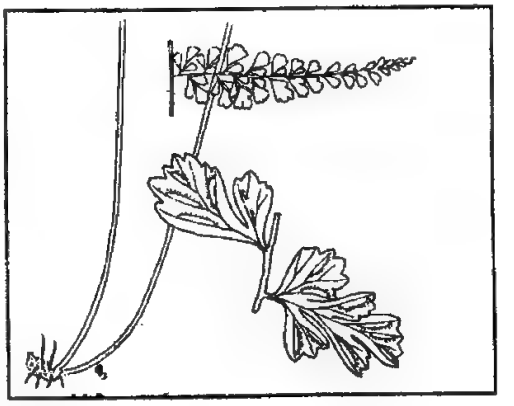

601 - Asplenium coenobiale Hance. Ráng Canxi cộngbào.

Ráng có căn hành ngắn, mang vảy nâu, hẹp nhọn. Lá có cuống dài 6-15 cm, *cứng, đen, láng*; phiến 2 lần kép, dài 7-12 cm; tamdiệp hình quạt, cao vào 10 mm, dai, gân chẻ làm 3-5 nhánh. Nangquần dài; bàotử hình thận, nâu đậm.

Núi cao: Caolạng, Sapa, Quảngnam-Đànẵng.

- Rhizome short; inferior pinnae longest; segments coriaceous; sorus often confluent.

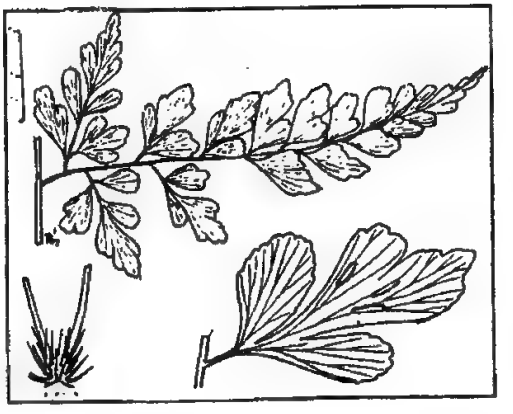

602 - Asplenium sublaserpitiifolium Ching ex T.- Bl. & Ching. Canxi lá-Thìlà.

Ráng có căn hành ngắn, có vảy thon nhọn, nâu đen, láng. Cuống dài 20-30 cm, láng, xám nâu; phiến to, cao 40-70 cm; thúdiệp dài đến 13 cm, 2 lần kép, túdiệp hình thoi, *rất mỏng*, lúc khô màu lục, gân-phụ hình quạt, lõm. Nangquần dài; baomô mỏng; bàotử xoan, vàng tái.

Đồngđăng, Caolạng.

- Erect rhizome; frond 30-80 cm high, segments membranous; sorus narrow

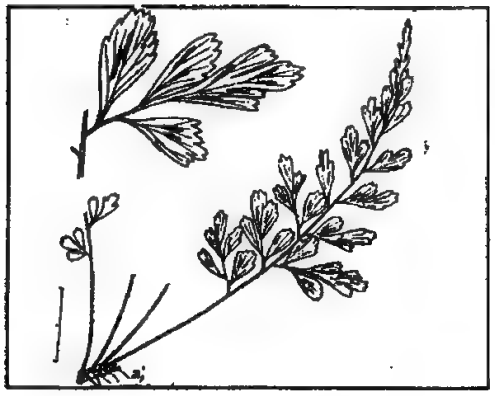

603 - Asplenium hainanense Ching. Ráng Canxỉ Hảinàm.

Ráng có căn hành ngắn, có vảy nâu, tamgiác thon. Lá có cuống nâu hay đenđen, có rãnh, đáy có vảy; phiến thon dài 8-12 cm; thúdiệp dưới 1 lần kép, tamdiệp hình thoi dài cỡ 10-13 mm, daidai, gân hình quạt. Baomô dài; bàotử hình thận, vàng nâu.

Bìnhtrịthiên, Quảngnam-Đànẵng.

- Small fern; segments subcoriaceous, venation flabellate.

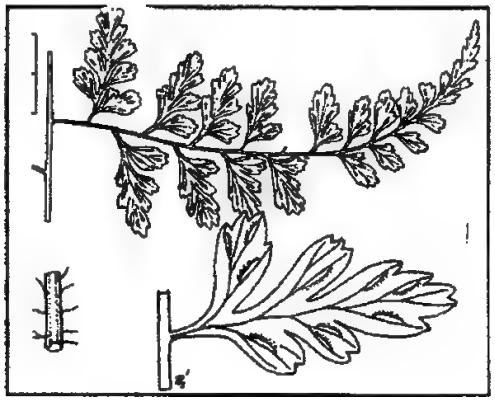

604 - Asplenium bullatum Wall.. Ráng Canxỉ bọt.

Ráng có căn hành đứng, mang vảy thon. Lá có cuống dài 20-30 cm, cứng, xanhxanh, đáy có vảy to; phiến cao 35-50 cm, 2 lần kép; thúdiệp dưới dài đến 15 cm, hình tamgiác thon; tamdiệp tamgiác, *mỏng*, sóng có vảy nhỏ, gân-phụ hình quạt. Nangquần dài; bàotử xoan, vàng.

Sapa.

- Erect rhizome; segments herbaceous, membranous; sorus elliptic.

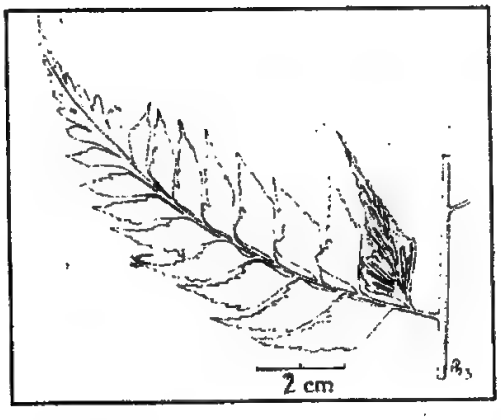

605 - Asplenium nitidum Sw.. Ráng Canxỉ láng.

Ráng ở đất, có căn hành ngắn. Lá cao 50-70 cm, không vảy, màu xám nâu; phiến 2 lần kép, tamgiác thon; thúdiệp cách nhau 3-4 cm, tamdiệp *daidai*, có cuống, xẻ cạn hay sâu, chót thon. Nangquần dài, hẹp; bàotử vàng.

Nam (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Frond deltoid-lanceolate, 2-pinnate; segments subcoriaceous; sorus elongate, narrow.

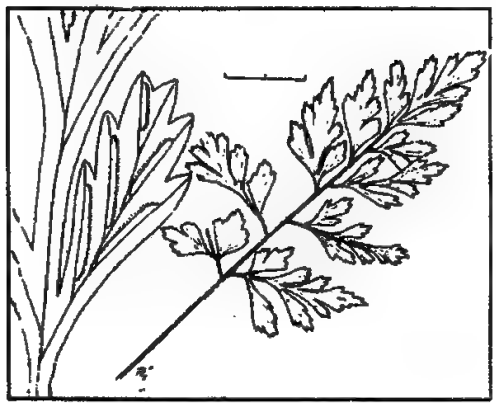

606 - Asplenium interjectum Christ. Ráng Canxỉ chen.

Ráng có căn hành đứng, đầy vảy nâu. Lá mọc chụm; cuống dài 5-10 cm, nâu, trần; phiến 1-2 lần kép; thúdiệp chót như thúdiệp cạnh, thúdiệp dưới phátriển nhất, kép với tamdiệp hình bánhbò, xẻ và có răng, thúdiệp trung dài 2-3 cm, mỏng. Nangquần dài, xéo, một trong mỗi gân-phụ; baomô mỏng; bàotử xoan, nâu đậm.

Caolạng.

- Rhizome erect; frond 1-2-pinnate, 5-8 cm long; segments 2-3 cm long.

607 - Asplenium protractum Tard.- & C. Chr.. Ráng Canxi tho.

Cănhành có vảy thon. Lá có cuống dài 10-17 cm, xám hay nâunâu, không hay có vảy thưa; phiến dài 15-20 cm; thúdiệp xen, vào 20 mỗi bên, *hình buồm*, bấtxứng, thùy tròn, daidai, gân hình quạt. Nangquần 1-2 trong mỗi thùy; baomô nâunâu; bàotử vàng sậm.

Langbian, Đàlạt.

- Rhizome nacked or with few scales; frond 15-20 cm long, 1-pinnate; indusium brownish.

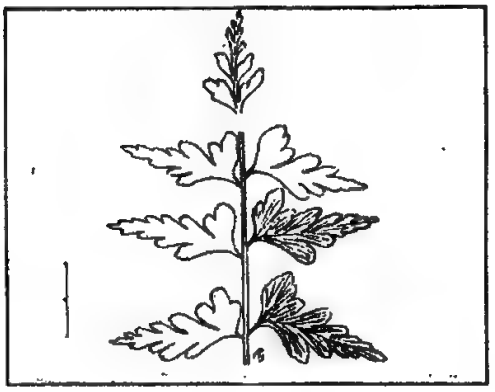

608 - Asplenium yoshinagae Mak.. Ráng Canxi Yoshinaga.

Bụi; cănhành ngắn, đứng; vảy hẹp, nhọn, dài 5 mm, nâu, bìa ngoài nâu đậm đenđen. Cuống đến 15 cm, nâunâu, không láng; phiến thon, dài đến 20 cm; thúdiệp hẹp dài 2-4 cm, xẻ sâu thành đoạn chót nhọn, lúc khô nâunâu, *quấn*. Nangquần dài, nhiều ở mỗi đoạn; baomô mỏng; bàotử hình thận, nâu vàng.

Trên thân cây, núi cao: Hoàngliênsơn, Langbian.

- Cluster frond 20 cm high; segments with acute lobes; sorus elongate (*A. planicaule* Wall. ex Mett., non Lowe).

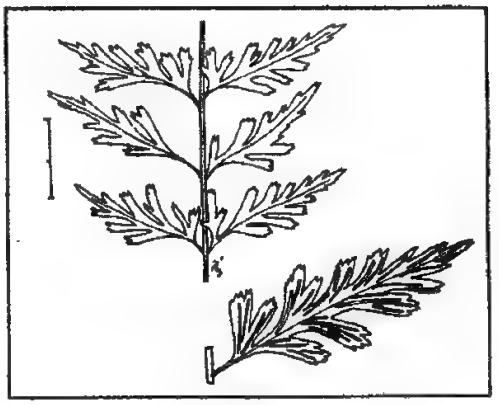

609 - Asplenium tenuifolium D. Don. Ráng Canxi lá-nhỏ

Ráng có cănhành ngắn, đứng, vảy nhiều, thon hẹp, dài đến 4 mm, nâu đậm. Lá có cuống xám hay đỏ tím, có vảy ở đáy; thúdiệp mọc xen, dài đến 10 cm, xẻ 2 lần thành đoạn nhỏ, tamgiác ngược, xẻ thành thùy 1-gân. Nangquần *1 trong mỗi đoạn*; baomô dài, trắng hay lục đợt.

Dựa suối, nơi ẩm: Sapa, Nhatrang, Braian.

- Rhizome short; frond 10 cm high, 3-pinnate; sorus elongate; indusium white.

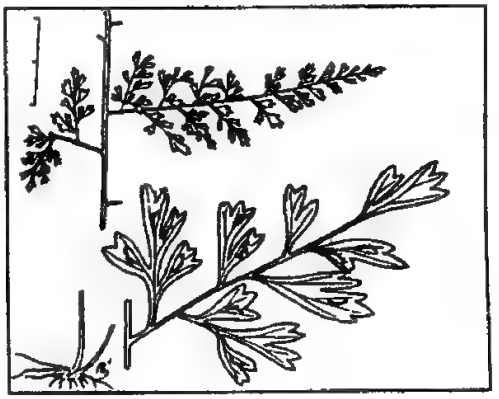

610 - Asplenium pseudolaserpitiifolium Ching. Ráng Canxi giả-Thìà.

Ráng ở đất; cănhành ngắn, vảy nâu đen, đứng. Cuống lá dài 15-30 cm, xámxanh hay nâu; phiến to 30-60 x 12-18 cm; thúdiệp tamgiác thon, mũi nhọn; tamdiệp đầu tròn hay ít nhọn; tứ hay ngũdiệp đầu tròn, có răng, dày, nâu khi khô. Nangquần dài.

Đànẵng, Giárai, Biênhòa. Khác *A. confusum* ở lá không cuốn lại, tamdiệp có cuống dài và đầu không nhọn.

- Rhizome short; frond to 60 cm long; segments coriaceous, veins sunkin.

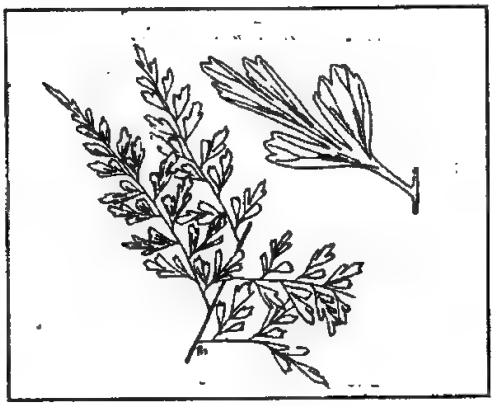

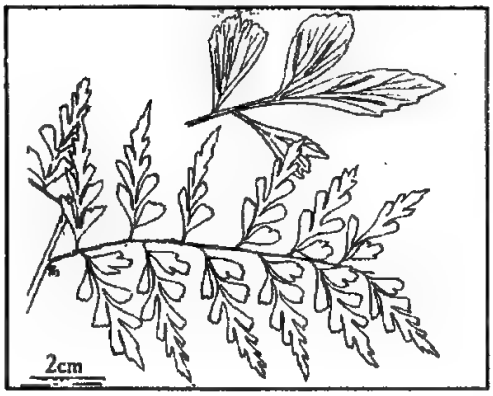

611 - Asplenium neolaserpitiifolium Tard. & Ching. Ráng Canxỉ Tân-Thìlà.

Ráng *phụsinh*; cuống dài đến 25 cm, xám; phiến to 50 x 25 cm, tamgiác; thúdiệp hình phãng tây; tamdiệp hình thoi, đầu tròn có răng, túdiệp ở đáy thường chẻ ba, lúc khô màu xám xanh. Nangquần dài.

Đànẵng. Đặcsắc là phụsinh, lá không cuống lại, túdiệp đầu tròn.

- Epiphytic; frond 50 x 25 cm; segments not enroled; veins projecting underneath.

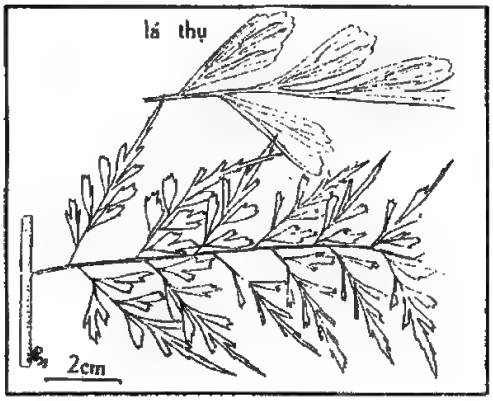

612 - Asplenium confusum Tard. & Ching. Ráng Canxỉ lộn.

Ráng có căn hành đứng to 3 mm, mang nhiều vảy đen, láng, có rãnh; phiến dài 40-60 cm, xoan thon, 3-4 lần kép; thúdiệp dưới mọc đối; túdiệp hẹp, thường cuống lại, bìa trên và rìa dày hay mỏng, mang nhiều nangquần ngay.

Trên thân cây: Nhatrang, Bảolộc, Côn sơn, Phúquốc.

- Frond 30-80 cm high; segments narrow, enroled; veins sunken, ± waffled.

613 - Asplenium anisopterum Christ.

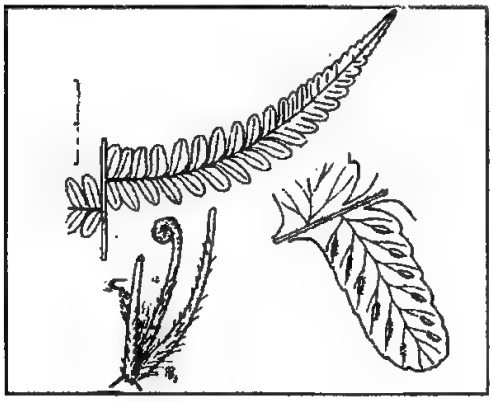

614 - Athyrium cavalerianum Christ. Ráng Hùngdực Cavalerie.

Ráng ở đất. Lá hai lần kép; cuống dài 25-50 cm, nâu đen, đáy có vảy nâunâu; phiến dài 40-50 cm; thúdiệp vào 15 cặp, dài 20 cm; tamdiệp 5-8 cm, xẻ sâu thành đoạn không lông; baomô hình móng ngựa hay tròn, nâunâu; bàotử màu lợt.

Sapa.

- Frond 2-pinnate; segments glabrous; sorus short or elongate.

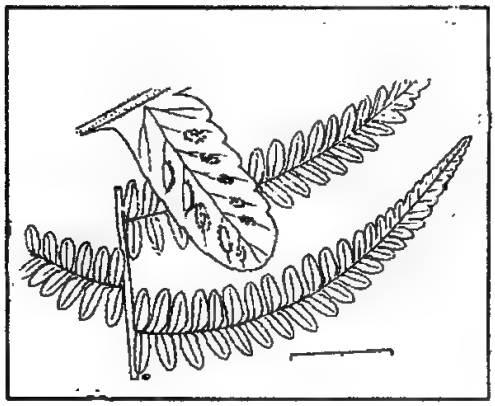

615 - Athyrium christensenii Tard.-Bl.. Ráng Hùngdực Christensen.

Ráng có căm hành đứng; vảy dài, nâu. Lá có cuống dài 15-20 cm, vàng, đáy đenđen; phiến dài 30 cm; thúdiệp mọc xen, không cuống, 15-18 cặp, dài 7-9 cm, gắn ngang, thúdiệp dưới cong xuống, thùy mỏng, gân có vảy nhỏ. Nangquần ngắn; baomô nâu lợt; bàotử nâu.

Hoàngliênsơn.

- Rhizome erect; frond to 30 cm long; sorus short, indusium light brown.

616 - Athyrium cyclolepis C. Chr. & T.-Bl.. Ráng Hùngdực vảy-tròn.

Ráng có căn hành bò, to 1,5-2 cm, mang vảy nâu. Lá có cuống dài đến 60 cm, vàng hay xámxám; phiến dài đến 40 cm, mang cỡ 18 cặp thúdiệp không cọng, 6 x 1 cm, mang tamdiệp rộng 2 mm, bìa có răng, hơi cứng. Nangquần hình thận, hòa vào nhau khi trưởngthành; baomô nhỏ.

Đàlạt.

- Rhizome to 2 cm large; pinnae coriaceous, 6 x 1 cm; sorus kidney-shaped.

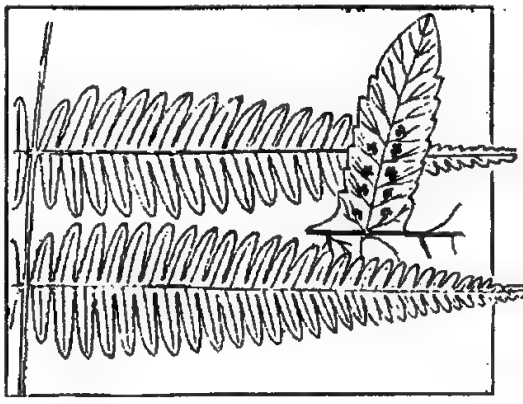

617 - Athyrium drepanopterum (O.Ktze) A.Br. Ráng Hùngdực

Lá có cuống dài đến 30 cm, vàngvàng, không vảy; phiến dài 30-35 cm; thúdiệp vào 10 cặp, moc đối, dài đến 8-10 cm, thùy dài đến 1,5 cm, daidai, không lông, bìa có răng, nâunâu, gân phụ hình lông chim. Nangquần tròn, ở giữa gân-phụ.

Phúkhánh, Đàlạt.

- Stipe 30-35 cm long; segments subcoriaceous; sorus rounded (*Polypodium drepanopterum* O.Kuntze).

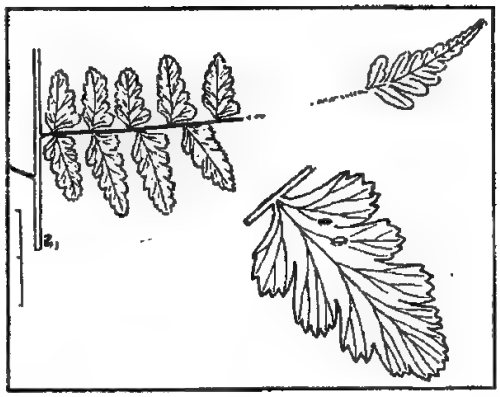

618 - Athyrium flabellulatum Tard.-Bl.. Ráng Hùngdực quạt.

Ráng có căn hành đứng. Lá 2 lần kép; cuống 20-50 cm, vàngvàng, đáy có ít vảy; phiến thon dài 20-50 cm; thúdiệp 12-17 cặp, dài 12-15 cm; tamdiệp tròndài, đầu tà, mỏng. Nangquần nhỏ, hình thận; bàotử màu vàng lợt.

Sapa.

- Rhizome erect; pinnae 12-17 pairs, membranous; sorus small, spores light yellow

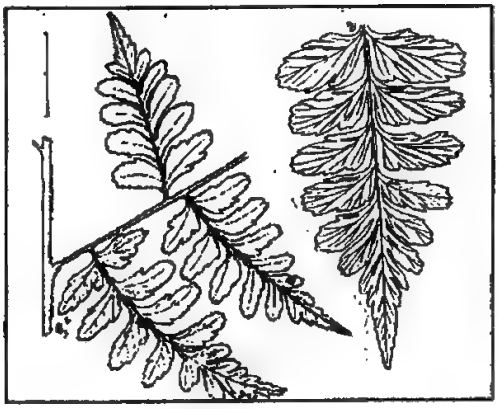

619 - Athyrium fragile Tard.-Bl.. Ráng Hùngdực dòn.

Lá có cuống dài đến 40 cm, vàng rơm, đáy có vảy to, vàng; phiến 2 lần kép, dài đến 50 cm; thúdiệp vào 15 cặp, mọc xen, dài đến 20 cm, thùy mỏng, bấtxứng. Nangquần dài hơi cong; baomô vàng nâu; bàotử nâu lợt.

Vùng núi: Caolạng, Hoàngliênsơn.

- Stipe with yellow scales; pinnae 15 pairs, membranous; spores light brown

620 - Athyrium mackinsonii (Hope) C. Chr. (*Asplenium mackinsonii* Hope)

Cuống dài 15-60 cm; phiến 20-60 cm, 2 lần kép, daidai; thúdiệp có răng; nangquần dài.

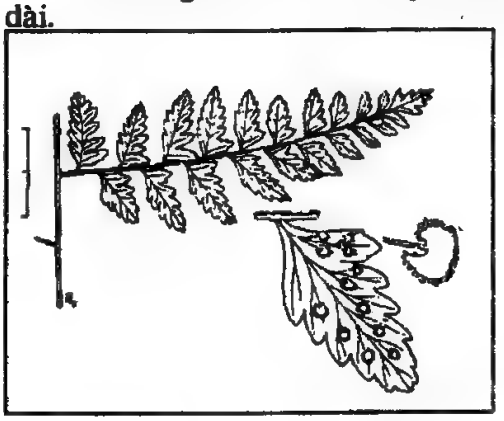

621 - Athyrium macrocarpum (Bl.) Bedd.. Ráng Hùngdực trái-to

Cănhành đứng, có vảy nâu. Lá có cuống dài 15-20 cm, vàngvàng; phiến 25 x 15 cm, 2 lần kép; thúdiệp vào 20 cặp; tamdiệp tamgiác, dài 1,5- 2 cm, bấtxứng, *mỏng, không lông*. Nangquần hình thận; bàotử màu vàng lợt.

B. Var. **atkinsonii** Cl.: lá nhỏ hơn, và 1 lần kép, thúdiệp dài vào 2,5-3 cm; Sapa.

- Rhizome erect; pinnules 1-5-2 cm long, glabrous; sorus kidney-shaped (*Aspidium macrocarpum* Bl.).

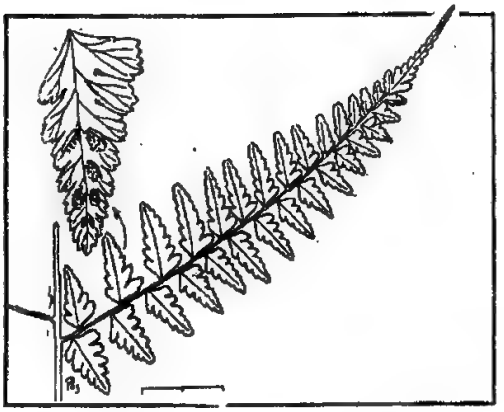

622 - Athyrium nigripes (Bl.) Moore. Ráng hùngdực chân-đen.

Ráng có cănhành đứng, có vảy nâu. Lá có cuống dài 10-25 cm, đáy có *vảy đenđen*; phiến cao 20-40 cm, 2 lần kép; thúdiệp mọc xen, sóng có cánh và có gai nhỏ; tamdiệp cao 1,5-2 cm, bấtxứng, đầu tà, xẻ thành thùy cắt ngang, mỏng, màu lục đọt. Nangquần tròndài.

Sapa, 1.700 m; IX.

- Rhizome erect; pinnules 1,5-2 cm long, glabrous; sorus oblong (*Aspidium nigripes* Bl.).

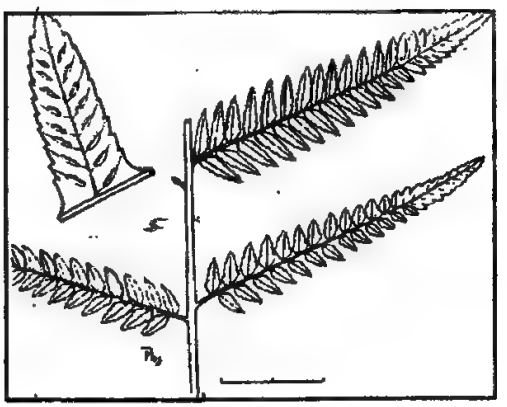

623 - Athyrium nipponicum (Mett.) Hance. Ráng Hùngdực Nhật.

Ráng có cănhành bò. Lá 2 lần kép; cuống dài vào 15 cm; phiến dài vào 25 cm; thúdiệp cách nhau xa, dài 5-6 cm, có cuống-phụ; tamdiệp cao 1 cm, dài, không lông. Nangquần tròn-dài, hơi cong.

Biênhòa.

- Rhizome creeping; pinnae far apart; pinnule 1 cm long; sorus elongate (*Asplenium nipponicum* Mett.).

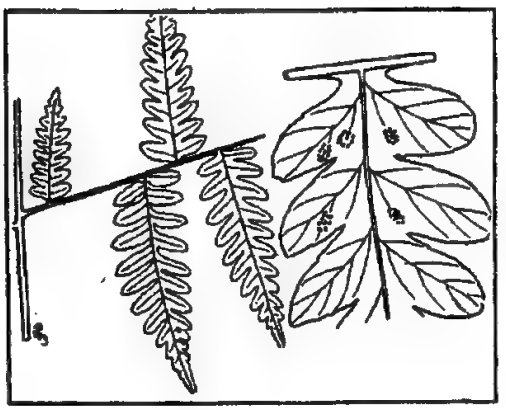

624 - Athyrium perrotii T.-Blot. Ráng Hùngdực Perrot.

Ráng có lá 2 lần kép; cuống dài; phiến cao 20 cm; thúdiệp gần như mọc đối, cách nhau xaxa; tamdiệp dài 4-5 cm, không cuống, thẳng góc với thúdiệp, chẻ sâu thành đoạn có răng. Baomô bầudục; bàotử vàng lợt.

Hànamninh.

- Frond 20 cm; pinnule sessile, segments dentate; sorus elliptic.

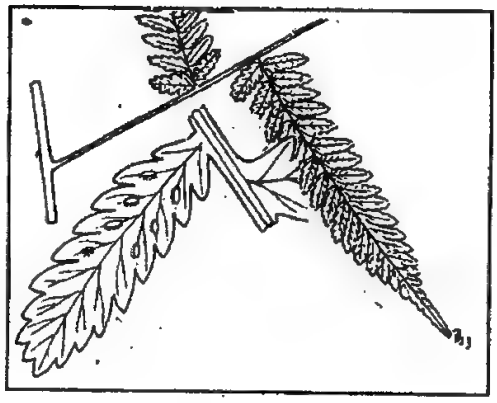

625 - Athyrium pseudosetigerum Christ. Ráng Hùngdục như-có-tơ.

Ráng có căn*hành bò*, có vảy đen; cuống dài 30-70 cm, nâu; phiến tamgiác, 2 lần kép; thúdiệp *cách nhau khá xa* (10 cm), dài 20-25 cm; tamdiệp có cuống ngắn, dài 10-12 cm, túdiệp chẻ sâu, mặt trên xám ôliu. Nangquần xoan; bàotử xoan.

B đến Quảngbình.

- Rhizome creeping; frond 2-3-pinnate; sorus ovate.

626 - Athyrium vidalii (Fr. & Sav.) Nak.(*Asplenium vidalii* Fr. & Sav.)

Căn*hành đứng*, đáy có cuống còn lại bao; vảy thon hẹp, 8-25 mm, nâu. Cuống dài 8-25 cm; phiến tamgiác to 18-25 x 14-25 cm, 2 lần xẻ lông-chim, thúdiệp dài 7-15 cm, tamdiệp không cuống. Nangquần trondài, ở giữa, to 1-2 mm.

Đạihàn, Nhật, Đàiloan

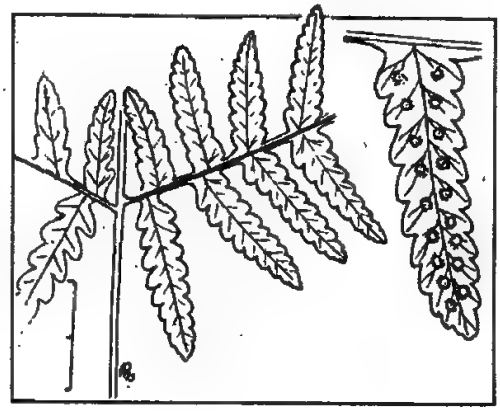

627 - Athyrium viridifrons Mak.. Ráng Hùngdục xanh.

Ráng có lá 2 lần kép; cuống dài 25-35 cm, nâu, đáy có vảy to nâu hoe; phiến xoan thon, dài đến 40 cm, rộng 20-25 cm; thúdiệp vào 10 cặp; tamdiệp dài 2-4 cm, thùy tròntròn, xéo. Nangquần tròn hay hình móng ngựa; bàotử xoan, có mòng cao, màu vàng.

Sapa.

- Frond 2-pinnate, 40 cm long; sorus rounded or kidney-shaped.

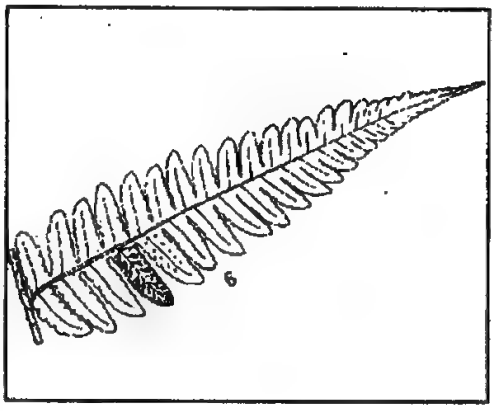

628 - Deparia unifurcata (Bak.) Kato.

Ráng có căn*hành bò dài*; lá có cuống cao 20-50 cm, có vảy nâu đậm, ở phần dưới thon, to 10 x 1 mm; phiến trung *2 lần xẻ*, hình tamgiác hay xoan thon, to 25-65 x 15-30 cm; sóng có vảy nâu, nhỏ; nangquần to 0,2-1 mm, tròn hay hình thận; baomô ria. n=120

Bắc Đôngdương.

- Rhizome long creeping; frond bipinnatifid; sorus small (*Nephrodium unifurcatum* Bak.)

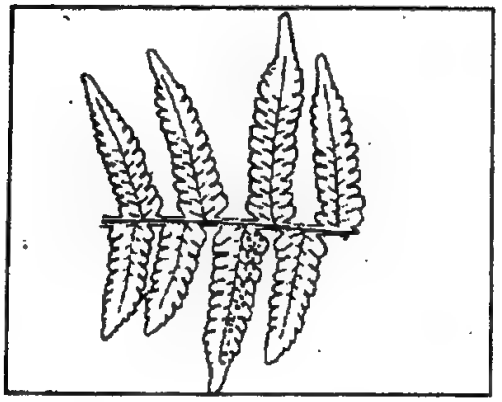

629 - Deparia okuboana (Mak.) Kato.

Ráng có căn hành bò, *ngắn*. Lá có cuống màu rơm, đáy có *vảy nâu*, to 10 x 2 mm; phiến to, hình tamgiác, to 40-80 x 25-50 cm, *3 lần xẻ*; thúdiệp dài 16-37 cm, thùy của thúdiệp bìa nguyên hay có răng tà, chứa gân-phụ bậc chót *đơn*; nangquần tròn hay tròndài, baomô rìa. N=120.

Bắc Đôngdương.

- Rhizome short creeping; frond tripinnatifid; sorus rond or oblong (*Athyrium okuboana* Mak.).

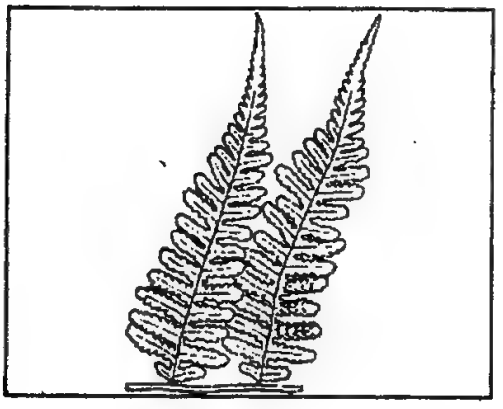

630 - Deparia boryana (Willd.) Kato

Ráng có căn hành *bò ngắn*, có lông nâu lợt. Lá to; cuống cao 35-80 cm, có vảy hẹp, nâu; phiến tròn dài, *có lông, to* 70-85 x 65-75 cm, *3 lần xẻ*; nangquần tròn hay hình thận; baomô hình ly, nhỏ, mau rụng. 2n= 80.

Đôngdương.

- Creeping rhizome short; frond tripinnatifid, hairy; sorus rond or reniforme (*Aspidium boryanum* Willd.)

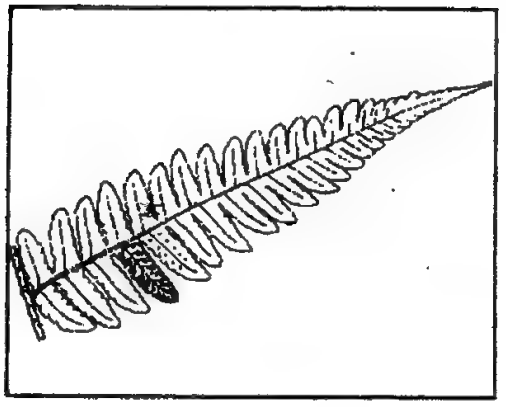

631 - Deparia unifurcata (Bak.) Kato.

Ráng có căn hành *bò dài*; lá có cuống cao 20-50 cm, có vảy ở phần dưới thon, to 10 x 1 mm; phiến trung *2 lần xẻ*, hình tamgiác hay xoan thon, to 25-65 x 15-30 cm; sóng có vảy; nangquần to 0,2-1 mm, tròn hay hình thận; baomô rìa. n=120

Bắc Đôngdương.

- Rhizome long creeping; frond bipinnatifid; sorus small (*Nephrodium unifurcatum* Bak.)

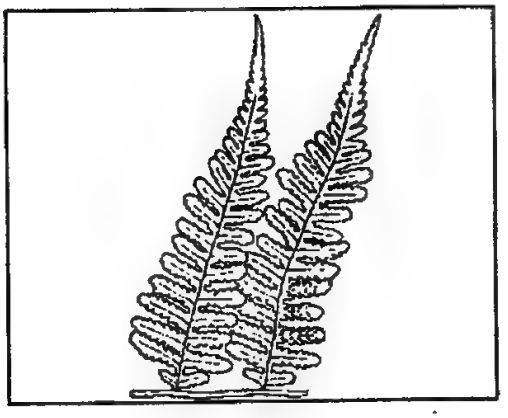

632 - Deparia boryana (Willd.) Kato

Ráng có căn hành *bò ngắn*, có lông nâu lợt. Lá to; cuống cao 35-80 cm, có vảy hẹp, nâu; phiến *có lông*, tròn dài, *to* 70-85 x 65-75 cm, *3 lần xẻ*; nangquần tròn hay hình thận; baomô hình ly, nhỏ, mau rụng. 2n= 80.

- Creeping rhizome short; frond tripinnatifid; sorus round or reniforme (*Aspidium boryanum* Willd.).

633 - Deparia okuboana (Mak.) Kato.

Ráng có căn hành bò *ngắn*. Lá có cuống màu rơm, đáy có vảy nâu, to 10 x 2 mm; phiến to, hình tamgiác, to 40-80 x 25-50 cm, *3 lần xẻ*; thúdiệp dài 16-37 cm, thùy của thúdiệp bìa nguyên hay có răng tà, chứa gân-phụ bậc chót *đơn*; nangquần tròn hay tròndài, baomô rìa. N=120.

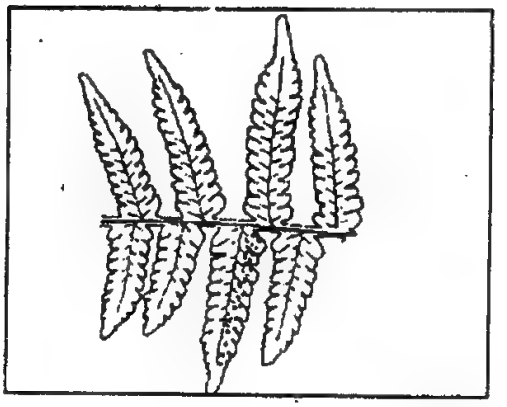

Bắc Đôngdương.

- Rhizome short creeping; frond tripinnatifid; sorus round or oblong (*Athyrium okuboana* Mak.).

634 - Diplazium subsinuatum (Hook. & Grev.) Tag.. Ráng Songquần ngoằnngoẹo.

Ráng có căn hành bò, mang vảy nâu. Lá có cuống dài 5-15 cm, to 2-3 mm, nâu; phiến nguyên, bìa hơi uốn xuống, gân-phụ mịn, thường *chẻ làm hai*. Nangquần dài, cách bìa và gân chánh xa.

Vùng núi cao: Caolạng, Bavì, Phúkhánh, Đàlạt.

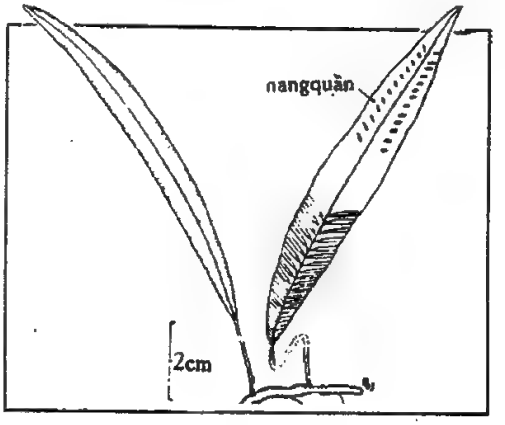

- Rhizome creeping; veins 1-2-furcate; sorus elongate, remote to costa and margin (*Asplenium subsinuatum* Wall. ex Hook. & Grev.; *D. lanceum* (Thunb.) Presl).

635 - Diplazium dilatatum Bl. (*Athyrium dilatatum* (Bl.) Milde). Ráng songquần nở.

Ráng to. Cuống to hơn 8 mm, đáy có vảy dài 1,5 cm, nâu, rìa đen; phiến 2-3-lần kép, dài 75 cm, rộng 27 cm, thúdiệp mang vào 12 cặp tamdiệp to đến 18 x 4 cm, sóng có vảy cách nhau, xẻ đến 1/2 hay hơn thành đoạn cao 8-10 mm, chót tròntròn, gân-phụ 5-8 cặp, luôngphân. Nangquần choán 1/2-2/3 gân-phụ, nangquần *dưới cả thường đôi*.

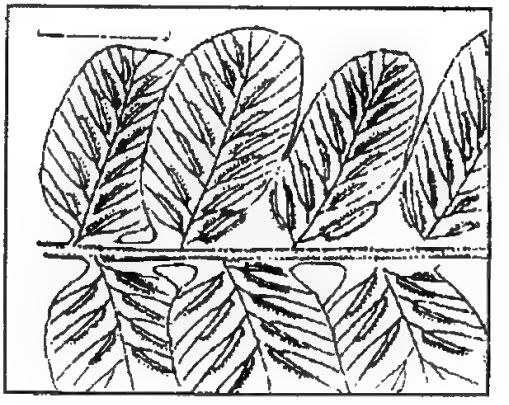

T.

636 - Diplazium donianum (Mett.) T.-Bl. (*Hemionotis donianum* Retz.) *Aspl. Tonk., t. 5*

Phiến dài 20-100 cm, một lần kép; thúdiệp dài hơn 30 cm. BT, Đàlạt

637 - Diplazium fraxinifolium Presl.

Căn hành đứng. Cuống nâu xám, cao 15-25 cm, đáy có vảy. Thúdiệp mọc xen, dai, dài 15-30 cm, thúdiệp dưới có cuống dài, đáy tròn hay chót buồm, bìa có răng nhỏ, nhỏ, gân-phụ 4-6/thùy. Nangquần có baomô mỏng.

Đôngdương.

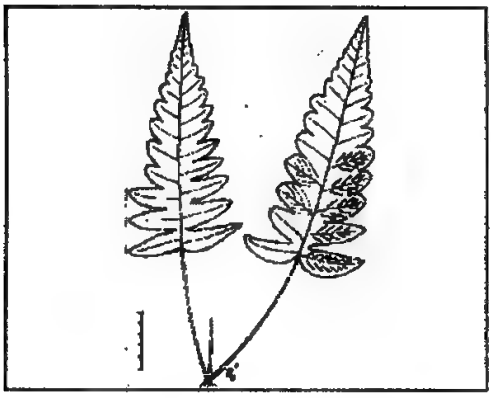

638 - Diplazium formosanum Rosenst.. Ráng Songquần Đàiloan.

Bụi cao 20-35 cm; căn hành có vảy. Lá có cuống dài 10-12 cm; phiến dài bằng hai cuống, hình *tamgiác thon*, xẻ thành thùy sâu ở đáy, từtừ cạn đến chót, bìa thùy có răng nằm nhỏ. Nangquần dài, xéo *2 bên gân* của thùy.

B.

- Cluster to 35 cm high; frond triangular lanceolate; sorus elongate.

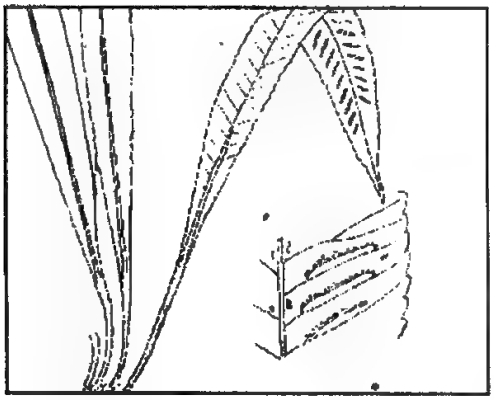

639 - Diplazium griffithianum (Bak.) Moore (*Asplenium griffithianum* Bak.). Hook.

Bụi. vảy nhỏ, mau rụng, nhiều ở căn hành. Phiến thon hẹp, bìa có răng, chót có đuôi, bìa có răng, gân-phụ mảnh, tậncùng trong chót răng, không có gân bìa. Nangquần dài.

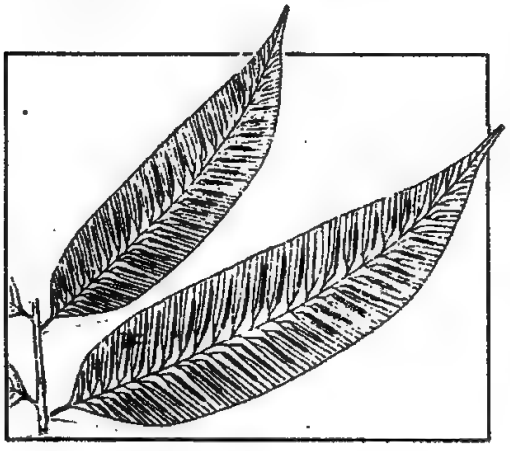

640 - Diplazium hainanense Ching . Ráng Songquần Hảinàm.

Căn hành có vảy thon, có gai cong. Lá có cuống dài đến 60 cm; xám, trần; phiến 1 lần kép, dài đến 90 cm; 5-6 cặp thúdiệp rất dày như da, gân ít thấy ở mặt trên, đầu có mũi dài 2-3 cm; cuống-phụ rõ. Nangquần đôi, dài, cách bìa cỡ 2-5 mm.

Tamđảo, Hònbà.

- Frond to 90 cm long; pinnae 5-6 pairs, coriaceous, stalked.

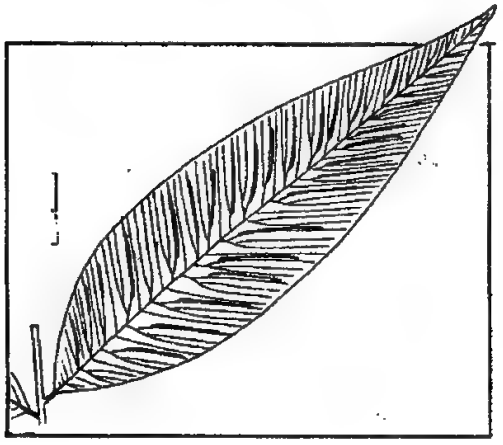

641 - Diplazium bantamensis Bl.. Ráng Songquần Bantam.

Ráng có căn hành đứng. Lá có phiến 1 lần kép, mang thúdiệp có cuống ngắn, bầudục thon, bìa nguyên, gân-phụ xen nhau đơn và luõngphân 1-2 lần. Nangquần dài, cách bìa cũng như cách gân chánh.

Chợbò, Hàsơnbình..

- Frond 1-pinnate; pinnae shortly stalked, entir; sorus elongate.

642 - Diplazium cordifolium (Mett.) Songquần lá-hìnhtim.

Ráng có lá *một lần kép*; căn hành mang vảy không răng. Thúdiệp dài *đến 35 cm*, có đáy *hình tim*, bìa nguyên hay có thùy (1-8 cặp); gân-phụ chia nhánh và tiếpgiao nhau ở 1/3 ngoài. Nangquần dài, dọc theo gân-phụ, phía gần gân giữa.

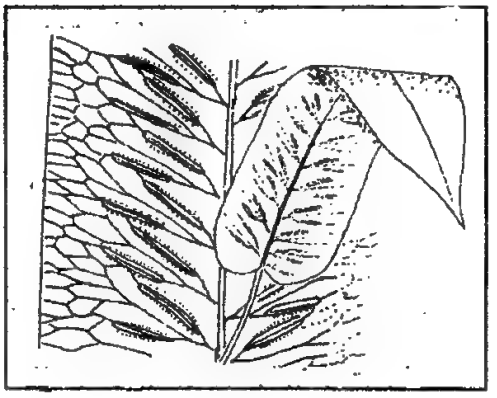

B.

- Frond unipinnate; pinnae cordate to 35 cm long.(*D. fraxinifolium* Pr.)

843 - Diplazium lobbianum (Hook.) Moore. Ráng Songquần Lobb.

Ráng có căn hành đứng, có nhiều rễ to. Lá có cuống dài 30-40 cm, nâu, trần; phiến dài đến 60 cm, mang thúdiệp nguyên, có cuống ngắn ở dưới, không cuống ở trên, rồi dính thành sóng có cánh, đáy bấtxứng, dày, gân chẻ thành 3-4 nhánh. Nangquần đi gần gân chánh đến 2/3 cách bìa.

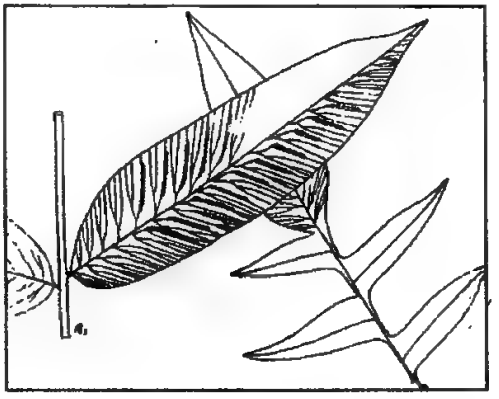

Hònbà, Phúkhánh.

- Frond 60 cm high; pinnae entir, asymmetrical at base; superior pinnae adnate to rachis (*Asplenium lobbianum* Hook.).

644 - Diplazium stenochlamys C. Chr.. Ráng Songquần bao-hẹp.

Ráng có căn hành ngắn, đứng. Lá có cuống trần , dài đến 50 cm; phiến 1-2 lần kép; thúdiệp dài đến 30 cm, thúdiệp tamgiác thon, dài 5 cm, có thùy, mỏng hay dai, không lông. Nangquần dài, có khi thông vào nhau; bàotử tròn dài hay ngắn, hình thận.

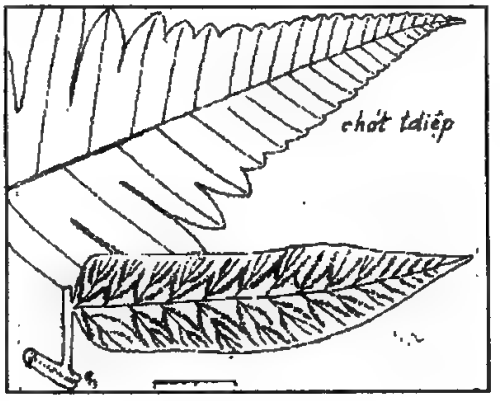

Vùng núi: Hoàngliênsơn, Bavì.

- Erect rhizome; sorus elongate, often fusioned near margin.

645 - Diplazium crassiusculum Ching. Ráng Songquần thô.

Ráng có căn hành đứng. Lá có cuống dài 15-20 cm, nâu đen, có rãnh; phiến do 3-5 thúdiệp, bìa nguyên hay có răng rất tà, dày; gân-phụ luõngphân 1-2 lần. Nangquần ngắn, cách bìa và gân chánh xa.

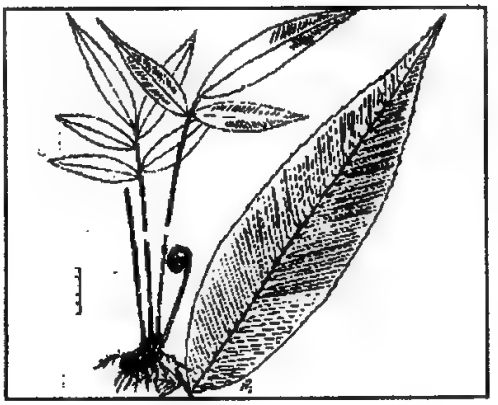

Vùng núi: Mẫusơn, Đàlạt.

- Rhizome erect; pinnae 3-5, entir or dentate at margin; sorus relatively short.

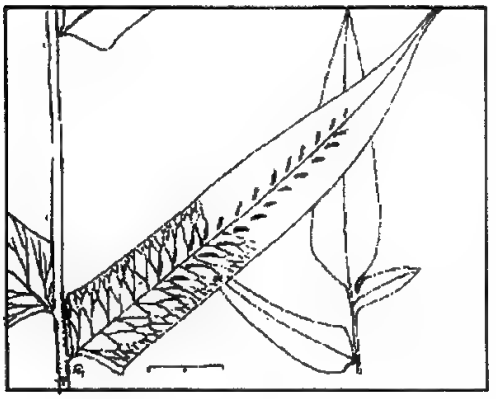

646 - Diplazium javanicum (Bl.) Mak.. Ráng Songquần Java.

Ráng có căn hành ngắn, đứng; vảy nâu, dài. Lá có cuống dài 15-20 cm, vàng rơm, đáy có vảy; phiến dài đến 80 cm, mang vào 10 cặp thúdiệp mọc xen, dài đến 15 cm, rất mỏng, không lông, gân-phụ tạo thành *2 hàng ô lụcgiác* hai bên gân chánh. Nangquần dài, gần gần gân chánh; bàotử xoan, vàng đậm.

Núi cao, B: Sapa.

Rhizome erect; pinnae membranous; veins forming 2 rows of areoles.

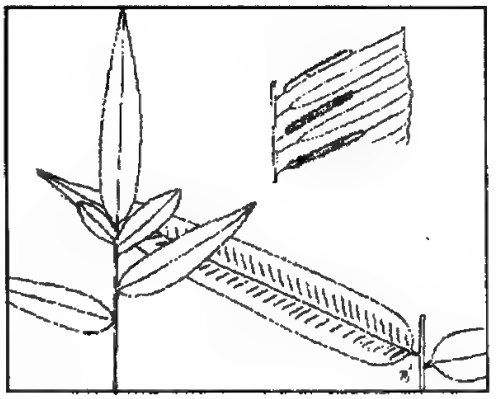

647 - Diplazium platychlamys C. Chr.. Ráng Songquần mảnh-dẹp.

Lá có cuống dài 40 cm, màu vàng rơm, không lông; phiến 1 lần kép, dài đến 35 cm; thúdiệp 11-12 cặp, dài 10 cm, đáy bất xứng, daidai, gân-phụ đơn và lưỡngphân. Nangquần dài bằng 1/2 gân-phụ; baomô nâu; bàotử xoan hay hình thận, không màu.

Đànẵng.

Terminal pinnae entir; sorus elongated; indusium dark brown.

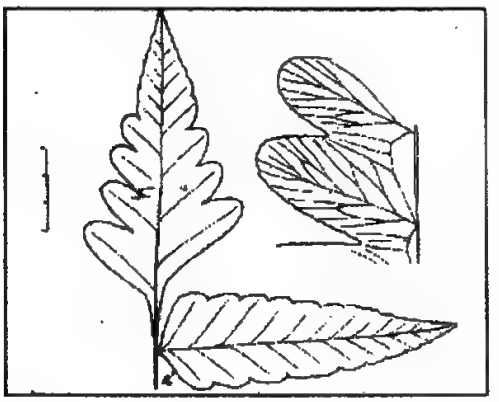

648 - Diplazium heterophlebium (Bak.) Diels. Ráng Songquần dị-mạch.

Căn hành hơi bò có vảy rộng, tà. Lá có cuống dài 15-30 cm, nâu sậm, có vảy; phiến dài 15-50 cm, mang 6-8 cặp thúdiệp dài 8-15 cm, đáy cắt ngang hay hơi thon, hay có tai, mỏng, sóng có vảy; thúdiệp dưới hơi nhỏ hơn. Nangquần dài, có khi thông vào nhau; bàotử vàng đỏđỏ.

Mường-sen, Làocai, Hoàngliênsơn

Creeping rhizome; stipe with dense scales; veins anastomosed; sorus elongate (*Asplenium heterophlebium* Mett. ex Bak. in Hook.).

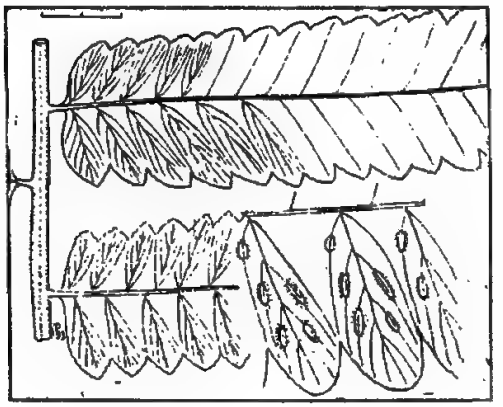

649 - Diplazium megaphyllum (Bak.) Christ., Ráng Songquần lá-to.

Lá to cao đến 1,5 m; cuống dài đến 60 cm, to, có vảy to, nâunâu, quắn, láng; phiến thon; thúdiệp vào 15 mỗi bên, dài đến 20 cm, thúdiệp dưới có cuống, đáy bất xứng, bìa có răng to, dai hay daidai, gân-phụ 4-6 cặp trong thùy. Nang-quần ngắn; bàotử to, hình thận, màu vàng lợt.

Caolạng, Hoàngliênsơn, Bavì, Hònbà.

- Frond to 1,5 m high; pinnae to 20 cm long, coriaceous to subcoriaceous; indusium short (*Asplenium megaphyllum* Bak.).

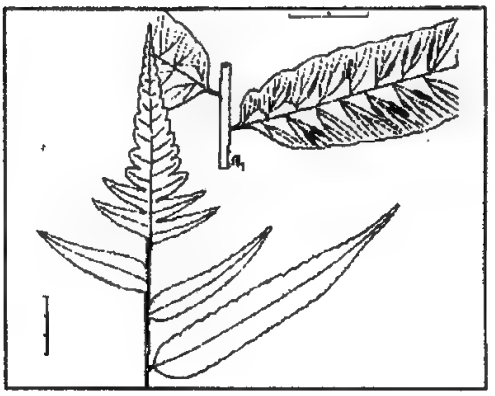

650 - Diplazium pinnatifido-pinnatum (Hook.) Moore. Ráng Songquần xẻ.

Cănhành ngắn; vảy mỏng, nâunâu. Lá 1 lần kép; cuống dài 25 cm, vàng rơm. có vảy ở đáy; phiến dài 25 cm, mang 3-6 cặp thúdiệp mọc xen, thúdiệp dưới có cuống, dài 7-12 cm, bìa có răng tà, thúdiệp chót có thuỳ nhọn, dai, gân-phụ bậc chót ở đáy thường tiếpgiao nhau.

B đến Bìnhtrịthiên.

- Rhizome short; frond 25 cm long; pinnae stalked; sorus elongate (*Asplenium pinnatifido-pinnatum* Hook.).

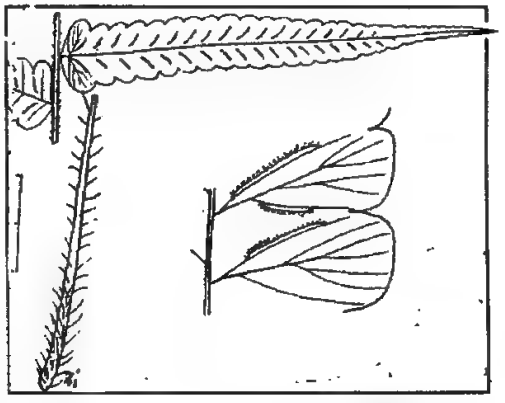

651 - Diplazium hirtipes Christ. Ráng Songquần chân-có-lông.

Bụi cao 60 cm; cănhành ngắn, có vảy đenđen, thon. Lá có cuống dài 25 cm, có rãnh, màu vàng rơm ở trên, đenđen ở dưới, và *có vảy đen, quắn*; phiến 1 lần kép, dài 30 cm; thúdiệp vào 10 cặp, đáy bấtxứng, 8-11 cm, bìa có thuỳ cạn, mỏng, sống và mặt dưới có vảy. Nangquần dài bằng 1/2 gân-phụ.

Dựa đường-mòn, Hàsơnbình.

- Stipe with lanceolate blackish scales; frond 30 x 20 cm, membranous.

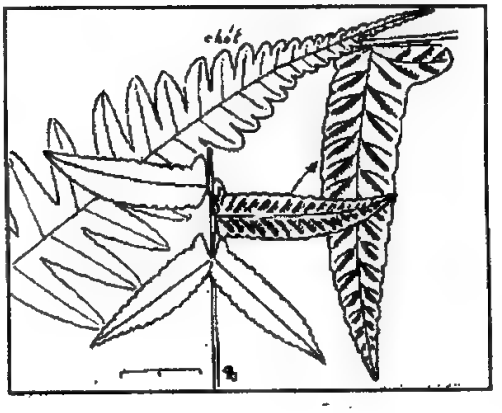

652 - Diplazium pullingeri J. Sm.. Ráng Songquần Pullinger.

Cănhành đứng, mang lá chụm, một lần kép; cuống cao 10-20 cm, có vảy nâunâu; phiến dài 20-30 cm; thúdiệp 15-20 cặp, đáy bấtxứng, bìa nguyên hay có răng tròn, mặt trên đen lúc khô; gân-phụ chẻ hai. Nangquần dài bằng 2/3 gân; bàotửnang một hàng, gần như không cọng.

Rừng còi: Sapa, Bavì.

- Rhizome ascending; frond 20-30 cm; pinnae asymmetrical, rachis and costa bearing scales.

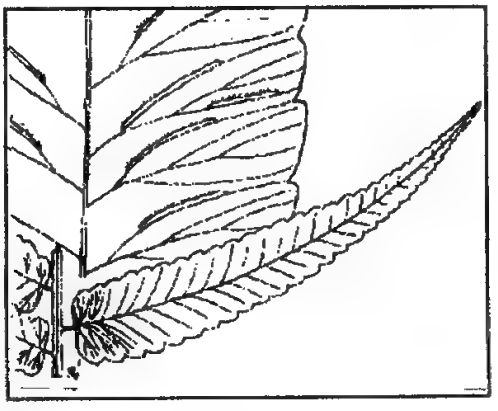

653 - Diplazium mettenianum (Miq.) C. Chr.. Ráng Songquần Mettenius.

Cănhành bò, *vảy nhỏ, đen, láng*. Lá gần nhau; cuống dài 35 cm, cứng, nâu đậm; phiến 1 lần kép, dài đến 40 cm, mang vào 12 cặp thúdiệp mọc đối ở dưới, xen ở trên, đi đến 10 cm, đáy bấtxứng, bìa có thùy cạn, daidai; thúdiệp chót có thuỳ sâu. Nangquần dài, có cái dài bằng gân-phụ; bàotử lợt màu.

Hoàngliênsơn, Tamđảo.

- Creeping rhizome; pinnae scaled, subcoriaceous; sorus elongate (*Asplenium mettenianum* Miq.).

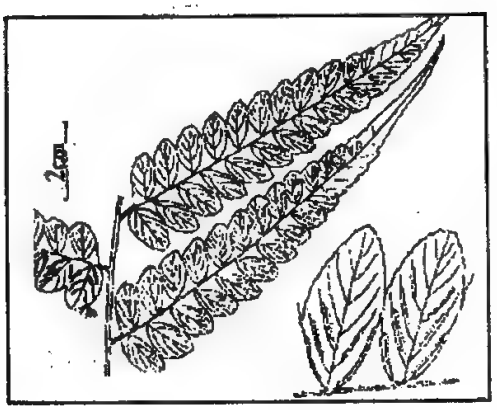

654 - Diplazium maximum C. Chr.. Ráng Songquần cực-to.

Ráng to; căn hành đứng thành thân, vảy rất nhọn. Cuống to, cao 0,5-1 m; phiến cao đến 2 m; thúdiệp dài đến 40 cm, mang tamdiệp thưa, mọc xen, dày hay mỏng, có khía sâu 1/3; gân-phụ không thông vào nhau (như ở *D. esculentum*). Nangquần rộng, không đụng bìa.

Hơi đadạng. Vùng núi cao: từ Caolạng, Sapa, đến Đàlạt.

- Erect rhizome; frond to 2 m high; pinnae to 40 cm long, sorus elongate.

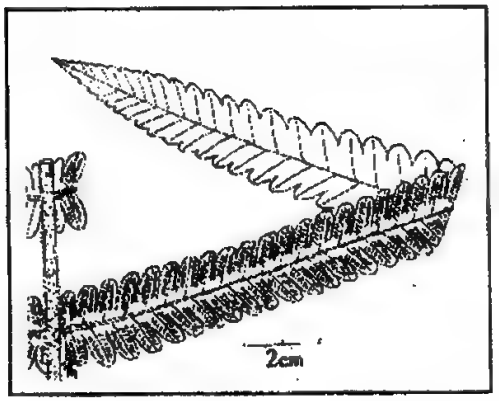

655 - Diplazium sorzogonense (Presl) Presl. Ráng Songquần Sorzogon.

Ráng to. Lá cao đến 1,5 m; cuống cao 60-80 cm, có vảy vàngvàng; phiến một lần kép; *thúdiệp dài 20-25 cm*, rộng 3-4 cm, dai, xẻ thành thùy sâu, đều; sóng có vảy. Nangquần dài, 7-8 ở mỗi bên của gân chánh của thùy.

Caolạng, Hònbà.

- Frond large, to 1.5 m high; stipe with yellow scales; pinnae to 25 cm long; sorus to near margin (*Asplenium sorzogonense* Presl).

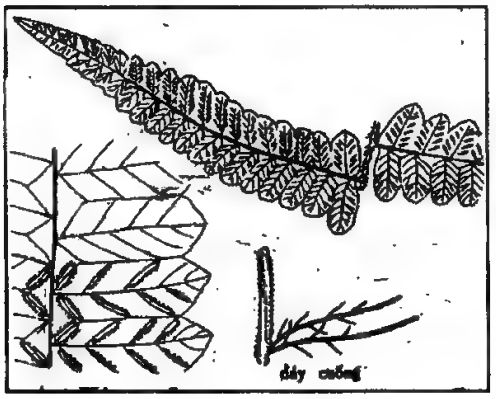

656 - Diplazium esculentum (Retz.) Sw.. Ráng Songquần rau; Edible Fern.

Ráng to, có căn hành đứng, cao đến 30 cm, có vảy dài đến 1 cm, có chồi. Lá dài 1-1,3 m; cuống đen, có vảy; phiến 2 lần kép; tamdiệp rộng cỡ 1,5 m; 4 cặp gân phụ thông vào nhau.

0-2.000 m, nơi ẩm-ướt, trảng, BTN; đadạng. Lá *non ăn được*, như măng tây.

- Ascending rhizome with rufous scales; frond to 1,3 m long, 2-pinnate; pinnae 8-10 x 2 cm (*Hemionitis esculenta* Retz.).

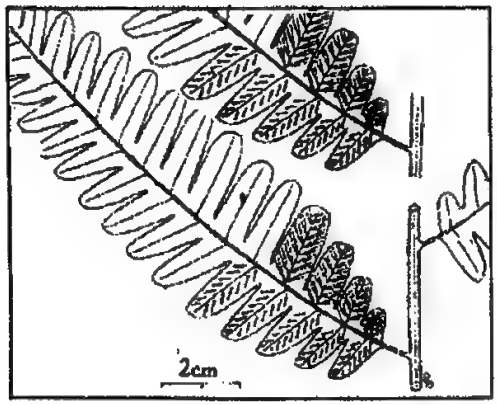

657 - Diplazium tomentosum Bl.. Ráng Songquần lông.

Ráng có căn hành ngắn, có rễ to. Lá mọc chụm nhau; cuống dài 10-25 cm, nâunâu, có vảy; thúdiệp dưới có cuống-phụ ngắn, bấtxứng ở đáy, thùy sâu đến 1/3-1/4 cách đáy, dai, gân-phụ trong thùy không tiếpgiao cùng nhau. Nangquần dài.

Huế, Nhatrang, Sàigòn.

- Rhizome short; pinnae asymmetrical at base; sorus elongate.

658 - Diplazium malaccense Presl. Ráng Songquần Malaca.

Cuống cao 30 cm; phiến dài 30-50 cm, một lần kép; thúdiệp vào 10 cặp, mỏng, cứng, có cuống dài 3-7 mm, đáy bấtxứng, thùy sâu, bìa nguyên hay có răng nhỏ; thúdiệp chót hìnhthể khác, có thùy sâu. Nangquần dài đụng gân giữa và bìa.

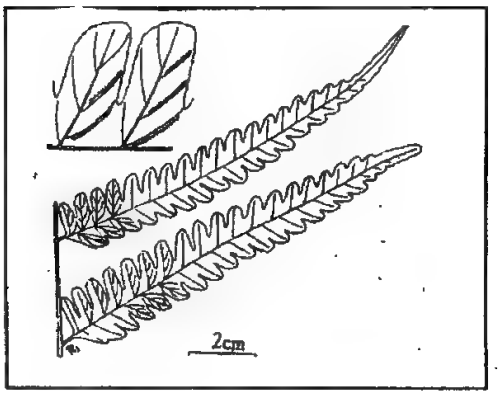

Đồng-bằng B, đến Đànẵng, Nhatrang.

- Frond 30-50 cm; pinnae stalked, asymmetrical at base; sorus reaching margin.

659 - Diplazium christii C. Chr.. Ráng Songquần Christ.

Ráng có căn hành ngắn, đáy mang rễ to, đen. Lá có cuống dài 20-30 cm; phiến dài 30-50 cm, một lần kép; thúdiệp nâu láng đến đenđen mặt trên, nâu mặt dưới, xẻ cạn hay sâu. Nangquần dài, 2-8 mối bên gân của thùy.

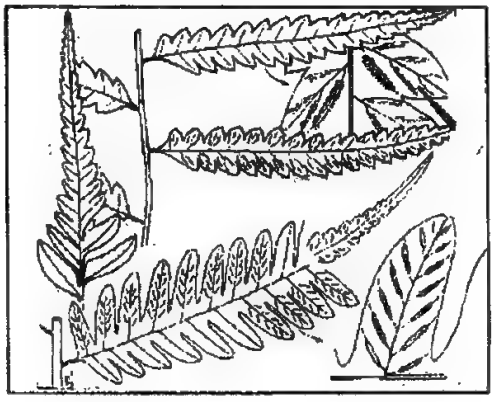

Rừng dày: núi Bànà, 1.500 m.

- Rhizome with black roots; pinnae asymmetrical at base; sorus elongate.

660 - Diplazium petelotii Tard.-Bl.. Ráng Songquần Petelot.

Cuống dài 20-30 cm, to, cứng, đenđen, phần dưới có vảy nâu lợt, láng; phiến dài 60 cm, mang 10-12 cặp thúdiệp dài đến 25 cm, xẻ gần đến gân giữa thành thùy thon nhọn, bìa có răng, daidai; thúdiệp ngọn có thùy nhọn. Nangquần dài; bàotử vàng lợt.

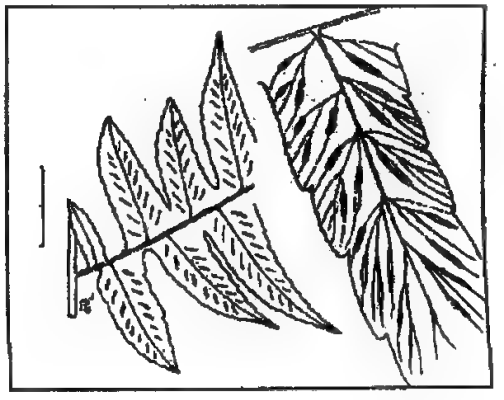

Caolạng.

- Frond 2-pinnate, 60 x 30 cm; pinnae stalked, 25 cm long.

661 - Diplazium stoliczkae Bedd. var. **hirsutipes** Bedd. Songquần Tôlịch.

Cuống dài 30 cm, nâunâu, đáy sậm, có nhiều *vảy dài, nâu hoe, quắn*; phiến dài 75 cm; thúdiệp xẻ sâu gần đến sống, thùy thon bìa có răng, daidai, gân chánh có vảy nhỏ. Nangquần tròndài, ngắn.

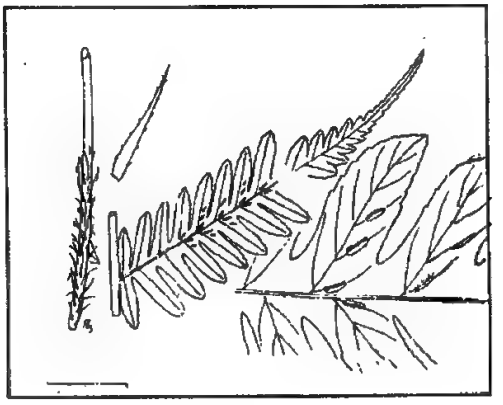

Vùng Langbian.

- Stipe with long rufous scales; pinnae sessile; sorus short.

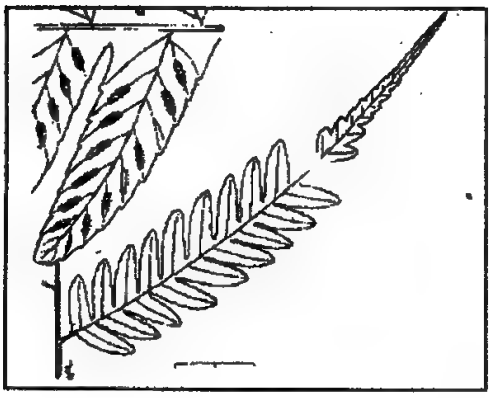

662 - Diplazium latifrons v.A.v.R.. Ráng Songquần lá-rộng.

Cănhành bò, có vảy to, đen, láng. Lá cách nhau, có cuống dài đến 45 cm, màu vàng rơm; phiến to 20-40 x 12-25 cm; thúdiệp 8-12 cặp, thúdiệp dưới kép, dài đến 15 cm, rộng 4-6 cm, chót nhọn, thùy dài 1,5-2 cm, dai, không lông, bìa có răng nhỏ. Nangquần dài, trên gân-phụ, đơn ít khi chẻ hai; bàotử vàng lợt.

Vùng núi: Caolạng, Sapa, Bavì, Bànà, Đàlạt.

- Rhizome creeping; pinnae to 15 cm long, glabrous; veins simple.

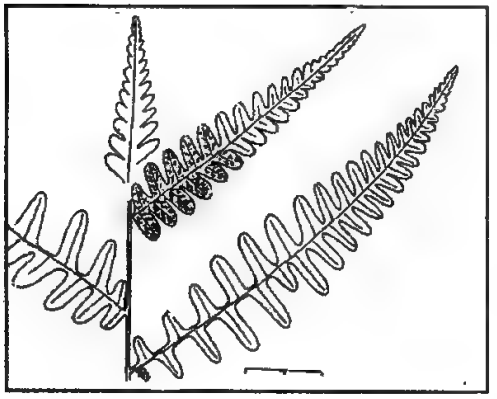

663 - Diplazium decurrenti-alatum (Hook.) C. Chr.. Ráng Songquần cánh.

Lá có cuống dài 20-30 cm; phiến dài đến 50 cm, rộng 25 cm, 2 lần kép; thúdiệp mọc đối hay xen, dài đến 15 cm, congcong, mang tamdiệp cao vào 1 cm, dính nhau bởi một cánh thấp, mỏng, lục dợt lúc khô. Nangquần dài theo gân-phụ, và *phủ đầy mặt dưới* của thùy.

Rừng còi: Sapa, Nam; VII.

- Pinnules membranous, far apart, connected by the wing of rachis (*Gymnogramme decurrenti-alata* Hook.).

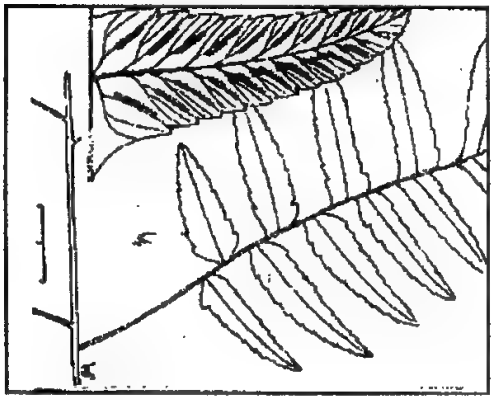

664 - Diplazium nudicaule C. Chr.. Ráng Songquần đáy-trần.

Cănhành bò, dày; vảy vàngvàng. Lá cách nhau, to; cuống đến 40 cm, nâu, đáy có vảy to; phiến 2 lần kép, dài đến 80 cm, mang thúdiệp có cuống dài, mọc xen, dài đến 35 cm; tamdiệp đáy bấtxứng, bìa có răng to, nằm, mỏng hay daidai. Nangquần dài; baomô vàngvàng; bàotử hình thận, vàng lợt.

Hoàngliênsơn, Tamđảo.

- Stipe with scales at base; frond 80 x 45 cm; pinnae long stalked.

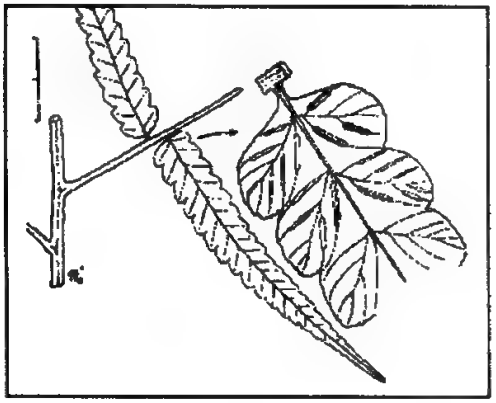

665 - Diplazium urainense Rosenst.. Ráng Songquần Urain.

Ráng khá to. Lá có phiến 2 lần kép, dài 60-80 cm, chót tamgiác có thùy sâu; thúdiệp đến 30-35 cm; tamdiệp mọc xen, có cuống dài 1-2 cm, thon nhọn, dài 5-8 cm, rộng 10-13 mm, có thùy cạn, có răng nhỏ, gân-phụ bậc chót 2-3 cặp mang nangquần dài.

Rừng BT.

- Frond 60-80 cm high, 2-pinnate, glabrous; sorus elongate.

666 - Diplazium calogramma Christ. Ráng Songquần tự.

Lá 2 lần kép; cuống to; phiến to; thúdiệp mọc xen, dài đến 50 cm, mang vào 15 tamdiệp dài đến 8-9 cm, có thùy cạn, đai, sóng có lông tiết; gân-phụ 4-5 cặp. Nangquần dài bằng 1/2-1/3 gân-phụ; bàotử hình thận, vàng lợt.

Hàsơnbình: Chợbò.

- Pinnae coriaceous, to 50 cm long; sorus elongate, very narrow.

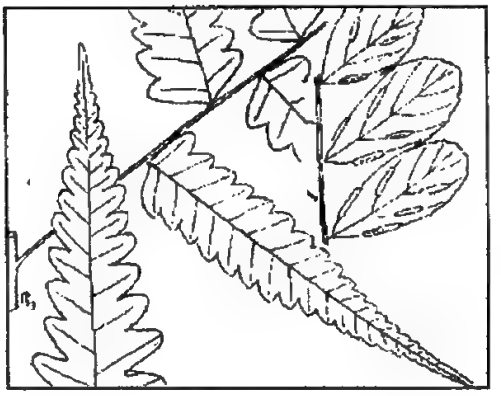

667 - Diplazium opacum (D. Don) Christ.. Ráng Songquần mịt.

Cănhành đứng. Lá có cuống nâunâu, dài 30 cm, có vảy vàng lợt, sóng đen; phiến 2 lần kép, to vào 50 x 25 cm, mang vào 10 cặp thúdiệp gần như mọc đối, dài 10-12 cm, thúdiệp chót tamgiác có thùy, mềm, mỏng, hay daidai. Nangquần dài, ở gần gân chánh; bàotử hình thận, vàng.

Vùng núi cao: Sapa, Đàlạt.

- Erect rhizome; rachis black; pinnae about 10 pairs, subcoriaceous; sorus short (*Hemionotis opacum* D. Don).

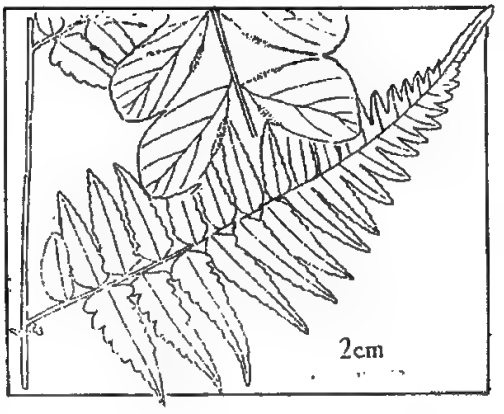

668 - Diplazium virescens O. Kuntze. Ráng Songquần trở-xanh.

Ráng có phiến lá 2 lần kép; thúdiệp có cuống dài đến 1-2,5 cm; tamdiệp có cuống 1-2 mm, dài 4-5 cm, rộng 1-3 cm, xẻ đến vào 1/2 thành thùy tròn, có răng thấp; gân phụ bậc chót 4-6 cặp, đơn và chẻ hai. Nangquần dài.

Sapa.

- Frond 2-pinnate; rachis winged; sorus elongate.

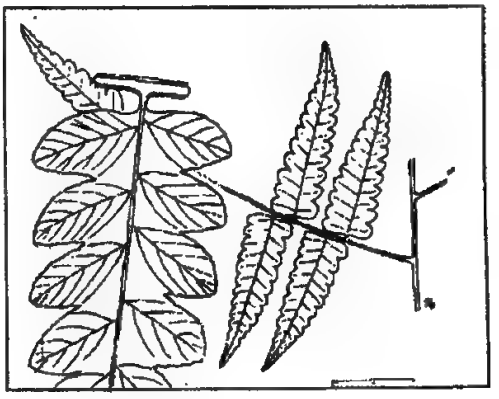

669 - Diplazium conterminum Christ. Ráng Songquần nơi-gần.

Lá có cuống nâu lợt hay vàng, có rãnh; phiến dài đến 80 cm, mang 4-5 cặp thúdiệp dài đến 20 cm, thúdiệp dưới cả 1 lần kép, mang tamdiệp dài vào 10 cm, có thùy *mỏng*. Nangquần rất ngắn, gần như xoan, ở giữa gân-phụ; bàotử xoan, vàng nâunâu.

Bìnhtrịthiên.

- Frond 2-pinnate at base; pinnae to 20 x 7 cm; sorus short.

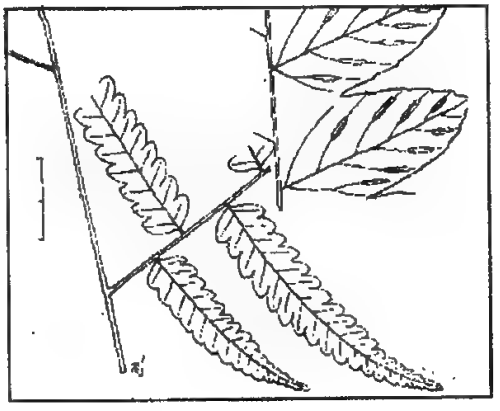

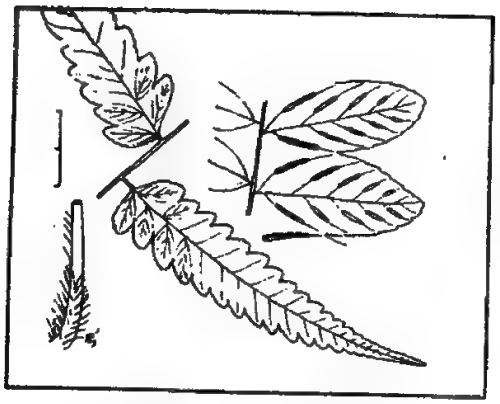

670 - Diplazium crinipes Ching. Ráng Songquần chân-đầy-tóc.

Cuống dài 40-50 cm, đáy mang nhiều vảy dài, nâu, quắn, mỏng; phiến to 2 lần kép; thúdiệp mọc xen, dài đến 40 cm, mang tamdiệp có cuống, thon hẹp, dài đến 10 cm, dai, gân-phụ 6-7 trong mỗi thùy. Nangquần dài, cái dưới cả dài bằng 1/2- 1/3 gân-phụ; bàotử không màu.

B,T.

- Frond 2-pinnate; pinnae to 40 cm long; sorus elongate.

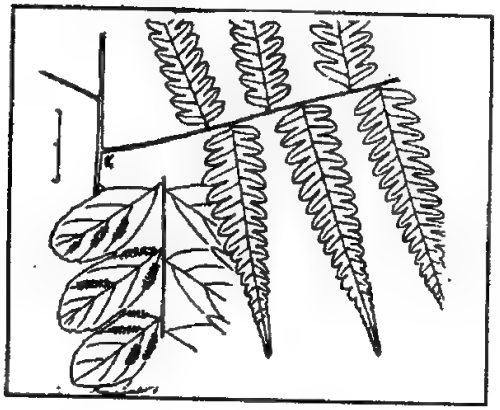

671 - Diplazium torrentium (Cl.) Tard.-Bl.. Ráng Songquần thác.

Cănhành đứng, to; vảy đen, lu. Lá có cuống to, đen ở đáy, vàng ở trên; phiến dài đến 45 cm, rộng 25 cm; thúdiệp vào 10 cặp, thúdiệp dưới kép dài đến 25 cm; tamdiệp có cuống, có thùy sâu, bìa có răng, mỏng, dai, không lông. Nangquần dài; baomô mau rụng; bàotử xoan, vàng lợt.

Núi cao: Sapa.

- Erect rhizome; stipe black on lower part, yellow in upper; frond 45 x 25 cm; sorus oblong (*Asplenium torrentium* Clarke).

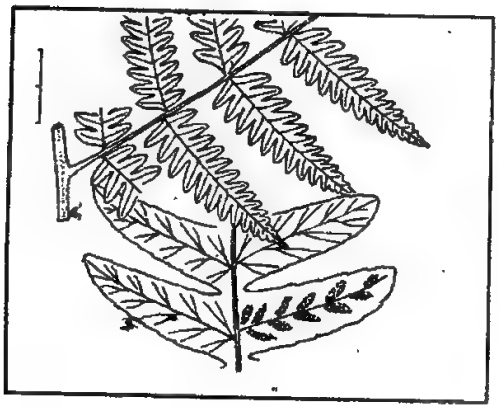

672 - Diplazium sikkimense C. Chr.. Ráng Songquần Sikkim.

Ráng có cănhành đứng, to, có vảy gần như đen. Lá có cuống to, dài đến 1 m, cứng, có rãnh; phiến 2 lần kép, dài đến 120 cm; thúdiệp *có gai nhỏ mặt dưới*, dài đến 80 cm, mang 10-18 tamdiệp thon nhọn, xẻ sâu thành thùy có răng, dai, gân-phụ 5 cặp, chẻ Nangquần dài, bằng 1/2 gân phụ; bàotử hình thận, vàng đậm.

Caolạng (Pia-ouac), Hoàngliênsơn.

Rhizome erect; frond 90-120 cm high, with small spines underneath; sorus short, narrow.

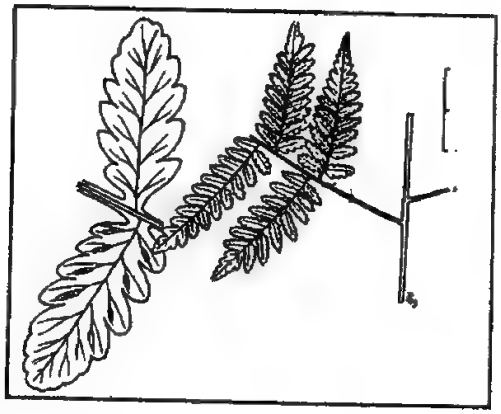

673 - Diplazium chinense (Bak.) C. Chr.. Ráng Songquần Trungquốc.

Lá có cuống dài vào 30 cm, màu vàng rơm, trần, không đốt; phiến tamgiác, dài vào 35 cm, mang vào 10 cặp thúdiệp mọc xen, dài 10-12 cm; tamdiệp khít, gần đụng nhau, *mỏng, không lông*; gân-phụ chẻ hai. Nangquần dài; baomô vàngvàng, không rụng.

Lạngsơn.

Frond 2-pinnate, deltoide, 35 x 25 cm; pinnae herbaceous; sorus narrow.

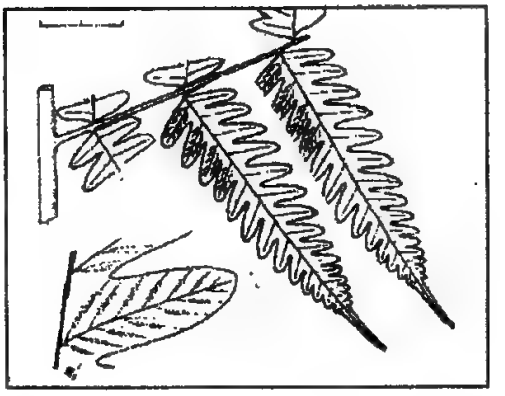

674 - Diplazium polypodioides Bl.. Ráng Songquần đa-túc.

Lá to; cuống láng, nâu ở phía dưới, vàng ở phần trên, dài đến 2 m, có gai nhỏ, các cuống phụ cũng vậy; phiến dài đến 1,5 m, 2 lần kép; tamdiệp chẻ gần đến gân thành thùy rộng 3,5 mm, cao 8 mm, mang nangquần hai bên, nangquần dưới to hơn cả; bàotử xoan, vàng lợt.

Quảngtrị, Đànẵng, Langbian.

Stipe with spines; frond to 1,5 m high, 2-pinnate (*D. asperum* Bl.).

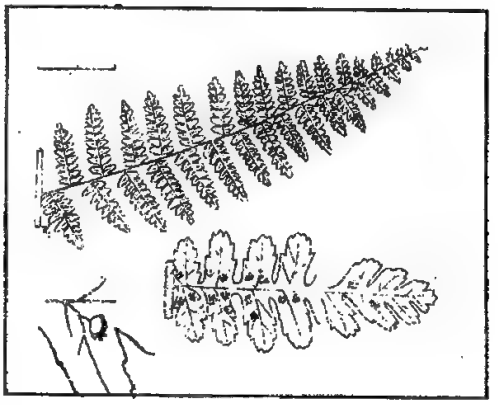

675 - Cystopteris tenuisecta (Bl.) Mett.. Ráng Phệxỉ xẻ-mảnh.

Cănhành ngắn, mang vảy to, màu sét. Cuống vàngvàng, dài đến 50 cm, có vảy và lông có đốt; phiến dài đến 50 cm; thúdiệp dài 15 cm, một lần kép, các sóng và gân có lông có đốt, thùy mỏng. Nangquần tròn, nhỏ, baomô tròn hay tròndài; bàotử vàng lợt, xoan.

Hoàngliênsơn.

- Rhizome short; frond 20-50 cm; pinnae with articulated hairs; indusium rounded or ovate (*Aspidium tenuisecta* Bl.).

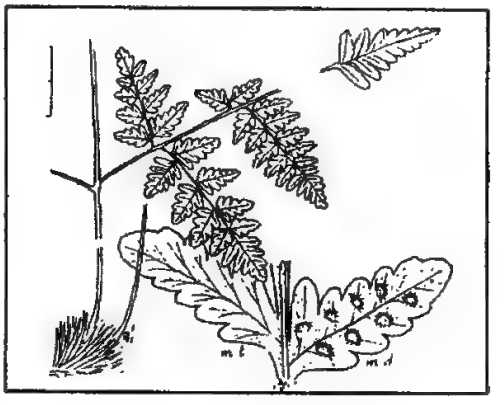

676 - Hypodematium crenatum (Forsk.) Kuhn. Ráng Hạ có răng.

Bụi; cănhành xéo, to cỡ 1 cm, vảy nhiều, thon dài, hung, láng. Lá có cuống dài 35 cm, nâunâu, có rãnh; phiến dài đến 40 cm; thúdiệp 13-17 cặp, nhu đối ở dưới, xen ở trên, dài đến 20 cm; thùy chót tròndài thon, vào 1-1,5 cm, mặt trên có ít lông, mặt dưới có nhiều lông trắng. Nangquần 3-4 cặp; baomô đầy lông trắng.

Lan-mat, Hànamninh.

- Cluster; rhizome with long rufous scales; pinnae 13-17 pairs, hairy underneath; indusium white hairy (*Polypodium crenatum* Forsk.).

DRYOPTERIDACEAE : Họ Mộcxỉ.

1a - lá thường hai lần kép (ít khi 1 lần); gân chánh trong rãnh (trừ *Didymochlaena*); gân phụ tựdo; lá thường có vảy, ít khi có lông **Dryopteridoideae:**

2a - lá có lông có đốt ở mặt trên của gân và sóng

3a - baomô hình chén cạn *Acrophorus*

3b - baomô hình cầu, cứng, dính trọn vào đế, bị nangquần phủ cả *Diacalpe*

2b - không có lông có đốt

3a - nangquần dài, thúdiệp có đốt vào trục, gần như bánnguyệt *Didymochlaena*

3b - nangquần tròn, thúdiệp không có đốt

4a - baomô tròn

5a - lá một lần kép, thúdiệp hay có răng nhỏ, không răng nhọn

6a - gân-phụ tiếpgiao vào nhau *Cyrtomium*
6b - không tiếpgiao vào nhau *Cyrtogonella*
5b - lá 1-2 lần kép, bìa lá thường có răng rất nhọn *Polystichum*
4b - baomô ở đáy thuỳ, tròn hay hình thận
5a - trục không từtừ hẹp; anadromous nghĩa là tamdiệp to là cái hướng lên trên *Arachniodes*
5b - trục từtừ hẹp vào trục to hơn, catadromous hay có tamdiệp đáy hướng xuống to hơn *Dryopteris*
1b - lá (1) 2 (3) lần kép, gân chánh nổi ở mặt trên và thường có lông; gân-phụ tựdo hay tiếpgiao vào nhau; thường có lông đatếbào **Tectarioideae:**
2a - lá luỡnghình; nangquần trọn mặt dưới
3a - lá do 3 lá- phụ *Quercifilix*
3b - lá do 5-n lá-phụ *Hemigramma*
2b - lá không luỡnghình
3a - gân-phụ tựdo
4a - thúdiệp không đốt vào sóng; nangquần tròn hay hình thận
5a - không có răng ở đáy thuỳ *Ctenitis*
Ctenitopsis
5b - có răng ở đáy thuỳ *Pteridrys*
4b - thúdiệp có đốt; baomô hình lọng *Cyclopeltis*
3b - gân-phụ hay tamcấp thông vào nhau
4a - có răng trong thuỳ *Pleonema*
4b - không răng trong thuỳ
5a - thúdiệp dưới có thuỳ
5b - thúdiệp dưới không thuỳ, hoặc nếu có thì thuỳ đáy hướng xuống dài nhất *Tectaria*

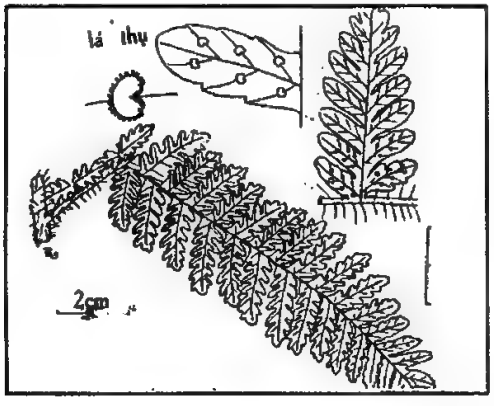

679* - **Ctenitis decurrenti-pinnata** (Ching) C. Chr. & Tard.. Ráng Trămxỉ sóng

Căn hành xéo. Lá có cuống chánh và phụ mang nhiều vảy đen, hẹp, dạng như lông, dài 5-7 mm; phiến dài đến 70 cm, 3 lần kép ở đáy; túdiệp mỏng, dòn, có khía sâu, đáy từtừ hẹp ở một bên, gân có vảy như cuống. Nangquần *hai hàng trong mối thuỳ*, tròn; baomô hình thận.

Hònbà.

Scales like black hairs; frond 3-pinnate; rachis, costa rufous hairy (*Dryopteris decurrenti-pinnata* Ching).

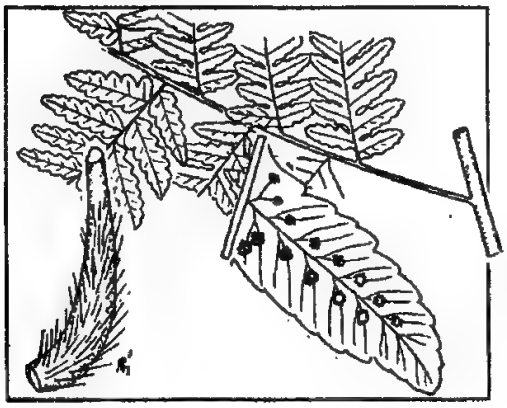

680 - Ctenitis membranifolia Ching & Wang. Ráng Trâmxỉ mỏng.

Căn hành đứng; vảy thon. Lá nhỏ; cuống màu rơm, dài 20 cm, có vảy hung; phiến dài đến 25 cm, 2 lần kép; thúdiệp 7-12 cặp, dài; sóng và gân có vảy và lông, mỏng; tamdiệp chẻ sâu thành thùy có răng, gân-phụ 8-10 cặp, chẻ ha. Nangquần nhỏ, gắn gần giữa; baomô tròn, mau rụng.

Rừng ở B.

- Stipe with long rufous scales; sorus round; indusium caducous.

* (Xem chú thích ở trang 58)

681 - Ctenitopsis austrosinensis (Chr.) C. Chr. & Tard.

Lá có cuống to, dài đến 40 cm, nâu đậm, có vảy to; phiến dài đến 70 cm; thúdiệp mọc xen, không cuống, tròndài thon, dài đến 13-17 cm, rộng 4-5 cm, xẻ đến 1/2 thành thùy đầu tà, gân-phụ chẻ 1-2 lần, mỏng, lúc khô màu lục đenđen, sóng và gân có lông hung. Nangquần *không baomô*; bàotử xoan, vàng tái. Caolạng, Chợbò, Vỏxá.

- Stipe with big brown scales; rachis with pluricellular rufous hairs; sorus oblong, exindusiate (*Tectaria austrosinensis* C. Chr.).

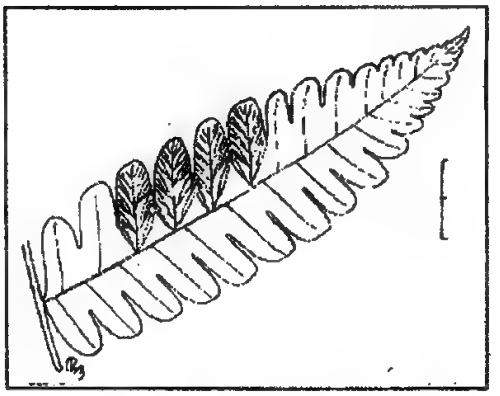

682 - Ctenitopsis colaniae C. Chr. & Tard.. Ráng Songtrâmxỉ Colani.

Bụi có căn hành đứng; vảy thon, đen do tếbào vách dày đen. Lá hơi luõnghình; cuống đenđen, láng, dài 10-18, có vảy ở đáy; phiến tamgiác, cao 10-15 cm, 2 lần kép; thúdiệp 2-5 cặp, mặt trên có lông thưa, có đốt, nâu đỏđỏ, bìa có rìa lông. *Lá thụ* có các thùy hơi hẹp hơn; *baomô mau rụng*; bàotử tròn hay xoan, màu vàng lợt.

Hòabình (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Tuft; scales blackish; frond deltoid, 10-15 cm long; articulate hairs upperside: indusium caducous.

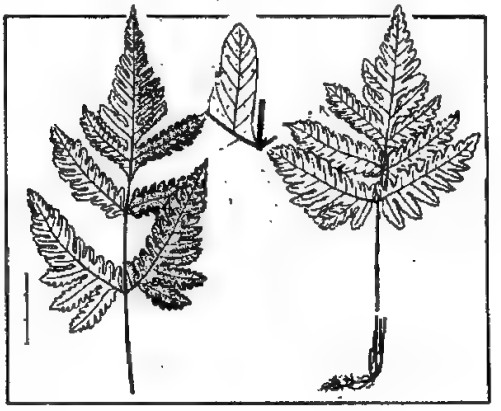

683 - Ctenitopsis devexa (O. Ktze) Ching & C.H. Wang HSB

684 - Ctenitopsis sagenoides (Mett.) Ching

Ráng có *căn hành đứng*, cho ra bụi; đáy căn hành có vảy màu *nâu đậm*, phần trên của căn hành trần. Lá có phiến to 50 x 25 cm; thúdiệp dài 15-20 cm, xẻ sâu đến 2/3, dai, có lông nâu; nangquần nhỏ, một mối gân-phụ; baomô mỏng, không lông.

B.

- Rhizome short, bearing at base scales dark brown; pinnae 15-20 cm long; indusium glabrous, membranous (*Heterogonium sagenoides* (Mett.) Holtt.

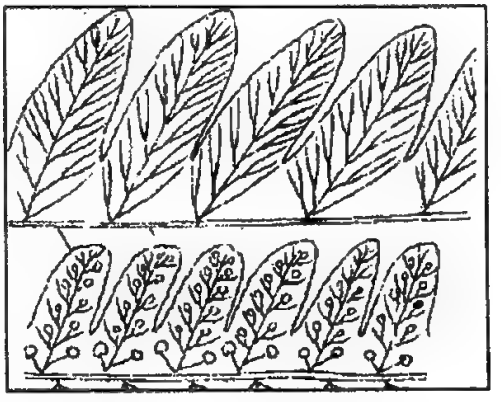

685 - Ctenitopsis subsageniae (Chr.) Ching (*Asplenium subsageniae* Chr.)

4-5 fe ; cuống to bằng ngón tay, màu rơm; vảy dài 1,5 cm; phiến mang 20 cặp thudiệp dài 20 cm, cặp dưới giống các cặp trên, rộng 3-4 cm, mỏngmỏng; gân-phụ 2-3 cặp, chẻ; basiscope enlarged; nangquần không baomô, thành 2 hành mỗi bên gân

686 - Pteridrys australis Ching. Ráng Mộcdục nam.

Căn hành xéo, mang lá gắn khít nhau; vảy nâu. Cuống dài 30-80 cm, màu rơm xámxám; phiến dài 40-80 cm, 2 lần kép; thúdiệp 14-16 cặp, không cuống, dài đến 30 cm, rộng 3-4 cm; thuỳ xám đậm, gân có lông. Nangquần có baomô mỏng, có lông hay không.

Núi tù B đến Quảngtrị.

- Inferior pinnae asymmetrical at base; rachis, costae hirsute; sorus round.

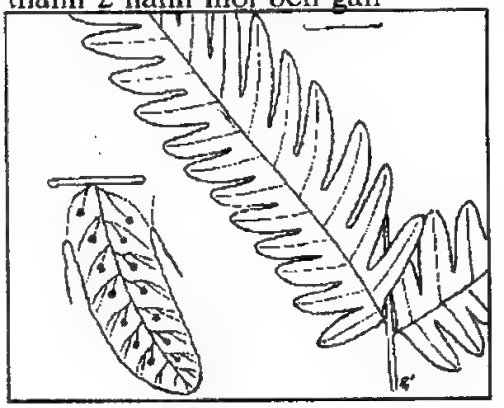

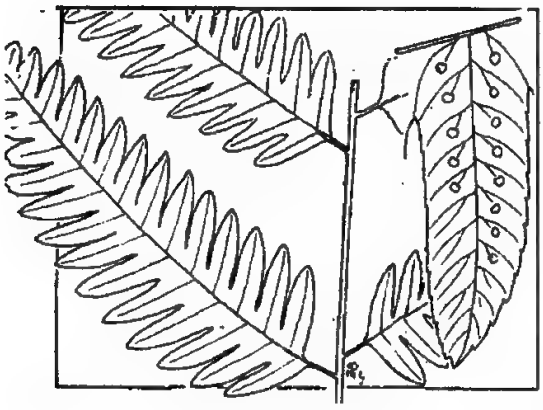

687 - Pteridrys cnemidaria (Chr.) C. Chr. & Ching. Ráng Mộcdục bao-chân.

Bụi; căn hành xéo. Lá có cuống trần, màu rơm; *phiến to*, dài đến 1,5 m; thúdiệp dài đến 30 cm, rộng 5-6 cm, cuống dài 1 cm, gần như mọc đối, thùy có 10-15 cặp gân-phụ chẻ hai, bìa có răng. Baomô hình thận tròn, mỏng; bàotử tròn, màu vàng tái.

Chaoxan, Đồngnai.

- Frond to 1,5 m long; upper surface with reddish hairs; kidney-shaped rounded indusium (*Dryopteris cnemidaria* Chr.).

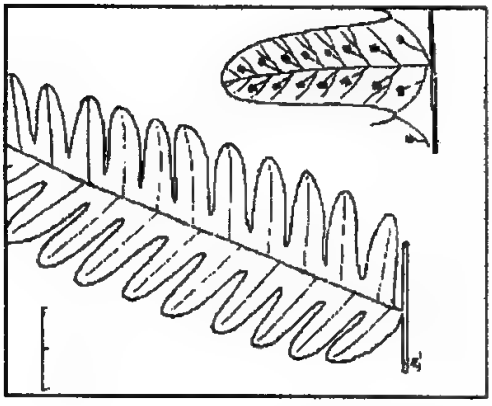

688 - Pteridrys microthecia C. Chr. & Ching. Ráng Mộcdục vi-bao.

Ráng không lông. Lá có cuống dài đến 70 cm, nâunâu; phiến dài *đến 1 m*; thúdiệp vào 10 cặp, dài đến 28 cm, rộng 3-4, cuống dài 1-2 cm, đáy bấtxứng, thúy dày, đenđen, gân phụ 7-9, chẻ hai. Nangquần nhỏ; baomô nhỏ hình thận; bàotử tròn, vàng tái.

Bavì.

- Frond glabrous; sorus naked or with small kidney-shaped indusium.

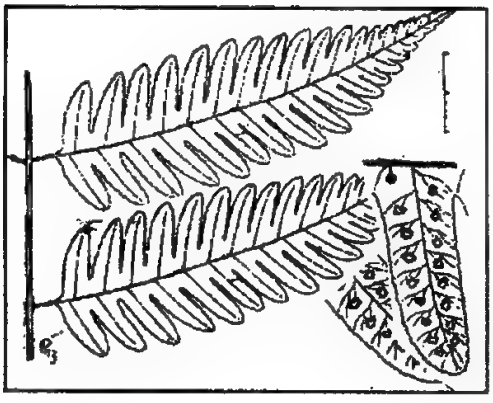

689 - Pteridrys syrmatica C. Chr. & Ching. Ráng Mộcdục lê.

Bụi; căn hành xéo hay đứng; vảy thon, nâu. Lá có cuống dài 30 cm, trần, màu rơm; phiến dài 35 cm; thúdiệp 6-10 cặp, có *cuống dài* đến hơn 1-1,5 cm, xẻ sâu thành thuỳ bìa có răng; gân 5-6 cặp mỗi thùy, chẻ hai hay 3. Nangquần nhỏ; baomô hình thận tròn, mỏng.

Đồngnai: Chaoxan.

- Cluster; frond 35 x 25 cm; pinnae stalked; indusium kidney-shaped.

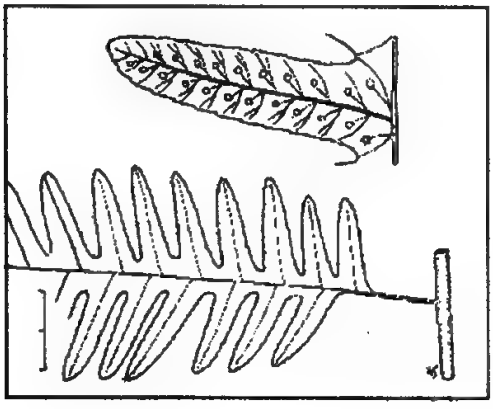

690 - Pteridrys zeylanica Ching. Ráng Mộcdục Tíchlan.

Bụi to; căn hành xéo, có vảy. Lá có cuống dài đến 70 cm, vàng xám, có vảy ở đáy; phiến to , cao đến 1,5 m, 2 lần kép; thúdiệp dài đến 25 cm, có cuống dài 1-1,5 cm; thùy mỏng, gân-phụ 10-15, chẻ hai. Baomô mỏng, hình thận.

B,T.

- Stipe 50-70 cm; frond to 1,5 m; pinnae stout; indusium kidney-shaped.

691 - Tectaria brachiata (Z. & M.) Morton. Ráng Yểmdục có-nhánh.

Bụi; căn hành ít khi bò. Cuống dài 30-60 cm, vàng nâu, láng; phiến tamgiác, cao đến 35 cm, mang 2-4 cặp thúdiệp cạnh, thúdiệp dưới hình buồm, thúdiệp chót hình bánhbò, có khía sâu. Thúdiệp thụ *nhỏ và xẻ hơn*, mang nangquần to thành hàng; *baomô không rụng*.

Rừng vùng núi: B đến Nhatrang, Càná.

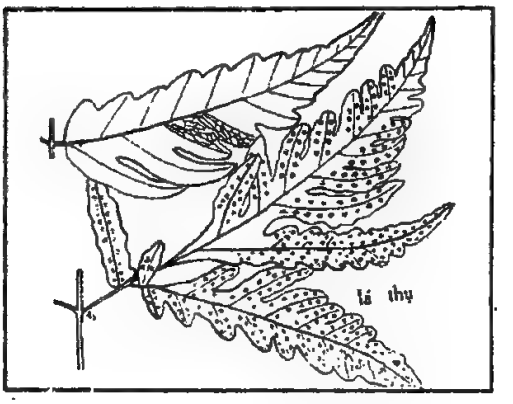

- Frond 50 cm high; costa hairy; fertile frond a little smaller; sorus numerous, indusium brown (*Aspidium brachiatum* Zoll. & Moore).

692 - Tectaria cumingiana (J.Sm.) C.Chr. & Tard. Ráng Yểmdục Cuming.

Ráng to. Lá có cuống dài 30 cm, nâu, có vảy ở đáy; phiến dài đến 1 m, 2 lần kép, đầu xẻ sâu; sóng thúdiệp có cánh, tamdiệp không dày, không lông, bìa có răng thấp, *gân-phụ tạo ổ*. Nangquần ở đầu gân-phụ, không baomô.

Nhatrang.

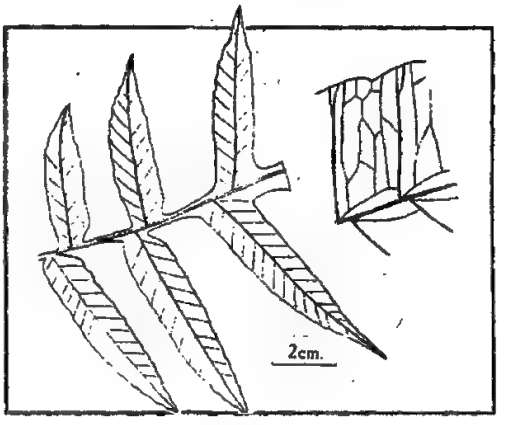

- Frond to 1 m long, 2-pinnate; sorus in rows, without indusium (*Dictyopteris cumingiana* J.Sm.).

693 - Tectaria decurrens (Presl) Copel.. Ráng Yểmdục cánh.

Căn hành đứng. Lá có cuống dài 20-30 cm, có cánh tới đáy; phiến dài đến 1 m, xẻ sâu gần đến sóng; 3-8 cặp thùy mỏng, bìa nguyên hay dúng; gân phụ mịn như tóc, làm thành *ổ nhỏ*. Nangquần thành 2 hàng đều bên gân phụ; baomô nâu, không rụng.

Caolạng, Tamđảo, Cùbi, Côn sơn.

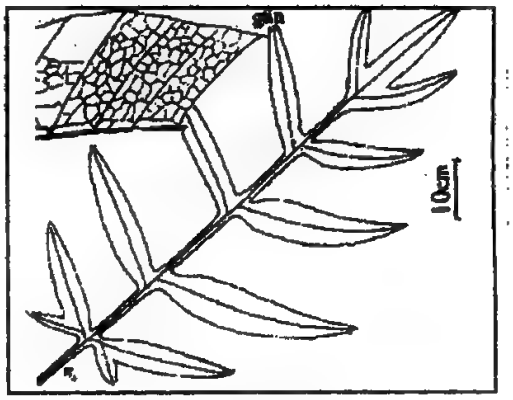

- Big fern with stipe winged to base; frond 1 m long (*Aspidium decurrens* Presl).

694 - Tectaria devexa (Mett.) Copel.. Ráng Yểmdục dốc.

Căn hành đứng. Lá có cuống màu rơm, dài 20-30 cm; phiến dài 60 cm, 2 lần kép; thúdiệp mọc gần như đối, congcong, thúdiệp dưới cả to, to đến 11 x 7 cm, *phân nửa dưới to hơn phân nửa trên*; tamdiệp xẻ sâu thành thuỳ có răng tròn; gân-phụ tạo thành một hàng ổ dọc theo gân giữa. Nangquần tròn, ở gần bìa; baomô không rụng; bàotử xoan.

B đến Bình trị thiên.

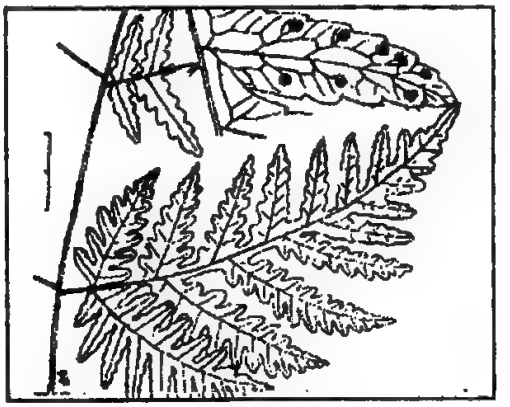

- Rhizome erect; pinnae to 11 x 7 cm; veins forming a row of areoles; indusium persistent (*Aspidium devexum* Mett.).

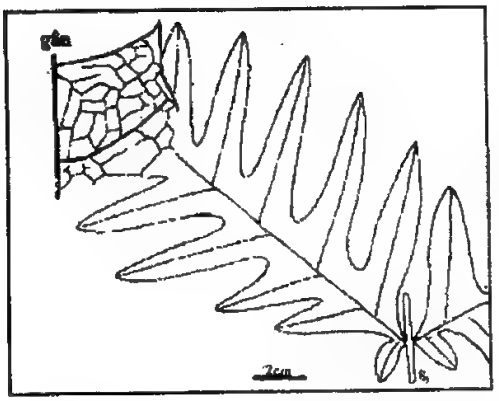

695 - Tectaria dubia (Bedd.) Ching. Ráng Yểmdục hồ-nghi.

Lá có cuống dài đến 80 cm, nâu đỏ; phiến dài đến 90 cm, hai lần kép ở đáy; thúdiệp 5-7 cặp, cứng, *không lông*, thúdiệp dưới dài nhất, đến 30 cm mang một thùy dưới to; thúdiệp chót tamgiác, có khía sâu. Nangquần thành 2 hàng bên gân-phụ.

Caolạng, Bavì, Nhatrang, Đồngnai.

- Frond to 90 cm long, glabrous; veins forming areoles (*Aspidium dubium* Bedd.).

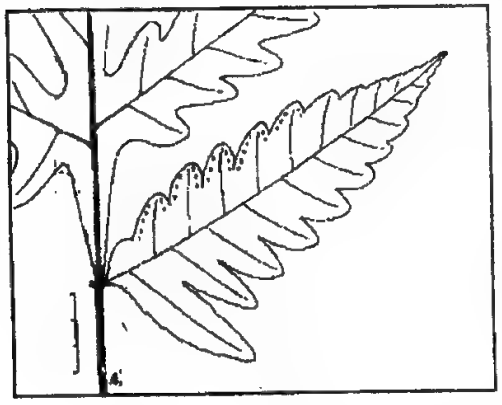

696 - Tectaria ebenina (Chr.) Ching. Ráng Yểmdục mun.

Cănhành đứng. Lá có cuống dài 60 cm; cuống và sóng có cánh, *đen mun*, láng; phiến dài 70 cm, 2 lần kép; thúdiệp dưới dài đến 30 cm, có cuống, thúdiệp trên không cuống, bấtxứng, 1/2 dưới to hơn, hùy tròntròn, *mỏng*, các thúdiệp trên dính nhau bằng một cánh rộng, mỏng; gân-phụ nhiều hàng ổ ngũgiác. Nangquần nhỏ ở gần bìa thùy; baomô nâu; bàotử vàng lợt.

Vùng núi: Caolạng.

- Stipe (60 cm long) black, winged; sorus small; indusium brown (*Aspidium ebeninum* Chr.).

697 - Tectaria fuscipes (Bedd.) C. Chr. Ráng Yểmdục chân-hoe.

Lá có cuống dài mang nhiều vảy thon nhọn; phiến 2 lần kép; thúdiệp hình buồm, bấtxứng, kép ở đáy với một cặp thúdiệp, thùy thon, có răng nằm, gân-phụ 5-8 cặp chẻ hai hai 1-2 lần. Nangquần tròn, ở giữa gân giữa và bìa; baomô tròn.

Hànamninh.

- Stipe long, with lanceolate scales; frond 2-pinnate; indusium round (*Aspidium fuscipes* Bedd.)

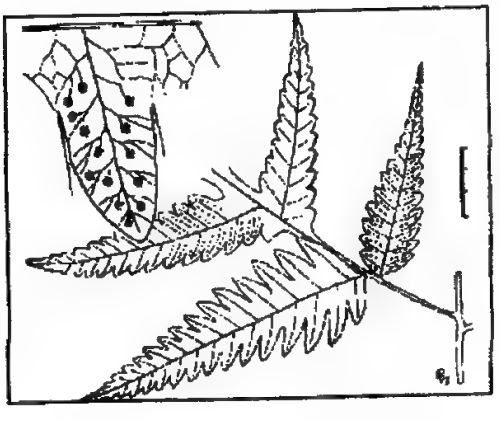

698 - Tectaria griffithii (Bak.) C. Chr. Ráng Yểmdục Griffith.

Lá to; cuống to bằng chiếc đũa, dài đến 90 cm, có vảy nâu; phiến 2 lần kép, dài đến 120 cm; thúdiệp mọc xen, có cuống dài đến 35 cm; tamdiệp có phía dưới phátriển hơn tamdiệp ở trên, hình buồm cao, dài 10-12 cm, có thùy thon; gân-phụ dưới thông vào nhau, gân-phụ trên chẻ 1-2 lần. Nangquần tròn, to, tậncùng 1 gân-phụ; baomô lâu rụng.

Rừng ở Côngon.

- Frond to 120 cm long; pinnules glabrous, membranous; indusium persistent (*Nephrodium griffithii* Bak.).

699 - Tectaria ingens (Alk.) Holtt.. Ráng Yếmdực khổnglồ.

Ráng ở đất, to. Lá có phiến 3 lần kép; cuống của thứdiệp, tamdiệp mảnh, dài; thứdiệp dài, xẻ thành thùy sâu, bìa có răng nhỏ, cạn, mỏng, mặt trên đenđen, gân-phụ chẻ hai 1 lần. Nangquần tậncùng một nhánh của một gân-phụ, tròn, nhỏ.

B.

- Terrestrial; frond 3-pinnate; segments membranous; sorus small (*Ctenitopsis ingens* Alk.).

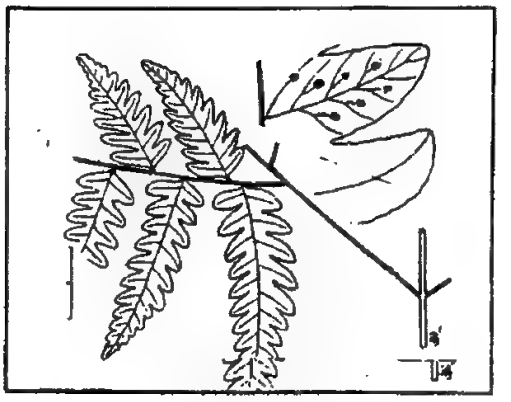

700 - Tectaria irregularis (Presl) Copel.. Ráng Yếmdực không-đều.

Ráng ở đất thành bụi to. Lá có phiến 2 lần kép; thứdiệp có cuống dài; tamdiệp to đến 20 x 3 cm, mỏng, bìa có thùy sâu, gân ở đáy thông vào nhau, mỏng, bìa có rìa lông. Lá thụ có thùy sâu hơn, bìa có răng; nangquần hình thận ở chót gân tù, sắp thành hàng không đều.

B,T.

- Terrestrial big fern; frond 2-pinnate; sorus small in irregular rows (*Polypodium irregularis* Presl).

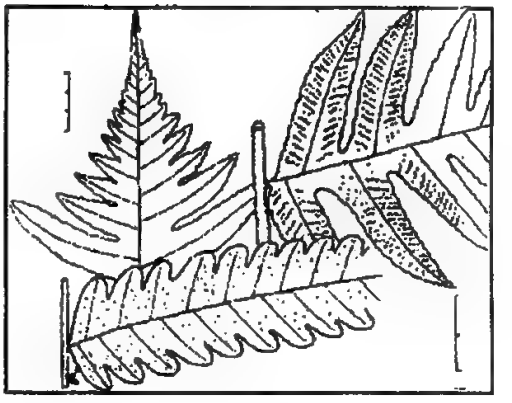

701 - Tectaria kusukusensis (Hay.) Kuo. Ráng Yếmdực Nhật.

Ráng ở đất. Lá có cuống có lông mịn; phiến 2 lần kép; thứdiệp dài, kép ở phần dưới, có thùy sâu ở ngọn; tamdiệp có thùy sâu, xoan, bìa có răng, sóng và gân có lông, gân-phụ chẻ 1-3 lần. Nangquần nhỏ, tròn, tậncùng một nhánh của gân-phụ.

Quảngninh.

- Terrestrial big fern; frond 2-pinnate; rachis and costa hairy; sorus small (*Dryopteris kusukusensis* Hay.).

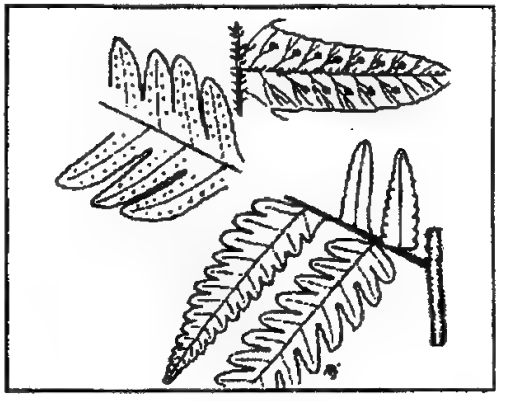

702 - Tectaria leuzeana (Gaud.) Copel.. Ráng Yếmdực Leuze.

Ráng to; căn hành dứng, to. Lá có cuống dài đến 1 m, dáy có vảy; phiến dài đến 2 m, 3 lần kép; thứdiệp mọc đối, mang tamdiệp cách nhau, dài 7-13 cm, gần như đối xứng, có thùy tròntròn, mặt dưới có *tuyến tròntròn màu cam*, gân-phụ tạo thành *1 hàng ổ*. Nangquần ở gần bìa; baomô mau mất; bàotử xoan, vàng lợt.

B và B Trungbộ.

- Costa and costulae with orange glands; sorus near margin; indusium fugace

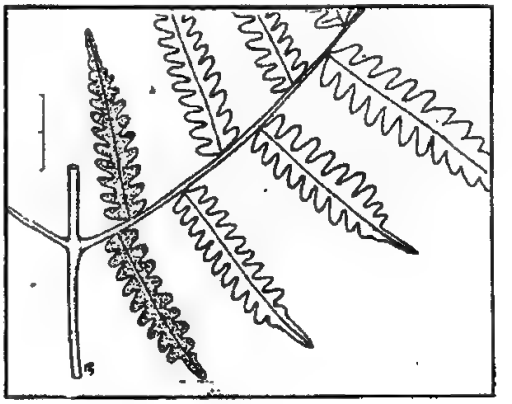

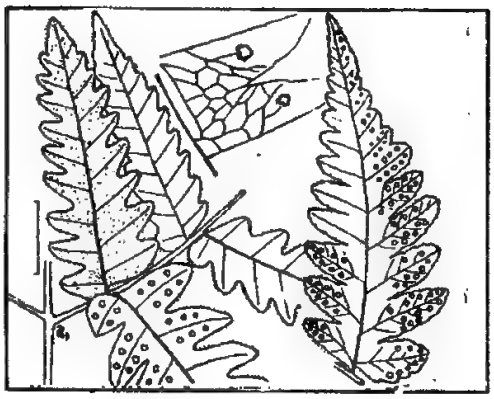

703 - Tectaria coadunata (J. Sm.) C. Chr.. Ráng Yểmdục chung-lại.

Lá có cuống vàng hay nâu đỏ, láng, có vảy ở đáy, nâu đỏ, dài; phiến dài đến 1 m, mang thúdiệp dài 20-40 cm, mỏng, có lông trắng, đáy dưới to; gân-phụ tạo *1 hàng ô dài*. Nangquần to, baomô hình thận hay tròn, ở chót một gân tù; bàotử vàng lợt.

Rừng dày 350-1.500 m: Sapa, Quảngtrị.

- Stipe yellowish; frond to 1 m high, white villous; indusium kidney-shaped (*Saganea coadunata* J. Sm.; *T. macrodonta* (Fée) C. Chr.).

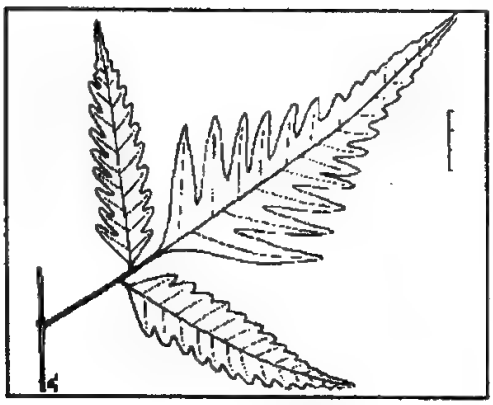

704 - Tectaria phaeocaulis (Rosenst.) C. Chr.. Ráng Yểmdục thân-nâu.

Căn hành ngắn, xéo hay bò; vảy nâu đậm, dài 7 mm; lá có cuống nâu, láng; phiến to; thúdiệp mọc đối, 45 x 30 cm, tamgiác rộng, *thúdiệp dưới to nhất*, dài đến 15-18 cm, kép với 1 cặp tamdiệp có thùy cạn, và tamdiệp chót có thùy sâu, mỏng. Nangquần 2 hàng theo gân, tròn, to 1,5 mm; baomô nhỏ, có lông.

Vùng núi: Hảininh.

- Stipe brown; frond 40 x 30 cm; pinnae to 18 cm long, membranous; sorus round, 1,5 mm (*Aspidium phaeocaulis* Rosenst.).

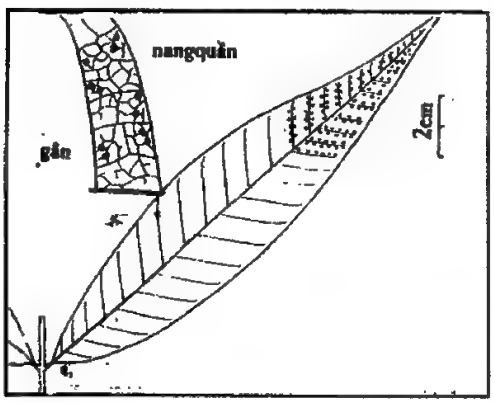

705 - Tectaria polymorpha (Hook.) Copel.. Ráng Yểmdục đa-dạng.

Căn hành bò, ngắn, mang vảy nâu dợt, dài 5-7 mm. Cuống dài 40-60 cm, nâu; phiến dài 30-40 cm, mang lá-phụ chót rộng đến 30 x 7 cm, lá-phụ cạnh 2-5 cặp, dài 23 cm ở đáy. Nangquần nhỏ; baomô mau rụng.

Trungnguyên, BTN đến núi Cấm.

- Pinnae 2-3 pairs; sorus small; indusium caducous (*Aspidium polymorphum* Hook.; *T. trifolia* (Wall.) C. Chr.).

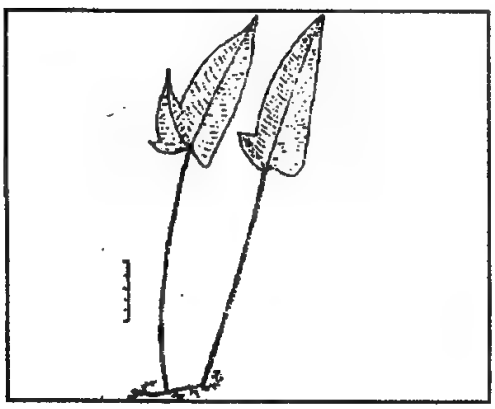

706 - Tectaria quinquefida (Bak.) Ching. Ráng Yểmdục xẻ-năm.

Căn hành xéo; vảy thon, nâu. Lá gần nhau; cuống dài 50-60 cm, nâu, có cánh, đáy có vảy; phiến tamgiác thon, có *1-2 thùy ở đáy* mỗi bên, bìa nguyên hay dợn, dai, không lông; gân-phụ tạo thành ổ trong đó có gân tù. Nangquần nhiều, nhỏ, ở nơi giáp của 2 gân-phụ; bàotử vàng lợt.

Bắckạn, Hòabình, Thủpháp đến BTT.

- Frond 20-25 cm high, glabrous, subcoriaceous; sorus numerous, small (*Nephrodium quinquefidum* Bak.).

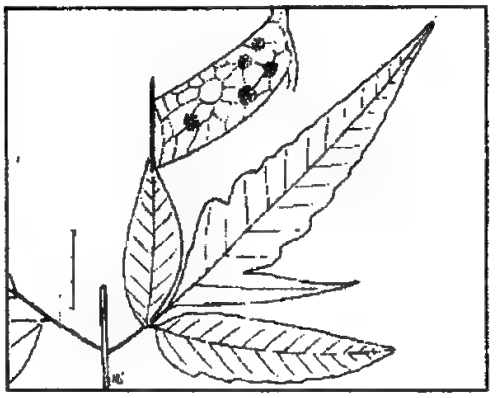

707 - Tectaria simonsii (Bak.) Ching. Ráng Yểmdục Simons.

Cănhành đứng; vảy thon, nâu đen. Lá có cuống tím đen, láng, dài đến 50 cm, đáy có vảy; phiến tamgiác cao 30 cm; 1-2 cặp thúdiệp dài đến 20 cm, thúdiệp dưới kép với tamdiệp dưới dài đến 10 cm, mỏng; gân-phụ tạo thành nhiều ổ có gân tù. Nangquần rất nhiều, nhỏ, ở nơi giáp của gân-phụ; baomô mau rụng; bàotử xoan, vàng.

Vùng núi cao: Caolạng, Tuyênquang, Sapa.

- Stipe and rachis black, shining, thin; sorus numerous; indusium ephemeral (*Nephrodium simonsii* Bak.).

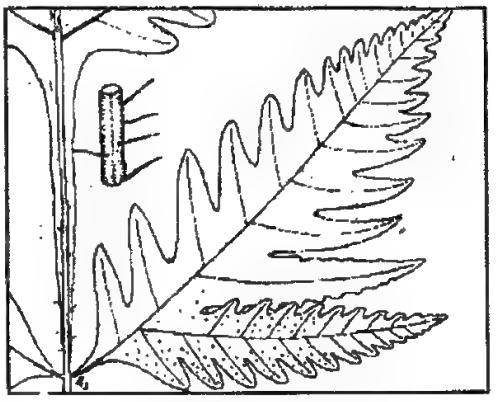

708 - Tectaria stenoptera (Bak.) Ching. Ráng Yểmdục cánh-hẹp.

Cănhành đứng, mang lá gần nhau, to. Cuống đen, dài 25-30 cm, có vảy hẹp dài; phiến dài đến 35 cm; thúdiệp dưới có cuống, thúdiệp trên không cuống, mỏng, gân thông vào nhau thành nhiều ổ; sóng có cánh to cho đến thúdiệp dưới. Nangquần nhỏ, nhiều; baomô mau rụng.

Làocai, Bavì, Bìnhtrịthiên.

- Stipe black, with scales; pinnae decurrent as wing on stipe; indusium ephemeral (*Nephrodium stenopterum* Bak.).

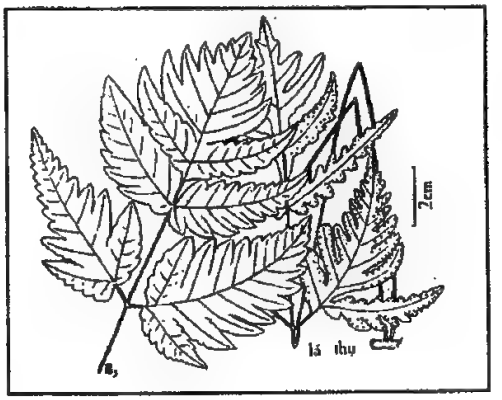

709 - Tectaria stenosemioides C.Chr. & Tard.. Ráng Yểmdục hạt-nhỏ.

Cănhành bò, to vào 2-3 mm; vảy nâu. Lá cách nhau cỡ 1 cm, lá thụ có các thùy hẹp hơn; cuống dài 10-20 cm, vàng; phiến tamgiác; thúdiệp dưới hình buồm, đáy dưới to, mỏng; thúdiệp trên không cuống, sóng có lông. Nangquần nhỏ, nhiều.

Quảngtrị, Đànẵng.

- Fertile frond a little smaller than the sterile one; rachis and costa hairy.

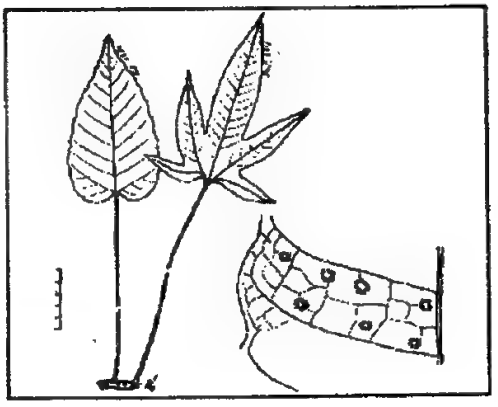

710 - Tectaria subpedata (Harr.) Ching. Ráng Yểmdục có-chân.

Cănhành ngắn; vảy thon, nâu. Lá gần nhau; cuống 20-25 cm, màu rơm nâunâu, đáy có vảy; phiến dài đến 20 cm, hình tim ở đáy, *không hay có thùy sâu*, mỏng, gân có lông phún, gân-phụ thành ổ có gân tù. Nangquần 2 hàng, tậncùng gân-phụ trong ổ; baomô không rụng; bàotử nâu vàng.

Vùng núi: Caolạng, Tuyênquang.

- Stipe 20-25 cm long; costa, costulae hirsute; indusium persistent (*Nephrodium subpedatum* Harr.).

711 - Tectaria subtriphylla (Hook. & Arn.) Copel.. Ráng Yểmdục 3-lá.

Cănhành bò; vảy thon, nâu đậm. Lá cách nhau; phiến dài đến 40 cm, một lần kép với 1-2 cặp thúdiệp mọc đối, thủdiệp dưới dài, daidai, bìa có rìa lông, gân-phụ tạo thành *ổ không đều*, có gân tù. Nangquần nhỏ, ở nơi giáp của 2 gân-phụ; baomô nhỏ; bàotử nâu.

Caolạng, Bắcgiang, Hànội, Bìnhtrịthiên.

- Frond not dimorphic; stipe yellowish; sorus small; indusium small (*Polypodium subtriphyllum* Hook. & Arn.).

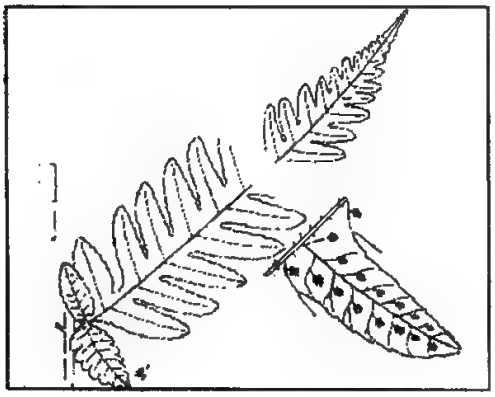

712 - Tectaria tamdaoensis (Ching) Holtt.. Ráng Yểmdục Tamđảo.

Lá có phiến 1-2 lần kép, to 30-40 x 20 cm; sóng đenđen, *có lông phún*; thúdiệp 8 cặp, mọc đối, dài 15, rộng 4 cm, thúdiệp dưới to hơn cả, sóng có ít lông, thùy sâu, có răng nằm, mỏng, ôliu nâu, gân-phụ chẻ 1-2 lần. Nangquần 7-8 mỗi bên; baomô vắng.

Tamđảo.

- Frond to 40 x 20 cm; inferior pinnae with separate basal pinnule (*Dryopteris tamdaoensis* Ching).

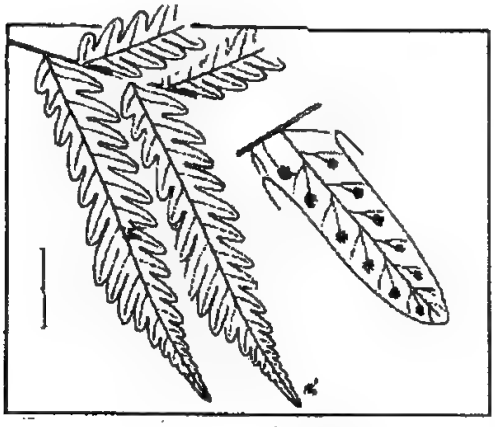

713 - Tectaria trichotoma (Fée) Ching. Ráng Yểmdục chẻ-ba.

Cănhành bò. Lá có cuống dài; phiến 3 lần kép; lá-phụ gần như không cuống, mỏng, khônglông, xẻ hơn 2/3 thành thuỳ tròndài, bìa nguyên; gân-phụ chẻ hai, cho một nhánh mang nangquần ở chót. Nangquần tròn, baomô nhỏ.

Đànẵng.

- Rachis and pinnules glabrous; veins forked; indusium small (*Aspidium trichotomum* Fée).

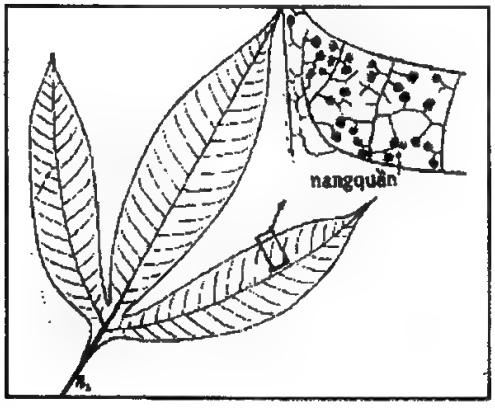

714 - Tectaria triglossa C. Chr. & Tard.. Ráng Yểmdục ba-lưỡi.

Cănhành bò, có vảy. Lá cao 70-85 cm; cuống có cánh rộng 3-5 mm; phiến *nguyên hay chẻ ba*, gân-phụ bậc chót tạo thành ổ có nhiều gân tù. Nangquần nhỏ, rất nhiều; baomô hình thận.

Quảngtrị, Huế.

- Stipe blackish, winged; frond simple or 3-partite, herbaceous; indusium persistent.

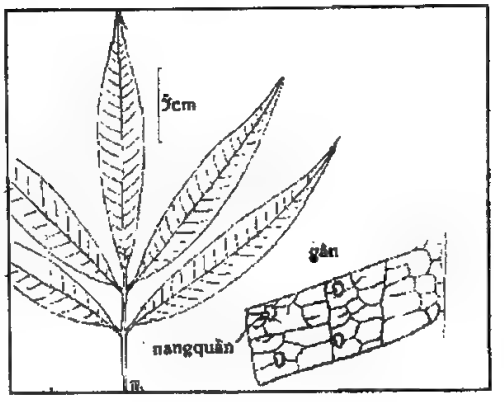

715 - Tectaria variabilis Tard. & Ching. Ráng Yểmdục thay-đổi.

Cănhành bò; vảy thưa, thon vàng. Lá có phiến nguyên hay do 1-3 cặp thúdiệp, *thúdiệp dưới có thể kép*, bìa nguyên, dày, không lông, màu xám lục lúc khô. Nangquần nhỏ, rảirác; baomô đođỏ, tròn.

Nhatrang Bàna, Đànẵng.

- Frond simple or 1-2-pinnate, coriaceous; indusium reddish, caducous.

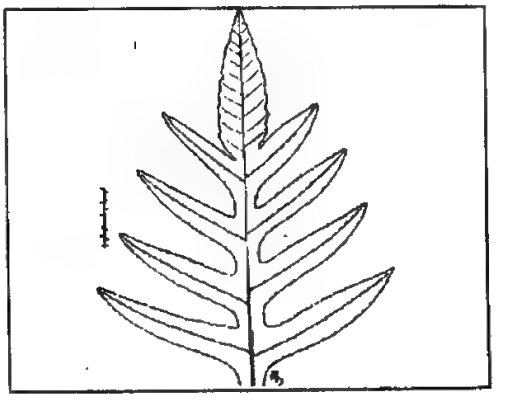

716 - Tectaria vasta (Bl.) Copel.. Ráng Yểmdục

Cănhành bò hay đứng; vảy nâu đậm dài đến 16 mm. Lá gần nhau; cuống dài 20-60 cm, có cánh rộng 1-2 cm; phiến dài đế 1 m, có 3-6 cặp thùy nhọn, dài đến 25 cm, mỏng, gân-phụ tạo thành ổ có nhiều gân tù. Nangquần nhỏ nhiều, thường dính nhau; baomô nâu, không rụng; bàotử xoan, vàng lợt.

Rừng, caođộ trung: QuảngnamĐànẵng, Phúkhánh, Đồngnai...

- Stipe 30-60 cm long, winged; frond to 1 m high; sorus small; indusium brown, persistent (*Aspidium vasta* Bl.).

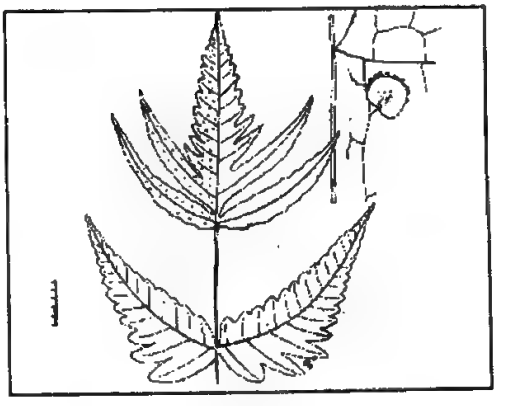

717 - Tectaria yunnanensis (Bak.) Ching. Ráng Yểmdục Vânnam.

Ráng to, có cănhành bò. Lá có cuống dài đến 1 m, nâu đỏ, có vảy cứng; phiến to, đến 150 x 100 cm; thúdiệp dưới congcong, bấtxứng, phân nửa dưới to hơn, có thùy sâu hơn, mỏng; gân-phụ tạo ổ. Nangquần ở chót 1 gân tù, có baomô hình thận, to, không rụng.

B.

- Creeping rhizome; stipe to 1 m; frond to 1,5 x 1 m, glabrous (*Nephrodium yunnanensis* Bak.).

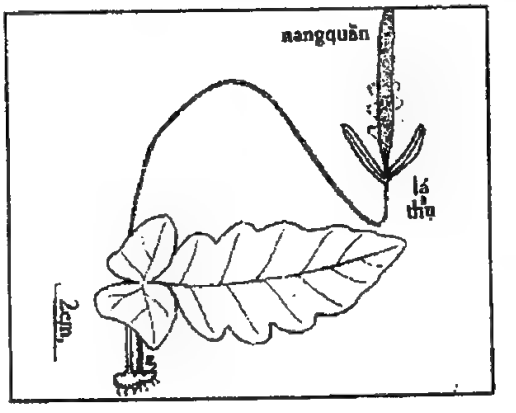

718 - Tectaria zeylanica (Houtt.) Sledge. Ráng Cổtụ Tichlan.

Ráng nhỏ; cănhành ngắn, bò hay đứng; vảy nâu đậm. *Lá lưỡnghình*, lá không thụ rộng, có lông, mang ở đáy một cặp thúdiệp hình tai, bấtxứng. *Lá thụ có phiến hẹp*, mang nangquần phủ *trọn cả mặt dưới*.

Caolạng, Hàsơnbình, Thừathiên, ở kẽ đá hay trong rừng dày.

- Frond hairy, dimorphic; sporangium covering all under surface (*Ophioglossum zeylanicum* Houtt., *Quercifilix zeylanica* (Houtt.) Copel.).

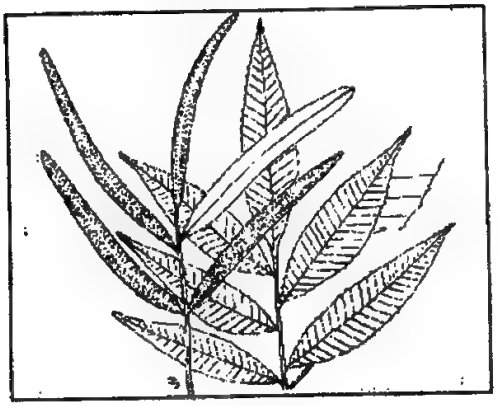

719 - Hemigramma decurrens (Hook.) Copel.. Ráng Bántự.

Cănhành ngắn, có vảy thon. Lá có cuống tròn, nâu đen; phiến 1 lần kép; thúdiệp mọc xen, có cuống ngắn, tròndài thon, thúdiệp dưới cả to, dài 6-7cm, bìa có răng nhỏ; gân-phụ nhiều ngay, tậncùng đến bìa. *Thúdiệp thụ hẹp dài*; nangquần phủ trọn mặt dưới.

Rừng thưa: Sontây, Bavì, Bìnhtrịthiên.

- Pinnae subcoriaceous, shortly stalked; sorus covering all under surface (*Gymnopteris decurrens* Hook.).

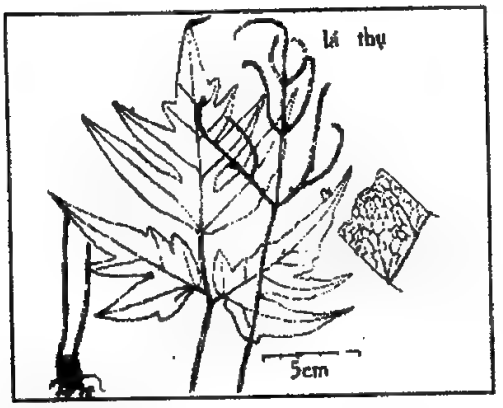

720 - Hemigramma pentagonalis (R. Bon.) C. Chr.. Ráng Bántự ngũgiác.

Ráng có cănhành ngắn, đứng. Lá không thụ có phiến ngũgiác,một lần kép, mỏng; cuống có vảy ở đáy và lông dày, nâunâu. *Lá thụ 1-2 lần kép, với thúdiệp rất hẹp* (2 mm) mang nangquần phủ trọn mặt dưới.

Bìnhđịnh (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Stipe, rachis with blackish hairs; frond dimorphic (*Leptochilus pentagonalis* R. Bon.).

721 - Pleocnemia submembrancea (Hay.) Tag. & Iwats.
722 - Pleocnemia winitii

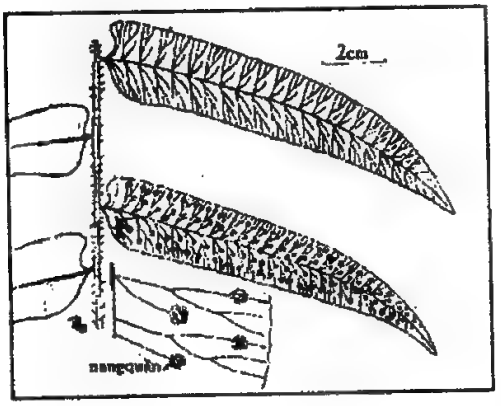

723 - Cyclopeltis crenata (Fée) C. Chr.. Ráng Lọngmô.

Cănhành xéo; vảy nhiều, vàng lợt. Lá có cuống dài 30-40 cm, vàng, có rãnh, mang vảy hẹp, dài, khắp cùng; phiến kép lẻ; thúdiệp 10-15 cặp, cứng, bìa có răng tà, *có đốt ở cuống-phụ*, đáy có một tai; gân-phụ chia làm 4-5 nhánh, mấy nhánh dưới không đi đến bìa. Nangquần tròn, baomô hình lọng có trungtâm đen.

B đến Sàigòn.

- Rhizome short; pinnae articulate, glabrous; sorus in 2 rows; indusium brown (*Hemicardion crenatum* Fée).

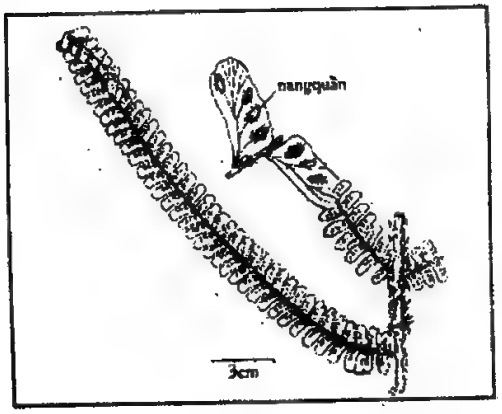

724* - Didymochlaena truncatula (Sw.) J. Sm.. Ráng Song-y.

Ráng ở đất; thân ngắn, đứng, mang nhiều lá. Lá có sống chung dài 60-150 cm, nâu lợt, mang hai thứ vảy; phiến xoan, 2 lần kép; lá-phụ có đốt vào sống, phiến bấtxứng, một bên bìa như ngay, đầu tròn, dài cỡ 2 cm. Nangquần dài 2-3 mm; baomô bầudục.

Rừng ẩm, 600-1.200 (hình theo T.-Blot & Chr.).

- Rhizome erect; 2 kind of scales; frond 2-pinnate, 60-150 cm long; sorus oblong, sunken (*Aspidium truncatulum* Sw.).

* (Xem chú thích ở trang 58)

724 - Didymochlaena truncatula (Sw.) J. Sm.. Ráng Song-y.

Ráng ở đất; thân ngắn, đứng, mang nhiều lá. Lá có sóng chung dài 60-150 cm, nâu lợt, mang hai thứ vảy; phiến xoan, 2 lần kép; lá-phụ có đốt vào sóng, phiến bất xứng, một bên bìa như ngay, đầu tròn, dài cỡ 2 cm. Nangquần dài 2-3 mm; baomô bầudục.

Rừng ẩm, 600-1.200 (hình theo T.-Blot & Chr.).

- Rhizome erect; 2 kind of scales; frond 2-pinnate, 60-150 cm long; sorus oblong, sunken (*Aspidium truncatulum* Sw.).

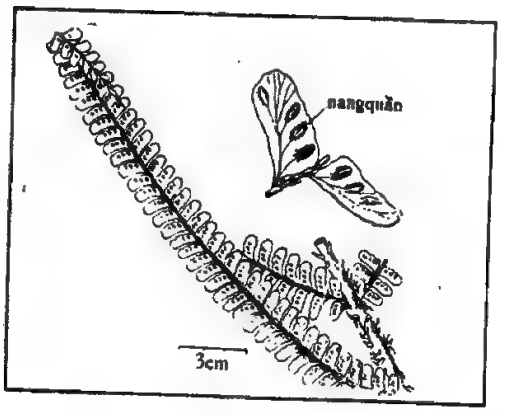

725 - Diacalpe aspidioides Blume. Ráng Xuyênquần.

Ráng ở đất; căn hành ngắn, đứng. Lá cao cỡ 50 cm; cuống màu vàng hay đỏ, có vảy dài 4-8 mm; phiến 4 lần kép, xanh đậm, có lông mịn; thúdiệp bậc chót có đầu tà, có thùy sâu. Nangquần trên giữa gân-phụ, baomô *hình cầu, dính trọn vào đế.*

Núi cao: Caolạng, Sapa, Vĩnhphú, Langbian (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Terrestrial fern; frond 4-pinnate, sorus round, indusium globulous, thick..

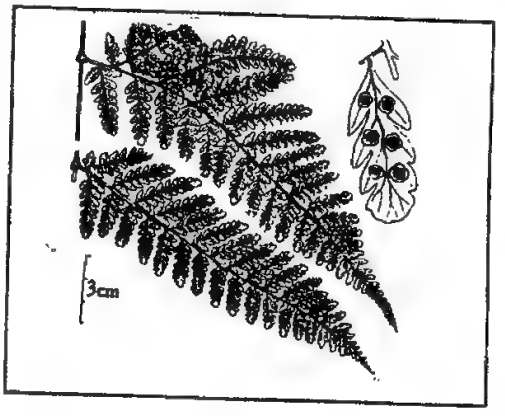

726 - Polystichum acutidens Christ. Ráng Đahàng răng-nhọn.

Bụi có căn hành đứng; vảy thon. Cuống dài 15-17 cm, màu rơm, có vảy to; phiến dài đến 25 cm; thúdiệp 30-40 cặp, gần ngang, hình phãng tây, dài 2 cm, thúdiệp dưới không nhỏ, bất xứng, *đáy trên có tai nhọn*, bìa có răng có mũi nhọn; gân-phụ chẻ hai, ở tai hình lông chim. Nangquần tròn, phía bìa; baomô mau rụng.

Sapa, Muờng-xen

- Pinnae falciforme, acute, 3 cm long, inferior pinnae not smaller.

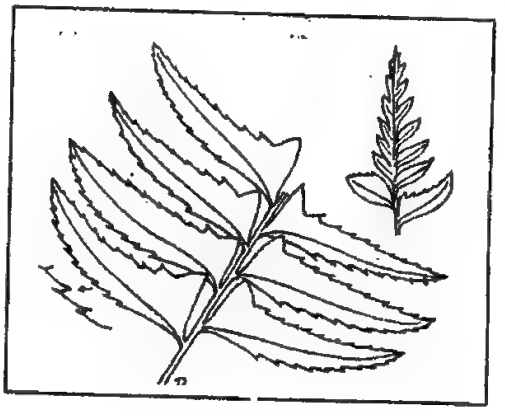

727 - Polystichum chingae Ching. Ráng Đahàng Ching.

Bụi; căn hành ngắn có vảy nâu, thon rộng. Lá có cuống dài 15-30 cm, vàng rơm, đáy có vảy; phiến dài 25-35 cm; thúdiệp gần thẳng góc, hình phãng tây, cong, dài 6-8 cm, bất xứng, 1/2 trên to, có tai; thúdiệp dưới teo, thúdiệp chót tamgiác, dai, sóng và mặt dưới có vảy nằm rìa; gân-phụ xẻ 2-3. Nangquần nhỏ, 2 hàng mỗi bên gân; baomô tròn, mau rụng.

B.

- Pinnae falciforme, incurved, acute, 6-8 cm long; inferior pinnae reduced.

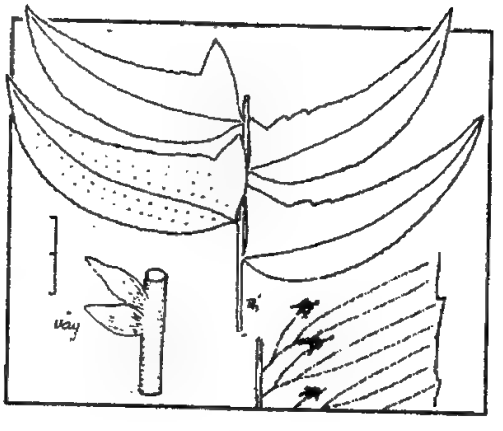

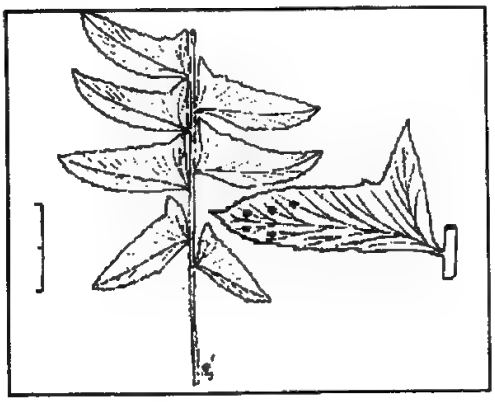

728 - Polystichum deltodon (Bak.) Ching. Ráng Đahàng răng-tamgiác.

Bụi có căn hành đứng, vảy thon, màu lợt. Lá có cuống màu rơm, dài 4-6 cm, có vảy; phiến dài 20 cm; thúdiệp hình phãng tây, đầu nhọn, gắn thẳng, dài 2,5-3 cm, đáy trên có *tai to, tamgiác*, bìa có răng; thúdiệp dưới nhỏ hơn và xụ. Nangquần nhỏ, gần bìa; baomô hình lọng.

Bìnhtrịthiên.

- Pinnae 2,5 cm long, inferior pinnae a little maller, refracted; sorus small (*Aspidium deltodon* Bak.).

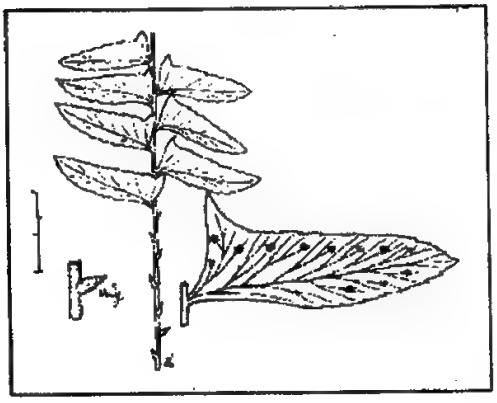

729 - Polystichum dielsii Christ. Ráng Đahàng Diels.

Bụi có căn hành đứng; vảy thon, ngắn, nâu đỏ, bìa lợt. Lá có cuống dài 2-4 cm, nàu rơm, *có vảy*; phiến 12-18 cm; thúdiệp gắn thẳng, hình phãng tây, dài 1-1,5 cm, mỏng, *có tai nhọn* ở phía trên, bìa có răng thấp; gân-phụ chẻ hai, gân ở tai lông chim. Nangquần nhỏ, gần bìa; baomô mau rụng.

Laichâu, Sapa.

- Frond small, stipe with red-brown scales; inferior pinnae not smaller.

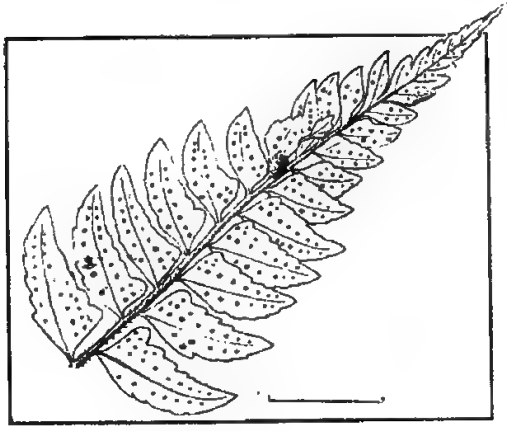

730 - Polystichum indochinense Tard. & C. Chr.. Ráng Đahàng Đôngdương.

Ráng có căn hành đứng, to. Lá có cuống dài 35 cm, có vảy khít, hai thứ, một thứ rộng, 2 màu, một thứ hẹp; phiến dài 45 cm, ở đáy thúdiệp dài và kép, bìa có vảy; thúdiệp hình phãng. Nangquần có baomô hình khiên.

Núi cao từ Caolạng đến Lâmđồng (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Fern to 80 cm high, scales dimorphic; inferior pinnae pinnate.

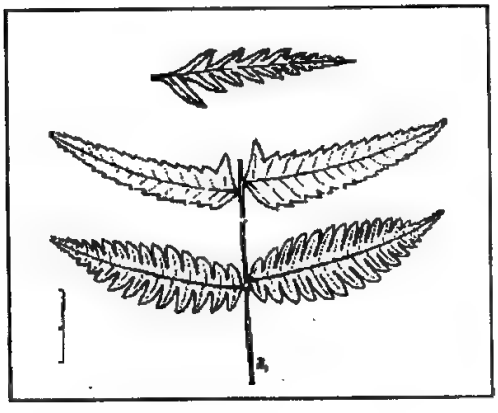

731 - Polystichum tussimense (Hook.) J. Sm.. Ráng Đahàng Tussim.

Bụi có căn hành ngắn; vảy thon, gần như đen. Lá có cuống dài 15-30 cm, có 2 thứ vảy, nâu đen; phiến dài 35 cm, *thúdiệp dưới có thùy sâu*, thúdiệp trung có răng nhọn, dài đến 8 cm, đáy có tai nhỏ, dai, sóng và đáy gân giữa có vảy nhỏ, đen. Nangquần nhỏ, 2-6 bên gân giữa; baomô hình lọng; bàotử xoan, nâu tươi.

Sapa.

- Stipe with blackish brown scales; inferior pinnae pinnatilobate (*Aspidium tussimense* Hook.).

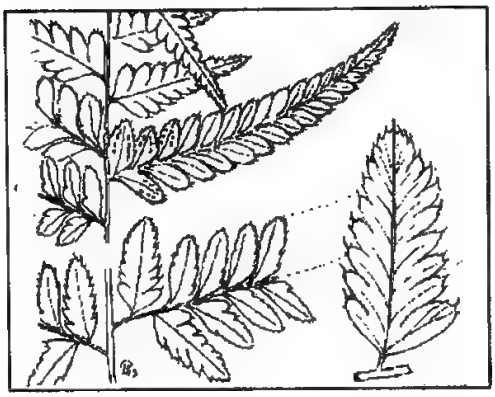

732 - Polystichum amabile (Bl.) J. Sm.. Ráng Đahàng dễ-thương.

Lá có cuống dài đến 35 cm; phiến dài 35 cm, rộng 25 cm ở đáy, độtnhiên hẹp ở phần giữa thành phần thon; thúdiệp đáy dài 15 cm, cặp tamdiệp đáy hơi to, mặt trên không lông, nâu láng, mặt dưới nâu xám, sóng vàng nâu, có vảy nâu đậm dài, bìa có *răng nhọn như gai*. Nangquần tròn, baomô hình lọng.

Đàlạt.

- Fern to 70 cm high; rachis with brown long scales; lobes acute toothed (*Aspidium amabile* Bl.).

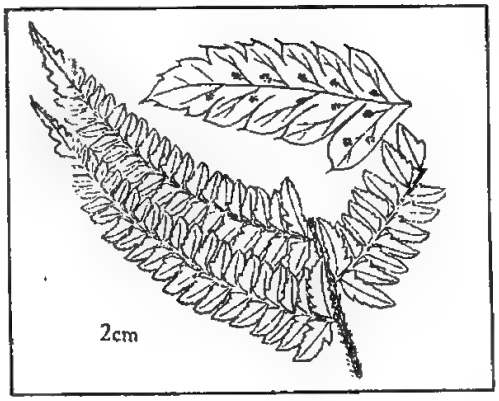

733 - Polystichum biaristatum (Bl.) Moore. Ráng Đahàng hai-lông-gai.

Bụi cao 0,8-1 m. Lá có cuống dài 40-50 cm, nâu lợt, mang rất nhiều vảy nâu đen; phiến 2 lần kép, dài 40-60 cm; thúdiệp cách nhau cỡ 2 cm, dài đến 17 cm; tamdiệp cao, nâu lúc khô, đầu thùy có *một hay hai mũi như lônggai*. Nangquần tròn.

Langbian. Chống siêukhuẩn RD.

- Frond to 1 m high; lobes acute aristed (*Aspidium biaristatum* Bl.).

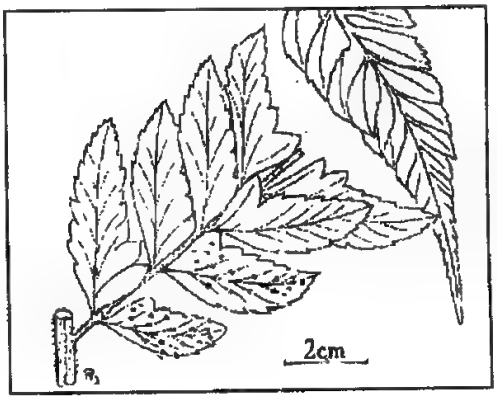

734 - Polystichum grande Ching. Ráng Đahàng to.

Bụi có cănhành đứng. Lá có cuống dài 40-50 cm, mang *vảy nâu, dài* 1-1,5 cm, nhiều ở đáy, thưa ở phần trên; phiến 2 lần kép, thúdiệp hình phăng tây, tamdiệp dày, dai 2-2,5 cm, có răng rất nhọn, có tai ở đáy trên, mặt dưới có vảy hẹp. Nangquần nhỏ.

Núi Bànà.

- Frond to 90 cm high, 2-pinnate; pinnae to 20 cm long.

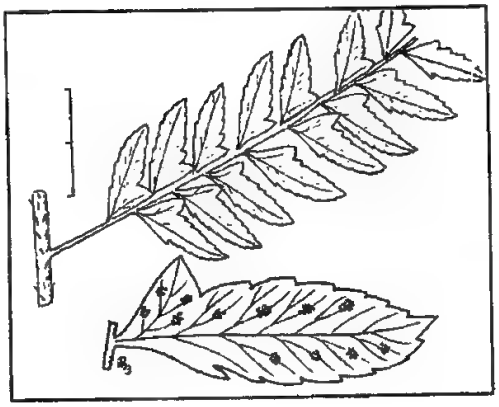

735 - Polystichum semifertile (Clarke) Ching. Ráng Đahàng bán-thụ.

Bụi có cănhành đứng; vảy nâu hay hung. Lá có cuống dài 30 cm, mang 2 thứ vảy; phiến dài 45 cm, 2 lần kép; thúdiệp dưới mọc xen, và hơi ngắn hơn thúdiệp trung (25 cm); tamdiệp dai, hình phăng tây bấtxứng, có răng, *có tai nhỏ*; thúdiệp thụ hơi nhỏ đi; nangquần nhỏ, tròn, có baomô; bàotử xoan, vàng lợt.

Vùng núi cao: Sapa, Đàlạt.

- Frond to 45 cm long; fertile pinnae a little smaller; sorus round, with indusium (*Aspidium acutidens* var. *semifertile* Clarke).

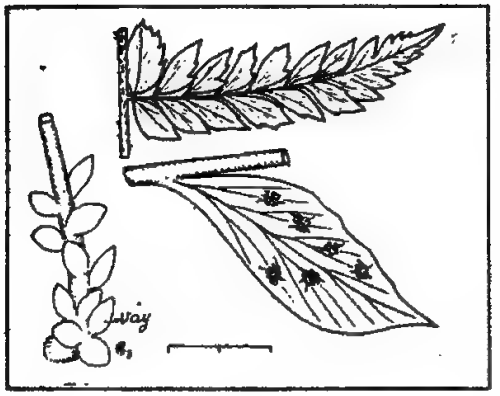

736 - Polystichum squarrosum (D. Don) Fée. Ráng Đahàng vảy.

Bụi có căn hành đứng; vảy hung. Lá có cuống dài 20-25 cm, màu rơm, *đáy có vảy rộng to và hẹp*; phiến dài 40-60 cm, 2 lần kép; thúdiệp dài vào 10 cm, thúdiệp dưới hơi teo, tamdiệp hình bánhbò nhọn, dai, bìa dợn; gân-phụ 3-4 cặp. Nangquần tròn, thường khít nhau; baomô mau rụng; bàotử xoan, vàng lợt.

Tamđảo, N.

- Fern to 80 cm high; stipe with big ovate and small scales (*Aspidium squarrosum* D. Don).

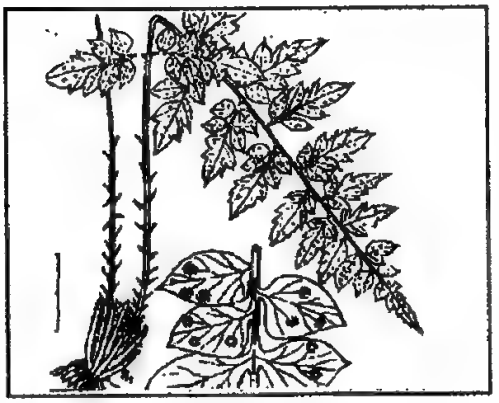

737 - Polystichum chunii Ching. Ráng Đahàng Chun.

Bụi có căn hành ngắn, vảy nâu lợt. Lá có cuống dài 8-12 cm, mang *hai thứ vảy*; phiến 2 lần xẻ ,dài đến 30 cm; thúdiệp 30-35 cặp, thúdiệp dưới kép; thùy xoan nhọn, dai, gân-phụ 2-3 cặp. Nangquần nhỏ chót một gân-phụ; baomô nhỏ, dai; bàotử xoan, vàng lợt.

Mẫusơn, Pia-ouac, Sapa.

- Stipe with two kinds of scales; frond often proliferous; indusium small.

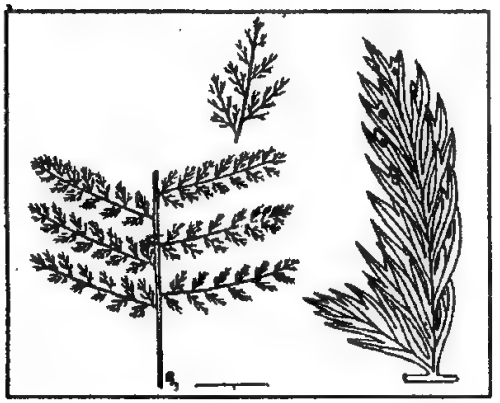

738 - Polystichum wattii (Bedd.) C. Chr.. Ráng Đahàng Watt.

Bụi có căn hành ngắn. Lá có cuống màu rơm, dài đến 10 cm, có vảy thưa; phiến dài 20 cm, 3 lần kép; thúdiệp dài 2-3 cm, mang *tamdiệp xẻ sâu thành thùy hẹp nhọn*, có khi chẻ hai ở chót, trần. Nangquần tròn, nhỏ, ở thùy nhỏ của đoạn; bàotử xoan, vàng lợt.

Sapa.

- Small fern to 20 cm high; frond tripinnatifid; segments narrow, aristate (*Aspidium wattii* Bedd.).

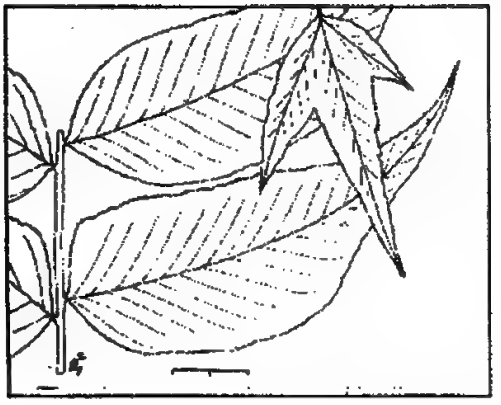

739 - Cyrtomium caryotideum (Wall.) Presl. Cungxỉ đủngđỉnh; Holly Fern..

Bụi có căn hành ngắn, đứng; vảu màu sậm, với tếbào thành đen, nộidung nâu đỏ. Lá có cuống dài 10-30 cm, màu rơm nâu, mang vảy ở đáy; phiến dài 20-50 cm; thúdiệp 3-6 cặp, dài 10-15 cm, hơi cong, *dai, bìa có răng mịn*; gân-phụ tạo thành nhiều hàng ổ; thúdiệp chót có tai to. Nangquần 4-5 hàng 2 bên gân chánh, bàotử tròn hay xoan, nâu đậm.

Sapa.

- Terminal pinnae trilobate, lateral pinnae 3-5 pairs (*Aspidium caryotideum* Wall. in Hook. & Grev.).

740 - Cyrtomium devexiscapulum (Koidz.) Ching. Cungxỉ lưng-nằm.

Bụi có căn hành ngắn, đứng; vảy nâu. Lá có cuống dài 15-30 cm, màu rơm nâunâu, có vảy to nâu; phiến dài 30 cm; thúdiệp dài 10 cm, mọc xen, bìa nguyên, dày; thúdiệp phía chót 3 thùy, dai, gân-phụ nhiều. Nangquần *nhiều hàng hai bên gân*; baomô hình lọng; bàotử xoan, vàng.

B.

- Stipe with brown big scales; pinnae almost entir at margin.

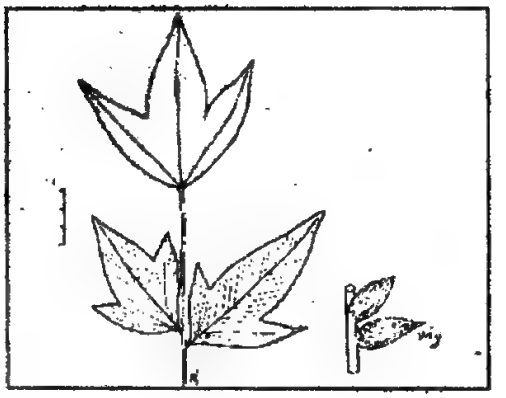

741 - Cyrtomium fortunei J. Sm.. Quánchúng, Cungxỉ giàu.

Bụi có căn hành đứng. Lá có cuống dài 9-20 cm, đầy vảy hung; phiến dài 15-30 cm, mang nhiều cặp thúdiệp dài 5-8 cm, đáy tròn hay cắt ngang bấtxứng, bìa nguyên hay có răng nhỏ ở phần trên, dai, lục đậm lúc khô, gân- phụ nhiều, tạo thành nhiều hàng ổ; thúdiệp chót có 3 thùy. *Nangquần tậncùng một gân-phụ bậc chót*; baomô hình lọng; bàotử xoan, vàng nâu.

Caolạng, Yênxá.Căn hành bổ thận, giảiđộc, bổ gan; làm tê; tẩy sán.

- Stipe with rufous ovate big scales; pinnae numerous; indusium peltate.

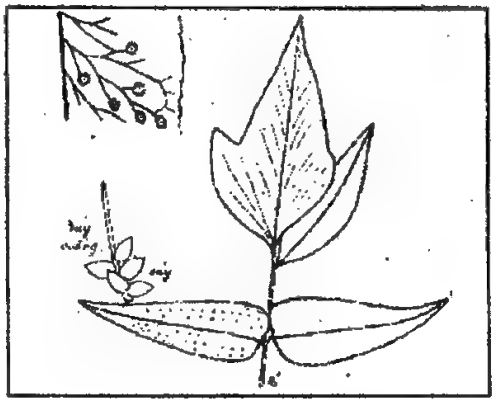

742 - Cyrtomium fraxinellum (Chr.) Chr. Cungxỉ trần.

Bụi có căn hành đứng; vảy thon, nâu đỏ. Lá có cuống dài 25-40 cm, có rãnh, xám vàng, có vảy; phiến dài 20-30 cm; thúdiệp 10-14 cặp, dài 8-13 cm, bìa nguyên, dày, gân-phụ khó nhận, chẻ 2-3, thông vào nhau gần bìa. Nangquần nhỏ, tròn, *2 hàng 2 bên gân*; baomô hình lọng mau rụng; bàotử xoan, nâu đậm.

Sapa.

- Stipe with reddish brown scales; pinnae coriaceous, sorus in 2 rows, indusium peltate, ephemerous (*Aspidium fraxinellum* Chr.).

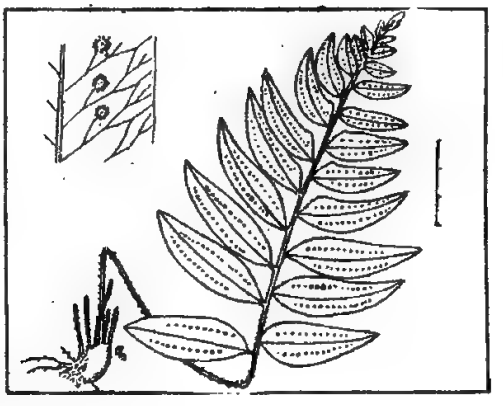

743 - Cyrtomium hookerianum (Presl) C. Chr.. Cungxỉ Hooker.

Bụi có căn hành đứng. Lá có cuống dài 30 cm, màu rơm xám, có ít vảy vàng lợt; phiến dài 30 cm; thúdiệp *hình phăng*, congcong, dài đến 12 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ mịn, tạo thành 1 hàng ổ 2 bên gân, trong ổ có 1 gân tù. Nangquần nhỏ, 2 hàng 2 bên gân; bàotử xoan.

Sapa.

- Pinnae stalked, long falciform, 12 x 2 cm; sorus small (*Lastrea hookeriana* Presl).

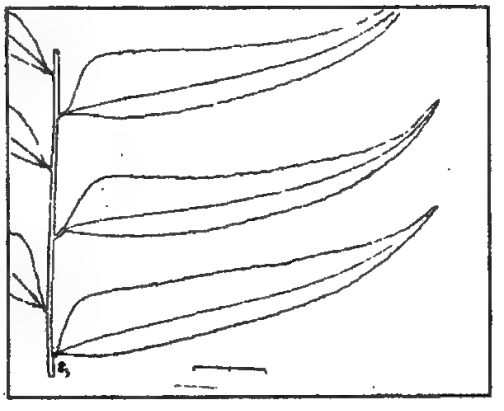

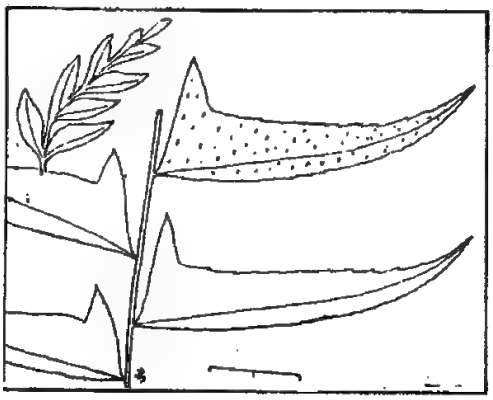

744 - Cyrtomium vittatum C. Christ.. Cungxi đai.

Bụi có căn hành đứng, vảy tái, thon. Lá có cuống dài 30 cm, có rãnh, màu rơm, có vảy ; phiến dài 30 cm; thúdiệp gần thẳng, dài vào 7 cm, hình phãng tây, 1/2 trên có *tai tamgiác nhọn*, dày, gân-phụ làm thành 2-3 hàng ổ. Nangquần nhỏ, tròn, tậncùng 1 gân-phụ; baomô mau rụng.

BT.

- Tuft to 60 cm high; pinnae with triangular, auricle at acroscopic base.

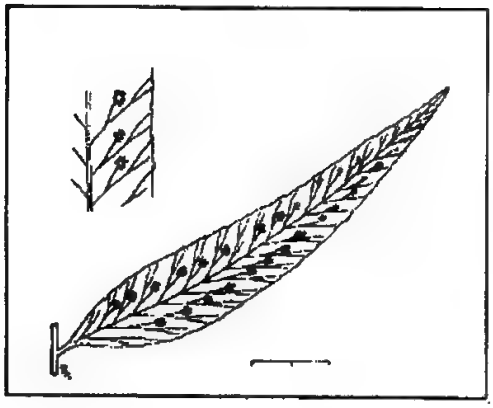

745 - Cyrtogonellum tenuium Ching. Songcungxi.

Bụi có căn hành ngắn, đứng. Lá có cuống dài 15-20 cm, có vảy tròntròn, nâu bìa rìa; sóng cũng có vảy; phiến dài 20-3 cm rộng 13-15 cm; thúdiệp 16-25 cặp, thúdiệp đuôi dài 7-8 cm, thúdiệp chót xẻ lông chim, *đáy ít bấtxứng*, hình chót buồm; gân-phụ luõngphân, *không thông vào nhau*. Nangquần hai hàng dọc theo gân chánh, tậncùng một gân-phụ.

Trên vùng vôi, nơi ẩm, 700 m: Pia-ouac.

- Tuft to 50 cm high; pinnae 7-8 cm long, veins not anastomosed; indusium greyish brown.

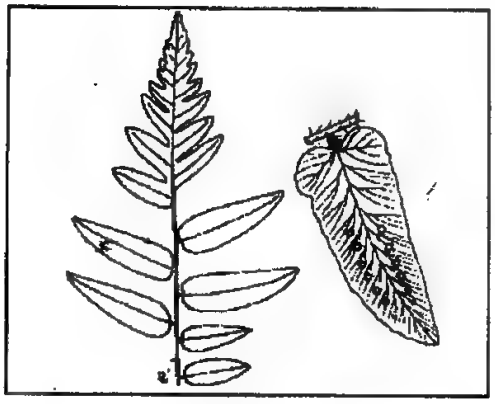

746 - Dryopteris cyclopeltidiformis C. Chr.. Ráng Mộcxỉ mái-tròn.

Bụi có căn hành đứng; vảy thon hẹp, đỏ đậm. Lá có cuống và sóng có vảy đenđen; phiến thon, dài 8-12 cm; thúdiệp có cuống ngắn, thon đáy cắt ngang hay hơi hình tim, bìa có răng tà, gân-phụ luõngphân 1-2 lần. Nangquần 1 hàng dọc theo gân giữa trên giữa một nhánh gân-phụ; *baomô mau rụng*.

Bànà.

- Frond unipinnate; scales blackish; pinnae almost entir; indusium ephemeral.

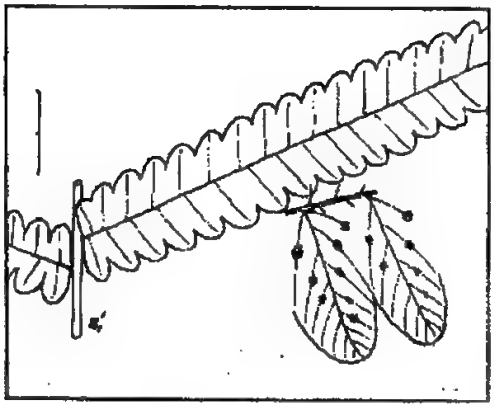

747* **- Dryopteris scottii** (Bedd.) Ching. Ráng Mộcxỉ Scott.

Bụi có căn hành đứng; vảy hẹp, đenđen. Lá có cuống dài 20-35 cm; phiến dài 25-35 cm, 1 lần kép; thúdiệp *mỏng*, dài đến 10-15 cm, *rộng đến 2 cm*, bìa có thùy cạn; gân có lông thưa; gân-phụ đơn. Nangquần tròn, không baomô; bàotử xoan, có mụt.

Núi cao: Sapa, Langbian.

- Frond 1-pinnate; scales lanceolate, blackish; pinnae 10-15 x 1,5-2 cm, membranous; sorus exindusiate (*Polypodium scottii* Bedd.).

* (Xem chú thích ở trang 58)

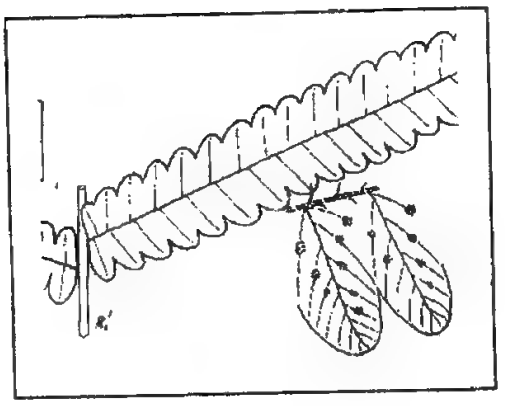

747 - Dryopteris scottii (Bedd.) Ching. Ráng Mộcxi Scott.

Bụi có căn hành đứng; vảy hẹp, đenđen. Lá có cuống dài 20-35 cm; phiến dài 25-35 cm, 1 lần kép; thúdiệp *mỏng*, dài đến 10-15 cm, *rộng đến 2 cm*, bìa có thùy cạn; gân có lông thưa; gân-phụ đơn. Nangquần tròn, không baomô; bàotử xoan, có mụt.

Núi cao: Sapa, Langbian.

- Frond 1-pinnate; scales lanceolate, blackish; pinnae 10-15 x 1,5-2 cm, membranous; sorus exindusiate (*Polypodium scottii* Bedd.).

748 - Dryopteris submarginata Rosenst.

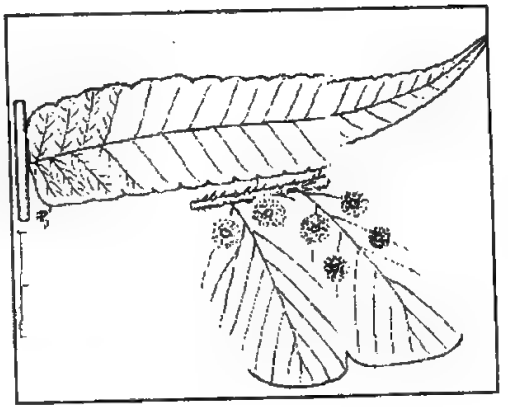

749 - Dryopteris hirtipes (Bl.) O. Ktze (*Aspidium hirtipes* Bl., *Nephrodium*-- Hook. ?)

Ráng khá to. Căn hành ngắn, đứng. Cuống dài 30-40 cm,màu rơm nâu, mang *nhiều vảy ở đáy, vảy hẹp, nâu đậm hay đen*; thúdiệp to 14-20 x 2,5 cm, đáy cắt ngang, đốixứng, bìa lõm cạn; sóng có vảy nâu; cuống-phụ nhu vắng. Nangquần ở 2-3 gân-phụ dưới, to 2 mm, baomô nhỏ, không rụng.

Prenn, Đàlạt (Evrard 2088).

750 - Dryopteris integriloba C. Chr. (*D. cochinchinensis* Ching in Herbier Kew)

Ráng đẹp. Lá 2-3 lần chẻ, lục tươi, mỏng song cứngcứng; vảy dày, *đen* hay nâu đậm, hẹp, chót nhọn ở cuống, sóng; thúdiệp bìa nguyên, hay segments nguyên, cặp dưới không to hơn các cặp kia, có cuống-phụ, đáy hình tim, 2 bên bằng nhau; nangquần *nhỏ*, gần bìa hay gần giữa.

Đồngđăng, Tamđảo.

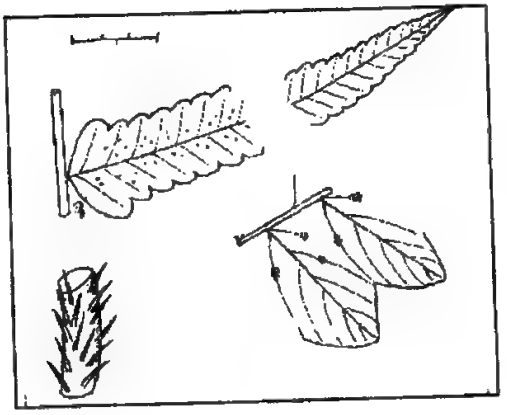

751 - Dryopteris liankwangensis Ching. Ráng Mộcxi Langkwang.

Bụi to, có căn hành đứng; vảy thon, vàng. Lá có cuống to đến 1,5 cm, mang nhiều vảy nâu đỏ; phiến dài đến 1 m; thúdiệp dài đến 20 cn, rộng đến 2-3 cm, mỏng, sóng có ít vảy. Nangquần *không baomô*; bàotử vàng.

B, Đàlạt.

- Big fern; scales dimorphic, brown; frond to 1 m long; pinnae to 20 cm; sorus exindusiate.

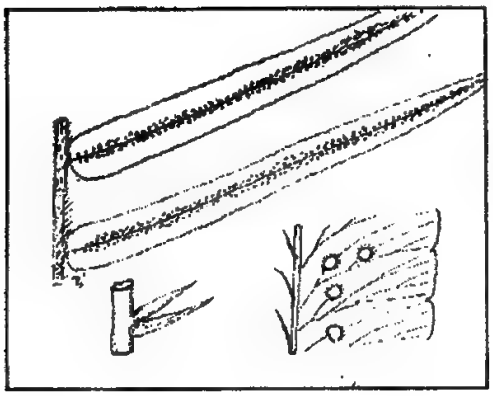

752 - Dryopteris stenolepis (Bak.) C. Chr.. Ráng Mộcxỉ vảy-hẹp.

Ráng có căn hành *đứng*, có vảy thon nhọn, to, nâu đậm. Lá có cuống và sóng có *vảy thon dài đen đặcsắc*; phiến dài 40-50 cm; thúdiệp có cuống ngắn, thon hẹp, dài 9-14 cm rộng đến 1,5 cm, gân-phụ luõngphân 2-3 lần, bìa có thuỳ tà rất nhỏ. Baomô tròn, không rụng.

Núi cao: Sapa.

- Tuft; scales narrow brown or black; stipe straw yellow; pinnae 12 x 2 cm; indusium round, persistent (*Polypodium stenolepis* Bak.).

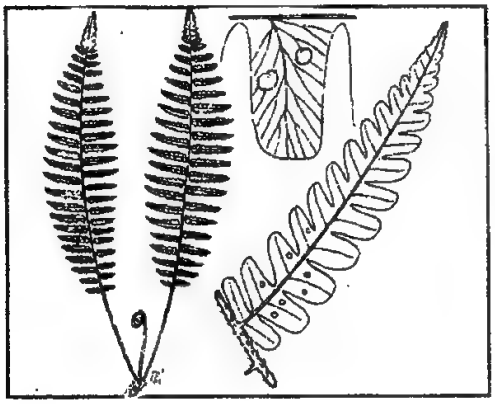

753 - Dryopteris chrysocoma (Christ) C. Chr.. Ráng Mộcxỉ lông-hoe.

Bụi có căn hành bò, ngắn; *vảy hoe*. Lá có cuống dài 20-30 cm, có vảy; *phiến bầudục dài*; thúdiệp không cuống-phụ, thon, vào 9 x 4,5 cm, xẻ sâu thành thùy xoan đầu hơi tà ngang, cọng có lông, gân-phụ luõngphân, mặt trên nâu dợt, mặt dưới nâu tươi. Nangquần 1-2 mỗi bên gân chánh của thùy; baomô hình thận.

Núi cao : Làocai.

- Frond 1-pinnate; scales rufous; pinnae deeply pinnatifid.

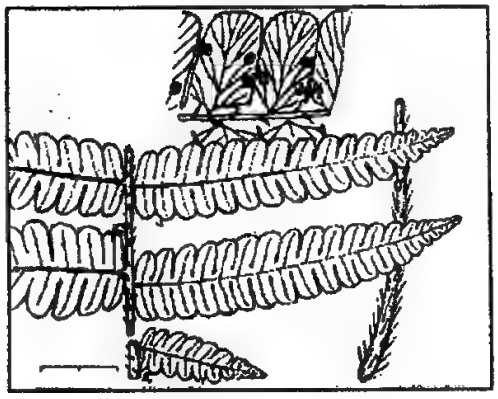

754 - Dryopteris palacea (Sw.) C. Chr.. Ráng Mộcxỉ sạn.

Lá có cuống dài 10-20 cm, 2 cm ở trên nâu, ở phần gần đáy có nhiều vảy hẹp, đenđen; phiến dài 20-30 cm, gần như 2 lần kép; thúdiệp dài vào 20 cm, thúdiệp dưới nhỏ; thùy sâu gần đến gân, mỏng, dai, *sóng và gân có vảy hẹp đenđen*, gân-phụ 1 lần chẻ. Nangquần tròn; baomô nâu, tròn hay hình thận; bàotử xoan, vàng lợt

B.

- Frond 2-pinnate; stipe with dense blackish brown scales; indusium brown, persistent.

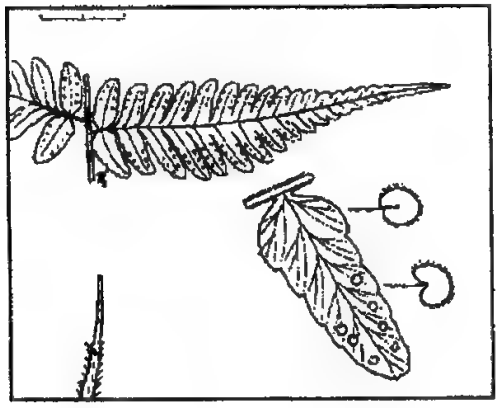

755 - Dryopteris assamensis (Hope) C. Chr. & Ching. Ráng Mộcxỉ Assam.

Ráng mọc thành bụi, có *căn hành đứng*; vảy thon do tếbào hẹp. Lá có cuống có vảy ở đáy; phiến thon , dài 15-25 cm; thúdiệp 10-14 cặp, dài 5-7 cm, tamdiệp có răng, có vảy đáy phù ở gân mặt dưới. Baomô và nangquần dày.

Sapa, Nhatrang

- Frond 15-25 cm high; costa with scales; pinnules decurrent (*Nephrodium assamensis* Hope).

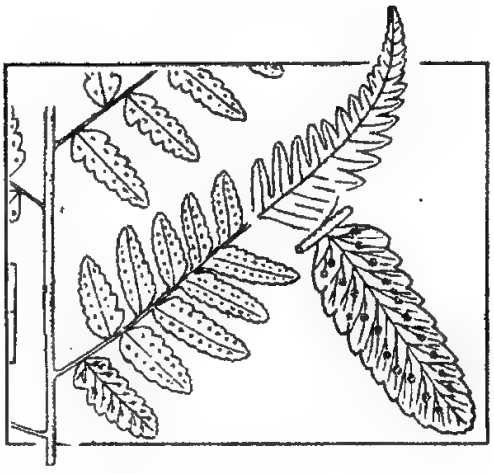

756 - Dryopteris polita Rosenst.. Ráng Mộcxỉ thanh.

Bụi có *căn hành đứng*; vảy thon. Lá có cuống dài 30- 40 cm, dáy có vảy; phiến tròndài thon, dài 30-40 cm; thúdiệp dài 6-20 cm, tamdiệp dưới dài đến 3 cm, dai, bìa có răng, xám ôliu lúc khô. Nangquần nhỏ, *không baomô*.

Sapa, Bắcgiang, Lâmđồng.

- Frond 3-pinnate; scales lanceolate; stipe 30-40 cm long; segments glabrous; sorus exindusiate.

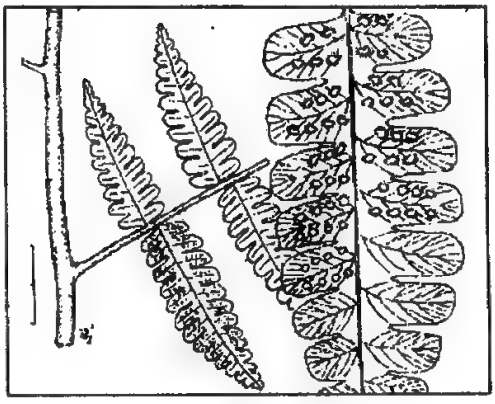

757 - Dryopteris boryana (Willd.) C. Chr.. Ráng Mộcxỉ Bory.

Ráng to. Lá có cuống dài vào 50 cm, có rãnh, có vảy nhỏ; phiến dài đến 80 cm, 3 lần kép; thúdiệp mọc xen, mang vào 20 cặp tamdiệp; tamdiệp dài cỡ 4 cm, *thùy đầu tròn, mỏng*, gân có vảy nhỏ, gân-phụ chẻ hai. Nangquần tròn; baomô lâu rụng; bàotử nâu sậm.

Vùng núi cao : Sapa.

- Big fern; frond 80 cm high, 3-pinnate; pinnules herbaceous, brownish; sorus persistent (*Aspidium boryanum* Willd.).

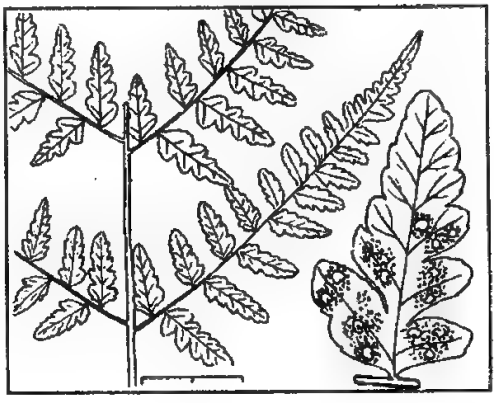

758 - Dryopteris cochleata (D. Don) C. Chr.. Ráng Mộcxỉ xoắn.

Bụi trên căn hành xéo; vảy thon, vàng. Lá có cuống dài 15-20 cm; phiến xoan thon, dài đến 20-40 cm; thúdiệp dài 6-10 cm, đoạn dài đến 2 cm, mỏng, không lông. Nangquần to, phủ gần cả mặt dưới; baomô hình thận.

Sapa.

- Frond 20-40 cm high, 2-pinnate; pinnules glabrous; sorus confluent (*Nephrodium cochleatum* D. Don).

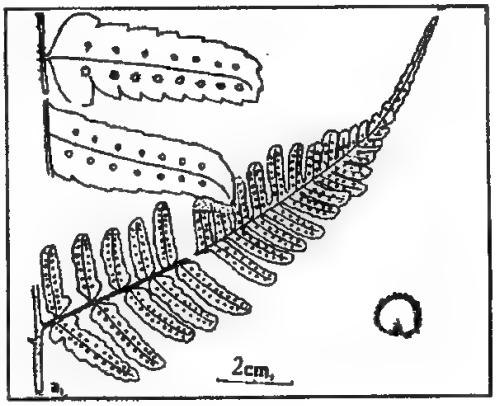

759 - Dryopteris fuscipes C. Chr.. Ráng Mộcxỉ cuống-nâu.

Bụi có căn hành đứng. Lá có cuống dài đến 35 cm, có nhiều vảy nâu; phiến tamgiác thon, dài đến 45 cm, 2 lần kép ở đáy; thúdiệp dưới to 15 x 3-4 cm mang tamdiệp 2 x 0,5 cm, đầu cắt ngang, đáy có 2 tai, các tamdiệp dưới có cuống, ở trên không cuống, sóng có vảy nâu đen. Nangquần tròn.

Vùng núi: Đồngđăng, Bavì, Nhatrang.

- Frond 45 cm high, 3-pinnate; costa with brown scales; indusium brown.

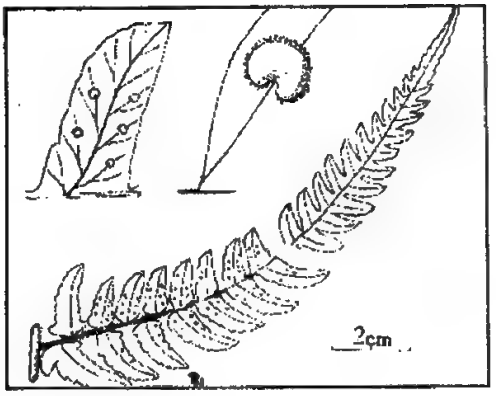

760 - Dryopteris yabei Hay.. Ráng Mộc nhỉ Yabe.

Bụi cao cỡ 70 cm. Lá có cuống vàng, dài 30-40 cm, có vảy ở đáy; phiến thon, dài đến 30 cm, 2 lần kép; thúdiệp cách nhau cỡ 3-5 cm, cuống ngắn, đầu nhọn; tamdiệp có đáy dưới to, tamdiệp khác bìa có răng, đầu có mũi nhọn. Nangquần tròn; baomô hình thận, không rụng.

Mậuson, Phúkhánh, Dran.

- Frond to 70 cm high; inferior pinnae asymmetrical at base; indusium brown, persistent.

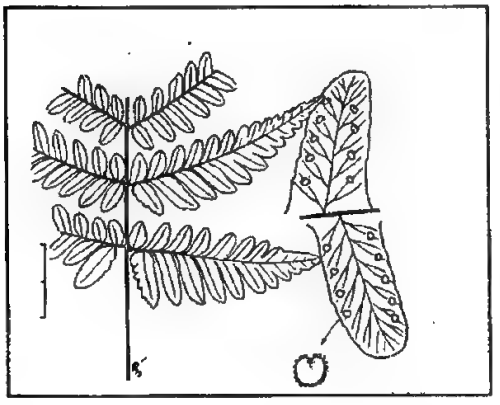

761 - Dryopteris subtriangularis (Hope) C. Chr.. Ráng Mộc nhỉ tamgiác.

Bụi có căn hành đứng, vảy thon hẹp, bìa có răng. Lá có phiến tamgiác, dài vào 15 cm, thúdiệp gần như mọc đối; tamdiệp *hướng xuống dài hơn tamdiệp hướng lên*, có *vảy đáy phủ ở mặt dưới* cạnh gân chánh. Nangquần nhỏ; baomô hình thận, nâu.

Núi ở miền Bắc.

- Stipe straw colored, with narrow lanceolate black scales; frond widely deltoid (*Nephrodium subtriangularis* Hope).

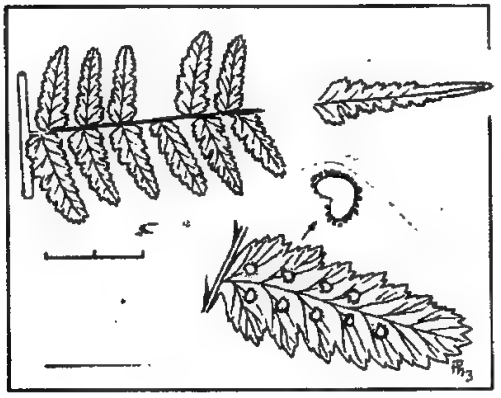

762 - Dryopteris odontoloma (Moore) C. Chr.. Ráng Mộc nhỉ miệng-răng.

Bụi có căn hành đứng; vảy đáy rộng, chót nhọn. Lá có cuống dài 15-25 cm; phiến tròndài, dài 25-45 cm; thúdiệp dài 7-12 cm; tamdiệp dài 1,5-2,5 cm, *bìa có thùy và răng rõ*, daidai, sóng thường có vảy. Nangquần nhỏ; baomô hình thận.

Sapa.

- Erect rhizome; pinnae with denticulate glabrous lobes; indusium kidney-shaped (*Lastrea odontoloma* Moore).

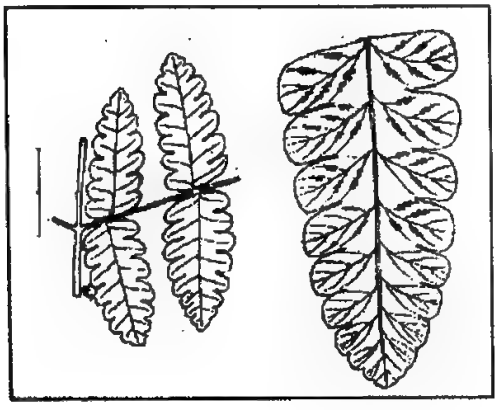

763 - Dryopteris yaoshanensis (Vu) Ching. Mộc nhỉ Yaoshan.

Ráng to. Lá *cao đến 1 m*; phiến dài đến 50 cm, 2 lần kép; thúdiệp có cuống ngắn; tamdiệp gần như đốidiện, cách nhau 3-4 cm, có thùy sâu đến 1/2, *đầu tà, cắt ngang, mỏng*, gân-phụ 3-4 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi. Nangquần dài, dài theo 1-3 gân-phụ dưới.

Núi cao 1.500 m: Sapa.

- Fern to 1 m high; frond 2-pinnate, membranous; sorus elongate.

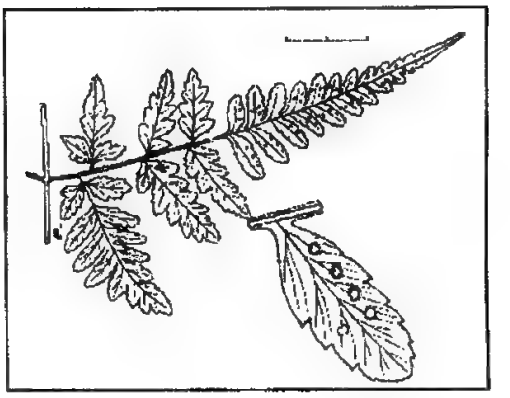

764 - Dryopteris sparsa (D. Don) O. Ktze. Ráng Mộcxỉ rảirác.

Bụi có căn hành xéo; vảy thon. Lá có phiến dài 30-60 cm; thúdiệp có cuống, dài 10-15 cm; tamdiệp mỏng, dai, nâunâu, bìa có răng. Nangquần tròn; baomô hình thận, không rụng; bàotử vàng.

B đến Hònbà, Langbian: nơi ẩmlầy vùng núi.

- Basiscopic basal segments bigger; segments with acute lobes; indusium persistent (*Nephrodium sparsa* D. Don).

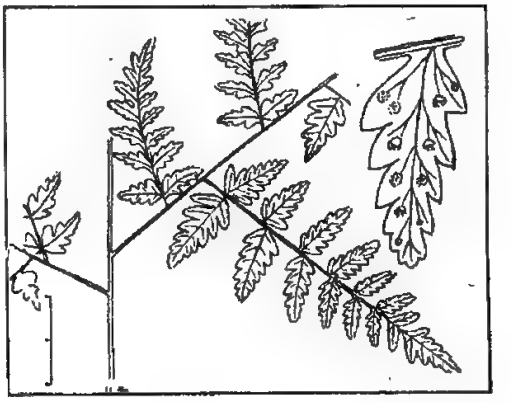

765 - Dryopteris chinensis (Bak.) Koidz.. Ráng Mộcxỉ Trungquốc.

Căn hành đứng; vảy vàng, hẹp dài. Lá có cuống dài 40 cm, vàng rơm, có vảy ở phần đáy; phiến tamgiác, dài đến 25 cm, 3-4 lần kép; tamdiệp đáy *hướng xuống to hơn*, cọng *có cánh* nhỏ, thúdiệp chót mỏng, *không lông*; gân-phụ chẻ 1-2 lần. Nangquần tròn; baomô tròntròn, không rụng.

Vùng núi: Đàlạt.

- Frond 3-4-pinnatipartite, to 25 cm high; rachis narrow winged; segments glabrous; indusium persistent (*Nephrodium chinensis* Bak.).

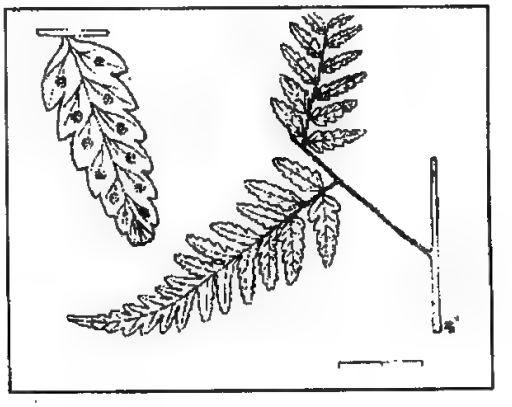

766 - Dryopteris chapaense C. Chr. & Ching. Ráng Mộcxỉ Sapa.

Ráng có căn hành bò. Lá có cuống dài, màu rơm, không có đốt ở đáy; phiến 3 lần kép; tamdiệp sóng *không có cánh*; túdiệp lúc khô màu ôliu xám, có thùy sâu, gân-phụ chẻ hai 1-2 lần. Nangquần gần như tròn, tậncùng một gân-phụ; *baomô mau rụng*.

Vùng núi cao, 1.800 m : Sapa.

- Frond 3-pinnate; rachis not winged; indusium ephemeral.

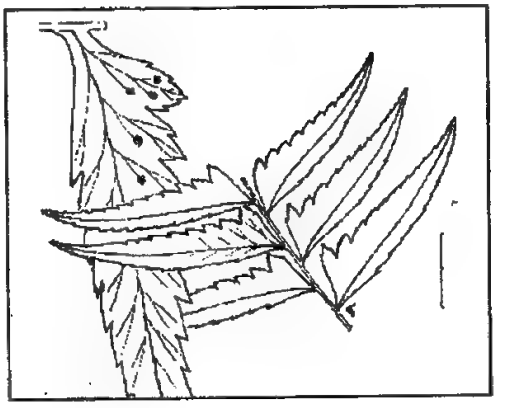

767 - Arachniodes assamica (Kuhn) Ohwi. Ráng Thùxỉ Assam.

Căn hành bò, ngắn. Lá có cuống dài 30-60 cm, nâu lợt, phần dưới có vảy; phiến 2-3 lần kép; thúdiệp dưới dài đến 25 cm; tamdiệp *hình buồm*, *đáy bấtxứng*, nhọn, dài 4-6 cm, dai, răng to sâu. Nangquần tròn, 1 hàng trừ trong tai ở đáy; baomô tròn hay hình thận; bàotử nâu sậm.

Caolạng.

- Frond 2-pinnate; pinnules glabrous, subcoriaceous; indusium round (*Aspidium assamicum* Kuhn).

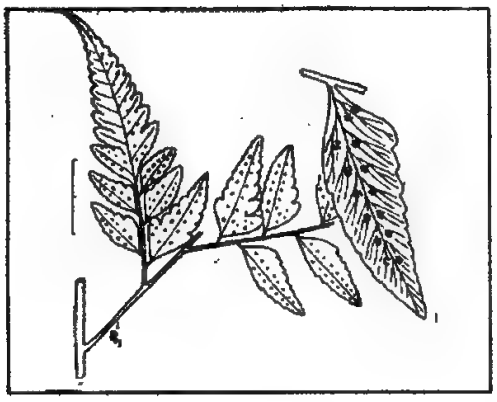

768 - Arachniodes cavaleriei (Christ) Ohwi. Ráng Thùxỉ Cavalerie.

Cănhành xéo hay đứng. Lá có cuống màu rơm xám, dài đến 60 cm, phần đáy có vảy; to, nâu, khi rụng để lại *thẹo lồi*; phiến tamgiác dài 50 cm, 2 lần kép; thúdiệp dưới dài 20-25 cm; túdiệp *dày*, đáy bấtxứng, không lông, bìa có răng tròn, nâunâu lúc khô. Nangquần tròn, 2 hàng; baomô mau rụng.

Núi cao: Sapa.

- Stipe straw-yellow; frond 2-pinnate, segments coriaceous; indusium caducous (*Aspidium cavaleriei* Christ).

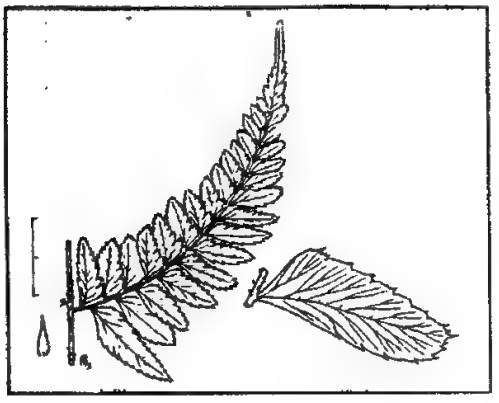

769 - Arachniodes chinensis (Rosenst.) Ching. Ráng Thùxỉ Trungquốc.

Cănhành bò, mang lá cách nhau. Cuống mang vảy hẹp, khít ở phần dưới, thưa ở phần trên, màu nâu; phiến tamgiác, to vào 25 x 20 cm, 2 lần kép; thúdiệp dưới thường mang cặp tamdiệp dưới kép; tamdiệp đáy bấtxứng, bìa có *răng nhọn*; cuống các cấp mang *vảy hẹp, nâu đen*. Nangquần tròn, cứng; baomô hình thận.

Caolạng, Phúkhánh.

- Frond 25 x 20 cm, 2-pinnate, subcoriaceous, glabrous, acute denticulate (*Polystichum amabile* var. *chinensis* Rosenst., *Rumohra chinensis* (Ros.) Ching).

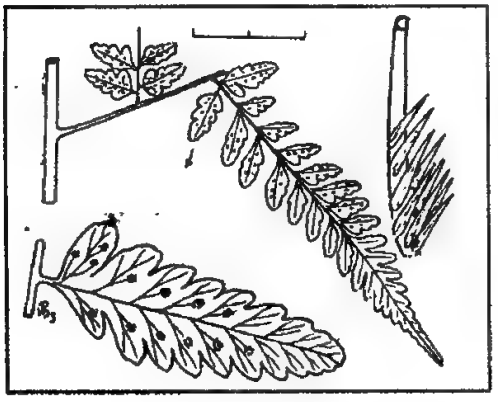

770 - Arachniodes hasseltii (Bl.) Ching. Ráng Thùxỉ Hasselt.

Lá có cuống dài đến 65 cm, phần trên màu rơm xám, trần, phần dưới nâunâu, có vảy to, thon; phiến tamgiác, dài 35 cm, 3 lần kép; thúdiệp dài đến 35 cm; túdiệp có cuống, đáy bấtxứng, thùy tròn, lúc khô xám lam. Nangquần tậncùng 1 gân-phụ, *không baomô;* bàotử xoan, vàng lợt.

Caolạng, Sapa... đến Hònbà.

- Fern to 1 m high; stipe with lanceolate scales; pinnules herbaceous, glabrous; sorus exindusiate (*Polypodium hasseltii* Bl.).

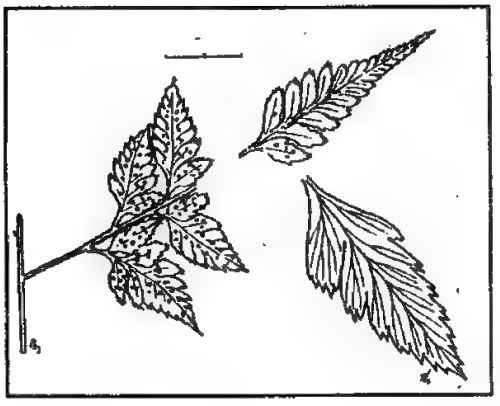

771 - Arachniodes henryi (Chr.) Ching. Ráng Thùxỉ Henry.

Ráng thành bụi; cănhành đứng. Lá cao 60-95 cm có cuống dài 30-45 cm, màu nâunâu, mang ở đáy những vảy nâu; phiến *4 lần kép*; thúdiệp, dày, dai, thúdiệp dưới đáy bấtxứng. Nangquần nhỏ.

Rừng caođộ: Đànẵng, Nhatrang, Đàlạt.

- Fern to 95 cm high; frond 3-4-pinnate subcoriaceous, segment acutely toothed (*Polystichum henryi* Chr.; *Rumohra simulans* Ching).

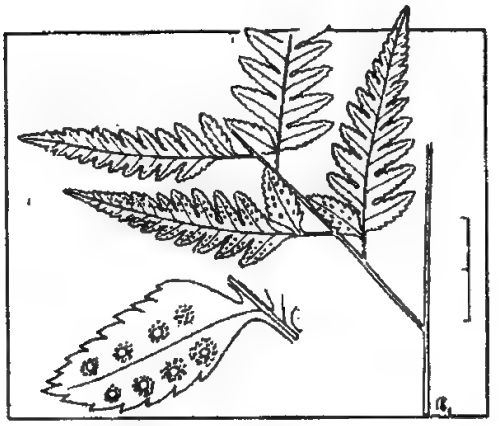

772 - Arachniodes speciosa (D. Don) Ching. Ráng Thùxỉ đẹp.

Ráng thành bụi có căn hành đứng. Lá có cuống dài; phiến dài đến 60 cm, tamgiác; thúdiệp dài đến 20 cm; tamdiệp xoan, mặt trên xámxám, mặt dưới nâu, bìa có *răng nhọn*. Nangquần 2 hàng; baomô hình thận tròn, lâu rụng.

Dựa suối, Đàlạt.

- Erect rhizome; frond to 60 cm high, 3-pinnate, thick, coriaceous; indusium persistent (*Aspidium speciosum* D.Don, *Rumohra speciosa* D. Don.) Ching).

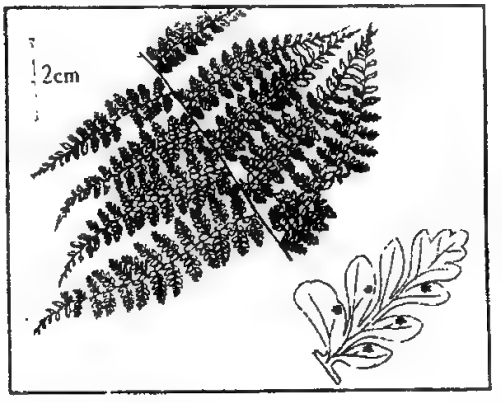

773 - Acrophorus stipellatus (Wall.) Moore. Ráng Đinhđài.

Ráng có căn hành ngắn, đứng, có vảy. Lá to, thành chụm; cuống dài đến 1 m; phin lần kép; thúdiệp 3-4 cặp, dài đến 50 cm, thúdiệp chót mỏng. *có ít lông*, gân trong thùy chẻ hai và đơn. Nangquần tròn, trên gân-phụ.

Rừng vùng núi cao: Sapa, Phúkhánh.

- Tuft; stipe to 1 m high; frond 3-pinnate; pinnae to 50 cm long; sorus round (*Davallia stipellata* Wall.).

LOMARIOPSIDACEAE : họ Sưuxỉ

1a - lá đơn; cuống có đốt vào căn hành; phụsinh hay ở kẽ đá — *Elaphoglossum*

1b - lá kép (đơn ở *B. sinuata*); cuống thường không có đốt vào căn hành

2a - ráng ở đất; căn hành thường ngắn, lá gần nhau

3a - gân-phụ tạo ổ — *Bolbitis*

3b - gân-phụ không tạo ổ — *Egenolfia*

2b - căn hành leo hay ráng phụsinh

3a - gân-phụ rời nhau

4a - thúdiệp có đốt vào sóng; có trầmdiệp — *Teratophyllum*

4b - thúdiệp chót không có đốt; không có trầmdiệp — *Lomariopsis*

3b - gân-phụ tiếpgiao vào nhau — *Lomagramma*

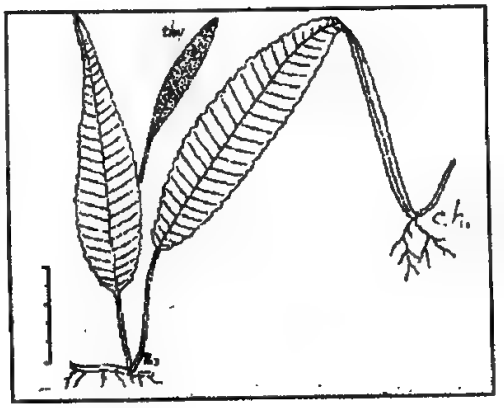

774 - Bolbitis annamensis C. Chr. & Tard.. Bíchxỉ Trungbộ.

Ráng không lông, có *căn hành bò*, có vảy. Lá có cuống dài 2-7 cm, mảnh; phiến đơn, thon, ít khi kép, dài đến 25 cm, bìa nguyên hay có răng to tà, đáy từtù hẹp trên cuống, mỏng, đen lúc khô. Lá thụ có cuống dài đến 30 cm, phiến nhỏ, mặt dưới đáy nangquần; bàotử xoan, vàng.

Thường *có cầuhành* ở chót lá. Thùaluu (Btt), Đàlạt.

Glabrous fern; frond dimorphic; sporangium covering all under surface.

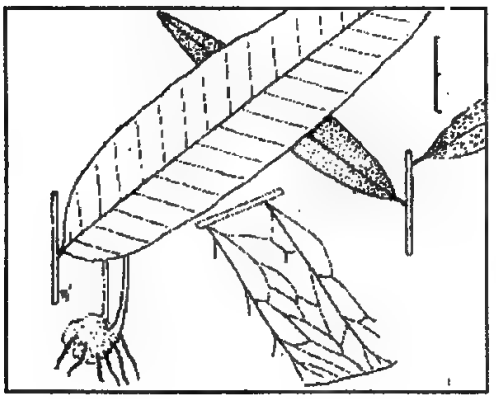

775 - Bolbitis cadieri (C.Chr.) Ching. Ráng Bíchỉ Cadière.

Căn hành ngắn, to , có vảy. Lá có cuống dài 15-25 cm, nâunâu, đáy có vảy, dai, bìa nguyên, giữa gân-phụ là *ổ có gân tù*, lúc khô đenđen. Lá-phụ thụ nhỏ hơn, mặt dưới đầy nangquần; bàotử tròn; xoan.

Từ Caolạng đến QuảngnamĐànẵng.

- Creeping rhizome; pinnae to 20 x 5 cm, fertile pinnae smaller (*Gymnopteris cadieri* C. Chr.).

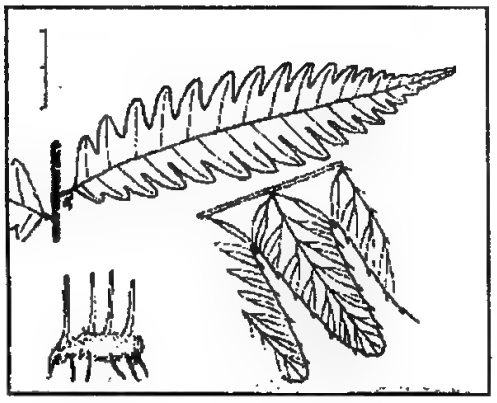

776 - Bolbitis tonkinensis (Chr. & Ching) Iwats.. Ráng Bíchỉ Bắcbộ.

Căn hành nằm có nhiều vảy phủ. Cuống và sóng cũng có vảy nhiều, nhỏ, màu vàng dơ. Lá 1 lần kép; thúdiệp có cuống rõ, phiến tròndài thon, dài vào 10 cm, rộng 2-3 cm, *mỏng*, mặt trên đen, mặt dưới nâu, có thùy sâu đến 1/2, có răng nhỏ, nhọn; gân-phụ luỡngphân 2 lần, *không tạo ổ*.

Rừng: Caolạng.

- Rhizome creeping, covered by yellow scales; pinnae stalked; veins bifurcate, not anastomosed (*Egenolfia tonkinensis* Chr.& Ching).

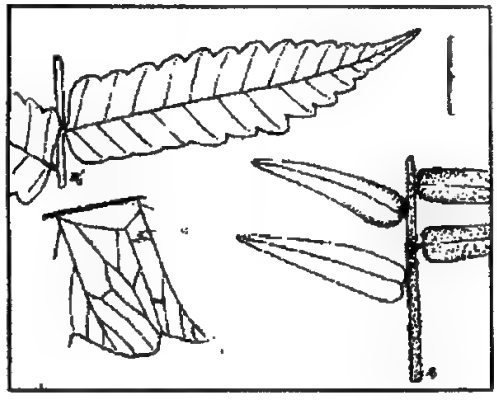

777 - Bolbitis christensenii (Ching) Ching. Ráng Bíchỉ Christensen.

Bụi có căn hành đứng to. Lá có cuống dài 30-40 cm, nâu xám, đáy có nhiều vảy nâu; phiến dài đến 60 cm mang 7-10 cặp thúdiệp có cuống ngắn, tròndài thon, dài đến 18 cm, bìa có thùy; gân-phụ có 3-4 hàng ổ không có gân tù. *Lá-phụ thụ nhỏ*, dài 4-7 cm, mặt dưới đầy nangquần; bàotử xoan, vàng lợt.

Caolạng, Hàsơnbình.

- Tuft to 1 m high; scales brown; pinnae stalked; areoles without free veinlets (*Campium christensenii* Ching).

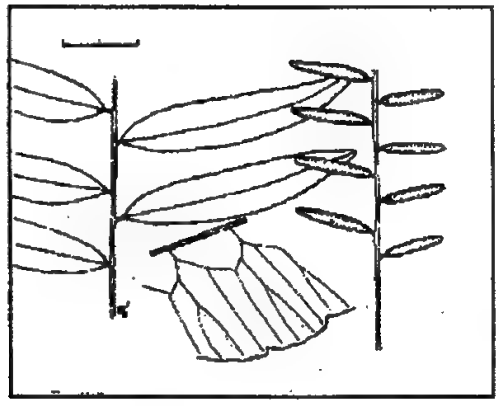

778 - Bolbitis crispatula (Cl.) Ching. Ráng Bíchỉ quăn.

Lá một lần kép; cuống dài; phiến có thúdiệp mọc xen, có cuống dài 2-3 mm, phiến tròndài thon, *mỏng song dai*, đáy bấtxứng, bìa có thùy cạn; gân-phụ tạo thành thành *ổ to* bên gân giữa, và ổ dài phía ngoài. Lá thụ 1 lần kép; thúdiệp nhỏ, hẹp, bìa nguyên, mặt dưới đầy nangquần.

Đồngnai.

- Frond unipinnate; : pinnae oblong lanceolate; fertile pinnae smaller.

779 - Bolbitis crispatula (Cl.) Ching var. **copelandii** (Ching) Hennipan. Ráng Bíchxỉ Copeland.

Cănhành bò. Lá cao 60 cm; cuống có vảy ở đáy; phiến mang thúdiệp mỏng, dài 10-12 cm, bìa có răng, gân phụ làm thành *ổ hai bên*. Lá thụ có cuống dài hơn, thúdiệp hẹp; nangquần dọc theo bìa và cách bìa.

Núi Chúachan, Điệnbà (hình theo T.-Bl. & Chr.).

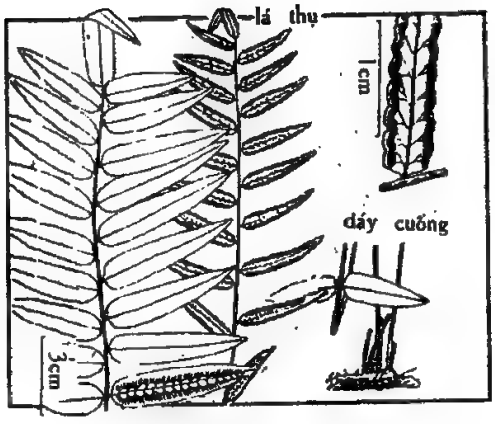

- Frond to 60 cm high; pinnae subsessile; sorus in undulate row near margin (*B. copelandii* Ching).

780 - Bolbitis heteroclita (Presl) Ching. Ráng Bíchxỉ dạng-lạ.

Cănhành bò; vảy thon. Lá có cuống dài 15-30 cm, vàng, có vảy thưa; phiến hình thay-đổi, do 1-3 cap thúdiệp có cuống, mỏng, bầudục, bìa có răng hay dúng, gân-phụ làm thành 3 hàng ổ; thúdiệp *chót có mũi rất dài*, đặcsắc. Thúdiệp thụ nhỏ; nangquần đầy mặt dưới.

Khá phổbiến từ Caolạng đến Đàlạt, Trịan...

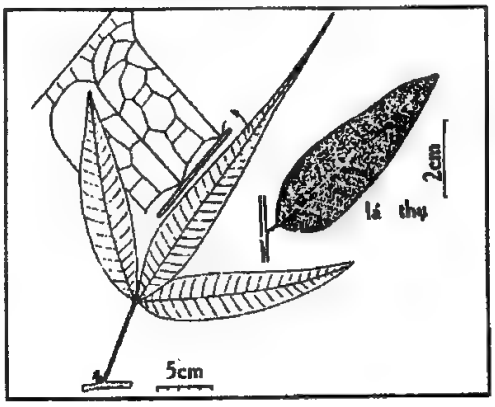

- Frond with 3-7 pinnae, terminal pinnae lenghly caudate; fertile pinnae ovate lanceolate (*Acrostichum heteroclitum* Presl).

781 - Bolbitis prolifera (Fée) C. Chr. & Tard.. Ráng Bíchxỉ sinh-sôi.

Cănhành bò, ngắn. Cỏ *không lông*; cuống dài 15-25 cm, màu rơm, có vảy; phiến thon dài đến 30 cm; thúdiệp vào 7-10 cặp, mọc xen, gần như không cuống, dài vào 10 cm, dai dai, màu lục lúc khô; gân-phụ tạo *4-6 hàng ổ*, ổ dưới tamgiác, ổ có gân tù. Thúdiệp thụ rất hẹp, mặt dưới đầy nangquần; bàotử xoan, nâu.

Biênhòa.

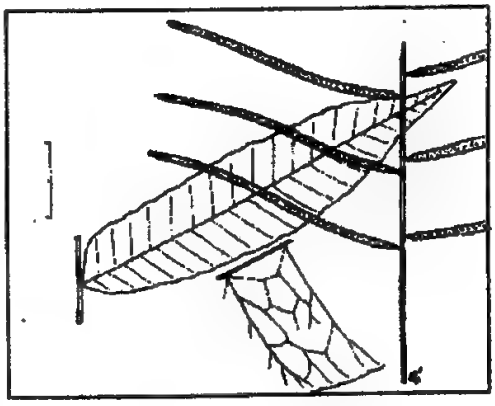

- Frond to 30 cm high, glabrous; pinnae 7-10 pairs; terminal part often proliferous (*Heteroneuron proliferum* Fée).

782 - Bolbitis scalpturata (Fée) Ching. Ráng Bíchxỉ chạm.

Cănhành bò, có vảy. Lá có cuống tròn, dài; phiến thon, mang thúdiệp có cuống ngắn (2-3 mm), tròndài thon, *chót nhọn*, bìa có răng thấp hay dợn, đáy tròn tà, bấtxứng; gân-phụ tạo thành *ổ dài*. Lá thụ có thúdiệp nhỏ, hẹp hơn, mặt dưới đầy nangquần.

B.

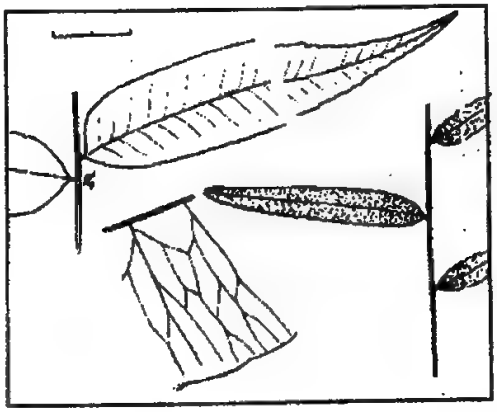

- Rhizome creeping; pinnae shortly stalked, fertile pinnae smaller and narrower (*Heteroneuron scalpturata* Fée).

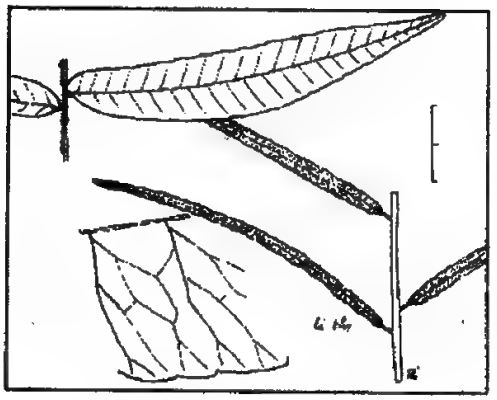

783 - Bolbitis semicordata (Bak.) Ching. Ráng Bíchxỉ bántâm.

Cănhành bò, có vảy. Lá có cuống không có đốt ở đáy, cuống và sóng có vảy nhỏ, thon; phiến mang thúdiệp thon to 10 x 1,7 cm, thon, bìa dúng, *đáy rất bấtxứng*, hình tim ở 1/2 trên, tà ở 1/2 dưới; gân tamcấp *tạo ô* không gân tù. Thúdiệp thụ hẹp, dài 8-9 cm, rộng 3-4 mm, mặt dưới được baomô phủ trọn.

Vùng núi, BTN.

- Pinnae sessile, 5-6 cm long, base asymmetrical, upper half cordate (*Acrostichum semicordatum* Bak.).

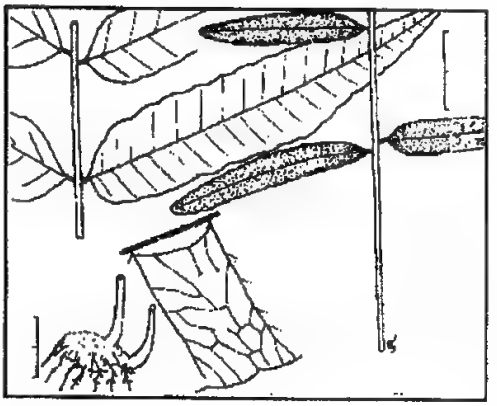

784 - Bolbitis subcordata (Copel.) Ching. Ráng Bíchxỉ hơi-tim.

Cănhành ngắn, có vảy thon, đenđen. Cuống có rãnh, nâunâu, dài đến 60 cm, có vảy nhỏ ở đáy; phiến dài đến 45 cm; thúdiệp 5-7 cặp, dài đến 20 cm, bìa có thùy cạn, mỏng; gân-phụ tạo *ô có gân tù. Lá thụ có thúdiệp hẹp hơn*, to 10 x 1 cm, mặt dưới nangquần phủ đầy; bàotử xoan hay tròn, vàng.

Tamđảo, Bìnhtrịthiên, QnĐànẵng, Đàlạt.

- Scales blackish, lanceolate; pinnae stalked, margin undulated; fertile pinnae 10 x 1 cm (*Campium subcordatum* Copel.).

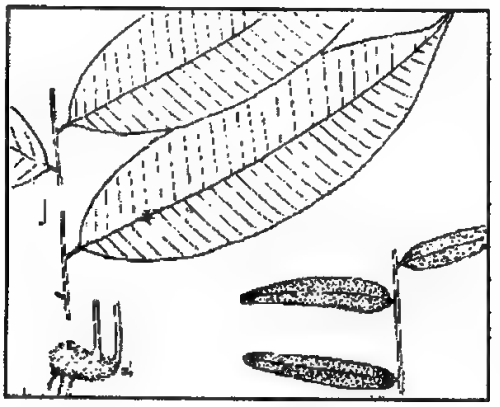

785 - Bolbitis virens (Hook. & Grev.) Schott var. **compacta** Henip. Ráng Bíchxỉ dày.

Ráng cao đến 60 cm; cănhành to, ngắn, đầy vảy. Lá khít nhau; cuống có rãnh, dài đến 25 cm, đáy có vảy; phiến mang 10-14 cặp lá-phụ có cuống-phụ, tròndài xoan, đến 12 x 3 cm, đáy bấtxứng, *không lông*, bìa có răng nhỏ, lúc khô nâu lợt. Lá thụ hẹp nhỏ, dài vào 4 cm, mặt dưới đầy nangquần.

Giáray, Đồngnai.

- Fern to 60 cm high; pinnae 10-11 pairs, to 12 x 3 cm; fertile pinnae to 4 cm long (*Acrostichum virens* Hook. & Grev.).

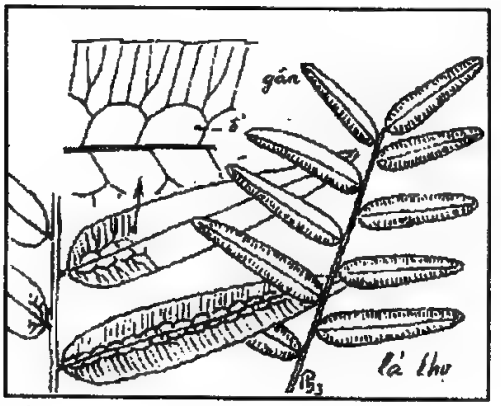

786 - Bolbitis hookeriana (Hook.) Iwats.. Ráng Bíchxỉ Hooker.

Ráng có cănhành ngắn, mang vảy thon, nâu. Lá cao 30-65 cm, có cuống xámxám, có vảy; phiến dễ mọc cho ra cây khác (*cầuhành*); thúdiệp dài 4-6 cm, dai. Phần thụ hơi hẹp; nangquần tròn, gần rất gần nhau thành hình chuỗi.

Biênhòa, Côngon.

- Fern to 65 cm high; scales brown, lanceolate; frond often proliferous (*Polybotrya hookeriana* Hamilt. ex Hook.).

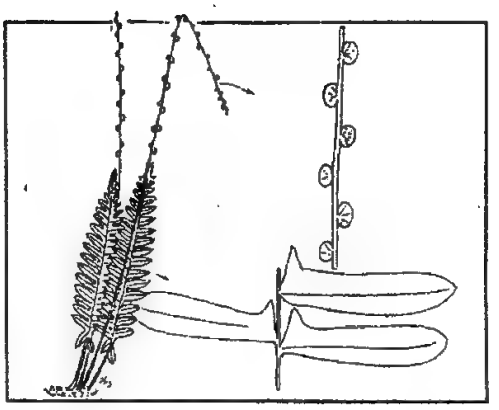

787 - Bolbitis appendiculata (Wildd.) Iwats.. Ráng Bichxỉ có-phụbộ.

Căn hành nằm. Lá luỡnghình. Lá bấtthụ cao 20-25 cm, rộng 4,5 cm; thúdiệp to vào 2 x 0,7 cm, đáy có tai tamgiác ở phần trên, thúdiệp đáy thường xụ xuống. Lá thụ cao hơn lá bấtthụ, dạng khác, với *thúdiệp rất nhỏ*, tròn, to 2 mm.

Côngtum, Dilinh, Cônsơn.

- Frond dimorphic; fertile frond with pinnae reduced to entir or crenulate auricles (*Acrostichum appendiculatum* Willd.).

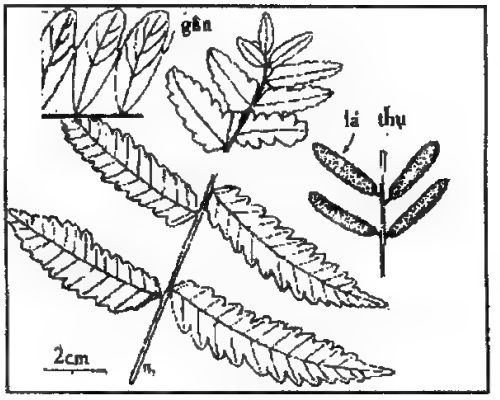

788 - Egenolfia asplenifolia Fée. Ráng Ô-nông .

Bụi, có căn hành ngắn. Lá có cuống dài 10-15 cm, xám, có vài vảy nâu ở đáy; phiến dài 30-35 cm; thường có cầu hành ở chót; thúdiệp vào 30 cặp, dài 3-5 cm, có bìa có *răng hay thùy tròn*, đáy bấtxứng. Thúdiệp thụ tròndài, hẹp, nhỏ hơn.

Vùng núi, từ Phúkhánh đến Phúquốc.

- Frond to 35 cm long, often proliferous; pinnae pinnatilobate, asymmetrical at base.

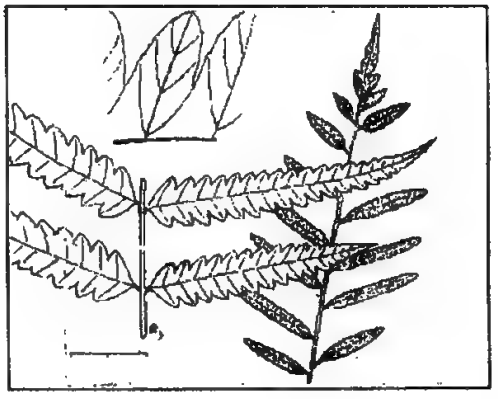

789 - Egenolfia sinensis (Bak.) Maxon. Ráng Ô-nông Trungquốc.

Căn hành bò, có vảy nâu lợt, thon, bìa có răng. Lá cao đến 1 m; đáy cuống có vảy; thúdiệp mọc xen, có cuống ngắn, phiến vào 10 13 x 1,5 -2,5 cm, dày, dai, có thùy cạn, tậncùng bằng một răng to; gân-phụ không chẻ. *Lá-phụ thụ hẹp*, đến 25 x 4 mm, mặt dưới do nangquần phủ đầy; bàotử tròn, vàng lợt.

Sapa.

- Fern to 1 m high; pinnae acute, to 10-13 x 1,5 2,5 cm; fertile pinnae to 25 x 4 mm (*Acrostichum sinensis* Bak.).

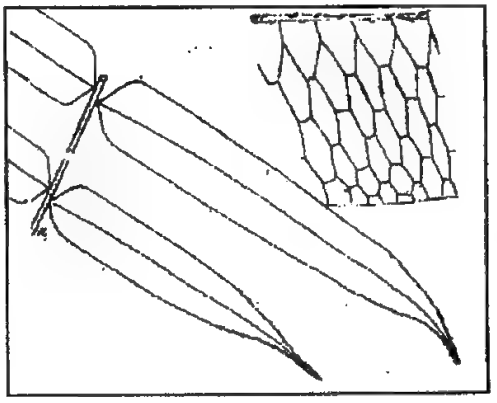

790 - Lomagramma matthewii (Ching) Holtt.. Ráng Giỏitụ.

Căn hành bò, trần, màu rơm xám. Lá mọc cách nhau, luỡnghình và *có trầmdiệp dạng khác*. Lá thường dài 35-40 cm; thúdiệp 24-25 cặp, thúdiệp dưới ngắn hơn, thúdiệp giữa to 11-12 x 1,6 cm, chót nhọn, bìa có răng nhỏ, đáy tà, ít bấtxứng, gân-phụ tạo thành *nhiều hàng ô lụcgiác*, lục đậm, mỏng; sóng và gân có vảy nhỏ dạng bọt. Lá thụ có thúdiệp dài đến 20 cm, mặt dưới đầy nangquần.

Caolạng (Pia-ouac), Hòabình.

- Rhizome creeping, naked; pinnae 24-25 pairs; veinlets forming areoles (*Campium matthewii* Ching).

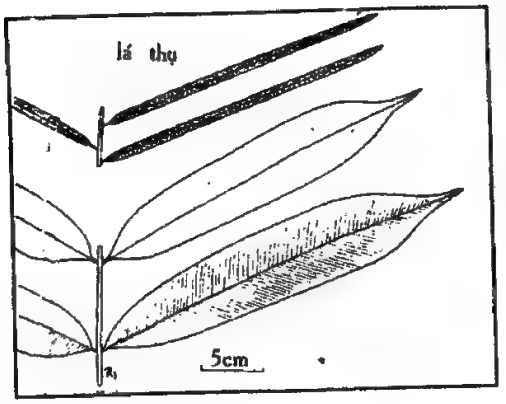

791 - Lomariopsis lineata (Presl) Holtt.. Ráng Songgiới.

Ráng có căn hành bò, có nhiều vảy hình lọng, thon, nâu. Lá có cuống có vảy ở đáy; thúdiệp dài đến 30 cm, bìa nguyên, *gân-phụ tựdo*, chót thúdiệp có mũi, rộng đến 5 cm; cuống-phụ có đốt. Nangquần phủ trọn mặt dưới *lá-phụ thụ hẹp*.

Quảngtrị, Quảngnam, Côn sơn.

- Rhizome with numerous scales; pinnae 5 cm large, articulate at base (*Offersia lineata* Presl; *L. cochinchinensis* Fée).

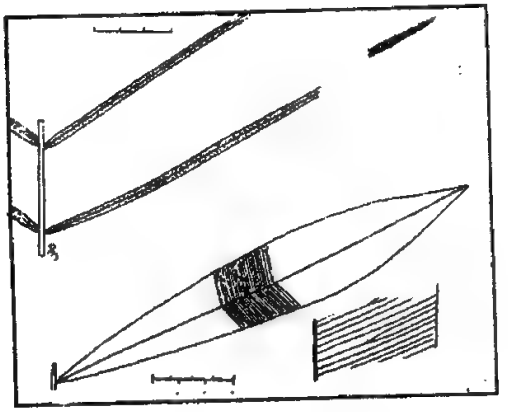

792 - Lomariopsis spectabilis (Ktze) Mett.. Ráng Songgiới rõ.

Căn hành bò, có nhiều vảy đáy hình lọng. Lá dài đến 50 cm; lá-phụ vào 12 cặp, gần như đối, thon ngược, đến 20-25 x 3 cm, đáy bất xứng, *cuống-phụ có đốt*, dài đến 1 mm, gân-phụ đơn và chẻ hai, cách nhau vào 1 mm, mặt trên lục đen, bìa có răng mịn; lá-phụ chót rộng 2,5 cm, từ từ hẹp đến chót. Lá thụ có *thúdiệp hẹp*, rộng 4-6 mm.

Sông Gianh, Phúkhánh.

- Creeping rhizome with dense scales; pinnae 1,5- 2 cm large, articulate at base (*Lomaria spectabilis* (O. Kuntze).

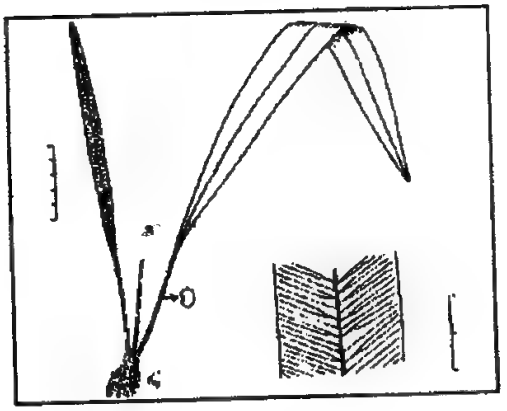

793 - Elaphoglossum angulatum (Bl.) Moore. Ráng Măngthiệt cạnh.

Căn hành to, đầy rễ và vảy thon, nâu. Lá có cuống dài 10 cm, có rãnh, có vảy mỏng, to, vàng vàng; phiến thon dài, đầu nhọn, đến 10-30 x 3-6 cm, bìa uốn xuống, trần; gân-phụ cách nhau cỡ 1 mm, đơn và chẻ hai. *Lá thụ nhỏ hơn*, có cuống dài hơn, mặt dưới đầy nangquần.

Fan-si-pan.

- Rhizome bearing roots and lanceolate brown scales; frond 10-30 cm long; fertile frond smaller (*Acrostichum angulatum* Bl.).

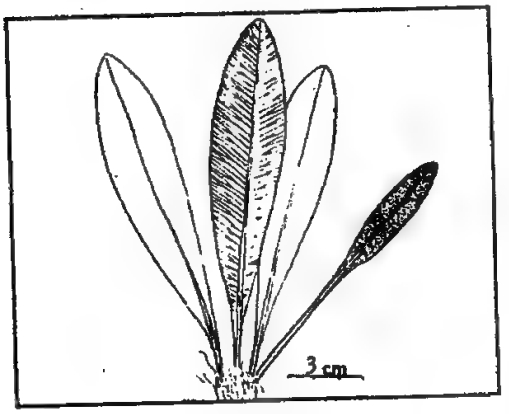

794 - Elaphoglossum annamense Tard. & Chr.. Ráng Măngthiệt Trungbộ.

Ráng phụsinh, có căn hành bò ngắn; vảy to, hoe, mềm. Lá có cuống có đốt ở đáy, có vảy; phiến thon, dài 25-40 cm, đáy từ từ hẹp trên cuống, chót tà tròn. Phiến thụ *nhỏ*, có cuống dài hơn, mặt dưới đầy bào tử nang.

Hòn bà, Nhatrang, Bảo lộc (hình theo Tard. & Chr.).

- Rhizome creeping, with roots & red brown scales; frond to 25-40 cm long, decurrent at base; fertile frond smaller.

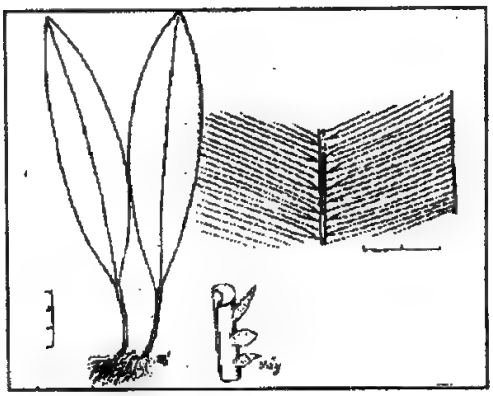

795 - Elaphoglossum austrosinicum Matthew & Christ. Ráng Mãngthiệt Nam-Trungquốc.

Căn hành to, đầy vảy hung. Lá có cuống dài 7-10 cm, có nhiều vảy to; phiến xoan bầudục, to, đến 20-30 x 4-7 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, dày, bìa uốn xuống, gân-phụ cách nhau vào 1 mm, mặt dưới có vảy hình sao thưa, đều.

Núi, Saravane, Lào; VN?

- Rhizome with red brown scales; frond 20-30 cm long, shortly decurrent at base; stellate scales underneath.

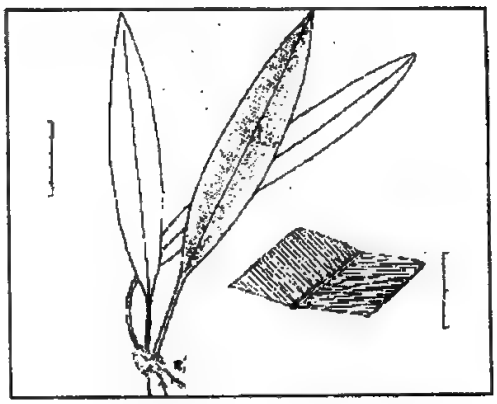

796 - Elaphoglossum malayense Holtt.. Ráng Mãngthiệt Mãlai.

Căn hành to 6-8 mm, đầy vảy nâu, thon. Lá có cuống dài 5-16 cm, có rãnh, có vảy ở đáy; phiến thon, dài 10-50 cm, rộng 4(8) cm, dày, bìa uốn xuống, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ đơn và chẻ hai. Lá thụ hơi hẹp hơn, mặt dưới đầy nangquần; bàotử tròn, nâu.

Bànà.

- Rhizome with brown scales; frond 10-50 cm long shortly decurrent at base; fertile frond a little narrower (*E. callifolium* Auct. non (Bl.) Moore).

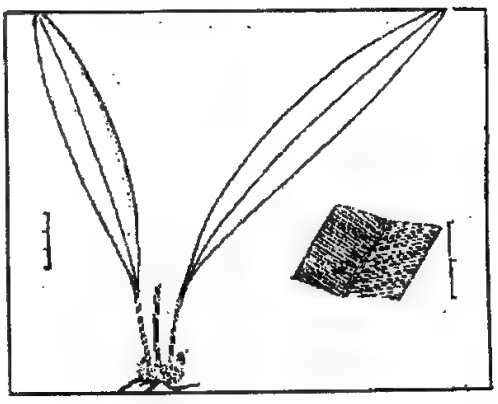

797 - Elaphoglossum marginatum (Fée) Moore. Ráng Mãngthiệt bìa.

Căn hành bò ngắn, đầy vảy nâu. Lá có cuống dài 5-8 cm, có rãnh, màu rơm nâu, đáy có vảy; phiến tròndài hẹp, to 20 x 3 cm, đầu tròn, đáy nhọn, bìa uốn xuống, dày, dai, gân-phụ ít rõ, cách nhau vào 1 -1,5 mm, mặt dưới có vài vảy đáy phù. Lá thụ có cuống dài hơn, mặt dưới đầy nangquần; bàotử xoan, vàng lợt. Trên thân cây, đá, rừng, caođộ 1.500-2.000 m: Pia-ouac (Caol.), Vọngphu.

- Rhizome creeping with brown scales; frond 20 x 3 cm involute; fertile frond a little narrower (*Acrostichum marginatum* Wall. ex Fée; *E. conforme* (Sw.) Schott sens. Bedd.).

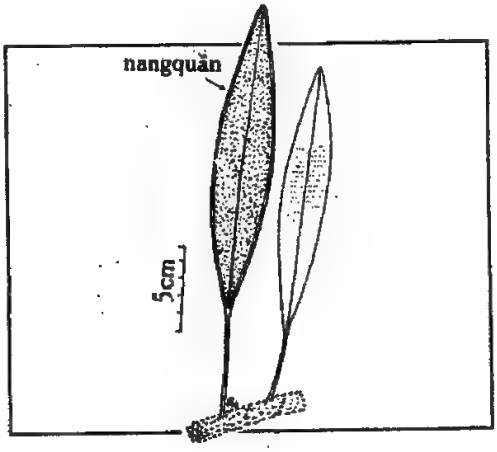

798 - Elaphoglossum stelligerum (Bak.) Moore ex Alst. & Binn.. Ráng Mãngthiệt sao.

Phụsinh có căn hành bò, vảy hẹp, hoehoe. Lá có cuống có vảy ở đáy; phiến to, vào 20 x 5 cm, thon, bìa nguyên, hơi mỏng, daidai, có nhiều lông hình sao hoe. Lá thụ hơi hẹp hơn, mặt dưới đầy bàotửnang.

Vùng núi cao: Phúkhánh, Đàlạt.

- Rhizome creeping covered by brown scales; frond 20 x 5 cm, stellate hairy (*Acrostichum stelligerum* Bak.; *E. yunnanense* (Bak.) Chr.).

DAVALLIACEAE: họ Ráng Đàhoa.

1a - cuống có đốt rõ; căn hành đối xứng búcxạ
  2a - có baomô
    3a - lá thụ đơn — *Oleandra*
    3b - lá thụ kép
      4a - kép 1 lần — *Arthropteris*
      4b - kép 2 lần — *Humata*
  2b - nangquần trần — *Gymnogrammitis*
1b - cuống không có đốt
    2a - cuống phụ có đốt; căn hành bò, ráng leo — *Nephrolepis*
    2b - cuống-phụ không có đốt
      3a - baomô dính ở đáy và hai bên thành ống — *Davallia*
      3b - baomô gắn ở đáy
        4a - lá có lông tiết — *Davallodes*
        4b - lá không lông tiết, 2-5 lần xẻ
          5a - phiến mỏng — *Leucostegia*
        5b - phiến dày, dai; căn hành có đối xứng bụng-lưng — *Rumohra*

799 - Davallia heterophylla J.Sm.. Ráng Thổ xỉ dịdiệp.

Căn hành to 2 mm, bò dài, đầy vảy phún, nâu hung dậm. Lá dịdiệp, cách nhau 1-4 cm. Lá bấtthụ không lông, nâu láng, trần, dày, dai, to 15 x 3 cm, chót thon, đáy tròn; gân-phụ mịn, đơn và chẻ hai nhiều lần. *Lá thụ chẻ lông chim thành thùy có răng*, mang nangquần ở răng, tròndài, nằm ngang; bàotử tròn hay xoan, vàng lợt hay không màu. n = 40

Trên nhánh đạimộc rừng dày: Phúquốc, Côn sơn.

- Sterile lamina broadly oblong; fertile lamina deeply pennatilobate (*Humata heterophylla* (Sm.) Desv.).

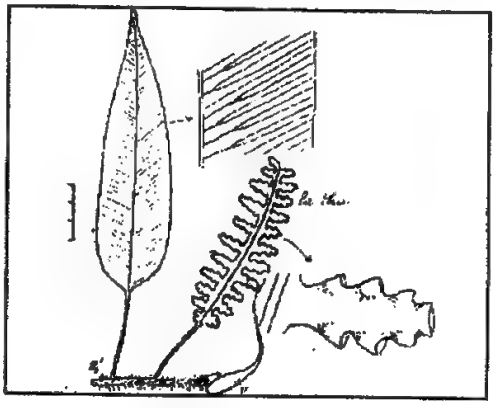

800 - Davallia angustata Wall.

Căn hành mảnh, bò dài mang vảy nâu. Lá cách nhau 1-2 cm; cuống dài 0,5-6 cm; phiến đơn, to 10-20 x 2 cm, đa1y cuneate, chót thon nhọn, gân một lần chẻ, dai, nâu lúc khô. Baomô rộng 0,6 mm, tròn hay hình-quạt.

Phụsinh, từ rừngsác đến rừng bình nguyên.

- Lamina cuneate at base; sores round or fan-shapped (*Humata angustata* (Wall.) J. Sm.).

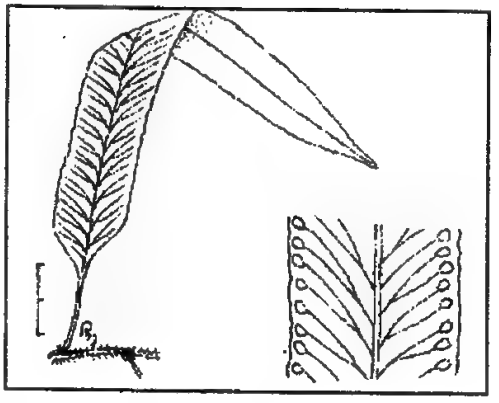

801 - Davallia griffithiana Hook. Ráng Thổ xỉ Griffith; Silver Hare's-foot.

Căn hành bò dài, bị vảy vàng vàng phủ, vảy có đáy hình lọng. Lá có cuống dài 7-20 cm, nâu đỏ đỏ; phiến tamgiác, dài đến 9-16 cm, 3-4 lần kép, *dày, dai, không lông*. Nangquần 1 ở mỗi thùy; baomô rộng hơn cao; bàotử không màu, có điểm mịn.

Sapa: 500-1530 m.

- Frond 3-4-pinnate, coriaceous, glabrous; scales dense, yellowish (*Humata tyermanni* Moore, *H. platylepis* Ching, *H. henryana* Ching).

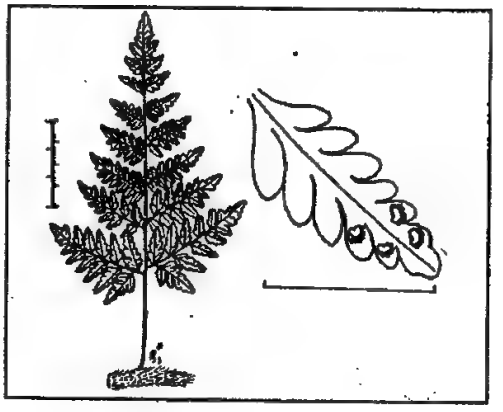

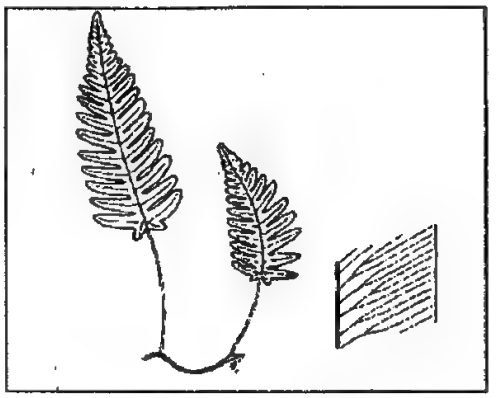

802 - Davallia pectinata J. Sm.. Ráng Thổỉ lông-chim.

Cănhành bò, mảnh, mang nhiều vảy nâu, nằm. Lá cách nhau 1-1,5 cm, nhỏ; cuống dài 2-8 cm; phiến vào 6-15 x 2,5-5 cm, dày, dai, trần, xẻ sâu thành thùy cao vào 1 cm, thùy dưới có 1 tai nhỏ hướng xuống, gân-phụ chẻ 1-2 lần. Nangquần ở chót gân-phụ.

Nambộ đến Phúquốc.

- Erect leathery frond 6-15 cm long, thick, coriaceous, inferior pinna auriculated (*Pachypleuria pectinata* (J. Sm.)Presl., *Humata pectinata* (J. Sm.) Desv.).

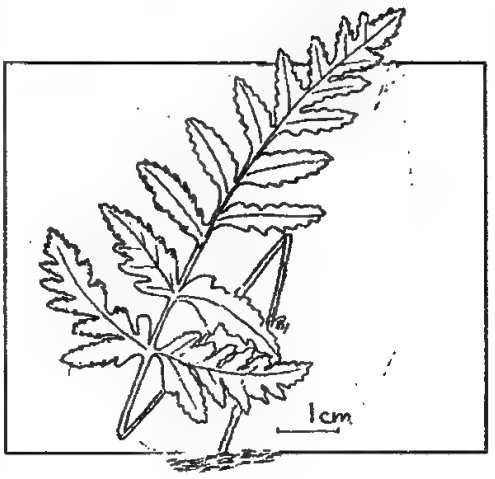

803 - Davallia repens (L.f.) Kuhn. Ráng Thổỉ bò.

Phụsinh có cănhành to 1,5 mm, bò, có vảy hình lọng, nâu, dài đến 8 mm. Lá có cuống dài 6-9 cm, có vảy; phiến tamgiác, 2 lần kép, *dày, dai, không lông*; gân-phụ tựdo. Nangquần gần bìa; baomô bánnguyệt, dày, rộng cỡ 1 mm.

Trên thân cây, đá ráo, vùng núi 100-1.500 m, BTN.

- Frond thick, coriaceous, glabrous; inferior pinnae deeply pinnate (*Adiantum repens* L. f., *Humata repens* (L. f.) Diels, *Pachypleuria repens* (L.f.) Kato).

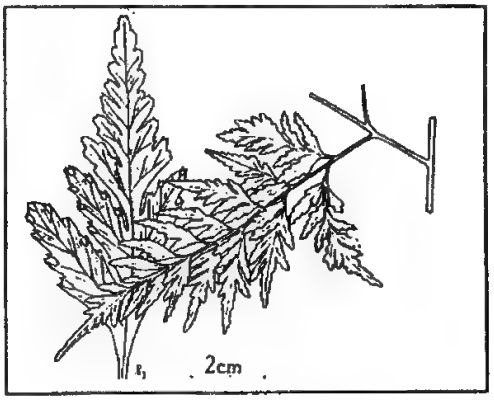

804 - Davallia denticulata (Burm.f.) Mett. ex Kuhn. Ráng Đàhoa có răng.

Phụsinh có cănhành to 5 mm, có vảy hình lọng thon, nâu. Lá có cuống dài đến 15 cm; phiến dài hơn, hình tamgiác, 4 lần kép, *không lông*. Nangquần nhỏ, giữa hai răng; baomô hình chén, dài 1 mm. n = 40

Trên thân cây, đá, cát, rừng 0-2.200 m: từ Nhatrang đến Phúquốc.

- Fern to 1 m high; brown peltate scales; lamina 3-4-pinnate (*Adiantum denticulatum* Burm. f.).

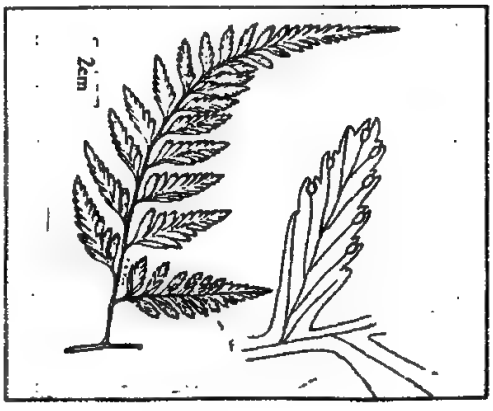

805 - Davallia divaricata var. **orientalis** (C. Chr. ex. Wu) Tard. & C. Chr.. Ráng Đàhoa chẻ.

Phụsinh hay trên đá, có cănhành to 1 mm, có vảy hình lọng, dài 6-12 mm, nâu. Lá có cuống dài đến 60 cm; phiến dài hơn cuống, xanh đậm, cứng, không lông, 3 lần kép. Nangquần nhỏ, tậncùng một gân-phụ; baomô hình chén, dài 0,6 mm, dính ở đáy và hai bên vào lá.

Rừng đến 1.850 m, BTN.

- Fern to 1,2 m high; rhizome with dark colored, coarse pelted scales; lamina 3-pinnate.

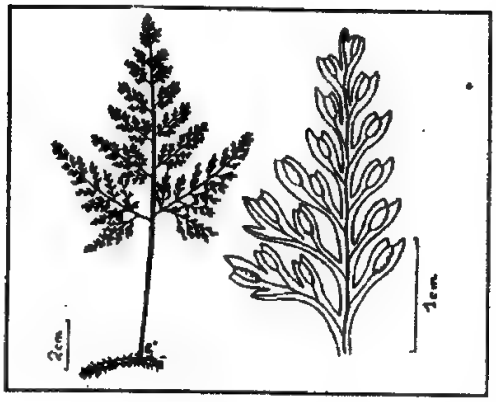

806 - Davallia lorrainii Hance. Ráng Đo-út, ráng Dàhoa Lorrain.

Ráng có căn hành bò dài, to vào 2 mm, mang vảy đenđen, bìa có lông. Lá có cuống dài 6-15 cm, phiến ngũgiác, dài 10-20 cm, thúdiệp dưới to hơn cả, có tamdiệp dưới hướng xuống dài, *mỏng, daidai, trần*, xẻ thành đoạn hẹp, sóng có cánh. Nangquần tròndài, ở chót thuỳ; baomô hình trụ, dài 3 lần hơn ngang; bàotử hình thận, không màu.

Phụsinh hay trên đá: Nhatrang, Langbian, Bảolộc.

- Frond 10-20 cm high, membranous, glabrous; rachis winged; indusium cylindric.

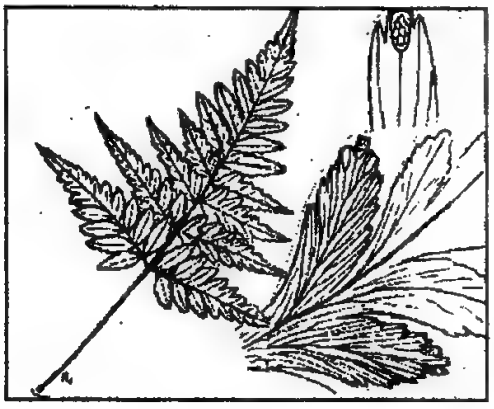

807 - Davaliia solida (Forst.) Sw.. Ráng Đàhoa cứng.

Căn hành bò dài, có vảy nâu đen dính sát. Lá có cuống dài 15-20 cm, đáy có vảy; phiến tamgiác, dài 20-35 cm, 2 lần kép; tamdiệp *cứng, không lông*, có răng nằm, gân-phụ luôngphân. Nangquần ở chót 1 gân-phụ; baomô hình trụ, dài bằng hai ngang, giữa 2 mũi của thùy lá.

Rừng dày, trên thân cây, đá ẩm: Sapa, Đồngnai, Côngon.

- Frond 20-35 cm, coriaceous; scales black brown; indusium cylindric (*Davallia sinensis* Ching).

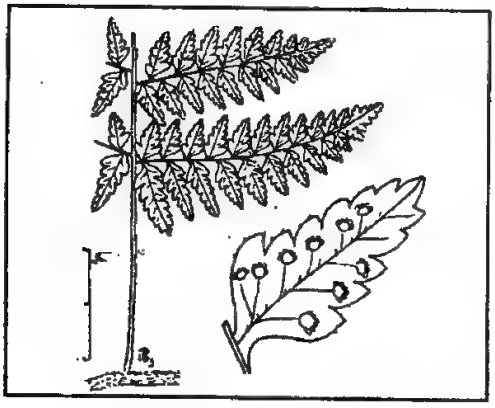

808- Davallia membranulosa Hook.. Ráng Đàhoa mỏng.

Căn hành bò dài, to 3 mm, có vảy nâu, đáy hình lọng. Lá cách nhau. cao hơn 10 cm; cuống dài 3-5 cm; phiến tamgiác, dài đến 15 cm, 3 lần chẻ; thúdiệp 3-5 cm; tamdiệp tamgiác thon, có răng; gân có ít lông. Nangquần tậncùng 1 gân-phụ; baomô mỏng, tròn hay xoan, gắn ở đáy.

Phụsinh hay trên đá, vùng núi, 600-2.000 m; Sapa.

- Creeping rhizome, sparsely scaled; fronds far apart, hairy underneath on veins (*Davallodes membranulosum* (Wall. ex Hook.) Copel.).

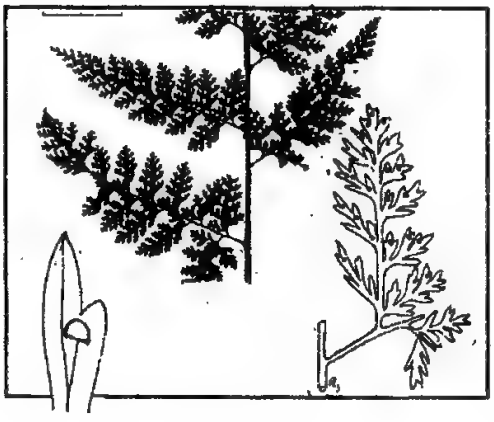

809 - Davallia pulchra D. Don. Ráng Đàhoa đẹp.

Ráng có căn hành bò, to 5 mm, có vảy màu hoe. Lá cao đến 70 cm; cuống đến 35 cm, màu rơm, không vảy; phiến 3-4 lần kép; thúdiệp có đoạn hẹp, nhọn, *mỏng, không lông*, màu nâu lúc khô. Nangquần ở chót một nhánh gân phụ; baomô bánnguyệt.

Rừng dày, phụsinh hay trên đá, 450-3.500 m: Đàlạt.

- Fern to 70 cm high; frond 3-4-pinnate; indusium semi-orbicular (*Leucostegia pulchra* D. Don, *D. yunnanensis* Christ.).

810 - Davallia submarginata Rosenst.

811 - Davallia trichomanoides Bl. var. **trichomanoides.**

Ráng có căn hành bò dài, mang nhiều *vảy màu sắt nâu đặm*. Lá có phiến tamgiác nhọn, 3 lần kép, mongmỏng, mặt trên như có phồng; tamdiệp mang baomô tròndài hay hình móng-tay.

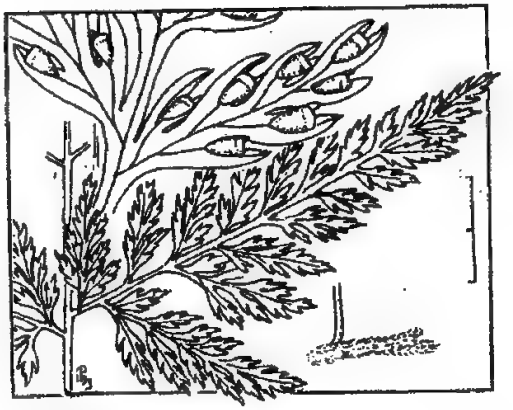

T.

- Limb tripinnatifid; sores oblong or cupshapped (*D. bullata* Hook. f., *D. stenolepis* Hay., *D. petelotii* T. -Bl. & Chr.).

812 - Gymnogrammitis dareiformis (Hook.) Ching. Ráng Lõatự

Ráng có căn hành bò, to 3-5 mm, đầy vảy hung. Lá có cuống có đốt trên căn hành, dài 6-12 cm, màu rơm; phiến thon, dài 10-20 cm, 3 lần xẻ; thúdiệp dưới như đối, mang tamdiệp xẻ thành đoạn hẹp, *không lông*, bìa cuốn, *mỏng*. Nangquần tròn, không baomô; bàotử hình thận, đỏđỏ.

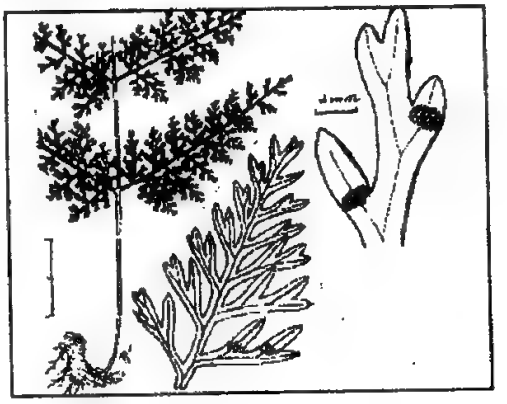

Phụsinh hay trên đá có rêu, vùng núi cao : Sapa.

- Creeping rhizome; brown scales; frond bright green, 3-pinnatifide; sorus exindusiate (*Polypodium dareiformis* Hook.; *Araiostegia dareiformis* (Hook.) Copel.).

813 - Araiostegia yunnanensis Christ. Cop.

814 - Leucostegia immersa (Hook.) Presl. Ráng Bạchxỉ chìm.

Ráng có căn hành bò dài, thường ở đất hay trên thân cây, to đến 1 cm, có vảy thon, dài đến 4 mm. Lá dài đến 80 cm; cuống láng; phiến tamgiác, 3-4 lần kép, *không lông*, xanh lợt; thúdiệp bấtxứng. Nangquần ở đoạn chót của gân-phụ; bàomô hình thận, nâu lợt, gắn ở đáy vào lá.

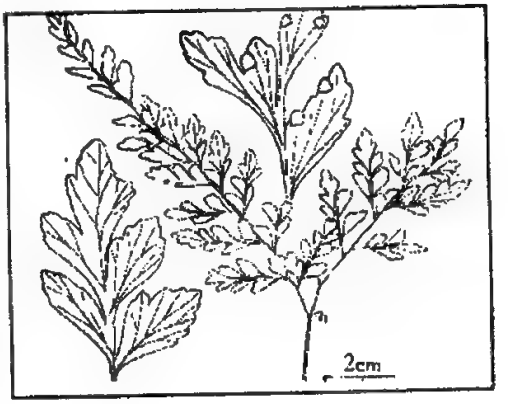

Rừng ẩm, 1.000-1.800 m: Sapa, Langbian.

- Fern to 1 m high; frond 3-4-pinnate; segments glabrous; indusium semi-orbicular (*Davallia immersa* Wall. ex Hook.).

815 - Rumohra aristata (Forst.) Ching. Ráng Kiềudục râu.

Ráng có căn hành bò; vảy thon, đenđen. Lá có cuống dài đến 40 cm, màu rơm xámxám; phiến dài 30 cm, tamgiác, 3-4 lần kép; thúdiệp dài đến 20 cm; tamdiệp kép dài 10 cm; thuỳ bậc chót *dày, dai, láng*, có răng nhọn. Nangquần nhỏ; baomô mau rụng; bàotử xoan hay tròn, màu vàng lợt.

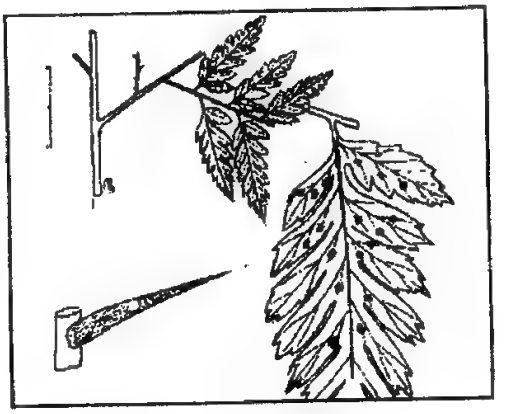

Hảivân.

- Blackish lanceolate scales; frond to 30 cm long, 3-4-pinnate; segments with aristate teeth (*Polypodium aristatum* Forst.).

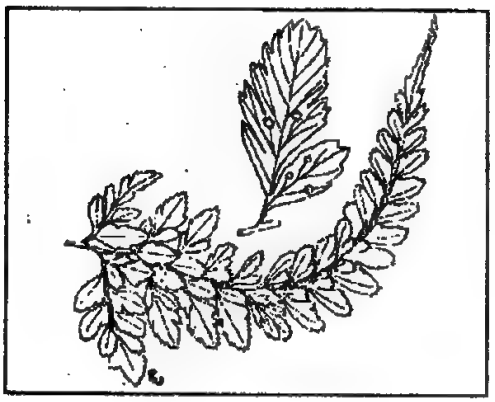

817* - **Rumohra callipteris** (Chr.) C. Chr.. Ráng Kiềudực đẹp.

Cănhành mọc xéo. Lá có cuống dài đến 45 cm, nâu láng, mang vảy ở đáy; phiến không lông, tamgiác, to 30-50 x 25-30 cm, cặp thúdiệp dưới 3 lần kép; tứ hay ngũdiệp *cứng*, bìa có răng nhọn, đáy ít bấtxứng, gân lông chim hay luõngphân. Nangquần tròn; baomô hình thận.

Vùng núi cao, từ Caolạng qua Bànà, đến Đàlạt.

- Frond 3-4-partite subcoriaceous glabrous (*Dryopteris callipteris* Chr.).

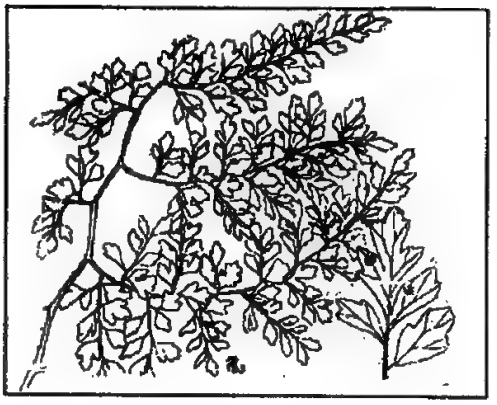

818 - Rumohra diffracta (Bak.) Ching. Ráng Kiềudực xụ.

Bụi cao 80-100 cm. Cuống lá dài 40-60 cm, vàng, láng chói, có vảy ở đáy; phiến hình tamgiác, 4 lần kép, cuống thúdiệp xụ xuống; ngũdiệp *mỏng, quấn lại khi khô, không lông*, xanh mang 1-2 nangquần nâu, có baomô hình thận không rụng.

Vùng núi cao: Caolạng, Sapa, Dankia, đường Đàlạt đi Buônmêthuột.

- Frond 3-4-pinnate, rachis sinuate, stalk refracted, segments herbaceous (*Nephrodium diffractum* Bak.).

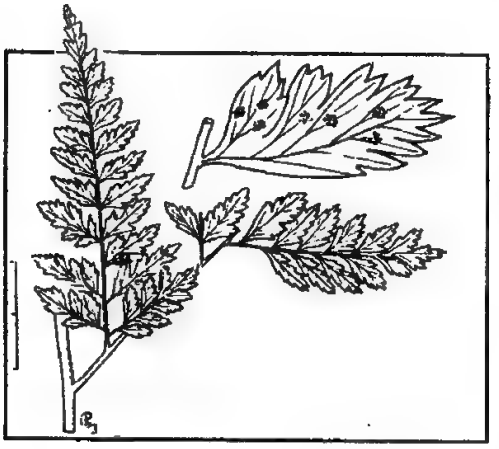

819 - Rumohra festina (Hance) Ching. Ráng Kiềudực vội.

Cănhành có vảy thon, nâu đen. Lá có cuống dài đến 60 cm, trần trừ ở đáy có vảy đenđen; phiến tamgiác thon, dài đến 50 cm, 3 lần kép; thúdiệp dài đến 20 cm; tamdiệp tamgiác dài 4 -6 cm; thùy *dai*, có răng không mũi; cuống, sóng và gân có vảy nâu lợt. Nangquần nhỏ, tròn; baomô nhỏ.

- Rhizome with lanceolate blackish scales; frond to 50 cm long, 3-4-pinnate, coriaceous (*Aspidium festinum* Hance).

820 - Rumohra grossa Tard.-Bl. & Ching. Ráng Kiềudực rộng.

Ráng có cănhành to 3-4 cm, có vảy đỏđỏ, dúng. Lá có cuống dài 40-50 cm, vuôngvuông, mang nhiều vảy ở đáy; phiến tamgiác dài đến 50 cm, 2 lần kép; thúdiệp ở đáy có cuống, dài 25 cm, chót nhọn; thúdiệp *dày, cứng*, bìa có răng nhọn, xanh dợt, khi khô nâu. Nangquần tròn; baomô mau rụng.

Quảngnam-Đànẵng, Nhatrang.

- Reddish scales; frond to 50 cm high, thick, coriaceous; indusium ephemeral .

* (Xem chú thích ở trang 58)

821 - Rumohra hainanensis Ching. Ráng Kiềudực Hảinàm.

Ráng có cănhành mọc xéo, mang vảy thon hẹp. Lá hơi dịdiệp; cuống nâunâu, có rãnh, có vảy nâunâu; phiến 2 lần kép, dài 20-30 cm; thứdiệp dài đến 10 cm, thùy chót có răng nhọn. Thuỳ *ở lá thụ hơi hẹp hơn*; nangquần tròn nhỏ; baomô hình thận, mau rụng; bàotử xoan, vàng lợt.

Sapa, Phúkhánh.

- Frond 20-30 cm long, 2-pinnate, fertile segments narrower; indusium caducous, kidney-shaped.

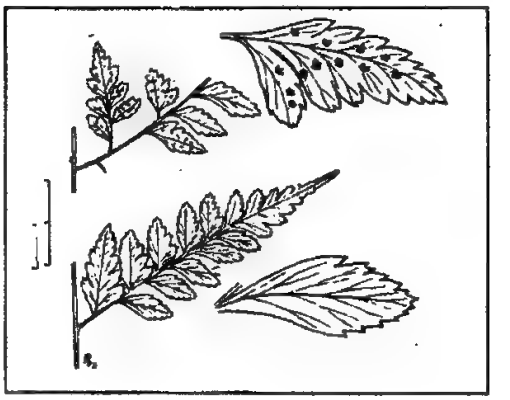

822 - Oleandra musifolia (Bl.) Presl. Ráng Trúcxỉ lá-chuối.

Ráng có cănhành bò, to 5-6 mm, có vảy nâu, thon nhọn, dài 8-10 mm. Lá có *cuống có đốt* ở đáy, dài 3 cm; phiến to 30-50 x 2-5 cm, bìa không dúng, gân-phụ đơn và chẻ hai, gắn thẳng góc vào gân chánh. Nangquần tròn, gắn thành một hàng cạnh gân chánh; baomô 2 mm.

Trên thân cây, kẽ đá, 800-1.500 m: Côngtum, Phúkhánh, Đàlạt, Điệnbà.

- Stipe articulate at base; frond 20-50 x 2-5 cm; sorus round (*Aspidium musifolium* Bl.).

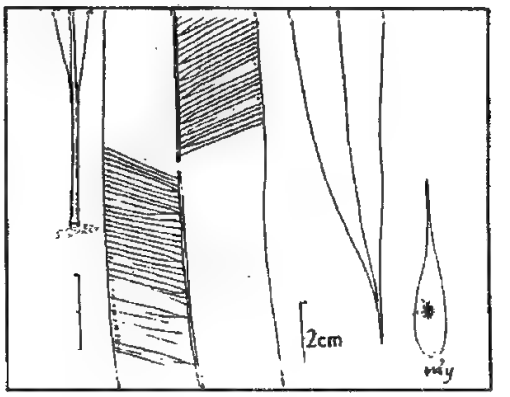

823 - Oleandra pistillaris (Sw.) C. Chr.. Ráng Trúcxỉ Trướcđào.

Ráng có cănhành leo, to 1 cm, có vảy đen, dài 5 mm. Lá có cuống ngắn, dài 1-3 cm, *có đốt ở đáy*; phiến to 10-50 x 1-4 cm. nhọn 2 đầu, bìa nguyên; gân-phụ đơn và chẻ hai, gắn thẳng góc vào gân chánh. Nangquần thành hàng, gần gân chánh; baomô hình thận, to 2 mm.

Trên thân cây, rừng, caođộ 700-1.500 m: Phúkhánh, Đàlạt, Bảolộc.

- Stipe articulate at base, scales black; frond 10-30 x 1-4 cm, sorus kidney-shaped (*Aspidium pistillaris* Sw., *Oleandra neriiformis* Auct. non Cav.).

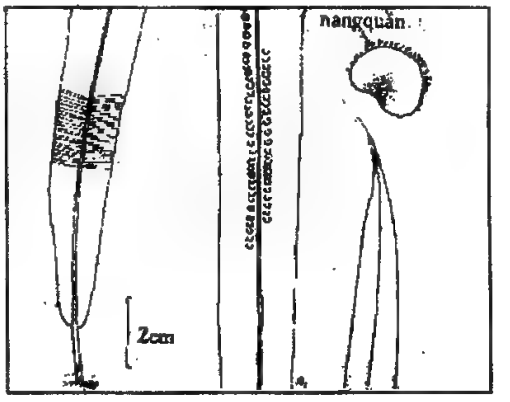

824 - Oleandra undulata (Willd.) Ching. Ráng Trúcxỉ dúng.

Ráng có cănhành bò to 3-5 mm, có lông cứng, đenđen nằm, và vảy thon, dài đến 7 mm. Lá có *cuống dài, có đốt* ở cách đáy 4-7 cm; phiến đến 30 x 4,5 cm, có lông ở gân. Nangquần thành một hàng sát gân chánh; baomô hình thận, to 2 mm, có lông hay không.

Phụsinh hay ở đất: Uônbí, Đồngnai, Phúquốc.

- Stipe articulate at 4-7 cm from base; indusium in 2 rows, kidney-shaped (*Polypodium undulatum* Willd.).

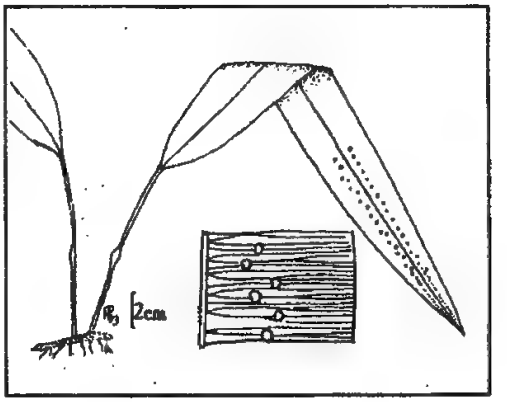

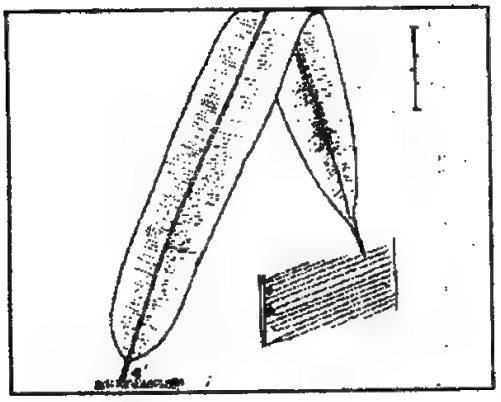

825 - Oleandra wallichii (Hook.) Presl. Ráng Trúcxi Wallich.

Ráng có căn hành bò, dài, có vảy xám đậm, hình long. Lá chụm 1-3, có cuống dài 1-6 mm, có rãnh, *có đốt* ở đáy; phiến dài đến 25 cm, đáy tròn, chót tà, có đuôi, có lông nâu lợt; gân mịn, đơn và luõngphân. Nangquần hai bên gân chánh, hình thận, to 1,5 mm; bàotử xoan, nâu vàng.

Trên thân cây, núi cao: Sapa.

- Stipe short, articulate at base; frond to 25 cm long, caudate, indusiun kidney-shaped (*Aspidium wallichii* Hook.).

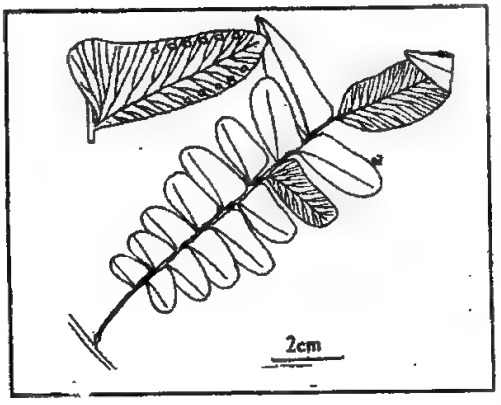

826 - Arthropteris palisotii (Desv.) Alston. Ráng Tiếtxi Palisot.

Ráng có căn hành bò, dài, to 1,5 mm, mang lá cách nhau. Cuống dài 2-3 mm, *có 2 đốt ở đáy*; phiến dài 8-10 40 cm; thúdiệp gần như không cuống, thẳng góc vào sóng, bìa nguyên hay có răng tròn. Nangquần tròn, hay hình thận, trên gân-phụ, gần bìa.

Caolạng, Bìnhtrịthiên, Càná.

- Rhizome long creeping; stipe articulate; pinna subcoriaceous; sorus kidney-shaped, near margin (*Aspidium palisotii* Desv., *Arthropteris oblitera* Auct. non (R.Br.) J.Sm.).

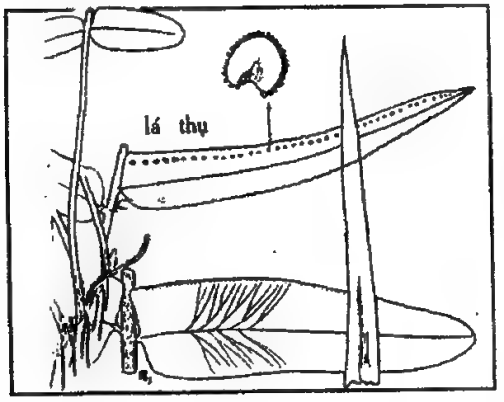

827 - Nephrolepis biserrata (Sw.) Schott. Ráng Thậnlân hai-thứ-răng; Coarse Sword Fern.

Ráng ở đất hay *thường phụsinh* trên Elaeis, Arenga. Lá có căn hành đứng, có vảy, cho nhiều chồi. Lá rất dài, có cuống ít lông; lá-phụ gần như không cuống, rộng 1,5-2,2 cm, có tai ở phần trên của đáy. Lá thụ hẹp hơn lá-phụ thường, rộng 1-1,5 cm; nangquần nâu, không gần bìa.

Rừng ẩm hay lầy, dựa suối, đồng bằng.

- Frond 30-100 cm long; scales narrow lanceolate; fertile pinnae a little narrower (*Aspidium biserratum* Sw.; *N. acuta* Presl).

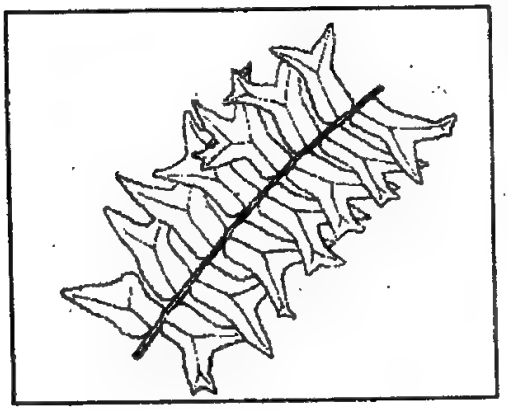

828 - Nephrolepis biserrata var. **furcans** Bail.. Ráng Đuôi-cá, Thậnlân chẻ, Fish-tail Fern.

Bụi dày, cao 40-60 cm, có chồi dài. Lá có thúdiệp màu lục tươi hay lục đọt, dai, cứng, không lông, đáy tròn hay hình tim, *đầu chẻ* 1-2 lần.

Thường trồng làm kiểng.

- Cultivar. with pinnae 1-2-furcate.

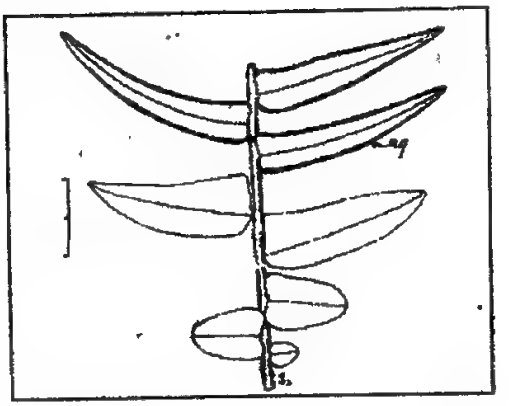

829 - Nephrolepis acutifolia (Desv.) Christ. Ráng Thậnlân lá-nhọn.

Ráng có căn hành ngắn. Lá có cuống dài đến 10 cm, có vảy có thể dài đến 2 cm, lânlân ngắn, nhỏ đến chót lá, nâu đậm; phiến dài đến 75 cm; thúdiệp đến 50 cặp, *nhỏ, xoan ở dưới*, hình phãng ở giữa, đến 8 x 1,3 cm, bìa nguyên, gân-phụ mảnh, tựdo. Nangquần liêntục ở bìa; baomô rộng 1 mm, nâu, không lông.

Tìm lại ở Việtnam, nơi trảng, bình nguyên.

- Inferior pinnae reduced; sorus contigous on margin (*Lindsaea acutifolia* Desv.).

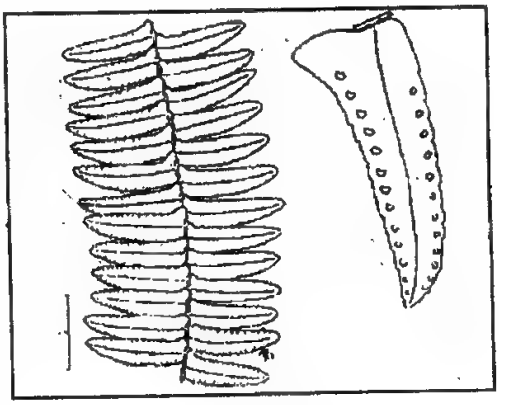

830 - Nephrolepis cordifolia (L.) Presl. Ráng Cốt-cắn, Thậnlân lá-tim; Fishbone Fern.

Bụi dày có *củ tròn*, nhiều; vảy hẹp màu dợt. Lá có cuống dài 4-20 cm, vàng, đến; phiến dài đến 1 m, mang nhiều thúdiệp dày, mọc khít nhau, thường chồng lên nhau, đáy hình tim, có tai ở trên. Nangquần hình thận; baomô nâu.

Ở đất, đá hay trên thân cây, 1-2.000 m: Cùbi, Đànẵng, Nhatrang, Đàlạt. Kiểng; lá cầm máu, trị lao, giúp ăn ngon.

- Small tuber on root; frond to 1 m long; pinnae auriculate (*Polypodium cordifolium* L.).

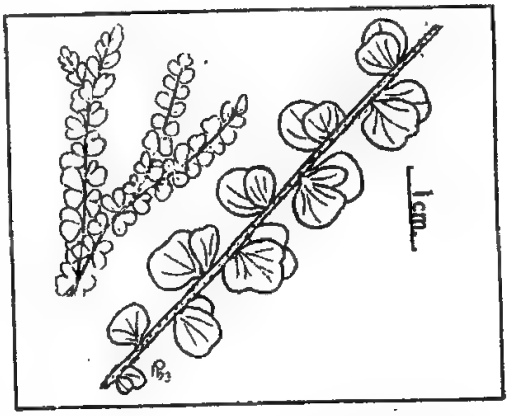

831 - Nephrolepis cordifolia var. **duffii** Moore. Ráng Thậnlân Duff.

Bụi dày, có củ tròn nhỏ. Lá dài 40-50 cm, hẹp, chót sóng thường lưỡngphân, mang thúdiệp nhỏ, hình quạt, gân chân vịt, màu xám đậm. Không gặp lá thụ.

Trồng làm *kiểng*, đến Đàlạt.

- Frond with small button-shaped pinnae and crested frond tips.

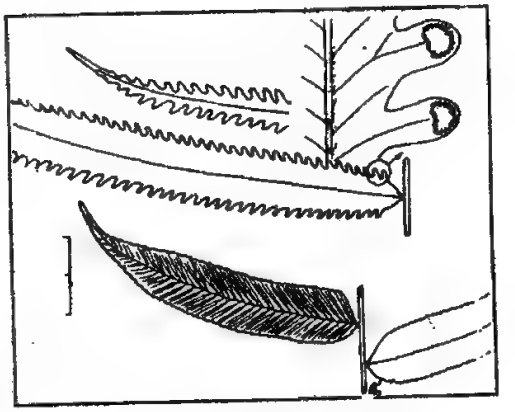

832 - Nephrolepis davallioides (Sw.) Kuntze. Ráng Thậnlân nhọn.

Ráng có căn hành ngắn, to 1 cm; vảy nhiều, nâu sậm, dài đến 2,5 mm. Lá mọc gần nhau; cuống màu rơm, dài đến 30 cm; phiến dài đến 1 m, rộng 30 cm; thúdiệp đến 15 x 2 cm, bìa nguyên; thúdiệp trên thụ, *bìa có thùy*, chót mỗi thùy là nangquần tròn; baomô tròn, to 1,5 mm.

Mãlai-á, Nam Tháilan; có lẽ có ở N.

- Frond to 1 m long; fertile pinnae with sorus in small lobes; indusium kidney-shaped (*Aspidium davallioides* Sw.; *N. acuminata* (Houtt.) Kuhn).

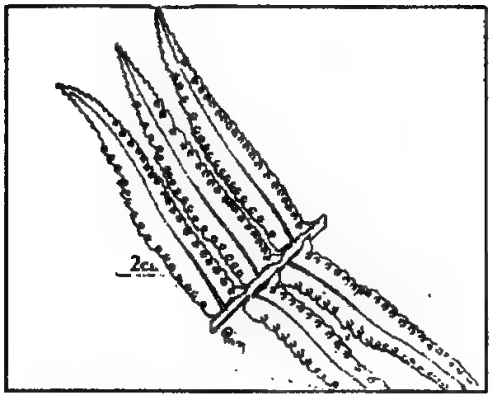

833 - Nephrolepis exaltata (L.) Schott. Ráng Thậnlân đứng-cao; Sword fern.

Ráng thuờng phụsinh, có căn hành đứng, mang nhiều lá một lần kép, *dài cả mét*; thúdiệp dài 11 cm rộng 1-1,5 cm, đáy có tai nhỏ, nhọn, thúdiệp thụ có răng rõrệt hơn cái không thụ; baomô hình thận nhỏ.

Hoang và có nhiều thứ trồng.

-Epiphytic; erect rhizome; pinnae with acute acroscopic auricle (*Polypodium exaltatum* L.).

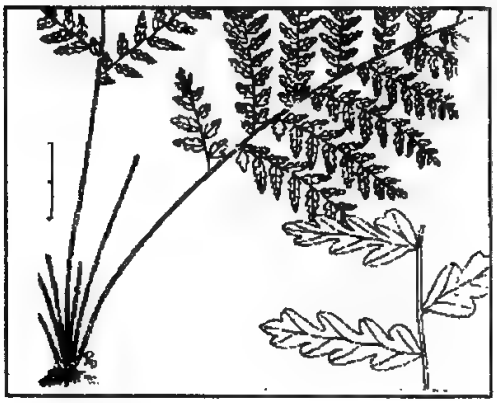

834 - Nephrolepis exaltata var. **whitmanii** Hort. Ráng Thậnlan Whitman.

Bụi dày, màu lục tươi hay dợt màu. Lá dài 20-30 cm, mảnh, yếu, thuờng cong, *3 lần kép*; cuống dài 5-7 cm; thúdiệp đến 20-25, dài 4-6 cm; tamdiệp nhỏ, mảnh, không lông, dài lắm là 1 cm, rộng 2-2, 5 mm, tạo ra một lá với nhiều phiến nhỏ, xinh.

Trồng làm kiểng.

-Var. with 3-pinnate frond.

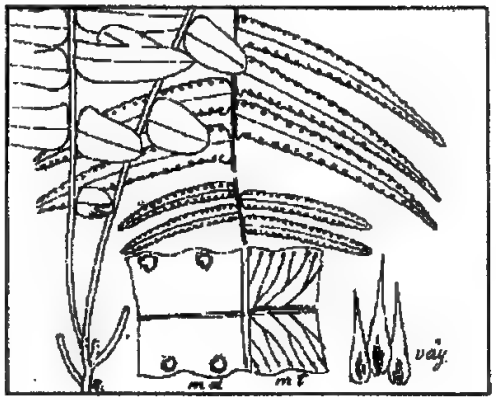

835 - Nephrolepis falcata (Cav.) C. Chr.. Ráng Thậnlân phăng; Weeping Sword Fern.

Bụi có căn hành có vảy tròn, đen. Lá có cuống dài 10-15 cm, màu vàng xanh; phiến *dài 60-200 cm*, mang thúdiệp hình phăng tây, mỏng, xanh dợt lúc khô, không cuống, chót nhọn. Nangquần tròn, gần bìa.

Trên đá, bình nguyên: Nhatrang, núi Chúachan.

-Cluster; pinnae numerous, falcate, 6 x 1,5 cm, membranous (*Tectaria falcata* Cav.).

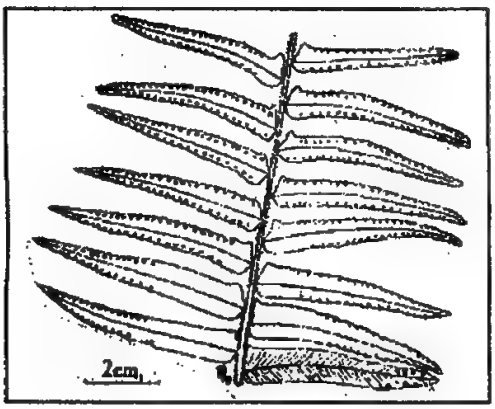

836 - Nephrolepis hirsutula (Forst.) Presl. Ráng Thậnlân có-lông.

Bụi có căn hành có chồi, và vảy thon. Lá có cuống dài 10-50 cm, láng, nâu lợt; phiến dài đến 1m, sóng và gân chánh của thúdiệp có *nhiều vảy nhỏ như lông đứng dày, màu vàng hoe*; thúdiệp hình phăng tây, dày, bìa có răng. Nangquần tròn.

Caolạng đến Cùbi, Đànẵng, Nhatrang. Đọt non ăn như rau.

- Frond to 1 m long; rachis and pinnae bearing numerous small scales (*Polypodium hirsutulum* Forst.).

837 - Nephrolepis radicans (Burm. f.) Kuhn. Ráng Thậnlân đâm-rễ.

Ráng có căn hành bò, leo rất dài, to 1,5-2,5 mm, mang vảy đen, bìa nâu. Lá có cuống dài 5-15 cm; phiến dài đến 80 cm; thúdiệp không cuống, tròn hai đầu to đến 4 x 1 cm, không lông. Baomô hình thận, nhỏ, đenđen.

Ở đất hay leo ở cây, nơi ẩm, bờ nước, N.

- Long climbing fern; pinnae round at apex, small acroscopic auricle at base (*Polypodium radicans* Burm. f.).

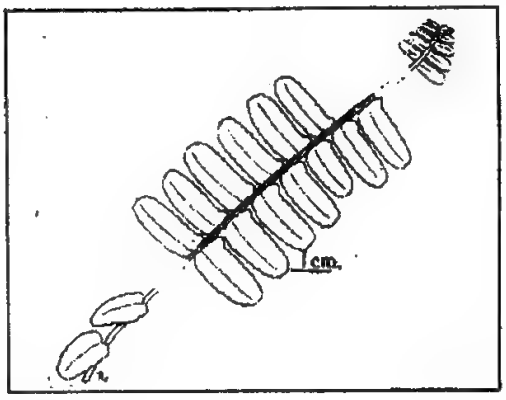

BLECHNACEAE: họ Ráng-dừa

838 - Blechnum indicum Burm. f. Ráng Dừa Ân.

Thân đứng, to. Lá cao 80 cm; cuống dài 20 cm, có nhiều vảy cứng, dài nâu đậm ở đáy; phiến 1 lần kép; thúdiệp mọc đối, có cuống dài 2-3 mm, rộng 5-6 mm, bìa có răng nhỏ, dày, gân-phụ songhành, khít nhau. Nangquần sôcôla dài theo hai bên gân chánh, dày, *thường phủ cả mặt dưới* của lá.

Bìnhnguyên (vùng phèn, Rạchgiá), đến caođộ trung (rừng Thông), TN.

- Erect trunk; frond 1-pinnate; pinnae stalked, denticulate; coenosorus along midrib (*B. serrulatum* auct., non Bedd.).

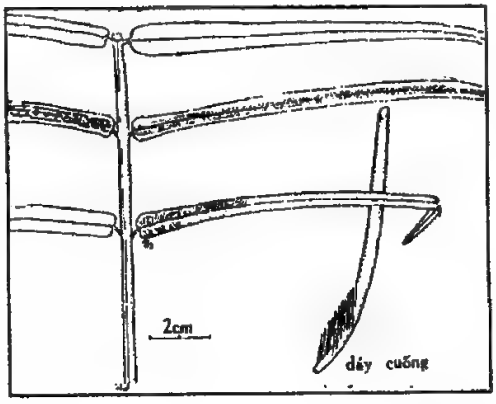

839 - Blechnum orientale L. Ráng Dùa đông.

Ráng *có thân to, đứng cao đến 1,2 m*, có vảy to, nâu. Lá to, cao đến 1-2,5 m; phiến một lần kép; thúdiệp dài đến 25 cm, không cuống, dày, cứng, không lông, chót nhọn. *Cộngnangquần dài theo 2 bên gân chánh*.

Thành đám, dựa suối, bụi, bình và trungnguyên. BTN. Căn hành chống siêukhuẩn cúm; phấnkhích tửcung.

- Trunk to 1,5 m; frond 1-pinnate; pinnae entir at margin; coenosorus along midrib.

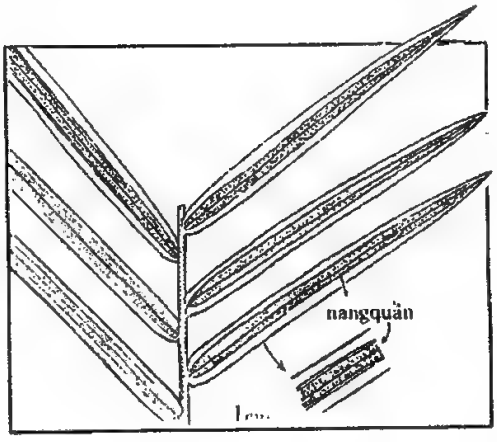

840 - Brainea insignis (Hook.) J. Smith. Ráng Biệtxỉ.

Ráng có *thân đứng to 10 cm, cao 0,3-1 m*, có vảy hẹp. Lá có phiến thon, dài, một lần kép; thúdiệp luõnghình; thúdiệp bấtthụ rộng, gân-phụ tạo thành một hàng ổ hai bên gân chánh. Thúdiệp thụ hơi hẹp hơn; *nangquần không baomô, ở vịtrí của các ổ* của gân-phụ.

Rừng Thông, rừng thưa; chịu đựng sự cháy rừng: bìnhnguyên B, Đàlạt, Phúquốc.

- Tree fern to 1 m high; pinnae 10 cm long; veins forming a row of areoles along costa (*Bowringia insignis* Hook.).

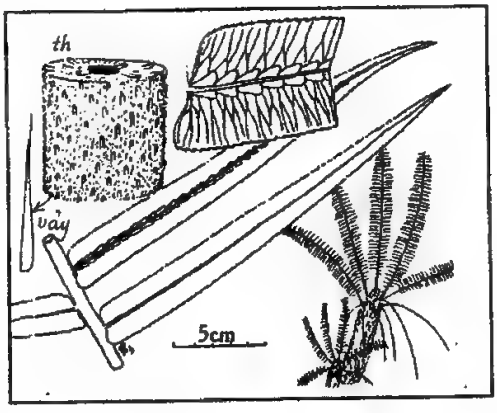

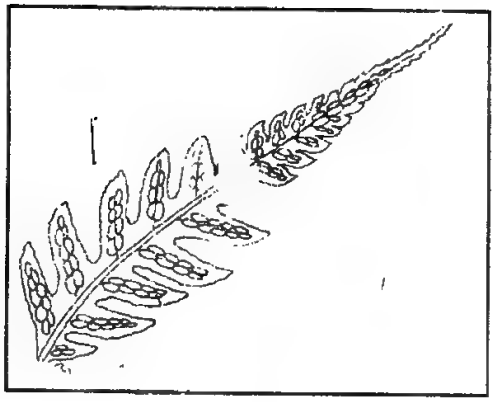

841 - Woodwardia cochinchinensis Ching. Ráng Bíchhọa Nambộ, Cẩutích nam.

Bụi. Lá cao đến 1,2 m; cuống dài 20-40 cm, màu dọt, mang vảy dài; phiến 1 lần kép, mang thúdiệp dài 15-20 cm, có vảy ở gân chánh; gân-phụ làm thành những ổ dọc theo gân. Nangquần bầudục, dài dọc theo gân chánh và phụ; baomô nâu.

Vùng núi cao: Caolạng, Hònbà, vùng Đàlạt. Trị têthấp, đau-lưng.

- Rhizome erect; frond to 1,2 m high; sorus contigous, in chain-like arrangement.

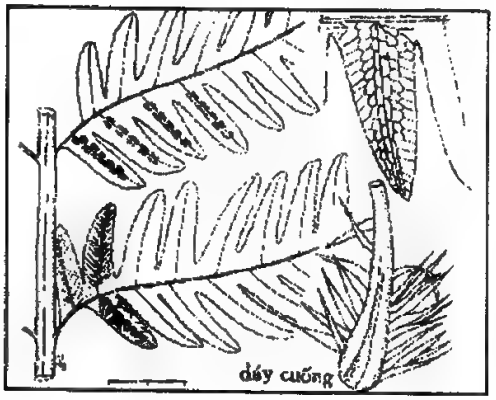

842 - Woodwardia unigemmata (Mak.) Nak.. Ráng Bíchhọa một-chồi, Quánchúng.

Ráng có căn hành đứng. Lá to cao đến 1 m; cuống dài 20-25 cm, đáy có nhiều vảy thon, to, dẹp, mỏng; phiến tròndài; thúdiệp mọc đối, dài 20-25 cm, mang nhiều thùy xẻo, bìa có răng nhọn, gân-phụ làm thành *hai hàng ổ* dài theo gân chánh. Nangquần tròndài, dọc theo gân chánh.

Sapa. *In vitro*, chống siêukhuẩn HIV.

- Rhizome creeping; stipe 25-50 cm; frond thickly textured, 2-pinnatifid; sorus elongated, separed (*W. radicans* var *unigemmata* Mak.).

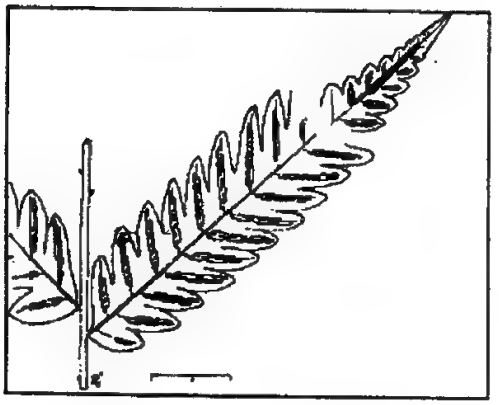

843 - Woodwardia japonica (L. f.) J. Sm.. Ráng Bíchhọa Nhật.

Ráng có căn hành đứng. Lá to; cuống không có đốt; thúdiệp mọc xen, tròndài, chót thon, đáy bấtxứng, dài 15-20 cm, rộng vào 3 cm, xẻ chỉ đến 1/2 thành thùy thon, bìa nguyên, *gân-phụ tạo thành ổ*. Nangquần tròndài nằm sát hai bên gân chánh, chôn trong phiến.

Vùng núi cao: Lạngsơn, Đàlạt. Thân bổ.

- Erect rhizome; pinnae altern lobate to 1/2; sorus in chain-like arrangement (*Blechnum japonicum* L.f.).

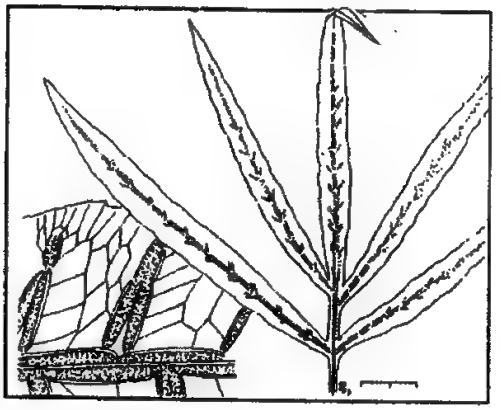

844 - Woodwardia harlandii Hook.. Ráng Bíchhọa Harland.

Căn hành bò, mang lá cách nhau. Cuống dài 30-50 cm, màu rơm ở phía trên, đáy mang vảy nâu, quắn; phiến luõnghình, phiến bấtthụ hơi nhỏ, đơn hay có ít thuỳ; lá thụ có thúdiệp thon hẹp, to vào 20 x 2,5 cm chót thon nhọn, đáy từtừ hẹp trên sống có cánh, dày, dai; gân-phụ thông vào nhau và *tạo ổ*. Nangquần chôn trong phiến, dài và thông vào nhau.

Núi Bànà.

- Rhizome creeping; frond dimorphic; fertile frond with pennae 20 x 2,5 cm; sorus contigous.

MARSILEACEAE : Họ Rau-dệu

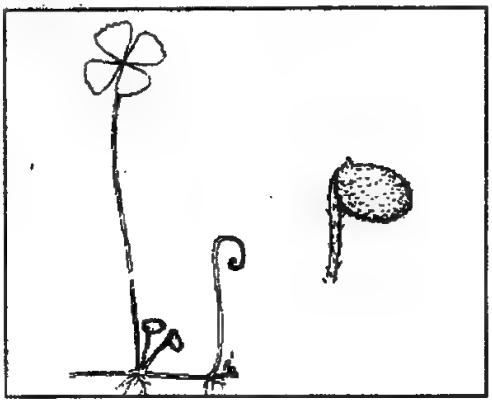

845 - Marsilea crenata Presl. Rau Dệu răng.

Cỏ bò nhỏ; căn hành mảnh, dài, chia nhánh, có lông nâu mịn. Lá cách nhau; cuống cao 2-8 cm, đến 30 cm ở nơi chìm, mảnh, màu rơm, đáy nâu, có lông thưa hay không; lá-phụ 4, bìa ngoài *có răng tà hay không răng*, dài 5-20 mm, không lông. Bàotửquả 1-2,trên cọng ngắn, dài 2-5 mm, *có lông* datếbào mau rụng.

Thôngthường ở ruộng, đất ẩm lầy, caođộ dưới 1.000 m.

Creeping; leaves cruciform, leaflets dentate at the end; pedicel of sporocarp inserted near stipe.

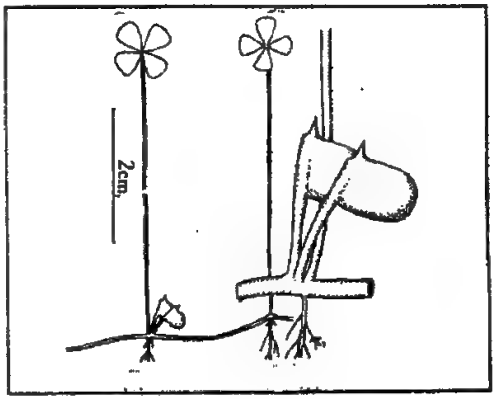

846 - Marsilea minuta L. Rau Dệu nhỏ.

Cỏ nhỏ hơn loài trên. Cuống cao lắm là 3cm; phiến cao 4-5 mm, bìa ngoài nguyên hay có răng nhỏ. Bàotửquả thường gắn thành cặp (có khi đến 6), cọng không dính vào đáy cuống. 2n = 40.

Thôngthường ở ruộng, khắp cùng.

Trấnthống, trị mất ngủ.

Creeping rhizome; leaves cruciform; pedicels of sprorocarpes not inserted on the stipe.

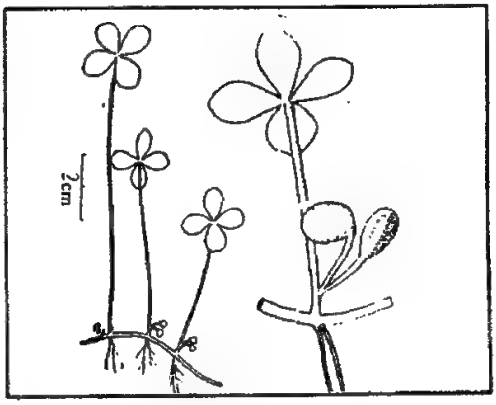

847 - Marsilea quadrifolia L.. Rau Dệu bốn-lá.

Cỏ có căn hành bò dài. Lá có cuống dài đến 17 cm; phiến lá-phụ dài đến 2 cm, không lông, không răng. Bàotửquả mọc trên đáy cuống lá, thường chụm 2-4, không lông nhám. 2n = 32.

Nơi ẩm lầy, ruộng, khắp cùng; I-III. Lợitiểu, trị bạchđái, mất ngủ.

Creeping; leaves cruciform; pedicels of sporocarps adnate to base of stipe.

SALVINIACEAE : họ Bèo Tai-chuột

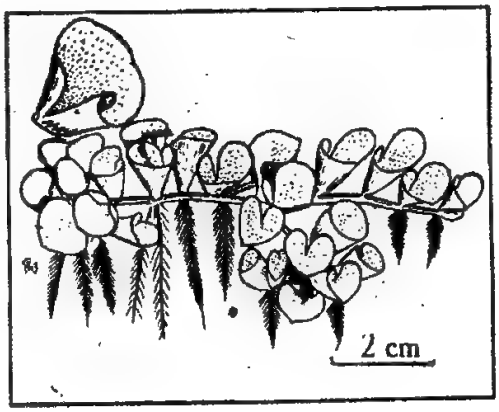

848 - Salvinia cucullata Roxb. Bèo-tai-chuột; Floating Water Fern.

Thủysinh nổi, không rễ nhưng có 2 thùy của lá chìm rìa thành đoạn hẹp, dài, mảnh, dạng như rễ. Thân có lông, mang ở mỗi mắt một lá mà 2 thùy chìm nói trên, và hai thùy khísinh hình quạt, dảnh, đứng, mặt trên có mụt nhỏ. Bàotửquả ở nách lá, mang đạibàotửnang và tiểubàotửnang.

Thôngthường ở ao hồ, rạch nơi nước ít chảy, BTN.

Floating fern; fronds with 2 laciniate roots-like, lobes and 2 erect fan-shaped .

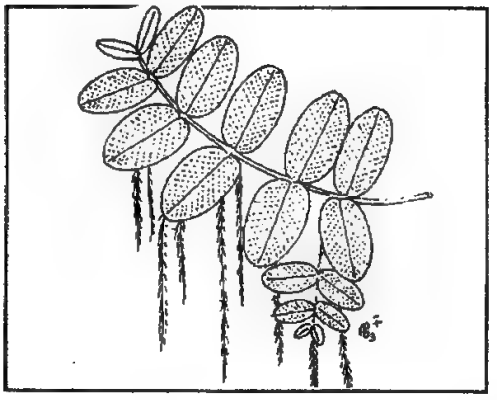

849 - Salvinia natans (L.) All.. Bèo ong.

Thủysinh nổi cũng không rễ nhưng có 2 thùy của lá chìm rìa thành đoạn hẹp mảnh dạng như rễ. Thân bò, mảnh, có lông. Lá có 2 thùy chìm nói trên, và hai thùy nằm trải ra, xoan tròndài, dài đến 12 mm, đáy tròn, gân mhiều mang ở mặt trên nhiều chụm lông mịn, mặt dưới đầy lông nâu đỏđỏ, chói. Bàotửquả nhóm 4-8, mang đạibàotử và tiểubàotửnang.

Ao, hồ, B: Hànội.

Leaves with lobes oblong, to 10-15 mm long, papillate on upper surface; sporocarps globose (*Marsilea natans* L.).

AZOLLACEAE : họ Bèo-dâu

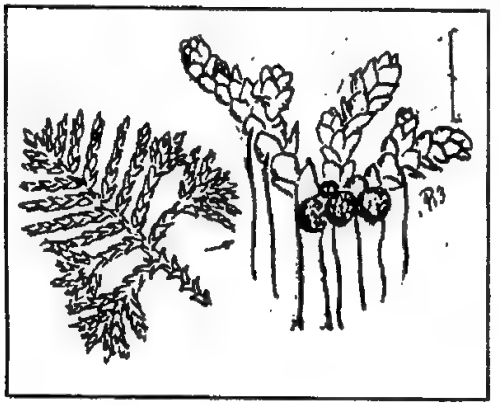

850 - Azolla pinnata Br.. Bèo Dâu; Water Velvet.

Tản nổi, mày lục hay đỏđỏ. to hơn loài trên. Nhánh đều hai bên (theo lông chim); thân mang rễ không có rễ phụ. Lá gần nhau, gắn theo *2 hàng kếtlợp*, có 2 thùy, thùy dưới chìm, thụ. Bàotửquả mang đạibàotửnang và tiểubàotửnang.

Khắpcùng ở ao, ruộng.

- Floating small fern; ramifications pinnate; leaves imbricate; sporocarps globulous (*A. imbricata* Nak.).

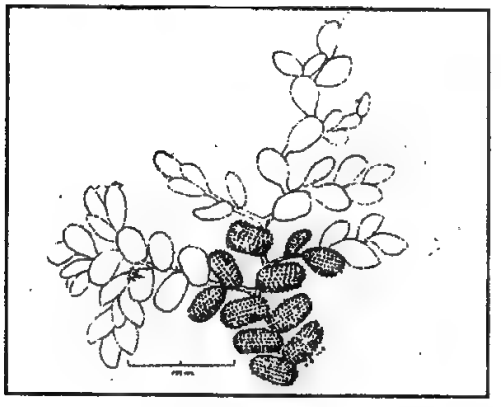

851 - Azolla caroliana Willd.. Bèo-dâu mục; Mosquito fern, Water fern.

Tản nổi hơi nhỏ hơn loài trên, lục hay tía lúc già; nhánh không đều, Lá xoan rộng, *trải trên mặt nước*, mặt trên có mụt nhỏ; rễ dài đến 5 cm.

Khắpcùng ở ao-ruộng như loài trên.

- Floating fern; leaves speading, ovate oblong, papillate on upper surface; sporocarps globulous.

GYMNOSPERMAE: Lõa tử.

1a - cây với lá kép lông chim , dạng cây dừa nhỏ; lá tiênkhai đuôi mèo **Cycadales**

1b - lá hình quạt, rụng theo mùa; chỉ có hột bán ở nước ta (Bạchquả, *Gingko biloba*) **Gingkoales**

1c - lá gân lông chim như của Songtửdiệp **Gnetales**

1c - không như trên **Coniferales**

2a - hột nhiều, không có tử-y; chuỳ khô; mầm 2-n-tửdiệp

3a - lá và vảy gắn xoắn-ốc

4a - vảy ở chuỳ rời nhau

5a - hột 2 ở mỗi vảy, có cánh **Pinaceae**

6a - chồi ngắn mang lá; chuỳ đực nhiều; vảy dài hơn hột *Pinus*

6b - ít khi có chồi ngắn; chuỳ đực thường côđộc

7a - chuỳ đứng, vảy từtừ rụng từ phía dưới *Abies*

7b - chuỳ không như trên
8a - chuỳ đực nhóm, chuỳ cái to *Keteleeria*
8b - chuỳ đực côđộc; cánh bao trọn hột *Tsuga*
5b - hột 1 mỗi vảy; chuỳ to; nhánh ngang; Tr *Araucaria*
4b - vảy ở chuỳ và láhoa dính nhau; vảy 2-5 hột **Taxodiaceae**
5a - lá thon rộng; noãnkhẩu phía dưới *Cunninghamia*
5b - lá như vảy hay kim; noãnkhẩu hướng lên
6a - vảy có u ở bìa *Glyptostrobus*
6b - vảy khong u *Taxodium*
3b - lá và vảy mọc đối hay vòng; tửdiệp 2 **Cupressaceae**
4a - vảy mềm, 1-2 noãn *Juniperus*
4b - vảy cứng chồng lên nhau
5a - hột không cánh; tiểunhụy 6-12 *Thuja*
5b - hột có 2 cánh không bằng nhau
6a - vảy dẹp, mỗi mang 2 tâmbì *Calocedrus*
6b - vảy dày, liênmảnh, mỗi mang nhiều tâmbì *Fokienia*
4c - vảy cứng không chồng lên nhau
5a - noãn nhiều mỗi vảy; hột có cánh; baophấn 3-5 buồng; chuỳ 2 năm mới chín *Cupressus*
5b - noãn 2-4; chuỳ chín cùng năm; cánh hột rộng; baophấn 2-3 buồng *Chamaecyparis*
2b - hột 1-2 trong tử-y mập, hay trở thành như phìquả, quảnhâncứng; tửdiệp **Podocarpaceae**
3a - baophấn 2-túi
3b - baophấn 3-9-túi
4a - nhánh xen hay như đối; vảy 1-noãn; hột xoan **Taxaceae**
4b - nhánh mọc đối
5a - lá có 2 dải mốc trắng có lông hai bên gân giữa rộng; chuỳ cái 1 noãn **Amentotaxaceae**
5b - lá có dải mốc trắng rộng hơn dải xanh; chuỳ cái có nhiều vảy, mỗi vảy 2 noãn, nhưng hột 1-2; hột tròn **Cephalotaxaceae**

CYCADACEAE : Họ Thiêntuế

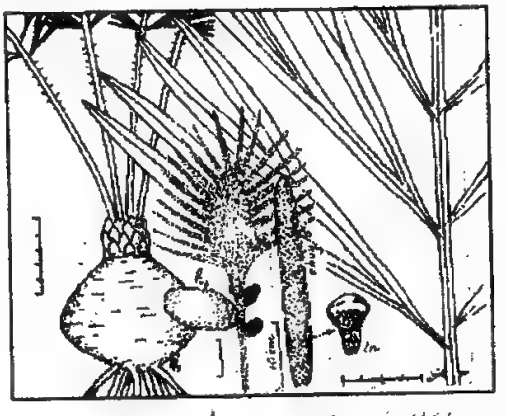

852 - Cycas micholitzii Dyer. Thiêntuế lá-chẻ.

Thân cao 0,5-6,5 m, *đáy phù* như củ. Lá dài 0,6-3 m; *lá-phụ đặcsắc, một lần chẻ hai*, cứng, rộng 2 cm, dài đến 20 cm; đáy cuống có gai. Biệtchu; chuỳ đực dài 15- 30 cm, tiểunhụy nhiều, có mũi ngắn, baophấn có mũi ngắn và 2 mũi cạnh. Vảy cái hình bánhbò xoan, có khía sâu; noãn 4; hột xoan.

Hảininh, Buônmêthuột, GialaiCôngtum, Lâmđồng.

- Stem 0,5-6,5 m high, base swollen; leaflet bifurcate; carpophyll deeply partite.

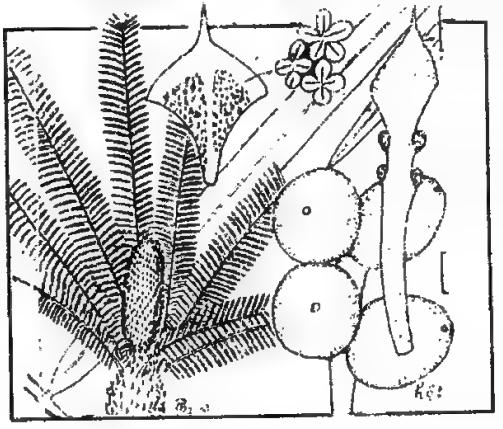

853 - Cycas circinalis L.. Thiêntuế tròn; Sago Palm, Fern Palm.

Đạimộc *cao đến 12 m, thân to 40-50 cm*. Lá dài đến 2,5 m; thúdiệp đến 100 cặp, *to, dài đến 35 cm*, rộng 1,5 cm; thúdiệp dưới là gai. Chuỳ đực đứng, bầudục, to, ở ngọn; tiểunhụy nhiều, có mũi dài đến 1 cm. Vảy cái có răng không sâu, có mũi dài đến 5 cm; noãn 4. Hột xoan, to 3 x 2,5 cm, *đỏ* khi chín.

Phúquốc. Thân, hột đắp trị sưng đau; chúa cicasin độc (vào gan, máu, gây bại, gây đột biến, ungthư...); phấnhoa làm ngủ.

- Stem to 12 m high, not swollen at base; leaflets 35 x 1,5 cm; carpophyll shortly dentate.

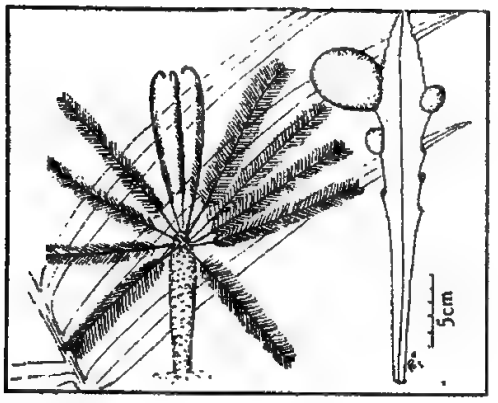

854 - Cycas rumphii Miq.. Thiêntuế Rumphius; Fern Palm.

Cây có thân cao 1-6 m, tàn dày. Lá-phụ *dài 20-30 cm*, rộng 1-1,5 cm, chót không gai. Chuỳ đực chứa rất nhiều tiểunhụy. Hoa cái do vảy màu vàng, dài 25-40 cm, *vảy cái thon hẹp* hay bầudục, có mũi dài; noãn không lông, cho ra *hột nâu*, to 3-5 cm. 2n=22

Sinhcảnh hổ, dựa biển miền Trung đến Đồngnai; I-XII. Hột độc (cicasin) song có thể làm bột, phải xả cho thật kỹ; resin trị ung áctinh.

,- Stem 1-6 m high, not swollen at base; leaflets 2-30 x 1-1,5 cm; carpophylls oblanceolate shortly toothed.

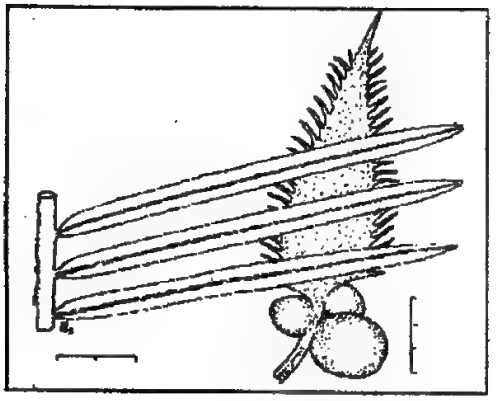

855 - Cycas revoluta Thunb.. Thiêntuế uốn, Vạntuế; Sago Palm, Japanese Fern-palm.

Cây có thân cao 0,3-1,5 m, chia nhánh. Lá to, dài 60-80 cm, lá-phụ *dài 12-16 cm*, rộng 4-7 mm, bìa uốn xuống, đầu nhọn như gai. It khi có hoa; vảy cái dài hơn 20 cm, có phiến xoan thon, có thuỳ sâu và đầy lông vàng; noãn có lông, cho ra *hột màu cam*.

Thường trồng làm kiểng, gốc Nhậtbổn; thân có thể cho bột. Lá chứa cicasin; chống siêukhuẩn Herpes simplex. 2n=22.

- Cultivated; stem 0,3-1,5 m, ramified; leaflets 12-16 x 0,4 - 0,7 cm, carpophylls ovate lanceolate.

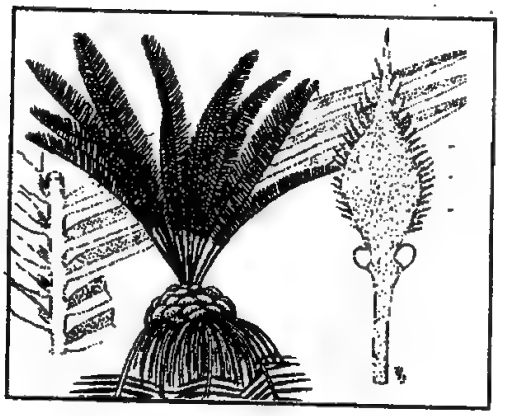

855 - Cycas immersa Craib. Thiêntuế gân-chìm.

Cây có thân cao đến 90 cm. Lá dài cỡ 70 cm; lá-phụ dài 15 cm, rộng cỡ 7 mm, chót có gai, mặt trên lõm ở gân chánh. Chuỳ đực to, bầudục, cao đến 21 cm, rộng 8 cm, tiểunhụy nhiều. Hoa cái do vảy đầy lông, có phiến rìa, dài 6 cm, trên cọng dài 4 cm, mang *2 noãn mà thôi*.

Miền Trung: Cheoreo.

- Stem to 90 cm high; pinnae 15 x 0,7 cm; carpophylls bearing 2 ovules.

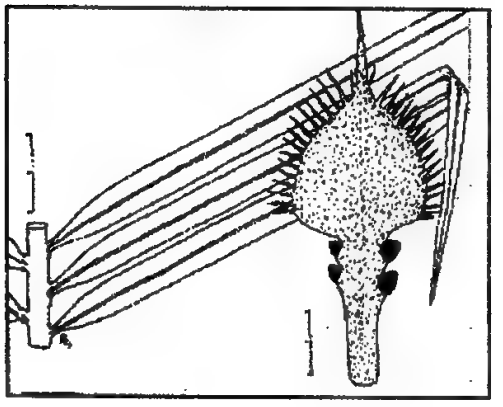

857 - Cycas inermis Lour.. Thiêntuế không-gai.

Tiểumộc cao 1,5 m, không nhánh. Lá dài 1,5 m, không gai; thúdiệp dạng Kimgiao, to 15 x 1 cm, phẳng, không lông. Chuỳ đực đứng, rộng 10 cm; tiểunhụy nhiều, mang đến 100 túi-phấn. Vảy cái xoan hẹp, có rìa dài; noãn 4, cho ra *hột to đến 4 cm, hung*.

Rừng, Đồngnai.

- Stem 1,5 m high; pinnae 15 x 1 cm; carpophylls ovate; ovules 4; seeds 4 cm long.

858 - Cycas pectinata Griff.. Thiêntuế lược.

Thân *cao 1-3 m*, 1-2 lần *chia nhánh*; gốc phù rộng đến 50 cm; lá khi rụng để lại thẹo hình bánhbò. Lá dài đến 2 m, có gai ở cuống; thửdiệp to 20 x 1,5 cm. Chùy đực cao 20-30 cm, đứng; tiểunhụy nhiều. Vảy cái có cọng dài, xoan; *hột vàng*, to 3-4 cm.

Rừng bán-thay-lá, rừng còi: Phúkhánh, Thuậnhải, Hàtiên.

- Stem 2 m high, ramified; pinnae 20 x 1,5 cm; carpophylls on long stalk; seeds 3-4 cm long.

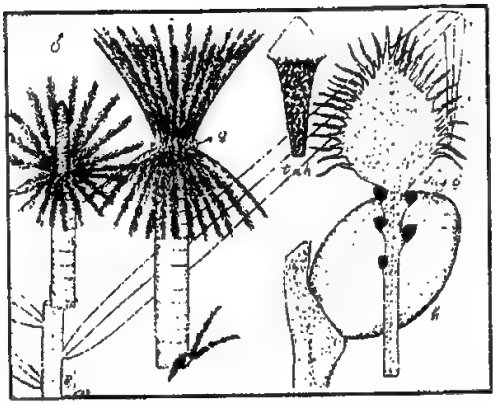

859 - Cycas siamensis Miq.. Thiêntuế Xiêm.

Thân cao 1-4,5 m, *phù to như củ ở gốc*; tàn thưa. Lá dài 50- 90 cm, mang vào 50-70 cặp lá-phụ thon hẹp, dài 20 cm, rộng 7-9 mm, chót có mũi; sóng tròn, có lông. Chuỳ đực mang rất nhiều tiểunhụy có mũi nhọn. Vảy cái dài 5-7 cm, phiến xoan-thon, có 10 khía sâu, có lông dày, cam; noãn 2.

Nam.

- Stem abruptly swollen at base; leaves to 90 cm long, leaflets to 20 cm; carpophylls obovate, with long process, ovules 2.

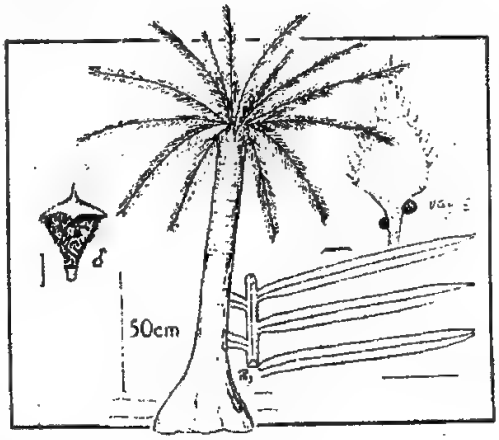

GNETACEAE : họ Gấm.

860 - Gnetum gnemon L. var. **domesticum** (Rumph.) Margf. Gấm, Bét.

Đạimộc khá to, song có khi trườn; nhánh không lông. Lá mọc đối, tròndài, đến 16 x 8,5 cm, không lông, lúc khô nâu tươi; cuống vào 1 cm. Phátho đôngchu; phátho đực là gié mang luânsinh hoa đực cách nhau không che tất cả trục. Gié cái cho ra hột xoan bầudục, to 18-25 x 11-15 mm, vàng hay đỏđỏ, *có lông mịn như nhung*.

Lá nấu canh rất ngọt. Vongphu, Côngon.

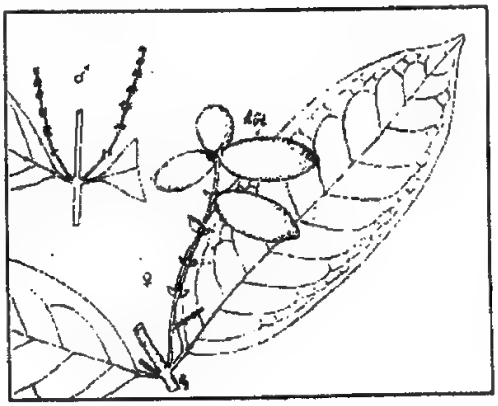

- Small tree or climbing shrub; leaf elliptic, opposed; monoecious; seeds elliptic, reddish (*G. domesticum* Rumph.).

861 - Gnetum gnemon L. var. **griffithii** Margf.. Bét, Phácnang.

Bụi 1,5 m hay *dây trườn*, to, dài đến 25 m. Lá không lông, lúc khô nâu vàng, to, dài 15-20 cm, tròndài có mũi nhọn, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 8-10 mm. Phahoa đực...Phathoa cái *chia nhánh* một lần, dài 5 cm (10 cm khi hột chín); hoa 6-8 ở mỗi mắt. Hột đỏ lúc chín, tròndài hay hình thoi, cao đến 2,5 cm.

Lá *nấu canh* rất ngọt; có lẽ là rau Sắng Chùa Hương(?). Hàsơnbình, Đắclắc.

- Long climbing shrub; female spike 5-10 cm long; seeds 2,5 cm long, red.

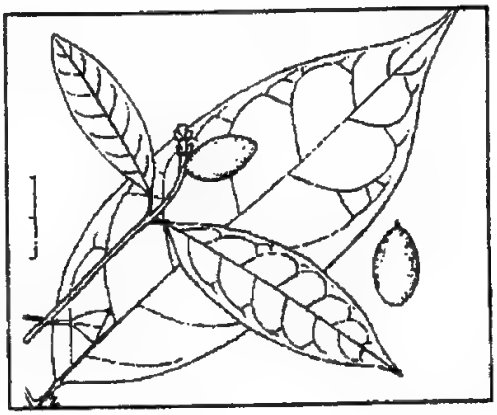

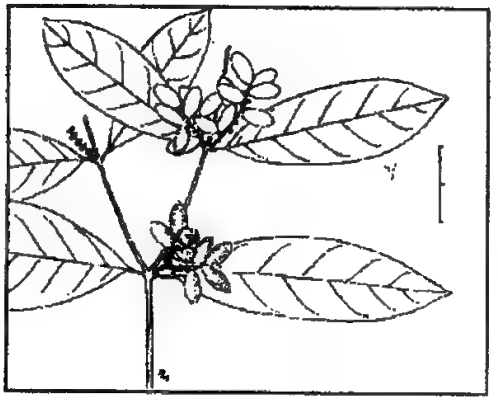

862 - Gnetum gnemon var. **tenerum** Margf. Bét, Gấm.

Tiểumộc đứng, cao 3 m; nhánh mảnh, không lông, đấu tà ít khi tròn, hơi mỏng, dai, hai mặt một màu, nâu lợt lúc khô, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 7 mm. Gié đơn; cọng dài 1-1,5 cm, phần thụ dài 8-12 mm, to 2 mm; ở gié cái *luânsinh thưa* (cho thấy trục). Hột dài 1,5 cm, *có lông nhưt nhưng*.

Thường dựa suối: Côngtum; IV, 2-4.

- Erect shrub 3 m high; spike short; seeds 1,5 cm long, velvety.

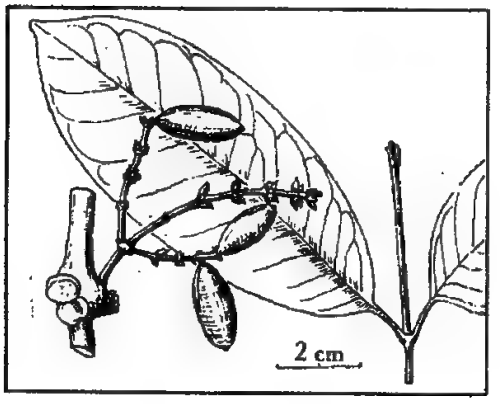

863 - Gnetum formosum Margf. Gấm đẹp.

Tiểumộc *trườn*; nhánh không lông. Lá mọc đối có cuống dài vào 1 cm; phiến tròndài, to đến 12 x 5 cm, chót có mũi ngắn. Pháthoa cái là *gié chia nhánh*, dài 5 cm, cho ra hột không cọng, xoan dài, nhọn hai đầu, vào 2,5 x 1 cm, đỏ, láng lúc chín.

Hàsơnbình, Thanhhoá, miền Trung (hình theo FGI).

- Climbing shrub; spike ramified; seeds 2,5 x 1 cm, red, smooth.

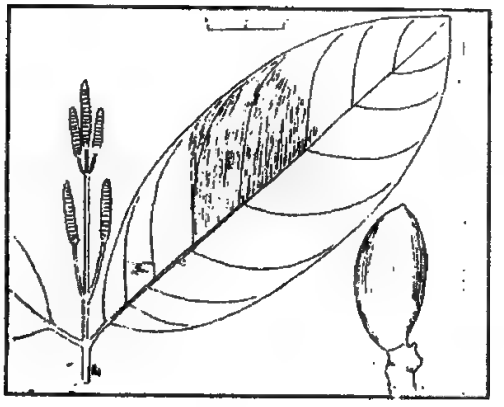

864 - Gnetum gnemonoides Brongn.. Gấm bét.

Tiểumộc; nhánh không lông. Lá mọc đối, to , dài đến 20 cm, xám ửng đỏ mặt dưới, mặt trên như có sợi songsong, mịn giữa gân-phụ (8 cặp); cuống dài 1,2 cm. Pháthoa ở ngọn; gié đực dài 1-2 cm, rộng 4 mm, hoa đực 1 tiểunhụy. Hột to 5-6 x 2 cm; tửdiệp 2.

Rừng dày thường trên vôi, đến 500 m..

- Erect shrub; leaves large, coriaceous; panicle of spikes; seeds ovoid, 5-6 x 2 cm.

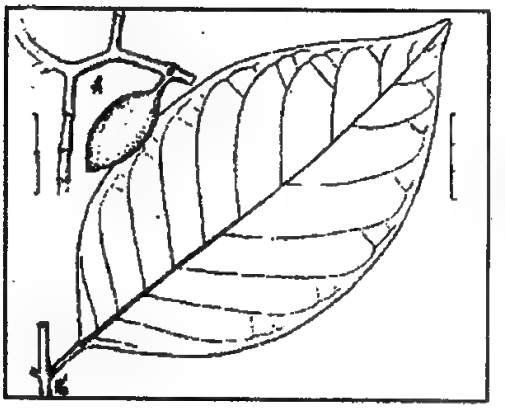

865 - Gnetum leptostachyum Bl. var. **latifolium** Margf.. Dây Sột.

Tiểumộc trườn, to, dài đến 30-40 m, không lông. Lá mọc đối, có phiến bầudục, to dài đến 20 cm, láng, nâu đenđen lúc khô, gân-phụ vào 10 cặp. Pháthoa đực chia nhánh, dài 2-4 cm. Pháthoa cái *chia nhánh*; hoa giữa lông dày. Hột dài 2-3 cm, xoan bầudục, hơi cong.

Vỏ cho sợi chắc. Núi cao: Lâmđồng : IV.

- Woody climber, glabrous; female inflorescence ramified, densely hairy; seed stalked.

866 - Gnetum leptostachyum Bl. var. **elongatum** Margf.. Sót, Gắm.

Tiểumộc leo cao; thân to đến 25 cm. Lá mọc đối, có phiến to , chót có mũi ngắn, không lông, đenđen, hay nâu lúc khô, gân phụ 8-9 cặp; cuống dài vàp 1 cm. Biệtchu; gié đực chia nhánh, dài đến 30 cm, thuờng ở thân già. Pháthoa cái to, *chia nhánh*, dài đến 25 cm; hoa vào 6 mỗi mắt, giữa lông dày. Hột to, *không cọng*, dài đến 3 cm, đỏ lúc chín, trên lóng dài 1,5-2 cm.

Núi cao : Hàsonbình, Hảivân, Bìnhthuận; IX.

- Woody climber; female inflorescence 25 cm long, densely hairy; seeds to 3 cm long, red.

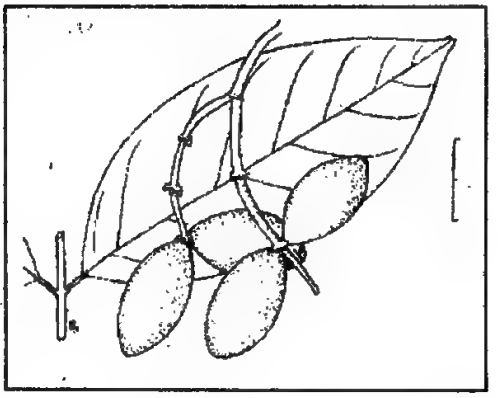

867 - Gnetum latifolium var. **funiculare** (Bl.) Margf.. Gắm cọng.

Tiểumộc trườn, to, dài đến 15 m, không lông. Lá có phiến bầudục, to đến vào 12 x 5-6cm, đầu tà, dày, láng, nâu lúc khô, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1cm. Biệtchu; pháthoa đực dài đến 12 cm, chia nhánh, phần đáy bấtthụ dài; hoa vào 50 mỗi luânsinh. Gié cái có lông thưa. Hột xoan, dài 1,5-2,5 cm, có cọng dài 5-7 mm, đỏ lúc chín.

Vỏ cho sợi; hột ăn được; thân cắt ngang cho *nhựa dùng như nước uống*. Rừng, 0-300 m: Tâyninh; V.

- Woody climber; inflorescence ramified, hairy; seeds stalked (*G. funiculare* Bl.)

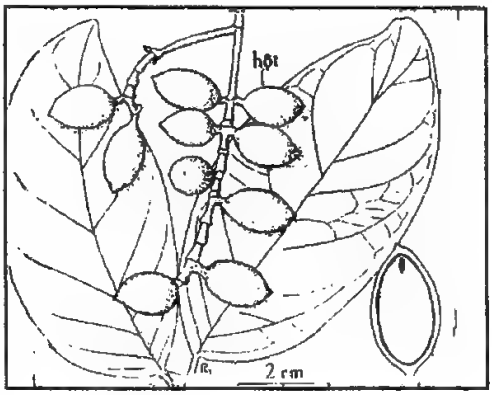

868 - Gnetum macrostachuym Hook. f. Gắm chùm-to.

Tiểumộc leo. Lá có phiến dài 15-20 cm, láng, dai , dầy, nâu lúc khô, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm. Pháthoa đực không nhánh, dài 5 cm; hoa đực giữa lông dày. Pháhoa cái *ở thân già*, không nhánh, dài 7-9 cm, mỗi mắt chứa 8-9 hoa giữa lông dày. Hột bầudục, nhỏ, dài 2 cm, không cọng, có lông nâu.

Từ Bìnhtrịthiên vào đến Đồngnai; XII-II, 12-3.

- Woody climber; leaves stiff coriaceous; spikes woolly; seeds sessile, 2 cm long.

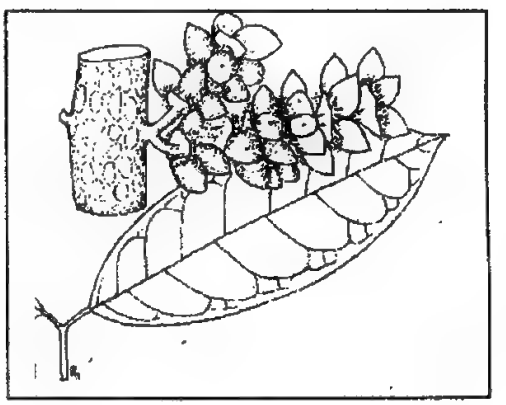

869 - Gnetum montanum Margf.. Gắm núi, Sót núi.

Tiểumộc leo; nhánh không lông. Lá mọc đối; phiến bầudục thon, trung, vào 11 x 4 cm, gân-phụ 6-7 cặp, lúc khô đen láng hay nâu đậm; cuống vào 1 cm. Biệtchu; pháthoa đực ở nách lá và ngọn, dài 6-8 cm; gié dài 2-3 cm, rộng 4 mm; hoa vào 20 mỗi luânsinh. *Pháthoa cái ở ngọn*; hột xoan, dài 1,2-2,6 cm, rộng 9-12 mm, có cọng ngắn.

Vùng núi, BTN, như Bảolộc; II-IV, 3-6. Thân trị sốt.

- Woody climber; dioecious; seeds shortly stalked, to 2,6 cm long (*G.indicum* (L.) Merr.

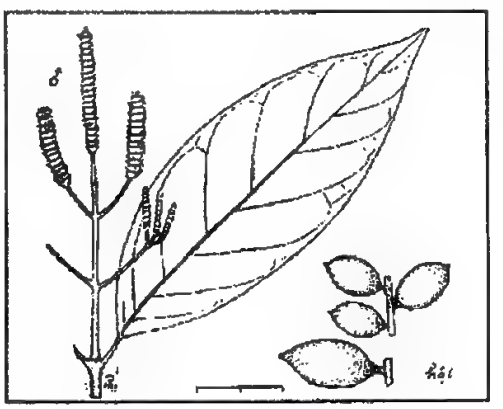

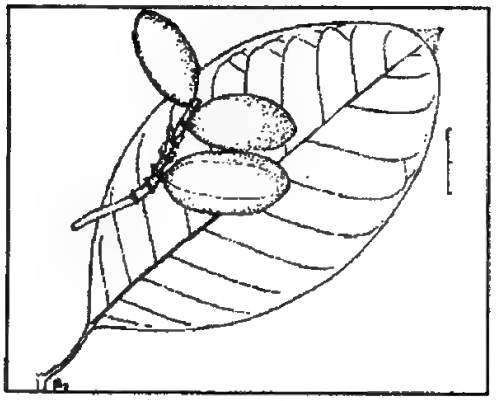

870 - Gnetum montanum Margf. var. **macrocarpum** Margf.. Gắm hột-to.

Dây leo to, dài đến 20 m; mắt phù, không lông. Lá trong giống lá Gáo, đầu tà, lúc khô mặt trên ửng đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 10-10 cặp. Biệtchu. Gié đực ở nách, hai lần chia nhánh, dài 8 cm; hoa vào 20 mỗi mắt. Gié cái *chia nhánh 2-3 lần*; hột xoan tròndài. dài 3 cm, cọng rất ngắn.

Núi cao: Sapa, Bànà.

- Woody climber; leaves obtuse; inflorescence ramified; seeds sessile, to 3 cm long.

GINGKOACEAE : Họ Bạchquả

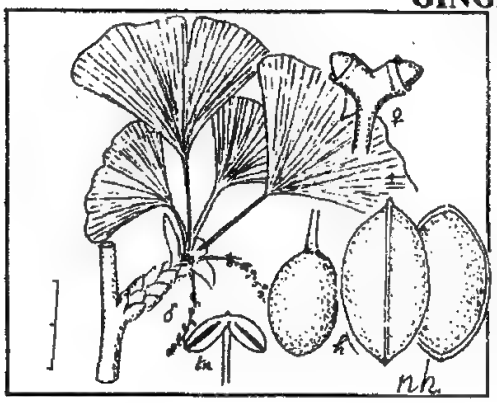

871 - Gingko biloba L. Bạchquả; Maiden-hair Tree

Đạimộc trung. Lá có *phiến hình quạt* đặcsắc, không lông với gân mịn, lưỡngphân đều; cuống ngắn hơn phiến. Hoa đơnphái *biệtchu*; hoa đực đơm thành gié ngắn. Hột xanh, có *bì trong cứng*, vàng ngà; khi rụng, chưa có mầm, nghĩa là còn *nguyêntản cái* (mà ta ăn) nhiều bột. Còn *độngthựtinh*; có cây già 3.000 năm.

Tr song hiếm ở B. Hạt ăn chè. Trị ho; lá làm chắc vihuyếtquản, tránh sáotrộn mạch máu, tốt cho người lớn tuổi.

- Cultivated.

PINACEAE : họ Thông

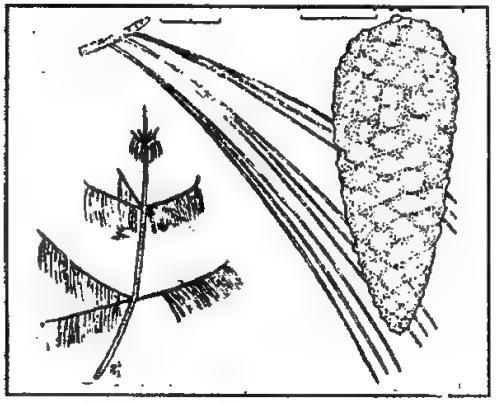

Trồng:

872 - Pinus patula Schiede & Deppe. Thông rủ.

Đaimộc trung. Lá như kim, nhóm 3, dài 10-13 (20) cm, rộng 1 mm, *xụ*; bẹ ngắn, nâu. Chùy đực chụm, dài 1-2 cm. Chuỳ cái, cần 3 năm mới trưởngthành, dài 8 cm, rộng 3,5 cm ở đáy; hột có cánh mỏng.

Trồng nhưng không thôngthường, ở Dilinh, Đàlạt, vì dạng lạ; I-II.

- Cultivated as ornemental; leaves by 3, dropping.

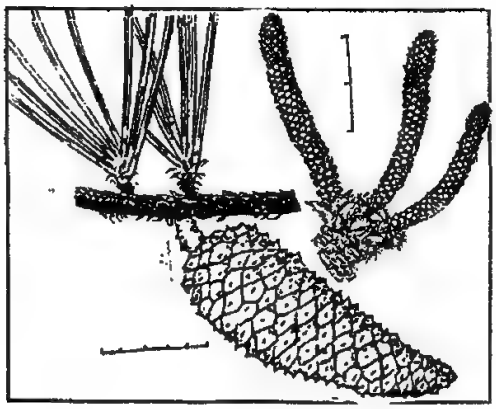

873 - Pinus caribaea Morelet. Thông nước, Thông Cuba; Slash Pine, Swamp Pine.

Đạimộc cao đến 30-35 m; nhánh ngang, *tàng dày*; vỏ nâu cam. Lá lục đậm, *chụm 2*, hình kim dài 20-25 cm. Chùy đực dài 3-4 cm; chùy cái có cọng ngắn, nâu đậm, dài 7,5-15 cm; vảy có rốn nhỏ; hột có cánh, dài 2-6 mm.

Tr tốt ở Đồngtháp (hình theo Bailey). Gốc T.-Mỹ.

- Cultivated.

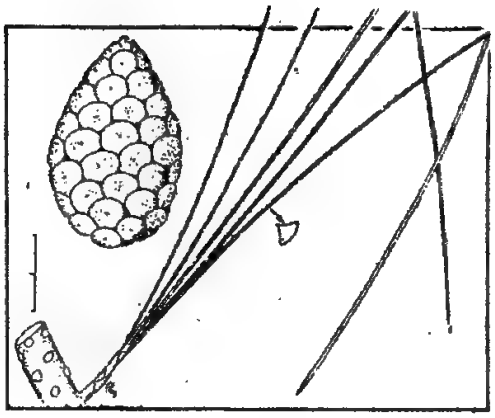

874 - Pinus oocarpa Schiede in Linnea. Thông trái-hình-trứng

Đạimộc nhỏ. Lá *chụm 3-5*, màu lục ửng lam; phiến dài *đến 30 cm*, thiếtdiện có 2 mặt lõm, một lồi. Chùy hình trứng, to 6 x 3 cm; vảy có chót gần như phẳng, xoan tròn; hột có cánh.

Tr, gốc Guatamala.

- Cultivated.

Hoang:

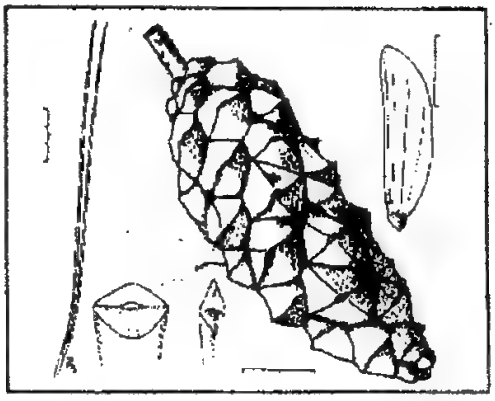

875 - Pinus merkusiana Cool. & Gauss.. Thông 2-lá.

Đạimộc cao đến 50 m. Lá gắn *từng nhóm 2*, dài 18-25 cm. Chuỳ đực dài 1-2 cm. Chuỳ cái lúc trưởngthành *mau rụng*, dài đến 10 cm , rộng 2,5 3,5 cm, vảy hơi dẹp; hột dài 5-7 mm, cánh mỏng, dài 2-3 cm.

Nhựa thường được khaithác. Caođộ thấp đến trung: B đến Dilinh, Bảolộc.

- Tree to 50 m high; leaves by 2, 14-24 cm long; cones to 10 cm long; seeds with 2-3 cm long wing (*P. merkusii* Jungh. & de Vriese).

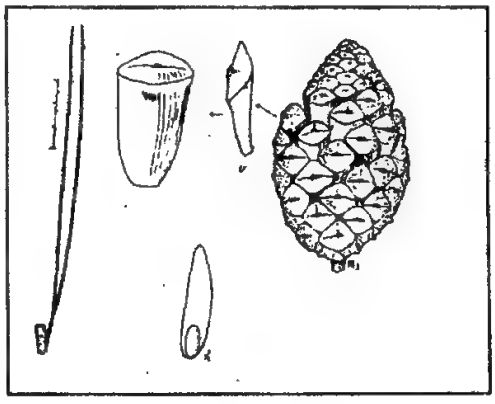

876 - Pinus massoniana D. Don. Thông đuôi-ngựa; Red Pine.

Đạimộc 15-20 m, thân có đường kính đến 80 cm, vỏ xám đỏ, tróc thành mày. Lá như kim, *từng cặp 2*, dài 12-20 cm, thiếtdiện báncầu với 5-9 ống tiết, bẹ cao 7-8 mm. Chuỳ đực dài 5-8 mm, tiểunhụy nhiều. Chuỳ cái non đỏđỏ, vảy 2 noãn; chuỳ chín nâu sậm, dài 5-7 cm, vảy có mặt hình thoi, phía trên trồn, móm; hột nâu lợt, có cánh dài 1,5 cm.

B: Hàtuyên, Quảngninh, Thanhhoá; IV, 11-12. Resin trị têthấp.

- Tree 15-20 m high; leaves 2 in a fascicle, 12-20 cm long; seeds with 2 cm long wing.

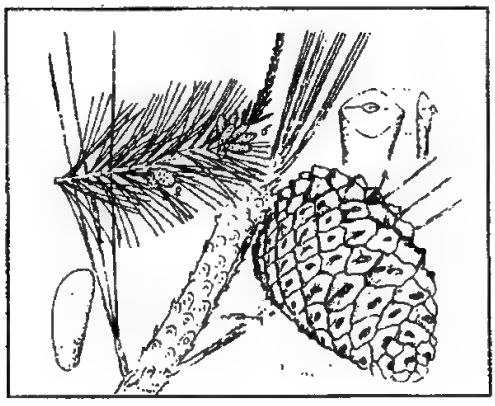

877 - Pinus kesiya Royle ex Gordon. Thông 3-lá.

Đạimộc cao đến 30 m. Lá như kim, gắn từng *chụm 3*, dài 15-20 cm. Chuỳ đực dài 1-2 cm; tiểunhụy nhiều. Chuỳ cái lúc trưởngthành, *còn lại ở cành*, dài đến 8,5 cm, rộng 4-5 cm; hột dài 5 mm, cánh mỏng, dài 1,5-2 cm.

Rừng Thông, rừng hỗnhợp vùng núi: Caolạng, Quảngninh, Đàlạt...; I-IV.

- Tree to 30 m high; leaves by 3, 15-20 cm long; cones 2,5 x 5 cm; seeds winged (*P. khasya* Royle).

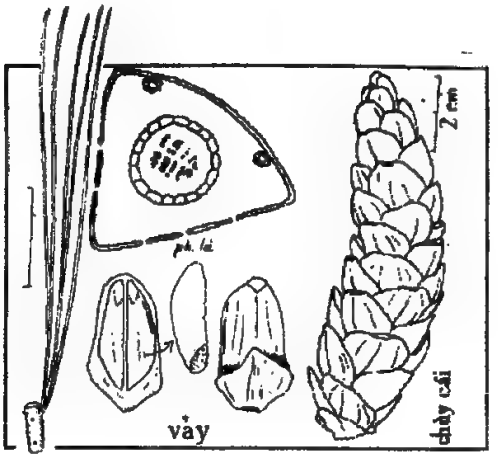

878 - Pinus dalatensis Ferré. Thông Đàlạt, Thông 5-lá.

Đạimộc cao đến 40 m, gốc to đến 1,5 cm. Lá như kim, *chụm 5*, dài 4-10 cm, có 3 cạnh, có răng rất mịn. Chùy cái trưởngthành dài 5,5 x 10,5 cm, rộng 2,5- 3,5 cm; vảy rất mau rụng, dài 2,5 cm; hột có cánh dài 2,5 cm.

Rừng đỉnh núi, 1.500- 2.400 m : Đàlạt, Ngọclĩnh (hình theo Ferré).

- Tree to 40 m high; leaves by 5, long to 10 cm; cones 5,5-10,5 cm; seed winged 2,5 cm long.

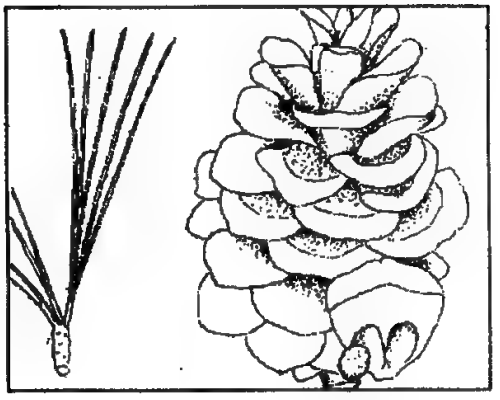

879 - Pinus armandii Franchet. Thông Armand.

Đạimộc cao đến 20 m. Lá *chụm 5*, hình kim dài 8-15 cm, thiếtdiện tamgiác, có 3 ống tiết. Chùy to đến 10-20 x 8 cm; vảy hình bánhbò dài 3 cm; hột xoan, cao 8-12 mm, *không cánh* song có một sống nhọn chạy vòng.

Champsoloix cho là có ở Chu-yang-Sing, song cần phải được côngnhận; loài ở vùng núi cao Trung và Tây Trungquốc, Nhật và Đàiloan.

- Presence to be confirmed in Vietnam.

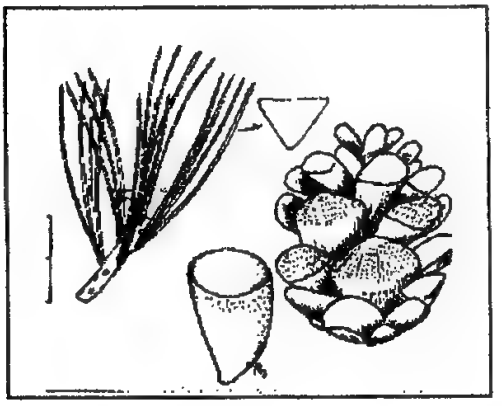

880 - Pinus kwangtungensis Chie ex Tsiang. Thông Quảngđông.

Đạimộc cao đến 20 m; thân nhỏ, đường kính đến 50 cm. Lá như kim, *chụm 3-5, dài 3,5-7 cm*, thiếtdiện tamgiác, rộng 1,5 mm, cho thấy 2-3 ống tiết. Chuỳ cái trưởngthành xoan, to 5-15 x 3-6 cm, nâu đỏ; vảy to 1,5 x 3 cm, phần rún vàng láng; hột có cánh, 0,8-1,2 x 1-2 cm.

Rừng với cây lá rộng, trên vôi: Hòabình, Hàsơnbình.

- Tree 10-20 m high; leaves by 3-5, 3,5-7 cm long; cone 5-14 x 3-6 cm; seeds winged. 1-2 cm long.

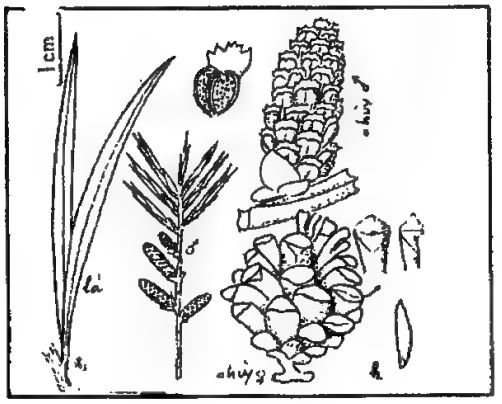

881 - Pinus krempfii H. Lec.. Thông Sri.

Đạimộc rất to, tàn không giống Thông mà giống Songtửdiệp, cao hơn các cây quanh. Lá từng cặp, dẹp, thon hẹp, *rộng 2-4 mm*, dài 6-7 cm. Chùy đực dài 1-2 cm; tiểunhụy 2 baophấn. Chuỳ cái xoan, dài 4-6 cm, nâu đỏ; hột có cánh dài 7 mm.

Rừng luônluôn xanh núi cao: Đàlạt, Hòn Vọngphu. Đặcbiệt là lá dẹp rộng.

-Large tree; leaves flat, 2-4 mm wide; cones 4-6 cm long; seeds winged, 7 mm long.

882 - Abies nukiangensis Chen & L.K. Fu. Thôngbiết.

Đạimộc. Là gắn xoắn-ốc, dẹp, dài có 2 rãnh dọc màu mốcmốc mặt dưới. Chuỳ đực côđộc. Chuỳ cái truõngthành to, *đứng, bầudục*; vảy xoan rộng, *mỏng*, tùtừ rụng từ phía dưới; hột 2 mỗi vảy, có cánh rộng ở chót.

Núi cao, B.

- Tree; leaves spirally inserted, glaucous underneath; female cone erect; seeds 2 by scale, winged.

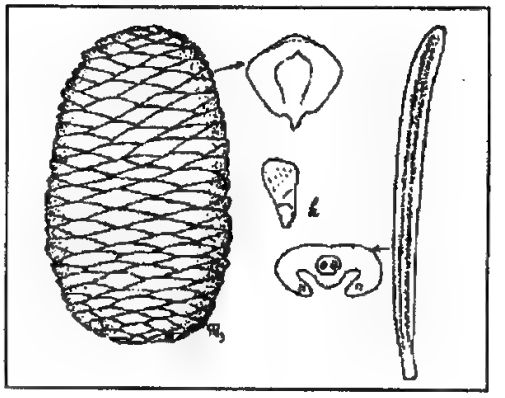

883 - Keteleeria evelyniana Masters.. Dusam.

Đạimộc cao đến 40 m Lá dẹp, hẹp, đầu nhọn ở nhánh dài, tà tròn ở nhánh ngắn, mặt dưới có 2 dải trắng (bikhẩu). Chùy cái dài 15-20 cm; vảy mỏng, cứng, không rụng, đầu tà hay tròn, đỏ nâu; hột láng, đen, có cánh dài 15 mm.

Rừng trên 600 m, dưa suối: B, vùng Dàlạt. Gỗ tốt; resin có vị thuốc;chống siêukhuẩn trái-rạ.

- Tree to 40 m high; mature cone erect; scales persistent, seeds 2, winged (*K. davidiana* auct. non Beissn.,*K. dopiana* Flous.).

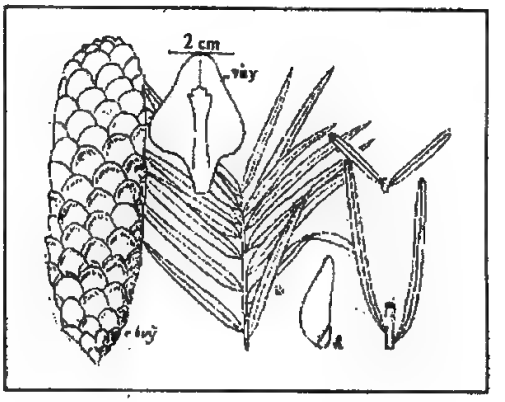

884 - Tsuga sinensis (Fr.) Pritz.

Đạimộc to, có thể cao đến 40-50 m; vỏ xám; nhánh vàngvàng, lúc non có lông. Lá dài 1,5-2,5 cm rộng 2-3 mm. Chùy cao 1,5-2,5 cm; vảy xoan rộng, vàng nâu; hột luôn cánh dài 7 mm.

Núi cao 2.000-3.500 m: B

- Big tree; leaves 1.5-2.5 cm long; cones 1.5-2.5 cm high; winged seeds 7 mm long.

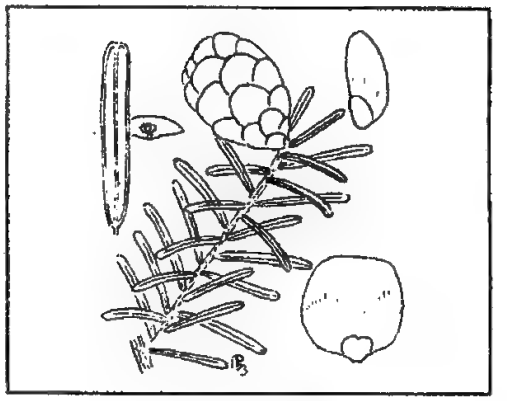

885 - Tsuga yunnanensis (Franch.) Mast.. Thiếtsam.

Đạimộc. Lá dẹp, dài 10-14 mm, rộng 1,5 mm, mặt trên xanh đậm, mặt dưới mốcmốc. Chuỳ đực côđộc, dài. Chuỳ cái nhỏ, cao 2-2,5 cm , rộng 1-1,2 cm; vảy mỏng, rộng, đầu tròn, mang 2 hột mỗi vảy; hột có cánh bao vòng.

Núi cao 2.000-2.500 m: Fan-si-pan; IX.

- Tree; leaves linear, 1,2 cm long; males catking solitary; mature cone 2,5 cm high; winged seeds, 2 by scale (*Abies yunnanensis* Franch.).

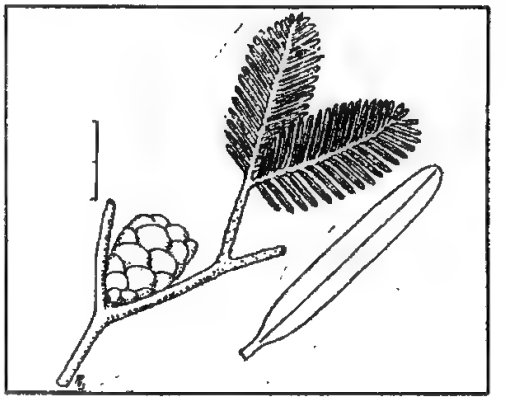

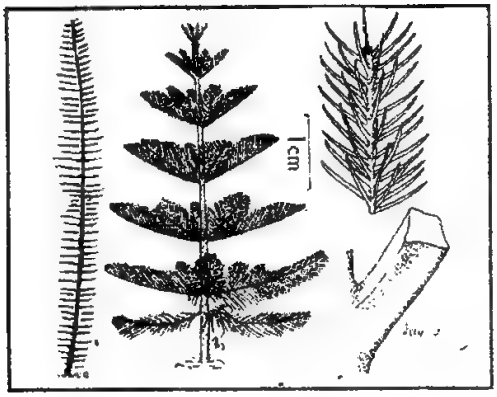

886 - Araucaria columnaris (G. Forst.) Hook.. Vươngtùng; New Caledonia Pine.

Đạimộc 4-25 m, mang nhiều luânsinh 6 nhánh mọc ngang (*tàng chữ Vương*), rất đẹp, nhánh bậc chót đứng xéo hay thòng. Lá hẹp như kim, dài cỡ 1 cm, có 4 cạnh tà. Chuỳ cái to, chưa gặp ở Việt nam.

Kiểng, gốc Tân-Caledonia, nơi đây nó cao đến 60 m; ta phải nhậpcảng hột, hoặc chiết mà trồng, mọc to tốt ở Bảolộc.

Beautifull cultivated tree with verticillate diageotropic branches (*Cupressus columnaris* G. Forst., *A. cookii* R. Br.).

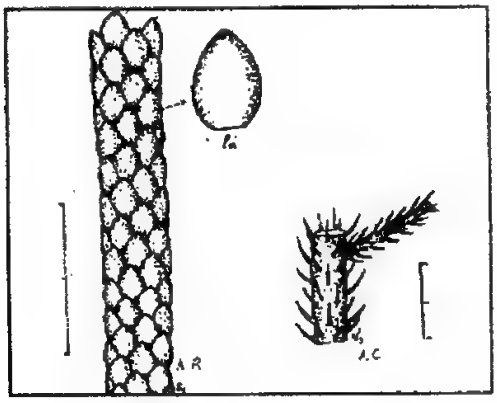

887-889 - Vài loài Araucaria trồng:

Araucaria cunninghamii D.Don (Hoop Pine): nhánh ngang, lá xanh đậm, hình kim congcong, có 3 cạnh, nhọn, dài 7-15 mm, rộng 1 mm, gắn theo 8 hàng; chuỳ to bằng trứng gà; ở Ucchâu, cao đến 60 m (hình A.C.).

Araucaria rulei F. Muell. ex Lindl.: nhánh ngang, phủ do lá dẹp, xoan thon, dài 7-8 mm, rộng 4 mm (hình A.R.).

Araucaria klinkii Laubenf.: nhánh có lá còn lại như gai; lá cứng, láng, dài 3-4 cm, rộng 1 cm, đầu có gai nhọn.

A. araucana C. Koch, **A. heterophylla**..

TAXODIACEAE : họ Bụtmộc.

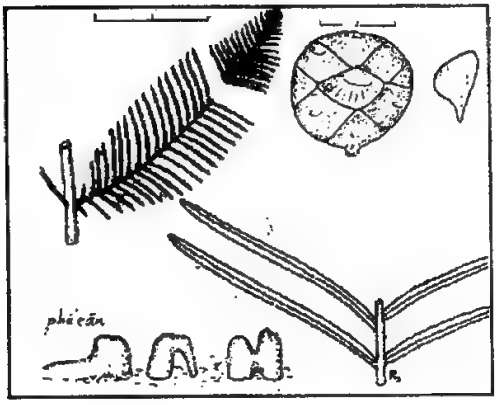

890 - Taxodium distichum (L.) Rich.. Bụtmộc; Bald Cypress; Cyprès-chauve.

Đạimộc *sống nơi ẩm lầy*, có rễ thành *phếcăn hình đầu gối*; nhánh mảnh. Lá như kim, dẹp. hai mặt một màu, dài 15, rộng 1 mm; các lá từtừ ngắn đến ngọn nhánh. Chuỳ cái hình đầu tròn, to 2 cm; vảy dính nhau, mỗi vảy mang 2-5 hột có cánh nhỏ.

Trồng ở Hànội, Thảocầmviên Sàigòn. Gốc miền Nam nước Mỹ. Resin chống bướu.

- Cultivated tree; geniculated pneumatophores; female cone globulous; seeds winged (*Cupressus distichus* L.).

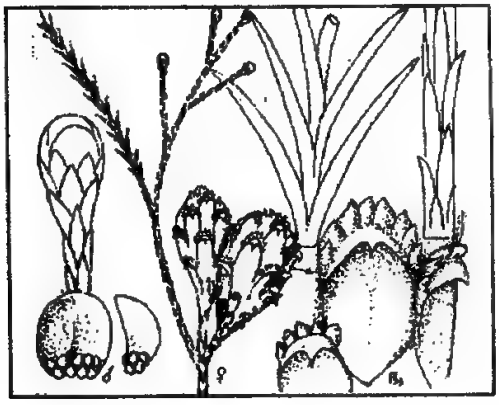

891 - Glyptostrobus pensilis (Staunt.) Koch.. Thông nước, Hraal.

Đạimộc to; vỏ xốp; *phếcăn hình đầu gối*. Nhánh *hai dạng*, một với lá hình vảy ôm nhánh, một với lá hình kim dài 5-7 mm. Chuỳ đực nhỏ ở ngọn nhánh; vảy với 6-9 túi phấn ở dưới. Chuỳ cái chín cao 2,2 cm, rộng 1,6 cm; vảy có gai tròn ở đầu và một gai ở giữa; *hột có cánh*.

Dựa suối : Buôn-hồ, Buônmêthuột. Trị sốt, bịnh gan, đau da.

- Big tree with pneumatophores; cones with spinous scales; seeds winged (*Thuja pensilis* Staunt.).

892 - Cunninghamia lanceolata (Lamb.) Hook. f.. Xa-mu, Thông mụ.

Đạimộc trung; nhánh ngang hay thòng. Lá nhọn, đến 3-7 cm, có 3 gân, mặt dưới mốcmốc hai bên gân chánh. Chuỳ đực chụm ở chót nhánh. Chuỳ cái to 3,5-4 cm; vảy mỏng; hột 3 ở mỗi vảy, dài 2.5 cm, có cánh hẹp.

Núi cao, B: Tr ở Đàlạt. Gỗ nhẹ nhưng bền. tốt;resin thoa nơi sơnmài làm ngứa; chùy trị ho.

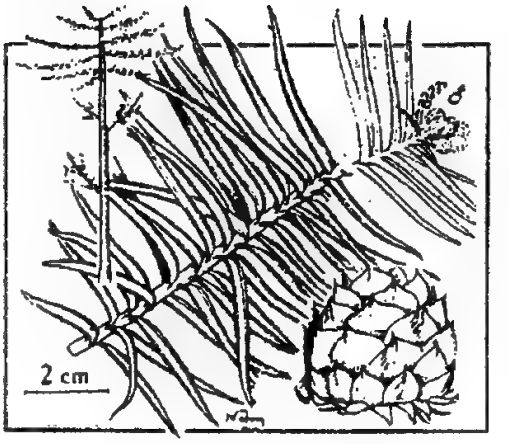

- Tree; leaves glaucous beneath: mature cones ovoid; scales aristate, seeds 3. winged (*Pinus lanceolata* Lamb.; *C. sinensis* R. Br.).

893 - Cunninghamia konishii Hay.. Thông-mụ Nhật.

Đạimộc to; thân có đường kính đến 2,5 m, vỏ nâu, tróc thành mày. Lá hẹp, dài vào 2 cm, rộng 2,5 mm, nhọn. Chùy đực ở chót nhánh, dài 1.5-2 cm, vảy 3 tiểunhụy. Chùy cái dài vào 2,5 cm: vảy chứa 3 hột dẹp, có cánh hẹp, dài 3,5 mm.

B.

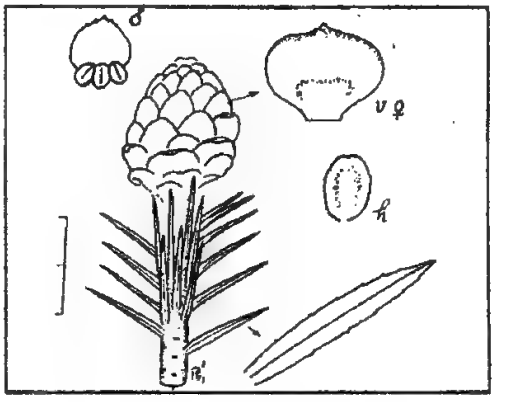

- Tree; leaves 2 cm long; mature cones globose ovoid, 2,5 cm long; seeds 3-2 by scale, narrowly winged.

894 - Cryptomeria japonica (L. f.) D. Don. Ẩntiết.

Đạimộc cao đến 60 m, thân to đến gần 2 m; vỏ nâu đỏ, nứt dọc, *dáy có chang*. Lá nhọn, congcong, một thứ, gắn xoắn-ốc theo 5 hàng, dài 6-20 mm. Chùy đực ở ngọn nhánh, 1-3. Chùy cái hình cầu, to 1-3 cm, chín trong năm, song lâu rụng; hột 2-5/ vảy, có cánh, to 4-8 x 2-3 mm; tửdiệp 3(4).

Tâynguyên. Chống siêukhuẩn trái-rạ

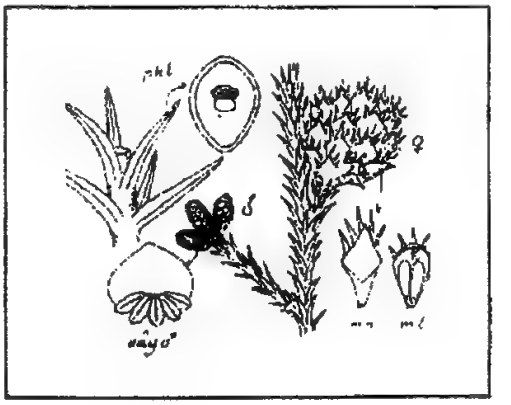

- Big tree; leaves spirally inserted in 5 rows; seeds 2-5 by scale; cotyledons 3 (*Cupressus japonicus* L. f.).

895 - Cryptomeria sinensis (Fr,) Pritz (*Abies sinense* Franchet)

Đạimộc; nhánh mảnh *thòng*. Lá hẹp tà hơn.

Chùy với vảy ít hơn trên (không đến 20) mang cũng 2 hột; hột có cánh.

B. Rất gần *C. japonica* mà có tácgiả nhập chung lại.

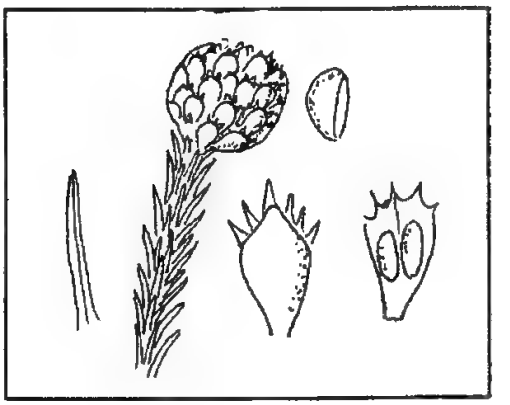

CUPRESSACEAE : Họ Tùng.

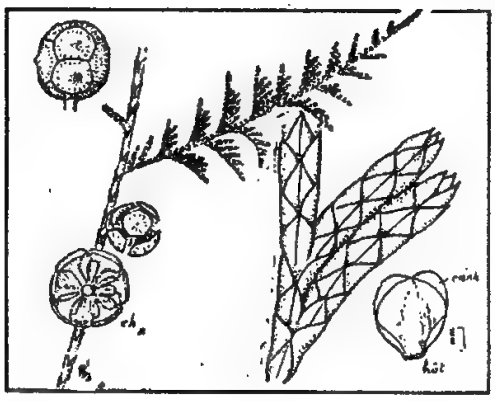

funebris Endl.).

896 - Chamaecyparis funebris (Endl.) Franco. Hoàngđàn rũ, Ngọc-am; Weeping Thuya.

Đạimộc cao 20 m; vỏ láng, đỏđỏ; tàng rậm, hình thoi; nhánh mảnh, hơi thòng, các nhánh-phụ trong một phẳng. Lá hình vảy có 1 túi tiết, gắn theo 4 hàng, không lông, cao 2-3 mm, lục dợt. Chuỳ đực tròndài; tiểunhụy với 2-6 túi-phấn. Chuỳ cái tròn, *2 năm mới chín*, to 1-2 cm; vảy thường mốc trắng, đenđen lúc khô, mỗi vảy mang 3-8 hột nâu đỏ, có cánh , dài 4 mm. Vùng khô núi cao, trên 1.000 m, B. Lá cầm máu (kinhnguyệt quá nhiều, đái máu làm mất kinh.) trị ho, lỵtiểu.

- Tree to 20 m high; leaves scale-like; mature cones globose; scales pelted; seeds winged (*Cupressus*

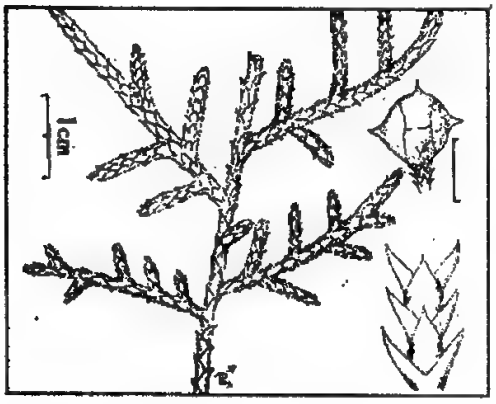

897 - Cupressus lusitanica Mill.. Tùng mốc; Portuguese Cypress.

Đạimộc đến 15 m; vỏ nâu đỏ. Lá xanh mốcmốc tươi, cao 2 mm, gắn thành 4 hàng đốidiện, đầu nhọn, không ốp vào nhánh; nhánh hơi dẹp. Chuỳ cái hình đầu tròn, to 12 mm, vảy có mũi nhọn.

Tr ở núi. So với *C. torulosa*, lá xanh mốc, đầu nhọn và dảnh, nhánh dẹp hơn.

- Cultivated tree to 15 m high; pelted scales pointed in the top.

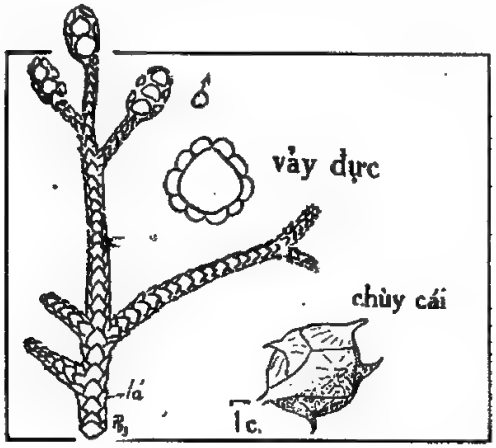

898 - Cupressus torulosa D.Don. Tùng có- ngấn; Cypress; Cyprès.

Đạimộc trung, *tàng hình kimtựtháp*; nhánh hình trụ, không dẹp, có 4 cạnh. Lá như vảy, mọc theo 4 hàng đốidiện. Chuỳ đực vàngvàng, dài 5-6 mm; vảy hình khiên mang túi phấn quanh. *Chuỳ cái xanh, hình cầu*, to 13 mm, cần 2 năm mới chín; vảy 6-8, chót có mũi nhọn..

Tr ở núi cao, thôngthường ở Đàlạt.Gốc Himalaya. Chống vài siêukhuẩn.

- Cultivated tree; branchlet 4-angled; scales pelted, pointed in the top.

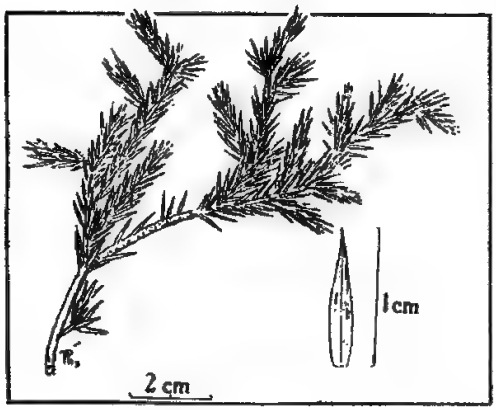

899 - Sabina chinensis (L.) Ant.. Tùng sà; Chinese Juniper.

Đạimộc cao đến 20 m; vỏ nhánh đỏđỏ. Lá nhu kim, xanh mốcmốc, dài 1 cm, rộng 1,5-2,5 mm, chót nhọn; lá ở nhánh già hình vảy có một tuyến to ở giữa. Chùy chín xanh đen lúc chín, to 5-10 mm; hột 1. 2n = 22.

Kiểng, có nhiều thứ *như bò ngang*. Cầm máu, trị ho.

- Cultivated small tree; leaves dimorphic; mature cone fleshy (*Juniperus chinensis* L.).

900 - Calocedrus macrolepis Kurz. Tôhạp bách.

Đạimộc to; nhánh trong một phẳng, dẹp, mang lá như vảy gắn 4 mối luânsinh; nhánh trẻ hơi khác nhánh già. Chuỳ đực tròndài. Chuỳ cái chín dài 16-18 mm, do 5 vảy dài, dày, mọc đối; hột từng cặp, có cánh dài 15 mm; tửdiệp 2.

Rừng vùng Đàlạt. Gố dùng làm nhan thơm, lâu mục, dùng làm hòm.

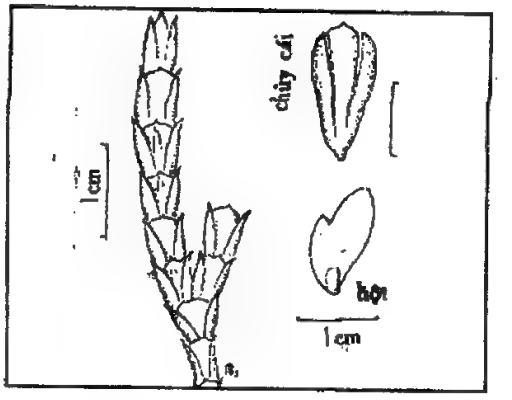

Tree; leaves scale-like; mature cone oblong, 4-valved; seeds winged (*Libocedrus macrolepis* (Kurz) Benth. & Hook.).

901 - Fokienia hodginsii Henry & Thom.. Pêmu.

Đạimộc cao 20 m; nhánh dẹp. Lá ở nhánh trẻ (h. bên trái) là vảy dẹp, mỏng, đầu nhọn, lá ở nhánh già (h. bên mặt) nhỏ hơn, cong vào thân. Chuỳ tròn, to 1,5-2,2 cm, vảy hình khiên; hột 2, vàng rơm sậm, cao 6 mm, hai cánh một to, một nhỏ.

Chuỳ cái cần 2 năm mới chín. Rừng caođộ 900-1.700 m: B đến Phúkhánh. Gố làm hòm, đồ mỹnghệ (hình theo FGI).

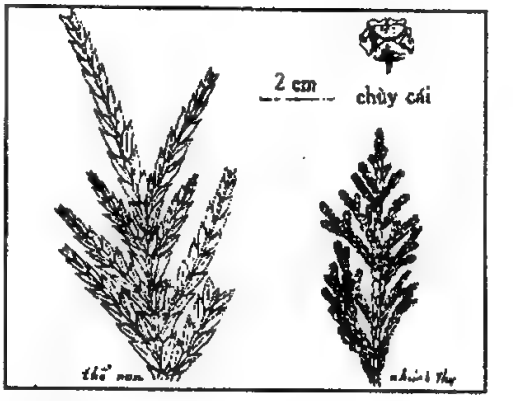

Tree 20 m high; cones globulous 2,2 cm large; seeds 2 by scale, 6 mm long.

902 - Thuja orientalis L.. Trắc-bá, Trắcbádiệp; Chinese Arbor-vitae.

Đạimộc nhỏ, mang nhánh từ gốc; *nhánh dẹp trong một phẳng*. Lá như vảy, sắp theo 4 hàng, có một tuyến to ở đáy. Chuỳ đực có vảy mang 6-12 tiểunhụy. Chuỳ cái ngắn, do 3-4 cặp vảy xoan rộng, có mũi; hột nâu, dài 5 mm, không cánh.

Trồng làm kiểng; ít có hoa ở khíhậu ta. Dùng làm thuốc cầm-máu (ho ra máu) tốt; tiêuđàm, trị mấtngủ, hồihộp, hay quên, bón...Chống vikhuẩn lao.

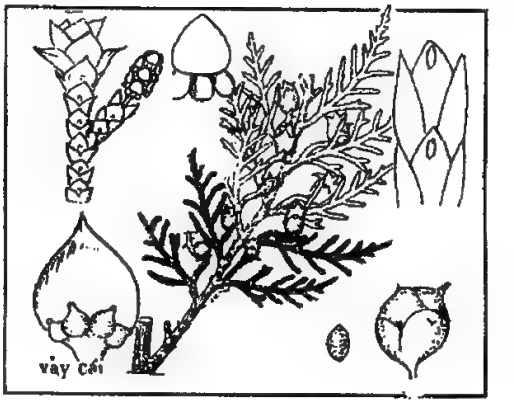

Estimate cultivated small tree (*Biota orientalis* (L.) Endl., *Platycladus orientalis* (L.) Franco).

PODOCARPACEAE : họ Kimgiao.

903 - Podocarpus imbricatus (Bl.) de Laubenf.. Thông-nang, Kimgiao kết-lợp.

Đạimộc to, thân thẳng, cao đến 30 m. Lá ở cây nhỏ (h. bên trái) trong một phẳng, dài 10-12 mm; *lá ở cây lớn rất ngắn*. Chuỳ đực 1-2, dài 1 cm. Chuỳ cái ở ngọn nhánh; hột tròn, đỏ khi chín, to 5-6 mm, dạng trái tiêu.

Rừng ẩm, vùng núi, 300-2.400 m: Sapa, Quảngtrị, Phúkhánh, Đàlạt; I-IV, 3-9.

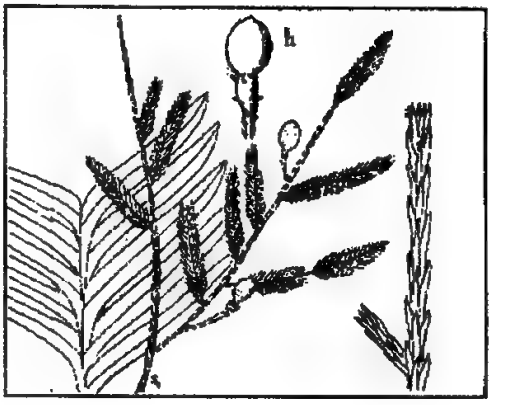

Tree; leaves dimorphic; male spikes 1-2; seeds red, 5-6 mm long (*Podocarpus imbricatus* Bl.).

900 - Calocedrus macrolepis Kurz. Tôhạp bách.

Đạimộc to; nhánh trong một phẳng, dẹp, mang lá như vảy gắn 4 mối luânsinh; nhánh trẻ hơi khác nhánh già. Chuỳ đực tròndài. Chuỳ cái chín dài 16-18 mm, do 5 vảy dài, dày, mọc đối; hột từng cặp, có cánh dài 15 mm; tửdiệp 2.

Rừng vùng Đàlạt. Gỗ dùng làm nhan thơm, lâu mục, dùng làm hòm.

Tree; leaves scale-like; mature cone oblong, 4-valved; seeds winged (*Libocedrus macrolepis* (Kurz) Benth. & Hook.).

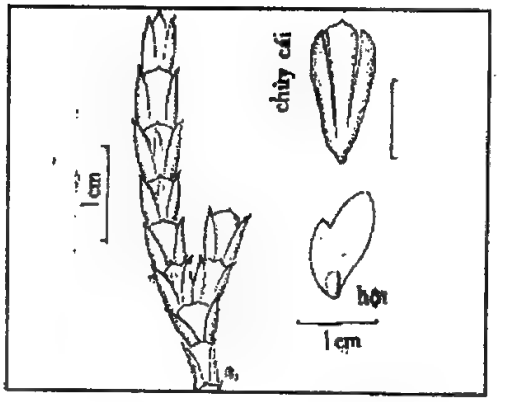

901 - Fokienia hodginsii Henry & Thom.. Pêmu.

Đạimộc cao 20 m; nhánh dẹp. Lá ở nhánh trẻ (h. bên trái) là vảy dẹp, mỏng, đầu nhọn, lá ở nhánh già (h. bên mặt) nhỏ hơn, cong vào thân. Chuỳ tròn, to 1,5-2,2 cm, vảy hình khiên; hột 2, vàng rơm sậm, cao 6 mm, hai cánh một to, một nhỏ.

Chuỳ cái cần 2 năm mới chín. Rừng caođộ 900-1.700 m: B đến Phúkhánh. Gỗ làm hòm, đồ mỹnghệ (hình theo FGI).

Tree 20 m high; cones globulous 2,2 cm large; seeds 2 by scale, 6 mm long.

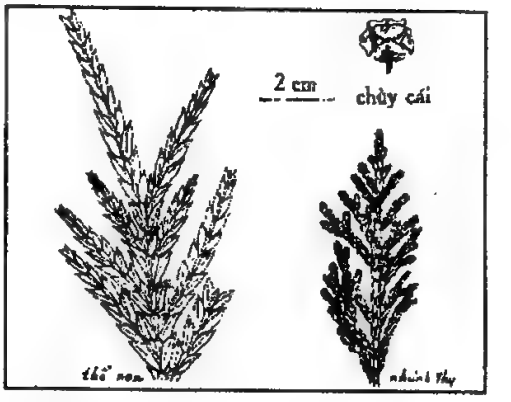

902 - Thuja orientalis L.. Trắc-bá, Trắcbádiệp; Chinese Arbor-vitae.

Đạimộc nhỏ, mang nhánh từ gốc; *nhánh dẹp trong một phẳng*. Lá như vảy, sắp theo 4 hàng, có một tuyến to ở đáy. Chuỳ đực có vảy mang 6-12 tiểunhụy. Chuỳ cái ngắn, do 3-4 cặp vảy xoan rộng, có mũi; hột nâu, dài 5 mm, không cánh.

Trồng làm kiểng; ít có hoa ở khíhậu ta. Dùng làm thuốc cầm-máu (ho ra máu) tốt; tiêuđàm, trị mấtngủ, hồihộp, hay quên, bón...Chống vikhuẩn lao.

Estimate cultivated small tree (*Biota orientalis* (L.) Endl., *Platycladus orientalis* (L.) Franco).

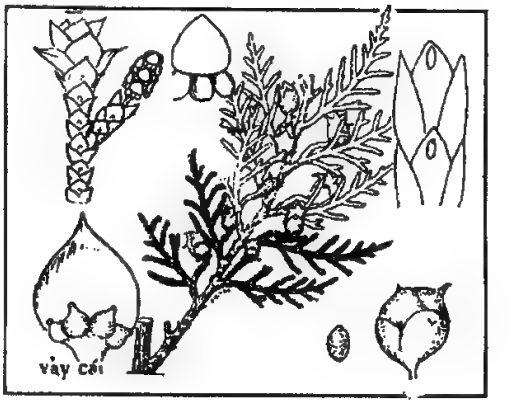

PODOCARPACEAE : họ Kimgiao.

903 - Podocarpus imbricatus (Bl.) de Laubenf.. Thông-nang, Kimgiao kết-lợp.

Đạimộc to, thân thẳng, cao đến 30 m. Lá ở cây nhỏ (h. bên trái) trong một phẳng, dài 10-12 mm; *lá ở cây lớn rất ngắn*. Chuỳ đực 1-2, dài 1 cm. Chuỳ cái ở ngọn nhánh; hột tròn, đỏ khi chín, to 5-6 mm, dạng trái tiêu.

Rừng ẩm, vùng núi, 300-2.400 m: Sapa, Quảngtrị, Phúkhánh, Đàlạt; I-IV, 3-9.

Tree; leaves dimorphic; male spikes 1-2; seeds red, 5-6 mm long (*Podocarpus imbricatus* Bl.).

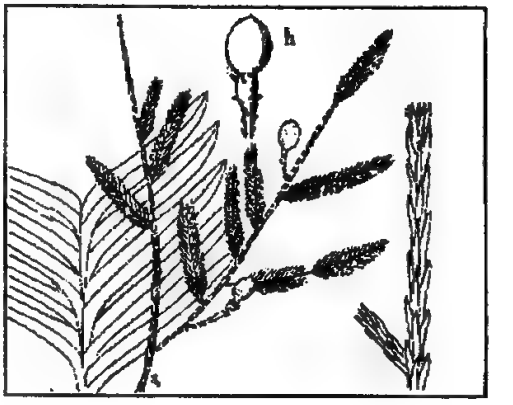

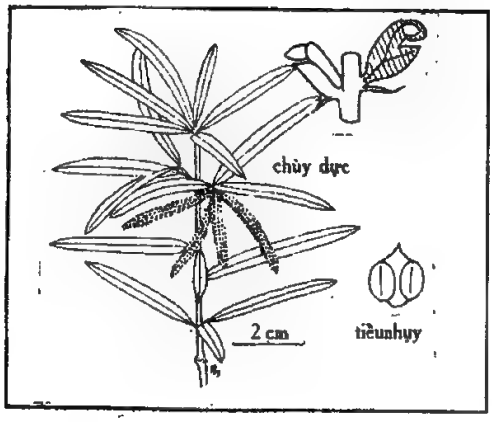

904 - Podocarpus brevifolius (Thunb.) D. Don. La-hán-tùng, Thông-tre lá-ngắn.

Đạimộc nhỏ, vỏ nứt dọc; nhánh non xanh. Lá mọc xen, dài 2-7 cm, rộng 1 cm, xanh đọt ở mặt dưới, không lông. Chùy đực hình gié dài bằng lá, màu vàng rồi trắng; tiểunhụy có mũi nhọn. Noãn côđộc trên một đế phù mập, xanh.

Rừng 1.000-1.500 m: Quảngninh, Hàsơnbình; Tr. Gỗ khá đẹp.

- Small tree; leaves narrow lanceolate 6-7 x 1 cm (*P. macrophyllus* non (Thunb.) D. Don, Phamhoang).

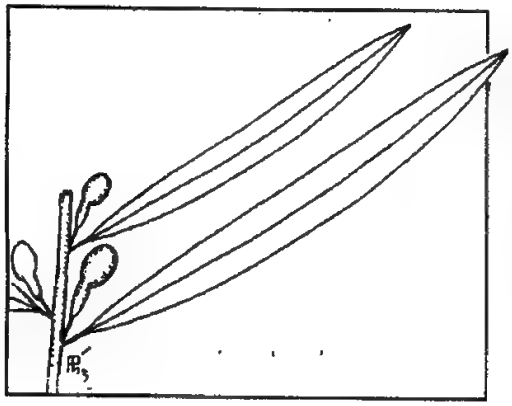

905 - Podocarpus neriifolius D. Don. Thông-tre, Kimgiao Trước-đào; Faux Pemou.

Đạimộc to, cao đến 30 m. Lá mọc xen, thon hẹp ở nhánh ngắn, dài 6-10 cm, rộng 8-10 mm, *ở nhánh dài, dài và rộng hơn*. Hoa đực dài 2,5-5 cm, vàngvàng. Hoa cái côđộc, trên một cọng dài; hột xoan, dài 8-13 mm, màu lam.

Rừng ẩmlầy, 600-1.500 m: Yênbái, Hànamninh, Vĩnhphú, Đàlạt, Bảolộc. Sắc trị têthấp, đau khớp.

- Tree to 25 m high; leaves 6-10 x 0,8-1 cm; seeds 8-10 mm long, blue.

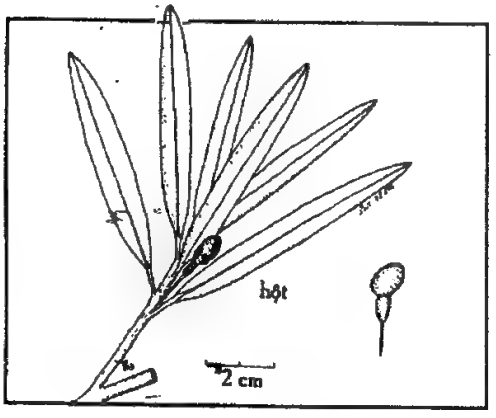

906 - Podocarpus annamensis Gray. Kimgiao Trungbộ.

Đạimộc; nhánh non có cạnh, vỏ nhánh già màu xám hoe. Lá dày, cứng, hơi cong, đầu nhọn, dài 8-15 cm, rộng 8-12 mm, lúc khô nâu ở mặt trên, đỏđỏ ở mặt dưới. Hoa cái có cọng 1 cm; hột dài 8-10 mm, phần phù dài bằng.

Đèo Braian, 1.800 m, núi Dinh.

- Tree; leaves 8-15 x 0,8- 1,2 cm; seeds to 10 mm long.

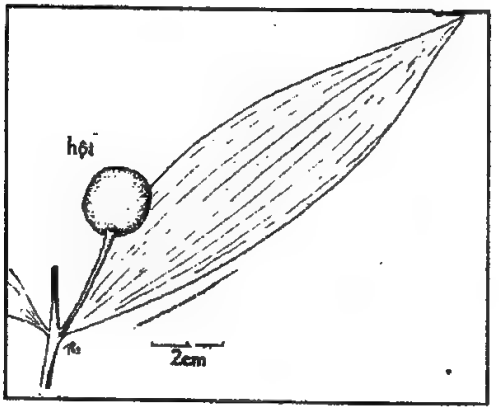

907 - Decussocarpus fleuryi (Hick.) de Laubenf.. Kimgiao Fleury.

Đạimộc. Lá mọc đối, thon, *to*, dài 15-18 cm, rộng 4-5 cm; cuống dẹp, ngắn. Hoa cái ở nách lá, trên một cọng dài 2 cm, cho ra hột tròn, to 15-18 mm, màu lam đậm.

Vĩnhphú, Bànà, Càná.

- Tree; leaves 15-18 x 4-5 cm; seeds globulous, to 18 mm diameter (*Podocarpus fleuryi* Hick.).

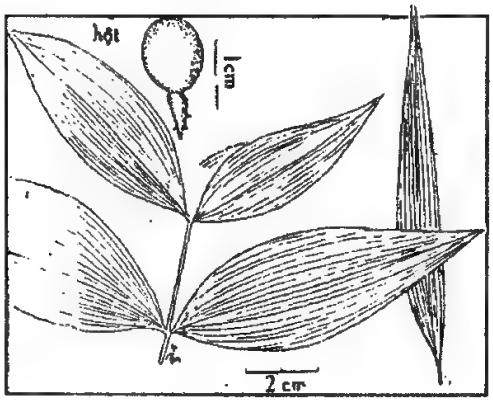

908 - Nageia wallichiana (Presl) O. Ktze.(*Podocarpus wallichianus* Presl, *Decussocarpus wallichianus* (Presl) de Laubenf.). Thông-mụ, Kimgiao Wallich.

Đạimộc đến 35 m. Lá mọc đối, thưa, xoan đến thon, dài 7-8 cm ở nhánh ngắn, 10-12 cm ở nhánh dài, đáy tròn đến nhọn, gân-phụ khít nhau. Hột tròn, đỏ tím, to đến 18 mm, trên đế mập dài 1 cm.

Rừng: B trên đá vôi, Phúquốc; V, 11-12. Gỗ quí.

- Tree to 35 m high; leaves 7-8 x 3-4 cm; seeds globulous to 18 mm diameter, bluish purple (*Podocarpus wallichianus* Presl).

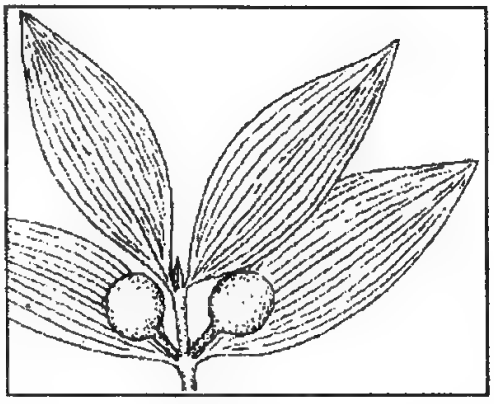

909 - Nageia nagi (Thunb.) O. Ktze. (*Myrica nagi* Thunb., *Podocarpus nagi* (Thunb.) Z.& M., *Nageia japonica* Gaertn.). Tràngđịnh; Nagi.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá mọc đối hay gần như đối, thon đến xoan, to 4-6 x 1-2,5 cm, dày, láng mặt trên, táitái mặt dưới; gân-phụ khít nhau; cuống ngắn. Tiểunhụy chụm ở hoa đực đơm thành chùm; hoa cái ở nách lá. Hột tròn, to 10-15 mm, lục lam đến tímtím khi chín.

Langson. Gỗ nâu vàng lợt, khá tốt (hình theo CGRVN). Rất gần *N. wallichianus*. Khángsinh, chống bướu, chống ấutrùng.

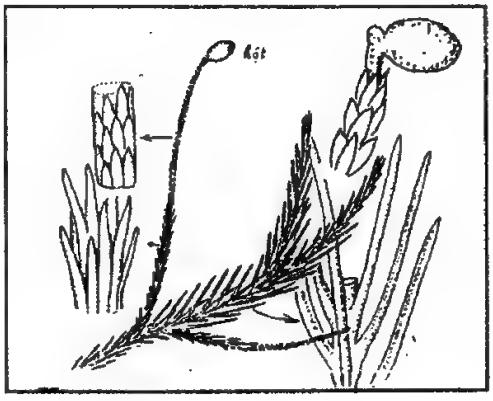

910 - Dacrydium elatum Wall. ex Hook.. Bạchđàn, Hoàngđàn giả.

Đạimộc to, thân thẳng. *Lá ở thân non hình kim* có 3 cạnh, dài 2-2,5 cm, càng ngày càng ngắn ở thân già để có *hình vảy* dài cỡ 1 mm. Biệtchu. Chuỳ đực dài 7-8 mm. Hoa cái cho ra một hột hơi dẹp, to 4 x 3 mm.

Rừng vùng núi cao từ B đến Hònbà, Đàlạt, bìnhnguyên ở Phúquốc; III, 10-3.

- Tree; leaves needle-like, shorter in old branch; seed 4 x 3 mm (*D. pierrei* Hick.).

TAXACEAE : họ Thanhtùng

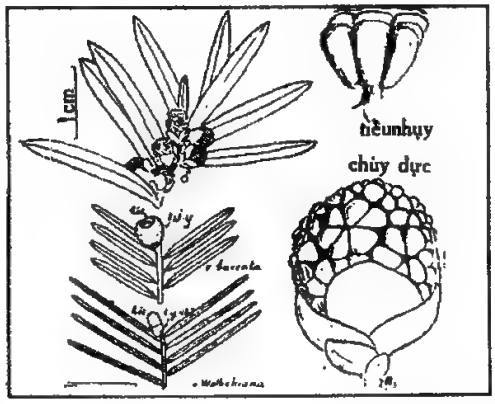

911 - Taxus baccata L. var. **wallichiana** (Zucc.) Hook.. Thanhtùng; Wallich Yew; If.

Đạimộc đến 20 m; nhánh hơi thòng, vỏ non hơi nứt dọc, vàngvàng. Lá hẹp, dài 3,5 cm (ở var. *baccata*, là ngắn hơn), rộng 2-3 mm, đầu hẹp, nhọn, đáy bấtxứng, mặt dưới màu vàng nâu lúc khô. Biệtchu. Chuỳ đực trắng; tiểunhụy mang 5-6 baophấn. Hột có *tử-y đỏ ôm lấy phần dưới*.

Núi từ 1.500 m: Phúkhánh, Đàlạt. Ở Ấn, lá cho là phấndương, lợikinh, trị phongthấp, trị viêm phếquản, suyễn. Vỏ chứa taxol, trị ungthư vú, phổi.

- Tree; leaves in 2 ranks, 2 greyish bands beneath; seed enclosed by scarlet cup-like aril (*Taxus wallichianus* Zucc.).

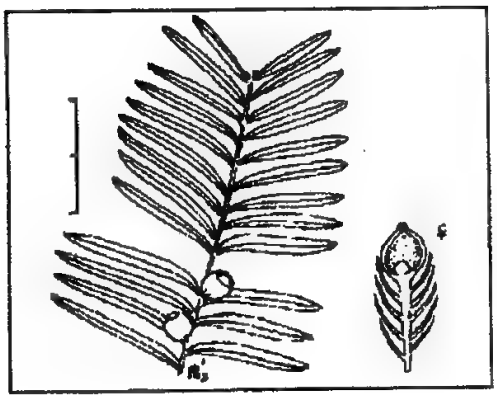

912 - Taxus celebica (Warb.) H.S. Li. Thanhtùng đám.

Đạimộc đến 15 m, thân to đến 1m, vỏ đođỏ, nhánh sà. Lá hẹp, hơi cong hình phăng tây, đo 15-27 x 2-2,5 mm, lục tươi, mặt duối có 2 sọc vàngvàng, lúc khô màu sét mặt duối, nâu láng mặt trên, gân chánh lõm. Hột to 6-7 x 3-4 mm, có *tử-y đođỏ bao* cao.

B.

- Tree; leaves 15-27 mm long, 2-2,5 mm large (*Cephalotaxus celebica* Warb.).

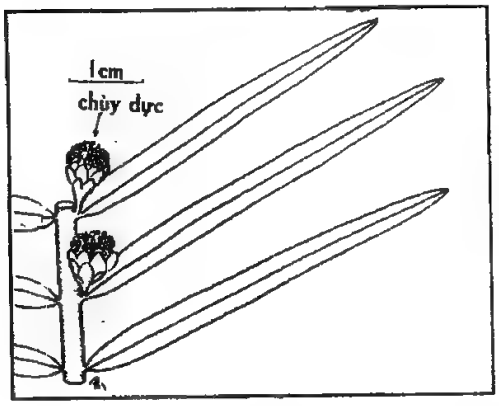

913 - Taxus fortunei (Hook. f.) Ravens.. Thanhtùng Fortune.

Đạimộc; nhánh non màu nâu vàng chói lúc khô, nhánh già màu nâu. Lá như gươm, chót thon, dài 7-8 cm, rộng 4-5 mm, mặt duối có 2 dải trắng. Chuỳ đực to cỡ 1 cm; tiểunhụy 3(5). Chuỳ cái có vảy 2 noãn.

Núi cao, BT.

- Tree; leaves 7-8 x 0,4- 0,5 cm; male cone 1 cm large (*Cephalotaxus fortunei* Hook.f.).

CEPHALOTAXACEAE : Họ Đinhtùng.

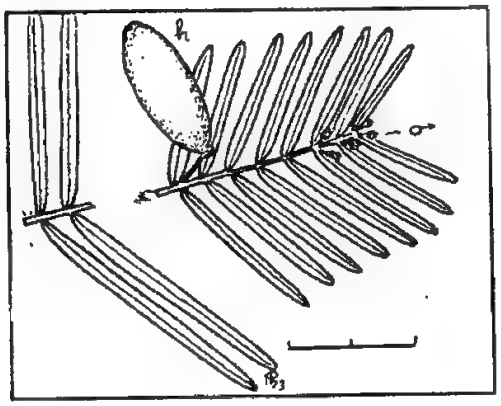

914- Cephalotaxus mannii Hook.f.. Đinhtùng Mann.

Đạimộc 20-30 m; nhánh có vỏ màu đỏ. Lá dài 3,5-4, 5 cm, rộng 3 mm, mặt duối có 2 dải trắng, lúc khô màu nâu đậm. Chuỳ đực ở nách lá, rộng 3-4 mm, trên một cọng dài 7 mm. Chuỳ cái có vảy 2 noãn. Hột to , trong tử-y mập, dạng quảnhâncúng dài đến 4 cm.

Dạng giống T. baccata, song lúc khô mặt duối lá vẫn trắng. Bavì, Ouảngtri, 800-1.000 m. Alcaloids chống bướu, ungthư, siêukhuẩn, vikhuẩn.

- Tree; leaves in 2 ranks, with glaucous stomatic bands underneath.

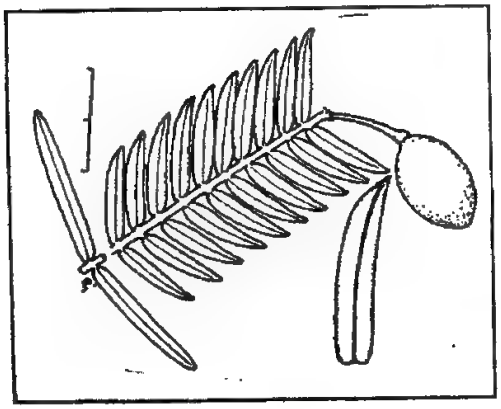

915 - Cephalotaxus oliveri Masters. Đinhtùng Oliver, Phỉ lược bé.

Tiểumộc; nhánh nâu đỏ. Lá ở trong một phẳng; lá ở nhánh non dài đến 5 cm, rộng 6-7 mm, ở nhánh già, dài 2,5-3cm, rộng 3-4 mm, mặt duối có 2 sọc trắng, lúc khô xám nâu ở mặt trên. Chuỳ cái chứa 2 noãn; *hột trong tử-y*, xoan, dài 4 cm, trên cọng dài 1,2-1,5 cm.

Núi cao, 1000-1500 m: Ngọc-Pan, Langbian; IV-V, 9-10 năm sau.

- Small shrub; leave in 2 ranks, 5 x 0,7 cm; drupe-like seeds, to 4 cm long.

916 - Cephalotaxus drupacea Sieb. & Zucc.. Đinhtùng nhân-cứng.

Đạimộc; nhánh có vỏ đen, đầy lông mịn, có sọc dọc hoe. Lá dài 2-2,5 cm. rộng 3-4 mm, chót có mũi nhọn, dài 1-2 mm, mặt dưới có 2 dải trắng. Chuỳ đực mang tiểunhụy 3(5) baophấn. Chuỳ cái có vảy 1-2 noãn; *hột trong tử-y*, dài 2,5 cm.

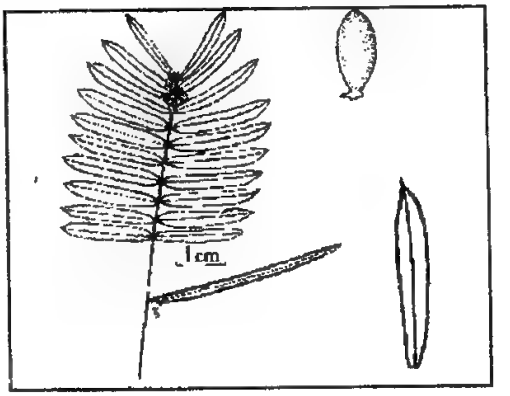

Hòn rao, T.

- Tree; leaves 25 x 4 mm; stamen 2-5 anthers; drupe-like seeds 2,5 cm long.

AMENTOTAXACEAE : họ Dẻtùng.

917 - Amentotaxus argotaenia (Hance) Pilge. Dẻtùng sọc-trắng.

Đạimộc nhỏ; thân rộng đến 30 cm. Lá thon hẹp hơi cong, dài 5-7 cm, chót nhọn, mặt trên xanh đậm, mặt dưới có 2 dải màu xám bạc, bìa uốn xuống. Biệtchu. Chuỳ đực có tiểunhụy 3-6 túi phấn. Chuỳ cái mang 1 noãn cho ra hột cứng *trong tử-y màu đỏ cam rồi đỏ đậm*.

Vùng núi cao: Sapa, Braian, 1.000-1.500 m (hình một phần theo Kanehira).

- Small tree; leaves with 2 broad stomatic bands underneath; drupe-like seed red (*Podocarpus argo taenia* Hance).

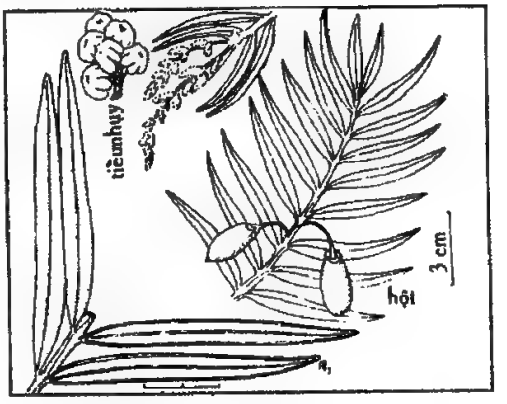

918 - Amentotaxus poilanei (de Ferré & Rouane) Fergus.. Dẻtùng Poilane.

Đạimộc đến 20 m, thân to đến 1 m; nhánh mọc đối, không lông, tròn, có lằn nối liền các cuống; chồi búp xoan, vảy tamgiác có mũi. Lá mọc đối, cuống ngắn (1-5 mm), cách nhau 5-12 mm, to 50-80 x 5,5-8,4 mm (dài 7-12 lần hơn ngang) mặt dưới có 2 dải dọt. Pháthoa đực dài 25-45 mm; tiểunhụy hình lọng, 4-8 túiphấn.

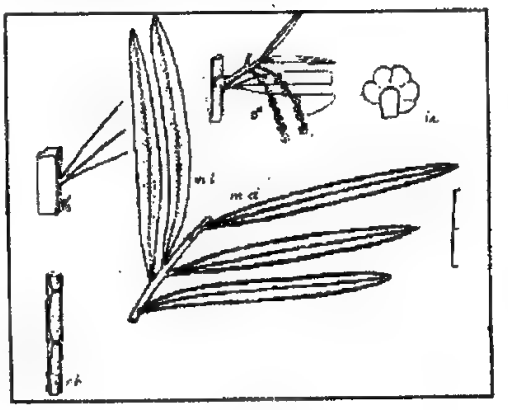

Cao hơn tre, ở rừng tre: Ngọc-Pan.

- Tree 20 m high; leaves 50-80 x 5,5-8 mm; male spike to 45 mm long, anthers 4-8 (*A. yunnanensis* var. *poilanei* de Ferré & Rouane).

919 - Amentotaxus yunnanensis Li. Đinhtùng Vânnam.

Đạimộc cao 15-20 m, đường kính vào 25 cm; nhánh tròn, kịchcợm, nâu vàng, có lằn nâu chạy từ đáy cuống đến cuống dưới. Phiến đến 4-10 x 1-1,5 cm (dài 3-9,3 lần ngang), hơi hình phãng tây, bìa uống xuống, gân giữa lõm, mặt dưới có sọc sậm ở bìa rộng 2 mm. Nhụy đực 5-8 baophấn,. Chùy cái chúa 1 noãn cho ra *hột trong tử-y đỏ tím*, dài 2,2-2,8 cm.

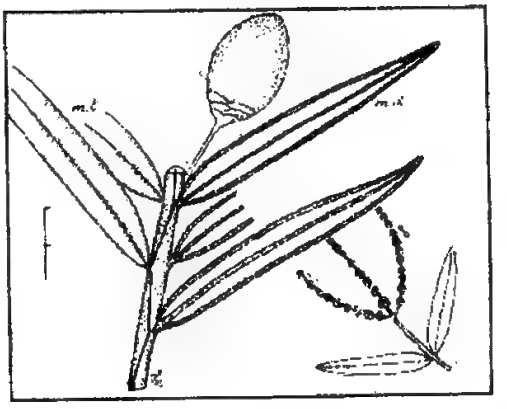

Rừng 700-1.500 m: Sapa, Quảngninh.

- Tree 20 m high; ramified male inflorescence to 15 cm long; drupe-like seeds purple, 2,8 cm long.

MAGNOLIACEAE : họ Dạhợp.

1a - lá có đầu như cắt lõm ngang; hoa 3 ládài; dựcquả — *Liriodendron*
1b - lá không như trên
  2a - hoa ở chót một nhánh ngắn
    3a - thuđài dài ra ở trái, trái cách nhau — *Michelia*
    3b - trái mập dính nhau
      4a - tâmbì nhiều hơn 10 — *Paramichelia*
      4b - tâmbì 9 — *Tsoongiodendron*
  2b - hoa ở ngọn nhánh, to
    3a - tâmbì 2-3, dính nhau, manhnang dày
      4a - hoa luỡngphái — *Pachylarnax*
      4b - hoa đơnphái — *Kmeria*
    3b - tâmbĩ nhiều hơn 3
      4a - noãn 2 mối tâmbì — *Magnolia*
      4b - noãn hơn 4 — *Manglietia*

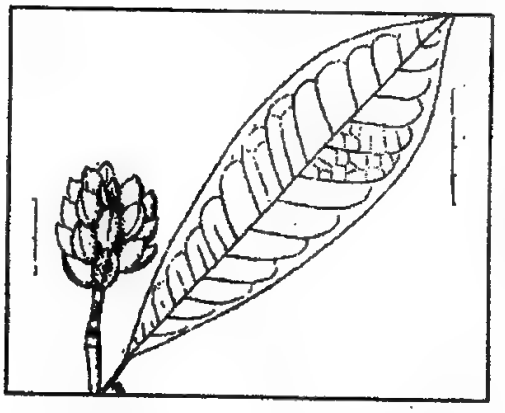

920 - Manglietia chevalierii Dandy. Giổi Chevalier.

Đạimộc cao vào 20 m; thân to 30-35 cm ; nhánh không lông. Lá có cuống dài 2 cm ; phiến thon ngược, to 17 x 6 cm, *dai, không lông*, lúc khô màu xám nâu, gân chánh lõm, gân-phụ lồi mịn ở mặt dưới nâu vàng. Hoa ở chót nhánh; tâmbì nhiều, n-noãn. Manhnang cao 1,3 cm, đơm thành chuỳ to 3 x 3 cm.

Rừng vùng Bảolộc, Dran, Đàlạt.

- Tree to 20 m high; branches and leaves glabrous; carpels numerous; follicles 1,3 cm high.

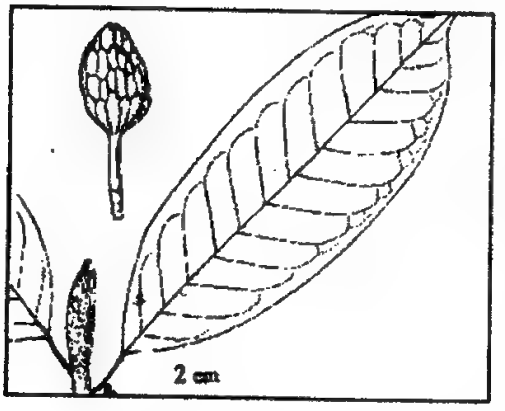

921 - Manglietia conifera Dandy. Vàngtâm.

Đạimộc đến 15 m; nhánh non có ít lông hoe. Lá có cuống dài đến 2,5 cm, không lông; lá-bẹ đầy lông vàng, mịn; phiến dài đến 20 cm, *dai, láng, không lông*, gân-phụ 15-18 cặp. Hoa ở ngọn nhánh, trắng; ládài và cánhhoa 11, cao 2,5 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì làm thành khối bầudục. Manhnang thành khối xoan, cao 4-5 cm.

Rừng vùng núi: Bavì, Hàsơnbình, Quinhơn, Bảolộc; 9.

- Tree 15 m high; branches and stipules hairy; tepals 11, white; follicles.

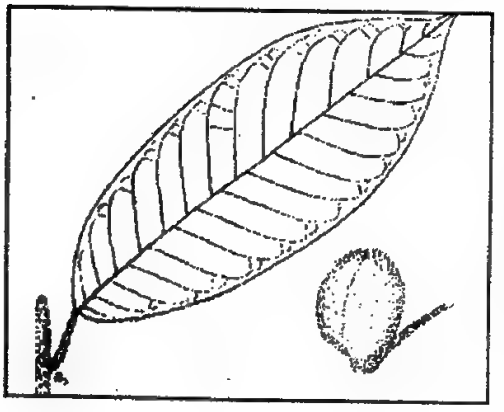

922 - Manglietia dandyi (Gagn.) Dand.. Dạhợp Dandy.

Đạimộc cao đến 15 m; thân to đến 20-25 cm. Lá có phiến to, *có dạng lá Tai-nghé*, dài 20- 25 cm, dày, cứng, gân-phụ 13-16 cấp, gân tamcấp tạo thành mạng dày; cuống dài 3 cm, lá bẹ mau rụng; chồi cao 3 cm, đầy lông hoe đỏ. Nụ xoan, *đầy lông hoe đỏ*, cao 3-4 cm; phiến-hoa 8-9; tiểunhụy 5-6 hàng, có lông hoe; thuđài vắng, tâmbì nhiều, đáy có lông hoe, noãn 2.

Đèo Lô-quí-Hồ, 1.800 m, Sapa.

- Tree 15 m high; branch rufous hairy; leaves waffled; petals 8-9; carpels rufous hairy (*Magnolia dandyi* Gagn.).

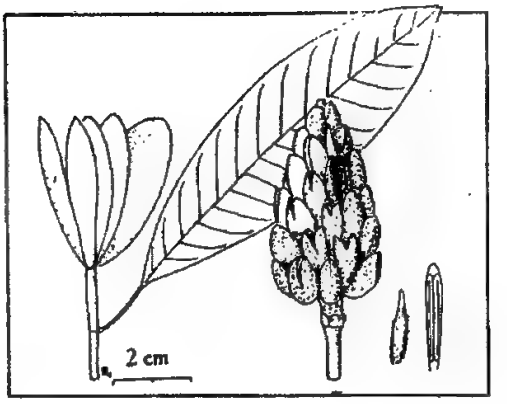

923 - Manglietia duclouxii Fin. & Gagn.. Giổi Ducloux.

Đạimộc nhỏ, không lông. Lá có cuống dài 2 cm, khi rụng để lại thẹo lá tròn; phiến bầudục hẹp, to vào 10-13 x 3-4 cm, gân-hụ 13 cặp. Hoa ở chót nhánh, *trắng*, *to*, cao 4-5 cm; cánhhoa cao 2-3 cm, bầudục, hường; tiểunhụy nhiều, chungđới thành mũi tamgiác; tâmbì nhiều, có lông, noãn hai hàng. Manhnang đơm thành chuỳ.

Vùng Đàlạt; III.

- Small glabrous tree; flowers white; carpels hairy; follicles.

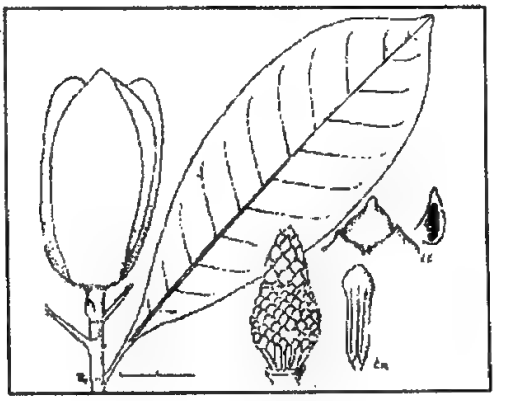

924 - Manglietia fordiana (Hemsl.) Oliv.. Giổi Ford.

Đạimộc. Lá có cuống dài 1,5 cm; phiến xoan ngược bầudục, to vào 12 x 4,5 cm, chót tà, đáy từtù hẹp trên cuống, dày, dai, gân phụ 11-13 cặp. Hoa ở chót nhánh, *to*, cao 5-7 cm; cánhhoa bầudục; tiểunhụy nhiều, chungđới có đầu hình chuỳ; tâmbì nhiều noãn.

Rừng vùng núi (hình theo Hooker).

- Tree; leaves coriaceous; flowers 5-7 cm high; carpels numerous.

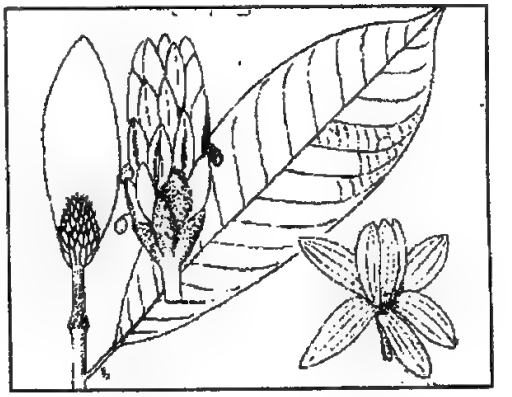

925 - Manglietia insignis (Wall.) Bl.. Giổi đá.

Đạimộc. Lá có cuống dài 1,7 cm; phiến xoan thon ngược, to 7-14 x 3,5- 5 cm, chót tà, đáy nhọn, *không lông*, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu vàng, gân phụ và tamcấp hơi lối. Hoa *to* ở chót nhánh, nụ không lông; cánhhoa dài 5-6 cm; tiểunhuy nhiều, trên hùngđài dài 1,2 cm; tâmbì nhiều, trên trục mang dài 1,7 cm. Manhnang dày, có mụt như đá; hột 5-6 mm.

Sapa.

- Tree; leaves glabrous; bud glabrous; petals 5-6 cm long; follicles (*Magnolia insignis* Wall.).

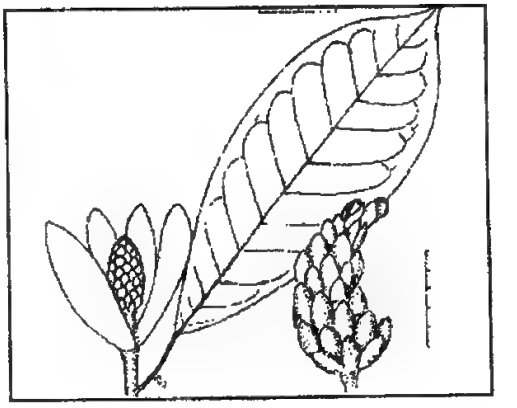

926 - Manglietia phuthoensis Dandy. Mỡ Phúthọ.

Đạimộc; nhánh không lông, nâu xám. Lá có cuống dài 2 cm; phiến xoan thon ngược, to 17 x 6 cm, đầu tà, đáy nhọn, *không lông*, nâu, hai mặt gần như một màu, hay mặt trên nâu đen, gân phụ 13-15 cặp, mịn. Hoa *to* ở chót nhánh; cánhhoa cao 4,5 cm; tiểunhụy nhiều; nhụy cái cao 2 cm. Manhnang xoan, cao 2 cm, đơm thành khối cao 10 cm, cứng.

Vĩnhphú.

- Tree; branches and leaves glabrous; petals 4,5 cm long; follicles 2 cm high.

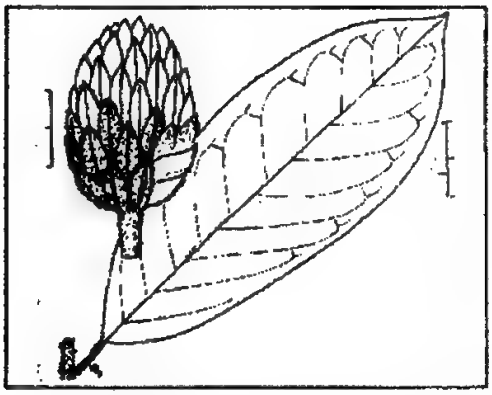

927 - Manglietia rufibarbata Dandy. Giổi xanh.

Đạimộc; nhánh có lông hoe dày. Lá có cuống dài 2-3 cm, *đầy lông hoe*; phiến thon rộng, đến 24 x 8 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hoe, gân phụ 13-15 cặp. Hoa *to* ở chót nhánh, cao 3-3,5 cm; phiến hoa 11-12, cao 3-4 cm; tiểunhụy nhiều, cao 11-12 mm; nhụy cái xoan, do nhiều tâmbì rời. Manhnang cao 1 cm.

Núi Ngọcdung, Quảngyên; 11, 2.

- Tree; branches, leaves underside, carpels rufous hairy; flowers 3-3,5 cm high; tepals 11-12.

928 - Manglietia thamnodes (Dandy) Gagn.(*Magnolia thamnodes* Dandy)

Tiểumộc cao đến 1 m; thân to 1-2 cm; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục-tròndài, đáy chót buồm, chót tà, to 11-20 c 3,5-6,5 cm, dai, láng 2 mặt, gân-phụ 9-15 cặp; cuống 12-20 mm. Hoa ở chót nhánh, cọng 2 cm; hoa cao 2 cm; ládài bầudục, màu lục; cánhhoa *trắng*, tròndài đến rất hẹp; tiểunhụy nhiều; tâmbì 6-7, không lông, hẹp, cao 1 cm. Trái xoan ngược, nhỏ hơn 4 cm. Campuchia: Bokor

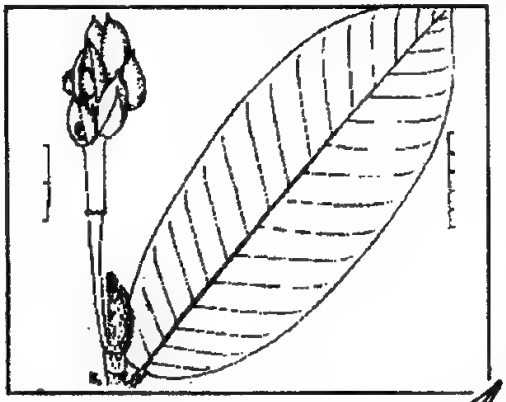

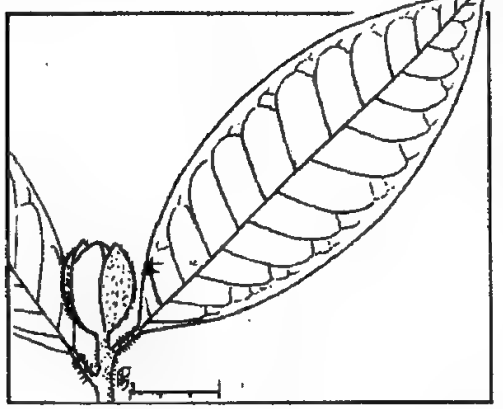

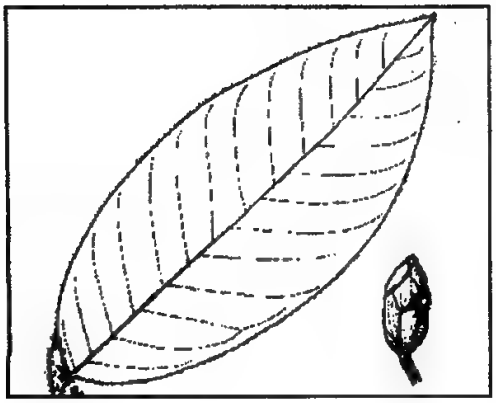

929 - Magnolia annamensis Dandy. Cây Đua.

Đạimộc; nhánh non có lông vàng lợt. Lá có cuống ngắn; lábẹ có lông dày ở mặt ngoài; phiến bầudục, tròn ở đáy, to, dài đến 28 cm, gân-phụ 13-21 cặp. Láhoa gắn liền dưới hoa và bao lấy nụ; tâmbì 13, có lông vàng, 2-noãn. Manhnang cao 12-15 mm.

Hònbà, Bảolộc. Var. **affinis** Gagn.: cây cao 25 m; lá to, có lông dày ở mặt trên; hoa màu ngà, thơm rất dịu; trái chín 4-7, không lông, làm thành khóm tròn; Bắc Bảolộc.

- Tree; branches yellowish hairy; leaves to 28 cm long; carpels 13, yellowish hairy.

930 - Magnolia albosericea Chun & Tsoon. Dạhợp tơ-trắng, Mộclan lông.

Đạimộc trung, cao 8-12 m; thân to 20 cm; cành *có lông tơ trắng*; vỏ xám. Lá có phiến bầudục thon, to 8-40 x 6-15 cm, chót nhọn hay có mũi, mặt trên láng, mặt dưới có lông mềm trắng; cuống dài 1-3,5 cm, lábẹ dài bằng cuống. Hoa *to* ở ngọn; cọng dài 1,5-2 cm, láhoa 3; phiénhoa 9, *trắng*, cao 4,5 cm; tiểunhụy nhiều. Trái có mũi, thành khối xoan, to 4,5 cm. Rừng dày, 300-1.500 m, BT; V-VI, 10-11. Gỗ dùng xâycất tốt.

- Tree 8-12 m high; dense white pubescence; petals white, 4,5 cm long.

931 - Manglolia blaoensis (Gagn.) Dandy. Dạhợp Bảolộc.

Đạimộc cao đến 20 m; nhánh non đầy lông vàng. Lá có cuống dài vào 1 cm; phiến bầudục, to 13 x 6 cm, không lông ở mặt trên, có lông trắng ở mặt dưới. Cọng hoa dài 2 cm; phiến hoa 9; tiểunhụy nhiều; tâmbì 12, n-noãn. Manhnang thành đầu xoan.

Rừng vùng Bảolộc (hình trái theo Dandy).

- Tree to 20 m high; young branches rufous hairy; petals 9; carpels 12; follicles (*Mangletia blaoensis* Gagn.).

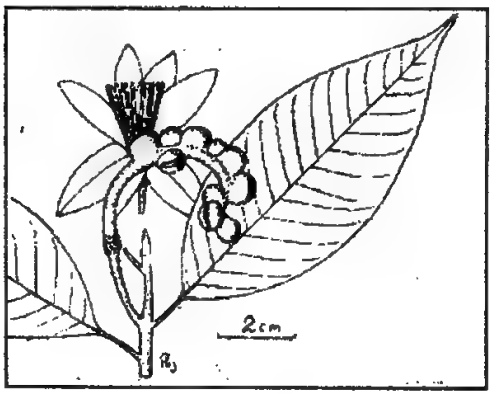

932 - Magnolia cachcartii (Hook.f.& Th.) Noot.. Dạhợp Cachcart.

Đạimộc cao vào 10 m, đường kính vào 20 cm. Lá có cuống dài 1-1,3 cm; phiến bầudục thon, đến 10 x 4 cm, có mũi, *không lông, láng*, gân phụ rất mịn, 14-17 cặp, cách nhau 4-5 mm. Hoa đốidiện với lá; cọng dài 3 cm; phiến-hoa cao 3-3,5 cm; tiểunhụy nhiều. Manhnang tròntròn, rộng 5-8 mm, cứng, đơm trên một đế dài, congcong.

Đèo Lô-qui-Hồ, Sapa, 2.000 m; 7.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; follicles globulous, on a long receptacle.

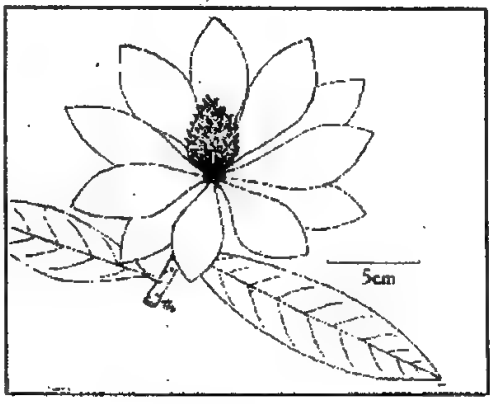

933 - Magnolia grandiflora Hook. & Thomps.. Dạhợp hoa-to; Southern Magnolia, Dull Bay.

Đạimộc nhỏ. Lá có cuống dài đến 3 cm; lábẹ dài, có lông mặt ngoài; phiến dày, xanh đậm, *mặt dưới có lông dày màu sét lúc non*. Hoa ở ngọn nhánh, *to*; cánhhoa *trắng*, cao 6-8 cm; tiểunhụy rất nhiều; tâmbì có lông dày, chứa 2-noãn. Manhnang đơm thành chuỳ; hột có tử-y đỏ.

Trồng ở Đàlạt vì hoa to, đẹp, gốc B.-Mỹ; I-XII. Vỏ đáng hạnhiệt; cánhhoa ăn gỏi ở Ấn.

- Cultivated tree; big flowers white; carpels numerous, hairy.

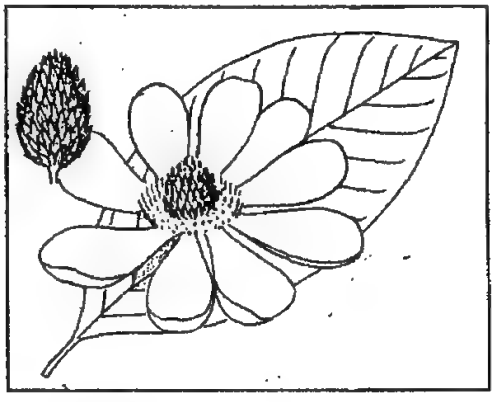

934 - Magnolia hypoleuca Sieb. & Zucc. Dạhợp dưới-trắng.

Đạimộc giống loài trên song *lá có mặt dưới có lông dày màu bạc*; cuống thường tía. Hoa cũng trắng, to ở chót nhánh, thơm, rộng 20 cm; tiểunhụy cam. 2n = 38.

Có thể có trồng ở vùng núi nước ta.

- To be cultivated in Vietnam (*Magnolia obovata* Thunb.).

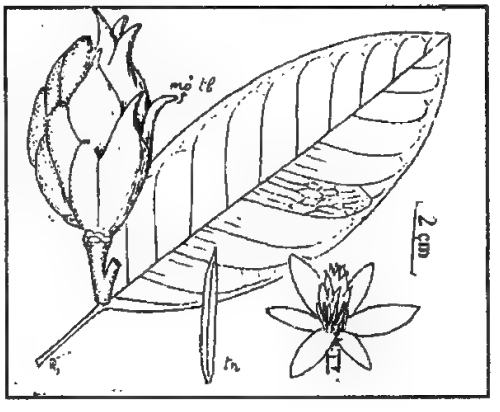

935 - Magnolia candollei (Bl.) Keng var. **candollei**. Dạhợp Nhatrang.

Đạimộc cao đến 15 m, thân to 45 cm; nhánh non có lông mau rụng. Lá có cuống dài 4-5 cm, đáy phù, lábẹ có lông dày mặt ngoài; phiến bầudục, đến 20 x 10 cm, *láng, không lông*, gân-phụ 9-10 cặp. Hoa ở ngọn, rất thơm; cọng có lông dày; phiếnhoa 6-9; tiểunhụy 8-13; tâmbì 12-13, không lông. Trái dính nhau, cứng, có mỏ 5 mm, congcong, thường mau rụng.

Rừng vùng Nhatrang vào 400-600 m; 10.

- Tree 15 m high; branches hairy; leaves glabrous; petals 9; carpels 12-13, glabrous (*Talauma candollei* Bl.; *T. nhatrangensis* Dandy).

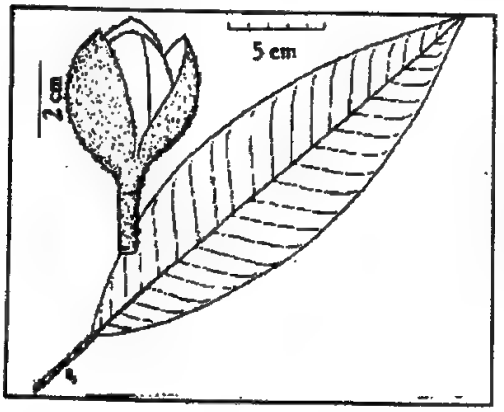

936 - Magnolia champacifolia Dandy ex Gagn.. Dạhợp lá-sứ.

Đạimộc cao vào 8 m, thân to 15 cm ở gốc; nhánh to, đầy lông như tơ xám vàng. Lá to trông giống như lá Sứ, dài đến 30 cm, *mặt dưới đầy lông trắng, nằm*; gân-phụ cách nhau vào 1 cm; cuống dài 3-4 cm, đầy lông. Hoa ở ngọn nhánh; nụ đầy lông láng chói; phiến-hoa 9-10, cao 4 cm; tiểunhụy nhiều thành 6 hàng, dài 1 cm; tâmbì thành 3 hàng, đầy lông, noãn 2 cặp.

Vongphu, 1.300 m.

- Tree 8 m high; branches greyish silky hairy; petals 9-10, 4 cm high; carpels hairy.

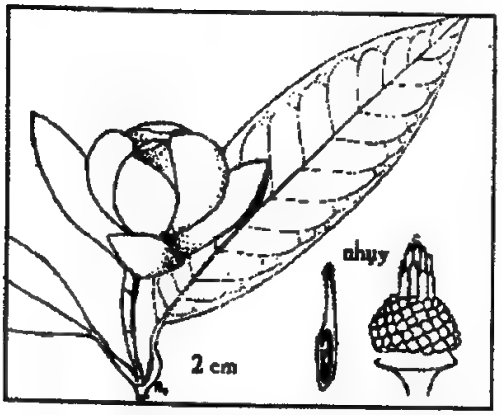

938 - Magnolia coco (Lour.) DC.. Cây Trứng-gà, Dạhợp nhỏ; Coco Magnolia.

Cây nhỏ, cao 1-4 m, không lông. Lá có phiến bầudục dài, nhọn hai đầu, dài 15-17 cm, dày, dòn; cuống 8-15 mm. Hoa côđộc, *to*; đài xanh rồi trắng, không lông; cánhhoa 6, *trắng*, tiểunhụy nhiều, tâmbì nhiều, 2-noãn, gắn theo đường xoắn ốc, không lông.

Tr gốc Tân-Guinea; hoang ở Cúcphương ? ; I-XII. Hoa dùng ướp trà.

- Shrub 1-4 m high, glabrous; flowers white; carpels glabrous, 2-ovulated (*Liriodendron coco* Lour.).

939 - Magnolia clemensorum Dandy

Đạimộc không lông. Lá không rụng theo mùa, bầudục hẹp, tròndài đến tròndài hẹp, đáy chót bườm, to 23 x 5,5 cm, dai, có mạng 2 mặt lúc khô; gân-phụ 14-18 cặp; lábẹ dính vào cuống, Hoa ở chót một *nhánh ngắn* ở nách lá; cọng 20-26 mm; láđài dạng cánhhoa 9 tất cả, cao 15-20 mm; tiểunhụy cao 8-9 mm; tâmbì 12, không lông. Đànẵng.

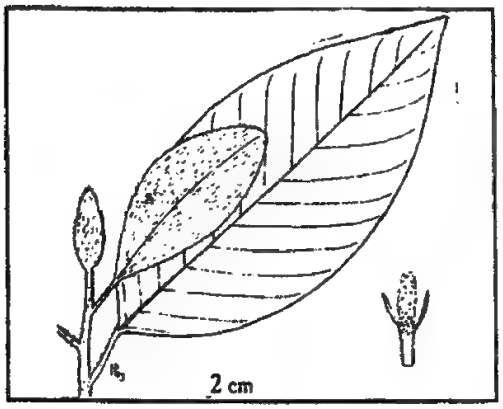

940 - Magnolia eriosepta Dandy ex Gagn.. Dạhợp ngăn-lông. Đạimộc cao 5 m, to 13 cm ở gốc; nhánh to 6-7 mm, đầy lông vàng. Lá có phiến bầudục, dài 12-20 cm, dạng lá Dầu, *lúc non đầy lông vàng, dày*, lúc trưởngthành láng mốcmốc; cuống dài 2-3 cm, lábẹ đầy lông. Hoa ở chót nhánh, cọng 1-2 cm; nụ cao 3 cm, đầy lông; hoa cao 3 cm; tâmbì 3 hàng, có lông nằm ngược, dày; noãn 2.

Bànà, 1.200 m; VII. Var. **poilanei** (Dand.) Gagn.: lá nhỏ hơn, lông ngắn hơn và mau rụng, tâmbì không lông nằm ngược: Cànà.

- Tree 15 m high; branches yellow hairy; flowers 3 cm high; carpels densely hairy, 2-ovulated.

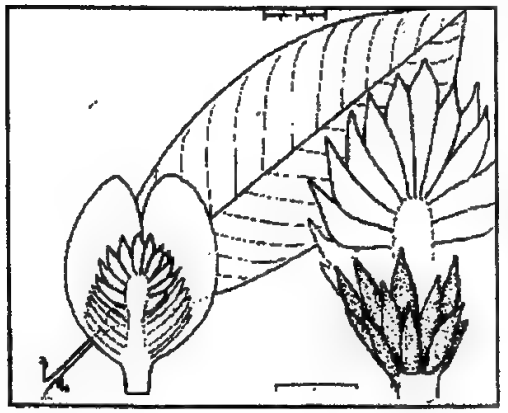

941 - Magnolia hodgsonii (Hook.f. & Thomps.) Keng. Dạhợp Hodgson. Đạimộc to; nhánh không lông, mốcmốc. Lá có phiến rất to, xoan ngược, dài đến 20-25 cm, rộng 10-12 cm, dai, *không lông*, lúc khô màu lục dợt, gân-phụ 13-16 cặp; cuống dài 3 cm. Hoa ở chót nhánh; láhoa mau rụng; láđài 3, dài 7 cm; cánhhoa 6, *trắng*; tiểunhụy nhiều, dẹp; tâmbì không lông. Manhnang hình thoi, cao 3 cm, đơm thành chuỳ cao 7 cm; hột 2 mối manhnang, vàng cam, láng, dài 12 mm, dẹp, mỏ cứng dài 1,5 cm.

Đàlạt; 12-1. Nootebom xem như là var. *obovata* (Korth.) Noot. của *M. candollei trên*.

- Big tree, glabrous; sepals 7 cm, petals white; follicles 3 cm high, 2-seeded (*Talauma hodgsonii* Hook.& Th.).

942 - Magnolia nana Dandy. Dạhợp lùn.

Tiểumộc cao 1 m, không lông. Lá có phiến dày, dai, dài đến 15 cm, đến 15 cm, mặt trên láng, mạng gân lồi rõ lúc khô; cuống dài 2,5 cm, đáy phù. Hoa ở chót nhánh,; nụ trong 2 lá-hoa; cọng 2,5 cm ở trái; phiến hoa 9; tâmbì 15, noãn 2. Trái cao 4 cm; tâmbì chìn có mỏ cong trên trái to.

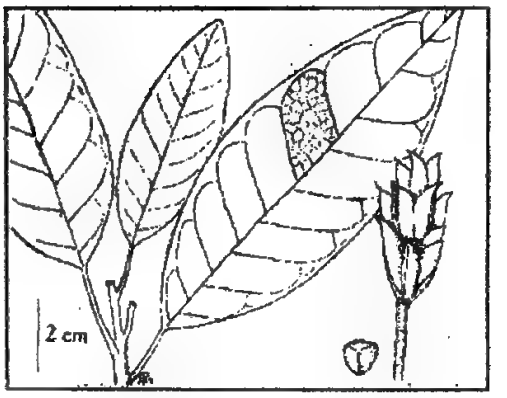

Vọngphu 1.300 m; 11.

- Shrub 1 m high, glabrous; petals 9; carpels 15, 2-ovulated; follicles.

943 - Magnolia heptapeta (Buch'oz) Dandy. Vu-lan; Yulan Tree, Lily Tree.

Đạimộc cao đến 15 m. *Lá rụng theo mùa*; phiến xoan ngược đến tròndài,chót độtnhiên nhọn, đáy chòt bườm, dài 10-15 cm. có lông thưa mặt trên, có lông mặt dưới ở các gân; cuống 2,5 cm. *Hoa hiện trước khi lá mọc* lại, to, rộng 10-15 cm; lá đài như csánhhoa, 9 tất cả, *trắng*; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều. Khối trái hình thoi, cao 12 cm.

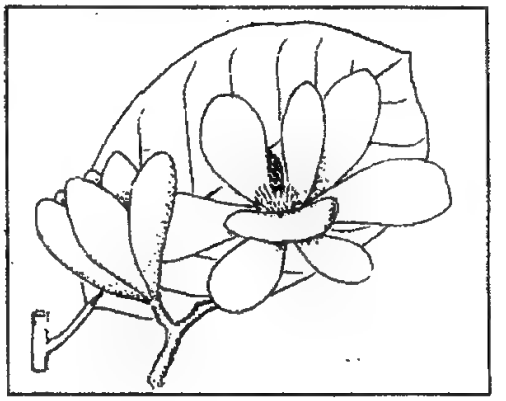

Gốc Trungquốc, Tr từ 1300 năm nay ở các chùa. Chống nấm, hạ huyếtáp, phấnkhích tửcung.

- Cultivated (*M. denudata* Desrousseux).

944 - Magnolia quinquepeta (Buch'oz) Dandy

Đạimộc có *lá rụng vào mùa đông*; tàn rậm, cao 3-5 m. Lá màu lục đậm mặt trên, xoan bầudục, gân-phụ 6-9 cặp; cuống dài 1-2 cm, lábẹ to, mau rụng. Hoa *côđộc ở chót nhánh*, to, đẹp, màu *hường tímtím*, phía trong lợt hơn hay màu trắng; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhều trên đế lồi. Manhnang.

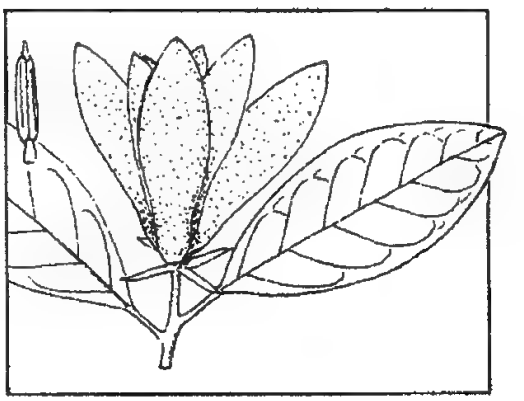

Tr vì hoa đẹp. Dượcdụng như loài trên; hoa trị dịứng, nhức-đầu, sốt, xáotrộn ở mũi.

- Ornamental cultivated tree (*M. liliiflora* Desr.)

945 - Magnolia x soulangeana Hort.. Dạhợp hường; Saucer Magnolia.

Đạimộc nhỏ, có lá rụng vào mùa đông và *hoa hiện ra trước lá*. Lá có phiến thon ngược, dài 7,5-15 cm, mặt dưới có lông mịn, thưa ở gân, chót có mũi. Hoa *to*, rộng đến 15 cm, có các phiếnhoa *hường hay hường đậm mặt ngoài*, trắng ửng hường mặt trong; tiểunhụy và tâmbì nhiều.

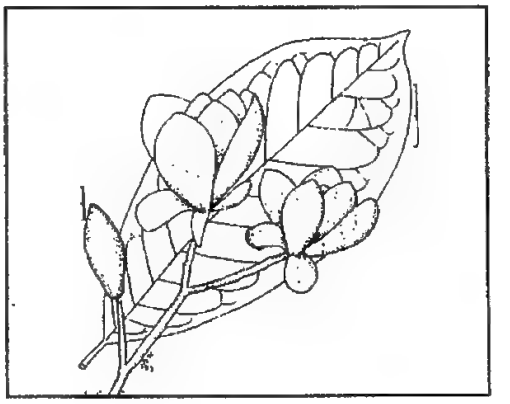

Rất đẹp lúc trổ bông *(IV-VI)*. Do sự lai giữa *M. heptapeta x M. quinquepeta*, gốc Trungquốc; có nhiều cultivar.

- Cultivated decidous small tree; flowers pink or dark pink.

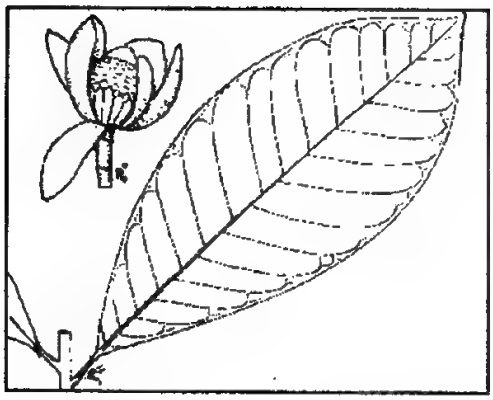

946 - Magnolia talaumoides Dandy. Dạhợp bộng.

Tiểumộc cao 2-3 m, hay đạimộc nhỏ; thân không hay ít nhánh. Lá có phiến bầudục xoan ngược, dài đến 25 cm, dai, *không lông*, gân-phụ 12-17 cặp; cuống 1 cm. Hoa to ở chót nhánh, *trắng*, rộng 3-5 cm; cánhhoa hơi nhỏ hơn ládài; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông lúc non, noãn 2.

Hảivân, Vọngphu.

- Small ttre; leaves glabrous; flowers white, petals smaller than sepals; young carpels hairy. (*Talauma fistulosa* (Dand.) Fin. & Gagn.).

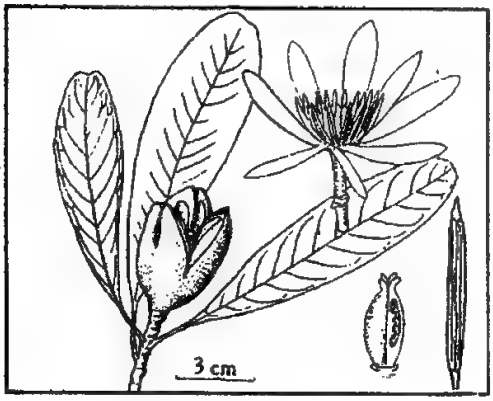

947 - Pachylarnax precalva Dandy. Sói-gỗ.

Đạimộc cao 25 m. Lá có phiến thon ngược, đầu tròn, tà hay lõm, to 24 x 4 cm, nâu lúc khô, láng, gân-phụ 12-14 cặp; cuống mảnh dài 2 cm. Hoa trên cọng dài 1 cm, ở chót nhánh; phiếnhoa 9, không lông, cao 3-3,5 cm; tiểunhụy nhiều; *tâmbì 2-3*, dính nhau. Trái cao 5-6 cm, nở làm *2-3 mảnh dày, cứng như gỗ*.

Rừng vào 400-1.800 m: Bàna (hình một phần theo Gagnepain).

- Tree 25 m high; leaves glabrous; tepals 9; carpels 2-3, adherent.

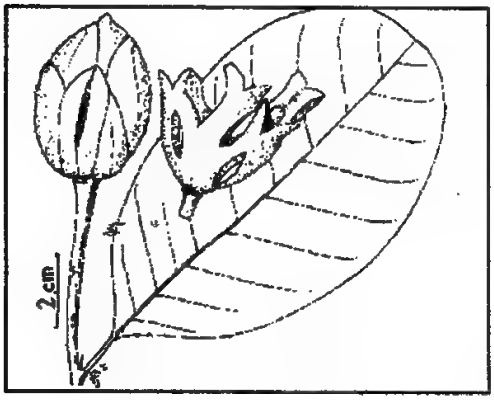

948 - Kmeria duperreana (Pierre) Dandy . Miênmộc.

Đạimộc cao đến 30 m. Lá có phiến bầudục, không lông, láng, dai, dài đến 15-20 cm; gân phụ 10-18 cặp; cuống 12-15 mm, thẹo lá tròn. Hoa côđộc ở ngọn nhánh, đơnphái; phiến-hoa 6, phiến trong màu trắng; tiểunhụy nhiều, bao-phấn có mũi; tâmbì 2-noãn,khi chín dính nhau, nở thành 2 mảnh; hột 1-2, có tử-y.

Cambốt; N ?.

- Tree to 30 m high, leaves glabrous, thin-coriaceous; flowers white, unisexual; carpels adherent (*Magnolia duperreana* Pierre).

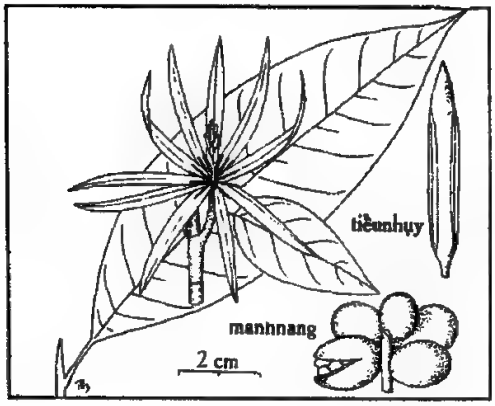

949 - Michelia alba DC. Ngọclan trắng, Sứ ; Champaca.

Đạimộc cao 10-15 m; nhánh non có lông. Lá có phiến bầudục thon, to 15-25 x 4-9 cm, xanh tươi; lábẹ có lông trắng. *Hoa trắng*, ở chót một nhánh ngắn dạng cọng ở nách lá, *rất thơm*, cao 3 cm, cánhhoa 8-12, tiểunhụy nhiều. Manhnang trên đế dài ra nhiều, chín chứa 1-8 hột xám. Ít khi có trái.

Trồng *phổbiến* ở đồng bằng miền Nam; IV-IX. Rễ lợikinh, vỏ xem như hạnhiệt, hoa trấnkinh...

- Cultivated tree, 15 m high; flowers white, fragrant.

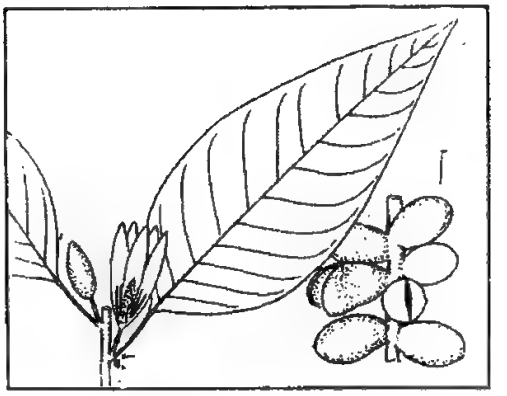

950 - Michelia champaca l.. Ngọclan ngà, Sứ vàng; Champaca.

Đạimộc cao đến 35 m. Lá có phiến xoan hay xoan thon, to 10-20 x 4-9 cm, chót nhọn hay có mũi, có lông thưa 2 mặt, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 2-4 cm, thẹo của lábẹ dài hơn 1/2 cuống. Nụ hình thoi, cao 3-4 cm; cọng 1-2 cm; cánhhoa *vàng camcam*, dài 4-4,5 cm; tiểunhụy dài 1,5-2 cm. Manhnang xoan, cao 1-2 cm trên thuđài dài 6-9 cm.

Trồng ở B, Đàlạt. Hoa rất thơm như trên.

Được dùng ở Ấnđộ để trị ungthư ở bụng. Nhiều loài khác cũng được dùng trị ungthư như *M. grandiflora* (Phytochemestry, 1978); *M. hypoleuca*, trị sores carcinomatous. *M. compressa* chứ michelenolid, micheliolid là những sesquiterpen-lacton, có tính độctếbào.

- Tree to 35 m high; flowers like precedent species but light orange colored.

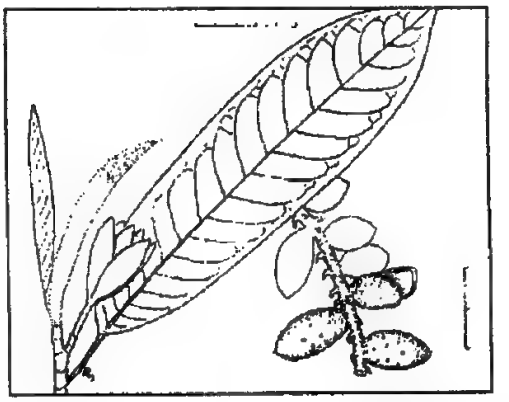

951 - Michelia aenea Dandy. Sứ đồng.

Đạimộc. Lá có phiến bầudục dài, to vào 26 x 8 cm, dày, cứng, khônglông, mặt trên nâu hay xám, mặt dưới hoe đỏ và có mạng gân tamcấp rõ; cuống dài 3 cm, lábẹ to, dài đến 12 cm, đầy lông tơ hoe. Nụ đầy lông tơ hoe đỏ; hoa cao 3,5- 4 cm. Manhnang cao 2 cm, rộng 1,2 cm, có bìkhẩu rõ, trên thuđài dài ra nhiều.

B T.

- Tree; leaves glabrous, coriaceous; stipules and bud rufous hairy; flowers 3,5 4 cm high; follicles 2 cm long.

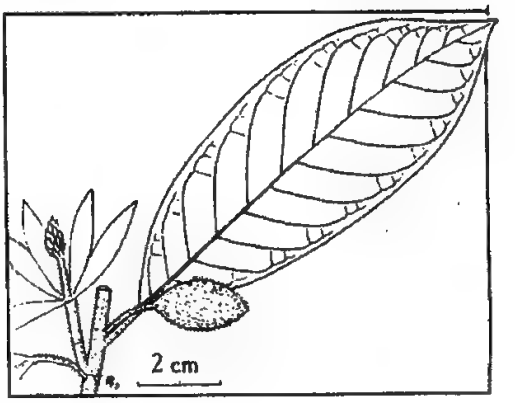

952 - Michelia balansae (A. DC.) Dandy. Giổi Balansa.

Đạimộc; nhánh non, nụ, gân mặt dưới lá như nhung hoe đỏ. Lá có phiến bầudục, to vào 10 x 4 cm, gân-phụ 10-12 cặp, dày, mặt dưới nâu đỏ. Hoa có đài xanh, có lông; cánhhoa thon, dài 3 cm, tiểunhụy nhiều, thuđài có lông, tâmbì nhiều. Trục mang trái dài 7-9 cm; manhnang cao 2 cm; hột 2.

Rừng thưa : Bavì, Tuyênquang, Thanhhoá.

- Tree; branches, bud, underleave rufous red velvety; petals 3 cm long; follicles 2 cm long (*Magnolia balansae* A. DC.; *Michelia baviensis* F. & G.).

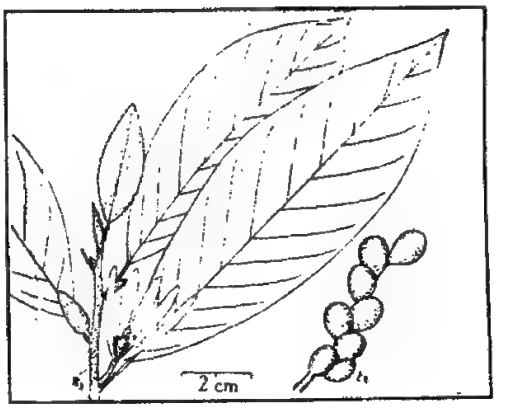

953 - Michelia braianensis Gagn.. Sú Braian.

Đạimộc cao 25 m; nhánh non, cuống, mặt dưới lá, nụ đầy lông vàng nâu. Lá có phiến bầudục thon, mặt trên không hay có lông mịn, mặt dưới có lông sát nâu, gân-phụ 6-11 cặp; lábẹ cao 3,5 cm. Hoa trên một cọng cao 1 cm ở nách lá, cao đến 5 cm, phiến hoa cỡ 20, tiểunhụy cao 1 cm, baophấn có mũi; thuđài và tâmbì (20) có lông tái.

Dilinh; II.

Tree 25 m high; branches, buds brownish yellow hairy; flowers 5 cm high; carpels hairy.

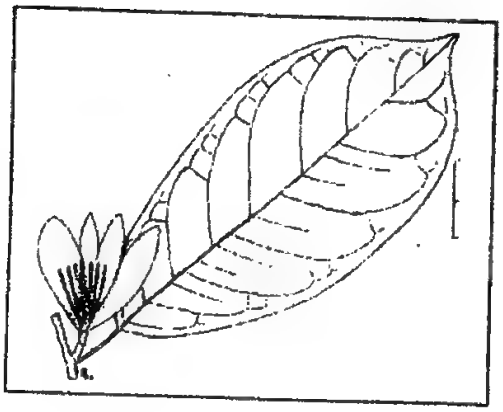

954 - Michelia chapaensis Dandy. Bông sứ Sapa.

Đạimộc; nhánh kíchcợm, không lông, đenđen hay xám đen. Lá có phiến dày cứng, xoan hay xoan thon ngược, vào 11 x 5 cm, mặt trên nâu đen, gân mịn 8-9 cặp; cuống dài 1,7-2 cm. Hoa ở chót nhánh ngắn từ nách lá; cánhhoa cao 2,5-3 cm, tiểunhụy nhiều, cao 1,7 cm; phần cái cao 1,2 cm, mang nhiều tâmbì.

Sapa.

- Tree; branch glabrous; leaves coriaceous; flowers 2,5-3 cm long; stamens 1,7 cm long.

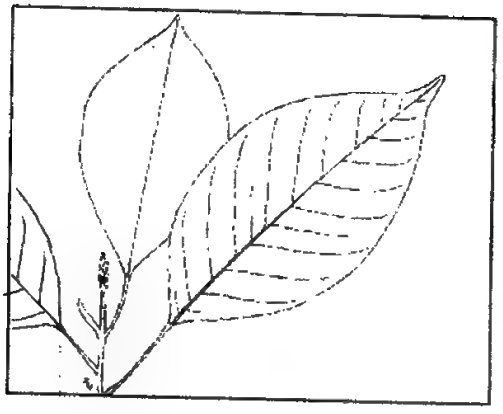

955 - Michelia constricta Dandy. Bông Sứ đèo.

Đạimộc; nhánh mảnh, đenđen, không lông. Lá có phiến xoan, to 8-11 x 4-5 cm, đáy hơi từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 10-12 cặp, gân tamcấp lối ở 2 mặt, tạo ổ mịn, mặt trên nâu hơi ửng đen, mặt dưới nâu đỏ; cuống 2,5-3 cm; lábẹ có lông mịn, dày. Hoa ở ngọn nhánh; tâmbì gắn theo đường xoắn ốc, không lông.

Đèo Mangiang (Nghĩabình); XI.

- Tree; branches blackish, glabrous; venation proeminent on upper and lower surfaces; carpels glabrous.

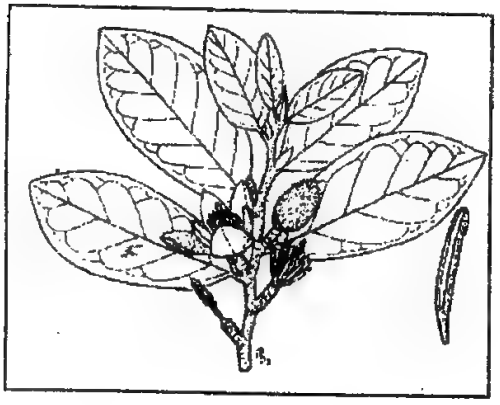

956 - Michelia figo (Lour.) Spreng.. Từtiêu; Banana shrub.

Tiểumộc *cao 1-2 m*; nhánh non có lông hoe, vỏ xám tro. Lá có phiến dai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hoe lúc non; cuống ngắn, có lông. Hoa côđộc ở chót một nhánh rất ngắn; đài đầy lông; cánhhoa *vàngvàng*, dài 1,5 cm; tiểunhụy nhiều; thuđài mang tâmbì không lông. 2n=38.

Trồng vì hoa; I-XII.

- Cultivated shrub, 1-2 m high; underleaf rufous hairy; flowers ivory-colored, strongly fragrant; carpels glabrous (*Liriodendron figo* Lour.).

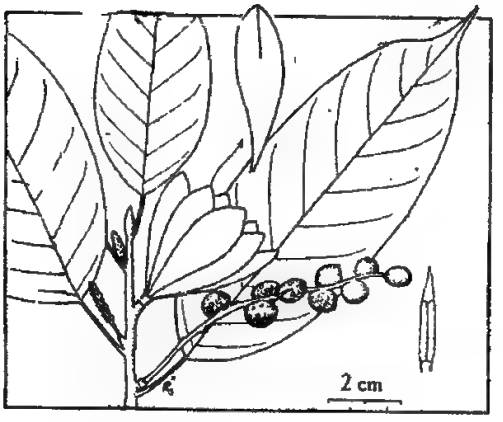

957 - Michelia floribunda Fin. & Gagn.. Sứ nhiều-hoa.

Đạimộc 7-20 m, gốc to 8-10 cm. Lá có phiến không lông, to 14 x 3 cm, chót có mũi nhọn; cuống dài 2 cm. Hoa côđộc ở chót nhành ngắn ở nách lá; láhoa có lông dày; hoa to, cánhhoa vàng tái, to 3-4 x 1-1,3 cm; tiểunhụy nhiều, chungđới nhọn. Tâmbì chín to bằng đầu đũa, gắn thành giế, 1-2 hột.

Đến 2.200 m: Bảolộc; I, 7.

Tree 7-20 m; leaves glabrous; petals 3-4 x 1-1,3 cm; stamens acute; follicles globulous.

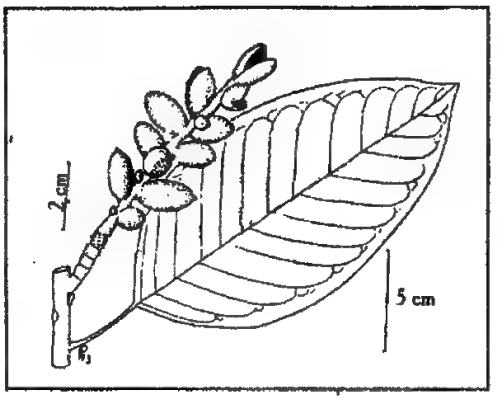

958 - Michelia foveolata Merr. ex Dandy. Giổi lá-láng.

Đạimộc cao 25 m, gốc rộng 30 cm; nhánh non có lông màu đồng đỏ. Lá có phiến xoan hay bầudục, to 20 x 9 cm; cuống dài 3,5 cm. Nụ trong 3-5 láhoa đầy lông; 9-12 láđài và cánhhoa; tiểunhụy dài 2 cm; tâmbì nhiều, đầy lông. Trái dài 2 cm; gắn thành giế dài 10 cm.

Vùng núi, 400-1.400 m: Hàtĩnh, Nghệtĩnh, Bànà, Tâynguyên; III-V, 7-8.

- Tree 25 m high; bud red hairy; tepals 9-12; follicles to 2 cm long (*M. fulgens* Dand.).

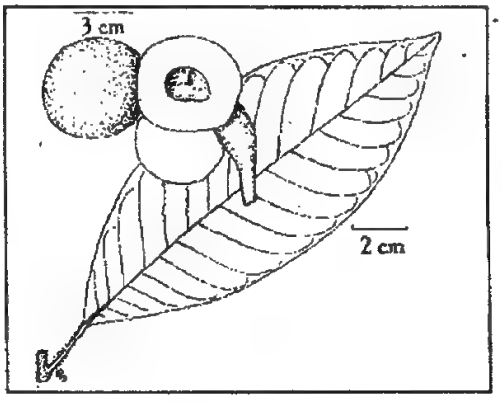

959 - Michelia gravis Dandy. Sú gố.

Đạimộc cao 20 m; nhánh non, lábẹ, cuống như nhung nâu hay hoe. Lá có phiến xoan, to 13 x 4 cm, như da, mặt trên không lông, mặt dưới như nhung nâu đỏ, gân-phụ mịn, 14-17 cặp; cuống dài 3-3,5 cm, đáy hơi phù, có lông hoe vàng. Giế mang trái to bằng trứng gà, *quảbì rất dày*, có bìkhẩu, cứng như gỗ; hột 7, to 1 cm, dày 6 mm.

T.

- Tree 20 m high; branches, stipules, petiole velvety; fruits globulous to 5-6 cm diameter.

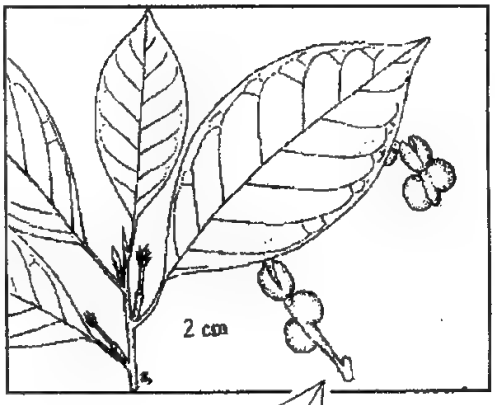

960 - Michelia hypolampra Dandy. Rồ vành.

Đạimộc cao đến 30 m, vỏ không nứt, xám; nhánh không lông, lúc khô đen. Lá có phiến trung, *không lông*, dàydày, láng; cuống dài 1,5 cm, lábẹ đầy lông xám trắng. Hoa có 3 láhoa; cọng dài 0,5 cm; phiến-hoa 9, tâmbì 9-10, đầy lông xám chói, noãn hơn 10. Trái bằng đầu đũa, trên đế dài.

Sapa, Thanhhóa, Nghệtĩnh, Langvây (Quảngtrị): 4.

- Tree to 30 m high; leaves subcoriaceous; carpels 9-10, hairy.

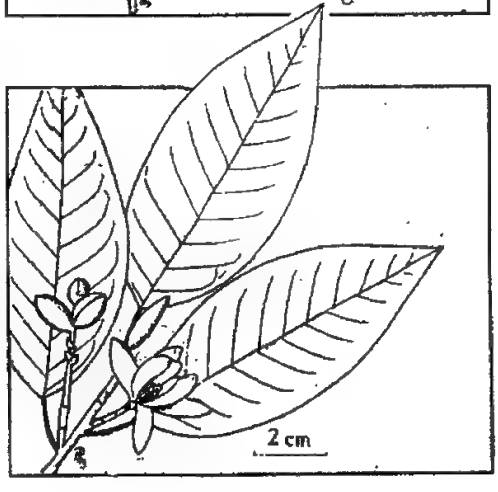

961 - Michelia kisopa Buch.-Ham. ex DC.. Sú Côngtum.

Đạimộc; nhánh không lông, vỏ xám. Lá có phiến bầudục, trung, *không lông*, hơi cứng, đầu nhọn, mặt dưới màu dọt, gân-hụ 10-12 cặp, rất mịn; cuống dài 1,5-2 cm. Hoa *vàng*, có cánhhoa cao 3,5 cm, hẹp ở phần dưới; tiểunhụy dài 1,3 cm. Trái cao 1,3 cm, hột 1, nâu, hơi hình thận, cao 7 mm.

Côngtum; 9. Loài rất gần *M. mediocris*.

- Tree; branches glabrous; petals 3,5 cm high; follicles 1,3 cm long, 1-seeded.

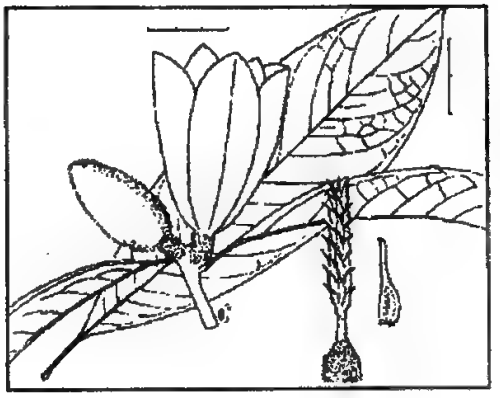

962 - Michelia martinii (Levl.) Dandy. Sú Martin.

Đạimộc; nhánh kíchcọm, đen. Lá có phiến to, xoan ngược, to 15 x 4,5 cm, dày, dai, mặt trên nâu, gân-phụ và gân tamcấp lồi; cuống dài 2 cm. Nụ đầy lông dày hoe; cánhhoa *to*, 7,5 x 3 cm, *màu ngà*; tiểunhụy nhiều, dài 2-3 cm; tâmbì nhiều, không lông.

B: San-Ta-Van.

- Tree; leaves to 15 x 4,5 cm; bud dense rufous hairy; petals to 7,5 x 3 cm carpels glabrous.

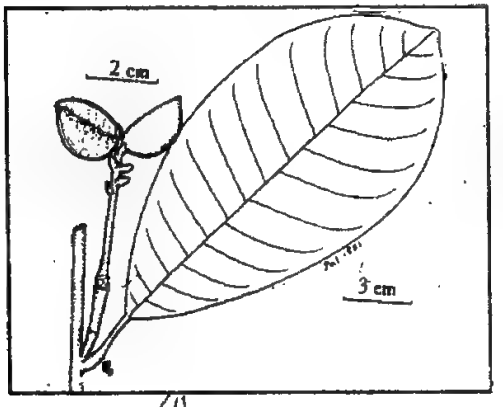

963 - Michelia masticata Dandy. Dui.

Đạimộc cao 10-18 m, nhánh không lông. Lá có phiến to, dài 20 cm, không lông, *dày, láng*, đầu tròn, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 2 cm. Nụ trong 3-4 láhoa, có cọng; 6 láđài và cánhhoa giống nhau; 12-18 tâmbì. Trái dày, cao 2-3 cm, trên đế dài ra.

Quảngtrị; vỏ dùng ăn trầu.

- Tree to 18 m high; branches, leaves glabrous; tepals 6; carpels 12-18, follicles 3 cm long.

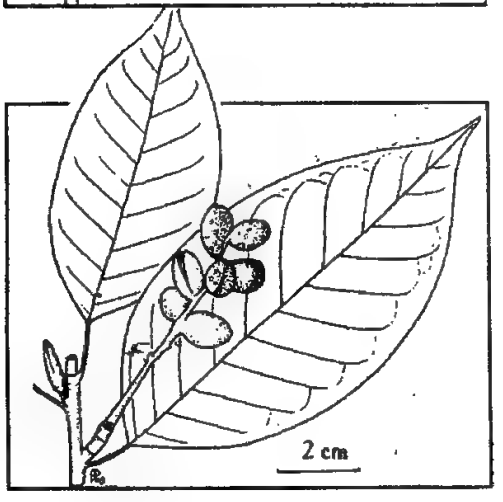

964 - Michelia mediocris Dandy Sú trung.

Đạimộc 12-15 m, gỗ trắng, lõi vàng, nhánh non có *lông vàng*. Lá có phiến bầudục, to 10 x 4,5 cm, chót có mũi, không lông, gân phụ mịn; cuống dài 1-1,5 cm, lábẹ có lông vàng. Hoa nhỏ, trên một nhánh rất ngắn; 9-10 láđài và cánhhoa. Trái dài 2 cm.

Quinhơn, Côngtum, Bảolộc; 8-9.

- Tree to 25 m; branches yellow hairy; leaves glabrous; tepals 9-10; follicles 2 cm long.

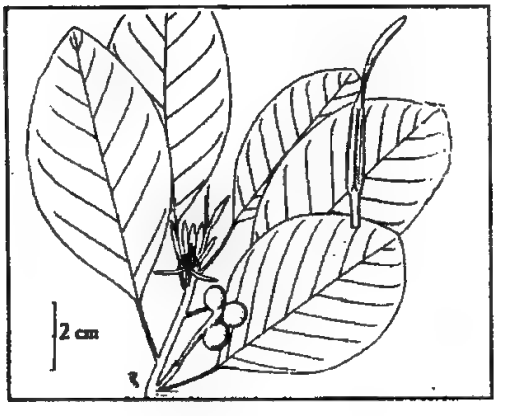

965 - Michelia subulifera Dandy. Sú mũi.

Đạimộc cao hơn 8 m; thân to 13 cm ở gốc; nhánh non có lông ngắn. Lá có phiến dai cứng, không lông, dài 6-13 cm, gân-phụ 9-10 cặp, mịn, mạng gân rõ ở mặt trên; cuống 2,5 cm. Hoa rất thơm, trên nhánh cao 1-3cm; láhoa 3, nụ đầy lông, lúc khô nâu; phiến hoa 8-9, *trắng*, cao 2 cm; tiểunhụy dài 5 mm, có mũi dài. Manhnang tròn, to 7mm.

Vọngphu, 1.600 m; V, 5.

- Tree 8 m high; leaves glabrous; flower odoriferous, white; follicles 7 mm.

966 - Michelia tignifera Dandy. Quản hoa.

Đạimộc cao 10 m; đường kính 20-30 cm; nhánh kịchcợm, không lông. Lá có phiến bầudục xoan ngược, to đến 15 x 6 cm, *dày như da, cứng*, láng, gân vào 20 cặp, mảnh, mặt trên nâu vàng lúc khô; cuống to, dài 3-4 cm, không lông, lábẹ có lông dày. Hoa ở chót nhánh; nụ có 3-4 láhoa; phiến hoa 9; tâmbì 15-16, có lông. Đế mang trái to, dài đến 10 cm; *manhnang dày, cứng như gỗ*, cao 3 cm, có cọng.

Sapa; 8. Gỗ mềm, làm váng.

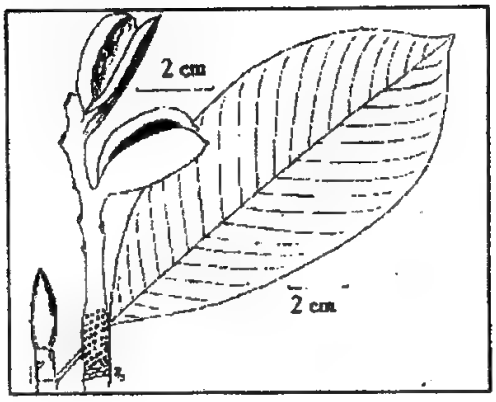

- Tree 10 m high; leaves glabrous; tepals 9, carpels 15-16; follicles thick walled.

967 - Michelia tonkinensis Chev.. Giổi ngọt, Giổi lúa.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, trung dài vào 10 cm, đáy nhọn, láng, gân-phụ 11 cặp, hai mặt nâu vàng lúc khô; cuống 1-1,5 cm. Manhnang to, thắt lại ở đáy thành *như có cọng ngắn*, cao 3-4 cm, có bìkhẩu to, quảbì dày; hột 2-3, to 1 cm.

Yênbái; 3.

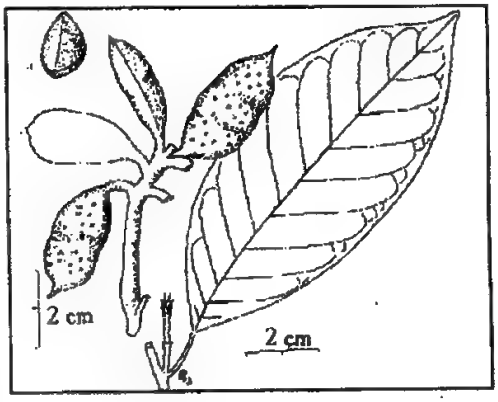

- Tree, glabrous; follicles thick walled, pedunculate, 2-3-seeded.

968 - Paramichelia baillonii (Pierre) Hu. Kui-dui.

Đạimộc cao 20-30 m, gốc to 80 cm; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến thon hơi hẹp, không lông, đầu nhọn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm; thẹo lá tròn, lábẹ cao 2-3 cm; lá bẹ cao 2-3 cm. *Trái mập*, dính nhau thành khối cúng như chùy, quảbì sùsì.

Vũng núi, dựa suối, 600-1.200 m: Quảngtrị: VI, 6. Vỏ đắng, hạnhiệt.

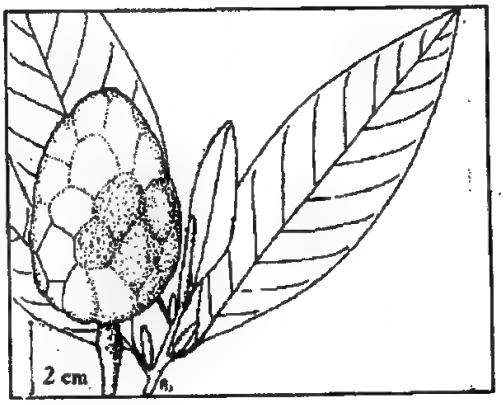

- Tree, 20-30 m high; leaves glabrous; follicles forming hard ovoid mass (*Magnolia baillonii* Pierre).

969 - Tsoongiodendron odorum Chun. Giổi thơm.

Đạimộc nhỏ; nhánh non, chồi, cuống có lông tơ trắng. Lá có phiến bầudục, to đến 12 x 4 cm, đầu tà, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1 cm. *Hoa to, thơm*; phiến hoa 9, tiểunhụy nhiều, tâmbì 9, trên một thuđài. Trái to, dài 12 cm, do nhiều tâmbì dính , mỗi *tâmbì chứa 3-11 hột đỏ, tròn.*

Caolạng, Quảngninh, Nghệtĩnh, Hànamninh; IV, 9-10.

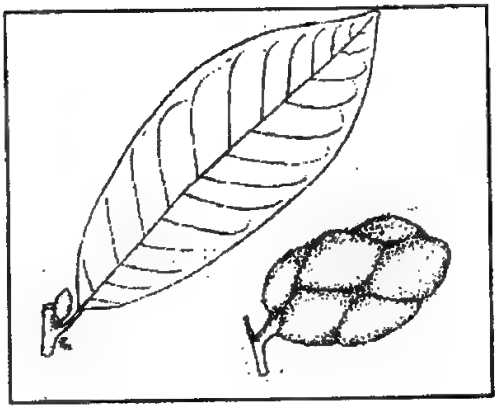

- Small tree; branches, petioles silky white hairy; tepals 9; carpels 9 giving ovoid fruit; seeds red.

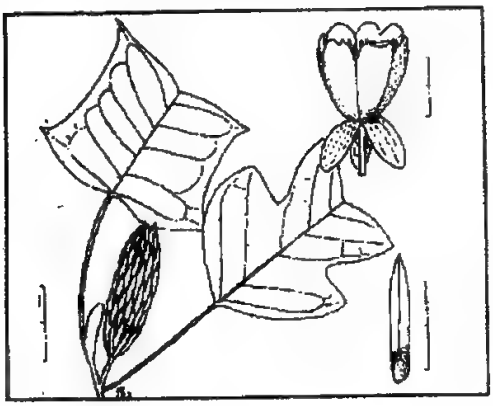

970 - Liriodendron chinense (Hemsl.) Sargent. Cây Tulíp; Chinese Tulip-tree; Tulipier.

Đaimộc đến 25 m; thân to 90 cm; vỏ nâu xám; nhánh không lông, đenđen. Phiến như cắt ngang ở đầu, mỏng, không lông, dài 10-18 x 12-20 cm, mặt dưới mốcmốc; cuống dài 7-14 cm, lábẹ 3,5 x 1 cm . Hoa to 5 cm; láđài 3, *cánhhoa 6, vàngvàng, đáy tía*, cao 4 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì gắn theo xoắn-ốc. Trái là manhnang cao 2,5-3 cm, thành khối cao 7-8 cm; hột có cánh.

Làocai.

- Tree to 25 m high; leaves glabrous; flowers yellowish, perianth 3-merous; follicles (*L.tulipifera* var. *chinense* Hemsl.).

ANNONACEAE : họ Măngcầu.

1a - tâmbì dính nhau; hợpquả to (**Annonineae**) *Annona*
1b - tâmbì rời nhau
2a - láđài kếtlợp hay liênmảnh; cánhhoa 1-2 luânsinh, kếtlợp ít nhất 1; cây đứng **Uvarieae:**
3a - láđài kếtlợp; đại hay tiểumộc
4a - noãn 6 hay nhiều hơn
5a - đế hoa phẳng; gân chánh lõm ở mặt trên *Sageraea*
5b - đế hoa lồi; gân chánh lồi ở mặt trên; hoa ở trên thân già *Stelechocarpus*
4b - noãn 1; hoa lưỡngphái *Enicosanthellum*
3b - láđài liênmảnh; dây trườn
4a - hoa gắn ngoài nách lá hay ở thân già; cánhhoa gần bằng nhau
5a - cánhhoa trong có cọng hẹp *Rauwenhoffia*
5b - cánhhoa trong đáy rộng 6a
6a - cánhhoa thường to, dài 1-4 cm, hoa nở trãi ra *Uvaria*
6b - cánhhoa thường nhỏ, dưới 8 mm, ít khi nở trãi ra *Cyathostemma*
4b - chùm-tụtán ở ngọn; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài; tâmbì một noãn *Ellipeia*
2b - láđài liênmảnh; cánhhoa (6-4-3) liênmảnh
3a - cánhhoa như nhau; tiểunhụy nhiều **Unoneae:**
4a - cánhhoa trãi ra ở phần trên hẹp, phần dưới áp vào nhụy; 3 cánhhoa trong rời chung như dính nhau
5a - dây trườn; hoa gắn trên mấu cong, tâmbì tươngđối ít; noãn 2 *Artabotrys*
5b - đaimộc; tâmbì 1-n noãn gắn theo 2 hàng *Cyathocalyx*
4b - cánhhoa trãi từ đáy
5a - trái như xâu chuỗi
6a - 2 luânsinh cánhhoa *Desmos*
6b - luânsinh cánhhoa trong vắng *Dasymaschalon*
5b - trái không như xâu chuỗi
6a - trái có bì cứng, dày 6-7 mm *Meiogyne*
6b - trái có bì mỏng (1 mm), có cọng
7a - chungđới có đầu phẳng hay mô; hột 1-5 *Polyalthia*
7b - chungđới có mũi đứng; hoa rất thơm; hột 2-12 theo 2 hàng *Cananga*
3b - thường cánhhoa trong nhỏ hơn và vẩn khít nhau (như dính nhau) **Xylopieae:**
4a - manhnang *Anaxagorea*

4b - không là manhnang
5a - đạimộc; baophấn có ngăn ngang *Xylopia*
5b - dây leo
6a - tụtán hay chùm-tụtán ở chót nhánh; gân tamcấp hình thanh thang gắn thẳng góc vào gân-phụ *Fissistigma*
6b - hoa ở nách; gân tamcấp không như trên
7a - hột đen, rỗ *Mitrella*
7b - hột láng chói *Melodorum*
3c - thường cánhhoa ngoài nhỏ và dạng láđài; cánhhoa trong rời hay dính nhau ở phần trên thành như cái mui **Miliuseae:**
4a - cánhhoa trong dính nhau thành mui *Orophea*
4b - cánhhoa trong không như trên
5a - láđài và cánhhoa ngoài giống nhau; vòi nhụy dài *Miliusa*
5b - láđài không giống cánhhoa ngoài; 2 luânsinh cánhhoa giống nhau; vòi nhụy vắng *Alphonsea*
3d - cánhhoa trong dài hay ngắn hơn cánhhoa ngoài, và dính thành mui, có cọng hẹp, dài; tiểunhụy có chungđới phủ đầu baophấn **Mitrephoreae:**
4a - cánhhoa trong ngắn hơn ngoài
5a - tiểumộc leo *Oxymitra*
5b - đạimộc
6a - hoa ở nách lá; hột 1-2; baophấn có ngăn ngang *Goniothalamus*
6b - hoa ngoài nách lá; hột 4-8 *Mitrephora*
4b - cánhhoa trong dài hơn cánhhoa ngoài
5a - hoa lưỡngphái; cánhhoa trong có cọng ngắn *Popowia*
5b - hoa đơnphái; cánhhoa trong có cọng dài *Pseuduvaria*

971 - Annona muricata L.. Mãngcầu xiêm; Soursop; Corossol.

Tiểumộc hay đạimộc đến 8 m; vỏ có nhiều bìkhẩu nhỏ, nâu, chồi hoe. Phiến láng, thơm, xanh đm, gân phụ 7-8 cặp. Hoa *ở thân hay nhánh già*, to; láđài xanh, nhỏ; cánhhoa ngoài vàngvàng, 3 x 2,5 cm, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn, *vàngvàng*; nhụy đực và cái làm thành khối tròn rộng cỡ 1,5 cm. Phìquả kép, *to đến 20-30 cm*, xanh, có nhiều gai nạt; hột nâu đen, láng.

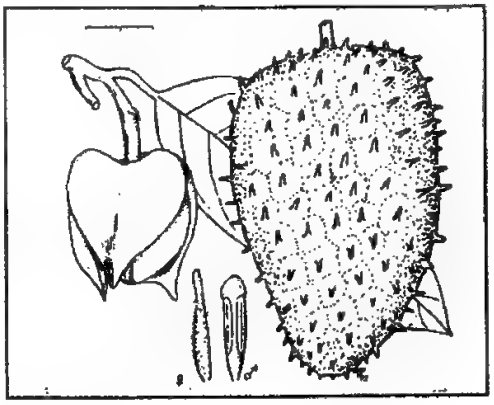

Trồng để lấy trái ngon, 1-1.000 m; lá làm giavị, có tính trấn-an nhẹ; hột độctếbào; I-XII, 1-12. Gốc Antille.

- Cultivated for its big green, acidulate syncarps.

972 - Annona squamosa L.. Mãngcầu ta, Mãngcầu dai, Na; Sugar-apple, Sweet-sop; Pomme-cannelle.

Tiểumộc nhỏ; vỏ có bì-khẩu nhỏ, tròn, trắng. Lá xanh tươi, mặt dưới mốcmốc, gân phụ 6-7 cặp; *Hoa hẹp*, đốidiện với lá; cọng 2-3 cm; láđài xanh cao 1-2 mm; 3 cánhhoa dài 2 cm, rộng 3-4 mm; tiểunhụy nhiều, cao 1 mm. Phìquả kép, *xanh-mốc*, quảbì dễ tróc, to 5-9 cm (nặng đến 350 g),nạt trắng, hột đen.

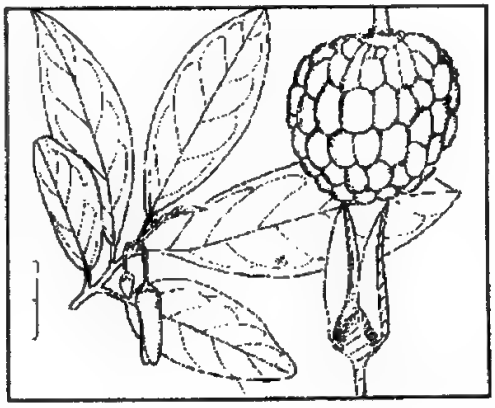

Trồng vì trái ngon. lá chứa nhiều alcaloid: xilopin,(+)-o-metilarmepavin,lanuginosin,michelabin, anonain..(Ph.,1982); trợ-tim (P.M. 1980), chống ungthư da, cuống-họng; hột hơi độc, kíchthích tửcung, sát côntrùng; II, 7-9. Gốc Antile

- Cultivated for its globulous estimate greenish sweet syncarps.

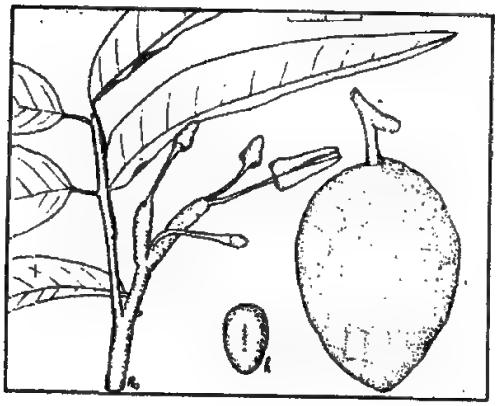

973 - Annona reticulata L.. Bình bát; Coeur-de-boeuf.

Tiểu mộc to, cao đến 7 m, nhánh có lông mềm. Lá có phiến tròn dài đến thon, dài đến 20 cm, không lông; cuống vào 1 cm. Hoa 2-10, trên một trục ngắn, *vàng*, cánh hoa *hẹp*; tiểu nhụy và tâm bì nhiều. Phì quả kép, to 5-12 cm, muối có *mặt hơi lồm*, nâu hay đỏ đỏ; hột nâu đen.

Hợp quả ngon; gốc Perou, có trồng ở Sài gòn song hiếm; hột trị kiết, và sát côn trùng, độc có lẽ do acetogenin.

-Cultivated but unfrequently at Saigon, for its edible syncarps.

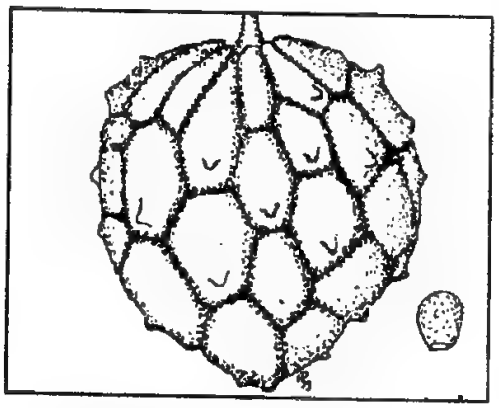

974 - Annona cherimolia Mill. Na Mỹ.

Tiểu mộc. Lá có phiến không lông.

Trái kép tròn tròn; muối có vòi còn lại mập, rỏ; nạc chua ngọt; hột 15 x 13 mm, dày 5-6 mm, nâu đậm lục tươi, nâu đậm lúc khô, láng

Tr. Có ở Việt nam ?

Cultivated ?

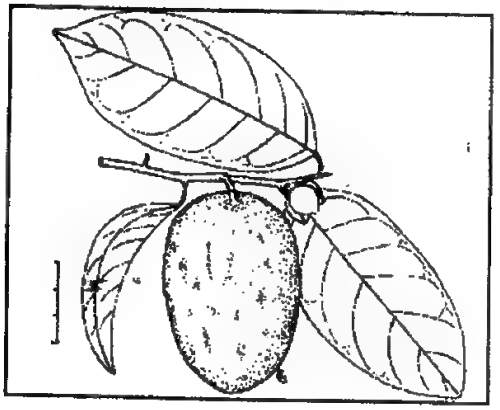

975 - Annona glabra L.. Nê, Bình bát nước; Mangrove-Annona, Alligator-Apple, Monkey-Apple.

Tiểu mộc 2-5 m. Lá không lông, xoan hay tròn dài, không lông; gân-phụ 8-9 cặp. *Hoa vàng*, rộng 2 cm; cánh hoa dài 2-3 cm, có *bớt đỏ ở mặt trong*; tiểu nhụy nhiều. Trái dài 7-10 cm, vàng xanh, không gai nạt, nạt trắng; hột nâu đen.

Trái ăn được song lạt. Dựa bờ rạch nơi có nước lợ; I-XII.

-Helophyte 2-5 m high; leaves glabrous; flowers yellow, 2 cm across; syncarps greenish, 7-10 cm long.

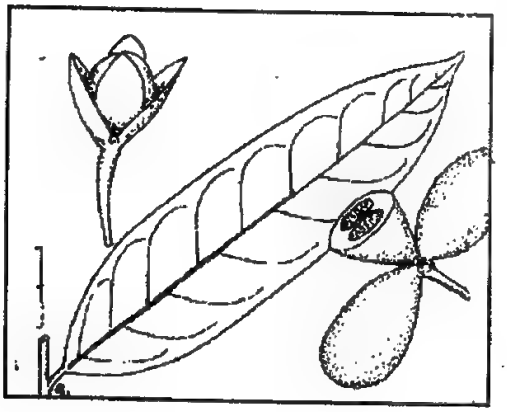

976 - Stelechocarpus cauliflorus (Scheff.) J. Sincl..

Đại mộc nhỏ. Lá có phiến tròn dài, to 10-15 x 2,5-3,5cm, gân-phụ 9-10 cặp ,gân chánh to 1-2 mm,lồi ở mặt trên; cuống dài 8-10 mm. *Hoa đơn phái*, hoa cái thành phát hoa ở thân, to; lá đài kết lợp; luân-sinh cánh hoa 2, kết lợp; hoa đực có đế hoa lồi mang nhiều tiểu nhụy, hoa cái có tâm bì rời, noãn hơn 6 mỗi tâm bì. Trái bầu dục.

Rừng dày bình nguyên; (hình theo Ic.Bog.).

-Small tree; leaves oblong; flowers unsexual, female flowers cauliflorous; carpels 6-n-ovulated (*Sageraea cauliflora* Scheff.)

977 - Sageraea elliptica (A. DC.) Hook. & Thoms.. Săng-mây.

Đạimộc cao 20 m. Lá có phiến to, dài, không lông, xanh đậm, láng ở mặt trên. Cọng *ở thân già;* hoa đơnphái; cánhhoa ngoài to, bìa có lông; 12-15 tiểunhụy; vào 9 tâmbì. Phìquả bầudục,dài đến 2,5 cm; hột 8-10, theo 2 hàng.

Rừng dày bìnhnguyên; Biênhoà, Châuđốc, Phúquốc; V. Vỏ tróc thành phiến mỏng như giấy (hoa theo Pierre).

-Tree 20m; leaves glabrous; cauliflorous; flowers unisexual; carpels ca 9 (*Uvaria elliptica* A. DC.).

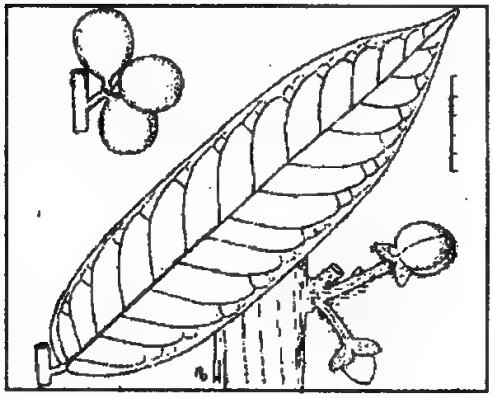

978 - Enicosanthella petelotii (Merr.) Bân.

Tiểumộc; nhánh tròn, lúc non có lông hoe nằm, nhánh già nứt theo lằn mịn. Lá có phiến tròndài thon hai đầu, dài 10-15 cm, dày như da, mặt trên không lông, láng, mặt dưới nâunâu, có ít lông, gân-phụ mịn, 10-12 cặp; cuống 6-10 mm, có lông sát. Hoa *côđộc ở ngọn nhánh*, có lông mịn dày; cánhhoa dài 2-2,5 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông, 1-noãn.

Núi trên 900 m: Sapa, Quảngnam; III-IV.

-Small tree; branches and leaves underneath hairy; carpels 1-ovulated (*Polyalthia petelotii* Merr.).

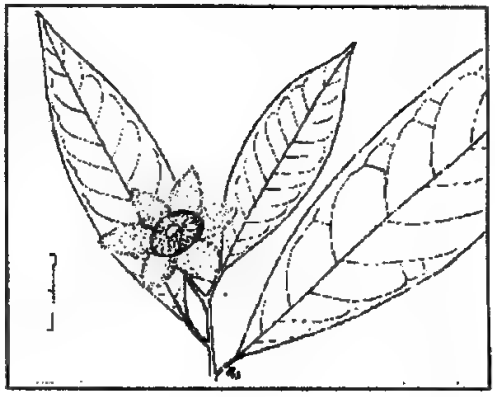

979 - Enicosanthella plagioneura (Diels.)Bân.

Đạimộc, nhánh non có lông, mau không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, đầu tà hay nhọn, mặt trên sậm, không lông, gân lồi 2 mặt, 8-10 cặp, bìa uốn xuống; cuống 0,6-1 cm. Hoa ở ngọn hánh, *côđộc*, cọng 1-4 cm; cánhhoa xoan, cao 3 cm, rộng 2 cm, có lông mịn mặt ngoài; tiểunhụy nhiều; tâmbì có lông, noãn 1, gắn ở đáy. Trái xoan, dài 12-15 mm.

Quảngnam.

-Tree, young branches pubescent; flowers solitary; carpels hairy; fruits 1-seeded (*Polyalthia plagioneura* Diels.).

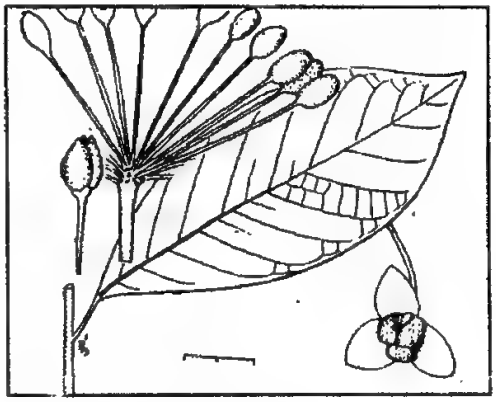

980 - Friesodielsa fornicata (Roxb.) D. Don. Cườm-chài.

Dây leo cao 3-4 m; nhánh non có lông nằm. Lá có phiến to, dài 20-25 cm, mỏng, mặt dưới mốcmốc, mặt trên nâu đen lúc khô, gân-phụ 17-19 cặp; cuống 5-10 mm. *Hoa to, nhỏ đốidiện với lá*; làđài to, cao 1 cm, có lông; cánhhoa ngoài cao 3-3,5 cm, cánhhoa trong 6-7 mm; tiểunhụy nhiều; tâmbì có lông. Trái xoan, có *lông nằm hoe*; hột 1.

Đànẵng; IV.

-Climbing; young branches hairy; external petales 3,5 cm long; fruit ovoid, rufous hairy (*Oxymitra fornicata* Hook. & Thoms.).

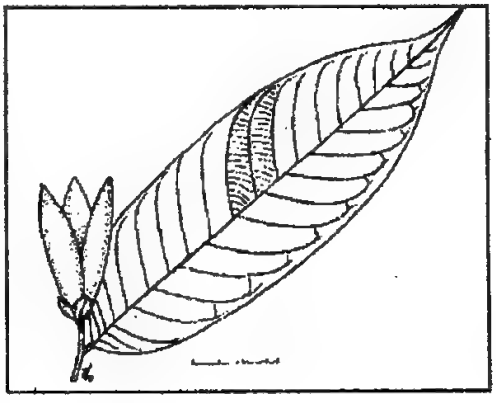

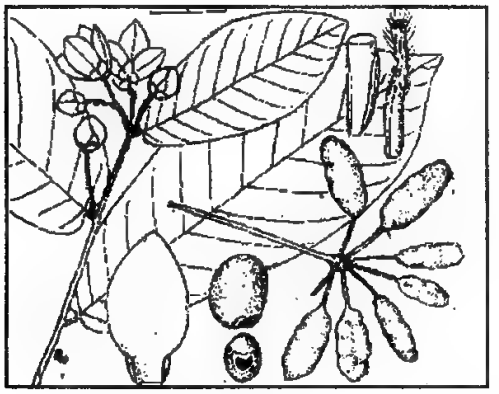

981 - Anomianthus dulcis (Dun.) Sinclair. Vôdanhhoa.

Cây leo cao 4-5 m; nhánh non mảnh, có lông vàng. Lá có phiến có lông hình sao ở mặt dưới, tà hay lõm ở đầu. Hoa rộng 2 cm, vàng, gắn ở nách hay ở ngọn; cánhhoa 3-5 lần dài hơn láđài, cánhhoa trong có 2 tuyến ở bìa đáy; n tâmbì, nuốm có lông. Trái không lông, có eo giữa hột; hột 1-6, đỏ chói.

Bìnhnguyên gần biển; V-VI.

- Climbing; branches yellow pubescent; leaves stellate hairy underneath; internal petals with 2 glands; seeds red (*Uvaria dulcis* Dunal).

982 - Cyathostemma longipes Craib.

Đạimộc. Hoa gắn *ngoài nách lá*, thơm; cánhhoa 6, bằng nhau; tiểunhụy nhiều; noãn nhiều, gắn theo *2 hàng*. Lào.

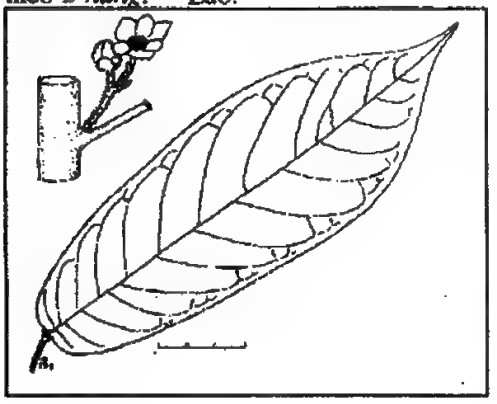

983 - Cyathostemma wrayi King. Huyệthùng Wray.

Dây dài 5-10 m; chồi non có lông mịn hình sao. Lá có phiến thon, to 15-30 x 6-10 cm, chót nhọn, đáy hình tim, mỏng như giấy, không lông, gânphụ 11-14 cặp; cuống ngắn (5 mm) có lông. Phátthoa 2-3 hoa, ở ngoài nách lá rụng hay đốidiện với lá; cọng hoa không tiềndiệp ở giữa; láđài 3 mm, cánhhoa vàng, dài vào 1 cm; tiểunhụy cao 1,5 mm. Trái xoan, dài 1,5 cm, đỏ; hột 2 hàng, 2-3.

Bảolộc.

- Climbing; branches stellate hairy; petals yellow; fruits red; seeds in 2 rows.

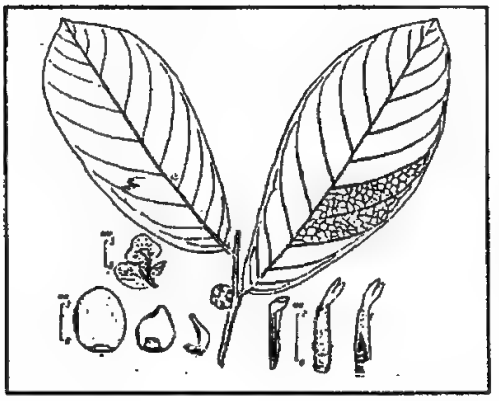

984 - Cyathostemma vietnamense Bân. Huyệthùng Việtnam.

Tiểumộc *trườn*; nhánh non có lông nâu. Lá có phiến xoan ngược đến tròndài, to 13-17 x 5-7 cm, lục tái lúc khô, mặt dưới có ít *lông hình sao*, gân phụ 10-13 cặp, cuống 4-5 mm. Hoa ngoài nách lá; cọng 2-3 mm, tiềndiệp nhỏ; cánhhoa 6, to 6 x 4 mm, *vàng xanh*, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểunhụy nhiều; tâmbì 13-15, noãn 4-6.

Hoàngliênsơn; (hình theo N.t. Ban).

- Climbing; branches brown hairy; flowers green yellow; internal petals smaller.

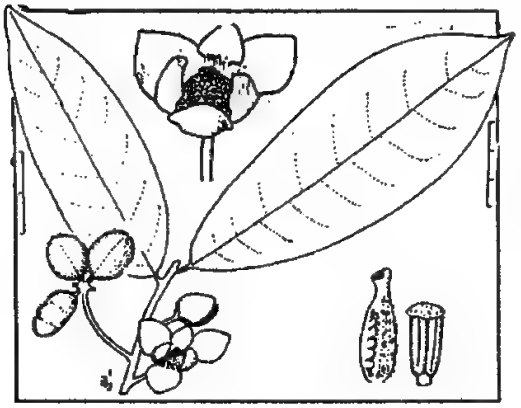

985 - Rauwenhoffia siamensis Scheff. Dủdẻ

Tiểumộc *đứng hay leo*; nhánh mang lông hình sao. Phiến lá dai, mặt dưới *có lông nâu*. Hoa *vàng*, côđộc hay từng cặp, đốidiện với lá; láđài xanh hơi dính nhau, 6 cánhhoa rời, *vàng*; tiểunhụy lép như tiểunhụy thụ. Phìquả ngắn; hột 5-7, dài 7mm.

Trái ăn được. Rừng còi dựa biển.

- Erect or climbing shrub; leaves underneath brown with stellate hairs; flower yellow.

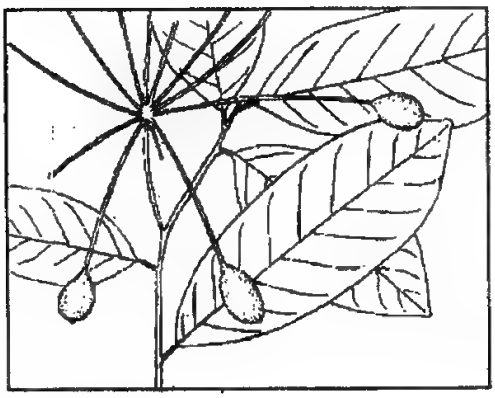

986 - Uvaria boniana Fin. & Gagn.. Bồquả Bon.

Tiểumộc *leo*; nhánh không lông. Lá dài 8-12 cm, nâu lúc khô, mặt trên có lông ở gân chánh, mặt dưới có lông ở gân phụ; cuống 8-10 mm. Hoa *ngoài nách lá*; cong 2,5-3 cm, có tiềndiệp ở giữa; láđài tròn, cánhhoa 6, cánhhoa trong hơi nhỏ, chót có lông; tiểunhụy nhiều; tâmbì có lông. Trái xoan, dài 1,5-2 cm, *trên cọng dài 4-5 cm*; hột 5-8.

Hàng rào: Vĩnhphú, Hànamninh, Quảngyên; X.

- Climbing; branches glabrous; leaves stellate hairy underneath; pedicels 3 cm ; berries velvety up to 2 cm long.

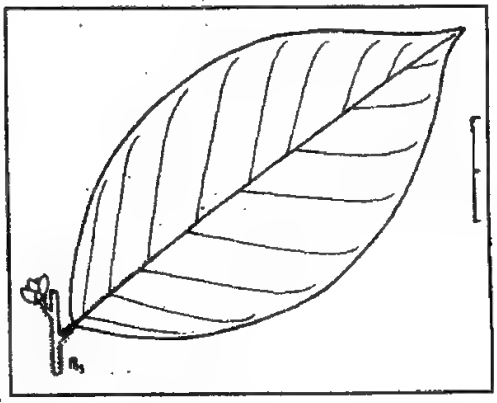

987 - Uvaria calamistrata Hance. Bồquả quăn, Bồquả men.

Tiểumộc; nhánh non có *lông dày hoe vàng*, nhánh già xám đen. Lá có phiến xoan, dài 9-10 cm, mặt trên có lông vàng ở gân chánh, gân chánh và phụ (8 cặp) lõm, mặt dưới nâu hồng đẹp; cuống 4-5 mm, có lông. Hoa *ngoài nách lá*; cọng hoa 6-8 mm; hoa nhỏ; 3 láđài nhỏ, liênmảnh; cánhhoa 6, như nhau.

B. Lá ("lá-men") dùng trong men rượu

- Shrub; branches dense rufous pubescent; leaves pink brown underneath; flowers small.

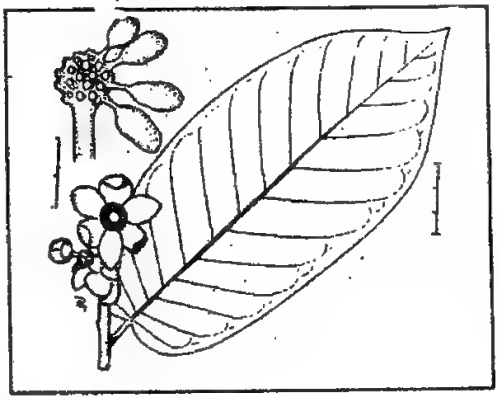

988 - Uvaria cordata (Dun.) Wall. ex Alston. Bồquả lá-to.

Dây leo to; nhánh non có lông hoe. Lá hình tim ở đáy, mặt dưới có lông hình sao hoe, dày. Hoa 2-4 ở ngọn hay đốidiện với lá; láđài liênmảnh, 6 cánhhoa đỏ bầm, như nhau; tiểunhụy ngoài lép; tâmbì nhiều. Phìquả xoan, không lông, hơi có eo; hột 8-10.

Bìnhnguyên: Quảngtrị, Biênhòa, Châuđốc..; VII-VIII.

- Big climbing; branches rufous pubescent; leaves rufous hairy underneath; flowers dark red; berries glabrous (*Guatteria cordata* Dun., *U. macrophylla* Roxb.).

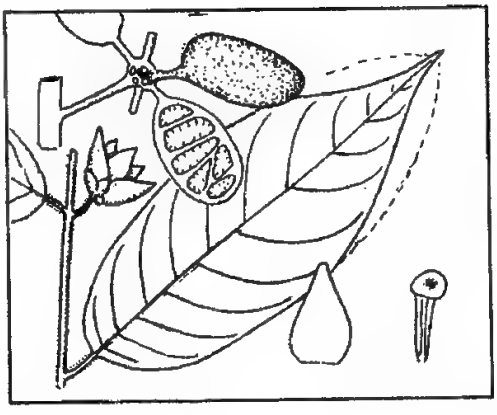

989 - Uvaria dac Pierre ex Fin. & Gagn.. Bồquả Đac.

Tiểumộc trườn; nhánh ngay, có *lông hình sao nâu hoe*. Lá dài 12-15 cm, có lông cứng vàng hoe, lúc già mặt trên láng; cuống 4-6 mm. Hoa *đốidiện với lá*, to 3-4 cm, có lông, cọng có 1 tiềndiệp; láđài liênmảnh, cánhhoa như nhau; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, 2 hàng 10-12 noãn. Phìquả to 4 x 2,7 cm, *có lông mịn*, chứa 5-6 hột.

Trái ăn được. Côngtum: Đactô; IV-V.

- Climbing; branches rufous stellate hairy; flowers 4 cm across; berries pubescent.

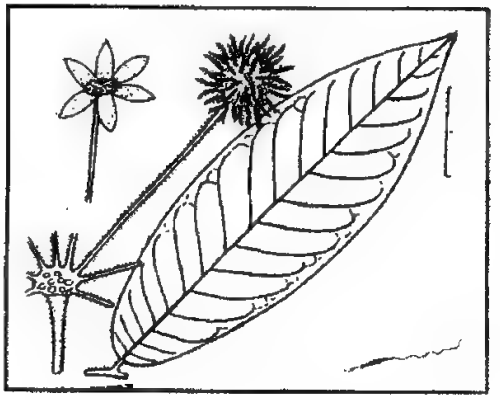

990 - Uvaria fauveliana Pierre ex Ast. Bồquả Ast.

Tiểumộc trườn; nhánh già nâu đen, có bikhẩu trắng, nhánh non *có lông dày nâu đỏ* cũng như cuống và mặt dưới lá. Hoa có 3 láđài liênmảnh, 6 cánhhoa, nhiều tiểunhụy, nhiều tâmbì. Chụm to 15 cm, mang *trái có râu* như Chômchôm, có lông hoe đỏ, to 1,3 cm, không kể râu, cọng dài đến 5,5 cm; hột 8-10, 2 hàng xen kẽ, láng.

Bànà, Vọngphu, Phúquốc.

- Climbing; branches, leaves underneath..red brown pubescent; berries red, bearded.

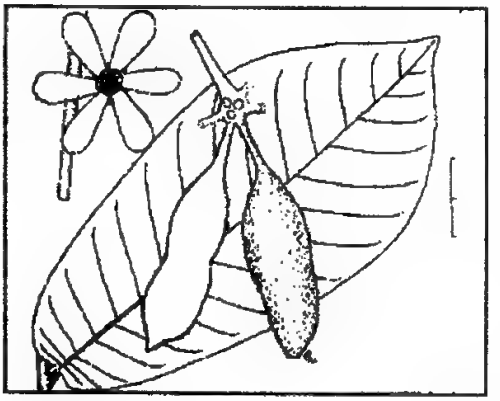

991 - Uvaria grandiflora Roxb.. Chuối-con-chồng.

Tiểumộc trườn; nhánh non có lông hoe. Lá to dài 15-20 cm, lúc non *đầy lông vàng*, lúc già nâu, màu ôliu lúc khô, gân 16-18 cặp, có lông ở mặt trên, mặt dưới như nhung vàng. Hoa cô độc, to, có 2 tiềndiệp to; láđài liênmảnh, tamgiác nhọn; cánhhoa 6, *đỏ tươi, thơm ngàongạt*, cánhhoa trong to hơn, cao 3,5 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, noãn vào 30. Trái dài 4-6 cm, có eo cạn; hột nhiều, theo 2 hàng, xen kẽ.

Thanhhóa, Đànẵng, Bảolộc, Đồngnai.

- Climber; branches rufous pubescent; internal petals 3,5 cm long; fruits 4-6 cm long.

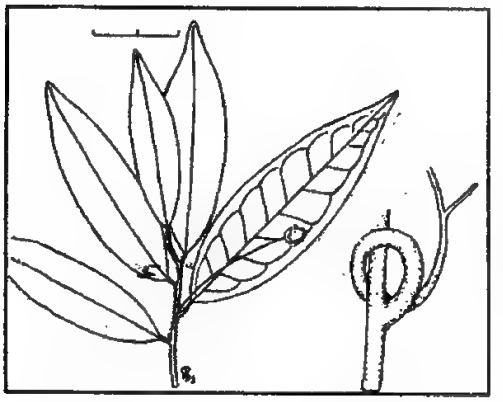

992 - Uvaria flexuosa Ast. Bồquả congquẹo.

Tiểumộc *leo cao* 5-6 m; nhánh mảnh, có *lông mịn hình sao hoe*. Lá nhỏ, dài 6-10 cm, mỏng, gân-phụ 8-9 cặp rất mịn, mặt dưới nâu, láng; cuống 2-3 mm. có lông hình sao. Cọng như chỉ dài 3 cm; nụ cao 6 mm, có lông mịn; láđài liênmảnh, tròn, có lông hoe; cánhhoa ngoài tròn, to 4 mm, có lông, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn; tâmbì nhiều, noãn 6, thành 2 hàng.

Rừng, 1.500-1.700 m, Vọngphu; V.

- Hooked climbing shrub; branches finely stellate hairy; pedicels filiform; petals 4 mm long.

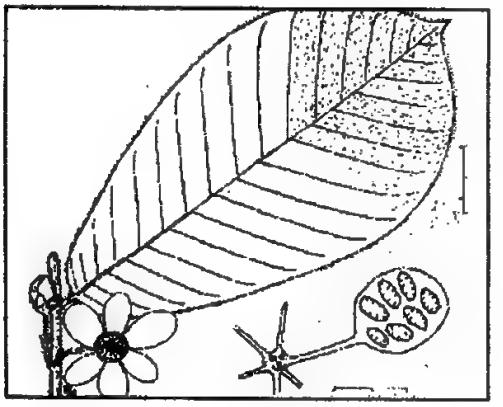

993 - Uvaria hamiltonii Hook.f. & Thoms.. Bồquả Hamilton.

Tiểumộc trườn; nhánh non và cuống *đầy lông hoe*. Lá có phiến *xoan ngược*, rộng, to, dài đến 20 cm, đáy tròn hay hơi lõm, gân phụ 14-16 cặp, có lông nằm mịn; cuống 5 mm. Hoa ở nách lá rụng, 1-2; cọng dài 2,5 cm, có 1 tiềndiệp nhỏ; láđài liênmảnh, dài 4-5 mm, cánhhoa ngoài cao 13 mm, có lông mịn; tiểunhụy nhiều. Trái tròn to 2 cm, có cọng dài bằng.

Rừng ẩm Hàsơnbình; V.

- Climber; branches, petioles rufous hairy; external petals 13 mm long; fruits ca 2cm long.

994 - Uvaria lurida Hook. f. & Thoms.. Bồquả tái.

Cây trườn; nhánh mảnh, lúc non có *lông hình sao hoe*. Lá có phiến trung, vào 10 x 4 cm, dai, láng, gần như 2 mặt một màu, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 8-10 mm. Hoa 1-2, đốidiện với lá, nhỏ; cọng 8 mm; láđài liênmảnh, có mụt nhỏ; cánhhoa 6, xoan tròn, có lông dày; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều có lông. Trái chín có eo cạn, *trên cọng dài*; hột 6-7, theo 1 hàng.

Rừng vào 800 m: Hảivân, Đồngnai; IX.

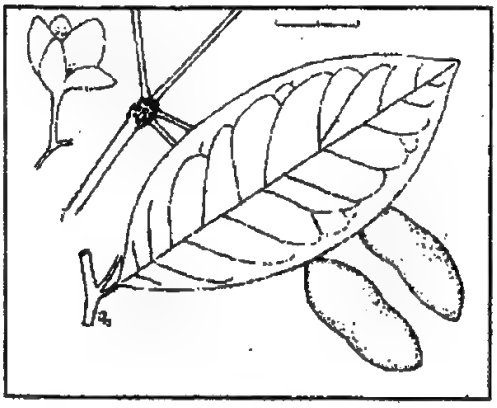

- Climber; branches stellate red hairy; flowers small, petals hairy; fruits 6-7 seeded.

995 - Uvaria micrantha Hook. f. & Thoms.. Bồquả bông-nhỏ.

Dây trườn; nhánh mảnh, có lông dày hoe. Lá xanh đậm ở trên, hoe ở dưới, *không lông* trừ ở gân chánh, gân-phụ mịn. Hoa 1-3, đốidiện với lá, nhỏ; cánhhoa 6, nhỏ, cánhhoa trong thon nhọn; n tâmbì cho ra phìquả xoan, không lông, cao 1-1,3 cm, chứa 1-6 hột *đỏ*.

Huế, Càná đến Tâyninh, Phướctuy, Phúquốc; VII.

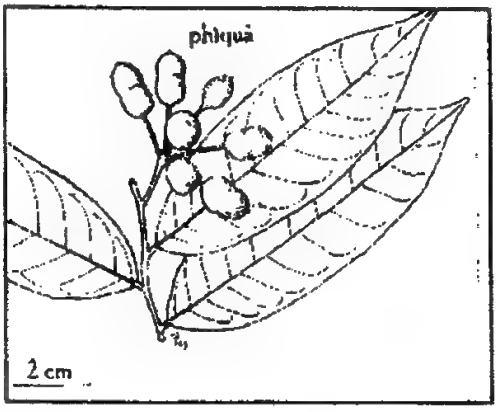

- Climber; branches finely stellate hairy; leaves glabrous; berries ovoid; seeds red (*U. tonkinensis* Fin. & Gagn.).

996 - Uvaria microcarpa Champ. ex Benth. & Hook. f.. Bồquả trái-nhỏ.

Tiểumộc trườn, cao 4-5 m; nhánh già đen, nhánh non *đầy lông vàng*. Lá có phiến dài 10-15 cm, láng, mặt trên ôliu đậm, gân-phụ 12-13 cặp, mảnh; cuống có lông mịn, dài 10-15 mm. Hoa 1-2 ngòai nách, cọng vào 1 cm; làđài có lông hình sao, dính nhau ở đáy, cánhhoa 6, bằng nhau, to bằng 3 láđài; tiểunhụy lép ở lớp ngoài; tâmbì có lông hình sao. Trái có cọng ngắn, dài 2,5 cm; hột đến 17.

Quảngtrị, Huế, Sôngbé, Côngon; VI-VII.

Vỏ trị đái vàng; chống ungthư.

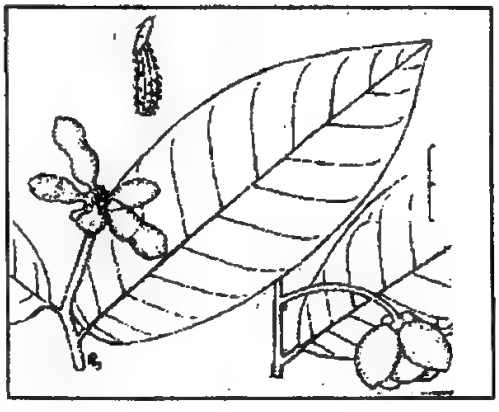

- Climber; branches, ovary.. yellow hairy; berries to 2,5 cm long.

997 - Uvaria pachychila Merr.. Bồquả phiến-dày.

Bụi cao đến 2 m; nhánh mảnh, có lông vàng. Lá có phiến to, xoan thon ngược, đến 14 x 6 cm, mặt trên nâu, gân chánh có lông, *mặt dưới có lông màu vàng*, gân phụ 13-15 cặp; cuống 6-8 mm, có lông vàng. Pháthoa ở ngọn và nách; cọng dài, tiềndiệp ở giữa; hoa *thơm, to*, cao 2,5-3 cm; láđài tamgiác, cao 5 mm, cánhhoa ngoài tamgiác, cánhhoa trong to hơn, hình bánhbò, cao hơn 2 cm.

Đàlạt.

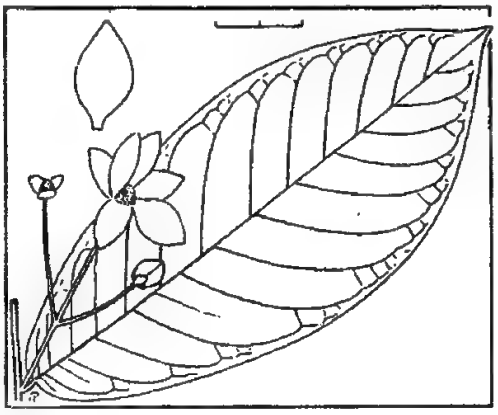

- Shrub; branches, leaves underneath yellow hairy; pedicels long; internal petals to 2 cm long.

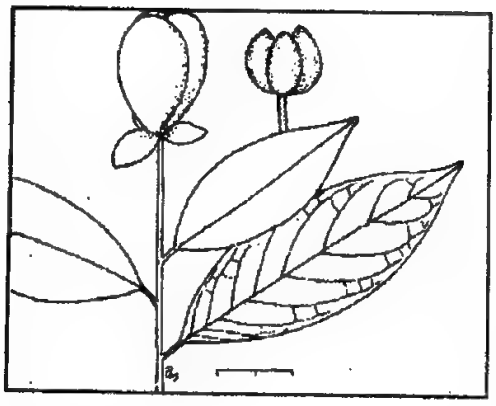

998 - Uvaria plagioneuron Diels. Bồquả Petelot.

Tiểumộc; nhánh mảnh, không lông, đenđen. Lá có phiến bầudục hẹp, đến 9 x 3,5 cm, *không lông*, mặt trên láng, nâu đenđen, mặt dưới nâu xám, gân-phụ mịn 8-9 cặp; cuống đến 1-1,5 cm. Hoa ở chót nhánh, to; láđài 3, liênmảnh, đến 1,5 cm, cánhhoa 6, cánhhoa ngoài hơi to hơn, dài đến 3-4 cm; tiểunhụy và tâmbì nhiều. Trái xoan dài 1,6-2 cm.

B.

- Shrub; branches and leaves glabrous; internal petals to 4 cm long; berries ca 2 cm long (*U. petelotii* Exell)

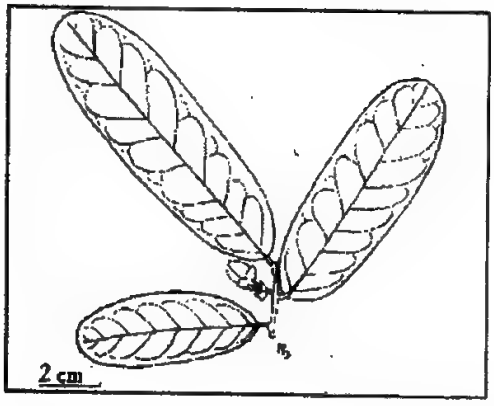

999 - Uvaria pierrei Fin. & Gagn.. Bồquả Pierre

Tiểumộc trườn; nhánh có lông hình sao. Lá có *phiến tròn 2 đầu*, mặt trên ôliu lúc khô, mặt dưới *có lông hình sao*, gân-phụ mịn, 8-9 cặp; cuống 3-5 mm. Hoa 1-2 đốidiện với lá hay ở chót nhánh, to cỡ 1 cm; láđài liênmảnh, cánhhoa 6, tiểunhụy nhiều. Trái...

Phướctuy.

- Climber; branches, leaves underneath stellate hairy; limb oblong obtuse; flowers 1 cm across.

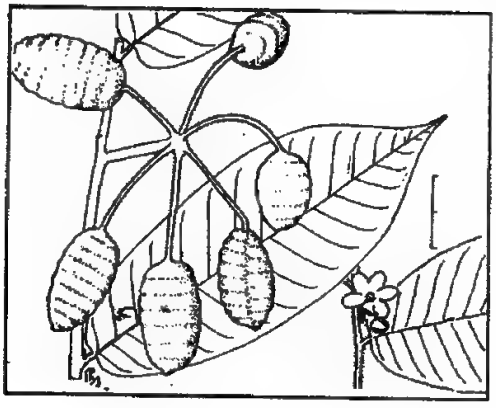

1000 - Uvaria rufa Bl.. Bồquả hoe.

Tiểumộc trườn; chồi non có lông nâu-hoe dày, dài. Lá có phiến có mũi. dày, mặt trên xám bạc, nhámnhám, mặt dưới có *lông hình sao nâu vàng*; cuống 3-4 mm, có lông nâu dày. Pháthoa 1-3 hoa, ngoài nách lá hay đốidiện với lá; láđài liênmảnh, dính nhau đến 1/2; *cánhhoa đỏ đậm*; đế có lông. Phiquả trên một cọng dài 1-4 cm, có lông hình sao nâu; hột 10-20, theo 2 hàng.

Rừng còi, rừng thưa, đến 700 m: Côngtum, Biênhòa; V, 5. Trái ăn được.

- Climber; branches densely brown hairy; flowers dark red; fruits stellate brown pubescent.

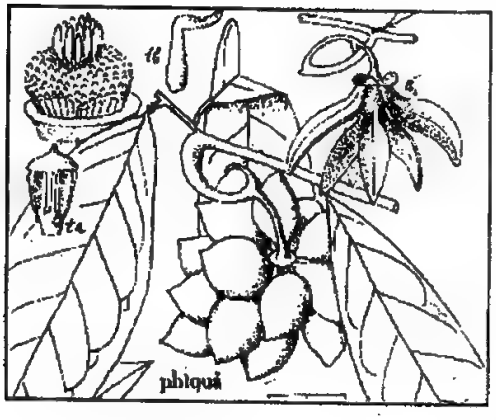

1001 - Artabotrys hexapetalus (L.f.) Bhandare. Dây Côngchúa, Móng-rồng; Climbing Ylang-ylang; Ylang-ylang de Chine.

Dây leo to. Lá có phiến thon, *không lông*. Pháthoa gần như đốidiện với lá, mang 2 hoa, sau cong trở thành *mấu đặcsắc*; láđài 3, có lông; cánhhoa 6, hẹp, *vàng*, đáy hình muỗng, 3 cánhhoa trong hơi dính nhau ở đáy; tiểunhụy nhiều. Tâmbì chín vàng, tròntròn, nhiều hột.

Trồng vì *hoa rất thơm mùi dịu*; XII, 6. Lá làm giảm sự thụ thai vì tácđộng vào giaiđoạn oestrus, và làm giảm nồngluơng glicogen ở tửcung.

- Cultivated climber for its fragrant yellow flowers (*Annona hexapetala* L.f.; *A. odoratissimus* R. Br.; *A. uncinatus* (Lam.) Merr.).

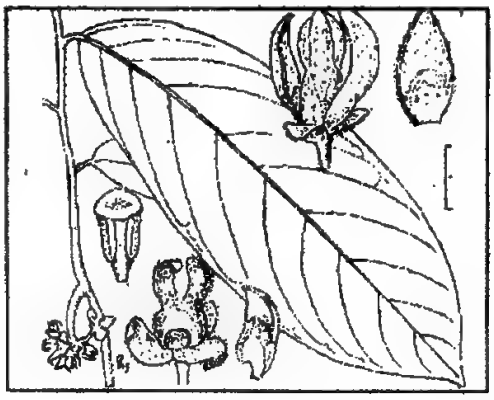

1002 - Artabotrys aeneus Ast. Côngchúa đồng.

Dây *leo to*, dài đến 30 m; nhánh không lông, nâu khói đèn. Lá có phiến tròndài, dài 14-20 cm, dai, không lông, nâu, gân-phụ 10-14 cặp; cuống dài 6-8 mm. Phátthoa đốidiện với lá, có lông hay không; hoa khá nhiều; cọng 6-10 mm; *cánhhoa màu đồng*, xoan thon, cánhhoa ngoài 15 x 6 mm, có lông mặt ngoài, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểunhụy nhiều; tâmbì 10.

Thừathiên.

- Hooked big climbing; branches, leaves glabrous; petals cupper colored, pubescent outside.

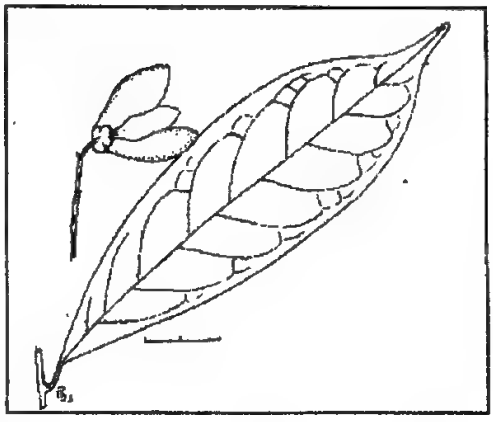

1003 - Artabotrys brevipes Craib. Côngchúa chângắn.

Dây trườn, dài đến 15 m; nhánh non mảnh, có lông mịn nằm. Lá có phiến không lông, láng, nâu lúc khô, chót có đuôi, đáy từtừ hẹp, gân phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm. Chùm đốidiện với lá, 2-3 hoa cao 2-3 cm; láđài tròn, cao 1cm; cánhhoa ngoài tròndài, *có lông nhưnhung*, dài 3,5 cm, rộng 1,1 cm, cánhhoa trong ngắn hơn; tiểunhụy nhiều; tâmbì 11-13, không lông, noãn 2.

Savannakhet, Lào; VN ? ; I.

- Climber; branches appressed hairy; leaves glabrous; raceme oppositifoliate; internal petals a little smaller.

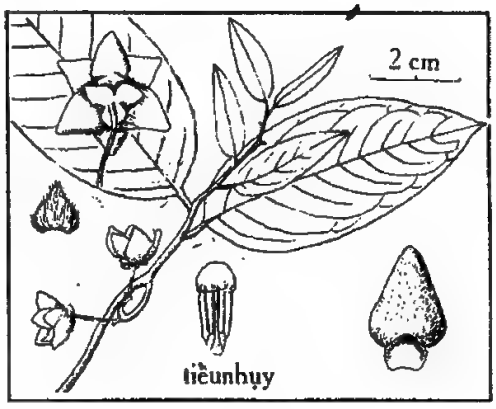

1004 - Artabotrys fragrans Ast. Côngchúa thơm.

Dây leo cao 20 m; nhánh không lông. Lá có phiến tròndài hay thon, láng mặt trên, có lông dài ở mặt dưới, gân chánh có lông nhiều. Hoa *có lông vàng*; cánhhoa dài 14 mm, rộng 9 mm; tiểunhụy nhiều; tâmbì 4-7. Trái *dài 4 cm*, không lông, 1 hột.

Braian (Lâmđồng) (hình theo Ast).

- Hooked woody climber; leaves hairy underneath; flowers yellow hairy, fragrant; berries 4 cm long.

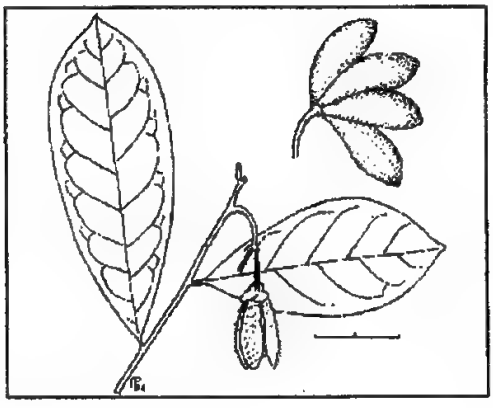

1005 - Artabotrys harmandii Fin. & Gagn.. Côngchúa Harmand.

Dây trườn, cao 3-4 m; nhánh đen, nhăn mịn. Lá có phiến không lông, xoan ngược, đầu tà hay tròn, đáy từtừ hẹp, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới vàngvàng lúc khô, gân phụ 8-9 cặp; cuống 3-5 cm. Phátthoa 1-2 hoa, trên nhánh *ngay lúc đầu*, sau cong; *hoa vàngvàng*; làđài tamgiác, dính nhau ở đáy, cánhhoa 6, cao 2,5 cm, có lông ở ngoài; tiểunhụy nhiều; tâmbì 10. Trái hình dùi, rộng 1 cm, dài 3,3 cm; hột 2. T.

- Climber; branches finely fissured; leaves glabrous; petals 2,5 cm long; fruits 2-seeded.

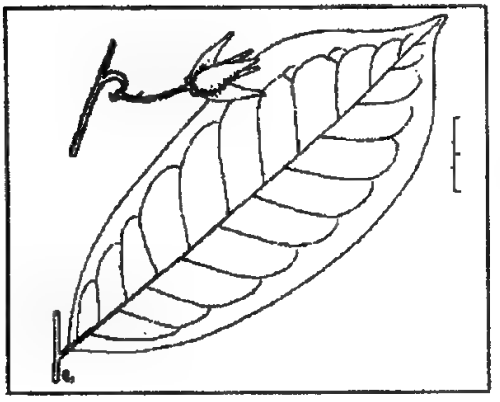

1006 - Artabotrys hongkongensis Hance. Công chúa Hồng kông.

Tiểu mộc trườn; nhánh non có lông vàng, nhánh già đen. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, to 13-20 x 6-8 cm, mỏng, nâu đậm, gân-hụ lõm ở mặt trên, 11-13 cặp; cuống ngắn, 3-5 mm. Phát hoa ở chót một mấu, *có lông vàng*; cọng hoa dài 1,5 cm; lá đài tam giác, cao 2-3 mm; cánh hoa cao 1,5 cm.

B.

- Hooked climber; branches, flowers yellow pubescent; leaves membranous; petals 1,5 cm long.

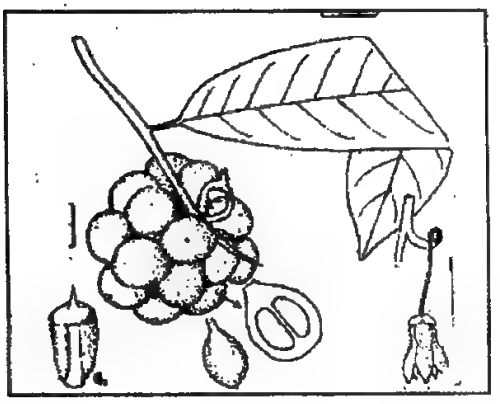

1007 - Artabotrys intermedius Hassk.. Công chúa trung-gian.

Dây leo to. Lá có phiến tròn dài, *không lông*; cuống ngắn. Cọng hình móc đối diện với lá; hoa có cánh hoa thon hẹp, dài vào 2 cm, có lông mịn; tiểu nhụy có mũi; tâm bì hơn 20, không lông, cho ra trái xoan hẹp hay rộng, có vòi nhụy còn lại xéo xéo; hột 1-2.

Nhatrang, Chúa chan, Biên hòa, Tây ninh, Phú quốc; IV, 4.

- Big hooked climber; leaves glabrous; flowers 2 cm long; carpels glabrous.

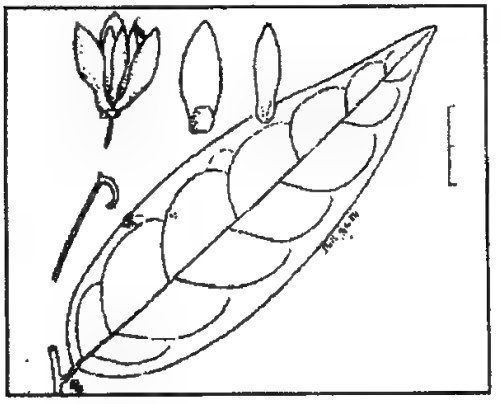

1008 - Artabotrys pallens Ast. Công chúa tái.

Tiểu mộc *đứng hay trườn*, cao 3-4 m; nhánh xám xám, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, dài 13-18 cm, dày, lúc khô xanh xanh, gân-phụ mịn, 8-10 cặp; cuống 6-8 mm, không lông. Phát hoa đối diện với lá, trên nhánh hình móc, dài cỡ 1 cm; lá đài xoan nhọn; cánh hoa ngoài 15 mm, cánh hoa trong ngắn hơn, *màu vàng tươi*; tiểu nhụy nhiều; tâm bì 8, không lông.

Phanrang.

- Hooked climber; flowers yellow; external petals 15 mm long.

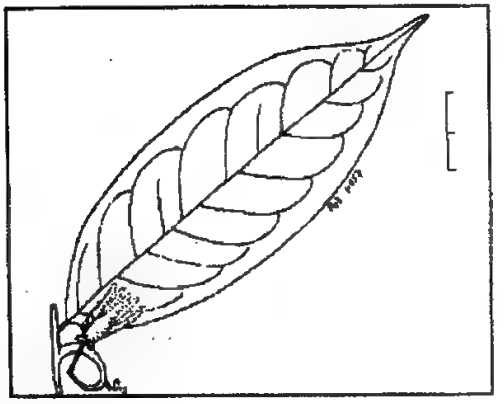

1009 - Artabotrys petelotii Merr.. Công chúa Petelot.

Tiểu mộc *trườn*; nhánh non *có lông mịn như nhung vàng*, nhánh già nâu đậm. Lá có phiến tròn dài, vào 13 x 4,5 cm, mỏng, chót có đuôi, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu, gân phụ 8-9 cặp; cuống 5-6 mm. Phát hoa ở nhánh lá rụng; cọng dài 1 cm; lá đài tam giác dài 3-4 mm, cánh hoa tam giác hẹp, dài vào 2 cm, *đầy lông như nhung*.

Bắc giang.

- Hooked climber; branches yellow velvety; external petals velvety

1010 - Artabotrys vinhensis Ast. Côngchúa Vinh.

Dây leo 4-5 m; nhánh non *có lông hoe*, nhánh già nâu, có bìkhẩu. Lá có phiến tròndài, to 13 x 4,5 cm, mặt trên không lông, màu ôliu láng lúc khô, mặt dưới nâu dọt, có lông nằm, gân phụ 7-8 cặp; cuống 4-7 mm, đen. Móc dẹp, có lông, đốidiện với lá; cọng hoa 1,3 cm; láđài xoan, có lông ở ngoài; cánhhoa 13 x 6 mm, *có lông*; tiểunhụy cao 1,5 mm; tâmbì 6-8, có lông; đế lồi.

Vinh, Côngtum; II- V.

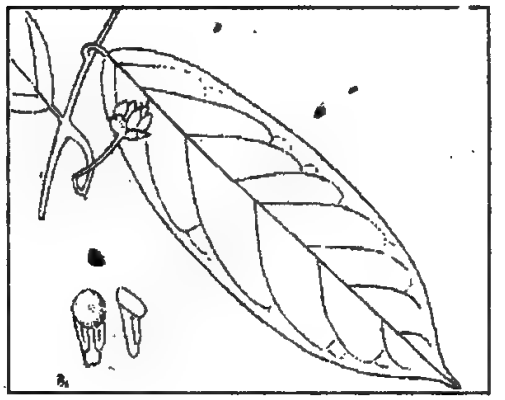

- Climber; branches rufous apprimed hairy; petals 13 x 6 mm, hairy

1011 - Desmos chinensis Lour.. Gié Trungquốc.

Tiểumộc *trườn*; nhánh non có lông nâu. Lá có phiến bầudục tròndài, *mốc ở mặt dưới*, đáy tròn hay hình tim. Hoa thường đốidiện với lá; cánhhoa 6, *màu lục vàng*, dài đến 8 cm, rộng 1-2 cm; tiểunhụy cao 1,5 mm; tâmbì nhiều. Phìquả không lông, hình chuỗi 1-4 hột, thơm, ăn được.

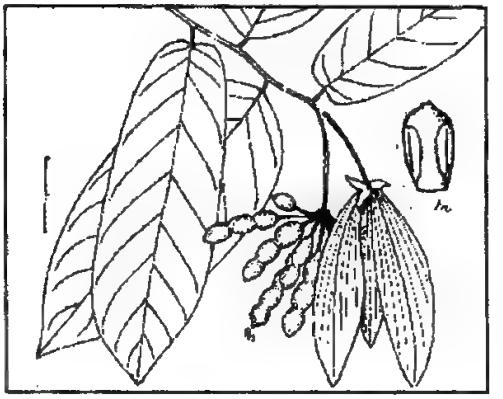

Ven rừng, bụi, caoda ....,
mặt, kiết.

- Climber; branches brown pubescent; leaves glaucous underneath; petals green yellow (*Unona discolor* Vahl.).

1012 - Desmos cochinchinensis Lour.. Gié Nambộ.

Tiểumộc leo; nhánh non *có lông sét hay trăngtrắng*. Lá có phiến bầudục hay xoan ngược, có lông vàng nằm ở mặt dưới. Hoa ngoài nách lá, *vàng tươi, thơm*; cánhhoa dài, có lông; tâmbì có lông, cho ra chụm trái *như xâu chuỗi*, có lông nhiều hay ít,đỏ lúc chín.

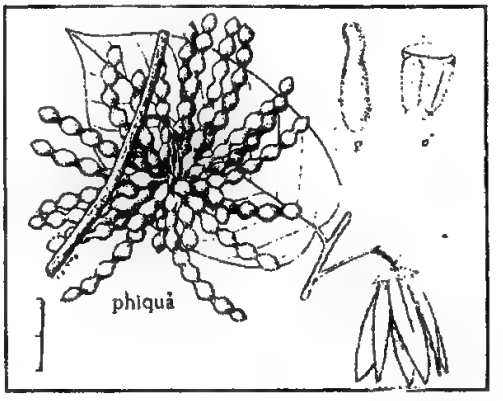

Lá dùng làm tăng sự tiết sữa. Rừng còi: B, Thủđức, Biênhòa; VI-VII.

- Climbing; branches whitish or rusty-red hairy; petals hairy; fruits red (*Unona velutina* Hance, *U. desmos* Raeusch.)

1014* - Desmos cochinchinensis var. **fulvescens** Bân.

Thứ nầy khác thứ *cochinchinensis* trên ở chỗ có lông dày vàng (thay vì màu sét hay hung), lá có phiến tròndài hơn là thon, và to hơn (đo 11-14 x 4-5 cm), đáy thường hình tim. Trái có lông dày.

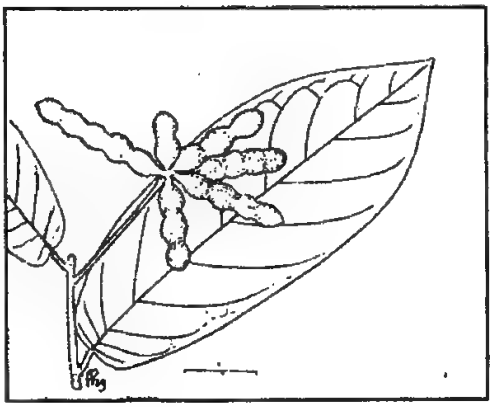

Quảngnam, Đắclắc, Nhatrang.

- Differt from var. *cochinchinensis* by its fulvescent pilosity, leaves oblong and bigger.

* (Xem chú thích ở trang 58)

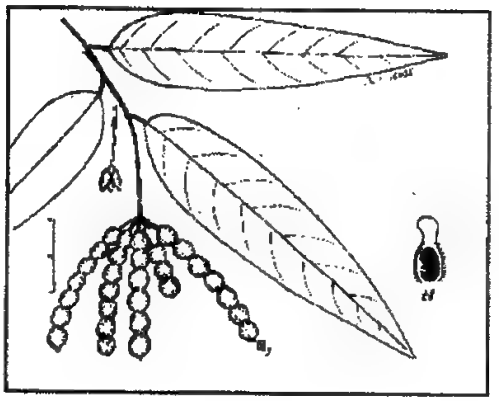

1015 - Desmos dinhensis (Fin. & Gagn.) Merr.. Gié núi-Dinh.

Tiểumộc trườn; nhánh ngang, *không lông*. Lá có phiến thon, đáy tròn, không lông, mặt dưới màu tươi. Hoa ở ngọn, trên cọng dài 1-5 cm; cánhhoa 6, dài 3-3,5 cm, hẹp, có lông nằm; tâmbì có lông ở đáy, cho ra chụm *trái dạng xâu chuỗi*.

Hảivân, Côngtum, Biênhòa, Phướctuy.

- Climber; branches glabrous; pedicels long; petals 3,5 cm long (*Unona dinhensis* Pierre ex Fin. & Gagn.).

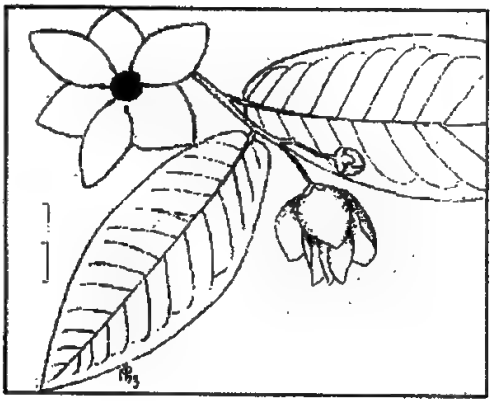

1016 - Desmos dumosus (Roxb.) Safford. Gié bụi.

Tiểumộc trườn; nhánh và mặt dưới lá có *lông hình sao mịn*. Lá có phiến bầudục thon, đáy tà hay tròn. Hoa ở ngọn hay đốidiện với lá; cánhhoa xoan hay thon, *vàng cam, có lông*; tâmbì có lông; noãn 5-9. Trái dài 2-3 cm, *hình xâu chuỗi*, 2-3 hột.

Nhatrang, Sàigòn, Châuđốc; V,5.

- Climber; branches, leaves underneath stellate hairy; flower orange; moniliforme fruits 2-3-seeded (*Unona dumosa* Roxb.).

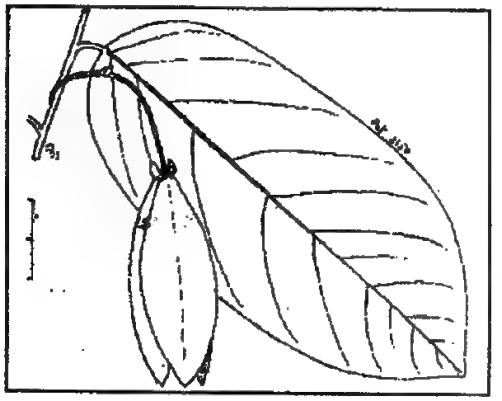

1017 - Desmos pedonculosus (A. DC.) Bân. Gié cócọng.

Nhánh non không hay có lông thưa. Lá có phiến to, bầudục to 12 x 6 cm;, đáy tròn, đầu tà, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 8 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống ngắn, có lông. Hoa ngoài nách lá; cọng dài 4-4,5 cm, có một tiềndiệp ở giữa; *hoa to*, láđài 4 mm, cánhhoa thon, to 5 x 2 cm.

Từ Langsơn, Hànamninh đến Quảngnam-Đànẵng.

- Branches glabrous; flowers extraaxillary; petals 5 x 2 cm (*Unona pedonculosa* A. DC.).

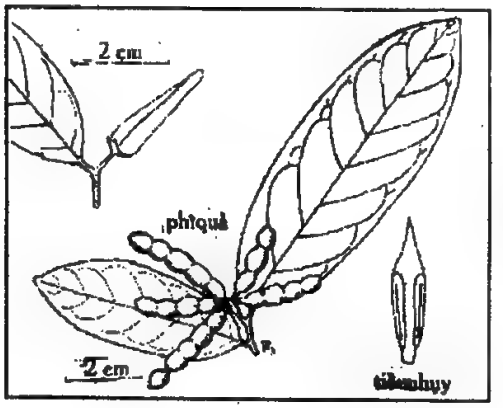

1018 - Dasymaschalon robinsonii Ast. Mạoquả Robinson.

Tiểumộc 2 m; nhánh non *lúnphún lông hoe dài*. Lá có phiến không lông, gân-phụ 7-9 cặp. Hoa to ở chót nhánh, trên cọng ngắn, có 1 tiềndiệp; láđài 3, nhỏ; cánhhoa 3, dài đến 2,5 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì 11. *Trái hình chuỗi*, 4-5 hột.

Khánhhòa.

- Shrub 2 m high; branches rufous hispid; petals 2,5 cm long.

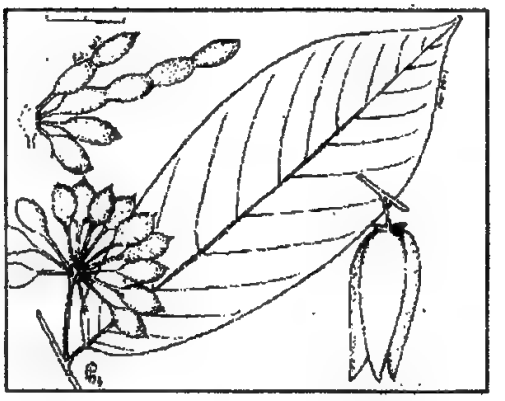

1019 - Dasymaschalon rostratum Merr. & Chun. Mạoquả có-mỏ.

Tiểumộc *đứng hay trườn*; nhánh nâu hay đenđen. Lá có phiến to 20 x 6 cm, mặt dưới mốcmốc, có lông nằm, gân-phụ 10-13 cm; cuống 7-8 mm. Hoa côđộc ở nách lá, cọng 1-2 cm; láđài nhỏ; cánhhoa 3, dài 3-5 cm, có lông mịn; tiểunhụy và tâmbì nhiều. *Trái hình chuỗi*, hột 1-4.

Rừng luônluôn xanh: từ Hoàngliênsơn, Làocai, đến Trảngbom; VII, 12.

- Shrub erected or climbing; leaves glaucous, appressed hairy underneath; petals to 2,5 cm, hairy (*D.glaucum* Merr.& Chun).

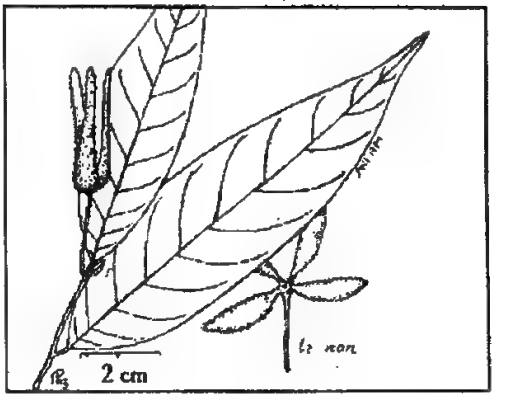

1020 - Dasymaschalon sootopensis Craib. Mạoquả Lào.

Tiểumộc *cao đến 7,5 m*; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon, nhọn, dài đến 20 cm, mặt dưới mốcmốc, gân phụ 9-10 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống 7-8mm. Cọng dài 1,5-3 cm ở nách lá ngọn hay ngoài nách; *hoa to*, cao 3 cm, có lông; láđài cao 3mm; cánhhoa 6, hẹp; tiểunhụy nhiều; tâmbì 8, có lông hoe; noãn 7, một hàng. Trái có lông mịn nằm, đốt dài đến 2 cm; hột màu lợt, dài 1,8 cm.

Trungbộ; VI, 6.

- Small tree; branches glabrous; leaves glaucous underneath; petals up to 3 cm long.

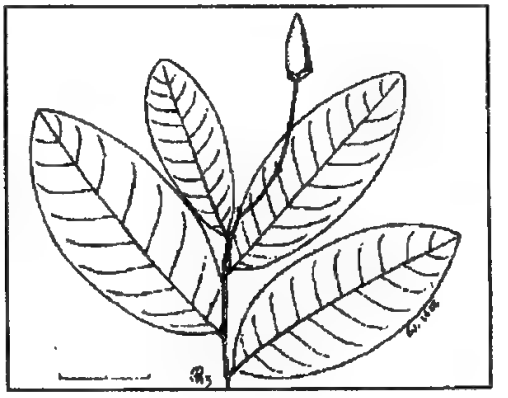

1021 - Dasymaschalon evrardii Ast. Mạoquả Evrard.

Bụi thấp; nhánh sà, lúc non có lông. Lá có phiến nhỏ, dài 6-8 cm, không lông, trông giống lá *Litsea cubeba*, nâu ở mặt trên, mốc ở mặt dưới, gân mịn, rõ, vào 10 cặp; cuống 1-2 mm. *Cọng như chỉ, dài 3-4 cm*, có tiềndiệp ở 1/3 dưới; láđài 3, không lông; cánhhoa 3, cao 1 cm, không lông; tiểunhụy nhiều; tâmbì 4 mà thôi. Trái do 1-2 đốt tròn, không lông.

Phanthiết.

- Small shrub; branches glabrous; pedicels 3-4 cm long; fruits 1-2 seeded.

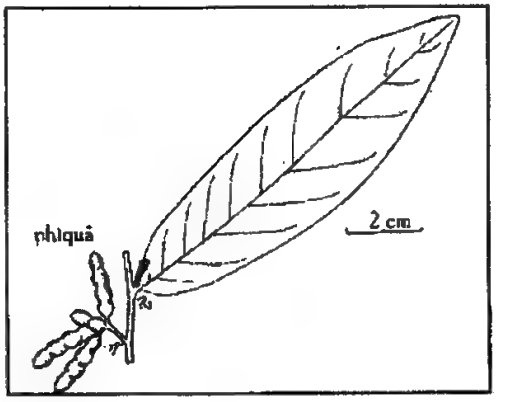

1022 - Dasymaschalon lomentaceum Fin. & Gagn.. Mạoquả có-ngắn.

Bụi cao 3 m; nhánh đenđen. Lá có phiến bầudục hẹp, mốc ở mặt dưới; cuống ngắn. Hoa ở nách lá ở chót nhánh; láđài 3, nhỏ; cánhhoa 3 thon, dính nhau ở đáy; tâmbì có lông. Trái nâu, *hình chuỗi*, có lông; hột 1-5, láng, trắng có sọc nâu.

Dựa sông Đồngnai; IV-V.

- Shrub 3 m; leaves glaucous underneath; petals 3, coherent in under parts.

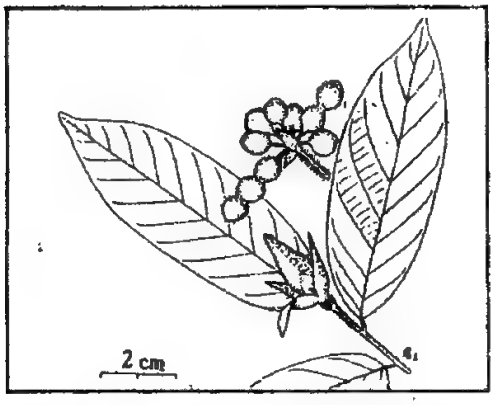

1023 - Dasymaschalon macrocalyx Fin. & Gagn. Maoquả đài-to.

Bụi cao 1-2 m; nhánh non có lông trăngtrắng. Lá có phiến bầudục hơi hẹp, lông màu tro ở mặt dưới; cuống 4-6 mm. Hoa ở ngọn; láđài 3, nhỏ; cánhhoa 3, cao 2 cm, *có lông ở mặt ngoài*. Trái như chuỗi, có lông trắngtrắng; hột 1-3, vàngvàng.

Đồngnai, Tâyninh, Lụctỉnh, Côngson; III.

- Small shrub; branches whitish pubescent: petals 3 to 2 cm long; fruits moniliform, white pubescent.

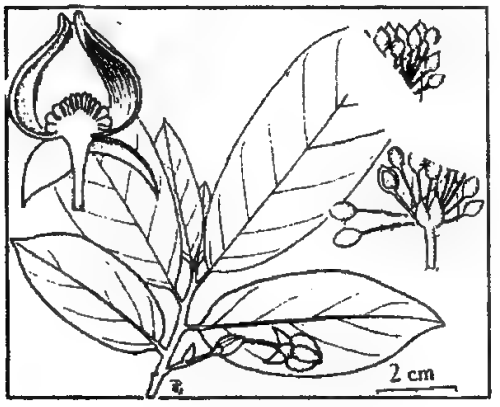

1024 - Polyalthia cerasoides (Roxb.) Benth. & Hook.. Cây Nóc, Ran, Quầndầu trái-tròn.

Đaimộc nhỏ; nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầudục hơi xoan ngược, mỏng, có lông mịn ở mặt dưới. Hoa ở nách lá, có tiềndiệp to giữa cọng; láđài tamgiác; cánhhoa vàng; tiểunhụy nhiều; tâmbì có lông cho ra những trái tròn, *đỏ đậm, 1 hột* láng.

Ninhhòa, Càná, Phanthiết, Châuđốc; III-IV, 1-10. Trái ăn được.

- Small tree; flowers yellow, fruits 1-seeded (*Uvaria cerasoides* Roxb.).

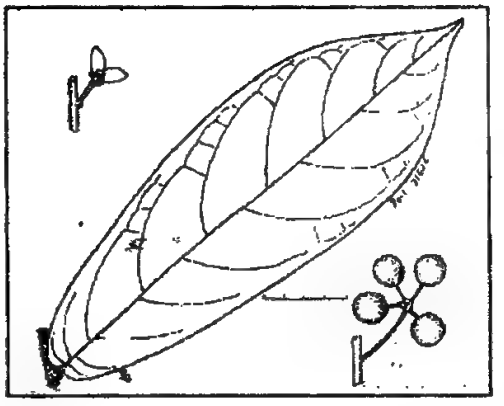

1025 - Polyalthia clemensorum Ast. Quầndầu Clemens.

Tiểumộc; nhánh mảnh, lúc non đầy lông xám. Lá có *phiến to*, dài 20-25 cm, không lông ở mặt trên, lúc khô màu ôliu, đáy hình tim, gân phụ 9-10 cặp; cuống ngắn, có lông dày. Hoa cônộc ở nách lá hay ngoài nách; cọng dài 5-7 mm, có tiềndiệp ở đáy; láđài tamgiác; cánhhoa ngoài dài 7 mm, cánhhoa trong 2 lần dài hơn; tiểunhụy nhiều, cao hơn rộng; tâmbì có lông, *noãn 2*. Phìquả tròn.

Quảngnam.

- Shrub; branches gray hairy; external petals shorter; fruits 1 seeded.

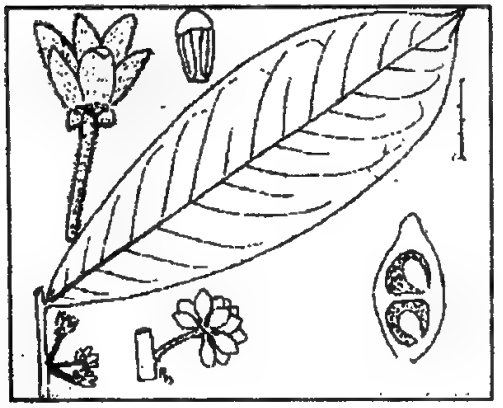

1026 - Polyalthia corticosa (Pierre) Fin. &. Gagn.. Cây Hột-quít, Quầndầu vỏ-dày.

Đaimộc 20 m; nhánh mảnh, lúc non có lông nằm; nhánh già có sube dày. Lá có phiến bầudục thon, không lông, mặt dưới màu dợt; cuống ngắn. *Hoa vàngvàng*, gắn trên cọng mọc xen với lá; cánhhoa dày, thon, dính nhau ở đáy; tâmbì có lông cho ra chụm những trái xoan, chứa *2 hột*.

Đànẵng, Dilinh, Biênhòa.

- Tree to 20 m high; branches brownish appressed hairy; flowers yellow (*Unona corticosa* Pierre).

1027 - Polyalthia evecta (Pierre) Fin. & Gagn.. Quầndâu chỏ.

Bụi; nhánh yếu, có lông vàng, dày. Lá có phiến xoan thon ngược, có lông mềm vàng ở mặt dưới; cuống ngắn. Hoa ở nách hay đốidiện với lá; cánhhoa trong to hơn cánhhoa ngoài; tâmbì có lông, cho ra chụm những trái tròn có mũi, *1 hột.*

Từ Sàigòn đến Bàrịa (hình theo Pierre).

- Shrub; branches yellow dens hairy; leaves yellow hairy underneath; fruits 1-seeded (*Unona evecta* Pierre).

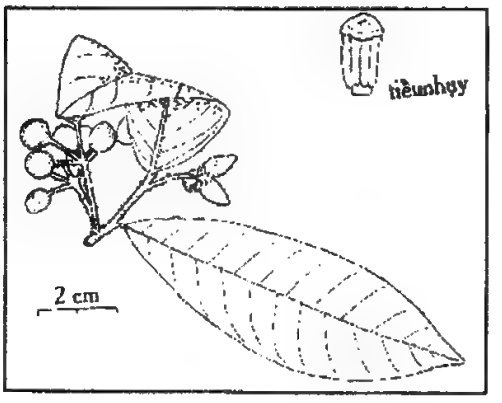

1028 - Polyalthia evecta var. **baochianensis** (Pierre) Fin. & Gagn.. Quầndâu Bảochánh.

Bụi nhiều nhánh mảnh, có lông dày mịn. Lá có phiến bầudục thon ngược, to 9-12 x 2,5-3 cm, đầu tà, đáy hơi tròn, mặt dưới *có lông nhiều*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 2-3 mm, có lông. Hoa côđộc đốidiện với lá; cọng mảnh, có lông; cánhhoa cao 6-10 mm; tâmbì 40-60, 1-noãn. Trái tròn, to 4 mm

Dựa sông Đồngnai.

- Branches dense shortly hairy; leaves underneath hairy (*Unona baochianensis* Pierre).

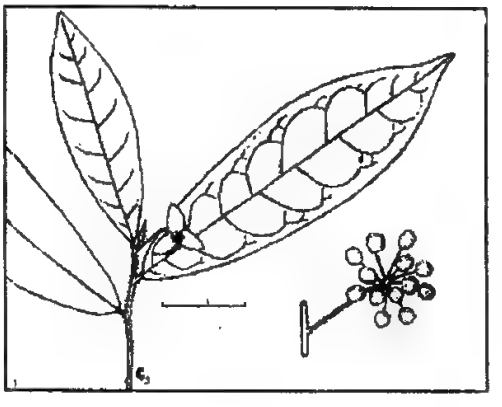

1029 - Polyalthia floribunda Ast. Quầndâu nhiều-bông.

Đạimộc cao 12 m; nhánh không lông, đenđen. Lá có phiến thon, to 10-15 x 4 cm, mỏng, không lông, xanhxanh, lángláng, gân-phụ vào 12 cặp; cuống ngắn, dài 4-5 mm. Hoa ở nách lá; cọng 6-8 mm; láđài xoan, bìa rìa lông; cánhhoa thon, dài 8 mm;, không lông; cánhhoa trong hẹp, hơi dài hơn; tiểunhụy nhiều; tâmbì 7, có 2 hàng lông; noãn 1.

Phanrang.

- Tree 12 m high; branches glabrous;leaves membranous, glabrous; axillary flowers 1-5.

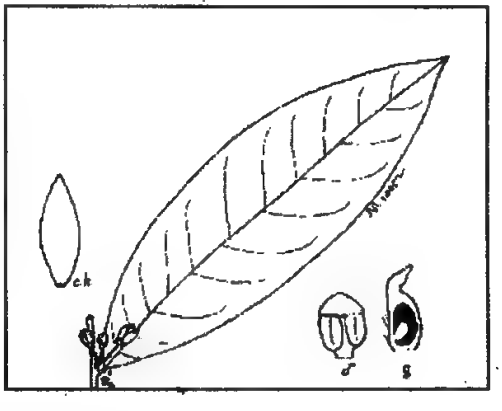

1030 - Polyalthia hancei (Pierre) Fin. & Gagn.. Quầndâu Hance.

Bụi *cao đến 6 m*; nhánh non không lông. Lá có phiến thon, dài 10-15 cm, không lông, láng, gân-phụ 6-8 cặp. Hoa côđộc ở nhánh non; láđài tamgiác, có lông ở mặt ngoài; cánhhoa to 3,5 x 1 cm, bìa có lông; tâmbì có lông, 1-noãn. Trái có cọng dài, xoan hay bầudục, có mũi; hột 1, nâu, láng.

Trịan, Biênhòa; VI, 3 (hình trái theo Pierre).

- Shrub; branches and leaves glabrous; petals 3,5 x 1 cm, ciliate (*Uvaria hancei* Pierre).

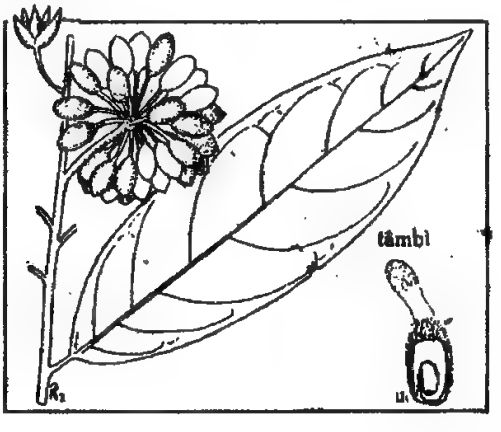

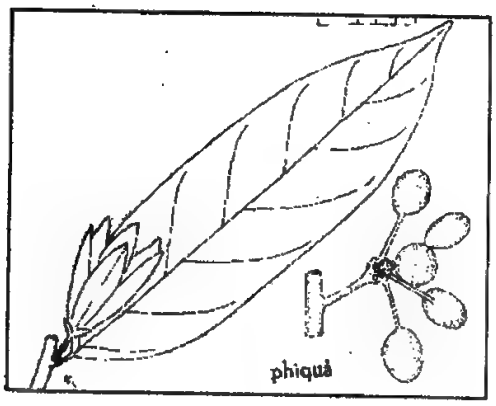

1031 - Polyalthia harmandii (Pierre) Fin. & Gagn.. Quầndầu Harmand.

Đạimộc 10 m; nhánh không lông. Lá có phiến tròndài, to, dài đến 25 cm, *không lông*; cuống 1-1,5 cm. Cọng hoa có 2 tiềndiệp; hoa có cánhhoa hẹp, mỏng; tâmbì có lông. Trái có cọng dài bằng, xoan, có lông ngắn, 1-hột.

Biênhòa; III, 3.

- Tree 10 m; branches and leaves glabrous; fruits short hairy (*Unona harmandii* Pierre).

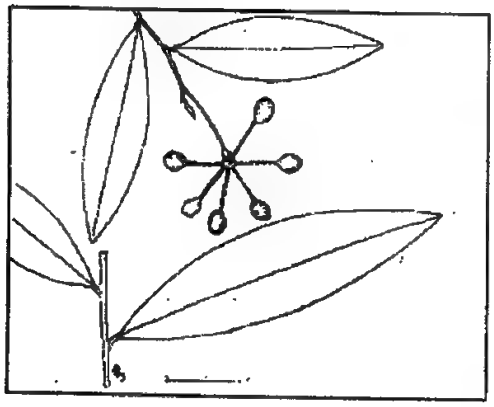

1032 - Polyalthia intermedia (Pierre) Bân. Quầndầu trunggian.

Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon dài, to 5-8,5 x 1,4-2,2 cm, hai đầu nhọn, *không lông*, mặt trên đen, mặt dưới nâu lúc khô, gân-phụ không rõ; cuống dài 3-4 mm. Hoa côđộc ở gần ngọn; cọng mảnh, dài vào 1,5 cm. Trái xoan, cao 6 mm, trên cọng dài 1 cm.

N.

- Leaves to 8,5 x 2,2 cm, glabrous above; fruits ovoid, 6 mm long (*P. evecta* var. *intermedia* Pierre).

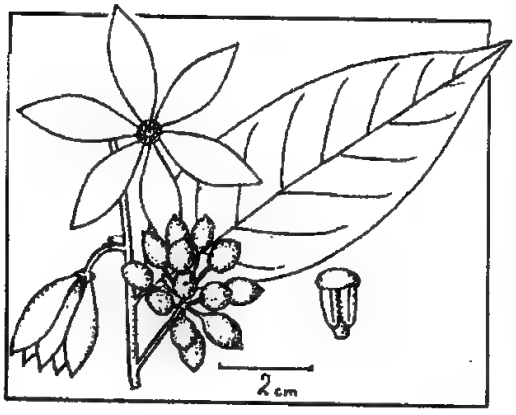

1033 - Polyalthia jenkinsii Benth. & Hook.f.. Quầndầu Jenkins.

Đạimộc nhỏ; nhánh mảnh, mau không lông. Lá có phiến bầudục, dài 10-17 cm, *không lông*, nâu ôliu mặt trên, nâu vàng mặt dưới, gân phụ 7 cặp; cuống dài 5-7 mm. Hoa to 1(2), *ngoài nách lá*; cọng 1 cm, có láhoa nhỏ; láđài nhỏ tròn, có lông ở mặt ngoài; cánhhoa cao 2 cm thon, không hay có lông mịn; tâmbì nhiều, noãn 1. Trái tròndài, có mũi mũi, dài 1-1,5 cm, không lông, trên cọng dài 1,5 cm.

Ninhhòa.

- Small tree; branches soon glabrous; leaves glabrous; petals 2 cm long.

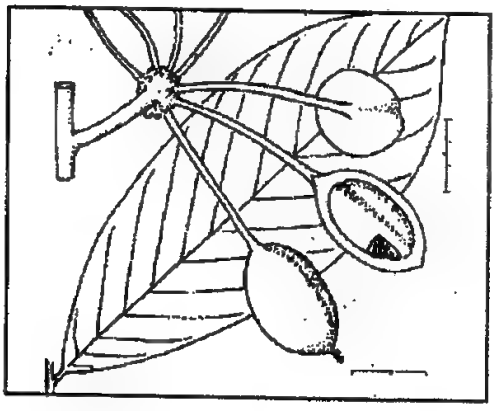

1034 - Polyalthia jucunda (Pierre) Fin. & Gagn.. Mãtrình.

Đạimộc 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục dài, to, *có lông mềm* ở mặt dưới; cuống 5-7 mm. Chụm ở nhánh già, có lông hoe; cánhhoa 6 hẹp, có lông; tâmbì không lông. Trái xoan, có mũi, trên cọng dài; hột 1.

Từ Quảngtrị, Vọngphu, đến Biênhòa, Phúquốc; VII, 2.

- Tree to 15 m; branches glabrous; petals narrow, hairy (*Unona jucunda* Pierre).

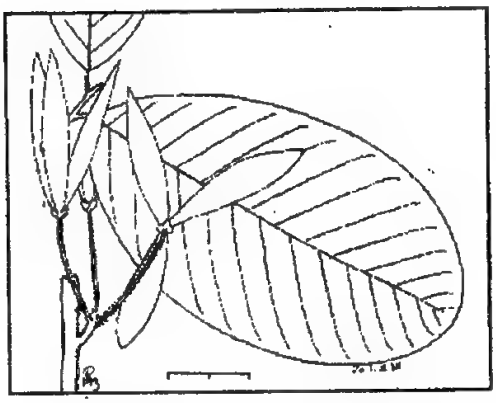

1035 - Polyalthia kratiensis Bân. Quầndầu Kratiê.

Lá có *phiến xoan rộng*, đầu tròn có mũi ngn hay không, to vào 10 x 5 cm, gân-phụ 14-15 cặp; cuống dài 5-6 mm, có ít lông. Pháthoa dài 1 cm ở nhánh già, cọng 3 cm , có lông mịn; hoa to; láđài nhỏ; cánhhoa thon nhọn, *dài 3,5 cm*.

Kratié, Cambốt; VN ?; II.

- Leaves glabrous, broadly ovate; petals up to 3,5 cm long.

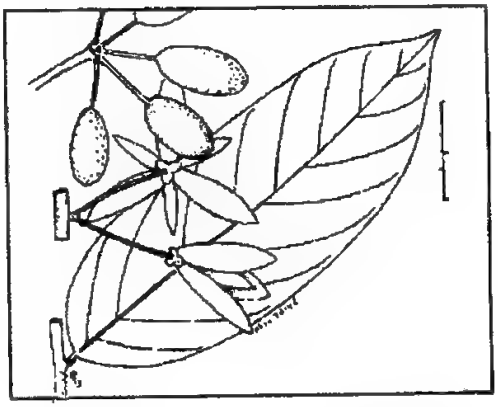

1036 - Polyalthia lauii Merr. Quầndầu Lau.

Lá có *phiến bầudục dài*, to, đo 10-20 x 4-6 cm, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-9 cặp; cuống ngắn, 3-5 mm. *Hoa to*, trên tán ngắn; cọng hoa mảnh dài; láđài xoan, cao 3-4 mm; cánhhoa ngoài dài 2,5 cm, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểunhụy nhiều. Trái xoan bầudục, trên cọng dài bằng, to 2,5 x 1,5 cm.

T.

- Leaves to 20 x 6 cm; external petals to 2,5 cm long; fruits 2,5 x 1,5 cm.

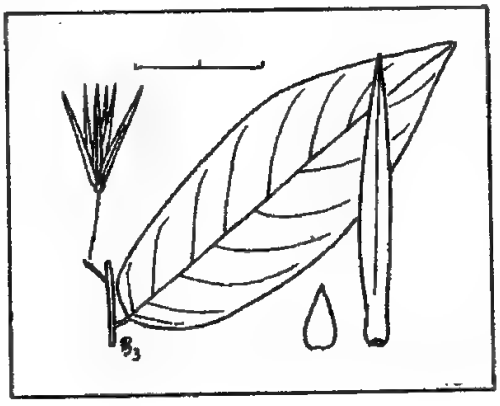

1037 - Polyalthia lawii Fin. & Gagn. Quầndầu Law.

Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục xoan ngược, trung, to 7 x 2,5 cm, đáy tròn, đầu tà, gân-phụ 7 cặp, không lông; cuống mảnh, dài 4-5 mm. Hoa trên cọng mảnh, dài 2 cm ; đài nhỏ, láđài tamgiác; cánhhoa hình dao-găm dài 2-2,5 cm; tiểunhụy nhiều. Trái..

T.

- Branches and leaves glabrous; peduncles filiform; petals narrow, to 2,5 cm long.

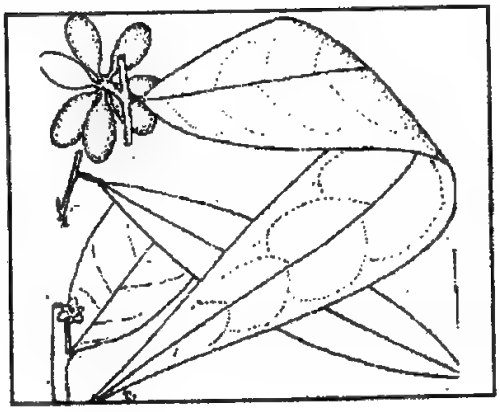

1038 - Polyalthia littoralis (Bl.) Boerl. ssp. **tristis** (Merr.) Bân. Quầndầu duyênhải.

Tiểumộc; nhánh, lá không lông. Lá có phiến *thon dài*, to 10-17 x 2,5- 4 cm, mặt trên ôliu trắng, gân-phụ khó nhận, mặt dưới lục trắng; cuống 6-10 mm. Hoa 1-2 ngoài nách lá, nhỏ, rộng 1 cm; láđài tamgiác nhỏ; cánhhoa 3, cánhhoa trong nhỏ; tiểunhụy nhiều; tâmbì 1-noãn. Trái bầudục, cao 15-17 x 8-10 mm.

Phúkhánh, Thuậnhải, sông Đồngnai; I, 1.

- Shrub; branches and leaves glabrous; leaves to 17 x 4 cm; flowers 1 cm across (*Unona tristis* Pierre).

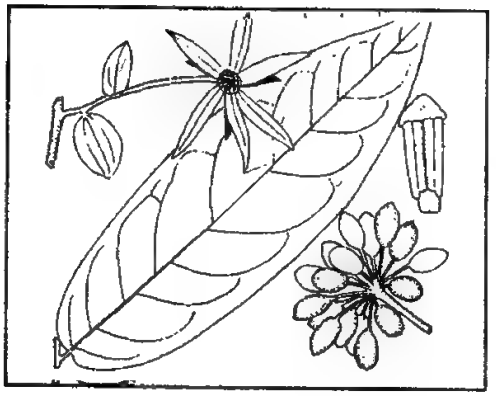

1039 - Polyalthia luensis (Pierre) Fin. & Gagn.. Quầndầu Sông-Lu.

Đạimộc nhỏ, cao 8 m; nhánh non có lông hoe mịn. Lá có phiến thon hẹp, đến 13 x 4 cm, đáy tròn hơi lõm, *có lông ở gân* mà thôi; cuống 4-5 mm. Hoa nhỏ gắn trên nách lá; láđài hẹp, nhọn; cánhhoa hẹp, dài bằng hai láđài; tâmbì có lông. Trái nhiều xoan dài vào 1 cm, 1-hột.

Sôngbé, Sàigòn, Đồngnai; III, 4 (hình một phần theo Pierre).

- Tree 8 m; branches pubescent; leaves hairy on nerves; tepals narrow (*Unona luensis* Pierre).

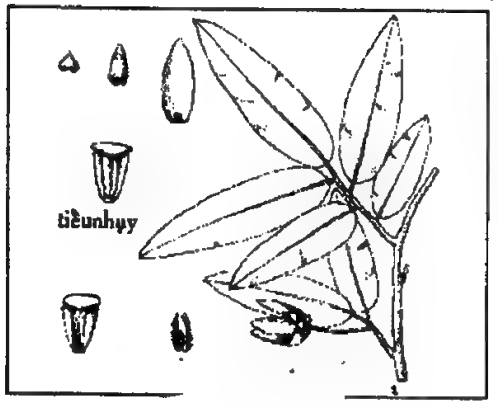

1040 - Polyalthia minima Ast. Quầndầu nhỏ.

Tiểumộc nhỏ; nhánh màu dợt. Lá có phiến bầudục hẹp, to vào 2,5 x 0,8 cm đáy tròn hay hơi hình tim, mặt dưới *có lông nằm*, nhiều ở gân giữa, gân-phụ 6 cặp; cuống 1-2 mm. Hoa côđộc ngoài nách lá, trên cọng dài; láđài 3, tamgiác; cánhhoa 6, cánhhoa trong to, dài 3-5 mm; tâmbì nhiều, 1-noãn.

Càná (hình theo Ast).

- Small shrub; leaves small, rounded or cordate at base; internal petals 3-5 mm long.

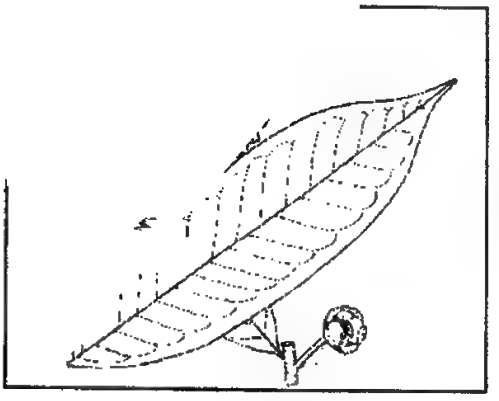

1041 - Polyalthia modesta Fin. & Gagn. Quầndầu trung.

Tiểumộc; nhánh không lông. Lá có phiến tròndài, đến 13 x 4 cm, chót có mũi, đáy tà, *không lông*; cuống 4-6 mm. Hoa đốidiện với lá, trên cọng ngắn; làđài nhỏ; cánhhoa xoan, y nhau; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông dày. Trái xoan, *đỏđỏ*, 1-hột, trên cọng dài hơn.

Trungbộ.

- Shrub; branches glabrous; leaves glabrous; petals ovate; fruits reddish.

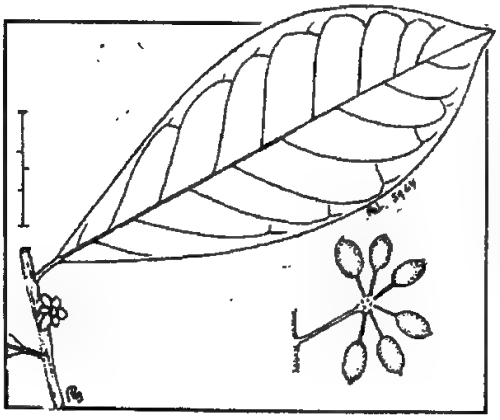

1042 - Polyalthia nemoralis A. DC.. Ran rừng.

Tiểumộc; nhánh màu xám đen. Lá có phiến thon ngược, đáy nhọn, đầu tà, dài 9-14 cm, *không lông*, gân-phụ 9-11 cặp; cuống dài 5 mm. Hoa *ngoài nách lá*, nhỏ, rộng cỡ 1 cm, trên cọng rất ngắn; láđài tamgiác, có lông mặt ngoài; cánhhoa 6, cao bằng 3 lần láđài, có lông ở mặt ngoài, cánhhoa trong dài hơn; tiểunhụy nhiều; tâmbì có lông, 1-noãn. Trái 5-5, tròn, đỏ, 1-hột.

Bavì, Bắcthái; IV-VII, 7-12.

- Shrub; leaves glabrous; pedicels short; fruits red.

1043 - Polyalthia obtusa Craib.. Quầndầu tà.

Nhánh tròn, không lông. Lá có phiến *xoan ngược*, đến 15 x 8,5 cm, đầu tròn, có mũi ngắn hay không, đáy tà, gân-phụ 12-16 cặp; cuống 6-8 mm. Pháthoa ngoài nách lá; trục ngắn; cọng hoa dài; láđài tamgiác, cao 5-7 mm; cánhhoa hẹp dài đến 5 cm; tiểunhụy nhiều, tâmbì nhiều.

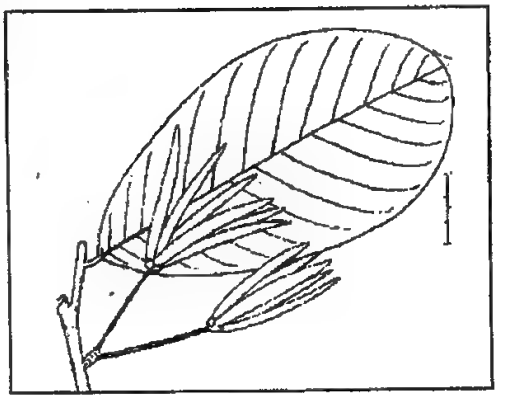

- Branches glabrous; leaves obtuse or acuminate at apex; petals up to 5 cm long.

1044 - Polyalthia oligogyna Merr.. Quầndầu ít-tâmbì.

Tiểumộc 4 m; nhánh mảnh, lúc non có lông ngắn, mau không lông, đenđen. Lá có phiến thon, to 10-15 x 3,5- 4 cm, đầu nhọn, đáy tà, màu lục tái, mặt trên không lông, gân chánh lõm, mặt dưới *không hay có ít lông nằm*, gân-phụ mịn, 8-12 cặp; cuống 4-5 mm. Hoa nhỏ; cọng 3-4 mm; láđài tamgiác nhọn, không lông; cánhhoa như nhau, mặt ngoài có lông; tiểunhụy nhiều; *tâmbì ít*. Trái xoan, dài vào 1 cm.

T.

- Shrub to 4 m high; young branches hairy; flowers small; petals pubescent outer.

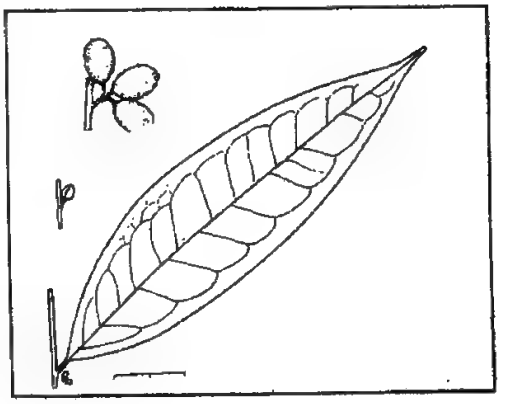

1045 - Polyalthia parviflora Ridley. Quầndầu hoa-nhỏ.

Tiểumộc nhỏ; chồi non có lông mịn. Lá có phiến xoan đến thon, dài 7-11 cm, đáy hẹp hay tròn, mặt trên nâu, gân khó nhận, mặt dưới có gân lồi, 8-10 cặp; cuống có lông mịn. Hoa *ngoài nách lá*, cọng rất ngắn, 2 mm, có lông; láđài 3 mm có lông; cánhhoa 6, trắng, 6 x 2 mm; tiểunhụy nhiều, cao 1 mm; noãnsào có lông, cao 1 mm, 2-noãn. Trái không cọng, vào 12, xoan, có mũi; hột 1-2.

Bìnhnguyên, từ Quảngtrị đến Châuđốc; II.

- Small shrub; branches puberulent; pedicels short; petals white, 6 x 2 mm; fruits ca 12 (*P. debilis* Fin. & Gagn.).

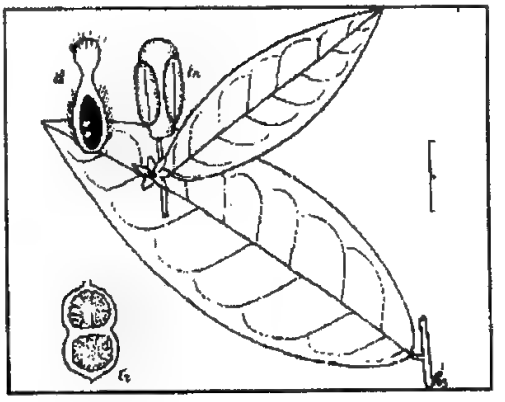

1046 - Polyalthia sessiliflora (Ast) Bân. Quầndầu hoa-không-cọng.

Nhánh non có *lông sát hung*, mau không lông, nhiều bìkhẩu. Lá có phiến bầudục, to 10 x 3 cm, chót thon, đáy tròn hay hình tim, không lông, gân phụ 10 cặp, rất mịn; cuống 2-3 mm. *Hoa như không cọng*, cao 8-9 mm; láđài có lông mịn mặt ngoài; cánhhoa thon, có lông mặt ngoài, cánhhoa trong hơi dài hơn; tiểunhụy nhiều; tâmbì vào 12, có lông thưa. Trái hình trụ, không lông, dài 12 mm, 1-3-hột; hột 6 mm, tròn.

Nhatrang, Bìnhlợi (Sàigòn).

- Branches rufous pubescent; tepals pubescent outside; fruits glabrous (*Desmos sessiliflora* Ast).

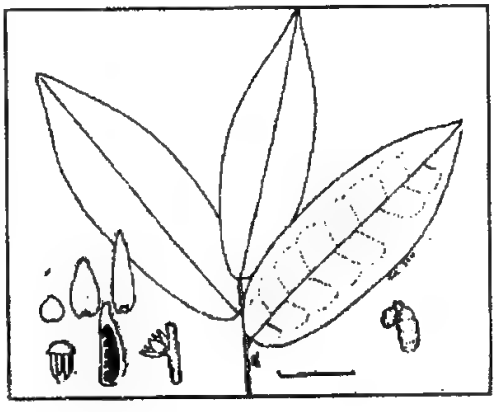

1047 - Polyalthia simiarum Benth. & Hook. f.. Quầndầu khỉ.

Đạimộc nhỏ, cao 12 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầudục, dài 15-18 cm, *không lông trừ ở gân chánh*, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 8-10 cặp. Cọng 1-3 ở nhánh già; cánhhoa hẹp, dài đến 4 cm, thường tiếptục pháttriển; tâmbì không lông. Trái không lông, có cọng dài gần bằng; hột 1.

Biênhòa; V-X (hình theo Pierre).

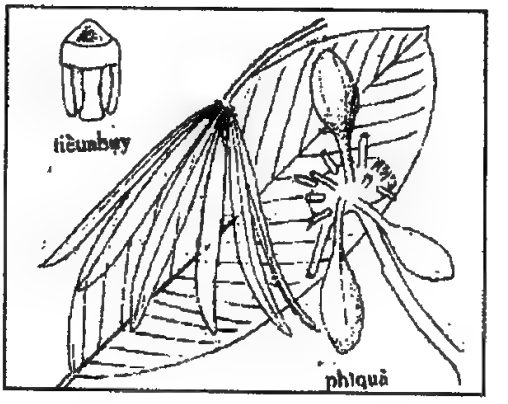

- Small tree; branches puberulent; flowers on old branches; petals to 4 cm; carpels glabrous; fruits 1-seeded.

1048 - Polyalthia simiarum subsp. **cochinchinensis** Bân.

Thứ nầy khác thứ *simiarum* trên ở lá hơi rộng hơn, gân thưa và đứng hơn; trái có cọng dài hơn.

Nambộ.

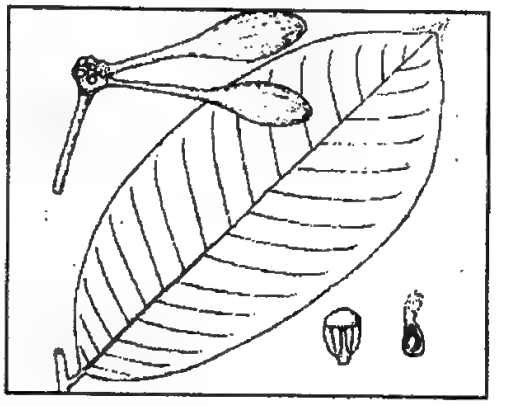

1049 - Polyalthia suberosa (Roxb.) Thw.. Quầndầu vỏ-xốp.

Tiểumộc 2-4 m; nhánh không lông, nhánh già có sube dày. Lá có phiến bầudục thon, dài 5-8 cm, *không lông, láng*, mặt trên xám lục, mặt dưới nâu lúc khô, gân-phụ 11 cặp; cuống ngắn. Hoa trên cọng 1,3 cm, có tiềndiệp ở đáy; láđài xoan, có lông mặt ngoài, cánhhoa trong dài bằng hai cánhhoa ngoài, có lông mặt ngoài; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, 1-noãn. Trái tròn, có mũi, to 5-6 mm, *đỏ* lúc chín. Trái ăn được; gỗ sắc cho phụnữ sau sanh.

Rừng ven suối, Phanrang; III, 3.

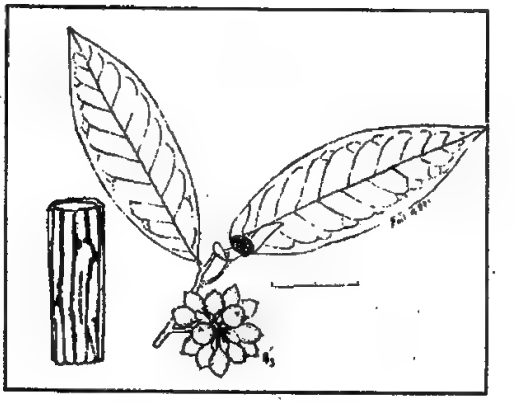

- Shrub up to 4 m; branches with thick corky bark; outer petals longer than internal petals; fruits red (*Uvaria suberosa* Roxb.).

1050 - Polyalthia thorelii (Pierre) Fin. & Gagn.. Quầndầu Thorel, Ngấnchày.

Đạimộc cao đến 30 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục dài, đến 13 x 5 cm, *không lông*, gân phụ 10-13 cặp; cuống 6-8 mm. Tụtán ở nách; hoa nhỏ, có cánhhoa bầudục, bằng nhau; có lông nằm; tiểunhụy và tâmbì nhiều. Trái xoan, 1-hột, trên *cọng dài* bằng.

Vỏ đắng, dùng cho bịnh baotử. Vùng Sàigòn, Tâyninh; VI, 6-7.

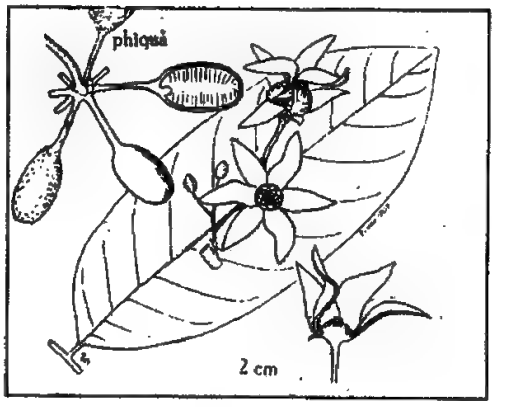

- Tree up to 30 m; leaves glabrous; petals elliptic, appressed hairy (*Unona thorelii* Pierre, *P. tristis* (Pierre) Fin. & Gagn.).

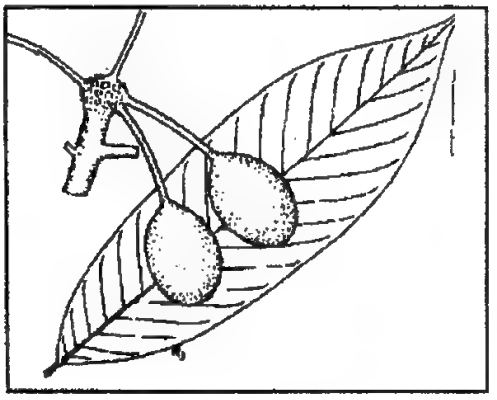

1051 - Polyalthia viridis Craib. Quầndầu xanh.

Đạimộc cao 6-15 m; nhánh non đầy lông, mau không lông. Lá có phiến thon, to, 20-33 x 6-8 cm, *mỏng, không lông*, màu lụclục, gân phụ 10-18 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống to, dài 8 mm. Pháthoa không cọng, *trên nhánh già*; cọng hoa dài 1,5 2,5 cm; láđài tamgiác, mặt ngoài có lông; cánhhoa hẹphẹp, 2-3 x 0,4 cm; tiểunhụy ngắn; tâmbì không lông. Trái dài 2,8 cm, 1-hột.

Chứa acid polialthic và phenil-tetra-hidrofurano-2-piron độctếbào.

- Tree up to 15 m high; branches densely pubescent; inflorescence sessile; petals up to 2,5 long.

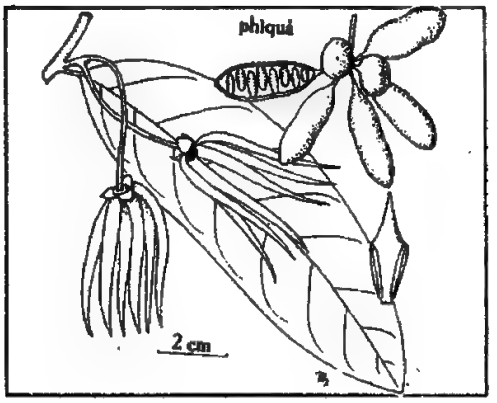

1052 - Cananga odorata (Lamb.) Hook.f. & Thoms.. Cây Côngchúa, Ngọclan tây; Ylang-ylang, Perfume Tree.

Đạimộc khá to; vỏ xám tro; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, không lông; gân-phụ 9-10 cặp; cuống 7-9 mm. Hoa trên nhánh ngắn, cọng dài; láđài 3, nhỏ; cánhhoa 6, thon hẹp, *vàng-xanh, rất thơm*; tiểunhụy nhiều, ngắn, chungđỏi thành mũi cao; tâmbì 7-9 cho ra phìquả có cọng, chứa 10-12 hột.

Trồng khắp nơi ở miền Nam; I-XII. Hoa trị thốngphong, nhức đầu, đau mắt.

- Big tree; branches glabrous; flowers srongly fragrant, yellow green (*Uvaria odorata* Lamb.).

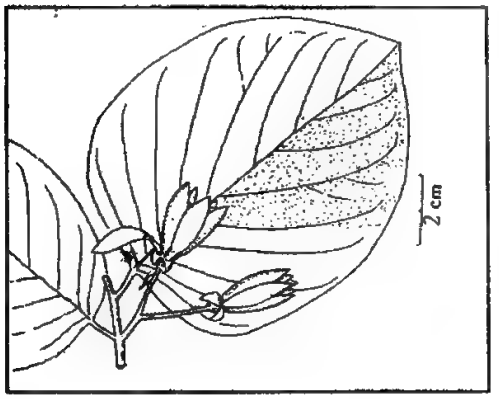

1053 - Cananga latifolia (Hook. f. & Thoms.) Fin. & Gagn.. Cây Côngchúa lá-rộng.

Đạimộc 25 m; nhánh có lông dày vàngvàng. Lá có *phiến hình tim*, có lông dày trắng ở mặt dưới; cuống 1 cm. Hoa 1-3 đốidiện với lá, *rất thơm*; láđài lận ra; cánhhoa hẹp, *vàng xanh*; tâmbì nhiều, cho ra phìquả có eo, chứa 3 hột.

Rừng: Tâyninh, Thủđức, Biênhòa.

- Tree up to 25 m high; leaves white dense pubescent underneath; flowers strongly scented (*Unona latifolia* Hook.f. & Thoms., *C. brandisianum* (Pierre) Saff.).

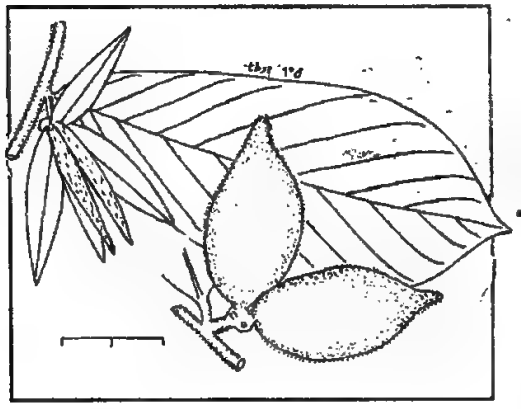

1054 - Meiogyne monogynos (Merr.) Bân. Cây Bánthu.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh non có lông mịn, đen. Lá có phiến lục dọt, mặt dưới *có lông mịn ở gân*, gân-phụ 11 cặp; cuống ngắn. Cọng 6 mm, có lông nâu; hoa cao 3,5 cm; láđài nhỏ; cánhhoa ngoài rộng 1 cm, mặt ngoài có *lông hoe nằm*, cánhhoa trong hẹp hơn. Trái có quảbì dày; hột 8-10.

Rừng ẩm; Sontây; VIII.

- Small shrub; branches pubescent; petals with appressed hairs; pericarp thick (*Desmos monogynos* Merr.).

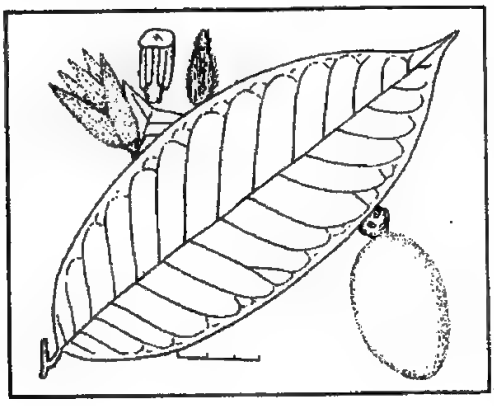

1055 - Meiogyne subsessilis (Ast) Sincl.. Bànthu không-cọng.

Đạimộc 10 m; nhánh non có lông rồi không lông. Lá có phiến to, dài 13-23 cm, rộng 5-10 cm, *không lông*, láng, ôliu xám mặt trên lúc khô, gân-phụ 9-15 cặp, ít rõ ở mặt trên; cuống có lông mịn, dài 4-7 mm. Hoa côđộc ở nách hay ngọn; cọng rất ngắn; làđài tamgiác có lông ở mặt ngoài; cánhhoa thon, có lông; noãn 10-18, 2 hàng. Trái *xoan, có lông*, quảbì dày; hột vào 8.

Bìnhtrịthiên.

- Tree up to 10 m high; flowers solitary, hairy; pericarp thick (*Cyathocalyx subsessilis* Ast).

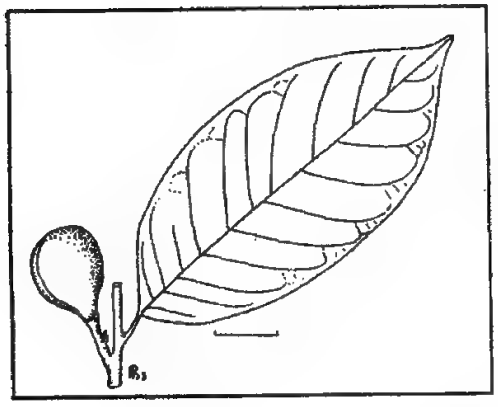

1056 - Cyathocalyx annamensis Ast. Bátđài Trungbộ.

Đạimộc đến 10 m; nhánh có ít lông. Lá có phiến *không lông*, láng, thon hay bầudục, dài 12-17 cm, mặt trên ôliu nâu lúc khô, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1 cm. Hoa 1-3 ngoài nách hay đốidiện với lá; cọng 4 mm; láđài dính nhau ở đáy; cánhhoa *có lông* ở 2 mặt; tiểunhụy nhiều; *tâmbì duynhất*, noãn 16-18, hai hàng. Phìquả to, tròntròn, rộng 1,5-2 cm; hột vào 8 theo 2 hàng.

Phúkhánh; 10.

- Tree up to 10 m high; leaves glabrous; carpel 1; berry; seeds 8.

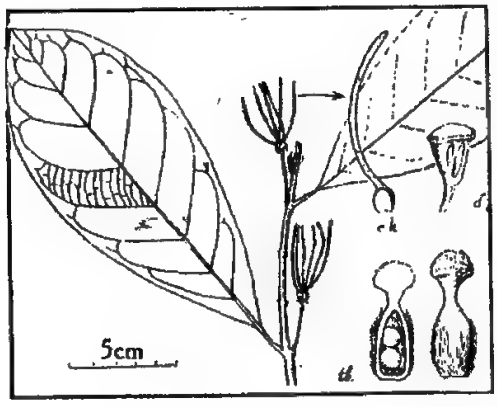

1057 - Cyathocalyx filiformis Ast. Bátđài như-chỉ.

Đạimộc cao 10 m; nhánh nâu đen. Lá có phiến bầudục thon ngược, không lông ở mặt trên, mặt dưới có ít lông ở gân; cuống 1 cm. Hoa 2-4, đốidiện với lá; *cánhhoa như chỉ*, dài đến 7 cm, có lông ở mặt ngoài; tiểunhụy nhiều, tâmbì 6.

Bảolộc (hình theo Ast).

- Tree 10 m high; leaves underneath sparsely pubescent on nerves; carpels 6.

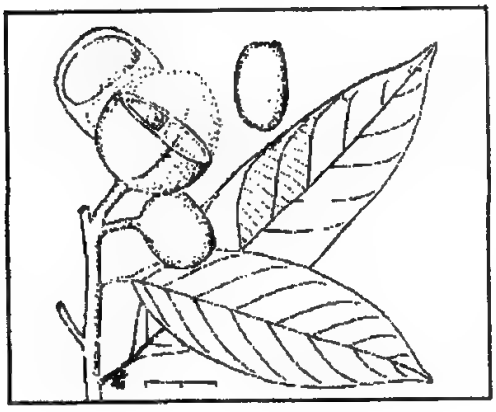

1058 - Cyathocalyx sumatranus Scheff.. Bátđài Sumatra.

Nhánh tròn, cứng, có lông sét, sau không lông, có bìkhẩu trắng. Lá có phiến bầudục dài, to 11-18 x 4-6 cm, chót hơi nhọn, mặt trên láng, không lông, gân mịn, *mặt dưới có lông sét*; cuống 5 mm. Hoa có láđài cao 7-8 mm; cánhhoa 6, dài 4-6 mm; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông phún, noãn 2 hàng. Trái tròntròn, to 4 x 3,5 cm, có 1 sóng thấp; quảbì dày cứng; hột 2 hàng ngang, dẹp. to 2,2 x 1,5 cm, nâu láng. Côngtum, Đồngnai.

- Branches ferruginous pubescent; leaves ferruginous pubescent underneath; fruits to 2,5 cm diameter.

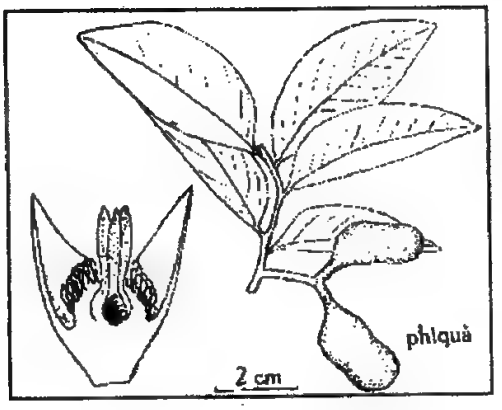

1059 - Xylopia pierrei Hance. Giên, Giên trắng.

Đạimộc cao 20 m; nhánh non không lông. Lá có phiến *không lông trừ ở gân giữa* đỏ, mặt dưới mốcmốc, cuống ngắn. Hoa nhỏ; láđài dính nhau; cánhhoa hẹp, có lông dày; tiểunhụy ngoài lép, *buồngphấn có ngăn ngang*; tâmbì 3. Trái xoan, có eo, hột 1-3.

Phuóctuy, Phúquốc; I-III.

- Tree to 20 m high; branches glabrous; leaves glaucous underneath; flowers small, hairy.

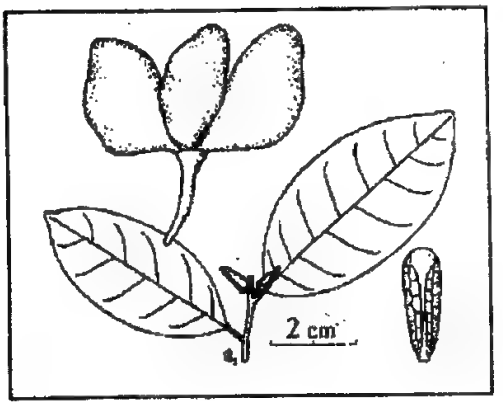

1060 - Xylopia nitida Ast. Giên láng.

Đạimộc cao đến 18 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục tà 2 đầu, không lông, gân phụ 8-10 cặp; cuống 5 mm. Hoa ở ngoài nách lá, nhỏ, cao 8-9 mm; cánhhoa trong dài; n tiểunhụy, *buồng phấn có vách ngăn ngang*; tâmbì 5. Trái có eo; hột 1-4, nâu dợt, có tử-y.

Ninhhòa (hình theo Ast).

- Tree to 18 m high; branches glabrous; leaves glabrous; anthers cloisonned; carpels 5.

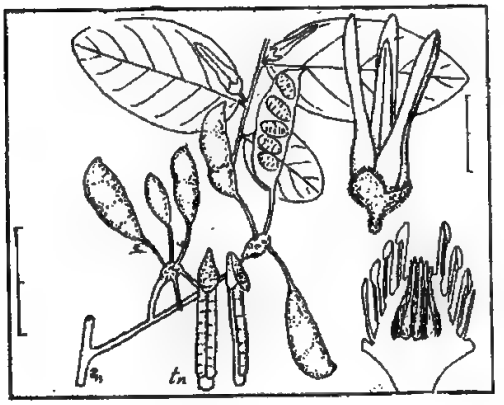

1061 - Xylopia vielana Pierre ex Fin. & Gagn.. Giên đỏ.

Đạimộc 20 m; nhánh non mốc. Lá có phiến xoan, có lông vàng và mốcmốc mặt dưới; cuống 4 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; cánhhoa dính nhau trước khi nở, hẹp, có lông dày; tiểunhụy ngoài lép, *buồngphấn có ngăn ngang*. Trái có eo; hột 3-5, có tử-y.

Hảivân, Côngtum, Nhatrang, Đồngnai, Tâyninh; V-VII, 5. Dùng để xổ.

- Tree 20 m high; leaves glaucous yellow hairy underneath; anthers cloisonned.

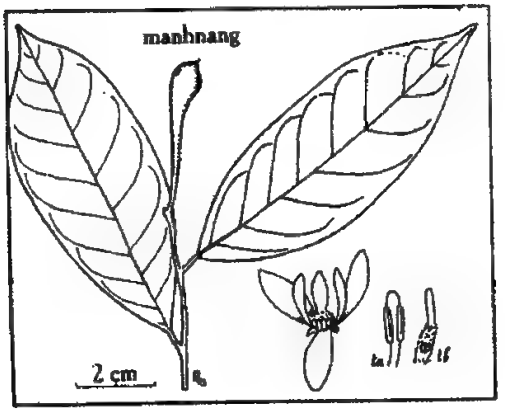

1062 - Anaxagorea luzonensis A. Gray. Cây Đâungổng.

Tiểumộc; nhánh mảnh. Lá có phiến bầudục xoan rộng, *không lông*, mặt dưới màu dợt; cuống dài 0,5-0,7 cm. *Hoa trắng*, đốidiện với lá, có cọng dài; làdài nhỏ; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài; tâmbì có lông. *Manhnang* có cọng; hột 2.

Rừng ẩm: Ninhhòa, Đồngnai, Côngon; VI-I.

-Shrub; leaves glabrous; pedicels long; carpel 1, hairy; follicles 2-seeded.

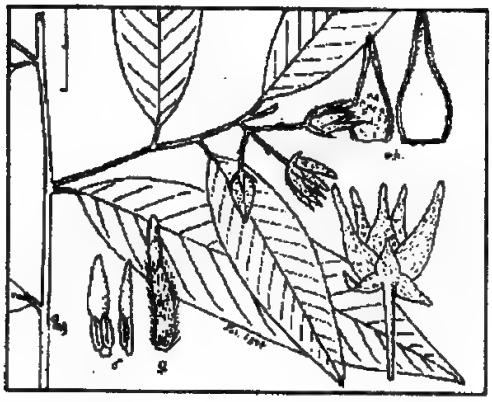

1063 - Fissistigma acuminatissima Merr.. Cáchthư nhọn.

Dây trườn, dài 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon, đáy tà, chót nhọn, to vào 11 x 3 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu dà, gân-phụ 16-18 cm; cuống 1 cm. Tán 3 hoa *ngoài nách lá*; cọng 1,3 cm, có tiềndiệp ở giữa; láđài 5 mm, có lông mịn ở mặt ngoài; tiểunhụy 2 mm, có mũi to; tâmbì có lông vàng dài, cao 4 mm.

Santavan, 700 m, Phanrang 1.000 m; IV, 10.

- Climbing shrub; branches glabrous; leaves to 11 x 3 cm; umbel; flowers pubescent.

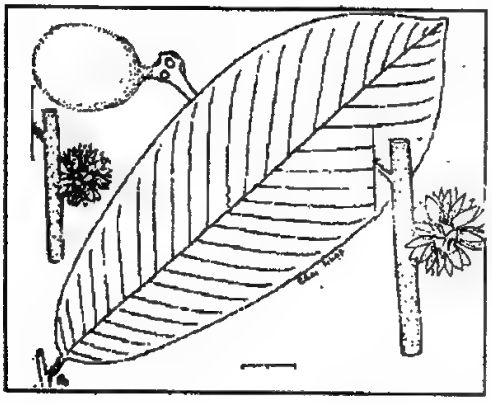

1064 - Fissistigma balansae (A. DC.) Phamhoang., n.c.. Cáchthư Balansa.

Dây trườn; nhánh có lông dày mịn, đenđen. Lá to, bầudục dài, dài đến 29 cm, gân-phụ 23-30 cặp, mặt trên không lông, *mặt dưới có lông hoe dày*; cuống 1,5 cm, có lông hoe. Pháthoa như chụm dày, thường gắn ngoài lá; hoa nhỏ, dài 6 mm; phiến hoa tamgiác, có lông mặt ngoài; tiểunhụy nhiều, không ngăn ngang. Trái xoan, có lông nâu vàng.

Vĩnhphú; V.

- Climbing shrub; branches, leaves dense rufous pubescent belowe; glomerule; flowers small, fruits yellow pubescent (*Melodorum balansae* A. DC. 1904, Bull. Herb. Boissier: 1070).

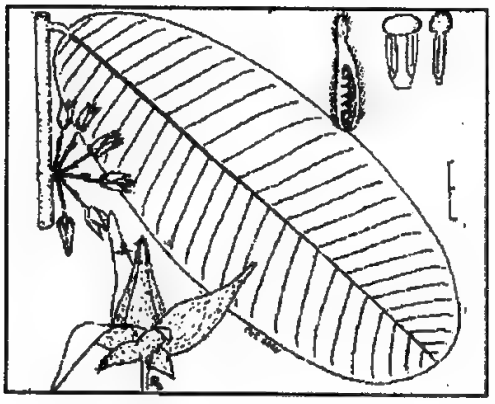

1065 - Fissistigma bracteatum Chatt.. Cáchthư lá-hoa.

Dây trườn; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến *to*, dài đến 25 cm, *bầudục hay xoan*, tròn 2 đầu, gân-phụ đến 32 cặp, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới nâu, gân lồi thành mạng; cuống 1 cm, có lông. Tán ở nách lá rụng; láhoa giữa các cọng, cao 4 mm; cọng dài 1 cm; láđài 6 mm, xoan rộng; cánhhoa 17 mm, mặt ngoài *có lông*, mặt trong không; tiểunhụy 1,5 mm; tâmbì 10, cao 3 mm, có lông vàng, noãn vào 7. Caolạng; III

- Climbing shrub; branches rufous pubescent; leaves to 25 cm long; sessile umbels, carpels 10 (*F. multinerva* Merr.).

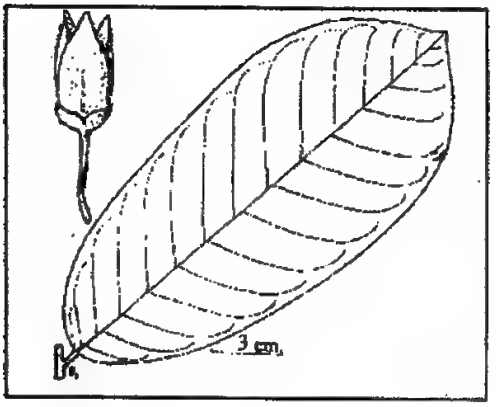

1066 - Fissistigma pallens (Fin. & Gagn.) Merr.. Cáchthư tái.

Cây trườn; nhánh to không lông, đenđen. Lá có phiến *to*, mốcmốc và có *lông nằm* ở mặt dưới; cuống 2 cm. Hoa côđộc, hay nhóm 3, đốidiện với lá, cọng 4 cm; 3 cánhhoa trong ngắn; tâmbì nhiều, mang vào 30 noãn, gắn theo 2 hàng. Hột láng.

Bến-trâm, Quảng-yên.

- Climbing shrub; branches glabrous; leaves appressed hairy below; flowers 1-3; internal petals shorter (*Melodorum pallens* Fin. & Gagn.).

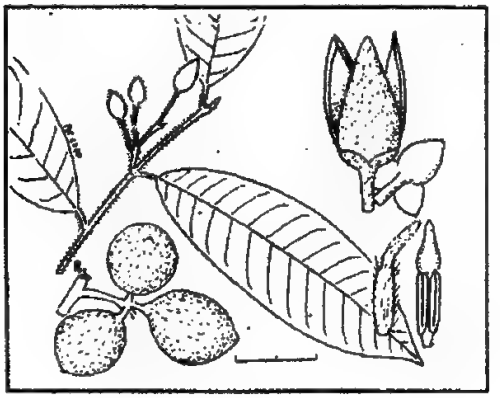

1067 - Fissistigma cupreonitens Chun. Cáchthư chóiđồng.

Dây leo to; nhánh non có lông hoe. Lá thon, đáy tròn, chót nhọn, to 8-9 x 2,5 3 cm, mặt trên *xám chì*, gân mịn khó nhận, mặt dưới màu như mặt trên, gân mịn, 15-17 cặp; cuống 5-7 mm. Tán có lông hoe; chùm có cọng 4-8 mm; cọng hoa 1-1,5 cm, có tiềndiệp; láđài 4 mm, tamgiác, có lông mịn; cánhhoa ngoài cao 2 cm, *có lông trắngtrắng* mặt ngoài, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn; tiểunhụy có chungđới nhọn, 2 mm; tâmbì 3 mm, có lông nâu.

Rừng thưa: Tháinguyên; III.

-Climbing shrub; branches rufous hairy; petals 2 cm long, white hairy outside.

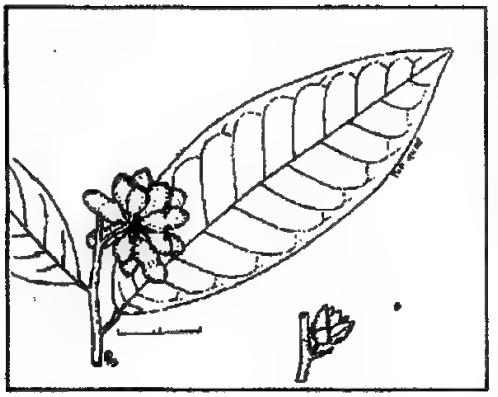

1068 - Fissistigma fruticosum (Lour.) Sincl.. Cáchthư đăm-chồi.

Cây cao 3 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon hay thon dài, hơi mỏng, lúc khô hoặc ôliu xám hoặc vàng nâu, gân-phụ mịn, 11 cặp. Hoa côđộc ở nách lá, cao 1 cm; láđài rộng; cánhhoa thon, có lông. Trái dày, có cọng ngắn (2-3 mm); hột 1 (2).

Biênhòa; IX.

-Shrub 3 m high; flowers solitary, 1 cm high; petals pubescent (*Melodorum fruticosum Lour.*).

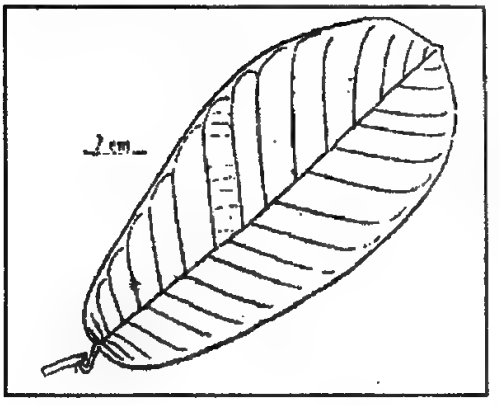

1069 - Fissistigma latifolium (Dun.) Merr.. Dất-nèo, Cáchthư lá-rộng.

Dây leo cao; nhánh có lông dày, hoe. Lá có phiến bầudục, dài 20 cm, đáy tròn hay hình tim, dai, *mặt dưới có lông dày, hoe*; cuống 1 cm. Chùm ở nách hay ngọn; cánhhoa tamgiác tà, không lông; tâmbì có lông cho ra trái tròn hay xoan, có *lông như nhung*; hột 10-12, láng.

Rừng thưa: Đànẵng; 3.

- Climbing shrub; branches, leaves rufous villous belowe; petals glabrous; fruits globose or ovoid (*Melodorum latifolium* (Dun.) Hook. & Th.).

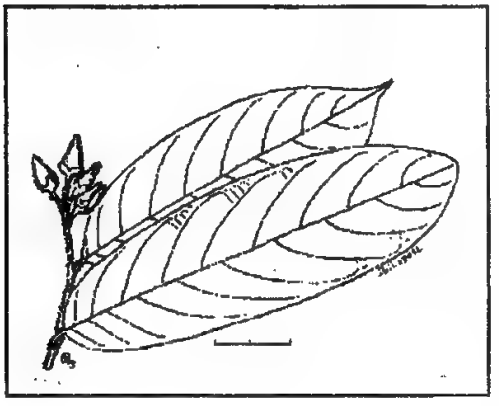

1070 - Fissistigma oldhami (Hemsl.) Merr.. Cáchthư Oldham.

Dây leo; nhánh mảnh, lúc non hoe đỏ. Lá có phiến tròndài, đầu tròn hay tà, mặt trên sôcôla hay nâu đậm, mặt dưới xám trắng lúc khô, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 6-8 mm, có lông hoe. Chùm ở ngọn, đốidiện với lá hay ở nách lá; cọng dài bằng hoa; láđài dính ở đáy; cánhhoa ngoài dài bằng 4 láđài, có lông; tâmbì nhiều, noãn 6, theo 2 hàng. Trái tròn, to 1,5 cm, có lông mịn hoe; hột 1-4, láng.

Quảngtrị.

- Climbing; branches rufous hairy; petals pubescent; fruits globose to 1,5 cm large (*Melodorum oldhami* Hemsl.).

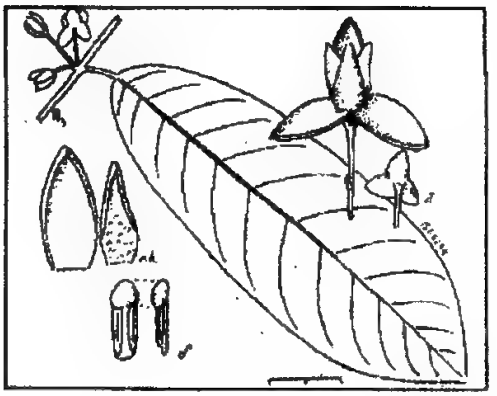

1071 - Fissistigma petelotii Merr.. Cáchthư Petelot.

Dây trườn; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược, to, dài đến 17-18 cm, *không lông*, mặt trên nâu, mặt dưới nâu, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 1 cm. *Tán đốidiện với lá*, 3-4 lá; cọng 1,5 cm; nụ cao 1 cm; láđài tamgiác, dính nhau 1/3 dưới; cánhhoa không lông, có mụt mịn cao 7 mm, cánhhoa trong 5 mm; tiểunhụy 1,3 mm, *chungđới lồi thành đầu to*; tâmbì có ít lông.

Hoàbình; III.

- Climbing; branches, leaves glabrous; petals glabrous, internal petals 5 mm.

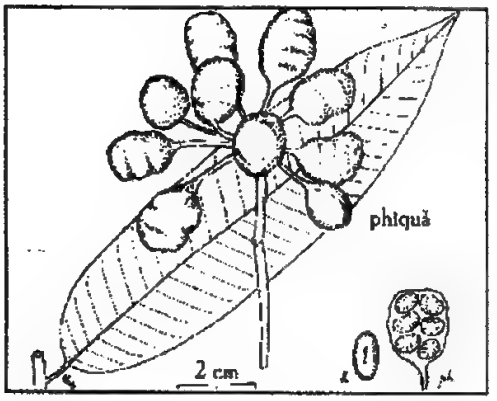

1072 - Fissistigma poilanei (Ast) Tsian & Li. Cáchthư Poilane.

Dây leo cao 2 m; nhánh non không lông, đenđen. Lá có phiến tròndài, dai, *gần như không lông*, gân phụ 14 cặp; cuống 7-9 mm. Pháthoa đốidiện với lá, 2-8 hoa; hoa dài 4-5 mm, cánhhoa có lông nhiều ở mặt trong; tâmbì 8, noãn 6-8. Trái đen, gần như tròn, không lông, hột 2 hàng, láng.

Trại-mát, Bảolộc; 8.

- Climbing; leaves glabrous; leaves almost glabrous; petals dense pubescent into; fruits black (*Melodorum poilanei* Ast).

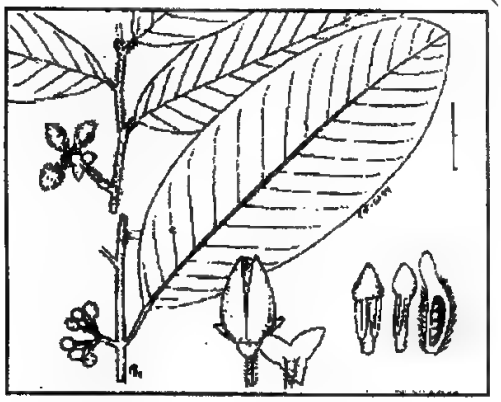

1073 - Fissistigma polyanthoides (A.DC.) Phamhoàng n.c. Cáchthư đa-hùng.

Tiểumộc trườn; nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầudục tròndài, tà 2 đầu, *mặt dưới có lông hoe dày*; cuống 12 mm. *Chụm đốidiện với lá*; cánhhoa có lông ở mặt ngoài, cánhhoa trong nhỏ; tâmbì 4 noãn. Trái tròn, có lông như tơ, to 2-3 cm.

Braian, Bảolộc; III-IX, 5-10.

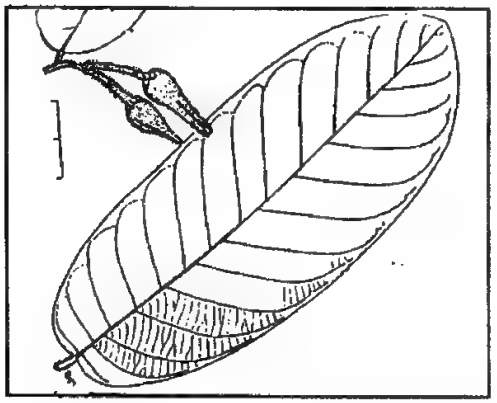

- Climbing; branches, fruits pubescent; petals pubescent outside (*Melodorum polyanthoides* A. DC.).

1074 - Fissistigma rubiginosa (A. DC.) Merr.. Cáchthư sét.

Tiểumộc trườn; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến bầudục dài, to, *có lông hoe nằm mặt dưới*, cũng như cuống. Hoa thường 2 ở nách lá; cánhhoa tamgiác dài, có lông hoe ở mặt ngoài; tiểunhụy nhiều; tâmbì có nhiều lông.

Phúquốc; V.

- Climbing; branches, leaves underneath, flowers rufous hairy (*Melodorum rubiginosum* Pierre).

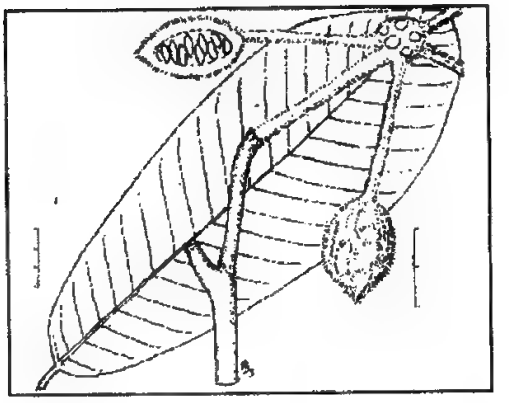

1075 - Fissistigma thorelii (Fin. & Gagn.) Merr.. Cáchthư Thorel.

Cây trườn; nhánh có lông dày hoe. Lá có phiến to, thon ngược, *có lông dày mặt dưới*, gân phụ nhiều, hơn 20 cặp. Pháthoa có lông dày, 1-5 hoa; 3 cánhhoa ngoài hẹp, cánhhoa trong tamgiác. Trái có u, có lông hoe trên cọng dài; hột 6-8.

Hảivân, Bảolộc; V.

- Climbing; branches, leaves rufous dense hairy below; fruits on long pedoncles (*Melodorum thorelii* Pierre ex Fin. & Gagn.).

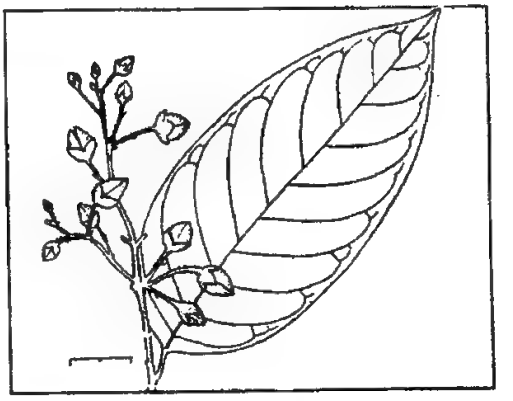

1076 - Fissistigma tonkinensis (Fin. & Gagn.) Phamhoàng. Cáchthư Bắcbộ.

Tiểumộc trườn; nhánh không lông. Lá có phiến xoan rộng, dài 14-17 cm, mặt trên không lông, *mặt dưới có ít lông*, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa ở ngọn hay ở nách lá ngọn, ít hoa; nụ to, có lông; ládài 3, nhọn; cánhhoa 6, cánhhoa trong xoan thon; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông, vói nhụy cong ra ngoài; noãn nhiều, theo 2 hàng.

Quảngyên.

- Climbing; branches glabrous; leaves pubescent below; carpels pubescent (*Melodorum tonkinensis* Fin.& Gagn.).

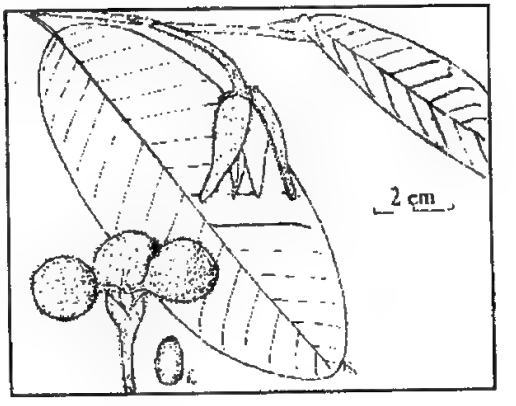

1077 - Fissistigma villosum (Ast) Merr.. Cáchthư có-lông.

Dây leo to; nhánh có lông như nhung hoe. Lá có phiến xanh đậm, to, gân phụ 14-16 cặp, mặt dưới dọt, *có lông mịn*. Hoa thòng, đốidiện với lá; cánhhoa cao 2,5-3 cm, cánhhoa ngoài có lông hoe mặt ngoài, *cánhhoa trong đỏ*, hơi mập; tiểunhụy đỏ, cao 2,2 mm; tâmbì vàng. Trái to 18 mm, có lông vàng; hột 4-5, đen, láng, to 11 x 7 mm.

Rừng lầy Côngtum, Bảolộc; IV-V, 5.

- Big climber; branches rufous velvety; petals to 3 cm long, internal petals red (*Melodorum villosum* Ast.).

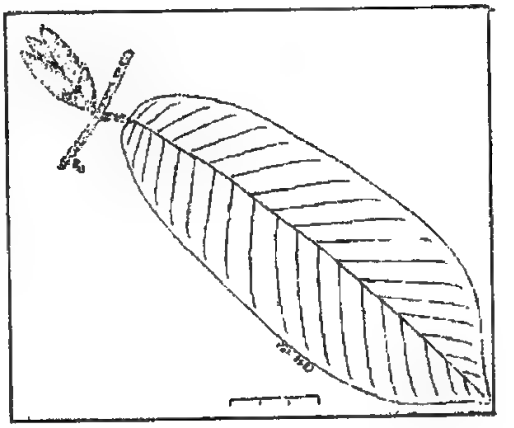

1078 - Fissistigma villosissima Merr.. Cáchthư rất-lông.

Nhánh non có lông vàng. Lá có *phiến to*, bầudục tròndài, dài đến 20 cm, mặt trên không lông, màu sôcôla hay gần như đen, *mặt dưới nâu có lông dày*, gân-phụ vào 23 cặp, lồi; cuống 1 cm, vàng. Hoa đốidiện với lá; cọng ngắn, tiềndiệp đầy lông hoe; ládài đầy lông hoe; cánhhoa dài 2 cm; tiểunhụy và tâmbì nhiều.

Tháinguyên; XI.

-Branches, leaves underneath, flowers dense yellow rufous hairy.

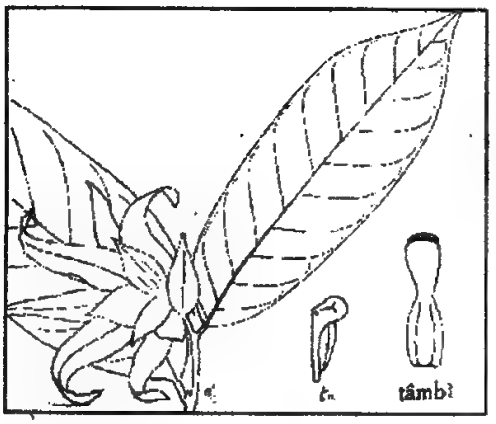

1079 - Melodorum hahnii (Fin. & Gagn.) Bân. Mậthương Hahn.

Dây trườn; nhánh có lông hình sao. Lá có phiến thon chót nhọn, mặt dưới có *lông hình sao*; cuống ngắn. Hoa đốidiện với lá, cọng ngắn; cánhhoa *to*, bằng nhau, dài 4,5 cm; tiểunhụy có đầu thò cao; tâmbì có lông, noãn 5-9. Trái...

Trungbộ.

- Climbing; leaves lanceolate, stellate hairy below; petals 4,5 cm long; carpels hairy (*Unona hahnii* Fin. & Gagn.).

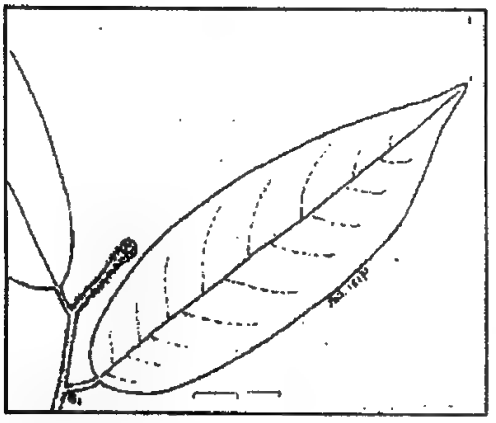

1080 - Melodorum kontumense Bân. Mậthương Côngtum.

Nhánh mảnh, đen, có bì khẩu tròn trắng. Lá có phiến bầudục, đáy tròn, đầu thon, đo 12 x 3,5 cm, mặt trên không lông, lu, màu sôcôla đậm, gân-phụ không rõ, có lông, *mặt dưới nhu nhung nâu*, gân phụ 7-8 cặp; cuống 8mm, có lông nâu. Cọng ở chót nhánh dài 2,5 cm, có lông nâu

Côngtum: giữa Plei-krong và Ta Bai.

- Branches blackish, with white lenticelles; leaves coriaceous, brown villous underneath; flower 1, oppositifoliate.

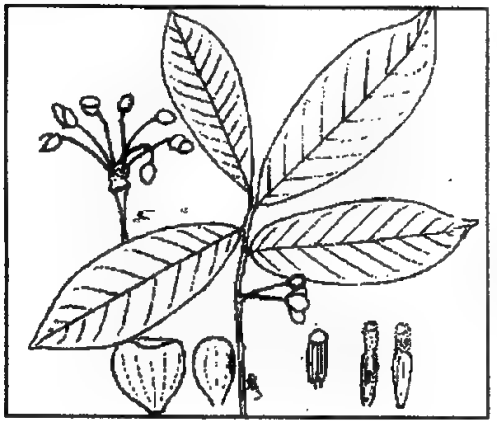

1081 - Melodorum subglabrum Bân. Mậthương nhẵn.

Tiểumộc leo. Lá có phiến xoan tròndài, to 10-15 x 4-6 cm, đáy tròn, dai, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông hình sao thưa* rồi không lông, gân-phụ 9-13 cặp; cuống 4-5 mm, *Chụm 1-2 hoa ngoài nách lá*; cọng 3-4 cm; láđài 2 mm; cánhhoa 2 x 1 cm, mặt ngoài có lông, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểunhụy nhiều, cao 2 mm; tâmbì nhiều, cao 3 mm, 2-3 noãn. Trái to 1 x 0,7 cm; hột 1-3 với eo xéo.

Hảinàm; có lẽ có ở B.

- Climbing shrub; flowers extra-axillary 1-2; fruits 1 x 0.7 cm; seeds 1-3.

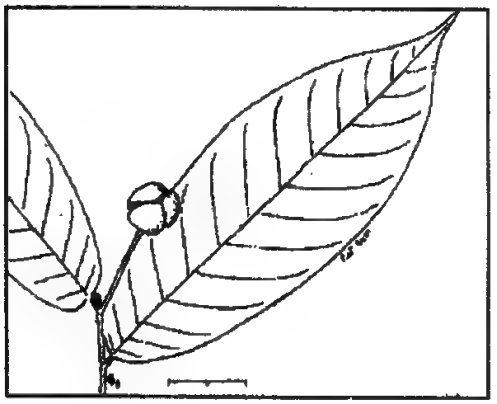

1082 - Melodorum vietnamense Bân. Mậthương Việtnam.

Nhánh non đenđen, nhánh già xám. Lá có phiến bầudục thon ngược, to 13 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy tròn, như da, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 12 cặp; cuống 4-6 mm. Cọng đốidiện với lá ở chót nhánh, *dài* 2-3 cm; hoa to 1,5-2 cm; láđài nhỏ; cánhhoa 6, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn ngoài.

Langson; V.

- Branche blackish; leaves coriaceous; flowers oppositifoliated, 2 cm across; internal petals smaller.

1083 - Mitrella mesnyi (Pierre) Bân. Comnguội.

Đạimộc nhỏ, cao 9-10 m, tàng dày; nhánh không lông, đenđen. Phiến dài 8-11 cm, *không lông*, mặt trên láng, gân-phụ 8-9 cặp. Hoa trên cọng dài 3-3,5 cm, tiềndiệp 1; láđài tamgiác, dính nhau ở đáy; cánhhoa ngoài xoan rộng, cứng, cao 1,5 cm, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn; tiểunhụy nhiều, có lông. Trái tròntròn láng, *tím đen*, nạc ngọt chua (như Sắn); hột 1, dài 7-8 mm, sần.

Rừng còi: Đồngnai, Tâyninh, Phúquốc; III, 5.

- Tree to 10 m high; branches and leaves glabrous; berries blackish purple, 1-seeded (*Unona mesnyi* Pierre; *Popowia diospyrifolia*., *P. aberrans* Pierre ex Gagn.).

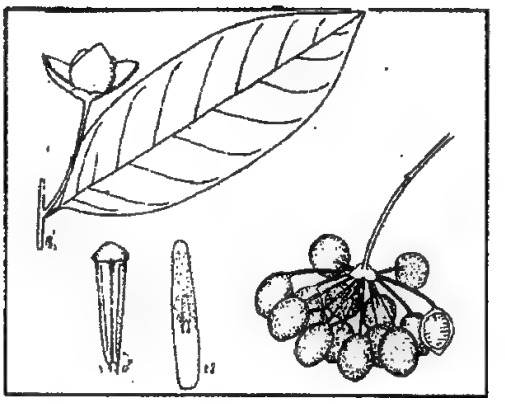

1084 - Mitrella touranensis Bân. Com-nguội Đànẵng

Dây leo; nhánh không lông, nâu đen. Lá có phiến bầudục, đáy tròn chót tà, xám, láng mặt trên (dạng lá phụ của Gõ), nâu đẹp mặt dưới, gân-phụ rất mịn, khó nhận; cuống 5-6 mm. Hoa cônộc ở chót nhánh; cọng 1,2 cm; nụ tròn, to 1 cm; láđài 3, không lông; cánhhoa 6, cánhhoa ngoài cao 1 cm; tâmbì mang 2 hàng 2-8 noãn. Trái 1(2)-hột, xoan hay dàidài, có eo, đen, sần.

Đànẵng, Hòn-tre (Nhatrang).

- Climbing; branches glabrous; leaves ovale obtuse; berries black, 1(2)-seeded.

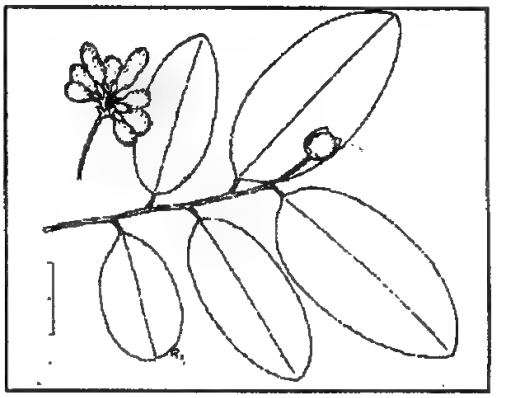

1085 - Miliusa acropetala Mạiliểu cánhhoa-nhọn.

Lá có phiến mỏng, xoan thon ngược, to, dài đến 15-18 cn, chót nhọn, đáy hẹp, gân-phụ vào 12 cặp; cuống 3-4 mm.

(Pierre 114, với tên là *M. robusta*).

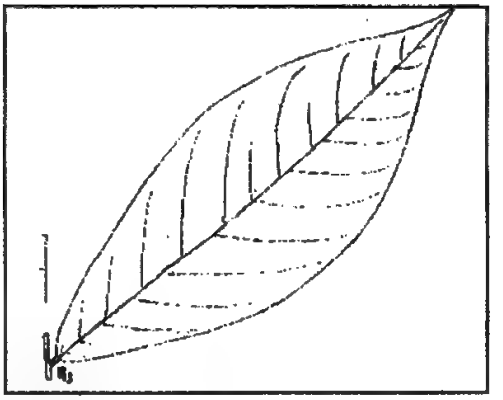

1086 - Miliusa baillonii Pierre. Mạiliểu Baillon.

Đạimộc đồsộ, cao đến 35 m, *lá rụng mùa khô*; nhánh non có lông nằm. Lá có phiến bầudục xoan ngược, có ít lông dài mịn, cuống ngắn. Cọng hoa ở nách hay ngoài nách, dài; cánhhoa ngoài nhỏ, dạng láđài, cánhhoa trong dài hơn; tâmbì 10-12, có 5 noãn. Trái xoan, dài vào 2 cm.

Chúachan, Biênhòa, Châuđốc; III-V.

- Big deciduous tree; branches appressed hairy; pedicel long; external petals sepaloid.

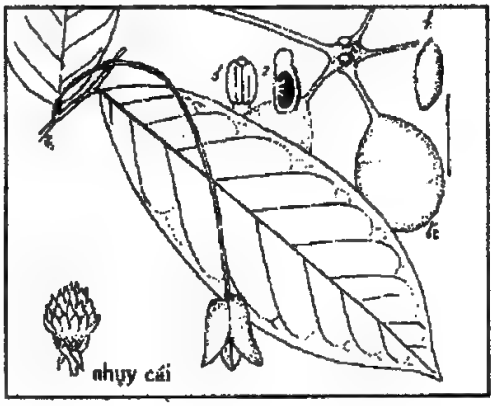

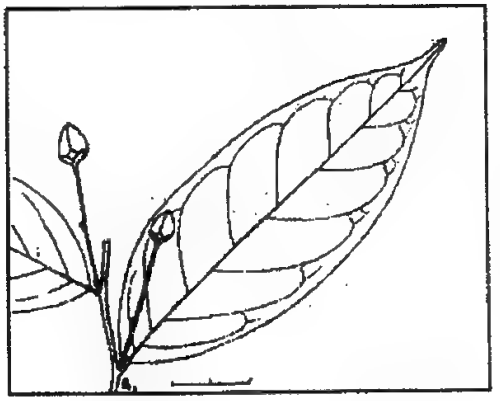

1086b- Miliusa balansae Fin. & Gagn.. Mạiliểu Balansa.

Tiểumộc; nhánh mảnh, lúc non có lông hoe. Lá có phiến xoan, đầu nhọn, dài 12-15 cm, gân-phụ 8 cặp, mịn, mặt trên láng, *mặt dưới có lông nằm thưa*; cuống 5-6 mm. Cọng ở nách dài 3-4 cm, 1 tiềndiệp ở 1/3 dưới; láđài tamgiác, mặt ngoài có lông phún; cánhhoa ngoài bằng láđài, cánhhoa trong to hơn; tiểunhụy nhiều; noãnsào...

Bavì, Muờngthon.

- Shrub; branches rufous hairy; pedicel long; external petals sepaloid.

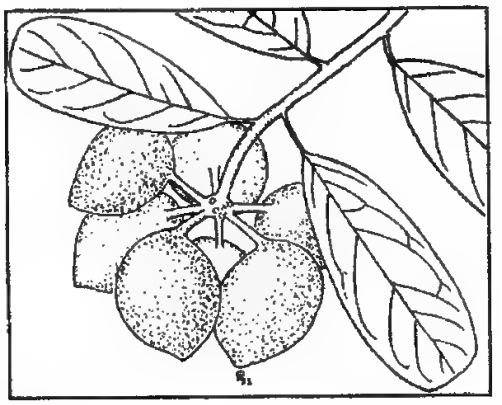

1087 - Miliusa banghoiensis Ast. Mạiliểu Ba-ngòi.

Tiểumộc cao vào 4 m; nhánh non mịn, có lông sát. Lá có phiến bầudục, đầu tròn hay lõm, *không lông*, gân phụ 10-12 cặp; cuống 4-8 mm. Tụtán 1-2 hoa, cọng yếu; cánhhoa ngoài nhỏ, như láđài, cánhhoa trong dài 5 mm, xoan, không lông; tâmbì 7. Trái tròn to 7-10 mm, không lông, *đỏ màu Hồngquân*, nạc vàng ngọt ngon; hột 1-4.

Ba-ngòi, Càná; 11.

- Shrub 4 m high; branches appressed hairy; leaves glabrous, round or emarginate at apex; internal petals 5 mm long; fruits red purple.

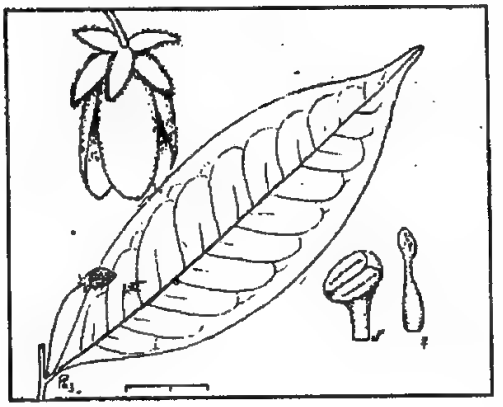

1088 - Miliusa campanulata Pierre. Mạiliểu chuông.

Đạimộc nhỏ, đến 8 m; nhánh mảnh, vàngvàng, không lông. Lá có phiến bầudục thon, chót có đuôi nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, *mỏng*, hai mặt gần như một màu ôliu, chót có đuôi nhọn, gân-phụ vào 10-11 cặp, cong xa bìa; cuống 4-5 mm. *Cọng như chỉ* dài 2-2,5 cm, ở nách lá; láđài không lông, có rìa lông; cánhhoa ngoài như láđài, cánhhoa trong to, dạng như cái chuông; baophấn như tròn; tâmbì vào 10, không lông hay có ít lông, noãn 1.

Đak-ngon, Côngtum; III-V.

- Tree to 8 m high; branches glabrous; leaves membranous; pedicel filiform; external petals sepaloid.

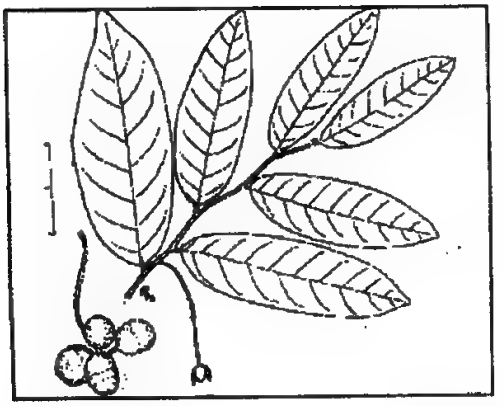

1089 - Miliusa elongata Craib. Mạiliểu dài.

Tiểumộc; nhánh non có lông dày, hoe; vỏ đỏ nâu. Lá có phiến bầudục tròndài, hơi bấtxứng ở đáy, dài đến 13,5 cm, có lông ở gân giữa mặt trên, mặt dưới ít lông. Hoa ở nách, trên *cọng dài*, có lông hoe; cánhhoa ngoài nhỏ, cánhhoa trong dài 14 mm, dính nhau đến 5 mm; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều. Trái xoan, to vào 1 cm.

Quảngtrị.

- Shrub; branches rufous puberulent; leaves hairy above on midrib; pedicel long; internal petals 14 mm long.

1090 - Miliusa fusca Pierre. Mailiểu sậm.

Đaimộc cao đến 15 m; nhánh non có lông mịn, vàng, nhánh già đen. Lá có phiến nhỏ, dài đến 7,5 cm, rộng 3-5 cm, chót nhọn thành đuôi, *không lông*, mặt trên xám, mặt dưới nâunâu, gân phụ không rõ, 8-10 cặp; cuống ngắn, có lông vàng. Cọng ở nách lá dài đến 1 cm; *hoa nhỏ*; làđài tamgiác, mặt ngoài có ít lông; cánhhoa ngoài như láđài, cánhhoa trong 2 lần dài hơn; tiểunhụy bầudục; tâmbì không lông, noãn 1.

Cambốt; IV-V.

- Tree to 15 m high; branches yellow pubescent; leaves glabrous; flowers small on short pedicel.

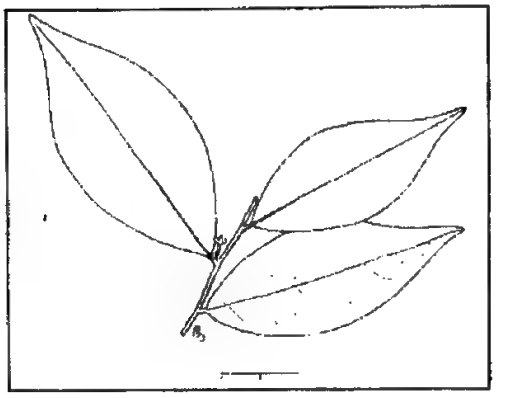

1091 - Miliusa mollis Pierre. Mailiểu mềm.

Đaimộc cao 10 m, vẫn xanh mùa khô; nhánh mịn, có lông dày vàng. Lá có phiến bầudục, hơi bấtxứng ở đáy, có *lông vàng mềm ở mặt dưới*, bìa có lông mịn; cuống ngắn. Hoa nhỏ, cao 4-5 mm, ở nách lá; cánhhoa ngoài như láđài, cánhhoa trong to hơn; tiểunhụy và tâmbì nhiều. Trái xoan, không lông, to cỡ 1 cm.

Châuđốc: núi Dày; III.

- Tree; branches dense yellow pubescent; flowers small; berries ovoid, to 1 cm diameter.

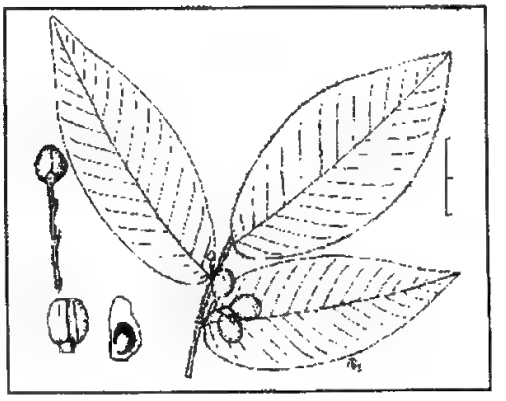

1092 - Miliusa velutina Hook.f.& Th.. Mailiểu lông.

Đaimộc cao 20-25 m, mọc mau, *lá rụng mùa khô*; nhánh to, lông như nhung vàng lúc non. Lá có phiến bầudục, nhỏ ở nhánh có bông, *có lông* ở hai mặt; cuống ngắn. Hoa 2-3 ở ngọn nhánh; cánhhoa ngoài như làđài, cánhhoa trong rất to hơn, có lông dài. Trái xoan, có lông dày; hột 1-2.

Vùng rừng lầy: Bảolộc, Tâyninh, Châuđốc; II (hình hoa theo Pierre).

- Tree to 20-25 m high, decidous; branches yellow velvety; flowers hairy; fruits tomentose, 1-2-seeded.

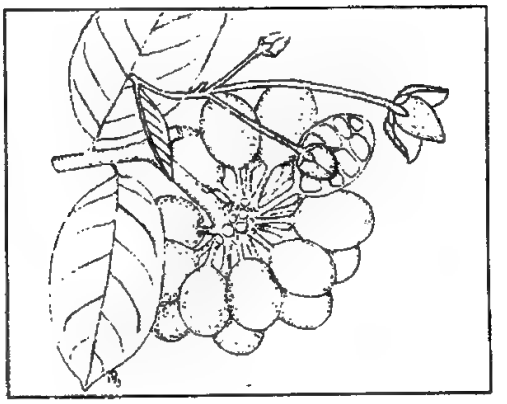

1093 - Orophea harmandiana Pierre. Tháphình Harmand.

Tiểumộc; nhánh mảnh, có lông nằm. Lá có phiến bầudục, nhọn hai đầu, dài 7-8 cm, mặt trên láng, *mặt dưới có lông nằm*, gân-phụ 7 cặp; cuống có lông nằm. Hoa ở chót nhánh nhỏ. Trái 3-5 mỗi hoa, gần như tròn, *đỏ*, to 6-8 mm.

T N.

- Shrub; branches, leaves appressed hairy below; berries red.

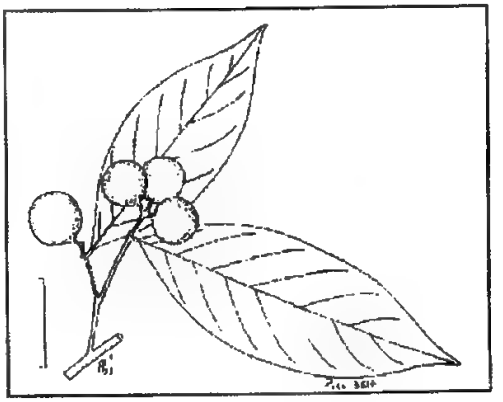

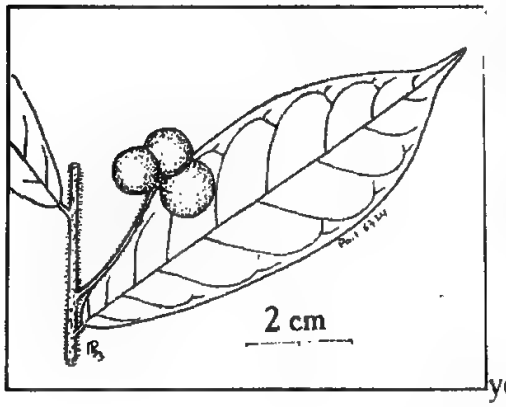

1094 - Orophea hirsuta King. Tháphình lông.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh non, cuống, mặt dưới lá *đầy lông hoe*. Lá có phiến xoan hay xoan rộng, chót có mũi, đáy tròn hay hình tim, mặt trên không lông, gân-phụ 10 cặp; cuống ngắn. Cọng hoa *trên* nách, *dài 2-3 cm*, có tiềndiệp; làđài có lông phún; cánhhoa ngoài 3, hình bánhbò, có lông ở ngoài, cánhhoa trong dài 5 mm, dính nhau ở trên thành *mui*; tiểunhụy 6; tâmbì 3-5, không lông. Trái 3-4, hình cầu, to 1 cm, *vàng* khi chín.

Càná, 600 m, Chúachan; V-VII, 5-8.

- Shrub 4 m high; branches, leaves rufous hairy below; internal petals coherent at top; berries yellow.

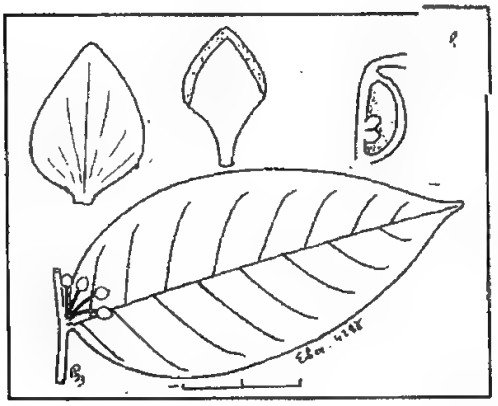

1095 - Orophea multiflora J. Ast. Tháphình nhiều-hoa.

Tiểumộc cao 4 m; nhánh mau khônglông, đenđen. Lá có phiến bầudục xoan, đáy tròn, đầu tà nhọn, to 6-8 x 3,5 cm, mỏng, không lông, nâu đậm, gân-phụ 8-10; cuống 2-3 mm. Pháthoa *3-5 hoa, ở nách* lá; 2 láhoa có rìa lông; láđài có lông; cánhhoa ngoài 2 lần dài hơn cánhhoa trong hình bánhbò đáy hẹp, tạo thành một mui; tiểunhụy 10, theo 2 luânsinh; tâmbì 3.

Sonla.

- Shrub 4 m tall; branches glabrous; leaves shortly petiolated; stamens 10; carpels 3.

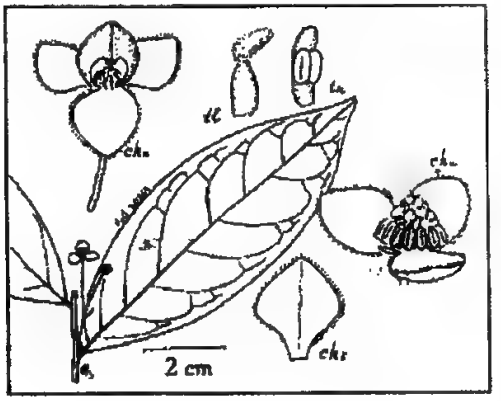

1096 - Orophea polycarpa A. DC.. Tháphình nhiều-trái.

Đạimộc 5-8 m; nhánh non có ít lông nằm. Lá có phiến bầudục thon, có lông nằm mặt dưới, gân-phụ 8 cặp; cuống ngắn, 3mm. Pháthoa 1-2 hoa trên cọng mảnh như chỉ; hoa nhỏ; láđài 3, tamgiác có rìa lông; cánhhoa ngoài cao 4 mm, có rìa lông, cánhhoa trong không rìa lông, gắn dính nhau *thành mui* che phần thụ; tiểunhụy 10-12, chungđối như dùi; tâmbì có nuốm rộng. Trái một hột, to bằng đầu đũa.

Biênhòa.

- Small tree; branches, leaves underneath with few appressed hairs; internal petals forming dome.

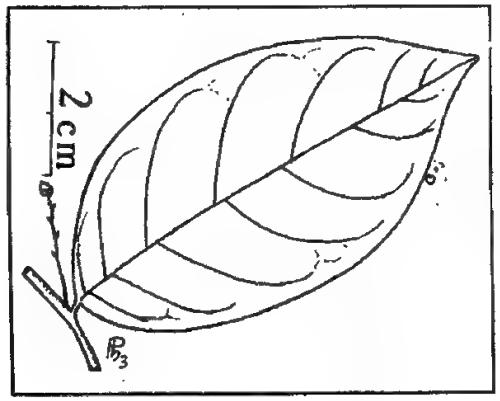

1097 - Orophea polycarpa var. **undulata** (Pierre) Ast. Tháphình dúng.

Tiểumộc; nhánh nảnh, lúc non có lông mịn. Lá có phiến bầudục, mặt trên láng, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 3 mm, không lông. Cọng pháthoa ngoài nách lá, *mảnh* như chỉ, mang 5-7 tiềndiệp, rồi 1-2 *hoa nhỏ*; láđài có lông mặt ngoài; cánhhoa 6, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 6, tâmbì 12, không lông, mang 2 noãn thụ, 4 lép.

Biênhòa.

- Shrub; branches puberulent; leaves glabrous; inflorescence few-flowered; stamens 3; carpels 12 (*Orophea undulata* Pierre).

1098 - Orophea thorelii Pierre. Tháphình Thorel.

Đạimộc cao 4-8 m; nhánh non mảnh, nhỏ, có lông mịn. Lá có phiến thon, không lông, lúc non đỏ, dài 8-10 cm, gân-phụ 6 cặp; cuống rất ngắn. Pháthoa 2 hoa; cánhhoa trong hình bánhbò đáy hẹp, dính *thành mui* che phần thụ; tiểunhụy 6, tâmbì *3-4*, noãn 2.

Tâyninh.

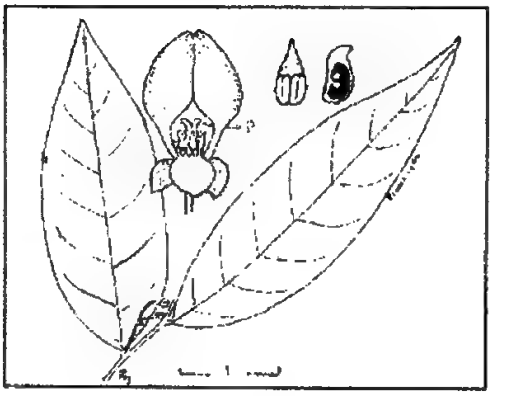

- Small tree; branches pubescent; leaves glabrous; inflorescence 2-flowered; stamens 6; carpels 3-4.

1099 - Orophea tonkinensis Fin. & Gagn.. Tháphình Bắcbộ.

Tiểumộc; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá có phiến nhỏ, thonthon, dài 5-6 cm, *không lông*, gân phụ 6-7 cặp; cuống ngắn, 1 mm. *Cọng pháthoa ngoài nách lá*, dài 1,5 cm, có 1 tiềndiệp; láđài thon, có rìa lông; cánhhoa ngoài thon cao 1,2 cm, cánhhoa trong tạo *thành mui*; tiểunhụy 6, tâmbì 6, không lông, noãn 2. Trái hình cầu, to 6-7 mm; hột 1.

Ninhbình.

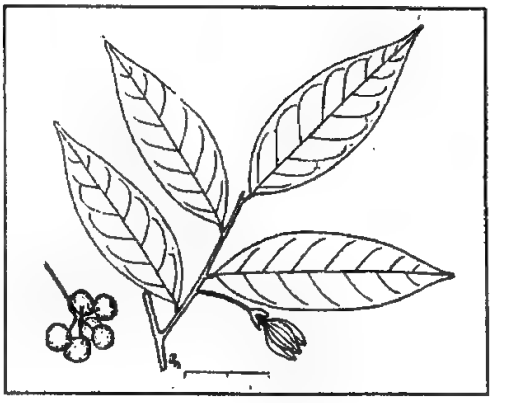

- Shrub; branches puberulent; leaves glabrous; stamens 6, carpels 6.

1100 - Alphonsea boniana Fin. & Gagn. Anphong Bon. *Tiểu hay đaimộc* nhỏ; nhánh non có lông nằm, nhánh già đenđen. Lá có phiến xoan thon, nhọn 2 đầu, dài 7-8 cm, mặt trên láng, *mặt dưới có lông vàng*, gân-phụ 6-7 cặp; cuống ngắn. Pháthoa *đốidiện với lá*, tiềndiệp nhỏ; láđài dính nhau nhiều; cánhhoa 6, như nhau, cao 4-5 mm; tiểunhụy 15-30; tâmbì 1-3, đầy lông. Trái có lông, *có mụt*; hột theo *2 hàng*, 10-13.

Ninhbình (hình theo Gagnepain).

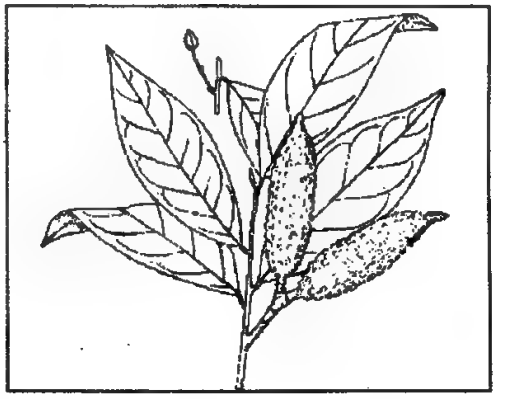

- Shrub or small tree; branches appressed yellow hairy; flower 1, on long peduncle; petals 6, equal; carpels 1-3 (*A. squamosa* Fin.& Gagn.).

1101 - Alphonsea gaudichaudiana (Baill.) Fin. & Gagn.. Anphong Gaudichaud.

Nhánh yếu, có lông nằm, rồi không lông, xám tro. Lá có phiến bầudục thon, dài 6-8 cm, *không lông*, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 7-9 mm. *Hoa ngoài nách lá*, có lông vàng; cánhhoa tamgiác, bằng nhau; tiểunhụy 6; tâmbì 2-3, vòi ngắn, có lông; noãn 7-8.

Bànà, Nhatrang.

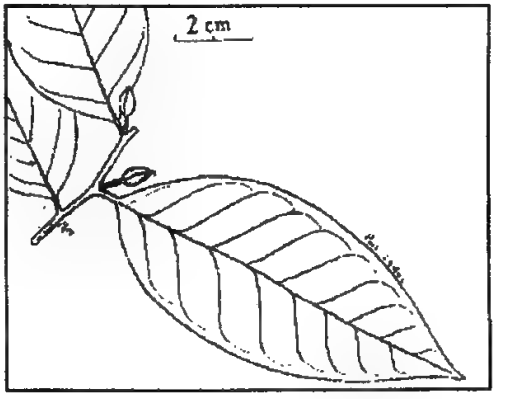

- Branches rufous appressed hairy; leaves glabrous; petals 6, equal; stamens 6; carpels 2-3 (*Bocagea gaudichaudiana* Baill.).

1102 - Alphonsea hainanensis Merr. & Chun.

Đạimộc 6-15 m; nhánh tròn, lúc non *có lông sét*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 4-7 x 1,5-3,5 cm, như da, mặt trên láng, gân-phụ 7-10; cuống 3-5 mm. Pháthoa ngắn, mang *3 hoa*; láđài 1 x 2 mm; cánhhoa 9 x 6 mm; tiểunhụy nhiều; tâmbì *thường 3*. Trái hình cầu hay xoan, có lông sét dày, dài đến 2,5 cm.

B ?

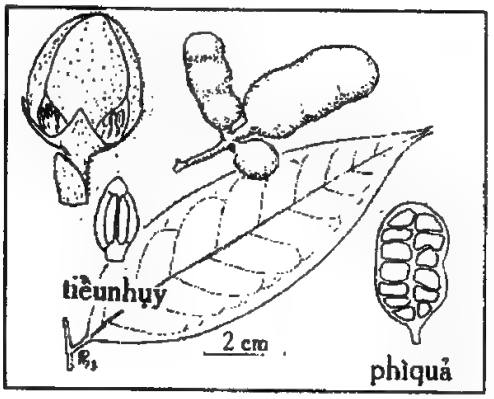

1103 - Alphonsea philastreana (Pierre) Fin. & Gagn.. Anphong nhiều-trái.

Đạimộc cao 15 m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến thonthon, vào 10 x 3 cm, *không lông*; cuống 4-5 mm. Chùm 3-8 hoa, *đốidiện với lá*; cọng ngắn; cánhhoa 6, giống nhau, có lông hoe; tâmbì 6, cho ra trái xoan, có eo, *có lông dày;* hột 2 hàng.

Bàrịa; III - V..

- Tree 15 m high; branches rufous pubes-cent; leaves glabrous; petals 6, equal; carpels 6 (*Bocagea philastreana* Pierre).

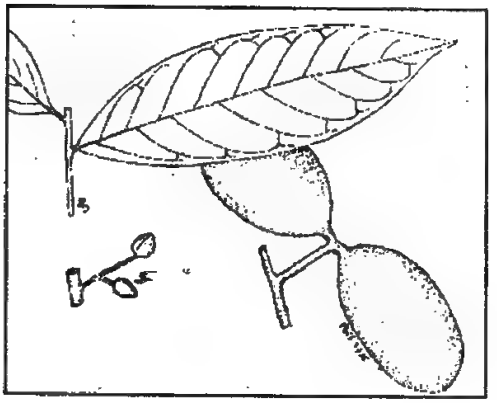

1104 - Alphonsea tonkinensis A.DC.. Anphong Bắcbộ.

Đạimộc 7-8 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon, dài 10-13 cm, *không lông*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 3-4 mm. Hoa 1(2), *đốidiện với lá*; nụ nhọn; láđài nhỏ; cánhhoa hơi nhọn, có túi ở đáy; tâmbì có lông; noãn 11-12. Trái xoan, hơi có eo; hột nhiều.

Vùng núi, 500-1.000 m: Bavì, Braian; XII.

- Small tree; branches and leaves glabrous; petals 6, equal; carpels 1-2.

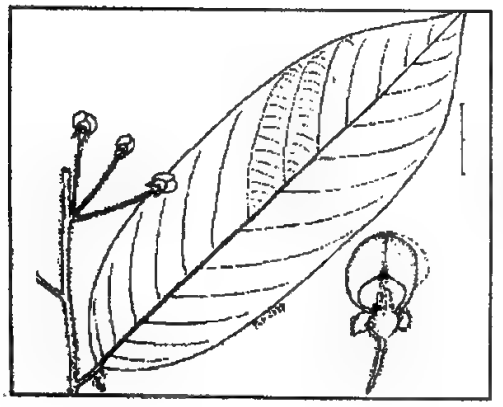

1105 - Pseuduvaria indochinensis Merr.. Giảbồ Đôngdương.

Cây đứng; nhánh đen, có lông rất mịn. Lá có phiến tròndài, *to* đến 18 x 6 cm, mặt trên không lông, xám ôliu, *mặt dưới có lông mịn*, xám ôliu, gân-phụ 13 cặp; cuống dài 8-10 mm. Tán 3-5 *hoa đơnphái*; hoa đực nhỏ, không tâmbì; cọng hoa 1,5 cm, có lông vàngvàng; cánhhoa trong có cọng, chót *dính nhau thành tháp*; tiểunhụy nhiều, nhỏ; tâmbì có lông.

Hòabình; IV.

- Shrub ?; branches, leaves puberulent below; flowers unisexual; internal petals forming dome.

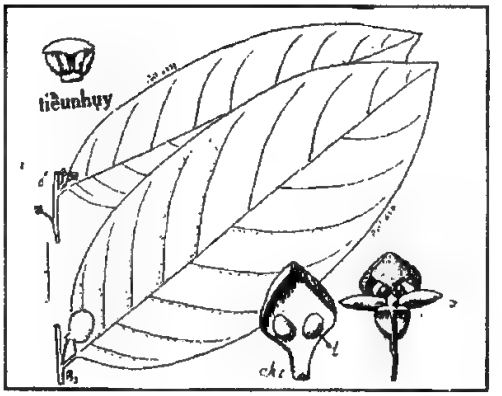

1106 - Pseuduvaria parviflora (Ast) Bân. Giảbồ hoanhỏ.

Tiểumộc cao 4 m; nhánh không lông, đenđen. Lá có phiến tròndài hay thon, *không lông*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 5-6 mm. Hoa ở nách lá, 3-4, *đơnphái*, hoa đực nhỏ, 5-6 mm; cánhhoa có lông, cánhhoa trong *tạo mui*; 3-4 hàng tiểunhụy. Trái tròn, to 12 mm; hột nhiều.

Vọngphu.

- Shrub 4 m high; branches, leaves glabrous; flowers unisexual; internal petals forming dome (*Mitrephora parviflora* Ast).

1107 - Goniothalamus chartaceus Li

Nhánh không lông. Lá có phiến thon thon-ngược hẹp, to 11-17 x 1,7-2,8 cm, daidai, chót acuniné tà, đáy nhọn, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5 mm. Hoa *côđộc ở nách lá*; láhoaphụ 2; láđài 9 x 4 mm; cánhhoa ngoài *hẹp*, cao 1,8 cm, cánhhoa trong cao 1 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông nâu.

Đamhà: Tai-wong-mo-shan; V-VIII,

1108 - Goniothalamus laoticus Bân

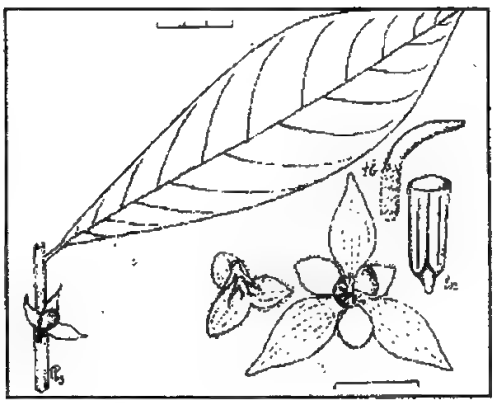

1109 - Goniothalamus donnaiensis Fin. & Gagn.. Giácđế Đồngnai.

Bụi cao 4 m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến thon ngược, chót có mũi, đáy từtừ hẹp, *có lông ở mặt dưới*. Hoa ở nách hay nhánh vừa rụng lá; cánhhoa trong nhỏ hơn và dính nhau ở trên, dài 2-2,5 cm; tiểunhụy *có ngăn ngang ở buồng phấn*; tâmbì có lông, noãn 1-2.

Nhatrang, Càná, sông Đồngnai; III. Chúa donnaienins; trị dập, gảy..

- Shrub; branches rufous pubescent; internal petals smaller; anthers cloisonned.

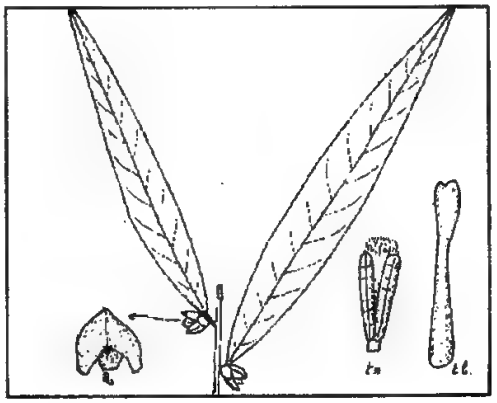

1110 - Goniothalamus elegans Ast. Giácđế thanhlịch.

Tiểumộc 2 m; nhánh xám đen. Lá có phiến *hẹp thon*, lúc già *không lông*, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 4-6 mm. Hoa côđộc ở nách lá; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài, chót dính nhau thành tháp; tiểunhụy nhiều, baophấn với *nhiều ngăn ngang*; tâmbì nhiều, 1-noãn.

Trung (hình hoa theo Ast).

- Shrub 2 m high; leaves glabrous; internal petal smaller; anthers cloisonned.

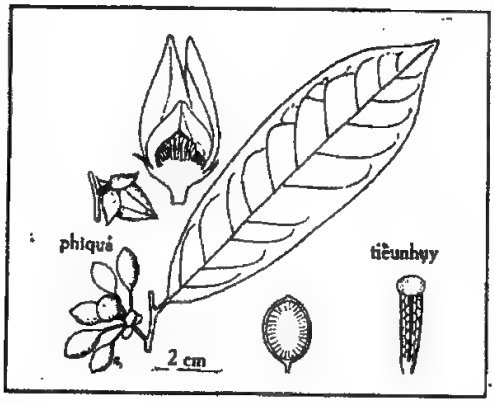

1111 - Goniothalamus gabriacianus (Baill.) Ast. Giácđế Sàigòn.

Bụi; nhánh non có lông. Lá có phiến tròndài, daidai, *không lông*, dạng lá Trà; cuống 5 mm. Hoa côđộc, trên cọng ngắn; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài, dính nhau ở trên thành tháp; tiểunhụy nhiều, *baophấn có ngăn ngang*; tâmbì nhiều, 1-noãn. Trái xoan, dài 11 mm; hột 1-2.

Ninhhòa, Đồngnai, Thủđức, Côngsơn; II-IX.

- Shrub; leaves glabrous; petals pubescent outside; anthers cloisonned (*Oxymitra gabriaciana* Baill.; *G. saigonensis* Pierre).

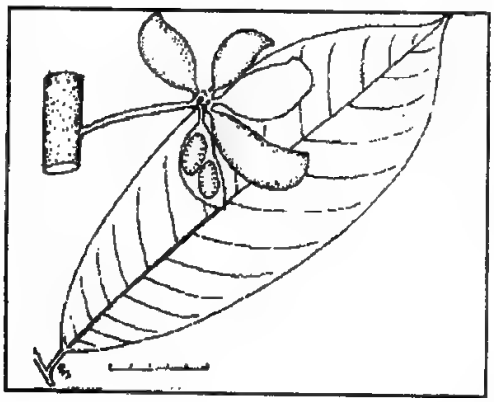

1113* - Goniothalamus macrocalyx Bân. Giácđế đài-to.

Đạimộc cao 7-8 m; thân to 20-25 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục xoan ngược, to đến 25 x 10 cm, đáy tùtù nhon, *không lông*, gân-phụ 12-13 cặp; cuống 1,5 cm. Hoa côđộc ở nách lá rụng; cánhhoa liênmảnh, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểunhụy nhiều, dài, buồngphấn *có ngăn ngang*; tâmbì nhiều, 1-2-noãn. Trái thành chụm dày to 5 cm, *vàng* lúc chín, không lông; hột 2.

Vào 500 m: Chợbò.

- Tree 8 m high; leaves to 25 cm long; flowers small; anthers cloisonned; fruits yellow, glabrous.

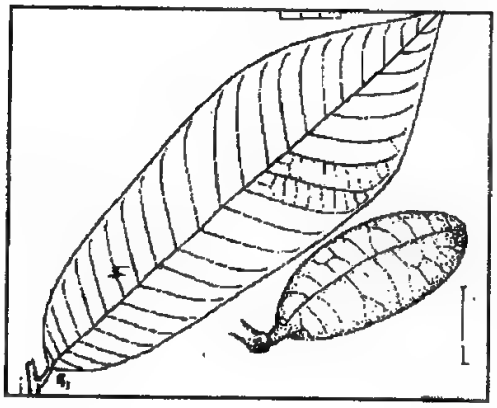

1114 - Goniothalamus multiovulatus Ast. Giácđế nhiều-noãn.

Đạimộc cao 8 m; nhánh chữ chi, kíchcợm, không lông. Lá có phiến to, dài 30-40 cm, *không lông*, mặt trên láng, nâu đậm lúc khô, gân-phụ 16-20 cặp; cuống 1,2 cm, to, không lông. Hoa côđộc ở *hay trên nách lá*; cọng 1 cm, có 6 tiềndiệp ở đáy; láđài dính nhau ở đáy; cánhhoa cao 1,5 cm, cánhhoa trong nhỏ và dính nhau thành tháp. Trái chín dài 4,5-5,5 cm; hột 2-4, màu tươi.

Thừathiên, Đànẵng.

- Small tree; branches glabrous; leaves to 35-40 cm long; petals 1,5 cm long; anthers cloisonned; fruits to 5,5 cm long.

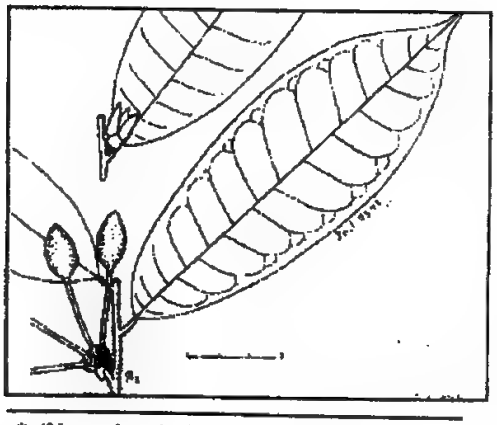

1115 - Goniothalamus tamirensis Pierre ex Fin. & Gagn.. Giácđế Tamir.

Bụi cao 5-6 m; nhánh non đầy lông hoe đỏ. Lá có phiến bầudục dài, dài 12-17 cm, *lúc non đầy lông như nhung ở gân*, lúc già mặt dưới đầy lông hoe, gân phụ 14 cặp; cuống 8 mm. Hoa 1-2 ở nách; cọng ngắn; láđài rời nhau, tamgiác, có lông sét mặt ngoài; cánhhoa 1 cm, thon hay hình bánhbò, cao 1 cm, cánhhoa trong nhỏ, có lông hoe; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, không lông, noãn 1-2. Trái xoan nhọn, 1,5 cm, trên cọng dài 1-2,5 cm; hột 1.

1-500 m: Thừathiên, Đànẵng, Lụctỉnh.

- Shrub; branches rufous hairy; external petals 1 cm long; anthers cloisonned; fruits 1-seeded.

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

1116 - Goniothalamus touranensis Ast. Giácđế Đànẵng.

Tiểumộc 3 m; nhánh có long hoe, rồi đenđen. Lá bầudục dài, dài 20 cm, có đuôi dài vài 1 cm, gân-phụ rất mịn, 14-15 cặp; cuống 1 cm, đenđen. Hoa côđộc ở nách lá; cọng ngắn; ládài cao 1cm; cánhhoa ngoài cao cỡ 2 cm, có lông mịn, cánhhoa trong nhỏ hơn, dính nhau ở trên *thành tháp*; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, 1-2-noãn. Trái tròndài, dài 2 cm, đầu nhọn; hột 2, màu tươi.

Dạng giống *Eurya turfosa*. Hảivân, Bànà; 900-1.500 m; VII, 7.

- Shrub; branches rufous pubescent; petals 2 cm long; anthers cloisonned; fruits 2 cm long.

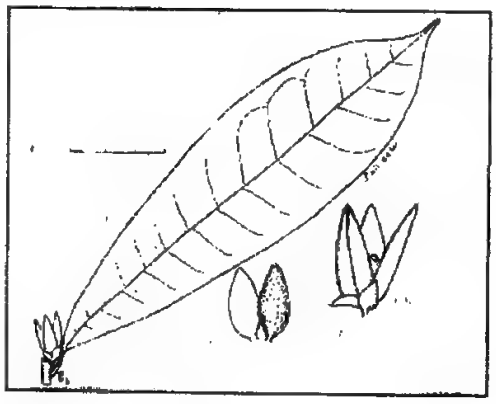

1117 - Mitrephora calcarea Diels. Mạođài móng.

Đạimộc; nhánh mảnh không lông. Lá có phiến thon tròn dài, chót nhọn, *không lông, láng*, gân-phụ 5-8 cặp; cuống 5-6 mm, không lông. Tụtán 3 hoa trên nhánh non, đốidiện với lá. Hoa rộng 2 cm; ládài 3, nhỏ, xoan; cánhhoa ngoài xoan rộng, cao 15 mm, cánhhoa trong nhỏ, đáy hẹp như cọng, *tạo tháp*; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, noãn 6.

Rừng thưa ; Hòabình.

- Tree; branches, leaves glabrous; umbel; flowers 2 cm across; internal petals smaller.

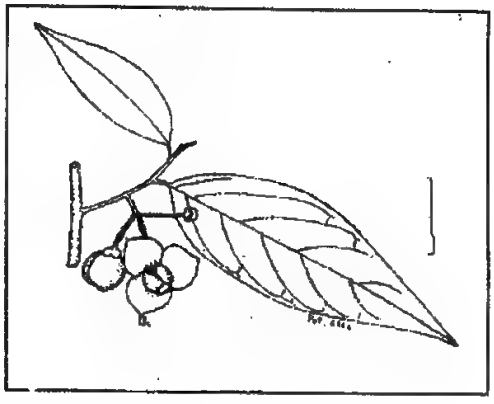

1118 - Mitrephora maingayi Hook. & Th.. Mạođài Maingay.

Đạimộc cao 6-15 m; nhánh non đầy lông. Lá có phiến bầudục tròndài, dai 8-14 cm, đầu tà, ôliu nâu lúc khô, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1 cm. Pháthoa *ngoài nách lá*, hoa 2, to, cọng dài 2-3 cm, có tiềndiệp ở 1/2 trên; ládài dính nhau ở đáy; cánhhoa ngoài tròn, cao 13 mm, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn, có cọng, *dính nhau thành tháp*; tâmbì nhiều, noãn 1-4. Trái xoan rộng, rộng cỡ 2 cm; hột 4, dẹpdẹp.

- Tree; branches hairy; leaves glabrous; external petals 13 mm; fruits broadly ovoid, 4-seeded.

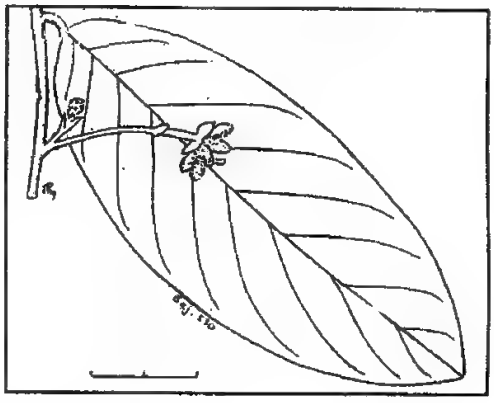

1119 - Mitrephora pallens Ast. Mạođài tái.

Tiểumộc 2 m; nhánh mảnh, lúc non có lông mịn, tươi. Lá có phiến nhỏ hay trung, xoan rộng, dài 4-7 cm, đầu tà, đáy tròn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống mảnh, dài 3-5 mm, có lông mịn. Pháthoa 2 hoa *đốidiện với lá*, cọng mảnh; ládài xoan nhọn, có lông vàng mặt ngoài; cánhhoa ngoài có lông, cánhhoa trong *có cọng*; tâmbì nhiều, noãn 6, theo 2 hàng. Trái tròntròn, màu đất sét, có lông mịn, hơi có u-nần.

Hòn-tre, Nhatrang.

-Shrub; young branches pubescent; flowers 2, extra-axillary, pubescent; fruits yellowish, pubescent.

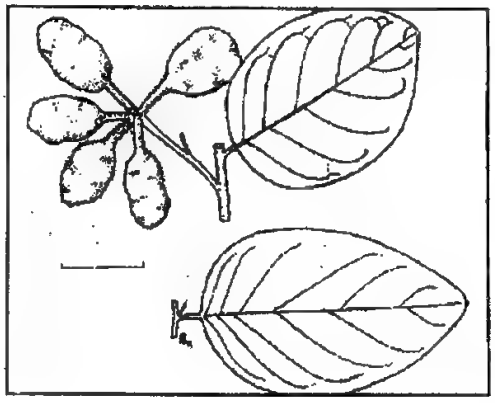

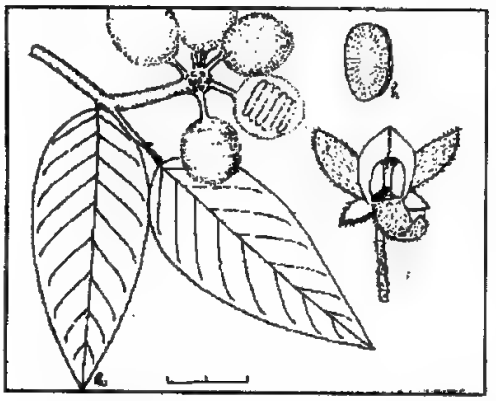

1120 - Mitrephora thorelii Pierre. Mạođài Thorel.

Đạimộc cao đến 20 m; nhánh ngang, có lông hoe, dày. Lá có phiến *giống lá Sao*, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông nằm, hoe hay ửng hoe*; cuống có lông hoe. Chụm 2-5 hoa; cánhhoa trong ngắn hơn cánhhoa ngoài, chót *dính nhau thành tháp*; tiểunhụy và tâmbì nhiều. Trái xoan hay tròn, có lông dày, có eo, 1-2(6) hột.

Bàrịa, Tâyninh, Côngsơn; IV.

- Tree 20 m high; branches, leaves rufous hairy below; glomerule extra-axillary, 2-5- flowered; fruits densely pubescent.

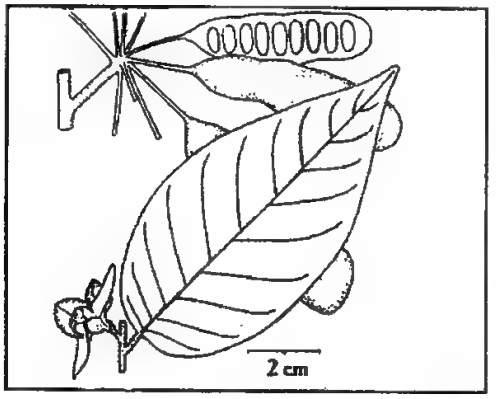

1121 - Mitrephora thorelii var. **bousingoniana** (Pierre) Fin. & Gagn.. Mạođài Bousingon.

Đạimộc 10-15 m, như trên. Lá cũng giống như lá Sao, mặt dưới ít lông hơn. Hoa nhiều hơn, trên một cọng ngắn, ngoài nách lá; cánhhoa có lông vàng ở 2 mặt, ngắn hơn trên; tâmbì có nuốm không vòi và to hơn. Trái xoan, có lông, có ngấn, hột 1-6.

Sôngbé, Trịan, Biênhòa (hình trái theo Pierre).

- Tree 15 m high; glomerule extraaxillary; petals yellow hairy; fruits pubescent (*Mitrephora bousingoniana* Pierre).

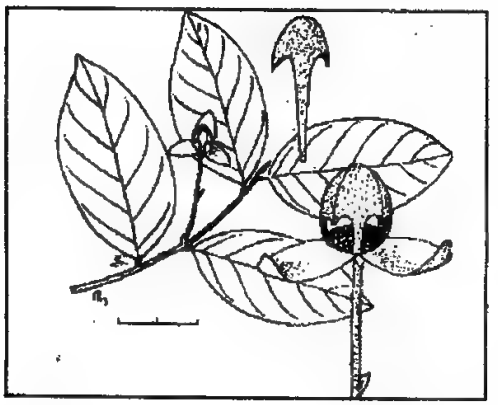

1122 - Mitrephora thorelii var. **microphylla** Fin. & Gagn.. Mạođài lá-nhỏ.

Đạimộc; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến xoan, nhỏ, đo vào 5,5 x 2,7 cm, mỏng, mặt trên không lông, *mặt dưới có lông hoe*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 2-3 mm. Hoa *côđộc, đốidiện với lá*; cọng dài 2-3 cm, có lông mịn, và 1 tiềndiệp ở giữa; láđài như nhung, xoan tròn; cánhhoa ngoài xoan thon, cánhhoa trong cao 1 cm, có cọng, chót dính nhau *thành tháp*, mặt ngoài có lông mịn. Trái tròntròn, có eo; hột 1-6.

Sơn-hải; VIII.

- Leaves small, 5,5 x 2,7 cm, membranous.

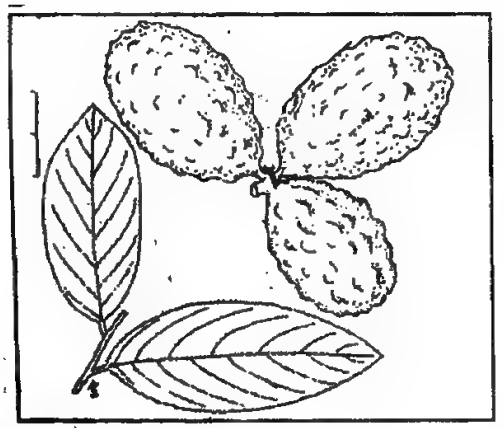

1123 - Mitrephora thorelii var. **verrucosa** Bân. Mạođài mụt.

Đạimộc to, cao đến 30 m; thân rộng đến 50 cm. Lá có phiến bầudục, nhỏ, 7 x 3 cm, đáy tròn hay tà, chót tà, mặt trên nâu xám, mặt dưới vàngvàng, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 6 mm. Trái xoan, to 4 x 3 cm, trên cọng ngắn, vàng, có phấn nâu, có mụt-u.

Càná, 700-800 m; 10.

- Tree up to 30 m high; fruits 4 x 3 cm, verrucose, brown pruinose.

1124 - Popowia cambodiana Fin. & Gagn.. Bô-bốt Cambốt.

Bụi cao 3-4 m; nhánh mảnh, lúc non có lông đenđen. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 12 x 4-5 cm, mặt trên không lông, *mặt dưới có lông nằm ngắn*, gân-phụ 10-15 cặp, cong cách bìa; cuống 1-2 cm. Hoa xen với lá, luỡngphái; láđài dính ở 1/3 dưới; cánhhoa trong dài hơn cánhhoa ngoài, có cọng ngắn; tâmbì 1(2), có lông dài. Trái tròn to vào 1 cm, 1-hột.

Châuđốc; IV.

- Shrub; leaves glabrous; flowers solitary; internal petals longer, shortly clawned.

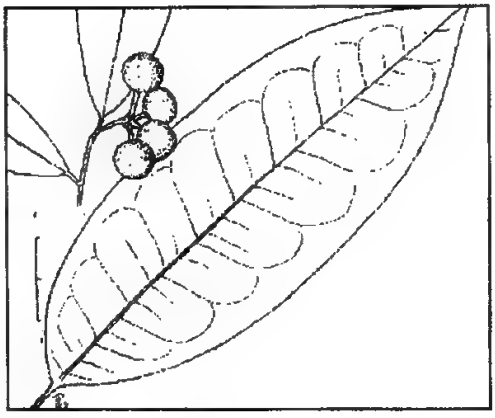

1125 - Popowia pisocarpa Endl.. Bô-bốt hạt-đậu.

Đạimộc nhỏ, cao 6-8 m; nhánh non có lông mịn, đenđen. Lá có phiến xoan, xoan ngược, trung, dài cỡ 6-7 cm, lúc khô lục xám, gân-phụ 4-6 cặp; cuống ngắn, có lông mịn. *Hoa đốidiện với lá, 1-3*, cọng ngắn, có tiềndiệp ở 1/2 dưới; láđài có lông mặt ngoài; cánhhoa trong tạo *hình tháp*; tiểunhụy 12-18; tâmbì 5-6, có lông, 1-noãn. Trái hình cầu, to 8-10 mm, có lông mịn.

Đồng-cơ-bạt, Quảngtrị, Phúkhánh; V, 4-5.

- Tree 6-8 m high; internal petals longer than external, shortly clawned, forming dome; fruits puberulent.

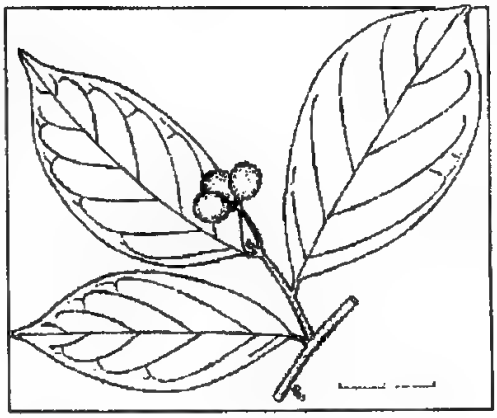

1126 - Phaeanthus vietnamensis Bân

MYRISTICACEAE : họ Đậu-khấu.

1127 - Myristica fragrans Houtt.. Đậukhấu.

Đạimộc cao 10 m, không lông. Lá có phiến xoan ngược, to 10 -15 x 3-7 cm, không lông, mặt trên nâu láng, mặt dưới càphê sữa; cuống dài hơn 1 cm. Phátho ngoài nách lá, cọng dài; nụ nâu tươi; *hoa không cánhhoa*, hoa *đực* có đài 3 răng; tiểunhụy 10-15, dính nhau thành đầu; hoa *cái* có một tâmbì, 1-noãn đứng. Nang 2-mảnh, hột 1, *có tử-y rìa*.2n = 42. Trồng song hiếm ở nước ta; hột và tử-y (nhụcđậukhấu), giavị, giúp tiêuhóa, trị ỉa, kém ăn, và làm ngủ; đắp trị têthấp, bại..

- Cultivated tree, 10 m high, glabrous; flowers dioecious; aril laciniate, medicinal & condiment.

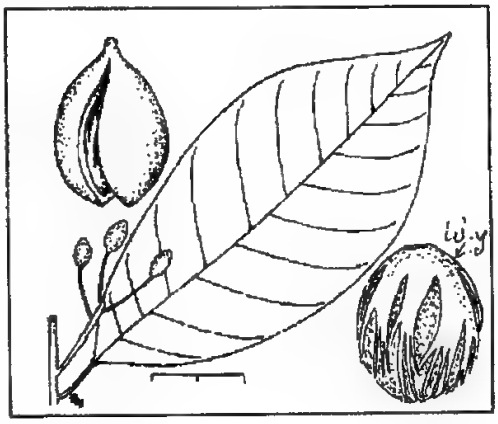

1128 - Myristica guatterifolia A. DC.. Đậukhấu Côngon.

Đạimộc; nhánh non có cạnh, có lông nhu nhung màu hung. Lá có phiến bầudục, to 18 x 3-4 cm, mặt trên nâu ôliu lu, gân lõm, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ ngắn, 13-18 cp; cuống 12-15 mm. Phátho ngắn, đầy lông hoe; hoa đơnphái *biệtchu*, không cánhhoa. Nang hình trứng to 3 x 2,5 cm, có lông mịn hoe; hột 1, tròntròn, có tử-y.

Côngon.

- Tree; branches, inflorescence, capsule rufous velvety; flowers dioecious.

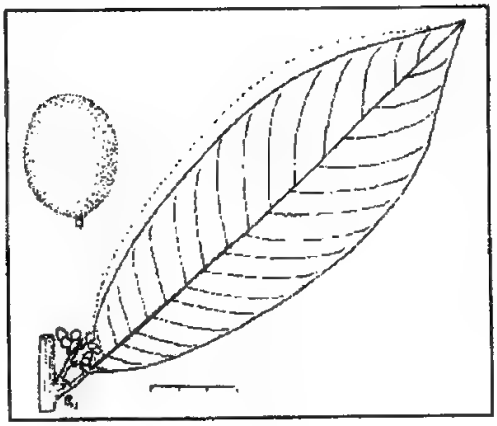

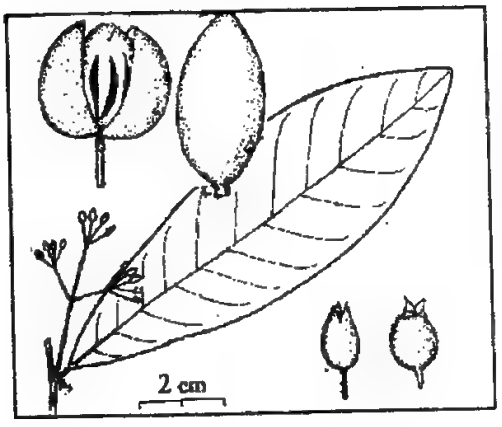

1129 - Myristica iners Bl.. Đậukhấu lười.

Đạimộc cao 10-36 m; vỏ đen xám; gỗ trắng; nhánh non không lông, nâu đỏ. Lá có phiến hơi đadạng, to 10-20 x 3-6 cm, dai, lúc khô màu dọt hay đậm ở mặt trên, gân-phụ 15 cặp; cuống 5 mm. *Biệtchu*, hoa không cánhhoa; hoa đực có lông mịn, cao 7-8 mm; baophấn 9-10. Trái chín vàng lợt, không lông, to 6-8,5 x 4-4,5 cm; hột to 4-5 cm, nâu đen, có *tử-y đỏ chói*.

Bàrịa.

- Tree to 36 m high; branches, capsule glabrous; anthers 9-10; aril red-brown.

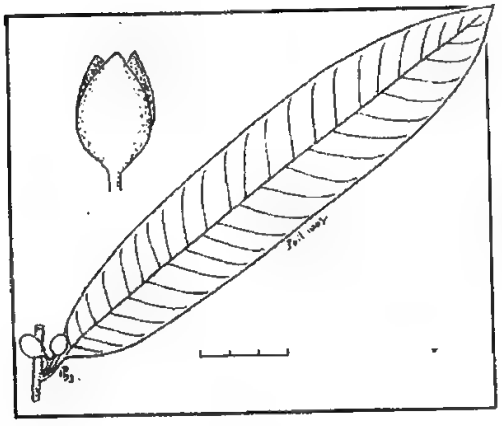

1130 - Knema erratica (Hook. f & Th.) Sincl.. Máu-chó lưu-linh.

Đạimộc cao 15 m; vỏ nứt dọc. Lá có phiến thon ngược, to, dài 15-32 cm, rộng 4 cm, mỏng, mặt dưới không lông, gân-phụ 14-16 cặp; cuống 1 cm. Pháthoa ngắn; *biệtchu*, hoa đực có 11-13 baophấn gắn thành dĩa hình lọng. Nang dài 1,5-2 cm, đầy lông; *tử-y chẻ ở ngọn*.

Rừng vùng núi, 600-1.500 m, Trungbộ; XII-II. Mủ thuliểm, trị đau miệng, kiết.

- Tree 15 m high; leaves glabrous; dioecious; capsules hairy; seed arillate (*Myristica erratica* Hook. f. & Thoms.).

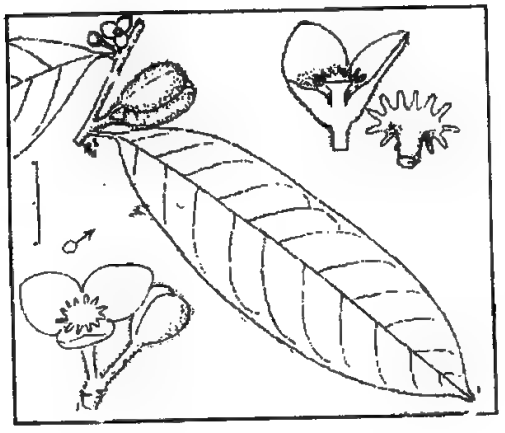

1131 - Knema globularia (Lamk.) Warb.. Máu-chó cầu.

Tiểumộc cao 5 m ; nhánh nhóm 4-5, vỏ nứt dọc mịn. Lá có phiến bầudục, to 12-15 x 3-5 cm, dày, cứng, không lông, mặt dưới màu rất dọt, mốcmốc; gân-phụ 14-19 cặp; cuống 10-13 mm. Biệtchu; tán ở nách; cọng 3mm, 7-10 hoa, nụ 3-4 mm, có lông hoe; baophấn 9-13. Nang tròndài, to 1,5-2 x 1,3-1,5 cm, có *lông hoe dày*; hột có *tử-y*.

Hột trị bịnh ghẻ và da. BTN; XII, 12.

- Shrub 5 m high; leaves glabrous, coriaceous; umbel dioecious; flowers, capsule rufous hairy (*Myristica globularia* Lamk.).

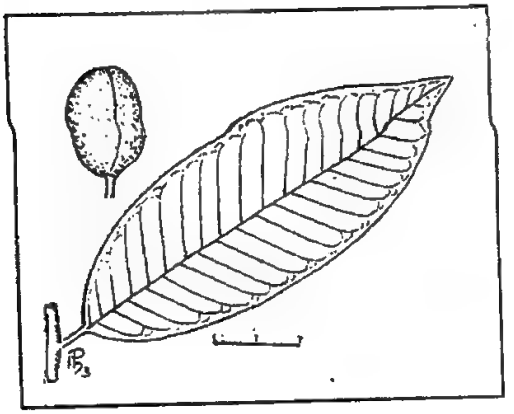

1132 - Knema elegans Warb.. Máu-chó thanh.

Nhánh non có sọc mịn, đọt non có lông vàng đỏ. Lá có phiến to, đến 20 x 6 cm, *dày như da*, không lông ở mặt trên, mặt dưới gân-phụ rõrệt, 21-24 cặp, màu lợt; cuống 1 cm, để lại theo tròn ở thân. Biệtchu. Trái gần như tròn, dài 20-25 cm, *có lông vàng đỏ*, khi khô có mạng.

Rừng ẩm, Bạchmã; 4.

- Branches yellow pubescent; leaves glabrous; capsule yellow red hairy.

1133 - Knema lenta Warb.. Máu-chó thấukính.

Đạimộc cao 9-20 m; nhánh non có sọc dọc và lông màu sét. Lá có phiến thon, dài 13-25 cm, mặt dưới màu *càphê sữa*, hơi mốcmốc, gân-phụ 18-24 cặp; cuống 4-7 mm, có lông. Biệtchu; pháthoa đực ở thẹo lá rụng, bao hoa 3 mm, 3 thuỳ, dĩa mang 10-12 baophấn. Trái xoan, 2,5- 3 x 1,6 cm, quảbì dày; hột 1, có tử-y hơi rìa.

Rừng hỗnhợp, 150-1.200 m: Côngtum, Biênhòa; IX-XII,1.

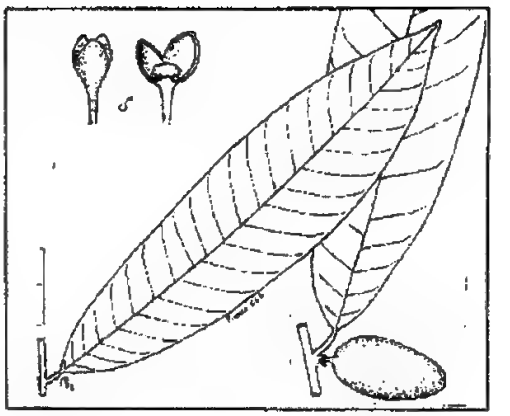

- Tree to 20 m; branches hairy; dioecious; anthers 10-12; capsule ovoid, 2,5-3 cm long.

1134 - Knema mixta de Wilde. Máu-chó trộn.

Đạimộc 15-20 m, có *mủ đỏ*, có rễ bò dài trên cát; nhánh có lông sét. Lá có phiến thon hẹp, to 10-17 x 2,5-5,5 cm, mặt trên nâu, mặt dưới càphê sữa, mốcmốc, gân-phụ 15-20 cặp, gân tamcấp thành mạng; cuống 1 cm. Biệtchu; tảnphòng có trục ngắn (1-2 mm); hoa có cọng vào 4-8 mm, có lông sét; baophấn 8.

Rừng 700 m: Trungbộ; VII.

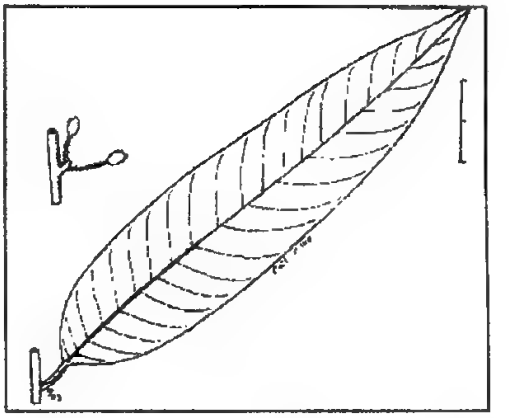

- Tree up to 20 m high; branches ferruginous hairy; dioecious; anthers 8.

1135 - Knema pachycarpa de Wilde. Máu-chó trái-dày.

Đạimộc cao 20 m, đường kính vào 25-30 cm; nhánh đầy lông dơ sét. Lá *to*, dài đến 28-30 cm, rộng 8-9 cm, bầudục hẹp, đáy tròn, chót thon, gân phụ 20-24 cặp, mặt trên nâu sậm, *mặt dưới có lông như nhung*. Biệtchu; hoa đực có cọng 8-11 mm; baophấn 15-17. Nang xoan tròn, dài 3-3,5 cm, *có lông nhung sét*.

Rừng vào 1.000 m: Đànẵng, Côngtum.

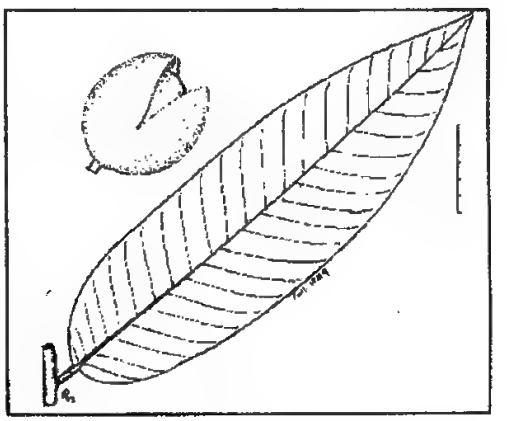

- Tree to 20 m high; branches ferruginous pubescent; dioecious; anthers 15-17; capsule.

1136 - Knema petelotii Merr.. Sà-luất, Máu-chó Petelot.

Đạimộc 5-10 (20 ?) m; nhánh xám nâunâu. Lá có *phiến to* 12-30 x 3-9,5 cm, chót có đuôi 1 cm, mặt trên láng, mặt dưới mốcmốc, gân-phụ 15-25 cặp, gân tamcấp hình mạng mịn. Pháthoa biệtchu, chụm có cọng 5-6 mm; cọng hoa 1 cm, có lông sét, mang láhoa cách đáy 3mm; nụ 5 mm. Trái bầudục, cao 26-40 mm, *có lông dày sét*.

Rừng 800-1.200 m, B T; IX-X, 4.

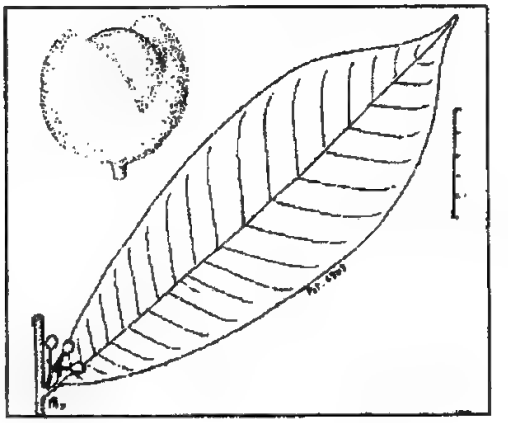

- Tree 5-10 (20) m high; leaves to 30 cm long; dioeceous; capsule ferruginous dense hairy.

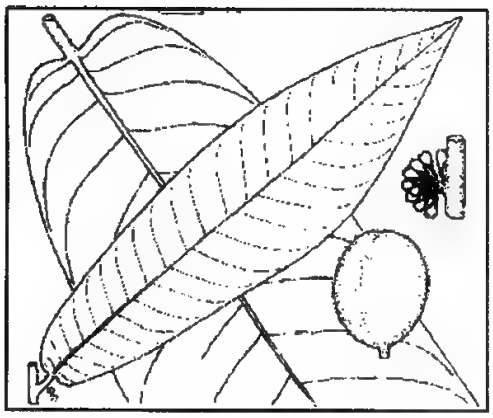

1137 - Knema pierrei Warb.. Máu-chó Pierre.

Đạimộc 10-15 m; nhánh tròn, lúc non có lông sét dày. Lá có phiến to, *dài đến 30-40 cm*, rộng 6-9 cm, thon hẹp, đáy tròn hay hơi hình tim, mặt dưới mốcmốc, gân-phụ hơn 30 cặp, gân tamcấp hình thang; cuống 1-2 cm. Biệtchu; hoa đực chụm, có lông sét, sát(0,5 mm), cọng 6-7 mm; baohoa 4 mm, hình bầu, baophấn 11. Nang 22-26 x 18-20 mm, *đầy lông sét*, quảbì dày 2 mm.

Rừng 300-600 m: Côngtum, Đồngnai; XII, 4.

- Tree to 15 m high; branches ferruginous hairy; dioecious; anthers 11; capsule ferruginous dense pubescent (*K. furfuracea* Auct. non Warb., FGI).

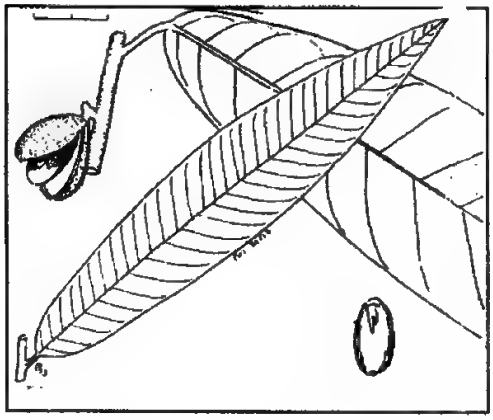

1138 - Knema poilanei de Wilde. Máu-chó Poilane.

Đạimộc cao 20 m; vỏ nâu-xám, nhánh non có lông. Lá có phiến thon, *dài 15-40 cm*, rộng 7-13 cm, mặt trên láng, mặt dưới hơi mốc; cuống 1-1,5 cm. Biệtchu; hoa *đực đỏ ở trong*, cao 7-10 mm, baophấn 13-18; hoa cái 6 mm. Trái 1-3, *có lông dày*, dài 2,5 - 3,5 cm, trên cọng ngắn (2-3 mm).

Trungbộ.

- Tree 20 m high; leaves to 40 cm long; dioecious; anthers 13-18; capsules dense hairy.

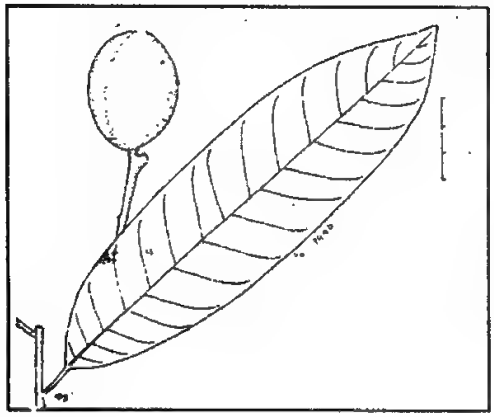

1139 - Knema saxatilis de Wilde. Máu-chó đá.

Đạimộc 5-15 m; gỗ vàngvàng; nhánh có lông sát, dày, sôcôla, vỏ nhăn dọc. Lá tròndài, to 10-22 x 2-4 cm, hai đầu tà, dai, mặt trên nâu lục, mặt dưới càphê sữa mốcmốc, gân nâu, 15-22 cặp; cuống 1,2-1,5 cm. Biệtchu; pháthoa không cọng; hoa đực có cọng 5-8mm, đĩa tiểunhụy mang 9-10 baophấn. Trái màu nâu dợt, xoan, dài vào 3 cm, có lông mịn sát, trên cọng 1-4 mm.

Rừng vào 900-1.500 m: Hảivân, Bànà, QuảngnamĐànẵng; V-IX, 3-9.

- Tree 15 m high; branches dense pubescent; dioecious; anhthers 9-10; capsule pubescent.

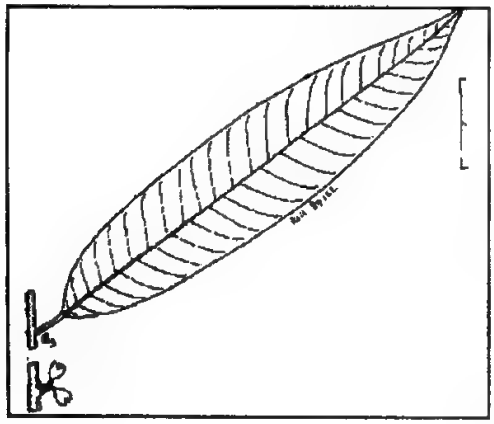

1140 - Knema sessiliflora de Wilde. Máu-chó hoa-không-cọng.

Đạimộc cao vào 12 m; nhánh mảnh, mau không lông, xám. Lá có phiến thon hẹp, to 11-12 x 2,5 cm, đáy tà, chót thon, gân phụ 22-25 căp, mặt trên đenđen, mặt dưới xám mốcmốc, với gân nâu; cuống 1cm. Biệtchu; pháthoa là u cao vào 4-6 mm; cọng hoa 1-2 mm, hay hoa không cọng; hoa cao 2,5-4 mm, đài 3 tai, baophấn 11.

Rừng 300-900 m: Bànà.

- Tree 12 m high; branches glabrous; leaves 11-12 cm long; dioecious; pedicels short or absent; anthers 11; capsule.

1141 - Knema squamulosa de Wilde. Máu-chó vảy-nhỏ.

Đạimộc cao 10-12 m; nhánh non có lông hình sao mịn. Lá có phiến dài, to 17-31 x 5-10,5 cm, mặt trên láng, nâu ửng đen, mặt dưới nâu quế, gân lồi, 13-20 cặp; cuống 2 cm. Pháthoa có trục ngắn, biệtchu. Trái 1-2, to, dạng trái Mơ, to vào 3-4 x 2,8 cm, quảbì có lông sát nâu như nhung, dày 3 mm.

Rừng 800 m: Ninhhòa, Côngtum; 10-11.

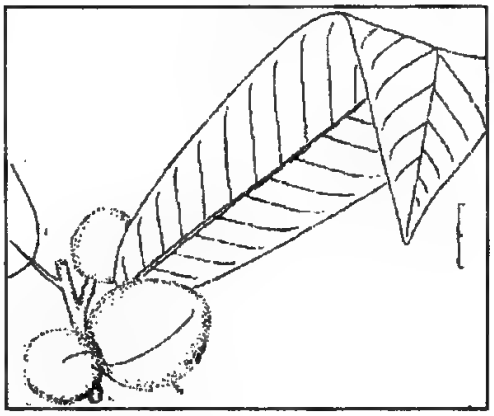

- Tree 12 m high; branches stellate hairy; leaves to 31 cm long; dioecious; capsule brown velvety.

1142 - Knema tonkinensis (Warb.) de Wilde. Máu-chó Bắcbộ.

Đạimộc vào 8 m; nhánh non to 2-3 mm, đầy lông hình sao sét, vỏ già nứt dọc. Lá có phiến tròndài, to 14 x 4,5 cm, đáy tròn hay tà, chót thon, gân phụ vào 19 cặp, mặt trên nâu đen, láng, mặt dưới xám nâu, mốcmốc; cuống 5-7 mm. Biệtchu; pháthoa có lông mịn, có cọng 4-6 mm; cọng hoa 3-4 mm; baohoa cao 6-9 mm, hoa đực có 9 baophấn. Trái xoan bầudục, có lông dài 1-2 mm, to 2,5-3,5 x 1,8 cm; hột có tử-y.

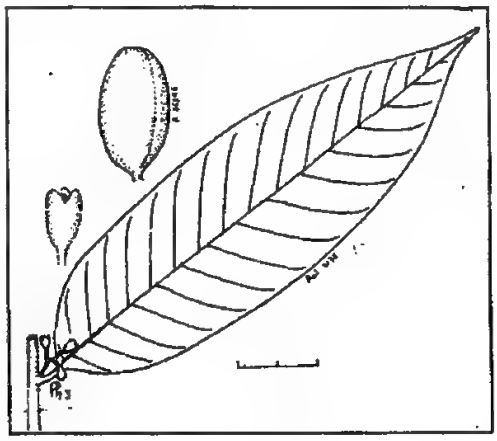

Rừng 800-900 m: Bavì; VI-VII, 6-7.

- Tree 8 m high; branches ferruginous pubescent; dioecious; anthers 9; capsule densely hairy (*K. conferta* var. *tonkinensis* Warb.).

1143 - Horsfieldia amygdalina (Wall.) Warb.. Xăngmáu hạnhnhân.

Đạimộc cao đến 25 m; nhánh tròn. Lá có phiến bầudục, 12-20 x 3,5-6 cm, không lông, mặt trên đenđen lúc khô, mặt dưới đỏđỏ, gân phụ 10-15 cặp, khó nhận; cuống dài 1 cm. Pháthoa không lông, đực dài 8-10 cm, cái 4 cm. Trái to 20 x 24 mm.

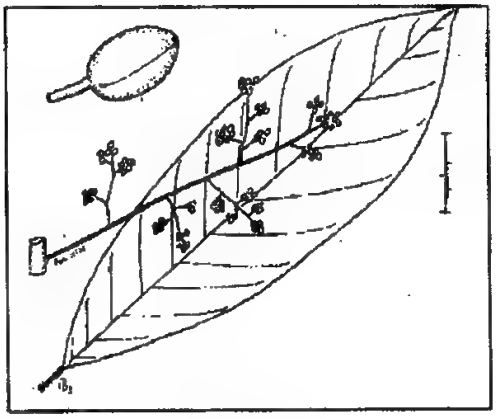

Rừng hỗnhợp: Quảngtrị, Bảolộc, Thủdức; IV.

- Tree to 25 m high; branches glabrous; panicle dioecious; capsule (*Myristica amygdalina* Wall.; *H. tonkinensis* Lec.).

1145* - Horsfieldia irya (Gaertn.) Warb.. Xăngmáu rạch.

Đạimộc nhỏ; *nhánh ngang* (hình dưới). Lá có phiến bầudục dài, dài đến 25 cm, dày, không lông. Chùm-tụtán ngắn, biệtchu, có lông màu sét; hoa nhỏ; baohoa 2 mảnh; tiểunhụy 6-18, dính nhau. Nang màu cam, mảnh 2; hột tròn có *tử-y đỏ*, phôinhũ nhăn.

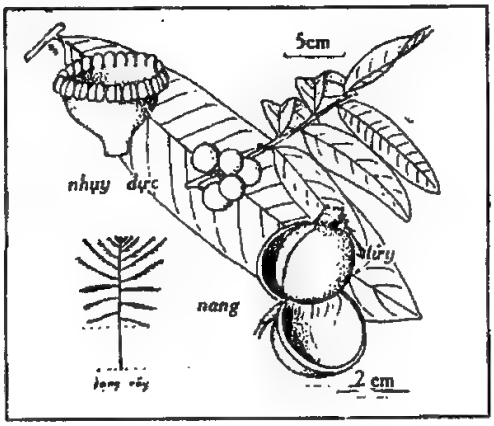

Dựa sông, rạch từ nơi có triều đến 1.100 m; IV-V, 9-11.

-Tree; branches diageotropic; leaves glabrous; panicle dioecous; anthers 6-18; capsule orange (*Myristica irya* Gaertn.).

---

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

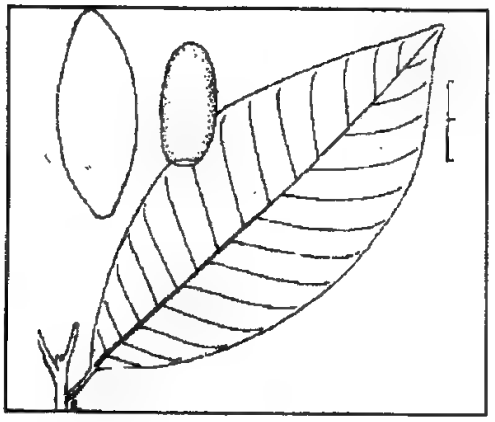

1146 - Horsfieldia kingii (Hook. f.) Warb.. Xăngmáu King.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan ngược, to vào 13 x 5 cm, đáy tà, chót thon, gân-phụ vào 13 cặp, mặt trên ôliu nâu, lu, mặt dưới có gân nâu; cuống 1,5-2 cm. Trái to 5,5 x 2 cm; hột to 3 x 1,5 cm, có tử-y.

- Tree; branches glabrous; leaves glabrous; capsule 5,5 x 2 cm (*Myristica kingii* Hook. f.).

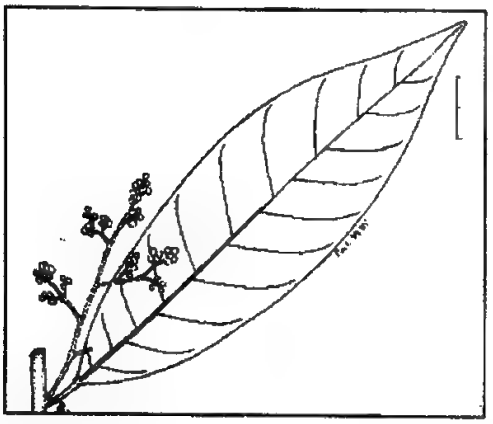

1147 - Horsfieldia longiflora de Wilde. Mè-tương.

Đạimộc cao 13-20 m; nhánh có lông nâu xám, sát. Lá có phiến xoan thon ngược, rộng nhất ở giữa, to 18-21 x 6-7,5 cm, mỏng hay daidai, mặt dưới nâu, gân-phụ lồi, vào 9-13 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, nhiều *hoa nhỏ*, không lông; hoa *màu vàng cadmium*; hoa đực với 10-12 tiểunhụy; hoa cái vào 2,5 mm, noãnsào không lông.

Bànà; VI.

- Tree to 20 m high; branches pubescent; panicles dioecious, glabrous; flowers yellow; anthers 10-12; ovary glabrous.

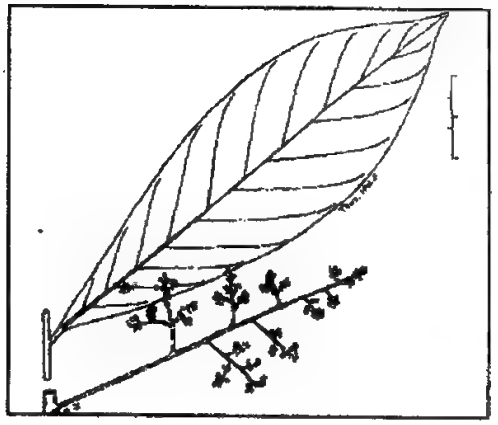

1148 - Horsfieldia thorelii Lec.. Xăngmáu Thorel.

Đạimộc cao 10-20 m; nhánh non to 3-6 mm, không lông trừ lúc rất non. Lá có phiến thon-ngược hay bầudục, chót tà, đáy chót buồm, to 13-23 x 4-9 cm, rộng nhất ở phần trên giữa, mỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới không lông, nâu dà, gân-phụ 9-13 cặp; cuống 6-17 mm, không lông. Chùm-tụtán ở nách thẹo lá, nhiều *hoa nhỏ*, có lông mịn; cọng hoa có đốt phía hoa hay không. Trái bầudục, 2-3,2 x 1,5-2,4 cm, nâu đậm.

TN; I-XII, 1-12.

- Tree to 20 m high; branches, leaves glabrous; panicles dioecious; capsules dark brown.

CHLORANTHACEAE : họ Sói

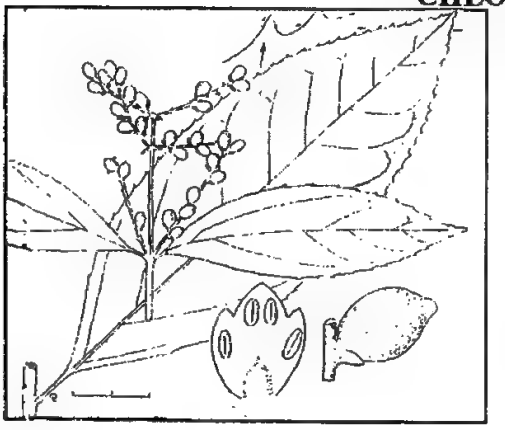

1149 - Chloranthus erectus (Benth. & Hook. f.) Verdc. Sói đứng.

Cỏ đaniên cao 0,5-2,5 m. Lá có phiến bầudục, không lông, màu *lục tươi*, gân-phụ 5-7 cặ[p, bìa có răng nằm; cuống dài 1-1,5 cm, timtím. *Gié kép* ở ngọn; láhoa màu *ngà*, 3 thùy; hoa 3; tiểunhụy 3, *baophấn trắng*, chỉ dính nhau, tiểunhụy giữa 4 túi, tiểunhụy cạnh 3 túi; noãnsào ở nách láhoa. *Quảnhâncứng trắng*; hột nhỏ.

BTN;I-XII.

- Herb to 2.5 m tall; panicle of spikes; flowers ivory; stamens 3; drupes white (*Cryphaea erecta* Benth. & Hook, *Chl. officinalis* Bl.; *Chl. elatior* Link.).

1150 - Chloranthus japonicus Sieb.. Sói Nhật.

Cỏ *nhấtniên*, cao đến 50 cm, *không chia nhánh*. Lá 4, có phiến không lông, bìa có răng nhỏ nhọn. Gié đứng, *vàng, thơm*; hoa trần; tiểunhụy 3, chungđới rất cao; bầu nhụy 1 buồng, 1-noãn trụcsinh treo, vòi nhụy 1, ngắn. Quảnhâncứng nhỏ.

Rừng luônluôn xanh, núi: Côngtum, Đàlạt.

- Herb to 50 cm high; leaves 4; spikes unramified, yellow; stamens 3; drupes.

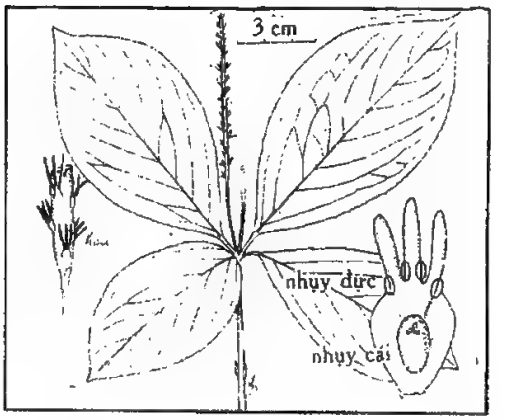

1151 - Chloranthus spicatus (Thunb.) Makino. Sói gié.

Cỏ cứng, cao 0,5-1,5 m; thân tímtím, phù trên mắt. Lá có phiến xoan rộng, láng, không lông, gân phụ 5-7 cặp, bìa có răng nằm, nhọn; cuống 1-1,5 cm, tímtím. *Gié kép* ở ngọn, nhánh dài 2-3 cm; láhoa vàng; hoa có *3 tiểunhụy* (4 túi phấn tất cả), xanh hay vàng xanh. Quảnhâncứng, nhỏ, *vàng xanh*.

Trồng để lấy hoa ướp trà; I-XII.

- Herb to 1,5 m high; leaves glabrous; panicle of yellow spikes; stamens 3; drupes greenish-yellow (*Nigrina spicata* Thunb.; *C. inconspicuus Sw.*).

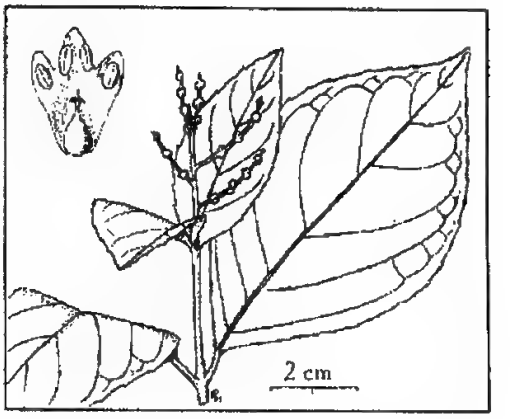

1152 - Sarcandra glabra (Thunb.) Mak.. Sói nhẵn.

Tiểumộc *cao 1-2 m*; nhánh tròn, không lông, mọc đối. Lá có phiến dài xoan bầudục 7-15 cm, chót nhọn, bìa có răng nhọn, gân-phụ 5 cặp; cuống ngắn, 5-8 mm. Gié kép, ít nhánh, nhánh ngắn; hoa nhỏ, không cọng; *tiểunhụy 1* (2 túi). Trái nhỏ, *đỏ*, 6 x 4 mm.

Hoa dùng để ướp trà; Tr và hoang ở núi cao. Phẩnkhích. Trị dập, gảy xương, kiết (tĩnhvikhuẩn)..

- Shrub to 2 m high; panicle of spikes; flowers with 1 stamen adnate to ovary; drupe red (*Bladia glabra* Thunb.).

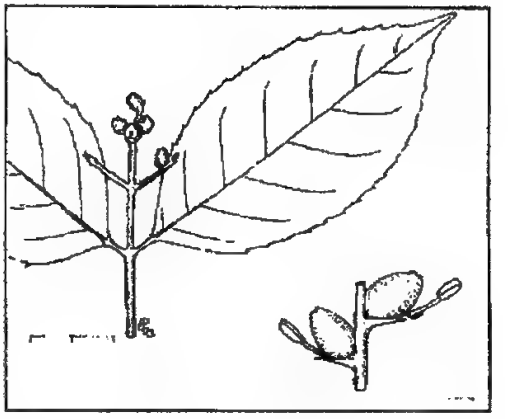

1153 - Hedyosmum orientale Merr. & Chun. Mậthương đông.

Cỏ đứng; lóng dài 5-7 cm. Lá mọc đối; phiến mỏng, không lông, *thon hẹp*, to đến 27 x 3 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 18-22 cặp, từtừ hẹp trên cuống; cuống dài 1-1,5 cm có 2 lábẹ dính nhau thành ống dài 1 cm. Pháthoa dài 3-10 cm, rộng 4 cm; hoa đực có 3 tiểunhụy có mũi; noãnsào 1 buồng, không vòi nhụy, ở nách 1 láhoa có mũi dài. *Nang* cao 4 mm.

Mangcành, Côngtum; X, 10.

- Erect herb; leaves glabrous; stipules connate in a tube; stamens 3; capsules.

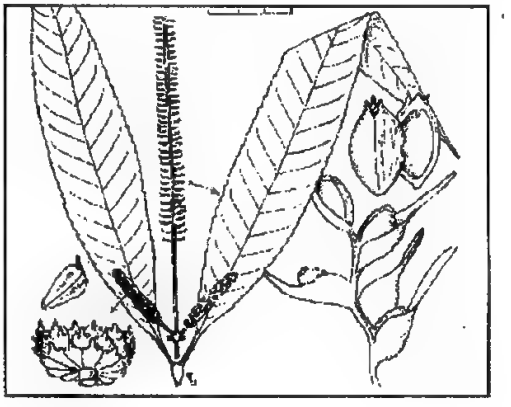

SAURURACEAE : họ Giấpcá.

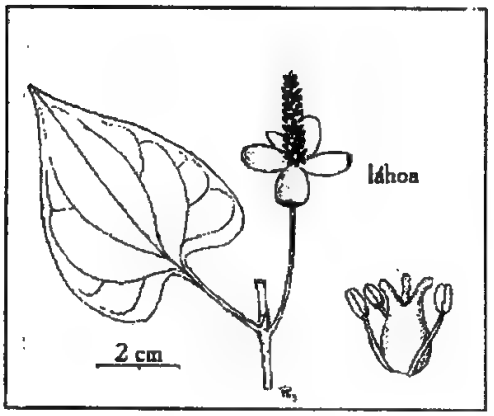

1154 - Houttuynia cordata Thunb.. Giấp-cá.

Cỏ đaniên, có ngó; thân cao 5-50 cm, không lông. Lá không lông, có *vị chuachua*, *mùi đặcbiệt*, gân từ đáy 5; cuống có bẹ. Gié đốidiện với lá, *có 4 láhoa trắng* dạng cánhhoa, cao 2-3 cm; hoa đều, trần, lưỡngphái; tiểunhụy 3; noãnsào thượng, 1-buồng, 3-4 đínhphôi trắcmô. Nang nhỏ; hột nhiều, nhỏ. 2n = ca 96.

Trồng làm rau; II-IV. Lợitiểu,lọc máu; huợt; khángkhuẩn; khángsinh (decanoilacetaldehid), đắp trị lở, bệnh da; trị kiết, trị lậu; chống amip; trị đau baotử.

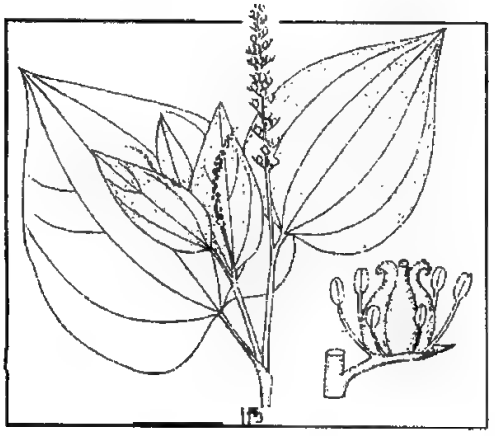

- Cultivated herb; spike with white involucre; flowers naked; placentation parietal.

1155 - Saururus chinensis (Lour.) Baill.. Hàm-ếch.

Cỏ đứng cao hơn 1 m. Lá có bẹ, cuống dài 1-2 cm; phiến hình tim, chót nhọn, gân ở đáy 5, mỏng, có lông mịn, *có đốm trong*. Phátho ở ngọn, cọng cao 4-5 mm, ở nách lá dợt màu; gié trắng, dài 10-15 cm; *hoa trần*; tiểunhụy 6; tâmbì 3-4, dính nhau ở đáy, vòi nhụy ngắn. *Phìquả*; láhoa hình muỗng; hột xoan, chót nhọn.

Nơi ẩm lầy: Thủpháp, Hàsơnbình. Trị đau baotử, đái khó, lở-loét.

- Herb up to 1 m high; flowers naked, pedunculate; berries (*Spathium chinensis* Lour.).

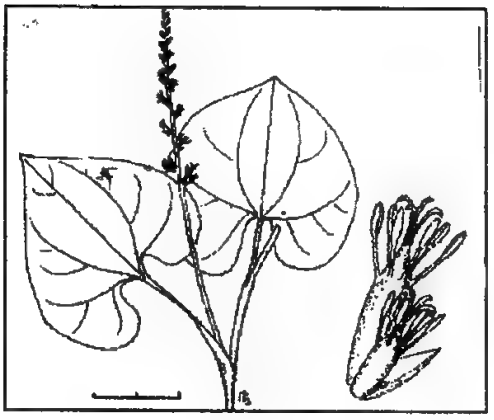

1156 - Gymnotheca chinensis Dcne.. Lõagiáp.

Cỏ cao 20-40 cm. Lá có phiến xoan, đường kính 4-5 cm, tròn, đầu tà, đáy hình tim, gân ở đáy 5; cuống dài bằng phiến, có bẹ dài. Phátho là gié đứng ở nách lá, dài hơn lá, đến 10 cm; láhoa thon; *hoa trần*, tiểunhụy 6; noãnsào hạ, 5 mm, nhiều noãn, vòi nhụy 3-4.

Dựa suối: Lạngsơn; III.

- Herb to 40 cm high; flowers naked, inferovary, styles 3-4; stamens 6.

PIPERACEAE : họ Tiêu.

1a - cỏ mềm; lá không lá-bẹ, mọc xen hay mọc đối, mọc vòng; hoa nhỏ; bếquả rất nhỏ — *Peperomia*

1b - cỏ cứng, thường leo; lá có lábẹ; phìquả
- 2a - gié mang hoa thưa, lưỡngphái — *Zippelia*, *Circaeocarpus*
- 2b - gié mang hoa khít nhau
  - 3a - gié đơn, thường đơnphái — *Piper*
  - 3b - gié thành tán; hoa lưỡngphái — *Lepianthes*

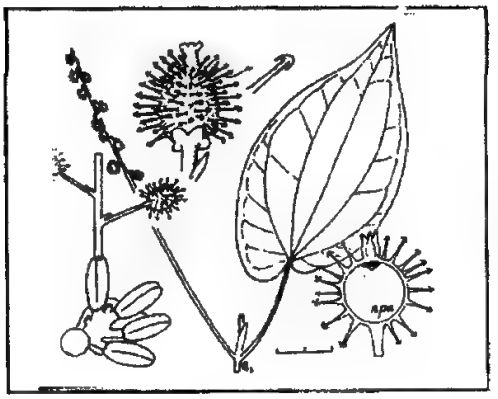

1157 - Zippelia begonifolia Bl. in Roem. ex Schult.. Tiêu-rận.

Thân đứng, *ít khi có nhánh*, cao 30-70 cm, lóng 5-10 cm, không lông, *không ống tiết*. Lá có phiến xoan, đáy hình tim, bấtxứng, không lông, mỏng, có đốm trong; gân ở đáy 5-7; cuống 2-4 cm, lábẹ không lông. Gié cao 5-20 cm; hoa thưa, lưỡngphái, tiểunhụy 6, noãnsào có lông, nuốm 4. Phiquả tròn, to 3-4 mm, *có gai móc*.

Dựa cuốnglưu, vùng núi: Hànamninh, Phúquốc.

- Erect herb, unramified; spike 5-20 cm long; flowers bisexual; berries with hooked spines.

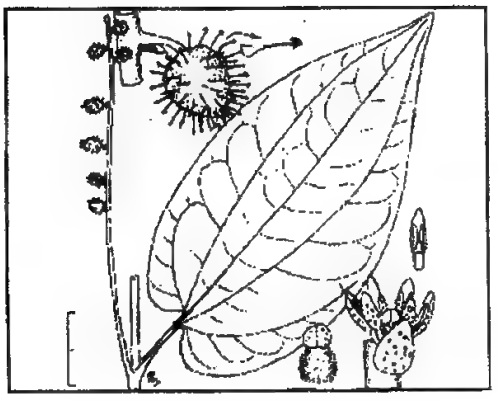

1158 - Circaeocarpus saururoides Wu.

Cỏ đứng, không lông, cao 40-60 cm, có tuyến tiết trong; thân mập dòn. Lá có phiến xoan, đáy hình tim, bấtxứng;, to 6-17 x 5-10 cm, mỏng, mặt trên láng, khi khô xanh tái, gân ở đáy 5-7; cuống 1,5-5 cm, lábẹ mỏng, cao 0,8-2,5 cm. Pháthoa đốidiện với lá, dài 15-25 cm; hoa thưa, có cọng; tiểunhụy trang xanh; noãnsào 1-2 mm. Trái hìnhcầu, to 5 mm, *có gai móc*.

Bắcbộ (hình theo Wu).

- Erect herb; leaves ovate, glabrous; flowers bisexual; berries with hooked spines.

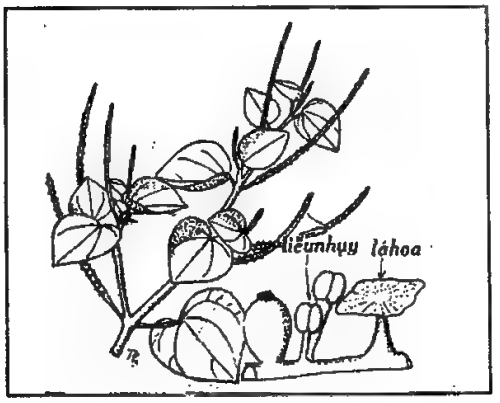

1159 - Peperomia pellucida Kunth. Càngcua.

Cỏ *nhẵtniên, mập, dòn, thơm*, cao 5-20 cm; thân gần như không màu, có cạnh thấp. Lá mọc xen; phiến hình tim, láng, gân 5 ở đáy. Gié đứng dài 4-6 cm, mang hoa ở trên, trái ở dưới, *hoa trần*, rất nhỏ; tiểunhụy 2. Phìquả *đen*, cỡ 1 mm. 2n = 20, 22, 24, 46

Thân và lá dùng làm gỏi ngon. Trên tường, mái nhà cũ... Gốc N-Mỹ. Hạ huyếtáp; đắp trị đau đầu.

- Erect succulent herb, 5-20 cm high; leaves altern; spikes erect, 4-6 cm high; berries 1 mm.

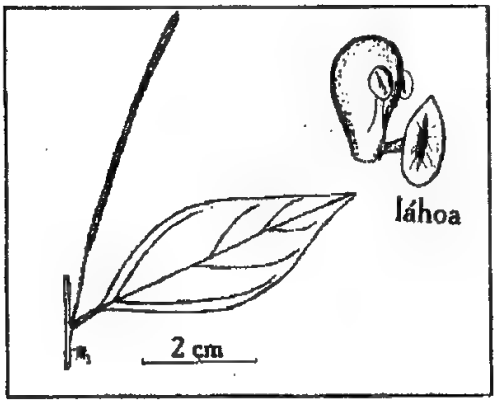

1160 - Peperomia harmandii DC.. Càngcua Harmand.

Cỏ bò; thân mềm có lông mịn, to 1-1,5 mm, có rễ ở mắt. Lá có phiến thon, dài 2-4,5 cm, lúc non *có lông mịn*; lá trưởngthành chỉ có lông ở mặt dưới. Gié đứng, *cao 5 cm*, không lông; láhoa hình khiên tròn; tiểunhụy 2; noãnsào không vòi nhụy. Phiquả nhỏ.

Côngson.

- Creeping herb; stem, leaves pubescent; erect spike; stamens 2; berries small.

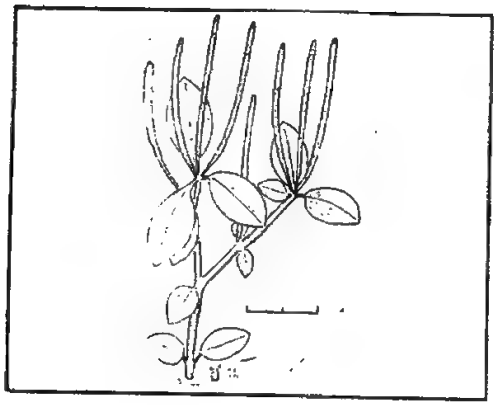

1161 - Peperomia leptostachya Hook. & Arn.. Càngcua gié-mảnh.

Cỏ *phụsinh*; thân *mập*, đứng, có nhiều lông. Lá mọc đối; phiến xoan, mập, dày, dài 2-3 cm, *có lông*, gân phụ 5, mảnh. Gié đứng, 1-3, cao 5-6 cm; tiểunhụy 2, baophấn tròn. Phìquả tròn to 0,75 mm.

Vùng núi: Ninhbình, Đàlạt; I-XII.

- Epiphytic succulent herb; adult leaves hairy; erect spikes 1-3, 5-6 cm long; small berries.

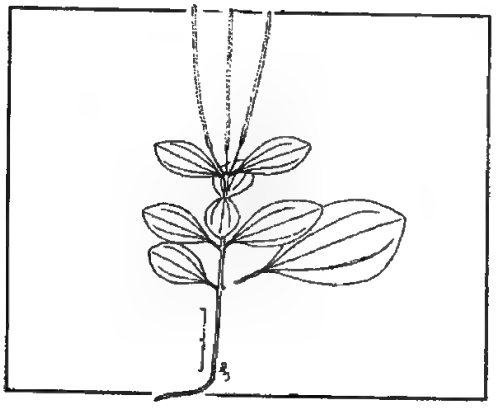

1162 - Peperomia dindiguensis Miq. Càngcua đen-đi.

Cỏ nhỏ, mập, nằm rồi đứng, có *lông mịn quắn*; thân nằm to 1-3 mm; thân đứng ít nhánh. Lá có phiến 3-5 gân, nhỏ đến to to 5 x 2,5 cm, cuống dài 1,2 cm. *Gié cao đến 10 cm* trên cọng dài đến 2 cm. Bếquả tròn, có đốm.

Vào 6-1.200 m; B.

- Ascending succulent herb; spike to 10 cm long; nut globose, punctuate.

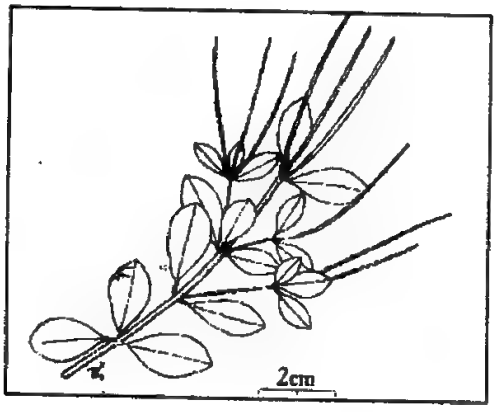

1163 - Peperomia parcilia C. DC.. Càngcua ba-lá.

Cỏ cao 20-30 cm, nằm rồi đứng, có rễ ở mắt; thân mậpmập, *có lông ở phần non*. Lá chụm 3, phiến có lông nâu ở mặt dưới. Gié đứng cao 4-7 cm; hoa nhỏ, tiểunhụy 2. Phìquả nhỏ.

Vùng núi: Giaray; V.

- Ascending herb hairy in young parts; leaves by 3, brown hairy below; spike 4-7 cm long; stamens 2; berries.

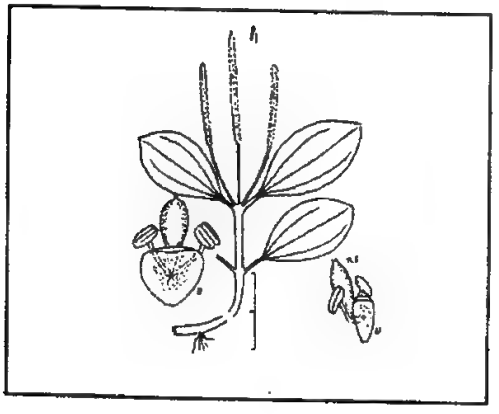

1164 - Peperomia portulacastroides (A. Dietr.) Wip. Càngcua sam.

Cỏ mập,nằm rồi đứng, không lông, có đốm trong (túi tiết); phần nằm có nhiều rễ. Lá trên mọc chụm; phiến thon, to 3-6 x 2,5 cm, chót tà, đáy chót buồm, gân 3; cuống dài 1 cm. Gié cao 5 cm, trên cọng 2,5 cm; vảy hình khiên thon; tiểunhụy 2; noãnsào không lông; bếquả xoan.

Trên đá, trên thân cây. Gốc đảo Mauritius.

- Succulent ascending herb; leaves glandulous punctuate; spikes 5 cm high; nutlets ovoid.

1165 - Peperomia thorelii C. DC.. Càngcua Thorel.

Cỏ đứng, nhỏ, cao vào 10 cm; thân có lông như nhung màu sét, to vào 1,5 mm. Lá mọc xen; phiến xoan, dài 1-1,3cm, mập mập, *mặt dưới đầy lông mịn màu sét.* Gié cao 2-6 cm; láhoa hình khiên, tròn xoan, lõm ở giữa; hoa nhỏ, tiểunhụy 2, baophấn xoan. Phìquả to vào 1 mm.

Đàlạt; V.

- Erect herb, ferruginous velvety, also leaves below; spikes 2-6 cm long; stamens 2; berries.

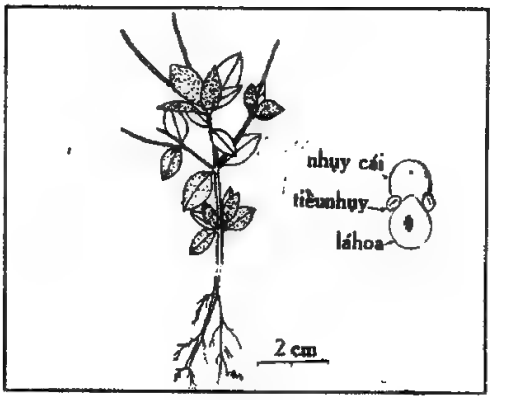

1166 - Peperomia tetraphylla (Forst.) Hook. & Arn.. Càngcua bốn-lá.

Cỏ phụsinh; thâm mảnh, mềm, có nhánh. *Lá mọc chụm 4;* phiến xoan, dài vào 1,5 cm, mập, dòn; cuống ngắn. Gié ở ngọn, trên một cọng mảnh, dài 4-5 cm, có lông mịn; hoa nhỏ, tiểunhụy 2. Phìquả nhỏ. 2n = 40

Rừng ẩm, vùng Đàlạt; I-III.

- Epiphytic herb; leaves verticillate, ovate, 1,5 cm long; spike terminal, 4-5 cm long.

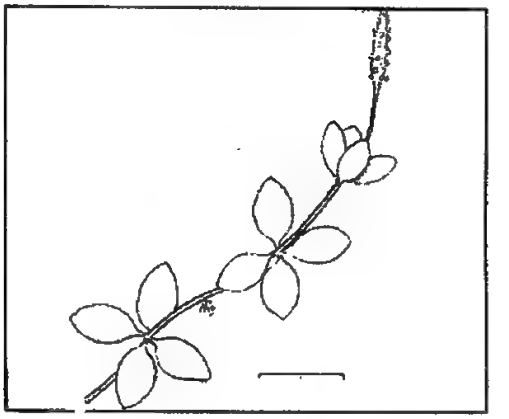

1167 - Lepianthes umbellatum (L.) Raf.. Lânhoa giẻ.

Cỏ đứng, cao đến 1 m, không lông. Lá có phiến to, rộng đến 25 cm, dài đến 20 cm, mỏng có đốm trong, mặt dưới có lông mịn ở gân-phụ; cuống dài 12-15 mm. *Tán* có cọng 2 cm; gié 10-12 cm; hoa lưỡngphái; láhoa hình khiên có rìa nhọn; tiểunhụy 2, noãnsào không lông, nuốm 3. Phìquả 3 cạnh, cao 0,7 mm.

Rừng dày ẩm: đèo Ankhê, GialaiCôngtum; XII. Giavị; làm giảm đau ngực, trị cúm, làm giảm đau. - Erect herb to 1 m high; leaves underneath velvety; spikes 10-12 cm long; peltate scales, stamens 2 (*Piper umbellatum* L.).

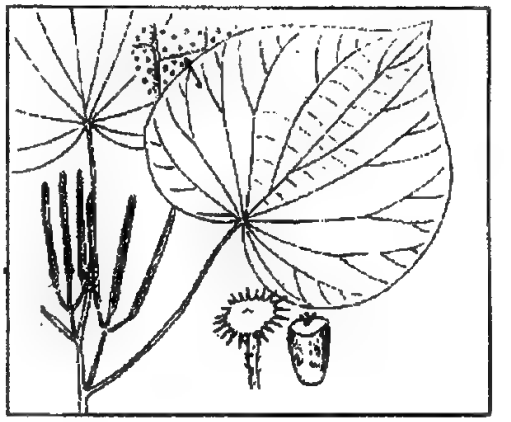

1168 - Piper betle L.. Trầu; Betel; Bétel.

Cỏ đaniên, leo nhờ rễ mấu; lá rộng hơn ở Tiêu, thường màu lục tươi *hay vàng. Biệtchu*; gié đốidiện với lá; gié đực mảnh, láhoa không dính vào trục, tiểunhụy 2; gié cái to đến 1 cm, dài 5 cm hay hơn; nhiều vảy, nuốm 3-5. Phìquả cao 3-4 mm.
2n = 32, 64

Trồng để lấy lá nhai với vôi, cau và thuốc lá ("ăn trầu"); làm tiết mật, vú ngưng tiết sữa, hơi làm ngủ; ở Iran, lá xem như làm tăng trí-nhớ; chống nhiều vikhuẩn; rễ làm phụnữ bấtthụ...

- Cultivated climber for its leaves, green or yellowish; dioecious; female spike 5 x 1 cm.

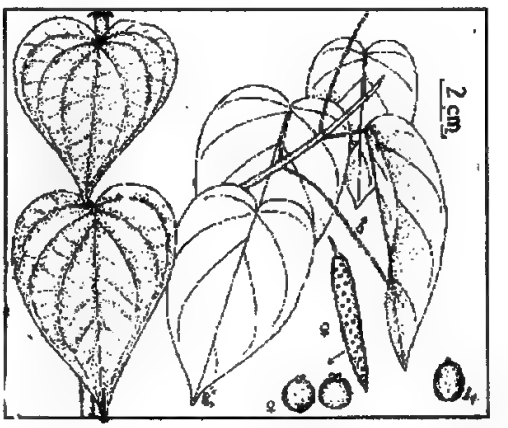

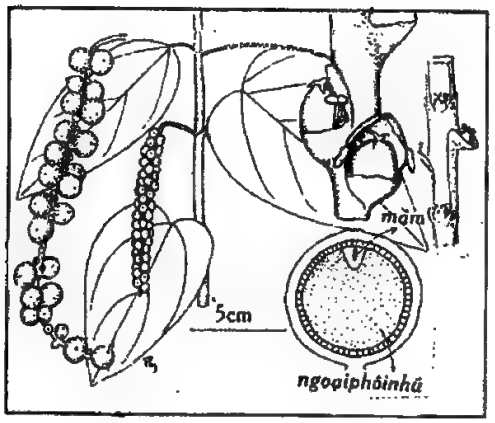

1169 - Piper nigrum L.. Tiêu, Hồtiêu; Black pepper; Poivrier.

Dây leo, không lông. Lá có phiến đốixứng, bầudục thon, ở thân, dáy hình tim, mặt dưới hơi mốc, gân ở đáy 3, gân-phụ khác 2 cặp. Biệtchu, ít khi tậpphái; gié dài gần bằng lá; láhoa dính vào gié; tiểunhụy 2, noãnsào có 3 nuốm. *Phìquả đỏ rồi đen*, to 3-5 mm. 2n: 48, 52, 104..

Trồng để lấy trái (tiêu vỏ) hay hột (tiêu sọ), làm giavị quí; bình đến trungnguyên; I-XII. Gốc Ấnđộ. Chống nhiều vikhuẩn và siêukhuẩn,

- Climber cultivated for its red then black berries 3-5 mm diameter.

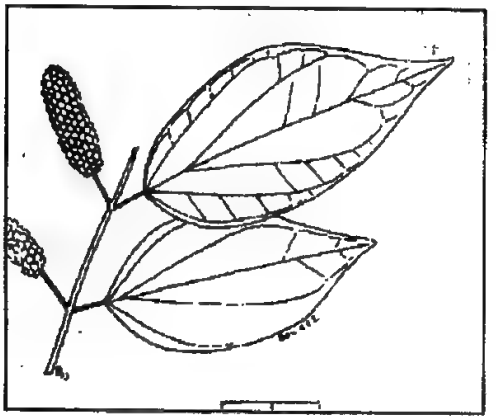

1171 - Piper albispicum C. DC.. Tiêu gié-trắng.

Cỏ đứng cao 35 cm; nhánh ngắn, nâu, không lông. Lá có phiến xoan thon, 5,5 x 3 cm, chót hơi nhọn, đáy tà, gần như đốixứng, có ít đốm trong, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông mịn*, gân-phụ ở đáy 2, và 1 gân cách đáy; cuống 2 cm. Biệtchu; gié đực dài 1 cm; láhoa không, tròn, cọng ngắn, tiểunhụy 2. *Gié cái dài 2 cm*, rộng 7 mm. Phìquả tròn, nuốm 4.

Ninhbình; 11.

- Erect herb with short branches; leaves finely hairy; dioecious; female spikes 2 cm long.

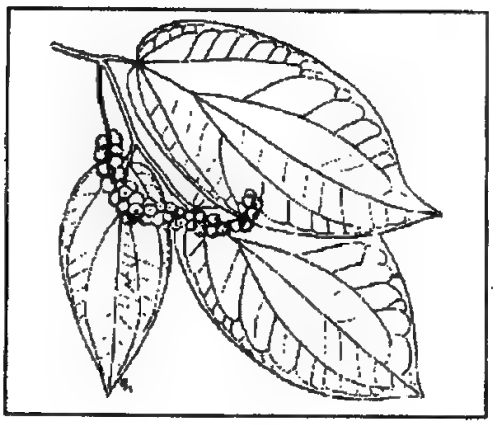

1172 - Piper arboricola C. DC.. Tiêu thượng-mộc.

Dây leo dài. Lá có phiến bầudục, to 10-13 x 5-6 cm, đáy hình tim cạn, gần như đốixứng, gân ở đáy 5, gân-phụ khác 1 cặp, không lông; cuống dài 1 cm. Gié *dài 5-8 cm*. cọng 1-2 cm. Trái hình cầu, to 4 mm..

Rừng ẩm, vùng núi: Datanla; 8.

- Climber; leaves glabrous, almost symmetrical at base; female spikes 5-8 cm long; berries 4mm.

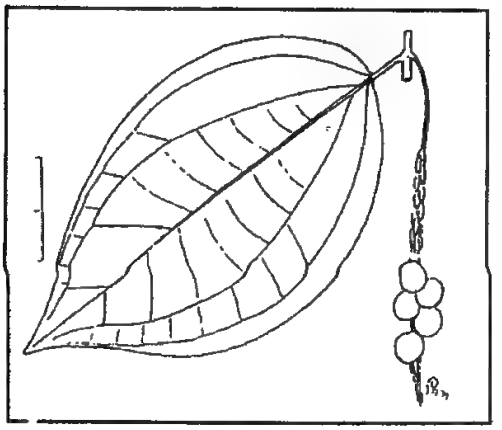

1173 - Piper baccatum Bl.. Tiêu phìquả.

Dây leo đến 20 m. Lá có phiến xoan bầudục, lá trẻ đốixứng, lá ở nhánh cạnh có đáy bấtxứng, gân 5, gân cách đáy 4-5 mm, rõ ở mặt dưới, gân phụ khác vắng, mặt trên lu, mặt dưới xám đenđen, gân phụ lồi. *Gié thòng*, gié đực như chỉ, dài 6-10 cm, tiểunhụy 4-5; gié cái dài 5-9 cm, láhoa có lông, nuốm 4. Phìquả hình cầu, to 6-7 mm, *có cọng rõ*, có khi giống và lộn với *P. cubeba*.

- Climber; leaves asymmetrical at base; spikes pendulous; berries 6-7 mm, shortly pedicellated.

* (Xem chú thích ở trang 58)

1174 - Piper bavinum C. DC.. Tiêu Bavì.

Dây leo; nhánh khô đen, không lông. Lá có phiến bầudục thon, vào 13,5 x 6 cm, chót nhọn, đáy hơi bấtxứng, *mỏng, không lông*, có đốm trong dọc theo gân, gân-phụ 3 cặp; cuống 1,1 cm. Biệtchu; *gié cái ngắn*, 20 x 7 mm; láhoa tròn, rộng 0,75 mm. Phìquả rời nhau, tròn, không cọng, không lông, to 2 mm, đen, nuốm 4.

Bavì.

- Climber glabrous; leaves asymmetrical; female spikes 2 cm long; berries 2 mm, black.

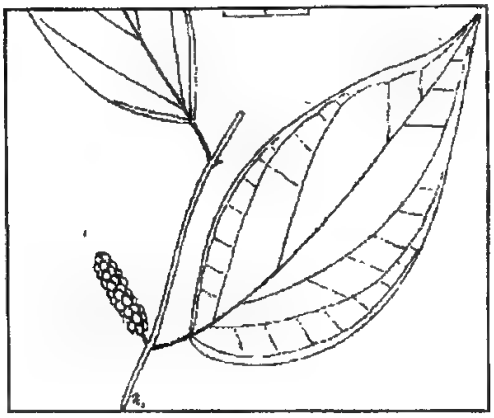

1175 - Piper boehmeriaefolium Wall. ex C. DC. var. **tonkinensis** A.DC.. Tiêu lá-gai.

Bụi; nhánh yếu, dẹpdẹp, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 10-15 cm, *đáy tròn bấtxứng*, không lông, gân lông chim, 4-5 cặp; cuống dài 4-6 mm. Biệtchu; gié đực *dài* 7-9 *cm*, thòng, láhoa tròn, to 1-5 mm, tiểunhụy 2. Gié cái...

Rừng ẩm vùng núi : Bavì, Bạchmã; III-IV.

- Cluster; leaves glabrous, asymmetrical at base; male spikes 7-9 cm long; stamens 2.

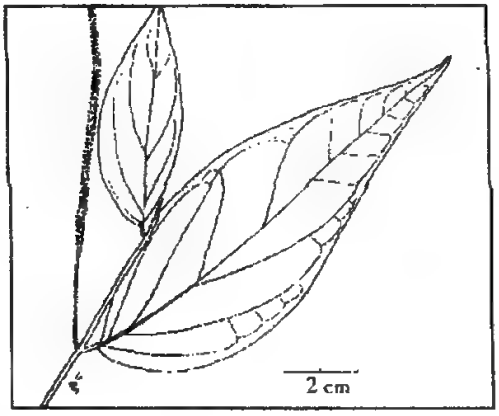

1176 - Piper bonii C. DC.. Hàm-ếch rừng.

Cỏ bò leo; nhánh luõngphân, có lông dày. Lá có phiến thon, 5,5 x 2,2 cm, đầu nhọn, đáy tà, lúc khô nâu đenđen, mặt dưới có lông dày, nhất là ở gân; cuống ngắn, 4mm. Biệtchu; *gié dài* 6-8 cm, có cọng ngắn; vảy hình khiên rộng 1 mm, cọng gắn ở giữa; tiểunhụy 3, bao phấn tròn. Gié cái dài 8 cm , rộng 5 mm, trắng. Phìquả bầudục, cao 1,5 mm.

Bám vào đá-vôi: Hàsơnbình, Cúcphương.

- Creeping herb; leaves dense hairy below; spikes 6-8 cm long; stamens 3; berries ovoid, 1,5 mm.

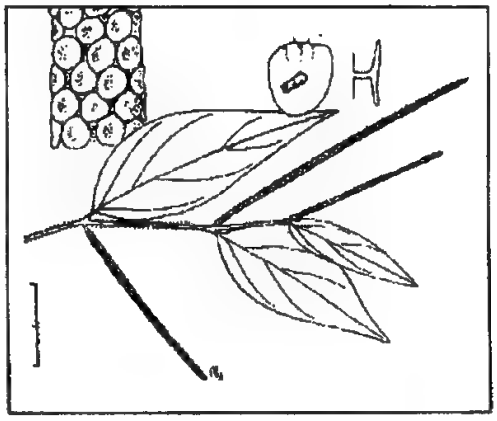

1177 - Piper brevicaule C. DC.. Tiêu thân-ngắn.

Dây bò có thân đứng ngắn, cao 35 cm, không lông. Lá ở thân có phiến bầudục, to 15 x 5 cm, đáy tròn cắt ngang, gần như đốixứng, ở nhánh ngang, lá hẹp dài, mỏng, không lông, gân ở đáy 5, gân-phụ khác 3-4 cặp, lúc khô lục nâunâu; cuống 1,5 2 cm. Gié ngắn, phần thụ *dài vào 1 cm*; láhoa tròn, 0,75 mm, gần như không cọng. Phìquả tròn, nhỏ, to vào 2 mm, đen lúc khô.

Bavì.

- Creeping; erect stem 35 cm high; leaves glabrous, symmetrical; spike 1 cm long; berries 2 mm.

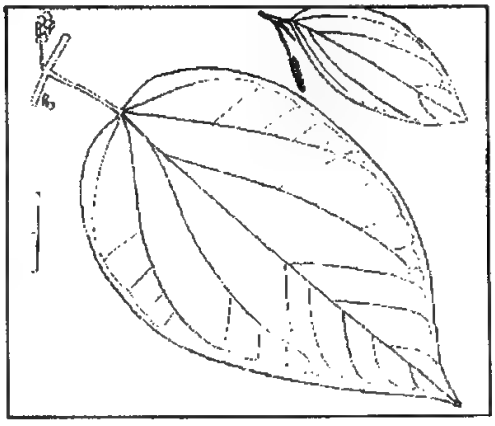

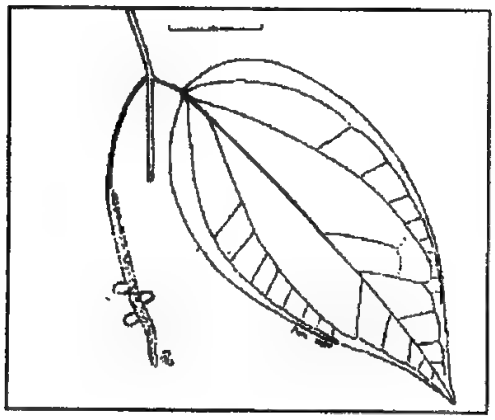

1178 - Piper cambodianum C. DC.. Tiêu Cambốt.

Dây leo; nhánh không lông, màu nâu lúc khô. Lá có phiến xoan nhọn, to 10 x 5 cm, chót nhọn, đáy tròn, hơi bất xứng, không lông, có đốm trong, gân-phụ ở đáy 2, 1 cách đáy 1 cm; cuống 1 cm. Biệtchu; *gié cái dài* 5 cm, sóng có lông, nuốm 4. Phìquả tròntròn, to 4 x 3 mm.

Cambốt; VN ?

- Creeping herb; branches, leaves glabrous; female spikes 5 cm long; berries 4 x 3 mm.

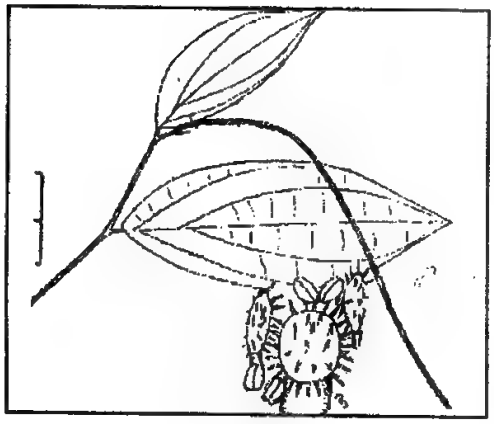

1179 - Piper acre Bl.. Tiêu gắt.

Thân mảnh, chẻ hai, lóng mảnh, có lông dài. Lá có phiến bầudục, nhỏ, 8-9 x 3 cm, chót tà, đáy hơi bất xứng, *không gân đáy đặcbiệt*, mỏng, nâu mặt trên, có lông nâu, mặt dưới nâu xám, có lông dày ở gân; cuống 3-5 mm. Phát hoa ở ngọn, mảnh, *dài* 12 cm; gié đực có vảy hình lọng có lông, dày; tiểunhụy 2.

Daktung, Côngtum; III.

- Stem pseudodichotomous, pubescent; leaves membranous, pubescent; male spikes 12 cm long; peltate scales hairy (*P.cf caninum* Phamhoàng, 1991).

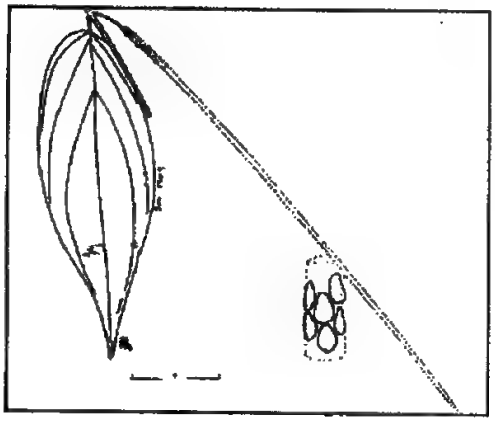

1180 - Piper carnibracteum C. DC.. Tiêu láhoa-mập.

Dây leo; nhánh không lông, đenden lúc khô. Lá có phiến xoan tròndài, to 8 x 2,5-3 cm, chót tà hay thon, *đáy bất xứng*, một bên tròn, gân-phụ 3 mỗi bên, đốm trong nhiều; cuống 6 mm. Biệtchu; gié đực *dài đến 17 cm, thòng*; láhoa tròndài, không lông, rất mập, không cọng; tiểunhụy 2, rất nhỏ, baophấn tròn.

Hànamninh.

- Climbing, glabrous; male spikes long to 17 cm, bracts succulent, stamens 2.

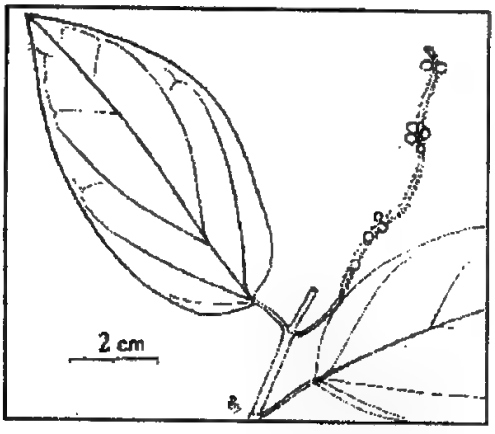

1181 - Piper chaudocanum C. DC.. Tiêu Châuđốc.

Dây leo; nhánh không lông, lúc khô đenden. Lá có phiến bầudục, đến 9 x 5 cm, đáy hơi bất xứng, gân ở gần đáy 1-1,5 cm, 3 cặp, hơi cứng, không lông, lúc khô nâu lợt; cuống 1,5 cm. Biệtchu; gié dài, phần *thụ dài 8-16 cm*, cọng 3-4 cm; vảy hình khiên, bìa rìa lông, dính vào trục; nuốm 3; tiểunhụy 3, baophấn ngắn hơn chỉ. Phìquả tròn, to 4 mm.

Côngtum, Đồngnai, Châuđốc; III.

- Climber, glabrous; spikes 8-16 cm long; bracts ciliate; stamens 3; berries 4 mm.

1182 - Piper cubeba L. f.. Tiêu thất; Cubeba Piper, Tailed Pepper; Poivre de Cubèbe.

Dây leo; thân có nhiều ống tiết. Lá có phiến xoan bầudục, rộng đến 9,5 cm, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 3-5 mm. Biệtchu; *gié cái dài 3,5-4 cm*; láhoa dính vào trục, noãnsào 4 nuốm. Phìquả rời nhau, tròn, *trên một cọng dài 2,5 mm*. 2n : 24.

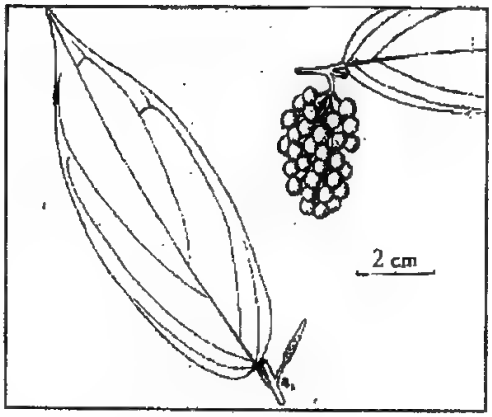

Trái trị ho, kiết, têthấp, lậu (cubebin:terpen); chống vài siêukhuẩn; trấnthống. Bảolộc, Đồngnai.

- Climbing; leaves ovate oblong, glabrous; female spikes 3,5-4 cm; berries 2,5 mm, pedunculate.

1183 - Piper densum Bl. ? Tiêu dày.

Cỏ đứng; thân không lông. Lá có phiến xoan, to vào 13 x 6,5 cm, chót nhọn, đáy tà, gân phụ 1 cặp ở đáy, 1 cặp ở trên, mỏng, không, mặt trên xámxám, mặt dưới xám trắngtrắng; cuống 4-6 mm. Pháthoa *đứng*, cao 5-6 cm, cọng dài bằng phần thụ.

Côngtum, Langbian; III. Dạng giống *P. hymenophyllum* Miq.var. hainanense.

- Erect herb; leaves membranous, glabrous; spikes erect, 5-6 cm long, on long stalk.

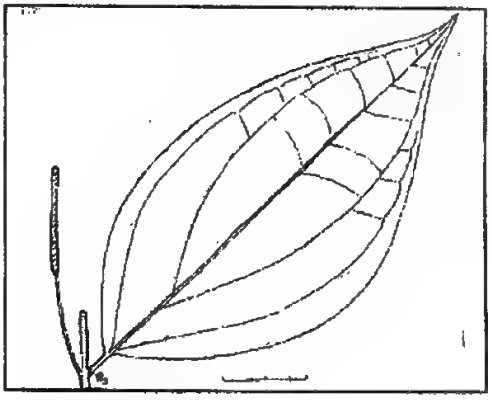

1184 - Piper didengulensis Miq.

1185 - Piper griffithii C. DC..Tiêu Griffith.

Nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, vào 13 x 6 cm, chót có mũi, đáy tròn, gần như đốixứng, gân ở đáy 2 cặp, 1 cặp khác cách đáy 2-3 cm, mỏng, không lông; cuống 1-1,5 cm. Gié thụ dài 15 cm, biệtchu; tiểunhụy 2-3. *Trái có cọng* dài 4-5 mm đặcsắc, hình cầu, to 3 mm.

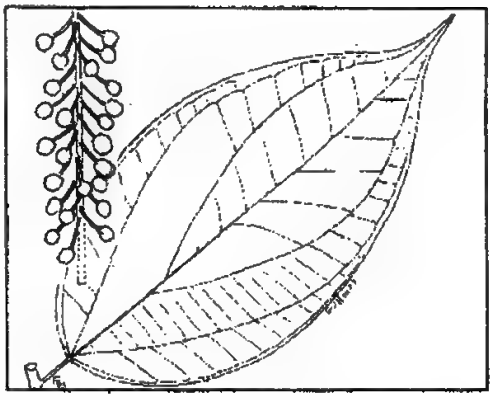

- Herb glabrous; leaves almost symmetrical; spikes up to 15 cm long; berries pedunculate, 3 mm in diameter.

1186 - Piper gymnostachyum C. DC.. Tiêu gié-trần.

Cỏ; nhánh không lông, nâu. Lá có phiến bầudục tròndài, vào 8 x 3 cm, chót nhọn, đáy bấtxứng, một bên hình tim, một bên tà, mỏng, có đốm trong nhỏ, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu lợt, gân phụ 3 ở đáy phiến, 2 khác cách đáy vào 2 cm; cuống dài 7 mm. Biệtchu; gié đực dài cỡ 2 cm; láhoa tròn, gần như không cọng, tiểunhụy 2. *Gié cái hình trụ, dài cỡ 1 cm*, rộng 8 mm; trái tròn to 1,3 mm, đen.

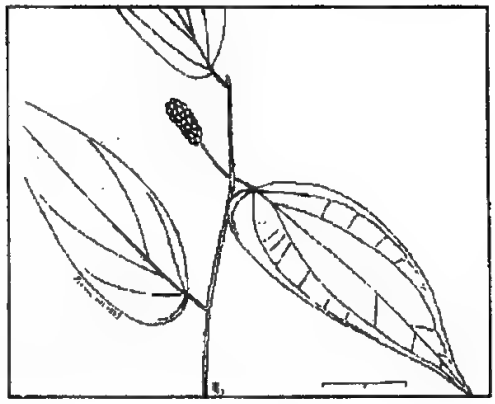

N; 12.

- Branches, leaves glabrous; male spikes 2 cm, stamens 2; female spikes 1 cm long; berries black, 1,3 mm.

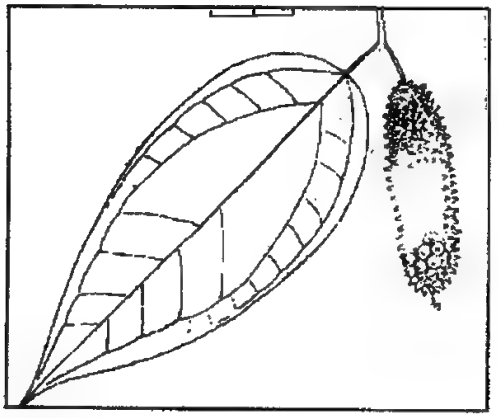

1187 - Piper harmandii C. DC.. Tiêu Harmand.

Dây leo; nhánh nâu hình trụ, lóng dài 10-12 cm, không lông. Lá có phiến rất mỏng, 8-13 x 3-6 cm, rộng ở 1/2 trên, đáy tròn gần như đối xứng, ôliu xám lúc khô, gân ở đáy 5(7), một cặp cách đáy vào 2 cm; cuống 1-1,5 cm. Biệtchu; gié dài 2-3 cm; noãnsào nhận trong trục và dính vào đáy một phần. Phíquả có vòi nhụy cứng cao 2 mm, đáy dính vào trục, *tạo một khối có gai*, 5,5 x 2 cm.

Ngọclinh, 1.900 m; 3.

- Climbing; leaves membranous; mature female spikes 5,5 x 2 cm; berries adherent to axis.

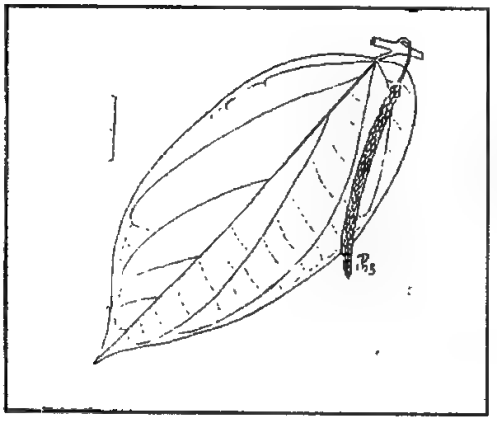

1188 - Piper majusculum Bl.. Tiêu to.

Dây leo dài; lóng dài 10-20 cm, có lông mịn. Lá có phiến bầudục, 12 x 5,5 cm, chót tà, *đáy bất xứng*, một bên tròn, một bên hình tim, gân ở đáy 3, 2 cặp gân-phụ khác, mỏng, lúc khô mặt trên đen, mặt dưới nâu đen; cuống 1 cm. *Pháthoa dài*, phần thụ 4-6 cm, cọng 2,5- 3 cm; vảy hình lọng, có lông, tiểunhụy 2; nuốm 3.

Đèo Ankhê; IV.

-Climbing; stem pubescent; leaves membranous; spikes 4-6 cm long; bracts hairy; stamens 2.

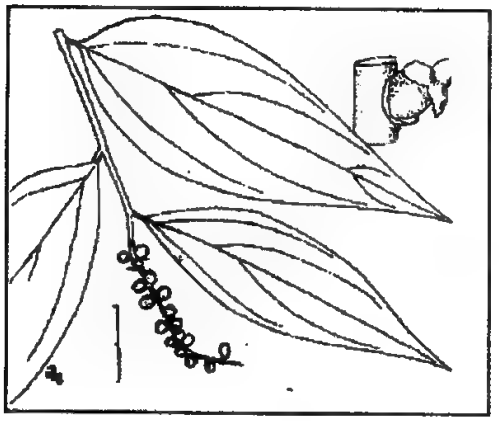

1189 - Piper khasianum C. DC.. Tiêu núi-Khasya.

Dây leo; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục thon hay tròndài bầudục thon, vào 11 x 4 cm, đáy đối xứng, gân ở đáy 3, gân-phụ 2 cặp, mỏng, không lông; cuống ngắn, 4-5 mm. Gié ở ngọn, dài 5-6 cm, biệtchu. Ở hoa cái, noãnsào có 3 nuốm to. Trái tròn xoan, vào 5 x 3 mm.

Đèo Ankhê, Côngtum; XII.

- Climbing; branches glabrous; leaves membranous; spikes 4-6 cm; berries ovoid, 5 x 3 mm.

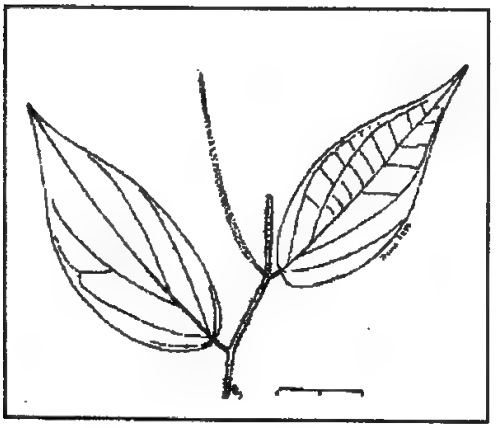

1190 - Piper laosanum C. DC.. Tiêu Lào.

Cỏ; nhánh mảnh, có lông mịn; tủy có 1 ống tiết. Lá xoan ngược thon, to 7,5 x 2 cm, chót thon nhọn, đáy bất xứng, mỏng, nhám, đốm trong nhiều, có lông mịn vàng theo gân, gân-phụ 3 mỗi bên, gân trên cách đáy 12 mm; cuống 5 mm. Biệtchu; gié đực dài đến 9 cm; láhoa tròn, to 0,75 mm, gần như không cọng, có lông mặt trên và bìa; tiểunhụy 3-4.

Lào: Attopeu; VN ?.

- Branches pubescent; leaves asymmetrical, hairy on nerves; male spikes 9 cm long, stamens 3-4.

1191 - Piper leptostachuym Wall.. Tiêu gié-mảnh.

Dây leo; nhánh không lông, màu tươi. Lá có phiến bầudục thon, vào 12 x 4,5 cm, đáy tà, bấtxứng, một bên hơi hình tim, gân ở đáy 4, gân dọc theo gân chánh 5 cặp, lúc khô xám trắng 2 mặt; cuống 5-10 mm. *Gié dài* 10-12 cm, phần thụ 2,5-7cm, dày như một trụ, rộng 1 cm. Trái tròn, to 3 mm.

VN ?.

- Climbing; branches glabrous; spikes 10-12 cm long; berries 3 mm diameter.

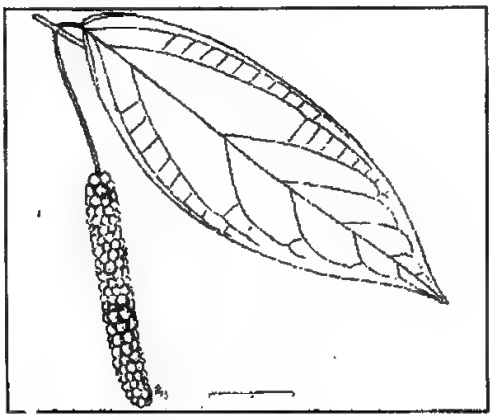

1192 - Piper lolot C. DC.. Lốt.

Cỏ có căn hành bò dài *rồi thân đứng* cao 30-40 cm, to 2 mm, có rãnh, có lông rất mịn; một ống tiết ở trong tủy. Lá có phiến hình tim, 13 x 9 cm, đáy hơi bấtxứng, mỏng, có tuyến trong, mặt dưới có lông mịn ở gân; cuống 2,5 cm. Cọng pháthoa 15 mm; gié cái *dài 1 cm*; noãnsào không lông, nuốm 3.

Núi ở B : Quảngyên, Hànội..; IX.

- Creeping rhizome; erect stem 30-40 cm high; leaves finely pubescent on nerves; erect spikes 1 cm.

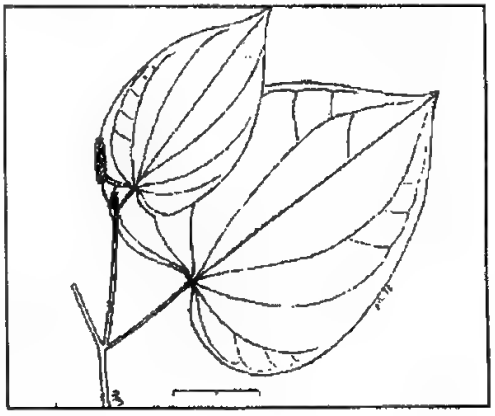

1193 - Piper longum L. Tiêu dài.

Dây leo; nhánh không lông. Phiến tròndài xoan thon, dài vào 10 cm *đáy hình tim*, bấtxứng ở lá ở nhánh xoan hẹp hơn, mỏng, mặt dưới có lông mịn dọc theo gân, có đốm trong, gân ở đáy 5-7; cuống dài 1,5 cm. Biệtchu; gié đực dài 5,5 cm, láhoa tròn, 1,5 mm, trên cọng dài, tiểunhụy 2. Gié cái *dài 1,5 cm*, mang *phìquả dính* vào trục; nuốm 3.
2n = 26, 52, 44, 48.

Tr ở vườn, hàng rào, BTN; trị viêm cuống-phổi, ho, chống sưng, làm dịu đau, lợikinh. B N.

- Climbing; branches glabrous; male spike 5,5 cm long, stamens 2; female spike 1,5 cm long; berries adherent to axis.

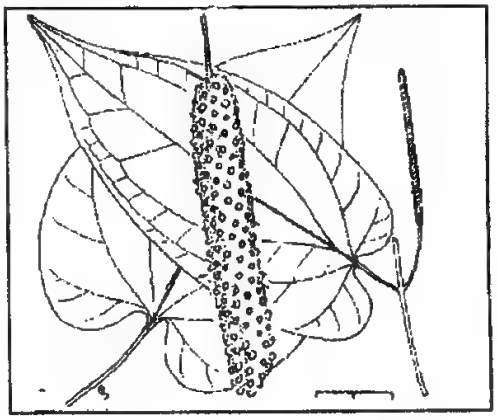

1194 - Piper cf **maclurei** C. DC.. Tiêu Maclure.

Dây leo; thân có lóng dài 10-12 cm; nhánh mảnh. Lá có phiến *xoan ngược thon*, đến vào 10 x 3,5 cm, rất mỏng, không lông, *đáy bấtxứng*, một bên tròn, một bên có tai, gân 1 cặp gần gần đáy, 3 ở mỗi bên; lábẹ dài 1 cm. Gié dài 2-3 cm, trên cọng dài 2 cm.

Ngoclinh; III.

- Climbing; leaves glabrous, to 10 x 3,5 cm, base semiauriculate; spikes 2-3 cm long.

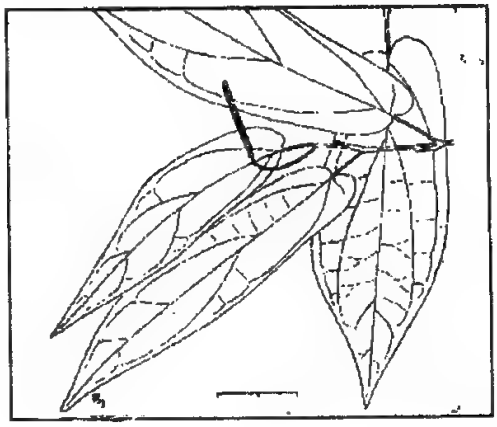

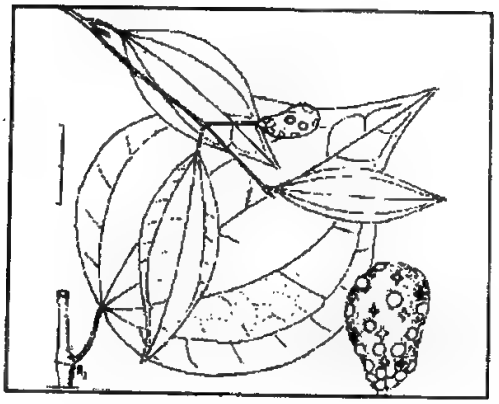

1195 - Piper massiei C. DC.. Tiêu Massie.

Dây leo; nhánh mảnh, đen lúc khô. Lá gần như đốixứng, ở thân có phiến xoan tròn, ở nhánh thon, chót nhọn, không lông, gân ở đáy 5-3. Gié *dài 1,2 cm*, trên cọng 1,5-2 cm; vảy hình khiên tròn, có cọng ở giữa; noãnsào có 3-4 nuốm.

Mangcành, Côngtum; VII

- Climbing; leaves almost symmetrical; spikes 1,2 cm long; bracts peltate, stigmas 4.

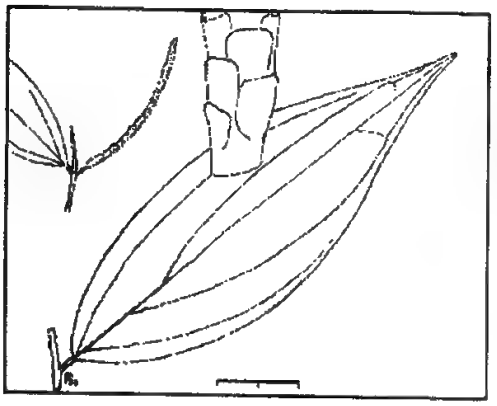

1196 - Piper mekongense C. DC.. Tiêu Cửulong.

Cỏ *không leo*; lóng ngắn, không lông. Lá có phiến thon, vào 13 x 4,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, dàydày, xám trắngtrắng lúc khô, lá non đen, 1 cặp gân ở đáy, gân-phụ khác 1-2 cặp; cuống 5-7 mm. Biệtchu; gié có cọng ngắn, phần thụ 4-5 cm; vảy xoan, đầu cắt ngang, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 3; noãnsào không lông, 4 nuốm.

Rất *gần P. nigrum*, khác nhất là ở tính không leo; Côngtum; III.

- Erect herb; branches glabrous; spikes 4-5 cm long, on short stalk; bracts truncate at apex; stamens 3; stigmas 4.

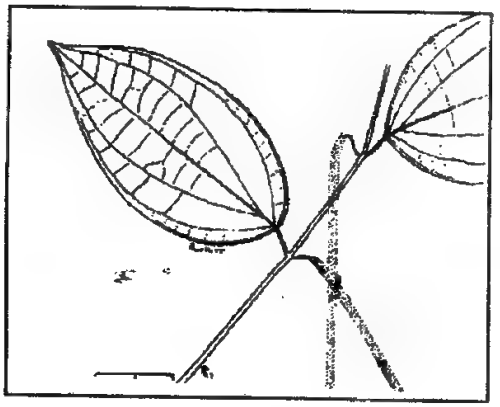

1197 - Piper montium C. DC.. Tiêu núi.

Cỏ leo; nhánh không lông, nâu, to 1,5 mm; thân có 2-4 ống tiết. Lá có phiến bầudục, to 7,5 x 4 cm, chót thon nhọn, đáy hơi bấtxứng, nhiều đốm trong, gân ở đáy 5, gân-phụ trên cách đáy vào 1 cm; cuống 1,5 cm. Biệtchu; gié đực *dài* 18 cm, rộng 2 mm, sóng có lông; láhoa tròn to 1 mm, gần như không cọng; tiểunhụy 2.

Ninhbình.

- Climbing; leaves membranous, glabrous; male spikes 18 cm long; bracts orbicular, stamens 2.

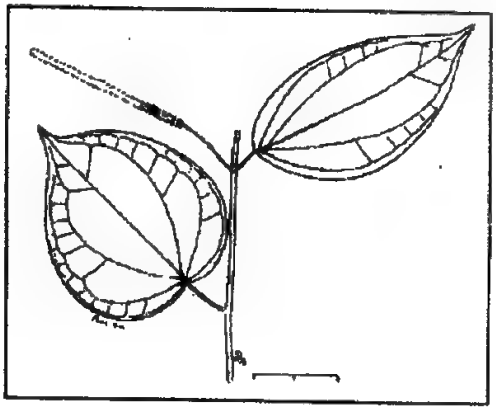

1198 - Piper mutabile C. DC.. Tiêu biếnthể.

Cỏ bò, không lông; thân hình trụ, nâu. Lá có phiến *hình tim tròn* (lá dưới), hay xoan bầudục, đáy hơi bấtxứng (lá ở nhánh thụ), 5,5 x 4,5 cm, gân-phụ 2 cặp, 1 đi từ đáy, 1 đi cách đáy vào 5 mm; cuống 1 cm. Biệtchu; gié đực dài 5,5 cm, cọng 2,2 cm; láhoa xoan tròndài, 2 x 1 mm; tiểunhụy 3.

Ninhbình.

- Creeping, glabrous; leaves cordate or elliptic, almost symmetrical; spikes 5,5 cm long; bracts ovate-oblong, stamens 3.

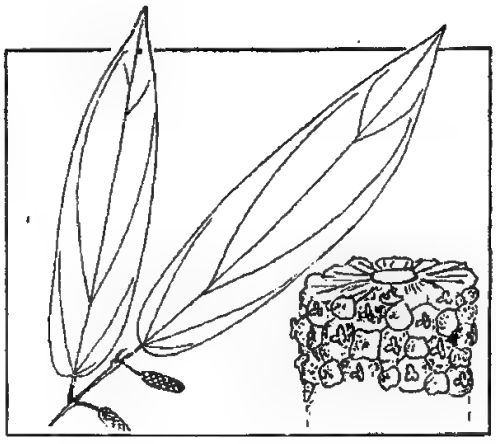

1199 - Piper penangense C.DC..Tiêu Penang.

Dây leo; thân mảnh, có rễ ở mắt, có rảnh, khônglông. Lá có phiến mỏng, không lông, có đốm đen, tròndài, đầu tà, đáy tròn, cắt ngang, ít khi hình tim, ít bất xứng, gân ở đáy 1-2 cặp, gân-phụ khác 2 cặp, lúc khô lục nâu ở mặt trên, nâu dợt ở mặt dưới; cuống vào 1 cm. Gié xụ: cọng 1 cm; *phần thụ ngắn*, 1 x 0,4 cm; vảy hình khiên, to 0.8 mm, không lông; noãnsào 3 nuốm.

Côngtum; IV.

- Climbing; branches glabrous; leaves membranous, glabrous; spikes 1 x 0,4 mm, pendulous; bracts peltate; stigmas 3.

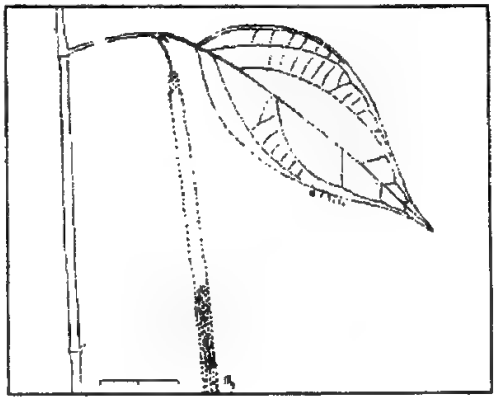

1200 - Piper pendulispicum C. DC.. Tiêu gié-thòng.

Dây leo; nhánh không lông, to 1 mm, nâu. Lá có phiến xoan thon, to 7-8 x 3.5-4 cm, chót thon nhọn, đáy tà, hơi bấtxứng, đốm trong nhiều, gân-phụ ở đáy 4, 2 trên cách đáy 15-25 mm; cuống 1 cm. Biệtchu; gié cái *thòng*, *dài* 13 cm, sóng có lông; láhoa tròn, không lông, cọng khá dài. Phìquả xoan, to 1,25 mm, khít nhau song rời nhau.

Bavì; 7.

- Climbing; branches glabrous; female spikes pendulous, 13 cm long; bracts orbicular; berries ovoid, 1,25 mm diameter.

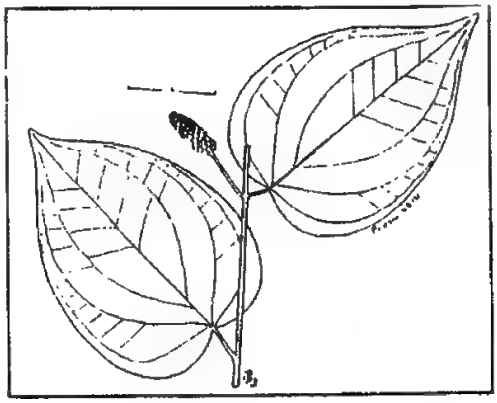

1201 - Piper pierrei C. DC.. Tiêu Pierre.

Thân bò *rồi đứng* cao 40 cm; một ống tiết. Lá nhiều dạng, tròn, xoan bầudục, đáy hình tim, không lông; cuống 1 cm. Biệtchu; gié cái *ngắn*, 11 x 3 mm; láhoa tròn, không dính vào trục; noãnsào dính vào trục. Phìquả xoan, dài 1,5 mm; 3 nuốm dẹp.

Bảochánh (Đồngnai).

- Creeping, erect stem 40 cm high; leaves polymorphous, glabrous; female spikes short, 11 x 3 mm; stigma 3; berries 1,5 mm.

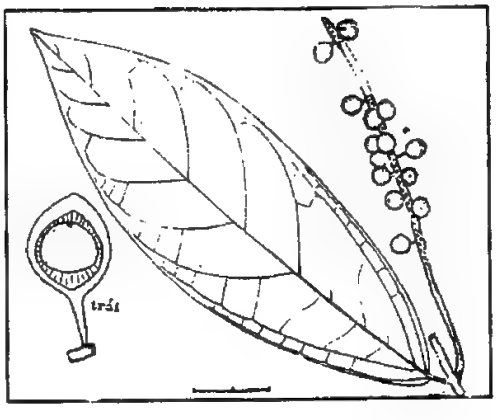

1202 - Piper politifolium C. DC.. Tiêu lá-láng.

Dây leo; thân có nhiều ống tiết. Lá có phiến thon tròndài, đáy *bấtxứng*, gân-phụ khá nhiều; cuống dài 8-10 mm. Biệtchu; *gié dài* cỡ 8 cm; láhoa tròn, rộng 1 mm; tiểunhụy 3. Gié cái dài 8-9 cm; noãnsào 4 nuốm. Phìquả to 5 mm, *trên cọng dài 4 mm*.

Rừng: Bảolộc, Đồngnai; 11-3.

- Climbing; leaves glabrous; spikes 8-9 cm long; berries on 4 mm long pedicels.

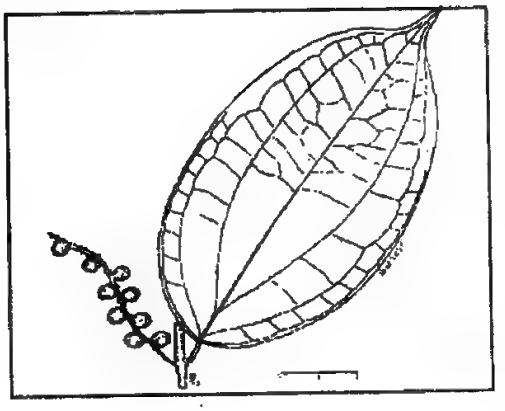

1203 - Piper pseudonigrum C.DC.. Tiêu dạng-tiêu-đen.

Cỏ không leo; nhánh không lông, to 2 mm, có sọc dọc mịn. Lá có phiến xoan bầudục, 14-15 x 6,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà hơi bấtxứng, nhiều đốm trong, gân-phụ 2 ở đáy và 1 cặp cách đáy vào 2,5 cm, mặt trên sôcôla sậm, mặt dưới hơi mốc; cuống 4-5 mm. Biệtchu; gié cái vào 4-5 cm, sóng có lông mịn; láhoa không lông, tròndài. Phìquả thưa, tròntròn, to 4mm. Bavì; 7.

- Branches glabrous; leaves glabrous, almost symmetric; female spikes 4-5 cm; berries 4 mm diameter.

1204 - Piper portulacoides A. Dietr.(Wight Ic. t 1922)

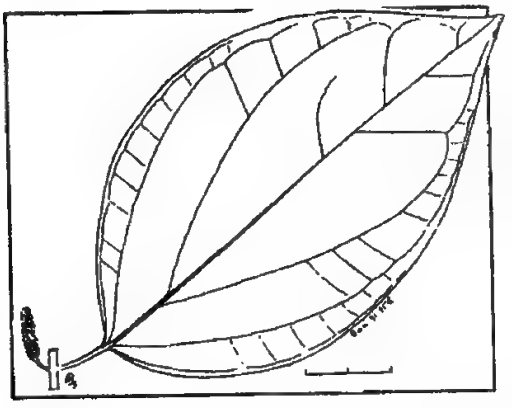

1205 - Piper pubicatulum C.DC. Tiêu sóng-có-lông.

Dây leo; nhánh không lông, nâu, to cỡ 3mm. Lá có phiến xoan bầudục, to 11,5 x 7 cm, chót nhọn, đáy bấtxứng, không lông, mỏng, có đốm trong, nâu ửng đỏ, gân phụ 1 cặp ở đáy, 1 cặp cách đáy 1 cm; cuống vào 2 cm. Biệtchu; gié cái ngắn, dài 2-3 cm, vàng xanh; sóng có lông; láhoa có lông, tròn, to 1mm, có cọng dài có lông. Phìquả tròn, nuốm 3-4.

Ninhbình.

- Climbing; branches, leaves glabrous; spikes 2-3 cm long; bracts hairy; berries globulous.

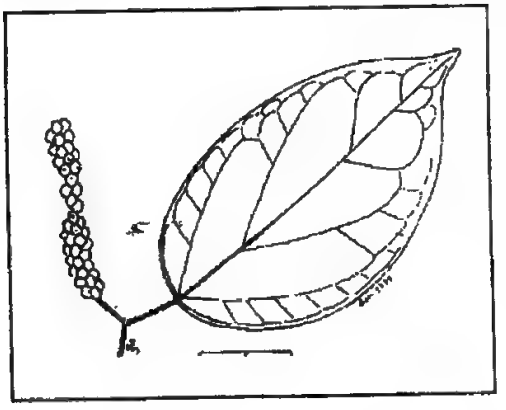

1206 - Piper rubrum C.DC.. Tiêu đỏ.

Nhánh không lông, to vào 1mm. Lá có phiến bầudục thon, to 10 x 4,5 cm, chót nhọn, đáy tà, đốixứng, mỏng, không lông, nhiều đốm trong, gân ở đáy 3-5, gân phụ khác 3-4 cặp; cuống 1,5 cm. Biệtchu; gié cái dài 6,5 cm; láhoa tròn, không lông, ở giữa có 1 cọng lồi có lông; noãnsào không lông, nuốm 3. Phìquả khít nhau, đỏ, khô thì nâu, tròn, to 3mm.

Hànamninh: Yênlong; 12.

- Branches, leaves glabrous; leaves membranous, symmetric; female spikes 6,5 cm long; berries red, 3 mm diameter.

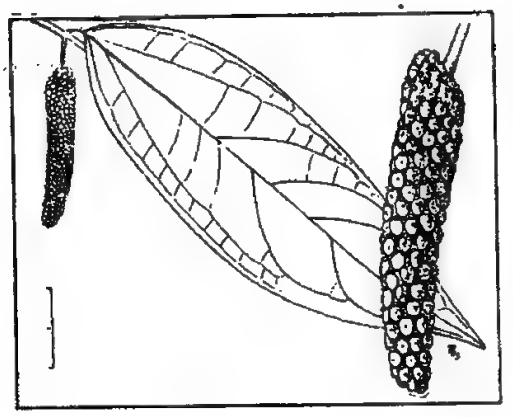

1207 - Piper retrofractum Vahl. Tiêu dội; Poivre long de Java.

Dây leo; thân to cỡ 2 mm. Lá có phiến tròndài, đáy hơi bấtxứng, khônglông, có nhiều đốm trong nhỏ. Biệtchu; gié đực dài cỡ 5 cm; tiểunhụy 2. Gié cái dài 3-4 cm, rộng 5-10 mm; noãnsào dính một phần vào trục. Phìquả tròn, khít nhau.

Lăngcốc, Bavì. Nam, trồng ở Sàigòn. Phấn khích, làm tăng huyếtáp, tiêugiật, trị cảm, ho..

- Climbing; leaves lancolate, base asymmetric; female spike 3-4 cm; berries globulous. (*P. longum* auct. non L., *P. officinarum* DC.).

1208 - Piper rufescentibaccum C. DC.. Tiêu trái-hoe.

Dây leo; nhánh không lông. Lá có phiến xoan hay thon, đến vào 10 x 6,5 cm, đáy bất xứng, tà hay thon, gân ở đáy 2 cặp, gân phụ khác 3 cặp; cuống ngắn, dài 6-8 mm. Gié ngắn, 3-4 cm; cọng 1,5 cm. Trái hình cầu, to 3-4,5 mm, đỏ.

N.

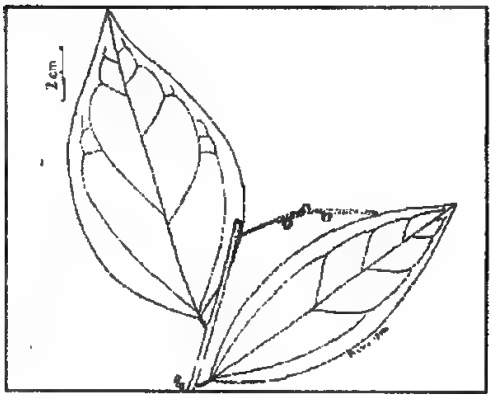

- Climbing; leaves glabrous, symetric; female spikes 3-4 cm long; berries red, 3-4,5 cm diameter.

1209 - Piper saigonensis C.DC.. Lốt.

Dây bò và đứng cao 50 cm; không lông; thân có một ống tiết. Lá có phiến xoan, rộng đến 8,5 cm, ở nhánh có hoa lá có thể hẹp hơn, đáy bất xứng, không lông, gân phụ 2 cặp gần đáy, 3-4 cặp ở trên. Biệtchu; gié đực 12-17 x 2 mm; láhoa tròn, to 0,75 mm, lúc non hình quặng; không dính vào trục, tiểunhụy 2.

Trồng ở Sàigòn để lấy lá làm rau giavị.

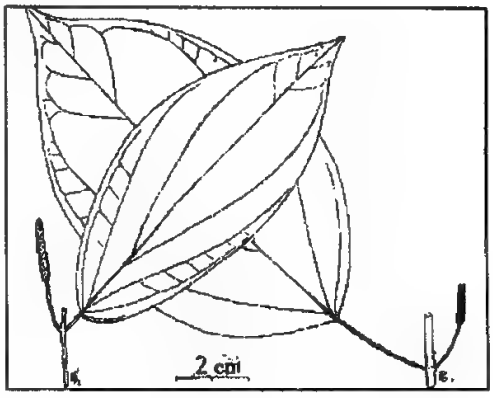

- Creeping with erect stem to 50 cm high; branches, leaves glabrous; male spike 12-17 mm long; bracts urceolate.

1210 - Piper sarmentosum Roxb. Lốt.

Cỏ bò ở đất; thân đứng cao 50 cm, không lông. Lá rất thơm; phiến mỏng, xanh đậm, xoan , đáy tròn (lá ở dưới hình tim) đến thon, to 7,5-12 x 3-7 cm; gân từ đáy 5-7; cuống dài 1-2 cm, có lông ở chót. Gié *ngắn*, cao 1,2 cm, *trắng*, đứng rồi thòng; tiểunhụy 2-3; nuốm 3.

Nơi rập, đất sét, đến 600 m; I-XII. Lá trị têthấp, đau xương, đổ mồhôi tay.

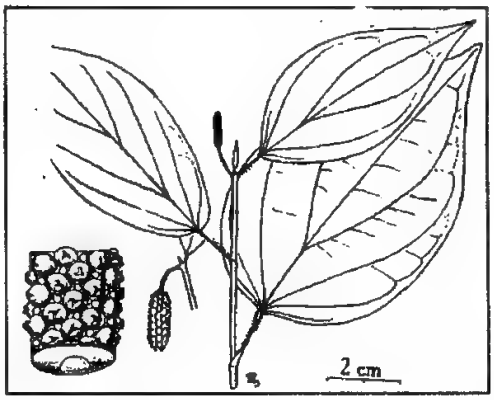

- Creeping with erect stem, 50 cm high; spikes pendent.

1211 - Piper saxicola C. DC.. Tiêu trên-đá.

Cỏ nhỏ; nhánh non có lông mịn, đenđen. Lá có phiến xoan, *nhỏ*, to 6,5 x 2-3 cm, chót thon nhọn, đáy tròn, hơi bất xứng, mỏng, mặt dưới có lông mịn, gân ở đáy 5, gân-phụ khác 3-4 cặp; cuống có lông mịn. Biệtchu; cọng có lông mịn; gié đực dài 5-6 cm, trên cọng dài 5 mm; láhoa tròn bầudục, có vài lông.

Bò trên đá, nơi trảng: Uônbí, Nhatrang; II.

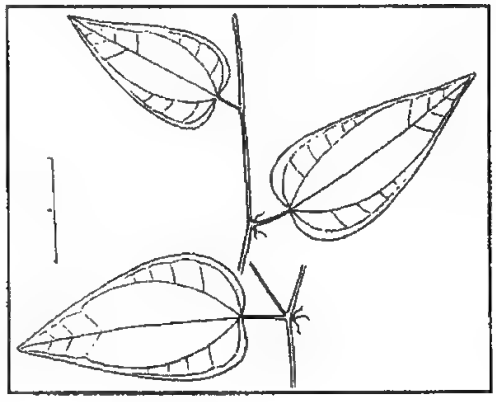

- Creeping small herb; branches finely hairy; *leaves* cordate, pubescent below; male spikes 5-6 cm long; bracts elliptic.

ARISTOLOCHIACEAE : họ Phòngkỷ.

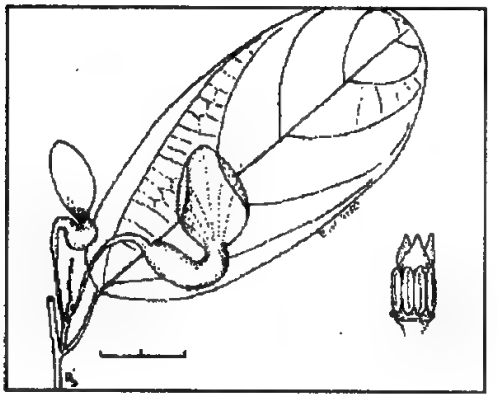

1212 - Aristolochia balansae Franch.. Sơnđịch Balansa.

Bụi; thân không lông, đenđen. Lá có phiến xoan, dài 8-1 cm, đầu tròn, đáy tròn hay hình tim, không lông, gân phụ 4-5 cặp; cuống vào 2,5 cm. Hoa ở nách , có cọng dài 3 cm; baohoa dài 3-4 cm, có một phiến dài vào 2 cm, *đỏ;* tiểunhụy 12, trên đó là tràng 3 thuỳ; noãnsào hạ.

Bavì.

- Cluster; leaves glabrous, obtus at apex; flowers red, 3-4 cm long; stamens 12; ovary inferior.

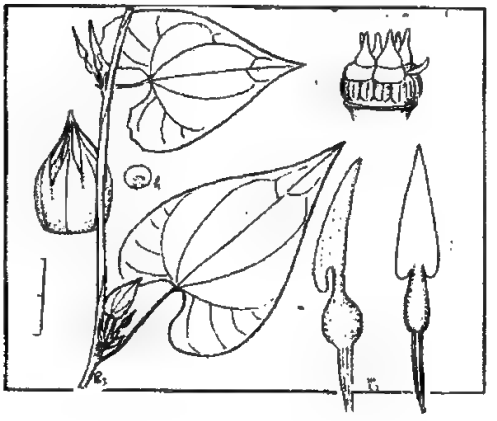

1213 - Aristolochia contorta Bge. Sơnđịch vặn.

Cỏ bò; thân không lông, có rãnh dọc, vặn. Lá có phiến hình tim, vào 7 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy *hình tim* sâu, mặt trên nhăn mịn, mặt dưới có lông sát gân từ đáy 5; cuống 2 cm. Chùm ngắn, có láhoa nhỏ; đài dài cỡ 1 cm, có phù ngắn, 3-4 mm, tậncùng bằng 1 phiến mũi mác; tiểunhụy 9; noãnsào tậncùng bằng 6 thuỳ. Nang dài 1 cm; hột có cánh.

Côngtum; III, 3 Trị lậu, tiểu khó, phùthủng.

- Creeping; stem glabrous contorted; flowers 1 cm long; stamens 9; capsule 1 cm long.

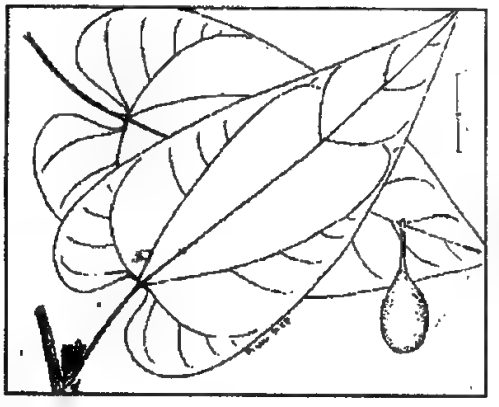

1214 - Aristolochia dongnaiense Pierre ex Lec.. Sơnđịch Đồngnai.

Dây *leo quấn*; thân mảnh, có lông. Lá có phiến xoan tamgiác, to 9-10 x 8-10 cm, đáy hình tim, *có lông ở mặt dưới*; cuống 9-10 cm. Hoa trên chùm ngắn ở nách lá; cọng hoa ngắn, cong; bầu hoa 3-5 mm, trên đó là ống 4 mm, rồi phiến xoan, 2 môi, dài vào 8 mm; trên tiểunhụy có vòng 6 nuốm. Trái bầudục, to 2 x 1,5 cm.

N : Biênhòa.

- Climbing, pubescent herb; leaves pubescent below; raceme short; stamens 6; capsule 2 x 1,5 cm.

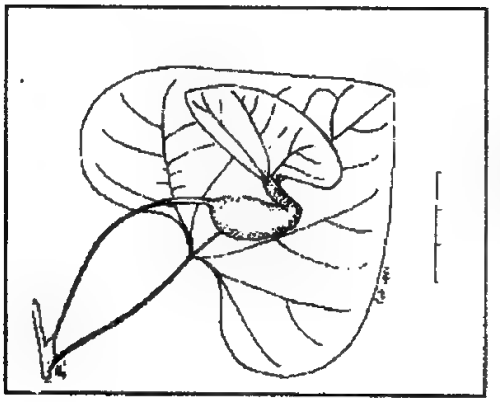

1215 - Aristolochia elegans Mast.. Phòngkỷ thanhlịch.

Dây leo; thân láng đen, có rảnh dọc. Lá có phiến hình thận, rộng hơn cao, to 8 x 10 cm, đáy 3-5 gân, 2 cặp gân-phụ trên gân chánh, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống đến 5 cm, lábẹ hình tai. Hoa có cọng dài 5-7 cm, to; đài có ống phù, dài vào 2 cm, phần thắc vào 1 cm, và tai to đến 6 cm. Nang.

Trồng ở Hànội; VI.

- Cultivated climber; leaves reniform; flowers longly pedicelled, up to 6 cm large.

1216 - Aristolochia harmandiana Pierre in Lec.. Phòngkỷ Harmand.

Bụi với nhiều thân, cao 40-60 cm; thân mảnh như chỉ, có lông dày như *nhung vàng*. Lá có phiến xoan tim, nhỏ, vào 5 x 3 cm, đáy hình tim với 3-5 gân, gân ở trên 3 cặp, bìa uốn xuống, mặt dưới như nhung vàng, mặt trên nâu đen; cuống 4-6 mm. Hoa nhỏ ở nách lá, dài vào 1 cm, *đỏ đậm*; ống đài ngay, hẹp; phiến nhỏ, hình môi cong. Nang dài 10-13 mm; hột dẹp, 2 x 2 mm, có unần, một mặt vàng, một mặt đenđen.

Lào; tìm lại ở T.

- Cluster; stem, leaves rusty velvety below; flowers dark red; capsule 10-13 mm long.

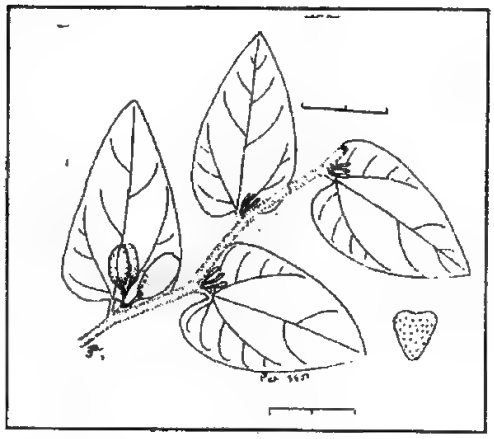

1217 - Aristolochia heterophylla Hemsl.. Hántrung phòngkỷ.

Thân non có rảnh, cạnh tròn, có lông mịn, lóng dài đến 20 cm. Lá mọc xen, có phiến hình tim thon, to đến 11 x 7 cm, chót thon, gân ở đáy 5, gân phụ 3-4 cặp, mặt trên có lông thưa, nhamnhám, *mặt dưới có lông dày*; cuống 3-4 cm. Hoa có cọng dài, có lông; noãnsào có lông dày trắng, ống ít lông.

Chưa gặp ở nước ta. Trị lậu, tiểu khó, phù thũng.

- Stem finely pubescent; leaves cordate, sparsely hairy above, densely below; flowers hairy.

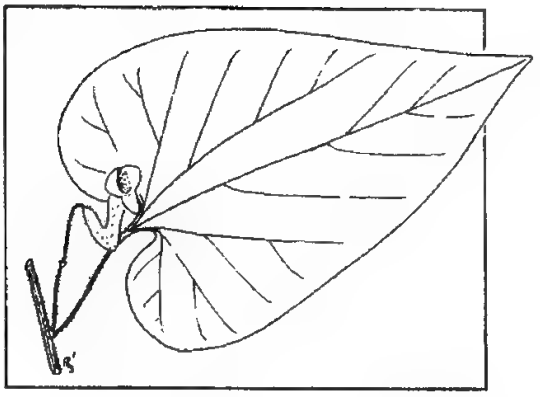

1218 - Aristolochia indica L.. Khoai-ca, Sơnđịch.

Cỏ đanIên leo quấn, không lông, có rễ to. Lá có phiến xoan, thon, đáy cắt ngang hay hình tim, 5 gân, gân phụ 4-6 cặp; cuống 1 cm. Hoa 2-3 ở nách; láhoa nhỏ; baohoa không lông, dài 3-4 cm, bầu tròn, phiến hoa tròndài; tiểunhụy 6, nuốm 6 nhọnnhọn. Nang dài 3-4 cm; hột có cánh.

Rễ đắng, khaivị, trị sốt, lãi, lợikinh, chống đau khớp; lá làm bắtthụ hay giảm thụtinh; làm lạcthai; chống ung (do acid aristolochic).

- Small perenne glabrous climber; flowers green; stamens 6; capsules 3-4 cm long, seeds winged.

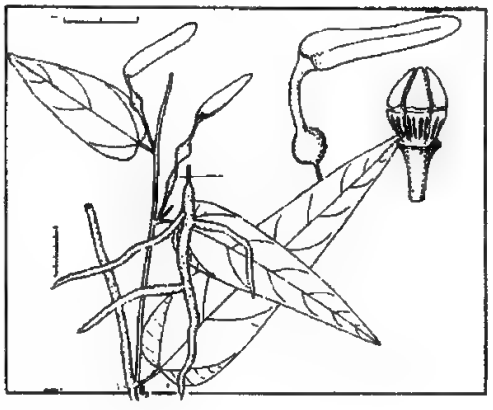

1219 - Aristolochia kaempferii Willd.. Sơnđịch Kaempf.

Dây leo mảnh; thân mảnh, có lông mịn. Lá có phiến bầudục tròndài, vào 8-9 x 3 cm, đáy hình tim có tai, nhu nhung 2 mặt, nâu mặt trên, vàng mặt dưới, gân từ đáy 5; cuống 1,5 cm. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng 1,5 cm. Trái dài 5 cm, rộng 1,5 cm; mảnh 6; hột dẹp, dài 12 mm, một mặt có thẹo tròn, có mụt.

Rừng còi, Phanthiết.

- Climber; branches finely pubescent; leaves velvety; capsules 5 cm long; seeds flattened.

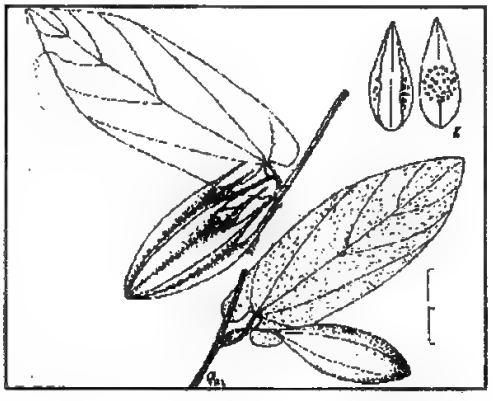

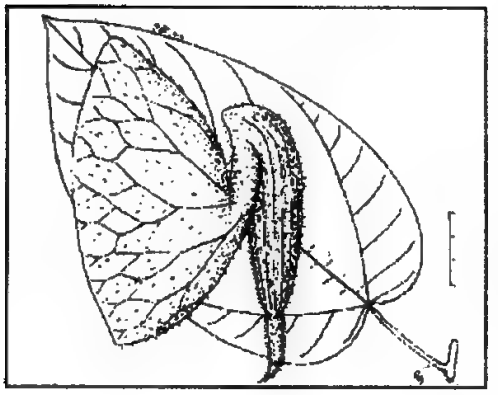

1220 - Aristolochia petelotii A.C. Sm.. Sơn địch Petelot.

Cỏ; nhánh non, cuống lá, gân chánh mặt trên *có lông vàng*. Lá có phiến bầu dục, to, đến 20 x 11,5 cm, đáy hình tim, gân ở đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, gân các cấp tạo thành mạng lồi ở mặt dưới. *Hoa to*; noãn sào 1,5 cm, đầy lông vàng, ống gồm 1 phần ngay, có 10-12 sọc, có lông, một phần giữa hẹp, và phần nở to hình tai rộng 10-15 cm, có gân luõngphân thành mạng.

Sapa; IX.

- Flowers large 10-15 cm; ovary yellow hairy; calice with a long kneed tube.

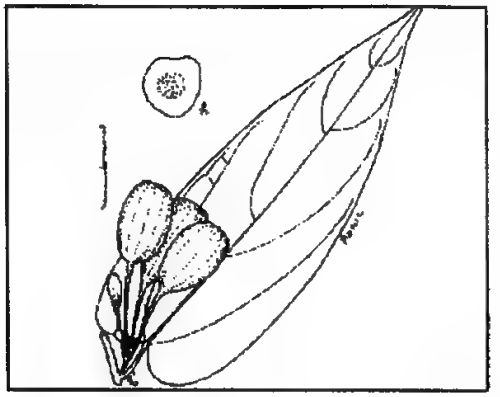

1221 - Aristolochia pierrei H. Lec.. Sơn địch Pierre.

Cỏ có *thân leo quấn*, mảnh, có rảnh dọc. Lá có phiến hình tim thon, vào 5-12 x 4-5 cm, *mỏng, không lông*, gân ở đáy 5, gân-phụ 3 cặp, nâu đenđen; cuống vào 1 cm. Chùm ở nách, ngắn; noãn sào có lông; ống đài xéo hay cong; phiến hình phãng. Trái xoan, 2,5- 4 cm, trên cọng dài 1,5-3 cm; hột dẹp, tamgiác, dài 5mm.

Lào; VN ? ; IV.

- Climber; leaves lanceolate; calyx kneed, hairy; capsules 2,5-4 cm long; seeds 5 mm.

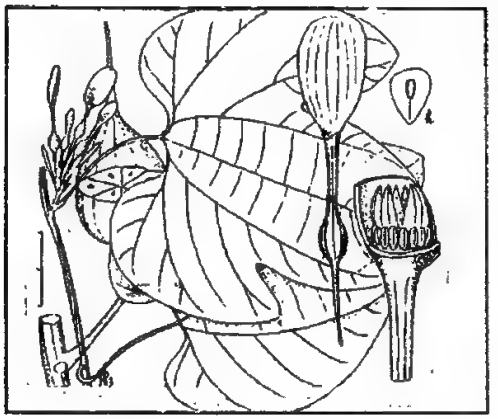

1222 - Aristolochia pothieri Pierre ex Lec.. Sơn địch Pothier.

Thân *leo quấn*, có cạnh. Lá có phiến hình tim, đến 15 x 15 cm, ở nhánh non, không thuỳ, sau có 3 thuỳ, lục tươi, có lông rất mịn, gân ở đáy 3, rồi 5-7; cuống 5 cm. Tán ngắn ở nách, nhiều *hoa đỏ đậm*, có lông mịn; ống vào 7 mm, phù ở 1/2 dưới; phiến 17 x 13 mm, có 6 gân; tiểunhụy 12, baophấn 1,5 mm; noãnsào 5 mm từtừ hẹp trên cọng, nuốm 6, cao. Nang có 6 cạnh; hột dẹp, tamgiác tròn.

TN ; X, 10.

- Climber; leaves lobate or not, to 15 x 15 cm, glabrous; flowers red, finely hairy; stamens 12.

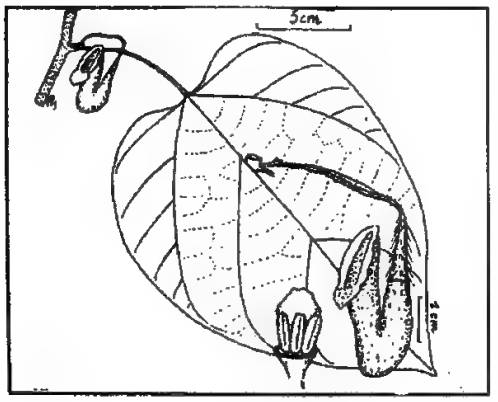

1223 - Aristolochia cf **saccata** Wall.. Sơn địch đỏ-bầm.

Dây *leo*; thân có lóng dài 20 cm, to 4 mm, có hay không lông, có cạnh. Lá có phiến hình tim xoan hay thon, đến 20 x 14-15 cm, gân ở đáy 3-5, gân-phụ khác 3-5 cặp, mặt trên xám lục, mặt dưới xám trắng; cuống 5-10 cm. Phátho a có trục 1cm, ít hoa; *hoa tím*; đài có ống dài 5 cm cong như xếp hai, có lông dài ở phần dưới, miệng xéo có tai ngắn; tiểunhụy 6; nuốm cao.

Núi Ngọc-Pan, Côngtum; l. Trị đau bụng, ra máu trong thân, đái đau.

- Climber; leaves glabrous; flowers purple; perianth tube kneed, hairy; stamens 6.

1224 - Aristolochia scytophylla Hwang

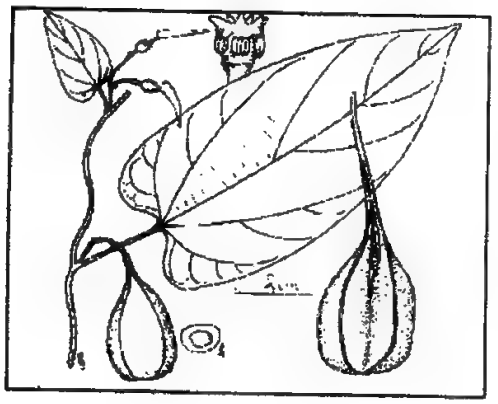

1225 - Aristolochia tagala Chamiss. Sondịch

Dây *leo quấn*; thân như chỉ to 3 mm., có cạnh. Lá có phiến bầudục, đáy hình tim, to 10-17 x 5-9 cm, gân ở đáy 5, không lông; cuống 3-6 cm. Chùm ở nách lá; *hoa xanh*, tươngđối nhỏ, có lông mịn mặt ngoài, phiến thon nhọnnhọn. Nang rộng 2,5 cm, cao 3-4,5 cm, đầu tà hay cắt ngang; hột dẹp.

Nam. Trị têthấp, sốt-rét, khó tiểu, nọc rắn.

- Climber; leaves glabrous, to 10-17 cm long; flowers green, pubescent outer; caspsules 3-4,5 cm long, seeds winged.

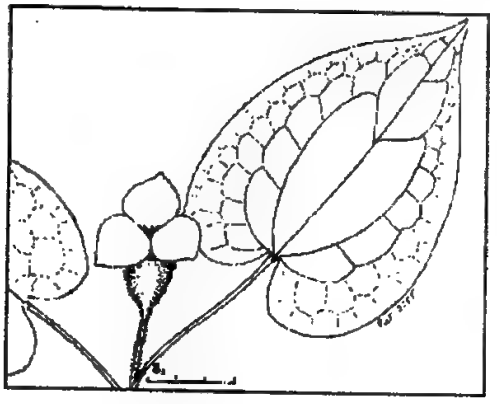

1226 - Asarum balansae Franch.. in Morot.

Cânhành to 4-5 mm; thân nằm rồi đứng, có rễ sáivị. Lá 2, hình tim đều, dài 10-12 cm, dạng như lá Trầu, láng, dày, mặt dưới có lông dày ở gân, *mặt trên có lông luathưa*; cuống dài 5-8 cm. Hoa rộng 4 cm, cọng và đài có lông đều, tai 3, hình tim *vàngvàng có đốm trắng*, có lông đatếbào; tiểunhụy 12, baophấn dài hơn chỉ; vòi dính thành trụ, rời ở đầu. Nang thò ra khỏi bao hoa còn lại; hột nhiều.

Bavì.

- Strong rhizome; leaves 2, hairy; perianth lobes ovate, yellowish; capsule.

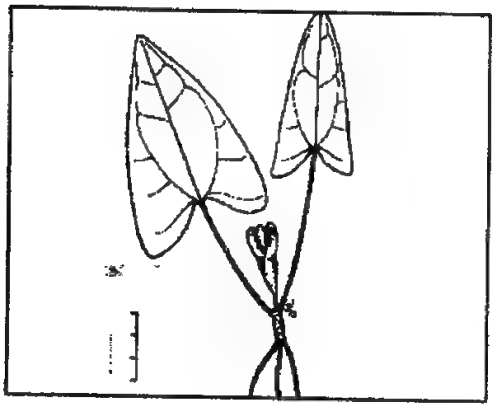

1227 - Asarum blumei Duch.. Tếhoa Blume.

Cỏ; thân ngắn, dài 1-2 cm, mang ít rễ to 1,5 mm, có ít rễ con. Lá 2; cuống dài đến 10 cm, không lông; phiến hình tim mũi giáo , to 8 x 4 cm, mặt trên xám lục, mặt dưới ửng nâu, gân ở đáy 3(5), gân-phụ 2 cặp. Hoa có cọng 1,5 cm; ống 1,5-2 cm; tai 3, tròndài, cao 1 cm; noãnsào 6 buồng. Nang; hột nhiều.

B. Rễ kiệnvị, lợiđàm, trị ho, cảm, têthấp.

- Stem 1-2 cm high; roots strong, few; leaves glabrous; perianth lobes 1 cm; ovary 6-locular; capsule.

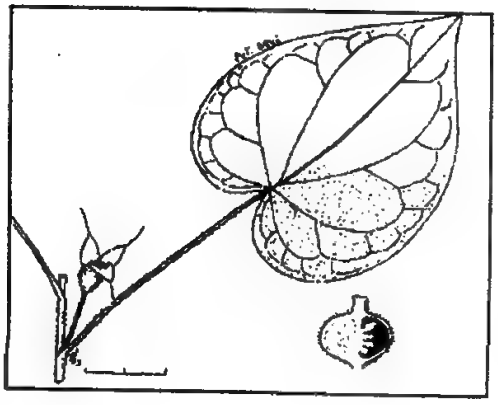

1228 - Asarum caudigerum Hance. Quánchi, Biênhoa, Thổ-tếtân.

Cỏ đaniên bò, cho thân đứng cao 10-50 cm; lóng dài 7-20 cm. Lá 1-2, có phiến hình tim dài 5-15 cm, có lông, gân ở đáy 5-7, gân ở gân chánh 1 cặp; cuống dài 20-30 cm. *Hoa tím*, có cọng dài 2-3 cm; baohoa đều, tai 3, chót *có đuôi dài* đến 1 cm; tiểunhụy 12; noãnsào hạ, 6 buồng. Nang nâu đen; hột nhiều.

Trị ho, lợiđàm, bổ. Núi cao: Caolạng, Sapa, Tamđảo, Bavì; III-IV, 5-6.

- Perennial; leaves hairy; flowers purple, lobes longly caudate; stamens 12; ovary 6-locular; capsule n-seeded.

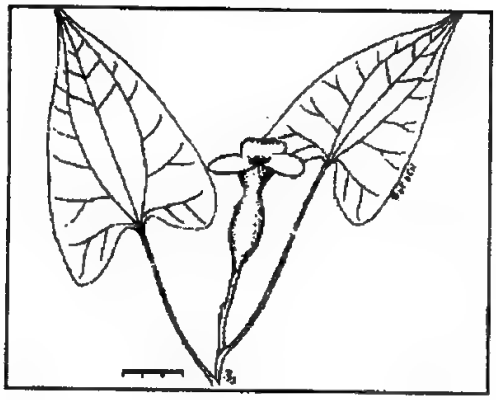

1229 - Asarum glabrum Merr.. Hoa-tiên.

Cỏ đaniên, không lông; thân nằm rồi đứng, to 5-6 mm. Lá 2-3, to; phiến hình tim tamgiác, dài đến 25 cm, chót có mũi, như da, *không lông*, gân ở đáy 5; cuống dài hơn phiến. Hoa đều, *tím*; tai đài xoan đầu tròn, 7 gân; ống thắc lại ở 1/3 trên. Nang cao 3,5 cm; hột nhiều.

Núi cao, B: Hoàngliênsơn, Vĩnhphú, Hàsơnbình..; IV-VI, 4-6. Lá trị ăn khó tiêu, đau bụng.

- Perennial; leaves glabrous, limb to 25 cm long; hypanthium retracted at upper 1/3; black brown capsule.

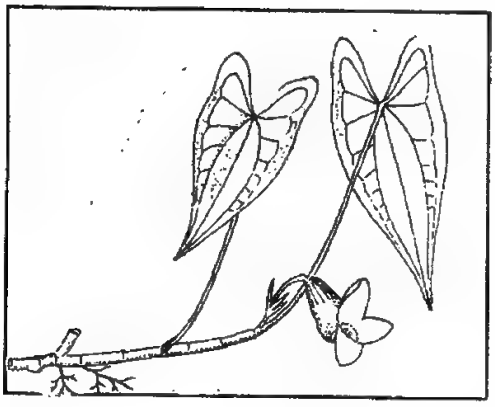

1230 - Asarum maximum Hemsl. Hoa-tiên to.

Cỏ đaniên, cao 20-30 cm; căn hành ngang, ở cạn trong đất. Lá 1-2, có phiến to, hình tim thon, láng, mặt dưới màu lợt; cuống mảnh, dài đến 50 cm, không lá-bẹ. Hoa ở kẽ lá chót, *màu tím hay xám nâu*, vàng lợt phía trong; baohoa đều, hình ống, tai 3; tiểunhụy dính vào vòi nhụy; noãnsào hạ. Nang trong bao-hoa còn lại; hột nhiều nhỏ, nâu đen. Nơi ẩm, khe đá: Hảihưng, Hoàngliênsơn, Tamđảo, Hàsơnbình : IV-VI. Hoa rễ, lá bổ, kiệnvị, phấnkhích, tăngcường súclực; lá trị ăn khó tiêu, đau bụng.

- Flowers brown; capsules into perianth; seeds dark-brown.

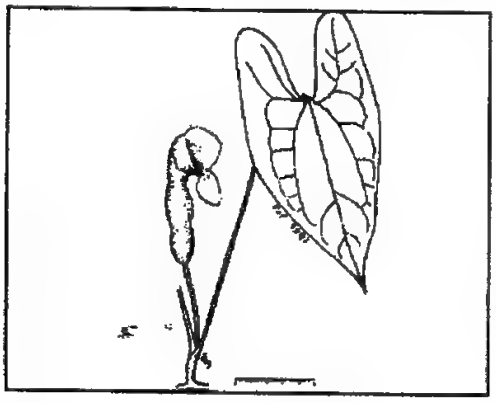

1231 - Asarum petelotii O.C. Schmidt. Tếhoa Petelot.

Thân bò, to 4-5 mm; thân đứng mang 2 lá. Lá có phiến dạng lá Môn, hình tim có tai to tròn, đến 21 x 9 cm, *không lông*, lúc khô màu nâu đỏ; cuống dài hơn phiến. Hoa ơ nách lá; cọng ngắn; baohoa đều; ống cao hơn 7 cm, rộng 1,7 cm, hình vành tai; tiểunhụy 12; noãnsào hạ, 6 buồng. Nang.

Rừng 900 m: Tamđảo; VII.

- Creeping rhizome; leaves 2, aspect of Arum leaves, to 21 cm long; perianth tube 7 cm long; stamens 12; ovary 6-locular.

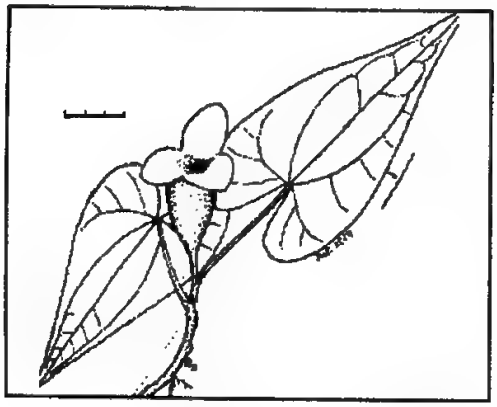

1232 - Asarum reticulatum Merr.. Tếhoa mạng.

Thân nằm rồi đứng, có rễ sáivị. Lá có phiến hình tim thon, đến 15 x 6 cm, *như da, không lông*, bìa có răng nhỏ không đều, gân ở đáy 7; cuống dài 5-7 cm. Hoa đều có ống cao 3-4 cm, rộng 2-3 cm, tai 3, tròn cao 1,5 cm; tiểunhụy 12; noãnsào 6-buồng.

Trên đất mùn, rừng thưa, vào 1.500 m: Sapa; IV.

- Herb glabrous; leaves chartaceous, glabrous; flower's tube 3-4 cm long, lobes 1,5-2 cm long; stamens 12.

1233 - Thottea racemosa (Lour.) Dinghou.(*Bragantia racemosa* Lour.)

Cỏ (cao 5 pedalis), có nhánh. Lá mọc xen; phiến thon, bìa nguyên. Chùm ở nách lá; bao hoa *vàng*, ống hình cầu, tai nhỏ, chẻ 3, bằng nhau, dảnh ra; tiểunhụy 6, không chỉ, baophấn tròndài. Giácquả dài, 4 cạnh, 4 buồng; hột nhiều ba-cạnh. T.

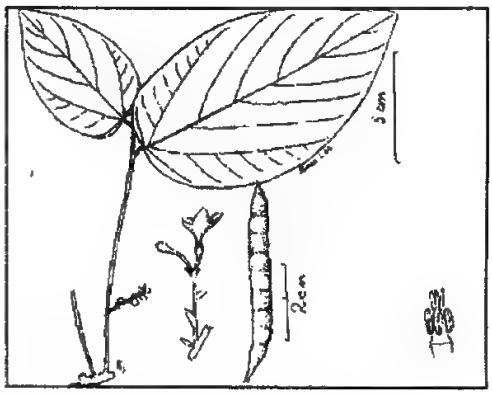

1234 - Thottea tomentosa (Bl.) Dinghou. Tốt-hoa lông.

Cỏ có *thân ngầm*, mang thân đứng ngắn, ít lóng, có lông, có rảnh. Lá có phiến tròndài, to 7-11 x 4,5-6,5 cm, đáy tròn, đầu tà, mặt trên xám nâu, *có lông tía mịn*, mặt dưới xám nâu, gân-phụ 4-5 cặp, gân tamcấp thành mạng mịn rõ; cuống ngắn. Pháthoa dài 4-6 cm, ở nách lá rụng, có lông; láđài dày, *đỏ, chót vàng*; tiểunhụy 6; nuốm 3. Trái hình trụ dài, 5 x 0,4 cm, hơi có eo giữa hột (vào 12).

Trên thác, sông Đồngnai; I, 1.

- Erect stem short; leaves finely pubescent; inflorescence 4-6 cm; calyx red, lobes yellow at apex; capsule 5 cm long.

ILLICIACEAE : họ Đạihồi.

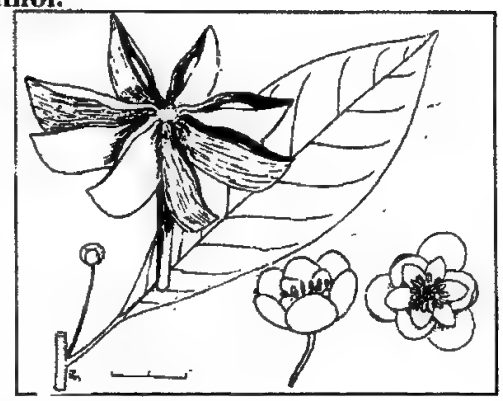

1235 - Illicium verum Hook. f.. Đạihồi thật, Mác-hồi; Chinese Anis Tree, Star Anis Tree; Badiane, Anis étoilée. Đạimộc cao 8-15 m; thân to 25-30 cm. Lá có phiến bầudục thon ngược, 12 x 4 cm, mặt trên ôliu đâm, gân-phụ rất mịn, khó nhận, mặt dưới nâunâu, gân cũng không rõ, đáy từtừ hẹp trên cuống. Hoa trên cọng 2,5 cm, *thơm, trắng* ở ngoài, *hồng ở phía trong*, cao 7-8 mm; tiểunhụy 10-15. Manhnang (7) 8 (9), không lông, cao 2,5-3 cm, nâu hồng, rất thơm khi rang; hột 1. 2n = 28. Trồng ở Caolạng, không gặp hoang; giavị yêu-chuộng, giúp tiêuhóa, trấnluyếnsúc; chống một số siêukhuẩn; 7-12.

- Cultivated small tree; flowers pink into; follicles 8, long 2,5-3 cm, pink-brown, 1-seeded. (*I. anisatum* Lour.).

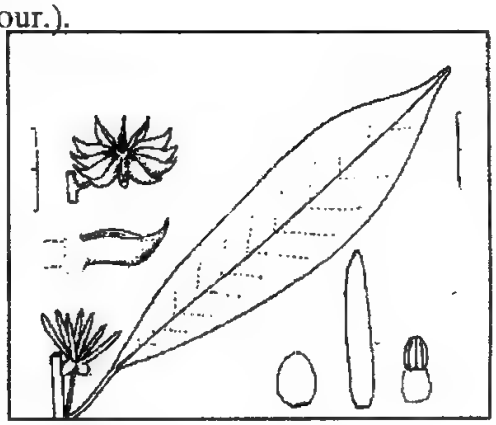

1236 - Illicium fargesii Franch.. Đạihồi Farges.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược dài, vào 13 x 2,8 cm, dày, *không lông*, hai mặt nâu, gân-phụ không rõ; cuống 2-3 cm. Hoa ở nách lá; cọng dài hơn 1 cm; láđài bầu, cao 8 mm, không lông; cánhhoa hẹp cao 1,5 cm; tiểunhụy nhiều, chỉ ngắn, rộng; tâmbì 10-12, không lông. Manhnang cao 1,4-1,8 cm, *hướthướt*; hột 1.

Mẫu ở Sapa có lá nhỏ (6 x 2 cm).

- Tree; branches glabrous; leaves coriaceous, glabrous; petals 1,5 cm long; follicles 10-12, glabrous.

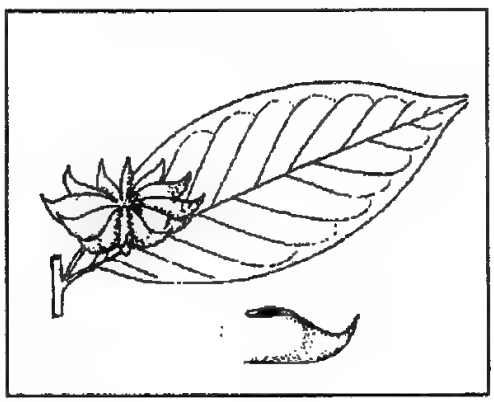

1237 - Illicium griffithii Hook.f. & Th.. Đạihồi núi.

Đạimộc cao 8-15 m, tàn tròn. Lá mọc nhu chụm gần nhau, có phiến bầudục, đến 10 x 4 cm, dai, *không lông*, nâu mặt dưới lúc khô, gân-phụ 9-12 cặp. Hoa ở nách, côđộc, *thơm đạihồi*; láđài lầnlần giống cánhhoa; tiểunhụy nhiều; một luânsinh tâmbì. Manhnang 10-13, *có mũi cong*; hột 1.

Núi cao ; Caolạng, Hòabình, Vọngphu, Bảolộc, Langbian; III-IV; trái có lẽ độc.

- Tree 8-15 m high; leaves glabrous; flowers fragrant; carpels 10-13.

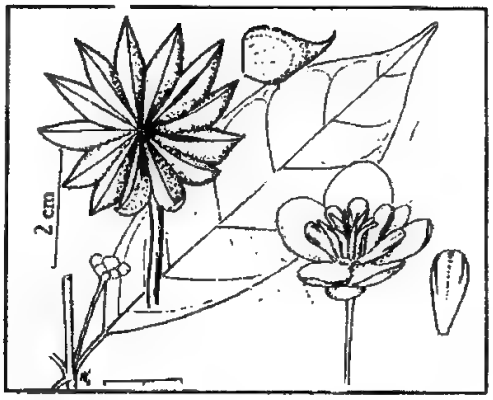

1238 - Illicium griffithii var. **cambodianum**. Đại hồi Cambốt.

Đại mộc trung. Lá chụm ba, có phiến bầu dục dài, chót nhọn, đến 12 x 4,5 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu ửng đỏ, gân-phụ mịn, 6-7 cặp; cuống 1-2 cm. Hoa cô độc, cọng dài hơn cuống; vành rộng 1,5 cm, cánh hoa 8-11, cao 7 mm; tiểu nhụy 8, ngắn; 1 luân sinh tâm bì. Manh nang *8-13*, có mỏ hướt; hột 1.

Núi cao, N: Công tum, Langbian.

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; carpels 8-13; follicles 1-seeded.

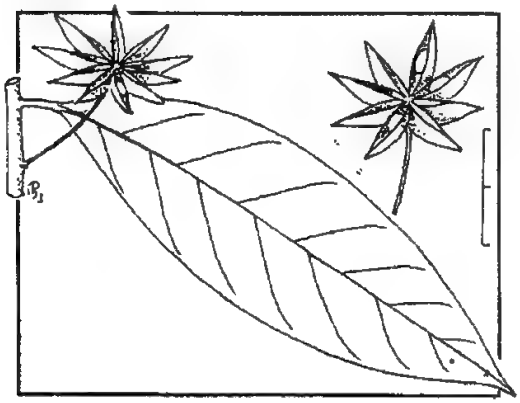

1239 - Illicium ternstroemoides A.C. Sm. Đại hồi giang.

Đại mộc nhỏ, 5-12 m; cành to 1,5-2,5 mm. Lá có phiến to 8-11 x 2-3 cm, dày, gân-phụ 7-10 cặp, lõm ở mặt trên; cuống dài 6-10 mm. Hoa cô độc; cọng dài 10-23 mm, nâu đỏ; *phiến hoa 10-11*, cao 5-10 mm; tiểu nhụy 20-30; tâm bì 12-14. Manh nang 12-14, dài 13-20 mm, có *mỏ ngắn*.

Sơn la, 900-1150 ; 5-12.

- Tree 5-12 m tall; tepals 10-11, 5-10 mm high; follicles with short beack.

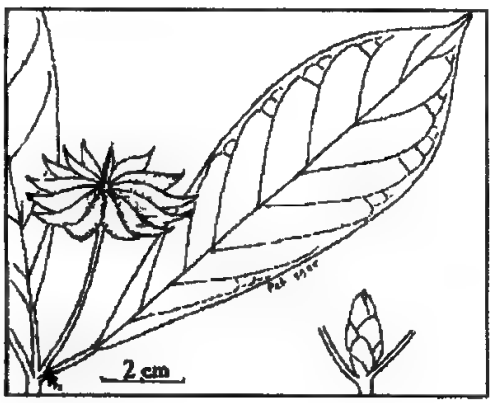

1240 - Illicium majus Hook. f. & Th.. Đại hồi to.

Đại mộc; chồi non có vảy kết lợp to. Lá có phiến thon ngược, vào 13 x 4,5 cm đáy nhọn, hơi dày như da, không lông, lúc khô nâu ôliu; cuống 2 cm. Hoa ở nách lá; tâm bì 14-15. Manh nang cao 2 cm, *thon, hơi hướt*; hột 1.

Fansipan 2.500 m; 8.

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; follicles 14-15, long to 2 cm, 1-seeded.

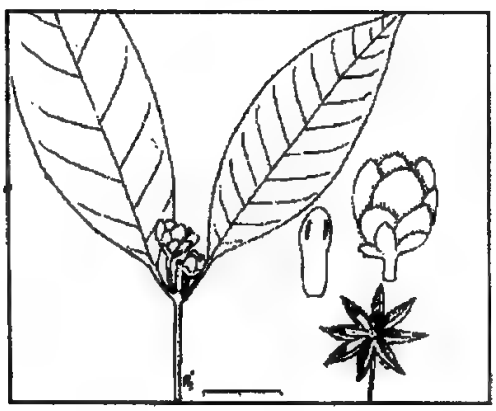

1241 - Illicium micranthum Dun.. Đại hồi hoa-nhỏ.

Đại mộc nhỏ, 5 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon dài, 8-12 x 2,2-3,5 cm, mặt trên tái, không lông; cuống 1,3 cm. Hoa cô độc ở nách lá; cọng dài bằng cuống; lá đài có rìa lông, lá đài ngoài xoan, cánh hoa 5, *vàng cam*; tiểu nhụy vào 12, thành 2 vòng, chỉ ngắn; tâm bì 7-8. Manh nang nhỏ, cao 10-12 mm; hột 1.

Núi, T.

- Small tree; leaves subcoriaceous; petals orange-red; follicles 7-8, long to 12 mm.

1242 - Illicium parviflorum Merr.. Đạihồi hoa-nhỏ.

Đạimộc nhỏ, không lông; nhánh đenđen. Lá mọc chụm, có phiến bầudục, nhỏ, dài 4-7 cm, chót thuờng tà hay tròn, gân-phụ khó nhận, 5-6 cặp, mặt dưới nâu lúc khô; cuống 12 mm. Hoa ở nách lá, *ngoài nâu trong đỏ*, to vào 8 mm, trên cọng dài 1 cm; láđài dày; tiểunhụy 15; tâmbì 6-8. Manhnang nhỏ, 1-hột.

Núi: Bạchmã, Bànà; V-VIII.

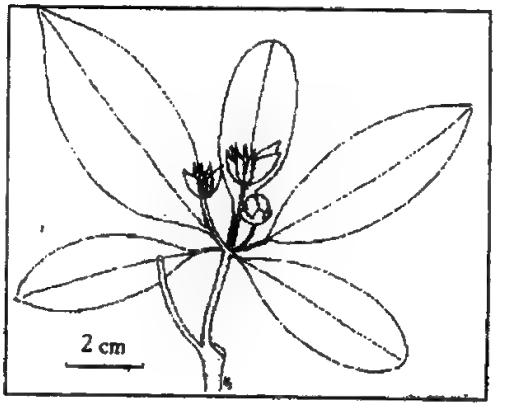

- Small tree; leaves often obtus at apex; flowers red; stamens 15; carpels 6-8.

1243 - Illicium petelotii A.C. Sm.. Đạihồi Petelot.

Cây cao 2 m; chồi non đođỏ. Lá có phiến thon, tươngđối nhỏ, dài 5-7 cm, *không lông*, mặt trên ôliu đậm, mặt dưới nâu sôcôla lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp, rất mịn khó nhận; cuống vào 1 cm. Hoa ở nách lá, có *cọng rất dài*, cho ra 7 manhnang cao 7-8 mm, 1-hột.

Lô-sui-tông, gần Sapa; 7.

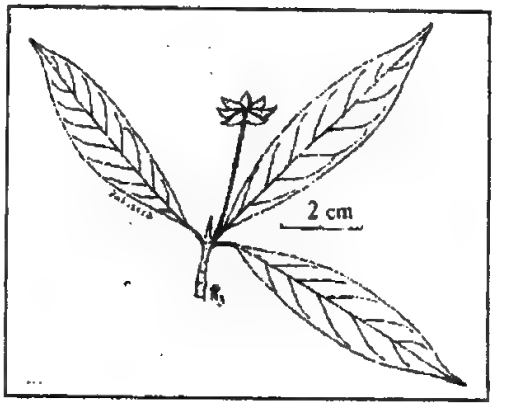

- Small tree; leaves glabrous; pedicels long 4-5 cm; follicles 7-8 mm long, 1-seeded.

1244 - Illicium tsai L.C. Sm. Đạihồi Sa.

Đạimộc *nhỏ*. Lá mọc gần nhau; phiến nhỏ, không lông, tròndài thon, gân-phụ không mấy rõ; cuống dài 1 cm. Hoa ở nách lá. Manhnang thon nhọn dài vào 2 cm, với *mỏ dài*; hột 1.

Rừng thưa vào 2.500 m. Fansipan; 8.

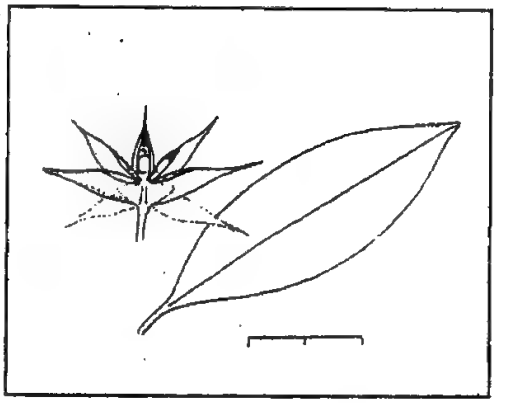

- Small tree; limb small, glabrous; follicles with long beck.

SCHISANDRACEAE : họ Xunxe.

1246* **- Kadsura coccinea** (Lem.) A.C. Sm.. Dây Xunxe, Nấm-cơm, Ngũvịtử nam.

Dây leo rất cao, có *nhũdịch*; nhánh non có phấn mịn. Lá có phiến xoan bầudục, vào 10 x 5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 7-8 cặp, mặt trên như có dầu, nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 1,5-2 cm. Hoa côđộc, cọng 1 cm, mang 2-3 tiềndiệp, *đỏ*, to 12-15 mm, đều, có láđài ngoài to 5-6 mm, láđài trên trái dài 1 cm; cánhhoa 5 hẹp; tiểunhụy n. Trái to giống một Măngcầu ta nhỏ, ăn được, chứa nhiều Vitamin C.

Trungnguyên: Bavì, Dilinh, Bảolộc.

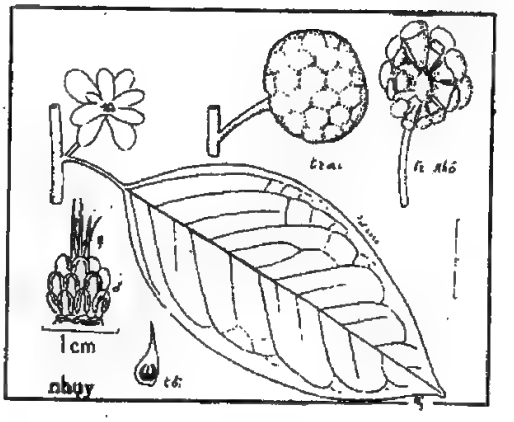

- Long climber, with latex; flowers red; fruits forming spherical mass (*Cosbaea coccinea* Lem., *K. chinensis* Hance).

* (Xem chú thích ở trang 58)

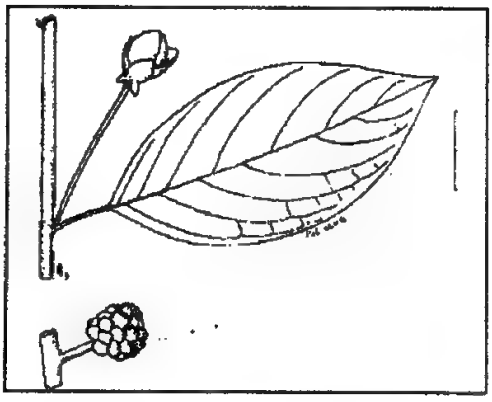

1247 - Kadsura heteroclita (Roxb.) Craib. Xunxe tạp.

Dây trườn; nhánh thòng, lóng dài, không lông. Lá có phiến bầudục, vào 9 x 4,5 cm, không lông, chót có thể có mũi dài, đáy từtù hẹp trên cuống, gân phụ 6-7 cặp, mịn, mặt trên nâu rất đậm, mặt dưới nâu; cuống 1,5 cm. Cọng 3-4 cm; hoa có nụ to vào 1,5 cm; lá ládài ngoài nhỏ, ládài trong to; cánhhoa 5, cao 1,5 cm. Trái thành *đầu tròn* to vào 1,5 cm.

Dựa suối : Làocai, 700 m; III, 3.

-Climber; leaves glabrous; petals 1,5 cm long; (*Uvaria heteroclita* Roxb.).

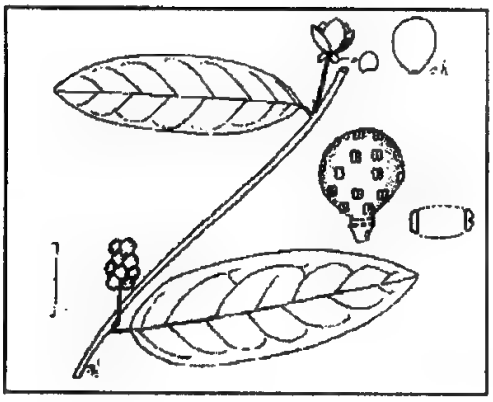

1248 - Kadsura oblongifolia Merr.. Xunxe lá-tròndài.

Dây leo; thân nâu đậm, có bìkhẩu thưa. Lá mọc xen, có phiến *tròndài*, to 7-9,5 x 2,5-5 cm, không lông, gân mảnh, 5-6 cặp, cong cách xa bìa, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đà; cuống 6-8 mm, không lông. Hoa côđộc; nụ tròn; cọng 1,5-1,8 cm, tiềndiệp gắn vào giữa cọng, nhỏ; ládài 3; cánhhoa xoan, cao 7-8 mm; tiểunhụy thành đầu tròn. Trái mập, đỏđỏ, dơm *thành khối xoan*.

Đường Hànội đi Bắcninh; XII, 12.

-Climber; leaves oblong, glabrous; petals 7-8 mm long, berries reddish (*K. lanceolata* King).

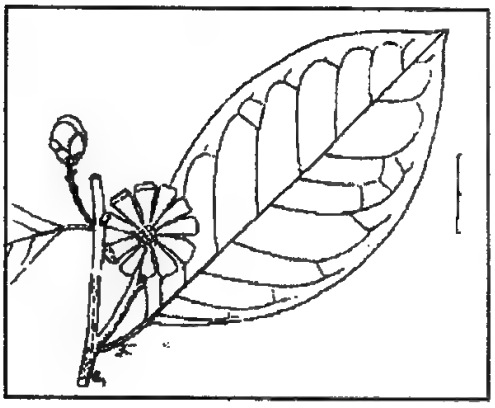

1249 - Kadsura roxburghiana Arnott. Xunxe Roxburgh.

Tiểumộc leo; nhánh đen, nút dọc đỏ. Lá có phiến bầudục, to 13 x 6 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-9 cặp, đáy hơi từtù hẹp trên cuống; cuống đến 2 cm. Hoa ở nách, 1-3; cọng dài với 3-4 tiềndiệp nhỏ; ládài có rìa lông; cánhhoa xoan. Trái thành *khối hình cầu to 3 cm*.

Trungbộ.

- Climbing shrub; leaves 13 x 6 cm; sepals ciliate; fruits forming globulous mass 3 cm across.

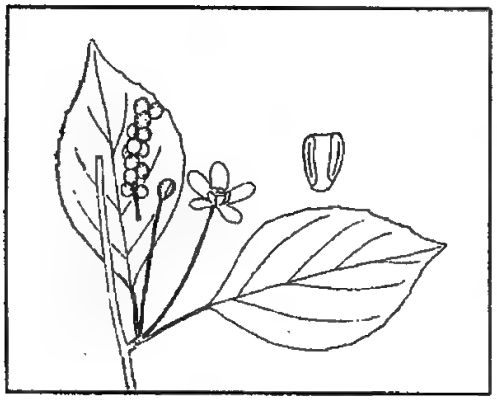

1250 - Schisandra chinensis (Turcz) Baill.. Phânhùng Trungquốc, Ngũvị.

Dây leo to, cao đến 8 m.Lá có phiến xoan, to 4-11 x 4-7 cm, đáy tà hay thon, chót có mũi ngắn, bìa có ít răng thưa, gân-phụ 3-5 cặp; cuống 2-3 cm. Hoa côđộc trên cọng dài, đơnphái biệtchu, màu vàng lợt, thơm; phiếnhoa 9-13; tiểunhụy 5, chungđới rộng. Phìquả tròn, to 5-7 mm, gắn dài trên thuđài dài ra; hột 1 ít khi 2.

Trị ho; kíchthích hệ thầnkinh trungkhu: chống mệt, trị liệtdương. Nên trồng ở b và vùng núi nước ta.

-To be introduced for its interesting medicinal properties.

1251 - Schisandra grandiflora (Wall.) Hook. f. & Th.. Phân-hùng hoa-to.

Dây leo to; nhánh có cạnh, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, vào 13 x 5,5 cm, nhọn 2 đầu,, bìa có răng thưa, nhỏ, gân phụ 6-8 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. Hoa có *cọng dài* 3,5-4,5 cm; phiến hoa xoan, cao 1 cm; tiểunhụy thành đầu, chỉ ngắn. Trái trên *thuđài dài thành dãi* (quảđài) hẹp-dài, ăn được, chuachua ngọtngọt.

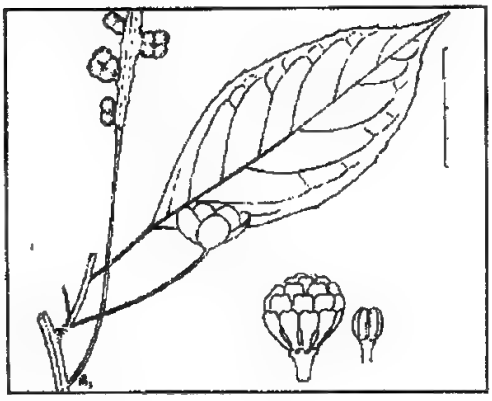

B.

- Climbing; flowers on long pedicel; stamens numerous; fruits on long, flat accrescent receptacle (*Kadsura grandiflora* Wall.).

1252 - Schisandra perulata Gagn.. Phânhùng có vảy-chồi. *Dây leo* cao; chồi có 3-4 *vảy cao* bao lấy. Lá ở nhánh ngắn, có phiến bánhbò hay xoan, hai đầu nhọn, to 10-15 x 5-9 cm, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống đến 5 cm. Hoa 1-2 ở nách các vảy của chồi, cọng 2-6 cm; đế hoa lồi; láđài và cánhhoa 8; tiểunhụy thành đầu tròn, cao 3 mm, buồngphấn 2, xa nhau. Trái mập, trên *thuđài dài ra đến 13 cm*, gắn như gié; hột 2, dài 4 mm.

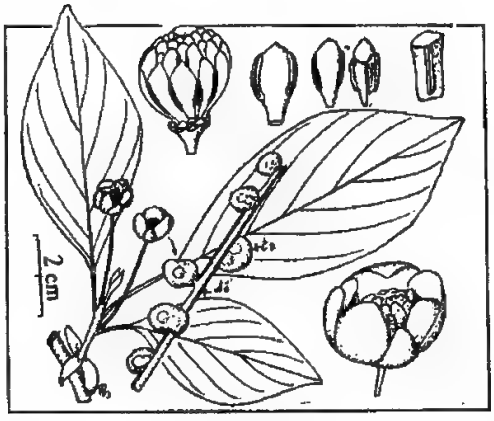

Sapa

- Climbing; perules developed, 1,5 cm high; tepals 8; stamens forming globulous head; fruits on long accrescent receptacle.

1253 - Schisandra propinqua (Wall.) Baillon. Phânhùng họhàng.

Dây leo to; nhánh non láng, có lông mịn; chồi non có vảy to . Lá có phiến thon hay bầudục, dài đến 11 cm, không lông, gân-phụ 7 cặp, không lồi ở mặt dưới; cuống 1,5- 2 cm, mảnh. Đồngchu; hoa ở nách lá, to vào 1,3 cm; nụ hình cầu; láđài ngoài nhỏ như vảy; tiểunhụy nhóm thành đầu tròn, chungđới dính vào trục. Ở hoa cái, tâmbì thành đầu tròn.

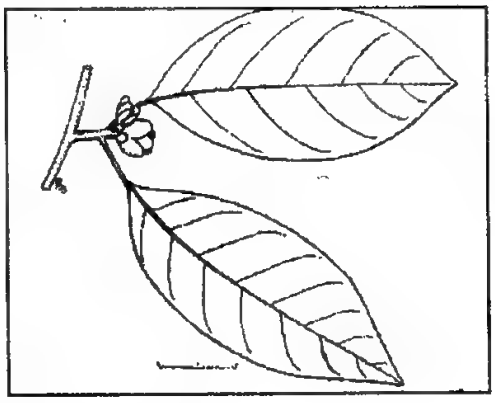

Núi 1.400 m, Fan-si-pan; VIII. Theo Lewis, trị ungthư phổi.

- Climbing; leaves glabrous; flowers shortly pedicellate; stamens in globulous head (*Kadsura propinqua* Wall.).

1254 - Schizandra verrucosa Gagn.. Phânhùng cómục.

Dây leo to, dài 6-8; thân bằng ngón tay út, vỏ xám hay nâu đođỏ, có nhiều mụt lồi. Lá có phiến tròndài, to đến 20 x 9 cm, đáy tròn, chót thon, gân phụ 8-10, không lông, mặt trên nâu sậm, mặt dưới ửng đođỏ; cuống to, dài 1,3 cm. Hoa 1-3 ở nách lá, thơmthơm; cọng 1 cm; hoa rộng vào 2,5 cm; láđài lục; cánhhoa 1 cm không lông, dày, *màu ngà đậm;* tiểunhụy tím.

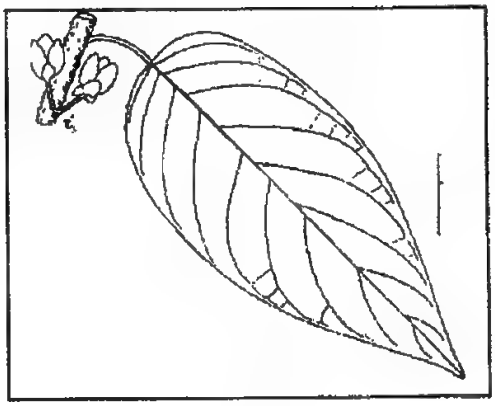

Làocai; IX.

- Climbing; branches verrucous; flowers 2,5 cm large; petals ivory colored.

NELUMBONACEAE : họ Sen.

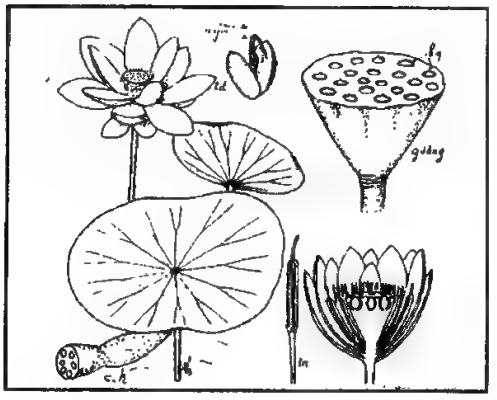

1255 - Nelumbo nucifera Gaertn.. Sen; Sacred Indian Lotos; Lotus

Nêthụcvật có củ (*căn hành) dài*, có ngăn ngang; thân và cuống có bộng to dài. Cuống lá tròn có gai nhỏ; phiến hình long, to. Hoa to, nhiều phiến hoa trắng hay hường; tiểunhụy có mũi cong; đế hoa hình chùy (*gương*) lật ngược, tâmbì ở trong lỗ. Bếquả ("hạt") đen; mầm (ngòi) có màu lục đậm.

Hoa đẹp; ngó, căn hành, bếquả ăn được; tiểunhụy dùng ướp trà; ngòi trấn-an và làm ngủ...Tr; hoang ở Angiang; I-XII, 1-12.

- Flowers white or purplish; achenes black.

NYMPHAEACEAE : họ Súng.

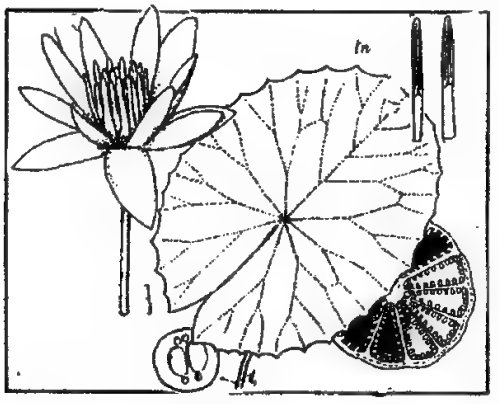

1256 - Nymphaea pubescens Willd.. Súng trắng; Night Lotos.

Căn hành tròn dài. Phiến rộng 15-35 cm, xanh đậm và láng mặt trên, *đầy lông mịn nâu ở mặt dưới*; cuống có 2 bộng to. Hoa rộng 10-20 cm, trắng hay hường, *nở vào sáng*; lá đài 4, xanh; cánh hoa 10-15; tiểunhụy đến 100, vàng, rộng, bao phấn dài hơn chỉ; noãn sào 13-15 buồng.

Ruộng, ao, BTN; I-XII. Lá Súng thường làm co-rút tửcung. **N. lotus** L. (Egyptian Sacred Lotos) có mặt dưới lá không lông.

- Leaves hairy below; flowers white or pink, open the morning.

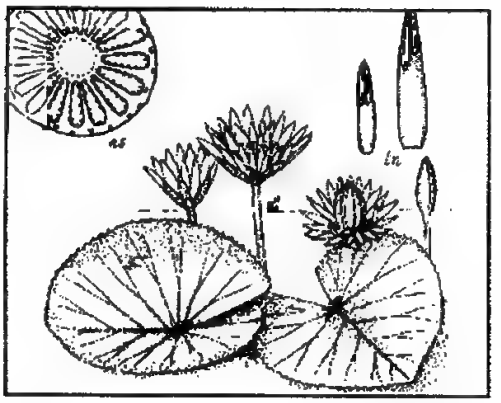

1257 - Nymphaea rubra Roxb. ex Salisb.. Súng đỏ, Súng cơm; Indian Red Water-lily.

Căn hành tròn dài, có chồi. Lá có phiến rộng 20-40 cm, nâu đỏ rồi xanh, bìa có nhiều răng. *Hoa đỏ*, rộng 15-25 cm, *nở vào đêm đến 11 giờ sáng*; lá đài đỏ, 7 gân ; cánh hoa 12-20, chót tà; tiểunhụy vào 50, chỉ rộng; noãn sào đến 20 buồng.

Thường trồng ở ao vì hoa to và đẹp. Rễ trị ỉa, ăn khó tiêu.; hoa trị hồi hộp.

- Culivated; leaves dented at margin; flowers red, opening from night to eleven o'clock.

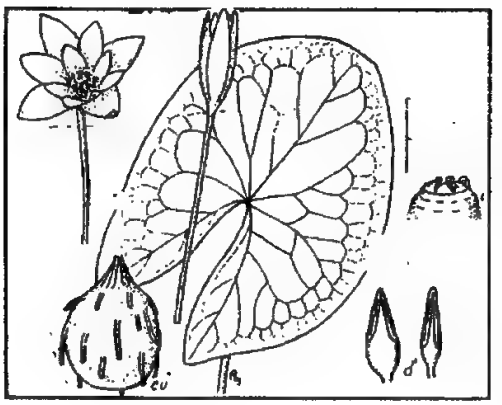

1258 - Nymphaea tetragona George. Co, Súng chỉ, Súng vuông.

Cỏ thủysinh nhỏ; củ đen (nạc bột trắng), đứng. Lá có phiến tròn, nhỏ, 3-8 cm, bìa nguyên, mặt trên xanh đậm, mặt dưới nâu đỏ, gân rõ. Hoa *trồ 12-17 h*, to 3 cm, đáy vuông, có 4 lá đài xanh, 7-15 cánh hoa *trắng*; tiểunhụy cỡ 40, chỉ rộng; không có phụbộ ở đầu.

Nhỏ nhất giữa các Súng; củ ăn được (mùa "củ Co" vào XII); Đàlạt, Cầnthơ..; IV.

- Rhizome short; leaves entir at margin; flowers white, opening the afternoon.

1259 - Nymphaea nouchali Burm. f.. Súng lam; Blue Lotos of India, Indian Blue Water Lily.

Cănhành tròntròn, có chồi. Lá có phiến tròn hay xoan, bìa có răng thưa, mặt dưới không lông, lam tím đậm. Hoa rộng 7-15 cm, *lam đợt* (hay trắng) nở từ *sáng đến trưa*; láđài 4-6, xanh, có đốm, và lằng đen; cánhhoa vào 10-15; tiểunhụy vào 40, chungđối có mũi vàng cao; tâmbì rời nhau ở ngăn (ngăn đôi).

Thôngthường ở ruộng, ao, 0-1.500 m; I-XII. Hoa thuliễm, trợ tim, hơi làm ngủ. Cuống dài cả 2 m ở Châuđốc mùa nước nổi.

- Leaves red below; flowers blueish or white, opening the morning (*N. stellata* Willd.).

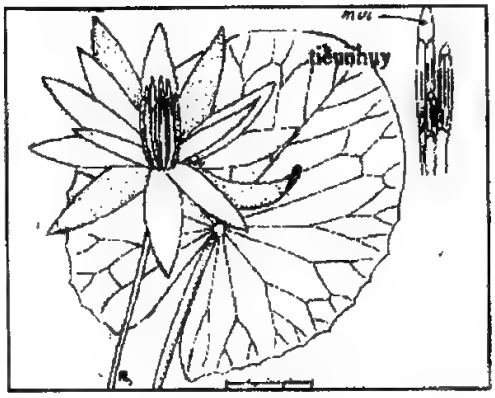

1260 - Victoria amazonica (Poep.) Klotzch.. Súng Mexico; Royal Water Lily, Queen of Water Lily.

Cỏ thủysinh đaniên, to. Lá đỏ lợt, rất to, phiến *rộng đến 1 m*, bìa vảnh lên; mặt dưới đỏ có nhiều gân lồi. Hoa trổ 2 đêm, *to*, rộng 20-40 cm, *trắng rồi hồng rồi đỏ* (nóng hơn quanh 10); 4 láđài gần như tròn, dài 7-8 cm, nhiều cánhhoa; rất nhiều tiểunhụy; noãnsào hạ với 30-40 buồng. Trái có nhiều hột.

Trồng ở Thảocầmviên, gốc Nam-Mỹ; lá có thể chở một người nặng 45 kg.

- Cultivated; leaves characteristic; big flowers. (*Nymphaea amazonica* Poep.; *V. regia* Lindl.)

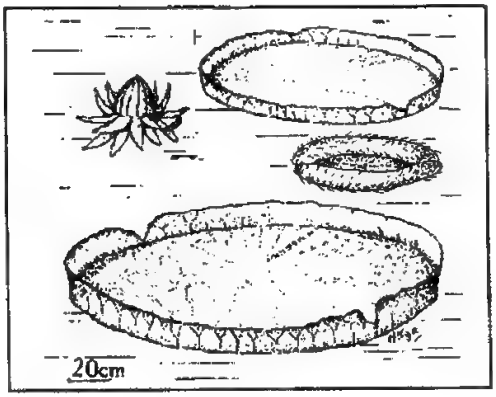

1261 - Euryale ferox Prickly Waterlily

Cỏ thủysinh đaniên. Lá *to*, lá nổi xoan tròn, lá chìm thon hay hình tim, *mặt trên có gai to* (euryale có nghĩa là sanhô:gorgone), rộng 60 cm đến 1,2 m. Hoa to 5 cm; láđài 4; cánhhoa 20-30, ngắn hơn láđài; tiểunhụy nhiều. Phìquả với hột to bằng hạt đậu.

Ấnđộ, Nam T-quốc; có thể có Tr ở B ? Chồi, hột ăn được.

- To be find in Việtnam.

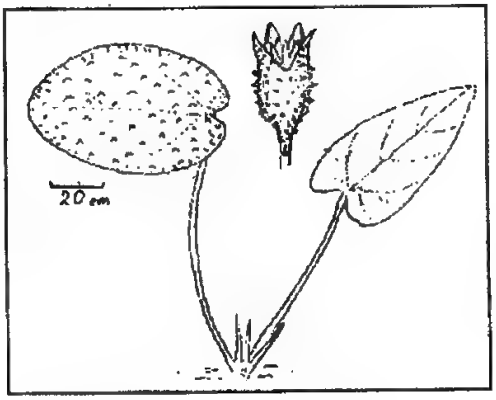

BARCLAYACEAE : họ Biệtliên.

1262 - Barclaya longifolia Wall.. Biệtliên lá-dài.

Thủythựcvật chìm, có củ và có khi có cầuhành. Lá có phiến mũi mát dài, dài 15-30 cm, rộng 3-5 cm, mỏng, không lông; cuống tròn, dài 10-2 cm. Hoa có 5 láđài rời, 8-10 cánhhoa *đỏ ở mặt trong*, xanh ở mặt ngoài; tiểunhụy lép 20, tiểunhụy thụ nhiều, gắn trên ống vành, baophấn thòng; noãnsào hạ, đínhphôi tảnlạc; nuốm 10.

Suối, rạch, vùng núi, N ; Phúquốc; XI-III.

- Immersed hydrophyte; petals red inner side; staminodes 20; diffuse placentation.

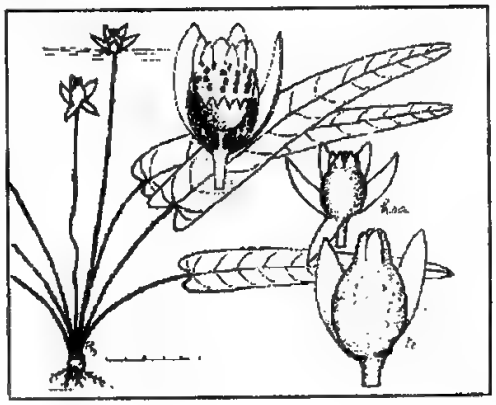

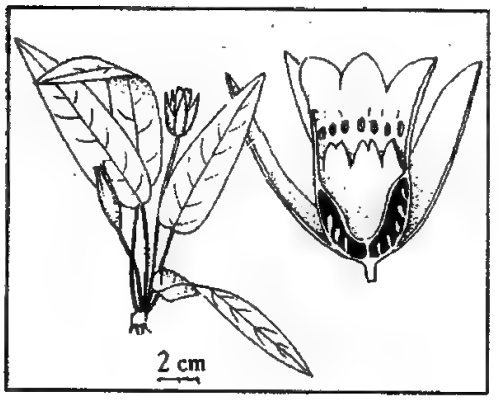

1263 - Barclaya pierreana Thor. ex Gagn.. Biệtliên Pierre.

Thủythựcvật chìm, có củ. Lá có phiến thon dài, dài 8-10 cm, đáy *tròn hay cắt ngang*, vàng đỏ mặt dưới, mỏng; cuống 5-7 cm. Hoa cô độc; lá đài 4-5, rời; cánhhoa 4; tiểunhụy lép 10-20; tiểunhụy thụ vào 20; noãnsào hạ, 10 buồng, đínhphôi tảnlạc.

Suối vùng núi, miền Nam; IV-XI (hình theo Gagnepain).

- Immersed hydrophyte; petals and staminodes filiforme; diffuse placentation.

CABOMBACEAE : họ Tiềmliên.

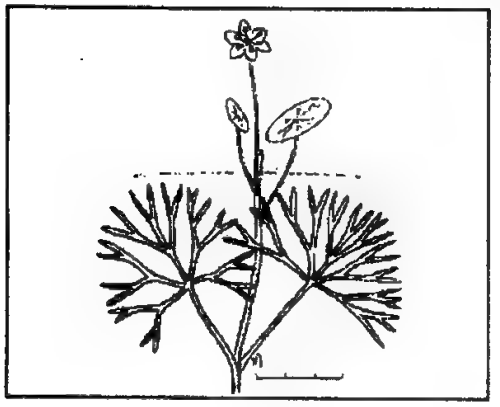

1264 - Cabomba caroliniana Gray. Tiềmliên; Cabomba, Finsh Grass, Fanwort.

Cỏ thủysinh chìm; thân dài đến 1-2 m. *Lá luỡnghình*; lá chìm luỡngphân thành đoạn hẹp; lá khísinh có phiến hình lọng, nhỏ. Hoa ít thấy, nhỏ, trắng, trổ trong khôngkhí, rộng vào 1 cm, cánhhoa có 2 đốm vàng.

Trồng trong các hồ cá trangtrí; hoang ở Phụnghiệp, Sóctrăng.

-Immersed hydrophyte; leaves with segments furcate; flowers white; cultivated but subspontaned in Mekong Delta.

CERATOPHYLLACEAE : họ Kimngư.

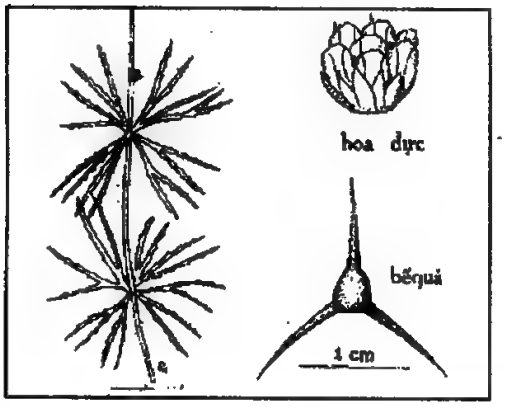

1265 - Ceratophyllum demersum L.. Kimngư, Đuôi-chồn; Hornwort, Coon tail, GoldFish Water-plant.

Thủysinh chìm, đaniên; nhánh mảnh. Lá 2 ở mỗi mắt, phiến luỡngphân 3(4) lần, làm thành đoạn cưngcứng, bìa có răng. Hoa cô độc ở nách lá, đồngchu; lá đài nhiều; vành trắng; tiểunhụy không chỉ, đến 30, thành nhiều luânsinh. Bếquả có mũi nhọn và 2 sừng dài đến 1 cm (f. **demersum**).

Ruộng, ao, 0-1.500 m, BTN; II, 2-3.

Làm mất kinh, tăng tiết mật; trị nọc bò-cạp.

Cỏ này sống trong nước song vẫn sạch, không có chuthựcvật (periphyton) (so với *Utricularia*, dơ hơn), vì có dịtác (allelopathic) chống thanhtảo và cây phụsinh; nó chứa S, có lẽ vì vậy mà có tácđộng trên.

- Immersed hydrophyte; leaves opposed, 3 time furcate; achene with 2 spines.

1266 - Ceratophyllum submersum L.. Kimngư lặn; Hornwort.

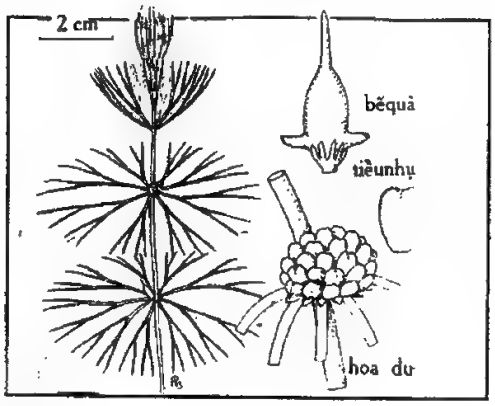

Cỏ chìm, có vẻ to hơn và mềm hơn loài trên; lóng dài 2 cm. Lá có phiến chẻ 3-4 lần thành đoạn mềm, bìa ít răng. Hoa đực 2, ở nách lá, tròn, láđài chẻ 2-3, tiểunhụy nhiều, đầu có vài lông cứng. Bếquả đođỏ, cao 4-5 mm, có 2 sừng ngắn.

Phúlâm, Sàigòn; I.

- Leaves with segments softer, less toothed; achene with shorter obtuse spines.

RANUNCULACEAE : họ Maocấn.

1a - dây leo; lá mọc đối; hoa vôcánh; bếquả có mũi dài có lông
- 2a - lá không có vòi ở chót — *Clematis*
- 2b - lá có 1-3 vòi ở chót — *Naravelia*

1b - cỏ; lá thường mọc xen; trái không mũi dài
- 2a - hoa có móng (cựa) dài
  - 3a - móng do láđài — *Delphinium*
  - 3b - móng do cánhhoa
    - 4a - hoa đều — *Aquilegia*
    - 4b - hoa lưỡngtrắc — *Aconitum*
- 2b - hoa không móng
- 2b - hoa không móng
  - 3a - hoa vôcánh 4a - lá chânvịt — *Anemone*
    - 4b - lá 1-3 lần kép — *Thalictrum*
  - 3b - hoa có cánhhoa 4a - bếquả nhỏ 1-hột; hoa vàng — *Ranunculus*
    - 4b - manhnang
      - 5a - có cọng — *Coptis*
      - 5b - không cọng — *Isopyrum*

1267 - Clematis armandii Franch.. Ônglảo Armand.

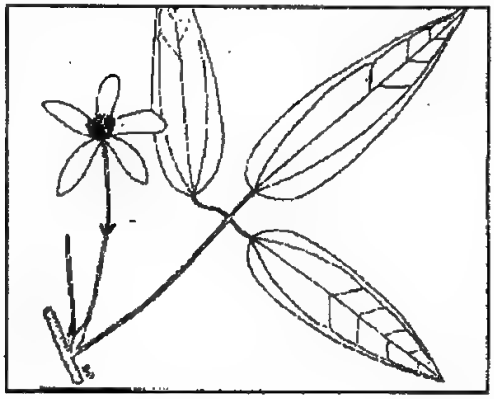

Dây leo, không lông. Lá do 3 láphụ thon hẹp, to 6-7,5 x 2,5 cm, đáy tròn, dày, bìa uốn xuống, gân ở đáy 3, gân phụ 4-5 cặp. Phátthoa ít hoa; hoa rộng 6 cm, có láđài to, *trắng hay hường, dạng cánhhoa*, dài đến 2-2,5 cm; tiểunhụy nhiều.

100-2400 m: B; IX.

- Climber; leaflets lanceolate; sepals petaloid, 2,5 cm long.

1268 - Clematis leschenaultiana DC. Ônglảo Leschenault.

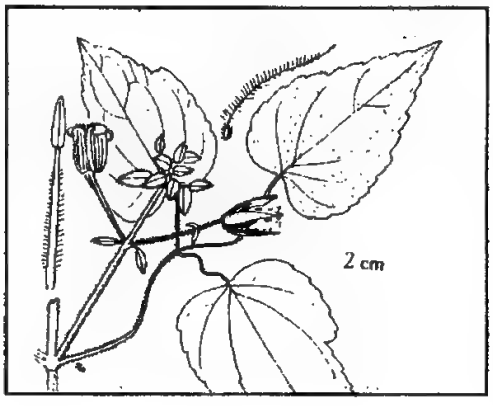

Dây leo; nhánh, phátthoa đài *đầy lông vàng hay hung*, mịn. Lá mang 3 lá-phụ có *cuống-phụ dài*, phiến có lông mịn vàng, đáy hình tim, gân ở đáy 2-3 mối bên, gần nhau, gân-phụ trên 1-2 cặp. Phátthoa dài vào 10 cm, từ nách lá; láđài 4, thon, cao 2 cm, có lông; tiểunhụy nhiều, chỉ có lông. Bếquả có mỏ dài, có lông tơ. Sapa.

- Leaflets 3, with long petiolules; general yellow villosity; sepals 2 cm long.

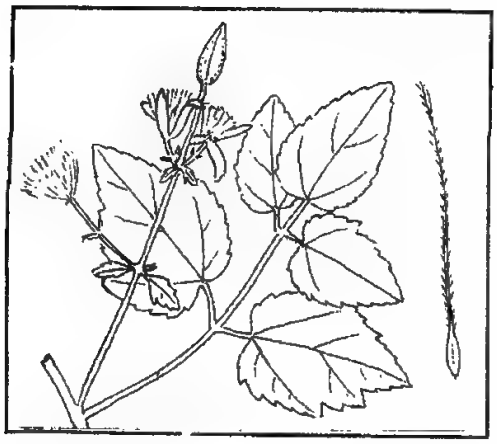

1269 - Clematis buchaniana DC.. Ônglảo Buchanan.

Dây trườn 5 m ; nhánh, pháthoa đầy lông mịn vàng hoe. Lá phụ 1-5, mỏng, có cuống hay không, đáy hình tim, bìa có răng to, có lông như tơ mặt dưới, gân phụ ở đáy 3-5; cuống có lông mịn vàng. Pháthoa cao 10-30 cm ở nách lá; hoa to, *vàng lưuhuỳnh, thơm;* láđài 1,5-2 cm, thon, có lông mặt ngoài và 1/2 trên trong; tiểunhụy nhiều, chỉ hẹp. Bếquả dài 2,5-3 cm, đầy lông tơ.

Caolạng, Sapa, đến Thanhhóa; II. Rễ trị u; lá trị bệnh da; chống một số siêukhuẩn.

- Climber yellow or red brown pubescent; leaflets sessile or petiolated; flowers yellow.

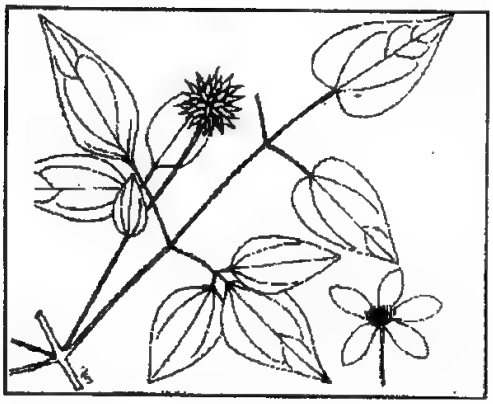

1270 - Clematis cadmia Buch.-Ham. ex Wall.. Ônglão ten.

Dây leo; nhánh không lông. Lá hai lần kép; lá phụ xoan, 3-4 x 1,5- 2,5 cm, đáy tà, tròn hay hình tim, gân ở đáy 3, mỏng, không lông, cuống-phụ dài vào 1 cm. Hoa trên cọng dài, có *láđài trắng* dạng cánhhoa; tiểunhụy nhiều. Trái đơm thành đầu tròn, *không có mỏ* dài; hột 1.

Haiphòng.

- Climber; leaves 2-pinnate; flowers white; achenes without long beak.

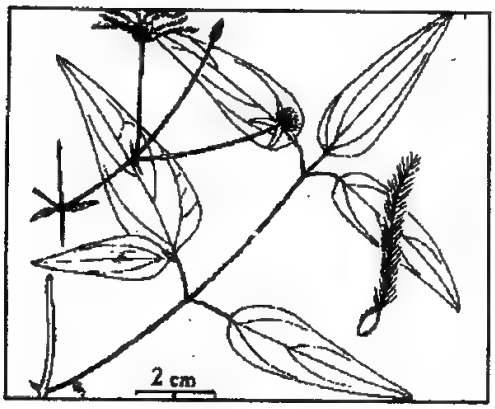

1271 - Clematis chinensis Retz.. Ruột-gà, Mộcthông.

Tiểumộc trườn, cứng; nhánh tròn, không lông. Lá có sóng dài 20 cm, mang (3) 5 (7) lá phụ có cuống, không lông, đáy tròn, đầu nhọn, đen lúc khô, gân mịn, 3. Tán kép, luỡngphân, có láhoa dạng lá; cọng 3-4 cm, như chỉ; láđài 4, không lông trừ ở bìa, cao 1 cm; tiểunhụy không nhiều, baophấn khít nhau, chỉ dẹp; tâmbì có lông. Bếquả dài 2 cm (luôn mỏ).

Chợgành, Huế. Rễ trị têthấp, lợitiểu, giảm đau.

- Branches glabrous; leaflets 3-7; sepals 4, 1 cm long; achenes 2 cm long.

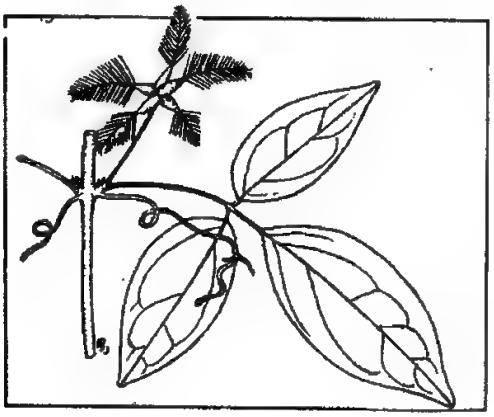

1272 - Clematis fasciculiflora Franch.. Ônglão hoa-chụm.

Dây trườn; nhánh mảnh, không lông. Lá do 3 lá phụ xoan, không lông, lúc khô nâu đen, gân phụ 3-4 cặp. Chụm ở nách 7-8 hoa; hoa có cọng dài 2,5 cm; láđài xoan; tiểunhụy nhiều, không lông; tâmbì có vòi nhụy dài. Bếquả dài 2 cm, kể cả mỏ có lông hình lông chim.

Sapa; 7.

- Branches glabrous; fascicle 7-8 flowers; peduncles 2-5 cm; achenes 2 cm long.

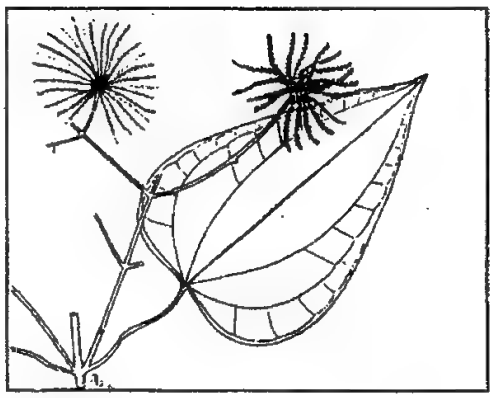

1273 - Clematis fulvicoma Rehd. & Wils.. Ông-lão lông-vàng..

Tiểumộc trườn; dài 4-6 m; nhánh không lông. Lá có phiến đơn, tamgiác, lục tươi, vào 10-12 x 5-7 cm, đáy cắt ngang hơi hình tim, gân từ đáy 5, gân-phụ trên 1 cặp; cuống 3-4 cm. Chùm-tụtán, *hoa màu lục tươi*, nụ cao 1,1 cm. Bếquả dài vào 3 cm kể cả mỏ có lông mịn hoe vàng, đẹp.

Trấnninh, Lào; VN ?; 11.

- Climber 4-5 m long; leaflets glabrous; sepals ovate, greenish; achenes 3cm with fulvous hairy beak.

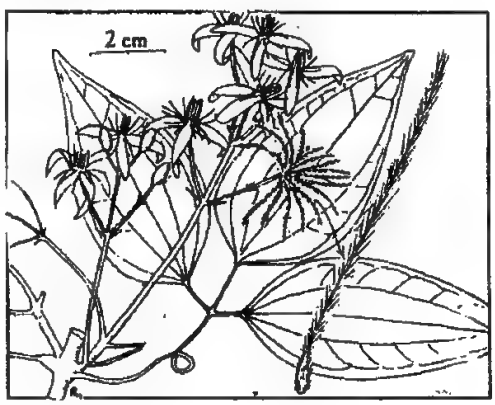

1274 - Clematis granulata (L.) Ohwi. Dây Vằng-trắng, Sonmục.

Thân trườn, tròn, có lông mịn. Lá-phụ có gân rất mảnh,khó nhận, 5 từ đáy. Pháthoa ở nách; hoa nhiều *trắng, thơm*; láđài 4, bìa rìa lông; tâmbì có lông. Bếquả có vòi dài, có lông.

Dùng cho đànbà mới sanh. Lùm, bụi, B đến Nhatrang; VI-VII.

- Branches finely pubescent; flowers white; sepals ciliate; achenes up to 3 cm long (*Cl. meyeriana* var. *granulata* L.).

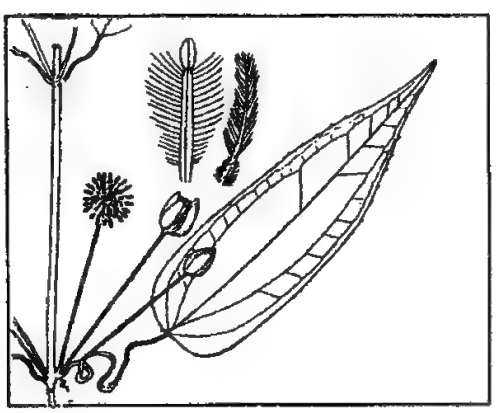

1275 - Clematis henryi Oliv.. Ônglão Henry.

Dây leo; nhánh mảnh, to 3 mm, lóng dài. Lá do một lá-phụ tamgiác, đáy cắt ngang, vào 11 x 3,5 cm, không lông, gân ở đáy 5, bìa có ít răng, mặt trên nâu đen; cuống 6-9 cm. Hoa côđộc ở nách lá, cọng dài; láđài 4, cao cỡ 1 cm, *có lông như nhung trắng ở bìa*; tiểunhụy nhiều, chỉ dẹp, có rìa lông dài, bạc; tâmbì đầy lông. Bếquả có mỏ dài có lông.

Trên đá vôi, 1.600 m: Sapa; I.

- Climber; leaves glabrous; flowers solitary, white; sepals pubescent; filaments hairy.

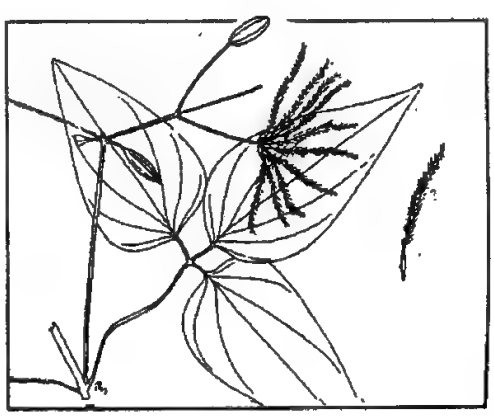

1277* - Clematis loureiriana DC.. Ônglão Loureiro.

Dây leo; nhánh mảnh, tròn, không lông. Lá do 3 lá-phụ xoan tamgiác, đến 8 x 5 cm, đáy tròn hay cắt ngang, không lông, gân 2 cặp đi từ gần đáy; cuống-phụ 1,5 cm. Chùm-tụtán thưa, nhiều hoa; nụ cao 1,2 cm; tiểunhụy nhiều. Bếquả dài 1 cm, mỏ dài 3 cm, có lông mịn dài.

B ; 12.

- Climber; leaves glabrous; panicles; button 1,2 cm long; achenes 1 cm, beak 3 cm long.

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

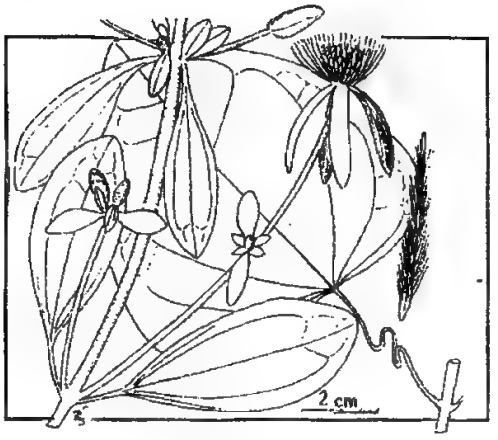

1278 - Clematis petelotii Gagn.. Vằng Petelot.

Lóng dài 10-2 cm, có nhiều rảnh dọc. Lá ở nhánh thụ hình muỗng, dày như da, không lông, dài 6-8 cm, rộng 2-3 cm, gân chánh 3, gân-phụ khó nhận. Nụ cao 2 cm, vàng nâu; láđài 4, dài 2-3 cm, đậm ở mặt trong, *nâu ở mặt ngoài*; tiểunhụy nhiều, cao đến 2 cm. Bếquả làm thành đầu bạc, dài 1 cm.

Poulo-Panjang ; II.

- Climber; leaves glabrous, spatulate on fertile branches; sepals brown; achenes 1 cm long.

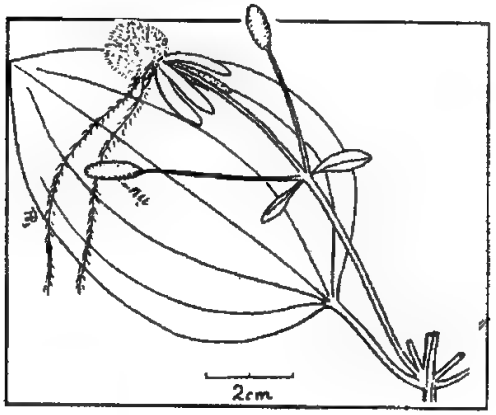

1279 - Clematis smilacifolia Wall.. Vằng kimcang, Ônglão.

Thân trườn, vặn, có cạnh. Lá đơn, có khi do 3 lá-phụ. Phátheo 1-3 hoa ở nách lá, hay thành tụtán ở ngọn, rất thơm; *hoa trắngtrắng*, láđài 4, có lông dày ở lưng; tâmbì có lông và vòi nhụy dài 5-6 lần bầu nhụy.

Chữa đau, nhứt-mỏi. Bụi : Quảngbình, Phúquốc; XII.

- Climber; leaflets 1-3; flowers 1-3, whitish.

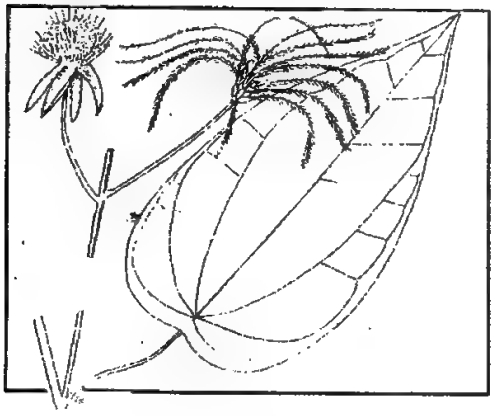

1280 - Clematis subapelta Wall.. Ônglão lọng.

Dây leo to , thân dài 3-4 m. Lá có phiến to , dài 25 cm, xoan tim, đáy lõm hay hình tim, dày, *cuống gắn cách đáy 3-6 mm*, nơi gắn tỏa ra 5 gân; cuống tròn, leo quấn, dài 6-8 cm. Phátheo ở nách, dài 20 cm; tụtán 3-hoa thơm, to; láđài 5, *đỏ ở mặt trong*; tiểunhụy nhiều. Tâmbì cho ra bếquả 5 mm có mỏ dài 5 cm, có lông dài; hột một.

Vào 900-1.00 m : Laichâu.

- Big climber; peltate leaves; flowers red; akenes to 5,5 cm long with beak.

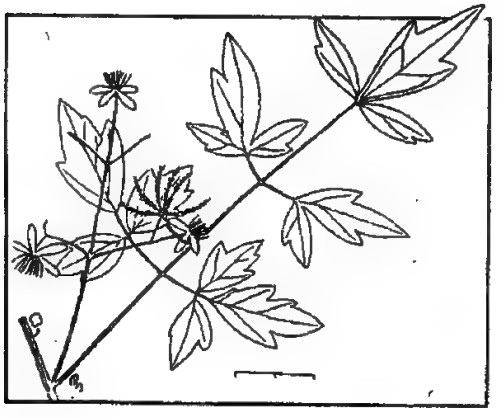

1281 - Clematis brevicaudata DC.. Vằng đuôi-ngắn.

Thân trườn. Lá 2-3 lần kép; thúdiệp mỏng, không lông, có thùy chót 3 thùy. Phátheo là chùm-tụtán ở nách lá; nụ cao 1 cm; phiếnhoa *ngà hay vàng*; tiểunhụy 10; noãnsào đầy lông trắng, cho ra *trái ngắn*, cao 2 mm, có mỏ dài 2 cm, có lông.

Ven rừng caođộ vào 900 m.

- Climbing; leaves membranous, glabrous; flowers dark cream to yellow.

1282 - Clematis umbellifera Gagn.. Vằng tán.

Thân trườn, có lông trắng, ngắn. Lá 2 lần kép, mang vào 15 lá-phụ bầudục, nguyên, 3 gân, có lông ngắn, cuống-phụ ngắn. Tán đơn hay kép ở nách lá và ngọn; láđài 5, dài 7-8 mm, có lông ở hai mặt; tâmbì nhiều, có lông. Bếquả có mỏ có lông, dài.

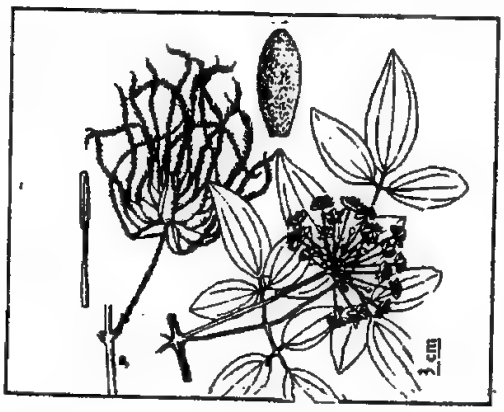

B đến Vinh (hình theo Gagnepain).

- Climber; leaflets to 15, shortly pubescent; sepals hairy.

1283 - Clematis uncinata Champ. Vằng mấu.

Dây trườn; thân đenđen, khônglông. Lá do 3 tầng lá-phụ nhỏ, xoan thon hẹp hay rộng, to 2,5-3 x 1-1,7 cm, không lông, 3 gân chánh; cuống-phụ dài 4-8 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, nhiều hoa; nụ cao 1 cm; láđài khi khô đen, trắng ở bìa; tiểunhụy nhiều, cao 6-7 mm.

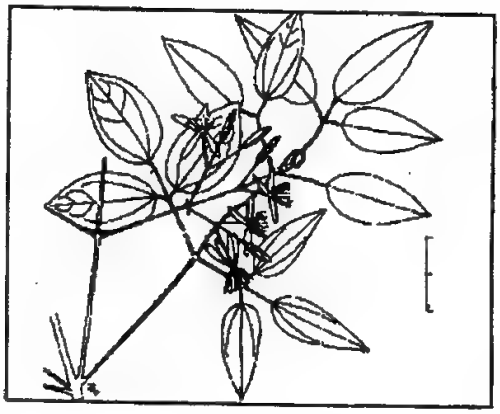

B.

- Climber; branches glabrous; leaflets glabrous; sepals black on dry.

1284 - Clematis vitalba L. var. **gouriana** (Roxb.) Fin. & Gagn.. Vằng luônluôn-xanh.

Dây trườn; nhánh có lông mịn, vàng, có 5-7 cạnh. Lá dưới mang 12-25 lá-phụ, lá ở trên thân mang ít lá-phụ hơn, lá-phụ bầudục có lông mịn nằm, đáy tròn, chót nhọn. Pháhoa ở nách, có lông mịn, vàng, dày; hoa rộng 15 mm; láđài 4; tiểunhụy nhiều, chỉ dẹp, không lông; tâmbì có lông trắng dài. Bếquả có mỏ dài có lông trắng.

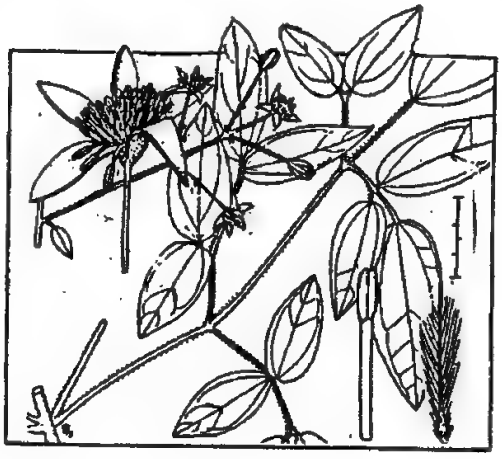

Chợbò, Hànamninh; III, 3. Lá dùng trị bịnh về da.

- Climber; branches finely yellow pubescent; sepals 4; filaments glabrous (*C. gouriana* Roxb.).

1285 - Clematis gialaiensis Serov.1994.BZ.Leningr 79,7:106, fig 1

1286 - Naravelia dasyoneura Korth.. Bạchtu gân-có-lông.

Dây trườn; thân có nhiều cạnh, có lông nằm. Lá mang 1-3 láphụ bầudục thon, có lông mịn 2 mặt hay chỉ ở gân mặt dưới mà thôi, gân chánh 3; *chót lá mang vòi quắn*. Hoa thường cônộc, *thơm quế*; láđài 5; tiểunhụy lép dài, đến 17 mm, dạng như cánhhoa, tiểunhụy thụ nhiều; tâmbì có lông, mang vòi nhụy ngắn, cong. Bếquả *không mỏ dài*.

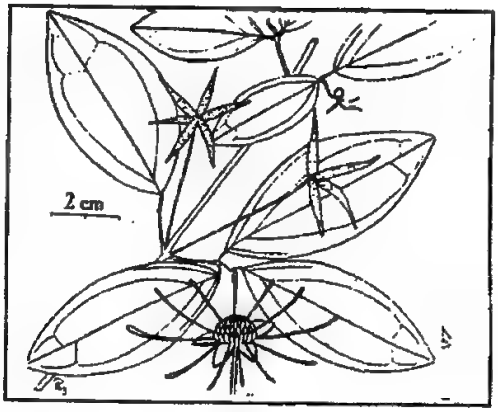

Lùm, bụi, Lụctỉnh; I-XII.

- Climber; leaves pubescent; akenes pubescent, without long beak.

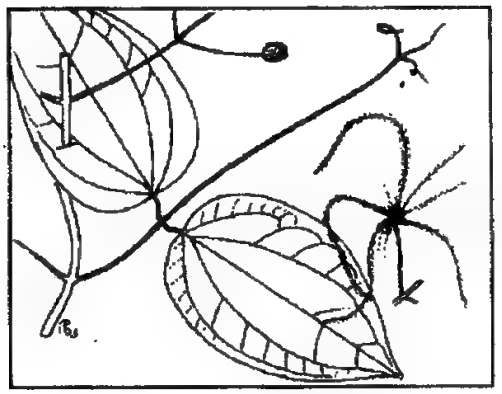

1287 - Naravelia laurifolia Wall. ex Hook. f. & Th.. Bạchtu lá-quế.

Dây leo to, cứng. Lá có 2 lá-phụ ít lông, đáy tròn hay hơi lõm, chót là *vòi quấn*. Chùm hay chùm-tụtán to, trắng; láhoa nhỏ; nụ cao 8 mm, có lông; láđài 4, hẹp, *trắng*; tiểunhụy nhiều, vòng ngoài lép, dài, tiểunhụy thụ ở trong, ngắn; tâmbì có lông. Bếquả 8 mm, có vòi nhụy dài 4-5 cm, có lông.

Lùm, bụi nơi ẩm: Quảngnam, Langbian, Sàigòn, Lụctỉnh..; VI.

- Leaflets ovate, sparsely hairy; flowers white; achenes with 4-5 cm long beak

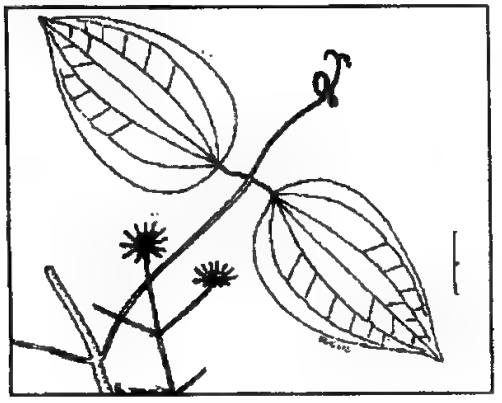

1288 - Naravelia siamensis Craib. Bạchtu Xiêm.

Dây leo; nhánh không lông. Lá mang 2 lá-phụ, có khi 4, xoan, vào 8 x 5 cm, đầu tà, đay tròn hay cắt ngang, mỏng, không lông, chót là *vòi chẻ hai*. Chùm-tụtán; nụ đenđen, dài 3,5-4 mm; hoa rộng 1,5 cm; vòng ngòai *tiểunhụy lép dài, vàng xanh*; tâmbì có lông tơ trắng.

Lụctỉnh; VIII-X.

- Leaflets 2(4), thin, glabrous; flowers green yellow, 1,5 cm large.

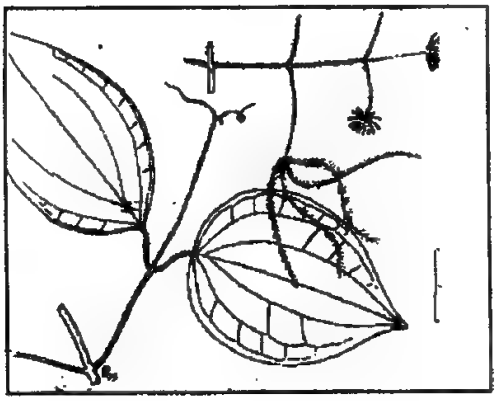

1289 - Naravelia zeylanica (L.) DC.. Bạchtu Tíchlan.

Dây leo to. Lá do 2 lá-phụ và tậncùng bằng một *vòi chẻ*; lá-phụ xoan rộng, 5-7 x 5 cm, đáy tròn hay hơi hình tim, gân 5 ở đáy và 1 cặp gân-phụ, mặt dưới như nhung, gân tamcấp lồi; cuống-phụ có lông vàng. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, có lông; láđài 4 mm; tiểunhụy lép hình dùi, dài 1 cm. Bếquả 3mm, có mỏ dài 4 cm , có lông vàng.

Bìnhnguyên.

- Leaflets ovate, densely pubescent beneath; sepals 4 mm; akenes with 4 cm yellow hairy beak (*Atragene zeylanica* L.).

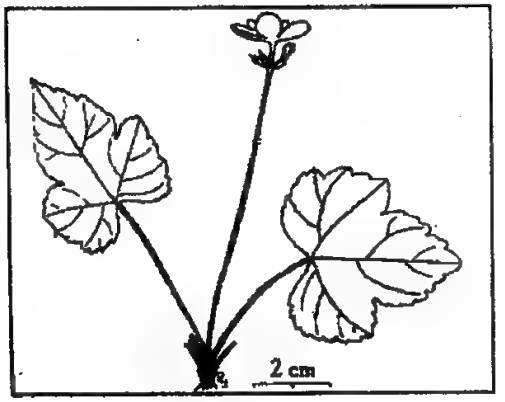

1290 - Anemone chapaensis Gagn.. Phongquỳ Sapa.

Địathựcvật; thân 2-4 cm mang lá chụm ở đất. Lá có cuống dài 10-15 cm, mềm, có lông rảirác; phiến hình tim có 3 thuỳ, không lông, bìa có răng tròn. Trục mang hoa cao hơn 20 cm; láhoa 6-7, dài 2-3,5 cm; láđài 5, đầu tà hay lõm, cao 2-4 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì không lông, không vòi nhụy. *Bếquả* không cọng, không lông, dẹpdẹp, dài 4-5 mm.

Rừng, 1.500 m : Sapa; II.

- Geophyte; leaves glabrous; flowers 2,5 cm large; akenes 4-5 mm long.

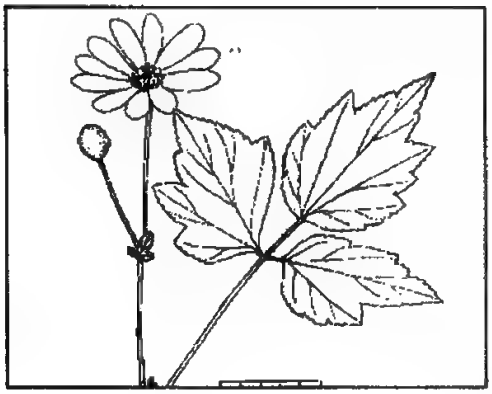

1291 - Anemone japonica Sieb. & Zucc.. Phongquỳ Nhật.

Địathựcvật đaniên, cao đến hơn 80 cm; thân có lông. Lá chụm ở gốc; cuống dài hơn 30 cm; cuống-phụ dài đến 8 mm, có lông mịn; lá-phụ 3, tamgiác tròn hay hình tim, có thuỳ, bìa có răng, mặt dưới trăngtrắng. Pháthoa ở ngọn, có tổngbao do 3 láhoa dạng lá nhỏ; nụ 1 cm, có lông trắng; *hoa rộng 3-4 cm*; láđài xoan, dài 1,5 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì có vòi nhụy. Bếquả có cọng, đầy lông.

Sapa, 1.500 m.

- Geophyte to 80 cm high; leaves whitish below; flowers white; akenes pubescent.

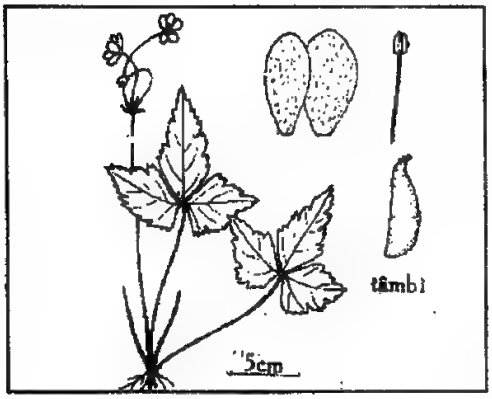

1292 - Anemone poilanei Gagn.. Phongquỳ Poilane.

Địathựcvật cao 50 cm. Lá chụm ở đất; cuống dài ; lá-phụ 3, có lông, có răng; lá-phụ giữa hình bánhbò, lá-phụ cạnh bấtxứng. Pháthoa có tổngbao do 3 láhoa nhỏ; cọng có lông; *hoa trắng*; láđài 5; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, không có vòi-nhụy. Bếquả không lông.

Quảngtrị, Phúkhánh, Lâmđồng (hình theo Gagnepain).

- Geophyte to 50 cm high; leaves pubescent; sepals white, pubescent; akenes glabrous.

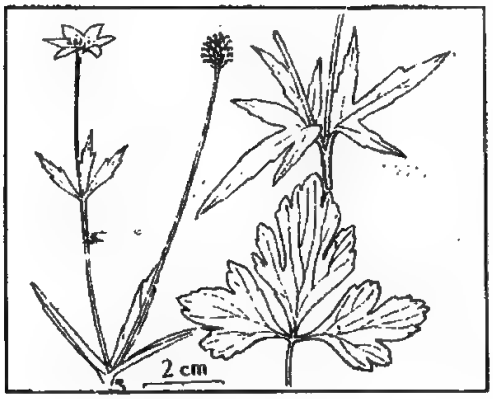

1293 - Anemone rivularis Buch.-Ham.. Phongquỳ bờ.

Địathựcvật cao 30-40 cm, mang 1-3 tầng nhánh mang hoa. Lá đadạng, ở đáy thân, do 3 lá-phụ xoan rộng, không lông, lá trên thân hẹp. Tổngbao do 3 làhoa xẻ, nhọn; hoa có 5-8 láđài xoan, cao 1,5 cm, *mặt trong trắng*, mặt ngoài lamlam; tiểunhụy nhiều; tâmbì có vòi-nhụy. Bếquả cao 12 mm, có mỏ cong.

Laichâu; IV, 4. Trị đau gan, đau baotử, viêm cuống-phổi. Chứa saponin: rivularin, huzhangosid A,B,C,D

- Geophyte to 40 cm high; leaves polymorphic; sepals whitish into, purplish outer; akenes beaked.

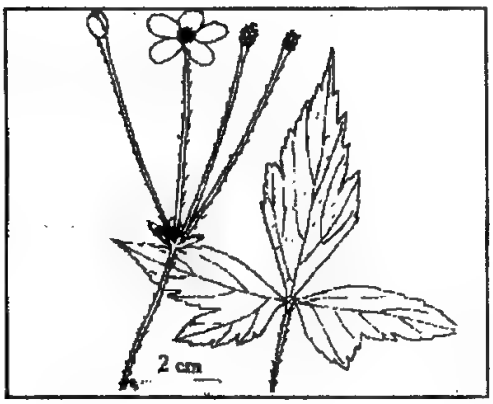

1294 - Anemone sumatrana De Vriese. Phongquỳ Sumatra.

Địathựcvật 40-50 cm; thân mảnh, gần như không lông. Lá có cuống dài 20-40 cm; lá-phụ 3, thon, có lông, bìa có thuỳ và có răng; cuống 15-20 cm. Pháthoa có *3-5 láhoa* dạng như lá thường; hoa 3-5, có cọng dài 4-5 cm; láđài 5, cao 12-15 mm, *trắng*; tiểunhụy nhiều, vàng lưuhuỳnh; tâmbì có vòinhụy ngắn, không lông. Bếquả dẹp.

Cát dựa suối: Côngtum, Quảngnam; 1.800 m.

- Geophyte to 50 cm high; leaves pubescent; sepals white; stamens yellow; akenes flattened.

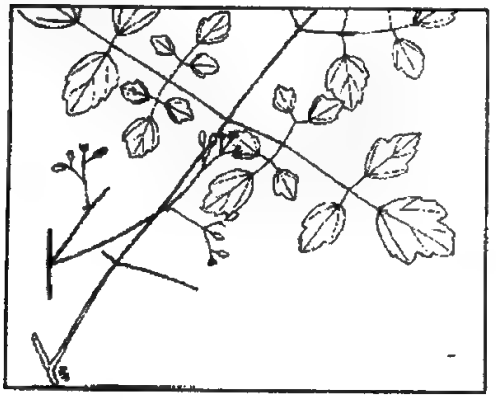

1295 - Thalictrum foliosum DC.. Thổhoàngliên.

Cỏ nhỏ, cao 50 cm; thân mảnh, mềm,không lông. Lá 3 lần kép, sóng dài 15 cm ; tamdiệp nhỏ dài 1-2,5 cm, không lông, bìa trên có răng to. Phátheo là chùm-tụtán rộng, nhiều hoa, nụ to 6-7 mm; láđài *ửng tím*; tiểunhụy nhiều. Bếquả nhỏ, có mỏ.

Tây B; tr ở Sapa, Tamđảo. Cănhành chứa berberin; trị đau mắt, mụn, nhọt.

- Herb; leaves 3-pinnate; panicle pluriflore; sepales purplish.

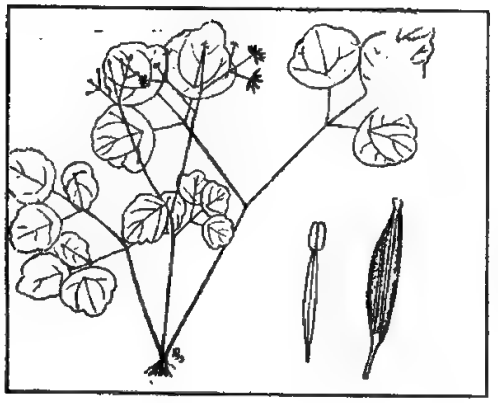

1296 - Thalictrum ichangensis Lecoyer ex Oliv.. Thổhoàngliên Trungquốc.

Cỏ nhỏ, cao 15 cm, rễ to, thành chụm. Lá ở đáy thân do 3 lá-phụ, lá-phụ bậc chót hình bánhbò, bìa có răng tròn, không lông, gân hình lọng; cuống và sóng mảnh, dài; lá ở thân đơngiản hơn. Phátheo không tổngbao, ít hoa; hoa nhỏ; láđài 5; cánhhoa vắng; tiểunhụy nhiều. Bếquả 6-n, hình thoi có 6 cạnh.

Kẻ đá vôi, 1.600-1.800 m : Sapa.

- Small herb; leaflets peltate; panicle few-flowered; akenes 8-angulated.

1297 - Ranunculus cantoniensis DC.. Maocấn Thượnghải.

Cỏ nhỏ, đaniên; thân có lông. Lá mọc xen, kép 1-2 lần; thúdiệp có thuỳ, có lông, bìa có răng tà; bẹ lá ôm thân. Hoa côđộc ở nách và chót nhánh, *vàng tươi*; lađài nhỏ; cánhhoa cao cỡ 1 cm, xoan, có *1 vảy tiết* ở đáy; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, vòi nhụy ngắn, cho ra một đầu tròn mang bếquả dẹp, nhỏ, 1-hột.

Núi cao trên 1.000 m, dựa suối, thác, nơi ẩm: Lạngsơn, Dran.

- Herb perennial; leaves pubescent; petals yellow; akenes beakek (*R. japonicus* Langsd. in DC.).

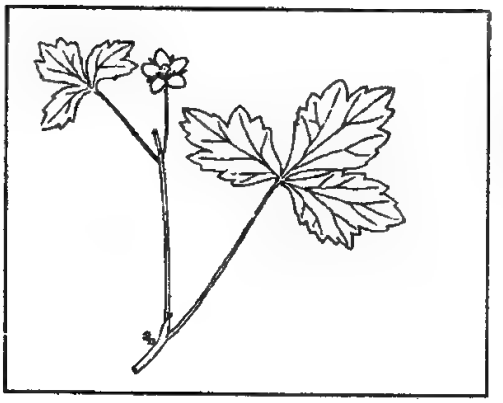

1298 - Ranunculus blumei Steud. Maocấn Blume.

Cỏ *nằm*, có rễ ở mắt, dài đến 80 cm. Lá ở đáy thân có 3 lá-phụ bìa có răng to, lá-phụ giữa dài 3-4,5 cm. Hoa *côđộc đốidiện với lá*; cánhhoa 5, *vàng tươi*; tiểunhụy nhiều; tâmbì (10)20-35 có mỏ xéo. Bếquả cao 2,5-3,5 mm.

Rừng hay trảng, dựa suối, 600-3.000 m.

- Decumbent herb; flowers opposifoliate; petals yellow; carpelles 20-35.

1299 - Ranunculus diffusus DC.. Maocấn tràn.

Cỏ *bò;* thân đứng thấp, cao 20 cm, có lông. Lá không lông, hình ngũgiác, do 3 lá-phụ có cuống dài 5-10 mm; cuống chung dài 5-7 cm. Pháthoa ở chót nhánh, ít hoa; hoa nhỏ, rộng, *vàng tươi*; láđài có lông ở mặt ngoài; cánhhoa có *vảy tiết* ở đáy; tiểunhụy nhiều; tâm bì nhiều, rời, có vòi nhụy dẹp. Bếquả đơm thành *đầu tròn*, to 1 cm.

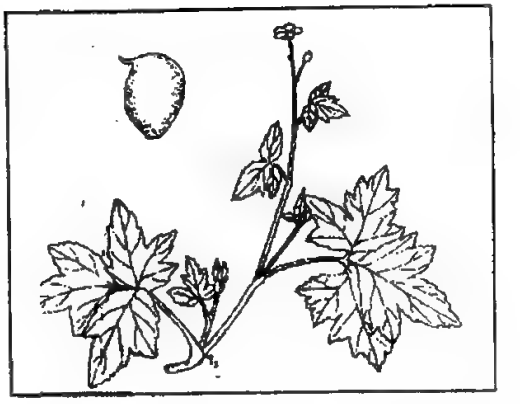

Bắccạn.

- Creeping herb; leaves glabrous; flowers yellow, 1 cm across; akenes beaked.

1300 - Ranunculus pennsylvanicus L. f.. Maocấn Mỹ.

Cỏ *đứng*, có lông, đaniên. Lá có lông đứng vàng; lá dưới do 3 lá-phụ rõ, cuống-phụ dài, lá trên có 3 thuỳ xẻ. *Hoa vàng*, thành chùm-tụtán thưa, có lá; tiểunhụy có baophấn ngắn, chỉ rộng; đế mang tâmbì hình chuỳ cao. Bếquả *đơm thành trụ cao hay xoan cao*, bầudục nhọn.

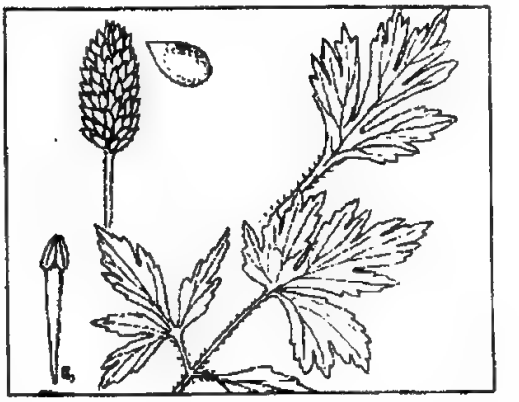

Phânbiệt với *R. cantoniensis* ở pháttrái dài. Tuyênquang, Hànội.

- Erect pubescent herb; flowers yellow; akenes on a long receptacle (*R.tashiroi* Fr. & Sav.; *R. chinensis* Bunze).

1301 - Ranunculus sceleratus L.. Maocấn sátnhân; Celeri-leaved Crowfoot, Tall Butter-cup.

Cỏ *nhẵtniên*, không lông, cao 20-70 cm. Lá đadạng; lá ở đáy xoan rộng, chẻ sâu làm 3-5 thuỳ; lá trên do 3 lá-phụ rộng hay hẹp. Hoa nhỏ, rộng cỡ 1 cm, *vàng tươi*; láđài nhọn, có lông mặt ngoài; cánhhoa có vảy tiết ở đáy; tâmbì với vòi nhụy rất ngắn. Đế hoa dài ra thành *trụ* mang bếquả dẹp, gần như không vòi nhụy.

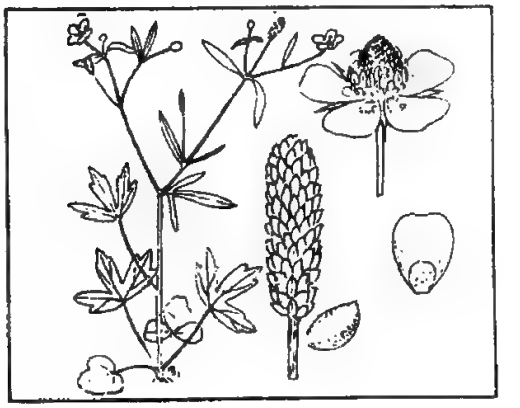

Hànội, Phúthọ, Bavì, Hưnghóa; XI. Trái kiệnvị; lợisữa, lợikinh; lá được ăn ở vài nơi, acre.

- Annual glabrous herb; leaves polymorphic; flowers yellow; akenes glabrous, on oblong head.

1303* - Ranunculus silirefolius Levl. F.Rep. 7:257(R. japonicus auct., FGI !)

1304 - Ranunculus sundaicus (Bak.) Endl..Maocấn đảo Sunda; Sunda Butter-cup.

Cỏ *nằm rồi đứng*, thân *chẻ hai* đều, có lông, dài 0,5-1,5 m. Lá ở đáy thân dài 7-8, rộng 10-12 cm, mang 3 lá-phụ, trên cuống dài 10-40 cm. Hoa có *láđài xụ*; cánhhoa vàng tươi; tiểunhụy nhiều; tâmbì 50-120, cho ra bếquả cao 2,7-3,5 mm, có mỏ xéo.

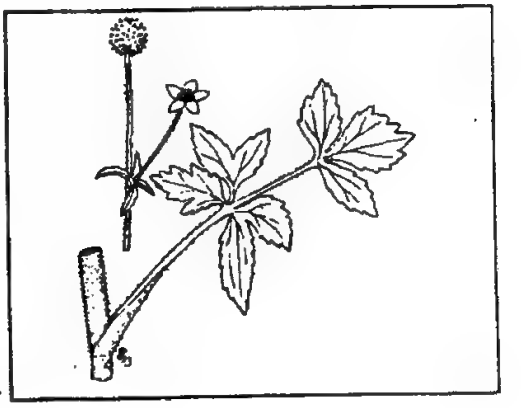

Đất ẩm, dựa suối, 1.000-1.800 m.

- Ascending herb; flowers yellow; sepals reflexed; carpels 50-120; nutlet 2,7-3,5 mm.

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

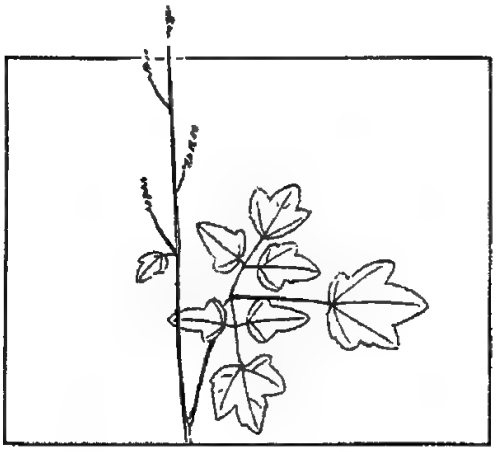

1305 - Cimifuga racemosa var. **corolifolia**

Cỏ. Lá 2 lần kép; tamdiệp nhỏ, có 5 thùy, không lông, thúdiệp chót to hơn cả. Pháthoa là chùm kép; hoa vôcánh, nhỏ.

B.

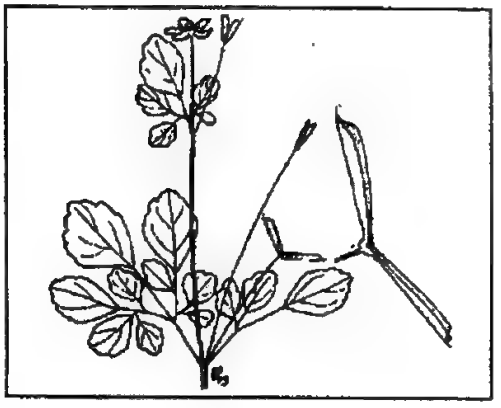

1306 - Dichocarpum sutchuense (Fr.) Wang & Hsiao (*Isopyrum sutchuense* Fr.). Mể-dạng.

Cỏ đaniên, cao 40-50 cm, mang vào 2 tầng lá. Lá kép, với cuống và sóng mảnh; lá-phụ có phiến không lông, đáy chót buồm, đầu tròn hay tà, bìa có răng tròn. Hoa 1-3; cọng mảnh, dài, *trắng, to*, rộng 1,5 cm; cánhhoa mỏng; tiểunhụy nhiều; tâmbì không lông, rời nhau. Trái 2, rẻ, có mũi.

Dựa thác: Sapa 1.800 m; IV, 4.

- Perenne; leaflets glabrous; flowers white; follicles, 2 (*I. adiantifolium* Auct. non Hook. & Th.).

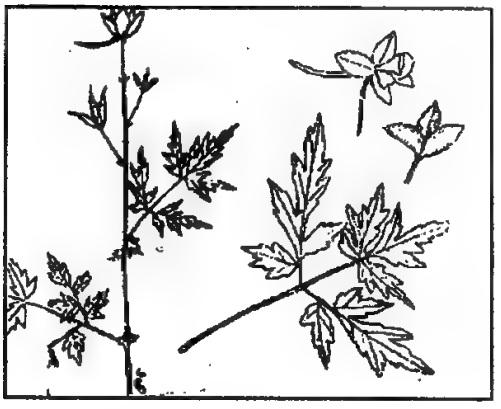

1307 - Delphinium anthriscifolium Hance.Tai-thỏ.

Cỏ cao 60 cm, *nhấtniên*, không lông. Lá 2-3 lần kép; thúdiệp xẻ sâu thành đoạn xoan có thùy; lábẹ xẻ. Chùm ở ngọn, ít hoa; *hoa tím*; láđài 5, láđài trên có móng dài 2 cm; cánhhoa 4, *hai trên có móng* dài 13 mm; tiểunhụy nhiều; tâmbì 3. Manhnang dài 2 cm; hột tròn, có 1 cánh xoắn 4-5 vòng.

Bắccạn.

- Annual, glabrous herb; flowers violet; 1 sepal long-spurred; 2 petals short spured; follicles 3.

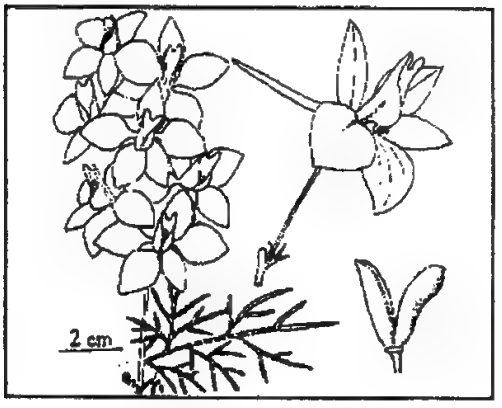

1308 - Delphinium ajacis L.. Tai-thỏ; Larkspur; Pied d'Alouette.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 1 m, không hay có ít lông. Lá xẻ thành phần hẹp, không lông. Chùm ở chót nhánh; *hoa xanh, tímtím hay hường*, rộng 2-2,5 cm; láđài 5, láđài sau có móng dài; cánhhoa *có móng ngắn*, 2 cánhhoa sau dính nhau; tâmbì 1-2. Manhnang 1-2, có lông, hột nhiều. Cánhhoa dính nhau có bớt dạng chữ hylạp AIA, đọc ra "ajax" !.

Trồng ở Đàlạt; I-XII.

- Annual glabrous cultivated herb; flowers blue, purple or red, spured.

1309 - Delphinium nanum DC.

1310 - Aconitum carmichaeli Debx. var. **truppelianum** (Ulbr.) W.T. Wang & Hsiao. Ôđầu. Cỏ cao hơn 60 cm, đaniên vì *rễ-củ*; thân non có lông trắng. Lá có phiến to 5-12 cm , xẻ 3; thuỳ giữa đơn, thuỳ cạnh chẻ, có răng to. Pháthoa ở ngọn, cao 10-20 cm; *hoa xanh tím*, có cọng dài 2-3 cm; baohoa lưỡngtrắc; ládài trên hình nón dẹpdẹp; cánhhoa *có móng ngắn*. Manhnang dài cỡ 2 cm; hột có vảy.

Rễ dùng thoa bóp trị nhức-mỏi, thấp khớp.. Sapa, Hàtuyên; VI-VII, 7-8.

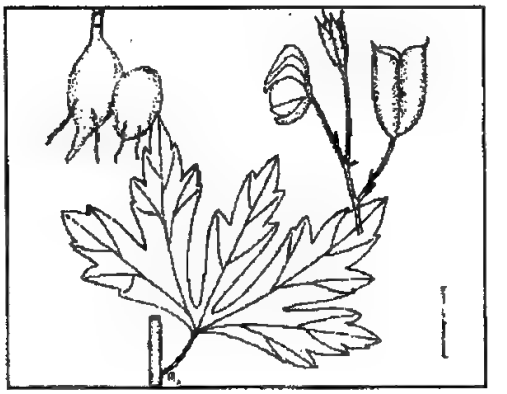

- Herb with tuberified roots; young stem white pubescent; flowers zygomorphic; follicles.

1311 - Coptis sinensis Franch.. Hoàngliên; Chines Goldthread.

Cỏ đaniên cao đến 40 cm; rễ phù thành củ dài. Lá có phiến ngũgiác, lá-phụ dưới mang một lá-phụ lớn, có khi rời hẳn; cuống dài. Pháthoa ít hoa; *hoa nhỏ, trắng*; ládài hẹp, dạng cánhhoa, cánhhoa nhỏ hơn ládài, không móng; tiểunhụy nhiều; tâmbì rời cho ra manhnang dài, trên cọng dài.

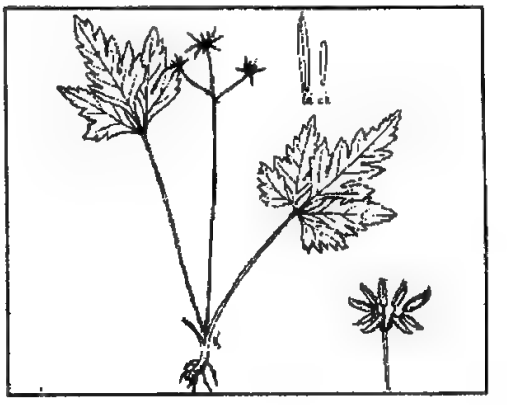

Hoàngliênson. Rễ, chứa copsin, berberin, palmatin; kháng sinh và chống siêukhuẩn; trị sốt và đau baotử, kiết, khát, đái-đường...

- Perennial herb; flowers white; narrow lanceolate; follicles on long pedicels.

1312 - Coptis teeta Wall.. Hoàngliên; Goldthread.

Cỏ *đaniên*; rễ chánh thành củ dài. Lá không lông, lá-phụ chót to hơn lá-phụ cạnh. Pháthoa ít hoa; *hoa vàng cam*; ládài *thon*; cánhhoa đến 10, nhỏ hơn ládài, dài bằng 2/3 ládài; tiểunhụy nhiều; tâmbì đến 11. Manhnang như trên; hột hình trụ, nâu vàng.

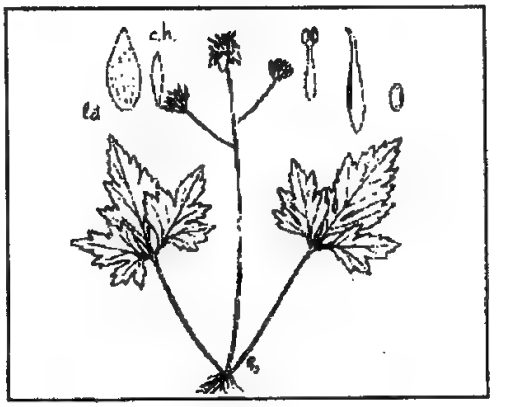

Hoàngliênson. Chứa aconitin, japaconitin, mesaconitin. Trị đẹn, kiết, bệnh gan.

- Perennial; flowers orange red; sepals lanceolate; follicles.

BERBERIDACEAE : họ Mahồ.

1313 - Mahonia klossi Bak. f.

Bụi cao 3-4 m. Lá chụm ở chót nhánh, kép lẻ; lá-phụ 17-25, không cuống-phụ trừ lá-phụ chót, dai, không lông, mặt trên láng, xoan xoan-thon, bìa có răng gai dài, dài 5,5-10 cm, gai 3-4. Chùm-tụtán; *hoa vàng, nhỏ*; láđài 9, không lông; cánhhoa 6; noãnsào atro-coeruleum, xoan tròn, vòi nhụy ngắn, nuốm tròn. Phìquả.

Đỉnh Langbian.

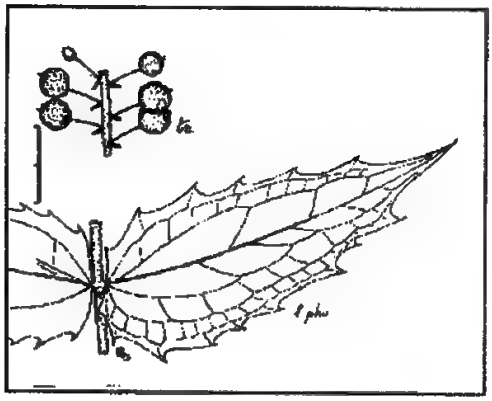

1314 - Mahonia nepalensis DC.. Mahồ, Hoàngliên ôrô.

Bụi hay tiểumộc cao đến 5 m. Lá mọc đối, mang 11-25 lá-phụ không lông, cứng, *bìa có răng nhọn*, đỏ lúc non; lábẹ nhọn. Chùm-tụtán ở ngọn; hoa *vàng*; 6 phiến hoa có tuyến mật ở đáy; tiểunhụy 6, *chỉ súcứngđộng*; tâmbì 1. Phìquả *lam đậm*, to 1 cm (ăn được, phơi khô như nho khô), 3-5-hột. Ven rừng vùng núi cao: Làocai, Đàlạt; I-XII. Rễ làm mất kinh; thân lá chứa berberin, trị mụn, kiết; trái lợitiểu.

- Shrub to 5 m high; leaflets 11-25, coriaceous, glabrous; flowers yellow, stamens thigmonastic; berries blackish blue (*M. annamica* Gagn.).

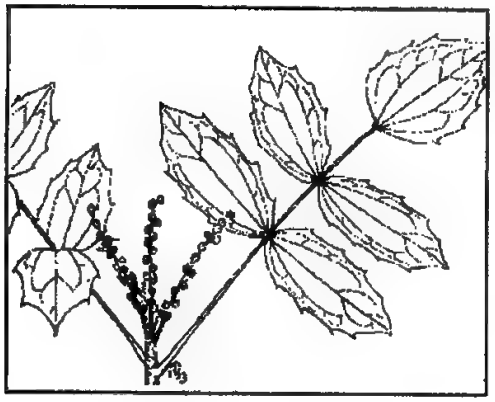

1315 - Mahonia baelii (Forti) Carr. Broad-leaved Mahonia.

Bụi cao đến 1 m. Lá kép lẻ; lá-phụ dai, bìa có răng nhọn, xoan đến tròndài, *đáy tròn hay cắt ngang*. Chùm hoa *vàng*; láđài 9; cánhhoa 6; tiểunhụy. Phìquả *lam đen*, ăn được.

Cần phải xem lại ở Việtnam.

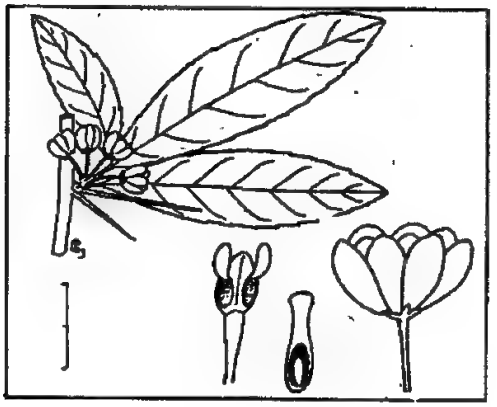

1316 - Berberis wallichiana DC.. Nghêu-hoa, Hoàng-mù, Hoàngliên gai.

Tiểumộc 2-3 m; nhánh không lông. Lá đơn, bầudục thon, vào 4-7 x 1-1,5 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng thưa, dày, cứng, không lông, gân phụ 6-7 cặp; cuống 4-6 mm; *gai dài* 1-2 cm, thường chẻ 3 từ đáy. Chùm hay tảnphòng ngắn; cọng 5-7 mm; láđài 9-15; cánhhoa *vàng*, 5-8 mm; tiểunhụy 6, *chỉ xúcứngđộng*, baophấn nở bằng 2 nắp; tâmbì 1, noãn-1. Phìquả đenđen.

Chứa berberin, dùng trị kiết, bịnh mắt; hạ huyếtáp; khángsinh, tốt để trị thiênthời. Sapa; 5-6.

- Shrub, 2-3 m high; flowers yellow, filaments thigmonastic; berries blackish.

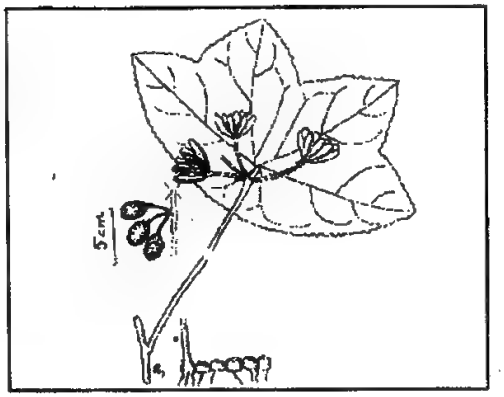

1317 - Podophyllum tonkinense Gagn.. Bácgiácliên, Cuócdiệp.

Cỏ cao đến 60 cm; căn hành cộng trụ; nhánh tận cùng với 1 lá ("nhấtchihoa") nên *có dạng cuống dài*. Phiến có 4 thuỳ cạn hay sâu, tamgiác rộng 9-12 cm, bìa có răng; gân ở đáy 6; *cuống ngắn*. Tán không cọng; cọng hoa dài 6 cm; hoa to, *đỏ đậm*; láđài 8, cao 2,5 cm; cánhhoa 6, cao 3-4 cm; tiểunhụy 5, baophấn dài; tâmbì 1, n-noãn. *Phìquả đen*, to 12 mm, nhiều hột.

Hoàngliênsơn, Laichâu, Hàtuyên, Chợbờ, Hànamninh; III-V, 3-5. Dùng tri rắn cắn, nhọt, mụn.

- Herb to 60 cm high; branches 1-leaved; flowers red; petals 6.

SARGENTEDOXACEAE : họ Hồngđằng.

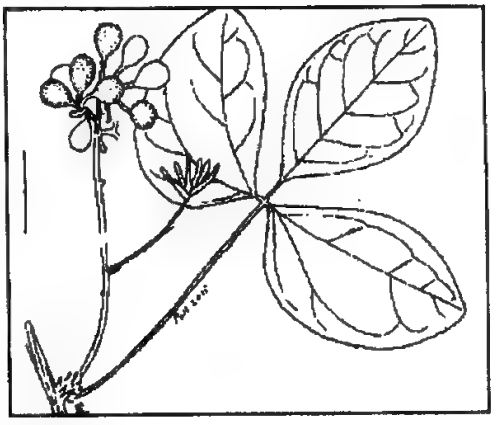

1317b - Sargentedoxia cuneata (Oliv.) Rehd. & Wilson. Hồngđằng, Đạihuyếtđằng.

Dây leo, dài đến 20 m; chồi có vảy không lông; *mủ đỏ như huyết*. Lá-phụ, không lông, lá-phụ giữa xoan bánhbò, to 7-12 x 3,5-7 cm, gân-phụ vào 4 cặp; cuống chung 7-11 cm. Chùm đực thòng; láđài 6, *vàng xanh*, dài 10-12 mm; cánhhoa như sợi; tuyến mật; tiểunhụy 6. Hoa cái có n tâmbì. Trái 6-20, mập, có cọng, *lam đen*, to 8-10 mm; hột 1,5 mm.

Dùng như bổ huyết, điềukinh; chống vài siêukhuẩn. Caolạng, Hàsơnbình; III-IV, 7-8.

- Big climber; red latex; male raceme pendulous; berries black-blue, 1-seeded (*Holbellia cuneata* Oliv.)..

LARDIZABALACEAE : họ Lạcdi.

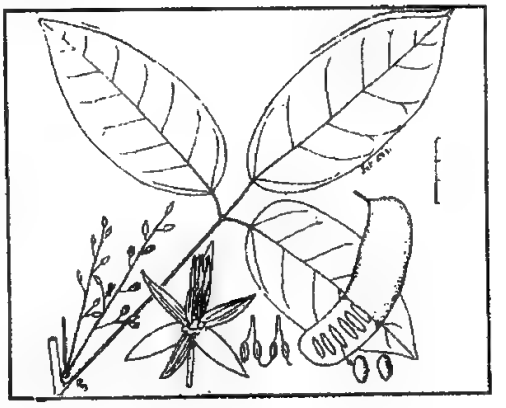

1318 - Parvatia brunoniana DC.. Bạt-hoa.

Cây trườn hay leo; nhánh non đỏđỏ, không lông. Lá do 3 lá-phụ xoan tròndài, to 5-9 x 3,5-4,5 cm, không lông, mặt dưới hơi mốc, gân-phụ 5-7; cuống-phụ 1-3 cm; cuống chung dài 5-9 cm. Chùm 2-3, dài 4-9 cm; cọng 6-7 mm; hoa có 6 láđài dài 1 cm, 6 cánhhoa nhỏ (2 mm), 6 tiểunhụy, chỉ dính nhau; tâmbì lép 3. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 3 tâmbì. Trái mập, hình lạpxưỡng; hột nhiều, nâu đậm, dài cỡ 7-8 mm.

Sapa; VII.

- Climber; flowers unisexual; sepals 1 cm long; filaments connected; carpels 3; berries.

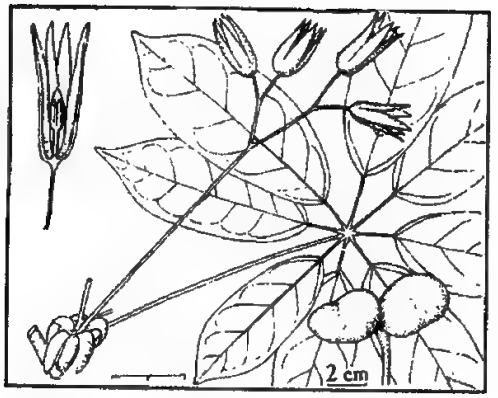

1319 - Stauntonia cavaleriana Gagn.. Dây Luântôn.

Dây trườn. Lá mọc xen, kép chân-vịt, mang 8 lá-phụ có cuống 1-1,5 cm; phiến dai, không lông. Biệtchu. Pháthoa thưa; hoa tamphân, *vàng xanh ở ngoài, đỏ bầm ở trong*; láđài 6; cánhhoa vàng; tiểunhụy có chỉ dính nhau thành cột. Trái rộng 2-3 cm, dài 5-6 cm, *đỏ* lúc chín.

Rừng ẩm, vùng núi: Hảivân, Bạchmã.

- Climber; leaflets glabrous; flowers dioecious, apetalous; fruits red.

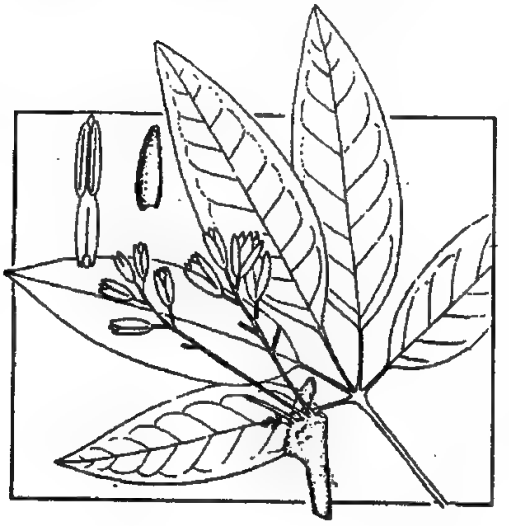

1320 - Holboellia chapaensis Gagn.. Hôben Sapa.

Dây leo; vỏ trắng. Lá kép chân-vịt, mang 3-5 lá-phụ có phiến tròndài, vào 11 x 3,5 cm, đáy tà hay tròn, chót nhọn, không lông, dày, gân-phụ 7-9 cặp, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới; cuống-phụ 1,5 cm; cuống 15-18 cm. Chùm cao 5-8 cm, ở nhánh già; hoa trung, dài 1 cm, tamphân, *đơnphái*; láđài 2 luânsinh, cao 10-12 mm; cánhhoa 6, nhỏ như tuyến; tiểunhụy 6, tâmbì lép 3, cao 2,5 mm.

San-ta-van, Sapa;IV.

- Climber; leaflets glabrous; sepals 6, petals reduced; stamens 6.

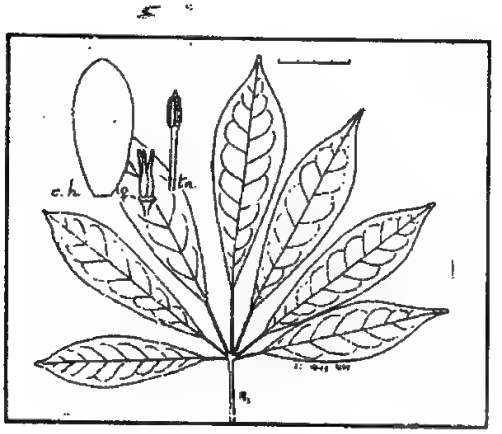

1321 - Holboellia grandiflora Boiss. & Reut..

Dây leo. Lá kép chân vịt; lá-phụ 3-7, phiến thon ngược, to 10-15 x 2,5-4,5 cm, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới hơi mốc trắng, gân-phụ 8-1 cặp, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới; cuống-phụ 1,5-4,5 cm; cuống chung 12-18 cm. *Hoa đơnphái*, có láđài cao đến 2 cm; tiểunhụy 6, chungđối có mũi; hoa cái có 3 tâmbì.

San-ta-van, Sapa; V.

- Climber; leaflets 3-7, glabrous; flowers with sepals 2 cm long

MENISPERMACEAE : họ Dây-mối.

1a - cuống lá gắn trong phiến (hình lọng)
  2a - láđài hay cánhhoa dính nhau
    3a - cánhhoa dính nhay — *Cissampelos*
    3b - láđài và cánhhoa dính nhau — *Cyclea peltata*
  2b - láđài và cánhhoa rời nhau; baophấn trên một dĩa hình lọng — *Stephania*
1b - lá hình tim ở đáy
  2a - chỉ dính hay không chỉ
    3a - baophấn gắn trên dĩa hình lọng
      4a - láđài, cánhhoa (có thể vắng) dính nhau — *Cyclea*
      4b - cánhhoa dính nhau — *Cissampelos*
    3b - baophấn không như trên
      4a - 6 láđài — *Parabaena*
      4b - 6-9 láđài — *Pericampylus*
  2b - chỉ rời
    3a - baophấn nở ngang; chùm-tụtán ở thân to — *Diploclisia*
    3b - baophấn nở dọc
      4a - lá tà hay tròn ở đáy — *Limacia triandra*
      4b - lá hình tim ở đáy — *Tinospora*

1c - lá không hình tim (có khi đáy lợi lõm)
  2a - dây có mủ trắng — *Tinomiscium*
  2b - không có mủ trắng
    3a - chỉ tiểunhụy dính nhau; baophấn (20-30) thành đầu tròn
      4a - hoa có cọng; baophấn 30-35
        5a - đáy lá hình tim — *Anamirta*
        5b - đáy lá tà, nhọn — *Pycnarrhena*
      4b - hoa không cọng; baophấn 9-12 — *Arcangelisia*
    3b - chỉ rời
      4a - baophấn nở dọc
        5a - chỉ rộng hơn baophấn; baophấn có phù vòng ở đáy — *Fibraurea*
        5b - chỉ nhỏ hơn baophấn; baophấn không như trên
          6a - trái to hơn 15 mm — *Coscinium*
          6b - trái nhỏ hơn 15 mm
            7a - pháthoa trên nách — *Limacia*
            7b - pháthoa ở nách — *Tiliacora*
      4b - baophấn nở ngang, ngắn hơn chỉ
        5a - cánhhoa chẻ hai hay có hai răng — *Cocculus*
        5b - cánhhoa nguyên;
          6a - giẻ — *Pachygone*
          6b - không là giẻ — *Cebatha*

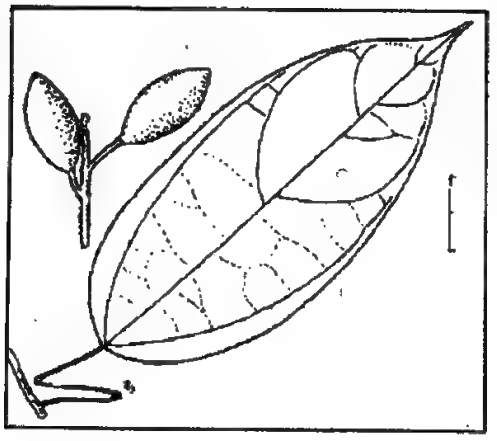

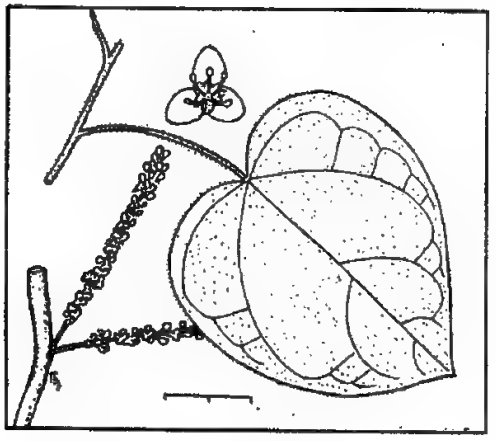

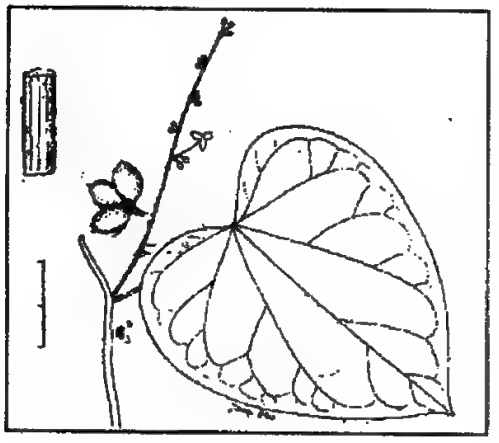

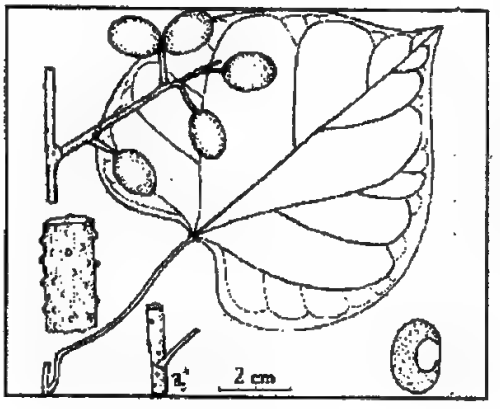

1322 - Tinomiscium petiolare Miers ex Hook. f. & Th..

Dây leo to; *mủ trắng* (khi bứt cho ra sợi mịn); nhánh non đầy lông quắn nâu hay hoe. Phiến bầudục, 9-25 x 4-12 cm, đáy có thể hơi lõm, mỏng, cứng; cuống dài 3-5 cm. Chùm 2-9 ở thân già, có lông nâu; *hoa thơm, trắng*; cọng 5-7 mm; ládài 3 ngoài, 3-6 ở trong; cánhhoa 6, nhỏ, ôm tiểunhụy; tiểunhụy 6, rời, baophấn nở ngang. Hoa cái có tiểunhụy lép hình sợi; tâmbì 2-3. Quảnhâncứng 3, bầudục dẹpdẹp, dài 2,5-4 cm; hột có phôinhũ.

Laichâu, Hànamninh..

-Climber; latex gutta-percha producing; racemes; stamens 6, free; drupes 2,5-4 cm long (*T. tonkinense* Gagn.).

1323 - Tinospora sinensis (Lour.) Merr.. Dây Đauxương, Vàng-giang, Khoan-cân.

Dây leo; vỏ có mụt; rễ khísinh dài. Lá có phiến xoan tròn, *đáy hình tim*, to 7-1 x 4-12 cm, có lông dày trắng mặt dưới; cuống dài 4-9 cm, có lông mịn. Chùm ở nách, dài 3-12 cm; cọng dài hơn hoa; hoa đực có 6 ládài, 6 cánhhoa, 6 tiểunhụy. Hoa cái có baohoa như đực, 6 tiểunhụy lép, 3 tâmbì. Quảnhâncứng *đỏ*, to 7-9 x 6 mm, nạc đỏ.

Lá, thân bổ, trị phongthấp, lá trị sưng vú. Rừng hỗnhợp thay-lá, đến 800 m: Ninhbình, N ; I-III, 2-5.

-Climber; stem finely pubescent; sepals 6, petals 6; carpels 3; drupe red (*Campylus sinensis* Lour., *T. tomentosa* Miers).

1324 - Tinospora cordifolia (Willd.) Hook. f. & Th.. Rễ-gió, Thânthông.

Dây leo có lá rụng theo mùa; thân to bằng ngón tay, vỏ tróc mỏng, màu nâu đỏ, có thẹo lồi và bikhẩu có hàng. Lá không lông, *hình tim*, gân ở đáy 5. Chùm đơm lúc không lá; hoa nhỏ, 3 ládài, 3 cánhhoa dài hơn, nhỏ; 6 tiểunhụy; hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 2-3 tâmbì. Trái vàng có đốm dọt, to vào 12-20 mm, có bikhẩu; hột nâu đen.

Trị sốt- rét, bổ, giúp tiêuhóa, trị đái-đường; chống vài siêukhuẩn. Ninhbình, Cầnthơ, Châuđốc; 12.

-Stem with prominent lenticels; leaves glabrous; stamens 6; carpels 2-5; drupes yellow, to 12 mm long (*Cocculus cordifolia* Willd.).

1325 - Tinospora crispa (L.) Hook. f. & Th.. Dây xanh, dây Kíninh.

Dây leo đến 15 m, không lông; thân có unần, và rễ khísinh dài, mủ đắng. Lá có phiến tròn hay xoan, đáy hình tim, 7-14 x 6-12 cm; cuống 5-15 cm. Pháthoa ở thân già; chùm 10-20 cm. Hoa đực có 6 ládài xanhxanh, 3 cánhhoa, 6 tiểunhụy. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 3 tâmbì. Quảnhâncứng cam, bầudục, dài 2 cm. n = 13.

Rừng bìnhnguyên; I-IV, 4-5. Trị rét, bổ, thông tiêuhóa, giúp người yếu-ớt.

-Climber glabrous; stamens 6; carpels 3; drupes orange-red, to 2 cm long (*Menispermum crispum* L.).

1326 - Tinospora beanzigeri Form.

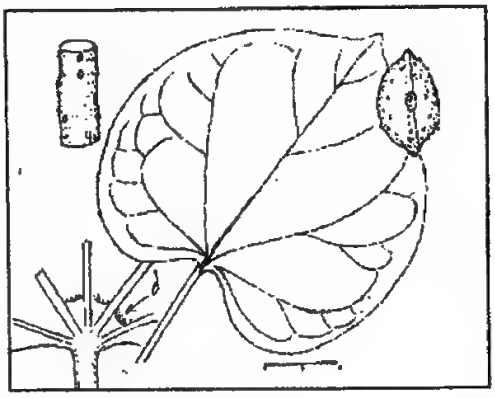

Dây leo; thân to không đến 6 mm, có bìkhẩu hình mụt nhưng không lồi nhọn. Lá xoan tròn, không lông, bìa nguyên, mặt dưới có cặp domatie lõm, ở nơi phátxuất của gân đáy phiến. Hoa thơm; hoa đực vàng, trên cọng 1 mm; 6 cánhhoa. Trái có nộiquảbì rộng 7-9 mm.

Rất giống *T. crispa*, trừ: thân to không đến 6 cm, bìkhẩu hình mụt nhưng không lồi; lá xoan tròn, có 1 cặp domatie lõm ở đáy và mặt dưới; hoa 6 cánhhoa dài 7-9 mm. N.(Thorel.350); XII-II, 1-2.

- Near *T. crispa*, with lenticels not proeminent, leaves with 2 domaties.

1327 - Tinospora glabra (Burm. f.) Merr.. Kimnguu, Củ Gió. Dây leo, không lông; vỏ có mục u đầy đó; rễ phù thành *củ* nhỏ. Lá có phiến hình tim rộng hay xoan tim, 7-12 x 3-10 cm, không lông; cuống 4-8 cm. Chùm đực 10-20 cm; hoa 2-3 ở nách láhoa, vàng; tiểnhụy 6. Chùm cái *dài đến 30 cm*; tiểunhụy lép 6; tâmbì 3. Quảnhâncứng *đỏ*, xoan, dẹpdẹp, nộiquảbì to 6-8 x 4-5 mm, có unần; phôinhũ hình thận.

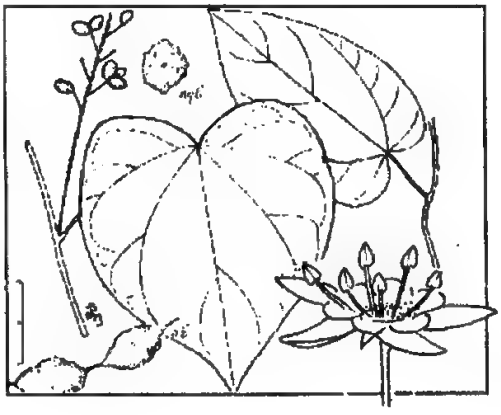

Vùng núi; III-V, 7-11. Chứa palmatin, columbin; trị viêm cổ họng, hạnhiệt.

- Climber glabrous; stem verrucous; stamens 6; carpels 3; drupes red, pyrenes 6-8 mm long (*glabra* Burm. f.; *T. capillipes* Gagn.).

1328 a - Tinospora sagitta (Oliv.) Gagn.. Kimchu, Thạchcô.

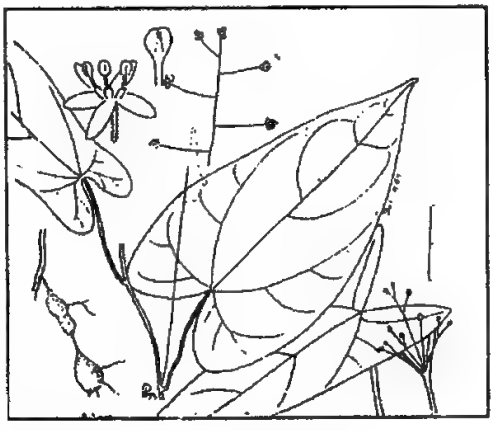

Dây leo; thân mảnh, lóng dài 10-20 cm, không lông; rễ phù thành *củ*. Lá có phiến *thon đầu tên*, 10-15 x 2,5-3 cm, đáy có 2 tai lớn, gân ở đáy 3, gânphụ 4-6 cặp; cuống 2-3 cm. Phátthoa 1 hay chụm ở nách lá, dài đến 20 cm; cọng đơn hay chia nhánh, như chỉ, dài 1,5-2 cm; hoa nhỏ, *trắngtrắng*; cánhhoa nhỏ, ôm chỉ tiểunhụy. Quảnhâncứng tròn, to 8-10 mm, *đỏ*.

HLS, HSB. Củ đắng trị kiết, giảiđộc.

- Climber; leaves cordate sagittate; male flowers with petals hugging filaments (*Limacia sagitta* Oliv.; *T. capillipes* Gagn.).

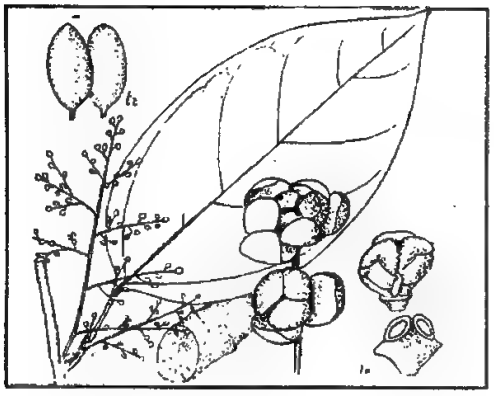

1328 - Fibraurea recisa Pierre. Dây Namhoàng, Vànggiang, Hoàngđằng.

Dây rất to, *gỗ vàng*. Lá có phiến không lông, gân ở đáy 3(5); cuống dài 5-14 cm. Chùm-tụtán ở nhánh già; 6 láđài, 0 cánhhoa, 3-6 tiểunhụy, chỉ có một phù dưới baophấn. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 3 tâmbì. Quảnhâncứng 1-3, *vàng hay cam*; nộiquảbì cứng.

Gỗ nhuộm vàng, trị kiết, đái đường, nhứcđầu, rễ bổ. Rừng bìnhnguyên đến 100 m; I-V, 4-5.

- Big climber; wood yellow; leaves glabrous; stamens 6; carpels 3; drupes 1-3, orange or red.

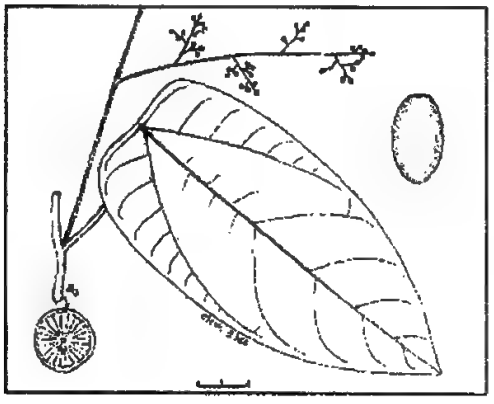

1329 - Fibraurea tinctoria Lour.. Dây Namhoàng nhuộm, Hoàngđằng.

Dây leo to; *gỗ vàng*. Lá có phiến xoan đáy cắt ngang, daidai, không lông; cuống gắn hơi trong phiến. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa có 3 láđài, 3 cánhhoa, hoa đực có 6 tiểunhụy, chỉ có phù vòng dưới baophấn. Hoa cái có 3 tâmbì. Quảnhâncứng 1-3.

Gỗ nhuộm vàng; chứa palmatin, trị đau mắt; rễ bổ, lợitiểu. Dilinh, Địnhquán, Biênhòa; III-VIII.

- Big climber; yellow wood; leaves glabrous; stamens 6, carpels 3; drupes.

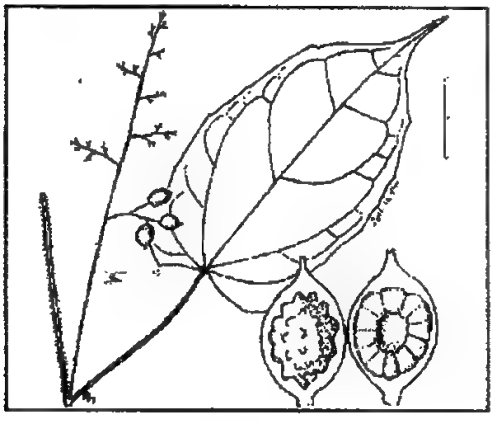

1330 - Parabaena sagitta Miers.

Dây mềm, dài 3-5 m, thân mảnh, lóng dài. Lá có phiến *hình tim* hay thon, 11-24 x 6-15 cm, thường đáy phiến có tai nhỏ nhọn, bìa nguyên hay có răng thưa, gân ở đáy 5-7, mỏng, có lông hay không; cuống 5-10 cm. Chùm-tụtán cao 20-30 cm, nhánh ngắn; láđài 6, láđài ngoài có lông, ngà hay vàng; cánhhoa 6, hai lần nhỏ hơn; tiểunhụy 6. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 2 tâmbì. Quảnhâncứng to bằng đầu đũa, *cam*; hột có *uncần*.

450-1.400 m, hàng rào: Bavì; V.

- Climber; leaves glabrous often with small auricles; stamens 6, carpels 2; seed verrucous (*P. racemosa* Gagn.).

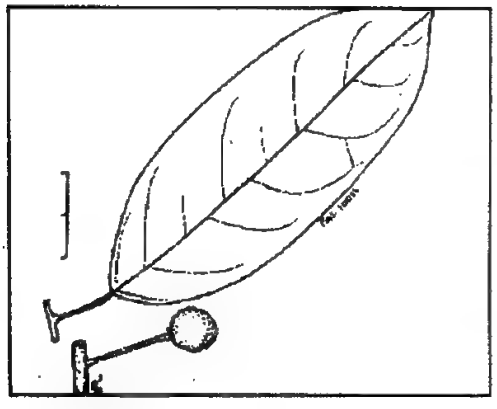

1331 - Pycnarrhena lucida (Teijsm. & Binn.) Miq.. Phiđằng sáng.

Dây leo có thân dài đến 9 m, to đến 5 cm; nhánh non không lông. Lá có phiến tròndài, to đến 10 x 4,5 cm, dày, cứng, không lông, ôliu xám, gânphụ và tamcấp tạo một mạng mịn lồi rõ; cuống 1,5-2 cm. Hoa đơn thành chụm thưa, cọng 3-5 mm; cánhhoa khác láđài; *tiểunhụy có chỉ dính nhau*; tâmbì 3. Trái tròn, *đỏ*, không lông; nộiquảbì mỏng.

Phanrang.

- Climber; leaves glabrous; stamens forming head; carpels 3; drupes red, endocarp thin (*Antitaxis lucida* Teijsm. & Binn., *A. nodiflora* (Pierre) Gagn.).

1332 - Pycnarrhena poilanei (Gagn.) Forman. Phidằng Poilane.

Dây leo, mảnh; nhánh to 2,5-4 mm. Lá có phiến xoan rộng hay hẹp, to 11-16 x 4-6 cm, không lông trừ ở gân dưới, gân từ đáy 3, các gân lõm ở mặt trên; cuống 5-9 cm, gần như không lông. Chùm kép 2-4 ở nách lá; hoa đực có 6-9 ládài, 4-5 cánhhoa, *10-25 tiểunhụy thành một đầu*. Hoa cái , trái.

Hànội, Hòabình, Quảngtrị, thường ở rừng thưa trên vôi; III.

- Climber; leaves glabrous; stamens 10-20 in a head (*Pridania poilanei* Gagn.; *Pr. petelotii* Gagn.).

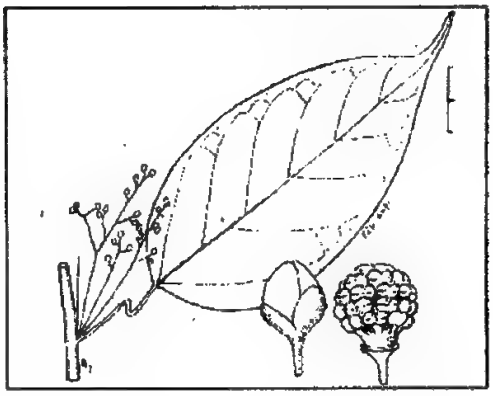

1333 - Arcangelisia flava (L.) Merr.. Cổ-an.

Dây leo to; *gỗ vàng tươi, mủ vàng*; nhánh non không lông, đen, cũng như cuống lá. Phiến to hay trung, 10-25 x 4,5- 19 cm, dai cứng, không lông, mặt dưới có domatie có lông, đáy tròn hay hình tim, gân 5 từ đáy; cuống 3-15 cm, phù 2 đầu. Chùm-tụtán 10-50 cm; hoa đực nhỏ, 3 ládài ngoài, 3-3 ládài trong, tiểunhụy thành đầu tròn. Hoa cái có 6 ládài, tiểunhụy lép như vảy, 3 tâmbì. Trái xoan, dài 2 cm, vàng, trên đế hoa phù rộng.

Dạng dây *giống A. cocculus*, khác ở gỗ vàng tươi; rừng binhnguyên: Biênhòa. Lợikinh, trị sốt, giúp ho, chống bưu.

- Big climber; wood yellow; leaves glabrous; stamens forming globulous head; drupes 2 cm long (*Mirtana flava* L.

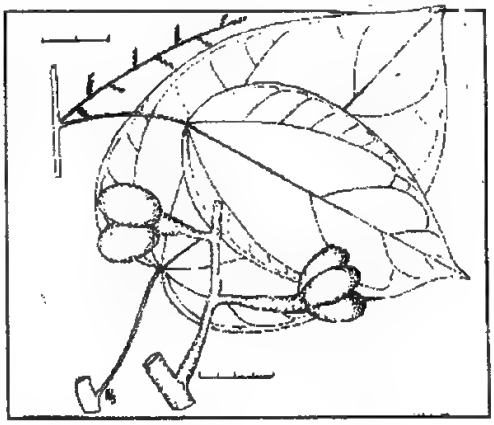

1334 - Anamirta cocculus (L.) W. & Arn.. Dây Đôngcầu; Coque du Levant.

Tiểumộc leo to, rộng đến 10 cm ở gốc, có mủ trắng; vỏ nút, có sube. Phiến hình tim, không lông, 5-7 gân từ đáy. Chùm kép ở thân già, dài 40-50 cm, nhánh 4-6 cm; hoa thơm; ládài 6, cánhhoa 3, *tiểunhụy 20-30 thành đầu*. Hoa cái có 3-5 tâmbì cho ra quảnhâncứng tròn, hơi dẹpdẹp, to 1,2 cm, *trắng hay tímtím*.

Hột rất độc (picrotoxin, chống lại barbituric), thuốc cá, trừ chí; thân làm sợi. Rừng và ven rừng: Vinh, Langbian, Bàrá; III-VIII, 6-10.

- Big climber; leaves glabrous; stamens forming head; carpels 3-5; drupes whiter or purple (*Menispermum cocculus* L.).

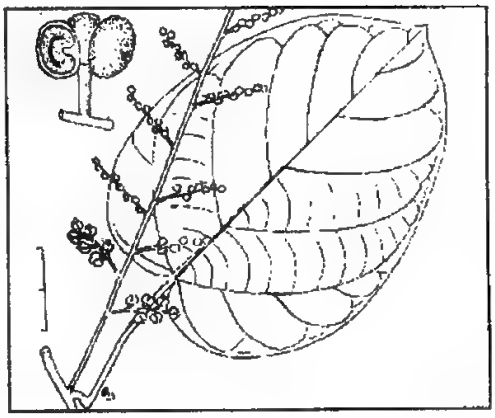

1335 - Coscinium fenestratum (Gaertn.) Colebr.. Dây Vàngđắng.

Dây leo to, thân rộng 5-7 cm; gỗ vàng; nhánh, mặt dưới lá, pháthoa và trái có lông the quắn, trắng. Phiến to đến 25 cm, gân từ đáy 5, trắng mốc mặt dưới; cuống phù và cong ở đáy. Chùm mang tán trên thân già; hoa đực có 6 tiểunhụy; hoa cái có tiểunhụy lép, 3 tâmbì có lông cho ra *trái tròn, to* 2,5 cm.

Côngtum, Lụctinh; XII-III.

- Big climber; leaves glabrous; wood yellow; leaves with undulate hairs; stamens 6; carpels 3; drupes to 2.5 cm diameter (*C. usitatum* Pierre).

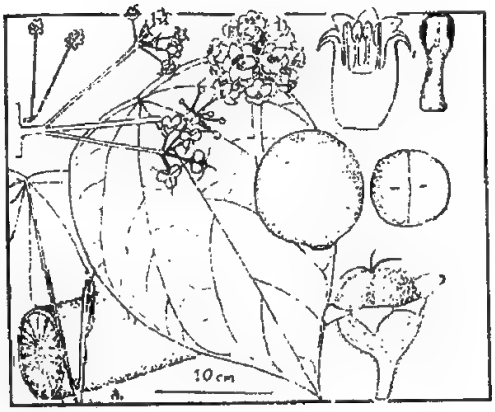

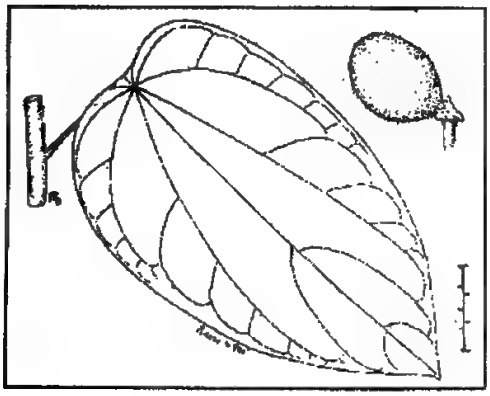

1336 - Coscinium blumeanum Miers ex Hook. f. & Th.. Vàngđắng Blume.

Dây leo, thân to. Lá có phiến xoan hay xoan tròndài, to 12-35 x 6-20 cm, *không lông*, lúc nhỏ như mặt bọt, *mặt dưới mốc trắng*, có lông dày, gân ở đáy 7, gân-phụ 2-5 cặp; cuống 6-20 cm, gắn cách bìa 1,5-2 cm. *Hoađầu* to 10-13 cm; hoa đực có 3-6 láđài, 6 tiểunhụy. Hoa cái có 6 láđài, 3 tâmbì. Quảnhâncứng xoan, có lông, *to 2,5 cm*.

Rừng bìnhnguyên.

- Big climber; leaves peltate, densely hairy beneath; capitule; stamens 6, carpels 3; drupes ovoid.

1337a - Coscinium colaniae Gagn. (Lào)

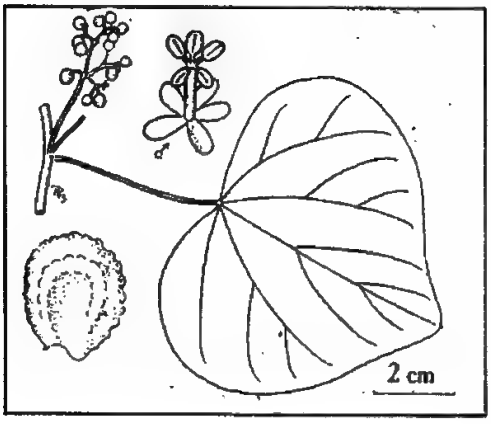

1337 - Pericampilus glaucus (Lamk.) Merr.. Dây Châudảo.

Dây mảnh, có lông. Lá có phiến *có lông nhưnhung, trắng ở mặt dưới*, gân ở đáy 5; cuống dài bằng phiến. Chùm-tụtán có lông; hoa có 6-9 láđài, 6 cánhhoa, 6 tiểunhụy, chỉ dính nhau. Hoa cái có 3 tâmbì cho ra trái tròn, dẹpdẹp, to 5 mm, không lông, xanh rồi đen.

Huế, Côngtum, Bàrịa, Biênhòa, 1-1.000 m; IV-IX, 4-11. Rễ trị nọc rắn; cây trị suyễn, têthấp, nhức-đầu.

- Climber; leaves velvety; flowers pubescent; carpels 3; drupes black (*Menispermum glaucum* Lamk.).

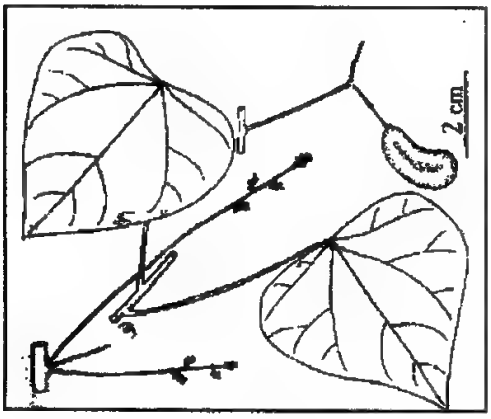

1338 - Diploclisia glaucescens (Bl.) Diels. Dây Songbào.

Dây leo, to, thân rộng 4-20 cm, không lông. Lá có phiến *xoan tim*, to 6-11 x 6-11 cm, đáy ngang hay lõm, có khi hình lọng, không lông, mặt dưới hơi mốc, gân ở đáy 5. Chùm-tụtán trên thân già; hoa đực có 6 láđài, 6 cánhhoa, 6 tiểunhụy. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép. Quảnhâncứng *tròndài, hơi cong*, dài 15 mm, vàng hay cam.

Rừng còi, ven rừng: Đànẵng, Vọngphu, Nhatrang, Càná, Tâyninh, đến 1.200 m. Trị gan ít mật.

- Big climber glabrous; leaves sometime peltate; stamens 6; drupes oblong, yellow or orange (*Cocculus glaucescens* Bl., *D. macrocarpa* (W. & A.) Miers.).

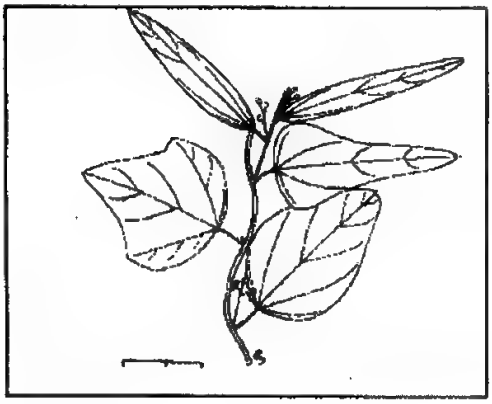

1339 - Cebatha diversifolia (DC.) O. Kuntze. Dây Xẻ-ba

Dây leo; thân mảnh, không lông. Lá có phiến *đadạng*, từ thon hẹp (ở nhánh) đến xoan có thuỳ cạn, hay không thuỳ, gân từ đáy 5, dai, nâu lợt lúc khô, mặt trên láng. Pháthoa nhỏ, chùm tán ít hoa; láđài 6, cánhhoa 6, tiểunhụy 6. Trái 3-6, rời nhau, xoan dẹpdẹp.

Ven rừng, rừng còi, N.

- Climber; leaves polymorphous; inflorescence pauciflorous; stamens 6; drupes 3-6 (*Cocculus diversifolius* DC.)

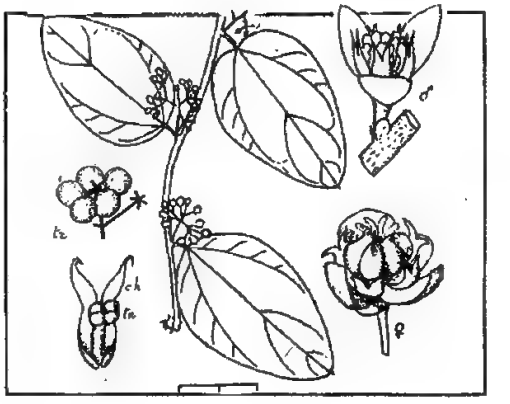

1340 - Cocculus sarmentosus (Lour.) Diels. Dây hoàngthanh.

Dây leo, nhỏ. Lá có phiến đadạng, có lông, nhất là ở mặt dưới, đen lúc khô, gân từ đáy 3-5. Chùm-tụtán ở nách; láđài 3-5, cánhhoa 6 chẻ hai, tiểunhụy 6. Hoa cái có 6 tâmbì. Quảnhâncứng *đen hay mốc*, tròn, to 5-6 mm.

Rễ lợitiểu, hạnhiệt. Nam; XI-IV.

- Climber; leaves polymorphic, pubescent; petals bifid; stamens 6, carpels 6; drupes black (*Nephroia sarmentosa* Lour.)

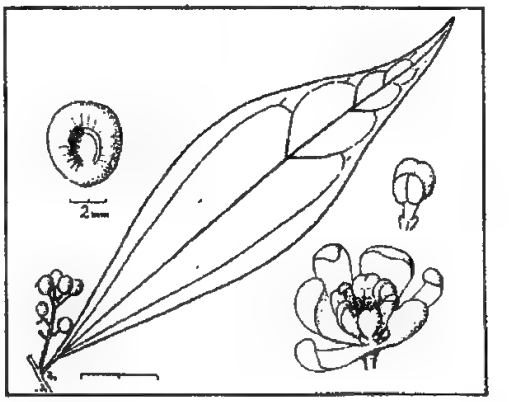

1341 - Cocculus laurifolius DC.. Dây Hồcầu Bàrịa.

Bụi đứng cao đến 6 m; nhánh yếu, không lông. Lá có phiến *thon nhọn hai đầu*, 7-11 x 3,5-5 cm, không lông, 3 gân chánh; cuống 3-10 mm. Chùm-tụtán; hoa vàng, không lông; 6 láđài, 6 cánhhoa, 6 tiểunhụy. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 3 tâmbì. Quảnhâncứng tròn, dẹpdẹp, to 5 mm. 2n = 26

Hột độc, tácđộng như curare ("hànhchâu ôdược"). 1-1.500 m, Vọngphu, Nhatrang, Bàrịa, Biênhòa; V, 9.

- Cluster glabrous; flowers yellow; stamens 6; carpels 6; drupes 5 mm.

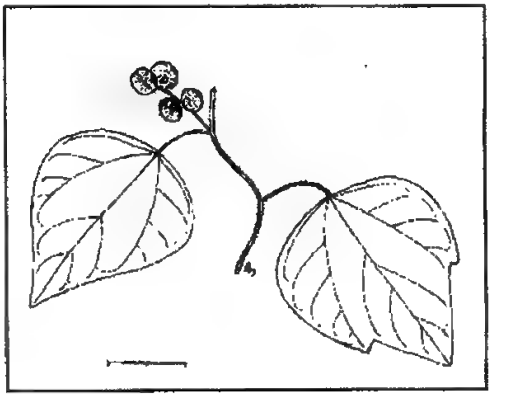

1342 - Cocculus orbiculatus (Thunb.) DC.. Vẩy-sam.

Dây leo dài 2-5 m; thân có lông mịn hay không lông. Lá có phiến bầudục hay xoan bầudục, 4-7 x 2,5- 6 cm, rộng nhất ở 1/2 dưới, đáy tà hay cắt ngang, gân ở đáy 3-5; cuống 1-1,5 cm có lông. Chùm ở nách, dài 2-5 cm; hoa có 3-5 láđài ngoài, 3 láđài trong; cánhhoa 6, rìa, chẻ hai; tiểunhụy 6. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 6 tâmbì. Trái chín *đen mốc*, to 5-6 mm; hột có sóng theo tia. 2n = 50,52.

Bình và trungnguyên, B N; III-IV.

- Climber; leaves polymorphic; flowers yellowish; petals bifid; stamens 6, drupes black (*Menispermum orbiculatum* Thunb.; *C. sarmentosus* (Lour.) Diels.).

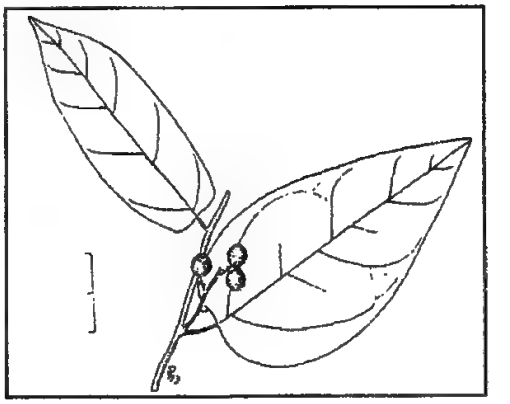

1343 - Hypserpa nitida Miers. Dây Gián.

Dây cứng, leo. Lá có *phiến dày, cứng, láng*, xoan thon hay hơi tròndài, đáy ngnang hay hơi hình tim; gân các cấp tạo thành *mạng rõ* ở hai mặt. Chùm-tụtán ngắn; la1đài 8-12, láđài trong kếtlợp. Trái là quảnhâncứng tròn, to 6-8 mm.

Bảochánh.

- Climbing; leaves coriaceous, glabrous, nervation forming reticulation; sepals 8-12, the internal imbricate; drupes 6-8 mm (*Limacia cuspidata* Hook. f. & Thoms.).

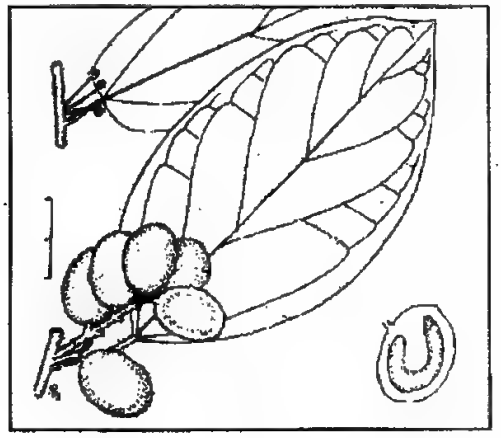

1344 - Limacia scandens Lour.. Dây Mề-gà.

Dây leo 1-2 m; nhánh cứng, lúc non có ông sát. Lá có phiến bầudục có thể hẹp, hai đầu tà hay hơi nhọn, gân ở đáy 3, gân-phụ 4 cặp, không lông hay mặt dưới có lông; cuống 1 cm. Phátho trên nách, có lông, *vàngvàng*; láđài ngoài 3-4, láđài trong 3-4, cánhhoa 6, không lông; tiểunhụy 6-10, baophấn vuông. Hoa cái có 3 tâmbì. Trái xoan, hơi dẹp, có lông mịn, *đen* lúc chín, *to* 2 x 1 cm; hột to, dài 1 cm. Từ Quảngtrị. Đànẵng, đến Bảolộc, Tâyninh; XI-III, 5-9.

- Climber; leaves glabrous; racemes; flowers yellowish; stamens 6-10, carpels 3; drupes 1-1,5 cm long (*Limacia velutina* Miers.).

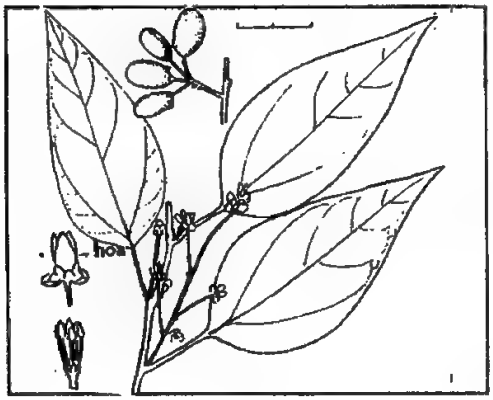

1345 - Tiliacora acuminata (Lamk.) Miers. Dây-xanh nhọn.

Dây trườn, to; nhánh non có lông. Lá có phiến cứng, vào 9 x 4 cm, chót nhọn hay tà, không lông, gân từ đáy 3. Chùm-tụtán *mang hoađầu*; hoa *vàng*; láđài ngoài cao 2,5 mm, láđài trong to hơn; cánhhoa nhỏ; 6-8 tiểunhụy. Quảnhâncứng xoan, dài 10-12 mm, *đỏ*.

Rừng N, Phúquốc; III-VI, 3-7. Chống sốtrét song độc: tácđộng như curar.

- Climber; branches pubescent; leaves glabrous; stamens 6-8; drupes red (*Menispermum acuminatum* Lamk.; *T. racemosa* Colebr.).

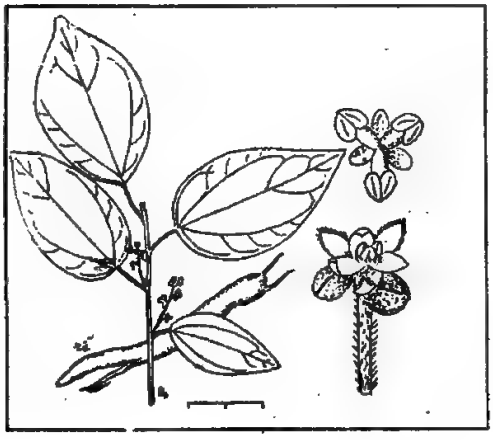

1346 - Tiliacora triandra (Colebr.) Diels. Dây-xanh 3-tiểunhụy.

Dây leo; thân có lông mịn hay không lông. Lá có phiến xoan, 6-11 x 2-4 cm, gân ở đáy 3-5, gân-phụ 2-3 cặp; cuống 5-20 mm. Phátho ở nách hay ở thân già, có lông mịn; hoa đực *vàng*; cánhhoa 3-6; tiểunhụy 3. Hoa cái có láđài 2 mm, 6 cánhhoa, 8-9 tâmbì. Quảnhâncứng *đỏ*, to 7-10 x 6-7 mm; nộiquảbì nhăn ngang.

Dùng trong thựcphẩm; thân làm sợi; trị kiết. Rừng, trên vôi, đến 300 m; XII-VI, 12-6.

- Climber; branches pubescent or glabrous; stamens 3; carpels 8-9; drupes red, 10 x 7 mm (*Limacia triandra* Colebr.).

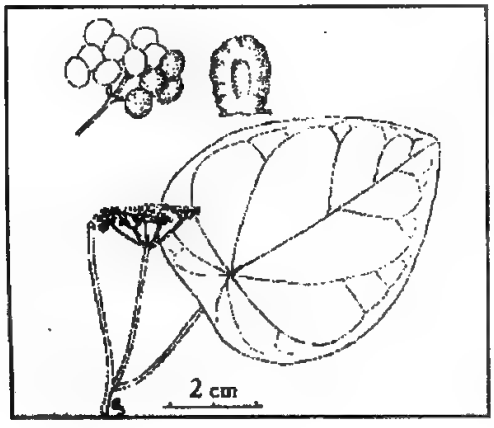

1347 - Stephania japonica (Thunb.) Miers.

Dây leo, không lông; thân mảnh. Lá có phiến *hình lọng*, xoan rộng, chót tà, mặt dưới không mốc, gân nơi gắn của cuống 5-7, không lông; cuống dài 4-12 cm. Tán kép xuấthiện trên thân có lá; cọng pháthoa và cọng hoa không lông; tán hình cầu, cọng 2,5-4 cm; hoa đực có 6-8 lađi không lông, 3-4 cánhhoa. Hoa cái với 3-4 láđài, 3-4 cánhhoa, 1 tâmbì, nuốm chẻ 3-5. Quảnhâncứng tròn, to 6-8 mm, đỏ; nhân hình móng ngựa.

Hànội đến Biênhòa. Trị ỉa, đái khó.

- Climber glabrous; umbels; anthers on a peltate disc; drupe red (*Menispermum japonicum* Thunb.).

1348 - Stephania japonica (Thunb.) Miers. var. **discolor** (Bl.) Forman. Dây Mối, Lõi-tiền, Thiênkimđằng.

Dây leo; thân mảnh, có lông hay không. Lá có *phiến hình lọng*, chót nhọn, đáy không lõm, mặt dưới mốc. Tán kép; *hoa nhỏ, vàng*, không cọng; láđài 6-8, cánhhoa 3-4, baophấn trên một dĩa. Hoa cái có 1-2 tâmbì. Quảnhâncứng *đỏ*, to bằng đầu đũa.

Củ đắng (picrotoxin, stephanin..độc), trị kiết, đau bụng, thôngtiểu; trị ungthư (tetrabdrin) ở Ấn. Đồngbằng và núi thấp ; I-XII.

- Climber; umbel; anthers on a peltate disc; carpels 1-2;drupes red (*Menispermum japonicum* Thunb.; *S. hernandifolia* (Willd.) Walp.).

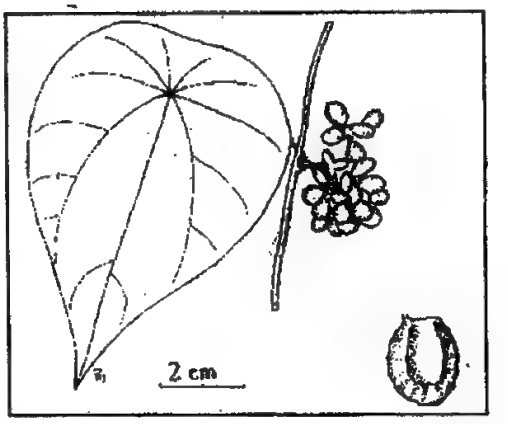

1349 - Stephania rotunda Lour.. Bình vôi.

Củ tròn (có thể *nặng đến 40 kg*, mọc vùng đá), cho ra thân leo quấn dài, không lông. Lá có phiến *hình lọng* to 8-9 cm, mongmỏng, không lông, bìa hơi dợn, mặt dưới có bột nhỏ; gân từ nơi gắn 9; cuống dài đến 15 cm. Tán kép; cọng dài 7-9 cm; cọng tán 1,5 cm; cọng hoa 3-4 mm; láđài 6, *vàng*; cánhhoa 3; baophấn 6, gắn thành dĩa. Quảnhâncứng *đỏ*.

Củ (rotundin, tetrahidropalmitin) trị mất ngủ, suyễn, đau bụng, kiết; lá chứa cepharamin (=alcaloid hasubanan). Khắp cùng từ Caolạng, Sapa đến Cônsơn nhất là B; I-XII.

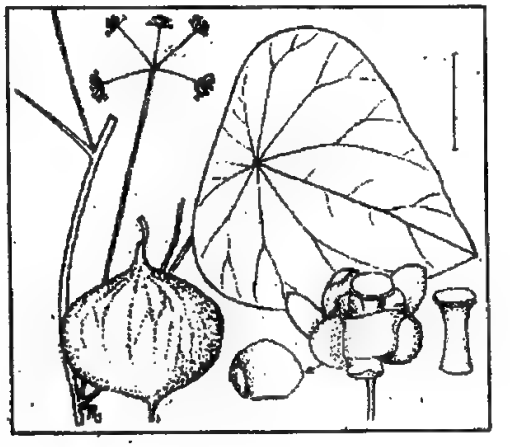

- Tuber to 40 kg; leaves membranous; anthers 6 on a peltate disc; drupes red.

1350 - Stephania longa Lour.. Lõi-tiền.

Cỏ leo *không củ song có rễ rất dài*, bò, ít rễ-phụ; thân mảnh, cứng, leo quấn, không gai, có nhánh. Lá có phiến hình lọng, xoan rộng, đến 7 x 5 cm, không lông; cuống ngắn hơn phiến. Phátho trăngtrắng, không cọng, mang hoađầu nhỏ, 3-8 hoa. Trái xoan, to vào 6 x 4 mm, *đỏ;* hột hình móng ngựa có ít cạnh một bên, và u ở bên kia.

Cành, lá trị đái khó. Từ Caolạng đến Huế; II-V, 5-8.

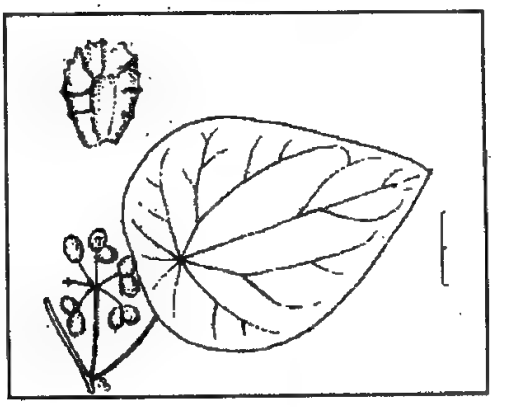

- Climber; long developed roots; leaves glabrous; drupes ovoid, red, 6 x 4 mm.

1351 - Stephania pierrei Diels. Dây Đồngtiền.

Củ to, nặng đến 4-5 kg; thân dài 2m, mhánh mảnh, không lông. Lá có phiến hình lọng, chót thuờng tròn, không lông, gân từ nơi gắn 9. *Tán đơn*; hoa đực có 5 láđài; không cánhhoa; baophấn trên một dĩa. Hoa cái có 1 láđài, 2 cánhhoa. Trái tròn dẹpdẹp, to 7 mm, *đỏ*; hột hình móng ngựa, có sóng theo tia.

Từ Nhatrang, Phanrang, đến Điện-bà.

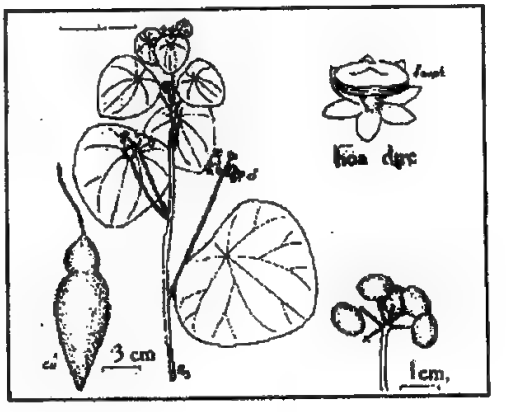

- Tuber to 5 kg weigh; leaves glabrous; umbels; anthers on a peltate disc; drupes 7 mm, red.

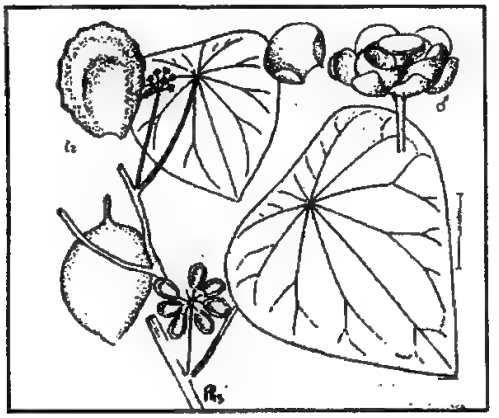

1352 - Stephania sinica Diels.

Dây leo quấn, lóng tươngđối ngắn; *củ to* đến 10 cm, mang 1-2 thân có rảnh dọc, to đến 8 mm; nhánh không lông. Lá có phiến hình lọng, to vào 6 x 6 cm,, không lông, mặt dưới dợt màu; cuống dài đến 30 cm. Phátho a dạng tán, trên cọng 3-4 cm; tựtán ngắn; cọng hoa' vàng nghệ, hoa đực 3-4 mm; láđài 5-6, cánhhoa 3-4, dày; baophấn trên dĩa. Trái trên cọng 2-5 mm, to 6-7 mm, tròn dẹpdẹp; hột có 15-18 sóng theo tia.

Cônsơn; VII. Chống viêm, thuốc-tê, anthần.

- Tuber; glabrous herb; flowers yellow; anthers on a peltate disc; drupes 6-7 mm.

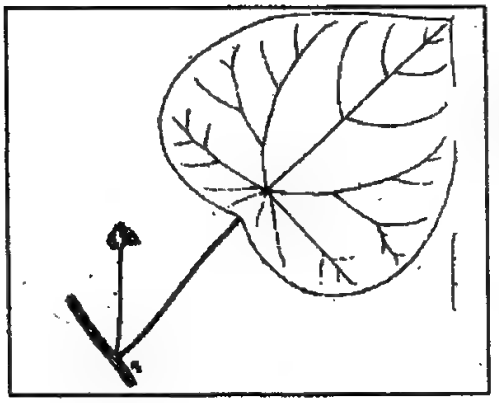

1353 - Stephania venosa (Bl.) Spreng.

Dây leo, có củ, *mủ đỏ*; thân màu rơm đođỏ, không lông. Lá có phiến *hình lọng*, đến 12 x 12 cm, mỏng, không lông, lúc khô màu lục, gân đođỏ; cuống 4-6 cm. Phátho ở nách lá, mang vài tán dày; hoa đực có 6 láđài, 3 cánhhoa. Hoa cái có cọng, 2 láđài màu cam. Trái hơi tròn; nhân xoan, có sóng theo tia.

Nam.

- Glabrous herb with tuber; flowers orange red; drupes ovoid (*Clypea venosa* Bl.).

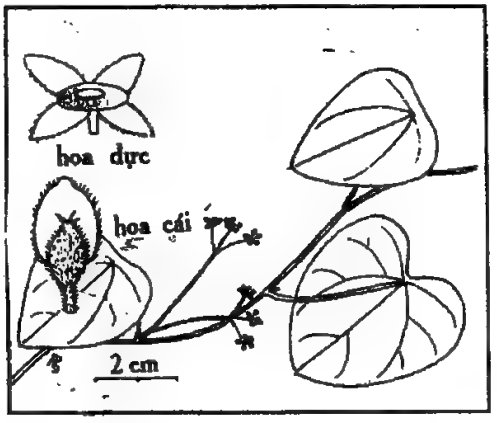

1354 - Cissampelos pareira L. Dây Hồđằng, Mối tròn, Tiếtdê.

Dây cao 1 m; nhánh mảnh như chỉ. Lá có *phiến xoan tim*, chót có một gai mũi nhọn, gân ở đáy 5, có ít lông; cuống dài gần bằng phiến. Tảnphòng đực; hoa có 4 láđài, 4 cánhhoa dính nhau thành quận, *4 baophấn trên một dĩa*. Chùm hoa cái, hoa có 1 láđài, 1 tâmbì. Quảnhâncứng tròn hơi hình thận, to 5 mm.

Nhatrang đến N.Rễ trị đau-bụng, tiểu khó, sỏi thận, bổ, trị sốt; ở Phichâu xem là phấnđương.

- Climber almost glabrous; anthers 4, on a peltate disc; female flower with 1 sepal, 1 carpel, drupe (*C. poilanei* Gagn.).

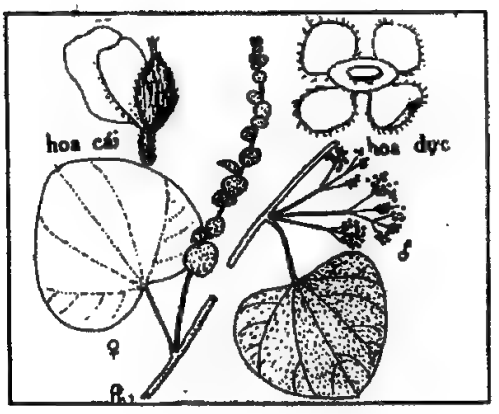

1355 - Cissampelos pareira L. var. **hirsuta** (DC.) Form.. Tiếtdê, Hồđằng lông.

Dây leo, nhánh có rảnh, có lông. Lá có phiến xoan tim, *có lông như nhung mềm*, vàngvàng, gân từ đáy 5. Tảnphòng luỡngphân đực; hoa có 4 láđài, 4 *baophấn trên một dĩa*. Chùm cái; hoa chỉ có 1 láđài, 1 tâmbì. Quảnhâncứng tròn, dẹpdẹp, *đỏ*, có lông mịn.

Rễ trị đau bụng, tiểu khó, sỏi thận, bổ, phấnđương...N.

- Climber; leaves yelow velvety; anthers 4, on a peltate disc; carpel 1; drupes red.

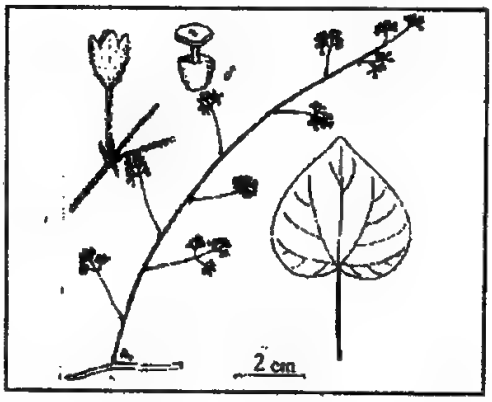

1357 - Cyclea aphylla Gagn.. Dây Sâm không-lá.

Dây leo nhỏ; thân mảnh. Lá có phiến hình tim , vào 4 cm, không lông, gân từ đáy 3-5. Pháthoa khi thân chưa lá; pháthoa đực dài 10-15 cm, mang tán 10-15 hoa *trắng*, nhỏ, 4-phân, láđài dính nhau, cánhhoa thành một chén, 4 *baophấn trên một đĩa* hình lọng.

Đinhquán.

- Small climber, aphyllous at floraison; flowers small, white, perianth tetramerous; anthers on a peltate disc.

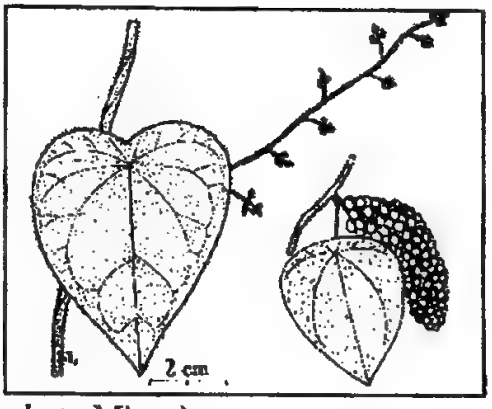

1358 - Cyclea peltata (Lamk.) Hook. & Thomps. Dây Sâm, Sâm lông.

Dây leo cao đến 5 m, có củ, có lông dày. Lá có phiến hình tim, cuống gắn trong phiến, *có lông* thưa. Chùm ở nách, mang *hoađầu vàng*; hoa nhỏ; hoa đực có 4 láđài nhiều lông, 4 cánhhoa dính nhau thành đĩa tròn, 4 baophấn trên đĩa. Hoa cái có 2 láđài, 1 tâmbì. Quảnhâncứng *đỏ*, to 5 mm; nhân có 8 sọc uẩn.

Tr để lấy lá vò làm *sươngsâm*; củ đắng (ciclein) bổ, hạnhiệt, lợitiểu: trị trái-rạ. Nhatrang, N; V-XII.

- Climber; leaves peltate; anthers 4, on a disc; female flowers with 2 sepals, 1 carpel; drupe red.(*C. barbata* Miers.)

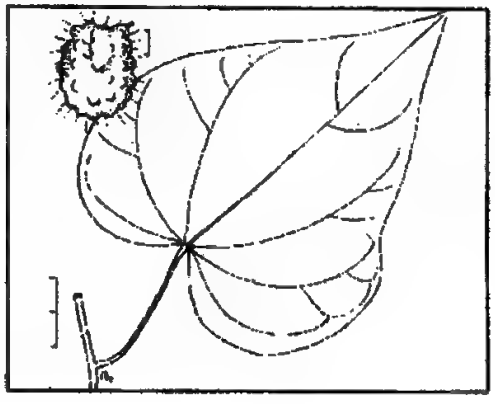

1359 - Cyclea bicristata Diels. Dây-sâm hai-sóng, Hoàngdằng chân-vịt.

Dây cao đến 8 m; thân to 1 cm. Lá có phiến hình tim (không hình lọng), to 12 x 11 cm, láng ở mặt trên, gân-phụ tạo thành mạng dày, mịn mặt dưới, gân ở đáy 7; cuống 5 cm. Pháthoa *ở phần già của thân*; hoa đực vôcánh, dài dính, baophấn 4-5 trên một đĩa. Hoa cái có cánhhoa cao bằng 1/2 láđài. Quảnhâncứng tròn, 4 mm; nhân có *uẩn*.

Bảolộc. Trị u.

- Climber; leaves large, not peltate; flowers on old branches, the apetalous; drupes 4-5 mm.

1361 - Cyclea debiliflora Miers.

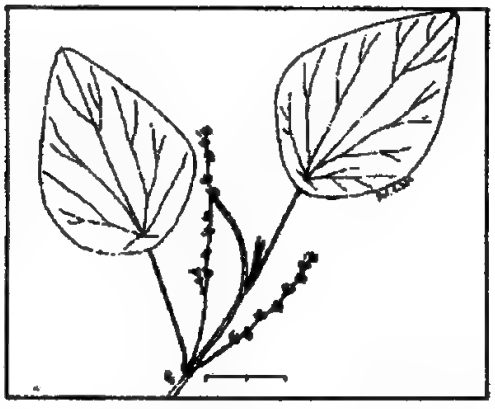

1362 - Cyclea fansipanensis Gagn.. Dây-sâm Fansipan.

Dây leo, thân như chỉ, nâu đen lúc khô. Lá có phiến xoan hơi bánhbò, *hình lọng*, dài cỡ 7 cm, gân ở nơi gắn của cuống 5-7, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đậm. Biệtchu. *Chùm-tụán cái như gié*, dài 10-15 cm; hoa cái nhỏ, 2 láđài, noãnsào không lông, nuốm chẻ 3. Trái tròn, to 5 mm, hơi dẹp; nhân có ơ lưng 4 hàng *u lồi*.

Fan-si-pan, Hoàngliênson : VII.

- Stem filiform; leaves glabrous; dioecious; sepals 2, carpel glabrous; drupes 5 mm.

* (Xem chú thích ở trang 58)

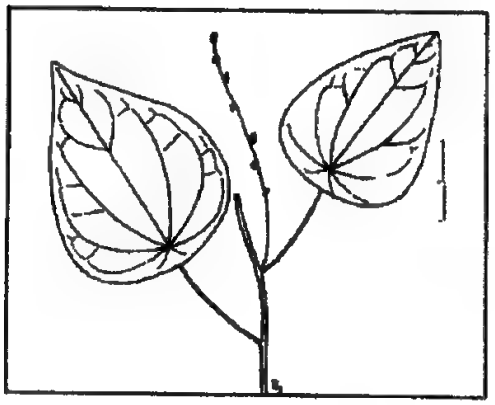

1363 - Cyclea hypoglauca (Schauer) Diels. Dây-sâm mặt-dưới-mốc.

Dây leo cao vào 2 m; thân mảnh, có rảnh dọc, không lông. Lá có phiến hình trứng, vào 6 x 4,5 cm, đầu tà, đáy tròn, gân hình lọng 9, không lông, *mặt dưới mốc trắng*; cuống 3 cm, mảnh. *Gié* ở nách lá, dài gần bằng lá; hoa nhỏ, như chụm lại, màu *vàng lợt*.

Trên đất cát: Hàcôi; VI.

- Climber; leaves glabrous, glaucous underneath; long axillary spike-like inflorescence; flowers light yellow.

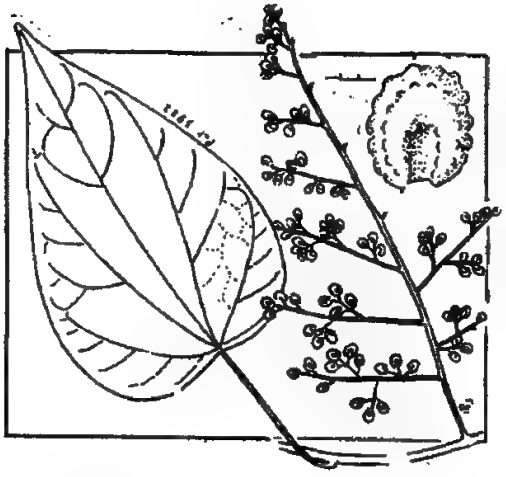

1364 - Cyclea polypetala Dunn. Dây-sâm nhiều-cánhhoa.

Dây leo; nhánh to 4 mm, lúc non có lông dày. Lá có phiến hình trứng hẹp, đến 18 x 10,5 cm, chót nhọn, đáy tròn hay hình tim, gần như *không hình lọng*, gân từ đáy 5, dàydày, mặt dưới như nhung nâu, gân các cấp lồi; cuống 5-7 cm. Chùm-tụtán *ở thân không lá, dài đến 25 cm*, có lông mịn khói đèn; hoa đực có vành hình chén, 4 baophấn trên đĩa; hoa cái có 2 láđài. Trái tròn, hơi dẹp, to 6 mm, *trắng*, lúc khô đen nâu.

Sapa..

- Climber; young branches densely pubescent; leaves almost not peltate; long panicle on defoliated parts.

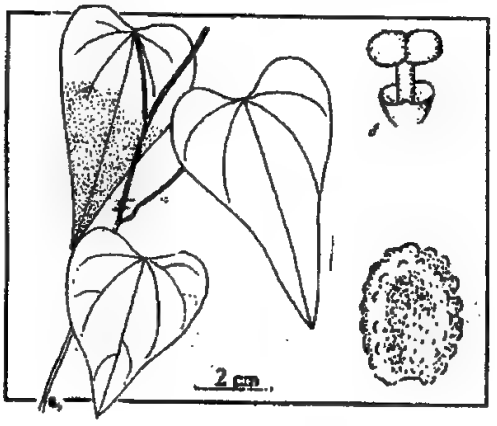

1365 - Cyclea tonkinensis Gagn.. Dây-sâm Bắcbộ.

Dây leo cao 2m ; thân mảnh, có lông nằm. Lá có phiến *hình tim*, chót thon, tai tròn, mặt trên láng, mặt dưới có *lông mịn như nhung trắng*, gân từ đáy 5-7; cuống 4-6 cm. Pháthoa dài hơn lá; hoa đực có 4 láđài, cánhhoa dính nhau thành chén, baophấn 4, trên một cọng. Quả-nhâncứng tròn, dẹpdẹp, to 4-5 mm.

Quảngtrị; XI-IV.

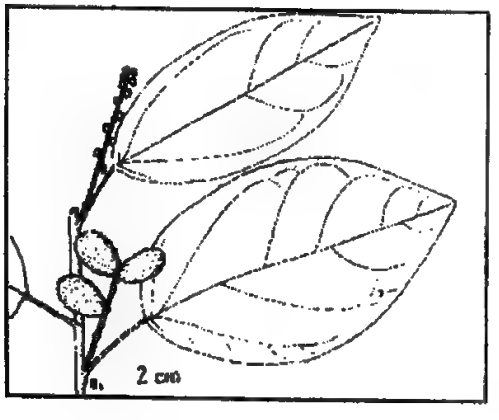

- Climber; branches appressed hairy; leaves white dense pubescent beneath; inflorescence longer than leaves; drupes 4-5 mm across.

1366 - Pachygone dasycarpa Kurz. Dây Hậugiác trái-có-lông.

Dây leo cao 5-6 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầudục, đến 9 x 5,5 cm, *cuống gần hơi trong phiến*, gân từ đó 5; cuống không lông. Gié đơn; hoa có 6 láđài, 6 cánhhoa, 6 tiểunhụy, baophấn nở ngang. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 3 tâmbì không lông. Quảnhâncứng xoan, cao 1,3 cm, có một rãnh vòng, *lông mịn, vàng*.

Rừng bìnhnguyên: Bàrịa; XII-III, 3-4.

- Climber 5-6 m; leaves glabrous, peltate; spike; stamens 6; carpels 3; drupes yellow, pubescent.

1367 - Pachygone odorifera Miers. Dây Hậugiác thơm.

Dây leo cao đến 15 m; nhánh thòng, có lông mịn vàng. Lá có phiến bầudục hay tròndài, 5,5-7 x 3-3,7 cm, đáy tròn hay hơi lõm,, không lông. Chùm; hoa đực trắng hay vàng, có 6 láđài, 6 cánhhoa, 6 tiểunhụy. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 3 tâmbì. Quảnhâncứng hình thận, dẹpdẹp, *đen*, không lông, to 8-12 mm.

Rừng bìnhnguyên, dựa rạch: Phanrang, Saigòn, Bàrịa.

-Climber; leaves glabrous; spikes; stamens 6; carpels 3; drupes glabrous, 8-12 mm long (*P. nitida* Pierre ex Gagn.).

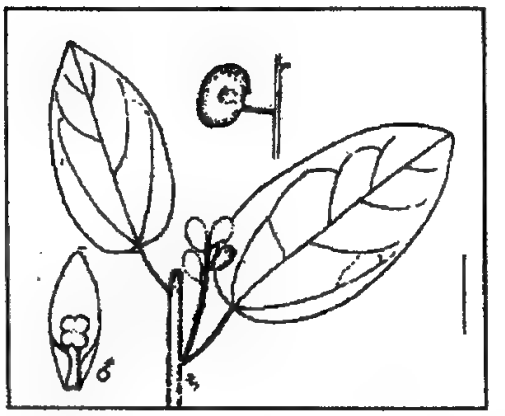

PAPAVERACEAE : họ Aphiện.

1368 - Papaver somniferum L.. Aphiện, Trấu; Opium Poppy; Pavot.

Cỏ nhátniên, cao 1,5 m, *có mủ trắng*. Lá trên không cuống, phiến ôm thân, không lông, màu mốcmốc. Hoa trên cọng dài 10-20 cm, to; đài mau rụng; cánhhoa 4-5, to, cao 4,5-5 cm, *đỏ, tímtím hay trắng trungtâm đậm*; tiểunhụy nhiều, nuốm hình mâm có tia. Nang cao 5-7 cm, *nở do lỗ* dưới nuốm; hột nhiều, nhỏ trắng hay đen. 2n = 9.

Dịu đau, làm ngủ, trấn luyếnsúc, trị ho, ỉa; làm lạc thai. Thượng B, ít khi trồng ở N; IV-VI, 6-8. Cây nguyhiểm.

-Cultiveted herb; flowers white, purplish or red; abig capsule poricidal; small numerous seeds.

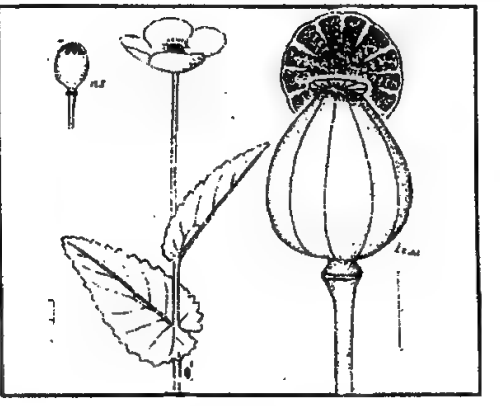

1369 - Papaver rhaeas L.. Hồng-anh; Corn, Shirley Poppy; Coquelicot.

Cỏ nhátniên, cao dưới 1 m, có *mủ trắng*, có lông đứng. Lá có cuống; phiến xẻ thành thuỳ có răng, có lông. Hoa to trên cọng dài; đài mau rụng; cánhhoa 4-5 *đỏ thắm, đáy đen*; tiểunhụy nhiều; nuốm hình chuỳ nhiều tia. Nang cao 1-2 cm, *nở do lỗ dưới nuốm*; hột nhiều, nhỏ, nâu đen.

Làm ngủ nhẹ. *Trồng vì hoa to màu đẹp* ở Đàlạt; gốc Cựu-Lụcđịa; trái làm ngủ, sedative, giúp ho; mủ làm ngủ.

-Cultivated herb for its red beautifull flowers.

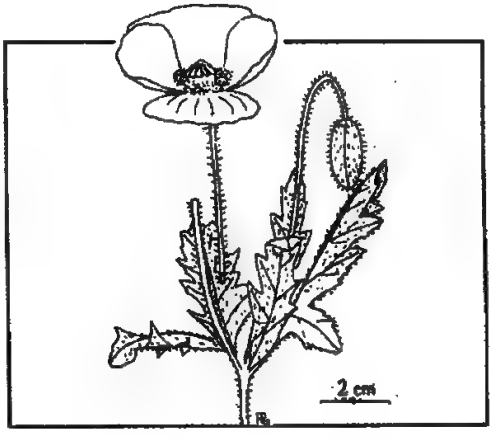

1370 - Papaver bracteatum Lindl.. Trấu lá-hoa.

Cỏ nhátniên cao 40-70 cm. *Lá kép* lông chim, mang lá-phụ đến 8 cặp, gắn xen hay đối, dài 3-5 cm, có lông phún, bìa có răng nhọn, sống có cánh. Hoa ở ngọn nhánh, *to, rộng đến 10 cm, đỏ*; đài mau rụng; cánhhoa 4; tiểunhụy nhiều; noảnsào xoan, không lông, cao 1,5- 2 cm, nuốm hình mâm với tia. Nang.

Chứa tebain, có thể biến thành codein trị ho. Trồng thử ở Đàlạt; gốc Iran, Turkey.

-Recently introduced herb, for its interesting alcaloids.

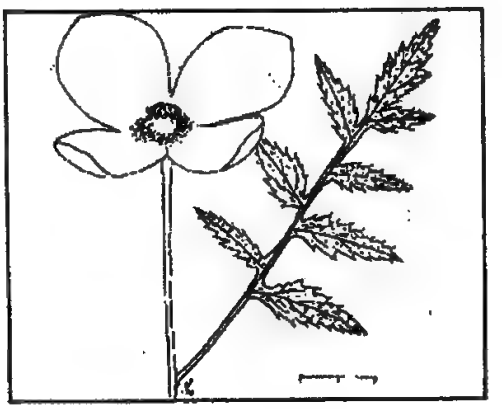

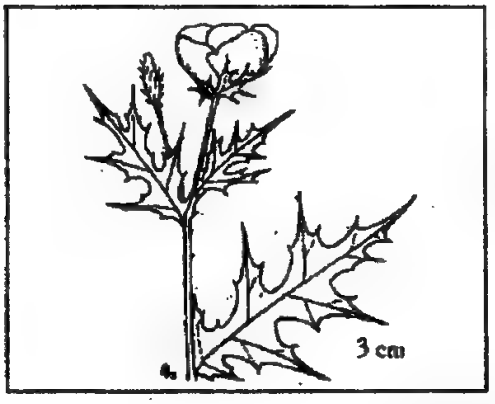

1371 - Argemone mexicana L.. Gai cua; Prickly Poppy, Mexican Poppy, Stinging Thistle.

Cỏ cao hơn 1 m; nhánh ngang, sà, không lông; *mủ vàngvàng*. Lá không cuống, có phiến cỏ thuỳ *có răng nhọn dài, cứng*, không lông, màu *mốcmốc*, gân trắng. Hoa côđộc ở ngọn, cọng 1-5 cm; láđài 2-3; cánhhoa 4(6) *vàng, to, đẹp*; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông, 1 buồng, đínhphôi trắcmô lồi, mang nhiều noãn. *Nang có gai*, nhỏ; hột nhỏ, nhiều.

Cỏ dại, gốc Mexico. Làm dịu đau, làm ngủ; trị lậu, vàng-da, bệnh da. Hànội.

- Herb to 1 m high; leaves with acered tooth; flowers yellow; capsules.

FUMARIACEAE : họ Cựa-ri.

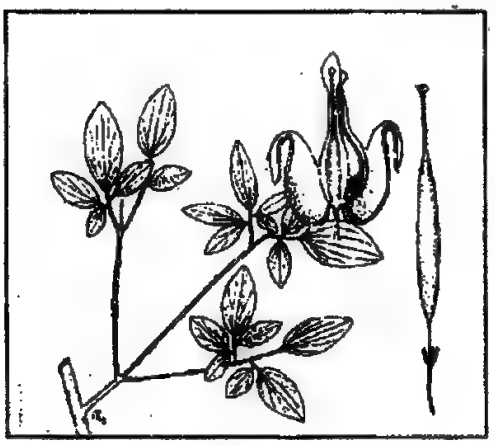

1372 - Dicentra scandens (D. Don) Walp. Songtâm leo.

Cỏ leo mảnh, dài đến 3 m; thân có cạnh. Lá mọc xen, phiến 3 lần kép, với tamdiệp xoan bầudục, vào 1,5-2 cm. Hoa *thòng, đẹp*, dài đến 2 cm, vàng hay tímtím; cọng 2-3 mm, láhoa hẹp; láđài 2; cánhhoa 4, *2 ngoài tạo hình tim*, có cựa dãnh lên; tiểunhụy 6, nhịtrường; noãnsào 2 tâmbì, đínhphôi trắcmô, mang n noãn. Nang có cọng, vào 20 x 3 mm, nhọn 2 đầu, có vòi nhụy còn lại dài, mảnh mỏng; hột nhiều, có mụt mịn.

Vùng núi cao, trên 1.000 m, B. Độc (tácđộng vào thầnkinh trungkhu).

- Climbing; leaflets glabrous; flowers yellow or purplish; 2 petals spurred; stamens 6; capsules n-seeded.

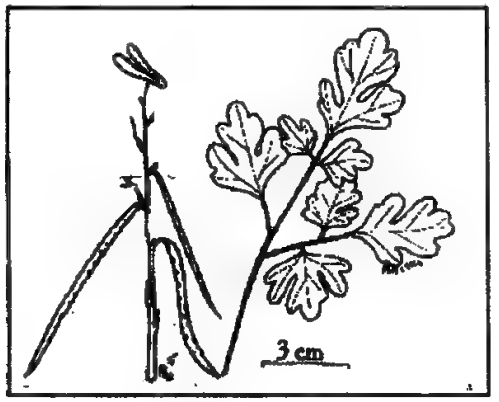

1373 - Corydalis balansae Prain. Cải-cần, Cựa-ri Balansa.

Cỏ nhấtniên cao 50 cm, không lông. Lá có phiến dài 10-15 cm, 2-3 lần kép, không lông, lá-phụ có thuỳ tròn, mặt dưới mốcmốc, gân phụ mảnh. Pháthoa đứng, cao 10-20 cm; hoa nhỏ; láđài 2, dài 2 mm; cánhhoa 4, một *có móng ngắn ở đáy*, có túi ở chót, 2 ở cạnh ôm lấy tiểunhụy và vòi; tiểunhụy 6, chỉ dính. Nang xụ, dài 4-6 cm, đầu nhọn; hột to 2 mm.

Langsơn, Ninhbình; I-IV, 2-6.

- Annual herb 50 cm high; leaves glabrous; petals 4, spurred; stamens 6; fruits 4-6 cm long.

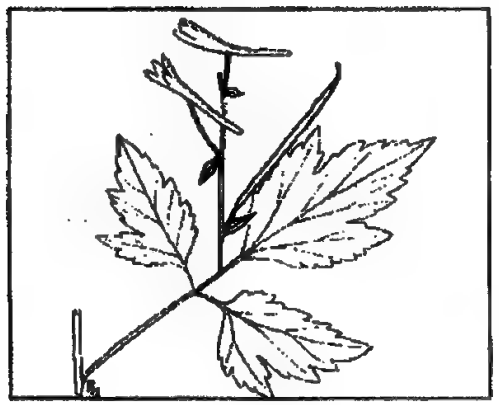

1374 - Corydalis temulifolia Franch. Cựari lá-say

Cỏ nhấtniên cao 50 cm, thân mập, không lông. Lá có phiến do lá-phụ có thuỳ nhọn, và răng cưa; cuống chung dài 7-14 cm, mậpmập. Pháthoa đứng, có láhoa to cao 5-2 mm, có răng; láđài 1 mm; cánhhoa *1 có cựa dài 1 cm*, một có túi, hai cánhhoa cạnh ôm lấy tiểunhụy và vòi, có cọng. Nang đứng xéo, có mũi, dài 3-5 cm.

Dựa cuônglưu: Sapa, 1.700 m.

- Annual herb 50 cm high; leaves glabrous; petals 4, long spurred; fruit 3-5 cm long.

LAURACEAE : họ Quế.

1a - cỏ leo quấn, kýsinh không lá, có diệpluc — *Cassytha*

1b - không kýsinh

2a - lá có 3 gân chánh

3a - hoađầu nhỏ, dạng 1 hoa

4a - hoa 2-phân (4 phiếnhoa, 6 tiểunhụy..) — *Neolitsea*

4b - hoa 3-phân — *Lindera*

3b - tán có cọng hay không cọng; cọng mập ở trái — *Neocinnamomum*

3c - chùm-tụtán

4a - tráimập,to, có cọng to — *Caryodaphnosis*

4b - trái nhỏ, không cọng to phù — *Cinnamomum*

2b - lá có gân lông chim

3a - hoađầu nhỏ

4a - baophấn 2 buồng — *Lindera*

4b - baophấn 4 buồng; 9 tiểunhụy thụ, nộihướng tất cả — *Litsea*

3b - thường là chùm-tụtán (Alseodaphne)

4a - 3 tiểunhụy thụ; trái to — *Endiandra*

4b - 4-9 tiểunhụy thụ

5a - biệtchu — *Actinodaphne*

5b - luõngphái hay tạpphái

6a - trái mập, to — *Persea*

6b - trái thường nhỏ

7a - baophấn 2 buồng

8a - trái trong baohoa đồngtrưởng bao trọn, dạng 1 trái — *Cryptocarya*

8b - trái không bị baohoa dấu

9a - tiểunhụy thụ 4, 4 lép — *Syndiclis*

9b - tiểunhụy thụ 9

10a - taihoa không đều, rụng sớm — *Bielschmiedia*

10b - tai hoa đều, còn lại ở trái, cọng trái có màu — *Dehaasia*

7b - baophấn 4 buồng

8a - tai hoa rụng sớm — *Notaphoebe*

8b - tai hoa còn lại ở trái

9a - tai dày, đứng ôm trái — *Phoebe*

Machilus

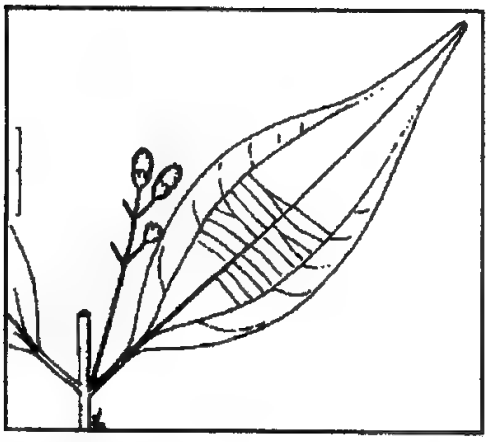

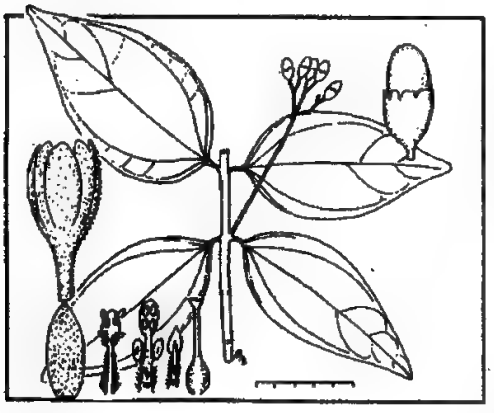

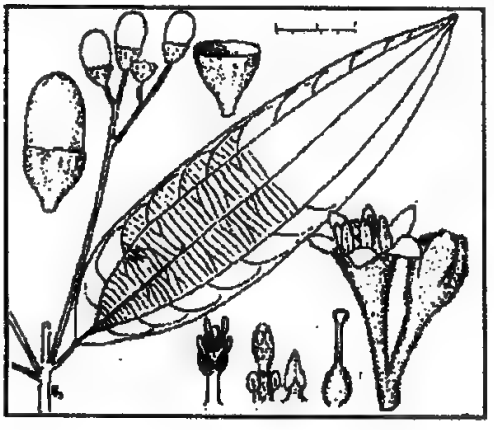

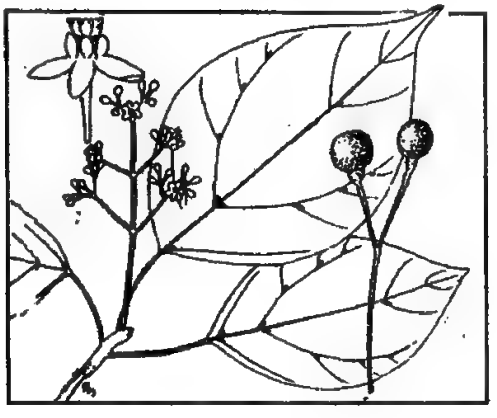

1375 - Cinnamomum loureirii Nees. Nhụcquế, Quế thanh, Quế quỳ; Saigon Cinnamon; Cannelier royal.

Đạimộc 12-20 m; *vỏ rất thơm*; nhánh vuông, không lông, nâu đậm. phiến bầudục thon, 12-15 x 5 cm, chót thon, đáy nhọn, cặp gân đáy cách đáy 5-7 mm, mặt trên nâu tươi láng, mặt dưới nâu lu; cuống có rãnh, dài 1,5 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 6-7 cm; cọng hoa 6-8 mm; baohoa có lông sát. Trái cao 1 cm, tím, nâu láng lúc khô, baohoa còn lại có lông sát.

Vỏ quí, kíchthích, giúp tiêuhoá, trị nhức-đầu, têthấp, thốngphong. Rừng Trườngsơn; thường Tr từ Thanhhoá vào; 6-8.

-Tree up to 20 m, frequently cultivated; leaves acute, lateral nerves distant from base; fruits 1 cm long (*Laurus cinnamomum* Lour., non L.).

1376 - Cinnamomum verum Presl. Quế quan; Cinnamon Tree; Cannelier de Ceylan.

Đạimộc 10-15 m ; *vỏ rất thơm*; nhánh đen lúc khô, lúc non có ít lông. Lá có phiến xoan, đến 13-20 x 5-6 cm, xanh đậm, đáy tròn, chót tà, dày, không lông, 3-5 gân đáy cách đáy 3-7 mm; cuống vào 1 cm. Pháthoa thưa; hoa vàng dợt; tiểunhụy trong mang tuyến ở đáy. Phìquả cao 8-10 mm, *đỏ*, có baohoa còn lại hình chén chẻ cạn. 2n = 24.

Vỏ rất thơm; giúp tiêuhóa và giavị. Tr. và hoang từ Nghệtĩnh đến Côngơn, Phúquốc; I-II, 9.

-Cultivated tree; leaves ovate oblong, glabrous scent cinnamon; panicle; fruit red (*C.zeylanicum* Bl.).

1377 - Cinnamomum cassia (Nees) Nees & Eberth.. Quế đơn, Quế bì; Chinese Cinnamomum; Cannelle de Chine.

Đạimộc 15 m; vỏ nhánh xanh rồi nâu dợt. Phiến *tròndài* to 15-30 x 2,5-6 cm, thơm, mặt trên láng, mặt dưới hơi mốc, gân lồi. Chùm-tụtán 12-15 cm ở nách lá; hoa có lông rất mịn; tiểunhụy thụ 12, tiểunhụy lép 4, chỉ không lông; noãnsào không lông. Trái tròndài, dài 12-13 mm trên một đấu nguyên.

Quế *dày* (đến 9 mm); giúp tiêuhoá, tuầnhoàn, làm corút tửcung, sáttrùng, chống ung, chống dị-ứng. Rừng, rừng còi, đến 500 m: T N.

-Tree; branches green; leaves with smooth pitting beneath; panicles finely pubescent; fruits 13 mm long (*C. aromaticum* Nees).

1378 - Cinnamomum camphora (L.) J.S. Presl. Longnảo; Japanese Camphor Tree; Camphrier.

Đạimộc cao 15 (45) m, lá vò thơm longnảo; nhánh không lông, Lá có phiến bầudục xoan, chót có mũi, vào 9 x 5 cm, không lông, *có tuyến ở trên gân chánh và gân-phụ*, mặt dưới. Chùm-tụtán cao 5-7 cm; hoa vàng; tiểunhụy, 4 luânsinh, chỉ có ít lông, baophấn nở do 4 nắp; noãnsào không lông. Trái tròntròn to đến 1 cm, trên cọng hơi phù.

Longnảo xa lánh côntrùng; tiêu viêm, dùng thoa bóp, bổ thầnkinh, tim; làm plastic.. Trồng ở Caolạng, Hànội, Huế, Sàigòn, Cầnthơ..;IV, 10-12.

-Cultivated tree; leaves glabrous, with domaties; flowers yellow; fruits globulous 1 cm diameter.

1379 - Cinnamomum porrectum (Roxb.) Kost.. Longnảo tươi.

Đạimộc; nhánh mảnh, không lông. Lá trông giống Longnảo vì *có tuyến* trên gân chánh và gân phụ, hơi dày hơn, to 5-7 x 3-4 cm, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu tươi hay ửng đỏ; cuống 1-5-2 cm. Pháthoa ở nách lá, cao 6-10 cm, có lông, ít hoa; cọng hoa 2-2,5 mm; hoa cao 3 mm; 6 phiếnhoa có lông 2 mặt; luânsinh trong tiểunhụy lép; noãnsào không lông. Trái tròntròn cao 5-7 mm.

Sơntây, Phúthọ, Hànội.

-Tree; leaves glabrous, with domaties; panicles; flowers pubescent; fruit 5-7 mm diameter (*Laurus porrectus* Roxb.; *C. simmondii* Lec.).

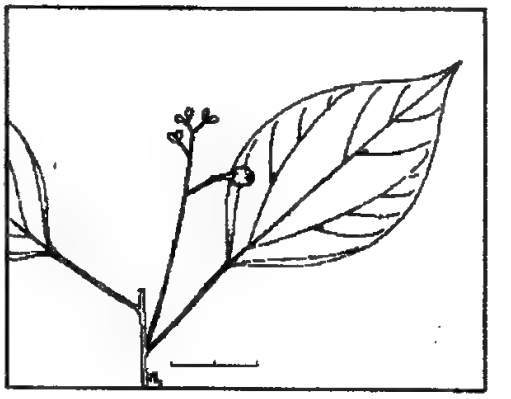

1380 - Cinnamomum balansae H. Lec.. Quế Balansa, Gù hương.

Đạimộc to, cao 25(35) m,to 60-70(150) cm; *vỏ dày 2 cm, thơm*. Lá có phiến to 10-11 x 4-5 cm, daidai, gân-phụ dưới hơi pháttriển hơn, không lông. Pháthoa ở nách lá, dài 4-5 cm, có lông nâu; cọng 1-3 mm; hoa lưỡngphái, *trắngtrắng*; tiểunhụy thu 9, chỉ không lông, 3 trong có 2 tuyến, tiểunhụy lép 3; bầunhụy không lông. Trái *to 8-10 mm*, trên đế-hoa báncầu và cọng to dài 1,5 cm.

Lạngsơn, Vĩnhphú, Bavì, Hànamninh, Nghệtĩnh, Bìnhtrịthiên, GialaiCôngtum; IV, 9-11. Gỗ thơm, tốt (hình theo CGRVN).

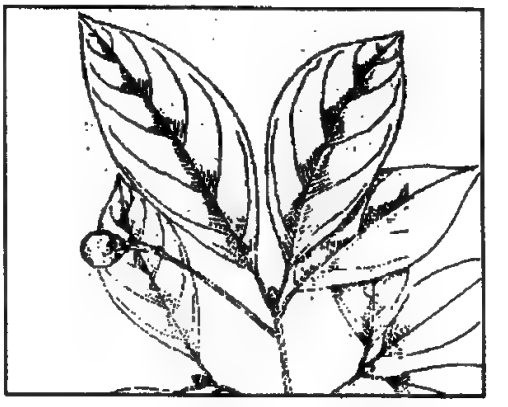

-Tree 35 m high; fruits 8-10 mm long.

1381 - Cinnamomum glaucescens (Buch.-Hamilt.) Drury. Rè hương, Rè mốc.

Đạimộc rất to, cao đến 30 m, thân to 1-1,5 m, vỏ đen; nhánh không lông. Lá xoan thon ngược, 2 đầu nhọnnhọn, vào 5-8 x 3-4 cm, *có tuyến* nâu trên gân chánh, gân-phụ (3-5 cặp), mặt dưới nâu ửng hồng; cuống 2-2,5 cm. Pháhoa dài 4-5 cm. Trái cao 12 mm, trên một *đấu to*, rộng 12 mm, cao 16 mm.

Nghệ-an, Lang-khoai (Quảngtrị).

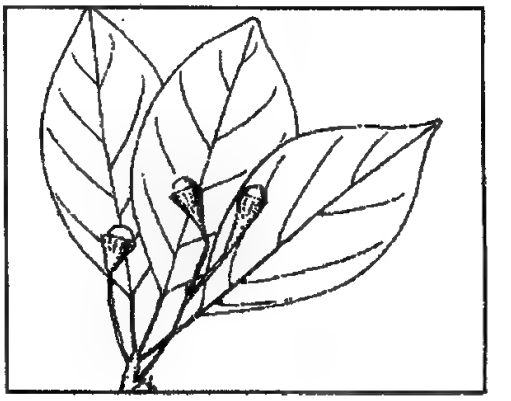

-Tree to 30 m high; leaves with domaties; fruit on long cupule (*Laurus glaucescens* Buch.-Hamilt.; *C. illicioides* Chev.).

1382 - Cinnamomum parthenoxylon Meissn.. Cứumộc, Rè cứumộc.

Đạimộc; nhánh non không lông, đenđen. Lá có mùi Sả, có phiến bầudục, to 8-9 x 3 cm, chót thon, đáy tà, *không có gân đáy pháttriển* rõrệt, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn hơn lá; tiểunhụy 12, luânsinh thành tuyến. Trái xoan dài 8-9 mm, có đài còn lại hình chén có thuỳ cạn.

Đànẵng.

-Tree; branches glabrous, blackish; leaves smelling citronellal oil; fruits 8-9 mm long.

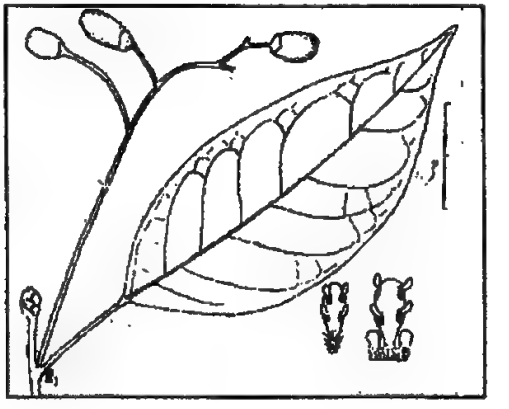

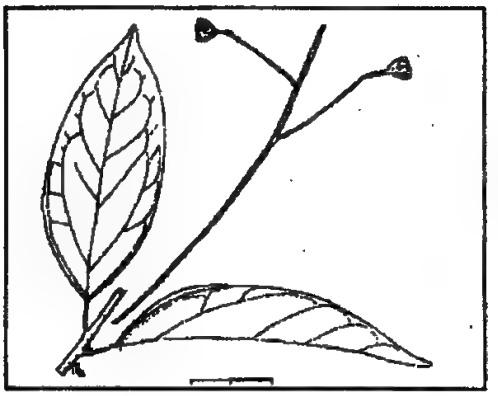

1 383 - Cinnamomum subpenninervium Kost.. Rè lông-chim.

Đạimộc cao 7-11 m. Lá thơm, có phiến bầudục, to 5-7 x 2-2,5 cm, dai, cứngcứng, thường hơi xếp hai, hai mặt nâu, mặt trên láng, cặp gân-phụ sát đáy phiến hơi phátriển; cuống cỡ 1 cm, nâu đen. Phátho a ở nách và ngọn, dài hơn lá. Đấu rộng vào 7 mm, miệng cắt ngang. Trái...

Núi Hòn-hèo, Nhatrang; 10.

- Tree 7-11 m high; leaves with basal lateral nerves slightly developed; cupule on fruit 7 mm large.

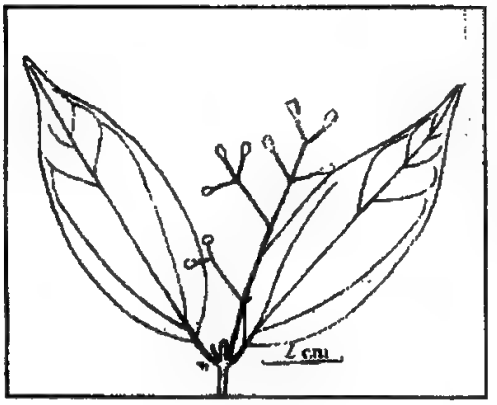

1384 - Cinnamomum burmannii (Nees) Bl.. Quế rành, Quế trèn, Trèntrèn trắng.

Đạimộc cao 6-11 m; thân thẳng; nhánh không lông, vỏ xám, láng. Lá có phiến bầudục dài, vào 9-12 x 3-4,5 cm, chót nhọnhọn, có mũi, đáy tà, không lông, xanh đậm ở hai mặt; cuống 8-10 mm. Chùm-tụtán ngắn, yếu; cọng hoa dài 8 mm. Phìquả tròn, có mũi, *to bằng đầu đũa*.

Rừng luônluôn xanh 500-1.500 m: Quảngtrị, Huế, Nhatrang, Đàlạt; V-VIII. Vỏ phánkhích, kiệnvị.

- Tree 4-11 m high; leaves glabrous; panicle shorter than leaves; berries 5-7 mm across.

1385 - Cinnamomum burmannii var. **angustifolium** (Hemsl.) Allen. Quế lá-hẹp.

Đạimộc; nhánh mảnh, nâu đen, không lông. Lá có *phiến thon hẹp*, dài 10-13 cm, rộng 1,5 cm, 2 đầu nhọn, gân-phụ 5-6 cặp, rất mịn; cuống 6 mm. Phátho a ở nách lá, dài 8 cm; cọng dài vào 1 cm, có lông rất mịn; nụ 3 mm; hoa xanhxanh; bầu noãn không lông.

B.

- Differ from precedent by the narrowly lanceolate leaves.

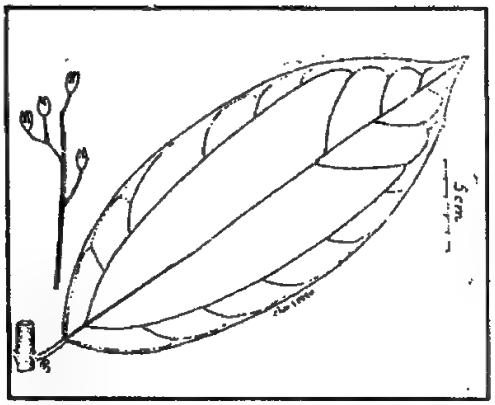

1386 - Cinnamomum cambodianum H. Lec.. Quế Cambốt.

Đạimộc; nhánh thô, có vỏ đenđen. Lá mọc xen hay như đối, có phiến *to*, dài đến 35 cm, rộng 6,5-16 cm, *bầudục tròndài*, đáy tà hay tròn, chót tròn hay có mũi ngắn, mặt trên nâu ngâm, láng, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ cạnh tậncùng ở 3/4 trên phiến, lồi ở mặt dưới; cuống to, dài 2-3,5 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, thưa.

Cambốt; T N ?.

- Tree; leaves subopposed, large; lateral nerves to 3/4 of lamina, raised beneath; petiole robust, to 3,5 cm long; axillary panicles.

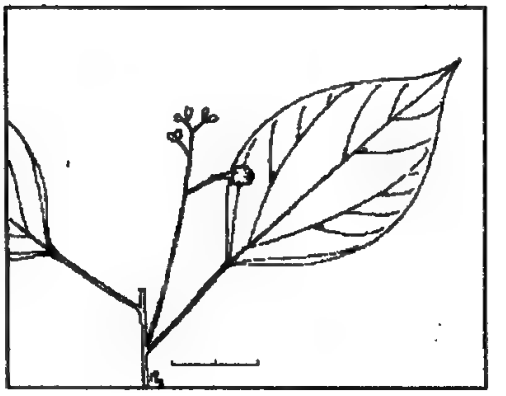

1379 - Cinnamomum porrectum (Roxb.) Kost.. Longnảo tươi.

Đạimộc; nhánh mảnh, không lông. Lá trông giống Longnảo vì *có tuyến* trên gân chánh và gân phụ, hơi dày hơn, to 5-7 x 3-4 cm, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu tươi hay ửng đỏ; cuống 1-5-2 cm. Pháthoa ở nách lá, cao 6-10 cm, có lông, ít hoa; cọng hoa 2-2,5 mm; hoa cao 3 mm; 6 phiếnhoa có lông 2 mặt; luânsinh trong tiểunhụy lép; noãnsào không lông. Trái tròntròn cao 5-7 mm.

Sơntây, Phúthọ, Hànội.

-Tree; leaves glabrous, with domaties; panicles; flowers pubescent; fruit 5-7 mm diameter (*Laurus porrectus* Roxb.; *C. simmondii* Lec.).

1380 - Cinnamomum balansae H. Lec.. Quế Balansa, Gù hương.

Đạimộc to, cao 25(35) m,to 60-70(150) cm; *vỏ dày 2 cm, thơm*. Lá có phiến to 10-11 x 4-5 cm, daidai, gân-phụ dưới hơi pháttriển hơn, không lông. Pháthoa ở nách lá, dài 4-5 cm, có lông nâu; cọng 1-3 mm; hoa lưỡngphái, *trắngtrắng*; tiểunhụy thu 9, chỉ không lông, 3 trong có 2 tuyến, tiểunhụy lép 3; bầunhụy không lông. Trái *to 8-10 mm*, trên đế-hoa báncầu và cọng to dài 1,5 cm.

Langsơn, Vĩnhphú, Bavì, Hànamninh, Nghệtĩnh, Bìnhtrịthiên, GialaiCôngtum; IV, 9-11. Gỗ thơm, tốt (hình theo CGRVN).

-Tree 35 m high; fruits 8-10 mm long.

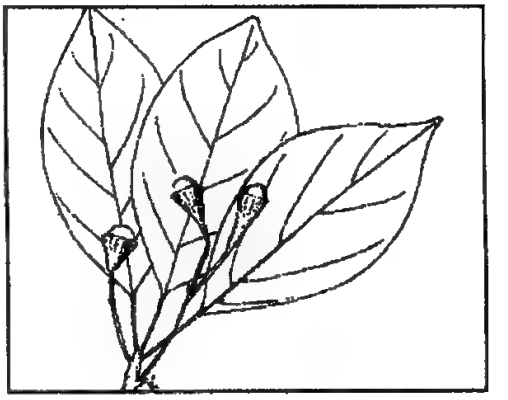

1381 - Cinnamomum glaucescens (Buch.-Hamilt.) Drury. Rè hương, Rè mốc.

Đạimộc rất to, cao đến 30 m, thân to 1-1,5 m, vỏ đen; nhánh không lông. Lá xoan thon ngược, 2 đầu nhọnnhọn, vào 5-8 x 3-4 cm, *có tuyến* nâu trên gân chánh, gân-phụ (3-5 cặp), mặt dưới nâu ửng hồng; cuống 2-2,5 cm. Pháhoa dài 4-5 cm. Trái cao 12 mm, trên một *đấu to*, rộng 12 mm, cao 16 mm.

Nghệ-an, Lang-khoai (Quảngtrị).

-Tree to 30 m high; leaves with domaties; fruit on long cupule (*Laurus glaucescens* Buch.-Hamilt.; *C. illicioides* Chev.).

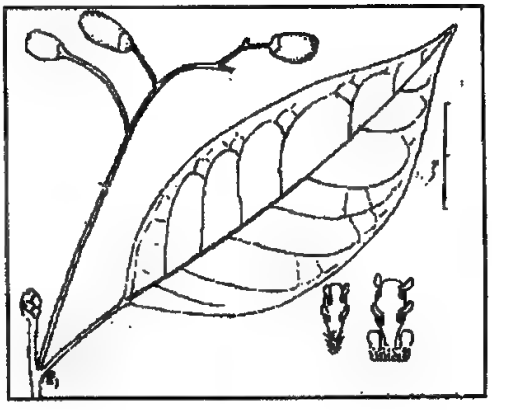

1382 - Cinnamomum parthenoxylon Meissn.. Cứumộc, Rè cứumộc.

Đạimộc; nhánh non không lông, đenđen. Lá có mùi Sả, có phiến bầudục, to 8-9 x 3 cm, chót thon, đáy tà, *không có gân đáy pháttriển* rõrệt, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn hơn lá; tiểunhụy 12, luânsinh thành tuyến. Trái xoan dài 8-9 mm, có đài còn lại hình chén có thuỳ cạn.

Đànẵng.

-Tree; branches glabrous, blackish; leaves smelling citronellal oil; fruits 8-9 mm long.

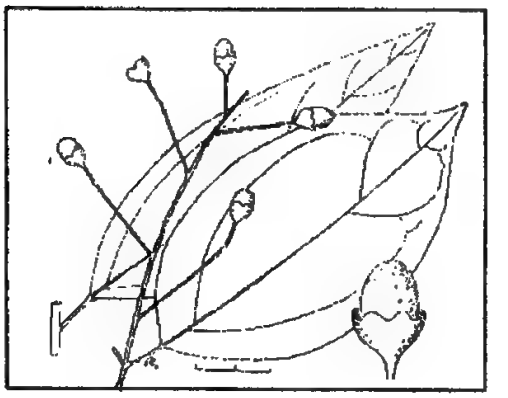

1387 - Cinnamomum crispulum Kost. Quế quăn.

Đạimộc 10-12 m; thân to vào 20-25 cm; vỏ nâu tươi. Lá có phiến xoan rộng đến thon, 10-12 x 4-6 cm, cặp gân đáy *cách đáy 5-10 mm*, gân-phụ khác 2 (3) cặp, mặt trên láng nâu, mặt dưới nâu sậm; cuống 1-1,5 cm. Phátho dài bằng hay hơn lá, to, nhánh dài 2-3 cm. Đế do baohoa hình chén, rộng 1 cm, có 5 tai tròn, thấp; trái xoan cao 1,3 cm.

Phanrang.

- Tree 12 m high; leaves coriaceous, glabrous, lateral nerves 5-10 cm from base; fruits 13 mm long on receptacle 1 cm large.

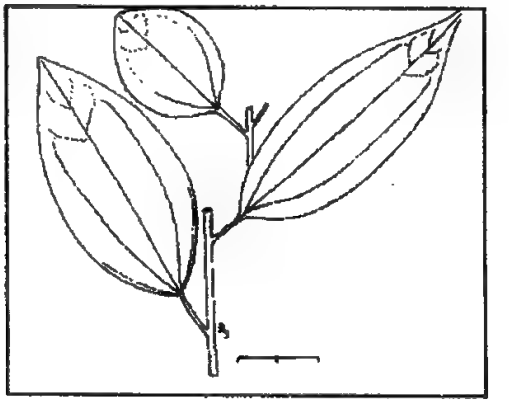

1388 - Cinnamomum durifolium Kost.. Quế lá-cứng.

Đạimộc cao 8 m., thân to vào 15 cm; nhánh không lông, đen. Lá thơm; phiến bầudục, tươngđối nhỏ, 4-8 x 3-3,5 cm, dày, cứng, mặt trên láng, nâu, mặt dưới nâu quế, gân lồi, cặp gân đáy chạy đến vào 3/4 lá, gân-phụ trên vào 1-2 cặp, rất mảnh, khó nhận ở mặt trên; cuống đen, dẹp, dai 13-14 mm.

Càná, 850 m.

- Tree 8 m high; leaves ovate, relatively small; lateral nerves up to 3/4 of lamina; petiole blackish.

1389 - Cinnamomum javanicum Bl. Quế Java.

Nhánh, cuống lá, mặt dưới lá non *đầy lông vàng* (fulvous tomentose). Lá mọc đối, phiến bầudục-tròndài, dài 15-25 cm, gân chánh 3, dai, mặt trên láng. Chùm-tụtán cao 7-10 cm, ngắn hơn lá; bao-hoa đầy lông.

Mãlaiã.

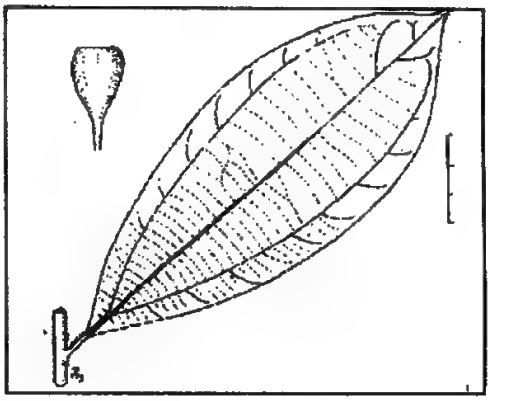

1390 - Cinnamomum kuntsleri Ridley. Quế Kuntsler.

Đạimộc; vỏ thơm mùi nhẹ; nhánh nhu nhung, nâu đỏ. Lá có phiến to, xoan ngược, đến 17 x 7 cm, chót có thể có mũi, mặt trên màu đuông thẻ dọt, mặt dưới *có lông mịn như nhung* và gân thành mạng rất lồi; cuống dài 1 cm, như nhung, nâu sậm. Đấu bầubầu, miệng không răng, cao 8-10 mm.

Làocai, 1.500 m.

- Tree; branches, leaves beneath, petiole velvety; lateral nerves 1 cm from base; receptacle 8-10 mm high.

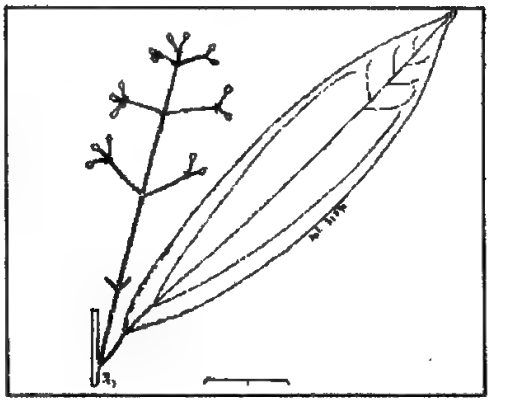

1391 - Cinnamomum inconspicuum Kost.. Quế không-rõ.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh nâu, mảnh, không lông. Lá có phiến *thon hẹp*, to 8-14 x 2-3 cm, mỏng, không lông, mặt trên xám ôliu, mặt dưới xám ửng nâu, cặp gân cách đáy 1-1,3 cm, chạy đến 3/4 lá, gân-phụ khác 3 cặp; cuống 13 mm, nâu đen. Phátho ở nách lá, ngắn hơn lá, mang ít hoa; hoa có cọng, đơm thành tán 3 hoa.

Quảngnam.

- Shrub up to 2 m high, glabrous; leaves narrow, lateral nerves 1-1,3 cm from base; panicle, flowers pedunculate, by 3.

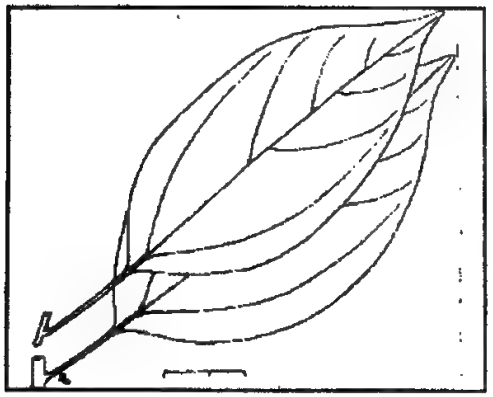

1392 - Cinnamomum longepetiolatum Kost.. Quế cuống-dài.

Đạimộc; nhánh to 2-4 mm, nâu, láng. Lá có phiến xoan tròndài, to 9-12 x 4-6 cm, chót nhọn, đáy tà, hơi từtừ hẹp trên cuống, cặp gân đáy *cách đáy 5-10 mm*, gân-phụ khác 3 cặp, mặt trên nâu, lu, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ lồi; cuống 2-2,5 cm.

Suối Chanh, Phúquốc.

- Tree; branches glabrous; leaves glabrous, nerves raised beneath; petiole to 2,5 cm long.

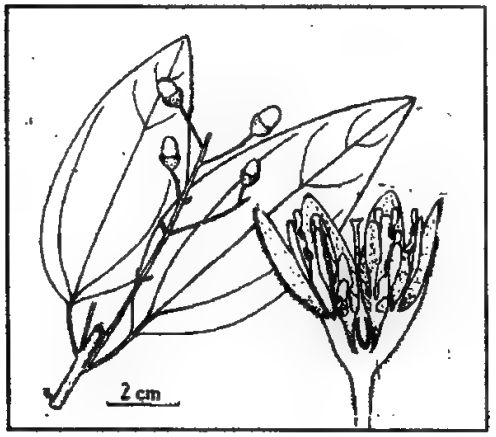

1393 - Cinnamomum polyadelphum (Lour.) Kost.. Bộp, Hậuphát, Quế bờ-lời.

Đạimộc to; nhánh đenđen. Lá có phiến xoan bầudục, vào 11 x 4 cm, không lông, gân-phụ từ 5-12 mm cách đáy, chạy đến 1/3 chót của phiến, gân-phụ khác 2 cặp; cuống 12-17 mm. Chùm-tụtán 8-12 cm; hoa cao 4 mm, đầy lông trắng; phiến 6, có lông mịn; tiểunhụy thụ 9, lép 3. Phiquả cao 8 mm.

Rất gần *C. tamala*, có cuống dài, lá dày hơn, hoa hơi nhỏ hơn, đấu sâu hơn. Rừng, bình và trungnguyên, đến Phúquốc.

- Near *C. tamala*, with petiole longer, leaves more coriaceous, receptacles longer (*Laurus polyadelphus* Lour., *C. litsaefolium* Auct. non Thw.; *C. saigonicum* Farw.).

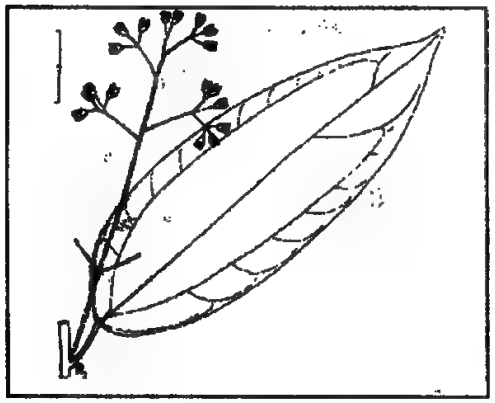

1394 - Cinnamomum magnificum Kost..Quế tuyệt.

Đạimộc 10 m; nhánh đen. Lá có phiến bầudục tròn dài, to 15-20 x 6-7,5 cm, mặt trên láng ôliu nâu, mặt dưới nâu tươi, hơi mốc, cặp gân đáy *cách đáy 5-7 mm*, chạy đến 1/-1/5 trên của phiến; cuống đến 15 mm, đen. Pháthoa ở nách lá và ngọn, cao 15 cm, có lông mịn, trắng; cọng hoa mảnh, dài 2 mm; hoa cao 4 mm, *màu càphê sữa*, đế có lông trắng.

Đường Nhatrang đi Ninhhoà, 600 m.

- Tree 12 m high; branches blackish; leaves glaucous beneath; panicle 15 cm long; flowers whitish pubescent.

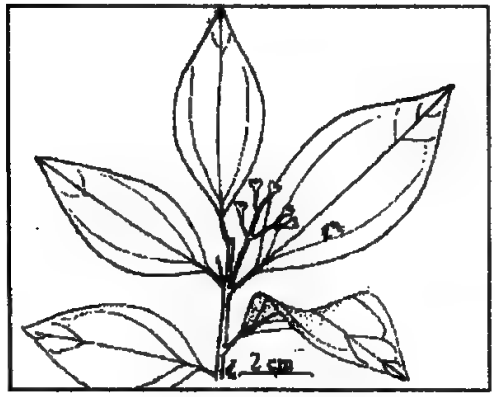

1395 - Cinnamomum orocolum Kost.. Quế nơi-mưa.

Đạimộc cao đến 25 m; nhánh non lúc khô đen. Lá mọc xen, hay gần như đối, có phiến xoan, tà 2 đầu, dài 5-7 cm, rộng 3-4 cm, không lông; gân từ đáy cách đáy 5-7 mm; cuống 5-7 mm. Chùm-tụtán ngắn, cao 3-4 cm; hoa có cọng, có lông, cao 3 mm, rộng 3-5 mm.

Quảngtrị 500-1.000 m; V.

- Tree 25 m high; branches blackish; lateral nerves 5-7 mm from base; flowers pubescent (*C. validinerve* var. *poilanei* Liouho).

1396 - Cinnamomum ovatum Allen. Rè gừng.

Đạimộc cao đến 20 m; nhánh mảnh, nâu đen. Lá có phiến xoan thon, to 11,5 x 4,5 cm, mặt trên nâu quế sậm, mặt dưới nâu lu, cặp gân đáy cách đáy 4-6 mm, chạy đến 1/5 trên của phiến; cuống 7-13 mm. Phátho ở ngọn nhánh, dài 12-15 cm. Đấu cắt ngang, to 5-6 mm, trên cọng mảnh, dài 7-11 mm. Lá, *phátho thường có nốt.*

Nghệtĩnh, Thanhhóa.

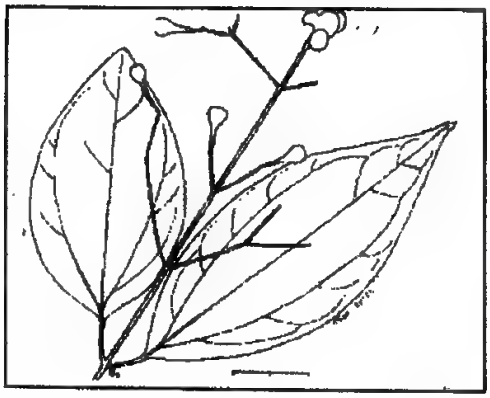

- Tree 20 m high; leaves glabrous; panicles 15 cm long; receptacle 7 mm, on strong pedicel.

1397 - Cinnamomum soncaurium (Ham.) Kost.. Mảnhsành.

Đạimộc; nhánh non to vào 2 mm. Lá có phiến bầudục thon, to vào 10 x 3,5 cm, cặp gần đáy cách đáy 4-5 mm, gân-phụ khác 2 cặp mảnh, khó nhận, láng, mặt dưới ửng nâu; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, thưa, hơi mảnh, ngắn hơn lá; nụ nhỏ, *trắng.*

Côngtum.

- Tree; leaves glabrous, 10 x 3,5 cm; panicles axillary; buttons whitish.

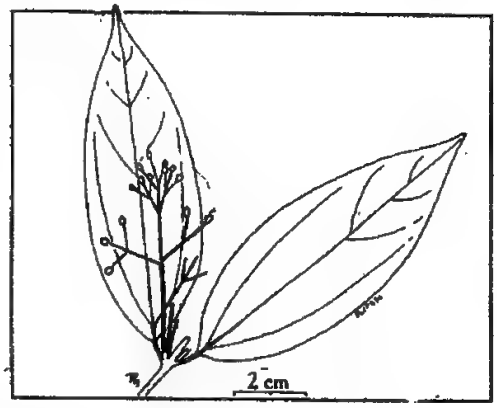

1398 - Cinnamomum subsericeum Kosterm.

Đạimộc; nhánh có lông mịn dày. Lá daidai, tròndài, đáy chót buồm hay nhọn, từtừ hẹp, mặt dưới có *lông dày*; gân chánh 3, bằng nhau; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán ít hoa, cao 5-10 cm, có lông xám, tơ vàng. Pierre 5170, Poilane 17687.

1399 - Cinnamomum tonkinensis (Lec.) Chev.. Quế Bắcbộ.

Đạimộc; nhánh mảnh, dẹpdẹp, nâu đen . Lá mọc xen, có phiến bầudục thon, nhỏ, 7,5-10 x 2,5-3 cm, mặt trên ôliu nâunâu, gân-phụ không rõ lắm, mặt dưới nâu quế, cặp gần đáy, cách đáy 3-4 mm, chạy đến 1/3 trên của lá; cuống 7-8 mm, đen. Phátho ở ngọn nhánh và nách lá, cao 4-5 cm; cọng không lông; hoa cao 5 mm, có lông mịn.

Hànội, Ninhbình, Bìnhtrịthiên, Dànẵng. Nhiều khi *lầm với C. burmannii.*

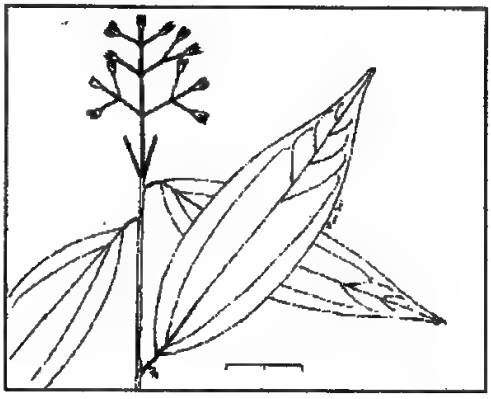

- Tree; leaves glabrous, nervation very fine; panicles glabrous (*C. albiflorum* var. *tonkinense* Lec.).

1400 - Cinnamomum tamala Nees & Eberm.. Quế Ấn; Indian Cassia.

Đạimộc trung; *vỏ thơm quế*; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan tròndài hay thon, đến 20 x 4,5 cm, mặt trên không lông, gân lõm, cặp gân dưới cách đáy đến 1 cm, mặt dưới nâu quế, gân nâu vàng. Chùm-tụtán 4-6 cm; baohoa 5-6 mm, có lông tơ; tiểunhụy thụ 9, chỉ có lông, tiểunhụy lép 3, dạng tuyến; noãnsào có lông. Trái bầudục cao đến 1 cm, trên đấu miệng có răng thấp. 2n = 24.

Vỏ dùng ăn trầu, làm nhan, làm thuốc. Thừathiên, Ninhthái, Huế. Lá kiệnvị, phấnkhích, trị têthấp, ỉa, ho.

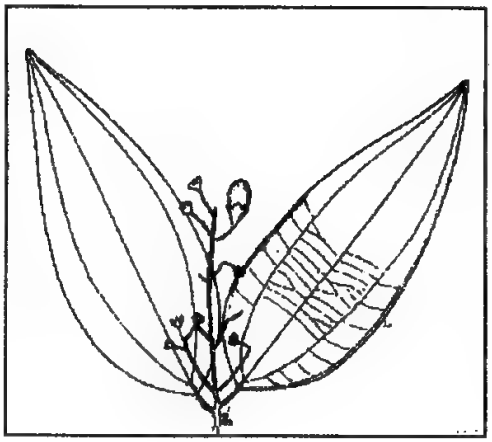

-Tree odoriferous; leaves acute at apex, obtuse at base; flowers pubescent; fruit 1 cm long.

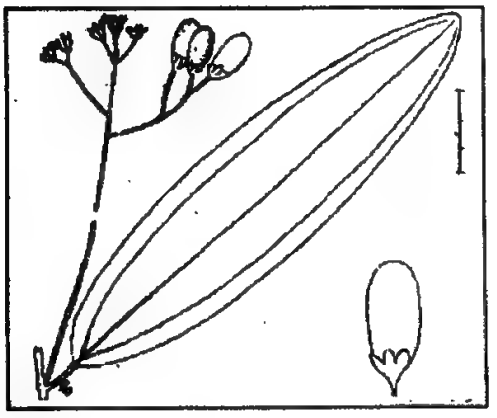

1401 - Cinnamomum bejolghota (Buch.-Ham.) Sweet. Quế lá-tà.

Đạimộc cao 10 m; nhánh không lông. Lá có phiến *bầudục tròndài hẹp*, 13-18 x 3,5-5 cm, tà 2 đầu, mặt trên láng, nâu-vàng, gân-phụ không rõ, mặt dưới nâu hồnghồng, gân chỉ do cặp gân đi từ đáy chạy đến chót; cuống vào 1 cm. Chùm-tụtán dài, có lá; nhánh ngắn. Trái *to*, bầudục, cao vào 15 mm; đấu còn lại nhỏ, có thùy tròntròn.

Dựa suối, Quảngtrị; IV, 4. Rễ trị sạn bọng-đái.

-Tree 10 m high; leaves elliptic oblong, obtuse at 2 ends; fruits ovoid 15 mm long (*Laurus bejolghota* Buch.-Hamilt.; *C. obtusifolium* (Roxb.) Nees.).

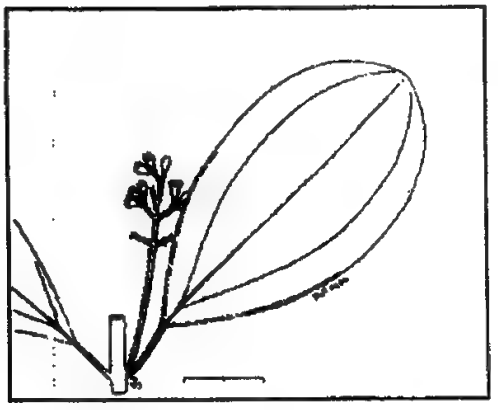

1402 - Cinnamomum rigidifolium Kost.. Quế lá-cứng.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh hơi kịchcợm, lúc non có lông mịn như lọ-nghẹ, nhánh già nâu-đen. Lá có *phiến hình trứng*, to 8-9 x 3,5-5,5 cm, đầu tà, tròn, đáy tà, dày cứng, bìa uốn xuống, hai mặt màu đuờng thẻ, mặt trên có gân-phụ khó nhận, cặp gân đáy đi đến chót; cuống nâu đen, 2 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, có lông dày; *hoa trắng hay ngà*, *thơm ngàongạt*.

Bànà, 1.500 m.

-Tree 6 m high; branches blackish; leaves obovate, obtuse at apex, coriaceous; flowers white, fragrant.

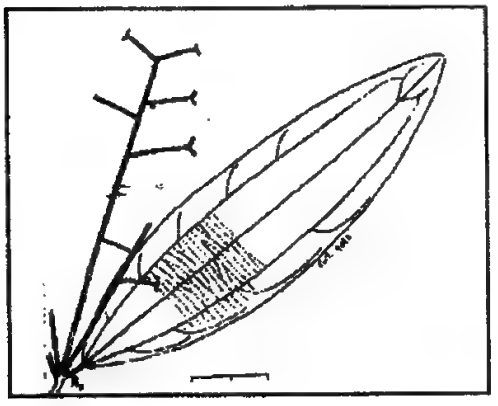

1403 - Cinnamomum scalarinervium Kost. Trèn gân-hình-thang.

Đạimộc nhỏ, cao 6 m, thân to vào 25 cm, nhánh mảnh, nâu, có cạnh, khi già tròn, trắngtrắng. Lá có phiến *thon*, tà 2 đầu, to 11-14 x 3-4 cm, không dày, mặt trên ôliu nâu, láng, mặt dưới nâu quế, gân đáy đi đến chót lá, gân tamcấp hình thang, cách nhau cỡ 1 mm; cuống 1 cm, nâu đen. Phátho ở ngọn, dài 8-9 cm, nhánh dài vào 2 cm.

Bìnhtrịthiên trở vào, caođộ vào 700 m.

- Tree 6 m high; leaves lanceolate, basal nerves reaching tip; long panicles axillary.

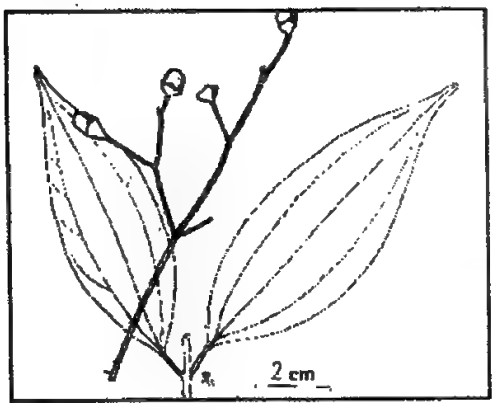

1404 - Cinnamomum mairei Levl. Quế bạc.

Đạimộc 10-25 m, vỏ sôcôla, nhánh non đen lúc khô. Lá có phiến bầudục thon, to 7-11 x 3-4 cm, chót có đuôi, gân cạnh đi từ gần đáy, chạy đến gần chót phiến. Phátho là chùm-tụtán ở nách lá, dài 6-9 cm; hoa có lông trắng. Trái cao 1 cm, trên baohoa hình chén rộng 6-7 mm.

Rừng, 500-1100 m: Quảngtrị, Cànà; V.

- Tree to 25 m high; branches black; leaves elliptic acute, lateral nerves up to tip; fruits 1 cm long (*C. argenteum* Gamble).

1405 - Cinnamomum auricolor Kost.. Rè tía.

Đạimộc cao 20 m, thân to đến 45 cm; nhánh đenđen. Lá có phiến bầudục, to vào 4,5 x 1,5 cm, mặt trên láng, màu càphê sữa, gân không rõ, mặt dưới nâu đỏ, gân lồi, gân đáy đi từ gần đáy đến chót phiến; cuống 1-1,2 cm, đen. Pháthoa ở nách lá, dài đến 2-4 cm, ít hoa.

Bavì, 800-1.200 m; VI.

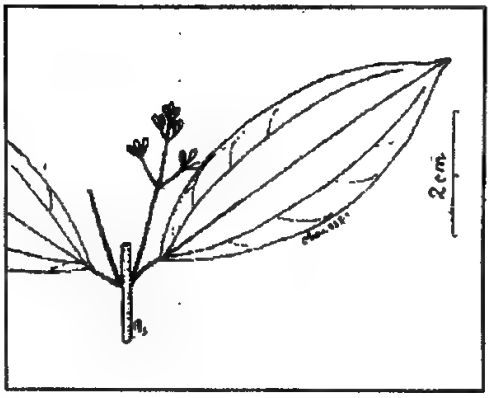

- Tree to 20 m high; branches blackish; leaves glabrous, lateral nerves up to tip; axillary panicles pauciflorous.

1406 - Cinnamomum bonii Lec.. Rè bông, Quế Bon.

Đạimộc; nhánh non có lông, nâu, nâu-đen lúc khô. Lá mọc xen, xoan rộng, dài đến 11-13 cm, mặt trên láng, *mặt dưới có lông ngắn, khít*, gân đáy cách đáy 1 cm. Chùm-tụtán dài 8 cm; *hoa có lông trắng*, cao 7-8 mm. Phìquả dài 1 cm.

Rừng luônluôn xanh dưới 700 m: Hànamninh, Châudốc; III-V.

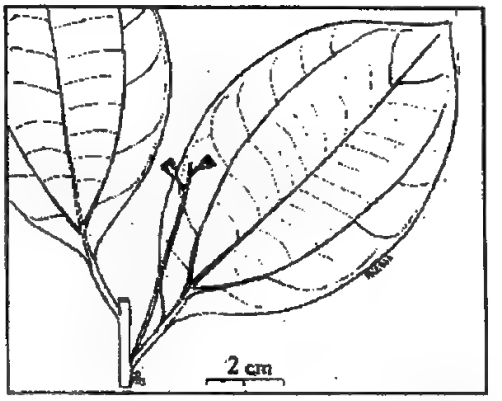

- Tree; branches pubescent; leaves alternate, glabrous, lateral nerves up to tip; flowers white pubescent; fruits 1 cm long.

1407 - Cinnamomum damhaensis Kost.. Rè Đam-hà.

Đạimộc; nhánh có vỏ màu quế, không lông. Lá có phiến bầudục, to vào 14 x 5,5 cm, nâu tươi, hai mặt gần như một màu, mặt trên láng, cặp gân đáy đi gần đến chót phiến; cuống 12 mm, đen. Pháthoa ở ngọn; nhánh dài 5-7 cm. Trái cao vào 5-7 mm, trên baohoa có răng thấp.

Quảng-yên, Thủpháp; 4-7.

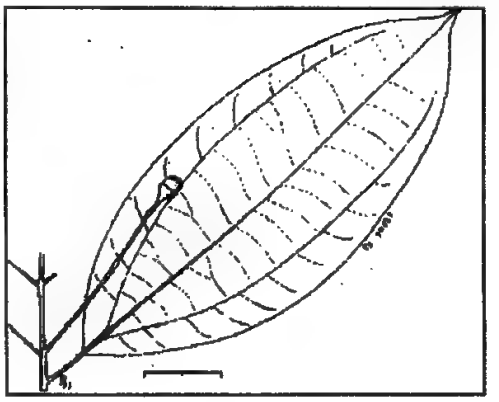

- Tree; branches glabrous; leaves glabrous, lateral nerves up to tip; fruits 5-7 mm long, on short toothed cup.

1408 - Cinnamomum curvifolium (Lour.) Nees. Quế Ôdước.

Đạimộc 10 m; nhánh không lông, vỏ màu gõ đậm. Lá có phiến xoan thon, vào 13 x 4 cm, đầu huốt, đáy tà, cặp gân đáy chạy sát bìa, rồi 1 cặp cách đáy 4-7 mm, không gân-phụ khác, mặt trên nâu tươi, láng, mặt dưới nâu lợt, gân lồi; cuống đen, dài 8 mm. Pháthoa ở nách lá, ngắn hơn lá. Trái non cao vài 1 cm, baohoa miệng cắt ngang, cọng to.

Làocai, 1.500 m; 6.

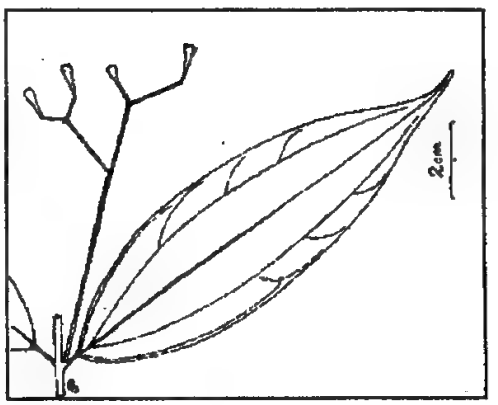

- Tree 10 m high; branches glabrous; leaves elliptic, acutely curved at apex; fruit 1 cm long *Laurus curvifolius* Lour.).

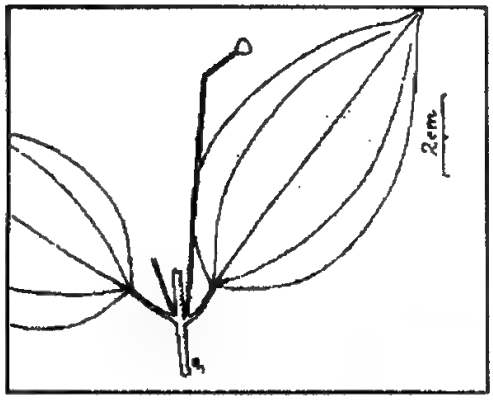

1409 - Cinnamomum caryophyllus (Lour.) Moore. Quế rành, Rè đinhhương.

Đạimộc; nhánh đen nâu, không lông. Lá có phiến xoan, to vào 9 x 4 cm, chót có mũi ngắn, đáy tà tròn, mặt trên láng, màu nâu quế, mặt dưới nâu, cặp gân đáy chạy đến gần mũi lá; cuống dài 15 mm, đen. Pháthoa ở nách lá, dài gần bằng lá. Trái có baohoa hình chén cao 4 mm, miệng cắt ngang.

Rễ, vỏ *có mùi đinhhương*. Núi Đinh; 3.

- Tree; root, barck cloves smelling; branches glabrous; lateral nerves up to tip; hypanthium 4 mm in fruit (*Laurus caryophyllus* L.).

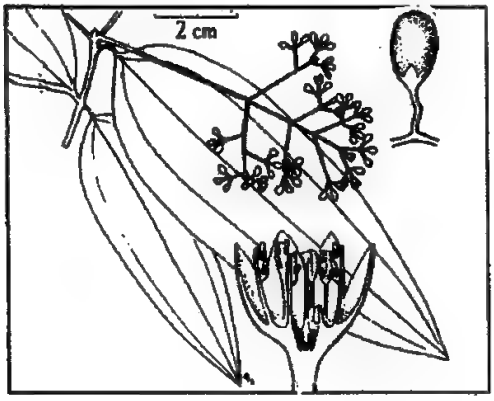

1410 - Cinnamomum iners Reinw.. Rè hương, Hậuphát, Quế rừng.

Đạimộc 4-20 m; vỏ nhánh xanh. Lá có phiến tròn dài, to 15-25 x 2,5- 6 cm, mặt dưới màu *hơi mốcmốc*, cặp gân đáy chạy đến chót . Chùm-tụtán 12-*20 cm*, ở ngọn nhánh, có lông mịn trắng; phiến hoa có lông trắng, tiểunhụy vàng. Trái tròndài, dài 12-13 mm, trên baohoa còn lại đen. 2n = 24.

Dựa đường nước, rừng, rừng còi: Tuyênquang, Bắcthái, N..; I,4. Nhiều cây ở Thủđức, Phúquốc rất giống, thuộc về loài C. **subsericeum** Kost. mà tôi chưa được xem mẫu.

- Tree 20 m; bark green; leaves glaucous below; flowers white hairy; fruits 13 mm long.

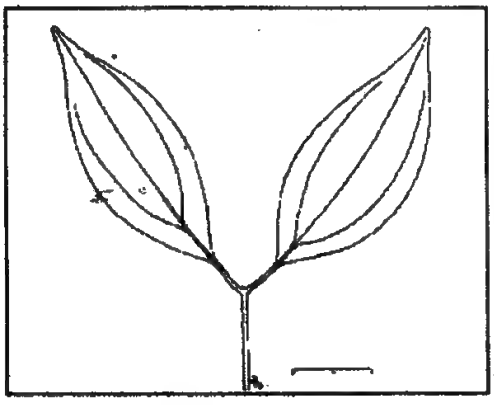

1411 - Cinnamomum longipes Kost.. Rè cọng-dài.

Đạimộc; nhánh mảnh, lóng dài 4-7 cm, ở nhánh non to 1-2 mm, không lông, nâu đen. Lá có phiến xoan thon, vào 7 x 3,5 cm, 2 mặt gần như một màu, mặt trên láng, gân-phụ cạnh cách đáy 8-10 mm, tậncùng ở 1/5 trên phiến; cuống đenden. Chùm-tụtán; hoa *trắng*, nhỏ.

Nhatrang, 1.650 m.

- Tree; branches glabrous, internodes 4-7 cm long; leaves glabrous; panicles; flowers white.

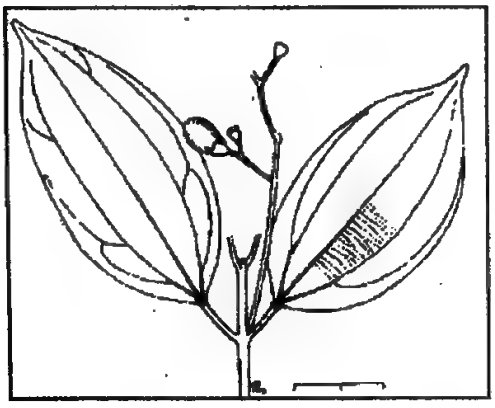

1412 - Cinnamomum melastomaceum Kost.. Rè Muồi.

Đạimộc đến 12 m; vỏ nâu đen. Lá có phiến xoan bầudục, to 7 x 3,5 cm, mặt trên nâu ửng đỏ, gân lõm, mặt dưới nâu, cặp gân đáy rất gần đáy, thường cho ra một *gân bìa to đặcsắc*, bìa uốn xuống; cuống dẹp, dài 12 mm. Pháthoa là chùm-tụtán dài bằng lá. Trái xoan, dài cỡ 1 cm, trên baohoa hình chén, miệng cắt ngang, cao 4-5 mm.

Bạchmã, Buônmêthuột, Bàrịa; 3.

- Tree 12 m high; leaves glabrous, lateral nerves reaching tip; fruits 1 cm long, on truncate cup.

1413 - Cinnamomum scortechinii Gamble. Rè Scortechin.

Đạimộc cao 15-18 m, thân có đường kính đến 40 cm; nhánh hơi kịchcọm, có lông ngắn có phiến bầudục, 11 x 4,5 cm, tà 2 đầu, dày, mặt trên nâu đường thẻ, mặt dưới gân rất lồi, như tàn-ong, cặp gân dưới, cách đáy 6 mm, chạy đến ngọn; cuống 1 cm. Pháthoa ở chót nhánh, dài 5-7 cm. Đấu trên cọng dài 4-7 mm, hình chén cắt ngang, rộng 6-7 mm; trái cao 6-7 mm.

Gỗ cứng. Rừng 800 m: Quảngtrị; 11.

- Tree 18 m high; branches shortly pubescent; leaves waffled beneath; fruit 6-7 mm, on a developed cup.

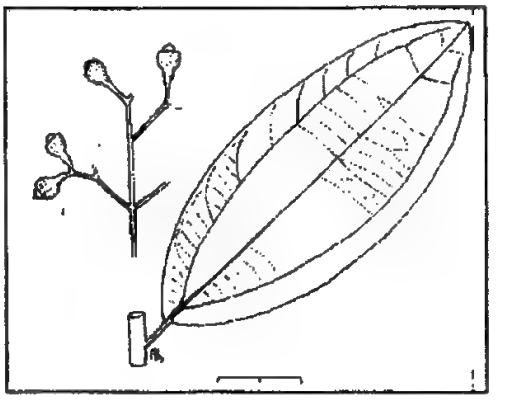

1414 - Cinnamomum scortechinii var. **longepaniculata** Liouho.

Đạimộc; nhánh có rãnh. Lá có phiến xoan rộng, to, 15 x 9 cm, dày, lúc khô nâu vàng mặt trên, mốcmốc mặt dưới, cặp gân đáy cách đáy 3-4 mm, chạy đến ngọn. Chùm-tụtán thưa, dài; cọng hoa 15 mm. Đấu ở trái rộng 8 mm, trái đen lúc khô.

Trấnninh, Lào; VN ?.II.

- Tree; branches with grooves; leaves coriaceous, glaucous beneath; long panicles; fruits black, 8 mm across.

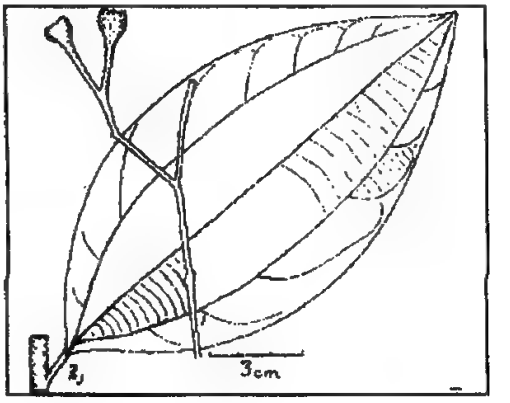

1415 - Cinnamomum sericans Hance. Ôphát, Ôphát tơ.

Đạimộc 10 m; nhánh non có lông trắng, nhánh già nâu đậm. Lá gần như mọc đối, có phiến thon, to 9,5-12 x 2,5-3,3 cm, mặt trên nâu dợt xám, mặt dưới nâu rất tươi, cặp gân đáy đi từ đáy đến chót lá, gân tamcấp không rõ, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới; cuống 1 cm, nâu đen. Pháthoa đầy lông tơ, dài vào 15 cm; *hoa có lông tơ*, cao 4 mm.

Đồngnai, Sôngbé, Phúquốc; I.

- Tree 10 m; branches white pubescent; leaves subopposed, lateral nerves up to tip; panicle silky pubescent; flowers 4 mm high.

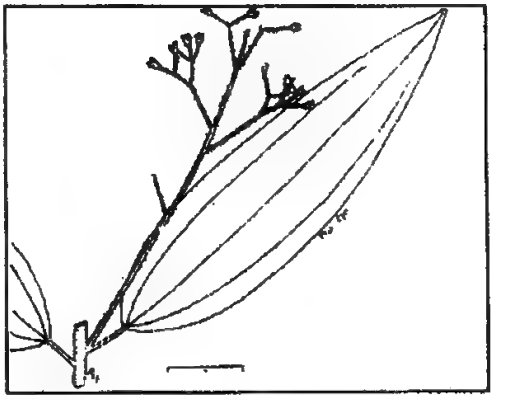

1416 - Cinnamomum tetragonum A.Chev.. Rè đỏ, Rè vuông.

Đạimộc 8-9 m; nhánh non vuông, to cỡ 1 mm. Lá có phiến xoan thon, nhỏ hay trung, vào 13 x 5 cm, nâu tươi, cặp gân đáy cách đáy 3-4 mm, chạy đến 1/4 chót của phiến, gân tamcấp mịn, lồi 2 mặt; cuống 1,5 cm. Chùm-tụtán dài 10-13 cm. Trái *xoan*, vào 15 x 8 mm, có baohoa còn lại nhỏ.

Tháinguyên, Sontây.

- Tree 9 m; branches 4-angled; lateral nerves 3-4 mm from base to tip; panicles 10-13 cm; fruits 15 x 8 mm on small cup.

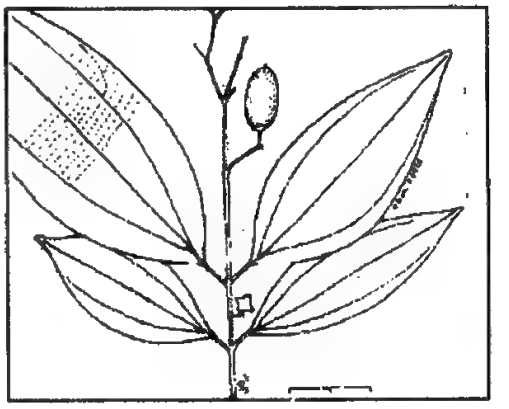

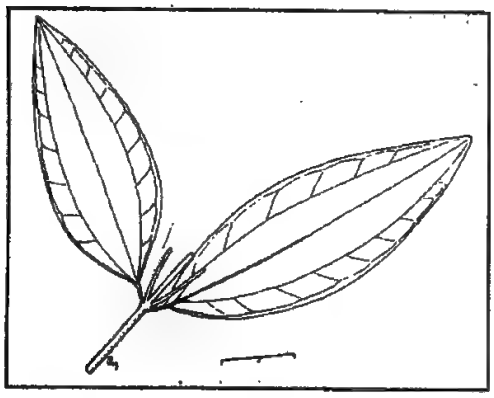

1417 - Cinnamomum tsoi Allen. Rè Tso.

Đạimộc 12 m; vỏ thơm; nhánh non, pháthoa, mặt dưới lá *đầy lông nhung mạng nhện vàng*. Lá có phiến xoan thon, to 7,5-10 x 2,5-3,5 cm, đầu tà, cặp gân đáy cách đáy 4-6 mm chạy đến chót phiến; cuống dẹp, đenđen, dài 8 mm. Pháthoa ở nách lá. Trái bầudục cao 15 mm, rộng 1 cm, trên đấu cứng, cao .

Rừng, trên đất sét: Braian, Lâmđồng; III.

- Tree 10 m; branches, leaves beneath, inflorescences araneous yellow velvety; lateral nerves to tip.

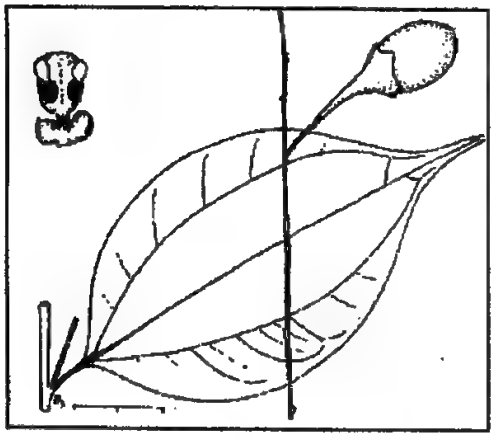

1418 - Neocinnamomum caudatum (Nees) Merr.. Rè, Rè đuôi. Nhánh mảnh, láng, đenđen lúc khô. Lá mọc xen, có phiến xoan rộng, to 10-11 x 6 cm, chót có đuôi, đáy tà, từtừ hẹp trên cuống, mỏng, không lông, mặt trên nâu quế sậm, mặt dưới nâu quế, gân phụ lồi, tamcấp mịn; cuống dài 1 cm. Pháthoa dài 30-40 cm; hoa đơnphái, trắng, có lông mịn; tiểunhụy thụ 9. Trái xoan, cao 2 cm, trên baohoa còn lại đồngtrưởng và cọng to, có lông.

Rừng : Nghệan, Càná; 11.

- Branches blackish; leaves alternate, caudate; flowers white pubescent, unisexual; fertile stamens 9; fruit 2 cm long (*Cinnamomum caudatum* Nees; *N. poilanei* Liouho).

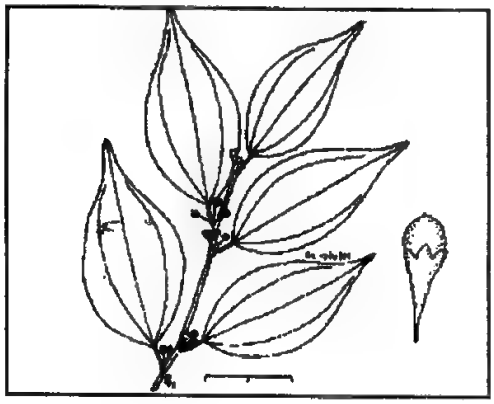

1419 - Neocinnamomum delavayi Lec. Rè Delavay.

Nhánh mảnh, lúc non có lông màu quế, nâu đen lúc già. Lá xoan thon, 3,5- 4 x 2,2-2,5 cm, chót có đuôi dài, gân từ đáy 3, chạy đến chót, mặt trên màu đuờng thẻ xám, gân-phụ không rõ, gân tamcấp thành mạng rất mịn (thấy ở lúp), mặt dưới nâu tươi mốc; cuống 6-7 mm. Hoa đơnphái, như chụm ở nách; cọng 6-9 mm; hoa nhỏ; phiến hoa dài 2 mm, không lông hay có ít lông; noãnsào không lông. Trái xoan cao 12 mm, trên cọng mập, to. B.

- Branches blackish brown; leaves alternate, acuminate; flowers unisexual, almost glabrous; fruits 1 cm across (*N. parvifolium* (Lec.) Liouho).

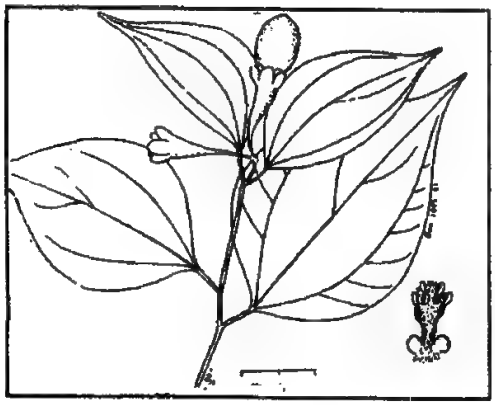

1420 - Neocinnamomum lecomtei Liouho. Rè Lecomte.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh mảnh, khônglông. Lá mọc xen, cách nhau không đều; phiến xoan rộng thon, đến 9 x 5,5 cm, không lông, mặt trên nâu đỏ đậm, gân lõm, gâncạnh từ đáy đến chót phiến, gân chánh và phụ lồi, tamcấp mịn, mặt dưới dà; cuống 1 cm, không lông. Tán có cọng ngắn; hoa đơnphái; tiểunhụy thụ 9, có lông, baophấn 4 buồng. Trái xoan cao 2 cm, trên đài còn lại và cọng to.

Võxá, Hàtây.

- Shrub 3-4 m; leaves glabrous; umbels; flowers unsexual; anthers 4-celled; fruits 2 cm long.

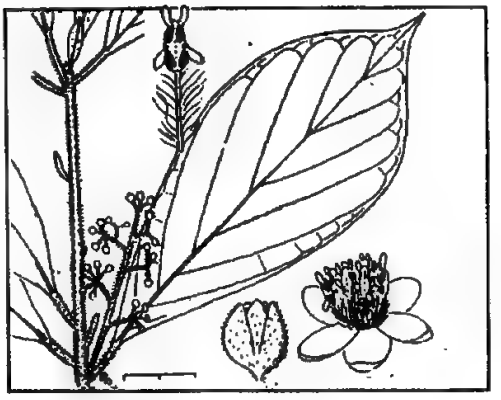

1421 - Actinodaphne pilosa (Lour.) Merr.. May-sai, Bộp lông, Tamtầng.

Tiểumộc 4 m; nhánh có lông dày, nâunâu. Lá mọc khít nhau, như chụm; phiến xoan ngược, to 15 x 6-7 cm, mặt trên láng, không lông, nâu, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ 8-9 cặp, nằm; cuống dài 3 cm. Biệtchu; chùm-tụtán 9-10 cm, mang tán 3-4 hoa; tiểunhụy thụ 9, chỉ có lông, nhụy cái lép; 9 tiểunhụy lép ở hoa cái. Phìquả tròn, đen, to 3-4 mm.

Lá sắc trị đau bụng. Rừng đến 500 m, B T; II-III, 8-9.

- Shrub 4 m high; branches brown pubescent; flowers dioecious; fruits black, 4 mm.

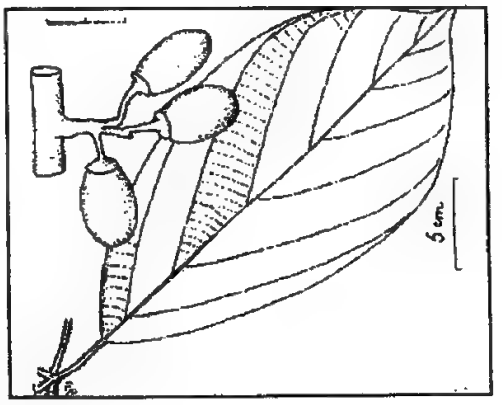

1422 - Actinodaphne elliptibacca Kost. Bộp trái-bầudục.

Đạimộc; nhánh non có lông nâu dày. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan ngược, to 26-34 x 12-17,5 cm, không lông trừ ở gân, mặt trên nâu đậm, mặt dưới có gân các cấp lồi, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 4-5 cm, có lông nâu. Pháthoa *biệtchu*, trục dài 2-3 cm. Cọng trái 1 cm; trái 2 cm, đen, trên đấu rộng 6-8 mm.

Rừng thưa: Sapa, 1.500 m; 9.

- Tree; branches brown densely pubescent; fruits ovoid 2 cm long, black.

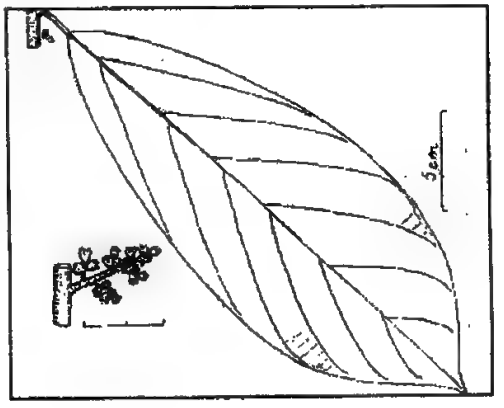

1423 - Actinodaphne obovata Bl.. Bộp xoan-ngược.

Đạimộc 5-6 m; nhánh to, lúc non đầy lông hoe. Lá có phiến hơi đahình, xoan thon ngược, to, dài đến 30 cm, lúc non đầy lông hoe, mặt trên nâu đỏ, gân-phụ lồi, mặt dưới nâu mốcmốc, gân-phụ và tamcấp lồi; cuống 2,5-3,5 cm, đầy lông hoe. *Biệtchu*; chùm-tụtán cao 1,5-2 cm, có lông hoe sát; hoa cao 3 mm. Trái bầudục, dài 2,5 cm, trên baohoa rộng 6-12 mm.

Núi cao: Laichâu 1.200 m; IV.

- Small tree; branches red-brown dense pubescent; panicles short; fruits 2,5 cm long.

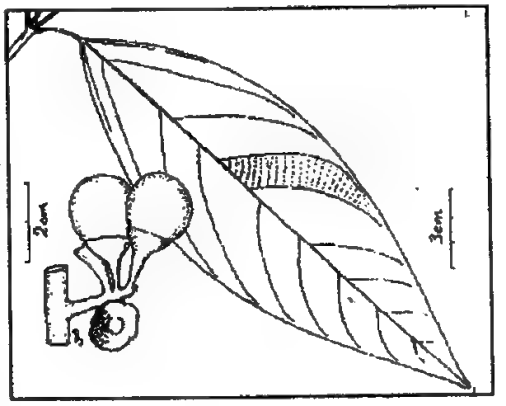

1424 - Actinodaphne rehderiana (All.) Kost.. Bộp Rehder.

Đạimộc cao 15-18 m, đường kính 30-40 cm; nhánh non không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục thon, to đến 20 x 6 cm, nhọn 2 đầu, dàydày, cứng, mặt trên nâu đậm, gân tươi, gân-phụ lồi, mặt dưới nâu lợt, gân chánh và phụ (8-10 cặp) lồi; cuống 2-2,5 cm, nâu. *Biệtchu*; pháthoa ở nhánh già; trục 1,5 cm. Cọng trái 1,2 cm; trái tròntròn, xanh rồi vàng, to 1,5 cm.

Đèo Braian, Lâmđồng; 1.

- Tree to 18 m high; branches glabrous; inflorescences on old branches; fruits yellow, 1,5 cm long.

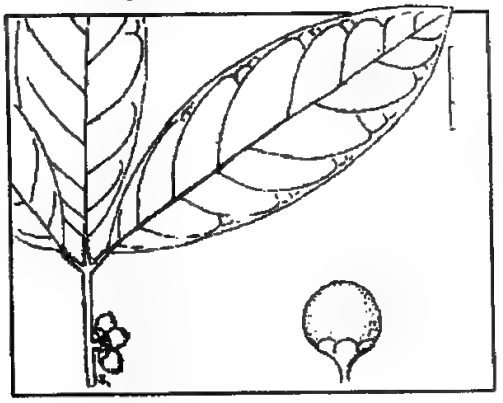

1425 - Actinodaphne perlucida C.K. Allen. Bộp suốt.

Đạimộc 10 m; nhánh có lông dày. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục thon, to 11-14 x 4-5,5 cm, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu đậm hay ôliu xám dợt, mặt dưới nâu đẹp, bìa có lông; cuống đầy lông. *Biệtchu*; tán ở nách lá rụng, không cọng; tiểunhụy thụ 9, luânsinh trong nộihướng, baophấn 4 buồng. Trái đen, hình cầu, to vào 6-8 mm, có baohoa còn lại có răng tròn.

T.

- Tree; branches dense pubescent; umbels sessile; fruits black 6-8 mm across.

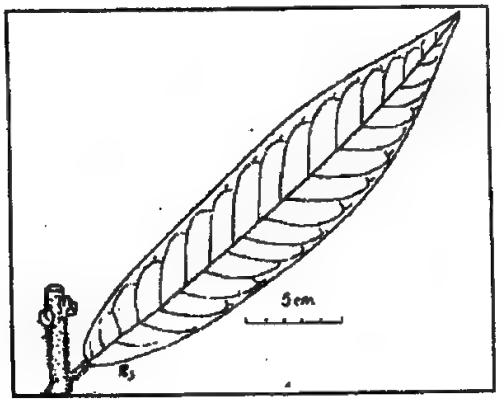

1426 - Actinodaphne sesquipedalis Hook.f. & Th.. Bộp dài.

Đạimộc cao 12-15 m; nhánh non kíchcỡm, đầy lông vàng; chồi ngọn to. Lá chụm nhau 3-7; phiến thon nhọn, *rất dài, đến 30-50 cm*, rộng 7-10 cm, mặt trên láng, nâu đậm, mặt dưới hơi mốc, gân mang đầy lông sét; cuống 1,5 cm. *Biệtchu*; tán *ngoài nách*, có láhoa mau rụng, tròn to 5-7 mm, chứa 8-10 hoa, cọng 5 mm; hoa cái có 6 tai có lông; tiểunhụy thụ 9. Quảnhâncứng tròn 1,5 cm, *đỏ*, trên baohoa rộng 1 cm.

Côngtum, N.

- Tree 1 m high; branches ferruginous dense hairy; leaves long to 40 cm; umbels extra-axillary; drupes 1,5 cm, red.

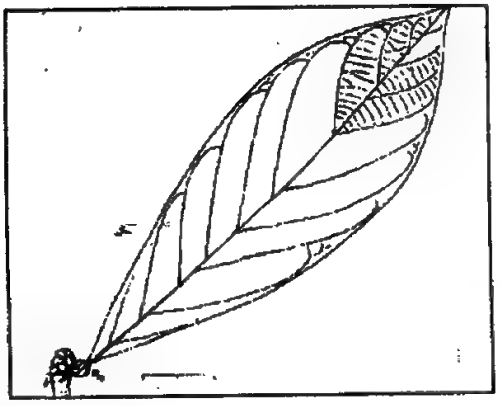

1427 - Litsea acutivena Hay.. Bờilời gân-nhọn.

Đạimộc cao đến 10 m; thân to 13 cm; chồi non có lông màu sét. Lá có phiến xoan thon ngược, vào 15 x 5 cm, gân-phụ 12-13 cặp, mặt trên láng, gân lõm, mặt dưới hơi mốc, gân-phụ và tamcấp *lồi thành mạng màu sét*; cuống dài 1 cm, có lông. Tán to 8 mm, có tổngbao không lông; *hoa nhỏ xanhxanh*.

Boloven, Lào; IX. T ?.

-Tree 10 m high; branches glabrous; leaves oblanceolate, glaucous beneath; umbels shortly pedunculate.

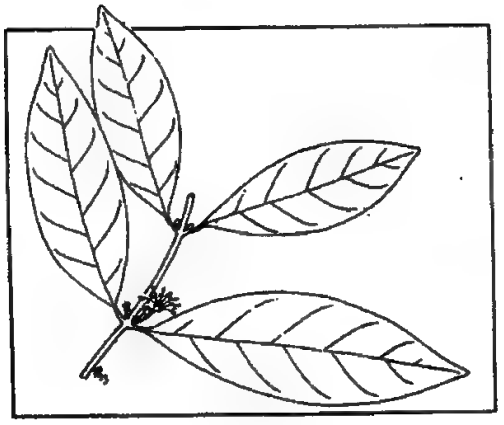

1428 - Litsea balansae Lec.. Bờilời Balansa.

Đạimộc nhỏ, cao vào 6 m; thân to 10-15 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan thon, vào 5-6 x 1,5- 2 cm, gân-phụ 4-5 cặp, mặt trên nâu tươi, mặt dưới hơi mốc; cuống dài 3-4 mm. *Tán nhỏ*, một vài ở nách lá; cọng ngắn; tổngbao không lông; hoa nhỏ, *trắngtrắng*.

Quảngtrị, 800 m.

- Small tree 6 m high; branches glabrous; leaves glabrous, glaucous beneath; umbels axillary, 1-2.

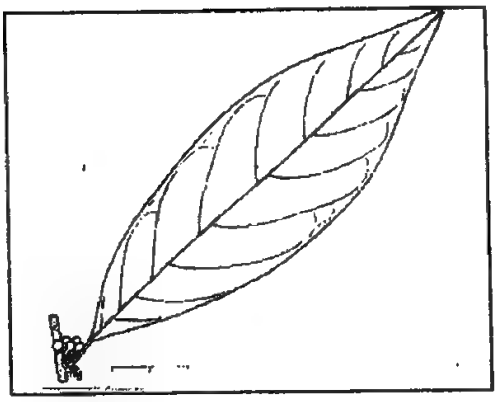

1429 - Litsea baviensis Lec.. Bòilời Bavì.

Đaimộc 6-8 m; nhánh có lông sát màu sôcôla. Lá có phiến bầudục hay thon ngược, to 15-20 x 3,5-4,5 cm, mặt trên không lông, ôliu vàng, mặt dưới trăngtrắng, có ít lông hay không, gân-phụ 7-8 cặp, ít rõ; cuống đen, dài 1,5 cm. *Tán* ở nách lá, 5-7, cọng dài 4-7 mm; tổngbao không lông. Phìquả tròn *to đến 3 cm*, trên một chén rộng 3 cm.

Núi cao B: Hànamninh, Nghệtĩnh, Thanhhóa; VI-VIII, 12-3.

- Small tree, 8 m high; branches brown pubescent; leaves sparsely hairy beneath; umbels, involucre glabrous; berries to 3 cm large.

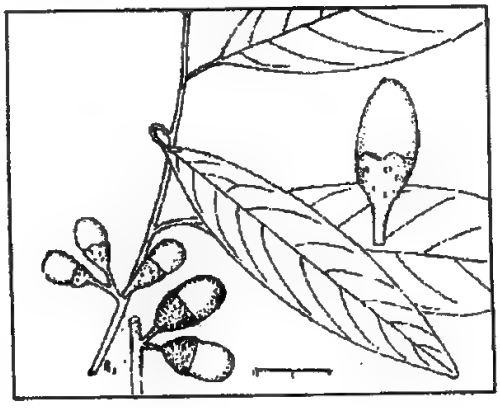

1430 - Litsea baviensis var. **venulosa** Liouho.

Nhánh mảnh. Lá có phiến thon dài, to 11-15 x 3,5-4 cm, dai, đầu thon tà, mặt trên ôliu vàng, láng, mặt dưới trắng ngà, không lông, gân-phụ 7-8 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1,5 cm, đen. Tán; cọng 7 mm. Trái *nâu cao 1 cm*, rộng 8 mm; đấu có thể rộng 2 cm, đen, dày có bìkhẩu lồi tròn, trắng.

Côngtum; 4.

- Leaves more narrow; berries 1 x 0,8 cm.

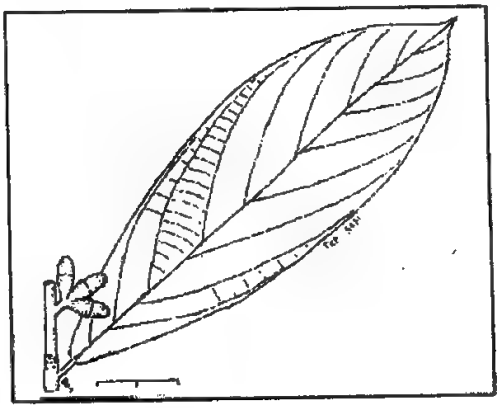

1431 - Litsea brevipes Kost.. Bòilời chân-ngắn.

Đaimộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, to 13 x 4,5 cm, đầu tà, có mũi ngắn, đáy hơi từtừ hẹp, rồi bỗng hẹp trên cuống; cuống dài 8-9 mm. Tán nhỏ, trên cọng ngắn. Trái xoan, dài vào 8-9 mm, vàng, trên đấu khá cao, không cọng.

B.

- Tree; branches glabrous; leaves 13 x 4,5 cm; umbels shortly pedunculate; berries 8-9 mm long.

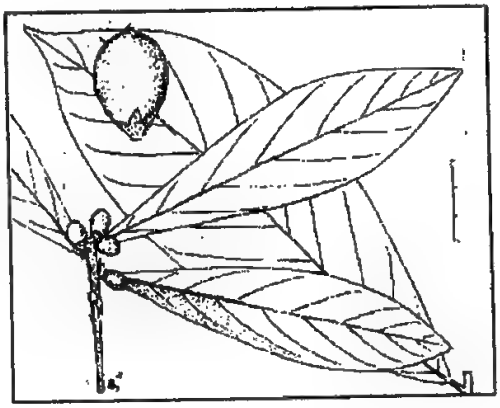

1432 - Litsea brevipetiolata Lec.. Bòilời cuống-ngắn.

Đaimộc 7 m; nhánh non đầy lông sét. Lá khít nhau ở chót nhánh, có phiến thon hẹp, to 14 x 4 cm, mặt trên láng, nâu đỏ, mặt dưới đầy lông sét đỏ; gân-phụ 16-18 cặp; cuống ngắn, 4-6 mm. *Biệtchu*; tán ở ngọn và nách lá; cọng 1-1,5 cm, đầy lông mịn; nụ 4-6 mm; tiểunhụy 12. Hoa cái có tiểunhụy lép thành chỉ, noãnsào không lông. Trái xoan, cao 8-9 mm, bì mỏng, ít hột.

Ninhthái, Hàbắc, Chúachan; VII-XI, 2.

- Tree 7 m high; branches ferruginous hairy; leaves oblanceolate rufous pubescent below; dioecious; berries 8-9 mm across.

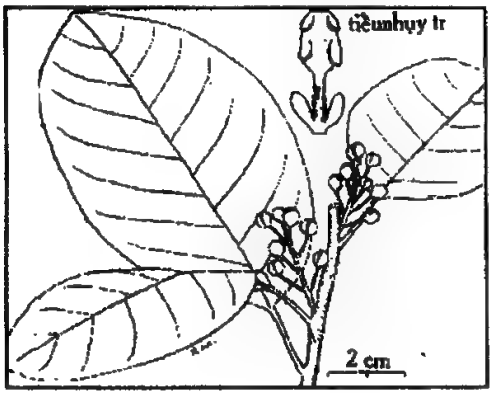

1433 - Litsea cambodiana Lec.. Bòilời Cambốt.

Đạimộc cao 20 m; nhánh không lông. Lá có phiến *xoan*, bầudục, dài 11-15 cm, chót tà, có khi lõm, dai, không lông, mặt trên lục, mặt dưới nâu lúc khô. *Chùm* tán ở nách, *dài đến 20 cm* (var. **longeracemosa** Lec.); láhoa 4, không lông; hoa 4-5, đơnphái; tiểunhụy thụ 9, lép 3.

Gỗ trắng. Rừng dưới 1.000 m từ Gialai-Côngtum vào N; I-II (hình theo Lecomte).

- Tree to 20 m high; branches glabrous; leaves ovate elliptic; umbels on to 20 cm long raceme.

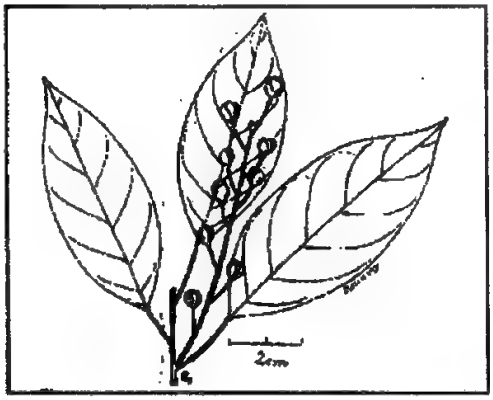

1434 - Litsea cambodiana var. **acutifolia** Lec.. Phanlai.

Đạimộc 15 m ; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan bầudục, 8-10 x 3-4 cm, chót có mũi nhọn, mặt trên láng, nâu chanh, mặt dưới tái nâu đỏ, gân-phụ mịn, 6-7 cặp; cuống dài 2 cm. *Chùm dài 10-13 cm*, mang tán có cọng, nụ của tán to 7-8 mm, có lông mịn; hoa 4-6, *đơnphái*; tai 6-8, có lông ở mặt ngoài; hoa đực có 9 tiểunhụy và 3 tiểunhụy lép.

Quảngtrị, 400 m; V.

- Differt from the var. *cambodiana* by leaves elliptic acute at apex.

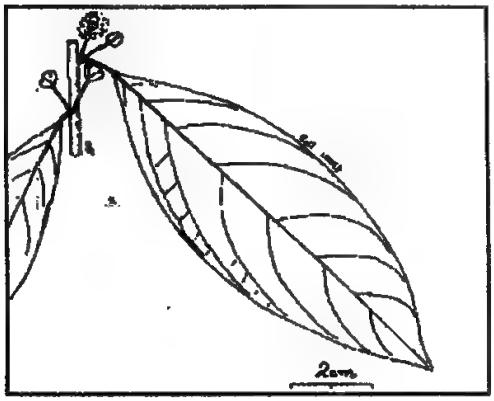

1435 - Litsea chartacea (Nees) Hook.f.. Bòilời da.

Cây nhỏ, cao vào 5 m; thân to vào 30 cm; nhánh già nâu đen. Lá có phiến xoan, to 12 x 4 cm, như da, không lông, mặt trên nâu vàng, mặt dưới nâu vàng tái hơn, gân-phụ 6-7 cặp, gắn xéo; cuống mảnh, không lông, đen, dài 12 mm. *Tán 2* ở nách lá; cọng dài 1 cm; tổngbao không lông; hoa *xanhxanh, ít thơm*.

T.

- Tree 5 m high; leaves elliptic, chartaceous; umbels 2, peduncle 1 cm long (*Tetranthera chartacea* Nees).

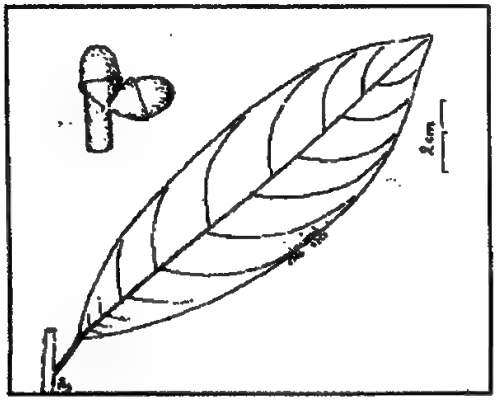

1436 - Litsea clemensii Allen. Bòilời Clemens.

Tiểumộc; nhánh tròn, xám, không lông. Lá có phiến bầudục dài, to 13-23 x 4-7,5 cm, như da, không lông, mặt trên ôliu, gân hơi lồi, mặt dưới nâunâu, gân lồi, 6-8 cặp, bìa uốn xuống; cuống đến 2 cm. *Tán có cọng ngắn*, cho ra trái to 8 x 4 mm, trên đầu hình chén.

Chân núi Bànà; 6.

- Shrub; branches glabrous; leaves glabrous, marge involute; umbels; fruits 8 x 4 mm.

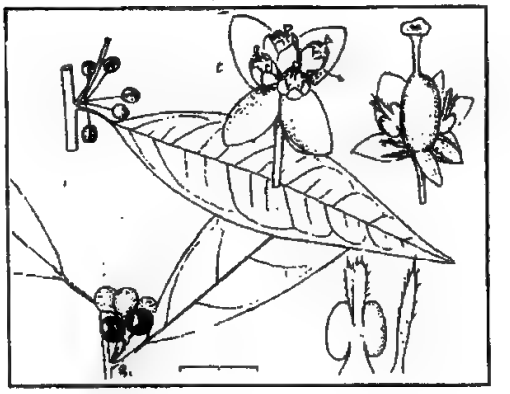

1437 - Litsea cubeba (Lour.) Pers.. Bờilời chanh, Màngtang; Aromatic Litsea.

Đạimộc nhỏ, vào 10 m; nhánh non đầy lông đen. Lá vò *thơm chanh*; phiến bầudục thon, dài 10-15 cm, chót tà hay nhọn, mỏng, có đốm trong, mặt dưới mốcmốc; cuống mảnh, 1,2 cm. Hoadầu *đơnphái* mang 4-5 hoa; phiếnhoa 6, *vàngvàng*, không lông; tiểunhụy thụ 9. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 3 là tuyến. Phìquả *đen*, tròn, to 5-6 mm.

Trái bổ, thông tiêuhoá, giúp trí-nhớ.. Rừng hỗnhợp, đến 1.500 m; X-II, 10-4.

-Tree up to 10 m; branches black pubescent; leaves lemon scented; umbels yellow; berries black (*L. citrata* Bl.).

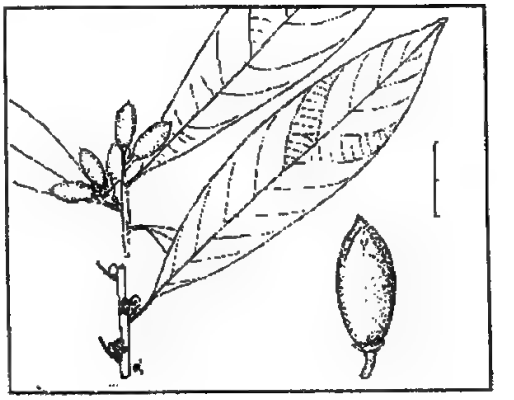

1438 - Litsea elongata (Nees) Benth. & Hook.f. Bờilời dài.

Đạimộc 5-12 m, thân to 15-50 cm; nhánh không lông. Lá có phiến thon hẹp , dài 10-12 cm, không lông, mặt trên láng, nâu, gân không rõ, mặt dưới nâu, gân lồi, 9-10 cặp; cuống 1,3 cm, không lông, đen. *Tán gần như không cọng*; hoa *lục tươi*, tiểunhụy vàng.

Côngtum; 10-10.

- Branches, leaves glabrous; umbel sessile (*Daphnidium elongatum* Wall. ex Nees).

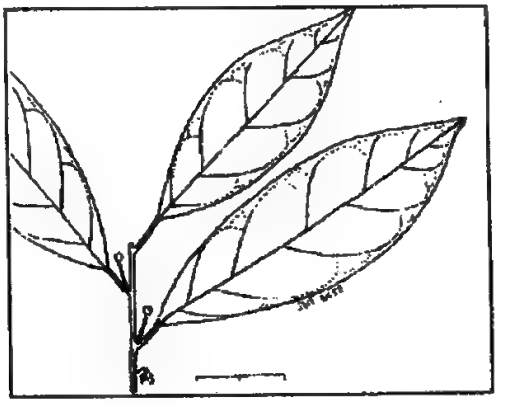

1439 - Litsea eugenoides A.Chev.. Bờilời trâm.

Tiểumộc 5 m, thân to 5-6 cm, nhánh có vỏ sầnsùi, xám, nhánh non nâu đen. Lá có phiến xoan, to 8-9 x 2,5-3 cm , dày, bìa uốn xuống, mặt trên nâu vàng láng, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 6 cặp; cuống 1-1,3 cm. *Tán côđộc* ở nách, trên *cọng dài* 1 cm.

Tây Nhatrang.

- Treelet 5 m; leaves coriaceous, marge involute; umbel axillary, on 1 cm long peduncle.

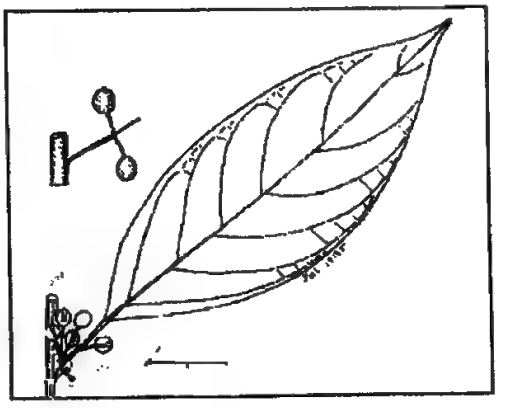

1440 - Litsea euosma J.J. Sm.. Bờilời mùi-tốt.

Đạimộc 3-12 m, thơm; nhánh mảnh, có 5 cạnh nhọn, lúc non có lông màu tro. Lá có phiến thon, 8-12 x 3-5 cm, đáy nhọn, mặt trên đenđen, láng, mặt dưới nâu đỏ có lông thưa, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 1-2,5 cm. Phátthoa đực ở nhánh ngắn, cọng 1 cm; *hoa trắng*, baohoa 6 phiến; tiểunhụy 9, chỉ 3 mm, baophấn 1,5 mm; nhụy cái lép. Hoa cái có tiểunhụy lép. Phìquả tròn, to 5 mm.

Rừng, dưới 800 m, Vĩnhphú.

- Tree 3-12 m; branches greyish pubescent; umbels, flowers white; fruits 5 mm across.

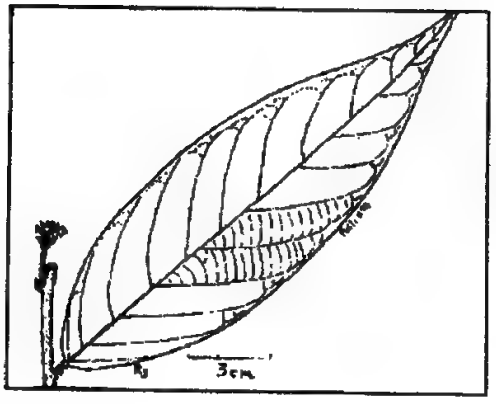

1441 - Litsea ferruginea Liouho. Bờilời sét.

Nhánh hơi chữ chi, láng, phần non đen lúc khô. Lá có phiến bầudục thon, dài đến 20-25 cm, rộng 4-5 cm, đenđen lúc khô; mặt dưới nâu mốc, gân rất lồi, *có lông dày sét*; cuống dài 6-8 mm, có lông sét. Hoađầu; láhoa còn lại; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9, luânsinh trong nộihướng.

Quảngtrị.

- Branches glabrous; leaves ferruginous hairy beneath; umbels; stamens 9.

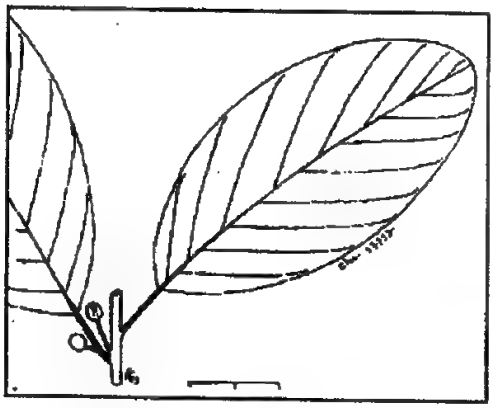

1442 - Litsea firma Hook.f. var. **austroannamensis** Liouho.

Đạimộc ; nhánh tròn, không lông. Lá có *phiến bầudục*, to 9 x 4,5 cm, đầu tròn, đáy tà tròn, cứng, mặt trên gân lõm, mặt dưới nâu vàng sậm, gân-phụ 8 cặp, gần như thẳng đến bìa; cuống 1,5 cm, đen. Tán ít, ở nách lá, cọng dài 1 cm; láhoa không lông.

Rừng 1.200-1.500 m: Hònbà, Nhatrang; IX.

- Tree; branches glabrous; leaves coriaceous; petiole black; umbel, bracts glabrous.

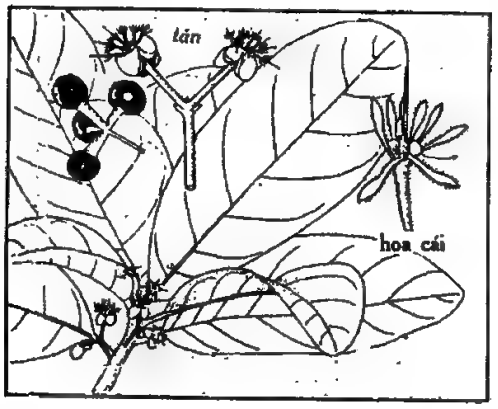

1443 - Litsea glutinosa (Lour.) Rob.. Bờilời nhớt.

Tiểumộc; nhánh có lông xám. Lá tụ ở chót nhánh; phiến *bầudục* hơi rộng, 11-15 x 4-5 cm, đầu tròn hay tà, mặt dưới có lông; cuống 1-1,5 cm, có lông. *Chùm ít tán* biệtchu; tổngbao có lông; hoa 8-10, *vàng*; hoa đực thường trần. *Phìquả đen*, to bằng đầu đũa.

Trái ăn được, vỏ đắp trị sưng vú, cứng cơ. Bờ rào, rừng còi, 1-1.500 m; BTN; VI-VII, 11-1.

- Treelet; branches greyish pubescent; leaves on end of branches; umbels yellow; fruits 5-6 mm, black (*Sebifera glutinosa* Lour.; *L. sebifera* Pers.).

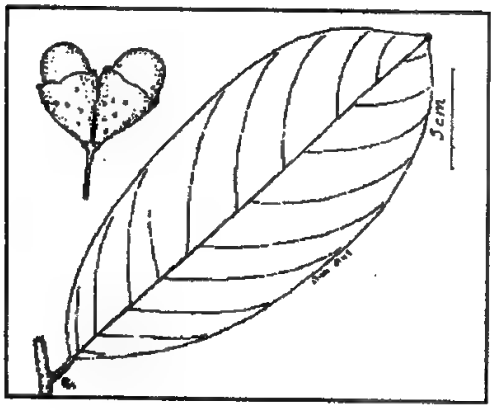

1444 - Litsea grandifolia Lec.. Bờilời lá-to.

Đạimộc cao 10-15 m; nhánh to, nâu đỏ, có cạnh tà. Lá mọc xen, có *phiến rất to*, tròndài, đến 32 x 12 cm, đầu tà, mặt trên xám nâu tươi, mặt dưới càphê sữa, gân lồi, 7-11 cặp; cuống to 5 mm, dài 1,5 cm, đen. Phátho a là tán; hoa... Trái xoan, dài 1 cm, rộng 5 mm, trên đấu cao 0,8 cm, có bìkhẩu, cọng dài 1 cm.

Núi Dinh.

- Tree 10-15 m high; leaves to 35 cm long; fruits 1 x 0,5 cm, on a lenticellate cup.

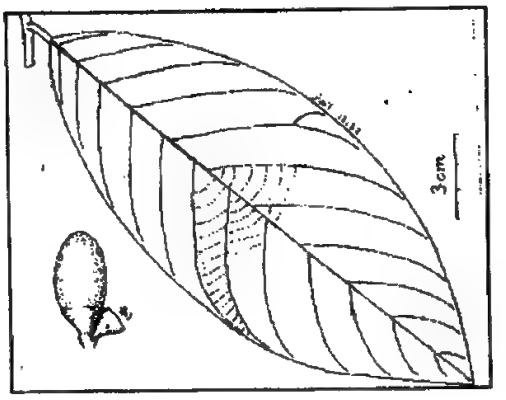

1445 - Litsea griffithii Gamble var. **annamensis** Liouho. Bòilời Trungbộ.

Đạimộc 9 m, to 20 cm; nhánh non có lông nhung sôcôla, có cạnh. Lá có phiến thon bầudục, đến 18-32 x 8-10 cm, mặt trên lục ôliu, gân lõm, mặt dưới như nhung vàng nâu, gân-phụ lồi, 11-14 cặp, bìa hơi uốn xuống; cuống kíchcợm 1,5-3 cm, có lông mịn vàng. Trái cao 2 cm, *đen*, trên đấu cao 5 mm.

Chợbò; 9.

- Tree 9 m high; branches, leaves beneath velvety; fruits 2 cm long, on 5 mm high cup.

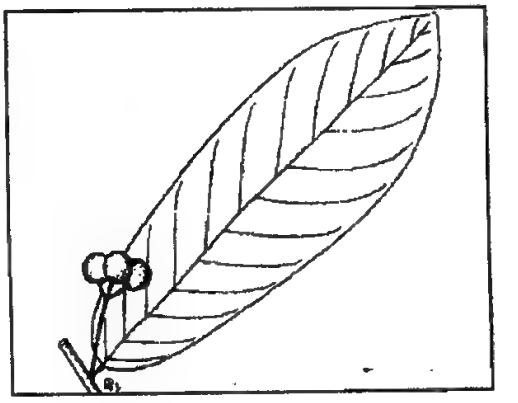

1446 - Litsea garretii Pers. Bòilời Garret

Đaimộc luônluôn xanh, cao 20-25 m, thân to 50 cm; vỏ màu lục. Lá *thơm*; phiến thon ngược, to 18-22 x 7-9 cm, mặt trên láng, gân-phụ 12-14/bên; cuống dài 5-7 mm. *Tán ít hoa*. Trái 3-4, tròn, to 8-10 mm.

Vĩnhphú, Hàbắc, Quảngninh, Hàsơnbình, Hànamninh, Thanhhóa; VI-VII, 8-10.

- Tree to 25 m high; leaves glabrous, 10-22 cm long; umbel; fruits 8-10 mm wide

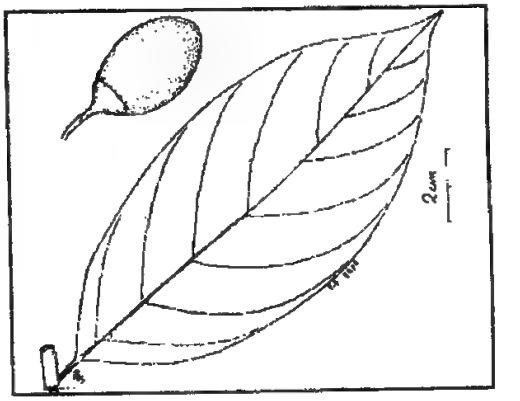

1447 - Litsea helferi Hook.f.. Bòilời Helfer.

Nhánh đenđen, không lông. Lá có phiến bầudục, to 6-15 x 5-6 cm, dàydày, cứng, mặt trên nâu lu, gân tamcấp rất mịn, mặt dưới nâu, gân-phụ 6-7 cặp, mịn; cuống 1-1,2 cm, đen. Pháthoa có cọng 1 cm; tán đực rộng 8 mm, baohoa đen lúc khô, phiếnhoa 6, không lông, tiểunhụy 12. Cọng trái 1 cm; trái to, cao 3,2 cm, đen, trên đấu rộng 1 cm.

Rừng vào 1.000 m: Tamđảo; 12.

- Leaves glabrous, subcoriaceous; umbels; perianth lobes glabrous; fruits 3,2 cm long.

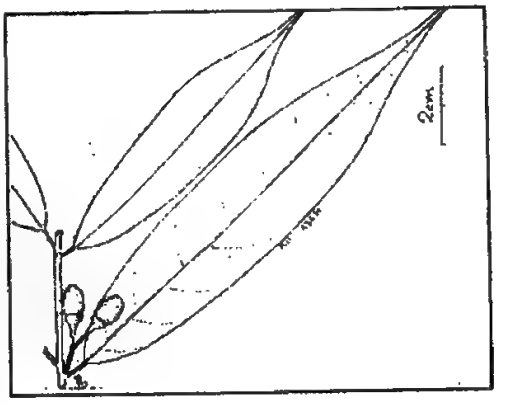

1448 - Litsea iteodaphne (Nees) Hook. f.. Bòilời dao.

Tiểumộc mảnh, cao 5 m; thân to 2-3,5 cm, vỏ mỏng; nhánh mảnh, đen, láng. Lá có phiến thon dài, 15 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt trên nâu đỏđỏ, lu, gân không rõ, mặt dưới nâu, gân mịn hay khó nhận, hơn 10 cặp; cuống 6 mm. Tán có lông, cọng 1 cm; hoa có 4 láđài. Trái xoan, cao 1 cm, *lục tươi*, có đốm lục đậm, trên đấu cao 4 mm, cọng 1 cm.

Bảolộc: Pnom-Sapoum; 1.

- Treelet 5 m high; leaves glabrous; umbels pubescent; fruit 1 cm long, on a 4 mm high cup (*Tetranthera iteodaphne* Nees).

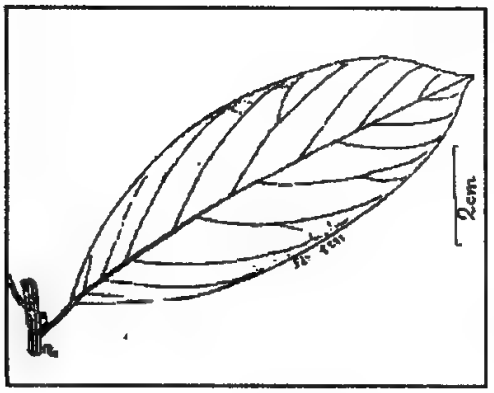

1449 - Litsea laevifolia Kost.. Bờilời xấu.

Cây cao 1 m; nhánh không lông, có cạnh dọc, màu gỗ. Lá có phiến tròndài *thon-ngược hẹp*, to 8-12 x 3-4 cm, mặt trên nâu tươi hơi láng, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 8 cặp; cuống 12 mm, nâu đen. Tán 1-2 ở nách lá, trên cọng ngắn

Núi vôi: Sapa; VII.

- Treelet 1 m high; branches angled; leaves glabrous; umbels short pedunculate.

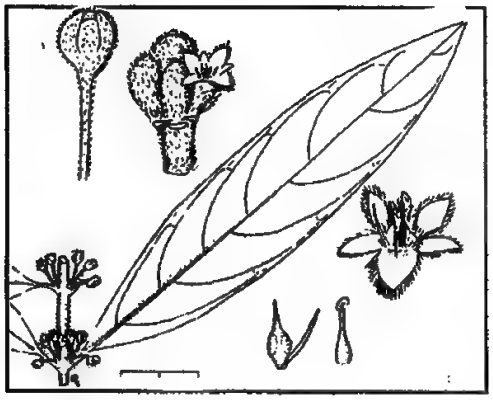

1450 - Litsea lancifolia Hook. f.. Bờilời thon.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; nhánh có nhiều lông mịn nâu. Lá có phiến mọc đối, phiến thon hẹp, vào 14 x 3 cm, *có lông* ở gân chánh mặt trên, và ở các gân mặt dưới; cuống 5-7 mm. *Chụm tán* ở nách lá, cọng 5-7 mm, tổngbao 4 láhoa có lông; hoa 5, phiếnhoa 6, rìa lông; tiểunhụy thụ 9. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép như chỉ, và 3 tuyến, noãnsào không lông. Phìquả to 6-9 mm.

Vỏ chứa laurotetanin. T: Côngtum.

- Shrub or small tree; branches, leaves rufous pubescent; umbels glabrous; fruits 6-9 mm across..

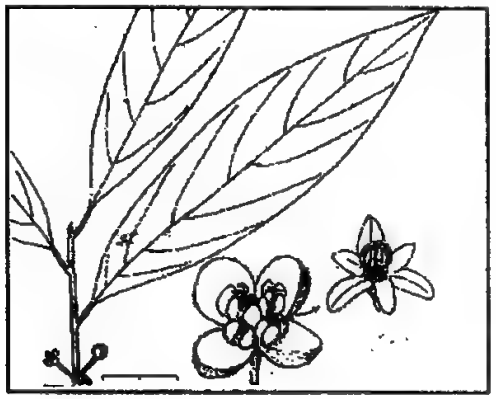

1451 - Litsea lancifolia var. **alternifolia** Meissn.. Bờilời xen.

Đạimộc; nhánh mảnh, không lông, nâu sậm. Lá mọc xen, có phiến *thon nhọn*, 13 x 3,5 cm, *có lông rất mịn*, cứng, mặt trên nâu tươi láng, mặt dưới nâu trắngtrắng, gân nâu, mảnh, 8 cặp, lồi; cuống 1 cm. Tán ở nách lá rụng, cọng 6-8 mm, láhoa có lông mịn, cao 4-5 mm; hoa 4-5, cao 3 mm, láđài hơi to hơn cánhhoa, tiểunhụy 9, 3 có tuyến.

Côngtum; XI.

- Small tree; leaves alternate; umbels; flowers 3 mm high; stamens 9.

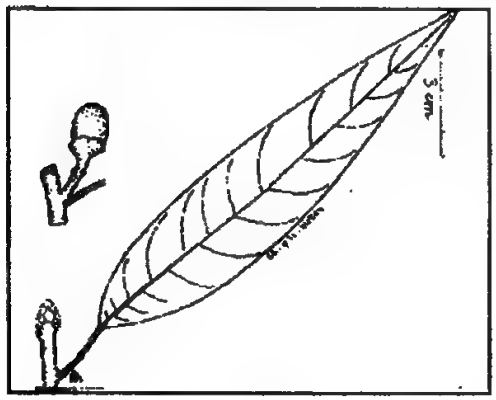

1452 - Litsea lancilimba Merr.. Bờilời phiến-thon.

Nhánh kịchcợm, có cạnh, không lông; chồi có vảy có lông tơ phủ. Lá có phiến *thon hẹp*, to 17-18 x 4,3-5,5 cm, mặt trên nâu láng, gân lồi, mặt dưới nâu mốc, gân lồi 12-14 cặp, bìa hơi uốn xuống; cuống 2-3 cm, nâu đen. Tán ít hoa; hoa nhỏ; phiếnhoa 6, tiểunhụy 9. Trái cao 13 mm, trên đấu cao 4-5 mm.

Côngtum.

- Branches robust; leaves lanceolate, glaucous below; umbels few flowered; stamens 9; fruits 13 mm long.

1453 - Litsea longipes (Meissn.) Hook. f.. Bòilời chân-dài.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá mọc xen, có phiến *bầudục hay tròndài*, 9-20 x 5-8 cm, *đầu tròn* hay có mũi, dai, mặt trên nâu láng, gân lõm, mặt dưới nâu vàng hay mốcmốc, gân-phụ lồi, 10-12 cặp; cuống 1,5-2 cm, không lông. Trái thành tán 3, hình cầu to 1 cm, có *cọng dài* 2-3 cm, đấu rộng 1,5 cm.

Dựa sông Đồngnai, Chaoxan.

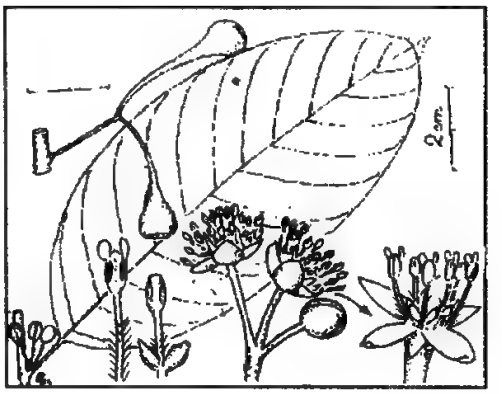

- Tree; branches, leaves glabrous; umbels; fruits 1 cm, on long cup and peduncle (*Tetranthera longipes* Meissn.).

1454 - Litsea mekongensis Lec.. Bòilời Cửulong.

Đạimộc; nhánh to, đầy lông phún hoe. Lá mọc xen, có phiến *thon hẹp*, chót nhọn, đáy tà, 15-25 x 4-6,5 cm, mặt trên nâu đậm, láng, có lông ở gân, mặt dưới *có lông vàng phún* ở gân, nâu đỏ, gân-phụ lồi như tàn-ong; cuống có lông, dài 7-8 mm. Tán có cọng ngắn như chụm ở nách lá; láhoa 4, có lông mặt ngoài; hoa 5; phiếnhoa 6, tiểunhụy 9-7.

Hònbà.

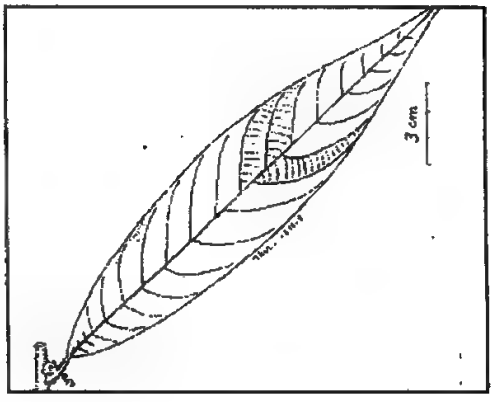

- Tree; branches, leaves rufous hispid below on nerves; umbels in glomerules; perianth pubescent.

1455 - Litsea mollis Hemsl.. Bòilời mềm.

Đạimộc; thân có lông mịn sát. Lá như mọc đối, có phiến xoan ngược, to 8 x 3 cm, đầu tà, mặt trên nâu sậm, gân mịn, lõm, mặt dưới trắng, *lông mịn*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 6-8 mm, có lông mịn. Tán 1-3 ở nách lá, cọng 5-8 mm, có lông; hoa 2-5, có lông ở mặt ngoài; 6 tiểunhụy không lông, 6 tiểunhụy chỉ có lông. Trái tròntròn, to 7 mm, *đen*; hột 2; baohoa còn lại có thuỳ.

Côngtum; 4.

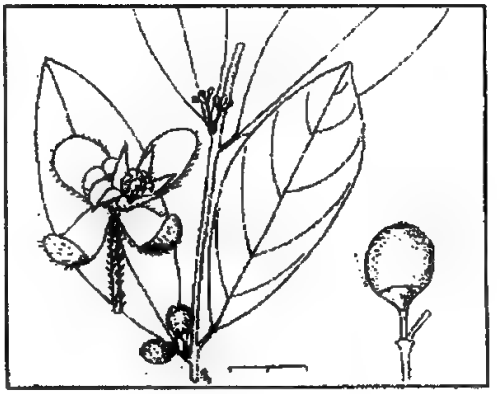

- Tree; branches puberulent; leaves glaucous beneath; umbels, flowers pubescent; fruits 7 mm, black.

1456 - Litsea monopetala (Roxb.) Pers.. Mò giấy, Bòilời một-cánhhoa.

Đạimộc; nhánh tròn, nâu đen. Lá *thơm quế*, mọc xen; phiến *xoan bầudục*, to 8-10 x 5-6 cm, có *lông mịn ở mặt dưới*, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 2 cm. Tán trên cọng dài 1 cm; láhoa 4 không lông. Trái xoan cao vào 1 cm, *đen*, trên chén có răng thấp.

B. Huế, Biênhòa, Luctỉnh. Cônson: III-IV, 4-6. Trái kiệnvị, phấnkhích, trị ỉa, đắp nơi dập.

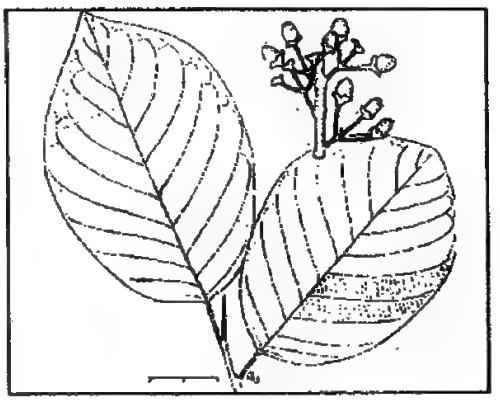

- Small tree; leaves ovate, bruised smelling cinnamon; fruits 1 cm across (*Tetranthera monopetala* Roxb.; *L. polyantha* Juss.).

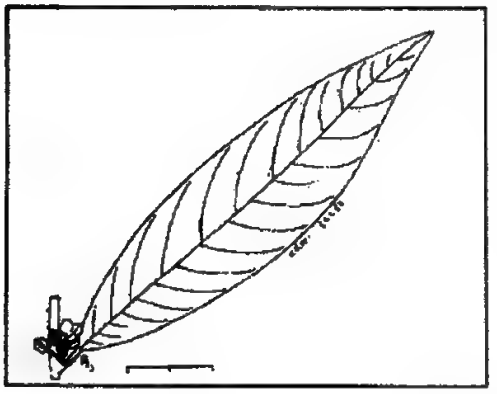

1457 - Litsea multiumbellata Lec.. Bời lời đa-tán.

Tiểu mộc 5-7 m; nhánh có lông dày mịn, màu sôcola. Lá chụm ở ngọn nhánh, có phiến *thon*, to 10-12 x 3-4 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới *có lông dài sát nâu đỏ*, gân -phụ lồi, 12-14 cặp; cuống nâu, có lông mịn dài 6 mm. Tán nhỏ (dạng một hoa) nhiều ở nách lá, cọng 4-5 mm, lá hoa 4; hoa 7-8; phiến hoa có lông; tiểu nhụy 9. Hoa cái..

Giarai; IX.

- Tree 5-7 m high; branches dense rufous pubescent; umbels numerous; male flowers pubescent.

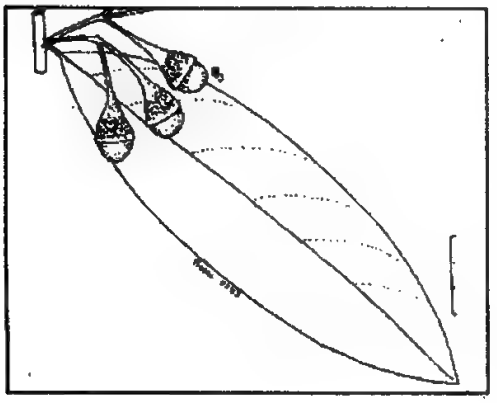

1458 - Litsea myristicaefolia (Meissn.) Hook. f.. Bời lời lá-nhục đậu.

Đại mộc nhỏ, gần như không lông. Lá có phiến bầu dục dài, to 15-17 x 4-5 cm, mặt trên ôliu láng, gân-phụ không rõ, mặt dưới ửng nâu, gân rõ, 9-11 cặp, lồi; cuống 1,5 cm. Tán 1-2, có cọng dài 1 cm; phiến hoa 6, không lông; tiểu nhụy 10-12. Trái tròn, to 1 cm; *đấu có chạm trổ khúckhuỷu*, trụ phần gần miệng, cọng trái 2 cm.

Chaoxan, Đồngnai.

- Tree glabrescent; leaves to 17 cm long; umbels; fruits 1 cm; cup scalptured, on long pedicel (*Cylicodaphne myristicaefolia* Meissn.).

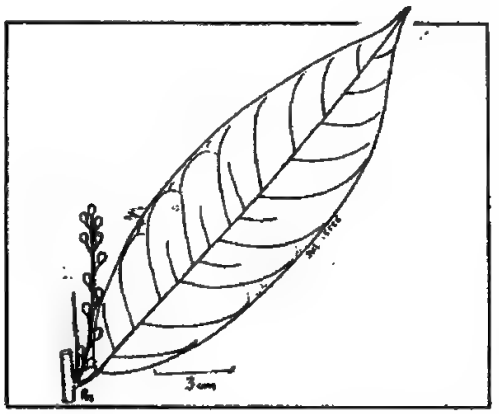

1459 - Litsea panamonja (Nees) Hook. f.. Bời lời chùm.

Nhánh không lông, lúc khô màu đen đen. Lá có phiến *bầu dục thon, to*, dài hơn 20 cm, như da, không lông, lúc khô ôliu hay ửng đỏ, mặt dưới hơi mốc mốc, gân-phụ 9-10 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1 cm. *Chùm* 1-2 ở nách lá, dài 5-7 cm, mang tán có cọng 3-4 mm.

Vinh; VIII.

- Branches glabrous; leaves to 20 cm long, coriaceous; racemes 5-7 cm long bearing umbels (*Tetranthera panamonja* Nees).

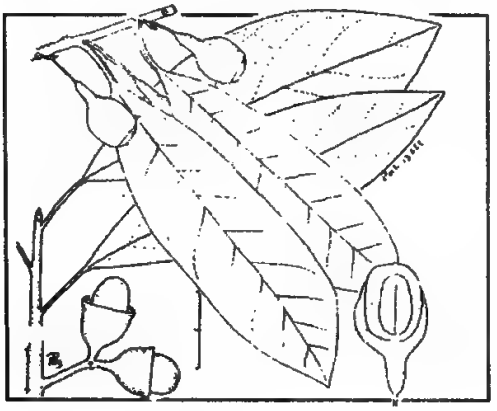

1460 - Litsea pierrei Lec.. Bời lời Pierre, Bời lời vàng.

Đại mộc cao 15-30 m; thân mốc trắng, *gỗ vàng, nhẹ*. Lá lúc non đỏ; phiến thon, to 12 x 5 cm, nhọn 2 đầu, dày, *không lông*, gân-phụ 7-10 cặp, bìa uốn xuống; cuống 3-3,5 cm. Tán có cọng. Trái chín đỏ, dài 2 cm, rộng 11-14 mm, trên đấu dài 15-18 mm, miệng nguyên.

Caolạng, Thủđức, núi Dinh, Phúquốc; 1-2. Var. **grandifolia** Lec.: lá to hơn, xoan bầu dục ngược.

- Tree 10-30 m; wood yellow, light; leaves coriaceous; fruits on cup 15-18 mm long (*L. vang* Lec.).

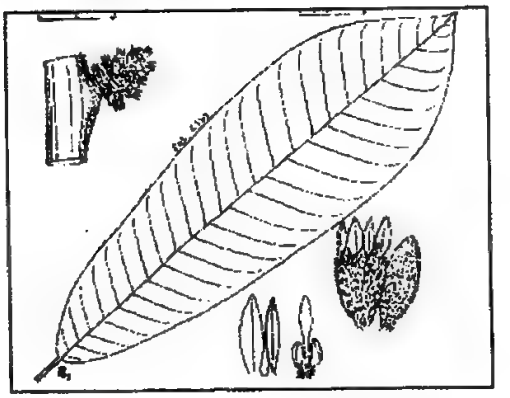

1461 - Litsea robusta Bl.. Bòilời mạnh.

Đạimộc nhỏ, cao 5-12 m; nhánh có lông dày. Lá chụm ở chót nhánh, có phiến bầudục *thon ngược*, to đến 20 x 9 cm, đầu tròn, đáy từtừ hẹp, gân-phụ nhiều, 17-20 cặp; cuống 1,5-2 cm. Pháthoa *ngắn, có lông sét*; hoa đơnphái, *biệtchu*; tiểunhụy thụ 9. Hoa cái, Trái...

Côngtum.

- Small tree; branches densely rufous pubescent; leaves oblanceolate, to 20 x 9 cm; inflorescences short, dense.

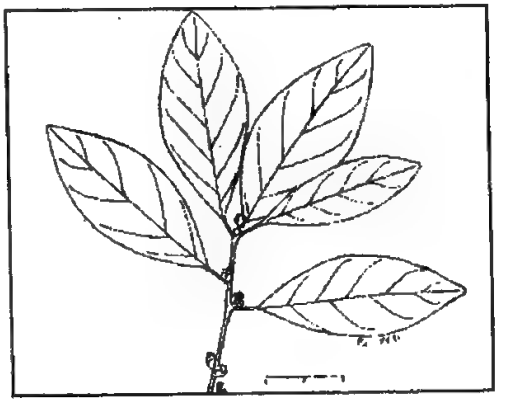

1462 - Litsea rotundifolia Hemsl. var. **oblongifolia** (Nees) Allen.

Nhánh không lông, lúc khô đen ở phần non, nâu ở phần già. Lá có phiến xoan, 5 x 2,5 cm, nhọn 2 đầu, mặt trên nâu láng, mặt dưới mốcmốc, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 5-6 mm. Pháthoa ở nách lá, tán có láhoa to 2-3 mm, *nâu đỏ*; hoa 3-4, cọng có lông.

Tháinguyên; VI.

- Branches glabrous; leaves glaucous below; umbels red brown (*Actinodaphne chinensis* Nees).

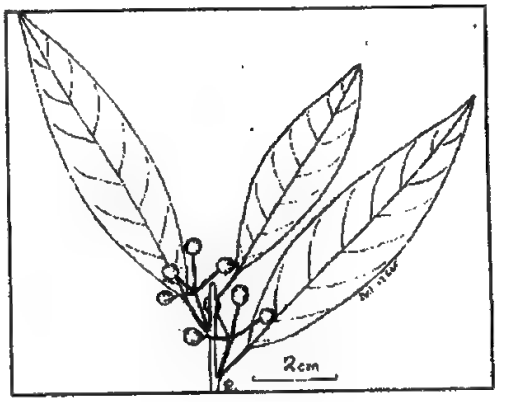

1463 - Litsea rubescens Lec. f. **tonkinensis** Liouho. Bòilời đỏ, Bòilời Bắcbộ.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh không lông, láng, đen lúc khô. Lá có phiến thon, nhọn, 8-9 x 1,5-2,3 cm, mỏng, lúc khô nâu ửng hồng ở hai mặt, gân-phụ mịn, 6-7 cặp; cuống mảnh, dài 1 cm. Trái 4-5, to 4-6 mm, cọng dài 1 cm, cọng chung 1 cm.

Đèo Lô-quí-hồ, Sapa; VII.

- Treelet 6 m high; branches glabrous; leaves reddish on dry state; fruits 4-5 mm across.

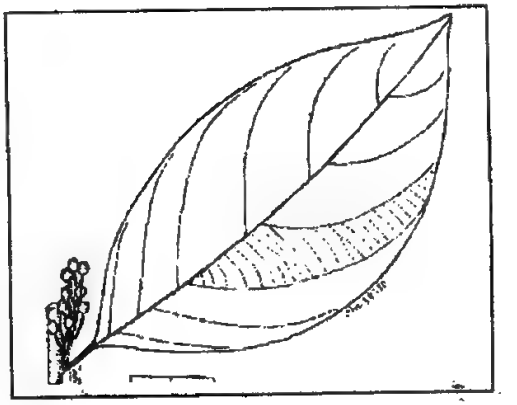

1464 - Litsea salmonea Chev.. Bòilời thịt-cá-hồi.

Đạimộc; nhánh nâu *đỏ tươi* màu thịt cá Hồi. Lá có phiến xoan, to 10-16 x 4-6,5 cm, hơi mỏng, mặt trên xám đen, láng, gân lõm, mặt dưới *có lông tơ mịn, nâu đỏ tươi*, gân lồi, 6-7 cặp; cuống 1,2 cm. Pháthoa là *chùm* dài 1-2 cm, mang tán có cọng 6 mm; tổngbao không lông.

Nhatrang: Hònbà; IX.

- Branches, leaves beneath red salmon colored; racemes 1-2 cm long, bearing umbels.

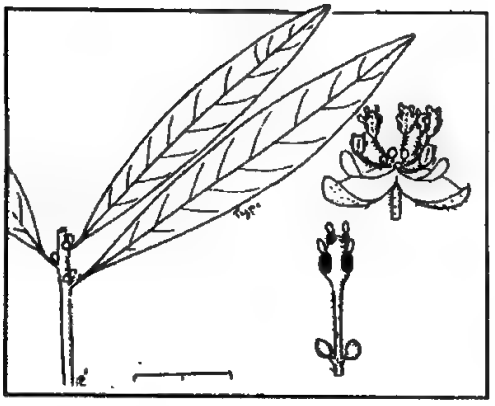

1465 - Litsea thorelii Lec.. Bời lời Thorel.

Bụi cao 2 m; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến *hẹp dài*, to 7-9 x 1,6 cm, không lông, mặt trên nâu đậm, láng, mặt dưới nâu, gân-phụ lồi, bìa uốn xuống; cuống 4-5 mm, có ít lông. Tán có tổngbao có lông nâu mịn; họa 1(2); tiểunhụy thụ có chỉ có lông, tuyến có cọng, không tiểunhụy lép.

N; V-VI.

- Bush 2 m high; branches glabrous; leaves narrow; umbels 1(2) flowered; filament hairy.

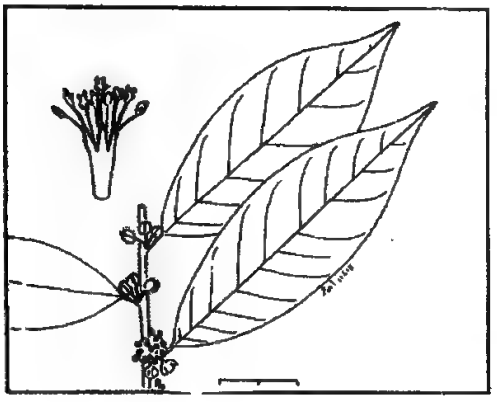

1466 - Litsea umbellata (Lour.) Merr.. Mò lông, Nham sang, Bời lời đắng.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông hoe. Lá mọc xen; phiến bầudục thon ngược, dài 10-15 cm, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 6-8 mm. *Chụm tán* đơnphái ở nách, tán có cọng, có lông hoe, láhoa 5-6; hoa 5-6, baohoa rìa lông, tiểunhụy 9. Phìquả tròn, to 5-6 mm.

Vỏ (alcaloid) đắp trị mụn. Rừng, 20-1.200 m, B N.

- Small tree; branches, umbels rufous pubescent; perianth ciliate; berries 5-6 mm (*L. amara* Bl.).

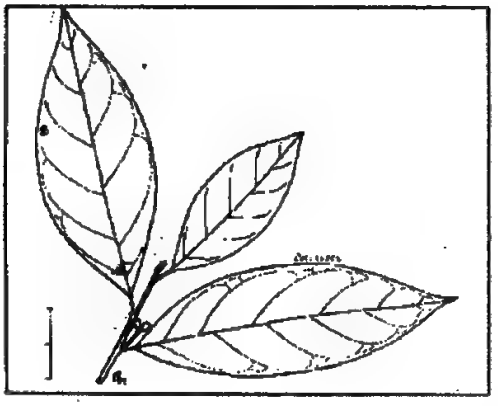

1467 - Litsea variabilis Hemsl.. Bời lời biếnthiên.

Tiểumộc 6 m; nhánh mảnh, có lông mịn lúc non. Lá mọc xen ở nhánh non, có phiến bầudục, vào 8,5 x 3,2 cm, *không lông*, mặt trên nâu đỏ, mặt dưới mốcmốc lúc khô, gân-phụ mịn, 6-8 cặp; cuống 6-8 mm, có lông. Tán nhỏ ở nách, trên cọng 2-4 mm, láhoa nhỏ, 5-6; hoa có tai gần như không lông, hoa đực có 9 tiểunhụy, không tiểunhụy lép. Hoa cái có tiểunhụy lép, noãnsào không lông. Phìquả tròn, đenđen, to 7-8 mm, trên baohoa hình dĩa.

Vào 700 m, Bavì; VIII.

- Treelet 6m high; leaves altern and opposed; umbels few on 1 cm peduncle; fruits black, 7-8 mm across.

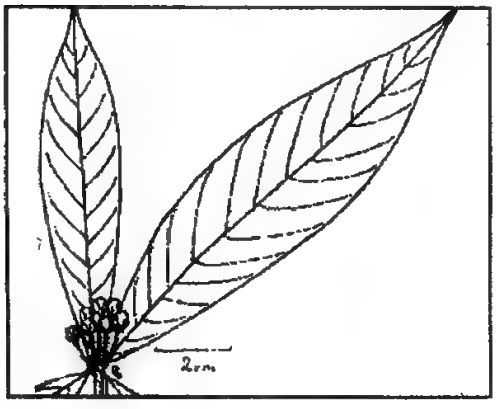

1468 - Litsea verticillata Hance. Bời lời mọc-vòng.

Đạimộc 7-10 m; nhánh non đầy lông sét. Lá mọc đối, chụm ở chót nhánh; phiến thon hay xoan thon, to 9-14 x 2,3-5,5 cm, mặt trên láng, nâu đỏđỏ, *mặt dưới đầy lông sét hay đỏ*; cuống 4-6 mm. Tán biệtchu ở chót nhánh, cọng 1,5-2 cm, đầy lông sét, nụ to 4-6 mm; láhoa 4-5; hoa nhiều mỗi tán, *trắng*, phiếnhoa mỏng, có lông ở giữa lưng; tiểunhụy 12. Hoa cái có noãnsào không lông. Trái xoan, to 8-9 mm.

Rừng tre, Hàbắc, Chúchan; VIII-XI, 2.

- Leaves ferruginous dense pubescent beneath; umbels on long peduncles; flowers white; fruits 8-9 mm across.

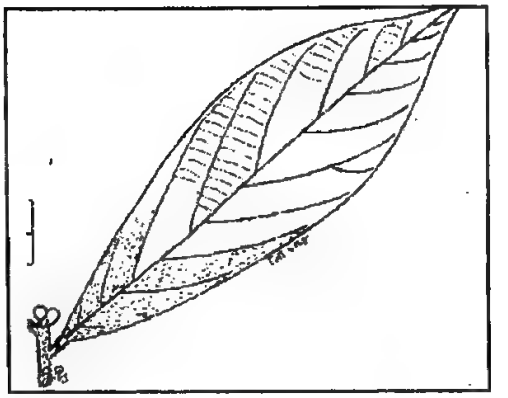

1469 - Litsea verticillata f. **annamensis** (Liouho) Allen.

Tiểumộc cao 5 m, thân to 6-7 cm. Lá mọc gần nhau ở chót nhánh; phiến *thon ngược nhọn*, đến 17 x 5 cm, mặt trên láng, nâu, mặt dưới đầy lông vàng, gân lồi, 11 cặp; cuống ngắn, to, dài 4-5 mm. Tán chụm ở chót nhánh, cọng ngắn, 3 mm.

Liênchiểu, Đànẵng; VIII.

- Leaves, yellow hairy below; umbels grouped on end of branches, shortly pedunculate.

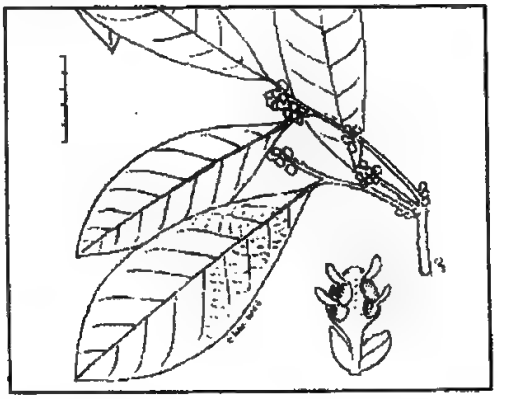

1470 - Litsea viridis Liouho. Bòilời xanh.

Tiểumộc; nhánh non có lông mịn. Lá mọc xen; phiến bầudục thon ngược, to 8-19 x 3-8 cm, gân-phụ 9-12 cặp, lồi ở mặt dưới cuống lõm ở mặt trên, dài 6-12 mm. Chùm mang tán đực có trục ngắn, tán to 4-5 mm, có lông; tổngbao 4-5 láhoa; baohoa 4-7 thuỳ có lông; tiểunhụy 9, baophấn có mũi to, 3 tiểunhụy trong có *tuyến rất to*, che cả chỉ.

Bànà; III.

- Treelet; branches puberulent; racemes short bearing pubescent umbels.

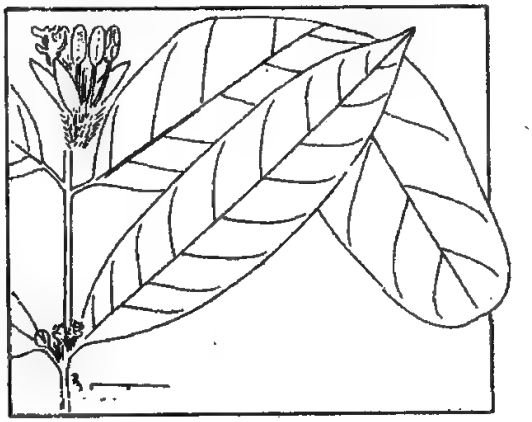

1471 - Litsea viridis var. **clemensii** Liouho. Bòilời Clemens.

Đạimộc; nhánh có lông mịn nâu. Lá có phiến tròndài, đến 18 x 4,5 cm, *chót tà tròn hay lõm*, dày, cứng, mặt trên nâu đậm, láng, gân lõm, mặt dưới nâu tươi, có lông mịn, gân-phụ và tamcấp tạo mạng mịn, lồi ở hai mặt; cuống 1 cm. Tán 2-5, cọng 6 mm, có lông trắng, láhoa 4, không lông ở mặt trong; đáy baohoa đầy lông trắng, tai không lông, cao 2 mm, *đỏ*; tiểunhụy 6, chỉ có vài lông.

Bànà, Côngtum.

- Tree; branches brown puberulent; leaves acute, obtuse or retuse at apex; perianth pubescent lobes glabrous.

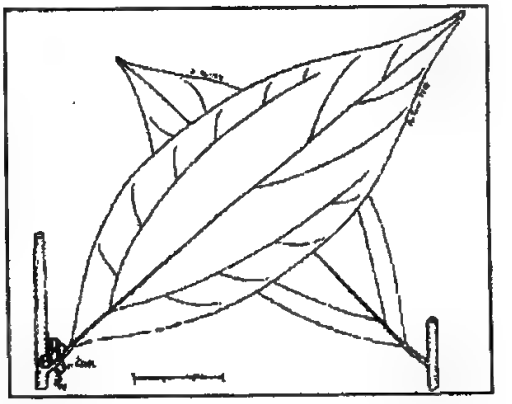

1472 - Neolitsea alongensis Lec.. Tânbòi Hạlong.

Đạimộc nhỏ; nhánh tròn, có *lông mịn hung*. Lá có phiến bầudục, 10-14 x 5,5-7,5 cm, chót nhọn, dai, gân cạnh đáy, chạy đến 1/2 lá, mặt trên láng, mặt dưới mốcmốc; ở chồi non lá có lông nâu đỏ, ở nhánh già lông nâu đậm và sát hơn; cuống 12-12 mm. Tán không cọng, 3-5, có lông sát; hoa nhịphân, biệtchu; phiến 4, có lông, tiểunhụy 6, chỉ có lông ở đáy; nhụy cái lép không lông.

Vịnh Hạlong.

- Small tree; branches red brown pubescent; leaves glaucous below; flowers monoecious, dimerous.

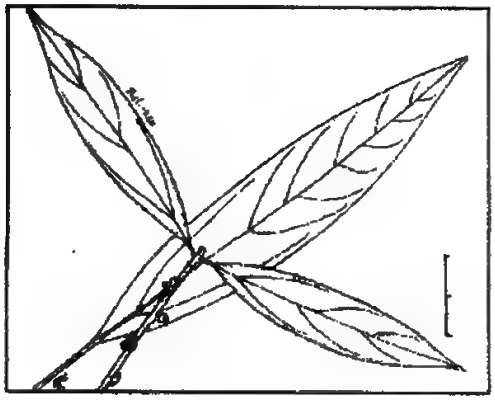

1473 - Neolitsea angustifolia Chev.. Tânbời lá-hẹp.

Tiểumộc; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá có phiến *thon hẹp*, to 7-12 x 1,5-2,3 cm, dai, không lông, mặt trên nâu ngâm, mặt dưới nâu, gân mịn, rõ, 3-4 cặp, bìa uốn xuống; cuống 6-15 mm. Tán 2-4, *chụm ở thẹo lá vừa rụng*, tổngbao có lông; hoa biệtchu, nhịphân.

Rừng vào 900 m: Chợbò, Phúkhánh.

- Shrub; branches puberulent; leaves glabrous coriaceous; umbels dioecious; flowers dimerous.

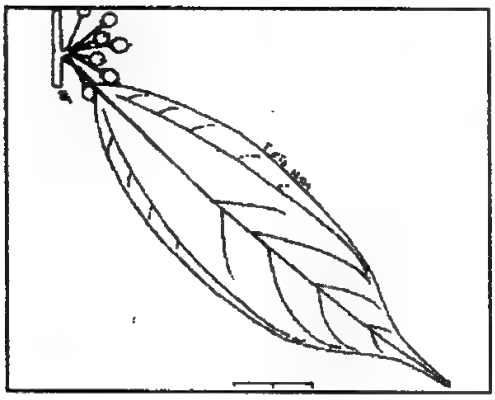

1474 - Neolitsea sericea (Bl.) var. **aurata** (Hay.) Hatusima. Tânbời vàng.

Đạimộc 9-10 m, đường kính 20 cm; nhánh non có lông mịn, vàng. Lá có phiến thon, 12-13 x 3,5 cm, *chót có đuôi*, đáy tà, mặt trên nâu đenđen, gân chánh lồi,gân-phụ lõm, mặt dưới *nâu vàng láng như tơ*, gân lồi, gân đáy chạy đến 3/4 phiến; cuống dài 1 cm, lúc non có lông vàng. Tán ở nách, cho ra trái tròn, to 4-5 mm, trên cọng 12 mm..

Quảngninh.

- Tree to 10 m high; branches, leaves below blond pubescent; umbels; fruits 4-5 mm on 12 mm long pedicels (*Neolitsea aurata* (Hay.) Koidz.).

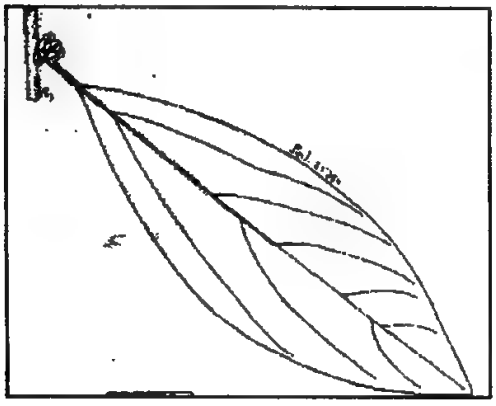

1475 - Neolitsea cambodiana Lec.. Tânbời Cambốt.

Đạimộc 10-15 m; nhánh có lông vàng, nhánh già xám hơi nâu; thẹo lá lồi. Lá có phiến bầudục thon, vào 12-14 x 4-5 cm, tà-nhọn 2 đầu, mặt trên ôliu nâu, không lông, gân chánh lõm, mặt dưới có *lông nhung vàng*, rồi không lông và mốc, gân-phụ rất lồi, bìa uốn xuống; cuống 1,2 cm, có lông mịn vàng. Tán nhỏ, thành chụm, không lông; tổngbao nhỏ; hoa biệtchu, nhịphân.

Ngọc-Pan, Côngtum; VIII.

- Tree 15 m high; branches yellow pubescent; leaves yelow velety beneath; umbel glabrous.

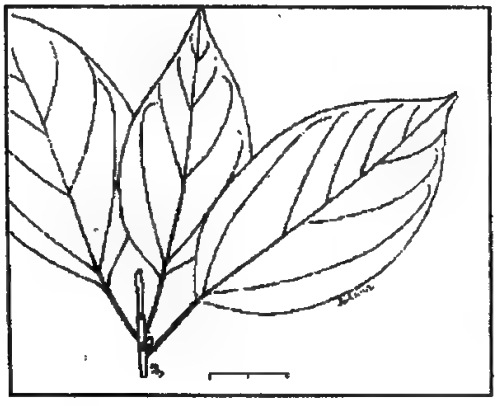

1476 - Neolitsea chuii Merr. f. **annamensis** Liouho. Tânbời Trungbộ.

Đạimộc cao 12 m, đườngkính vào 25-30 cm; nhánh nâu đen. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan bầudục, to 7,5-9 x 3,5-4,5 cm, *mỏng song cứng*, mặt trên nâu hơi đenđen hay nâu quế, mặt dưới hơi nâu, gân-phụ lồi, gân tamcấp không rõ; cuống 1,5 cm, không lông. Tán 1 vài ở nách lá, cọng 2 mm; hoa *biệtchu*, nhịphân.

Rừng đến 700 m: Quảngtrị; VII.

- Tree 12 m high; leaves membranous, glabrous; umbels shortly pedicellate.

1477 - Neolitsea cuipala (D.Don) Mon.. Tânbời qui.

Nhánh không lông, láng; chồi non có vảy. Lá chụm lại; phiến thon, to 17-20 x 5-7,5 cm, mặt trên màu đường thẻ, *không lông*, gân chánh, phụ, tamcấp lõm, mặt dưới mốcmốc, gân lồi, nâu tươi; cuống dài 1,5 cm, có lông sát. Tán; hoa biệtchu, nhịphân.

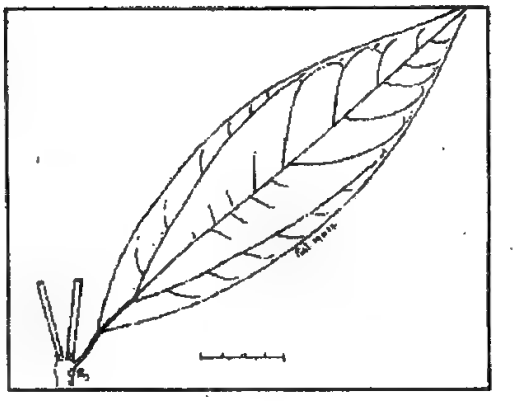

Caolạng: Pia-houac, 1.400 m.

- Branches glabrous; leaves 17-20 cm long, glaucous below; umbels (*Tetranthera cuipala* D. Don).

1478 - Neolitsea eleocarpa Liouho. Tânbời dầu.

Đạimộc; nhánh non tròn, có lông dày, mịn, nâu hay đen. Lá chụm; phiến bầudục, to 10 x 3 cm, dai, cứng mặt trên láng, gân làm thành *ổ rất mịn*, mặt dưới màu lọt, không lông, gân 3-4 mỗi bên; cuống 7-8 mm. Chụm tán không cọng, có lông dày; hoa biệtchu, nhịphân.

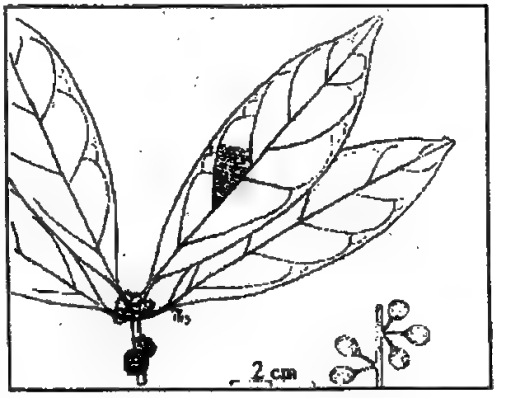

Trungphần,

- Tree; branches brown or blackish pubescent; leaves glabrous coriaceous; venation reticulated; umbels yellow pubescent.

1479 - Neolitsea merrilliana Allen. Tânbời Merrill.

Đạimộc nhỏ; nhánh mảnh, nâu đen,lóng vào 1 cm. Lá chụm gần nhau; phiến xoan, trung, 7-8 x 3,5-4 cm, *không lông*, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu ửng hồng, 2 mặt có một mạng gân mịn lồi rõ, như lót gạch vuông, mịn, bìa hơi uốn xuống; cuống 5-10 mm, đen, không lông. Tán không cọng, cọng có lông to; hoa biệtchu, nhịphân, 4 mm, có lông hoe; cọng 2-3 mm; hoa đực có 6 tiểunhụy; hoa cái nhỏ. Phìquả tròn, to 6-7 mm, trên cọng dài 6-7 mm.

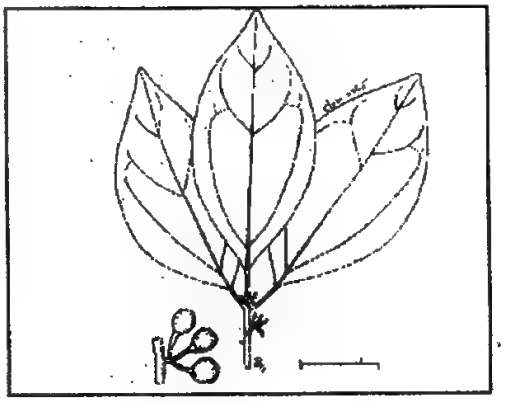

T.

- Tree; leaves glabrous, with apparent fine proeminent reticulation; fruits 6-7 mm.

1480 - Neolitsea poilanei Liouho. Tânbời Poilane.

Nhánh non dẹpdẹp, đen, lớn lên nâunâu. Lá có phiến *hình muỗng*, to 11-13 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy chót buồm, ôliu sậm hay đen mặt trên, mặt dưới nâu, gân-phụ đáy dài hơn 1/2 phiến; cuống dài 1,5-2 cm. Tán 3-5, gần như không cọng; hoa biệtchu, nhịphân; tiểunhụy lép và noãnsào có lông, tiểunhụy lép không có túi ở đáy tuyến

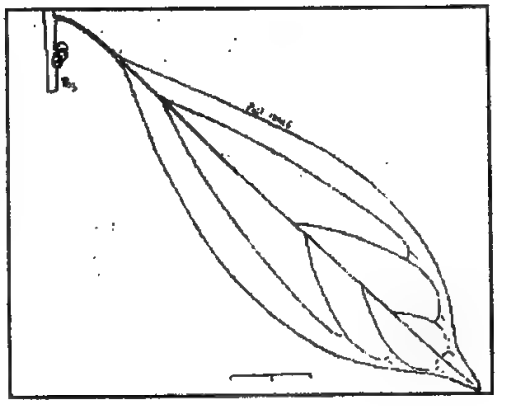

T; V.

- Leaves oblanceolate, glabrous; umbels sessile; staminodes, ovary hairy.

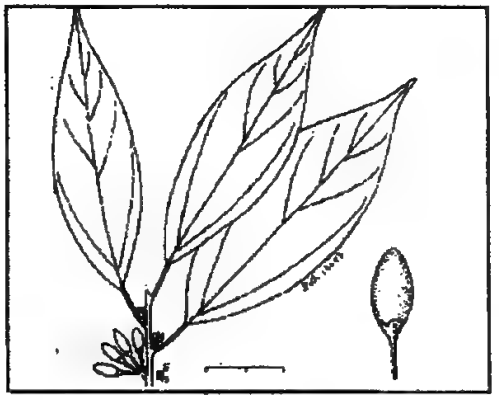

1481 - Neolitsea polycarpa Liouho. Tânbời đa-quả.

Tiểumộc cao 3 m; nhánh mọc chụm, không lông, lúc khô nâu đen. Lá chụm nhau ở ngọn; phiến thon, to 11 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, mặt trên *không lông*, nâu, mặt dưới *mốcmốc*, dai, gân lồi, gân đáy dài hơn 1/2 phiến; cuống 1 cm. Tán cọng ngắn; cọng hoa dài 5-7 mm; hoa biệtchu, nhịphân, có lông sét. Phìquả cao 6-8 mm.

Chợbờ, 1.200 m; 9.

- Treelet 3 m high; leaves grouped, glaucous beneath; umbel shortly pedunculate; flowers pubescent.

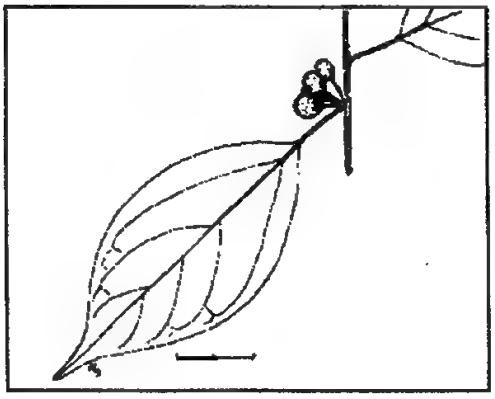

1482 - Neolitsea zeylanica Merr.. Tânbời Tíchlan.

Đạimộc; nhánh mảnh, đen, không lông. Lá có phiến bầudục, 10 x 4,5 cm, chót có mũi dài, đáy tà, dai, *không lông*, mặt dưới nâu xám mốcmốc; cuống 1,5 cm. Tán 3-5, gần như không cọng; hoa biệtchu, nhịphân. Phìquả tròn, to 6-8 mm, trên cọng 5-8 mm.

Núi Dinh, Phúquốc.

- Tree; branches glbrous; leaves acuminate caudate; fruits globulous, 5-8 mm.

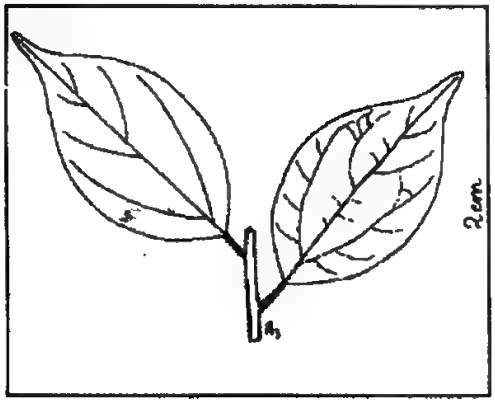

1483 - Lindera rufa Gamble. Liêndàn hung.

Nhánh non có cạnh, đầy *lông phún hung đỏ*. Lá có phiến xoan, vào 6 x 3 cm kể cả đuôi, đáy tròn, mặt trên lu, gân đáy chạy đến hơn 1/2 phiến, gân-phụ khó nhận, mặt dưới đầy lông hung, lúc già mốcmốc, gân-phụ lồi, đầy lông to. Hoa nhỏ, *biệtchu*; hoa đực có 9 tiểunhụy. Phìquả.

B.

- Branches rufous pubescent; leaves caudate; rufous pubescent beneath; dioecious; stamens 9.

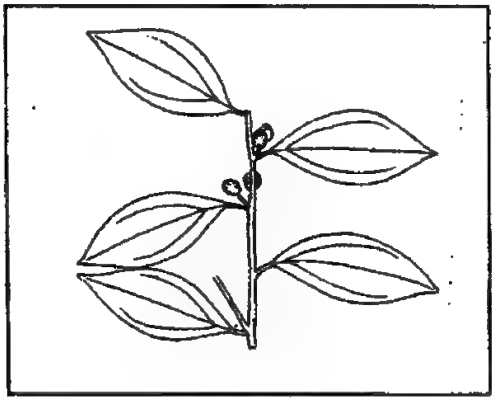

1484 - Lindera aggregata (Sims.) Kost. Liêndàn họp.

Đạimộc nhỏ hay tiểumộc. Lá mọc xen, nhỏ, đo 4-6 x 2-3 cm, mặt trên không lông, mặt dưới *mốcmốc*, gân chánh 3; cuống dài 8-10 mm, có lông phúng. Gié ngắn hay chụm ở nách lá; cọng có lông; *hoa đực* có 9 tiểunhụy thụ cả, chỉ có lông, baophấn 2 buồng, nộihướng, nhụy cái lép có lông đài. Trái tròn hay hơi bầudục, nhỏ, trên bao hoa nhỏ.

BT.

- Small tree or shrub; stamens 9, pistillod villous; fruits globulous or ovoid (*Dapnhidium aggregatum* Sims., *Lindera strychnifolia* (S. & Z.) Vill.)

1485 - Lindera chunii Merr.. Liêndàn Chun.

Nhánh không lông, đen lúc khô. Lá có phiến bầudục, vào 10 x 3,5 cm, *chót có đuôi*, gân chánh 3, không lông, lá non vàng ở mặt dưới lúc khô; cuống dài 1-1,5 cm. Pháthoa là tán ở nách lá, cọng dài 3mm ; hoa cao 5-8 mm.

Tháinguyên, Quảngtrị; II-V.

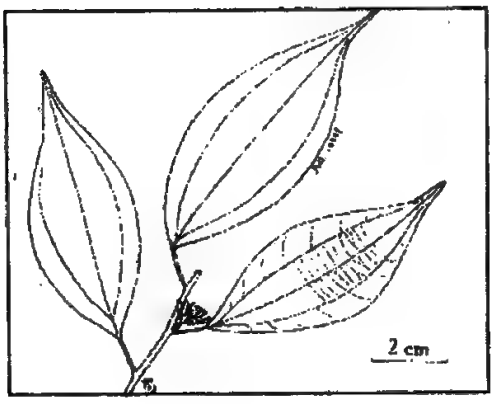

- Branches glabrous; leaves caudate, glabrous; umbels on 3 mm long peduncle.

1486 - Lindera caudata (Nees) Hook. f. Liêndàn đuôi.

Đạimộc hay bụi; nhánh non, cuống đầy lông mịn màu sét, nhánh già đen. Lá có phiến xoan thon, 8-11 x 3-3,5 cm, gân chánh 3, lõm ở mặt trên, không lông mặt trên, *mặt dưới đầy lông hoe dày*, gân lồi; cuống dài 7-8 mm. Tán không cọng, ở nách lá; hoa nhỏ; phiếnhoa 6, có lông; tiểunhụy 9; noãnsào không lông. Trái to 8 mm.

Lào; B T ?

- Small tree or bush; branches, petiole ferruginous hairy; umbels sessile; fruits 8 mm across (*Daphnidium caudatum* Nees).

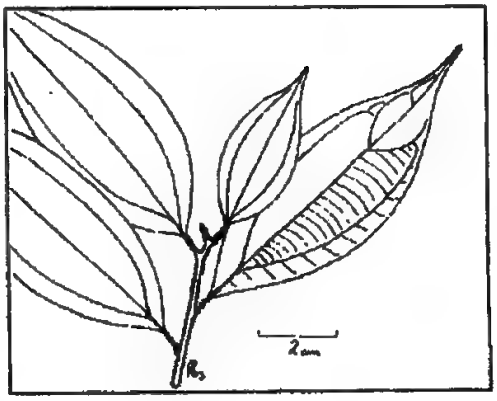

1487 - Lindera thomsonii Allen. Liêndàn Thomson.

Đạimộc hay bụi 4-9 m; nhánh mảnh, lúc non có lông dày tơ. Phiến bầudục, 7-11 x 2,5-4,5 cm, *đuôi dài đến 3,5 cm*, mặt trên không lông, gân-phụ từ gần đáy 2, chạy đến hơn 1/2 phiến, gân-phụ khác 2-3 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1,5 cm, không lông. Tán đực côđộc ở nách lá; hoa 3-10, *vàng*, có lông, tiểunhụy 9. Tán cái có láhoa mau rụng; hoa 4-12, trắng. Trái 1-2, bầudục dài 5-6 mm, rộng 3 mm, đenđến, trên cọng dài 1 cm.

B, Ngọc Pan, 2.400 m; XI.

- Tree or bush 4-9 m high; branches silky pubescent; umbels; flowers white; fruits 5-6 x 3 mm, on 1 cm long pedicels.

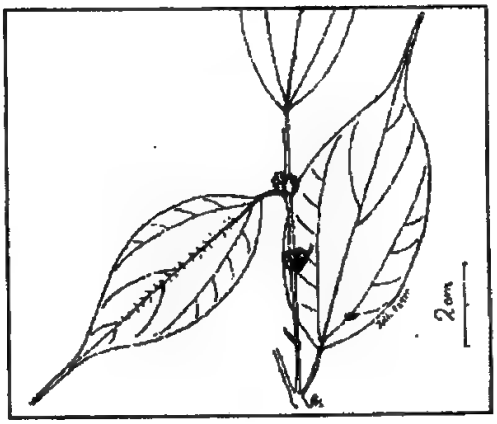

1488 - Lindera spicata Kost.. Liêndàn gié.

Đạimộc 10-15 m, thân rộng hơn 15 cm; nhánh mảnh, có lông sét. Lá songđính; phiến bầudục thon, đến 7 x 3,5 cm, chót có mũi nhọn, đáy nhọnnhọn, mặt trên nâu đỏ, gân-phụ lõm, rõ, tamcấp không rõ, mặt dưới nâu mốc, gân-phụ lồi; cuống mảnh, 5-8 mm. Pháthoa ở nách, có lông dày sét, *dài 4 cm*, mang tán 1-hoa, có *tổngbao đầy lông nâu*; hoa *xanh*; phiếnhoa 6, ria lông, cao 1,5-2 mm; tiểunhụy thụ 9, chỉ đầy lông quấn; noãnsào không lông, nuốm to.

Côngtum, Langbian; IX-I.

- Tree up to 15 m high; branches ferruginous pubescent; raceme of umbels; flowers 1; perianth ciliate; ovary glabrous.

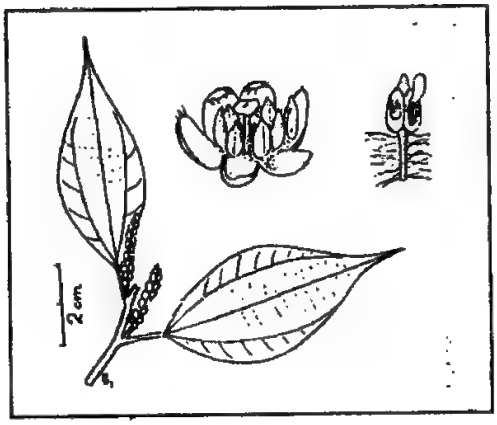

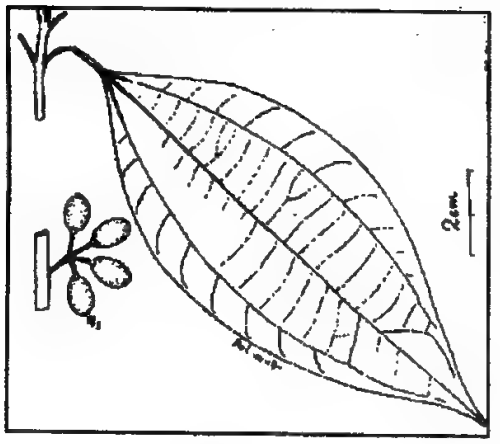

1489 - Lindera tonkinensis Lec.. Liêndàn Bắcbộ.

Cây cao vào 5 m; nhánh tròn, lúc non có lông mịn đỏ, mau không lông, nâu đen. Lá mọc xen; phiến xoan tròndài, to 12-13 x 5-5,5 cm, chót nhọn, không lông, mặt trên ôliu lục, gân-phụ lõm, khó nhận, mặt dưới nâu quế, gân phụ lồi, đi đến chót phiến, tamcấp mịn; cuống 1,7 cm. Tán ở phần già, cọng vào 1 cm, có lông; hoa 6; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9; hoa cái có bầu nhụy không lông. Trái xoan, cao 9 mm, vàng, trên cọng vào 6-7 mm.

Giống L. chunii, nhưng mặt trên không láng, có mũi thay vì đuôi, mặt dưới không mốc.

Thủpháp, Bavì.

- Treelet 5 m high; branches red finely pubescent; leaves ovate acute; fruits 9 mm long, yellow.

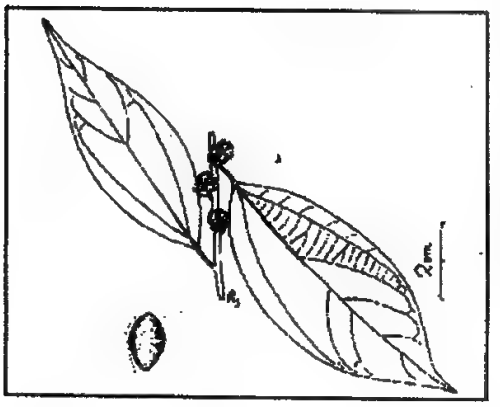

1490 - Lindera supracostata Lec.. Liêndàn gân-lồi-mặt-trên.

Đạimộc to; nhánh không lông, nâu xám. Lá có phiến bầudục thon, 7-8 x 2,5-3,5 cm, chót có đuôi, đáy nhọn-tà, cứng, mặt trên vàng dợt, lu, mặt dưới trắngtrắng, gân vàng; gân-phụ lồi ở hai mặt; cuống 5-6 mm. Tán có cọng ngắn; *hoa trắng*, có lông. Trái xoan cao 6-8 mm.

Ta-pin-king, 2.500 m.

- Big tree; branches glabrous; leaves elliptic caudate, nerves raised upper and under surface; fruits 6-8 mm long.

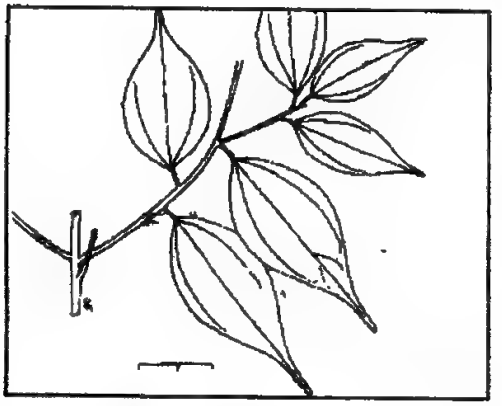

1491 - Lindera sinensis (Bl.) Hemsl. Liêndàn Trungquốc.

Nhánh mảnh, không lông, màu nâu sậm đẹp. Lá có phiến xoan, nhỏ, vào 6 x 2,5 cm kể cả đuôi dài, *không lông*, mặt trên nâu tươi, gân chánh lõm, gân cạnh chạy đến 2/3 phiến, mặt dưới nâu mốc, gân lồi, nâu; cuống dài 6-7 mm. Hoa trắng. Trái đỏ.

Quảngninh, Huế; II-IV, 9.

- Branches glabrous; leaves caudate, glaucous beneath; fruit red.

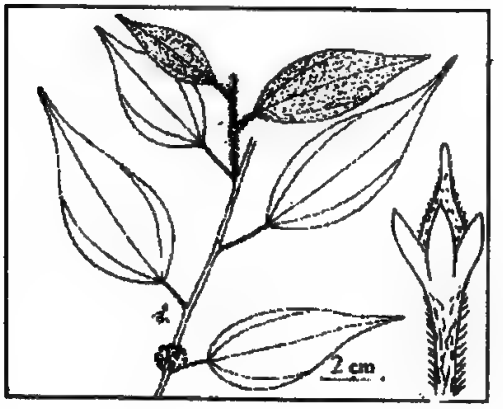

1492 - Lindera myrrha (Lour.) Merr.. Ôduốc nam, Dầu đắng.

Đạimộc; nhánh non đầy lông hoe, nhánh già đen, không lông. Lá có phiến xoan, vào 7 x 2,5 cm, có chót nhọn dài, không lông lúc già, cứng, mặt dưới mốcmốc, gân cạnh đi đến chót phiến; cuống 1,5 cm. Tán 1 ở nách lá; hoa có cọng 3-4 mm, hường; noãnsào có lông. Phìquả đỏ; hột 1.

Gỗ cho nhựa lúc xưa dùng xâycất như ximăng. Huế, Cầnthơ; III.

- Tree; young branches, leaves rufous pairy; leaves long caudate; flowers pink; berries red.

1493 - Lindera annamensis Liouho. Liênđàn Trungbộ.

Đạimộc 12-15 m, đường kính vào 15-20 cm, nhánh mảnh, nâu, lúc non có lông mịn. Lá thonthon, vào 6,5-8 x 2,2-3 cm, mỏng, mặt trên không lông, nâu đậm hay đen, hơi láng, mặt dưới nâu xám hay nâu, gân-phụ 3-5 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1 cm, có lông mịn. Chùm dài 1-2 cm, mang tán có cọng dài 1 cm, có lông mịn.

Dakto, Côngtum; IX.

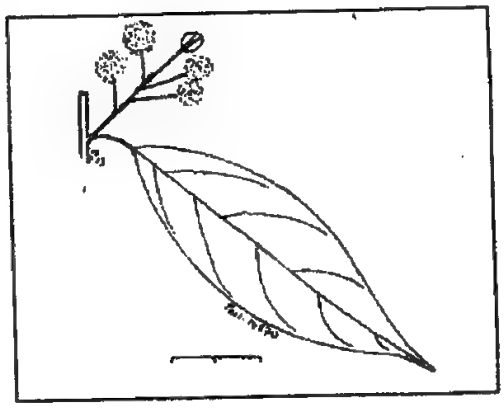

- Tree 15 m high; branches pubescent; leaves glabrous; umbels on 1-2 cm long raceme.

1494 - Lindera assamica (Meissn.)Kurz. Liênđàn Assam.

Đạimộc 9 m; nhánh tròn, to 3mm, có lông mịn. Lá có phiến thon ngược, vào 13, 5 x 4 cm, rộng nhất ở 1/2 trên, chót có mũi, đáy nhọn, gân-phụ 6-8 cặp, mặt trên láng, nâu, mặt dưới nâu mốc; cuống 4-6 mm; tán thành cặp ở nách lá, tổngbao không lông. Tán cái nhỏ hơn tán đực; phiếnhoa 6, bằng nhau; tiểunhụy 9. Trái tròntròn, to 1 cm.

B.

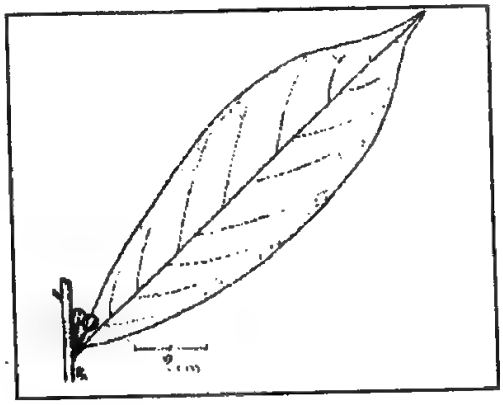

- Tree 9 m high; branches finely pubescent;; leaves glabrous; umbels 2; fruits 1 cm diameter (*Asperula assamica* Meissn.).

1495 - Lindera communis Hemsl.. Liênđàn thôngthường.

Đạimộc hay bụi nhỏ; nhánh nâu đen, mảnh, có lông thưa. Lá có phiến xoan, vào 7-10 x 3,5-5 cm, chót có mũi, đáy tà, 2 mặt gần như một màu, mặt trên nâu tươi, lu, gân phụ không rõ, mặt dưới có gân chánh, phụ(5-7 cặp) lồi; cuống 6-10 mm, có lông lúc non. Tán nhỏ ở nách lá, mang 5-8 hoa; phiếnhoa không lông ở bìa và chót; tiểunhụy 9, chỉ có lông và tuyến không cọng. Phìquả tròn to 8mm, cọng 4-5 mm, đỏ.

Ninhbình.

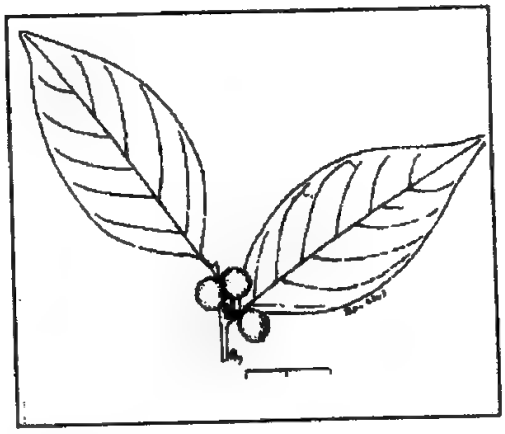

- Tree or bush; branches sparsely pubescent; leaves subcoriaceous, glabrous; umbels 5-8-flowered; berries red.

1496 - Lindera glauca (Sieb. & Zucc.) Bl.. Liênđàn mốc.

Bụi; nhánh non chữ chi, xám trắng, nhánh già xám nâu. Lá bầudục hay xoan thon, 7-10 x 3-3,5 cm, dàydày, 2 mặt như một màu, mặt trên có gân-phụ mịn, lõm, 6-7 cặp; cuống 6-8 mm. Tán không cọng; baohoa có lông nằm; hoa 6 mỗi tán; phiếnhoa ngắn, có lông nằm; tiểunhụy 9, chỉ không lông.

Var. **nitidula** Lec.: lá nhỏ hơn một ít, gân-phụ rất mịn, mặt dưới nâu mốc.B: Khang thượng, Hnn.

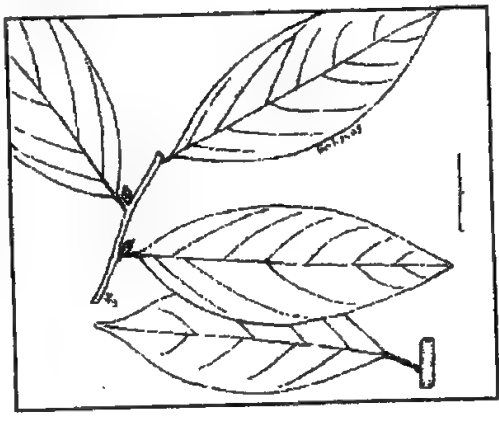

- Thicket; leaves glabrous; umbels sessile, 6-flowered; flowers pubescent (*Benzoin glauca* Sieb. & Zucc.).

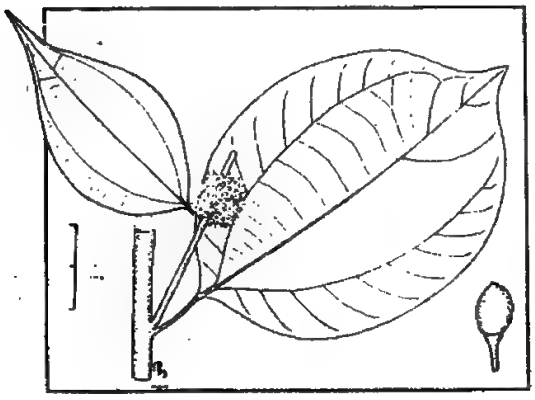

1497 - Lindera hemsleyana (Diels) Allen. Liêndàn lámătiền.

Đạimộc đến 15 m; nhánh không lông, xám. Lá mọc xen, ở nhánh non, phiến xoan bầudục, 6-8 x 6-7 cm, ở nhánh già xoan, chót có đuôi, gân cạnh cách đáy 3-5 mm, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới nâu mốc, có lông thưa; cuống có lông. Chụm tròn, to 1-1,5 cm; hoa có 9 tiểunhụy, chỉ có lông; nhụy cái lép có lông; noãnsào 1 mm. Trái xoan.

Rừng Trungnguyên. Trị ngứa, đau vú, lòi cơ quan, đái đêm.

- Tree 15 m high; leaves sparsely pubescent beneath; glomerule axillary; fruits ovoide (*L. strychnifolia* S.& Z.).

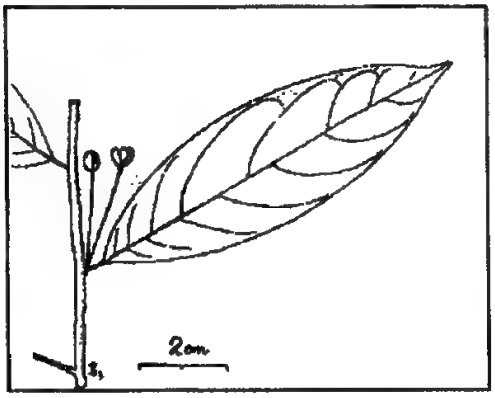

1498 - Lindera meissneri King ex Hook. f.. Liêndàn Meissner.

Tiểumộc mảnh, cao 4 m; nhánh và lá không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 9,5 x 3 cm, mặt trên nâu rất sậm, hơi láng, gân chánh lõm, mặt dưới nâu sôcôla, gân chánh, phụ lồi; cuống 3-5 mm, nâu đen. Tán trên cọng mảnh, dài 1,5-2,2 cm, trục có lông tơ, tổngbao mỏng, không lông, láhoa 4; hoa vào 9; tiểunhụy thụ 9.

Mường-hùm, Làocai; I.

- Treelet 4 m high, glabrous; umbels on 1,5-2,2 cm peduncle, 8-flowered.

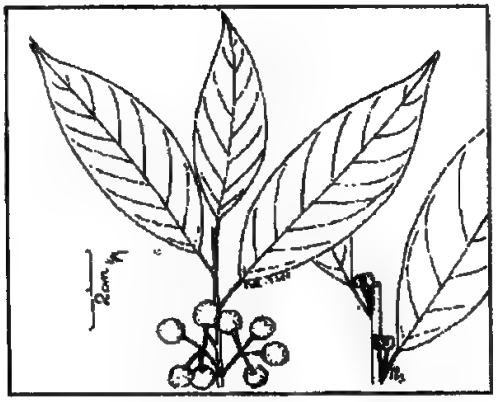

1499 - Lindera meissneri f. **lenticellata** Liouho.

Nhánh lúc khô đen, bikhẩu tròn trắng. Lá có phiến bầudục, to 6-8 x 2-2,7 cm, chót có đuôi, mỏng, mặt dưới mốc, mặt trên nâu đen, gân-phụ 6-7 cặp, mịn; cuống dài 1 cm. Tán từng cặp, cọng 1 cm. Trái tròn, to 4-7 mm, trên cọng 7 mm.

Núi cao: Làocai; XI.

- Barck with white rounded lenticelles; leaves caudate, petiole longer.

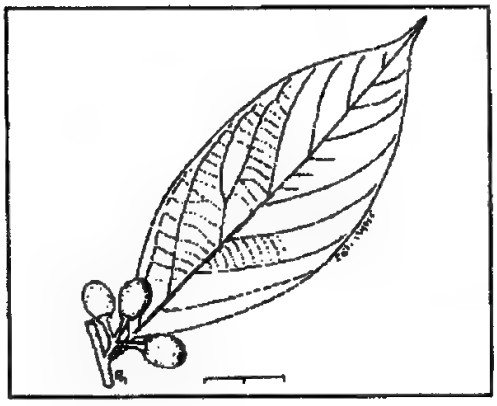

1500 - Lindera nacusua (D.Don) Merr.. Liêndàn đôi.

Đạimộc 10 m, thân to vào 30 cm; nhánh non có lông vàng đỏ, nhánh già nâu sậm. Lá có phiến bầudục, to 5-15 x 4,5 cm, đầu nhọn, có mũi, mặt trên nâu xámxám, gân-phụ 6-7 cặp, lõm, mặt dưới có lông sát, nằm, nâu tươi, gân tamcấp rất lồi; cuống có lông, dài 1 cm. Tán. Trái xoan tròn, cao 1 cm; cọng 1 cm.

Sapa, 1900 m; 8.

- Tree 10 m high; branches red yellow pubescent; umbels; fruits 1 cm long (*Laurus nacusua* D.Don.; *Lind. bifaria* Benth.).

1501 - Lindera playfairii (Hemsl.) Allen

1502 - Lindera racemosa Lec.. Liêndàn chùm.

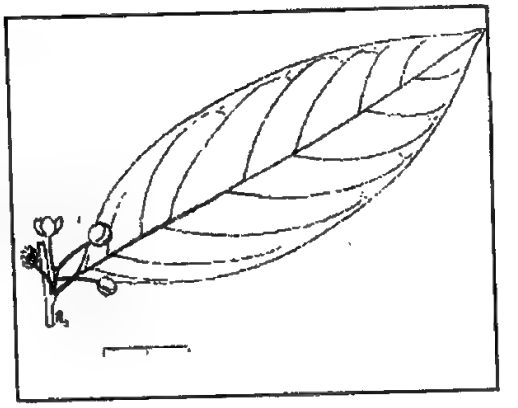

Đạimộc cao 10 m. Lá mọc xen; phiến bầudục thon, to 10-12 x 4-4,5 cm, khônglông, mặt trên, gân-phụ lõm, mặt dưới nâu, gân-phụ lồi, 6-7 cặp; cuống 1 cm. Chùm ngắn mang tán có cọng hơn 1 cm, không lông; hoa có cọng 2 mm, có lông tơ; phiênhoa 6, dài 2 mm, có tuyến mịn; tiểunhụy 12, chỉ có lông thưa.

Sontây; IX.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; short raceme bearing pedonculated umbels; flowers pubescent; stamens hairy.

1503 - Lindera spirei Kost.. Liêndàn Spire.

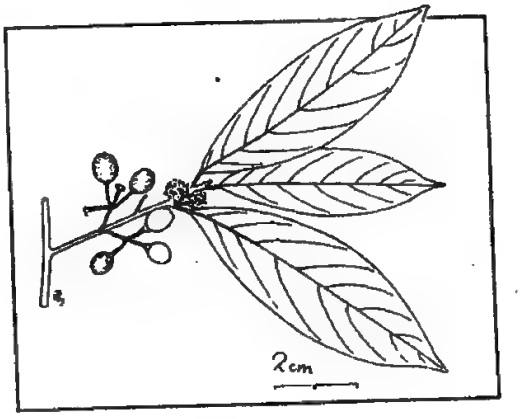

Nhánh mảnh, tròn, có lông. Lá có phiến bầudục thon, vào 8 x 2,5 cm, mặt trên nâu đậm, gân chánh, phụ lõm, mặt dưới nâu đỏ, gân chánh, phụ (6-7 cặp) lồi khá rõ; cuống 8 mm, có lông mịn. Tán có cọng dài 6-7 mm. Trái tròn, to 8 mm, trên cọng 5-7 mm.

Tamđảo; VII-XII, 8-12.

- Branches glabrous; leaves glabrous; fruits globulous, 8 mm across.

1504 - Lindera aggregata (Sims.) Kost. Cluster-flowered Lindera.

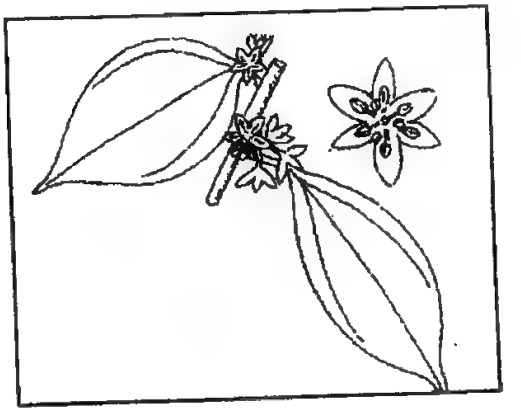

Lá có phiến xoan xoan thon, chót nhọn, mặt dưới mốcmốc, gân chánh 3; cuống dài. Pháthoa ngắn như chụm ở nách lá; đài và vành 6-phân; láhoa xoan; tuyến mật 3; chỉ tiểunhụy có tuyến ở trên. Quảnhâncứng 1 hột.

1505 - Laurus nobilis L.. Bay Laurel; Laurier-sauce.

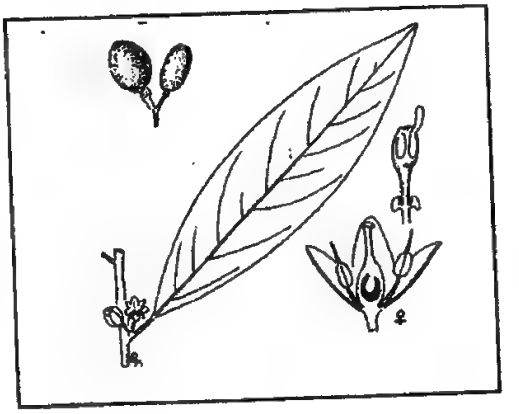

Đạimộc nhỏ, cao 2-10 m; nhánh không lông. Lá *thơm*; phiến bầudục tròndài thon, to 4-15 x 2-4,5 cm, dày, cứng, không lông; cuống dài 5-15 mm. Tán dạng hoa, 1-5 ở nách lá, cọng 2-12 mm; láhoa tròntròn, to 0,7-1 cm; hoa 4-5; láhoa trắng, cao 4,5-6 mm; tiểunhụy 8-12, lép ở trong 4; noãnsào không lông. Phìquả nhỏ.

Gốc Đông-Âu, Tr. làm giavị.

- Cultivated as ornamental, and for condiment.

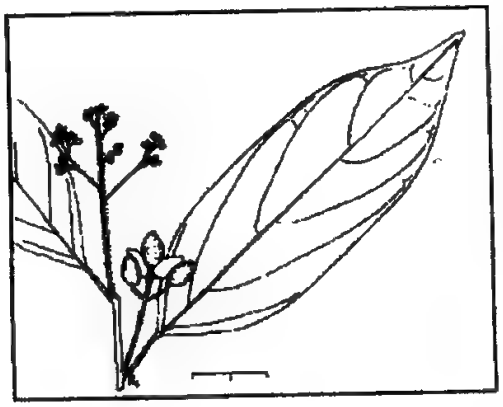

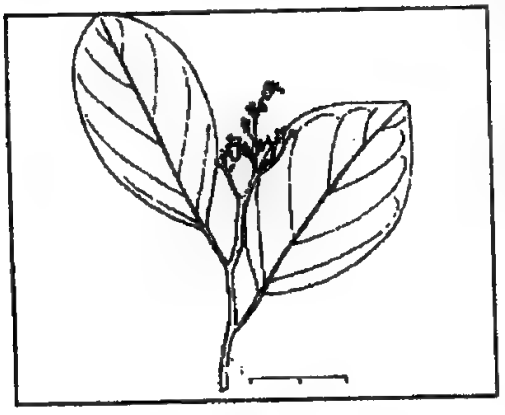

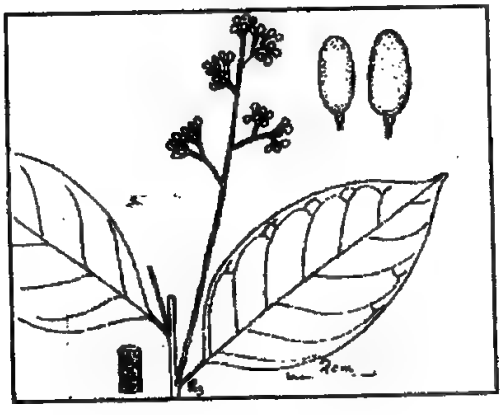

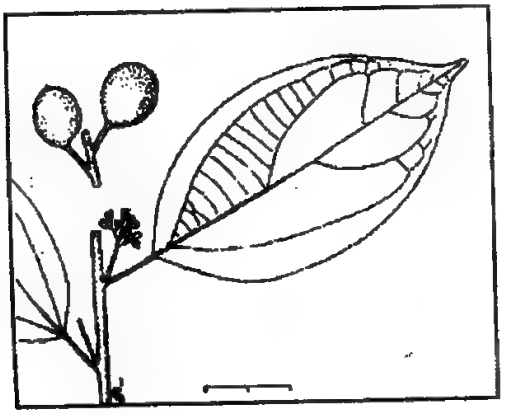

1506 - Cryptocarya annamensis Allen. Càduối Trungbộ.

Đạimộc 10(20) m; nhánh có lông đen sát hay sét. Lá mọc xen; phiến bầudục hay tròndài, to (6) 8-9 x (2,5) 3(4,5) cm, đáy tà hay tròn, có khi bấtxứng, dai, mặt trên không lông, mặt dưới mốc, gân-phụ 4 cặp; cuống 1-1,5 cm. Phátthoa ở nách hay ngọn, dài 4-9 cm, nhánh có lông sét. Hoa nhóm 3, có lông dày nâu vàng dài 3 mm, thuỳ 2 mm. Baohoa phù có dạng trái, còn 1 lỗ, đen khi khô, dài 8-10 mm, rộng 5 mm. Thanhhóa, Quảngtrị, Bảolộc; 4.

- Tree up to 20 m; branches ferruginous hairy, panicles ferruginous; drupe in perianth accrescent 10 x 5 mm.

1507 - Cryptocarya chingii Ching. Càduối Ching.

Đạimộc 20 m, to 30-50 cm, vỏ thơm; nhánh có lông tơ vàng xám rồi không lông. Lá có phiến xoan hay bầudục, to 5-15 x 3-5 cm, mặt trên láng, mặt dưới trắng xám, có lông ngắn, gân-phụ 5 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm-tụtán 3-5 cm, ở nách và ngọn, dàydày; hoa rất nhỏ; phiếnhoa 6, mau rụng; tiểunhụy thụ 9; noãnsào không cọng. Quảnhâncứng trong baohoa đồngtrưởng bầudục, to 15-18 x 10-12 mm, đen lúc khô.

Nghệtĩnh, 300-800 m; V-VII, 9-10(h.theo CGRVN).

- Tree 20 m high; branches yellow grey pubescent; flowers small; stamens 9; drupes in black accrescent perianth 18 x 12 mm.

1508 - Cryptocarya concinna Hance. Càduối khéo.

Đạimộc cao đến 25 m, to 40 cm, vỏ nâu, không mùi; nhánh không lông, nâu đen, nhánh già có bìkhẩu to. Lá mọc xen hay như đối; phiến 4-14 x 1,5-5 cm, bìa nguyên, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1-1,5 cm. Phátthoa ở ngọn hay nách lá; hoa lưỡngphái; ống baohoa mang 6 phiến; tiểunhụy thụ 9, baophấn 2 túi; tiểunhụy lép 3; noãnsào không cọng. Quảnhâncứng trong baohoa đồngtrưởng to 1,5-2 x 0,8-1 cm, nâu vàng. Nghệtĩnh; III-IV, 7-8.

- Tree 25 m high; branches glabrous; leaves pubescent beneath; drupe in accrescent perianth to 2 cm long (*C. lenticellata* Lec.).

1509 - Cryptocarya chinensis (Hance) Hemsl.. Càduối Trungquốc.

Tiểumộc cao 7 m, đường kính vào 20 cm; nhánh không lông. Lá có phiến xoan, to 9 x 4,5 cm, chót có mũi, mặt trên nâu tươi, gân-phụ, tamcấp mịn, mặt dưới nâu, gân nâu sậm, gân đáy cách đáy 5 mm, gân tamcấp thành mạng mịn; cuống 1,3 cm. Phátthoa ngắn ở nách, dài vào 2 cm, nhánh vào 1 cm; hoa nhỏ. Quảnhâncứng trong baohoa đồngtrưởng kính xoan tròn, to vào 13-15 mm.. B.

- Tree 7 m; branches glabrous; leaves glabrous; drupe in accrescent perianth 15 mm long (*Beilschmiedia chinensis* Hance).

1510 - Cryptocarya densiflora Bl.. Càduối hoa-dày.

Đạimộc cao 12-15 m, đường kính 30-35 cm, cao 6-8 m không nhánh, gỗ trắng mềm; nhánh non không lông, lúc khô đen. Lá cách nhau; phiến bầudục, to 13-15 x 4-6 cm,dày, láng, lúc khô nâu gỗ 2 mặt, mặt dưới xám, gân to, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa cao 5 cm; hoa cao 1 cm. Quảnhâncứng trong baohoa đồngtrưởng xoan, đầu nhọn, cao 1,5 cm, đen.

Sapa, 1400 m.

- Tree 15 m high; branches glabrous; leaves coriaceous; panicle 5 cm long; drupes in accrescent perianth 15 mm long, black.

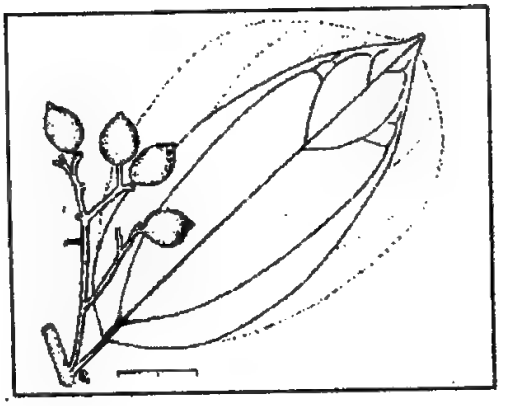

1511 - Cryptocarya ferrea Bl.. Càduối trắng,

Đạimộc to, cao đến 30 m; nhánh non không lông. Lá bầudục tròndài, to 10-25 x 59 cm, mặt trên không lông, mặt dưới nâu ửng đỏ, có lông nằm; cuống có lông. Chùm-tụtán hẹp ở nách hay ngọn, có lông; hoa nhỏ vàngvàng, cao 2-3 mm; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9, chỉ có lông, tiểunhụy lép 3. Quảnhâncứng trong baohoa đồngtrưởng dạng trái cao 15-20 mm.

Từ Yênbái, Hàtĩnh, Nghệan đến Tâyninh, Bàrịa; I-XII.

- Tree to 30 m high; leaves to 25 cm long; narrow panicle; flowers yellowish; drupe in accrescent perianth 20 mm long.

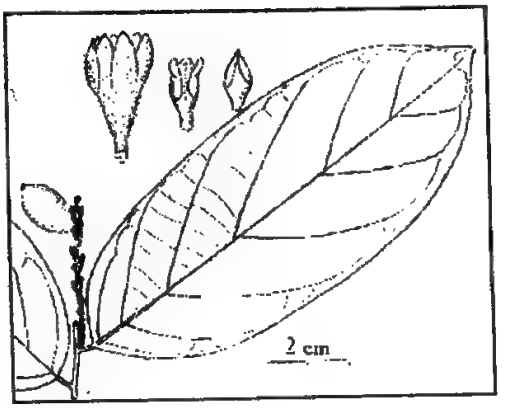

1512 - Cryptocarya hainanensis Merr.. Càduối Hảinàm.

Đạimộc; nhánh non có cạnh, nâu đậm, có lông sát, già có bìkhẩu tròn. Lá có phiến thon, to 12 x 3,5 cm, chót nhọn, mỏng, không lông, mặt trên nâu đậm, gân-phụ (4-5 cặp) lõm, mặt dưới ửng nâu, gân-phụ lồi, thường có nốt; cuống vào 1 cm. Quảnhâncứng trong baohoa đồngtrưởng to 15 mm, đenđen.

Gỗ vàng, nhẹ, không bị mối. Bìnhnguyên; IV, 8-1.

- Tree, wood yellow; leaves glabrous; drupe in accrescent perianth 15 mm long, blackish.

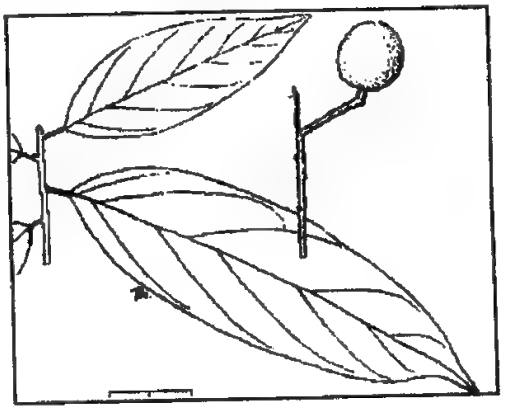

1513 - Cryptocarya impressa Miq. var. **tonkinensis** Lec.. Càduối Bắcbộ.

Đạimộc cao 8 m, có nhánh từ 4 m, vỏ màu sôcôla. Lá có phiến bầudục dài, to vào 12 x 4,5 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu dà lu, gân-phụ mịn, lồi. Pháthoa là chùm-tụtán dài 6-8 cm; trục có lông mịn sét; hoa nhỏ; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9, lép 3..

Hàsonbình, Dươngđông (Phúquốc).

- Tree 8 m; leaves glabrous; panicles pubescent.

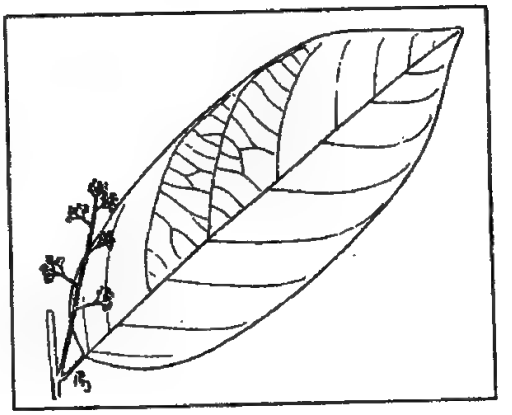

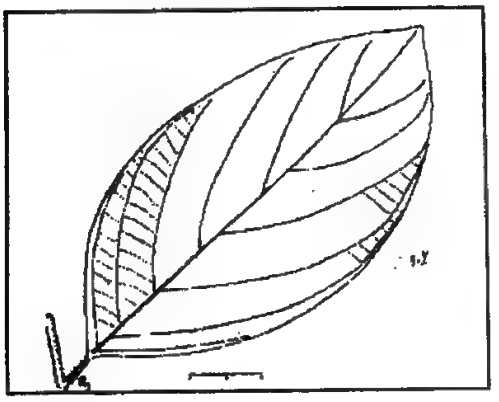

1514 - Cryptocarya infectoria (Bl.) Miq.. Càđuối nhuộm.

Đạimộc; nhánh và cuống lá đầy lông sét đen hay nâu. Lá có phiến xoan rộng, to , 12-18 x 6-7 cm, chót tà, dày như lá Tai-nghé, mặt trên có các gân lõm, mặt dưới nâu đỏ, các gân lồi cao; cuống 1 cm. Chụm-tụtán dài bằng lá, nhánh thưa; hoa có cọng, ống baohoa ngắn; tiểunhụy thụ 9. Quảnhâncứng trong baohoa đồngtrưởng dạng trái tròn, to 5-7cm, đen.

B.

- Tree; branches ferruginous black hairy; leaves waffled beneath; drupe in accrescent perianth 5-7cm long (*Cylicodaphne infectoria* Bl.).

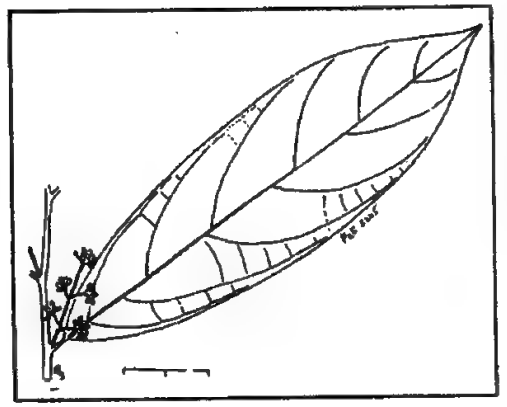

1515 - Cryptocarya laotica Gagn.. Càđuối Lào.

Đạimộc; nhánh có lông vàng nâu. Lá có phiến tròndài thon ngược, to 13 x 4 cm, mongmỏng, mặt trên ôliu, gân chánh và thứ cấp lõm, mặt dưới nâu ôliu, gân các cấp lồi, rất mịn, bìa có răng rất nhỏ, hơi uốn xuống; cuống tròn, 8mm. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá, có lông vàng; phiếnhoa 6, có lông mặt ngoài; tiểunhụy thụ 9, baophấn 2 túi; tiểunhụy lép 3; noãnsào không lông, noãn treo. Quảnhâncứng trong baohoa đồngtrưởng dạng trái.

Bắcgiang; III.

- Tree; leaves membranous; panicles finely yellow pubescent; perianth pubescent.

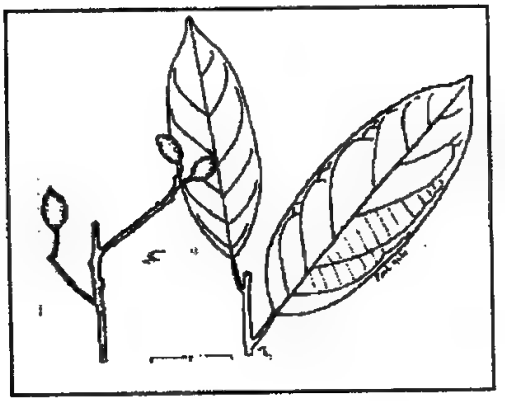

1516 - Cryptocarya maclurei Merr. Càđuối Maclure.

Đạimộc; nhánh non mảnh, có cạnh, có lông nâu vàng. Lá có phiến bầudục, to 7-15 x 2,-5 cm, láng như có verni, vàngvàng ở mặt trên, mặt dưới có lông mịn, nâu hoe, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1 cm. Chùm-tụtán ở ngọn. Quảnhâncứng trong baohoa đồngtrưởng dạng trái, đen, to 11 x 8 mm.

Càná.

- Tree; branches brown pubescent; leaves shining; drupe in black accrescent perianth 1 cm long.

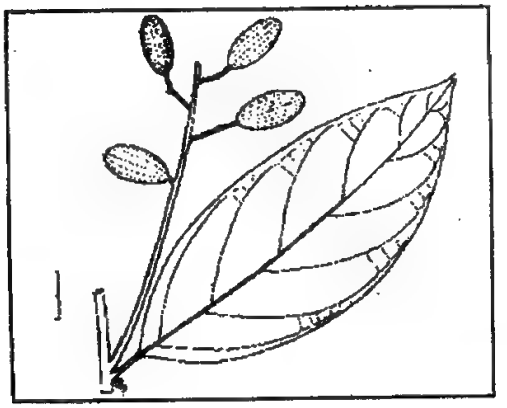

1517 - Cryptocarya metcalfiana Allen. Càđuối Metcalfi.

Đạimộc cao đế 25 m, to 30-50 cm; vỏ cắt nâu vàng, không mùi; nhánh không lông, hay có lông thưa.Phiến bầudục thon, hay xoan, 8-12 x 2,5-4,5 cm, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1,5 cm. Phátho ở nách lá chót; hoa luỡngphái, nhỏ, nhóm 2-3; ống mang 6 phiến luc vàng; tiểunhụy thụ 9, baophấn 2 túi; tiểunhụy lép 3. Baohoa đồngtrưởng xoan, 2-2,5 x 1-1,2 cm, vàng có nhiều đường dọc; cọng 2-3 mm.

Dưới 800 m: Nghệtĩnh; III-IV, 7-8.

- Tree 25 m high; branches glabrous; flowers bisexual; drupe in yellow accrescent perian h 2,5 c m long.

1518 - Cryptocarya obovata R.Br.. Càđuối xoan-ngược.

Đạimộc cao 10 m, đường kính vào 15 cm, vỏ láng; nhánh có cạnh, có lông nâu đậm lúc non. Lá có phiến bầudục dài, 13 x 4,2 cm, chót có mũi, mặt trên nâu láng, gân ít rõ, mặt dưới nâu đỏ đẹp, có khi mốmốc; cuống 1 cm. Chùm-tụtán ở nách dài 5-7 cm; hoa có cọng ngắn; nụ cao 3 mm.

Biênhòa; III.

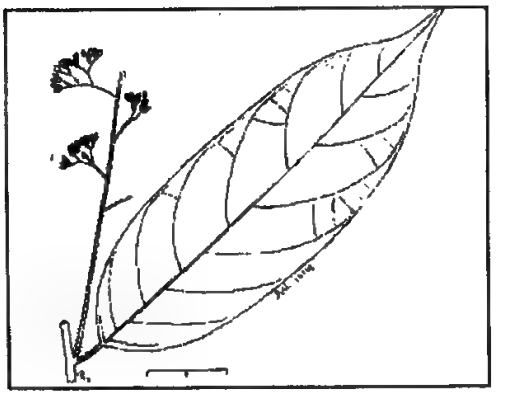

- Tree 10 m high; branches dark brown pubescent; leaves glabrous; panicles axillary.

1519 - Cryptocarya oblongifolia Bl.

Tiểumộc cao 4 m. Lá tròndài, to 18-33 x 5-6,5 cm; gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 12-15 mm. Chùm-tụtán ở nách lá và chót nhánh, cao 20-30 cm; hoa nhỏ; tiểunhụy 9; noãnsào không lông.

Cũulong, KPC.

1520 - Cryptocarya obtusifolia Merr.. Càđuối lá-tà.

Đạimộc 9 m, đường kính 20 cm. Lá có phiến bầudục, to 14 x 6 cm, chót tròn, đáy hơi bấtxứng, mặt trên nâu vàng, láng, gân chánh phẳng, phụ lõm, mặt dưới như lá Tai-nghé, nâu vì các gân lồi có lông thành mạng. Chùm-tụtán ở nách, có lông vàng tươi. Quảnhâncứng trong baohoa đồngtrưởng xoan, dài vào 1 cm.

B.

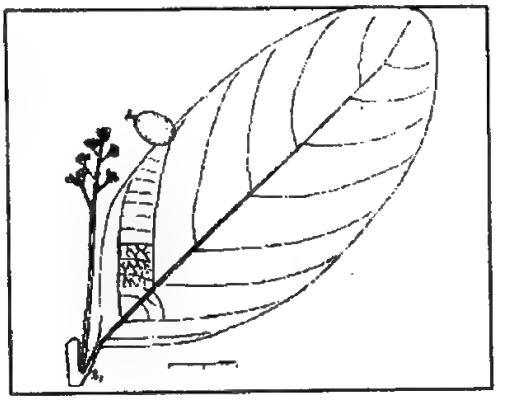

- Tree 9 m high; leaves yellow brown waffled beneath.

1521 - Cryptocarya ochracea Lec. Càđuối sét.

Đạimộc 12-20 m; nhánh non, pháthoa đầy lông mịn màu sét. Lá có phiến xoan , 9-17 x 3-7,5 cm, mặt trên màu đường thẻ đậm, lu, gân không lồi, mặt dưới nâu đỏ mốc, gân-phụ (8 cặp) tamcấp lồi, gân chánh có lông sét; cuống 1 cm. Chùm-tụtán to , dài 15-17 cm, ở ngọn và nách, có lông sét; hoa có 6 phiếnhoa; tiểunhụy thụ 9, lép 3; noãnsào không lông.

Biênhòa; II.

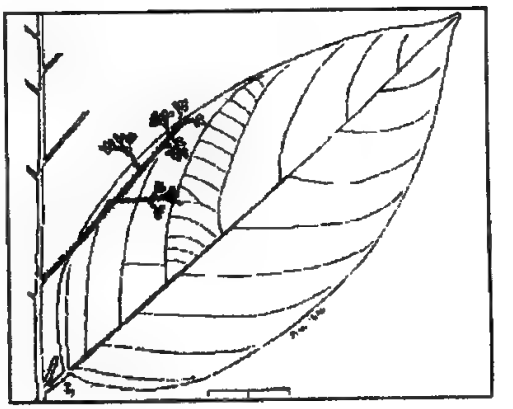

Tree up to 20 m high; branches, panicles densely ochraceous pubescent.

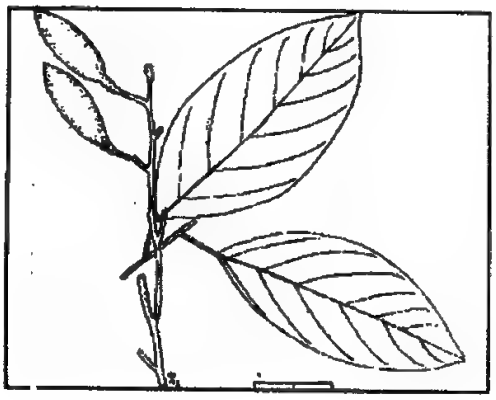

1522 - Cryptocarya petelotii Kost.. Càduối Petelot.

Đạimộc cao 25-28 m, thân to 50 cm, có chạng; nhánh có cạnh, không lông, nâu đen. Lá có phiến xoan bầudục, 8 x 4,5 cm, dày, cứng, mặt trên lu, nâu hay nâu đậm, mặt dưới có các gân làm thành mạng lồi nâu vàng, bìa uốn xuống; cuống 1 cm. Pháthoa ở nách. Baohoa đồngtrưởng dạng trái càna, cao 3 cm, đen, trên cọng phù dài 5 mm.

Langkhoai, Quảngtrị. 300m.

- Tree to 28 m high, with buttresses; leaves waffled beneath; accrescent perianth to 3 cm long.

1523 - Beilschmiedia assamica Meissn.

Nhánh mảnh, ở chót dẹpdẹp, gần như không lông. Lá mọc đối; phiến dài 12-15 cm, bầudục-xoan hay thon, chót có mũi tà, đáy chót buồm, dai, hai mặt láng, nâu tái, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1,5-1,8 cm. Nụ có chót thon.

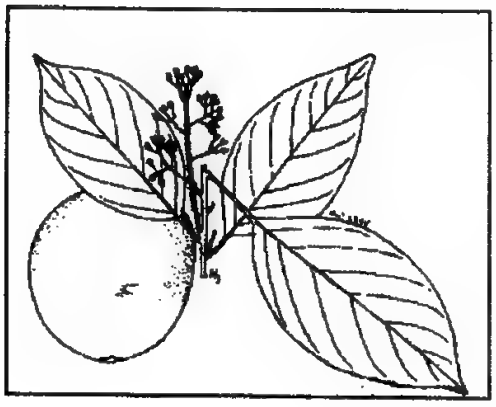

1524 - Beilschmiedia balansae Lec..Két Balansa.

Đạimộc cao 10-20 m; nhánh non nâu đen, già đầy bìkhẩu. Lá có phiến xoan, nhỏ, 6-7 x 2,7-3, lúc non đầy lông sét, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 5 cặp, lồi; cuống 1,2-1,5 cm, đen. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn hơn lá, có lông vàngvàng; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3. Quảnhâncứng to bằng trái chanh, trên cọng phù to.

Rừng vào 500 m : Bavì.

- Tree 10-20 m high; young leaves ferruginous pubescent; panicles yellowish pubescent; drupes.

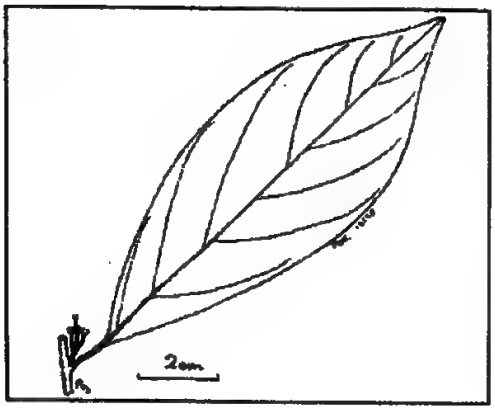

1525 - Beilschmiedia balansae var. **multicarpa**

Đạimộc cao 15 m; nhánh nhỏ, lúc khô đen, già xám, đầy bìkhẩu. Lá có phiến bầudục thon, 12 x 4,5 cm, không lông, mặt trên láng, nâu đỏ, mặt dưới ửng đỏ, có gân lồi, gân-phụ 6 cặp; cuống 1,5 cm. Pháthoa ở nách lá, trục dài 1-6 cm; nụ 1-1,5 mm, trên cọng 4-5 mm; phiếnhoa có lông mặt ngoài; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3; noãnsào không lông.

Bavì, 500 m; IX.

- Tree 15 m; leaves glabrous, oblanceolate; panicles 1-6 cm long.

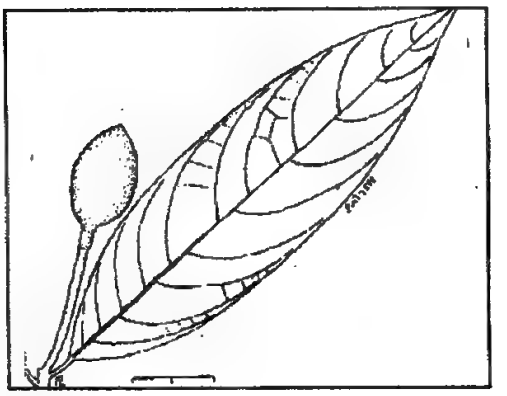

1526 - Beilschmiedia brevipetiolata Kost..Két cuống-ngắn.

Đạimộc cao 8 m, thân to 10-13 cm; nhánh hơi mảnh, không lông, nâu, có rảnh. Lá có phiến tròndài thon, 13-15 x 4-4,5 cm, tà 2 đầu, nâu đẹp hai mặt, gân chánh lõm ở mặt trên, gân-phụ 8-10 cặp, tamcấp lồi mịn, mặt dưới gân lồi cả, bìa hơi uốn xuống; cuống 8-9 mm, nâu sậm. Trái xoan, to 2,5 x 1,7 cm, đen, trên cọng dài 6-8 mm.

Đànẵng, 500 m; 8.

- Tree 8 m high; branches glabrous; drupes 2,5 x 1,5 cm, black.

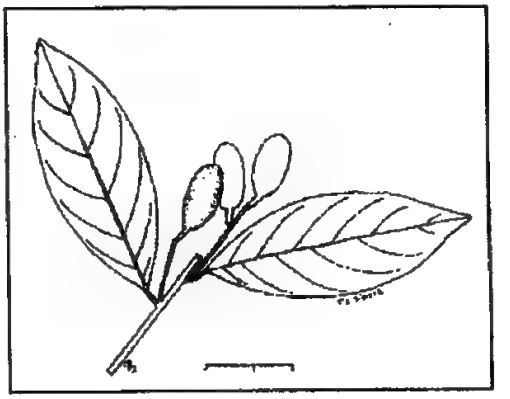

1527 - Beilschmiedia tsangii Merr..Két Tsang.

Đạimộc nhỏ, cao 6 m; nhánh mảnh, không lông, nâu. Lá có phiến bầudục, to 6,5 x 2,5 cm, dai, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 5-8 mm, không lông. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn hơn lá; hoa lưỡngphái; ống baohoa ngắn, phiến 6; tiểunhụy thụ 9, baophấn 2 túi; tiểunhụy lép 3; noãnsào không cọng. Trái mập, bầudục, to vào 1,5 x 0,8 cm, trên một cọng phù.

Hàcôi; 9.

- Tree 6 m; branches glabrous; panicles axillary; drupes 1,5 x 0,8 cm.

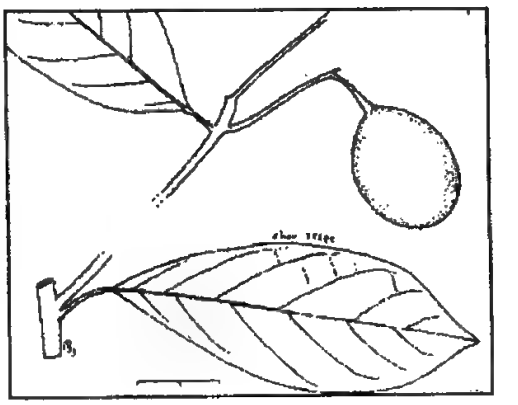

1528 - Beilschmiedia chevalieri Kost.. Két Chevalier.

Đạimộc; nhánh kịchcọm, không lông, nâu đen. Lá có phiến xoan ngược, 9-10 x 4 cm, dày cứng, mặt trên nâu, gân chánh lồi, mặt dưới nâu, gân tamcấp ít rõ hay thành mạng mịn; cuống 1-1,5 cm. Phátthoa là chùm-tụtán dài 3-4 cm. Quảnhâncứng mập, xoan, to 2,5 x 1,5 cm, bì cứng, trên một cọng phù dài 6-7 mm.

Hònbà, 1500 m; 9.

- Tree; leaves coriaceous; panicles 3-4 cm; drupe 2,5 x 1,5 cm.

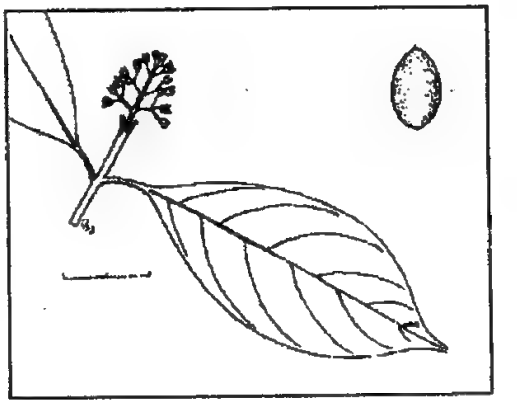

1529 - Beilschmiedia erythrophloei Hayata. Két gỗ-đỏ

Đạimộc; nhánh non đen, già xám nâu. Lá có phiến xoan ngược, vào 8 x 3,6 cm, đáy phiến từtù hẹp trên cuống, cứngcứng, không lông, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 6 cặp, lồi, mịn; cuống 1,3 cm. Phátthoa ở ngọn, chùm-tụtán cao 2-3 cm; hoa trắng, rất thơm, cao 2-3 mm; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9, lép 3. Quảnhâncứng xoan, cao 1,5 cm.

Giárai, Đồngnai; V.

- Tree; leaves glabrous, coriaceous; flowers fragrant; drupes 1,5 cm long.

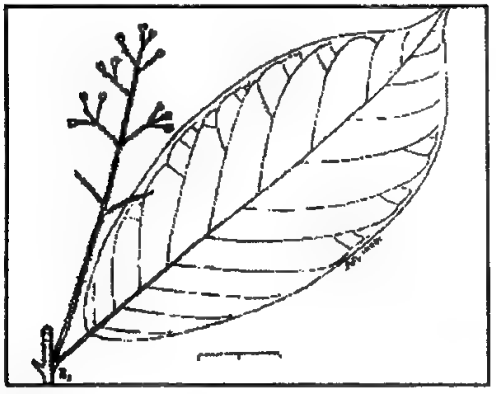

1530 - Beilschmiedia ferruginea Liouho. Két..Két sét.

Đạimộc 6-20 m; nhánh non, pháthoa có lông dày màu sét. Lá có phiến bầudục, vào 13 x 6 cm, mặt trên ôliu sậm, mặt dưới nâu, gân-phụ đỏ, lồi, 9-10 cặp; cuống tròn, đen, dài 1 cm. Pháthoa ở nách lá và ngọn, dài vào 9 cm, nhánh ngắn; hoa lưỡngphái; phiến hoa 6, xoan, có lông và rìa lông; tiểunhụy thụ 9, lép 3; noãnsào không cọng.

Thừathiên.

- Tree 6-20 m; branches, panicles rusty ferruginous hairy,

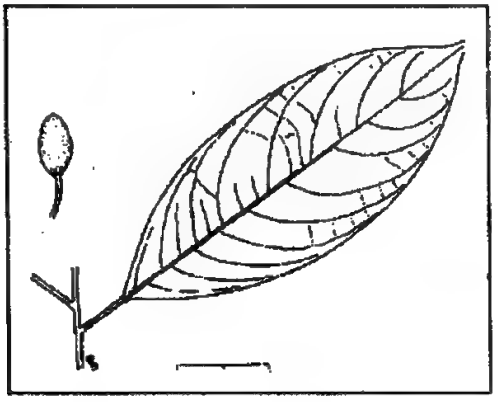

1531 - Beilschmiedia fordii Dunn. Kết Ford.

Đạimộc; nhánh nâu đẹp, nhánh già nâu đậm. Lá có phiến bầudục tròndài, to 10 x 4,8 cm, cứng, mặt trên nâu đenđen, hơi láng, gân chánh lõm, mặt dưới nâu, gân rất lồi, gân-phụ vào 8 cặp; cuống 1,2 cm. Chùm-tụtán. Quảnhâncứng xoan, cao 1,4 cm, đen, cọng phù dài.

Quảngninh.

- Tree; leaves coriaceous; panicles ; drupes ovoid 1,4 cm long, black.

1532 - Beilschmiedia foveolata Kost.. Két lửa.

Đạimộc cao 10 m, không lông; nhánh tròn, nâu đenđen. Lá có phiến xoan thon, to 10-15 x 3,5-5 cm, chót có đuôi ngắn, dày, dai, không lông, gân-phụ 7 căp; cuống mảnh, dài 1,5-2 cm. Tán. Quảnhâncứng tròn to 1,5-2 cm, trên cọng dài 1,5 cm.

Rừng vào 2.000 m; Sapa; 8.

- Tree 10 m high, glabrous; umbels; drupes 1,5-2 cm across.

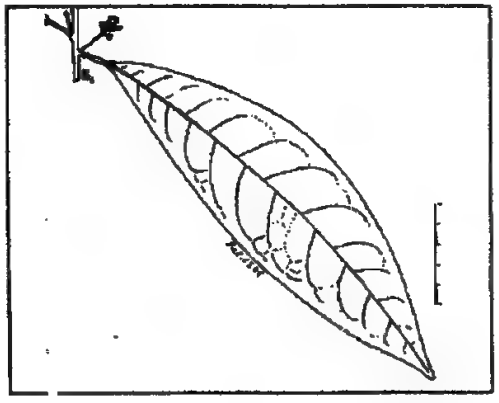

1533 - Beilschmiedia frondosa Kost.. Két lá.

Đạmộc; nhánh mảnh, có lông đen. Lá có phiến thon nhọn 2 đầu, to đến 20 x 6 cm, mặt trên nâu sậm, gân-phụ (13-14 cặp) mịn, không gân bìa rõ, mặt dưới hơi lợt hơn; cuống tròn, dài 1,5 cm, đen. Pháthoa ở nách lá, có trục dài 2 cm, cọng dài 2-3 mm; hoa không lông, cao 3 mm.

Vùng núi cao: Sapa, 1500 m;II.

- Tree; branches blackish hairy; panicles 2 cm; flowers 3 mm, glabrous.

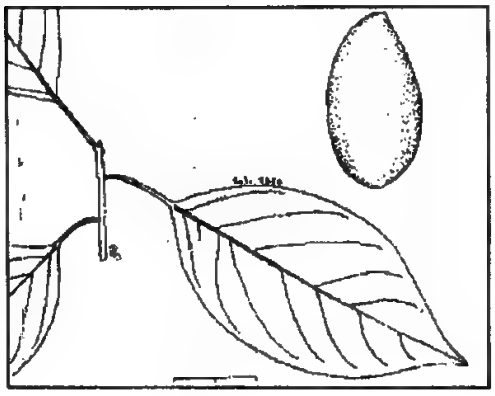

1534 - Beilschmiedia glauca Lea & Law. Két mốc.

Đạimộc nhỏ, cao 7-8 m; nhánh non và già đen, không lông. Lá có phiến xoan bầudục,to 8,5-9,5 x 4,5-5,5 cm, không lông, mặt trên ôliu nâu, gân chánh, phụ (5-7 cặp) lồi, mặt dưới nâu với gân chánh và phụ đỏ; cuống dài 1,5-2 cm. Quảnhâncứng xoan, to bằng trái Cau.

Bavì.

- Tree 8 m high; branches, leaves glabrous; drupes ovoid, up to 4 cm long.

1535 - Beilschmedia laevis Allen. Lào.

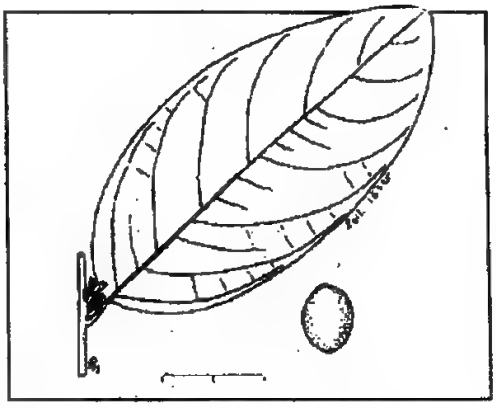

1536 - Beilschmiedia laotica Kost..Két Lào.

Đạimộc cao 5-10 mo 25 cm; nhánh không lông, xám nâu. Lá có phiến bầudục, to 9 x 4,5 cm, hai mặt nâu lợt, mặt trên không lông, láng, gân chánh lõm, phụ (6 cặp) và tamcấp lồi mịn; cuống dẹp, dài 8 mm. Pháthoa là chùm ngắn (vào 1 cm) ở nách lá; hoa không lông, cao 2 mm, trắng, thơm. Quảnhâncứng xoan, vào 1 cm.

Kàrom, Phanrang; VI,3.

- Tree to 10 m high; branches glabrous; flowers white, odoriferous; drupe 1 cm long.

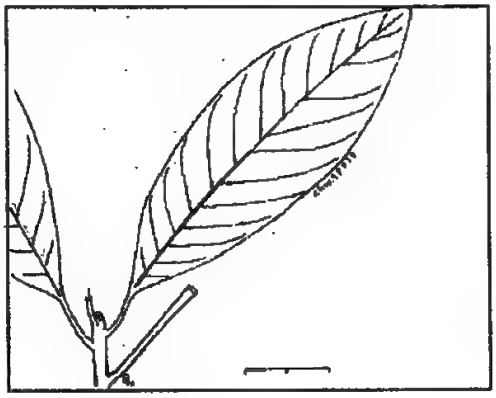

1537 - Beilschmiedia longepetiolata Allen. Son dầu, Son nghệ, Két cuống-dài.

Đạimộc đến 20 m; nhánh kịchcợm, có cạnh, đen. Lá mọc đối hay xen; phiến bầudục dài, 6-12 x 3-4 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp lên cuống, dày, cứng, mặt trên láng, gân chánh, phụ (8-9 cặp), tamcấp lồi, mặt dưới lu, bìa hơi uốn xuống; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 3 cm, ít hoa, không lông; hoa vàngvàng, phiến hoa 2,5 mm, cọng 5 mm. Trái ủng đen, không lông, to 3 x 2 cm.

Lăngcô, Thuàthiên, Hònbà, 1000-1500 m; IV.

- Tree 20 m high; leaves coriaceous; flowers yellowish; drupes 3 x 2 cm, black.

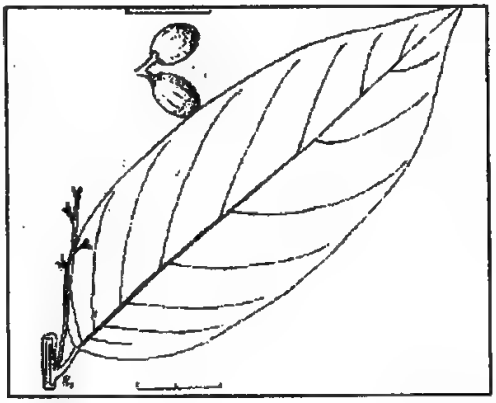

1538 - Beilschmiedia micranthopsis Kost.. Két hoa-nhỏ.

Đạimộc; nhánh kịchcợm, không lông, có rãnh, già xám nâu. Lá có phiến bầudục tròndài, to đến 16 x 7 cm, cungcứng, không lông, hai mặt nâu lợt, mặt trên lángláng, gân phụ lõm, mặt dưới gân chánh, phụ (7-8 cặp) lồi, tamcấp mịn; cuống 12-17 mm, không lông. Pháthoa cao 5-7 cm, không lông. Quảnhâncứng xoan, cao 6-7 mm.

Đèo Braian, Dilinh; 2.

- Tree; branches, inflorescences glabrous; drupes ovoide, 6-7 mm long.

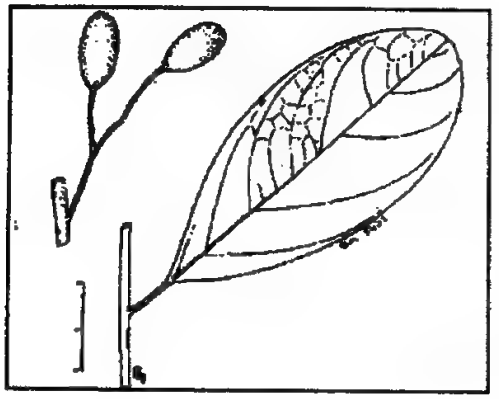

1539 - Beilschmiedia obovatifoliosa Lec.. Két lá-xoanngược.

Đạimộc; vỏ xám, nhăn dọc. Lá mọc xen hay gần như đối; phiến hình muỗn, to 9 x 4 cm, đầu tà tròn, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu, gân-phụ 5 7 cặp, gân tamcấp thành mạng lồi rõ ở hai mặt; cuống 1 cm. Hoa..Quảnhâncứng xoan dài, cao 1,5-2,5 cm,đen, trên cọng chỉ hơi phù mà thôi.

Bútsơn, Hàtây.

- Tree; leaves glabrous; drupes ellipsoid 1,5-2,5 cm long, black.

1540 - Beilschmiedia penangiana Gamble

Đạimộc hay tiểumộc; nhánh mảnh, xámxám, không lông. Lá mọc xen hay gần như đối, không lông, phiến bầudục hẹp, to 2-8 x 0,6-1,5 (6-15 x 2-8?) cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 0,5-2 cm. Pháthoa ở nách lá; phiến-hoa xoan, cao 2,5 mm; tiểunhụy 9; noãnsào không lông, vòi nhụy ngắn. Trái bầudục, *đen*, cao 17-35 mm.

KPC: rừng dày 500-700 m.

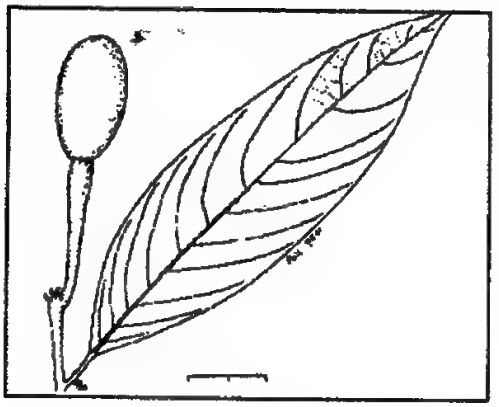

1541 - Beilschmiedia percoriacea Allen. Két rất-dai.

Đạimộc đến 12 m, đường kính 25 cm; nhánh không lông, xanh lúc tươi, đen, láng, già nâu. Lá chụm ở chót nhánh, mọc đối hay xen; phiến thon, 15 x 4-6 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, dai, cứng, nâu hay nâu đậm, láng hai mặt, gân-phụ 8-11 cặp; cuống vào 1-2 cm. Nhánh mang trái dài vào 4,5 cm, không lông. Trái xoan, đen lúc khô, to 4,5 x 1,8 cm, trên cọng dài, to, không lông.

Rừng, Liênchiểu (Đànẵng), 800 m.

- Tree 12 m; branches glabrous; leaves hard coriaceous; drupe ovoid, 4,5 x 1,8 cm.

1542 - Beilschmiedia pergamentacea Allen. Két

Đạimộc mảnh, cao vào 10 m, thân vào 10 cm; nhánh mảnh, không lông, lúc già xám trắng, có bìkhẩu sậm. Lá có phiến xoan thon, vào 19 x 7 cm, mỏng, không lông, mặt trên gân chánh lõm, gân phụ (11-12 cặp) lồi, mặt dưới các gân đều mịn; cuống 1,7 cm, đen, hình trụ. Trái xoan, dài 3 cm, 1-hột.

Rừng vào 1100 m.

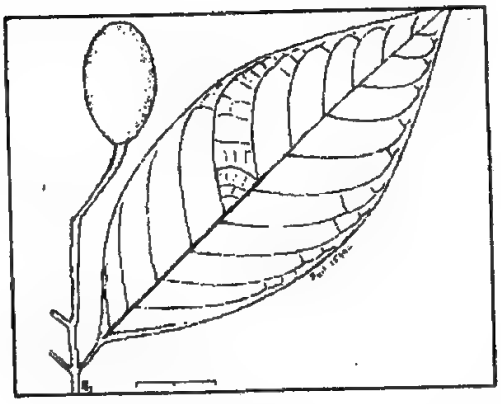

- Grele tree, 10 m high; bark whitish grey; leaves membranous; drupes ovoid, to 3 cm long.

1543 - Beilschmiedia poilanei Liouho. Két Poilane.

Đạimộc hay cây trườn; nhánh không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 12 x 2 cm, mũi nhọn dài, dai, không lông, gân-phụ 9-10 cặp, mặt trên xám, mặt dưới ửng đỏ lúc khô; cuống dài 1 cm. Chùm ngắn 2-3 cm, mảnh. Quảnhâncứng, xoan dài, vào 2,5 x 1 cm.

Thanhhoá.

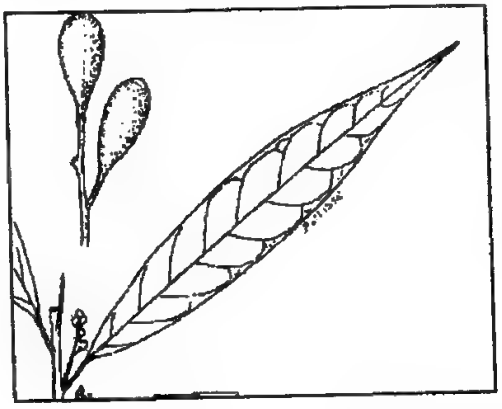

- Tree or climber; branches glabrous; leaves sightly waffled beneath; drupes 2,5 x 1 cm.

1544 - Beilschmiedia robertsonii Gamble. Sang-gia.

Đạimộc; nhánh non có lông mịn dày, vàng đỏ; chồi có vảy có lông vàng. Lá có phiến xoan rộng, to 8,5 x 5 cm, mặt trên nâu lợt, láng, gân-phụ lõm ở rãnh, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ lồi, bìa hơi uốn xuống; cuống có lông mịn vàng, đến 1 cm. Pháthoa...

Giarai, Đồngnai; XII.

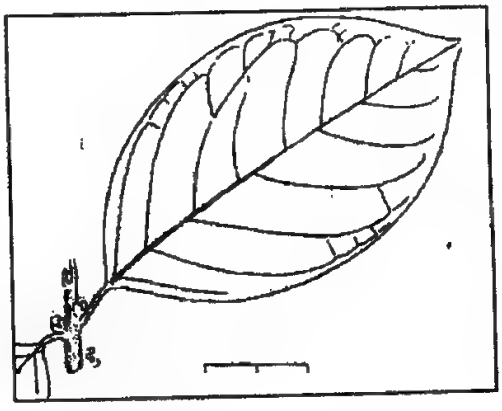

- Tree; branches, petioles rufous hairy.

1545 - Beilschmiedia roxburghiana Nees. Chậpchại. Bạchmi.

Đạmộc to, lá rụng theo mùa. Lá thơmthơm có phiến bầudục, cỡ 12 x 4,5 cm, chót tà hay hơi lõm, dày, không lông, xanh đậm; cuống 10-13 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 1-3 cm, có lông dày; phiếnhoa hẹp. Quảnhâncứng to bằng ngón tay, dài đến 2 cm, có mốc trắng, tía đen; nạc xanh, mỏng, nhớtnhớt; tửdiệp hồnghồng.

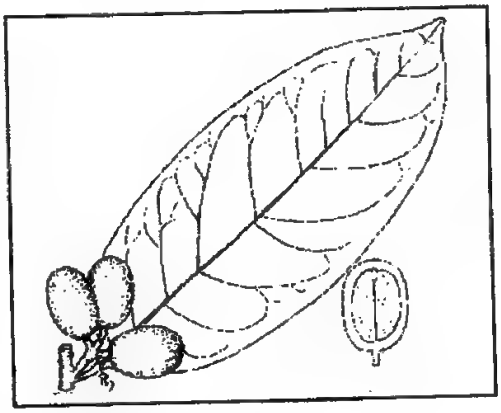

Dựa đường nước: Sapa, vườn Thảocầm Sàigòn; II, 7-1.

- Big tree, decidous; branches, leaves glabrous; drupes purple black.

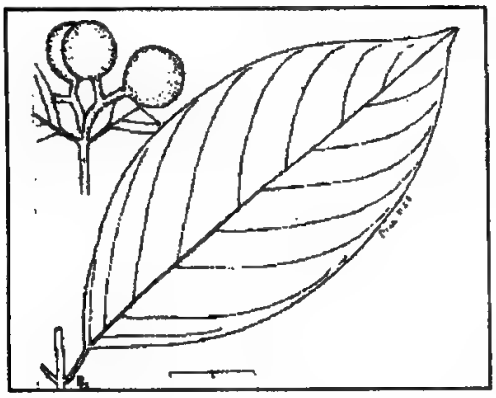

1546 - Beilschmiedia sphaerocarpa Lec.. Chậpchoa.

Đạimộc cao đến 20 m; nhánh không lông; chồi có vảy không lông bao lấy. Lá mọc đối; phiến xoan hay bầudục xoan, to 10-13 x 4-6,5 cm, đầu có mũi ngắn, đáy nhọn, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1 cm. Quảnhâncứng hình cầu to 12-5mm, trên một cọng to 4 mm, dài 5-6 mm; nạc mỏng; nhân cứng.

Núi Dinh; 2.

- Tree 20 m high; branches, leaves glabrous; drupes 15 mm across.

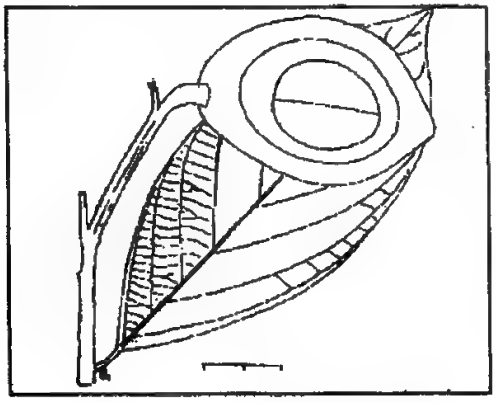

1547 - Beilschmedia tonkinense Ridl.

1548 - Beilschmiedia vidalii Kost.. Mong.

Đạimộc 10-15 m, thân to 15-25 cm, nhánh non có lông phún hoe đỏ. Lá có phiến bầudục tròntròn, to 13 x 5,5 cm, mặt trên nâu đođỏ, không lông, gân lõm cả, mặt dưới gân rất lồi, có lông, gaufré nâu đỏ; cuống 8-10 mm, có lông vàng nâu. Chùm-tụtán thưa, cao 2-4 cm; tiểunhụy ngoài 6, có lông, tiểunhụy trong 6, lép. Quảnhâncứng to 6,5 x 5 cm, trên cọng phù dài vào 1 cm.

Bạchmã, Phúkhánh, 1500 m; IV-VI, 6-9.

- Tree 15 m high; branches rufous tomentose; leaves waffled rufous tomentose beneath; drupe 6,5 x 5 cm.

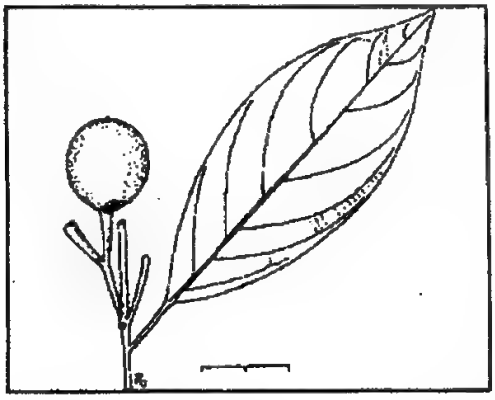

1549 - Beilschmiedia yunnanensis Hu. Mong Vânnam.

Đạimộc; nhánh non có lông mịn, già không lông. Lá có phiến bầudục, to 10-12 x 3-4 cm, chó *có mũi hay đuôi* dài đến 2 cm, gân-phụ 5-6 cặp, lồi, mặt trên không lông, nâu đỏ, mặt dưới nâu vàngvàng; cuống dài 1,5-2 cm. Pháthoa ngắn ở nách lá. *Quảnhâncứng tròntròn*, to 2,3 x 2 cm; hột 1, tròn, to 13 mm. Rừng thưa: Sapa, 1.800 m.

- Tree; branches finely pubescent; drupes 2,3 x 2 cm.

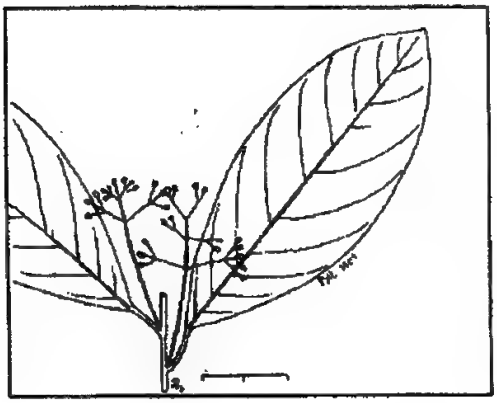

1550 - Dehaasia annamensis Kost. Càđuối Trungbộ.

Đạimộc cao vào 10 m; thân to 10 m; nhánh mảnh, vỏ trắng. Lá có phiến bầudục thon ngược, to vào 10 x 4 cm, mặt trên nâu sậm dơ, hơi láng, mặt dưới cùng màu, gân-phụ 6-8 cặp; cuống đến 12 mm. *Chùm-tụtán* dài 4-5 cm, mảnh; *hoa nhỏ*, tiểunhụy thụ 9, *baophấn 2-túi*. Phìquả có *cọng to*, có màu.

Nhatrang; V.

- Tree 10 m high; branches glabrous, white; panicles 4-5 cm; fertile stamens 9, anthers 2-celled.

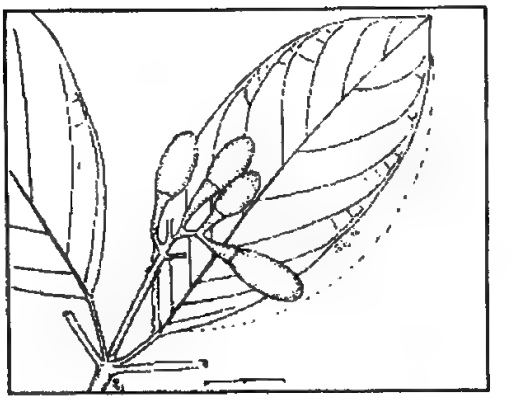

1551 - Dehaasia caesia Bl. Càđuối lụclam.

Đạimộc nhánh mảnh, xám đen. Lá có phiến bầudục, to 13-19 x 5,5-10 cm, *dày*, *cứng*, mặt trên nâu đậm dơ, lu, gân tươi, mặt dưới nâu, có khi mốc, gân-phụ rất lồi, 9-10 cặp, tamcấp mịn; cuống 1,8-2,2 cm. Pháthoa cao 5-7 cm *ở ngọn nhánh*; hoa lưỡng-phái, nhỏ; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9, baophấn 2-túi. *Phìquả* xoan, cao 2,2 cm, *lục ửng lam rồi đen*, trên cọng phù to.

Tâyninh, Đồngnai; 5.

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; berries black, 2.2 cm long.

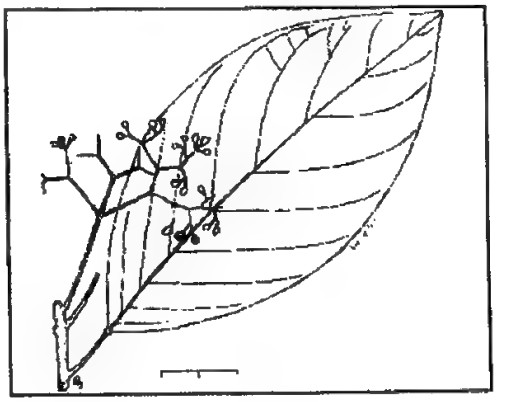

1552 - Dehaasia cuneata Bl.. Càđuối chót-buồm.

Đạimộc cao 15 m, thân to 20 cm, vỏ nhánh trắng. Lá chụm ở chót nhánh; phiến *xoan thon* hay thon, 9-15 x 4-4,5 cm, mỏng, mặt trên nâu đậm đỏđỏ, mặt dưới nâu hồnghồng, gân các cấp mịn; cuống đen, dài 1,5-3 cm. Pháthoa *ở ngọn*; hoa có 9 tiểunhụy thụ, baophấn 2-túi. *Phìquả xoan, dài vào 2 cm*, trên cọng to.

Thủđức. Var. **tenuipetiolata** Liouho:lá nhỏ, xoan ngược, cuống mảnh(hình C.T.);Quảngtrị; 1.

- Tree 15 m high; bark of branches white; panicles; berries ovoid, 2 cm long.

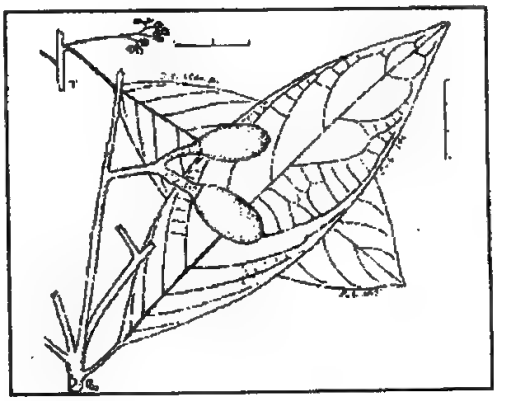

1553 - Dehaasia cuneata var. **longifolia** Lec.. Càđuối lá-dài.

Đạimộc 15 m; chồi có 4 vảy; nhánh không lông, vỏ trăngtrắng. Lá chụm ở chót nhánh; *phiến thon dài*, to 15 x 5,5 cm, *mỏng*, mặt trên nâu đậm, đỏđỏ, mặt dưới hồnghồng, gân-phụ và tamcấp mịn, lồi; cuống 2,2-3,2 cm, đen. Chùm-tụtán không lông; hoa nhỏ; phiếnhoa 6; *tiểunhụy thụ 9*. Phìquả xoan, to 1,5 x 1 cm, trên cọng to, đỏ.

N.

- Tree 15 m high; leaves lanceolate, to 15 cm long; berries 15 mm long, on red peduncle.

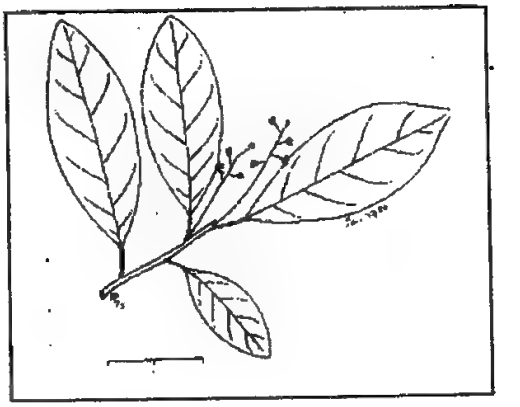

1554 - Dehaasia curtisii Gamble. Càđuối Curtis.

Bụi cao 3 m; nhánh xámxám. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục hay xoan ngược, to 5-9 x 2,5-4 cm, đầu tà-tròn, đáy nhọn, gân-phụ 6-10 cặp, mặt trên láng, mặt dưới có mạng; cuống đenđen, 1 cm. Chùm-tụtán mang tụtán lưỡngphân dài 4-5 cm; *cọng mảnh không lông*; ống baohoa mang 6 phiếnhoa *xanhxanh*; tiểunhụy thụ 9, baophấn 2-túi; tiểunhụy lép 3; noãnsào xoan.

Nhatrang; III.

- Bush 3 m high; leaves glabrous; panicles glabrous.

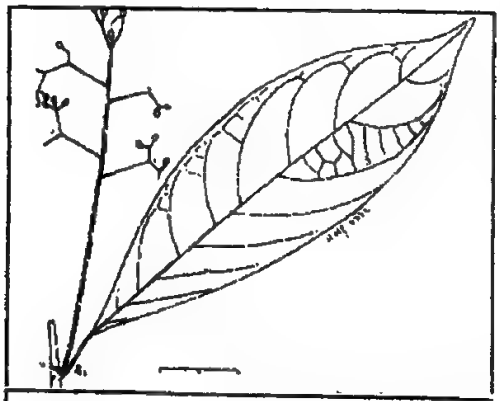

1555 - Dehaasia kurzii King. Cà đuối Kurz.

Đại mộc; nhánh mảnh mảnh, vàng vàng, không lông. Lá có phiến xoan ngược, to 13,5 x 4,5 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, mỏng, mặt trên nâu đậm, lu, mặt dưới mốc hay không, gân chánh, phụ (vào 8 cặp) lồi; cuống đen 1,5 cm. Phát hoa mảnh, ở ngọn, to song ngắn hơn lá, gần như không lông; nụ 2 mm; phiếhoa ngoài nhỏ hơn phiến trong. Phì quả tròndài, dài đến 5 cm.

T N.

- Tree; branches glabrous, yellowish; panicle shorter than leaves; berries to 5 cm long.

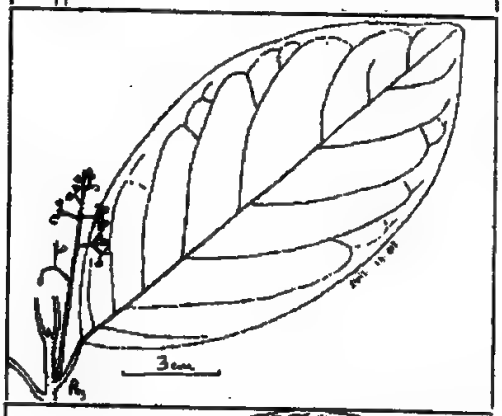

1556 - Dehaasia poilanei Liouho. Cà đuối Poilane.

Đại mộc đến 12 m, đường kính đến 20 cm; nhánh dài, mọc chụm. Lá có phiến bầu dục rộng, to 14 x 7 cm, chót tà, mặt trên nâu láng, như da, mặt dưới mốc, gân-phụ 8-9 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tụ tán hẹp, cao 5-6 cm, ở nách lá.

T; I.

- Tree 12 m; leaves chartaceous, coraceous; panicles glabrous.

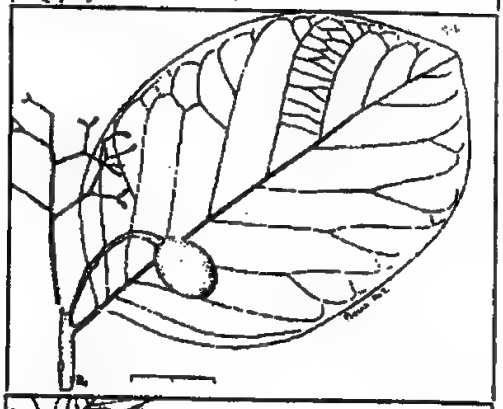

1557 - Dehaasia suborbicularis Lec.. Cà đuối tròn.

Đại mộc 15-20 m; nhánh hơi kịch cợm, vàng vàng. Lá chụm ở ngọn nhánh; phiến *xoan rộng*, gần như tròn, to 16 x 11 cm, như da, mặt trên nâu rất đậm, gân-phụ rất lồi, mịn; mặt dưới mốc; cuống dài 2 cm, hình máng xối, đen. Chùm-tụ tán ở nách hay chót nhánh, dài 6-7 cm, *không lông*; bao hoa 6 tai; tiểu nhụy thụ 9, bao phấn 2-túi. Phì quả xoan cao 2 cm, đen, trên cọng to.

Thủ đức; III, 3.

- Tree 20 m high; leaves largely ovate, coriaceous, chartaceous; berries to 2 cm long.

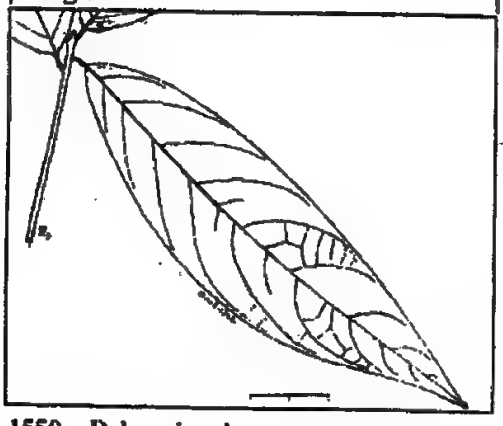

1558 - Dehaasia tonkinensis Ridl. Cà đuối Bắc bộ.

Đại mộc cao 15 m, vỏ trắng; nhánh mảnh, không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến *thon hẹp*, to 13 x 3,5-4 cm, mặt trên màu dà sậm, gân chánh, phụ lõm, mặt dưới dà đen, gân chánh đen, phụ mịn, tươi; cuống đen, dài 5 mm.

Thân suôn, có khổ vừa để dùng làm đà nhà. B.

- Tree 15 m high; bark white; leaves lanceolate, glabrous.

1559 - Dehaasia nigresens Gamble. Cà đuối đen.

Đại mộc nhỏ, cao đến 12 m, không lông; nhánh trăng trắng. Lá daidai, *đen lúc khô*, thon thon-ngược, to 7,5 x 2,5 cm, đáy hẹp, chót có mũi, gân-phụ 8-10 cặp. Hoa nhỏ, rộng không đến 2 mm, ít, trên chùm-tụ tán nhỏ ở nách lá; dài hình chén, mặt ngoài có lông vàng, phía trong có lông dày, thùy nhỏ. Trái tròndài bầu dục, dài 1,2 cm, trên cọng dài bằng.

Rừng.

- Tree 12 m high; leaves coriacous, black on the dry; fruit obovale ellipticus, 1,2 cm long

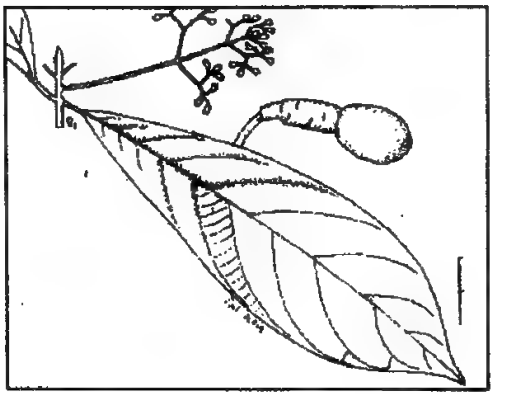

1560 - Dehaasia triandra Merr.. Càduối tam-hùng.

Đạimộc; nhánh non đen, nhánh già trắng. Lá chụm ở chót nhánh; phiến *thon ngược*, to 12-14 x 4 cm, mỏng, hai mặt ôliu, mặt trên có gân chánh, phụ lõm, mặt dưới có gân tamcấp rõ; cuống 1-1,3 cm, đen. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn, dài 6 cm, *không lông*; hoa rộng 2 mm. *Phìquả xanh*, cao vào 2 cm, trên một cọng phù dài, to.

Bìnhtrịthiên; VII, 7. Trị sốtrét.

- Tree, bark white; leaves membranous; panicles glabrous; berries green, 2 cm long.

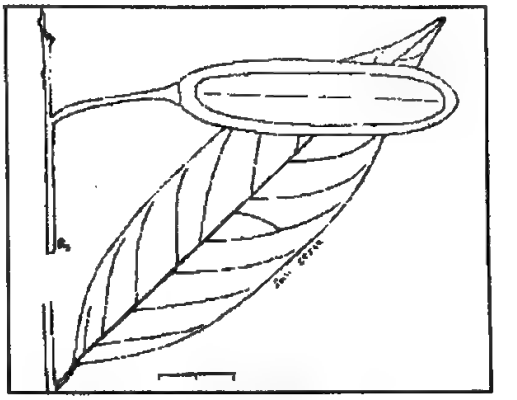

1561 - Endiandra firma Nees. Khuyếthùng cứng.

Đạimộc cao 10 m; nhánh có cạnh, đen, không lông. Lá có phiến thon rộng, to 15-20 x 4 cm, chót nhọn, *mỏng, không lông*, mặt trên nâu sậm, gân chánh lồi, phụ lõm, tamcấp thành *mạng rất mịn khít nhau*, mặt dưới nâu ửng đỏ, láng, gân như mặt trên; cuống 1,2 cm. Chùm-tụtán thưa, cao 5 cm; hoa có *3 tiểunhụy thụ mà thôi*, baophấn với 2 nấp. *Phìquả* tròndài, to 7-8 x 2,2- 2,8 cm, cứng; hột 1.

Laichâu, 700 m; 2.

- Tree 10 m high; branches glabrous; leaves glabrous; berries to 8 x 2,8 cm.

1562 - Endiandra hainanensis Merr. & Metc. ex Allen. Vù, Khuyếthùng Hảinàm.

Đạimộc 20-25 m, to 40-50 cm; giác đỏ xám; cành không lông. Lá có phiến bầudục hay thon, to 15 x 5 cm, gân-phụ 6-8 cặp, gân tamcấp thành *mạng dày ở 2 mặt*; cuống 1-1,5 cm, không lông. Chùm cao 6 cm; hoa luỡngphái hay tạphái, *vàng*, thơm, cao 3,5 mm, không lộng; *tiểunhụy thụ 3*, chỉ ngắn, baophấn ngoạihướng 2-buồng. Trái tròndài, 3,8 x 1,4 cm, *nâu tím*, trên cuống xám hay đỏ đậm, dài 5 mm.

Rừng luônluôn xanh, caođộ thấp, đến 500 m: Langsơn, Nghệtĩnh, Bìnhtrịthiên; VI (hình theo CGRVN).

- Tree to 25 m high; flowers yellow; stamens 3; fruits 3.8 cm long.

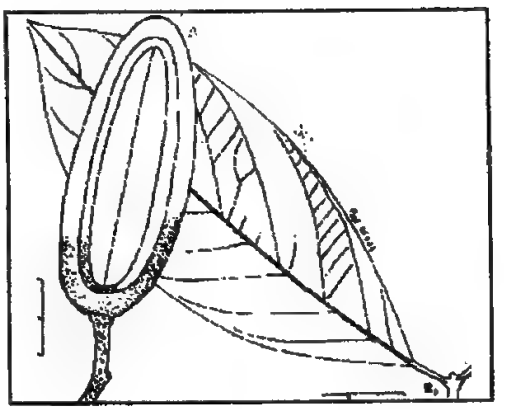

1563 - Endiandra macrophylla Vừ lá-to, Khuyếthùng lá-to.

Đạimộc cao 10 m, thân to vào 15 cm, nhánh có rãnh, đenđen. Lá gần như mọc đối; phiến bầudục, to 21-23 x 8 cm, mặt trên nâu lu, gân chánh phẳng, to, phụ (6-7 cặp) lõm, tamcấp thành *mạng mịn, khít*, mặt dưới nâu đỏ; cuống 1,6 cm, hình trụ, đen. *Phìquả to* 3,5 x 8 cm, ăn được (?); hột 1.

Lào; VN ?.

- Tree 10 m high; branches furrowed, blackish; berries 3,5 x 8 cm.

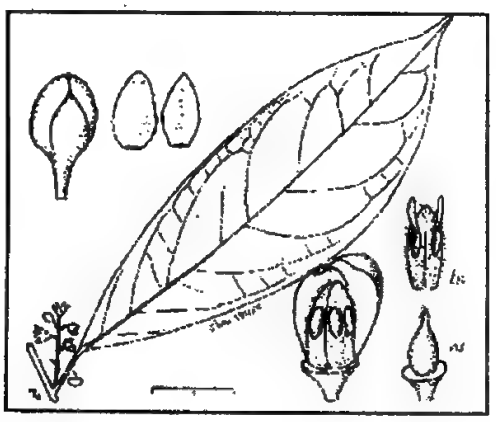

1564 - Endiandra rubescens Bl. ex Miq.. Khuyếthùng đỏ.

Đạimộc 12-15 m; nhánh thật non có lông mịn rồi không lông, nâu, láng. Lá có phiến thon bầudục, nhọn hai đầu, 12-25 x 4-12 cm, gân-phụ 8 cặp, mịn, dày, *không lông*, nâu ôliu; cuống 1,2-2 cm. Pháthoa mảnh, cao 4-5 cm, *chùm đơn* hay mang tụtán có cọng mảnh 4-6 mm; hoa to 3 mm, *trắng, rất thơm*; phiến 6, mỏng, có tuyến, dài 2 mm; *tiểunhụy thụ 3*, cao 1,6 mm, có lông dày, baophấn 2 nấp, chỉ không tuyến.

Thừathiên, Phanthiết; IX.

- Tree 12-25 m; leaves glabrous; panicles glabrous; flowers 3 mm high.

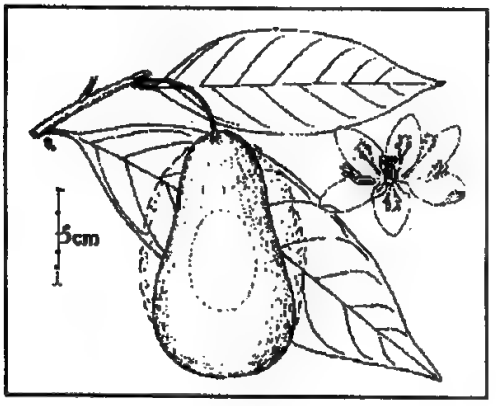

1565 - Persea americana Mill.. Bơ; Avocado; Avocatier.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầudục dài, không lông, mặt dưới xanh hơi mốcmốc; cuống dài 1,5- 2 cm. Chùm-tụtán; *hoa vàng, lưỡngphái*; phiếnhoa 6, có lông mặt ngoài; tiểunhụy thụ 9, lép 3, thành tuyến, baophấn 4 túi, màu đỏ. *Quảnhâncứng xanh*, hình xáli *hay trứng*, dài có thể đến 13 cm; nộiquảbì *mỏng*, nạc *vàngvàng xanh, béo*; hột 1, to.

Trồng vì trái (nạc béo, cho nhiều calori), nhất là ở trungnguyên.

- Cultivated.

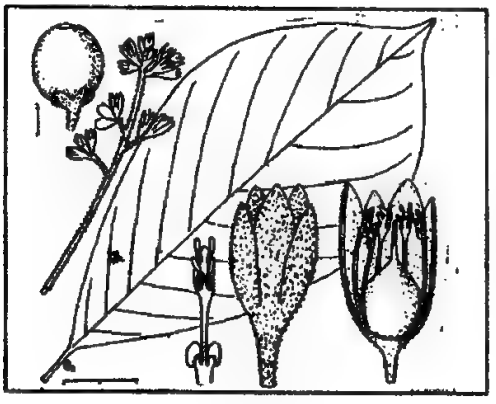

1566 - Persea balansae Airy-Shaw. Kháo Balansa.

Tiểumộc cao 5-6 m; nhánh có lông mịn. Lá có phiến *bầudục hay xoan ngược*, to 20-25 x 8-10 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân-phụ 10-14 cặp; cuống 2 cm, có lông. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn hơn lá, có lông; hoa toto, *trắngtrắng*; phiếnhoa 6, dài 6 mm; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3, ngoàihướng; noãnsào không lông. Trái to 3-4 cm.

Thường ven suối: thunglũng sông Hồng, Bavì, Hàsơnbình.

- Treelet; branches finely pubescent; flowers white (*Phoebe kunstleri* auct. non Gamble).

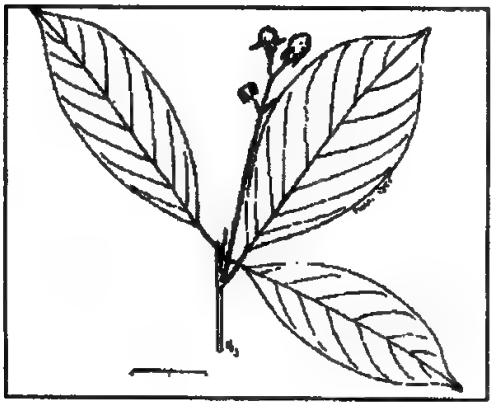

1567 - Persea cochinchinensis (Lec.) Kost.. Kháo Nambộ.

Đạimộc 10-15 m; nhánh đen, không lông trừ lúc non *có lông mịn vàng*. Phiến xoan ngược, to 8-10 x 3,5-4 cm, đáy chót buồm, daidai, mặt trên nâu xámxám, mặt dưới có gân-phụ (8 cặp) lồi, nâu đẹp; cuống mảnh, dài 13-15 mm. Pháthoa dài hơn lá, 7-8 cm, cọng có *lông mịn*. Trái *đen, tròn*, to 7-8 mm, trên baohoa còn lại xụ, mỏng, dài 4 mm, không lông.

Bảolộc, Đồngnai.

- Tree 15 m high; young branches puberulent, soon glabrous; fruits globulous, black, 7-8 mm across (*Machilus cochinchinensis* Lec.).

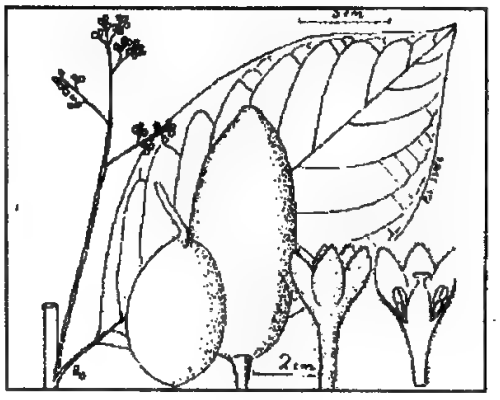

1568 - Persea mollis (W.W. Sm.) Kost.. Kháo mềm.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến *bầudục*, to, dài 16-25 cm, mặt trên láng, mặt dưới *có lông sát mịn*, nâu ửng đỏ; gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 3-5 cm. Pháthoa dài 10-30 cm; hoa nhỏ; phiếnhoa 6, có lông thưa mặt ngoài; tiểunhụy thụ 9. Trái bầudục, bầudục dài, *to 5-6 x 2,5-3 cm*; hột 1.

Rừng thưa, Sapa, 500 m; VII, 2.

- Tree; branches glabrous; tepals pubescent; fruits 5-6 cm long.

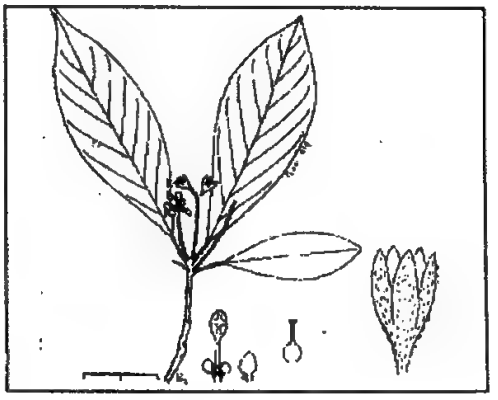

1569 - Persea pierrei (Lec.) Kost.. Sụ Pierre.

Đạimộc 15-2 m; nhánh ngoằnngoẹo vì nút và thẹo lá tròn. Lá có phiến nhỏ, 5-7 x 2-2,5 cm, *đáy chót buồm*, dai, mặt trên nâu lu, mặt dưới nâu hơi mốc, bìa uống xuống, gân-phụ 6-7 cặp, rất mịn ở hai mặt; cuống cỡ 1 cm. Pháthoa cao 2-3 cm ; hoa cao 6 mm; phiếnhoa 6, có lông xám; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3, chỉ có lông; noãnsào không lông.

Vùng núi, Cambốt; VN ?.

- Tree 20 m high; leaves small, glabrous; panicles short (*Phoebe pierrei* Lec.).

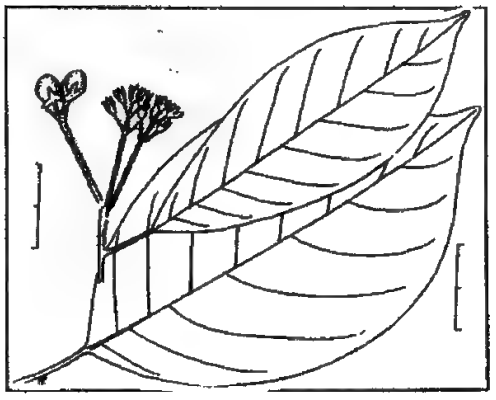

1570 - Persea velutina (Champ.) Kost.. Kháo lông.

Bụi; nhánh không. Lá có phiến bầudục, thon ngược, 5-11 x 1,5-3 cm, chót có đuôi nhọn, dày, *mặt dưới có lông dày hoe, cũng như cuống*, bìa uốn xuống; cuống 1,5-2 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 2-3 cn; hoa có 6 phiến có lông; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3, là tuyến. Trái *tròn, đỏ*, to 4 mm.

Gỗ vàng lợt, nhẹ; vỏ làm nhan. B đến Quảngtrị; X-XII.

- Bush; branches, petiole, leaves rufous dense pubescent; panicles; fruits 4 mm (*Machilus velutinus* Champ.).

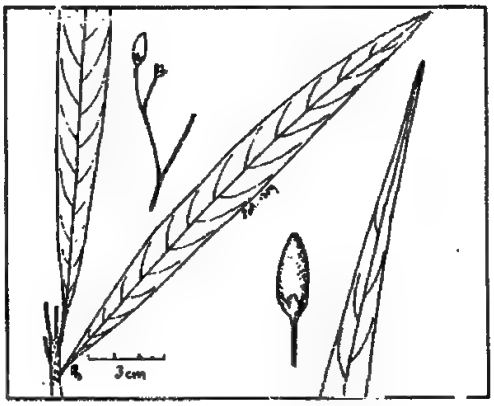

1571 - Phoebe angustifolia Meissn. var. **annamensis** Liouho. Sụ lá-hẹp, Rùrì mò-cát.

Tiểumộc 2 m; nhánh không lông, có bìkhẩu tròn, to. Lá hơi chụm ở chót nhánh; phiến *thon hẹp* như lá Rù-rì hay Liễu, dài 20-30 cm, rộng 1,5-2 cm, mặt trên xám nâu, mặt dưới ưng hồng, hơi mốcmốc, gân-phụ 14-17 cặp, đáy từtừ hẹp trên cuống; cuống ngắn 1-2 cm. Pháthoa dài bằng 1/3-1/2 lá, ít hoa. Trái cao 1,2 cm, *nâu tươi*.

Thanhhoá; 8.

- Shrub 2 m high; leaves narrow, to 30 cm long; fruits 12 mm long.

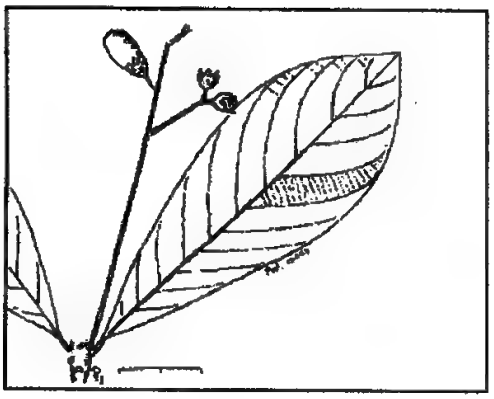

1572 - Phoebe attenuata Nees. Sụ thon.

Đạimộc cao 10-12 m, thân to 60 cm; nhánh non kíchcợm, *có lông dày nâu vàng*. Lá chụm ở chót nhánh; phiến *thon ngược*, to 9-12 x 4-5 cm, mặt trên không lông, nâu đen, mặt dưới nâu đậm, gân chánh, phụ (12-20 cặp), *tamcấp rất lồi*; cuống 1 cm, có lông. Pháthoa dài hơn lá; *hoa có lông dày*, rộng 6 mm. Trái xoan, dài cỡ 1 cm, trên bao hoa cao 6 mm, cứng.

Đồng-che, Quảngtrị, 5-600 m; 5.

- Tree 12 m high; branches brownish pubescent; long panicles; fruits 1 cm long.

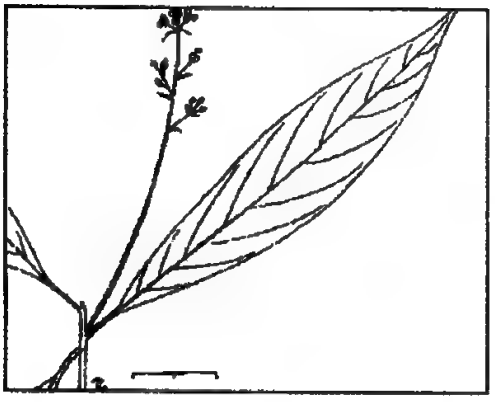

1573 - Phoebe henryi Chun. Sụ Henry.

Đạimộc; nhánh rất non có lông, khi khô đenđen, nhánh già vỏ xám. Lá không chụm ở chót nhánh; *phiến thon nhọn*, to 12 x 2,5 cm, mặt trên xám đenđen, mặt dưới đỏ, gân lồi, 11 cặp; cuống 1 cm. Pháthoa ở nách lá, dài 8 cm, ít hoa; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9, lép 3, dưới thể tuyến.

Quảngtrị; V.

- Tree; branches pubescent; leaves acutely oblanceolate; few-flowered panicles.

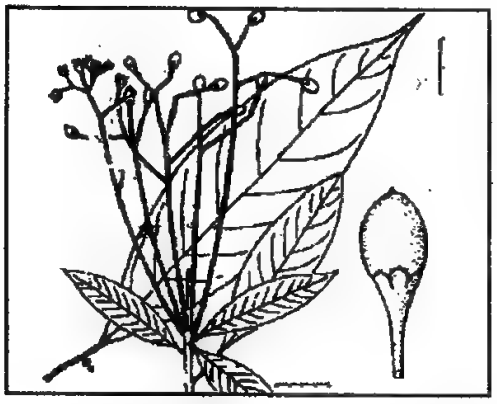

1575 - Phoebe lanceolata (Nees) Nees. Sụ thon.

Đạimộc luônluôn xanh; nhánh không lông, mảnh, vỏ vàng tái. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon, to 13 x 4 cm, có khi đến 21 x 6,5 cm, chót nhọn hay có đuôi, không lông, dai, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu đen, gân nâu đỏ, lồi, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 2 cm. *Chùm-tụán đứng ở chót nhánh*, cao đến 26 cm; hoa cao 2-3 mm, *vàng lợt hay trắng*; phiếnhoa 6, không lông, bằng nhau; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3. Trái xoan, 1 x 0,7 cm, có baohoa còn lại, cứng có lông và rìa lông.

Trungnguyên: Đakto, Côngtum; 4.

- Tree sempervirent; branches glabrous; panicles 25 cm long; fruits 1 x 0,7 cm.

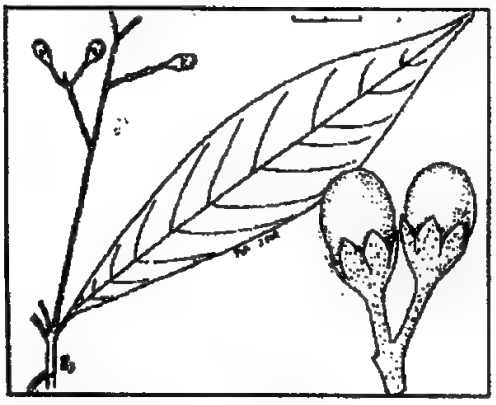

1576 - Phoebe pallida (Nees) Nees. Cha.

Đạimộc nhánh rườmrà, cao 10 m, đườngkính 40 cm; nhánh non có lông mịn hay không lông, lúc khô đen. Lá chụm ở chót; *phiến thon nhọn*, vào 13 x 3 cm, mặt trên xám đen, gân lõm, 10-12 cặp, mặt dưới nâu, gân lồi; cuống dài 1 cm, đen. Pháthoa ở ngọn, dài 12 cm; phiếnhoa có lông mịn và rìa lông xoan, cao 8 mm. Phìquả.

Càná, Đồngnai (Giárai).

- Tree 10 m high; branches, leaves glabrous; fruits 8 mm long.

* (Xem chú thích ở trang 58)

1577 - Phoebe paniculata Nees. Sụ chùm-tụtán.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh *có lông sét nâu*, hơi mảnh, nhánh già có bìkhẩu dàidài. Lá chụm ở chót nhánh; *phiến thon*, thường hơi huốt ở chót, vào 12 x 3,5 cm, mặt trên nâu tươi, gân vàngvàng, mặt dưới nâu, gân mịn, tamcấp không rõ; cuống 1 cm, không lông. Pháthoa dài hơn lá, 15-17 cm; *hoa xanhxanh*; phiếnhoa 6, có lông; tiểunhụy thụ 9, vàng, tiểunhụy lép 3. Phìquả bầudục, dài vào 1 cm.

Côngtum; I

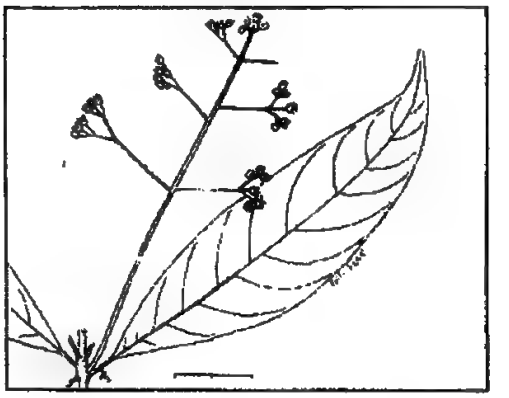

- Treelet 6 m high; branches ferruginous dense pubescent; long panicles; fruits ellipsoid 1 cm long.

1578 - Phoebe petelotii Kost.. Sụ Petelot.

Đạimộc; nhánh to 4-5 mm. Lá chụm lại ở chót nhánh; phiến *xoan thon ngược*, to 11-12 x 5-6 cm, dày, mặt trên nâu xám đenđen, gân chánh, phụ (6-7 cặp) lõm, mặt dưới gân lồi cả nên hơi tàn-ong, bìa uốn xuống; cuống 1,5-2,8 cm. Pháthoa ở chót nhánh, cao 12-15 cm, có lông mịn xám; hoa cao 5-7 mm; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9. Phìquả xoan, cao 1,8 cm.

Sapa, Lâmđồng; IV, 4.

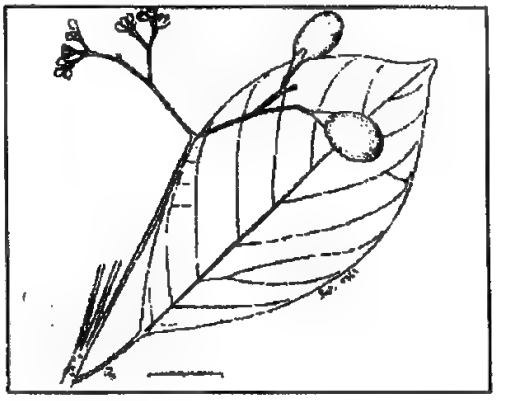

- Tree; branches robust; leaves waffled beneath; panicle finely pubescent; fruits 18 mm long.

1579 - Phoebe poilanei Kost.. Sụ Poilane.

Đạimộc cao 12-13 m, thân to 40 cm; nhánh kịchcợm, nhánh non, pháthoa có lông phún nâu. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến *thon ngược*, *to* đến 38 x 9 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ đến 20-30 cặp, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu dà sậm, lu, có lông sát, gân-phụ, tamcấp lồi; cuống tròn 1,6-2,6 cm. Pháthoa cao 6-20 cm, ổ trái dài đến 26 cm, có lông mịn. Phìquả xoan *to* đến 4,5 x 2,5 cm, *đen*, baohoa còn lại cao 3-5 mm, cọng 5 mm.

Làocai, 1.700 m; 12.

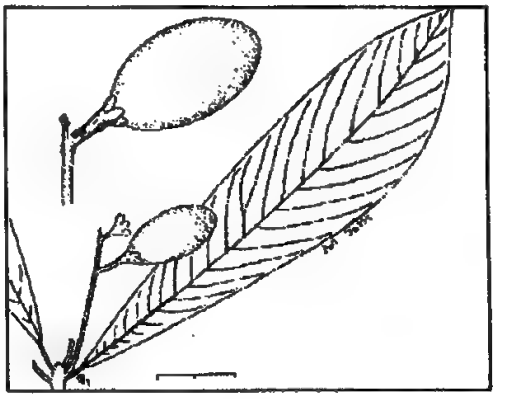

- Tree 13 m high; branches robust, brown hispid; leaves to 38 cm long; fruits to 4,5 x 2 cm.

1580 - Phoebe sheareri (Hemsl.) Gamble. Sụ Quảngtrị.

Đạimộc cao 10-12 m, thân to 70 cm; nhánh mảnh, dài; chồi non *đầy lông vàng*. Lá tụ ở chót nhánh; phiến xoan ngược, dài 15-20 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới gaufré đầy lông nâu đỏ; gân-phụ 12-13 cặp; cuống dài 1 cm, có lông mịn. Chùm-tụtán dài 6-8 cm. *Phìquả tròntròn*, to 6-8 mm, trên baohoa còn lại.

Đồngche, Quảngtrị.

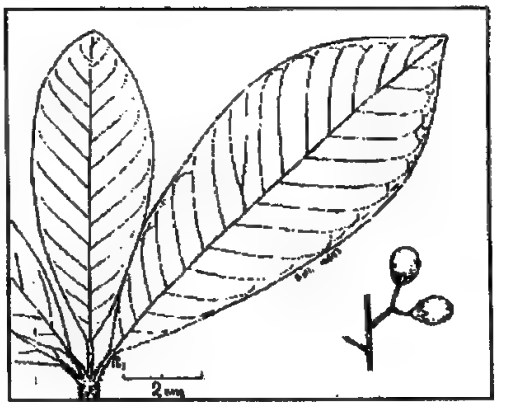

- Tree 12 m high; branches, leaves dense rufous hairy below; fruits 6-8 mm long.

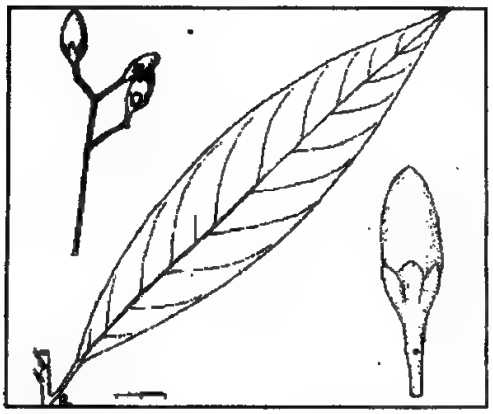

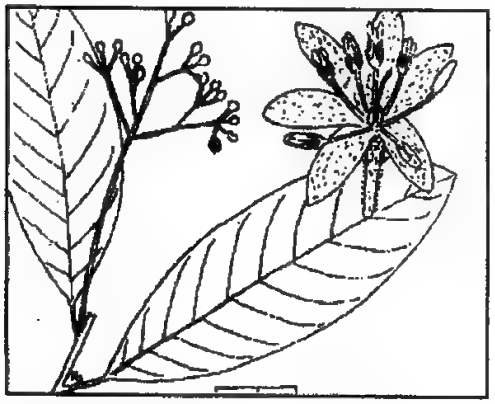

1581 - Phoebe tavoyana (Meissn.) Hook. f.. Rè-hương, Kháo, Sụ lá-to.

Đạimộc nhỏ, 8 m; chồi non có vảy, nhánh non có lông sét. Lá có phiến *thon nhọn 2 đầu*, to 10-25 x 4-8 cm, hơi dai, *không lông*, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa trắng; phiếnhoa 6, có lông mịn; tiểunhụy thụ 9, luânsinh trong ngoạihướng. Phiquả to bằng đầu đũa, trên chén do baohoa còn lại.

Gỗ cứng, màu đỏ tươi, làm cột. Trungnguyên, vào 600 m: BTN.

- Tree 8 m; leaves lanceolate, glabrous; flowers white; fruits ellipsoid 13 mm long (*P. cuneata* auct. non Bl.).

1582 - Phoebe wightii Meissn.. Sụ Wight.

Nhánh không lông, mảnh, đenđen. Lá có phiến bầudục hẹp, vào 13 x 4 cm, *không lông*, mặt trên màu đường thẻ, gân-phụ 9-11 cặp, mịn, mặt dưới nâu, lông rất ít, gân-phụ lồi; cuống 8-10 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, ngắn hơn lá, gần như không lông; hoa có phiến 3 mm, có lông; tiểunhụy thụ 9 cao 3mm, luânsinh trong ngoạihướng. Trái có baohoa còn lại.

B, đèo Mangiang.

- Branches glabrous; panicles glabrous; flowers pubescent.

1583 - Nothaphoebe annamense Liouho ex Chev.

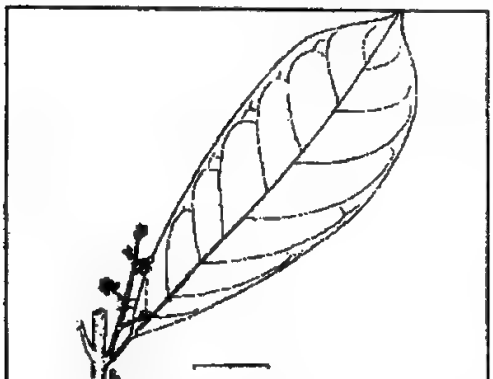

1584 - Nothaphoebe condensata Ridl.. Giásụ dày.

Nhánh non có cạnh tà, nhánh già vỏ như có ghẻ. Lá có phiến *thon ngược hay hình muỗn* đặcsắc, vào 11 x 4,5 cm, mặt trên ôliu nâu lángláng, gân chánh lồi, gân-phụ lồi trong máng, mặt dưới nâu, gân-phụ 6-8 cặp; cuống tròn, dài 1 cm, có bìkhẩu. Phátthoa là chùm-tụtán ở nách lá, dài 3-5 cm; nụ tròn nâunâu; hoa khít nhau, nhỏ.

N, Phúquốc; II.

-Leaves oblanceolate spatulate; panicles 2-3 cm long; flowers densely grouped.

1585 - Nothaphoebe kingiana Gamble

Đạimộc cao 20 m. Lá không lông, phiến to 15-20 x 6-8,5 cm, xoan hay xoan tròndài. Chùm-tụtán từ nách lá, cao 3-4 cm; phiến-hoa 6; tiểunhụy 9; noãnsào không lông. Núi Dinh.

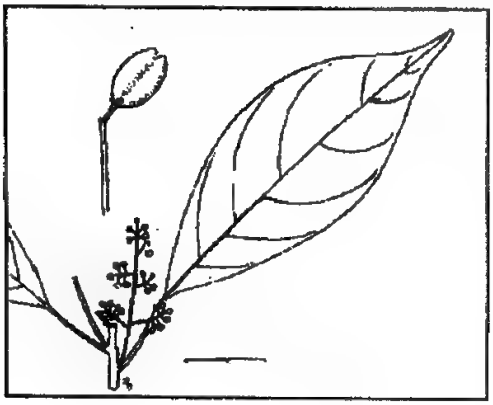

1586 - Nothaphoebe umbelliflora Bl.. Bờilời vàng, Giásụ tán.

Đạimộc cao 12 (30) m; nhánh có rãnh, đen, nhánh già có vỏ u-nần. Lá có phiến thon bánhbò, to 11 x 3,7 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, có đuôi, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu đỏ, gân lồi; cuống dài 2 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 4-8 cm, mang nhánh như tán, *không lông; hoa vàng lục, thơm*, có lông; tiểunhụy thụ 9. Trái xoan, to 2 x 1,1 cm.

Phúquốc.

- Tree 12 m high; branches furrowed; leaves glabrous;flowers yellow greenish;fruit ovoid, 2 x 1,1cm.

1587 - Machilus bonii Lec.. Vàng-giền.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá mọc xen, nhóm ở chót nhánh; phiến thon ngược, to 18-26 x 5-8 cm, mongmỏng, mặt trên nâu ôliu đậm, gân chánh lõm, mặt dưới nâu mốc, gân-phụ, tamcấp lồi; cuống 1-1,4 cm. Pháthoa dài 5-7 cm, ở nách lá, trục có lông; cọng hoa 1 mm; hoa nhm 3; phiếnhoa 6, có lông 2 mặt; tiểunhụy 9; noãnsào không lông. Trái *tròn*, to 2,5 cm, trên baohoa còn lại xụ.

Vỏxá, Hàtây.

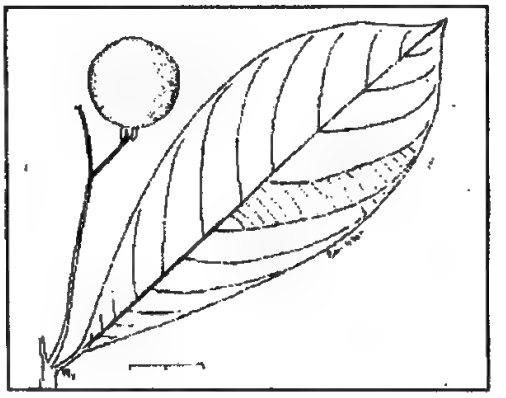

- Tree; branches glabrous; tepals pubescent; fruits globulous, 2,5 cm across.

1588 - Machilus coriacea A. Chev.. Vàng-giền dai.

Nhánh kịchcọm. Lá chụm lại; *phiến thon ngược*, dạng lá Đào-lộn-hột, to 12 x 5,5, dày, không lông, mặt trên ôliu vàng, gân chánh, phụ lõm, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ, tamcấp lồi thành mạng rõ; cuống dẹp, đen, dài 1,2-1,5 cm. Pháthoa là chùm-tụtán có *lông xám vàng*, trục có lông mịn; phiếnhoa 6. có lông; tiểunhụy thụ 9.

Hònbà, 1.500 m ; IX.

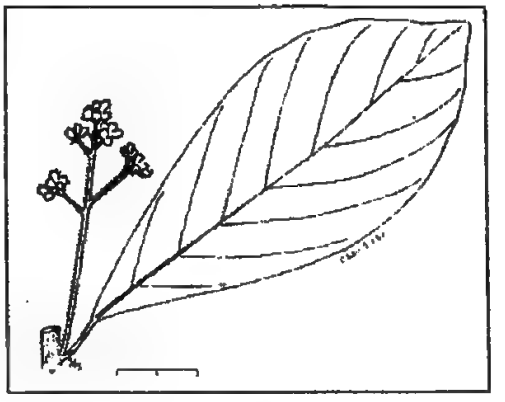

- Branches robust; leaves oblanceolate, coriaceous, glabrous; flowers pubescent; fertile stamens 9.

1589 - Machilus thunbergii Sieb. & Zucc.. Kháo Thunberg.

Đạimộc 15 m; nhánh không lông, đen. Lá có phiến *xoan thon ngược*, to 11-13 x 3,5- 4,5 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp, dày, láng, mặt dưới nâu mốcmốc, gân-phụ mịn, 10-12 cặp, gân tamcấp hình thang; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm-tụtán dài 7-8 cm, mang tán ít hoa; hoa có lông; phiếnhoa 6, *vàng*; tiểunhụy thụ 9. Trái tròn, *đen*, to 1 cm, trên baohoa xụ.

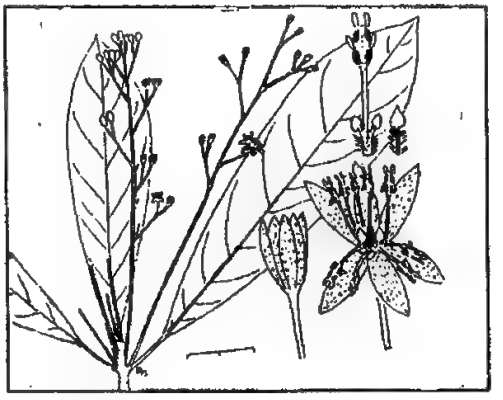

Rừng 600-1.400 m, núi Biên, Chợbò, Hànamninh; III-V, 11-12.

- Tree 15 m; branches glabrous; leaves glaucous beneath; flowers pubescent; fruits 1 cm across, black.

1590 - Machilus thunbergii var. **condorensis** Lec.. Kháo Côngon, Rè.

Đạimộc 15 m; nhánh đen lúc khô. Lá có phiến xoan thon ngược, dài đến 8 cm, dày, mặt trên nâu, mặt dưới mốc, gân-phụ mịn, 10-11 cặp, bìa nguyên hay hơi dợn; cuống 1,5 cm, không lông. Chùm-tụtán ở nách lá ngọn; hoa có 6 phiến *vàng*, có lông, có 5 gân; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3, noãnsào không lông. Phìquả tròn to 1 cm, *đen*.

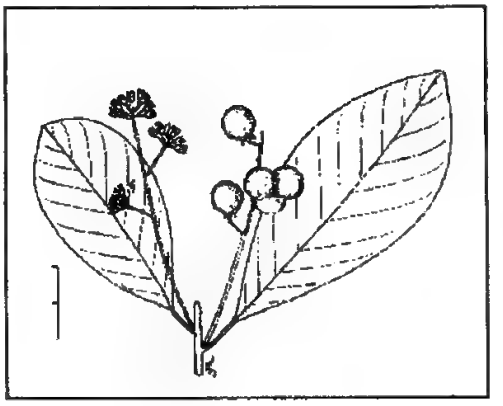

Hànamninh, Côngon; III-V, 11-12.

- Tree 15 m high; leaves oblanceolate, apex obtusate; fruits globulous 1 cm across.

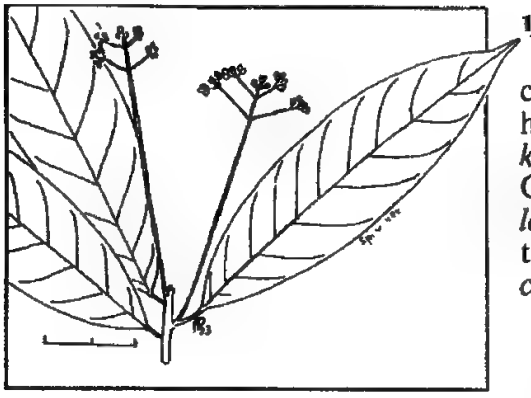

1591 - Machilus parviflora Meissn.. Kháo hoa-nhỏ.

Đạimộc nhỏ; nhánh đenđen, không lông. Lá có phiến thon ngược, 12-15 x 3-4,5 cm, chót nhọn hay có đuôi ngắn, đáy hơi bấtxứng, *dai, gần như không lông*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,5 cm đen. Chùm-tụtán không lông, dài bằng lá; *baohoa không lông*, cao 2,5 mm; tiểunhụy thụ 9, baophấn 4 túi, 3 trong ngoạihướng; noãnsào xoan. *Phìquả dài đến 2 cm.*

Côngtum.

- Tree; branches, leaves glabrous; flowers pubescent; stamens 9, glands 3; berries to 2 cm across.

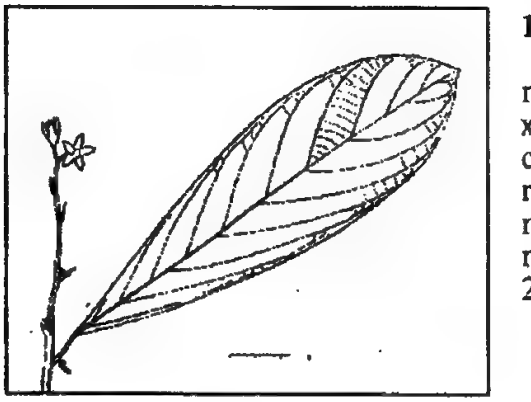

1592 - Machilus platycarpa Chun. Rè, Kháo trái-dẹp.

Đạimộc cao 20-25 m, đườngkính 50 cm; nhánh có lông mịn rồi không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, to 15-23 (34) x 6-8 (12) cm, dai, cứng, *mặt dưới có lông sét*, gân-phụ 16-20 cặp, nổi rõ; cuống 2-4 cm. Pháthoa ở ngọn, có lông sét; hoa nhỏ, cọng 8 mm; phiếnhoa *vàng*, không lông, dài 8-9 mm; tiểunhụy cao 5-6 mm. *Trái tròndài, to 4 cm*, cao 2,2 cm, *đỏ đậm*.

Nghệtĩnh.

- Tree up to 25 m high; leaves coriaceous, ferruginous pubescent beneath; perianth glabrous, yellow; fruit 4 x 2 cm.

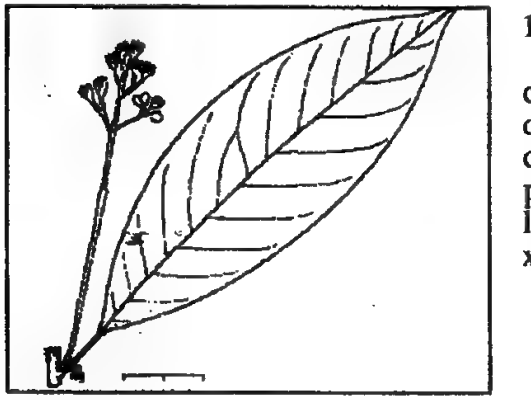

1593 - Machilus macrophylla Hemsley. Kháo lá-to.

Đạimộc. Lá có phiến thonthon, to vào 12 x 4 cm, hơi dày, cứng, gân-phụ 13-15 cặp, mặt trên màu đường thẻ; cuống dài đến 2,5 cm. Pháthoa cao 10 cm, ngắn hơn lá, mang tụtán; hoa cao 4-6 mm; phiếnhoa 6, *không lông*; 3 luânsinh tiểunhụy thụ, luânsinh trong ngoạihướng. Trái trên baohoa còn lại xụ.

B.

- Branches blackish; leaves subcoriaeous; flowers 4-6 mm high.

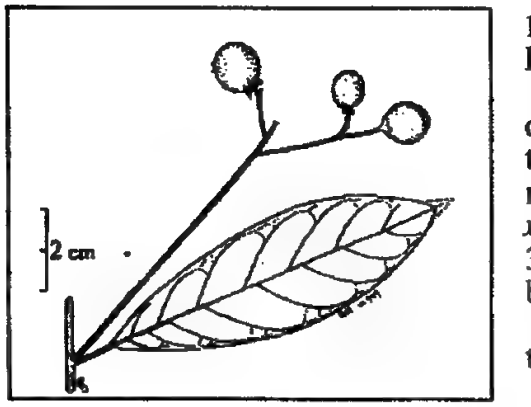

1594 - Machilus odoratissimus Nees. Bờilời đẹc, Kháo thơm, Rè vàng.

Đạimộc cao; nhánh không lông, thường đenđen. Lá có phiến *thon ngược*, 8-10 x 3 cm, chót tà hay có mũi, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống mảnh, dài 1 cm. Chùm-tụtán dài bằng lá; *hoa vàng xanh*; baohoa 6 phiến; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3, là tuyến. Phìquả hình cầu to 1,2 cm, *đen*, trên baohoa còn lại xụ.

Vỏ thơmthơm, làm nhan "trầm"; gỗ hồng giác trắng. Biênhòa, Bàrịa, Phúquốc.

- Tree; wood pinkish; leaves glabrous; flowers yellow green; berries 12 mm across, black.

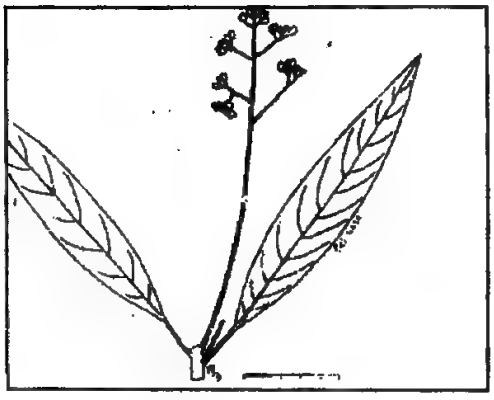

1595 - Machilus oreophila Hance. Kháo háo-mưa.

Đạimộc; nhánh tròn, to 4 mm. Lá mọc xen *phiến thon hẹp*, to 17 x 4,5 cm, nhọn hai đầu, mặt trên nâu đường thẻ, gân không rõ, mặt dưới nâu, gân-phụ 10 cặp; cuống 2,7 cm, đen. Pháthoa ở ngọn, cao 14-15 cm, nụ xám sát; hoa nhỏ cao 3-4 mm, phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9.

Vĩnhphú 300 m; IV.

- Tree; leaves lanceolate, glabrous; panicles greyish appressed pubescent; flowers 4 mm high.

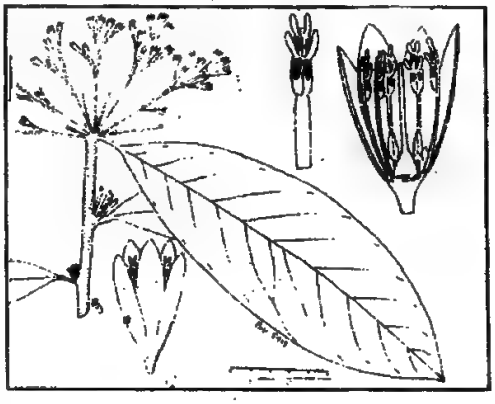

1596 - Machilus robustus J.J. Sm.. Kháo mạnh.

Đạimộc 9-15 m; nhánh kịchcọm, mau không lông. Lá có phiến bầudục, chót có mũi hay không, đáy chót buồm hay tròntròn, to 12-26 x 5-8 cm, gân-phụ 5-6 cặp, cách nhau 2-5 cm; cuống 2,5-5 cm. Chùm-tụtán dài 12-18 cm; cọng hoa 5 mm; phiến hoa 6, có lông tơ; tiểunhụy thụ 9, cao 5 mm, baophấn dài; noãnsào không lông. Trái *tròn, to 2,5 cm*, trên baohoa xụ.

Rừng thưa 500 m: Bavì; III.

- Tree 9-15 m high; branches. leaves glabrous; panicles grouped; flowers silky hairy; fruits globulous 2,5 cm across.

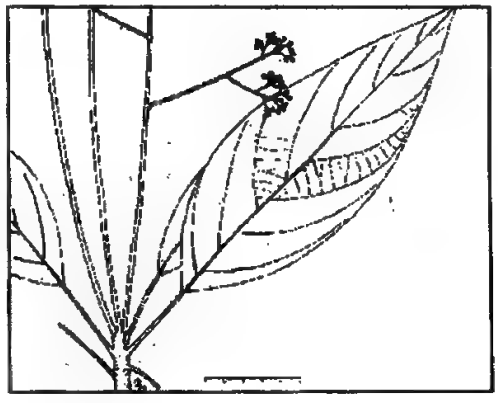

1597 - Alseodaphne andersonii (Gamble) Kost. Vàngtrắng Anderson.

Đạimộc cao 20 m, thân to 40 cm; nhánh to như Xoài, có bìkhẩu dài, không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan thon, to 10,5 x 4 cm, mặt trên nâu, gân-phụ (7 cặp), tamcấp lồi rõ, mặt dưới nâu gỗ đậm, có khi hơi mốc, gân-phụ và tamcấp lồi rõ; cuống 3-4 cm. Chùm-tụtán to, cao 20-30 cm, dài hơn lá; hoa nhiều, trắng hơi xanhxanh; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9.

Côngtum, 700 m; IX.

- Tree 20 high; branches, leaves glabrous; flowers greenish white (*andersonii* King ex Gamble).

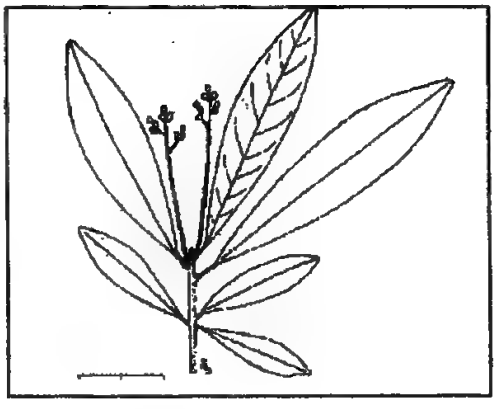

1598 - Alseodaphne cavaleriei (Levl.) Kost.. Vàngtrắng Cavalerie.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá nhỏ, thon ngược, to 3- 7 x 0,6-1,6 cm, mặt trên nâu đen, gân mịn, khó nhận, vào 6-7 cặp, mặt dưới nâu rất đậm; cuống 1 cm. Pháthoa là chùm-tụtán ở nách lá ngọn, đứng, cao 3-4 cm; hoa không lông, cao 3 mm.

Cánà.

- Tree; branches glabrous; leaves small; panicles 3-4 cm, erect; flowers 3 mm high.

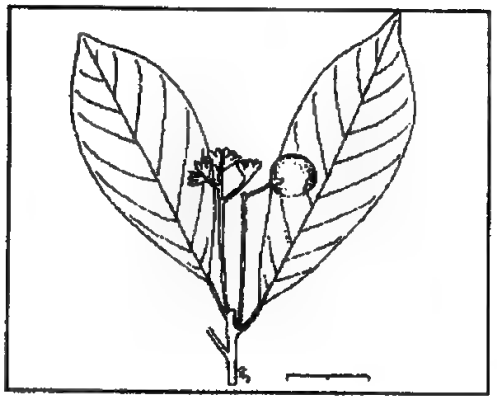

1599 - Alseodaphne chinensis Champ.. Vàngtrắng Trungquốc.

Đạimộc cao 8 m; nhánh *không lông*. Lá có phiến *thon ngược*, to hay nhỏ, 6-8 x 2,5-3,5 cm, mặt trên nâu tươi, gân-phụ 7-8 cặp, gân tamcấp thành mạng rõ, mịn, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ lồi, bìa uốn xuống; cuống dẹp, dài 1,3 cm, nâu. Chùm-tụtán dài 4-5 cm; hoa rộng 7 mm; phiếnhoa 6, không lông; tiểunhụy thụ 9, baophấn 4 buồng. Trái hình cầu, *đỏ rồi đen*, to vào 1 cm, trên baohoa còn lại ôm.

T.

- Tree 8 m high; leaves glabrous; flowers 7 mm large; fruits red, black, 1 cm across, on persistent perianth (*Machilus chinensis* Hemsley).

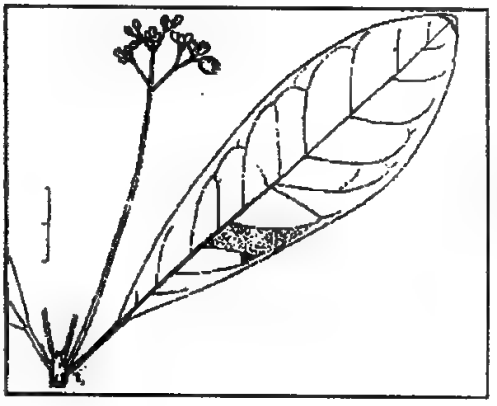

1600 - Alseodaphne glaucina (Liouho) Kost.. Vàngtrắng mốc.

Đạimộc; nhánh kíchcợm, không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến *thon ngược*, vào 12 x 4 cm, dày cứng, đầu tròn, đáy nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, gân tamcấp *tạo ở hai mặt một mạng rõ, mịn*, mặt trên láng ve-chai, gân chánh vàng, mặt dưới nâu dà, bìa uốn xuống; cuống 2-2,5 cm. Pháthoa hơi dài hơn lá, cao 12-15 cm, không lông; hoa cao 6-7 mm; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9. Trái cao 1 cm, *lục*, trên cọng phù to dài bằng.

Hònbà, Phúkhánh, 1.500 m; VIII.

- Tree up to 20 m high, glabrous; flowers 6-7 mm long; fruits green, 1 cm across (*Machilus glaucinus* Chev. ex Liouho).

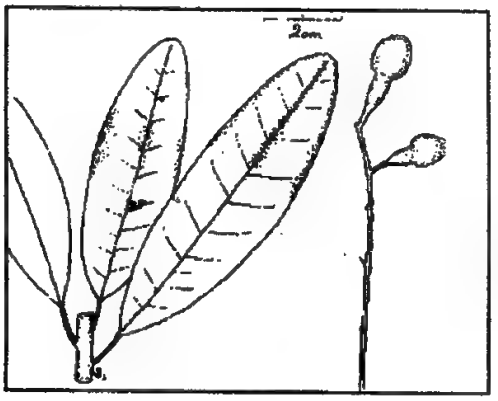

1601 - Alseodaphne hainanensis Merr.. Vàngtrắng Hảinàm.

Đạimộc đến 20 m, đườngkính 40 cm; nhánh không lông, to 3-4 mm. Lá có phiến tròndài, to 7-10 x 2,5-3 cm, *tà tròn ở đầu*, mặt trên láng, gân tamcấp thành *mạng mịn* rõ, gân-phụ mịn (9 cặp), bìa uống xuống, mặt dưới hơi lu; cuống dài 1-1,3 cm. Pháthoa cao 10 cm, nhánh dài 2-3 cm. Trái tròntròn, cao 1 cm trên *cọng phù to dài* bằng, màu *lục*.

B; 8.

- Tree up to 20 m high; branches, leaves glabrous; panicles 1 cm long; fruit green on inflated peduncle.

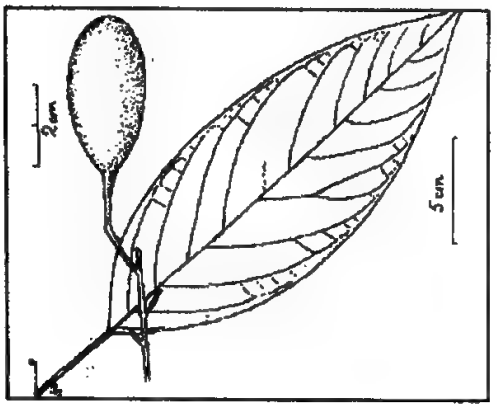

1602 - Alseodaphne lanuginosa Kost.. Vàngtrắng nhung.

Đạimộc; *đọt non đầy lông tơ dày*; nhánh già có bìkhẩu tròn. Lá có phiến bầudục đến thon, to đến 25 x 9 cm, chót thon, đáy tà, mặt trên nâu xám, lu, gân-phụ (9-10 cặp) lồi, mặt dưới nâu đodỏ, *gân các cấp lồi cao*; cuống dài 4,5 cm. Pháthoa dài, cho ra trái *hình trứng to* 4 x 2 cm, trên cọng hơi phù, dài 1,5 cm.

Sapa.

- Tree; young branches red velvety; fruit ovoid, 4 x 2 cm.

1603 - Alseodaphne petiolaris Hook. f.. Vàngtrắng có-cuống.

Đạimộc to; nhánh mọc vòng, to bằng ngón tay, vỏ có nhiều bìkhẩu tròn. Lá chụm gần nhau; phiến bầudục dài, to 20-25 x 10-15 cm, mặt trên láng, có mạng, mặt dưới nâu, dày, gân-phụ 8-10 cặp; *cuống dài đến 4 cm*, khi rụng để lại theo lá tròn. Chùm-tụtán dài bằng 1/2 lá, nhánh thưa; hoa có cọng ngắn; phiếnhoa 6, bằng nhau. Trái hình trứng, láng, *to* 4,5 x 3 cm, dài hơn cọng phù.

Ven rừng: Thanhhoá; 1.

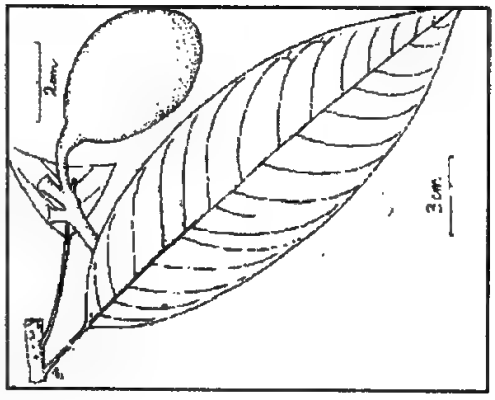

- Tree; leaves grouped, fruits ovoid, to 4,5 x 3 cm, on an inflated peduncle.

1604 - Alseodaphne rhododendropsis Kost.. Vàngtrắng Hồngmộc.

Đạimộc cao 20 m, hay hơn; thân to 40 cm; nhánh có thẹo lá tròn to. Lá có phiến thon ngược, đến 18 x 6,5 cm, hai đầu tà, dày, cứng, gân-phụ (14-18 cặp), tamcấp *lồi thành mạng rõ ở 2 mặt*, mặt trên nâu hơi láng, mặt dưới nâu; cuống to, dài 1,5 cm. Pháthoa cho trái tròn, *to 2,5 cm, đen*, trên cọng phù to, dài 1,5 cm.

Núi Bùđăng, Lâmđồng.

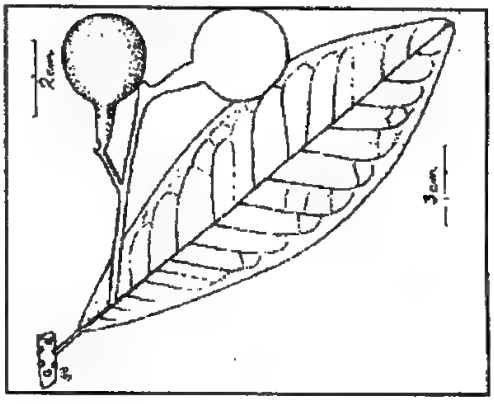

- Tree 20 m high; leaves with proeminent fine venation; fruits globulous to 2,5 cm across.

1605 - Alseodaphne tonkinensis Liouho. Vàngtrắng Bắcbộ.

Đạimộc 12 m; thân to 25 cm; nhánh mảnh, *không lông*, lángláng, nâu đậm. Lá có phiến thon, to 8,5 x 2,5 cm, chót tà, mặt trên nâu lu, gân-phụ rất mịn, 8-9 cặp, mặt dưới nâu đẹp; cuống 6-7 mm. Pháthoa dài 3-4 cm, ngắn hơn lá, cho ra trái hình cầu to 16 mm, *đen*.

Tiênyên, Thừathiên; V, 11.

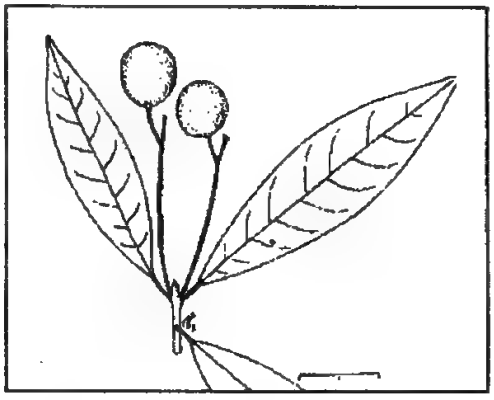

- Tree 12 m high; branches glabrous; leaves lanceolate; fruit globulous, black, 16 mm across.

1606 - Alseodaphne utilis Kost.. Vàngtrắng hữuích.

Đạimộc cao 20 m, thân to 60 cm; nhánh to 4 mm. Lá có phiến bầudục thon, đến 18 x 6,7 cm, *chót có mũi*, đáy tà, mặt trên nâu sậm, gân các cấp lồi, mặt dưới nâu, gân tamcấp tạo mạng yếu; cuống dài đến 5 cm. Pháthoa cao 7 cm, mang *trái hình trứng*, *to* đến 5 x 3 cm, trên một phần phù ngắn.

Ven rừng, 1.000 m; Thanhhóa; 1.

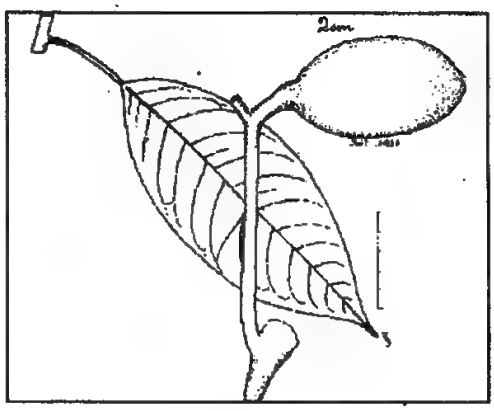

- Tree 20 m high; branches glabrous; leaves lenghty petiolate; fruit ovoid, up 5 x 3 cm.

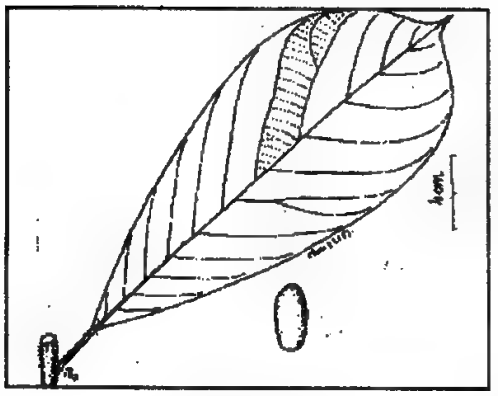

1607 - Alseodaphne velutina Chev.. Vàngtrắng lông.

Nhánh và cuống có lông dày đenđen. Lá có phiến *bầudục xoan ngược*, đầu tròn có *đuôi* đến 1 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, to 26 x 11 cm, mặt trên ôliu vàngvàng, láng, mặt dưới mốcmốc, có gân chánh và phụ (10-12 cặp) có lông mịn đen; cuống 12-15 mm. Trái xoan *dài 2,2 cm*; hột to 17 x 10 x 6 mm.

T; 4.

- Branches, petiole, veins beneath blackish hairy; fruits ovoid, 22 mm long.

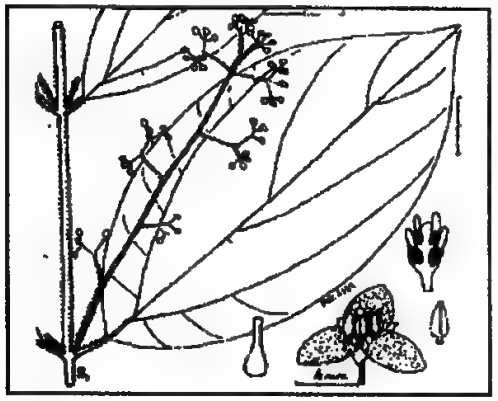

1608 - Caryodaphnosis baviensis (Lec.) A.- Shaw. Giảsụ Bavì. *Bụi*; nhánh hơi trườn; nhánh, cuốn *dầy lông hoe*. Lá mọc đối hay xen; phiến xoan, to vào 15 x 8 cm có lông ở gân chánh mặt trên, mặt dưới mốcmốc, gân chia nhánh cách đáy phiến vào 1 cm; cuống 1,5 cm. Chùm-tụtán mảnh, *có lông nâu*, dài bằng 1/2 lá; láđài 3, 1 mm, cánhhoa 3, dài 4 mm, có lông dày ở mặt trong; tiểunhụy thụ 9,lép 3; noãnsào không lông.

Dựa suối: Bavì, Hoàbình; V.

- Thicket; branches slightly sarmentous, rufous pubescent; petals 4 mm hight, pubescent; ovary glabrous (*Nothaphoebe baviensis* Lec).

1608b- Caryodaphnosis henryi Airy-Shaw (*Nothaphoebe tonkinense* f. *brevipedicellata* Liou-ho.
1609c - Caryodaphnosis laotica Airy-Shaw. B

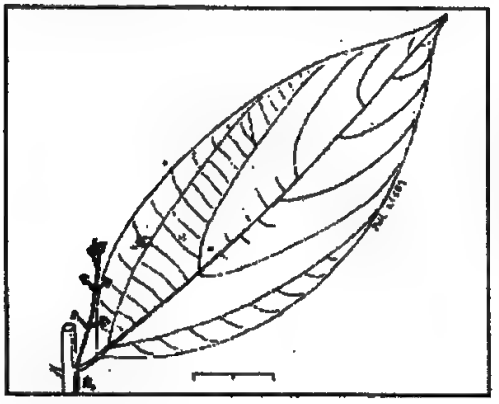

1609 - Caryodaphnosis poilanei Kost..

Đạimộc cao 8 m; nhánh non vuôngvuông, không lông, đen. Phiến xoan thon, to 24 x 9-10 cm, chót nhọn, *mặt trên không lông*, lángláng, nâu đậm, gân chánh, phụ lõm, mặt dưới vàng mốc, gân-phụ một cặp mọc đối dài gần gần đáy, gân khác lời, nâu; cuống 1,5 cm. Chùm-tụtán 4-6 cm, ở nách lá, có lông sát nâu; hoa có 9 tiểunhụy thụ, 3 tiểunhụy lép. Trái to trên cọng phù.

Làocai, 600 m; IV.

- Tree 8 m high; branches, leaves glabrous; panicles 4-6 cm long.

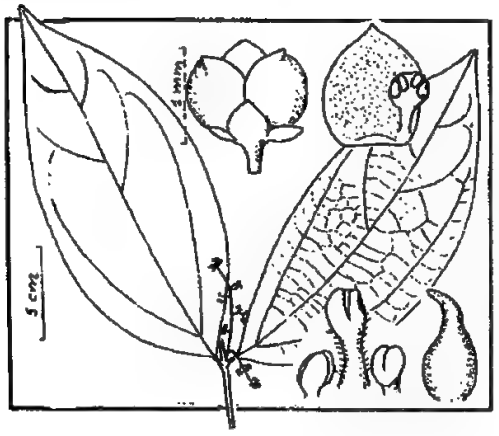

1610 - Caryodaphnosis metallica Kost.. Giảsụ kimkhí.

Đạimộc cao 9-10 m, thân to 30 cm; nhánh không lông, hình trụ. Lá mọc đối; phiến không lông, bầudục, to 5-9 x 10-21 cm, mặt dưới tái; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài đến 10 cm, nhánh thưa; hoa *tamphân*, trắng, nhỏ, mặt ngoài không lông, có lông mịn dày mặt trong; tiểunhụy cao 1 mm, luânsinh 4 lép; noãnsào bầudục, không lông, nuốm nhỏ. Rừng vào 500 m: Tuyênquang, Quảngnam; II (hình theo Kosterman).

- Tree 9-10 m high; leaves glabrous; axillary panicles 10 cm long; flowers white, trimerous.

1611 - Caryodaphnosis tonkinensis (Lec.) A.-Shaw.. May-phông. Đaimộc cao 12 m; nhánh có lóng dài, nâu đen. Phiến bầudục nhọn hai đầu, vào 9-13 x 3,5-4,5 cm, *không lông*, mặt trên nâu đậm đỏ, mặt dưới nâu đọt, gân đỏ, một *cặp gân đi từ gần đáy*, mảnh, gân-phụ khác 2 cặp; cuống vào 1 cm. Chùm-tụtán cao 4-5 cm; hoa có 6 phiếnhoa có lông; tiểunhụy thụ 9, lép 3. Phìquả cao 1 cm, baohoa còn lại hình chén.

Gỗ vàng lợt, nhẹ, không bền. Rừng thưa, trungnguyên: Bavì, 500 m, đến Quảngtrị.

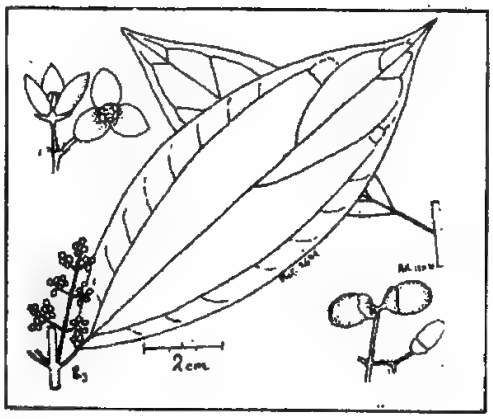

- Tree 12 m high; leaves glabrous; panicles 4-5 cm; flowers small, pubescent (*Nothaphoebe tonkinense* Lec.).

1612 - Potameia chinensis (Allen) Kost..Rạch Trungquốc.

Nhánh đenđen, không lông trừ ở phần rất non có lông sét. Lá có phiến xoan, , 5-15 x 3-7 cm, thường nhỏ, *cứng dòn*, mặt trên nâu láng, gân ít rõ, 4 cặp, mặt dưới nâu, gân phụ, tamcấp lồi và rõ, bìa uốn xuống; cuống 1 cm, đen, hình trụ. *Trái bằng trái cau nhỏ*, dài 3,5 -5,5 cm, cứng, một hột.

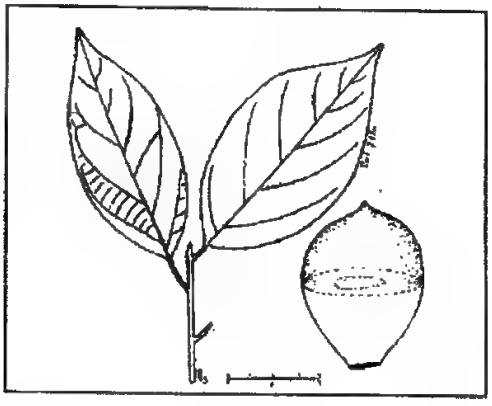

Rừng luônluôn xanh, 600 m: Hảivân; 9.

- Branches blackish; leaves coriaceous; fruit 1-seeded, up to 5,5 cm long (*Syndiclis chinensis* Allen).

1613 - Syndiclis lotungensis S. Lee De.

Đaimộc 10-25 m, thân to 50-60 cm, vỏ nâu xám, *thơm longnảo*; nhánh non có *lông nâu đen hay sét*. Lá mọc đối hay xen, nhóm ở chót nhánh; phiến bầudục xoan, to 10-12 x 5-7 cm, hơi bấtxứng, không lông, gânphụ 5 cặp; cuống 2 cm, có lông nâu đen. Pháthoa 4 cm, có lông sét; hoa luỡngphái, nhỏ, *xanhxanh*; 4 phiếnhoa; tiểunhụy *thụ 4, lép 4*, có lông hay không. *Quảnhâncứng* to 3-4(5) cm, nâu đen; hột 1.

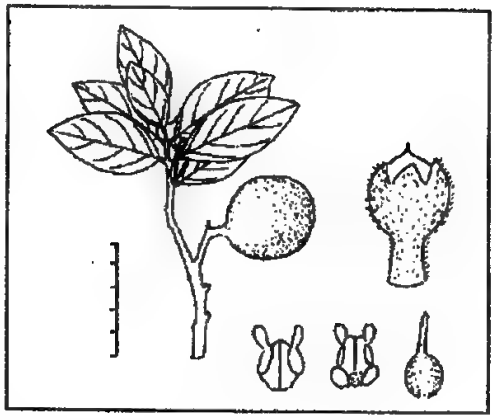

Caolạng, Vĩnhphú; IX-X, 12 (hình theo Đào).

- Tree up to 25 m high; bark camphor smelling; leaves 10-12 cm long; panicles 2,5-4 cm long; flowers bisexual; drupe 3-4 cm across.

1614 - Cinnadenia paniculata (Hook. f.) Kost.. Dự.

Đaimộc cao 15-25 m, thân có đườngkính to 30-60 cm, không lông. Lá mọc xen, có phiến bầudục thon, to 10-25 x 3,5-8 cm, gân-phụ 8-12 cặp, lõm ở mặt trên; cuống dài 1,5-2,5 cm. Chùm *biệtchu*, dài 5-7 cm; hoa đực *trắng*, cao 3 mm; tiểunhụy 9-19, luânsinh trong có 2 tuyến không cọng; pháthoa cái ít hoa; noãnsào không lông. Trái hình chùy, cao 1,5-2,5 cm, trên đế-hoa hình chén cao 2-5 mm.

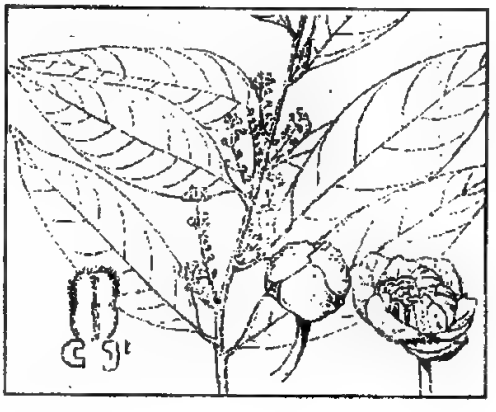

Rừng luônluôn xanh đến 1.000 m: Lạngsơn, Bắcthái, Hànội, Nghệtĩnh; XII(hình theo CGRVN).

- Tree 15-25 m high; dioecious; flowers white; fruits to 2.5 cm long(*Dodecadenia paniculata* Hook.f.).

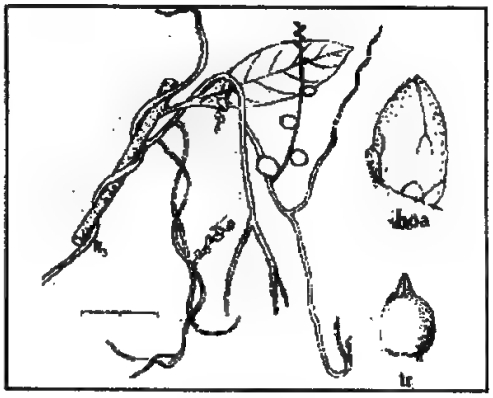

1615 - Cassytha filiformis L.. Tơxanh.

Cỏ *bánkýsinh vàng xanh*, leo quấn, có vòi hút nhựa nguyên cây chủ; thân có lông mịn, *to hơn loài trên* (1,5 mm). Gié dài 2-5 cm; hoa nhỏ có 3 láhoa phụ; đài và vành dính thành ống tròn; tiểunhụy thụ 9, lép 3; noãnsào tựdo. Bếquả cứng, đen, trong baohoa đồngtrưởng.

Dùng làm thuốc trị bịnh phổi và dươngmai (alcaloid: laurotetenin, cassitin, cassitidin). Nhiều ở rừng còi, rừng thưa *khắp cùng*; I-XII.

- Common hemiparasite.

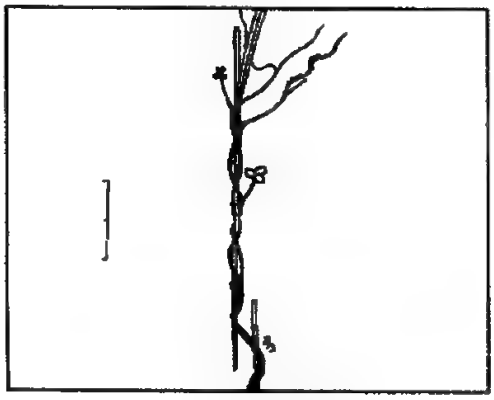

1616 - Cassytha capillaris Meissn.. Tơxanh chỉ.

Cỏ *bánkýsinh xanh*, leo quấn có *vòi hút* nhựa nguyên của cây chủ; thân mảnh (dưới 1 mm). Gié ngắn (1-1,5 cm), mang hoa nhỏ, khít nhau ở chót; đài và vành thành ống tròn; tiểunhụy thụ 9, lép 3, noãnsào tựdo. Baohoa đồngtrưởng xoan, cao 2-2,5 mm, *bao lấy bếquả nhỏ*, đen.

Thường gặp trên Hòabản, N.

- Hemiparasite (on Poaceae) finer than the precedent; short spike.

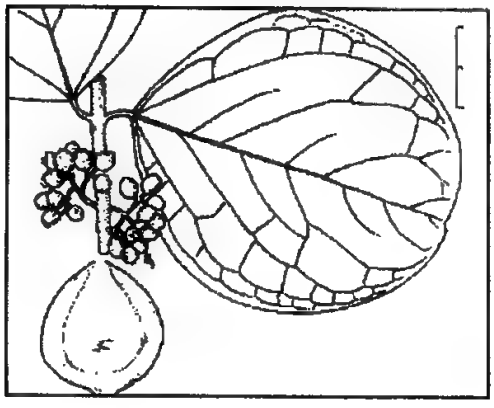

MONIMIACEAE

1617 - Kibara polyantha Perk.?.

Tiểumộc; thân, lá có lông mịn hình sao. Lá có phiến tròn, to 12 x 13, 5, đầu tròn hơi lõm, gân ở đáy 3-5, gân-phụ 4-5 cặp, mặt dưới màu cám; cuống 1-2 cm. Chùm-tụtán ngoài nách lá, cao 2 cm, *đồngchu*, có lông hình sao; hoa đực nhỏ, trong *đế hình bầu* với 4 răng ở miệng, tiểunhụy... Hoa cái hình chén mà 1/2 trên rụng như nắp khi hoa nở; tâmbì nhiều, không vòi nhụy. Quảnhâncứng.

Mẫuvật Lunet 1880, để thu ở vùng Sàigòn(?).

HERNANDIACEAE : họ Liêndằng.

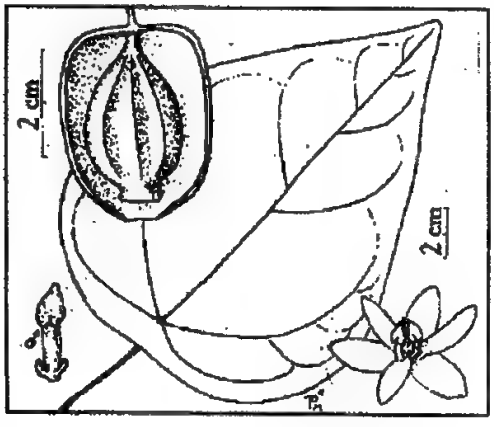

1618 - Hernandia nymphaefolia (Presl) Kubitski. Tung.

Đạimộc trung; vỏ xám. Lá có phiến xoan tamgiác, *gân hình lọng*, không lông, dày như da; cuống dài hơn phiến. *Hoa đơnphái* đồngchu, từng nhóm 3 trong bao *vàngvàng*, hai hoa cạnh đực, hoa giữa cái; baohoa 6-8 phiến; tiểunhụy 3, chỉ to. Bếquả trong *baohoa phù ra to, vàngvàng* trông như trái Mận.

Mủ tốt để làm mất lông ở da , trị nổi mụt ở da; vỏ lá xổ tẩy; hột chứa 51% dầu. Dựa biển vùng Phúquốc; II, 3.

- Littoral tree; leaves peltate; flowers 2 male, 1 female; akenes in developed involucre (*Biasolettia nymphaefolia* Presl.).

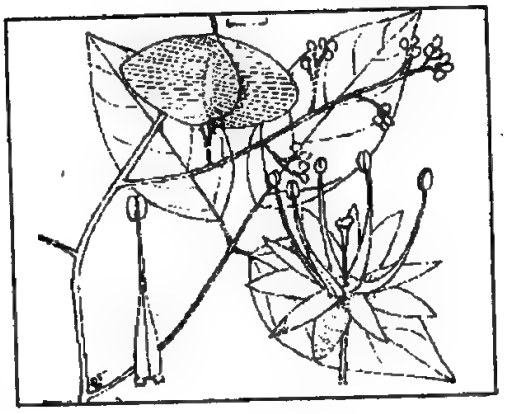

1619 - Illigera celebica Miq..

Tiểumộc leo. Lá-phụ to, dài đến 10-17 cm, láng, lúc khô không đen; cuống 12 cm. Pháthoa ở ngọn, to, *dài 40-50 cm*; nụ tròn; láđài to hơn cánhhoa, đầy lông mặt trong; cánhhoa có lông 2 mặt; tiểunhụy 5, phù ở đáy, chỉ cong quanh baophấn lúc trong nụ; 2 tuyến trước mỗi tiểunhụy. Bếquả có 4 cánh, *cánh dài, cao 2-2,5 cm*.

Rừng còi, rừng thưa: Làocai, Bắcgiang, Thanhhóa, Bìnhtrịthiên, Bảolộc.

- Climber; leaflets glabrous; panicles to 50 cm long; drupes 4-winged.

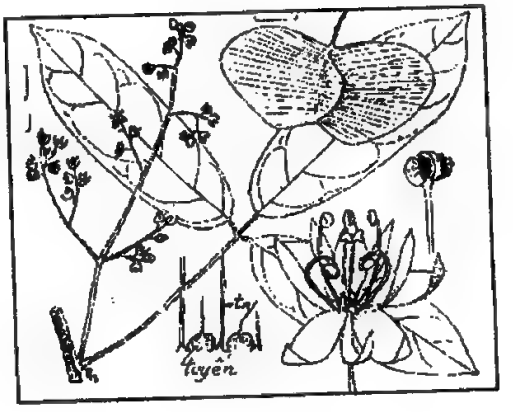

1620 - Illigera parviflora Dunn. Liêndằng hoa-nhỏ.

Dây leo khá to; nhánh có rãnh dọc, không lông. Lá -phụ thon, dài đến 13 cm, rộng 4,5 cm, mặt trên đen, mặt dưới ôliu lúc khô, gân-phụ 3-5 cặp; cuống phụ 1-1,5 cm, cuống chung 1-1,5 cm. Chùm-tụtán có lông mịn, dài gần bằng lá; nụ cao 6 mm, đen lúc khô; đài có lông mịn, vành hẹp hơn; tiểunhụy chỉ cong trong nụ, 5 tuyến có mũi dài. Quảnhâncứng có 2-4 cánh, *cánh dài 2-3 cm*.

Từ Làocai đến Côngtum; IV.

- Climber; branches glabrous; panicles puberulent; stamens 5; drupes with 2-3 cm long wings.

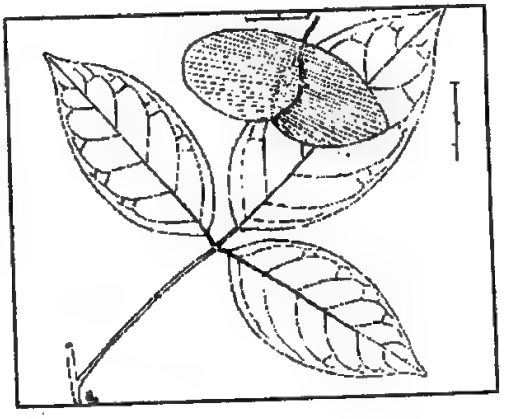

1621 - Illigera pierrei Gagn.. Liêndằng Pierre.

Dây leo dài đến 20 m; nhánh có sọc dọc, không lông. Lá-phụ không lông, rộng 4-8 cm, gân-phụ 5-7 cặp, domatie ở nách gân. Chùm-tụtán dài 15 cm; hoa đỏ, noãnsào hạ, láđài 6 mm, cánhhoa 2,5 mm, tiểunhụy 5, chỉ ngay trong nụ. Dựcquả *rộng 5-7 cm*.

Biênhoà và Lụctỉnh: Mỹtho, Vĩnhlong..

- Climber 20 m long; panicles 15 cm long; samara 5-7 cm large.

1622 - Illigera rhodantha Hance. Liêndằng hoa-đỏ.

Dây leo; nhánh non *có lông sét vàng*. Lá-phụ lúc khô không đen, mặt dưới đầy lông xám vàng, dài 3-13 cm, gân-phụ 3-4 cặp. *Pháthoa đầy lông xám vàng*; nụ cao, hoa cao 8 mm, cánhhoa nhỏ hơn láđài; tiểunhụy 10, chỉ có phụbộ mỏng, có lông, cao đến 3 mm. Dựcquả *rộng 7 cm*.

Từ Làocai, đến Tâyninh, Đồngnai.

- Climber; petioles, inflorescences yellow greyish pubescent; samara 7 cm large.

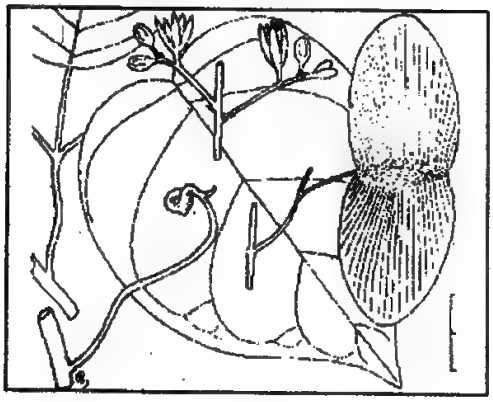

1623 - Illigera trifoliata (Griff.) Dunn. ssp. **cucullata** (Merr.) Kub.. Liêndằng bầu.

Dây leo, có vòi. Lá-phụ dày, *không lông*, to, dài đến 15 cm, hình tim ở đáy, gân-phụ 4-6 cặp; cuống chung 6-12 cm. Pháthoa có lông xámxám; nụ xoan, cao 7-9 mm; tiểunhụy 10, có tuyến ở chỉ giữa tiểunhụy; noãnsào không hay có ít lông xám. Dựcquả to, *rộng 8-9 cm.*

Rừng còi, rừng khô: Làocai.

- Climber; leaflets ovate, coriaceous, glabrous; samara 8-9 cm large (*I. cucullata* Merr.).

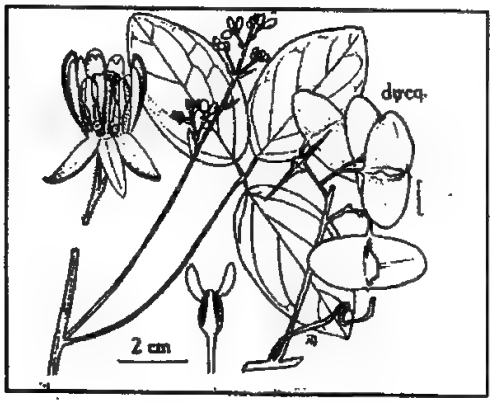

1624 - Illigera thorelii Gagn.. Liêndằng Thorel, Lưỡichó.

Dây leo; thân xanh, có rãnh. Lá-phụ bầudục, có 3 cặp gân; cuống chung 7-10 cm. Chùm-tụtán ở nách lá; *hoa trắng*; noãnsào hạ; láđài 4 mm, cánhhoa nhỏ; tiểunhụy 5, chỉ ngay trong nụ, có 2 tuyến có cọng, gắn ở chỉ. *Dựcquả rộng 3-3,5 cm.*

Biênhòa, Lụctỉnh; X.

- Climber; panicles as long as leaves; samara 3,5 cm large.

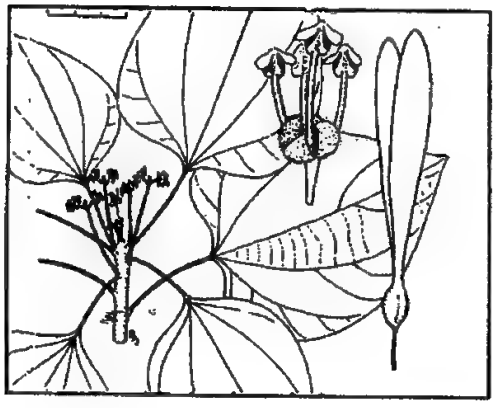

1625 - Gyrocarpus americanus Jacq. ssp. **americanus.** Luânquả.

Đạimộc cao 25 m, thân *có chang*; nhánh non to. Lá khít nhau ở ngọn nhánh; phiến *hình tim hay có 3 thuỳ*, không lông, gân ở đáy 3-5; cuống mảnh. Pháthoa gồm tán dày, 3-5 hoa; hoa *đơnphái nhỏ, không cánhhoa*; hoa đực có 4-7 tiểunhụy, baophấn nở do nấp; hoa cái có 2-4 tiểunhụy lép. Dựcquả có *2 láđài thành cánh dài*; hột 1.

Phướctuy, Côngsơn; XI.Chống *Trypanosome.*

- Tree with buttresses; leaves glabrous, 3-lobate or not; flowers unisexual; fruits 2-winged.

DILLENIACEAE : họ Sổ.

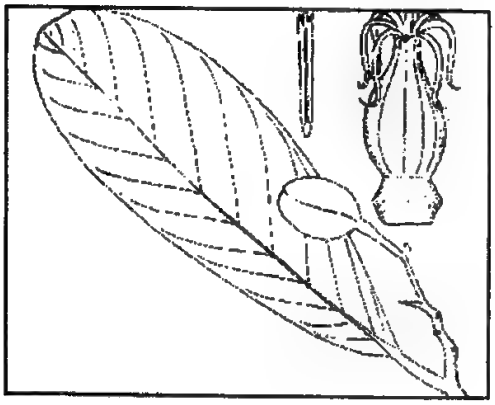

1626 - Dillenia blanchardii Pierre. Sổ Blanchard.

Đạimộc cao 10-15 m. Lá có phiến *xoan ngược*, dài 10-15 cm, lúc nhỏ *có lông ở mặt dưới và gân*, gân-phụ 10-13 cặp; cuống to, dài 1-2 cm. Hoa to, 1-2 ở chót nhánh; cọng có 1 tiềndiệp ở giữa; láđài không lông; tiểunhụy nhu nhau, nở do lỗ ở đầu; tâmbì 5-7. Manhnang.

Rừng dày từ Vọngphu đến N, Côngsơn (hình theo Pierre).

- Tree 15 m high; leaves pubescent below; sepals glabrous; carpels 7; follicles.

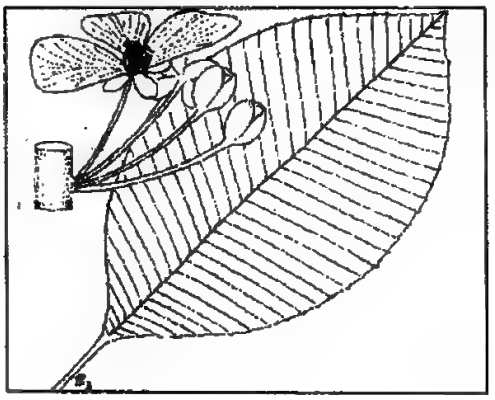

1627 - Dillenia obovata (Bl.) Hoogland. Sổ xoan.

Đạimộc *rụng lá vào mùa khô*, cao *đến 35 m*, gỗ có lõi đỏđỏ. Phiến xoan, *to* 20-40 x 12-20 cm, đáy tà hẹp, có lông ở mặt dưới, gân-phụ 35-50 cặp; cuống 1,5-4 cm. Hoa côđộc hay 2-3, *trước khi lá xuấthiện;* cọng 3-4 cm; láđài cao 3-4 cm; vành rộng 14-16 cm, *vàng tươi*; tiểunhụy đến 200, thành hai nhóm; tâmbì 9-11, 25-35-noãn. Trái trong *láđài đồngtrưởng màu cam*, thành khối to 3,5-4 cm; hột đỏ.

Nambộ, Phúquốc.

- Decidous tree, to 35 m high; leaves pubescent (*Colbertia obovata* Bl.; *D. harmandii* Pierre).

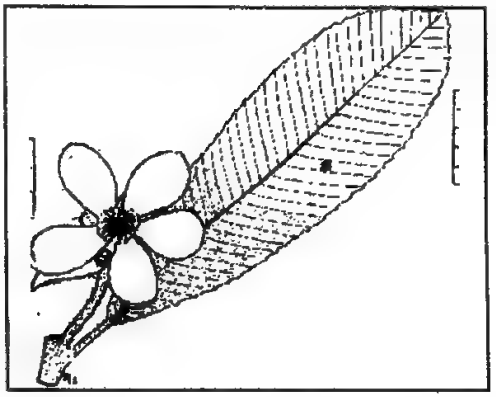

1628 - Dillenia hookeri Pierre. Sổ Hooker.

Bụi thấp, hay đạimộc 10-15 m; nhánh non có lông dày. Phiến *to*, dài đến 30 cm, lúc non có lông ở hai mặt, lúc lớn mặt trên không lông; cuống dài 2 cm. Pháthoa 2 hoa; cọng có 3 tiềndiệp; *hoa vàng tươi*; láđài ngoài có lông; tiểunhụy có baophấn ngay; tâmbì 6-7. Manhnang.

Đất trảng, ẩm-uốt: Đồngnai; II-VII. Rễ xem như là bổ ở Lào.

- Bush or tree up to 15 m high; leaves pubescent below; flowers bright yellow; carpels 6-7.

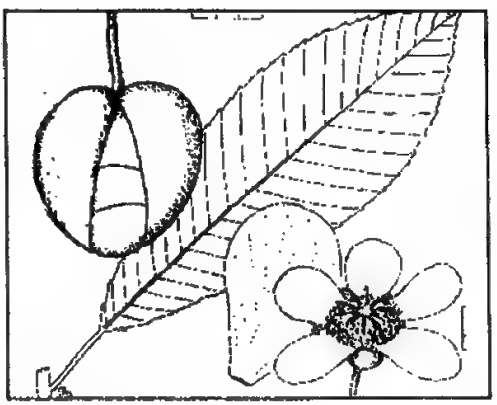

1629 - Dillenia indica L. Sổ bà, Sổ Ấn; Elephant Apple.

Đạimộc 12-30 m, to 1,2 m; vỏ xám, tróc thành vảy đagiác. Phiến không lông, *dài đến 40 cm*, bìa có răng có mũi nhọn, gân-phụ 25-40 cặp. Hoa côđộc, rộng 10 cm, *vàng tươi*; láđài không lông; tiểunhụy ngay, tiểunhụy trong uốn ra; tâmbì vào 10. Manhnang *trong láđài phù mập, chuachua, dạng trái tròn to* 8-10 cm; hột hình thận, không tử-y.

Lá rụng vào V; gỗ làm máng. Đường Nhatrang đi Ninhhòa; rễ trị nóng ngực, khôcổ và nhọt; V-VI.

- Tree up to 30 m, decidous; flowers yellow; follicles in globulous accrescent calyx.

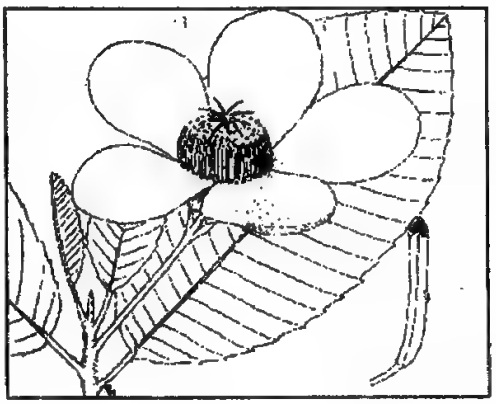

1630 - Dillenia ovata Wall. ex Hook. f. & Th.. Sổ trai.

Đạimộc *luônluôn xanh*, cao 10-15 m. Phiến to 10-20 x 7-12 cm, có lông 2 mặt, gân-phụ 18-25 cặp; cuống 3-4,5 cm, có lông dày. Hoa cóđộc ở chót nhánh; cọng 1 cm; láđài dài 2,5-3 cm, *cánhhoa vàng chanh*, dài 6-7 cm; tiểunhụy trên 100, thành 2 nhóm; tâmbì vào 10, không lông, noãn vào 50. Manhnang trong *đài đồngtrưởng* thành khối to 6 cm, vàng; hột 5 x 11 mm, nâu đậm, không lông.

Rừng bình và trungnguyên: từ Nhatrang đến Phúquốc; II-IV.

- Sempervirent tree, 15 m high; flowers yellow; accrescent sepals yellow.

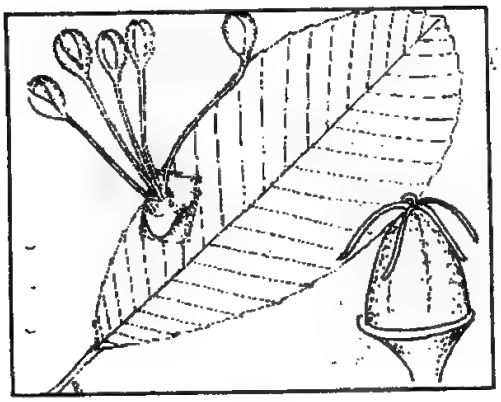

1631 - Dillenia pentagyna Roxb.. Sổ ngũ-thư.

Đạimộc 8-10 m hay hơn, *rụng lá* từ tháng 11 đến tháng 3; vỏ xám, tróc từng dề. Phiến không lông, *rất to*, dài hơn 35 cm (ở chồi non), mặt dưới vàng, gân-phụ 3-40 cặp. Hoa 5-8, rất to; cọng không tiềndiệp; *cánhhoa vàng*; hai luânsinh tiểunhụy trong uốn ra; tâmbì 5. Manhnang trong *đài đôngtrưởng cam-đỏ, to, ăn được*.

Gỗ tốt. Rừng từ Quảngtrị đến Biênhòa; II-IV.

- Decidous tree over 10 m high; leaves very large; flowers yellow; carpels 5; calyx accrescent.

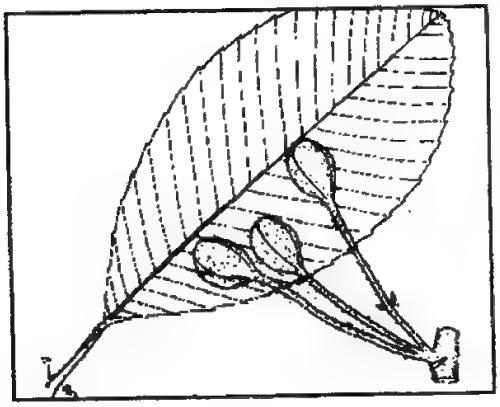

1632 - Dillenia scabrella (D. Don) Roxb. Sổ nhám.

Đạimộc *cao đến 30 m*; thân xám, vỏ đỏ. Lá xuấthiện vào III; phiến xoan ngược, dài vào 18 cm, gân-phụ 32 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 3-7 cm. *Hoa 2-4, rất to, hiện trước lá*; cọng có tiềndiệp ở giữa; 5-6 luânsinh tiểunhụy; tâmbì 5. Manhnang.

Gỗ làm xuồng, ván. Đồngnai; I-IV.

- Decidous tree up to 30 m high; flowers yellow; carpels 5; follicles (*Colbertia scabrella* Roxb. ex D. Don; *D. elata* Pierre).

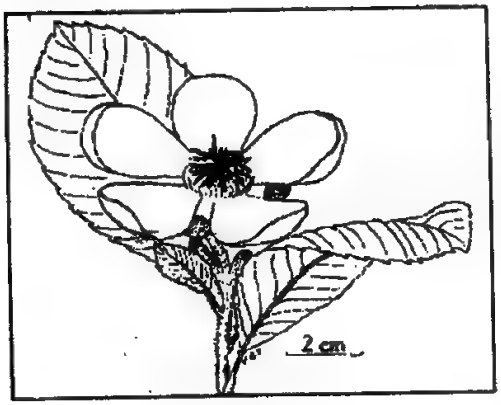

1633 - Dillenia turbinata Fin. & Gagn.. Lọng tía, Sổ bông-vụ.

Đạimộc; nhánh non *có lông hoe*. Phiến xoan hay bầudục, dài đến 35 cm, *có lông dày* mặt dưới, gân-phụ 16 cặp; cuống tròn, dài 3 cm. Tụtán có lông hoe; hoa 2, to 4-5 cm; láđài 5, có lông mặt ngoài; tiểunhụy trong dài và uốn ra ngoài; tâmbì 9. Manhnang.

Rừng: Ninhbình, Quảngtrị, Đànẵng; lá từ II, và hoa I-II (hình theo Fin. & Gagn.).

- Decidous tree; branches, inflorescence..rufous hairy; carpels 9.

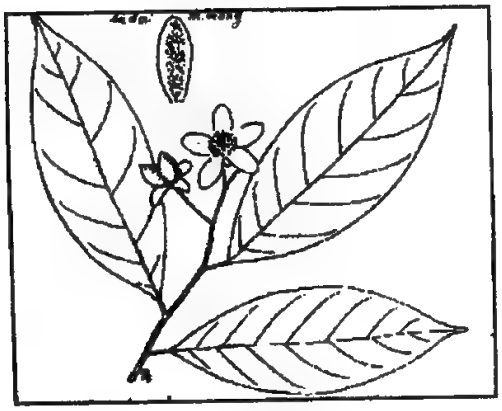

1634 - Tetracera akara (Burm. f.) Merr.. Dây Túgiác.

Tiểumộc trườn. Lá có phiến gần như nguyên, bầudục thon, to 7-7 x 2,5-3,5 cm, chót nhọn, có mũi, đáy nhọn, không nhám (ít khi hơi nhámnhám), gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1 cm. Pháthoa ít hoa, rộng 3 cm; láđài 4, mặt trong đầy lông tơ; cánhhoa 3-4; tiểunhụy nhiều; *tâmbì 1*. Manhnang cho hột có *tử-y rìa*.

Nambộ.

- Climber; leaves not rough; inflorescence few flowered; sepals sericeus inside; follicles; seeds arillate (*Calophyllum akara* Burm. f.).

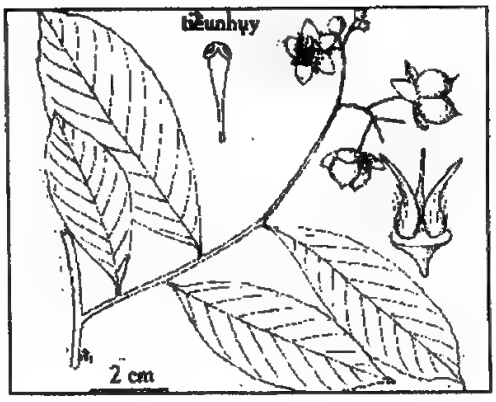

1635 - Tetracera indica (Chr. & Panz.) Merr.. Chiều.

Dây leo cao 2-5 m; nhánh non có lông. Lá có phiến *láng*, dài 10-20 cm, chót có mũi ngắn, bìa có răng thưa. Chùm-tụtán ở ngọn, *ít hoa*; hoa *trắng*, rộng 2,5 cm; láđài không lông mặt trong; tiểunhụy nhiều; tâmbì 3-4. Manhnang tròntròn; hột có *tử-y rìa*, dài 1 cm.

Nước sắc trị lở miệng. Bụi, ven rừng: Định quán, Đồngnai, Côn sơn; X, 10. Nước sắc trị lở miệng.

- Climber up 5 m long; leaves glabrous; sepales glabrous; carpels 3-4; seeds arillate (*Assa indica* Houtt. ex Chr. & Panz.; *T. assa* DC.).

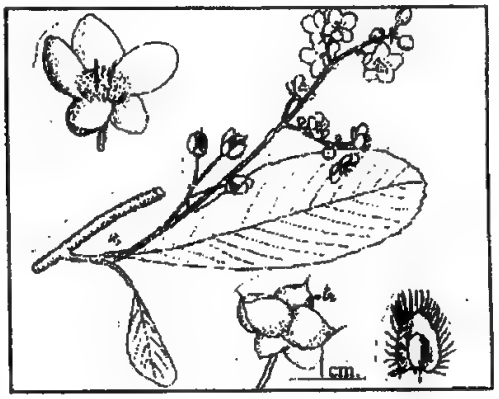

1636 - Tetracera loureiri (Fin. & Gagn.) Craib. Dây Chiều, Túgiác Loureiro.

Dây leo; nhánh gần như không lông. Lá có phiến xoan ngược, chót tròn hay tà, to 15-23 x 3 cm, *không lông nhưng nhám* trừ ở gân chánh, gân-phụ 12-15 cặp. Chùm-tụtán dài 18 cm; hoa rộng 13 mm, *trắng hay hường, thơm*; tiểunhụy nhiều; tâmbì 2(3). Manhnang; hột 1, *tử-y rìa*.

Sàigòn, Đồngnai, Châuđốc; III-IV.

- Climber; leaves rough; panicle large; carpels 2; seeds arillate (*T. sarmentosa* var. *loureiri* Fin. & Gagn.).

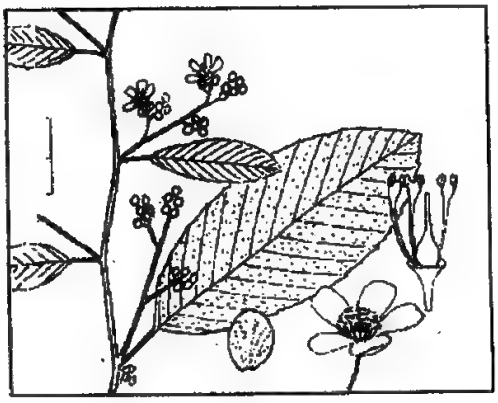

1637 - Tetracera sarmentosa (L.) Vahl. ssp. **asiatica** (Lour.) Hoogl.. Dây Chiều.

Dây leo; thân, *lá rất nhám* (đầy lông tẩm silic). Phiến bầudục, to 7-10 x 2,5-3,5 cm, tà 2 đầu, gân-phụ 14-15 cặp, tậncùng trong răng nhỏ. Chùm-tụtán ở nách; cọng hoa ngắn; hoa *trắng*, nhỏ, rộng 1 cm; cánhhoa xoan, không lông; tiểunhụy có chungđới rộng; tâmbì 1, không lông. Manhnang không lông; hột có *tử-y rìa*.

Ven rừng, lùm, bụi: BTN.

- Climber; leaves very rough; flowers white; carpel 1; seeds arillate (*Seguiera asiatica* Lour.).

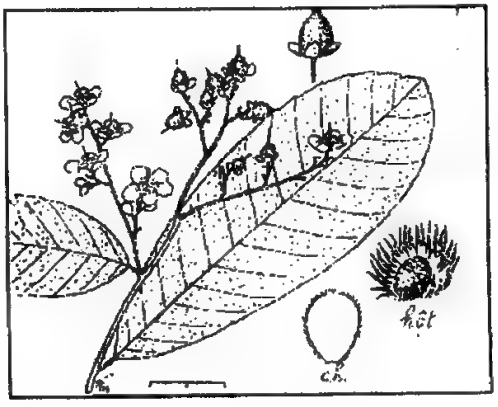

1638 - Tetracera scandens (L.) Merr.. Dây Chiều, Túgiác leo.

Dây truồn, có lông nhám vì tẩm SiO2. Phiến cũng rất nhám, bầudục, không dài hơn 10 cm. Chùm-tụtán to; láđài 5; cánhhoa 5, *trắng*, mau rụng; tiểunhụy nhiều; tâmbì 1. Manhnang có lông; hột 1-2, có *tử-y rìa*, đỏ.

Lá dùng như giấy nhám trong côngnghệ sơn-mài; trị kiết, lợitiểu, trị phù thận, hạnhiệt, lọc máu. Khắp cùng ở rừng thưa, ven rừng, 0-1.000 m ; V-VIII.

- Climber; leaves very rough; panicles large; carpels hairy; seeds red arillate (*Tragia scandens* L.).

ACTINIDIACEAE: họ Dương đào.

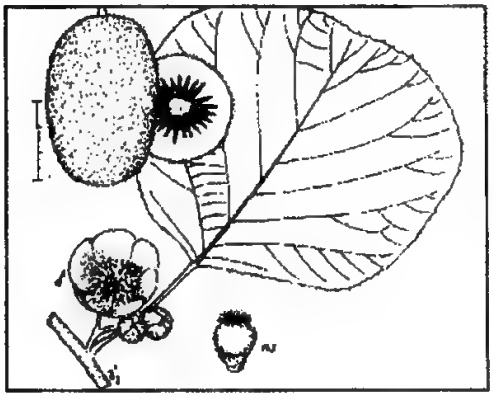

1639 - Actinidia chinensis Planch.. Dương đào Trung quốc.

Dây trườn to; thân có nhánh ngắn mang lá gần nhau. Phiến tròn tròn, chót ngang hay hơi lõm, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng nhỏ, mặt dưới có lông mịn dày; cuống 4-5 cm. Hoa *tạp phái*; lá đài 6 ; cánh hoa 6, trắng ửng vàng cam; tiểu nhụy nhiều, vàng; noãn sào lép ở hoa đực, do 20-30 tâm bì dính nhau, vòi nhụy *20-30*. Phì quả có lông nâu dài; nạc xanh xanh; hột *nhiều, nhỏ, đen*.

Nên dun hập trồng ở nước ta, ở vùng núi cao, như Đà lạt, Sapa. Còn loài **A. deliciosa** (A. Chev.) C.F.Liang & A.R. Ferg., có trái có nhiều lông nâu, dày; cũng được Tr.

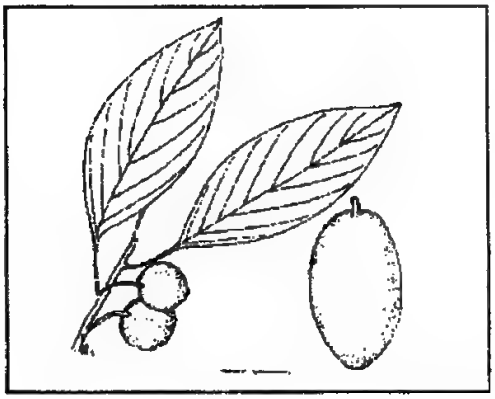

1640 - Actinidia callosa Lindl. var. **indochinensis** (Merr.) Li. Dương đào Đông dương.

Dây leo cao; thẹo lá có mục (chai). Lá có phiến tương đối nhỏ, *thon*, nhọn 2 đầu, không lông, gân-phụ song hành, xéo, 6-7 cặp; cuống mảnh, dài 1-1,3 cm. Phát hoa 1-3 *hoa trắng hay hường*; cánh hhoa cao bằng hai lá đài; tiểu nhụy 30, vàng; noãn sào có lông, nuốm nhiều, bức xạ. Phì quả trên cọng 1 cm, hình cầu, to 1-2 cm; hột nhiều, nhỏ, dẹp dẹp.

Đèo Lô-qui-Hồ, Lào cai; XI, 11.

- Climber; branches verrucose; leaves glabrous; flowers white; carpels hairy; berries to 2 cm long (*A. indochinensis* Merr.).

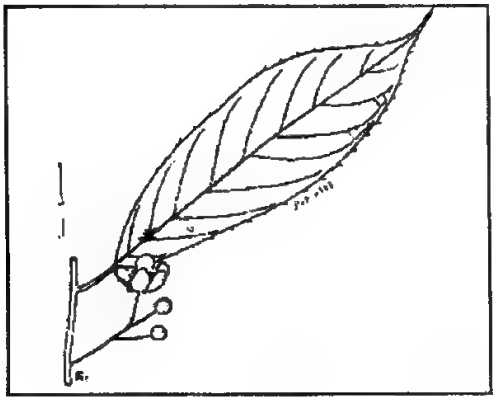

1641 - Actinidia coriacea (Fin. & Gagn.) Dunn.. Dương đào dai.

Dây leo cao; nhánh, lá không lông. Lá có phiến *thon ngược*, to 11 x 3,5 cm, chót có đuôi, đáy tà, bìa có răng như gai mềm, gân-phụ 8 cặp; cuống 1,3-1,5 cm. *Chùm ít hoa*, cọng như chỉ dài 1 cm; nụ tròn; hoa rộng 2 cm; lá đài không lông; cánh hoa trắng; tiểu nhụy nhiều; noãn sào nhiều buồng. Phì quả.

Núi cao: Sapa, 1.800 m; IV, 11.

- Climber; branches, leaves glabrous; racemes few-flowered; petals white; berries (*A. callosa* var. *coriacea* Fin. & Gagn.)

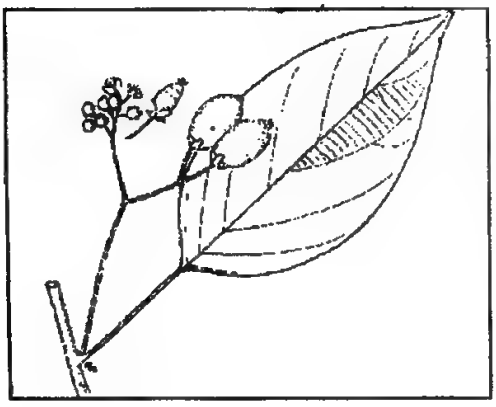

1642 - Actinidia latifolia (Gardn. & Champ.) Merr.. Dương đào lá-rộng. Dây trườn; nhánh non có lông sát. Lá có phiến xoan, đáy tà tròn hay lõm, như nhung ở mặt dưới, bìa có răng. *Biệt chu*; hoa có 5 lá đài, 5 *cánh hoa trắng*, nhiều tiểu nhụy, noãn sào nhiều buồng. Phì quả có lông nằm nâu, có đài còn lại, nạc chua, hột nhiều, nhỏ. Núi cao: Công tum. Đà lạt; V, 5-6. Var. **indochinensis** (Li) Li, lông ở mặt dưới lá thưa: Quảng ninh.

- Climber; leaves dense pubescent beneath; dieocious; petals white; berries (*Heptaca latifolia* Gardn. & Champ., *A. championii* Benth.).

1643 - Actinidia petelotii Diels. Dươngđào Petelot.

Dây leo; thân, cuống, pháthoa đầy lông phún màu sôcôla dài đến 5 mm. Phiến xoan, đến 12 x 7 cm, chót tà, có mũi, *đáy hình tim*, gân-phụ 9 cặp, bìa có răng nhọn, mặt trên nây ửng đỏ, gân chánh và phụ lõm, mặt dưới nâu, gân chánh *đầy lông phún*, gân-phụ lồi. Phìquả hình trứng dài 15 mm, vòi nhụy hơn 10; láđài có lông to ở lưng.

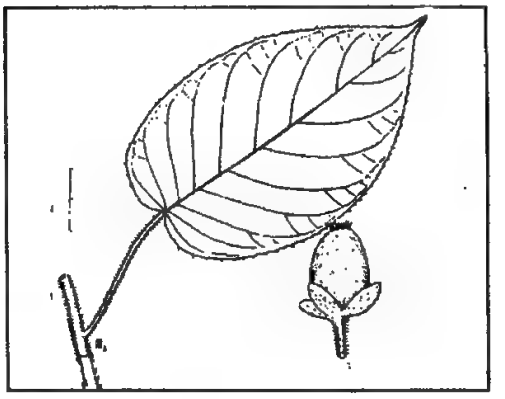

Đèo Lô-quí-Hồ, 1.800 m; 8.

- Climber; branches, inflorescence brown hirsute; berries to 15 mm long.

1644 - Actinidia tonkinensis Li. Dươngđào Bắcbộ.

Dây leo; nhánh không lông, trừ lúc non có lông màu sét. Phiến *xoan*, to 9 x 6,5 cm, chót tà, có mũi, đáy tròn, *không lông*, ôliu xám 2 mặt, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 2-3 cm. *Tựtán lưỡngphân* ở nách lá, cọng chung 2 cm; láđài có lông vàngvàng; cánhhoa 6-7 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào đầy lông, nhiều buồng. Phìquả.

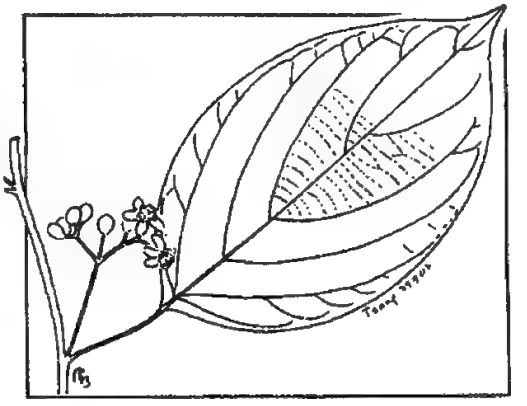

Rất gần *A. latifolia*. Hảininh.

- Climber; young branches ferruginous pubescent; leaves glabrous; petals 6-7 mm long; ovary hirsute; berries.

1645 - Saurauia armata Kurz. Sổdả nhọn.

Tiểumộc cao 3-5 m; nhánh to cỡ cây viết chì, không lông. Lá cỡ phiến xoan ngược, *to*, dài cào 20-25 cm, rộng 12-15 cm, bìa có răng nhọn, gân-phụ 18-23 cặp, gần gần thẳng góc; cuống 2-3 cm, đầy lông tamgiác. Hoa *không cọng*, *1-3 ở nhánh già*, rộng 1 cm; láđài 5; cánhhoa 5, rộng 12 mm; tiểunhụy *nhiều*, theo 10 hàng; noãnsào có lông dày, *vòi nhụy 5*, rời nhau. *Phìquả nhiều hột*, ăn được.

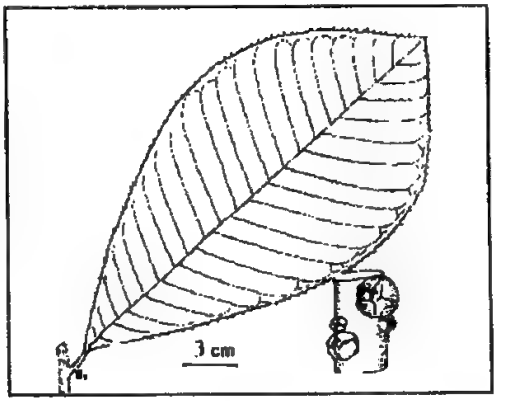

Laichâu.

- Shrub 3 m high; branches glabrous; flowers sessile; ovary hairy; berries (*S. dillenoides* Gagn.)

1646 - Saurauia fasciculata Wall.. Sổdả bó.

Nhánh non nâu đỏ, có lông năm to, dày. Lá to; phiến dài đến 30 cm, mặt trên có *lông sôcôla* ở gân chánh, lúc khô nâu đen, mặt dưới có lông mịn dày, lúc khô nâu đỏ, gân-phụ 30 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 2-3 cm. *Chụm*; cọng 1,5 cm; hoa rộng 15 mm; láđài có rìa lông; noãnsào không lông, vòi nhụy 5 dính nhau ở 1/2 dưới. Phìquả cao 5 mm.

Trảng có tiểumộc, 700-1.200 m, Piaouac, Sapa.

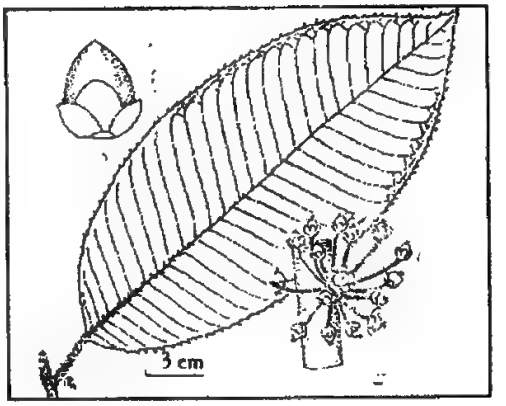

- Leaves to 30 cm long, dense pubescent beneath; glomerules; styles 5 (*S. petelotii* Merr.).

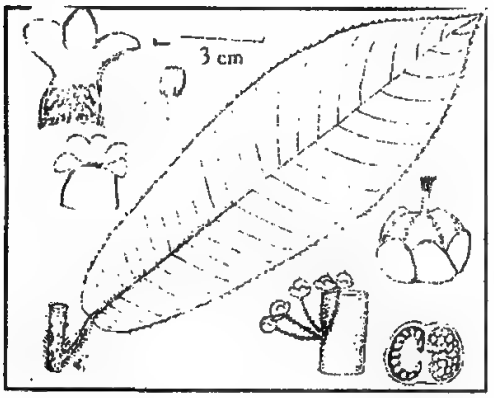

1647 - Saurauia macrotricha Kurz. Sổđả lông-to.

Nhánh và cuống có lông dày hoe. Phiến bầudục thon, có *lông hoe ở gân chánh*, mặt trên nâu đen lúc khô, mặt dưới đầy lông hoe đỏ, gân-phụ 22 cặp, bìa có răng nhọn, không đều; cuống 1,5 cm, đầy lông. *Chụm*; cọng mảnh, có lông, dài 8 mm; ládài xoan, không lông; vành dính thành ống ngắn, không lông. Phìquả rộng cỡ 6-8 mm.

Sapa; VII.

- Branches, petiole rufous hairy; fascicles; petals adherent; berries 8 mm across.

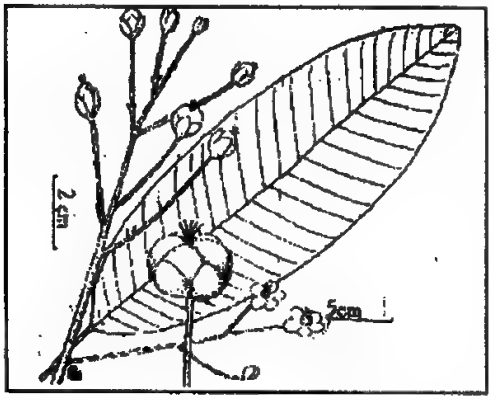

1648 - Saurauia nepaulensis DC.. Sổđả Nêpal.

Đạimộc nhỏ, gốc to 25 cm; nhánh có lông hình vảy. Lá to; phiến dài 20-25 cm, bầudục, lúc khô lục dợt, gân-phụ 30-35 cặp, bìa có răng nhọn, mặt dưới có lông mịn; cuống 2-3 cm, có vảy. Chùm-tụtán dài hơn lá, có lông mịn; hoa hường, tâm tím, không thơm; ládài có lông dày ở đáy; noãnsào với 5 vòi nhụy dính nhau đến 1/2. Phìquả.

Phìquả được ăn. Núi cao: Sapa, Thanhhoá, Đàlạt; XII.

- Treelet; branches with scale-like hairs; panicles longer than leaves; flowers with long pedicels; berries.

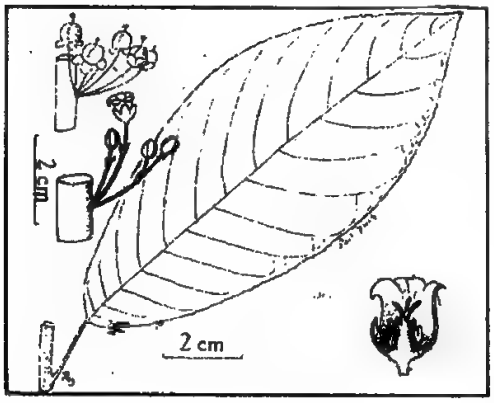

1649 - Saurauia roxburghii Wall.. Sổđả Roxburgh.

Bụi cao 3-4 m; nhánh có vảy nhỏ. Lá dài 20-30 cm, đáy nhọn hay tà, có lông mịn màu bạc mặt dưới nâu đỏ, lúc khô nâu đen mặt trên, bìa có răng nằm, gân-phụ 13-18 cặp; cuống dài 3-4 cm, có vảy nằm. Chụm; cọng như chỉ, có 2 tiềndiệp; ládài không lông; cánhhoa hường lợt; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy dính nhau đến 1/2. Phìquả to 5-6 mm, trắng, nạc trĩn.

Bìnhtrịthiên, Quảngnam, Đàlạt; IV-V.

- Shrub 3-4 m high; branches, petiole with scale-like hairs; fascicle; flower pink; berries 8 mm across (*S. oldhamii* Hemsl., *S. poilanei* Gagn., *S. thorelii* Gagn.).

PAEONIACEAE : họ Bạchthược.

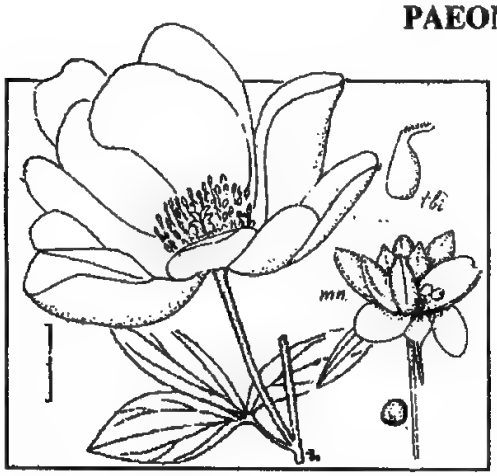

1650 - Paeonia albiflora Pallas. Bạchthược trắng; Paeony; Paeonia de Chine.

Bụi cao 50-70 cm, đaniên, có củ; thân xám, không lông. Lá dưới 2 lần kép, lá trên mang 3 lá-phụ xoan thon, thường có bìa và gân tía. Hoa to, thường đôi, ở nách lá ngọn và ngọn, thơm; cánhhoa *trắng, hay đỏ*; tiểunhụy nhiều, baophấn vàng; tâmbì rời, 4-5, đỏ. Manhnang có quảbì dày; hột tròntròn, nâu láng, to 7-8 mm. 2n = 10.

Trồng vì hoa to; rễ ăn luộc, hột tán bỏ vào trà; trị đau vú, đau bụng, kiết, mất máu; chống vài siêukhuẩn (hình một phần theo Bois).

- Ornamental; flowers white or red, fragrant.

1651 - Paeonia suffruticosa Andr.. Bạchthược cao; Chinese tre-paeony; Pivoine en arbre.

Cỏ đanIên thành bụi *cao đến 2 m*; thân không lông. Lá 2 lần kép, xanh đậm; lá-phụ nguyên hay có thuỳ. Hoa to, ở chót nhánh, rộng đến 20 cm, thơm; thường đôi, cánhhoa nhiều, *trắng, đỏ hay hường*; tiểunhụy nhiều, vàng; tâmbì 5, rời, không lông. Manhnang; quảbì dày. 2n = 10.

Trồng vì hoa. Vỏ là mẫuđơnbì, trị kinhphong, lợikinh, lợitiểu, tốt máu, chống viêm; (khángsinh).

- Cultivated herb up to 2 m high; flowers white, pink or red (*P. moutan* Sims.).

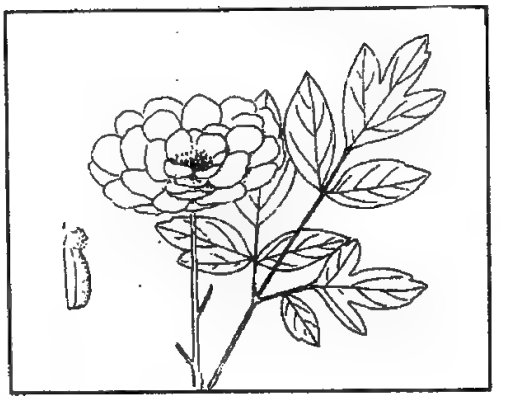

OCHNACEAE : Họ Mai.

1652 - Ochna integerrima (Lour.) Merr.. Mai, Huỳnhmai; Champax.

Tiểumọc hay đạimộc nhỏ. Lá có phiến bầudục, daidai, không lông, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng thấp; cuống 4-7 mm. Tảnphòng có cọng ngắn; hoa có cọng dài; ládài 5 xanh; cánhhoa 10-10 (Mai đôi), vàng tươi, dễ rụng; tiểunhụy nhiều, nâu; tâmbì 5-20, không lông; vòi nhụy 1. Quảnhâncứng 1-10 quanh một đế hoa phù, đen; hột 1.

Vỏ đắng bổ đường tiêuhoá. Thường trồng; hoa trổ 15 ngày sau khi lấy lá. Rừng còi từ Quảngtrị trở vào, đến 1.200 m; I-IV.

- Small tree; leaves glabrous; corymbs; flowers yellow; drupes black (*Elaeocarpus integerrima* Lour.; *O. harmandii* Lec...).

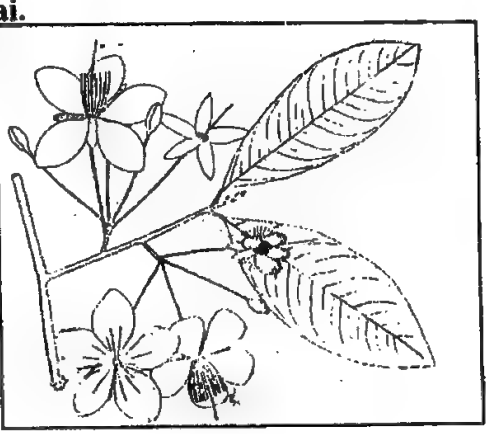

1653 - Ochna atropurpurea DC.. Mai đỏ.

Tiểumộc; nhánh nâu đỏ. Lá có phiến không lông, dày, cứng, bìa có răng có gai nhọn; cuống ngắn. Hoa vàng, không trổ rộ mà lẻ-tẻ trong năm; ládài 5, xanh; cánhhoa 5 vàng; tiểunhụy nhiều; tâmbì 10-15, một vòi nhụy. Quảnhâncứng đen quanh đế hoa đồngtrưởng to, đỏ, tồntại lâu.

Trồng vì hoa và phátrái đẹp, gốc Nam Phichâu; I-XII.

- Ornemental; leaves sharply toothed; flowers yellow, calyx dark purple; drupes on accrescent red receptacle.

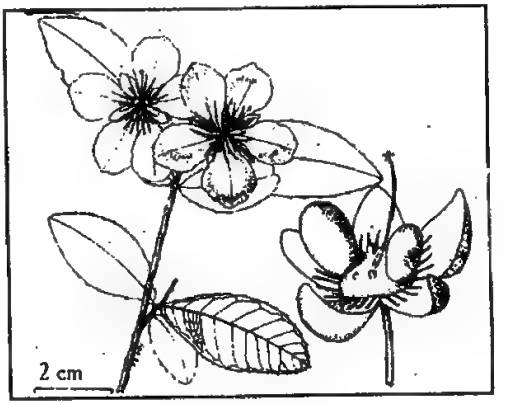

1654 - Campylospermum serratum. (Geartn.) Bittr. & Amar. Mai cánh-lõm.

Đạimộc 6-10 m. Lá có phiến tròndài, dài 10-14 cm, không lông, cứng, láng chói mặt trên, gân-phụ vào 10 cặp, mảnh. Chùm-tụtán ở nách, mang tán; hoa vàng; ládài dài 5 mm; cánhhoa vàng, dài 4-6 mm; tiểunhụy 10; tâmbì 5. Quảnhâncứng đỏ hay đen, to 6 x 4,5 mm; hột 1.

Rễ, nhánh bổ, kiệnvị. Rừng còi từ Quảngtrị đến Nhatrang; XI-III.

- Small tree up to 10 m; leaves glabrous; flowers yellow; carpels 5; drupes black (*Meesia serrata* Geartn.; *Gomphia serrata* (Gaertn,) Kanis, *Ouratea lobopetala* Gagn...).

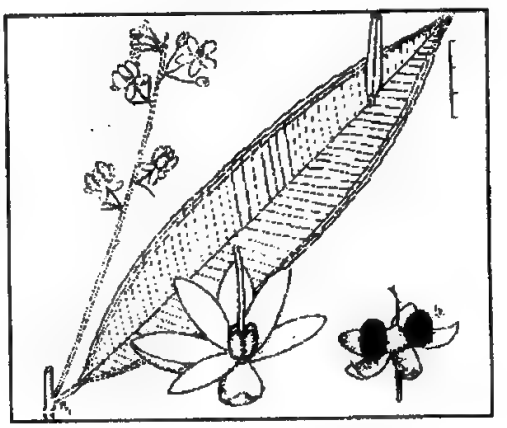

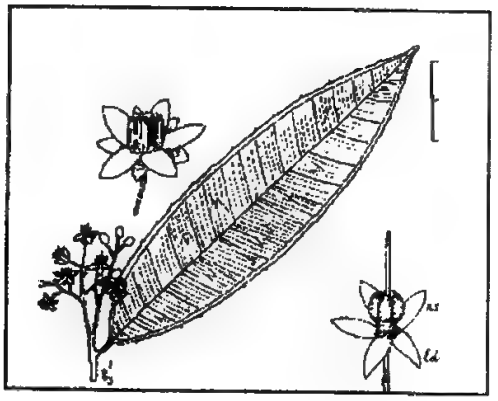

1655 - Campylospermum striatum V. Tiegh.. Mai sọc.

Tiểumộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục thon, nhỏ hơn loài trên, to vào 11 x 3 cm, bìa có răng nhọn,thưa, gân-phụ khít nhau, gắn gần như thẳng góc vào gân chánh, mặt trên láng; cuống 4-5 mm, lábẹ giữa cuống, có 2 răng. Chùm ngắn, ở nách lá hay ngọn; hoa rộng vào 8 mm; láđài đồngtrưởng; cánhhoa tà; tiểunhụy nhiều; tâmbì 5, trên thuđài. Quảnhâncứng 5, đen.

Huế, Đànẵng.

- Shrub; branches glabrous; leaves long to 11 cm; panicles short; flowers yellow, 8 mm across (*Gomphia serrata* (V. Tiegh.) C.F. Wei).

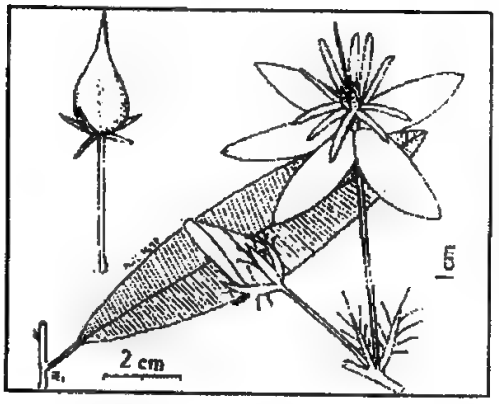

1656 - Indosinias involucrata (Gagn.) Vid.. Cây Đôngdương.

Tiểumộc cao 2,5 m. Lá có *phiến thon dài*, không lông, bìa có răng nhọn, gân-phụ nhiều, gắn thẳng góc vào gân chánh. Chùm-tụtán ngắn; hoa *vàng*; láhoa có lông đầu phù tròn, láđài cũng vậy; cánhhoa 5, mỏng, dài 2 cm; *tiểunhụy lép 5-10, dẹp dạng cánhhoa*; đínhphôi *trắcmô*. Nang cao 1,3 cm.

Rừng còi, vào 1.700 m: Vọngphu, Phúkhánh; V, 5.

- Shrub to 2,5 m high; leaves glabrous; flowers yellow; staminods petal-like; capsule (*Distephania involucrata* Gagn.)

THEACEAE : họ Trà.

1a - noãnsào hạ, cho ra phìquả mang đài ở trên — *Anneslea*

1b - noãnsào thượng

2a - tiểunhụy dính thành 5 bó; tảnphòng — *Archytea*

2b - tiểunhụy không dính thành bó

3a - hoa to, có nhiều láhoa giống láđài

4a - trái giống quảnhâncứng — *Pyrenaria*

4b - nang

5a - hột tròn, không cánh — *Camellia*

5b - hột có cánh — *Gordonia*

3b - hoa nhỏ, đơn hay tậpphái; phìquả — *Eurya*

3c - hoa không như trên

4a - nang, hột có cánh — *Schima*

4b - phìquả hay trái không tự khai

5a - noãnsào 2 buồng, mỗi buồng 1-2 hột — *Ternstroemia*

5b - noãnsào 3 buồng, ít hột — *Tristylum*

5c - noãnsào hơn 2 buồng, mỗi buồng nhiều hột

6a - hột không cánh — *Adinandra*

6b - hột có cánh — *Hartia*

1657 - Archytea vahlii Choisy. Chun-nôm.

Đạimộc cao 15 m; nhánh ngang như Bàng, thân có *rễ càkhêu*. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược hơi hình muỗng, từtừ hẹp từ 1/3 trên, láng ở mặt trên, gân-phụ nhiều. Tảnphòng ở ngọn; láđài 5, có màu; cánhhoa 5, *hường*; tiểunhụy thành 5 bó; noãnsào 5 buồng. Nang *hủyngắn* thành 5 mảnh.

Rừng lầy bìnhnguyên, Phúquốc; VIII-XII (hình theo Pierre).

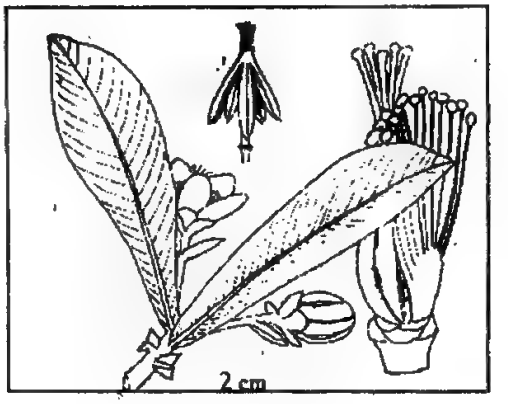

- Tree; diageotropic branches; still roots; fascicles of stamens 5; septicidal capsules.

1658 - Anneslea fragrans Wall.. Luốngxương.

Đạimộc cao 10 m; gỗ đỏ. Lá có phiến bầudục, vào 12 x 6 cm, dày, *dai, không lông*, có đốm đen mặt dưới. Tảnphòng 6-4 hoa, cọng dài; láđài 5; cánhhoa 5, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 30-50 rời, baophấn đầu nhọn; *noãnsào hạ*, 3 buồng. Phìquả tròn, to 2,5 cm, có đài còn lại to; hột 2-3.

Hạnhiệt. Rừng luônluôn xanh, vùng núi: Phúkhánh, Đàlạt, Dilinh; XII, 3.

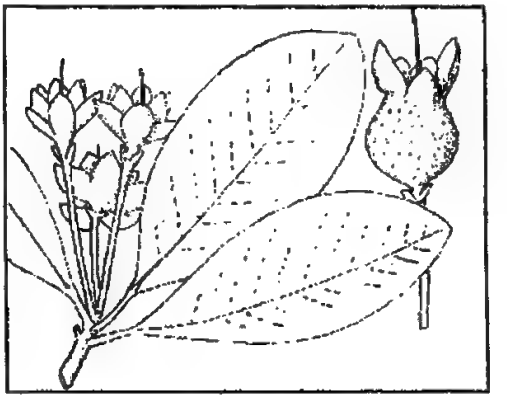

- Tree 10 m high; wood red; corymb; ovary inferior; berries.

1659 - Anneslea fragrans var. **ternstroemoides** (Gagn.) Kob.. Luốngxương trà.

Nhánh xámxám. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục thon, 5-7 x 2-3 cm, hai đầu chót buồm, mặt trên đenđen lúc khô, gân-phụ không rõ; cuống 1-1,7 cm. Cọng ở nách lá, dài 2 cm; tiềndiệp ở đáy đài; láđài dài 11 mm, bìa rìa; cánhhoa 11 mm; tiểunhụy nhiều, chỉ ngắn; *noãnsào trung, buồng* 2, 3-noãn, nuốm chẻ 2.

Tamđảo (hình theo Gagnepain).

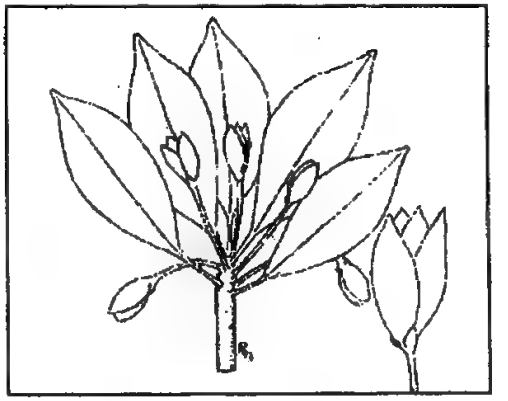

- Leaves ovate acute; ovary 2-celled, loges 3-ovulated (*Adin. ternstroemoides* Gagn.).

1670* - Ternstroemia chapaensis Gagn.. Quảnhoa.

Đạimộc 12-15 m; nhánh xámxám, lúc non to 4-5 mm. Lá có phiến *thon ngược*, dài 7-9 cm, chót có đuôi, đáy nhọn, gân mịn, khó nhận, đen ở mặt trên, nâu đà mặt dưới; cuống to, dài 1,5-2 cm. Hoa trên cọng dài 3-4 cm, màu *vàng hay trắng*; tiềndiệp 2, dưới đài; láđài tròn, to 7 mm; tiểunhụy nhiều; nhụy cái lép hình chuỳ. Trái tròn to 13 mm.

Sapa; VIII.

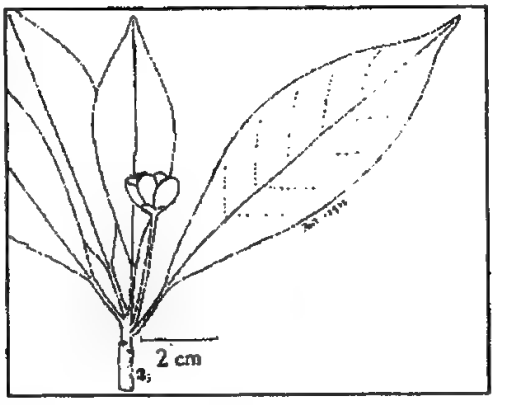

- Tree 12-15 m high; leaves lanceolate, glabrous; flowers yellowish or white; fruits 13 mm across.

* (Xem chú thích ở trang 58)

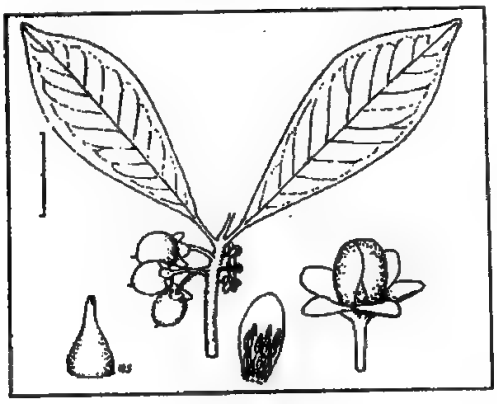

1671 - Ternstroemia japonica Thunb. Giang núi.

Đạimộc 4-15 m. Lá có phiến thon ngược, 5-7 x 2,5 cm, dày, mặt trên ôliu lúc khô, gân-phụ 9-12 cặp, mảnh; cuống 1 cm. Hoa đồngchu, ở phần nhánh già; tiềndiệp liền dưới đài; láđài có răng; *cánhhoa vàng lợt*, rộng 1 cm; tiểunhụy 4-5 vòng, baophấn có mũi; noãnsào 2 buồng, vòi nhụy chẻ hai. Trái láng, *nâu đỏ*, to 1 cm; hột 1-2 mỗi buồng.

Vùng núi: Bạchmã, Lâmđồng, Chúachan, Phúquốc; VI, 8.

- Tree up to 15 m high; leaves 5-7 cm long, coriaceous; flowers light yellow; fruits red brown, 1 cm across.

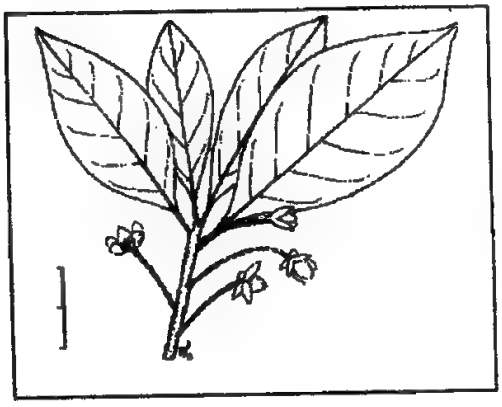

1672 - Ternstroemia gymnanthera (W. & A.) Sprague. Giang hoa-trần.

Bụi hay cây đứng cao 5-10 m; nhánh thô, không lông. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến xoan thon, 5-10 x 2,5-5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, cứng, không lông, gân rõ mặt dưới, 5 cặp; cuống đến 1,5 cm. *Hoa vàng*, côđộc, rộng 1,8 cm; cọng 1-1,5 cm; láđài 5, cánhhoa 5; tiểunhụy nhiều; noãnsào 3 buồng, vòi chẻ 3. Trái xoan, dài 1,5 cm.

Rừng trên 700 m: Laichâu, Sơnla.

- Shrub or tree up to 10 m high; leaves glabrous, coriaceous; flowers yellow; fruits ovoid, 15 mm long (*Clayera gymnanthera* W. & A.).

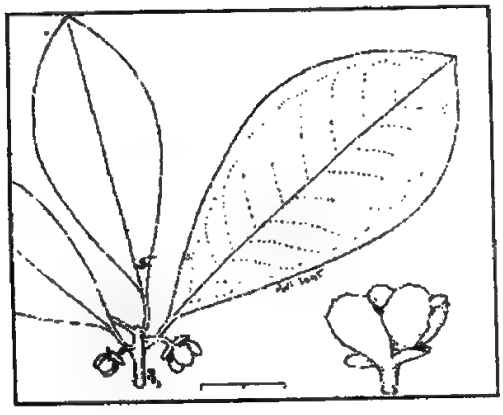

1673 - Ternstroemia kwangtungensis Merr. Giang Quảngđông.

Tiểumộc 4-5 m, không lông; nhánh kịchcợm. Lá dạng của *Scyphiphora*, chụm ở chót nhánh; phiến dài 7-10 cm, *dày*, *dai*, lúc khô nâu ửng đỏ mặt trên, nâu tươi mặt dưới, gân gần như không rõ; cuống to, dài 7-23 mm. Hoa ở nách lá, rộng vào 1,5 cm; cọng 1 cm; láđài 5, trên 2 tiềndiệp. Trái tròn, cao 13 mm, có vòi còn lại, có 4 nuốm.

Núi, vùng Nhatrang: Hòn Hèo, Hòn Tre; IV.

- Shrub 4-5 m high, glabrous; leaves coriaceous; flowers 1.5 cm wide; fruits globulous 13 mm across.

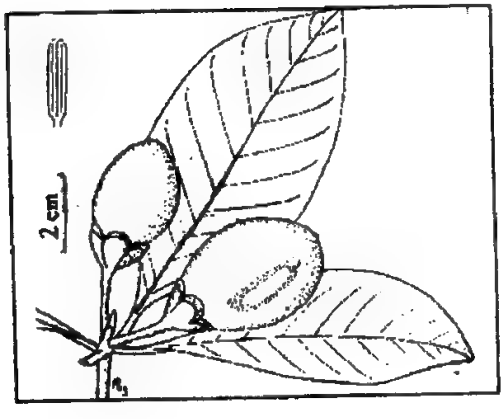

1674 - Ternstroemia penangiana Choisy. Huỳnhnương.

Đạimộc 12 m; nhánh non to, xám. Lá có phiến bầudục, dài 10-18 cm, *dai*, *không lông*, gân-phụ 11-13 cặp. Hoa côđộc, đực hay lưỡngphái, *trắng rồi vàng*, *hay hường*; cọng 1,5 cm; láđài mập; tiểunhụy 8-9; noãnsào 2 buồng 2-noãn. Phìquả xoan, to 4 x 2-3 cm, đỏ; mỗi buồng chứa 2 hột.

Đồngnai, Bàrịa, Phúquốc; III, 12 (hình theo Pierre).

- Tree 12 m high; flowers male and bisexual, white, yellowish or pink; berries, loges 2, 2-seeded.

1675 - Ternstroemia pseudoverticillata Merr. & Chun var. **meridionalis** Gagn. Huỳnhnương Nam.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh non đỏđỏ, không lông, như gần theo luânsinh. Lá chụm ở chót nhánh; phiến dài 4-5 cm, *dai, không lông*, bìa nguyên, gânphụ 3-4 vặp; cuống ngắn. Hoa côđộc; láđài 5, có rìa lông. Trái cao 1 cm; hột 1, *xoan*, *vàngvàng*; vòi nhụy còn lại 3 thuỳ.

Hảivân (hình theo Gagnepain).

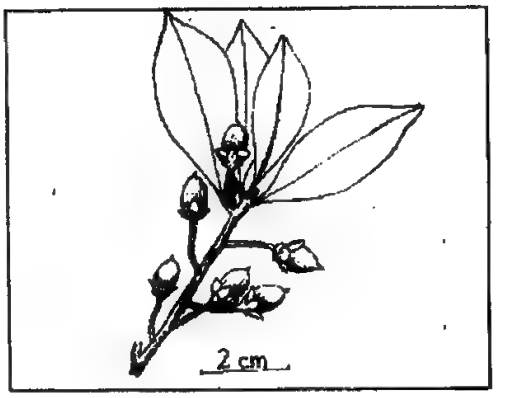

- Treelet 6 m high; branches grouped; leaves glabrous; sepals ciliated; fruits 1 cm long.

1676 - Adinandra annamensis Gagn.. Sum đỏ.

Đạimộc cao 15 m; nhánh non có lông nằm hoe. Lá có phiến thon, dài đến 8-9 cm, có lông nằm mặt dưới, bìa có răng nằm nhỏ; cuống ngắn, có lông. Hoa côđộc; cọng dài 1 cm; láđài có lông dày; cánhhoa cao 5 mm; baophấn đầy lông; noãnsào có lông. Trái khô, không tự khai.

Quảngtrị.

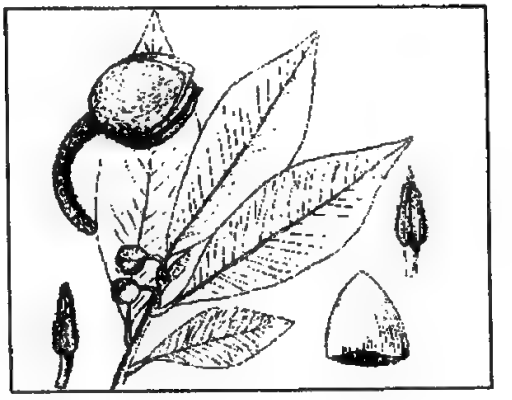

- Tree 15 m high; leaves appressed hairy below; petals 5 mm high; anthers hairy; ovary hairy.

1677 - Adinandra caudata Gagn.. Sum đuôi, Sa-lô.

Đạimộc, vỏ đỏ; nhánh non có lông to. Lá có phiến thon, chót có đuôi, dài 8-17 cm, mặt dưới *có lông nằm*; cuống có lông to. Hoa có cọng dài 2,5 cm; láđài có lông nằm. Trái non to 1,5 cm, cao 1,2 cm; hột nâu, to 1,5-2 mm.

Bạchmã (hình một phần theo Gagnepain).

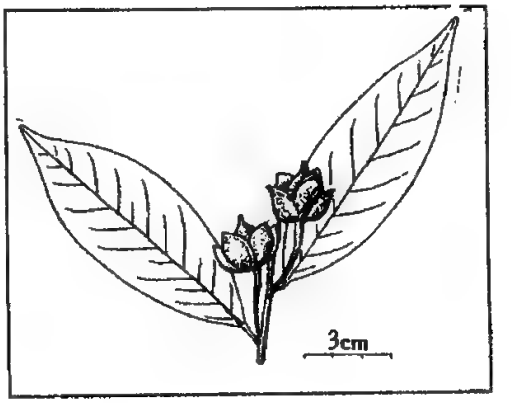

- Tree; bark red; branches, leaves silky pubes cent below; fruits 1,5 x 1,2 cm; seeds brown.

1678 - Adinandra donnaiensis Gagn.. Sa-lô, Sum Đồngnai.

Đạimộc 8-15 m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon, dài 6-10 cm, hai đầu nhọn, *không lông*, bìa có răng nhỏ, tà, thưa; cuống 6-7 mm. Tảnphòng trên nhánh 2 năm; cánhhoa tròn, không lông; tiểunhụy nhiều; nhụy cái không lông. Trái tròn, đen, to 7-8 mm, không khai.

Bồđức, Sôngbé (hình theo Gagnepain).

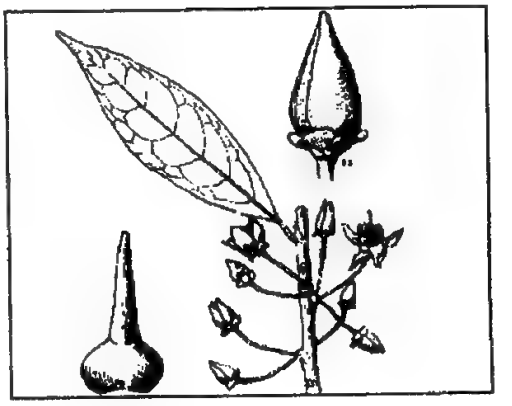

- Tree up to 15 m high; leaves glabrous; corymb on old branches; fruits globulous, black, 7-8 mm across.

1679 - Adinandra glischochroma Hand.-Maz. var **hirta** (Gagn.) Kob.. Sum lông.

Đạimộc 12-13 m; nhánh non đầy lông vàng. Phiến thon, lúc non có rìa lông vàng, mặt trên không lông, gân-phụ 12 cặp, nâu đen lúc khô, *mặt dưới đầy lông*. Hoa ở phần già của nhánh; láđài đầy lông vàng; cánhhoa 5, không lông; tiểunhụy đầy lông; noãnsào đầy lông dài. Trái khô, không khai.

Rừng thưa: Sapa, 1.500 m; IV.

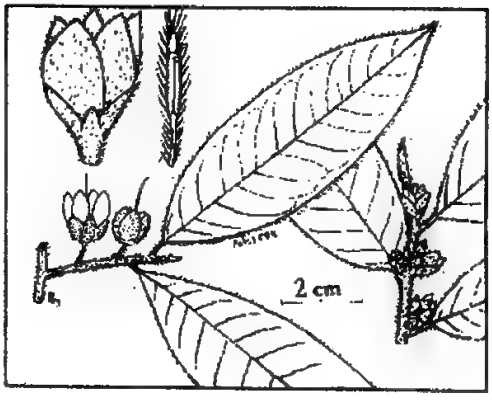

- Tree 12-13 m tall; leaves yellow pubescent below; ovary hairy (*A. hirta* Gagn.).

1680 - Adinandra hainanensis Hay.. Sum Hảinàm.

Đạimộc; nhánh non *có lông mịn*. Lá có phiến xoan, to 10-12 x 5-5,5 cm, mặt trên ôliu, gân-phụ mịn, 9-10 cặp, mặt dưới ôliu nâunâu, gân chánh lồi, bìa có răng nằm; cuống vào 1 cm. Hoa ở nách lá; cọng dài 5-7 mm; *láđài có lông tơ*; noãnsào và vòi nhụy có lông. Trái khô, không khai.

Hảininh; VI

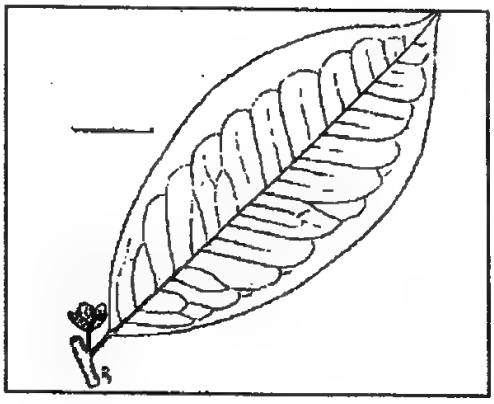

- Tree; branches finely pubescent; flowers axillary; sepals silky pubescent; ovary pubescent.

1681 - Adinandra integerrima T. And.. Sum nguyên-vẹn.

Đạimộc nhỏ; nhánh ngang, nhánh non có lông nằm. Lá có phiến bầudục thon ngược, dài 8-10 cm, *có ít lông nằm ở mặt dưới*; cuống dài 1 cm. Hoa côđộc, trên cọng dài 2 cm; láđài có lông; cánhhoa cao 1,5 cm; tiểunhụy và noãnsào có lông. Trái không khai, xoan, *có lông*; hột dẹp.

Trung và caonguyên đến Phúquốc; 12.

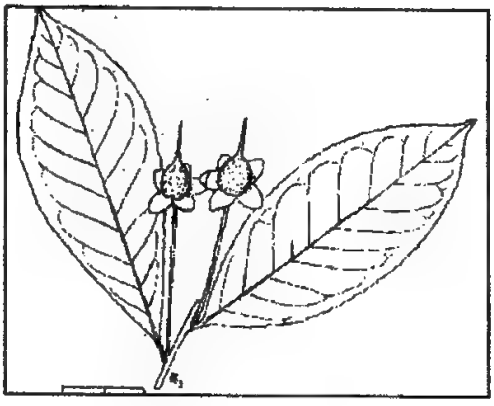

- Small tree; branches diageotropic; young branches appressed hairy; petals 1,5 cm high; stamens, ovary hairy.

1682 - Adinandra microcarpa Gagn.. Sum trái-nhỏ.

Đạimộc; nhánh già không lông, nâu đen, nứt. Lá có *phiến xoan*, vào 6,5 x 3 cm, đầu tà, có khi có đuôi ngắn, hay lõm, đáy hơi từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ không rõ, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 7 mm. Hoa ở nách lá, côđộc, cọng ngắn, vào 1,5 cm, không lông; láhoa mau rụng. Cọng trái dài 1-1,5 cm; trái nhỏ, 7 x 6 mm, mũi 1,5 mm trên láđài xoan cao 3,5 mm, bìa có rìa lông.

Hòn-Bà, 1.000-1.500 m; 8.

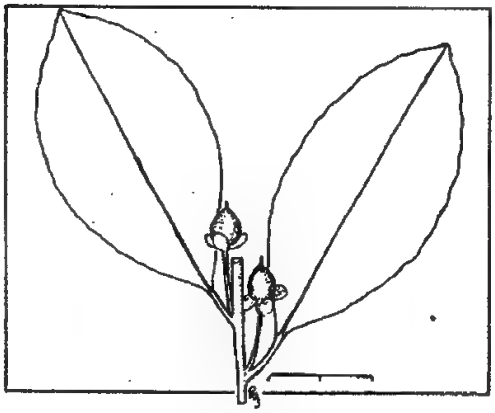

- Tree; veins not apparent; peduncles short; fruits ovoid, 7 x 6 mm.

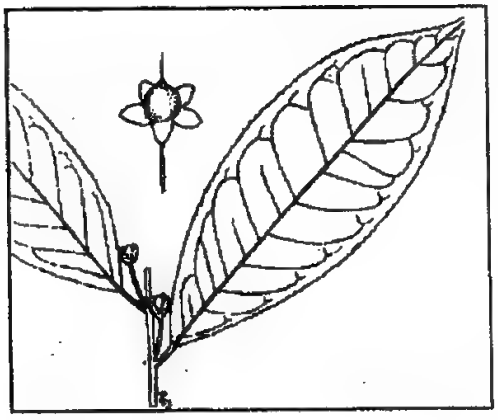

1683 - Adinandra millettii (H. & A.) Benth. & Hook. f. ex Hance. Sum Millett.

Đạimộc cao 10 m; nhánh nhiều, nâu đậm, không lông. Lá có phiến *thon rộng*, to 10-10 x 3,5-4 cxm, mỏng, bìa có răng nhỏ, gân-phụ rất mịn, 8-10 cặp, không đều; cuống 6 mm. Hoa gắn *trên nách lá*; cọng côđộc, dài đến 2,5 cm; láđài có lông ở lưng; cánhhoa dài hơn láđài không nhiều; tiểunhụy hơi dính nhau ở đáy vào cánhhoa; noãnsào có lông. Trái tròntròn.

Dựa cuônglưu, Sapa, Tamđảo; VII.

- Tree 1 m high; pedicels long; petals slightly longer than sepals stamens inserted on petals base; ovary pubescent

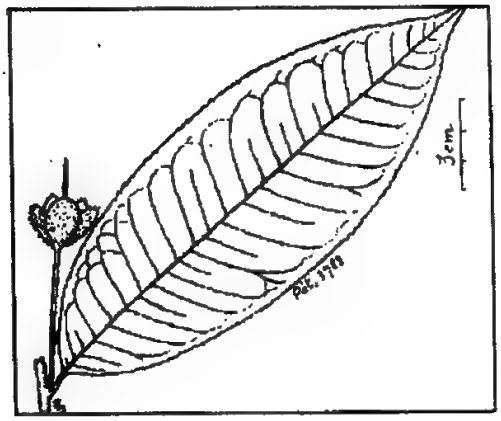

1684 - Adinandra petelotii Gagn.. Sum Petelot.

Đạimộc; nhánh to, lúc non có lông nằm, rồi không lông, nâu đen. Lá có phiến to đến 18 x 6 cm, tròndài thon, bìa có răng, gân-phụ nhiều, mịn, không đều, mặt trên *không lông*, mặt dưới xanhxanh; cuống 1 cm, lábẹ có lông tơ chói, mau rụng. Cọng ở nách, dài 2,5-3 cm, có lông; *hoa to*; láđài cao 10-14 mm, xoan, có lông dày mặt ngoài; noãnsào có lông. Trái non có lông dày, vàng, khô không tự khai, to 1 cm.

Sapa, 1.800 m; VIII.

- Young branches appressed hairy; leaves glabrous; sepals densely pubescent outside; fruits hairy, 1 cm across.

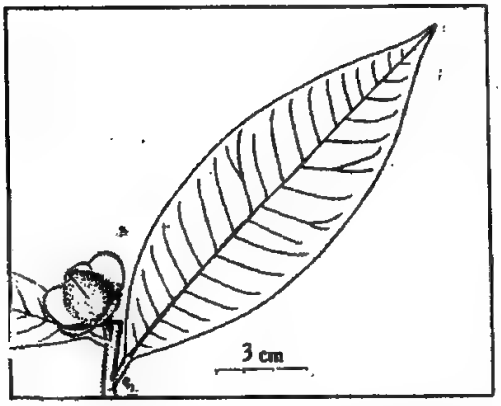

1685 - Adinandra poilanei Gagn. Sum Poilane.

Đạimộc 20 m; nhánh non, cuống, lá như *nhung vàng hay sôcôla*. Lá có phiến to, dài đến 15-25 cm, láng, *dày như da*, nâu ôliu mặt trên, vàng sôcôla mặt dưới, gân phụ mịn, 14-16 cặp; cuống to, dài 1 cm. Hoa ở nách lá; cọng ngắn; láđài cao 1,5 cm; cánhhoa không lông. Trái non to 13-14 mm, có lông nâu như *nhung vàng*, cũng như láđài còn lại; buồng 5.

Pnom Sapoum, Bảolộc; 2.

- Tree 2 m high; branches, petioles, sepals yellow or brown velvety; pedicels short.

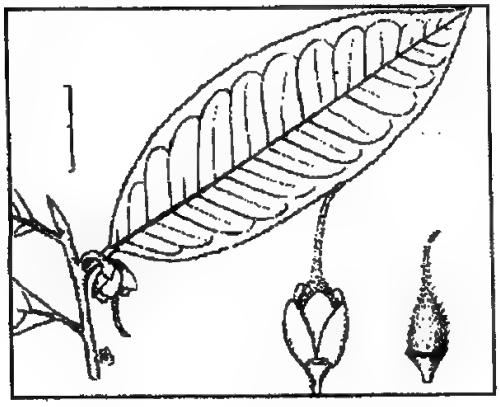

1686 - Adinandra rubropunctata Merr. & Chun. Sum điểm-đỏ.

Đạimộc 7-10 m; nhánh non có *lông màu sét dày*, mau rụng. Lá có phiến dai, to 9-10 x 3-4 cm, bìa có răng mịn, *mặt dưới có đốm đỏ*, gân có lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống có lông, dài 5-7 mm. Hoa ở nách lá, *vàngvàng*; cọng 7-10 mm, có lông sét như láđài và mặt ngoài cánhhoa; cánhhoa 12 x 6 mm; tiểunhụy vào 25, chỉ không lông, baophấn có lông ngắn; noãnsào và vòi có lông. Trái không tự khai.

Tiênyên, Quảngtrị.

- Tree 7-10 m high; branches ferruginous pubescent; leaves red punctuate beneath; flowers yellowish; filaments glabrous.

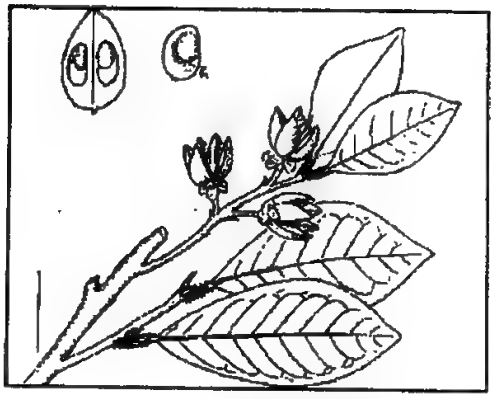

1687 - Hartia tonkinensis Merr.

Đạimộc nhỏ; nhánh to 1 mm,chũ chi, có lông nằm, mau không lông. Lá có phiến xoan tròndài, to 3-6 x 2-2,8 cm, đáy nhọn, *nhu da hay hơi cứng*, bìa nguyên, cứng; cuống 5-8 mm, có lông, có cánh hẹp. Hoa côđộc ở nách lá; cọng 7-8 mm, có lông; láđài 4 mm, có lông. *Nang tròn*, không lông, to 1 cm, có láđài còn lại xoan, có lông, cao 4mm, xụ; mãnh 5; hột dẹp, 2,5 x 4 mm, nâu, *có cánh* hẹp.

Sapa, Tamđảo; 11 (hình theo Merrill).

- Small tree; branches appressed pubescent; leaves coriaceous; capsules 1 cm; seeds winged.

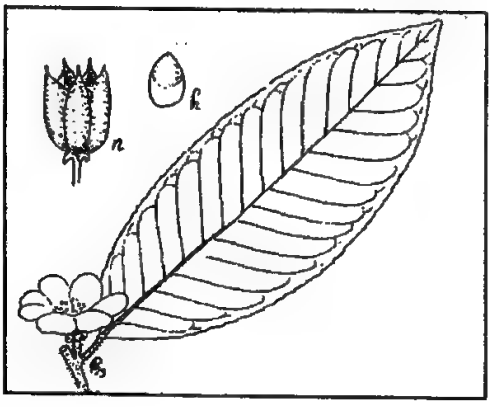

1688 - Hartia villosa var. **kwangtungensis** Yan (*H. kwangtungensis*)

Đạimộc nhỏ, cao 6-8 m; nhánh có lông. Lá có phiến tròndài, to 5-11,5 x 3,5-5 cm, bìa có răng thấp, mặt dưới có lông, gân-phụ nhiều; cuống có lông. Hoa côđộc ở nách lá; láđài nhỏ, có lông; cánhhoa 5-8; tiểunhụy nhiều; tâmbì 5. Nang 5; hột dẹp, nhiều mối buồng, có cánh ngắn, màu nâu

- Small tree; leave below hairy; carpels 5; capsules; winged seed brown.

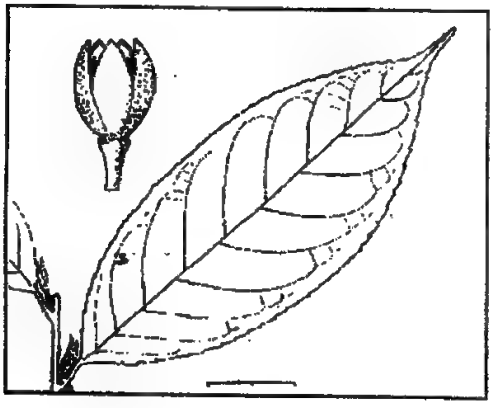

1689 - Hartia yunnanensis Hu.

Nhánh non có lông . Lá có phiến *dạng lá Trà*, bầudục , đến 12 x 5 cm, chót *có đuôi*, bìa có răng nằm, thưa, gân-phụ vào 11 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới nâu dà; cuống 1 cm, có lông. Nang hơi xoan, cao 1 cm; mảnh 5, không lông; *hột có cánh*.

Caolạng; 8.

- Branches pubescent; leaves elliptic, caudate; capsule 1 cm long; seeds winged.

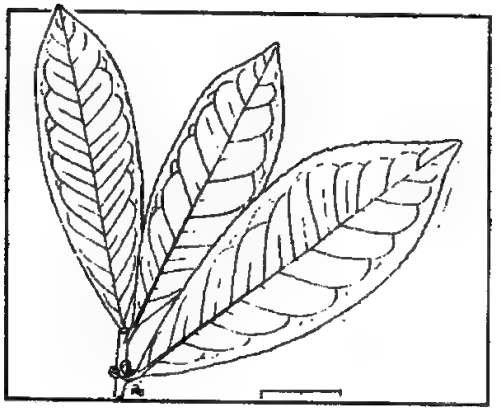

1690 - Eurya acuminata DC. var. **euprista** Korth.. Chontrà nhọn.

Tiểumộc 1-4 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến thon ngược, to 10 x 3,5 cm, *dày, dai*, bìa có răng thấp, thường uốn xuống, gân-phụ cách nhau 2-3 mm, mặt dưới có lông. Hoa *chụm ở nách lá*; nụ không lông, to 2,5 mm; cánhhoa 5; tiểunhụy 15-20; vòi nhụy rời nhau.

Lá trị ỉa, kiết, đau bụng, xáotrộn baotử. Vùng núi cao: Sapa, Tamđảo, Đàlạt; IX-X.

- Shrub 1-4 m high; branches finely pubescent; leaves puberulent below; styles free.

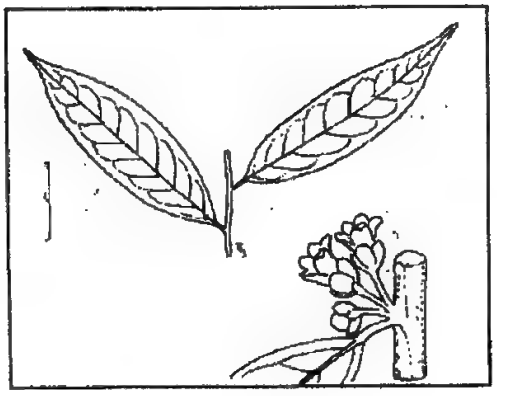

1691 - Eurya acuminata DC. var. **groffi** Merr.. Chontrà nhọn.

Tiểumộc vào 3 m, không lông; nhánh non nâu đen, nhánh già nâu. Lá có phiến *thon*, to 6,5 x 1,6 cm, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên lục nâu, mặt dưới vàngvàng, bìa có răng rất mịn; cuống 2 mm. *Chụm biệtchu* ở nách lá; cọng 2-3 mm; hoa *thơm*, cao vào 2 mm; cánhoa *xanhxanh*; noãnsào có ít lông.

Hảininh; XII.

- Shrub 3 m high, glabrous; leaves 6,5 x 1,6 cm; dioecious; flowers fragrant, petals greenish.

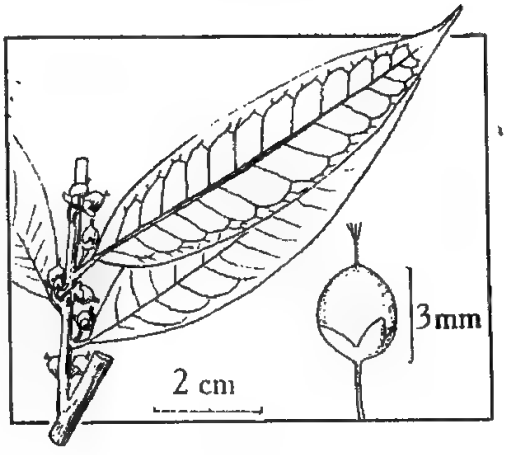

1692 - Eurya annamensis Gagn.. Chontrà Trungbộ.

Tiểumộc 5-6 m; nhánh non có lông. Lá có phiến bầudục dài, vào 8 x 2 cm, mặt trên không lông, mặt dưới ít lông trừ ở *gân đầy lông tơ*, bìa có răng mịn. Hoa cái 2-4 ở nách lá; tiềndiệp 2; láđài không bằng nhau; noãnsào không lông. Trái tròn, to 3-5 mm.

Langsơn, Làocai, Thanhhóa (hình theo Gagnepain).

- Treelet 5-6 m high; branches pubescent; leaves pubescent on veins beneath; ovary glabrous.

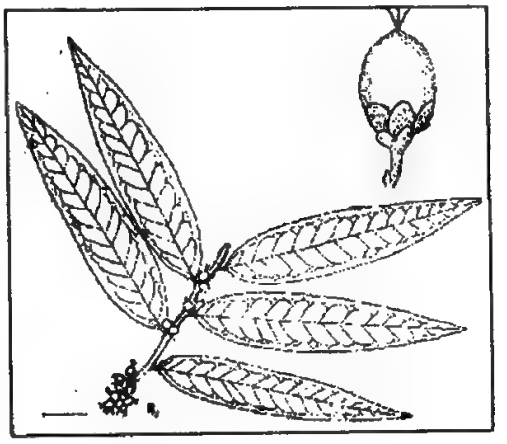

1693 - Eurya cerasifolia (D.Don) Kob.. Linh lá-sơri.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh non có lông đen hay hung, vỏ nâu đỏ. Lá có phiến thon, to, đến 20 x 5 cm, đầu nhọn, đáy tà, mặt trên nâu xám, gân-phụ 12-15 cặp, lõm, mặt dưới nâu, gân-phụ rất lồi, bìa có rặng đều; cuống 1 cm. Chùm 2 mm *như chụm*; cọng hoa 3-4 mm, không lông; nụ tròn, to 3-3,5 mm; cánhhoa không lông, cao 3-4 mm. Trái to 3 mm; *vòi nhụy 3, rời*.

Langsơn, Phú-yên, Quảngtrị.

- Treelet 6 m high; branches black or brown hairy; very short racemes; flowers glabrous; erries 3 mm (*Diospyros cerasifera* D. Don, *E. cuminata* var. *wallichiana* Steud., var. *cerasifolia* (D. Don) Keng; *E. symplocifolia* Bl.).

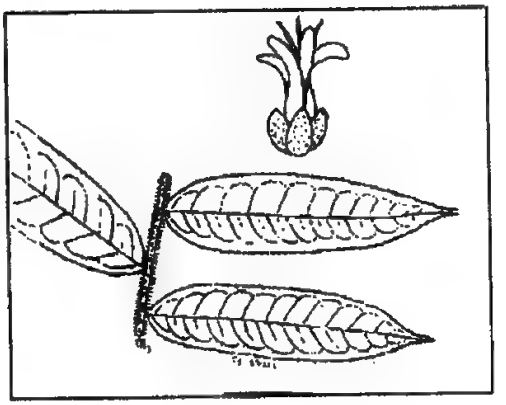

1694 - Eurya ciliata Merr.. Linh, Linh lông.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh có *lông đứng, nâu*, dài 1-1,5 mm; nhánh già nâu đẹp. Lá có phiến thon tròndài hẹp, to 6-7 x 2 cm, chót nhọn, đáy tròn, gân-phụ 10-12 cặp, bìa có răng; cuống rất ngắn hay vắng. *Biệtchu*; hoa cao 4 mm; láđài có lông, cao 2 mm; cánhhoa không lông, cao 4 mm. Trái tròntròn, cao 4-5 mm, *có lông to*.

Hảininh; XI.

- Shrub 2 m high; branches brown hirsute; petiole short or absent; petals 4 mm high; fruit hairy.

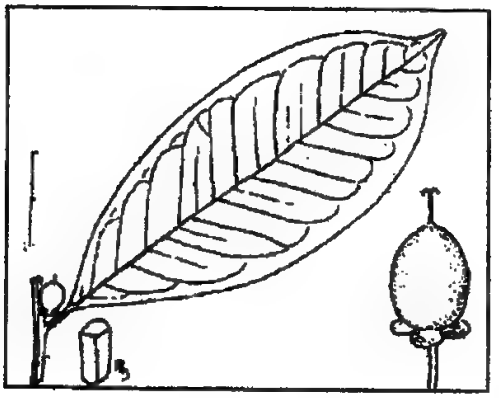

1695 - Eurya cuneata Kob. var. **glabra** Kob.. Linh chót-buồm.

Nhánh non có 4 cạnh, không lông. Lá có phiến xoan *thon ngược*, 9 x 4,5 cm, đầu tà tròn, có mũi, đáy nhọn, hơi từtừ hẹp trên cuống, không lông, hơi dày, gân-phụ 9 cặp, mịn, mặt trên ôliu đậm, mặt dưới lục hay nâu lợt; cuống 5-6 mm. Biệtchu; cánhhoa không lông; vòi nhụy dính nhau dài. Trái tròntròn, to 5 x 4,5 mm, *đen*, có vòi còn lại chẻ hai.

Hảininh; 11.

- Branches angulated, glabrous; petals glabrous; styles lenghty coherent.

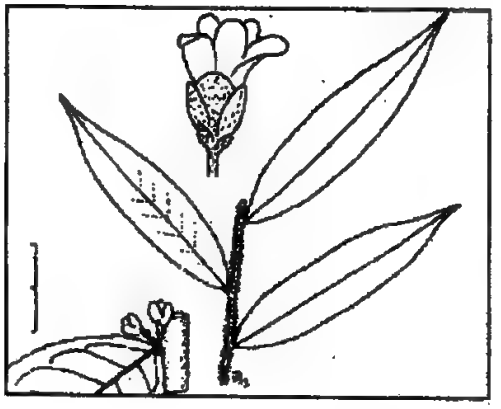

1696 - Eurya distichophylla Hemsl.. Linh songđính.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh có lông đứng. Lá *songđính*; phiến nhỏ, 7,5 x 1,8 cm, tròndài hẹp, chót có đuôi, đáy tròn, bìa có răng mịn, gân-phụ rất mịn, cách nhau vào 5 mm; cuống rất ngắn. *Biệtchu*; hoa *trắng* ở nách lá, 1-2; cọng 4-6 mm; láđài 3 mm, có lông. Trái *đen*.

Hảininh; XII.

- Shrub 2 m high; branches hispid; leaves distichous; petals white, 5 mm long

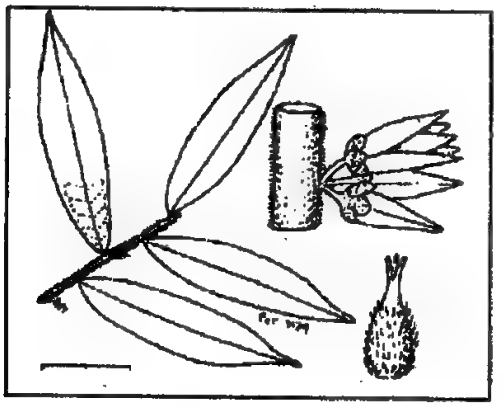

1697 - Eurya distichophylla var. ***henryi*** (Hemsl.) Kob.. Linh Henry.

Tiểumộc cao 3 m hay hơn; nhánh có *lông vàng phún*, nhánh già không lông, nâu đậm. Lá có phiến *nhỏ*, 5 x 1,2 cm, mặt trên không lông, nâu đậm, gân-phụ cách nhau 3-4 mm, khó nhận, mặt dưới cớ lông nằm, nâu lợt, bìa có răng tà nằm; cuống ngắn, 1 mm. *Biệtchu*; chụm ở nách lá; cọng ngắn, có lông; nụ nhọn; láđài dài 1 mm, tròn, có ít lông; cánhhoa 3,5 mm, nhọn, không lông.

Tamđảo, 1.000 m.

- Shrub more than 3 m high; branches yellow hispid; leaves narrow; sepals ovate, pubescent; petals 3,5 mm. (*E. henryi* Hemsl.).

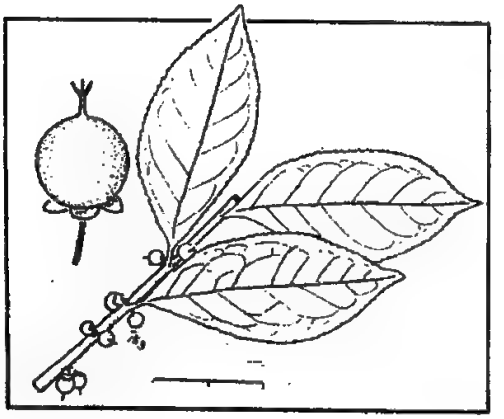

1698 - Eurya japonica Thunb.. Chontrà Nhật, Linh.

Tiểumộc 1-6 m, *không lông*. Lá có phiến bầudục, dài 2-10 cm, chót có đuôi ngắn. *Chụm 1-3 hoa nhỏ, biệtchu*; láđài 2-4 mm; tiểunhụy 10-19; noãnsào không lông, 3 buồng, 3 vòi nhụy. Phìquả tròn, *tím*, to 4 mm; hột có tử-y và phôinhũ.

Rừng còi, ven đường mòn, trung và caonguyên; XI-I, 1. Var. **aurescens** (R. & W.) Kob.: lá to hơn, dày hơn, dai, chót tròn và độtngột có đuôi, mặt dưới vàng.

- Shrub 1-6 m, glabrous; stamens 10-19; berries 3-4 mm, purple.

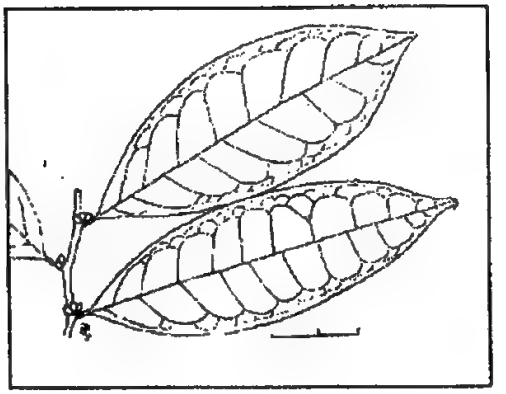

1699 - Eurya japonica var. **harmandii** Pierre. Chontrà Harmand.

Cây cao độ 3 m; nhánh có *lông mịn, màu nâu* rồi xám nâu. Lá có phiến bầudục, dài đến 10 cm, rộng đến 4 cm, dai, bìa có răng mịn. *Chụm*; láhoa và láđài có lông; vòi nhụy 3, rời nhau ở chót mà thôi; noãnsào không lông, 8-12 noãn.

Rừng Thông, Đàlạt; XII.

- Shrub 3 m high; leaves larger; bracts and sepals pubescent.

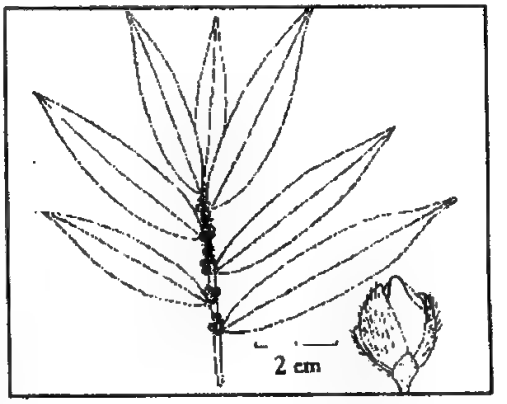

1700 - Eurya laotica Gagn.. Linh Lào.

Đạimộc 18 m; nhánh tròn, lúc non *đầy lông vàng*. Lá khít nhau; phiến *thon hẹp*, dài 4-7 cm, lúc khô đen ở mặttrên, vàng ở mặt dưới, bìa có răng mịn, gân rất mịn; cuống đầy lông dài 2 mm. *Biệtchu*; chụm ở nách lá; cọng 2 mm; láđài cao 3 mm, có lông, trên 2 tiềndiệp; cánhhoa không lông; tiểunhụy nhiều; nhụy cái lép có ít tơ.

Sapa; VIII.

- Tree 18 m; branches, petioles yellow pubescent; glomerules; sepals pubescent; gynode hairy.

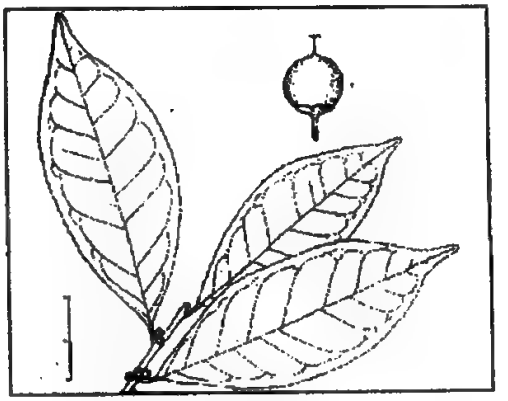

1701 - Eurya nitida Korth.. Chè-cầu.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh non không lông; vỏ màu sôcôla. Lá có phiến bầudục nhọn hai đầu, *không lông*, bìa cao răng nhỏ, thấp; cuống 5-8 mm. *Biệtchu; hoa vàng đậm*, đơm thành chụm; vòi nhụy dính nhau gần đến chót. Phìquả tròn.

Rừng từ 300 đến 900 m; XII-IV.

- Treelet; branches glabrous; flowers yellow; styles 2, lenghty jointed.

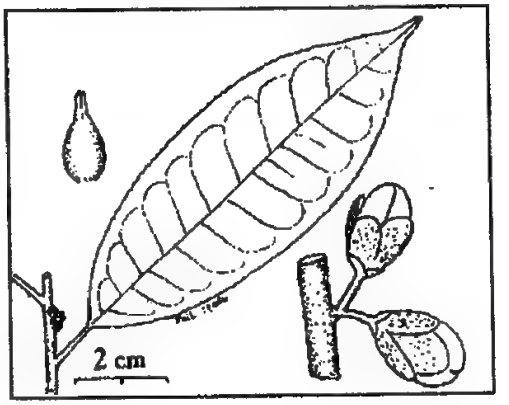

1702 - Eurya persicaefolia Gagn.. Linh lá-đào.

Tiểumộc cao 5 m ; nhánh không lông, xám lúc khô. Phiến dài 12-15 cm, như da, lúc khô lục nâu, gân lõm, mặt dưới nâu tái, bìa có răng mịn; cuống 1 cm, đỏđỏ. Biệtchu; *chụm ngoài nách lá*; cọng hoa 1 mm, nụ 2 mm; láđài tròn hay xoan, rộng 2,5 mm, trên 2 tiềndiệp; cánhhoa cao 5 mm; tiểu-nhụy nhiều ở hoa đực; noãnsào không lông.

Núi cao: Tamđảo, Hàsơnbình; XI.

- Treelet 5 m; branches glabrous; extra-axillary glomerules; sepals pubescent; ovary glabrous.

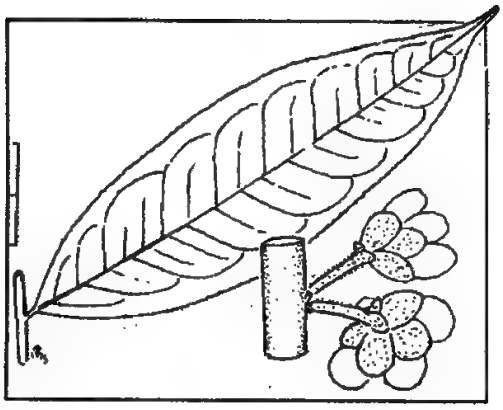

1703 - Eurya quinquelocularis Kob. Linh năm-buồng.

Tiểumộc cao 2-3 m; thân *có lông dài vàng*, nhánh già nâu. Lá có phiến thon, to 11 x 3,2 cm, chót có đuôi, đáy tà, bìa có răng mịn, gân-phụ 10-11 cặp, mặt trên nâu đen, lángláng, mặt dưới có lông vàng ở gân chánh; cuống 2 mm, có lông vàng. *Biệtchu*; hoa 1-2, *thơm*; cọng, tiềndiệp và láđài *có lông mịn*; cánhhoa không lông, *trắng*; noãnsào 5 buồng.

Hảininh; XI.

- Shrub 2-3 m high; branches, leaves beneath, calyx yellow pubescent; petals white; loges 5.

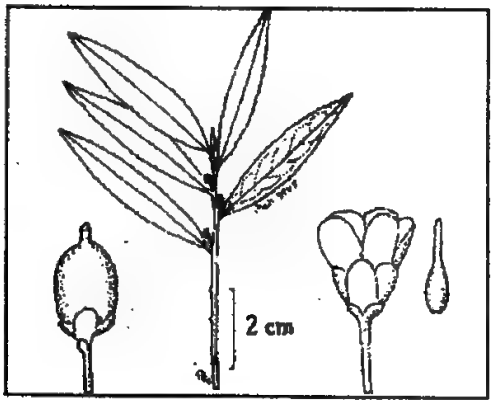

1704 - Eurya stenophylla Merr.. Linh lá-hẹp.

Tiểumộc *không lông*; nhánh mịn, có cánh thấp, nâu đỏ. Phiến nhỏ, *thon hẹp*, dài 3-5 cm, rộng vào 8 mm, lúc khô đen, bìa có răng nhỏ, gân khó nhận; cuống 2 mm. Hoa cái 1-3 ở nách lá, nhỏ; cọng 3-5 mm; láđài 5, không lông, trên 2 tiềndiệp; cánhhoa 5, thon; noãnsào không lông, 6 buồng, vòi nhụy 2. Trái non xoan, cao 7 mm, có vòi còn lại.

Vào 1.300 m, Sapa.

- Treelet glabrous; leaves small; flowers on 3-5 mm long pedicels; ovary glabrous; fruits 7 mm long.

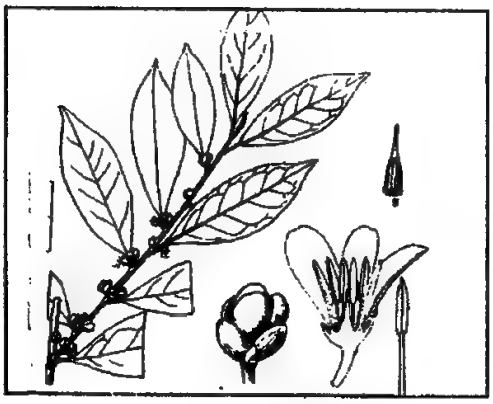

1705 - Eurya tonkinensis Gagn.. Linh Bắcbộ.

Đạimộc nhỏ, 8-10 m; nhánh non không lông, đỏ nâu. Lá có phiến dài 7-10 cm, mỏng, *không lông*, bìa có răng mịn, gân-phụ mảnh. Hoa 2-5 ở nách lá; *hoa cái* có bầu nhụy không lông, 3 vòi nhụy chẻ hai; *hoa đực* có nhiều tiểunhụy. Phiquả nhỏ.

Thừathiên (hình theo Gagnepain).

- Tree 8-10 m high; branches glabrous; leaves membranous, glabrous; ovary glabrous, styles 3, bifurcate.

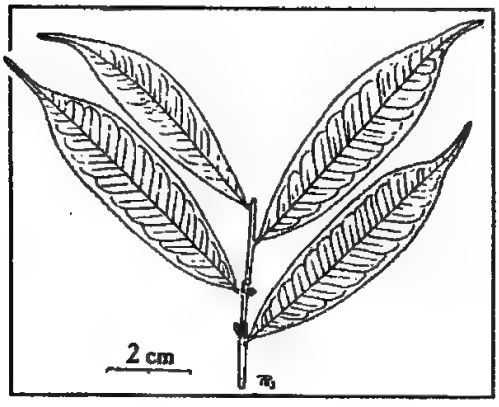

1706 - Eurya trichocarpa Korth.. Linh trái-có-lông.

Đạimộc 4-*15 m*; nhánh không lông. Lá có phiến thon, chót có *đuôi dài*, *không lông*, hơi mỏng, bìa có răng mịn, gân-phụ mảnh; cuống có lông. Hoa 1-2 ở nách; láđài cao 1,5-2,5 mm; noãnsào có lông tơ trắng, vòi nhụy 3. Trái 4,5 mm, có lông nằm.

Laichâu, Ninhthuận, Langbian, Bảolộc; IV.

- Tree 4-15 m high; branches glabrous; ovary silky pubescent; fruits appressed hairy.

1707 - Eurya turfosa Gagn.. Linh mùn.

Tiểumộc cao 2,5 m. Lá có phiến tròndài, *đầu tròn* hay hơi lõm, dày, dai, *không lông*, bìa uốn xuống. *Biệtchu*; hoa 1-3, cọng 3 mm; láđài có lông, bìa có tuyến; noãnsào không lông, 3 buồng, vòi nhụy 3 dính nhau ở 2/3 dưới.

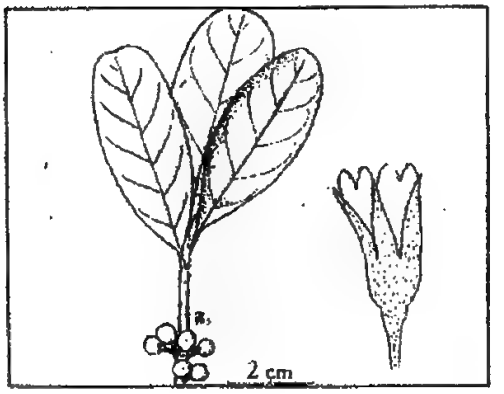

Đất lầy; Hòn Vọngphu.

- Treelet 2,5 m high; leaves elliptic oblong, apex round or retuse; sepals glandulous; styles united to 2/3.

1708 - Tristylum ochnaceum (DC.) Merr.. Tamthu.

Tiểumộc 4 m; nhánh có cạnh, không lông. Lá có phiến bầudục xoan ngược, *dày*, *dai*, gân mảnh khó thấy ở mặt dưới, bìa có răng thưa tà. *Hoa lưỡngphái*, *cônộc* ở nách lá; *cọng dài* 1,5-2 cm; cánhhoa 5, to 1 cm; tiểunhụy nhiều; noãnsào 3 buồng. Trái khô, nhọn; hột ít, to 7 x 5 mm.

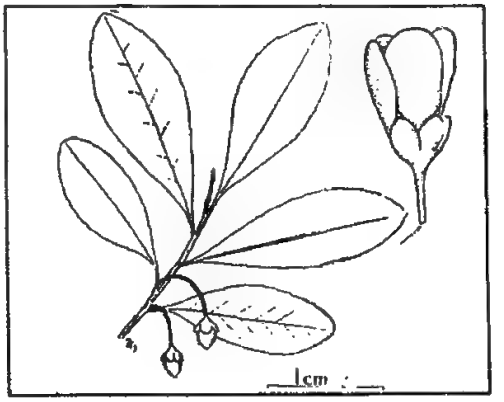

Đèo Hảivân; XII.

- Shrub 4 m high; leaves glabrous; flowers bisexual; ovary 3-celled; fruits indehiscent.

1709 - Pyrenaria garretiana Craib. Thạchchâu Garrett.

Đạimộc 8 m; nhánh có *lông dày nâu*, nhánh già nâu tro. Lá có phiến khá *dày*, *cứng*, xoan thon ngược, 10-14 x 4-5, mặt trên nâu vàngvàng, gân-phụ không đều, 11-13 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 1 cm, có lông phún nâu. Hoa có cọng 5 mm; láhoa 2, dài đến 1 cm; láđài dạng láhoa; cánhhoa dài 18 mm, *dính nhau ở đáy*; tiểunhụ ngắn, *vàng*; vòi nhụy 5. Quảnhâncứng xoan tròn, to 18 x 20 mm.

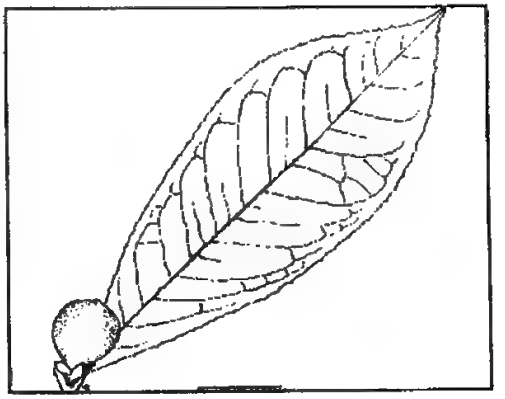

Sapa.

- Tree 8 m high; bracteoles 1 cm long; petals 1,8 cm long, united at base; styles 5; drupes.

1710 - Pyrenaria jonqueriana Pierre . Thạchchâu Jonquier.

Đạimộc 15 m. Lá có phiến *mỏng*, bìa có răng, mặt dưới nâu lúc khô. Hoa không cọng, *vàngvàng hay trắng*; 11-13 phiếnhoa, phiến to nhất cao 1,5 cm, bìa rìa lông; cánhhoa chót lõm, màu ngà; 3-6 hàng tiểunhụy vàng; noãnsào 3 buồng. Quảnhâncứng dài 3,5 cm; hột 1-3.

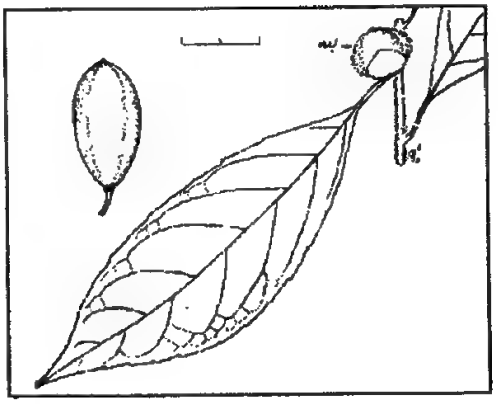

Núi cao 800-1.700 m: Vọngphu, Bạchmã, Đàlạt.

- Tree 15 m high; leaves membranous; flowers bright yellow; stamens yellow; drupe 3,5 cm long.

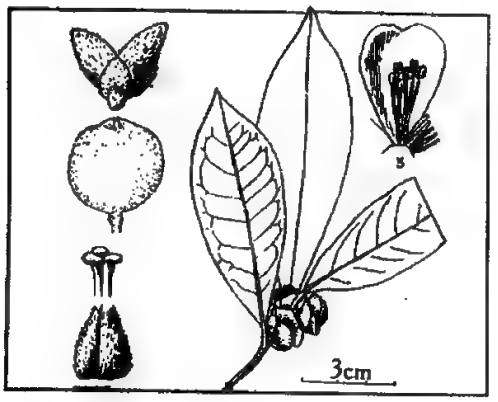

1711 - Pyrenaria poilaneana Gagn.. Thạchchâu Poilane.

Đạimộc 13 m; nhánh non mãnh, không lông. Lá dài 7-10 cm, *không lông*, tái ở mặt dưới (nâu lúc khô), bìa có răng. *Hoa trắng*, rộng 3 cm; láđài như tơ ở mặt ngoài; cánhhoa dính nhau ở đáy; tiểunhụy nhiều; noãnsào 3 buồng, có lông phún, vòi nhụy 3. Quảnhâncứng tròn, dẹpdẹp, *to 3,5 cm*; hột 20 x 8 mm.

Núi cao: Quảngtrị, Bạchmã, Braian (hình một phần theo Gagnepain).

- Tree 13 m high; branches, leaves glabrous; flowers white; ovary 3-celled; drupes.

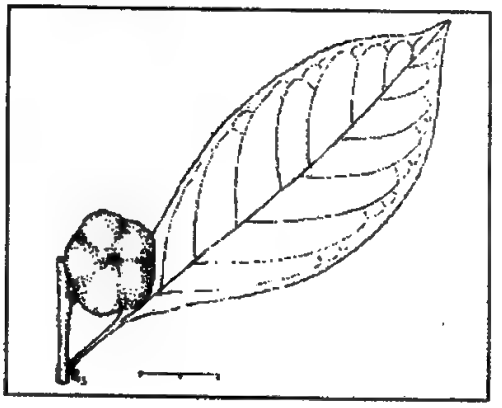

1712 - Pyrenaria serrata Bl.. Thạchchâu răng-cưa.

Đạimộc cao vào 10 m; nhánh tròn, có lông mịn. Phiến *bầudục thon ngược*, to 7-10 x 3-5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng nằm, gân-phụ 8-10 cặp, như da, láng, nâu lúc khô; cuống dài 1,5-2 cm. Quảnhâncứng to, bẹp, đầu lõm, *rộng 2,5-3 cm*.

Bavì, 800 m; 11.

-Tree 10 m high; branches finely pubescent; leaves coriaceous, glabrous; drupes.

Camellia L. : Tràhoa, Trà.

1a - noãnsào 5 buồng; vòi nhụy 5; láđài và láhoa như nhau; hoa có cọng — giống-phụ **Protocamellia**
  2a - láhoa và láđài to (s. *Archicamellia*) — *C. pleurocarpa*
  2b - láhoa và láđài nhỏ (s. *Stercocarpus*) — *C. dormoyana...yunnanensis*
1b - noãnsào thường 3 buồng; vòi nhụy dính nhau
  2a - láhoa và láđài như nhau; hoa thường to — g.p. **Camellia**
    3a - chỉ tiểunhụy rời nhau
    3b - chỉ tiểunhụy dính nhau ở đáy thành ống (s. *Camellia*)
  2b - láhoa thường khác láđài
    3a - noãnsào 3(5) buồng — g.p. **Thea**
    3b - thường chỉ có 1 buồng thụ — g.p. **Metacamellia**

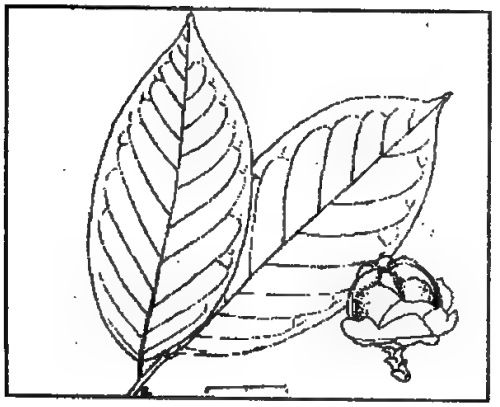

1713 - Camellia pleurocarpa (Gagn.) Sealy. Tràhoa trái-mỏng.

Đạimộc nhỏ, nhánh to. Lá có phiến bầudục, dài 12-15 cm, đáy tròn, đầu tà, bìa nguyên hay có răng tà, gân-phụ 10-12 cặp, cong cách bìa 3-4 mm; cuống 5-10 mm. Hoa như không cọng, *côđộc ở chót nhánh*; *láhoa và láđài giống nhau*. Nang trên đài còn lại cao 2 cm, tròn, bẹp, cao 3 cm, rộng 3,5 cm, có 5 rãnh, vòi còn lại; mãnh 5, hột 1, to 2,4 x 1,9 cm, phôinhũ nhiều.

Thanhhóa (hình theo Gagnepain).

- Small tree; leaves entir or denticulated on margin; pedicels short; bracts sepal-like; loges 5; capsules (*Thea pleurocarpa* Gagn.).

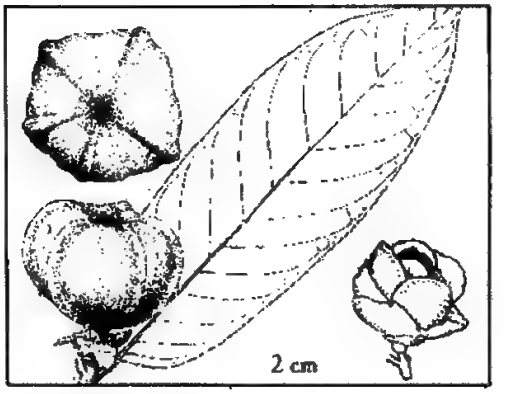

1714 - Camellia dormoyana (Pierre) Sealy. Tràhoa Dormoy.

Đạimộc 10 m; nhánh màu sét, rồi bạc. Lá có phiến to, *dai, không lông*, mặt dưới nâu, lu. *Hoa trắng*, gần như không cọng; 19 láhoa, láđài và cánhhoa; cánhhoa có lông; đến 11 luânsinh tiểunhụy. Nang tròn hơi bẹp, nỏ hay không, có 5 sóng lồi.

Rừng dày: Thanhhóa, Quảngtrị, Tâyninh, Phúquốc; I-II, 12.

- Tree 10 m high; branches ferruginous; flowers white; capsules with 5 cotes (*Thea dormoyana* Pierre).

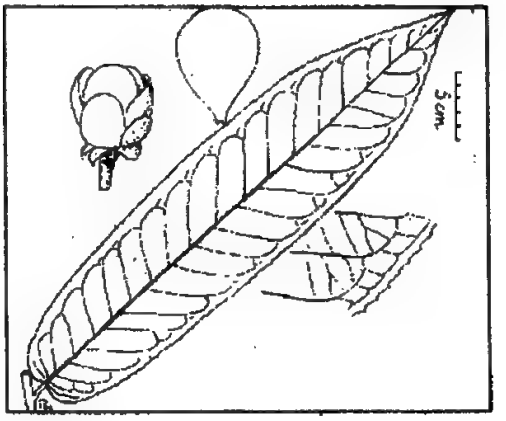

1715 - Camellia krempfii (Gagn.) Sealy. Tràhoa Krempf.

Nhánh kịchcợm, không lông. Lá có phiến *tròndài hẹp, to* 25-35 x 8 cm, đầu tà, đáy hình tim, gân-phụ nhiều, bìa có răng nhọn, thấp; cuống to, dài 1-1,5 cm. Hoa côđộc ở nách lá, to; láhoa 6, từtừ to, xoan; làđài có lông như phấn ở ngoài; cánhhoa 10 hơi to hơn láđài; tiểunhụy có chỉ có lông như nhung ở 1/2 dưới; noãnsào tròn, có lông tơ dày, vòi nhụy 5, rời nhau. Nang 5 mảnh.

Hònbà.

- Branches robust, glabrous; leaves to 35 cm long; petals slightly longer than sepals; capsules 5-valved (*Thea krempfii* Gagn.).

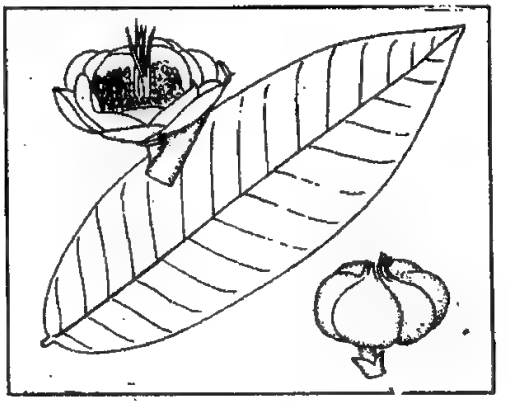

1716 - Camellia piquetiana (Pierre) Sealy. Tràhoa Piquet.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh to. Lá có *phiến rất to, dài đến 50 cm*, dày, không lông, nâu đen lúc khô. Chùm 1-5 *hoa đỏ*; láhoa 7; cánhhoa 7, cao 2,5 cm; 6-7 luânsinh tiểunhụy vàng. *Nang báncầu hay bẹp*, to 5 cm; 5-6 buồng, mỗi buồng 2 hột.

Bảolộc, Biênhòa (hình theo Pierre).

- Treelet 5 m high; leaves large, to 50 cm long; flowers red; capsule 5 cm large (*Thea piquetiana* Pierre).

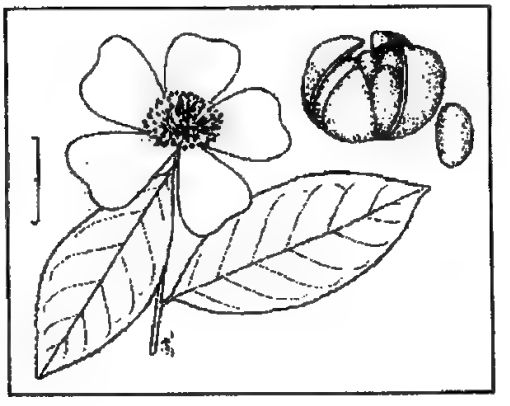

1717 - Camellia sasanqua Thunb.. Sở, Trà-mai.

Đạimộc nhỏ 5-7 m; nhánh không lông, mảnh, vỏ xám. Lá có phiến xoan bầudục, tươngđối nhỏ, 3-7 x 1-3 cm, dày, *không lông*, mặt trên láng, gân rõ 2 mặt, mảnh; cuống ngắn, 2-4 mm. Hoa tươngđối nhỏ (rộng 4 cm), thơm, *trắng đến đỏ*, ở chót nhánh; láđài tròn, cao 1 cm; cánhhoa cao 17 mm; tiểunhụy nhiều, chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào có lông, vòi nhụy 3. Nang to vào 3-4 cm, quảbì dày cứng; hột 2-3, mỗi buồng.

Nhiều thứ Tr để lấy hột cho dầu: B đến Thanhhóa, Bìnhtrịthiên. Lá chứa eugenol. Dầu từ hột trị ghẻ lở, dùng làn xàbông.

- Small tree; branches, leaves glabrous; flowers white; capsules, loges 2-3 seeded.

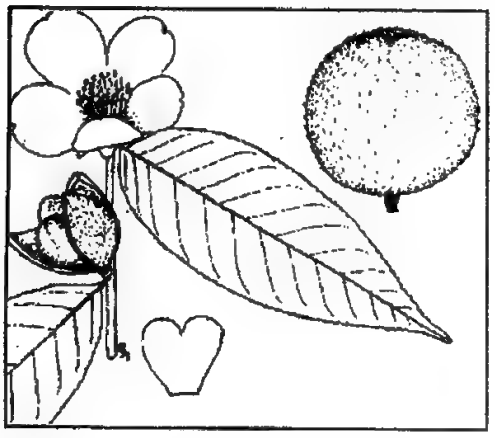

1718 - Camellia oleifera C. Abel.. Du-trà, Sở.

Đạimộc đến 11 m; thân to 8-12 cm, xámxám. Lá có phiến to 6-8 x 2,5- 4,5 cm, hơi dày, vàngvàng lúc khô, gân-phụ rõ; cuống 5-6 mm, *không lông*. Hoa 1-2 ở nách lá ở chót nhánh, không cọng, rộng 5-6(9) cm; láhoa và láđài 6-7, bánnguyệt, dài 7-9 mm, lưng có lông tơ bạc; cánhhoa dài 3,5 cm; tiểunhụy nhiều, baophấn lõm ở đầu; noãnsào tròn, có lông trắng, vòi nhụy 3-4, rời nhau từ đáy. Nang 3-4 mảnh, mập, to 3-4,5 cm, có lông vàng; *hột to*, dài 2,5 cm.

B đến Cànáng: trái dùng bắt cá, *hột cho dầu* dùng như *C. sasanqua*; VI-VIII.

- Tree 11 m high; branches, leaves glabrous; flowers 5(9) cm broad; capsules 4,5 cm across; seeds 2,5 cm long (*C. oleosa* Lour., *C. drupifera* Lour.).

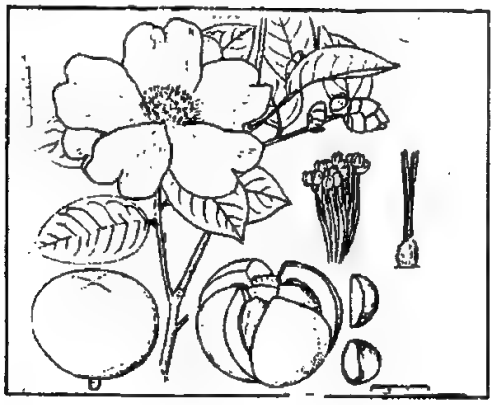

1719 - Camellia vietnamensis Huang ex Hu. Tràhoa Việtnam.

Đạimộc 4-8 m, thân to 30 cm, nhánh non có lông xám thưa. Lá bầudục, to 5-12 x 2-5 cm, bìa có răng, *không hay có ít lông*; cuống 1 cm. Hoa 1-2 ở ngọn hay nách lá, to; láhoa và láđài 9, cao đến 23 mm, chót lõm; cánhhoa 5-7, dài 4,5-6 cm; tiểunhụy nhiều, chỉ 12-17 mm; bầunhụy đầy lông, vòi 3-5. Nang tròn, to 4-5 cm; hột 6-15, dài 2 cm.

Huang ghi rằng mang từ Việtnam về trồng ở Quảngtây (hình theo Hu).

- Tree 4-8 m; branches laxly pubescent; petals to 6 cm long.

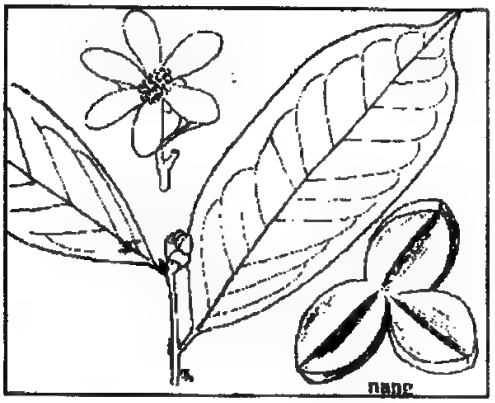

1720 - Camellia furfuracea (Merr.) Coh.-Swart. Tràhoa cám.

Đạimộc 8-10 m, tàn rậm, nhánh không lông, hơi kíchcợm. Lá có phiến *dày*, nâu đen lúc khô, bìa có răng nhỏ hay tà, *không lông*; cuống 1 cm. Hoa 2 ở chót, rộng 3-3,5 cm; láhoa và láđài 7-8; noãnsào có lông, vòi nhụy 2-3, rời. Trái to 2,5-3,5 cm, nâu cám (dạng trái Sọkhỉ), to 2 cm; mảnh 3.

Rừng ở đất nhiều đá: Yênbái, Quinhơn, Hảivân, Côngtum, Braian; 800-1.200 m ; XI.

- Tree 10 m high; branches, leaves glabrous;; ovary glabrous; capsules woody valved (*Thea furfuracea* Merr.; *Thea bolovenensis* Gagn.).

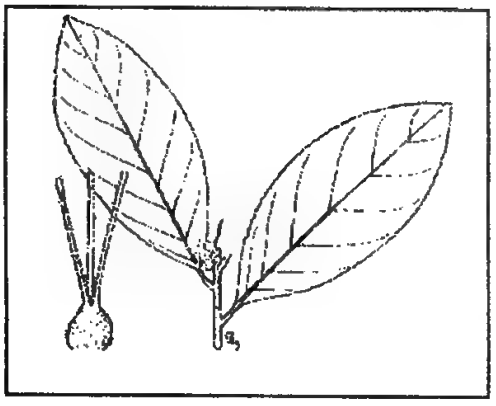

1721 - Camellia gaudichaudii (Gagn.) Sealy. Tràhoa Gaudichaud.

Nhánh không lông, vàng nâu. Lá có phiến dai, *không lông*, dài 6-7 cm, gân-phụ 5-7, bìa có răng thấp; cuống không lông. Hoa thường 1 ở chót nhánh; láhoa giống làđài, có lông như tơ ở mặt ngoài; bầu nhụy có lông, vòi nhụy 3-4, rời nhau, có lông.

Đànẵng.

- Branches, leaves glabrous; flowers terminal; sepals sericeous outer; styles 3-4, free (*Thea gaudichaudii* Gagn.; *T. hongkongensis* Pierre, non Seem.).

1722 - Camellia kissi Wall.. Trà nhụy-ngắn.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non có lông mịn, nhánh già có vỏ tróc thành mày hoehoe. Lá có phiến mongmỏng, bìa có răng mịn; cuống có lông mịn. Hoa 2-3 ở chót, *nhỏ*, *thơm*; láhoa và láđài 9, vàng lục, lưng có lông; cánhhoa *trắng*, có rìa lông; noãnsào đầy lông, vòi nhụy dính 2,5 mm. Nang cao 1 cm.

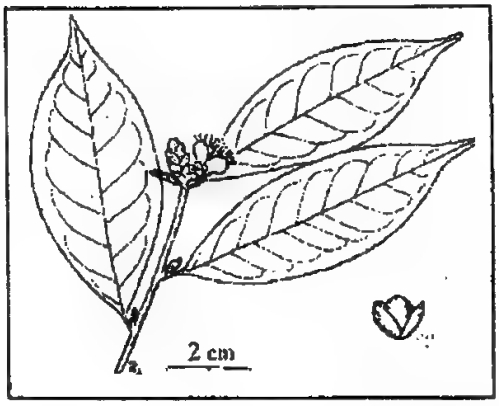

Dân vùng Himalaya *dùng như Trà*. Đàlạt; IX.

- Shrub 2 m high; leaves submembranous; petals white; capsule 1 cm long (*T. brachystemon* Gagn., *C. drupifera* Pierre).

1723 - Camellia lutescens Dyer. Tràhoa vàngvàng.

Nhánh không lông. Lá có phiến *không lông*, nhỏ, 5-6, 5 x 2,2-2,8 cm, xoan, chót có đuôi ngắn, đáy tà, gân-phụ không đều, 8-9 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu hay nâu đậm, bìa có răng; cuống 5 mm, dẹp. *Hoa nhỏ*, có nụ to 1,5 cm, có lông; cọng hoa có láhoa và láđài 8; cánhhoa 6; noãnsào có lông, vòi nhụy 3, ngắn. Trái *có lông vàng*.

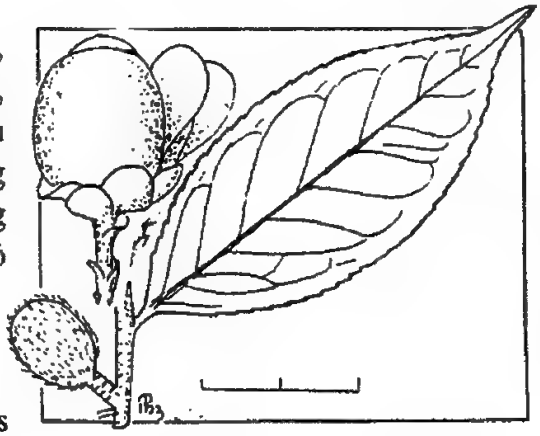

Vĩnhyên.

- Branches, leaves glabrous; bracts and sepals 8; petals 6; ovary pubescent; styles 3, short.

1724 - Camellia japonica L.. Tràhoa Nhật.

Tiểumộc *trồng vì hoa*. Lá có phiến dày như da, bầudục, nhọn hai đầu, bìa có răng mịn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5 mm. Hoa *to*, *đẹp* ở chót nhánh, rộng đến 10 cm, *đỏ thắm*, *thường đôi*; cánhhoa đầu lõm; tiểunhụy nhiều, *vàng tươi*, có khi thành nhóm xen với cánhhoa. Nang to 3-4 cm; quảbì *cứng* như gỗ; hột 1-3 mỗi buồng.

Hànội, Đàlạt. Có nhiều thứ. Chống vài siêukhuẩn. chống ungthư, trị sánlãi, bổ.

- Cultivated for its big red flowers.

1725 - Camellia corallina (Gagn.) Sealy. Tràhoa san-hô.

Đạimộc nhỏ, đến 8 m; thân to 20 cm; nhánh non có lông nằm, nhánh già xám tro. Lá có phiến thon, dài 7-11 cm, cứng, *láng* mặt trên, *không lông*; cuống 5-7 mm, lúc non có lông. Hoa ở nách lá, *màu đỏ sanhô*, rộng 1,5-2 cm; láđài có lông ở lưng, cao 5 mm; cánhhoa 8 mm; tiểunhụy có chỉ dài 1 cm; noãnsào có lông trắng; vòi nhụy 3. Nang tròn, to 17 mm.

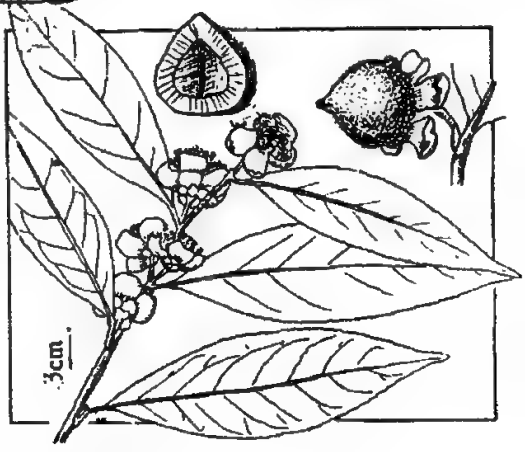

Bànà, 1.000-1.100 m.

- Tree 8 m high; branches appressed hairy; flowers corail red; ovary pubescent; capsules thick walled (*Thea corallina* Gagn.).

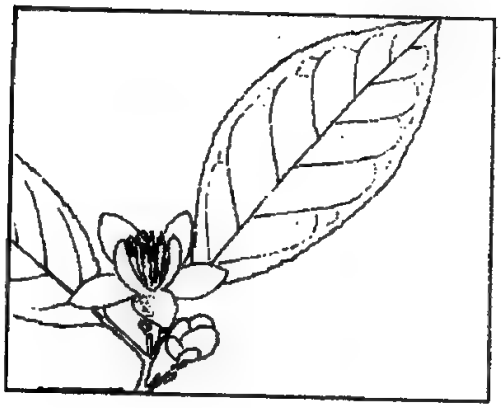

1726 - Camellia euphlebia Merr. & Sealy

Nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, to 11-14 x 5-6,5 cm (ở cây non, to đến 20 x 9 cm), dai, đáy tà. Cọng 5 mm; láhoa 7, to 2-4 mm; láđài 5, tròndài, cao 5-8 mm; cánhhoa 8-9, cao 4 cm; tiểunhụy cao 3-3,5 cm, đáy dính nhau phân-nửa; noãnsào 3 buồng, không lông, vòi chẻ 3, tựdo.

B.

- Branchs glabrous; petals 4 cm long; styles 3 free

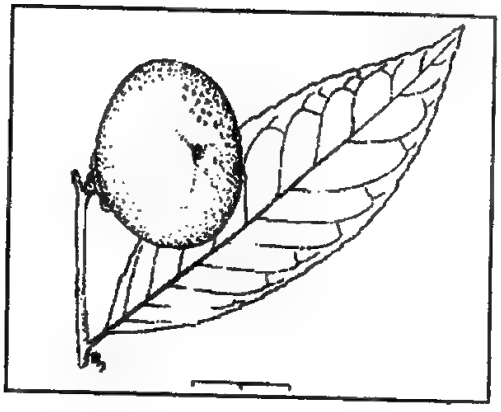

1727 - Camellia fleuryi (Chev.) Sealy. Tràhoa Chevalier.

Đạimộc; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến tròndài thon, 9-11 x 3-3,7 cm, gân-phụ vào 10 cặp, bìa có răng thưa, mặt trên nâu đỏđỏ, mặt dưới ôliu; cuống 5 mm. Hoa không cọng, rộng 3 cm; láhoa và láđài giống nhau; *cánhhoa vàng*, có *lông tơ* hai mặt; chỉ tiểunhụy dài 12 mm; vòi nhụy 3, rời. Trái tròn, bẹp, cao 28, rộng 35 mm, trăngtrắng, có vảy nhỏ lúc khô,

Hònbà, 800 m; 9.

- Tree; leaves glabrous; flowers yellow; styles 3, free; capsules 35 mm large (*Thea fleuryi* Chev.).

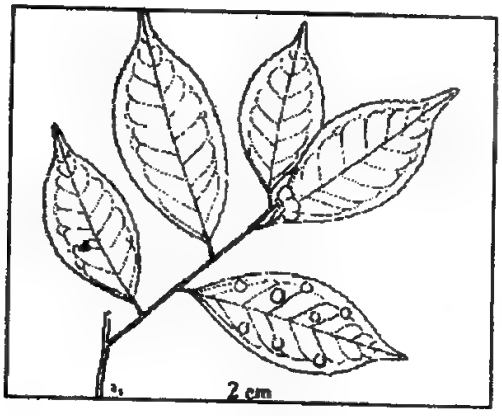

1728 - Camellia nematodea (Gagn.) Sealy. Tràhoa hấptrùng.

Đạimộc 7-8 m; nhánh rất mảnh, xám trắng, không lông. Lá có phiến mỏng, không lông, thường *có nốt do hấptrùng gây ra*; cuống mảnh. Hoa côđộc ở gần ngọn nhánh; cọng 7 mm; láhoa 2-3; cánhhoa 7-8 mm; noãnsào không lông, vòi nhụy 3, dính nhau phân nửa.

Ninhhòa.

- Tree 7-8 m high; leaves with nodosity by nematodes; petals 7-8 mm; ovary glabrous; styles united on 1/2 (*Thea nematodea* Gagn.).

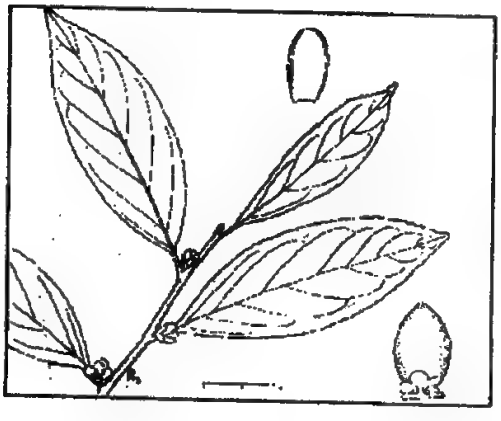

1729 - Camellia nervosa (Gagn.) Chang. Tràhoa gân.

Đạimộc cao 20 m; nhánh màu trăngtrắng, không lông. Lá có phiến thon, dài 5-8 cm, bìa có răng, gân-phụ 7 cặp, mặt dưới màu đỏ lúc khô; cuống to hơi có cánh. *Hoa côđộc, nhỏ*, gần như không cọng; láhoa và láđài 7; cánhhoa 5; bầu nhụy không lông, vòi nhụy 3, ngắn, rời nhau. Nang to bằng trái cam.

Vùng Dilinh.

- Tree to 20 m high; branches glabrous; flowers sessile; ovary glabrous, styles 3, free; fruits large (*Thea nervosa* Gagn.).

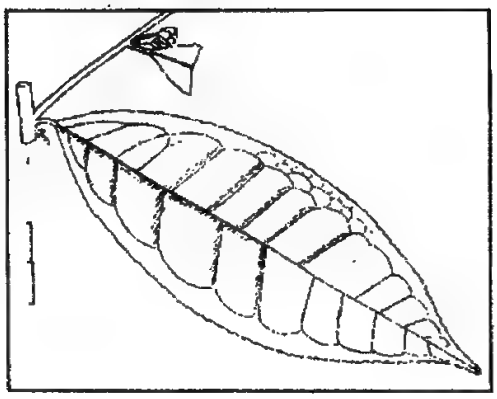

1730 - Camellia gilbertii (Chev.) Sealy. Tràhoa Gilbert.

Tiểumộc 2-3 m; nhánh mảnh, có lông ngắn, thưa. Lá có phiến dày, bầudục thon, 10-10 x 4,5 cm, ta2n-ong vì gân lõm mặt trên, lồi mặt dưới, nâu, bìa uốn xuống; cuống tròn, dài 6-7 mm. *Hoa nhỏ*, 1-2 ở nách lá; cọng 3-4 mm, láhoa và láđài 6-8, nhỏ; cánhhoa 7-8, vàng, to 7-8 x 5 mm; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy dính nhau ở 1/2 dưới. Nang nhỏ.

Lá giống lá Trà song tàn-ong. Phúthọ.

- Shrub 2-3 m high; leaves waffled beneath; flo- wers small; capsules small (*Thea gilbertii* Chev.).

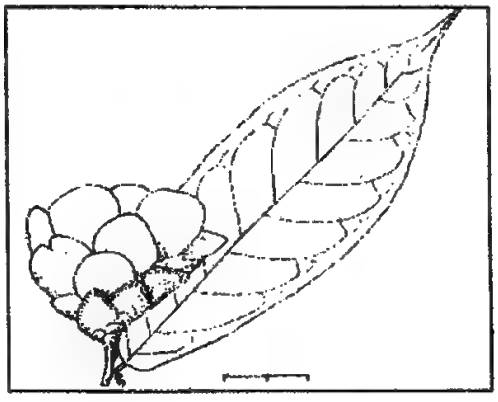

1731 - Camellia flava (Pit.) Sealy. Tràhoa vàng.

Tiểumộc 2-5 m; nhánh vỏ xám trắng. Lá có phiến to, dài 10-15 cm, dai, không lông, đầu có đuôi nhọn, đáy tròn. Hoa côđộc, cọng 2-4 mm, có 4-5 tiềndiệp; láđài 5; cánhhoa 10-13, *vàng*; tiểunhụy nhiều, tiểunhụy ngoài dính nhau ở chỉ; bầu noãn có lông, 5 buồng, vòi nhụy 5, có lông tơ.

Hòabình; XII-III.

- Shrub 2-5 m high; leaves glabrous; flowers yellow; styles 5, hairy (*Thea flava* Pit.).

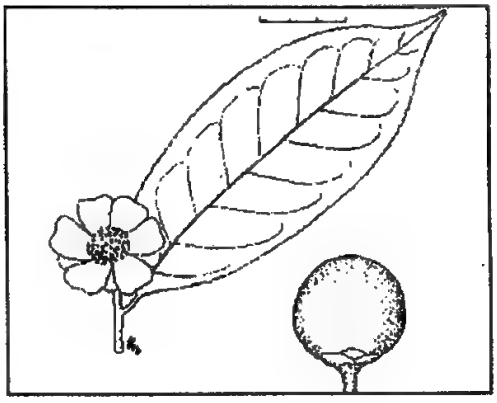

1732 - Camellia chrysantha (Hu) Tuyama. Tràhoa hoa-vàng.

Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến tròndài, 11-14 x 4-5 cm, *không lông*, bìa có răng nhỏ, gân-phụ vào 10 cặp; cuống 6-7 mm. Hoa côđộc trên cọng 7-10 mm; láhoa 5, không rụng; *hoa vàng đậm*; láđài 5; cánhhoa 8-10, cao 3 cm; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông, vòi 3-4 dính nhau một phần. Nang to 3 cm, quảbì dày 3 mm.

B: Mon-Son-Hun ;III.

- Branches glabrous; flowers deep yellow; ovary glabrous; styles 3-4; capsules 3 cm across (*Thea chrysantha* Hu).

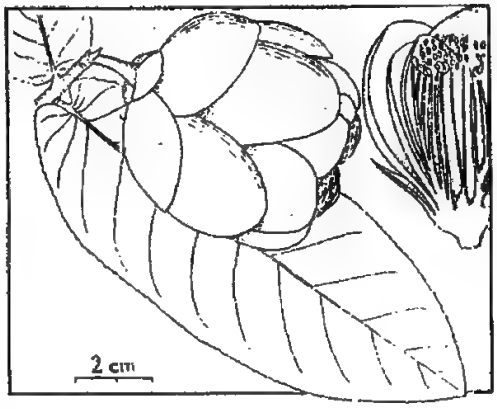

1733 - Camellia amplexicaulis (Pit.) Coh.-Swart. Tràhoa lá-ôm.

Tiểumộc cao 3 m. Lá có phiến bầudục dài, dài đến 25 cm, *đáy hình tim có tai ôm thân*, không lông, dai, mặt trên láng; cuống ngắn. *Hoa to*, 1-3, cọng dài 1,5 cm; phiếnhoa 15, *đỏ chói*, cao 3-4 cm; tiểunhụy nhiều, vàng; noãnsào không lông, vòi nhụy 3. Nang có 3 rãnh dọc.

Trồng ở B T; I-V.

- Cultivated shrub 3 m high; leaves amplexi-caudate, glabrous; flowers large, red (*Thea amplexi-caulis* Pit.).

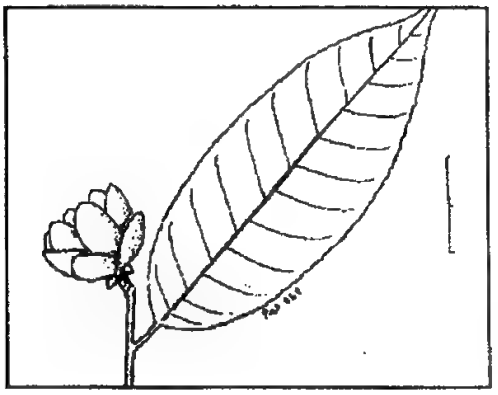

1734 - Camellia petelotii (Merr.) Sealy. Trà hoa Petelot.

Nhánh mảnh, to 2 mm, không lông. Lá có phiến thon, to 18 x 7 cm, chót tà hay nhọn có đuôi ngắn, đáy tròn, *không lông*, gân-phụ 10-11 cặp, bìa có răng nằm; cuống dài 2 cm, không lông. Phát hoa có cọng 1 cm, mang 3-4 lá hoa ; lá đài 5, cao 1,5 cm; cánh hoa 14, cao 2 cm; tiểu nhụy nhiều, cao 1,5 cm; noãn sào không lông, vòi nhụy 3.

Tam đảo; II.

- Branches, leaves glabrous; petals 14, 2 cm long; ovary glabrous; styles 3 (*Thea petelotii* Merr.).

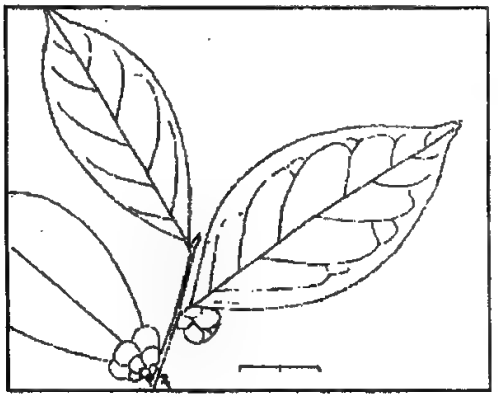

1735 - Camellia indochinensis Merr. Trà hoa Đông dương.

Đại mộc nhỏ, không lông; nhánh mảnh, vỏ màu trắng đẹp. Lá có phiến xoan rộng, dài 5-8 cm, đáy từ từ hẹp trên cuống, không lông, mỏng, mặt dưới mốc mốc vàng lợt lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1 cm. Hoa cô độc ở nách lá, rộng 2,5 cm; lá đài 8-9, tròn, trắng; tiểu nhụy nhiều, vàng; noãn sào tròn, vòi nhụy 3. Nang 4x 2 cm.

Vùng vôi: Cao lạng, Hà bắc; XII.

Small tree; branches white; flowers white; styles 3; capsules 4 x 2 cm.

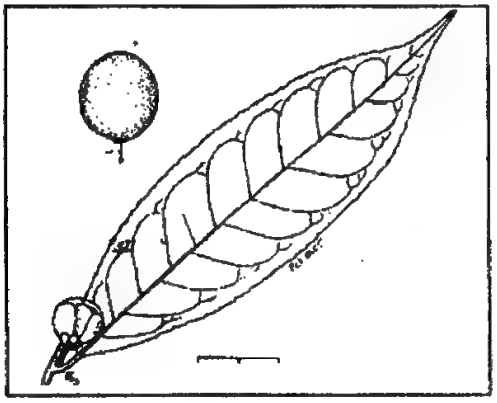

1736 - Camellia pubicosta Merr.. Trà hoa gân-có-lông. Đại mộc 4-10 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục hẹp, chót có đuôi 1-1,5 cm, như da, mỏng, lúc khô mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đỏ, gân chánh có lông mịn, gân-phụ 10-11 cặp, bìa có răng mịn. Hoa 1-2, cọng 6-8 mm; nụ to 1 cm; lá đài có rìa lông; cánh hoa 11-20 x 7mm; tiểu nhụy nhiều, chỉ 4-8 mm, không lông; vòi nhụy 3, rời, dài 8 mm. Trái tròn, to 2,5 cm; hột 1, to 18 mm, tròn, láng.

Dạng Trà. Bavì,Vinh, Hải vân, Hòn bà, 700m.

- Tree 4-10 m high; leaves subcoriaceous, pubescent on mibrib beneath; sepals ciliated; styles 3; capsule 2-2,5 cm across (*C. yersinii* Chev. ex Gagn.).

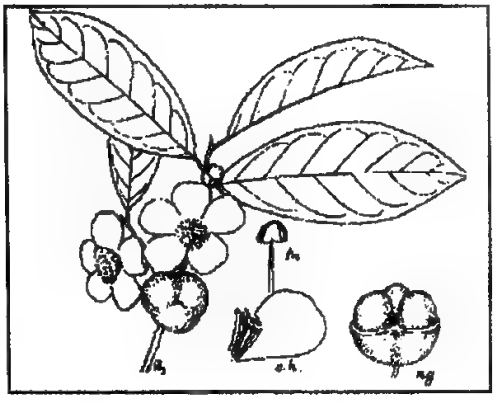

1737 - Camellia sinensis (L.) O.Ktze. Trà; Tea; Théier.

Đại mộc 7-10 m, hay tiểu mộc trồng. Lá không lông, dày, bìa có răng nhỏ. Hoa rộng 3-4 cm, trắng, thơm; đài không đều, ở trong nhiều lá hoa dạng lá đài; cánh hoa đầu lõm; tiểu nhụy đến 200, bao phấn vàng. Nang có 3 cạnh tròn; hột 1 mỗi buồng.

Trồng từ bình đến cao nguyên. Lá chứa cafêin, teophilin...

- Cultivated everywhere principally from midle altitude (*Thea sinensis* L.).

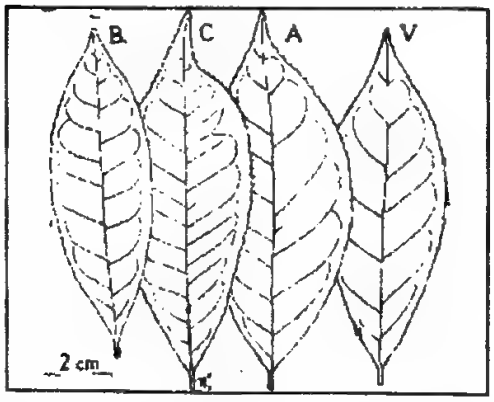

1738 - Var.**bohea** (L.) Pierre, lá không đuôi, hoa cô độc, lá đài có lông ở trong hay không, có rìa lông, cánhhoa 5-6, vòi nhụy dính ở dưới (B); var. **viridis** (L.) Pierre, lá nhọn, lục tươi, hoa 1-4, lá đài có lông, cánhhoa 5-9, vòi nhụy rời (V,Hls); var. **assamica** (Mast.) Pierre, lá có đuôi, hoa 1-4, mặt trong lá đài không lông, cánhhoa 7-9, vòi nhụy rời ở chót (A); var. **cantonensis** (Lour.) Pierre, lá có đuôi, hoa thường 1 ở ngọn, lá đài có lông ở trong, cánhhoa 7-9, vòi nhụy rời gần chót (C). Ta còn kể var. **lasiocalyx** (Watt). "Malacca Tea", v. **latifolia** (Lodd) Nakai, ở Đàiloan, v. **pubescens** ở Đôngdương, v. **strata** Watt, Trungquốc, Ấn, f. **macrophylla** (Sieb.) Ohwi.. Ta phải kể vào 3.000 cultivar Trà trồng trên thếgiới.

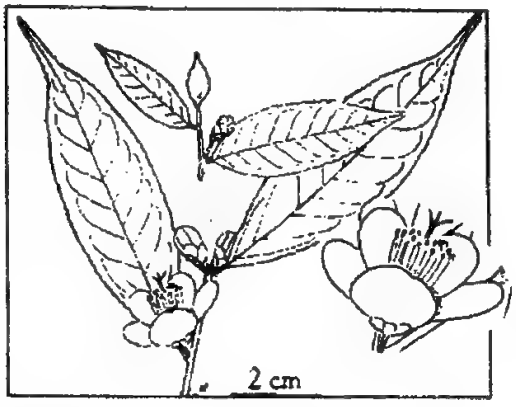

1739 - Camellia tsai Hu. Tràhoa sa, Màngtang.

Đạimộc 12 m; nhánh mảnh, có lông mịn, vàng. Lá có phiến thon, chót có đuôi nhọn dài, mỏng, không lông trừ ở gân, mặt trên đenđen, mặt dưới nâu đỏ lúc khô. Hoa ở nách; nụ cao 1,3 cm; láhoa và lá đài 8-10; cánhhoa trắng, cao 12-17 mm; noãnsào không lông, vòi nhụy 3. Nang tròn, to 1,2 cm. Thường có nốt hình thoi (= *T. fusiger* Gagn.).

Vùng núi cao: Laichâu, Làocai, Hảivân, Dilinh; XII-IV.

- Tree 12 m; branches finely pubescent; flowers white; capsules 2,5 cm across.

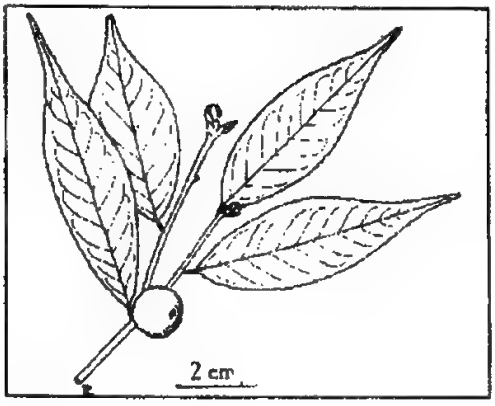

1740 - Camellia assimilis Champ.ex Benth.. Tràhoa đông.

Đạimộc cao 8 m; nhánh có lông ngắn. Lá có phiến nhỏ, thon, chót thành đuôi nhọn dài, gân-phụ mịn khó thấy; cuống 3-5 mm. Hoa 2 ở chót nhánh, cao 3 cm, không cọng; láhoa và lá đài 7, có lông tơ; cánhhoa 5; noãnsào không lông, vòi nhụy 3, dính nhau gần trọn, Trái to 12-20 mm; mảnh 2-3 mỏng (dày 1,5 mm); hột 1.

Làocai, Quảngtrị; XII, 6.

- Tree 8 m high; branches puberulent; flowers 3 cm high; sepals sericeus; styles 3, united; capsule 1-seeded.

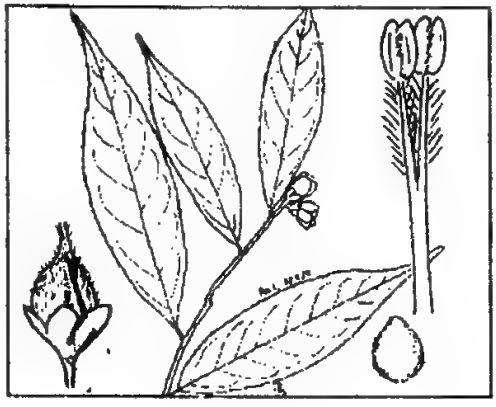

1741 - Camellia caudata Wall.. Tràhoa đuôi.

Đạimộc 6-10 m; nhánh non mảnh, có lông ở phần non. Lá có phiến thon, chót có đuôi dài, mỏngmỏng, gân-phụ 8-11 cặp; cuống 2-3 mm. Hoa nhỏ 1-2 ở ngọn; lá đài có lông ngắn ở mặt ngoài; cánhhoa 1 cm, vàng; tiểunhụy nhiều, chỉ có lông; noãnsào có lông, vòi nhụy dính nhau gần trọn, vào 6 mm. Nang cao 15 mm; hột 1.

Quảngyên, Bạchmã, Bànà, Cànà; IX-XI.

- Tree 6-10 m high; branches pubescent; leaves submembranous; flowers yellow; ovary hairy; capsules 15 mm high.

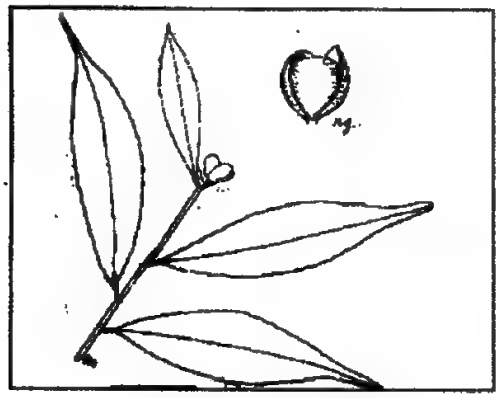

1742 - Camellia elongata (Rehd. & Wils.) Rehd.. Trà hoa dài.

Đại mộc 6-12 m ; nhánh mảnh, xám, không lông. Lá có phiến thon dài, 5-7 x 1,5-2 cm, chót có đuôi dài nhọn, không lông, bìa có răng thưa ở 1/2 trên, mặt dưới nâu đen lúc khô. Hoa 2 ở chót nhánh, nhỏ; lá hoa 5-7; cánh hoa 8-15 mm; noãn sào không lông, vòi nhụy 3, dính nhau. Nang to 2 cm; hột 1, nâu.

Bà nà, 1000 m.

- Tree 6-12 m; branches glabrous; petals 8-15 mm long; ovary glabrous, styles 3, united; capsule 2 cm across (*Thea elongata* Rehd. & Wils.).

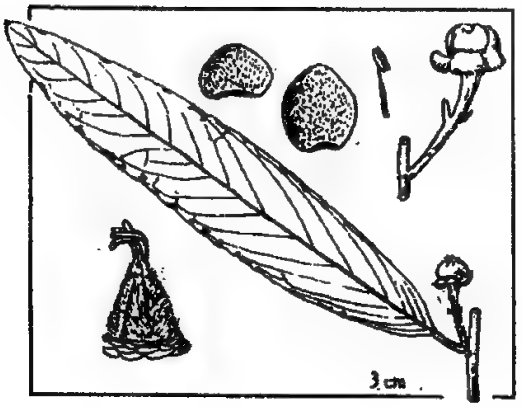

1743 - Camellia langbianensis (Gagn.) Phamhoang. Đại mộc 5-6 m; thân to 10-12 cm; nhánh non ít lông. Lá *tròn dài thon*, nhọn, 15-17 x 4-5,5 cm, lúc lớn không lông, bìa có răng, gân-phụ 10-12 cặp. Hoa cô độc ở nách lá, to hơn 2 cm; lá đài 5, có lông mịn mặt ngoài; cánh hoa 5, tròn, to 8 mm, có lông; tiểu nhụy nhiều, *4-5 tiểu nhụy lép*; noãn sào có 5 vòi nhụy. Nang rộng 6 cm, cho ra mảnh *gần như ngôi sao*.

Langbian và Dankia (hình theo Gagnepain).

- Treelet 5-6 m high; leaves glabrous; flowers solitary, pubescent; staminodes 4-5; styles 5; capsules 6 cm across (*Dankia langbianensis* Gagn.).

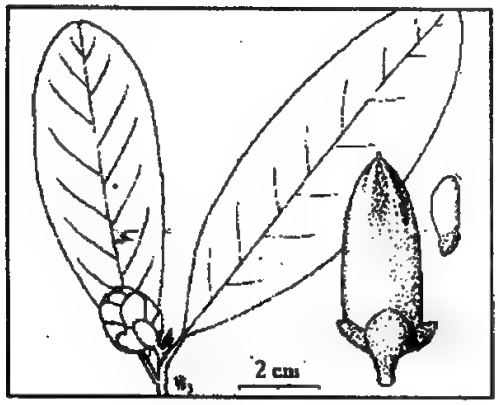

1744 - Gordonia axillaris (Roxb.) Dietr.. Gò đồng nách.

Đại mộc cao 8 m; nhánh to, vỏ nứt dọc. Lá có phiến bầu dục tròn dài, đến 12 x 4 cm, *chót tròn hay lõm*, như da, không lông, gân-phụ khó thấy, xanh đậm mặt trên, vàng xanh lúc khô. *Hoa to, hường hay trắng*. Nang to cao 4 cm, có cạnh ở đầu và đài còn lại có lông vàng vàng dày; hột có cánh.

Bạch mã, 1.500 m.

- Tree 8 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers white or pink; capsules 4 cm long; seeds winged (*Polyspora axillaris* Roxb.).

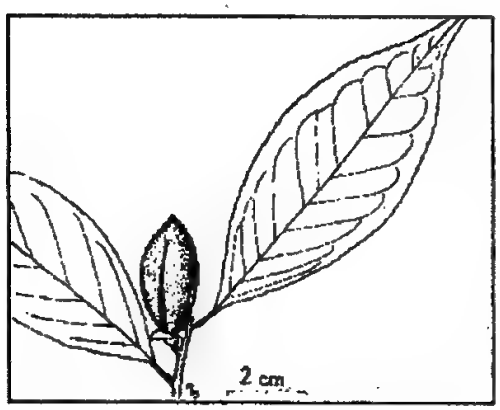

1745 - Gordonia balansae Pit.. Gò đồng Balansa.

Đại mộc cao 8 m; nhánh non có lông như tơ. Lá có phiến thon, dài 10 cm, chót có đuôi, dai, gân rõ mặt trên, 10-13 cặp; cuống 4-8 mm. Hoa cô độc ở ngọn; lá hoa 2, dạng lá đài; cánh hoa vàng vàng, dính nhau 2 mm, có lông tơ mặt ngoài; tiểu nhụy nhiều; noãn sào 3 buồng, vòi nhụy 1. Nang non có lông tơ, cao 3 cm, mãnh 3; hột có cánh.

Bà vì, Đà Nẵng, 600 m; VIII, 8.

- Tree 8 m high; branches pubescent; petals yellowish, coherent at base; capsules 3-valved; seeds winged.

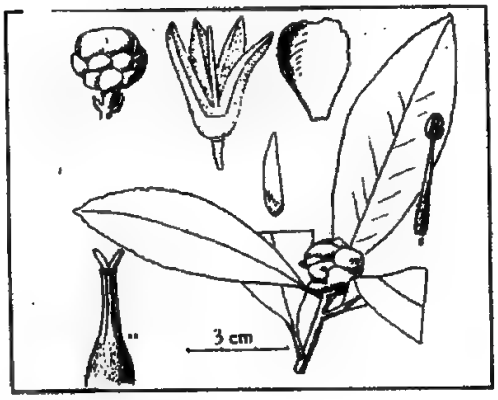

1746 - Gordonia bidoupensis Gagn. Gòđồng Bồđức.

Đạimộc cao 25 m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon ngược, dai, cứng, gân-phụ 10-12 cặp, rất mảnh; cuống 1 cm. Hoa ở ngọn, trắng, rộng vào 6-7 cm; làđài và láhoa vào 10; cánhhoa cao 3 cm; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy 1, nuốm 5. Nang cao 3-5 cm, rộng vào 2 cm; hột có cánh, dài 15 mm.

Bồđức, Sôngbé (hình theo Gagnepain).

- Tree up to 25 m high; leaves coriaceous; flowers terminal, white, 6-7 cm across; capsules 3-5 cm long; seeds winged.

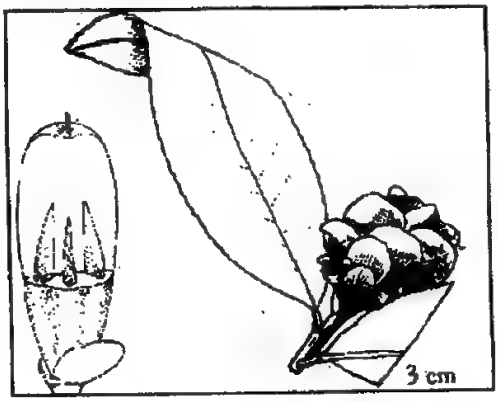

1747 - Gordonia gigantiflora Gagn.. Gòđồng hoa-to.

Tiểumộc 6m; nhánh non to 4-5 mm. Lá có phiến bầudục dài, dày, không lông, gân-phụ 12-13 cặp, mảnh; cuống 7-8 mm, không lông. Hoa côđộc ở ngọn, rất to; láhoa giống láđài; cánhhoa dài, cao 4,5 cm, có lông như tơ mặt ngoài, dính nhau ở đáy; tiểunhụy nhiều; noãnsào 7 buồng. Nang hình trụ, to, cao 6 cm, có mặt lõm; hột có cánh.

Côngtum (hình hoa theo Gagnepain).

- Treelet 6 m high; leaves glabrous; flowers large; petals 4,5 cm long, sericeus outside, united at base; capsules 6 cm long.

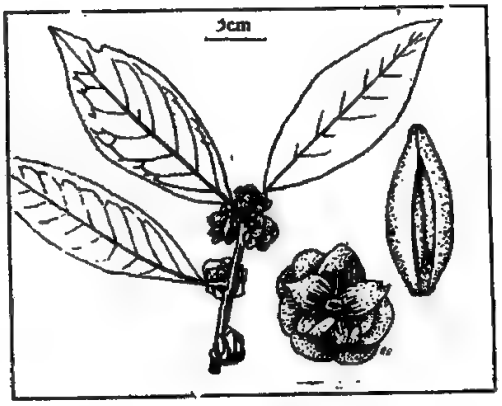

1748 - Gordonia intricata Gagn.. Gòđồng vuông.

Đạimộc cao 8 m; nhánh non không lông, vàngvàng. Lá có phiến không lông, lúc khô vàng xanh mặt trên, vàngvàng mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp; cuống có lông mịn. Hoa không cọng; láhoa như láđài; cánhhoa 1 cm; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy 1, nuốm 3. Nang cao 4 cm, rộng 1,8 cm; hột dài 18 mm.

Caonguyên: Bạchmã, Côngtum, Bànà..; 11 (hoa theo Gagnepain).

- Tree 8 m high; branches, leaves glabrous; petals 1 cm long; style 1; capsules 4 x 1,8 cm.

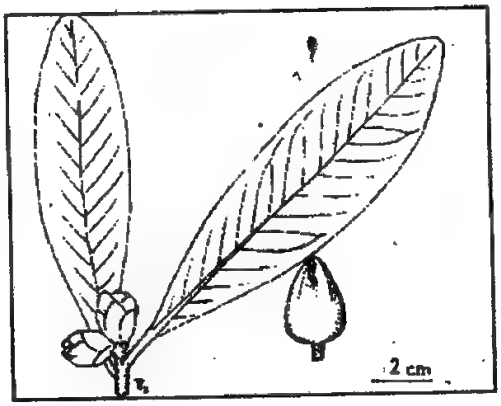

1749 - Gordonia tonkinensis Pit.. Gòđồng Bắcbộ.

Đạimộc cao đến 12 m; vỏ xám; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục dài, vào 12 x 3,5 cm, chót có ít răng tà, dày, dai, không lông, gân-phụ rất mịn; cuống to, dài 12 mm. Hoa to 1-2 cm; láđài có lông trắng mịn; tiểunhụy nhiều. Nang xoan nhọnnhọn, cao 2 cm.

Bạchmã, Bànà; VII-XII, 4.

- Tree 12 m high; branches, leaves glabrous; sepals white hairy; capsules 2 cm long.

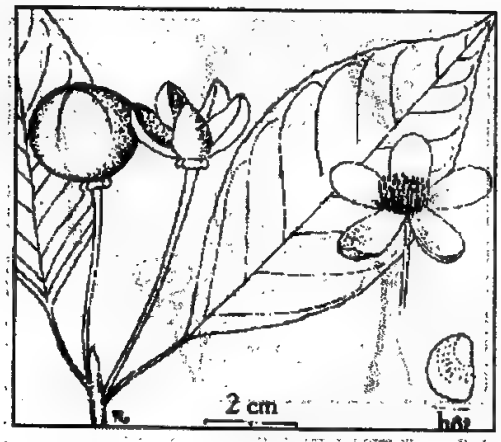

1750 - Schima wallichii (DC.) Korth. ssp. **noronhae** (Bl.) Bloemb., Săngsóc nguyên.

Đaimộc cao 25 m; nhánh non có lông mịn. Phiến bầudục, nhọn 2 đầu, to 7-13 x 2,5-5 cm, bìa tù nguyên đến có răng nằm, dai, lúc khô nâu mặt dưới, vàng xanh mặt trên; cuống có lông mịn nằm. *Hoa trắng, thơm*; tiềndiệp 2; cánhhoa to 15 mm; tiểunhụy ngắn hơn cánhhoa; noãnsào đầy lông tơ. Trái to 1,5-3,5 cm; hột cao 8 mm, có cánh.

Vỏ chứa saponin, thuốc cá; hoa trị sánlãi, ngứa da. Rừng thưa, núi cao: Sapa, Càná, Bồdức; I, 6.

- Tree to 25 m high; flowers fragrant; petals 1,5 cm high; ovary sericeus; capsules 1,5-3,5 cm diameter (*Gordonia wallichii* DC., *S. crenata* Korth., *S. khasyana* Dyer ex Hook. f.,).

DIPTEROCARPACEAE : họ Dầu.

Đaimộc to, *có resin*; lá có lábe rụng sớm; trái *thường có cánh do láđài đôngtruởng*; gỗ quantrọng, thuờng hay quí.

Các giống:

1a - có ống tiết resin **Dipterocarpeae**
- 2a - thuỳ của đài liênmảnh, nếu đôngtruởng thì cho 2 cánh to, 3 nhỏ
  - 3a - ống đài dính vào trái *Anisoptera*
  - 3b - ống đài không dính hay dính bánphần vào trái
    - 4a - đài cho 2 cánh to; gân-phụ songhành, gân tamcấp hình thang *Dipterocarpus*
    - 4b - đài không như trên, có khi không đôngtruởng; gân tamcấp thành mạng *Vatica*
- 2b - thuỳ của đài kếtlợp, đôngtruởng như nhau, có khi không đôngtruởng
  - 3a - thuỳ đôngtruởng cho ra 5 cánh; gân tamcấp hình thang *Parashorea*
  - 3b - thuỳ đôngtruởng không bằng nhau
    - 4a - cánh 2, to bằng nhau *Hopea*
    - 4b - cánh 3 to, 2 ngắn; gân tamcấp hình thang *Shorea*

1b - không có ống tiết resin: **Monotoideae** (Phichâu)

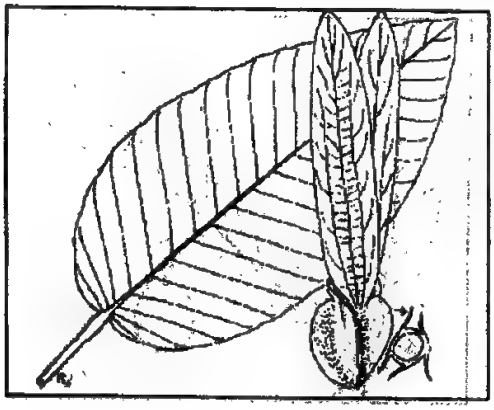

1751 - Dipterocarpus alatus Roxb. Dầu con-rái, Dầu nước.

Đaimộc rất to, *cao đến 45 m*; vỏ xám; nhánh non, cuống, lábe, mặt dưới lá *có lông dày*. Phiến xoan bầudục, to, ở cây con có thể *dài 30 cm*, đáy tròn hay hơi lõm gân-phụ 15-20 cặp, phiến xếp dọc theo gân-phụ; lábe to, dài 6-9 cm, hồng, mau rụng. Chùm; *hoa hồng, mùi hôi ê*; láđài 5, 2 to; *cánhhoa vặn*; tiểunhụy vào 30. Béquả hình bầudục, trong đài có 2 cánh to, đodở; *ống đài có cánh thấp*.

Rừng luônluôn xanh, đến 500 m; *Tr dựa lộ*; oleoresin là *dầu-chai*. Từ Nhatrang vào; XII-IV, 3-5.

- Big tree, up to 45 m high; fructiferous calyx tube winged, wings up to 15 cm long.

1752 - Dipterocarpus costatus Gaertn.. Dầu cát., Dầu mít.

Đạimộc 25-40 m; nhánh non có lông hình sao vàng. Phiến lá xoan bầudục, dài 8-14 cm, láng mặt trên, đầy *lông hình sao mặt dưới*; cuống có lông hình sao. Chùm 5-7 cm; *hoa hường cam*; cánhhoa dài 17-20 mm; tiểunhụy vào 20; noãnsào có lông. Đài ở trái có *ống có 5 sống*; cánh dài 6-10 cm.

Gỗ cứng, tốt; *oleoresin nhiều*. Rừng hỗnhợp, rừng thưa, đến 1.200 m; XII-VII, 1-9.

- Tree 25-40 m high; leaves ovate-elliptic, 8-14 cm long; fructiferous calyx tube 5-ribbed, winged lobes 6-10 cm long.

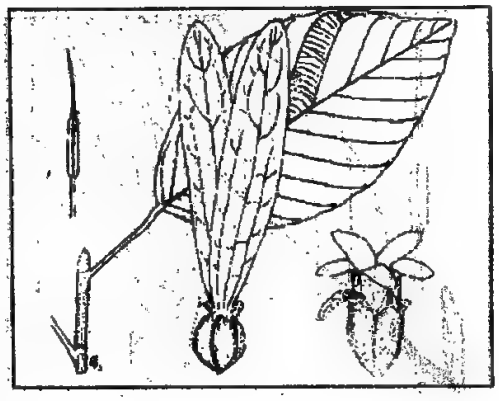

1753 - Dipterocarpus dyeri Pierre. Dầu song-nàng.

Đạimộc rất to, *cao đến 40 m*; nhánh non, lábẹ, mặt dưới lá, pháthoa có lông hình sao. Phiến bầudục tròndài, *to, dài đến 40 cm*; cuống ít lông, lábẹ dài 20 cm. Chùm 8-18 cm; *cánhhoa hường*, dài 3-5 cm; tiểunhụy 30. Đài ở trái *to 4-5 cm*, có 5 sống ở 1/2 trên; cánh to 20-23 x 3-5,5 cm.

Gỗ sậm hơn gỗ Dầu; *oleoresin nhiều*. Rừng ven suối, dựa rạch, caođộ thấp: Đồngnai, Sôngbé, Tâyninh, Phúquốc; XII-II, 12-8.

- Tree, up to 40 m high; leaves elliptic-oblong, to 40 cm long; fructiferous calyx tube 4-5 cm long; winged lobes 20-23 cm long.

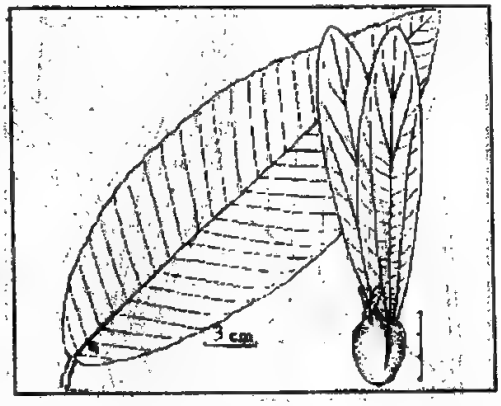

1754 - Dipterocarpus grandiflorus Blco. Dầu hoa-to.

Đạimộc cao 25-40 m; *thân to hơn 1 m*; vỏ rơi thành vảy. Phiến xoan bầudục, to 13-24 x 8-14 cm, đáy tà hay tròntròn, *không lông*; lábẹ to, màu rựng. Chùm dài đến 25 cm, hoa 2-5; đài hình trụ cao 2cm, có 5 cạnh; cánhhoa dài 3 cm, *đỏđỏ*; tiểunhụy 30. Đài ở trái to, bầudục, *có 5 cánh thấp*; cánh to dài 14-25 cm.

Rừng dày ẩm, đến 600 m. Bìnhtrịthiên, Lâmđồng; I-II, 11-7.

- Tree up to 40 m high; leaves ovate-elliptic; racemes 25 cm long; fructiferous calyx ellipsoid 5-winged; winged lobes to 25 cm long.

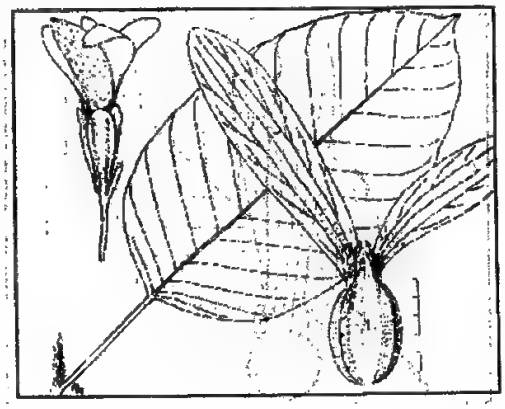

1755 - Dipterocarpus intricatus Dyer. Dầu trai, Dầu lông.

Đạimộc cao 20-25 m; nhánh, lábẹ, mặt dưới lá có lông hình sao sét hay xám. Phiến dài 12-18 cm (ở cây trẻ, đến 30 cm), *đầu tròn*; lábẹ dài 3 cm. Chùm 12-18 cm; *ống đài có cánh ngoằngoẹo*; cánhhoa dài 3 cm, mặt trong hường; tiểunhụy 30. Đài ở trái có cánh dài 8-10 cm, *đỏ*.

Gỗ cứng, tốt; *oleoresin*. Rừng ẩm, nhất là rừng thay-lá, đến 500 m, từ Côngtum đến Phúquốc; I-IV, 3-6.

- Tree up to 25 m high; leaves ovate; calyx tube undulate winged; petals 3 cm long; lobes 8-10 cm long.

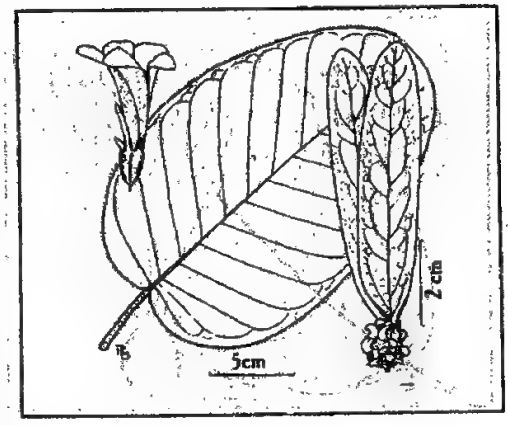

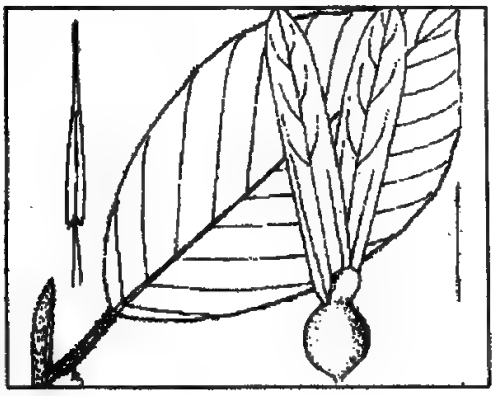

1756 - Dipterocarpus baudii Korth.. Dầu Baud.

Đạimộc đến 40 m; nhánh, lábẹ, mặt dưới lá đầy lông hình sao đỏ. Phiến bầudục hay xoan ngược, dài đến 20-30 cm; lábẹ đỏ, mau rụng. Chùm dài 9 cm; *hoa hường*; cánhhoa dài 4,5 cm; tiểunhụy 30. Đài ở trái *gần như tròn*, cao đến 3 cm, cánh to dài 15-18 cm, có lông hình sao.

Rừng dày vùng nhamthạch, đến 800 m. Quảngnam-Đànẵng, Côngtum, Lâmđồng, Đồngnai; XI-I, 12-6.

- Tree 40 m high; leaves obovate-elliptic, long to 25 cm; fructiferous calyx globulous 3 cm high, winged lobes 15-18 cm long.

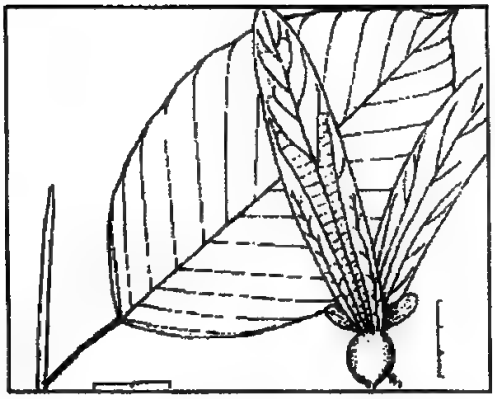

1757 - Dipterocarpus hasseltii Bl.. Dầu Hasselt.

Đạimộc cao đến 45 m; nhánh, lá, pháthoa không lông. Phiến bầudục xoan, dài đến 14 cm, gânphụ 10-15 cặp; lábẹ xanh, hẹp. Chùm 8-15 cm, hoa 2-8; đài láng; cánhhoa dài 5-6,5 cm; tiểunhụy 30. Đài ở trái *hình trứng* cao 2-3 cm; cánh to dài 12-20 cm, gần như không lông.

Rừng dày bìnhnguyên cho đến 1.000 m: Bìnhtrịthiên, Lâmđồng; XI-II, 2-4.

- Tree up to 45 m high, glabrous; leaves ovate-elliptic; petals 5,5-6,5 cm long; fructiferous calyx ovoid up to 3 cm high; winged lobes 12-20 cm long.

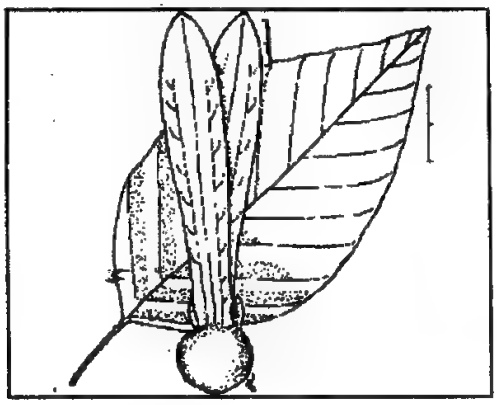

1758 - Dipterocarpus kerrii King. Dầu cà-luân.

Đạimộc to, cao đến 30 m, thân to đến 1,2 m; nhánh to 3 mm. Phiến *xoan, tươngđối nhỏ*, 8-13 x 4-7 cm, đầu tà nhọn, đáy tà, bìa dợn, không lông; lábẹ dài 8 cm. Chùm dài 8 cm ; hoa vào 5; nụ cao 2,5 cm; cánhhoa có lông tơ dày mặt ngoài; tiểunhụy 30, mũi dài; noãnsào có lông ở chót. Trái trong đài *tròn*, to 3,5 x 3 cm; cánh lớn to 14 x 3-3,5 cm, cánh nhỏ cao 1 cm.

Rừng bán-thay-lá, Lâmđồng, 1.000 m; 2.

- Tree to 30 m high; leaves ovate lanceolate, glabrous; fructiferous calyx tube globulous; winged lobes 14 x 3-3,5 cm.

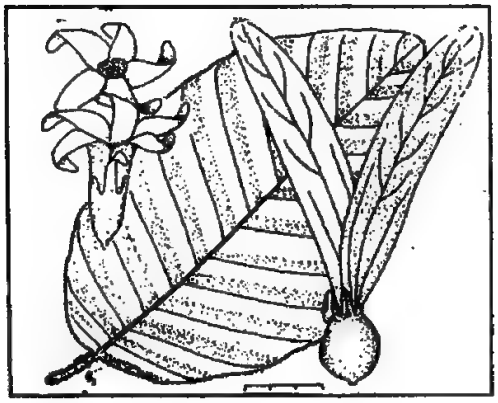

1759 - Dipterocarpus obtusifolius Teysm.. Dầu tràben, Dầu đỏ.

Đạimộc đến 35 m, có lông nhiều ở nhánh (mau không lông), cuống, mặt dưới lá và chùm. Phiến xoan, to, đầu tà, đáy tròn hay hơi lõm; lá-bẹ dài 12 cm. Chùm dài 5 cm, mang 5-6 hoa; cánhhoa hẹp, dài 4 cm; tiểunhụy 30. Đài ở trái *tròntròn*; cánh dài đến 13 cm, đỏ nâu.

Gỗ tốt; hoa được ăn sống. Rừng thưa đến 1.500 m, T N; II-III, 4-5. Var **subnudus** Ryan & Kerr: nhánh, lá, cánh ở đài không lông; Cànáá, Dran, Sôngbé, Châuđốc, dưới 600 m.

- Tree 35 m high; leaves ovate or ovate elliptic, pubescent or glabrous; winged lobes 13 x 3,7 cm.

1760 - Dipterocarpus retusus Bl.. Chò đá, Chò nâu, Chò nến.

Đaimộc 20-30 m; nhánh không lông, có bìkhẩu rõ. Phiến xoan rộng, to, dài 20-27 (40) cm, cứng, xếp dọc theo gân-phụ, không lông trừ mặt dưới có ít lông cứng ở gân; cuống 3-4 cm, có lông; lábẹ 4 cm. Chùm 12-16 cm, 6-10 hoa; cánhhoa dài 5-6 cm; tiểunhụy đến 36. *Đài ở trái tròn*, cao 3,5 cm; cánh to 12 x 3,5 cm, cánh nhỏ cao 2 cm; bếquả có lông tơ.

Rừng vào 800-1.500 m, B; IX-II, 10-6.

- Tree 20-30 m high; leaves elliptic oblong, 20-27 cm long; fructiferous calyx tube globulous; winged lobes 12 x 3,5 cm (*D. tonkinensis* A. Chev.).

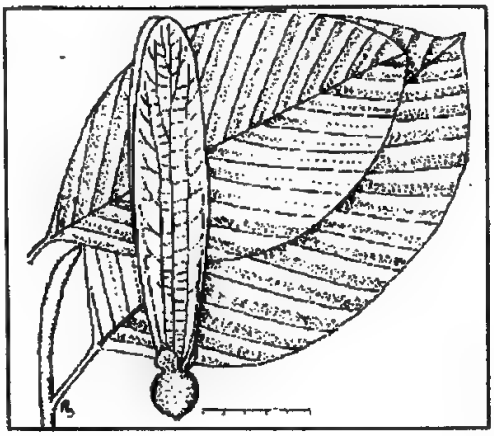

1761 - Dipterocarpus gracilis Bl.. Dầu thanh.

Đaimộc; chồi, lábẹ, mặt dưới lá, cuống có lông dày nhámnhám, hung; nhánh non to 3 mm. Phiến bầudục, to 8-15 x 4-10 cm, đáy tà, gân-phụ 12-20 cặp; cuống 2-2,5 cm, lábẹ dài 5 cm. Chùm 9 cm; nụ to 25 x 8 mm; đài có lông ngắn; tiểunhụy vào 30, baophấn có mũi dài. Đài ở trái không lông, *hình chén*; 2 cánh to 14 x 2,5 cm, 3 nhỏ 2,2 x 1 cm.

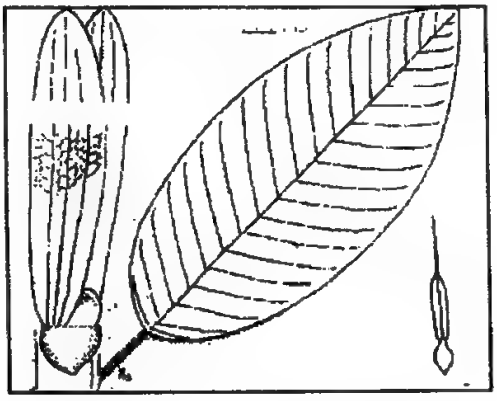

Tìm lại ở Việtnam. Rêsin trị xáotrộn đường tiểu, lậu.

- To be search in Vietnam.

1762 - Dipterocarpus tuberculatus Roxb.. Dầu đồng, Dầu sang-son; Eng Tree.

Đaimộc cao 25 m; nhánh non đỏ, có lông hình sao. Phiến xoan rộng, hình tim ở đáy, *to hay rất to*; lábẹ đỏ, dài 5 cm. Chùm 4-8 hoa; đài có sóng nhỏ; *cánhhoa đỏ*; tiểunhụy 30. Đài ở trái không lông, có sóng ngắn ở trên; cánh to 13 x 3 cm.

Var **tomentosus** Kerr: mặt dưới lá, cuống và lábẹ đầy lông hình sao; lá 25-30 x 15-20 cm. Var **grandifolius** (Teijsm.) Craib: phiến rất to, đến 50 x 35 cm, daidaí, không lông: Phanrang; lá *dùng như lá Sen để gói-ghém*. Rừng thưa, T; XII-I, 3-7.

- Tree 25 m high; leaves ovate cordate, large, hairy or glabrous; winged lobes 13 x 3 cm.

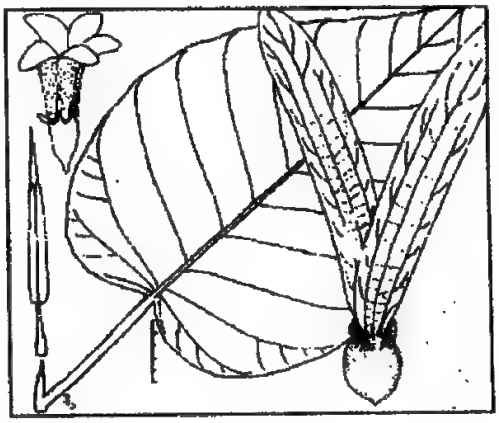

1763 - Dipterocarpus turbinatus Gaertn.f.. Dầu conrái đỏ, Chò, Chò chang.

Đaimộc 25-35 m, thân to đến 80 cm, nhánh không lông. Phiến *xoan tròndài*, to 17-24 x 9-12 cm, không lông, mặt trên láng, gân-phụ 16-19 cặp. Chùm 7-14 cm; hoa 3-7; đài hình trụ; cánhhoa hường, dài 3 cm; tiểunhụy 30. Đài ở trái *hình thoi*, dài 3 cm; cánh không lông, dài 9-13.

Gỗ tốt; dầu rất đặc, dùng làm đuốc. Rừng dày, rừng ven suối, rừng bán thay-lá: từ Bìnhtrithiên đến Côngon; XI-III, 3-6. Rêsin trị bịnh về da, dời, ung, lợitiểu, trị lậu.

- Tree 25-35 m high; leaves glabrous; fructiferous calyx tube fusiform; winged lobes 9-13 cm long.

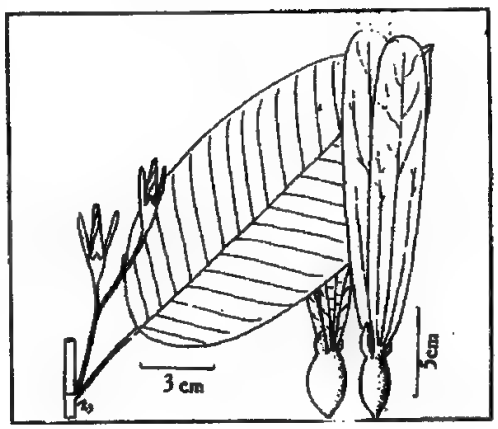

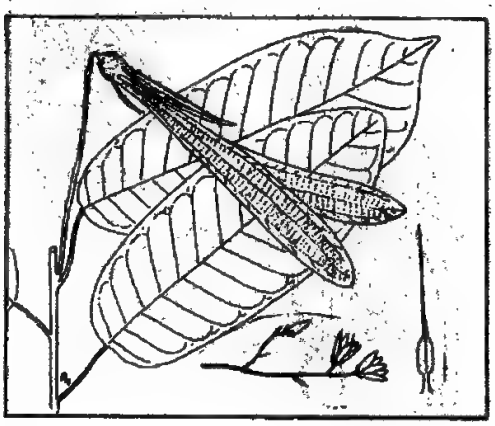

1764 - Anisoptera costata Korth. Vênvên.

Đạimộc to, cao đến 40 m; nhánh có lông hình sao. Phiến tròndài, chót tà hay nhọn, đáy tròn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao và đốm sét; cuống mảnh, lábẹ thon, nhỏ. Chùm 10 cm; hoa có mùi gắt; cánhhoa *trắng*; tiểunhụy 30-35, mũi rất dài. Đài ở trái hình bầu dính trọn vào trái, mang 2 cánh to dài 10-11 cm, không lông và 3 *cánh nhỏ*, hẹp.

Gỗ vàngvàng, cứng, sớ mịn. Rừng dày, dưới 500 m : Thủdức, Bàrịa, Phúquốc; XI-II, 3-4.

- Tree to 40 m high; flowers white; fruit adherent to calyx tube; winged lobes 11 cm long (*A. cochinchinensis* Pierre, *A. robusta* Pierre).

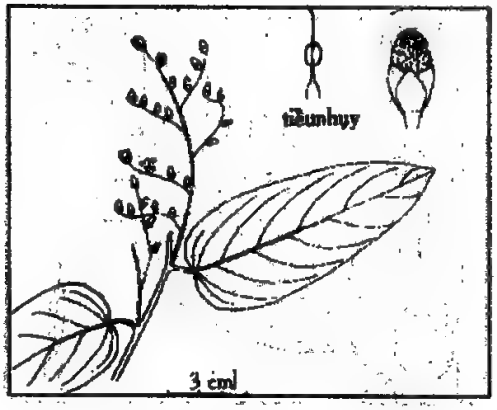

1765 - Hopea cordata Vidal. Sao hình-tim.

Đạimộc; nhánh đenđen, không lông. Phiến xoan thon, *hình tim ở đáy*, nơi đây phátxuất 2 cặp gân-phụ, không lông. Chùm-tụtán trong một phẳng; hoa thưa, nụ cao 6 mm; láđài không lông; cánhhoa có lông; tiểunhụy 15, chungđôi có một sợi cao nối dài; noãnsào không lông.

Đất cát ven biển: Camranh; V (hình theo Vidal).

- Tree; branches glabrous; leaves ovate-lanceolate, cordate at base; ovary glabrous.

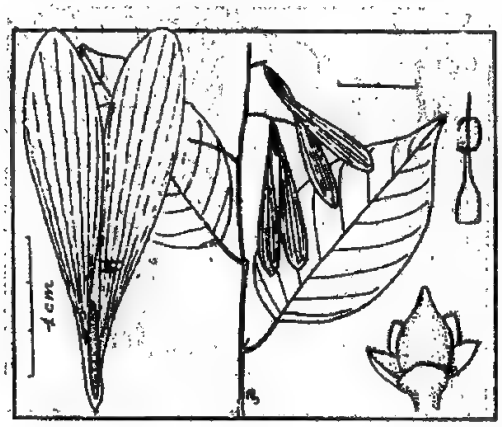

1766 - Hopea ferrea Pierre in Lan.. Săng-đào, Sao tía.

Đạimộc cao 25-35 m, không lông. Lá có phiến xoan nhọn, dài 4-7 cm, chót nhọn, đáy tà, không lông, gân-phụ 8-11 cặp, có domatie ở đáy; lábẹ rụng sớm. Chùm dài hơn lá; cánhhoa 2-3 mm; tiểunhụy 15. Trái hình trụ dài 1 cm, đen; đài có 2 cánh to dài 3-4 cm, 7 gân, và 3 cánh nhỏ không đều.

Gỗ nâu đỏ, nặng, rất tốt, *không mốimọt*. Rừng thấp, thường ven suối, dưới 700m: Côngtum, Bàrịa, Phúquốc; VII-IX, 2-4.

- Leaves ovate acuminate, glabrous; fruits 1 m long, black; winged lobes 3-3,8 cm long.

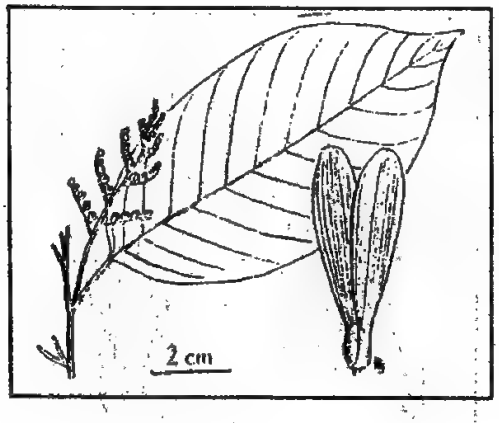

1767 - Hopea hainanensis Merr. & Chun. Sao Hảinàm.

Đạimộc 10 m, gỗ vàngvàng; nhánh non có lông hình sao, mau rụng. Lá có phiến bầudục tròndài, 9-11 x 4,5 cm, đáy tròn, *không lông*; cuống 1,5-2 cm. Chùm-tụtán trong 1 phẳng, dài 8 cm; hoa gần một bên; cánhhoa cao 2 mm, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 15; noãnsào không lông. Trái cao 1 cm; đài có *2 cánh to dài 6-7 cm*, cánh nhỏ 1 cm.

Rừng luônluôn xanh, 400-600 m: Nghệtĩnh; VII-IX.

- Tree 10 m high or more; branches stellate pubescent; leaves glabrous; winged lobes 6-7 cm long.

1769 - Hopea helferi (Dyer) Brandis. Sao xanh, Sao bã-mía..

Đạimộc đến 20-30 m, thân to đến cả m, *có chang*; mủ vàng lợt; nhánh non có lông. Phiến *tròndài*, đến 21 x 7,5 cm, gân-phụ 15-17 cặp, mặt dưới trăngtrắng. Phátho ở nách, dài 8-12 cm, có lông; cánhhoa dài 5 mm; tiểunhụy 15, baophấn có 1 gai dài. Trái dài 1 cm; đài có cánh lớn dài 5-5,7 cm.

Rừng thay-lá, dưới 1.000 m. Trồng đây đó ở Luctinh; IX-II, 2-4.

- Tree to 30 m high; leaves oblong-lanceolate, glabrous; fruit 1 cm long; winged lobes 5,7 cm long (*H. dealbata* Hope).

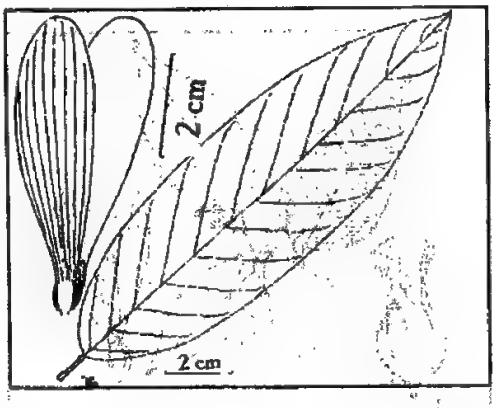

1770 - Hopea chinensis (Merr.) Hand.-Mazz.. Hongquang, Tậu, Vu, May-chi.

Đạimộc trung hay to, gỗ trăngtrắng. Phiến tròndài, 10-13 x 2,5-3,5 cm, *chót có mũi dài, không lông*; gân-phụ vào 10 cặp, lồi ở mặt dưới, lúc khô lục xám; cuống 6 mm. Chùm-tụtán mảnh, dài 8 cm, không lông; nụ hình chùy; cánhhoa có lông ở mặt ngoài; tiểunhụy 15; noãnsào không lông. Trái cao 13-15 mm; đài có cánh to *dài 5,5-9,5 cm*.

Gỗ cứng, *không mốimọt*. Rừng dưới 1.000 m: Quảngninh; VII-IX, 2.

- Tree; branches, leaves glabrous; leaves oblong-lanceolate; fruit 15 mm high; winged lobes to 9,5 cm long (*Shorea chinensis* Merr.; *H. hongayensis* Tard.).

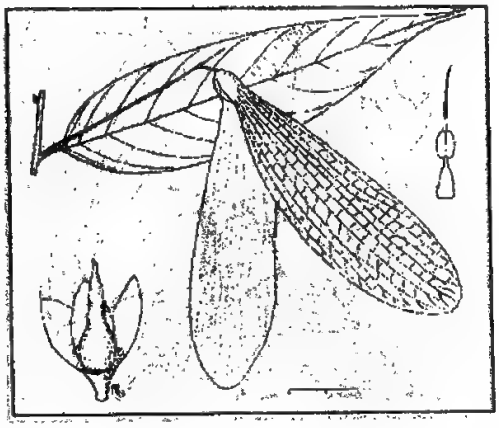

1771 - Hopea mollissima C.Y. Wu. Sao mềm, Sao mặt-quỷ, Gù táu.

Đạimộc đến 30 m, thân to đến 60 cm; nhánh có lông dày xám hay hoe. Phiến tròndài bầudục, 16-18 x 5-6 cm, đáy bấtxứng, mặt dưới *có lông mịn hình sao*, gân-phụ 8-10 cặp; có lông. Chùm-tụtán ở nách, dài 5-12 cm, có lông hình sao; *hoa đỏđỏ, thơm*; cánhhoa dài 2-4 mm; tiểunhụy 10-15, có to dài 1-1,2 mm. Trái xoan, cao 2 cm; đài có cánh to *dài 9-12 cm*, nhỏ dài 1,5 cm.

Gỗ vàng xám, nặng, *cứng, tốt*. Rừng luônluôn xanh, 400-800 m, B; VII-VIII, 3-4.

- Tree to 30 m high; leaves dense rufous tomentous on veins below; fruits 2 cm long; winged lobes 9-12 cm long.

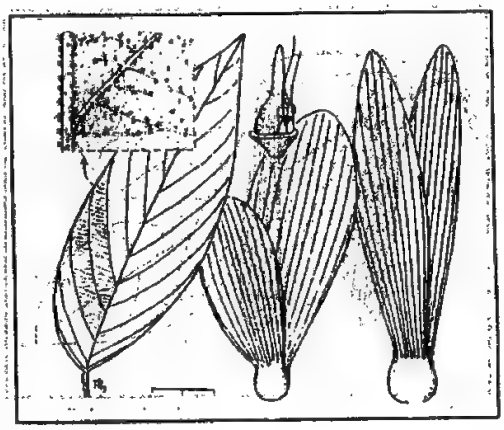

1772 - Hopea odorata Roxb.. Sao đen; Golden Oak.

Đạimộc *cao đến 40 m*; gốc không chang; nhánh non có lông sát. Lá có phiến xoan thon, đáy hơi bấtxứng, không lông, mặt dưới có domatie; cuống đen lúc khô. Chùm-tụtán trong một phẳng; *hoa vàng lợt*; cánhhoa dài 4-5 mm; tiểunhụy 15. Trái dài 6 mm; đài có 2 cánh to, vàng, dài 5-6 cm.

Gỗ xám vàng, cứng, *không mốimọt*, không mục; resin trắng là Rock dammar; thuốc; vỏ ăn trầu, làm chắc răng. Rừng dày, thường ven suối, dưới 900 m; I-III, 4-5. *Tr dựa lộ* và ở vườn.

- Tree 30 m high; branches, leaves glabrous; flowers light yellow; winged lobes 5-6 cm long.

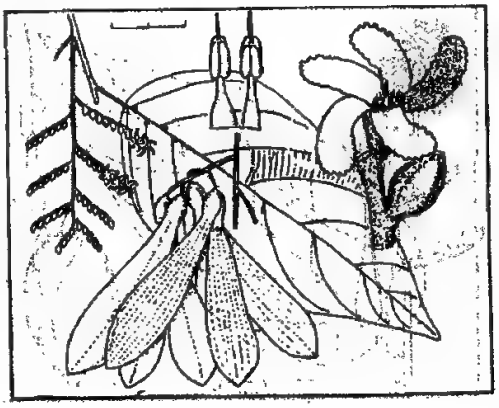

* (Xem chú thích ở trang 58)

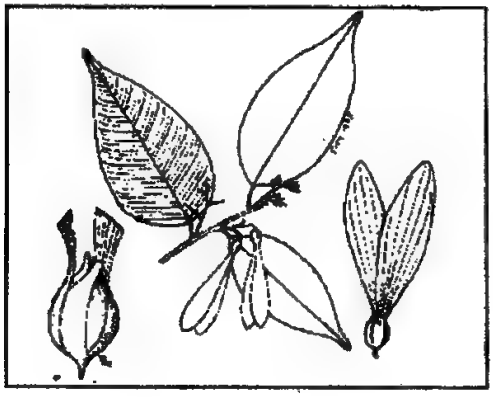

1773 - Hopea pierrei Hance. Kiềnkiền; Merrawan Giam.

Đạimộc nhỏ, 15-20 m, có *rễ chân-nôm* nhiều; nhánh non đỏ, có lông mau rụng. Phiến xoan, *nhỏ*, dài 6-7,5 cm, chót nhọn hay có đuôi ngắn, gân-phụ nhiều, mảnh. Chùm-tụtán nhỏ; láđài có resin đỏ; cánhhoa hình phãng; tiểunhụy 15. Trái cao 8 mm; đài có cánh to dài 2,3-4 cm.

Vỏ dễ gỡ thành phiến, làm vách; gỗ chắc, tốt. Rừng luônluôn xanh dưới 900 m: Phúquốc; thaythế *H. odorata* trên 600 m.

- Tree 20 m high; still roots; leaves glabrous; winged lobes 23-40 mm long.

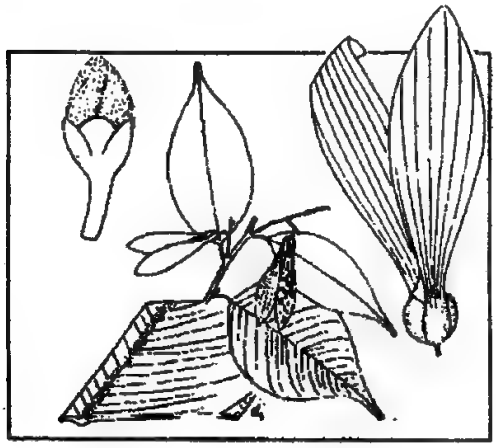

1774 - Hopea siamensis Heim. Kiềnkiền.

Đạimộc 20-40 m, có khi có *rễ càkhêu*; nhánh non có lông mịn. Phiến xoan, bầudục, dài 3,5- 8,5 cm, chót có đuôi, không lông, láng, ít khi có domatie ở nách gân-phụ. Chùm-tụtán 2-3 cm, không lông; cọng 2,5 mm; cánhhoa dài 7-10 mm, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 15, baophấn có mũi dài. Trái xoan cao 1cm; đài có cánh dài 3-4,5 cm.

Rừng luônluôn xanh dưới 1.200 m: Bìnhtrịthiên, Đaclac, Lâmđồng; IX-III, 2-5.

- Tree 20-40 m high; leaves ovate elliptic caudate, glabrous; winged calyx lobes 3-4,5 cm long.

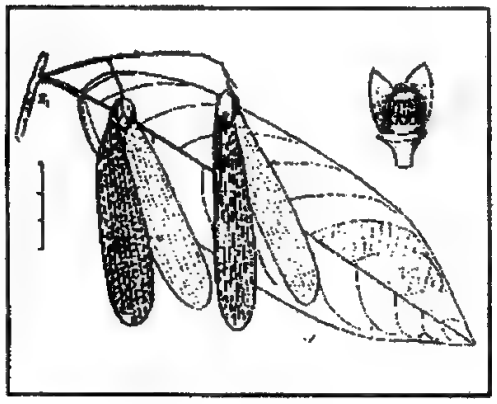

1775 - Hopea recopei Pierre. So-chai, Chò chai, Chò-chỉ.

Đạimộc 35 m; nhánh non đỏ, có lông mịn. Phiến *tròndài*, dài 16-30 cm, không lông, đáy hơi bấtxứng, ở cây trẻ gân hơi hình-lọng. Chùm-tụtán 10-12 cm; láđài trong rìa lông; *cánhhoa đỏ*, hình phãng, dài 4-5 mm; tiểunhụy 10, chỉ dính nhau thành ống. Trái dài 1 cm; đài có cánh dài 8-9,5 cm.

Gỗ bền, tốt. Rừng dày, dựa rạch, bìnhnguyên: Nghệtĩnh, Đồngnai; XI-XII, 3-4.

- Tree 35 m high; branches puberulent; leaves glabrous; flowers red; winged lobes 8-9,5 cm long.

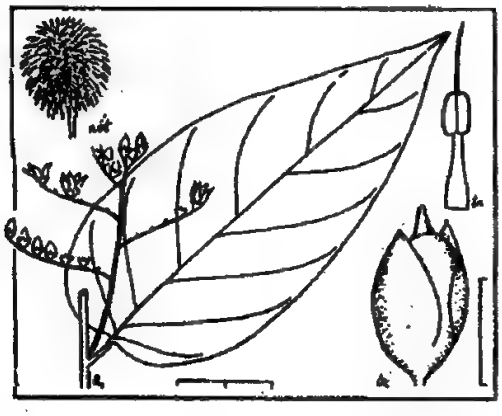

1776 - Hopea reticulata Tard.. Sao mạng.

Đạimộc nhỏ, 10-15 m; vỏ đenđen. Phiến xoan xoan tròndài, dài 6-7,5 cm, chót nhọn, hơi huột, *không lông*, gân-phụ thành mạng đều dễ nhận. Chùm-tụtán không lông; cánhhoa dài 5 mm; tiểunhụy 10-15; noãnsào không lông. Trái xoan, cao 1 cm; đài không cánh.

Gỗ vàngvàng. Rừng ven suối, 200-600 : Cànáo. **H. thorelii** Pierre (bên Lào), đài cũng không phátriển thành cánh.

- Tree 15 m high; leaves glabrous; fruits ovoid; no winged lobes on calyx.

1777 - Hopea thorelii Pierre (*Parashorea laotica* Tard.)

Đạimộc đến 40 m, thân to đến gần 1 m; vỏ nâu đỏ; nhánh mảnh, có lông. Lá xoan tròndài, to 8-14 x 2,5-7,5 cm, không lông, gân-phụ 12-15 cặp; lábẹ hình phẳng, 6-9 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh hay nách lá; cánhhoa *vàngvàng*; tiểunhụy 30-48; noãnsào có lông xám. Trái xoan, có lông, cao 1,1-1,4 cm trong đài có lông mịn, không cánh.

Rừng luônluôn xanh khô, 0-300 m: Đắclắc đến Sàigòn, Sông-bé; III-IV, 3-5.

- Tree up to 40 m high; petals yellowish; fruit ovoid, into calyx finely pubescent.

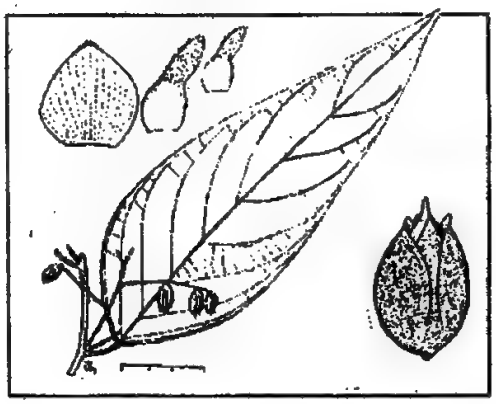

1777b - Shorea hypochra Hance. Vênvên bộp, v. trắng, v. xanh; Lauan meranti.

Đạimộc cao 40 m; vỏ đodỏ; nhánh non, cuống, mặt dưới lá có *lông hình sao màu sét hay bạc*. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 6,5-16,5 cm, mặt trên không lông; lábẹ đỏ. Chùm-tụtán dài 20 cm; cánhhoa dài 13 mm, *hường*; tiểunhụy 15-30, baophấn có sợi dài hơn nó. Trái cao 3 cm; đài có cánh to dài 12-13 cm, cánh ngắn 6-8 cm.

Gỗ vàng, quí. Phúquốc; XII-IV, 1-4. *Shorea* có vào 70 loài ở Đ-N-A.

- Tree 40 m high; leaves stellate hairy below; petals pink; fruits 3 cm long; winged calyx lobes to 12-13 cm long.

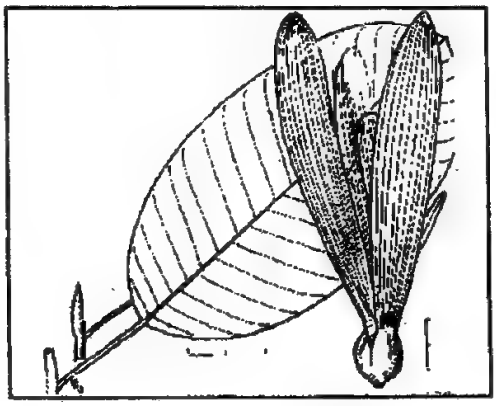

1778 - Shorea obtusa Wall.. Cà-chắc, Cà-chí; Meranti.

Đạimộc 15-30 m; vỏ đodỏ; resin vàng nâunâu. Phiến bầudục hay tròndài, dài 7-11,5 cm,mặt dưới có ít lông hay không, có domatie; lábẹ 5-6 mm, mau rụng. Chùm-tụtán 6-12 cm; hoa nhỏ; cánhhoa dài 9-12 mm, *vàngvàng*; tiểunhụy 25-30, baophấn có vài lông, phụbộ ngắn, rìa lông. Trái cao 18 mm; đài có 3 cánh to, dài 4-5 cm, có lông.

Rừng thưa: Côngtum, Biênhòa; I-II, 4-6.

- Tree 30 m high; leaves sparsely pubescent below; flowers yellow; winged lobes pubescent, 3 long to 4-5 cm, 2 small.

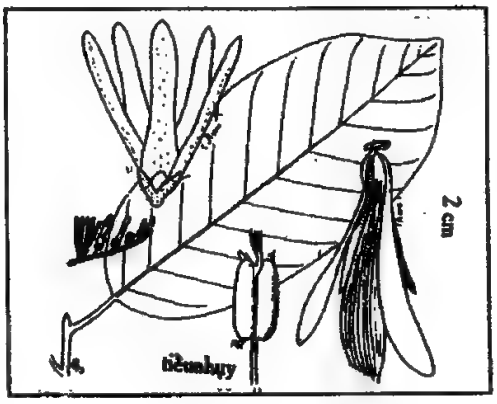

1779 - Shorea roxburghii G.D on. Xến đỏ, X. mủ, X. cật; Laune Meranti.

Đạimộc đến 30 m, gỗ vàng đodỏ; resin vàngvàng. Phiến dài 8-14 cm, có lông ngắn ở gân; lábẹ 2-4 mm, có lông, mau rụng. Chùm-tụtán có lông hay không; láđài có lông và rìa lông; cánhhoa *vàngvàng*, 1,5 cm; tiểunhụy 14-17, baophấn có lông gai rất dài. Trái cao 2 cm; đài có 3 cánh to, dài đến 8,5-9 cm, 2 cánh nhỏ.

Gỗ tốt; vỏ dùng ngăn nhựa Thốtlốt dậy men. Rừng luônluôn xanh, rừng bán-thay-lá, dưới 1.300 m: từ Bìnhtrịthiên, đến Phúquốc; I-II, 3-5.

- Tree to 30 m high; leaves pubescent or not beneath; long winged lobes to 9 cm long (*S. cochinchinensis* Pierre).

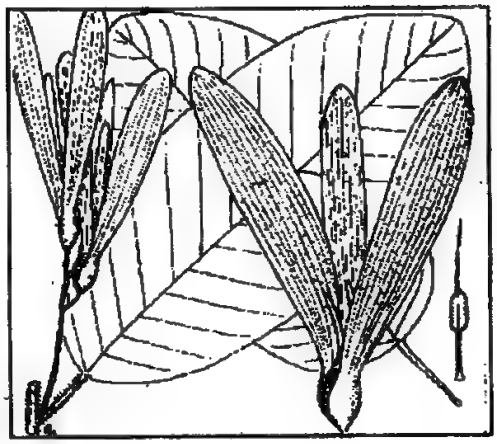

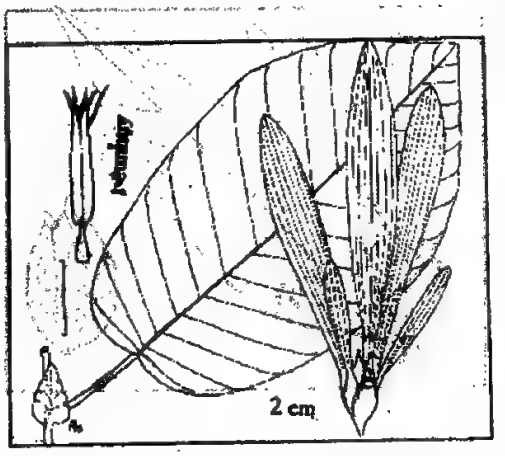

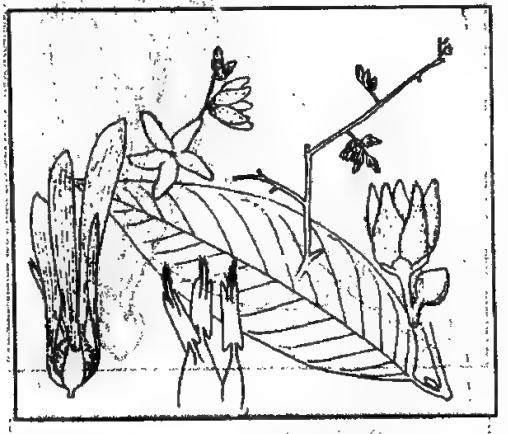

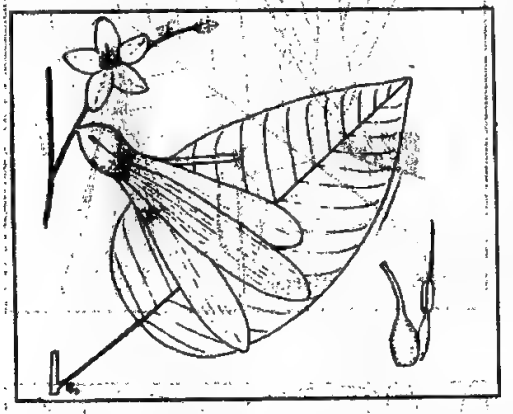

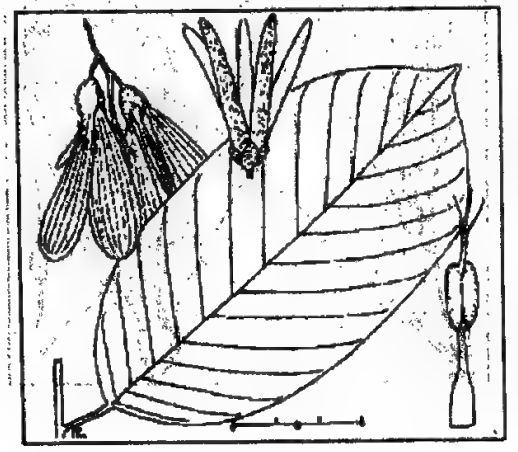

1780 - Shorea siamensis Miq. Càchắc xanh, Cẩmliên.

Đạimộc 10-25 m, có *lá rụng vào mùa khô*; nhánh có *lông hình sao như nhung*. Phiến dài đến 15 cm, mặt trên ôliu láng, mặt dưới như nhung xám vì lông hình sao; *lábẹ hình tim congcong*. Chùm-tụtán thưa; láđài 1 cm; cánhhoa 1-3 cm, *vàngvàng*, có lông; tiểunhụy 15, *có 5 mũi*. Trái cao 2,2 cm; đài có 3 cánh to dài 7,5 cm, màu gỗ láng; mầm lục.

Gỗ cứng nhất, nhưng dễ tét. Rừng thưa, 100-900 m, từ Bìnhtrịthiên trở vào; III-IV, 4-5.

- Tree 20 m high; leaves pubescent or tomentous; anther 5-pointed; 3 winged calyx lobes 10 cm long (*Pentacme siamensis* (Miq.). Kurz).

1781 - Shorea falcata Vid.. Chai lá-phãng.

Đạimộc 5-12 m, vỏ nâu xám; hoa, nhánh non có lông hình sao xám vàng. Phiến thon *hơi cong*, dài 8-10 cm, dày cứng, vàng mặt dưới, gân-phụ 18-20 cặp; lábẹ rụng sớm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 10-15 cm; hoa vàng; đài vàng, cao 3,5 mm, cánhhoa *vàng có bởi đỏ*, bìa có rìa lông, cao 1,3 cm; tiểunhụy 50-70, phụbộ có lông; noãnsào có to. Trái tròn, rộng 1 cm; đài có 3 cánh to, dài 5-6,5 cm, 2 cánh nhỏ, nâu.

Rừng còi: Camranh; V-VI, 9.

- Tree 5-12 m high; branches finely yellowish gray stellate pubescent; leaves oblong-falciform; stamens 50-70; calyx with wings 5-6.5 cm long

1782 - Shorea farinosa C. Fisch.. Choe.

Đạimộc to, cao đến 45 m; *lá rụng một phần theo mùa*. Phiến bầudục, to 7,5-15 x 2,5-6 cm, dai, mỏng, gân-phụ 13-20 cặp, gân tamcấp hình thang; cuống 3-4 cm. Chùm-tụtán 10 cm, nhánh mang 6 hoa tạt một bên; láđài 3 to, 2 nhỏ, có lông mặt ngoài; cánhhoa 12-13 mm, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 25, mũi dài. Trái to 3 x 1,5 cm, trong đài có 3 cánh to 4-7 x 1 cm, 2 nhỏ dài 1-2 cm.

Rừng bìnhnguyên, Cambốt; có thể có ở Tâyninh; III-V,3-5.

- Tree to 45 m high; leaves oblong-lanceolate or oblong; winged calyx lobes 4-7 cm long.

1783 - Shorea guiso (Blco) Bl.. Chai, Chò, Bôbô.

Đạimộc 20-30 m, to cả m ở gốc, *có chang thấp*; nhánh có vảy hình long. Phiến tròndài thon, dài 10,5 cm, chót có mũi ngắn, *gần như không lông*, gân-phụ lồi mặt dưới; cuống đen, lábẹ xoan, dài 3-4 mm. Chùm dài 6-7 cm; láđài có lông mặt ngoài; cánhhoa *vàng tươi*, dài 13 mm; tiểunhụy 20-40, chungđới thành mũi dài có to dài. Trái xoan, dài 1,5 cm; đài có 3 cánh to dài 4,5-5,7 cm, 2 nhỏ.

Gỗ không tốt lắm, nhưng loài quantrọng vì *cho rất nhiều chai* (resin) vàng lợt. Rừng dày: Thuận hải, Đồngnai, Sôngbé; III-IV, 3.

- Tree 20-30 m high; leaves, chartaceous, glabrescent; petals light yellow; winged lobes to 5,7 cm long (*S. vulgaris* Pierre).

1784 - Shorea henryana Pierre. Sến nghệ, Sến hồqua.

Đạimộc 30-40 m; gỗ trắngtrắng; nhánh non có lông dày, ngắn, vàng hoe. Phiến *tròndài thon*, dài 10-17 cm, mặt dưới có lông, trắngtrắng; cuống 1 cm, *lábẹ hình phễu*, dài 2 cm. Chùm *đến 17 cm*; láđài có lông dày, cao 3 mm; cánhhoa thon, dài 5 mm, có lông tơ bạc mặt ngoài; tiểunhụy 25-30, mũi rất dài. Trái cao 22 mm; đài có 3 cánh to, dài đến 13 cm, 2 cánhnhỏ.

Gỗ tốt. Rừng dưới 900 m: Đồngnai.

- Tree to 40 m high; leaves ovate lanceolate, finely pubescent beneath; winged lobes of calyx tube to 13 cm long.

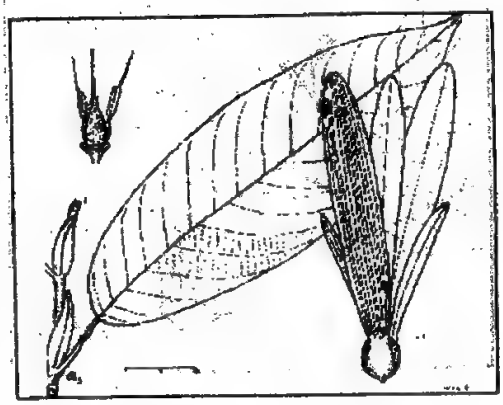

1785 - Shorea thorelii Pierre. Chai, Chai Thorel.

Đạimộc *cao 40 m*, vỏ nâu đỏđỏ, tiết resin. Phiến tròndài, dài 8-14 cm, *không lông*, dai; lábẹ hình phễu có 3 gân, cao 9 mm. Chùm dài 7-8 cm; láđài có lông bạc mặt ngoài; cánhhoa *vàngvàng hay hường*; tiểunhụy hơn 30, chungđối dài thành mũi dài có lông. Trái cao 13 mm; đài có 3 cánh to dài 5-5,6 cm, 2 cánh nhỏ.

Cho nhiều chai (resin). Rừng luônluôn xanh ráo, 50-300 m: Buônmêthuột, Đồngnai, Tâyninh; III-IV, 3-5.

- Tree to 40 m high; leaves ovate oblong, glabrous; petals yelloowish; fruits 13 mm long; winged lobes of calyx tube to 5,6 cm long (*Parashorea laotica* Tard.).

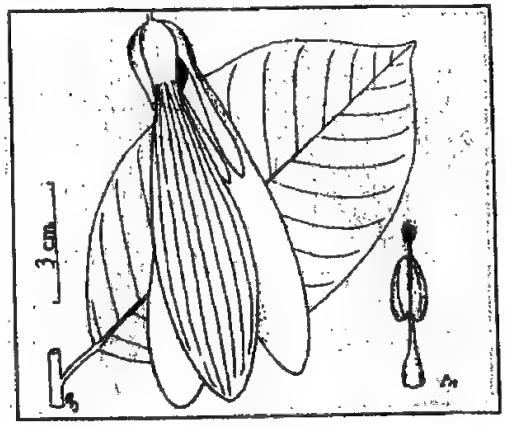

1786 - Parashorea chinensis Wang Hsie. Chòchỉ Trungquốc.

Đạimộc to, cao 40-60 m; thân to đến 1,5 m, *có chạng*; nhánh có lông hình sao. Phiến tròndài thon, 6-20 x 3-8 cm, không lông, láng ở mặt trên, có lông hình sao rảirác mặt dưới; lábẹ xoan, cao 1-3 cm. Chùm-tụtán dài 7-11 cm; láđài dài 10-11 mm; cánhhoa dài 3-11 mm, *vàngvàng*, có lông trắng; tiểunhụy 12-15; noãnsào có lông tơ. Trái cao 22-28 mm; đài có 3 cánh to dài 7-9 cm, 2 cánh nhỏ.

Rừng vào 300-700 m, thường ven suối: Hàtuyên, Hànamninh, Lâmđồng; IV-V, 6-8.

- Tree to 60 m high, with butresses; branches stellate pubescent; flowers yellowish; fruits 28 mm long; winged calyx lobes to 8 cm long.

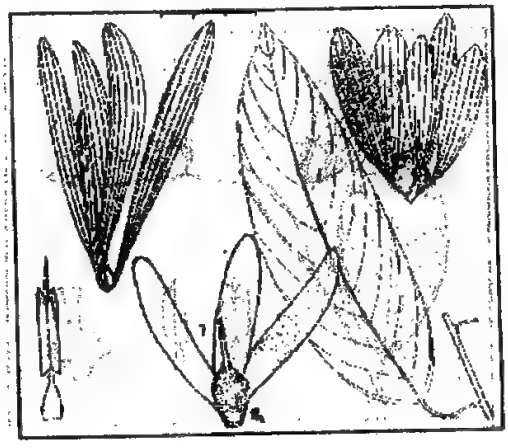

1787 - Parashorea stellata Kurz. Chòchỉ; Batiglan.

Đạimộc 20-40 m; vỏ đenđen, *nứt thành miếng đagiác*; nhánh non đẹpđẹp, có lông mịn. Phiến *tròndài thon*, dài 10-15 cm, dai, không lông, mặt trên láng, gân-phụ 18-24 cặp; cuống đen, mảnh. Chùm tụtán dài 5-8 cm, có lông hình sao; cánhhoa 6-8 mm, có lông xám; tiểunhụy 12-15; noãnsào có lông. Trái tròn, to 1 cm; đài có 5 cánh dài đến 15 cm.

Gỗ hườnghường. Rừng dưới 600 m; từ sát Trungquốc đến sông Đàhoà; V,5.

- Tree up to 40 m high; leaves oblong lanceolate, glabrous; petals 6-8 mm long; calyx winged lobes 5, long to 15 cm (*P. poilanei* Tard.).

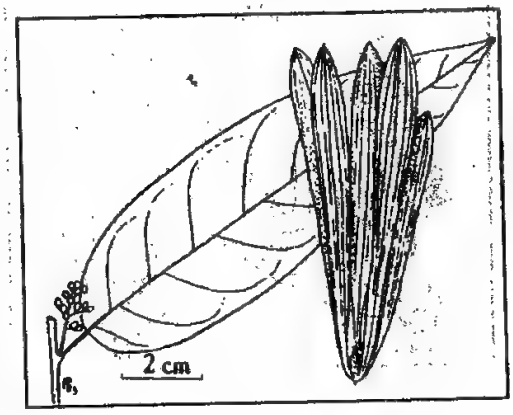

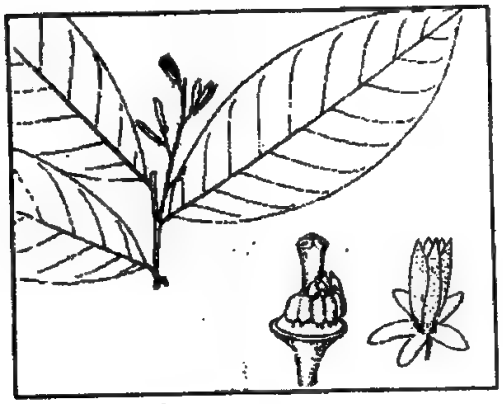

1788 - Vatica chevalieri (Gagn.) Smitin.. Táu muối.

Đạimộc trung hay to; nhánh không lông. Phiến tròndài, to 5-8 x 2-3 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 6-10 cặp; cuống 5-10 mm. Phátho chia nhánh, dài 5-9 cm, có *lông hình sao xámxám*; láđài rời, dài 3,5-4 mm; cánhhoa 5, vặn, dài 7-9 mm, có lông mịn; tiểunhụy 15, chỉ ngắn; noãnsào có 6 rãnh, có lông xám.

Hàtuyên, Hàsonbình; IV-VI.

-Tree; branches, inflorescence greyish pubescent; leaves glabrous; petals 7-9 mm (*Brachypodandra chevalieri* Gagn..).

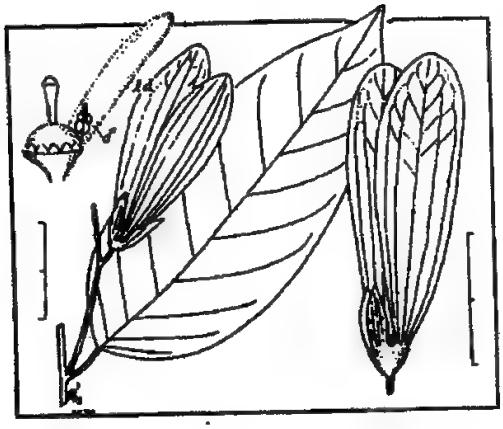

1789 - Vatica cinerea King. Táu mật, Vu.

Đạimộc 15-20 m, thân to đến 40 cm, vỏ xám; mủ trong, nhánh non và pháthoa có *lông mịn hình sao*, mau rụng. Lá có phiến to 10,5 x 5 cm, không lông, dai; lábẹ 2-4 mm. Chùm-tụtán ; láđài có lông; cánhhoa dài 1 cm; tiểunhụy 15. Trái bầudục; đài có cánh to 4-5 x 1,5 cm, cánh nhỏ 0,7-1,2 cm.

Rừng luônluôn xanh, dưới 900 m: Hàsonbình đến Phúquốc; IX-I. Vỏ *Vatica* làm cho nhựa Thốtlốt không dậy men sớm.

- Tree 15-20 m high; branches, inflorescence stellate pubescent; winged calyx lobes to 4-5 x 1,5 cm (*V. tonkinensis* Chev.).

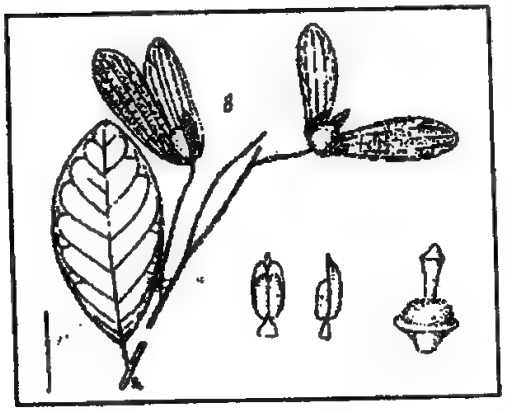

1790 - Vatica mangachapoi Blanco subsp. **obtusifolia** (Elm.) Ashton. Táu duyênhải.

Đimộc nhỏ, thân to 25 cm; nhánh không lông, già nâu đen. Lá có phiến bầudục, *nhỏ*, 4,2-5,7 x 1,5-2,6 cm, chót tà, dai, không lông, bìa uốn xuống, gân tamcấp hình mạng. Chùm-tụtán 6-10 cm, nhánh dài 2-3 cm; cọng hoa 1-2 mm; *hoa thơm*, cao 1 cm; nụ có lông trắng sát; tiểunhụy 15, cao 0,7 mm; noãnsào có lông sát trắng. Trái 8 x 7 mm; cánh đài như rời, 2 to đến 3,3-4 x 1,2-1,3 cm.

Đồi cát duyênhải, T; VII,9.

- Small tree; branches, leaves glabrous; petals 1 cm long; stamens 15; winged lobes to 4 x 1,3 cm (*V. tonkinensis* Chev. ex Tard.).

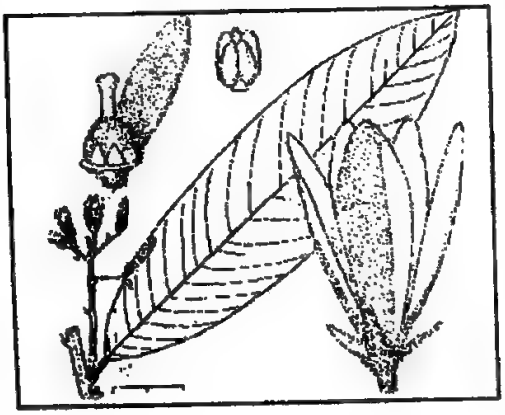

1791 - Vatica diospyroides Sym.. Làutáu thị, Táu muối.

Đạimộc 10-15 m, vỏ xám, gỗ vàngvàng; nhánh non có lông dày, vàng. Phiến to đến 24 x 6,5 cm, không lông mặt trên, *có lông hình sao vàngvàng, mau rụng* mặt dưới; cuống đenđen, lábẹ 3-4 mm. Chùm-tụtán 10 cm; đài có lông hình sao vàng; cánhhoa dài 2 cm, *ngà*; tiểunhụy 15. Trái xoan nhọn; đài có cánh đứng, có lông thưa.

Gỗ không mục, không mốimọt. Nơi ẩmlầy: Laichâu, Nghệtĩnh; I-VIII, 11-12.

- Tree 15 m high; veins raised upper and under surfaces; branches, inflorescences yellow tomentose.

1792 - Vatica odorata (Griff.) Sym. subsp. **odorata.** Làutáu trắng, Táu vỏ vàng.

Đạimộc đến 30 m, nhánh, lá, pháthoa có *lông dày màu hoe sét.* Phiến bầudục thon, 9-10 x 3-7,5 cm, gân tamcấp thành mạng mịn rõ. Chùm-tụtán 4-6 cm; láđài không bằng nhau; cánhhoa *lưỡng*, dài 8 mm; tiểunhụy 15; noãnsào có lông. Trái tròntròn to 8 mm; cánh đài to đến 3,8 x 0,6 cm.

Gỗ nâu vàng. Rừng dày trên cát, dưới 900 m: Hàtuyên, Bạchmã...Tâyninh; II-XI, 4-9.

-Tree 20-30 m high; branches, inflorescences yellow tomentose; winged calyx lobes to 3,8 x 0,6 cm (*Synaptea odorata* Griff.; *V. astrotricha* Dyer).

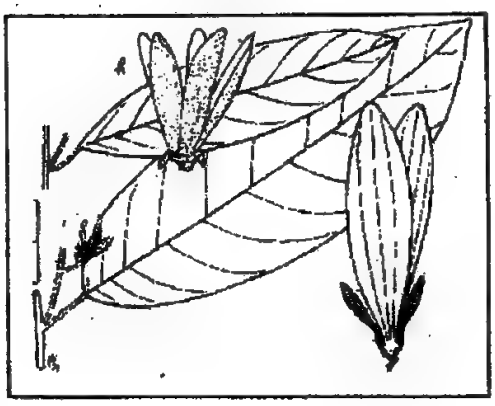

1793 - Vatica odorata subsp.**brevipetiolata** Phamhoang. Táu lá-nhỏ, Táu ngâu.

Khác với loài-phụ mẫu trên ở lá có phiến *nhỏ hơn*, to 4-7 x 1,5- 2,6 cm, với cuống cũng ngắn hơn.

Rừng vùng núi, B: Hoàngliênsơn, Uôngbí, Vịnh Hạlong, Hòngay; V-VII, 12.

- Differt from subsp. *odorata* by its leaves smaller, its petioles shorter (*V. fleuryana* Tard.)

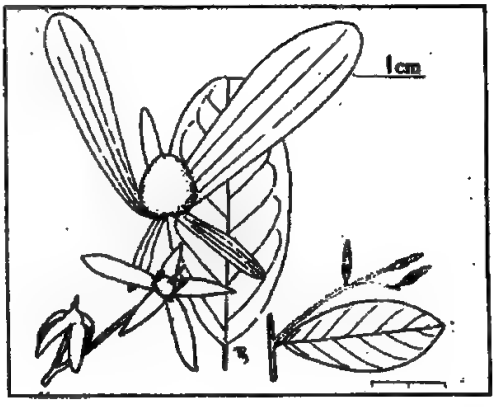

1794 - Vatica subglabra Merr.. Táu xanh, Táu nước.

Đạimộc cao 15-30 m, thân to 40-60 cm; nhánh rất mau không lông. Phiến bầudục tròndài, to 7-13 x 2,5-5,5 cm, chót nhọn, mỏng, dai, gân-phụ 10-12 cặp, gân tamcấp thành mạng; cuống 5-8 mm. Chùm-tụtán 7-10 cm; láđài 1,2 mm, mặt ngoài có lông xám; cánhhoa 5, mặt ngoài có lông; tiểunhụy 10-15, chỉ ngắn; noãnsào có lông. Trái cao 7 mm; cánh to 3,5-6 x 1,4-1,7 cm.

Rừng 100-900 m, Hàsơnbình đến Nghệtĩnh; IV-V, 7-8.

- Tree to 30 m high; branches, leaves glabrous; flowers grey pubescent; winged calyx lobes to 6 x 1,7 cm.

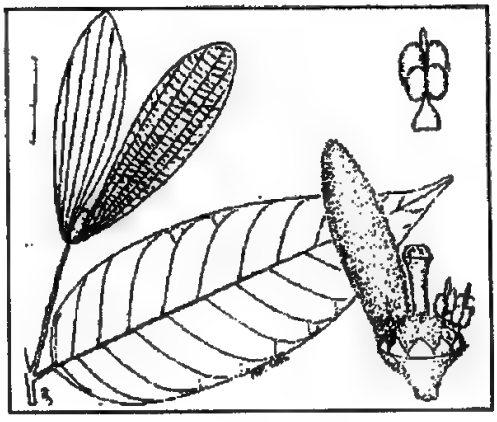

1795 - Vatica pauciflora (Korth.) Bl.. Táu ít-hoa.

Đạimôc trung hay to (15-30-40m), thân to vào 40 cm, có chang; resin vàngvàng. Phiến bầudục xoan, dài 6-15 cm, dai, không lông, gân-phụ 6-10 cặp; cuống 9-24 mm, không lông. Chùm-tụtán 8 cm, ở nách lá và ngọn; nhánh mảnh; láđài tamgiác dài 2 mm; cánhhoa dài 10-14 mm; tiểunhụy cao 1mm. Trái xoan có 3-4 rãnh, nhám, cao 13-15 mm, *đài không đồngtrưởng thành cánh mà dính trọn vào đáy trái.*

Rừng lầy vùng đồng bằng, Bìnhtrịthiên; XII

- Tree 15-30 m high; leaves elliptic, ovate-lanceolate, glabrous; fruits ovoid on sepals not accrescent (*Retinodendron pauciflora* Korth.).

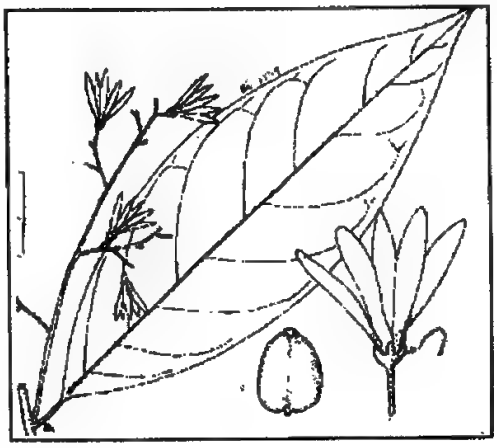

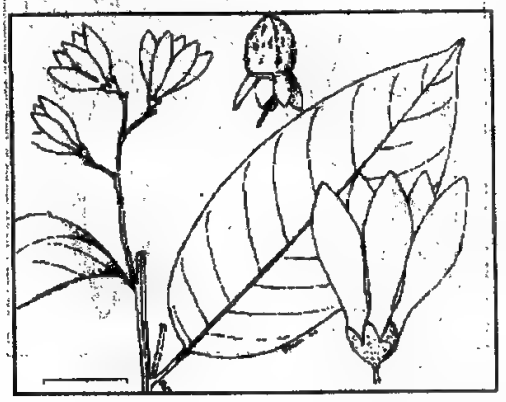

1796 - Vatica philastreana Pierre. Táu nước, Táu thị. Đaimộc 15-30 m, thân to đến 60 cm; nhánh non có lông mịn xám. Phiến to 12-15 x 3-9 cm, mặt dưới mốcmốc, có lông thưa hay không lông; lábẹ xoan thon, mau rụng. Chùm-tụtán; *hoa thơm*; láđài 2 mm; cánhhoa 15 mm; tiểunhụy 12-15; noãnsào có lông. Trái xoan, to 1,2-2 x 1,2 cm, 3 cạnh tròn; *đài còn lại, nhỏ, xụ*.

Dọc rạch: Phúkhánh, Tâyninh; III-VII, 4.

- Tree 15-30 m high; leaves pubescent or glabrous below; flowers fragrant; fruit ovoid on calyx refracted (*V. thorelii* Pierre).

ANCISTROCLADACEAE : họ Trungquân.

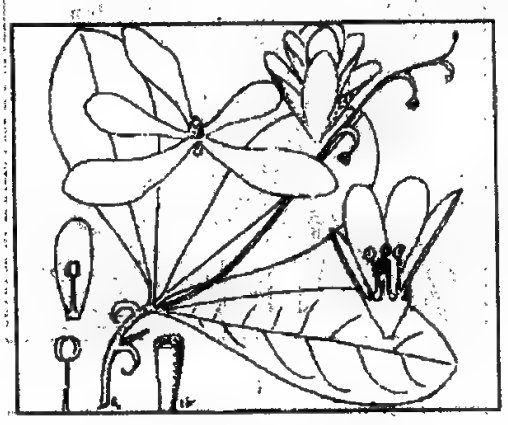

1797 - Ancistrocladus cochinchinensis Gagn. Trungquân nam.

Dây leo nhờ nhánh *cong thành mấu*. Lá ở thân non dài đến 20-25 cm, thon ngược, láng, không lông. Pháthoa ở chót nhánh; *hoa đỏ*; láđài 5; cánhhoa 5; tiểunhụy 10, baophấn rộng hơn cao; noãnsào *hạ*, nuốm hình móng ngựa. *Trái có 5 cánh ngang*, không bằng nhau, láng.

Rừng luônluôn xanh, Biênhòa; IV. Nhiều loài *Ancistrocladus* có tính chống sự nhân đôi của siêukhuẩn AIDS (SIDA).

- Hooked big climber; leaves coriaceous, glabrous; ovary inferior; fruits 5-winged.

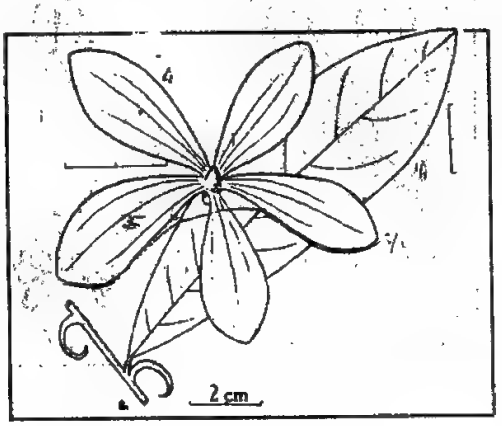

1798 - Ancistrocladus tectorius (Lour.) Merr.. Trungquân lợp-nhà.

Dây leo có nhánh cong thành *mấu*. Lá không lông, mọc khít ở chót nhánh, dài 10-30 cm; cuống 1-2 cm. Pháthoa thông, luỡngphân; hoa không cọng, đỏ đậm; láđài 5 dính nhau; cánhhoa 5; tiểunhụy 10, baophấn cao hơn rộng; noãnsào hạ, nuốm 3, hình móng ngựa. Trái có *cánh rộng cỡ 1 cm, đỏ*.

Rừng luônluôn xanh, Đồngnai, Phúquốc; III-V, 3-5. Đồngbào Thượng dùng lá lợp nhà; dùng trị ỉa ở Mãlaiá.

- Big hooked climber; flowers dark red; wings red (*Bembix tectorius* Lour.; *A. extensius* Wall.).

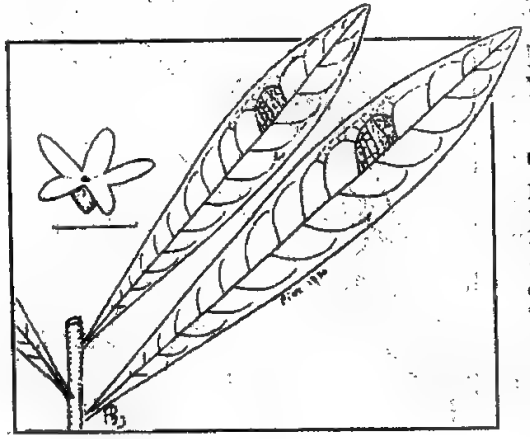

1799 - Ancistrocladus wallichii Pl.. Trungquân Wallich.

Tiểumộc trườn; nhánh không lông. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến *thon hẹp*, đến 17 x 2,5 cm, nhọn hai đầu, đáy từtừ hẹp thành cuống ngắn, dai, không lông, gân-phụ 15 cặp. Pháthoa 10 cm, luỡngphân 2-3 lần; hoa nhỏ; đài không có sống; *cánhhoa trắng*; tiểunhụy 10, nộihướng; nuốm tròn. Trái có 5 *cánh* ngắn, cứng, *dài đến 2 cm mà thôi*.

Nơi ẩm: Đồngnai, Tâyninh.

- Climber, glabrous; leaves narrow oblanceolate; calyx not ribbed; wings up 2 cm long.

1800 - Stachyurus sinensis Franchet. Vigié Trungquốc.

Đaimộc nhỏ; nhánh mảnh, vỏ xám đen, bikhẩu trắng. Lá có phiến xoan thon, chót có đuôi nhọn, dài, bìa có răng nằm nhọn, gân-phụ 7 cặp, xéo, *có lông ở mặt dưới*; cuống 1 cm. Chùm *hiện trước lá*, trên theo lá đã rụng, dài 5-8 cm; láhoa 1-2 mm; tiềndiệp 2; láđài 4, dài 3 mm; *cánhhoa 4*, dài 5 mm; tiểunhụy 8; noãnsào 4 buồng. *Phìquả* tròn xoan, đen.

Dựa thác, Lô-qui-hồ, Sapa; VIII, 7.

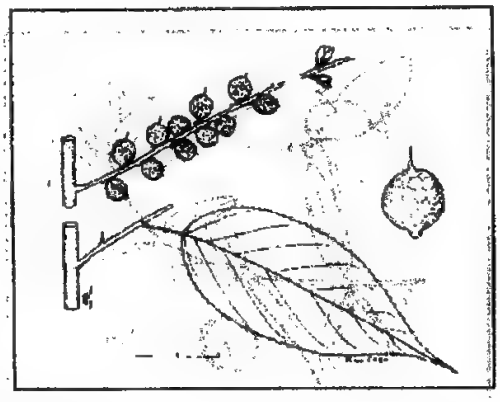

- Small deciduous tree; leaves caudate; glabrous; flowers 4-merous; berries black.

PENTAPHYLACEAE : họ Ngũmạc.

1801 - Pentaphylax euryoides Gartn. & Champ.. Ngũmạc linh.

Bụi hay đaimộc nhỏ; nhánh non màu sậm, không lông. Lá có phiến xoan, to đến 3-8 x 2,5-3 cm, như da, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 1 cm. Gié giữa hai phần nhánh có lá; láhoa và tiềndiệp nhỏ; hoa có cọng hay không; *cánhhoa 5*, cao 4-5 mm; *tiểunhụy 5*, có *chỉ rộng*, baophấn nhỏ, nở do lỗ; noãnsào 5 buồng, mỗi buồng 2-noãn treo. *Nang cátvách* nhỏ; hột dài 4-6 mm.

Rừng vùng núi cao: Sapa, Tamđảo, Bạchmã.

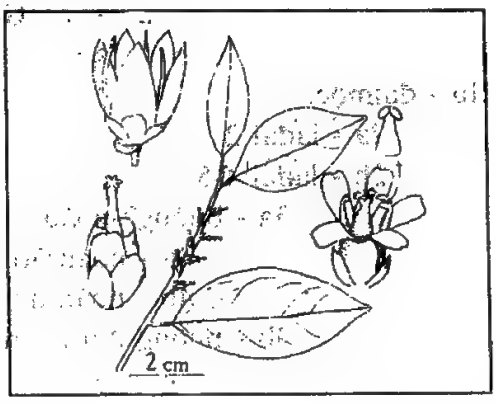

- Shrub or small tree, glabrous; spike; petals 4-5 mm long; capsules septicidal (*P. spicata* Merr.).

ELATINACEAE : họ Đànthảo.

1802 - Bergia ammanioides Roxb.. Biệtgia, Ruộng-cày.

Cỏ nằm hay đứng, cao 20-40 cm, thường ít nhánh, có *lông dày, trắng*. Phiến từtù hẹp thành cuống, gân-phụ 3 cặp; lábẹ tamgiác cao 1-2 mm. Chùm ở nách lá; hoa nhỏ có lông đỏ, cọng 3-7 mm; cánhhoa 5, ngắn hơn láđài; *tiểunhụy 10-3*. Nang vào 1 mm, có đài còn lại, nở thành 5 mảnh, còn thaitòa ở giữa.

Ruộng và bờ ruộng, N; XII-V.

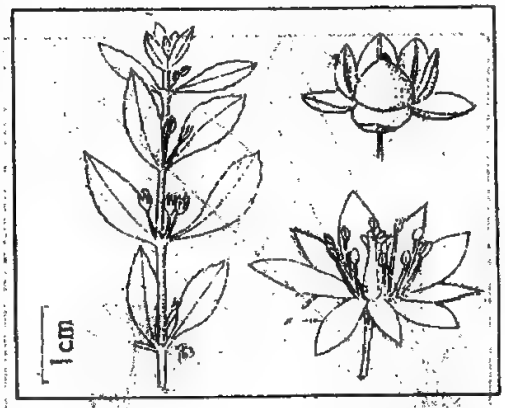

- Annual, ascending, to 40 cm high herb; flowers red pubescent; stamens 3-10; capsules 5-valved.

1803 - Bergia capensis L.. Biệtgia vùng-Cáp.

Cỏ bò rồi đứng, có rễ sáivị; thân đỏđỏ hay xanh, *không lông*. Lá dưới có cuống 1-5 mm, lá trên không cuống, bìa có răng mịn, gân-phụ 3-4 cặp; lábẹ đứng cao 2-3 mm. Hoa nhỏ ở nách lá, 5-phân; láđài cao 1,5-2 mm; *cánhhoa trắng*; tiểunhụy 5; noãnsào hình cầu, không lông. Nang tròn có 5 rãnh, cao 2,5 mm; hột nhiều, có mạng.

Đất lầy; II-VI.

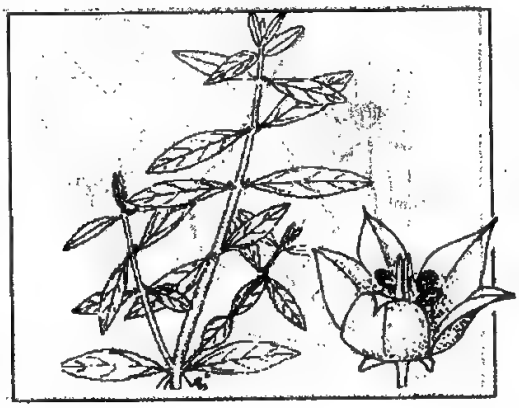

- Ascending, glabrous herb; flowers small; petals white; capsules 2,5 mm high.

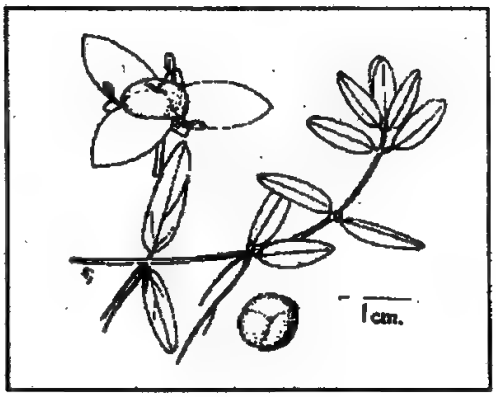

1804 - Elatine ambigua Wight. Đànthảo ngờ.

Cỏ yếu, nhátniên, *chìm và nổi*, không lông. Lá có phiến nhỏ, dài 4-6 mm, màu lục tươi; cuống ngắn; rễ sáivị dài. Hoa nhỏ có cọng ngắn, ở nách lá; *cánhhoa nhỏ, trắng*; tiểunhụy *3*; noãnsào bẹp. Nang nhỏ, rộng 1,5 mm, vách mỏng.

Trên bùn của mương, ao, 1-1.500 m; I-XII.

- Hydrophyte; leaves 4-6 mm long; flowers white; capsules 1,5 mm across.

GUTTIFERAE : họ Búa.

1a - đạimộc:
- 2a - ládài 2 — *Ochrocarpus*
- 2b - ladài 4-5
  - 3a - buồng2-noãn
    - 4a - noãnsào I- buồng — *Calophyllum*
    - 4b - noãnsào nhiều buồng — *Garcinia*
  - 3b - buồng 2-n-noãn — *Mesua*

1b - tiểumộc: *Cratoxylon*

1c - cỏ *Hypericum*

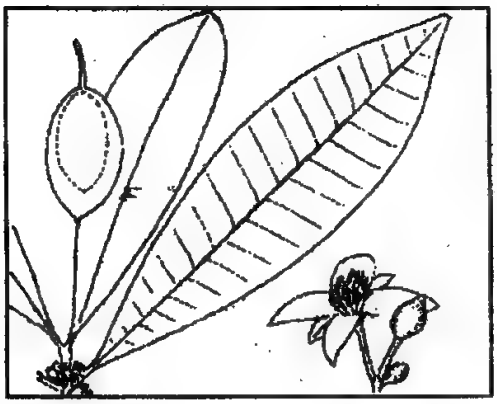

1805 - Ochrocarpus siamensis T.Anders.. Trautráu.

Đạimộc to, cao đến 25 m, nạc vỏ đỏ; nhánh non vuông. Lá lúc non đỏ; phiến xoan thon, nhọn 2 đầu, hay chót hơi tà, không lông, dai, gân tamcấp thành mạng; cuống 5-10 mm. Chụm ở nách; *hoa tạpphái*, có cọng ngắn, 1 cm; ládài 2, dài 4 mm; cánhhoa 4, cao 7 mm, *trắng*; tiểunhụy *60-90*; noãnsào không lông, noãn 1. *Quảnhâncứng* xoan, dài 2,5-3 cm, cọng dài 1,5 cm.

Lụctinh; gỗ tốt; quảbì ăn được.

- Tree to 25 m high, glabrous; leaves coriaceous; flowers white; drupes 2,5-3 cm long.

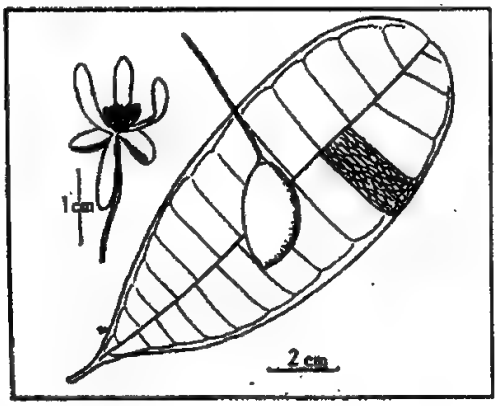

1806 - Ochrocarpus siamensis var. **odoratissimus** Pierre. Bạchmai, Mai mù-u.

Đạimộc gặp ở vùng Sàigòn, có khi trồng. Khác var *siamensis* trên ở chỗ lá cũng to nhưng có *đầu tròn*, thường hơi lõm. Cũng tạpphái, *hoa trổ trắng cây*, to hơn, có cọng dài hơn, đến 2,5 cm; cánhhoa *trắng, thơm*. Quảnhâncứng xoan, đầu nhọnnhọn, trên cọng dài.

Vùng Sàigòn, Hàtiên; III, 3-4.

- Differt of var. *siamensis* by leaves roundish or emarginate at apex; flowers larger, fragrant.

Garcinia L.

1a - baophấn có buồngphấn tròn hay xoan, nở bằng một lần ngắn ở chót

2a - láđài 5, cánhhoa 5

3a - cuống, cọng có lông; trái to 5-6 cm *vilersiana*

3a - cuống, cọng không lông, trái to 3-4 cm *tinctoria*

2b - láđài 4, cánhhoa 4 (ít khi 6)

3a - tiểunhụy thành bó

4a - láđài bằng nhau *tonkinensis*

4b - láđài không bằng nhau

5a - cánhhoa rời nhau; trái to 1,2 cm *merguensis*

5b - đáy cánhhoa dính vào bó tiểunhụy; trái đỏđỏ, to 2,5 cm *lanessanii*

3b - tiểunhụy không chỉ, thành 3 hàng *thorelii*

1b - baophấn hẹp dài, hay hình đầu đinh

2a - baophấn hẹp dài, cong, gần nhau

3a - láđài to hơn cánhhoa *gracilis*

3b - láđài nhỏ hơn cánhhoa

4a - noãnsào 3 buồng; trái đỏ to 1-2 cm *harmandii*

4b - noãnsào 4-10 buồng

5a - trái to 6-8 cm

6a - vàng xanh, có rãnh và u *planchonii*

6b - đỏ đậm, không rãnh *mangostana*

2b - baophấn không cong

3a - buồngphấn hẹp dài

4a - trái to có rãnh dọc *cochinchinensis*

4b - trái không có rãnh dọc

5a - lá rộng 3-8 cm

6a - tiểunhụy 13-26 mối bó; trái to, đỏ *oliveri*

6b - tiểunhụy 3-5 mối bó; trái có mũi *delpyana*

5b - lá nhỏ, rộng 2-3 cm

6a - noãnsào 7 buồng; trái có mũi *fusca*

6b - 5-6 buồng; trái như trứng gà *schomburgkiana*

3b - buồngphấn vòng như *đầu* đinh, quanh chungđới rộng

4a - cọng 1-1,2 cm; tiểunhụy 36-44/đầu *handburyi*

4b - cọng 1-3 cm; tiểunhụy 10-25/đầu

5a - cánhhoa 10-12 mm *gaudichaudii*

5b - cánhhoa dài 5 mm *bonii*

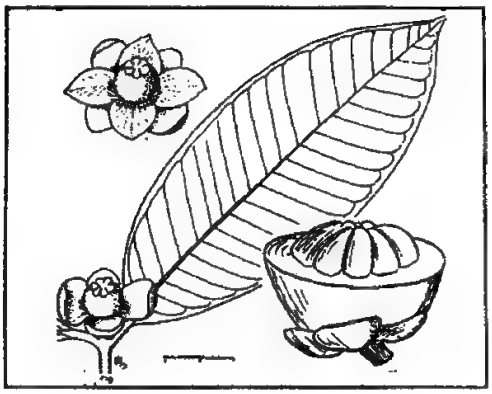

1807 - Garcinia mangostana L.. Măngcụt; Mangosteen; Mangoustanier.

Đạimộc cao đến 20 m, có *nhũdịch vàng*. Lá dày cứng, mọc đối, mặt dưới màu hơi lợt. Hoa tạpphái, thường cái, và lưỡngphái; láđài 4, đỏ điều mặt trong; cánhhoa *trắng ửng đỏ*, dày, mau rụng; tiểunhụy nhiều; nuốm hình mâm. Phìquả *nâu tímđậm*; hột 5-8 *bì trắng, chuachua ngọtngọt, ngon*.2n = c.76, 96

Trồng ở bìnhnguyên, N; II-V; 5-8.

Trái quí; vỏ chứa nhiều tanin, trị kiết (margosin, kháng sinh), vàng da; mangostin (xanthon) khángkhuẩn, kháng sinh, depressant, tăng ápsuấtmáu.

- Cultivated for its very appreciated berries.

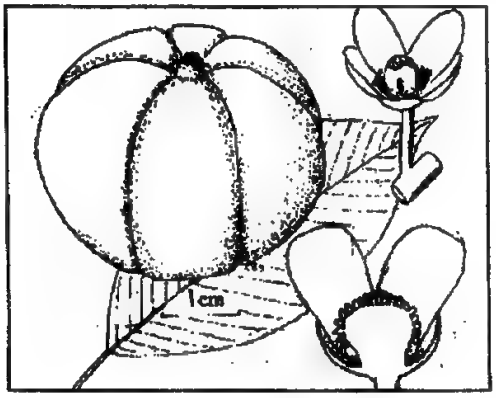

1808 - Garcinia cochinchinensis (Lour.) Choisy. Búa nhà, Taichua.

Đạimộc cao 15 m; vỏ vàng ở trong. Lá có phiến bầudục tròndài, mỏng, dai, gân-phụ 26-40. Hoa đực 1-5 ở nách; cánhhoa 5; tiểunhụy thành 5 nhóm; noãnsào 6-10 buồng. Phìquả to 5 cm, *có rãnh*, vàng, quảbì đỏ; hột 6-10.

Quảbì chua, dùng nấu canh; hạt chua ngọt. Thôngthường ở bình và trungnguyên, từ Quảngtrị vào; IV.

- Tree 15 m high; stamens in 5 groups; berries yellow; seeds 6-10 (*Oxycarpus cochinchinensis* Lour.; *G. loureiri* Pierre).

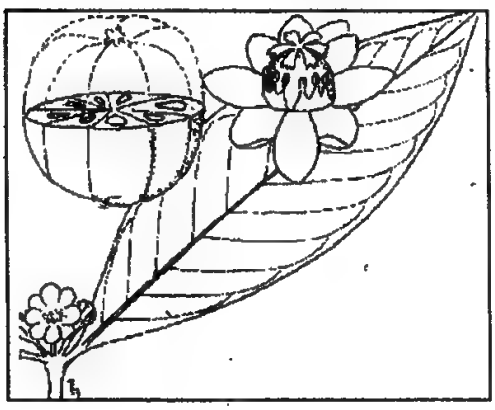

1809 - Garcinia cowa Roxb.. Tai-chua.

Đạimộc cao đến 18 m; vỏ xám đen; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 7-12 x 3-5 cm. Hoa đực chụm 3-8 ở chót nhánh; cánhhoa dài bằng hai láđài; tiểunhụy nhiều. Hoa lưỡngphái côđộc; tiểunhụy thành 4 nhóm; nuốm hình ngôi sao 4-8 tia. Trái *màu cam, có 4-8 rãnh dọc*; tủ-y chua.

B. Dùng như rau-chua; trái trị kiết.

- Tree to 18 m high; bark dark grey; petals longer than sepals; berries 4-8 groowed.

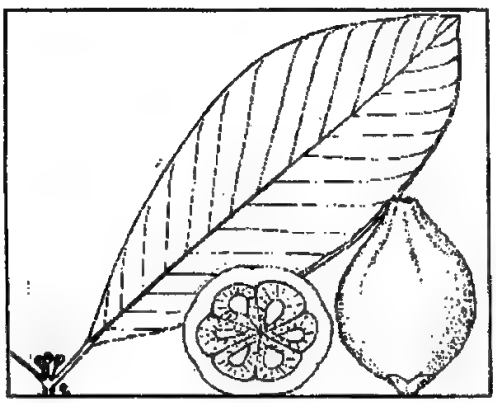

1810 - Garcinia pedunculata Roxb.. Búa cọng.

Đạimộc cao 15-20 m; vỏ xốp; *mủ trắng*. Lá có phiến xoan ngược, to 15-20 x 4-10 cm, đáy nhọn; cuống 2-3 cm. Hoa đực nhóm 8-12 hoa ở chót nhánh; láđài tròn; cánhhoa tròndài; tiểunhụy thành đầu 4 cạnh. Hoa *lưỡngphái* côđộc, có tiểunhụy thành 4 nhóm 4-8 tiểunhụy, nuốm thành 6-9 tia dẹp. Trái *vàng cam, láng*, to; hột 6-9, bì ngọt; trị bón, ăn không tiêu.

- Tree to 20 high; leaves oblanceolate; berries orange; seeds 6-9.

1812* - **Garcinia planchonii** Pierre. Búa Planchon.

Đạimộc 20 m, to 50 cm ở gốc; mủ vàng. Lá có phiến thon ngược, dày, dai, gân-phụ 18-20 cặp. Chùm-tụtán; hoa có 4 láđài; 4 cánhhoa cao 7 mm, 12-24 tiểunhụy, chỉ dính thành ống ôm nhụy cái; nhụy cái 8 buồng. Trái to 8-9 cm, vàng lục, *có rãnh cạn, và có u-nằn*; hột 8. Hoa đực...

Trái thường được cắt lát phơi khô, lấy vị chua; hột ăn được. Hàsơnbình, Quảngtrị, Đồngnai; I-XII, 1-12 (hoa theo Pierre).

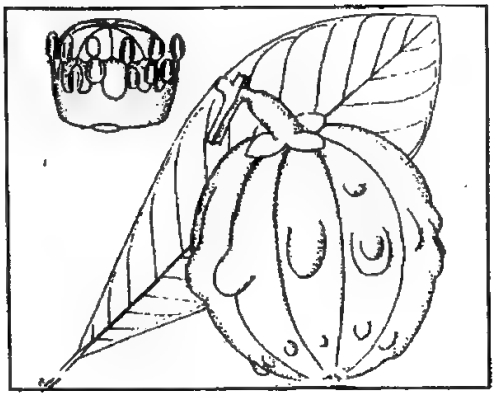

- Tree to 20 m high; fruits green yellow, to 9 cm large.

1813 - Garcinia bassacensis Pierre. Búa Hậugiang.

Đạimộc; nhánh non có 4 cạnh, không lông. Lá có phiến xoan, dài 8-12 cm, gân-phụ 18-20 cặp, cách nhau 3-5 mm; cuống 1-1,5 cm. Hoa 6-10, ở chót nhánh, đơnphái; hoa đực có cọng dài 1,3 cm, nụ tròn, to 6-8 mm; láđài 4, cao 1 cm; cánhhoa 4, cao 1,1 cm; *tiểunhụy 4 bó thành đầu tròn*, chót là nhụy cái lép có nuốm vuông.

Lụctỉnh.

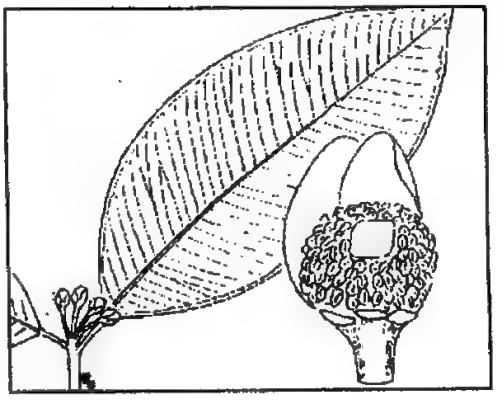

- Tree glabrous; male flowers with staminal fascicles 4, forming a head.

1814 - Garcinia benthami Pierre. Búa Bentham.

Đạimộc cao 25 m; *mủ trắng trở nên đen* khi ra nắng, gỗ đỏđỏ. Lá có phiến bầudục tròndài, vào 13 x 6 cm, gân-phụ khít nhau, tạo một gân bìa mịn. Hoa ở chót nhánh; cánhhoa 4, *vàngvàng*, cao 1,2 cm; tiểunhụy rất nhiều, chỉ thành ống quanh nhụy cái, noãnsào 8-10 buồng. Trái to 4-4,5 cm, *nạc trắng ngon*; hột 5-10.

Cànâ, đèo Braian, Nam; I, 4 (hoa theo Pierre).

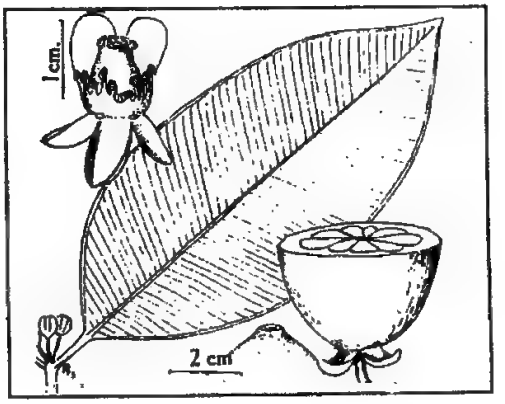

- Tree 25 m high; latex white; flowers yellowish; fruits 4,5 cm across.

1815 - Garcinia tinctoria (DC.) Wight. Búa nhuộm.

Đạimộc cao 8-12 m; gỗ vàngvàng; nhánh vuông. Lá có phiến xoan, to 25-35 x 7-8 cm, không lông, gân cách nhau 4-7 cm; cuống 2-4 mm. Hoa trên nhánh ngắn riêng, lưỡngphái, láđài 5, láđài trong to hơn; cánhhoa cao 1 cm; tiểunhụy thành 3-4 bó xen với phiến hạthư; noãnsào 5 buồng. *Trái hơi bẹp*, cao 3-4 cm, rộng 3,5-4.5 cm; hột cao 2,5 cm.

Rừng dưới 800 m: Làocai, Vĩnhphú, Hànamninh, Thanhhoá; II-IV, 6-8.

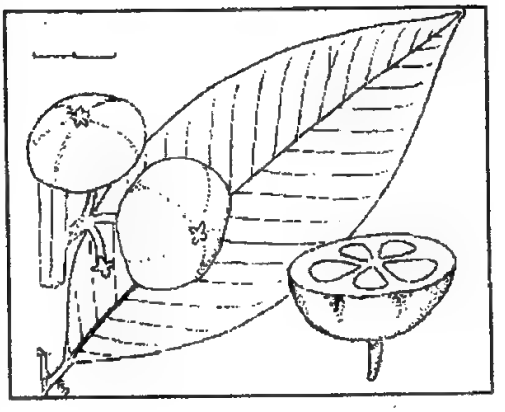

- Tree 8-12 m high; flowers on short branches; fruits slightly depressed, 3-4 cm across (*Xanthochymus tinctorius* DC., *G. cambodgiensis* Vesque).

* (Xem chú thích ở trang 58)

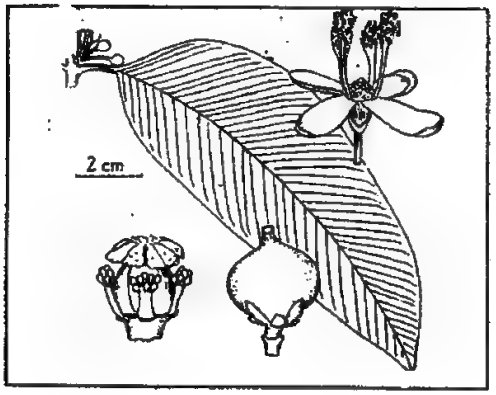

1816 - Garcinia delpyana Pierre. Búa Delpy.

Đạimộc 10 m; *mủ vàng*, nhiều. Lá có phiến *tròndài thon*, chót có mũi, màu sét mặt dưới, gân-phụ khít nhau. Hoa đực 5-8; cánhhoa 4; tiểunhụy nhiều trên một đế lồi; hoa luỡngphái côđộc. Trái *có mũi* 5-7 mm, 6-7 buồng, 6-7 hột; quảbì xốp, vàng; hột cong, dài 1,6 cm.

Vỏ dùng nhuộm. Phúquốc; I (hoa theo Pierre).

- Tree 10 m high; oleoresin yellow; leaves ferruginous beneath; fruit with a bec.

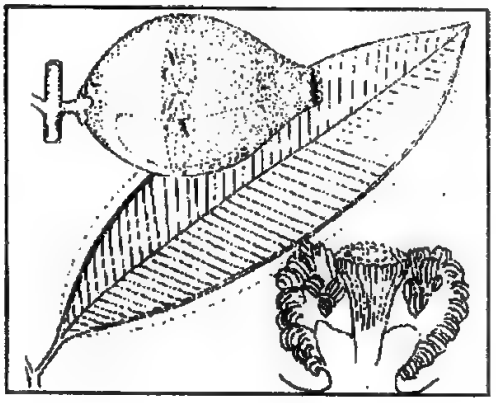

1817 - Garcinia ferrea Pierre. Rỏi mật, Gỏi.

Đạimộc cao 30 m; nhánh *ngang*, vỏ đỏđỏ. Lá đỏđỏ ở mặt dưới lúc khô; phiến tròndài, gân-phụ mịn cách nhau 2-3 mm, gân sát bìa 0,5 mm. Hoa đực nhóm 3-5; hoa cái côđộc; cánhhoa dày cao 9 mm; tiểunhụy 4 bó, quanh nhụy cái lép cao. *Trái xoan*, to 3 x 4,5 cm; hột 5-8.

Rừng từ Hònbà đến Phúquốc; XII-I (hoa theo Pierre).

- Tree to 30 m high; leaves oblong reddish beneath on dry; fruit 3 x 4,5 cm.

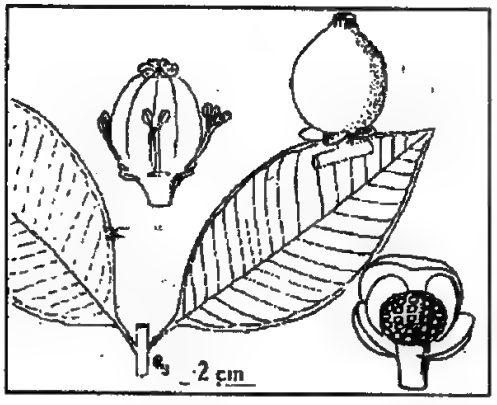

1818 - Garcinia fusca Pierre. Búa lửa.

Đạimộc cao 8 m; gỗ đỏđỏ. Lá có phiến *tươngđối nhỏ*, đenđen lúc khô. Tán 3 hoa đực, cánhhoa 4; tiểunhụy gắn thành đầu; hoa luỡngphái côđộc, noãnsào có rãnh dọc. Trái *có mũi to* do vòi nhụy; hột dài 12-15 mm.

Trái ăn được. Rừng bìnhnguyên, từ Quảngtrị đến Sôngbé, Thủđức; IV, 5-9 (hoa theo Pierre).

- Tree 8 m high; leavers blackish on dry; fruit pointed.

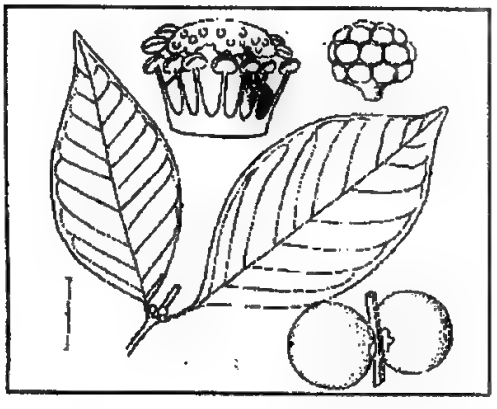

1819 - Garcinia gaudichaudii Planch. & Triana. Vàngnghệ, Gỏi.

Đạimộc 10 m, thân to 6-10 cm; *mủ nhiều, vàng*. Lá có phiến bầudục chót nhọn, hơi dày. Hoa đực 1-8 ở nách lá; cánhhoa 4, vàng, dày, cao 1,2 cm; tiểunhụy 10-25 trên một đế hình cầu có cọng; hoa luỡngphái côđộc; noãnsào 4 buồng. Trái *tròn*, chứa 1-4 hột congcong.

Từ Huế đến Tâyninh..,Phúquốc; III, 3-4 (hoa theo Pierre).

- Tree 10 m high; leaves subcoriaceous; stamens in head; fruits 1-4-seeded.

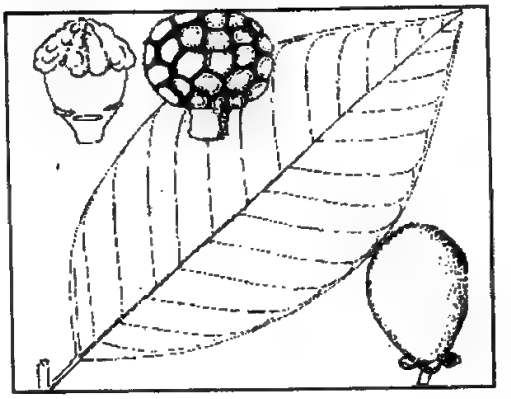

1820 - Garcinia handburyi Hook. f.. Vàngnghệ, Đăngoàng; Siamese Gamboge Tree; Gomme-gutte.

Đạimộc 15 m, to 20 cm ở gốc; *mủ màu vàng nghệ*; nhánh thòng, vuông lúc non. Lá có phiến xoan tròndài bầudục, dai. Hoa đực 1-5, ở nách hay chót nhánh không lá; cánhhoa 4 cao 7 mm, vàng; tiểunhụy thành một đầu tròn. Hoa cái 1-3; bầu nhụy 4 buồng. Trái *xoan*, to 2,5 cm; hột 1-4, dài 1,5-2 cm.

Mủ dùng nhuộm vàng. Trảngbom, Phúquốc; XI, 5 (hoa theo Pierre).

- Tree to 15 m high; oleoresine yellow; fruits ovoid, 2,5 cm diameter.

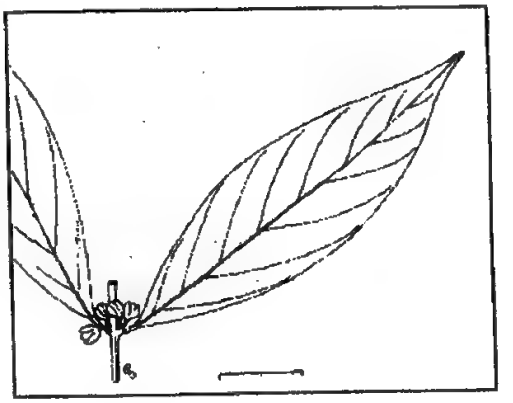

1821 - Garcinia gracilis Pierre. Bứa xẻ, Gò chai.

Đạimộc; nhánh non vuông, không lông, lúc khô đen. Lá có phiến *xoan thon*, nhỏ, 11 x 3 cm, chót nhọn, không lông, gân-phụ 17-20 cặp, xéo; cuống 5-8 mm. Hoa đực chụm 2-3 ở nách, cọng 1 cm; láđài 4; cánhhoa 4, hơi nhỏ hơn láđài; tiểunhụy 12-17, trên một đế lồi, theo 2-3 hàng. Hoa cái hay lưỡngphái côđộc; tiểunhụy dính 1-4 thành lóng. Trái non *tròn*, 7-8 buồng.

B; I-II.

- Tree; leaves lanceolate; stamens 12-17 on proeminent receptacle on male flowers, in 1-4 phalanges on bisexual flowers.

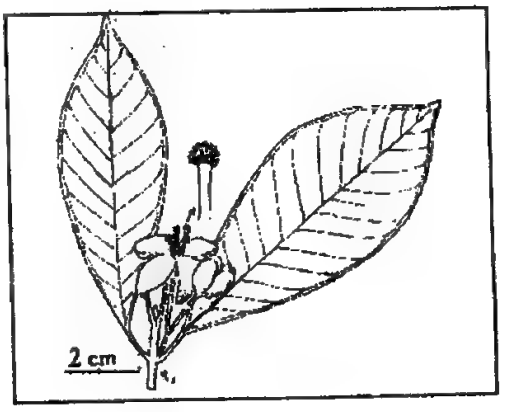

1822 - Garcinia hainanensis Merr.. Bứa Hảinàm.

Đạimộc 10 m; nhánh non tròn, to 2 mm. Lá có phiến xoan ngược, to 8-10 x 2,5-4 cm, như da, mặt trên nâu đen lúc khô, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài vào 12 mm. Tụtán 2 hoa; *hoa to, rộng 3 cm*; láđài 4; cánhhoa 4; tiểunhụy thành 4 nhóm trên cọng cao 8 mm, mang nhiều baophấn không chỉ, 2 buồng; nhụy cái lép hình dù, cao 4 mm. Hoa cái...

Tamđảo, 1.200 m; V.

- Tree 10 m high; leaves coriaceous; cymes 2-florous; flowers 3 cm across; stamens forming 4 pedunculate heads.

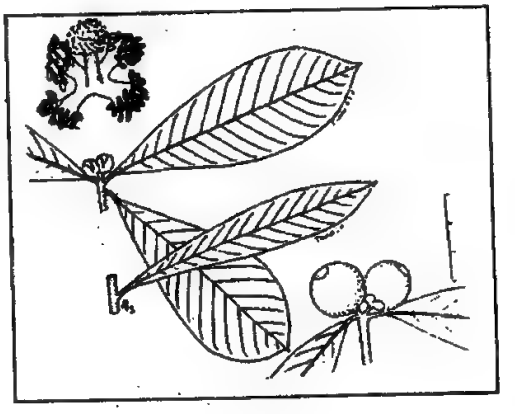

1823 - Garcinia harmandii Pierre. Bứa mọi.

Đạimộc cao 10 m có nhánh từ gốc; vỏ vàng. Lá có phiến hình muỗng, chót có mũi nhọn, gân cách nhau 2,5-3,5 mm. Hoa đực 3-6, hoa cái côđộc; cánhhoa *vàngvàng*, dày, cao 8 mm; tiểunhụy thành 4 bó quanh nhụy cái lép. *Trái đỏ*, to 1-2 cm; hột 2, nạc ngọt.

Trái ăn được. Rừng caođộ thấp: Hònbà, Đồngnai, Tâyninh; II-III, 3 (hoa theo Pierre).

- Tree 10 m high; petals yellowish; fruits red, 1-2 cm across; seeds 2.

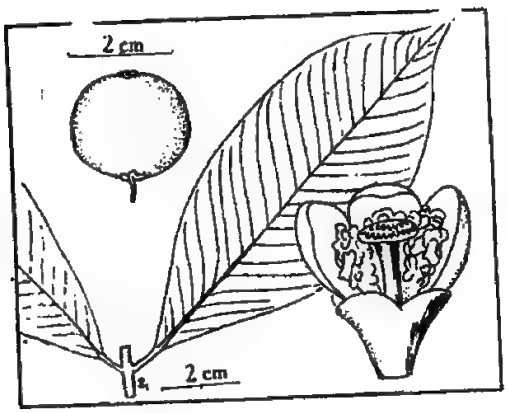

1824 - Garcinia lanessanii Pierre. Búa Lanessan.

Đạimộc 10 m, to 12 cm ở gốc. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 6-8 cm, có gân mịn. Tán hoa đực, hoa cái côđộc; cánhhoa 4, cao 3 mm; tiểunhụy thành 4 nhóm, đáy dính vào cánhhoa; noãnsào 2 buồng, mỗi buồng 1 noãn. Trái tròn, cao 2,5 cm, *đỏđỏ*; hột 1-2.

Vỏ dùng nhuộm. Tâyninh (hoa theo Pierre).

- Tree 10 m high; stamens in 4 groups; ovary 2-celled; fruits reddish, 2,5 cm across.

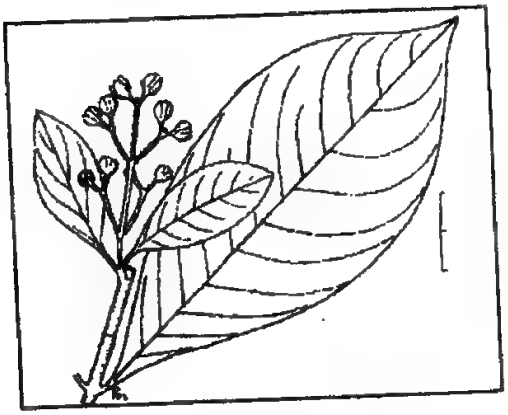

1825 - Garcinia mackeaniana Craib. Xến mủ.

Đạimộc 12 m; *nhánh ngang*, lúc non vuôngvuông, vàng , rồi tròn, đen. Lá có phiến xoan ngược, *to*, dài đến 20 cm, đáy chít buồm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 12 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm-tụtán đực cao 4-7 cm; láđài 4; cánhhoa 4, *vàng*, cao 7,5 mm; tiểunhụy thành 4 lóng, mỗi lóng mang 10 baophấn; nhụy cái lép cao 1,8 mm.

Vùng núi cao: Sapa, 1.400 m.

- Tree 12 m high; leaves to 20 cm long; flowers yellow; stamens forming 4 phalanges.

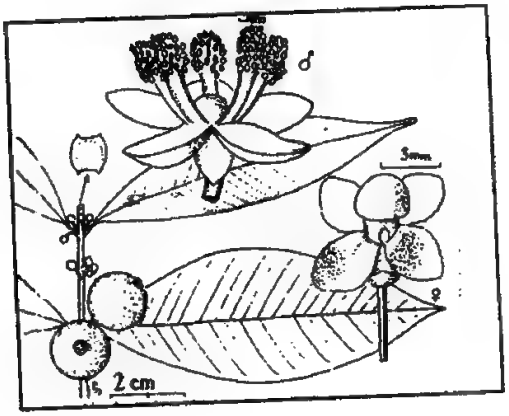

1826 - Garcinia merguensis Wight. Sơnvé.

Đạimộc 20 m; nhánh non vuông. Lá có phiến xoan thon, dài 8-10 cm, chót nhọn hay có đuôi 5-15 mm, gân-phụ mảnh. Hoa *đơnphái*, *đồngchu*, 4-6-phân, cánhhoa 4-6. tiểunhụy thành 4-6 bó có cọng; noãnsào 2 buồng, mỗi buồng 1-noãn. *Trái tròn*, *nhỏ*, to vào 12 mm, màu *vàng lục*; hột to 6-8mm.

Trái ăn được; vỏ dùng nhuộm.

Từ Quảngtri, Thừathiên, Côngtum đến N; II-V, 5-6 (hoa theo Pierre).

- Tree 20 m; flowers monoecious; ovary 2-celled; fruits green yellow.

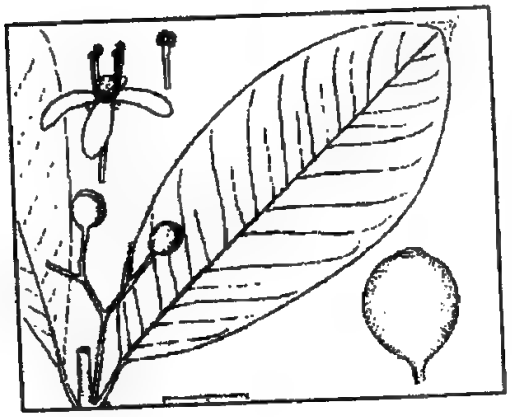

1827 - Garcinia multiflora Champ. ex Benth.. Dọc.

Đạimộc 10-15 m; nhánh ngang, có mủ. Lá có phiến bầudục, to đến 12 x 4,5 cm, chót tròn, hay tà có mũi, đáy tà hay chót buồm, dày như da, gân-phụ 10-13 cặp. Tụtán ở nách, nụ tròn; *hoa to*; cánhhoa cao 1,5 cm; hoa đực có 4 bó tiểunhụy, cao 1,2 cm; hoa cái có 4-6 bó tiểunhụy lép, noãnsào 2 buồng. Trái *tròntròn*, *vàng* lúc chín, ăn được; hột 4, chứa nhiều dầu.

Caolạng, Vĩnhphú; IV-VIII, 5-9.

- Tree 10-15 m high; petals 1,5 cm long; stamens forming 4 phalanges; fruits 2,5-4 cm across.

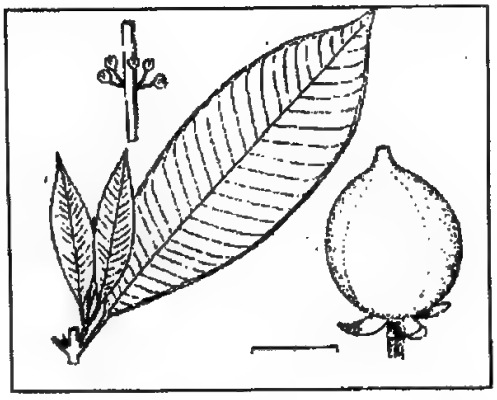

1828 - Garcinia nigrolineata Pl. ex T. And.. Búa lằn-đen.

Đạimộc 10-14 m, thân to vào 20 cm; nhánh non như tròn. Lá có phiến xoan thon, to 10 x 3,5 cm, chót có mũi; gân-phụ mảnh, nhiều, cách nhau 4 mm, ít rõ mặt trên; cuống 1 cm. Hoa đực 3-9 trên nhánh ngắn, cọng 6-10 mm; láđài tròn; cánhhoa 3 mm; tiểunhụy vào 25, tạo thành một *khối tròn*; nhụy cái lép vàng. Hoa cái côđộc; noãnsào 5-7 buồng. Trái tròn, *to 3 cm, màu cam*.

T.

- Tree 10-14 m high; petals 3 mm; stamens 25 in a head; ovary 5-7-celled; fruits orange, 3 cm across.

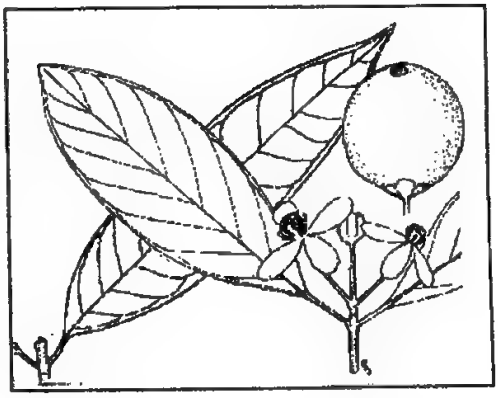

1829 - Garcinia oblongifolia Champ. ex Benth.. Búa lá-tròndài.

Đạimộc nhỏ, cao đến 8 m; nhánh non to 2 mm, có 4 cạnh, lúc khô đen đi. Lá có phiến *tròndài thon*, to 7-8 x 2-3 cm, lúc khô màu hung, gân-phụ 7-10 căp, mảnh; cuống 6-8 mm. Pháthoa đực 3-7 hoa; láđài 4 mm; cánhhoa 6 mm; tiểunhụy 30-35, không chỉ, gắn quanh một đế 4 cạnh. Hoa cái côđộc, có 4 tiểunhụy, noãnsào 8 buồng. Trái to 2 cm, *vàng*.

BìnhtrịthiênQuảngnamĐànẵng.

- Tree to 8 m high; leaves oblong lanceolate; petals 6 mm; fruits 2 cm across.

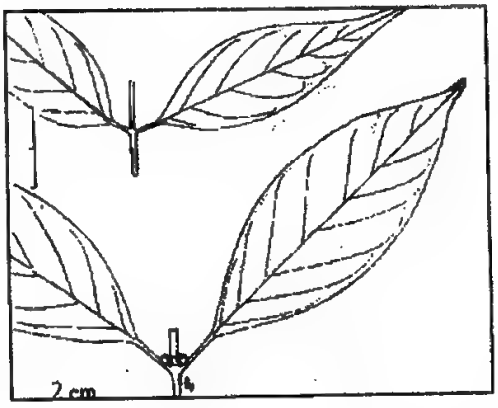

1830 - Garcinia oligantha Merr.. Búa ít hoa.

Bụi 1,5 m; nhánh yếu, to 1mm, xanhxanh. Lá có phiến xoan thon, bầudục, dài 5-9 cm, lục tái lúc khô, gân-phụ 5-6 cặp, mảnh. Hoa cái côđộc; 4 láđài cao 3 mm, 12 tiểunhụy lép; noãnsào 4 buồng. Hoa đực 1-3 ở nách lá, không cọng; cánhhoa 4; tiểunhụy 12, rời nhau, không nhụy cái lép. Trái non *tròndài*, cao 1,5-2 cm, rộng 5-6 mm.

Bànà, Phanrang.

- Shrub; leaves chartaceous; stamens 12, free together; ovary 4-celled.

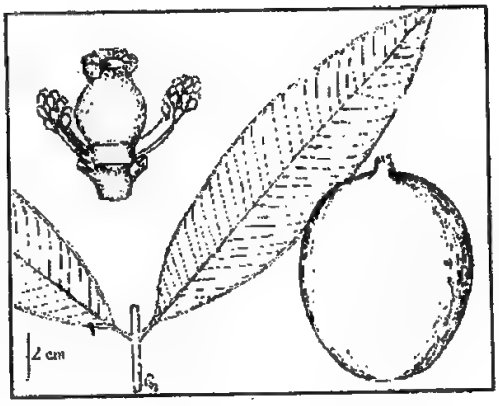

1831 - Garcinia oliveri Pierre Búa núi.

Đạimộc cao đến 30 m; vỏ tróc thành miếng; *mủ vàng*. Lá có phiến *tròndài thon*, dài 10-27 cm, chót nhọn, gân-phụ 35-40 cặp; cuống vào 1 cm. Hoa đực 3-6, cánhhoa 5, cao 1 cm; tiểunhụy thành 4 bó; hoa luỡngphái có noãnsào 9-10 buồng. Trái *to 4-5 cm, quảbì đỏ*; hột 6-10.

Đọt non, trái *chua* dùng nấu canh. Nhatrang, Lụctỉnh, Phúquốc; XI-V (hoa theo Pierre).

- Tree to 30 m high; mủ vàng; leaves 10-27 cm long; petals 1 cm long; ovary 9-10-celled; fruit red, 6-10-seeded.

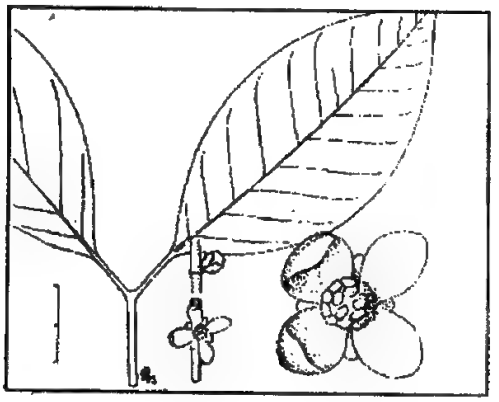

1832 - Garcinia poilanei Gagn.. Búa Poliane.

Đạimộc cao 8 m; nhánh vuông. Lá có phiến xoan, dài đến 11 cm, cứng, mốcmốc lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1,5 cm. *Hoa đực côđộc, vàng*, 4-phân, nhụy đực mang 15-18 baophấn hình đầu đinh, không nhụy cái lép.

Vùng Dilinh (hình theo Gagnepain).

- Tree 8 m high; branches 4-angled; male flowers solitary; stamens 15-18 forming a head.

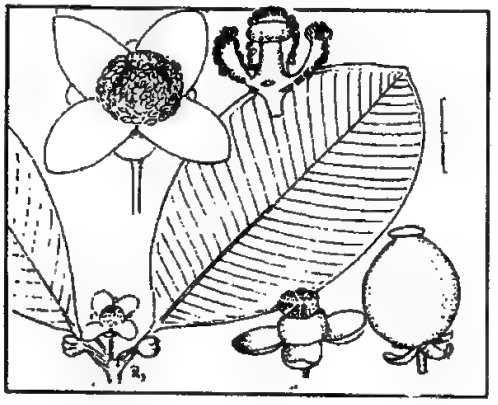

1833 - Garcinia schefferi Pierre Búa Scheffer.

Đạimộc cao 15 m; *mủ vàng, trở nên đen* khi ra nắng. Lá có phiến xoan, có gân khít nhau. Hoa đực 1-3, hoa cái côđộc; cánhhoa cao 1,5 cm, mỏng; tiểunhụy thành 4 bó, quanh nhụy cái lép; noãnsào 8 buồng. Trái láng, *cao 3,5 cm*; hột 2.

Vùng cát: Thừathiên, Braian, Bàrịa; Phúquốc; 9 (hoa theo Pierre).

- Tree to 15 m high; petals 1,5 cm long; fruits 2-seeded.

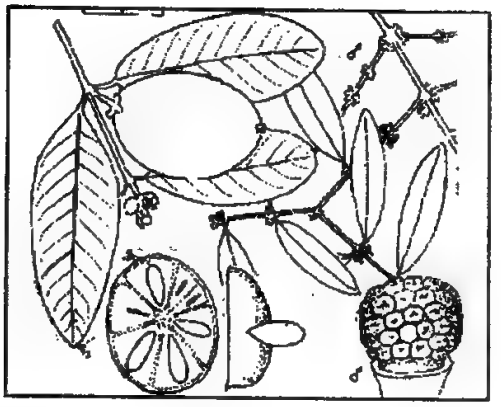

1834 - Garcinia schomburgkiana Pierre. Búa đồng.

Đạimộc nhỏ; nhánh non vuôngvuông, đenđen. Lá có phiến bầudục thon, *tươngđối nhỏ*, 9x 2,5 cm, dày, dai, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5 mm. Hoa đực và lưỡngphái; láđài 4; cánhhoa 4, dài vào 6-7 mm; ở hoa đực. tiểunhụy nhiều, trên *đế hình đầu tròn*; hoa lưỡngphái có 15-20 tiểunhụy thành 4 bó. Trái xoan, to bằng trứng gà, *vàng*.

Vùng phèn: Đồng-tháp-mười. Trị ho và xáo trộn kinhnguyệt.

- Small tree; leaves 9 x 2,5 cm; polygamous; petals 6-7 mm; in bisexual flowers, stamens in 4 fascicles; fruit yellow.

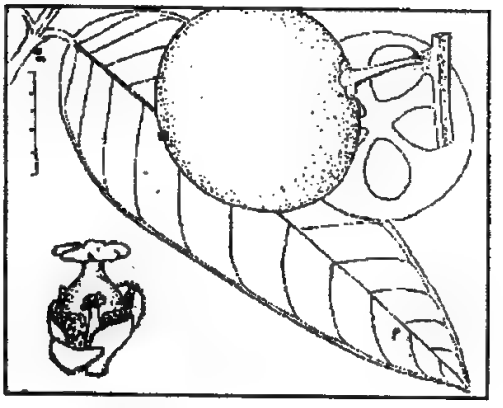

1835 - Garcinia vilersiana Pierre Vàng nhựa.

Đạimộc 15 m; *mủ nhiều, vàng*; nhánh mọc đối, vuông, vỏ màu vàng lục, lúc non có lông. Lá không lông, gân-phụ thưa, 12-14 cặp; cuống 10-15 mm. Hoa đực và lưỡngphái; láđài 5, có rìa lông; cánhhoa 5, dài 8 mm; tiểunhụy thành *2-7 bó*, ngắn ở hoa lưỡngphái; noãnsào 6 buồng. Trái *to 5-6 cm, vàng xanh*; hột 3-5.

Côngtum, núi Dinh, Côngsơn; II-III, 3-6.

- Tree 15 m high; bark green yellow; polygamous; fruits 5-6 cm across, yellow green.

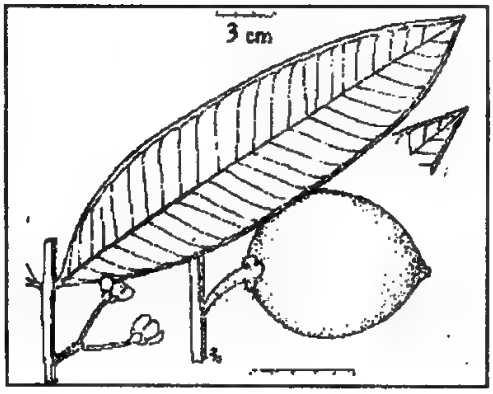

1836 - Garcinia xanthochymus Hook. f.. Búa mủ-vàng. Đạimộc; *mủ vàng*; nhánh non vuông, vàngvàng hay nâu. Lá xó phiến tròndài, to, dài đến 30 cm, rộng 6-8 cm, dày láng, nâu tươi lúc khô; gân-phụ cách nhau vào 1-1,3 cm; cuống ngắn. Hoa ở nách lá già, rộng vào 1 cm, cọng 2 cm; hoa đực có 5 láđài, 5 *cánhhoa trắng*, cao 8 mm, 5 bó tiểunhụy, mỗi bó gồm vào 3-5 baophấn, nhụy cái lép nhỏ; hoa cái có bao hoa như trên, tiểunhụy lép, noãnsào 5 buồng. Trái tròn, *to 9 cm*; hột 1-5. T N.

- Tree; leaves oblong, to 30 cm long; petals white; fascicles of 3-5 stamens; fruits yellow, up to 9 cm large.

Calophyllum L.

1a - pháthoa nhiều (hơn 6) hoa
  2b - lá to, dài hơn 8 cm
    3b - trái to 2-2,5 cm; lá to
      4b - lá xoan tròndài, dài 10-17 cm — *inophyllum*
      4a - lá thon dài — *dongnaiensis*
    3a - trái to 1-1,5 cm
      4a - cánhhoa 4 — *thorelii*
      4b - cánhhoa vắng — *soulatri*
  2a - lá nhỏ
    3a - cánhhoa 4-2
      4a - pháthoa dài 4-10 cm — *balansae*
      4a - pháthoa 1-4 cm
        5a - trái to 1 cm — *saigonense*
        56b - trái to 2 cm — *dryobalanoides*
    3b - cánhhoa vắng
      4a - trái tròn — *pisiferum*
      4b - trái xoan; nhánh non có 4 cạnh nhọn — *tetrapterum*
1b - pháthoa ít hoa
  2a - trái xoan, dài 1-1,5 cm — *membranaceum*
  2b - trái tròn, to 1 cm — *harmandii*

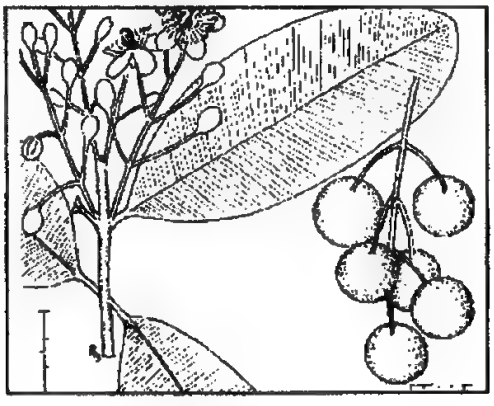

1837 - Calophyllum inophyllum L.. Mù-u; Alexander Laurel, Laurel Wood; Laurier d'Alexandrie.

Đạimộc to; vỏ tiết *oleoresin vàng-xanh*. Lá có phến tròndài, dài đến 15-17 cm, xanh đậm, gân-phụ nhiều, khít nhau. Chùm dài 5 cm; *hoa trắng*; láđài 4, trắng; cánhhoa 4; tiểunhụy nhiều, vàng; tâmbì không lông. Quảnhâncứng *hình cầu, vàng* to đến 3 cm.

Mủ và dầu lấy từ hột có chống viêm (calophilolid); gỗ lâu mục. Thôngthường dựa rạch, bìnhnguyên, từ Hải phòng đến Panjang; IX-VI.

- Tree; oleoresin green yellow; flowers white; drupe 3-4 cm diameter.

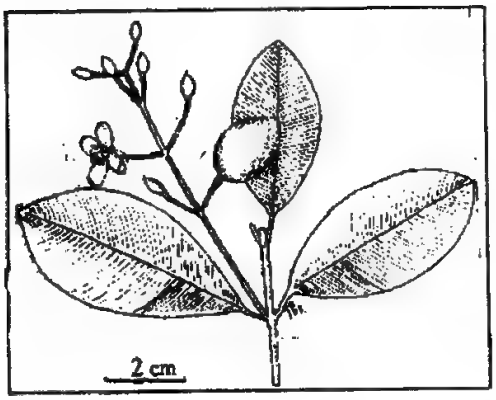

1838 - Calophyllum balansae Pit.. Rù-ri.

Bụi hay đạimộc đến 25 m; thân có vỏ xám. Lá có phiến xoan, to vào 6 x 3 cm, mỏng, đầu tà, đáy hơi nhọn, gân-phụ rất mịn, nhiều, khít nhau; cuống 6-8 mm. Chùm ở nách lá chót nhánh, dài 5-10 cm, thưa; cánhhoa 4, *trắng*; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông. Trái non *bầudục*, cao 2 cm.

Quảngtrị, Bạchmã.

- Tree to 25 m high; leaves ovate, 6 x 3 cm ; petals 4, white; ovary glabrous, drupe.

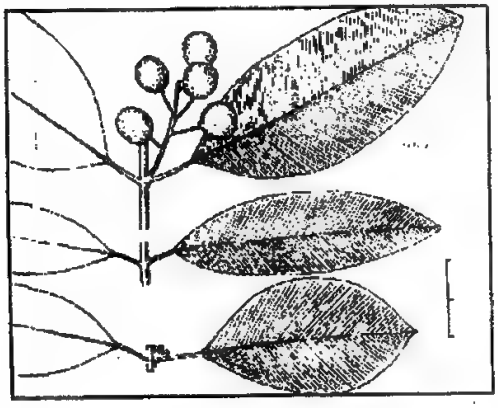

1839 - Calophyllum calaba L. var. **bracteatum** (Wight) Stevens. Còng tía.

Đạimộc cao 25 m, to 30 cm; nhánh, pháthoa, lá non *có lông đỏđỏ*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 5-8 x 3-4 cm, gân-phụ rất mịn, khít nhau; cuống vào 1 cm. Chùm ở nách lá hay ngọn; cánhhoa 4, trắng, cao 7 mm; tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng trắng lúc chín, hình cầu, *to 1,2 cm*; nhân to 6 mm.

Gỗ cứng, lõi nâu đỏ, dùng đóng thuyền. Vùng núi, rừng triền, đất cát, từ Nghệan qua Bảolộc đến N; I, 3

- Tree 25 m high; branches inflorescence, young leaves reddish pubescent; flowers white; drupes (*C. burmanni* var. *bracteatum* Wight; *C. saigonense* Pierre).

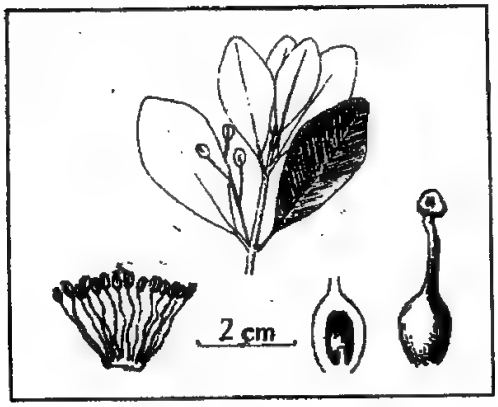

1840 - Calophyllum ceriferum Gagn. ex Stevens. Không, Choi.

Đạimộc 5-8 m, *nhánh ngang*, nhánh non và cuống lá có 1 *lớp sáp trắng*. Lá có phiến bánhbò thon ngược, to 2,5-3 x 2 cm, lục tươi, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau. Chùm ở ngọn, dài 5-7 cm; hoa nhỏ, *trắng, thơm*; cánhhoa dài 7 mm, tiểunhụy nhiều, chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào không lông. *Quảnhâncứng tròn* to 1,5 cm.

Nhatrang, Cànáđ (hình theo Gagnepain).

- Tree 5-8 m; branches diageotropic; young branches, petiole covered by a white wax; flowers white; drupe globulous, 1,5 cm diameter.

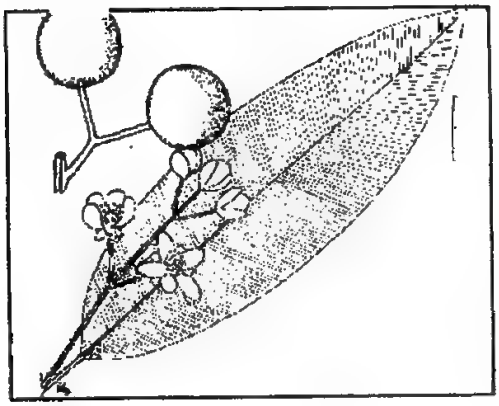

1841 - Calophyllum dongnaiense Pierre. Còng nước.

Đạimộc cao m; to 40 cm ở gốc, gỗ đỏđỏ. Lá có phiến tròndài thon, to 20 x 4-4,5 cm, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa là chùm ở nách lá và ngọn nhánh; hoa trắng, cánhhoa cao vào 1 cm; tiểunhụy nhiều. *Quảnhâncứng hình cầu*, to 2 cm.

Biênhòa; II,3.

- Tree 20 m high; leaves oblong lanceolate; flowers white; drupes 2 cm diameter.

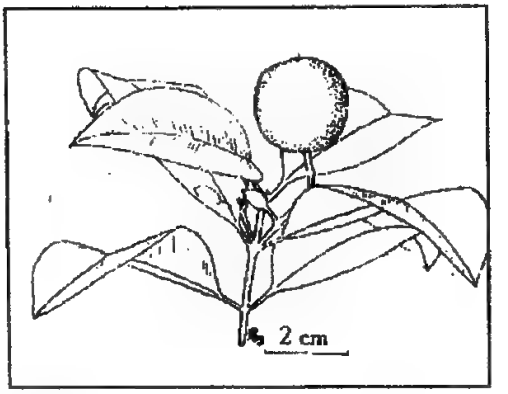

1842 - Calophyllum dryobalanoides Pierre. Còng núi, Còng trắng.

Đạimộc cao 30 m, thân to 45 cm, vỏ đỏ, gỗ đỏđỏ; nhánh non vuông. Lá có phiến bầudục thon, chót có mũi, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau; cuống đến 1 cm. Chùm ở nách hay ngọn, ngắn; hoa có 4-2 cánhhoa *trắng*, nhiều tiểunhụy. *Quảnhâncứng hình cầu* to 2,2 cm; nhân 1 cm.

Quảngtrị, Bạchmã, Bàrịa; VII, 9 (hình theo Pierre).

- Tree to 30 m; young branches quadrangulate; flowers white; drupes 2,2 cm diameter.

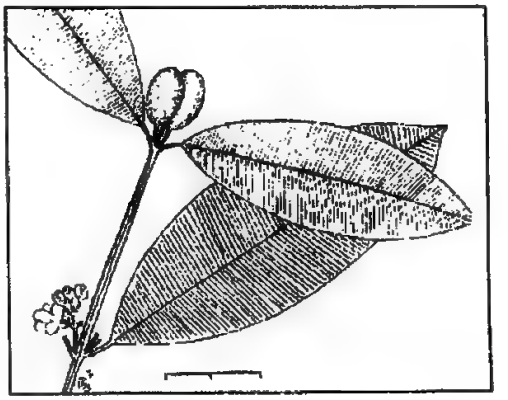

1843 - Calophyllum membranaceum Gardn. & Champ.. Còng da.

Tiểumộc 1-5 m; thân to vào 10 cm, nhánh có 4 cạnh nhọn, hơi dẹp, có lông sát lúc non. Lá có phiến tròndài bầudục, to 4-13 x 1,5-4,5 cm, tà nhọn 2 đầu, mỏng song cứng, láng, gân-phụ khít nhau (cách vào 2 mm); cuống 0,5-1,4 cm. Phátho a 3-9 hoa; láhoa bầudục to 1,8 mm; phiếnhoa 8(12), dài 3-4,5 mm; tiểunhụy nhiều, chỉ dài 3-4,5 mm. Quảnhân cứng bầudục, dài 15-18 mm.

Quảngninh, Vĩnhphú, Phúthọ.

- Treelet 1-5 m high; racemes 3-9 white flowers; drupes ellipsoide, 18 mm long (*C. bonii* Pit., *C. tonkinensis* Pit.).

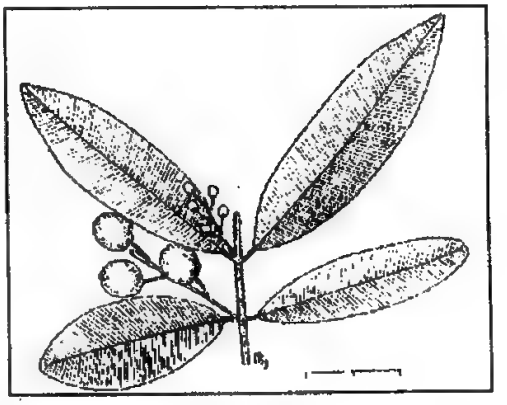

1844 - Calophyllum pisiferum Pl. ex Triana. Còng dây

Tiểumộc cao vào 2 m; nhánh non, cuống lá, phátho a *có lông sét quắn*. Lá có phiến đahình, bầudục tròndài thon, dài 5-8 cm, chót nhọn đến tròntròn; cuống 5 mm. Phátho a là chùm ở nách lá, ngắn; cánhhoa *vàng*; tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng *hình cầu* to 1 cm, trắng.

Cồn, rạch, Lụctỉnh; IX-XI,1.

- Shrub 2 m high; young branches, petioles, inflorescences ferruginous undulate hairy; flowers yellow; drupes white (*C. retusum* Wall.).

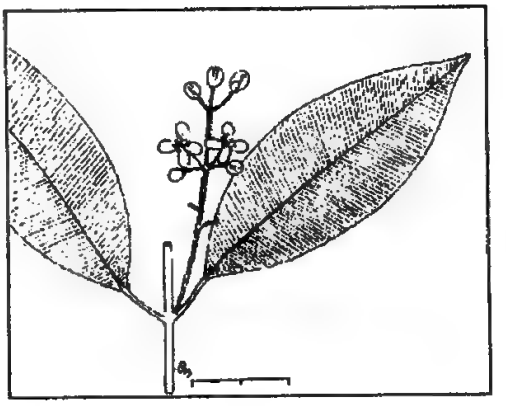

1845 - Calophyllum polyanthum Wall. ex Choisy. Còng nhiều-hoa.

Đạimộc cao đến 15 m; nhánh nhỏ, vuông, không lông, đen. Lá có phiến bầudục thon, to 6-8 x 2,5-3 cm, nhọn 2 đầu, dai, láng, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau (cách nhau 1 mm). Chùm ở nách lá, *dài cỡ với lá*; trục và cọng có lông mịn; hoa nhóm 1-5, cọng 5-7 mm; láđài 4, cao 2 mm; cánhhoa 5 mm, *trắng*; tiểunhụy nhiều.

Rừng luônluôn xanh, Bànà.

- Tree 15 m; branches glabrous, quadrangulate; flowers white; petals 5 mm.

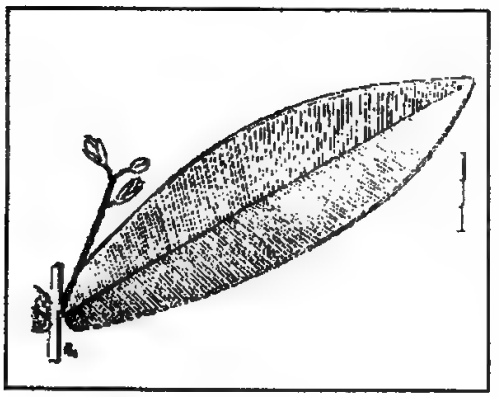

1846 - Calophyllum poilanei Gagn. ex Stevens. Còng Poilane.

Tiểumộc cao 3-4 m; mhánh non vuông hay có 4 cánh thấp. Lá có phiến *tròndài thon ngược*, dài 15-22 cm, gân-phụ nhiều, khít nhau; cuống 6 mm. Chùm có lông hoe, ít hoa; *hoa trắng, thơm*: tiềndiệp 2, to; cánhhoa cao 14 mm; tiểunhụy có chỉ dính nhau ở đáy. Trái...

Hòn Vọngphu.

- Shrub 3-4 m high; branches quadrangulate or 4-winged; leaves coriaceous; racemes white pubescent; flowers white; filaments coherent at base.

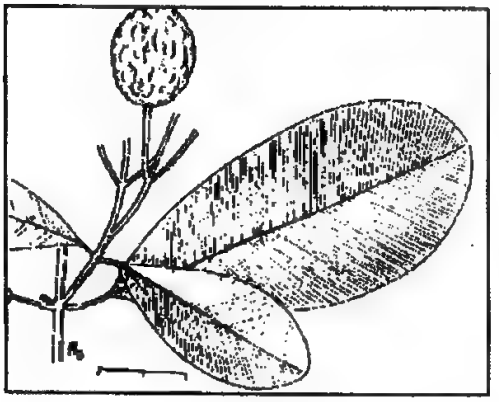

1847 - Calophyllum rugosum P.F. Stev. Còng nhám.

Đạimộc đến 12 m, thân to vào 20 cm; nhánh dẹp, 4 cạnh, không lông. Lá có phiến bầudục hay xoan ngược, to 3-10 x 1,5-5,4 cm, chót tròn hay hơi lõm, đáy nhọn hay hơi tròn (có khi hình tim), cứng, láng, gân-phụ không lồi; cuống 1-1,2 cm. Phátho ở ngọn nhánh, và nách lá chót; cọng 13-20 mm; phiến hoa 6; tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng *hình cầu hay xoan*, cao 2 cm, khi khô nhănnhíu; nộiquảbì dày 0,25 mm.

Lâmđồng, 2.000 m; 10.

- Tree 12 m high; leaves 3-10 cm long;drupes globulous or ovoid, 2 cm across.

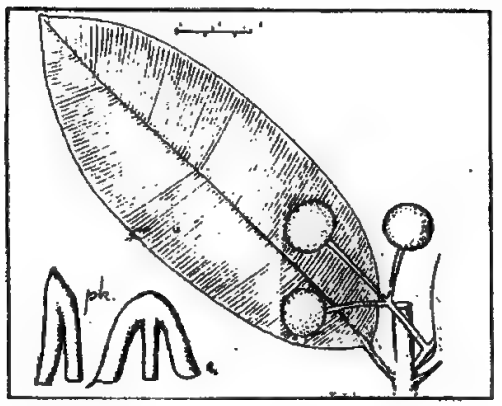

1848 - Calophyllum soulatri Burm. f.. Còng trắng; Nicobar Canoe Tree.

Đạimộc *cao 30 m*, có *phếcăn hình đầu gối*; giác trắng, lõi đỏđỏ. Lá có phiến tròndài, to 12-17 x 4,5-6 cm, gân-phụ nhiều, mảnh, khít nhau; cuống có lông hoe. Chùm-tụtán; láđài 4; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy có chỉ trăngtrắng. Quảnhâncứng hình cầu, to 1 cm.

Rừng lầy 5-1.000 m; VI-XII.

- Tree 30 m high; rhizophores; petioles ru fous pubescent; flowers white; petals absent; drupes 1 cm across (*C. spectabile* auct. non Willd.).

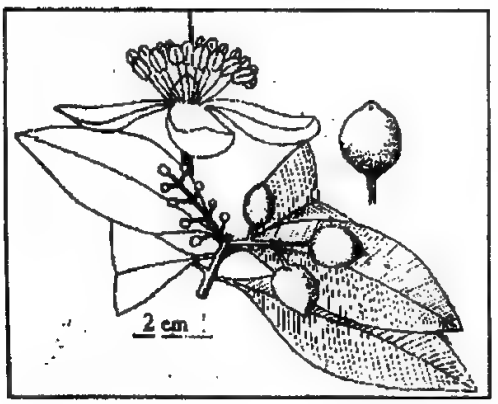

1849 - Calophyllum tetrapterum Miq.. Vẩy-ốc.

Đạimộc cao 20 m, không lông, thân to 35 cm ở gốc; gỗ đỏ; nhánh 4 cạnh rồi tròn. Lá có phiến xoan, 2 đầu nhọn, to 6-8 x 2-2,5 cm, dai, gân nhiều, mảnh, khít nhau, lồi 2 mặt. Chùm ngắn hơn lá; láđài 4; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 40-50; noãnsào xoan. Quảnhâncứng xoan, cao 15 mm, rộng hơn 1 cm; nhân tròn.

Gỗ đỏđỏ, bền. Phúquốc; VIII-XII, 12.

- Tree 20 m tall; young branches quadrangulate; petals absent; drupes 15 x 10 mm (*C. pulcherrimum* Auct. non Wall.).

1850 - Calophyllum thorelii Pierre. Còng mù-u.

Đạimộc cao 30 m, thân to 60 cm ở gốc, gỗ đỏ. Lá có phiến tròndài, vào 10 x 4 cm, mặt trên láng, mặt dưới dợt, gân-phụ nhiều, khít nhau; cuống 10-12 mm. Chùm ngắn; cánhhoa 4, cao 1 cm; tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng *xoan* cao 2,5 cm , rộng 1,5 cm.

Gỗ tốt. Rừng 5-1.000 m, từ Nhatrang đến Phúquốc; III, 3.

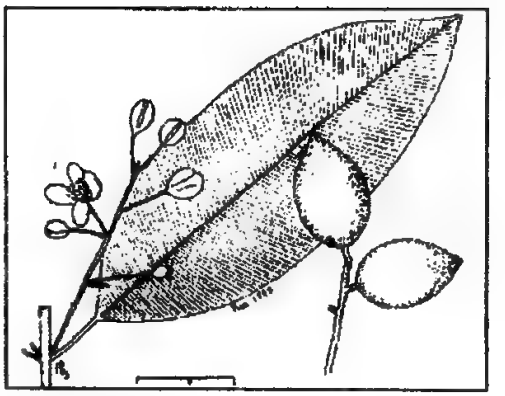

- Tree 30 m tall; leaves glabrous; petals 1 cm long; drupes 2,5 x 1,5 cm.

1851 - Calophyllum touranensis Gagn. ex Stevens.. Choi.

Đạimộc cao 12 m; thân ngay, nhánh non mảnh, không lông. Lá có phiến xoan, to 5-7 x 2-3,5 cm, cứng song mỏng, gân-phụ nhiều khít nhau; cuống yếu, dài 2-3 cm. Pháthoa kép, dài 4-5 cm; hoa...Quảnhâncứng tròntròn, to 4 x 3,5 cm; nhân 1, to 2 x 1,7 cm.

QuảngnamĐànẵng.

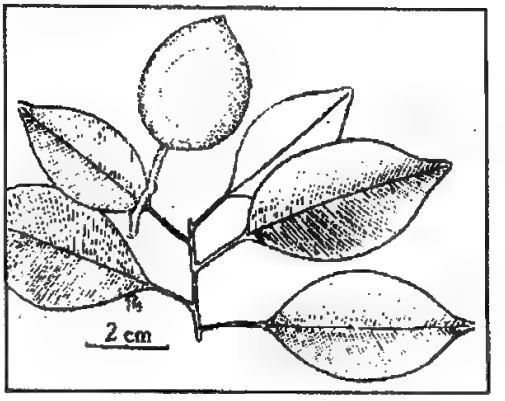

- Tree 12 m tall; leaves coriaceous; petioles 2-3 cm; drupes 4 x 3,5 cm.

1852 - Mesua ferrea L.. Vấp; Ironwood, Indian Rose Chesnut; Bois d'anis. Đạimộc 10-20 m, *tàn rậm*, nhánh nhỏ. Lá có phiến tròndài thon, chót nhọn, không lông, *mốc trắng mặt dưới*, gân-phụ khó nhận; cuống 1 cm. Hoa côđộc, *thơm*; cọng 5-7 mm; láđài xanh, không lông; cánhhoa 4, *trắng*, dài 2 cm; tiểunhụy nhiều, baophấn vàng, chỉ dính nhau ở đáy. *Nang xoan*, trong bao hoa còn lại.

Gỗ rất cứng; vỏ đắng bổ; hoa trị ho, kiết, trĩ;hột chứa mesual, mesvon trusinh, trị ungnhọt. Rừng: Vĩnhphú, và trồng: Hàtĩnh, Sàigòn; III

-Tree to 20 m high; leaves glaucous below; flowers white, anthers yellow, fragrant; capsules.

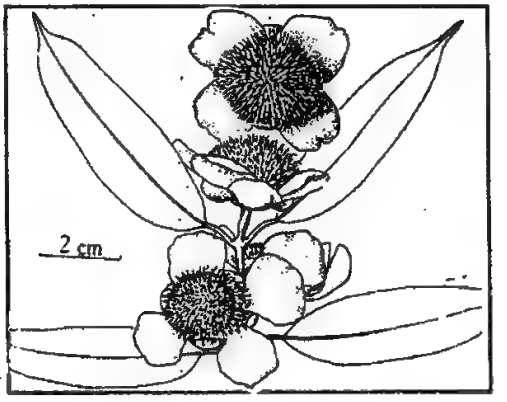

1853 - Mesua clemensorum (Gagn.) Kosterm. Vấp Clemens.

Tiểu hay đạimộc, nhánh non mảnh. Lá có phến thon, *chót có đuôi dài*, dài đến 8 cm, mỏng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống mảnh, dài 5-6 mm. Pháthoa ở chót nhánh, 1-2 hoa; hoa rộng 1,5-2 cm; láđài to 1,5 cm; tiểunhụy nhiều.

Núi Bànà (hình theo Gagnepain).

- Shrub or tree; leaves membranous, lanceolate caudate; flowers 1,5-2 cm large (*Kaeya clemensorum* Gagn.).

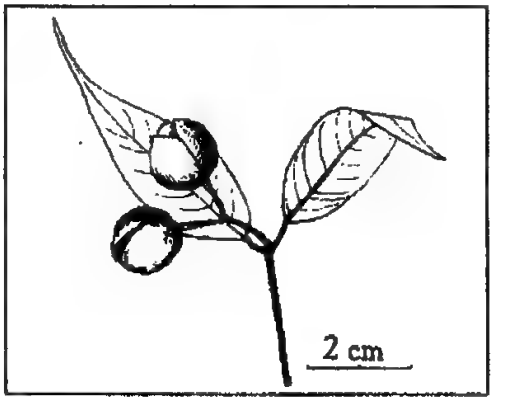

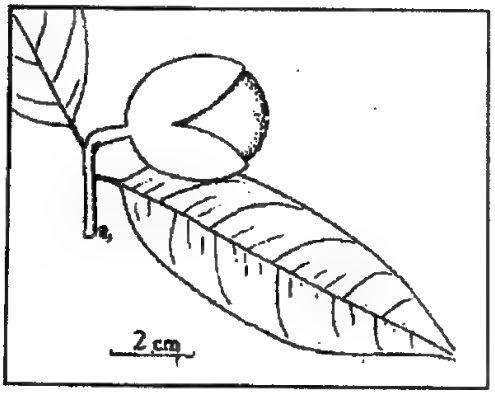

1854 - Mesua ferruginea (Pierre) Kosterm.. Vấp sét.

Đạimộc cao 10-25 m, gỗ đỏ. Lá mọc đối hay xen, có phiến *tròndài*, to 5-15 x 2-4,5 cm, không lông, dai, ôliu lúc khô, gân-phụ thành mạng lồi mặt dưới. Chùm; ládài 4; cánhhoa 4; tiểunhụy nhiều; tâmbì 4-noãn. *Trái hình cầu to 3-4 cm*, có ládài to 3 cm ôm lấy; quảbì cứng, mỏng; hột 1-2.

Dựa rạch: Vĩnhphú, N; I-XII.

- Tree 10-25 m high; racemes; petals 4; fruits 3-4 cm diameter, in accrescent sepals.

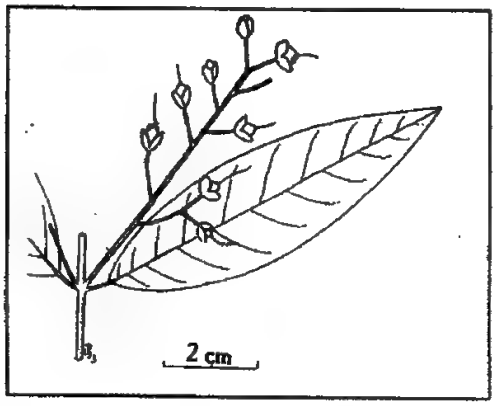

1855 - Mesua floribunda (Wall.) Kosterm.. Vấp nhiều-hoa.

Đạimộc không lông; nhánh non tròn. Lá có phiến *tròndài thon*, dài 7-10 cm, chót nhọnnhọn, đáy tà, mỏng, cứng, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 6-10 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa rộng 2 cm; ládài trong to, có rìa lông; cánhhoa tà; tiểunhụy nhiều. *Trái to trong đài đồngtrưởng*.

Nambộ,

- Tree glabrous; panicles; flowers 2 cm wide; fruits in accrescent sepals (*Kayea floribunda* Wall.).

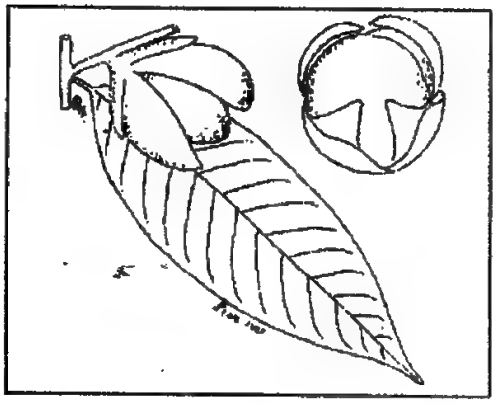

1856 - Mesua macrocarpa (Pierre) Kosterm.. Vấp trái-to.

Đạimộc cao 8 m, thân to 10 cm ở gốc; nhánh non tròn. Lá có phiến tròndài thon, to 7-10 x 3-3,5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 12-15; cuống dài 5 mm. Hoa... *Trái hình cầu*, cao 4 cm, rộng đến 5,5 cm; *làđài ôm trái tròn*, dày; quảbì mỏng, khai thành 2-3 phiến; hột đen.

Dựa rạch Sàigòn, đến vùng nước lợ; gỗ tốt.

- Tree 8 m high; leaves glabrous; capsules 4 x 5,5 cm in accrescent sepals; seeds black (*Kayea microcarpa* Pierre).

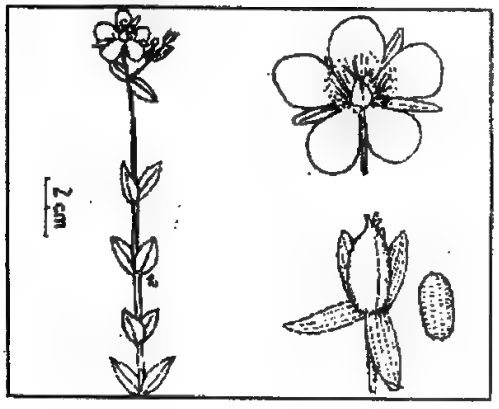

1857 - Hypericum japonicum Thunb. ex Murr.. Ban Nhật; St-John's Wort.

Cỏ nhỏ, 1-2-niên, cao 40 cm, thân có 4 cạnh. Lá có phiến không cuống, nhỏ, dài 1-1,5 cm, *có đốm trong*(túi tiết), không lông. *Hoa vàng*; ládài 5, không rìa lông; cánhhoa dài bằng ládài; *tiểunhụy thành 3 nhóm*. *Nang* cao 4 mm, nở thành 3 mảnh; hột nhỏ, 0,3 mm.

Cỏ dại, nơi ẩm, ruộng: B, Sapa, Huế, Đàlạt; II-VIII, 2-8. Hột thuliểm; trị rắn cắn; chứa nhiều chất chống vikhuẩn: sarotrin, sarotralin A & B, saroaspidin A,B,C.

- Annual or biennial herb; leaves pellucid dooted; flowers yellow; capsules.

1858 - Hypericum ascyron L.. Ban rồ.

Cỏ đaniên, không lông, cao 50-80 cm; nhánh có 4 cạnh. Lá có phiến thon, 5-10 x 1-2 cm, đáy có khi hình đầu tên, *có đốm trong*, gân-phụ 5 cặp; cuống vắng. Hoa ở ngọn, 1-3, to; cọng dài 1-1,5 cm; láđài 5, không rìa lông; cánhhoa 5, vặn, dài 2,5-3,5 cm, *vàng đỏđỏ*; tiểunhụy thành 3 nhóm; noãnsào 3 buồng. *Nang*.

Sapa. Trái trị bệnh da, lậu; điềukinh; để nghe rõ.

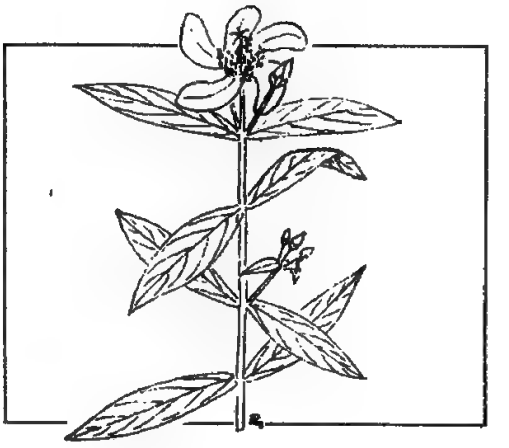

- Cultivated perennial herb; flowers reddish yellow.

1859 - Hypericum hookerianum W. & A. Ban Hooker.

Cỏ cao 1 m; thân có 4 cạnh tròn, đỏđỏ. Lá có phiến không cuống, thon dài, dài đến 6-7 cm, *có đốm trong, đenđen*, gân-phụ 5-6 cặp. Hoa 3 ở ngọn, trên cọng dài đến 2 cm, rộng 4 cm; láđài 5, cao 1 cm; cánhhoa 5-7, cao 2 cm; tiểunhụy thành 5 bó; noãnsào 5 cạnh. *Nang* cao 12 mm; hột nhiều, nhỏ.

Sapa.

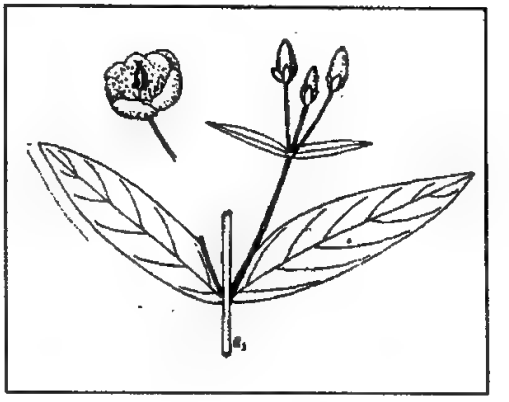

- Herb to 1 m high; leaves pellucid dooted; flowers 4 cm large; capsules (*Norysca hookeriana* (W.& A.) Wight; *H. leschenaultii* Choisy).

1860 - Hypericum nepaulense Chois.in DC. Ban Nêpal.

Cỏ cao 40 cm, có nhánh hay không, thường có thân-chồi. Lá có phiến xoan, không lông, cỡ 3 x 1,5 cm, chót tròn, *có đốm trong*, gân-phụ 3 cặp xéo. Tụtán ở ngọn, cao 3-4 cm; cọng 2-3 mm; láhoa nhỏ, có *lông tiết đen*; láđài 5, cao 5-7 mm; cánhhoa 5, *vàng*; tiểunhụy thành 3 nhóm 9-10; noãnsào 1 buồng. *Nang nở làm 3 mảnh* mang đinhphôi; hột nhỏ, 0,7 mm.

Vùng núi, B; V.

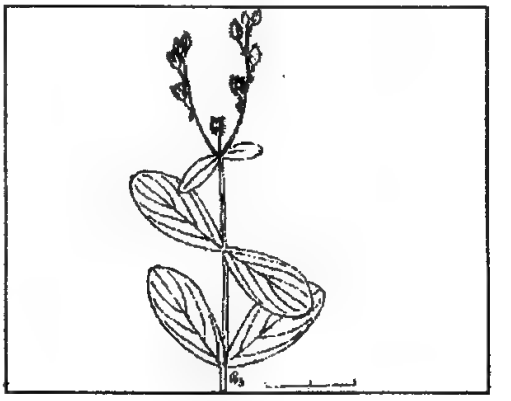

- Herb to 40 cm high; bracts with black glandulous hairs; flowers yellow.

1861 - Hypericum uralum Hamilt.. Ban tràn.

Cỏ cao 1 m, nhánh tròn, vỏ đỏ. Lá có phiến xoan hay tròndài, dài 3-5 cm, dai, không lông, *có đốm trong*, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 1-3 mm. Tảnphòng 3-5 hoa, hoa rộng 4 cm; láđài 5, cao 5-7 mm; cánhhoa 5, cao 2 cm; tiểunhụy thành 5 bó. Nang cao 12 mm; hột nhiều.

Var. **attenuatum** (Chois.) Gagn. (h. bên phải): lá nhỏ, dài vào 1,5 cm. Đèo Lô-quí-Hồ, Đàlạt; VII. Hột thơm, phấnkhích.

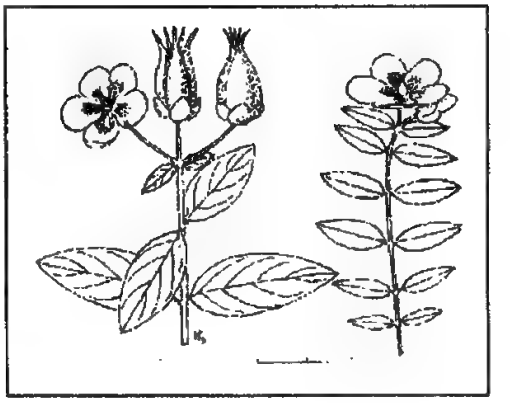

- Herb to 1 m high; flowers yellow; petals 2 cm long (*Norysca urala* (Hamilt.) K. Koch.; *H. patulum* Thunb. ex Murr.).

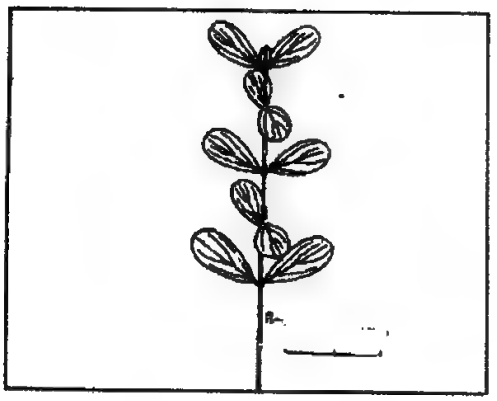

1862 - Hypericum petiolatum Hook.f. & Thoms.. Ban có-cuống.

Bụi nhỏ; thân cao 15-25 cm, không lông. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, to 1-2 x 0,6-1 cm, chót tròn, đáy thon, mỏng, *có đốm trong*, gân-phụ 2-3 căp, rất xéo; cuống ngắn, 1-2 mm. Pháthoa 3 hoa nhỏ; cọng 6-8 mm; láđài 3 mm; *cánhhoa vàng đậm*, hơi dài hơn láđài; tiểunhụy thành 3 nhóm. *Nang* vừa thò ra khỏi đài; hột rất nhỏ.

Dùng trong bài thuốc làm men rượu. Dựa rạch, Sông Đà.

- Herb 15-25 cm high, glabrous; petals dark yellow, 3-4 mm long; capsules slightly longer than calyx.

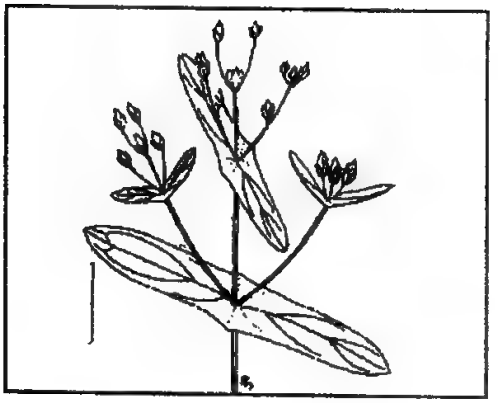

1863 - Hypericum sampsonii Hance. Ban Sămsơn.

Cỏ đaniên, có mùi thơm, cao 40-80 cm, không lông; thân tròn, to 2-3 mm, đỏđỏ. Lá mọc đối, hai phiến đốidiện dính nhau ở đáy, tròndài, 5-8 x 1,5-3,5 cm, mỏng, *có đốm trong*, bìa nguyên, gân-phụ 2-3 cặp. Pháthoa ở ngọn nhánh; cọng hoa mảnh, 1-1,5 cm; hoa vàng; cánhhoa dài 5-6 mm; tiểunhụy thành 3 bó. *Nang* cao 6 mm; hột nhiều, dài 1 mm.

Ruộng: Hànamninh, Hàsơnbình; VIII.

- Perennial herb; leaves connate at base; flowers yellow; capsules 6 mm high.

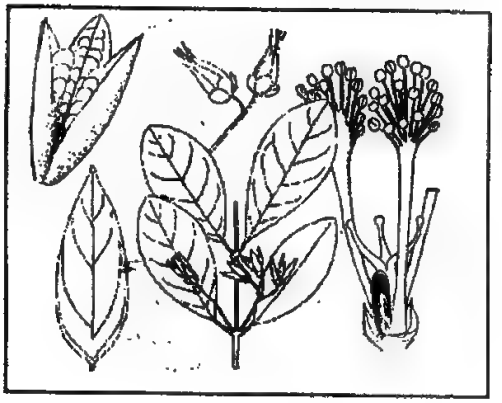

1864 - Cratoxylon maingayi Dyers in Hook. f.. Thànhngạnh.

Tiểumộc cao 5 m, nhánh non đỏ. Lá có phiến xoan ngược, *lục đọt*, có *đốm trong*, cuống đỏ. Chùm 4 hoa không lông, cao 1 cm; cánh hoa 6-7 mm, *có vảy tiết ở đáy*; tiểunhụy thành 3 bó. *Nang* tròn xoan, caio 5 mm; hột có cánh.

Rừng còi, hậulập: Huế, Đànẵng, Langbian; III-V; 3 (hình một phần theo Pierre).

-Treelet 5 m high; leaves light green; glandulous ponctuations; racemes 2-4-flowered; flowers yellow; winged seeds (*C. harmandii* Pierre).

1865 - Cratoxylon formosum (Jack.) Dyer. Thànhngạnh đẹp.

Đạimộc cao đến 20 m, có gai ở gốc, rụng lá vào XII. Lá có phiến bầudục, to 8 x 4 cm, chót tà, mỏng, không lông, *có đốm trong*. Hoa chụm 3-8, *trắng hay hường, thơm*; cánhhoa cao 11-15 mm, có vảy ở đáy; tiểunhụy thành 3 bó. *Nang* cao 14 mm, cao bănghai đài; hột có cánh.

Gỗ đỏđỏ. Sinhcảnh hở: N; III-IV. Lá non, nụ ăn được.

-Decidous tree to 20 m high; flowers axillary white or pink, fragrant (*Elodea formosa* Jack.).

1866 - Cratoxylon formosum subsp. **prunifolium** (Kurz) Gog.. Thànhngạnh đẹp, Đỏ-ngọn.

Đạimộc cao 12 m, có gai ở thân, gỗ đỏ; nhánh non có *lông dày vàng hoe*. Lá có mũi, tròndài, 10 x 3 cm, lúc non có lông, nhất là mặt dưới, gân-phụ 10-12 cặp. *Nhánh ngắn mang hoa* có lá; hoa có lông; *cánhhoa đỏ*, không đốm, cao 15 mm, có vảy tiết; tiểunhụy thành 3 bó. *Nang* cao 10 mm; hột 5-6 mm, có cánh. Lá non, nụ ăn được; lá uống cho tiêu, nhất là cho phụnữ mới sanh; giảinhiệt; gỗ hồng, tốt. BTN; IV, 9

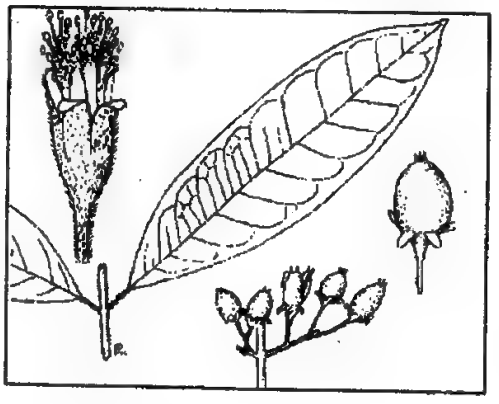

- Tree 12 m high; young branches, leaves red yellow pubescent; petales red; capsules 1 cm long (*C. prunifolium* Kurz).

1867 - Cratoxylum cochinchinensis (Lour.) Bl.. Thànhngạnh nam.

Đạimộc cao 10-15 m, có gai; vỏ trăngtrắng. Lá có phiến xoan ngược, chót tà hay nhọnnhọn, mỏng, nâu tươi vàngvàng, mặt dưới mốc trắng; cuống 2-5 mm. Hoa 1-4, *đỏ-điều*, không lông, cọng dài bằng cuống lá; cánhhoa hẹp, dài 9 mm, không vảy tiết; tiểunhụy thành 3 bó. *Nang dài bằng hai đài*, 12 mm; hột nhiều, dài 8 mm, có cánh.

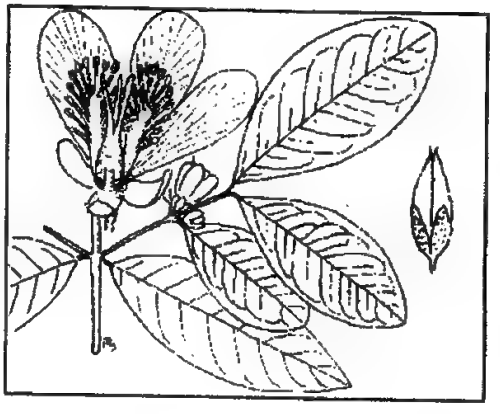

Gỗ hồng, nặng, dẻo, tốt. Sinhcảnh hở, N; V-VII (hoa theo Pierre). Nhánh trị bịnh da, ghẻ ngứa, phỏng, vếtthương; vỏ trị xáotrộn ở bụng.

- Tree 10-15 m high; leaves glaucous below; flowers red; capsules 12 mm long (*Hypericum cochinchinensis* Lour.; *C. polyanthum* Korth.).

1868 - Cratoxylon sumatranum (Jack.) Bl. subsp. **neriifolium** (Kurz) Gog.. Thànhngạnh lá-hẹp.

Đạimộc cao 15 m; vỏ nâu đỏ (dùng nhuộm). Lá có phiến tròndài thon hẹp, to 5-10 x 2-3 cm, dàydày như da, gân-phụ 9-10 cặp; cuống rất ngắn. Hoa đơm thành tụtán 3 hoa ở lá ngọn, *hay chùm-tụtán nhỏ ở ngọn*; cọng dài 12 mm; láđài không lông; cánhhoa dài 6-8 mm, không vảy tiết; tiểunhụy thành 3 bó. *Nang dài bằng đài*.

Gỗ nâu đỏ, cứng. Lá giúp tiêuhóa. Sinhcảnh hở: Đồngnai, Tâyninh; I-II.

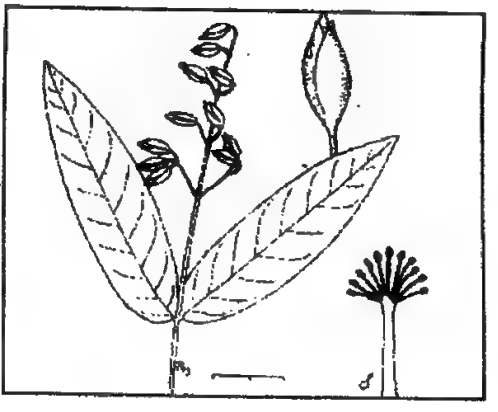

- Tree to 15 m; bark red brown; leaves narrow oblong lanceolate, shortly petiolated; flowers red; capsules not longer than calyx (*C. neriifolium* Kurz).

ELAEOCARPACEAE : họ Côm.

1a - phìquả tròn; hột nhiều nhỏ; lá songđính — *Muntingia*
1b - trái là quảnhâncứng — *Elaeocarpus*
1c - trái là nang có gai

Sloanea
Hainania

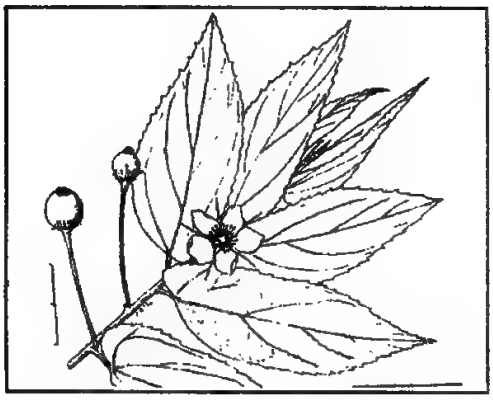

1869 - Muntingia calabura L.. Mậtsâm, Trứng-cá; Panama Cherry Tree, Calabura

Đạimộc nhỏ; *nhánh ngang và sà*. Lá *songđính*, có *lông trĩn*; phiến bấtxứng, mặt dưới có lông trắng; lábẹ như kim. Hoa côđộc, có cọng dài 2-3 cm; cánhhoa xoan, *trắng*; tiểunhụy *nhiều*; nuốm *không vòi*. Phìquả tròn, to 1-1,5 cm, *vàng rồi đỏ*; hột *rất nhỏ, rất nhiều*, trong nạc ngọt.

Tr cho đến 1.000 m, để lấy bóng mát, gốc T.-Mỹ. Ở Cambốt, lá dùng trị bệnh gan; hoa trấn luyếnsúc.

- Cultivated small tree; berries red eatable.

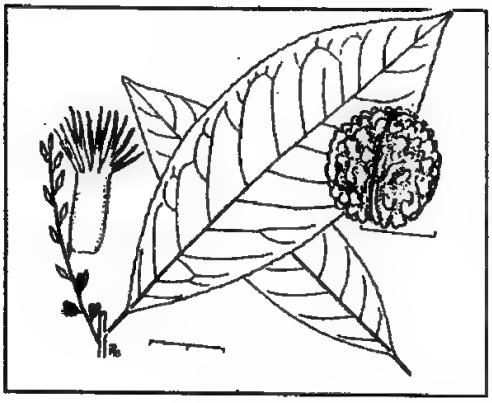

1870 - Elaeocarpus angustifolius Bl.. Côm lá-hẹp.

Đạimộc nhỏ, cao vào 5 m, thân có đường kính đến 17 cm. Lá có phiến *xoan có thể hẹp*, to 10-12 x 3-5 cm, bìa có răng mảm, gân-phụ 11-13 cặp, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới nâu lụclục; cuống dài 8 mm. Chùm ngắn hơn lá; cọng hoa 2 mm; hoa cao 5 mm; cánhhoa *trắng, 12 rìa*; noãnsào có lông. Quảnhâncứng màu *lam* khi chín; nhân tròn to cỡ 1,5 cm, *có uẩn* khúckhuỷu. Dựa nước vùng núi, vào 800 m. Nhân dùng làm chuỗi. Lá chứa rudakrin (alc.) Trái dùng làm hạ cơn kinhphong và đau đầu.

- Tree 5 m; leaves 10-12 cm long; petals white, laciniations 12; pyrena globulous (*E. ganitrus* auct., *E. sphaericus* auct.).

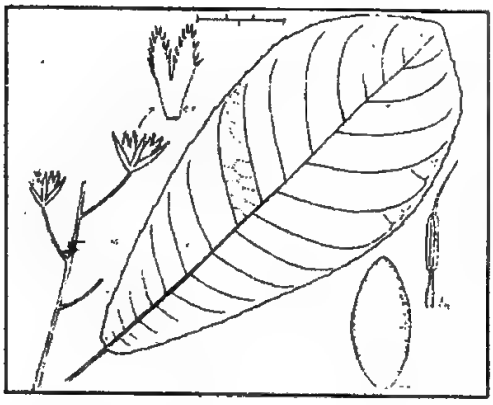

1872 - Elaeocarpus apiculatus Mast. in Hook. f.. Côm mũi.

Đạimộc; nhánh kichcợm. Lá có phiến to bầudục *xoan ngược*, đến 15 x 7 cm, đầu tà tròn, đáy từtừ hẹp, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 12-15 cặp, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu tươi, hơi nhám; cuống 2-2,7 cm. Chùm ở nách lá; *cánhhoa trắng*, có *12 rìa*; noãnsào có lông. Quảnhâncứng xoan, to 3,5 x 1,5 cm, *màu lam* lúc chín.

- Tree; branches robust; petals white, laciniations 12; drupes 3,5 x 1,5 cm.

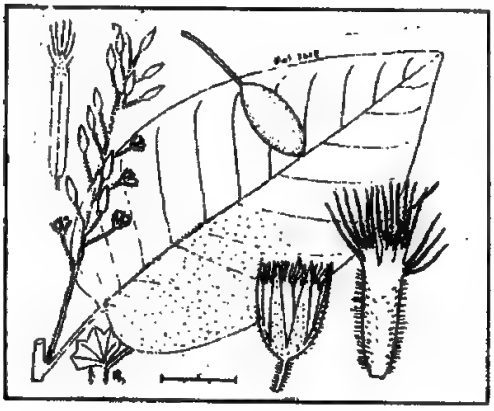

1873 - Elaeocarpus balansae A.DC.. Côm Balansa.

Đạimộc cao 7-20 m, thân to đến 50 cm, nhánh tơ có lông vàng hoe. Lá có *phiến to*, dài 20-30 cm, *có lông dày* mặt dưới và gân mặt trên, bìa nguyên, gân-phụ 8-12 cặp; *lábẹ hình quạt*. Chùm dài 10-13 cm, có lông hoe mịn, ở nách lá hay lá rụng; láđài có lông; cánhhoa có lông mặt trong, *rìa 16-18*; tiểunhụy có lông ở đầu baophấn, đĩa mật có lông; noãnsào có lông, buồng 2. Quảnhâncứng xoan, 2,5 x 1,3 cm.

Laichâu, Tuyênquang, Ninhbình.

- Tree 7-20 m; young branches rufous hairy; petals with 16-18 laciniations; drupes ovoid, 2,5 cm long (*E. stipulaceus* Gagn.).

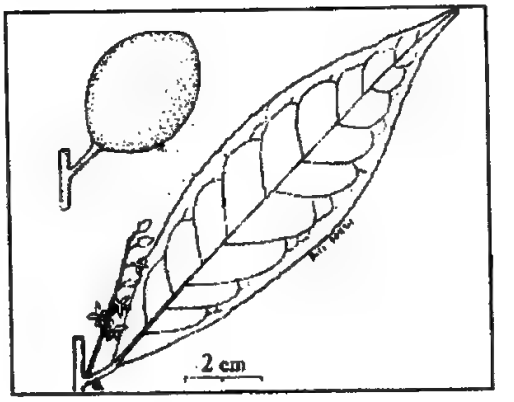

1874 - Elaeocarpus bidoupensis Gagn..Côm Bồđức.

Đạimộc cao 20 m; nhánh to, không lông. Lá có *phiến thon*, vào 13 x 3,5 cm, không lông, lúc khô xám đenđen, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 8-12 cặp; cuống đen, dài 1 cm. Chùm ngắn, 4 cm, không lông; hoa nhỏ; *cánhhoa có 9 rìa*. Quảnhâncứng tròndài, dài 3,5 cm; nhân 1-hột.

Bồđức, Lâmđồng.

- Tree up to 20 m high; leaves glabrous; petals with 9 laciniations; drupes ovoid 3,6 x 3 cm.

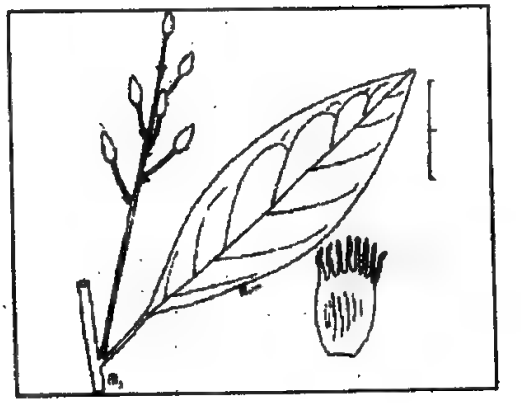

1875 - Elaeocarpus bonii Gagn.. Chồi-dà.

Đạimộc; nhánh khít như mọc vòng, không lông. Lá có phiến *thon, nhỏ*, dài 5-7 cm, nâu đen lúc khô, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống 1,5-2 cm, không lông. Chùm dài gần bằng lá, 5-7 cm, không lông; hoa thưa, nhỏ, cọng dài; ládài không lông mặt ngoài; *cánhhoa có 8 rìa*, có lông 2 mặt; tiểunhụy 15-20; đĩa mật do 10 tuyến; noãnsào đầy lông, buồng 3. Trái...

Ninhbình, Bạchmã; III-IV.

- Tree; branches, leaves glabrous; petales pubescent, laciniations 8; ovary hairy.

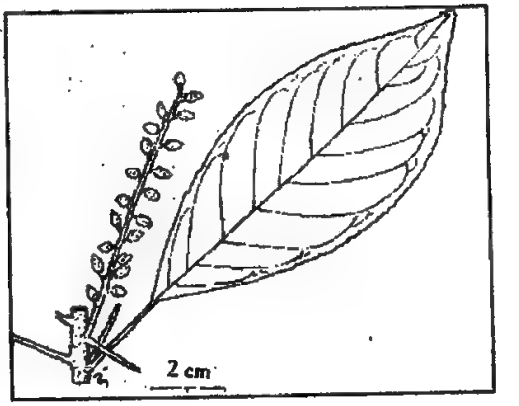

1876 - Elaeocarpus coactilus Gagn.. Côm nhung.

Đạimộc cao 12 m; nhánh non to, có lông; mặt dưới lá, pháthoa, nụ có *lông nhut nhung hoe*. Lá có phiến bầudục xoan, vào 12 x 5 cm, mặt trên láng, bìa uốn xuống, có răng đều, gân-phụ vào 10 cặp; cuống 2,5 cm. Chùm dài 10 cm; nụ cao 4-6 mm trên cọng rất ngắn; cánhhoa có lông, mang *15-16 rìa*; tiểunhụy nhiều; noãnsào 3 buồng 2-noãn.

Nhatrang; V.

- Tree 12 m high; branches, leaves, inflorescences rufous velvety; petals with 15-16 laciniations.

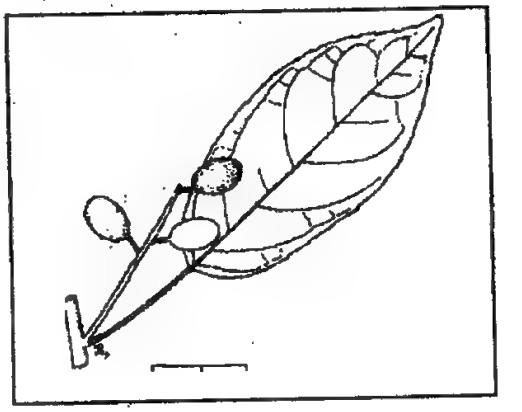

1877 - Elaeocarpus chinensis (G. & Ch.) Hook. f.. Côm Trungquốc.

Đạimộc nhỏ, cao cỡ 5 m. Lá có phiến *nhỏ hay to*, dài 6-11 cm, bầudục, chót tà, đáy tròn, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu tươi; *cuống dài* 2-3 cm. Chùm ở nách lá. Quảnhâncứng xoan, dài 1,2 cm.

B.

- Treelet 5 m high; leaves lenghtly petiolated; drupes ovoid, 1.2 cm long (*Friesia chinensis* Gard. & Champ.).

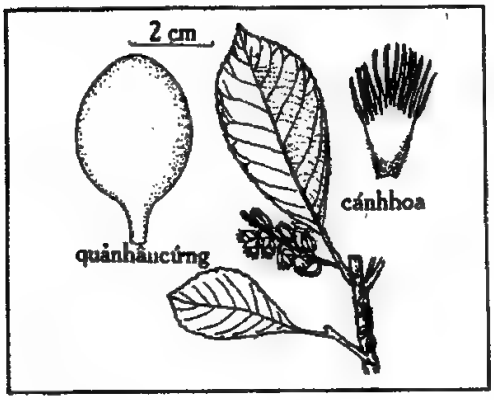

1878 - Elaeocarpus darlacensis Gagn.. Côm Đắclắc.

Đạimộc *cao 9 m*; nánh non to, *có lông dày, vàng*. Lá có phiến xoan ngược, cứng, dai, có lông hoe ở gân mặt dưới, gân-phụ 8-11 cặp; cuống to, dài 1-2 cm. Chùm dài 4-6 cm, *có lông sét*; cánhhoa có *15 rìa*; tiểunhụy nhiều; noãnsào đầy lông hoe. *Quảnhâncứng to* 3 x 2,5 cm; nhân 1-hột.

Chu-yang-Sinh (hình một phần theo Gagnepain).

- Tree 9 m high; branches, leaves on veins below, inflorescence dense ferruginous hairy; drupes 3 x 2.5 cm.

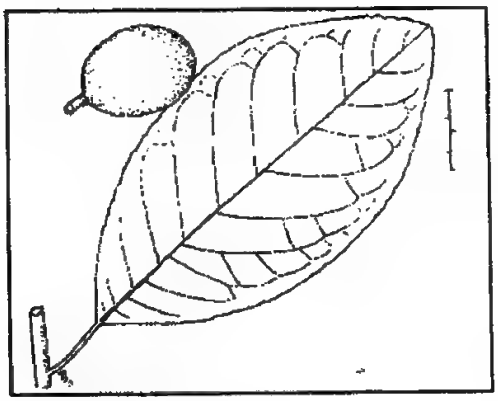

1879 - Elaeocarpus fleury Chev. ex Gagn.. Côm Fleury.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan bầudục, to đến 15 x 8 cm, *dày như da*, bìa có răng nằm, gân-phụ 10 cặp, mặt trên ôliu, mặt dưới vàng hay nâu; cuống 2-2,5 cm. Quảnhâncứng hình trứng, *to đến 3 x 2,5 cm*; nhân xoan, *nhọn hai đầu, có unần mịn*.

T.

- Tree; leaves ovate-elliptic, to 15 x 8 cm; drupes to 3 x 2.5 cm; pyrena ovoid, acute at 2 ends.

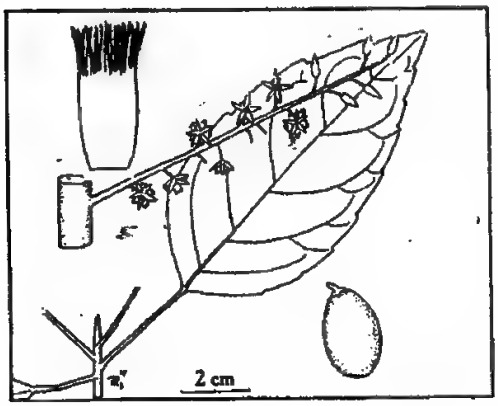

1880 - Elaeocarpus floribundus Bl.. Côm hoa-nhiều, Côm trâu; Rugged Oil fruit.

Đạimộc *cao đến 20 m*; nhánh to, không lông. Lá có phiến bầudục xoan, to vào 11 x 5 cm, dày, dai, *không lông*, bìa có răng thưa, gân-phụ 7 cặp; *cuống dài*. Chùm *ở nhánh già*, dài 10-15 cm; nụ cao 0,8-1 cm; cánhhoa có *30-40 rìa*; tiểunhụy 30-35. Quảnhâncứng xoan, dài 2,5 cm.

Nhatrang, Bảolộc; IV.

- Tree to 20 m high; branches, leaves glabrous; racemes 10-15 cm long; petals with 30-40 laciniations; drupes 2.5 cm long.

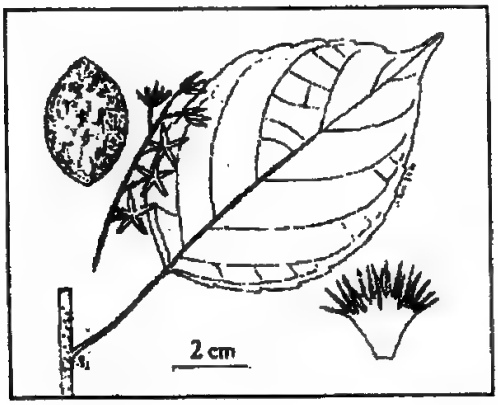

1881 - Elaeocarpus gagnepainii Merr. Côm Gagnepain.

Đạimộc cao 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến *xoan rộng*, to 10 x 6 cm, bìa có răng thưa nằm, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 6 cặp, mặt trên nâu sậm đen, láng, mặt dưới nâu dà; *cuống dài* 3-4 cm, đen. Chùm ở nách lá, dài 6-10 cm; hoa *trắng, thơm*; láđài 6-7 mm; *cánhhoa có 17-20 rìa*; noãnsào đầy lông. Quảnhâncứng to, *nhân có unần, dài 3,5 cm*.

Nhatrang; IV.

- Tree to 15 m high; branches glabrous; flowers white, fragrant; petals wiht 17-20 laciniations; pyrena to 3.5 cm long (*E. nitens* Gagn.).

1882 - Elaeocarpus grandiflorus J.E. Smith. Côm bông-lớn.

Đạimộc cao 15 m; nhánh gần như mọc chụm nhau. Lá xoan hay tròndài, to 13 x 3,5 cm, không lông, mặt dưới có domatie ở nách gân, bìa có răng thưa; cuống 1,5-3 cm. Chùm ít hoa; cọng hoa dài 3 cm; *hoa to, trắng*; láđài có lông hoe mặt trong; cánhhoa *có 25-30 rìa*; tiểunhụy có mũi dài. Quảnhâncứng to 3 x 1,5 cm; nhân có u nhọn.

Dựa rạch, suối, vùng núi, đến 900 m: Hàsơnbình, Quảngtrị, Prenn; II-VI; 3-6.

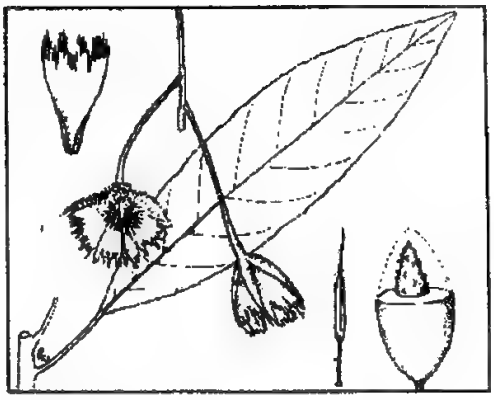

- Tree 15 m high; leaves glabrous; flowers white; drupes 3 cm long (*E. stapfianus* Gagn., *E. rivularis* Gagn.).

1883 - Elaeocarpus griffithii (Wight) A. Gray. Côm Griffith.

Đạimộc đến 25 m; nhánh non có lông mịn, mau không lông. Lá có phiến bầudục, to 9-14 x 3-4,5 cm, không lông, bìa có răng thưa, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 2-3 cm, có 2 tuyến ở chót. Chùm dài 4-5 cm, có lông tơ mịn; đài có lông dày; cánhhoa có *5-6(9) rìa*; tiểunhụy 35, baophấn có lông tơ; tuyến 5; noãnsào có lông dày, 4 buồng. Quảnhâncứng 1,5-2 x 1,6 cm, *đen*; nhân có unần.

Bờ nước, hậu-rừngsác, từ Tuyênquang, đến Phúquốc; III-VI, 4-6.

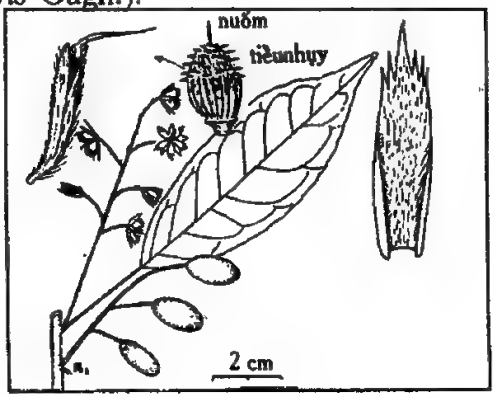

- Tree 25 m high; petiole with 2 glandes; petales with 5 laciniations (*Monoceras griffithii* Wight, *E. dubius* A. DC.; *E. bachmaensis* Gagn., *E. yenztangensis* Hu).

1884 - Elaeocarpus griseopuberulus Merr.. Côm lông-xám.

Đạimộc; nhánh non, cuống, mặt dưới lá, pháthoa có lông nâu xám; nhánh già đenđen, có bìkhẩu tròn. Lá có phiến thon, vào 12 x 4 cm, gân phụ 7-10 cặp; cuống 2 cm. Pháthoa ở nách lá rụng, mảnh, đài 8 cm; *hoa nhỏ*; cọng 3 mm; láđài 4 mm, thon, có lông xám; cánhhoa có rìa. Quảnhâncứng.

Núi cao: Sapa, 1500 m; IX.

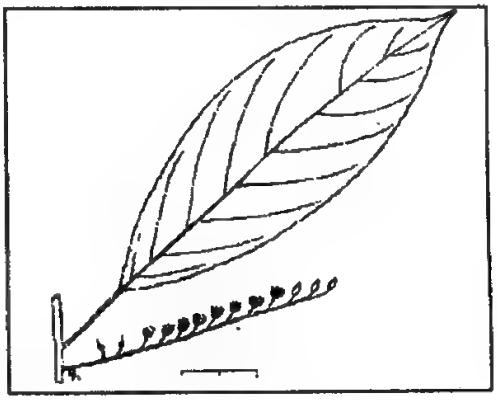

- Tree; branches, leaves below..brownish grey pubescent; flowers 8 mm large.

1885 - Elaeocarpus grumosus Gagn.. Côm có-mụt.

Đạimộc cao 15m; nhánh non mảnh, to 2-3 mm. Lá có phiến bầudục thon, to 6-10 x 3-3,5 cm, lục đậm, khi khô xanhxanh mặt trên, nâu hay nâu đậm mặt dưới, gân-phụ 8-10 cặp; cuống phù ở chót và có 1-2 tuyến. Chùm dài 5-10 cm, dày; *hoa thơm, trắng*; nụ tròntròn, cao 4-5 mm; đài dài 7-8 mm; cánhhoa mang *17-22 rìa*. Quảnhâncứng xoan, dài 3-4 cm.

Càná, Dilinh.

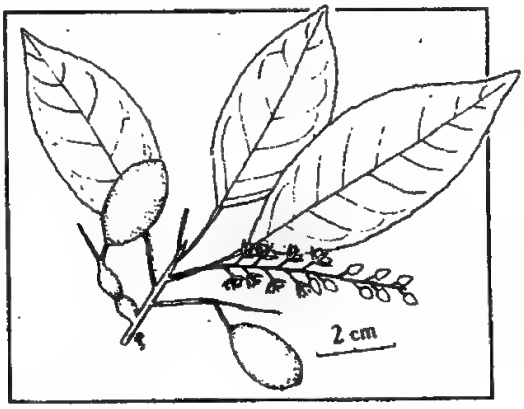

- Tree 15 m high; flowers white; petals with 17-22 laciniations; drupes 3-4 cm long.

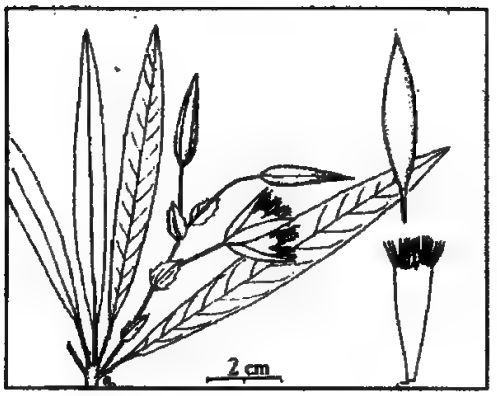

1886 - Elaeocarpus hainanensis Oliv. in Hook.. Rìrì nang-tai, mành-tang.

Đạimộc nhỏ; nhánh gần như không lông. Lá chụm ở ngọn; phiến thon hẹp, dài 10-14 cm, bìa có răng nhọn, nâu đọt lúc khô; cuống 11-15 mm. Chùm có láhoa rộng, bìa có răng; *hoa trắng, thơm*; cánhhoa cao 1,5 cm, có *vào 35 rìa*. Quảnhâncứng hình thoi, dài 2,5 cm.

Trên suối: Caolạng, Quảngbình, Thừathiên, Đànẵng.

- Small tree; branches glabrous; leaves narrow; petals with 35 laciniations; drupes to 2,5 cm long.

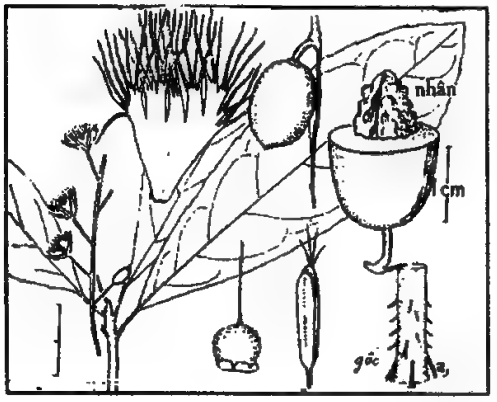

1887 - Elaeocarpus harmandii Pierre. Côm Harmand.

Đạimộc cao 15 m; thân có *rễ càkhêu*. Lá có phiến *bầudục thon ngược*, vào 12 x 4 cm, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm dài 8 cm; láđài có lông bạc mặt ngoài, láng mặt trong; cánhhoa có *30 rìa*; tiểunhụy vào 35, chót có râu. Quảnhâncứng to 3 x 2 cm; hột 1.

Dựa rạch, 5-1.800 m: Phúkhánh, Langbian, Châuđốc, Côngon; VIII, 8.

- Tree 15 m high; leaves glabrous; petals with 30 laciniations; drupes 3 x 2 cm.

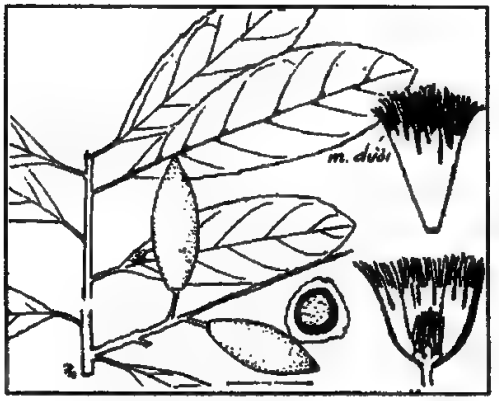

1888 - Elaeocarpus hygrophilus Kurz. Côm háo-ẩm, Càna.

Đạimộc đến 25 m; gỗ trắng; nhánh non ít lông. Lá có phiến bầudục thon ngược, nhỏ, 7-9 x 2,5-3 cm, chót tròn hay tà, bìa có răng thưa, gân-phụ 6 cặp, có domatie ở nách; cuống 1 cm. Chùm có lông bạc; láđài có lông nằm, bạc; *cánhhoa có 18-20 rìa*; tiểunhụy 20; noãnsào có lông. Quảnhâncứng *bầudục nhọn*, dài 3 cm; nhân 1 hột.

Vỏ bổ, dùng lọc máu cho phụnữ mới sanh. Dựa rạch suối, N đến Đàlạt; IX-III, 7-9.

- Tree 25 m; leaves glabrous, domaties below; inflorescence silver pubescent; drupes 3 cm long (*E. madopetalus* Pierre).

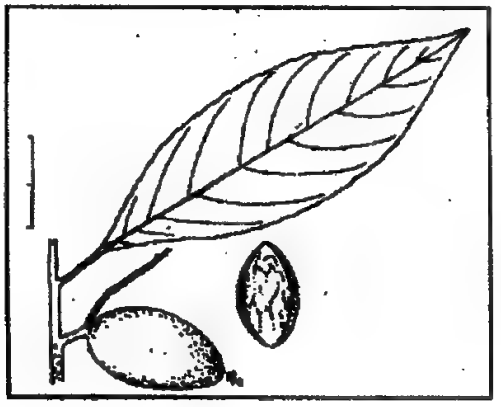

1889 - Elaeocarpus indochinensis Merr.. Côm Đôngdương.

Đạimộc 15-20 m, thân to 60 cm; nhánh non mảnh, có lông tái. Lá có phiến bầudục thon, vào 10 x 3 cm, mỏng, ít lông ngắn ở mặt dưới; cuống 1 cm, có lông tái. Chùm dài 2-3 cm, nhiều hoa; cánhhoa có *12 rìa*, mặt ngoài không lông; noãnsào không lông. Quảnhâncứng xoan dài 2,2-3 cm; nhân dài 2 cm, cứng, chạmtrổ cạn, 1-hột.

Thunglũng Dran, Bảolộc; 1.

- Tree 20 m high; flowers small; petals with 12 laciniations; drupes to 3 cm long (*E. parviflorus* Gagn. p.p., non A. Rich., nec Spanoghe).

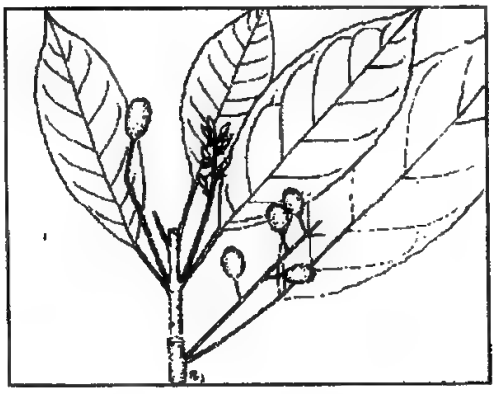

1890 - Elaeocarpus japonicus Sieb. & Zucc.. Côm Nhật.

Đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, to đến 10-13 x 4-5 cm, chót nhọn, không lông, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới nâu đỏđỏ lúc khô, gân-phụ 9-13 cặp; cuống dài 3-6 cm. Chùm ở nách lá, dài 5-6 cm; cọng hoa 2 cm, có lông mịn. Quảnhâncứng xoan, cao 8-10 mm, *đầy lông hình sao, bạc*.

Vào 1.000 m: Sapa, Bảolộc; 4.

- Tree; branches glabrous; drupes ovoid, silver pubescent (*E. yunnanensis* Brandis.).

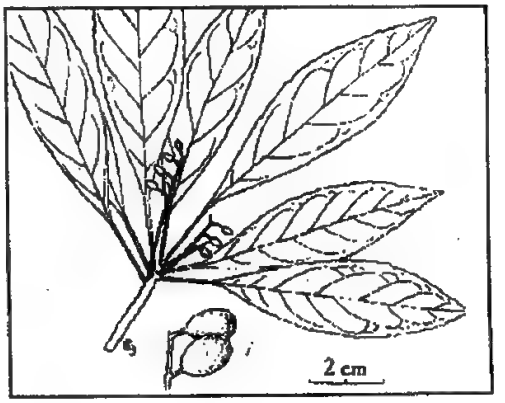

1891 - Elaeocarpus kontumensis Gagn.. Côm Côngtum.

Đạimộc 10 m; nhánh xám, không lông. Lá khít ở chót nhánh; phiến thon, tươngđối nhỏ, 5-8 x 2-2,5 cm, không lông, bìa có răng nằm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. *Chùm ngắn*, dài 3-4 cm; nụ trắng, cao 2-3 mm; cánhhoa cao 3 mm, *rìa 6-7*, ngắn; tiểunhụy nhiều; noãnsào có lông hoe. Quảnhâncứng xoan, dài 15 mm.

Quảngnam, Côngtum; II, 2.

- Tree 10 m; branches glabrous; racemes short; petals with 6-7 laciniations; drupes 15 mm long.

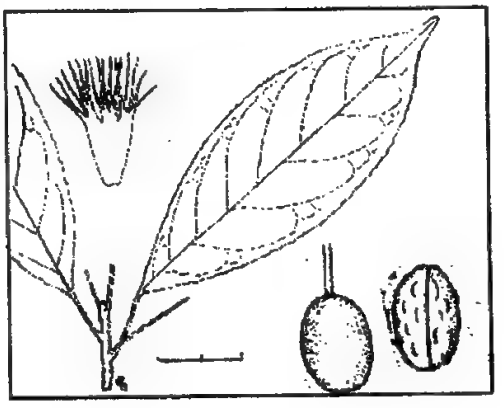

1892 - Elaeocarpus lanceifolius Roxb.. Côm là-thon.

Đạimộc cao 20 m, thân có rễ chân nôm, tàng rậm. Lá có phiến *bầudục thon ngược*, nâunâu lúc khô, có lông mặt dưới; cuống có lông xám. Chùm; *hoa trắng*; láđài đầy lông vàngvàng; cánhhoa có *30-35 rìa*; tiểunhụy không có mũi dài. Quảnhâncứng cao 3 cm; nhân có 3 rãnh.

Trái ăn được. Bờ nước: Sapa, Quảngninh, Đồngnại, Châuđốc; III, 8.

- Tree 20 m high; leaves pubescent below; drupes 3 cm long (*E. lacunosus* Wall. ex Kurz.).

1893 - Elaeocarpus laoticus Gagn.

1894 - Elaeocarpus linearifolius Kunth. Petelot 3748, Clemens 3484

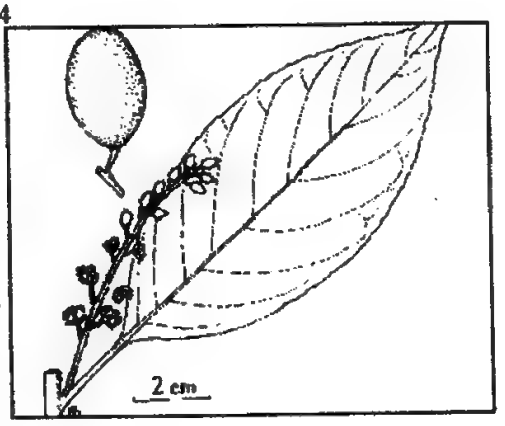

1895 - Elaeocarpus limitanus Hand.-Mazz.. Côm biên.

Đạimộc 10 m; nhánh non và mặt dưới lá có lông dày như nhung sát nâu xám. Phiến dạng lá Dầu, bầudục, dài 10-16 cm, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 2-2,5 cm. Chùm nhiều bông, dài 5-8 cm; hoa trắng, nụ có *lông vàngvàng*; láđài cao 5 mm; cánhhoa với *20-22 rìa*; tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng xoan, to 3 x 2,2 cm.

Núi vào 1.500 m : Quảngtrị, Bànà; VII, 12.

- Tree 10 m high; branches, leaves greyish brown velvety below; flowers white; petals with 20-22 laci- niations; drupes 3 cm long.

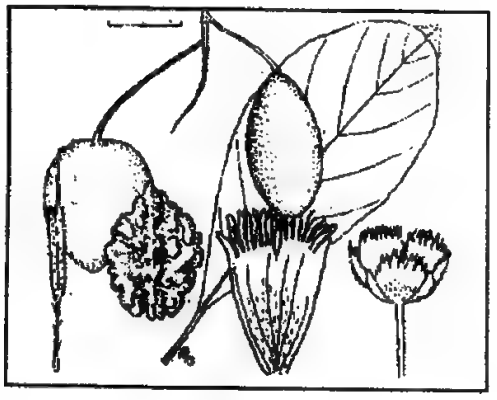

1896 - Elaeocarpus macroceras (Turcz) Merr.. Côm sừng-to; Stelted Oil Fruit.

Đạimộc nhỏ; *thân có rễ chân-nôm*. Lá có phiến bầudục thon ngược, vào 10 x 4,5 cm, *chót tròn hay tà*, bìa có răng thấp; cuống dài 2 cm. Chùm; hoa có cọng dài 3-4 cm; láđài có lông trắng mặt ngoài; cánhhoa có *16 rìa*; vào 90 tiểunhụy, chỉ có mũi dài. Quảnhâncứng to 3,5 x 2,5 cm, trên cọng dài 4-5 cm.

Dựa rạch: Dilinh đến Láithiêu, Thủđức, Bàrịa, Bếntre; VII-II, 6-7.

Tree ; stilt roots; petals with 16 laciniations; drupes 3,5 cm long (*Macrocera littoralis* Teijsm. & Binn.).

1897 - Elaeocarpus medioglaber Gagn.. Côm giữa-trụi.

Đạimộc 20 m; nhánh non to. Lá mọc khít nhau; phiến thon, dài 5-9 cm, không lông; cuống dài 1,5 cm. Chùm ở nách lá, dài 5-6 cm, trục và nụ có lông; nụ tròndài; láđài có lông; cánhhoa có lông, *rìa 9*; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông, 3-buồng. Quảnhâncứng.

Đèo Braian, Lâmđồng (hình theo Gagnepain).

- Tree 20 m; leaves glabrous; racemes 6 cm long; petals pubescent, laciniations 9; ovary glabrous.

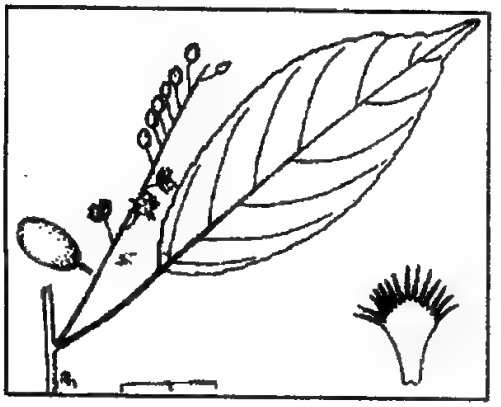

1898 - Elaeocarpus nitidus Jack. Lé núi, Côm láng.

Đạimộc; nhánh mảnh, không lông, nâu đen. Lá có phiến bầudục, to 7-10 x 3-3,5 cm, chót có mũi, đáy tà, bìa có răng thưa, gân-phụ 6-8 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới *nâu đỏđỏ đẹp*; cuống 2,5 cm. Chùm ở nách lá, ngắn hơn lá; nụ xoan; láđài không lông; cánhhoa cao 5 mm, mang *vào 16 rìa*; tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng xoan, dài 1,5 cm.

T.

- Tree; branches glabrous; petiole to 3 cm long; petals with 16 laciniations; drupes 15 mm.

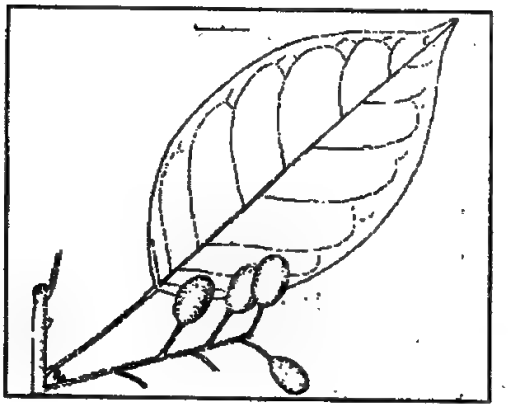

1899 - Elaeocarpus ovalis Miq.. Côm xoan.

Đạimộc 10-20 m; nhánh kịchcọm, không lông. Phiến xoan rộng, to 10-15 x 7-8 cm, chót tròn hay có mũi, bìa dúng hay nguyên, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 5-6 cm. Chùm cao hơn cuống, dài đến 12 cm, ở nách lá đã rụng; cánhhoa cao 9 mm, *có 13 rìa*; tiểunhụy vào 45. Quảnhâncứng *xoan, xanhxanh*, dài 17 mm; *nhân có sợi*.

Núi Chúachan, 800 m; V, 6-8.

- Tree 10-12 m high; branches, leaves glabrous; racemes 12 cm long, on defoliate part; laciniations 13; drupe.

1900a - Elaeocarpus parviflorus Gagn.. Côm hoa-nhỏ.

Đạimộc; nhánh mảnh, non có lông tơ xám. Phiến thon, to 9 x 2 cm, 2 mặt không lông, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm dài 3 cm, có lông xám tro dày; cánhhoa có *12 rìa*; tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng *hình cầu*, to vào 2 cm.

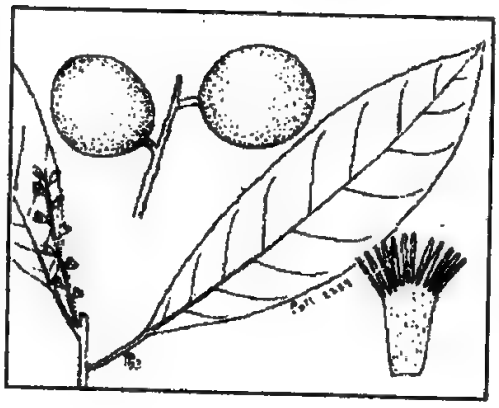

T.

- Tree; branches greyish silky pubescent; petals with 12 laciniations; drupes globulous, 2 cm diameter.

1900b - Elaeocarpus petelotii Merr. Côm Petelot.

Đạimộc; nhánh có vỏ xám, không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến *xoan ngược*, đến 11 x 4 cm, đáy chót buồm, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng nằm, không lông; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm dài 10 cm; hoa cao 1 cm; láđài không lông; cánhhoa có lông nằm, *14 rìa*; baophấn có mũi nhọn; noãnsào có lông.

Tamđảo, 800 m; XII.

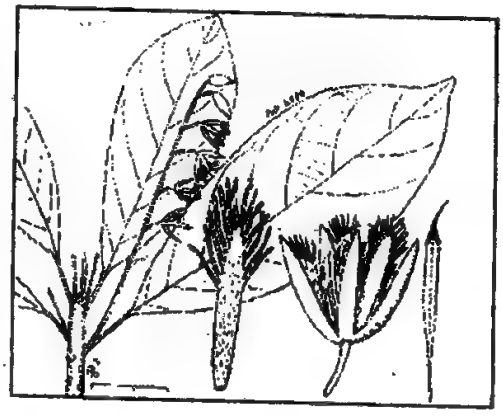

- Tree glabrous except inflorescence; petals with 14 laciniations; anthers pointed.

1900c - Elaeocarpus petiolatus (Jack.) Wall. ex Kurz. Côm có-cuống.

Đạimộc cao 20 m; nhánh thường có *resin đỏđỏ*. Phiến xoan bầudục dài 12-15 cm, không lông, gân-phụ 9-10 cặp, có domatie ở nách; cuống 1,5-2 cm. Chùm dài bằng 1/2 lá; láđài có lông mặt ngoài và phía trên trong; cánhhoa có *18-19 rìa*; tiểunhụy, vào 30, có mũi dài; 10 tuyến mật quanh noãnsào. Quảnhâncứng tròndài, cao 1,5 cm; nhân có sợi.

Rừng thưa, 100-1.200 m; từ Làocai đến Địnhquán, Phúquốc; XII, 11.

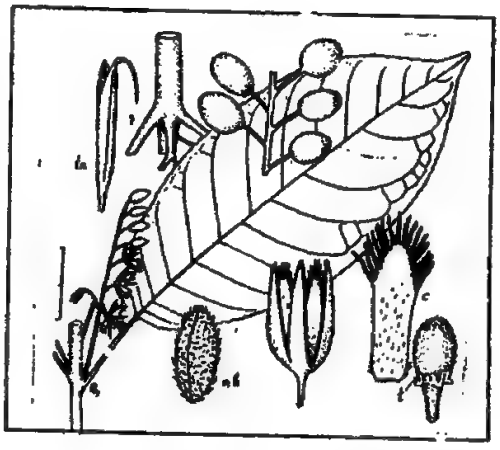

- Tree 20 m high; stilt roots; leaves with domaties; laciniations 18-19; drupes 1,5 cm long (*Monoceras petiolata* Jack.; *E. ovalis* Miq.).

1901 - Elaeocarpus poilanei Gagn. Tô.

Đạimộc cao 10-12 m, thân to đến 30 cm; nhánh mảnh, ít lông. Phiến *thon*, vào 11 x 3 cm, mỏng, không lông, lúc khô nâu đen, bìa có răng thưa thấp, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm ngắn, 3 cm; *hoa nhỏ*; láđài 3 mm; cánhhoa có lông mịn, *10-12 rìa dài*; tiểunhụy có baophấn có lông, không mũi; tuyến mật 5, quanh noãnsào có lông. Quảnhâncứng...

Dựa sông, rạch, vào 700 m: Bạchmã, Ninhhoà, sông Kô (Phúkhánh)

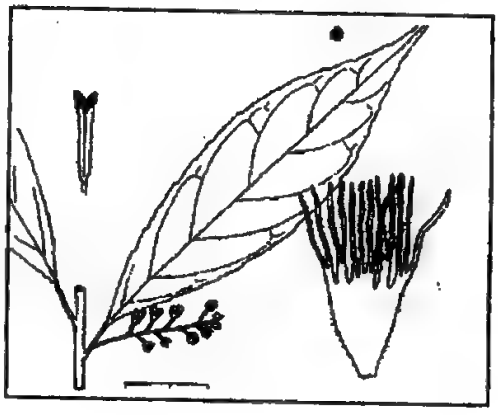

- Tree 12 m high; leaves glabrous; racemes short; flowers small; laciniations 10-12.

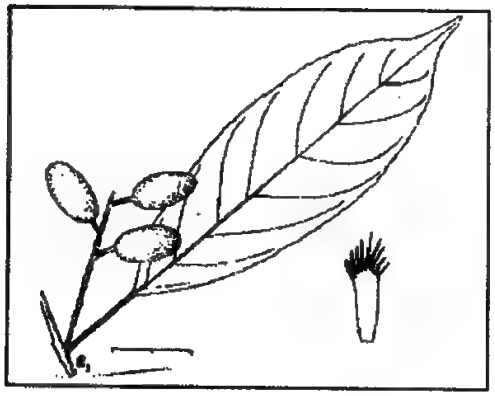

1902 - Elaeocarpus prunifolius Wall. ex Muell.. Côm lá -prun.

Đạimộc 12-15 m; nhánh nâu, không lông, trừ lúc thật non có lông xám bạc. Phiến xoan thon, to 11,5 x 4 cm, chót có đuôi, đáy tà, mỏng, bìa có răng nằm thưa, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu; cuống 2 cm. Chùm ở nách lá, dài 2 cm; cánhhoa có *9-11 rìa*. Quảnhâncứng *xoan*, dài 2 cm.

Phúthọ.

- Tree 15 m high; branches siver grey pubescent; petiole 3 cm long; petals with 9-11 laciniations; drupes 2 cm long.

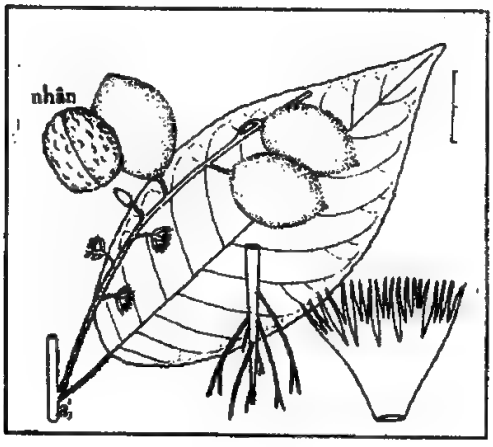

1903 - Elaeocarpus tectorius (Lour.) Poir.. Dước núi, Chanchan, Lá Mậtcắt.

Đạimộc nhỏ, có *rễ chân-nôm*; nhánh non có lông mịn. Phiến bầudục thon, to 12 x 4,5 cm, đáy tròntròn, mặt dưới như nhung mịn xám, *đỏ trước khi rụng*, gân-phụ 10-11 cặp; cuống dài 2-4 cm. Chùm dài 10-16 cm; *hoa nhỏ, trắng*; cánhhoa có lông, có *25 rìa*; tiểunhụy 10-30; 5 tuyến mật quanh noãnsào. Quảnhâncứng cao 2,5 cm; hột 1. Gỗ màu ngà, không tốt. Rừng dựa suối: từ Thanhhoá, Khánhhòa đến Châuđốc, Hàtiên, Phúquốc;VI-IX,12.

- Tree; stilt roots; leaves velvety beneath; flowers white; petals with 25 laciniations (*Craspedium tectorium* Lour., *E. dongnaiense* Pierre; *E. robustus* Roxb.).

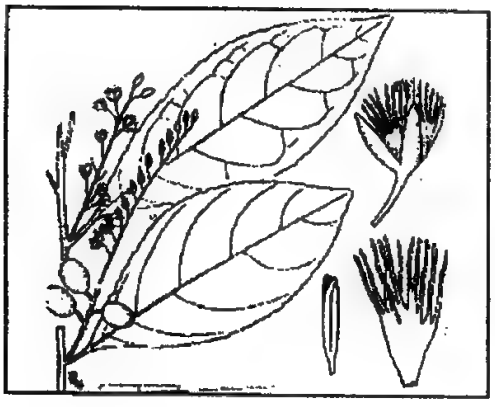

1904 - Elaeocarpus silvestris (Lour.) Poir.. Côm Trâu.

Đạimộc; nhánh mảnh, có lông trăngtrắng. Phiến thon, xoan thon, 8-10 x 3,5-4 cm, không lông, lúc khô nâu sôcôla 2 mặt, gân-phụ 6-7 cặp, bìa có răng nằm; cuống 1-1,5 cm. Chùm 4-5 cm; hoa cao 5 mm; láđài không lông; cánhhoa không lông, có *11-15 rìa dài*; tiểunhụy 20-22, baophấn không mũi; tuyến mật 5 quanh noãnsào. Quảnhâncứng xoan hay bầudục, dài 1,5 cm; nhân như láng, có 3 sóng dọc.

Bắccạn, Ninhbình, Quảngtrị; VI-VII, 7.

-Tree; branches white pubescent; petals with 11-12 laciniations; drupe 1,5 cm long (*Adenodus silvestris* Lour.; *E. decipiens* Hemsl.).

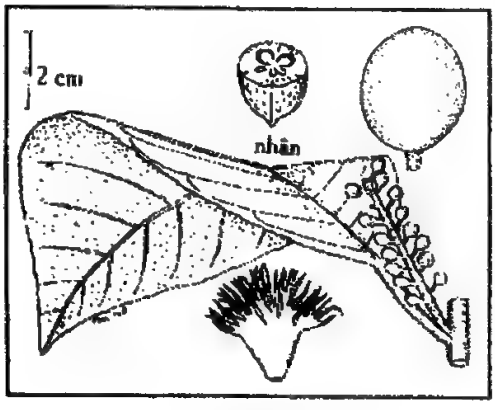

1905 - Elaeocarpus stipularis Bl.. Côm lá-bẹ, Chanchan; Benjoin Oil Fruit.

Đạimộc 20 m ; nhánh có lông dày hoe. Phiến bầudục, chót nhọn, có *lông mềm vàng mặt dưới*; cuống phù 2 đầu. Chùm ở nách lá *có lông vàng hoe*; hoa có cọng ngắn; láđài có lông mặt ngoài; cánhhoa có *24 rìa*; tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng xoan, có lông mịn, to 3 x 2,3 cm.

Dựa rạch, vùng núi đến 1.500 m., BTN.

-Tree 20 m tall; branches, leaves densely rufous pubescent below; laciniations 24; drupes pubescent, 3 x 2,3 cm (*E.tomentosus* Bl.; *E. thorelii* Pierre).

* (Xem chú thích ở trang 58)

1908 - Elaeocarpus tonkinensis A.DC.. Côm Bắcbộ.

Đạimộc 7-8 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon, to 5-7 x 1,5 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy nhọn, không lông, lúc khô *nâunâu dạng lá Trà*, gân-phụ mảnh, 8 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm dài 3-5 cm; *hoa nhỏ*; láđài không lông; cánhhoa chẻ hai và mang *15-16 rìa ngắn*; tiểunhụy 40; dĩa mật nguyên, có lông; noãnsào có lông, buồng 3.

Thủpháp, Bạchmã; IV.

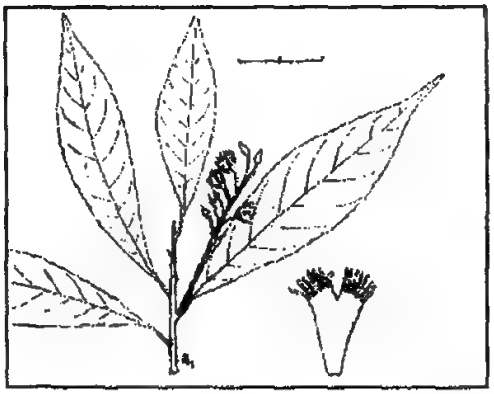

- Tree 8 m high; branches glabrous; leaves lanceolate, glabrous; petals with 15-16 laciniations.

1909 - Elaeocarpus varunua Ham.. Côm .

Đạimộc cao 15-18 m; nhánh có lông ngắn. Phiến bầudục, to 12 x 5,5 cm, chót nhọn, lúc khô ôliu đen, gân-phụ 12 cặp, bìa có răng nằm nhỏ; cuống dài 6 cm, không lông. Chùm dài bằng 1/2 lá; *hoa đỏ*, cao 1 cm; láđài có lông ở mặt ngoài; cánhhoa có lông tơ nằm ngược, dày mặt trong, *rìa 17-20*; tiểunhụy vào 40, có mũi. Quảnhâncứng bầudục, dài bằng 2,5 lần ngang.

Suối ẩm, vào 1.300 m: Bắccạn, Fan-si-pan.

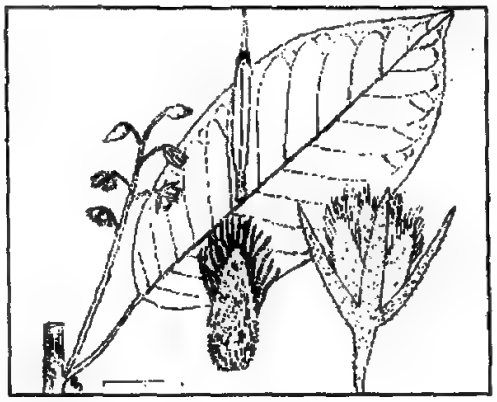

- Tree to 18 m high; branches shortly pubescent; laciniations 17-20; drupes ellipsoid.

1910 - Elaeocarpus viguieri Gagn.. Nhôi.

Bụi; nhánh kịchcợm, có lông hoe lúc non. Phiến *xoan rộng*, to 7 x 3,7 cm, đáy tròn, không lông, bìa có răng to thưa, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 3,5 cm. Chùm dài bằng hay hơn lá; cọng hoa vào 7 mm; láđài nhọn, có lông mặt ngoài; cánhhoa có *25-28 rìa*; tiểunhụy nhiều, baophấn không mũi; noãnsào đầy lông.

Ninhbình (hình theo Gagnepain).

- Shrub; branches rufous pubescent; petals with 25-28 laciniations (*E. quercifolius* Gagn.).

1911 - Sloanea chingeana Hu. Sô-loan Ching.

Đạimộc; nhánh có rãnh. Lá có phiến bầudục *xoan ngược*, to đến 15- 18 x 8,5 cm, mongmỏng, bìa nguyên, gân-phụ 7 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, với gân sậm màu hơn; cuống dài 3,5 cm, nâu đậm. Hoa ở nách lá. *Trái hình cầu* to 3 cm; mảnh 4, *mỏng, có gai đứng*, khít, cao 1-1,5 mm, hoe.

Rừng vào 1.500 m: Sapa.

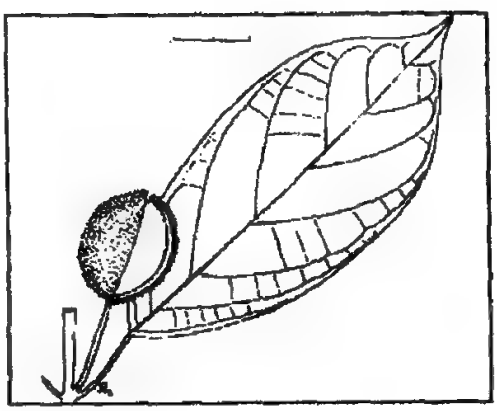

- Tree; leaves membranous, long to 15-18 cm; capsules covered by dense small spines.

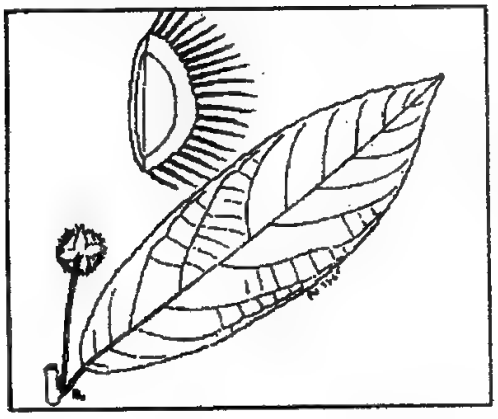

1912 - Sloanea hemsleyana (Ito) Rehder & Wilson. Sô-loan Hemsley.

Đạimộc; nhánh có bìkhẩu xoan tròndài. Lá có phiến thon, to đến 18 x 6 cm, mongmỏng, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu tươi, bìa có răng nằm, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1-2 cm. Hoa ở nách lá, rộng 2 cm; cọng dài 3,5 cm, có lông; láđài 4, dài 7 mm, dính nhau ở đáy, có lông dày; *cánhhoa có 6 rìa* ở đầu. *Nang 4 mảnh*, cao 4,5 cm; *gai dài* 1,5 cm; hột có tử-y..

Rừng 1.600-1.800 m: Sapa.

- Tree; leaves membranous; petales 4, 6 tooth at apex; capsules 4-valved. spines 1,5 cm long (*Echinocarpus hemsleyanus* Ito).

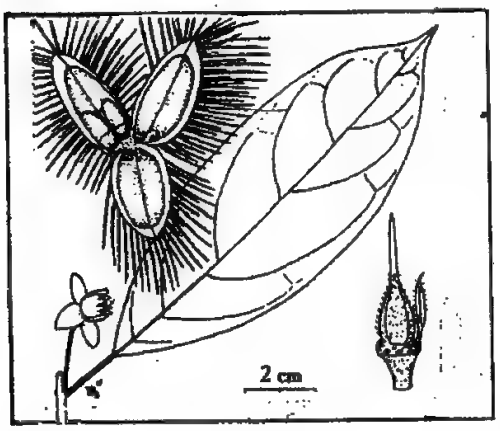

1913 - Sloanea sinensis (Hance) Hu. Sô-loan Trungquốc.

Đạimộc nhỏ, không lông trừ ở hoa. Lá khít nhau ở chót nhánh; phiến thon, to 6-10 x 4-4,5 cm, bìa nguyên, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 2-3,5 cm. Hoa côđộc ở nách lá; cọng dài 2 cm; láđài dày, dính nhau ở đáy; cánhhoa đứng, *nhỏ hơn láđài*, đầu có răng; tiểunhụy nhiều, baophấn có mũi; noãnsào có tơ cứng. Trái tròn, *to 6-7 cm kể cả gai*; buồng 3-6 chứa 4-5 hột có tử-y cam, bao 3/4 hột.

Rừng vùng núi cao: Thanhhóa đến Lâmđồng.

- Small tree, glabrous except flowers; petals 4, erect, toothed at apex; capsules 6-7 cm across with spines; seeds arillated (*Echinocarpus sinensis* Hance).

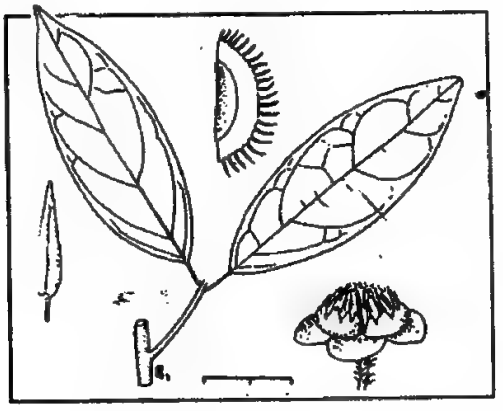

1914 - Sloanea sigun (Bl.) K. Schum.. Sô-loan.

Đạimộc nhỏ, cao 8-10 m, không lông trừ ở chồi non. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục, nhỏ, 6-8 x 2, 5 cm, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống ở lá dưới dài đến 7 cm, ở lá trên ngắn hơn (1 cm). Hoa *côđộc ở nách lá*. Nang tròn, to 4 cm (không kể gai); mảnh 4-5, dày 5 mm, có *gai ngay, có thể cao đến 1 cm*; hột 2-4 mỗi mảnh, có tử-y.

Vùng núi cao: Langbian.

-Tree 10 m high, glabrous except young parts; leaves 6-8 cm long; capsules 4 cm across (spines excepted); seeds arillated (*Echinocarpus sigun* Bl.).

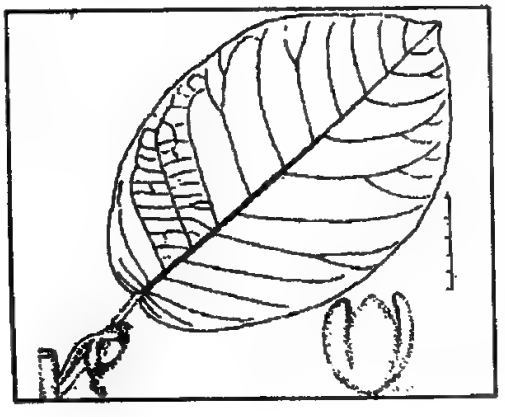

1915 - Sloanea tomentosa (Benth.) Rehd. & Wils.. Sô-loan lông-dày.

Đạimộc cao 15 m; nhánh non, cuống, gân chánh mặt dưới lá, hoa *đầy lông hoe*. Phiến xoan ngược, to, dài đến 30 cm, bìa có răng nằm thưa, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, có lông, gân-phụ và tamcấp lồi thành mạng to; cuống 5-6 cm. Hoa rộng 2,5 cm; cọng dài 2,5 cm; cánhhoa đứng, có răng ở chót, có lông hoe mặt ngoài; tiểunhụy nhiều. *Nang có lông dày*, cao 4,5 cm.

Dựa suối, Mường Xen (Làocai), 900 m; IX, 9.

-Tree 15 m high; branches, petioles, midrib below, flowers, capsules densely rufous pubescent (*Echinocarpus tomentosus* Benth.).

1916 - Hainania trichosperma Merr.. Mương trắng, Hảinàm hột-có-lông.

Đạimộc 10 m; nhánh non có lông mịn. Phiến xoan rộng, gân-phụ 6 cặp, mặt trên láng, mặt dưới *có lông mềm, vàng* lúc khô, bìa có răng nằm, thưa; cuống 2-3 cm. Hoa 1-3 ở nách lá; láđài xoan, đầy lông mặt ngoài; cánhhoa cao 1 cm, *rìa* có lông mặt ngoài; tiểunhụy nhiều; noãnsào có lông, vòi nhụy không lông. Nang cao 2-2,5 cm, không kể gai; mảnh 4, *gai cao 15 mm*.

Vạnlinh (Lạngsơn), 400 m; 2-3.

-Tree 10 m high; leaves softly velvety below; flowers, 1-3, pubescent; petals laciniated; capsules 2,5 cm across (spines not included) (*Sloanea mollis* Gagn.).

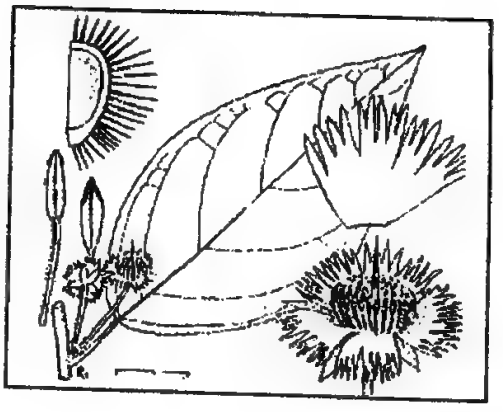

TILIACEAE : họ Cò-ke.

1a - tụtán dính vào láhoa — *Tilia*
1b - pháthoa không dính vào láhoa
  2a - dựcquả
    3a - láđài rời — *Colona*
    3b - láđài dính; đạimộc
      4a - hoa có tiểunụy lép — *Pentace*
      4b - không có tiểunhụy lép — *Berrya*
  2b - không là dựcquả
    3a - hoa có cánhhoa teo — *Leptonychus*
    3b - không có cánhhoa teo
      4a - trái tròn, nhỏ, có móc — *Triumphetta*
      4b - trái không móc
        5a - láđài dính thành ống có răng hay khía; có tiểunhụy lép — *Brownlowia*
        5b - láđài rời
          6a - nang tròn — *Schoutenia*
          6b - nang có khía hay rãnh
            7a - hoa đơnphái
              8a - lá không domatie — *Burretiodendron brilletii*
              8b - lá có domatie có lông — *Excentrodendron*
            7b - hoa lưỡngphái — *Corchorus*
          6c - quảnhâncứng hay trái không khai — *Grewia*

1917 - Tilia mesembrinos Merr..

Đạimộc; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến *bầu dục*, đáy một bên tròntròn, một bên tà, bìa có răng thưa, nhỏ, gân ở đáy 3-4, gân-phụ 5 cặp, mặt trên không lông, *mặt dưới đầy lông trắng*; cuống dài 2-3 cm. Tụtán 3 hoa ở nách lá, *cọng dính dài vào láhoa*; láhoa dài 15 cm, rộng 1,5 cm, đầu tròn. Bếquả tròn, to 1 cm, có mụt.

Rừng vào 1.600 m, Sapa; 8.

- Tree; leaves white pubescent below; peduncle lenghtly united to bract.

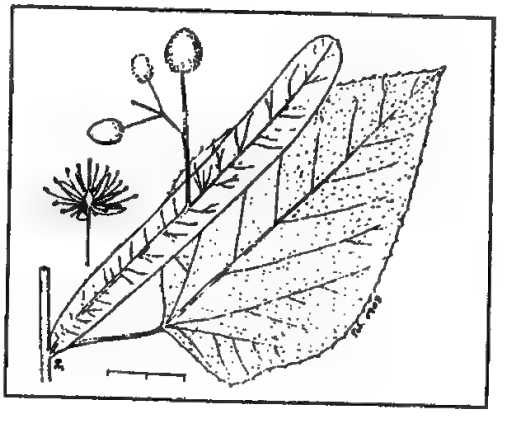

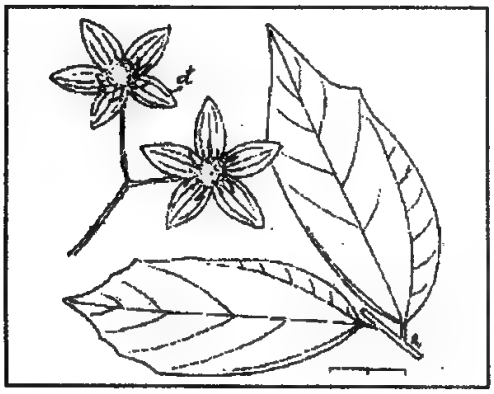

1918 - Schoutenia ovata Korth.. Sontần trứng.

Đạimộc cao 25 m, đườngkính đến 40 cm, vỏ xám trăngtrắng; nhánh non đầy lông. Lá songđính; phiến dài 7-10, *đầy lông trắng mạng nhện mặt dưới*, đáy bấtxứng, gân ở đáy 3; lábẹ 1 cm. Chùm-tụtán ngắn ở nách lá; nụ 5-7 mm; đài có lông sét; cánhhoa 5-7 mm; tiểunhụy 15-30, *tiểunhụy lép 5*. *Nang* tròn, to 6-7 mm, đầy lông trên *láđài còn lại đođỏ*, cao 1 cm.

Dạng Còke. Phanrang, Sàigòn (Dinh Độclập), Tâyninh; 2-3.

- Tree 25 m high; branches densely pubescent; staminodes 5; fruits on persistent calyx.

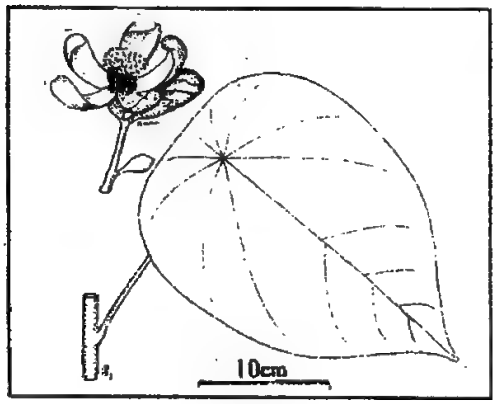

1919 - Brownlowia denysiana Pierre. Lobo.

Đạimộc cao 15-25 cm. Lá có phiến *hình lọng*, to, dài 20-25 cm, *mặt dưới trăngtrắng*; cuống dài 15-20 cm. Chùm-tụtán to; nụ tròn tròn nhọn; láđài 1 cm, dính nhau; cánhhoa dài 2,5 cm; tiểunhụy nhiều, baophấn hình móng ngựa, và *5 tiểunhụy lép*; noãnsào nhọn, do 5 tâmbì.

Định quán, Biênhòa, Bình thuỵ; III-V (hoa theo Pierre).

- Tree to 25 m high; leaves peltate; staminodes 5; carpelles 5.

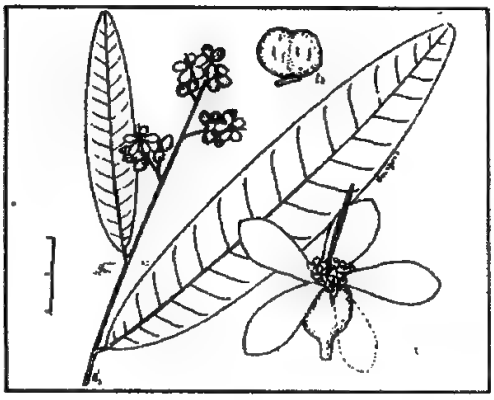

1920 - Brownlowia emarginata Pierre. Tà-seng, Sang-dú.

Đạimộc nhỏ; gỗ đỏ; nhánh yếu, đođỏ lúc non. Lá khít nhau; phiến *tròndài thon*, đến 13 x 3 cm không lông, mặt dưới có *lông hình sao* ở gân chánh; cuống ngắn. Chùm-tụtán có lông hình sao; nụ tròn; láđài 3-5, dính nhau đến 1/2; cánhhoa 5, cao 8 mm; tiểunhụy nhiều, *tiểunhụy lép 5*; noãnsào đầu tròn, 5 tâmbì. *Bếquả* 1-3, to vào cm, 1-hột.

Tâyninh; III-V.

- Small tree; leaves oblong lanceolate, stellate pubescent on nerves below; staminodes 5; achenes 1-3.

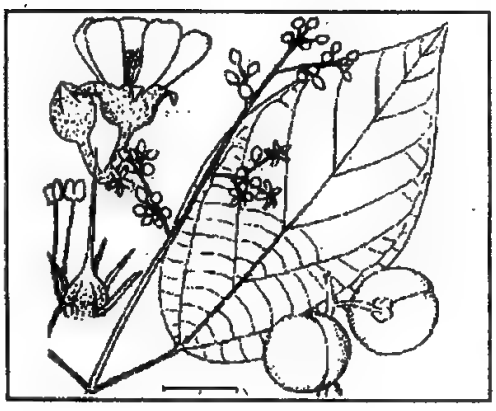

1921 - Brownlowia tabularis Pierre. Bang, Lác-hoa.

Đạimộc to, *cao 30-40 m*; gỗ đỏ, tốt; vỏ tróc thành *mày như Bănglăng*, song thân không chang; nhánh, cuống lá và phát hoa *đầy lông hình sao*. Lá có phiến trắng và đầy lông hình sao mặt dưới, gân ở đáy 3; cuống 5-6 cm. Chùm-tụtán; nụ tròn, nhọn; láđài dính nhau; tiểunhụy nhiều, *tiểunhụy lép 5*; noãnsào nhọn. *Bếquả* 1-3, to 3-4 cm, có 1 rãnh; hột 1.

Phúkhánh, Biênhòa; III-IV, 8.

- Tree to 40 m high; rhytidomes; branches, petioles, inflorescences..stellate pubescent; achenes 1-seeded, to 4 cm diameter.

1922 - Burretiodendron brilletii (Gagn.) Kost.. Kiêng-quang

Đạimộc; nhánh có lông hình sao mịn, xám. Lá có phiến *xoan rộng hay tròntròn*, to 7-11 x 4-10 cm, chót nhọn với mũi tà, đáy hình tim cạn, gân rất mịn, gân ở đáy 5, gân-phụ 5 cặp, dai, mặt dưới có *lông hình sao rảirác và domatie*; cuống dài 1,5-4 cm. Chụm chùm-tụtán dài đến 4 cm, có lông hình sao; cọng hoa 1-2 mm, tạpphái; *hoa đực* dài 7 mm, rộng 1 cm; láđài láng mặt trong; cánhhoa ngắn hơn; tiểunhụy 15-18, dính nhau; nhụy cái lép 1 mm.

Hoàbình.

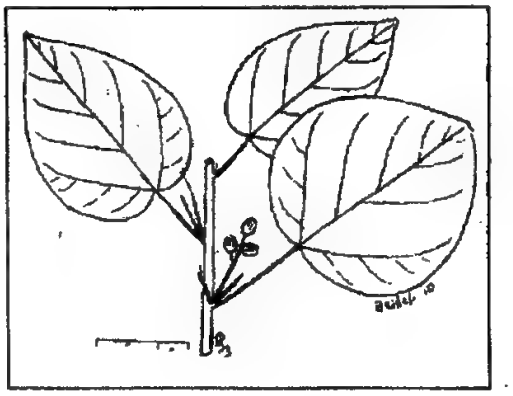

- Tree; branches, leaves below, inflorescence stellate pubescent; dioecious; male flowers with pistillode stellate pilose (*Parapentace brilletii* Gagn.).

1923 - Excentrodendron hsienmu (Chung & How) Chiang & Miav. Nghiến.

Đạimộc *đến 30 m*, thân to 80 cm, gỗ nặng; nhánh không lông. Lá mọc xen; phiến xoan rộng, dài 10-12 cm, đáy tròn hay hơi lõm, chót tà, *gân ở đáy 3*, gân-phụ 3-4 cặp, mặt dưới không có domatie; cuống dài 4-5 cm, lábẹ mau rụng. Tụtán ở nách lá; *hoa nhỏ, vàngvàng*; hoa *đực* có 5 cánhhoa; 5 *bó 5 tiểunhụy*. *Nang* dài 3-4 cm, rộng 1,5 cm, trên cọng dài 2 cm.

Đến 800 m: Caolạng, Tuyênquang, Quảngninh.

- Tree 30 m high; domaties; dioecious; flowers yellow; capsules (*Burretiodendron hsienmu* Chung & How).

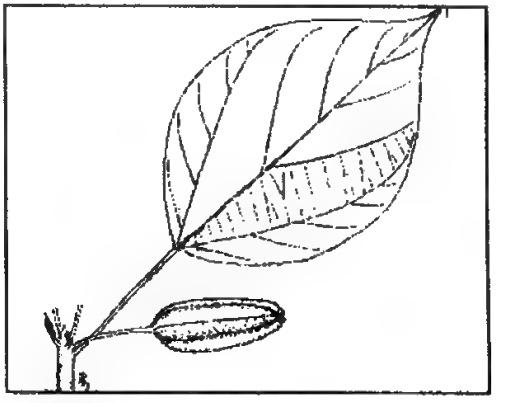

1924 - Excentrodendron tonkinensis (Chev.) Ching & Miav. Nghiến.

Đạimộc; nhánh không lông, to 5 mm. Lá có phiến xoan rộng, đáy tròn, chót nhọn, có mũi dài, *gân ở đáy 3*, gân-phụ 5-7 cặp, mặt dưới có domatie; cuống dài 5-7 cm, phù 2 đầu, Chùm ít hoa ở nách; *hoa đơnphái* cao 1 cm; đài 5 thuỳ; cánhhoa cao 13 mm, rộng 5 mm; 5 *bó 5 tiểunhụy*, nhụy cái lép nhỏ. Nang cao 3,5 cm, *có cánh* cao 1 cm.

Gỗ cứng, bền; vỏ nhiều tanin. Bắcgiang, Tháinguyên, Hòabình.

- Tree; leaves with domaties; fruits 3,5 cm long, wings 1 cm high (*Pentace tonkinensis* Chev.).

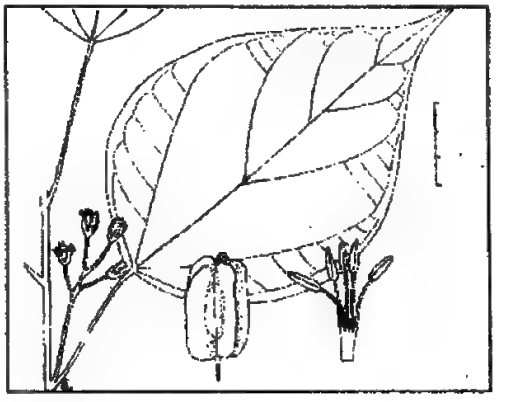

1925 - Corchorus capsularis L.. Bố, Đai; White Jute; Jute.

Cỏ nhấtniên, cao 1-2 m. Lá có phiến thon, đáy tròn, *có 2 tai nhọn*, không lông; lábẹ hình kim. *Hoa vàng*; cánhhoa 5, dài 4-6 mm; tiểunhụy 15-20; noãnsào hình chuỳ. *Nang hình cầu*, có 10-12 cạnh tròn; mảnh 5-6, 5 hột mỗi mảnh, dài 3 mm; hột nhiều.

Trồng lấy sợi và thường hoang, Ở Ân, lá (cpsulin) xem như là bổ, trị kiết, ăn không ngon, bịnh gan, bảovệ màng nhầy; 1-XII.

- Cultivated; leaves ovate lanceolate; capsules globulous.

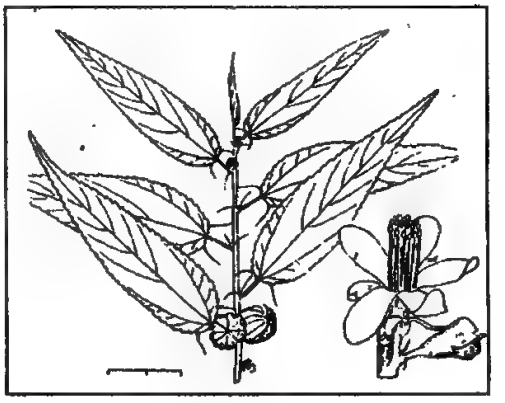

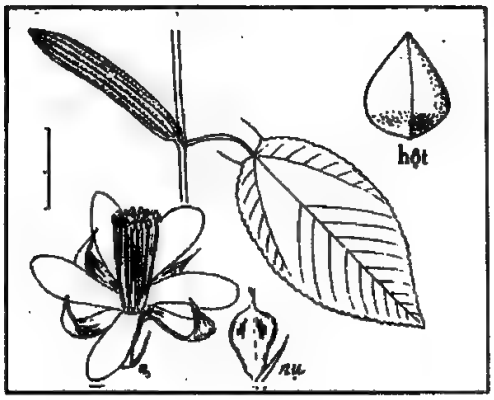

1926 - Corchorus olitorius L..Bố, Đai, Nalta Jute, Tossa Jute, Jews Mallow; Corète potagère.

Cỏ *nhấtniên*, cao 1-2 m, ít nhánh. Lá có phiến xoan, đáy có *2 tai nhọn*, không lông; lábẹ hình kim. Hoa thường 1 ở nách lá, *vàng*; tiểunhụy 20-45; noãnsào có lông. Nang đỏ, *dài đến 7 cm*, có 10 cạnh nhọnnhọn; hột nhiều.

Trồng lấy sợi (tốt hơn loài trên), và lá (*rau*; làm tăng sự tiết sữa, trị mất đái, lậu), ít khi hoang, chịu đất ráo.

- Cultivated for its fiber and as legum.

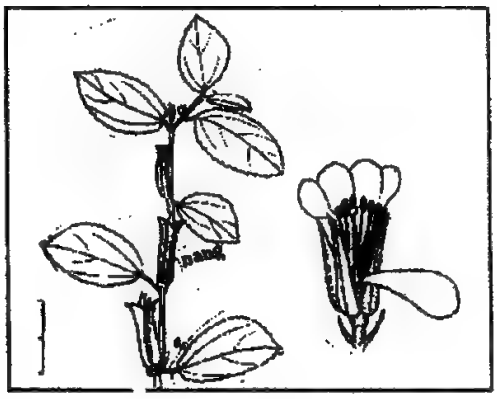

1927 - Corchorus aestuans L.. Bố dại, Rộp.

Cỏ cứng, thường *hơi nằm*; thân đỏđỏ, nhánh có hàng lông. Lá có phiến xoan bầudục, *không tai* nhọn ở đáy; lábẹ nhọn. Hoa 2-3, nhỏ, ở nách, *vàng*, không lông; cánhhoa 5; tiểunhụy 25-30; noãnsào trên thưđài. Nang ốm, *ốp vào thân*, nở thành 3-4 mảnh; hột nhiều.

Đọt non ăn được; ở Ân trị sưng phổi, đau baotử. Đất hoang, dựa lộ, 0-1.000 m.

- Leaves not auriculated; capsules appressed to stem (*C. acutangulus* Lamk.).

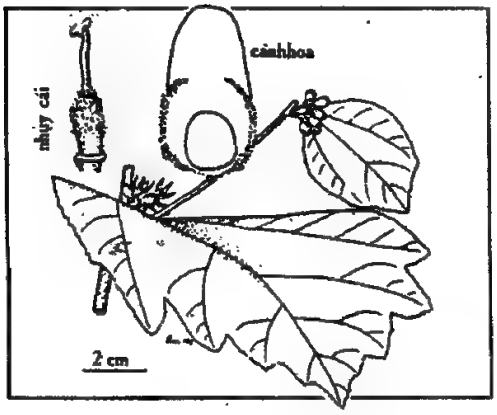

1928 - Grewia abutilifolia Vent. ex Juss.. Giam lá-rộng.

Tiểumộc 2 m; nhánh non có *lông hình sao nâunâu*. Lá có phiến xoan rộng tròn, có khi có thuỳ cạn, có lông hình sao thưa, gân ở đáy 3; cuống 1-2 cm. Chụm dày; cánhhoa cao bằng 1/3 đài, *có vòng lông quanh dĩa mật*; noãnsào đầy lông. Trái 4 hay 2-3 cạnh, ít lông; 2-4 nhân 1-2-hột.

Càná, Dran; VI-VII.

- Shrub 2 m high; branches, leaves stellate pubescent; dense glomerule.

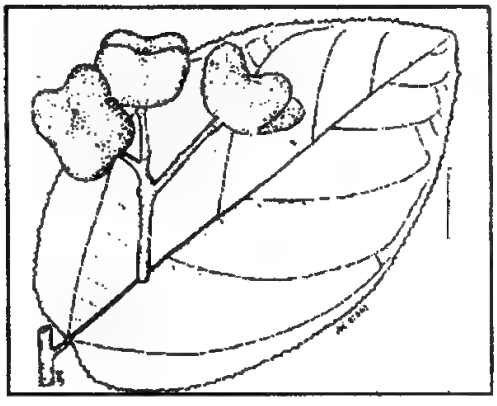

1929 - Grewia acuminata Juss. var. **grandis** Gagn.. Giam lá-to.

Dây leo, dài 8-10 m; nhánh có *lông hình sao*, to 3-4 mm. Lá có phiến to, dài đến 15 cm, rộng 12, bìa có răng đứng, mặt trên có lông ngắn, mặt dưới có lông dài, đáy có 3 gân; cuống đầy lông, dài 1 cm, lábẹ mau rụng. Pháthoa ở ngọn và nách lá; cọng có lông. *Trái to hơn*, rộng đến 2,5 cm, 4-hòn.

Ven rừng, vùng Đinhquán.

- Woody climber; leaves 15 x 12 cm; fruits tetradymous, 2,5 cm across.

1930 - Grewia acuminata var. **pierrei** Gagn.. Còke Pierre.

Tiểumộc cao 5-6 m; nhánh non tròn, có lông mềm. Lá có phiến bầudục, to vào 5 x 3 cm, chót tà hay hơi nhọn, đáy bấtxứng, có lông mịn, gân ở đáy 3-5. Hoa thành chụm tụtán ở nách; nụ tròn, đầy lông; cánhhoa có lông mặt ngoài gần đáy, và *lông quanh tuyến mật*; tiểunhụy nhiều. Trái *đen*, cao 8-9 mm.

Rừng thưa, rừng còi: Biênhòa.

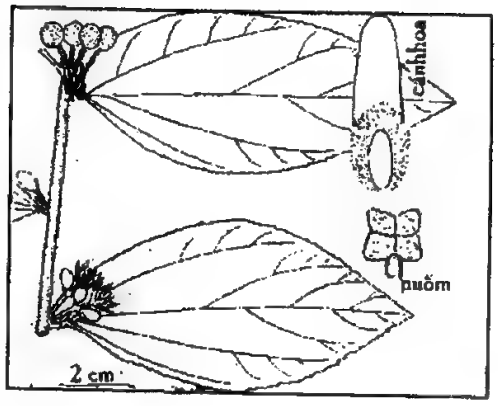

- Treelet to 6 m high; leaves ovate-lanceolate, pubescent below; fruits black.

1931 - Grewia asiatica L.. Còke Achâu.

Tiểumộc cao 3-6 m; nhánh non có lông nhiều. Lá có phiến đadạng thường bầudục, có *lông trắng mặt dưới* lúc non; lábẹ nhọn, dài hơn cuống. Tụtán ở nách; *hoa trắng*; láđài có lông dài mặt trong; cánhhoa cao 4-5 mm, có *vòng lông quanh đĩa mật*; tiểunhụy nhiều; noãnsào đầy lông. Quảnhâncứng *đen*, có lông sát, to 8-9 mm, nhân 4 hay ít hơn.

Rừng thưa, rừng còi: Hànamninh, Hoàbình, Buônmêthuột, Phanrang, Dran, Biênhoà..; IV-XI. Vỏ bảovệ màng nhầy; vỏ rễ trị têthấp;lá đắp trị nổi ở da; trái lợitiểu, mát kiệnvị

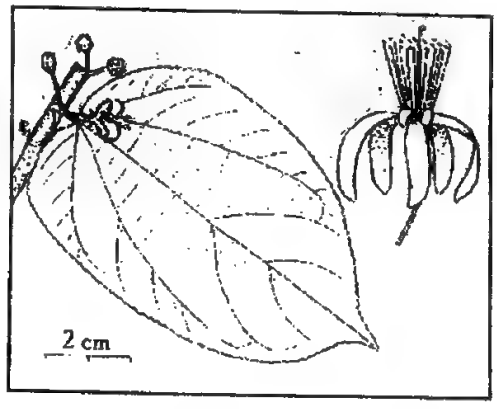

- Treelet 3-6 m high; leaves white pubescent below; drupes black, 8-9 mm across.

1932 - Grewia annamica Gagn.. Còke Trungbộ.

Cây cao 4-5 m; nhánh non có lông mịn, rồi láng, nâu. Phiến bầudục, dài 3,5-8 cm, lúc non có lông hình sao rồi láng mặt trên, *mặt dưới đầy lông trắng*, bìa nhu nguyên. Chùm-tụtán ở ngọn và nách; cánhhoa có *vòng lông quanh nơi giáp tuyến mật*; hùngthuđài cao 1 mm. Quảnhâncứng *đen*, to bằng đầu đũa; hột 1.

Dựa biển, từ Khánhhòa đến Phanrang (hình theo Gagnepain).

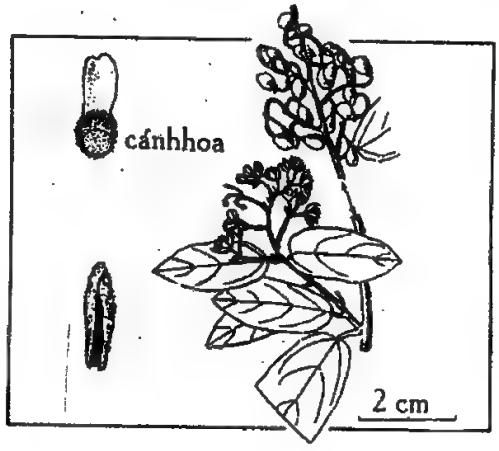

- Treelet 4-10 m; young branches pubescent; leaves white pubescent beneath; drupes black.

1933 - Grewia astropetala Pierre. Còke cánh-sao, Meo.

Bụi *hơi leo*; nhánh mảnh, có *lông hình sao hoe*. Lá có phiến tròndài, chót nhọn, nhám ở mặt trên, mặt dưới có lông hình sao. *Biệtchu*; pháthoa ngắn, có lông hoe; láđài 8-9 mm, hẹp; cánhhoa *ngắn*, bằng 1/2 láđài; tiểunhụy 12-22; noãnsào đầy lông, 2 buồng. Trái mập, to 9 mm, nhân 4, 1-hột.

Đất hoang, còi; Đànẵng, Braian, Biênhòa, Lụctỉnh, 5-1.000 m; VI- VIII, 9.

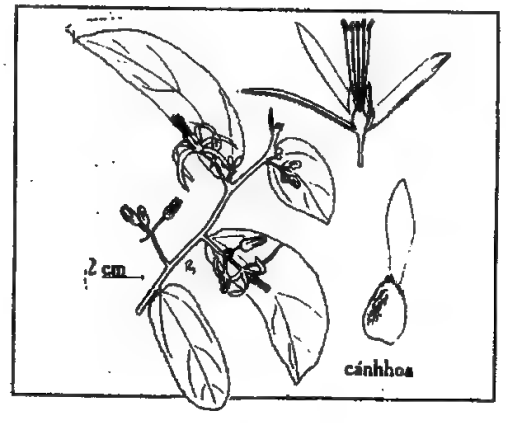

- Shrub, also scandent: leaves stellate pubescent below; dioecious; drupes 9 mm across.

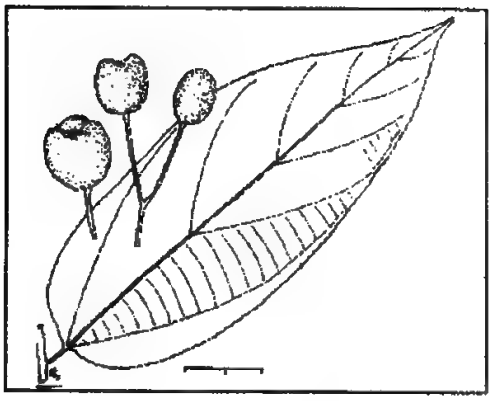

1934 - Grewia astropetala Pierre var. **laotica** Gagn.. Còke Lào.

Cây trườn; nhánh hơi mảnh. Lá to hơn trên, đến 15 x 5,5 cm, đáy tròn, chót nhọn. Trái *cũng to hơn*, đến 2 x 1,7 cm tròn hay 2-3-hòn; nhân 4, mỗi nhân 1-hột.

Nhatrang.

- Differt of var. *astropetala* by its leaves bigger, and drupes to 2 cm long.

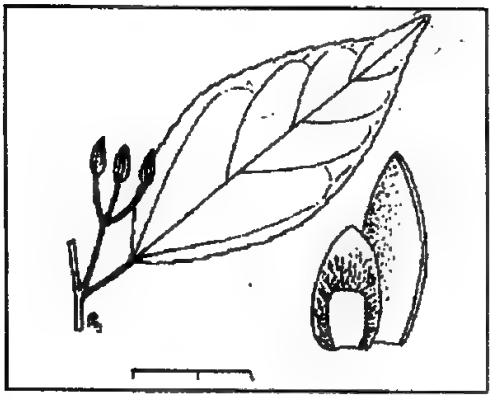

1935 - Grewia bilamellata Gagn.. Còke hai-phiến.

Tiểumộc 1 m, *hơi trườn*, gần như không lông. Lá có phiến hình bánhbò, to 5-6,5 x 2,3-2,7 cm, đáy bấtxứng, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống 0,5-1 cm, lábẹ mau rụng. Tụtán 3 hoa ở nách lá; cọng 1 cm; nụ có 5 cạnh; láđài 7-8 mm; cánhhoa ngắn hơn, *có lông quanh vùng giáp tuyến tiết*; tiểunhụy nhiều; noãnsào 4-buồng 1-noãn. Trái không lông, lõm làm hai (*hai-hòn*), mỗi bên 2 hột.

Ninhbình; IX, 9.

- Shrub 1 m high, almost glabrous; cyme 3-flowered; fruits didymous.

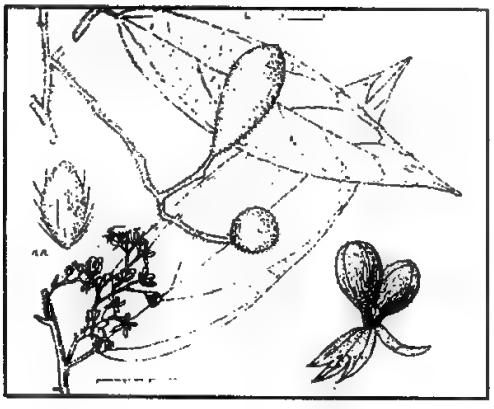

1936 - Grewia bulot Gagn.. Bùlốt.

Đạimộc đến 15 m; nhánh non có lông trăngtrắng. Lá có phiến tròndài thon, dài 13-25 cm, có *lông dày hình sao ngắn mặt dưới*, gân ở đáy 3, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tụtán ở nách và ngọn; cánhhoa xoan, có *vòng lông quanh đĩa mật*; hơn 15 tiểunhụy, hùngthưđài 1,5 mm; noãnsào có lông. Quảnhâncứng to 3 x 2 cm, có lông dày hay sát, *nạc chuachua*; nhân, 1, có xơ.

Vùng núi; Quảngtrị, Hảivân, đèo Ankhê, Dilinh; 12.

- Tree to 15 m high; branches, leaves below whitish pubescent; androgynophore 1,5 mm; drupes to 3 x 2 cm.

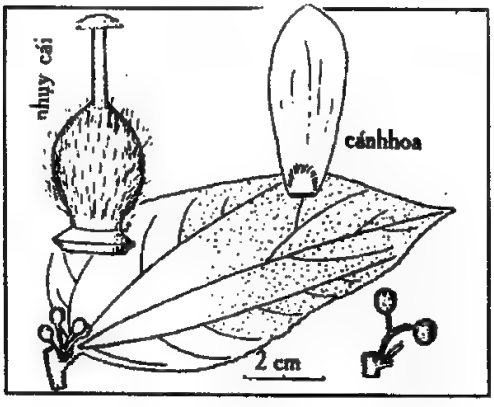

1937 - Grewia celtidifolia Juss.. Còke lá-sếu.

Tiểumộc; nhánh tròn, có lông mịn. Lá có phiến xoan, đáy tròn, *bấtxứng*, gân 5, chót tà nhọn, bìa có răng nhỏ. Tụtán 2-3 ở nách lá; *hoa vàng*; cánhhoa *đầy lông ở phần dưới* quanh vùng đụng tuyến tiết; noãnsào có lông ở phần trên. Quảnhâncứng *đen*, to 5-7 mm.

Biênhòa.

- Shrub; branches finely pubescent; flowers yellow; drupes black (*G. eriocarpa* Juss.; *G. excelsa* Pierre).

1938 - Grewia calophylla Kurz. Còke lá-đẹp.

Cây... Lá có phiến xoan bầudục, đến 14 x 6 cm, đáy tròn, chót nhọn, bìa nguyên, dày, không lông mặt trên, gân ở đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống 10-13 mm, tròn. Pháthoa cao 10 cm; hoa.. Trái *hình xáli*, cứngcứng, láng, cao 2-2,5 cm.

Bạchmã; 4.

- Leaves glabrous; inflorescence 10 cm long; drupes 2,5 cm.

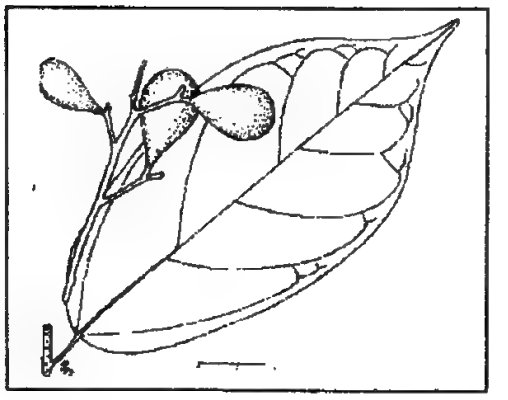

1939 - Grewia eberhardtii H. Lec.. Còke Eberhardt.

Cây.. Nhánh tròn, có lông hình sao. Lá có phiến thon, to 12-15 x 3-4 cm, đáy tà, chót hơi nhọn, daidai, *không lông*, bìa có răng thưa ở 1/2 trên; cuống 10-12 mm, lábẹ 4 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 6-12 cm; hoa chụm 3, cọng 6-8 mm; láđài 5 mm; cánhhoa 5; tiểunhụy nhiều, chỉ có lông; noãnsào không lông, buồng 4-noãn.

Huế, Đànẵng.

- Leaves subcoriaceous, glabrous; inflorescence 6-12 cm long; sepals 5 mm long; ovary glabrous.

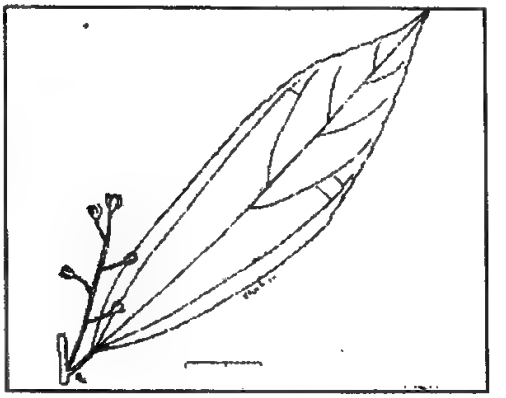

1940 - Grewia glabra Bl.. Còke không-lông.

Tiểumộc; nhánh không lông, nâunâu. Lá có phiến, dạng như lá Bố, láng mặt trên, gần như *không lông* mặt dưới, gân từ đáy 3; lábẹ như kim. Tụtán 2-3 hoa; láđài cao 1 cm; láđài cao 1 cm, mặt trong không lông; cánhhoa có *vòng lông* quanh vùng giáp tuyến tiết mật. Trái cao 1 cm, rộng 6-7 mm, nhân 4.

Bìnhnguyên, Nhatrang, Phướctuy; VII, 9.

- Treelet glabrous; cymes 3-flowered; drupes 1 cm across, pyrena 4 (*G. leavigata* auct. non Vahl).

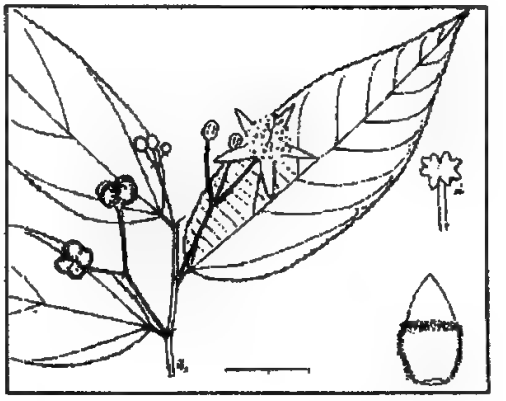

1941 - Grewia hirsuta Vahl. Còke lông.

Tiểumộc 1 m, nhánh yếu, đầy lông hình sao hoe. Lá có *phiến thon*, to 6-13 x 1,7-3,5 cm, *đầy lông 2 mặt*, bìa có răng mịn, gân từ đáy 3; lábẹ 8-10 mm. Chùmtụtán ngắnở nách, cọng 3-7 mm; cánhhoa ngắn hơn đài, có *vòng lông* quanh nơi giáp vùng tiết mật; tiểunhụy nhiều; noãnsào đầy lông. Trái 2-4-hòn, rộng 8-9 mm, nhân 2-hột, 2.

Trungnguyên: Lạngsơn, Càná, Lâmđồng; IV-XII, 2.

- Shrub 1 m; branches densely rufous stellate pubescent; leaves lanceolate, pubescent; fruits 9 mm across.

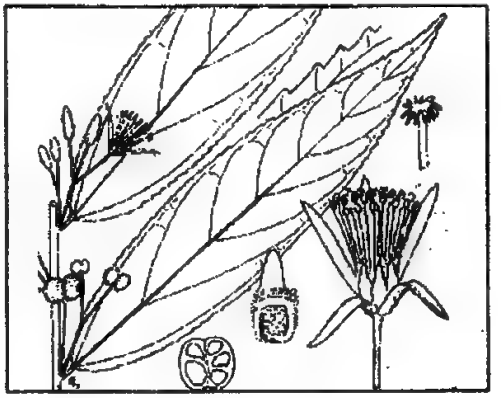

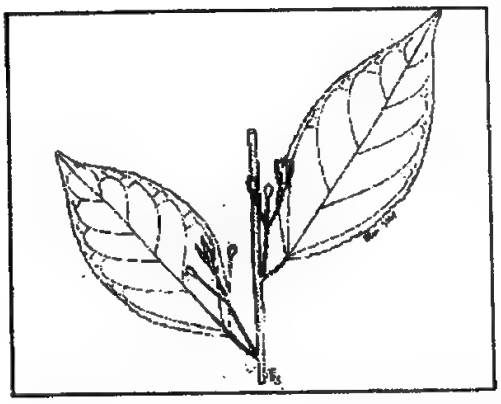

1942 - Grewia langsonensis Gagn.. Còke Lạngsơn.

Đạimộc cao 11 m; nhánh không lông, to 1 mm. Lá có phiến bầudục thon, dài 5-8 cm, chót nhọn, *không lông*, gân từ đáy 3; cuống mảnh, dài 6-8 mm, lábẹ mau rụng. Tụtán mảnh, cao hơn cuống, 3 hoa, cọng hoa dài 1,5 cm; nụ tròn; láđài hẹp, cao 11 mm; cánhhoa nhỏ, cao 2,5-3 mm; hùngthuđài ngắn; tiểunhụy nhiều; noãnsào 4 buồng.

Lạngsơn.

- Tree 7-11 m, glabrous; petals 2,5-3 mm; androgynophore short; ovary 4-celled.

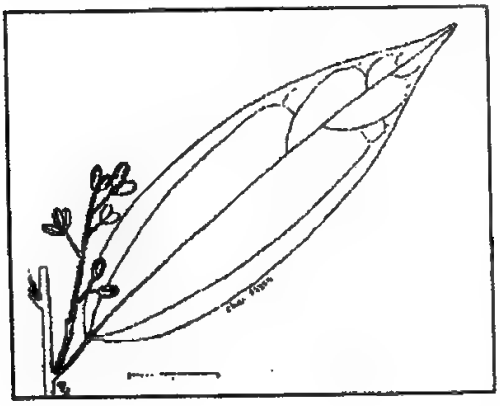

1943 - Grewia laurifolia Hook. f. ex Mast.. Rèngrèng, Bùlốt.

Đạimộc 15-20 m. Phiến tròndài thon, đến 20 x 8 cm, *dạng như lá Quế với 3 gân từ đáy*, dai, láng, bìa nguyên; cuống không lông. Chùm-tụtán ở nách, đầy *lông hình sao vàng*; láđài đầy lông mặt trong; cánhhoa cao 4,3 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông, vòi nhụy có *nuốm nhỏ*. Quảnhâncứng *vàng*, *chói*, hình xáli, cao 1,5 cm; nhân 1.

Rừng luônluôn xanh, 100 m: Quảngtrị, Đànẵng; IV.. Còn gọi là *Microcos laurifolia* (Mast.) Burr.. vì nuốm nhỏ.

- Tree; leaves glabrous; leaves triplinerve; panicles yellow tomentose; drupes 1,5 cm high.

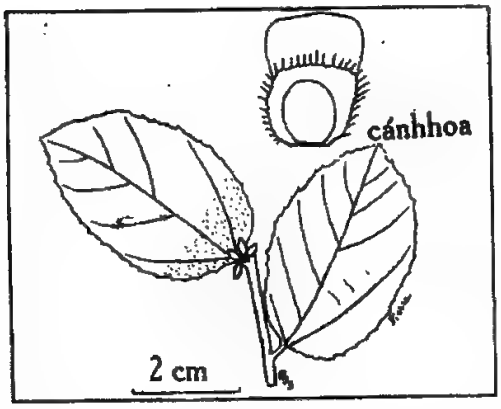

1944 - Grewia oligandra Pierre. Giam thiểuhùng.

Tiểumộc; nhánh yếu, có lông ngắn hoe. Lá có phiến bầudục, dài 4-5 cm, *có lông nhám*, *vàng* ở mặt dưới, gân ở đáy 3; cuống 3-4 mm, lábẹ mau rụng. Chụm nhỏ, dày; hoa *tậpphái hay biệtchu*; đài cao 4 mm; cánhhoa cao 2 mm, có *vòng lông* quanh nơi giáp với tuyến tiệt mật; tiểunhụy 8-12. Trái..

Dựa biển, vùng Bàrịa; VIII.

- Shrub; leaves rough pubescent; glomerule; stamens 8-12.

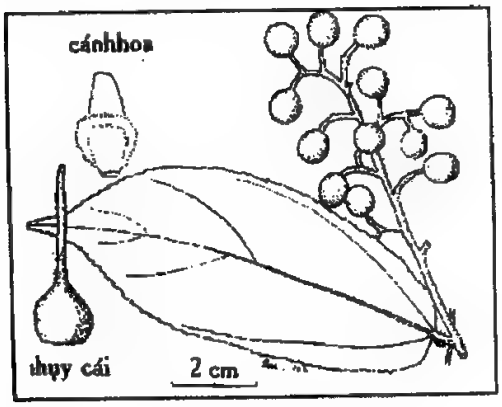

1945 - Grewia paniculata Roxb. ex DC.. Bunglai.

Bụi *hay đạimộc* đến 20 m; nhánh non có lông ngắn. Lá có phiến thon nhọn, đến 18 x 6 cm, có lông ở gân, gần ở đáy 3, bìa gần như nguyên; lábẹ nguyên hay chẻ hai. Chùm-tụtán ở ngọn; láđài có lông hai mặt; cánhhoa ngắn, bằng 1/2 láđài, có *vòng lông* quanh vùng đụng tuyến mật; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy có nuốm nhỏ. *Trái đen*, cỡ 1 cm, *chuachua*.

B đến Quảngtrị, Đànẵng; IV-IX (hình theo Pierre). Dùng trị lãi; đắp trị phonglở; ở Ấn, lá dùng như thuốc ngủ.

- Bush or tree 20 m high; panicles stellate pubescent; stigmate small; fruits black (*G. microcos* auct. non L., *Microcos tomentosa* J.E. Sm.).

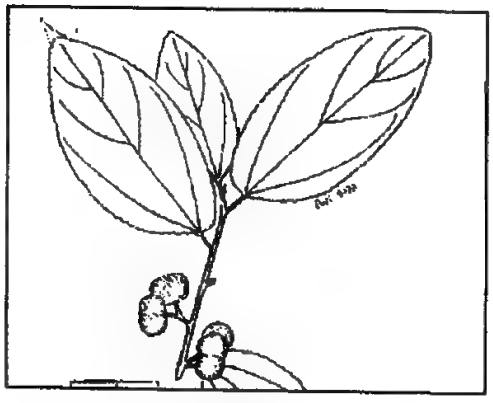

1946 - Grewia polygama Roxb.. Còke tạphái.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non *có lông vàng*, to 2 mm. Lá trung, có phiến bầudục, đâu tà hay nhọn, đáy bấtxứng, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống 4-6 mm, lábẹ cao 5 mm, mau rụng. Tụtán 2-3 hoa; *hoa đực và lưỡngphái* trên 2 cây riêng (tạpphái); cánhhoa 4, cao 2 mm; tiểunhụy cỡ 30; noãnsào đầy lông tơ. Trái to 1 cm, *hai-hòn*.

Vùng núi vào 300 m: Bàrịa.

- Shrub 2 m high; branches yellow pubescent; polygamous; fruits didymous.

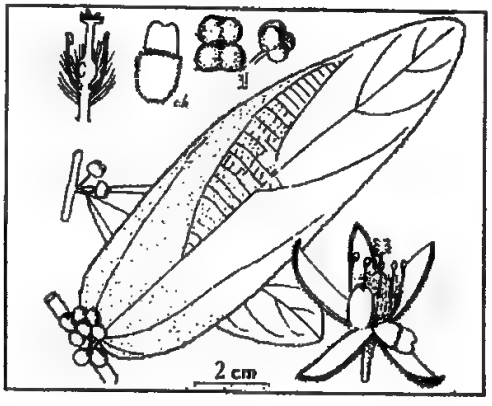

1947 - Grewia retusifolia Kurz. Giam lá-tà.

Bụi 1 m; nhánh mịn, đầy *lông vàng nâu*. Lá có phiến bầudục hay tròndài, dài 5-10 cm, đầu tà hay tròn, đáy gần như đốixứng, có *lông trắng mặt dưới*, đenđen lúc khô; lábẹ 5 mm. Hoa *đơnphái*, trên 1-3 trục 3-4 hoa, *vàng*; cánhhoa xoan, có lông quanh vùng tiết mật; vào 8-12 tiểunhụy; noãnsào nhiều lông, 4 buồng. Trái vuông, rộng 6-8 mm, tách làm 2 phần 2-hột.

Ninhbình, Sơntây, sông Đồngnai; V-VIII, 5-8 (hình theo Pierre).

- Bush 1 m hgh; leaves elliptic oblong round at apex; flowers yellowish; fruits 6-8 mm across.

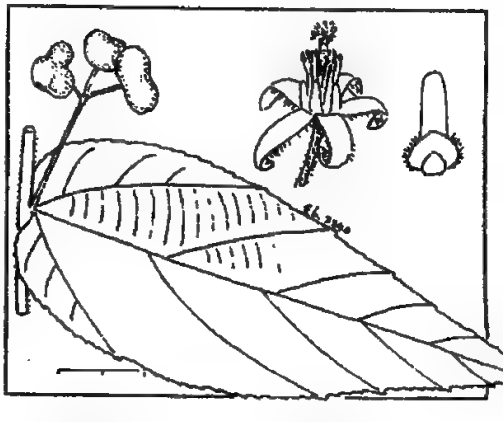

1948 - Grewia sessilifolia Gagn.. Còke không-cuống.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh , cuống, pháthoa đầy lông vàng. Lá không cuống hay có *cuống rất ngắn*; phiến bầudục thon, đáy bấtxứng, chót nhọn, bìa có răng nhọn, có *lông nâu đầy mặt dưới*; lábẹ hẹp, cao 1 cm, mau rụng. Pháthoa có láhoa hẹp dài; hoa *tạpphái*; láđài có lông ở mặt ngoài; cánhhoa 2 lần ngắn hơn, tiểunhụy 15-17. Trái to 1 cm, 4-hòn, nâu; nhân 4.

Caolạng; XI,1.

- Shrub 2 m high; branches, petioles, inflorescences yellow pubescent; leaves sessile; fruits 4-dymous.

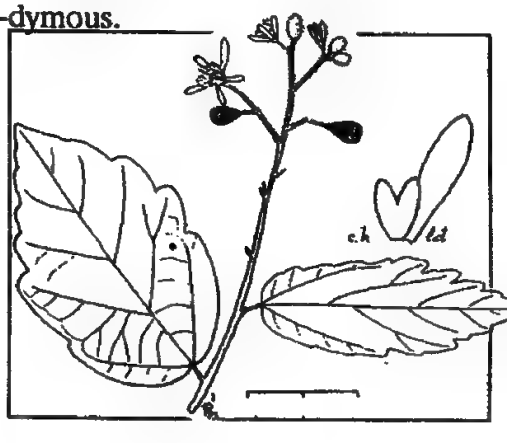

1949 - Grewia sinuata Wall.. Còke dọn.

Bụi cao 2 m; nhánh mảnh, lúc non có lông. Lá có phiến tròndài thon, dài 4-14 cm, đáy tròn hay cắt ngang hay hơi hình tim, *bìa có thùy nhỏ tròn, thưa*, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống 5 mm, lábẹ 5 mm, mau rụng. Chùm-tụtán ngắn; cọng hoa ngắn; láđài có lông 2 mặt; cánhhoa đầu lõm, 2 lần ngắn hơn láđài, *có lông* ở 2 mặt và quanh vùng giáp với tuyến tiết; tiểunhụy 40; noãnsào không lông. Trái *hình xálị*, cao 7-8 mm, 1-nhân.

Trên rạch, vôi Homonoia, Phúquốc; IV-V, 6-8.

- Bush 2 m high; leaves sinuate; panicles short; stamens 40; ovary glabrous; drupes pear-shaped.

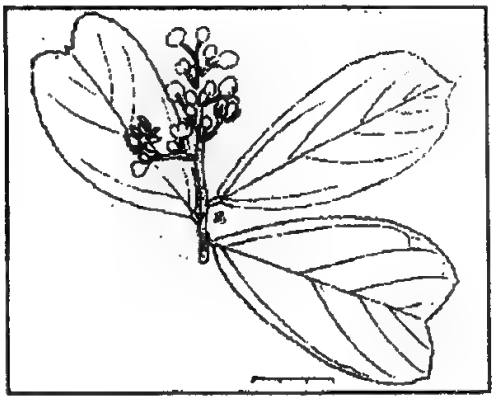

1950 - Grewia tomentosa Roxb. ex DC.. Còke.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; lá có đầu tà hay *thường có 2 thuỳ đặcsắc*, không hay có lông. Chùm-tụtán ở ngọn; *hoa lưỡngphái, thơmthơm*; cánhhoa 5, vàng; tiểunhụy nhiều; vòi nhụy có nuốm nhỏ. Trái tròn, *đen*, to cỡ 8-10 mm.

Rễ trị đau bụng. Ven rừng, rừng hậulập, thôngthường, từ Nhatrang, Đàlạt, đến N; I-XII.

Small tree; leaves glabrous or pubescent, often bilobate; flowers yellow; stigma small; drupes black (*Microcos tomentosa* J.E. Sm.).

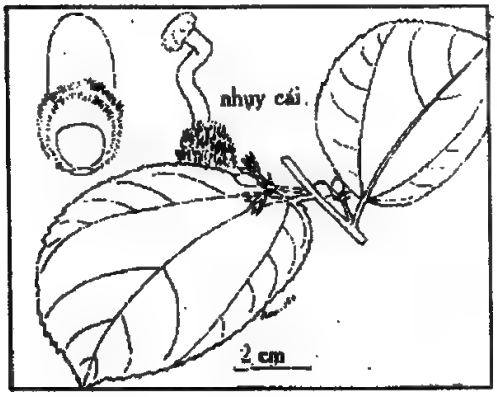

1951 - Grewia urenaefolia (Pierre) Gagn.. Còke lá-ké.

Bụi cao 1 m; nhánh mảnh, có lông hình sao. Lá có phiến xoan tà, dài 3-8 cm, có *lông hình sao nhiều ở mặt dưới*, gân từ đáy 3; cuống 1-1,5 cm. Hoa trên 1-2 trục 3-hoa, *lưỡngphái*; láđài 6 mm; cánhhoa ngắn, bằng 1/3 láđài; noãnsào đầy lông, 2 buồng.

Côngtum, Biênhòa; XI-III (hình theo Pierre).

Bush; branches, leaves stellate pubescent below; flowers bisexual; petals short; ovary hirsute.

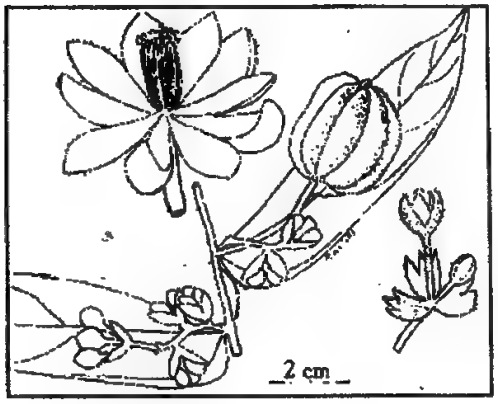

1952 - Colona auriculata (H. Baill.) Craib. Bồ-an.

Bụi cao 1-5 m, nhánh xiên, đầy lông trăngtrắng. Lá songđính; phiến tròndài thon, đáy rất bấtxứng, gân từ đáy 3-4, *mặt dưới đầy lông*; lábẹ dài 1,5 cm. Hoa có lông; cánhhoa *vàng có đốm đỏ*; tiểunhụy nhiều; noãnsào có lông trên, hùngthuđài. Trái tròn, to 2 cm, có *5 cánh* có lông; hột nhiều.

Đất hoang, ráo: Biênhòa, Bàrịa; VI-VIII (hình theo Pierre).

- Bush, 1-5 m high; leaves asymmetrical, densely pubescent below; flowers yellow; fruits 5-winged (*Columbia auriculata* H. Baill.).

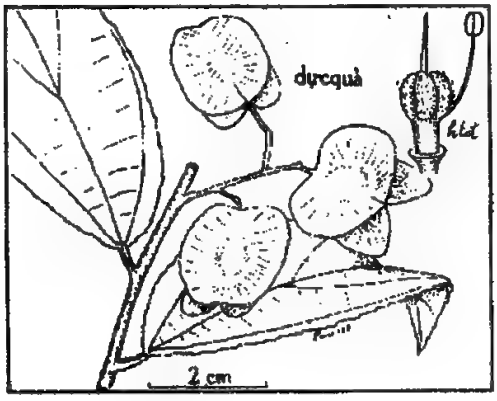

1953 - Colona evecta (Pierre) Gagn.. Chàm-ron.

Đạimộc cao 6-20 m; nhánh mảnh, có lông hình sao. Lá có phiến thon, *có lông hình sao*, gân từ đáy 3; lábẹ dài, mau rụng. Chùm-tụtán to ở ngọn; láđài đầy lông trắng; cánhhoa ngắn hơn; tiểunhụy nhiều; noãnsào có 5 khía. Trái tròn, đầy lông, có *3-4 cánh* cao bằng bề ngang của trái, dính nhau ở phía trên và dưới hột; hột 6-7 mm.

Côngtum, Biênhoà, Lụctỉnh; XI, 11 (hình theo Pierre).

- Tree 6-20 m high; branches stellate pubescent; panicles terminal; fruit with 3-4 wings (*Columbia evecta* Pierre).

1954 - Colona evrardii Gagn.. Bồ-an Evrard.

Nhánh non có lông vàng, rồi không lông. Lá có phiến tróndài thon, dài đến 18 cm, đáy bấtxứng hay đốixứng, gân ở đáy 3, *nhámnhám*, mặt dưới *có lông*. Chùm-tụtán dài bằng lá, có lông vàng; nụ có cạnh; *cánhhoa trắng*, có vòng lông quanh nơi đụng dĩa mật; hùngthuđài ngắn; noãnsào có 3-5 cạnh, có2 lông hình sao. Trái...

Côngtum, Trịan; XI (hình theo Gagnepain).

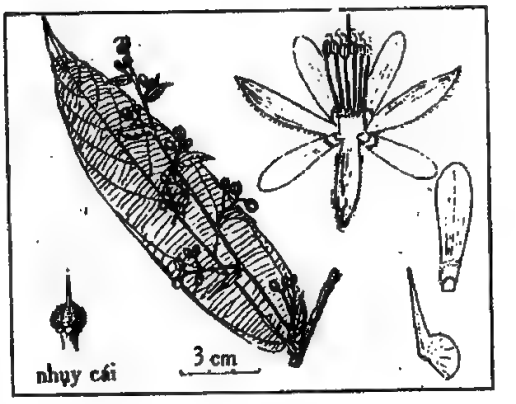

- Branches, inflorescence yellow pubescent; leaves asymmetrical at base; petals white; androgynophore short.

1955 - Colona floribunda (Wall.) Craib. Bồ-an nhiềubông.

Đạimộc trung; nhánh có lông hình sao. Phiến *xoan ngược*, to 10-18 x 6-13 cm, đầu tròn, có mũi ngắn, đáy tròn hay hơi hình tim, bìa có răng to và nhỏ, gân từ đáy 5, 2 chạy gần đến chót phiến, gânphụ khác 2 cặp, có lông nhám; cuống 1,2 cm. Chùm-tụtán ở ngọn; hoa nhóm 3, có cọng; tiểunhụy nhiều; hùngthuđài; noãnsào có lông. Trái *có cánh*, rộng 1 cm; hột 4.

T.

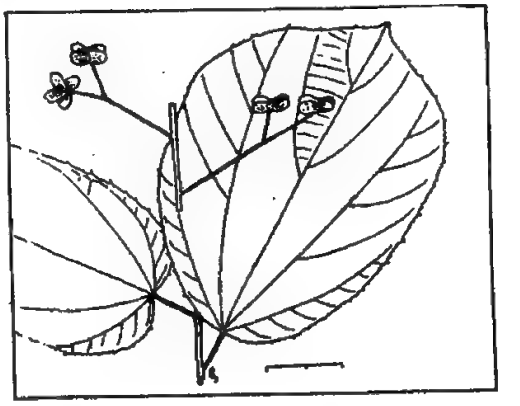

- Leaves obovate, up to 10 x 7,5 cm; fruits with 4 wings (*Columbia floribunda* Wall.).

1956 - Colona nubla Gagn.. Nu-bla.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh có lông như phấn, hay không. Lá có phiến bầudục xoan ngược, *đáy bấtxứng*, gân từ đáy 3-4; cuống 1 cm. Chùm-tụtán dài bằng lá; hoa nhỏ; cánhhoa dài 6 mm, có *vòng lông* quanh nơi đụng tuyến mật; hùngthuđài 1 mm; noãnsào có lông hình sao. *Nang có 3 cánh*, rộng 2 cm, cánh cao 1 cm.

Vùng khô: Phanrang.

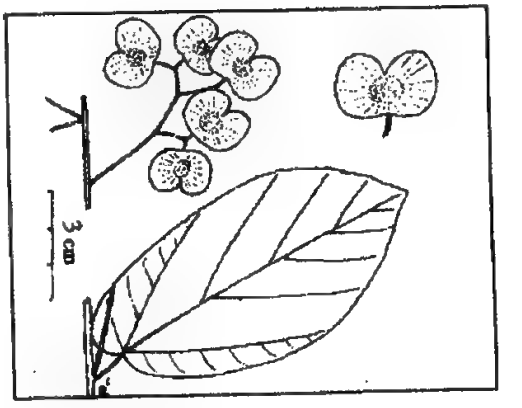

- Treelet 6 m high; branches puberulent; leaves asymmetrical at base; fruits 3 winged.

1957 - Colona poilanei Gagn.. Chông.

Đạimộc nhỏ cao 11 m, thân to 20-25 cm; nhánh to 2-3 mm, có lông tái. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 10-16 cm, đáy tròn, hơi bấtxứng, gân ở đáy 5, bìa có rằng nằm, thưa, mặt trên có lông ở gân, *mặt dưới đầy lông tái*; cuống 5-7 mm, lábẹ tamgiác rộng. Chùm-tụtán; nụ tròn, vàng; láđài cao 7 mm; cánhhoa cao 4-5 mm; tiểunhụy 25-30; noãnsào 3 cạnh, có lông. *Trái có 4 cánh*, rộng 3 cm.

Vỏ cho sợi tốt. Thường *ven suối*: Hànamninh, Hàsonbình.

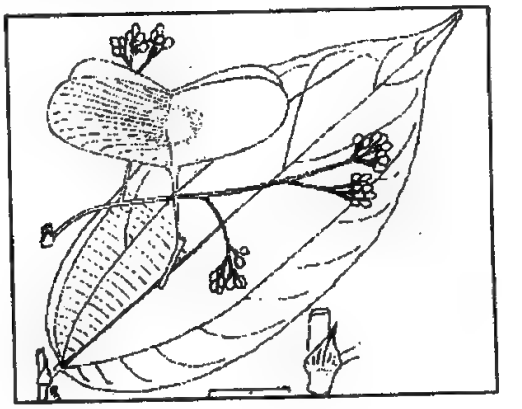

- Tree to 11 m high; long panicles; fruits 3 cm large with wings

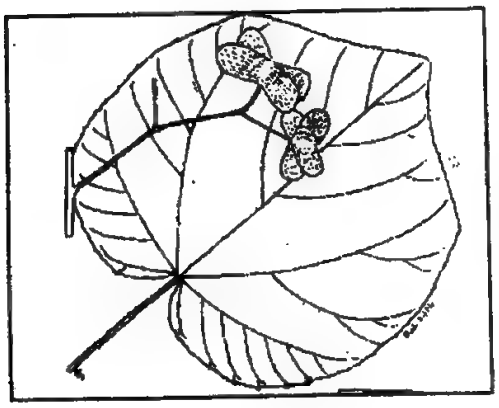

1958 - Colona scabra (A. DC.) Gagn. Bồ-an nhám.

Đạimộc cao 8 m; nhánh nhám vì lông hình sao. Lá có phiến to, gần như tròn lụcgiác, đường kính đến 15 cm, đầu tà, đáy hình tim, bìa có răng thưa nhỏ, nhọn, gân ở đáy 5, một cặp chạy đến 2/3 phiến, cứng, *nhám vì lông hình sao ngắn*; cuống dài 5-6 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 30 cm. *Trái có 4 cánh* ngang, rộng 2,5 cm, cao 7 mm; hột 1/mảnh.

Bavì; 2.

- Leaves orbicular cordate; fruits winged, 2,5 cm large (*Columbia scabra* A. DC.).

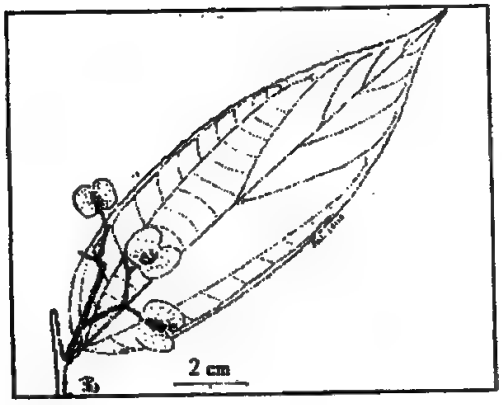

1959 - Colona thorelii (Gagn.) Gagn.. Cọ-mại-nháp, Bồ-an Thorel.

Đạimộc trung; nhánh có *lông nhưt nhung, vàng*. Lá có phiến tròndài, dài 15-20 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, bìa có răng thưa, cuống và mặt dưới có *lông như nhung vàng*. Chùm-tụtán cao 4-5 cm. Nang 3-mảnh, rộng 7 mm, có lông vàng, *cánh như nhung*; hột 1/mảnh, hoehoe.

Vỏ cho sợi, gỗ làm bột giấy. Hàsơnbình, Thanhhóa, Côngtum, Buônmêthuột, Dran; 7-8.

- Tree, yellow velvety; fruits 3-winged, 7 mm large (*Columbia thorelii* Gagn.).

1960 - Colona kodap Gagn.
Sonla

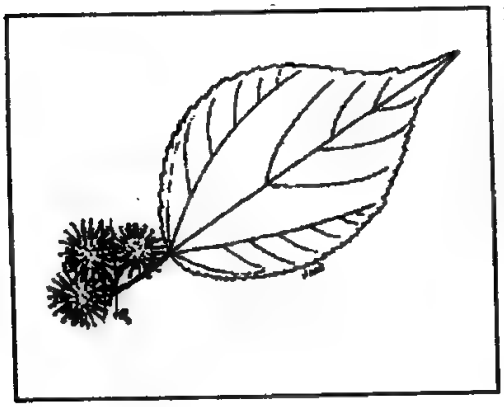

1961 - Triumfetta annua L.. Gaidầu nhấtniên.

Cỏ nhỏ, cao 50-60 cm, *nhấtniên, gần như không lông* (lóng có 1 hàng lông dọc). Lá có phiến xoan, to 8 x 4,5 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy hơi bấtxứng, gân ở đáy 5, gân-phụ khác 5 cặp, bìa có răng; cuống 1,5 cm, lábẹ như kim. Tụtán 3-hoa ở nách; cánhhoa *màu cam*, dài bằng láđài; tiểunhụy 10; noãnsào 4 buồng. *Trái có móc dài*, đường kính đến 1,5 cm kể cả móc.

B.

- Annual, to 60 cm high, almost glabrous; fruits globulous, with hooks, to 1,5 cm across.

1962 - Triumfetta pilosa Roth. Gaidầu vàng.

Bụi nhiều nhánh; nhánh tròn, *có lông dày vàng*. Lá có phiến xoan, chót nhọn, vào 8 x 5 cm, bìa có răng; cuống dài. Chụm 3-6 cọng 3-hoa; nụ cao 6 mm; cánhhoa hẹp; hùngđài ngắn, mang 10 tiểunhụy; noãnsào 4 buồng. Nang to 1 cm; *móc cao 0,6-1 cm, có lông mịn* dày trắng.

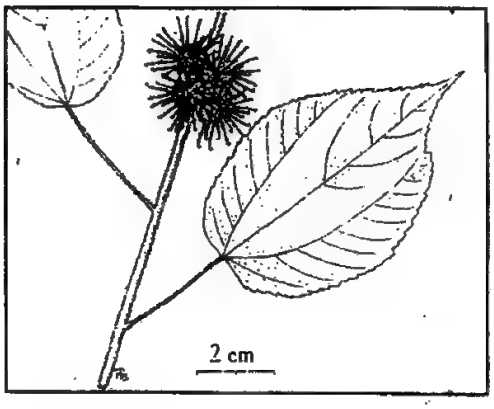

Vùng núi cao: Caolạng, Yênbái, Fan-si-Pan, Quảngnam, Đàlạt, Bảolộc.

- Bush; branches densely white pubescent; fruits with more 6 mm long hairy hooks.

1963 - Triumfetta pseudocana Sprague & Craib. Gaidầu lông.

Bụi; nhánh có lông hình sao. Lá có phiến xoan thon, gân ở đáy 5, *mặt dưới có lông hình sao trắng*; lábẹ 4 mm. Chụm dày; *hoa vàng*; tiểunhụy 10. Nang rộng đến 1,5 cm, kể cả gai, gai già cong, có lông; mảnh 4.

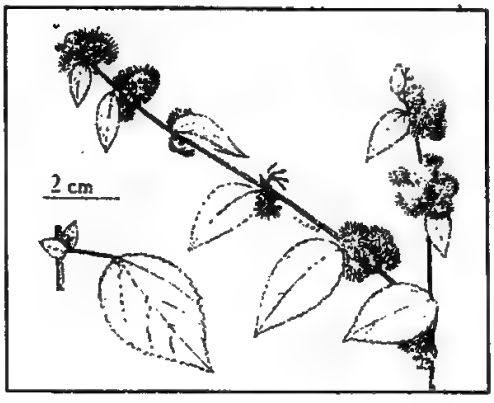

Đất hoang, 0-1.000 m, nhất là trungnguyên, B T N.

- Bush; branches, fruits stellate tomentose; fruits 1,5 cm across with hooks (*T. tomentosa* Boj.).

1964 - Triumfetta grandidens Hance. Gaidầu răng-to.

Bụi; thân không rễ ở mắt; nhánh mảnh, nằm. Lá *đadạng*, lá dưới thân có 3 thuỳ sâu, lá trên tròndài, có ít lông ở gân, gân ở đáy 3-5; lábẹ 2 mm. Cọng 1-3 ở nách, mang 1-2 hoa; đài có lông hình sao; tiểunhụy 10. Nang tròn, với gai, rộng 7-8 mm, *gai móc* có lông hình sao ở đáy.

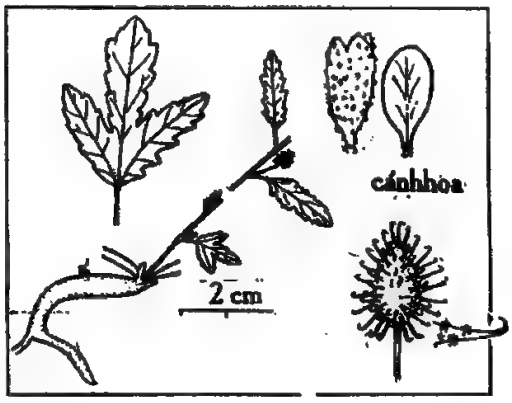

Dựa biển, B T N; XII-II, 12-4.

- Spreading but not rooting at nodes; leaves polymorphous; fruits 7-8 mm with hooks.

1965 - Triumfetta repens (Bl.) Merr. & Rolfe. Gaidầu bò.

Cây *nằm ở đất*, có rễ ở mắt. Lá đadạng, tròn, xoan, có 3-5 thuỳ sâu hay cạn, *không lông*; cuống 2-15 mm. Trục 3 hoa; láđài 1 cm; cánhhoa vàng, dài 8 mm; tiểunhụy 25-30. Trái tròn, *có gai ngay*, dài 2-3 mm, không lông; buồng 4-3.

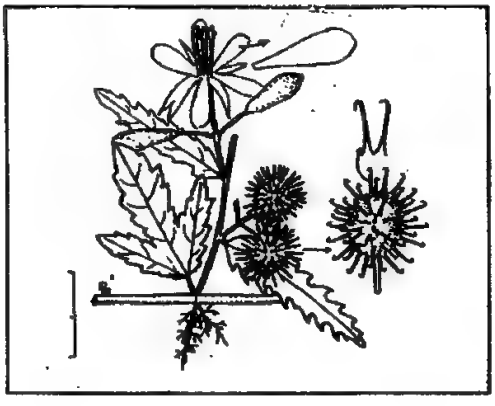

Dựa biển: Phúquốc; XII-II.

- Spraeding shrub, rooting at nodes; leaves polymorphous; fruits with glabrous hooks (*T. radicans* Boj.).

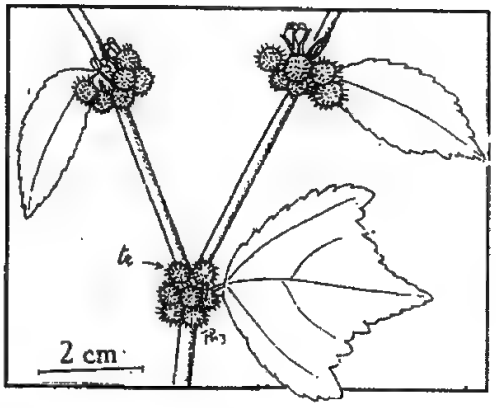

1966 - Triumfetta bartramia L. Gaidầu hình-thoi.

Tiểumộc đứng, cao đến 1,5 m; nhánh có 1 hàng lông dọc. Lá có phiến xoan đầu nhọn, hay rộng hơn ngang khi có 3 thuỳ, bìa có răng, gân từ đáy 3-5. Chùm có lộng; láđài 5 mm; cánhhoa *màu gạch tôm*; tiểunhụy 10. Trái rộng 12 mm (kể luôn) *gai móc không lông*.

Đất hoang, dựa lộ, bình đến caonguyên: BTN đến Phúquốc; I-XII. Rễ trị kiết, lỏ ruột; vỏ trị liệtdương, ỉa; toàn cây chống thụ.

- Erect shrub; leaves polymorphous; petals orange; fruits with short glabrous hooks (*T. rhomboidea* Jacq.).

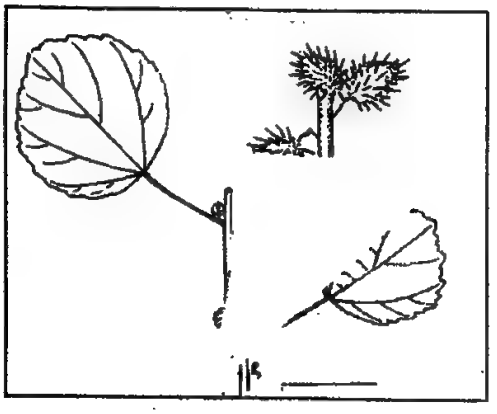

1967 - Triumfetta rotundifolia Lamk.. Gaidầu bánhbò.

Bụi. Lá có phiến *tròntròn*, to 2,5-5 cm, gân ở đáy 3-5, gân-phụ 2 cặp, bìa có răng nằm tà, mặt trên nhám, *mặt dưới có lông dày*; cuống 1 cm. Tụtán ở nách; láđài có lông trắng; tiểunhụy 15-25. Trái xoan, cao 6-8 mm, có lông mịn, có gai ngay.

N ?.

- Shrub; leaves orbicular, densely pubescent beneath; fruits 6-8 mm high, spines not hooked.

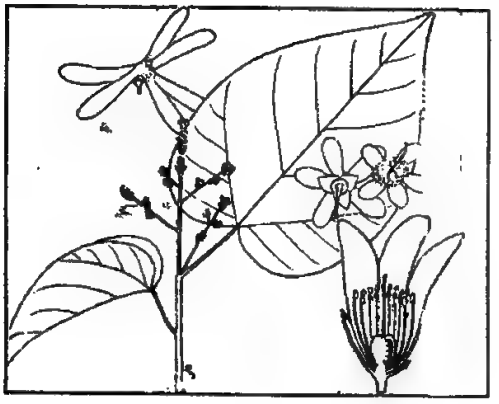

1968 - Berrya cordifolia (Willd.) Burret. Tách.

Đạimộc trung, tàn dày; gỗ đỏđỏ, tốt. Lá lúc non có lông hình sao, xoan tim, dài đến 20 cm, không lông; cuống dài đến 13 cm. Chùm-tụtán; *hoa trắng*, cao 8 mm; đài 5 mm, có lông dày; tiểunhụy rất nhiều; noãnsào có lông, 2-3 buồng. Dựcquả có *3 cánh chẻ hai*.

Phúthọ, Đànẵng; Trồng dựa lộ ở Sàigòn, Cầntho..; XII-V, 4-7.

- Tree; leaves ovate cordate; flowers white; fruits 3-winged (*Espera cordifolia* Willd.; *B. ammonilla* Roxb.).

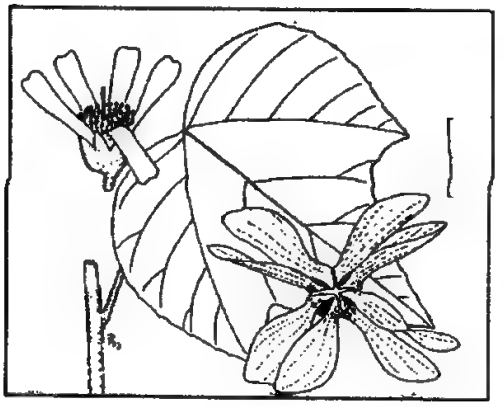

1969 - Berrya mollis Wall.. Trai tách.

Đạimộc 20 m; gỗ nâu dợt; nhánh non có lông. Lá có phiến to, *có 3 thuỳ cạn*, có lông và tuyến mặt dưới; cuống dài 10-12 cm. *Chùm-tụtán ở ngọn*; nụ nhọn; cánhhoa *trắng*, chót lõm; tiểunhụy nhiều; hùngthuđài 1 mm; noãnsào có lông. Dựcquả *có 6 cánh* dài 2-3 cm; hột có phôinhũ.

Gỗ tốt. Biênhòa; VI-IX, 6-9.

- Tree 20 m high; leaves pubescent glandulous below; terminal panicle, flowers white; fruits with 2-3 cm long wings.

1970 - Pentace eberhardtii Gagn.. May-nương.

Đạimộc cao 10-12 m; nhánh non có lông hình sao. Lá có phiến hình tim, dài 8-15 cm, *mỏng, mặt dưới có lông hình sao*, gân ở đáy 5-7; cuống dài 4-6 cm. Chùm-tụtán dài 20 cm; nụ xoan, cao 5 mm; láđài dính nhau, cao 6 mm; cánhhoa cao 8 mm; *tiểunhụy lép 5*, trăngtrắng, tiểunhụy thụ 18-20, có lông hình sao.

Lạngsơn (hình theo Gagnepain).

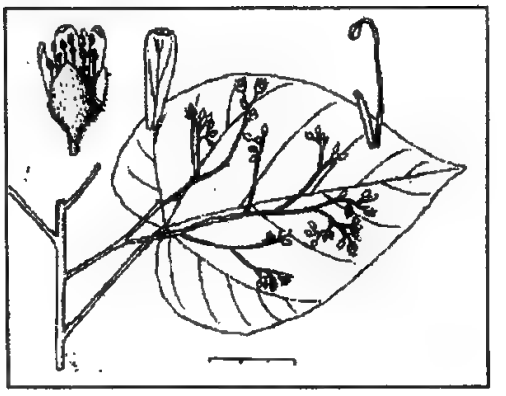

Tree 10-12 m high; branches, leaves stellate pubescent below; panicles 20 cm long; staminodes 5, whitish.

STERCULIACEAE họ Trôm.

1a - hoa không cánhhoa; có hoa đực riêng; hoa đực có hùngđài
- 2a - một dĩa mật quanh hùngđài — *Heritiera*
- 2b - không dĩa mật quanh hùngđài
  - 3a - manhnang không cánh
    - 4a - manhnang 1-hột — *Scaphium*
    - 4b - manhnang nhiều hột
      - 5a - quảbì mỏng, hột không rụng — *Firmiana*
      - 5b - quảbì dày, hột mau rơi — *Sterculia*
      - 5c - quảbì cứng, hột to, đỏ-tím; dunhập — *Cola*
  - 3b - dựcquả; tâmbì 1-noãn — *Tarrietia*

1b - hoa có cánhhoa, luônluôn lưỡngphái
- 2a - có hùngthuđài
  - 3a - 15 tiểunhụy gắn thành đầu tròn, không có tiểunhụy lép — *Reevesia*
  - 3b - 5 tiểunhụy lép, to hay nhỏ
    - 4a - có tai ở đáy phiến cánhhoa — *Helicteres*
    - 4b - cánhhoa suôn
      - 5a - hột có cánh; dĩa mật trên hùngthuđài — *Pterospermum*
      - 5b - hột không cánh; hùngthuđài không dĩa mật — *Kleinhofia*
- 2b - không hùngthuđài
  - 3a - không có tiểunhụy lép
    - 4a - tiểunhụy nhiều
      - 5a - tiểunhụy đến 50; vòi nhụy 5-10 nuốm; nang 5 mảnh — *Erioloena*
      - 5b - tiểunhụy thành 5 bó 3 — *Leptonychus*
    - 4b - tiểunhụy 5
      - 5a - vòi nhụy rời nhau; nang 5 khía; hột 5 — *Melochia*
      - 5b - vòi nhụy 1; nang 1 buồng 1-2 hột — *Waltheria*
  - 3b - có tiểunhụy lép
    - 4a - cánhhoa tròndài; tiểunhụy lép dài, to — *Pentapetes*
    - 4b - cánhhoa bầu ở đáy rồi hẹp ở đầu; tiểunhụy lép chụm quanh noãnsào
      - 5a - trái có cánh — *Abroma*
      - 5b - trái có gai hay u
        - 6a - tiểunhụy lép không lông, tà ở đầu — *Byttneria*
        - 6b - tiểunhụy lép có lông, nhọn ở đầu
          - 7a - trái có gai — *Commersonia*
          - 7b - trái có u — *Guazuma*

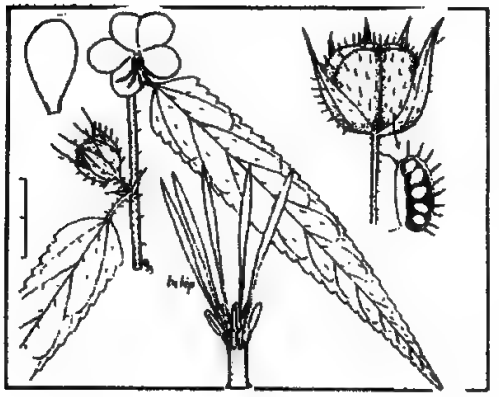

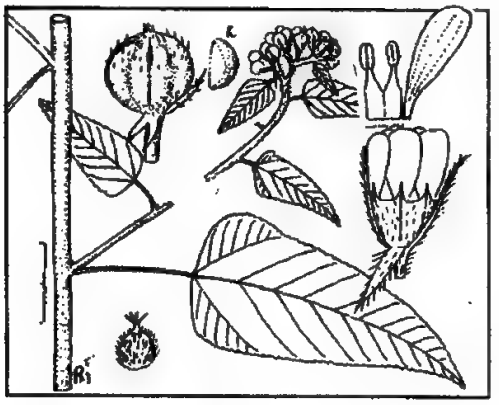

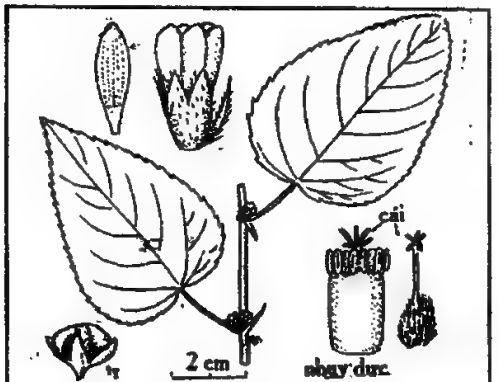

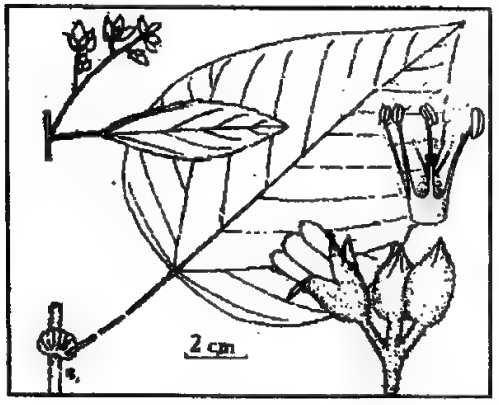

1971 - Pentapetes phoenicea L. Ngũphướng, Tíngọ, Bố hoang.

Cỏ nhấtniên, cao đến hơn 1,5 m, có ít lông. Lá có phiến thon hẹp, bìa có răng to; lábẹ cao 7 mm. Hoa côđộc ở nách lá, *đẹp, đỏ thắm*, to 3-4 cm; láđài 1,5 mm, có mũi dài, có lông trắng; cánhhoa dài đến 3 cm; tiểunhụy thụ 5, xen với *5 tiểunhụy lép dài thò ra ngoài, đỏ thắm*. Nang; hột nhiều, đen.

Ruộng ở bìnhnguyên, nhiều ở Đồngtháp *mùa nước*; vỏ cho sợi; Tr vị hoa; V-XI. Lá làm trà uống cho khoẻ lúc trở trời, bảovệ màng-nhầy, hoạtnhuận; ở Ấnđộ, dùng trị nọc rắn.

- Annual helophyte; flowers red with 5 long staminodes.

1972 - Melochia corchorifolia L.. Trúngcua lá-bố.

Cỏ nhỏ, cứng; nhánh non có lông, mau không lông. Lá có phiến *xoan tamgiác*, to 9 x 3,5 cm, *đáy cắt ngang* hay tròntròn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân, gân ở đáy 3; cuống 2-3,5 cm. Tụtán như chụm ở chót nhánh; *hoa hườnghường*; đài là ống 5 răng, có lông; cánhhoa cao 5-7 mm; tiểunhụy 5, chỉ dính thành ống. *Nang* cao 5 rộng 5 mm; hột dài 2,5 mm.

Dựa lộ, ruộng, đất hoang; I-XII. Ở Ấndộ, thân, lá sắc uống trị nọc rắn nước.

- Herb; leaves truncate at base, sparsely hairy beneath; flowers pinkish; capsule.

1973 - Melochia nodiflora Swartz.. Trúngcua.

Cỏ cứng cao 1,5 m. Lá có phiến *xoan rộng tamgiác*, có lông thưa cứng ở gân; lábẹ nhỏ. Chụm ở nách; *hoa hường hay trắng*; láđài dính thành ống; tiểunhụy 5, chỉ dính thành ống dài. Nang tròn to 3-5 mm; hột 1-2 mỗi buồng.

Dựa lộ, ruộng, đất hoang , đến 700 m; I-XII.

Herb; leaves ovate, emarginate at base; flowers white or pinkish.

1975 - Melochia umbellata (Wright) Stapf.

Trúngcua rừng; Meloch. *Đạimộc nhỏ*; nhánh non có lông dày trắng. Lá xoan to, dài đến 20 cm, có *lông mịn như nhung ở hai mặt*, gân ở đáy 5; cuống dài bằng phiến, lábẹ to, cao 1 cm, hình thận, rụng sớm. Lá ở pháthoa hình bánhbò, trăngtrắng. *Hoa hường*; đài dính thành có ống cao 2,5 mm, có lông mịn; cánhhoa cao 8 mm; tiểunhụy 5, chỉ *dính thành ống ngắn*; noãnsào có lông dày. Nang cao 1 cm, có 5 khía, có lông. Rừng triền, núi: Hànội, Buônmêthuột, Càná, đèo Bảolộc; I-XII. Rễ chứa alcaloid: melochin, scutiamin, melovinon .

- Small tree; leaves pubescent; flowers pinkish (*Visenia umbellata* Wright, *V. tomentosa* Miq., *M. arborea* Blco).

* (Xem chú thích ở trang 58)

1976 - Waltheria americana L.. Hoàngtiền.

Cỏ cứng cao 1 m . Lá có phiến xoan, lục tươi, có lông hình sao như nhung. Hoa trên chụm có cọng, *vàng*; đài có lông dày; cánhhoa dài 4-5 mm; tiểunhụy 5 *chỉ dính nhau thành ống*; noãnsào 1 buồng. Nang ở trong đài; hột đen, không lông. n = 20.

Đất hoang, dựa lộ, bìnhnguyên; XI-VI. Chứa alcaloids adouetin X và Z, scutiamin. Cây trị ho; rễ trị ra máu nộitạng, tăng thựtinh ở phụnữ; hoa, vỏ rễ trị *Candida albicans* ở miệng.

- Herb to 1 m high; leaves stellate velvety; flowers yellow; ovary 1-celled; seeds 1-2 black (*W. indica* L.).

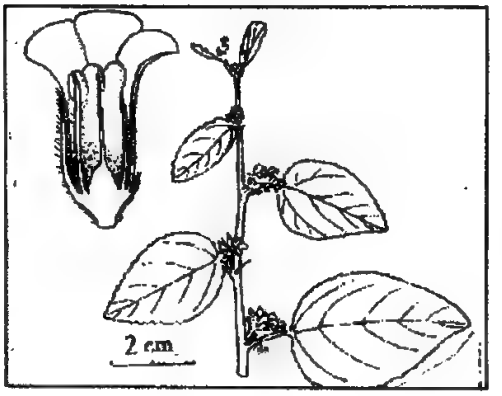

1977 - Craigia yunnanensis W.W.Sm.. Cây-gia.

Đạimộc cao 15-20 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục, to 12-15 x 6-9 cm, không lông, *bìa nguyên*, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 13 cặp; cuống dài. Chùm ở nách lá, dài 5-7 cm; cọng hoa dài 2 cm, có lông mịn. Trái xoan, dài 12 mm, lúc non *đầy lông hình sao trắng*.

Sapa.

- Branches, leaves glabrous; fruit stellate pubescent.

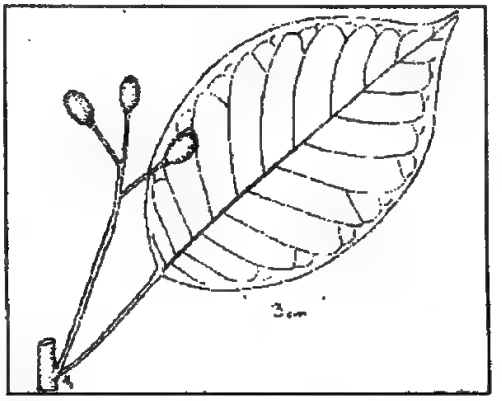

1978 - Leptonichus caudatus (Wall. ex G.Don) Burrett. Songgiam. *Tiểumộc hay đạimộc*, cao 0,6-12 m; nhánh non mảnh, không lông. Lá có phiến tròndài *thon ngược*, dài 12-16 cm, chót có mũi dài, không lông; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ngắn ở nách lá; hoa nhỏ; cánhhoa *nhỏ*, teo, cao 1,5-2,5 mm, ôm lấy dĩa mật; *tiểunhụy thụ 10*, xen với tiểunhụy lép dạng 2-5 sợi, dài hay ngắn (1,7-7 mm); noãnsào 2-5 buồng. Nang tròn, 2-5 mảnh; hột đen, to vào cm, có tử-ỷ. Rừng, rừng hậulập, nơi ẩmlầy: Quảngnam (hình theo Gagnepain).

- Treelet or tree; leaves glabrous; panicles short; petals reduced; fascicles 3-stamens 5; capsules 2-val- ved (*Grewia acuminata* Bedd., *G. heteroclita* Roxb., *Paragrewia poilanei* Gagn.).

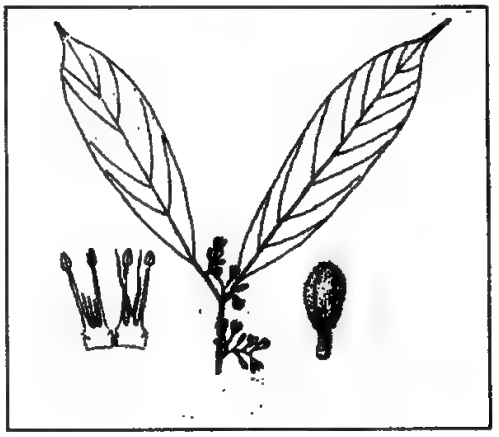

1979 - Byttneria andamensis Kurz. Bíchnữ Anđaman.

Dây trườn; nhánh có lông, lóng dài 10-15 cm, có rãnh cạn. Lá có phiến hình tim ở đáy, đầu có 3-5 thuỳ, gân ở đáy 7, *gân chánh có tuyến dài* gần gần đáy, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài hơn phiến, lábẹ 5 mm, mau rụng. Tụtán thưa cao 5 cm; láđài 5; cánhhoa có cuống có 2 tai, chót nhọn, *ôm 5 tiểunhụy lép*; tiểunhụy thụ 5. Nang hình cầu vàng mốcmốc, cứng dạng con Cầugai, rộng 2,5 cm; buồng 5, mỗi buồng 1 hột xoan, cao 2-3 mm.

Tâyninh, Bàrá; 9.

- Climber; leaves cordate 3-5 lobate; staminodes 5; capsules globulous, spinous.

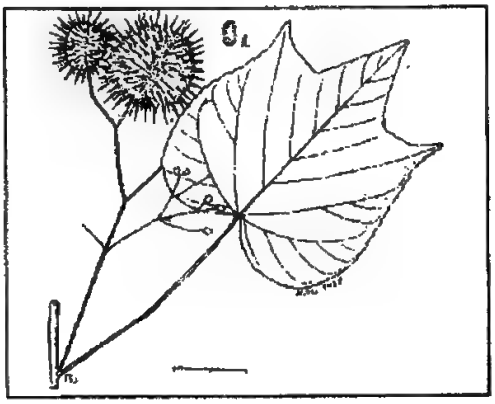

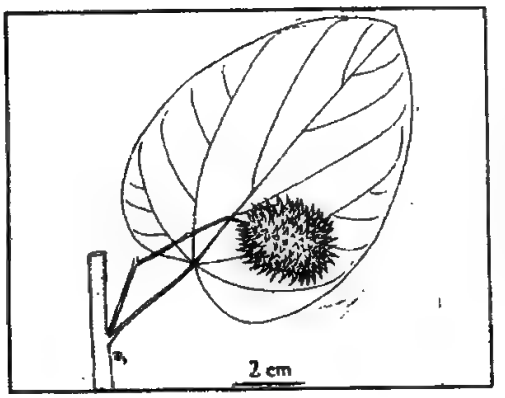

1980 - Byttneria aspera Colebr. in Roxb. Bíchnữ nhọn, Trôm leo.

Dây leo rất cao; nhánh non mốcmốc. Lá có *phiến hình tim* tròn, gân từ đáy 5, *không lông*, lúc khô nâu sậm mặt trên, dợt mặt dưới. Tảnphòng hay tán ở nách, dài 8 cm; láđài có lông dày mặt ngoài; cánhhoa có 4 thuỳ; tiểunhụy thụ, 5, lép 5. Nang tròn, to 2,5 cm, có gai to congcong; buồng 5, hột 1/buồng.

Thấtsơn, Châuđốc; V-VI.

- Big climber; leaves glabrous; sepals densely pubescent outside; staminodes 5; capsules prickly.

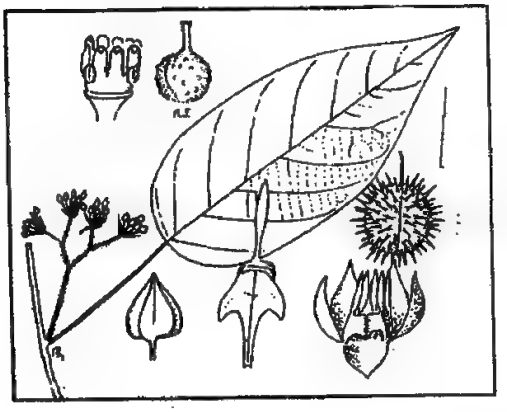

1981 - Byttneria echinata Wall.. Bíchnữ gai.

Bụi leo cao 4 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 8-14 x 4-6 cm, gân từ đáy 3-5, *không lông*, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàng tươi, có lông ở gân. Tán hay tảnphòng kép; láđài tamgiác, có lông 2 mặt; cánhhoa 5 mm, *hình đầu tên, có mũi* ; tiểunhụy thụ 5, lép 5, cao. Nang cứng, tròn, to 2 cm; buồng 5, 1-hột.

Bàrịa, Tâyninh; VI.

- Climbing; leaves pubescent on veins below; staminodes 5; capsules 2 cm across.

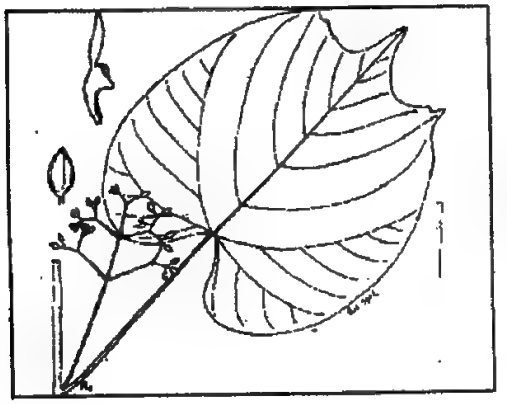

1982 - Byttneria erosa Gagn.. Bíchnữ gặm.

Tiểumộc leo, không lông, trừ ở nhánh non có vài lông hình sao. Lá có phiến xoan tròn, to 10-12 cm, đầu cắt ngang và có mũi tà (như bị gặm khoét), đáy hình tim, gân ở đáy 5, gân-phụ 5 cặp mịn, *mỏng, không lông*; cuống dài 5-9 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài cỡ cuống; hoa nhỏ, rộng 5 mm, *trắngtrắng*; láđài 3,5 mm; cánhhoa 4 mm, có một phụbộ thon; tiểunhụy lép chót cắt ngang.

Sông Đà; IX.

- Climber; leaves membranous, truncate acuminate at apex; flowers whitish; staminodes truncate.

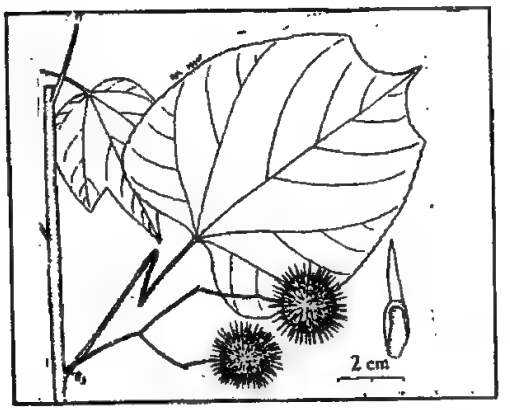

1983 - Byttneria pilosa Roxb.. Bíchnữ lông.

Tiểumộc leo, có gai; thân tròn. Lá có phiến xoan rộng, có 3 thuỳ, thuỳ chót ngắn hay dài, gân ở đáy 5, gân giữa có tuyến, có lông dày; cuống dài đến 15 cm. Tụtán có lông hình sao; láđài 3-6 mm; *cánhhoa tím*; tiểunhụy thụ 5, lép 5, chỉ dính nhau. Nang rộng 2 cm, gai cao 5-7 mm.

Ven rừng, rừng hậulập, bìnhnguyên, từ Hàsơnbình vào đến N.

- Climbing; leaves pubescent; petioles long; petals purple; caspsules 2 cm across.

1984 - Byttneria tortilis Gagn.. Bíchnữ vặn.

Tiểumộc leo cao 5-6 m; nhánh có 5 rãnh, có lông hình sao thưa. Lá có phiến tròntròn, đáy hình tim, *chót có đuôi dài 1-4 cm, vặn như vòi*. Pháthoa mang tán ít hoa; láđài 3,5 mm; *cánhhoa có phụbộ nhọn*; tiểunhụy lép có cánh ở lưng; noãnsào có mục. Nang to bằng ngón chân cái, có nhiều mũi cứng.

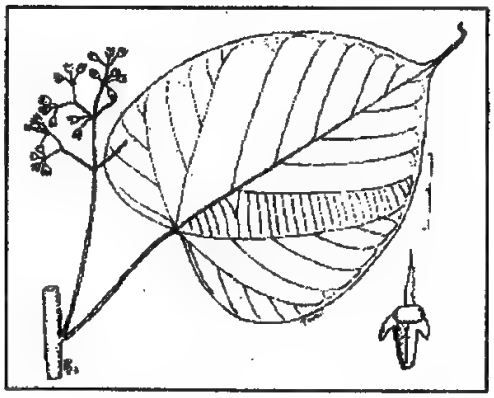

Lào, Cambốt; VN? ;IX-X.

- Climbing; leaves with twisted cauda; staminodes; capsules 2,5 cm across.

1985 - Commersonia bartramia (L.) Merr.. Thung, Chưng-sao.

Đạimộc cao 7 m; nhánh có lông dày, vàng. Lá có phiến xoan bầudục thon, dài đến 20 cm, gân ở đáy 3, mặt dưới có *lông như nhung vàng*; cuống ngắn. Chùm-tụtán đầy lông vàng; hoa rộng 6 mm; cánhhoa *hường*; tiểunhụy lép có lông, chót nhọn. Nang có gai mềm có lông, dài đến 1 cm; mảnh 5.

Vỏ cho *sợi dùng dệt chiếu*. Trungnguyên: B, Thùathiên, Bàrịa, Phúquốc; 12.

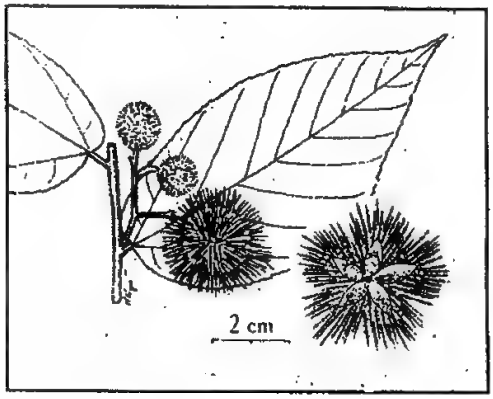

- Tree 7 m high; pubescence dense, yellow; petals pink; staminodes; capsules 5-valved, spines hairy (*Muntingia bartramia* L.).

1986 - Theobroma cacao L.. Ca-cao; Cacao-tree; Cacaoyer.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá có phiến tròndài hơi thon ngược, dài 20-30 cm, không lông; cuống phù 2 đầu, lábẹ cao 1 cm. *Hoa ở thân và nhánh to*, nhỏ, rộng 5-7 mm; láđài xanhxanh; cánhhoa *trắng*, có 2 sọc đỏ, chót có phụbộ hẹp hình dằm, dài; tiểunhụy thụ 5, lép 5, đỏ đậm. Trái dài 10-20 cm, có unần thấp; nạc trắng; hột to.

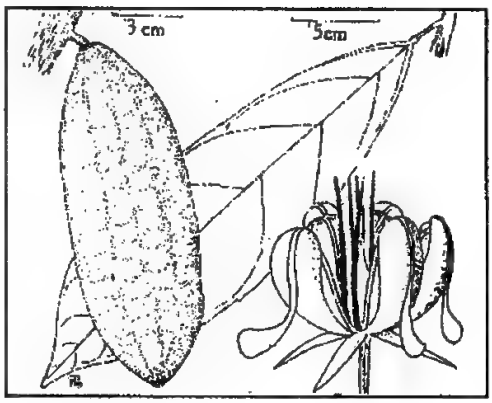

Trồng để lấy hột, ủ làm cacao, gốc T.N.-Mỹ; I-XII. Hột cho lipid hoạtnhuận, dùng thoa môi, làm suppositoire; *in vitro*, chống siêukhuẩn poliomyelitis, herpes simplex.

- Cultivated small tree for its seeds.

1987 - Abroma angusta (L.) Willd.. Bấtthực, Múc; Devil's Cotton.

Tiểumộc cao 3 m, có lông hình sao dày. Lá có phiến *xoan thon hay hình tim có 3 thuỳ*, dài đến 35 cm, gân ở đáy 3, bìa có răng nhỏ; cuống dài đến 40 cn. Tụtán ít hoa; cánhhoa *đỏ đậm*, cao 2,5 cm; tiểunhụy lép 5. Nang 5 mảnh, mảnh có sóng cao như cánh; hột nhiều.

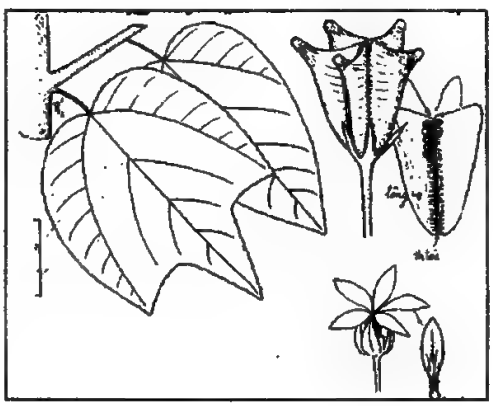

Bình và trungnguyên, dựa lộ, suối; I-XII, 5. Vỏ rễ tươi lợikinh, bổ tửcung; mủ trị đau-mắt (conjonctivite) và có kinh đau.

- Shrub to 3 m high, dense stellate pubescent; flowers red; staminodes; capsules 5 valved (*Theobroma angusta* L.).

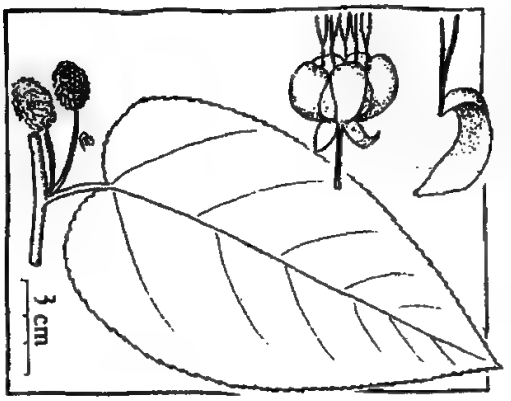

1988 - Guazuma ulmifolia Lamk. var. **tomentosa** H. Schum.. Thụcđịa.

Đạimộc trung, trông giống như một Còke; nhánh non có lông mịn. Lá xoan bầudục, đáy hình tim, gân ở đáy 3-5, *hơi nhám* vì có lông mịn; lábẹ 4 mm. Pháthoa ngắn ở nách lá; hoa màu *vàng tươi*; đài có lông sát; cánhhoa 5, cong, tậncùng bằng một phụbộ đứng cao, chẻ hai, màu nâu; tiểunhụy lép nhọn. Trái xoan, *có unần, đen*.

Trái ăn được; vỏ pháthãn. Trồng; V-XII.

- Tree; leaves slightly rough pubescent; petales light yellow, with acute bifide apex; staminodes.

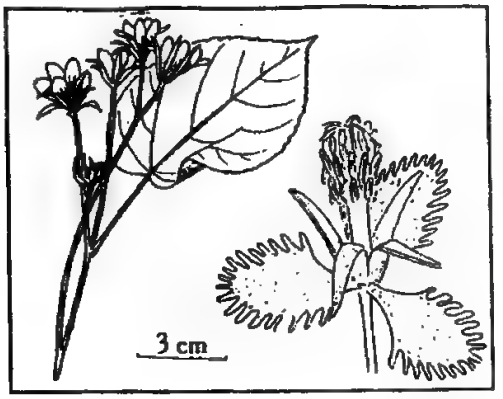

1989 - Erioloena candollei Wall.. Bôngbai.

Đạimộc 20 m; nhánh non có lông hình sao ngắn. Lá có phiến hình tim, bìa có răng, *đầy lông 2 mặt*, gân ở đáy 5-7. Chùm ở nách và ngọn; hoa rộng 4 cm, *vàng*; tiểunhụy nhiều, chỉ dính nhau *thành ống* cao 6-8 mm. Nang có lông, cao 4 cm; hột dài 1,5 cm, có cánh ngắn.

Hàsonbình, Lâmđồng (Dilinh), Đồngnai (Phươnglâm); I.

- Tree to 20 m high; leaves stellate pubescent; flowers yellow; stamens forming a tube; capsules 4 cm high; seeds winged.

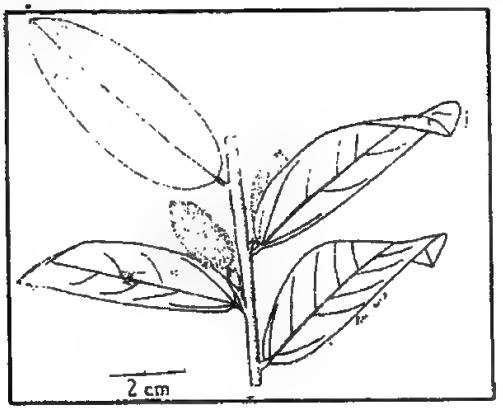

1990 - Helicteres angustifolia L.. Dó hẹp, Ổ-kén.

Bụi cao 1 m; nhánh non có *lông hình sao*. Lá có phiến *thon hẹp*, vào 5-8 x 2,3-3 cm, chót tà; lábẹ hẹp. Chụm; *hoa đỏ hay tím*; đài cao 6mm; cánhhoa có 2 tai, các cánhhoa đều có lằn lông; hùngđài có lông, mang 10 tiểunhụy. Nang tròndài, *đầy lông thường và hình sao*; hột nhiều, nâu.

Đất hoang, rừng còi, 1-1.000 m : V-VI (hình một phần theo Pierre). Đắp ung-nhọt; rễ trị đau baotử.

- Shrub; branches stellate pubescent; flowers red or purple; capsules densely hiary.

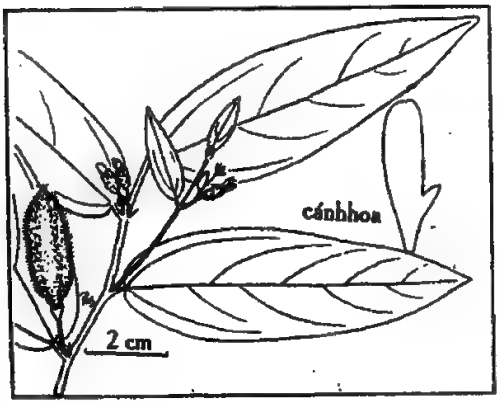

1991 - Helicteres angustifolia var. **glaucoides** Pierre. Dó mốc.

Bụi; nhánh tròn, có lông hình sao. Lá khác thứ trên ở chỗ *mặt dưới trắngtrắng*, chót thon. Chụm; hoa cũng như trên. Nang tròndài, đầy lông hình sao và lông thường; hột nhiều, nâu.

Rừng thưa: Phanrang.

- Differt of precedent var. by leaves more lanceolate, glaucous beneath.

1992 - Helicteres angustifolia var. **obtusa** Pierre. Ổ-kén hẹp.

Bụi; thân và lá giống *var. angustifolia*, khác ở chỗ lông hình sao thưa hơn, lá chót tà tròn. Chụm; hoa *đỏ hay tímtím*; tất cả cánhhoa có 2 tai và có lằn lông; tiểunhụy 10 trên *hùngđài*. Nang ngắn hơn, đầy lông hình sao và thường; hột nhiều, nâu.

BTN; 5 (hình theo Pierre).

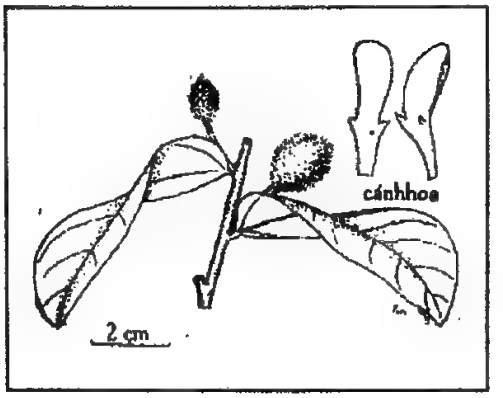

- Differt of var. *acuminata* by its leaves obtuse at apex, and capsules shorter.

1993 - Helicteres glabriuscula Wall.. ổ-kén không-lông.

Tiểumộc; nhánh có lông rất mịn, vỏ mâu tươi. Lá có phiến bầudục thon, vào 5 x 2 cm, bìa có răng không đều, gân-phụ 4-5 căp, cặp gần đáy dài hơn cả. Hoa ở nách; cọng 6 mm; đài là ống có lông, có 5 răng nhọn, không bằng nhau; cánhhoa có cọng có 2 tai nhỏ; *hùngthuđài ngắn*, không lông, mang 10 tiểunhụy và noãnsào không lông.

Rừng thưa, Bắcgiang; II.

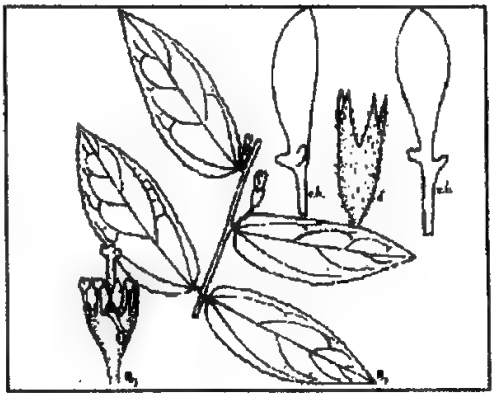

- Shrub; branches finely pubescent; flowers axillary; calyx pubescent.

1994 - Helicteres isora L.. Dó tròn; Red Isora.

Tiểumộc 2-4,5 m. Lá có phiến xoan rộng tròndài, đáy tròn có khi bấtxứng, có thuỳ hay không, bìa có răng nhọn; lábẹ như kim. Tụtán 2-3 hoa; đài 1,2 cm; cánhhoa *xanh rồi đỏ*, dài 3-4 cm; *hùngthuđài* mang 10 tiểunhụy quanh noãnsào. *Trái vặn như dây luột*; hột to 2 mm.

Rừng ven suối,1-900 m: Phanrang, núi Cấm, Châuđốc; I-XII (hình theo Pierre). Vỏ cho sợi như Bố (Kaivun fiber). Rễ chứa cucurbitacin B, isocucurbitacin B,cả hai đều độctếbào, trị ungthư mũi họng.

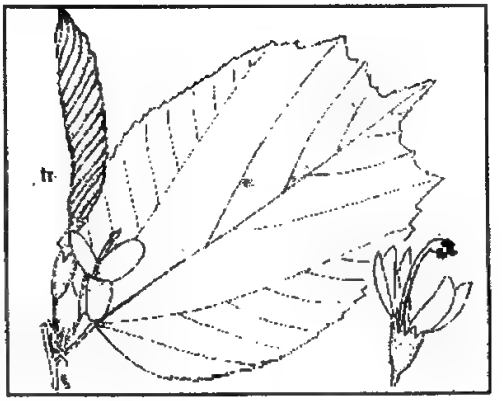

- Shrub to 4,5 m high; petals red; capsules twisted.

1995 - Helicteres hirsuta Lour.. Con-chuột, Dó lông.

Tiểumộc cao đến 4 m; thân *có lông mịn*. Lá songđính, có phiến xoan thon, bìa có răng, có lông thưởng; cuống 1 cm. Chùm ở nách lá; láhoa có một tuyến to; *hoa đỏ* dọt hay sậm; *hùngthuđài* dài 1,5. Nang đầy lông xám, dài 4 cm; mảnh 5; hột nhiều. n = 10.

Ven rừng, rừng còi, đất hoang; 1-1.500 m; I-XII.

- Shrub to 4 m high; branches finely pubescent; flowers red; capsules to 4 cm long.

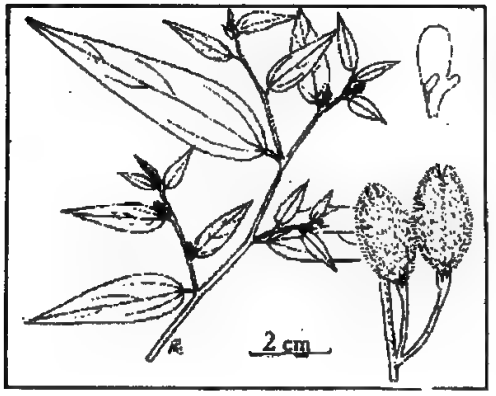

1996 - Helicteres lanceolata DC.. Dó thon.

Tiểumộc cao 3 m; nhánh songđính, có lông hình sao. Lá có phiến thon , 6-9 x 1-2 cm, gân ở đáy 3, *mặt dưới đầy lông hình sao*; lábẹ nhọn. Chụm; *hoa vàng*; đài trắngtrắng; cánhhoa có tai; *hùngthưđài* có lông ở đáy. Nang xoan hơi dài, cao 1,5-2,5 cm, đầy lông hình sao; hột vàng.

Đất hoang, bìnhnguyên, từ Dànẵng trở vào; VI-XII.

- Shrub to 3 m high; leaves stellate white pubescent below; capsules to 2,5 cm long.

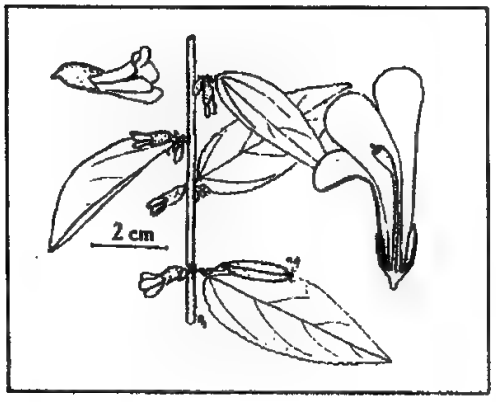

1997 - Helicteres plebeja Kurz. Dó thường.

Bụi; nhánh tròn, có lông hình sao vàng. Lá có phiến bầudục thon, dài đến 8,5 cm, rộng 2,5 cm, lúc non *đầy lông vàng*, bìa có răng, đáy tròn, chót nhọn; lábẹ dài bằng hai cọng hoa. Hoa *hường tím*; đài 5-6 mm, có lông; cánhhoa đầu tròn; *hùngthưđài* mang 5 tiểunhụy thụ, 5 lép. Nang 15-17 x 5 mm, có lông hình sao.

Đất hoang : Lạngsơn, Nhatrang; IX-I.

- Bush; branches stellate yellow pubescent; petals purple; capsules 17 x 5 mm.

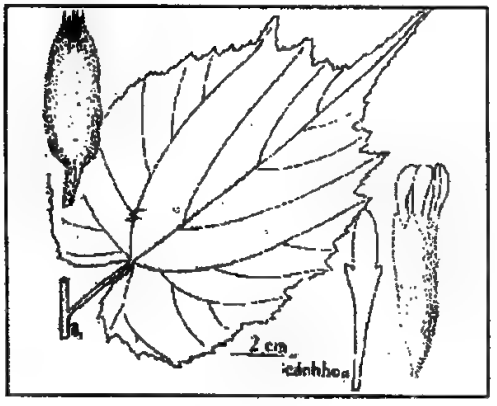

1998 - Helicteres viscida Bl.. Dó trỉn; White Isora.

Tiểumộc cao 2,5 m. Lá có phiến *hình tim*, chót có đuôi nhọn, có khi bấtxứng, bìa có răng không đều; lábẹ hình kim. Đài hình ống dài 1,3-2 cm; cánhhoa dài 1,7-2,5 cm, *trắng*; *hùngthưđài* 1,5-3 cm, không lông. Trái ngay, cao 2-4 cm.

Lá uống như trà; rễ xem như bổ thận. Đất hoang, bìnhnguyên: B T; I-XII.

- Shrub 2,5 m high; branches, leaves viscous pubescent; flowers white.

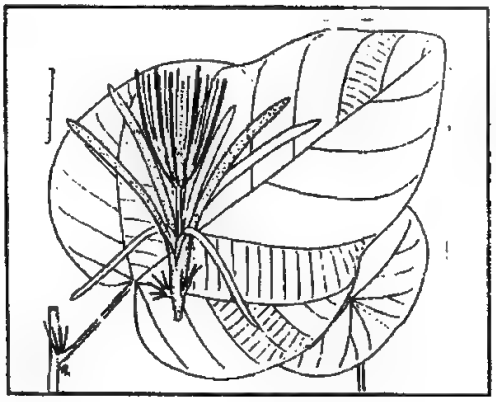

1999 - Pterospermum acerifolium Willd.. Lòngmán lá-phong. Đạimộc to; nhánh có lông dày, vàngvàng. Lá ở cành non hình chân vịt, ở cành già đáy hình tim hay *hình lọng, to* đến 40 x 4 cm, mặt dưới *đầy lông hình sao vàng*; cuống 20 cm, lábẹ và láhoa rìa lông chim và có lông vàng. Hoa *dài đến 10-12 cm*; ládài 5, đầy lông vàng nâu mặt ngoài, xám mặt trong; cánhhoa rộng 8 mm, không lông; tiểunhụy 15, *tiểunhụy lép 5*, có lông. Nang tròndài, 5 mặt lõm.

Langkhoai, Chúachan. Vỏ trị nhức đầu, đau ruột; lông cầm máu; hoa bổ, giúp tiêuhóa, trị đau tai, tiểu máu.

- Big tree; leaves cordate to peltate, to 40 cm long; flowers 12 cm long; capsules oblong (*P. diversifolium* Auct. non Bl.).

2000 - Pterospermum angustifolium Tard.. Lòngmán láhẹp. Đạimộc 12-15 m; vỏ xámxám. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 8-10 cm, mặt dưới có lông xámxám; cuống 1 cm, lábẹ mau rụng. Trái *tròndài*, dài 7-8 cm, rộng 3-3,5 cm; mảnh có mặt lõm, mang 6-8 hột dài 6 mm, cánh dài 3 cm.

Trungnguyên: Lâmđồng (Langhanh) (hình một phần theo Tard.-Blot).

- Tree to 15 m high; leaves lanceolate; capsules 7-8 cm long; seeds with 3 cm long wing.

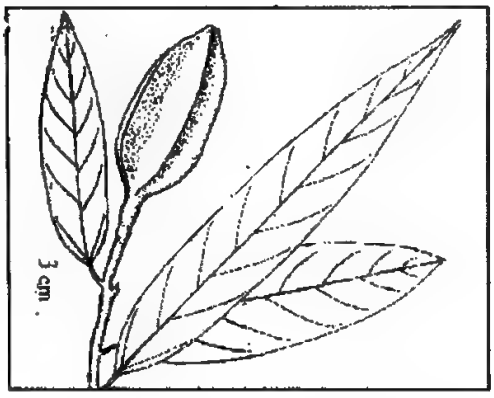

2001 - Pterospermum argenteum Tard.. Lòngmán bạc.

Đạimộc 10-12 m; nhánh non có lông hình sao màu sét. Lá có phiến bầudục, dài 10-14 cm, *lúc non có lông hình sao hoe, trộn với lông bạc*, lúc lớn chỉ có lông ở mặt dưới; lábẹ hẹp, nguyên. Nang to, dài 10 cm, rộng 5 cm, trên cọng to, dài 2 cm; mảnh mặt lõm; hột có cánh dài.

Lâmđồng, đèo Braian (hình theo Tard.-Blot).

- Tree 12 m high; branches stellate ferruginous pubescent; capsules 10 x 5 cm.

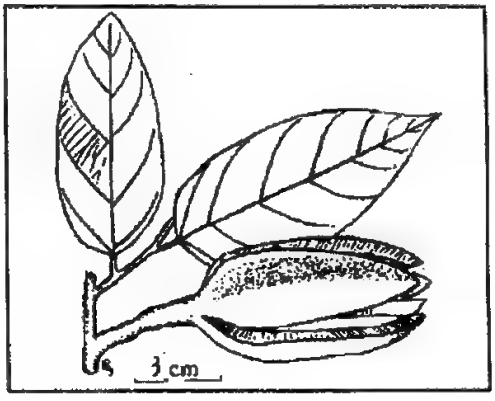

2002 - Pterospermum diversifolium Bl.. Lòngmán lá-đa-dạng.

Đạimộc cao 30 m. Lá có phiến xoan tròndài, to 15-20 x 6 cm, *ở cành non có 3-5 thùy*, đáy có khi *hình lọng*; lábẹ nguyên hay chẻ hai. Hoa 2-3; tiềndiệp 2, hẹp dài; láđài 10-18 cm, có lông vàng dày 2 mặt; cánhhoa dài gần bằng; tiểunhụy lép 5, trắng, dài 5-8 cm, tiểunhụy thụ 15; noãnsào và vòi nhụy có lông vàng. Nang *dài đến 20-25 cm*; hột có cánh mỏng, dài 1,5-6 cm.

Thôngthường ở rừng bán-thay-lá; Quảngnam đến Địnhquán; gỗ tốt; VI, 8-3.

- Tree to 30 m high; leaves lobate to peltate; flowers to 18 cm long; capsules 20-25 cm long.

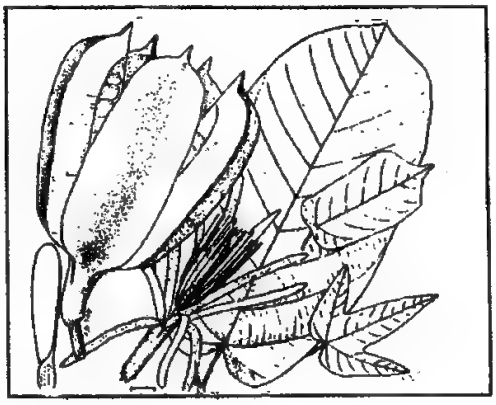

2003 - Pterospermum grandiflorum Craib. Lòngmán hoa-to.

Đạimộc;nhánh non đầy lông hình sao. Lá có phiến tròndài, dài đến 10 cm, chót có 3 thuỳ cạn, mặt trên láng, *mặt dưới đầy lông trắng*. Hoa 2-3; láđài dài 7 cm, dính nhau ở đáy; *cánhhoa trắng*, dài 5 cm, không lông; *hùngthuđài* dài 1,2 cm, mang tiểunhụy dài 1,2 cm, và tiểunhụy lép. Nang cao 8 cm, chót nhọn; hột có cánh.

Hòn Vọngphu (hình theo Tard.-Blot).

- Tree; branches stellate pubescent; leaves white dense pubescent below; petals white, 5 cm long; capsules 8 cm long.

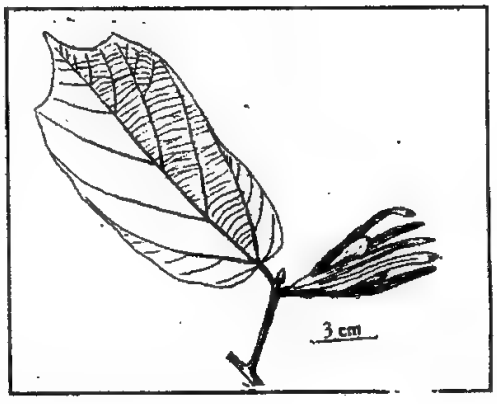

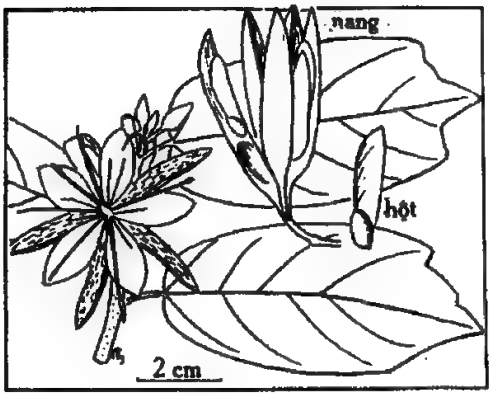

2004 - Pterospermum grewiaefolium Pierre. Lòngmán nhỏ.

Đạimộc cao 35 m. Lá có phiến tròndài, chót tà nhọn, hay như cắt ngang hai bên, lúc non đầy lông, lúc già *có lông hình sao vàng*. Hoa ở nách lá, *thơm*; tiềndiệp 2, dài 1 cm; đài xanh, có lông; *cánhhoa trắng*, dày, dài 1,5 cm; 5 nhóm 3 tiểunhụy, tiểunhụy lép 5. Nang có 5 mặt lõm; hột 4 mỗi buồng, có cánh, dài 2 cm.

Rừng từ Bảolộc vào N.

- Tree to 35 m high; leaves with yellow stellate hairs; petals white; seeds winged, 2 cm long.

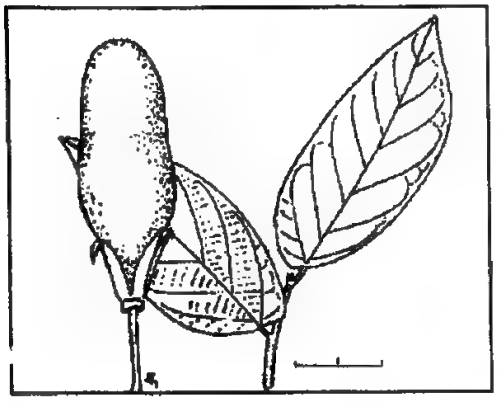

2005 - Pterospermum heterophyllum Hance. Lòngmán dịdiệp.

Đạimộc đến 20 m, thân to đến 40-50 cm, gỗ nâu đỏ; nhánh non có lông hình sao vàng nâu. Lá mọc xen; phiến ở cây con có thuỳ chân vịt, ở cây lớn bầudục tròndài, đáy bấtxứng, *có lông hình sao*; lábẹ xẻ hình lông chim. Hoa ở nách lá; láđài 5; cánhhoa 5; tiểunhụy 15, thành 5 bó. Nang dài 4-6 cm, rộng 2-2,5 cm; hột có cánh.

B đến 500-700 m; IV-V, 2-3 (hình theo Ng. x Dung và csv).

- Tree 20 m hgh; branches brown yellow pubescent; leaves stellate brown pubescent; capsules 4-6 cm long.

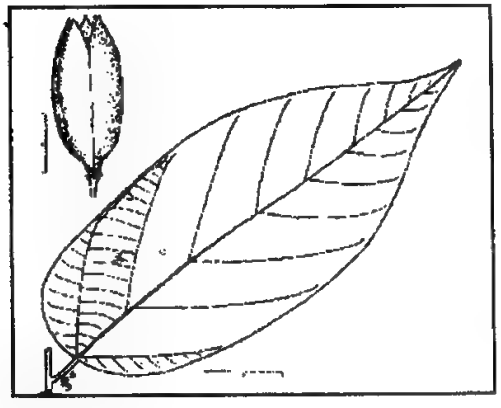

2006 - Pterospermum jackianum Wall.. Màng tia.

Đạimộc cao 20 m; nhánh mảnh, có lông hình sao trăngtrắng. Lá có phiến tròndài, chót nhọn, vào 13 x 5,5 cm, gân ở đáy 3; lábẹ tamgiác, mau rụng. Hoa côđộc; đài 4 cm, có lông; cánhhoa hẹp; *hùngthuđài ngắn*, tiểunhụy 5 nhóm 3, có tiểunhụy lép. Nang xoan tròndài, dài đến 4 cm, có phấn nâu.

Phúquốc; I, 12.

- Tree to 20 m high; leaves oblong lanceolate; capsules to 4 cm long.

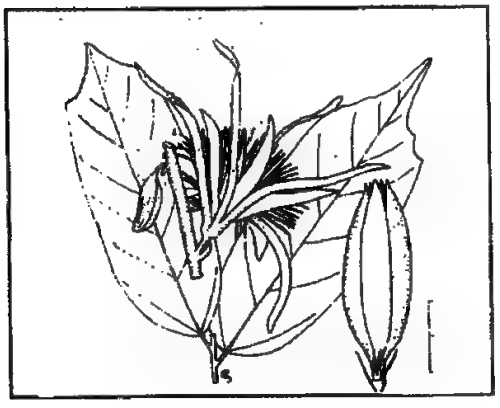

2007 - Pterospermum jackianum var. **saigonense** (Pierre) Gagn.. Lòngmán Sàigòn.

Đạimộc to; nhánh có lông dày hình sao trắng. Lá có phiến to hơn trên, dài đến 18 cm, rộng 5-7 cm, *mặt dưới có lông trắng*, gân ở đáy 3. Hoa có cọng dài 5 mm; đài có lông, cao 4 cm; cánhhoa hẹp; *hùngthuđài* ngắn, mang 15 tiểunhụy, tiểunhụy lép 5. Nang bầudục 5 x 2 cm.

Tâyninh (hoa theo Pierre).

- Tree; branches stellate white pubescent; capsules 5 x 2 cm.

2008 - Pterospermum lancaefolium Roxb. Lòngmán lá-thon.

Đạimộc; nhánh mảnh, lúc non có lông hình sao vàng. Lá có phiến *thon hẹp hay xoan*, to 8-10 x 2-2,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, gân ở đáy 3, gân-phụ 4 cặp; cuống 4-6 mm, có lông dày hoe, lábe chẻ ba, mau rụng. Hoa có cọng dài 2-3 cm, có tiềndiệp ở giữa; láđài có lông hung; cánhhoa thon; tiểunhụy 15, tiểunhụy lép 5. Nang xoan to 6 x 2 cm; mảnh 5, nhọn; hột 2 mỗi mảnh, dài 25 mm, luôn cánh.

Hànamninh.

- Tree; branches stellate yellow pubescent; leaves lanceolate or ovate; valves 6 cm long; seeds 2-4, long 25 mm.

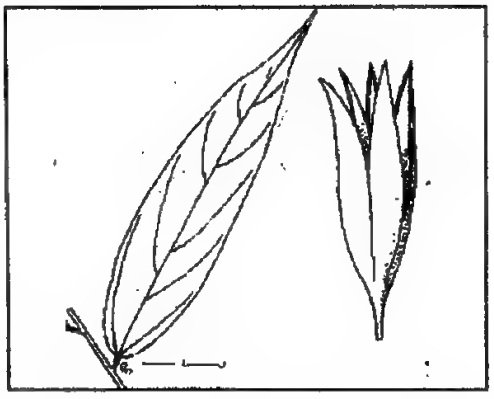

2009 - Pterospermum megalocarpum Tard.. Lòngmán trái-to.

Đạimộc cao 12-14 m; gỗ vàng. Lá có phiến tròndài, chót có đuôi, dài 7-15 cm, màu vàng nâu, *có lông dày mốc*, mau rụng. Hoa từng cặp; láđài dài 5 cm, có lông dày; cánhhoa dài 4 cm; tiểunhụy 15, tiểunhụy lép dài. Nang rất to, dài *10-15 cm*, rộng 5-7 cm; hột xoan, dẹp, có cánh.

Vùng Địnhquán, Làngà; VII, 8.

- Tree to 14 m high; leaves oblong caudate, glaucous pubescent; petals 4 cm long; capsules 10-15 cm long; winged seeds.

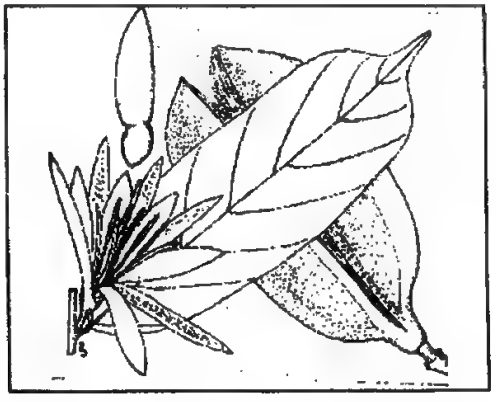

2010 - Pterospermum mucronatum Tard.. Lòngmán mũi.

Đạimộc cao 15 m; nhánh non đầy lông xám. Lá có phiến *bầudục tròndài*, to 10-12 x 4 cm, chót có mũi dài đến 2 cm, *mặt dưới đầy lông trắng và màu sét*; cuống 1 cm. Hoa... Nang cao 7-10 cm; mảnh 5, dày, mặt lõm, có mũi; hột có cánh.

Phúquốc (hình theo theo Tard.-Blot).

- Tree 15 m high; branches grey dense pubescent; leaves with white and ferruginous hairs; capsules 7-10 cm long, mucronate.

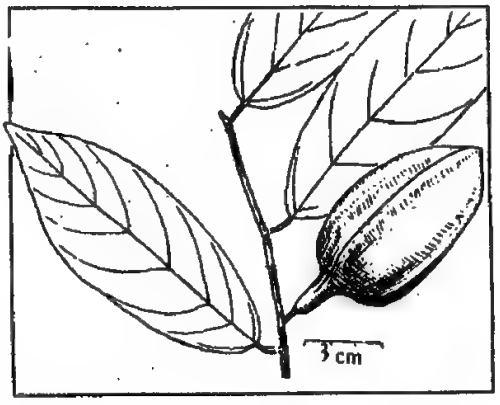

2011 - Pterospermum pierrei Hance. Lòngmán Pierre.

Đạimộc đến 25 m; nhánh non có lông dày hoe. Lá lúc non đầy lông 2 mặt, lúc lớn đầy lông trắng hay xám tro mặt dưới, dài 10-18 cm, bìa có răng thưa, hay không răng; cuống đầy lông vàng. Hoa 1-3 ở nách lá; láđài cao 3 cm, đầy lông hoe; cánhhoa cao 2,5 cm; tiểunhụy 15, tiểunhụy lép 5; noãnsào có lông. Nang cao 5,5 cm; hột dài 3 cm. Gỗ nâu, dùng xây-cất, đóng bàn-ghế. Từ Côngtum vào đến Phúquốc; V,1-1-5.

- Tree to 25 m hgh; branches dense rufous pubescent; petals 2,5 cm long; capsules 5,5 cm long; seeds 3 cm long with wing.

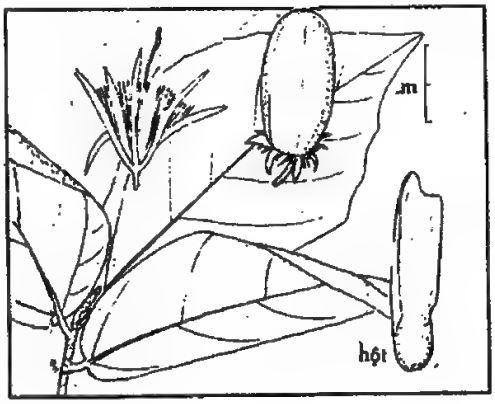

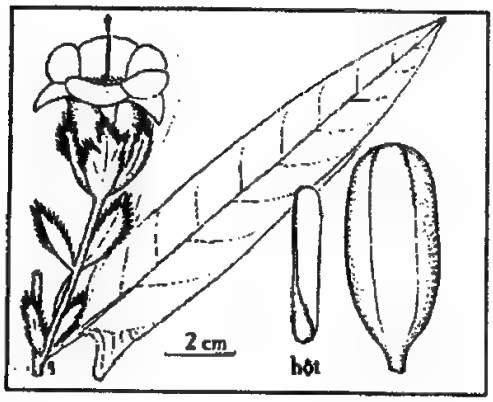

2012 - Pterospermum semisagittatum Ham. in Roxb. Lòngmán lá-lệch.

Đạimộc cao 25 m; gỗ nâu; nhánh non có lông dày hình sao. Lá có phiến *thon hẹp*, đáy bấtxứng, *một bên hình đầu tên*, có lông ở gân mặt dưới; cuống ngắn, lábẹ rìa. Hoa côđộc; tiềndiệp và láhoa to, rìa; đài cao 4-8 cm; cánhhoa dài 5,5 cm; tiểunhụy 5 nhón 3, và 5 tiểunhụy lép. Nang có lông hoe, to 6,5-8 x 3 cm; hột có cánh, dài 3 cm. Gỗ nâu, dai, dùng đóng bàn-ghế; vỏ ăn với trầu. Tâynguyên, Châuđốc; V.

- Tree 25 m high; leaves semisagittate at base; bracts laciniate; capsules 6,5-8 cm long.

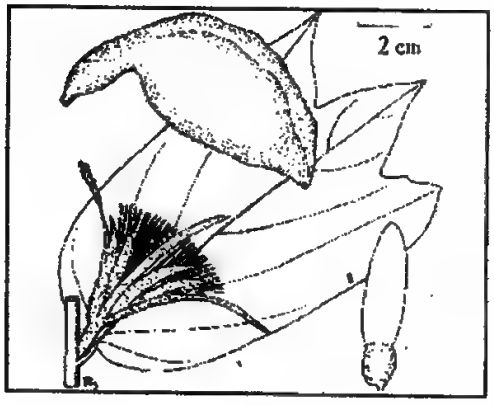

2013 - Pterospermum truncatolobatum Gagn.. Màngkiêng. Tiểumộc cao hơn 3 m; nhánh đầy lông vàng rồi màu bạc. Lá có phiến tròndài, *chót có 3 thuỳ và nhụt cắt ngang* đặcsắc, mặt dưới đầy *lông màu sét* vàng; lábẹ chẻ làm 5. Hoa côđộc; đài cao 4,5 cm; cánhhoa cao 3 cm; tiểunhụy lép; noãnsào đầy lông. Nang cao 12 cm; 6 hột mỗi buồng, có cánh.

Vỏ chát. B đến Quảngtrị.

- Shrub 3 m high or more; leaves 3-lobate-truncate at apex; petals 3 cm long; capsules 12 cm long.

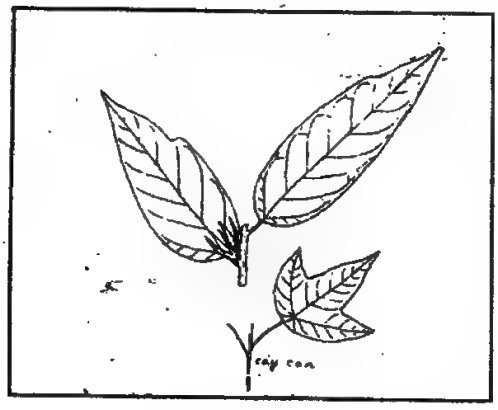

2014 - Pterospermum venustum Craib. Lòngmán đẹp, Lòngmán nâu. *Đạimộc 15-25 m*; thân to 80 cm; vỏ nâu xám; nhánh có lông mịn. Lá *ở cây con có phiến hình lọng* có 3 thùy; ở cây to, phiến gần như nguyên, to 7-15 x 0,5-0,8 cm; lábẹ 7 mm. Hoa luỡngphái; nụ cao 2,5 cm; có lông nâu; láđài cao 2 cm, rộng 3 mm, có lông nâu; cánhhoa cao 2,7 cm; hùngthuđài cao mang nhiều tiểunhụy và 5 tiểunhụy lép, noãnsào xoan, vòi dài. Trái cao 4 cm, có 5 cạnh; hột luôn *cánh mỏng*, dài 2,5 cm.

Hànamninh, Hăsonbình, Thanhhóa.

- Tree to 25 m high; leaves 7-15 cm long; flowers bisexual; sepals 2 cm long, brown hairy.

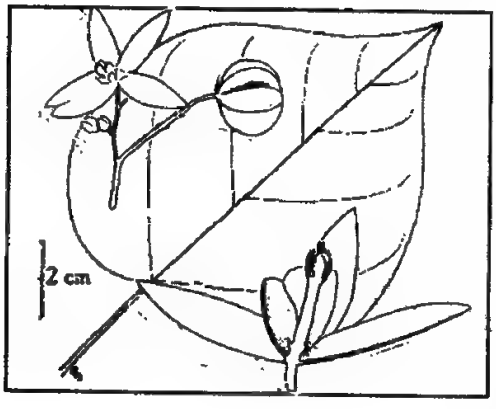

2015 - Kleinhofia hospita L.. Tra đỏ, Tra; Guest Tree.

Đạimộc cao đến 20 m; nhánh non có lông. Lá có phiến hình tim, dài 8-14 cm, mặt dưới có *lông ngắn thưa*, gân ở đáy 3-7; lábẹ dài 5-8 mm, không rụng. Chùm-tụtán; *hoa hường*, cao 6-8 mm; cánhhoa ngắn hơn láđài; hùngthuđài mang 5 bó 3 tiểunhụy thụ,5 tiểunhụy lép. *Nang vách mỏng*; mảnh 5; hột tròn to 3 mm. Vỏ làm dây tốt, theo Burkill, thuốc cá, trừ chí. Lá được ăn. Dựa nước nơi ẩm, bìnhnguyên; I-XII.

- Tree to 20 m high; leaves sparsely pubescent below; flowers pink; capsules thin walled;seeds globulous.

2016 - Reevesia gagnepainiana Tard.. Trườnghùng Gagnepain.

Đạimộc 20 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục thon, *không lông*, bìa nguyên; cuống dài 2 cm. Tảnphòng ở ngọn, có lông; đài cao 8 mm; cánhhoa *trắng*, dài 1 cm; *hùngthưđài* thò dài ra khỏi hao, cao 2,5 cm, mang 15 tiểunhụy và noãnsào. Nang.

Bạchmã (hình theo Tard.-Blot).

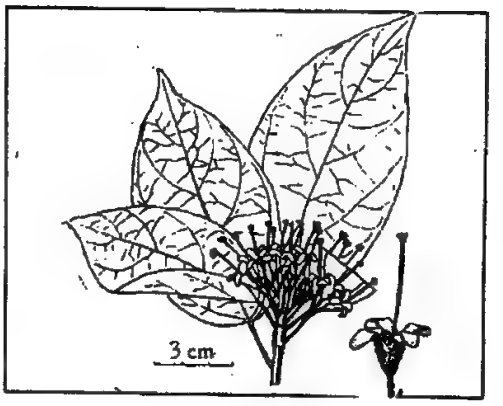

Tree to 20 m high; branches, leaves glabrous; petals white; androgynophore.

2017 - Reevesia macrocarpa Li. Trườnghùng trái-to.

Đạimộc? Lá có *phiến thon*, tươngđối nhỏ, đo 8-12 x 2-3,5 cm, gân-phụ 4-6 cặp, một cặp từ đáy, không lông, xámxám; cuống dài 1-1,5 cm. Nang *xoan ngược*, dài 6 cm; mảnh dày, cứng; hột xoan, dài 22 mm kể luôn cánh, nâunâu.

B.

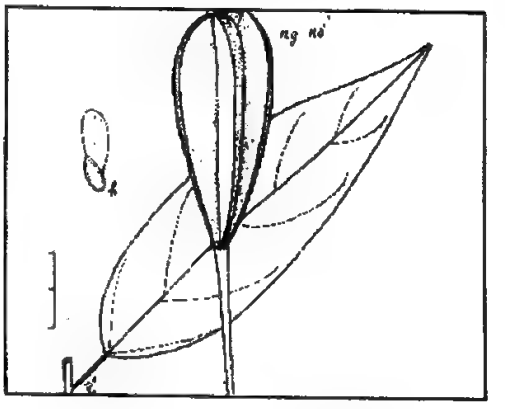

Leaves lanceolate, 8-12 cm long; capsules 6 cm long; seeds winged, 22 mm long.

2018 - Reevesia orbiculare Tard.. Trườnghùng lá-tròn.

Đạimộc nhỏ; nhánh non không lông. Lá có phiến xoan tròn, bìa nguyên, có ít *lông hình sao*; cuống dài 7 cm. Tảnphòng ở ngọn, có lông hình sao; đài cao 2 cm, có lông; cánhhoa *trắng*; *hùngthưđài* thò dài, cao 3 cm, mang tiểunhụy và noãnsào tròn. Nang.

Bàna (hình theo Tard.-Blot).

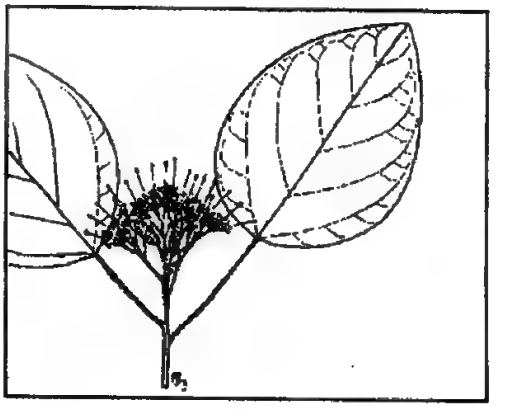

Small tree; branches glabrous; leaves stellate hairy; flowers white; androgynophore 3 cm long.

2019 - Reevesia pubescens Mast.. Trườnghùng lông.

Đạimộc nhỏ; gỗ trắngtrắng; nhánh lúc non có lông mịn. Phiến xoan bầudục, dài 8-15 cm, đáy tròn hay hình tim, *đầy lông hình sao*, nhất là mặt dưới, gân từ đáy, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 3-5 cm, lábẹ mau rụng. Tảnphòng kép ở ngọn; đài cao 9 mm, 5 thuỳ; cánhhoa cao 12 mm; *hùngthưđài* dài 3,5 cm; tiểunhụy 15; noãnsào có lông hình sao, 2 noãn mỗi buồng. Nang dài 6,5 cm, rộng 1,5 cm; hột dài 1,6 cm, cánh hoe, dài 2 cm.

Vùng núi: Sapa, Càná; VIII.

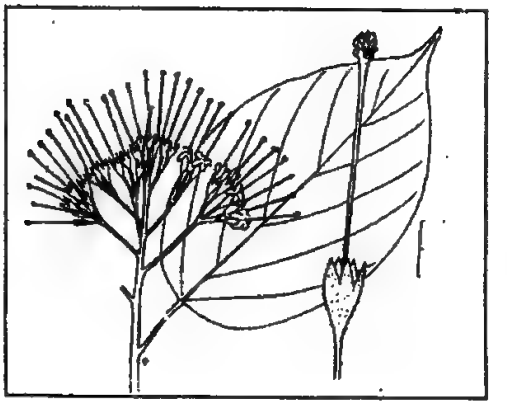

Small tree; branches finely pubescent; leaves stellate pubescent; petals 1,2 cm; capsules 6,5 x 1,5 cm; wing's seed 2 cm.

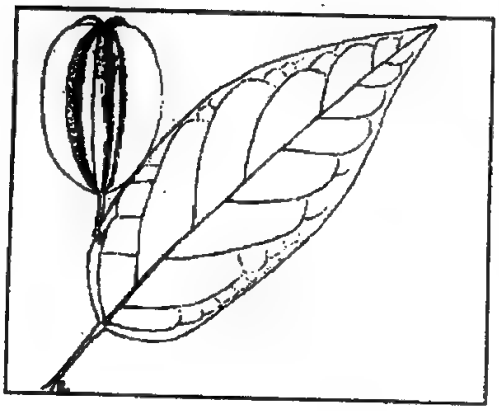

2020 - Reevesia thyrsoidea Lindl.. Trườnghùng chùm-tụtán.

Đạimộc nhỏ. Lá có phiến bầudục thon, dài 7 cm, gân ở đáy 3, dai, cứng, *không lông*. Tảnphòng kép có lông màu sét; *hoa trắng*; đài hình quặng, có lông mặt ngoài; cánhhoa dài bằng hai đài; tiểunhụy thụ 15, lép 5. Nang cao 3,5 cm; hột 2, dài 2 cm, cánh hoe.

Rừng 0-1.000 m: Sapa, Nghệtinh, Bạchmã, GialaiCôngtum, Phúkhánh, Càná; IX-X, 1.

Small tree; leaves glabrous; inflorescences ferruginous pubescent; flowers white; seeds winged, 2 cm long.

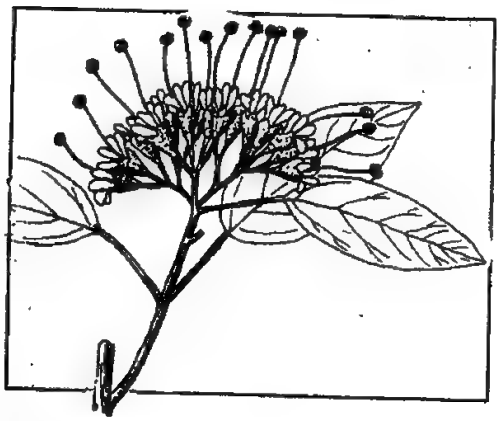

2021 - Reevesia yersinii A.Chev.. Trườnghùng Yersin.

Đạimộc; gỗ vàng; nhánh non có lông hình sao mịn. Lá có phiến bầudục hay tròndài, *mặt dưới có lông dày*, nâunâu; cuống 3 cm, có lông. Tảnphòng kép; đài cao 6 mm, có lông hình sao mặt ngoài; cánhhoa không lông; *hùngthuđài* cao 2 cm.

Hònbà (hình theo Tard.-Blot).

Tree; branches finely stellate pubescent; leaves densely brownish pubescent below; petals glabrous.

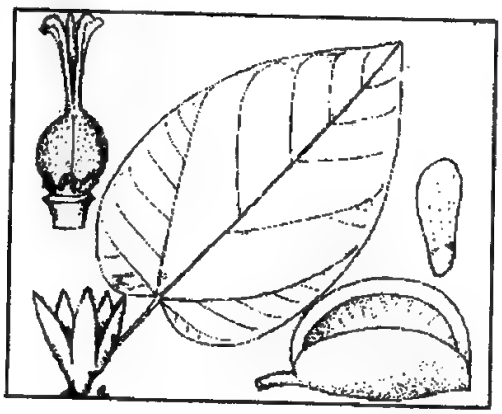

2022 - Sterculia alata Roxb.. Cuốc-mộc, Chocmọc, Sảng cánh.

Đạimộc cao *đến 30 m* ; nhánh non có lông. Lá có phiến xoan rộng, *không lông*, gân từ đáy 5-7; cuống yếu, 6-8 cm, lábẹ có lông, dài 9 mm. Chùm ở ngọn và nách lá; láđài cao 1,5-2 cm, gần như rời nhau; *hùngthuđài* cao bằng 1/2 đài, mang 5 nhóm tiểunhụy. *Manhnang* tròndài, to đến 10-12 cm; hột to , có cánh (= *Pterygota*), 7 x 3 cm.

Rừng luônluôn xanh, 200-800 m: Nghệtĩnh, GlCôngtum, Đồngnai; III, 7-8.

Tree 30 m high; leaves glabrous; follicles ; seed winged (*Pterygota alata* (Roxb.) R.Br.).

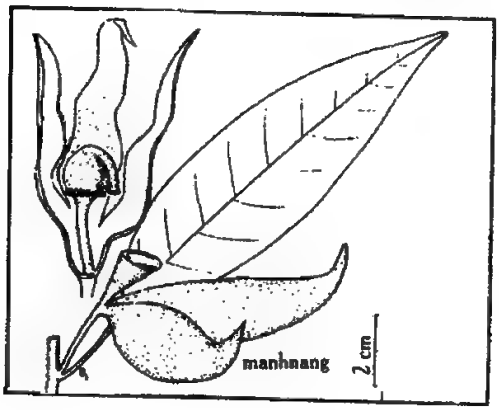

2023 - Sterculia bracteata Gagn.. Trôm lá-hoa.

Đạimộc nhỏ; nhánh mảnh, có lông dày. Lá có phiến thon nhọn, dài 15-20 cm, chót nhọn, đáy tà, *không lông*, gân có điểm đen; cuống mảnh. Chùm-tụtán 7 cm, có lông vàng; đài đầy lông 2 mặt, cao 1 cm; *hùngthuđài* không lông; tâmbì 3. Manhnang *đỏ*, không bằng nhau; hột 6.

Chaoxan, Đồngnai.

Small tree; branches densely pubescent; inflorescence yellow pubescent; follicles red; seeds 6.

2024 - Sterculia cochinchinensis Pierre. Trôm nambộ.

Đạimộc cao 15-20 m; nhánh trắng. Lá có phiến bầudục tròndài, *không lông*, 2 mặt một màu; cuống dài 2-3 cm, phù 2 đầu, lábẹ dài 1 cm. Pháthoa màu *đỏ điều*, dài 2-3 cm, không lông; đài hình chuông; *hùngthuđài ngắn*, mang 10-11 baophấn. Manhnang 4-5, cứng; hột 4.

Gỗ trắng, trung. Dưới 400 m: Hànội, Đànẵng, Đồngnai, Càmau; II-IV.

Tree 15-20 m high; leaves glabrous; inflorescence dark red; androgynophore short.

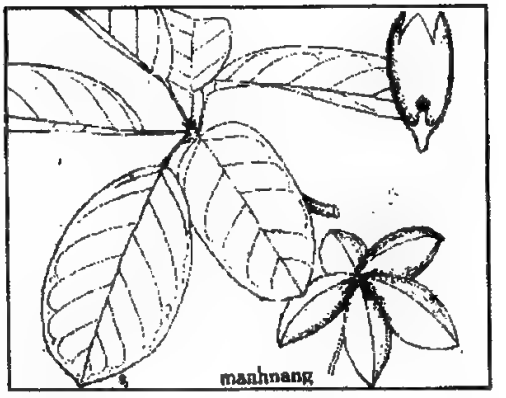

2025 - Sterculia foetida L.. Trôm hôi; Great Sterculia, Java Olive.

Đạimộc to, *rụng lá vào III*. Lá do 5-9 lá-phụ bầudục, dài đến 30 cm, *không lông*, gân-phụ nhiều; cuống-phụ dài đến 1 cm. Chùm-tụtán hiện một lượt với lá, tạpphái; *hoa có mùi thúi*; đài *đỏ* mặt trong, có ít lông ở chót; hùngthuđài mang 10-15 baophấn; nhụy cái do 5 tâmbì. Manhnang 1-5, hình trứng, quảbì dày, cứng, đỏ tímtím; hột vào 10-15.

Rừng bìnhnguyên; II-III. Vỏ cho sợi. Vỏ và thân trị suyễn; lá hượt; trái thuliểm; dầu hột xổ nhẹ.

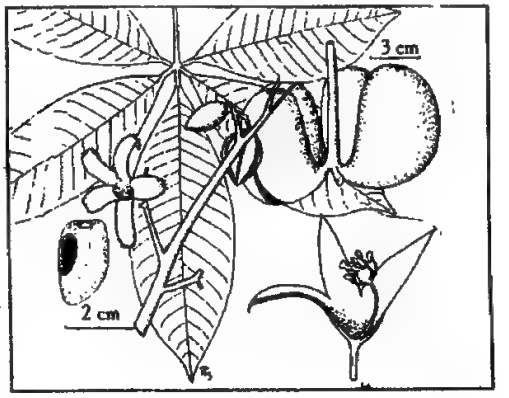

Decidous tree; leaflets glabrous; flowers putride, red, polygamous; follicles 10-15 seeds.

2026 - Sterculia gracilipes Pierre. Trôm cuống-mảnh.

Đạimộc nhỏ; nhánh mảnh, không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục tròndài, có mũi nhọn, dài 6-8,5 cm, *không lông*, *láng*, *mỏng*, dai; cuống mảnh. Pháthoa mảnh ở ngọn hay nách lá, cao 10 cm; hoa nhỏ; đài cao 4,5 mm, có lông, tai đài; hùngthuđài không lông.

T (hình theo Pierre).

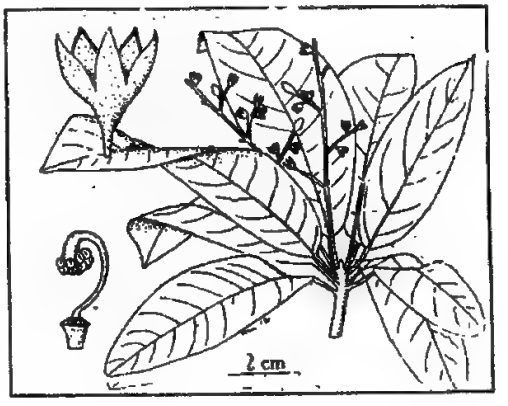

Small tree; branches, leaves glabrous; flowers small.

2027 - Sterculia henryi Hemsl.. Trôm Henry.

Tiểumộc cao 1-1,5m. Lá có phiến tròndài, to, dài 18-35 cm, rộng đến 15 cm, chót có mũi, đáy tròn hay tà, gân ở đáy 3, gân-phụ 12-15 cặp; cuống 5-8 cm, có hay không lông. Chùm dài 10-15 cm; cọng 1 cm; hoa to 1-1,5 cm; đài có ống cao 3 mm, không lông mặt trong; hùngthuđài mang 10-12 tiểunhụy và noãnsào đầy lông; noãn, 6.

Dựa suối: Sapa, 1.300 m; IV.

Shrub 1,5 m; leaves glabrous, oblong, 18-35 cm long; calyx 1 cm high; ovary hairy (*S. petelotii* Merr.).

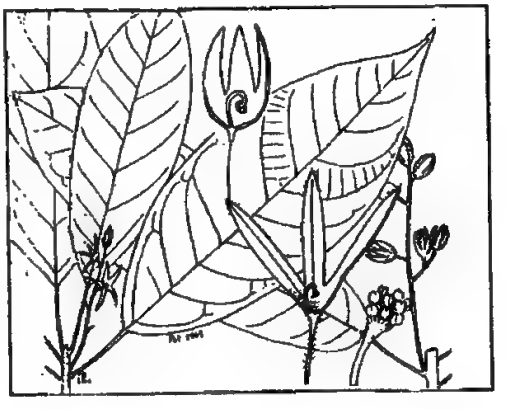

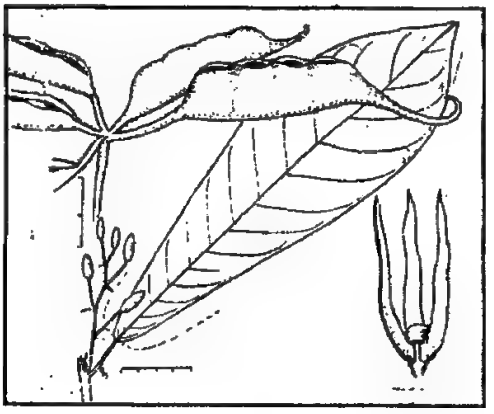

2028 - Sterculia hymenocalyx K.Schum.. Trôm đài-màng.

Tiểumộc hay đạimộc cao 10-15 m; nhánh không lông. Lá chụm ở chót nhánh, có phiến *thon ngược*, dài 15-30 cm, *mỏng, không lông*, gân-phụ 11-15 cặp; lábẹ 1 cm, có lông, Chùm thưa, đầy lông, dài 5-9 cm; láhoa hẹp,5-7 mm; đài cao 1,5 cm, hình chuông với ống ngắn tai dài, có lông mặt ngoài; hùngthưđài dài hơn ống. Manhnang *đỏđỏ*, cho 3-4 hột *đen* to 12 mm, ăn được.

Gỗ trắng. Chợ-bờ, Cúcphương, Quảngtrị, Côngtum; V-VI, 7-12.

- Tree 10-15 m high; branches, leaves glabrous; follicles red; seeds 3-4, black.

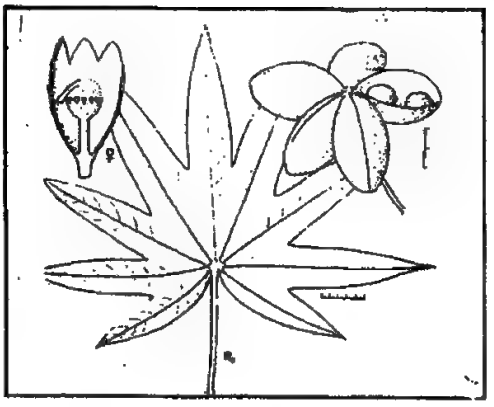

2029 - Sterculia hypochrea Pierre Trôm quạt.

Đạimộc cao 20 m; nhánh non có lông vàngvàng dài. Lá có phiến hình quạt, rộng đến 50 cm, có 3-9 thuỳ, có *lông hình sao 2 mặt*; cuống tròn, dài đến 80 cm, có lông phún, lábẹ hình phãng. Chùm kép; đài có ống dài 6 mm; hùngthưđài ngắn hơn ống đài, có lông, mang 10 tiểunhụy. Manhnang có *lông nhưnhung*, hột 2.

Mủ vàng xanh, có vị thuốc. Biênhòa.

- Tree to 20 m high; leaves to 50 cm diameter, stellate pubescent; follicles velvety; seeds 2.

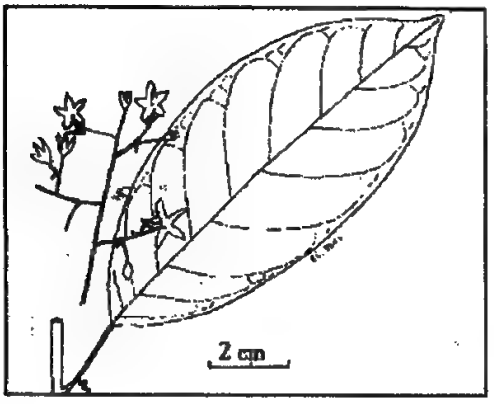

2030 - Sterculia hypostieta Miq.. Trôm

Bụi cao 1m ; thân có cạnh, ít nhánh,lúc non có lông ngắn. Lá có phiến tròndài, dài 15-22 cm, gân-phụ 9-11 cặp, *mỏng, không lông*, ôliu lúc khô; cuống 2 cm, không lông. Chùm mảnh; nụ cao 8 mm; hoa đực và luỡngphái, *đỏ*, rộng 1,5 cm, mặt ngoài có lông hình sao; hùngthưđài không lông, noãnsào có lông. Manhnang 2-3, *đỏ chói* lúc chín; hột 2-4, *đen*, dài 1,5 cm

Bìnhtrịthiên; VIII,8.

- Bush 1 m high; leaves membranous, glabrous; follicles red; seeds 2-4, black, 1,5 cm long.

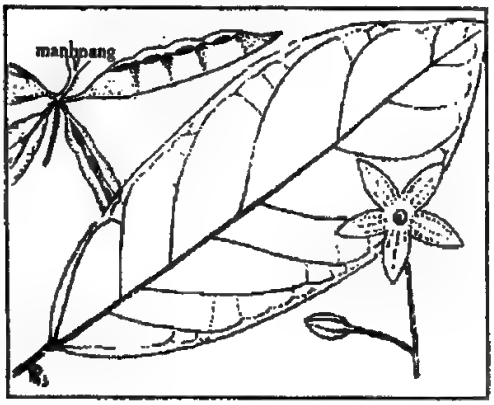

2031 - Sterculia laneeolata Cav.. Sang-sé, Trôm thon, Sảng.

Đạimộc nhỏ; nhánh non mảnh, có lông. Lá có phiến bầudục thon ngược, *có lông hình sao* mặt dưới; lábẹ nhọn. Chùm yếu, đầy lông; đài hình chuông, cao 5-7 mm; hùngthưđài không lông, baophấn thành 2 hàng; noãnsào có lông. Manhnang *đỏ*, có lông, dài 5-8 cm; hột 4-7, *đen*, to 9 x 12mm.

Vỏ làm mềm mụn nhọt. Từ Hòabình, Vịnh Hạlong đến Quảngtrị, Bạchmã, Cànáy; XII-V, 11.

- Small tree; leaves stellate pubescent below; follicles red, pubescent; seeds black, 9 x 12 mm.

2032 - Sterculia lissophylla Piere. Trôm lá-láng, Hùm non.

Đạimộc cao 10 m, *không lông*; nhánh mảnh. Lá có phiến xoan tròndài, vào 11 x 7,5 cm, mặt trên láng chói, cuống dài 2-4 cm, lábẹ nhỏ, đenđen. Chùm-tụtán hẹp, màu mốcmốc, có ít lông, dài 2-3 cm; *hùngthưđài* cao 2 mm; 5 noãn mỗi buồng. Manhnang xoan *đầy lông hoe lợt*; hột 1-2.

Nhatrang, Bàrịa.

- Tree 10 m high; leaves glabrous, shining; capsules ellipsoid, rufous dense pubescent.

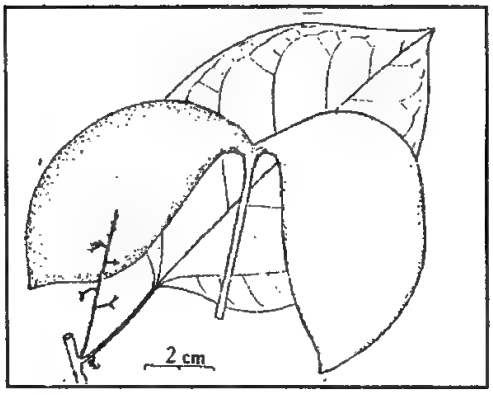

2033 - Sterculia nobilis Smith. Trôm quí.

Đạimộc; vỏ nâu; nhánh mảnh, non không lông. Lá có phiến bầudục, dài đến 25 cm, chót tròn, có mũi ngắn, gân-phụ 9-12 cặp, *dai, không lông*, láng mặt trên; cuống dài 2-5 cm, lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán dài bằng lá, không lông; *hoa trắng hay đỏ*; đài có tai cao 1 cm, đài hơn ống, có lông dài; hùngthưđài ngắn hơn ống đài, không lông. Manhnang 3-5, cứng, dài 5-6 cm; hột 2-4, nâu.

Rừng thưa trên vôi: Caolạng, Hànamninh; V.

- Tree; leaves glabrous; flowers white or red, hairy outside; follicles 5-6 cm long; seeds 2-4.

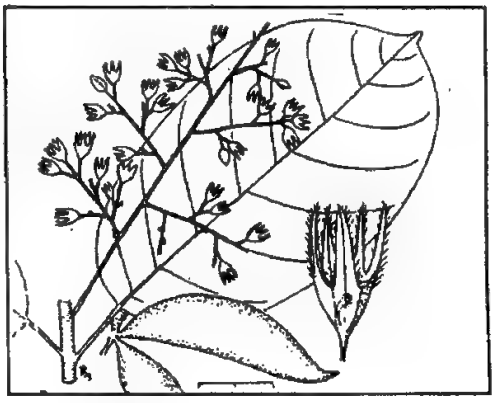

2034 - Sterculia parviflora Roxb.. Trôm hoa-nhỏ.

Đạimộc cao 20 m; nhánh non có lông sét. Lá xoan ngược, dài đến 20-22 cm, *mặt dưới có lông hình khiên nhỏ, hoe*; cuống yếu, có lông. Chùm-tụtán ở ngọn, đầy lông; hoa nhỏ, cao 6-8 mm, có lông mặt ngoài; hùngthưđài ngắn, không lông. Manhnang dài 7-10 cm, *màu đỏ-cam*, có ít lông; hột đen, to 1,5 cm, ăn được.

Gỗ trắng, làm cũi. Tuyênquang, Phúthọ đến Bàrịa; III-VI, 6.

- Tree 20 m high; branches ferruginous pubescent; leaves with pelted scales below; follicles orange; seeds black (*S. maingayi* Mast.).

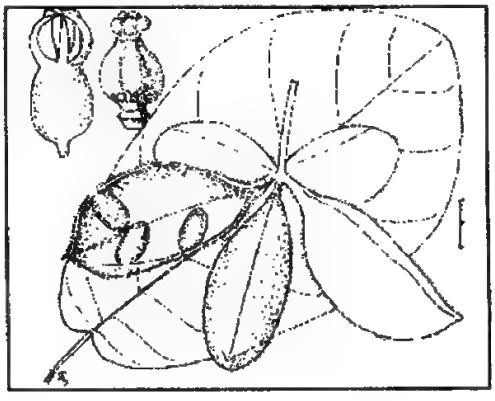

2035 - Sterculia pexa Pierre. Trôm hoe.

Đạimộc cao 6-9 m; nhánh non to 1 cm. Lá do 7-9 lá-phụ không cuống, dài 10-20 cm, *mặt dưới đầy lông hoehoe*; cuống 20-55 cm, lábẹ 5 mm. Pháthoa là chùm dài 20 cm, có lông hình sao; hoa *tạpphái*; hoa đực có 10-12 baophấn; hoa luỡngphái có noãnsào có lông, vòi cong, nuốm đen, tâmbì 6 noãn. Manhnang.

Châuđốc; XI (hình hoa theo Pierre).

- Small 6-9 m high tree; leaflets rufous pubescent below; polygamous racemes 20 cm long; ovules 6.

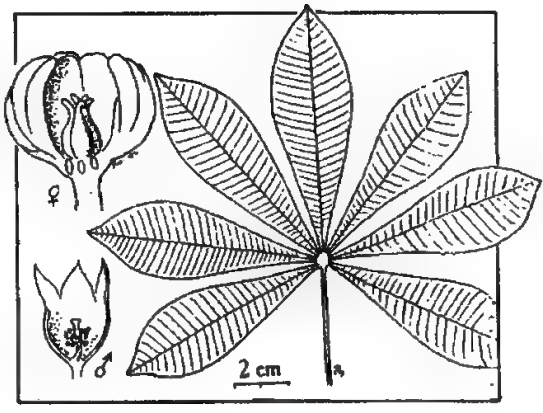

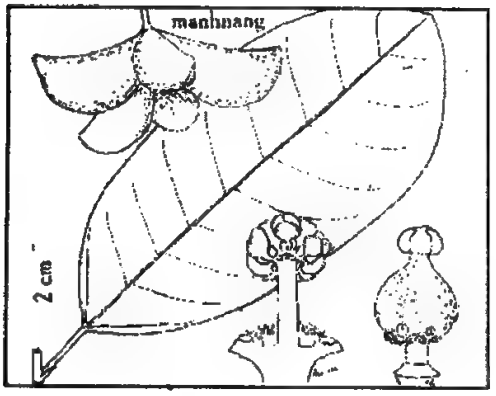

2036 - Sterculia pierrei Gagn.. Bảy-thưa.

Đạimộc cao 15 m; vỏ xám-trắng; nhánh kịchcọm. Lá có phiến xoan hay bầudục, đỏ lúc khô, *có lông bạc mặt dưới*. Chùm-tụtán có lông hoe; đài hình chuông, cao 7 mm, có lông; hùngthuđài không lông; noãnsào có lông mịn. Manhnang dài 3-4 cm, có ít lông; hột 2, *đen*, to 1,5 x 1 cm.

Thôngthường dựa rạch Tamgiácchâu (hoa, trái theo Pierre).

Tree 15 m high; leaves silver hairy beneath; calyx hairy; seeds 2, black.

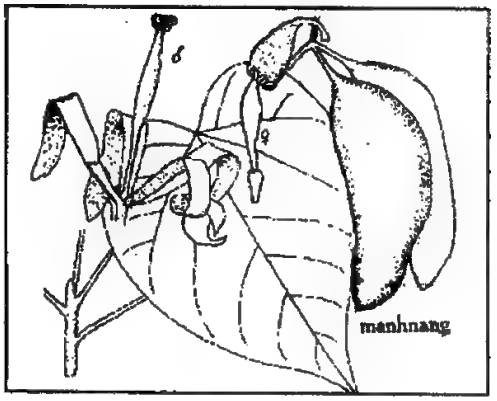

2037 - Sterculia populifolia Roxb.. Bài-cành.

Đạimộc 20 m; vỏ xám hay trắng; nhánh non có lông. Phiến *xoan tim*, dài 7-13 cm, *có lông dày* lúc non, gân từ đáy 3-5; cuống 5-10 cm. Chùm-tụtán cao 10-20 cm, đầy lông lúc đầu; *hoa tạpphái*; láđài rời nhau, 13 mm, mặt ngoài đầy lông; hùngthuđài, noãnsào không lông. *Manhnang 5 to*, 10 x 5 cm; hột 2, to 10-12 mm.

Khắp Việtnam; IV, 7-9.

Tree 20 m high; branches pubescent; sepals free; follicles 10 x 5 cm; seeds 2 (*Hildegardia populifolia* (Roxb.) Schott & Endl.).

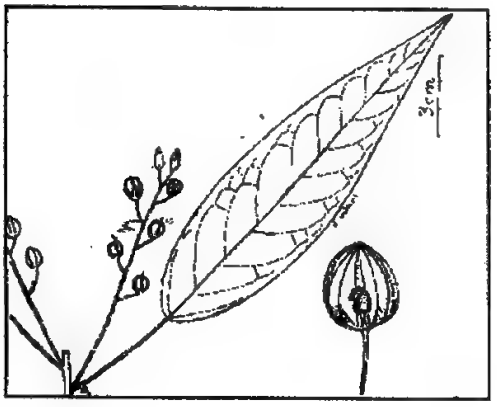

2038 - Sterculia principis Gagn.. Trôm canh.

Đạimộc; nhánh mảnh, lúc non có lông hoe. Lá có phiến *thon hẹp*, to 14-16 x 4-4,5 cm, đáy tà tròn, *mỏng, không lông*, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 5-6 cm, có lông hình sao, lábẹ hẹp, 6-8 mm. Phátho là chùm dài 6-7 cm; cọng hoa 6-7 mm; hoa cao 1 cm; láđài cao 10-12 mm, mặt ngoài có lông; tạpphái; hùngthuđài cao 3 mm; noãnsào có lông mịn, noãn 6 mỗi tâmbì.

Diênbiênphủ.

Tree; branches rufous pubescent; leaves glabrous, membranous; polygamous; ovules 6.

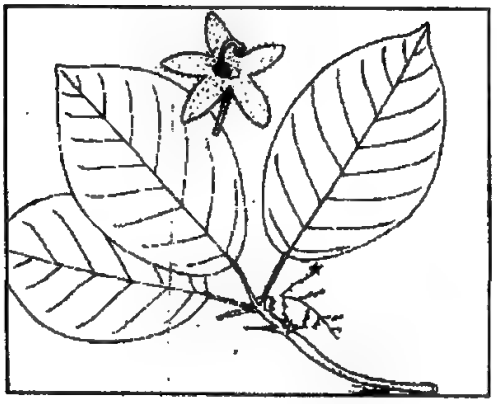

2039 - Sterculia radicans Gagn.. Trôm bò.

Bụi thấp, thân *có rễ ở mắt*, lúc non có lông hoe. Phiến xoan rộng, dài đến 20 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông hình sao thưa*, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 5-7 cm, lábẹ nhọn, cao 5 mm. Chùm-tụtán mảnh, cao 6-8 cm; đài có lông 2 mặt, tai cao 1 cm; hoa đực có hùngđài cao 4 mm, mang 2 hàng baophấn.

Uônbí; XI (hình theo Gagnepain).

Bush; stem rooted at nodes, rufous pubescent; sepals pubescent.

2040 - Sterculia rubiginosa Vent. Bảy-thưa sét.

Đạimộc cao 6 m; nhánh non có lông màu sét. Phiến thon, dài 9-15 cm, có *lông dày mặt dưới* nhất là ở gân; lábẹ 7 mm. Chùm-tụtán *thòng*, có lông; đài có ống cao bằng tai; hùngthuđài cao bằng ống; noãnsào có lông. *Manhnang có lông nhung*, dài 6-7 cm, có mũi; hột 3-6.

Hàtiên, Phúquốc.

Small tree; branches rusty pubescent; follicles velvety; seeds 3-6 (*S. angustifolia* Roxb.).

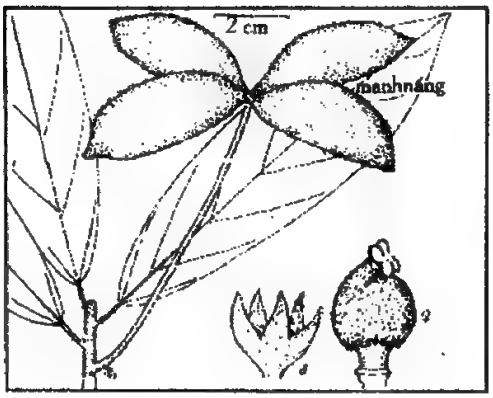

2041 - Sterculia scandens Hemsl.. Trôm leo.

Tiểumộc leo, cao 4 m; chót nhánh có vảy hẹp thon-nhọn. Phiến bầudục thon ngược, *rất to*, dài đến 40 cm, chót tà tròn, có mũi, đáy tròn, *không lông*, gân-phụ 11-18 cặp; cuống 7-10 cm, lábẹ không rụng, hẹp nhọn, cao 1 cm, đầy lông. Chùm kép ở ngọn nhánh; *hoa hường lợt*; đài cao 6 mm, ống dài hơn tai, có lông dài mặt ngoài; hùngthuđài không lông.

Làocai.

Climbing shrub; leaves to 40 cm long, glabrous; flowers pinkish.

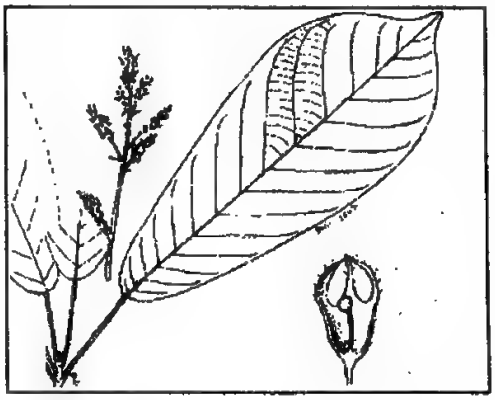

2042 - Sterculia stigmarota Pierre. Bảy-thưa nuốm-quay.

Đạimộc cao 10 m; nhánh non có lông vàng. Phiến bầudục xoan ngược, đáy hẹp, hơi lõm, *có lông dày hoe mặt dưới*; lábẹ hẹp, cao 1 cm, có lông. Chùm-tụtán có lông; đài cao 6-7 mm, *đỏ*, có lông; hùngthuđài không lông, cao 3 mm. Manhnang hơi dẹp, dài 10-10 cm, có mũi; hột 1-6, to 2 x 2,3 cm.

Tâyninh, Bàrịa; III.

Tree 10 m high; branches yellow pubescent; leaves pale or rufous pubescent below; flowers red; follicles; seeds 1-6.

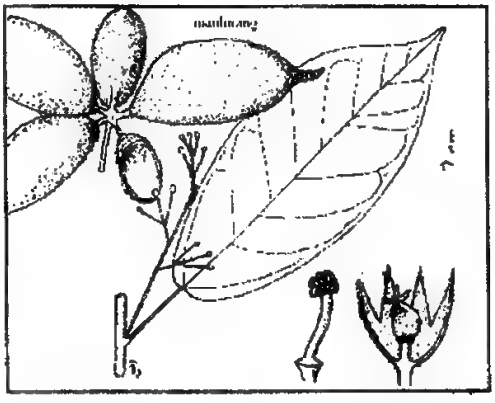

2043 - Sterculia thorelii Pierre. Bảythưa Thorel.

Đạimộc 20 m; nhánh to. Phiến *hình tim có 1-5 thuỳ* nhọn, gân từ đáy 5, mặt dưới có lông hình sao; cuống dài, lábẹ tamgiác cao 1,5 cm. Chùm ở ngọn, có lông; đài cao 6-7 mm; hùngthuđài không lông, mang 10-12 baophấn. Manhnang cứng, *có lông hoe mặt ngoài và trong*; hột 6-7.

Tâyninh, Đồngnai, Bàrịa.

Tree to 20 m high; leaves stellate hairy below; follicles rufous densely pubescent; seeds 6-7.

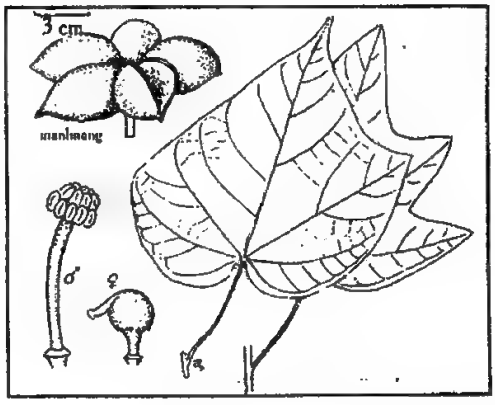

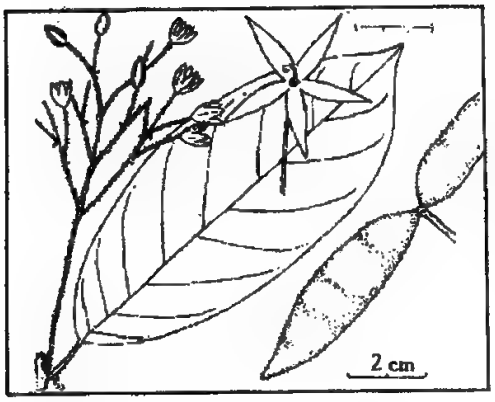

2044 - Sterculia tonkinensis A.DC.. Trôm Bắcbộ, Trôm sắng.

Bụi; nhánh tròn, mảnh, có lông hình sao. Phiến *bầudục*, dài đến 20 cm, dai, cứng, không lông mặt trên, có lông như *nhung hoe mặt dưới*; lábẹ 5-10 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, *có lông sét*; hoa tạpphái; đài cao 1 cm, có lông hình sao mặt ngoài; hùngthưđài không lông. Manhnang 5, *đỏ, dịu như nhung*, dài 6 cm; hột 1-4, *đen*, láng,

Thanhhóa; I.

Shrub; leaves rufous pubescent below; panicle ferruginous hairy; follicles red velvety; seeds black.

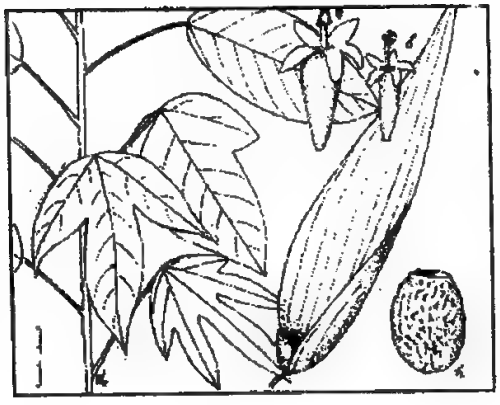

2045 - Scaphium macropodium (Miq.) Beumée. Lười-ươi; Noix de Malva.

Đạimộc cao 20-25 m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến có *3-5 thuỳ ở thân non*, bầudục ở thân lớn, không lông; cuống dài 10-30 cm. Hoa nhỏ; đài có ống dài, tai 5; hùngthưđài có lông; noãnsào có lông. Manhnang cao 10-15 cm, mau nở, *quảbì rất mỏng*; hột duynhất, nâu, nhăn, *phù to ra khi gặp nước*.

Hột làm thức uống mát, giúp thông đường tiểu, trị lậu. Đồngnai, Tâyninh.

Tree 20-25 m high; leaves 1-3-5 lobate; androgynophore hairy; follicles membranous; seeds 1 (*Sterculia lychnophora* Hance).

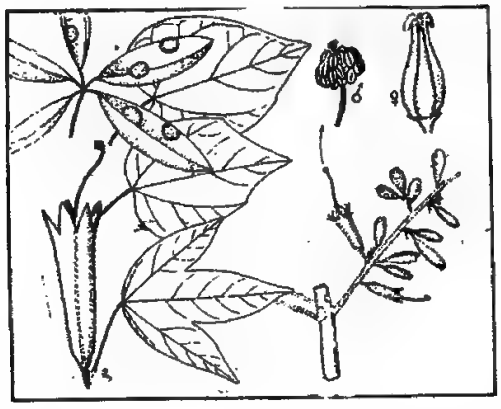

2046 - Firmannia colorata (Roxb.) R.Br.. Bo rừng, Trôm màu.

Đạimộc cao 20 m, lá *rụng vào mùa khô*; nhánh non không lông. Phiến *đadạng*, không thùy đến 5 thùy, gân từ đáy 3-7, không lông; cuống dài 7-18 cm, lábẹ 1 cm. Chùm-tụtán hẹp, ở nhánh chưa lá, có *lông màu đỏ chói*; đài cao 2 cm, có lông mặt ngoài; hùngđài không lông; hoa cái có 5 tâmbì. Manhnang *mỏng*, không lông, dài 10 cm; hột 1-2.

Rừng bán-thay-lá: Nhatrang, Bàrịa; II-VI.

Decidous tree; leaves polymorphous, glabrous; panicles red shining pubescent; follicles thin walled; seeds 1-2 (*Erythropsis colorata* Roxb.).

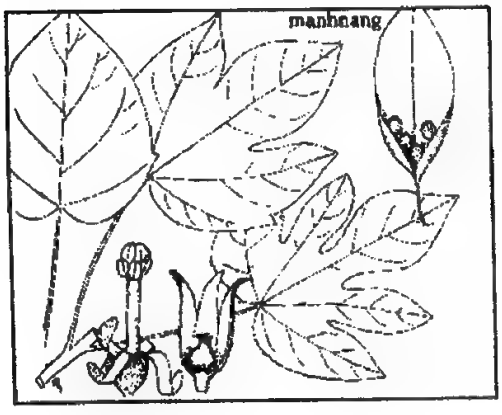

2047 - Firmannia simplex (L.) W.F. Wight. Tođồng, Ngô đồng, Trôm đơn; Japanes Warnish tree, Chinese Parasol tree.

Đạimộc to. Phiến lá to, rộng đến 25 cm, có *1-5 thuỳ*, không lông; cuống dài đến 30 cm. Chùm đầy lông, dài đến 30 cm; hoa *vàng*, tạpphái; đài cao 9 mm, không lông mặt trong; hùngđài không lông. Manhnang 5, dài 10 cm, *quảbì mỏng*; hột 2-4, cao 8 mm. B; VIII. Hột mát, giúp tiêuhóa, làm máu dễ đôngđặc; tro cây hay hột trị tóc bạc.

Bis tree; leaves glabrous, to 25 cm large; racemes hairy; follicles thin walled; seeds 2-4 (*Hibiscus simplex* L.; *Sterculia platanifolia* L.).

2048 - Pterocymbium dongnaiensis (Pierre) Tard.. Gò, Dựcnang Đồngnai.

Đạimộc cao 25 m; vỏ trắng; nhánh non có lông hoe. Lá *rụng mùa khô*; phiến dài 14-16 cm, có *lông mịn* 2 mặt; cuống 12 cm, lábẹ 3-4 mm. Chùm 3-6, không lông; hoa *lưỡngphái*; đài cao 1,1 cm, không lông; hùngđài mang 10 baophấn; tâmbì 5, noãn 2.

Gỗ trắng; vỏ làm dây. Đồngnai, Sàigòn; II; (hình thunhụy theo Pierre).

- Decidous tree 25 m high; branches rufous pubescent; flowers bisexual, glabrous (*Sterculia donnaiense* Pierre).

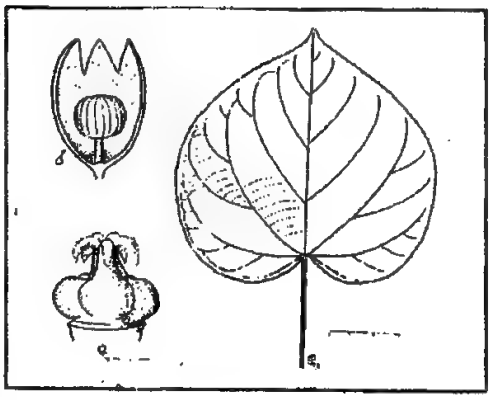

2049 - Pterocymbium tinctorium (Blco) Merr. var. **javanicum** (R. Br.) Kost.. Dựcnang nhuộm.

Đạimộc cao 20-30 m; *lá rụng III-IV*. Phiến xoan tim, mỏng, đáy ngang hay hơi lõm, gân từ đáy 5. Hoa vôcánh; đài hình ống cao 2 cm, răng tamgiác; hùngthuđài cao 15 mm, mang 10 baophấn và noãnsào. Manhnang 5, quảbì *mỏng, có bướu* cao ở lưng, vàng; hột 1, xoan, dài 1 cm.

Rừng từ Thủđức đến Hưnglộc.

- Decidous tree 20-30 m high; leaves membranous; follicles thin walled; seeds 1 (*P. javanicum* R. Br., *P. columnare* Pierre).

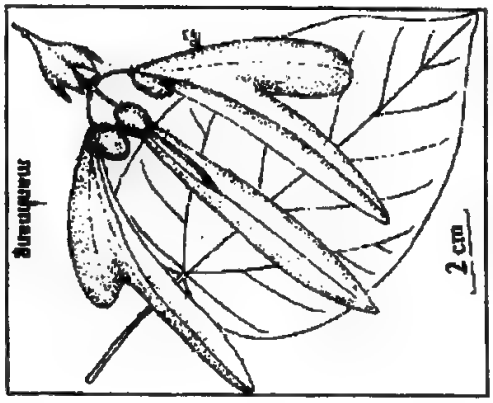

2050 - Cola nitida (Vent.) A. Chev.. Côla; Kola Tree; Colatier.

Đạimộc nhỏ, dạng như Xoài. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục tròndài, chót có mũi, xanh tươi, không lông, gân-phụ 5-6 cặp, bìa dúng; cuống tròn, dài 3 cm, phù ở 2 đầu. Chùm; hoa có cọng dài, đỏ. Trái 2-5 ở mỗi cọng, to 7 x 11 cm, chứa vào 10 *hột to*, trắng, tửdiệp tím.

Trồng đây đó: Hàtuyên, Bảolộc, Thảocầmviên Sàigòn; III, 4.

Tinh phấnkhích của hột là do cafein; cafein ở đây dính với tanin và được phóngthích ra từtừ nên tính phấnkhích dịu mà bền.

- Cultivated tree; follicles; seeds with purple cotyledons (*Sterculia nitida* Vent.; *C. acuminata* (P. Beauv.) Sch. & Endl.).

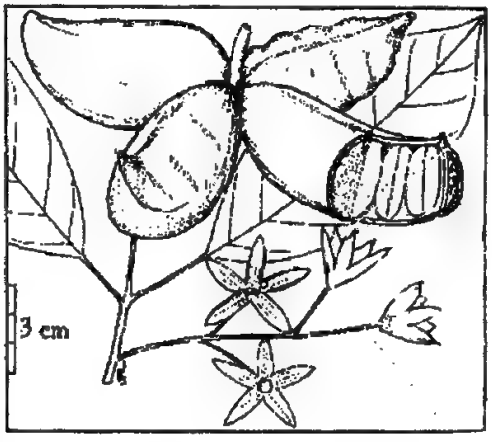

2051 - Heritiera cochinchinensis (Pierre) Kost.. Huỳnh.

Đạimộc cao 40 m. Lá kép với 3-7 lá-phụ tròndài thon, không lông; cuống chung dài 10-12 cm. Chùm-tụtán; hoa đơnphái; đài hình chuông, cao 3 mm; hùngđài mang 10 tiểunhụy. *Manhnang 1-5, có cánh dài* 5-8,5 cm; hột 1, to 2-3,5 cm, không lông.

Rừng luônluôn xanh: Quảngbình, Bạchmã, Hưnglộc, Phúquốc.

- Tree up to 40 m high; flowers unisexual; winged follicles (*Tarrietia cochinchinensis* Pierre; *T. javanica* Bl.).

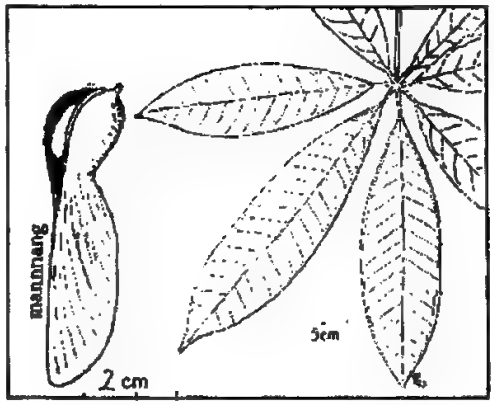

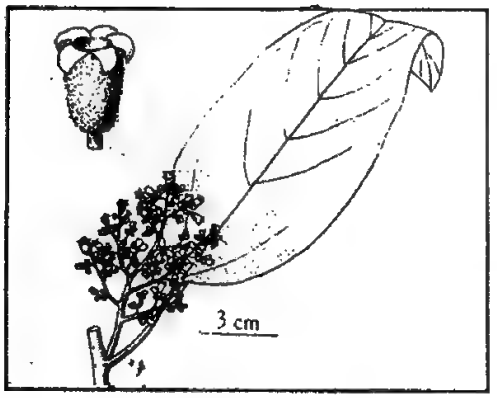

2052 - Heritiera angustata Pierre. Cui hẹp.

Đạimộc cao 20 m. Phiến bầudục thon, mặt dưới có lông hình sao *màu bạc*. Chùm-tụtán ngắn, dày; hoa tạpphái; đài hình ống có 5 răng, có lông mặt ngoài; hùngđài mang 4-5 baophấn có mũi. *Manhnang* 2-5, to 5-7 x 3-5 cm.

Dựa rạch, sông, gần biển đến 300 m; I-XII.

Tree 20 m high; leaves stellate silver pubescent beneath; flowers polygamous; follicles 5-7 x 3-5 cm (*H. annamensis* Lec.).

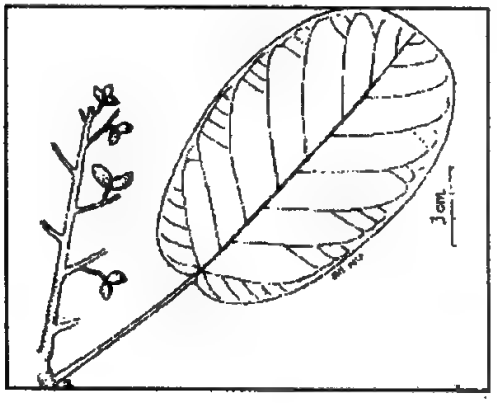

2053 - Heritiera cordata Kost.. Cui tim.

Đạimộc nhỏ, cao đến 8 m; thân to 60 cm; tàng rậm; nhánh không lông. Phiến bầudục tròndài, chót tròn, *đáy hình tim*, cứng, *không lông*, màu sôcôla sữa mặt trên, có nhiều *lông hình khiên cam*, gân-phụ 8 cặp, lồi mặt dưới; cuống đến 8 cm. Chùm-tụtán dài 13 cm; nhánh 10 cm. Trái 2-3 mỗi hoa; trái non xoan (Poilane 4950).

Núi Hòn-Hèo, Phúkhánh.

Tree 8 m high; leaves coriaceous, peltate scales below.

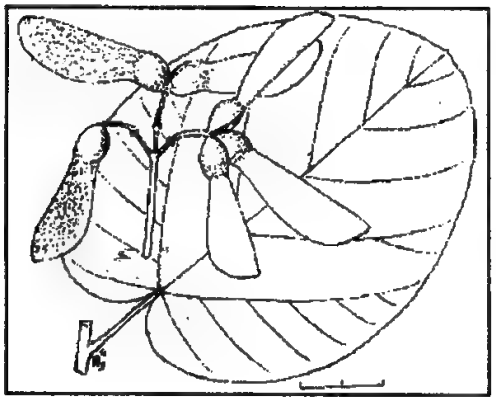

2054 - Heritiera cordata Kost. var.

Đạimộc nhỏ; nhánh nâu đen, không lông. Phiến xoan tim, vào 11 x 9 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp, không lông, bìa có răng tà; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tụtán dài 15 cm; hùngthưđài cao 6 mm. Dựcquả 2-3, *cánh dài* 2,5-3 cm, nâu, có mạng; hột xoan.

Rừng còi, *dựa biển*: Sơnmỹ, Phanthiết; 8/76.

Small tree; leaves glabrous; panicles 15 cm; follicles with 3 cm long wing.

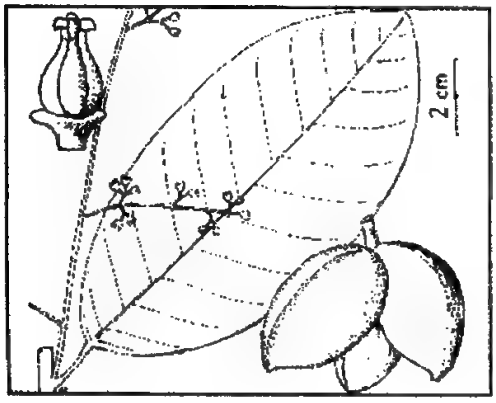

2055 - Heritiera littoralis Dryand. Cui; Ufa, Looking Glass Plant.

Đạimộc; nhánh đầy lông hình khiên bạc. Phiến bầudục tròndài, to, cứng, mặt dưới đầy *lông bạc rồi nâu*. Chùm-tụtán; *hoa nhỏ, trắng;* hoa đực mang hùngđài với 4-5 baophấn; hoa cái với thưđài mang 4-5 tâmbì. Manhnang 2-5, mang 1 hột.

Rừng dựa biển, BTN; I-XII. Hột trị ỉa, kiết; rễ thuốc cá.

Tree; branches, leaves silver peltate scaly below; flowers white; follicles 1-seeded.

2056 - Heritiera macrophylla Wall.. Cui lá-to.

Đạimộc nhỏ, cao 12 m; nhánh to 5 mm, có lông lúc non. Phiến bầudục tròndài, chót nhọn, đáy tròn, có khi hình tim, to 10-30 x 5-15 cm, mặt trên láng, mặt dưới đầy *lông hình khiên láng*, gân-phụ 3-5; cuống 4,5 cm. Chùm-tụtán; đài hình chuông; hoa đực có 8 tiểunhụy; hoa lưỡngphái có noãnsào có lông hình sao, buồng 2 noãn. Bếquả rời nhau, xoan, to bằng ngón tay cái; hột 1, đài 3 cm.

Dựa sông: núi Thấtsơn (Châuđốc), Sócträng.

Tree 12 m high; leaves covered beneath by yellowish peltate scales; fruits 3 cm long, 1-seeded.

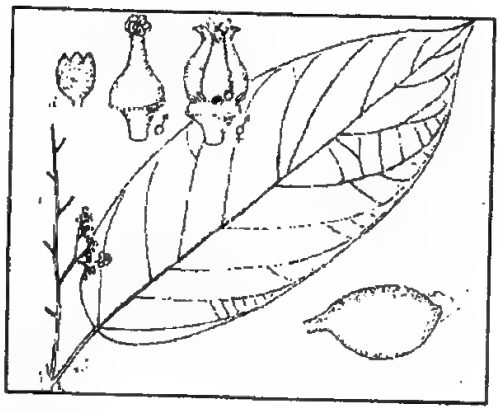

BOMBACACEAE : họ Gòn-ta.

1a - lá kép chân-vịt
- 2a - tiểunhụy 5-15 — *Ceiba*
- 2b - tiểunhụy trên 40
  - 4a - nang; đài còn lại ở trái — *Bombax*
  - 4b - trái hình cầu, mập — *Adansonia*

1b - lá đơn
- 2a - gân chân-vịt; nang không gai — *Ochroma*
- 2b - gân lông chim; nang có gai — *Durio*

2057 - Ceiba pentandra (L.) Gaertn. Gòn ta; Silk Cotton-Tree; Kapokier.

Đạimộc to; thân có *vỏ xanh*, có gai hay không; nhánh hoàntoàn *ngang* hay xéo. Lá có 5-9 lá-phụ tròndài thon, không lông. Hoa 2-15, *trắng*; đài cao 1,2-2 cm, xanh, không lông; cánhhoa trắng; tiểunhụy 5, chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào không lông. Nang nở làm 5 mảnh, cho ra nhiều *gòn láng chói, vàngvàng*; hột đen, tròn, *không dính vào sợi*. N : 48.

Sợi ngắn, dùng dồn gối; lá và giá làm tăng sự tiết sữa. Trồng, có khi hoang, 1-900 m; bông rồi rụng lá, I-III, 3-4.

Tree; bark green; leaflets glabrous; flowers white; capsules (*Bombax pentandra* L., *Eriodendron anfractuosum* DC.)

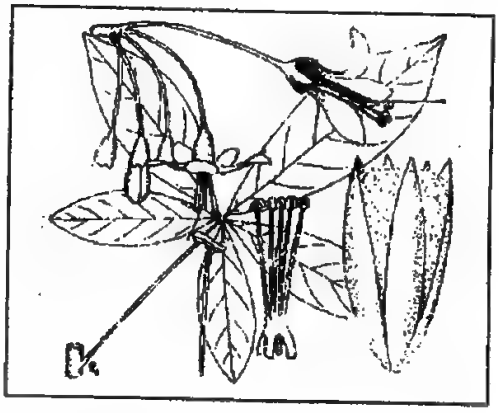

2058 - Bombax albidum Gagn.. Gòn-ta trăngtrắng.

Đạimộc cao đến *30 m*, thân to 70-80 cm, *nhánh ngang*, vỏ nhánh xanh, không lông. Lá-phụ 5-8 có cuống ngắn; phiến thon ngược, to 10-12,5 x 5-6 cm, gân-phụ 10-20 cặp, lồi 2 mặt, không lông; cuống dài 20 cm. Hoa côđộc ở chót nhánh, to, *trắng*; đài cao 6-8 cm, 3-4 tai; vành có cánhhoa dài 7-8 cm, có lông mịn, dày mặt ngoài; tiểunhụy đến 400 thành một ống ngắn và 5 bó. *Nang hình trụ* to 9-10 x 3,5-4 cm; mảnh dày đến 5 mm, cứng; hột nhiều, tròntròn.

Lá rụng vào XI, hoa I; Biênhoà.

Decidous tree; flowers solitary; stamens numerous forming 5 fascicles united at base; capsule 10 cm long.

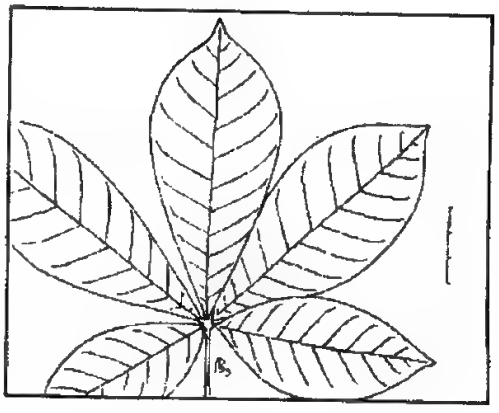

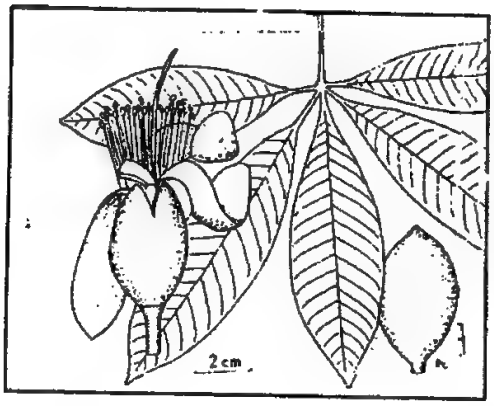

2059 - Bombax anceps Pierre. Gạo hoa-đỏ, Gạo hai-mặt.

Đạimộc cao 15 m, *nhánh ngang*, vỏ không nút, có gai hình chuỳ. Lá-phụ 4-7, thon ngược, dài 8-16 cm, không lông. *Hoa đỏ*; đài rách thành 3-4 thuỳ; cánhhoa có lông 2 mặt; tiểunhụy 300-350, dính thành 1 ống dài 2,5 cm chia hành 5 bó; noãnsào có lông. Nang.

Gỗ trắng, mềm, nhẹ; lá rụng vào II, *hoa trước khi ra lá* lại. Côngtum, Prenn, Bàrịa, Châuđốc; XI-I, 5-7.

Decidous tree; leaves glabrous; flowers red; capsules.

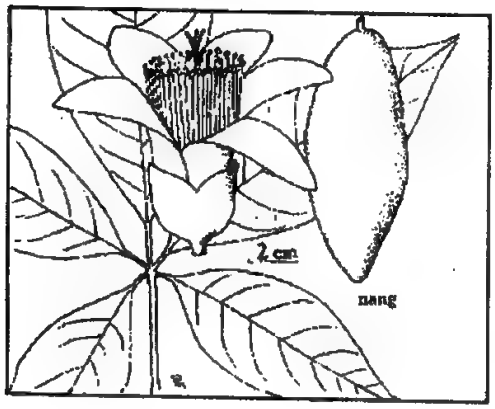

2060 - Bombax ceiba L.. Gòn rừng, Gạo rừng; Red Silk Cotton Tree.

Đạimộc; thân có gai hình chuỳ; nhánh *ngang*. Lá có cuống dài 20 cm; lá-phụ 5, xoan bầudục, rộng 6-7 cm, bìa sụn. Hoa rộng 15-17 cm; đài vàng; cánhhoa *hường hay đỏ*; tiểunhụy nhiều, thành 5 bó (không thành ống). Nang dài 10-15 cm; hột to 8mm, gòn láng.

Rụng lá mùa khô; rễ lợitiểu, vỏ dùng cầm máu. BTN, có khi trồng; I-III.

Decidous tree; flowers red; capsules 10 cm long (*B. malabaricum* DC.; *Salmalia malabarica* (DC.) Schott. & Endl.).

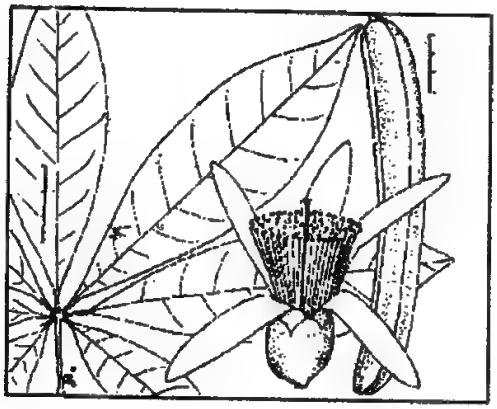

2061 - Bombax insignis Wall.. Gạo đặcbiệt.

Đạimộc cao 10-12 m; thân có gai hình chuỳ; nhánh *ngang*. Lá có cuống dài 20 cm; lá-phụ 5-7, bầudục thon, nhọn 2 đầu, gân-phụ 10-14 cặp, cuống-phụ vào 1 cm. Hoa to, 2-3 ở chót nhánh, có mùi; đài cao 3-4 cm, tai tròn, 5; cánhhoa trắng hay đỏ(?), to 6-8 x 1 cm, dày; tiểunhụy nhiều (đến 150), dính nhau ở đáy và thành *5 bó*. Nang *có cạnh*, dài 20 cm rộng 2,5 cm; mảnh 5.

Lâmđồng, 800 m; X.

Tree 10-12 m high; petals white or red; capsules angular, 20 x 2,5 cm.

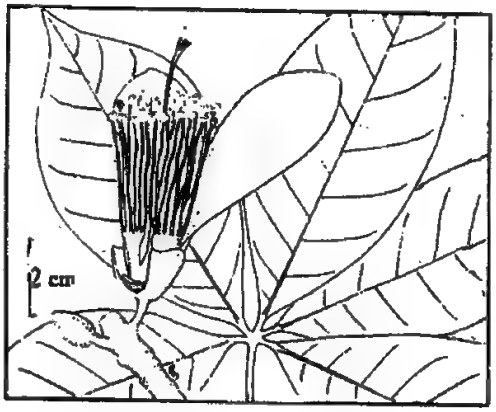

2062 - Bombax thorelii Gagn.. Gạo Thorel.

Đạimộc; thân có vỏ láng, có gai hình chuỳ, nhánh ngang, lúc non không lông. Lá-phụ 5, xoan bầudục rộng, không lông, gân-phụ 6-8 cặp, cuống-phụ 2-3 mm; cuống chung dài 10-15 cm. Hoa to, *hườnghường*; đài không lông, hình chén cao 2 cm, miệng dợn; cánhhoa 5 dài 7 cm, có lông nằm mặt ngoài; tiểunhụy nhiều, dính nhau thành ống dài 1,5 cm và 5 bó; vòi nhụy chẻ 5. Nang.

Hoa lúc chưa có lá, vào I-II. N.

Decidous tree; leaves glabrous; flowers pinkish; petals pubescent.

2063 - Pachira insignis (Sw.) Savigny. Miênquả.

Đạimộc cao 15 m; nhánh ruờmrà; thân có gai hình chuỳ. Lá mang 5-7 lá-phụ bầudục, không lông. Hoa ở ngọn, *đođỏ*, to; đài cao 4-5 cm; cánhhoa hẹp dài 8 cm, vàng có sọc đỏ; tiểunhụy có chỉ dính nhau thành 1 ống; noãnsào 5 buồng. Nang *xoan*, rộng 15-17 cm.

Thảocầmviên Sàigòn, gốc Mexico.

Culivated tree; flowers pinkish; capsule ovate (*Carolinea insignis* Sw.).

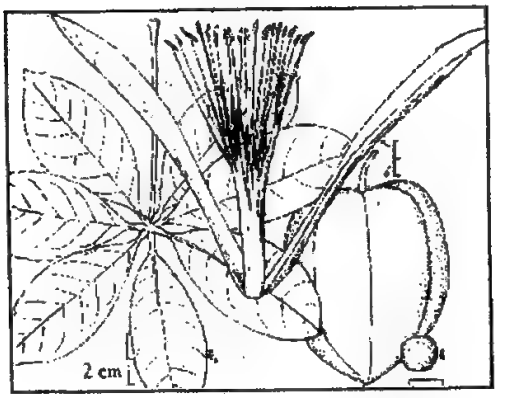

2064 - Durio zibethinus Murr.. Sầu-riêng; Durian; Durion.

Đạimộc to. Lá tròn-dài, có lông hình vảy màu vàng mặt dưới. Chùm thòng,to mọc *trên nhánh to*; nụ xoan; đài-phụ cao 1,5-2 cm; đài hơi cao hơn; cánhhoa dài 4-5 cm, trắng; tiểunhụy nhiều, thành 5 bó. Nang to, mảnh 5, có gai nhọn; hột to, nâu; tử-y trắng, mềm, ngọt, béo, *có mùi đặcbiệt*, ăn rất ngon.

Gốc Indonesia, Tr vì trái, cho đến 1.00 m, N: IV, 5-9. Rễ sắc uống trị sốt lâu hết; lá cũng trị sốt.

Cultivated to 1.000 m for its big fruits.

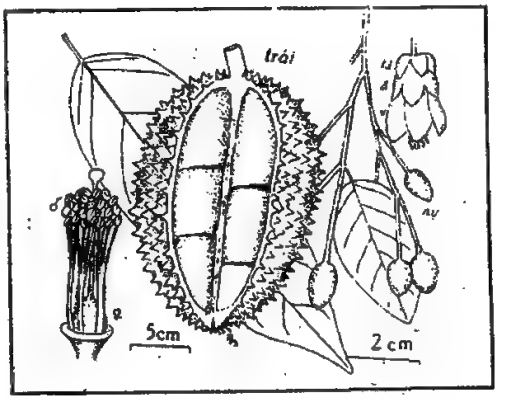

2065 - Ochroma pyramidalis (Cav.) Urb.. Chân-thỏ.

Đạimộc to, thân xanh, gỗ rất nhẹ, trắngtrắng. Lá có phiến xoan tròn, dài đến 50 cm, có lông hình sao; cuống dài 8-50 cm. Hoa côđộc, to, cao 15-18 cm (10 cm ở *O.lagopus*); đài vàng, có đốm tím; cánhhoa dài 5-7 cm; tiểunhụy dính nhau ở chỉ thành 1 khối. Nang nở làm 3 mảnh, mặt trong có lông dày, nâu.

Tr vì *gỗ rất nhẹ* nên quí.

Cultivated tree for its very light wood (*O. lagopus* Auct. non Sw.).

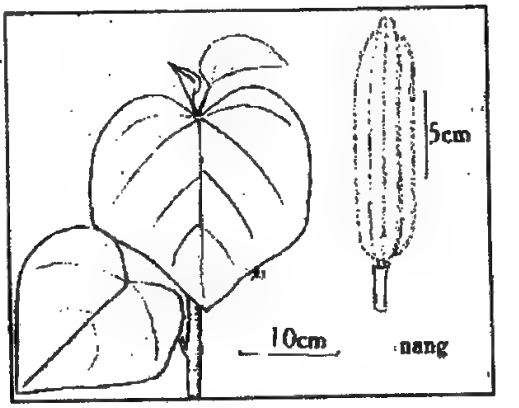

2066 - Adansonia grandidieri L. Bao-bắp; Baobab Tree; Baobab.

Đạimộc to , dạng như cây Gòn ta. Lá rụng theo mùa, do 5-7 lá-phụ xoan, đáy thon, chót tròn, có mũi, không lông, dài 10-16 cm; cuống 15-20 cm. Hoa thòng trên cọng dài 50-80 cm; đài cao 8-10 cm, có 5 thuỳ; cánhhoa 5, *trắng*, cao 12-15 cm; tiểunhụy thành ống dài 6-7 cm; noãnsào có lông nằm, dày. Trái *hình cầu* to đến 10 cm; *nạc chua*; hột hình thận, nhiều.

Trồng ở Huế, gốc Phichâu.

Cultivated at Huế; flowers white; fruits globulous.

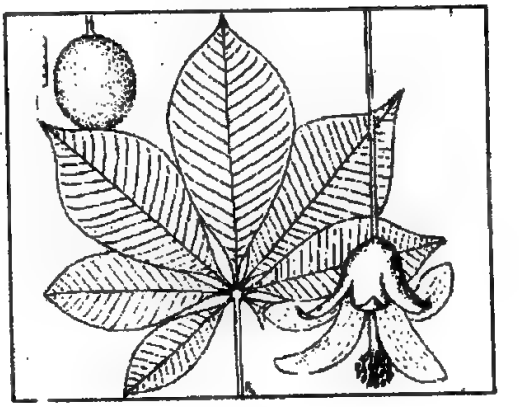

MALVACEAE : họ Bụp.

1a - ống tiểunhụy mang tiểunhuy gắn thành luânsinh ở chót:
  2a - tâmbì 1-noãn
    3a - không đài-phụ *Sida*
    3b - có đài-phụ
      4a - tâmbì có mũi
        5a - láđài-phu 5, dính vào đài; trồng *Lavatera*
        5b - láđài-phụ 3, hơi nhỏ; hoang *Malva*
      4b - tâmbì không mũi
        5a - hoa vàng, nhỏ *Malvastrum*
        5b - hoa to, trắng, hường hay đỏ *Althaea*
  2b - tâmbì 3-5 noãn; không đài-phụ
    3a - tâmbì 5, lúc chín có rãnh ngang *Wissadula*
    3b - tâmbì 10 hay hơn, không rãnh ngang *Abutilon*

1b - ống nhụy đực mang tiểunhụy gắn thành phần dài, theo đường xoắn ốc
  2a - không đài-phụ *Malachra*
  2b - có đài-phụ
    3a - tâmbì 25-40 *Althaea*
    3b - tâmbì ít hơn 15
      4a - nuốm 10, tâmbì 5
        5a - phìquả *Malvaviscus*
        5b - nang 5-phần *Urena*
      4b - nuốm bằng số tâmbì
        5a - láđài-phụ đồngtrưởng *Kydia*
        5b - láđài-phụ không đồngtrưởng
          6a - vòi nhụy rời một đoạn dưới nuốm
            7a - phầnquả 1 hột, hột đứng *Decaschistia*
            7b - phầnquả n-hột ngang hay treo
              8a - đài đều *Hibiscus*
              8b - đài thành mo mau rụng *Abelmoschus*
          6b - không có phần vòi rời
            7a - phầnquả rời nhau ở mực hột *Cenocentron*
            7b - phầnquả không như trên
              8a - đài-phụ hình lá rộng; hột có lông *Gossypium*
              7b - đài-phụ 3-5-phần hẹp; hột không lông *Thespesia*

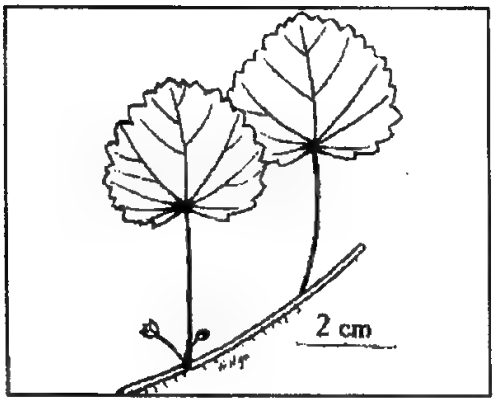

2067 - Sida cordata (Burm. f.) Boiss. Bái bò.

Cỏ bò có rễ ở mắt, có lông hình sao ở ngọn. Lá có phiến *hình tim* tròn, gân ở đáy 5-7, có lông hình sao. Hoa nhỏ; láđài dính nhau một phần; cánhhoa vàng, cao 4-7 mm; tiểunhụy thành ống. Phầnquả cao 3 mm, có sừng cao 1-3 mm.

Dựa lộ đất hoang, bìnhnguyên: Đànẵng, Sàigòn; I-XII.

Creeping herb; leaves cordate; stellate hairs; flowers yellow (*Melochia cordata* Burm.f.; *S. veronicifolia* Lamk.).

2068 - Sida supina L'Hérit.. Bái ngữa.

Cỏ bò; thân dài 30-60 cm; lóng tròn, dài 2-6 cm, có lông mịn. Lá có phiến hình tim, to 2-5 x 2-4 cm, có lông đơn, mịn, sát, bìa có răng đều, gân từ đáy 3-5; cuống mảnh, đến 3 cm lábẹ 2-3 mm. Cọng mảnh, dài 2-3 cm, có lông mịn. Láđài dính thành chén, có lông; cánhhoa vàng, hơi dài hơn đài; tiểunhụy dính thành ống dài; vòi nhụy 5. Coques mỏng, không sừng, có lông ở phía trên. .

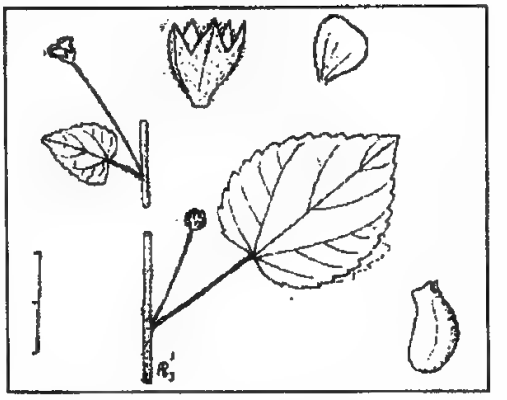

Ninhbình.

- Creeping; mericarps not beaked.

2069 - Sida javensis Cav.. Bái Java.

Cỏ bò, có rễ ở mắt và cho nhánh dứng. Lá có phiến hình timtamgiác, có thuỳ cạn, không lông, gân từ đáy 3, bìa có răng thưa to. Hoa ở nách lá, trên một cọng dài; láđài dính nhau 1/2; cánhhoa vàng; tiểunhụy thành ống dài; tâmbì 5. Phầnquả 5, có sừng ngắn hơn thân.

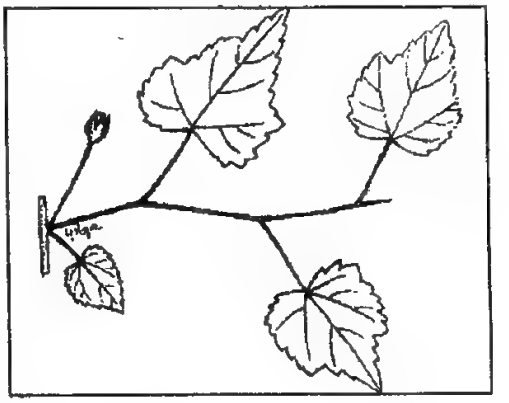

Nhatrang, Biênhòa, Đồngtháp.

- Creeping with erect branches; leaves glabrous; flowers yellow.

2070 - Sida acuta Burm.f. Chổi đực, Bái nhọn, Bái chổi. Cỏ cứng thành bụi tròn, cao 50-70 cm. Lá có phiến *thon*, dài 5-7 cm, không lông, bìa có răng; lábẹ nhỏ, ngắn; lábẹ một cao, một nhỏ. Hoa côđộc ở nách lá; láđài 5, dính nhau đến 1/2; cánhhoa 5, vàng; tiểunhụy dính nhau thành ống. Phầnquả 5, ngắn hơn đài, có 2 mũi nhon. Lá và rễ hoạtnhuận, thôngtiểu, rễ đắng bổ và pháthãn; thân làm chổi. Dựa lộ, sân trống, đất hoang. BTN; I-XII. Chứa alcaloid criptolepin hạ huyếtáp và chống *Proteus vulgaris*.

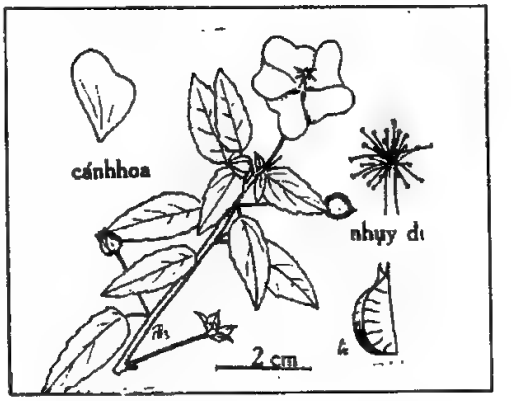

- Plant to 70 cm high; leaves lanceolate, glabrous; flowers yellow.

2071 - Sida rhombifolia L.. Bái bánhbò, Ké hoa-vàng, Ké đồng-tiền, Bạch-bối-hoàng.

Cỏ cứng cao vào 0,5-1 m. Lá hình *bánhbò*, rộng nhất ở giữa, bìa có răng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao. Hoa côđộc; cọng dài 2-4 cm; láđài dính nhau đến 1/2; vành rộng 2-4 cm, vàng; tiểunhụy dính thành ống dài; nuốm 7-11. Phầnquả có 2 mỏ như chỉ, ngắn (1,5 mm) hay không.

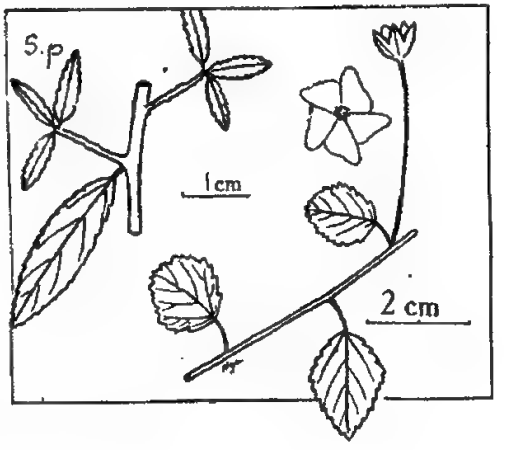

Lá hoạtnhuận, trị sởi, đắp trị mụn, nhọt, rễ trị bón. Dựa lộ, đất hoang, 1-1500 m, BTN ; I-XII.

Var.**parvifolia** Gagn.: lá thon, *nhỏ* (S.p.).

- Erect undershrub to 1 m high; leaves mostly rhomboid, glabrous; mericarps shortly beaked.

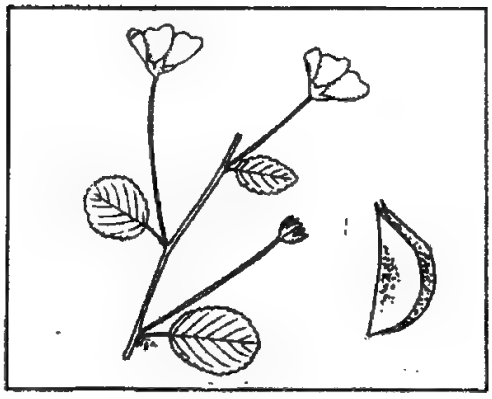

2072 - Sida rhombifolia ssp. **retusa** (L.) Borss.. Bái tà.

Cỏ nhỏ, nằm rồi đứng, cao đến 60 cm, có nhiều nhánh cứng. Lá có phiến bầudục, *rộng ở 1/2 trên*, có lông dày mặt dưới, gân-phụ 5-7 cặp. Hoa có cọng dài; láđài dính nhau một phần; cánhhoa vàng tươi; nhụy đực thành ống dài. Phầnquả có sừng ngắn.

Đất hoang, dựa lộ đến 1200 m; I-XII.

- Ascending undershrub to 60 cm high; leaves obovate to orbicular, densely pubescent beneath; flowers yellow (*S.retusa* L.; *S. alnifolia* L.).

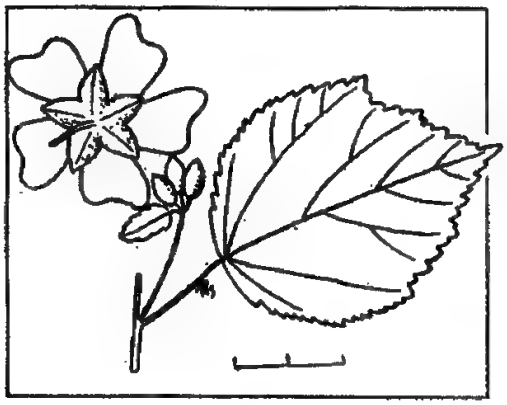

2073 - Sida subcordata Span. Bái lá-tim, Bái quả-trám.

Cỏ *đứng*, cao 1-2 m. Lá có phiến xoan rộng, đáy tròn, gân từ đáy 5, phần trên hơi có thuỳ, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông hình sao. Tán ở nách, ít hoa; cánhhoa vàng,cao vào 1,5 cm; tiểunhụy dính thành ống. Phầnquả 10, có 2 *sừng dài bằng thân*.

Vùng núi: Lạngsơn, Sơnla, Bảolộc; IX-I.

- Herb to 2 m high; cyme few flowered; mericarps 10, lenghtly beaked (*S. corylifolia* Wall.).

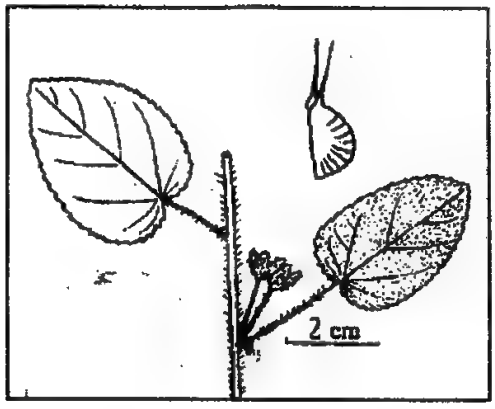

2074 - Sida cordifolia L.. Bái trắng, Ké đồng-tiền.

Cỏ cứng, hôihôi, cao đến 2 m. Lá có phiến *hình tim ở đáy*, nơi đây có 5-7 gân, 2 mặt có lông dáy, trắngtrắng nên có màu lục tươi; cuống mảnh. Hoa 1-3 ở nách lá; láđài dính nhau 1/2; cánhhoa màu vàng dợt, cao 7-10 mm. Phầnquả 6-10, có 2 sừng dài, nhọn.

Chứa ephedrin ; rễ có lẽ lợitiểu và lọc máu. Đồngbằng, nơi đất cát, BTN; I-XII.

- Herb to 2 m high; leaves densely white pubescent; flowers light yellow; mericarps 6-10, leghtly beaked.

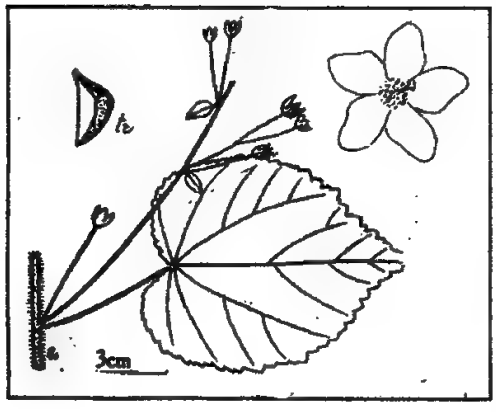

2075 - Sida mysorensis Wight & Arn.. Bái chùm.

Cỏ hơi cứng, cao 1,5 m, có lông trĩn. Lá có phiến hình tim, to, có lông hình sao trĩn ở hai mặt; lábẹ cao 3-7 mm. Hoa 1-3 ở nách hay trên nhánh đặcbiệt; láđài dính nhau 1/2; cánhhoa vàng, cao 6-8 mm. Phầnquả 5-6, gần *như không sừng*, cao 3,5 mm.

Đất hoang khô, trảng, 1-1.000 m; XI-II.

- Herb to 1,5 m high, viscous hairy; flowers yellow; mericarps shortly beaked (*S. viscosa* non L., Lour.).

2076 - Wissadula periplocifolia (L.)Presl. ex Thw.. Huyếtxa.

Bụi cao 1,5 m, có lông mềm hình sao. Lá có phiến tamgiác, dài 6-12 cm, gân từ đáy 3, gân phụ 2 cặp, mặt dưới đầy *lông hình sao trắngtrắng*; lábẹ 5 mm. Chùm-tụtán ; hoa nhỏ; đài-phụ vắng; đài có lông; tiểunhụy dính nhau thành 5 bó 6 tiểunhụy dính nhau ở đáy thành ống; tâmbì 5. Phầnquả cao 6 mm, có *rãnh ngang*; hột 3, treo.

Khánhhòa, Phanri; XI-II.

- Bush to 1,5 m high; leaves stellate white pubescent beneath; mericarps 6 mm high (*Sida periplocifolia* L.; *W. zeylanica* Medik.).

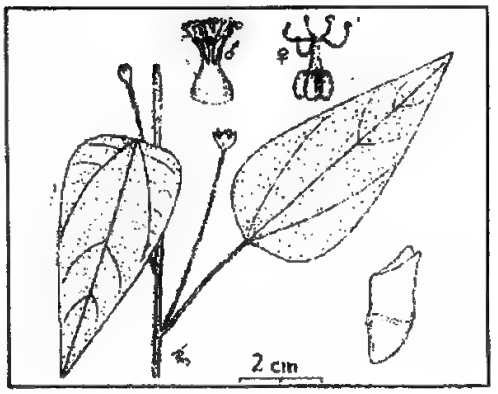

2077 - Malvastrum coromandelianum (L.) Gurcke. Hoàngmanh.

Cỏ cao 1 m, ít nhánh. Lá có phiến xoan bầudục, mặt trên có lông thưa, *mặt dưới có lông dàydày*; lábẹ 6-8 mm. Hoa côđộc trên một cọng dài 3-7 mm; đài-phụ nhỏ; láđài tamgiác nhọn; cánhhoa màu *vàng lợt*; ống tiểunhụy ngắn; tâmbì 12. Phầnquả cao 2 mm.

Dựa lộ, đất hoang, bình đến 1.250 m, BTN; I-XII. Lá đắp nơi dập, đau; hoa pháthãn, giúp ho.

- Herb to 1 m high; leaves pubescent; flowers light yellow; mericarps 12 (*Malva coromandeliana* L.).

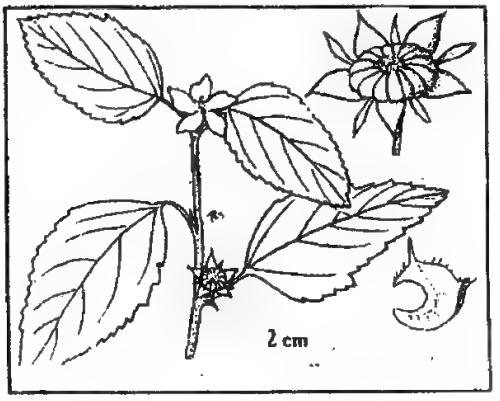

2078 - Malvastrum. americanum(L.) Torr. (*Malva americana* L.) Pháthoa hình trụ dày, dài 2-3 cm; hoa không cọng

2079 - Abutilon indicum (L.) Sweet. Cối-xay, Nhĩhuông, Mamảnh; Flowering Maple, Country Mallow, Moon Flower.

Cỏ cứng cao 1-3 m, có nhiều nhánh. Lá có phiến hình tim, có *lông hình sao mặt dưới*; lábẹ dài 4-5 mm. Hoa côđộc, màu *vàng nghệ*, rộng 2 cm; không cổ đài-phụ; tiểunhụy dính thành cột dài; 15-20 tâmbì. Phầnquả có một *mỏ xụ*.

Hoa được ăn; vỏ lợitiểu, lá hoạtnhuận, trị tiểu đỏ, đắp nhọt; hột xổ..Đất hoang, sinhcảnh hỏ đến 400 m.

- Shrub to 3 m high; leaves stellate pubescent below; flowers orange; carpelles 15-20 (*Sida indica* L.).

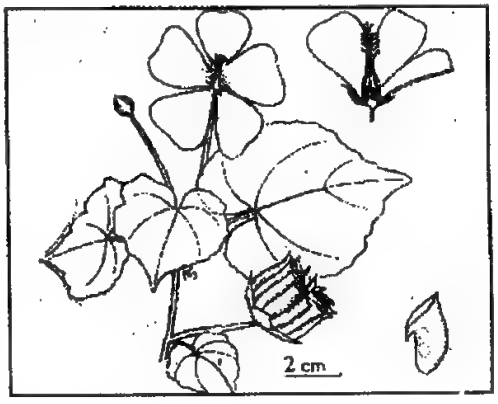

2080 - Abutilon crispum (L.) Medicus. Cốixay tà.

Cỏ nằm hay đứng. Lá có phiến xanh dợt vì đầy *lông mềm trắngtrắng*. Hoa côđộc, có cọng dài; vành màu *vàng lợt*; tiểunhụy thành ống dài; tâmbì 10. Phầnquả *không mỏ*, quảbì mỏng hơn loài trên.

Bìnhnguyên đến 600 m, từ Đànẵng đến Phanrang; I-XII.

- Erect or spreading plant; leaves densely finely pubescent; flowers light yellow (*Sida crispa* L.).

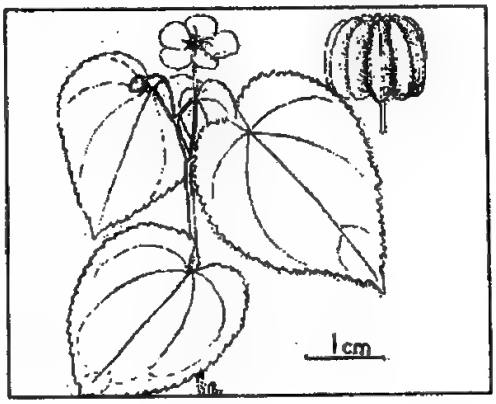

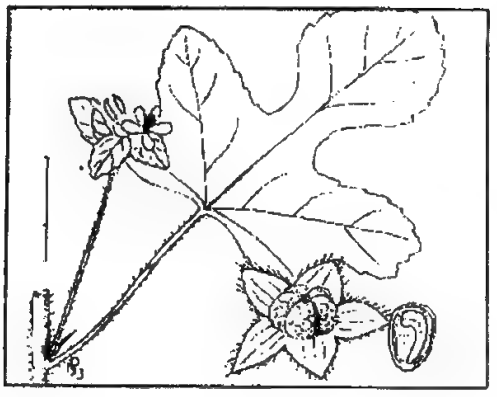

2081 - Malachra capitata (L.) L.

Cỏ đứng, đa niên, cao 1-2 m; thân có lông. Lá có phiến tròn tròn xoan rộng, to 6-15 x 5-15 cm, *có 2 thùy sâu*, có lông rải rác hai mặt; lá bẹ dài 5-15 mm. Hoa đầu có 3-5 *lá hoa to* cao 1,5-2 cm, đáy hình tim, 7-9 gân. Hoa có đài 7 mm, chẻ 5; *vành vàng tươi*, cánh hoa cao vào 1 cm; tâm bì không lông. Nang tròn tròn; phân quả mỏng, có mạng gân, 1 hột.

Đất hoang, Gốc Trung-Mỹ

- Perennial 1-2 m high; flowers bright yellow; mericarp membranous, reticulated, 1-seeded.

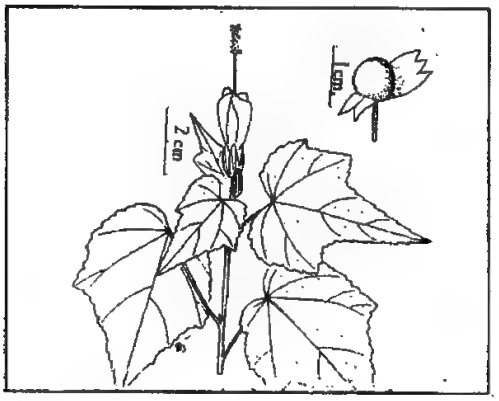

2082 - Malvaviscus arboreus Cav.. Bụp giàn-xay.

Tiểu mộc, vỏ xám trắng, có bì khẩu tròn, lồi. Lá có phiến thon tim, nhám, không lông, gân từ đáy 5, bìa có 3-5 thuỳ cạn và răng to. Hoa cô độc ở nách lá, *đứng*; lá đài-phụ 5 cao 5 mm; đài xanh lợt rồi trắng; vành *đỏ thắm*, không xoè ra; ống tiểu nhụy đứng, dài 4 cm. Phì quả tròn, đỏ cam, nạc xốp, ngọt ngọt; hột 5, vàng, dẹp, cao 3,5 mm.

Trồng vì hoa, gốc Trung Mỹ; I-XII. Lá sắc trị da đầu nhờn; uống cho sanh dễ.

- Ornamental; flowers erect, red; berry.

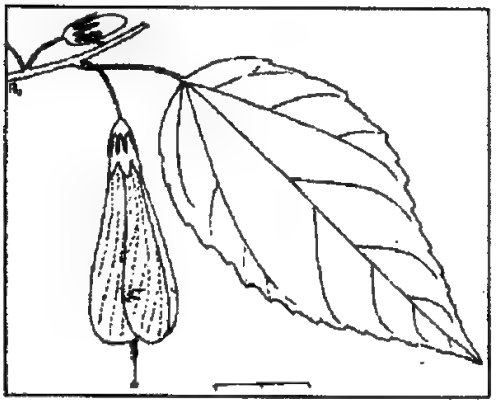

2083 - Malvaviscus arboreus var. **penduliflorus** (DC.) Schery. Bụp Giàn-xay thòng.

Cỏ cứng. Lá xoan, không thuỳ, không lông, xanh đậm, bìa có răng đôi. Hoa to, *thòng*; đỏ chói; đài-phụ 7-8 răng; đài mỏng hơn, 5 răng; vành *đỏ* láng, dài đến 5-7 cm; ống tiểu nhụy dài, phần thụ dài 1 cm; vòi nhụy ló dài ra.

Trồng, gốc Mexico.

- Differt of typical var. by its flowers pendulous (*M. penduliflorus* DC.).

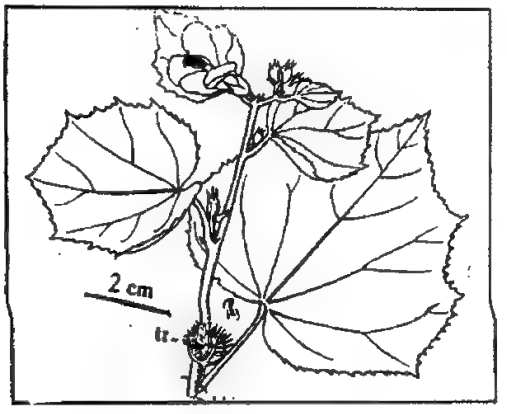

2084 - Urena lobata L. Ké hoa-đào, Phạn-thiên-hoa.

Tiểu mộc cao 1 m, có nhiều nhánh. Phiến hình tim có thuỳ cạn, có lông nhám hình sao. Hoa cô độc màu *hường*; đài-phụ có 5 thuỳ; tiểu nhụy thành ống dài; tâm bì 5, nuốm 10. Nang 5, có *gai móc* nhỏ.

Var. **tomentosa** (Bl.) Miq. (*U. tomentosa* Bl.): *lông rất dày*.

Dựa lộ, đất hoang, 1-1.200 m, khắp cùng; I-XII. Trị kiết, đắp đau, sưng.

- Shrub to 1 m high; leaves with rough hairs; flowers pink; capsules hooked.

2085 - Urena procumbens L. (*U. sinuata* L.). Ké khuyết.

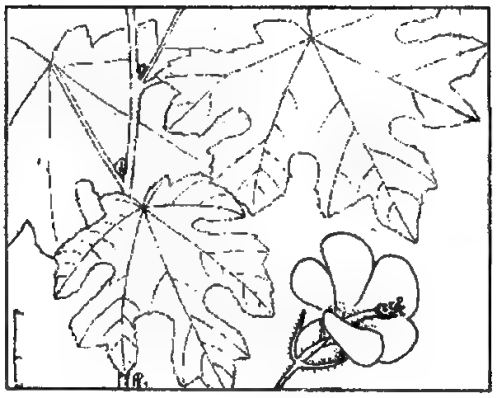

Tiểumộc nhỏ, cao 30-60 cm; thân non có lông. Lá hình tim gần như tròn, có *thuỳ sâu đến 1/3-1/2*, có lông mịn. Hoa côđộc ở nách lá, *hường*; láđài phụ hẹp; ống nhụy đực thụ ở 1/4 chót. Nang có gai móc như loài trên.

N: Sàigòn, Cầnthơ. Lá dùng như trà trị hồi hộp, cúm, nóng; lọc máu sau sanh.

- Shrub with leaves more deeply lobate; flowers pink; capsules hooked.

2086 - Pavonia rigida (Mast.) Hochr.. Ké trơn.

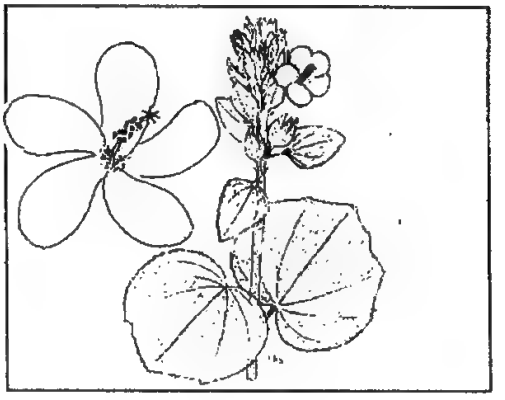

Tiểumộc thành *bụi*, cao 1-1,5 m. Lá có phiến hình tim tròn, có lông hình sao cứng, nhám, bìa có thuỳ cạn. Hoa đơm thành pháthoa dày ở chót nhánh; cánhhoa *hường đỏ*; ống tiểunhụy dài, đứng; tâmbì 5. Nang trong đài, có lông, *không có gai móc*; hột có nhiều lông vàng.

Sinhcảnh hở, 10-1.500 m: Phanrang vô N, Tâyninh..; XI-II.

- Shrub slightly spreading; terminal inflorescence; flowers pink; mericarps not hooked (*Urena rigida* Wall. ex Mast.).

2087 - Pavonia repanda (J.E. Sm.) Spreng.. Ké nở.

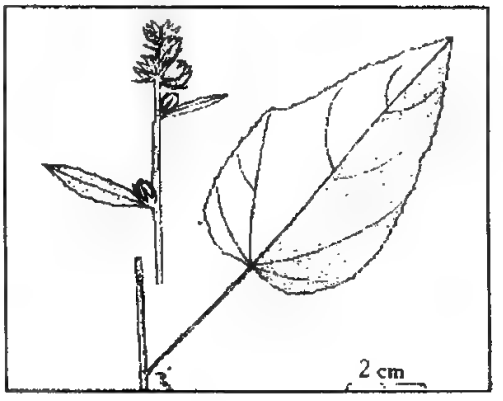

Bụi cao 2 m, có lông ngắn. Lá có phiến xoan thon, có lông hình sao trắngtrắng ở mặt dưới; các lá trên nhỏ; lábẹ mau rụng. Pháthoa ở ngọn; láđài-phụ dài 7-8 mm; láđài dính nhau 1/2; cánhhoa dài 2 cm. Nang không lông, cao 5 mm; hột không lông, dài 4 mm.

Đất hoang: Thủđức; X-XII. Rễ, vỏ trị sợ nước.

- Bush to 2 m high; spike terminal; petals 2 cm long; capsules glabrous (*Urena repanda* Roxb.ex J.E.Sm.).

2088 - Lavatera trimestris L.. La-hoa.

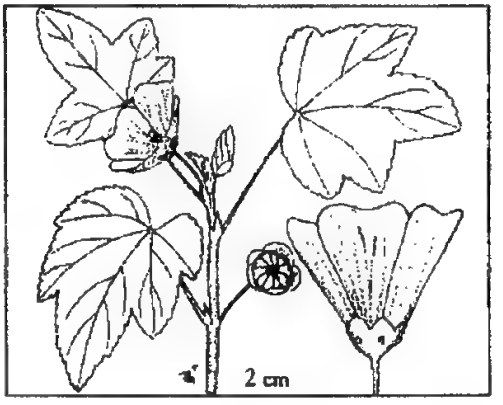

Cỏ *đaniên*, cao 0,5-2 m. Cuống cao 4-5 cm, lábẹ tamgiác, trắng, cao 8 mm; phiến hình tim, có 3-5 thuỳ, đứng, gân từ đáy 3-5. Hoa có cọng dài 3 cm; đài-phụ dính vào đài; đài cao 8 mm; cánhhoa cao 2 cm, *hường có sọc tím*; ống nhụy đực cao 1 cm. Trái rộng 1cm.

Trồng vì hoa ở Đàlạt.

- Cultivated perennial herb for its purple flowers.

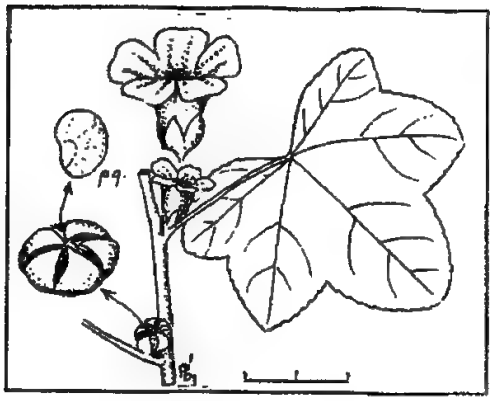

2089 - Malva verticillata L.

Cỏ cao đến 1,5 m, có lông phún. Lá có phiến hình tim tròn, có 5 thuỳ, to 4-5 cm; lábẹ nhọn, cao 5 mm. Hoa 1-vài ở nách lá, hường lợt gần như *trắng có sọc*, rộng 1 cm; láđài-phụ 3, hẹp; cánhhoa dài 5 mm; ống tiểunhụy ngắn; tâmbì 10. Phầnquả hình thận.

Laichâu: San-Tan-Ngai. Hột lợisữa, trị ỉa, ăn khó tiêu, ungthư.

- Herb to 1,5 m high; flowers white pinkish; carpels 10 (*M. nilgherensis* Wight).

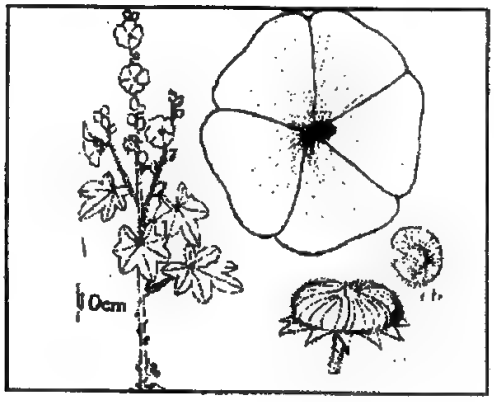

2090 - Althaea rosea (L.) Cav.. Thụcquỳ, Mãnđìnhhồng; Hollyhock; Rose Trémière.

Cỏ to, cao đến 2 m; thân đầy lông đứng. Lá có phiến có thuỳ, rộng đến 30 cm; lábẹ đáy rộng. Hoa ở phần chót thân, to, rộng 10-12 cm, trắng, hường, đỏ, *thường đôi*; làđài-phụ 5-8 lông trắng; đài 2-3 cm; ống tiểunhụy ngắn; noãnsào 25-45 buồng 1-noãn. Trái trong đài đậy; phầnquả không khai.

Trồng vì hoa, gốc Achâu: Sàigòn, Đàlạt..; I-XII. Lá được ăn.Rễ hoạtnhuận tốt; lá, hoa trị ho, chống viêm, trị kinhnguyệt đau..

- Cultivated up to 1.500 m (*Alcea rosea* L.).

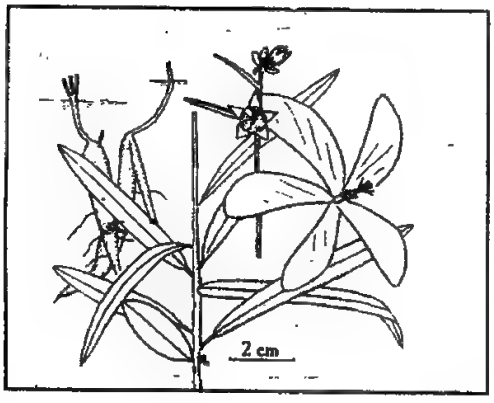

2091 - Decaschistia harmandii Pierre. Thậptử Harmand.

Địathựcvật cao 30-40 cm, có củ; thân tròn, có lông. Lá có *phiến hẹp dài*, không lông mặt trên, trắng mặt dưới, bìa uốn xuống; cuống 2-4 mm. Hoa ở chót thân, côđộc ở nách lá; đài-phụ do 10 láđài-phụ to 1 x 6 mm; đài có lông 2 mặt; cánhhoa to, *đỏ*. Phầnquả 8, có lông, mỗi mang 1 hột đứng, cao 3 mm.

Vùng đất ráo: suối Nước-ngọt, Bàrịa, Tâyninh; VI.

- Geophyte; leaves narrow whitish below; flowers red; coques hairy.

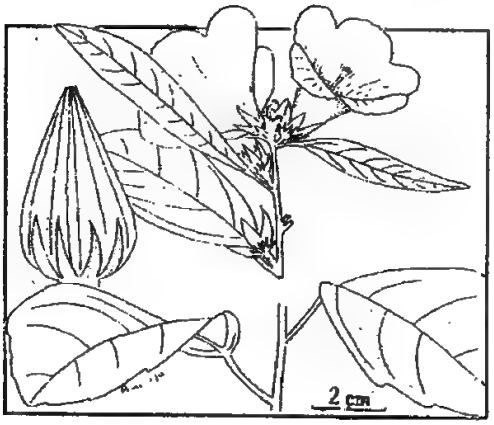

2092 - Decaschistia parviflora Kurz. Đùi-gà.

Địathựcvật cao đến 1 m; rễ-củ dài 12 cm, rộng 3 cm. Lá có phiến xoan đến thon hẹp, có lông ở hai mặt, mặt dưới trăngtrắng. Hoa *hường dợt*, rộng 6 cm; láđài-phụ 8-10; ống tiểunhụy ngắn. Nang 10 buồng 1-hột, có lông lúnphún.

Rễ và củ ăn được. Phúquốc; VI-IX.(hình theo Pierre).

- Geophyte; flowers pinkish; capsule hirsute.

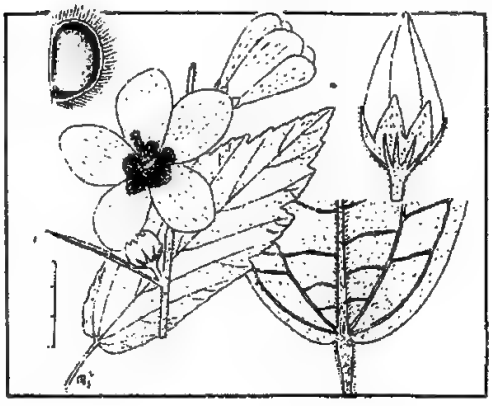

2093 - Decaschistia siamensis Craib. Thậptử Xiêm.

Bụi cao vào 1 m, có lông trắng hình sao. Lá có phiến xoan rộng đến bầudục, dài 8-10 cm, có lông, gân từ đáy 5, gân chánh có 1 tuyến ở đáy, gân-phụ 4-5 cặp, bìa có răng thưa; cuống có lông, dài 2-2,5 cm, lábẹ 7-10 mm, hẹp, mau rụng. Hoa ở nách lá ngọn; đài do 5 láđài dính nhau, và láđài-phụ hẹp; vành cao 3-4 cm, *vàng lợt, tâm tím đen*; cột nhụy đực ngắn, màu sậm; noãnsào có lông. Trái tròn, bẹp, trong đài; phânquả 10, 1-hột,

Dựa lộ: Tâyninh; XI.

- Shrub 2 m high; leaves pubescent; flowers light yellow; mericarps 10; seeds reddish yellow.

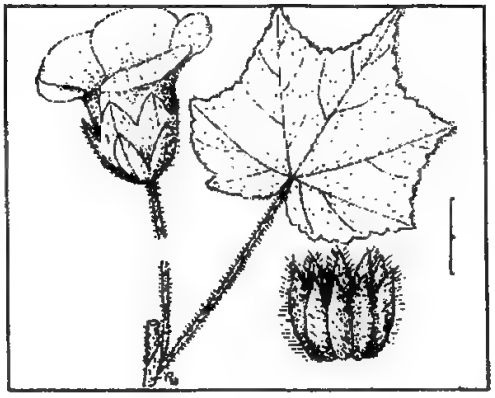

2094 - Cenocentron tonkinensis Gagn.. Xangtâm Bắcbộ.

Cỏ *đaniên*, đứng, cứng, cao 1,5 m, có lông hình sao nhám, nhọn, bén. Phiến có 5-7 thuỳ, gân chân-vịt, bìa có răng tròntròn; cuống dài bằng phiến, lábẹ tamgiác, cao 1,2 cm. Hoa ở nách lá; cọng dài; đài-phụ do 4 phiến như láđài, dính nhau ở đáy; láđài dính đến 2/3; vành *trắng rồi hườnghường*; cột nhụy đực ngắn. Nang 10 trong đài, dính nhau trừ ở trungtâm (*như một cái tô*); hột 2 hàng, không lông.

Hàsơnbình: Chợbờ; XI-IV, 4.

- Perennial herb with rough hairs; flowers yellow; capsules 10, n-seeded.

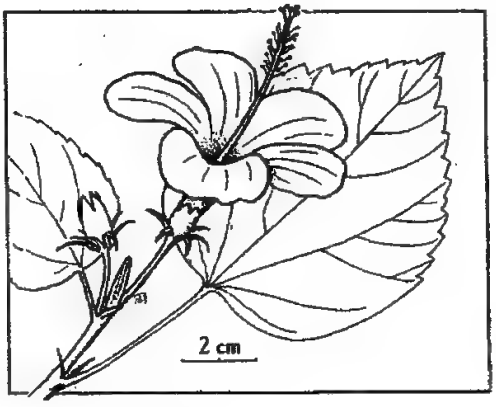

2095 - Hibiscus rosa-sinensis L.. Bụp; Rose of China, Chinese Hibiscus, Shoe Flower; Ketmie.

Tiểumộc 2-4 m. Lá có phiến không lông, bìa có răng to; lábẹ như kim. Hoa côđộc ở nách lá, to, đỏ hay ngả; cọng rất dài (10-15 cm) có đốt ở phần trên; láđài-phụ nhọn, cao 1,5 cm; đài hình ống 5 răng; cánhhoa dài 5-7 cm; ống tiểunhụy dài 5-8 cm; nuốm như nhung. Nang.

Trồng vì hoa, hay làm hàng rào, I-XII; có *rất nhiều thứ*; lá làm mềm nhọt, vỏ lợikinh; hoa có lẽ xổ và làm trụy thai.

- Cultivated with many var.

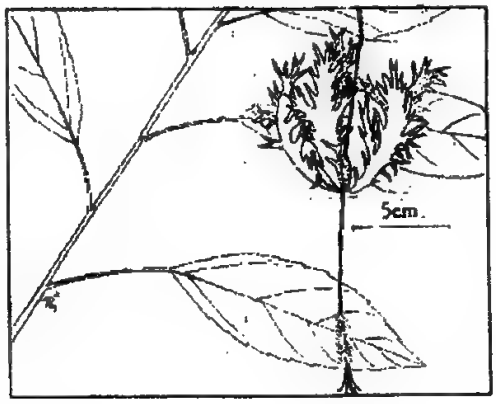

2096 - Hibiscus schizopetalus (Mast.) Hook. f.. Bụp rìa, Bụp lồng-đèn.

Tiểumộc cao đến 4 m. Lá có phiến không lông, chụm ở nhánh ngắn, xanh đậm, bìa có răng thưa. Hoa thòng, côđộc, cọng dài 10-15 cm; đài-phụ 1-2 mm; đài hình mo cao 1,5-2 cm; cánhhoa đỏ, dài 5-6 cm, uốngl ên, *xẻ sâu và rìa rất đẹp*; ống tiểunhụy dài 6-9 cm

Trồng làm hàng rào, đến 1.000 m, gốc Tây-Phi; I-XII.

- Cultivated to 1000 m (*H. rosa-sinensis* var. *schizopetalus* Mast.).

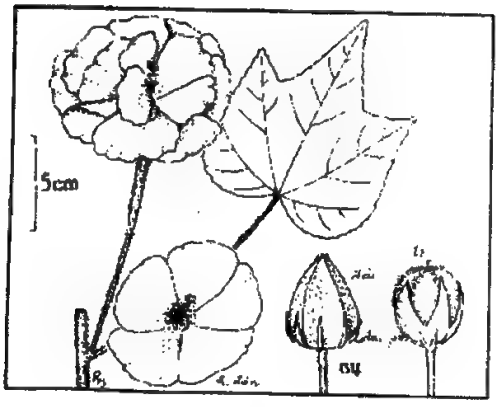

2097 - Hibiscus mutabilis L.. Phùdung; Cotton-rose, Confederate-Rose.

Tiểumộc cao 2-6 m, ít nhánh, có lông hình sao cứng, trắng. Lá có phiến màu lục tươi, có lông nhiều, trắng mặt dưới. Hoa côđộc ở nách lá trên cọng dài, thường đôi, to, *trắng rồi hường sau rốt đỏ* trước khi rụng; láđài-phụ 10, hẹp, cao 1,5 cm. Nang tròn, đầy lông; hột có lông. Trồng vì tàn và hoa đẹp, thường var. **roseo-plenus** Mak., hoa đôi; khắp caođộ; I-XII. Bên Trungquốc, dùng lọc máu. Ở **H. indicus** (Burm.f.) Hochr., hoa cũng biến màu nhưng láđài-phụ xoan rộng, dài 2-2,5 cm.

- Cultivated for its beautifull flowers white, pink then red the night and fall.

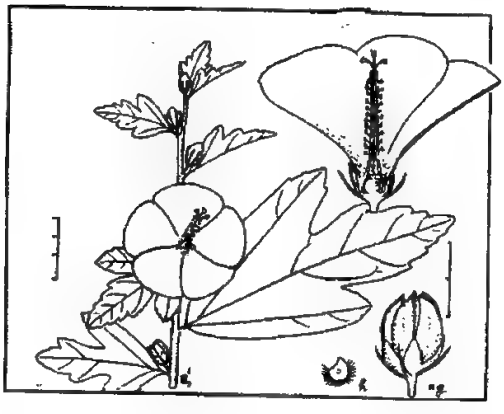

2098 - Hibiscus syriacus L. Bụp hồngcận; Rose of Sharon.

Tiểumộc cao 3-4 m.Phiến xanh đậm, không lông, có thuỳ hay không; lábẹ mau rụng. Hoa đứng, có cọng ngắn; láđài-phụ hẹp, cứng; đài 5-phân; vành đơn hay đôi, màu *tím*, ít khi trắng; ống tiểunhụy đứng. Nang cao 1,5 cm; hột to 5 mm, có 1 rìa lông vàng, dài.

Trồng vì hoa nhất là ở núi, đến 2000 m; vỏ và rễ trị kiết và đau ruột, có lẽ lợitiểu.

- Cultivated in altitude; flowers purple, often double.

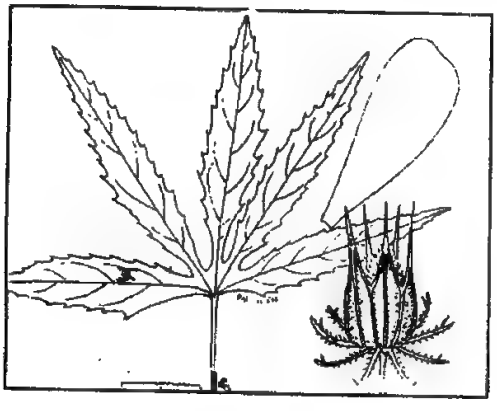

2099 - Hibiscus radiatus Cav.. Bụp tia.

Cỏ cao 0,5-2 *m*; thân có gai rảirác. Lá có phiến rộng 10-18 cm mang 3-5-7 thuỳ sâu, có lông rảirác; cuống dài 5-12 cm. Hoa ở nách lá; cọng dài 2 cm; láđài-phụ 7-10, dài 1-1,5 cm, mang *ở gần chót một phụbộ* dài 4-7 mm; vành dài 4-6 cm, *tím*, tâm và gân sậm. Nang; hột có lông màu ngà.

Trồng làm *kiểng*; lá có vị chua.

- Ornamental; sepalules appendiculate; corolla purple.

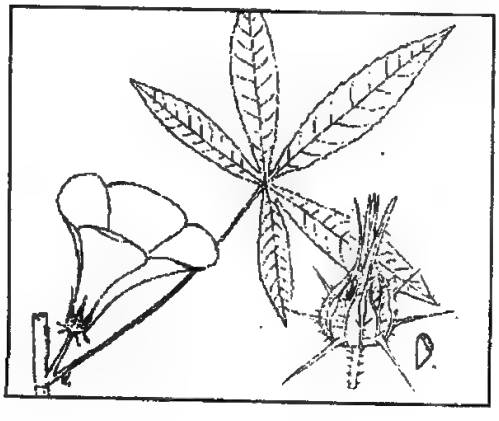

2100 - Hibiscus cannabinus L.. Kênáp; Kenaf, Java Jute, Deccan Hemp; Kenaf.

Cỏ nhấtniên cao đến 3,5 m, ít nhánh hay không có khi ta trồng khít nhau; thân có gai nhỏ, hay không có. Lá có phiến to 10-15 cm, thuỳ 0-3-5, gần như không lông; cuống dài. Hoa côđộc ở nách lá; láđài-phụ 7-10, cao 7-10 mm, không phụbộ; *vành trắng hay ngà*, đỏ đậm ở tâm. Nang tròn, có lông nằm vàng, có thể gây ngứa; hột láng, nâu.

Trồng *để lấy sợi*, gốc Phichâu; lá có vị chua, kiệnvị; hột khíchdục (?); I-XII, 12.

- Herb to 3.5 m high, cultivated for its fiber; flowers white or ivory.

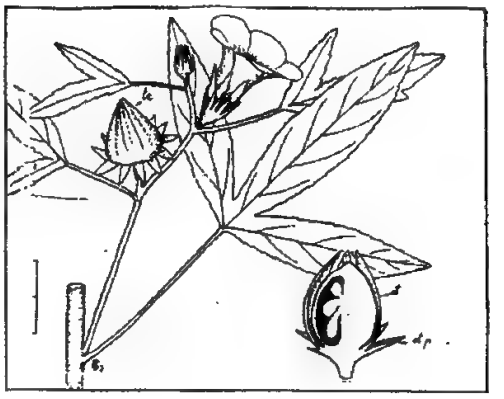

2101 - Hibiscus sabdariffa L. Bụp Giấm, Đay Nhật; Red Sorrel, Roselle, Jamaico Sorrel; Oseille de Guinée.

Cỏ cao đến 3 m, ít nhánh; thường có màu tía. Lá có 3-5 thuỳ thon nhọn, bìa có răng, không lông. Hoa ở nách lá; cọng ngắn; láđài-phụ 8-12; *đài phù mập đỏ và rất chua ở trái*; vành *vàng hay trắng vơi tâm đỏ*. Nang có lông.

Trồng để lấy đọt và đài chua (acid hibiscic) *thế giấm*; thân, cho sợi cũng tốt; I-XII. Hoa làm tiết mật, hượt, hạ huyếtáp; độctếbào.

- Herb to 3 m high often purple; calyx accrescent, acid; corolla ivory, red at center.

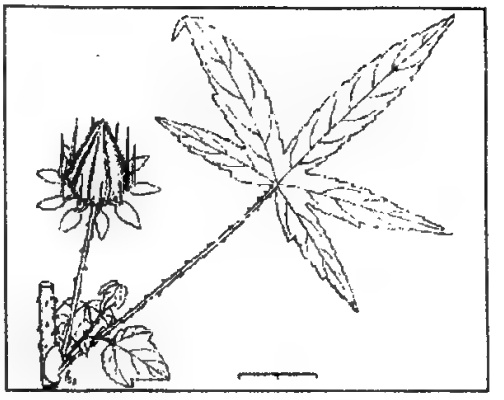

2102 - Hibiscus surattensis L..Bụp xuốc, Xương-chua.

Cỏ đứng rồi trườn, có gai cong, rất móc. Lá có phiến tròn, đáy hnh tim, có 5-7 thuỳ sâu, ; cuống dài, lábẹ hình tai. Hoa vàng tươi, tâm đỏ đậm; láđài-phụ đặcsắc, chót xoan thon và có một phụbộ hình kim đứng cao. Nang tròn hay xoan, cao 1-1,5 cm, có lông dày.

Đọt non chua, cho vào cari. Sinhcảnh hở đến 1200 m: BTN; I-XII.

- Erect and climbing; recurved prickles; flowers yellow.

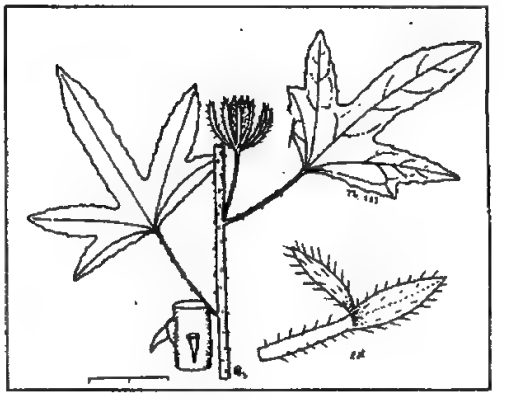

2103 - Hibiscus furcatus Roxb.. Bụp chẻ.

Cỏ cao 1 m;, nhất hay đaniên, có lông đáy phù dạng như gai đen, nhỏ. Lá có phiến có 3(5) thuỳ, có lông mặt dưới; cuống có lông-gai như nhánh, lábẹ thon. Hoa côđộc ở nách lá; cọng dài 1,5 cm; láđài-phụ 10-12 dạng phiến hẹp đầu chẻ hai, có lông; đài mỏng, 5 răng có mũi nhọn; vành rộng đến 10 cm, *vàng, tâm nâu*. Nang hình chuỳ, có lông cứng, cao 1 cm.

N; IX.

- Annual or perennial; sepalules forked: corolle yellow brown at center; capsule 1 cm high.

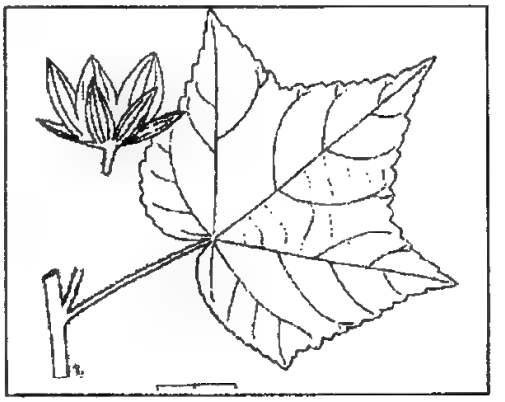

2104 - Hibiscus indicus (Burm.f.) Hochr.. Bụp Ấn.

Tiểumộc to; thân, cuống, mặt dưới lá có *lông vàng*. Phiến có đáy hình tim, gân từ đáy 3-5, có 3 thuỳ, bìa có răng to. Hoa ở nách lá; cọng 3-12 cm, có đốt dưới đài; láđài-phụ 5-8, dài 2-3,5 cm; cánhhoa 5-7, *trắng, hường, hay đỏ*. Nang ; hột đầy lông như nhung.

Trồng làm kiểng

- Cultivated as ornamental; flowers white, pink or red (*Alcea indica* Burm.f.; *H. venustus* Bl.).

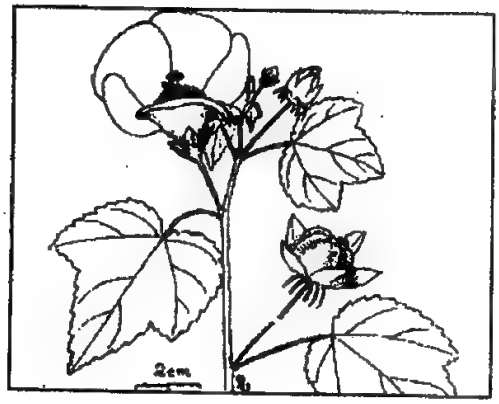

2105 - Hibiscus vitifolius L.. Bụp lá-nho.

Cỏ nhất hay lưỡngniên, thân có lông mịn. Lá có phiến *nhỏ nhung*, có 3 thuỳ cạn, đáy hình tim, gân từ đáy 5-7; cuống dài bằng phiến, lábẹ như kim. Hoa thơm, *vàng tươi*, tân đỏ đậm; láđài-phụ 10, rời, cao 1 cm; đài dính nhau 1/2; cột nhụy đực ngắn. Nang có lông, 5-6 khía, rộng hơn cao; hột hình thận.

Phúthọ, Đồngnai; VII-I, 7-1.

- Annual or biennial; leaves velvety; flowers yellow, red at center; capsule angled.

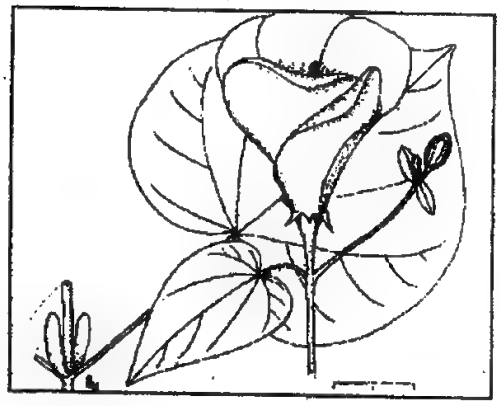

2106 - Hibiscus tiliaceus L.. Bụp Tra, Tra làm chèo; Cuban Bast.

Đạimộc nhỏ. Lá có phiến hình tim, láng mặt trên, trăngtrắng mặt dưới; gân chánh có 1-3 tuyến ở mặt dưới; lábẹ to, dài, mau rụng. Hoa côđộc; láđài-phụ 8-11 không dính vào đài; vành vàng tươi, tâm đỏ. Nang dài 2,5-3 cm; hột có lông ngắn.

Vỏ cho sợi làm quai chèo, dệt võng, chiếu; rễ và lá làm mũa. *Dựa rạch*, đồngbằng và duyênhải, BTN, I-XII.

- Small tree; leaves whitish beneath; flowers yellow, red at center; capsule.

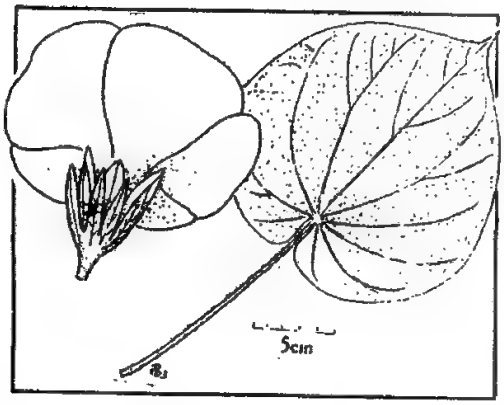

2107 - Hibiscus macrophyllus Roxb. ex Hornem.. Bụp lá-to.

Đạimộc to, cao đến 25 m. Lá có phiến to, hình tim tròn, *dài đến 40 cm*, có lông hình sao nhất là mặt dưới; cuống đầy lông, lábẹ to. Hoa to, côđộc ở nách lá; láđài-phụ 8-12, cao 15-25 mm; vành trắng, tâm đỏ, cao 6-7 cm. Nang có lông, cao 25-35 mm; hột có lông sét.

Rừng hậulập, đến 1400 m: Đồngnai; I-XII.

- Tree to 25 m high; limb to 40 cm long, stellate pubescent; flowers white, center red.

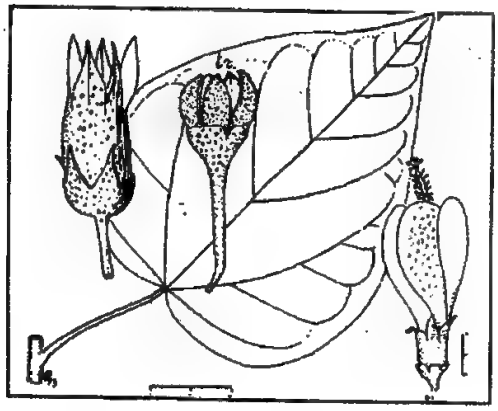

2108 - Hibiscus squamosus Gagn.. Bụp Bồ-đề, Bụp vảy.

Đạimộc cao 7-8 m; thân to đến 40 cm; nhánh có vỏ xám. Lá hình tim, dai, không lông, dạng lá Tra *Thespesia populnea*, gân từ đáy 5, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng thấp, như nguyên; cuống có lông mịn vàngvàng. Hoa to; đài hình ống 5 tai, có vảy vàng cũng như các cánhhoa; cánhhoa dài 7 cm; ống tiểunhụy dài hơn vành. Nang tròn, có lông.

Vỏ cho sợi. Ven rừng, 300-400m: Nhatrang đến Càná; III,3.

- Tree 7-8 m high; leaves glabrous; calyx with yellow scales; petals 7 cm long.

2109 - Hibiscus gagnepainii Boiss.. Bụp Gagnepain.

Đạimộc nhỏ; nhánh có lông hình khiên. Lá có phiến hình tim tròn, không lông, gân từ đáy 5; cuống dài 3-6 cm. Tảnphòng ít hoa ở nách lá; hoa *vàngvàng*; đài-phụ 1 cn; đài cao 3 cm; ống tiểunhụy dài cùng cỡ với vành. Nang tròn, 5 mảnh, cao 2 cm, đầy lông.

Nhatrang, Càná (hình theo Gagnepain).

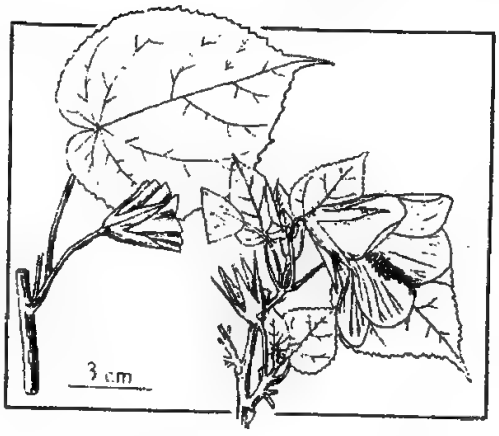

- Small tree; peltate hairs; flowers yellow; capsule 2 cm high (*H. squamosus* Gagn. 19 , nom. illeg.).

2110 - Hibiscus fragrans Roxb.. Bụp thơm.

Đạimộc cao 8-10 m; nhánh nhỏ, có *lông trăngtrắng mạng nhện*. Lá có phiến hình tm, to 9 x 7 cm, lúc non có lông trắng hai mặt, mau không lông, gân từ đáy 5-7, bìa có răng thưa; cuống đến 4 cm, lábẹ dài 1 cm, mau rụng. Pháthoa ở nhánh cạnh; cọng hoa dài 2 cm, có lông mịn; đài-phụ 5 răng dạng như láđài, có lông dày; cánhhoa *hườnghường hay vàngvàng*, dài 2 cm, rộng 1 cm; tiểnhụy thành ống dài. Nang cao 2 cm; mảnh 5.

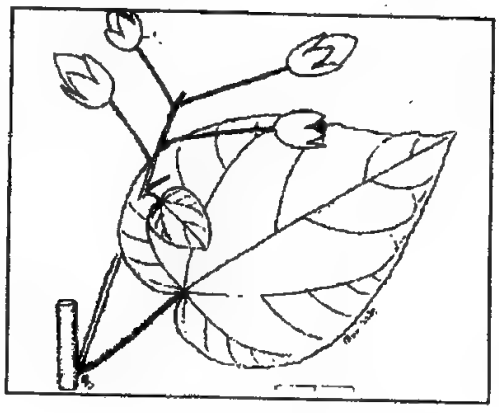

Hànamninh; XI.

- Tree 8-10 m; branches white aranous hairy; calicule like calyx; petals pinkish or yellowish.

2111 - Hibiscus mesnyi Pierre. Bụp Mesny.

Đạimộc 8-12 m; nhánh non có lông hình sao vàngvàng. Lá có phiến có 3 thuỳ, gân từ đáy 5-7, có lông hình sao nhám, bìa có răng nhỏ; lábẹ mau rụng. Hoa côđộc, to, vàng; cọng cùng cỡ với cuống; đài-phụ dài 3 cm, khai không đều; đài 4 cm; cánhhoa cao 9 cm; ống tiểunhụy dài bằng vành; noãnsào có lông, Nang tròn, to 3 cm, có lông vàng; hột có lông dày.

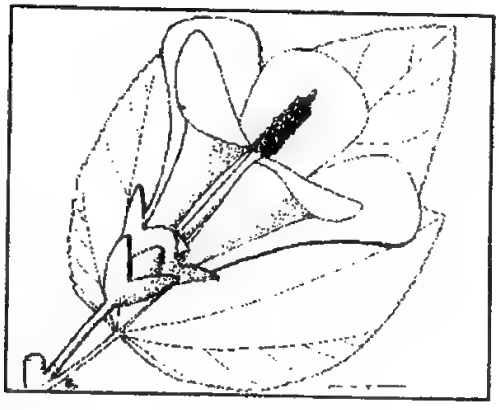

Dựa sông Đồngnai, rạch, đèo Bảolộc; XI-I, 11-2.

- Tree to 12 m high; leaves trilobate, rough stellate pubescent; flowers yellow; capsule 3 cm, yellow pubescent.

2112 - Hibiscus asperifolius Gagn.. Bụp dung, Bụp lá-nhám.

Cây cao 1,5 m; nhánh non có lông như phấn. Lá có phiến xoan tim, có 5 thuỳ, gân từ đáy 7, nhám 2 mặt; cuống dài 3-6 cm, lábẹ 6 mm. Hoa *vàng tâm đỏ*; đài-phụ hình chuông; ống tiểunhụy ngắn; noãnsào 5 buồng.

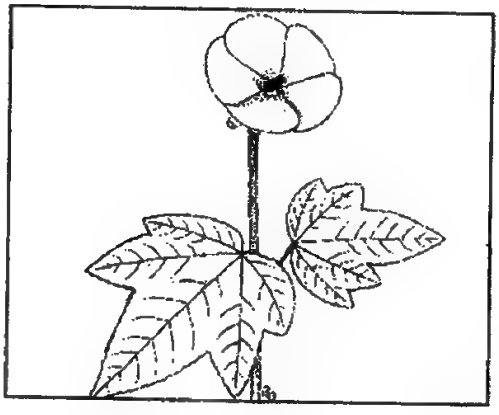

Dilinh.

- Herb to 1,5 m; branches puberulent; leaves rough pubescent; flowers yellow, red at center; staminal tube short.

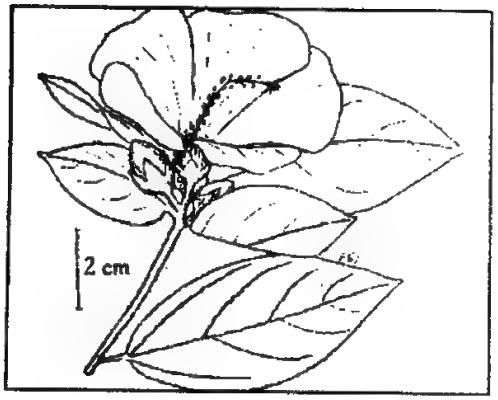

2113 - Hibiscus congestiflorus Gagn.. Bụp hoa-khít.

Tiểumộc nhỏ, có thể trườn; nhánh non không lông. Lá xoan, chót nhọn, đáy tà, gân từ đáy 3, không lông; cuống dài 3-5 cm, ngắn khi có hoa ở nách. Hoa 1-vài ở nách; cọng ngắn, trắng có bột hường, rộng đến 11, cm; đài-phụ ngắn, 12 mm; ống tiểunhụy dài; nuốm 5.

Rừng còi, ven rừng, Nhatrang (hình theo Gagnepain).

- Shrub climbing or not; leaves glabrous; flowers white; epicalyx 12 mm.

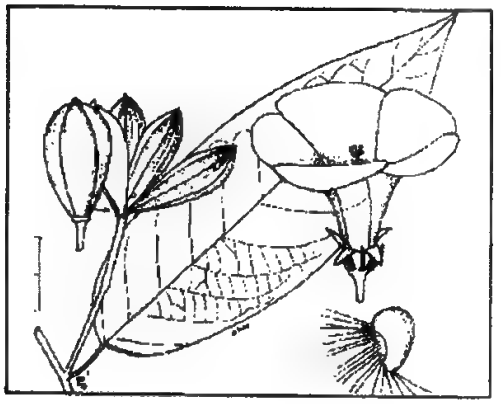

2114 - Hibiscus grewiaefolius Hassk. Bụp lá-còke.

Bụi hay cây có thể đến 20 m; nhánh non chũ chi. Phiến bầudục tròndài, đáy tròn, chót thon, đến 17 x 6 cm, mặt trên láng, có lông hình sao nhỏ, thưa, gân-phụ 12-15 cặp; lábẹ 5-8 mm. Hoa vàng-vàng, tâm đậm, đẹp, rộng 11 cm; láđài-phụ hẹp, cao 1 cm; đài cao 3 cm; tiểunhụy gắn ở 3/4 trên của ống; noãnsào không lông. Nang cao 2-3 cm, không lông, hủyngăn, vách mỏng; hột xoan dẹp dài 7-8 mm, có lông hung. Rừng 10-1.000 m; Hảivân, Côngtum, Braian; XI.

XI.

- Shrub or tree to 20 m high; leaves stellate hairy upperneath; flowers light yellow; capsules 2-3 cm long (*H. praeclarus* Gagn.).

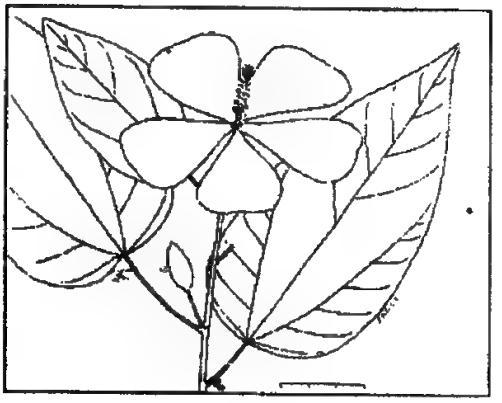

2115 - Hibiscus trichonychus Gagn.. Bụp hột-lông.

Cây nhỏ; nhánh có ông sát, mau rụng. Lá có phiến bầudục thon, đáy tròn hay hơi lõm, chót nhọn 8-12 x 4-5 cm, gân từ đáy 3-5 không lông; cuống dài 5-8 cm. Hoa côđộc ở nách lá, trắng hơi hường; cọng mảnh, 2 cm; láđài-phụ cao hơn láđài; cánhhoa dài 5-6 cm; nuốm 5. Nang; hột có lông.

Nhatrang.

- Small tree; leaves glabrous; flowers pinkish; epicalyx longer than calyx.

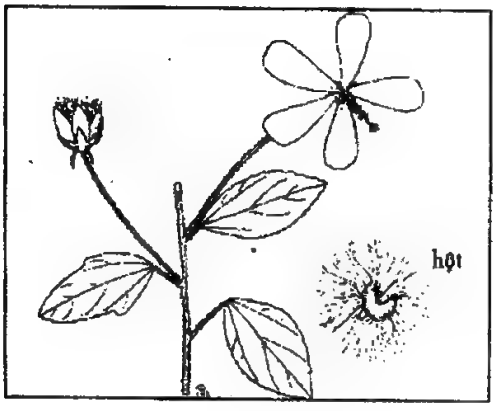

2116 - Hibiscus poilanei Gagn.. Bụp Poilane.

Bụi cao 1 m; nhánh mảnh, có lông nhám. Lá có phiến thon bánhbò, có thuỳ hay không, dài 4-5 cm, có lông. Hoa ở nách lá; cọng dài hơn lá; láđài-phụ như kim xu, dính vào đài; đài 5 răng; cánhhoa trắng, cao 1,5 cm; ống nhụy đực dài 1 cm. Nang cao 1 cm; hột đen, to 4 mm, có lông dài, vàngvàng.

Camranh, Khánhhòa.

- Bush 1 m high; leaves pubescent; flowers white; capsules 1 cm high.

2117 - Abelmoschus crinitus Wall.. Bụp tóc.

Cỏ nhấtniên cao đến 1,2 m; thân (bộng), cuống có lông nằm ngược, cứng. Lá có phiến hình tim tròn, có 5-7 thuỳ cạn, to đến 10-15 cm; cuống dài 10-20 cm. Hoa côđộc ở nách hay trên chùm; cọng 2-4 cm; láđài-phụ 10-16, như sợi, có lông dài, sau nầy bao trọn trái; đài hình tàu; cánhhoa vàng; vòi nhụy 5. Trái tròntròn, dài 3-4 cm, có lông; hột to 4-5 mm, không lông.

Vùng khô, bìnhnguyên: B, Châuđốc; III-VIII.

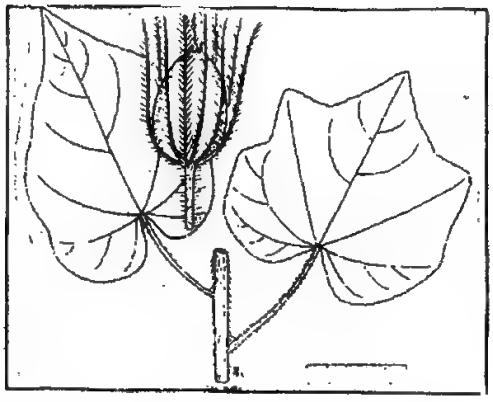

- Annual herb to 1,2 m high; stem, petioles with appressed retrorse hairs; flowers yellow; calyx spathaceous; seeds 4-5 mm, glabrous.

2118 - Abelmoschus esculentus (L.) Moench. Bụp bắp, Đậu bắp; Okra, Gumbo.

Cỏ cao 1-2 m, có lông cứng. Lá to rộng đến 40 cm, có phiến có 3 thuỳ, gân từ đáy 5-7. Hoa vàng tươi với tâm đỏ đậm; láđài-phụ 8. cao 1 cm, có rìa lông; ống tiểunhụy đứng, không thò. Nang đứng, xanh dợt lúc non, cao đến 20 cm, quảbì dày; hột nhiều, gần như tròn, to 5 mm, màu xám lợt.

Gốc Bắc-Phi, trồng khắp các vùng nóng để lấy trái ăn như đậu; thân, trái hoạtnhuận; thông tiểu, dùng trị khó đái, bệnh lậu; rễ, lá trị ho;trị kiết I-XII.

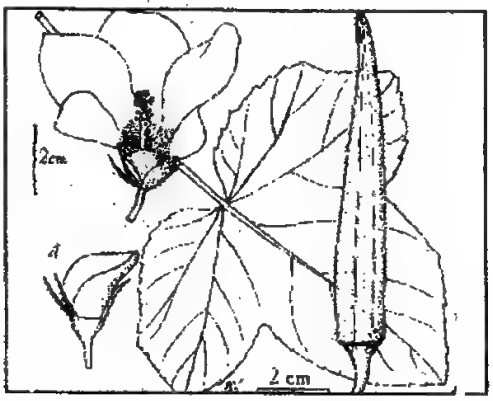

- Cultivated herb for its young edible cap sules; flowers light yellow (*Hibiscus esculentus* L.).

2119 - Abelmoschatus moschatus Medicus. Bụp vang; Musk Mallow; Ambrette, Ketmie musquée.

Cỏ nhấtniên, cao 20-50 cm, có lông nằm ngược dễ đâm vào tay. Lá có phiếnco 3-5 thuỳ sâu, có lông nhám; cuống dài, lábẹ hình kim, dài 8 mm. Hoa côđộc, to, đẹp, vàng nghệ, tâm nâu đậm; đài-phụ 6-8 răng; đài hình tàu có 5 răng; nuốm nâu đen. Nẵng cao 4-5 cm; hột 4 mm, nâu, hình thận, có sọc cong.

Dụa lộ, gò ruộng vv.. BTN, mùa khô.

Hột có mùi sạ, lợitiểu, kiệnvị, chống ditinh. Một ha cho 500-750 kg hột; hột cho dầu(0,2-0,6%)

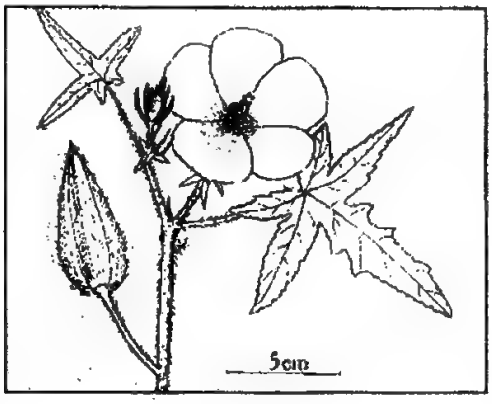

- Annual herb; pricky hairs; flowers yellow, brown at center; seeds brown.

2120 - Abelmoschus moschatus ssp. **tuberosus** (Span.) Borss.. Sâm Phú-yên,Sâm Bố-chính, Bụp nhânsâm.

Cỏ cao 30-100 cm, có rễ củ trắngtrắng; thân có lông phún nhámnhám. Lá có phiến xoan mũi giáo hay có 5 thùy sâu, có lông. Hoa đỏ tươi với tâm trắng; láđài-phụ 7-10, hẹp, dài 1-1,4 cm. Nang cao 3 cm, có lông; mảnh 5; hột vàng rồi nâu, có mụt nhỏ. Rễ-củ mát, điềukinh. Rừng thưa, ven rừng, nơi ẩm, 10-900 m;từ Nghệtĩnh trở vào; II-VII.

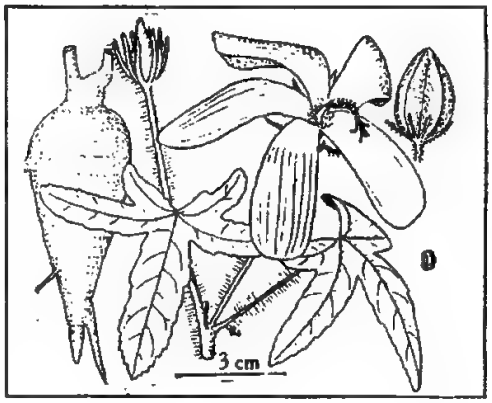

- Geophyte with root tuberified; leaves hairy; flowers red, center white; capsule 3 cm high (*A. moschatus* var. *tuberosus* Span.; *Hibiscus sagittaefolius* auct. non Kurz, Gagn.; *H.subnudus* Craib ex Kerr).

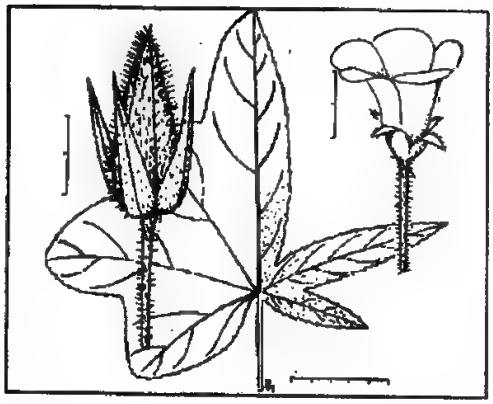

2121 - Abelmoschus manihot (L.) Medik. var. **pungens** (Roxb.) Hochr. Bụp mì.

Cỏ nhất hay đaniên, cao đến 2 m; thân non không hay có lông. Lá có phiến tròn hay xoan tròndài, to 10-60 x 5-60 cm, đáy hình tim, có lông mịn hay không lông; cuống dài đến 60 cm. Hoa có cọng 1-5 cm; láđài-phụ cao 2-3 cm; đài hình tàu; cánhhoa cao 4-8 cm, vàngvàng đáy tía. Nang 5 mảnh; hột có lông.

Khác với Bụp bắp, ta chỉ ăn lá của A. manihot. Tr ở Caolạng, Laichâu; X, 10.

- Annual or perennial herb, cultivated for its edible leaves (*Hibiscus manihot* L.; *H. pungens* Roxb.).

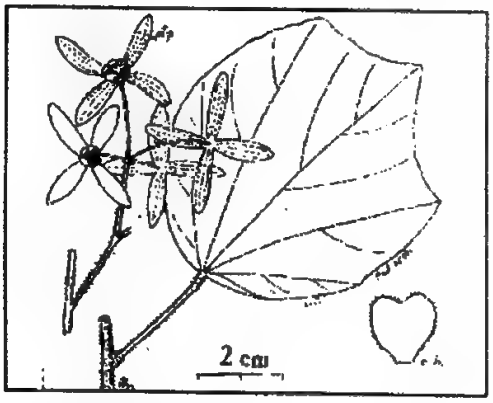

2122 - Kydia calycina Roxb..

Đạimộc cao 7-8 m; nhánh có lông dày, vàngvàng. Lá có phiến tròntròn, chót có 3 thuỳ cạn, có lông hình sao vàngvàng nhiều ở mặt dưới, gân từ đáy 5; cuống dài 2-5 cm. Chùm-tụtán thưa, mang tán, có lông vàng; đài-phụ do 4 phiến đồngtrưởng, cao hơn đài; cánhhoa trắng, chót lõm, cao bằng đài; tiểunhụy 15 thành 5 bó, cột ngắn, có lông; noãnsào 3 buồng. Nang có *4 cánh do đài-phụ làm ra* dài 1,5 cm; hột 3-4. Phươnglâm; 12-1.

- Tree 7-8 m high; branches yellow dense hairy; epicalyx accrescent; corolle as long as calyx; capsule.

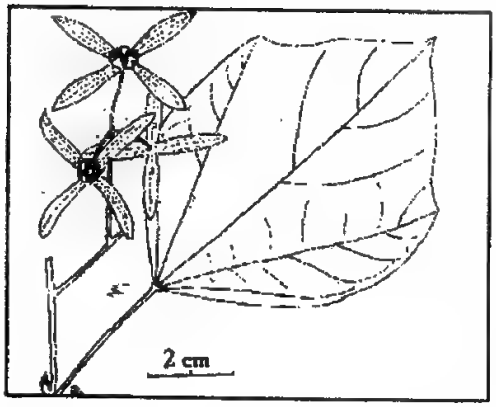

2123 - Kydia glabrescens Masters in Hook..

Đạimộc, gỗ trắng, nhẹ; nhánh và lá gần như không lông. Phiến to, dài đến 15 cm, ít tròn hơn, chót tà hay cắt ngang, gân từ đáy 5, nâu đen lúc khô; cuống dài 3-5 cm. Chùm-tụtán thưa, mang tán ít hoa hơn, cọng dài như chỉ; đài-phụ do 4 phiến đồngtrưởng đầu tà-nhọn; láđài cao 1,5 cm, không lông mặt ngoài; cánhhoa rìa lông; cột nhụy đực ngắn, không lông; noãnsào 3 buồng. Trái có *4 cánh do đàiphụ đồngtrưởng*, dài 1,5-2 cm; mảnh 3.

Vỏ cho dây chắc. Chọbò; 10-11.

- Tree; branches, leaves almost glabrous; wings of epicalyx 1,5- 2 cm long.

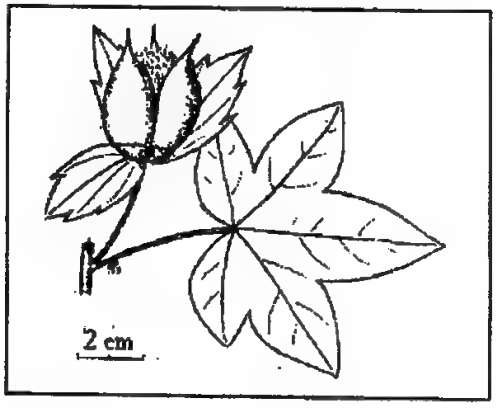

2124 - Gossypium arboreum L.var. **arboreum.** Bông-vải cây; Tree Cotton.

Tiểumộc nhất hay đaniên, cao đến 3 m. Lá có cuống dài; phiến có thuỳ giữa chỉ hơi cao hơn các thuỳ cạnh một ít. Hoa ở nách lá; láđài-phụ có khía cạn, và *dính nhau ở 1 cm đáy*; đài hình chén; vành màu ngà hay đỏ. Nang thường 3 mảnh; hột có *lông mịn ngắn, nâunâu*, và bông dài, trắng.

Var. **sanguineum** (Hassk.) Watt: hoa đỏ, tâm đậm; var. **neglectum** (Tod.) Watt: hoa trắng hay ngà, tâm sậm. Tr. Rễ trị sốt; hột trị lậu, viêm bọng-đái..

- Shrub to 3 m high; bracteola entir or sharply dentate; capsule 3-valved.

2125 - Gossypium herbaceum L.. Bông-vải Ấn; Levant Cotton.

Cỏ cứng *cao 1-2 m*. Lá có cuống dài; phiến có thuỳ giữa dài hơn thuỳ cạnh đến 2 lần. Hoa vàngvàng, tâm đỏ; láđài-phụ có răng cạn, nhọn; đài hình chén. Nang tròn, 3-4 mảnh; hột *rời nhau*, bông trắng dính vào hột.

Tr lấy bông; vỏ làm corút tửcung, khíchdục, trị kinhnguyệt nhiều; giá làm tiết sữa..

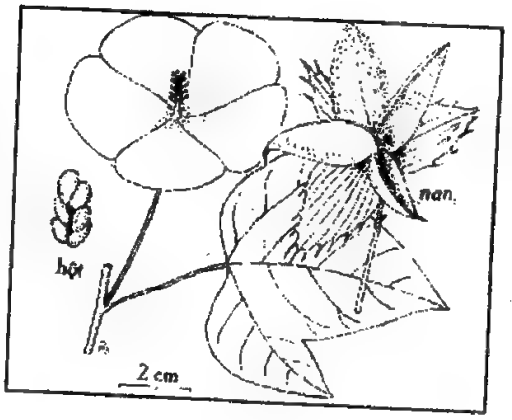

- Shrub to 2 m high; flowers yellowish, red at center; bracteola deeply incised; valves 3-4; wool pure white (*G. obtusifolium* Roxb.).

2126 - Gossypium hirsutum L.. Bông luồi, Bông-vải lông; Upland Cotton.

Cỏ nhátniên hay tiểumộc cao 1-3 m. Lá có cuống dài, có lông dày cũng như gân lá và cọng hoa; phiến xẻ cạn, không đến 1/2. Hoa to đến 5 cm; láđài-phụ có khía sâu; ống tiểunhụy ngắn. Nang 4-5 mảnh; hột dễ rời nhau, dính chắc vào bông trắng.

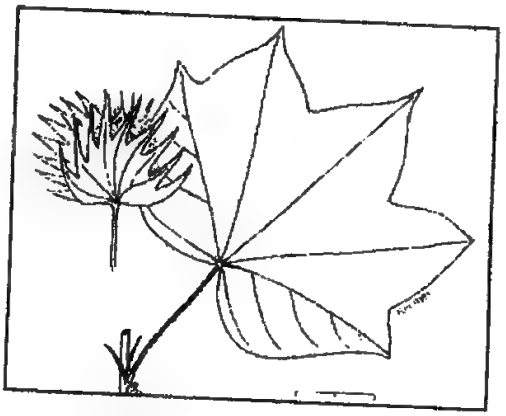

Trồng vì bông; I-XII Giá làm tiết sữa; lá trị sốt, cảm, cúm.

- Annual or shrub to 3 m high; epicalyx deeply incised.

2127 - Gossypium barbadense L.. Bông-vải; Sea-Island Cotton, Egyptian Cotton.

Tiểumộc cao đến 3 m. Lá có cuống dài; phiến mau không lông, có thuỳ sâu đến 1/2. Hoa to 5-8 cm, vàngvàng, tâm đỏ bầm; láđài-phụ rời nhau hay dính nhau ít, có khía rất sâu; đài hình chén; ống tiểunhụy dài 1,5 cm. Nang xoan, 3 mảnh; hột nhiều, có bông trắng dễ tróc.

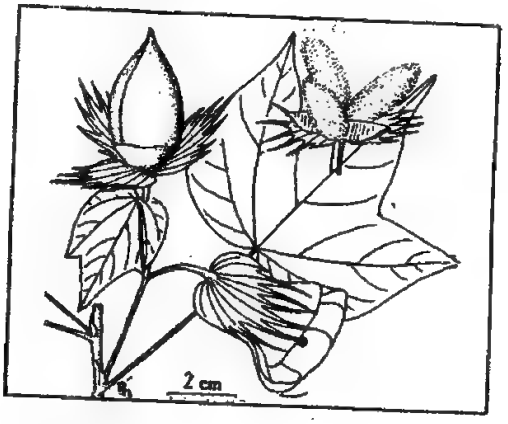

Rễ trị kinhnguyệt đau, làm corút mạch máu; lá làm tim đập chậm lại; hột giúp ho.

- Shrub 1-3 m high; leaves glabrous; flowers yellowish, center dark red; epicalyx deeply incised; capsule 3-valved.

2128 - Gossypium acuminatum Roxb.. Bông-vải nhọn.

Tiểumộc cao 2,5 m; nhánh to bằng ngón tay út. Lá to, tròntròn, rộng 18-20 cm, đáy hình tim, tai thon nhọn; cuống dài 5-18 cm. Láđài-phụ to 5-8 cm, sau đến 8-11 cm, đáy dính nhau 5mm; vành vàng lợt, tâm đỏ có đốm vàng đậm hay đen, sau đỏđỏ. Nang cao 5-6,5 cm, nhọn; mảnh 3, có mũi dài ở chót; bông trắng, dễ tróc khỏi hột.

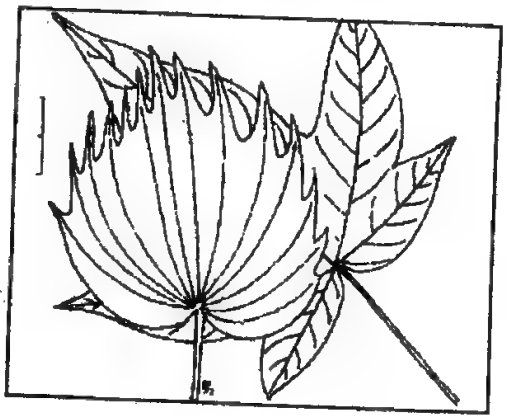

Tr.

- Shrub to 2,5 m high; leaves with lanceolate lobes; epicalyx developed, deeply incised; capsule acute, 5-6,5 cm long.

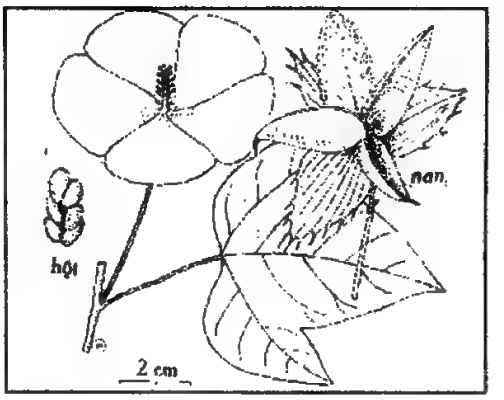

2125 - Gossypium herbaceum L.. Bông-vải Ấn; Levant Cotton.

Cỏ cứng *cao 1-2 m*. Lá có cuống dài; phiến có thuỳ giữa dài hơn thuỳ cạnh đến 2 lần. Hoa vàngvàng, tâm đỏ; láđài-phụ có răng cạn, nhọn; đài hình chén. Nang tròn, 3-4 mảnh; hột *rời nhau*, bông trắng dính vào hột.

Tr lấy bông; vỏ làm corút tửcung, khíchdục, trị kinhnguyệt nhiều; giá làm tiết sữa..

- Shrub to 2 m high; flowers yellowish, red at center; bracteola deeply incised; valves 3-4; wool pure white (*G. obtusifolium* Roxb.).

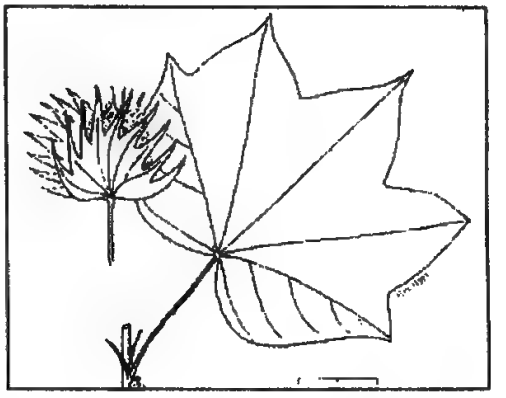

2126 - Gossypium hirsutum L.. Bông luồi, Bông-vải lông; Upland Cotton.

Cỏ nhátniên hay tiểumộc cao 1-3 m. Lá có cuống dài, có lông dày cũng như gân lá và cọng hoa; phiến xẻ cạn, không đến 1/2. Hoa to đến 5 cm; láđài-phụ có khía sâu; ống tiểunhụy ngắn. Nang 4-5 mảnh; hột dễ rời nhau, dính chắc vào bông trắng.

Trồng vì bông; I-XII Giá làm tiết sữa; lá trị sốt, cảm, cúm.

- Annual or shrub to 3 m high; epicalyx deeply incised.

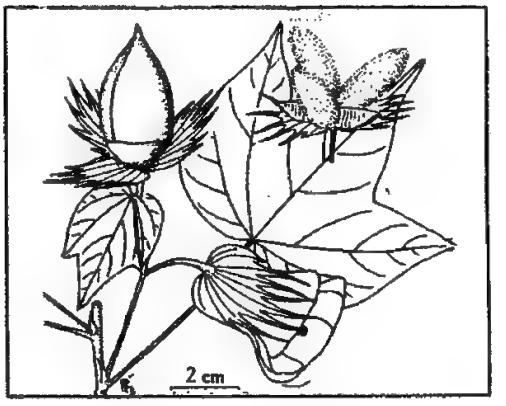

2127 - Gossypium barbadense L.. Bông-vải; Sea-Island Cotton, Egyptian Cotton.

Tiểumộc cao đến 3 m. Lá có cuống dài; phiến mau không lông, có thuỳ sâu đến 1/2. Hoa to 5-8 cm, vàngvàng, tâm đỏ bầm; láđài-phụ rời nhau hay dính nhau ít, có khía rất sâu; đài hình chén; ống tiểunhụy dài 1,5 cm. Nang xoan, 3 mảnh; hột nhiều, có bông trắng dễ tróc.

Rễ trị kinhnguyệt đau, làm corút mạch máu; lá làm tim đập chậm lại; hột giúp ho.

- Shrub 1-3 m high; leaves glabrous; flowers yellowish, center dark red; epicalyx deeply incised; capsule 3-valved.

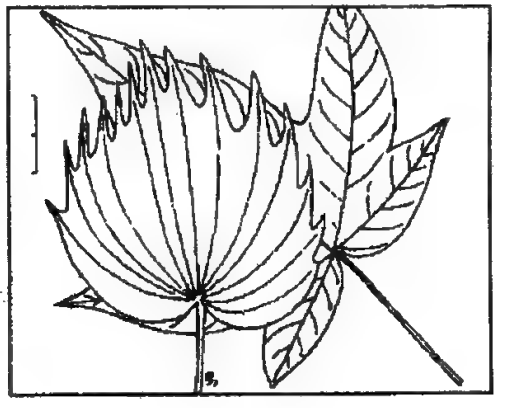

2128 - Gossypium acuminatum Roxb.. Bông-vải nhọn.

Tiểumộc cao 2,5 m; nhánh to bằng ngón tay út. Lá to, tròntròn, rộng 18-20 cm, đáy hình tim, tai thon nhọn; cuống dài 5-18 cm. Láđài-phụ to 5-8 cm, sau đến 8-11 cm, đáy dính nhau 5mm; vành vàng lợt, tâm đỏ có đốm vàng đậm hay đen, sau đỏđỏ. Nang cao 5-6,5 cm, nhọn; mảnh 3, có mũi dài ở chót; bông trắng, dễ tróc khỏi hột.

Tr.

- Shrub to 2,5 m high; leaves with lanceolate lobes; epicalyx developed, deeply incised; capsule acute, 5-6,5 cm long.

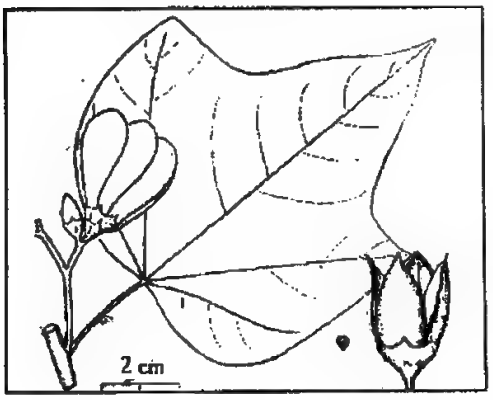

2129 - Thespesia lampas (Cav.) Dalz. & Gibs.. Tra nhỏ.

Tiểumộc 1-4 m, không nhánh. Lá có lông mịn ở mặt dưới và lông cứng nhám mặt trên. Tụtán ở nách, hoa vàng; đài có 5 tai thấp và 3-5 láđài phụ hẹp, nhỏ; cánhhoa vàng có bốt đỏ ở trong; ống tiểunhụy ngắn; một nuốm dài. Nang cao 2,5 cm; mành 5; hột không lông.

Nơi ráo, trảng, từ Bàrịa đến chân Đàlạt; XII-I. 1. Rễ, trái trị lậu; hột trị sánlãi.

- Shrub 1-4 m unbranched; flowers yellow; capsules 2,5 cm high; seeds glabrous (*Hibiscus lampas* Cav.).

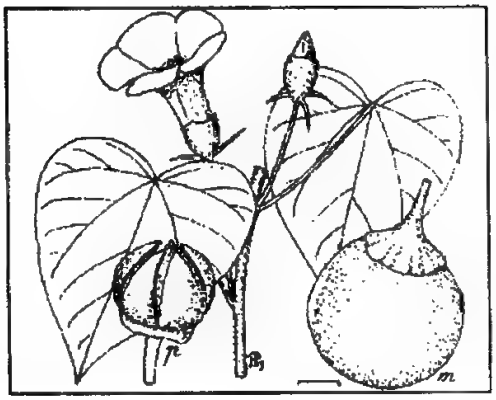

2130 - Thespesis populnea (L.) Soland. ex Correa. Tra lâmvồ, Tra bồđề; Portia Tree, Umbrelle Tree.

Đạimộc 10-15 m. Lá có phiến láng mặt trên, có lông hình khiên sát mặt dưới. Hoa côđộc, vàng rồi đỏ; láđài-phụ cao 1 cm; đài hình chén. Nang hình cầu to đến 3 cm, cọng dài bằng cuống.

Dựa rạch, từ rừngsác đến 500 m; I-XII. Rễ, vỏ thuliểm, trị ỉa; hột xổ..

- Tree 10-15 m high; leaves with peltate hairs beneath; flowers yellow; capsule to 3 cm across (*Hibiscus populneus* L.).

NEPENTHACEAE : họ Trulung.

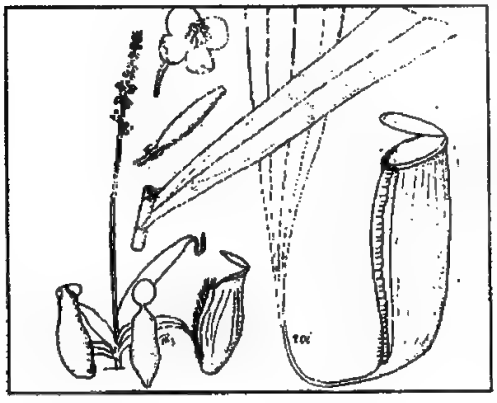

2131 - Nepenthes annamensis Macfarl. Bình-nước Trungbộ.

Cỏ yếu, leo dài 20-30 cm; thân non có lông vàng. Lá có 3-4 cặp gân dài, chạy dài xuống thân, mặt dưới có lông sậm ngắn; roi dài hay ngắn; bình ngắn, luõnghình, bình ở dưới thắt từ giữa và có vùng lông dày gần miệng, miệng có lông nhất là ở bìa; phiến lá là nắp bình. Chùm đứng. Nang có lông xám, dài 1,5 cm; hột hình thoi, dài 5-6 mm.

Rừng Thông, vùng Đàlạt, Vĩnhlinh.

- Climbing herb; young parts yellow pubescent; capsules pubescent, 1,5 cm long.

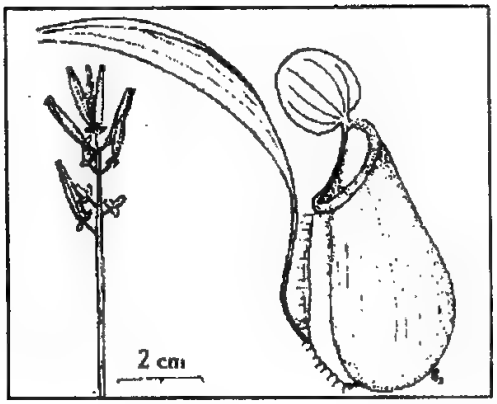

2132 - Nepenthes geoffrayi H.Lec.. Bình-nước Geoffray.

Cỏ leo, thân dài 1 m. Lá ôm thân, thường xếp dọc, lúc non đầy lông sậm mặt trên, dai; roi dài 10-25 cm; bình hình trụ, luõnghình hay không, có đốm đỏ, cánh ở bụng cao, rìa với lông nhọn đứng; phiến lá là nắp có lông. Chùm đứng. Nang dài 12-18 mm; hột nhiều, hình thoi dài 7-8 mm.

T.

- Herb climbing to 1 m high; capsula 12-18 mm long.

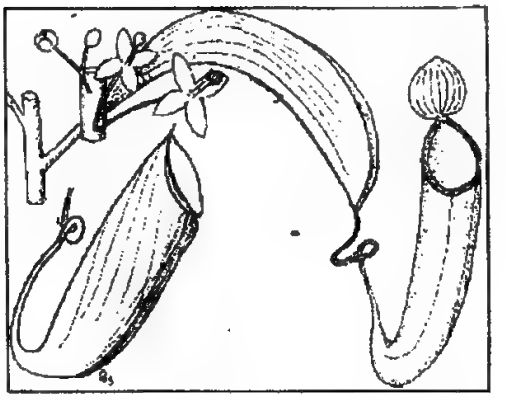

2133 Nepenthes mirabilis (Lour.) Druce. Bình-nước kỳquan, Trulung; Pitcher Plant.

Cỏ leo quấn, cao 1-2 m; thân rất dai. Cuống lá dẹp dạng phiến, dày dày, dai, không lông; roi quấn; bình (phiến lá) hình trụ có cánh thấp có lông-gai đỏ; nắp có đốm đỏ Chùm-tụtán đứng, đực hoặc cái; tụtán 2 hoa; cọng 2 cm; láđài 4, đỏ xanhxanh; hùngđài 6-7 mm. Nang.

Đất lầy, lùmbụi, bìnhnguyên; V-XII, 12. Rễ hạ huyếtáp, trị vàng da.

- Herb climbing; flowers brown red and white, dioecious; capsula.

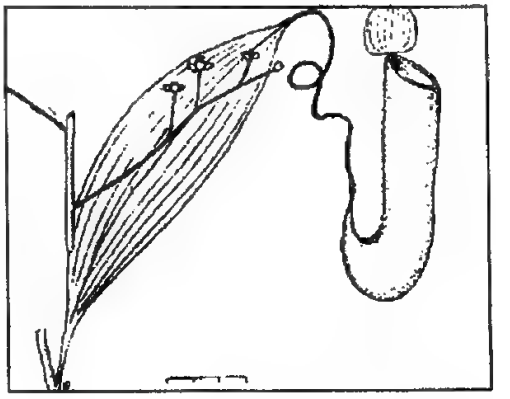

2134 - Nepenthes distillatoria L. Nắpbình cất.

Thân leo, *cao đến 10-15 m*, to 6-10 mm, màu lục tươi. Lá có phiến thon, không lông, gân-phụ 5-6 cặp, có đốm đỏ; roi dài 8-20 cm; bầu cao 6-15 cm, rộng 2-4 cm, màu lục tươi hay đỏ, bầu dưới có 1/2 dưới phù, bầu trên hình trụ, nắp (phiến lá) 15-30 mm. *Chùm-tụtán* cao 25-60 cm, *nhánh dài*; hoa đơnphái, to 6-7 mm; láđài 4; hoa đực có họpnhụy do 6-8 baophấn. Nang cao 12-16 mm.

Tr gốc Sri-Lanka; hoang ở Đồngtháp ?

- Climber to 15 m long; panicles 20-60 cm long.

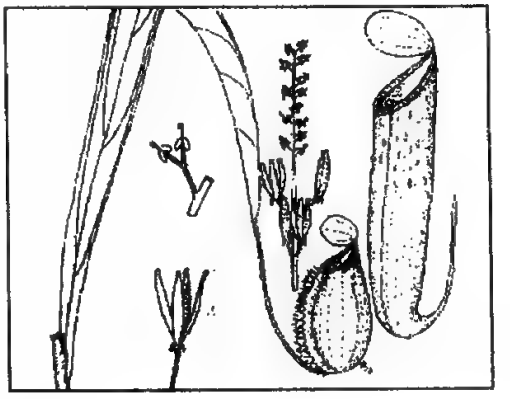

2135 - Nepenthes thorelii H.Lec.. Bình-nước Thorel.

Thân dài hơn 1 m, to 5-6 mm. Lá mỏng, không lông, đáy thành cánh chạy dài trên thân 1,5 cm; gân 3-4 cặp; roi 7-15 cm; bình luõnghình, bình trên phù rộng, cánh ở bụng rìa; phiến lá là nắp có lông ở mặt ngoài. Chùm tụtán có lông sét; hoa đực có 8-12 baophấn; hoa cái có noãnsào có lông. Nang dài 1,5 cm, đen; hột nhỏ.

Đàlạt, Đồngnai, Hàtiên. Rễ chúa antraquinon chống sốt-rét.

- Herb climbing to 1m;leaves lenghtly decurrent on stem; panicle ferruginous pubescent.

DROSERACEAE : họ Trườnglệ.

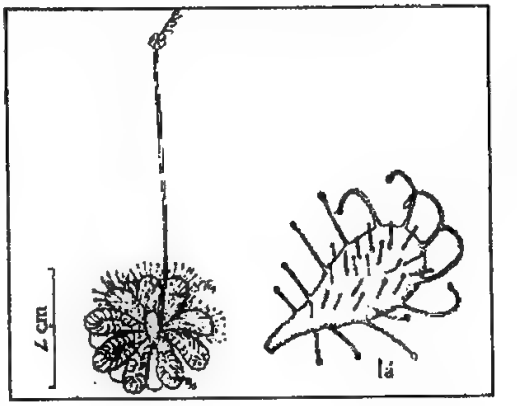

2136 - Drosera burmannii Vahl. Bắt-ruồi, Trói-gà, Trườnglệ Burmann, Bèo-đất; Burman's Sundews, Dew-plants.

Cỏ nhỏ; thân ngắn ở đất; *lá mọc chụm*, gần như không cuống, xoan ngược, lục và đỏ, mang nhiều lông trĩn nhất là ở bìa, đầu tiết. Chùm đứng cao 5-10 cm; hoa trắng; cánhhoa 5; tiểunhụy 5;noãnsào 1 buồng, vòi nhụy 5 *không chẻ 2*. Nang to 5 mm, trên cọng *đứng*; mảnh 5; hột nhỏ, nhiều.

Lá dùng trị ho-gà. Đất lầy, nghèo: BTN; I-XII.

- Leaves in rosette; thigmonastic secretory hairs; flowers red.

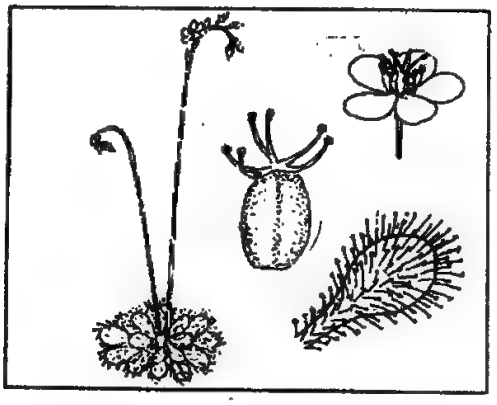

2137 - Drosera spathulata Lab. Bắt-ruồi muỗng.Cỏ đaniên. Thân rất ngắn, mang lá chụm ởđất, *hình muỗng* rộng, 9-21 x 2,5-3,6 mm, mặt trên nhiều lông có tuyến ở chót; cuống ngắn. Trục pháthoa 1-4, cao đến 15 cm; hoa *hường*, rộng vào 4 mm; láđài 5, có lông trĩn; cánhhoa hai lần dài hơn; tiểunhụy 5; vòi nhụy *3, chẻ hai*. Nang 1,5 mm, hột nhỏ.

Nhật, Áchâu nóng đến Úcchâu: đất lầy.

- Leaves spathulate; flowers pink; styles 3, bifurcate.

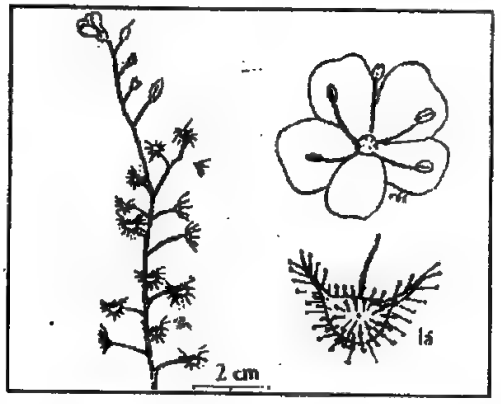

2138 - Drosera peltata J.E.Sm. var. **lunata** Clarke ex Hook. f.. Trườnglệ bánnguyệt.

Cỏ cao 35 cm. Thân dài,ít nhánh, mang lá có phiến *hình bánnguyệt*, gân hình lọng, có lông đầu trĩn, tiết; cuống mảnh, dài. Chùm đứng ở ngọn, không lông; hoa trắng; cánhhoa 5, cao 5-6 mm; tiểunhụy 5. Nang 3 mảnh; hột nhiều.

Dùng trị ho-gà, suyễn; xơ mạch máu. Đồng cỏ, caonguyên: Đàlạt.

- Erect small herb; limb lunar-shaped with thigmonastic hairs; flowers white.

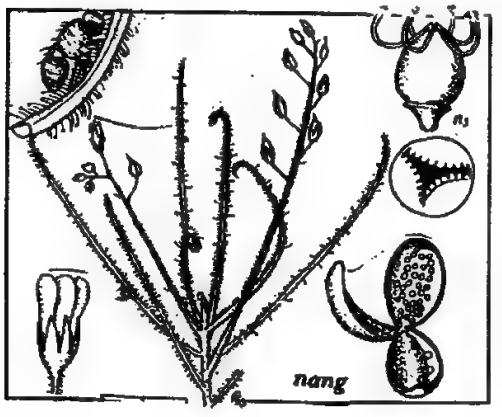

2138a - Drosera indica L.. Trườnglệ ấn, Gọng-vó; Indian Sundews, Dew-Plants.

Cỏ nhỏ, có thâncao 5-20 cm. Lá mọc xen, *hẹp dài 2-4 cm*, mang nhiều lông đầu tiết trĩn. Chùm ở ngọn; hoa trắng hay hường; láđài 5; cánhhoa 5; tiểunhụy 5; noãnsào 1 buồng, với 3-4 đinhphôi trắcmô. Nang 3-4 mảnh; hột nhỏ, nhiều.

Đất lầy, gò ở ruộng nghèo; I-XII.

- Linear leaves with thigmonastic secretory hairs; flowers white or pink.

FLACOURTIACEAE : Họ Hồngquân.

1a - noãnsào trung; hoa lưỡngphái — *Homalium*

1b - noãnsào thượng; hoa lưỡng hay đơnphái

2a - cây thường có gai to

3a - hoa có cánhhoa — *Scolopia*

3b - hoa vô-cánh; quảnhâncứng — *Flacourtia*

2b - cây không gai, quả mập; bao-phấn nở dọc

3a - hoa có 4-5 cánhhoa, đơnphái — *Hydnocarpus*

3b - hoa không cánhhoa
4a - nang
5a - nang 2-3 mảnh; tiểunhụy thụ xen với tiểunhụy lép; hột có tử-y *Casearia*
5b - nang 6-8 mảnh; không tiểunhụy lép; hột có cánh Itoa
4b - phìquả
5a - noãnsào 1-buồng, 1 vòi nhụy
6a - láđài 4-6(8) kếtlọp; tử-y *Xylosma*
6b - láđài theo 2 luânsinh; không tử-y *Hemiscolopia*
5b - noãnsào 3 buồng, 3 vòi nhụy *Bennettiodendron*

2139 - Scolopia buxifolia Gagn.. Bóm Cụm-rụm.

Đạimộc 2-8 m, có gai. Lá có phiến dày, không tuyến, bầudục xoan ngược, to 2-3,5 x 0,8-1,5 cm, gânphụ ít rõrệt. Chùm đứng, cao 2-3 cm; cọng 5 mm; *hoa nhỏ*; láđài 4-5, không lông; không dĩa mật; tiểunhụy nhiều; bầu nhụy có 3 đínhphôi. Phìquả *đỏ*, to 6-10 mm.

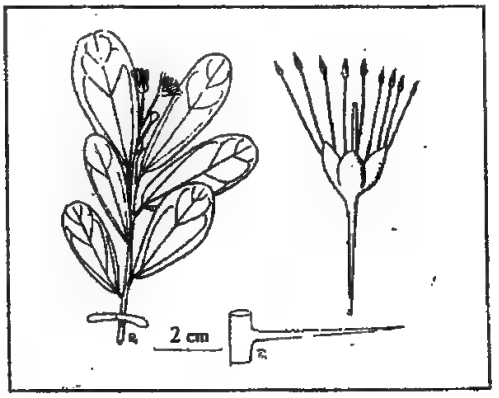

Đồng cát dựa biển; X-VI.

- Spiny 2-8 m high tree; leaves coriaceous; flowers without disk-gland; berries red, 6-10 mm across.

2140 - Scolopia chinensis (Lour.) Clos. Bóm Trungquốc.

Đạimộc nhỏ hay bụi; nhánh có gai hay không. Lá có phiến bầudục hay hơi tròn, *đáy có 2 tuyến*, to 3-7 x 2-4 cm, bìa nguyên hay có răng tà. Chùm dài 2-3 cm; cọng 4-5 mm; láđài 5-6, có lông; dĩa mật do 5-10 tuyến; tiểunhụy nhiều; bầunhụy với 2-3 đínhphôi. Phìquả tròn, to 8-10 mm, *đen*.

Khắp cùng ở đồngbằng, dựa rạch; VII-I, 9-11.

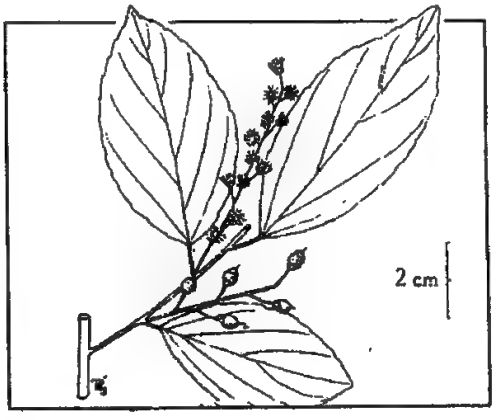

- Treelet or shrub, spiny or not; limb with 2 glands at base; berries black, 8-10 mm diameter (*Phoberos chinensis* Lour.).

2141 - Scolopia macrophylla (W.& A.) Clos. Bóm bà.

Đạimộc có gai; nhánh không lông. Lá có *phiến to* hơn loài trên, hai đầu tròn, vào 12 x 6,5 cm, dai như da, đáy có 2 tuyến, bìa có răng tà; gânphụ 6-7 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm ở nách lá, cao 10 cm, có lông vàngvàng; tiểunhụy nhiều. Phìquả *đen*, to 8-10 mm.

Dựa rạch, bìnhnguyên, N: Bìnhdương, Longxuyên, Càmau; VII-XII, 9-11.

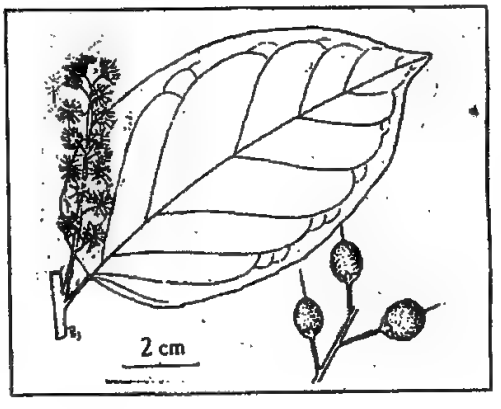

- Spiny tree; limb with 2 glands at base; racemes yellowish pubescent; berries black, 8-10 mm diameter (*S. rhinanthera* (Benn.) Clos).

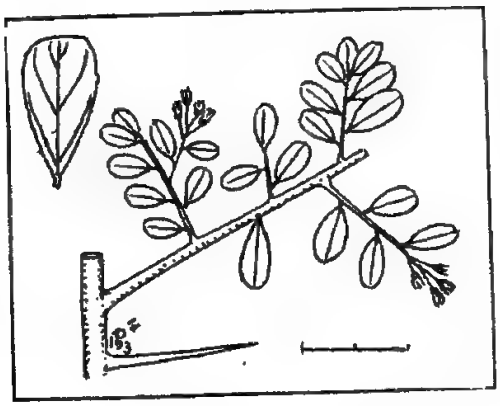

2142 - Scolopia nana Gagn.. Bóm lùn.

Tiểumộc cao 1 m, có gai ngay dài 3-4 cm, và nhánh rườmrà; vỏ đỏđỏ. Lá có phiến *nhỏ*, xoan ngược, dài 1-2 cm, đầu tròn hay lõm,bìa cong xuống, mặt trên láng, lúc khô xanhxanh, mặt dưới không lông. Chùm ngắn; hoa có 8 láđài và cánhhoa; tiểunhụy nhiều. Phìquả nhỏ.

Dựa biển ở Nhatrang; IX.

- Spiny shrub 1 m high; leaves small, coriaceous; terminal short racemes; berries small.

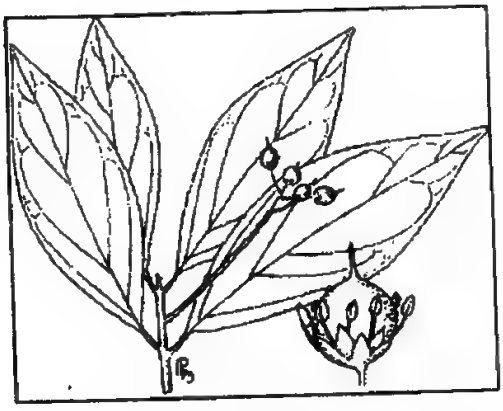

2143 - Scolopia saeva (Hance) Hance. Bóm dữ.

Đạimộc có *gai dài* đến 7 cm; nhánh không lông. Lá có phiến *thon*, to 5-7 x 1,2-3 cm, gân từ đáy 3, không tuyến, dai, không lông; cuống dài 5-7 mm. Pháthoa là chùm dài ở nách lá; cọng hoa dài 5-6 mm; láđài 5; cánhhoa 5, thon, hơi dài hơn láđài một ít; tuyến mật 5; tiểunhụy nhiều. Phìquả tròn, nhỏ.

Đànẵng, đèo Hảivân.

- Tree with up 7 cm long spines, glabre; limb trinerved at base; racemes axillary (*S. cinnamomifolia* Gagn.).

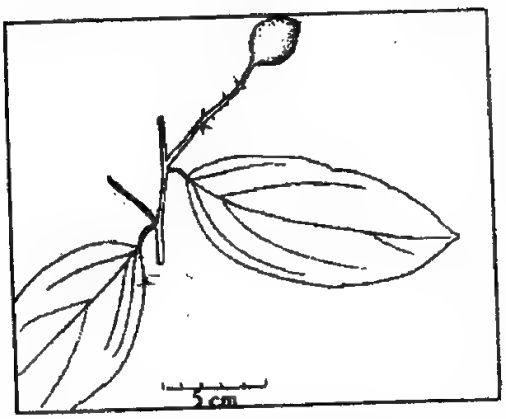

2144 - Scolopia spinosa (Roxb.) Warb.. Bóm gai.

Đạimộc hay tiểumộc; thân *có gai chia nhánh*; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, gân từ đáy 3-5, không lông, bìa có răng thưa ở phần trên;cuống đến 1 cm. Chùm như gié, cao 4-6 cm; hoa rộng 5-7 mm; cánhhoa 6-7; tiểunhụy nhiều. Phìquả to cỡ 1 cm, xoan, chót nhọnnhọn, ăn được.

Nhatrang (hình phỏng theo Sleumer).

- Tree or shrub; ramified spines; leaves glabrous; berries 1 cm large (*S. roxburghii* Clos).

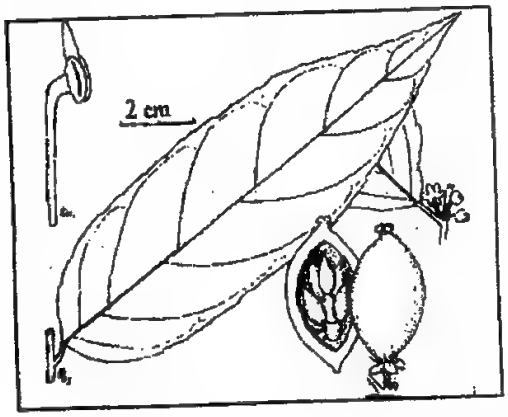

2145 - Hemiscolopia trimera (Boerl.) Sloot... Mộchương tam-phân.

Đạimộc cao 10 m, có gai; nhánh non không lông, rồi sùsì nâu-hồng. Lá có phiến tròndài thon, dài 14-17 cm, chót nhọn, dày, không lông, láng, bìa có răng thưa nằm. Hoa 2-4 trên một cọng ngắn, hay *chụm ở nách lá* hay ở nách lá rụng, tậpphái; láđài 4-6, theo 2 luânsinh, không lông, cao 5 mm; đĩa mật; tiểnhụy nhiều, chungđôi thành *mũi cao*; noãnsào lép; ở noãnsào thụ, 4-6 đínhphôi trắcmô. Phìquả cao 2 cm; hột vào 20. Phanrang, Langà, Bàrịa, Phúquốc; XII-IV; 3-4.

- Tree 10 m high; leaves glabrous, coriaceous; berries 2 cm long (*Xylosma macrocarpa* Pierre).

2146 - Homalium ceylanicaum (Gardn.) Benth.. Chàran sến.

Đạimộc nhỏ, cao 5-6 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục thon, vào 11 x 5 cm, mỏng, không lông, bìa có răng tà thưa, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm ở nách lá, đứng, cao 10-15 cm; hoa nhỏ, *rộng 3-5 mm*; cánhhoa 5-6, trước mỗi cánhhoa là 5-6 tiểunhụy; noãnsào trung, có lông, một buồng, đínhphôi trên nóc. Nang.

Quảngtrị, Thừathiên; VII.

- Small tree; branches, leaves glabrous; semiinferior or inferior ovary; capsules (*H. balansae* Gagn.; *H.hainanense* Gagn.).

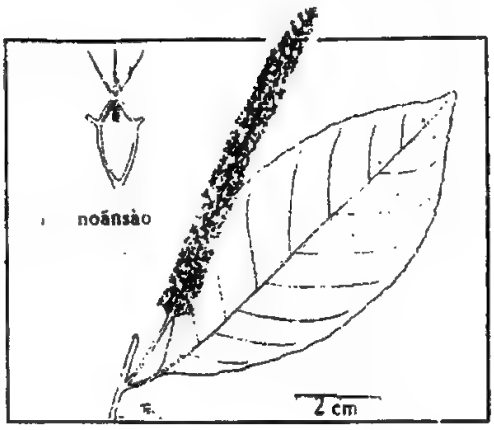

2147 - Homalium caryophyllaceum Benth.. Chây, Chàran cẩmnhung.

Đạimộc nhỏ; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 8-14 cm, bìa có răng tà, gân-phụ 8-9, mặt trên màu chì, mặt dưới nâu; cuống 4-5 cm, không lông. Pháthoa như gié, dài hơn 1/2 lá; hoa nhóm 3-7 trên cọng ngắn; ládài 6, có lông; cánhhoa *cao bằng ládài*, có lông dày; tiểunhụy 18, theo 3 hàng; noãnsào trung, có lông, một buồng, vòi nhụy 4. Nang.

Sôngbé; VII.

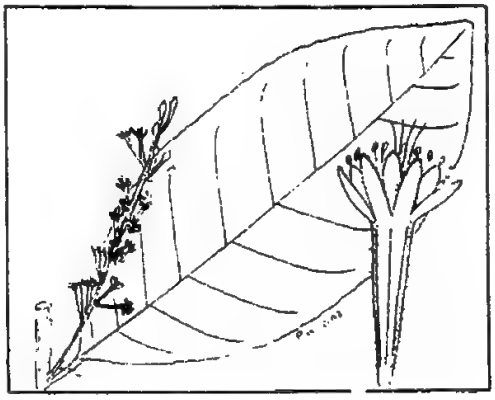

- Small tree; branches, leaves glabrous; petals hairy; stamens 18; semiinferior ovary.

2148 - Homalium cochinchinensis (Lour.) Druce. Chàran Nambộ.

Tiểumộc cao 2-6 m; nhánh non có lông như nhung, đen khi già. Lá có phiến bầudục, dài 6-10 cm, mỏng, bìa nguyên hay có răng, mặt trên nâu đỏ, mặt dưới dợt; cuống 1 cm. *Chùm mang chùm*, ở nách; hoa *trắng*; ládài 8; cánhhoa 8, *có lông dài*; dĩa mật; tiểunhụy 8; noãnsào trung, 3 *đínhphôi ở nóc buồng noãn*.

Vĩnhphú, Khánhhoà, Côngon, 400-700 m; VIII-X.

- Tree to 6 m high; branches velvety; ramified racemes; flowers white; stamens 8 (*H. fagifolium* Benth.; *H. tonkinense* Merr.).

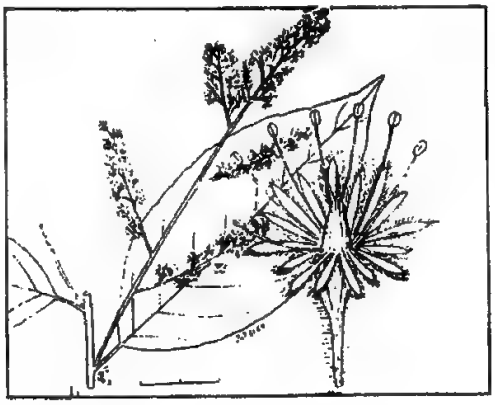

2149 - Homalium dasyanthum (Turcz.) Warb.. Chàran hoa-nhám.

Đạimộc 10 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầudục tròndài, có thể nhỏ, có lông như nhung vàng, bìa có răng thưa, gân-phụ 5 cặp. Chùm hay chùm-tụtán; hao *có lông, vàng-xanh*, thơm, rộng cỡ 1 cm; cánhhoa 10-11, mỗi cánhhoa mang 2 tiểunhụy; noãnsào trung, có lông; đínhphôi từ nóc. Nang.

Cho than làm pháo tốt. Bìnhnguyên từ T đến Đồngnai; III.

- Tree 10 m high; branches finely pubescent; flowers green yellowish; stamens 2 by petal; capsules (*H. griffithianum* Kurz).

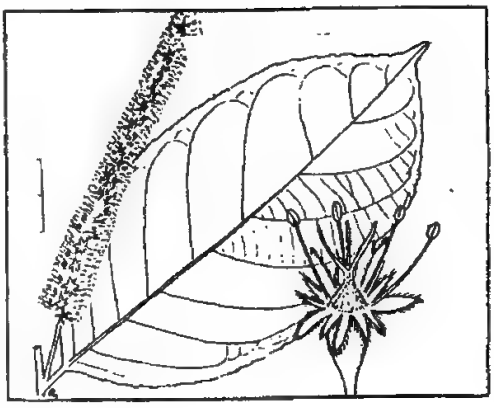

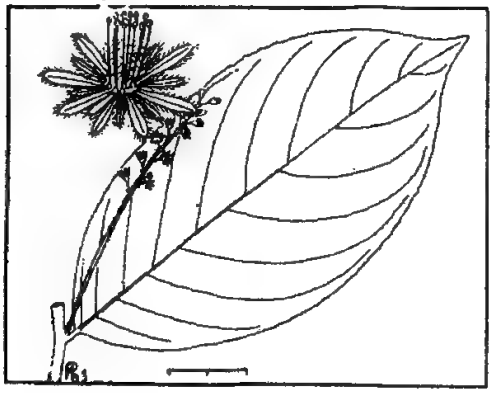

2150 - Homalium mollissimum Merr.. Chàran mềm.

Nhánh non, phátho a có lông mịn, nhu nhung mềm. Lá có phiến bầudục, to 13 x 6,5 cm, chót nhọn, có mũi hay không, đy tà tròn, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8 cặp, dai, mặt trên láng; cuống 3-5 mm. Chùm ngắn hơn lá; cọng 3 mm; đài 2 mm, có lông, láđài có tuyến; cánhhoa 9, dài *4 mm, có rìa lông dài*; tiểunhụy 9-10, chỉ có lông thưa dài; noãnsào trung.

- Branches, leaves velvety; racemes short; petals 4 mm, ciliate.

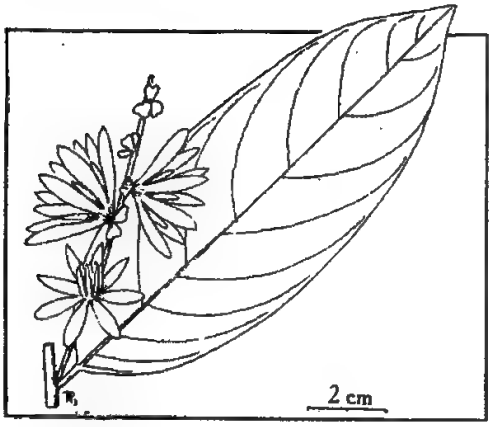

2151 - Homalium grandiflorum Benth. Chàran hoa-to.

Đạimộc đến 25 m; nhánh không lông. Phiến dài 10-20 cm, hơi bấtxứng, láng, dày, dai, mặt trên láng, gân-phụ 9-10 cặp, gân tamcấp hình thang; cuống 7-15 mm. Chùm dài 10-20 cm; hoa rộng 2-3,5 cm; láđài 7-10, có lông, cao *hơn 1 cm*; cánhhoa 7-10, hơi ngắn hơn láđài; tiểunhụy 6-12 trước mỗi cánhhoa; 9-10 tuyến mật; noãnsào trung, có lông, vòi nhụy 5-7, đínhphôi 5-7, *ở nóc buồng noãn*.

Sôngbé: Chúachan, Biênhòa, Phúquốc; II.

- Tree to 25 m high; branches, leaves glabrous; inflorescence long; flowers 3,5 cm large (*H. dictyoneurum* Pierre ex Gagn.).

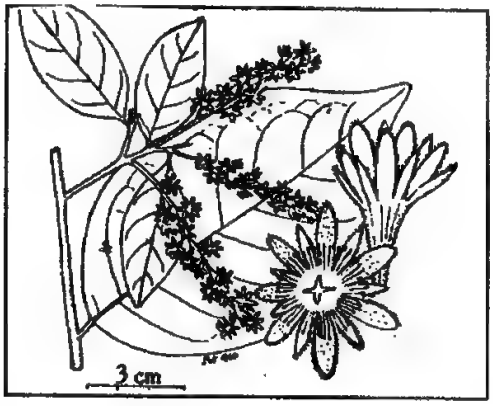

2152 - Homalium myriandrum Merr.. Chàran vạn-hoa.

Lá có phiến xoan rộng, to 6-9 x 2,5-4,5 cm, dai, cứng, lúc khô nâu vàngvàng, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 5-8 mm. Chùm ngắn ở nách lá, dài 4-6 cm, mang *rất nhiều hoa*; hoa rộng 6-8 mm; láđài cao 2,5 mm, có rìa lông; cánhhoa 7-10, cao hơn đài một ít, có lông xám tro và rìa lông; tiểunhụy đến 100; noãnsào hạ, có cạnh.

Đồi đá vôi, Chợgành; VII.

- Leaves ovate; racemes densely flowered; stamens up to 100; ovary inferior.

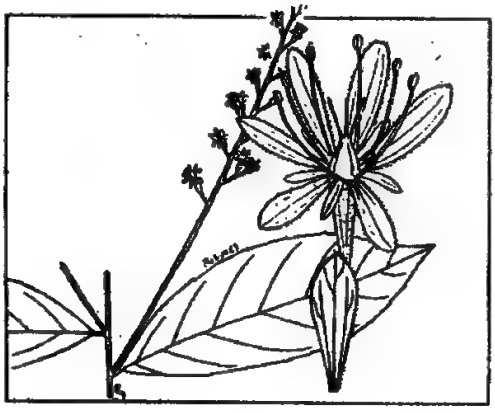

2153 - Homalium petelotii Merr. Chàran Petelot.

Lá có phiến thon, to 9 x 3 cm, không lông, nâu đỏ, gân-phụ 5-7 cặp, bìa có răng thưa; cuống ngắn. Phátho a dài 15-20 cm; hoa rộng 7-9 mm; láđài nhỏ; cánhhoa cao 5 mm, có rìa lông; tiểunhụy có chỉ có ít lông; noãnsào có cạnh tròn, vòi nhụy 3, dài.

Tamđảo; X.

- Leaves glabrous; racemes to 20 cm long; petals 5 mm long; styles 3.

2154 - Homalium tomentosum Benth.. Chàran lông-dày.

Đạimộc đến 25 m; vỏ trắng; nhánh non có lông dày. Lá có phiến bầudục, dài 7-17 cm, tròn 2 đầu, *có lông mịn* nhứt là mặt dưới, răng ở bìa có tuyến. Chùm ở nách, thòng, dài 20-30 cm; *hoa trắng*; cánhhoa 6; tuyến mật 6; tiểunhụy 6; noãnsào trung, 3 đínhphôi treo.

Rừng hậulập thường bị cháy: Bàrịa.

- Tree to 25 m high; branches, limbs beneath tomemtose; inflorescence to 30 cm long; stamens 6; ovary semi-inferior.

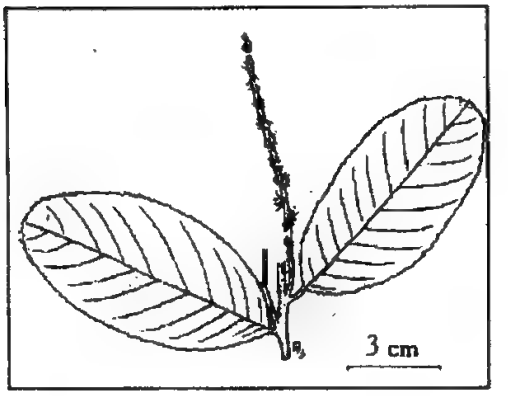

2155 - Hydnocarpus annamensis (Gagn.) Phamh.. Lọnồi trungbộ.

Đạimộc cao 8-10 m; nhánh non có lông dày, vàng. Lá có phiến xoan thon ngược hẹp, to, dài đến 30 cm, gân-phụ 7-8 cặp, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 2,5 cm. Pháthoa 1-2 hoa; cánhhoa rìa lông; vảy rìa lông. Trái tròntròn, cao 5 *cm*, có *lông dày vàng*, mang 4-5 nuốm còn lại.

Trungbộ.

- Tree 8-10 m high; branches rufous pubescent; leaves to 30 cm long; fruits 5 cm long (*Taractogenos annamensis* Gagn.).

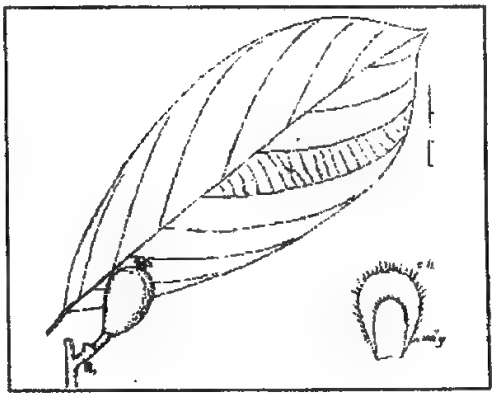

2156 - Hydnocarpus anthelmintica Pierre ex Laness.. Lọ-nồi.

Đạimộc cao 8-20 m, *tàng rậm*. Phiến lá dài 15-30 cm, đáy bấtxứng, gân-phụ 8-10 cặp, không lông. Chùm 2-3 ở nách, ít hoa; hoa tạpphái, *hườnghường*; láđài 5, không lông; cánhhoa hẹp, dài 15 mm;vảy hẹp, cao; tiểunhụy 5; nhụy cái tròn, có lông dày, 1 buồng, 5 thaitòa. Trái tròn to 7-12 cm, da *có lông như nhung đen*; hột 30-50, to 1,5-2,2 cm, có phôinhũ.

Dầu từ hột dùng *trị bịnh cùi*. Rừng Đồngnai; Tr dựa lộ Sàigòn; I-III, 1-9.

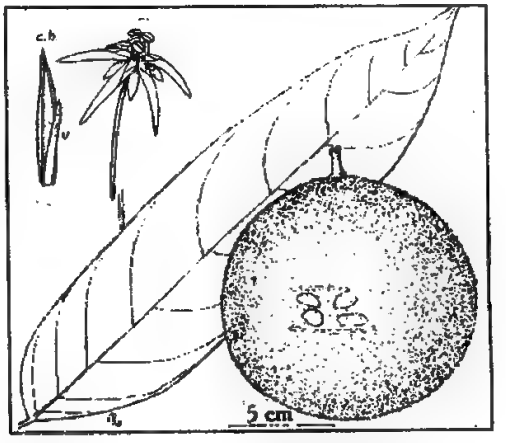

- Tree 10-20 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers pinkish, polygamous; petals 15 mm long; fruits globulous, black velvety.

2157 - Hydnocarpus clemensorum Gagn.. Lọnồi Clemens.

Tiểumộc *cao 2 m*. nhánh có rảnh mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục, to 9-15 x 3-6 cm, chót tà, đáy tròn hay cắt ngang, không lông, gân-phụ 7-9 cặp. Hoa đực đơm thành chụm; cọng dài 8-12 mm, có lông vàng; láđài có lông hoe; cánhoa 5, vàng; vảy tiết, 5, có rìa lông. Trái..

Hộimít, Đànẵng.

- Treelet to 2 m high; leaves glabrous; male flowers yellow; yellow pubescent.

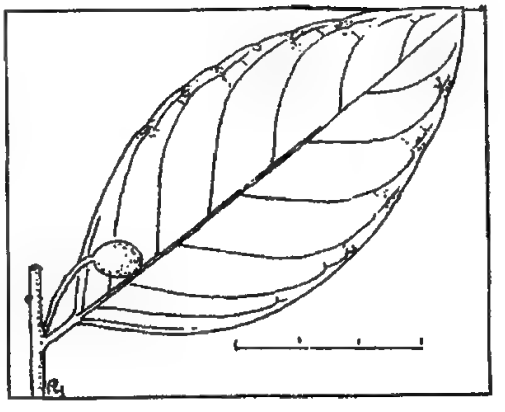

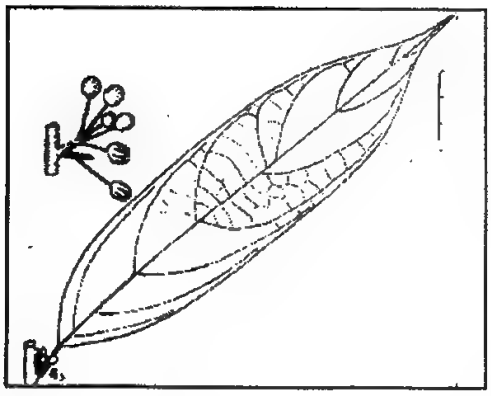

2158 - Hydnocarpus hainanensis (Merr.) Sleumer. Lọnồi Hảinàm.

Đạimộc; nhánh không lông. Phiến lá to 21 x 5 cm, chót có mũi dài, đáy tà, dai, không lông, gân-phụ 7-8 cặp, gân các cấp lồi 2 mặt, 2 mặt trên xám nâu; cuống mảnh, 1 cm. Chùm dọnphái, ngắn, cao 5-7 mm, 1-2 ở nách lá, cọng hoa dài 5-7 mm, không lông; hoa cao 1 cm, không lông. Trái hình cầu, to *4-5 cm*, *vàngvàng* hay nâunâu; hột vào 20, to 2,5 x 1,5 cm

Chân Tamđảo.

- Tree; branches glabrous; limbs oblong, glabrous; axillary racemes short; sepals, petals 4; fruits 5 cm across; seeds 2,5 x 1,5 cm (*Taractogenos hainanensis* Merr.).

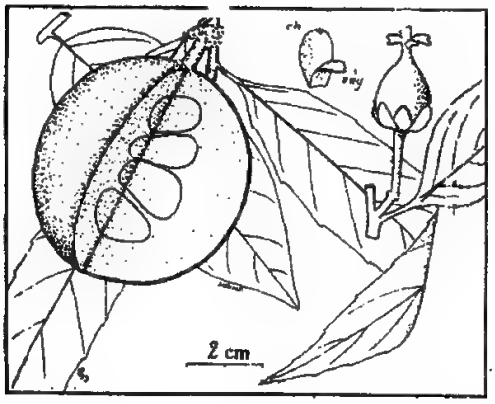

2159 - Hydnocarpus ilicifolia King. Lọnồi ôrô.

Đạimộc cao 10-30 m. Phiến *đadạng* tròndài đến tròndài thon, bìa có răng thưa hay như nguyên, dài 7,5-15 cm. Tụtán hay chụm hoa đực, hoa cái côđộc hay từng cặp; baohoa 4-phân; tiểunhụy 14-20; noãnsào với 4-5 đínhphôi, nuốm 4-5. Trái tròn, *nhỏ nhưng đen*, to 4-8 cm; hột 10-15, to đến 22 x 15 mm.

Dầu hột dùng trị cùi. Rừng, mọc chung với *Barringtonia* đến 800 m: từ Quảngtrị đến Châuđốc, Côngơn; 6-7

- Tree to 30 m high; flowers unisexual; stamens 14-20; fruits 4-5 cm diameter (*Taractogenos serrata* Pierre ex Gagn., *Hydnocarpus subintegra* Gilg., *T. heterophylla* Merr.).

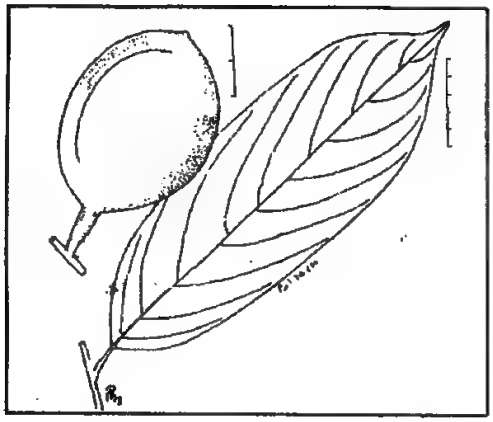

2160 - Hydnocarpus kurzii (King) Warb.. Lọnồi Kurz.

Đạimộc cao 5-12 (30) m; thân to 40 cm; nhánh xám, lúc non có lông vàng. Lá có phiến *tròndài*, to 15-20 x 4-8 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp, 2 mặt nâu; cuống 1,5-2 cm. Tụtán ở nách lá, 5-9 hoa; cọng 5-10 mm, có lông vàng; cánhhoa 8, dài 4 mm, có vảy ở trước, có lông ở chót; tiểunhụy 15-30. Trái to *5-10 cm*, vàngvàng, quảbì dày 6-15 mm, cứng; hột 12-30, to 3 x 1,5 cm.

Hột cho dầu trị cùi. Đến 1.300 m; Sapa, Quảngtrị.

- Tree 5-12 m high; leaves membranous; sepales 4; fruits 5-10 cm; exocarp 6-15 mm thick (*Taractogenos kurzii* King).

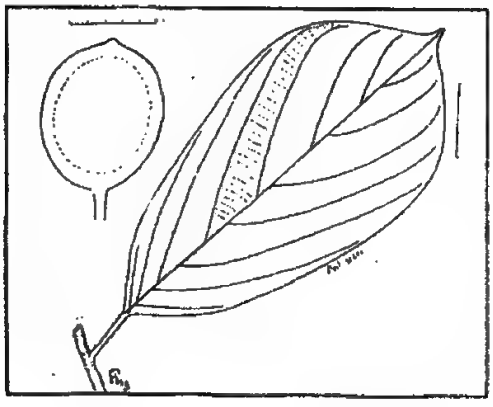

2161 - Hydnocarpus macrocarpa (Bedd.) Warb. subsp. **burmanica** Sleum.. Lọnồi trái-to.

Đạimộc 15-18 m; thân to 60 cm; nhánh có lông vàng. Lá có phiến *xoan ngược hay tròndài*, to 20-26 x 10-11 cm, dai, mặt trên xám nâu lu, không lông, gân-phụ 7-10 cặp, mặt dưới nâu đẹp lu, có lông hình sao, nhất là ở gân; cuống dài 1,5 cm, có lông vàng. Trái tròntròn, to 8 cm, nâu, quảbì dày 7 mm; hột vào 50.

Dầu hột dùng trị cùi. Quảngnam.

- Tree 15-18 m high; leaves stellate hairy beneath; fruit 8 cm across, epicarp 7 mm thick (*Asteriastigma macrocarpa* Bedd.).

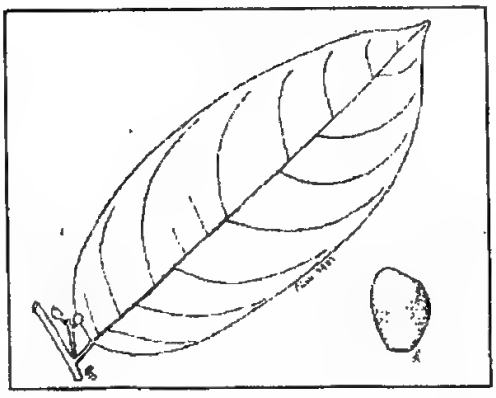

2162 - Hydnocarpus saigonensis Pierre in Warb. ex Gagn.. Lọnồi Sàigòn.

Đạimộc 8-10 m; nhánh đỏđỏ, không lông. Lá có phiến tròndài, to 8-16 x 5-10 cm, dày, cứng, nâu đậm đỏđỏ 2 mặt, gân-phụ mảnh, gân tamcấp, tứcấp lồi mịn; cuống dài vào 1 cm. Phátthoa là chùm 1-2 cm; hoa nhỏ; cánhhoa 5 bầudục, *tía*, không lông; noãnsào 5 đínhphôi trắcmô, Phìquả to *3,3-4* cm; hột dẹp, dài 12-20 mm.

Lấpvò, Tâyninh, núi Dinh, Đồngnai.

- Tree 8-10 m high; leaves coriaceous, glabrous; petals 5, purple; fruits 3,3-4 cm across.

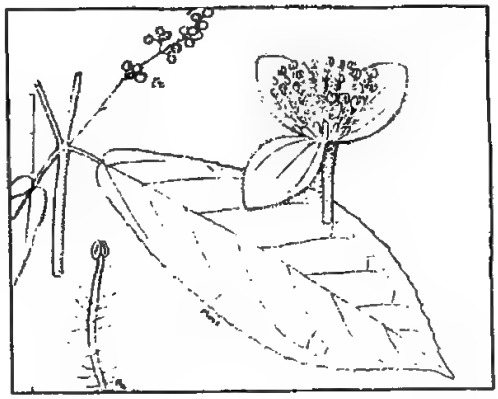

2163 - Bennettiodendron cordatum Merr.. Bê-nết.

Đạimộc nhỏ, cao 5-6 m; nhánh non có lông dày. Lá có phiến bầudục tròndài, 8-16 x 4-7 cm, dạng như lá *Croton joufra*, đáy hình tim, cứng, bìa có răng, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 8-10 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, dài 10-15 cm; láđài 3 gân, bìa rìa lông, cao 3-5 mm; tuyến 15-20 ; tiểunhụy nhiều, chỉ có lông. Phìquả khô, tròn, to 8 mm; hột 2-3.

Rừng luônluôn xanh, rừng thưa, thường ven suối, vào 400 m: Bavì; III.

- Tree 5-6 m high; branches dense pubescent; sepals ciliate; glandes 15-20.

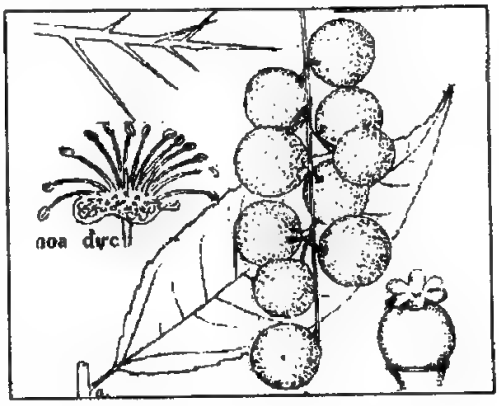

2164 - Flacourtia jangomas (Lour.) Raeusch.. Hồngquân, Muồnquân; Indian Plum, Punlala Plum..

Đạimộc biệtchu, *lá rụng theo mùa*, có gai cứng, *chia nhánh*. Phiến không lông, có răng tà. Tảnphòng ở nách lá; hoa trắngtrắng, thơm; láđài 4; tiểunhụy vào 40; *vòi nhụy dính nhau thành cột* cao 1 mm. Quảnhâncứng tròn, to 1,5-2 cm, đỏ đậm, ngọt; nhân nhỏ 4-10, dẹp.

Trái và lá có lẽ làm trụy thai. Loài không còn gặp hoang, gốc Ấnđộ, Mãlai. Trồng từ Huế đến Sàigòn, đến vào 600 m; IX. Vỏ lọc máu cho phụnữ trước và sau sanh; trái trị gan ít mật.

- Spiny decidous small tree; leaves glabrous; styles united to 1 mm; berries dark red (*Stigmarota jangomas* Lour.; *F. cataphracta* Roxb. ex Willd.).

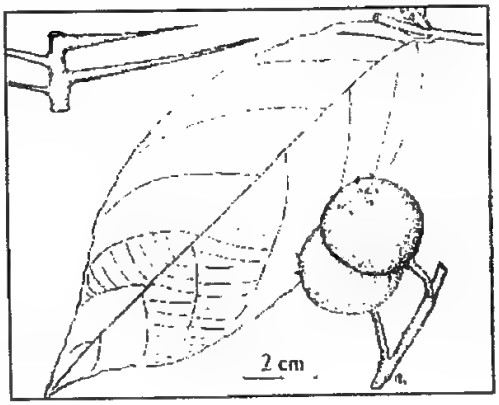

2165 - Flacourtia rukkam Zoll. & More. Hồngquân, Muồnquân; Rukam.

Đạimộc đến 15 m; nhánh non có lông mịn, gai đơn. Phiến xoan tròndài, dài 10-20 cm, đầu tà hay lõm, gân giữa có lông mặt dưới. Hoa lưỡngphái, vôcánh; cọng hoa 3-4 mm, có lông mịn; láđài 3-5, cao 2-3 mm, có lông mặt trong; tiểunhụy 15-25. Quảnhâncứng to 2,5 cm, có 4-5 *vòi nhụy còn lại cách nhau*.

Trái ăn cũng như loài trên, chát nhưng hết chát sau khi vò-bóp; I-VII. Tr, gốc Đôngdương, Mãlai.

- Like the precedent; drupe with far apart styles.

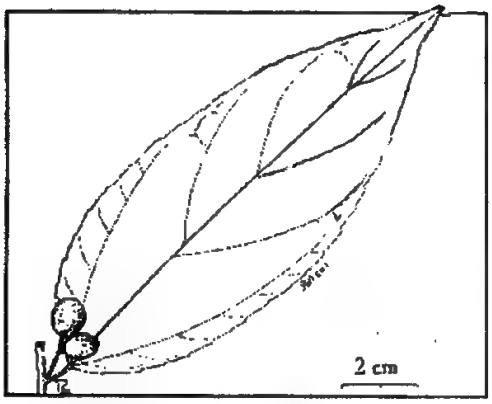

2166 - Flacourtia montana Grah.. Hồngquân núi.

Đạimộc cao 8 m; gỗ đỏ; nhánh non màu sét. Lá có phiến dày, to, dài *đến 20 cm*, bìa có răng to, nằm, gân từ đáy 3. Chụm đực, chùm cái dài 1-2 cm; cánhhoa vắng; tiểunhụy 30-50; noãnsào 7 vòi nhụy. Quảnhâncứng tròn hay xoan, cao *1 cm*.

Ninhhòa; 10.

- Tree 8 m high; branches ferruginous; males flowers in glomerules; female flowers with 7 styles; drupes 1 cm .

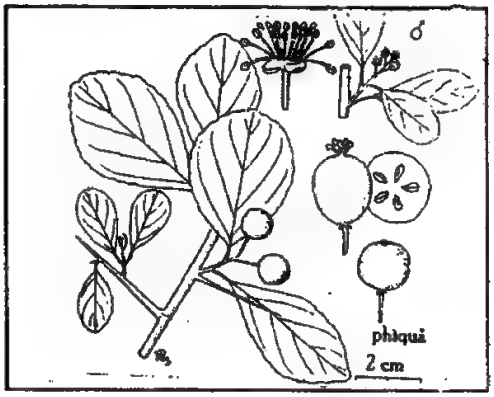

2167 - Flacourtia indica (Burm.f.) Merr.. Hồngquân ấn.

Đạimộc hay tiểumộc nhỏ, gai ngay, đơn hay chia nhánh. Phiến có lông mịn ở gân giữa, dài *5-8 cm*; cuống đỏđỏ. Chùm ít hoa; hoa vôcánh, đơnphái; hoa đực mang nhiều tiểunhụy; hoa cái với noãnsào 4-8 vòi nhụy. Quảnhâncứng xoan, *đỏ*, nạc chuachua; nhân nhiều, nhỏ.

Vùng khô, từ Nhatrang đến Phanrang, đến 700 m.

- Small tree; spines ramified or not; short rscemes; drupes red (*Gmelina indica* Burm.f.; *F. balansae* Gagn., *F. thorelii* Gagn., *F. sepiaria* Roxb.).

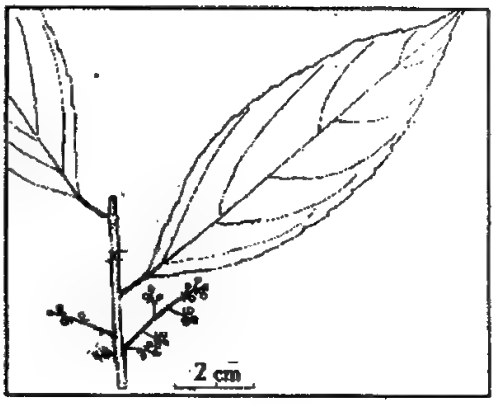

2168 - Xylosma controversum Clos. Mộchương ngược.

Đạimộc 10 m; nhánh non không lông, có cạnh. Phiến không lông, lúc khô nâu đen mặt trên, nâu mặt dưới, bìa có răng to, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm tụtán ở nhánh không còn lá; hoa nhỏ, *biệtchu*; láđài 4, đầy lông ở trên; không cánhhoa; tuyến mật rõ; tiểunhụy vào 25. Phìquả to *bằng đầu đũa*.

Dilinh; II.

- Tree 10 m high; branches, leaves glabrous; dioecious; dry berries 5-7 mm across.

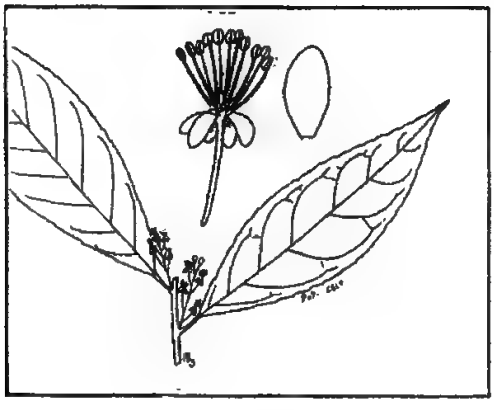

2169 - Xylosma longifolium Clos. Mộchương lá-dài.

Tiểumộc cao 4-5 m; vỏ trắng ửng đỏ; nhánh mảnh, không lông. Phiến *thon dài*,4-9 x 2-3,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng nằm, thưa, gân-phụ 6-7 cặp, không lông; cuống 8 mm. Chùm dài 2 cm; hoa có cọng 4-5 mm; láđài 5, cao 1,2 mm; tuyến mật rõ; tiểunhụy vào 30. Phíquả to *bằng đầu đũa*.

Rừng thưa dưới 1.000 m: Caolạng, Hàsơnbình đến Gailai-Côngtum; XI-XII.

- Treelet 5-6 m high; leaves glabrous; racemes; stamens 30; berries.

2170 - Itoa orientalis Hemsl.. I-tọa đông.

Đạimộc; nhánh to, có bikhẩu tròn màu nâu đỏ. Lá có phiến hầudục, to, dài đến 20-25 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 14-19 cặp; cuống dài 3-6 cm, có lông mịn. Hoa có 3 láđài; *tiểunhụy nhiều*. Trái to, dài 4-5 cm, *nở làm mảnh mỏng*, chẻ dưới và trên; hột dẹp, có cánh bao quanh nâu.

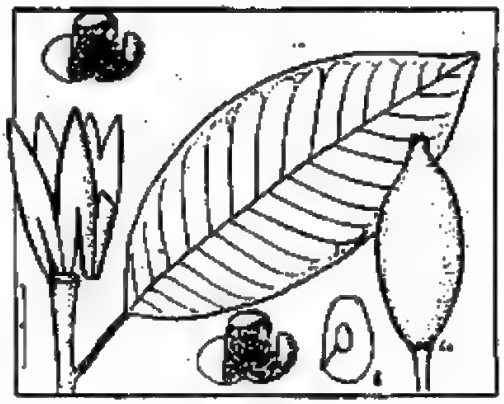

B; II, 1.

- Tree; leaves to 35 cm long, coriaceous; sepals 3; capsules; seeds flat.

2171 - Ryparosa caesia Bl..

Đạimộc nhỏ, cao 5-15 m; nhánh có lông nằm dày. Lá có phiến tròndài, to 13-23 x 4,5-7,5 cm, chót có mũi, mặt trên không lông, lục đậm láng, mặt dưới có lông dài, gân lồi; cuống dài 1,5-5 cm, lábẹ vắng. Chùm ở nách lá, dài 5-30 cm; cánhhoa 5, trắng xanhxanh; vảy mặt tròntròn; tiểunhụy thụ 4-5, chỉ dính thành *ống cao 2-3 mm*, *tiểunhụy lép nhỏ*; vòi nhụy 2. *Phìquả có lông*, to 2-3 cm; hột 1-3.

Rừng 400-1.000 m: Côngtum.

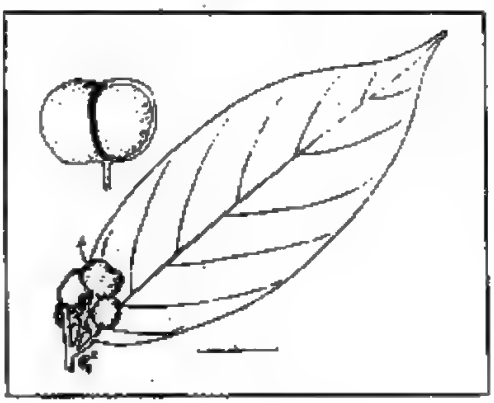

- Tree 5-15 m high; staminodes; berries 2-3 cm large; seeds 1-3.

2172 - Osmelia philippina (Turcz.) F. Villar. Songmậthương.

Đạimộc 5-8 m; nhánh không lông. Lá có phiến tròndài, dài 16-18 cm, rộng 4-5 cm, gân phụ cong, 6 cặp, cặp đi từ gân đáy to, không lông; cuống 1 cm. *Chùm 2-3 ở ngọn nhánh*, dài 10-12 cm; nụ tròn, cọng ngắn; hoa rộng 5 mm; láđài 5(4), không lông, cao 3 mm; hoa đực có 10 tiểunhụy, nằm giữa 2 *tuyến đầy lông*, đầu lõm, ngoài nhụy cái lép có lông.

Ngọclinh; V.

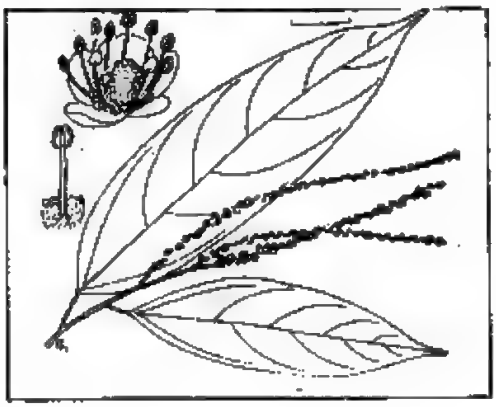

-Tree 5-8 m high; leaves glabrous; male flowers with 10 stamens (*Stachycraker philippina* Turcz).

2173 - Casearia andamanica King.

Cây cao 5-20 m; nhánh kíchcợm, không lông. Lá có phiến tròndài thon, to đến 25 x 8 cm, gân-phụ 12-15 cặp, chót tà, đáy tròn, ít bấtxứng, *không có đốm trong*, lúc khô nâu tươi và vàng; cuống dài 8-10 mm; lábẹ 3 mm. *Chùm*; hoa không cánhhoa, có tiểunhụy lép. Trái có 3 cạnh, cao 3,5 cm, *nở làm 3 mảnh* dày; đỉnhphôi *trắcmô*, mang hột tròn, to vào 5-7 mm, có tử-y rìa, có màu.

Sôngbé, vùng Sàigòn.

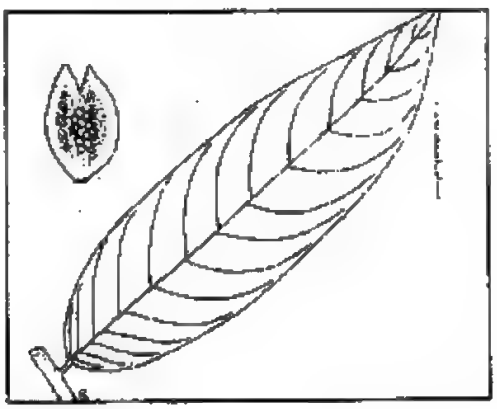

- Tree 5-20 m high; leaves without pellucid doots; glomerules; staminodes; capsules 3 valved; seeds 7 x 4 mm, arilled.

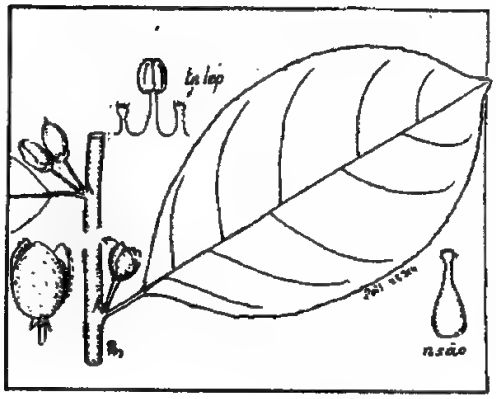

2174 - Casearia annamensis (Gagn.) Lesc. & Sleum..

Đạimộc cao 6-25 m; nhánh không lông, hơi chữ chi. Lá có phiến xoan bầudục, vào 9 x 5 cm, mỏng, không lông, có đốm trong, gân-phụ 5-6 cặp, bìa nguyên hay có răng nằm thấp, lúc khô ôliu. *Chụm ít hoa* ở nách; hoa đực có 6 tiểunhụy, *tiểunhụy lép* chót có lông; noãnsào không lông. Nang mập, xoan cao đến 15 mm; mảnh 3, hột ít, trắngtrắng, có tử-y, bao

Vào 1000 m, Pnom Sapoum, Lâmđồng.

- Tree 6-25 m high; leaves pellucid dooted, membranous; stamens 6, alterning with staminodes; capsules 3-valved, 15 mm long (*Tardiella annamensis* Gagn.).

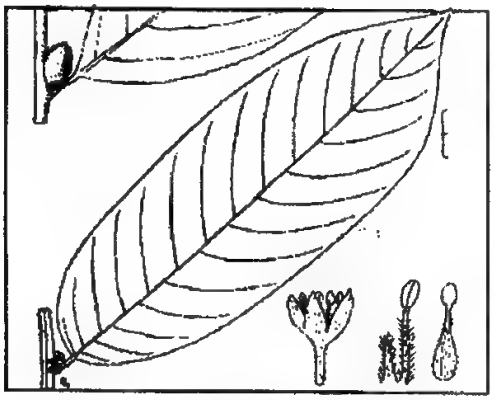

2175 - Casearia balansae Gagn.. Nuốt Balansa, Chìa vôi..

Bụi hay đạimộc cao 10 m; nhánh có lông dày sét hay không lông. Phiến to 10-20 x 5-8 cm, gân-phụ 8-13 cm, *có đốm trong*, mặt dưới đầy lông vàng; lábẹ dày, 2 mm. Chụm; hoa *trắngtrắng*; ládài 5, cao 3 mm, không lông; tiểunhụy 7, chỉ dính ở đáy với *tiểunhụy lép*. Nang mập, cam, cao 1,5-2 cm, không sóng; hột nhiều, to 6 x 4 mm, nâu lợt, có tử-y bao 3/4, rìa. Gỗ đỏ, cứng song bị mối ăn. Rừng và rừng thưa: Laichâu, Làocai, Sapa, Phúthọ, Hàsơnbình, Quảngtrị,

Shrub or tree to 10 m high; limb asymmetrical at base; flowers white; stamens 7; capsules red; seeds arillated (*C. petelotii* Merr.).

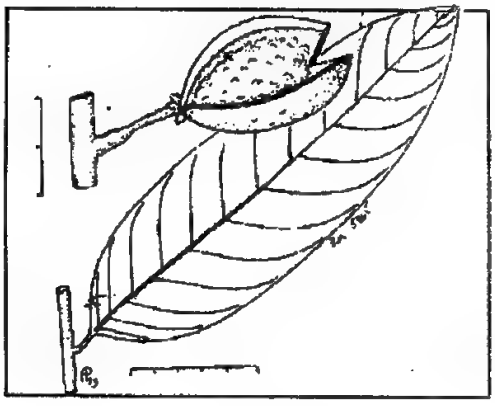

2176 - Casearia flavovirens Bl.. Nuốt trở-vàng.

Đạimộc 7-20 m; nhánh không lông. Lá có phiến tròndài, to 20 x 5-7 cm, chót tà, đáy tà tròn, hơi bấtxứng, mặt dưới có *đốm trong*, gân-phụ 12-13 cặp, màu nâu vàng lúc khô; cuống 1 cm, lábẹ 2 mm. Pháthoa ngắn; hoa nhỏ; đài cao 2-3 mm, *không cánhhoa*, có tiểunhụy lép. Nang mập, nở thành 3 mảnh; hột nhiều, to 5-6 mm, có tử-y *đỏ đậm*, rìa.

Côngson.

- Tree 7-20 m high; leaves coriaceous, pellucid dooted below; capsules 3-valved; seeds arillated, dark red (*C. condorensis* Pierre ex Gagn.).

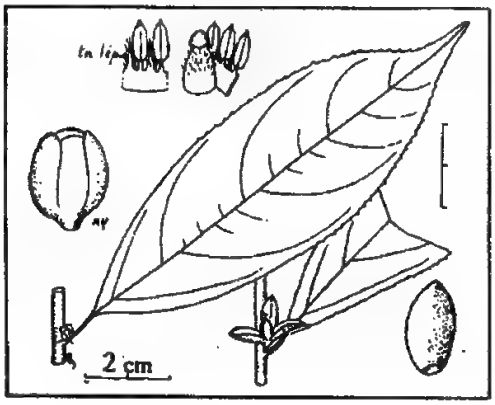

2177 - Casearia flexuosa Craib. Nuốt dịu.

Bụi 1-4 m; nhánh không lông. Phiến thon ngược, 3,5-13 x 1-5 cm, mỏng, không lông hay có lông mịn lúc non, có đốm trong thưa, bìa có răng nhỏ; lábẹ như kim, 2-4 mm. Chụm; hoa nhỏ; ládài 5; tiểunhụy 7-10, chỉ xen và dính với *tiểunhụy lép*; noãnsào có lông. Nang mập, nở làm 3 mảnh dài 1,5 cm; hột 3-6, trắng, trong *tử-y đỏ, rìa*.

Rừng còi đến rừng dày, đến 1.100 m; từ Lâmđồng, Đồngnai đến Tâyninh; V, 5.

- Shrub 2-4 m high; leaves pellucid dooted; stipules persistent; capsules 1,5 cm long; seeds arillated red (*C. harmandiana* Pierre ex Gagn. *Alsodeia membranacea* auct. non King, Lec.).

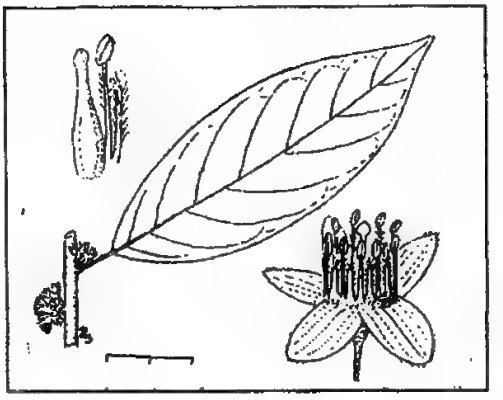

2178 - Casearia glomerata Roxb.. Nuốt chụm.

Tiểumộc; nhánh non có lông. Phiến xoan tròndài hay tròndài, to 9-13 x 3-5 cm, dày, lúc non có lông dày, có đốm trong, gân-phụ 7-8 cặp, thành mạng rõ mặt dưới; cuống 1,5 cm, lábẹ 1 mm. Chụm ở nách và nách lá đã rụng, có lông, 10-15 hoa; cọng 8 mm; láđài mỏng, cao 5 mm, có rìa lông; tiểunhụy 8-10 xen với *tiểunhụy lé*p. Nang mập, dài 1,5-2 cm; mảnh 2; hột ít, nâunâu, to 4 mm; *tử-y đỏđỏ*.

Rừng đến 800 m, BTN; XI.

- Shrub; dense glomerules; capsules 2-valved.

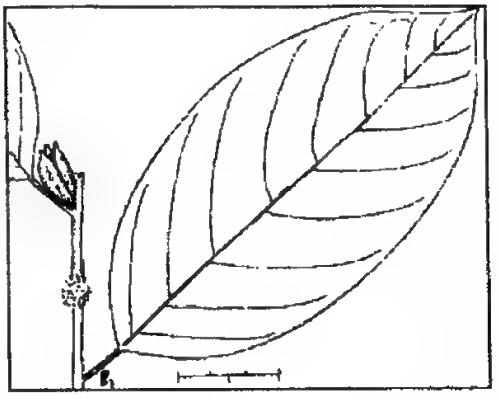

2179 - Casearia graveolens Dalz.. Nuốt hôi.

Đạimộc cao 10-12 m, thân to đến 30 cm; nhánh lúc non có lông. Phiến bầudục, 7-16 x 4-8 cm, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi; cuống 1-1,5 cm, lábẹ mỏng, dài 4 mm. *Chụm dày*; hoa nhỏ, lục tươi, có mùi; láđài 5, cao 4-5 mm; tiểunhụy 7-8, chỉ dính với tiểunhụy lép; noãnsào 2-3 đínhphôi. Nang mập, dài 1,8 cm, vàng tươi; hột nhiều, to 5 x 3 mm, tử-y *tía*, *rìa*, bao trọn.

Trái có thể thuốc cá. Vùng núi: Bavì, Côngtum, Ninhthuận, Đồngnai, Thátsơn.

- Tree 10-12 m high; leaves glabrous, pellucid dooted; flowers greenish, odoriferous; capsules 2-3-valved; aril purple.

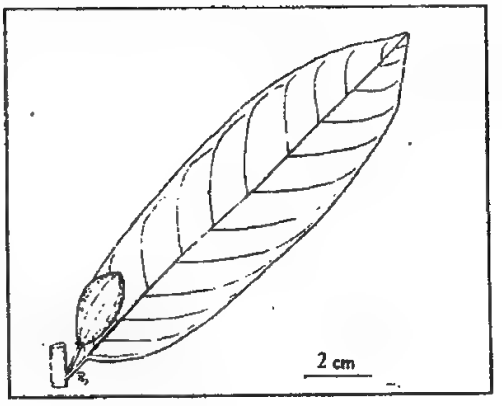

2180 - Casearia grewiaefolia Vent. var. **grewiaefolia**. Nuốt lá-còke.

Cây 1,5-20 m, thường có chang; nhánh có lông hay không lông. Phiến xoan hay tròndài, to 8-10 x 3-6 mm, đáy có khi cắt ngang, bấtxứng, mỏng, gần như không lông, bìa có răng nhỏ; lábẹ tamgiác, 1,5 mm. Chụm ở *nách lá hay lá đã rụng*; hoa nhỏ, trắng hay vàng-lục; láđài 5, cao 3 mm; tiểunhụy 7-10, chỉ dính với *tiểunhụy lép*; noãnsào 3 đínhphôi. Nang dai, dài 2,5-4 cm, có 3 sóng cao; hột nhiều, dài 5 mm, tử-y đỏ cam, rìa, bao.

Rễ bổ, thôngtiểu, lọc máu, cho đànbà mới sanh. Sinhcảnh hở, bụi, bìnhnguyên đến 900 m: Lâmđồng, Thátsơn; I-XII.

- Tree 1,5-20 m; leaves pellucid dooted; flowers white or yellow-greenish; aril orange-red (*Casearia kerrii* Craib.).

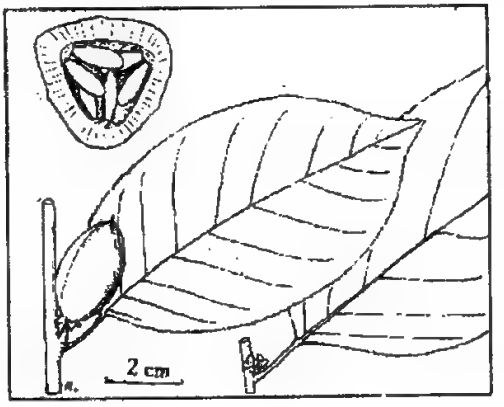

2181 - Casearia grewiaefolia var. **deglabrata** Koord. & Val..

Khác thứ trên ở lá gần như không lông hay *hoàntoàn không lông*, đốm trong rất ít, hoa cũng không lông. Hoa trăngtrắng, *thơm*; nang 27 x 14 mm, vàng khi chín, mảnh 3.

Rừng còi, vào 150 m: Quảngnam, Khánhhòa.

- Differt of precedent var. by the leaves and flowers glabrescent or glabrous; capsula yellow.

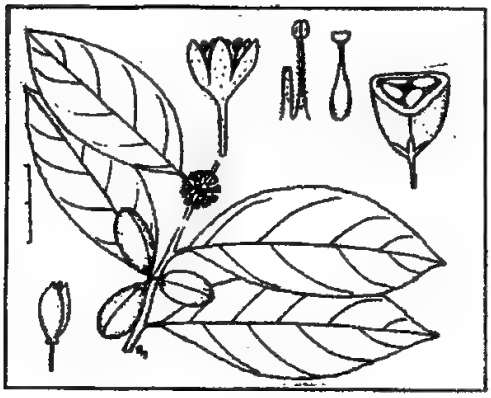

2182 - Casearia membranacea Hance. Nuốt lá-màng.

Đạimộc đến 18 m, không lông; nhánh mảnh, lúc non có cạnh. Lá có phiến xoan đến thon tròndài, dài đến 5-9 cm, đáy thon, bấtxứng, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng; cuống 6-8 mm, lábe mau rụng. Chụm ở nách lá, đến 25 hoa; cọng 6-7 mm; láđài cao 2,5 mm; tiểunhụy 8-9, *tiểunhụy lép 8-9*, có lông; noãnsào 3 đínhphôi trắcmô. Nang màu cam, cao 17mm; hột có tử-y đỏ.

Dưới 700 m: Quảnguyên, Hànamninh, Huế, QuảngnamĐànẵng, Tâyninh; V-VI, 12.

- Tree glabrous; glomerules; staminodes 8-9; capsula 3-valved, 2-3 cm long; aril red (*C. polyantha* var. *glabrifolia* Gagn.).

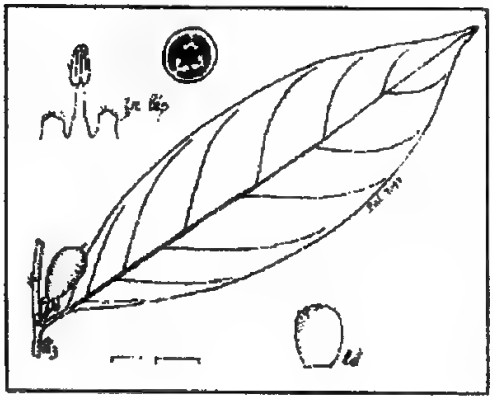

2183 - Casearia tardieuae Lesc. & Seum.. Nuốt gạtnai.

Đạimộc 8-12 m; thân to đến 30 cm, gỗ trắng; nhánh không lông. Lá có phiến thon, to 8-12 x 4-5,5 cm, đáy hơi bấtxứng, không lông, *có đốm trong*, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 1 cm, lábẹ 2 mm. Chụm ít hoa ở nách lá; láđài 4-5 mm; tiểunhụy 8, *xen với tiểunhụy lép thấp*, có ít lông; noãnsào 3 đínhphôi trắcmô. Nang xoan, cao 15-35 mm; mảnh 3, hột có tử-y đỏ.

Hòntre (Nhatrang); 4.

- Tree 8-12 m high; leaves coriaceous, pellucid dooted; capsula verrucous to 3,5 cm long.

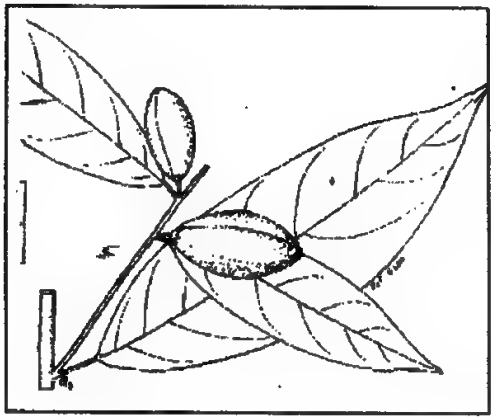

2184 - Casearia virescens Pierre ex Gagn.. Nuốt xanh.

Đạimộc 5-12 m; nhánh nhỏ, có cạnh, đen, không lông. Phiến tròndài hay thon, to 6-11 x 3,5-5 cm, mỏng, láng, không lông, có nhiều đốm trong, gân-phụ 6-8 cặp; cuống vào 1 cm, nâu đen, lábẹ cao 2-3 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; đáy cọng có 4-5 vảy nhỏ; láđài 5, cao 4-5 mm; tiểunhụy 7, *xen với 7 tiểunhụy lép* chót có lông; noãnsào có 3 đínhphôi trắcmô. Nang bầudục, *cao 2,5 cm*, vàng đậm; hột 6-8 mỗi đínhphôi, có tử-y vàng.

Gỗ tốt, làm cột, váng. Rừng thưa, vào 400 m trở lên: Làocai, Bavì, Bạchmã, Bàna; 2.

- Tree 5-12 m high; leaves membranous; axillary flowers 1-2; capsula 2-3 cm long, dark yellow.

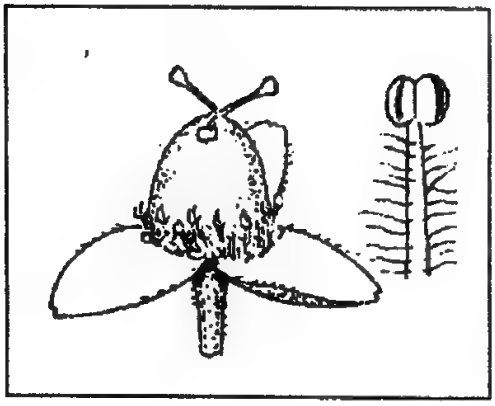

2185 - Bennettiodendron leprosipes (Clos) Merr. (*Xylosma leprosipes* Clos)

Đạimộc nhỏ, cao 2-7 m. Lá..; cuống dài hơn loài trên. Pháthoa..; hoa nhỏ; láđài có lông ngắn mặt ngoài, có 3 gân, chót tà; tiểunhụy nhiều, chỉ có lông, xen với tuyến nhỏ, nhiều; noãnsào 2(3) buồng, vòi nhụy (2)3.

Dựa suối: Hảinàm, Java; nên tìm lại ở Việtnam.

BIXACEAE : họ Siêmphụng.

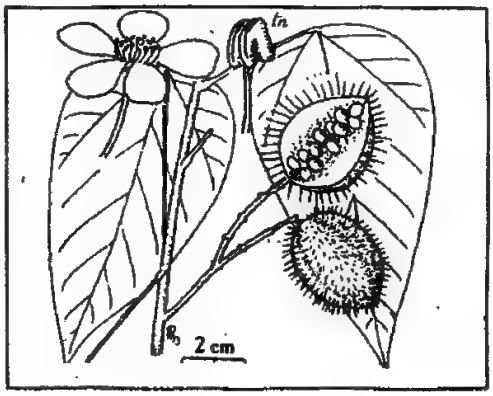

2186 - Bixa orellana L.. Điều nhuộm, Siêmphụng, Chàmphù; Annato, Lipstick-tree; Rocouyer.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến xoan tamgiác, chót nhọn, đáy tròn ngang, gân từ đáy 3-5, mặt dưới không lông; cuống phù 2 đầu. Chùm-tụtán ở ngọn, có lông hoe; hoa to đến 4-5 cm, *trắng hay đỏ*; cánhhoa 5, 1 ngoài cả, 1 trong; tiểunhụy nhiều; noãnsào 1-buồng, đínhphôi trắcmô 2. Nang to bằng trái cau, có lông-gai cứng, hột nhiều có *quảbì mềm màu đỏ điều*. Tr, hột cho màu (bixen) thựcphẩm đỏ, gốc T.-Mỹ.

- Cultivated tree for its red colored seeds.

COCHLOSPERMACEAE : họ Ốctử.

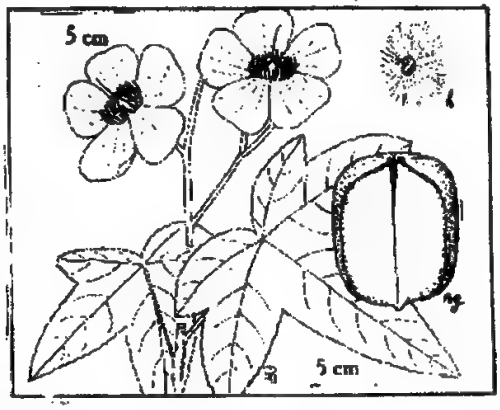

2187 - Cochlospermum religiosum (L.) Alst.. Ốctử.

Đạimộc nhỏ; nhánh có lông dày. Lá có *phiến chân-vịt* có 5 thuỳ, mặt trên láng, mặt dưới có lông dày, bìa có răng nhỏ hay nguyên. Chùm hay chùm-tụtán có lông dày; hoa to, *vàng tươi*; láđài 5, có lông; cánhhoa dài đến 6 cm; tiểunhụy theo 5 luânsinh; noãnsào 1 buồng, thaitòa trắcmô 5. Nang cao 5-7 cm, nở làm 5 mảnh; hột nhiều, *có lông như Bôngvải*. Núi cao : Đàlạt. Rễ trị nước-tiểu chứa albumin.

- Decidous shrub or tree; flowers yellow; capsules ; seeds lenghtly hairy (*Bombax religiosum* L.; *C. gossypifolium* DC.).

VIOLACEAE : họ Hoa-tím.

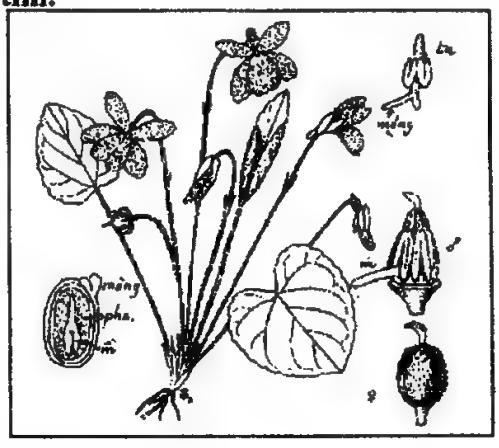

2188 - Viola odorata L. Hoa Tím thơm; Sweet Violet; Violette.

Bụi đanIên nhỏ, có chồi. Lá chụm ở đất, có cuống dài, phiến hình tim, bìa có răng tà; lábẹ thon nhọn. Hoa côđộc trên cọng dài; tiềndiệp 2; đài xanh; vành *tím đậm*, thơm có móng; tiểunhụy 5, có móng; noãnsào 3 đínhphôi. Nang tròn, nở làm 3 mảnh; hột nhỏ.

Trồng vì *hoa thơm*, thường bếphối: Đàlạt, Sàigòn; I-XII. Rễ, cây giúp ho, làm mửa; hoa bảo vệ màng-nhầy, làm tiết mật..

- Cultivated herb for its bleue-violet odoriferous flowers.

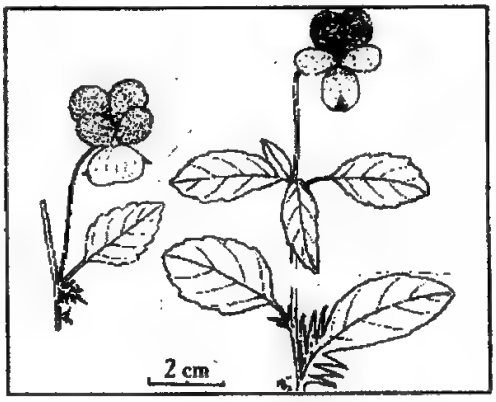

2189 - Viola hortensis Hort.. Tứtuông nhỏ; Pansy.

Cỏ cao 10-50 cm. Lá có phiến đáy xẻ, dính luôn với lábẹ, bìa có răng thưa, không lông. Hoa ở chót nhánh, trên cọng dài, nhỏ; hai cánhhoa trên tím, hai cánhhoa cạnh vàng, cánhhoa giữa vàng, có đáy và chót tím; móng ngắn.

Trồng ở Đàlạt; IX.

- Cultivated herb for its violet and yellow flowers.

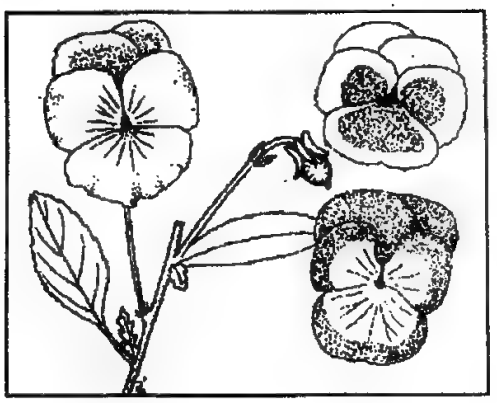

2190 - Viola tricolor L.. Hoa-tím tamsắc; Heartsease, Pansy; Pensée.

Cỏ nhấtniên hay đaniên, cao đến 30 cm. Lá có phiến xoan tròndài, bìa có răng thưa; lábẹ dạng lá nhỏ, có thuỳ hay xẻ lông chim. Hoa *to*, đứng côđộc trên cọng dài, *đủ thứ màu*, vàng, tím, trắng..,có bột, có đốm..; láđài có móng ngắn; hai cánhhoa hướng lên, hai cánhhoa ngang. Nang không lông, 3 cạnh, 3 mảnh.

Chứa violin (giống emetin) trị kinhphong, suyễn, lọiđàm; hoa trợ tim. Trồng ở Đàlạt; I-XII.

- Cultivated for its polymorphic beautifull flowers.

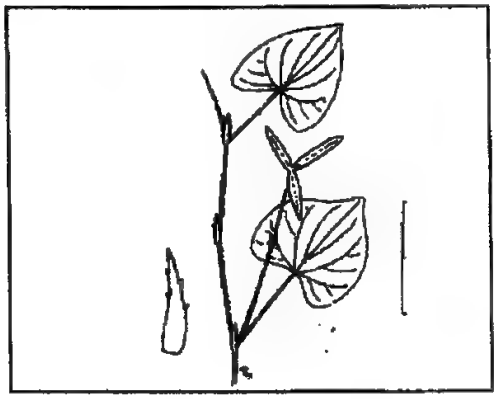

2191 - Viola alata Lec. & Fin.. subsp. **alata**. Tím có-cánh.

Cỏ nhỏ, có *thân đứng mảnh*, lóng dài 2-3 cm, có cánh thấp. Lá có phiến hình tim, to vào 2 cm, gân từ đáy 5, không lông; cuống dài hơn phiến, lábẹ thon dài 5-7 mm, có vài răng nhọn. Hoa ở nách lá, *tím lợt*, trên cọng dài, có 2 tiềndiệp ở giữa; cánhhoa giữa có móng hình túi. Nang cao 11 mm; mảnh 3.

Sapa, Đàlạt.

- Small herb; leaves cordate; capsule 11 mm long.

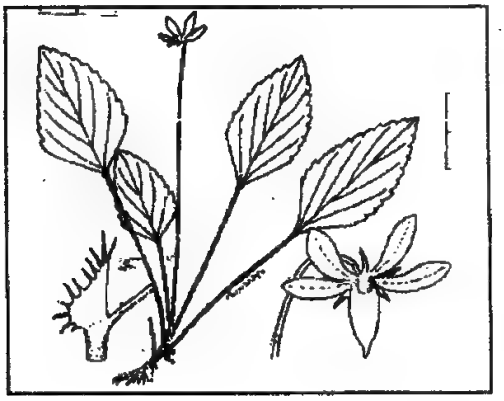

2192 - Viola annamensis Bak.f.. Tím Trungbộ.

Cỏ đaniên, thân cao 4-10 cm. Lá có phiến xoan hay xoan tamgiác, *đáy chót buồm*, chót nhọn, bìa có răng, mốcmốc, không lông hay có rất ít lông; cuống 10-18 mm, lábẹ hình buồm có răng dài. Cọng mảnh, có lông, có 2 tiềndiệp, chót xụ; hoa nhỏ, côđộc, *tím lợt*, môi trắng có sọc tím; móng ngắn.

Đàlạt, thác Angkroet; II.

- Perennial; leaves rosulate, glaucous, glabrous; flowers light violet.

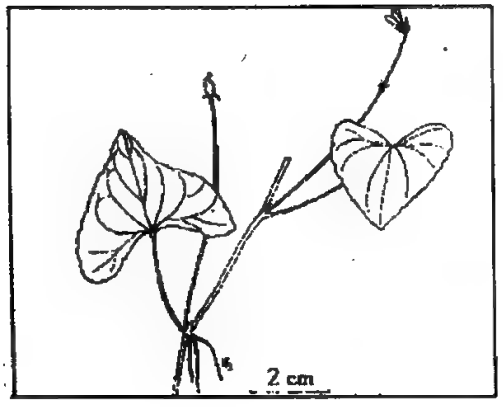

2193 - Viola arcuata Bl.. Hoa-tím cong.

Cỏ đaniên; thân hơi *bò*, dài 80 cm, có rễ ở mắt. Lá có phiến hình tim tamgiác đầu tên, to 2-4 x 2-3 cm, không lông; cuống dài 1,5-4 cm, lábẹ tamgiác, nhỏ. Cọng dài 6-7 cm; *hoa lam*; láđài hẹp, cao 4 mm; cánhhoa dưới dài 8 mm, móc dài 1 mm; nuốm hình mỏ chim. Nang nhọnhon, cao 1 cm; mảnh 3. 2n = 24.

Nơi ẩm, dưa suối: Sapa, vùng Đàlạt, Langbian.

- Stem runner; leaves cordate sagittate, glabrous; flowers blue; capsula 1 cm long.

2194 - Viola balansae Gagn.. Hoa-tím Balansa.

Cỏ không lông; *thân ngắn*, mang đầy lábẹ. Lá chụm ở thân; phiến hình tim, to 2-3 x 1,2-2 cm, không lông, gân từ đáy 3, gân-phụ khác 2 cặp, bìa có răng thưa, nhọnnhọn; cuống dài bằng phiến, lábẹ 5-7 mm, nâu, có rìa dài. Hoa trên cọng dài, có 2 tiềndiệp; đài 4-5 mm, có đốm nâu; vành *lam*, cánhhoa trên tròndài, dài 8-9 mm, cánhhoa giữa có cựa dài 2 mm; noãnsào không lông. Nang 3 mảnh.

Bavì; I.

- Leaves rosulate, glabrous; flowers blue; spur 2 mm.

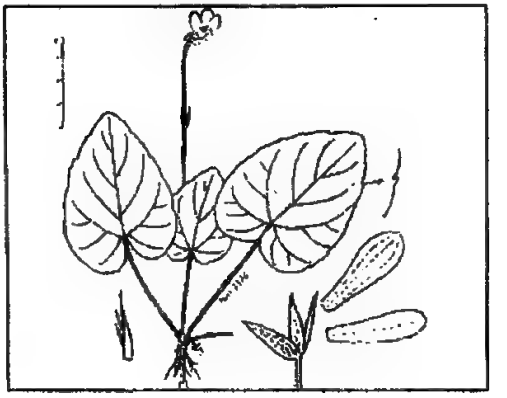

2195 - Viola betonicaefolia J.E. Sm. in Rees. Hoa-tím nhọn.

Cỏ đaniên có *rễ chánh to*, không có chồi. Lá có phiến xoan thon tamgiác, đáy cắt ngang hay hơi hình tim, to 5-8 x 2-3 cm, không lông; cuống dài 4 cm, có cánh, lábẹ cao 1 cm. Cọng dài 10 cm, có 2 tiềndiệp ở giữa; hoa *trắng hay lamlam*, có sọc đậm; láđài cao 6 mm; cánhhoa dưới cao 12 mm, móng 5 mm. Nang dài 6 mm.

Lá mát, trị nhọt, và ung. Caolạng, Bavì, vùng Đàlạt; XI-III.

- Perennial; leaves rosulate, glabrous; flowers white or blue; capsula 6 mm long (*V. patrini* auct. non DC.).

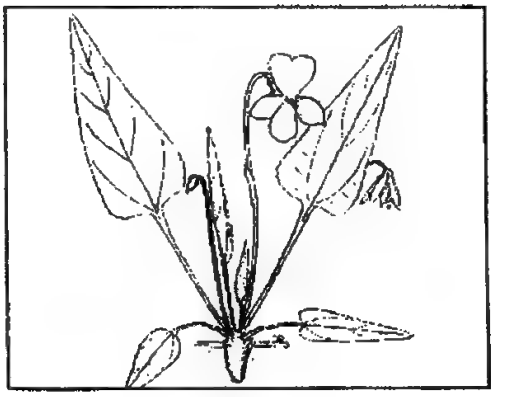

2196 - Viola patrini DC.. Hoa-tím

Cỏ nhỏ; *thân ngắn*, cao không đến 1 cm. Lá có phiến xoan xoan-tròn, dài 1,2-1,5 cm, có lông và bìa rìa lông, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng tròn thấp; *cuống dài*, lábẹ có răng, dài, dính vào phiến. Cọng dài, mang tiềndiệp ở giữa; hoa dài 12-15 mm, vành luỡngtrắc, móng ngắn. Nang cao 3 mm.

Tìm lại ở Việtnam. Toàn cây sắc uống trị ungthư, gan ít mật; hoa trị cảm.

- To be search in Việtnam.

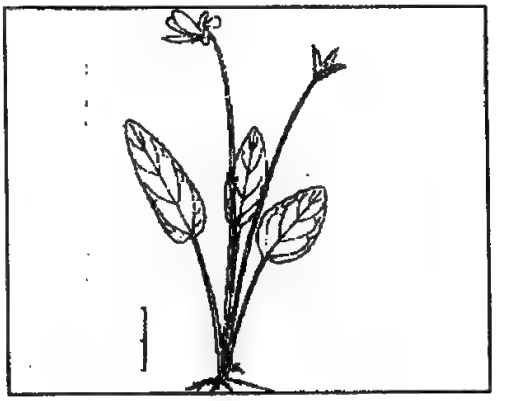

2197 - Viola curvistylis de Boiss. & Cap. ex Gagn.. Hoa-tím vòi-cong.

Cỏ đaniên, có *rễ chánh to, và chồi dài* có lá và hoa. Lá có phiến xoan thon, đáy hình tim hay cắt ngang, to 4-6 x 2-3,5 cm, có lông trắng nằm, hay không lông; cuống dài 3-9 cm, rất ngắn ở lá trên chồi. Cọng dài 3-12 cm; hoa *tím đợt hay trắng*, bếphối; láđài 7 mm; cánhhoa dưới dài 12 mm, móng dài 1-2 mm, vòi nhụy ngắn, cong. Nang cao 7-10 mm.

Trảng có đaimộc, 1.000 m trở lên: Vọngphu, Phúkhánh, Braian; I-XII.

- Perennial stoloniferous; leaves rosulate; flowers white or light purple; capsules 7,5 mm long (*V. lecomteana* Beck. ex Gagn.).

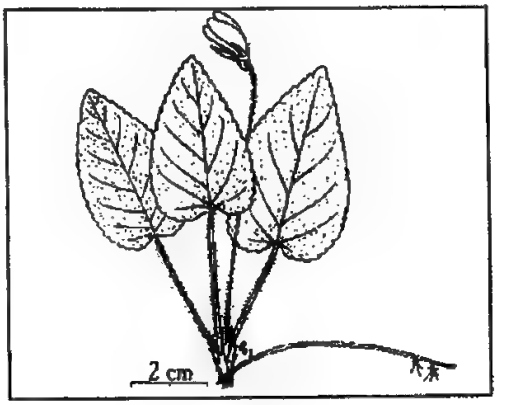

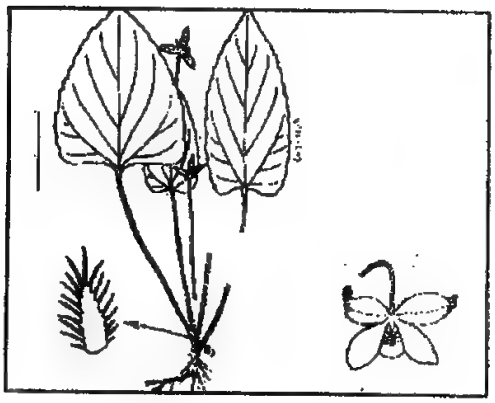

2198 - Viola dalatensis Gagn.. Hoa-tím Đàlạt.

Cỏ có *thân đứng*, ngắn, có chồi. Lá có phiến xoan tròndài hay tamgiác, to 3-6 x 1,5-3,5 cm, có ít lông ở trên bìa; lábẹ cao 10-12 mm, có rìa dài. Cọng hoa 1-2, dài 5-9 cm; hoa *tím đợt, chót đậm*, thường ngậm; láđài 5-6 mm; cánhhoa dưới cao 10 mm, có sọc tím đậm, móng 1,5 mm. Nang có gân hoe, dài 7 mm; mảnh 3.

Đàlạt.

- Perennial, stoloniferous herb; flowers light violet; spur 1,5 mm.

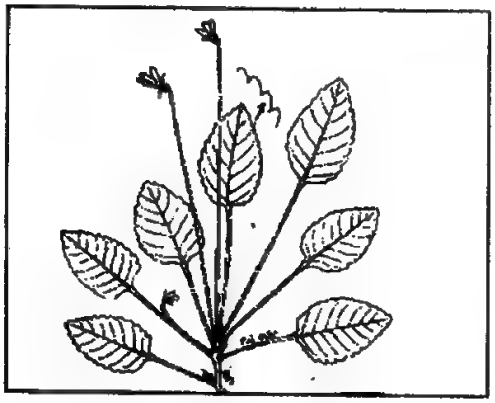

2199 - Viola diffusa Gingings. Hoa-tím tràn lan.

Cỏ có *lông mềm quắn*. Lá có phiến xoan, đáy tròn, từtừ hẹp trên cuống, lá dưới cả có đáy hình tim, chót tà, bìa có răng cưa, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài, có cánh, lábẹ hẹp, có ít răng dài. Cọng đứng, cao hơn lá; hoa nhỏ, *trắng, tím hay tía đợt*, vành có móng ngắn. Nang không lông.

Sapa, Mườngsen, Hàsơnbình; II-IV, 4. Giúp ho, trị ungnhọt, sưng vú, ungthư bạchhuyết.

- Herb with undulate hairs; flowers white, light purple or violet.

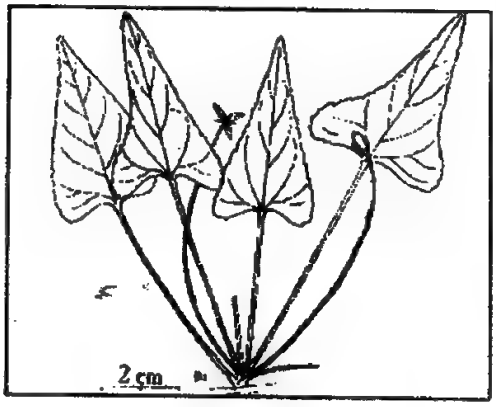

2200 - Viola inconspicua Bl.. Hoa-tím ẩn.

Cỏ đanniên; có *rễ chánh to*, không có chồi. Lá mọc chụm ở đất; phiến tamgiác đáy hình tim, to 2,5-5 x 2-4 cm, ít hay không lông; cuống dài bằng 2/3 phiến, lábẹ cao 5 mm. Cọng ngắn hơn lá; hoa *trắngtrắng hay tím đợt*, không thơm, bếphối; đài cao 4 mm; cánhhoa dưới dài 12 mm, móng 3,5 mm. Nang cao 8-9 mm; mảnh 3.

Trảng, vối Tranh, 500-1.700 m: từ Sapa, Hànội đến Bảolộc. Lá ăn trong canh, trừ độc, chống viêm

- Perennial without stolon; flowers cleistogamous, pale lilac, inodorous.

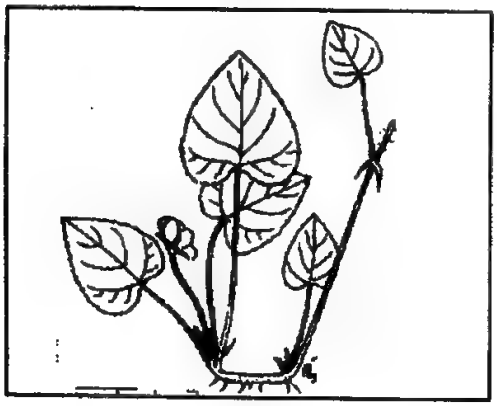

2201 - Viola petelotii Gagn. Hoa-tím Petelot.

Cỏ có *thân bò có rễ sáivị*.Lá có phiến hình tim, nhỏ, to 2,5 - 3 cm, không lông, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 5-6 cm, lábẹ nguyên, cao 1 cm, lâu rụng. Cọng dài 2-3 cm, có 2 tiềndiệp; hoa *trắng hay hơi hường*; láđài cao 5 mm; cánhhoa trên 4, cao 1 cm, cánhhoa giữa nhọn, có cựa cao 2 mm; 2 tiểunhụy có cựa; noãnsào không lông.

Sapa, 1.500 m.

- Creeping with adventive roots; leaves glabrous; flowers white or pinkish.

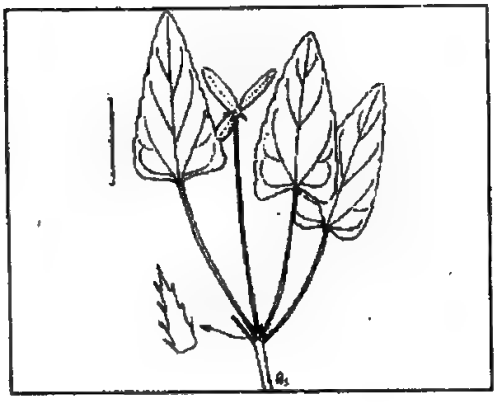

2202 - Viola philippica Cav. Hoa-tím Philip.

Cỏ đaniên, có căn hành xéo, thành bụi nhỏ, có rễ trụ to, dài 2-4 cm. Lá có phiến *mũi-giáo tamgiác*, dài 2-4 x 0,5-3 cm, gân từ đáy 3-5, không lông hay có ít lông; cuống dài bằng hay hơn phiến, lábẹ thon, có răng thưa. Hoa *tím đợt hay đậm*, trên cọng dài; móng 2,5-6 mm, cho ra trái có 3 mảnh, dài 7-8 mm.

Trảng: Caolạng, núi Mẫuson; IX-VII.

- Perennial with inflated root 2-4 cm long; leaves glabrous; capsules 7-8 mm long.

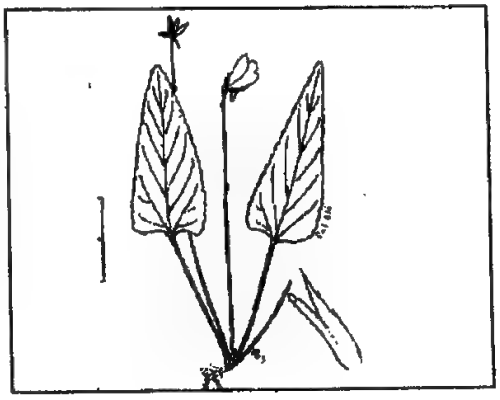

2203 - Viola stenocentra Hayata. Hoa-tím móng-ngắn.

Cỏ nhỏ, không chồi; thân *ngắn, nằm xéo*. Lá chụn, có phiến xoan thon, to 3-4 x 1,5-3 cm, đáy cắt ngang hay hình tim, có lông thưa 2 mặt, gân-phụ 5-6 cặp; cuống đến 3 cm, lábẹ nhọn, có ít răng. Cọng dài hơn lá, có 2 tiềndiệp dài 5 mm; hoa *lam*; cánhhoa giữa dài 12 mm, có móng dài 4 mm; noãnsào không lông. Nang dài 8 mm; hột nâu, to 1,5 mm.

Caolạng, Chợgành.

- Perennial; leaves pubescent; capsules 8 mm long.

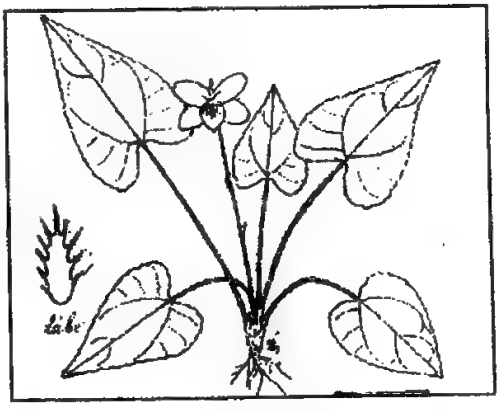

2204 - Viola pilosa Bl.. Hoa-tím lông.

Cỏ nhỏ, đaniên; thân ngắn, cho *chụm lá nơi đâm rễ*. Phiến mỏng, có lông mịn, *hình tim*, gân từ đáy 3, gân-phụ 2 cặp, bìa có răng nằm; cuống dài 5-8 cm, lábẹ có rìa lông, nâu đỏ. Cọng dài bằng cuống, có 2 tiềndiệp ở giữa; hoa nhỏ, không thơm; 4 cánhhoa trên cao 5 mm, cánhhoa giữa xoan, cao 6 mm, móng dài 2 mm; noãnsào không lông. Nang to 5-10 mm; 3 mảnh.

Caođộ 1.000-3.000 m: núi Ngọclĩnh; III,3. Dượcdụng như *V. odorata* trên.

- Rosulate leaves, pubescent to hirsute; petals 5-6 mm long; ovary glabrous (*V. serpens* Wall. ex Ging.).

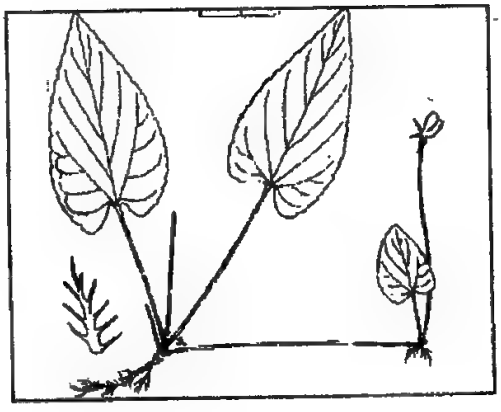

2205 - Viola sumatrana Miq.. Hoa-tím Sumatra.

Cỏ nhỏ, đaniên; *chồi dài* đến 50 cm. Lá có phiến xoan tim, to 4-6 x 2,5-3,5 cm, đáy hình tim, gân có mục, 6-7 cặp; cuống dài đến 9 cm, lábẹ có rìa to. Cọng cao 6-7 cm, có tiềndiệp; hoa nhỏ, *hườnghường hay tím*; ládài nhọn, dài 5 mm; cánhhoa cao 1 cm, cánhhoa giữa có móng dài 2 mm. Nang cao 1 cm.

Caolạng, Hoàngliênson, 1800 m.

- Stoloniferous herb; veins papillose; flowers creamy, white or purple, spur 2 mm long.

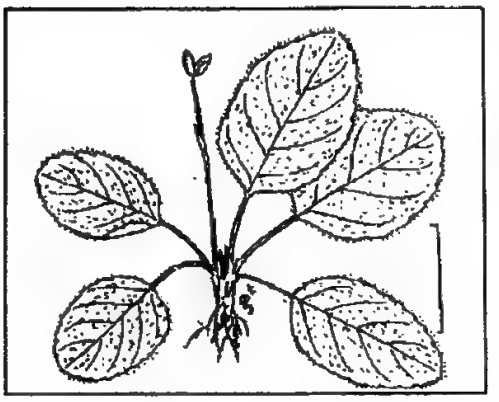

2206 - Viola tienschiensis Becker. Hoa-tím

Cỏ *nhỏ*; thân ngắn, cao vào 1 cm. Lá chụm ở thân; phiến xoan tròn, dài 12-15 cm, *có lông và bìa rìa lông*, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng tròn; cuống 1-1,5 cm, lábẹ có răng dài. Hoa trên cọng dài 2,5 cm, có tiềndiệp ở 1/2 trên. Nang cao 3 mm.

Núi Ngọclĩnh; 3.

- Small herb; leaves pubescent, cilated at margin; capsula 3 mm long.

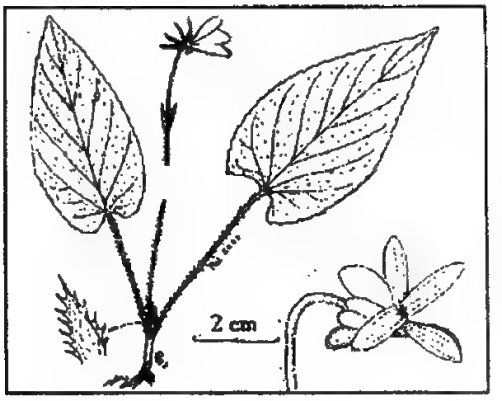

2207 - Viola tonkinensis Gagn.. Hoa-tím Bắcbộ.

Cỏ có *chồi dài* 10-20 cm, tủa ra. Lá mọc chụm; phiến có lông trắng nằm, *đáy hình tim*, gân từ đáy 5, gân-phụ 3-4 cặp, chót nhọn; cuống có lông,lábẹ nhọn, cao 2 cm. Hoa *trắng* trên cọng dài 3-6 cm, có 2 tiềndiệp ở phần trên;ládài có lông; cánhhoa trên 4, cao 12 mm, cánhhoa dưới dài 8 mm, móng 2 mm; tiểunhụy 5, 2 có cựa; nuốm không vòi nhụy. Nang cao 3-6 mm; mảnh 3, hột đen, tròn, to 0,7 mm.

Núi cao, 1500 m, dựa đường mòn: Sapa; IV.

- Stoloniferous herb; erect stem short; leaves pubescent; petals 12 mm; stigma sessile; capsula 3-6 mm long.

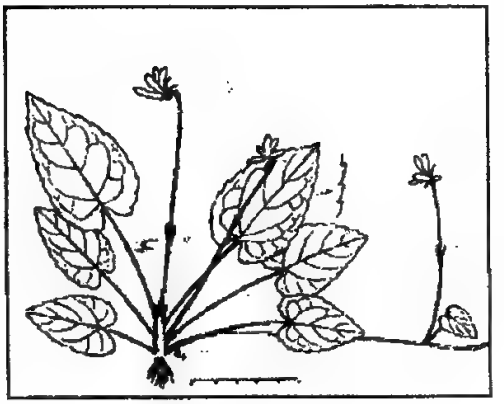

2208 - Viola unwinii Beck. in Fedde. Hoa-tím Unwin.

Cỏ có *chồi mảnh*, dài 20-40 cm. Lá chụm ở thân đứng ngắn; phiến hình tim hẹp, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 7-9 cm, lábẹ 1 cm, bìa rìa. Hoa *trắng*, trên cọng dài, có 2 tiềndiệp; ládài hẹp, cao 7 mm; cánhhoa trên 4, dài 12 mm, cánhhoa dưới 1 cm, nhọn, có cựa 2 mm; tiểunhụy 5, 2 có cựa; noãnsào không lông. Nang.

Đường mòn ở rừng, 1500 m : Sapa; VIII.

- Stoloniferous herb; leaves glabrous; flowers white; petals 12 mm long.

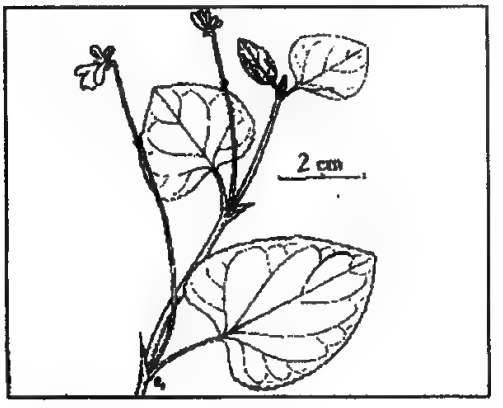

2209 - Viola verecunda A.Gray. Hoa-tím khiêm.

Cỏ không lông; *thân đứng*, mang lá hình thận hay tim, bìa có răng; cuống dài cùng cỡ với phiến; lábẹ nhọn, dài. Cọng pháthoa dài hơn lá, có tiềndiệp nhỏ; hoa to 4-8 mm, *trắng hay lam dợt*, dài 10-12 mm. Nang nhọn, mảnh 3.

Giữa trủng, vùng Đàlạt. Giúp ho, đắp nơi sưng, trị ungnhọt.

- Herb glabrous; leaves cordate or kidney-shaped; flowers white.

2210 - Hybanthus suffruticosus (L.) Baill. ex Lan.. Timphòng.

Cỏ *nhỏ, mảnh, sà, không lông*. Lá có phiến *hẹp*, gân-phụ khó thấy; lábẹ có rìa lông. Hoa *đỏ tímtím*, trên cọng ngắn ở nách lá; cánhhoa 4; tiểunhụy có chungđối rộng ở trên và có móng. Nang cao 4-5 mm; mảnh 3; hột nhiều.

Dựa lộ, đất cát khô, từ Huế đến Càná; I-XII. Cây lợitiểu, bổ; rễ trị đau-bụng, trĩ.

- Herb glabrous; flowers red purple; stamens spured; capsula 3-valved (*Viola suffruticosa* L.; *Ionidium enneaspermum* DC.).

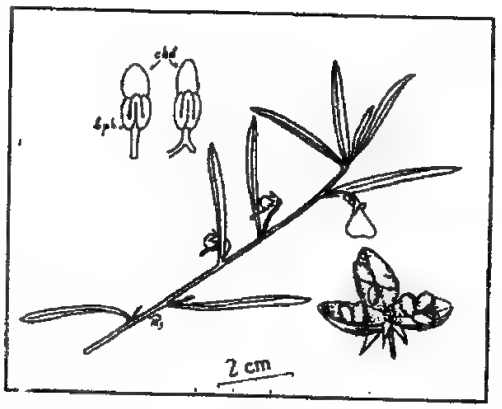

2211 - Rinorea anguifera (Lour.) O.Ktze. Quầndiệp rắn, Chômchôm đất.

Đạimộc nhỏ hay bụi; nhánh non có lông hoe dày. Lá có phiến bầudục thon ngược, bìa có răng to, không đều, mặt dưới có lông mềm; cuống như vắng, lábẹ không rụng. *Chụm* ở nách lá hay ngoài nách lá; hoa nhỏ, trắng hay đỏ; cánhhoa có lông. Nang nở làm 2-3 *mảnh có nhiều gai mềm* chia nhánh; hột tròn, to 2 mm.

Rừng còi, bìnhnguyên: Sôngbé, Đồngnai, Tâyninh, Phúquốc.

- Shrub or small tree; limbs sopfty pubescent beneath; flowers pinkish; capsula 2-3-valved (*Medusa anguifera* Lour.; *R. acomanthera*, *R. beckeri* Gagn.).).

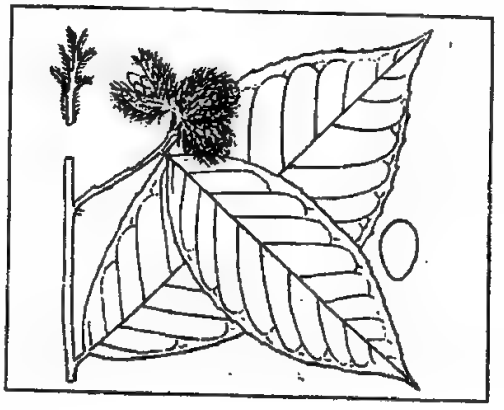

2212 - Rinorea javanica (Bl.) O. Ktze.. A-ban.

Đạimộc 6-15 m; nhánh non không lông, rồi xám tro. Lá có phiến bầudục thon, vào 11 x 3,5 cm, bìa có răng thưa hay thuỳ cạn; lábẹ nhỏ. *Chùm cong*, dài 2-3 cm; hoa *đều, trắng hay xanh*; cánhhoa dài 4 mm; tiểunhụy có phụbộ; noãnsào không lông. Nang dài 32 cm, không lông; hột dài 7 mm.

Rừng dày đến 1.000 m: Quảngtrị.

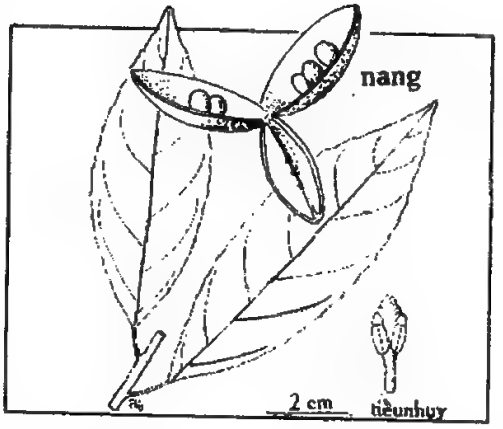

- Tree 5-15 m high; branches, leaves glabrous; racemes 2-3 cm long; petals 4 mm long; capsules 3 cm long (*Prosthesia javanica* Bl.; *R. quangtriensis* Gagn.).

2213 - Rinorea longiracemosa (Kurz) Craib. A-ban chùm-dài.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá có phiến *thon ngược*, to 10 x 4 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 8-10 mm, lábẹ nhọn, dài 5 mm. *Chùm dài* 5-7 cm; láhoa nhọn. Nang cao 13 mm; mảnh 2.

Rừng dày, thưa, ven rừng, dưới 1.000 m: Lào; Việtnam ? ; III-IV..

- Small tree; branches, leaves glabrous; racemes long 5-7 cm; capsules 3 mm long, 2-valved (*Alsodeia boisseui* Gagn., *A. thoreliana* Gagn.).

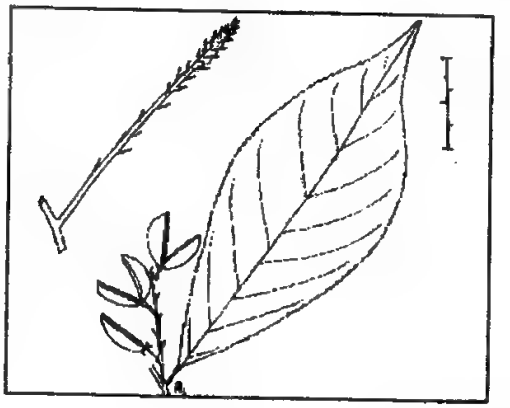

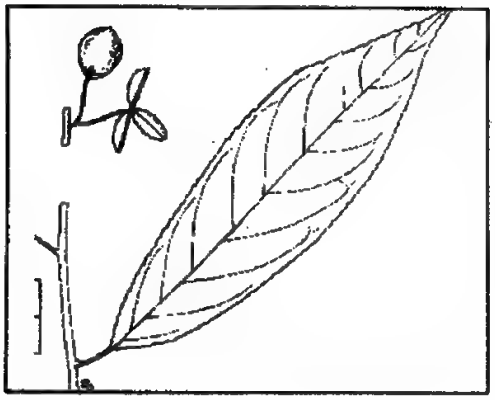

2214 - Rinorea macrophylla (DC.) O. Ktze. A-ban lá-to.

Tiểunmộc hay đạimộc nhỏ; nhánh non có lông mịn. Phiến mỏng, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-7 cặp, mặt dưới có lông; cuống 1 cm, lábẹ hình kim, dài 5 mm. *Tụtán như chụm* 2-4 hoa cao 2,5 mm; cánhhoa 2,5 mm; tiểunhụy 5, có 3 phụbộ, 1 to, 2 nhỏ như kim; noãnsào có lông. *Nang* cao 1,5 cm, có lông ngắn; hột 3, tròn, vàngvàng, to 5 mm.

Rừng thưa, rừng hậulập, dưới 600 m: Hảivân, Đồngnai, Hàtiên.

- Treelet or tree;leaves pubescent below; petals 2,5 mm; capsules 1,5 cm across; seeds 3, yellowish (*Alsodeia macrophylla* DC.; *R. smithiae* Craib).

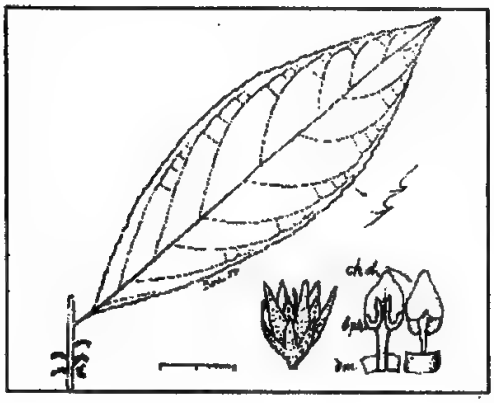

2215 - Rinorea scorpioidea (Boiss.) Gagn.. A-ban bò-cạp.

Bụi to; nhánh có lông. Lá có phiến bầudục thon, to 6-8 x 4-5 cm, bìa có răng nhỏ hay nguyên, gân-phiụ 6-8 cặp, có lông; cuống dài 1 cm. *Tụtán hình bòcạp*, 1-6 hoa; hoa nhỏ, không cọng; láđài có lông; cánhhoa dài bằng 2 lần láđài; đĩa mật; tiểunhụy 5, chungđối có phụbộ nhọn; noãnsào 6 noãn.

Rừng luônluôn xanh đến 800 m; Bảochánh, Đồngnai.

- Treelet 4-12 m high; branches, leaves pubescent; cymes scorpioid; petals 2 time longer than sepales; ovules 6 (*Alsodeia scorpioidea* Boiss.).

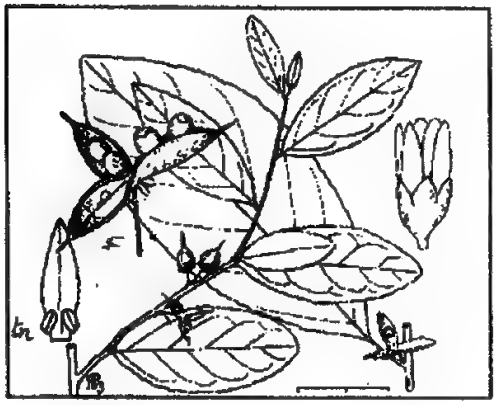

2216 - Rinorea virgata (Thw.) O. Ktze. A-ban sọc.

Bụi hay đạimộc nhỏ; nhánh đầy lông mịn. Phiến không lông trừ ở gân có lông vàng, dài 5-15 cm, gân-phụ 6-12 cặp, bìa có răng thấp; cuống 1 cm, có lông, lábẹ nhỏ. Tụtán *như chụm 1-4 hoa* tậpphái; láđài cao 4-5 mm, có lông phún mặt ngoài; cánhhoa cao 4-8 mm; tiểunhụy 5; noãnsào đầy lông. Nang xoan, cao 1 cm, không lông; hột 3, xoan, nâu, to 4-5 mm.

Dựa suối: Vọngphu, Phúkhánh đến Đồngnai; I-IV, 1-7.

- Small tree; branches, veins rufous pubescent; petals 8 mm long; capsules with 3 seeds (*Scyphellandra virgata* Thw.; *S. pierrei* de Boiss., *S. poilanei* Gagn.).

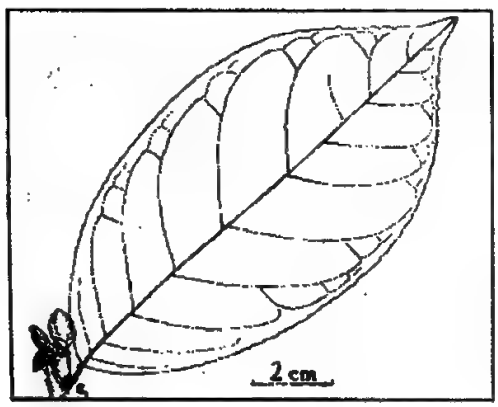

2217 - Rinorea virgata f. **nhatrangensis** (Gagn.) Jacobs.

Tiểumộc cao 0,7 - 7 m, to 7 cm ở đáy; chồi, mặt dưới lá, cuống có lông vàng nâu. Phiến bầudục, *đến 7-17 x 2,5-8 cm*, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 12 cặp, bìa có răng thấp, mặt dưới có lông mềm; cuống dài 1,3 cm, lábẹ mau rụng, bìa rìa lông, cao 5-8 mm.Tụtán không cọng; láđài 4-5 mm; cánhhoa 8 mm; tiểunhụy cao 3 mm; noãnsào có lông thưa. Nang xoan, cao 10-12 mm, hột 3.

Rừng thưa, rừng hậulập, Vọngphu; 7.

- Treelet 0,7- 7 m high; branches, petiole, limb beneath yellow-brown hairy; capsules 7,5 mm long.

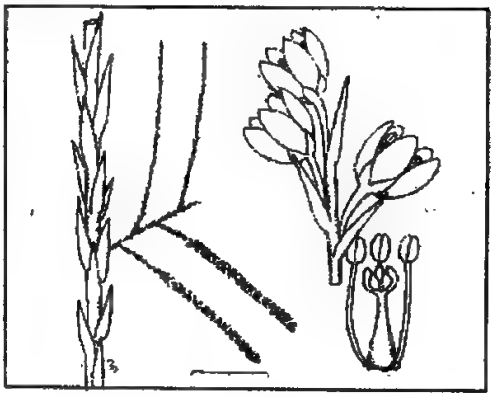

2218 - Tamarix chinensis Lour.. Thuỳtiliễu Trungquốc.

Tiểumộc cao 2-4 m; nhánh mảnh, to 0,4 mm, mang lá mọc xen, *nhỏ vảy ôm sát vào thân*, hình kim ngắn, cao 2,5 mm, không lông. Hoa có láhoa dài 3 mm; cọng 3 mm, có cạnh; láđài nhọn, cao 1,5 mm; cánhhoa 3,5 mm, không lông; tiểunhụy 5, chỉ khônglông; dĩa mật; noãnsào có 3 vòi nhụy dẹp. Nang cắt vách; hột nhiều.

Tr ở B vì dạng đẹp. Pháthân, gây-tê, lọitiểu, khángsinh.

- Cultivated small tree; leaves subulate, spirally arranged; flowers pale pink.

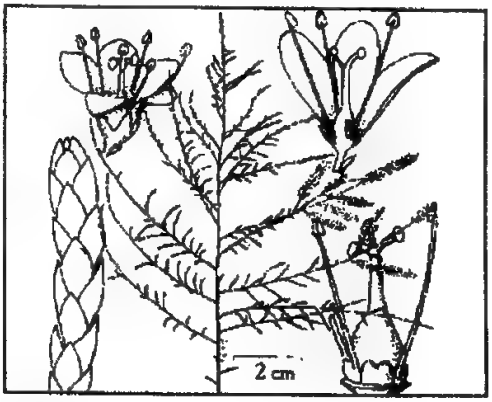

2219 - Tamarix indica Wall.. Thuỳtiliễu ấn; Salt Cedar.

Tiểumộc; nhánh mảnh, mang lá hình vảy, mọc xen theo 4 hàng, *ôm sát vào thân*, màu xanh tươi. Hoa gần như chùm ở ngọn nhánh, *hường*, luỡngphái; cánhhoa rời; tiểunhụy 5, dĩa mật; vòi nhụy 3. Nang cắt vách; hột nhiều, có lông.

Tr vì dạng và pháthoa đẹp; lọitiểu.

- Cultivated small shrub, like the precedent.

TURNERACEAE : họ Đônghầu.

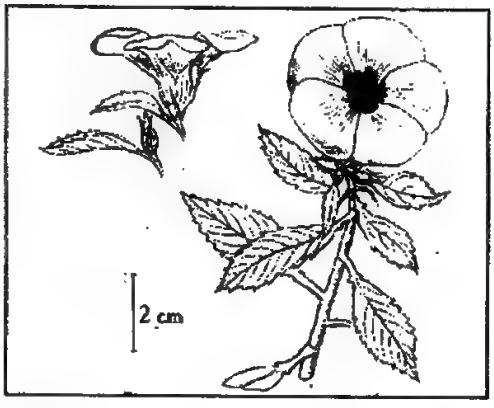

2220 - Turnera ulmifolia L. var. **elegans** Hort.. Đônghầu.

Cỏ nhỏ, nhámnhám. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, bìa có răng nhọn; cuống có 2 tuyến ở chót. Hoa đẹp, côđộc; cọng *dính vào cuống lá*; hai tiềndiệp nhọn; láđài bầudục; *vành màu sữa, tâm đậm*; tiểunhụy 5; bầu nhụy tựdo, không lông. Nang ít khi gặp.

Tr vì hoa đẹp, gốc Brasil, *nở đúng giờ đi làm* ("đi hầu"), trưa thì tàn; I-XII. Lá longđòm, bổ.

- Cultivated for its pale yellow purple brown center flowers, opening the morning.

PASSIFLORACEAE : họ Nhãnlồng.

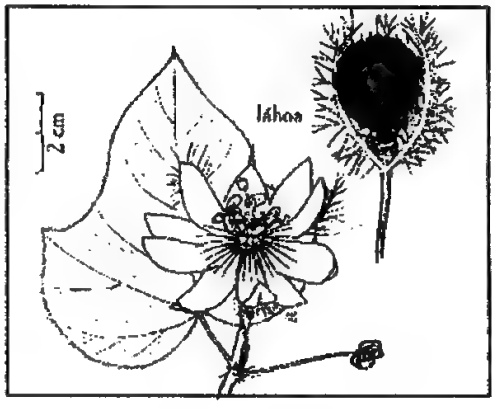

tổngbao do 3 láhoa:

2221 - Passiflora foetida L.. Nhãnlồng.

Cỏ leo; thân, lá có *lông trĩn*. Lá có phiến hình tim tamgiác, có 3 thuỳ, bìa có răng nhỏ; lábẹ 1 cm, xẻ thành đoạn nhọn. Hoa côđộc ở nách lá; 3 láhoa to, *rất rìa*; láđài 5, xanh, có bìa trắng; cánhhoa 5 dính ở đáy; tràng-phụ do nhiều sợi tím và đài; *hùngthuđài* 1 cm; tiểunhụy 5; bầunhụy xanh, 3 vòi. Phìquả *vàng*; đínhphôi trắcmô 3; hột có tủ-y chua ngọt trắngtrắng.

Lá anthần, làm ngủ. Lùm bụi, hàng rào, đến 1.000 m.

- Herbaceous climber with glandulous hairs; episepals deeply pinnatifide; berries yellow to 2,5 cm across.

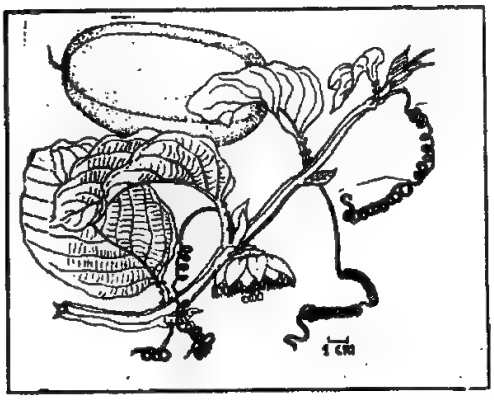

2222 - Passiflora quadrangularis L.. Dưa gan tây, Chùmbao dưa; Giant Grenadilla; Barbadine.

Dây leo to; *thân có 4 cánh*; vòi đơn. Lá có phiến không lông, đáy hình tim; cuống có 2-3 cặp tuyến, lábẹ to, dài 2-5 cm. Hoa côđộc, to; láđài 5, có mũi, mặt trong đỏ; *cánhhoa đỏ*; tràng-phụ do sợi thành 5 hàng, tím. Phìquả tròndài, *dài đến 30 cm*; nạc vàng; hột đen, tròn dẹp, to 7-9 mm. 2n = 18.

Rễ làm ngủ; lá độc. Tr lấy trái, từ đồngbằng đến 1.000 m, gốc N.-Mỹ; I-XII.

- Cultivated to 1.000 m for its berries.

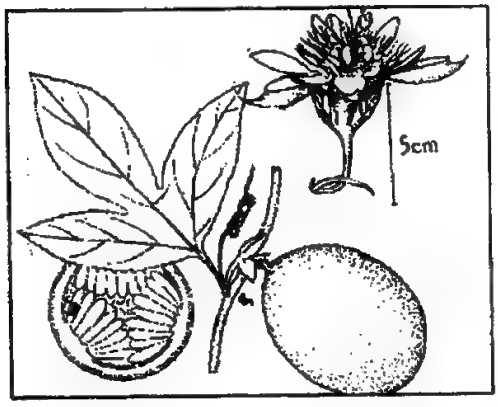

2223 - Passiflora edulis Sims.. Chùmbao trứng; Purple Passion fruit, Granadilla.

Dây leo. Lá có phiến có 3 thuỳ, bìa có răng, không lông; cuống có 2 tuyến ở chót, lábẹ nhọn. Hoa có cánhhoa trắng, dài 2-2,5 cm; tràng-phụ do 4-5 hàng sợi trắng, đáy tím; thưđài dài 1,5 cm. Phìquả *4-6 cm, tím*; đínhphôi 3, mang hột có tử-y màu cam. n = 18.

Tr ở caonguyên, gốc Brasil; nạc chua ngọt.Rễ, lá làm ngủ; lá trị đau baotử.

- Cultivated in altitude for its egg-shaped dark purple berries.

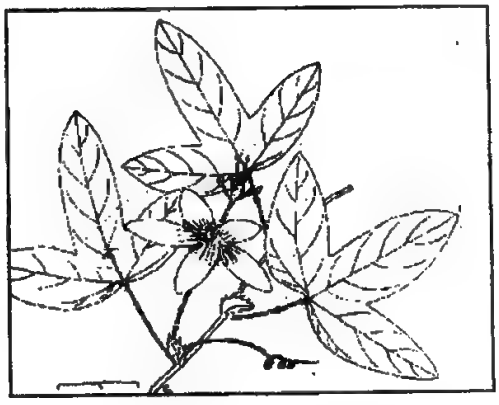

2224 - Passiflora coerulea L.. Nhănlồng lam; Blue-crown Passion-flower.

Dây leo nhỏ; thân không lông, mốcmốc. Phiến dài 5-8 cm, có 3 thuỳ, thuỳ có răng ở phần đáy; cuống 2-3 cm, có 2-4 tuyến, *lábẹ hình lưỡi liềm*, có răng nhọn. Hoa rộng 6-8 cm; láđài có sóng lưng; cánhhoa dài 1,5-2,5 cm; tràng-phụ là 4 hàng sợi; noãnsào có phấn trắng. Phìquả to 6 x 4 cm, *cam*; hột nhiều, hình thấukính, trong tử-y.

Tr : QuảngnamĐànẵng, Sàigòn. Trấnthống

- Cultivated climber; flowers white; berries 6 x 4 cm.

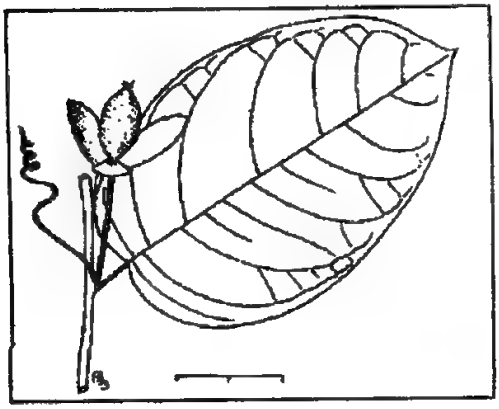

2225 - Passiflora laurifolia L.. Guồi tây.

Dây leo không lông; thân tròn. Lá có phiến *xoan tròndài*, to 7-10 x 4-8 cm, đáy hình tim, dai, không lông, gân-phụ 10 cặp; cuống 1-1,3 cm, có 2 tuyến ở chót, lábẹ dài 3-4 mm; vòi đơn. Hoa côđộc, có tổngbao do 3 phiến xoan, có răng ở chót; láđài 2 cm; cánhhoa dài 2-2,5 cm; tràng-phụ là 6 hàng sợi; noãnsào có ít lông. Phìquả to *bằng trứng gà*, có 3 sóng dọc, nạc trắng; hột to 6-7 x 3,5 mm.

Thảocầmviên Sàigòn, gốc N.-Mỹ; I-XII. Lá chứa CNH, độc.

- Cultivated

không có tổngbao: -ládài có móng ở lưng:

2226 - Passiflora altebilobata Hemsl.. Nhãnlồng thùy-cao.

Dây leo cao 2 m; thân có lông mịn hay không lông. Lá có phiến 2,5-9 x 2-7 cm, với 2 thùy sâu, có đến 4 tuyến ở gần chót mặt dưới; mũi 1-2 mm. Pháthoa gần như không cọng, 2-6 hoa, có lông xám hay nâunâu; *hoa trắngtrắng*, rộng 0,7-1 cm; cánhhoa dài 3,5-6 mm; sợi ngoài của tràng-phụ 5 mm, sợi trong 1 mm; hùngthưđài 2,5-3 mm. Trái tròntròn, to 1-1,5 cm.

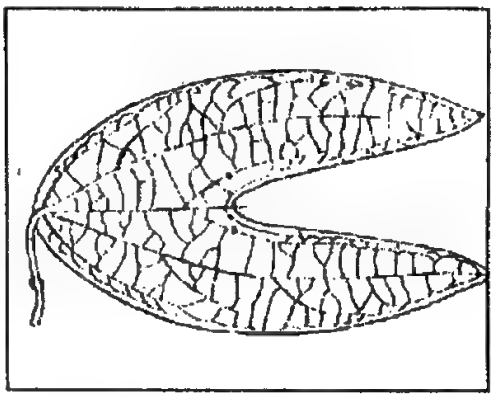

Vânnam, 1.20-1.600 m: tìm lại ở B (hình theo de Wilde).

- To be find in Northern part.

2227 - Passiflora eberhardtii Gagn.. Nhãnlồng Eberhardt.

Dây leo; thân cứng, lúc non có lông mịn. Lá có phiến *xoan tim*, to 10-18 x 6-8 cm, đáy hìnhtim, gân ở đáy 7; cuống 4-6 cm, có 2 tuyến ở đáy. Tụtán luỡngphân mang vào 20 *hoa nhỏ, trắng*, với hoa giữa thành vòi, trục có lông; cọng hoa có đốt trên tiềndiệp; ládài có bướu ở lưng; có cánhhoa; tràng-phụ là 2 hàng sợi; noãnsào có lông.

Bắccạn.

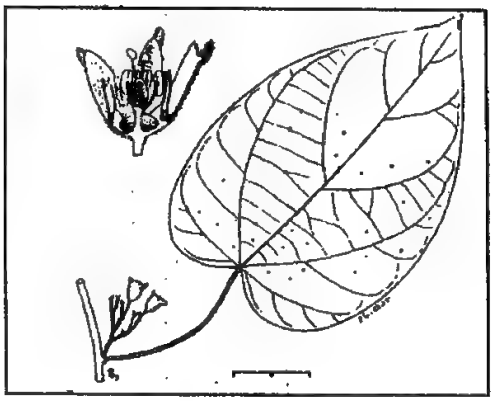

- Climber; leaves glabrous; 2 glands on petiole base; petals absent.

-ládài không có móng ở lưng:

2228 - Passiflora cupiformis Mast.. Nhãnlồng hình-ly.

Dây leo; thân cứng, lúc non có lông. Lá dài 6-8 cm, có thuỳ cạn như cắt ngang, hay sâu (*dạng cái ly* champagne ngó ngang), gân ở đáy 5-7, gân-phụ 1-2 cặp; cuống có tuyến ở giữa, lábẹ mau rụng. Tụtán luỡngphân, mang đến 20 hoa; hoa rộng vào 2 cm; cánhhoa hơi ngắn hơn ládài; tràng-phụ là 2 hàng sợi; noãnsào có lông. Phìquả to 1,5-2 cm; hột có tử-y bao.

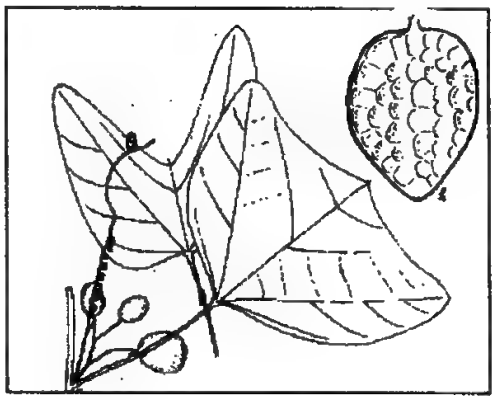

Vùng caonguyên, 1.000-3.000 m: B, Bạchmã, Bànà.

- Climber; leaves 3-lobate, truncate at apex; berries 1,5-2 cm long.

2229 - Passiflora perpera Mast. in Hook. f.. Nhãnlồng sai. Dây leo dài 6 m; thân không lông hay có lông rảirác. Lá gần như không lông, phiến do 2 thùy rễ, to 3-9 x 5-15 cm, 2 tuyến ở phần trên mặt dưới, mũi 1 mm. Pháthoa không cọng, mang 6-12 hoa; hoa *trắngtrắng*, rộng 2,5-3 cm; cánhhoa dài 9-11 mm; tràng-phụ 1(2) hàng sợi dài 7-11 mm; hùngthưđài 7-9 mm; noãnsào không lông. Trái tròntròn, to 4,5 cm.

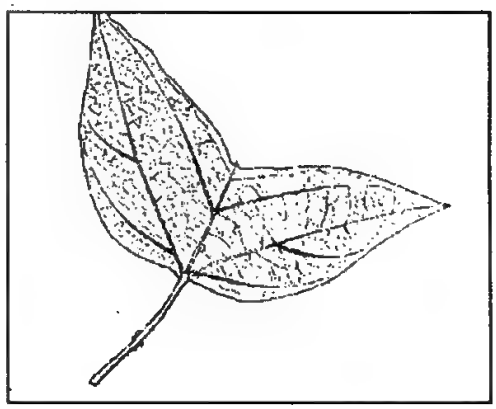

Ấnđộ, Miếndiện; tìm lại ở B. (hình theo de Wilde).

- To be search in Việtnam.

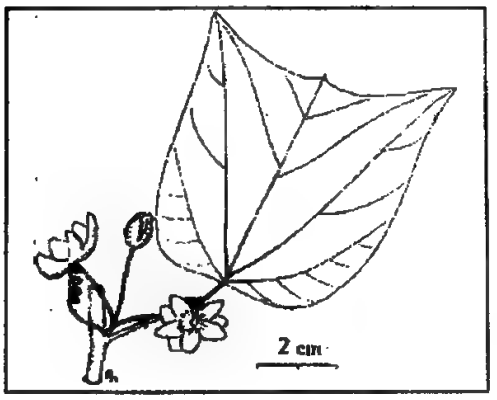

2230 - Passiflora wilsonii Hemsl.. Nhãnlồng Wilson.

Dây cứng, dài đến 6 m; vòi mảnh. Phiến không lông, rộng 10-13 cm, chót như cắt ngang, *có 2 thuỳ cao hơn mũi*, gân từ đáy 5-7; cuống có tuyến ở 1/3 dưới. Pháthoa ngắn; cọng dài 2 cm, có lông; hoa rộng 2 cm; cánhhoa 5, không đều; tràng-phụ do 1 vòng vào 45 sợi, ngắn, 4-6 mm; hùngthưđài mang 5 tiểunhụy và noãnsào không lông. Phìquả tròn to 2,5 cm; hột nhiều.

Vùng núi cao, 1.300-2.500 m: Sapa, BìnhtrịthiênQuảngnamĐànẵng.

- Woody climber; flowers 2 cm across; berries 2 cm across (*P. celata* Cuss., *P. yunnanensis* Franch.).

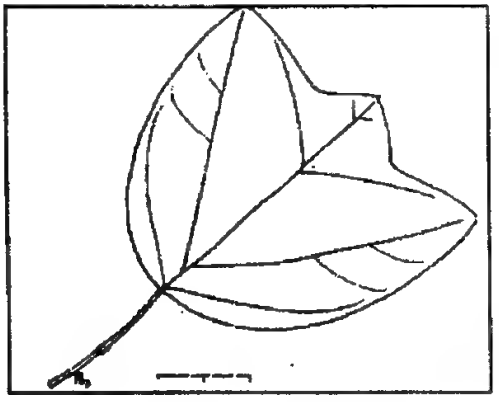

2231 - Passiflora sumatrana Bl.. Nhãnlồng Sumatra.

Dây leo cao 10 m;; nhánh và lá không lông, hay gần như không lông. Phiến chót cắt ngang có 3 mũi hay thuỳ, đáy *tròn hay hơi hình tim*, to 6-12 x 5-13 cm, mặt dưới có 0-2 tuyến; cuống dài 2-6,5 cm, có 2 tuyến ở giữa. Pháthoa 2-14 hoa *trắngtrắng*; láđài 10-15 mm; cánhhoa 10-13 mm, vòng ngoài tràng-phụ *dài 7-10 mm*; hùngthưđài cao 7-8 mm. Trái tròn-bầudục, to 2,5 x 2 cm. Bạchmã, 1.000 m.

- Climber 10 m high; branches, leaves glabrous; flowers whitish; berries 2,5 x 2 cm.

2232 - Passiflora incarnata L.. Mắcmát, Lạctiên; Maypop, Passion flowers, Passion-vine.

Dây leo; thân không lông hay có ít lông. Lá có phiến có 3 thùy, không lông, rộng 7-12 cm, đáy hình tim, bìa có răng nhỏ; *cuống dài*, có 2 tuyến gần đỉnh. Hoa côđộc, rộng 4-5 cm, *trắng với tràng tía*; tràng do sợi dài; cọng có 2 tiềndiệp dưới hoa. Phìquả *vàng*, to 3,5-7 cm; hột nâu đậm, dài 4-6 mm.

Tr: Hànội, Đàlạt; V-VIII. Gốc Phichâu. Đọt anthần, làm ngủ tốt; trái ăn được. Chứa glucosid sanh CNH: ginocardin (gặp lần đầu ở Flacourtiaceae)

- Cultivated.

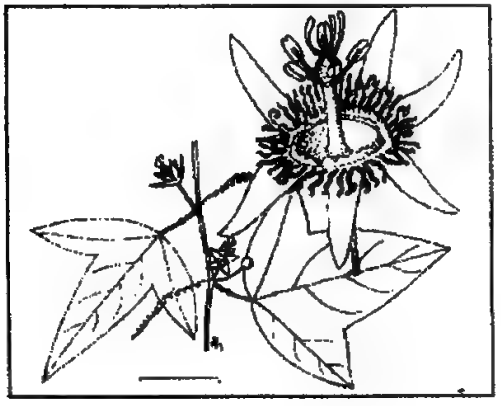

2233 - Passiflora pertriloba Merr.. Nhãnlồng 3-thuỳ.

Dây mềm; thân mảnh; vòi mảnh, đơn. Lá có phiến không lông, có *3 thuỳ nhọn*, gân-phụ có lông; cuống có 2 tuyến ở trên giữa, lábẹ 4-5 mm. Hoa 1-2 ở nách, rộng 1 cm, hoa giữa thành vòi; láđài 6 mm; *cánhhoa vắng*; tràng-phụ do vào 30 sợi cao 3-4 mm, theo 1 hàng; hùngthưđài mang 5 tiểunhụy và noãnsào không lông, 3 đínhphôi.

Hànội, núi Dinh; II-III, 3

- Climbing herb; leaves trilobate; flowers apetalous.

2234 - Passiflora suberosa L.. Nhânlồng sube.

Dây leo có vòi đơn. Lá có phiến có 3 thùy, *có lông mịn*; cuống có lông mịn và 2 tuyến ở trên phần giữa. Hoa nhỏ, xanh; làđài không lông; *cánhhoa vắng*; tràng-phụ xanh, do sợi tímtím ở đáy; tiểunhụy 5, baophấn vàng xanh; noãnsào không lông, Phìquả to 1 cm.

Tr ở Sàigòn, gốc Guadeloupe, N.-Mỹ.

- Cultivated climber; leaves trilobate; flowers apetalous; berries 1 cm across.

2235 - Passiflora jugorum W.W. Sm. Nhânlồng hợp.

Dây leo, dài 8 m; thân có lông mịn. Lá mỏng, có lông mịn, to 3-12 x 3-12,5 cm, có 2-4 tuyến nhỏ gần chót ở mặt dưới. *Hoa trắngtrắng*, rộng 3,5-4,5 cm; cánhhoa dài 10-18 mm; hùngthưdài cao 7-10 mm; tràng-phụ *1 hàng* sợi dài 6-8 mm. Trái tròntròn đến bầudục, cao 3,5-4,5 cm, không lông.

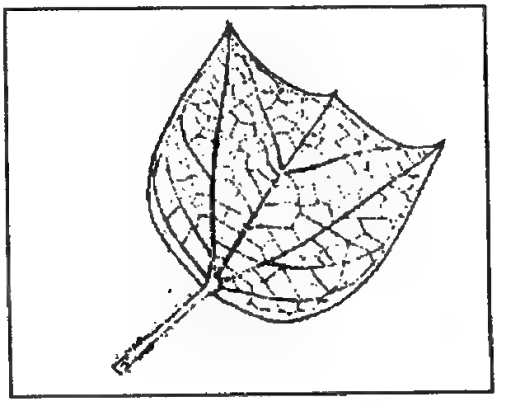

Miếnđiện, N Trungquốc; tìm lại ở Việtnam. (hình theo de Wilde).

- To be search in Việtnam.

2236 - Passiflora moluccana Reinw. ex Bl. var. **teysmanniana** (Miq.) de Wilde. Xen, Lồngđèn.

Dây leo; nhánh hơi dẹp. Lá mọc đối, có *lông mịn mặt dưới*; cuống có lông và 2 tuyến. Pháthoa ít hoa, không tổngbao; cánhhoa hẹp, dài 1,5 cm; tràng-phụ do 2 hàng sợi vàng và tím. Phiquả tròndài, dài 2,5-4 cm; hột hình thấukính, dài 4 mm.

Vùng cát, đá: từ B, Quảngtrị đến N. Ở var.**glaberrima** (Gagn.) de Wilde, mặt dưới lá *không lông*, tuyến ở 1/3 dưới của cuống; B, 500 m.

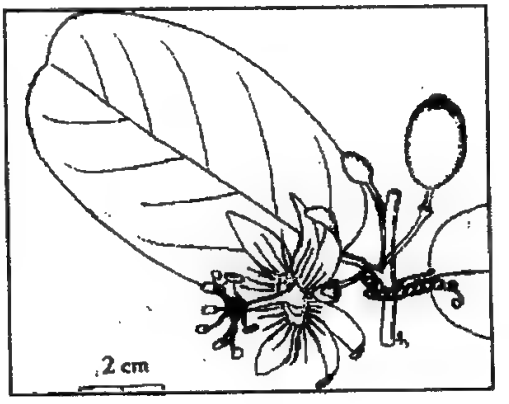

- Climber; leaves opposed; berries 3-4 cm long (*Disemma horsfieldii* Miq. var. *teysmanniana* Miq., *P. cochinchinensis* Spreng.).

2237 - Passiflora siamica Craib. Tho-bọ, Nhânlồng Tháilan. Dây leo, dài 8 m; thân cứng, có 4 cạnh, lúc non có lông. Phiến *bầudục xoan tròndài*, dài 8-11 cm, dàydày, có lông nhung, gân tạo mạng thấy được ở 2 mặt; cuống có 2 tuyến. Pháthoa 2-6 hoa; *hoa trắng*, rộng 2,5 cm; cánhhoa 4-5, hẹp, có gân tím; tràng-phụ do sợi dính nhau hay rời; tiểunhụy 8-6. Phìquả *1,5 cm*; đínhphôi 3-4; hột nhiều hình thấukính.

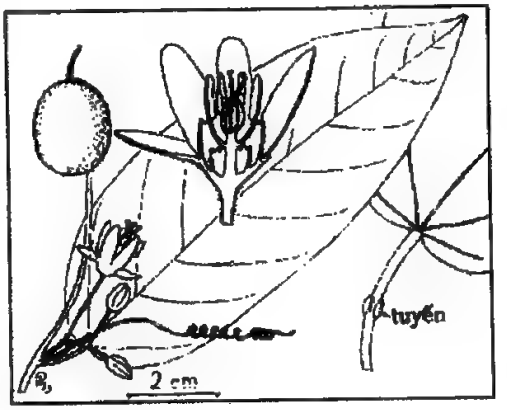

Rừng còi, 200-1.200 m: B, Côngtum, Bảolộc, Braian, Biênhòa; VI.

- Woody climber; branches 4-gonal; leaves pubescent; stamens 8-6 (*P. octandra* Gagn. non Thomps.).

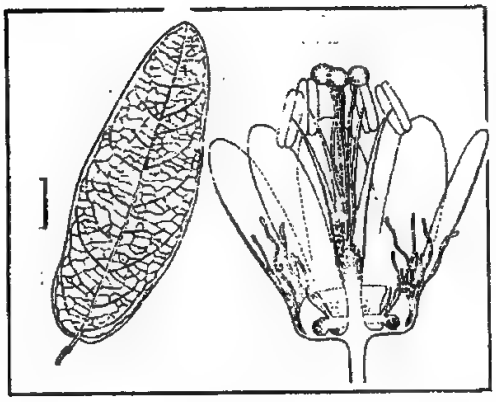

2238 - Passiflora tonkinensis de Wilde. Nhãnlồng Bắcbộ. Cỏ leo, mảnh, không lông. Phiến *tròndài thon*, to 9-12,5 x 3-4,5 cm, đầu tà, bìa nguyên, mặt dưới có 5-12 tuyến; cuống dài 1 cm, có 2 tuyến ở giữa. Pháthoa 2 hoa, cọng 3-4 cm; láhoa hẹp; hoa rộng 3,5-4 cm; láđài 14 mm; *cánhhoa trắngtrắng*, dài 14 mm; tràng-phụ 2 vòng sợi; hùngthuđài 4 mm; tiểunhụy 7, chỉ dẹp, dính nhau; noãnsào có lông.

Trảng cỏ, Lạngsơn (hình theo de Wilde).

- Climber, glabrous; leaves with 5-12 glands beneath; flowers whitish; stamens 7; filaments connate.

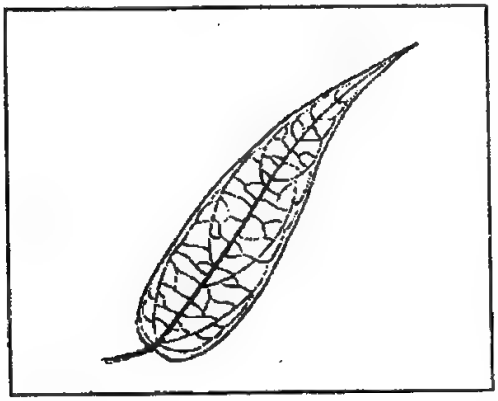

2239 - Passiflora kwantungensis Merr.. Nhãnlồng Quảngđông.

Cỏ leo dài 2 m, không lông hay có lông thưa. Lá có phiến xoan tròndài, chót nhọn, to 6-13 x 1,5-4 cm, *không tuyến*. Hoa *trăngtrắng*, rộng 1,5 cm; cánhhoa có 2 tuyến ở 1/2 trên; tràng-phụ do *1 hàng sợi* dài 2 mm; hùngthuđài cao 4,5 mm; noãnsào không lông. Trái tròn, to 1 cm.

Nam Trungquốc; tìm lại ở B. (hình theo de Wilde).

- To be search in Northern part.558 - Cây cỏ Việtnam.

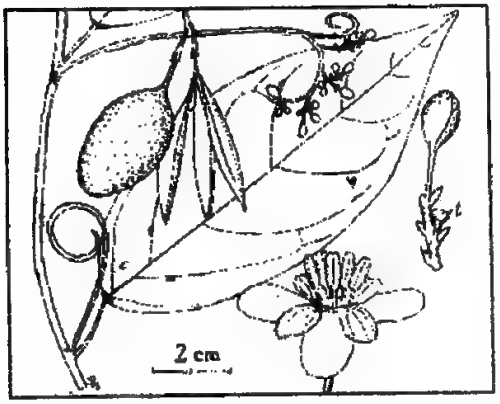

2240 - Adenia banaensis Cuss.. Thuđiệp Bànà.

Dây cao 2-3 m. Lá có phiến *thon tròndài*, to 15-18 x 4-5 cm, không lông, *tuyến* 1 cặp ở đáy và 1-2 cặp trên gân-phụ. Pháthoa có vòi, tụtán luỡngphân ngắn hơn lá; hoa đơnphái nhỏ; cánhhoa có răng; tràng-phụ gồm 1 hàng phiến rìa, và 1 hàng gai nhỏ; tiểunhụy 5. Hoa cái.. Nang cao 5-6 cm; mảnh 3, quảbì mỏng; hột hình thấukính, có tử-y.

Vùng núi cao, 1.400-1.500 m: Bànà, Bạchmã; III, 7.

- Climber 2-3 m high; male flowers with double corona; capsules 5-6 cm long.

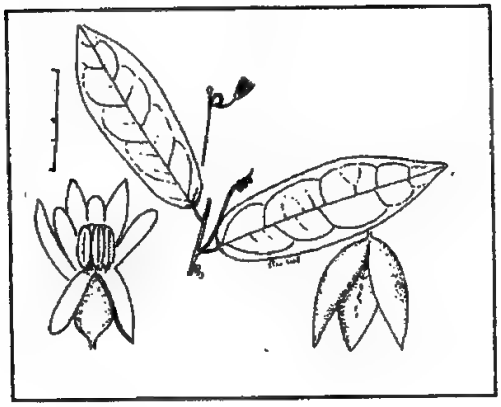

2241 - Adenia penangiana (Wall. ex G. Don) var. **parvifolia** (Gagn.) de Wilde. Thuđiệp lá-nhỏ.

Dây nhỏ; thân mảnh như chỉ. Lá có phiến dài 4-7 cm, *mỏng*, *hơi thấuquang*, tái, gân-phụ 4-5 cặp, đáy có 2 tuyến; cuống 0,5-1,5 cm. Pháthoa với 1-2 vòi; hoa đực dài 9 mm, đài hình chuông, cánhhoa 5, dài 4 mm, tuyến 5, noãnsào thôsơ. Nang tròntròn, to 4 x 1,5 cm, không thuđài; hột to 5 mm.

Ven rừng: núi Lu, Biênhòa.

- Climbing herb; leaves membranous; male flowers 9 mm long; capsules 4 cm long; seeds 5 mm (*Modecca parvifolia* Pierre ex Gagn.).

2242 - Adenia poilanei Cusset. Thudiệp poilane.

Cănhành to 1-2 cm, vỏ có sube và nứt dọc; thân to 3-4 mm. Lá có phiến *bầudục tròndài*, to 5-7 x 1,5-3 cm, gân hình lọng, gân-phụ gần thẳng góc vào gân chánh, 5-6 cặp, cong cách bìa 4-5 mm, dày như da, không lông, láng chói mặt trên. Tụtán luỡngphân, có vòi mảnh; cọng ngắn; hoa cái có láđài dài 5 mm, dính nhau thành chén; cánhhoa 5 dài bằng láđài, gắn ở miệng chén đài. Nang nhỏ; mảnh dài cỡ 6 cm; hột hình thấukính. Vào 300 m, trên đá: Nhatrang.

- Climber; rhizome 1-2 cm large; leaves ovate-oblong, coriaceous, glabrous; capsules with 3 valves 6 cm long.

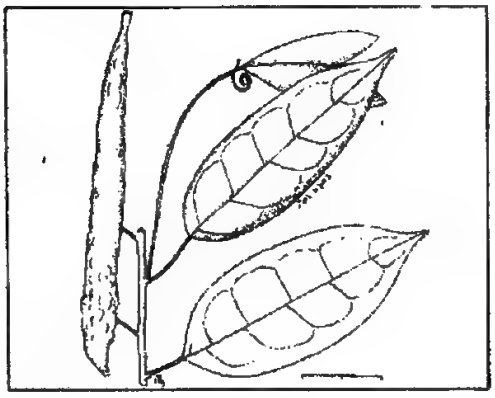

2243 - Adenia viridiflora Craib. Quaquạ.

Dây leo cao 10 m; thân mạnh. Lá có phiến dài 10-15 cm, không lông, mỏng, *đáy hình tim*, gân từ đáy 7; cuống có 2 tuyến ở chót. Tụtán có vòi; hoa đực dài 1 cm; đài dày như da, ống 8 mm; cánhhoa 5 mm; tuyến 5; tiểunhụy 5. Nang dài 7 cm; mảnh 3; hột hình thấukính, dài 9 mm.

Nhatrang, đến Châuđốc; VI, 1-6.

- Woody climber to 10 m long; leaves membranous, glabrous; 2 glands on petiole; male flowers 1 cm long; capsules 7 cm long.

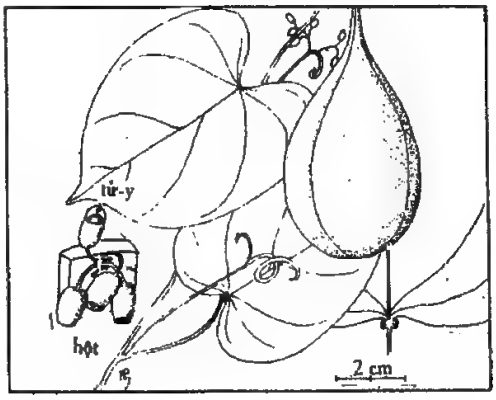

2244 - Adenia heterophylla (Bl.) Koord. subsp. **heterophylla**. Thudiệp dịdiệp, Vòngkỷ.

Dây trườn; thân có rãnh. Phiến *xoan thon hay có 3 thuỳ*, dài 10-15 cm, không lông, đáy phiến có 2 tuyến, gân-phụ 3-4 cặp. Pháthoa có vòi; hoa đực và luỡngphái; hoa luỡngphái có đài hình bầu, cao 9 mm, cánhhoa gắn trong bầu; tiểunhụy 5. Nang dài 9 cm; hột dẹp, rộng 7 mm.

Đồi, bãi: Thanhhoá. Rễ sắc trị đau baotử ở Philippin.

- Tendrilled climber; leaves ovate lanceolate or trilobate; capsules to 9 cm long (*A. chevalieri* Gagn.,).

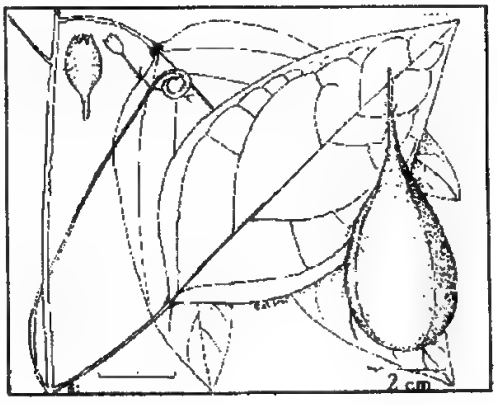

2245 - Adenia heterophylla (Bl.) Koord. subsp. **arcta** (Craib) de Wilde.

Dây leo. Lá có phiến hình tim hay có 3 thuỳ, to 5-16 x 4,4-14 cm, mỏng hay dai, không lông; cuống có 2 tuyến ở chót. Pháthoa có 1-3 vòi; hoa đực và luỡngphái có đài cao 5-6 mm; cánhhoa nhỏ. Nang *hình bắp dài 2-3,5 cm*; mảnh 3; hột to 7-8 mm, tử-y trắng.

Đồngnai, Côngsơn, Phúquốc.

- Tendrilled climber; leaves cordate or trilobate; capsules 2-3,5 cm long; aril white (*Modecca heterophylla* Bl.).

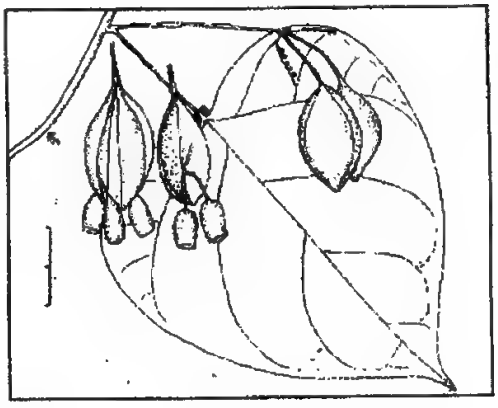

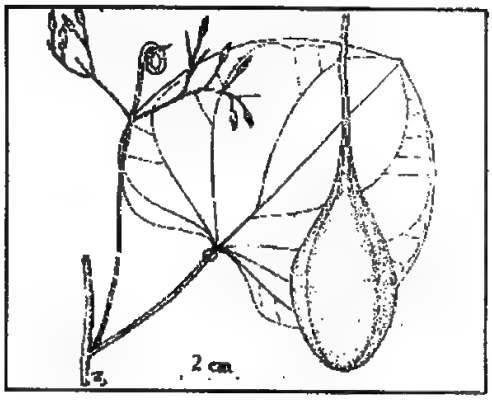

2246 - Adenia heterophylla subsp. **andamanica** de Wilde.

Dây leo to. Lá có phiến *hình tim rộng*, to đến 12 x 14 cm, gân từ đáy 5-7; chót cuống có 2 tuyến. Tụtán lưỡngphân có vòi quấn; nụ cao 1 cm. Nang hình dùi, dài *8-9 cm*.

Tâyninh.

- Tendrilled climber; leaves cordate; petiole with 2 glands at upper end; capsula 8-9 cm long.

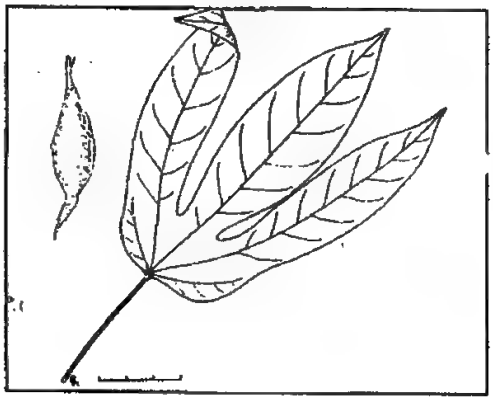

2247 - Adenia hondala (Gaertn.) de Wilde.

Dây leo; rễ chánh thành củ dàidài. Lá có phiến có *3 thuỳ sâu thon* dài, dài 8-12 cm, đáy cắt ngang, có 2 tuyến ở nơi gắn của cuống, gân từ đáy 5, gân-phụ 7-9 cặp trong thuỳ.

Tìm lại ở Việnam.

- To be search in Việtnam.

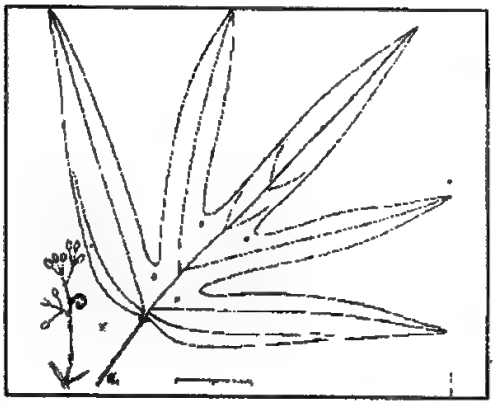

2248 - Adenia pinnatisecta (Craib) Craib.. Thudiệp xẻ-lông-chim.

Dây leo, không lông; nhánh mảnh, không lông, có rảnh. Lá có phiến to, thường do *3 (5) thuỳ thon nhọn*, bìa nguyên, dài 10-20 cm, đáy hình tim, có 2 tuyến ở nơi gắn của cuống và 4 tuyến ở đáy thuỳ, gân từ đáy 5; cuống dài 2-4,5 cm, không tuyến. Tụtán lưỡngphân có vòi; hoa nhỏ; hoa đực có 5 tiểunhụy rời; hoa cái có noãnsào trên thuđài dài 2-3 mm, 3 vòi chẻ hai. Nang dài 5 cm.

Tháilan, Lào; Việtnam ? (*Modecca pinnatisecta* Craib).

- To be search in Việtnam.

CARICACEAE : họ Đuđủ.

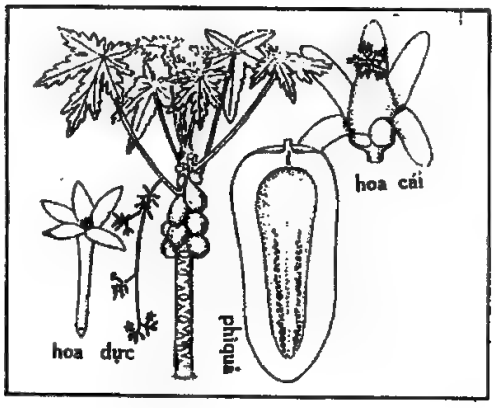

2249 - Carica papaya L.. Đuđủ; Papaya; Papayer.

Cây cao 2-10 m, thân mềm mang nhiều thẹo lá to; *mũ trắng mau đặc*. Cuống bộng; phiến xẻ chân vịt, to 60-80 cm. Tạpphái; *pháthoa đực là chùm-tụtán dài thòng*, ít gặp; hoa cái trên gié ngắn, như côđộc; láđài 5, xanh, dính nhau ở đáy; cánhhoa 5, trắng, to; tiểunhụy 10 ở hoa đực; nuốm có nhiều tua. *Phìquả to*, dài 20-30 cm, nạt vàng hay cam, thaitòa trắcmô mang nhiều hột đen.

Trồng, gốc T.-Mỹ; I-XII. Mũ chứa *papainaz làm tan protêin* (làm mềm thịt).

- Cultivated.

CUCURBITACEAE : họ Bầubí.

Các giống:

1a - lá kép
- 2a - tiểunhụy dính nhau, baophấn thành một dĩa — *Gynostemma*
- 2b - tiểunhụy rời nhau
  - 3a - hột không cánh; cánhhoa nhọn — *Gomphogyne*
  - 3b - hột có cánh
    - 4a - hoa nhỏ; hột có 1 cánh — *Neoalsomitra*
    - 4b - hoa to; hột có 2 cánh — *Hemsleya*

1b - lá đơn, nguyên hay có thuỳ
- 2a - phìquả 1 hột — *Sechium*
- 2b - nang như cắt ngang ở đầu — *Zanonia*
- 2c - trái có đầu tròn
  - 3a - baophấn ngay hay cong
    - 4a - 3 tiểunhụy rời nhau
      - 5a - baophấn 2 buồng cả — *Zehneria*
      - 5b - 2 baophấn 2 buồng, 1 một buồng
        - 6a - cây đồngchu; hột xoan, dày, chạm trổ — *Mukia*
        - 6b - cây biệtchu; hột tròn, láng — *Solena*
    - 4b - tiểunhụy 5, rờinhau
      - 5a - 1 vòi nhụy ở hoa cái; noãnsào 1 buồng — *Actinostemma*
      - 5b - 3 vòi nhụy — *Thladiantha*
  - 3b - baophấn khúckhuỷu
    - 4a - tiểunhụy dính nhau ở chỉ và baophấn
      - 5a - hoa to, cánhhoa có rìa dài — *Hodgsonia*
      - 5b - cánhhoa không có sợi dài
        - 6a - baophấn dính nhau thành cầu tròn — *Coccinia*
        - 6b - baophấn dính nhau thành trụ cao — *Cucurbita*
    - 4b - tiểunhụy rời nhau ở chỉ
      - 5a - baophấn dính
        - 6a - cánhhoa rìa dài — *Trichosanthes*
        - 6b - cánhhoa không như trên — *Gymnopetalum*
      - 5b - baophấn rời nhau
        - 6a - baophấn có đầu nhọn — *Cucumis*
        - 6b - baophấn đầu tà
          - 7a - láđài xanh, hình lá, có khía — *Benincasa*
          - 7a - láđài không hình lá
            - 8a - trái láng
              - 9a- trái tròn, nhỏ; lá có khía sâu — *Diplocyclos*
              - 9b - trái to
                - 10a - nạc trái trắng; lá không thuỳ — *Lagenaria*
                - 10b - trái nạc đỏ hay vàng; lá có thuỳ — *Citrullus*
            - 8b - trái có gai hay u-nần — *Momordica*
            - 8c - trái khi chín có nhiều xơ; lá nguyên hay có khía — *Luffa*

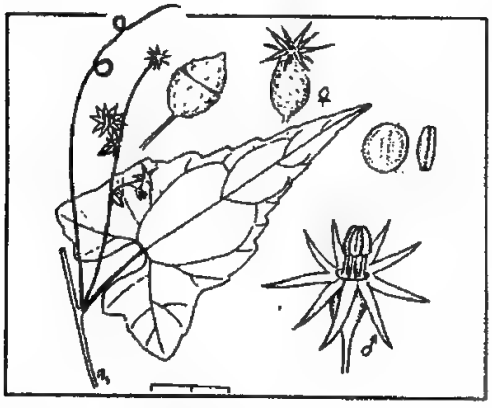

2250 - Actinostemma tenerum Griff.. Xạhùng mềm.

Dây leo mảnh; thân lúc non có lông mịn; vòi đơn hay chẻ hai. Lá có phiến tamgiác đầu tên, dài 4-10 cm, chót thon, đáy có tai to, gân từ đáy 3, gân-phụ khác 3 cặp; cuống dài 2 cm. Chùm-tụtán hẹp, thưa; hoa đồngchu, hoa đực vàng lợt, có 5 *tiểunhụy rời*; hoa cái côđộc, noãnsào trung, nuốm 2. Trái là *hạpquả* nở bằng một nắp ngang tròn, to vào 2 x 1,5 cm; hột thường 2, một mặt phẳng, một lồi, to 15 x 10-14 mm.

Hàsơnbình: Thửpháp.

- Delicate climber finely pubescent; monecious; stamens 5, free; pyxis; seeds 2 (*A. lobata* (Maxim.) Maxim.).

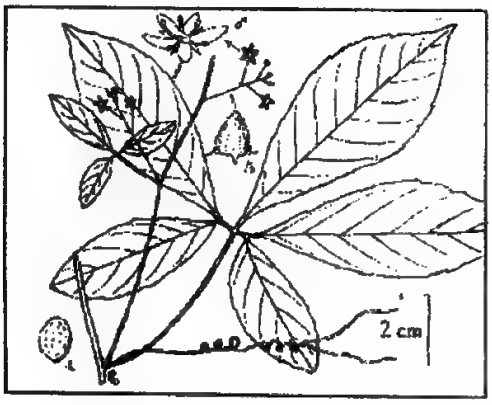

2251 - Gomphogyne cissiformis Griff.. Đầu-thư lá-nho.

Dây leo, có một ít lông ở mắt. Phiến do 7 (5-3) lá-phụ thon rộng, mỏng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 4-6 cm; vòi chẻ hai, không lông. Hoa đực thành chùm đơn hay kép; hoa nhỏ, rộng 7 mm, cánhhoa cao 3 mm; *tiểunhụy 5, rời*, baophấn 1 buồng. Hoa cái thành chụm hay chùm-tụtán, cọng hoa mãnh, noãnsào hình đầu hay dùi, noãn 3, treo. *Nang hình chuông*, không lông, to 8-15 x 7-12 mm, nở thành 3 mảnh; hột dẹp, có mụt, dài 7-12 mm.

Vùng Hànội, Hàđông.

- Delicate climber glabrous; monecious; stamens 5 free; truncate capsules; seeds 1-3 (*G. bonii*, *G. alleizettei* Gagn.).

2252 - Neoalsomitra integrifolia (Cogn.) Hutch.. Lâmmạo lá-nguyên.

Dây leo hơi cứng, dài 10-12 m, không lông; vòi chẻ hai. Phiến do 5 lá-phụ thon hay tròndài, không mập, dài 6-9 cm. Hoa biệtchu, vàngvàng, nhỏ; chùm cái hoa rộng 9 mm, noãnsào 1 buồng, 3 đínhphội n-noãn. Trái dài 5 cm, rộng 1,5 cm, *chót cắt ngang*; mảnh 3; *hột có 1 cánh*.

Làocai, Hàsơnbình, Thanhhóa, Côngtum: VII-XII.

- Herbaceous climber; folioles glabrous; dioecious; stamens 5, free; truncate capsules; seeds winged (*Alsomitra integrifolia* Cogn.; *A. tonkinensis*

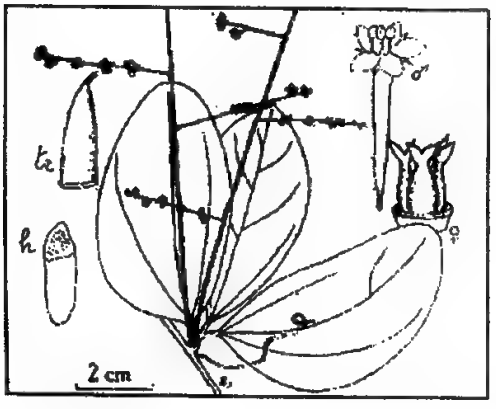

2253 - Neoalsomitra sarcophylla (Warb.) Hutch.. Lâmmạo lá-mập.

Dây leo 5-6 m; thân có bìkhẩu trắng. Lá-phụ 3, dày như da, bìa nguyên, chót tà, hay tròntròn, dài 10 cm, gân-phụ mịn; cuống chung 4-5 mm; vòi đơn hay chẻ hai. Chùm-tụtán dài 10-20 cm, thòng; hoa nhỏ, cánhhoa cao 3 mm; *tiểunhụy 5*. Nang *chót cắt ngang*, to 2 x 1 cm; hột 12, có cánh, dài 12 mm.

Châuđốc.

- Robust climber; leaves thick, glabrous; dioecious; stamens 5 free; truncate capsules; winged seeds (*Zanonia sarcophylla* Warb.; *Alsomitra sarcophylla* Gagn.).

2255* - Hemsleya chinensis Cogn..

Cỏ đaniên; vòi đơn hay chẻ hai. Lá do 7-9 lá-phụ không lông, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-10 cặp, dài đến 6-9 cm; cuống dài 4-5 cm. Biệtchu; hoa to, hoa đực đơm thành chùm-tụtán mảnh, cọng 1 cm, cánhhoa dài 2 cm, *lận xuống*; *tiểunhụy 5 rời*, baophấn 1 buồng; hoa cái thành chùm-tụtán ngắn 1-3 hoa, noãnsào hạ 1 cm, buồng 1, mang 3 đínhphôi. Nang như *cắt ngang*, dài 3-4 cm; mảnh 3; hột bầudục dài 4-5 mm, có cánh tròn ở một đầu.

Hàsonbình.

- Herbaceous glabrous climber; dioecious; stamens free; truncate capsules; seeds winged.

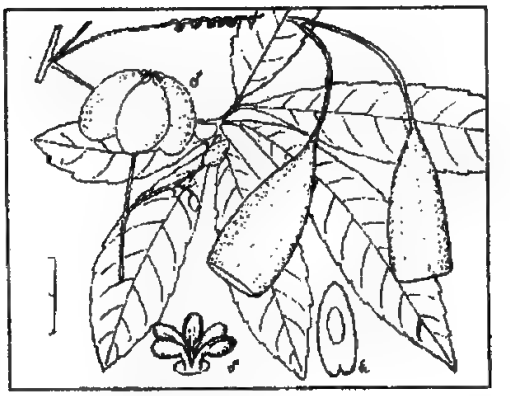

2256 - Zanonia indica L.. Thiếtbát, Lụclạc dây.

Dây leo cao 5-10 m; thân to bằng ngón tay. Lá có phiến *bầudục tròntròn*, to 8-20 x 5-12 cm, dai, không lông; cuống 4-5 cm; vòi đơn. Chùm-tụtán thòng, hoa thưa; pháthoa đực dài 50-60 cm; hoa nhỏ, *tiểunhụy 5, rời*; hoa cái cao 1,5 cm, nuốm hình sừng trâu. Nang *cắt ngang* ở đầu, dài 6-10 cm quảbì cứng; hột dẹp, có cánh, dài 5,5 cm, rộng 1,5 cm.

Rừng bìnhnguyên đến 500 m: Đồngnai, Vĩnhlong, Cầntho; I-XII.

- Robust climber; limb thick, glabrous; dioecious; stamens 5, free; truncate capsules; seeds winged.

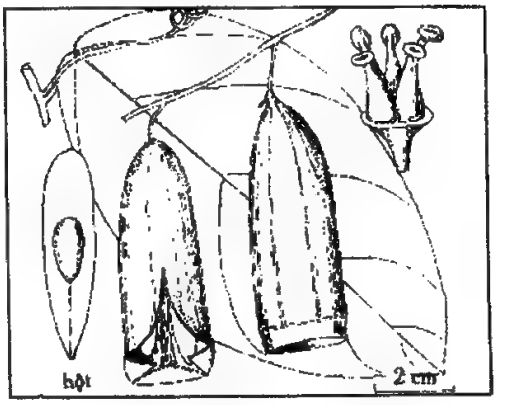

2257 - Thladiantha cordifolia (Bl.) Cogn..

Dây leo; thân có cạnh, lóng mảnh, dài, có ít lông. Lá có phiến hình tim, gân từ đáy 5, bìa có răng nhọn thưa, mặt trên có bớt trắng; cuống dài hơn phiến; vòi đơn, có lông. Pháthoa biệtchu; pháthoa đực có láhoa kếtlợp, bìa có răng; ládái hẹp, cao 1 cm; cánhhoa *vàng*, 15 x 10 mm; *tiểunhụy rời*; nhụy cái lép tròn. Hoa cái côđộc, noãnsào có lông dày. *Phìquả hình cầu*, to 1,5-2 cm, có lông mịn; hột bầudục tròn dẹp, to 5 mm, có mục mịn.

B: Làocai, Laichâu, Hànội, Hànamninh.

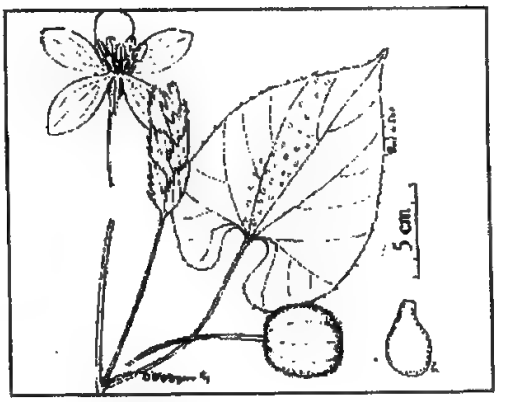

- Herbaceous climber; leaves finely pubescent below; dioecious; berries 2 cm large (*Luffa cordifolia* Bl.;*T. calcarata* Cl.).

2258 - Thladiantha hookeri C.B.Cl.

Dây leo; thân mảnh, có cạnh, không lông; vòi đơn, mảnh. Lá đơn hay do 3-5 lá-phụ, phiến hình tim thon, dài đến 12 cm, bìa có răng thưa, to, thấp, mỏng, có đốm vôi trắng; cuống dài 4-5 cm. Chùm dài 4-7 cm; cọng hoa 1-1,5 cm; đài là ống ngắn, có răng nhỏ; hoa đực *vàng*, cánhhoa thon cao đến 1 cm; *tiểunhụy 5*. Phìquả *tròndài*, dài 3-3,5 cm; hột nhiều, bầudục, to 6,5 x 5 x 2,5 mm.

Hàsonbình.

- Herbaceous climber; leaves glabrous, 1-3-5-foliolate; dioecious; stamens free; berries 3,5 cm, finely pubescent (*Hemsleya tonkinensis* Gagn.).

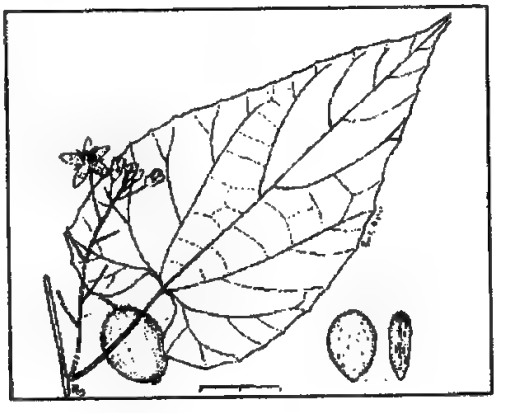

* (Xem chú thích ở trang 58)

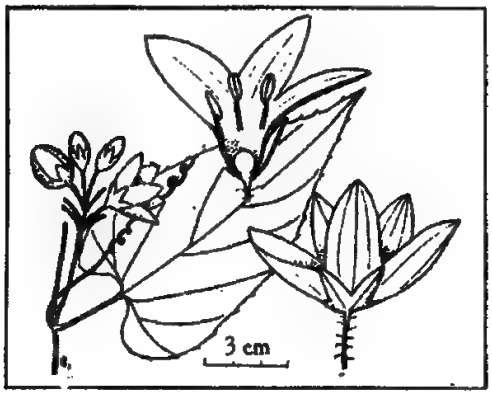

2259 - Thladiantha indochinensis Merr..

Dây leo; thân có lông mịn, sau láng, mảnh như chỉ. Lá có phiến lúc non có lông mịn hơi dày, có *bớt trắngtrắng* mặt trên, bìa có răng nhọn, thưa; cuống 1,5-2 cm; vòi đơn. Chùm đực cao 10 cm, có lông; vành *vàng*, cánhhoa cao 2 cm; tiểunhụy 5, rời. Hoa cái, trái...

Rừng thưa, 1500-1800 m, Làocai.

- Fine herbaceous climber; limb finely pubescent beneath; flowers yellow.

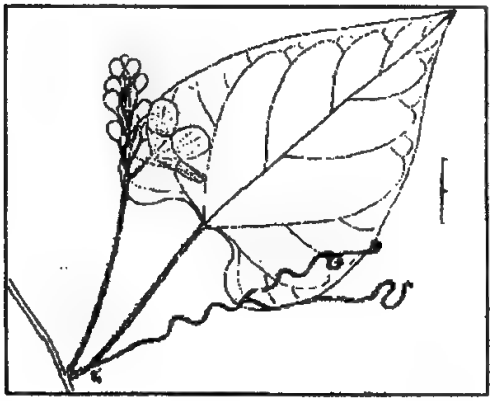

2260 - Thladiantha siamensis Craib. Khổ-áo.

Cỏ leo; nhánh, cuống lá, pháthoa có lông mịn. Phiến *xoan tim*, có lông 2 mặt, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 4 cặp, *bìa nguyên*; cuống 5-7 cm; vòi chẻ hai, có lông. Chùm đực cao 10-14 cm; cọng 2-3 cm; láđài tamgiác cao 3 mm; cánhhoa dài 13 mm; tiểunhụy 5, một nhỏ. Hoa cái, phìquả...

Trảng có đạimộc, 1.200 m: Làocai, Hoàbình.

- Herbaceous climber; leaves pubescent;male flowers with 5 stamens, anthers curved.

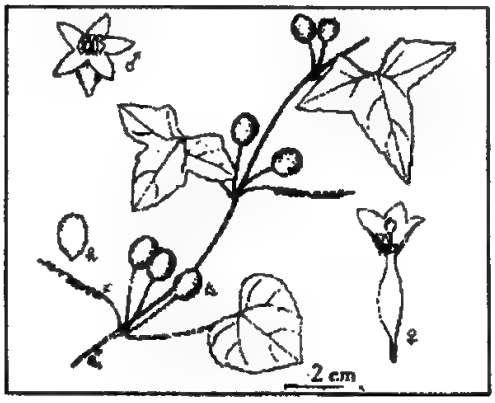

2261 - Zehneria indica (Lour.) Keyr.. Chùm-thẳng, Cầuquả trái-trắng.

Dây mảnh, không lông; thân có cạnh. Phiến lá *hình tim, 5-giác hay có 3 thuỳ*, to 5-10 cm, mỏng, mặt trên có đốm trắng, mặt dưới có lông ở gân. Chùm đực 2-5 hoa, láđài 1 mm, vành 4 mm, tiểunhụy 3; hoa cái 1-4 trên cọng mảnh, dài. *Phìquả* xoan, dài 10-12 mm, trắng; hột nhiều, xoan dẹp, dài 5 mm.

Từ Hoàngliênsơn đến Càmau.

- Fine climber; limb hirsute on veins beneath; berries whitish (*Melothria indica* Lour., *M. leucocarpa*

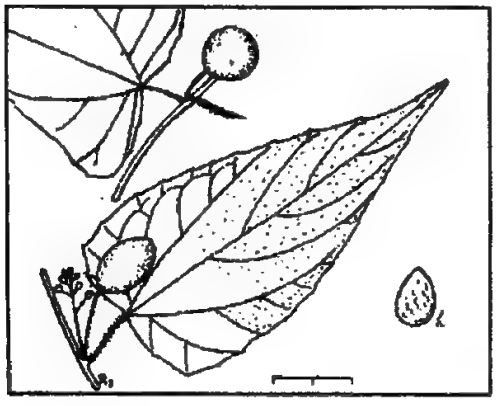

2262 - Zehneria marginata (Bl.) Ker.. Cầuqua bìa.

Dây leo dài 4-5 m; thân mảnh có rảnh mịn, ít nhánh. Lá có phiến *tamgiác*, to 11 x 5 cm, bìa có răng thưa, có lông thưa, gân từ đáy 3, gân-phụ 2-3 cặp; cuống 2 cm, có lông. Chùm đực dài 2-6 cm; cọng 5-6 mm; hoa có cánhhoa dài 1mm, *tiểunhụy 3, rời nhau*. Hoa cái côđộc trên cọng dài 4-5 cm, có tiểunhụy lép. *Phìquả đỏ*, xoan dài 1-1,5 cm; hột màu tro, mặt có mạng, dài 3-4 mm.

Lùm-bụi đến 800 m: Hànội, Lâmđồng, núi Chúachan.

- Fine climber; leaves pubescent; berries red, 1,5 cm long (*Bryonia marginata* Bl.; *Melothria marginata* (Bl.) Cogn.).

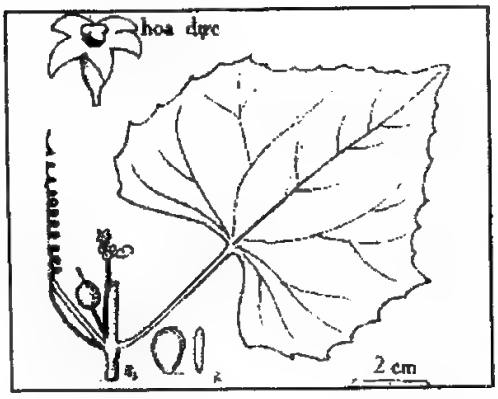

2263 - Zehneria maysorensis (W. & A.) Arnott. Cầuquả Maysor.

Cỏ leo nhấtniên; thân mảnh, có lông cứng; vòi đơn. Lá có phiến *tròn hay 5-giác*, có thuỳ hay không, có lông, nhất là mặt dưới; cuống 2-5 cm. Tảnphòng 2-3 hoa; hoa đực có vành cao 2-3 mm, vàng, có lông; *tiểunhụy 3*. Hoa cái côđộc, có cọng 3-5 mm, có tiểunhụy lép. Phìquả *tròn hay xoan*, *đỏ*, to 7-12 mm; hột dẹp, có bìa rõ.

Lá nấu canh; rễ trị tiêmla, sốt ỉa. Bìnhnguyên đến 1000, từ Làocai đến Đồngnai.

- Herbaceous climber; leaves membranous, glabrous; petals yellow; berries red (*Bryonia mysorensis* W.& Arn.; *Melothria perpusilla* Auct. non Cogn.; *M. mucronata* Cogn.).

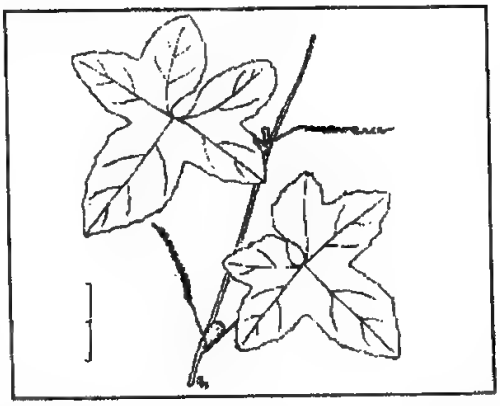

2264 - Mukia javanica (Miq.) Jeffrey. Cầuqua Java, Rơ-bát.

Dây leo, mảnh, có lông nằm ngắn. Lá có phiến có *5 thuỳ*, mặt trên có lông cứng và tuyến nhỏ, mặt dưới đầy lông; cuống 3-6 cm. Biệtchu; hoa đực không cọng, vành *vàng*, cao 1,5-2,5 mm; *tiểunhụy 3*. Hoa cái chụm 3, có 3 tiểunhụy lép. Phìquả cao 1-1,5 cm, *đỏ*; hột nhiều, dài 5 mm.

Vùng núi đến 1.000 m: Càná, Tuyênđức, Đồngnai.

- Herbaceous climber; limb hirsute; monecious; berries red (*Karivia javanica* Miq.; *Melothria javanica* (Miq.) Cogn.).

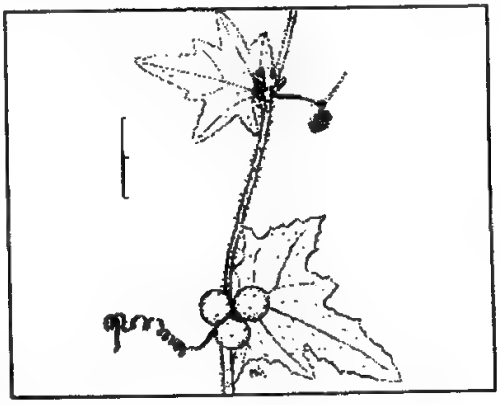

2265 - Mukia maderaspatana (L.) M.J. Roem.. Cầuqua nhám.

Cỏ nhấtniên leo; thân mảnh ,có lông cứng; vòi đơn. Phiến tròn hay ngũgiác, *có thuỳ hay không*, có lông cứng, nhất là mặt dưới; cuống dài 2-5 cm. Chụm 2-3 hoa; hoa đực có vành cao 3 mm, *vàng*, có lông. Trái *tròn*, *đỏ*, to 7-12 mm; hột có mặt lồi, có u-nần mịn.

Trái ăn được. Rừng, ven rừng đến 1.100 m, BTN; I-XII. Bảovệ gan chống chất độc(*PM*. 1989)

- Herbaceous creeping or climbing with scabrous hairs; flowers yellowish; berries red (*Cucumis madera spatanus* L.; *Melothria maderaspatana* (L.) Cogn.).

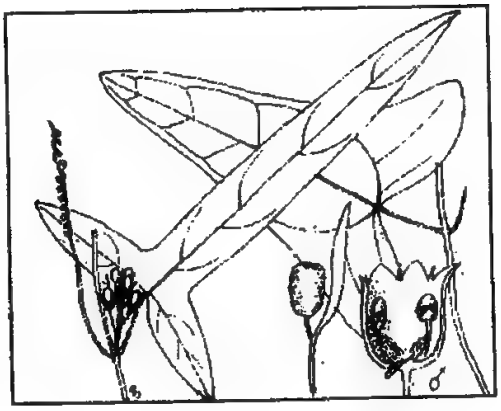

2266 - Solena heterophylla Lour.. Cầuqua dịdiệp.

Cỏ mảnh, không lông; vòi đơn. Phiến lá *đahình*, dài 4-10 cm, mặt trên nhámnhám; cuống ngắn. Biệtchu; tảnphòng hay tán đực; hoa nhỏ, cao 1-2 mm, lộn vòi hoa lép; *tiểunhụy 4*. Hoa cái côđộc, có 3 tiểunhụy lép. Phìquả *tròndài*, dài 4-5 cm; hột gần như tròn, láng, to 6 x 5 mm.

Đất hoang, hàng rào, lùmbụi, 0-1.500 m, BTN.

- Climbing herb; leaves polymorphous; dioecious; flowers small; berries 4-6 x 2,5 cm (*Melothria heterophylla* (Lour.) Cogn.).

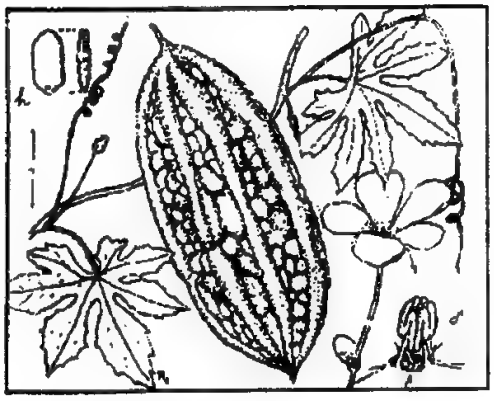

2267 - Momordica charantia L.. Khổqua, Mướp đắng; Bitter gourd, Balsam Pear; Margose amère.

Dây nhấtniên, leo nhờ vòi đơn; thân có 5 cạnh, có lông trắng mịn.. Cuống dẹp đứng, có lông; phiến gân chân-vịt, có lông thưa. Đồngchu; hoa côđộc có cọng dài, có láhoa hình tim; láđài 5, xanh dợt, cao 5-7 mm; cánhhoa 5, *vàng*; tiểunhụy 3, baophấn vàng đậm;, noãnsào có lông mịn. Phiquả vàng đậm, khi chín tét từ đầu làm 3; hột trong *nạc đỏ*. Tr khắp cùng; I-XII. Quảbì *rất đắng*, mát, chống đáiduờng.

- Cultivated.

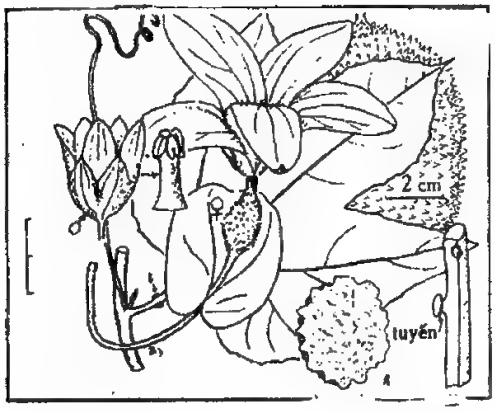

2268 - Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng.. Gấc.

Dây leo rất dài, *dainiên* nhờ rễ củ; vòi đơn. Lá có phiến to, có 5 thuỳ, có lông ở gân mặt dưới; cuống có 2-5 tuyến to. Biệtchu; hoa côđộc, có láhoa to; vành ngà, tâm có bớt đậm, to; tiểunhụy 5; noãnsào có gai. Phiquả *tròn*, *có gai*, to 15-20 cm, *đỏ*; hột to 2 cm, trong nạc vàng cam.

Nạc dùng *nhuộm xôi*, hột là mộcmiếttử; rễ trị têthấp. Tr và hoang 1-1.500 m. BTN; I-XII.

- Cultivated big climber for fruit used as food colorant (*Muricia cochinchinensis* Lour.).

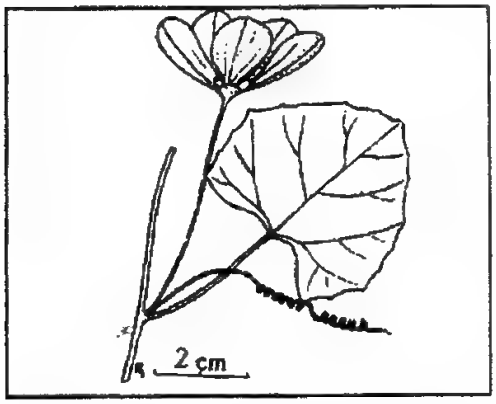

2269 - Momordica subangulata Bl.. Gấc cạnh.

Dây leo, mảnh; lóng có lông mịn, thưa. Lá có phiến hình tim rộng, có khi có 3-5 thuỳ cạn, gần như không lông, gân từ đáy 3, bìa có răng tà, thưa; cuống không tuyến, dài bằng phiến; vòi đơn. Biệtchu; hoa đực côđộc to; láhoa ở chót cọng; láđài có lông mặt ngoài; cánhhoa cao 2-3,5 cm; tiểunhụy 3, baophấn hình chữ S, một chỉ có 1 buồng-phấn. Phiquả *xoan*, đáy tà, dài 6-7 cm, *có gai nhỏ* dày; hột xoan, màu xám tro, to vào 1 cm.

Caolạng.

- Climber: limb membranous, glabrescent; dioecious; petals yellow; fruits ovoid, 6-7 x 2-4 cm (*M. eberhardtii* Gagn.).

2270 - Momordica laotica Gagn.

Lá có phiến tamgiác-xoan, đáy hình tim; vòi đơn. Páthoa đực trên cọng dài 4-5 cm; láhoa có màu, to không đến 1 cm; hoa không cọng; đài có thùy có mũi; tiểunhụy 5.

Luangbrabang.

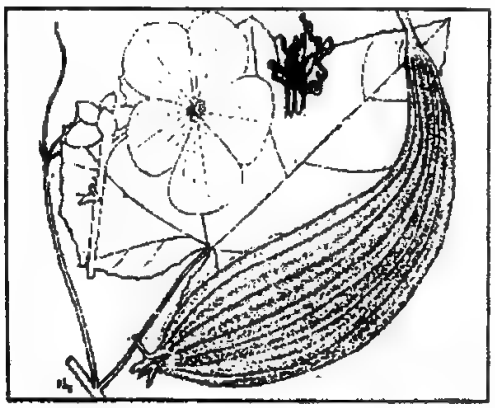

2271 - Luffa acutangula (L.) Roxb.. Mướp khía; Sing-kwa; Papengaye.

Dây leo, vòi chẻ thành 2-3 nhánh. Phiến lá nhámnhám, bìa có răng, có rìa lông, có mùi hôi, mặt dưới có tuyến gần cuống. Đồngchu; chùm đực; đài hình chuông, có khía; vành *vàng*, cánhhoa có mũi nhọn; tiểunhụy 3. Hoa cái côđộc; noãnsào hạ, dài. Trái *có khía*, khi chín nở bằng 1 lỗ ở chót; nộiquảbì có nhiều xơ; hột nhám, đenđen, to 10-12 mm.

Tr khắp cùng vì trái.

- Cultivated for its fruits (*Cucumis acutangula* L.).

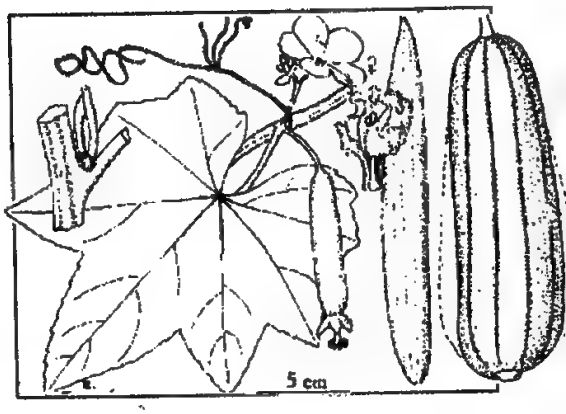

2272 - Luffa cylindrica (L.) M.J. Roem.. Mướp hương; Rag Gourd, Vegetable sponge, Sponge Gourd; Pétole, Courge torchon, Eponge végétale.

Dây leo to; vòi có 2-5 nhánh. Phiến to đến 25 cm, hơi nhám. Đồngchu; chùm đực dài; vành rộng 5-7 cm, cánhhoa đầu lõm. Hoa cái côđộc; noãnsào hạ dài 2-7 cm. Trái dài đến 65 cm, xanh dợt, *không có khía*; hột nâu đenđen, dài 1,2 cm.

Tr vì trái làm rau (chống dịứng tốt), *xơ của trái dùng lau rửa tốt*; I-XII. Var. **insularum** Cogn., trái to bằng trứng gà.

- Cultivated for its cylindric fruit to 65 cm long (*Momordica cylindrica* L.; *L. aegyptiaca* Mill.).

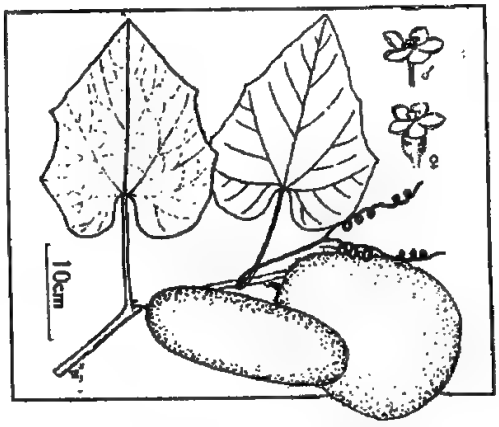

2273 - Benincasia hispida (Thunb.) Cogn.. Bí-đao; White Gourd, Chinese Melon; Courge cireuse.

Cỏ bò, to, có lông mềm đáy to; vòi chẻ 3 (2-4). Lá có phiến to 20-25 cm, có lông phún dày; cuống dài 5-20 cm. Đồngchu; hoa côđộc; hoa đực có vành *trắng*, cao 3-5 cm; tiểunhụy 3. Hoa cái có tiểunhụy lép hình kim. Phìquả to *dài 40-60 cm*, có *sáp trắng* bao lấy và lông phún; *nạc trắng*; hột trắng, dài 10-11 mm.

Tr gốc Đ.N. Áchâu, vì trái.

- Cultivated for its big cylindric fruit.

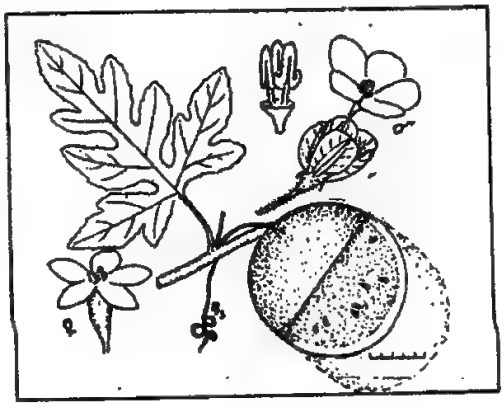

2274 - Citrullus lanatus (Thunb.) Mats. & Nak.. Dưa hấu; Water Melo; Pastèque.

Cỏ bò, thân có lông đứng trắng; vòi chẻ 3. Phiến xanh tươi, có lông ở gân mặt dưới. Hoa côđộc, vàng, đồngchu; đài hình chuông, láđài 5; cánhhoa *vàng*, cao 1-1,6 cm; tiểunhụy 3, baophấn hình chữ S. Trái rất to (bên mình thường trồng thứ hình cầu), có bông xanh dợt, *lam đậm*, hay vàng; *nạc đỏ hay vàng*; hột dẹp, nâu hay đen.

Tr, 0-1.000 m, chịu khô ráo, gốc Phichâu; I-XII; hột trị sán-lãi. *Tạpchủng không hột* trái rất to, quánquân: 118 kg.

- Cultivated (*Momordica lanata* Thunb.).

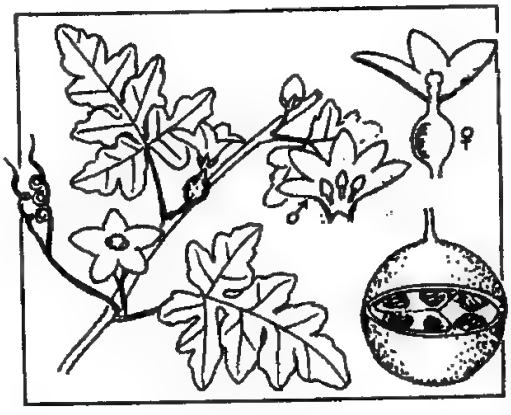

2275. Citrullus colocynthus (L.) Schrad in L.(*Cucumis colocynthus* L.). Colocynth; Coloquinte.

Cỏ nhấtniên, có vòi chẻ hai; cuống dài 2-3 cm. Lá to 5-6 x 5 cm, có lông nhám. Hoa côđộc, đonphái, đồngchu; cánhhoa vàng lợt; hoa đực có 3 tiểunhụy, baophấn 1-buồng. Hoa cái có noãnsào hạ, 3 thaitòa. Hột dẹp, vàng nâu,láng, dài 1/4 in

Trái rất đắng, gây xổ dữ, có thể làm ra máu ở ruột.

- To be find in Việtnam.

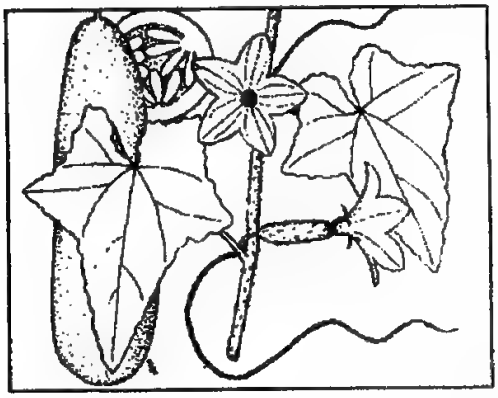

2276 - Cucumis sativus L.. Dưa-leo, Dưa-chuột; Cucumber; Concombre.

Dây bò; vòi đơn. Lá có phiến to 12-18 cm, mỏng, có lông nằm. Đồngchu; hoa *vàng*; đài có lông dày; cánhhoa cao 2-3 cm, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 3; noãnsào hạ, có mụt, lông và phấn trắng. Phìquả dài 10-35 cm (quánquân to: 17 kg), vàng lúc chín; *nạc trắng*; hột dẹp, láng, dài 8-10 mm.

Rau; nạc trái đắp làm tốt da, lợitiểu, bổ, mát; hột trị sán-lãi. Tr đến 1.500 m.

- Cultivated for its berries.

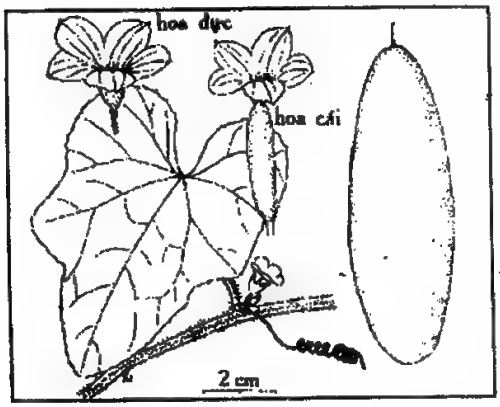

2277 - Cucumis sativus var. **conomon** (Thunb.) Mak.. Dưa-gang; Melon.

Cỏ bò; thân có lông đứng nhám. Lá có phiến nhán, có lông phún; vòi đơn. Đồngchu; hoa đực *vàng*, rộng 1,5 cm, láđài nhọn; cánhhoa cao 8-20 mm, dính nhau hơn 1/2; tiểunhụy 3. Hoa cái côđộc; noãnsào có lông mịn. Phìquả to dài 20-30 cm, xám *vàng*, *nạc trắng*; hột trăngtrắng dài 5-8 mm. n = 12

Trồng; nạc ngọt. *Dưa Hoàngkim* cũng loài nầy.

- Cultivated for its big berries.

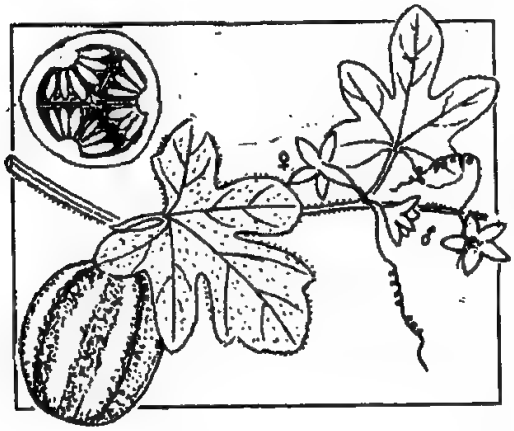

2278 - Cucumis trigonus Roxb.

Dây leo daniên, có *lông ngắn nhám*. Lá có phiến tròn, có 5-7 thuỳ sâu, bìa có ít răng, có rìa lông; vòi đơn. Đồngchu; hoa đực côđộc, trên cọng ngắn; tiểunhụy 3, baophấn rời nhau ở chỉ, đầu nhọn; hoa cái có đài có lông, thùy rất ngắn, noãnsào xoan, có lông. Trái tròntròn hay bầudục, hơi có 3 cạnh tròn

B. Trái xổ; hột làm giảm tiết mật; trị nọc rắn

- Perennial; monecious; berries sligthly trigonal.

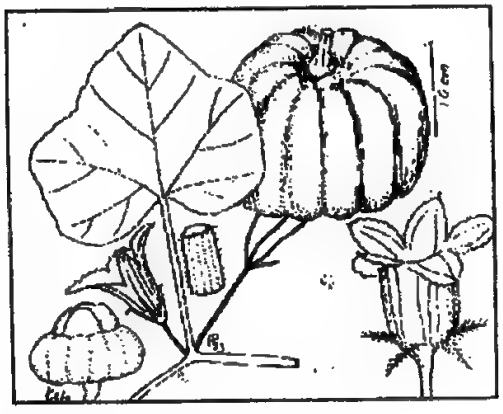

2279 - Cucurbita maxima Duch. ex Lam.. Bí-rợ, Bí đỏ; Pumkin, Turban Squash; Courge Pepon, Citrouille.

Dây to, bò dài; thân có lông cứng dòn, trắng; vòi chia nhiều nhánh. Phiến to,dài đến 30 cm, có 5 thuỳ cạn, có lông mềm. Đồngchu; hoa thơmthơm, hoa đực *vàng* nghệ; tiểunhụy 3, baophấn dính thành một trục cao 2 cm, vàng. Hoa cái có cọng dài ra nhiều sau khi trổ. Phìquả rất to (quánquân: 340 kg), *nạc vàng cam*, *không có sợi*; hột trắng, dẹp, dài hơn 2 cm.

Trồng khắp caođộ, cho đến 100-120 tấn trái/ha; I-XII. Gốc Mỹchâu. Nạc đắp nơi sưng; hột trị sán.

- Cultivated for its big fruits.

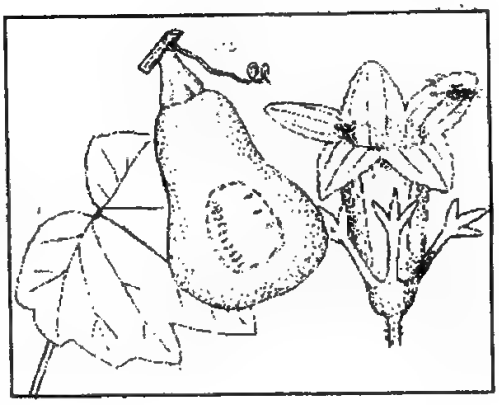

2280 - Cucurbita moschata Duch. ex Poir.. Bí-rợ; Giraumon.

Dây bò to; thân cứng, có lông dày, mềm; vòi chia thành nhiều nhánh. Lá có phiến to 20 x 20 cm, có 5-6 thuỳ cạn, mặt trên nhámnhám, mặt dưới có lông; cuống dài 8-20 cm. Hoa đều, côđộc, vàng, không thơm; vành hình chuông; tiểunhụy 3, baophấn dính nhau thành cột cao 1 cm. Trái to có *cọng phù 5-7 cm, và có cạnh thấp*; nạc vàng; hột dài 10-12 mm.

Tr ở B; gốc Mỹchâu. Hoa nhỏ hơn loài trên

- Cultivated for its big fruits (*C. a moschata* Duch. ex Lamk.).

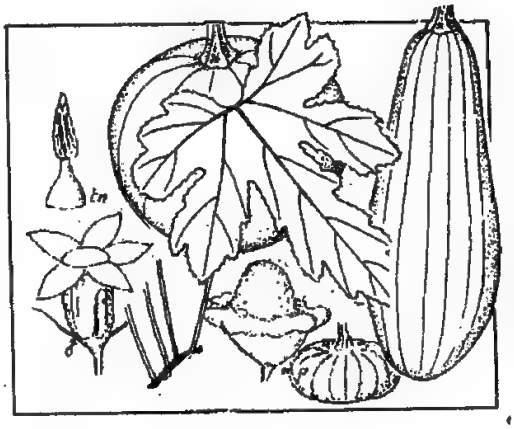

2281 - Cucurbita pepo L.. Bí đỏ; Field Pumkin, Zulini; Courgette.

Cỏ to, bò không dài; thân, lá cuống có lông nhám, thưa. Lá gần nhau, to; phiến hình tim, có thuỳ sâu, dài 6-30 cm; vòi chẻ 2-4. Hoa đực côđộc, thơmthơm, cọng dài 3-6 cm; vành vàng 5 cm; tiểunhuỵ 3, baophấn 1 cm. Hoa cái hơi to hơn hoa đực. Trái tròn, bẹp hay tròndài, đặcsắc là có *cọng hơi phù ở đầu* và có cạnh; hột xoan dẹp, dài đến 25 mm.

Tr ở B.

- Cultivated for its fruits.

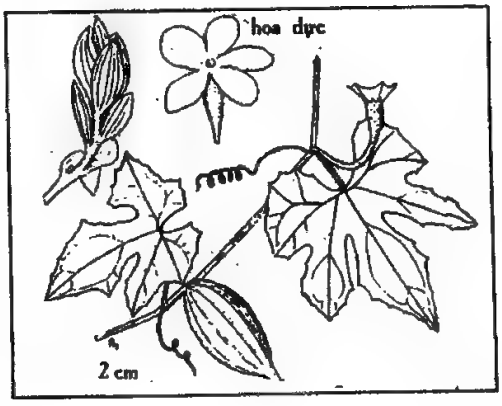

2282 - Gymnopetalum cochinchinensis (Lour.) Kurz. Cứt-quạ.

Cỏ *bò*, có thân mảnh; vòi đơn. Lá có phiến nhámnhám, có tuyến và lông thưa. Đồngchu; hoa đực gắn thành chùm có láhoa kếtlợp; vành *trắng, rộng 3 cm*; baophấn dính nhau, chót có mũi. Hoa cái côđộc. Phiquả bầudục, *đỏ*, dài 3-5 cm, có 10 sóng cạn; nạc xanh, hột nâu, dài 7-8 mm.

Lá dùng câu cá Mè-vinh; đọt ăn trong canh. Rừng hậulập, đất hoang, từ Caolạng đến Phúquốc, 1-1000 m; I-XII.

- Climbing herb; leaves membranous pubescent; flowers white; berries red (*Bryonia cochinchinensis* Lour.).

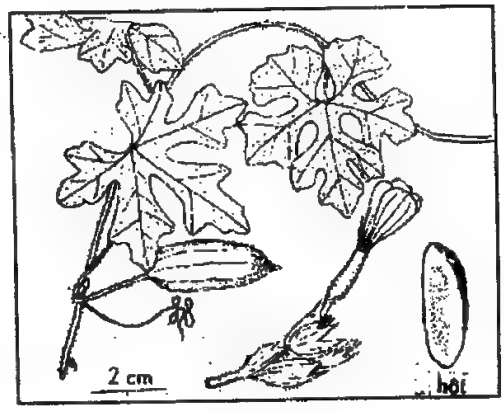

2283- Gymnopetalum cochinchinensis var. **incisa** Gagn.. Cứt-quạ.

Cỏ bò như trên. Phiến lá có *khía sâu hơn*, thuỳ cũng có khía, mặt trên có lông nhám dày hơn. Hoa và pháthoa như trên. Trái tròndài và sóng lì hơn.

Ruộng, lùmbuị, rừng hậulập, 1-1500 m; dùng trấn-ban cho phụnữ mới sanh.

- Differt of precedent typical var. by its limb more deeply lobate and incised, more densely hairy.

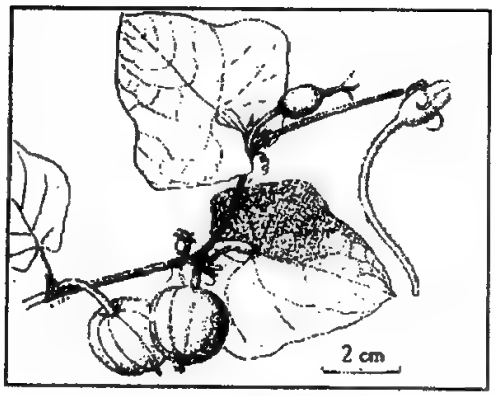

2284 - Gymnopetalum integrifolium (Roxb.) Kurz. Cứtquạ lá-nguyên.

Cỏ bò; thân yếu; vòi chẻ hai. Phiến xanh đậm, ngũgiác, dày với lông hình khiên; *gân thành mạng mịn, dày*, dặcsắc; cuống 2-4 cm. Đồngchu; hoa đực 2-3; vành trắng hay đođỏ, rộng 4-5 cm; tiểunhụy 3. Hoa cái côđộc. Phìquả hình cầu to 2,5 cm, có rằn xanh; rồi *đỏ*; hột to 8 x 3 mm, trong nạc xanh.

Lá dùng nấu canh. Dựa lộ, đất hoang, 0-2000 m; BTN từ Laichâu đến Châudốc; I-XII.

- Creeping herb; leaves raid hirsute, venation finely reticulated; berries globulous, red (*Cucumis integrifolius* Roxb.; *G. monoicum* Gagn.; *Trichosanthes scabra* Lour.).

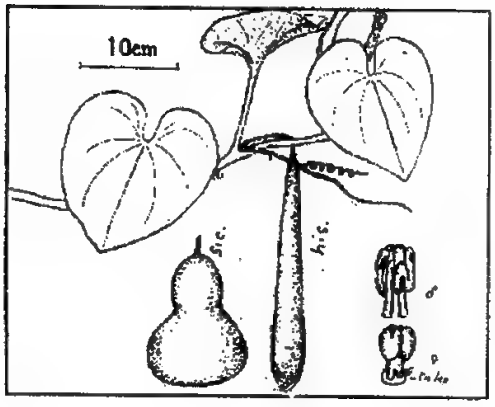

2285 - Lagenaria siceraria (Mol.) Stadley. Bầu; Botle-Gourde, Calabash-Gourde; Gourde.

Dây bò dài, nhấtniên; thân có 5 cạnh, có lông trắng; vòi chia nhiều nhánh. Phiến tròn. có lông mịn như nhung trắng; cuống có 2 tuyến ở chót. Hoa *trắng* có cọng rất dài 20-20 cm; hoa đực có cánhhoa dài 2,5-5 cm có mũi, 3 tiêunhụy. Hoa cái có 3 tiểunhụy lép tamgiác. Phìquả xanh dợt hay đậm có đốm (var. **hispida**; Bầu sao), dài đến 1 m, hình bầu to ở var. **siceraria**; *nạc trắng*; hột dài 1,5 cm.

Tr ở caođộ thấp để lấy trái non, gốc Phichâu; hột trị sán-lãi.

- Cultivated for its big fruits (*Cucurbita siceraria* Molina; *L. leucantha* (Duch.) Rusby).

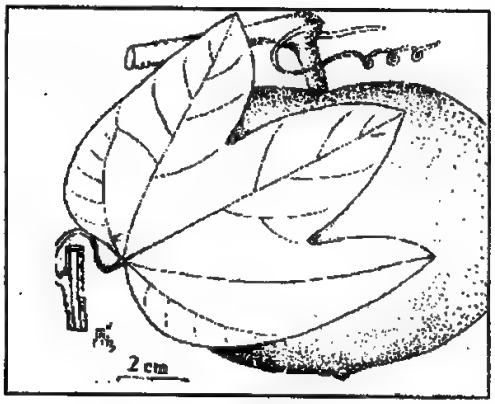

2286 - Hodgsonia macrocarpa (Bl.) Cogn. Beo, Đàihái, Sén, Huấtsơn.

Dây leo; thân to; vòi to, chẻ hai. Phiến có 3-5 thuỳ, bìa nguyên, to 15-25 cm, không lông; cuống dài 5-8 cm, lábẹ cao 1 cm. Chùm đực; hoa cỡ 10, đài hình ống, dài 20 mm; vành chài, rộng 14 cm, cánhhoa vuôngdài, có 5-6 phụbộ hình sợi có lông. Hoa cái côđộc. Trái tròn, *to đến 20 cm*, 10-12 khía cạn; nạc trắng; hột 6-12, *to* đến 8 x 5 cm.

Hột cho dầu ăn. Rừng, rừng thưa: Bìnhnguyên, từ Vĩnhphú đến Đồngnai.

- Robust climber; leaves lobate; flowers light yellow; berries red brown, 10-16 cm across (*Trichosanthes macrocarpa* Bl.).

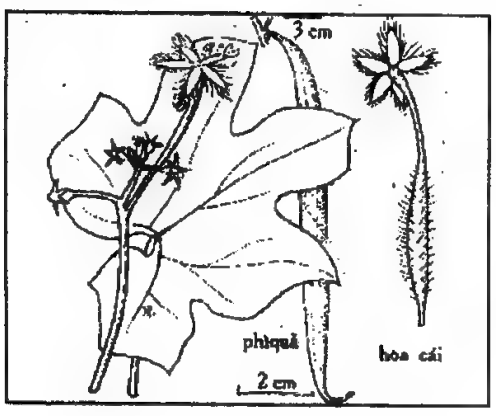

2287 - Trichosanthes anguina L. Mướp tây. Mướp hồ; Serpent, Snake Gourd; Patole, Serpent végétal.

Dây leo, nhấtniên, to. Lá có phiến mỏng, có lông thưa, gần như tròn, 5-7 thuỳ, hình tim ở đáy, bìa có răng to. Chùm hoa đực dài 10-20 cm; cánhhoa trắng *có rìa dài*; tiểunhụy 3. Hoa cái côđộc. Phìquả *dài đến 1 m*, rộng 3-4 cm, màu xanh dợt, hột dẹp tròndài, dài 14-17 mm.

Tr ở bìnhnguyên BTN, gốc Anđộ.

- Cultivated for its berries to 1 m long.

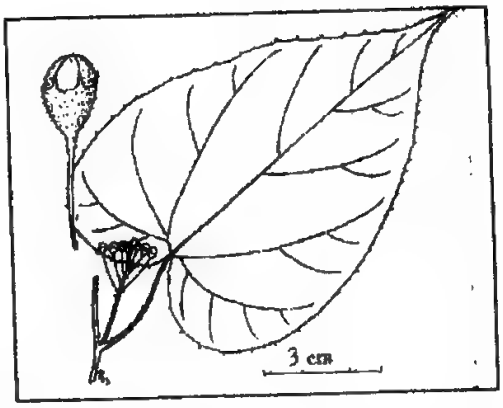

2288 - Trichosanthes baviensis Gagn..

Cỏ leo; thân có cạnh mảnh; vòi chẻ hai. Phiến mỏng, không thuỳ, dài 7-13 cm, chót nhọn, đáy hình tim, gân-từ đáy 5-7, bìa có răng mịn, nhọn, mặt dưới có lông mịn ở gân-phụ. Biệtchu; tảnphòng đực dài bằng cuống, cọng không tiềndiệp, mang hoa cùng một mực, nụ như tròn; láđài hình kim nhọn, cao 1 mm; cánhhoa *hẹp*, dài 2 cm kể luôn rìa; tiểunhụy 3, baophấn chữ S.

Hàtây, Thứpháp.

- Climbing herb; leaves not lobate, finely puberulent; buttons globulous; petals 2 cm long.

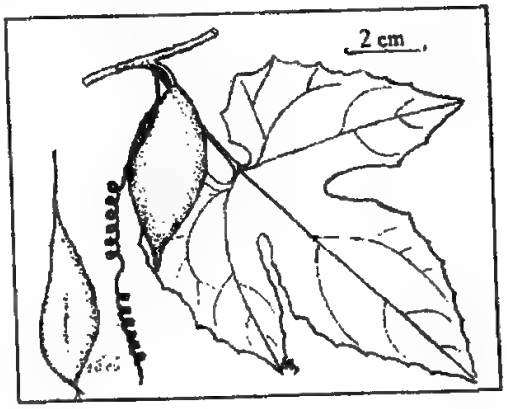

2289 - Trichosanthes cucumerina L.. Dua núi; Snake Gourd.

Dây leo nhấtniên; nhánh mảnh, ít hay không lông; vòi chẻ 2-3. Lá có phiến hình tim tròn, có 3-5 thuỳ, dài 8-12 cm có lông mịn; cuống dài 2-7 cm. Đồngchu; chùm đực thưa, dài 10-15 cm, hoa cái côđộc; đài dài 1,5 mm; cánhhoa cao 7 mm, có *rìa dài*; tiểunhụy 3. Trái xoan nhọn, dài 5-6 cm, xanh hay có sọc trắng, *đỏ* lúc chín; hột 8-10, dài 11-12 mm.

Đất hoang, lùmbụi: Chúachan, Đồngnai. Lá, trái non ăn được. Trái rất đắng, xổ mạnh, bổ, trị đái-đường, ho, ho máu, sưng.

- Climbing herb; limb finely pubescent; flowers white: berries ovoid.

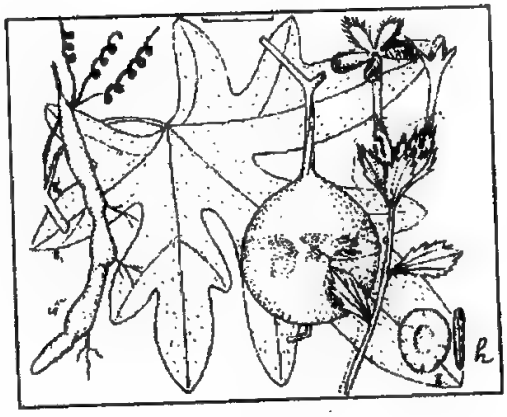

2290 - Trichosanthes kirilowii Maxim.. Bạcbát, Qualâu, Dua trời.

Dây leo dài 3-10 m; thân có rãnh; thân và cuống lá có bìakhẩu trắng; vòi có 3-5 nhánh. Phiến lá 3-5 thuỳ, dày, dai, mặt trên nhámnhám. Biệtchu; chùma đực dài 15 cm; láhoa to có răng; hoa rộng 7 cm, trắng; cánhhoa cao 2,5 cm; tiểunhụy 3. Hoa cái côđộc; nănsào có cọng dài 3 cm. Phìquả tròn, *to 9-10 cm, màu vàng cam;* hột tròn dẹp, rộng 16 mm.

Đất cát hoang: Caolạng, Phanrang, Bìnhthuận; VI. Rễ làm hạ đường/máu, lợisữa, khángsinh; hột là qualâunhân, có thể chống ungthư.

- Climbing herb; leaves 3-5-lobate, scabrous upperneath; fruit red orange.

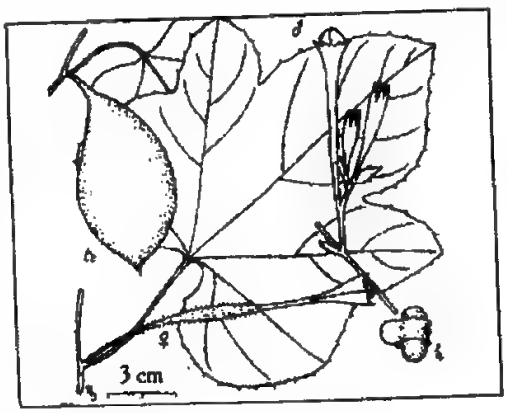

2291 - Trichosanthes ovigera Bl.. Qualâu trứng.

Cỏ leo, mảnh, có ít lông. Phiến đadạng có 3-5 thuỳ sâu ít hay nhiều, dài 10-15 cm, bìa có răng thưa nhọn, gân từ đáy 5, mặt trên nhám, mặt dưới có lông sát dày; cuống 4-6 cm; vòi chẻ hai. Chùm đực dài đến 20 cm; hoa 4-10; láhoa nhỏ; cánhhoa trắng, dài 8 mmm *rìa dài*. Hoa cái côđộc, cọng dài 2-3 cm. Phìquả to *8-10* x 2,5-3 cm, không lông; hột dài 6-7 mm.

Rừng hậulập, hàng rào, vùng núi đến 2.000 m: từ Làocai đến Dilinh.

- Climbing herb; leaves 3-5 lobate; flowers white; berries ellipsoid (*T. himalensis* C.B.Cl.).

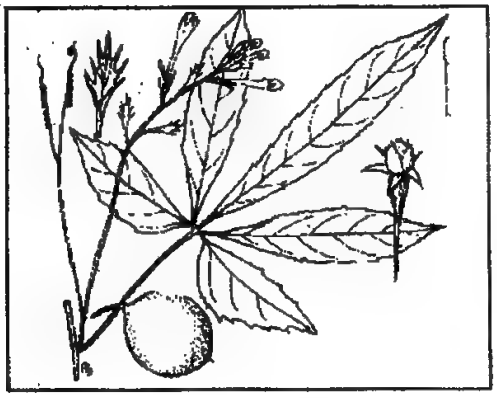

2292 - Trichosanthes pedata Merr. & Chun.

Dây leo; thân mảnh; nhánh không lộng; vòi chẻ hai. Lá có phiến do 5 *lá-phụ* thon hẹp, lá-phụ chót dài đến 12 cm, bìa có răng thưa; cuống dài 4-7 cm. Biệtchu; chùm đực có vào 8 hoa; láhoa hẹp, rìa; hoa dài; ládài dài 1 cm; vành *vàng*, có rìa dài, rộng 4 cm; tiểunhụy 3, baophấn cao 10 mm. Trái *tròntròn*, to 2,5-3 cm.

Trên đá vôi, Quảngninh.

- Climbing herb; folioles 5, glabrous, with ponctuations; flowers yellow.

Trichosanthes pierrei Gagn. (P: 4491)

Thân mảnh. Lá tròn, đáy hình tim, có 5 thùy, rộng 8 cm. Hoa đực 1, ở nách lá; láhoa rất nhỏ; cánhhoa 15-20 mm; tiểunhụy 3, rời nhau. Hoa cái... Núi Lu.

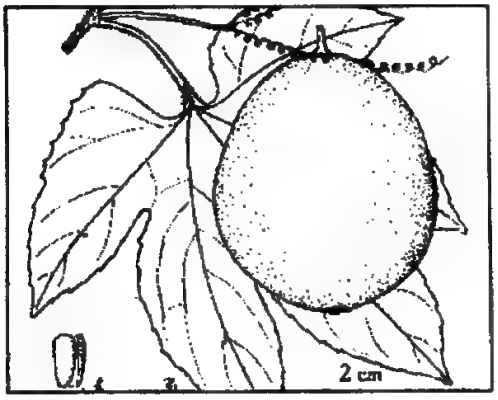

2294 - Trichosanthes rubriflos Cayla. Hồngbì.

Dây leo 7-8 m; thân có rảnh; vòi có 3 nhánh. Phiến lá không lông, lá ở thân non có thuỳ sâu, gân từ đáy 5, mặt trên có lông nằm, mặt dưới có lông. Pháthoa đực dài 15 cm; láhoa to 3 cm, có răng cao; cánhhoa *đỏ*, dài 4-5 cm, ládài nguyên. Hoa cái côđộc, dài 3 cm trên cọng ngắn. Trái xoan hay tròndài, dài 7-10 cm, *đỏ*; *nạc đenđen*, hột dài 12 mm.

Vùng núi đến 1.300 m: từ Caolạng đến Châuđốc; 8

- Climbing herb; leaves pubescent below; bracts developed; flowers red; pulp blackish.

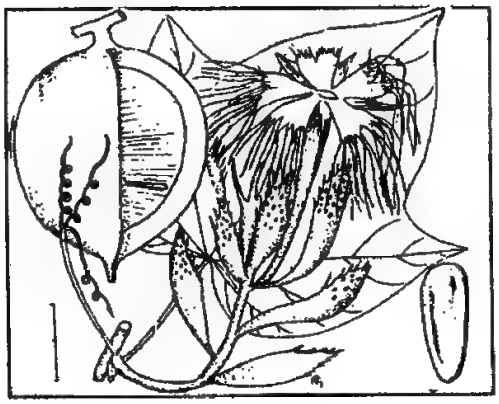

2295 - Trichosanthes tricuspidata Lour.. Lâuxác, Reto. Dây leo dài 5-6 m, hay bò; vòi chẻ 2-3. Phiến tròndài to 9-18 cm, có 3-5 thuỳ, đáy hình tim, 2 mặt không lông trừ ở gân mặt dưới; cuống 3-7 cm. Biệtchu; chùm đực dài 10-20 cm; cọng hoa 1 cm; láhoa xoan, dài 15-20 mm; hoa *trắng*, cao 2-3 cm. Hoa cái côđộc, cọng dài 1 cm. Trái tròntròn, to 6-9 x 3-6 cm, *đỏ điều*; nạc nâu hay lục; hột nhiều, dẹp, to 12-14 x 6-7 mm, nạc quanh hột xanh.

Bìnhnguyên đến 100 m, từ Hoàngliênsơn đến Đồngnai. Trị dập, sưng.

- Climbing herb; flowers white; berries globulous or ovoid (*T. quinquangulata* A. Gr.; *T. bracteata* (Lam.) Voigt).

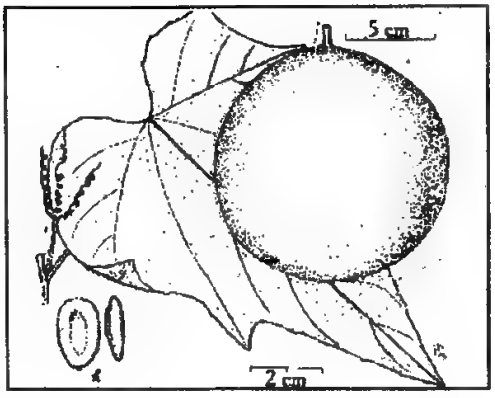

2296 - Trichosanthes villosa Bl.. Do-mõ.

Dây leo; thân có cạnh, có lông dày hung; vòi chẻ 3-5, có lông. Phiến lá 1-5 góc, có thuỳ cạn hay không thuỳ, dài 10-16 cm, mặt trên có lông, mặt dưới có *lông dày như nhung vàng*. Biệtchu; chùm đực dài 20 cm; cánhhoa có lông dày mặt ngoài, *rìa dài*; tiểunhụy 3. Hoa cái côđộc, cao 6-8 cm, đầy lông. Phìquả hình cầu, xanh, rồi *đỏ*, lúc khô nâu, to 10-13 cm; hột dài 2 cm.

Ven rừng, lùm-bụi, bìnhnguyên: Côngtum, Sôngbé, Đồngnai; 3.

- Climber; leaves rufous velvety below; berries red, 10-13 cm across, pulp white.

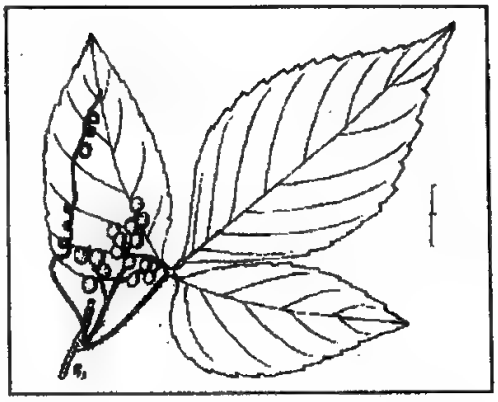

2297 - Gynostemma laxum (Wall.) Cogn. Thutràng thưa.

Dây leo, mảnh; lóng dài 10-20 cm, có lông mịn, cũng như cuống và phátthoa; *vòi đơn*. Lá-phụ 3, lá-phụ giữa dài 10-12 cm, mỏng, bìa có răng cưa nhọn, gân-phụ 5-7 cặp, có lông mịn 2 mặt. Biệtchu; chùm-tụtán ngắn hay dài đến 30 cm; *cánhhoa rời nhau*, cao 3 mm; tiểunhụy 5, dính nhau ở chỉ và baophấn. Trái tròn, to 6-8 mm; hột 2-3, xoan, hơi dẹp, mặt có mục, to 4 x 4 x 3 mm.

Rừng thưa: Làocai, Hoàbình, Hànamninh, Quảngtrị; V.

- Delicate climber finely pubescent; dioecious.

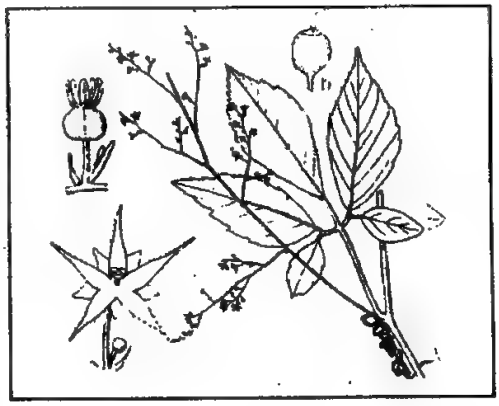

2298 - Gynostemma pentaphyllum (Thunb.) Mak.. Thutràng 5-lá, Cổ yếm.

Cỏ leo yếu, không lông; vòi đơn. Phiến do 5-7 lá-phụ bìa có răng; cuống chung dài 3-4 cm. Biệtchu; chùm-tụtán thòng; hoa nhỏ, hình sao; ống baohoa rất ngắn; cánhhoa rời nhau, cao 2,5 mm; baophấn dính thành dĩa; noãnsào có 3 vòi nhụy. Trái khô, *tròn, to 5-9 mm*, đen; hột 2-3, treo, to 4 mm.

Rừng, rừng hỏ, lùmbụi, 1-2000 m: BTN; III, 3.

- Delicate glabrous climber; dioecious; stamens 5; berries 5-9 mm across (*Vitis pentaphylla* Thunb.).

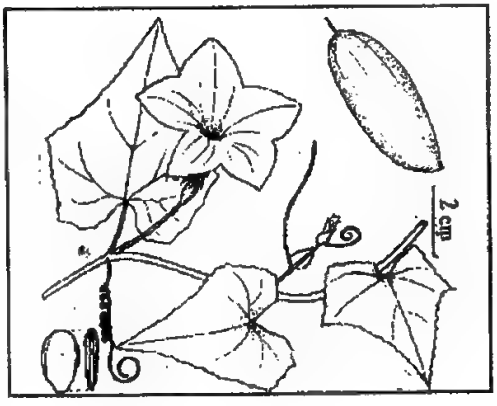

2299 - Coccinia grandis (L.) Voigt. Bát.

Dây leo, đaniên nhờ rễ phù; thân có khi phù ở mắt; *vòi đơn*. Phiến lá dàydày, không lông. Biệtchu; hoa trắng; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau thành một cột, baophấn dính thành đầu. Phìquả tròndài, đến 6 x 3,5 cm, *xanh có vân trắng rồi đỏ* khi chín; hột nhiều dẹp, dài 7 mm.

Trái, lá dùng cho bếpnúc; dùng trị ghẻ, hột trị sánlãi. Tr hay hoang ở rào, lùmbụi, 1-1500 m, BTN; I-XII.

- Herbaceous climber; leaves glabrous, pellucid dooted upperneath; berries bright red (*Bryonia grandis* L.; *C. cordifolia* Cogn.).

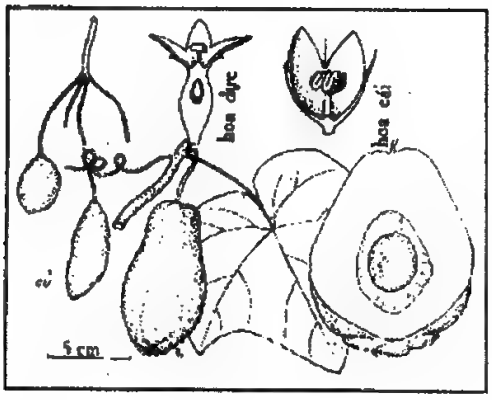

2300 - Sechium edule (Jacq.) Swartz. Su; Chuchu, Chayote; Cheyotte.

Dây *đaniên, leo dài*; vòi chẻ 2-3. Phiến lá to, xanh đậm, hình tim có 3-5 góc, thường có 3 thuỳ, mặt trên nhám, mặt dưới có lông ngắn. Chùm đực dài 10-30 cm; hoa *vàng*; hoa đực có 3 tiểunhụy, chỉ dính nhau thành cột cao. Hoa cái côđộc, noãnsào 1 buồng, 1-noãn. Phìquả xanh có gai mềm ít nhiều; *nạc xanhxanh dày; hột 1*, trắng, tròn dẹpdẹp.

Gốc T.-Mỹ, trái ăn sống hay xào-nấu. Tr ở trung và caonguyên; I-XII.

- Cultivated for its densely echinate berries (*Sicyos edule* Jacq.).

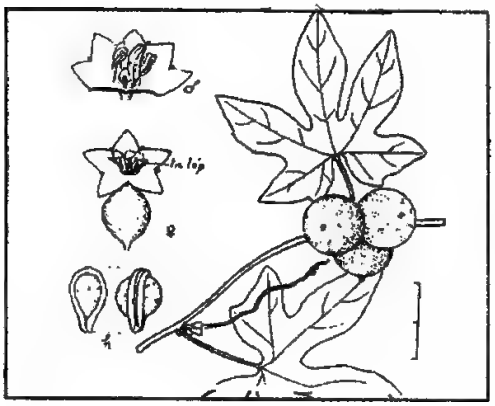

2301 - Diplocyclos palmatus (L.) Jeffrey. Lưỡngluân chân-vịt, Ba-da. Cỏ đaniên nhờ *củ* yếu, leo dài 3-5 m; vòi chẻ hai. Phiến lá tròn, có 5-7 thuỳ sâu, có vài lông ở gân mặt dưới. Đồngchu; chụm hoa nhỏ; bao hoa thành ống cao 2-4 mm, láđài như kim nhỏ; cánhhoa *trắng hay vàng xanhxanh*, cao 6-9 mm, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 3 mà một chỉ có 1 buồng phấn. Hoa cái có noãnsào dài 6 mm, *tiểunhụy lép hình kim*. Phìquả tròn, to 1,5 cm, xanh có rằn trắng, rồi *đỏ*; hột không dẹp, to 5-6 mm. Rừng ẩm, trảng cỏ ẩm: Thừathiên, Bàrịa (hình theo Ker-Aymonin).

- Perennial climbing herb; flowers white or yellowish; berries globulous, red (*Bryonia palmata* L.; *Bryonopsis laciniosa* (L.) Naud.).

DATISCACEAE : họ Tung.

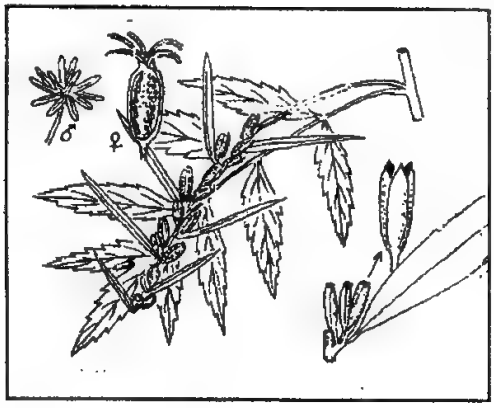

2302 - Datisca cannabina L.

Cỏ cao đến 2 m. Lá kép lẻ; lá-phụ 7-9, thon, bìa có răng sâu; cuống-phụ ngắn. Nhánh mang hoa dài 30-40 cm; chụm có cọng ở nách lá nhỏ; *hoa vôcánh*; hoa đực mang nhiều tiểunhụy; hoa cái có 3 láđài nhỏ, noãnsào hạ, đínhphôi *trắcmô* 3; noãn nhiều. Nang nở ở chót; hột nhỏ, nhiều.

Lá, thân *cho màu vàng*, bền dùng nhuộm vãi ở Ấnđộ.

Tr ở Việtnam ?

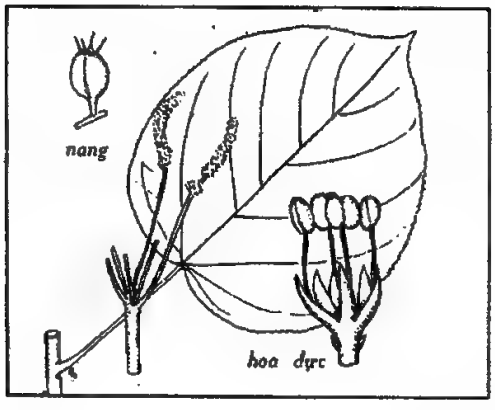

2303 - Tetrameles nudiflora R.Br. Tung.

Đạimộc to; thân có chang ở đáy, suông, có vỏ xám trắng nguyên; nhánh to. Lá *rụng vào mùa khô*; phiến có lông ngắn ở gân mặt dưới, cuống 5-12 cm, thẹo lá tròn. *Biệtchu*; chùm-tụtán đực, cánhhoa vắng hay 1-4; tiểunhụy 4, noãnsào lép. Giế cái; noãnsào với 4 thaitòa trắcmô. *Nang nhỏ*; hột nhiều, to vào 1mm.

Gỗ mềm; vỏ thanhhuyết, nhuậntrường. Rừng bán-thay-lá bìnhnguyên: đèo Bảolộc, Địnhquán; 3.

- Big decidous tree; dioecious.

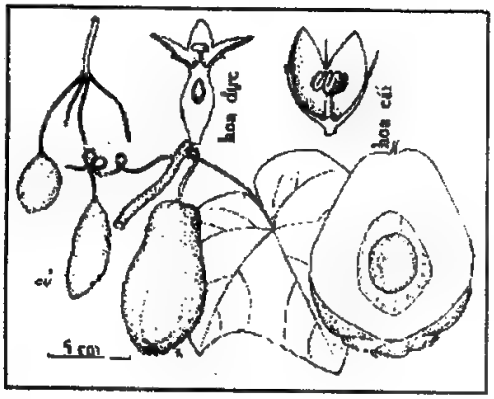

2300 - Sechium edule (Jacq.) Swartz. Su; Chuchu, Chayote; Cheyotte.

Dây *đaniên, leo dài*; vòi chẻ 2-3. Phiến lá to, xanh đậm, hình tim có 3-5 góc, thường có 3 thuỳ, mặt trên nhám, mặt dưới có lông ngắn. Chùm đực dài 10-30 cm; hoa *vàng*; hoa đực có 3 tiểunhụy, chỉ dính nhau thành cột cao. Hoa cái cô độc, noãnsào 1 buồng, 1-noãn. Phìquả xanh có gai mềm ít nhiều; *nạc xanhxanh dày; hột 1*, trắng, tròn dẹpdẹp.

Gốc T.-Mỹ, trái ăn sống hay xào-nấu. Tr ở trung và caonguyên; I-XII.

- Cultivated for its densely echinate berries (*Sicyos edule* Jacq.).

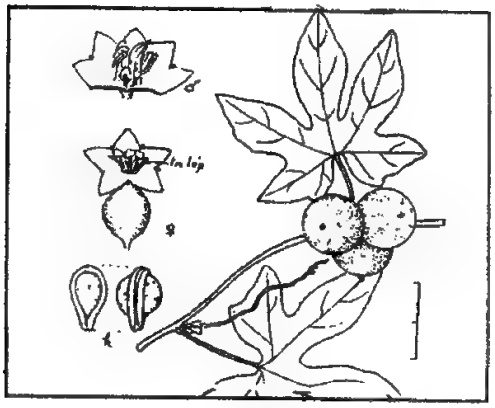

2301 - Diplocyclos palmatus (L.) Jeffrey. Luôngluân chân-vịt, Ba-da. Cỏ đaniên nhờ *củ* yếu, leo dài 3-5 m; vòi chẻ hai. Phiến lá tròn, có 5-7 thuỳ sâu, có vài lông ở gân mặt dưới. Đồngchu; chụm hoa nhỏ; bao hoa thành ống cao 2-4 mm, láđài như kim nhỏ; cánhhoa *trắng hay vàng xanhxanh*, cao 6-9 mm, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 3 mà một chỉ có 1 buồng phấn. Hoa cái có noãnsào dài 6 mm, *tiểunhụy lép hình kim*. Phìquả tròn, to 1,5 cm, xanh có rằn trắng, rồi *đỏ*; hột không dẹp, to 5-6 mm. Rừng ẩm, trảng cỏ ẩm: Thùathiên, Bàrịa (hình theo Ker-Aymonin).

- Perennial climbing herb; flowers white or yellowish; berries globulous, red (*Bryonia palmata* L.; *Bryonopsis laciniosa* (L.) Naud.).

DATISCACEAE : họ Tung.

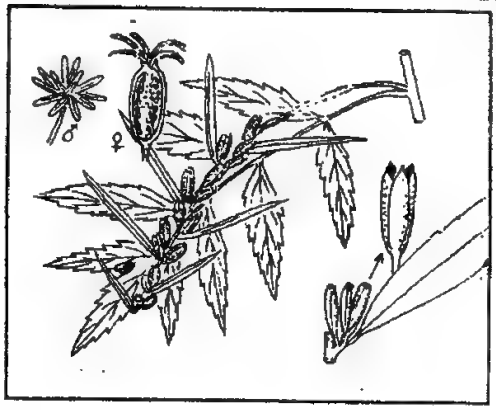

2302 - Datisca cannabina L.

Cỏ cao đến 2 m. Lá kép lẻ; lá-phụ 7-9, thon, bìa có răng sâu; cuống-phụ ngắn. Nhánh mang hoa dài 30-40 cm; chụm có cọng ở nách lá nhỏ; *hoa vôcánh*; hoa đực mang nhiều tiểunhụy; hoa cái có 3 láđài nhỏ, noãnsào hạ, đínhphôi *trắcmô* 3; noãn nhiều. Nang nở ở chót; hột nhỏ, nhiều.

Lá, thân *cho màu vàng*, bền dùng nhuộm vãi ở Ấnđộ.

Tr ở Việt nam ?

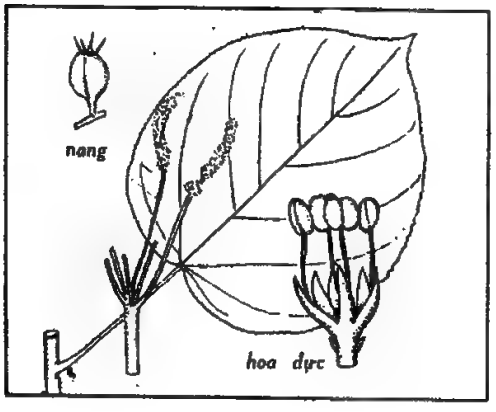

2303 - Tetrameles nudiflora R.Br. Tung.

Đaimộc to; thân có chang ở đáy, suông, có vỏ xám trắng nguyên; nhánh to. Lá *rụng vào mùa khô*; phiến có lông ngắn ở gân mặt dưới, cuống 5-12 cm, thẹo lá tròn. *Biệtchu*; chùm-tụtán đực, cánhhoa vắng hay 1-4; tiểunhụy 4, noãnsào lép. Gié cái; noãnsào với 4 thaitòa trắcmô. *Nang nhỏ*; hột nhiều, to vào 1mm.

Gỗ mềm; vỏ thanhhuyết, nhuậntrường. Rừng bán-thay-lá bìnhnguyên: đèo Bảolộc, Địnhquán; 3.

- Big decidous tree; dioecious.

BEGONIACEAE : họ Thuhảiđường.

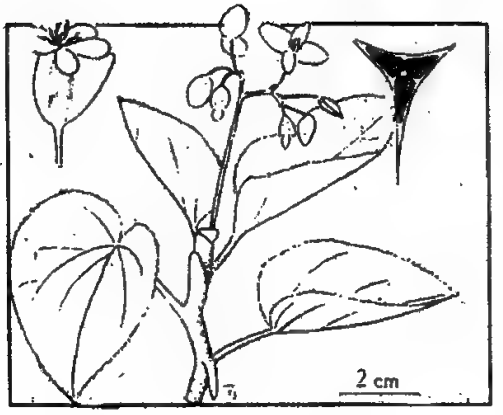

2304 - Begonia semperflorens Link & Otto. Thuhảiđường trườngxuân.

Cỏ đaniên, mập, dòn, cao 20-50 cm, không lông. Phiến lá xanh tươi, không lông, bìa rìa lông; lábẹ nguyên, lâu rụng. Hoa đơnphái đồngchu, đỏ hay hường; hoa đực có nhiều tiểunhụy vàng. Hoa cái có noãnsào hạ có 3 cánh không bằng nhau; 3 buồng, mỗi buồng có 2 phiến đínhphôi. Nang có cánh, nở lànm 3 mảnh; hột nhỏ.

Kiểng *phổbiến*, gốc Brasil, trồng bằng dăm cành.

- Commonly cultivated.

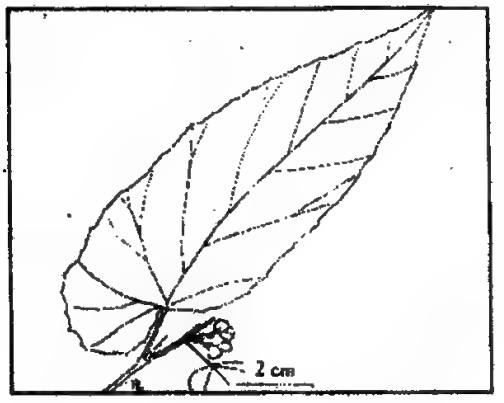

2305 - Begonia aptera Bl.. Thuhảiđường không-cánh.

Cỏ cao 50 cm; thân to. Lá có chót nhọn, không lông, gân từ đáy 5; cuống dài 2-8 cm, lábẹ dài 1,5 cm. Phátho ở nách lá; hoa nhỏ, hường; hoa đực có 4 phiến hoa, tiểunhụy nhiều. Hoa cái côđộc; noãnsào có 4 cạnh, buồng 4, mỗi buồng có 2 phiến đínhphôi. Nang hình xálị, dài 1,5 cm, *không cánh*.

Vùng núi: Làocai, Thừathiên, Langbian.

- Herb to 50 cm high; flowers pink.

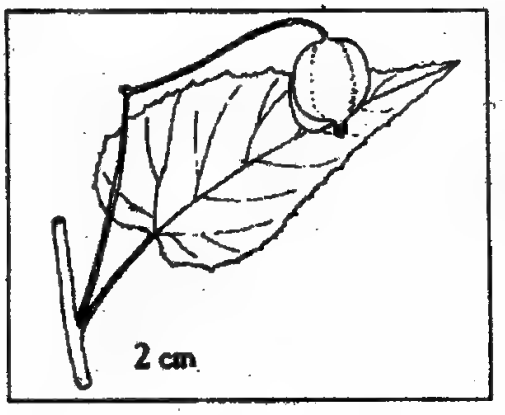

2306 Begonia anceps Irmscher var. **glabrior** Irmsch.. Thuhảiđường hai-đầu.

Cỏ cao 20-25 cm; thân tròn, *không nhánh*. Lá có phiến không lông, bấtxứng ở đáy, hình tim một bên, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng không đều; cuống cao 3-5 cm. Phátho ở nách; hoa có *cọng dài*. Trái có 3 *cánh tròn*, đường kính 1,3 cm.

Rừng thưa: Sapa; 4.

- Herb to 25 cm high; fruits 3-winged.

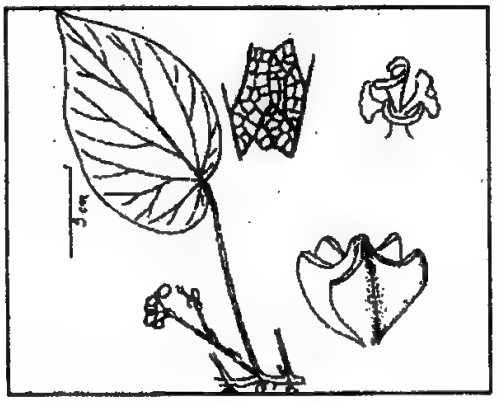

2307 - Begonia balansaeana Gagn.. Thuhảiđường Balansa.

Thân *bò*, có rễ bấtđịnh, mang lá gần nhau, đứng, to, có phiến xoan xéo, to vào 12 x 4 cm, đáy bấtxứng, mặt dưới có *gân lồi thành mạng to, đều, đẹp, nâu vàng trên đáy trắng*; cuống dài đến 16 cm. Phátho từ nách lá, cao 10 cm, ít hoa; hoa to 2 cm; nuốm 4, hình bánnguyệt. Nang 4-5 cánh.

Dựa suối: Bavì; X.

- Creeping stem; fruits 4-5-winged.

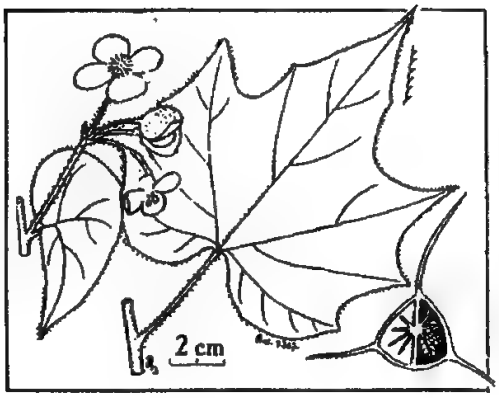

2308 - Begonia baviensis Gagn.. Thuhảiđường Bavì.

Cỏ to, cao hơn 50 cm; thân có cạnh. Lá có phiến to, 5-7 thuỳ, thuỳ chót to, đáy hình tim, bìa có răng nhỏ và rìa lông, gân từ đáy 3, gân-phụ 2 cặp; cuống dài 3 cm, có *lông to*, mềm, hoe. Pháthoa ở nách lá, có nhiều lông; cọng 2-3 cm; láđài như cánhhoa xoan, cao vào 1 cm; noãnsào 2 buồng với 4 đínhphôi mỗi buồng. Trái đầy lông, cao 2,5 cm, *cánh to cao 1,5 cm*.

Núi cao: Bavì, Sapa.

- Herb to 50 cm high; capsule 4-5-winged.

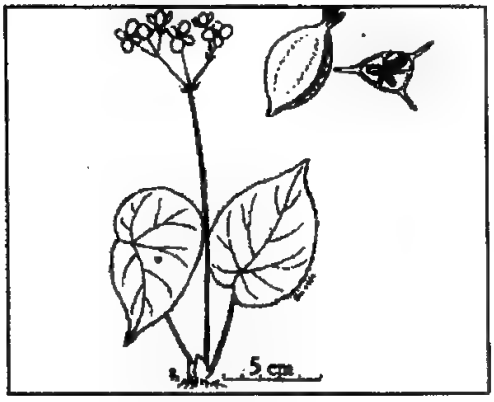

2309 - Begonia bonii Gagn.. Thuhảiđường Bon.

Cỏ cao 25 cm, có căn hành ngang; thân khí sinh vắng. Phiến lá xoan, dài 8-11 cm, đáy rất bất xứng, bìa có rìa lông ngắn, mặt trên có lông thưa, mặt dưới như nhung, gân từ đáy 4-6; cuống dài 6-10 cm, lábẹ xoan, cao 1 cm, lâu rụng. Tụtán tamphân, *trên cọng đứng cao khỏi lá*, tương đối ít hoa; hoa đực có phiến hoa tròn, to 1 cm; tiểunhụy nhiều. Hoa cái có noãnsào có 3 cánh, trong mỗi buồng có 1 đínhphôi lồi cao. Nang có cánh.

Kiệnkhê (Hàsơnbình).

- Horizontal stem short; leaves velvety beneath.

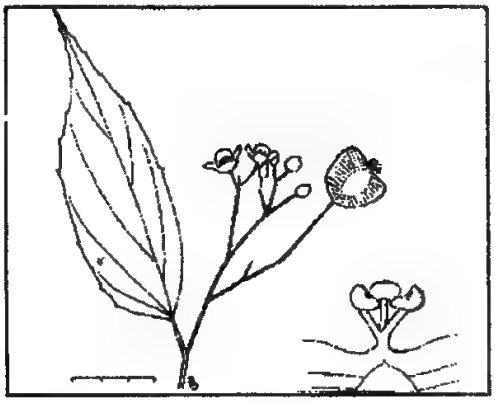

2310 - Begonia boisiana Gagn.. Mắt-đá, Thuhảiđường Bois.

Cỏ đanniên, thân cao 40-50 cm. Phiến lá *thon hẹp*, đáy bất xứng, bìa có răng thưa, mặt dưới đỏ; cuống ngắn, lábẹ cao 8-10 mm. Tụtán luỡngphân *thưa*, dài 5-8 cm, mang 1-2 hoa trắng hay hường; hoa đực với phiến hoa cao 8-12 mm, nhiều tiểunhụy; hoa cái với 1 phiến đínhphôi trong mỗi buồng. Nang rộng 1,5-2 cm.

Thừathiên.

- Perennial herb to 50 cm high; flowers white or pink.

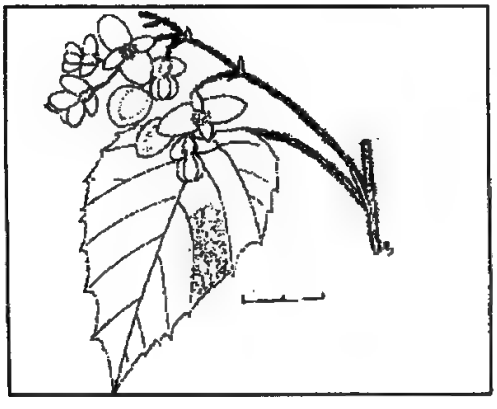

2311 - Begonia cathayana Hemsl.. Thuhảiđường Cathay.

Cỏ có thân, nhánh, mặt dưới lá có *lông đứng nhiều*, mịn. Lá có phiến hình tim xoan, chót nhọn, đáy ít bất xứng, to 6-8 x 4-5 cm, bìa có răng to và nhỏ, nhọn, mặt dưới có mạng gân lồi cao; cuống dài 4-7 cm, lábẹ dài 1 cm. Pháthoa ở nách lá; hoa *hường*, to, rộng 2-2,5 cm; noãnsào có 2 cánh to. Nang có cánh.

Tr, gốc N. Trungquốc.

- Stem, petiole hirsute; flowers pink.

2312 - Begonia chapaensis Irmscher. Thuhảiđường Sapa.

Cỏ có *thân bò* dài 5-8 cm, có rễ sáivị. Lá có phiến hình *tim tròn*, to 10 cm, bìa có răng nhọn, thấp; cuống dài 10-15 cm, lábẹ cao 1 cm. Pháthoa cao bằng 1/2 lá, cọng có lông; hoa rộng 3 cm, láđài ngoài to hơn láđài trong nhiều; tiểunhụy nhiều. Nang có 3 cánh, rộng 1,5 (luôn cánh), không lông.

Sapa, vào 1.900 m; IV.

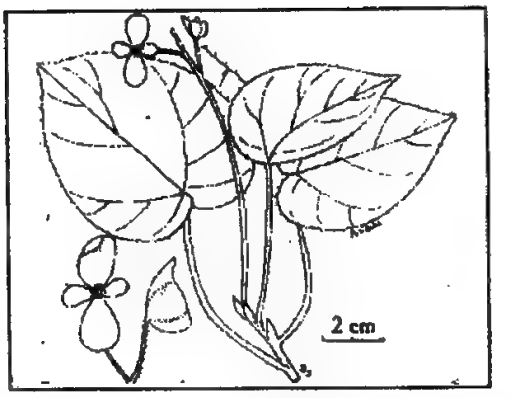

- Creeping herb; leaves cordate; capsules 3-winged.

2313 - Begonia davisii Veitch.. Thuhảiđường Davis.

Cỏ không thân, *có củ*. Phiến lá dày, bấtxứng, phần nữa đáy hình tim, mặt trên láng, mặt dưới hơi đỏ, có mục longlanh, bìa có răng nhỏ. Tụtán trên *cọng đứng, cao*; láhoa hơi tròn; cánhhoa 4, đỏ lợt; noãnsào 3 buồng, 2-phiến thaitòa. Nang có cánh.

Tr ở Huế.

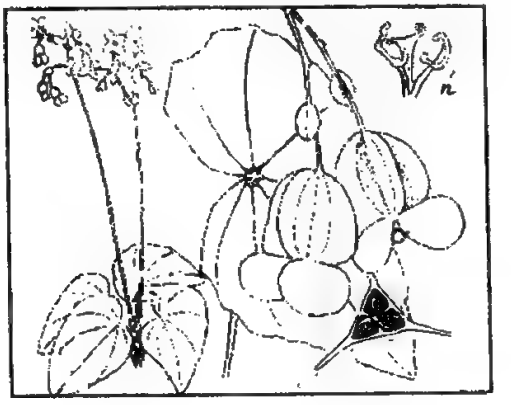

- Cultivated; inflorescence lenghtly pedunculate.

2314 - Begonia decora Stapf.. Thuhảiđường trangtrí.

Cỏ tươngđối nhỏ, đẹp; căntành bò có lông dày. Lá có phiến trên *cuống cao, thang*; phiến *xoan bấtxứng*, chót nhọn, nâu với *gân dợt*, mặt dưới với gân màu lục, bìa có răng mịn. Hoa khá to, *hường*.

Từ Assam đến Việtnam.

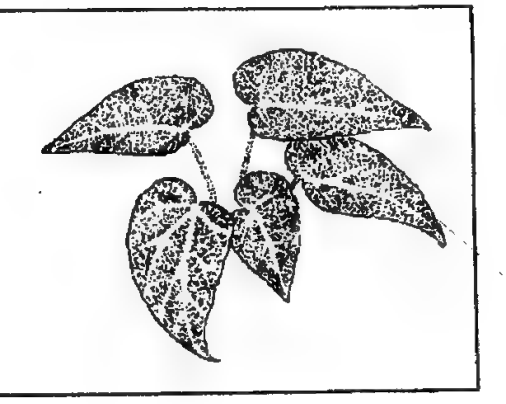

- Leaves plushy brown with chartreuse veins; flowers pink.

2315 - Begonia x dianna.

Cỏ *cao 1 m*; thân không lông, lóng dài 5-10 cm. Phiến lá bấtxứng ở đáy hình tim, dài đến 20 cm, mặt trên có đốm trắng, bìa dúng; cuống đỏ, dài 3-4 cm, lábẹ hình muỗng, cao 3 cm, mau rụng. Pháthoa ở thân, ngắn; láđài 2 , hình tim, rộng 2-2,5 cm; cánhhoa 2, nhỏ hơn, cao 8 mm; tiểunhụy vàng, vào 20.

Trồng, do sự lai giữa *B. dichroa x Annie Louria*.

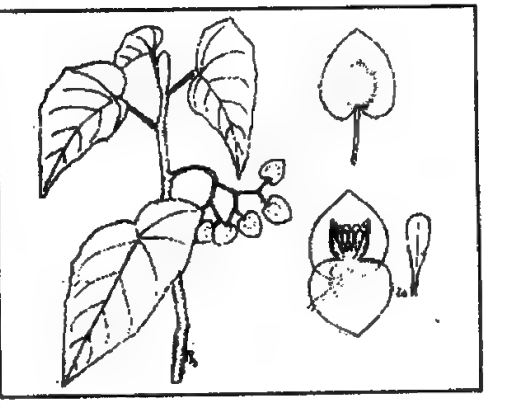

- Cultivated high plant; petals smaller than calyx.

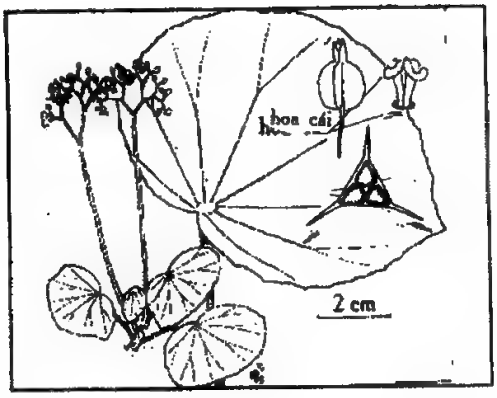

2316 - Begonia dolifolia Hort.. Thuhảiđường.

Bụi đaniên; thân rất ngắn, đầy vảy và rễ. Lá có phiến xoan, rất bấtxứng, dài 8-20 cm, có lông sát mặt dưới; cuống tròn, đỏ, dài 15-25 cm, lábẹ to, đầu tròn. Phátho*a đứng, cao*, trên cọng dài 40-60 cm, nhánh lưỡngphân nhiều lần; hoa cái trắng, rộng 3 cm; ládài 2, cánhhoa 2, cao 4-5 mm; buồng 3, đínhphôi dày, nuốm 3, vàng.

Trồng vì lá và phát hoa đẹp.

- Cultivated; inflorescence long pedunculated; flowers white.

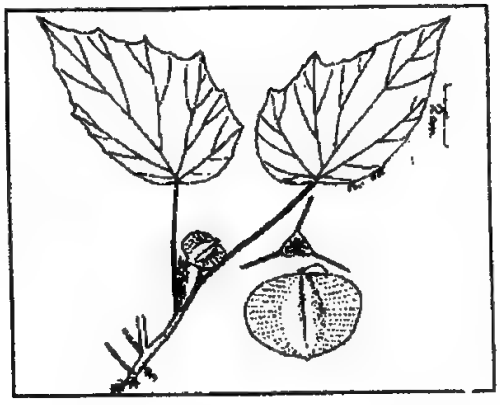

2317 - Begonia eberhardtii Gagn.. Chân-vịt tía.

Cỏ cao 20 cm; thân tròn, lóng dài 2-3 cm. Lá có phiến xoan bầudục, đáy rất bấtxứng, to đến 10 x 5 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân, bìa có răng thưa tà; cuống 5-8 cm, có lông. Phát hoa ở nách lá, có láhoa kếtlợp; noãnsào 3 buồng, mỗi buồng có 2 thaitoà lồi. Trái nhu không cọng, rộng vào 16, cao 13 mm, 3 cánh, màu rơm.

Thunglũng sông Thủycẩm: Bìnhtrịthiên.

- Small herb; imbricate bracts; fruits 3-winged.

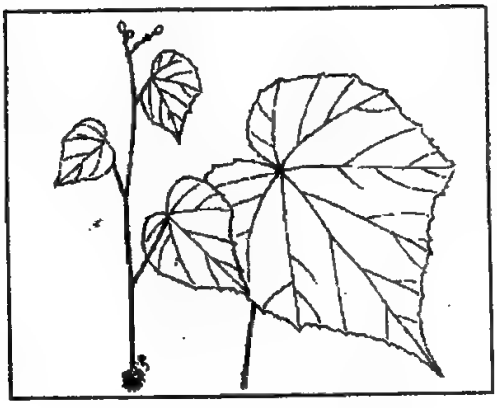

2318 - Begonia grandis Dry. var. **chinensis** Irmsch..Thuhảiđường to.

Cỏ có củ nhỏ; thân đứng, mảnh, không nhánh. Lá có phiến đẹp, hình tim rộng, to 8-10 x 6-7 cm, đáy bấtxứng, mặt trên nâu hồnghồng, bìa có thuỳ cạn và răng không đều, nhọn, gân từ đáy 5, gân-phụ 2-3 cặp; cuống dài. Phát hoa ở ngọn.

Tìm lại ở B.

- Geophyte; inflorescence few flowered.

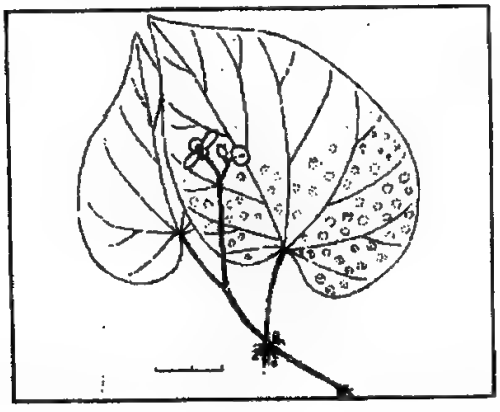

2319 - Begonia guttata Wall.. Thuhảiđường đốm.

Cỏ nhỏ; thân bò rồi đứng, dài 15-20 cm, to 2-3 mm. Phiến lá xoan rộng, to 9-10 x 6 cm, đáy rất bấtxứng, mỏng, mặt trên có đốm trắng tròn giữa gân, rộng 2-3 mm, gân ở đáy 5-7, gân-phụ 2 cặp; cuống 3-4 cm. Phát hoa ở ngọn, dài 3-5 cm; ládài 2, cánhhoa 2 cao 1 cm.

Núi Dinh, núi Chúachan; VII

- Ascending herb; leaves with white patches (*B.integrifolia* var. *guttata* (Wall.) Gagn.

2320 - Begonia handelii Irmsch.. Thuhảiđường Handel.

Cỏ; thân *thân nằm rồi đứng*, không lông . Lá có phiến xoan bầudục, to 10-13 x 5-6 cm, đáy rất bấtxứng, với 1 tai to, tròn, gân từ đáy 3, gân -phụ 3 cặp, có lôngtia, bìa có răng thưa; cuống dài hơn phiến. Hoa *thơm trầm*.

Tr gốc Trungquốc.

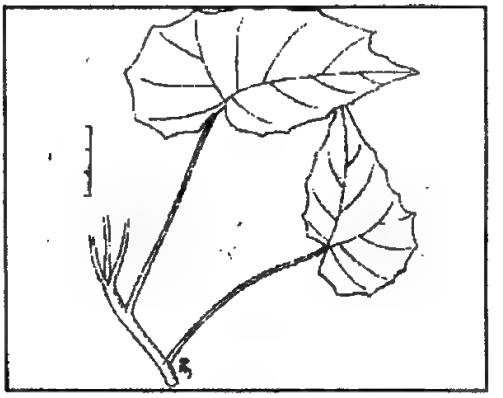

- Semi-upright herb; leaves very asymmetrical, scarlet hairs..

2321 - Begonia harmandii Gagn.. Thuhảiđường Harmand.

Cỏ không thân, có *củ tròn dài đến 2-2,5 cm*, có ít lông đứng. Lá 2-4; phiến hình tim, có lông trắng, xanh tươi, dọt ở mặt dưới, bìa có răng nhỏ; cuống hồnghồng, dài 10-17 cm, có lông đứng. Pháthoa đứng, ít hoa; hoa nhỏ, *trắng*, có 2 láđài ngoài to, 2 cánhhoa dài 6-7 mm; tiểunhụy vàng. Hoa cái với noãnsào có lông, mỗi buồng *1 phiến đínhphôi*. Nang có 3 cánh bằng nhau.

Núi Cấm, Châuđốc, Hàtiên; 8.

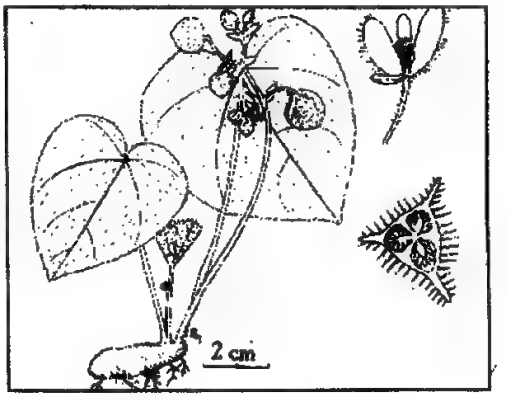

- Geophyte with rhizome; flowers white.

2322 - Begonia hatacua Buch.-Ham. ex D. Don. Thuhảiđường.

Cỏ mập, cao . Lá có phiến thon, đáy bấtxứng, gân-phụ 5-7 cặp, bìa có răng thưa; cuống dài 1 cm. Hoa đơnphái, đồngchu; hoa đực với tiểunhụy nhiều, rời; hoa cái với noãnsào hạ, có cánh, với đínhphôi trắcmô lồi. Nang có 3 cánh.

Tr; trị lỉa, kiết.

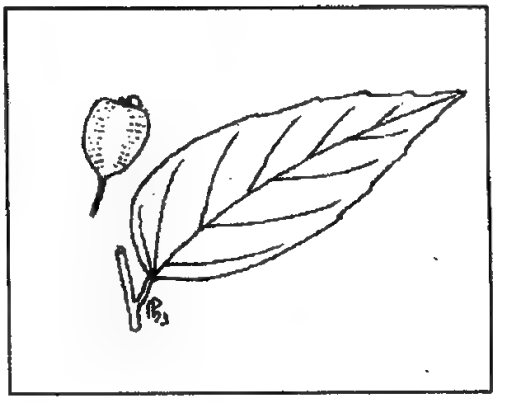

- Cultivated

2323 - Begonia heracleifolia Cham. & Schl.. Thuhảiđường lá-thầu-dầu; Star-begonia..

Cỏ có *thân rất ngắn*, trong đất hay dài trên đất, dài 3-4 cm, có thẹo lá to. Phiến lá *chân-vịt*, 5-8 thuỳ, bìa có rìa lông to; cuống tròn, dài, có vảy chẻ hai. Pháthoa cao hơn lá nhiều, đứng, chia nhánh luỡngphân; hoa nhiều, trung, *hường lợt*; láđài 2, xoan, cao 1-1,2 cm; vòi nhụy 3, chẻ hai; noãnsào có cánh 1 to, 1 nhỏ.

Tr, gốc Mexico; III.

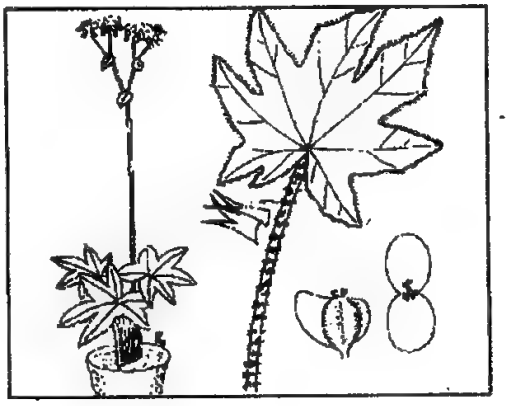

- Cultivated; leaves bristly-hairy; flowers pink (*B. ricinifolia* A. Dietr.).

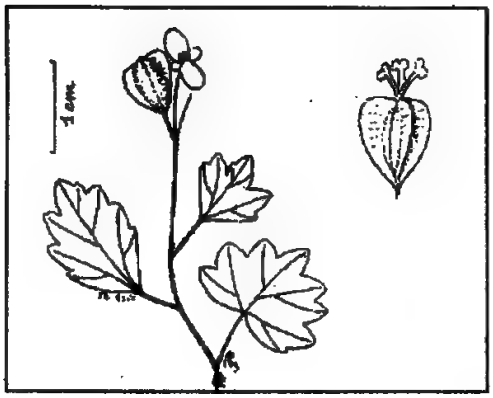

2324 - Begonia hymenophylla Gagn.. Thuhảiđường lá-màng.

Cỏ nhỏ; thân như chỉ, ngắn, cao 3-4 cm, không lông. Lá có phiến *xoan hay hình tim*, đến 1,7 x 1,7 cm, đáy hình tim hay hơi chót buồm, mỏng, không lông, thuỳ 7-9; cuống dài 1 cm. Phátho ở ngọn, ít hoa; cọng hoa 3-8 mm; hoa nhỏ, rộng 1 cm; ládài 2, nhỏ, cánhhoa 2, xoan; vòi nhụy 3, tậncùng bằng nuốm tròn. Trái có 3 cánh; mỗi buồng 1 đínhphôi lồi.

Bassac, Lào; T ?

- Stem 3-4 cm; leaves glabrous; capsules 3-winged.

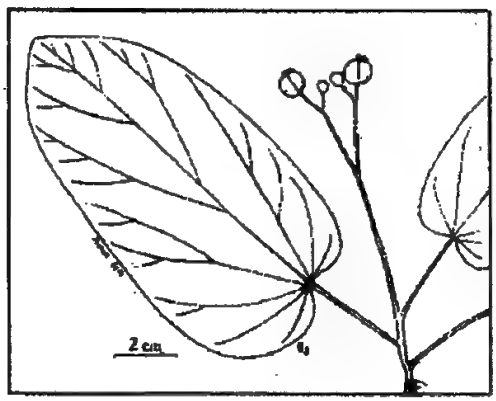

2325 - Begonia integrifolia Dalz. Thuhảiđường lá-nguyên.

Cỏ cao 20 cm, có củ; *thân mang 2-4 lá*. Phiến lá có ít lông ở hai mặt, *bìa gần như nguyên*, gân từ đáy 3-5; cuống dài 3-7 cm, lábẹ nhọn, cao 5-8 mm. Pháthoa ít hoa; hoa đực có 4 phiến hoa cao 5 mm, nhiều tiểunhụy. Hoa cái có 5-6 phiến hoa, noãnsào 3 cánh, buồng 2, đínhphôi do 2 phiến. Nang cao 9 mm, cánh to, cao 7-10 mm.

Núi Đinh; VII.

- Small tuber; leaves entir; capsules winged.

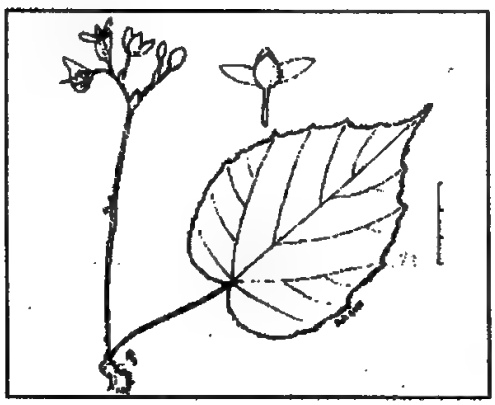

2326 - Begonia labordei H. Levl.. Thuhảiđường Laborde.

Cỏ có thân thành *củ ngắn*, dài 1-2 cm. Lá duynhất, có phiến to 10 cm, xoan rộng, đáy hình tim bất xứng, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 3-4 cặp, bìa có răng thưa hoặc rìa lông; cuống ngắn hơn phiến. Pháthoa từ đất, cao 10 cm, 1-3 lần luôngphân; ládài cao 1 cm; noãnsào có 1 cánh cao, 2 cánh thấp, có lông; *2 phiến đínhphôi* mỗi buồng; vòi nhụy dính nhau thành một cột dài hơn phần rời. Nang có cánh.

Núi San-ta-Van, Sapa, 1.600 m; VIII, 8.

- Geophyte; leaves 1; 2 placental lamellas each loge.

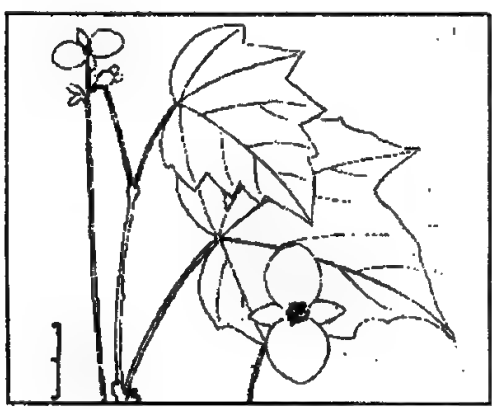

2327 - Begonia laciniata Roxb.. Thuhảiđường rìa.

Cỏ to, có thân đứng, không nhánh, cao 60-100 cm. Phiến lá to 15-20 cm, xoan, có thuỳ nhọn, đáy hình tim, bấtxứng, gân từ đáy 3, gân-phụ 3-4 cặp, *bìa không răng*; cuống dài 10-15 cm. Pháthoa cao 20 cm; hoa *hường*, có cọng dài 2-3 cm; ládài 1 cm; cánhhoa cao 1,5 cm; tiểunhụy vàng, làm thành khối to vào 1 cm; noãnsào 2 buồng, với 1 cánh to.

Núi Ngọclĩnh, Côngtum.

- Perennial herb; leaves lobed, lobes entir; flowers pink.

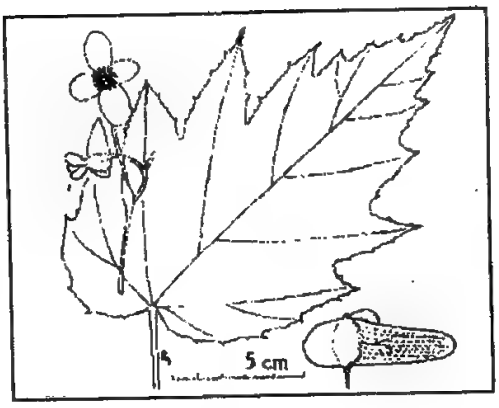

2328 - Begonia laciniata Roxb. var **bowringiana** (Champ.) Irmsch.. Thuhảiđường rìa.

Cỏ to như trên, cao đến 100 cm. Phiến lá khác ở các thuỳ nhọn hơn *có răng không đều*. Pháthoa, hoa và trái như trên, có 3 cánh mà một to.

Núi San-ta-Vân, 1.600 m. Lá *thường có quần* như ở *B. rex*.

- Differt precedent var. by leaves with dentate margin (*B. bowringiana* Champ.).

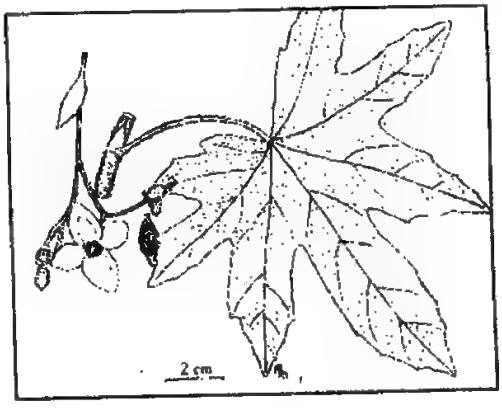

2329 - Begonia langbianensis Bak. f. Thuhảiđường Langbian.

Cỏ to, cao 50-80 cm, có căn*hành*; thân đơn hay có nhánh, có lông nâu. Phiến lá *hình chân-vịt tròn*, to 8-15 cm, có lông, nhiều ở mặt dưới, gân từ đáy 5-7; cuống 4-10 cm, có lông dày, lábẹ cao 1,5-2 cm. Pháthoa trên cọng dài 7-15 cm; *hoa trắng hay hường*; phiến hoa ngoài cao 12-15 mm; noãnsào có 2 phiến đính*phôi* mỗi buồng. Nang cao 15 mm, cánh cao 4-5 mm.

Rừng núi cao vùng Langbian, và Phúkhánh; XI-II.

- Stem 50-80 cm high; leaves palmate; flowers pink or white.

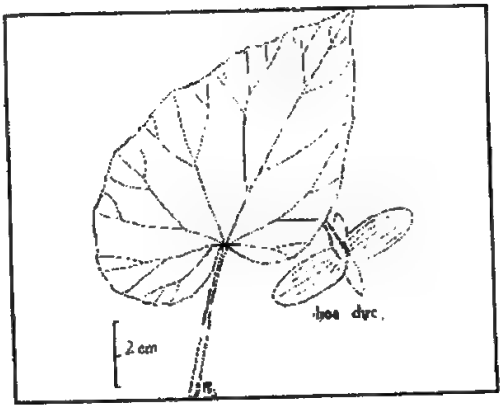

2330 - Begonia lecomtei Gagn.. Thuhảiđường Lecomte.

Cỏ cao 40 cm, có *căn*hành *đứng*, rồi thân đứng cao 5-7 cm. Lá 2-4; phiến xoan đáy rất bất*xứng*, không lông, có đốm trắng mặt trên, tái ở mặt dưới; cuống dài, *đến 20 cm*, lábẹ cao 2 cm. Pháthoa cao 3-5 cm, ít hoa; phiến hoa dài 3 cm; noãnsào hạ có 3 cánh, buồng 4, mỗi buồng có 2 phiến đính*phôi*. Nang có cánh.

Vùng núi: Làocai, Hoàngliênsơn, Bắccạn.

- Erect rhizome; leaves glabrous; capsula winged.

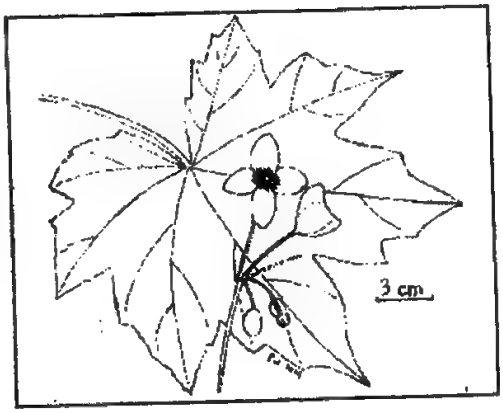

2331 - Begonia macrostoma Irmsch.. Thuhảiđường miệng-to.

Cỏ có *thân nằm* to 6-8 mm, cao đến 60 cm, không nhánh. Lá có *phiến to*, dài đến 40 cm, có 5-7 thuỳ cạn, nhọn, bìa có răng không đều, đáy đối*xứng*, gân từ đáy 5-7; cuống dài vào 15 cm. Pháthoa ở nách, dài 20 cm; hoa thành *tán* rộng 2-3 cm; cánhhoa to hơn lá*đài*; tiểu*nhụy* nhiều; noãnsào có 2 cánh.

Rừng thưa vào 1.500 m, Làocai.

- Stem decumbent; umbels; ovary 2-winged.

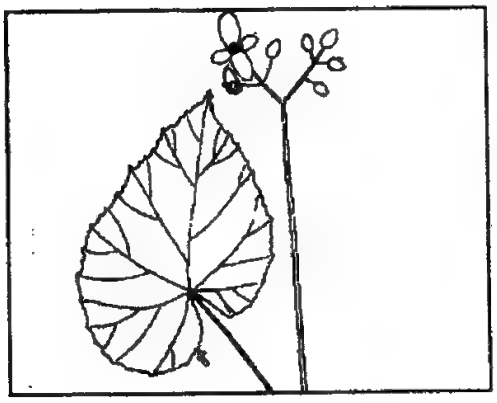

2332 - Begonia martabanica A. DC.. Thuhảiđường Martabani.

Cỏ nhỏ.. Phiến lá xoan, to 7-8 x 4-5 cm, đáy rất bấtxứng với 1 tai to tròn, một tai nhỏ, gân từ đáy 3-5, bìa có răng nhiều, không đều, mỏng; cuống dài 4 cm. Trục phátho a dài 11 cm, cho ra 2 nhánh; cọng hoa dài 4-5 mm; *hoa hường*; láđài 2, cánhhoa 2, dài 1 cm; noãnsào có 3 cánh. Nang có *1 cánh to*.

Vùng Đàlạt; I.

- Small herb; leaves membranous; flowers pink.

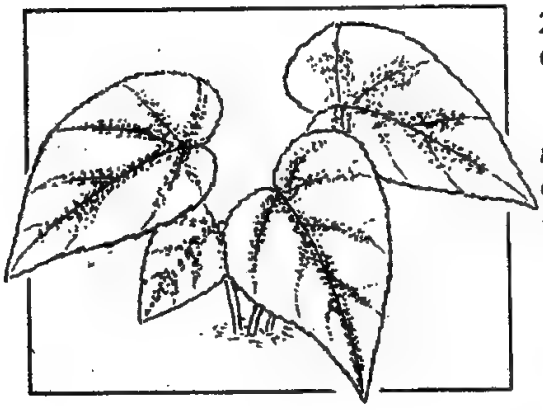

2333 - Begonia massoniana. Thuhảiđường sắt; Iron cross Begonia.

Cỏ có căn hành to. Lá có phiến cứng, tàn-ong, *màu vàng hay bạc với bớt nâu đậm dọc theo các gân chánh*, bìa có răng, mặt dưới có *lông cứng đỏ*; cuống đỏ vơi lông trắng.

Vùng núi; III-V.

- Leaves yellow or silver with dark brown blotches along nervures.

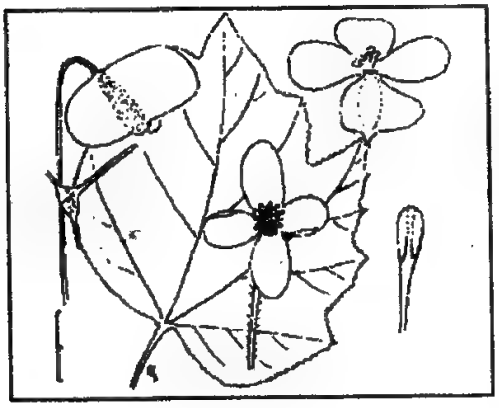

2334 - Begonia palmata . Thuhảiđường chân-vịt.

Cỏ có thân cao 30-40 cm, to 7-9 mm, phù ở mắt, không lông. Phiến lá xoan tròn, dài 14-15 cm, *đáy rất bấtxứng*, có thuỳ và có lông và răng nhọn ở bìa; cuống dài 10-13 cm, mảnh. *Chùm ít hoa*, cao 5-7 cm; láhoa 1 cm; láđài cao 8 mm; cánhhoa 2, cao 12 mm; tiểunhụy nhiều, dài 3 mm, hình dùi. Hoa cái có cánhhoa cao 6 mm, noãnsào cao 6 mm, có 1 cánh to, 2 cánh nhỏ. Nang có cánh.

Đacgley, Côngtum; III.

- Glabrous herb; inflorescence few flowered; petals 12 mm.

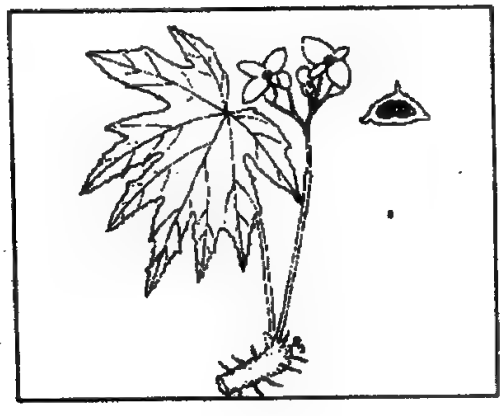

2335 - Begonia pedatifida H. Lev.. Thuhảiđường xẻ

Cỏ có thân nằm to. Lá đứng, có phiến chânvịt, có *7-8 thuỳ sâu*, đáy hình tim, bấtxứng, bìa có răng nằm thưa; cuống đứng dài hơn phiến. Pháthoa đứng, cao cỡ lá, luôngphân; láđài 2; cánhhoa 2; noãnsào có 3 cánh; buồng 2, mỗi buồng *1 phiến đínhphôi*.

Tr.

- Prostrate stem; leaves 7-8-lobate.

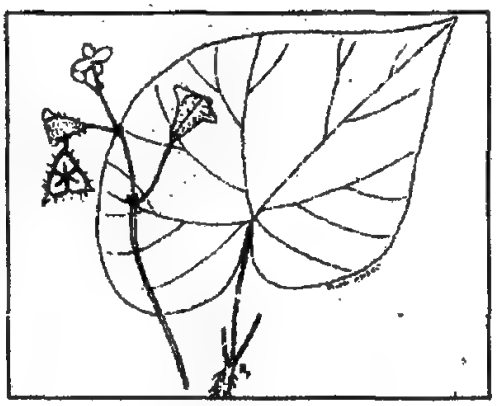

2337 - Begonia pierrei Gagn.. Thuhảiđường Pierre.

cao 15 cm, *có củ*; thân vắng. Lá chụm ở đất; phiến xoan dài 7-11 cm, đáy rất bấtxứng, chót nhọn, gân từ đáy 4-5, gân-phụ trên 1-2 cặp, mỏng, có lông mềm, có vân tái ở mặt dưới; cuống 3-9 cm, có lông. Pháthoa ngắn hơn lá, thưa; hoa đực có 4 phiến dài 4-6 mm; tiểunhụy nhiều. Hoa cái có 6 phiến hoa, noãnsào có 3 cánh, 3 buồng, mỗi buồng có *1 phiến đínhphôi*. Nang cao 12 mm.

Chúachan, Cônsơn; IX, 9.

- Tuber; leaves membranous, softy pubescent; ovary hairy.

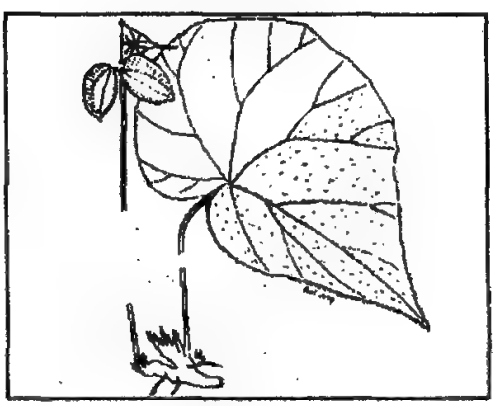

2338 - Begonia portei H. Lev.. Thuhảiđường Porte.

Cỏ có *cănhành ngoằnngoẹo*, to 6-7 mm. Lá đứng từ đất; phiến xoan, dài đến 10 cm, đáy rất bấtxứng với một tai tròn to và 1/2 bên kia rất nhỏ, chót nhọn, mập, có lông 2 mặt, bìa có răng nhỏ và lông dày; cuống đứng dài đến 13 cm. Pháthoa cao bằng hay hơn lá. Nang cao 14 mm, có *1 cánh thấp và 2 cánh nhỏ*; mỗi buồng 1 thaitoà hình phiến.

Lạngsơn; 2-3.

- Herb with rhizome; leaves pubescent; capsules with 1 developed wing.

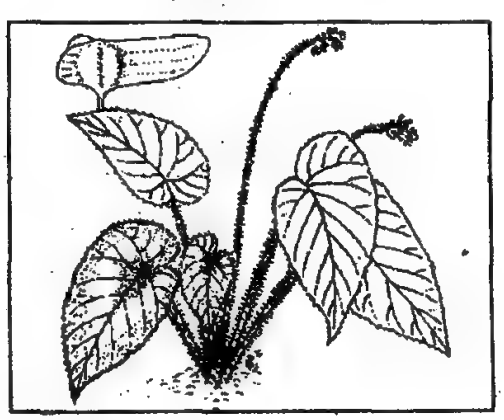

2339 - Begonia rex Putz. Thuhảiđường vua.

Cỏ đanIên nhờ cănhành mập, *không thân khísinh*. Lá có cuống dài, có nhiều lông; phiến bầudục thon, đáy rất bấtxứng, mặt trên thường *có bớt thành vòng khác màu, thường trắng kimkhí*, có lông thưa. Pháthoa đứng; hoa hường; hoa đực rộng 4-5 cm, phiếnhoa 4, không bằng nhau; noãnsào có 2 cánh nhỏ, 1 cánh to.

Lá rất nhiều màu sắc; *rất nhiều thứ trồng*, gốc Assam.

- Cultivated with several var.

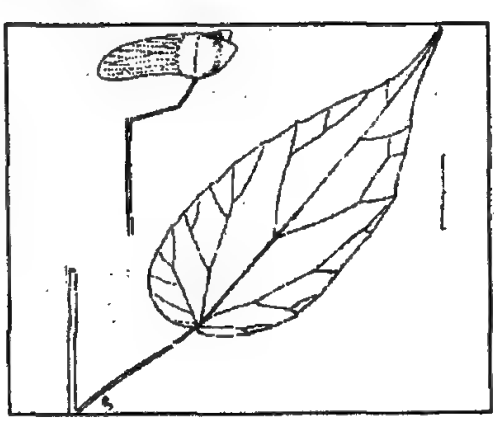

2340 - Begonia rubrovenia Hook.. Thuhảiđường gân-đỏ.

Cỏ có thân cao vào 20 cm, lóng dài, không lông. Lá có phiến thon, to đến 12 x 6 cm, đáy bấtxứng, một bên tròn to, một bên tà, gân từ đáy 5-6, chót nhọn, có mũi dài 1-2 cm, *mặt dưới đỏ*, bìa có răng thưa, không lông; cuống dài 5-15 cm. Hoa *trắng có gân đỏ*. Trái có 3 cánh, *1 rất cao* (2 cm), 2 ngắn.

Nhatrang; 1.

- Herb 20 cm high; leaves red below; flowers white red veining.

* (Xem chú thích ở trang 58)

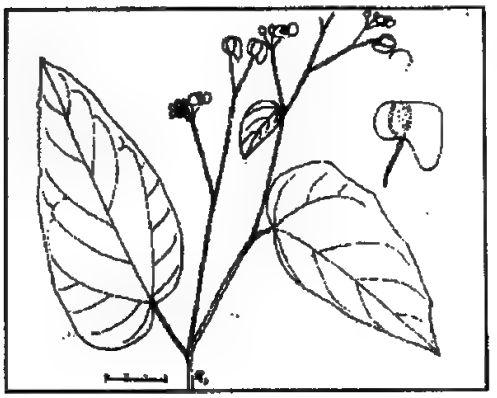

2341 - Begonia rupicola Miq.. Thuhảiđường trên-đá.

Cỏ cao 20-60 cm; *thân đơn* hay có nhánh ngắn, màu hường. Lá có phiến thon, đáy bấtxứng, gân từ đáy 3-5, màu *hường mặt dưới*, bìa dợn; cuống dài 3-9 cm, lábẹ 7-12 mm. Phátho a cao 5-7 cm; *hoa hường*; phiếnhoa ngoài cao 4-7 mm; noãnsào có I phiến đínhphôi mỗi buồng. Nang to 1 x 0,8 cm, cánh 2-3 mm.

Núi Bàđen, Châuđốc, Côn sơn; IX, 9

- Herb with unramified stem 20-60 cm high; flowers pink.

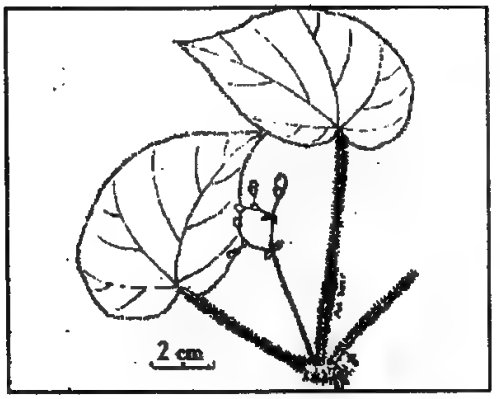

2342 - Begonia semicava Irmsch.. Thuhảiđường

Cỏ có thân ngắn, cao 2-3 cm, có vảy và rễ sáivị. Lá có phiến bấtxứng, đáy hình tim, một bên rất to, gân từ đáy 3-5, chót tà nhọn, mặt trên nhám, mặt dưới có lông sét, bìa có rìa lông; cuống tròn, dài 10-15 cm, *đầy lông phún màu sét*. Pháthoa ngắn hơn cuống, tụtán lưỡngphân; láhoa tamgiác; nụ đực to 2-4 mm.

Bờ đá vôi, Bắcgiang.

- Stem short; pubescence ferruginous; infloresence shorter than petiole.

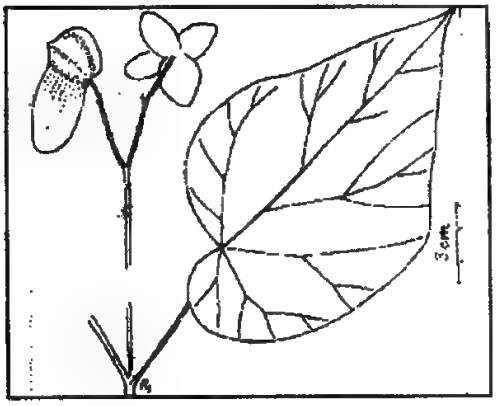

2343 - Begonia siamensis Gagn.. Thuhảiđường Xiêm.

Cỏ khá to, cao vào 50 cm , không lông. Phiến lá bấtxứng, đáy hình tim một bên với tai tròn to, một bên tà, gân từ đáy 5-6, bìa như nguyên; lábẹ xoan, chót có 3 mũi, cuống dài 5-10 cm. Trục pháthoa cao 2 cm; *hoa đỏ*; cánhhoa xoan, to 1,5 cm; tiểunhụy nhiều, vàng. Hoa cái 6 phiến hoa, noãnsào có 3 cánh, 2 buồng, mỗi buồng có 2 phiến đínhphôi. Nang cao 2 cm, *cánh to cao 1,5 cm*.

Núi Ngọclinh; III.

- Herb glabrous; flowers red.

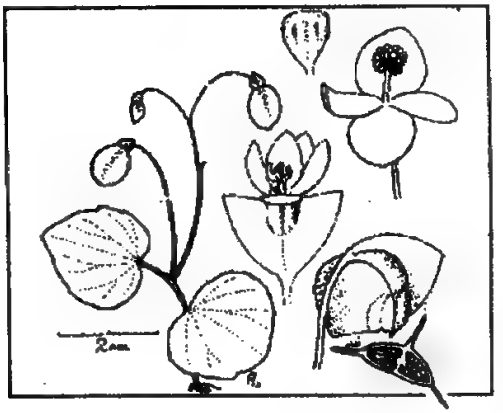

2344 - Begonia sinuata Wall.. Thuhảiđường uốn.

Cỏ nhỏ, cao 4-6 cm, kể cả pháthoa mang ít lá. Lá có phiến nhỏ, hình tim hay thận, gần như đốixứng, rộng đến 2-2,5 cm, gân-phụ khó nhận, bìa có răng nằm, cách nhau xa; cuống dài 1 cm. Pháthoa ít hoa; tiểunhụy nhiều, chỉ dính nhau thành một cột cao; noãnsào có 3 cánh, 2 buồng, mỗi buồng có *2 phiến đínhphôi*. Nang có cánh.

Trên đá ẩm: Phúquốc; XII, 12.

- Small herb; leaves glabrous.

2345 - Begonia sinuata var. **helferi** Irmsch.. Lá - méo.

Cỏ cao đến 15 cm, *thân yếu*, mảnh. Lá 2-4; *phiến to hơn trên*, có đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy 5, to 5-6 cm, có ít lông hình sao mặt dưới; cuống 0,5-7 cm. Chùm dài 3-12 cm; hoa đực có nhiều tiểunhụy; noãnsào có 2 phiến đínhphôi mỗi buồng. Nang rộng 7 mm, cánh cao 1-2 mm.

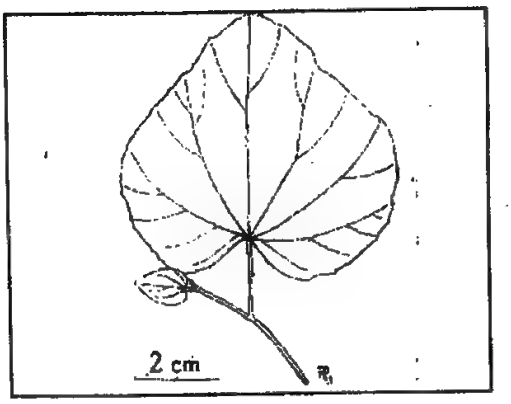

Rừng: Bàrịa, Phúquốc.

- Leaves to 5-6 cm large.

2346 - Begonia specicola Irmsch.. Thuhảiđường ở-động.

Cỏ có *thân nằm*, có rễ sáivị và lábẹ còn lại. Lá đứng, có phiến to 3-10 cm, xoan, đáy hình tim bấtxứng, gân từ đáy 5, gân-phụ 2 cặp, bìa có răng nhỏ tròn tà,. nằm, hay rìa lông; cuống dài bằng phiến. Pháthoa *cao 7-10 cm*, *ít nhánh*; hoa đực rộng 1cm.

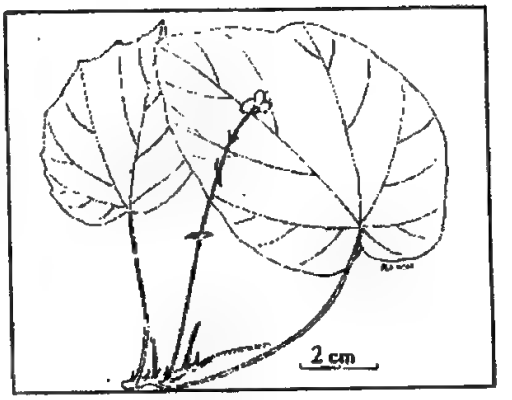

Cữa động: Làocai; IX.

- Prostrate stem; inflorescence not ramified.

2347 - Begonia tetragona Irmsch.. Thuhảiđường 4-cạnh.

Cỏ đứng, mang nhiều lá dọc theo thân. Lá có phiến thon, dài 15-20 cm, đáy bấtxứng, một bên hình tin, một bên tà, gân từ đáy 3, gân-phụ trên 3-5 cặp, bìa có răng không đều; cuống dài 3 cm, lábẹ cao 1 cm, nhọn. Hoa *ở nách lá*, *to*; cọng 1-2 cm; cánhhoa cao 2 cm, chót tròn; tiểunhụy nhiều, thành đầu tròn, to 1,2 cm.

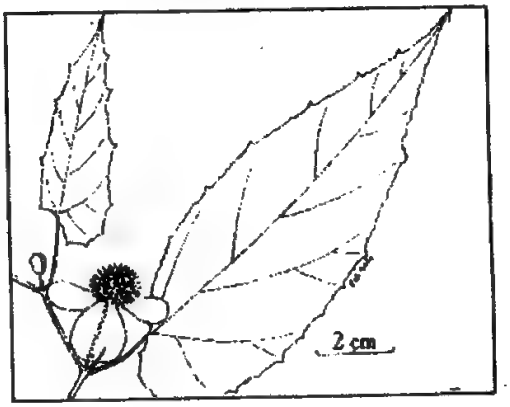

Rừng thưa, vào 800 m: Bavì.

- Erect herb; flowers axillary.

2348 - Begonia tonkinensis Irmsch.. Thuhảiđường Bắcbộ.

Cỏ có thân đứng to 3-4 mm. Lá có phiến xoan, to 10 x 6 cm, đáy bấtxứng, một bên có tai tròn to, một bên với tai can, gân từ đáy 6-8, bìa có răng nhỏ, thưa; cuống dài, lábẹ rộng. Pháthoa cao, luõngphân; đài đỏ, *cánhhoa hường lợt*; tiểunhụy chụm ở giữa; noãnsào có lông. Nang có 3 cánh.

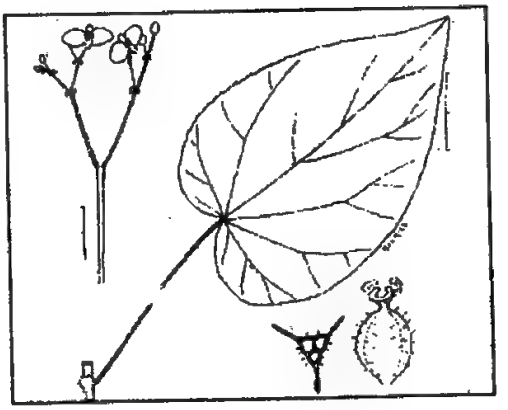

Miền Tây-Bắc Bắcbộ.

- Erect herb; flowers pinkish.

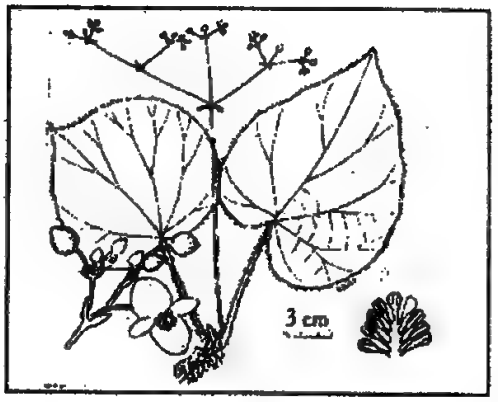

2349 - Begonia tonkinensis var. **langsonensis** Irmsch..

Cỏ có thân nằm to 4-5 cm, có vảy và lông bao. Lá có phiến to, dài đến 15 cm, hình tim xoan, đáy bất xứng, một bên với tai tròn to, gân từ đáy 5-7, gân-phụ hơi luỡngphân, bìa có rìa lông hoe, *mặt dưới có lông dày*. Chùm-tụtán luỡngphân, cao 30-40 cm, thưa; *hoa tương đối nhỏ*, rộng 1,5-2 cm; cánhhoa *hường lợt*, cao 5 mm; tiểunhụy gắn như gắn trên một trục chung. Nang có lông thưa.

Trên đá vôi, Vạnlinh; III.

- Stem prostrate; leaves densely hairy beneath; flowers pinkish.

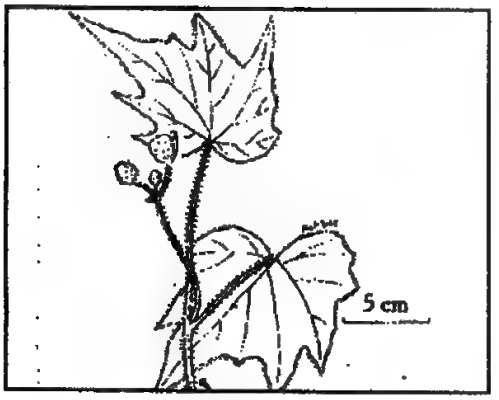

2350 - Begonia villifolia Irmsch. var. **australis** Irmsch.. Thuhảiđường lá-lông.

Cỏ có thân cao 40-60 cm, đỏ, *có lông phún dài*, cũng như cuống lá. Lá có phiến có thuỳ sâu, đáy hình tim bất xứng, gân từ đáy 3-5, bìa có rìa lông; cuống dài bằng phiến. Pháthoa dài bằng cuống, mang 3-4 hoa; nụ tròn, to 1 cm, có lông.

Rừng thưa, 1500 m: San-ta-Van, Sapa; VIII.

- Herb 40 cm high; stem, petiole .. hirsute.

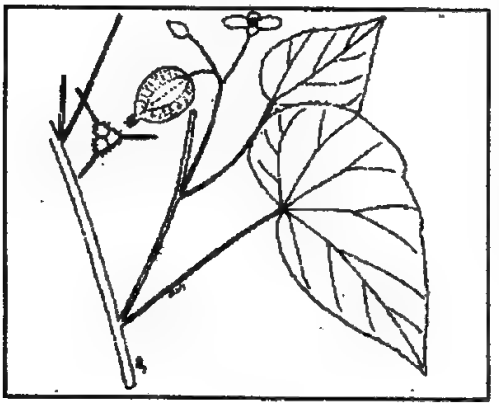

2351 - Begonia wallichiana A.DC.. Thuhảiđường Wallich.

Cỏ cao 40 cm, lóng dài 5-7 cm. Lá có phiến xoan, mỏng, vào 8 x 4 cm, chót nhọn, đáy rất bất xứng với một tai tròn rất phát triển, gân từ đáy 5-6, bìa có răng nhỏ có mũi; cuống dài gần bằng phiến. Pháthoa ở nách lá,*ít hoa*; hoa rộng 16 mm; tiểunhụy thành chụm nhỏ giữa hoa đực; noãnsào có lông, cánh 3, bằng nhau. Nang cao 14 mm, rộng kể cả cánh 14 mm.

Thanhmoi, Lạngsơn; IX, 9.

- Herb 40 cm high; inflorescence few flowered; capsula 3-winged.

CAPPARACEAE : họ Cáp.

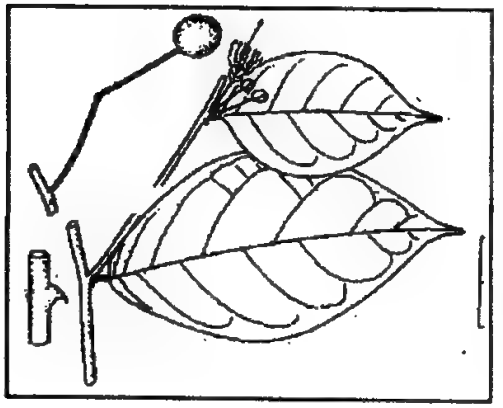

2352 - Capparis acuminata Willd.. Cáp có-mũi.

Nhánh mảnh, lúc non có lông mịn hoe; gai cong. Lá có phiến xoan, to 5-9 x 3-4,5 cm, chót có mũi dài, đáy tà tròn, mỏng, không lông, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ rất lồi, 5-7 cặp; cuống dài 3 mm, có lông mịn, gai cong nhỏ. Hoa 2-3, thành hàng đứng ở nách lá; cọng 1,5-2,5 cm; ládài 3 mm; cánhhoa 4 mm; tiểunhụy cao; thưđài cao 1,5 cm, không lông, mang noãnsào không lông. Phìquả tròn, to 8 mm.

Bảochánh, Đồngnai

- Leaves glabrous; petals 4 mm long (*C. foetida* Bl.).

2353 - Capparis acutifolia Sw. subsp. **acutifolia**. Cáp lá-nhọn.

Nhánh không lông.có gai nhỏ. Lá có phiến tròn dài thon, to 11 x 3 cm, chót có mũi nhọn, đáy tà, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5-6 mm, hình máng xối. Hoa3-4 thành hàng đứng trên nách lá; cọng dài 2,2 cm, mảnh;nụ tròn, to 5-6 mm, không lông; tiểunhụy nhiều, chỉ đứng; *thuđài cao 2 cm*, không lông.

Ven rừng, đến 1.200 m: Bảolộc; IV-V, 1-12.

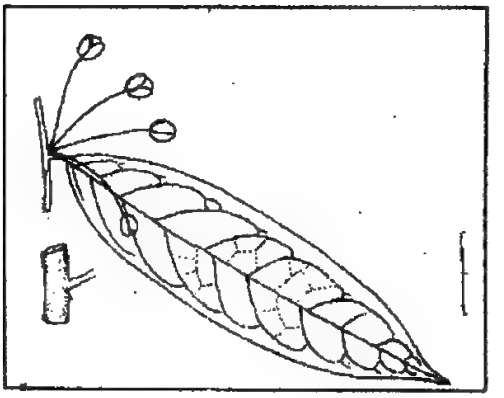

2354 - Capparis acutifolia subsp. **obovata** Jacob. Cáp xoan-ngược.

Nhánh non dài, mảnh, không lông; gai rất nhỏ. Lá có phiến mỏng, dài 7-15 cm, rộng ở 1/2 trên, *chót có đuôi dài 1-1,5 cm*, gân-phụ 4-5 cặp, mảnh; cuống dài 5-7 mm. Hoa 1-4 thành hàng trên nách lá; cọng mảnh, dài 2-3 cm; cánhhoa *trắng hay hường*, đầy lông; tiểunhụy 20-25. Phìquả tròn to 8-9 mm, *đỏ*; hột 4.

Bìnhnguyên: Hànội, Quảngtrị đếm Langbian, Biênhòa; V-VI, 9.

- Leaves caudate; petals white or pink (*C. sabiaefolia* Hook. f.& Th.).

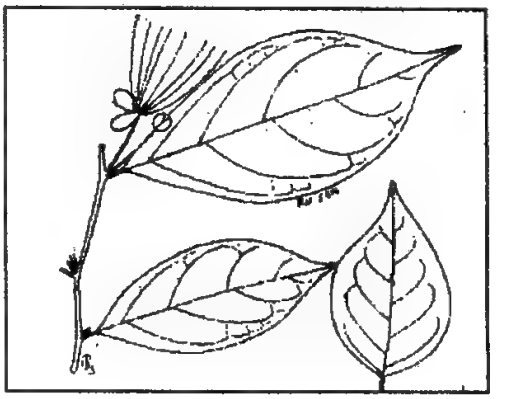

2355 - Capparis acutifolia subsp. **sabiaefolia** (Hook. f. & Th.) Jac.. Cáp Lào.

Tiểumộc; nhánh không gai, không lông. Lá có phiến *tươngđối to*, 10 x 4,5 cm, xoan bầudục, *chót có mũi*, đáy tà, mỏng, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống vào 1 cm. Hoa có hàng trên nách lá; cọng dài vào 1 cm; nụ xoan, cao 6 mm; láđài 5 mm; cánhhoa 7 mm; tiểunhụy 20-35,cao 2-3,5 cm; *thuđài* hơi dài hơn tiểunhụy.

Thửpháp (Hàsơnbình).

- Branches inerm; leaves glabrous, membranous (*C. vientianensis* Gagn.).

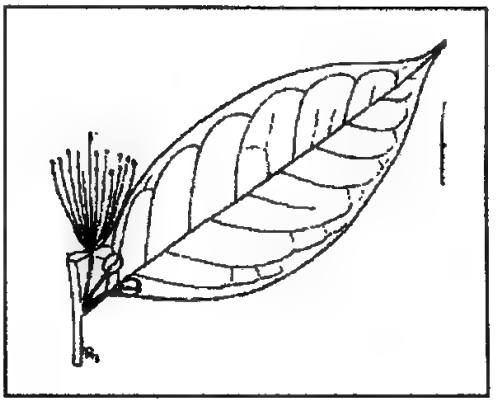

2356 - Capparis acutifolia subsp. **viminea** (Hook. f.) Jac.. Cáp dẻo.

Tiểumộc có khi leo; thân tròn, mảnh, lóng dài; chồi non đầy lông vàng. Lá có phiến *xoan thon, nhọn 2 đầu*, rộng ở giữa, to 12 x 5,3 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 8 mm, vàngvàng lúc khô. Hoa *thành hàng* trên nách lá; cọng 2 cm; láđài 5-7 mm; cánhhoa 8 mm; tiểunhụy cao 1,5-2 cm, *thuđài hơi dài hơn*. Trái to 1-1,5 cm, nạc vàng.

Dilinh, 1.000-1.100 m; I-III. 5

- Erect or climbing; pubescence yellow on twigs (*C. viminea* Hook. f.).

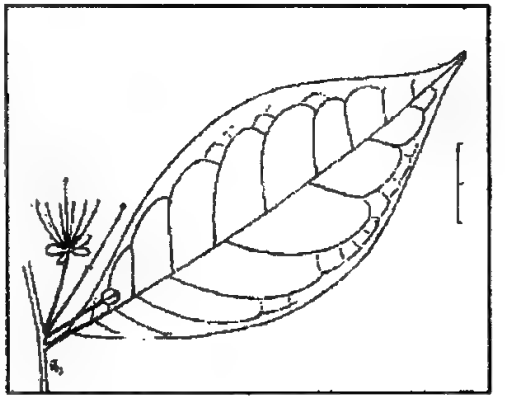

2357- Cappris annamensis (Bak.f.) Jac.. Cáp Trungbộ.

Dây *leo*; nhánh non có *lông hình sao dày ; gai cong*, cao 2-3 mm. Lá có phiến cứng, bầudục, nhỏ, dài 3-5 cm, gân-phụ 2-3 cặp. Hoa côđộc, to, đẹp, cộng dài 9-15 mm; láđài nhọn, cao 12 mm, mặt trong đầy lông; cánhhoa cao 18-25 mm, *vàng, cánhhoa trên có bớt cam;* thuđài cao 1,5-2,5 cm; đínhphôi trắcmô 5. Phìquả *to, xoan nhọn,* 5 x 2,5 cm, có 5 cạnh.

Từ Nhatrang đến Phanrí; IX-III. 9-3

Climber; petals yellowish, orange pitched.

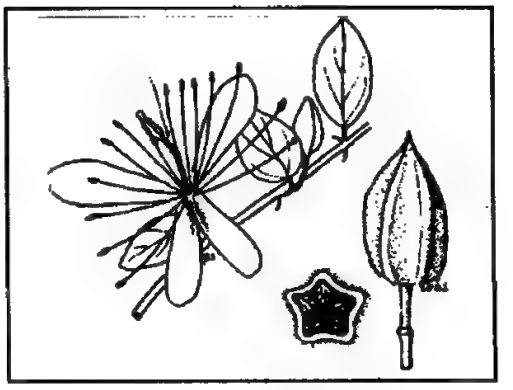

2358 - Cappris beneolens Gagn. Cáp chưn-rít, Cáp thơm.

Dây *leo* dài 7-8 m; nhánh mảnh, thường trong một phẳng. Lá có *phiến nhỏ,* dài 2-4,5 cm, lúc non có lông mịn, gân-phụ 3-5 cặp; gai nhỏ, cong. Hoa thành hàng đứng trên nách lá, nhỏ, nhiều; đài có lông mặt ngoài; cánhhoa mềm; tiểu nhụy nhiều; thuđài cùng cỡ với baophấn; đínhphôi trắcmô 3. Phìquả tròn to 8 mm, *vàng;* hột 1-7.

Vùng nhiều đá, khô: từ Nhatrang đến Phanrang; XII-III, 12-3.

Climber; flowers white.

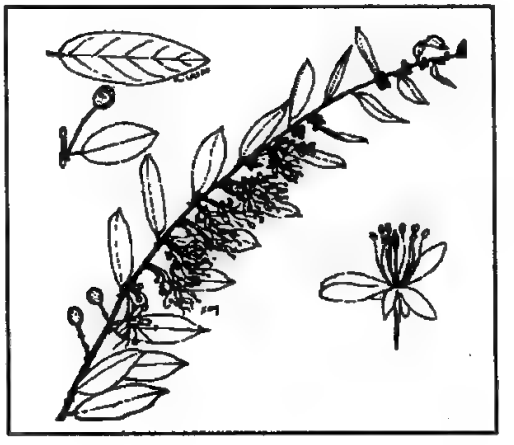

2359 - Cappris cantoniensis Lour.. Cáp Thượnghải, dây Lùngbung.

Dây *leo*; nhánh không lông. Lá có phiến xoan thon, to 5,5-7 x 2-2,5 cm, chót thon tà, đáy tròn, mặt trên ôliu nâunâu, láng, gân-phụ không rõ, mặt dưới nâu hay nâulợt; cuống 4-10 mm. Chùm mang tán; nụ tròntròn, to 3 mm; hoa *trắng, thơm.* Trái xoan, dài 1,5 cm; hột 1-vài, to 5-6 mm.

Rừng và ven rừng, đến 1200 m, BTN.

Climber; flowers white, odoriferous (*C. pumila* Champ. Ex Benth. Và rar. Arfeillana Gagn.).

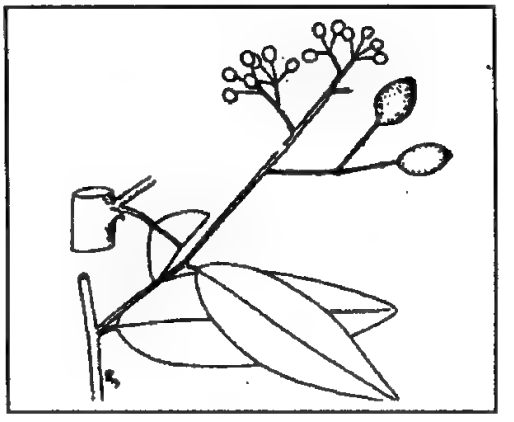

2360 - Cappris diffusa Ridl.. Cáp tràn.

Tiểu mộc *đứng* hay *leo,* nhánh mảnh, lúc non có lông mịn, rồi mất lông, gai cong chót đen. Lá có phiến nhỏ, hình bánhbò, to 5 x 1,5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 10-12 cặp, khó nhận, mặt trên ôliu, mặt dưới nâuđỏ, bìa uốn xuống; cuống dài 1-3 mm. Tán không cộng, cộng hoa dài 2,2 cm; láđài không lông; cánhhoa *trắng,* vào 4-6 mm; tiểunhụy 12-15; thuđài 1-1,7 cm. Phìquả tròn, to 8 mm, không lông.

Núi Châuđốc; VI, 6

Erect or climbing; flowers white (*C. cochinchinensis* Jac.).

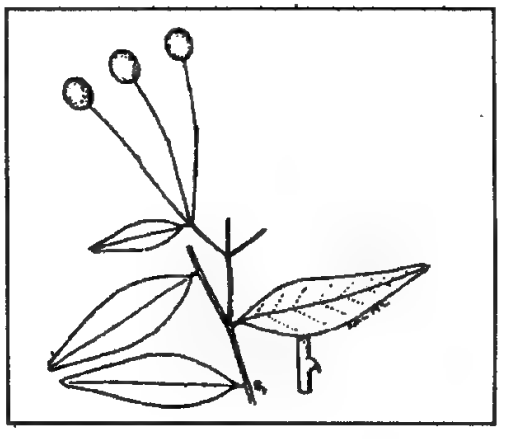

2362* - **Capparis eurycibe** Hall. f.. Cáp bìmbìm.

Tiểu-mộc leo; nhánh mảnh, không lông, gai nhọn, cong, bẹn, cao 2 mm. Lá có phiến bầudục thon ngược, to 13 x 4 cm, hơi dày, gân khó nhận, 8-10 cặp, lúc khô ôliu ở 2 mặt, *không lông*; cuống 5 mm. Phátheo ở chót nhánh, *dài*; cọng tán dài 2 cm, cọng hoa dài 1,3 cm. Phìquả tròn to 1-1,5 cm, trên *thuđài 4-5 mm*; hột 1-4, to 9-10 mm.

Đến 600-1.300 m: Huế, Nhatrang; XII-VII, 7-11.

- Climbing; leaves glabrous; berries 1 cm diameter, on 4-5 mm long gynophore.

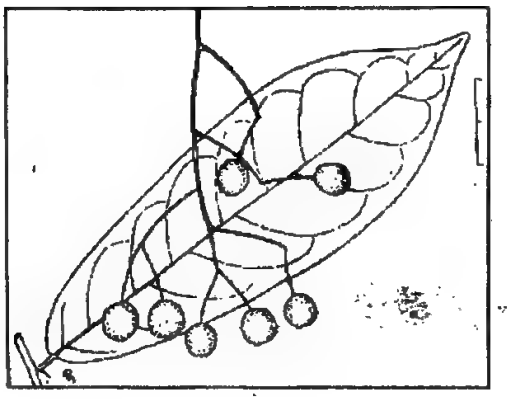

2363 - Capparis flavicans Kurz. Cáp vàng.

Tiểumộc hay đạimộc đến 10 m; *nhánh đầy lông hình sao nâu*; gai cao 1-3 mm, ngay hay cong. Lá có phiến xoan ngược, chót tròn hay hơi lõm, to 2-3 x 1-1,8 cm, gần như không lông. Hoa côđộc; cọng 1-3 cm; láđài cao 6-8 mm; cánhhoa cao 8-9 mm, *vàng có bớt cam*; tiểunhụy 6-7. Phìquả to, cao 3-4 cm, có *unàn, cam, nạc vàng*; hột to 6-8 x 3-7 mm.

Lá làm tăng sự tiết sữa; hoa ăn như rau. Đất khô: từ Nhatrang đến Phanrang; II-III, 3-9.

- Shrub or tree; stellate brown pubescence; flowers yellow orange pitched (*C. cambodiana* Pierre ex Gagn.).

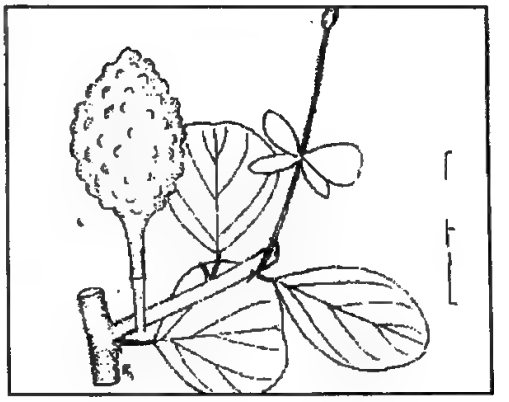

2364 - Capparis floribunda Wight. Cáp nhiều-hoa.

Cây *trườn, không lông*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 3-6 x 2 cm, chót tròn hay hơi lõm, xanh đậm, gân-phụ không rõ. Phátheo to ở ngọn nhánh; hoa *trắng*; cánhhoa không lông; tiểunhụy 8. Phìquả tròn, to 1,5-2 cm, *cam*; hột 1-3, to 13 x 6 mm.

Rừng luônluôn xanh đến 1.600 m: Quinhơn, Nhatrang; II-III.

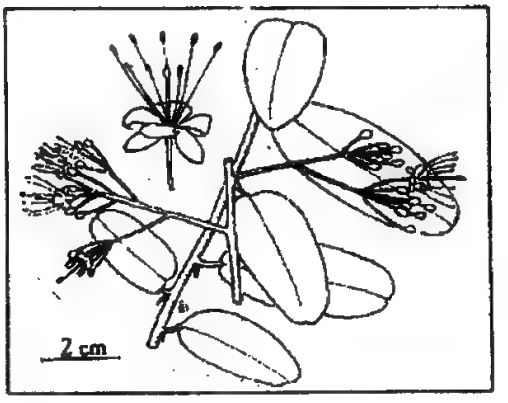

- Climber glabrous; flowers white; berries globulous 1.5-2 cm wide, orange red.

2365 - Capparis grandis L. f.. Cáp to.

Tiểumộc đứng hay leo, to 4-5 cm ở gốc, hay đạimộc đến 12 m,; gai ngay, cao 5 mm ít hay vắng; nhánh non có 6-8 cạnh, có *lông vàng*. Lá có phiến dài 5-7 cm, có *lông như nhung* mặt dưới và cuống, gân phụ 6-8 cặp. Tảnphòng ở chót nhánh; nụ to 1-1,5 cm; láđài đầy lông vàng; cánhhoa xoan; tiểunhụy 30-70; noãnsào có lông, 4 đínhphôi. Phìquả to 1-2,5 *cm, hường*; hột to 11-13 mm. Vỏ dùng làm nhan. ở Ấn, lá trị lên mụt. 600-800 m: Phanrang, Bảolộc,3 Châudốc; V, 10-3 (hình theo Wight).

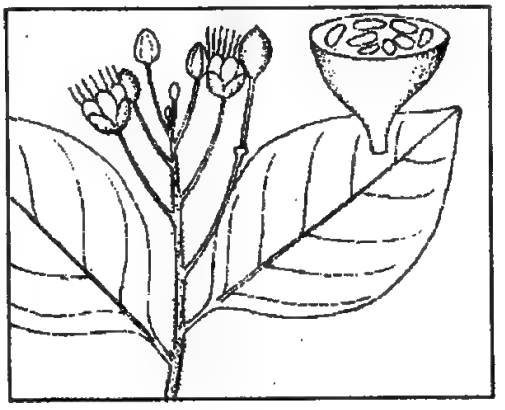

- Erect or climbing shrub; leaves velvety; berries pink, 1-2.5 cm large. (*C. auricans* Kurz) Craib).

* (Xem chú thích ở trang 58)

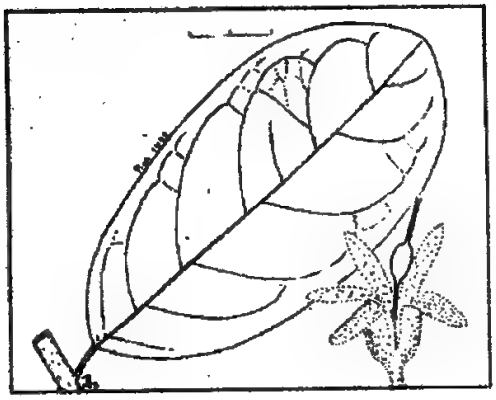

2366 - Capparis henryi Matsum.. Cáp Henry.

Nhánh già màu sôcôla, có bìkhẩu rảirác, trắng, nhỏ. Lá có phiến *bầudục tròn*, to 12 x 6 cm, tròn 2 đầu, không lông, mặt trên láng, mặt dưới lu, bìa hơi uốn xuống, gân-phụ 6 cặp, mảnh; cuống 18 mm, tròn. Pháthoa ngắn ở nách lá; cọng hoa 3 mm; láhoa nhỏ, tamgiác; láđài 6 mm, *có lông dày, xám*; thuđài 2 cm, noãnsào không lông.

Dựa sông Đồngnai; I.

- Leaves glabrous; flowers densely grey pubescent; gynophore 2 cm long (*Stixis hookeri* Pierre).

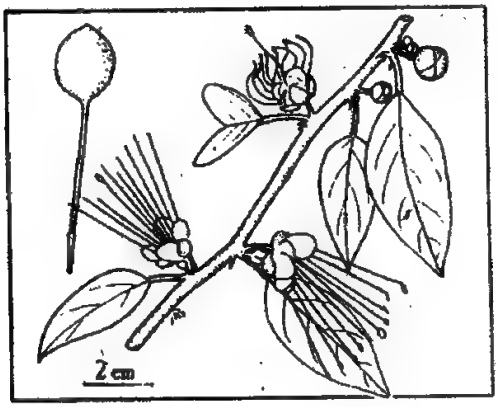

2367 - Capparis horrida L. f.. Gai đen, Cáp Tíchlan.

Dây leo cao 2-5 m; nhánh và lá có *lông hình sao màu hoe*, gai cong, cao đến 6 mm. Lá có phiến có mũi nhọn. Hoa ở nách lá; đài có lông ở hai mặt; *cánhhoa hường*, có lông; tiểunhụy nhiều; thuđài cao; noãnsào có *4 đínhphôi trắcmô*. Phìquả to 4 x 5 mm, đỏ.

Vùng khô, đến 700 m: Nhatrang, Phanrang; I-IV.

- Climber; flowers pink; placentas 4; berries red (*C. zeylanica* L.).

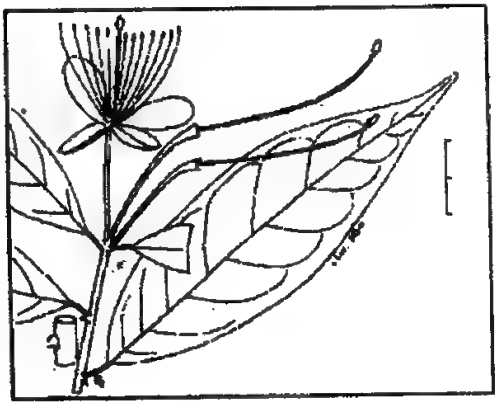

2368 - Capparis kioides Jacobs. Cáp coi.

Tiểumộc trườn; nhánh non không lông, gai to, cong. Lá có phiến *bầudục thon*, to 12 x 3-4 cm, chót có mũi dài, đáy tà, *mỏng*, daidai, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 7 mm, nâu đậm. Pháthoa ở chót nhánh; *cọng hoa 3 cm, to*; láđài 1,5 cm; cánhhoa dài 2 cm; tiểunhụy rất nhiều, chỉ dài 3 cm; *thuđài dài ra đến 4-5 cm*, noãnsào không lông.

Hònbà 800-1.000 m; VIII.

- Sarmentous; branches glabrous; leaves subcoriaceous; petals 2 cm long; gynophore 4-5 cm long.

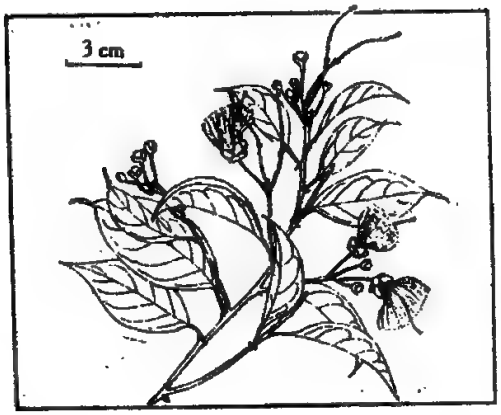

2369 - Capparis longestipitata Heine. Cáp cọng-dài.

Nhánh non có lông mịn, xám; gai cong, cao 3-4 mm, *có khi vắng*. Lá có phiến xoan bầudục, dài 5-7 cm, chót có mũi, mỏng, cứng, *không lông*. Tán mang đến 15 hoa; cọng dài 1-1,5 cm; láđài ngoài đầy lông xám; cánhhoa *trắng*, cao 4-6 mm; tiểunhụy 18-30; thuđài dài hơn.

Rừng: Nhatrang, Hònbà, 1.000 m..

- Branches finely pubescent; leaves glabrous; flowers white.

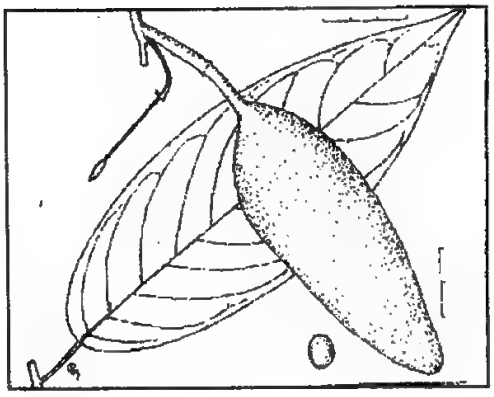

2370 - Capparis micrantha DC. subsp. **korthalsiana** (Miq.) Jacob. Cáp gai-nhỏ.

Tiểumộc cao 6 m, gốc to 40 cm, không lông; gai nhỏ, cao 2 mm. Lá có phiến to 20-23 x 7-8 cm, chót tròn, có mũi cứng nhọn, đáy tròn, lúc khô vàngvàng. Hoa gắn thành hàng trên nách lá, nhỏ, *trắng có hai bớt vàng*; cánhhoa đầy lông mặt trong; tiểunhụy đến 100 ; noãnsào có 4 đínhphôi. Phìquả *hình thoi từtừ hẹp ở phần trên*, to 9 x 3 cm, trên thuđài cao 2 cm,nạc trắng, ăn được; hột vào 8 x 6 mm.

Rừng dày: Trị-an; 7.

- Erect shrub; berries oblong, to 9 x 3 cm (*C.*

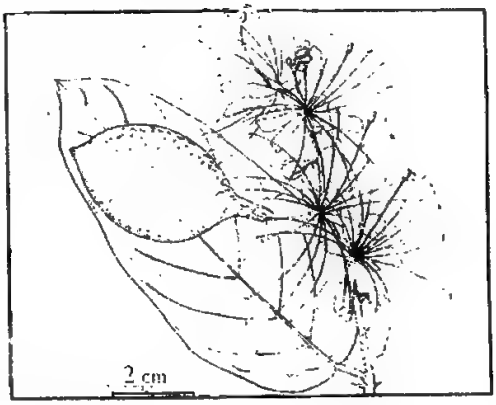

2371 - Capparis micrantha DC. subsp. **micrantha.** Cáp gai-nhỏ.

Tiểumộc nhỏ; nhánh không lông; gai nhọn, ít cong. Lá có phiến xoan bầudục, đến 12 x 5 cm, đầu tà hay tròn, có mũi cứng, dày, cứng, lúc khô màu vàng tươi. Hoa thành hàng đứng trên nách lá; cọng ngắn; cánhhoa dài 1,5-1,8 cm, *hai cánhhoa trước vàng*; tiểunhụy trắng, cao hơn 3 cm; noãnsào xanh, đínhphôi 4. Phìquả *tròn hay xoan*, to đến 4-5 cm trên thuđài thường to ra.

Sàigòn; IV, 4. Rễ lợitiểu, trị sốt, suyễn..; gỗ trị đau baotử..

- Erect shrub; flowers white; berries ovoid (*C. dongnaiense* Pierre; *C. bariensis* Pierre ex Gagn.).

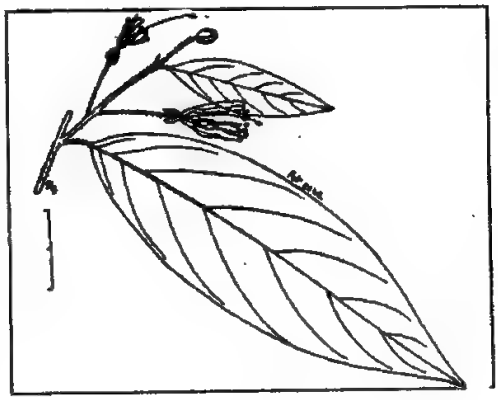

2372 - Capparis pubiflora DC.. Cáp hoa-lông.

Tiểumộc 2-5 m; nhánh mảnh, *có lông tơ mịn*. Lá có phiến thon dài 10-15 cm, chót nhọn, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 1 cm, không gai. Hoa *trắng* trên nhánh riêng; cọng 2 cm, có lông; láđài 4, bầudục, cao 5 mm; cánhhoa 4, hẹp, cao 6 mm; tiểunhụy nhiều, mảnh, cao 2 cm; thuđài cao hơn tiểunhụy, mang noãnsào có lông, thaitòa 2. Trái 12-21 x 10-19 mm; hột 6 x 4 mm.

Rừng thưa 500-1.000 m: Bavì, Lâmđồng; V.

- Shrub 2-4 m; flowers white; berries 12-21 mm long (*C. braianensis* Gagn.).

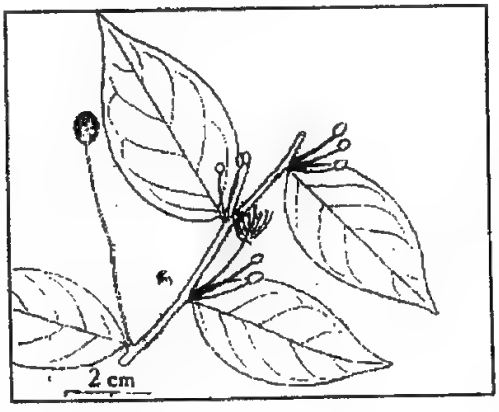

2373 - Capparis pyrifolia Lamk.. Cáp lá-xálị.

Cây đứng cao 5-6 m, có khi leo; nhánh có *lông hình sao sét*, có gai nhỏ, cao 2-3 mm, ngay. Phiến lá xoan, vào 6 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà tròn hay hình tim, mềm, gân-phụ 5-6 cặp. Hoa thành hàng trên nách lá, *nhỏ, trắng*; cánhhoa cao 5-6 mm; tiểunhụy vào 20. Phìquả tròn, to 13-13 mm, *đen*, 2-6 hột.

Rưng hở: Huế, Đàlạt, Địnhquán; III-IX, 3-9

- Shrub; branches finely stellate pubescent; flowers white; berries black (*C. foetida* Bl.; *C. kerri* Craib).

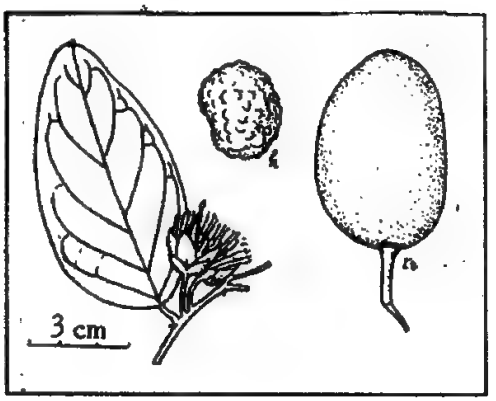

2374 - Capparis radula Gagn.. Cáp bàn-nạo.

Tiểumộc trườn; nhánh *không lông*; gai cong, cao 1,5 mm. Lá có phiến bầudục, chót tà hay lõm, không lông; cuống 4-6 mm. Hoa 1-2 trên nách lá; cánhhoa 4, *trắng*; tiểunhụy 30; noãnsào 4-5 đinhphôi. Phìquả *bầudục*, cao 4-5 cm; hột nhiều, to 7 x 8 mm, có mụt khít nhau.

Huế, Nhatrang; I-IV, 9-11.

- Climber; leaves glabrous; flowers white; berries 4-5 cm high.

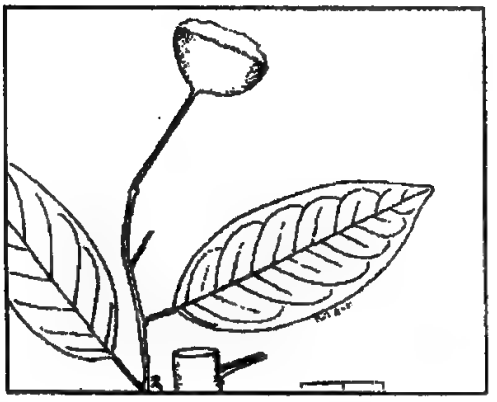

2375 - Capparis rigida Jacobs. Cáp cứng.

Tiểumộc đứng 1,5 m hay trườn, dài 7-8 m, gốc to đến 15 cm; nhánh cứng, *không lông*, gai rất nhỏ, nhọn. Lá có phiến bầudục, vào 7 x 3,2 cm, dày, cứng, mặt trên nâu lợt, láng, mặt dưới lu, gân mảnh, 6-7 cặp; cuống 11-14 mm. Phátthoa ở chót nhánh; cọng hoa dài 2,5 cm. Trái *xoan*, to 2,8 x 2,5 cm, *đỏ*, trên thưđài dài 2,5 cm.

Vùng đá, đến 300 m: Cànà; 12.

- Climber; leaves coriceous; berries red.

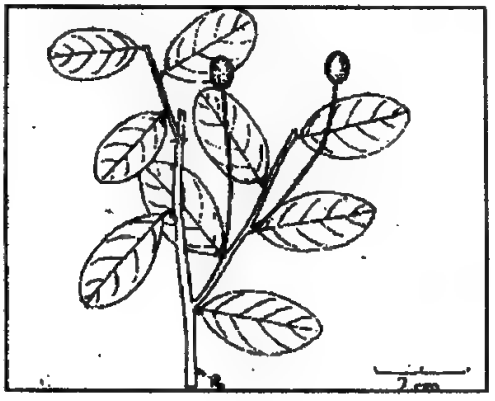

2376 - Capparis sepiara L.. Cáp hàng-rào.

Bụi nhiều nhánh, cao 1 m; gai nhỏ, nâu. Lá có phiến bầudục, dài *3-5 cm*, mỏng, mặt dưới có ít lông, gân-phụ 3-4 cặp, mảnh. Tán 5-14 hoa, nụ to 2-3 mm; láđài không lông; cánhhoa *trắng*, cao 5-7 mm; tiểunhụy vào 30; thưđài có lông, mang noãnsào có 4 đinhphôi. Phìquả to 6-8 mm; hột 1-4. n = 21

Nơi khô, dựa biển: Đànẵng, Phanri, Cànà, Bàrịa; VII, 9-12. Trị sốt, bịnh ở da.

- Shrub; leaves membranous; flowers white; berries 1-4-seeded.

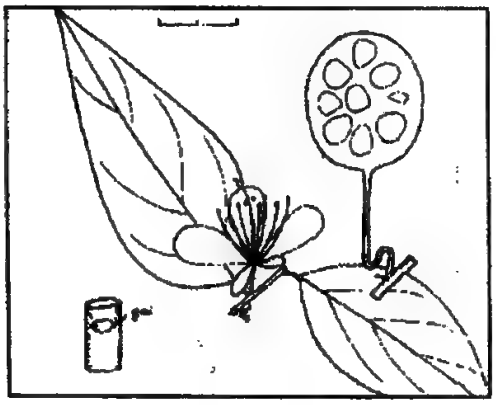

2377 - Capparis siamensis Kurz. Cáp Xiêm.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh mảnh, không lông, gai rất nhỏ. Lá có phiến xoan thon, to đến 9-10 x 4 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, *có lông mịn*, gân-phụ thưa, 3-4 cặp; cuống dài 5 mm. Hoa cô độc ở nách lá, *trắng*. Trái *xoan tròn*, to, vào 3,7 x 3,2 cm; hột to 7-8 mm; thưđài dài 2-2,5 cm

Rừng hỗnhợp, rừng Tre, đến 1.200 m, Cambốt; Hàtiên ?

- Shrub; flowers white; berries ovoid (*C. macropoda* Pierre ex Gagn.).

2378 - Capparis sikkimensis Kurz var. **yunnanensis** (Craib & W.W. Sm.) Jac.. Cáp Vânnam.

Nhánh kíchcợm, có lông mịn, vàng nâu; gai trắng. Lá có phiến xoan, vào 12 x 5 cm, chót có mũi, đáy tà, cungcứng, mặt trên không lông, nâu ửng đỏ, mặt dưới nâu, gân-phụ 7 cặp; cuống 1,5 cm, đen. Hoa *to*, 2 ở nách lá ngọn, nhu trên tảnphòng; cọng 3-3,5 cm; nụ to 1,5-2 cm; láđài có lông mịn vàng; tiểunhụy nhiều, cao 3 cm; thuđài dài bằng tiểunhụy. Phìquả *tròn, to 5 cm.*

Dựa suối, 1.200 m: Sapa; IV.

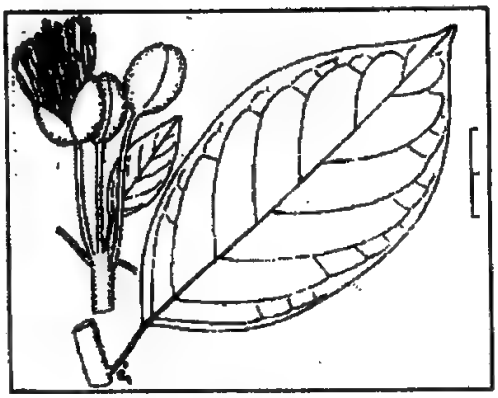

- Leaves subcoriaceous; berries globulous, to 5 cm diameter (*C. chapaensis* Merr.).

2379 - Capparis cf **thorelii** Gagn.. Cáp Thorel.

Bụi; nhánh không lông; gai cong, cao 2-3 mm. Lá có phiến thon tròndài, to 11 x 5 cm, chót thon, đáy tròn, gân-phụ 7-8 cặp, không lông; cuống 3-5 mm. Tảnphòng ở chót nhánh; *cọng dài 3 cm, nhụy chỉ*; láđài 4, màu lục; cánhhoa *trắng* cao 8 mm, có rìa lông; tiểunhụy nhiều, cao vào 1,5 cm; thuđài không lông, cao 2 cm, mang noãnsào có 2 thaitòa. Trái to 1,5 cm.

Đồngnai.

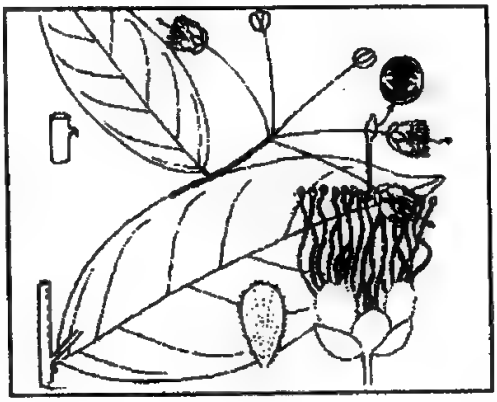

- Leaves glabrous; flowers white; berries 1,5 cm diameter.

2380 - Capparis thorelii Gagn. var. **pranensis** Pierre ex Gagn.. Cáp Thorel.

Bụi 1-2 m, hay dây leo 10 m; nhánh mảnh có lông lúc non; gai cong, nhỏ. Lá có phiến bầudục thon, dài đến 6 cm, có lông ở gân mặt dưới, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 5-8 mm. *Tảnphòng*, cọng mảnh; cánhhoa *trắng, bìa có rìa lông*; tiểunhụy đến 35; noãnsào có 2 đínhphôi. Phìquả to 1,5-3 cm, *đỏ*; 1-2 hột to 9 x 5 mm, trong nạc đỏ.

Thảonguyên từ Đànẵng, Nhatrang đến Phanrang; II, 9.

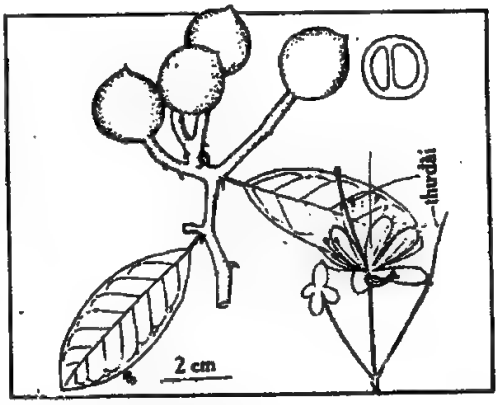

- Shrub; flowers white; berries red (*C. pranensis* (Gagn.) Jac.).

2381 - Capparis tonkinensis Gagn.. Cáp Bắcbộ.

Dây leo 2-5 m; nhánh non có *lông mịn như bột*; gai 1-2 mm. Lá có phến bầudục thon, dài 5-8 cm, chót nhọn, đáy tròn ít khi hơi hình tim, gân-phụ 5-6 cặp, rất mảnh, màu ôliu lúc khô. Chùm như tảnphòng, có lá; *hoa trắng*; láđài không lông; cánhhoa đáy có lông, dày, đầu tròn hay lõm; tiểunhụy 18-20; noãnsào không lông. Phìquả cao 1 cm, có mũi; hột 2-3.

Ngọn làm rau. Dưới 800 m: Hànamninh, Nhatrang, Phanrang; I-IX, 3.

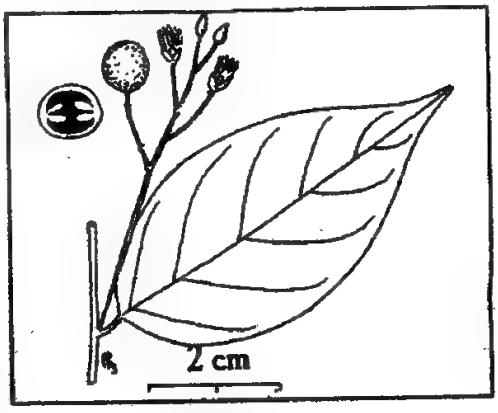

- Climber; flowers white; berries 1 cm across..

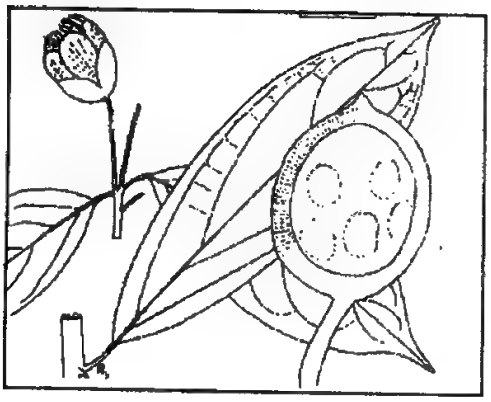

2382 - Capparis trinervia Hook.f. & Th.. Cáp ba-gân.

Tiểumộc 4 m hay dây leo cao 5 m; nhánh non đầy lông hoe. Lá có phiến *thon ngược*, đến 13 x 4 cm, chót có mũi dài, đáy nhọn, lục tươi lúc khô, gân-phụ 3-4 cặp, nằm và chạy dài; cuống dài 1,3 cm, gai cong. *Tảnphòng ít hoa* và hoa ở nách lá ngọn; cọng hoa 2,5 cm; nụ to, hung; láđài có lông ngắn, hung; cánhhoa *trắng*, có ít lông; tiểunhụy nhiều. Phiquả *to 5 x 6 cm*, trên thuđài dài 6 cm; quảbì dày 5 mm; hột to 1,3 cm.

Hàsơnbình, Đactô, Côngtum, 600 m; I, 1.

- Erect or climbing; flowers white; berries 5 x 6 cm.

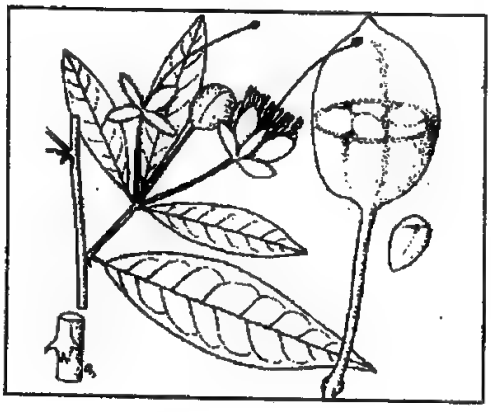

2383 - Capparis versicolor Griff.. Khua-mật.

Dây leo cao 10 m; nhánh xanh, không lông lúc già. Phiến lá thon, dài 6-10 cm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 5 mm, gai cong, to. Pháthoa ở ngọn nhánh; cọng dài 2-2,5 cm; láđài có rìa lông; cánhhoa cao 8 mm; *thuđài dài* 1,5 cm mang noãnsào có 5 đínhphôi. *Phiquả to* 5-6 cm, *nạc hường*; hột to 17 x 11 mm.

Nghệtĩnh, Nhatrang

- Climber; petals 8 mm; berries 5-6 cm long (*C. khuamak* Gagn.; *C. nhatrangensis* Gagn.).

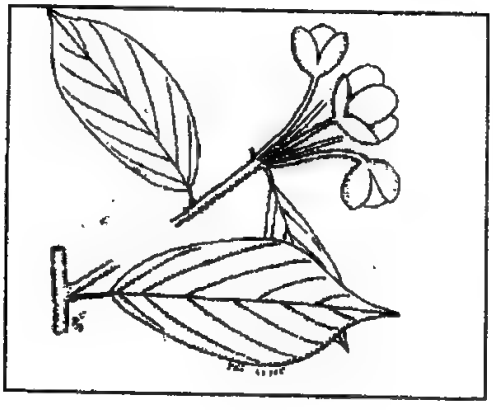

2384 - Capparis viburnifolia Gagn.. Cáp lá-vót.

Tiểumộc trườn, cao 4-6 m; nhánh to, có *lông dày nâu đen* cũng như cọng hoa, láđài. Lá có phiến xoan ngược, to 6-8 x 2-3,5 cm, chót có mũi, đáy tà, như nhung ôliu, gân lõm mặt trên, nâu sậm gân lồi (5 cặp, xéo) mặt dưới; cuống 1 cm. *Tảnphòng* dài ở chót nhánh; cọng hoa 3cm, có lông; nụ dài đến 1,5 cm; láđài, cánhhoa màu *tím hay hường*, dài 1,7 cm; tiểunhụy nhiều, chỉ hường.

Laichâu, 700-1.000 m.

- Climbing; flowers pink or purple.

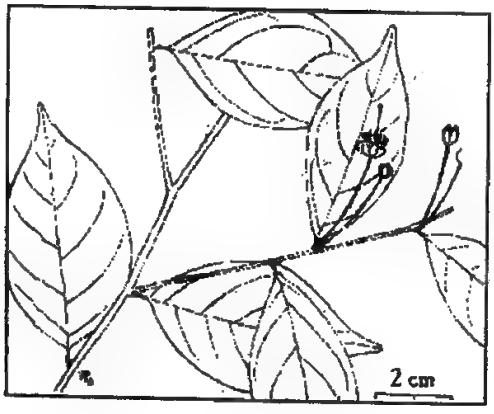

2385 - Capparis viminea Hook. f. & Th.. Cáp dẻo.

Dây trườn; *nhánh mảnh, không lông*. Lá có phiến xoan, to 5-7 x 2,5- 4 cm, chót có mũi, đáy tà hay nhọn, mỏng, gân-phụ 4 cặp; cuống 3 mm. Hoa sắp thành *hàng trên nách lá*; cọng hoa 2,5-3 cm, cánhhoa cao 3-4 mm; tiểunhụy cao 6-7 mm; thuđài dài 1 cm.

Nhatrang.

- Climbing; leaves membranous; petals 3-4 mm.

2386 - Capparis zeylanica L.. Cáp Tíchlan, Gai đen.

Tiểumộc *leo* dài 2-5 m; nhánh và lá có lông hình sao màu hoe; gai cong, cao đến 6 mm. Lá có phiến xoan, xoan ngược có thể rất hẹp, to 6 x 4,5 cm, chót *tà hay hơi lõm*, gân-phụ 4-5 cặp, dày, cứng, lúc khô vàng láng mặt trên, vàng và có gân lồi mặt dưới; cuống 2 cm. Hoa 1-2 trên nách lá; đài có lông; *cánhhoa hường*; tiểunhụy nhiều; thưđài dài ; noãnsào có 4 đinhphôi. Phiquả to vào 2 cm, *đỏ rồi đen*.

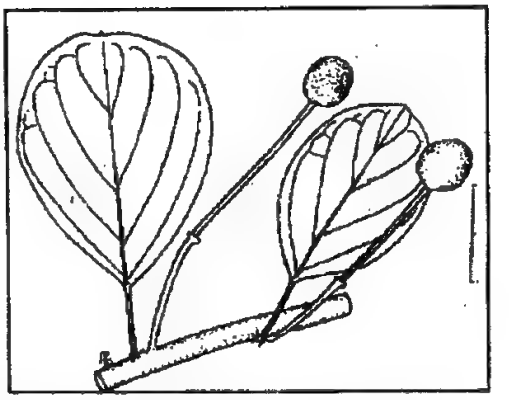

Vùng khô dựa biển, rừng còi, ven rừng đến 700 : Nhatrang, Phanrang

- Climbing; flowers pink; berries red then black (*C. horrida* L.f., *C. latifolia* Craib).

2386b - Capparis assamica Hook. & Thomps.

Tiểumộc leo (?), không lông, chồi có lông mịn. Lá tròndài-thon, đáy nhọn, to 12-20 x 3-7,5 cm, gân-phụ 9-13 cặp; cuống dài 5,7 mm. Pháthoa ở chót, cao 15-20 cm; cánhhoa trắng, xoan tròndài, to 5-7 mm; hùngthưđài 1-1,5 cm. Vn?: IV-V.

2387 - Cleome chelidonii L.f.. Màngmàng tím.

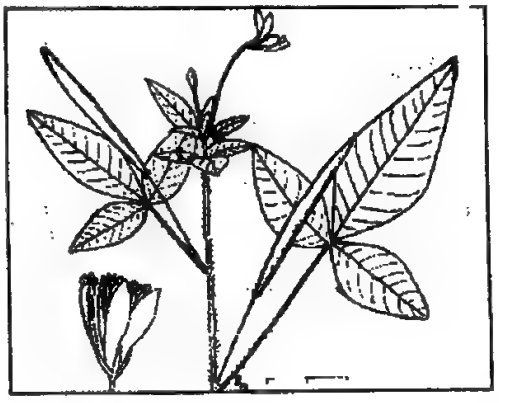

Cỏ cao 20-40 cm; thân có ít lông, có 5 cạnh, xanh dọt hay đỏ. Cuống dài bằng 1-1,5 phiến; lá-phụ 3, lá-phụ giữa to, có lông thưa sát. Hoa côđộc ở nách lá; cọng dài hơn lá; láđài 4, xanh; cánhhoa 4, *tím* thường dảnh lên trên; tiểunhụy 6, baophấn lam; noãnsào có lông, vòi nhụy ngắn. Giácquả dài.

Dựa lộ, đất hoang; I-XII. Hột ăn như hột-cải.

- Annual herb; flowers blue violet.

2388 - Cleome gynandra L.. Màngmàng trắng.

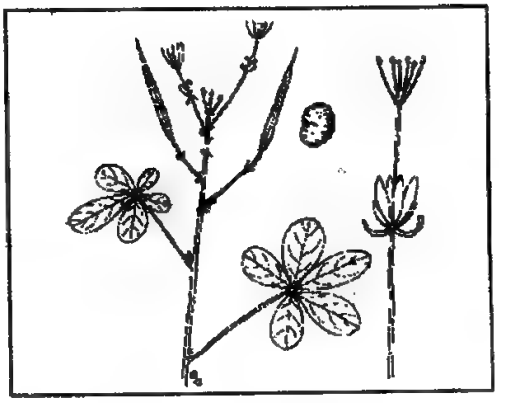

Cỏ nhátniên, cao 20-80 cm. Lá có 5 lá-phụ không lông, trừ ở bìa. Chùm ở ngọn; láhoa do 3 lá-phụ; hoa trên một cọng dài,có 2 tiềndiệp; láđài 4; cánhhoa 4, *trắng*; hùngthưđài rất dài mang 6 tiểunhụy và noãnsào. Giácquả dài 5-7 cm; hột có sọc mịn, to cỡ 1,5 mm.

Đất hoang, dựa lộ, 1-1.00 m; I-XII. Mùi-vị giống lá sàláchson, dùng để ăn.

- Annual; flowers white (*Gynandropsis pentaphylla* (L.) DC.).

2389 - Cleome speciosa Rafin.. Màngmàng đẹp.

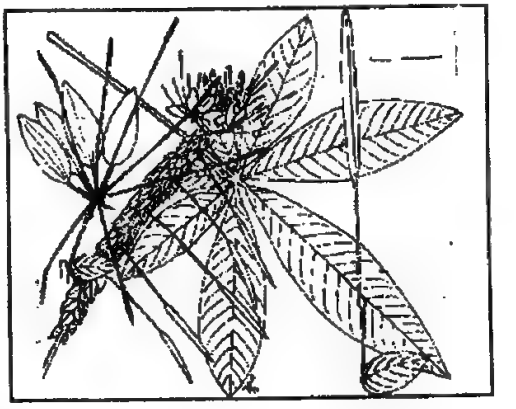

Cỏ cao đến 1,5 m, có nhánh. Lá do 5 lá-phụ, bìa có rìa lông. *Chùm đứng*, dài, đẹp; láhoa đơn, kétlợp; láđài 4, xanh; cánhhoa *trắng ửng hường hay hường*, dài đến 4 cm; hùngthưđài dài, mang 6 tiểunhụy và noãnsào. Giácquả dài 7-10 cm; hột to 2,5-3 mm.

Trồng, 1-1.000 m, vì pháthoa đẹp, gốc T.-Mỹ; I-XII.

- Cultivated (*Gynandropsis speciosa* DC.).

C. hasslerianа Chodat (*C. gigantea* HOrt., *C. spinosa* auct. non Jacq.). Spide flower. Cỏ giống loài trên, có lông tiết (còn *C. speciosa* thì không lông). Lá-phụ 5-7, có mùi thơmthơm, cỏ 1 cặp gân ở đáy. Hoa hường đậm; tiểunhụy dài 5-6 cm. Giácquả dài 3-5 cm trên cọng dài. Gốc Brasil, Argentin. Cũng kiểng.

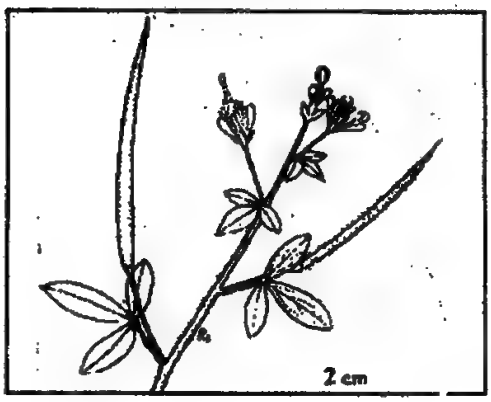

2390 - Cleome viscosa L.. Màngmàng trĩn.

Cỏ nhấtniên, cao đến 80 cm; nhánh và lá có *lông trĩn*. Lá kép chân-vịt do 5-3 lá-phụ. Chùm đứng; *hoa vàng*; cánhhoa cao 7-12 mm; tiểunhụy 7-30, baophấn xanh. Giácquả dài 5-9 cm; hột to cỡ 1,5 mm.

Đất hoang, dưa lộ, bìnhnguyên. Trái non khai vị; hột trị kinhphong; rễ trị thũng; cây đắp trị sưng, đau tai, nhức-đầu.

- Annual; viscous hairs; flowers yellow (*Polanisia icosandra* (L.f.) W. & A.).

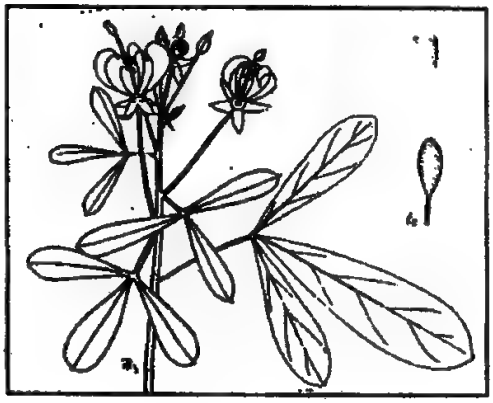

2391 - Niebuhria siamensis Kurz. Chanchan.

Đạimộc nhỏ, không gai. Lá xanh đậm, kép do 3-5 lá-phụ hẹp, không lông, dài đến 10 cm. Chùm-tụtán ở ngọn mang hoa màu xanhxanh, *không cánhhoa*; láđài không lông; tiểunhụy 9-12; thưđài dài mang noãnsào không lông. Phìquả tròn, to bằng ngón tay, *vàng*.

Rừng còi, từ Ninhhòa đến Phanrang.

- Small tree; flowers greenish apetalous; berries yellow (*Niebuhria decandra* Gagn.).

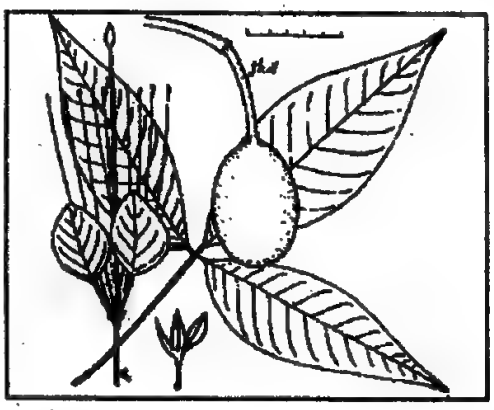

2392 - Crateva magna (Lour.) DC.. Bún to.

Tiểumộc hơi trườn, dài 2-5 m; nhánh to. Lá-phụ hình bánhbò thon, dài đến 20 cm, *rất mỏng*, láng, không lông, gân-phụ 12-15 cặp, cuống-phụ dài 5-7 mm; cuống chung 6-8 cm ở chót nhánh; *hoa to, trắng*; láđài 4; cánhhoa to vào 2 cm, trên cọng 6-7 mm; tiểunhụy 20; thưđài dài, mang noãnsào có 2 đinhphôi trắcmô. Trái to, như trứng gà, to *6-20* x 5,5-9,5 cm; hột to 10-12 mm.

Đọt non ăn như *rau*. Dựa rạch: Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng.

- Tree; flowers white (*Capparis magna* Lour.).

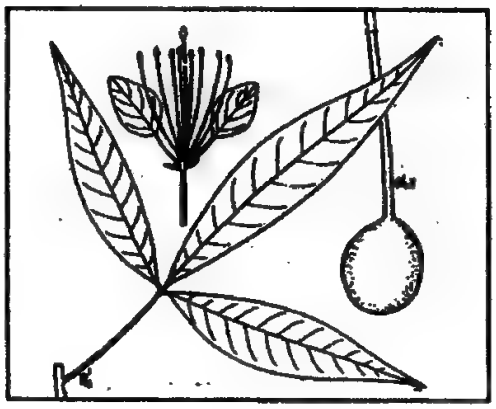

2393 - Crateva nurvala Buch.-Ham.. Bún.

Đạimộc cao 4-20 m; nhánh nâu. Lá do 3 lá-phụ *thon hẹp*, hơi *dai*, to 8-17 x 1,5-6,5 cm, dài 2,2-4,4 lần hơn ngang, gân-phụ 10-15 cặp, cuống-phụ 3-6 mm. Phátthoa ở chót nhánh; láđài cao 3,5 mm; cánhhoa trắng, dài 1,5-3 cm, trên cọng dài 5-12 mm; tiểunhụy 15-25; thưđài dài 3,5-6 cm, mang noãnsào với 2 đinhphôi. Trái *bầudục to 4,7-6,3* x 4-5,5 cm, ít khi tròn, quảbì *trắngtrắng nhám*, cứng, dày 4-5 mm; hột 6-15, nâu đen, dài 6-11 mm. Phổbiến *dựa sông-rạch*, BTN, đến 1.000 m. Nụ ăn như rau; chống viêm, trị sưng dái; ngừa thai; vỏ kiệnvị..

- Tree; flowers white; fruits whitish, to 6,3 cm long.

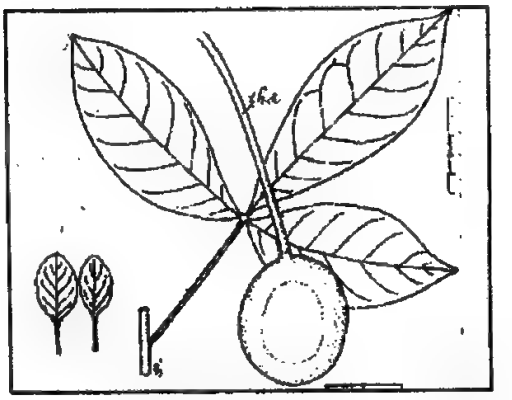

2394 - Crateva religiosa Forst. f.. Bún

Đạimộc cao đến 15 m, có lá lúc trổ bông; nhánh to, có bìkhẩu to. Lá do 3 lá-phụ gần như không cuống-phụ, mỏng, dòn khi khô, 2 mặt một màu, chót có mũi, dài 6-16 cm, gân-phụ 7-11 cặp. Pháthoa ở chót nhánh; láđài cao 4-10 mm; cánhhoa dài 2-3 cm, trên cọng dài đến 2 cm, màu *ngà, có khi cam*; tiểunhụy 13-18, dài đến 11 cm, chỉ đỏ hay tím. Trái tròn hay tròndài, *6-20* x 5,5-9,5 cm, trên thuđài dài 6-14 cm; hột trong nạc ngà, dài 10-19 mm.

Rừng luônluôn xanh *dựa rạch*, đồng thường bị ngập, đến 700 m.Lá đắng bổ, bổ baotử, trị kinhphong, kiết; ở Phichâu, dùng như lợisữa.

- Tree; flowers yellowish to orange.

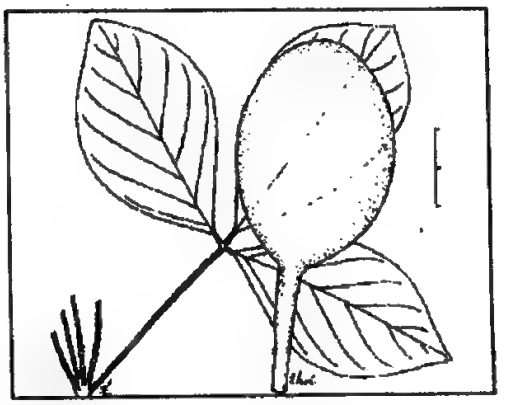

2395 - Crateva adansonii DC.. Bún Adanson, Bún trái-đỏ..

Đạimộc nhỏ; vỏ *vàngvàng*. Lá do 3 lá-phụ có cuống-phụ dài 6-7 mm, phiến mỏng, không lông, lúc khô nâu vàng, gân-phụ 5-6 cặp; cuống chung dài. Tảnphòng ở nách lá và ngọn; hoa *nở trước khi có lá* hay lá còn non; láđài 4, dày; cánhhoa 4, *trắng*; tiểunhụy 15-18, dính nhau ở đáy chỉ; thuđái dài mang noãnsào có 2 đínhphôi. Trái xoan, cao *3-5 cm, đỏ tím nâu*, gần như láng; hột màu cam lúc khô.

Ba-ngòi, Biênhòa, Châuđốc: 6.

- Small tree; flowers white; fruits purplish (*C. roxburghii* var. *erythrocarpa* Gagn.).

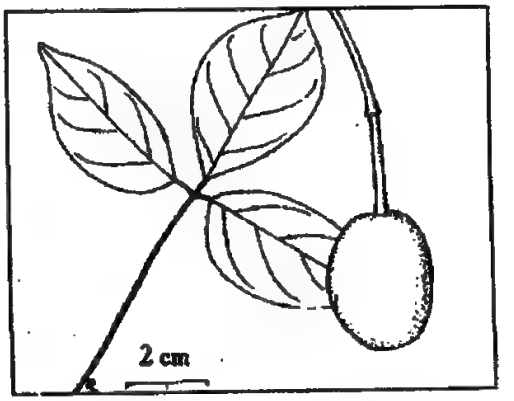

2396 - Crateva adansonii subsp. **trifoliata** (Roxb.) Jac.. Bún ba-lá.

Cũng đạimộc nhỏ. Lá nhỏ hơn; lá-phụ chót tà hay tròn hơn. Trái nhỏ hơn.

Vùng cát dựa biển: Ba-ngòi, Đảo Phúquý; 6. Kiệnvị, làm tiết mật; trị têthấp.

- Leaflets rounder at apex; fruits smaller.

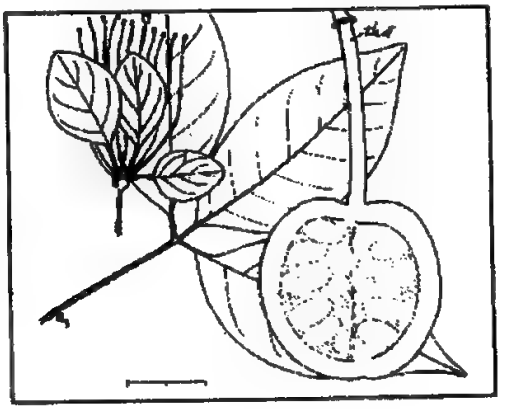

2397 - Crateva unilocularis Buch.-Ham.. Bún một-buồng.

Đạimộc cao đến 12 m, *đầy lá lúc trổ bông*; nhánh lục nâunâu. Lá-phụ 3, có cuống-phụ dài 4-12 mm, *phiến dai*, mỏng, dài 2-2,5 lần hơn ngang, to 7-14 x 3-7 cm, chót có mũi ngắn, gân-phụ 5-10 cặp. Pháthoa ở chót nhánh; láđài cao 7-12 mm; cánhhoa cao 12-25 mm, cọng 7-11 mm; tiểunhụy 15-22. Trái *tròn, to 2,5-4 cm*, trên thuđài to 4-7; nạc lam; hột dài 8-12 mm, nâu.

Rừng hỗnhợp, khô cho đến 1.500 m: Hànội, Vinh, Đàlạt; III-IV, 6-8.

Tree; leaves membranous; fruits 2,5-4 cm large.

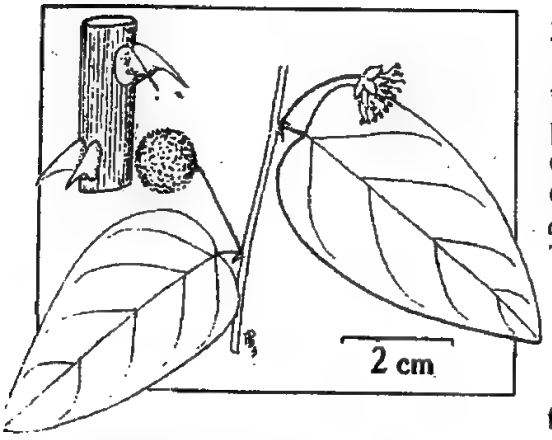

2398 - Tirania purpurea Pierre.

Bụi cao 1-2 m; thân có rãnh dọc mịn; gai từng cặp, cong xuống, cao 1 cm, chót vàng. Lá có phiến *không lông*, to 4-6 x 2,7-3,5 cm, đáy hình tim, chót tà, gân-phụ 4 cặp; cuống 4-6 mm. Hoa cô độc ở nách lá; cọng 1,5 cm, mảnh; lá đài 4; cánh hoa 4, *đỏ điều*; tiểu nhụy 20-26, cao 1 cm; noãn sào 4 buồng. Trái tròn to 1 cm, có *mụt mịn* (dạng như trái Vãi).

Dựa biển: Bà rịa.

- Shrub; leaves glabrous; flowers purple; fruits finely verrucous.

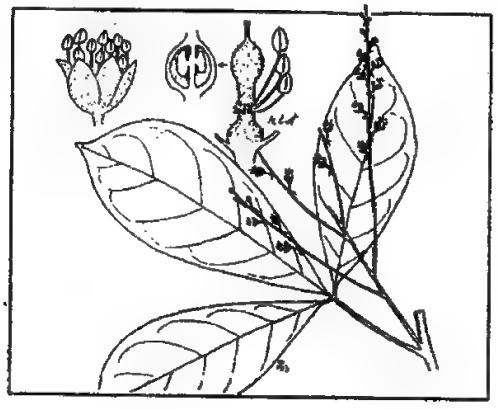

2399 - Neothorelia laotica Gagn..

Tiểu mộc *leo* cao 4-6 m; thân không gai, xanh xanh, không lông. Lá do 3 lá-phụ không lông, to 8-13 x 3-5 cm, 2 mặt có điểm trắng, gân-phụ 7 cặp; cuống 4-10 mm. Phát hoa n *hoa xanh xanh*; lá đài 6, có lông; cánh hoa 6, nhỏ hơn lá đài, cao 0,8 mm; *hùng thụ đài ngắn*; tiểu nhụy 15; noãn sào 3 buồng, có lông.

Luang-Prabang, Lào; T ?

- Climbing; flowers greenish; petals 6.

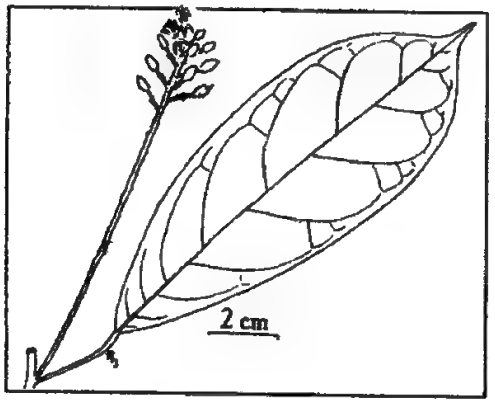

2400 - Stixis balansae A.DC..

Tiểu mộc trườn. Lá có phiến thon ngược, to 10-12 x 4 cm, chót nhọn, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-2,5 cm, phù ở đầu. *Chùm dài* 5-15 cm ở nách lá, thường ở ngọn thành như chùm-tụ tán, cọng hoa có 2 tiền diệp; cánh hoa *trắng xám xám*; tiểu nhụy nhiều, vào 40; noãn sào có lông. Phì quả; hột 1.

Vùng Hà nội, Hà nam ninh; I, 1.

- Climbing; flowers white.

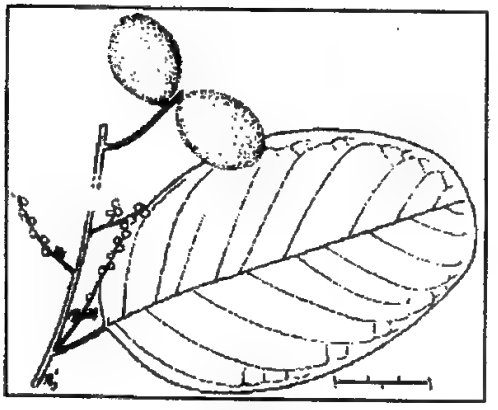

2401 - Stixis obtusifolia (Hook. f. & Th.) Pierre.

Lá có phiến xoan rộng, to 3,5- 12 x 5,5-8 cm, tròn ở hai đầu, gân-phụ 6-8 cặp, mảnh; cuống dài 1,3-1,8 cm. Chùm đơn ở nách lá và *chùm kép ở ngọn*; hoa nhỏ. Trái tròn xoanxoan, đến 2 x 1,5 cm, *màu xám đá* (dạng trái Crateva nhỏ).

Cambốt; VN ?

- Leaves ovate, obtuse; racemes ramified or not.

2402 - Stixis hookeri Pierre.

Tiểumộc leo; nhánh không lông, màu nâu đỏ, có bìkhẩu trắng, tròn. Lá có phiến bầudục, không lông, nhu da, nâu mặt trên, vàngvàng mặt dưới, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1,5 cm. Gié ở nách lá, dài 3-5 cm, có lông mịn; cọng hoa *4 mm*; nụ hình trụ hay tròndài; láđài có lông ở hai mặt; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 14-20, trên một hùngđài ngắn, baophấn tròn; noãnsào không lông, buồng 3. Phìquả *1 hột*.

Vùng Sàigòn.

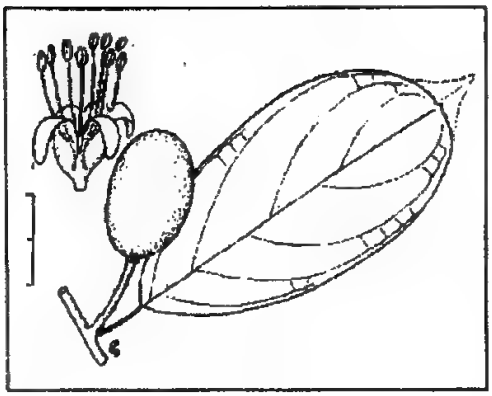

- Climber; leaves elliptic; berries 1-seeded.

2403 - Stixis ovata (Korth.) Hall.f. subsp. **fasciculata** Gagn.

Tiểumộc trườn; nhánh có lông mịn. Lá có phiến xoan thon, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 13-15 mm. *Chùm dài*, mang hoa hơi thưa, trục có lông nâu; nụ có lông mịn; láđài 6, có lông ở hai mặt; cánhhoa *vàng*; tiểunhụy vào 30; noãnsào 3 buồng. Phìquả xoan, cao vào 2 cm; hột 1.

Quảngninh, Hànamninh; VI-I, 11.

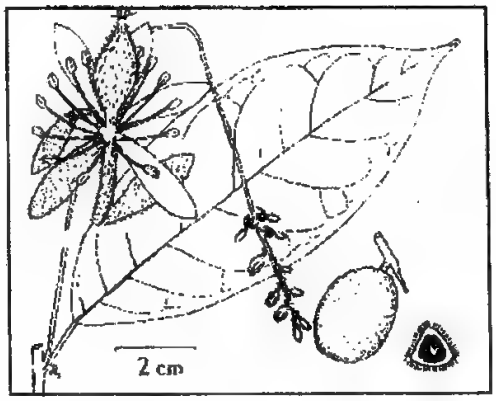

- Climber; leaves ovate lanceolate; flowers yellow (*S. fasciculata* Gagn., *S. longeracemosa* A.DC.).

2404 - Stixis scandens Lour.

Tiểumộc trườn; nhánh màu nâu tươi với bìkhẩu trắng tròn, lúc non có lông mịn. Lá có phiến thon, to 10 x 4 cm, tà hai đầu, không lông, gân-phụ 8-9 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1,5 cm, có bìkhẩu. *Chùm, chùm-tụtán* dài 8-15 cm ở ngọn và nách lá, có lông; nụ thon 2 đầu; láđài 6, có lông 2 mặt; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 20, trên hùngđài ngắn; noãnsào 3 buồng. Phìquả tròn *to 2 cm*; hột 1.

Hảiduơng, Quảngtrị; V. Rễ trị phongthấp.

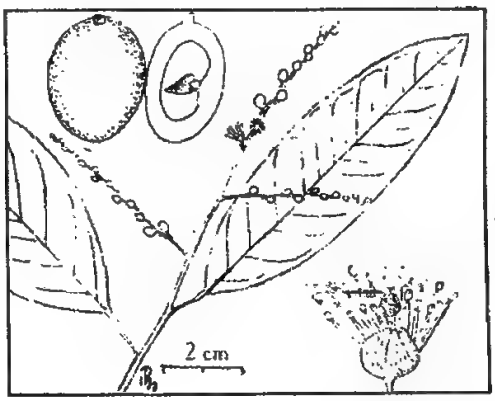

- Climber; ramified racemes; apetalous (*S. elongata* Pierre, *S. parviflora* (Griff.) Pierre).

2405 - Stixis suaveolens Pierre.

Tiểumộc leo; nhánh kichcợm, màu vàng nghệ, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 10 x 3 cm, mỏngmỏng, láng, nâu vàng lúc khô, gân-phụ 7-10 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm dài đến 30 cm, có lông ngắn; hoa *thơm*, cọng ngắn; láđài dính hau ở đáy, có lông 2 mặt; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy nhiều, theo 4 luânsinh; thuđài dài hơn láđài, mang noãnsào 3 buồng. Phìquả xoan, *cao 3,5 cm, vàng có đốm trắng*; hột 1.

Bắcninh, Hànội, Hàsonbình, Hànamninh, Châudốc; XI-IV. Lá đắp trị bịnh về mắt.

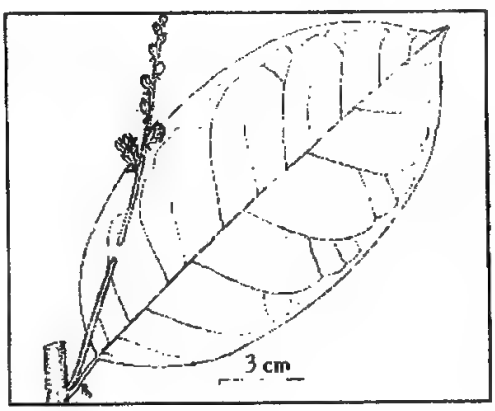

- Climber; apetalous; fruits yellow (*S. flavescens* Pierre).

2406 - Poilanidora unijuga Gagn.

BRASSICACEAE : CRUCIFEREAE : họ Thậptự.

1a - trái ngắn, dẹp theo chiều thẳng góc với ngăn — **Lepideae:** *Capsella*

1b - trái hình trụ dài
  2a - tửdiệp xếp hai theo chiều dọc (conduplicate) và mầm incombant — **Brassiceae:** *Raphanus*
    3a - trái gảy thành đốt
    3b - trái nở dọc (2 mảnh và thaitòa mang hột) — *Brassica* *Sinapis*
      4a - mảnh 1 gân
      4b - mảnh 3-7gân
  2b - rễ mầm accombant — **Arabideae:** *Rorippa* *Nasturtium*
    3a - hoa vàng
    3b - hoa trắng

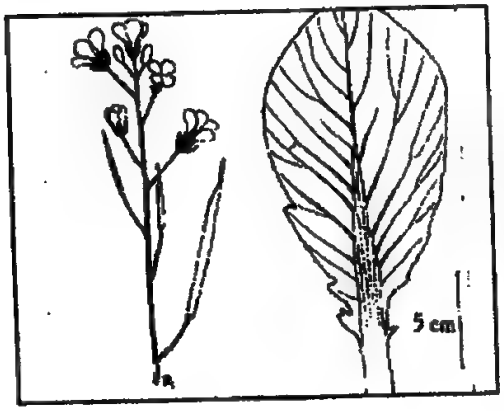

2407 - Brassica juncea (L.) Czern.. Cải bẹ-xanh, Cải-canh, Cải sen; Chinese or Indian Mustard.

Cỏ mềm cao đến 1,5 m, không lông. Lá mọc chụm ở đất có thùy, hình đờn violon; bẹ và sóng rộng, màu dọt, hay trắng, vị nồng cay. Chùm đứng; hoa nhiều; láđài 4; cánhhoa 4, *vàng lợt*, cao 1,5 cm; tiểunhụy 4 dài 2 ngắn; noãnsào 2 thaitòa. Giácquả dài 4,5 cm (kể cả mũi); hột có mạng. n = 18.

Tr để lấy lá làm rau, có *vị nồng mạnh*, khắp caođộ; gốc Trung- A hay Trung-Đông. Vị nồng là do benzil-isotiocianat, có tính chống bướu.

Cultivated (*Sinapis juncea* L.).

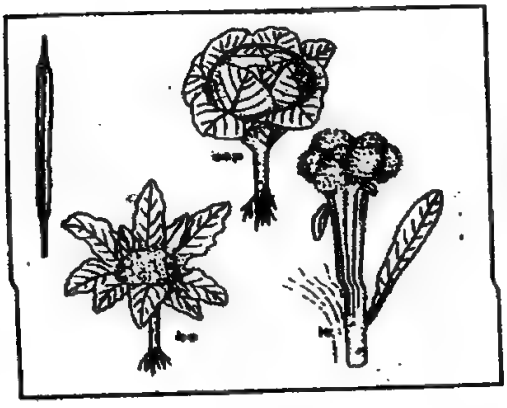

2408 - Brassica oleracea L.

Cỏ mềm, cao 30-150 cm. Lá dày mập, không lông, thường màu mốcmốc vì có lớp sáp mỏng. Chùm-tụtán; láđài 4; cánhhoa cao 1,5-2,5 cm; tiểunhụy 4 dài, 2 ngắn. Giácquả dài đến 10 cm kể cả mỏ. 2n = 18.

Trợ-tim, kiệnvị, trị têthấp.

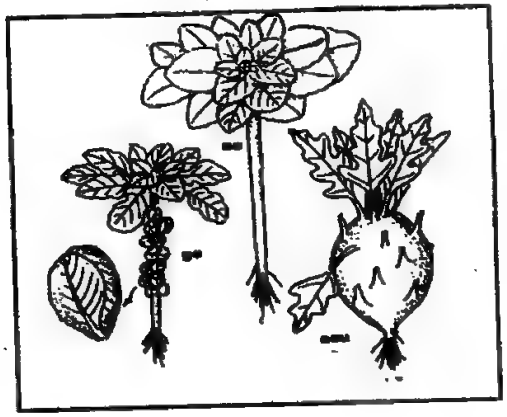

2409 - Nhiều thứ được trồng: var. **capitata** L.: Cải-bắp (h. cap; Cabbage, Chou), lá ốp vào nhau thành đầu; f. **alba** DC. và f. **rubra** (L.) Thell. (đỏ). Var. **botrytis** L.: Bông-cải (h. bo; Cauliflower, Chou-fleur), mà ta ăn pháthoa. Var. **italica** : Bông-cải xanh (h. it; Broccoli). Var. **sabauda** L: Cải bẹ-dúng, lá màu lợt và dúng. Var. **viridis** L.: Cải-rổ (h. ac; Chou cavalier), thân cao . Var. **caulorapa** Pasq.: Su-hào (h. cau; Kohlrabi, Chou-rave), thân phù thành củ.Var. **gemmifera** Zink. mà ta ăn chồi non (h. ge; Chou de Bruxelle)

Su-hào: giúp tiêuhóa, bổ.

2410 - Brassica chinensis Cải bẹ-trắng, Cải thìa.

Cải to. Lá có phiến bầudục, bìa dúng, xanh lợt; cuống cao, trắng, không cánh.

Khi tạo bắp dài ra có var. **cylindrica**, bắp tròn là var. **cephalata**; không có bắp là var. **laxa**.

Thường trồng ở nuốc ta, từ đồngbằng đến núi cao; ít nồng hơn Cải bẹ-xanh.

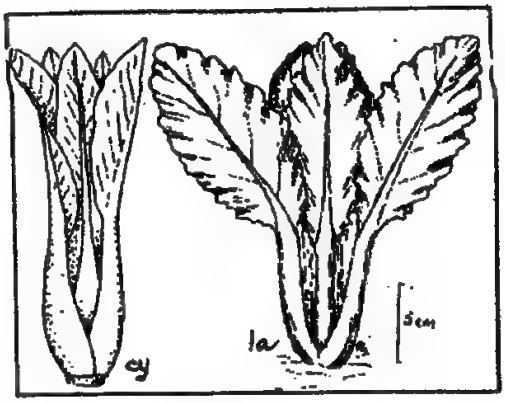

2411 - Brassica pekinensis Lour.(Rupr.). Cải Bắcthảo; Pe-tsaior Celeri Cabbage, Shantung Cabbage, Pale or Soft leaved Cabbage.

Cỏ nhátniên, mềm. Lá chụm ở đất, nhiều, màu lục tươi, bìa dúng, nhiều gân; cuống to dẹp, rộng 2-7 cm, có cánh đến đáy, trắng. Hoa màu vàng tươi. Giácquả có mỏ ngắn. Có: var. **cylindrica**:, Compact headed Celeri C. và var. **laxa**: loose headed celeri C.

Trồng. Lọc máu.

- Cultivated (*B. pe-tsai* Bail., *B. rapa* L. var. *amplexicaulis* Tan. & Ono subvar. *pe-tsai* (Bail.) Kitam.).

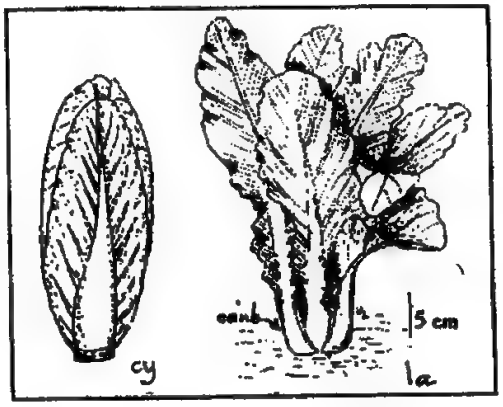

2412 - Brassica integrifolia (Willd.) O.F. Schultz. Cải ngọt.

Cải đứng, cao 50-100 cm; thân tròn, không lông. Lá có phiến xoan ngược tròndài, đầu tròn hay tà, đáy từtừ hẹp, bìa nguyên, không dúng, mập, trăngtrắng, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài,tròn. Chùm như tánphòng ở ngọn; cọng hoa dài 3-5 cm; hoa vàng tươi; tiểunhụy 6, nhịtrường (4 dài, 2 ngắn). Giácquả dài 4-11 cm, có mỏ; hột tròn.

Trồng để lấy lá.

- Cultivated; petiole cylindrical (*Sinapis integrifolia* Willd.)

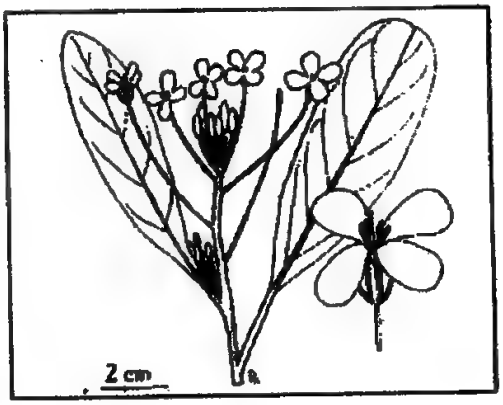

2413 - Rorippa bengalensis (DC.) Hara. Cải-đất Bengal.

Cỏ cao đến 50 cm, ít nhánh. Lá có phiến mỏng, có lông, lá ở đáy thân có thuỳ và tai, bìa có răng không đều, lá ở thân có cuống có cánh, có ít lông. Chùm ở ngọn, lúc non dạng như tánphòng; hoa nhỏ, trên cọng dài 3-5 mm, ở nách một láhoa dài bằng cọng; láđài 4; cánhhoa 4, dài bằng láđài; tiểunhụy 6, nhịtrường. Giácquả cao 1 cm, đứng; hột theo 2 hàng. Hoabình.

- Annual herb; petiole winged; flowers yellow (*Nasturtium bengalensis* (DC.).

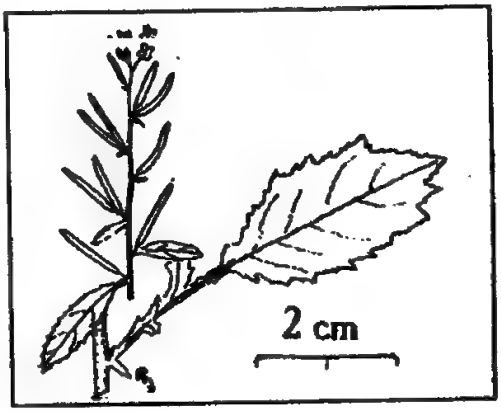

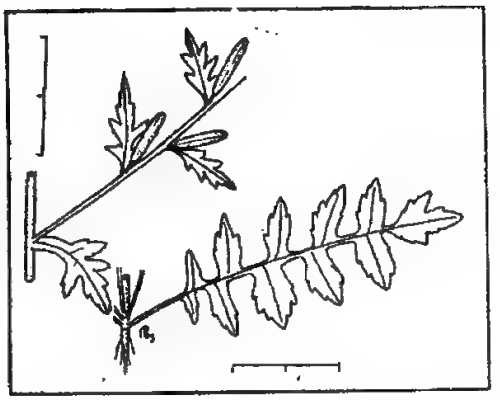

2414 - Rorippa cantoniensis (Lour.) Ohwi. Cảiđất Quảngđông.

Cỏ nhỏ, cao 25 cm, có rễ trụ; nhánh không lông. Lá ở gốc có phiến dài 5-8 cm, xẻ sâu lông chim thành đoạn xoan, bìa có răng; lá trên thân nhỏ lần. Hoa vàng, côđộc; láđài 4; cánhhoa 4 dài hơn láđài; tiểunhụy 6, nhịtrường; noãnsào không lông, nhiều noãn. Giácquả bầudục, dài vào 1 cm; hột to 0,6-0,7 mm.

Lạngsơn; I-III.

- Annual herb; flowers yellow (*Ricota cantoniensis* Lour.; *Nasturtium microspermum* DC.).

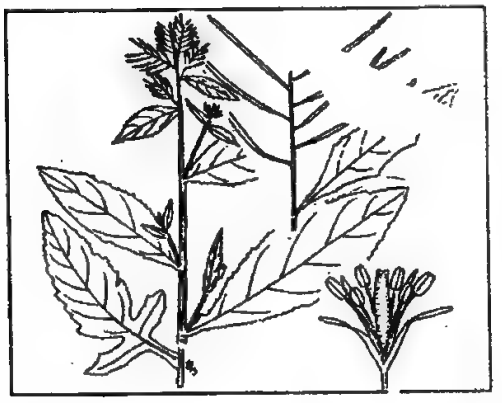

2415 - Rorippa dubia (Pers.) Hara. Cải-đất núi.

Cỏ nhấtniên cao đến 80 cm. Lá ở đáy thân to, phiến dài 10-15 cm, có thuỳ ở đáy, sâu hay cạn, các *lá trên không thuỳ*, đáy từtừ hẹp thành cuống rộng ôm thân, mỏng, bìa có răng thưa. Chùm kép ở ngọn, đơn ở nách; hoa vàng, trên cọng dài 3-4 mm; cánhhoa 4, vàng, có khi vắng; tiểunhụy 6, nhịtrường. Giácquả dài 3-3,5 cm, gần xéoxéo; nở thành 2 mảnh và thaitòa mang hột nhỏ.

Trên rẩy, ruộng, B: Hànội. Giúp và rị ho.

- Annual herb; flowers yellow (*Sisymbrium dubium* Pers., *Nasturtium montanum* Wall., nom.nud.).

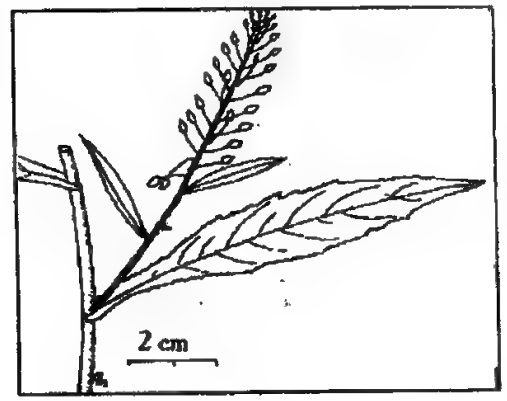

2416 - Rorippa globosa (Turcz.) Hayek. Cảiđất tròn.

Cỏ cao đến 60 cm, ít nhánh. Lá ở đáy thân to, có phiến có thuỳ và tai, bìa có răng không đều, tà hay nhọn. Chùm ở nách và ngọn, lúc non dạng tảnphòng; hoa nhỏ; láđài 4; cánhhoa 4, *vàng*, dài bằng láđài; tiểunhụy nhịtrường. Giácquả ngắn, đứng hay xụ; hột như gắn heo 3-4 hàng, to 1 mm.

Sân, vườn: Hưngyên, Hànội, Tuyênquang; IV-V.

- Annual herb seldom ramified; flowers yellow (*Nasturtium globosum* Turcz.).

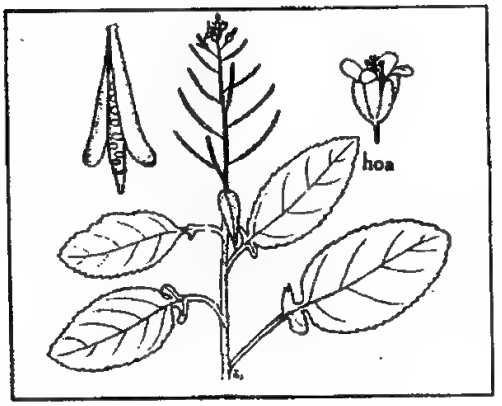

2417 - Rorippa indica (L.) Hiern.. Cải-đất Ấn; Nasturtium.

Cỏ nhấtniên cao đến 50 cm. Lá nguyên hay có thuỳ hình đờn violon, lá ở phần trên thận không cuống. Chùm đứng ở ngọn; hoa *vàng*; cánhhoa 4, dài hơn láđài; tiểunhụy 4 dài, 2 ngắn. Giácquả cao 1,5-2,5 cm; hột nhỏ, tròn.

Hột lợitiểu, phấnkhích. Rẩy, ruộng, và Tr. đến 2.000 m; I-XII. Ta ăn lá; hột (chứa rorifon) trị suyễn, sốt curvy swelling, xổ.

- Annual herb; flowers yellow (*Sisymbrium indicum* L., *Nasturtium indicum* (L.) DC.).

2418 - Rorippa nasturtium-aquaticum (L.) Haijek ex Mansf.. Saláchson, Cải-soong; Water Cress; Cresson de fontaine.

Cỏ bò rồi đứng có nhiều rễ bấtđịnh, cao 3O-80 cm. Lá không lông, với 3-9 lá-phụ mọc đối. Chùm đứng cao 15-25 cm; *hoa trắng*; ládài 2-3,5·mm; cánhhoa cao 5-7 mm; tiểunhụy 4 dài, 2 ngắn. Giácquả cao 2 cm; hột 15-20 mỗi hàng.

Rau tốt; kiệnvị, giúp tiêuhóa, lợtiểu, thanhhuyết. Tr từ đồngbằng đến Đàlạt, chịu nước. Cresson còn là *R. microphylla* và các tạpchủng.

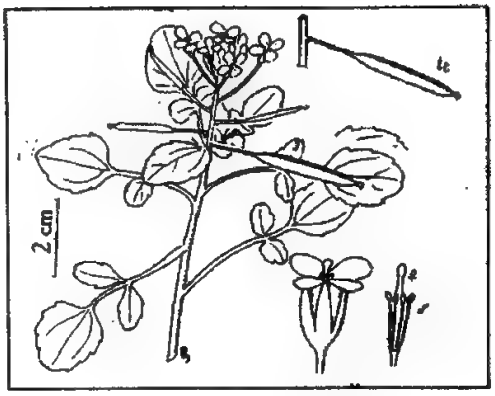

- Cultivated (*Sisymbrium nasturtium-aquaticum* L., *Nasturtium officinale* R. Br.).

2419 - Barbara praecox R. Br.. Saláchson rẩy; Cresson de terre.

Cỏ luõngniên hay đaniên (khi trồng) thành đám *mọc sà ở đất*. Lá nhỏ hơn saláchson trên, và *cứng dòn, nồng* hơn; lá-phụ *xanh đậm*,lá-phụ chót to cả,xoan tròn hay tròndài. *Hoa trắng*, trên pháthoa đứng, thấp; 4 cánhhoa nhỏ, 6 tiểunhụy. Silic nhỏ.

Tr ở rẩy làm rau quí. Gốc Âuchâu (hình theo Bois).

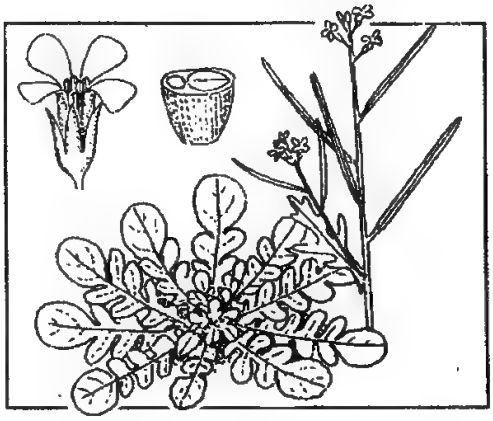

- Cultivated.

2420 - Lepidium sativum L. Saláchson rẩy; Garden Cress, Pepper Grass; Cresson alenois.

Cỏ nhỏ, nhấtniên, mọc mau. Lá chụm ở gốc có cuống dài, phiến không lông, xoan thon ngược, bìa có răng thưa, vị *khá nồng-cay*; lá trên hẹp lần, có thùy, cuống ngắn đi. Pháthoa là chùm đứng ở chót nhánh; hoa *trắng*, nhỏ; tiểunhụy 6; noãnsào không lông. Trái dẹp tròn, lõm ở đầu, to 3-5 mm; 1 hột/buồng.

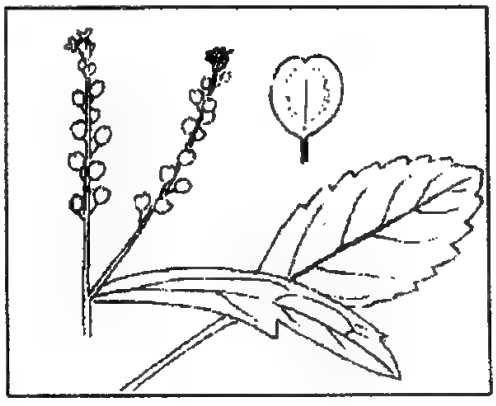

Tr ở rẩy để làm rau; hột cho dầu ăn. Có thứ lá quắn, và lá vàngvàng. Lá, hột trị đau; làm sởi (meales) bớt đau.

- Cultivated.

2421 - Coronopus didymus (L.) Smith (*Carara didyma* L.) Wart Cress, Lesser Water-cress.

Thân nằm rồi đứng, cao 10-40 cm, có lông thưa, có mùi. Lá nhỏ, dài 1-3 cm, xẻ lông-chim thành đoạn có khi có vài răng nhỏ. Pháthoa là chùm ở chót nhánh, cao 1-3 cm. Trái haihòn, rộng 3 mm, có chạm lõm

Cỏ nầy gặp túxứ: B.-Mỹ, Âu-A, Ucchâu, như cỏ hoang nơi ẩm; có thể có ở vùng núi ta.

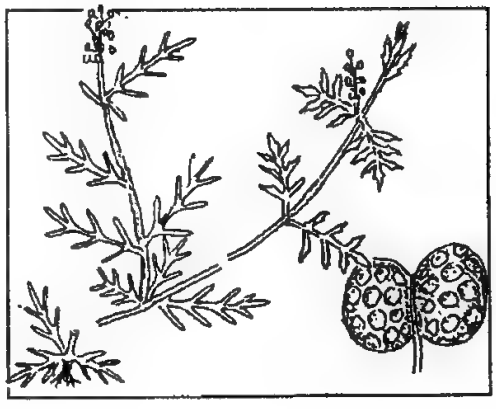

Cũng ăn như saláchson, song mùi-vị không bằng.

- Cultivated.

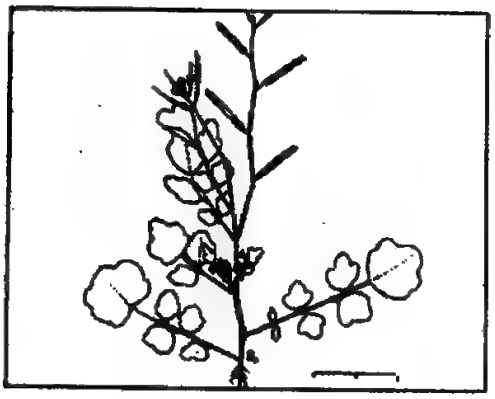

2422 - Cardamine hirsuta L..

Cỏ cao 5-30 cm, không lông, *hay có lông phún*. Lá chụm ở gốc hay dài theo thân, một lần kép; láphụ 5-7, có thuỳ tròn, lá-phụ chót to, cuống dài 2-6 cm. Chùm ở nách lá, đứng, dài, lúc non dạng tánphòng; láhoa nguyên; *hoa nhỏ, trắng*; láđài 4; cánhhoa 4; tiểunhụy 6. Trái cao 1,5-2 cm, thắt giữa hột; hột to 1,5 mm.

Sân, chậu kiểng, vườn: Caolạng, Làocai, Hànamninh, Đàlạt; VII, 7.

- Annual herb, glabrous or hairy; flowers white.

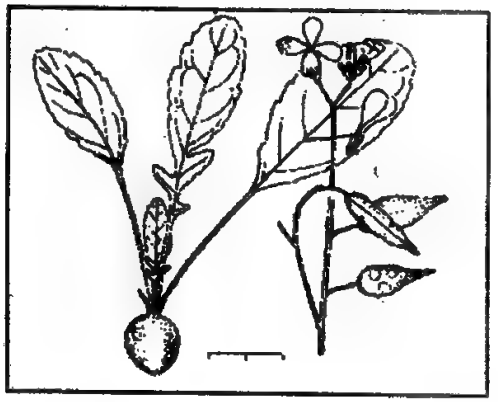

2423 - Raphanus sativus L. var. **radicula** Pers.. Radi; Radish; Radis.

Cỏ có *rễ-củ thường tròn*, to 2-3 cm, thường màu *đỏ*, lá chụm ở gốc, thân dài ra khi pháthoa, cao 30-100 cm. Lá có phiến có lông hay không, xẻ hay không. Chùm đứng mang nhiều hoa *đỏ tím* ít khi trắng có sọc sậm, dài 8-12 mm; tiểunhụy 4 dài, 2 ngắn. Giácquả chứa 2-5 hột tròntròn, to 3mm. 2n = 18.

Tr ở Đàlạt. Rau sống ngon, chống sạn ở gan, làm tiết mật; chứa raphanin trụsinh, chống buồn.

- Cultivated on altitude.

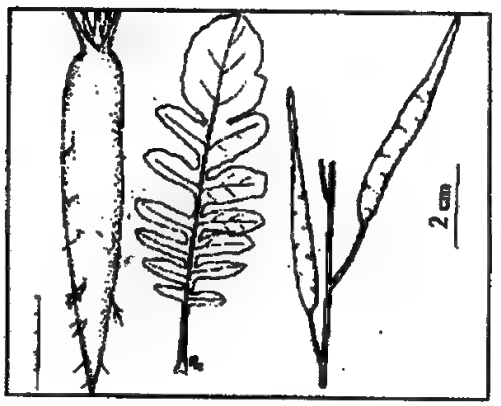

2424 - Raphanus sativus var. **longipinnatus** Bail.. Cải-củ, Cải-trắng; Daikon; Radis-navet.

Củ trắng, có vị nồng cay, dài đến 40 cm (có thể đến 1 m). Lá chụm ở đất, có khía sâu gần đến gân chánh. Chùm đứng; hoa *trắng hay đỏ*; tiểunhụy 4 dài, 2 ngắn. Giácquả hình trụ có mỏ dài, hơi eo giữa hột; hột ít, trong một mô sốp.

Rất thôngthường, Tr để lấy củ, ăn sống, làm dưa, muối...; XII, 12. Cũng tốt cho gan, làm tiết mật như trên.

- Cultivated for its big tuberified root.

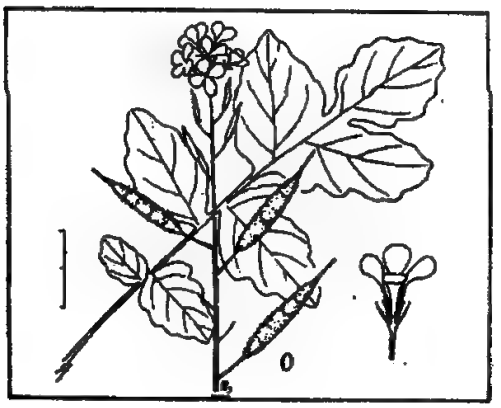

2425 - Sinapis alba L.. Hột-cải trắng; White Mustard; Moutarde blanche.

Cỏ nhấtniên cao vào 50-80 cm; thân không lông, dòn. Lá có phiến kép và có thuỳ sâu, màu lục tươi, bìa dợn; cuống tròn. Chùm đứng ở ngọn; hoa vàng; láđài 4, xanh; cánhhoa 4, *vàng tươi*; tiểunhụy 4 dài, 2 ngắn. Giácquả không ốp vào trục, có lông phún trừ ở *mỏ dài*; mảnh 3-5 gân; hột tròn.

Tr nhưng không thôngthường ở Việtnam; hột nghiền cho ra hột-cải B.-Mỹ, một giavị thơm (do sinalbin) nhưng *không nồng-cay*. Hột cho dầu ăn.

- Cultivated for its seeds.

2426 - Sinapis nigra L.. Hột-cải đen; Black Mustard; Moutarde noire.

Cỏ nhátniên cao đến 1 m; thân đòn. Lá có phiến có thùy sâu, màu lục tươi, bìa có răng nhỏ; cuống có cánh. Chùm đứng ở ngọn và chót nhánh; láđài 4; cánhhoa 4, *vàng tươi*; tiểunhụy 4 dài, 2 ngắn. Giácquả đứng *sát vào trục*, có *mỏ rất ngắn*; mảnh 1-gân; hột nâu, to 1 mm.

Tr song cũng ít. Hột cho hột-cải mà ta thường chịu, thơm và *nồng-cay* (do sinigrin).

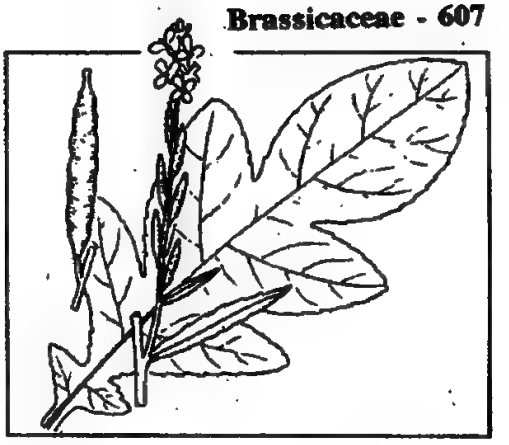

- Cultivated for it seeds.

2427 - Capsella bursa-pastoris (L.) Medik.. Tâmgiác, rau Tề, Tềthái; Pick-pocket, Sheperd'spurse; Bourse de pasteur. Cỏ đứng, nhátniên, cao 50-80 cm. Lá chụm *ở gốc đadạng*, nguyên hay có thuỳ, ít dọc theo thân, có lông mịn. Chùm đứng, dài 10-30 cm, ở chót thân và nách lá; hoa nhỏ; cánhhoa 4, *trắng*, cao 2-3 mm; tiểunhụy 4 dài, 2 ngắn; noãnsào không lông. *Giácquả hình tim ngược*, cao 6 mm; hột 10-20 mỗi buồng.

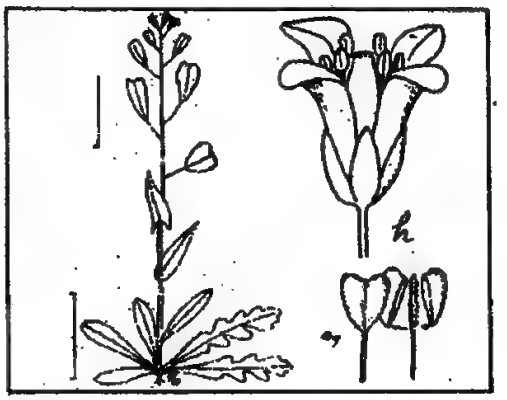

Cầm máu tốt, hạnhiệt, bổ gan. Dựa lộ, đất hoang: Sapa, Hànội; I-XII, 1-12.

- Annual; flowers white; silique obcordate (*Thlaspi bursa-pastoris* L.).

MORINGACEAE : họ Chùm-ngây

2428 - Moringa oleifera Lamk.. Chùm-ngây; Horse-Radish Tree; Noix de Baha.

Đaimộc cao 5-10 m. Lá *3 lần kép*, *màu xanh mốcmốc*, không lông; lábẹ bao lấy chồi. Hoa *trắng*, to, trông hơi giống hoa Đậu; cánhhoa 5, dảnh lên; tiểunhụy thụ 5, xen với 5 tiểunhụy lép; noãnsào 1 buồng, *đínhphôi trắcmô 3*. Nang dài đến 55 cm, to 2 cm, nở thành *3 mảnh mập*; hột nhiều, tròn, dẹp, to 1 cm, có cánh bao quanh mỏng.

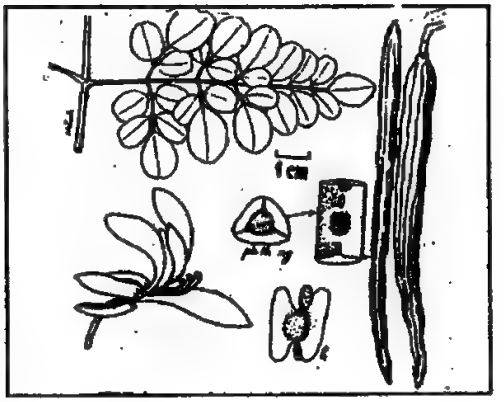

Tr dưới 500 m : Nhatrang, Phanthiết, Phúquốc; I. Lá ăn như rau, trái dùng trong cari, dầu từ hột là dầu ăn; có tính làm giảm sư thụ thai ?; hột chứa một isotiocianat chống nhiều vikhuẩn trong đó có Mycobacteria pllei,

Cultivated; flowers white; capsules 3-valved (*M. pterygosperma* Gaertn.).

CLETHRACEAE : họ Liệttra.

2429 - Clethra chapaense Pham-hoàng (inedit). Liệttra Sapa.

Cây thân mộc; nhánh to 3 mm, có lông hình sao màu sét. Lá có phiến tròndài thon ngược, to 3,5-5,5 x 1,2-2,2 cm, nhọn 2 đầu, mặt dưới có lông hình sao màu sét nâu, gân-phụ 9-10 cặp. *Chùm dày ở ngọn*; cọng 3-4 mm; đài 4 mm; cánhhoa rời, cao 6 mm, đầu lõm, bìa rìa; *tiểunhụy 10*, không thò, chỉ có lông; noãnsào đầy lông, vòi nhụy 3, khá dài.

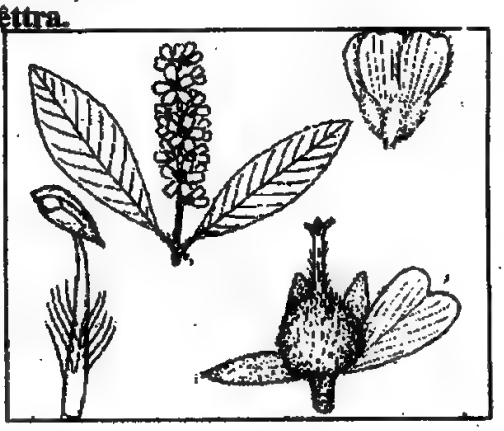

Rừng vùng Sapa.

- Leaves finely stellate pubescent below; dense raceme.

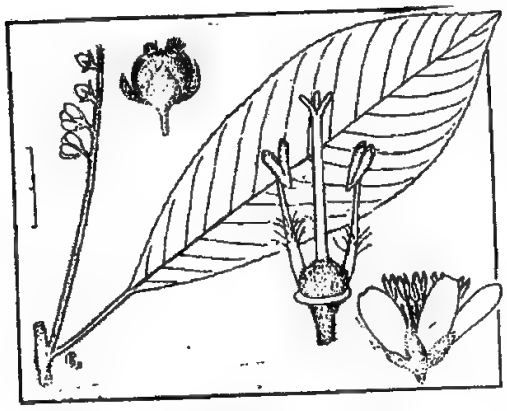

2430 - Clethra delavayi Franch.. Liệttra Delavay.

Đạimộc đến 18 m, thân to 30 cm; nhánh kịchcọm, có lông dày màu sét. Lá có phiến thon ngược, to 11-17 x 3,5-6 cm, bìa có răng nhỏ, 2 mặt nâu, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hay chỉ có lông ở gân, hay hoàntoàn không lông, gân-phụ 15-20 cặp; cuống dài đến 3,5 cm. *Chùm 15-25 cm*; *hoa trắng, thơm ngàongạt*; cánhhoa không lông, cao vào 9 mm; tiểunhụy 10, chỉ có ít lông; vòinhụy 3. *Nang* to 4 mm; mảnh 3; hột không cánh.

B.

- Raceme of white odoriferous flowers; stamens 10.

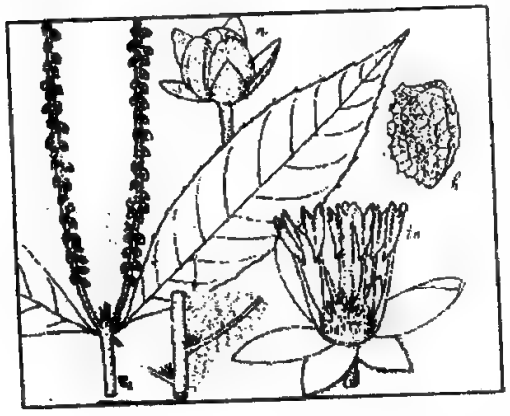

2431 - Clethra faberi Hance. Sơnliễu. Chili. Liệttra khéo.

Tiểumộc hay đạimộc *2-10 m*; nhánh non có lông vàng, mau rụng. Lá có phiến bầudục thon, bìa có răng nhọn, nhỏ và thưa, gân-phụ 22- cặp; cuống dài 4-12 mm. *Chùm* dài 15 cm, cọng có lông màu sét; láhoa tamgiác; đài có lông dày trắng; cánhhoa dài 4 mm; noãnsào có lông dày. Nang xoan, dài 2,5 mm, có lông; mảnh 3; hột dẹpdẹp, to 1 mm.

Vùng núi, 400-1.800 m: Sapa, Hàsơnbình, Hảivân, Quảngtrị; VII-IX, 8-10.

- Tree 2-10 m high; petals 4 mm (*C. annamensis* và *tonkinensis* Dop).

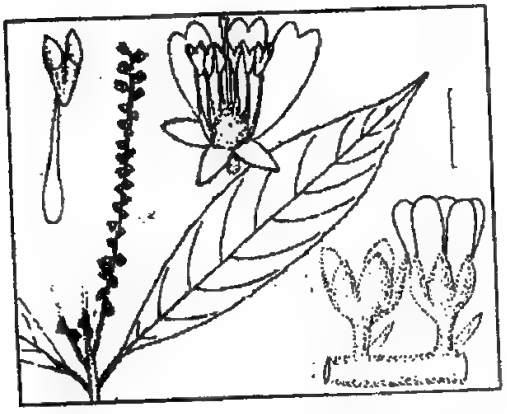

2432 - Clethra petelotii Dop & Troch.. Liệttra Petelot.

Đạimộc cao 8-10 nhánh non, mặt dưới lá, pháthoa, đài do *lông hình sao và thường phủ dày, xám nâu*. Lá có phiến thon, to 5-10 x 2-2,5 cm, chót nhọn, đáy tà, bìa có răng, gân-phụ 9-10 cặp, lõm ở mặt trên; cuống 1-1,3 cm. Chùm dài 6-12 cm ở ngọn; đài 2 mm; cánhhoa rời, không lông; tiểunhụy 10; noãnsào có lông nâu, vòi nhụy 3,5 mm, nuốm 3 thuỳ. Nang 3 mảnh; hột nhiều.

Sapa, 1.400 m.

- Tree 8-10 m; dense grey brown pubescence.

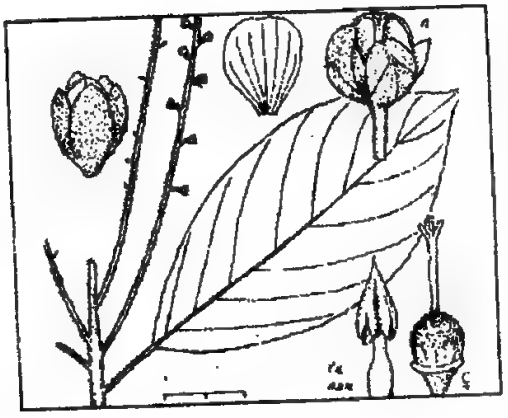

2433 - Clethra poilanei Gagn. ex Dop. Liệttra Poilane.

Đạimộc cao 6-9 m; nhánh *đầy lông vàng sét, dày*. Lá đaniên, phiến xoan ngược, mặt trên không lông trừ ở gân chánh, mặt dưới có lông sét, gân-phụ 10-11 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống đầy lông, dài 1,5-2 cm. Chùm đứng *dài đến 40 cm*; cọng dài 2-3 mm; đài cao 2,5 mm, đầy lông vàng; vành không lông; noãnsào có lông. Nang tròn, to 2,5 mm.

Rừng từ 1.000 m: Sapa, Chợbờ.

- Tree 6-9 m; dense pubescence yellow ferruginous.

EPACRIDACEAE : họ Mãkỳ.

2434 - Styphelia malayana (Jack) Spreng.. Mãkỳ, Malayan Heath.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh có thẹo lá rõ, nhiều. Lá có phiến thon, dài 3-8 mm, láng, mặt dưới lá *mốcmốc*, gân-phụ rất mảnh, songhành; cuống vắng. Gié ngắn; hoa *trắng*, *nhỏ*; láđài 5, rời; vành hình chuông, có lông dài ở cổ và tai; tiểunhụy 5, gắn trước vành; noãnsào 5 buồng 1-noãn. Quả-nhân-cứng *đỏ*, to 3-4 mm.

Phúquốc.

- Shrub 1-2 m; flowers small, white (*Leucopogon malayanus* Jack.).

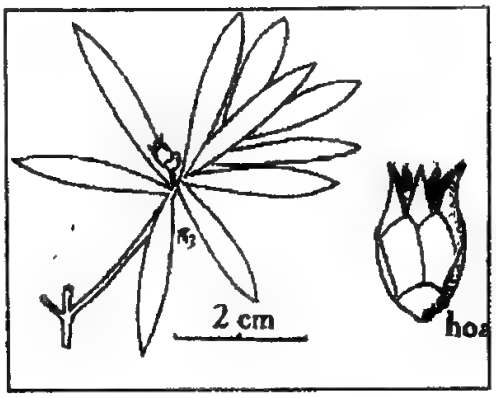

2435 - Styphelia malayana var. **angustifolia** Sleumer.

Thứ nầy chỉ khác thứ mẫu ở *lá hẹp hơn nhiều* (rộng 2-4 mm); hoa *nhỏ hơn*, láđài 3mm.

Gặp ở *rừng thưa, đến 800m*, còn thứ trên thường ở ven biển hơn: Phúkhánh, Sôngbé, Đồngnai.

Differt of var. *malayana* by leaves narrower, flowers smaller (*Styphelia malayana* var. *moluccana* Kurz).

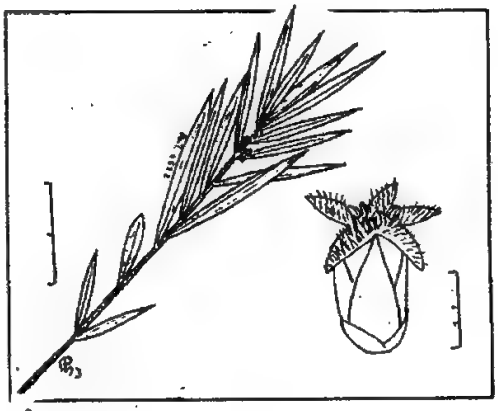

ERICACEAE : họ Đỗquyên.

1a - cây có diệplục, không hoạisinh
- 2a - noãnsào thượng; nang
  - 3a - nang 5-20 mảnh, khai cắt-vách; hoa to — *Rhododendron*
  - 3b - nang 5 mảnh
    - 4a - đài mập và bao lấy nang — *Gaultheria*
    - 4b - đài không như trên
      - 5a - chụm; lá mọc khít ở chót nhánh — *Enkianthus*
      - 5b - chùm; lá rảirác khắp thân
        - 6a - hột không cánh, cũng không có bìa mỏng — *Lyonia*
        - 6b - hột có bìa mỏng — *Leucothoe*
        - 6c - hột có cánh — *Craibiodendron*
- 2b - noãnsào hạ; phìquả
  - 3a - vành thành ống dài, tai nhỏ; thường phụsinh — *Agapetes*
  - 3b - vành nhỏ, ngắn — *Vaccinium*

1b - cỏ hoạisinh, không diệplục — *Monotropastrum*

2436 - Rhododendron maddenii Hook. f. subsp. **crassum** (Fr.) Cull.. Đỗquyên Madden.

Tiểumộc cao đến 5 m, có khi *phụsinh*; nhánh to. Lá chụm như theo luânsinh; phiến to 9-12 x 2,5-5 cm, mặt dưới do vảy nhỏ phủ đầy cả, hoe hay nâu; cuống 1,5-2 cm. Tảnphòng ít hoa; đài dài 1 cm; vành *trắng*, cao 6-7 cm, dày; tiểunhụy 15-25; noãnsào đầy vảy nhỏ. Nang màu sét đỏ, cao 25-30 mm; hột nhiều, nhỏ, *có 2 cánh* ở 2 đầu.

Núi cao: Hoàngliênsơn; VI, 6-11.

- Shrub 5 m high; corymb few flowered; flowers white; stamens 15-25.

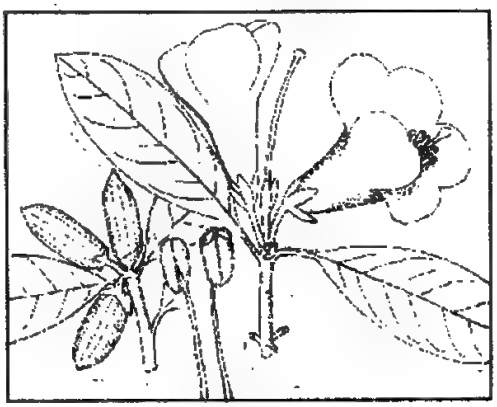

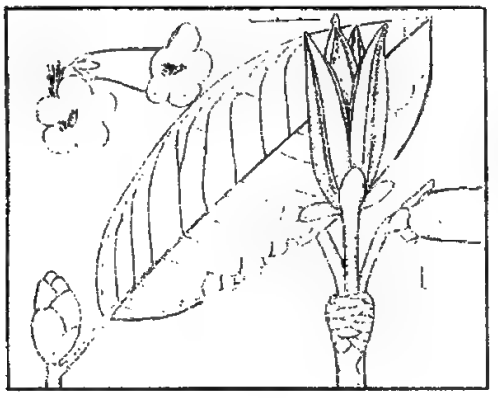

2437 - Rhododendron nuttalii Booth. Đỗquyên Nuttal.

Đạimộc *cao 2-10 m*, có khi phụsinh; nhánh kịchcọm. Lá có phiến to 17-26 x 7,5-13 cm, dày, mặt dới đầy vảy không đều nhau, gân-phụ 13-20 cặp; cuống 2-3,5 cm. Tánphòng ở ngọn, mang nhiều *hoa to* (vành cao 12 cm), *trắng, tâm cam*; tiểunhụy 10; noãnsào 5-7 buồng. Nang dài 5-7 cm; hột nhiều, nhỏ, nâu, có cánh.

Vùng núi cao: Hoàngliênsơn; 9-12.

- Tree 2-10 m; flowers white, orange center; stamens 10.

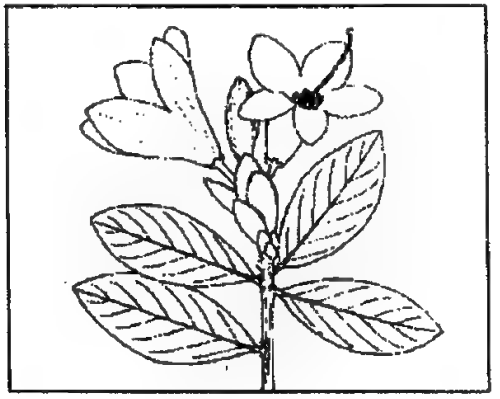

2438 - Rhododendron crenulatum Hutch. ex Sleumer. Đỗquyên răng-nhỏ.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh non có lông tơ. *Lá nhỏ*; phiến to 3-4 x 1,5-2 cm, mặt dưới phủ đầy vảy nâu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống ngắn, 1-2 mm. Pháthoa như tán, 2-4 hoa; đài nhỏ, có rìa lông; *vành vàng lợt*, cao 2,5-3 cm; tiểunhụy 10; noãnsào 5-7 buồng. Nang có vảy phủ, cao 10-13 mm; hột nhỏ, nhiều.

Vùng núi cao: Hoàngliênsơn, 2.400 m; IV, 5.

- Shrub 1 m high; flowers light yellow; stamens 10.

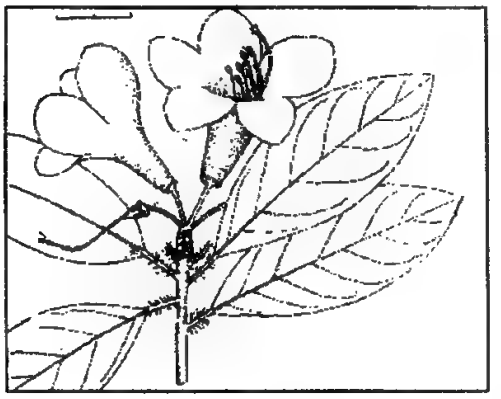

2439 - Rhododendron fleuryi Dop. Đỗquyên Fleury.

Tiểumộc *cao 1-2 m*;thaó to 5 cm, nhánh non có vảy hung thưa. Lá nhỏ; phiến to 5-8 x 2-4 cm, mặt dưới có vảy nhỏ, nhăn, gân-phụ 4-7 cặp; cuống dài 1 cm, có lông dài 1-2 mm. Tán ở ngọn, 3-5 hoa; đài nhỏ; *vành trắng có sọc vàng ở trong*, cao 4,5-5 cm, thùy 5; tiểunhụy 10, chỉ có lông ở dưới; noãnsào có vảy. Nang dài 1,5 cm, đầy vảy; hột nhiều, nhỏ.

Núi cao, 2.000-2.500 m: Khánhhòa, đỉnh Langbian; I-III, 5.

- Shrub 2 m high; flowers white, yellow striped; stamens 10.

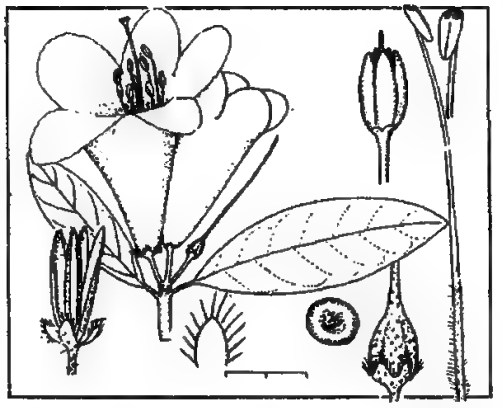

2440 - Rhododendron lyi Lévl.. Đỗquyên Ly.

Tiểumộc cao 2-5 m; nhánh non có lông tơ trắng, nhánh già có vỏ nâu gõ, tróc thành dề. Lá có phiến bầudục, to 4-5 x 1,2-4 cm, mặt dưới có vảy không khít nhau nên có *dạng những đốm* dễ nhận, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 7-8 mm, có lông hoe dài. Pháthoa 2-4 hoa; cọng dài 8 mm; đài có rìa lông dài; *vành trắng, thùy ửng hồng*; tiểunhụy 10; noãnsào có vảy. Nang dài 1,4-2,5 cm, có vảy; hột nhỏ, nhiều.

Núi cao, 1.300-2.800 m: B, Ngọc-Pan, Phúkhánh; I-V, 7-9.

- Treelet 2-5 m high; flowers white, lobes pink (*R. saravanense* và *leptocladon* Dop).

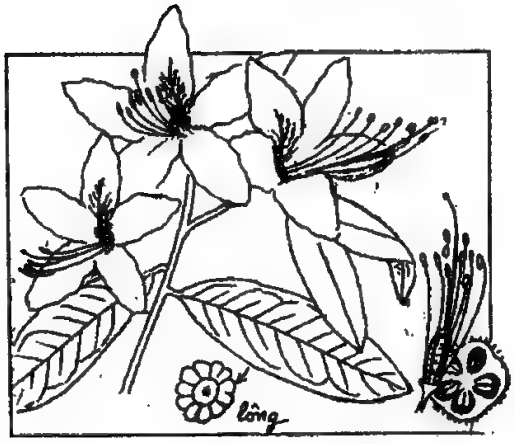

2441 - Rhododendron yunnanensis Fr. Đỗquyên Vânnam.

Tiểumộc. Lá nhỏ, thưa; phiến thon, mặt dưới màu lợt, có vảy rảirác hình khiên tròn, gân-phụ 8-9 cặp, bìa có lông. Hoa *trắng ửng hường lợt*, tâm có đốm đỏ hay nâu; tiểunhụy 10. trắng, baophấn nâu; noãnsào xanh.

Vùng núi B.

- Shrub; flowers white pinkish, stamens 10.

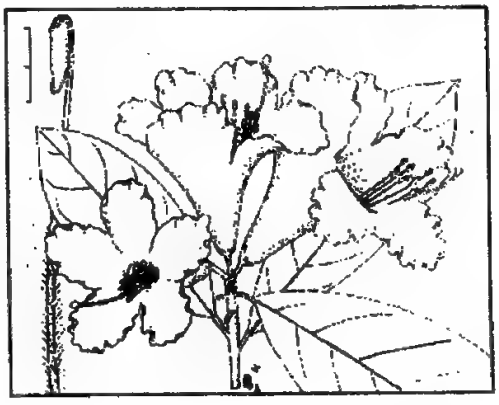

2442 - Rhododendron veitchianum Hook. f.. Đỗquyên Veitch.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non có lông, nhánh già có vỏ trắng, có điểm đen mịn. Phiến thon-ngược, to 6-10 x 3-4 cm, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 6-10 mm, có vảy hình khiên tròn. Pháthoa 3(4) hoa; cọng ngắn hơn 1 cm; đài nhỏ; *vành to, cao 7-8 cm, trắng có đốm vàng tái*, tai dúng; tiểunhụy 12-14; noãnsào có vảy. Nang có vảy, cao 3 cm; hột nhiều, nhỏ.

Núi cao 1.500-2.500 m: Nghệtĩnh; IV.

- Shrub 2 m high; flowers white; stamens 12-14.

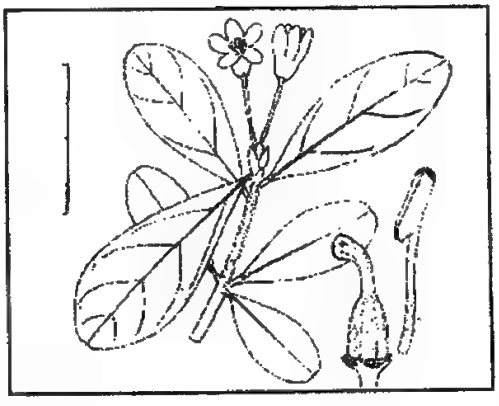

2443 - Rhododendron emarginatum Hemsl. & Wils.. Đỗquyên lõm.

Tiểumộc *phụsinh* ; nhánh mảnh, lúc non có vảy nhỏ. *Lá nhỏ*; phiến đo 2-3 x 1-1,5 cm, đầu tà tròn lõm và có mũi nhỏ, đáy hẹp, mặt trên ôliu, mặt dưới có vảy rảirác, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 2 mm. Pháthoa (1)2 hoa; cọng dài 2 cm; *hoa nhỏ*; đài nhỏ; vành cao 1 cm; tiểunhụy 10; noãnsào có vảy. Nang; hột nhỏ, nhiều.

Rừng thưa, 1.800 m: Hoàngliênsơn; VIII.

- Epiphytic; flowers small (*R. poilanei* Dop).

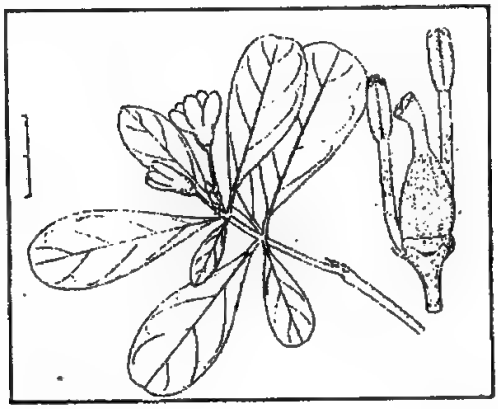

2444 - Rhdodendron sororium Sleumer. Đỗquyên em.

Tiểumộc; nhánh non có vảy thưa. Lá mọc chụm 5; phiến xoan ngược, dài 3-4,5 cm, đầu tròn, hơi lõm, đáy hơi từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 4 cặp; cuống 3-5 mm. Hoa 1(2) ở ngọn; tôngbao lâu rụng; *vành nhỏ*, cao vào 1,5 cm, có vảy thưa mặt ngoài; tiểunhụy 10, chỉ có lông. Nang xéoxéo, dài 1,7 cm.

Em của loài trên, khác ở nhánh láng và hoa to hơn. Núi cao: Fan-si-Pan; VII.

- Shrub; flowers 1-2 at apex, small.

2445 - Rhododendrum triumphans Yers. & Chev.. Đỗquyên rạngrỡ

^Tiểumộc *phụsinh* cao 2 m; thân yếu, to 1,5 cm, vỏ xám tro, có vảy xanh dọt. Lá có phiến bầudục thon, *to*, dài 20 cm, dai, mặt trên xanh đậm, mặt duối có đốm nâu. Tảnphòng rộng đến 25 cm; hoa 5-9, *to*, *màu đỏ gạch*; đài nhỏ; vành cao 8 cm, rộng vào 10 cm; tiểunhụy 10, chỉ không lông. Nang dài 6 cm, nâu.

Hònbà, 1.200-1.500 m; IX.

- Epiphytic; flowers large, red; stamens 10

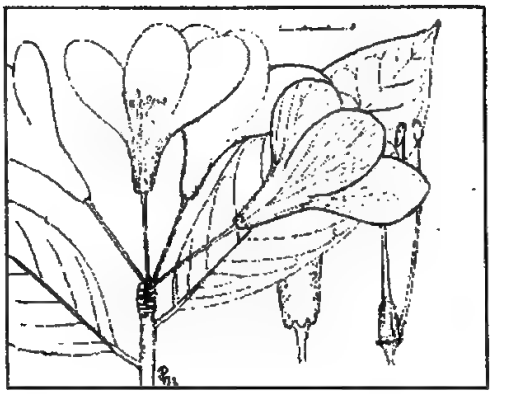

2446 - Rhododendron chevalieri Dop. Đỗquyên Chevalier.

Tiểumộc *phụsinh* cao 2 m; nhánh mảnh, màu xám tro. Lá mọc thành như luânsinh 4-7; phiến thon ngược, dài 4-5 cm, dai, mập, mặt trên láng, nhám và có ít lông vàng, mặt duối có ít lông tiết nằm. Tán 3-5 hoa; đài là dĩa cao 3-4 mm; *vành vàng đợt*, không lông, cao 2,5 cm; tiểunhụy 10, đáy chỉ phù và có lông mịn.

Rừng, núi cao: Hònbà, 1.500 m; IX.

- Epiphytic; flowers yellow; stamnens 10.

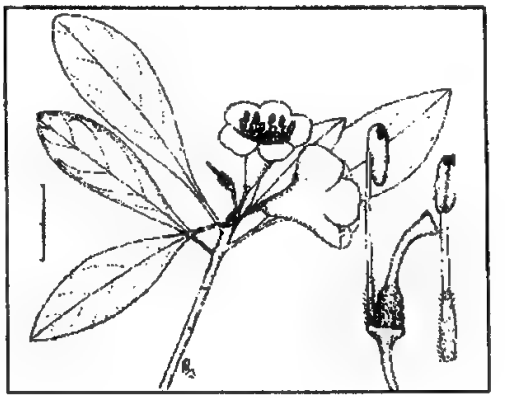

2447 - Rhododendron mucronatum (Bl.) G. Don. Đỗquyên mũi.

Tiểumộc cao 2(5) m; nhánh nhiều, nhánh non, cuống, cọng hoa có nhiều *vảy có răng, nằm*. Lá nhòm ở chót nhánh; phiến thon hay xoan, dài 3-4,5 cm, hai mặt có lông nằm, có khi có lông tiết; cuống 2-6 mm. Tán 1-6 hoa; *hoa thơm, trắng hay đỏ*; tổngbao có lông trĩn; vành cao 3,5-5 cm; tiểunhụy 10; noãnsào đầy lông. Nang dài, cao 1 cm, có lông nằm.

Thường Tr ở Hànội, Đàlạt.

- Treelet 2-5 m high; flowers white or red; stamens 10.

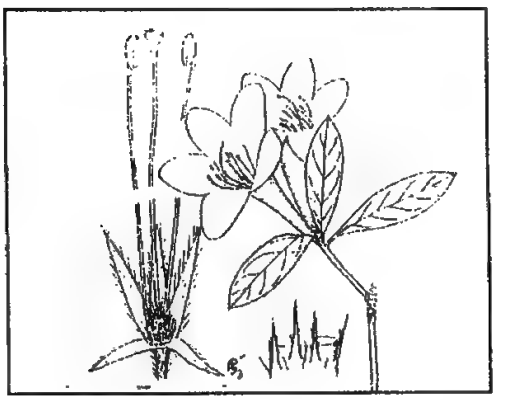

2448 - Rhododendron saxicolum Sleumer. Đỗquyên trên-đá.

Tiểumộc *cao 2-6 m*, thân to đến 20 cm, nhánh có lông dẹp, nằm, đỏ. Lá thường có kíchthước không đều, xoan hay oan thon, to 4-7 x 2-3,5 cm, daidai, lúc non có lông nằm, sau không lông mặt trên trừ ở gân chánh; cuống 4-7 mm. Tán 3-4 hoa; tổngbao không lông; *vành trắng có dải hường*, cao 17-21 mm; *tiểunhụy 5*; noãnsào só tơ. Nasng cao 7-9 mm; hột nhiều, nhỏ.

Rừng vùng núi cao 1.700-2.500 m: B đến Dànẵng; III-IX.

- Treelet to 6 m high; flowers white, pink striped; stamens 5.

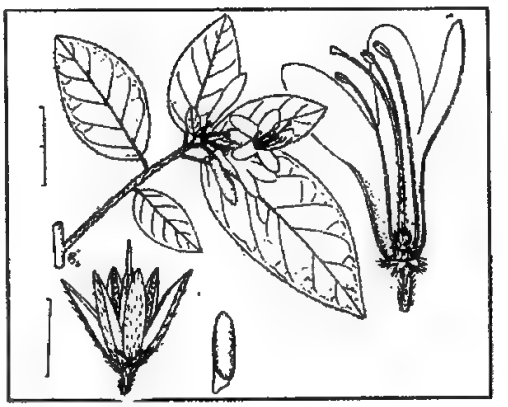

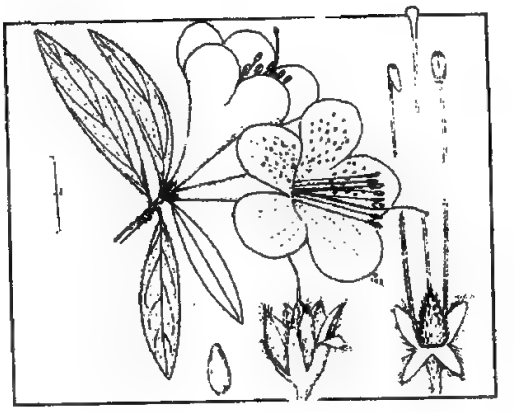

2449 - Rhdodendron simsii Planchon. Đỗquyên Sims.

Tiểumộc cao 2,5 m, tàn không dày, nhánh non không lông; chồi non có vảy đầy lông to. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon nhọn, dài 4-5 cm, chót nhọn có mũi, lúc non có lông dài, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 4-6 cm, *Hoa ít, đỏ*, cao 3-6 cm; láđài cao 6-7 mm; ống vành cao 1,4 cm; tiểunhụy 10. Nang cao 6 mm, lúc chín không lông.

Núi cao Trungbộ: Quảngtrị, Bạchmã, Côngtum.

- Treelet 2,5 m high; flowers red; stamens 10; capsules 6 mm long (*R. annamense* Rehd.).

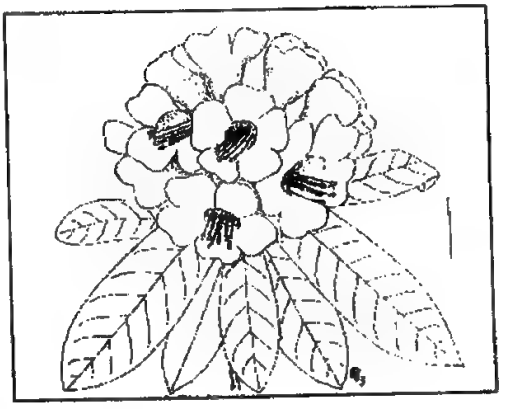

2450 - Rhododendron arboreum Sm.. subsp. **delavayi** (Fr.) Chamb.

Cây *to cao 1-8 m*, tàn tròn, thân to 20 cm. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon-ngược, dài 6,5-10 cm, không lông, mặt dưới mốc và có khảm lông dày; cuống dài 1 cm. Tảnphòng hình cầu, dày, mang 10-30 hoa; tổngbao do vảy cao đến 1,5 cm, có tơ; *vành đỏ* , to, cao 4,5 cm; tiểunhụy 10; noãnsào có lông dày, trắng. Nang cao 1,5-2 cm; hột nhiều.

Rừng vùng núi cao 2.200-2.500 m: Nghệtĩnh; XII-V, 12.

- Treelet or tree 1-8 m high; flowers red; stamens 10; capsules 1,5-2 cm long (*R. delavayi* Fr.).

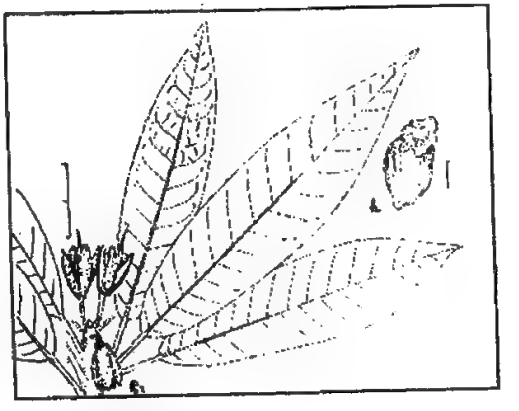

2451 - Rhododendron arboreum subsp. **cinnamomum** (Lindl.) Tagg. Đỗquyên cây.

Đỗquyên to nhu loài-phụ trên, khác ở lá có chót nhọn, có khi có mũi ngắn, *mặt dưới lá có khảm lông màu Quế* đặcsác. Hoa *hường hay đỏ*, có khi trắng có đốm hường.

Rừng vùng núi caođộ 2.500-3.000 m: Hoàngliênsơn; VI, 11.

- Leaves brown dense pubescent below; flowers red or pink, stamens 10.

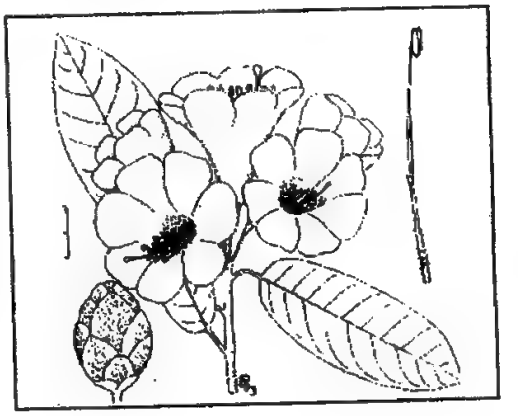

2452 - Rhododendron decorum Fr. subsp. **diaprepes** (Balf.) f. & W.W. Sm. Ming. Đỗquyên xinh.

Tiểumộc hay *đạimộc đến 14 m*; nhánh thô, to 5-7 mm, không lông. Lá nhóm lại; phiến bầudục tròndài hay xoan, dài 12-19 cm, gân-phụ 10-15 cặp, mảnh; cuống dài 2-2,5 cm. Chùm hay tảnphòng 5-10 hoa; vảy tổngbao to, cọng hoa dài 3-5 cm; *vành trắng ửng hường, to,* rộng đến 15,5 cm; *tiểunhụy 15-20*; noãnsào có tuyến trắngtráng. Nang cao 3-6 cm; hột nhiều, nhỏ.

Núi cao ở Lào: VN ?

- Tree to 14 m high; flowers pinkish white; stamens 15-20.

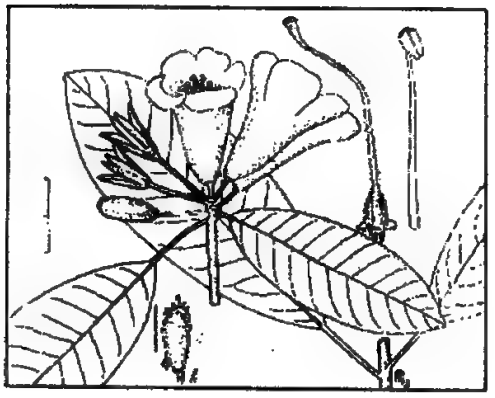

2453 - Rhododendron irroratum Fr. subsp. **kontumense** (Sleum.) Chamb. Đỗquyên Langbian.

Tiểumộc cao 3-5 m, thân to 40 cm ở gốc, nhánh dày, không lông. Lá có phiến bầudục dài, dài 10-15 cm, hai mặt xanh, không lông, gân-phụ lồi ở mặt dưới. Tánphòng dày; láhoa như kim, dài 1 cm; đài hườnghường; *vành trắng ửng tím*, ống dài 1,5 cm, tai cao 1,5 cm; chỉ tiểunhụy trắng; noãnsào có lông. Nang cao vào 2 cm; hột nhiều, nhỏ.

Đỉnh Langbian, vào 2.200 m; I-II, 2-4.

- Treelet 3-5 m high; flowers white violet (*R. kontumense* Sleum., *R. lanbianense* Chev. ex Dop).

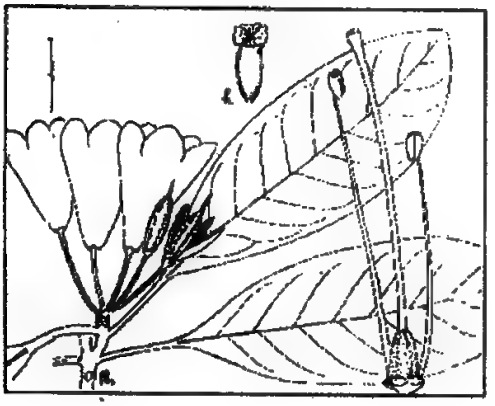

2454 - Rhododendrum excelsum Chev.. Đỗquyên cao.

Đạimộc cao 8 m, thân to 30 cm; nhánh non không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục thon ngược, dày cứng, không lông, mặt trên xanh đậm và láng, gân-phụ không rõ, mặt dưới vàng nâu, gân-phụ mảnh; cuống dài 2 cm. *Hoa trắng*; cọng trái cao 3 cm; nang đầy lông hoe; hột dài 2-3 mm, có cánh nhỏ.

Rừng vùng núi cao vào 1.800 m: Phúkhánh.

- Tree 8 m high; flowers white; capsules red pilose.

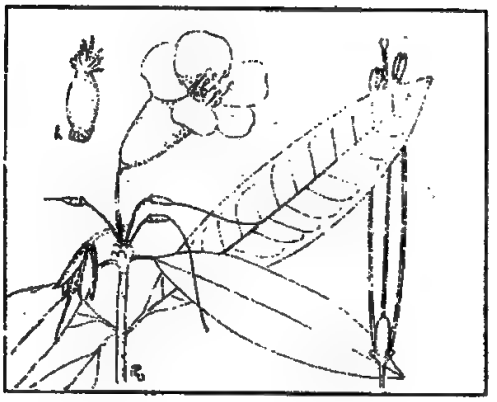

2455 - Rhododendron tanastylum Balf. f. & Ward. var. **tanastylum.** Đỗquyên vòi-dài.

Đạimộc cao 6 m; nhánh không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon, dài 6-12 cm, không lông, gân-phụ 14-16 cặp; cuống 13-17 mm. Tánphòng ở chót nhánh, trục dài 1-1,5 cm; cọng hoa 1 cm; vảy tổngbao nhỏ; vành cao 4,5 cm; tiểunhụy 10; noãnsào không lông. Nang cao 2 cm, mảnh 5-7; hột nhiều, dài 2 mm.

Rừng vùng núi cao 1.400-2.500 m: Hoàngliênsơn; III-VI,11.

- Treelet 6 m high; flowers 4,5 cm high; stamens 10; capsules 2 cm high.

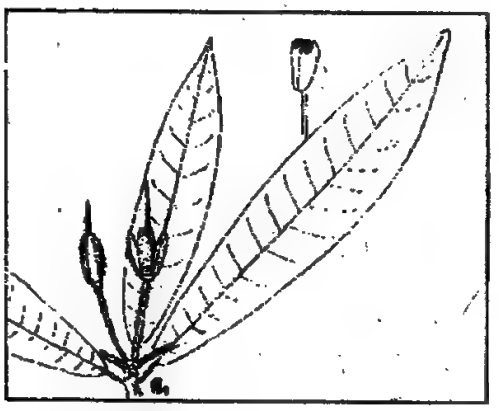

2456 - Rhododendron tanastylum var, **pennivenium** (Balf. f & For.) Chamb.

Thứ Đỗquyên nầy khác thứ mẫu trên ở lá lúc khô thường nâu đỏ với chấm sậm trên gân (= đáy lông đã rụng); cọng trái dài 18-22 mm và không lông.

Vùng núi cao: Hoàngliênsơn.

- Differt of var. *tanastylum* by dark dots on nerves and pedicels longer (*R. pennivenium* Balf. & Forest).

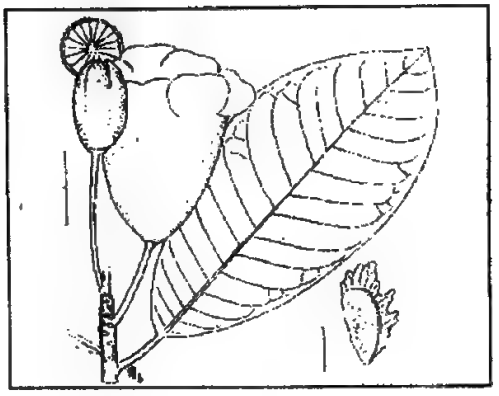

2457 - Rhododendron sinofalconeri Balf. f. Đỗquyn chén.

Đạimộc cao 7 m; cành kịchcọm, to 1 cm. *Lá to, dạng lá Dầu*, bầudục xoan-ngược, dài 16-28 cm, gân-phụ 13-15 cặp, mặt dưới có khảm lông dày nâu dợt; cuống 2-5 cm. Tảnphòng như tán 7-10 hoa, trục cao 2-3 cm; cọng hoa to, dày; vảy tổngbao cao 2-3cm có lông tơ, dày; *vành vàng lợt*, cao 5-6 cm; tiểunhụy 16; noãnsào có lông dày nâu. Nang cao 2,5 cm, 16 buồng, cólông sét; hột nhiều, nâu, có cánh dọn.

Núi cao 2.200 m: Hoàngliênsơn.

- Tree 7 m high; flowers yellowish; stamens 16 (*R. falconeri* non Hook. f., Dop).

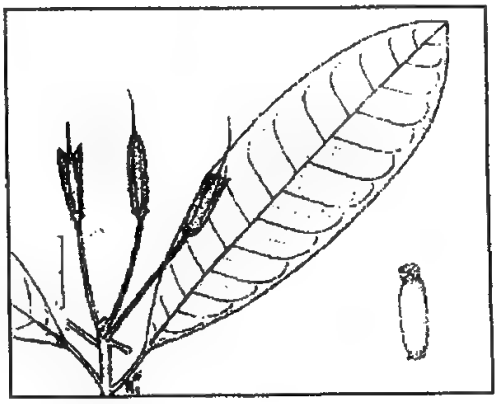

2458 - Rhododendron nhatrangensis Dop. Đỗquyên Nhatrang.

Đạimộc cao 3-8 m, thân to 30 cm, cành non không lông. Lá có *phiến to*, bầudục thon, to 9-21 x 5-7 cm, chót tà, gân-phụ nhiều, *mặt dưới có lông dày sát, nâu*; cuống 1,5-3,5 cm. Tảnphòng ở chót nhánh; trục 1-2 cm; cọng trái dài 2-3,5 cm. Nang có lông nâu dày, cao 1,5 cm, rộng 3-4 mm; hột nhiều, có *2 phụbộ nhỏ* ở đầu.

Núi cao vùng Phúkhánh; 5.

- Tree 3-8 m high; leaves dense brown pubescent below; capsules 1.5 cm long.

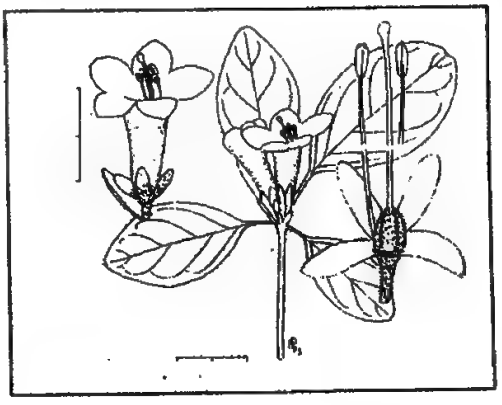

2459 - Rhododendron vialii Del. & Franch.. Đỗquyên Vial.

Bụi cao 2 m, cành mảnh, có lông mịn *và lông tiết thưa, đứng*. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan hay xoan thon, dài 3-4,5 cm, *chót tà và lõm*, gân-phụ 3-4 cặp, không lông, mặt dưới nâu tươi; cuống dài 12-18 mm. Nhiều pháthoa 2-3 hoa ở chót nhánh; vảy tổngbao không lông; cọng hoa 4-5 mm; đài rìa lông tiết; *vành đỏ*, cao 2,7 cm; *tiểunhụy 5*; noãnsào cólông.

Có lẽ có ở núi cao ở B; V-VII.

- Bush to 2 m high; flowers red, 2-3 cm high; stamens 5.

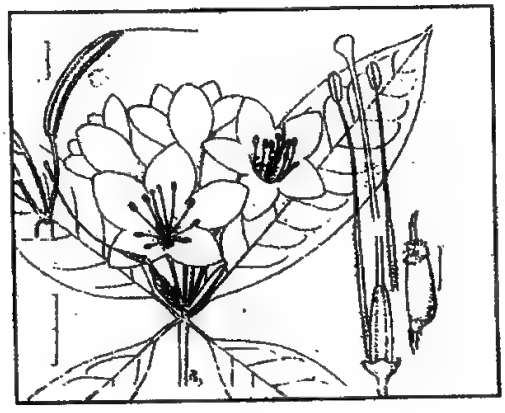

2460* - Rhododendron moulmainense Hook. f.. Đỗquyên Moulmain.

Đạimộc cao đến 15 m; cành non có lông. Lá nhóm ở chót nhánh; *phiến bầudục dài*, to 17 x 5 cm, dai, *không lông*, gân-phụ 10-13 cặp; cuống dài 10-18 mm có cánh nhỏ. Tảnphòng 2-3 ở chót nhánh; láhoa có rìa lông; cọng hoa dài 1,5-2 cm, không lông; đài nhỏ; *vành trắng, hường hay tímtím có bớt vàng*, cao 3-5 cm; tiểunhụy 10, chỉ có lông quấn. Nang *dài đến 7 cm*; hột nhiều, dài 4 mm.

Núi cao 800-2.000 m: B đến Côngtum; XII-IV, 5-7.

- Tree 15 m high; flowers white, pink or purple, yellow patched (*R. oxyphyllum* Fr.).

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

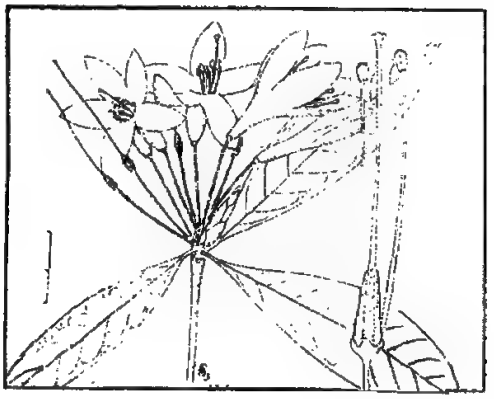

2462 - Rhododendron klossii Ridl.. Đỗquyên Kloss.

Đạimộc cao 7-8 m; cành không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon, đến 10 x 3 cm, không lông, gân-phụ mảnh, 10-13 cặp; cuống 1 cm, có cánh nhỏ. Tảnphòng 2-4 ở chót nhánh; tổngbao do láhoa có rìa lông; cọng hoa dài 1,5-2,5 cm, mang tiềndiệp hẹp dài; đài nhỏ; *vành trắng có bớt vàng mặt trong*, cao 4 cm, ống cao 1-3; tiểunhụy 10, chỉ có lông; noãnsào có lông dày.

Saa; XI-IV.

- Tree 7-8 m high; flowers white, yellow patched; stamens 10 (*R. laoticum* Dop).

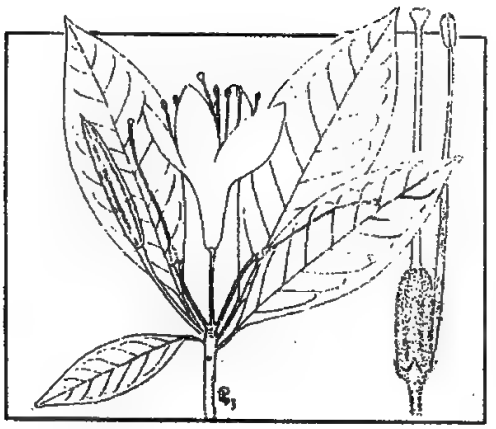

2463 - Rhododendron cavaleriei Lévl.. Đỗquyên Cavalerie.

Tiểumộc cao 5 m, cành to 2 mm, không lông. Lá tụ ở chót cành; phiến thon ngược, to 6-9 x 3,5-4 cm, gân-phụ 10-13 cặp; cuống dài 12 mm. Tảnphòng 1-3 ở ngọn, mang 2-4 hoa; vảy tổngbao cao 1,5 cm, rìa lông; cọng hoa dài 2-3 cm; *vành trắng hay hường*, cao 3,5-4 cm, không lông; tiểunhụy 10; noãnsào có lông mịn. Nang cao 4-5 cm; hột nhiều, nhỏ.

Rừng vùng núi cao: Tamđảo; IV, 6-9.

- Treelet 5 m high; flowers white or pink; stamens 10.

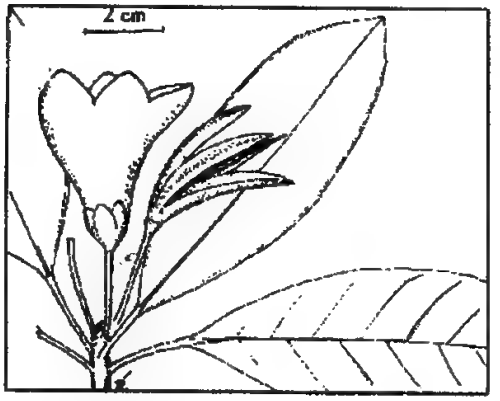

2464 - Rhododendron fortunei Lindl.. Đỗquyên Fortune.

Tiểumộc; cành kịchcợm, không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến bầudục, dày, dai, *mặt trên denđen*, mặt dưới nâu lúc khô, gân-phụ không rõ, bìa uốn xuống; cuống dài 1-3 cm. Cọng hoa dài 3 cm; láđài cao 1,2 cm; *vành cao 5-7 cm*, thuỳ cạn. Nang cao 5-6 cm, mảnh 5; hột nhiều, nhỏ.

Bạchmã; IV.

- Shrub; leaves coriaceous; flowers 5-7 cm high.

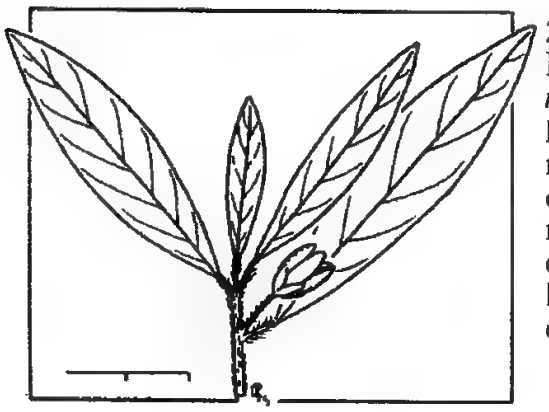

2465 - Rhododendron hainanense Merr.. Đỗquyên Hảinàm. Tiểumộc; cành mảnh, lúc non có *lông nằm hung*. Lá nhỏ, thon, to 6 x 1,7 cm, mặt trên không lông, nâu, bìa rìa lông, mặt dưới có lông nằm hung, thưa, dày ở gân-phụ, đáy từtừ hẹp trên cuống; cuống dài 5-8 mm. Cọng hoa 1 cm; láđài 5-6 mm, xoan, mỏng ; *vành nhỏ*, cao 12-15 mm. Nang cao 1,2 cm, đen, có lông hung nằm; hột nhỏ, nhiều. Khác *R. simsii* ở lá có gân đều, nhiều hơn, hoa có cọng dài hơn.

Núi cao: B.

- Shrub; leaves appressed brown hairy below; flowers 15 mm high.

2466 - Vaccinium chapaense Merr.. Sơntrâm Sapa.

Tiểumộc *phụsinh sà*, cao 30 cm, nhiều nhánh, vỏ xám trắng; cành non có lông mịn, mau không lông. Lá nhỏ songđính; *phiến xoan hình thoi*, dài 9-14 mm, chót tà, dai, không lông, bìa uốn xuống, mặt trên nâu đậm hay xám, mặt dưới nâu; cuống 9-14 mm. Chùm ở ngọn ít hoa. Trái non hình cầu, to 4-6 mm, có răng đài còn lại; buồng 5, cọng có 2 tiềndiệp dài 5-6 mm.

Làocai vào 1.800-2.000 m; 8-12.

- Epiphytic; racemes few flowered; berries 4-6 mm across.

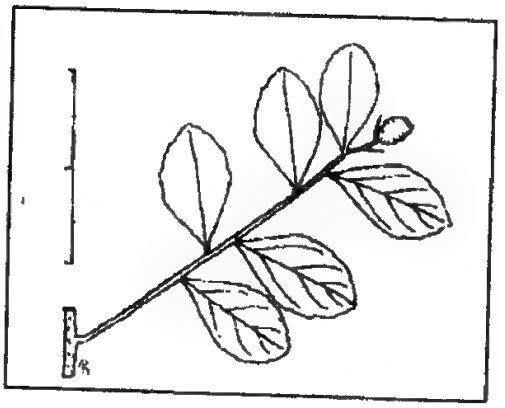

2467 - Vaccinium delavayi Fr.. Sơntrâm Delavay.

Nhánh cămcối, vỏ xám đen. Lá có phiến không lông, láng, *nhỏ, cứng*, dài 1,5 cm, rộng 7 mm, chót tròn lõm có *mũi chai*, gân-phụ 3 cặp, lõm và rõ ở mặt trên, không rõ ở mặt dưới, *bìa uốn xuống*; cuống 2,5 mm. Chùm ở chót nhánh; láhoa bao lúc non; láđài tamgiác thon, cao 1,8 mm, có rìa lông.

Côngtum; III.

- Leaves coriaceous, mucronate; sepals ciliated.

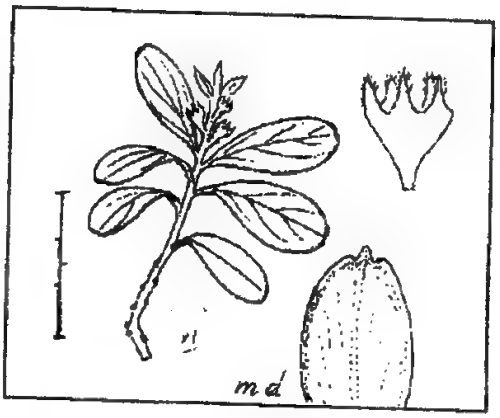

2468 - Vaccinium retusum (Griff.) Hook. f. ex C.B. Clarke. Sơntrâm lõm. Tiểumộc *trên đá hay phụsinh*; cao đến 2 m; chồi có vảy không lông. Lá nhiều, *nhỏ*, dài 1,2-3 cm, *chót lõm và có một răng nhỏ*, dai, cứng, không lông; cuống 2-3 mm, có cánh thấp. Chùm ở ngọn, ít khi ở lá chót, ngắn; trục không lông, dài 2-3 cm; cọng hoa 5 mm; đài gần như không lông; *vành hường hay trắng*, hình lụclạc, cao 6-7 mm; tiểunhụy 10. Trái xoan hay tròn, to 5-6 mm, *đỏ rồi tím đen*, 5 buồng; hột nhỏ, nhiều. Núi cao: Làocai, Lâmđồng; IV, 10.

- Epiphytic or epilithic; racemes terminal; flowers pink or white; berries red then dark violet.

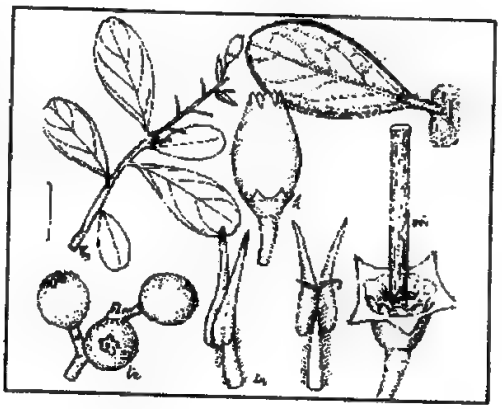

2469 - Vaccinium bullatum (Dop) Sleum.. Sơntrâm phồng.

Tiểumộc cao 2 cm, *có lẽ phụsinh*; cành non có lông thưa. Lá to; phiến dài 8,5-15 cm, đáy tròn hơi hình tim, *gân các cấp lõm ở mặt trên* nên có vẻ như bánhphồng; cuống dài 1-2 mm. Chùm dài 5-10 cm; cọng 9-12 mm; đài có lông mịn. Trái tròn to 8-9 mm; hột nhiều, dài 2,5-3 mm.

Vĩnhphú, Hàsơnbình; XII, 12.

- Shrub 2 m high; leaves waffled; racemes 5-10 cm long; berries 8-9 mm across.

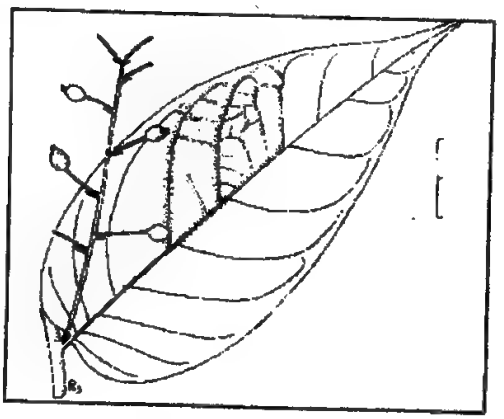

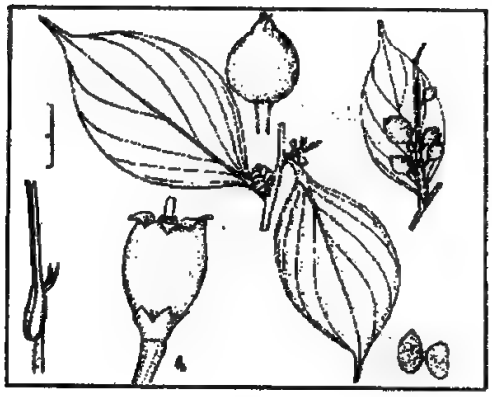

2470 - Vaccinium chunii Merr.. Sơntrâm Chun.

Tiểumộc cao 1-3 m; chồi non có vảy rìa lông, có cạnh tà. Lá có phiến xoan rộng, dài 4-8 cm, chót có đuôi ngắn, mậpmập, dai, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống có cánh ở phần trên. Chùm ngắn 7-10 hoa, trục dài 1,5-4 cm; cọng hoa 8-10 mm; đài có răng cao 2,5 mm; *vành xanhxanh*, hình lụclạc,ống 3 mm; tiểunhụy 10. Trái tròn to 6-9 mm, *xanhxanh rồi tím*; hột nhiều, vào 1 mm, nâu.

Rừng caođộ 1.400-2.300 m: Tamđảo, Lâmđồng; IV-X, 10.

- Treelet 1-3 m high; berries blue then violet.

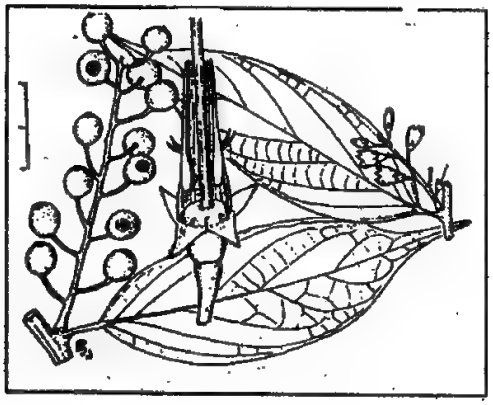

2471 - Vaccinium dunalianum Wight. Sơntrâm Dunal; Himalaya Blue-Berry.

Tiểumộc *trên đá hay phụsinh*, cao đến 3 m; nhánh to 2-3 mm, có lông mịn hay không lông. Lá bầudục, chót thon nhọn có đuôi, dài 8-12 cm, dai, không lông. Chùm dài 4-7 cm, không lông; đài có ống 2 mm, tai 2 mm; vành hình lụclạc, cao 7 mm; tiểunhụy 10, baophấn cao 5 mm; dia mật. Phìquả tròn *to đến 1 cm*; hột nhiều, to 1 mm, nâu hay ngả.

Núi cao: từ Làocai đến Phúkhánh; IV-XII, 4-12.

- Epilithic or epiphytic to 3 m high; berries to 1 cm across (*V. petelotii*, *V. yersinii*.. Dop).

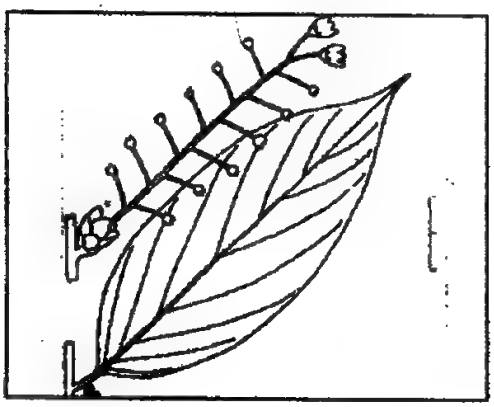

2472 - Vaccinium dunalianum var. **megaphyllum** Sleum.

Bụi phụsinh hay mọc trên đá như trên, khác thứ trên ở *lá to hơn*, to 12-14 x 4-5,5 cm, tròndài hơn, và *mũi rộng hơn*.

Núi cao: Làocai.

- Differt from var. *dunalianum* by leaves bigger.

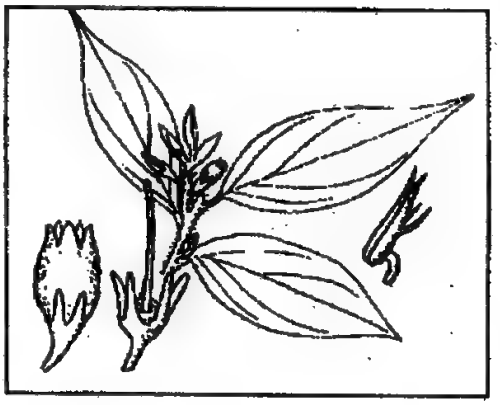

2473 - Vaccinium dunalianum Wight var. **urophyllum** Rehd. Sơntrâm đuôi.

Tiểumộc; nhánh non có lông đenđen, nhánh già màu đenđen. Lá có phiến không lông, dày cứng, bìa uốn xuống, *chót hẹp như đuôi dài*, gân-phụ 2-3 cặp; cuống ngắn. Phátho a là *chùm ngắn*, mỗi hoa có 1 láhoa to (cao 7 mm) bao, có lông thưa; đài cao 2 mm, rìa lông; vành có ống cao 3 mm, tai 3 mm; tiểunhụy có 4 sừng. Phìquả tròn.

Núi cao: B.

- Branch with black hairs; short racemes with developed bracts; corolla with 3 mm long tube, 3 mm long lobes; berries globulous.

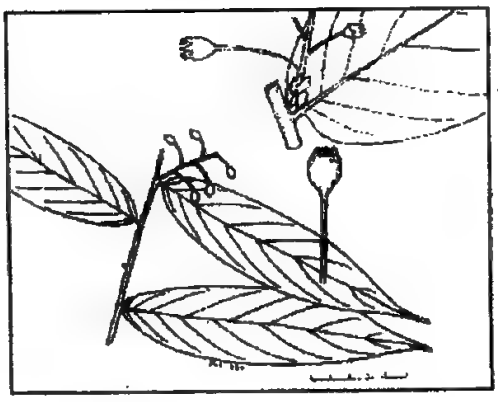

2474 - Vaccinium petelotii Merr.. Sơntrâm Pételot.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ*, không lông; nhánh mảnh, to 2,5-4 mm. Lá có phiến *tròndài, chót thon nhọn*, to 17-20 x 4-7 cm, dai, dày, đáy hẹp lại *hình tim*, gân-phụ 8 cặp; cuống ngắn, dài 4 mm. Pháthoa dài 3-5 cm; cọng ở trái 2 cm. Trái to 5-6 mm, đài còn lại cao 2,5 mm.

Sapa.

- Shrub or small tree; limb cordate at base; berries 5-6 mm diameter.

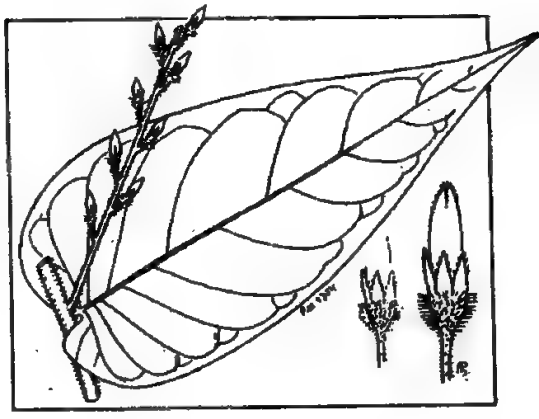

2475 - Vaccinium pseudospadiceum Dop. Sơntrâm có-mo-giả.

Tiểumộc trên đá hay *phụsinh*, cao đến 2 m; nhánh non có lông trắng. Lá có phiến xoan tròndài, chót nhọn dài, *đáy hình tim với tai sẽ ôm lấy pháthoa như một mo*; cuống 2-3 mm. Chùm ngắn hơn lá, trục có lông; đài có lông phún trắng dày ở ống, tai chỉ có rìa lông; vành *vàng lợt*, cao 6-7 mm, có vài lông ở chót; tiểunhụy 10; vòi nhụy dài hơn tiểunhụy, không lông. Sapa.

- Epiphytic or epilithic to 2 m high; leaves with auricles developed.

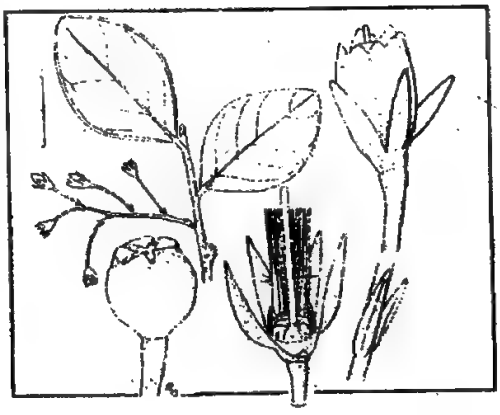

2476 - Vaccinium jevidalianum Smit. & Phạmhoàng.

Tiểumộc ở đất hay *phụsinh*, cao đến 3 m; thân to 5-7 cm, cành non có lông đỏđỏ; theo lá lồi. Lá có phiến xoan bầudục, to 4,5-6 x 2,5-3,5 cm, 2 đầu tà, bìa uốn xuống, 1 tuyến ở đáy; gân-phụ 5-6 cặp. Chùm ở nách lá, dài 1-3 cm; tổngbao nhỏ; cọng dài 1,5 cm; láđài thon; *vành đỏđỏ*, ống dài 4 mm; tiểunhụy 10. Phìquả tròn, to 4 mm.

Vùng núi, 500-2.200 m: Côngtum, Lâmđồng; V-VII, 1.

- Terrestrial or epiphytic shrub to 3 m high; flowers reddish; berries 4 mm across.

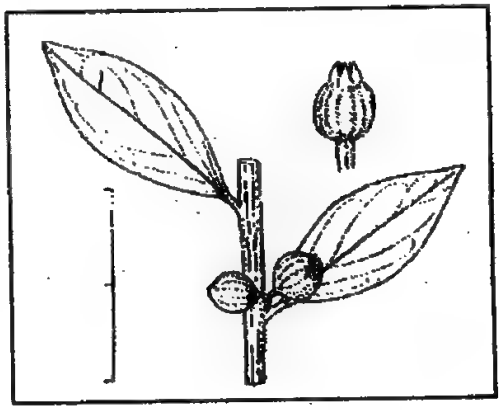

2477 - Vaccinium brevipedicellatum C.Y. Wu. Sơntrâm cọng-ngắn.

Tiểumộc cao đến 4 m, gốc to 6-9 cm, nhánh non có lông mịn xám, vỏ nhánh già xám. Phiến nhỏ, 2,5-3 x 0,6-1,4 cm, mặt trên lục đậm, gân-phụ khó thấy, bìa uốn xuống, 1-2 tuyến ở đáy; cuống dài 1-2 mm. *Tánphòng 1-3 hoa*; cọng hoa 1-2 mm; tiểunhụy 10. Trái tròn to 4-5 mm, có 5-6 khía và đài còn lại ở chót cao 1 mm; hột nhiều, nâu, dài 1 mm.

Rừng caođộ 2.200 m: Sapa; 8-12.

- Shrub 4 m high; limb 2.5-3 cm long; corymb few flowered; berries 4-5 mm large.

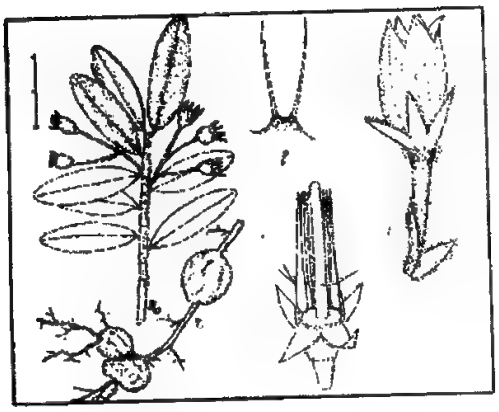

2478 - Vaccinium papillatum P.F. Stev.. Sơn trâm mụt. Tiểu mộc *phụ sinh* cao 3-4 m, *có củ ở rễ*; nhánh có lông đáy phù, khi rụng *để lại mụt lồi*. Phiến nhỏ, bầu dục, dài 1,2-2 cm, lõm ở gân-chánh, bìa uốn xuống, không lông; cuống 1,5 cm. Chùm ở nách lá hay lá đã rụng, dài 1,5-1,7 cm, mang 2-5 hoa, trục có lông; vành hình chuông, dài 4,5-5, 5 mm; tiểu nhụy 10. Trái tròn to 4 mm, *vàng xanh hay hường*; hột nhiều, dài vào 1,5 mm.

Rừng vùng núi cao, 1.500 m: Lào cai: I, 7-8.

- Epiphytic to 3-4 m high; hairs with enfled base; berries greenish yellow or pink, 4 mm large.

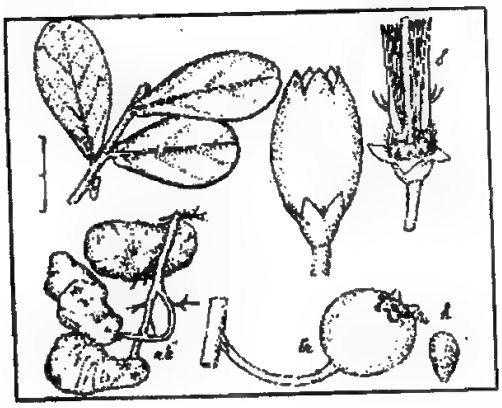

2479 - Vaccinium tonkinense Dop. Sơn trâm Bắc bộ.

Tiểu mộc *phụ sinh hay bò trên đá*, thân to bằng ngón tay, có *rễ phù thành củ*. Lá có phiến xoan ngược hay bầu dục, dài 3-3,5 cm, tròn và lõm ở đầu, đáy nhỏ và cắt ngang, *bìa rất uốn xuống*, mặt dưới nâu đỏ; cuống 1-2 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng dài 5 mm; lá đài nhỏ; vành dài 6 mm; tiểu nhụy 10. Phì quả tròn, to 8 mm, *hường*; hột nhiều.

Rừng vùng núi cao, 2.000-2.500 m: Lào cai; VII-II.

- Epiphytic or epilithic shrub with tuberified root; berries pink, 8 mm large.

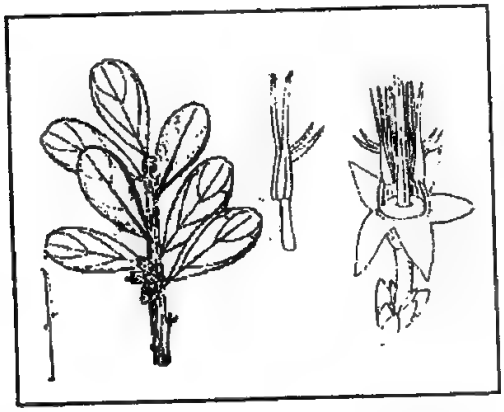

2480 - Vaccinium pseudotonkinense Sleum. Sơn trâm giả-Bắc bộ.

Bụi nhỏ, bò trên đá; nhánh to vào 1 mm, cứng, không lông. Lá nhiều; phiến nhỏ, *xoan ngược*, dài 16-22 mm, đầu tròn, lõm, mặt dưới nâu đỏ đỏ; cuống dài 1 mm. Tán 1-4 hoa ở náh lá; cọng hoa dài 2 mm; hoa không lông; lá đài 2 mm; *vành màu cam*, hình chuông, cao 6-7 mm; tiểu nhụy 10.

Rừng vùng núi cao 1.500 m: Lào cai; VII.

-Epilithic; leaves 15-22 mm long; flowers orange.

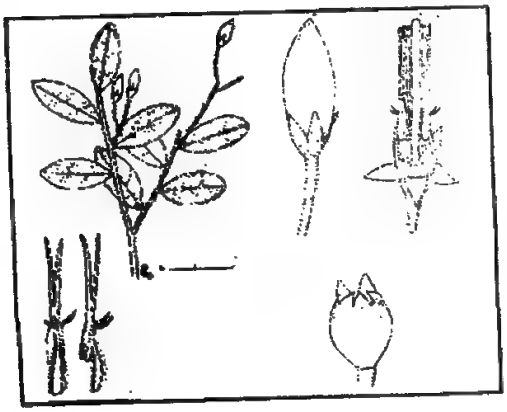

2481 - Vaccinium triflorum Rehder. Sơn trâm ba-hoa.

Tiểu mộc *nằm* dài 20 cm; nhánh có lông đứng, đáy phù. Lá nhiều; phiến nhỏ, xoan hay tròn dài hẹp, dài 13-20 mm, tà ở hai đầu, lõm ở gân-giữa, *bìa uốn xuống*, không lông, xám láng mặt trên, xám nâu hay đỏ đỏ mặt dưới; cuống 1-2 mm. Chùm ở nách 2-3 hoa, trục dài đến 2,5 cm; cọng hoa 1 cm; đài có lông; *vành trắng hay vàng*, có sọc hường, cao 8 mm; tiểu nhụy 10. Phì quả tròn, to 6-8 mm.

Rừng vùng núi cao, 1300-1500 m: Lào cai; II-VIII.

-Leaves small; flowers white or yellow pink striped.

2482 - Vaccinium vietnamense Smit. & Phạmhoàng. Sơntrâm Việtnam.

Tiểumộc *phụsinh hay ở đất*, cao đến 6-8 m, thân to đến 15 cm; nhánh *có lông đầu tiết*. Lá có phiến bầudục tròndài thon, 4,2-6,5 x 1,5-2,5 cm, chót tà, không lông, bìa có 2 tuyến ở đáy, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 3-5 mm. Chùm ở ngọn, có lông tiết; cọng hoa 3-5 mm, không láhoa và tiềndiệp; *vành đỏ*, dài 7-7,5 mm; tiểunhụy 10. Phìquả tròn, to 5 mm, *đen*, có 10 cạnh tà; hột nhiều, nâu, dài 1mm.

Vùng núi, vào 2000 m: Côngtum, Langbian; IX, 9-5.

- Epiphytic or terrestrial; glandulous hairs; flowers red; berries black.

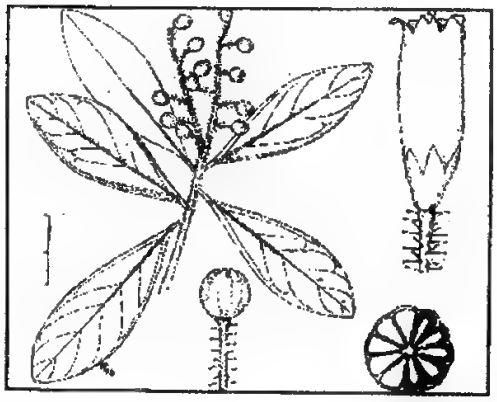

2483 - Vaccinium viscifolium K.& G.. Sơntrâm lá-chùm-gởi.

Đạimộc nhỏ, thân uốn-éo, cao 8-9 m; nhánh không lông, đen. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, to 4,5-7,5 x 2-3 cm, đầu tròn, *bìa uốn cong xuống*, gân-phụ 5-6 cặp, mảnh; cuống dài 2-5 mm. Chùm ở nách lá hay lá đã rụng, dài *3-7 cm*; cọng hoa 3 mm; *vành trắng*, cao 1 cm, không lông; tiểunhụy 10; vòi nhụy dài 7-8 mm. Phìquả tròn to 8 mm; buồng 10; hột nâu, dài 1,7 mm.

Núi cao trên 2000 m: Làocai, Vọngphu, Phúkhánh; XI-XII, 2-3.

- Tree 8-9 m; flowers white.

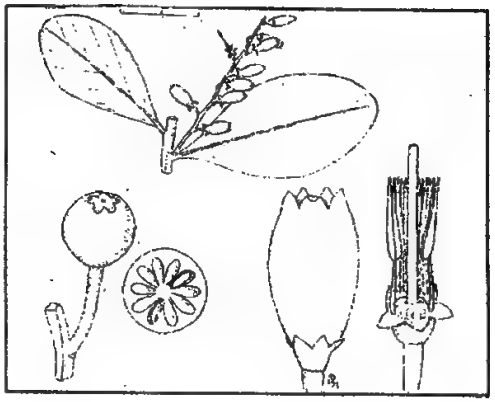

2484 - Vaccinium iteophyllum Hance. Nen lá-liễu.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; nhánh non có *lông mịn vàng*. Lá xoan tròndài, to 3,5-7 x 2-3 cm, chót nhọn, bìa có răng thưa, lúc non có lông thưa sau không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 3-4 cm. Chùm ở nách lá có lông vàng, *dài 5-8 cm*; cọng hoa dài 2-4 mm, láhoa nhỏ, dài 4-6 mm; vành hình lụclạc, dài 8 mm; tiểunhụy 10. Phìquả tròn, to 6 mm; hột nâu, dài 1,5 mm.

Rừng thưa, 1.000-1.600 m: Lâmđồng; I-II, 4-5.

- Small tree or treelet; corolla 9 mm long.

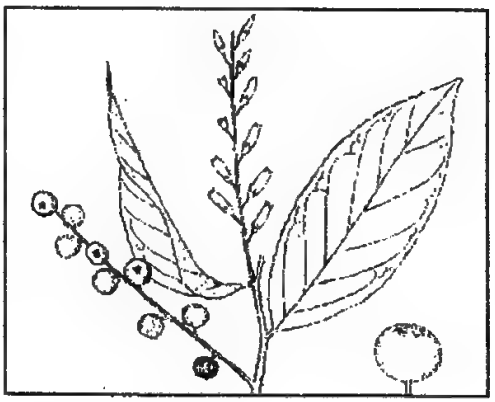

2485 - Vaccinium sprengelii (G. Don) Sleumer. Sơntrâm Sprengel.

Đại hay tiểumộc; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến tròndài thon hay bầudục, bìa có răng thưa, không lông. Chùm ở nách, dài 6-8cm; *láhoa hường*, mau rụng; hoa *hườnghường hay trắng*, cao 1 cm; ládài nhọn, gần như không lông; vành hình lụclạc; tiểunhụy 10, baophấn dài lên trên. Phìquả tròn, không lông, to 7-8 mm.

Rừng, dựa suối, 400-2.000 m: Phúkhánh, Đàlạt: IX-VI, 12-5.

- Small tree or treelet; flowers purplish or white (*V. exaristatum* Kurz, *V. harmandianum* Dop)

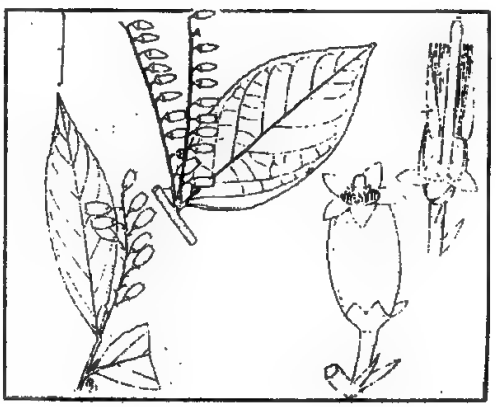

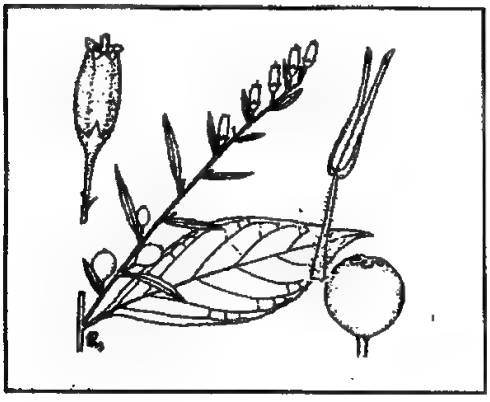

2486 - Vaccinium bracteatum Thunb.. Sơntrâm lá-hoa.

Bụi hay đạimộc cao 10-15 m; nhánh mảnh, thường thòng, lúc non có lông mịn. Lá có phiến xoan hay bầudục, to 4-6 x 1,5-3 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, chót nhọn, có mũi, không lông, dai, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 5 mm. Chùm ở nách lá, dài 3-10 cm, *có láhoa thon, to đến 2,5 x 0,4 cm*; cọng hoa 5-7 mm; vành *trắng hay hường*, dài 6-8 mm; tiểunhụy 10; dĩa mật có lông. Phìquả tròn, to 6-8 mm.

Trái chuachua. Rừng thưa, rừng Thông, rẫy, 0-2.000 m; III-I, 9-10.

-Shrub or tree; bracts developed; flowers white or pink.

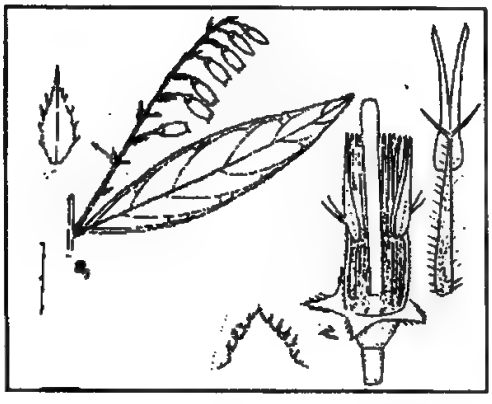

2487 - Vaccinium bracteatum var. **thysanocalyx** (Dop) Smit. & Phamhoang. Sơntrâm đài-rìa.

Tiểumộc thường gặp ở vùng duyênhải, từ Hảininh đến Phúkhánh, đặcsắc ở *lá thon hẹp*, to 8 x 2 cm, và ở pháthoa với láhoa, tiềndiệp, láđài *thường có răng và rìa lông*, và baophấn có sừng to hơn.

0-700 m.

- Leaves narrow; bracts, bracteola toothed (*V. thysanocalyx* Dop).

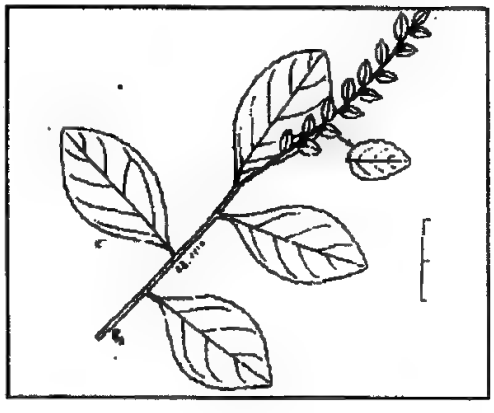

2488 - Vaccinium eberhardtii Dop. Sơntrâm Eberhardt.

Tiểumộc 4 m; nhánh có cạnh, nâu sậm hay đen; chồi có vảy không lông. Lá có phiến xoan, to 2,5-3 x 1,3-2 cm, daidai, không lông, xámxám, bìa uốn xuống, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 3mm. Chùm ở ngọn hay nách lá, có *láhoa xoan, cao 6-11 mm*, cungcúng, lâu rụng; cọng hoa 3 mm; vành hình lụclạc, dài 5 mm; tiểunhụy 10, baophấn có sừng nhỏ. Phìquả tròn, to 5-6 mm, không lông.

Rừng vùng Bìnhtrịthiên: Lăngcô.

-Treelet 4 m high; bracts ovate.

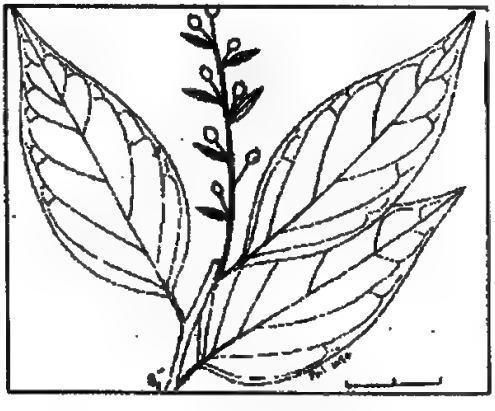

2489 - Vaccinium nhatrangense Dop. Sơntrâm Nhatrang.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh có vỏ đenđen. Lá có phiến xoan, đáy đến gần tròn, chót nhọn, dày, bìa nguyên hay có răng nhỏ; cuống dài 6 mm. Chùm không lông, ở nách lá, dài bằng lá; láhoa dài 7 mm,, *không rụng*; cọng hoa 6-7 mm; vành hình lụclạc; tiểunhụy 10. Phìquả tròntròn, non to 3 mm, có láđài còn lại

Núi Hòn-hèo, Nhatrang; V.

-Shrub; bracts persistent.

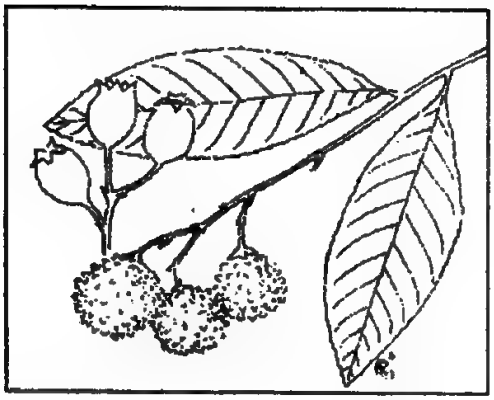

2490 - Arbutus unedo L. Arbre aux fraises, Arbousier.

Bụi cao 4-8 m; lá không rụng theo mùa; phiến xoan thon, láng, bìa có răng thấp, gân-phụ 12-15 cặp; cuống 6-8 mm. Phátheo ở chót nhánh; hoa thòng; *vành trắngtrắng*, hình lụclạc, tai 5. Trái to 1-2 cm, có mục lồi nhọnhọn, màu *đỏ đậm*; buồng 5; hột nhỏ, nhiều.

Trái chuachua (acid malic) ăn sống, với đường hay làm mứt; nạc có cát nhỏ.

Có thể đã có trồng ở vùng núi miền B. Vỏ, lá (arbutosid), rễ, trái: thuliểm. lợitiểu, sátttrùng đườngtiểu, chống viêm, trị ỉa, yếu gan, đóng mạch máu. Hoa pháthãn.

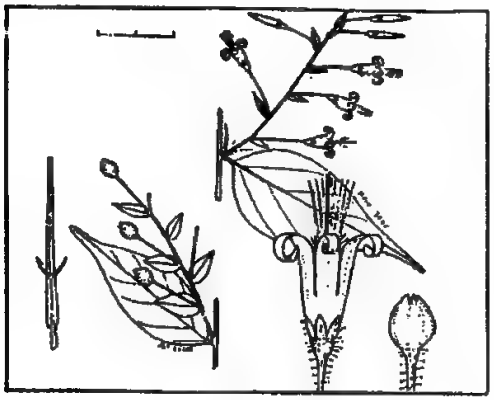

2491 - Agapetes bracteata Hook. f. ex C.B. Cl.. Thượngnữ lá-hoa.

Nhánh mảnh, tròn hay có cạnh, có lông lúc non. Lá có phiến xoan thon, to 5 x 2 cm, chót thon nhọn dài, đáy tà hay tròn, dai, không lông; cuống 4 mm, có lông. Phátheo có trục dài 6 mm; cọng hoa dài đến 1 cm, có lông; láhoa thon, thường dài hơn cọng; láđài thon, gần như không lông; *vành trắng hay đỏ*, thuỳ sâu đến 1/2, cong ra ngoài; tiểunhụy 10, baophấn có cựa ở lưng.

(hình một phần theo Hook. f.).

- Leaves glabrous; flowers white or red.

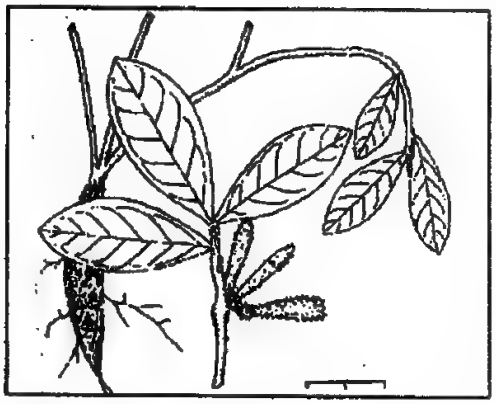

2492 - Agapetes cauliflora Merr.. Thượngnữ hoa-ở-thân.

Thân phù thành *củ to bằng ngón tay*; nhánh mảnh, cứng, dài 20-25 cm, to 2-3 mm. Phiến lá nhỏ, to 4-6 x 1,5-2,5 cm, mặt dưới nhám, nâu đỏ, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 1-2 mm. Hoa chụm 2-3 ở nách lá rụng, đầy *lông sét đầu tiết*; vành thành ống dài 2,5 cm, tai 5, ngắn, tamgiác; tiểunhụy 10, baophấn có cựa, chỉ dài hơn baophấn. Trái..

Trên đá vôi: San-ta-Van; VIII.

- Stem tuberified; flowers with glandulous hairs.

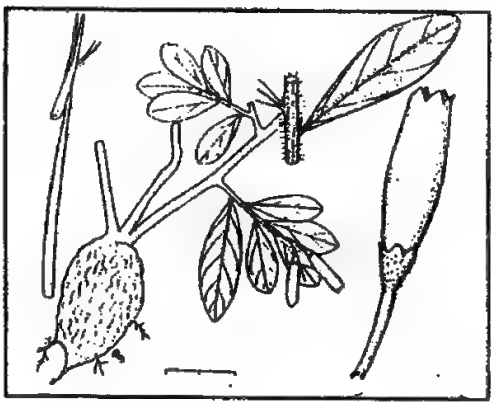

2493 - Agapetes hosseana Diels. Thượngnữ Hosseus.

Tiểumộc *trên đá hay phụsinh*; đáy thân phù thành *củ;* rễ bấtđịnh nhiều ở cây phụsinh; nhánh non có tơ hoe. Lá nhiều; phiến thon ngược, to 2,5-4 x 1-1,5 cm, đầu tà tròn, lõm và có mũi nhỏ, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 2 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng hoa 1 cm; vành *đỏ, hình trụ dài* 15-20 mm; tiểunhụy 10, baophấn ngắn, bằng 1/2 chỉ. Trái tròn, to vào 6-8 mm.

Rừng vùng núi cao 1200-2400 m: Lâmđồng; I, 2.

- Epiphytic or epilithic tuberified stem; flowers red.

2494 - Agapetes mannii Hemsley. Thượngnữ Mann.

Tiểumộc *phụsinh*; đáy thân phù thành *củ cứng*; nhánh non có cạnh, có lông mịn nâu. Lá nhiều; phiến *thon ngược*, to 16-36 x 5-11 mm, dai, không lông, nâu đỏđỏ, láng mặt dưới, bìa uốn xuống; cuống 1 mm. Hoa ở nách lá 1(2); cọng 1 cm; vành *vàng hay xanhxanh*, dài 16 mm, không lông; tiểunhụy 10, baophấn 6 mm, có sừng, chỉ dài. Trái tròn, to 10-14 mm; hột nâu, to 1,3 mm.

Rừng 1600-2600 m: Langbian; IV, 5.

- Epiphytic; flowers yellow or green.

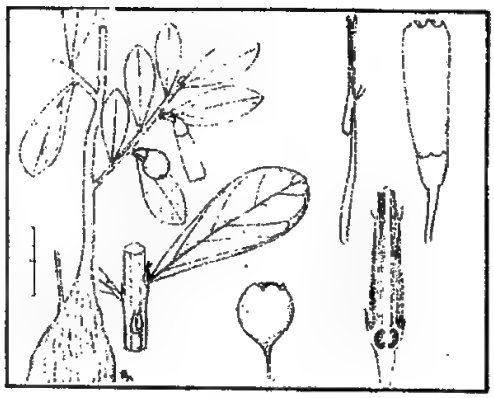

2495 - Agapetes velutina Guill.. Thượngnữ lông.

Tiểumộc *phụsinh*, cao 1-2 m; thân có đáy phù; nhánh non không lông, nhánh già láng, xám. Lá có phiến không lông, *thon hẹp*, đầu tròn hay tà, dài 3-7 cm, gân-phụ rất mảnh, 3-5 cặp. Chùm 1-4 hoa; hoa *xanh rồi cam*, cao 2,5 cm; tiểunhụy 10, baophấn có sừng, chỉ dài. Phìquả hình xálị hay tròn, to 1,5 cm, thòng, *đỏ đậm*; buồng 10, hột nhiều nhỏ.

Đàlạt; VIII-I, 12-4.

- Epiphytic; stem base inflated; flowers green then orange.

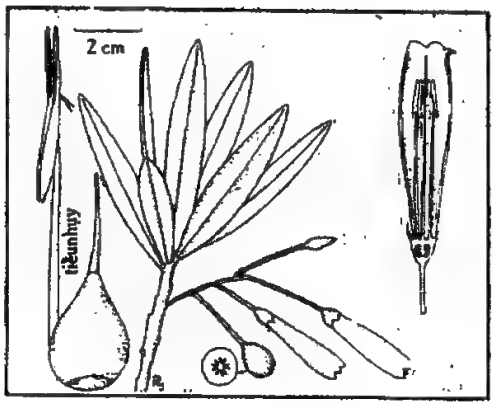

2496 - Enkianthus quinqueflorus Lour.. Trọhoa; Chinese New Year Flowers.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh non không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến xoan-ngược, chót tròn, có mũi, mặt trên không lông, mặt dưới đọt lúc khô, gân chánh to. *Tán 5 hoa* ở chót nhánh; đài đỏ; *vành trắng hay đỏ*, không lông, hình chuông; tiểunhụy 10, chỉ dẹp. Nang có 5 cạnh, cao 1 cm; hột 3 mm, có bìa dúng.

Thừathiên, Hảivân, Bànà, Phúkhánh; I-II, 5-9.

- Treelet 5 m high; flowers white or red; capsules 1cm across (*Rhododendron honbanianum* Dop).

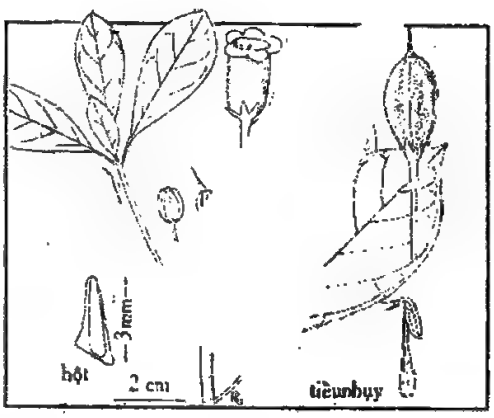

2497 - Enkianthus quinqueflorus Lour. var. **serrulatus** Wilson.

Cũng là đạimộc nhỏ, thứ nầy khác thứ mẫu trên ở chỗ *lá như da dày hơn*, bìa có *răng nằm* mịn; pháthoa 5-8 hoa, và ở trái có *cọng dài* 1,5-3,5 cm.

B đến Vọngphu, 1.600 m.

- Differt of var. *quinqueflorus* by leaves tough, serrulated.

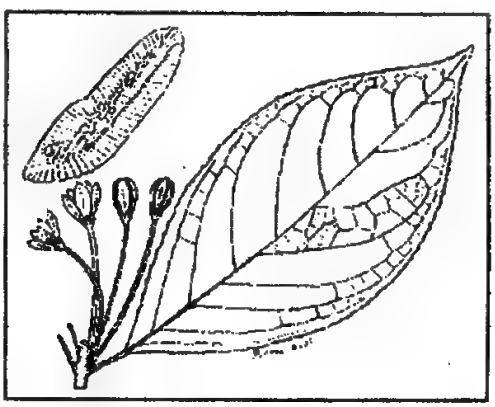

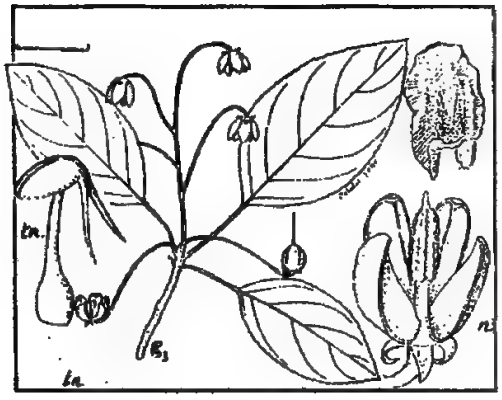

2498 - Enkianthus ruber Dop. Trọhoa đỏ.

Tiểumộc cao 4-10 m, mảnh; nhánh không lông, nâu đođỏ hay đenđen. Lá nhóm ở chót nhánh, bầudục xoanthon, dài 2,5-3,5, không lông, mặt dưới nâu đođỏ, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-1,5cm. Hoa ở nách lá hay chùm ở ngọn nhánh; cọng hoa *đỏ, dài 1,5-2 cm*; vành hình chuông dài 7-8 mm; tiểunhụy 10, baophấn có sừng, chỉ dẹp, có lông mịn, dày. Nang xoan, cao 4 mm; hột ít, dài 3 mm, có cánh.

Núi cao 2.200-2.900 m: Hoàngliênsơn.

- Tree 4-10 m; flowers red; capsules ovoid; seeds 4 mm long.

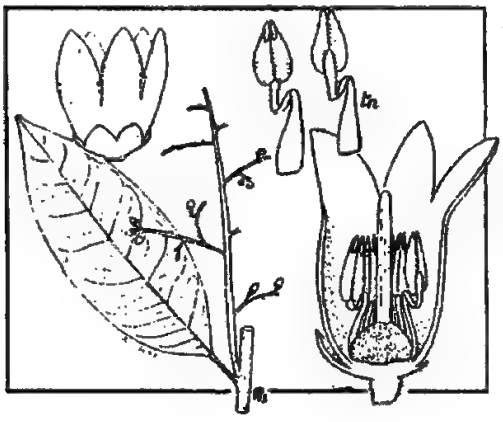

2499 - Craibiodendron henryi W.W. Sm. var. **bidoupense** Smitin. & Phạmhoàng. Képmộc Bidúp.

Đạimộc cao 12-14 m, thân to 30 cm; nhánh kichcọm, không lông. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 8-10 cm, dai, không lông, gân-phụ và tamcấp ba làm thành mạng mịn rõ, gân-phụ 10-12 cặp. *Chùm-tụtán rộng*, nhánh cao 2-3 cm; hoa *trắng*; đài có lông mịn; vành dài 5 mm, có lông mịn; noãnsào có lông, vòi nhụy không lông.

Lâmđồng, 2.000 m.

- Tree to 14 m high; leaves glabrous; flowers white.

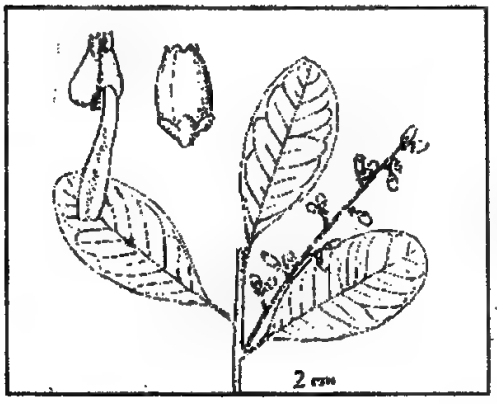

2500 - Craibiodendron scleranthum (Dop) Judd. Cây Núi-hòn.

Đạimộc cao 12 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục, *chót tròn*, đáy nhọn, không lông, mặt dưới nâu lúc khô, bìa uốn xuống, gân-phụ rất mảnh. Chùm ở nách lá, mang tụtán 3 hoa; *hoa trắng*; vành hình lụclạc, cao 5 mm; tiểunhụy 10, baophấn không sừng.

Rừng còi, thường bị cháy, 400-600 m, núi Hòn-hèo, Nhatrang; III.

- Tree 12 m high; leaves glabrous; flowers white (*Nuihonia scleranthа* Dop).

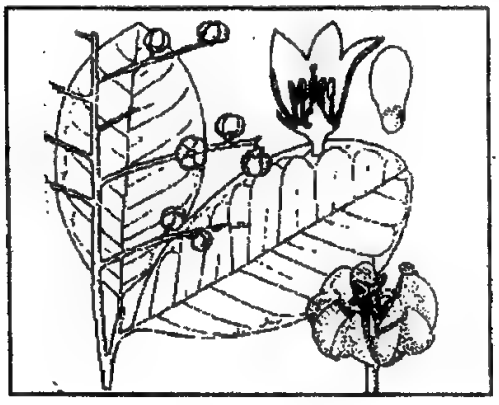

2501 - Craibiodendron stellatum (Pierre) W.W.Sm.. Cáp-mộc hình-sao.

Đạimộc nhỏ, nhánh non không lông. Lá có phiến bầudục, không lông, mặt dưới có *tuyến nhỏ và gân-phụ làm thành mạng mịn* rõ; cuống 1 cm. Chùm-tụtán cao 20 cm, có lông mịn; vành *trắng*, hình chuông, cao 5 mm; tiểunhụy 10. Nang rộng 1,2 cm, có 5 cạnh tròn; buồng 5; hột có cánh, dài 2 mm.

Vùng núi cao; Đàlạt, Langbian.

- Small tree; leaves glabrous; flowers white; seeds winged (*Schima stellata* Pierre).

2502 - Craibiodendron vietnamense Judd. Cápmộc Việtnam.

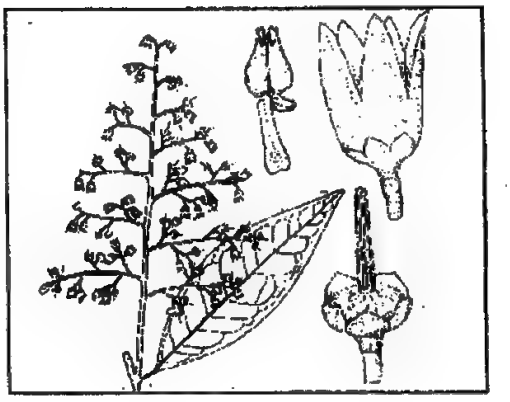

Đạimộc cao 10-20 m; nhánh non có lông rảirác. Lá có phiến xoan hay bầudục thon, to 4,4-6,5 x 1,8-2,5 cm, *chót nhọn*, gân-phụ 7-10 cặp, dai, không lông; cuống đenđen, dài 7-8 mm. *Chùm-tụtán*, nhánh dài 2-3 cm; hoa trắng, thơm; đài có lông; vành hình chuông, cao 3,5 mm; tiểunhụy 10, vàng; noãnsào có lông.

Núi Bì-đúp, 2.000 m; XI.

- Tree 10-20 m high; flowers odorifreous, white.

2503 - Lyonia chapaensis (Dop) Merr.. Cadi Sapa.

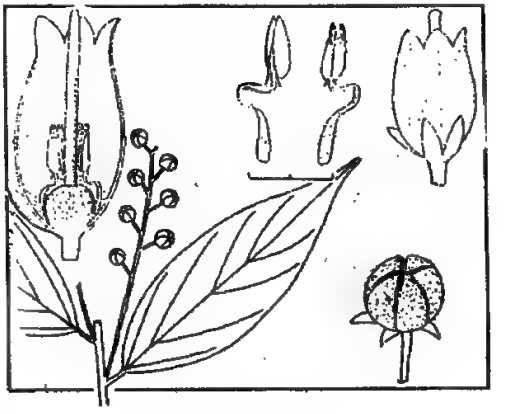

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ, cao 4 m; vỏ nứt dọc; nhánh có lông hay không, mảnh. Lá có phiến *bầudục hay xoan*, to 3,5-9,5 x 1,4-2,7 cm, dai, không lông, bìa nguyên, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 3-11 mm. Chùm ở nách, dài 4-10 cm; vành hình lụclạc, cao 4,5-5,5 mm, *trắng*, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 10. Nang gần như hình cầu, to 3 mm; mảnh 5; hột nhiều, dài 1,2 mm.

Hoàngliênsơn, Vĩnhphú; V, 7.

- Treelet 4 m high; leaves glabrous; flowers white (*Pieris chapaensis* Dop).

2504 - Lyonia ovalifolia (Wall.) Drude. Cadi xoan, Bập, Rét.

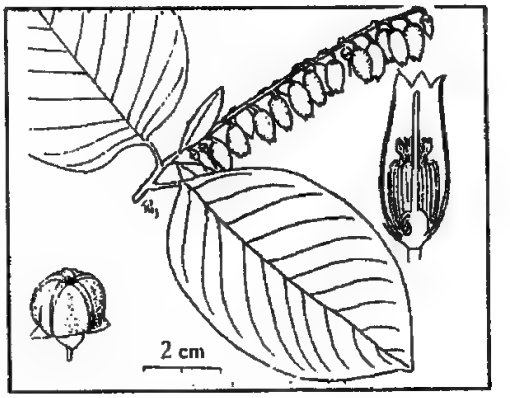

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông mịn trắng. Lá có đáy *tròn hay hơi hình tim*, mặt dưới có lông ở gân, bìa nguyên. Chùm ở nách lá, có lông; láhoa 5 mm; hoa *trắng*, cao 1 cm; đài có lông; vành hình lụclạc; tiểunhụy 10, baophấn có 2 sừng. Nang tròn, to 5 mm.

Gỗ trắng mềm. Vùng núi, 600-2.000 m: Sapa, Dran, Đàlạt; III-VIII, 5-12. Độc cho giasúc. Nước sắc trị bệnh da, trị côntrùng.

- Small tree; leaves pubescent on nerves below; flowers white (*Pieris ovalifolia* Wall.)

2505 - Lyonia ovalifolia var. **rubrovenia** (Merr.) Judd. Cadi gân-đỏ.

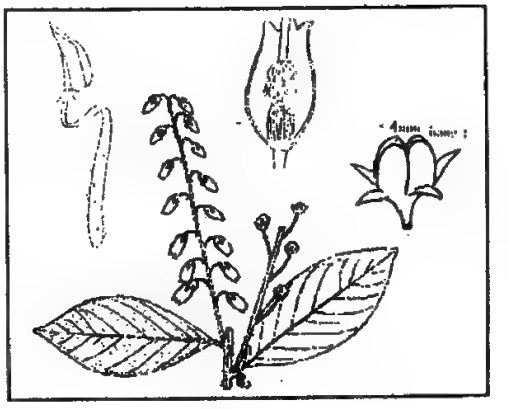

Thứ nầy khác *thứ ovalifolia* trên ở lá nhỏ hơn, bầudục hay xoan ngược, *đáy nhọn*, to 3,5-6 x 1,3-3,3 cm, bìa uốn xuống; láđài dài hơn, vành lụclạc rõrệt, cao 6-7 mm; pháthoa ngắn (dài 3-9 cm) thay vì 3-16 (30) cm. Nang 4 mm, 5 mảnh, hột dài.

Rừng vào 1.800 m: Phúkhánh; V,5.

- Differt fron var. *ovalifolia* by leaves smaller and acute (*Lyonia rubrovenia* Merr., *L. annamensis* Dop.).

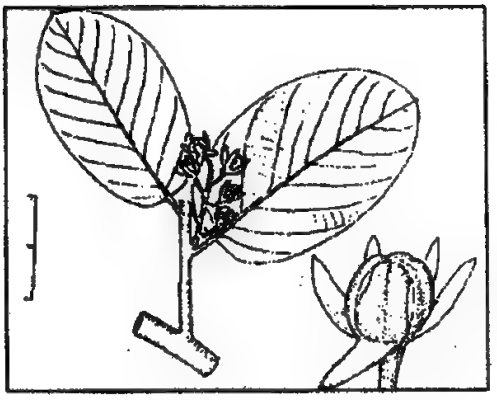

2506 - Lyonia villosa (Wall. ex Cl.) Hand.-Mazz. var. **pubescens** (Fr.) Judd. Cadi lông.

Tiểumộc cao 3-4 m, lá rụng theo mùa; nhánh non có lông dày. Lá có phiến bầudục, có khi hình tim ở đáy, dài 3-8,5 cm, mặt trên không lông, nâu đỏđỏ, mặt dưới *có lông dày hay thưa*, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm dài 1-4 cm, cọng có lông mịn; vành hình trụ có 5 răng, cao 6,5-9 mm; noãnsào không lông. Nang tròn to 3-4,5 mm, không hay có lông; hột nhiều, dài 0,7-1,1 mm.

Núi cao 1800 m: Hoàngliênsơn: VI-VII, 8.

- Deciduous treelet 4 m high; leaves + densely pubescent beneath (*Pieris ovalifolia* var. *pubescens* Fr.).

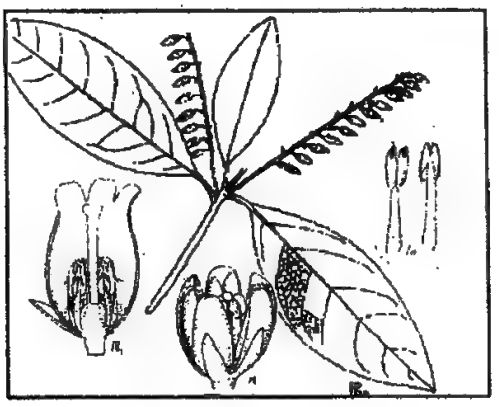

2507 - Pieris formosa (Wall.) D. Don. Hứng đẹp.

Tiểumộc cao 4-5 m; thân to 8 cm; nhánh không lông. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến xoan bầudục, to 3-8 x 1-3,5 cm, dai, không lông trừ ở gân chánh, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 8-13 mm. Chùm dài 6-10 cm; *hoa trắng điểm hường*; láđài tamgiác; vành hình chuông; tiểunhụy 10, baophấn có sừng; noãnsào không lông. Nang to 4 mm; hột to 2-3 mm.

Núi cao 3.000 m: Hoàngliênsơn.

- Treelet 5 m high; leaves pubescent on nerves; flowers white red dotted.

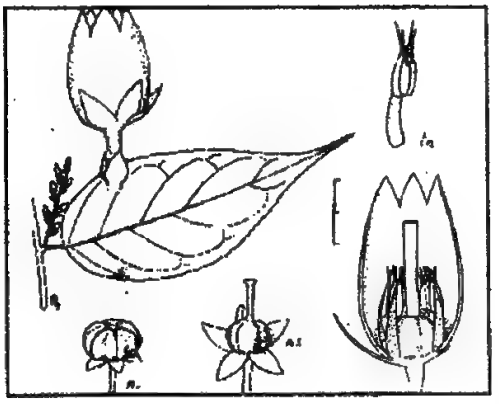

2508 - Leucothoe griffithiana C.B.Cl.. Bạchtiên.

Tiểumộc cao 3-4 m. Lá có phiến bầudục, cứng, có *lông nằm sôcôla ở 2 mặt*, bìa có răng mịn, uốn xuống, đáy tròn, chót nhọn, gân-phụ 8-9 cặp; cuống có lông sôcôla, dài 1 cm. Chùm dài 3-4 cm; cọng hoa ngắn, 1mm, láhoa thon dài 3-4 mm; cánhhoa 5, *đầy lông trắng*; tiểunhụy 10, cao 1 mm, baophấn có tai; noãnsào 5 buồng, không lông.

Dacgley, Ngọclĩnh; III.

- Treelet 3-4 m high; leaves brown appressed pubescent; capsules 5-valved..

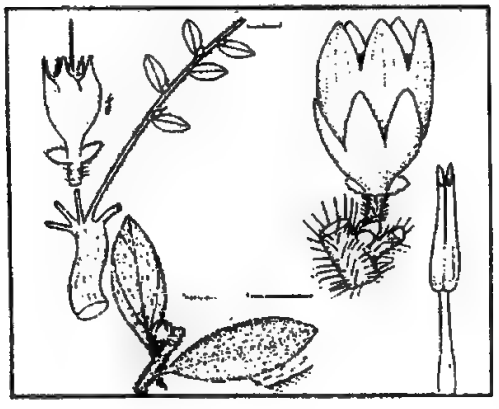

2509 - Diplycosia annamense Sleum.. Songbao Trungbộ.

Tiểumộc *phụsinh*; thân dài đến 3 m, to 1,5 cm; nhánh có lông phún hoe hay nâu. Lá songđính; phiến bầudục tròndài,to 15-20 x 8-10 mm, bìa uốn xuống, gân-phụ không rõ. Hoa 1; cọng 1,5 cm có 2 tiềndiệp dính nhau, ở gân chót; đài 2,5-3 mm; vành *xanhxanh*, cao 5 mm; tiểunhụy 10, *baophấn không sừng*. Nang tròn, to 4 mm, vách mỏng *trong đài mập*; hột nhiều, nâu, dài 1,2 mm.

Rừng, 1.500 m: Hònbà, Lâmđồng; IX,10.

- Epiphytic; flowers greenish; stamens 10; capsules 4 mm, into flesh calyx.

2510 - Gaultheria semi-infera (Cl.) A.-Shaw. Gantiền trungthu.

Tiểumộc *phụsinh nhỏ*; nhánh mảnh, có lông dày. Lá mọc xen; phiến nhỏ, 10-17 x 7-11 mm, chót tà, đáy tròn, gân-phụ không rõ; cuống dài 1-1,5 mm, có lông. Phátthoa 1 hoa ở nách lá; hoa nhỏ; vành hình chuông; tiểunhụy 10, gắn ở đáy vành. Nang *trong đài đồngtrưởng*.

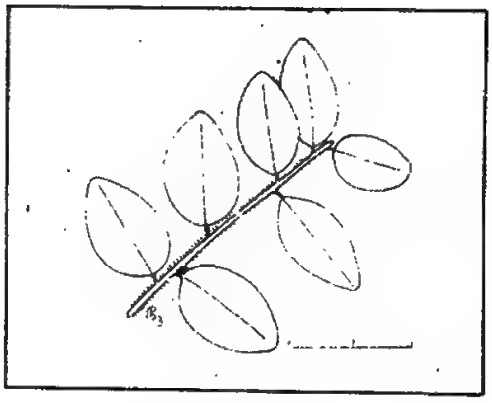

Tâynguyên.

- Epiphytic; branches densely pubescent; flowers axillary, small (*Diplycosia semi-infera* Cl.).

2511 - Gaultheria fragantissima Wall.. Gantiền thơm, Châuthy.

Tiểumộc *thơm salicilat*, cao 3 m; nhánh nằm, không lông. Lá có phiến bầudục tròn hay thon, 4-6 x 1-2 cm, tà 2 đầu, không lông, dai, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 5-10 mm. Chùm ở nách lá, ngắn hơn lá; *hoa trắng*; vành hình lụclạc, dài 5 mm; tiểunhụy 10, baophấn có 2 sừng; noãnsào có lông trắng. Nang tròn, to 4-5 mm, *trong đài đồngtrưởng mập* xanh đỏ bao trọn; hột nhiều, dài 1 mm.

Lá vỉ chứa salicilat, trị phongthấp; kiệnvị, phấnkhích; ở Ấn, trị ungthư; trái ăn được. Núi cao: Hoàngliênsơn, Sapa, Tamđảo: I-VI, 8.

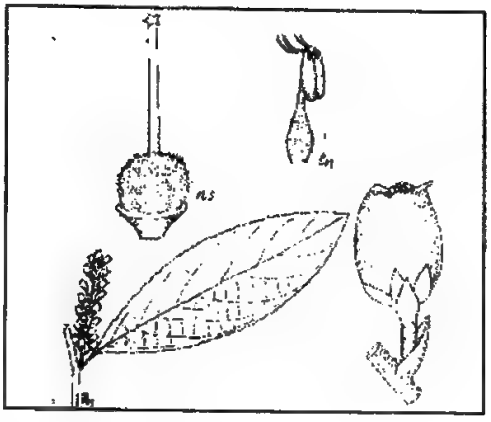

- Methyl salicilat smelling plant; flowers white; accrescent calyx.

2512 - Gaultheria leucocarpa Bl. f. **cumingiana** (Vid.) Sleum.. Gantiền trái-trắng.

Bụi cao 1-2 m; nhánh non có lông mịn, mau không lông. Lá mọc xen; phiến thon hay bầudục, to 6-9 x 2,5-5 cm, chót có mũi dài, đáy tròn, có khi hình tim, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 5-7 mm. Chùm đơn, dài 2,5-4 cm; vành hình lụclạc, cao vào 4 mm; tiểunhụy 10, baophấn có 2 sừng chẻ 2; noãnsào có lông. Trái trong *đài phù mập*, *đen*, to 5-6 mm; hột nhiều, nhỏ.

Núi cao: Caolạng, Hoàngliênsơn, Côngtum: 3. Chứa acid salicilic.

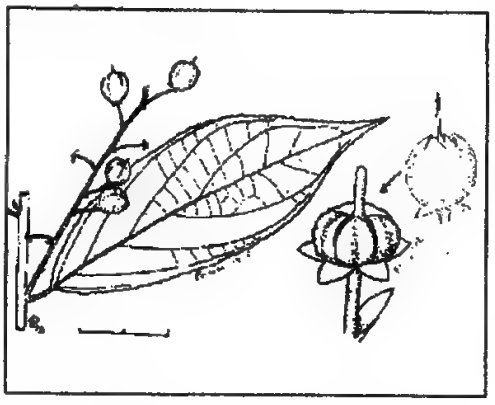

2513 - Gaultheria leucocarpa var. **melanocarpa** J.J. Sm. Gantiền trái-đen.

Bụi cao vào 1 m; nhánh *không lông*. Lá có phiến xoan thon, đáy tròn hay hơi hình tim, bìa có răng nằm; cuống dài 1 cm. Phátthoa là chùm kép, có vài vảy làm tổngbao ở đáy; trục có lông trắng và lông đầu tiết; đài không lông, trừ rìa lông ở bìa; vành hình chuông, không lông; tiểunhụy 10. Trái *đen hay đỏ đậm*.

Sapa, 1.800 m: IX.

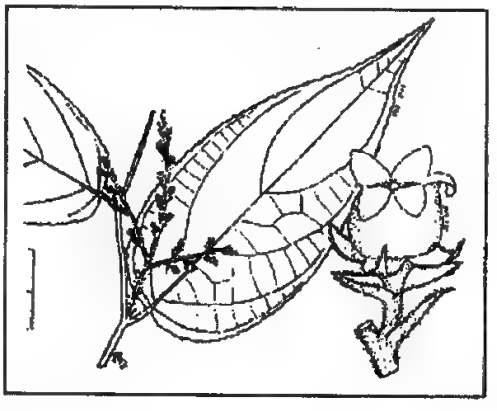

- Shrub 1 m high; ramified raceme; fruits black or dark red.

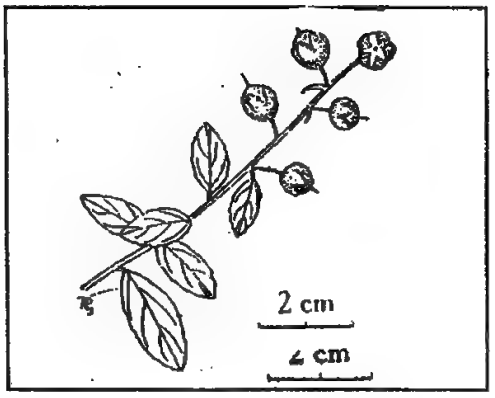

2514 - Gaultheria prostrata W.W. Sm. Gantiền bò.

Tiểumộc *bò dài* trên đất, trên đá; nhánh đỏ, có ít lông. Lá thơm *salicilat, có* phiến bầudục thon, dài 1,5-2 cm, bìa có răng tà, không lông, mặt dưới trắng. Chùm ở nách lá; *hoa trắng hay hường*; vành hình chuông, cao 5 mm; tiểunhụy 10. Nang trong *đài đồngtrưởng mập, tím*, to 6-9 mm; hột nhiều, nhỏ.

Suối-vàng, đỉnh Langbian, Đàlạt: 3.

- Creeping, smelling methyl salicylat; flowers white or pink; capsules into accrescent calyx (*G. nummularioides* non G. Don, Phamhoang).

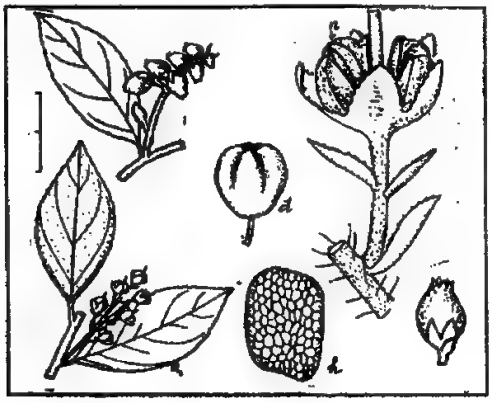

2515 - Gaultheria sleumeri Smitin. & Phạmhoàng. Gantiền Sleumer.

Tiểumộc; nhánh non có tơ to và lông mịn trắng; chồi non đỏ. Lá có phiến xoan bầudục, to 2,5-4 x 1,7-2,2 cm, dai, không lông, nâu đỏ và đốm đen mặt dưới, gân-phụ 4-6 cặp, lõm ở mặt trên; cuống 3-4 mm. Chùm ở nách lá, dài 3 cm; tiềndiệp ở 1/2 dưới của cọng; vành hình lụclạc, cao 6-7 mm, *trắng*. Trái tròn, hơi bẹp, to 4 x 3,5 mm, *trong đài đồngtrưởng mập*; hột nhiều, dài 0,6 mm.

Ven rừng, vùng Đàlạt; II, 2.

- Treelet; corolla white; accrescent calyx.

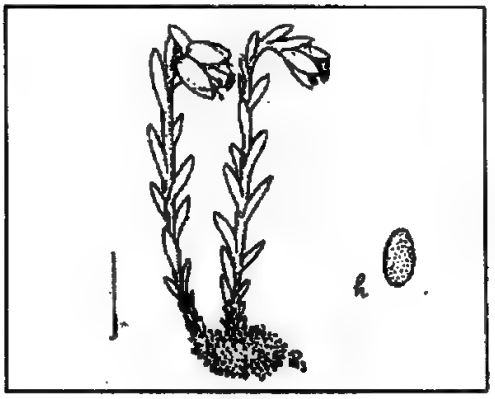

2516- Monotropastrum humile (D. Don) Hara . Nhấthuởng khiêm.

Cỏ *hoạisinh mọc thành nhóm nhỏ*, cao 8-12 cm, *không diệplục*, đen lúc khô; rễ như sanhô: thân có vảy dẹp dạng lá, dài đến 1 cm. Hoa côđộc ở ngọn, nghiên; tiềndiệp 2, dạng láđài; cánhhoa 4; tiểunhụy 8; noãnsào có đỉnhphôi trắcmô, nuốm hình dĩa. Nang cao 1,5 cm; *hột rất nhỏ, rất nhiều*, không cánh, dài vào 0,6 mm.

Rừng vùng Đàlạt.

- Saprophytic; capsules with numerous small seeds (*Monotropa humile* D. Don).

SAPOTACEAE : họ Xabôchê.

1a - đài do 2 luânsinh 3-4 láđài
- 2a - cánhhoa có phụbộ ở lưng; tiểunhụy bằng số cánhhoa; có tiểunhụy lép
  - 3a - láđài 6, cánhhoa 6; thẹo hột dẹp, dài — *Manilkara*
  - 3b - láđài 8, cánhhoa 8; thẹo hột tròn — *Mimusops*
- 2b - cánhhoa không phụbộ; tiểunhụy bằng 2-3 số cánhhoa; không có tiểunhụy lép
  - 3a - láđài 6; tiểunhụy 12; noãnsào 6 buồng — *Palaquium*
  - 3b - láđài 4
    - 4a - cánhhoa 12, tiểunhụy 24; noãnsào 12 buồng — *Aesandra*
    - 4b - cánhhoa 5-18; noãnsào (6) 8 (10) buồng
      - 5a - có phôinhũ; tiểunhụy 16 — *Payena*
      - 5b - phôinhũ vắng hay gần như — *Madhuca*

1b - đài do một luânsinh láđài, hoa 5-phân
2a - cánhhoa có phụbộ ở lưng; có tiểunhụy lép
3a - trái không tự khai; thẹo hột tròn ở đáy — *Bumelia*
3b - trái tự khai; thẹo hột tròndài — *Eberhardtia*
2b - cánhhoa không phụbộ ở lưng
3a - không tiểunhụy lép; có phôinhũ — *Donella*
3b - có tiểunhụy lép
4a - noãnsào 1-2 buồng; chùm — *Sarcosperma*
4b - noãnsào 5 buồng; phôinhũ
5a - thẹo hột ở đáy; mầm đứng — *Sinosideroxylon*
5b - thẹo hột tròndài hẹp
6a - trái 1(2) hột; cây thường có gai; tiểunhụy gắn ở miệng hoa — *Xantolis*
6b - trái 5 hột; tiểunhụy gắn ở trong miệng hoa — *Planchonella*

2517 - Chrysophyllum cainito L. Vú-sữa; Common Star Apple; Cainitier.

Đạimộc to có *mủ trắng*. Lá có phiến bầudục, mặt dưới *nâu và có lông dày*. Chụm ở nách lá; hoa nhỏ, 5-6-phân, có lông hoe; tiểunhụy 5-6, gắn trên ống vành. Phìquả tròn hơi bẹp, trắng hay tía (nặng đến 560 g), láng, nạt quanh hột trong, ngọt, *có mủ trắng ngọt như sữa*; hột 6, dẹp, một chót nhọn, láng, nâu đậm, thẹo trắng, dài.

Gốc T.-Mỹ; trồng mới đây (có lẽ từ 1934) từ đồngbằng đến 1.000 m (Bảolộc); 1-3. Hột đắng vì chứa lucumin.

- Tree cultivated for its milky berries.

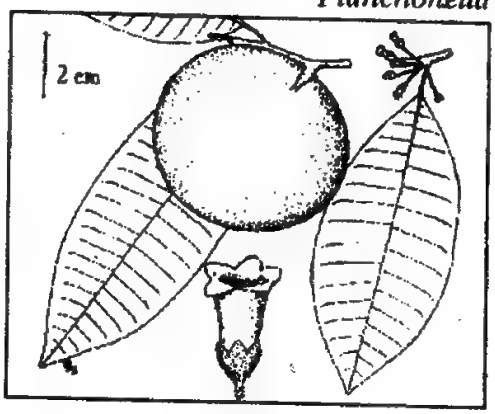

2518 - Pouteria zapota (Jacq.) Moore & Stearn. Lucuma, Trứng-gà; Marmalade Fruit, Mamey Sapot, Mamey Colorado.

Đạimộc nhỏ; *mủ trắng*. Lá có phiến bầudục thon, dài 20-25 cm, xanh đậm, không lông, cứng dòn, gân-phụ nhiều. Hoa cônộc ở nách lá, vàng; láđài 5; cánhhoa 5. Phìquả xoan, khi chín vàng, láng; *nạc vàng xốp và mềm như lòng vàng trứng*, ngọt; hột 1, xoan tơ, láng, nâu sậm, thẹo to và xùxì.

Tr (Sàigòn, từ 1935) vì trái, gốc Trung-Mỹ; I-XII.

- Small tree cultivated for its berries (*Lucuma mammosa* Geartn.)

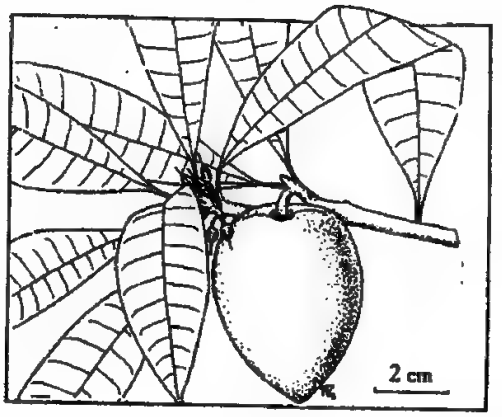

2519 - Manilkara achras (Mill.) Fosb.. Xabôchê, Lòngmúc Namvang; Sapotillo; Sapotillier.

Đạimộc nhỏ; nhánh thường xéo; *mủ trắng*. Lá chụm ở chót nhánh; phiến không lông, gân-phụ nhiều. Hoa cônộc; cọng 1-2 cm, có lông nâu; 3 láđài có lông nâu, 3 láđài trắng; vành dính đến 1/2, gồm 6 cánhhoa nhỏ và 6 to; tiểunhụy 6; vòi nhụy thành trục, nuốm nhỏ. Phìquả tròn nâu; *nạc cát, màu sôcôla*; hột 3-5, dẹp, bì dày, láng, đen, thẹo dài.

Trái quí; vỏ có lẽ bổ, hạnhiệt; hột lợitiểu; lá đắng (sapotin); gốc T.-Mỹ; I-XII.

- Cultivated small tree for its berries (*Achras zapota* L.).

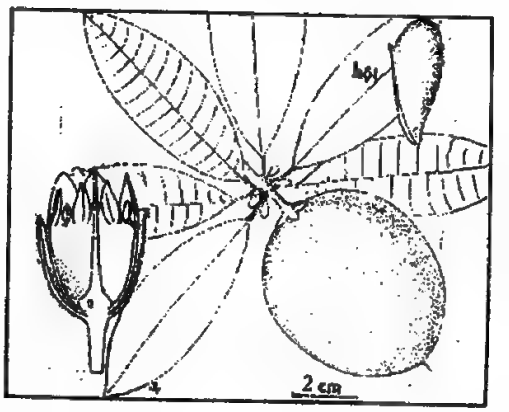

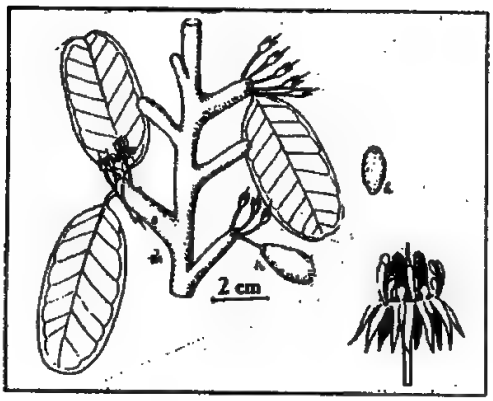

2520 - Manilkara hexandra (Roxb.) Dub. Găng néo.

Đạimộc thường nhỏ, ở *Côngơn đến 20 m*, đặcsắc ở *nhánh ngắn* đều quanh thân; mủ trắng. Lá có phiến dài 8-10 cm, không lông; cuống dài 1-2 cm. Chụm hoa *trắng*; láđài 6; cánhhoa 6, mỗi cánhhoa có 2 phụbộ ở lưng giống cánhhoa; tiểunhụy 6; noãnsào 6-8 buồng. Phìquả to 1,5 cm; *nạc vàng*, ăn được; hột 1-2, xoan dẹp, láng.

Rừng còi ở duyênhải; Tr ở Côngơn. Vỏ trị sốt; trái giúp tiêuhóa; hột trị đau baotử.

- Treelet or tree 20 m high; flowers white; berries 1.5 cm large (*Mimusops hexandra* Roxb.).

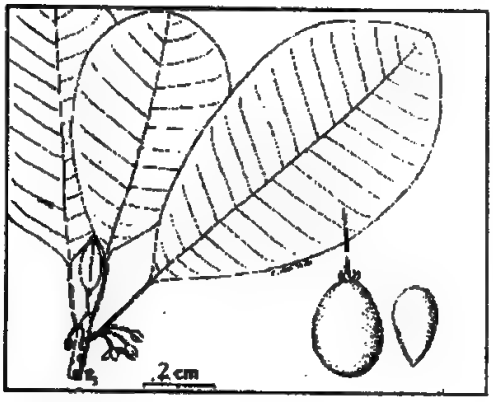

2521 - Manilkara kauki (L.) Dub.. Viết.

Đạimộc; mủ tráng. Lá có cuống dài, mảnh; phiến bầudục, chót tròn, gân-phụ rất mảnh, khó nhận, nhiều, mặt dưới đầy lông xám. Chụm ở chót nhánh; láđài 3-4,5 mm, có lông; cánhhoa 6, có 2 phụbộ dài bằng; tiểunhụy 6, tiểunhụy lép; noãnsào có lông. Phìquả to bằng trứng cút, *nạc giống Xabôchê*; hột xám vàng, dài 1,8 cm.

Châuđốc, Tr vì trái. Rễ, vỏ làm mửa, trị ỉa; thuliễm; hoa trị bệnh mắt, khát nước, sốt bổ, trị sán-lải.

- Tree; white latex; cultivated for its berries (*Mimusops kaukii* L.).

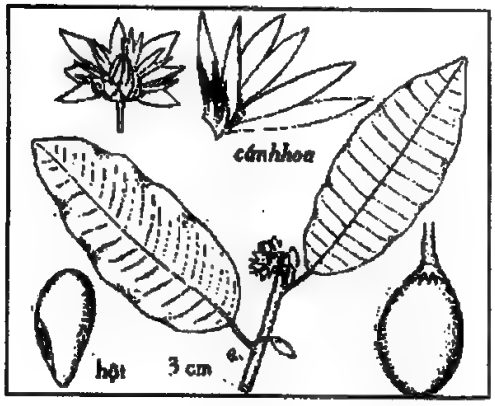

2522 - Mimusops elengi L.. Sến cát; Bulletwood Tree.

Đạimộc 10-20 m, tàng rậm, có mủ trắng; gỗ đỏ, cứng, tốt. Lá có phiến không lông, bìa dúng. Hoa ở nách, *trắng, thơm*; láđài 8; vành có ống ngắn; tiểunhụy 8, tiểunhụy lép 8, gắn trên ống vành. Trái chín *màu cam*, to bằng ngón tay, nạc ngọt, ngon; hột 1, dẹp, dài đến 1 cm, láng.

Vỏ bổ, hạnhiệt, trị ỉa. Tr dựa lộ ở Sàigòn; XII-III, 12-4.

- Small tree; flowers white, odoriferous; berries orange.

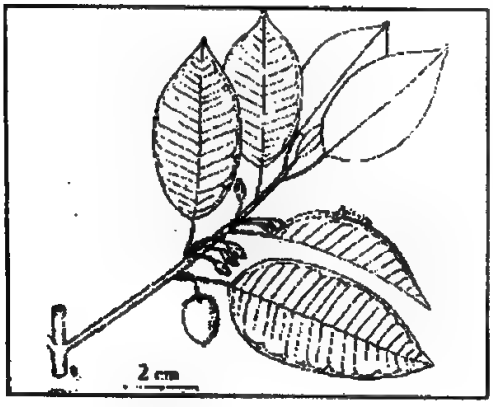

2523 - Mimusops elengi var. **poilanei** H.Lec.. Sến cát.

Đạimộc nhỏ, cao 6 m, thân to 30 cm; gỗ đỏ, vỏ xám đen; nhánh non có lông màu sét. Lá có *phiến nhỏ hơn* thứ trên, dài 4-5 cm, láng, nâu dợt mặt trên, nâu mặt dưới; cuống có lông. Chụm; cọng hoa dài 1-1,2 cm; nụ cao 6-7 mm.

Nhatrang, Phanrang; III-XII, 9-12; hột có lẽ độc (mimusops-saponin).

- Tree 6 m high; leaves smaller.

2524 - Aesandra dongnaiensis Pierre. Xungđào.

Đạimộc; nhánh kịchcọm. Lá có phiến *thon*, dài 15-40 cm, không lông, gân-phụ 15-16 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. *Chụm ở chót nhánh*; cọng có lông sét; ládài 4, cao 8-10 mm; cánhhoa vào 12, cao 1 cm, ống vành cao 8 mm; tiểunhụy 18-26; noãnsào 12 buồng. Phìquả tròn, to 2,5-3 cm; hột 3-6, dẹp, phôinhũ nhiều.

Chúachan, Biênhòa; I, 3 (hình theo Aubréville).

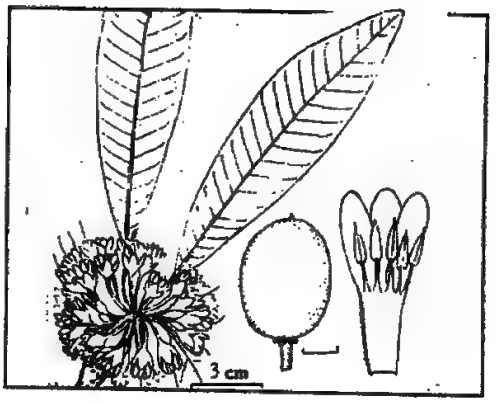

- Tree; glomerules; berries 3 cm across.

2525 - Madhuca alpina (Chev.) Chev.. Xikia, Sến núi.

Đạimộc cao 20 m; nhánh non kịchcọm, không lông; tàng với *nhánh ngang giống Terminalia*. Lá tụ ở chót, lúc non đầy lông sét, rồi không lông trừ ở gân, chót tròn hay tà, gân-phụ 11-15 cặp. Chụm ở chót nhánh; cọng dài 4-5 cm; *hoa trắng, thơm*; ládài có lông mặt ngoài; cánhhoa 7-13, cao 1 cm; tiểunhụy 18-24, chỉ ngắn. Trái xoan, cao 2-2,5 cm; quảbì dày; hột 1, dài 12 mm.

Rừng caođộ đến 2000 m: Khánhhòa; V.

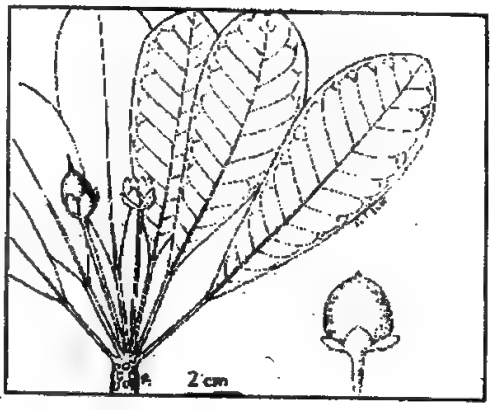

- Tree 20 m high; branches diageotropic; flowers white, odoriferous (*Bassia alpina* Chev. ex Lec.).

2526 - Madhuca butyrospermoides Chev.. Mu-cua. Xà-com.

Tiểumộc hay *đạimộc nhỏ*; nhánh không lông. Lá có phiến tròndài hẹp hay thon, to 10-14 x 1,5-3,5 cm, đáy nhọn, chót tà tròn, không lông; cuống dài 1,5-2,5 cm. Chụm; *hoa trắng, thơm*; ládài có lông ở mặt ngoài; cánhhoa 8-12, ống 2 mm; tiểunhụy 16-22; noãnsào không lông.

Biênhoà; I (hình theo Aubréville).

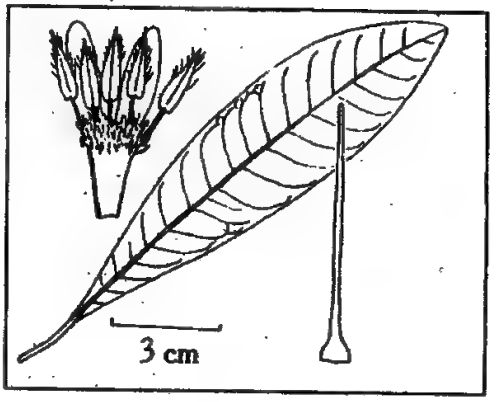

- Treelet or small tree; leaves glabrous flowers white, odoriferous.

2527 - Madhuca cochinchinensis (Dub.) H.J. Lam. Sến Nambộ.

Đạimộc cao đến 25 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, dài 8-12 cm, nhọn *nhọn hai đầu*, gân-phụ 10-13 cặp, không lông; cuống 1-2 cm. Chụm ở nách lá; cọng hoa 1 cm; ládài có lông mặt ngoài, cao 4 mm; cánhhoa 8-9, dính nhau thành ống dài 2,5 mm, phần rời 4 mm; tiểunhụy 16-20; noãnsào không lông, buồng 8-10.

Đồngnai, Phúquốc; XI-I.

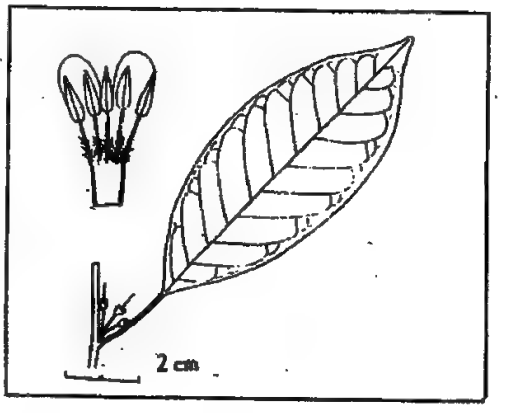

- Tree 25 m high; flowers axillary; corolla 6,5 mm high (*Dasyaulus cochinchinensis* Pierre ex Dub.).

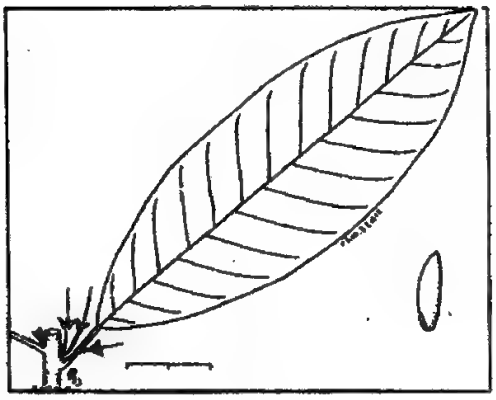

2528 - Madhuca elliptica (Dub.) H.J. Lam. Sến bầudục, Viết.

Đạimộc. Lá có phiến *bầudục hẹp*, to vào 10 x 5 cm, tà 2 đầu, không lông, gân-phụ 9-13 cặp; cuống dài 10-15 mm. Pháthoa là chụm ở nách lá; cọng hoa dài 12 mm, có lông mịn; láđài 4, có lông ở mặt ngoài, cao 4 mm; ống vành mang *8 thuỳ*; tiểunhụy 16, chỉ có lông; noãnsào không lông, buồng 6-7. Phìquả *xoan thon, dài 3-3,5 cm*; hột 1, dài 2 cm.

Núi Dinh.

- Tree; berries 3,5 cm long; seed 1, 2 cm long (*Dasyaulus floribundus* Pierre ex Dub.).

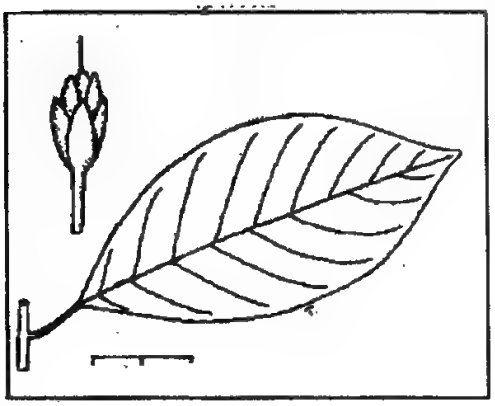

2529 - Madhuca firma (Dub.) H.J. Lam. Sến cứng.

Đạimộc đến 30 m, nhánh không lông. Lá có phiến *xoan bầudục*, to 8-16 x 3,5-6 cm, không lông, đầu tà, đáy hơi chót buồm, gân-phụ 9-10 cặp, màu gỗ đen; cuống 1,5-2,5 cm. Chụm ở nách lá, 9-12 hoa; cọng dài 12 mm; láđài cao 5 mm, có lông 2 mặt; vành có ống mang *8-9 thuỳ cao 5 mm*, có lông ở cổ; tiểunhụy 14-18, chỉ ngắn, có lông, baophấn có lông; noãnsào 5-7 buồng.

Núi Dinh.

- Tree up to 30 m high; corolla 8-9-lobate; ovary 5-7-loculare (*Dasyaulus firmus* Pierre ex Dub.).

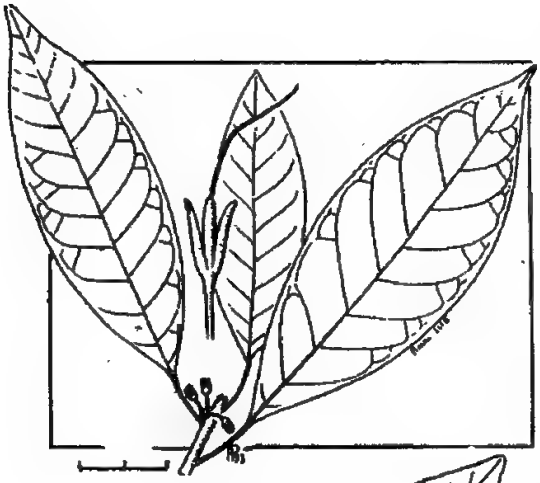

2530 - Madhuca floribunda (Dub.) H.J. Lam. Sến nhiều-hoa.

Đạimộc cao 20-30 m; nhánh có vỏ xám trắng. Lá có phiến *thon*, dài 8-12 cm, hơi dai, không lông, xám nâu lúc khô, gân-phụ mảnh, 8-10 cặp; cuống dài 1,8 cm. Chụm ở nách lá; cọng hoa 1 cm, có lông; láđài ngoài rộng hơn trong, có lông ở lưng; cánhhoa *8, cao 4 mm*, ống có lông; tiểunhụy 16; noãnsào có lông, buồng 6-8. Trái...

Núi Dinh; VI.

- Tree up to 30 high; corolla 8-lobate, 4 mm high (*Dasyaulus floribundus* Pierre ex Dub.).

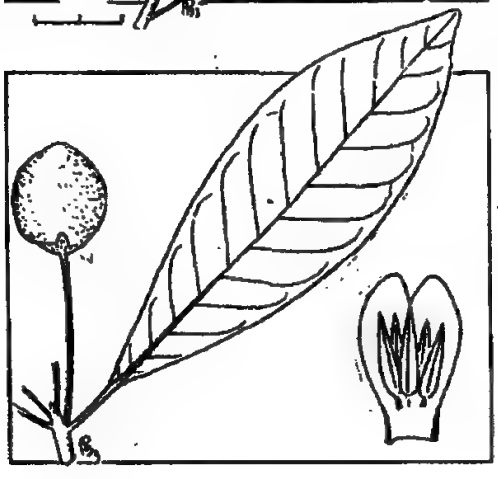

2531 - Madhuca hainanensis Chun & How.

Đạimộc to, *cao đến 30 m*, thân to 70-80 cm; cành, cuống, pháthoa *có lông nhung sét*; vỏ nâu xám, nứt dọc. Lá gần gần nhau ở chót nhánh; phiến xoan ngược, to 7-10 x 2-2,5 cm, đầu tà, bìa uốn xuống, gân-phụ vào 20 cặp; cuống 8-25 mm. Hoa 1-2; cọng dài 2-3 mm; láđài 4, cao 8 mm, có lông dày; cánhhoa 8-11, *trắng*, cao 1,2 cm; tiểunhụy 18-30, chỉ ngắn. Phìquả to 2,8-3 cm, vàng lục; hột 1-5, dẹp, cao 2-2,5 cm, nâu bóng.

Rừng 1.000-1.200 m: Quảngninh; VII, 2-3. Gỗ không mối-mọt, tốt.

- Tree up to 30 m high; petals white; berries to 3 cm large.

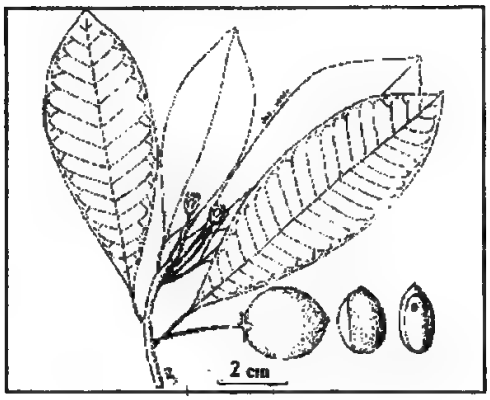

2532 - Madhuca pasquieri (Dub.) H.J. Lam. Sến dưa, Lầu.

Đạimộc to; cành có lông màu sét. Phiến thon ngược, dài 10-16 cm, không lông, dai, gân-phụ mảnh, 13-15 cặp; cuống dài 2-3,5 cm. Hoa 1-2 ở nách lá; *cọng hoa dài đến 2,5 cm*; đài cao 5 mm, có lông mặt ngoài; cánhhoa 6-11, vàngvàng, ống 1,5 mm; tiểunhụy 12-22; noãnsào 6-8 buồng. Phiquả to 3 cm; hột 1, dài 22 mm, không phôinhũ.

Gỗ nâu đỏ; hột cho dầu ăn. Núi từ Quảngyên đến Vinh; I-III, 11-12.

- Big tree; flowers yellowish; pedicels long (*Dasillipe pasquieri* Dub.).

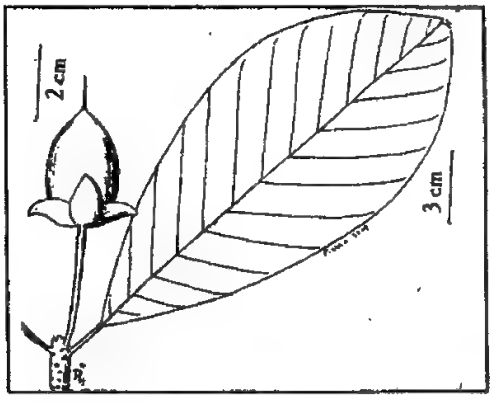

2533 - Madhuca pierrei (Williams) H.J. Lam. Sến mật, Sến Pierre.

Đạimộc cao 20 m. Phiến dài đến 24 cm, đầu tròn hay tà, đáy từtừ hẹp, có khi bấtxứng, mặt dưới có gân lồi và có lông nhung, gân-phụ như songhành, 20-25 cặp. Chụm ở nách; cọng 3-4 cm; láđài cao 1-2 cm, có lông sét 2 mặt; cánhhoa 11-13. cao 2,8 cm, ống 3-4 mm; tiểunhụy 30-40; noãnsào 8-10 buồng. *Phiquả cao 3 cm*; hột 1-3, dài 2 cm, thẹo dài.

Tr dọc theo sông Cửulong, vì *trái ngon*; Hoàngliênsơn, Nghệtĩnh, 200-1.100 m; III-XII, 4-7.

- Tree; berries 3 cm long (*Bassia pierrei* Will.; *B. thoreliana* Pierre ex Lec.).

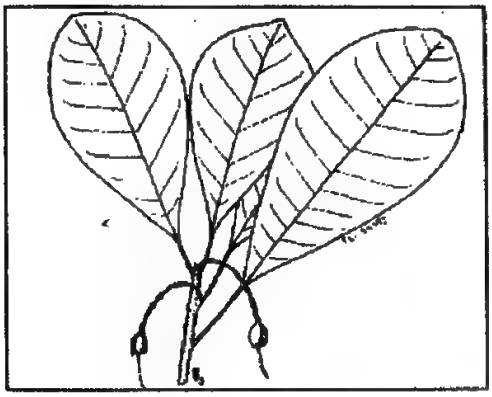

2534 - Madhuca subquiconcialis H.J. Lam & Kerpel. Sến 5-ngón.

Đạimộc nhỏ; nhánh xám đen, lúc non không lông. Phiến xoan ngược, to 5-10 x 2,5-4,5 cm, đầu tròn, *đáy chót buồm*, gân-phụ 11-14 cặp, không rõ, dai, không lông; cuống 1,3-2 cm. Hoa 1-2 ở nách lá; *cọng có lông hung, dài* 2-3,5 cm; láđài 5-7 mm, có lông dày mặt ngoài; vành 8 tai dài 6-8 mm; tiểunhụy 16, chỉ dài 1 mm; noãnsào có lông dày, buồng 6-7. Trái mập, bầudục, to 2-2,5 x 1,2-1,6 cm; hột 1.

Quảngninh.

- Tree; flowers on long pedicel; berries 2,5 cm long (*M. tsangii* Li).

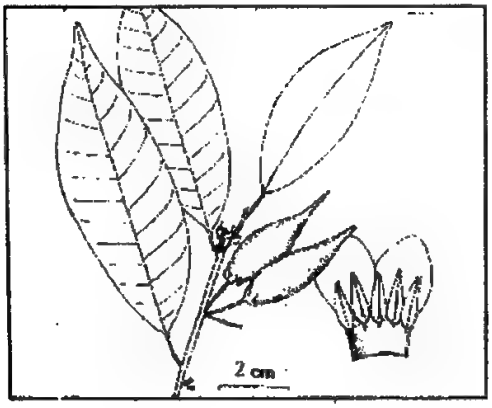

2535 - Payena lanceolata Ridl. var. **annamensis** (Lec.) Van Bruggen. Càta.

Đạimộc cao 12 m, thân to 30 cm lúc non *đầy lông sét sát*. Lá có phiến xoan thon ngược, dài 10-15 cm, gân-phụ mảnh, 14-16 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đậm; cuống dài 1 cm, lábẹ mau rụng. Chụm *1-2 hoa* ở nách lá; láđài 5-6 mm, có lông ở mặt ngoài; cánhhoa 8, cao 5 mm; tiểunhụy 16; noãnsào 8 buồng. *Trái hình thoi*, to 4 x 1,3 cm; hột dẹp, dài 20 mm, phôinhũ nhiều.

Rừng, 500-800 m: Nhatrang, Phanrang; III, 9.

- Tree 12 m high; petals 8; berries 4 cm long (*P. annamensis* Lec.).

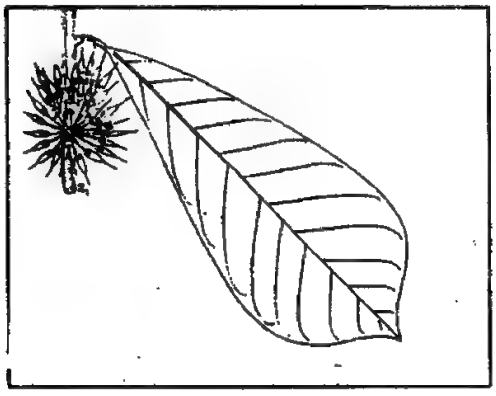

2536 - Palaquium gutta (Hook.f.) Baillon. Xâydao mủ.

Đạimộc to, có *mủ trắng nhiều*; nhánh non có *lông sét*. Lá có phiến thon ngược, to 12 x 5 cm, đầu tròn, có mũi ngắn, đáy chót buồm, gân-phụ 9-11 cặp, mặt dưới có lông sét dày; cuống 1,5-3 cm. *Chụm nhiều hoa* ở nách lá đã rụng; cọng 1 cm, mảnh; láđài xoan, có lông sét; vành 6 thuỳ; tiểunhụy 12; noãnsào 6 buồng. Phìquả xoan, dài 2 cm; hột 1-2.

Tr ở Thảocầmviên Sàigòn; mủ cho ra gutttapercha.

- Cultivated.

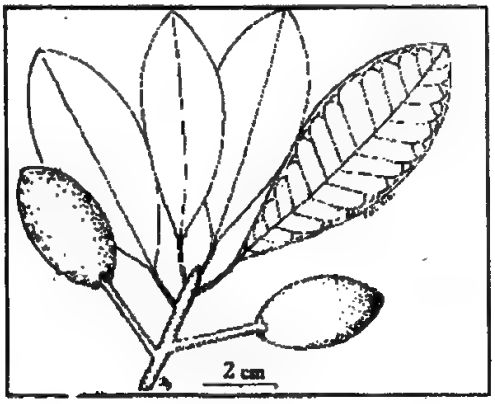

2537 - Palaquium annamense Lec.. Chay Trungbộ.

Đạimộc cao 10-18 m; vỏ xám nâu, tróc thành vảy, mủ trắng, nhiều. Lá tụ ở chót; *phiến bầudục thon ngược*, to 8-9 x 3-3,5 cm, dai, không lông, gân-phụ 12-13 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1,5-2 cm. Phìquả *xoan, cao 3,5 cm*, có 3+3 láđài còn lại, 5 buồng; hột 1, thẹo dài, không phôinhũ.

Bànà, 1.000 m; 7.

- Tree up to 18 m high; berries 3,5 cm long; berries, seed 1.

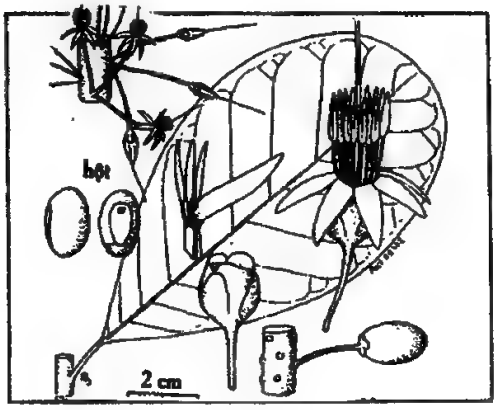

2538- Palaquium obovatum (Griff.) Engler var. **obovatum**. Xây-dao, Cốt, Chay.

Đạimộc cao 14 (40) m, gốc to 40 cm, có chang; nhánh non có lông hoe, thẹo lá lồi. Lá tụ ở chót nhánh; cuống 3-4 cm; phiến *hình trứng, dài đến 25 cm*, gân-phụ 12-14 cặp. Chụm ở thẹo lá;cọng hoa dài; láđài 3:3; cánhhoa 6, cao 1,5 cm; tiểunhụy 12; noãnsào 5 buồng, vòi nhụy dài 2,5. Phìquả cao *2 cm*, quảbì mỏng; hột 1-2.

Trảngbom, Bàrịa, Phúquốc; XII.

- Tree to 40 m high; berries 2 cm long (*Isonandra obovata* Griff.).

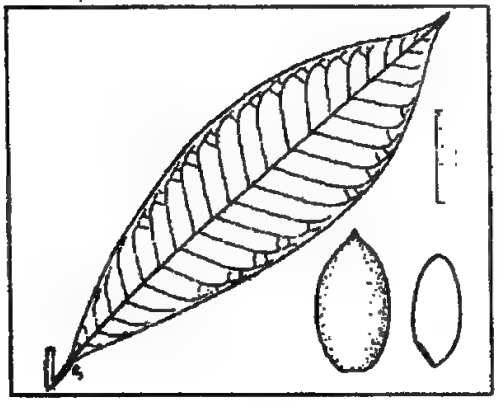

2539 - Palaquium polyanthum (Wall.) Baillon.

Đạimộc đến 12 m. Lá có phiến thon, nhọn 2 đầu, to 12 x 6 cm, gân-phụ nhiều, trên 20 cặp, *mặt dưới đầy lông bạc hay nâu*; cuống 1,5 cm. Chụm thưa ở nách lá ngọn, có lông dày; láđài xoan, cao 6 mm; vành ngà; tiểunhụy 12 hay hơn, chỉ dài bằng baophấn. Trái mập, xoan, *to 5* x 2,5 cm: hột 1, bầudục dẹp, to, thẹo hẹp dài, dài bằng 1/3 hột.

Mủ cho ra gutta-percha; VN ?

- Tree 12 m high; flowers ivory; berries to 5 cm long (*Bassia polyantha* Wall.).

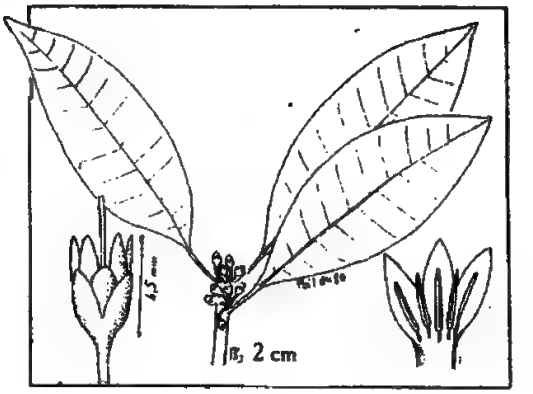

2540 - Palaquium ridleyi King & Gamble var. **poilanei** (Lec.) H.Lam. Chay Poilane.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh không lông. Phiến lá thon, dài 7-9 cm, tà nhọn hai đầu, gân-phụ rất mảnh, không rõ ở mặt trên, xám hay nâu đen mặt trên, nâu tươi hay đỏ mặt dưới. Chụm ở nách lá gần ngọn; *hoa trắng, rất thơm*; đài có lông; cánhhoa 5-6, cao 4,5 mm; tiểunhụy 8-12; noãnsào không lông, 4-5 buồng.

Rừng 1.500: Vọngphu: V. O Mãlai, loài có thể cao 30 m.

- Treelet; flowers white, odoriferous (*Palaquium poilanei* Lec.)..

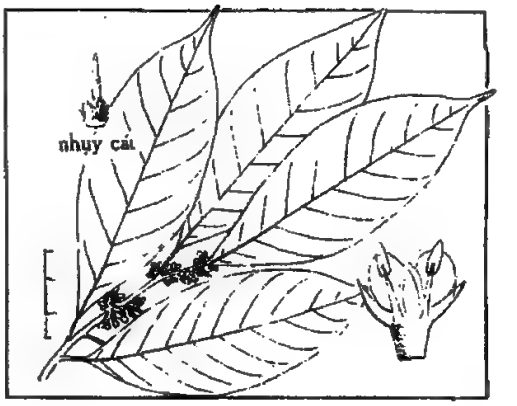

2541 - Bumelia harmandii Lec.. Bù-miên.

Nhánh *không lông*. Lá có phiến bầudục thon, vào 12-14 x 3- 4 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chụm ở nách lá; công hoa 1 cm, có lông; láđài 5, có lông mặt ngoài, cao 3-4 mm; cánhhoa *5, mỗi có 2 phụbộ*; tiểunhụy 5, tiểunhụy lép 5, cao 2,5 mm; noãnsào có lông, 5 buồng. Trái..

Núi Châuđốc; VII. Giống *Bumelia* Mychâu; chờ xem trái để quyếtđịnh xem loài nầy có phải thật sự là Bumelia hay không.

- Branches glabrous; petals 5; staminodes 5.

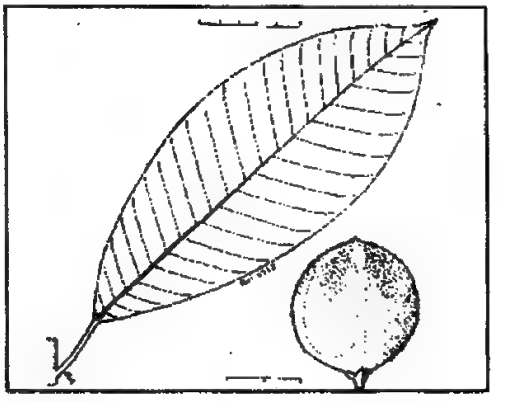

2542 - Eberhardtia aurata (Dub.) Lec.. Bàra vàng.

Đạimộc 6-8 m; nhánh non, cuống lá, pháthoa có *lông sét dày*. Lá có phiến bầudục, to đến 15 x 4 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới có lông dày hoe, gân-phụ nhiều (18-20) cặp; cuống dài 3-5 cm, có lábẹ có lông, mau rụng. Chụm; cọng và láđài có lông hoe; cánhhoa đặcbiệt do *1 phiến hẹp và 2 phụbộ ở lưng* to hơn; tiểunhụy 5, tiểunhụy lép 5; baophấn có 1 phụbộ mau rụng; noãnsào 5 buồng 1-noãn. Trái tròn, hơi 3 cạnh, có lông mịn, nâu, có nhân cứng *nở làm 5 mảnh* cho ra 5 hột.

Bavì, 1.400 m.

- Small tree; ferruginous pubescence; fruit 5-valved (*Planchonella aurata* Pierre ex Dubard).

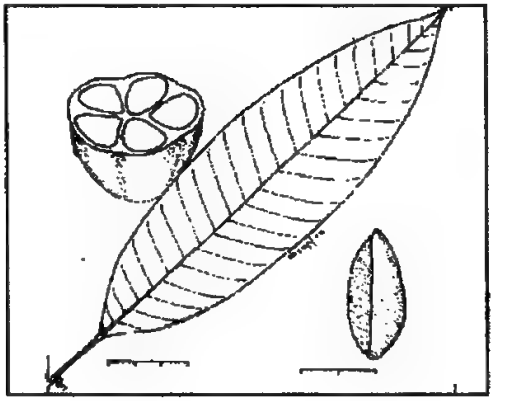

2543 - Eberhardtia krempfii Lec.. Bàra Krempf.

Đạimộc to. Lá có phiến thon hẹp, to 13-16(35) x 3-5(8,5) cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ nhiều (vào 20 cặp), mặt trên nâu đen, *mặt dưới nâu, có thể có lông tơ dày hoe*; cuống 2,5-3 cm. Chụm. Trái mập, tròntròn, to 4 x 3,5 cm, có 5 cạnh tròn, có nhân cứng *nở làm 5 mảnh*; hột dài 3,5 cm, nâu láng, thẹo phủ cả một mặt của hột.

Nhatrang, 500 m.

- Big tree; glomerules; fruits 5-valved.

2544 - Eberhardtia tonkinensis Lec.. Bàra Bắcbộ.

Đạimộc cao 10-15 m; *nhánh non có lông sét dày*. Lá có phiến bầudục, to 13-17 x 4-6 cm, tà ở hai đầu, lúc non đầy lông tơ hoe, lúc già mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông, gân-phụ nhiều (15-18 cặp); cuống 1,5 cm, lábẹ tamgiác, cao 1 cm, mau rụng. Chụm ở nách lá; *hoa trắng*; đài đầy lông nâu; vành do cánhhoa dính nhau ở đáy;tiểunhụy lép 5; noãnsào không lông. Trái mập, có cọng to, có nhân cứng *nở dọc theo 5 lằng*, cho ra hột, dài 2-2.5 cm. có thẹo dài.

Tamđảo; IV, 9.

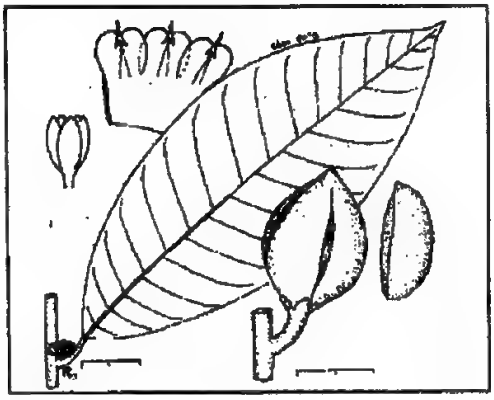

- Big tree; glomerules; fruits 5-valved.

2545 - Donella lanceolata (Bl.) Aubr.. Săngsáp, Sonxa, Sạp.

Đạimộc *cao đến 35 m*, thân to 60 cm; nhánh non và lá non có lông dày hoe. Phiến lá thon hay tròndài, to vào 14 x 4 cm, *chót có mũi hay đuôi dài*, đáy hơi bấtxứng, gân-phụ rất nhiều và rất mảnh, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đỏ; cuống 5-7 mm. Chụm, hoa nhỏ, cọng dài 5 mm; cánhhoa 5-7; tiểunhụy 5-7; noãnsào có lông, 5 buồng. Phìquả dai, tròn, *có 5 khía tròn*; hột dẹp, cao 1-2,5 cm.

Phúthọ, Quảngtrị, Côngtum, Bàrịa, Phúquốc; 11-4.

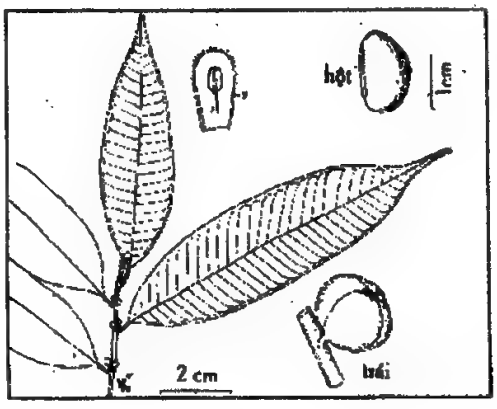

- Tree up to 35 m high; pubescence rufous; berries (*Nycterisition lanceolatum* Bl.; *D. roxburghii* Pierre ex Lec.).

2546 - Sinosideroxylon bonii Aubr.. Mailai Bon.

Tiểumộc 3-4 m, vỏ xámxám. Lá chụm ở ngọn nhánh, *lúc non đầy lông sét dày*, mau rụng; phiến xoan ngược, to 11 x 3,5 cm, gân-phụ 8-12 cặp, mỏng cứng, không lông; cuống dài 5 mm. Chùn nhỏ ở nách lá ngọn, dài 4 cm; cọng hoa 3 mm; láđài 2 mm, có lông mặt ngoài; vành không lông, ống cao 1,3 mm, tai tròntròn; tiểunhụy thụ 5, lép 5, dài 2,7 mm; noãnsào có lông, 5 buồng. Trái hình xálị, to 2,5 x 1,8 cm.

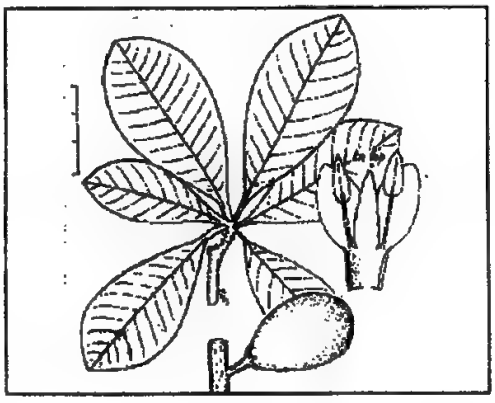

Võxá (Hàtây), Vinh; IV-IX (hoa theo Aubréville).

- Treelet 3-4 m high; glomerules; berries 2.5 cm long.

2547 - Sinosideroxylon racemosum (Dub.) Aubr.. Mailai dươi.

Đạimộc cao 10 m; nhánh già có bìkhẩu rõ. Phiến lá *xoan ngược bầudục*, to 12-15 x 4,5-5 cm, đầu có mũi, đáy chót buồm, mỏng, không lông, gân-phụ 11-14 cặp; cuống 1-7 cm. Chùm ngắn, 1-3 cm ở nách lá; cọng 4-5 mm, ít lông; láđài như rời nhau; vành trắng, cao 5 mm; tiểunhụy thụ 5, lép 5; noãnsào ít lông, 5 buồng. *Phìquả* dài 16-18 mm; hột 1, dẹp, dài 13-15 mm, nâu, thẹo ở đáy.

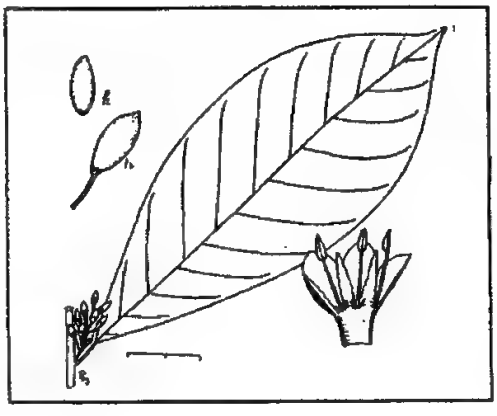

Gỗ màu ngà đẹp. Hànamninh, Thanhhoá, trên vùng vôi; II-V.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; berries 18 mm long (*Planchonella racemosa* Pierre ex Dub.; *Sideroxylon racemosum* (Dub.) Lec.).

2548 - Sinosideroxylon wightianum (W. & A.) Aubr.. Mailai Wight.

Tiểumộc cao 3-7 m; *nhánh non có lông sét*. Lá có phiến thon nhọn ở 2 đầu, to 9-17 x 2,5-4 cm, dai, không lông trừ lúc rất non, gân-phụ 12-17 cặp. Chụm; hoa *trắng, thơm*; ládài 5; cánhhoa 5; tiểunhụy thụ 5, lép 5, hình tamgiác; noãnsào 5 buồng, có lông sét. *Trái xoan, dài 1,5 cm*, quảbì mỏng; hột 1, dẹp, phôinhũ nhiều.

Quảngninh; XII.

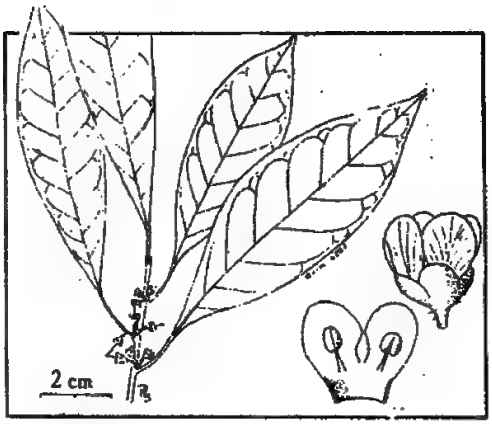

- Treelet 3-7 m high; ; flowers white, odoriferous; berries 1.5 cm long (*Sideroxylon wightianum* W. & A.).

2549 - Xantolis barauensis (Lec.) van Royen. Maduơng Bà-rau.

Đạimộc cao 10-15 m, có gai; gỗ đỏ; nhánh không lông. Lá có phiến nhỏ, xoan, 3-4 x 2-3 cm, daidai, không lông, gân-phụ mảnh; cuống 4-5 mm. Chụm 1-3 hoa *vàng tươi*, thơm; ládài 5; vành cao 6,5 m; tiểunhụy thụ 5, tiểunhụy lép 5, đầy lông. Trái cao 13 mm; hột 1, có thẹo dài.

Gỗ đỏ cứng, tốt, làm cột. Bà-rau, Phanrang, 900 m; II.

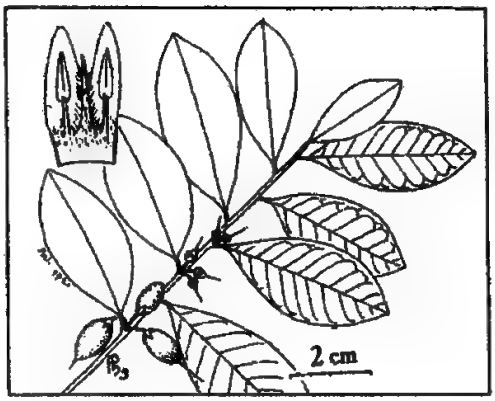

- Tree 15 m high; flowers yellow: berries 13 mm long (*Sideroxylon barauensis* Lec.).

2550 - Xantolis boniana (Dub.) van Royen. Sảo trai.

Đạimộc; nhánh, lá non có lông. Phiến lá xoan bầudục, to 6-12 x 3-5,5 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp, không lông, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1-1,5 cm. Hoa ở nách; cọng dài 1 cm; ládài 4-4,5 mm, có lông; noãnsào có lông, vòi nhụy dài. *Trái bầudục, dài 2,5 cm*, nạc vàng; hột 1, dẹpdẹp, dài 22 mm, thẹo dài 17 mm.

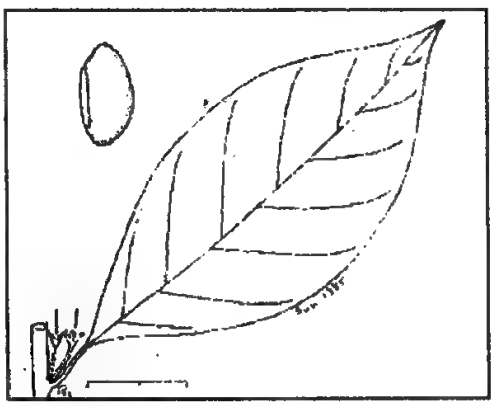

Núi Chinh-hạc, B; XI.

- Tree; fruits ellipsoid, 2.5 cm long (*Planchonella boniana* Dub.).

2551 - Xantolis cambodiana (Dub.) van Royen. Sến găng.

Đạimộc nhỏ; mủ trắng; gai ngay. Phiến lá nhỏ, 3,3-6,5 x 2,5-4 cm, *có lông dày mặt dưới*, gân-phụ mảnh, 5-6 cặp; cuống ngắn. Chụm; cọng 3 mm; đài 2,5 mm, có lông mặt ngoài; cánhhoa 4,5 mm; tiểunhụy lép 5, có mũi nhọn. Trái xoan, *có lông*, to 2,5 cm; *quảbì cứng*; hột 1, dẹp, thẹo dài.

Gỗ trắng; trái ăn được; lá, rễ kiệnvị, thanhhuyết, sinh sữa. Rừng đến 400 m: Hàsonbình, Bắcthái, Phúkhánh, Phanrang; III-IV, 3.

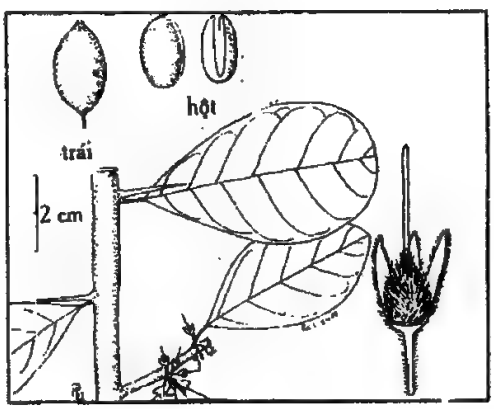

- Small tree; petals 4.5 mm; fruits 2.5 cm long (*Planchonella cambodiana* Pierre ex Dub.).

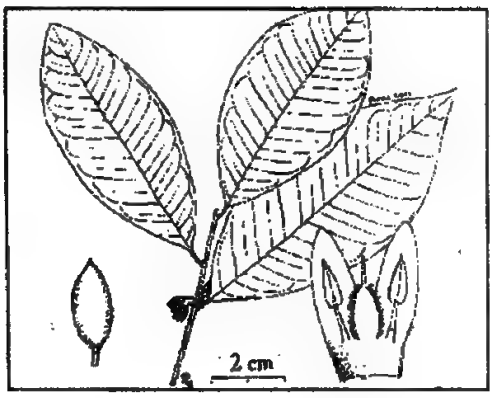

2552 - Xantolis dongnaiensis (Dub.) Aubr.. Cheo.

Đạimộc 10-15 m, *có gai*; chồi non có lông. Phiến lá bầudục, dài 11-13 cm, mỏng, không lông, gân-phụ mịn, 8-12 cặp. Chụm; cọng hoa 8 mm; đài 4,5 mm, có lông; vành cao 4,2 mm; tiểunhụy lép 5, có bìa rìa; noãnsào có lông. *Trái dài 2,5 cm*; hột 1-2, to 20 x 11 mm, theo dài mm; phôinhũ dày.

Quảngtrị, Đồngnai; IX-IV, 9-4.

- Tree 10-15 m high; branches thorny; berries 2.5 cm long (*Sideroxylon dongnaiense* Pierre ex Dub.).

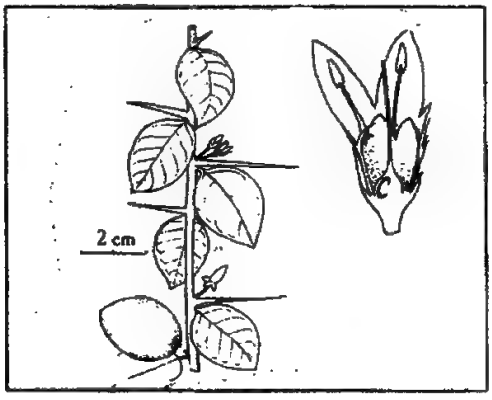

2553 - Xantolis maritima (Pierre) van Royen. Madương, Găng gai.

Bụi 4-5 m; thân có *gai ngay*; mủ trắng. Lá lúc non có lông dày hoe; phiến già không lông, xoan tròn, dài 1,5-2,5 cm. Chụn ít hoa; *hoa trắng*, thơm; láđài 5, có ít lông, cao 2,5 mm; cánhhoa cao 7 mm; tiểunhụy thụ 5, lép 5, có lông; noãnsào có lông. Trái cao 1,5-2 cm, ăn được; hột 1, dài 1 cm.

Đồi *cát dựa biển*, từ Đànẵng đến Bàrịa; II-VII, 6-8.

- Spinous shrub; flowers white; berries 2 cm long (*Planchonella maritima* Pierre, *Pouteria maritima* (Pierre) Baehni).

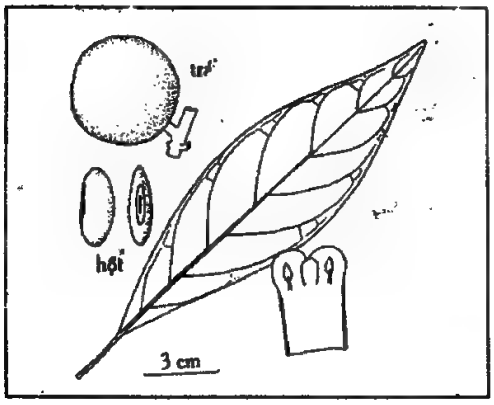

2554 - Planchonella annamensis Pierre ex Dub.. Giàn, Nhạn, Tămchạc.

Đạimộc đến 18 m; *chồi có lông sét*. Phiến lá không lông, tròn dài thon, dài 10-15 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 2-3 cm. *Chụm*; đài có lông mặt ngoài; ống vành 2 mm, cao bằng tai; tiểunhụy thụ 5, lép 5; đĩa mật đầy lông. Phìquả hình cầu to 4,5 cm, *quảbì dày*; hột dài 2,5 cm.

Vùng núi, 1.200 m: Quảngtrị, Ngọc-Guga (Côngtum), Phúkhánh; XI, 11-8.

- Tree 18 m high; glomerules; berries 4.5 cm across (*Sideroxylon annamensis* (Pierre) Lec.).

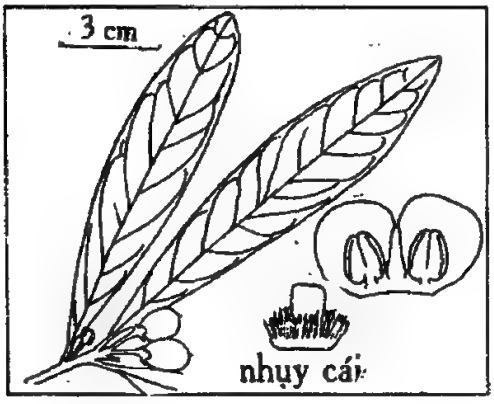

2555 - Planchonella clemensii (Lec.) van Royen. Nhạn Clemens.

Tiểumộc; nhánh non có lông nằm. Phiến lá *thon*, dài 15-16 cm, không lông, gân-phụ 8-10 cặp. Chụm ở nách lá; đài không lông, cao 3 mm; vành nhỏ, cao 2 mm; tiểunhụy thụ 5, lép 5, như kim; đĩa mật có lông cao. *Phìquả xoan, cao 13 mm*; hột 1-3, dài 9 mm; phôinhũ nhiều.

Dựa rạch: Đànẵng: VI.7.

- Treelet; corolla 2 mm long; berries 13 mm long (*Sideroxylon clemensii* Lec.; hình theo Aubréville).

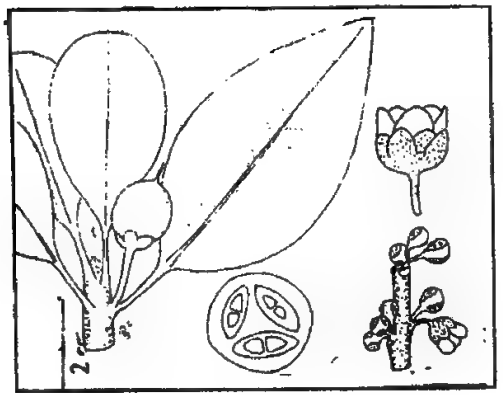

2556 - Pouteria obovata (R. Br.) Baehnie. Chòi, Mộc.

Tiểumộc hay đạimộc . Phiến *lá đadạng, chót lõm, tròn hay tà-nhọn*, dài 10-13 cm, mặt trên lúc non đầy lông đỏ, sau không lông, mặt dưới đầy *lông màu sét*, gân-phụ 7-10 cặp; cuống dài 0,5-5 cm. Chụm ở nách lá, ít hoa; láđài 5, có lông; cánhhoa cao 2-3 mm; tiểunhụy thụ 5, lép 5 tamgiác hay như chỉ; dĩa mật không lông. *Phìquả tròn*, to 1,5 cm; hột 1-3, dài 1 cm; phôinhũ nhiều.

Dọa biển đến caođô thấp, BTN; III-IX, 3-7. **Lá sắc trị nhức-đầu; đắp trị đau lưng.**

-Tree or treelet; petals 2-3 mm long; berries 1.5 cm (*Selsalisia obovata* R.Br.;*Sideroxylon ferrugineum* H. & A.,*Planchonella obovata*(R.Br.) Pierre).

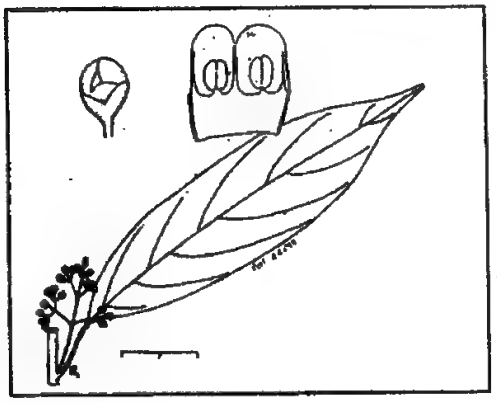

2557 - Sarcosperma affinis Gagn. Nhụctử gần.

Đạimộc 7 m có *mủ trắng*. Lá chụm ở chót nhánh, có phiến thon, to 15 x 3 cm, chót nhọn, không lông, gân-phụ 10 cặp, có vài tuyến ở nách gân trên; cuống 1,5-2,5 cm; cuống 1,5-2,5 cm, không lábẹ. *Chùm-tụán nhỏ* ở nách, dài đến 5 cm, không lông; láđài 1,6 mm; vành cao 2,5 mm; tiểunhụy không chỉ, tiểunhụy lép 5, nhọn; noãnsào không lông, 2(3) buồng 1-noãn.

Quảngnam; II.

- Tree 7 m high; white latex; staminodes.

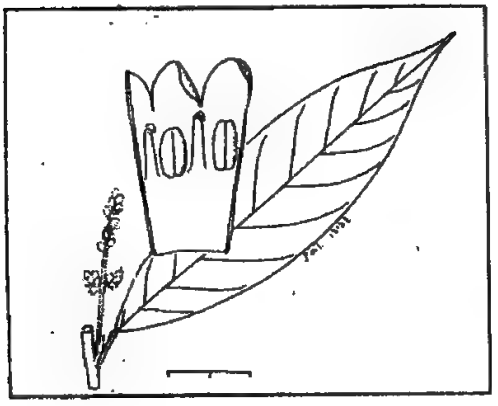

2558 - Sarcosperma angustifolium Gagn.. Nhụctử lá-hẹp.

Đạimộc nhỏ; nhánh non đầy lông sét dày. Lá mọc đối hay xen; phiến *tròndài*, thon, to 12-16 x 3-4 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, gân-phụ 10-12 cặp, rất dai; cuống 1,5-2 cm. Chùm-tụán *có lông dày*; cọng hoa *ngắn*; đài 3 mm; ống vành 1,5 mm, tai vành 3,5-4 mm; tiểunhụy 5, tiểunhụy lép 5, nhọn, dài 1 mm; noãnsào không lông, 2 buồng 1-noãn.

Chợbò, 900 m.

- Small tree; branches ferruginous hairy; staminodes 5.

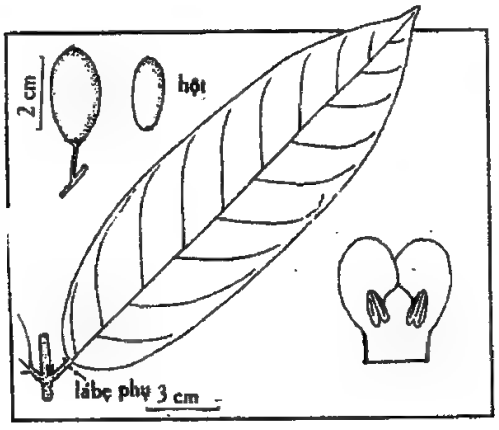

2559 - Sarcosperma kachinense (K. & Pantl.) Exell. Nhụctử Cachin.

Đạimộc nhỏ hay tiểumộc. Lá có lábẹ phụ ở chót cuống, mọc đối; phiến *tròndài*, to vào 12 x 5 cm, mỏng, gần như không lông, gân-phụ 6-11 cặp; cuống có lông. *Chùm đơn hay kép*; hoa *trắng*; đài 2-3 mm; vành cao 4 mm; tiểunhụy 5, lép 5, to hay nhỏ; noãnsào 2 buồng. *Phìquả đỏ*, dài 2 cm; hột 1.

Vùng núi từ Langson, Bavì, đến Quảngtrị; XII-I.

- Treelet or tree; flowers white; red berries (*Combretum kachinense* King & Pantl.).

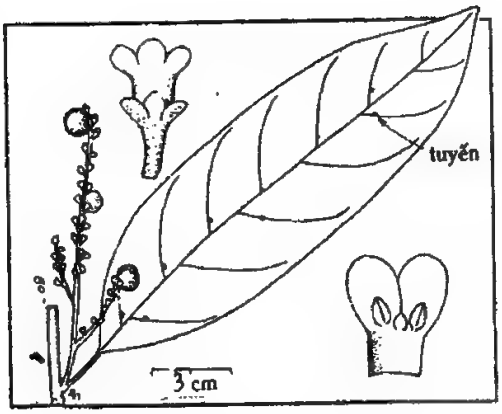

2560 - Sarcosperma kontumense Gagn. ex Aubr.. Nhụctử Côngtum.

Đáimộc cao 20 m, thân to 40 cm; nhánh không lông. Lá mọc xen, có phiến tròndài . dài 12-16 cm, không lông, lúc non nâu đỏ, gân-phụ có tuyến (domatie) ở gần đáy; cuống 1,5 cm. Chùm *đơn hay kép*; cọng hoa 2 mm; đài cao 1,5 mm, có ít lông: vành cao 3,3 mm; tiểunhụ thụ 5, lép 5, dài hay ngắn; noãnsào 1 buồng 1-noãn.

Rừng dày, núi Ngọc-Guga, 1.000 m. Côngtum: XI. 11.

- Tree up to 20 m high; branches glabrous; staminodes 5, ovary 1-locular, 1-ovulated.

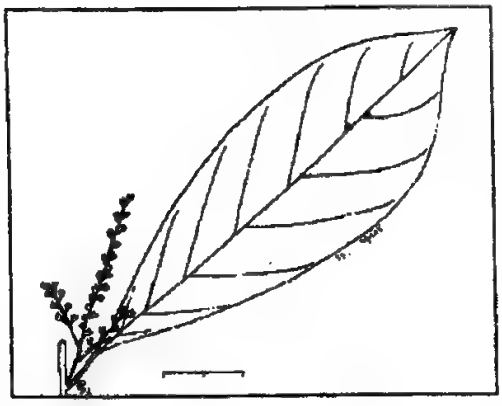

2561 - Sarcosperma laurinum (Benth.) Hook. f. Nhụctử lá-quế.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Phiến lá thon ngược, *có thể nhỏ* 6,5 x 1,5 cm, hay dài 7-17 cm, đáy thon, mỏng, không lông, gân-phụ 5-10 cặp, một vài *tuyến* ở đáy gân-phụ trên; cuống dài đến 2 cm. Chùm, đơn hay kép; *hoa vàng tươi*, trên cọng dài 2-3 mm; đài 1,5 mm; vành cao 3 mm, ống 1 mm; tiểunhụy thụ 5, lép 5, như gai; noãnsào 1 buồng. Trái bầudục, *đỏ* khi chín, dài 2 cm; hột 1, dài 17 mm. Tiên-yên; IX-XII. 12.

- Treelet or small tre; flowers yellow; berries red, 2 cm long (*Reptonia laurina* Benth.).

EBENACEAE : Họ hồng

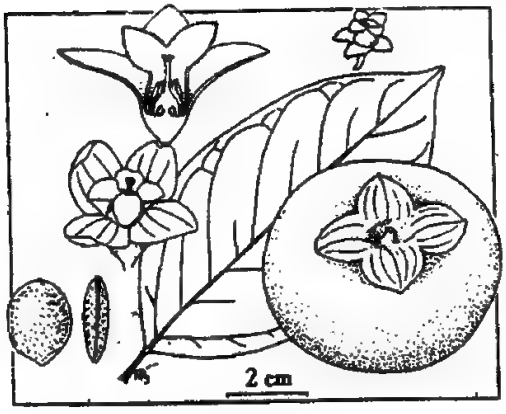

2562 - Diospyros kaki L.f. Hồng, Thị; Kaki, Japanese persimon; Kaki.

Đạimộc thường không to lắm; nhánh non có lông. Lá có phiến mongmỏng, có lông mịn, dài 10-15 cm; cuống 6-18 mm. Hoa *tạpphái hay biệtchu*: hoa đực thành tụtán nhỏ, vàngvàáng; tiểunhụy vào 16. Hoa cái côđộc có 8 tiểunhụy lép. Phìquả *tròn hay vuông vuông hay hơi cao hơn ngang*.., không lông, màu *cam hay đỏđỏ*; hột nâu, cứng. 2n = 90.

Tr vì trái, không gặp hoang nữa ; 8-3. Có rất nhiều thứ: Hồng the, vuông, nồi, lạng, dây...

- Cultivated for its berries.

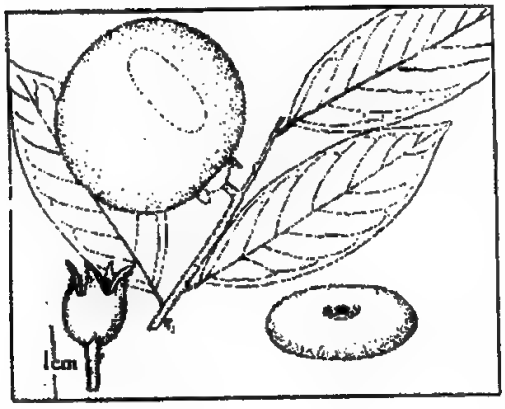

2563 - Diospyros decandra Lour. Thị, Thị trai.

Đạimộc to; nhánh non có nhiều lông sét vàng. Phiến lá bầudục thon, 4-9 x 3-4,5 cm, đáy tròn hay nhọnnhọn, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân chánh, gân-phụ 6 cặp, mảnh. Tán ít hoa đực: đài có lông sét; tiểunhụy 16. Chụm hoa cái đầy lông vàng. Trái *tròn* (Thị ổi), hay *bẹp* (ở cây trẻ: Thị đồng-tiền, Thị bần, Thị chầm, không hột) to đến 5-7 cm, lúc non có lông mịn vàng; hột dài 3 cm; phôinhũ không nhăn. Trồng, BT, vì *trái rất thơm*, nạc vàng lợt, lạt; trấn-an; trị sán-lải: cọng và đài ở trái trị khó thở, ho; II-IV. Lá rụng vào IV; II, 4. **D. dodecandra** Lour., mà mẫu chánh (P) (Vũngtàu), chỉ có 1 lá, tròndài, có lẽ cùng loài.

- Cultivated for its very fragrant berries (*D. packmannii* C.B. Cl.).

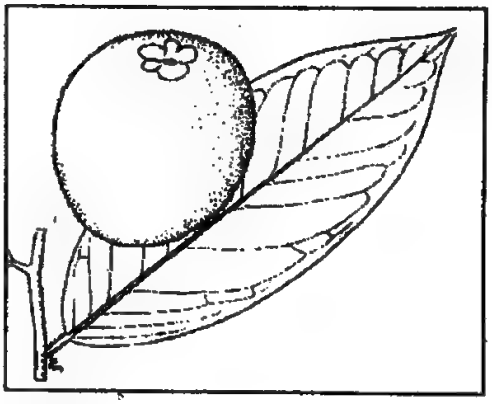

2565* - **Diospyros philippensis** (Desr.) Gurke. Hồng nhung; Mabola.

Đạimộc coa đến 15 m. tàng rậm, *dạng như Bằnglăng*; nhánh non xanh, có lông mịn. Phiến bầudục, dài 20-30 cm, rộng 3-12 cm, dày, dai, gân-phụ mảnh, 10-12 cặp, mặt dưới hơi mốc, có lông nằm; cuống 1,5cm, có lông. Tụtán đực ở nách lá; hoa 4-5-phân; tiểunhụy đến 25. Hoa cái có 4-10 tiểunhụy lép. Trái tròn *như trái Đào vì có lông mịn, màu cam đỏ*, ăn được.

Tr ở Sàigòn, gốc Philippin; III, 12.

- Cultivated for its finely pubescent red or orange berries (*D.discolor* Will. nom. illeg.).

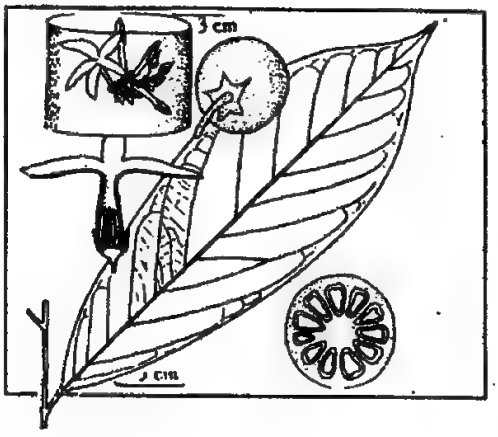

2566 - Diospyros brandisiana Kurz.. Đồ-an.

Tiểumộc cao 5-7 m. Lá có phiến thon ngược, to, dài đến 25 cm, không lông trừ ở gân ; gân-phụ 16-18 cặp. Chụm *ở nhánh già hay trên thân*; đài có lông mịn, hoa đực có 16-18 tiểunhụy và nhụy cái lép. Hoa cái có 4-5 tiểunhụy lép. Phìquả *tròn*, to 2-3 cm; hột đến 10, có phôinhũ không nhăn.

Rừng luônluôn xanh, sông Đahoà, vào 300 m; XI-XII, 11-2 (hình theo Vidal).

- Tree to 7 m high, cauliflorous; berries globulous.

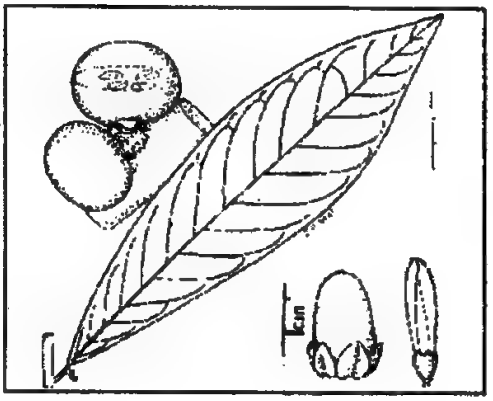

2567 - Diospyros cauliflora Bl.. Đồ-an hoa-ở-thân.

Đạimộc cao 5-15 m; nhánh già có vỏ đen, nứt dọc. Phiến lá thon ngược, to, dài đến 20 cm, dày, không lông, đỏđỏ mặt dưới lúc khô. *Chụm ở nhánh già*; cọng có lông đen; hoa đực cao 15-18 mm, vành có lông trắng mặt ngoài. Hoa cái có 8-10 tiểunhụy lép. Trái *bầudục*, to 1,5-3 x 1,5-2,5 cm, có lông, láđài hình tim.

Hảivân, Đànẵng; VII.

- Tree to 15 m high, cauliflorous; berries ovoid (*D. fancium* Lec.).

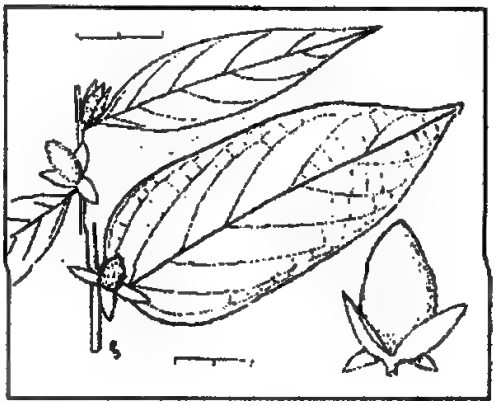

2567a - Diospyros apiculata Hieron.. Thị lọ-nồi; Wolly-flowered Persimon.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có *lông hung*, rồi gần như không lông. Phiến tròndài,14-17 x 6-7,5 cm, đầu tà, đáy tròn hơi từtừ hẹp trên cuống, mỏng, gân-phụ 9-10 cặp, có lông; cuống 1 cm, có lông. Hoa đực 1-2 ở nách lá, cao 1 cm; láđài 4, hẹp; vành 4 tai, cao hơn đài; tiểunhụy 10-14. Hoa cái côđộc; noãnsào 4-5 buồng. Phìquả *tròndài hay tròn*, có lông mịn; hột 1, phôinhũ không nhăn.

Gỗ làm cột, cán. Rừng hậulập, 0-800 m: B, Nhatrang, Phanrang; IV-XI.

- Small tree; sepals oblong, hairy (*D. tamirensis* Lec., *D. eriantha* var. *conica* Lec., *D. fragrans*..).

* (Xem chú thích ở trang 58)

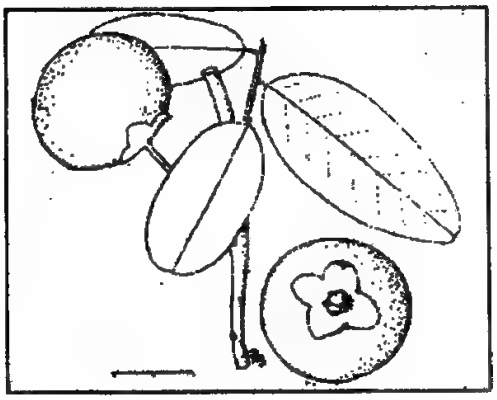

2568 - Diospyros bangoiensis Lec.. Thị núi. Thị Bangòi.

Đạimộc cao 10 m; thân có *chang*; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, to 4,5-7 x 2-3 cm, chót tròn, hơi lõm, đáy tà tròn, dày, cứng, không lông, gân-phụ mảnh, không rõ; cuống ngắn. Hoa... Trái *tròn hơi bẹp*, to 3,5 x 2,5 cm, vàng, có lông nâunâu, trên cọng 1-1,3 cm; buồng 8; hột dài 1,8 cm; phôinhũ không nhăn.

Trái ăn được; gỗ cứng tốt cho đồ mỹnghệ. Trên đất cát: Thừathiên, Phúkhánh, Bangòi; 9.

- Tree with buttresses; leaves oblong, glabrous; berries globulous.

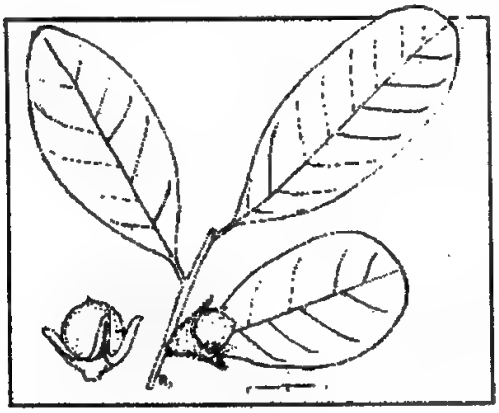

2569 - Diospyros barauensis Lec.. Thị Bàrau.

Đạimộc cao đến 15 m; nhánh không lông. Phiến lá già không lông, *bầudục tròndài*, to 6-9 x 2,7-3,5 cm, chót tà có khi tròn, gân rất mảnh 5-6 cặp, bìa uốn xuống. Chụm 3-4 hoa đực ở nách lá; tiểunhụy 15-16. Trái *tròn to 1,5 cm*, có lông vàng, buồng 8, trên đài còn lại có tai cao, bìa uốn ra sau, có lông vàng

Rừng, trên đất có nhiều đá: Phanrang; X, 10.

- Tree to 15 m high; leaves elliptic oblong, glabrous; berries 1.5 cm across.

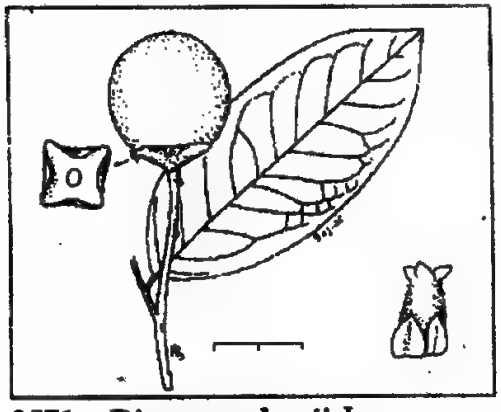

2570 - Diospyros bejaudii Lec.. Thị Béjaud.

Đạimộc trung; nhánh mảnh, lúc non có lông, *vỏ đen* lúc khô. Lá có phiến mỏng, xoan ngược tròndài, to 8-9 x 3-3,5 cm, xám nâunâu 2 mặt, gân-phụ 5-6 cặp, *gân tamcấp thành mạng rất mịn 2 mặt*; cuống 4-6 mm, có lông. Hoa đực từng cặp; cọng có lông sét; vành cao 7-8 mm; tiểunhụy thụ 4, lép 4. Hoa cái có láđài xoan rộng. Trái *tròn*, to 2,5-4 cm, *đen*, buồng 8, hột 8, dẹp, đenđen; phôinhũ không nhăn.

Gỗ cho *mun tốt*: Bảochánh, Đồngnai.

- Tree; bark black; berries black.

2571 - Diospyros bonii Lec.

Nhánh không lông, vỏ xámxám, nút dọc mịn. Lá mọc xen, daidai, không lông, thon, to 5-12 x 2,5-4,5 cm, chót tròn hay có mũi, đáy từtù hẹp, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 6-7 cm. Pháthoa đực thành *chụm*, cọng 0,5 mm, có lông; đài hình thúng, cao 2 mm, tai 4, tamgiác; vành cao 5 mm, tai 4, tròn; tiểunhụy 16.

B: Phùdiễn.

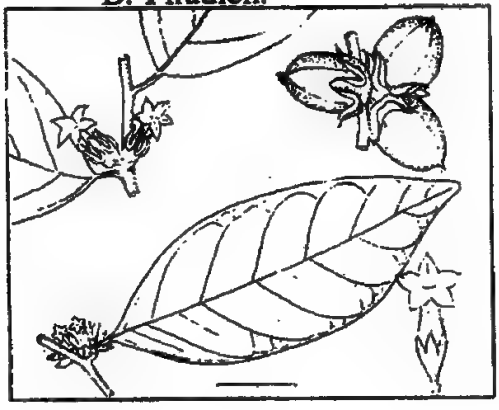

2572 - Diospyros candolleana Wight. Thị Candolle.

Đạimộc trung hay cao; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến mỏng hay cứng, lúc non có lông nằm, dài 10-15 cm, đỏđỏ lúc khô; cuống 6-8 mm. Tụtán ở nách lá; hoa có lông mịn phía ngoài; hoa đực cao 6 mm; tiểunhụy 11-13. Hoa cái có tiểunhụy lép. *Phìquả cao 2 cm*, có *lông mịn hoe*; hột 10.

Nambộ (hình theo Wight). Rễ trị têthấp, sưng.

- Middle or high tree; berries 2 cm high, rufous pubescent.

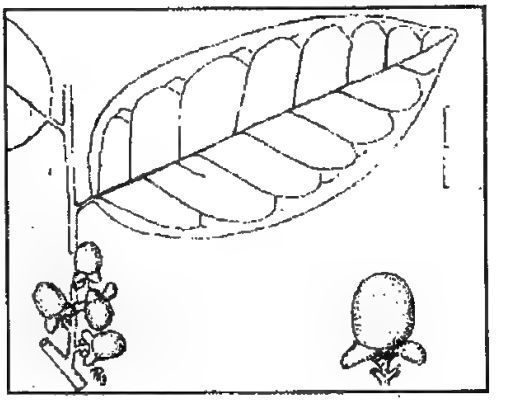

2573 - Diospyros castanea (Craib) Fletcher. Thị Dẻ.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông mịn, nhánh già nâu. Phiến lá xoan bầudục, to 10-13 x 5-8 cm, đầu tà, đáy tròn, dày như da, không lông, mặt trên nâu không lông, gân mảnh, mặt dưới gân-phụ lồi và cùng màu, gân-phụ 9-10 cặp, bìa uốn xuống; cuống 7-8 mm, không lông. *Chùm*; láhoa 3-4 mm, mau rụng; đài hình ống, thùy 3-4; ống vành 8 mm, mặt ngoài có lông tơ; tiểunhụy 12. Trái *xoan tròn, láng*, cao 1-2,2 cm, trên 4(3) *láđài bìa lận xuống*.

Dactô (Côngtum); 4.

- Small tree; racemes; sepals 3, berries 1-2,2 cm long (*Maba castanea* Craib.).

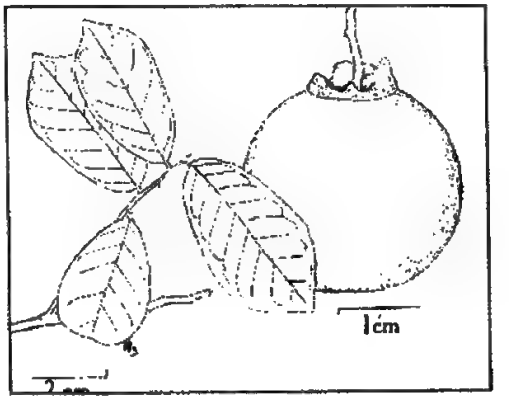

2574 - Diospyros chevalieri Lec.. Thị Chevalier.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông mịn đỏđỏ, vỏ thân xám, nứt. Phiến lá nhỏ, thường xoan ngược, đầu tà, đáy nhọn, không lông, daidai, gân-phụ 5-8 cặp, lồi ở 2 mặt; cuống 4-5 mm, có lông. *Gié đực dài 2-2,5 cm*; láđài 4; vành hình ống; tiểunhụy 14; nhụy cái lép có lông. Hoa cái côđộc; vành cao 6 mm, không lông; tiểunhụy lép 12; noãnsào có lông, 4 buồng, mỗi buồng 2 noãn. Trái *tròn to* 1,5-2,5 cm, trên láđài lận ngược; hột 8.

T.

- Small tree; leaves glabrous; berries globulous, on developed calyx.

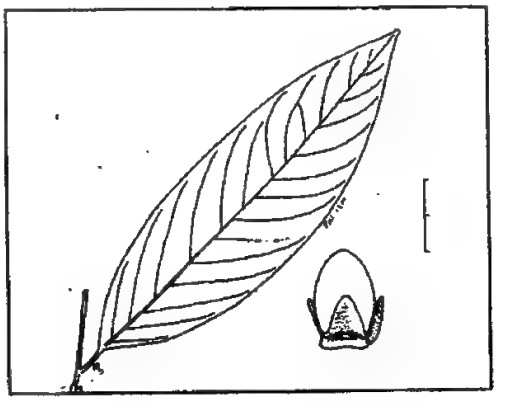

2575 - Diospyros choboensis Lec.. Thị Chợ-bò.

Đạimộc đẹp; nhánh không lông. Lá có phiến *tròndài* to 10-12 x 3-4 cm, đáy tà, daidai, gân-phụ 9-11 cặp, lồi 2 mặt, gân tamcấp thành mạng thưa, bìa uốn xuống; cuống dài 6-7 mm. Trái *xoan, đenđen*, cao gần 2 cm, trên 4 láđài đồngtruởng dạng như lá, tamgiác, không lông.

Núi Biên, Chợbò, 800-900 m.

- Tree; leaves subcoriaceous; berries ovoid, blackish.

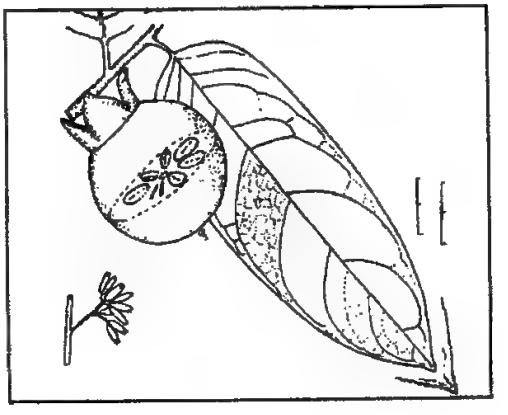

2576 - Diospyros crumenata Thw.. Thị da, Thị đen, Xang đen.

Đạimộc nhỏ; nhánh màu mốc trắng. Phiến lá *tròndài*, đến 14 x 5 cm, đáy tà tròn, *dày, cứng*, gân-phụ mịn cũng như gân tamcấp. Tụtán mang hoa đực; vành cao 11 mm; tiểunhụy 12. Hoa cái côđộc; tiểunhụy lép 8. Phìquả *gần như tròn, to* đến 4,5 cm, treên đài lận xuống; hột 5-8, phôinhũ nhăn.

Nhatrang, Phanrang, Tâyninh, Phúquốc; X-XII, 11-4.

- Small tree; berries globulous, to 4,5 cm across.

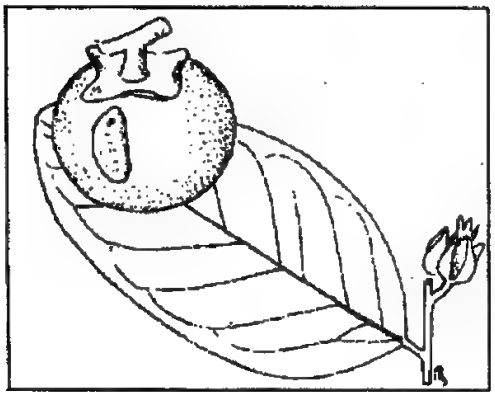

2577 - Diospyros collinsae Craib. Thị Collins.

Đạimộc nhỏ, cao vào 6 m; đáy thân có rễ dài; vỏ nâu. Lá có phiến xoan bầudục, mặt trên lục đậm, xám khi khô, gân-phụ, gân tamcấp thành *mạng rõ*; cuống 5-7 mm. Hoa đực có 4 láđài, có lông; *vành trắng*, có lông nâunâu, thùy to 7 x 5 mm; tiểunhụy 16, chỉ 2 mm; hoa cái côđộc. Trái tròn hơi bẹp; hột đen, dẹp, láng, đo 2 x 1 cm.

Phanrang.

- Smal tree, to 6 m high; flowers white; stamens 16; seeds black, shining.

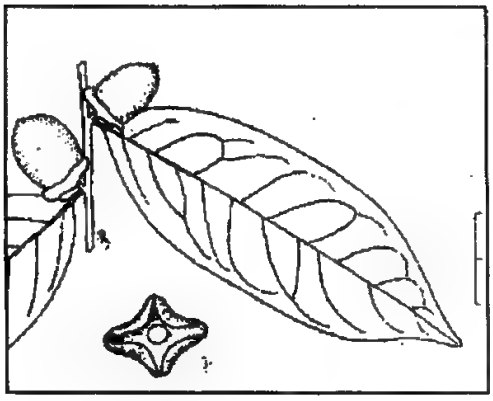

2578 - Diospyros curranii Merr.. Thị Curran.

Đạimộc; nhánh không lông, nhánh nâu đenđen. Phiến lá tròndài, to 5-8 x 3-5 cm đáy tà hay tròn, chót có mũi, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ không đều, 9-10 cặp, mảnh, *gân tamcấp thành mạng mịn*; cuống 6-8 mm. Hoa có 4 láđài. *Trái xoan*, cao 1,3 cm, không lông, trên đài có 4 láđài dảnh ngược.

Nambộ.

- Tree; branches glabrous; veinlets reticulated; berries glabrous.

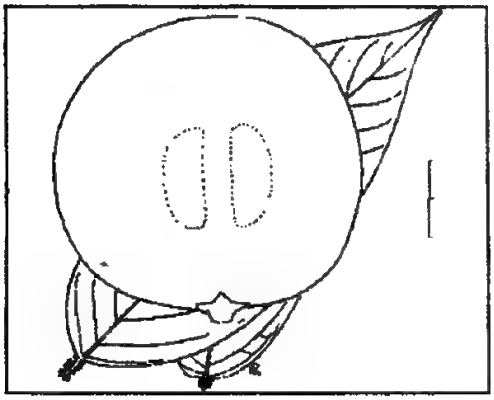

2579 - Diospyros dasyphylla Kurz. Thị to, Thị lá-lông. Đạimộc cao 10-20 m; gỗ trắng; nhánh và cuống có *lông đứng, dài và lông vàng sát*. Phiến lá xoan bầudục, đài đến 20 cm, đáy tròn, cắt ngang, hay hình tim, mặt dưới có *lông nhung đỏ hay vàng sậm*. Hoa đực 4-phân gắn thành tụtán; có 16 tiểunhụy. Hoa cái có noãnsào có lông vàng. *Phìquả to*, đường kính đến 7-8 cm, nâu, hơi có 8 cạnh, có lông mịn; hột dài đến 2,5-3 cm, phôinhũ không nhăn.

Rừng, 200-300 m: Vọngphu, Chúachan; 1-8.

- Tree up to 20 m high; leaves densely pubescent below; berries pubescent, 7-8 cm across (*D. magnifica* Lec.).

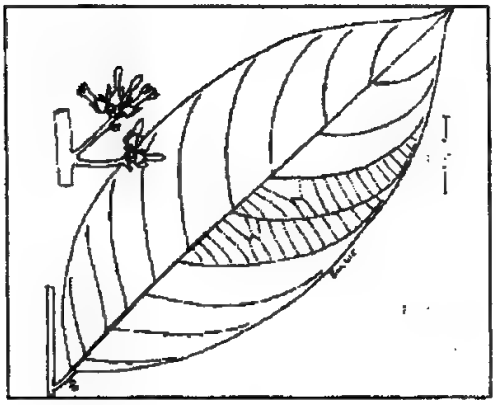

2580 - Diospyros dictyonema Hieron.. Cây Vam.

Đạimộc; nhánh non *mảnh, không lông*. Lá có phiến bầudục, to 15-20 x 6-9 cm, không lông, dày, dai, bìa uốn xuống, gân 10-12 cặp, rõ, gân tamcấp không thành mạng, hình thang thưa, mặt trên nâu, mặt dưới nâu đỏđỏ; cuống 6-8 mm. *Chùm-tụtán ở nhánh to*, đài 1,5-2 cm; cọng hoa ngắn; hoa đen lúc khô; láđài hình tim, cao 4-5 mm; ống vành 7 mm, tai cao 3 mm.

Phúcnhạc (Hnn).

- Tree; leaves glabrous, coriaceous; panicles.

2582 - Diospyros diapenshorstii Miq. Thị Rapenhorst.

Đạimộc cao 10 m. *Lá to*, đến 20-25 x 10-12 cm, *tròndài*, đáy tròn hay hình tim, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu đỏ, láng; cuống có lông nhung, dài 1,5 cm. Hoa không cọng, màu lục ôliu; láđài và cánhhoa 4. Trái *tròn, to 3-4 cm*, nâu tái rồi đen đi; hột 12-14.

Núi Kamchay, Cambốt; tìm lại ở Phúquốc.

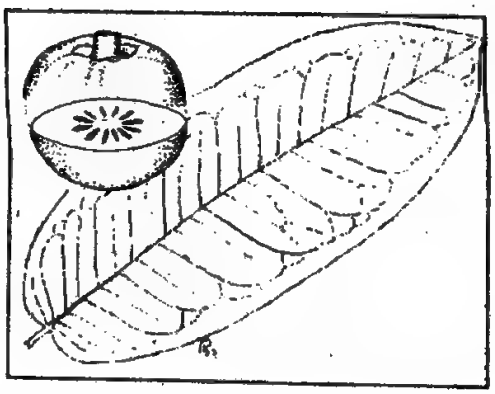

- Species from Cambodge.

2582 - Diospyros dinhensis Hiệp (*Maba pierrei* Lec. 1928, non *D.pierrei*)

2583 - Diospyros ebenum Koenig. Thị huyền.

Đạimộc; nhánh *nâu đen*. Phiến lá xoan thon, 7-11 x 2,5-5 cm, 2 đầu tà, mặt trên láng, mặt dưới nâu lu lúc khô, gân-phụ không đều, 11-13 cặp, mảnh, đi đến gần bìa; cuống 4-7 mm. Tụtán đực; hoa có 16 tiểunhụy. Hoa cái côđộc, có 8 tiểunhụy lép. Trái *tròn dài*, to 1,7 x 1,5 cm; hột dẹp, dài 11, rộng 6 mm, đen; phôinhũ trơn.

Phúquốc.

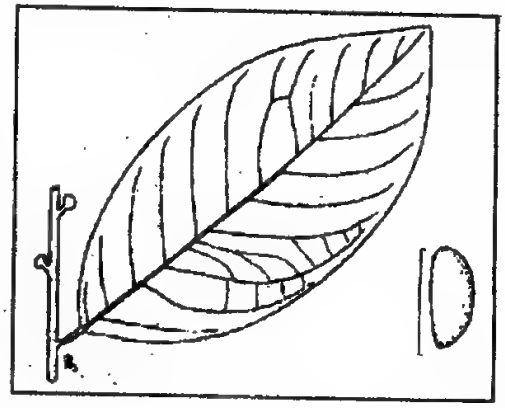

- Tree; female flowers solitary; berries 1.5 x 1.5 cm.

2584 - Diospyros ehretioides Wall. ex G.Don. Thị Cùm-rụm. Đạimộc đến 20 m; nhánh sà. Phiến lá *to*, xoan hay bầudục, 10-27 x 6-17 cm, đáy tròn, không lông, nâu đỏđỏ mặt dưới, nâu đen mặt trên, gân-phụ 11-12 cặp; cuống 1 cm. Hoa trên tụtán *3-phân* dài hơn cuống; hoa nhỏ, 4-5-phân, tiểunhụy 22-29, nhụy cái lép có lông. Hoa cái côđộc hay thành chùm ở nách lá, cọng 5-8 mm. Trái *tròntròn, cao 3-3,5 cm*, 4 láđài dảnh ngược, không lông hay có ít lông; phôinhũ nhăn.

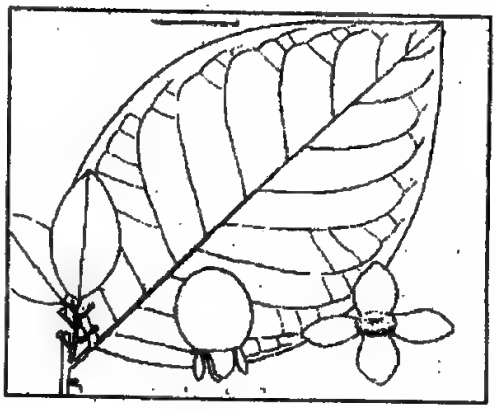

GialaiCôngtum, Cầycống (Tâyninh); 7-8.

- Tree 20 m high; leaves elliptic. to 22 cm long; berries glabrous (*D. harmandii* Lec.).

2585 - Diospyros ferrea (Willd.) Bakh.. Thị Nyhom.

Đạimộc cao 10 m, gỗ lõi đen, nhánh non đen. Lá nhỏ; phiến *thon* ngược có thể hẹp, to 5 x 1,3-1,7 cm, đầu tà hay tròn, mặt trên nâu sậm hay đen, bìa dày, gân mảnh, 6-7 cặp, rõ ở mặt dưới; cuống 3-5 mm. *Tụtán 3 hoa*, cọng 3,5 mm; hoa có lông trắng; đài 2 mm; vành có ống 1 mm; tiểunhụy 6-12; noãnsào lép có lông trắng. Trái bầudục, cao đến *1 cm*, có lẽ ăn được.

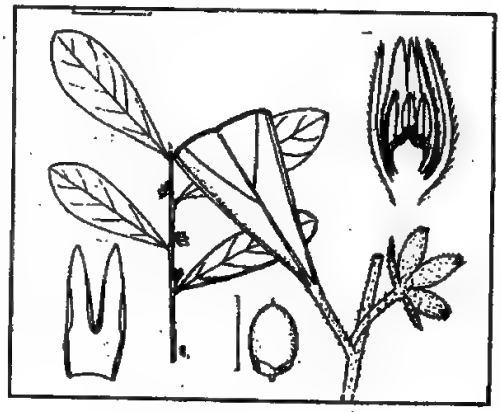

Trên cát, đá, duyênhải: núi Hòn-hèo (Phúkhánh), Phúquốc: IV, 4.

- Tree 10 m high; leaves oblanceolate, involute; berries ovoid (*Ehretia ferrea* Willd.).

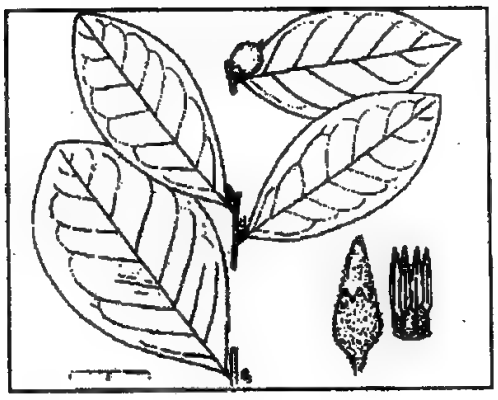

2586 - Diospyros ferrea var. **littorea** (R.Br.) Bakh.. Thị duyênhải.

Đạimộc nhỏ; nhánh non đen. Ở thứ nầy, phiến lá bầudục, *ít cứng hơn* thứ trên; hoa có lông; tiểunhụy vào 9; trái thay vì bầudục thì *tròn*, to vào 1 cm.

Gỗ tâm đen, dùng làm cọc, trụ. Phúquốc.

- Small tree; leaves elliptic; berries globulous, 1 cm across (*D. littorea* R. Br.).

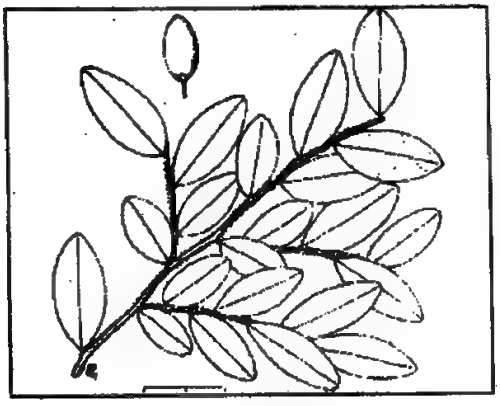

2587 - Diospyros buxifolia (Bl.) Hieron.. Vầy-ốc. Sang hột, Dàn-da; Philippine Ebony, Iron Wood.

Đạimộc đến 35 m, thân to 5 cm; nhánh gần như không lông. Phiến lá nhỏ, lúc non, cũng như *chồi có lông sét*, dài 2-6 cm, mặt dưới có lông nằm, gân-phụ khó nhận. Tụtán đực; hoa cao 3-4 mm, 4-phân; tiểunhụy 10-16, nhụy cái lép có lông. Hoa cái côđộc, không cọng, cao 3-4 mm; noãnsào 4 buồng. Phìquả *bầudục*, dài 1,5-2 cm, rộng 4-8 mm, 1 buồng; hột 1(2).

Rừng N, đến 600 m; gỗ cứng, quí; III, 3.

- Tree to 35 m high; leaves small; berries ovoid, 2 cm long (*Leucoxylum buxifolium* Bl.).

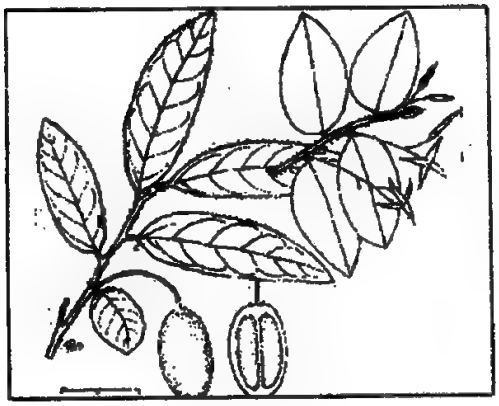

2588 - Diospyros filipendula Pierre ex Lec.. Vầy-ốc, Thị lắc.

Đạimộc cao 12 m; nhánh non có lông. Phiến lá *xoan thon*, láng mặt trên, có lông mặt dưới. Hoa đực 1-3 ở nách; vành cao 14 mm, ống 5-6 mm, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 14-16. Hoa cái trên *cọng dài 3-5 cm*, không tiểunhụy lép. Trái tròn hay xoan bầudục, dài đến 2 cm; hột 2-4, phôinhũ không nhăn.

Vùng Sàigòn, Tâyninh; III-IV, 4.

- Tree 12 m high; leaves hairy below; berries on long pedicel.

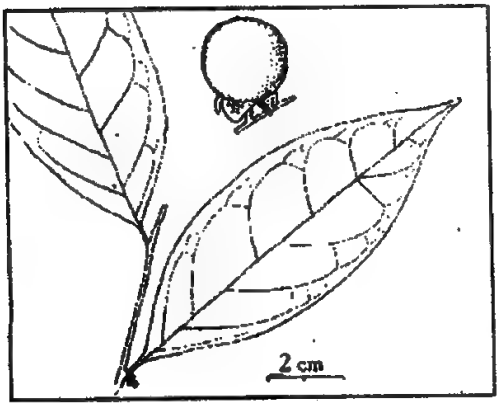

2589 - Diospyros frutescens Bl.. Thị Roi, Da-nghé, Bu-du.

Đạimộc cao 12 m, thân suôn đến 6-10 m; nhánh già có vỏ nứt dọc. Phiến lá thon, *nhọn 2 đầu*, to vào 12 x 4 cm, dày, không lông, gân-phụ khó nhận. Hoa đực... Hoa cái 4-phân; đài cao 6 mm. Trái *hình cầu*, to 2 cm, không lông, chín *đen*, trên đài lận ngược, cao đến 8 mm, chót có rốn và mũi nhỏ; hột đến 8.

Rừng: Vọngphu, Đồngnai; 11.

- Tree 12 m; leaves glabrous; berries black (*D. roi* Lec.).

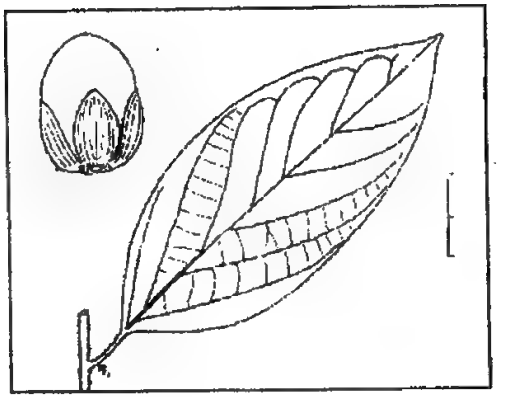

2590 - Diospyros glandulosa Lace. Thị tuyến.

Đạimộc nhỏ, đến 12 m, thân to vào 30 cm, nhánh non có lông nâu. Phiến lá xoan thon, 10-12 x 4,5-6 cm, daidai, có lông ở gân chánh và phụ (5-6 cặp), mặt trên *nhănnhúu* vì gân các cấp lõm, nâu, mặt dưới nâu vàng, có tuyến rảirác; cuống 6-10 mm, có lông nâu. Biệtchu; tựtán đực 3-6 hoa; láđài có lông; vành cao 5 mm, hình lụclạc; tiểunhụy 20-25. Hoa cái côđộc; tiểunhụy lép 12; noãnsào có lông, vòi nhụy 4. Trái tròntròn, *cao 2,5-4 cm*, buồng 8; hột có phôinhũ không nhăn; *láđài cao bằng 1/2 trái*.

Lâmđồng: Prenn, Bảolộc; II-III.

- Small tree; leaves waffled; berries on developed calyx.

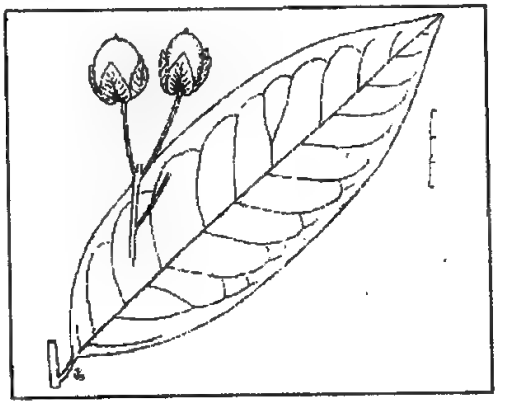

2591 - Diospyros hasseltii Zoll.. Thị Hasselt.

Đạimộc cao 20 m, mang nhiều nhánh đen. Phiến lá tròndài, 12-20 x 6-9 cm, dày như da, không lông, lúc khô trăngtrắng mặt trên. Tựtán đực có lông hoe đen; *cọng hoa dài*; đài 5-9 mm; vành hình lụclạc; tiểunhụy 14-16. Hoa cái cao 1-1,5 cm, có 8(10) tiểunhụy lép. Trái to đến 3,5 x 2 cm, có lông mịn nâu hay lọ-nồi, trên *láđài dạng lá*, to đến 14 mm, cọng dài 2 cm.

Rừng bìnhnguyên: Nam Cáttiên; 5.

- Tree 20 m; berries on developed calyx, on long pedicel (*D. horsfieldii* Hieron.).

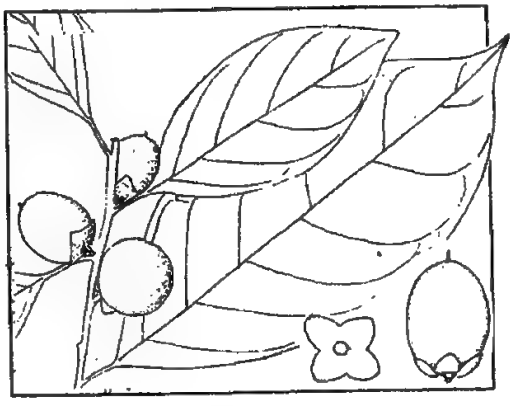

2592 - Diospyros hayatae Lec.. Thị Hayata.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có lông. Phiến lá bầudục, đáy hơi từtừ hẹp trên cuống, *có tuyến* và lúc khô nâu mặt dưới. Hoa đực...Hoa cái côđộc; láđài dính, có lông; vành.. Phìquả *tròn hay xoan*, cao 15-17 mm, trên đài ôm, tai xoan tamgiác; buồng 8-6; hột 12-13 mm.

Phúkhánh, Đàlạt.

- Small tree; leaves glandulous below; berries globulous or ovoid.

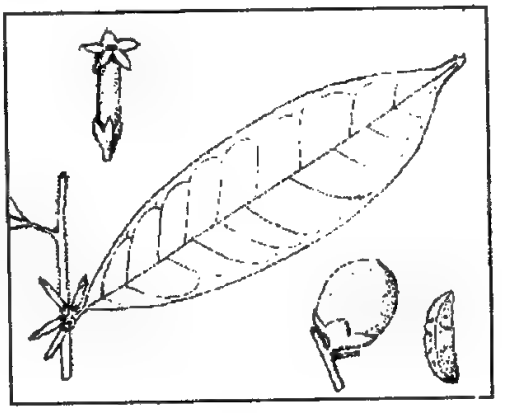

2593 - Diospyros hirsuta L. f.. Thị lông-phún.

Đạimộc cao 15 m; nhánh *đen* hay hơi *xám đen*. Phiến lá thon ngược, không lông, dày, gân-phụ mảnh. Chụm ở nách lá, có khi đồngchu; hoa cao 12-14 mm, có *lông màu sét*; láđài nhọn; tiểunhụy 5-16. Hoa cái côđộc hay chụm 2-6, to hơn hoa đực. Trái *tròn hay xoan*, cao 12-32 mm, có ít lông hay không lông; hột 1-10, dài 11-13 mm.

Gỗ cho ra Mun: Châuđốc; XII.

- Tree 15 m; branches black; berries ovoid 2 cm long.

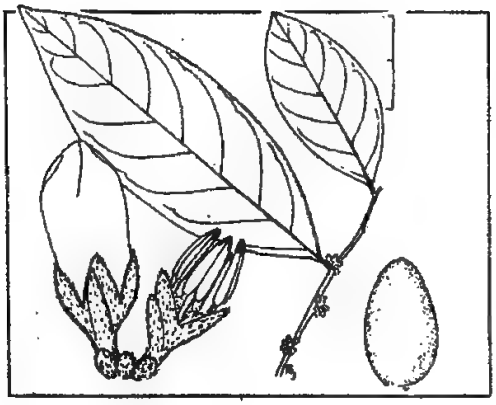

2594 - Diospyros kerrii Craib.. Thị Kerr.

Đạimộc nhỏ, cao 9 m; nhánh non có *lông sét* rồi không lông, *đenđen*. Phiến lá xoan, 4-11 x 2-3,5 cm, mỏngmỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới *xám ửng đen*, bìa uốn xuống, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 8 mm, khônglông, có đốt ở đáy. Tụtán đực; hoa có lông; ống vành 3,5 mm, thuỳ 4; tiểunhụy 10-14, từng cặp; noãnsào lép nhỏ, có lông. Trái *xoan*, cao 2 cm; hột 1-4.

Vùng núi đến 500 m ở B: núi Thinhchâu (Hànamninh); II, 2.

- Small tree; branches blackish; berries ovoid, 2 cm long.

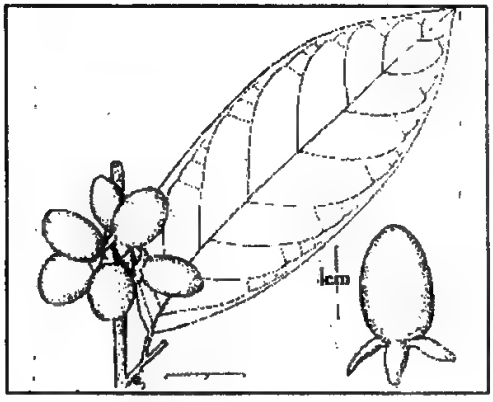

2595 - Diospyros lancaefolia Roxb.. Sang đen.

Đạimộc; nhánh có bìkhẩu như mụt nhỏ. Phiến lá bầudục tròndài, 8-12 x 4-5 cm, 2 đầu tà, dày, *cứng, láng, không lông*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5-8 mm. *Chụm trái* xoan, cao cỡ 1,5 cm, rộng 1 cm, vàng, láng, trên láđài cao 1cm; hột cao 6 mm.

Rừng: T N.

-Tree; leaves coriaceous, glabrous; berries glabrous, shining (*D. lucida* Wall.).

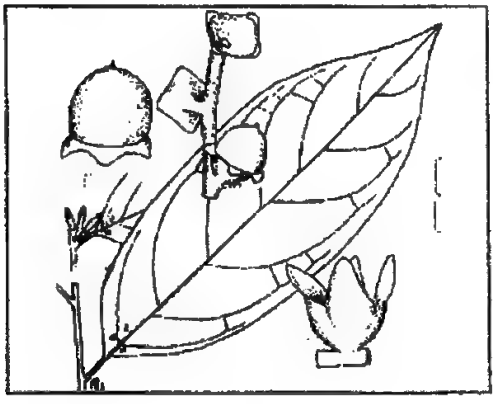

2596 - Diospyros maritima Bl.. Cẩmthị, Vàngnghệ; Coastal Persimon.

Đạimộc; nhánh *đenđen*, thòng, không lông. Phiến lá tròndài thon, dài 5-25 cm, thường có *2 tuyến* ở mặt dưới đáy phiến, dai, không lông. Tụtán ở ngọn và nách lá; nụ đực cao 1 cm; tiểunhụy 15-18. Hoa cái cao 6 mm, có 8 tiểunhụy lép. Phìquả *to 2-2,5 cm*, có lông vàng nằm, trên láđài tamgiác tà; hột 8-4.

Phúquốc. Thân, lá độctếbào.

- Tree; branches black; leaves with glands; berries with appressed hairs.

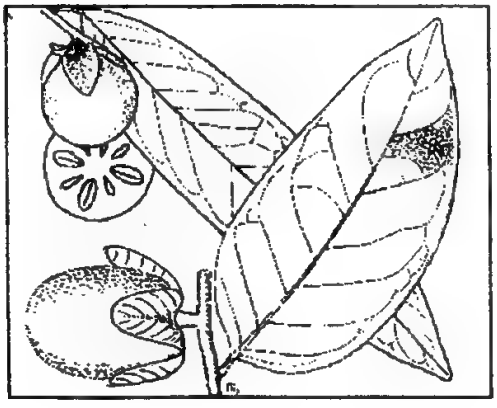

2597 - Diospyros latisepala Ridl.. Thị láđài-rộng.

Đạimộc cao 15 m; vỏ đỏ trở nâu đen; nhánh xám sậm, vàng lúc non. Phiến lá *bầudục hay tròndài*, không lông, dày như *da cứng*, gân-phụ nhiều, gân tamcấp thành *mạng* rõ; cuống to, có đốt ở đáy. Hoa đực... Hoa cái 4-5-phân; *láđài gần như xoan tròn cao đến 1 cm*; tiểunhụy lép 7-8. Trái xoan tròn, vàng, có lông mịn, to đến 4,5 x 3 cm, trên cọng ngắn; hột 4-5.

Gỗ vàng. Rừng 700-1.500 m: Nhatrang, Tâyninh; 5.

- Tree 15 m high; sepals ovate; berries finely pubescent (*D. fleuryana* A. Chev. ex Lec.).

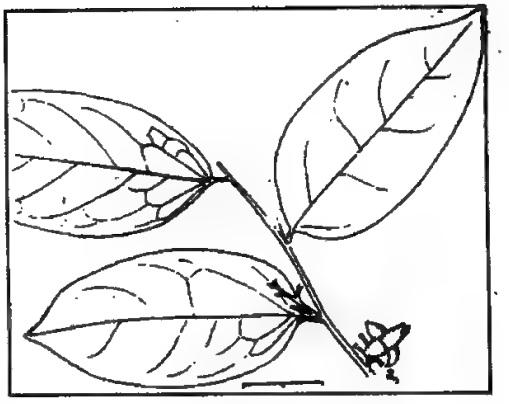

2598 - Diospyros lobata Lour. Thị trâm, Sang đen, Cậy.

Đạimộc nhỏ, không lông, vỏ nâu; nhánh non *đen* lúc khô. Phiến lá xoan, bầudục, dài 6-8 cm, đáy tròn hay hình tim, dày như da, màu kaki lúc khô, gân-phụ rất mịn, 6-7 cặp, rõ ở mặt dưới. Hoa đực... Hoa cái *trắng, rất thơm*, đơm thành chùm ngắn; cọng 3-4 mm; vành 7 mm; tiểunhụy lép 8. *Trái nhỏ*, ăn được.

Gỗ cho một thứ *Mun tốt nhất*; trái non *chà giấy quạt* cho bấtthấm. Nhatrang.

- Small tree; branches black; flowers white, odoriferous; berry small (*D. odoratissima* Lec.).

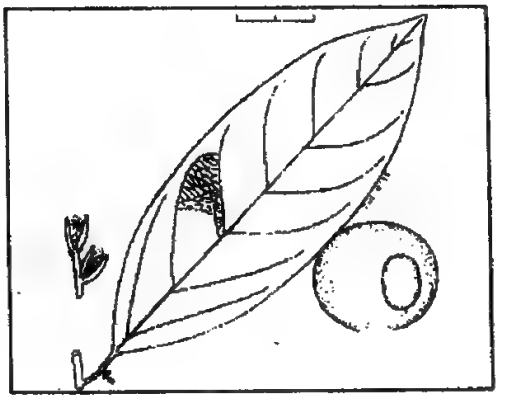

2599 - Diospyros longebracteata Lec.. Thị láhoa-dài.

Đạimộc nhỏ; nhánh già có *vỏ trắng*. Phiến lá tròndài, vào 12-13 x 3-4,5 cm, không lông, gân-phụ 7 cặp, mặt trên xám nâu, mặt dưới nâu sậmsậm, gân tamcấp thành mạng đều lồi 2 mặt; cuống 1,2 cm, tròn. Pháthoa dài; hoa có *láhoa thon hẹp, cao 1 cm*. Trái tròn, to đến 3 cm, không lông, trên dài 4 thuỳ; hột dẹpdẹp, to 1,5 x 1 cm, nâu láng; phôinhũ nhăn.

Đường Quảngtrị sang Lào.

- Small tree; veinlets reticulated; long bracteolae.

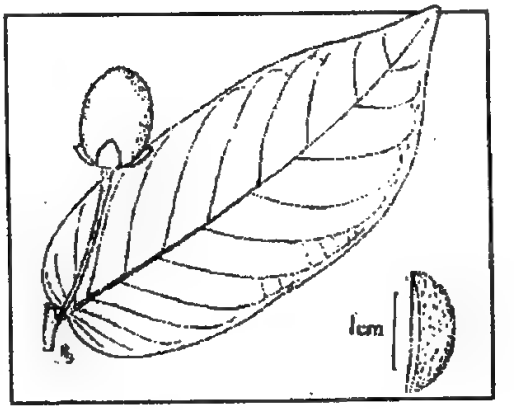

2600 - Diospyros longipedicellata Lec.. Thị cọng-dài.

Đạimộc cao 7-8 m; nhánh non có *lông nhưnhung hoe*, nhánh già đen. Lá có phiến tròndài, đáy hình tim, chót tà, dài 10-15 cm, có lông mịn hoe ở mặt dưới nhất là ở gân, và ở cuống. Hoa... Trái có *cọng dài 2,5-4,5 cm*, tròn, to 2,5 cm, có lông nâu, trên 4 láđài cao 9-11 mm, có rìa lông; hột 2, đen, cao 14 mm, thẹo dài.

Hảivân, 600 m.

- Tree 8 m high; leaves rufous pubescent below; berries on long pedicels.

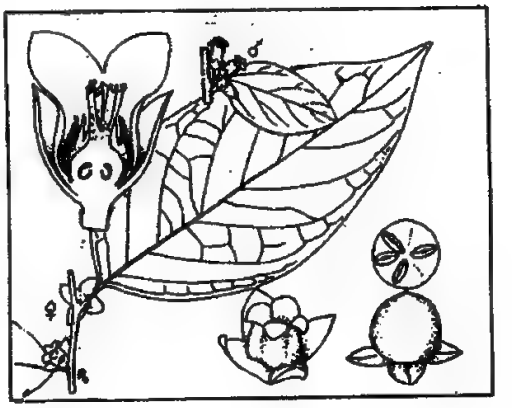

2601 - Diospyros lotus L. Thị bi, Thị sen, Cậy; Date Plum.

Đạimộc nhỏ, *vỏ đenđen*; nhánh non có lông. Phiến lá bầudục, đáy hơi bấtxứng. 6-15 x 4,5-6 cm, mỏng, mặt dưới có lông, gân-phụ 7-9 cặp. Hoa 1-5 ở nách lá, 4-phân, cao 8-10 mm; tiểunhụy 16. Hoa cái 1 ở nách lá, có tiểunhụy lép, noãnsào 6-8 buồng. Phìquả *tròn nhỏ, vàng nâu rồi tím đậm đen* lúc chín.

Trái phơi khô ăn được và dùng làm thuốc: tăng sự tiết; trị sốt. Tr ở B đến Huế, dùng để tháp kaki lên; V-VI, 9-11. Gốc Đ-N. Áchâu.

- Cultivated; berries brown yellow then dark purple, edible.Y

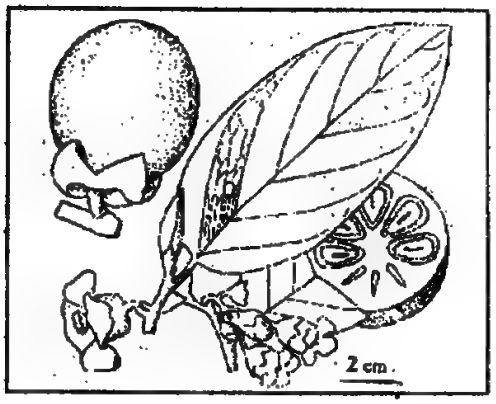

2602 - Diospyros malabarica (Desv.) Kostel. Thị đầu-heo, Cườm-thị.

Đạimộc trung hay to, *nhánh ngang*. Phiến lá bầudục tròndài, dài 10-30 cm, dai, lục đợt ; cuống dài 1-2 cm. Tụtán đực 3-6 hoa *vàngvàng*, cao cỡ 1 cm; tiểunhụy nhiều, 20-60. Tụtán cái; hoa có ít tiểunhụy lép, noãnsào 8-10 buồng. Phìquả *to 2,5-5 cm, có lông*; hột vàng, 3-8; phôinhũ nhăn.

Rừng N T. Trái thuliễm; **hột trị sốt, kiết.**

- Tree; flowers yellow; berries pubescent (*Garcinia malabarica* Desv.; *D. embryopteris* Pers.; hình theo Wight).

2603 - Diospyros malabarica var. **siamensis** (Hochr.) Phongklai Thanhhóa. Đắclắc

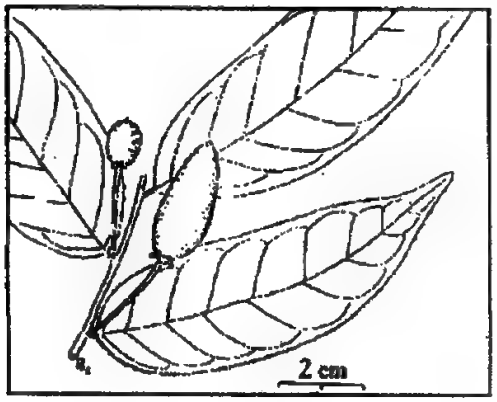

2604 - Diospyros martabanica C.B. Cl. Thị trâm.

Đạimộc. Phiến lá tròndài, đến 12 x 3,5 cm, đáy tròn, chót thon, cứng, *gân chánh và bìa có lông*, gân-phụ thông nhau thành gân bìa; cuống 4-5 mm, có lông. Hoa côđộc; hoa đực có cọng 1-1,2 cm, 4-phân, vành *trắng*, tiểunhụy 16. Trái cao đến 2,5 cm, có lông nằm thưa, trên *cọng dài 2,5 cm*.

Quảngtrị. Var. **tonkinensis** Lec.: ládài rất hẹp; Chợbờ.

- Tree; flowers white; berries to 2.5 cm long, on long pedicel (*D. eugenii* Lec.).

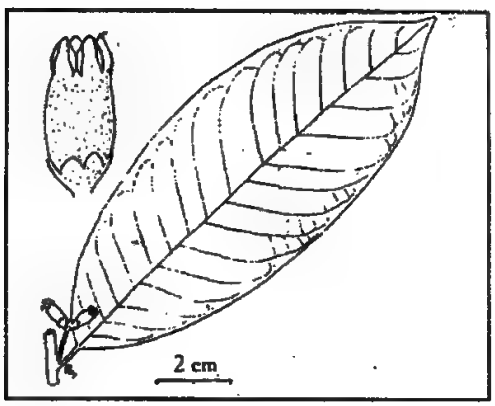

2605 - Diospyros moi Lec.. Thị Thượng.

Đạimộc nhỏ; lá và nhánh thật non có *lông như tơ*. Phiến lá bầudục dài, to 13 x 5 cm, mỏng, không lông, gân mịn, nhiều, mặt dưới đỏđỏ lúc khô. Hoa đực gắn thành tụtán ít hoa, có *lông vàng*, trên cọng 1 cm; hoa 5-phân, vành cao 1 cm, hình ống, có lông vàng, tai cao 2-3 mm, tiểunhụy 16-18. Hoa cái và trái...

Quảngtrị.

-Small tree; cyme finely yellow pubescent; stamens 16-18.

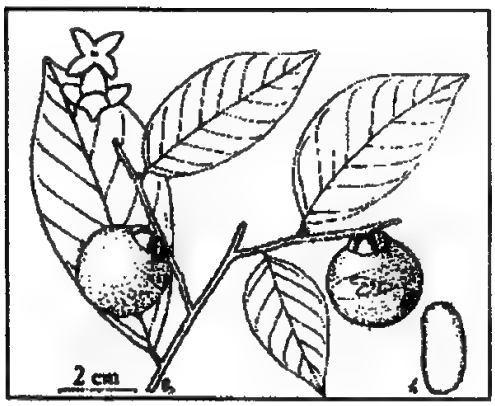

2606 - Diospyros mollis Griff. Mặcnưa.

Đạimộc nhỏ; thân to 30-40 cm, nhánh trắng hay xám.Phiến lá xoan bầudục, to 5-8,5 x 3-3,5 cm, không lông, *đen lúc khô*; cuống có lông. Tụtán 3-1 hoa đơnphái, *vàngvàng*,4-phân; vành hình lụclạc; tiểunhụy 16-24. Hoa cái côđộc, to hơn hoa đực; noãnsào 8 buồng. Phìquả tròn to 1-2 cm, xanh; hột 1-8.

Trái và lá chứa poliquinon, dùng để *nhuộm đen* lãnh thú quí; hột trị lải (diospiron); gỗ là một mun tốt. Phanrang, Tr ở N nhất là Châuđốc; I, 9-4.

- Small tree often cultivated for use as black dye (*D. mun* Lec.).

2607 - Diospyros montana Roxb.. Thị núi, Nhôn.

Đạimộc cao 8-10 m, thân *có khi có gai*; vỏ *đenđen*; gỗ trắngtrắng, cứng; nhánh non có lông mịn. Phiến lá tròndài, đáy hình tim hay tròn, to 6-10 x 1-2 cm, không lông; cuống 5-7 mm. Tụtán đực 3 hoa hình lụclạc; tiểunhụy 16. Hoa cái hay luỡngphái côđộc, cao 5-8 mm, có tiểunhụy lép, noãnsào không lông, buồng 8. Phiquả *tròn*, to 1,5-4 cm, *vàng, láng*; hột 2-8.

Gỗ vàng hay trắng, cứng, dẽo. Rừng, T N. Trái đắp nhọt; vỏ cây tiêugiật, chống viêm.

- Tree 8-10 m sometime thorny; bark black; berries yellow (*D. cordifolia* Roxb.).

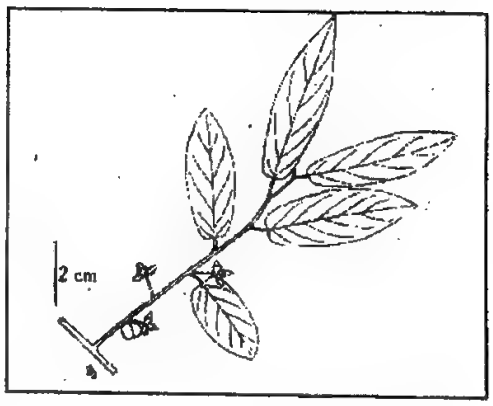

2608 - Diospyros morrisana Hance. Thị Morris.

Tiểumộc cao *3 m*; nhámh mảnh, không lông, không đen lúc khô. Phiến lá xoan bầudục, to vào 12 x 5 cm, chót có mũi dài, đáy tà, mặt trên xám đen, mặt dưới nâu đỏđỏ, gân-phụ 6 cặp, mảnh; cuống 1 cm. Hoa *vàng*. Trái tròn, to vào 2 cm, không lông, *nâu đen*, trên đài với thuỳ cao vào 4 mm.

Quảngyên: Moncáy.

- Treelet 3 m high; flowers yellow; berries brownish black.

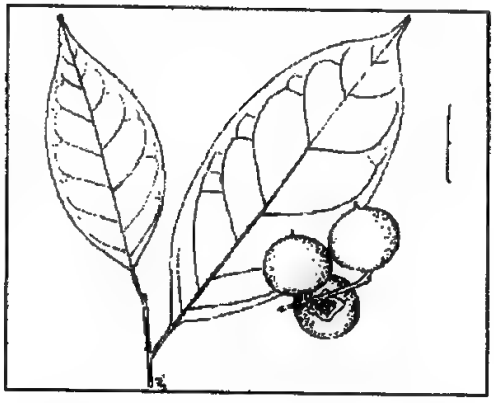

2609 - Diospyros nebulorum Lec.. Thị Hảivân.

Đạimộc cao 12 m; chồi non nhọn, cao 1 cm; nhánh xám đen. Phiến lá bầudục to 15 x 6,5 cm, chót tà, có đuôi, đáy tà, không lông, màu dợt lúc khô, gân-phụ 5-6 cặp. Hoa cái thành chụm ở nhánh già; đài cao 5 mm. Trái *tròn to 5 X 3,5 cm*; hột rất to, 3,8 x 1,3 cm.

Gỗ trắng, rất cứng. Hảivân, vào 300 m, vùng đất nhiều đá; 9.

- Tree 12 m high; leaves glabrous; berries 5 x 2.5 cm.

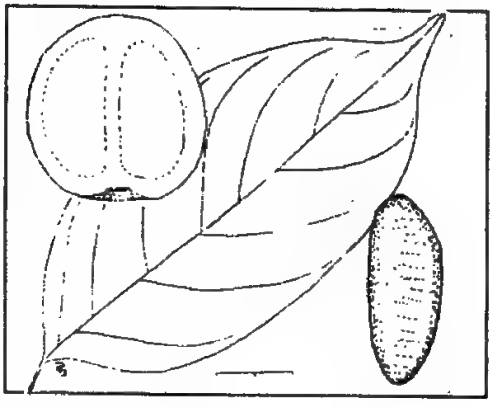

2610 - Diospyros haivanensis Hiệp (*Maba nebulorum* Lec. non *D. nebulorum* Lec.)

2611 - Diospyros nhatrangensis Lec.. Thị hồng, Thị Nhatrang.

Đạimộc cao 3-10 m; nhánh *đenđen ở lằn nứt*. Phiến lá bầudục xoan ngược, đầu tròn, tà hay lõm, dày như da, không lông, gân-phụ rất mảnh, lúc khô nâu vàng; cuống có đốt ở đáy. Hoa... Trái *có lông nâu*, to 2,8 x 1,8 cm, đầu hơi bẹp; buồng 4; hột 8, dài 1 cm, đenđen, dạng như hột Mãngcầu.

Trái ăn được, dùng sắn lưới; gỗ lõi đỏ, tốt, giác trắng. Nhatrang, Phanrang; 8.

- Tree 3-10 m high; leaves coriaceous, glabrous; berries brown pubescent.

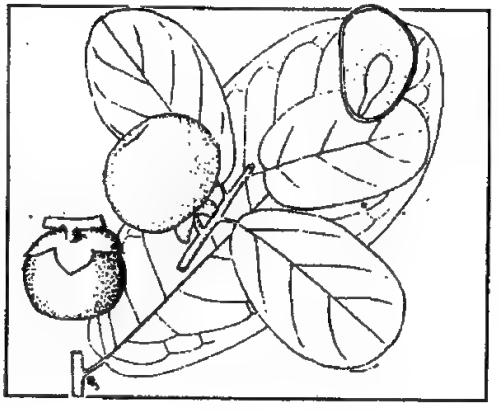

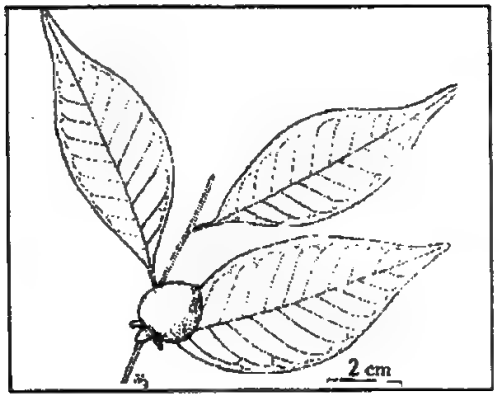

2612 - Diospyros nitida Merr.. Thị vườn, Thị láng.

Đạimộc cao *10 m*; nhánh xám trắng, đen lúc khô ở phần non. Phiến lá xoan thon, chót nhọn, đáy từtù hẹp thành cánh trên cuống, *đen lúc khô*, mặt dưới có ít lông. Chụm 4-8 hoa đực trắng, 4-phân, vành cao 4 mm, tiểunhụy 16. Hoa cái côđộc. Trái to 10-14 mm, *đen lúc khô*; buồng 4, hột dài 6 mm.

Nhatrang, Sàigòn; XII.

- Tree 10 m; leaves slighly pubescent below; berries black.

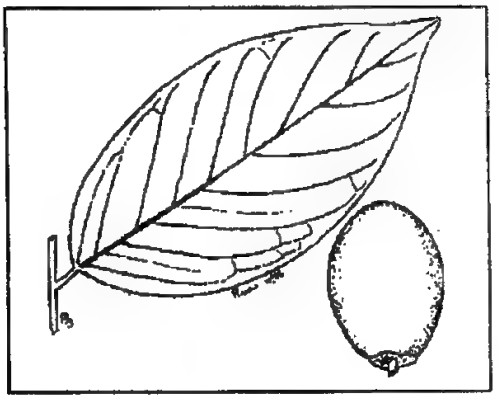

2613 - Diospyros oocarpa Thw. Thị trứng.

Đạimộc trung; nhánh non có lông mịn, nhánh già đenđen. Phiến lá xoan, to 9-10 x 4,5-5 cm, chót tà, đáy tròntròn, dai, không lông, mặt trên xám, mặt dưới nâu đậm, gân-phụ mảnh, 8-9 cặp; cuống 4-6 mm. Tụtán đực; đài có 4 răng; tiểunhụy 12-14. Hoa cái 1-3, to hơn hoa đực một ít; noãnsào 6-8 buồng. Trái *bằng một trứng cút*, to 18 x 14 mm, trên đài đồngtrưởng nhỏ, có 4 thuỳ thấp, dễ rụng; hột vào 6, dẹpdẹp, to 13 x 9 mm.

Tâyninh: Cầycống; 4.

- Tree; leaves glabrous, coriaceous; berries egg-shaped.

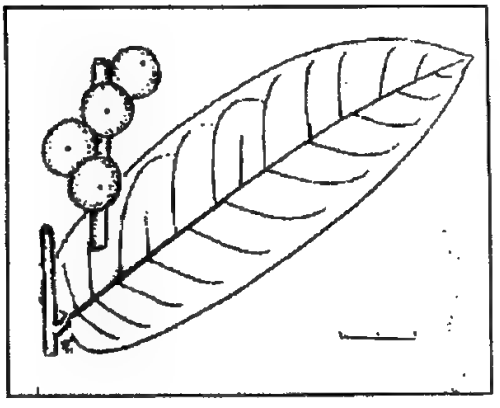

2614 - Diospyros penangiana King & Gamble. Thị Penang.

Đạimộc đến *27 m*, thân to đến 60 cm, nhánh non có lông phún. Phiến lá tròndài thon, to 11-22 x 3-8 cm, chót tà, đáy hình tim, mặt trên nâu đen, không lông, mặt dưới nâu đỏ, *không lông trừ ở gân-phụ* 13-14 cặp; cuống 4-5 mm, có lông phún. Tụtán 1-vài hoa cái 5-phân; noãnsào 4-buồng. *Trái từng cặp*, nhỏ, tròn, to 1,2-2 cm, có lông nhung nâu; hột 1-4.

Rừng bìnhnguyên đến 500 m.

- Tree to 27 m high; berries brown velvety (*D. dasyphylla* var. *oblongifolia* Lec.).

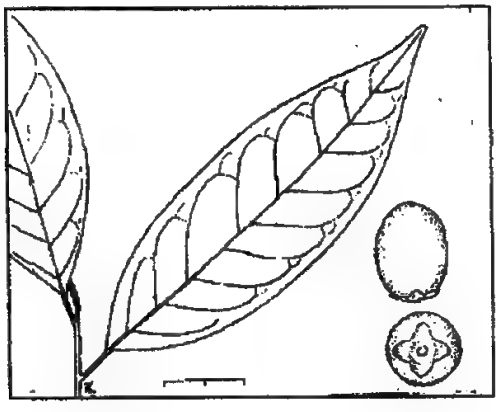

2615 - Diospyros pendula Hass. ex Hasselt var. **schmidtii** (Craib) Phengklai. Thị treo.

Đạimộc đến 30 m, thân có chang, nhánh *đen*. Phiến lá *thon*, vào 10-30 x 2,5-11 cm, mặt trên nâu đậm hơi láng, mặt dưới nâu lu, bìa hơi uốn xuống, gân-phụ mảnh, 10 cặp; cuống 1 cm, lúc non có lông, mau không lông. Tụtán đực ít hoa; hoa 4-phân, tiểunhụy 20-24. Hoa cái côđộc, noãnsào 8 buồng. Trái *xoan*, *không lông*, to 28 x 25 mm, trên đài có 4 thuỳ, cao 5-7 mm, có lông sát.

Rừng 0-1.100 m: Đànẵng, Phúquốc; 8.

- Tree to 30 m high; berries ovoid.

2616 - Diospyros petelotii Merr.. Thị Petelot.

Đạimộc; nhánh xám, mảnh, *không lông*. Phiến lá *xoan thon*, đến 9 x 3,5 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ thưa, 5 cặp, không lông; cuống dài 6-8 mm. Chụm 2-7 hoa ở nách lá; cọng 4-5 mm; ládài 4, tròn, có lông trắng ở mặt ngoài; vành cao 8 mm, tai xoan nhọn; *tiểunhụy 8*, noãnsào không lông.

Giữa Đôngmô và Vạnlinh. Langsơn; III.

- Tree; branches glabrous; stamens 8.

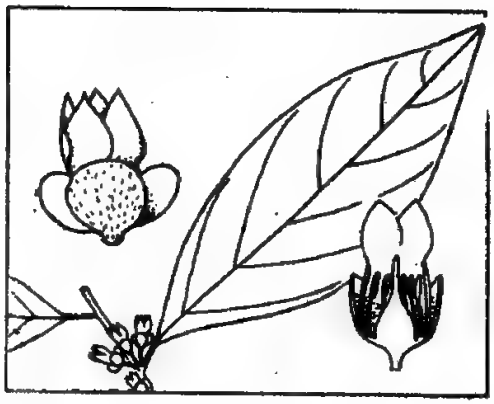

2617 - Diospyros phanrangensis Lec. Thị đất, Thị Phanrang.

Đạimộc; nhánh mảnh, lúc non *đenđen* lúc khô, nhánh già có vỏ xám trắng. Phiến lá xoan tròndài, to 9 x 4,5 cm, *tà tròn 2 đầu, không lông*, mặt trên xám, gân-phụ và tamcấp làm thành mạng, mặt dưới xám ửng nâu; cuống 1-1,2 cm, đen. Tụtán đực có cọng; hoa đực có nụ cao 1 cm, mà đài cao 7-8 mm; vành có lông; tiểunhụy *14-16*, nhụy cái lép có một phù lông.

Phanrang, gần Tourchàm; II.

- Tree; branches glabrous; flowers pubescent; stamens 14-16.

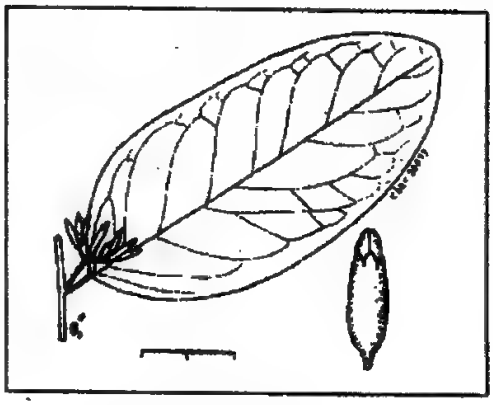

2618 - Diospyros pilosanthera Blco.. Thị đài-dúng.

Đạimộc 17 m, *thân khúckhuỷu, vỏ đen*. Phiến lá tròndài, dài đến 25 cm, dày, không lông, có 2 tuyến ở đáy; cuống vào 1 cm. Hoa đực 3-4 ở nách lá; đài 4 ládài cao 7-8 mm, *bìa dúng*; vành cao 15 mm; tiểunhụy 14. Hoa cái côđộc, đài 7-14 mm, vành cao 12 mm. Trái tròn, *to 2 cm*, trên đài đồngtrưởng có ládài cao đến 15-17 mm; hột 8-10.

Rừng đến 1.500 m: Khánhhòa, Bangòi. Bếncát, châuthổ Cửulong, Phúquốc: VI.

- Tree 17 m high; bark black; accrescent sepals undulate; berries 2 cm diameter (*D. helferi* C.B. Cl.).

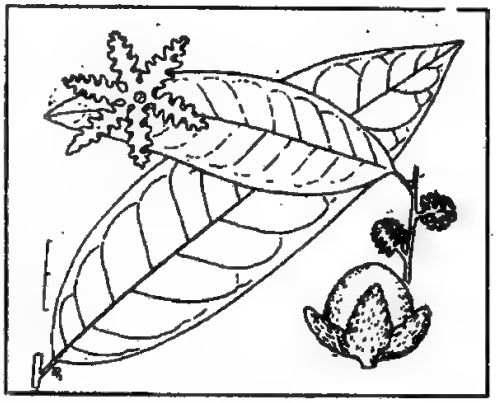

2619 - Diospyros pilosula (A.DC.) Hiern.. Thị Mít.

Tiểumộc 5-6 m, hay đạimộc nhỏ, *vỏ xám đen*, nhánh non có *lông ngắn, vàng* , dày. Phiến lá dài 6-12 cm, đáy tròn hay thon, có lông, gân-phụ mảnh, không rõ; cuống 3-4 m. Chùm hoa đực, cọng 7-8 mm; vành cao 8 mm; tiểunhụy 12. Hoa cái côđộc, cọng hoa có đốt, dài 1 cm; không tiểunhụy lép. Phìquả *tròn* to 1,5-1,8 cm; hột 3-5, phôinhũ không nhăn.

Đànẵng, Đắcgley, Côngtum, vào 600-700 m; 8.

- Treelet or small tree; branches glabrous; berries 1.5 cm across (*Gonisanthus pilosula* A. DC.; *D. pilosella* Lec.).

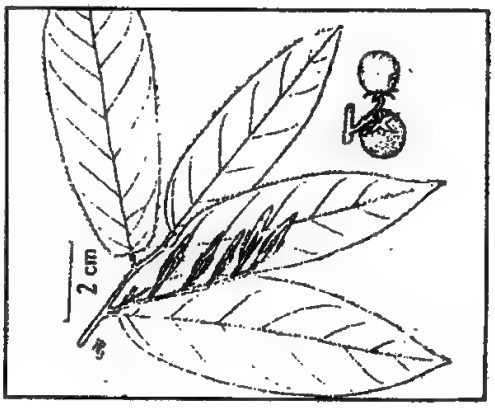

2616 - Diospyros petelotii Merr.. Thị Petelot.

Đạimộc; nhánh xám, mảnh, *không lông*. Phiến lá *xoan thon*, đến 9 x 3,5 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ thưa, 5 cặp, không lông; cuống dài 6-8 mm. Chụm 2-7 hoa ở nách lá; cọng 4-5 mm; láđài 4, tròn, có lông trắng ở mặt ngoài; vành cao 8 mm, tai xoan nhọn; *tiểunhụy 8*, noãnsào không lông.

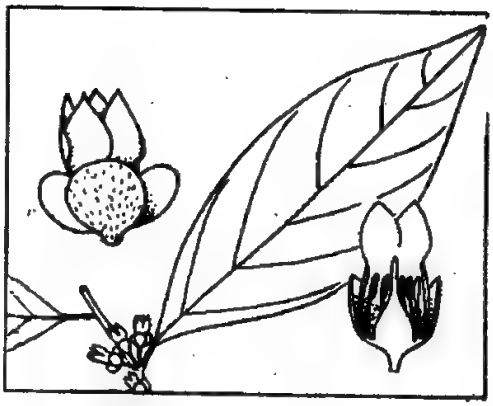

Giữa Đôngmô và Vạnlinh, Lạngsơn; III.

- Tree; branches glabrous; stamens 8.

2617 - Diospyros phanrangensis Lec. Thị đất, Thị Phanrang.

Đạimộc; nhánh mảnh, lúc non *đenđen* lúc khô, nhánh già có vỏ xám trắng. Phiến lá xoan tròndài, to 9 x 4,5 cm, *tà tròn 2 đầu, không lông*, mặt trên xám, gân-phụ và tamcấp làm thành mạng, mặt dưới xám ửng nâu; cuống 1-1,2 cm, đen. Tụtán đực có cọng; hoa đực có nụ cao 1 cm, mà đài cao 7-8 mm; vành có lông; tiểunhụy *14-16*, nhụy cái lép có một phù lông.

Phanrang, gần Tourchàm; II.

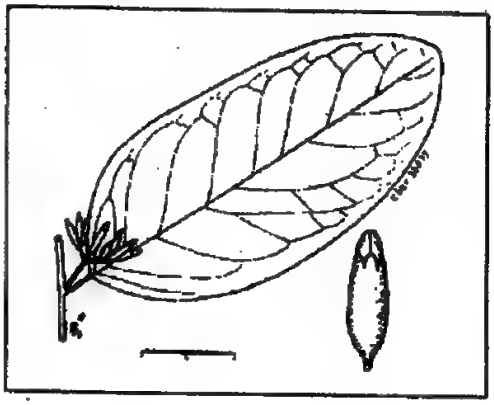

- Tree; branches glabrous; flowers pubescent; stamens 14-16.

2618 - Diospyros pilosanthera Blco.. Thị đài-dúng.

Đạimộc 17 m, *thân khúckhuỷu, vỏ đen*. Phiến lá tròndài, dài đến 25 cm, dày, không lông, có 2 tuyến ở đáy; cuống vào 1 cm. Hoa đực 3-4 ở nách lá; đài 4 láđài cao 7-8 mm, *bìa dúng*; vành cao 15 mm; tiểunhụy 14. Hoa cái côđộc, đài 7-14 mm, vành cao 12 mm. Trái tròn, *to 2 cm*, trên đài đồngtrưởng có láđài cao đến 15-17 mm; hột 8-10.

Rừng đến 1.500 m: Khánhhòa, Bangòi. Bếncát, châuthổ Cửulong, Phúquốc: VI.

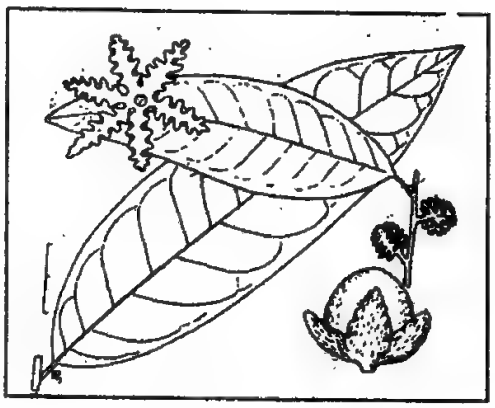

- Tree 17 m high; bark black; accrescent sepals undulate; berries 2 cm diameter (*D. helferi* C.B. Cl.).

2619 - Diospyros pilosula (A.DC.) Hiern.. Thị Mít.

Tiểumộc 5-6 m, hay đạimộc nhỏ, *vỏ xám đen*, nhánh non có *lông ngắn, vàng* , dày. Phiến lá dài 6-12 cm, đáy tròn hay thon, có lông, gân-phụ mảnh, không rõ; cuống 3-4 m. Chùm hoa đực, cọng 7-8 mm; vành cao 8 mm; tiểunhụy 12. Hoa cái côđộc, cọng hoa có đốt, dài 1 cm; không tiểunhụy lép. Phiquả *tròn* to 1,5-1,8 cm; hột 3-5, phôinhũ không nhăn.

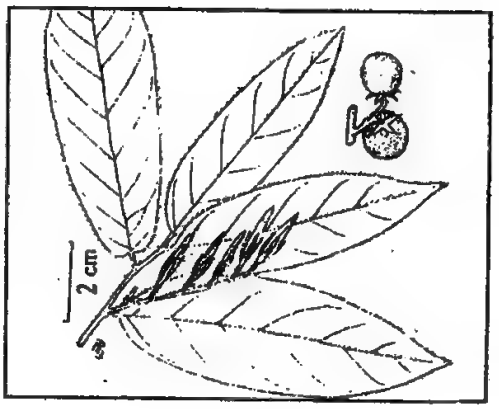

Đànẵng, Dắcgley, Côngtum, vào 600-700 m; 8.

- Treelet or small tree; branches glabrous; berries 1.5 cm across (*Gonisanthus pilosula* A. DC.; *D. pilosella* Lec.).

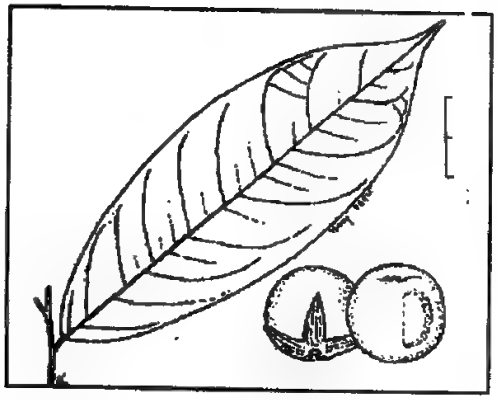

2620 - Diospyros potingensis Merr. & Chun. Thị Poting.

Đạimộc nhỏ, cao vào 6 m; nhánh mảnh. Phiến lá bầudục tròndài, to 13 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy tà, *mỏng, dai*, mặt trên xám, gân chánh lõm, mặt dưới nâu, gân-phụ 9 cặp, gân tamcấp làm thành mạng mịn; cuống 8-9 mm. Hoa *vàng tươi*; láđài 4, thon nhọn. Trái to vào 2,7 cm, đầu hơi lõm, nâu đậm, trên *đài đồngtrưởng* với láđài cao 1,7 cm, mỏng; hột dẹpdẹp, to 15 x 9 mm.

Quảngyên: Móngcái; 9.

- Small tree; leaves subcoriaceous; flowers yellow; sepals lanceolate.

2621 - Diospyros pseudoharmandii Hiệp (*Maba harmandii* Lec., non *D. harmandii* Lec.) Vũngtàu.

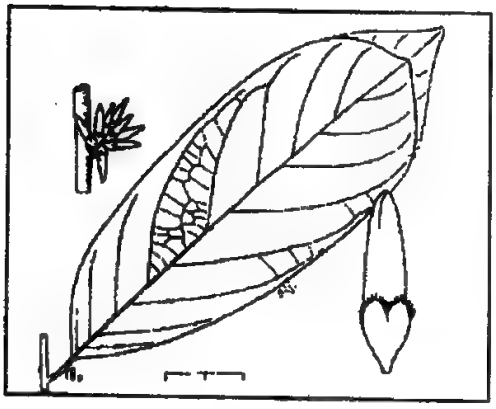

2622 - Diospyros pyrrhocarpa Miq. Thị lửa.

Đạimộc *cao đến 30 m*, thân to 50-60 cm, vỏ *xám đenđen*. Phiến tròndài thon-ngược, vào 10-21 x 4,5-7 cm, không lông, dai, mặt trên nâu đen, hơi láng, mặt dưới nâu dợt, gân-phụ 12 cặp; cuống 1,2 cm. Hoa *nhỏ chụm*, không lông; đài cao 3 mm, thuỳ xoan, 1,5 mm, có rìa lông; vành 7 mm, không lông; tiểunhụy 15-20; noãnsào 8-10 buồng 1-noãn. Trái tròn *to 4 cm*, có lông mịn; hột 8-10.

Trái ăn được. Rừng đến 900 m: Điệnbà; IV.

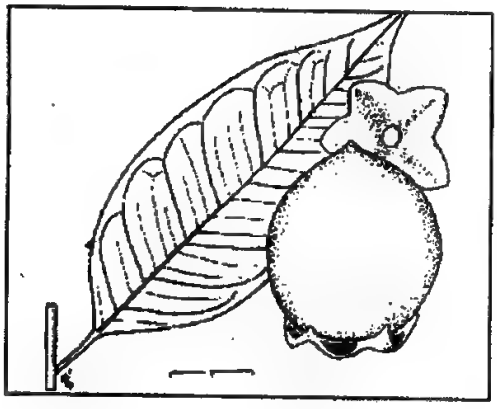

- Tree; bark black; berries 4-5 cm across (*D. crumenata* auct. non Thw.).

2623 - Diospyros quaesita Thw.. Thị hồ-nghi.

Đạimộc; *nhánh đenđen*. Phiến bầudục tròndài,to 8-20 x 5-8 cm, chót có mũi, đáy tà, dai, không lông, mặt trên xám ôliu, gân-phụ lồi, mặt dưới nâu; cuống 1 cm, đen. Tụtán đực 3-9 hoa 4-5-phân, dài bằng cuống; vành 12-13 mm; tiểunhụy 16, rời. Hoa cái côđộc, 5-phân. Trái *to 4-5 cm*, trên cọng dài 1 cm, 8 buồng 1-hột, hột cao 2,5 cm; phôinhũ không nhăn.

Thanhhóa.

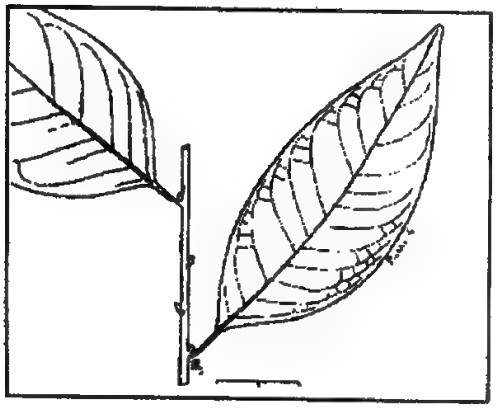

- Tree; branches black; leaves glabrous; berries 4-5 cm across.

2624 - Diospyros retrofracta Bakh.. Thị lận.

Đạimộc cao 5-20 m, thân có đườngkính đến 40 cm, nhánh xám trắng; vỏ *đen*. Phiến lá xoan bầudục, to 9-10 x 3,5-4 cm, chót thon, đáy tà, hơi từtừ hẹp trên cuống, dai, nâu sậm, gân-phụ mảnh, vào 9-12 cặp; cuống đen, 1 cm. Tụtán 3 hoa đực; hoa 4-phân, tiểunhụy 11. Hoa cái có noãnsào 4-8 buồng. Trái *tròn, bẹp, to 2,7 cm*, nạc ngọt; hột 4-8.

Gỗ rất cứng, làm bánh xe bò tốt. Bảochánh, Biênhòa.

- Tree 5-20 m; bark black; berries 2,7 cm long.

2625 - Diospyros rhodocalyx Kurz. Thị đen.

Đạimộc cao 8 m; gỗ trắng; *nhánh đen*, lúc non có lông. Phiến lá bầudục, dày, láng, vàng lúc khô, gân-phụ không đều, gân tamcấp thành mạng mịn. Tụtán đực nhỏ ở nách lá; tiểunhụy 11-12. Hoa cái côđộc; đài có lông, thùy cao 6 mm, noãnsào 4 buồng. Phìquả *tròn, to 1 cm, có lông vàng nâu*, trên đài còn lại ôm; buồng 4; hột cao 5-6 mm.

Nhatrang, Phanrang, đến 400 m; II,6. Trái ăn được; trị khó chịu ở bụng, ỉa; vỏ cây trị bạchđáihạ, cầm đái

- Tree 8 m; veinlets reticulated; berries yellow brown.

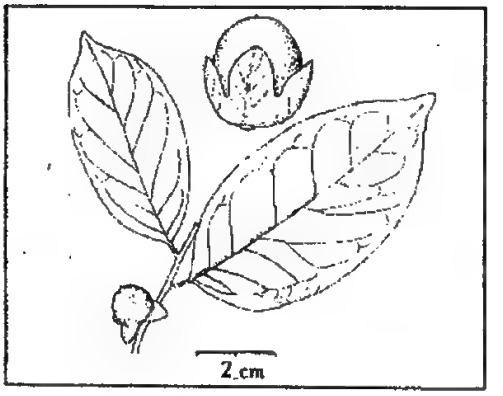

2626 - Diospyros roxburghii Carr. Thị hồng.

Đạimộc cao 15 m; nhánh tròn, mảnh. Phiến lá tròndài bầudục, to vào 13 x 5 cm, 2 đầu tà nhọn, mặt trên nâu đậm, gân chánh và phụ lõm, mặt dưới *như nhung nâu*, gân-phụ 5 cặp, cặp dưới cả dài nhất; cuống 1 cm. Trái *tròn, to*, trên đài đồngtrưởng to, cao 2,5 cm, có lông; cọng trái dài 1 cm.

Thanhhoá. Trồng ở Đàlạt để lấy trái ăn được; thuỷtổ của *D. kaki*; 11.

- Tree 15 m high; leaves velvety below; berries globulous.

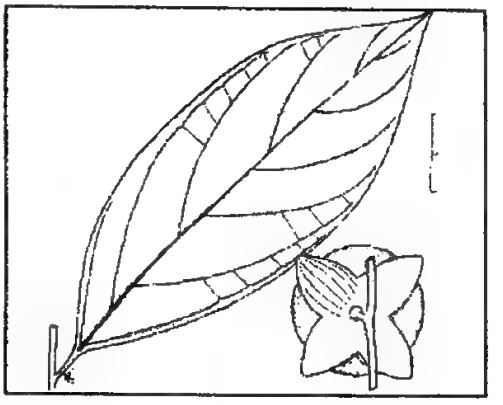

2627 - Diospyros rubra Lec.. Thị đỏ, Cẩmthị, Săngmả.

Đạimộc 5-12 m; nhánh nâunâu. Phiến lá bầudục thon, to 13 x 5 cm, đầu tà hay có mũi, *đáy nhọn hay tròn*, dày, không lông, lúc khô nâu mặt trên, hồnghồng mặt dưới, gân-phụ 9-10 cặp. Hoa... Trái màu *đỏ cam*, có mũi, to 2,5 x 2 cm, trên đài xụ, có lông mịn; hột xoan, dài vào 1 cm; phôinhũ nhăn.

Rừng vào 200 m: Phanrang, Biênhòa, Tâyninh

- Tree 5-12 m high; leaves coriaceous, glabrous; berries orange.

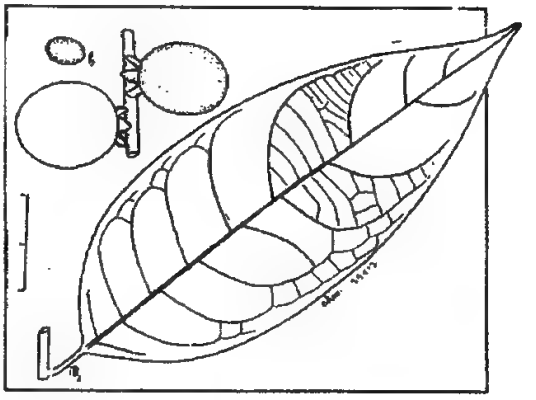

2628 - Diospyros rufogemmata Lec.. Thị chồi-hung.

Đạimộc 5-10 m; nhánh nhiều, nhánh non đầy *lông hung*; vỏ xám trắng; chồi cao 8-10 mm, vảy có lông hung. Phiến lá tròndài thon, dài 8-10 cm, *có lông và màu đỏđỏ mặt dưới*, gân chánh có lông mặt trên; cuống 4-5 mm. Hoa... Trái *tròn* hay *xoan*, cao 2 cm, ít lông, *bì mỏng* trên 4 láđài thon nhọn, cao 7-8 mm; hột 1-2, báncầu, phôinhũ không nhăn.

Quảngtrị, Côngtum; I, 3-4.

- Tree 5-10 m high; rufous pubescence; berries 1-2-seeded.

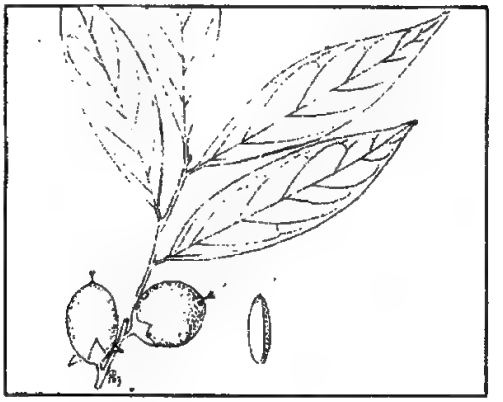

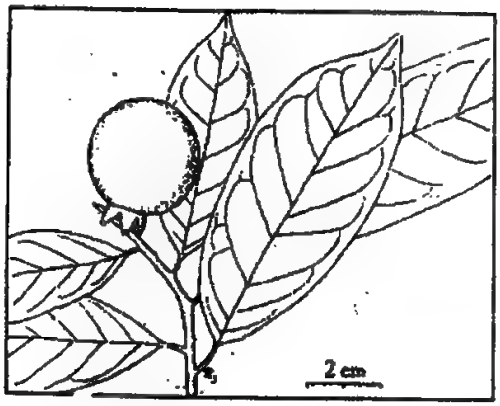

2629 - Diospyros salletii Lec. Thị Sallet.

Đạimộc *12 m*; nhánh không lông, xanh lúc non. Phiến lá bầudục, to 7-10 x 2,5-4 cm, tà 2 đầu, *không lông, dày*, mặt trên lục dợt, lúc khô nâu vàng, gân-phụ 8-10 cặp, lõm; cuống 1 cm. Hoa...Phìquả *hình cầu, to 2,5 cm*, trên đài xụ, cứng; hột 8, dài 2,2-3 cm; phôinhũ không nhăn.

Rừng 600-900 m: Đànẵng.

-Tree 12 m high; leaves glabrous; berries globulous, 2.5 cm across.

2630 - Diospyros thorelii (Lec.) Hiệp.(*Maba thorelii* H.Lec.)

Đạimộc; nhánh non có vỏ xám. Lá có phiến daidai dến mỏng, không lông, xoan hay tròndài, to 18 x 8 cm, đáy tròn hơi từtừ hẹp trên cuống, chót nhọnhọn; cuống 6 mm. Hoa đonphái biệtchu, thành tụtán; hoa đực nhỏ, đài 3(4)tai, vành cao 3,5 mm, chỉ tiểunhụy có lông; hoa cái to hơn, đài 3-4 tai, noãnsào 6 buồng, vòi 2-3. Trảngbom.

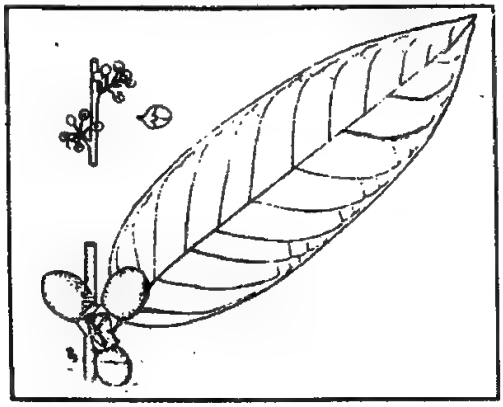

2631 - Diospyros silvatica Roxb.. Thị núi.

Đạimộc; nhánh *ngang*. Phiến lá tròndài, to 13 x 4,5 cm, dày, lúc khô *đen* mặt trên, nâu nặt dưới, gân-phụ 12-14 cặp. Tụtán đực; hoa *nhỏ, trắng, thơm*; tiểunhụy 13-22. Hoa cái 3-5 ở nách lá; cọng dài 5-13 mm. Phìquả *tròntròn, vàng*, trên đài xụ; hột 2-8; phôinhũ nhăn.

Vùng Sàigòn, Trảngbom.

- Tree; leaves coriaceous; flowers white; berries yellow.

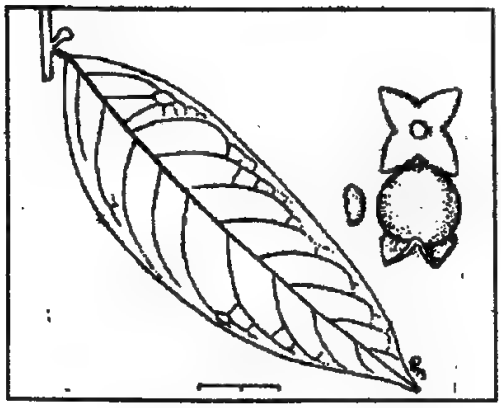

2632 - Diospyros susarticulata Lec. Thị đốt-cao.

Đạimộc cao 9-10 m, thân to 30 cm; nhánh non không lông, nâu đậm lúc khô. Phiến lá *bầudục tròndài*, to 11-17 x 3,5 5,5 cm, đáy tà, từtừ hẹp trên cuống, không lông, gân-phụ 7-11 cặp, không đều, đi đến gần bìa, *gân tamcấp thành mạng*; cuống 6-7 mm, có đốt ở trên nơi gần một chút. Trái *tròn, to 2 cm*, đài hơi xụ, 4 tai, không lông, tamgiác; hột 4-6, đenden, dẹp, dài 11-12 mm; phôinhũ không nhăn.

B.

Tree 10 m high; leaves glabrous; berries globulous.

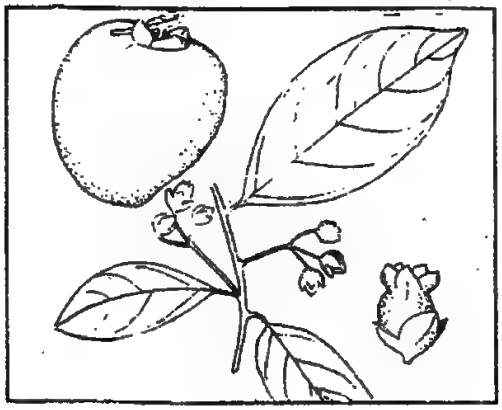

2633 - Diospyros toposia Buch.-Ham.. Thị giung.

Đạimộc cao đến 17 m, thân to 50 cm; nhánh non không lông. Phiến lá xoan bầudục, dài 10-22 cm, *láng, không lông*, màu nâu ôliu, gân tạo thành *mạng mịn lồi dạng như có hột*; cuống 1 cm. Tụtán đực: hoa cao 8 mm, *vàngvàng*; tiểunhụy nhiều. Hoa cái côđộc, có tiểunhụy lép; noãnsào 4-6) buồng. Phìquả cao 3 cm. có *lông vàng*; hột 1-4.

Rừng đến 700 m, N, có khi Tr. Mủ trị đau răng (hình theo Beddome).

- Tree 17 m high; leaves glabrous, veinlets reticulated; flowers yellow.

2634 - Diospyros touranensis Lec.. Thị Đànẵng.

Đạimộc cao *10 m*; nhánh non có lông mịn. Phiến lá bầudục tròndài, vào 7 x 3 cm, đáy hơi từtừ hẹp thành *cánh ngắn trên cuống*, không lông, dày, gân-phụ 8-10 cặp. Hoa... Trái tròn hay xoan, cao 2-3 cm, *có lông mịn* ở phần trên, trên láđài 5-6, hẹp, dài; hột 4, dẹp; phôinhũ nhăn.

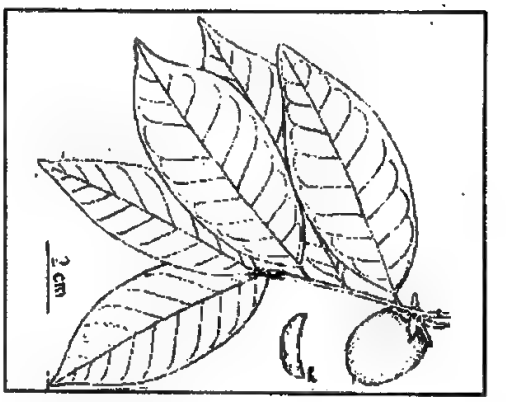

Hảivân, 900 m; 9.

- Tree 10 m high; limb decurrent on petiole; berries finely pubescent.

2635 - Diospyros undulata Wall. ex G. Don. Thị dọn.

Đạimộc *8-10 m*, thân to 30 cm; nhánh *nâu đen*. Phiến lá tròndài, chót nhọn, đáy tà, to 10-15 x 4-5,5 cm, dai, không lông, mặt trên nâu lángláng, mặt dưới xám nâu, gân-phụ 5-6(8) cặp, đi đến gần bìa; cuống 1 cm. Hoa đực 4-phân; tiểunhụy 16, chỉ dính nhau từng cặp. Hoa cái có 4 tiểunhụy lép, noãnsào 8 buồng. *Phìquả xoan*, rộng 1,5-2 cm, trên đài đồngtruởng có 4 tai; hột đến 8.

Rừng vùng Sôngbé; 4.

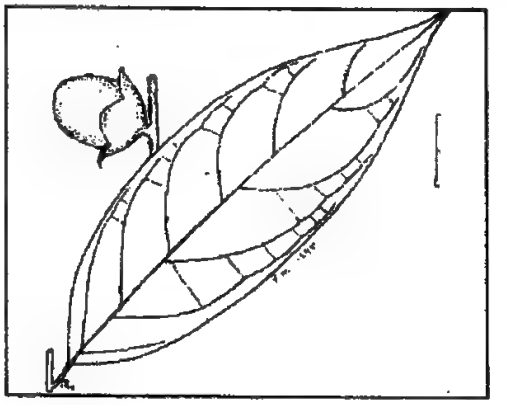

- Tree 10 m high; branches blackish yellow; berries ovoid, 1,5-2 cm long.

2636 - Diospyros vaccinioides Lindl.. Thị trâm.

Đạimộc. Nhánh già *đen*, nhánh và chồi non có *lông vàng*. Phiến lá nhỏ, thuờng dài dưới 2 cm, xoan thon, dày, cứng, gân-phụ khó nhận, 3-4 cặp. Hoa cái côđộc ở nách lá. *Trái nhỏ*, xoan dài 7-9 mm.

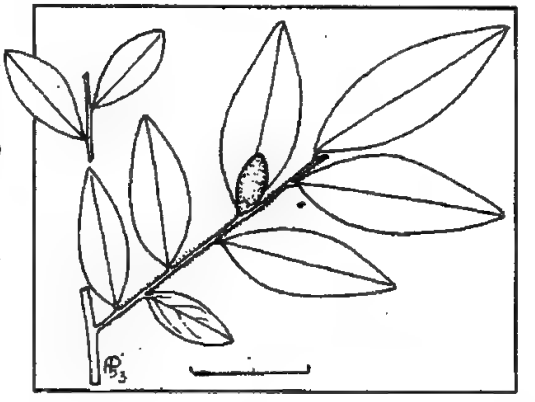

Trungquốc, Mãlai; có lẽ có ở nước ta (hình theo Hook. f. & Th.).

- Tree, branches glabrous; limbe small; small berries 7-9 mm long.

2637 - Diospyros variegata Kurz. Thị lọ-nồi, Thị trổ.

Đạimộc cao *20 m*, gỗ đỏ, lõi đen; nhánh có nhiều bìkhẩu dễ thấy. Phiến lá to tròndài hơi thon ngược, chót tròn hay hơi hẹp, nâu mặt trên lúc khô, vàng lợt mặt dưới. Tụtán nhiều hoa đực vàng, 4-phân, tiểunhụy 16. Hoa cái côđộc. Trái *màu cam, tròn hay xoan*, to 2-2,5 cm, có mũi ngắn, có lông; buồng 8; hột dẹp, cao 1 cm; phôinhũ nhăn.

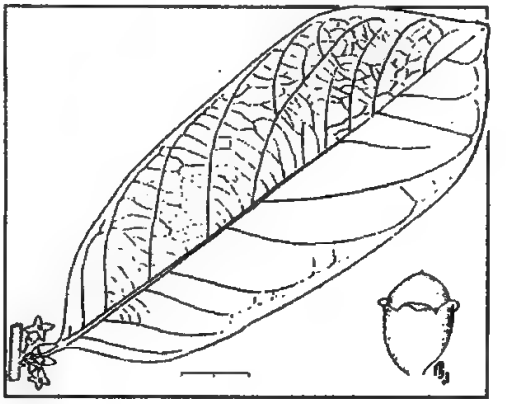

Rừng: Vọngphu, Nhatrang, Đồngnai.

- Tree 20 m; flowers yellow; berries orange.

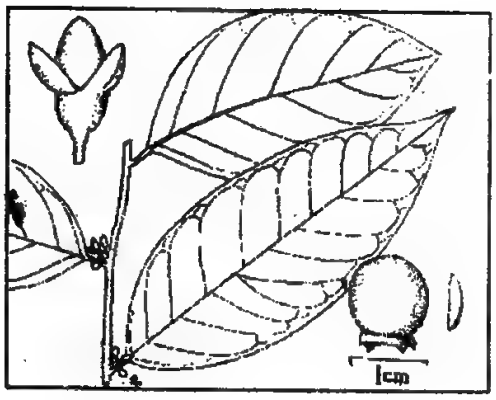

2638 - Diospyros venosa Wall. ex DC.. Săng đen.

Đạimộc *10-25 m*, thân to 50 cm; nhánh già có *vỏ xám đen*. Phiến lá bầudục thon, to, dài đến 18 cm, không lông, mốcmốc, lúc khô *đen mặt trên*, gânphụ 6-9 cặp; cuống 6-8 mm. Biệtchu; tụtán đực ít hoa; hoa *3-phân*, 14-18 tiểunhụy. Hoa cái to hơn hoa đực, vành trắng, tiểunhụy lép 3-6, noãnsào 6 buồng 1-noãn. Phiquả *xoan hay tròn, to 1-2 cm*; quảbì mỏng; hột đen, cao 6-8 mm.

Vỏ và trái dùng thuốc cá. Núi Dinh (Đồngnai), Cầycống (Tâyninh).

- Tree to 25 m high; leaves glabrous; flowers 3-merous; corolla white (*D. merguensis* (Hiern.) Fletch., *Maba pierrei* Lec., *M. hermaphroditica* Zoll., *M. thorelii* Lec...).

STYRACACEAE : họ Antúc

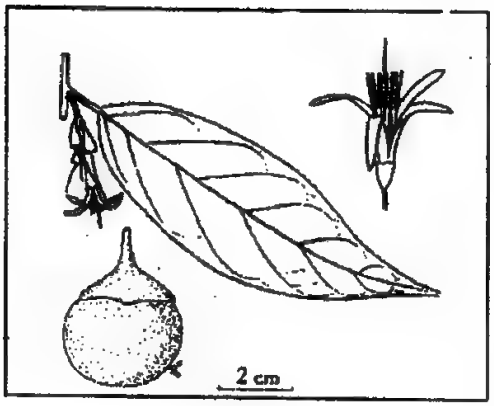

2639 - Styrax benjoin Dryand.. Antúc; Benjoin Tree; Benjoin. Đạimộc cao đến 25 m, vỏ xám, *nhánh non có lông hình sao*. Phiến lá tròndài thon, to cỡ 12 x 3,5 cm, mặt dưới đầy lông xám trắng, bìa nguyên hay có răng nhỏ, thưa; cuống dài 1 cm. Chùm ở nách lá, có khi kép; *hoa trắng thơm*, cao 1,5 cm; cánhhoa hẹp dài; tiểunhụy 10; noãnsào 3 buồng. *Nang tròn*, to 1-1,5 cm; hột 1.

Vết thương cho resin là antúchương (Sumatra Benjoin), phânkhích; trị ho; trị đitinh, trĩ; antiseptic ngoài, làm lành vết thương; làm nhan thơm. Rừng táisinh trung đến caonguyên (Đàlạt); sinhtrưởng rất mau.

Tree 25 m high; branches stellate pubescent; flowers white, odoriferous; capsules globulous.

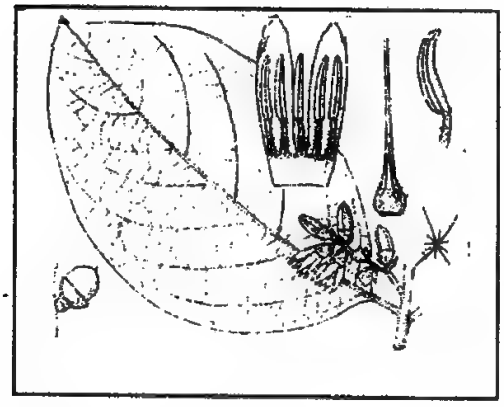

2640 - Styrax crotonoides Clarke. Antúc cùđèn.

Đạimộc cao 13(30) m; thân to 8-13 cm; nhánh non, mặt dưới lá có *lông hình sao dày, nâunâu*. Lá có phiến tròndài rộng, to 8,8-25 x 6-12 cm, gân-phụ 6-9 cặp, có lông hình sao *dài*; cuống dài 5-8 mm. Pháthoa dài 7-24 cm; *hoa vàngvàng*; cánhhoa cao 1,5-1,7 cm; tiểunhụy 10, chỉ có lông. Trái không tukhai, cao 1,5-2 cm, có lông mịn; hột 1, có lông dày.

Bình và trungnguyên: Hàtuyên; IV (hình theo Svengsuksa & Vidal).

-Tree 13(30) m high; leaves with long stellate hairs on nerves; seeds tomentose.

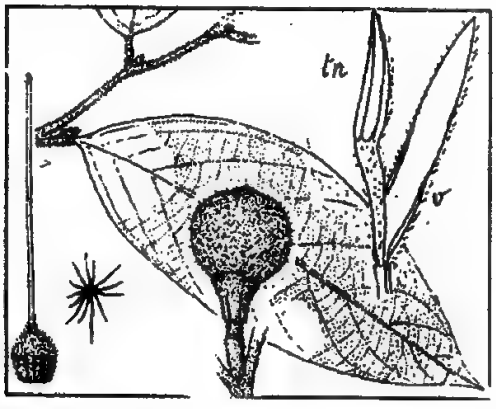

2641 - Styrax rufopilosus B. Svengsuksa. Mang.

Đạimộc cao 4-15 m; thân to 17 cm, *có rễ khísinh*; nhánh có lông hình sao dày. Lá có phiến tròndài, to 9-17 x 4-11 cm, có *lông hình sao trắngtrắng sát*, mặt dưới có lông dài, hoe, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 5-10 cm. Chùm dài 2,5-4 cm; cọng hoa dài 4-5 mm; cánhhoa 17-18 mm; tiểunhụy 10, chỉ có lông. Trái to 2-2,5 cm, có lông hoe ; hột 1, không lông nâu. Rừng 500-1.800 m: Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng; IX, 1-4 (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Tree 4-15 m high; leaves with long stellate hairs beneath; fruits rufous pubescent; seeds glabrous.

2642- Styrax agrestis (Lour.) G. Don. Né, Ôrếp, Vặntải.

Đạimộc *nhỏ hay trung*, nhiều nhánh; gỗ trắng mềm. Phiến lá xoan, *không lông*, bìa có răng. Chùm ở nách lá; hoa *trắng*, dài 10-20 mm; đài có 5 răng; vành do 5 cánhhoa dính thành ống ngắn; tiểunhụy 10; noãnsào thượng, 3 buồng. Trái cao 3,5 cm, có *chất nhầy rất dính quanh hột*; hột 1-6.

Huế, Đànẵng, Tr ở Sàigòn; XI-VI, 1-6.

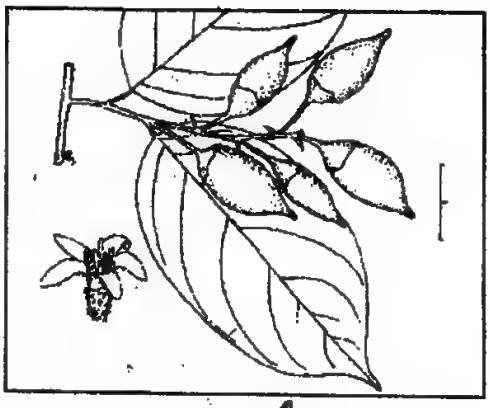

- Tree; leaves glabrous; flowers white; capsules elongated (*Cyrta agrestis* Lour.).

2643 - Styrax annamensis Guill.. Sát, Antức Trungbộ, Cứtsát.

Tiểumộc hay đạimộc cao đến 12 m; nhánh non có *lông hình sao vàng*. Phiến lá nhỏ, xoan thon, dài 5-10 cm, bìa có răng, lúc non có lông hình sao vàngvàng. Chùm ở nách lá; hoa 5-9, *trắng*; đài 5 mm; vành 1-1,5 cm, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 10, vàng; noãnsào 3 buồng.

Ven rừng, rừng hậulập: Caolạng, Hànội, Huế, Quảngtrị; II-IV, 5-7.

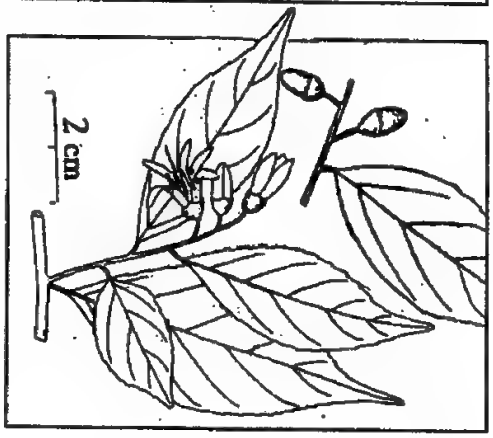

- Treelet or tree; yellow stellate pubescent; flowers white; capsules small.

2644 - Styrax argentifolius Li. Antức lá-bạc.

Tiểumộc cao vào 3 m; nhánh mảnh, *không lông*. Phiến lá tròndài, vào 12 x 4,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà, mặt trên xám đen, *mặt dưới trắng*, gân-phụ 8-9 cặp, đi đến gần bìa; cuống dài 11-13 mm. Nang *xoan*, có mũi to, cao 2,3 cm, rộng 1,8 cm.

Rừng còi, trên cát: Bavì, Quảngninh.

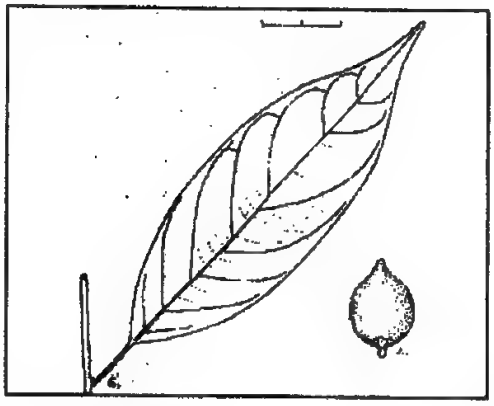

- Treelet 3 m high; branches glabrous; leaves whitish below; capsules ovoid.

2645 - Styrax litseoides J.E. Vidal. Gié đỏ, Bòilời bộp.

Đạimộc cao 15 m; thân to 10 cm, nhánh có *lông hình sao nâu*. Lá có phiến bầudục dài, to 10-12 x 3-4 cm, dai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao nhỏ, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 10-12 cm. Chùm dài 4-8 cm; cọng hoa dài 3-5 mm; vành cao 15 mm; tiểunhụy 10, *chỉ không lông*. Trái cao 2,5-3 cm, không tự-khai, có lông mịn sát; hột 1, tròn, không lông.

Khu dựtrữ Lăngcô (Bìnhtrịthiên) (hình theo Svensuksa & Vidal).

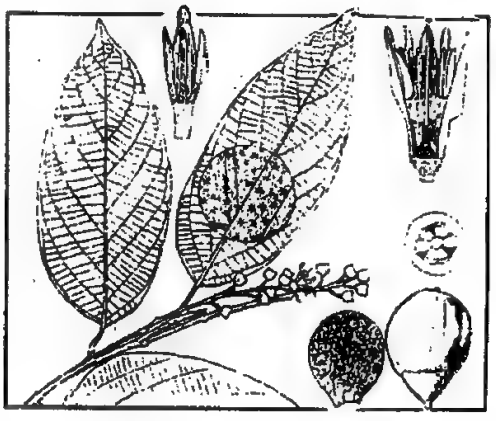

- Tree 15 m high; leaves with stelllate hairs on nerves; pericarp thin, seeds glabrous.

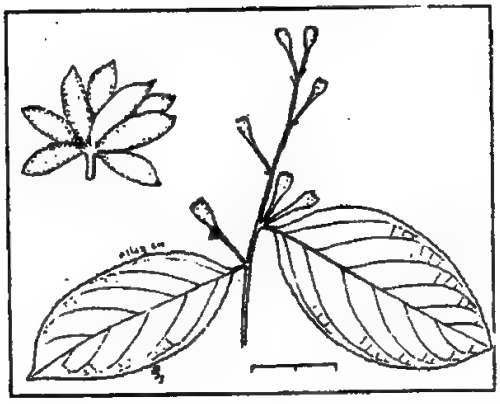

2646 - Styrax serrulatum Roxb.. Antức răng.

Đạimộc ; nhánh non có lông mịn, nhánh già đen. Lá có phiến xoan tròndài, to 4,5-6 (11) x 3-4 cm, *bìa có răng nhỏ*, gân-phụ 5-6 cặp, mặt trên không lông, nâu đenđen, mặt dưới lục nâu; cuống dài 4-5 mm. Hoa ở nách lá chót và thành chùm ở ngọn, có lông mịn vàng; cọng dài 1-1,3 cm; láhoa nhỏ; *đài có lông mịn vàng*, và răng đài nhỏ.

Nhánh thường có chụm nốt do côntrùng, bầudục, có mũi ngắn. Nhatrang. Cũng giống *S. confusus* Roxb.

- Tree; leaves dentate at margin; flowers yellow.

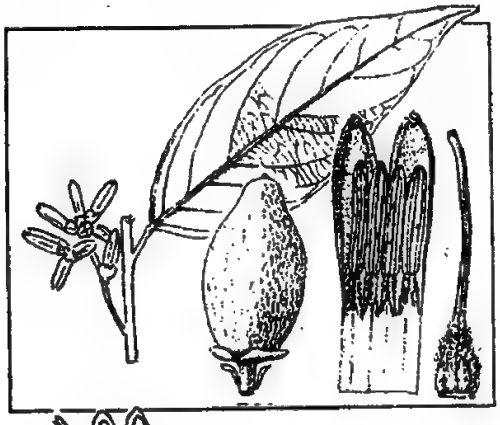

2647 - Styrax finlaysonianus Wall. ex G. Don.. Antức Finlayson.

Tiểumộc hay đạimộc; nhánh có *lông vàngvàng*, rồi không lông. Lá có phiến xoan trứng, to 5-13 x 3-6 cm, mặt trên mau không lông, mặt dưới *màu tro*; cuống dài 4-5 mm. Chùm dài 3-7 cm; hoa cao 15-17 mm; tiểunhụy 10, chỉ có lông dày. Trái to 3 x 1,8 cm, không tự-khai, quảbì dày; hột 1, bầudục.

Rừng thưa, 800-900 m: Bảolộc (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Shrub or tree; branches yellowish pubescent then glabrous; fruits 3 x 1.8 c,; pericarp thick.

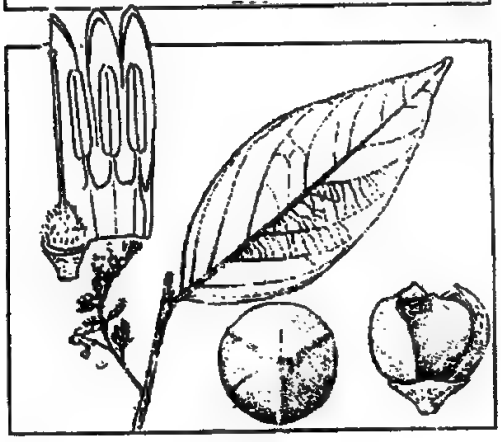

2648 - Styrax benzoides Craib. Antức.

Đạimộc cao 10-15 m; thân to 17-30 cm; nhánh non có lông hình sao. Lá có phiến to 7-15 x 3,6-5,7, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao; cuống 7-12 mm. Pháthoa ở nách hay ngọn; *hoa trắng*, cao 10-13 mm; tiểunhụy 10, chỉ có lông xámxám. Trái to 1,2 x 1,5 cm, có *lông hình sao dày, ngắn, xám*; mảnh 3; hột 1, ít khi 2, gần như tròn, có 3 sống dọc.

Rừng luônluôn xanh bị lửa phá, 500-1.500 m ở Lào; V-IX, 9-3. Cho ra tôngchi Tháilan (siamese benzoin) (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Tree 10-15 m high; leaves stellate hairy below; flowers white; fruits 1.2 x 1.5 cm, pericarp thin.

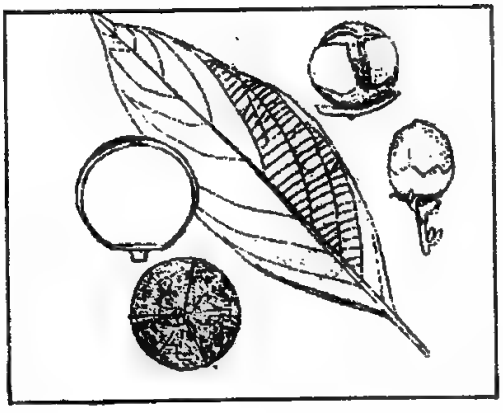

2649 - Styrax hainanensis F.C. How subsp. **ngokpanensis** J.E. Vidal.

Đạiộc cao 15 m; thân to 40 cm; nhánh non có lông hình sao nâu, rồi không lông. Lá có phiến xoan tròndài, to 12-15 x 3-5 cm, dày, dai, *mặt trên láng*, mặt dưới có lông hình sao dày, sát, nâu; *cuống dài* đến 1,5 cm. Chùm dài 2-4 cm. Trái to 1,5-2 cm, có lông mịn vàngvàng; hột 1, tròn, bì nhăn.

Vùng núi cao: NgôcPan, 2.000 m; 12. O var. **hainanensis** cuống lá dài 2-3 cm (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Tree 15 m high; leaves coriaceous, petioles to 1.5 cm long; fruits 1.5-2 cm wide.

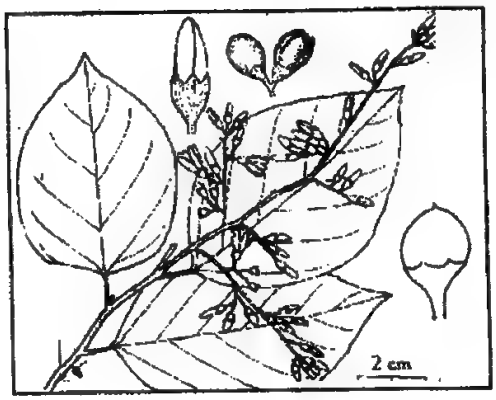

2650 - Styrax tonkinensis (Pierre) Craib ex Hardw.. Antúc Bắcbộ. *Đạimộc* cao 20 m, thân to 40 cm, không nhánh đến khá cao; nhánh nhỏ màu nâu. Phiến lá xoan, chót tà nhọn, bìa có răng thưa, *mặt dưới trắng*. Chùm-tụtán dài đến 18 cm; *hoa trắng*, thơm; vành tiềnkhai kếtlợp, cao 12 mm; tiểunhụy 10. Trái xoan, cao 12 mm, có lông trắng; hột 1(2).

Bồđề trắng, tía..ở B; cho resin (antúchương, benjoin du Laos), song ít hơn S. benjoin): Sơnla, Hòabình, Hàtuyên, Vĩnhphú, Quảngtrị; Tr ở Langhanh; VI.

- Tree; leaves whitish below; capsules white pubescent (*Anthostyrax tonkinensis* Pierre).

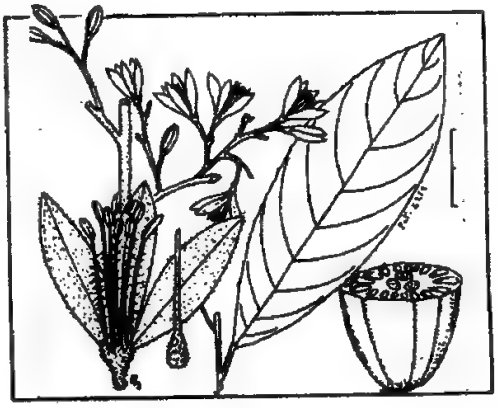

2651 - Rehderodendron indochinensis H.L. Li. Rơ-đe Đôngdương.

Đạimộc cao 13 m; nhánh mảnh, xám tro, không lông. Phiến lá bầudục thon, to 9-10 x 3-3,5 cm, màu ôliu lục hay hơi lục nâu 2 mặt, mỏng, daidai, gân-phụ 6-8 cặp, mảnh; cuống dài 5-8 mm. Chùm-tụtán 6-10 cm, có lông tơ; *hoa vàng nâunâu*; đài 4 mm, có 5 răng; cánhhoa 1,4 cm, mặt trong có lông tro; tiểunhụy 10. Trái xoan, dài 6-7,5 rộng 3 cm, có 5-10 sóng; nộiquảbì dày, cứng, có bộng dọc; hột dài 5 cm.

Quảngninh, Sapa, 1.500-2.300 m; II, 6-9.

- Tree 13 m high; flowers brownish yellow; drupes 7.5 cm long, seeds 5 cm long.

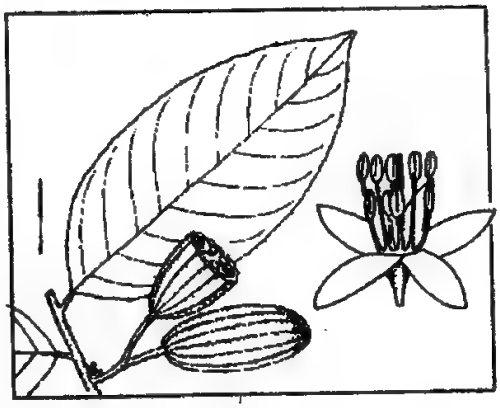

2652 - Rehderodendron kweichowense H.H. Hu. Rơ-đe.

Đạimộc. Phiến lá bầudục, to 9-11 x 4-5 cm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 8 mm, có lông. Chùm-tụtán dài 3-4 cm; trục có lông; hoa cao 1 cm; đài nhỏ, có 5 răng; cánhhoa 5, cao 8 mm, bầudục; tiểunhụy 5 dài, 5 ngắn, chỉ dính nhau ở đáy; bầu nhụy không lông. Trái bầudục vào 4 x 1,8 cm, có *10-12 cạnh*.

Sapa, 1.600 m: IV, 6.

- Tree; panicles 3-4 cm high; ovary glabrous; drupes 4 cm long.

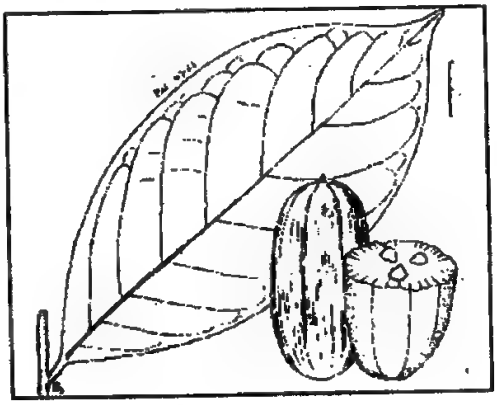

2653 - Rehderodendron macrocarpon H.H. Hu. Rơ-đe trái-to.

Đạimộc; nhánh non có *lông hình sao*, rồi không lông. Phiến lá to, dài 18-20 cm, rộng 7,5-10 cm, dai, bìa có răng mịn và cong xuống, mặt trên có lông hình sao ở gân chánh, mặt dưới đầy lông hình sao, gân-phụ 10-15 cặp. *Quả-nhân-cứng hình trụ* tròndài, dài *6-7 cm*, có rãnh, đầu lõm; ngoạiquảbì mỏng, trungquảbì 8 mm, nộiquảbì cứng; hột 1-2, dài 3 cm.

Rừng dày, vào 1.500 m: Sapa, Bạchmã; III-IV, 6-9.

- Tree; branches yellow stellate pubescent; drupe; seeds 1-2, 3 cmlong

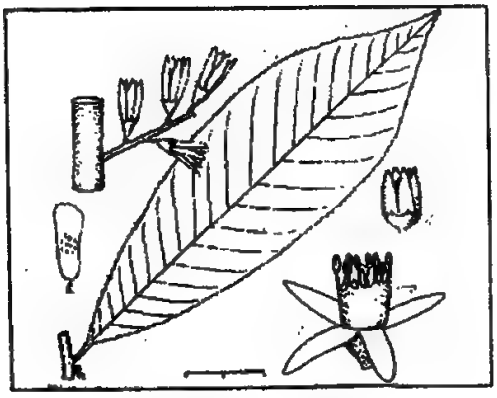

2654 - Alniphyllum eberhardtii Guill..

Đạimộc nhỏ; nhánh non đầy lông hình sao nâu. Lá xoan hay xoan thon-ngược, to 4-8,5 x 2,5- 4 cm, có lông hình sao bạc thưa ở mặt trên, dày ở mặt dưới, bìa nguyên hay hơi dúng; cuống đến 1 cm, có lông hình sao. Pháthoa *đầy lông hình sao bạc*; cọng 6-8 mm; láđài bạc trắng; cánhhoa 1 cm; tiểunhụy 5 dài, 5 ngắn, *chỉ dính* thành ống có lông phía trong; noãnsào 5 buồng, không lông.

Caolạng, Sapa, Bắcthái, Hàtuyên, 1.000-1.500 m; V-VII, 9-12..

- Tree; branches stellate pubescent; stamens 10, united by their filaments.

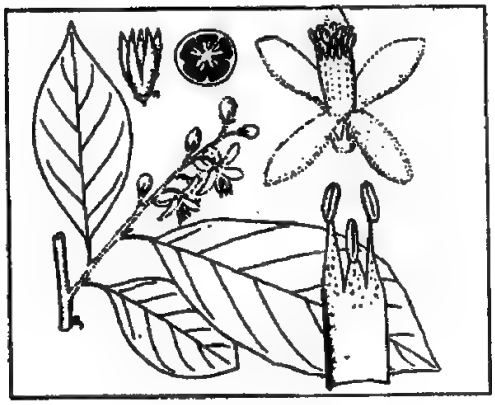

2655 - Alniphyllum fortunei (Hemsl.) Perkins.

Đạimộc; nhánh có *lông hình sao*. Phiến lá xoan thon ngược, có thể khá to. Pháthoa ở nách lá, có lông mịn trắng hình sao; nụ cao 12 mm; láđài 6; cánhhoa có lông dày 2 mặt; tiểunhụy 10, *chỉ dính nhau* thành ống, có lông mặt trong; noãnsào có lông. Nang 5 mảnh, cao 15 mm,

Sapa, 1.800 m; II-III.

- Tree; stellate pubescence; stamens united by filaments (*Halesia fortunei* Hemsl.).

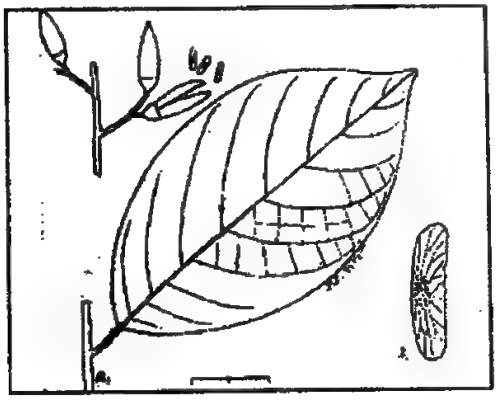

2656 - Alniphyllum pterospermum Mats.

Tiểumộc. Lá có phiến to, xoan bầudục, to 11 x 6 cm, hai đầu tà tròn, mặt trên đen, mặt dưới nâu có *lông nhung mịn*, gân-phụ vào 10 cặp; cuống 1 cm. Nang cao 1,5 cm, hình thoi; mảnh 3; hột dài 8 mm, kể cả *cánh mỏng*, nâu.

Lùm bụi: Laichâu, Sapa, Phúkhánh; VII, 7.

- Treelet; leaves velvety beneath; capsules 3-valved; seeds winged, 8 mm long.

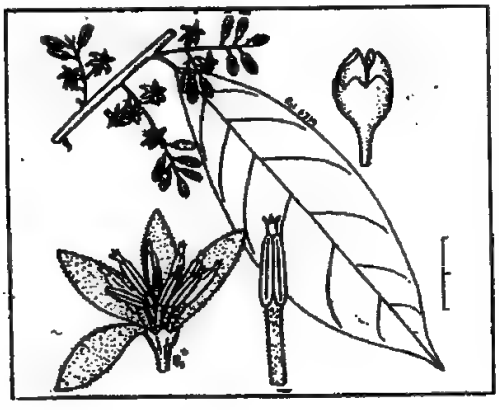

2657 - Huodendron biaristatum (W. Sm.) Rehd.. Hồmộc hai-mũi. *Đạimộc* 6-12 m; nhánh mảnh, có lông mịn, rồi không lông, nhánh già đen. Lá mọc xen; phiến không lông, mỏng, to 8-17 x 2,5-6 cm, bìa có răng nhỏ, mặt trên ôliu vàng, mặt dưới ôliu, gân-phụ 5-9 cặp, lồi mặt dưới; cuống dài 6-15 mm. Pháthoa 3-10 cm, không láhoa; cọng hoa 2 mm; đài có lông mịn, có 5 răng thấp; cánhhoa kếtlợp, dài 6-9 mm, có lông nhung; *tiểunhụy 10*, dài bằng vành; noãnsào và vòi có lông dày. *Nang* xoan, dài 4-5 mm; mảnh 3; hột dài 1,2 mm.

Rừng thưa: Tamđảo, Sapa; IV, 7-9.

- Decidous tree 6-12 m high; small capsules (*Styrax biaristatum* W. Sm.).

2658 - Huodendron parvifolium Li. Hồmộc lá-nhỏ.

Đạimộc cao 6 m; nhánh nâu đẹp. *Lá rụng theo mùa*; phiến bầudục, nhỏ, 7,5 x 3 cm, hai đầu nhọn, 2 mặt một màu, ôliu xám, gân mảnh, 6-8 cặp; cuống dài 1,3 cm, không lábẹ. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 3 cm; cọng mảnh, dài 6-8 mm; *hoa xám trắng*; cánhhoa rời. *Nang nhỏ*, cao 5 mm, quảbì đen;; mảnh 3; đài hình chén, có răng thấp.

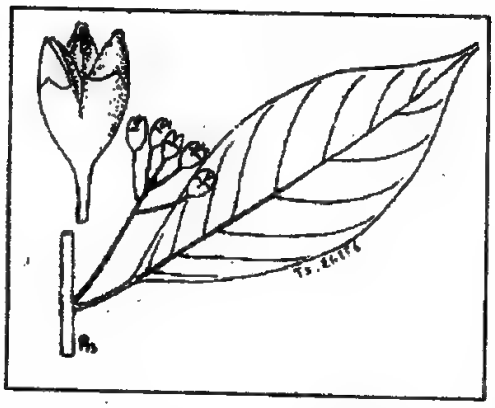

Rừng còi trên đất sét: Moncáy; 8-9.

- Decidous tree; flowers whitish; small capsules.

2659 - Huodendron tibeticum (Anthony) Rehd.. Hồmộc Tâytạng.

Đạimộc nhỏ; nhánh mảnh, không lông. *Lá rụng theo mùa*; phiến thon nhọn, đến 9 x 3 cm, chót có đuôi dài, *mỏng, không lông*, khi khô láng như có dầu, gân-phụ 10-12 cặp, bìa nguyên; cuống không lông, có đốt ở đáy. Tảnphòng kép; láđài có rìa lông. *Nang* cao 3 mm, không lông; mảnh 3; hột nhiều, 1 mm, có *cánh và gai nạc*, có phôinhũ.

Vùng Sapa: đèo Lô-quí-Hồ: V-VI, 6-8.

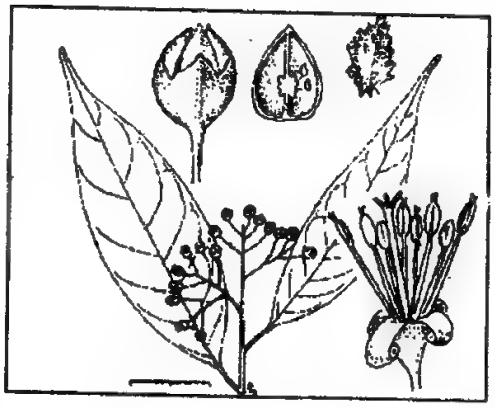

- Small tree; leaves glabrous; small capsules (*Styrax tibeticum* Anthony).

2660 - Huodendron tomentosum Tang & Huang (L)

2661 - Bruinsmia polysperma (Clarke) van Steenis.

Đạimộc cao 10 (30) m, thân to đến 65 cm, nhánh không lông. Lá có phiến tròndài, to 10-14 x 3,5-5,5 cm, *không lông*, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 5 mm. Chùm-tútán cao 10-15 cm; *hoa trắng tạphái biệtchu*; vành cao 8 mm; tiểunhụy 10. Trái không tụ-khai, to 10 x 9 mm, nâu, không lông; *hột 3-4*, có cạnh.

Rừng dày, 1.000-1.200 m: Dilinh; II-III, 4-6 (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Tree 10(30) m high; flowers polygamous, dioecious; fruits 3-4-seeded (*Styrax polysperma* Clarke).

SYMPLOCACEAE : họ Dung.

2662 - Symplocos henscheli (Mor.) Clarke subsp. **henscheli**. Dung Henschel, Sắp.

Đạimộc 10 m; nhánh non không lông, nhánh già xám. Lá có phiến bầudục xoan ngược, đến 16 x 4,5 cm, đầu tà, đáy nhọn, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ đỏ, 7-8 cặp, bìa nguyên; cuống 1,3 cm. Pháthoa cao 2-3 cm; hoa to; cọng hoa 1 cm; đài có lông, cao 5 mm, tai 2 mm; *vành cao 4,5 cm, ống dài*, tai dài 1,5 cm; ống tiểunhụy cao 1 cm. Trái *xoan tròn*, to 2 cm, đài còn lại nhỏ.

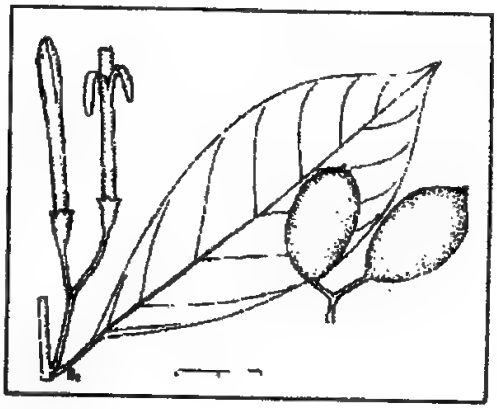

Vọngphu, Bảolộc.

- Tree 10 m high; branches glabrous; corolla 4.5 cm long; fruit 2 cm long (*Cordyloblaste henscheli* Moritzi).

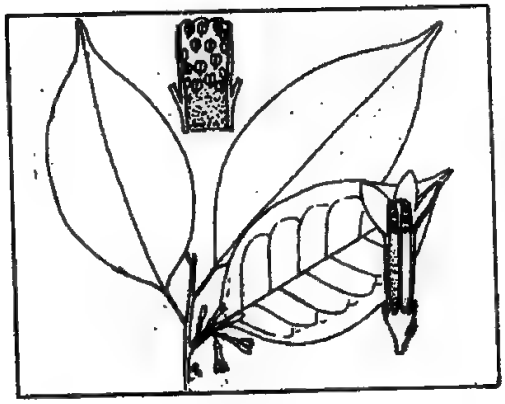

2663 - Symplocos pendula Wight var. **hirtistylis** (Cl.) Nooteb.. Dung thòng.

Đaimộc nhỏ, lá rụng theo mùa; nhánh nhỏ, không lông hay có lông. Phiến lá bầudục, dài 2-10 cm, chót có mũi, không lông, gân khó nhận, trừ ở mặt dưới, 5-10 cặp; cuống dài 7 mm. Chùm ngắn như tán; *hoa trắng, thơm*; vành dài 1 cm, cánhhoa dính đến 1/2; tiểunhuỵ nhiều, dính thành ống dài; noãnsào 2 buồng.Trái tròn, to 3-7 mm; *hột thường 1*.

Từ Lạngsơn đến Nhatrang; I-XII, 1-12.

- Small decidous tree; flowers white, odoriferous; fruits globulous, 3-7 mm across (*S. henscheli* var. *hirtistylis* C.B. Cl.).

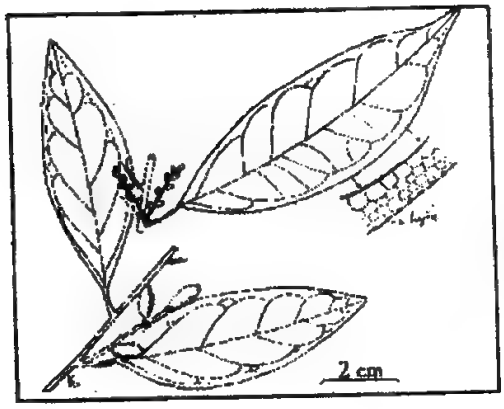

2664 - Symplocos adenophylla Wall. ex G. Don. Cà-bau, Dung có-tuyến.

Đaimộc cao 8-10 m; nhánh non có lông vàng, nhánh già đen. Lá có phiến tròndài thon, dài đến 15 cm, không lông, mặt dưới vàng nâu lúc khô, *bìa có tuyến trong*, nâu khi khô. Chùm-tụtán; *hoa trắng, thơm*; đài có lông; vành dài 2-4 mm; tiểunhụy 25-30. Trái cao 10-12 mm, đen khi chín; buồng 1 hột; phôinhũ nhiều.

Quảngtrị, Đànẵng, Nhatrang, 800-1.700 m.

- Tree 8-10 m; leaves with glandulous margin; flowers white, odoriferous.

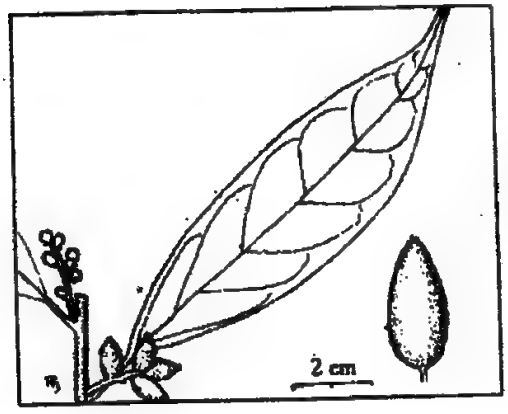

2665 - Symplocos adenophylla var. **touranensis** (Guill.) Nooteb.. Dung Đànẵng.

Đaimộc nhỏ, hay tiểumộc; nhánh non đầy *lông vàng-hoe*. Lá có phiến lúc khô nâu đen, bìa uốn xuống, và có 1 hàng *tuyến*; gân-phụ mảnh. Gié cao 3-4 cm, *đầy lông vàng*; vành cao 5-6 mm; tiểunhuỵ nhiều. Trái tròndài, cao 1 cm, có lông nhu nhung; hột 3.

Từ Đànẵng đến Nhatrang.

- Treelet or small tree; yellow rufous pubescence; fruits velvety (*S. touranensis* Guill.).

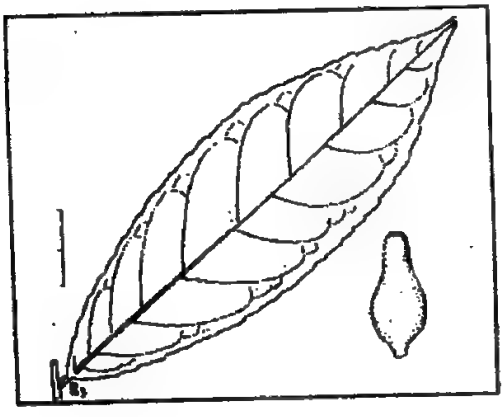

2666 - Symplocos annamensis Nooteb.. Dung Trungbộ.

Tiểumộc hay đaimộc nhỏ, nhánh không lông. Lá có phiến bầudục hẹp, to 15-24 x 4,5-9 cm, chót có mũi, đáy nhọn đến nhu cắt ngang, *bìa có răng*, không lông, gân-phụ 10-15 cặp, có gân bìa; cuống 5-15 mm. Gié dài 2 cm, dài thêm ở trái; đài có lông mịn, tai 4, cao 3 mm; vành 3-4 thuỳ 5 mm, không lông; *tiểunhụy vào 100*; dĩa mật không lông. Trái hình bầu, rộng đến 7 mm; hột 1.

Rừng 700-900 m: Phúkhánh, Lâmđồng; III, 7-12.

- Treelet por tree; leaves glabrous; spike 2 cm long; fruits 1-seeded.

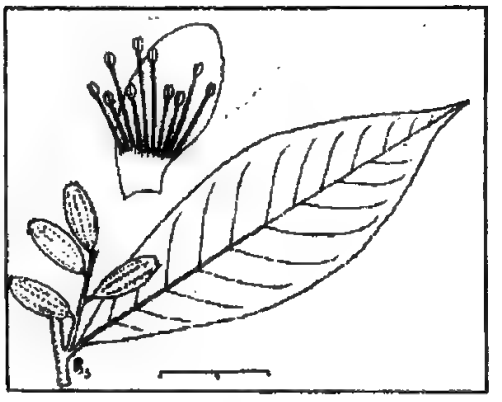

2667 - Symplocos anomala Brand. Dung khác-thường.

Tiểumộc hay *đạimộc đến 20 m*; nhánh non có *lông dày*. Lá có phiến thon ngược, to 9-10 x 3 cm, chót nhọn đáy nhọn, màu vàng xanh lúc khô, gân-phụ 10-11 cặp, bìa có răng nhỏ, nằm cuống 4-5 mm. Chùm 2 cm, có lông dày; láhoa 1-2 mm, không rụng; cọng 2-5 mm; láđài 1-2 mm; cánhhoa mang *tiểunhụy gắn ở 1/3-1/4 dưới*; tiểunhụy 50-100. Trái bầudục, có rãnh dọc, dài 1,5-1,8 cm, chót có răng của đài.

Caođộ thấp đến 1.500 m: QuảngninhQuảngnamĐànẵng, Lâmđồng.

- Treelet or tree to 20 m high; branches densely pubescent; racemes short.

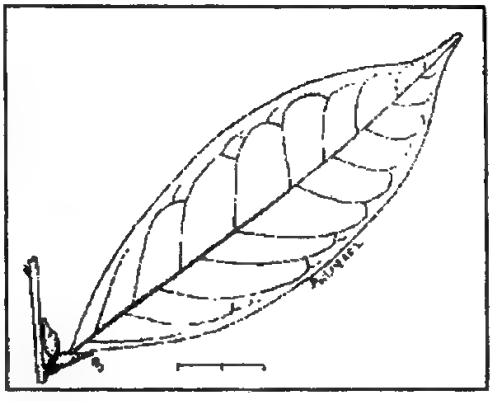

2668 - Symplocos atriolivacea Merr. & Chun ex Li. Dung ôliu-đen

Đạimộc cao 6-7 m, thân to vào 10 cm; nhánh có lông thưa hay dày. Lá có phiến bầudục, to 12-20 x 4 cm, chót có mũi, đáy nhọn, mỏng, *ôliu đenđen lúc khô*, gân-phụ 9-15 cặp; cuống tròn, đến 1 cm. Chùm như gié ngắn ở nách lá; láhoa 2 mm; đài có lông trắng; vành có lông; *tiểunhụy vào 35*. Trái cao 1 cm, có mỏ dài.

Côngtum, 1.200 m.

- Tree 6-7 m high; leaves membranous; stamens 35.

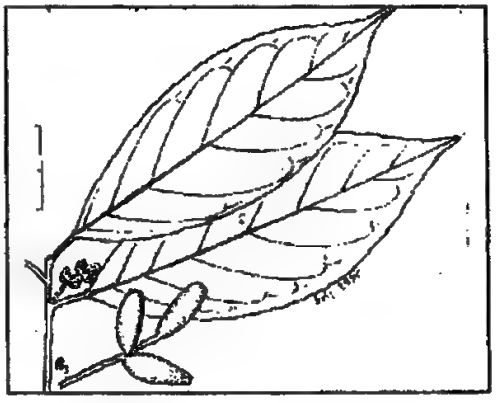

2669 - Symplocos banaensis Guill. Dung Bànà.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ, cao đến 10 m; nhánh không lông. Lá có phiến xoan bầudục, to 8-10 x 3,5-4 cm, chót có mũi, đáy nhọn hay tà, mặt trên nâu láng, mặt dưới cùng màu, bìa có răng nằm thưa, gân-phụ 5-8 cặp. Gié ở nách lá, dài 1-3 cm; láhoa 3-5 mm, mau rụng; đài 2 mm, không lông; vành không lông; *tiểunhụy vào 70*, dĩa mật. Trái tròn dài, vào 18 x 8 mm, chót có láđài còn lại; hột 1.

QuảngnamĐànẵng đến Nhatrang, vào 1000 m; VII-IX, 7-9.

- Treelet or small tree; stamens 70.

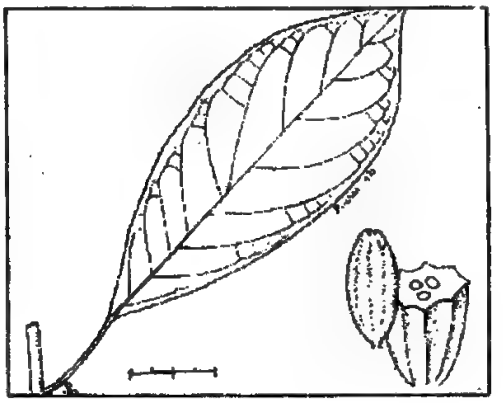

2670 - Symplocos barringtoniifolia Brand. Dung lá-chiếc.

Đạimộc đến 25 m; nhánh dày không lông. Lá dạng lá Chiếc, có cuống dài 2,5-5 cm; phiến to,xoan thon ngược, 12-35 x 4-11cm, *dai, dày, không lông*, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-14 cặp, bìa có răng nhỏ và tuyến. Phátho ở nách lá, sau dài 5(8) cm; láhoa mau rụng; đài 3,5 mm, có lông dài, thuỳ 5; vành 4-6 mm; *tiểunhụy 60-100*; dĩa mật không lông. Trái tròndài, 3-4 x 1,5-2 cm, có rãnh dọc; buồng 3, thường chỉ có một hột.

Rừng 400-600 m: Cambốt; VN ?.

- Tree 25 m high; limb coriaceous, to 35 cm long; stamens 60-100 (*S. rigida* (Miers) Cl.).

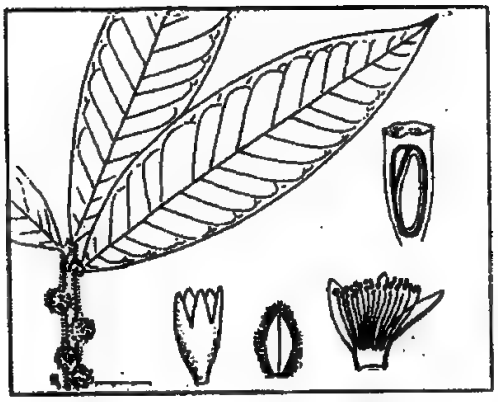

2671 - Symplocos cambodiana (Pierre) Hall. f.. Dung Cambốt.

Đạimộc cao 10 cm, thân to 25 cm; gỗ vàng, nhẹ; nhánh non đầy *lông vàng*. Lá có phiến thon, dài 20-3 cm, rộng 7-9 cm, mặt dưới có lông; cuống đầy lông. Chụm ở nách lá; hoa *trắng, thơm*; vành không lông, cao 5 mm; tiểunhụy 30-70. Trái có 8 rãnh dọc, dài 8-12 mm; hột 1.

Rừng 300-1300 m: Tamđảo, Côngtum đến Lâmđồng; V-X, 5.

- Tree 10 m high; yellow pubescence; flowers white, odoriferous; stamens 30-70 (*Suringaria cambodiana* Pierre, *S. graveolens* Guill.).

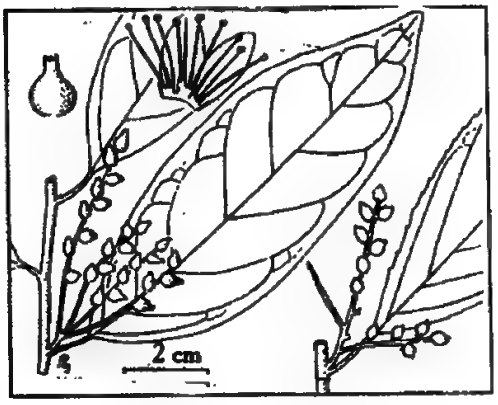

2672 - Symplocos cochinchinensis (Lour.) Moore subsp. **laurina** (Retz.) Nooteb.. Dung lá-trà, Chunga.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; vỏ xám, không nứt. Lá có phiến bầudục hay thon, rộng đến 3-7 cm, dày, cứngcứng, bìa có răng nhọn hay như nguyên, lúc non có lông, khi *khô vàngvàng*. Chùm mang gié, dài đến 9 cm; hoa *vàng đợt hay trắngtrắng, thơm*; cánhhoa 4 mm; tiểunhụy trắng, 25-50. Trái tròn, to 6 mm, có mỏ do đài còn lại; hột 1-3.

Đọt đắp trị phỏng; trị thiếu mật; cầm máu; trị lậu. Rừng 300-1.000 m; V-VIII.

- Treelet or tree; leaves coriaceous; flowers yellowish or whitish; stamens 25-50 (*Myrtus laurina* Retz.; *S. theifolia* auct. non D. Don.).

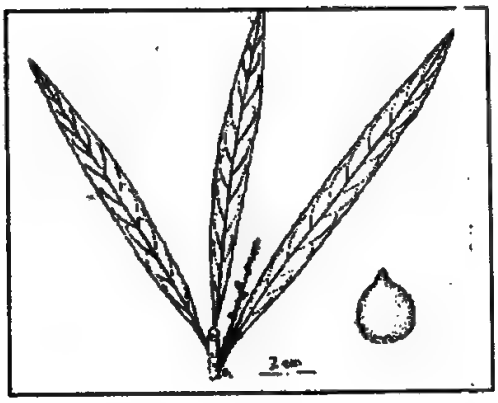

2673 - Symplocos cochinchinensis subsp. **laurina** var. **angustifolia** (Guill.) Nooteb.. Dung lá-hẹp.

Tiểumộc *dạng giống Liễu*; nhánh không lông, có cạnh lúc non. Lá có phiến *hẹp dài*, dài 12-18 cm, không lông, bìa có răng thấp, thưa, gân-phụ rất mảnh. Gié cao 5-7 cm; *hoa trắng, thơm*; vành cao cỡ 4 mm; tiểunhụy vào 40; noãnsào 3 buồng. Trái tròn, có mỏ, to 5-6 mm.

Dựa suối Quảngninh, Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng, Buônmêthuộc; IX.

- Characterized by the leaves narrow. (*S. angustifolia* Guill.).

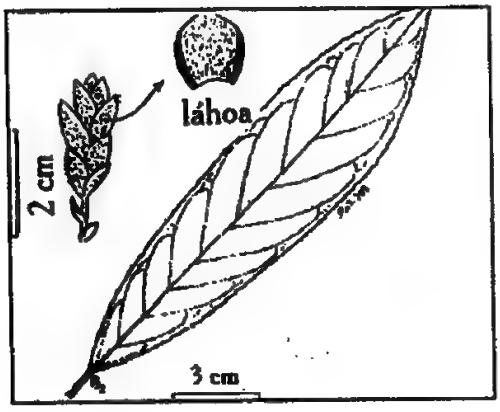

2674 - Symplocos disepala Guill.. Dung hai-láđài.

Đạimộc nhỏ. Lá mọc gần nhau; phiến thon dài, dài đến 18 cm, không lông, có răng ở bìa phía trên, *nâu vàng lúc khô*. Gié ngắn có láhoa kếtlợp có lông như tơ chói trắng; *hoa trắng, thơm*; láđài 2; vành cao vào 7 mm; tiểunhụy rất nhiều. Trái hình amphore, dài 3-4 cm; hột 3.

Quảngtrị.

- Small tree; leaves glabrous; flowers white, odoriferous; sepals 2.

2675 - Symplocos dolichotricha Merr.. Dung lông-dài.

Đạimộc nhỏ; nhánh *đầy lông phún hoe*, dài hơn 2-3 mm, nhánh già đen. Lá có phiến bầudục, to 10,5-15 x 3,5-5,5 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt trên không lông trừ ở gân chánh, mặt dưới có *lông hoe đáy phù*, bìa nguyên, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 3-7 mm. Pháthoa ngắn ở nách lá; hoa nhỏ, đài có thuỳ 1,5 mm, có hay không lông; vành cao 3 mm, không lông; *tiểunhụy 25-35*; dĩa mật có lông; noãnsào không lông. Trái bầudục hay tròn, nhỏ, vào 5 mm; hột 1.

Quảngninh, Phúthọ, caođộ thấp; III-XI, 3-11.

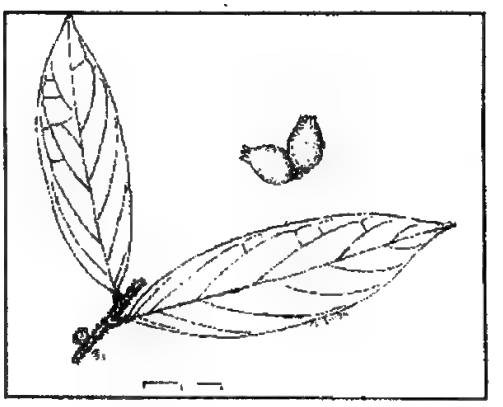

- Small tree; branches rufous brown hirsute; stamens 25-35.

2676 - Symplocos dryophila Clarke Dung háo-lâm.

Đạimộc cao 12 m; nhánh không lông, xám, nứt dọc. Lá có phiến xoan bầudục, to 8-23 x 3-6 cm, chót tà, có mũi, đáy từtù hẹp trên cuống, không lông, lúc khô *nâu vàng*, gân-phụ 11-18 cặp, bìa có răng và *tuyến*; cuống 1,2-2 cm. Chùm ở nách, ngắn hơn lá, dài 10 (15) cm; cọng 2-10 mm, có lông; đài có thuỳ 1,5 mm, không lông; vành 5-6 mm, không lông; tiểunhụy 40-75. Trái tròndài, dài vào 5 mm, rộng 4-7 mm, có đài còn lại ở đầu: hột 1.

Fan-Si-Pan, 2.800-2.900 m.

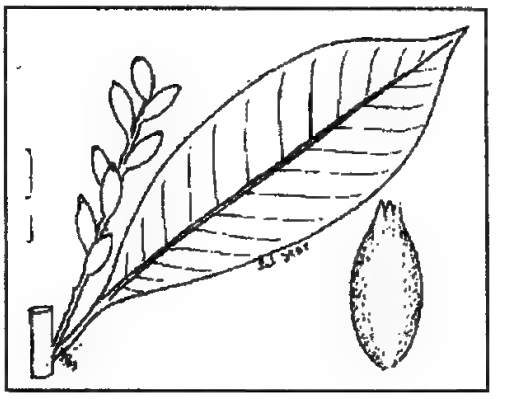

- Tree 12 m high; leaves glabrous, glandulous at margin.

2677 - Symplocos glauca (Thunb.) Koidz.. Dung mốc.

Đạimộc đến 15 m; nhánh non đầy lông như *nhung nâu sét rồi nâu đỏ*. Lá có cuống dài 1-2 cm; phiến mặt trên láng, mặt dưới vàng, lúc non có lông dày sau không lông. Chùm ngắn, 1-2 cm, ở phần lá đã rụng, có lông màu sét; vành cao 5 mm, ống 1 mm; tiểunhụy rất nhiều.

Rừng thưa: Sapa, Quảngtrị; VIII.

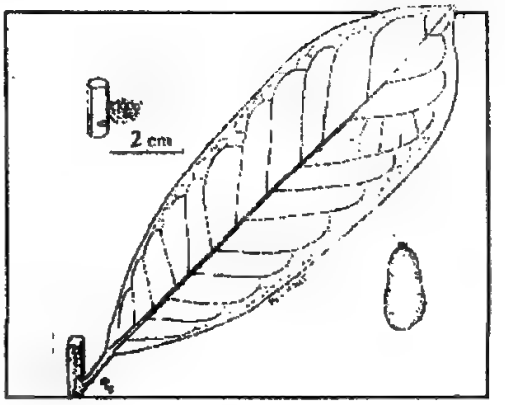

- Tree up to 15 m high; branches brown red velvety; stamens numerous (*Laurus glaucus* Thunb.; *S. neriifolia* S. & Z.; *S. sordida* Guill.).

2678 - Symplocos glauca var. **epapillata** Nooteb.

Đạimộc nhỏ, khác thứ *glauca* mẫu trên ở chỗ lá cũng to, nhưng mặt dưới *không đầy mụt nhỏ*, mạng gân mịn hơn, và gân-phụ tạo 1 gân bìa khá rõ.

Gặp ở rừng thưa, caođộ 1500-2000 m: Sapa, Phúthọ, Bùđăng; VII-VIII.

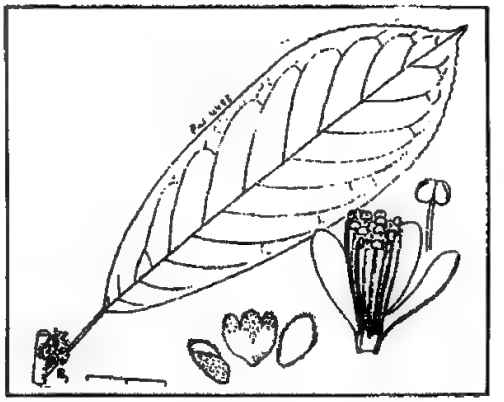

- Small tree; leaves not papillose beneath; marginal veinlet.

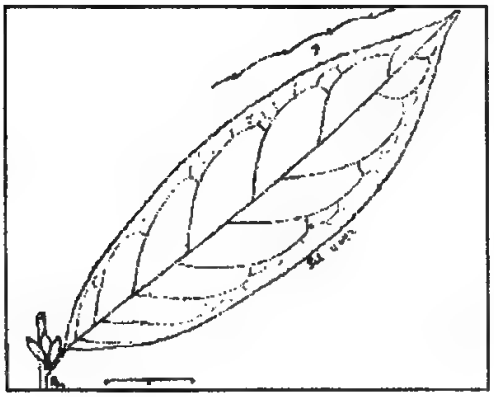

2679 - Symplocos glomerata King ex Gamble subsp. **glomerata** var. **glomerata**. Dung chụm

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; nhánh có hay không *lông sét*. Phiến lá bầudục, to 7-20 x 2-4,5 cm, bìa có răng có tuyến thưa, gân-phụ 10-16 cặp, có gân bìa, nâu đậm mặt trên, nâu đỏ mặt dưới; cuống 5-12 mm. Chụm ở nách lá hay ở nhánh già; đài cao 1-2 mm, không lông, thuỳ có rìa lông; vành cao 4-5 mm; tiểunhụy 25-50; dĩa mật. Trái xoan dài, cao 7-13 mm; hột 1(3). n = 11.

Tamđảo: San-Ta-Van, trên vùng vôi; 8

- Treelet or small tree; leaves dentate and glandulous at margin.

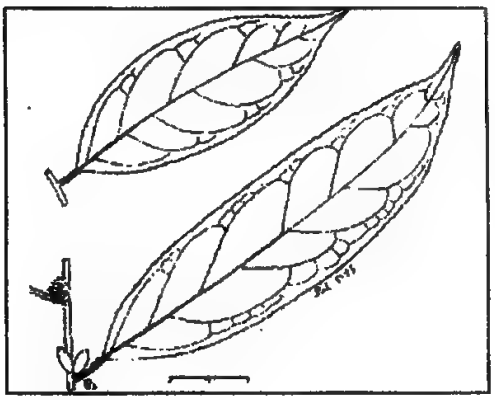

2680 - Symplocos glomerata subsp. **glomerata** var. **adenopus** (Hance) Nooteb.. Dung tuyến.

Tiểumộc hay đạimộc; nhánh có *lông dày*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 5-16 x 2,2-5 cm, *bìa có răng đều và tuyến* khít nhau (6-12 mỗi cm), gân-phụ 6-12 cặp; cuống 5-18 mm, mặt trên có 2 hàng tuyến khít. Chụm ở nách lá; đài vào 2 mm, không lông; vành cao 3-5 mm; tiểunhụy 25-50. Trái *xoan dài*, dài 8-13 mm.

Rừng, caođộ 1.400-1.800 m, B; VIII, 8-9.

- Treelet or small tree; leaves margin dentate and glandulous; stamens 25-50 (*S. adenopus* Hance).

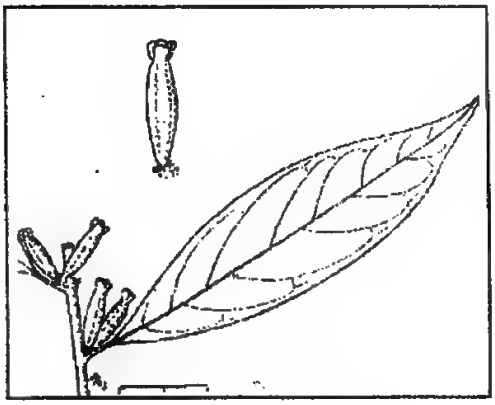

2681 - Symplocos glomerata subsp. **congesta** (Benth.) Nooteb. Nhóc, Dung chụm.

Đạimộc nhỏ, vỏ láng; nhánh non màu sét, rồi không lông. Lá có phiến dày, không lông, xanh đậm, *lúc khô vàngvàng*, thường dài vào 10 cm. Chụm 3-5 *hoa trắng, thơm* hay không; cánhhoa dài 5 mm; tiểunhụy nhiều. Trái hình thoi, dài 8-13 mm, kể cả láđài còn lại, *lam tím*; hột 1(3).

Vùng núi cao, 800-2.000 m: Sapa đến Bảolộc.

- Small tree; leaves yellow on dry; flowers white, fragrant (*S. congesta* Benth.).

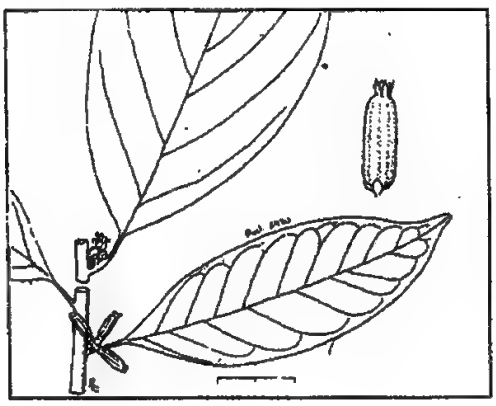

2682 - Symplocos glomerata subsp. **congesta** var. **poilanei** (Guill.) Nooteb. Dung đen.

Nhánh *không lông*. Lá thường chụm ở chót nhánh, giữa lá thường có *trầmdiệp* có tuyến ở bìa ngọn, mau rụng; phiến xoan, to 4-14 x 1,5-6 cm, dai, cứngcứng, bìa thường nguyên, có khi có răng và tuyến; cuống 8-15 mm. Chụm hay gié ngắn ở nách lá hay nhánh già, trục có lông; đài 2 mm, không lông; vành cao 4-5 mm; tiểunhụy 40-60; dĩa mật. Trái *hình trụ*, dài 7-8 mm.

B đến Lâmđồng, caođộ thấp đến 1.500 m.

- Branches glabrous; inflorescence short; stamens 40-60 (*S. poilanei* Guill.).

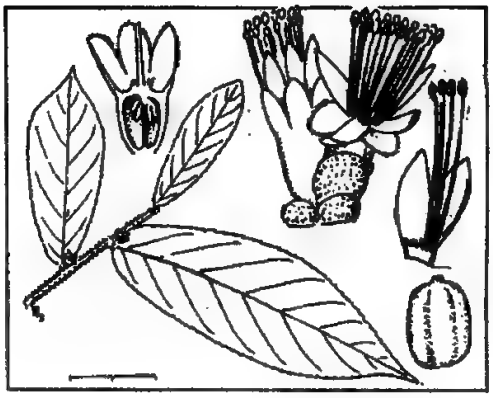

2683 - Symplocos groffii Merr. Dung Groff.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh có *lông dày sét*, mềm hay gần như không lông. Lá *songdính*, có phiến bầudục dài 5,5-10 x 1,7-4,5 cm, đầu nhọn, có mũi, đáy tròn, bìa uốn xuống và có răng, 2 mặt có lông mềm, gân-phụ 7-10 cặp; cuống ngắn, 2-3 mm. Chụm hay chùm ngắn ở nách; láhoa có lông dày; đài cao 2 mm, không lông, tai có rìa lông; vành 5 mm, không lông; tiểunhụy vào 50. Trái bầudục, dài 10-12 mm; hột 1-3.

Caolạng, Côngtum, đến 1.200 m; XI. 11-2.

- Treelet 5 m high; leaves distichous, pubescent; stamens 50.

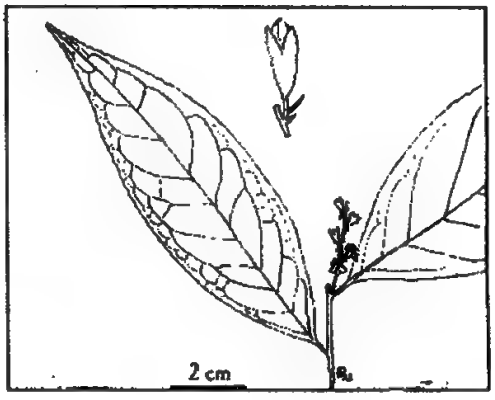

2684 - Symplocos guillauminii Merr.. Dung Guillaumin.

Tiểumộc *đứng hay trườn*; nhánh mảnh. Phiến lá màu xanh vàng lúc khô, dày, không lông, bìa có răng, gân-phụ mảnh; cuống 3-8 mm. Chùm 2-3 cm; cọng mảnh; láđài 3, mỏng; *vành vàng*, cánhhoa 5; tiểunhụy vào 20; noãnsào 3 buồng. Trái cao cỡ 7-9 mm.

Phanthiết, Đàlạt, Đồngnai; IX-III.

- Erect or climbing shrub; leaves glabrous; flowers yellow, stamens 20 (*S. trisepala* Guill., *S. fasciculata* var. *chinensis* auct. non Brand.).

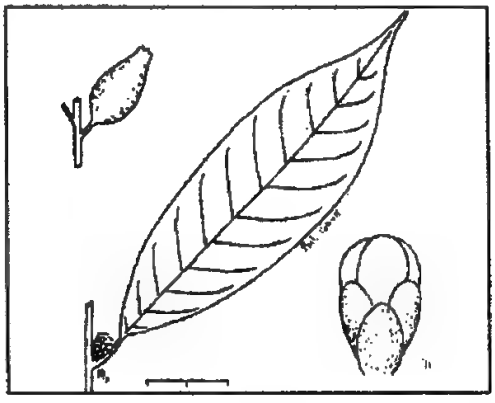

2685 - Symplocos heishanensis Hay.

Đạimộc 10 m, thân to vào 25-30 cm; nhánh không hay có lông sát. Lá có phiến thon to 11 x 3,5 cm, chót có mũi dài, đáy nhọn, không lông, ôliu đậm hơi láng mặt trên, lục dợt mặt dưới, gân-phụ vào 12 cặp; cuống 1,2 cm, nâu đậm. *Pháthoa ngắn*, trục không lông, đến 1 cm; láhoa và đài có lông hay không; đĩa dày, cao vào 1 mm; vành cao 3-5 mm, không lông; *tiểunhụy 20-50*; dĩa mật. Trái hình bầu, cao 5-6, rộng 2-3 mm, không lông; hột 1.

Quảngninh, Lô-Quí-Hồ; XI.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; inflorescence short; stamens 20-50 (*S. oreades* Guill.).

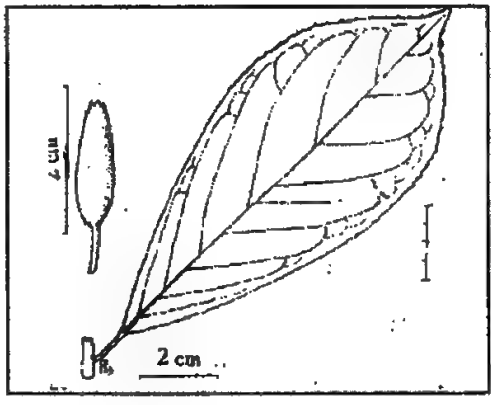

2686 - Symplocos hookeri C.B. Cl.. Dung Hooker.

Tiểumộc hay đạimộc 15 m, nhánh màu *vàng*. Lá có phiến thon-ngược, *to* 14-22 x 4-8 cm, dày, không lông, dạng giống lá Chiếc hay Vừng, lúc khô cuống đen, bìa có răng khít hay thưa. Chùm dài 2 cm, 8-10 hoa; đài nhỏ, cao 2 mm; vành cao 9 mm, không lông; *tiểunhụy vào 80*. Trái hình bắp, cao 2 cm, không khía; hột 1.

Rừng : Sapa, Bạchmã; 4.

- Treelet or tree 15 m high; big leaves; fruits 2 cm long (*S. chapaensis* Guill.)

2687 - Symplocos lancifolia Sieb. & Zucc. Dung lá-thon.

Đạimộc *đến 20 m*, thân to 30 cm, nhánh non có lông nằm. Lá có phiến thường *xếp hai lúc khô*, tươngđối nhỏ, 7-10 x 2,5-4,5 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới dà, có lông, bìa có răng thưa, nằm, gân-phụ 6-11 cặp; cuống 1-3 mm. Chùm ở nách lá, ngắn, đài 3 (7) cm; *hoa nhỏ*, đài có lông, tai 5; vành 2,5-4 mm, không lông; *tiểunhụy 15-40*. Trái tròn, to 6-8 mm, rộng 5 mm; hột 1.

10-2000 m: Caolạng, Quảngninh, Bìnhtrị thiên, QuảngnamĐànẵng (Bànà); VII-XI, 7-11.

- Tree 20 m high; branches appressed pubescent; flowers small; stamens 15-40.

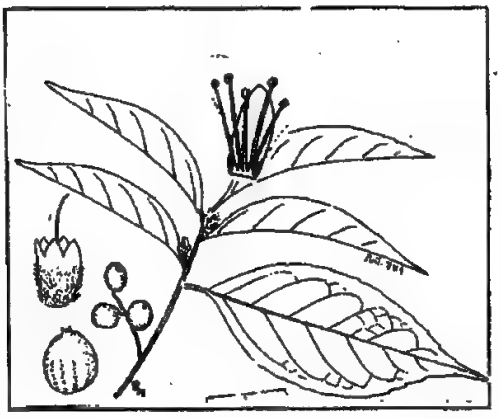

2688 - Symplocos longifolia Fletcher. Dung lá-dài.

Đạimộc nhỏ, cao đến 10 m; nhánh xanh, không lông. Lá có phiến tròndài thon, to 10-20 x 4-6cm, *vàng dợt* lúc khô, bìa có răng thưa. Đài 1-2 mm; vành cao 6 mm, không lông; tiểunhụy vào 70; noãnsào 3 buồng. Tráithon, có *rãnh dọc* cạn, cao 2-3 cm, có 5 láđài còn lại; hột 1.

Rừng 750 m: Vọngphu, Bàrịa, Phúquốc.

- Tree 10 m high; leaves yellow on dry; stamens 70 (*S. caryophylloides* Auct. non Zoll.).

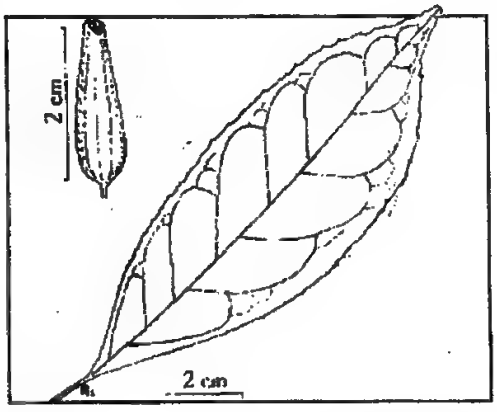

2689 - Symplocos lucida (Thunb.) S. & Z.. Dung sáng.

Đạimộc *cao đến 15 m*; thân to 15 cm, nhánh không lông. Lá có phiến xanh đậm, láng, không lông, chót có mũi, mặt trên nâu đen hay *vàng*; cuống 1 cm. Chùm ngắn hay chùm-tụtán đầy lông vàng; *hoa trắng, thơm*; vành cao rộng 1 cm; tiểunhụy 10-70, không đều. Trái *xoan tròn*, cao 8-10 mm; buồng 3, hột 3-1.

Rừng dày hay hở, bìnhnguyên đến 2.400 m: B đến Bảolộc; IV.

- Tree 15 m high; branches glabrous; flowers white, fragrant (*Laurus lucida* Thunb.; *S. elephantis* Guill.).

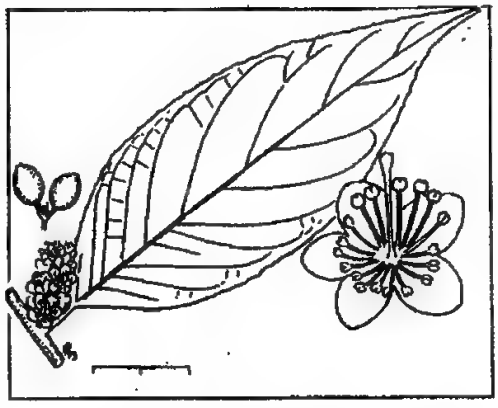

2690 - Symplocos macrophylla Wall. ex A. DC. subsp. **grandiflora** (A. DC.) Nooteb.. Dung lá-to.

Tiểumộc hay đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến *bầudục hẹp* đến xoan ngược, to 7-18 x 2-6,5 cm, bìa có răng hay như nguyên, gân-phụ 7-13 cặp, không lông hay có ít ở mặt dưới; cuống 6-15 mm. Chùm 5-11 cm, trục không lông; láhoa 1,5-3 mm, mau rụng; đài 1,5-2 mm, không lông; vành 3-6 mm; tiểunhụy *60-100*; dĩa mật có lông. Trái hình bắp, dài 16-17 mm; hột 1.

Lào: Champassac; VN ?

- Treelet or tree; flowers with 60-100 stamens (*S. grandiflora* Wall. ex DC.).

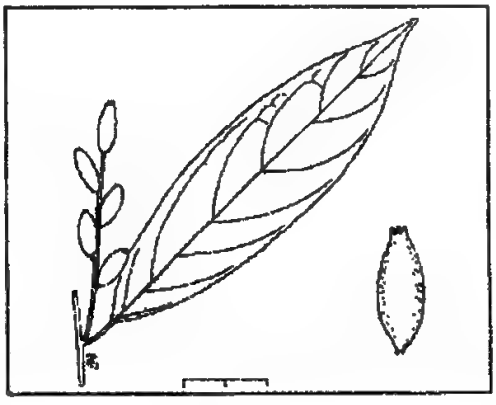

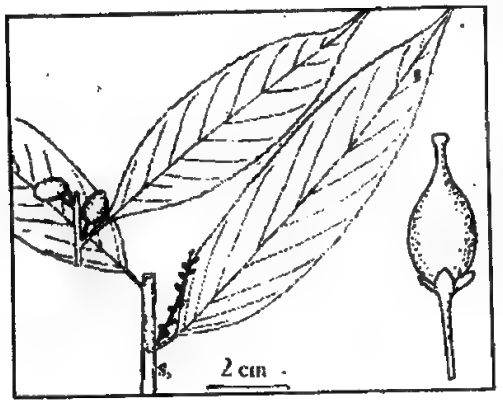

2691 - Symplocos macrophylla subsp. **sulcata** (Kurz) Nooteb.. Dung có-rãnh.

Đạimộc đến 15 m; nhánh non có lông dày hay sát rồi không lông. Phiến thon hẹp, 8-11 x 2,5 cm, chót nhọn, có mũi, đáy nhọn hay tà, *có lông mặt dưới*, gân-phụ 6-17 cặp, có gân bìa, bìa có răng, thường có tuyến thưa; cuống 8-13 mm. Chùm; láhoa mau rụng, đài 3-5 mm; đài 1-2,5 mm, có lông nằm; vành 2,5-6 mm; *tiểunhụy 30-50*; dĩa mật có lông dày. Trái xoan dài, cao 6-10 mm, rộng 6 mm; hột 1.

Côngtum: Ngọc-lĩnh, Mangiang; VII.

- Tree 15 m high; leaves pubescent below, dentate and glandulous at margin; stamens 30-50 (*S. sulcata* Kurz; *S. langbianensis* Guill., *S. evrardii* Guill., *S. yunnanensis* Guill.).

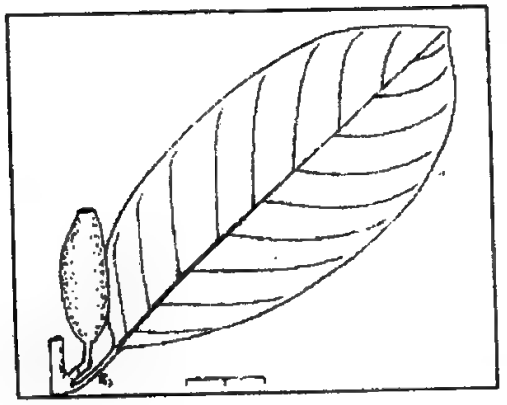

2692 - Symplocos megalocarpa Fletcher. Dung trái-to.

Đạimộc 15-18 m, thân to 20 cm. Lá có phiến tròndài hay hình muỗng, 10-12 x 5-6 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới ôliu nâu, gân-phụ 10 cặp, mảnh, lồi ở mặt dưới; cuống 2,5 cm. Gié có trục dài 4 cm ở trái; đài 3-5 mm, có lông 2 mặt; vành 4 mm; tiểunhụy nhiều, đến 70; dĩa mật không lông; noãnsào không lông. Trái *hình bắp, to 3,5 x 1,7 cm*, vàng; trungquảbì cứng.

Bảolộc; 2.

- Tree; spike 4 cm long;petals 4 mm long; stamens up to 70; fruit 3.5 cm long.

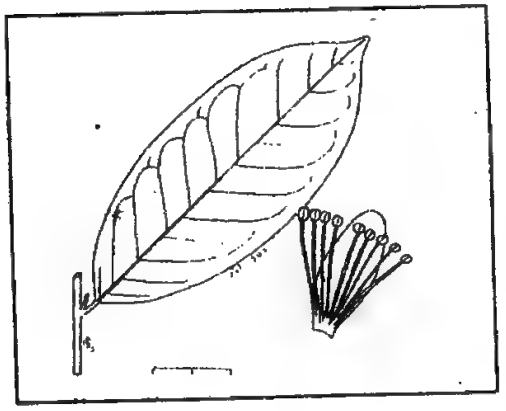

2693 - Symplocos olivacea Merr. Dung ôliu.

Nhánh đenđen, không lông. Lá có phiến *tròndài*, vào 10 x 4 cm, lúc khô nâu ôliu hơi láng mặt trên, nâu xám mặt dưới, gân-phụ mảnh, 10 cặp; cuống 6-8 mm. Pháthoa ngắn, trục 6-8 mm; láđài có rìa lông; cánhhoa xoan, cao 3 mm, không lông; *tiểunhụy vào 10 mỗi cánhhoa*; noãnsào có lông.

Caolạng: Mẫusơn; IX.

- Branches blackish; petals 3 mm long; stamens 10 by petal.

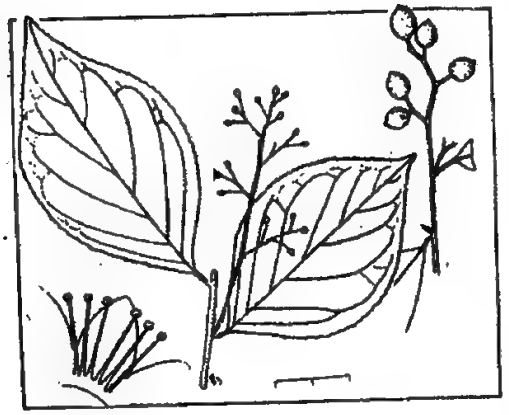

2694 - Symplocos paniculata (Thunb.) Druce. Dung chùm-tụtán; Sapphire Berry, Sweet Leaf.

Tiểumộc nhỏ; nhánh non có lông vàng; nhánh lớn xám đen. Lá có phiến xoan, vào 6,5 x 3,5 cm, dai, cứngcứng, lúc non có *lông vàng mặt dưới*; cuống 4-6 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 6-7 cm, có lông vàng; hoa *trắng, thơm*; vành cao 4 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào 2 buồng. Trái *tròntròn*, to cỡ 5 mm; hột 1-2. Huế; IV. Chống siêukhuẩn thủybàochẩn; vỏ thuliễm, bổ cho đànbà có thai; trị đau mắt.

- Shrub; leaves yellow pubescent beneath; flowers white, fragrant (*Prunus paniculatus* Thunb.; *S. chinensis* (Lour.) Druce ?).

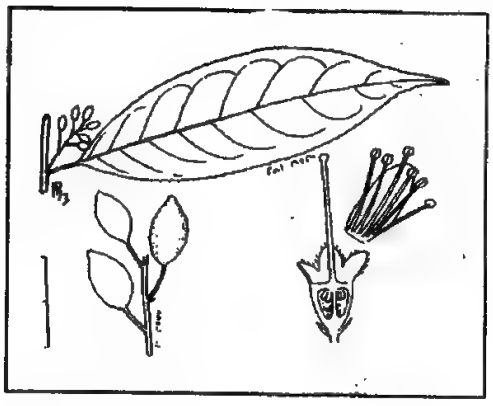

2695 - Symplocos pseudobarberina Gontcharov. Dung như-râu.

Tiểumộc hay đạimộc *cao đến 10 m*; nhánh không lông. Lá có phiến *dạng lá Trà*, nhỏ, thon, vào 5-10 x 2,7-4 cm, chót thon nhọn, đáy tà, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8 cặp, cong cách bìa 2-3 mm, không lông; cuống 7-9 mm. Chùm ngắn, trục vào 1,5 cm; cọng 4-6 mm; *hoa nhỏ*; láđài có rìa lông; vành cao 2-3 mm, không lông; *tiểunhụy vào 6 mỗi cánhhoa*; dĩa mật. Trái xoan, chót nhọnnhọn, vào 8 x 4 mm.

Vùng Sapa.

- Treelet or tree 10 m high; flowers small; stamens 6 by petal (*S. loquihoensis* Guill.).

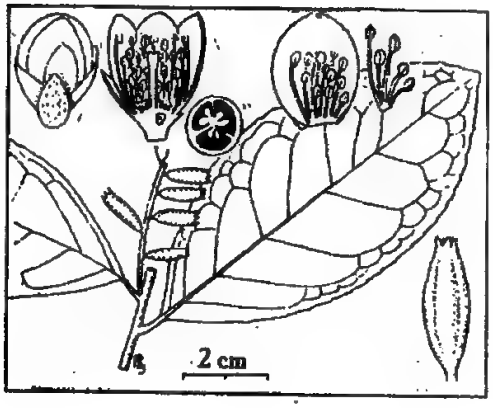

2696 - Symplocos racemosa Roxb.. Dung chùm.

Tiểumộc hay đạimộc 8 m; vỏ nứt sâu. Lá có phiến xoan bầudục, to đến 10 x 4,5 cm, chót tà hay có mũi, dày, không lông mặt trên xanh đậm, *lúc khô vàngvàng*. Chùm đơn, dài 10 cm; tiềndiệp rìa lông; *hoa trắng hay vàng, thơm*; cánhhoa 4-5 mm; tiểunhụy đến 100. Trái *hình thoi*, dài 1 cm, không lông; hột 1(3).

Trái ăn được. Rừng 1-2.000 m: B. Chứa alcaloid: loturin, coloturin. Lá làm trà, giúp tiêuhóa; trị viêm cuống-phổi, xáotrộn đường tiểu, nước tiểu chứa mỡ; xáotrộn gan; ung-nhọt; ra máu tửcung.

- Treelet or tree 8 m high; leaves yellow on dry: stamens to 100.

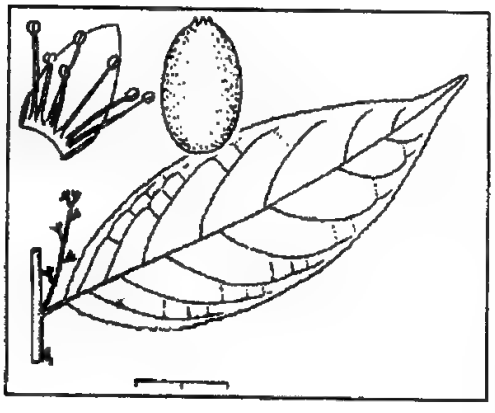

2697 - Symplocos ramosissima Wall. ex G.Don. Dung nhiều-nhánh.

Tiểumộc hay đạimộc; nhánh nâu đen, không lông. Lá có phiến bầudục, to 10-13 x 3,5-5 cm, chót có mũi, đáy tròn, bìa có răng thấp, mặt trên ôliu hay lục, *mặt dưới có lông*, lục hay nâu lợt, gân 7-10 cặp; cuống 8-12 mm, không lông. Pháthoa ngắn, ở nách lá, cao 2-3 cm; cọng 2,5mm, không lông; *tiểunhụy 25-50*, dĩa mật không lông. Trái bầudục, cao 7-10 mm; hột 1.

Núi cao vào 1.000 m: Sapa, Côngtum; III. Lá dùng như trà,giúp tiêuhóa, cầm ỉa; trị xáotrộn đường tiểu; trị ra máu tửcung..

-Treelet or tree; branches glabrous; stamens 25-50 (*S. fasciculata* var. *chinensis* Brand.).

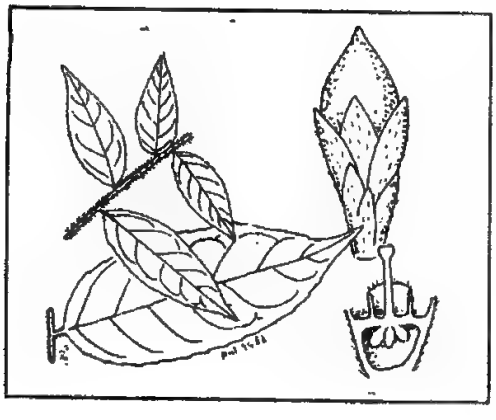

2698 - Symplocos singuliflora Guill.. Dung một-hoa.

Nhánh mảnh, có *lông dày, nằm*. Lá có phiến thon tròndài, nhỏ 2,7 x 1 cm, trung 7 x 3 cm, *lúc khô hơi vàng*, có lông thưa nằm, bìa có răng và có tuyến, gân-phụ 6-7 cặp, có gân bìa; cuống 2-3 mm, có lông, Hoa côđộc ở nách lá; đài 1,5 mm; vành 3 mm, có lông mặt ngoài; *tiểunhụy vào 30*; dĩa mật có lông. Trái xoanxoan, dài 9-10 mm, mậpmập, đenđen.

Bavì; 800 m: I.

- Branches densely pubescent; flowers axillary; stamens 30.

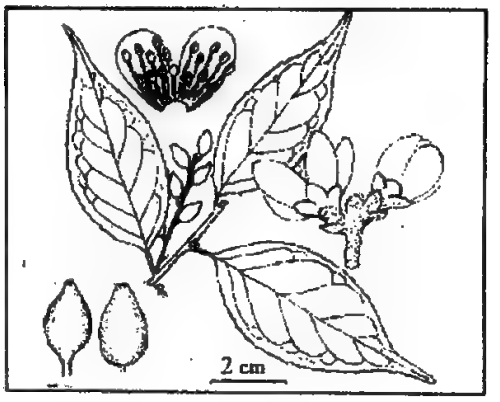

2699 - Symplocos sumuntia Buch.-Ham. ex G.Don. Dung lụa.

Tiểumộc hay *đạimộc 8 m*; gỗ vàng, thân to 25 cm; nhánh không lông. Lá có phiến hơi dai, không lông, dài 7-8 cm, chót *có mũi*, lúc khô lụclục; cuống 5 mm. Chùm 1,5-2 cm; hoa có cọng; láđài có lông ở bìa; ống vành 3 mm; *tiểunhụy vào 40*; buồng noãn 3. Trái xoan bầudục dài 6-10 mm, bì mỏng; hột 1.

Vùng núi đến 1.500 m: Đànẵng, Đàlạt, Chúachan.

- Treelet or tree; branches glabrous; stamens 40 (*S. caudata* Wall. ex G. Don; *S. tonkinensis* Brand.).

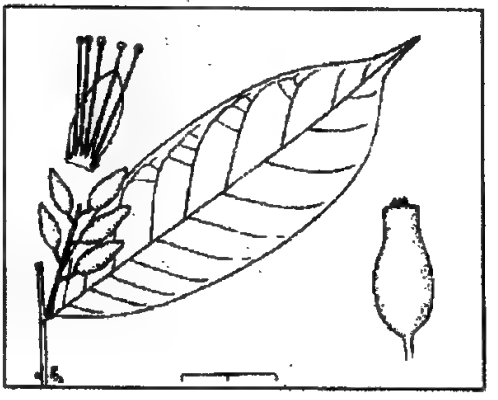

2700 - Symplocos viridissima Brand. Dung rất-xanh.

Tiểumộc 3-6 m;; nhánh không lông, xám, nhánh già nâu. Lá có phiến bầudục, to 10-11 x 3,5 cm, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ đến 9 cặp, *mỏng*, bìa như nguyên hay có răng nhỏ; cuống 2-4 mm. Chùm ngắn, cao 2 cm, ở nách lá; cọng hoa 3-5 mm; láhoa 1-2 mm, không rụng; đài có lông mịn, tai 1 mm; vành 3-5 mm, không lông; tiểunhụy 30-50; đĩa mật không lông. Trái hình bầu cao 10 x 13 mm, cao 5 mm, *trắngtrắng*; hột 1.

Rừng 10-1.500 m: Quảngninh, Vĩnhphú, QuảngnamĐànẵng, Lâmđồng.

- Treelet; leaves membranous; stamens 30-50.

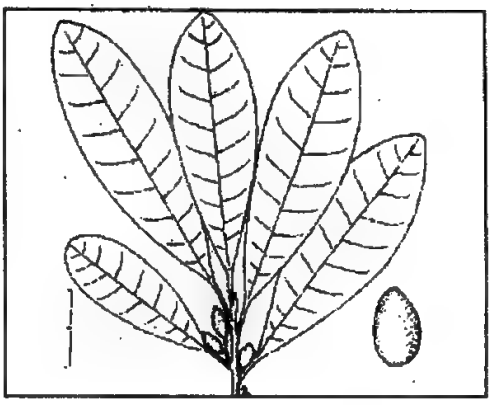

2701 - Symplocos wikstroemiifolia Hayata. Dung gió.

Đạimộc nhỏ, cao 8-9 m, thân to 10 cm. Lá có phiến thon ngược, to 5-8 x 2-2,5 cm, chót tròn, đáy nhọn, mặt trên *vàng láng*, mặt dưới ôliu mốc, gân-phụ 8-10 cặp, gần thẳng góc vào gân chánh; cuống 8-10 mm. *Chùm ngắn*. Trái xoan dài, dài đến 1 cm.

Rừng, trên đá, vùng có mùn, 1600 m: Vọngphu; 5.

- Small tree; leaves oblanceolate, yellow on dry; racemes short (*S. microtricha* Hand.-Mazz.).

MYRSINACEAE : họ Cơm-nguội.

1a - 5 tiểunhụy thụ xen với 5 tiểunhụy lép; Tr *Jacquinia*
1b - không có tiểunhụy lép
  2a - đạimộc ở rừngsác; baophấn có ngăn ngang; trái mọc trên cây mẹ trước khi rụng *Aegyceras*
  2b - không như trên
    3a - trái nhiều hột *Maesa*
    3b - trái 1 hột
      4a - dây trườn; chùm-tụtán hoa nhỏ; cánhhoa rời *Embelia*
      4b - cây không leo; cánhhoa dính
        5a - cánhhoa tiềnkhai vặn *Ardisia*
        5b - cánhhoa không như trên
          6a - chụm ở nách lá và lá rụng
            7a - hột nhiều *Rapanea*
            7b - hột 1 *Myrsine*
          6b - không là chụm; vành liênmảnh *Labisia*

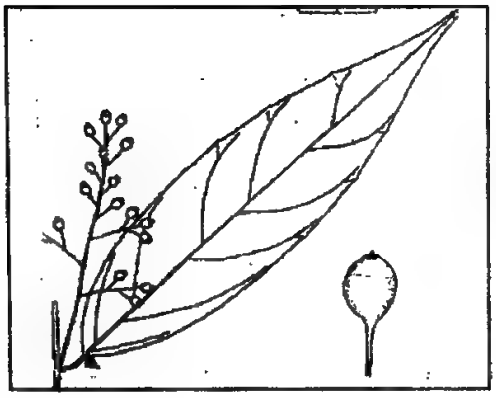

2702 - Maesa acuminatissima Merr. Đồng rất-nhọn.

Tiểumộc đến 2 m, không lông; nhánh non có cạnh. Lá có phiến thon nhọn, đến 14-20 x 3,5-7 cm, *không lông, mỏng*, gân-phụ 5-6 cặp, bìa gần như nguyên; cuống 8-10 mm. Chùm-tụtán hay chùm ngoài nách lá, dài 6-10 cm, nhánh 1-2 cm; *cọng hoa như chỉ*, dài đến 1 cm; đài có ống 0,5 mm, tai tròn có lông; ống vành 0,5 mm, tai tròn; tiểunhụy 5. Trái tròntròn, 3,5 mm, không lông.

Bavì.

- Shrub 2 m high; leaves membranous, glabrous (*M. striata* var. *opaca* Pit.).

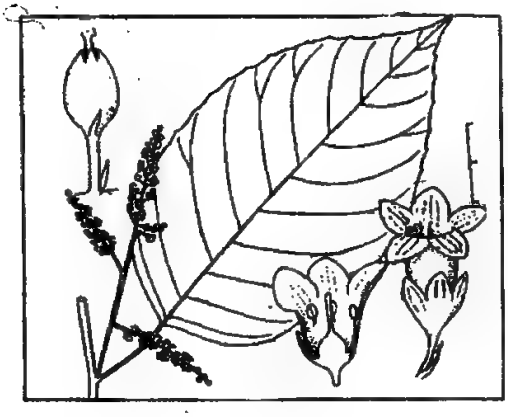

2703 - Maesa balansae Mez. Đồng Balansa.

Bụi hơi trườn, không lông. Lá có phiến mỏng, xoan bầudục rộng, 11-18 x 6-10 cm, bìa có răng không đều; cuống 2-2,5 cm. Chùm chia nhánh, dài bằng 1/2 lá; láhoa 1-2 mm, cọng 1,5-2 mm; *hoa trắng*; đài có tuyến mặt ngoài; vành có ống cao 1mm, tai xoan có tuyến; tiểunhụy 5. Trái tròntròn, cao 3 mm; hột nhiều, to vào 0,5 mm.

Núi cao: Sapa, Thanhhoá; X-XII, 3-7.

- Shrub a little sarmentous; leaves membranous, glabrous.

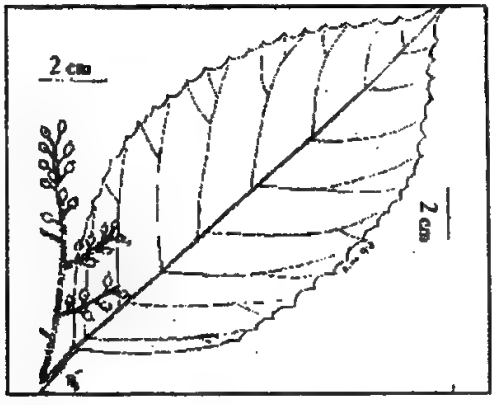

2704 - Maesa calophylla Pit.. Đồng lá-đẹp.

Tiểumộc; nhánh non, mặt dưới lá, pháthoa, đài *có lông dày hay thưa*. Phiến lá to, bầudục, dài 15-25 cm, mỏng, bìa có răng to, mặt trên không lông. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá, dài 15-20 cm; láđài bìa rìa lông; vành 2 mm; tiểunhụy 5. Trái cao 5 mm; hột nhiều, dài 0,6 mm.

Giárai, Biênhòa; IX.

- Shrub; branches, leaves, calyx pubescent; fruit 5 mm across.

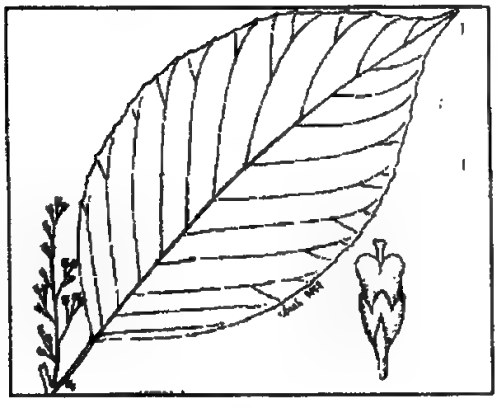

2705 - Maesa crassifolia R.Br.. Đồng lá-mập.

Tiểumộc 4-6 m; nhánh không lông. Phiến lá xoan, to 13 x 7 cm, dày, *không lông*, bìa có răng to, thưa, gân-phụ 10-12 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa là chùm-tụtán cao 5-6 cm ở nách lá, nhánh dài 1,5-2,5 cm; *cọng hoa như chỉ*; hoa 3-5 mm; láhoa cao 0,7 mm; láđài 1 mm, có rìa lông; *vành trắng*, có ống 2,5 mm, tai 1,5 mm.

Tháinguyên.

- Shrub; leaves glabrous; flowers white, on filiform pedicel.

2706 - Maesa indica A. DC.. Đồng răng-cưa.

Tiểumộc không lông trừ ở nhánh non và phát hoa. Phiến lá xoan thon, dài cm, đáy tròn hay thon, bìa có răng to thưa, gân-phụ 8-9 cặp. *Chùm kép* 1-3 cm, nhiều ở nách lá; hoa trắng; đài có lằn tuyến; ống vành cao 0,6 mm, tai 0,8 mm; tiểunhụy 5. Phìquả tròn to 2,5 mm; hột nhiều, dài 0,6 mm.

Lá ăn gỏi. Chống siêukhuẩn trái-rạ; rễ trị tiêmla; trái trị sán-lải. Từ Caolạng, Hànội đến Huế; II, 10.

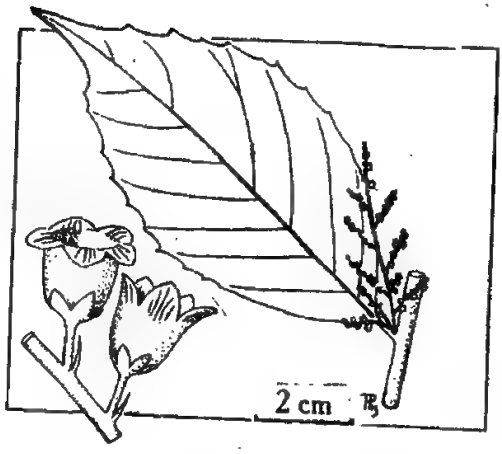

- Shrub glabrous except young branches and ramified inflorescence; fruits 2.5 mm across.

2707 - Maesa elongata Mez. Đồng lá-dài.

Tiểumộc không lông; nhánh non có cạnh thấp. Phiến lá xoan *bầudục thon*, 7-12 x 2-4 cm, chót nhọn dài, dai, không lông bìa nguyên hay có răng thưa, hơi uốn xuống, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 8-12 mm. Chùm ở nách lá, dài 1-2cm, có 1-2 nhánh; cọng hoa 2-3 mm, không lông; láđài 0,75 mm, bìa mỏng, không lông; cánhhoa 0,8 mm. ống 2,2 mm; tiểunhụy 5. Trái 3,5 mm; hột nhiều, to vào 0,3 mm.

Mẫuson (Caolạng).

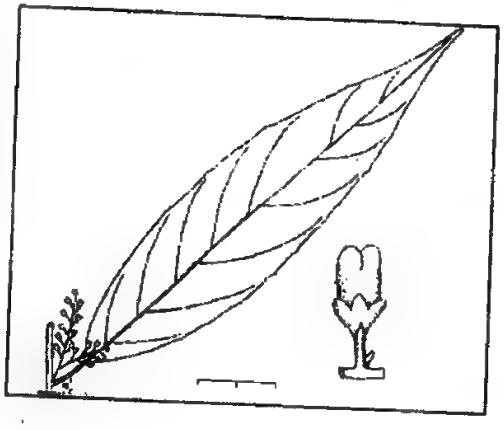

- Glabrous shrub; leaves subcoriaceous, elliptic lanceolate.

2708 - Maesa laxiflora Pit.. Đồng hoa-thưa.

Bụi cao đến 5 m; nhánh nhiều, mảnh, không lông. Phiến lá thon, dài 11 cm, bìa dợn hay có răng thưa, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 15-18 mm. Chùm kép ở náh lá và ngọn; *hoa trắng hay hơi hường*; đài cao 1 mm, không lông; cánhhoa có lằn tuyến; tiểunhụy 5. Phìquả tròn cao 4 mm; hột to 0,7 mm; phôinhũ ít.

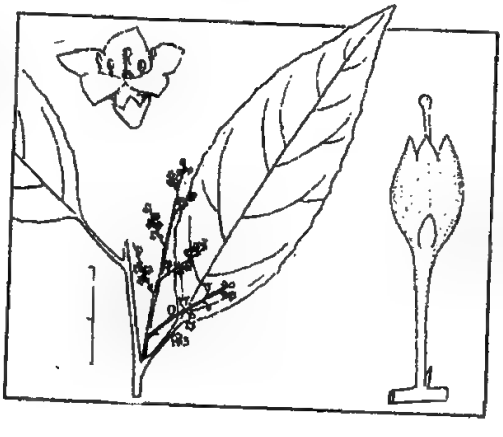

Côngtum, Phanrang, Đàlạt; IX, 9-7.

- Shrub to 5 m; leaves lanceolate; flowers white or pinkish; fruits 4 mm across.

2709 - Maesa macrosepala Pit.. Đơn răng-cưa.

Tiểumộc; cành mảnh, không lông, nâu. Lá có phiến xoan tròn hay bầudục, to 4-5 x 3-3,25 cm, bìa có răng to thưa, 2 mặt nâu lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1,7-2,3 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 3 cm; cọng như chỉ, dài 1 cm, có tiềndiệp 1 mm, nhọn; hoa *trắng*, cao 1,2 cm, tai cao 1 mm. Trái có quảbì mỏng, xoan, to 3 x 5 mm, *denden*.

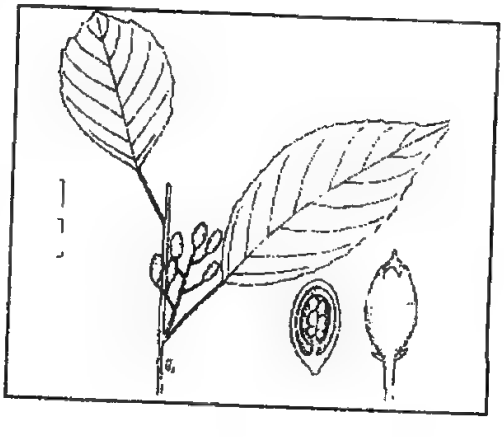

Kiệnkhê; 9.

- Shrub; leaves ovate or elliptic; flowers white; fruits blackish.

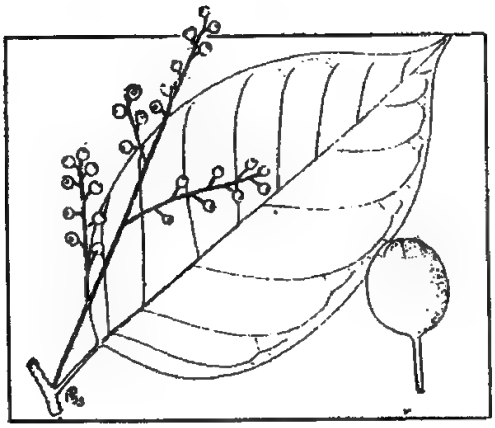

2710 - Maesa membranacea A. DC. Đồngđơn. Đơn mỏng.

Bụi cao 4-5 m, *có khi leo*, không lông. Phiến lá xoan bầudục, to 8-15 x 4-10 cm, chót nhọn, đáy tròn hay hơi nhọn, gân-phụ 6-9 cặp, mỏng, mặt trên láng, mặt dưới dợt hơn; cuống 1,5-3 cm, *Chùm chia nhánh*, dài 4-8 cm, cọng hoa 1,5 mm; *hoa trắng*; ống vành 0,7 mm, tai 0,75 mm; tiểunhụy 5. Trái tròn, to 4 mm; hột nhiều, nhỏ,

BìnhtrịthiênQuảngnamĐànẵng, Đồngnai.

- Shrub 4-5 m high; leaves membranous; flowers white; fruits globulous, 4 mm across.

2711 - Maesa montana A. DC.. Đơn núi.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ*; cành không lông, trừ lúc thật non, và pháthoa. Phiến bầudục thon, dài 15-20 cm, *mỏng*, bìa có răng thật thưa, lúc khô ôliu mặt trên, nâu dợt mặt dưới; cuống dài 1 cm. Chùm dài 2-4 cm, mảnh; láhoa 1 mm; láđài và cánhhoa có lằn tuyến; tiểunhụy 5. Trái cao 3 mm.

Cônsơn; XI-II.

- Shrub or small tree; leaves membranous to 20 cm long; fruits 3 mm across.

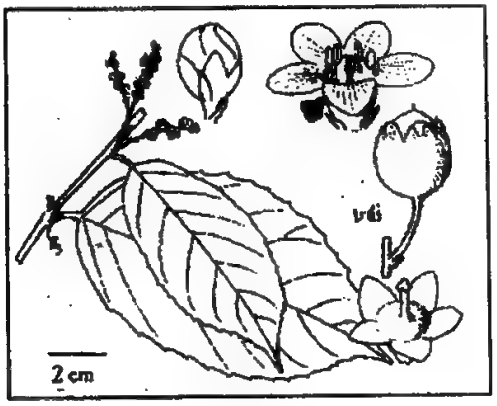

2712 - Maesa perlarius (Lour.) Merr.. Đơn nem.

Tiểumộc cao đến 4,5 m; cành, mặt dưới lá, pháthoa *có lông dày*. Phiến lá bầudục, dài 6-11 cm, bìa có răng sâu, gân-phụ 7-10 cặp; cuống vào 1 cm, có lông. Chùm ở nách lá; *hoa trắng*; tiềndiệp 2; đài có rìa lông mịn; cánhhoa có 5 lằn tuyến; tiểunhụy 5. Phìquả tròntròn, cao 4 mm; hột nhiều, cao 0,5 mm.

B đến Thừathiên. III, 4. Lá non dùng gói nem, ăn gỏi; đắp trị gảy xương.

- Shrub 4,5 m high; dense pubescence; flowers white; fruits 4 mm across (*M. sinensis* A. DC., *M. tonkinensis* Mez).

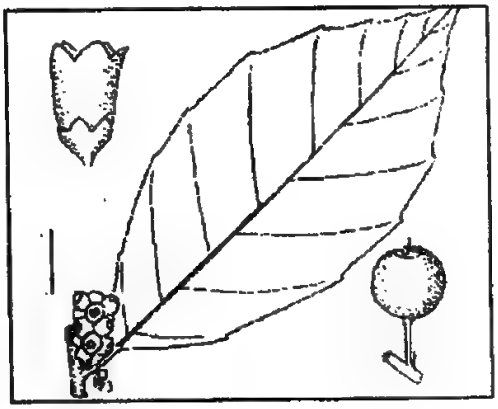

2713 - Maesa japonica (Thunb.) Moritz. ex Zoll. Đơn Nhật.

Tiểumộc. Lá *không lông*, có phiến xoan-ngược, dài 6-15 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 7-9 mm. Pháthoa là *chùm ngắn* từ nách lá, dài 1-3 cm; hoa không lông; đài có 5 răng; vành là ống có 5 tai ngắn; tiểunhụy 5, không tiểunhụy lép. *Phìquả tròn*, to 3-5 mm.

Ninhbình, Mậuson.

- Shrub; leaves glabrous, 6-15 cm long; racemes short; berries 3-5 mm large (*Dorena japonica* Thunb.).

2715* - Maesa parvifolia A. DC.. Đơn lá-nhỏ, Đơn trà.

Tiểumộc đến 1 m, nhiều nhánh; thân, pháthoa có lông, cành non có cạnh. Phiến lá tròndài, to 3-6 x 1-1,5 cm, chót nhọn, có mũi dài. Chùm *đơn hay kép* ở nách lá, dài 2,5-5 cm; láhoa 1 mm; cọng 1-2 mm; láđài rìa lông; cánhhoa dài 1 mm, ống vành 1 mm; tiểunhụy 5.

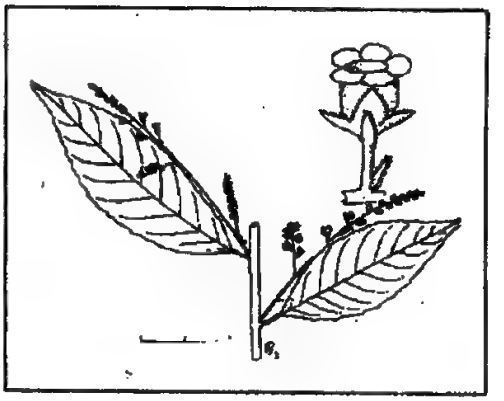

Lá dùng làm trà. Vùng Hànội; III.

- Shrub to 1 m high; branches, inflorescence pubescent; racemes ramified or not.

2716 - Maesa permollis Kurz. Đơn lá-mềm.

Tiểumộc 2 m; nhánh non đầy lông nâu. Phiến lá mỏng, xoan ngược đến thon, gan-phụ 11-12 cặp, bìa có răng nằm, thưa; cuống ngắn, 2-3 mm, có lông. Chùm dày, ngắn ở nách lá hay trên nhánh già, đài 2 mm, đầy lông dày; cánhhoa tròn; noãnsào không lông. Trái tròn, to 2-2,5 mm.

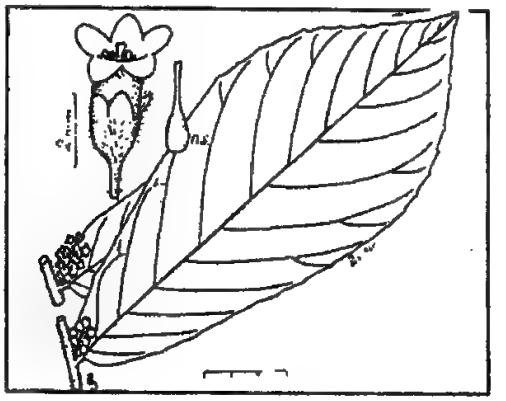

Đèo Lô-quí-Hồ (Hls), 1.800 m.

- Shrub 1 m high; branches brown hairy; racemes short; fruits 2.5 mm across.

2717 - Maesa ramentacea Wall.. Đồng mạc, Đơn hồng.

Tiểumộc 2-4 m, *có thể leo*, không lông. Phiến lá xoan hay bầudục, 10-15 x 4-10 cm, gân-phụ 6-9 cặp, bìa gần như nguyên, *có đốm trắng ở đầu gân*; cuống 1,5-3 cm. Chùm kép ở ngọn hay ở nách lá, dài 8-12 cm; cọng 1-1,5 mm; *đài có lằn tuyến*; ống vành cao 0,75 mm, tai 0,75 mm; tiểunhụy 5. Trái tròn trong đài, rộng 4 mm; nhiều hột.

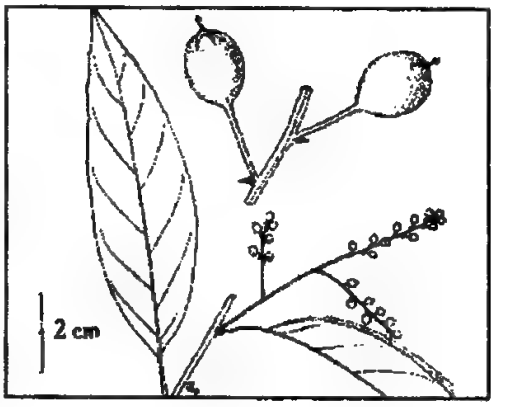

Rừng lầy: BTN, đến 1000 m (Bảolộc); XI-III, 3.Đắp trị bịnh da, ngứa; ở Borneo,ăn trị đau ở tim.

- Shrub sometime climbing; ramified racemes; fruits 4 mm across (*M. membranacea* auct.).

2718 - Maesa sinensis A.DC.. Đơn Trungquốc,

Bụi hay tiểumộc; nhánh non, mặt dưới lá, cuống, pháthoa có *lông mịn mềm*. Phiến lá bầudục, dài 7-10 cm, lúc khô mặt trên đen, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 1 cm. Chùm kép ở nách lá; *hoa trắng*, rộng 4 mm; ống vành dài bằng tai; tiểunhụy 5. Trái tròn, to 4 mm, trong đài ôm; hột nhiều.

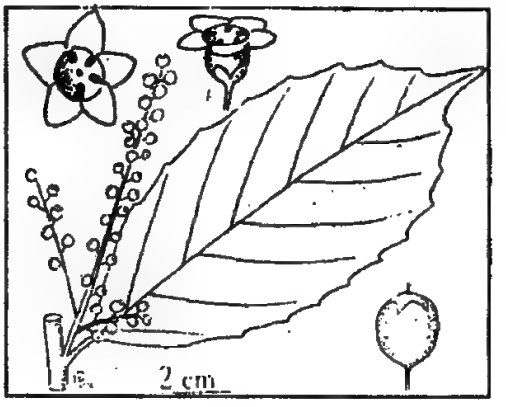

Lá gói nem. Huế, Đànẵng; I-V, 5-9.

- Shrub or treelet; soft pubescence; flowers white; fruits 4 mm across.

---

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

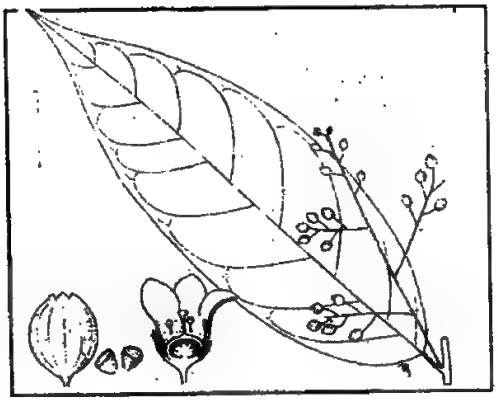

2719 - Maesa striata Mez var. **opaca** Pit.. Đơn sọc.

Nhánh non không lông, mảnh, nâu. Phiến lá thon, 5-10 x 3-7 cm, *mỏng, có lông* mặt dưới ít nhất ở gân, lục vàngvàng hay đậm lúc khô, gân-phụ 5-8 cặp, bìa nguyên; cuống dài 4-6 mm, mảnh. Chùm-tụtán nhỏ ở nách lá; cọng hoa 2-3, sau 4-6 mm; cánhhoa 1,5 mm, ống vào 0,6 mm. Trái *tròn, to 3 x 2,5-3 mm*; hột nhiều, đen, có cạnh, to vào 1 mm.

Rừng thưa: B; XII-IV, 2-9.

- Branches glabrous; leaves membranous, pubescent; fruits 3 x 2.5 mm.

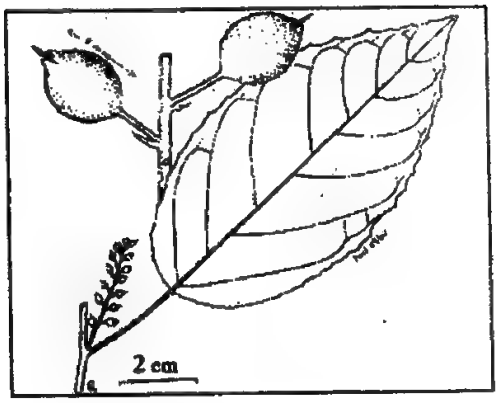

2720 - Maesa subdentata A. DC.. Đồng trâm.

Tiểumộc 4 m, không lông. Phiến lá bầudục, dài 8-11 cm, bìa nguyên hay có răng, mỏng, lúc khô nâu mặt trên, Chùm đơn ở nách lá, cao 2-4 cm; láđài có lằn tuyến; tiểunhụy 5; noãnsào nhiều noãn. Phìquả *xoan, cao 3 mm*; hột nhiều, cao 0,5 mm.

Núi cao vào 800-1000 m: Bavì, Đànẵng, Phúkhánh, Càná, Điệnbà; 9-12.

- Shrub 4 m high, glabrous; axillary racemes ; fruits 3 mm across.

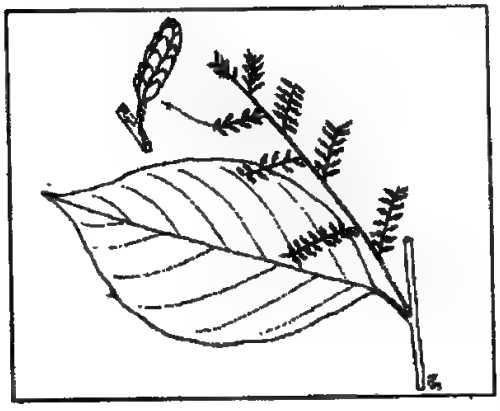

2721 - Maesa tenera Mez. Đơn mảnh.

Tiểumộc không lông; nhánh non có cạnh. Phiến lá xoan, to 5-8 x 4-6 cm, *mỏng*, gân-phụ 8-10 cặp, bìa dợn; cuống 1-1,5 cm. Chùm kép, mang 6-8 chùm mảnh, dài 1-2,5 cm,*lúc non có láhoa khít nhau, kếtlợp*; hoa nhỏ; láđài 5; cánhhoa ngắn hơn đài; tiểunhụy 5; noãnsào không lông. Trái cao 4 mm; quảbì mỏng, *trắng*; hột nhiều, to 0,6 mm.

Hànamninh; II.

- Shrub glabrous; leaves membranous; bracts imbricate; fruits 4 mm across.

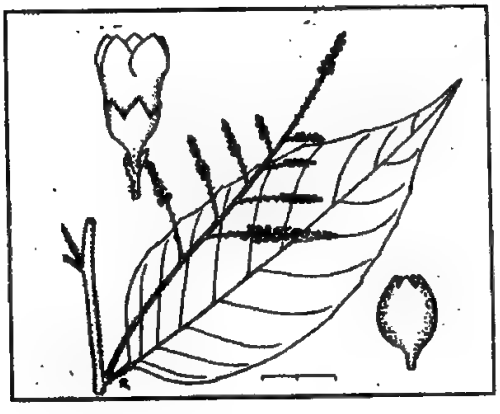

2722 - Maesa tomentella Mez. Đơn lông-dày.

Tiểumộc cao 2-4 m; nhánh, cuống, pháthoa có *lông hoe mịn*. Phiến lá bầudục, to 10-13 x 4-5,5 cm, chót nhọn, đáy tròn, có lông mịn, gân-phụ 8-9 cặp, bìa có răng cách nhau; cuống 1-2 cm. *Chùm-tụtán* dài bằng lá; tiềndiệp ở gần phần trên của cọng; láđài tamgiác, có rìa lông; vành cao 3 mm; tiểunhụy 5; noãnsào không lông. Trái cao 2,5-3 mm; hột đen, nhỏ, dài 0,3 mm.

Trảng có đạimộc: Hànamninh, Thanhhóa; III, 3.

- Shrub 2-4 m high; rufous pubescence; fruits 3 mm across.

2723 - Rapanea affinis (Bl.) Mez. Xay gân.

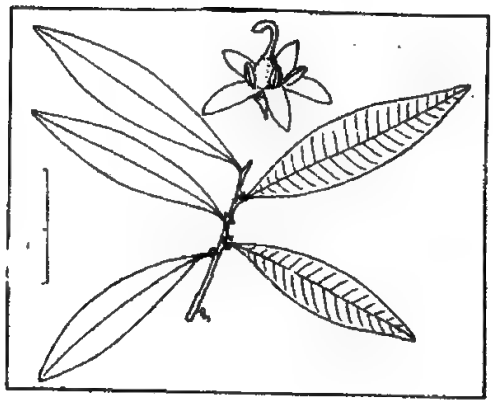

Tiểumộc cao 3-5 m, chia nhánh nhiều. Phiến lá *thon hẹp, nhỏ*, 3-5 x 1-1,3 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ mảnh, nhiều; cuống 1-2 mm. *Chụm nhỏ* ở nách lá; láđài 5, không lông; cánhhoa 5, cao 1 mm, *dính nhau ít* ở đáy; tiểunhụy 5, chỉ ngắn; noãnsào không lông.

Sapa; IX.

- Shrub 3-5 m; leaves narrowly lanceolate; axillary glomerules (*Myrsine affinis* Bl.).

2724 - Rapanea capitellata Mez. Xay có.

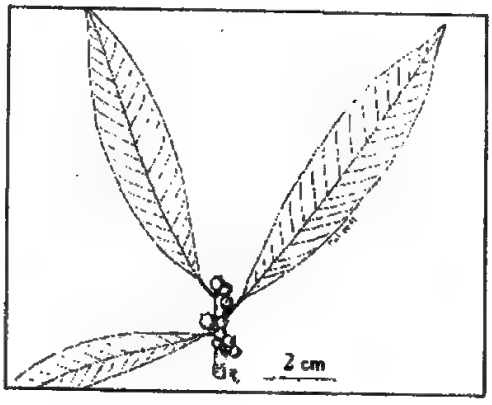

Tiểumộc hay *đạimộc 10 m*; nhánh không lông. Phiến lá *thon hẹp, 10 x 2 cm, dày, dai*, mặt trên nâu đen, mặt dưới dợt có *đốm tuyến*, gân-phụ mịn. Chụm 2-6 hoa ở nách lá; cánhhoa 5, cao 3 mm, nhọn; tiểunhụy 5. Trái tròn, to 4-6 mm, ăn được; hột 1.

B, Đànẵng, Phúkhánh, Càná; XII, 7. Var. **macrocarpa** Pit.: lá dài 10-17 cm; trái cao 6-7 mm.

- Treelet or tree 10 m high; leaves narrowly lanceolate, glandulous spotted (*Myrsine capitellata*).

2725 - Rapanea cochinchinensis Mez. Xay Nambộ.

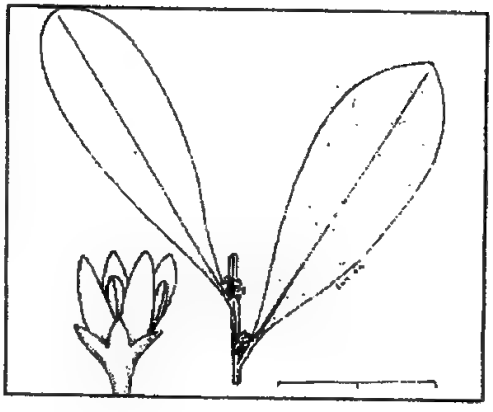

Tiểumộc cao đến 5 m, ít khi 10 m, không lông, trừ ở nhánh rất non. Phiến lá hình muỗn rộng, nhỏ, 3,5-4,5 x 1,2-1,4 cm, đầu tròn, không lông, dai, mặt trên nâu, gân khó nhận, bìa uốn xuống; cuống 4-6 mm. *Chụm* ở nách lá, trục dài 1-2 mm; hoa nhỏ, không lông; láđài 4, dài 1 mm; vành 2,5 mm, ống ngắn, tai 4; baophấn 1,3 mm; noãn vào 5. Trái tròn, to 4 mm; hột dài 2,5 mm, đenđen.

Đànẵng, Bàrịa, Côngsơn, Phúquốc.

- Treelet or small tree, glabrous; leaves glabrous, coriaceous; glomerules.

2726 - Rapanea linearis (Lour.) Moore. Xay hẹp, Maca.

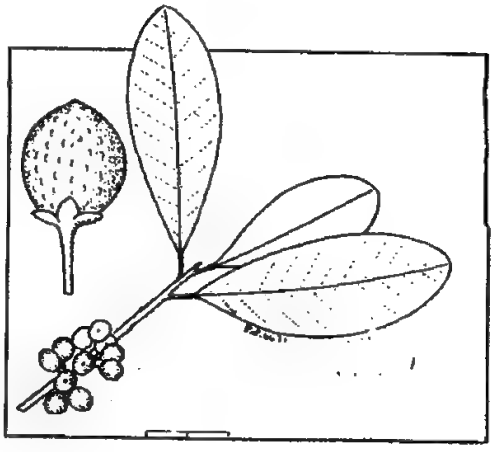

Tiểumộc; nhánh xám đen, nhánh già có theo pháthoa còn lại. Phiến lá bầudục, nhỏ, 3,3-5,5 x 1,7-2 cm, chót tròn, đáy thon, *gân-phụ khó nhận*, 10-11 cặp, dai, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, bìa uốn xuống; cuống 5-7 mm. Pháthoa *ngắn như chụm*; hoa nhỏ. Trái tròn, to 4 mm, *trắngtrắng*, có hàng mụt nhỏ.

Duyênhải: Quảngbình; 7.

- Shrub; leaves coriaceous; glomerula-like inflorescence; fruits whitish (*Athruphyllum linearis* Lour.).

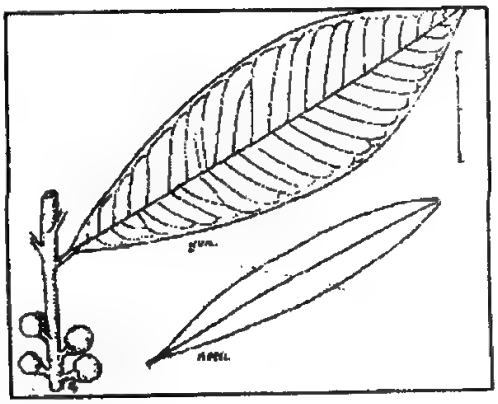

2727 - Rapanea neriifolia (S.& Z.) Mez var. **yunnanensis** (Mez) Walk.. Xay trướcđào.

Đạimộc 10 m; thân to 40 cm. Lá có phiến *thon ngược*, đến 10 x *3 cm* (hình yun), nhọn 2 đầu, gân-phụ mảnh, nhiều, lúc khô đen mặt trên, nâu mặt dưới; cuống ngắn. Hoa ở phần lá rụng, nhỏ, cho ra trái tròn, to 6-7 mm.

Rừng 1.500 m, Bàna; V,7. O var. **neriifolia** (h. nerii), lá hẹp hơn.

- Tree 10 m high; leaves oblanceolate; glomerula on naked parts (*Myrsine neriifolia* S. & Z.).

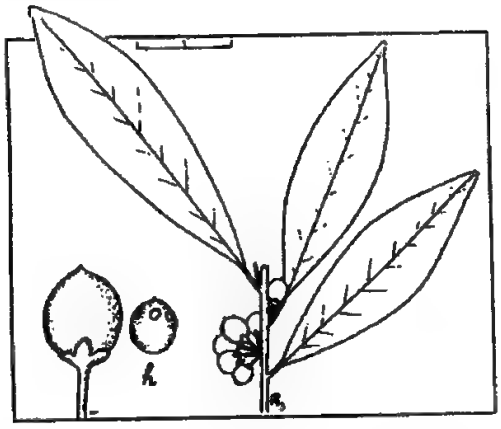

2728 - Myrsine seguinii Levl. Xay Seguin.

Tiểumộc 3 m; nhánh xám, vỏ không nứt. Lá có phiến nhỏ, *thon*, to 5-7 x 1,5-2 cm, đầu tà hay nhọn, *dày*, *cứng*, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân rất mảnh, khó nhận. *Chụm* ở nách lá; cọng ở trái dài 4-6 mm. Trái hình cầu, to 4 mm, *đen*, có láđài có rìa lông.

Lùmbụi: Hảininh.

- Treelet 3 m high; leaves coriaceous; fruits 4 mm across, black.

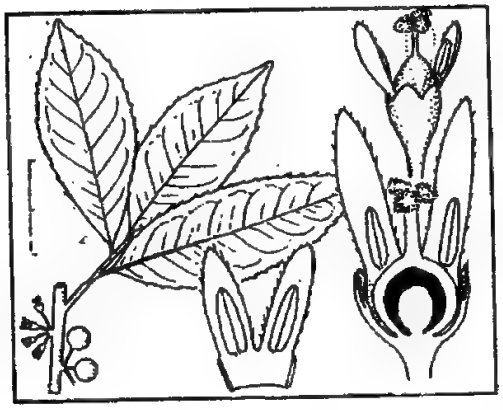

2729 - Myrsine semiserrata Wall.. Xay răng-nhọn.

Tiểumộc 5 m; nhánh không lông. Phiến lá thon nhọn, nhọn 2 đầu, vào 6 x 2,5 cm, dày, cứng, *bìa có răng nhọn*,it hay nhiều *hay không răng*, uốn xuống, gân-phụ nhiều, hơn 10 cặp; cuống 5-6 mm, không lông. *Chụm*; láhoa nhỏ, cọng 4-5 mm; hoa đỏđỏ; ống vành ngắn (0,5 mm), tai 1,5 mm; tiểunhụy 4 ; vòi nhụy 2 mm, nuốm to, 3 thùy; noãn 1, đứng. Trái tròn, to 4-5 mm, ăn được; hột 1.

Núi, vùng đá-vôi: B.

- Treelet 5 m high; branches glabrous; leaves dentate or entir; fruits 5 mm across.

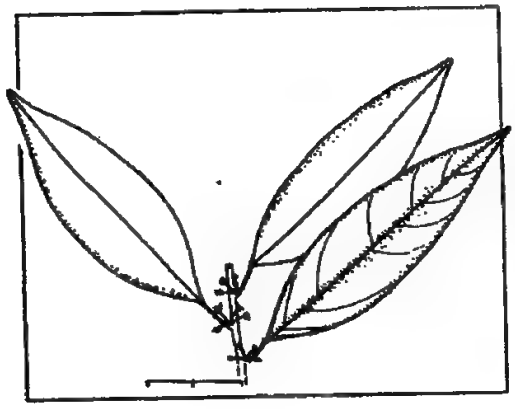

2730 - Embelia acuminata Merr.. Rè nhọn.

Bụi không lông; nhánh to 5 mm. Phiến lá *tròndài thon*, *nhỏ*, 3-7 x 1,5-2,5 cxm, dày, bìa uốn xuống, gân-phụ 5-8 cặp, *dai*, *mặt dưới có đốm*; cuống 1 cm. Chụm ở nách lá; cọng 5-8 mm, mảnh; hoa 5-10, nhỏ, cọng 4 mm; láđài 5, cao 1 mm, có tuyến; cánhhoa 5, tà, 3 mm, dính nhau ở đáy; chỉ tiểunhụy 1 mm; noãnsào không lông, không tuyến. Trái to 5 mm.

Sapa; IV.

- Glabrous shrub; leaves coriaceous, spotted below; glomerules; fruits 5 mm across.

2731 - Embelia bonii Gagn.. Rè Bon.

Tiểumộc; nhánh to 3 mm, không lông. Lá cỏ phiến to, *xoan rộng*, to 8-10 x 5-6 cm, đầu tà, đáy tròn, dày, mặt trên không lông, lángláng, gân-phụ 7-8 cặp, lõm, mặt dưới có *gân lồi thành mạng thưa và có lông vàng*; cuống vào 1 cm. Phátho trên nhánh mảnh; *tán ít hoa*; hoa nhỏ; láđài 1 mm, có lông dài; vành có ống ngắn, tai nhọn, dài 5 mm, không lông.

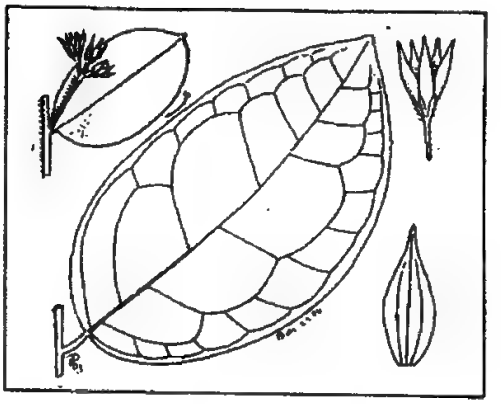

Kiệnkhê.

- Shrub; branches glabrous; leaves yellow pubescent below; umbel; fruits 5 mm across.

2732 - Embelia ferruginea Wall.. Rè sét.

Tiểumộc cao đến 4 m; nhánh non, mặt dưới lá, cuống, pháthoa *đầy lông sét*. Phiến lá bầudục, dài 8-11 cm, chót có mũi, đáy tà nhọn, dai, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1 cm. *Chùm* ở nách lá, dài 2-4 cm; láhoa nhỏ; đài có lông; cánhhoa 5, dài 1,5 mm; tiểunhụy 5; noãnsào nhiều noãn.

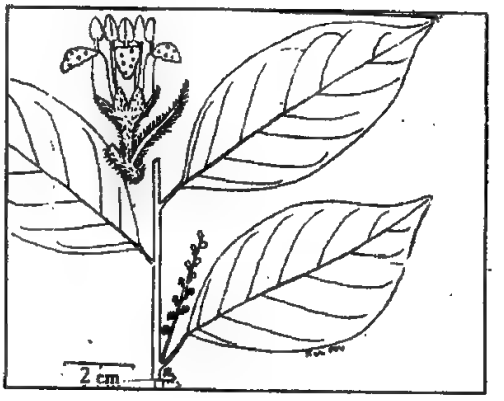

Núi Dinh; V.

- Shrub; branches, leaves below.. finely pubescent; racemes.

2733 - Embelia henryi Walker. Rè Henry.

Tiểumộc; nhánh không lông. Phiến lá *hình bánhbò* hay xoan thon, to 3-4 x 2 cm, gân-phụ rất mảnh, bìa có răng nằm thưa, trừ ở gần đáy phiến; cuống 3-4 mm. *Chùm ngắn* ở nách lá; cọng hoa mảnh, dài 3 mm; hoa cao 1 mm; vành có ống đầy lông mịn ở mặt trong; tiểunhụy 5, nhỏ.

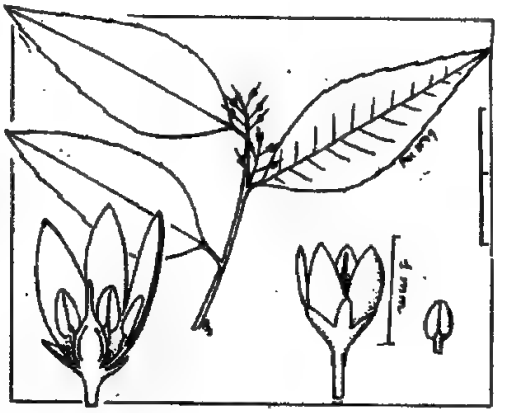

B; IX.

- Shrub; leaves dentate; short racemes; flowers small, 1 mm high.

2734 - Embelia laeta Mez. Rè vui, Ngút hoa-trắng.

Bụi cao 1 m; nhánh non có cánh. Phiến lá bầudục xoan-ngược, dài 4-9 cm, đầu tà tròn hay có mũi, đáy nhọn, *lúc khô đenđen mặt trên*, xám-nâu mặt dưới, gân-phụ rất mảnh và nhiều; tuyến không rõ. Chùm 6-10 mm; hoa *trắng*, *nhỏ*, *4-phân*, cánhhoa 1-1,5 mm. Trái tròn to 6 mm; hột 1.

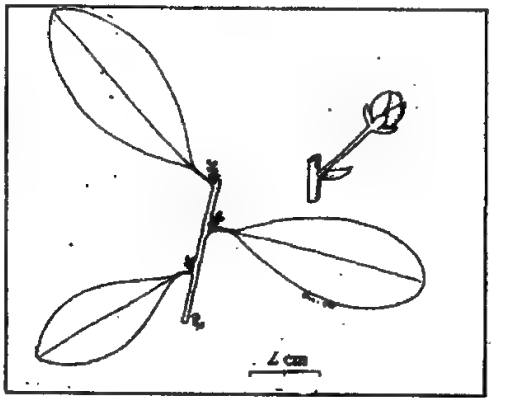

Chúa embelin, trị sán. Huế; VII-XII.

- Shrub 1 m high; leaves obovate; racemes 1 cm long; flowers white; petals 1-1.5 mm high.

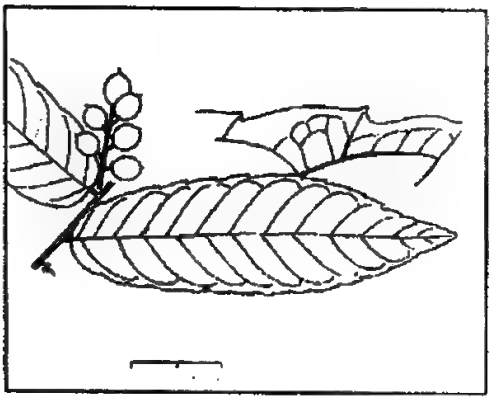

2735 - Embelia oblongifolia Hemsl.. Rè tròndài.

Tiểumộc leo, dài 3 m; nhánh có *lông mịn, màu sét*. Lá có phiến tròndài, to 9 x 3 cm, đáy tròn hay hình tim, bìa gần như nguyên hay có *răng thưa, mỏng*, gân-phụ 10-12 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới vàng hay nâu rất lợt; cuống 2-3 mm. Chùm 2-3 cm. Trái tròn, *to 4-6 mm, đen*.

Hảininh.

- Climbing; branches ferruginous pubescent;racemes 2-3 cm long; fruits black.

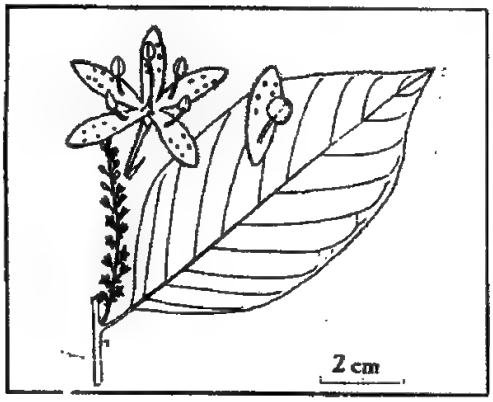

2736 - Embelia picta A. DC.. Rè đốm.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non có *lông sét*. Lá có phiến bầudục, to 6-10 x 4,5-5,5 cm, mỏng, bìa có răng mịn ở phần trên, *nâu đen* mặt trên lúc khô; cuống 1 cm. Chùm ở nách lá, dài 4-6 cm; *hoa trắng*, 5-phân, cánhhoa có đốm rõ, cao 2 mm, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 5 dính vào cánhhoa. *Trái đỏ*, to 3-4 mm.

Phướcthành, núi Dinh; VI-VIII. Rễ dùng trong thuốc trị ỉa, sạn, nhọt; vỏ trị sưng phổi.

- Shrub; branches ferruginous pubescent; flowers white; fruits red (*E. tsjeriam-cottam* A. DC.).

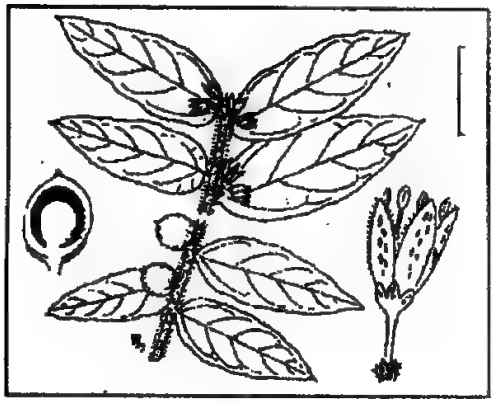

2737 - Embelia polypodioides Hemsl. & Mez. Rè đatúc.

Tiểumộc *leo*; nhánh có *lông sét*, mảnh. Lá songđính, có phiến thon dài 9-18 cm, đáy tròn hay hơi hình tim, chót có mũi, bìa có răng thưa, daidai. gân-phụ 4-5 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống ngắn. *Tán 1(3) hoa*; láhoa có lông; láđài có lông; *cánhhoa đỏ*, có tuyến; tiểunhụy to; noãnsào không lông. Trái không lông, tròn; hột 1.

B.

- Climbing shrub; branches densely ferruginous pubescent; umbel few-flowered.

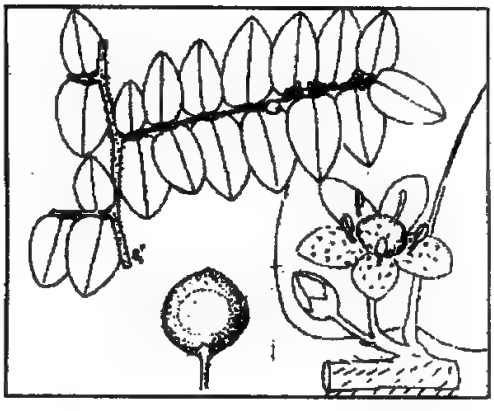

2738 - Embelia pulchella Mez. Rè đẹp.

Dây *leo; nhánh trong một phẳng, có lông nâu đỏ*. Lá songđính, có thể hẹp, không lông trừ ở gân, gân-phụ không rõ, bìa có thể có răng, *tuyến nâu*; cuống rất ngắn. Pháthoa 1-4 hoa, có vảy nhỏ; cọng hoa 1-3 mm; đài nhỏ; cánhhoa *trắng*, có tuyến, dính nhau ở đáy; tiểunhụy gắn trên cánhhoa; noãnsào không lông. Trái tròn, to 4-6 mm; hột 1, tròn.

Đàlạt; XII, 12.

- Climbing shrub; distichous ramifications; flowers white; fruits 4-6 mm across.

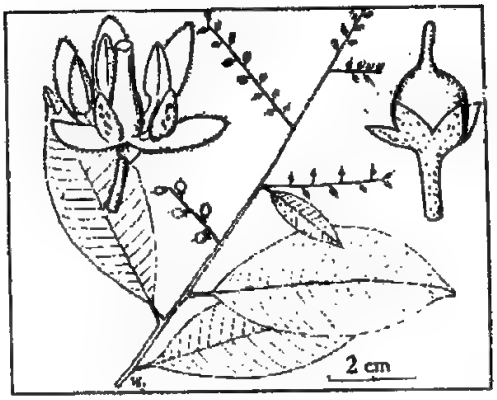

2739 - Embelia ribes Burm. f.. Rè-ngút, Chua- ngút, Thùn-mũn, Phi-tử.

Tiểumộc *trườn*, có *lông mịn*, nhánh già có bìkhẩu. Lá có phiến bầudục hay xoan, vào 7 x 3 cm, mặt dưới dọt, gân-phụ nhiều, mảnh. *Chùm kép* ở ngọn; hoa nhỏ; cánhhoa cao 1,5 mm, có tuyến, có rìa lông trắng; tiểunhụy 5, chỉ ngắn; noãnsào 3 noãn. Trái tròn, to 2,5 mm; hột 1; phôinhũ nhiều.

Chúa embelon. Hột ăn thế tiêu, trị giun-sán, đau ngực, bệnh da. Rừng, ven rừng, khắp caođộ: II-III, 3-9.

- Sarmentous, finely pubescent shrub; ramified racemes; fruits 2.5 mm across.

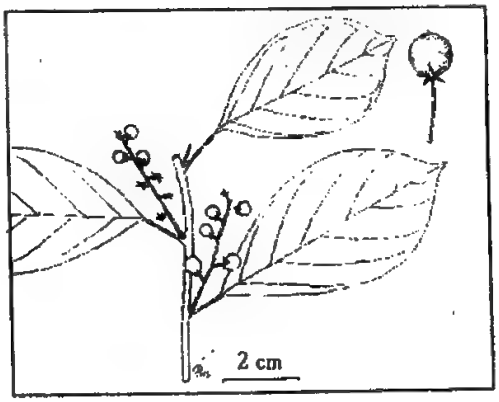

2740 - Embelia robusta Roxb.. Rè mạnh.

Dây *leo*; nhánh non có cạnh, có lông, Lá có phiến *xoan thon ngược*, dài 4-9 cm, *không lông*, nâu đậm mặt trên, nâu mặt dưới, có lông và tuyến ở gân; cuống có lông. Chùm cao 2-3 cm; láhoa 1 mm; cánhhoa 5, cao 1,5 mm. Trái tròn to 4 mm; hột 1, to 3 x 2 mm.

Núi Dinh; 10. Trị lãi.

- Sarmentous shrub; petals 1.5 mm high; leaves glabrous; racemes bearing fruits 4 mm across.

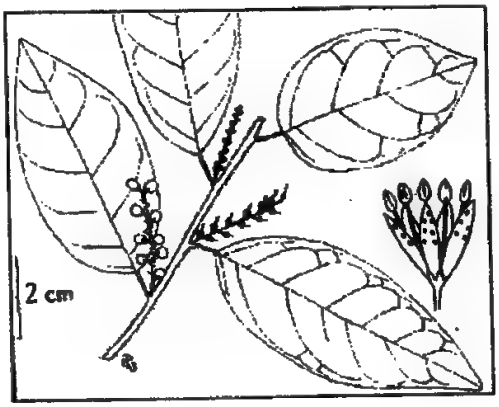

2741 - Embelia scandens Mez. Rè leo.

Tiểumộc *leo* 6 m, có khi đến 15 m; nhánh thòng, có *lông mịn lúc non*. Lá có phiến bầudục, dài 5-10 cm, *không lông*, lúc khô nâu đen mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 6-8 cặp. Chùm 2-6 cm, nhiều hoa; cọng 2,5 mm; cánhhoa 5, dài 1,5 mm, dính nhau ở đáy. Trái tròn, to 4,5 mm; hột 1.

Rừng hậulập: từ Thừathiên đến Phanrang; III-I, 2-5.

- Sarmentous shrub 6-15 m long; leaves glabrous; fruits 4 mm across.

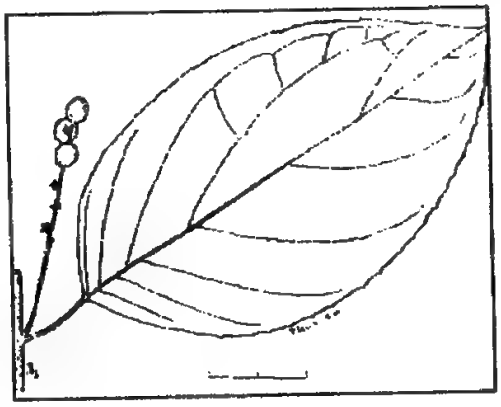

2742 - Embelia sootopensis Craib var. **thorelii** Gagn.. Rè Lào, Rè Thorel.

Nhánh to đến 7-8 mm, có bìkhẩu tròntròn. Lá có *phiến xoan bầudục*, dài 7-10, rộng 4-5 cm, chót tà, đáy tròn, bìa có răng thưa, gân-phụ 5-7 cặp, khá xéo; cuống 1-1,5 cm, không lông. Chùm ở nách lá, dài 4-5 cm; cọng hoa ngắn; đài nhỏ. Trái tròn, *to 6 mm, đen*.

Namphần.

- Leaves ovate elliptic; axillary racemes 4-5 cm long; fruits 6 mm across, black.

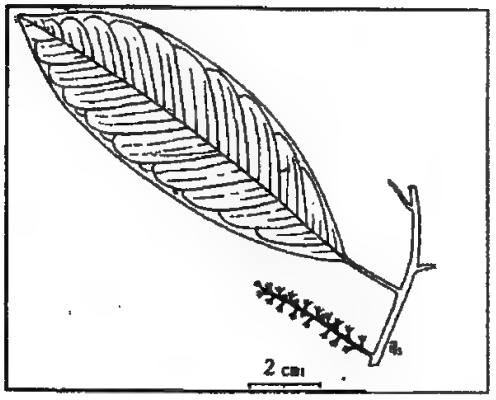

2743 - Embelia subcoriacea Mez. Rè dai.

Tiểumộc *leo dài* đến 10 m; nhánh non có nhiều mụt mịn. Lá có phiến tròndài *thon ngược*. dài đến 15 cm, dày, ôliu lúc khô, đỏ trước khi rụng, gân-phụ mịn, vào 10 cặp. Chùm ở nhánh già: *hoa trắng hay vàng, mùi hôi*; cánhhoa 4, cao 2 mm; tiểunhụy 4. gắn trên cánhhoa. Trái tròn, cao 4,5 mm; hột 1.

Quảngtrị; I.

- Long climber, up to 10 m long: leaves oblanceolate; flowers white or yellow.

ARDISIA Sw.: Cơmnguội.

1a - bìa lá có tuyến ở kẽ răng — *Crispardisia*
1b - bìa lá không có tuyến ở kẽ răng
  2a - hoa gắn trên thân — *Pimelandra*
  2b - hoa trên pháthoa
    3a - pháthoa ở ngọn
      4a - làđài chồng lên nhau — *Pyrgus*
      4b - láđài không chồng lên nhau
        5a - vòi nhụy dài — *Stylardisia*
        5b - vòi nhụy dài — *Acrardisia*
    3b - pháthoa không ở ngọn
      4a - láđài chồng lên nhau — *Tinus*
      4b - láđài không chồng lên nhau — *Akosmos*, *Bladhia*

Crispardisia:

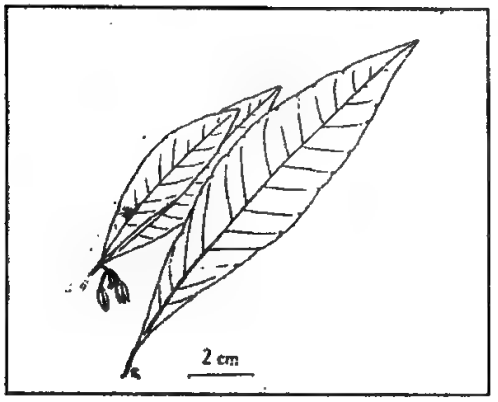

2744 - Ardisia aciphylla Pit.. Cơmnguội lá-nhọn.

Tiểumộc 2 m, yếu, *không lông*; nhánh có phần đáy không lá dài. Phiến lá thon, dài 10 cm, bìa có răng tròn, thưa, đáy có tuyến, màu ôliu lúc khô, gân-phụ mảnh, 12-15 cặp. *Tán ở ngọn*, 5-6 hoa, cọng 1cm; láđài không lông, hơi chồng lên nhau; cánhhoa thon hẹp, trắng hay hường. Trái to 1 cm; hột to 7 mm.

Đànẵng, Quảngtrị; VI,6-8.

-Shrub glabrous; terminal umbel; corolla white or pink.

2745 - Ardisia annamensis Pit.. Cơmnguội Trungbộ.

Tiểumộc 3 m, yếu, *không lông*; nhánh dài , mảnh, mang lá ở chót. Phiến lá thon ngược, dài 6-9 cm, nâu-đen mặt trên, nâu mặt dưới, bìa có 3-4 răng có tuyến, hay nguyên. *Tán ở ngọn*, 3-10 hoa *hường, thơm*; cánhhoa dài 8,5 mm. Trái tròn, to 9 mm; hột 1, to 7 x 6 mm; phôinhũ nhiều.

Rừng vùng núi, 1.500 m: Bàna; VI-IX, 6-9.

- Shrub 3 m high, glabrous; terminal umbel; flowers pink, odoriferous.

2746 - Ardisia conspersa Walk.. Cơmnguội tràn.

Tiểumộc cao 2,5-3,5 m; nhánh không lông, có cạnh. Phiến lá *bầudục dài*, đến 13 x 3,5 cm, không lông, bìa có tuyến tròn, gân-phụ nhiều, mảnh; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở ngọn; *nhánh dài* 3-4 cm, *mang tảnphòng*; láhoa 2-3 mm; cọng hoa đến 1,5 cm, có lông sát ngắn; láđài xoan, cao 3 mm, có tuyến; *cánhhoa hường*, cao 7 mm. Trái tròn, to 7 mm.

Rừng vào 800-1.200 m; V, 11.

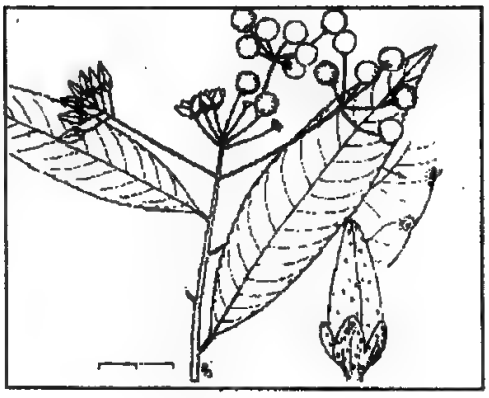

- Shrub 3.5 m high; leaves glabrous; flowers pink; berries 7 mm large.

2747 - Ardisia corymbifera Mez. Cơmnguội tảnphòng.

Nhánh mảnh, có lông. Lá có phiến *bầudục*, to 13x 3,5 cm, đáy tròn, chót có mũi dài, bìa có răng tà không đều, gân-phụ 14-15 cặp, mảnh; cuống 4-6 mm. Pháthoa ngắn ở ngọn, *mang tảnphòng*; cọng hoa mảnh, dài 1-1,2 cm, có lông mịn; đài cao 5 mm, nhọn, có tuyến; cánhhoa xoan rộng; tiểunhụy 5; noãnsào không lông.

Sapa; IV.

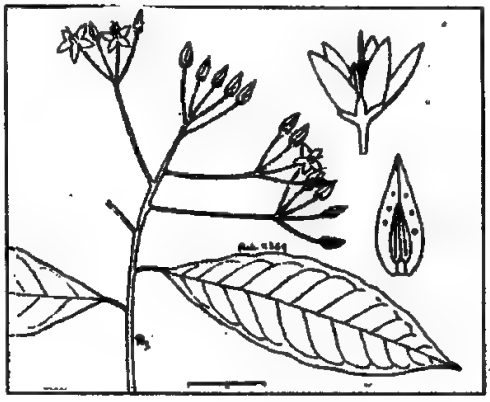

- Branches pubescent; leaves elliptic oblong; terminal panicle.

2748 - Ardisia crenata Sims.. Cơmnguội răng, Trọng-đũa; Coral Ardisia, Coralberry.

Tiểumộc *đến 2 m*; nhánh mang 1-3 lá ở chót và pháthoa. Phiến lá *thon ngược*, dài 8-16 cm, rộng 2-4 cm, có tuyến ở bìa, mặt dưới lục dợt; cuống 4-10 mm. Tảnphòng có trục ngắn, 3-10 mm; hoa 4-14 *hoa màu hường*; đài và vành có đốm trong. Trái tròn, *màu đỏ tươi*, có đốm trong, to 7-8 mm; nạc lạt; nhân tròn, có sọc dài.

Rừng, 5-1.000 m; kiểng vì trái đỏ, đẹp. Rễ giảiđộc, trị sốt; đắp trị dập,

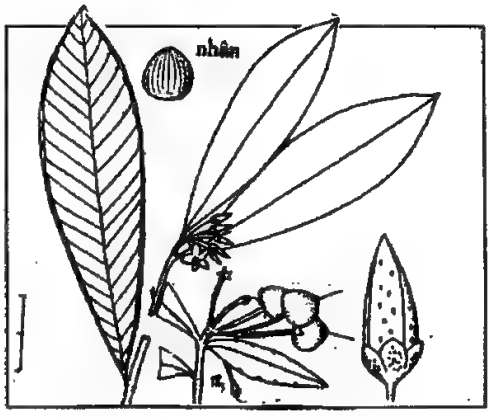

- Shrub 2 m high; leaves oblanceolate; petals pink; berries red.

2749 - Ardisia crenata var. **angusta** Clarke. Cơmnguội nhăn.

Tiểumộc cao 1 m. Phiến lá nhỏ, *hẹp hơn trên*, dài 4-10 cm, rộng 1,2-2 cm, nâu đậm hay dợt lúc khô. Tảnphòng đơn hay có nhánh, cọng dài đến 2 cm; hoa *hường hay đỏ*.

Lá dùng trị bịnh phổi. Rừng Thông, 700-2.000 m: Bavì, Phúkhánh, Phanrang,

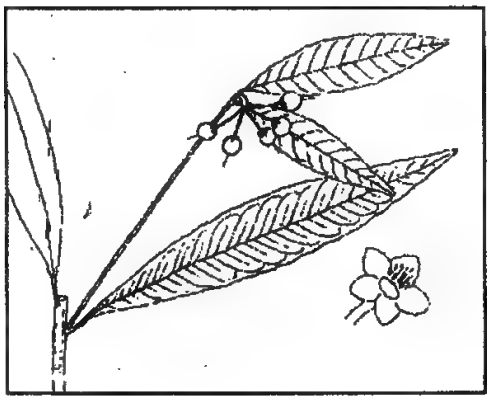

- Differt from precedent by leaves narrower.

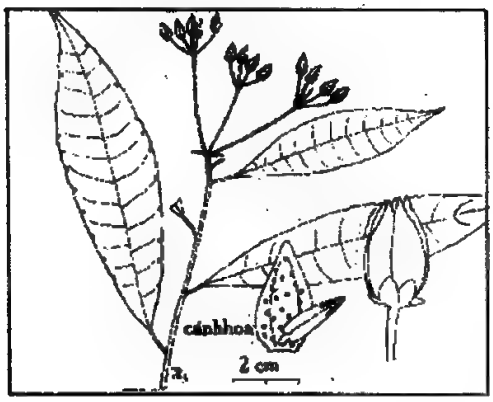

2750 - Ardisia incarnata Pit.. Comnguội thắm.

Tiểu-mộc *cao 3 m, không lông*, gốc to 10 cm. Lá có phiến thon, dài 11 cm, lúc khô ôliu mặt dưới, nâu mặt trên, gân-phụ 10-14 cặp, có tuyến rõ dài theo bìa; cuống 1 cm. Pháthoa 3-4 nhánh, có tổngbao; láđài nhọn; cánhhoa *hường thắm có nhiều tuyến*, cao 8 mm; noãn 5.

Vọngphu vào 300 m; V.

- Shrub to 3 m high; petals pink, glandulous spotted.

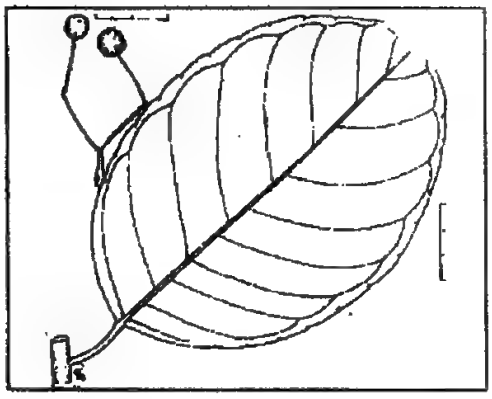

2751 - Ardisia insignis K. Lars. & Hu. Comnguội đặcbiệt.

Tiểumộc nhỏ có thân to bằng ngón tay, lúc non *không lông*. Phiến lá *xoan, to* đến 20 x 13 cm, hai đầu tà tròn, hơi dày, bìa dợn, có tuyến thưa, gân-phụ vào 10 cặp, một gân bìa cách bìa 2-3 mm. *Tán ít hoa*; cọng hoa 1,5 cm; láđài 3 mm. Trái tròn, to 5-6 mm.

Bànà; 5-6.

- Shrub; leaves ovate, to 20 x 13 cm; umbels few-flowered; berries 5-6 mm large.

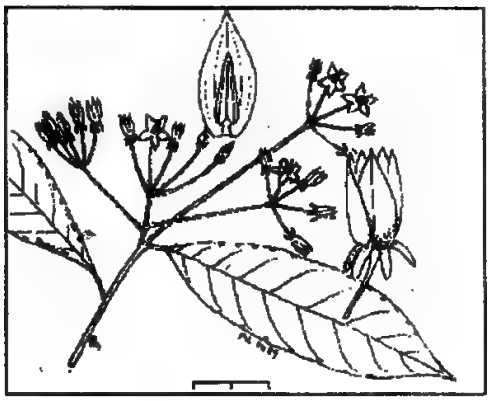

2752 - Ardisia maculosa Mez. Comnguội đốm.

Tiểumộc không lông trừ ở pháthoa có lông mịn. Phiến lá thon, dài 8-12 cm, không lông, bìa dúng, *có tuyến đều*, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 6mm. Chùm mang tán; cọng hoa dài 1,5-2 cm; láđài cao 3 mm, chót tà; cánhhoa xoan nhọn, cao 5 mm; baophấn mũi giáo; noãn 5. Trái tròn, *to 7-8 mm, đỏ* lúc chín; hột đến 6 mm.

Vùng núi cao: Sapa, Hànamninh; VIII.

- Shrub glabrous except inflorescence; petals 5 mm long; berries red, 7-8 mm large.

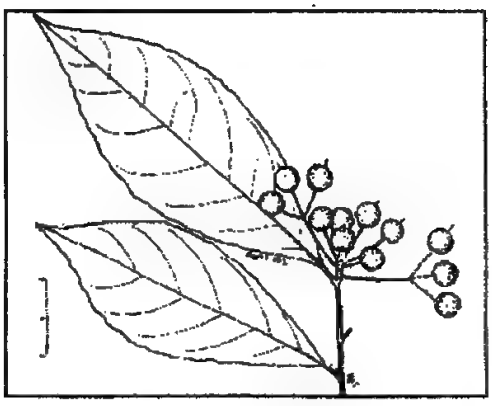

2753 - Ardisia crispa (Thunb.) A.DC.. Comnguội nhăn, Châusa.

Tiểumộc nhỏ, cao 1-2 m, *giống loài A. crenata*, khác ở lá có phiến xoan bầudục rộng hơn, to 9-11 x 3,5-4 cm, bìa ít dúng, gân thưa hơn (vào *8 cặp thay vì 12-18*). Pháthoa và hao giống nhau. Trái tròn, nhỏ hơn (6-7 mm).

It phổbiến hơn *A. crenata*: Nhatrang. Kiểng vì trái màu đẹp. Chứa ardisiacrispin A & B (=saponin) làm corút tửcung (dùng cho mau sạchsẽ tửcung sau kinhnguyệt)

- Small shrub; leaves with 8 pairs of veins (*Bladia crispa* Thunb.).

2754 - Ardisia elegans Andr. Cơmnguội thanh.

Tiểumộc 2,5 m. Lá có phiến thon, to 10 x 2,5-3 cm, *nhọn 2 đầu*, mặt trên láng, mặt dưới lu, gân-phụ 12-15 cặp, bìa dợn và có tuyến cách nhau đều; cuống dài 6-8 mm. Chùm mang tán hay tảnphòng ở chót nhánh; cọng hoa mảnh, có lông mịn, dài 1-1,5 cm; láđài không chồng lên nhau, cao 3,5 mm; cánhhoa xoan nhọn, *cao 7 mm*; baophấn cao 4 mm.

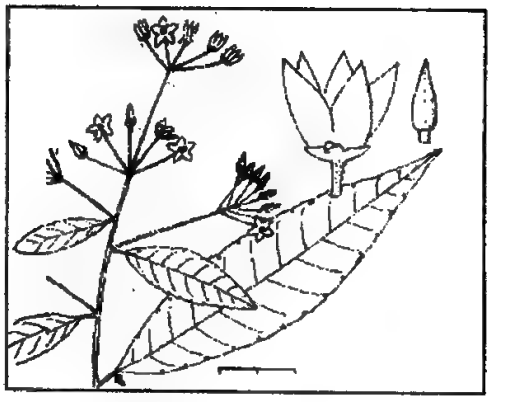

Bắcgiang; V-VII.

- Shrub to 2.5 m high; leaves acute; pedicels 1.5 cm long.

2755 - Ardisia evonymifolia Pit.. Cơmnguội lá-chândanh.

Lá có phiến bầudục *xoan ngược rộng*, dài 20 cm, rộng 10 cm, chót tròn, *đáy chót buồm*, có lông, bìa dợn, gân-phụ mảnh, 12-13 cặp, màu ôliu lúc khô, có tuyến đen rảirác, bìa có răng tà; cuống dài 6 mm. Phátho*a to*, mang tán; hoa tươngđối to; đài 3 mm, có tuyến lồi tròn, đen; *cánhhoa cao 1 cm*.

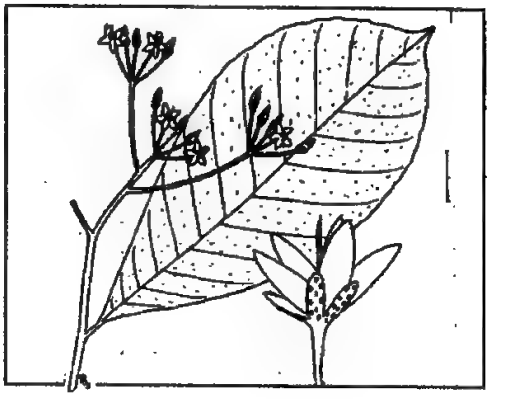

Chân vực đá vôi: Mường-thon; V.

- Leaves oblanceolate, obtuse at apex; petals 1 cm long.

2756 - Ardisia hanceana Mez. Cơmnguội Hance.

Nhánh mau không lông. Phiến lá *bầudục dài*, đến 15 x 4 cm, mỏng, nâu vàng tươi, *có tuyến nhỏ rảirác 2 mặt* và tuyến ở bìa, gân-phụ rất mảnh, đến 15 cặp; cuống 1 cm. Phátho*a* là chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 4 cm, mang 5-7 nhánh, gắn thẳng góc, dài 2,5 cm; cọng mảnh, *có lông mịn*; láđài không kếtlợp, cao 1 mm; cánhhoa không lông, dài 3,5 mm, *trắng*; baophấn nhọn.

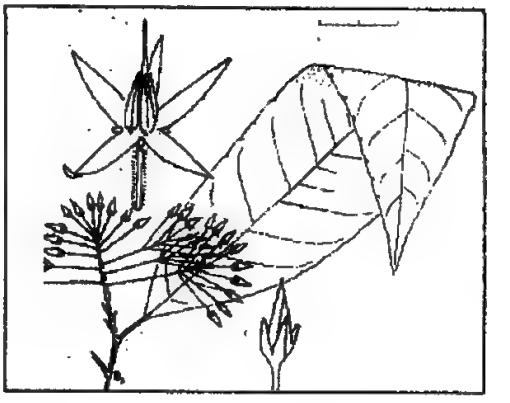

Đaknông, Côngtum; V.

- Branches glabrous; pedicels puberulent; flowers white.

2757 - Ardisia harmandii Pierre ex Pit.. Cơmnguội Harmand.

Tiểumộc đến 1 m, chia *nhánh ở ngọn mà thôi*. Phiến *lá rất hẹp* dài, rộng 1-3 mm, dài 10-12 cm, chót nhọn, bìa uốn xuống, gân-phụ không rõ. *Tán* ở ngọn, dài 8-10 cm; nụ cao 8 mm; láđài có đốm; cánhhoa mỏng, nhọn, cao 7 mm; noãn 5.

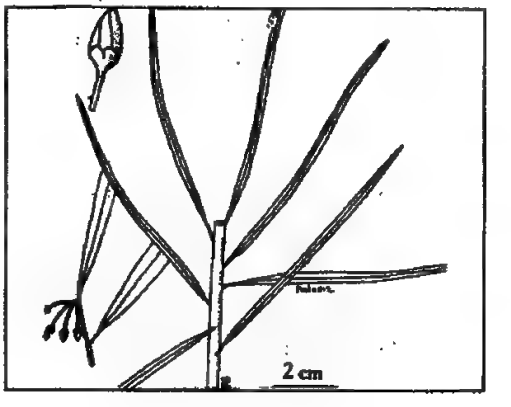

Huế, Bàna, 800 m.

- Shrub; leaves linear; terminal umbels.

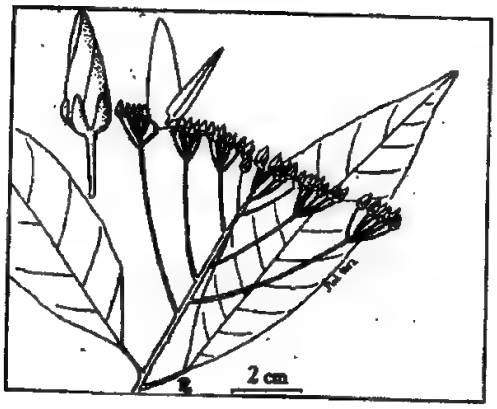

2758 - Ardisia rubescens Pit.. Comnguội đỏ.

Tiểumộc cao 3 m, thân mang nhiều nhánh yếu. Lá tụ ở chót nhánh; phiến *thon*, cỡ 12 x 3,5 cm, thường hơi cong, nhọn 2 đầu, mặt trên láng, *đenđen*, mặt dưới nâu, bìa uốn xuống, có 5-8 răng. Tảnphòng; *hoa đỏ*, láhoa 2 mm; láđài mỏng; cánhhoa 5 mm; noãn 5.

Nhatrang, 700 m; V.

- Shrub 3 m high; leaves lanceolate, glabrous; flowers red.

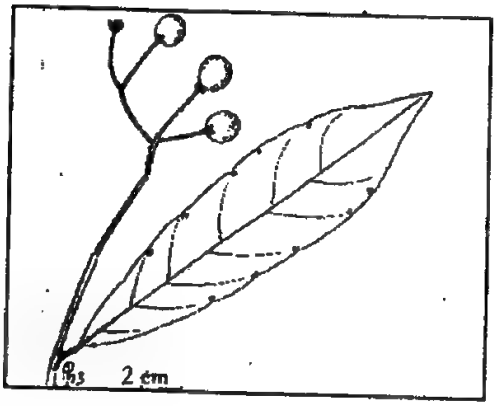

2759 - Ardisia thorelii Pit.. Comnguội Thorel.

Tiểumộc cao 3 m, không lông; nhánh mảnh. Phiến lá *thon ngược*, dài 10-15 cm, bìa có 3-6 tuyến ở đáy răng, gân-phụ mảnh. Tảnphòng ở ngọn, mang vào 15 hoa; láđài 1,5 mm; cánhhoa 7 mm, có đốm; tiểunhụy 5, có đốm. Trái tròn, *to 9 mm, đỏ chói*; hột 1, phôinhũ nhiều.

Tuyênquang, Phúthọ, Nhatrang; IV-V, 9-2.

- Shrub; leaves oblanceolate; terminal corymb.

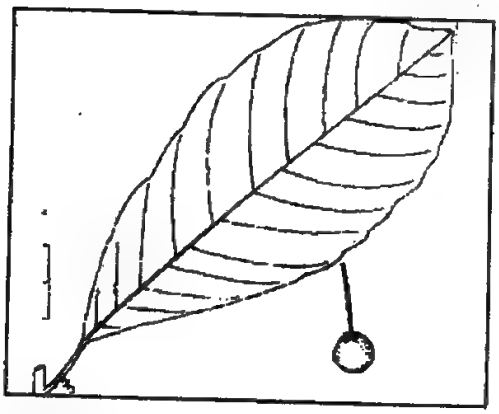

2760 - Ardisia thorelii var. **latifolia** Pit.

Tiểumộc, khác với thứ mẫu *thorelii* trên ở *lá to hơn*, xoan ngược, dài 11-15 cm, rộng 4,4-6 cm, bìa dợn, gân-phụ đến 10 cặp; cuống 15-18 mm. Trái to 8-9 mm, *đỏ*.

Rừng: Bavì; 12-5.

- Differt from var. *thorelii* by its leaves bigger.

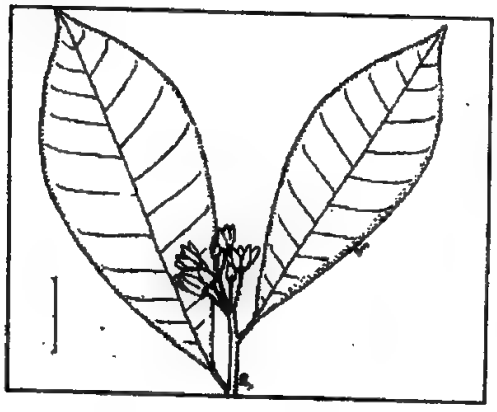

2761 - Ardisia tonkinensis A. DC. Comnguội Bắcbộ.

Nhánh tái, *không lông*. Phiến lá thon ngược, to 8-13 x 3-4 cm, tái, nhámnhám, bìa uốn xuống, có tuyến nhỏ 2 mặt, gân-phụ hơn 10 cặp; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở chót nhánh; cọng chung 1 cm; cọng hoa 1 cm; đài cao 3,5 mm, trắngtrắng; cánhhoa cao 9 mm; tiểunhụy 5. Trái tròn *to 9 mm, đỏ*; hột 1, to 1,7 mm.

Vòxá; IV-V. Rất gần *A. virens*, khác ở pháthoa ngắn.

- Branches glabrous; leaves glandulous spotted; flowers red.

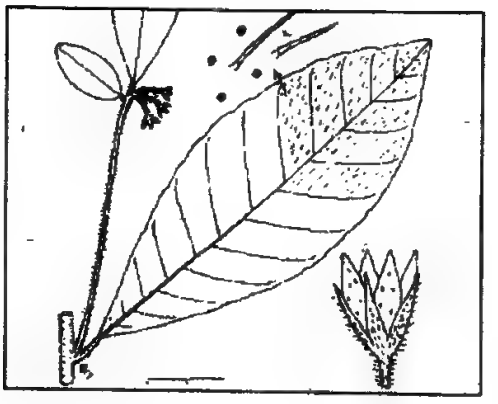

2762 - Ardisia mamillata Hance. Cơmnguội vòi.

Cây *nằm rồi đứng*, cao 50 cm; nhánh có lông mịn, nâu hung. Phiến lá bầudục, to 12 x 4,5 cầu, *đầy lông đabào và điểm tiết nâu hung*, bìa dợn, gân mảnh, 12-14 cặp. Phátthoa ở chót nhánh, dài 4-7 cm; cọng hoa 8-12 mm; láđài 5,5 mm, nhọn, có lông dài; vành huờng, cánhhoa cao 6 mm, có đốm; noãnsào có 3 hàng noãn.

Vùng đá vôi: Hòabình: V.

- Ascending shrub; leaves glandulous dotted and with articulate hairs.

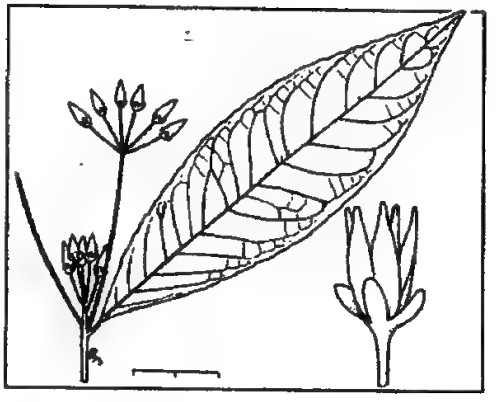

2763 - Ardisia merrillii Walk.. Cơmnguội Merrill.

Tiểumộc cao 2 m, *không lông*. Lá có phiến mỏng, đặcsắc ở *gân các cấp lồi nhiều ở mặt dưới*, thon, to 11-12 x 3,5 cm, gân-phụ 12-15 cặp, bìa có răng tà, mặt trên ôliu đậm, mặt dưới ôliu; cuống 1 cm. Phátthoa ở ngọn và nách lá; *tán*, lúc khô trắng; cọng vào 1 cm; láđài 2 mm, bầudục, mỏng, không lông, không tuyến; cánhhoa 6 mm, thon nhọn.

Hảininh.

- Shrub 2 m high, glabrous; leaves membranous, venation proeminent below.

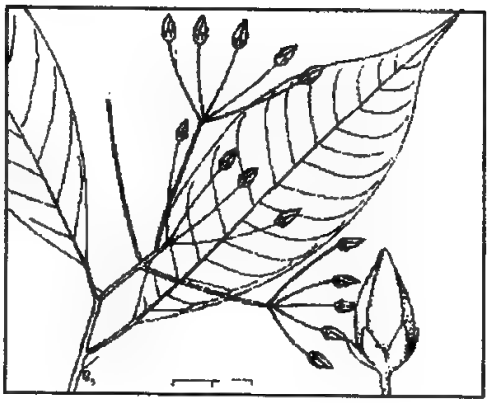

2764 - Ardisia miniata Pit.. Cơmnguội đỏ-chói.

Tiểumộc; nhánh mảnh,vỏxám xám. Lá có phiến bầudục,to 10-16 x 4 cm, chót nhọn, *có đuôi*, đáy tà hay nhọn, không lông, bìa nguyên, mặt trên nâu, gân-phụ 11-13 cặp;cuống 1,5 cm. Chùm mang tảnphòng ở ngọn; cọng hoa dài, ở trái đến 3 cm; *hoa hường*; láđài 2,5 mm, không lông, mỏng; cánhhoa 7 mm, không lông, ít đốm tuyến.

Bìnhtrịthiên; V.

- Shrub; leaves glabrous; flowers pink, on to 3 cm long pedicels.

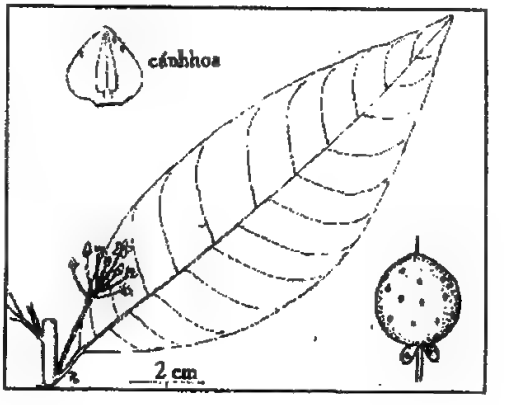

2765 - Ardisia mirabilis Pit.. Chi, Cơmnguội lạ.

Tiểumộc cao 70 cm, vỏ xám. Lá có phiến thon, 13-18 x 5-7 cm, dai, bìa gần như nguyên, lúc khô nâu vàng, gân-phụ mịn, 12-16 cặp. *Chùm đơn* ở nách lá, cao 1-3 cm, đỏ chói; *hoa trắng*; láđài có đốm; cánhhoa 3 mm; noãn 3. Trái cao 6 mm, có mũi, bì mỏng, có đốm; hột 1, to 5 mm.

Phúkhánh, Đàlạt, 700-1.500 m; V, 9-2.

- Shrub 0.7 m high; inflorescence red; petals white; berries 6 mm large, spotted.

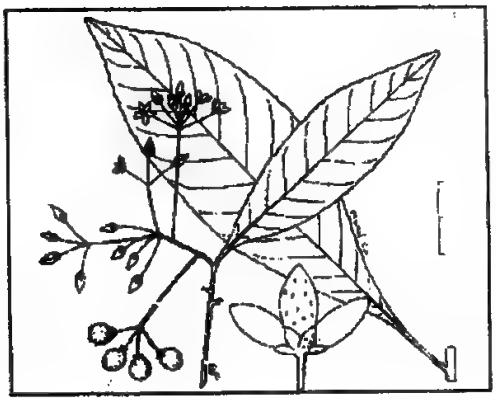

2766 - Ardisia mouretii Pit.. Comnguội Mouret.

Tiểumộc *không lông*; nhánh non có cạnh, nhánh già xámxám. Phiến lá bầudục thon, dài 10-13 cm, đầu tà, có mũi, đáy nhọn, bìa có tuyến ở răng, lục ôliu mặt trên, có đốm đen, gân-phụ vào 15 cặp, gân tamcấp tạo mạng; cuống 10-12 mm. Tán kép ở ngọn; cọng hoa mảnh, 10-12 mm; láđài 1,5 mm, có đốm; cánhhoa 4 mm, *trắng, có đốm*; tiểunhụy có baophấn có đốm; noãnsào tròn, noãn 5. Trái tròn to 5-6 mm.

Hànamninh; VII, 7.

- Shrub glabrous; flowers white, petals dotted.

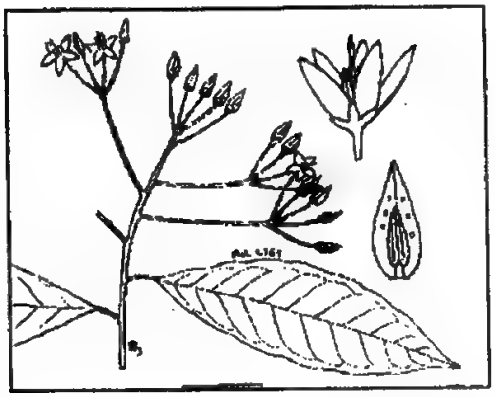

2767 - Ardisia patens Mez var. **tonkinensis** Pit. Comnguội mở.

Tiểumộc cao 1,5-2 m, *không lông* trừ trục pháthoa. Phiến lá thon, 10-12 x 3-4,5 cm, mặt dưới nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 11 cặp, bìa dợn, răng rất thưa; cuống 6-8 mm. *Tán trên cọng dạng tánphòng*; cọng hoa dài 2 cm; hoa cao 7 mm; láđài không chồng lên nhau; cánhhoa có tuyến ở mặt trong. Trái tròn to 5-8 mm; hột to 5-6 mm.

Rừng thưa: Bắcgiang, Hàsonbình; VI.

- Shrub glabrous except inflorescence; petals dotted at inner surface.

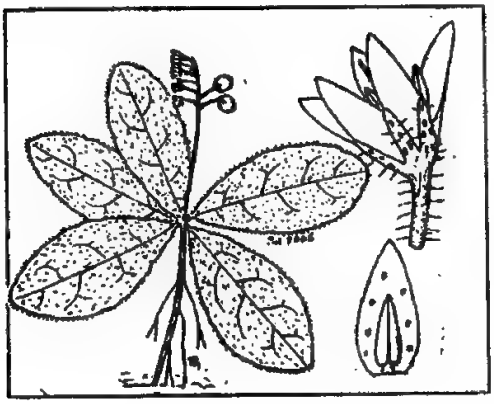

2768 - Ardisia primulifolia Gardn. & Champ.. Comnguội Anhthảo.

Cỏ cao cỡ 15 cm, *không nhánh. Lá chụm ở đất*; phiến có *nhiều lông*, xoan ngược, 5-7 x 2-3 cm, đầu tròn, đáy tà, bìa có răng tròn thưa, có rìa lông, gân-phụ 3-4 cặp; cuống ngắn, 2-3 mm. *Chùm đứng ở ngọn*; cọng 2-3 cm, phần thụ 1 cm; cọng hoa 4-5 mm; hoa cao 7 mm; láđài thon tà, có tuyến đen; cánhhoa có tuyến tròn ở trong. Trái tròn to 5 mm, *đỏ*; hột dài 4,5 mm.

Núi 1.100-1.200 m: Bavì; III-VI,7.

- Stem simple; leaves rosulate, hairy; berries red.

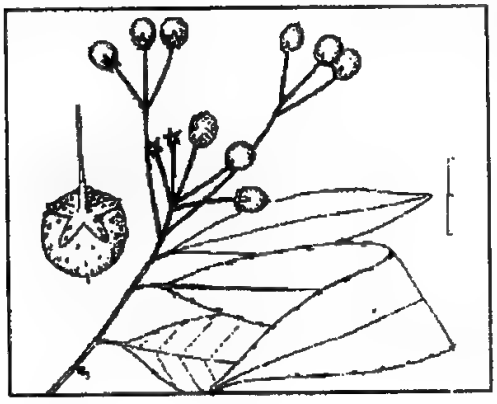

2769 - Ardisia pseudocrispa Pit.. Comnguội nhunhăn.

Tiểumộc *không lông* trừ ở trục pháthoa có lông ngắn và tuyến; nhánh mảnh, vỏ nâu xám. Phiến lá tròndài, dài 4-13 cm, rộng 3-3,5 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng tà và tuyến ở nách răng, *gân-phụ rất mảnh, nhiều*, cách nhau 5-6 mm; cuống 4-8 mm. Pháthoa kép ở ngọn; cọng hoa 1,5 cm; láđài 2 mm, có tuyến, không chồng lên nhau; cánhhoa 6 mm, có tuyến; tiểunhụy 5; noãnsào 5-6 noãn. Trái tròn to 8-9 mm, *đỏ;* hột 7-8 mm.

Quảngninh, Chợbờ, Hànamninh, Côngtum: 11.

- Shrub glabrous except inflorescence; berries red.

2770 - Ardisia roseiflora Pit.. Cơmnguội hoa-hường.
Tiểumộc không lông, cao 4 m, thân to 13 cm. Phiến lá *thon ngược*, dài 10-12 cm, dai, ôliu mặt trên, đen lúc khô, nâu đỏ, gân lồi mặt dưới, bìa uốn xuống, nhiều tuyến tròn. Tụtán mang tán có láhoa cao 5-6 mm; láđài dài, mỏng; cánhhoa *hường*, dài 5-6 mm; noãn 5. Trái..

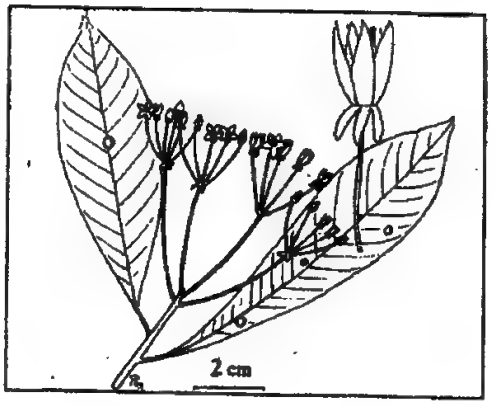

Rừng vùng núi cao: Bàna, 1.500 m: IX,8.

- Shrub to 4 m high, glabrous; leaves oblanceolate; corolla pink.

2771 - Ardisia verbascifolia Hance. Cơmnguội nhung
Cây nhỏ; thân, lá, trục pháthoa có *lông dày như nhung*. Lá có phiến bầudục thon, to 12-14 x 4-4,5 cm, hai đầu tà, có *lông và điểm nâu 2 mặt*, gân-phụ 12-14 cặp; cuống dài 2-3 cm, có lông dày nâu hung. Pháthoa ở nách lá; láđài cao 4 mm, có đốm; cánhhoa 5 mm; tiểunhụy 5. Cọng trái *1 cm*; láđài 7 x 2 mm, có lông đabào; trái tròn to 6-8 mm, đen.

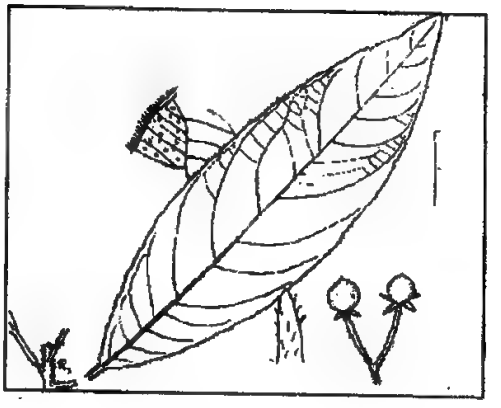

Vùng núi cao: Langkok, Bavì.

- Small plant; dense pubescence: calyx with pluricellular hairs.

2772 - Ardisia vestita Wall. in Roxb.. Cơmnguội áo.
Tiểumộc 1 m; nhánh non, pháthoa, láđài vv.. *đầy lông hoe*. Phiến lá thon ngược, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ không rõ, hai mặt *có tuyến nhỏ*, bìa có răng có tuyến. Tán trên cọng 1-10 mm; láđài 3,5 mm; cánhhoa 4 mm, có đốm; tiểunhụy 5. Trái *có lông* và đốm, cao 5-6 mm; hột 1, to 5 mm.

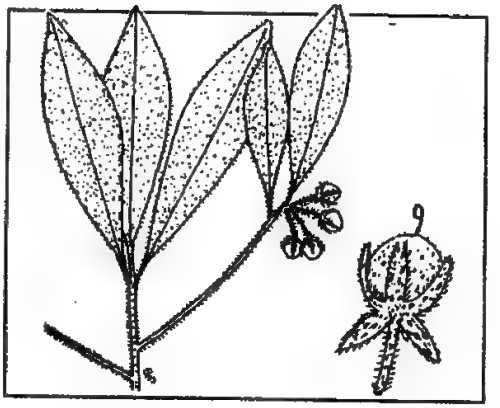

Rừng dày vùng núi cao: Côngtum, Nhatrang, Đàlạt..: V-XI, 8-11.

- Shrub 1 m high; leaves glandulous dotted; dense rufous pubescence; umbel.

2773 - Ardisia virens Kurz. Cơmnguội xanh-tươi.
Tiểumộc *không lông*; nhánh ở ngọn mảnh. Phiến lá *thon ngược*, to, dài đến 20 cm, lúc khô ôliu, đầy đốm nâu, gân-phụ mảnh, 15-17 cặp, bìa dúng, có tuyến. Pháthoa đứng, to, trục ngắn, mang nhánh dài; cọng dài đến 2 cm; đài 4,5 mm; cánhhoa 1 cm; noãn 5. Phìquả *to đến 1 cm*, *đỏ*.

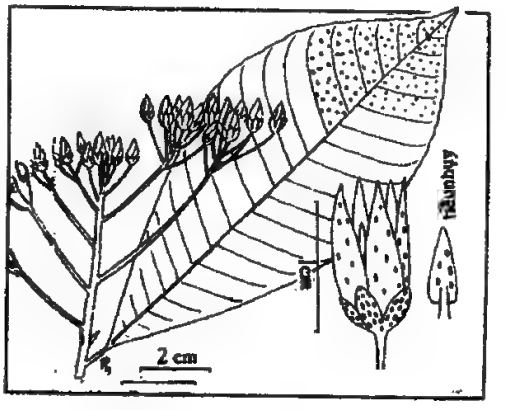

Biênhòa; III-IV, 4.

- Glabrous shrub; leaves glandulous dotted; berries red, 1 cm large.

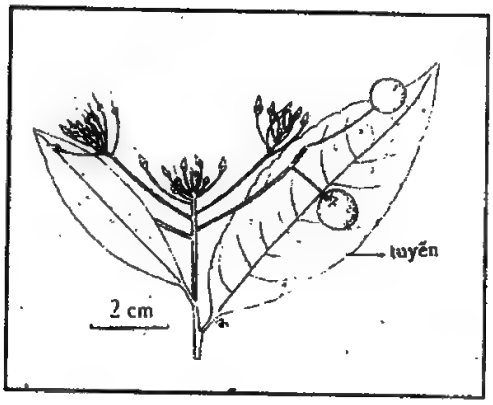

2774 - Ardisia virens var. **annamensis** Pit.. Comnguội xanh-tươi.

Tiểumộc cao 2 m, không lông; *nhánh mảnh*. Phiến lá thon, vào 9 x 3 cm, bìa có răng tròn nằm, thưa, đáy có tuyến, lúc khô ôliu, có đốm mịn nâu. Phátho a như tán; cọng hoa dài 2 cm, nụ cao 5-6 mm; *hoa trắngtrắng*, cánhhoa cao 8 mm. Trái *đỏ*, tròn, to 10-12 mm.

Quảngtrị; V, 5.

- Shrub 2 m high; leaves glabrous, glandulous dotted; flowers white; berries red.

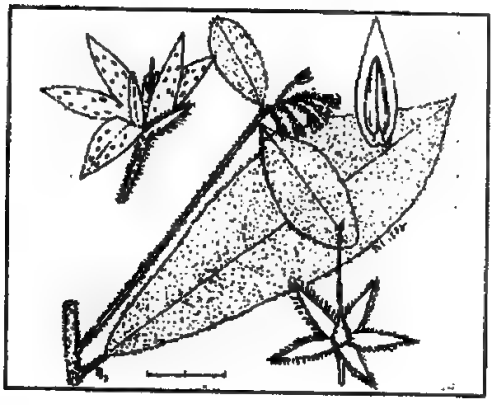

2775 - Ardisia villosa Roxb. Comnguội lông.

Cỏ cao 60 cm, *không nhánh*; thân *đầy lông dày, nâu*. Phiến lá thon ngược, dày, đầy lông nâu, gân-phụ không rõ, bìa có răng tròn, thấp. Nhánh mang phátho a có vài lá nhỏ; tảnphòng; láđài thon, có rìa lông; cánhhoa cao 7 mm, mặt ngoài có tuyến không lông; tiểunhụy có baophấn thon, cao 3,5 mm; noãnsào không lông.

Núi cao, B, Sapa, 1.000 m; VII.

- Stem not ramified; dense brown pubescence; petals glandulous.

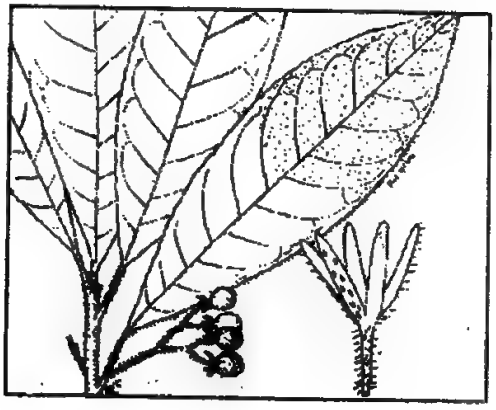

2776 - Ardisia villosoides Walker. Comnguội the.

Cỏ cao 40 cm, *không nhánh*; thân tròn, lúc non *đầy lông hoe sét*. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầudục tròndài, cỡ 12 x 4 cm, tà nhọn 2 đầu, có lông hoa, gân-phụ 12-13 cặp, bìa có răng tròn thấp; cuống 2 cm. *Tựtán lưỡngphân* có lông hoe có đốt; láđài cao 7 mm, thon hẹp, mặt ngoài có tuyến và lông. Trái tròn, to 8 mm.

Rừng thưa, vào 600 m: Bavì; 3. Trị dập, têthấp, đau gân (neuralgic pain); có thai thì cử.

- Stem unramified, 40 cm high; rufous ferruginous pubescence; dichotomous cymes.

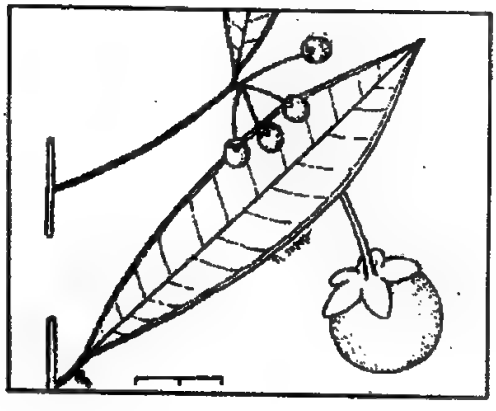

2777 - Ardisia tsangii Walk. Comnguội Tsang.

Bụi cao đến 1 m; nhánh có lông mịn rồi không lông. Lá có phiến bầudục thon,to 9-12 x 2-23,5 cm, 2 đầu nhọn, *dày như da*, bìa uốn xuống, có tuyến khó nhận, không lông, gân-phụ 12-15 cặp. Phátho a có lông mịn, dài 5-8 cm; cọng dài 1-1,5 cm. Trái tròn, to 6 mm, *đỏ*, có đốm đậm; láđài cao 2-2,5 mm, có rìa lông và đốm.

Tiên-yên.

- Tuft 1 m high; leaves coriaceous, glabrous; terminal umbel; berries red, 6 mm across.

Pimelandra:

2778 - Ardisia myrsinoides Pit.. Cơmnguội xay.

Tiểumộc nhỏ, *không lông*; nhánh non vuôngvuông. Lá như chụm ở chót nhánh; phiến bầudục, thon ngược, vào 10 x 3 cm, chót tà, đáy thon, nhọn, mỏng, gân-phụ lồi mặt dưới. Hoa xụ, *chụm ở nách lá vừa rụng, trắng*; láđài có lông sét, cao 1,5 mm; cánhhoa 5 mm, có đốm; tiểunhụy 5. Trái tròn, to 8 mm, *đỏ*; hột 1, to 6 mm.

Nhatrang; VII, 12-2.

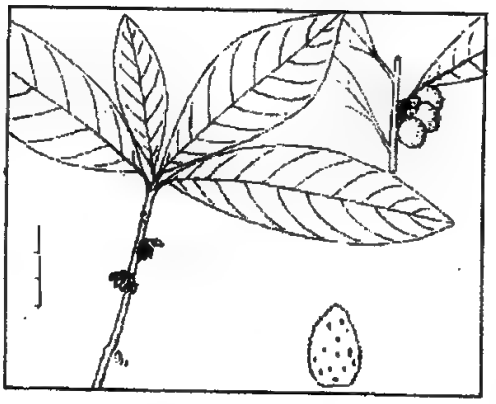

- Small glabrous shrub; glomerules in leafless part; flowers white, glandulous; berries red.

2779 - Ardisia argentea Pit.. Cơmnguội bạc.

Đạimộc cao 8 m, không lông; nhánh non có cạnh. Phiến lá thon dài, dài 12-16 cm, trăngtrắng, *gân-phụ nhiều*; cuống vào 1 cm. Hoa *ở nách lá*, 1 vài, đứng, *hường*; cọng 6-8 mm; đài cao 1 mm, bìa có rìa lông; cánhhoa có đốm; tiểunhụy 5; buồng noãn có 3 hàng cỡ 12 noãn.

Thượnglưu sông Thuỷcấm. Thừathiên (hình theo Pitard).

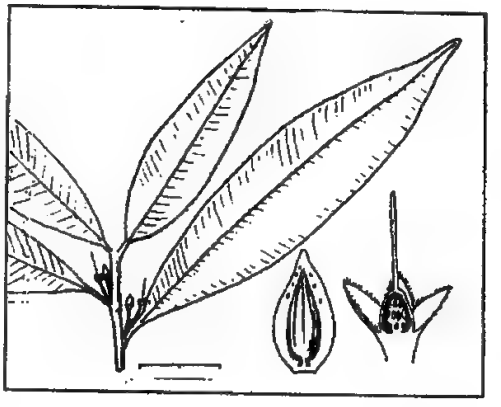

- Tree 8 m high, glabrous; flowers axillary, pink; petals glandulous.

Akosmos:

2780 - Ardisia albomaculata Pit.. Cơmnguội đốm-trắng.

Cây nhỏ; thân cao 5-70 cm, to 7mm, có lông mịn, *không nhánh*. Phiến lá bầudục *thon ngược*, vào 20-24 x 7-9 cm, gân-phụ 10-15 cặp, mảnh, *mỏng, lúc khô ửng đỏ có đốm trắng*; cuống 1,5 cm. *Pháthoa nhỏ ở ngọn, ít hoa*, cọng dài 5-6 cm; cọng ở trái đến 1,5 cm; láđài 2,5 mm, bìa có rìa lông, gần như rời nhau. Trái tròn, to 7 x 6 mm, trên láđài *hường*.

Chaoxan, Biênhòa.

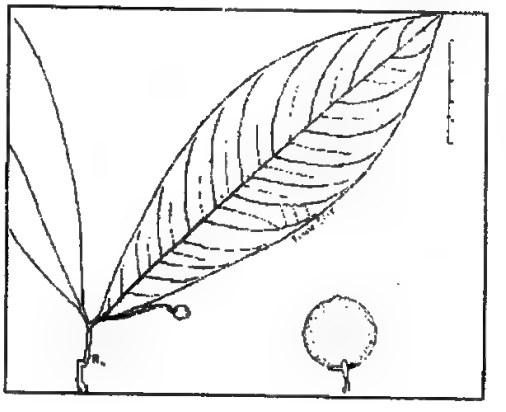

- Stem to 70 cm, unramified; leaves on dry reddish, white spotted; inflorescence few-flowered.

2781 - Ardisia austroasiatica Cơmnguội Nam-á.

Tiểumộc *không lông* trừ ở nhánh thật non và trục pháthoa. Phiến lá thon ngược, to 12-16 x 3-4 cm, tà nhọn 2 đầu, mỏng, mặt trên xám nâu, mặt dưới nâu, gân-phụ nhiều, cách nhau 3-4,5 mm, đi đến sát bìa; cuống vào 1 cm. Pháthoa ngắn, dài 2-2,5 cm, *ở nách lá*; cọng hoa dài đến 1,5 cm; láđài 1 mm, *bìa rìa lông*; cánhhoa 2 mm; baophấn cao 1,5 mm; noãnsào không lông, vòi nhụy 4 mm.

Bavì (Langkok); V.

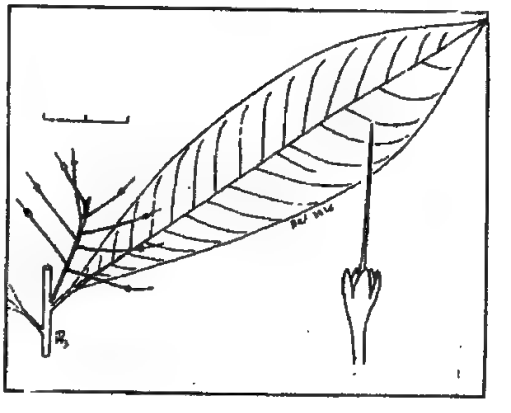

- Shrub glabrous except on very young shoot; leaves oblanceolate, membranous, glabrous; pedicels 1.5 cm long (*A. yunnanensis* Mez).

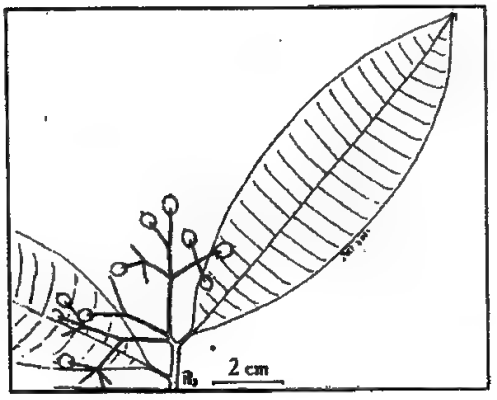

2782 - Ardisia calophylloides Pit.. Comnguôi còng.

Tiểumộc cao 1 m, không lông trừ ở nhánh thật non và pháthoa có lông tiết; nhánh có rãnh. Phiến *lá bầudục dài*, 2 đầu tà, daidai, ôliu hay nâu đen mặt trên, mặt dưới đỏ, gân-phụ gần thẳng góc vào gân chánh, *hơn 30 cặp*. Chùm-tụtán ở chót nhánh, trục dài đến 20 cm, mang 5-6 trục phụ; láđài không tuyến, có rìa lông; noãnsào cao 1 mm, noãn 10.

Núi Bànà; VII.

- Shrub 1 m high; leaves oblong, nerves to 30 pairs; sepals not glandulous.

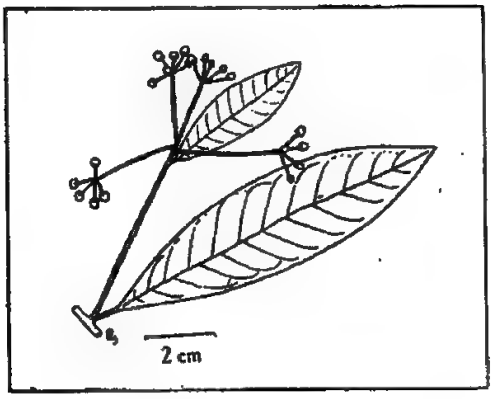

2783 - Ardisia cambodiana Pierre ex Pit.. Trâm-sanh, Lụi.

Tiểumộc cao 1-3 m, *hay đạimộc cao 12 m*; nhánh non có lông sét. Phiến lá thon, dài 8-13 cm, mặt trên ôliu hay nâu, gân-phụ rất mảnh; cuống 1 cm. *Chùm mang tán* ở nách lá; tán 3-10 hoa *trắng hay hường*; láđài nhọn, bìa có rìa lông; cánhhoa 3 mm; noãnsào báncầu, 2 vòng noãn.

Quảngtrị đến Đànẵng; III-IV.

- Treelet or tree up to 12 m high; flowers white or pink; sepals ciliated.

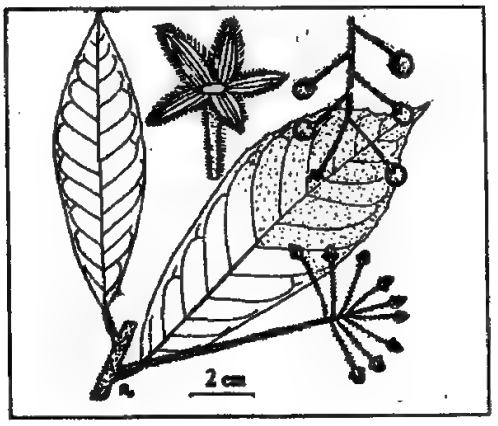

2784 - Ardisia helferiana Kurz. Comnguội Helfer.

Tiểumộc cao đến 3 m; nhánh cuống và pháthoa *đầy lông quắn dày, hoe hay sét*; nhánh tròn, mau không lông. Phiến lá thon to 8-13 x 2,5-4,5 cm, chót thon hay tà có mũi nhọn, bìa *nguyên* hay có ít răng, gân-phụ đến 20 cặp, daidai, mặt đuới có lông và tuyến; cuống 1 cm. Pháthoa ở nách lá dài 8-10 cm; cọng hoa 1,5-2 cm; *láđài không chồng lên nhau*, có lông quắn dày, cao 3-4 mm, có 5-7 gân; vành có tai 7 mm, baophấn dài 4,5 mm. Trái to 6-8 mm; hột 1. Trảng có cây B: Vĩnhphú; I.

- Treelet 3 m high; dense undulate rufous or ferruginous pubescence; sepals valvate (*A. crispipila* Merr., *A. albipila* Pit.).

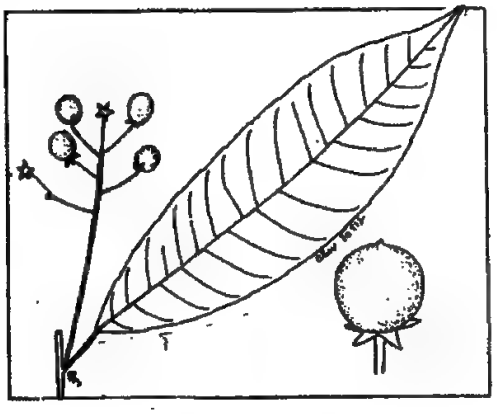

2785 - Ardisia evrardii Pit.. Comnguội Evrard.

Tiểumộc không lông; nhánh mảnh. Lá có phiến bầudục thon, to vào 12 x 3,5 cm, chót nhọn, có mũi, nâu tươi 2 mặt, *gân-phụ 20 cặp*, gắn gần đứng vào gân chánh, bìa có răng thưa; cuống 1,3 cm. *Chùm kép* ở nách lá, dài 5-6 cm; cọng hoa 1 cm; láđài không chồng lên nhau, cao 1 mm; cánhhoa *hường*, dài 4 mm; tiểunhụy 5, baophấn 3 mm. Trái tròn, cao 6, rộng 5 mm; hột to 5 mm.

Vùng Đàlạt: Camly, đỉnh Langbian, 1.500-2.000 m; 2.

- Glabrous treelet; veilets numerous; flowers pink; sepals valvate.

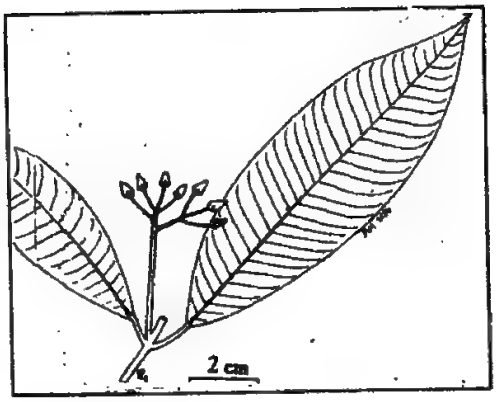

2786 - Ardisia garcinifolia Pit. Comnguội lá-búa.

Tiểumộc *cao 4 m, không lông*, mang nhiều nhánh. Phiến lá tròndài, dài 20 cm, láng, nâu ôliu đẹp lúc khô, *gân-phụ khít nhau*, gần gần như đứng vào gân chánh, lồi ở mặt dưới; cuống 1-2 cm, hơi dẹp. Chùm với 1-2 nhánh; láđài không lông, bầudục tròn; cánhhoa 2,5 mm; noãn gắn theo 4-5 vòng. Trái tròn, to 6-7 mm; hột 1.

Rừng 500-1.800 m: Phúkhánh; V, 10.

- Glabrous treelet 4 m high; leaves to 20 cm long, nerves numerous; berries 6-7 mm across.

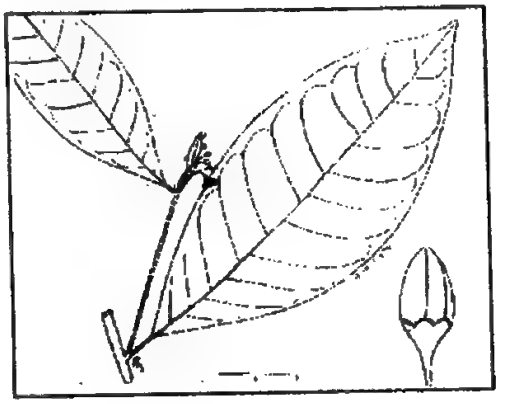

2787 - Ardisia glauca Pit,. Comnguội mốc.

Bụi nhỏ hay cây đứng ít nhánh. Lá chụm ở chót nhánh; phiến hơi hình bánhbò, to 10-12 x 4,5-5 cm, đầu tà, đáy nhọn, mặt trên nâu xám hay xám, mặt dưới nâu, gân-phụ 11-13 cặp, gắn gần đứng vào gân-chánh, bìa nguyên; cuống 6-8 mm. *Pháthoa chót nhánh nhỏ*; láđài có *rìa lông dày, có điểm tuyến*; cánhhoa 2,5 mm, dày, có tuyến; tiểunhụy 5; noãnsào không lông. Trái tròn, to vào 5,5 mm, *đỏ*; hột 1, dài 4 mm.

Bavì, 1.200 m; X, 10.

- Shrub; sepals ciliated and glandulous dotted; berries red, 5.5 mm across.

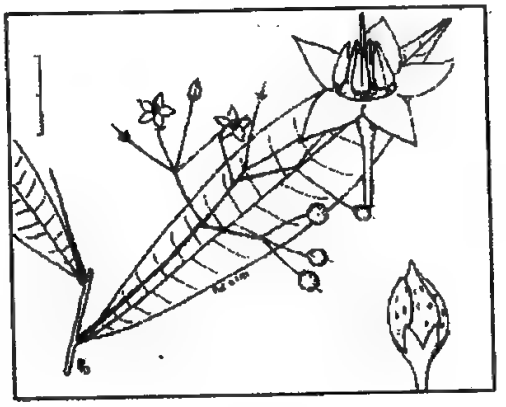

2788 - Ardisia gracilipes K.Lars.& Hu. Comnguội chân-mảnh.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh non *không lông*, có bìkhẩu, nhánh già xám nâu, nhăn. Lá có phiến *thon*, to 8-13 x 2-3 cm, nhọn 2 đầu, bìa nhu nguyên, gân-phụ gần đứng, nhiều, lồi mặt dưới; cuống 1 cm. *Chùm mang tánphòng mảnh ở nách lá trên nhánh cạnh*; cọng hoa *mảnh, dài* 14-17 mm, không lông; láđài không lông; cánhhoa thon nhọn, cao 4-5 mm; tiểunhụy 5, vòi nhụy 4 mm. Trái tròn, to 6 mm.

Rừng vào 1.600 m: Sapa; VII,7.

- Shrub 1 m high, glabrous; leaves lanceolate; pedicels long; flowers glabrous; fruits 6 mm across.

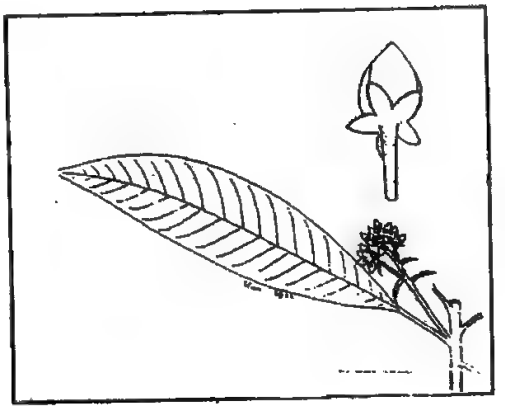

2789 - Ardisia lecomtei Pit.. Cây Móc-chắc.

Đạimộc 7-13 m; nhánh non có *lông hung sét*. Phiến lá *thon*, vào 19 x 2,5 cm, không lông, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu, gân-phụ nhiều, bìa nguyên; cuống 1,5-2 cm. Pháthoa ở nách lá hay ngọn nhánh, dàydày, có lông sét; láhoa dài 1 mm; cọng hoa 1-2 mm, có *lông sét ngắn*; láđài 1 mm, rìa lông; vành 3 mm, hường; tiểunhụy 5, baophấn 3 mm; noãnsào không lông, vòi nhụy 2 mm.

Thừathiên: sông Bốgiang.

- Tree 7-13 m ; branches finely rufous pubescent; limb lanceolate; sepals ciliated.

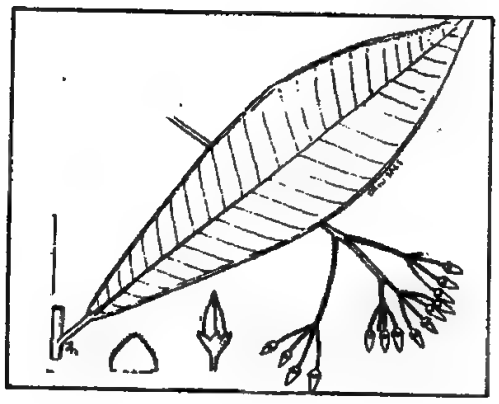

2790 - Ardisia melastomoides Pit.. Comnguội Muôi.

Tiểumộc *cao 3 m, không lông*, gốc to 5 cm; gỗ xốp. Phiến lá *thon ngược*, dài 13-16 cm, đáy từtừ hẹp, dai, bìa có răng rất thấp, mặt trên đenđen, mặt dưới nâu sậm đođỏ lúc khô, *gân-phụ nhiều*. Pháthoa chia nhánh ở phần chót; *hoa hường*; láđài xoan rộng, không có tuyến; cánhhoa cao 8 mm; tiểunhụy 5; noãn 5.

Rừng vào 1.700 m: Phúkhánh; V.

- Treelet 3 m high, glabrous; limb oblanceolate, nerves numerous; flowers pink.

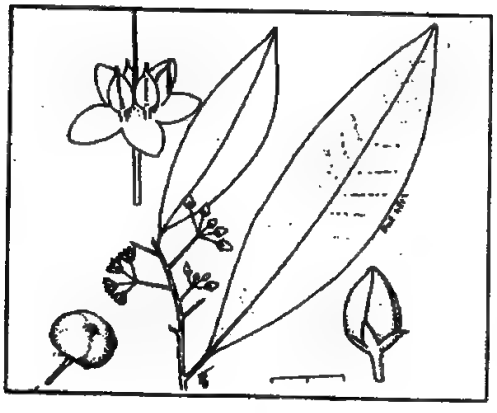

2791 - Ardisia depressa C.B. Cl.. Comnguội bẹp.

Bụi không lông trừ ở nhánh non và trục pháthoa có *lông màu sét*. Phiến lá thon, to 6-12 x 2-3,5 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, *gân phụ khó nhận*, bìa nguyên; cuống 8 mm. Pháthoa ở ngọn hay nách lá ngọn, có lông mịn; láđài 1 mm, có rìa lông; cánhhoa xoan, cao 3 mm, *trắng hườnghường*, có tuyến nhỏ; chỉ tiểunhụy 0,8 mm, baophấn xoan, cao 1,5 mm, có mũi.

Giữa Hànội và Bắcninh.

- Shrub; limb lanceolate, nerves not apparent; flowers pinkish; petals glandulous (*A. micranthera* Pit., *A. quinquegona* var. *microantha* Pit.).

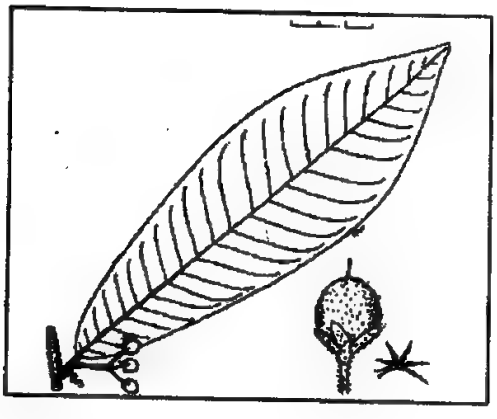

2792 - Ardisia nigropilosa Pit.. Comnguội lông-đen.

Tiểumộc; nhánh non đầy *lông hung đậm và hình sao*, cũng như cuống lá, cụng hoa. Phiến lá thon ngược, *to* đến 19 x 6,5 cm, mặt trên nâu hay nâu đen, có lông hình sao, mặt dưới đầy lông hình sao nâu hung, gân-phụ *hơn 20 cặp*; cuống ngắn 4-8 mm. Pháthoa ở nách lá, *ngắn*; cụng hoa 1 cm; láđài thon, cao 2 mm, có lông. Trái tròn to 5-6,5 mm, *có lông thưa*; hột dài 5,6 mm. Ninhbình.

- Shrub; dense blackish rufous stellate hairs; berries hairy, 5-6,5 mm large.

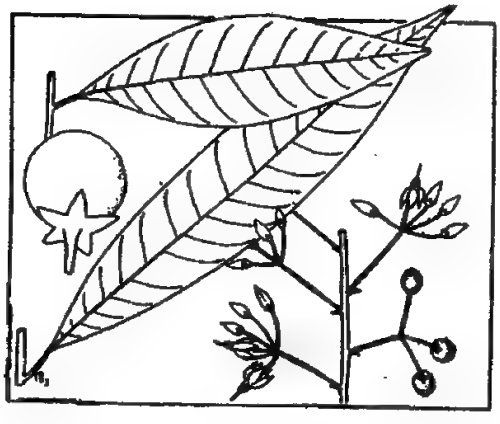

2793 - Ardisia pseudopedunculosa Pit.. Comnguội cụng, Nô.

Tiểumộc cao 1-5 m, *không lông*; nhánh non nâu đỏ. Lá có phiến tròndài hay bầudục, dài đến 20 cm, gân-phụ 22-30 cặp. Chùm mang tảnphòng; láhoa dạng lá nhỏ; cụng hoa 1-1,5 cm; láđài 1,5 mm, có đốm; *cánhhoa 5 mm, đỏ hay tím*; tiểunhụy 5. Trái tròn, to 4,5 mm; hột 1.

Huế, Đànẵng; II,9.

- Treelet 1-5m high, glabrous; flowers red or purple; fruits 4.5 mm across.

2794 - Ardisia psychotriaephylla Pit.. Comnguội lá-lấu.

Tiểumộc cao 5 m, thân to 7 cm ở gốc, không lông; vỏ nhánh xám. Phiến lá thon, dài đến 24 cm, dai, nâu mặt trên *đenđen lúc khô*, mặt dưới nâu, gân-phụ 15-18 cặp, rõ mặt dưới. *Pháthoa ngoài nách lá*, ngắn; hoa *đỏ*; láđài không lông, có đốm; cánhhoa 5 mm; noãn gắn theo 2 vòng.

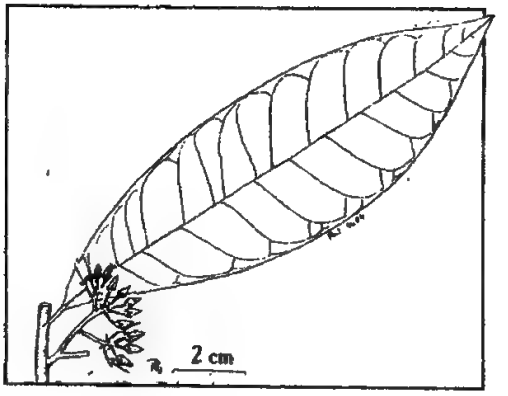

Vọngphu, 700 m; V.

- Treelet 5 m high, glabrous; flowers red; sepals dotted.

2795 - Ardisia quinquegona Bl. var. **latifolia** Pit. Comnguội 5-cạnh.

Tiểumộc cao 1-2 m, *không lông*; nhánh có *5 cạnh*. Phiến lá *thon*, to 5-12 x *3-4* cm, mỏng, dai, nâu đen lúc khô, gân-phụ rất mảnh, khó nhận. Pháthoa trên nhánh có lá nhỏ; tán 1-4, cọng 1-1,5 cm; cọng hoa 4-6 mm; *hoa hường*; láđài không tuyến; baophấn có mũi; 2 vòng noãn. Trái *đen*, cao 4 mm, có 4-5 cạnh.

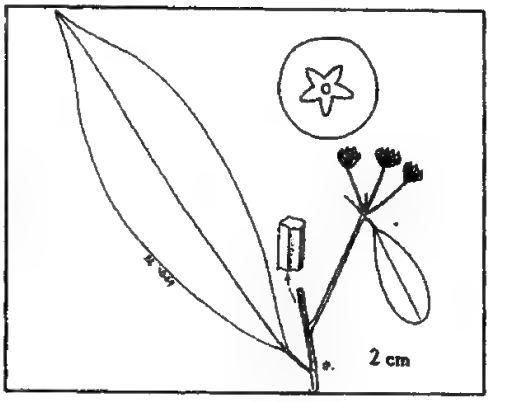

Hànội, Thừathiên; II-V, 12.

- Treelet glabrous; leaves lanceolate; flowers pink; sepals not glandulous; fruits black.

2796 - Ardisia quinquegona var. **linearifolia** Pit..Comnguội 5-cạnh hẹp.

Phiến lá thon hẹp, nhọn 2 đầu, bìa nguyên, gân-phụ không rõ, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu; cuống 6-8 mm. Chùm mang tán ít hoa; láđài không chồng lên nhau; cánhhoa thon nhọn, cao 3 mm, có tuyến; baophấn cao, nhọn. trái..

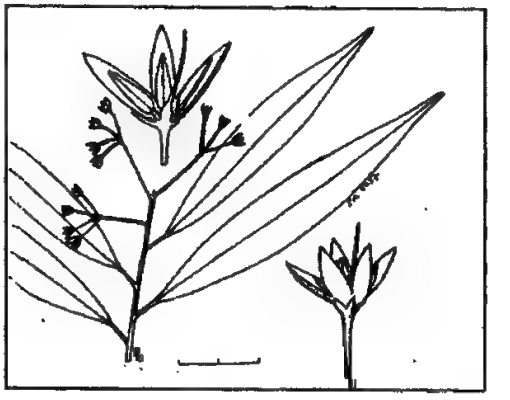

Rừng thưa, vào 1.000 m: San-ta-Van; VII.

- Leaves narrowly lanceolate

2797 - Ardisia ramondiaeformis Pit.. Comnguội

Cỏ cao 230 cm, không nhánh; thân có *lông mịn vàng*. Lá có phiến xoan thon, mặt trên láng, mặt dưới có *lông nhung vàng*, gân-phụ 10 cặp, bìa có răng nhỏ nhọn; cuống có lông vàng. *Chùm ngắn* trên cọng dài, mảnh; cọng hoa 5-7 mm; đài xoan, có lông thưa, có tuyến; cánhhoa cao 5 mm, *có tuyến*; tiểunhụy 5.

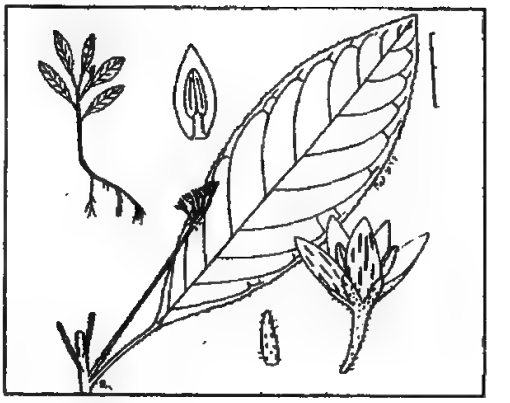

Rừng thưa: Bavì vào 700 m.

- Stem 30 cm, not ramified, finely yellow pubescent; flowers on long pedicels.

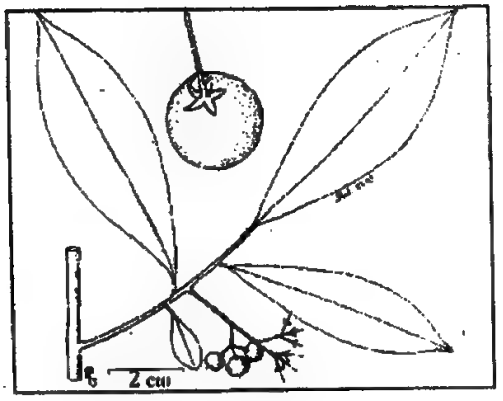

2798 - Ardisia tinctoria Pit.. Comnguội nhuộm.

Tiểumộc hay *đạimộc cao 14 m*, thân to đến 25 cm, không lông trừ ở pháthoa. Lá có phiến trung, thon ngược, dài 8-12 cm, lúc khô nâu đọt mặt trên, nâu có tuyến mặt dưới, gân-phụ rất mịn, nhiều. Chùm kép *ở nách lá hay ngoài nách*; hoa 3-9 ở tán, *hường*; láđài nhỏ; cánhhoa cao 2 mm; noãn gắn theo 2 vòng. Trái hơi báncầu, *rộng 9 mm*; hột 1,5 x 7 mm.

Dùng nhuộm đen. Rừng vào 5-600 m: Quảngtrị, Côngtum, Phúkhánh; IV, 9-10.

- Treelet or tree 14 m high; extra-axillary inflorescence; flowers pink.

Stylardisia:

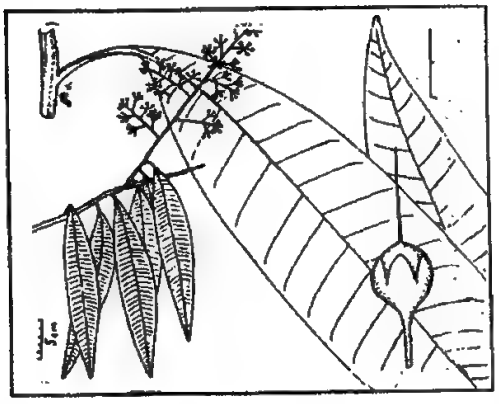

2799 - Ardisia colorata Roxb.. Comnguội màu.

Tiểumộc 2-4 m, thân yếu, ngay, nhánh ngang, vỏ già có rãnh dọc. Phiến lá thon, *to, dài đến 25 cm*, rộng cỡ 5-6 cm, thường thông; *tuyến nhỏ rất nhiều*. Chùm-tụtán ở chót nhánh, dài 7-14 cm, đỏ, mang nhánh mang tán 4-10 hoa; hoa có cọng dài 4 mm; láđài không chồng lên nhau; cánhhoa dài 4 mm. Trái tròn, to 4 mm, màu *đỏ chói*.

Bìnhnguyên, khắp cùng, thường dựa suối; 1. Rễ trị têthấp, sốt, ỉa.

- Shrub 2-4 m high; leaves to 25 cm long, glandulous dotted; flowers red; berries red.

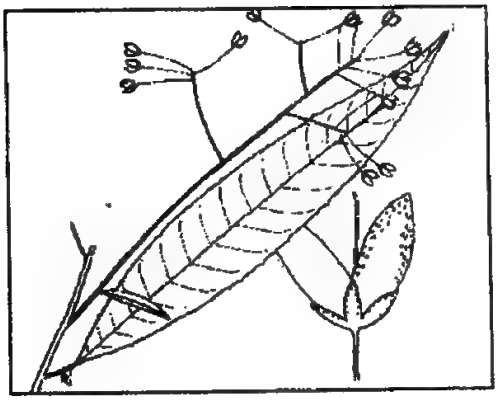

2800 - Ardisia filiformis Walker. Comnguội như-chỉ.

Tiểumộc cao 1-1,5 m; nhánh tròn, *không lông*, màu lục đen. Phiến lá *thon dài*, đến 20 x 4,5 cm, màu lục đậm 2 mặt, mỏng, không lông, gân-phụ 18-20 cặp, mảnh, bìa có răng nhỏ, không đều; cuống 1 cm. Chùm-tụtán mảnh, dài 12-18 cm; *cọng hoa như chỉ*, dài đến 17 mm; láđài không lông, có tuyến; cánhhoa 6 mm, *hường, có tuyến*.

Rừng caođộ: Tamđảo; V.

- Shrub 1.5 m high, glabrous; pedicels 17 mm; petals pink, glandulous, 6 mm long.

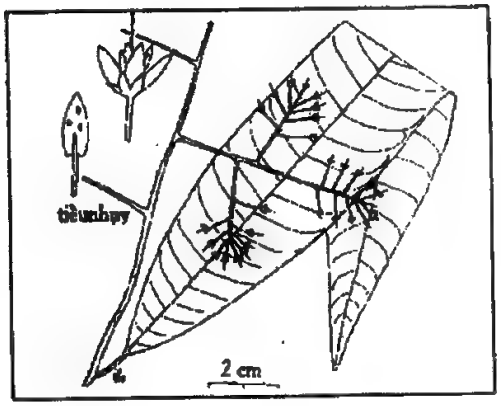

2801 - Ardisia insularis Mez. Comnguội đảo.

Tiểumộc cao 2,5 m, yếu; nhánh và pháthoa có vảy sét. Phiến lá *tròndài thon, dài đến 25 cm*, dai, *không lông*, gân-phụ 17-20 cặp, mặt dưới có tuyến. Chùm-tụtán ở ngọn, dài đến 15 cm; *hoa hườnghường, thơm*; cánhhoa 3,5 mm; tiểunhụy vàng, 5. Trái rộng 4-5 mm, dẹp ở đầu, quảbì mỏng.

Trảngbom, núi Dinh, 50-400 m ; X, 3.

- Treelet 2.5 m high; leaves glabrous to 25 cm long; flowers pinkish; berries 4-5 mm large.

Acrardisia:

2802 - Ardisia capillipes Pit.. Comnguội như-tóc.

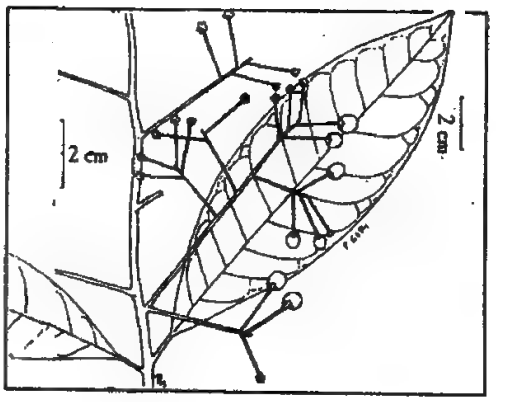

Tiểumộc cao 3 m, không lông, nhánh non có cạnh. Phiến lá bầudục thon, dài 23 cm, nâu ôliu mặt trên, bìa uốn xuống, gân-phụ 10-12 cặp. Chùm-tụtán dài 20 cm, ở chót nhánh; *cọng hoa mảnh, dài;* láđài xoan, cao 1 mm. Trái tròn, to 7 mm; hột 1, to 4 x 5 mm.

Rừng: Vọngphu, Đànẵng, 500 m.

- Treelet 3 m high; panicles 20 cm long; flowers on long pedicels; fruits 7 mm across.

2803 - Ardisia florida Pit. Hàbua, Comnguội hoa.

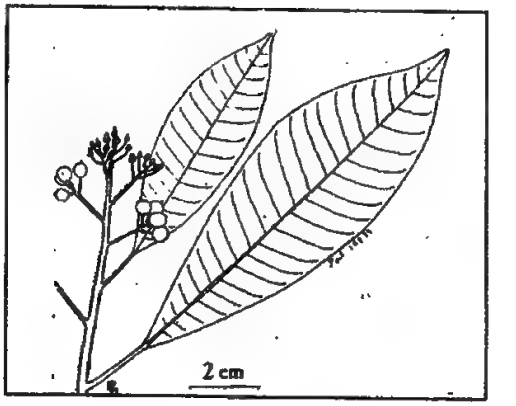

Tiểumộc cao *1,5 m*, không lông trừ ở pháthoa; nhánh non dẹpdẹp. Phiến lá *bầudục, thon ngược*, dài 8-14 cm, mặt trên ôliu, bìa uốn xuống, gân-phụ rất mảnh, 15-25 cặp. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; *hoa hường*; láđài không chồng lên nhau, cao 1 mm, bìa *rìa lông*; cánhhoa 2,5 mm. Trái tròn, to 7 mm.

Quảngtrị, Đànẵng, vào 300 m.

- Treelet 1.5 m high; leaves oblanceolate; flowers pink; calyx valvate; berries 7 mm large.

2804 - Ardisia gracilliflora Pit. Sang trắng.

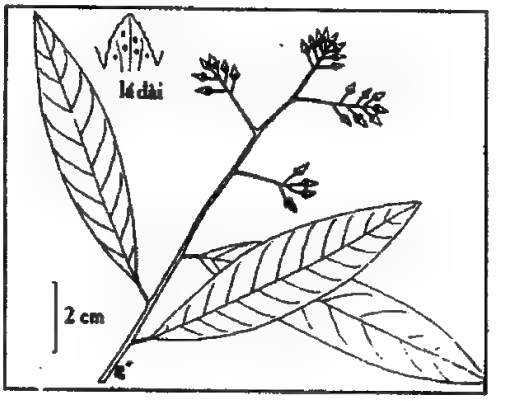

Tiểumộc 5 *m*, gốc to 17 cm, nhánh nhiều, trăngtrắng, nứt dọc. Lá có phiến mỏng, *thon*, dài 5-11 cm, đen mặt trên, nâu nặt dưới. Chùm mang chùm hay tụtán; *hoa trắng*; láđài không chồng lên nhau, có tuyến; cánhhoa 3 mm, có tuyến hay không; noãn gắn theo 4 vòng.

Đất nhiều đá, vào 400 m: Phúkhánh, Phanrang; I-III.

- Treelet 5 m high; leaves lanceolate, membranous; flowers white.

2805 - Ardisia incrassata Pit. Nang.

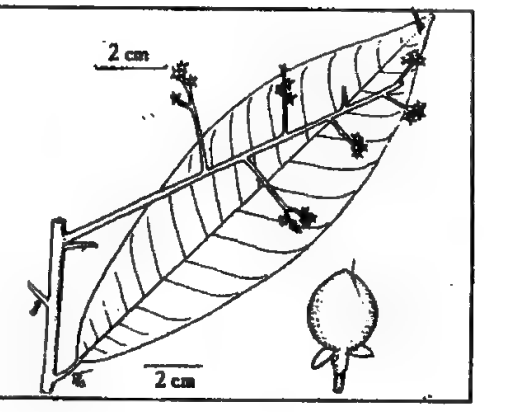

Đạimộc 4-12 m, không lông, trừ ở nhánh non và pháthoa có lông hình vảy. Phiến lá to, *thon ngược*, dài đến 23 cm, dai, nâu mặt dưới, đenđen mặt trên, gân-phụ 16-19 cặp. Pháthoa ở nách lá, *chùm-tụtán dài*; cọng hoa ngắn; cánhhoa cao 4-5 mm; tiểunhụy 5. Trái cao 7 mm.

Thừathiên, Đànẵng; VIII,8-9.

- Tree 4-12 m high; leaves oblanceolate; flowers shortly pedicelated; fruits 7 mm across.

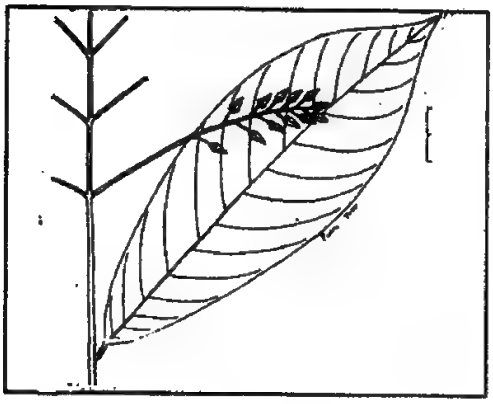

2807 - Ardisia lauriformis Pit.. Comnguội lá -

Tiểumộc *cao 1 m, không lông*, nhánh mảnh. Lá có phiến bầudục thon ngược, đến 20 x 6 cm, chót tà, đáy tà, gân-phụ 13-15 cặp, mặt trên xám, mặt dưới nâu; cuống 6-8 mm. Chùm-tụtán dài đến 25 cm, nhánh dài 8-10 cm; hoa nhiều, *lưỡng*, cọng 5 mm, dày; láđài cao 1,5 mm, bìa nguyên; cánhhoa 7 mm, không tuyến; tiểunhụy 5, baophấn cao 4 mm; noãnsào tròn, không lông.

Biênhòa; III.

- Shrub 1 m high, glabrous; leaves oblanceolate, to 20 x 6 cm; flowers pink.

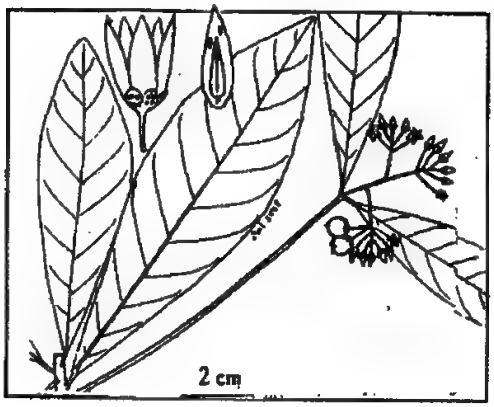

2808 - Ardisia poilanei Pit.. Comnguội Poilane.

Tiểumộc cao 1 m, mang 1-2 thân; *pháthoa trên nhánh có 2 lá kèm*. Lá mọc đối hay chụm 3, mỏng, bìa uống xuống, mặt dưới nâu đỏ, mặt trên nâu đenđen, gân-phụ 7-9 cặp. Chùm-tụtán ở ngọn; láhoa 2 mm; láđài nhọn, *bìa có lông*; cánhhoa 5 mm. Trái to 6-7 mm; hột 1, to 5,5 mm.

Khánhhòa, dựa suối; II, 10.

- Shrub 1 m high; sepals glandulous, ciliated; fruits 6-7 mm across.

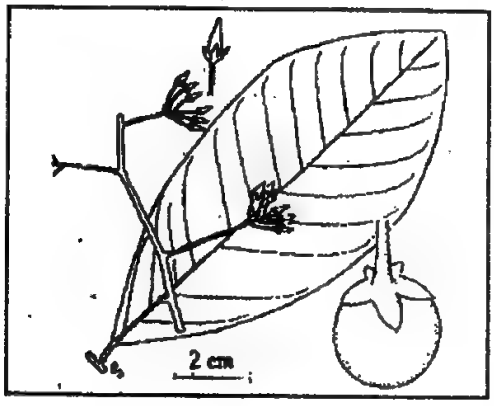

Pyrgus:

2809 - Ardisia racemosa Mez. Lócchóc.

Tiểumộc *đến 5 m, không lông*, thân kịchcọm. Lá như chụm 4; phiến lá *bầudục thon ngược*, dài đến 28 cm, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 3-8 mm. Pháthoa dài *đến 22 cm*; cọng hoa dài 1 cm; hoa *đỏ hay tím*; láđài 1,5 mm, nhọn; cánhhoa 5-6 mm, nhọn không đốm; tiểunhụy 5. Trái tròn, to 6-8 mm; hột 1.

Thanhhóa, Thừathiên, Đànẵng, Nhatrang; II-III, 7.

- Shrub 1 m high; long racemes; flowers red or purple; fruits 6-8 mm across.

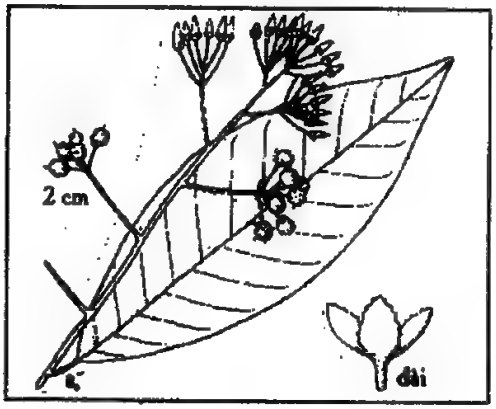

2810 - Ardisia rigida Kurz. Comnguội cứng.

Tiểumộc *cao 2,5 m*, không lông trừ pháthoa, cọng và láđài. Lá thường nhóm như gần theo luânsinh; phiến *thon ngược, mỏng*, lúc khô xám đen mặt trên, xám nâu hay nâu mặt dưới. Chùm-tụtán ở ngọn, nhánh dài 2-3 cm; *cọng hoa 1 cm*; láđài có đốm, chót nhọn, bìa có lông; cánhhoa 5-6 mm. Trái to 5 mm.

Lá dùng cho phụnữ sau khi sanh. Nhatrang, Chúachan, Bìnhdương; II-VIII, 4-9.

- Treelet 2.5 m high; leaves membranous; pedicels 1 cm long; sepals dentate, glandulous.

* (Xem chú thích ở trang 58)

2811 - Ardisia splendens Pit.. Comnguội rạng.

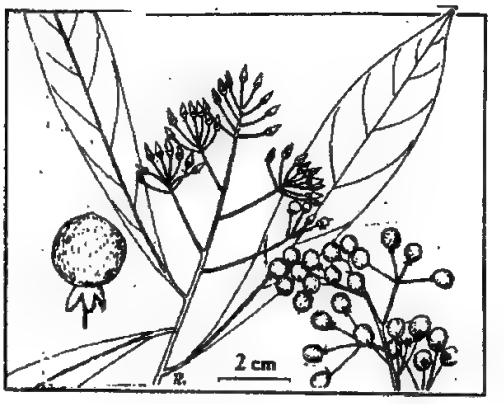

Tiểumộc cao 1,2 m, *không lông*. Phiến lá *thon ngược hẹp*, dài 15 cm, lục dợt mặt trên, nâu dợt mặt dưới lúc khô, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm-tụtán ở chót nhánh; *hoa hường*; láđài nguyên, cao 1,5 mm; cánhhoa cao 5 mm; noãnsào tròn, noãn theo 3 hàng. Trái tròn, to 5-7 mm; hột 1.

Quảngtrị, Chúachan; V, 6.

- Shrub; leaves oblanceolate; flowers pink; sepals ciliated; fruits 5-7 mm across.

2812 - Ardisia amherstiana A. DC. Ca-bua.

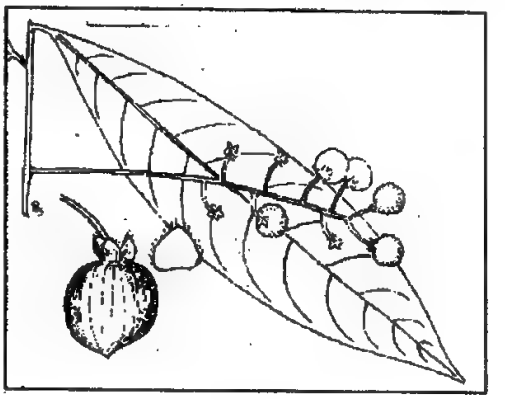

Tiểumộc cao 3 mm, không lông trừ ở *nhánh non có lông màu sét*. Phiến lá thon ngược, to, dài đến 22 cm, nhọn 2 đầu, bìa dúng, gân-phụ 20 cặp. *Chùm đơn*, dài 9-12 cm, ở nách lá; hoa vào 20; láđài tròn, chồng lên nhau; cánhhoa cao 6-7 mm, có đốm; tiểunhụy 5, vàng. Trái to 6 x 7 mm, có sọc dọc; hột 1.

Phanrang, núi Dinh, Côngon, đến 600 m; VII-IX, 9.

- Treelet 3 m high; branches ferruginous pubescent; racemes; fruits 6 x 7 mm.

2813 - Ardisia amherstiana var **annamensis** Pit.. Ca-bua Trungbộ.

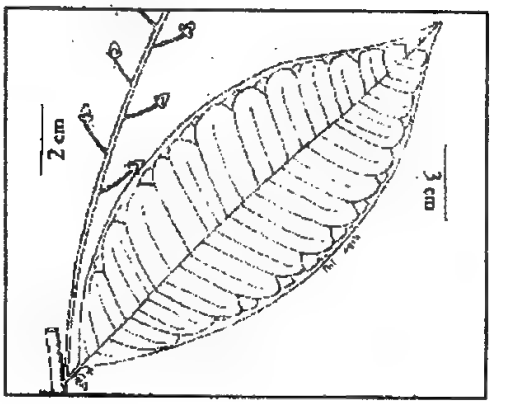

Tiểumộc cao 2 m, *không lông*. Phiến lá to, *rộng hơn thứ mẫu trên*, đến 15 x 6 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 5 mm. Chùm đơn, dài đến 20 cm, cọng hoa 1 cm; cánhhoa có đốm to. Trái như trên.

Quảngtrị, Phanrang, 1.300 m; VI, 3.

- Shrub 2 m high, glabrous; limb larger than on the precedent var.

2814 - Ardisia chevalieri Pit.. Comnguội Chevalier.

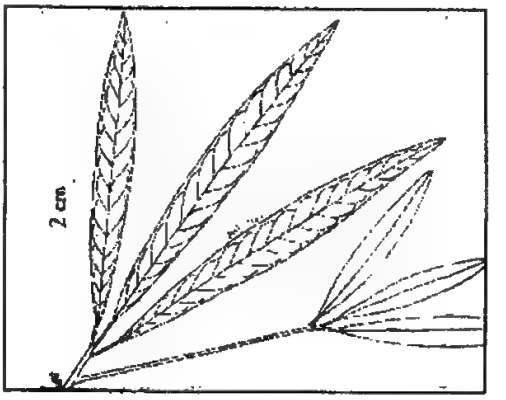

Tiểumộc cao 1,2 m, không lông. Phiến lá *hẹp dài*, to vào 15 x 1,3 cm, nâu hay ôliu mặt trên, gân-phụ mảnh, 13-20 cặp. Pháthoa yếu, cao 4-5 cm, mang tảnphòng dài 1 cm; láđài chồng lên nhau, có tuyến; cánhhoa cao 1,5 cm; tiểunhụy 5. Trái non to 3 mm.

Rừng hậulập: Nhatrang; I.

- Shrub 1.2 m, glabrous; leaves narrow lanceolate; petals 1.5 cm long.

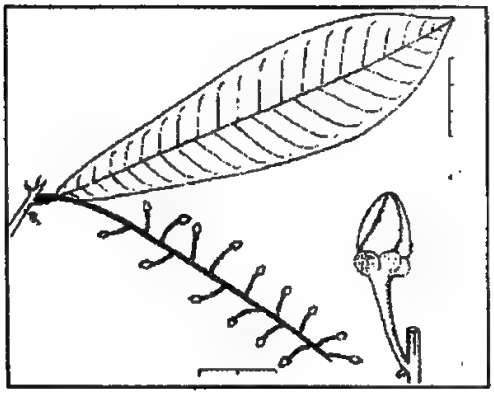

2815 - Ardisia collinsae Flechter. Comnguội Collins.

Tiểumộc *cao 2,5 m*; nhánh có cạnh, to 3-4 mm. Phiến lá *thon ngược*, to 11-20 x 3,5-6,5 cm, không lông, chót tà, đáy nhọn hay chót buồm, gân-phụ nhiều, bìa nguyên; cuống 1 cm. *Chùm* ở nách lá ngọn, dài 8-13 cm; cọng hoa 1 cm; ládài chồng lên nhau, bìa mỏng, có rìa lông; cánhhoa cao 5-6 mm; baophấn 4 mm. Trái tròn, ăn được.

Rừng luônluôn xanh, gần đường nước, đến 400 m; Tâyninh.

- Shrub 2.5 m high; leaves oblanceolate; racemes; berries globulous.

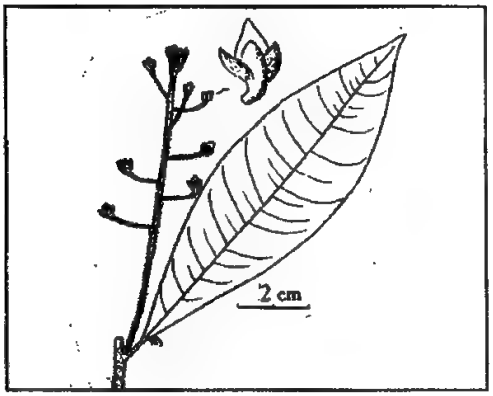

2816 - Ardisia dinhensis Pit.. Comnguội núi-Dinh.

Tiểumộc, nhánh nhỏ, mảnh; thân non, pháthoa, ládài có *lông dày màu sét*. Lá chụm ở chót nhánh; phiến *thon ngược*, vào 12 x 3 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ 12-16 cặp. Chùm ở nách lá, dài 8-10 cm; ládài có tuyến và rìa lông; cánhhoa *ửng hường*, dài 6 mm, có tuyến. Trái tròn, to 6 mm; hột 1, to 4 x 5 mm, phôinhũ nhiều.

Sàigòn, Biênhòa, Bàrịa; V.

- Shrub; dense ferruginous pubescence; flowers purplish; berries globulous, 6 mm across.

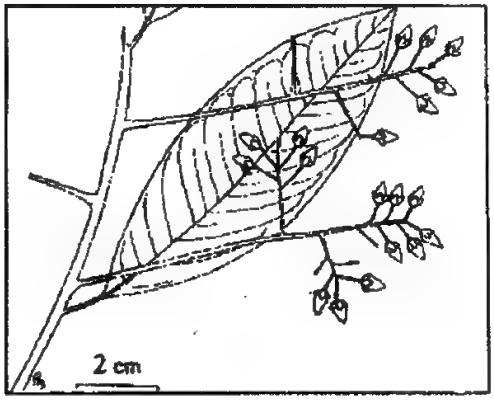

2817 - Ardisia expansa Pit.. Khu-neo.

Tiểumộc *cao 3,5 m, không lông*. Phiến lá bầudục tròn dài, dài 8-15 cm, dai, bìa dúng, có truyến, ôliu mặt trên, gân-phụ 12-16 cặp. Chùm-tụtán dài đến 11 cm ở nách lá, ; nhánh 2-3 cm; *hoa trắng*; ládài xoan tròn; cánhhoa dài 8 mm, có đốm; tiểunhụy 5. Trái to 6 x 7 mm; hột 1, to 1, to 5 x 6 mm.

Quảngtrị, Đànẵng, đến Biênhòa.

- Treelet 3.5 m high, glabrous; flowers white; berries 6 x 7 mm.

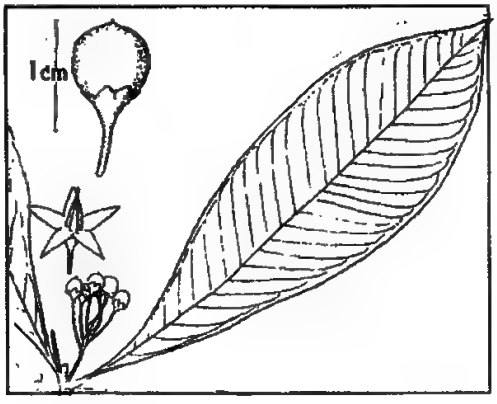

2818 - Ardisia humilis Vahl. Comnguội thấp.

Tiểumộc cao *1-3 m, không lông*, vỏ nhám. Phiến lá *xoan ngược*, đáy nhọn, dài đến 15 cm, dày, gân-phụ rất nhiều; cuống 5-10 mm. *Chùm đơn*; hoa có cọng dài 4-10 mm; ládài có tuyến và lông ở bìa, chồng lên nhau đến 1/3; cánhhoa dài 1 cm; tiểunhụy 5, vàng. Trái tròn, to 5-6 mm, *đỏ*; hột 1; phôinhũ nhiều.

N, nơi ẩm. Forma **salicina** Mez, lá thon rộng 2-3,5 cm: Sàigòn. Trị kinhnguyệt không đều.

- Treelet to 3 m high, glabrous; leaves oblanceolate; flowers red.

2819 - Ardisia ixoraefolia Pit.. Comnguội lá-trang.

Đạimộc cao 3-10 m, thân to đến 10 cm, *nhánh ngang, không lông*. Phiến lá thon ngược, to, dài đến 25 cm, nâu đen mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 14-19 cặp. Chùm ở nách lá và ngọn nhánh, dài 10-15 cm; *hoa hường*; cọng 3-5 mm; láđài có tuyến; cánhhoa 5 mm, không tuyến; tiểunhụy 5. Trái cao 6 mm, chót nhọn, quảbì mỏng; hột 1. to 4-5 mm.

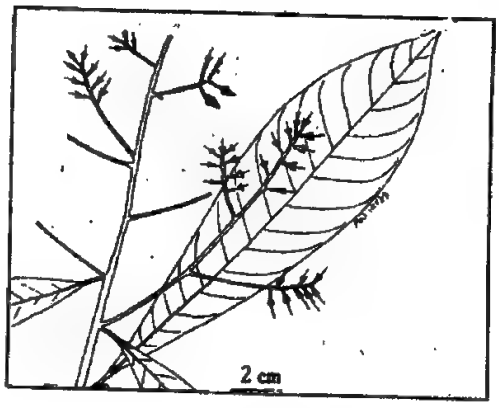

Quảngtrị, 300-500 m; V,7.

- Tree to 10 m high, glabrous; racemes ramified or not; flowers pink.

2820 - Ardisia macrosepala Pit.. Comnguội đài-to, Xo-bo.

Tiểumộc; nhánh non, cuống, gân mặt dưới lá, phátho và láđài *đầy lông sét*. Phiến lá thon ngược, vào 12 x 3 cm, có tuyến, mặt trên ôlkiu lúc khô, bìa nguyên, gân-phụ 8-10 cặp. Chùm ít hoa, dài 4-5 cm; *láđài cao 9 mm*; cánhhoa cao 7-8 mm. Trái to 8-9 mm.

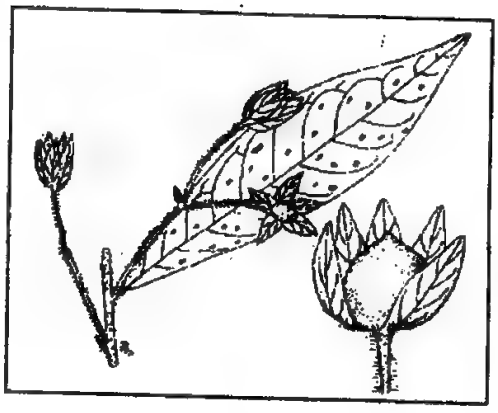

Vùng Sàigòn (Bàrá), Bàrịa, núi Cấm (Châuđốc); 9. Var. **crenata** Pit.: bìa có răng tròn ở 2/3 trên của phiến; Biênhòa, Langhanh; VII-III, 3.

• - Shrub; ferruginous pubescence; sepals developed.

2821 - Ardisia maxima Pit.. Comnguội to.

Đạimộc cao 7-9 m; thân to 8 cm, thẳng. Phiến lá thon ngược, dài 10-18 cm, *phânnửa dưới thon nhọn*, gân-phụ 10-12 cặp, mặt trên ôliu lúc khô. Phátho *đứng*, cao 5-9 cm, chia nhánh; láđài cao 3,5 mm, có lông, có tuyến. Trái cao 6 mm, rộng 8 mm; hột 1.

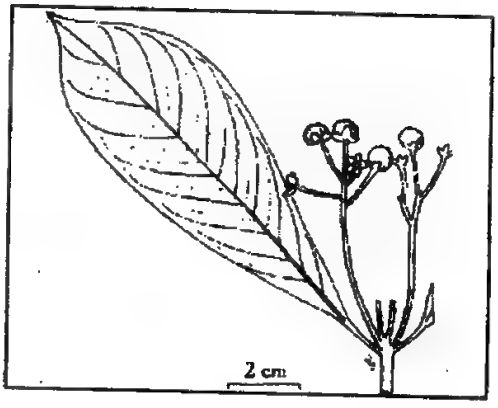

Rừng 100-1.000 m: Đànẵng; 9-10.

- Tree 7-9 m; leaves oblanceolate; erect racemes; berries 6 mm across.

2822 - Ardisia oxyphylla Wall. var. **cochinchinensis** Pit.. Comnguội lá-nhọn.

Tiểumộc có *lông mịn sét* ở nhánh non, phátho và láđài. Phiến lá bầudục tròndài, dài 10-18 cm, chót nhọn, *mỏng*, bìa dúng, *có tuyến*, gân-phụ mảnh, nhiều. Chùm *ngoài nách lá*, cao 3-5 cm; láđài có lông; cánhhoa cao 6,5 mm, mỏng; tiểunhụy 5; noãn theo 3 hàng. Trái rộng hơn cao, quảbì mỏng; hột 1.

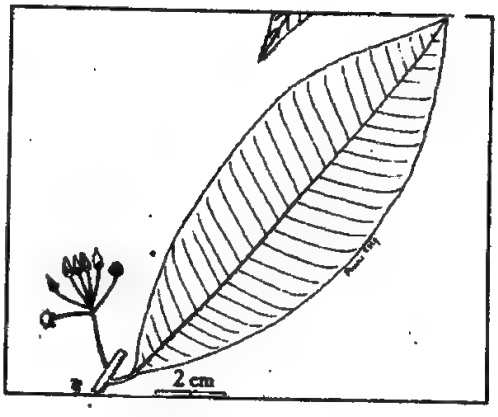

Sông Lu, Biênhòa; II, 2.

- Shrub; fine ferruginous pubescence; extra-axillary racemes.

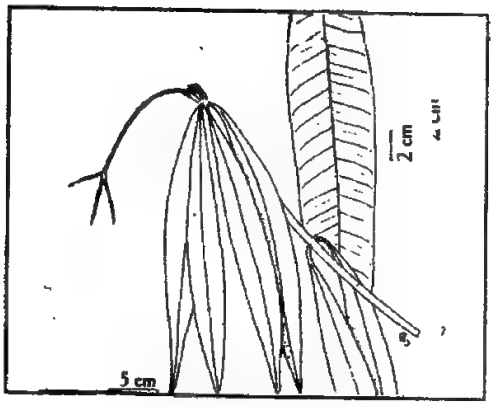

2823 - Ardisia recliniflora Pit.. Comnguội hoa-thòng.

Tiểumộc cao *4 m; nhánh không lông*. Lá mọc chụm 4-5 ở chót nhánh; phiến *dài đến 28-40 cm*, rộng đến 5 cm, thòng, gân-phụ mảnh, vào 30 cặp. Pháthoa *ở chót nhánh, xụ*, dài 15 cm, mang 4-6 nhánh đỏ; cọng hoa 1 cm. Trái tròn, to 7 mm; đài có tuyến và rìa lông; hột 1, cao 4 mm.

Rừng: Vọngphu, 600 m; 5.

- Treelet 4 m high, glabrous; leaves, inflorescence pendent; berries globulous 7 mm across.

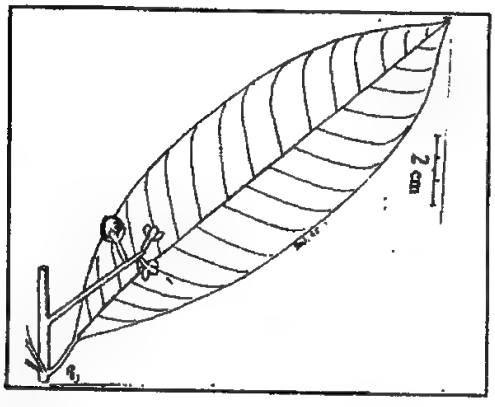

2824 - Ardisia sauraujaefolia Pit.. Comnguội sổ-dà.

Tiểumộc cao 3 m, *không lông*. Lá thường chụm 3; phiến bầudục, dài đến 25 cm, rộng 4,5-6 cm, lúc khô *nâu đen* mặt trên, nâu đỏ mặt dưới, gân-phụ 17-20 cặp; cuống 1-1,5 cm. *Tụtán ngoài nách lá*; cọng to; láđài xoan tròn, cao 0,6 mm. Trái tròn, to 8 mm.

Vọngphu, 1.000 m; 5.

- Shrub 3 m high, glabrous; leaves by 3; extra-axillary racemes.

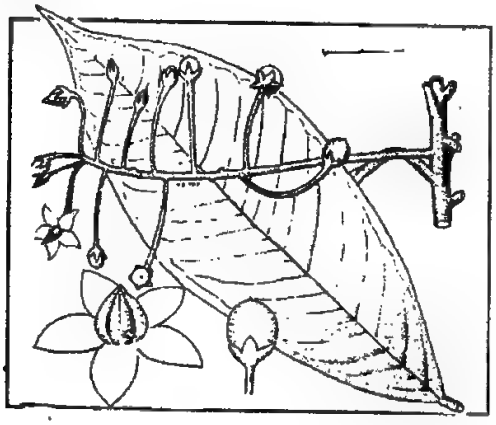

2825 - Ardisia solanacea Roxb.. Comnguội cà.

Tiểumộc *cao đến 1 m*; nhánh phiến lá, pháthoa có *lông mịn nằm*. Lá có phiến bầudục hơi thon ngược, to 15 x 5 cm, chót nhọn có mũi dài, đáy tà, gân-phụ nhiều, 15-18 cặp, tạo một gân bìa mảnh; cuống 6-8 mm, tròn. Chùm *ngang, trên nách lá*, dài 10 cm; cọng hoa dài 2 cm; láđài tamgiác nhọn; cánhhoa *hường*; tiểunhụy 5, vàng. Trái tròn to 6-7 mm, hường; hột 1.

Dựa suối: Thủdúc. Rễ đắp sưng, trị têthấp, trị ỉa, sốt; vỏ trị nhức-đầu, nọc rắn.

- Shrub 1 m high; fine appressed pubescence; extra-axillary racemes; flowers pink (*A. humilis* f. *obovata* Mez).

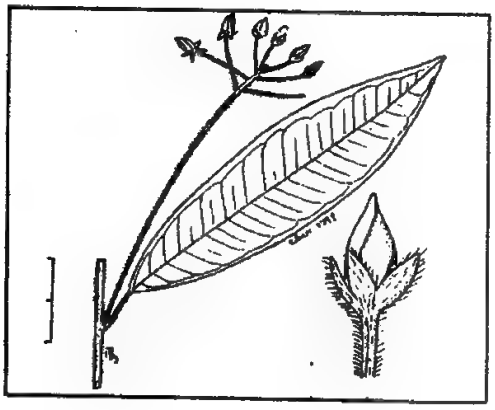

2826 - Ardisia villosula Pit.. Comnguội lông mịn.

Tiểumộc cao *4-6 m*; nhánh non, mặt dưới lá, cuống, pháthoa có *lông dày, xám trắng*. Phiến lá tròndài hay bầudục hẹp, to 6-9 x 2-3,5 cm, bìa hơi uốn xuống, gân-phụ vào 20 cặp; cuống 1-1,5 cm. Chùm ở nách *hay ngoài nách lá*, dài 6-7 cm, mang 7-8 hoa; cọng 12-15 mm; láđài có rìa lông; *vành trắng*, cánhhoa cao 4-5 mm; tiểunhụy 5; noãnsào cao 1,5 mm.

Vĩnhyên.

- Treelet to 6 m high; dense greyish pubescence; flowers white.

Bladia:

2827 - Ardisia chinensis Benth.. Cơmnguội Trungquốc.

Tiểumộc; nhánh non và trục phátheo có *lông mịn*; nhánh mảnh, có rãnh. Phiến lá *bầudục thon*, dài 8-13 cm, mặt trên lục hay nâunâu, bìa gần như nguyên, mỏng, gân-phụ nhiều, tạo một gân bìa; cuống dài 5-8 mm. Tán ở ngọn nhánh và nách lá; *cọng hoa 8-10 mm*; láđài 2 mm, bìa có tuyến; cánhhoa 5; tiểunhụy 5. Trái *tròn to 7-8 mm*; hột 1, to 6,5-7 mm.

Thủpháp, Yênthế, Sapa: IX-III, 9-3.

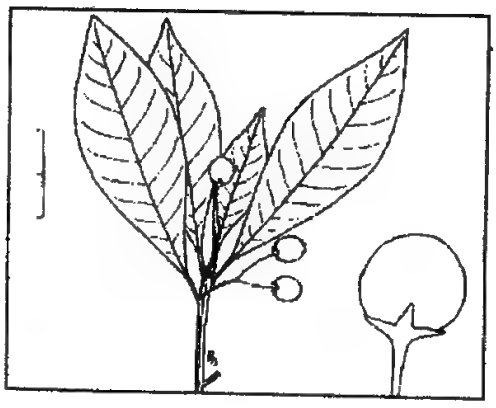

- Shrub finely pubescent; leaves membranous; long pedicels; sepals glabrous.

2828 - Ardisia maclurei Merr. Cơmnguội Maclure.

Cỏ *nằm rồi đứng* cao 20 cm; thân non đầy *lông đabào*. Phiến *lá xoan bầudục*, to 4-6 x 2,5-3,5 cm, đáy hình tim, chót tà, 2 mặt có lông đabào, gân-phụ 6-7 cặp, tận cùng trong *răng thưa*; cuống 4-5 mm, có lông. Pháthoa 4-5 cm, ở nách lá ngọn; láhoa dài bằng cọng; láđài thon nhọn, cao 4 mm. Trái tròn, to 6-7 mm.

Núi Mẫuson.

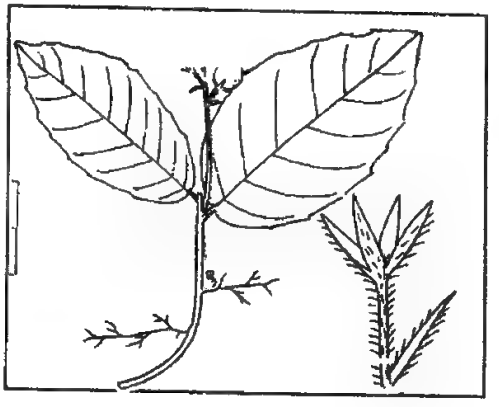

- Ascending herbs; pluricellular hairs; berries globulous, 6-7 mm across.

2829 - Ardisia perpendicularis Walk.. Cơmnguội

Cây nhỏ, *nằm, có rễ sáivị*, rồi đứng cao 15 cm; nhánh tròn, *không lông*. Phiến lá xoan, dài 6-7 cm, đầu nhọn hay tròn, *đáy từtừ hẹp trên cuống ngắn*, gân-phụ gần thẳng góc, mặt dưới nâu đen lúc khô,có đốm nhỏ, bìa có răng nhỏ, khít. Chùm ở nách lá chót, *cao 2-4 cm, có lông tiết*: đài cao 2 mm; láđài tà; cánhhoa xoan, cao 5 mm, có tuyến; baophấn to, cao 2,5 mm; noãnsào có lông.

Đường từ Lô-quí-Hồ đi Ta-phình, 1.500-1.700 m, Sapa; IV-VIII. **B. botryosa** Walker, gân-phụ *gần xéo*, phiến không có đốm, và chùm *2 cm*.

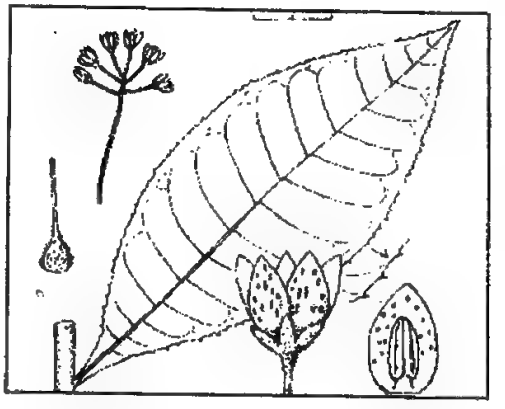

- Prostrate herbs; leaves glabrous, deccurrent on short petiole; racemes 4 cm long.

2830 - Ardisia balansana Yang. Cơmnguội Balansa.

Cỏ có căn hành bò, thân đứng cao đến 1 m; *vảy hình khiên tròn*. Lá như chụm; phiến thon ngược, to 20-26 x 3-8 cm, đáy từtừ hẹp, dai. mặt trên *nâu đen*, mặt dưới nâu đen, không lông trừ ở gân chánh, bìa có răng mịn, không đều; *cuống có cánh* ở trên. Pháthoa dài 6-7 cm; *hoa tiatía*; cọng hoa 3-7 mm; cánhhoa cao 3-4 mm, có đốm. Trái tròn, *đỏ*, to 6-8 mm; hột 1, to 4 mm .

B.

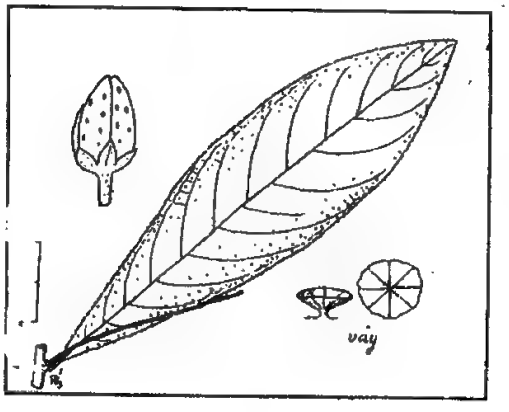

- Creeping rhizome; stem to 1 m high; peltate scalles; flowers purplish; berries red.

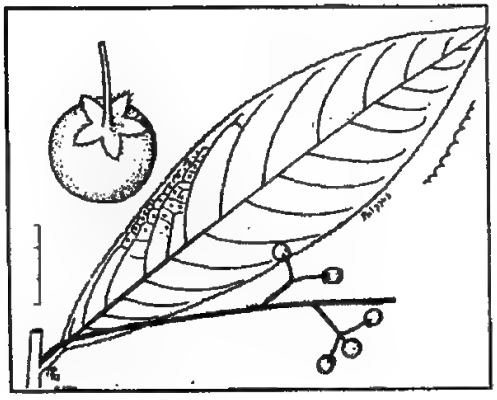

2831 - Ardisia velutina Pit.. Comnguội lông.

Tiểumộc cao 2-3 m, có lông nâunâu, mềm, nhiều, *lông do 2 tếbào*, đứng, nhọn; thân già không lông. Lá gần gần nhau, to 18-24 x 6-9,5 cm, bìa có răng nhỏ, nhọn, gân-phụ 17-25 cặp, gân tamcấp tạo ổ có tuyến tù, mặt dưới đầy lông hung; cuống có cánh. Phátho a là chùm-tụtán, cao 9-14 cm; cọng 12-14 mm; đài có thuỳ không chồng lên nhau, 2 mm, rìa lông. Trái to 6-10 mm, *đỏ*, có lông; hột cao 7 mm.

Bavì, Hảivân, 600-800 m; 7-8.

- Shrub to 3 m high; bicellular hairs; pedicels 14 mm long; sepals ciliated.

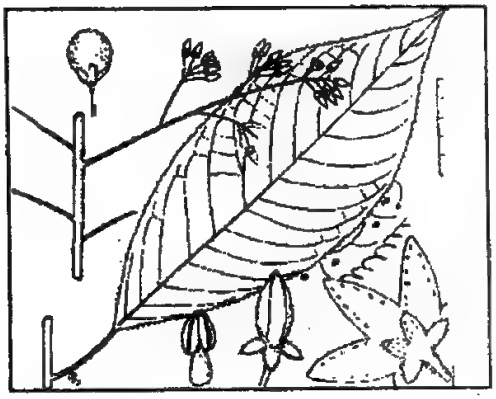

2832 - Ardisia gigantifolia Stapf. Comnguội lákhổnglồ. Bụi hay cây cao 5 *m*; nhánh non có lông ngắn, có tuyến. Phiến lá to, dài 40-60 cm, rộng 12 cm, thon, chót nhọn, đáy từtù hẹp, *bìa có răng nhọn*, gân-phụ 12-16 cặp; cuống 2-6 cm. Chùm mang tảnphòng dài ở nách lá; láđài không chồng lên nhau, cao 1,5 mm, có rìa lông, có tuyến; *cánhhoa hồnghồng*, cao 4-5 mm, có tuyến mặt ngoài; tiểunhụy có baophấn xoan. Trái tròn, to 5 mm.

Lá dùng cho phụnữ mới sanh. Rừng thưa, ẩm, 700 m: Hàsơnbình, Hànamninh, Bìnhtrịthiên, Ngọclinh; III-VI, 4-6.

- Treelet 5 m high; leaves to 60 cm long; flowers pinkish.

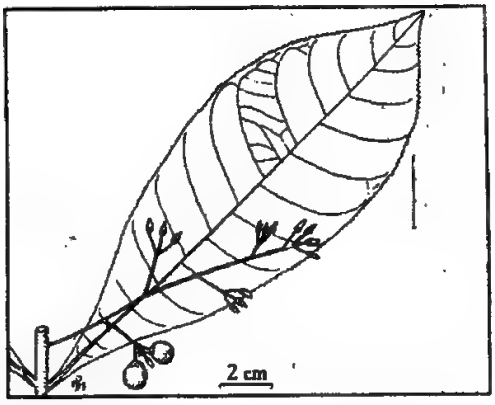

2833 - Ardisia silvestris Pit.. Comnguội rừng, Khôi.

Tiểumộc cao 0,5-2 m, *không lông*. Phiến lá *thon ngược*, dài đến 30 cm, đáy từtù hẹp thành cuống có cánh, bìa có răng nhọn mịn. Chùm kép ngoài nách lá; cọng hoa 10-12 mm; láđài cao 1,5 mm; cánhhoa 3 mm. Trái *tròn, đỏ chói*, to 8 mm; hột 1.

Núi 400-1.100 m: Bavì, Quảngtrị, Bànà; V-VII, 2. Trị đau baotử.

- Plant 50 cm high, glabrous; leaves to 30 cm long; racemes; berries red.

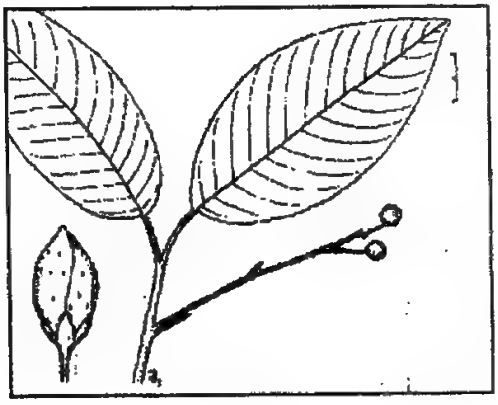

2834 - Ardisia replicata Walk.. Comnguội xếp.

Tiểumộc nhỏ, *đứng từ căn hành bò*; thân không nhánh, cao 40 cm; thân non và phátho a có lông do 2 tếbào, đứng. Phiến lá xoan bầudục, to 7,5-17 x 4-10 cm, bìa có răng nhỏ, daidai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nhỏ, gân-phụ 8-15 cặp; cuống 2,5-10 cm, có lông. *Chùm ít hoa*; cọng đến 1 cm; đài có rìa lông; vành có đốm. Trái tròn, to 6 mm, đỏ.

Núi cao: Làocai.

- Small shrub with rhizome; stem unramified; bicellular hairs; racemes few-flowered.

Linhtinh:

2835 - Ardisia cadieri Guill. Comnguội Cadier.

Tiểumộc *nhỏ, bò*; nhánh không lông. Phiến lá xoan hay bầudục, to 4-8 x 1,5-3,5 cm, chót tà hay nhọnnhọn, đáy tà, không lông, gân-phụ rất mảnh, không rõ ở mặt trên ôliu xám, hơi rõ hơn ở mặt dưới ôliu; cuống 1 cm. Pháthoa ở *chót một nhánh nhỏ*; hoa *đỏ san-hô*; láđài, cánhhoa và baophấn só tuyến; láđài rìa lông; baophấn có chỉ ngắn.

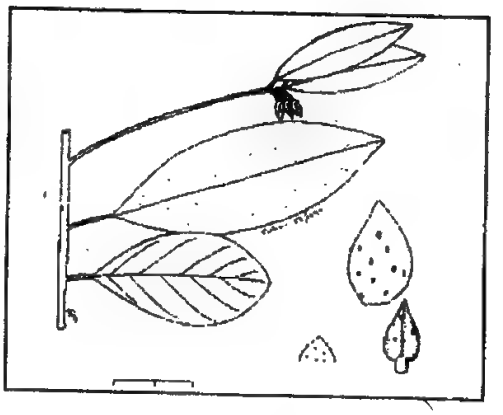

Rừng vùng Biênhòa.

- Creeping; leaves glabrous; flowers red, glandulous.

2836 - Ardisia brevicaulis Diels. Comnguội thân-ngắn.

Tiểumộc nhỏ, *không nhánh*, cao 10-13 cm, thân to 6 mm, cứng, *không lông*. Phiến lá xoan ngược, to 7-13 x 6-9 cm, chót tròn, đáy tà, gân-phụ 10-12 cặp, rõ và nổi ở mặt dưới có mụt, màu lục dợt gần như cùng màu với mặt trên; cuống 10-13 mm. Hoa trên *cọng dài*, mảnh; láđài 3 mm, có tuyến; cánhhoa 2 mm có tuyến; baophấn 1,5 mm. Trái cao 9 mm, *có tuyến đen*; hột 1.

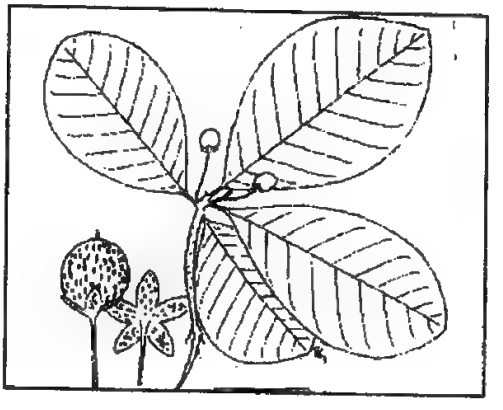

Côngtum; 1.

- Unramified glabrous stem; flowers red, glandulous.

2837 - Ardisia pedalis Walker. Comnguội chân.

Cỏ nằm có chồi đứng cao 30 cm; nhánh không lông. Lá có phiến thon nhọn, to 10 x 2,5 cm, nhọn 2 đầu, mặt dưới có lông ngắn, thô và *tuyến như đốm rỏ*, mặt trên nâu, gân-phụ mảnh, 11-15 cặp; cuống 6-8 mm. Pháthoa là tán ở nách trên cọng 0,8-1,5 cm; cọng hoa mảnh, dài 1 cm, có lông thưa; láđài 2 mm, có lông; cánhhoa cao 6 mm, có tuyến.

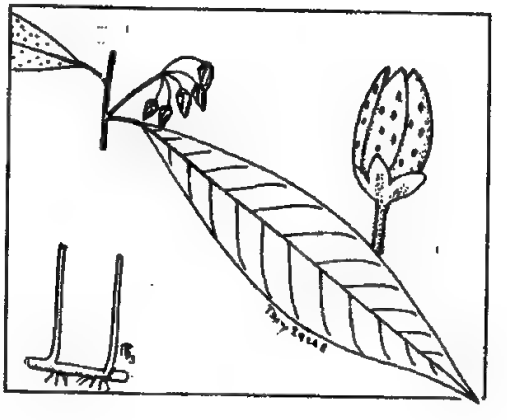

Hàcôi.

- Stem glabrous; leaves glandulous dotted; pedicels 1 cm long; flowers glandulous.

2838 - Ardisia arborescens Wall.

Đạimộc 7-8 m; nhánh to 8-10 mm. Lá có phiến thon ngược, đến 20-24 x 6 cm, *hai đầu tà*, đáy nhọn, hơi nhám, gân-phụ nhiều, mặt dưới không tuyến; cuống dài 6-8 mm. Chùm như tán, dài 4-5 cm; *cọng hoa dài 2-2,5 cm*; láđài 3 mm. Trái tròn to 7 mm; hột 1.

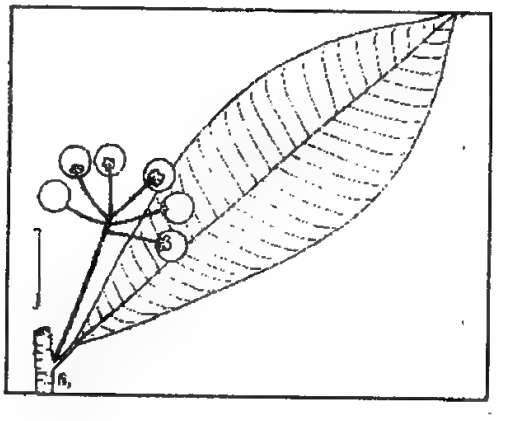

Chiêngmai, Tháilan; vùng núi B Việtnam ?

- Tree 7-8 m high; leaves to 24 cm long; pedicels 2,5 cm long; berries globulous.

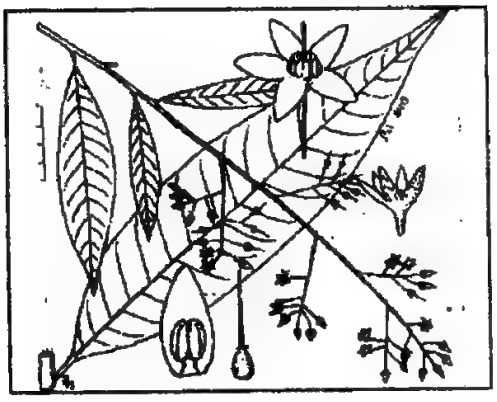

2839 - Ardisia petelotii Walk.. Comnguội Petelot.

Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến *thon*, dài 17 cm, chót thon nhọn, đáy tà, không lông, gân-phụ 18-20 cặp, bìa có răng nằm; cuống dài 1 cm. *Chùm-tụtán* ở ngọn, dài 20 cm, thưa; cọng như chỉ; ládài có tuyến đen ở chót; cánhhoa 7 mm, có tuyến nhỏ mặt ngoài; tiểunhụy có baophấn to; noãnsào không lông.

Rừng thưa, 600 m: Bavì.

- Branches glabrous; leaves lanceolate: terminal panicles to 20 cm long.

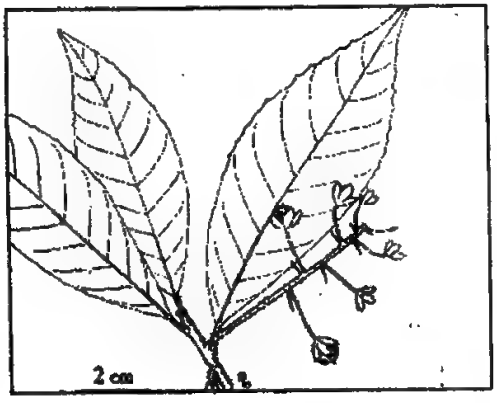

2841 - Ardisia pitardii Walk.

Nhánh, pháthoa, cuống lá *đầy lông*. Lá gần gần nhau; phiến thon, to đến 13 x 4 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 1 cm. *Chùm dài*; láhoa nhọn, dài 5 mm; cọng hoa đến 2 cm; ládài bầudục, cao 6-7 mm, có rìa lông. Trái có lông, to 8-9 mm.

B.

- Branches, inflorescence.. hirsute; long axillary racemes.

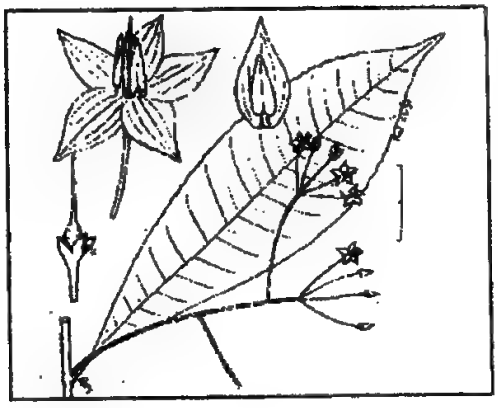

2842 - Ardisia prionota Walk.. Comnguội

Nhánh non *không lông*, nhánh già có vỏ xám trắng. Phiến lá *thon ngược*, to 13 x 3,7 cm, chót nhọn có mũi, đáy nhọn, không lông, dàydày, bìa có răng nằm, gân-phụ 13-15 cặp; cuống dài 1 cm. *Chùm mảnh mang tán* 5-7 hoa; cọng hoa mảnh, dài 1,5-2 cm; đài không lông; cánhhoa xoan nhọn, có 5-7 gân; noãnsào không lông.

Rừng ẩm, 1500 m: Sapa; VII.

- Branches glabrous; axillary panicles; pedicels to 2 cm long.

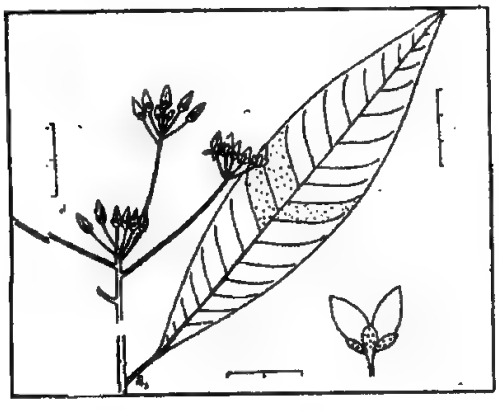

2843 - Ardisia stellifera Pit. Comnguội sao.

Nhánh mảnh, *không lông*. Lá có phiến thon, to đến 17 x 4 cm, lúc khô ôliu đậm mặt trên, ôliu dọt mặt dưới, có *tuyến hình đốm thấy rõ*; cuống đến 1,5 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, trục ngắn mang nhánh dài; cọng hoa đến 1 cm, không lông; ládài bầudục, mỏng, có tuyến, cao 1,5 mm; *cánhhoa hường*, dài 6 mm; tiểunhụy 5.

Thừathiên.

- Branches glabrous; leaves lanceolate, glandulous dotted; flowers pink.

2844 - Aegiceras corniculata (L.) Blanco. Trá, Cát, Sú.

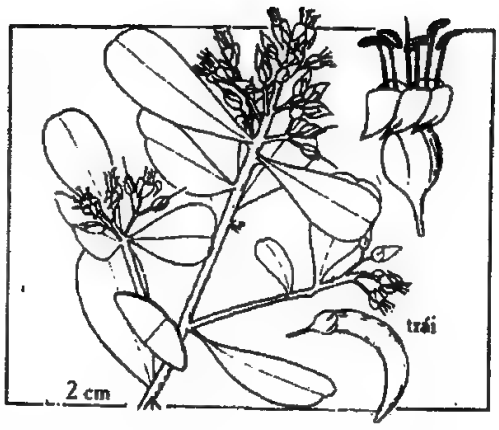

Tiểumộc đến *5 m*, không lông. Phiến lá thon ngược hình muỗn, dài đến 9 cm, dai, cứng, không lông, mặt trên ôliu, láng, gân-phụ 6-8 cặp, rất mảnh. Tán ; *hoa trắng, thơm*; đài vặn; cánhhoa cao 1,5 cm; chỉ tiểunhụy gắn vào đáy vành, có vòng lông, baophấn có buồngphấn ngăn ngang thành nhiều buồng phụ. Trái khôkhô; hột không phôinhũ. *mọc trên cây mẹ thành mầm cong*, dài 3-7 cm.

Vỏ thuốc cá, hemolytique. Rừngsác và dựa biển; I-VII.

- Littoral tree; flowers white; fruit with seedlings curved (*Rhizophora corniculata* L.; *A. majus* Gaertn.).

2845 - Aegyceras floridum R. & Sch.. Trá, Cát.

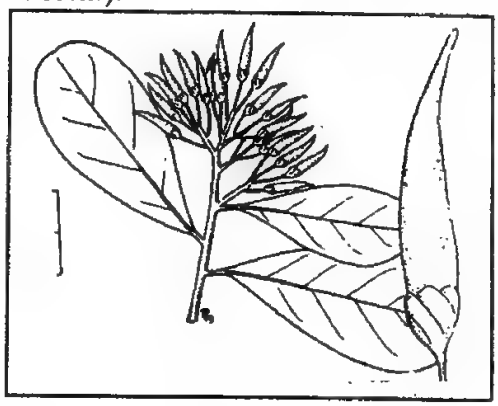

Tiểumộc không lông. Lá có phiến hình muỗn thường vào 5,5 x 2,7 cm, dày, cứng, không lông, bìa uốn xuống, gân-phụ không rõ, 3-5 cặp, đáy từtừ hẹp thành cuống. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; đài vặn; vành vặn; tiểunhụy 5, baophấn có ngăn ngang thành nhiều buồng phụ. Trái khôkhô; hột 1, không phôinhũ; *mầm mọc thành móc ngay*.

Dựa biển; hiếm hơn loài trên.

- Littoral tree; fruit with seedlings stright.

THEOPHRASTACEAE

2846 - Jacquinia aurantiaca Ait.

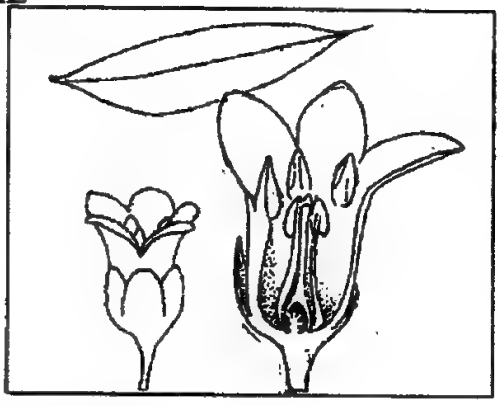

Tiểumộc không lông. Phiến lá tròndài, nhỏ, chót có gai-mũi cứng, nhọn, dài, đáy nhọn, dày, cứng, bìa nguyên, uốn xuống. Chùm: hoa trắng; đài xanh, nhỏ; cánhhoa 5; tiểunhụy thụ 5, ôm nhụy cái, lép 5, gắn trên o61ng vành; noãnsào có *đínhphôi trungtâm*. *Phìquả* 1 hột.

Trái ăn được. Tr ở Thảocầmviên Sàigòn, gốc đảo Sandwich.

- Cultivated.

PRIMULACEAE : họ Anhthảo, Báoxuân.

2847 - Primula cardioeides W. Sm. & Fletcher. Anhthảo tim.

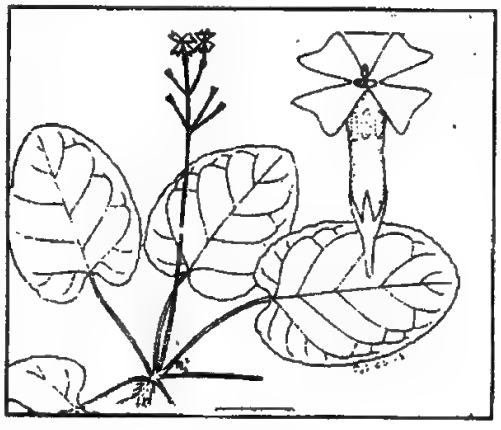

Địathucvật có cănhành dài cỡ 2 cm. Lá chụm; phiến xoan tròn, đáy hình tim, gân ở đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, có lông ở gân mặt dưới, bìa có răng tròn; cuống đến 10 cm. Chùm: cọng của hoa dài 10-15 mm; đài không lông, cao 4 mm, tai 2 mm; ống vành 7 mm, tai 4, hình tamgiác đầu lõm; tiểunhụy gắn ở gần miệng; noãnsào không lông, *đínhphôi trungtâm*.

Vùng núi cao: Sapa; IV.

- Stoloniferous; limb pubescent on nerves below; central placentation (*P. cordata* Merr., non Balf. f.).

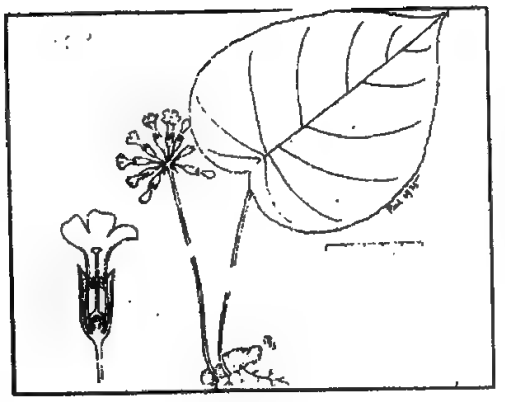

2848 - Primula chapaense Gagn.. Anhthảo Sapa.

Địathựcvật có căn hành dài cỡ 2 cm, mang 1 lá. Phiến *lá hình tim*, mỏng, không lông, dài đến 20 cm, gân từ đáy 5-7, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 20 cm, có lông. *Tán* rộng 5-6 cm, trên cọng dài; cọng hoa 1-1,5 cm; đài vào 1 cm; ống vành cao vào 15 mm, tai 5, *tím*, chót hơi lõm; tiểunhụy gắn giữa ống; đínhphôi trungtâm. Nang xoan cao 6 mm; hột nhiều.

Trên đất mùn và trên đá vôi: Sapa; I-IV. 8.

- Stoloniferous; leaves cordate, glabrous; umbels; capsules 6 mm high.

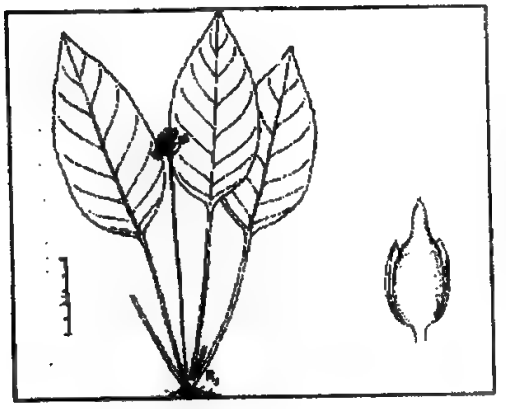

2849 - Primula henryi Hemsl.. Anhthảo Henry.

Cỏ có thân rất ngắn. Lá chụm, đứng; cuống lá cao đến 20 cm; phiến *bầudục*, to đến 15 x 8 cm, gân lông chim, 7-9 cặp, bìa có răng không đều. Pháthoa cao hơn cuống lá; cọng hoa hơn 1 cm; *hoa hường thắm*, cao 1,5 cm, vành rộng 1 cm. Nang bầudục, *có mỏ*, trong đài.

Vùng núi: Pia houac, 1.500 m, Caolạng.

- Leaves rosulate, elliptic; flowers pink; beaked capsules.

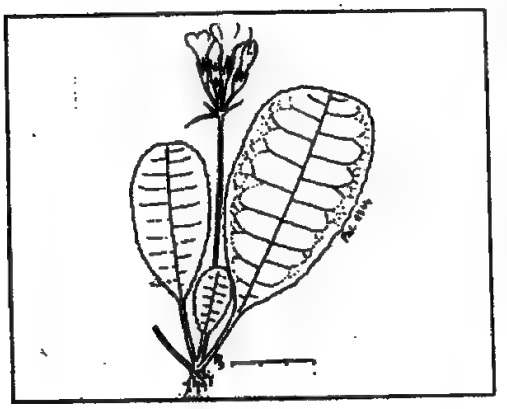

2850 - Primula petelotii W.W. Schmidt. Anhthảo Petelot.

Thân ngầm ngắn. Lá chụm, đứng; *phiến bầudục tròndài*, dài 5-8 cm, *chót tròn hay cắt ngang*, đáy từtù hẹp, không lông, gaufré , gân-phụ thẳng góc vào gân chánh, 11-16 cặp, bìa có răng không đều; cuống dài 2,5-3 cm. Pháthoa đứng, cao hơn lá; tán có láhoa hẹp, dài 1-1,5 cm; cọng hoa 1-1,5 cm; đài cao 1 cm; vành rộng 1,5 cm.

Rừng thưa, 2.200 m: Sapa; I.

- Leaves rosulate, elliptic oblong; umbel; corolla 1.5 cm large.

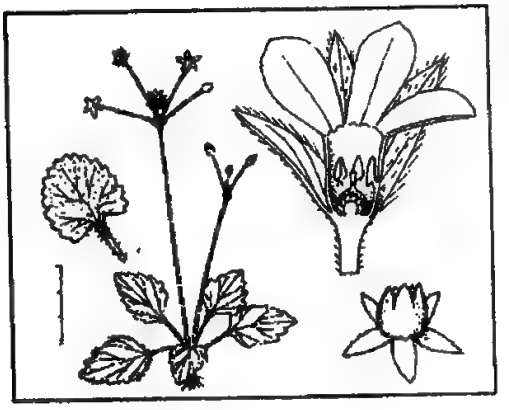

2851 - Androsace umbellata (Lour.) Merr.. Hùngtrâm.

Cỏ nhỏ. Lá *chụm ở đất*; cuống dài 1-1,5 cm, có lông; phiến xoan bánhbò, to 1,5-2 x 1,5 cm, đáy tà đến hình tim, *có lông thưa*, bìa có răng, gân-phụ 2-3 cặp. Tán trên cọng đứng cao; hoa *nhỏ*, *cọng hoa dài*; láđài có lông; vành có ống mang 5 tai, có vảy ở miệng; tiểunhụy gắn ở 1/2 dưới của ống; noãnsào 1 buồng, đínhphôi trungtâm. *Nang nở thành 5 thuỳ* từ đỉnh.

Ruộng: Ninhbình, Nghệtĩnh.

- Leaves puberulent; umbels; flowers lenghtly pedicelated; capsules (*Drosera umbellata* Lour.).

2852 - Lysimachia bavienesis C.M.Hu

Cỏ cao 25 cm, *không lông*; phiến lá hầu dục, 8-15 x 3,5-6 cm, đáy *bất xứng*, gân-phụ 6-8 cặp; chùm như tán 5-7 hoa *vàng*; vành cao 9,5 mm

Bavì.

2853 - Lysimachia candida Lindl.. Lýmạc trắng.

Cỏ cứng. Lá chụm ở gốc rồi rải rát theo thân không nhánh; phiến hình muỗn. dài 3-4 cm, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài. *Chùm đứng, cao 20 cm*; láhoa hẹp nhọn, dài 3-4 mm: hoa cao 1 cm; láđài 3 mm; vành cao 8 mm, ống 4 mm; tiểunhụy 5, gắn trên ống; đínhphôi trungtâm. *Hạpquả*.

Ruộng mùa khô: Tháinguyên. Trị sốt, chống viêm.

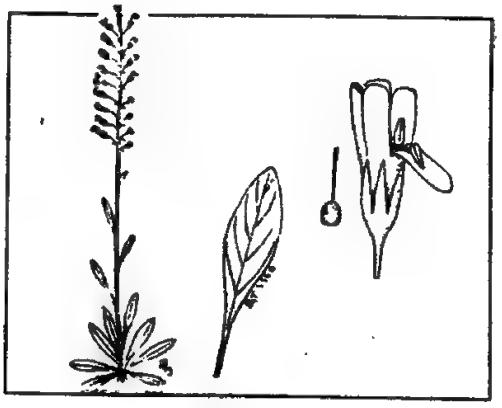

- Leaves rosulate; dense terminal raceme; flowers 1 cm long.

2854 - Lysimachia chapaensis Merr.. Lýmạc Sapa.

Cỏ đaniên; *thân nằm rồi đứng*, dài 20-60 cm, tròn, không lông. Phiến lá xoan, to 4-8 x 3-5 cm, mỏng, không lông, chót nhọn. đáy tà, từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 2-2,5 cm. Hoa ở nách lá chót và chùm ở ngọn; cọng dài 4-5 cm; đài 4 mm, thuỳ nhọn; *vành vàng*, rộng 1,5 cm; tiểunhụy 5; bầu noãn đínhphôi trungtâm, vòi nhụy cao 7 mm.

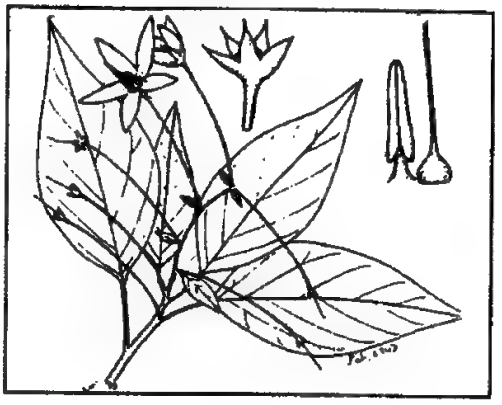

Sapa.

- Perennial; leaves glabrous: flowers yellow.

2855 - Lysimachia chenii Hu. Lýmạc Chen.

Cỏ đaniên *bò hay hơi leo*, không lông; thân cao đến 40 cm. Lá mọc xen, gần nhau ở chót thân; phiến to 9-16 x 3-6 cm, đáy tà hay tròn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 7-12 mm. *Hoa ở nách lá*; cọng dài; đài 8-9 mm; *vành vàng*, cao 9-10 mm; tiểunhụy 5, chỉ dính nhau 2 mm ở đáy và vào ống vành, baophấn 5,5 mm. Hạpquả.

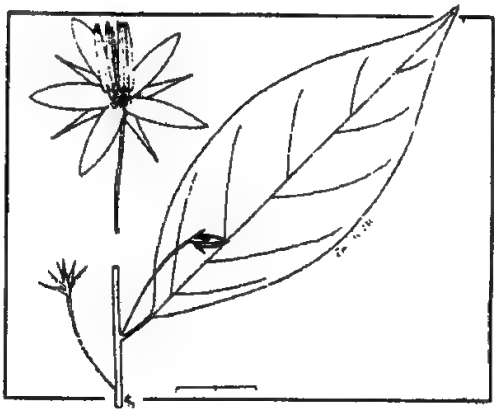

Quảngtrị, 800-1.000 m: V.

- Perennial; flowers axillary, yellow; pyxis.

2856 - Lysimachia clethroides Duby in DC.. Lýmạc liệttra.

Cỏ đứng cao 40-60 cm; thân đơn, không lông. Lá có phiến *thon, 2 đầu nhọn*. đáy từtừ hẹp thành cuống, dài đến 12 cm, gân-phụ 7-8 cặp, lúc khô ửng đỏ; cuống dài 1 cm. *Chùm ở ngọn*, dài đến 20 cm; láhoa như kim, dài 5-6 mm; hoa nhỏ; vành có ống cao 1,5 mm, thuỳ xoan; tiểunhụy ngắn. *Hạpquả* tròn, to 3 mm; hột nhiều, nhỏ.

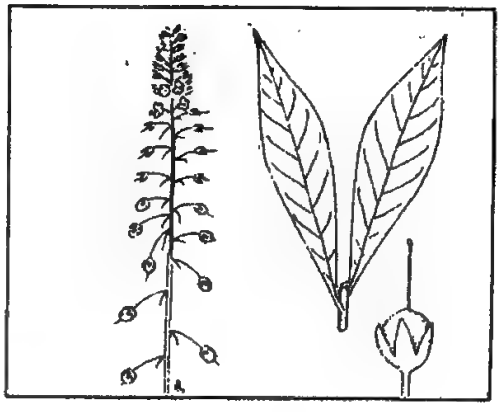

Núi Ngọclinh; III, 3.

- Herb to 60 cm high: flowers small; pyxis.

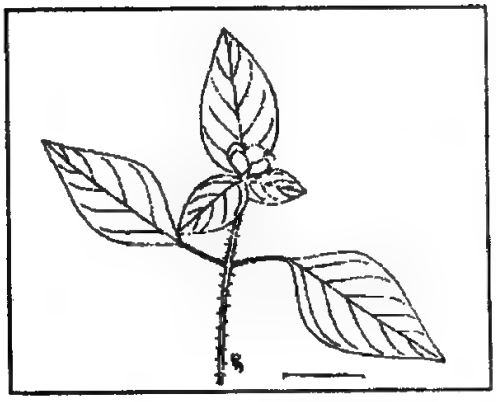

2857 - Lysimachia congestiflora Hemsl.. Lýmạc hoa-phù.

Cỏ bò, có rễ sáivị, rồi đứng, cao đến 40 cm, có lông. Phiến lá hơi *hình bánhbò*, to 3-4 x 1,5-2 cm, đáy tútừ hẹp trên cuống, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1-2 cm. Hoa ở nách lá ngọn; cọng 5-7 mm; đài 1 cm, chẻ đến đáy; *vành vàng*, cao 1 cm, thuỳ tròndài; tiểunhụy dài bằng 1/2 cánhhoa; noãnsào không lông. *Hạpquả* tròn.

Đuồng mòn, ven suối, ở rừng, 1.500 m: Sapa; VI.

- Creeping pubescent herb; flowers yellow; pyxis.

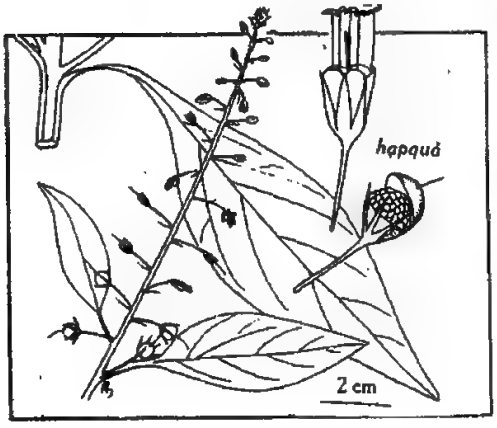

2858 - Lysimachia decurrens Forst. Lýmạc đứng, Trânchâu; Loosestrife.

Cỏ cao cỡ 40-60 cm; thân tròn, xanh dợt, *có cánh nhỏ* chạy từ hai bên đáy cuống. Phiến *không lông, có đốm đỏ bầm* mặt dưới; cuống có cánh. Chùm đứng ở ngọn; láhoa như kim, dài 5-12mm; cọng hoa 8-14 mm; *hoa trắng hay hơi tím*; đài 4-5 mm; vành dài 5 mm; tiểunhụy dài bằng rưỡi cánhhoa. Hạpquả tròn, to 3,5 mm; hột nhiều, to 0,4 mm.

Phổbiến từ B đến Huế; 3.

-Stem winged, glabrous; flowers white or

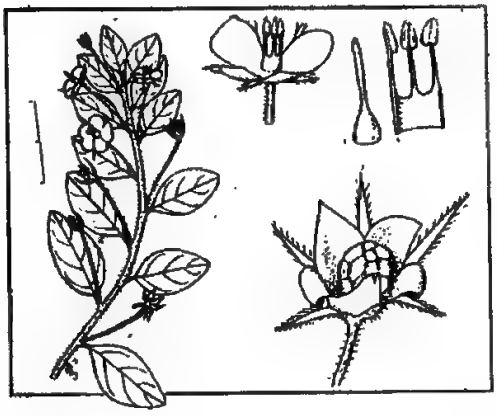

2859 - Lysimachia deltoidea Wight var. **cinarescens** Franch.. Lýmạch tamgiác.

Cỏ bò rồi đứng; thân *có lông sét*. Phiến lá xoan, to 1,5-2 x -1,5 cm, gân phụ 3-4 cặp, có lông mịn; cuống 2-3 mm. Hoa ở nách lá; cọng cao 1,5-2 cm; đài cao 5 mm, có rìa lông; *vành cao 1 cm*; tiểunhụy 5, chỉ dính ở đáy và gắn trên vành.Nang to 5 mm, nở làm 5 mảnh ; hột nhiều, to 1 mm.

Lâmđồng: Langbian, Biđuop.

-Ascending herb; fine pubescence; petals 1 cm long; pyxis.

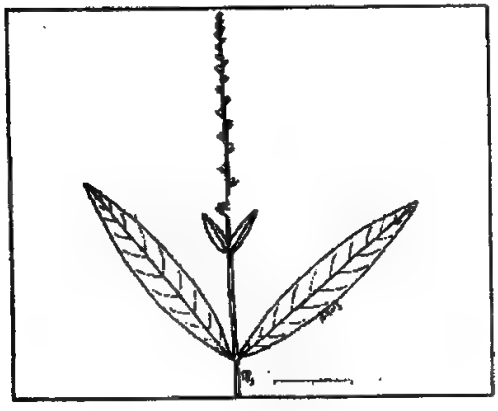

2860 - Lysimachia fortunei Max.. Lýmạc Fortune.

Cỏ *không lông*; thân đơn hay có nhánh có cạnh lúc non. Lá mọc xen hay *như đối*, to 4-8 x 1,5-2 cm, lá dưới có cuống, lá trên như không cuống. Chùm ở ngọn, dài 10-20 cm; cọng hoa rất ngắn hay dài bằng hoa; hoa nhỏ; láđài dính nhau; *vành trong đài*, vàng, tai nhọn hay tà, Nang hình cầu: hột 2, to vào 1 mm.

B. Thuốc Bắc dùng trị ungthư.

- Herb glabrous; leaves subopposed; spike-like bearing small flowers; capsules globulous.

2861 - Lysimachia grandiflora Hemsl.

Đaniên, cao 60 cm, ít khi có nhánh. Lá xoan bầudục, 4-15 x 6-10 cm, mặt dưới có lông nằm. gân-phụ 5-6 cặp. Chùm như tán 2-5 hoa *vàng*; vành cao 1,5 cm. Lào, 2400-2600 m; IV-VI.

2862 - Lysimachia insignis Hemsley. Lýmạc đặcbiệt

Cỏ *đaniên, không lông*; thân dài đến 90 cm, cứng ở gốc. Lá chụm 2-3(4); phiến to 8-25 x 5-13 cm, chót nhọn, đáy tà hay tròn; cuống 2-10 mm. Chùm dài 6-16 cm, ở phần lá rụng, mang 3-10 hoa; cọng 6-15 mm; đài 2-3 mm; vành *trắng hay vàng*, cao 6-8 mm; tiểunhụy 5, chỉ ngắn, dính nhau thành 1 vòng gắn trên vành, baophấn 4-5 mm. *Nang tròn, trắng*, to 5-7,5 mm, không tự khai.

Dựa suối vùng núi: Caolạng đến QuảngnamĐànẵng; III.

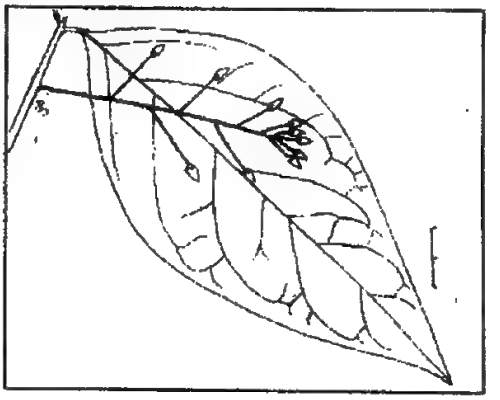

- Perennial glabrous herb; leaves by 3-4; flowers white or yellow; capslues 5-7.5 mm large.

2863 - Lysimachia laxa Baudo. Lýmạc thưa.

Cỏ cao 40 cm, *không lông*. Lá có phiến không lông, mỏng, bầudục thon nhọn hai đầu, dài 6-8cm, lá trên nhỏ, gân-phụ 6-8 cặp, cong; cuống 1-2 cm. *Hoa côđộc ở nách lá*; cọng như chỉ, *dài 3-6 cm*; hoa rộng 1,5 cm; đài cao 4 mm; cánhhoa cao 1 cm; tiểunhụy 5, chỉ gắn trên vành. Nang tròn to 7-8 mm.

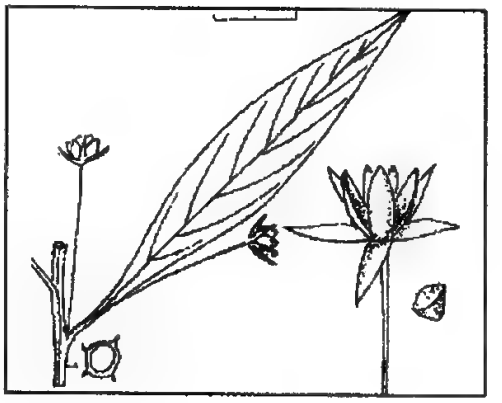

Lô-quí-Hồ, Sapa; VII,7.

- Herb glabrous; leaves membranous; flowers axillary, lenghtly pedicelated.

2864 - Lysimachia lobelioides Wall. in Roxb.. Lýmạc lôbình.

Cỏ có nhánh, cao 30-40 cm; nhánh *không lông*. Lá mọc đối; phiến *hình bánhbò*, to 1,5-3 x 1-1,7 cm, bìa có răng ở phần trên, gân-phụ xéo, 5 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. *Chùm đứng*, cao 10-13 cm, sau đó còn cao hơn ở trái; cọng hoa dài 5 mm; *hoa trắng*; đài hình chuông, dài 4,5 mm; vành hình chuông dài bằng hai đài. Nang hình cầu, to 2,5-3,5 mm; hột nhiều.

Sapa; VII, 7.

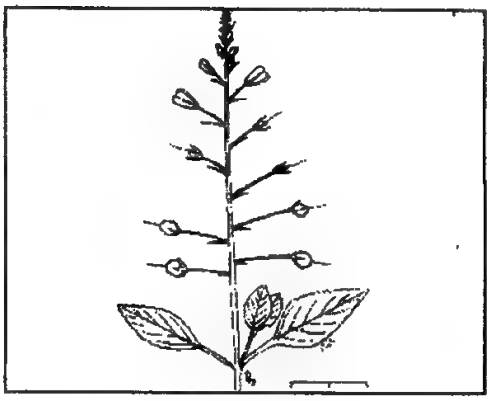

- Branches glabrous; flowers white; capsules 3.5 mm.

2865 - Lysimachia peduncularis Wall.. Lýmạc cọng.

Cỏ nhỏ, đứng cao 7-30 cm; thân có cạnh, *không lông*. Lá mọc xen; phiến thon, dài 3-5 cm, không lông, bìa nguyên; cuống vào 1 cm. Hoa côđộc trên một *cọng mảnh dài đến hơn 4 cm*; láđài 5-6, nhọn, cao 2 mm; vành nhỏ, *trắng*, cao 5 mm. Nang cao 5-6 mm; mảnh 6-8; hột nhiều, đen, dẹp, to 1 mm,

Rừng Thông, Cànáa, Côngtum, 500 m; XI-XII.

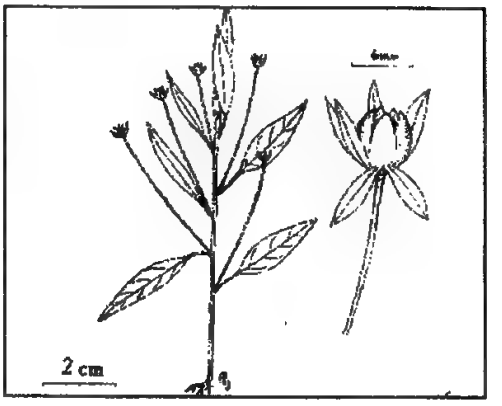

- Herb glabrous; flowers white, on to 4 cm long pedicel.

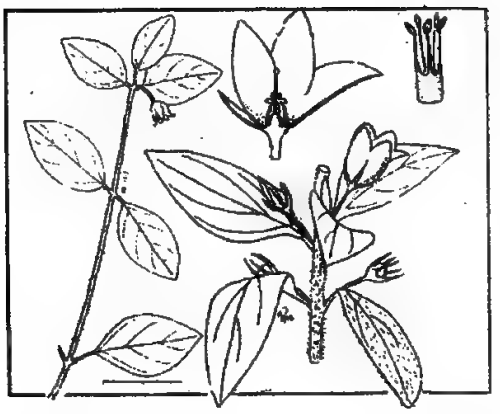

2866 - Lysimachia siamensis Bon. Lýmạc Xiêm.

Cỏ *trườn dài 3-5 m*, lóng bộng, lúc non có cạnh, có *lông dày có đốt*, mịn. Lá mọc đối; phiến dài 2-4 cm, đầy lông, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 5-10 mm. Hoa *côđộc ở nách lá*; cọng dài đến 1 cm; đài cao 6-7 mm; *vành vàng*, cao 6-12 mm, có đốm trong; ống tiểunhụy 2 mm. Nang tròn, không hay có ít lông; hột có mụt nhỏ, có cạnh, cao 1,3 mm.

Langbian, Đàlạt; III, 3.

-Climbing herb; dense articulated pubescence; flowers yellow (*L. eberhardtii* Bon, *L. scandens* Bon, *L. japonica* Auct. non Thunb.).

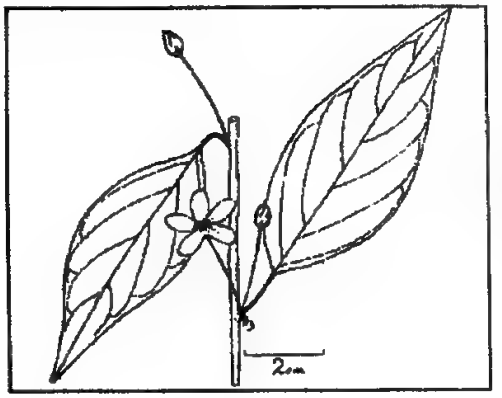

2867 - Lysimachia petelotii Merr.. Lýmạc Pételot.

Cỏ *đaniên, không lông*, cao 30-60 cm,thân không nhánh. Lá mọc xen, to 4-8 x 1-3(4) cm, đáy tà hay tròn, gân-phụ 5 cặp; cuống 1,5 cm, mảnh. Hoa *côđộc ở nách lá*; cọng dài đến 4,5 cm; răng đài nhọn; *vành vàng*, cao 10-25 mm; tiểunhụy 5, chỉ ngắn, dính nhau thành 1 ống ngắn, gắn trên vành, baophấn nở do lỗ. Nang to 5-6 mm; mảnh 5 hay nở không đều.

Sapa, Côngtum, 1.000-1.800 m, dựa cuốngluu.

- Herb 30-60 cm high; flowers yellow (*L. sikokiana* Miq. var. *petelotii* (Merr.) Hu.).

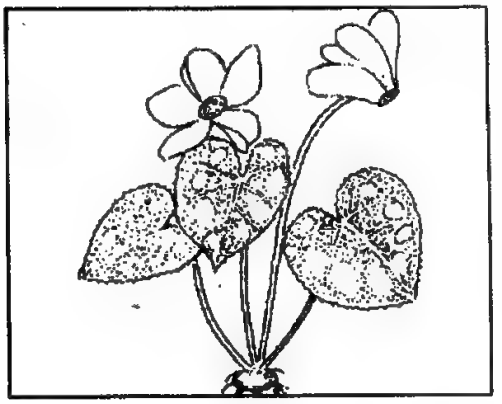

2868 - Cyclamen mirabile

Cỏ đaniên, thành bụi nhỏ; *củ* tròn bẹpbẹp. Lá có phiến hình tim, bìa có răng mịn nhọn, gân từ đáy 5; cuống dài. Hoa vượt khỏi lá; đài 5 láđài nhỏ; vành do 5 *cánhhoa gảy và lật ngược*; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng.

Tr vùng núi cao (loài ônđới) vì hoa lá, đẹp. Lá trổ với đốm trắng; hoa nhiều màu.

- Cultivated.

PHYTOLACACEAE : họ Thượnglục.

2870* - Phytolacca americana L. Thượnglục Mỹ; Pigeon Berry, Pokeberry.

Cỏ *đaniên*, có thể đến 4 m; rễ to; thân đỏ, không lông. Lá dài đến 30 cm, mỏng, không lông, đáy từtù hẹp trên cuống. Chùm đốidiện với lá, dài hơn 20 cm; hoa *trắng hay ửng đỏ tím*; tiểunhụy 10; tâmbì 10, xanh. Trái *đỏ đậm đen*, bóng, láng, có nước đỏ, to 8-10 mm, lúc khô có 10 cạnh (10 hột). 2n = 36

Đọt non ăn được; rễ chứa phitolacatoxin (độc) xổ, lợitiểu, trị phùthủng; đắp trị nhọt; lá già độc, chứa phitolacins làm ngủ, gây độtbiến, phá máu, trị ungthư vú, tửcung; XI-II.

- Cultivated.

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

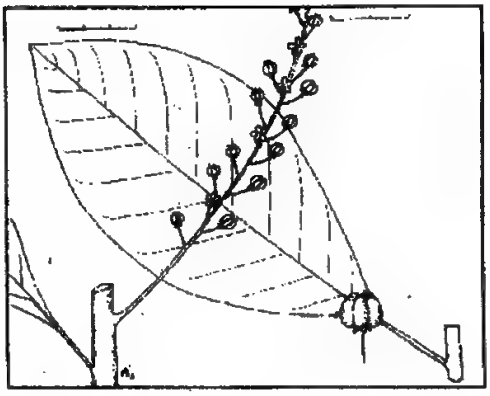

2871 - Phytolacca acinosa Roxb.. Thượnglục nho; Sweet belladona, Indian pokeweed.

Cỏ cao đến 1,5 m; thân hơi mập, dòn. Lá có phiến xoan ngược, to, dài đến 30 cm, gân-phụ 10-30 cặp; cuống dài 3-5 cm. Chùm ngoài nách lá, cao 13-18 cm; ládài có bìa trắng; tiểunhụy 8; tâmbì 5, rời. *Mỗi hoa cho ra 5 phìquả đen*, nhỏ,

Tr. Chứa phitolacin, phitolacatoxin, độc, và nhiều KNO_3; trị sưng và trương nước; chống tumour.

- Cultivated.

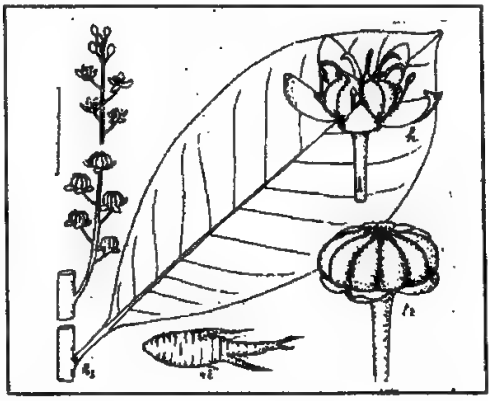

2872 - Phytolacca esculenta Van Houtte. Thượnglục rau; American grape.

Cỏ đanIên cao đến 1 m; *rễ to*, thân mập, dòn, không lông, ít nhánh. Phiến lá bầudục thon ngược, dài 20-25 cm, chót tà nhọn, đáy nhọn, mỏng, mậpmập, không lông. Chùm đốidiện với lá song không gắn trước lá, cao 10-15 cm; hoa có cọng, hường, luõngphái; *ládài trắng*; tiểunhụy 8, baophấn hường; noãnsào xanh, tâmbì rời; vòi nhụy 8, trắng hay hường. *Phìquả bẹp*, rộng 8-10 mm; hột đen, dẹp, hình thận hay tròn.

Lá ăn luộc hay trong canh, có tính làm hạ huyếtáp (do GABA & histamin) trị oedema, viêm cuống-phổi, tumour. Tr.

- Cultivated.

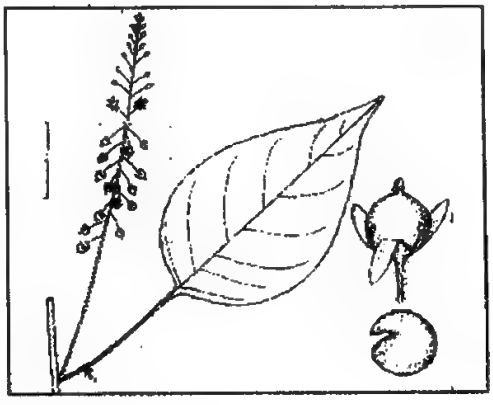

2873 - Rivina humilis L. Rìviệt: Coral or Blood Berry.

Cỏ nhỏ, 0,5-1 m, mềm; thân xanh, không lông. Phiến lá *mỏng, không lông*, gân-phụ 5-7 cặp, bìa nguyên; cuống dài, không lábẹ. Chùm đứng, cao 5-6 cm; hoa có cộng đài 5 mm; ládài 4, *trắng hay hường*, không lông; tiểunhụy 4; noãnsào tròn, noãn 1. Trái tròn hơi dẹp, to vào 2-5 mm, có đài còn lại; hột 1, đen, to.

Cỏ dại, gốc T.-Mỹ dựa lộ, vườn, Sàigòn; IX-II, 9-2.

- Herb to 1 m high; leaves membranous, glabrous; flowers white (*R. laevis* L.).

NYCTAGINACEAE : họ Bôngphấn.

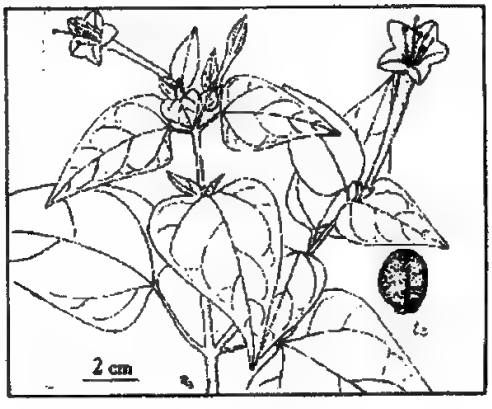

2874 - Mirabilis jalapa L.. Bôngphấn; Four O'Clock, Marvel of Perou, Purple Jessamine; Belle-de-nuit.

Cỏ đanIên có củ to, cao 0,4-1 m, không lông. Phiến lá xoan tamgiác, không lông. Hoa ở nách lá ngọn; tổngbao 5 láhoa xanh; *đài thành ống giống như vành màu đỏ, vàng hay trắng*; tiểunhụy 5, thò dài ra; noãn 1, đứng, vòi nhụy 1. Bếquả trong đài đồngtrưởng, nâu đen; mầm cong.

Tr, *nở vào đêm, rất thơm*, gốc Perou; I-XII. Rễ dùng xổ, trị bạchhuyết, đái-đường, đau vú; đắp trị ngứa; hột làm phấn dồi.

- Cultivated.

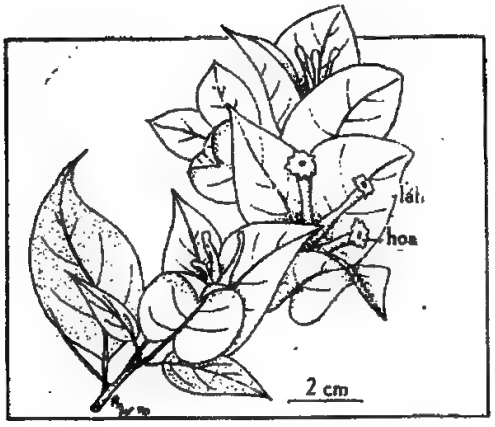

2875 - Bougainvillea brasiliensis Rauesch.. Bônggiấy, Biệnlý; Bougainvillea, Paper Flower; Bougainvillier.

Tiểumộc trườn, to; *gai* ở nách lá, ngay nhọn. Phiến lá có lông mịn. Tụtán 3 hoa, mỗi hoa gắn trên 1 *láhoa trắng, cam, hường.. rất đẹp*; ống đài phù, vàng ở trong; tiểunhụy 7-8; noãnsào không lông, trên một thưđài ngắn.

Tr; hoa vào mùa khô. Rất nhiều var. và cultivar.; có thứ lá và bông *trổ trắng* rất lạ và đẹp. Gốc Brasil.

- Cultivated (*B. spectabilis* Willd.).

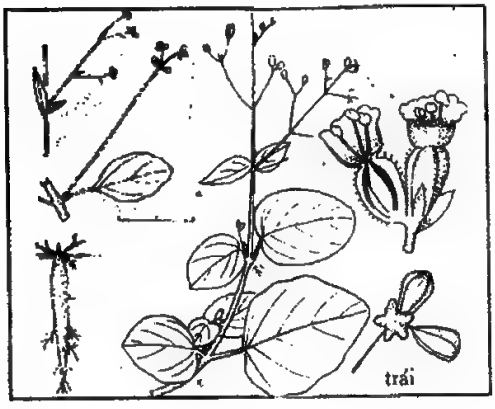

2876 - Boerhavia diffusa L. Namsâm, Namsâm bò; Spraeding Hog-weed.

Cỏ *bò hay bò rồi đứng*, hay leo, có *rễ phù như củ*; thân có lông đầu phù, tiết. Phiến lá xoan tròndài, hình tim, có khi màu đỏ; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm mang tụtán 3 hoa; cọng hoa rất ngắn, 0,2-2 mm; *baohoa hường hay đỏ*; ống 2 mm; tiểunhụy 1-3. *Hoaquả* dài 2-3 mm, có 5 cạnh tròn và lông tiết trĩn, có và không cọng. Rễ (purnarnavin, alc.) trị ungnhọt, trị ho, viên đường tiểu và thận, trị lậu, nhuậntrường, thông nước...Chứa 1% NO3K. Dựa lộ, vườn, sân, 0-2.000 m; I-XII.

- Perennial weed; flowers shortly pedicelated,

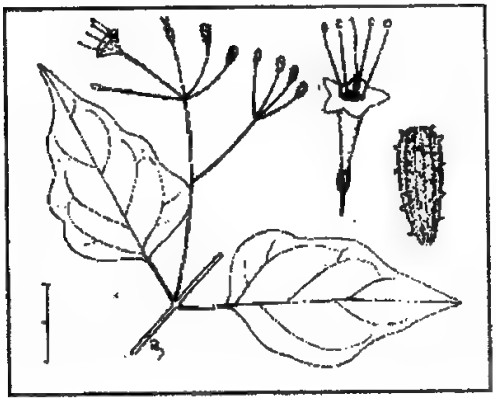

2877 - Boerhavia chinensis (L.) Asch. & Schw. Namsâm Trungquốc.

Cỏ mảnh, dễ gảy, cao đến 1 m, không hay *có lông mịn*. Phiến lá mỏng, đáy cắt ngang hay hình tim; cuống dài 1-3 cm. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá, mang tán 3-8 hoa, cọng dài 3-15 mm; bao hoa *trắng, hường hay đỏ*, rộng đến 1 cm; tiểunhụy 3-4, thò. Hoaquả dài 7-8 mm, có 10 sóng có tuyến có cọng và không cọng.

Nhiệtđới, chịu vùng có mùa khô: B, Phanthiết.

- Perennial herb; flowers white pink or red, on long pedicels (*Valeriana chinensis* L., *B. repanda* L.).

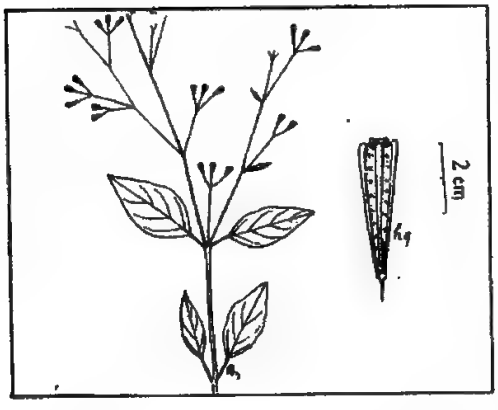

2878 - Boerhavia erecta L.. Namsâm đứng.

Cỏ mảnh, cao 40-80 cm, có *lông mịn ở chót*. Phiến lá xoan tròndài đến thon, đáy tròn hay cắt ngang, to 2-3,5 x 1-2,5 cm, mặt dưới trắng như có bột và có tuyến, mặt trên trên xanh; cuống dài 1-4 cm. Chùm-tụtán dài; nhánh chót mang tụtán 3 hoa; *cọng hoa 15-20 mm*; baohoa *trắng, hường hay đỏ*; tiểunhụy 1-2, thò . Hoaquả hình chuỳ lật ngược, cao vào 4 mm, có 5 cạnh to; hột nhiều.

N: O-2.000 m.

- Herb 40-80 cm high; branches finely pubescent; flowers white, pink or red; pedicels to 2 cm long.

2879 - Pisonia aculeata L.. Bisơn nhọn.

Tiểumộc; nhánh gần như mọc đối; gai ngay hay cong. Phiến lá dày, có lông ngắn; cuống dài 2 cm. Tảnphòng tròn, kép; hoa tậpphái hay biệtchu; đài 3 mm, hình quặn; tiểunhụy 6-8, thò; đài ở hoa cái hình quặn sâu, cao 7-8 mm. Trái to 10-12 mm, *trong đài hình dùi*, to 15 x 2,5 mm, có 5 hàng *mụt trĩn*; hột 1.

Lá vàng đẹp lúc mang trái. Ven rừng duyênhải, 0-500 m: Ninhbình, Bàrịa, Côngơn. Dùng với tiêu, trị đau phổi cho trẻ-em.

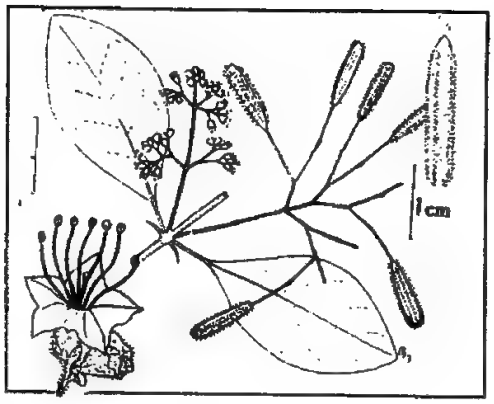

- Treelet spinescent; anthocarps fusiform, verrucous (*P. aculeata* var. *luensis* Gagn.).

2880 - Pisonia umbellifera (J. & G. Forst.) Seem.. Bisơn tán.

Đạimộc cao 18 m, không gai. Phiến lá thon, đến 15 x 4,7 cm, chót nhôn, không lông, dày như da, gân-phụ 10-13 cặp, cuống vào 1 cm. Tán kép ở ngọn; hoa đơnphái dài 8 mm; tiểunhụy 10. Trái trong đài dài 2,5-3 cm rộng 4-5 mm, *có 5 cạnh*.

Rừng N. Chống vikhuẩn lao.

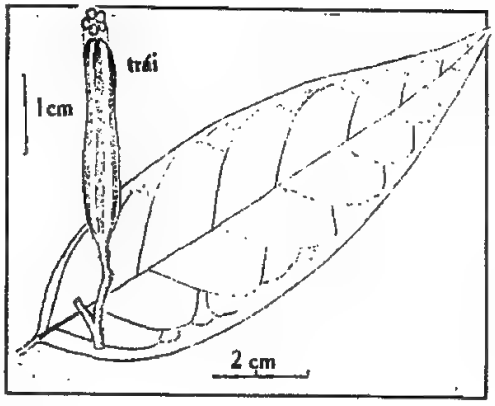

- Tree 18 m high, inerm; anthocarps 3 cm long (*Ceodes umbellifera* J. & G. Forst.; *P. excelsa* Bl. ex Nad.).

AIZOACEAE : họ Rau-đắng đất.

1a - tâmbì rời nhau — *Gisekia*
1b - tâmbì dính nhau
  2a - tiểunhụy rất nhiều — *Sesuvium*
  2b - tiểunhụy 3-10
    3a - noãnsào 1-2 buồng — *Trianthema*
    3b - noãnsào 3-9 buồng
      4a - lá rộng, mập; cỏ trồng — *Tetragonia*
      4b - lá nhỏ hẹp
        5a - chùm; nang 3 mảnh — *Mollugo*
        5b - chụm; nang 3-4-5 mảnh — *Glinus*

2881 - Gisekia pharmacoides L.. Cỏ Lết.

Cỏ nhỏ, nằm, có rễ trục phátriển; thân không lông, có *đốm trắng*. Lá có phiến nhỏ bầudục tròndài, dài 1-4 cm, mập, gân-phụ không rõ, có đốm trắng; cuống rất ngắn hay vắng. Chụm ở nách lá; cọng hoa 3-4 mm; phiến hoa cao 1,5 mm; tiểunhụy 5-15, chỉ phù ở đáy; noãnsào do 5 tâmbì rời. *Bếquả 5*, có lông thưa; hột nhỏ, hình thận.

Cát dựa biển. Ở Ấn dùng trị sán; lợisữa.

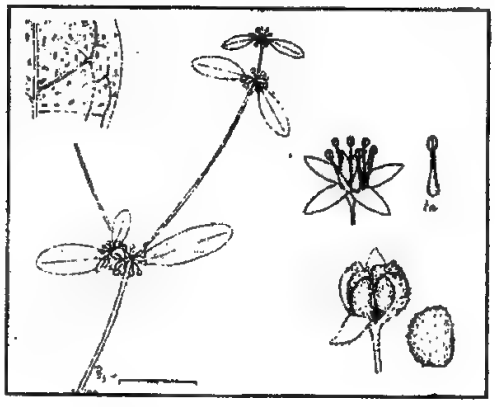

- Perennial prostrate herb; leaves white dotted; akenes 5.

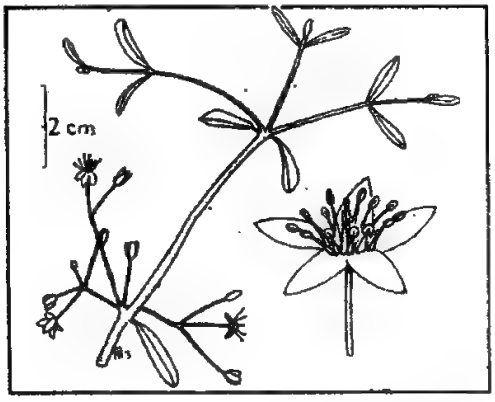

2882 - Gisekia africana (Lour.) Kuntze var. **africana**. Tri-sơn.

Cỏ đaniên, nằm ở đất; thân *không có đốm* dài như trên. Lá có phiến thon ngược hẹp, dài 14-18 mm, rộng 4-5 mm, không có đốm, gân-phụ không rõ. Tán có cọng; cọng hoa 1-1,5 cm; hoa không cánhhoa; tiểunhụy 1-5; tâmbì 4-5, rời. Mỗi tâmbì cho ra trái 1 hột; hột có mầm cong.

Phanrang, Sàigòn, Phúquốc; I.

- Perennial herb with developed root; leaves not white dotted; akenes 1-seeded (*Miltus africana* Lour., *G. pierrei* Gagn.).

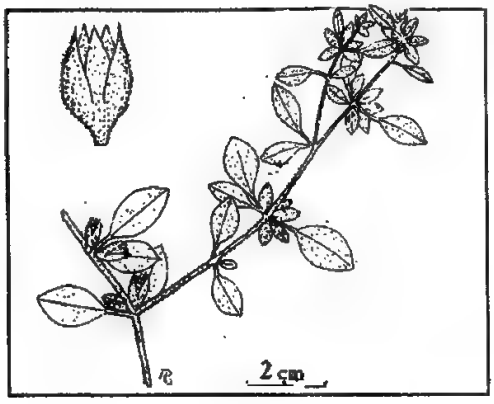

2883 - Glinus lotoides L. Rau-đắng lông.

Cỏ nằm, nhiều nhánh; thân có *lông hình sao*. Lá có phiến xoan bầudục, dài 2-3 cm, trắng vì lông hình sao. Hoa 2-3, có nhiều lông, cọng ngắn; cánhhoa vắng; tiểunhụy 5; noãnsào 5 vòi nhụy. Nang 5 mảnh; hột nhiều, nhỏ, có phụbộ ở tế.

Hạnhiệt. Bìnhnguyên, ruộng, đất cát..: BTN, nhiều ở Đồngtháp; 4.

- Prostrate herb; stem stellate pubescent; capsules 5-valved.

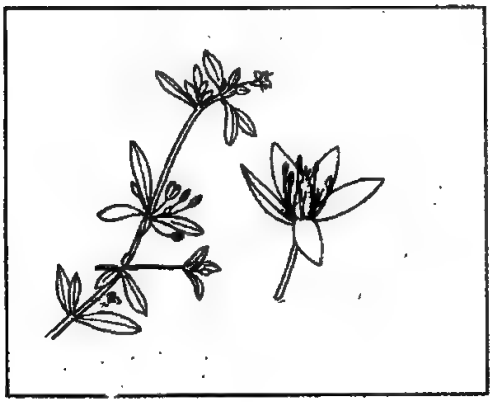

2884 - Glinus oppositifolius (L.) DC.. Rau-đắng đất.

Cỏ đaniên, nằm ở đất, không lông. Lá mọc *chụm 2-5*; phiến thon hẹp, gân phụ không rõ; cuống vắng. Hoa nhỏ, *xanhxanh*, trên cọng hoa dài; cánhhoa vắng; tiểunhụy 5; noãnsào có 3 vòi nhụy. *Nang*; hột nhỏ, có phụbộ ở tế.

Đắng, hạnhiệt; giúp tiêu cơm; huợt; antiseptic; đắp trị đau tai. Ruộng, rẫy, sân cát, trảng khô, 1-100 m: BTN.

- Perennial prostrate herb; flowers greenish; capsules (*Mollugo oppositifolia* L.).

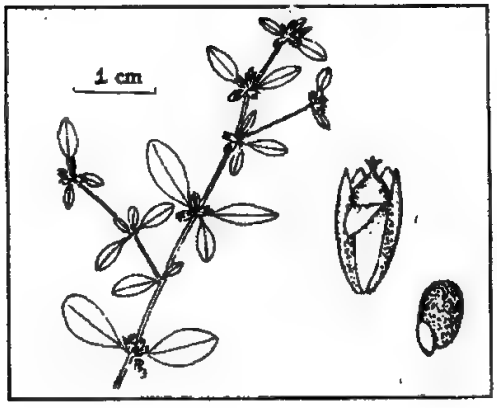

2885 - Glinus hernarioides (Gagn.) Tard.. Rau-đắng

Cỏ nhỏ, nằm, có rễ trục phátriển; thân có *lông hình sao mau rụng*. Lá mọc *đối hay chụm 3-4*, bằng nhau; phiến bầudục hay thon, gân-phụ khó nhận; cuống 2-3 mm. Chụm 3-5 hoa ở nách lá; hoa không cọng; phiến hoa 5, cao 1,5-2 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 3 buồng, vòi nhụy 3. *Nang* bầudục, cao 3-4 mm, trong đài còn lại; hột nhỏ, hình thận, có phụbộ ở tế.

Rẫy hoang; IV.

- Prostrate perennial herb; leaves opposed or by 3-4; stellate pubescence caducous (*Mollugo hernarioides* Gagn.).

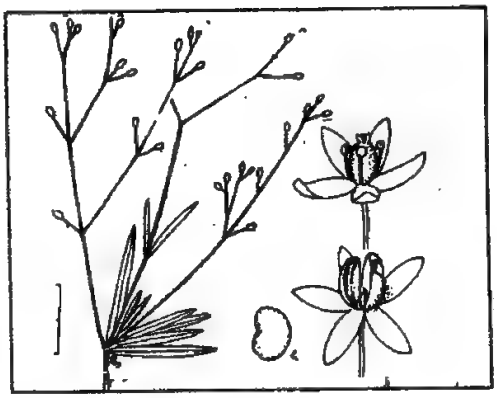

2886 - Mollugo pentaphylla L.. Bìnhcu; Millet Herb.

Cỏ *không lông, nằm và đứng*, có nhánh mảnh. Lá *2-5 ở mắt*; phiến *hẹp* dài 2-3 cm, rộng 2-3 mm, không lông; không cuống. Tụtán; hoa có cọng 1-3 cm; *phiến hoa xanhxanh*; cánhhoa vắng; tiểunhụy 3; noãsào có 3 vòi nhụy. Nang xoan, to 2 mm, nở làm 3 mảnh; hột nâu đỏ, nhỏ 0,6 mm.

Đắng; điềuhòa kinhnguyệt; kiệnvị, giúp tiêuhóa; antiseptic; chúa NO_3K. Thôngthường ở bìnhnguyên, nhiều ở rẫy hoang;: XI-IV, 3-4.

- Herb glabrous; leaves by 3-5, narrowly lanceolate; flowers greenish.

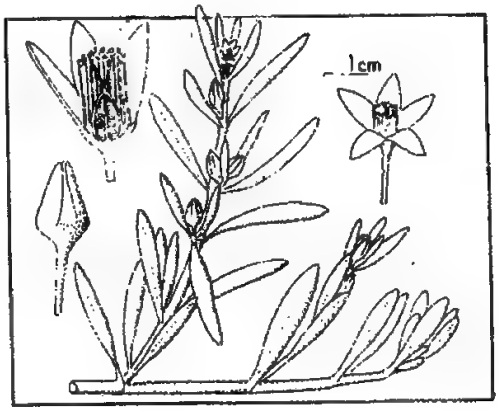

2887 - Sesuvium portulacastrum (L.) L.. Hảichâu; Seaside Purslane; Pourpier de mer.

Cỏ *mập, nằm*, có rễ ở mắt. Lá có phiến hình dầm, đầu tà, mập, dày, không lông, thường màu đỏđỏ; lábẹ vắng. Hoa *cônộc ở nách lá, hường*; tiểunhụy 30-35; noãnsào 3 buồng. *Hạpquả* xoan hay tròndài; hột nhiều.

Dựa biển; I-XII. Lá ăn được song phải luộc và xả kỹ.

- Succulent herb; flowers pink; pyxis (*Portulaca portulacastrum* L.).

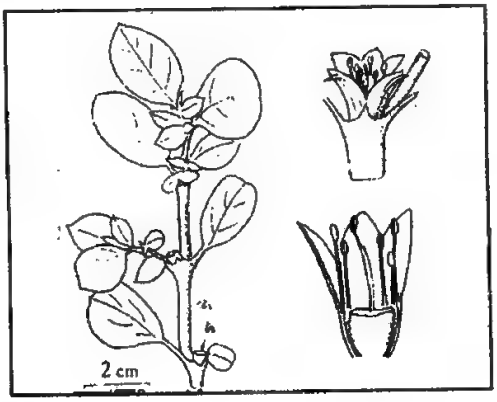

2888 - Trianthema portulacastrum L.. Cỏ Tamkhôi.

Cỏ *mập mọc sà* ở đất. Lá một lớn, một nhỏ ở mỗi cặp, có cuống; phiến xoan, bầudục, mập, không lông, xanh hay tía. Hoa chôn ở nách cuống lá, cônộc, không cọng, màu *hường dợt hay trắng*; tiểunhụy 10-20; noãnsào 1 vòi nhụy. *Hạpquả đầu bằng*; hột 1-2. 2n = 28.

Ăn như rau, hay trong canh, mát, lợitiểu . Lá, rễ làm corút nhẹ tửcung, giúp sanh dễ; nhiều thì làm lạc thai. Dựa lộ, ruộng, rẫy, gần biển: từ Hànội đến Côndảo.

- Prostrate succulent herb; flowers pink or white; pyxis

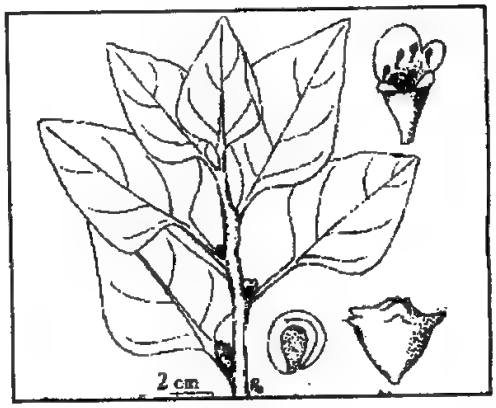

2889 - Tetragonia tetragonioides (Pallas) O. Ktze. Cải Bắpxôi; New Zealand Spinach; Tetragone.

Cỏ cao đến 1 m. Lá mập, có *lông tròn như phấn trắng*, xoan tamgiác, dài 3-11 cm; cuống dài 1-2 cm. Hoa thường cônộc, *xanh*; phiến trong vàng; tiểunhụy 4-13; noãnsào hạ, 3-9 buồng, với 4-9 vòi nhụy. Trái *trong bao hoa*; hột 4-10.

Lá dùng nấu canh, gốc Tân-Tâylan; ở Nhật, được ăn để ngừa ungthư baotử. Tr ở Đàlạt; I-XII.

- Cultivated (*Demidovia tetragonioides* Pallas; *T. expansa* Thunb.).

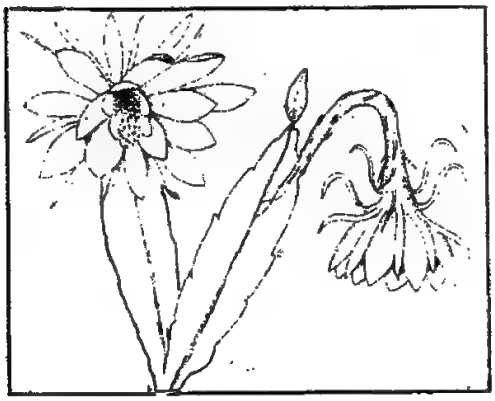

2890 - Epiphyllum oxypetalum (DC.) Haw.. Quỳnhhoa; Queen of the night, Night blooming Cereus.

Tiểumộc thành bụi; thân *dẹp, xanh, thành đốt dài, bìa có răng*. Hoa to và thơm, nở vào đêm, dài đến 30-35 cm; phiến hoa nhiều, gắn theo xoắn ốc, mặt ngoài ửng *hường*, các phiến trong *trắng*; tiểunhụy nhiều; noãnsào hạ, vòi nhụy trắng.

Trồng vì hoa đẹp và thơm, gốc Trung-Mỹ; có *rất nhiều tạpchủng nhiều màu*, nên nhập; I-XII.

- Cultivated as ornamental (*Phyllocactus grandis* Lem.).

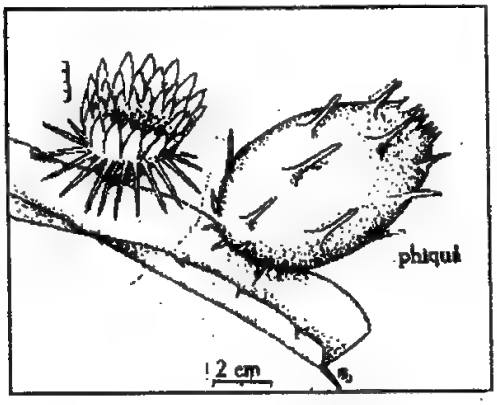

2891 - Hylocereus undatus (Haw.) Britt. & Rose. Thanhlong, Tườngliên; Night Blooming Cereus, Dragon Fruit; Oeil de Dragon.

Dây *trườn; thân có 3 cánh dẹp*, xanh, bìa có răng, có 2 gai ngắn ở nuốm. Hoa rất to, thơm, phiến ngoài xanhxanh, trong *trắng hay vàng lợt*; tiểunhụy nhiều; noãnsào hạ cho ra một *phìquả đỏ tươi*, có phiếnhoa còn lại; nạc trắng, ngọtngọt, quanh hột nhiều, nhỏ, đen.

Tr cho leo lên cây cao, để lấy trái, nhất là ở T.Hoa trị viêm cuống-phổi. ho, khó thở. Gốc N.-Mỹ.

- Cultivated for its red berries (*Cereus undatus* Haw.).

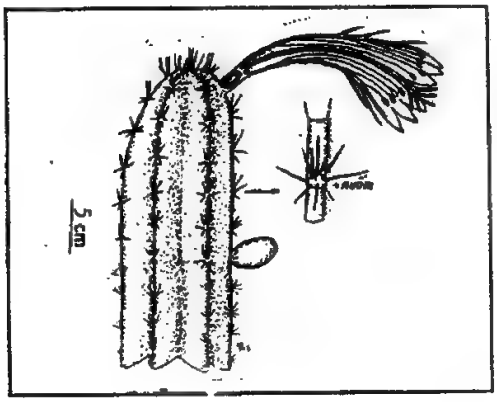

2892 - Cereus peruvianus (L.) Mill.. Longcốt, Nọctrụ, Xươngrồng khế.

Bụi to, cao đến 3-5 m, không có mủ, không lá; thâm *có 6-9 cạnh* xanh mốcmốc lúc non, mập, mang ở sóng những chòm (nuốm) gai to và gai nhỏ có móc ngược (glochidies). Hoa trắng, to, dài đến 22 cm; phiến hoa ngoài xanh, *phiến trong trắng*; tiểunhụy rất nhiều; noãnsào hạ, nuốm 12-15. Phìquả to 5 x 3 cm, *đỏ*, láng; hột nhiều.

Tr làm hàngrào; III-VII, nở vào sáng, 9.

- Cultivated (*Cactus peruvianus* L.).

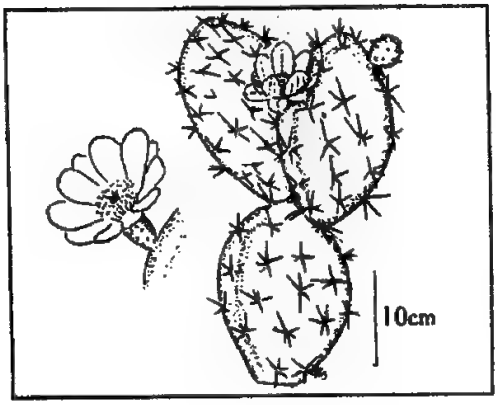

2893 - Opuntia dillenii (Ker-Gawl.) Haw.. Vợt gai; Tuna, Pest-pear, Prickly Pear.

Tiểumộc cao đến 3 m; thân do những *lóng dẹp hình dợt*, xanh dợt, mang nuốm với 3-8 gai ; gai to với sọc ngang, dài 1-4 cm. Hoa *vàng rồi đỏ,to*; phiến hoa nhiều; tiểunhụy nhiều, chỉ hường hay đỏ; noãnsào hạ. *Phìquả* to 4-5 cm, màu đỏ đậm.

Đất cát hoang dựa biển; I-XII. Nhập vào Đôngnam-á vào thếkỷ XVII. Thân đắp nơi đau.

- Cultivated and subspontaneus.

Các Cactaceae thường *nguyhiểm vì các gai-có-ngạnh* nhỏ (glochidie) (*Cactus dillenii* K.-G., *O. elatior* Mill.).

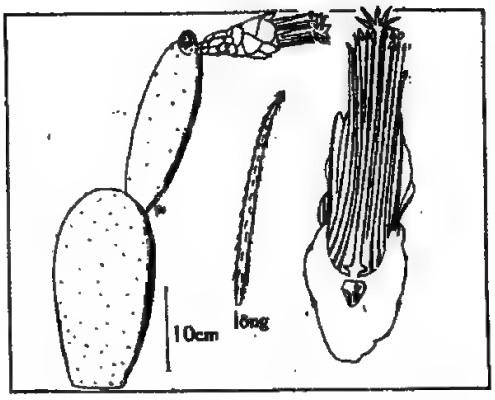

2894 - Nopalea cochenellifera (L.) Salm.-Dyck. Tay-cùi; Cochineal Plant.

Bụi cao 1-4,5 m; thân do đốt dẹp, đốt kếtiếp thường thẳng góc với nhau, hình vợt nhưng không dẹp hẳn, dài 20-30 cm, lúc non có lá nhỏ nhọn, cao 5 mm; nuốm glochidies *trắng thấp. Hoa đỏ hay vàng*, tiểunhụy nhiều. Phìquả to 4-5 cm, *nạc đỏ*.

Trồng làm hàngrào và hoang ở duyênhải: Đànẵng đến Phanthiết, Vũngtàu: I-XII. Gốc Puerto-Rico và N-Mỹ.

- Cultivated (*Cactus cochenillifer* L.).

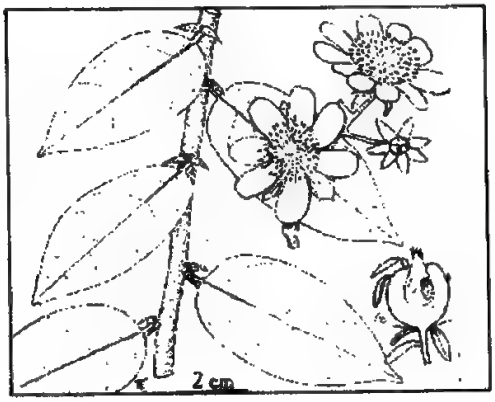

2895 - Pereskia aculeata Mill.. Diệplong nhọn;Lemon Vine, Barbados Gooseberry; Grouiller de Barbade.

Tiểumộc trườn; thân có *gai từng cặp* ở nách cuống, ngắn, cong, dài 3-5 mm. Lá mọc xen; phiến lá mập, không lông, xanh đậm. Chùm-tụtán ở ngọn; hoa mọc riêng hay cả trên noãnsào hoa khác, rộng 5-6 cm, *trắng hay hường*; tiểunhụy nhiều; noãnsào có gai, nuốm 5. Phìquả vàng, mềm, nạc chuachua, mát. 2n = 22.

Tr để tháp Xươngrồng, hay làm hàngrào. Gốc T-Mỹ.

- Cultivated.

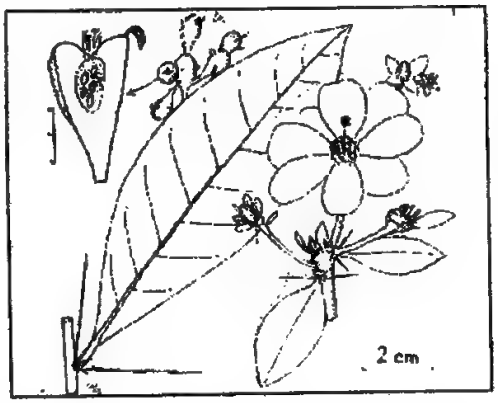

2896 - Pereskia grandifolia Haw.. Diệplong lá-to; Rose Cactus, Blade Apple-leaf Cactus.

Tiểumộc trườn; thân có *gai từng cặp* ở đáy cuống, ngay, *dài 3-4 cm*. Lá mọc xen; phiến thon, to, dày, không lông; cuống ngắn. Tảnphòng ở ngọn; hoa *đỏ hay hường*; tiểunhụy nhiều; noãnsào không gai, cho mọc ra hoa khác. Phìquả.

Lá non ăn được. Tr như loài trên; I-XII. Gốc Mỹchâu.

- Cultivated; flowers rose-pink.

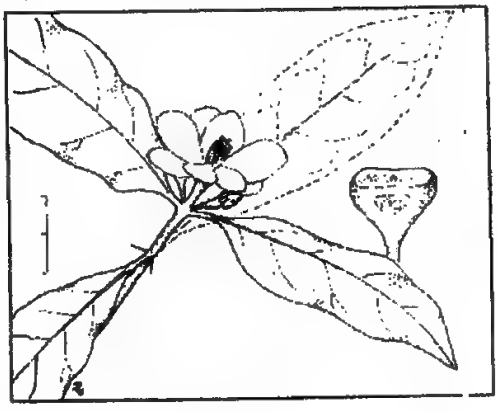

2897 - Pereskia bleo (HBK) DC.. Diệplong; Rosy Flowers.

Tiểumộc leo, dài đến 8 m; thân có nuốm tròndài ngang và *gai ngay* dài đến 1 cm ở nhánh. Phiến lá thường dúng, thon,to 6-20 x 2-7 cm, gânphụ 4-6 cặp; cuống dài đến 3 cm. Chùm ở ngọn, ít hoa; hoa to 4-6 cm, *đỏ tươi*; phiếnhoa 10-15; tiểunhụy vào 120. Phìquả hình bôngvụ, cao 4-5 cm, ăn được.

Tr như trên; dễ lộn với *P. grandifolia*. Gốc Mỹchâu

- Cultivated; flowers rosy (*Cactus bleo* Kunth).

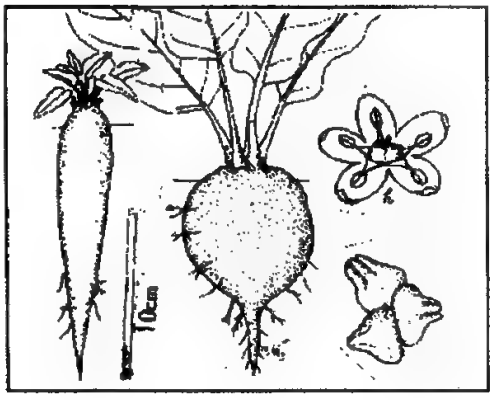

2898 - Beta vulgaris L.. Cảiđường, Củ dền: Beet Root, Beet; Betterave.

Cỏ nhất hay lưỡngniên; *rễ to thành củ*: thân pháthoa cao đến 1-2 m. Lá dày, không lông, màu lục tươi. Chùm-tụtán mang gié dài 10-15 cm; *hoa nhỏ, xanh*; láđài 5; tiểunhụy 5; noãnsào trung, noãn 1. Trái nhỏ trong baohoa cứng, nở ngang; hột 1. Tr ở B (Hànamninh), Đàlạt để lấy củ đỏ (var. **rubra** (L.) Moq.; chất đỏ là betanidin) làm rau. Ở vùng lạnh, Tr thú thường, củ rất to (hình v.), không màu, *để sảnxuất đường*. Hột pháthấn. Gốc Địatrunghải.

- Cultivated.

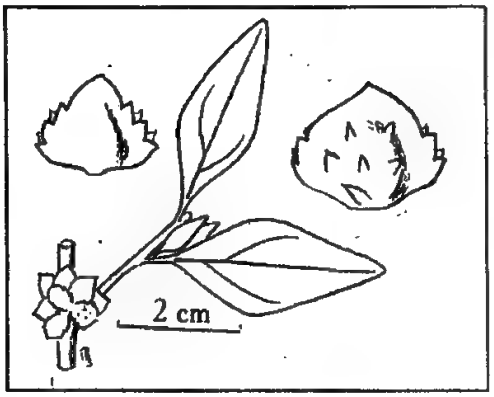

2899 - Atriplex hortensis L.. Orach, Sea Purslane.

Cỏ nhấtniên cao đến 2,5 m. Lá có phiến đahình, tamgiác, hình thoi, hình tim, dài 3-10 cm, *lúc non có bột trắng phủ*, không lông. Chụm; *hoa nhỏ, đơnphái đồngchu*. Trái trong 2 phiến bao hoa có răng bao lấy.

Tr : Nhatrang, Phanrang. Lá dùng nấu canh; hột cho vitamin A.

- Cultivated.

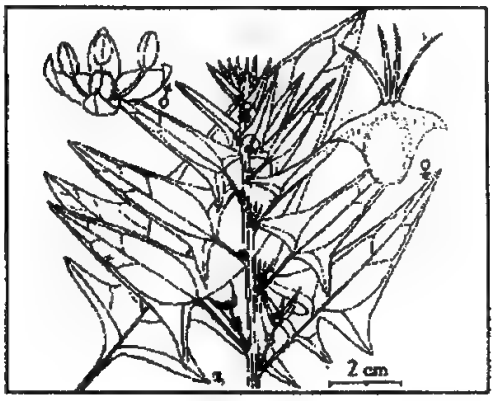

2900 - Spinacia oleracea L.. Epina, Bắpxôi, Bathái; Prickly-seeded Spinach; Epinard.

Cỏ nhấtniên, cao 0,5-1 m; thân mềm, có nhánh. Lá có phiến hình mũi giáo, hay có thuỳ cạn, gân từ đáy 3, dày, mềm, có *lông thưa, tròn như bột*; lá trên nhỏ lại. Hoa cái chụm ở nách, hoa đực thành chùm-tụtán; *hoa nhỏ xanhxanh*; hoa đực có 4-5 láđài; tiểunhụy 4-5. Hoa cái có đài hình lu, 2 răng, vòi nhụy 4. Trái trong đài đồngtrưởng mập. Tr ở Đàlạt làm rau, gốc Trung-Âu. Trị sạn thận; làm giảm glicemia; ở Ấn, trị sưng phổi, sưng ruột. Chứa sắt: tro chứa đến 3,3% sesquioxid sắt).

- Cultivated.

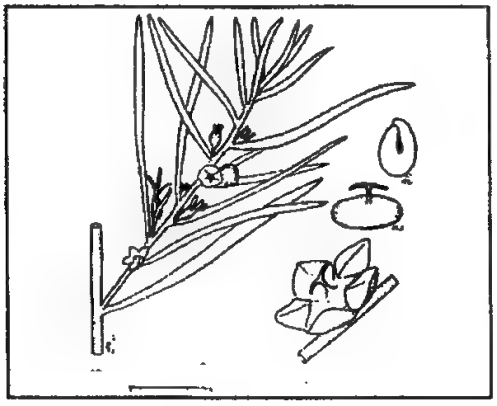

2901 - Kochia scoparia Schrad. Địaphu; Summer Cypres, Fire bush, Belvedere; Faux Petit Cyprès.

Cỏ thành *bụi cao 30-60 cm*; lóng dài ở phần trên của thân; thân, lá *màu lục tươi*. Lá có phiến hẹp dài, mậpmập, có lông mặt dưới, gân-phụ không rõ. Hoa *nhỏ* ở nách lá; láđài 5; vòi nhụy 2 ở hoa cái. Bếquả bẹp, không lông, trong đài thành bao hình sao; mầm cong.

Kiểng ở Đàlạt. Lá, trái trơ-tim, giúp tiêuhóa; lá hột giúp đái tốt, bổ thầnkinh, trị liệtdương, trị ngứa. Gốc ônđới Áchâu, Đông-âu.

- Ornamental.

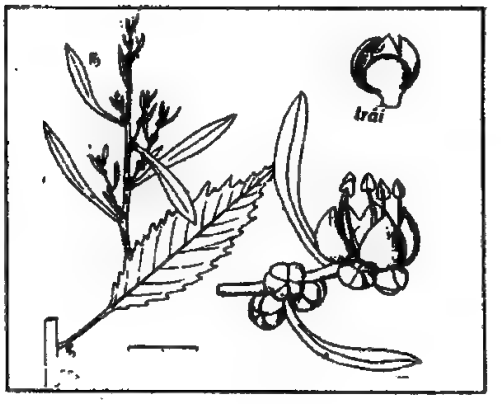

2902 - Chenopodium ambrosioides L.. Thổ Kinhgiới, Dâu giun; Mexican Tea; Thé du Mexique.

Cỏ cao cỡ *1 m, rất thơm*. Lá có phiến thon dài, bìa có răng sâu, không đều, các lá trên hẹp lại, xanh tươi, mặt dưới có *tuyến nhỏ*, nhiều; cuống dài. Chụm dày gắn ở ngọn thành gié; hoa nhỏ (1,5 mm), *xanh*; ládài 5; tiểunhụy 5 hay 3-2. Bếquả *trắng*, nhỏ; hột đen.

Tinhdầu trị lãi (ascaridol), nhất là Ankylostoma; lá tiêuđàm, trị suyễn, và khô cổ; chống siêukhuẩn cúm. Thôngthường ở Hànội, Đàlạt; I-XII.

- Weed to 1 m high, odoriferous; akenes white.

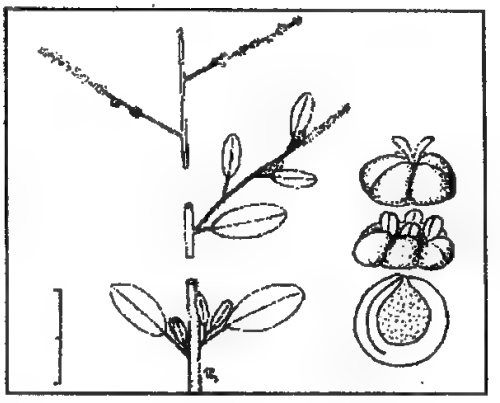

2903 - Chenopodium acuminatum Willd. subsp. **virgatum** (Thunb.) Kitam. Kinhgiới nhọn.

Cỏ nhấtniên, cao đến 1 m, phần non, mặt dưới lá có *như bột phủ* vì lông hình túi tròn. Lá có phiến nhỏ, xoan bầudục, vào 2 x 1 cm, hai đầu tà hay tròn; *cuống dài* bằng 1/2 phiến. Phátho nhiều nhánh, nhánh dưới ở nách lá nhỏ; chụm, hoa thường *đơnphái*; baohoa chẻ đến 1/2 hay hơn; tiểunhụy 5; vòi nhụy 2. Trái trong baohoa; hột tròn dẹp, nâu đỏ, láng.

Thanhhóa.

- Annual, 1 m high; leaves white farinaceous below; flowers unisexual (*C. virgatum* Thunb.; *C. tonkinense* Courchet).

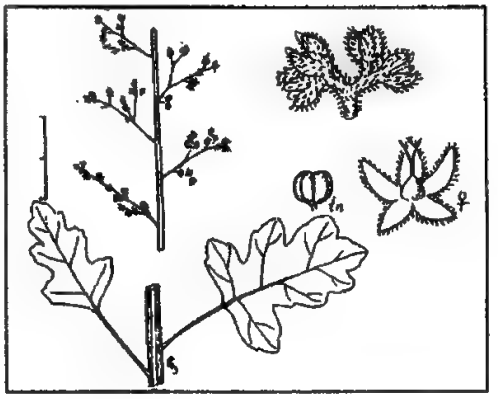

2904 - Chenopodium botrys L.. Kinhgiới chổi.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 70 cm, có *lông màu vàng hay màu chuối hổ*, có mùi *thơm ngọt*; thân trắng, có cạnh thấp. Lá có phiến hình đờn, to đến 7 x 4 cm, có thùy sâu 3-5 mỗi bên, lá trên lầnlần nhỏ; cuống 1-3 cm. Phátho dài 20-40 cm, gần như không lá, mang nhánh ngắn, gần bằng nhau, mang chụm ít hoa; hoa nhỏ, ládài 0,7 mm, có nhiều lông tiết; tiểunhụy 5(3). Trái hình bánh xe; hột dẹp tròn, rộng 0,5-0,8 mm, đen.

VN ?.

- Annual; pubescence yellow or yellow amber; glomerules.

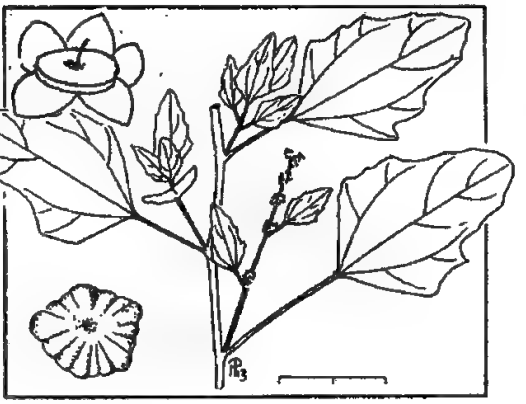

2905 - Chenopodium ficifolium Sw.. Kinhgiới trắng, Rau muối.

Cỏ *nhấtniên*, cao đến 1 m. Phiến lá xoan hình đờn, vào 4 x 3 cm, gân từ đáy 3, gân -phụ 2 cặp, bìa có thuỳ cạn, mặt dưới như có *bột trắng*; cuống dài. Chụm trên chùm-tụtán, như có bột; ládài 5; tiểunhụy 5. Bếquả 1,2 mm, trong baohoa.

• Đồngbằng sông Hồng, Cầntho; IV-X, 4-10.

- Annual 1 m high herb; leaves white farinaceous (*C. album* L.).

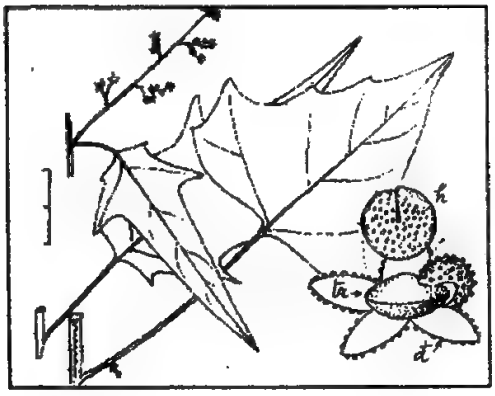

2906 - Chenopodium hybridum L.. Kinhgiới lai.

Cỏ nhấtniên cao đến 1 m, có *mùi hôi* lúc còn non; thân có rảnh, có lông *như bột trắng* hay không lông. Phiến lá dài đến 22 cm, mỏng, không lông, đáy cắt ngang hay hình tim, mỗi bên có 1-5 răng to; cuống bằng 1/2 phiến. Pháthoa thưa, không lá; nhánh chẻ hai; láđài 5, không lông hay có lông phủ tròn; tiểunhụy 5. Bếquả hình bôngvụ, rộng 1,5 mm; hột dẹp tròn, đen, rỗ.

T.

- Annual; stem white farinaceous; leaves membranous.

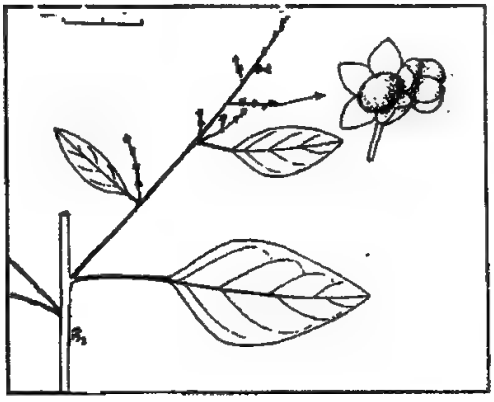

2907 - Chenopodium polyspermum L.. Kinhgiới nhiều-hột.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 1 m, đứng hay nằm; thân không lông. Lá có phiếm xoan *hầuđục hay bánhbò*, mặt dưới có *lông hình túi tròn*; cuống dài bằng phiến. Pháthoa là chùm-tụtán dài, có lá; nhánh chót ngắn,ít hoa; hoa có láđài như rời, cao 1,5 mm; tiểunhụy 5; nuốm 2. Trái tròn bẹp, vào 1,5 mm; hột tròn dẹp, đen láng, to vào 1 mm.

Cỏ dại, B.

- Annual to 1 m high herb; leaves with globulous hairs below.

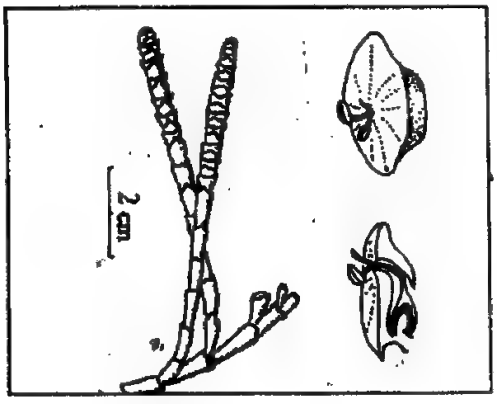

2908 - Arthrocnemum indicum (Willd.) Moq.-Tand.. Diêmgiác; Glass Worth, Marsh Samphire.

Cỏ mập, thành đám đứng hay hơi bò; thân chánh to bằng đầu đũa, *có đốt*. *Lá như vảy, mọc đối*, dính nhau thành một ống suông có 2 mũi thấp, gắn theo 4 hàng. Gié ở chót nhánh, hơi rộng hơn thân; hoa rất nhỏ, *đơn và lưỡngphái; tiểunhụy 1-2*, vàng; vòi nhụy 2 thò ra khi hoa lớn. Trái tròn, nhỏ; hột tròn, dẹp.

Đất có nước *biển ngập*: Phanrang. Giảiđộc; tro lọikinh, đắp nơi bòcạp cắn.

Littoral succulent herb; stem articulated; leaves reduced to opposed scales (*Salicornia indica* Willd.; *S. brachiata* Roxb.).

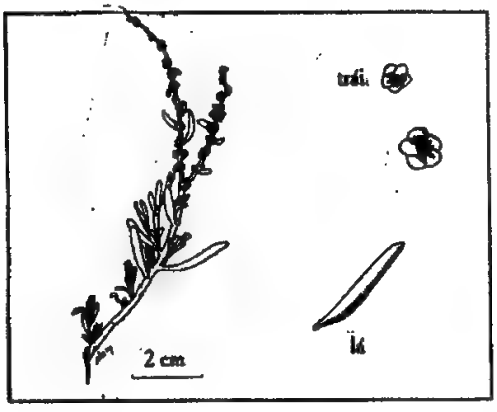

2909 - Suaeda maritima (L.) Dum.. Phìdiệp biển.

Bụi nhỏ; thân cứng ở gốc, mang nhiều nhánh. Phiến *lá mập, hình lạpxưởng*, dài 5-20 mm, láng, không lông, thường màu lục tía. Chùm-tụtán 5-15 cm, mang chụm, có lá-hoa nhỏ; hoa nhỏ; láđài 5 xanh hay đỏđỏ; *tiểunhụy 5*. Trái dẹp trong bao hoa đồngtrưởng; hột nâu, láng, dẹp. 2n = 18.

Lá ăn như rau. Dựa bãi biển: BTN.

- Small shrub; flowers small; akenes into perianth (*Chenopodium maritimum* L.; *S. australis* Miq.).

AMARANTHACEAE : họ Dền.

1a - hoa thường đơnphái; Tr — *Iresine*
1b - hoa lưỡngphái
  2a - trái nhiều hột
    3a - cây nhỏ; phìquả — *Deeringia*
    3b - cỏ; hạpquả — *Celosia*
  2b - trái một hột
    3a - lá mọc xen
      4a - hoa gắn thành đầu dày; hoa lưỡngphái; tiểunhụy dính nhau — *Allmania*
      4b - hoa đơnphái, thành chụm; tiểunhụy rời nhau — *Amaranthus*
    3b - lá mọc đối
      4a - không có tiểunhụy lép xen với tiểunhụy thụ
        5a - giế; nhụy đực dính thành ống ngắn — *Psilotrichopsis*
        5b - đầu tròn; ống nhụy đực bao lấy nhụy cái — *Gomphrena*
      4b - tiểunhụy lép xen với tiểunhụy thụ
        5a - láđài của hoa lép thành móc — *Cyathula*
        5b - không có móc
          6a - hoa mau xụ xuống trên giế
            7a - cỏ nơi khô — *Achyranthes*
            7b - cỏ thủysinh — *Centrostachys*
          6b - hoa không xụ
            7a - 4-5 tiểunhụy; láđài, ít nhất láđài trong như nhung — *Aerua*
            7b - tiểunhụy 3; láđài không như nhung — *Alternanthera*

2910 - Celosia argentea L. Mồng-gà, Đuôi-lươn; Cox Comb; Amarante.

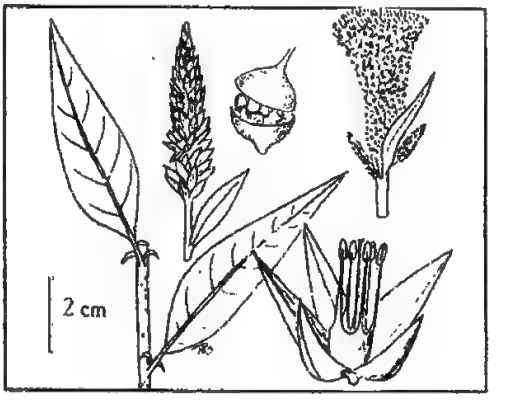

Cỏ nhátniên, cao 0,3-1 m; thân có cạnh tròn; chồi nách có lá nhỏ. Phiến lá không lông. *Giế* ở ngọn nhánh, mang nhiều hoa nhỏ khít nhau; láđài 5, cao 5-10 mm, *trắng hay có màu*; tiểunhụy 5, chỉ dính nhau ở đáy; vòi nhụy 1. *Hạpquả* chứa 1-9 hột đen, láng. 2n = 36, 72.

Hoang và Tr: var. **cristata** L.: pháthoa thành khối dày; forma **plumosa** (Voss.) Bakh.: pháthoa thành chùm-tụtán tua (Mônggà tua).

Hột là Thanhtươngtử, thuliểm,trị ho-máu; trị ỉa chảy, lòi đom; trị mất kinh, kinhnguyệt quá nhiều, bạch-huyết; ở Philippin xem như là phấnđương; trị nọc rắn ở Ân; làm sáng mắt.

- Annual; terminal spike of white or colored flowers; pyxis.

2911 - Deeringia amaranthoides (Lamk.) Merr.. Địalinh dền.

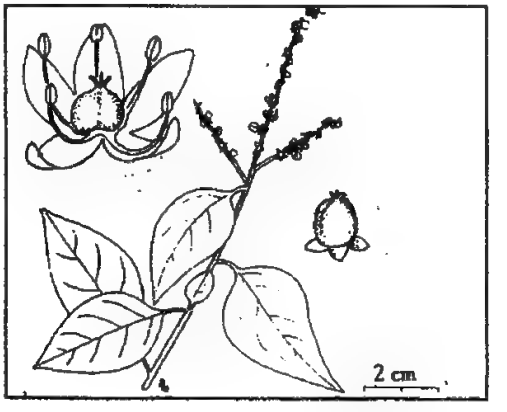

Cây leo cao 1-2 m; nhánh tròn, lóng dài 4-8 cm. Lá mọc xen; cuống 1,5-2 cm; phiến tamgiác dài 4-6 cm, rộng 3-4 cm, mỏng, đáy cắt ngang hay hơi hình tim, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tụtán ở ngọn dài đến 100 cm; hoa nhỏ; láđài 2-3 mm; tiểunhụy 5. *Phìquả đỏ*, to 5 mm; hột 5-9.

Vùng khô đến 1.500 m: từ Làocai đến Sông Lu; X-XII. Làm nhảy-mũi; lá đắp vếtthương, nơi ung-nhọt.

- Climbing 1-2 m high; berries red (*Achyranthes amaranthoides* Lamarck).

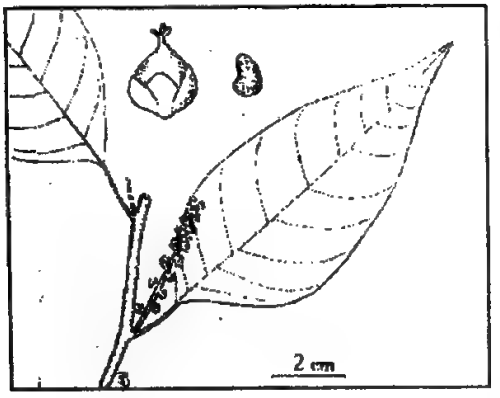

2912 - Deeringia polysperma (Roxb.) Moq.-Tand.. Địalinh nhiều-hột.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh tròn, lóng dài 4-5 cm. Phiến lá xoan thon, to 5-20 x 2-10 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, *mỏng*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 2-3 cm. Gié ở nách lá, dài 3-5 cm; hoa rộng 3-4 mm, *trắng*; tiểunhụy 5. Phìquả tròn, to 3 mm, trắng; hột nhiều, 20-50, đen, to 0,8 mm.

Rừng ven suối: Tâyninh, Đồngnai, Châuđốc, Côngsơn; V-IX.

- Shrub 2 m high; spikes of white flowers; berries white; seeds 20-50 (*Celosia polysperma* Roxb.).

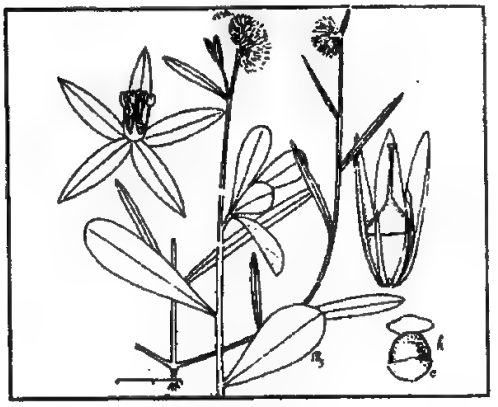

2913 - Allmania nodiflora (L.) R. Br. ex Wight. Anhnhân hoa-ở-mắc.

Cỏ nằm hay đứng cao 80 cm; thân cứng ở đáy, bộng ở lóng. Phiến *lá hình muỗn hay hẹp dài*, dài 4-5 cm, rộng 5-25 mm, dày, có lông mịn mặt dưới, chót có mũi. Hoađầu 1-2 cm, rộng 1,5-2 cm; hoa *xanhxanh*; láđài 5, cao 5 mm; tiểunhụy 5, chỉ dính nhau; noãnsào cao 2 mm. Nang cao 3,5 mm; hột 1, hình thấukính, đen.

Khánhhòa, Phanthiết, Phúquốc.

- Erect or prostrate herb 80 cm high; leaves finely pubescent below; flowers greenish (*Celosia nodiflora* L.; *A. albida* R. Br. ex Hook. f.).

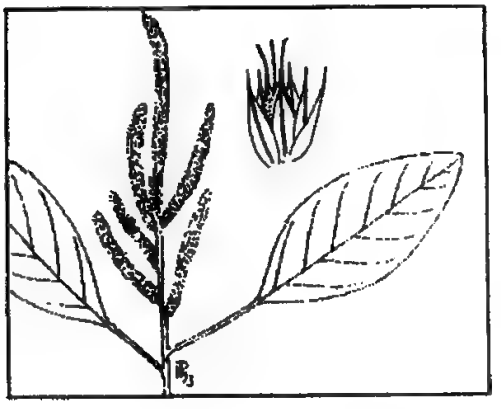

2914 - Amaranthus hybridus L. Dền đuôi-chồn.

Cỏ *nhấtniên*, cao 0,5-2 m, không lông. Phiến lá xoan bầudục, tà 2 đầu, có lông ở gân; cuống dài. Chùm-tụtán đứng, *đỏ*, *vàng hay trắngtrắng*; chụm hoa nhỏ; láđài 5, dạng những vảy có mũi nhọn dài; tiểunhụy 5, chỉ dính nhau. *Hạpquả* to 2 mm; hột 1, hình thấukính, đen, láng.

Tr vì pháthoa: BTN. Trị thủythủng.

- Annual herb to 2 m high; flowers red, yellow or white; pyxis (*A. paniculatus* L.).

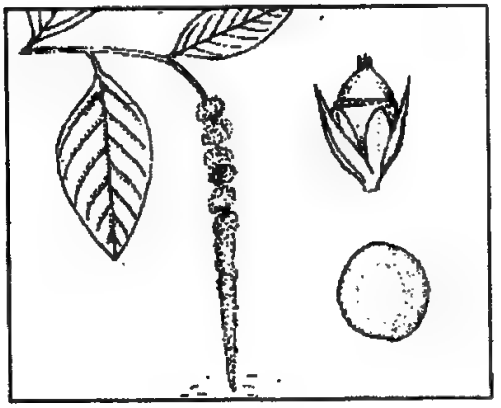

2915 - Amaranthus caudatus L. Dền đuôi-ngấn; Love-lies Bleeding.

Loài gần *A. hybridus*, khác ở các *gié không liêntục mà có ngấn sâu* và đứt đoạn, dài, thường cong và xụ, màu đỏ; láđài 5. Hạpquả to 2,5 mm; hột hình thấukính, rộng 1-1,5 mm, đen hay nâu, láng. Cỏ thường cao không quá 80 cm.

Tr. Pháthoa đẹp, *thòng đến đất*.

- Annual herb; spikes interrupted.

2916 - Amaranthus lividus L. Dền tái.

Cỏ đứng, cao đến 80 cm, có nhánh từ gốc; thân có cạnh tà, gần như không lông. Lá có *phiến xoan bánhbò, chót lõm*, to 3-6 x 2-4 cm, mỏng, xanh hay có bột tía; cuống dài đến 5 cm. Chùm-tụtán ít nhánh; chụm thường cách nhau (ở đáy); phiến hoa 3, bìa mỏng; *tiểunhụy 3*; noãnsào 3 nuốm. Hạpquả nổ gần xíchđạo; hột 1, hình thấukính, nâu đen, láng, to 1 mm.

Cỏ dại: Hànội, Sàigòn.

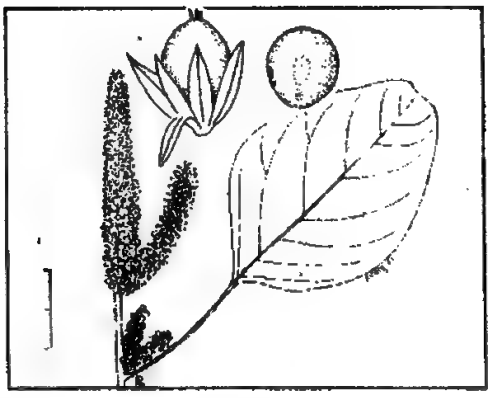

- Erect weed; panicles few-branched; stamens 3; pyxis.

2917 - Amaranthus spinosus L.. Dền gai; Pigweed; Amarante épineuse, Épinard cochon.

Cỏ cao 40-100 cm, không lông, nhiều nhánh. Phiến lá tròndài thon, mặt dưới xanh lợt; cuống có 2 gai dài 3-15 mm ở nơi gắn vào thân. *Gié ở ngọn với hoa đực ở trên*, chụm ở nách với hoa cái có láhoa như gai, cao 7-8 mm; vòi nhụy 3. *Hạpquả*; hột hình thấukính, đen.

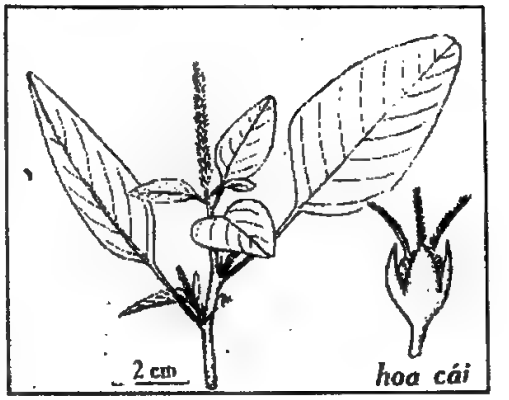

Lợitiểu, lợikinh. Đất hoang, dựa lộ, gốc T.-Mỹ; I-XII. Var. **inermis** Schinz: Dền cơm, thân không gai. Cây trị ỉa, kiết, đau ruột, sốt, phonglở.

- Annual spinous herb; terminal spikes; pyxis.

2918 - Amaranthus tricolor L. Dền canh, Dền tía; Amaranth, Love-lies Bleeding; Brède de Madagascar

Cỏ cao 0,5-1,5 m, có nhánh; thânk hông lông, không gai. Lá có phiến *xoan bánhbò đến thon*, đáy tùtù hẹp trên cuống, dài 4-12 cm, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài. *Chụm tròn ở nách lá và chụm trên gié* ở ngọn; láđài 3, thon, có mũi; hoa đực có *3 tiểunhụy*; hoa cái có noãnsào với 3 vòi nhụy. Hạpquả; hột 1, hình thấukính, đen, láng, to 1 mm.

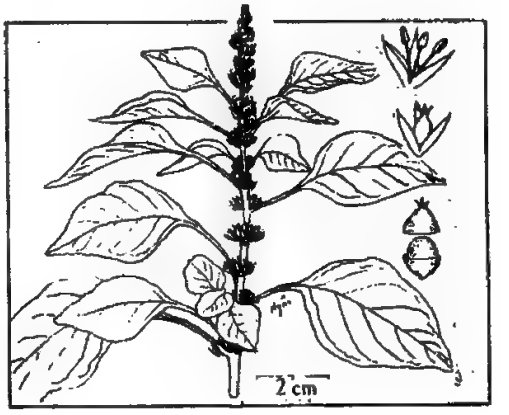

Tr đến 1.500 m; lá dùng nấu canh; hoạtnhuận, cầm máu sau lạc thai.

- Cultivated (*A. gangeticus* L.).

2919 - Amaranthus tricolor var. **splendenss** Bail.. Dền lữa.

Cỏ nhấtniên cao 1 m; thân đỏ. Lá có phiến tía, cuống đỏ, lá quanh pháthoa có *một bột to đỏ vàngvàng*; gân-phụ 12-15 cặp, bìa nguyên hay có thuỳ, đáy tùtù hẹp trên cuống. Chụm ở nách lá, to 2-3 cm, đỏđỏ; phiến hoa thon nhọn.

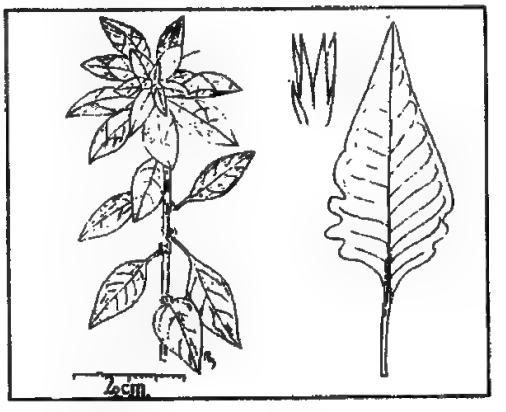

Tr vì lá đỏ đẹp.

- Ornamental.

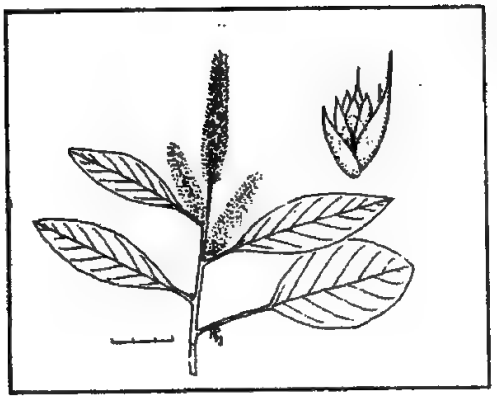

2920- Amaranthus retroflexus L. Dền trầm; Pigweed.

Cỏ cao 2 m; thân có lông mịn. Lá có phiến xoan đến hình bánhbò, dài đến 10 cm; cuống dài. Pháthoa ở ngọn và ngọn nhánh; chùm-tụtán hình trụ; láhoa cứng, dài hơn láđài, dài 5-8 mm, *chót nhọn*, *cứng*; láđài 5, chót có mũi ngắn, cao hơn trái; bếquả cao 3-4 mm; hột nâu đỏ đậm.

Cỏ dại, gốc Mỹ nóng.

- Herb 2 m high; bracts 5-8 mm long, hard, subulate; akenes 3-4 mm high.

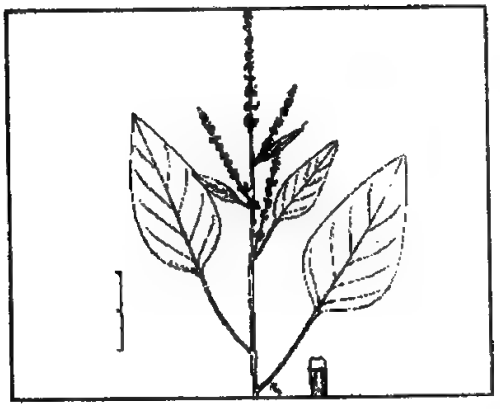

2921 - Amaranthus viridis L.. Dền xanh.

Cỏ đến 80 cm, *đứng hay nằm*, ở đáy thường có 1 nhánh to, cong; thân to đến 5 mm, không lông, *không gai*. Phiến lá xoan tròndài, có khi hình bánhbò, to 3-6 x 1,5-3 cm, chót tà có khi hơi lõm, không lông; cuống dài đến 10 cm. Chùm-tụtán ở ngọn hay gié ở nách lá; chụm mau rụng cho thấy trục; *láđài 3*; tiểunhụy 3; nuốm 2-3. *Bếquả* nhăn, dài hơn phiến; hột 1, hình thấukính, nâu đen, láng, to 1 mm.

Cỏ dại, đất hoang, dựa lộ, 0-1.000 m. Lá ăn trong canh; trị kiết, sánlãi, sưng.

- Inerm herb to 80 cm high; leaves glabrous; glomerula distant; akenes.

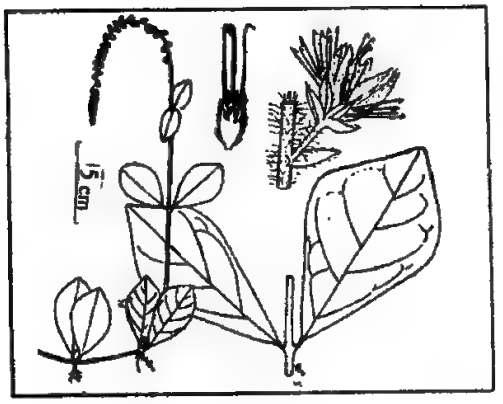

2922 - Cyathula prostrata (L.) Bl.. Cướcđài.

Cỏ nằm rồi đứng; thân mảnh, có lông nhám trắng. Lá mọc đối; phiến hình bánhbò thon ngược, dài 3-6 cm, bìa nguyên, có lông nằm 2 mặt, gân-phụ 3-5 cặp. Gié dàiđến 25 cm, *hường*; hoa từng nhóm 3, một thụ, *2 lép chỉ còn là tiềndiệp và láđài thành móc*; tiểunhụy 5, chỉ dính nhau. Bếquả; hột 1, nâu láng to 1 mm. 2n : (46)48.

Vườn, ven rừng, đất hoang ráo, 0-1500 m: BTN; I-XII.Lá hượt; đắp cho tốt da.

- Reduced flowers with bracteola and sepals hooked (*Achyranthes prostrata* L.).

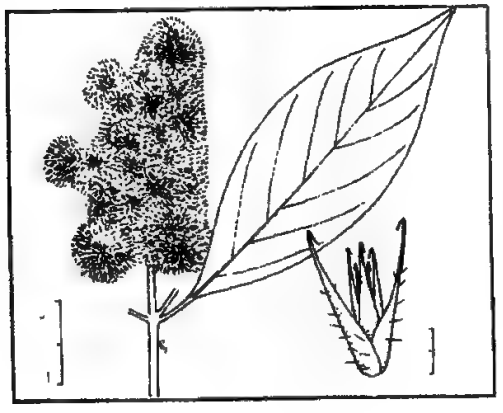

2923 - Cyathula capitata Moq.. Cướcđài đầu.

Cỏ cao 10-45 cm; thân có rảnh mảnh, *có lông trắng*. Lá có phiến bầudục thon, nhọn hai đầu, to vào 10,5-14 x 3,5-4,5 cm, gân-phụ 6-8 cặp, nằm, có lông trắng; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa cao 10 rộng đến 3,5 cm, gié những chụm tròn; phiến hoa cao 6 mm, có lông thưa, chót nhọn, *thành móc*.

Vào 400 m; B? Điềuhòa kinhnguyệt, lọc máu.

- Herb to 45 cm high; stem white pubescent; spikes of glomerula.

2924 - Achyranthes aspera L.. Cỏ Suốt; Prickly Chafflower.

Cỏ cứng, cao 1-1,5 m. Lá có phiến xoan ngược, dài 3-10 cm, chót tròn tà, đáy từtừ hẹp, có lông dày hay không lông. *Gié* ở chót nhánh, cao 20-50 cm; *hoa sau khi nở thì xụ* và thông sát pháthoa, và dế móc; láđài đỏ; tiểunhụy thụ xen với 5 phiến rìa trắng. Bếquả vàng, 1 hột hình trụ, láng.

Bờ lộ, đất hoang khô, 0-1.500 m, BTN; I-XII.

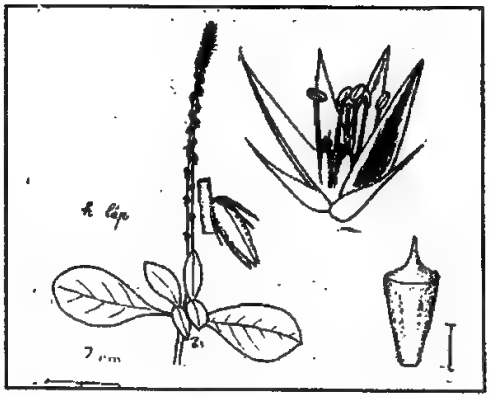

Erect herb to 1.5 m high; flowers pendent after anthesis.

2925 - Achyranthes bidentata Bl. var. **bidentata**. Nguutất, cỏ Suốt hai-răng.Wilde-cow Knee

Cỏ đứng cao đến 2 m; thân mềmmềm, có 4 cạnh. Phiến lá xoan bầudục, to 15 x 5 cm, nhọn 2 đầu, có *lông thưa hay không lông*, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 1-3 cm. Hoa luỡngphái, thành gié ở chót nhánh; hoa ở nách *láhoa nhọn, và tiềndiệp thành gai móc*; cọng dài 4-5 mm; láđài 5 xanh; tiểunhụy 7, tiểunhụy lép có răng. Bếquả rụng với láđài,láhoa và tiềndiệp; hột 1, hình trụ.

Rễ to bổ gan, thận, điềuhòa kinhnguyệt. Đường mòn dựa rừng và Tr ở B. Hoa được ăn.

Herb to 2 m high; bracteola hooked; akenes.

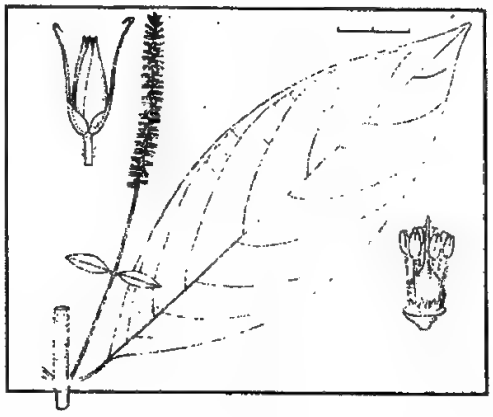

2926 - Achyranthes bidentata var. **longifolia** Mak. Cỏ Suốt lá-dài.

Cỏ đaniên khác với thú mẫu trên ở thân và lá *gần như không lông*; lá có phiến *thon hẹp*, dài 6-10(20) cm, rộng 0,5-1,3 cm; các gié ngắn hơn nhiều và mang ít hoa hơn. Cỏ mảnh; lóng dài hơn 12 cm; hoa trắng; láđài 3,5-4 mm,

Gặp ở Tâyninh; XI. Thường từ 800 đến 1.200 m.

Differt of precedent by leaves narrower, glabrous.

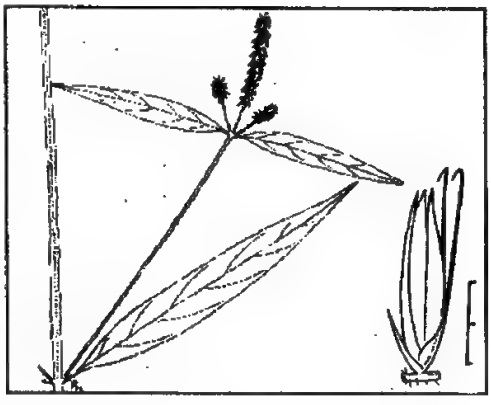

2927 - Psilotrichopsis cochinchinensis (Gagn.) Towns.. Maovĩ Nambộ.

Cỏ *nhấtniên*, ít lông; nhánh nằm, mảnh, có lông cứng ở mắc. Lá mọc đối; phiến có lông cứng ở gân. Gié 1(4), dài, hẹp, không lông; hoa gần như songđính; láđài 5, không lông, cao 2,5 mm; tiểunhụy thụ 5, *xen với 5 tiểunhụy lép hình tamgiác. Bếquả* nhỏ; hột 1, sầnsùi, to 1,2 mm.

Đồngnai.

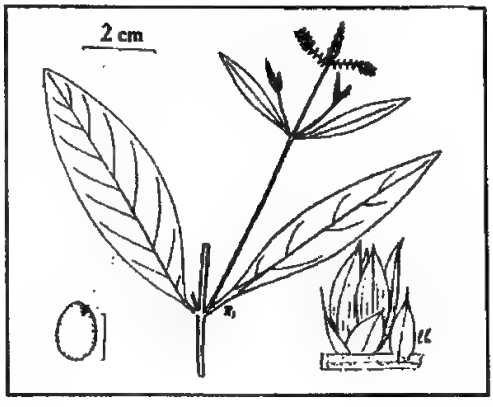

Annual; nodes hairy; staminodes 5 (*Aerva cochinchinensis* Gagn.).

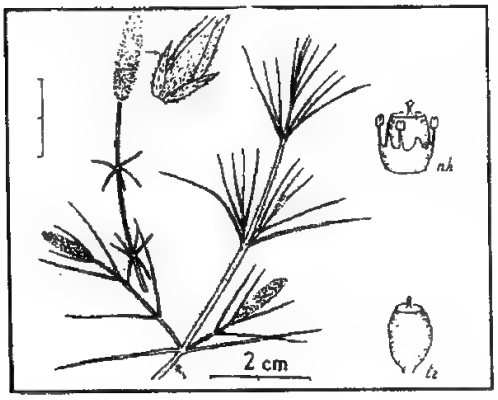

2928 - Trichiurus monsoniae (L. f.) C Towns.. Maovĩ chỉ.

Cỏ *đaniên* có rễ sâu; thân cao đến 90 cm, có lông mềm trắng. Lá có *phiến hẹp như chỉ*, dài 2-3 cm, mọc đối hay mọc vòng, có lông. Gié rộng 5 mm, dài 5-25 mm, đầy lông trắng; ládài 4-5, cao 2 mm; tiểunhụy 4-5, *xen với tiểunhụy lép là chỉ ngắn. Nang* nở không đều; hột 1, nâu đỏ, xoan, to 1,5 mm.

Đất cát dựa biển: Bàrịa, Phúquốc; II, 2.

Perennial; leaves filiform; staminodes. (*Illicebrum monsoniae* L. f.).

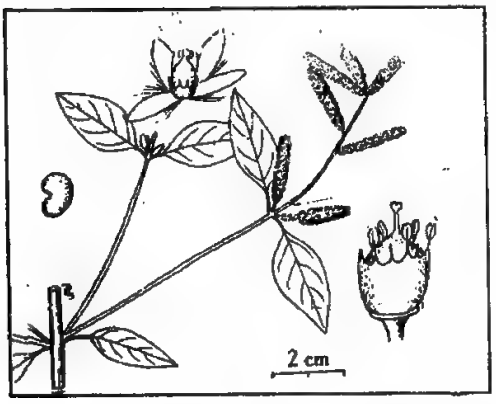

2929 - Aerva sanguinolenta (L.) Bl.. Maovĩ đỏ.

Cỏ *đaniên*, *bò*, hơi leo, có rễ sáivị. Lá trên mọc xen, dưới mọc đối; phiến thon, dài 2-7 cm, mặt dưới có lông dày, gân-phụ 2-3 cặp; cuống dài đến 1 cm. *Gié* ở nách lá hay 2-5 ở ngọn, dài 2-5 cm, chót thon, *trắng có lông như nhung*; hoa nhỏ, cao 3,5 mm; tiểunhụy 5, xen với 5 *tiểunhụy lép. Bếquả* chứa 1 hột đen hình thận, nâu đen, láng.

Nơi khô, 1-2.000 m: từ Laichâu.. đến Đàlạt, Biênhòa; IX-II, 4.

Perennial creeping; spike white velvety (*Achyranthes sanguinolenta* L.).

2930 - Aerva lanata (L.) Juss.. Maovĩ lông.

Cỏ đứng cao đến 1 m, *có lông mịn dày*. Lá mọc xen; phiến lá xoan, dài 1-5 cm. *Gié ở nách lá*, hình trụ, dài 5-15 mm, chót tròn; ở ngọn, gié đi chung với phần không lá; hoa lưỡngphái, láđài cao 1,5 mm, *trắng, đầy lông mặt ngoài*; tiểunhụy thụ 5, xen với tiểunhụy lép; nuốm 2. Bếquả 1 hột.

Đất hoang dựa lộ, nơi khô, bìnhnguyên; I-XII. (hình theo Busson). Trị nước-tiểu có albumin, ỉa cho trẻ-em..

Herb to 1 m high, densely pubescent; spike white; flowers densely pubescent (*Illicebrum lanatum* L.).

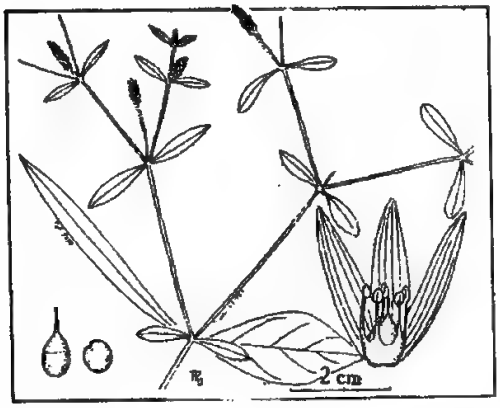

2931 - Psilotrichum ferrugineum (Roxb.) Miq.. Quangmao sét.

Cỏ *nhátniên*; nhánh tròn, dài 5-10 cm, không lông. Lá mọc đối; phiến đahình, hình *bánhbò, hình muỗng, đến hẹp*, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 3 cặp hay không rõ. Gié lúc đầu không cọng sau có cọng, rộng 4-5 mm; láđài 5, cao 2 mm; tiểunhụy thụ 5, chỉ dính nhau ở đáy. *Nang nở ngang*; hột đen, láng, hình thấukính, to 1 mm.

Nơi trảng, ẩm, 0-1.000 m; từ B đến Phúquốc.

Annual; leaves polymorphous (*Achyranthes ferrugineum* Roxb.; *P. erythrostachuym* Gagn.; *P. pedunculosum* Gagn..).

2932. Centrostachys aquatica (R. Br.) Wall. ex Moq.-Tand.. Cỏ Suốt nước.

Cỏ *thủysinh nổi*; thân to 1-1,5 cm, có sọc và đốm đỏ. Lá mọc đối, có lông sát, nhiều ở mặt dưới. Gié cao 20 cm; hoa có láhoa và 2 tiềndiệp mỏng; láđài 5, xanh, cao 7 mm; tiểunhụy thụ 5, xen với 5 *phiến rìa trắng* (tiểunhụy lép). Trái 1 hột vàng.

Châuthổ sông Cửulong, nhất là mùa nước đổ, bờ rạch, ruộng ngập; III.

-Floating herb; staminodes laciniate (*Achyranthes aquatica* R. Br.).

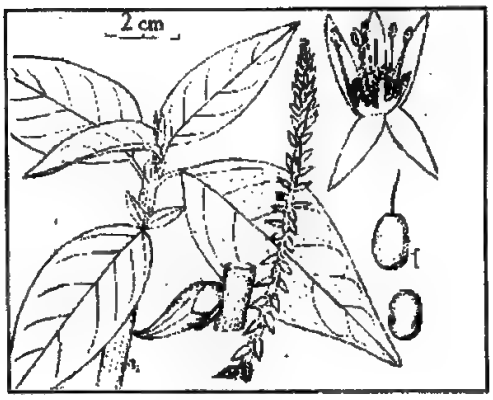

2933 - Alternanthera bettzickiana (Regel) Nichols. Dền kiểng.

Cỏ đaniên nhỏ, cao lắm là 50 cm; thân dứng, không lông. Lá xanh tươi,nhưng thường *đỏ, tía hay trổ với vàng*; phiến thon ngược, hay hình bánhbò, dài 2-4 cm; cuống 1-3 cm. Chụm nhỏ hay hoađầu cọng ngắn, *trắng*; láđài 5, 3 ngoài có lông, 2 trong không lông; tiểunhụy 5, xen với 5 phiến dẹp có răng. Bếquả 1 hột.

Tr làm kiểng, bọc sân cỏ..,1-1.500 m, gốc Brasil; I-XII.

Cultivated (*Telanthera bettzickiana* Regel).

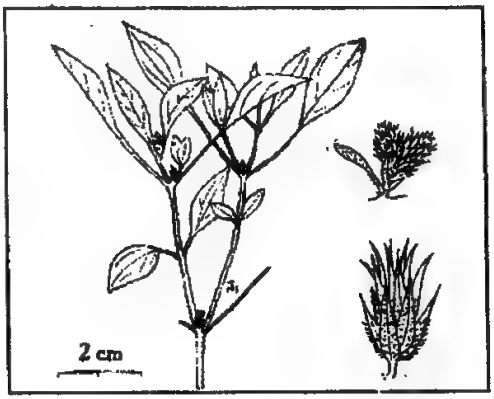

2934 - Alternanthera pungens Kunth. Dền nhọn.

Cỏ đaniên, nằm; thân thường cứng ở đáy, có *lông thưa hay lông dày*. Lá có phiến xoan hay xoan ngược, dài 2-5 cm,đầu tà tròn; cuống ngắn. Pháthoa hình cầu hay xoan, có *láhoa cứng như gai*, vàngvàng; phiến hoa 5, hai ngoài dài, 3 trong ngắn hơn; tiểunhụy 5, xen với 5 tiểunhụy lép. Bếquả 1 hột láng, hình thấukính.

Cỏ dại, gốc Mỹchâu: dựa lộ, sân khô, chậu kiểng..

Pubescent weed; axillary inflorescence globulous or ovoid.

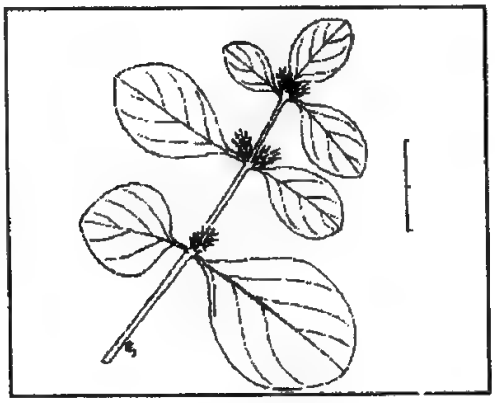

2935 - Alternanthera paronichyoides A.St Hilaire.. Diếc bờ, Dệu.

Cỏ *đaniên, nằm, hơi cứng, có lông trắng nằm*. Lá mọc đối, bầudục, thon ngược, hình muỗng..; cuống 2-10 mm. Chụm *tròn, trắng* ở nách lá; phiến hoa ngoài có 3 gân và mũi gai; tiểunhụy 5, xen với 5 phiến rìa. *Bếquả* 1 hột hình thấukính, rộng 1-1,5 mm.

Cỏ dại gốc T.-Mỹ: dựa lộ, sân, trảng, 0-1.200 m; I-XII.

Perennial prostrate herb; leaves polymorphic; glomerules white (*A. repens* Phamhoang).

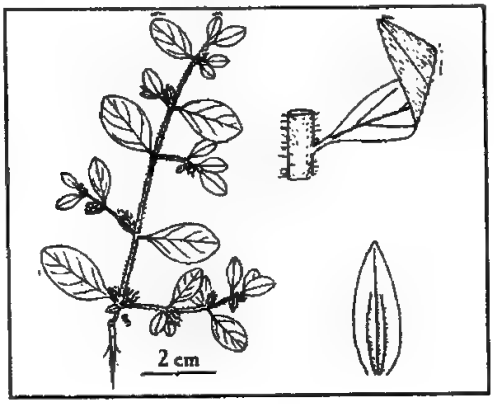

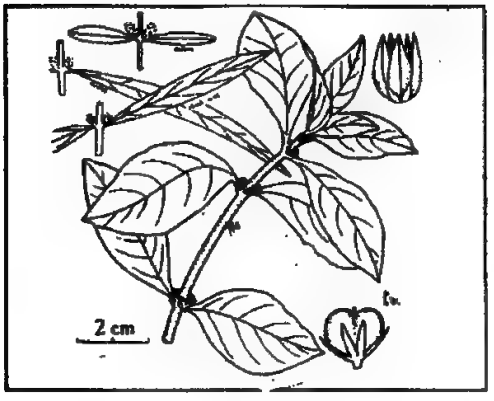

2936 Alternanthera sessilis (L.) A.DC.. Diếc không-cuống; Lotus-seed Herb.

Cỏ *daniên, nằm rồi đứng, yếu*; lóng trơn, mang 2 hàng lông trắng đốidiện. Lá có phiến từ bầudục đến hẹp,dài 1-10 cm, có lông mịn hay không lông; cuống 1,5-5 mm. *Chụm* ở nách lá; phiến hoa *trắng*, 1 gân; tiểunhụy thụ 3, xen với tiểunhụy lép dạng phiến lõm. Bếquả hình tim ngược; hột 1, nâu.

Cỏ dại gốc Brasil, gặp nơi ẩm, 1-1.000 m; I-XII. Cứng ở nơi khô; *ở các bè nổi*, thân to cả cm, bộng. Đọt ăn như rau, lợisữa, làm tiết mật; ở Ấn, trị ỉá, quán -gà, trị nọc rắn; lá sắc trị đau ruột

-Perennial ascending herb; glomerules white (*Illicebrum sessile* L.).

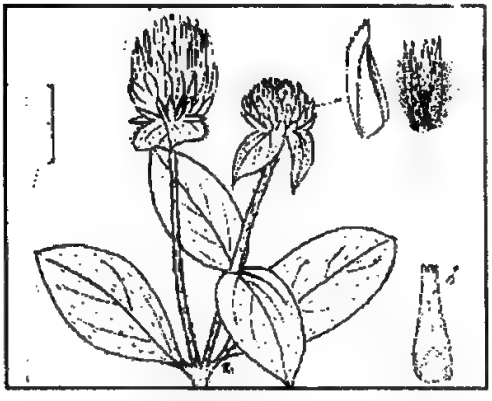

2937 - Gomphrena globosa L.. Bạchnhật, Nở-ngày; Glob Amaranth, Bachelor's Button, Moss Rose.

Cỏ đứng cao 40-60 cm, thân phủ ở mắt, có lông trắng nằm cũng như lá. Phiến bầudục tròndài, đầy thon; cuống 5-10 mm. *Hoađầu tròn hay tròndài,trắng hay đỏ, huờng*, trên 2 lá nhỏ, ở chót nhánh; tiềndiệp có cánh ở lưng; phiếnhoa 5 có lông, dàydày; tiểunhụy 5, chỉ dính thành ống dài, không có tiểunhụy lép. Hạpquả 1 hột, to 1,5-2 mm. 2n : 44.

Kiểng phổbiến, gốc Mỹchâu. Bông pháthấn, trị hen suyễn, lợitiểu, trị sốt trẻ-em, bạchđáihạ.

-Ornamental.

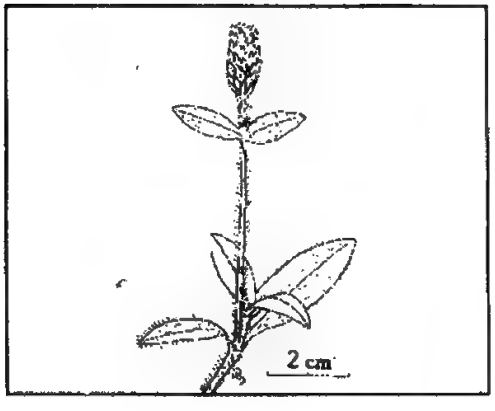

2938 - Gomphrena celosioides Mart.. Nở-ngày đất.

Cỏ *daniên, nằm rồi đứng*, nhiều nhánh, rễ to; thân có rãnh sâu, có lông nằm.Lá không cuống, đầy *lông nằm trăngtrắng* mặt dưới. Giê hình trụ rộng 1 cm, cao 2-4 cm; tiềndiệp cao 5-6 mm; hoa trắng; phiếnhoa 5 có lông ở lưng; tiểunhụy 5, chỉ dính nhau thành ống dài. Hạpquả 1 hột nâu, to 1,5 mm. 2 n: 26.

Cỏ dại, gốc Nam-Mỹ, gặp dựa lộ *đất khô*: Sàigòn, Thủđức; I-XII.

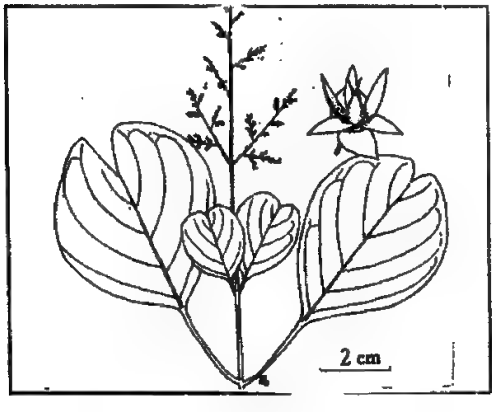

Perennial; spike cylindrical, 1 cm large, white; pyxis 1-seeded.

2939 - Iresine herbstii Hook. f. ex Lindl.. Nhunghoa; Bleeding Heart, Blood leaf, Beafsteak Plant.

Cỏ *daniên* cao 1 m; thân tía đậm, không lông. Lá có *phiến tía, gân đỏ* mặt trên, đỏ đậm mặt dưới, hay lục có sọc vàng theo gân-phụ.. xoan tròn, chót thường lõm sâu. Chùm-tụtán *trắng*; hoa nhỏ, cao 1,5 mm, có 2 tiềndiệp to như vảy; phiến hoa 5; tiểunhụy 5, baophấn 1-buồng. Bếquả bẹp; hột 1.

Kiểng ở Đàlạt, gốc Brasil; XI. Lá trị mệt, thiếu máu; chống vikhuẩn.

Ornamental.

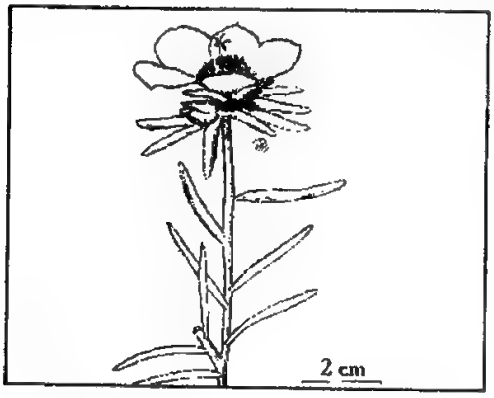

2940 - Portulaca pilosa L. subsp. **grandiflora** (Hook.) Gees.. Lệ-nhi, Mười-giờ; Moss Rose, Half-branch Lotus; Pourpier.

Cỏ *mập*, nhất hay đaniên; thân không lông trừ ở mắt. Lá mập, hình trụ hay hơi dẹp. Hoa to, rộng 2-3 cm, *đơn hay đôi*, mọc như ở chót thân; tiểunhụy nhiều. Hạpqủa tròn, to 2-3 mm; hột nhiều, đen, láng.

Gốc Argentin; rất nhiều thứ rất đẹp: **splendens** Hort., hoa đỏ; **albiflora** Hort., hoa trắng; **sulphurea** Hort., hoa vàng; **thelusonii** Hort., hoa cam vv..

Khángsinh, trị kiết, trỉ, ho; lợitiểu.

- Ornamental (*Portulaca grandiflora* Hook.).

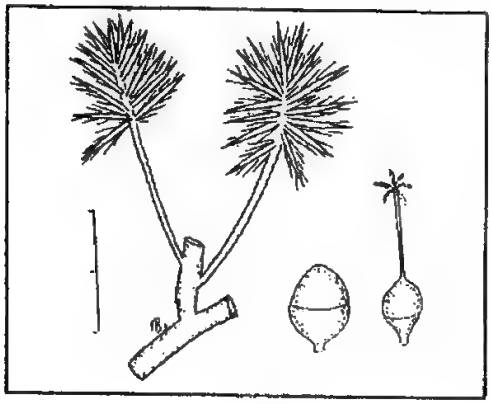

2941 - Portulaca pilosa subsp. **pilosa**. Sam lông; Small Purple Portulaca.

Cỏ *nhấtniên, mập*; thân to 3-4 mm, mắt có lông dài. Lá bầudục đến hình trụ nhọn, dài 1-1,5 cm, *có lông dài trắngtrắng*. Hoa ở nách lá ngọn, màu đỏ hột lựu; tiềndiệp 2, tamgiác; phiếnhoa cao 5-6 mm, *hường hay vàng*; tiểunhụy 20-30, chỉ gắn trên phiếnhoa; noãnsào trungthư. Hạpquả cao 5-6 mm; hột nhỏ, nhiều.

Lá đắng, lợitiểu, lợikinh, kiệnvị; đắp trị erisipele. Dựa lộ, đất hoang: Quảngtrị (Tr ở Lang cua), Côngon, 1-400 m.

- Annual succulent herb; leaves long hairy; flowers pihk or yellow (*P. talmyana* Gagn.).

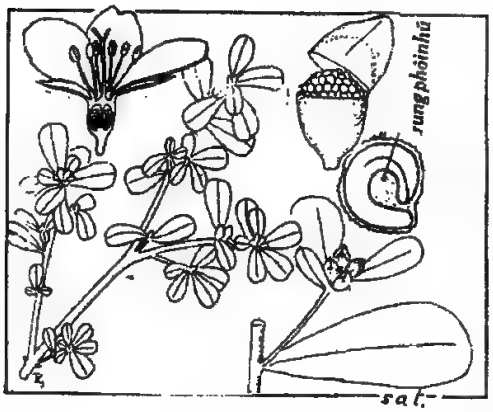

2942 - Portulaca oleracea L.. Sam; Purslane, Horse-tooth Amaranth; Pourpier.

Cỏ *nhấtniên, nằm, mập*; thân và lá thường đỏđỏ. Phiến xoan ngược, chót tròn, dài 1-2 cm; lábẹ là những *lông dài mau rụng*. Hoa côđộc, nở lúc trời nắng; tổngbao 2-6 láhoa; phiến hoa 5, *cam*; tiểunhụy 7-12; vòi nhụy 3-5 nuốm dài. *Hạpquả* tròn có 2 tiềndiệp còn lại; hột nhiều, nhỏ, đen.

Đọt ăn như rau (thú Tr, var. *sativa*, lá to), khaivị, lợitiểu, lọc máu, trợ tim, tốt gan, tốt thận; trị kiết do trựctrùng; hột trị lãi. Dựa lộ đất hoang khắp cùng; I-XII. Loài có danhdự là giúp G.B. Amici lần đầutiên (1823) tìm thấy ống-phấn và do đó hiểu sự thụtinh ở Hiểnhoa.

- Annual succulent herb; flowers orange; pyxis.

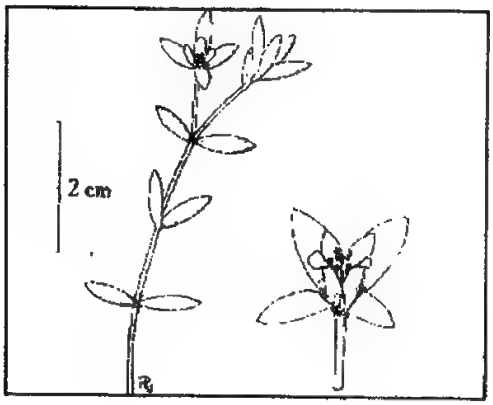

2943 - Portulaca quadrifida L.. Sam nhỏ.

Cỏ nhấtniên, nằm, nhỏ, yếu hơn loài trên; thân mảnh, đỏđỏ. *Lá mọc đối cả*, thon hẹp, to 2-20 x 2-7 mm; *lábẹ là lông trắng lâu rụng*. Hoa nở vào trưa, côđộc, nhỏ, giữa 4 lá; láhoa 2, mỏng; phiến hoa *vàng*, có 3 gân; tiểunhụy 7-12; vòi nhụy 3-4 nuốm dài. *Hạpquả* cao 3,5 mm; hột nhiều, to 1,5 mm, hình thận, có mụt nhỏ. 2n = 18.

Đất hoang, dựa lộ, bìnhnguyên: BTN; I-XII. Gốc T.-Mỹ. Dùng trong canh; trị suyển, giúp đái tốt, trị bệnh da, trị sưng và ung-nhọt.

- Annual; leaves opposed; flowers yellow; pyxis.

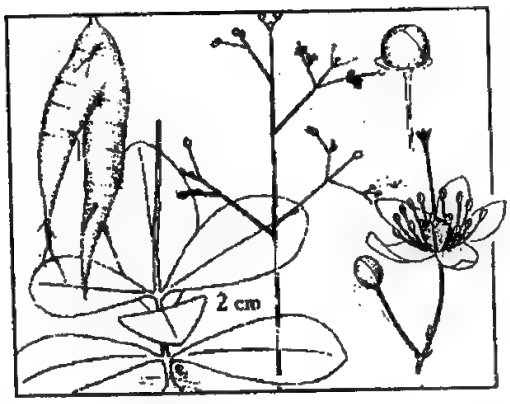

2944 - Talinum patens (L.) Willd. (*T. paniculatum* (Jacq.) Gaertn., *T. crassifolium* Willd.). Sâm đất; Fame Flower.

Cỏ đaniên nhỏ *rễ củ to, trắng*, dạng Sâm. Lá xoan hay *hình muỗng, mập*, không lông, không lábẹ. Chùm-tụtán thưa ở ngọn; trục tròn; hoa nhỏ nở vào chiều; láđài 2; cánhhoa *đỏ*; tiểunhụy 5-15. *Nang* tròn, đỏ nâu, to 3 mm; mảnh 3; hột nhỏ, đen.

Trồng đến 1.500 m, để lấy lá làm rau, và củ; hoang dựa biển; VI-V. Gốc T.-Mỹ.

- Tuberified root; flowers red; capsules (*Portulaca paniculata* Jacq.).

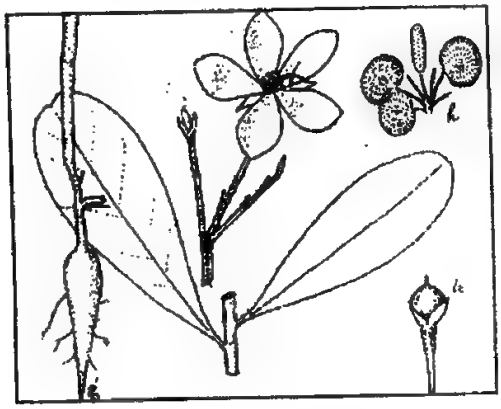

2945 - Talinum fruticosum (L.) A. Juss.. Willd.. Sâm đất 3-cạnh; Fame Flower, Jewels-of-Opar, Sumach Orchid.

Cỏ mập; *củ trắng* dạng Sâm; *thân có 3 cạnh*, cao 20-40 cm. Lá mập, không lông, *hình muỗng*, đầu tròn,lõm, gân khó nhận. Phátho ở chót thân, với trục có 3 cánh; hoa có 2 láđài xanh; cánhhoa 5 đỏ tươi, cao 6-8; tiểunhụy vàng, 20-25, chỉ dài; bầu nhụy tròn, nuốm to, đỏ. Nang tròn, *vàng*, to 5 mm; mảnh 3; hột nhỏ, đen, láng.

Tr làm kiểng và để ăn lá (mát), gốc T.-Mỹ; I-XII.

- Stem 3 winged; flowers red; capsules (*Portulaca triangulare* Jacq., *T. triangulare* (Jacq.) Willd.).

BASELLACEAE : họ Mồngtơi.

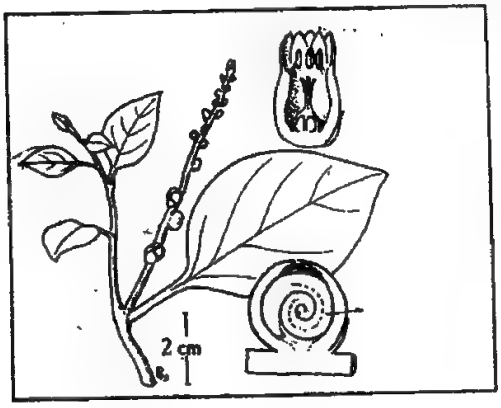

2946 - Basella rubra L.. Mồngtơi; Ceylon Spinach, Falling Malva; Epinard de Malabar.

Cỏ *leo quấn, mập, chứa nhiều chất nhầy*. Lá có phiến không lông, xoan hay hình tim, xanh hay tía. Gié đứng từ nách lá; hoa *xanh hay đỏ*; bao hoa thành ống có 5 tai ; tiểunhụy 5, gắn trên miệng ống. Trái trong bao hoa đồngtrưởng giống phìquả, *đỏ đậm hay đen*.

Trồng để lấy đọt và lá nấu canh; gốc Đ.N. Achâu; I-XII. Hượt (tốt cho phụnữ có thai); trị mềđai (urticaire); bảovệ màng nhầy cho ruột; lợitiểu.

- Cultivated.

CARYOPHYLLACEAE : họ Cẩmnhung.

1a - loài trồng; hoa to
  2a - đài-phụ do 2- láđài-phụ — *Dianthus*
  2b - không có đài-phụ — *Lychnis*
1b - loài hoang — *Cucubalus*
  2a - láđài dính thành ống
  2b - láđài rời
    3a - nhiều vòi nhụy rời nhau từ đáy
      4a- 2 vòi nhụy; nang 4 mảnh; cánhhoa hoa nhỏ hơn láđài — *Brachystemma*
      4b - 5-3 vòi nhụy; cánhhoa bằng hay dài hơn láđài
        5a - 3 vòi nhụy; nang 6 mảnh — *Stellaria*

5b - 5 vòi nhụy
6a - nang 5 răng chẻ hai *Myosoton*
6b - nang nở bằng 10 răng ngắn *Cerastium*
3b - 1 vòi nhụy nhiều nuốm dài; tiểunhụy 5-3; trái 2-3 mảnh
4a - phiến lá tròn; hột 2, hình thận *Drymaria*
4b - lá hẹp; hột nhiều
5a - làđài như vảy; hột hơi cong *Polycarpaea*
5b - láđài như vảy ở phía trên nhà thôi; hột ngay *Polycarpon*

2947 - Dianthus barbatus L.. Sweet William; Oeillet des Poètes.

Cỏ *đanièn*, cao đến 40-50 cm; thân tròn. Lá mọc đối, hình muỗng, dài đến hơn 10 cm, không lông, phiến dính nhau ở đáy. Tụtán như hoa đầu, hoa khít nhau, cùng một mực; hoa có nhiều láđài-phụ như kim, cao 1,5 cm; đài dài 2 cm, xanh; vành rộng 3 cm hay hơn, *cánhhoa có bớt ngang, trắng đỏ, hường, tím*.., bìa trên có răng.

Tr ở Đàlạt. Gây tê và chống viêm.

Ornamental.

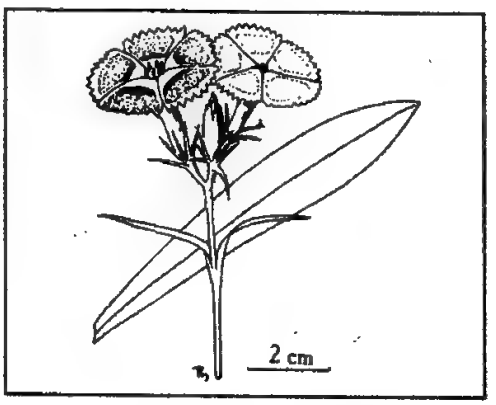

2948 - Dianthus sinensis L.. Cam-trước-hoa; Dianthus; Oeillet de Chine.

Cỏ *nhấtniên, ít khi lưỡngniên*, cao đến 30-40 cm. Lá mọc đối, có phiến hẹp dài, rộng không đến 1 cm, chót nhọn, không lông, xanh mốcmốc. Phátthoa 1-3 hoa; hoa to, không thơm; láđài-phụ *4 dài hơn đài* (khác với *D. caryophyllus*); cánhhoa có bìa chót cớ răng mịn, có *bớt ngang thành vòng quanh miệng hoa*, màu đủ thứ. 2n = 30.

Tr. ở Đàlạt. Phátthoa lợitiểu; trừ sánlãi; trị ungthư.

Ornamental.

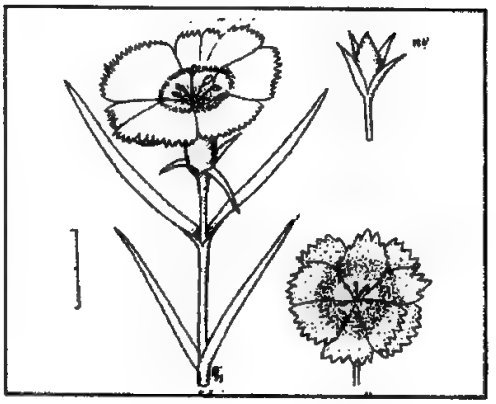

2949 - Dianthus caryophyllus L.. Cẩmnhung, Cẩmchướng, Hươngnhunghoa; Carnation; Oeillet des Fleuristes.

Bụi cao 0,5-1 m, không lông. Lá mọc đối, phiến hẹp nhọn, xanh mốmốc, gân 5. Hoa đơn thành phátthoa thưa, hường, đỏ, trắng.., *không có sọc đồngtâm*, thơm; đài và láđài-phụ canh; cánhhoa có bìa ngoài nguyên hay có răng cạn nhỏ; tiểunhụy 5; vòi nhụy 2.Nang.

Tr đây đó ở bìnhnguyên, nhất là Đàlạt; I-XII.

Ornamental.

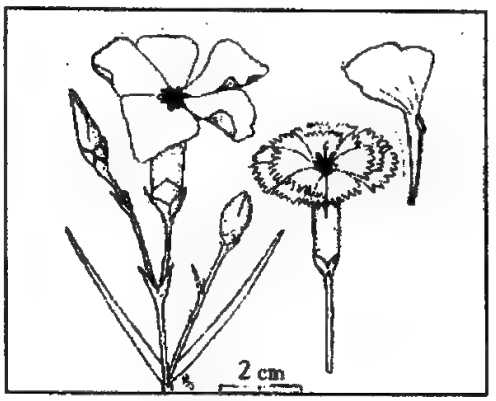

2950 - Dianthus superbus L..

Bụi, không lông. Lá mậpmập, thon hẹp, dài 6-8 cm, rộng 0,5 cm, chót nhọn, xanh không mốc. Páthoa vài hoa thơm ở chót thân; láđài-phụ có dạng láđài, xanh, ngắn; đài thành ống dài; cánhhoa 5, có *phiến có rìa dài*, đáy phiến có lông, cọng dài; tiểunhụy 5.

Tr. Lợitiểu, chống viêm; trị kinhnguyệt đau hay bặtkinh..

Ornamental.

2951 - Lychnis chalcedonica L. Hoa Liệtnữ.

Cỏ cao vào 70 cm, *không lông*. Lá xanh dợt, mọc đối, dính nhau ở đáy, gân-phụ 2-3 cặp. *Tựtán nhị-phân* ở ngọn; đài 2 cm, đỏ, tím ở chót, láđài đều; cánhhoa đỏ *màu Bằnglăng*, lõm ở đầu, dài 1 cm, có 2 phụbộ ở miệng hoa; tiểunhụy 10; vòi nhụy ngắn. Nang; hột nhiều, nhỏ.

Tr ở Đàlạt; IV.

Glabrous herb; terminal cymes; flowers purple.

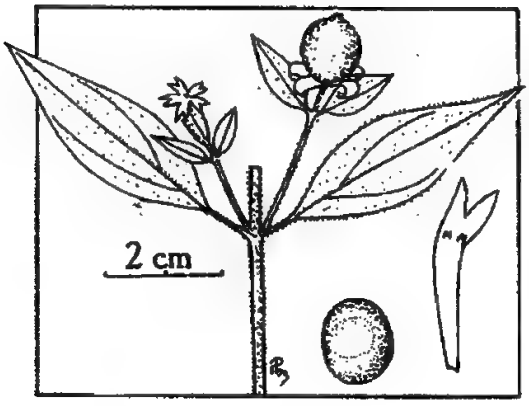

2952 - Cucubalus baccifer L.

Cỏ đaniên mảnh, yếu, cao đến 2 m; cănhành chia nhánh. Lá có phiến thon, to đến 5 x 2,5 cm, bìa có khi dợn, có lông mịn. Chùm-tựtán thưa; hoa *thòng*; láđài cao 8-15 mm, *dính nhau*, thùy không đều; *cánhhoa chẻ hai, trắng*; tiểunhụy 10; noãnsào 1 buồng, n-noãn, vòi nhụy 3, rời. Trái mập, tròn, to 6-8 mm, đen, láng, trên *quảđài* cao 2-3 mm; hột hình thận, đen, láng, to vào 1,5 mm,

Dựa đường: Sapa, Lô-quí-Hồ, 1.700 m; VIII, 8. Thuliễm, tắm trị vọp-bẻ cho trẻ-em.

Perennial to 2 m high; flowers white; sepals connate.

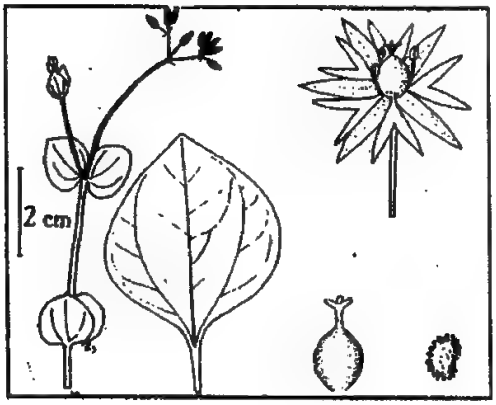

2953 - Drymaria diandra Bl. Lâmthảo, Tù-ti.

Cỏ *nhấtniên yếu*; thân không lông hay có lông tiết có cọng. Lá có phiến tròn, to 5-25 mm, có khi có lông mịn; cuống 2-8 mm, lábẹ 1-3 mm. Tựtán ; *hoa nhỏ*; láđài 5; cánhhoa 5, *trắng*, cao 2-3 mm, *chẻ hai đến 1/3-1/2*; tiểunhụy 2-3; vòi nhụy chẻ 2-3. Nang nhỏ, vào 2 mm; mảnh 3; hột 1-2.

Nơi ẩm, nơi trồng, gần nhà, nhất là vùng núi, 150-1.600 m: BTN. Lá trị cảm-lạnh, trị bịnh da, đẹn..

Annual small herb; petals white, bifid; capsules (*D. cordata* Willd. ex R.& Sch.).

2954 - Brachystemma calycina D. Don. Đoãnhùng.

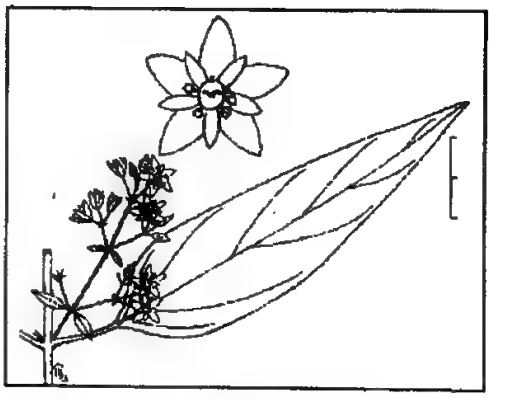

Cỏ có nhiều nhánh, cao đến 2 m, *trườn theo các bụi*; thân có 4 cạnh, không lông. Phiến lá thon, to 5-11 x 1,5-3 cm, mỏng, không lông; cuống 1-2 cm, còn lại và cứng khi phiến rụng. Phátthoa dài 4-8 cm, mang tụtán luỡngphân; láđài xanh, 5 gân; *cánhhoa hẹp, dài bằng 1/3 láđài*; tiểunhụy 5, ngắn hay dài bằng cánhhoa; noãnsào 2 vòi nhụy. *Nang* hình cầu, to 3 mm; hột 1-3, hình thấukính hay hình cầu.

Vào 400-600 m: Hoàngliênsơn, Caolạng.

- Climbing herb; petals smaller than sepals; capsules.

2955 - Myosoton aquaticum (L.) Moench.. Rau Xươngcá, Rau Hến, Phồnlâu.

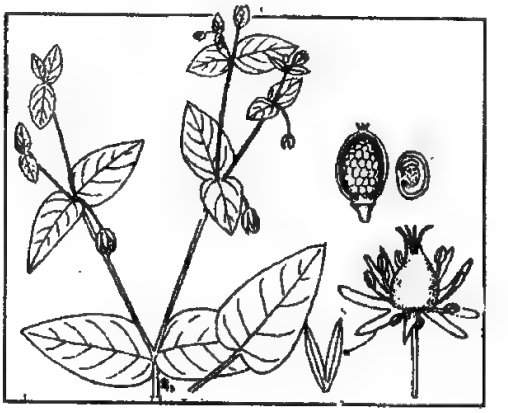

Cỏ nhấtniên hay đaniên, cao đến 70 cm, *nằm hay đứng*; thân non *có lông tiết*. Lá mọc đối ở dưới, có cuống có rìa lông; ở trên lá không cuống, phiến có đáy hình tim. Hoa ở nách lá hay tụtán luỡngphân, rộng 1-1,5 cm, *trắng*, cọng xụ sau khi trổ; cánhhoa dài bằng 1,5 láđài, chẻ hai sâu; tiểunhụy 10; noãnsào 1 buồng, vòi nhụy 5. *Nang* nở bằng 5 răng; hột nhỏ, hình thận.

Nơi ẩm rập, dựa đường nước, đường mòn, đến 1.500 m: B. Trị ung-nhọt trong (fistule); dùng làm trà lợisữa, trị mất đái, trị ung-nhọt.

- Annual or perennial, prostrate or erect; flowers white (*Cerastium aquaticum* L.; *Malachium aquaticum* (L.) Fries).

2956 - Stellaria monosperma Buch.-Ham. ex D. Don. Tinhthảo một-hột.

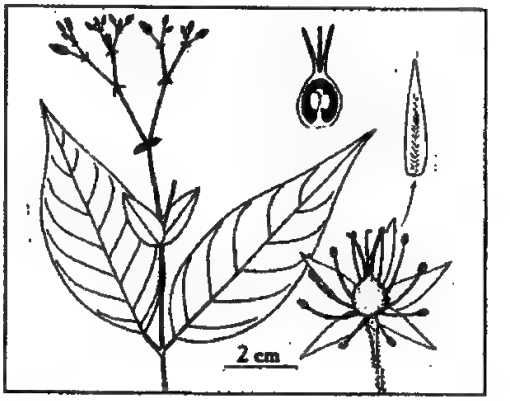

Cỏ nằm rồi đứng, không lông hay có *2 hàng lông đốidiện* dọc theo lóng. Lá mỏng, to, dài 5-7 cm, gân-phụ 5-6 cặp, đáy tròn, chót nhọn; cuống có cánh, dài 4-6 mm. Tụtán có *láhoa* dễ thấy; hoa *xanhxanh*, có cọng 6-8 mm; láđài cao 5 mm, có lông ở lưng; cánhhoa cao bằng láđài, *có khi vắng*; tiểunhụy 5(10); vòi nhụy 3, noãn 3. *Nang dài bằng đài*; hột 1-3. bì có hạt mịn.

Đồng cỏ, rừng thưa, 1.700 m: Sapa. Phần non ăn như rau.

- Ascending herb; often 2 longitudinal lines of hairs on internodes; flowers green; capsules (*S. paniculata* Edgew.).

2957 - Stellaria vestita Kurz. Tinhthảo phủ.

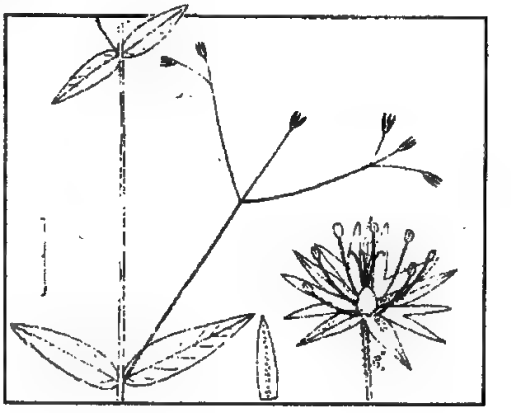

Cỏ *nằm*, thân dài cả mét, nhánh cạnh có *lông hình sao*. Lá không cuống, phiến dài 2-5 cm có lông hình sao 2 mặt. Tụtán luỡngphân ở ngọn và nách, cọng dài 3-4 cm; láđài dài 4-6 cm, mặt ngoài có lông; *cánhhoa chẻ 2*; tiểunhụy 10, gắn trên một dĩa, vòi nhụy 3, mảnh. *Nang* 6 mảnh; hột vào 6, nâu, có unần.

Đồng cỏ vùng núi: Hoàngliênsơn, 1.200 m.

- Prostrate herb; stem stellate pubescent; capsules 6-valved (*S. saxatilis* non Scop., Buch.-Ham.)

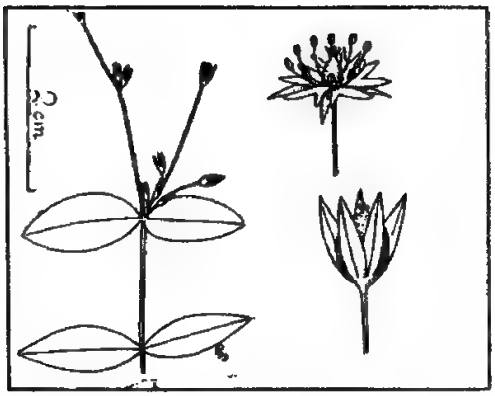

2958 Stellaria uliginosa Murr.. Tinhthảo nơi-ẩm, Sao-muội.

Cỏ *nằm rồi đứng*, *daniên*, mảnh. Lá nhỏ; phiến dài 2 cm, rộng 4-6 mm, đáy tà, chót nhọn, mỏng, không lông, gân-phụ không rõ; cuống ngắn hay vắng. Pháhoa ở ngọn nhánh,ít hoa; hoa nhỏ; láđài 5, xanh, không lông; cánhhoa 5, *chẻ sâu làm hai*; tiểunhụy 10; vòi nhụy 3, ngắn. *Nang* tròn, to 3-4 mm; mảnh 6; hột nhỏ, 0,7-0,9 mm, hình thận.

Đồng cỏ, nơi ẩmlầy: Mẫuson, Hànội, Sapa; I-XII.

Ascending perennial herb; leaves glabrous; petals bifid; capsules.

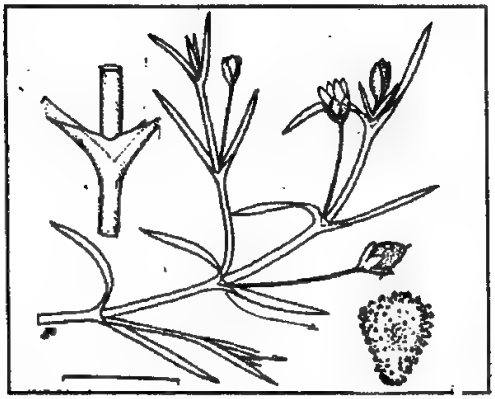

2959 - Sagina saginoides (L.) Karsten. Sa-đinh.

Cỏ nằm, *sà thành đệm*; thân tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến hẹp *như kim*, dài 1-1,5 cm, rộng 1-1,5 mm, chót nhọn; lábẹ dính nhau. Hoa ở nách lá, nhỏ; cọng dài cỡ 1 cm, có lông trĩn; láđài 5, cao vào 2 mm, xanh, *có lông trĩn*; cánhhoa 5, ngắn hơn láđài; tiểunhụy 5-10. *Nang* nở thành 4 mảnh; hột nhỏ (0,3 mm) nâu sậm, có mụt.

Thềm, đất lầy dựa đường đi, vùng núi vào 1.500 m: Sapa, Đàlạt; IV-I.

Herb forming cushion; petals shorter than sepals; capsules (*Spergula saginoides* L., *Sag. micrantha* Boreau).

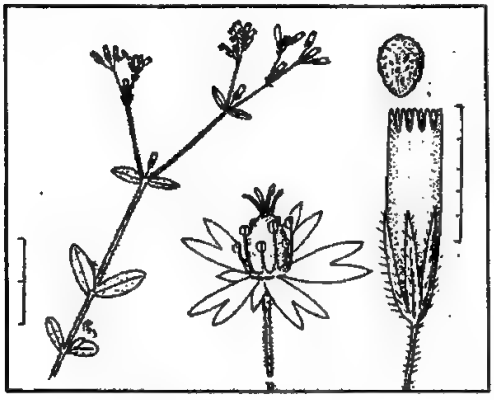

2960 - Cerastium holosteoides Fries. Giácquả; Mouse-eared chickweed; Ceraiste vulgaire.

Cỏ nhất hay *daniên thành bụi* cao đến 30 cm, có lông tiết. Phiến lá xoan hay bầudục, dài 1-2,5 cm, có lông mềm; cuống vắng. Tựtán luỡngphân; láhoa xanh như vảy; láđài rời, cao 5 mm, không lông ở lưng; cánhhoa *trắng, có thuỳ cạn hay sâu*; tiểunhụy 10, ngắn hơn láđài; vòi nhụy 5, rời. *Nang hình trụ*, hơi cong, nở bằng 10 răng; hột nhỏ, nâu đỏđỏ, to 0,4-0,8mm.

Dựa lộ, đất trồng, 1.400-1.500 m: Sapa, QuảngnamĐànẵng. Lá thêm vào canh.

Annual or perennial; petals white; capsules cylindrical (*C. fontanum* Baumg.; *C. triviale* Link).

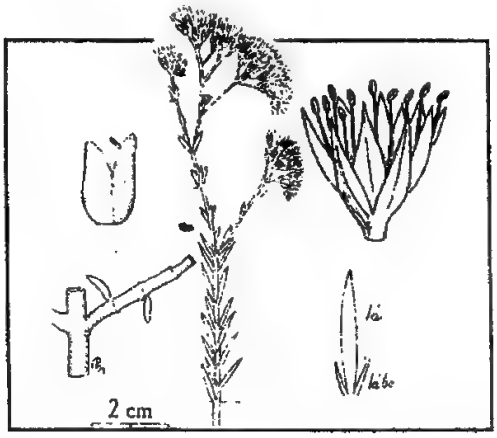

2961 - Polycarpaea arenaria (Lour.) Gagn.. Đaquả cát, Sàihồ nam.

Cỏ daniên, cứng, thành bụi nhiều nhánh, cao 30 cm; nhánh có lông trắng. Lá hẹp, dài 5-12 mm, có mũi cứng; lábẹ trắng như vảy, cao 3-4 mm. *Pháthoa dày*, luỡngphân, mang chụm hoa xámxám, to 3-4,5 mm; cánhhoa 5, *như vảy có lằng đỏ*; tiểunhụy 5; vòi nhụy cao bằng 2 lần noãnsào. Nang to 3 mm.

Rễ hạnhiệt và trị mồhôi trộm. Đồi cát, thường dựa biển: từ Hậubổn đến Côngon.

Perennial; white pubescence; styles longer than ovary (*Polia arenaria* Lour.).

2962 - Polycarpaea corymbosa (L.) Lamk. Đaquả tảnphòng.

Cỏ *nhấtniên*, cao 40 cm; rễ ngay, đơn; nhánh ít, có ít lông nằm trắng hay không lông. Lá dài 1-2 cm, mọc đối hay như chụm; lábẹ mỏng, trắng, dài 5-7 mm. Pháthoa dày hay thưa; hoa *trắng*; láđài 5; cánhhoa 5, tròn, *nâu*, *ngắn*; tiểunhụy 5, ngắn hơn vành; *vòi nhụy ngắn*. Nang 3 mành: hột nhỏ, vào 10.

Đất khô, có đá: từ Hảihưng đến Phanthiết, Càmau. Đắp nhọt; trị vàng da: pháthoa thuliểm. hoạtnhuận.

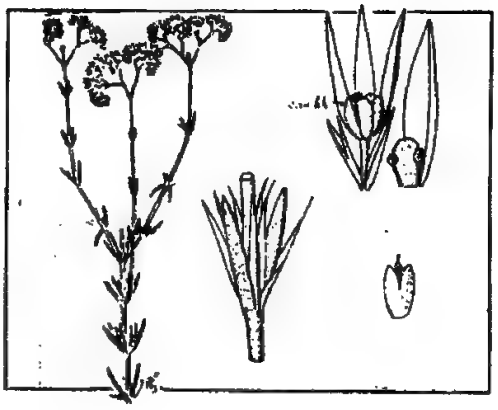

- Annual pubescent or glabrous herb; petals small brown; styles short (*Achyranthes corymbosa* L.).

2963 - Polycarpaea gaudichaudii Gagn.. Đaquả Gaudichaud.

Cỏ *đaniên*, *cứng*, cao 30 cm; nhánh sà, phù ở mắt. Lá mọc chụm, dài 8-20 mm, không lông; lábẹ như vảy, màu bạc. Pháthoa thưa; hoa rộng 4-5 mm; láđài ngắn hơn cánhhoa, cao 3,5 mm, rộng 1,5 mm; *cánhhoa có 1 bớt giữa sậm*; tiểunhụy 5; *vòi nhụy dài bằng hai noãnsào*. Nang to 3 mm; hột 10-12.

Dựa biển: từ Bìnhtrịthiên.. đến Dran, Phúquốc.

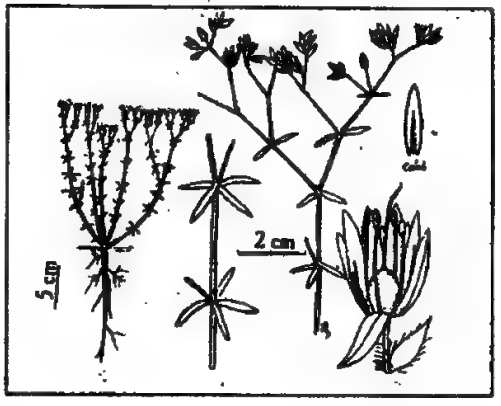

- Perennial herb; leaves glabrous; style long; capsules 3 mm large.

2964 - Polycarpaea stylosa Gagn.. Đaquả vòi-dài.

Cỏ nhất hay đaniên, cao đến 10 cm; thân thường đơn, có lông dày xámxám. Lá *chụm thành sao ở đất*, hẹp thon, to 8-12 x 1,5-2 mm, lá trên thân nhỏ, không lông. Pháthoa dày,trục có lông dày; láđài dài 2,5 mm, có bớt nâu đỏđỏ ở đáy; cánhhoa trắng, ngắn hơn láđài; tiểunhụy có chỉ ngắn hơn cánhhoa; vòi nhụy *ngắn hơn noãnsào*. Nang to 1,5 mm.

Thanhhóa, Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Hậubổn, Bàrịa.

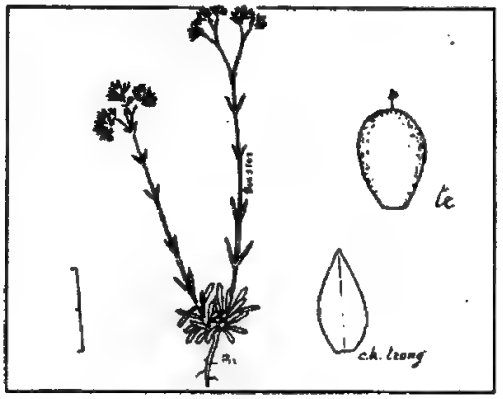

- Annual or perennial; leaves rosulate; style short; capsules 1.5 mm large.

2965 - Polycarpaea rosulans (Gagn.) Gagn.. Đaquả chụm.

Cỏ nhất hay đaniên có rễ chánh to. *Lá mọc chụm* ở mặt đất, dài 1-1,5 cm, đầu tròn; thân đứng cao 10-15 cm. Pháthoa *trắngtrắng*; phiến hoa trong dài 3,5 mm, có lằn sét ở giữa lưng; noãnsào cao bằng 1/2 vòi nhụy. Nang to 2 mm; mảnh 3.

Dựa biển: Phúquốc.

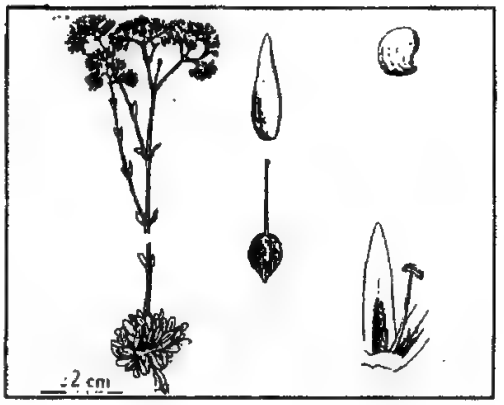

- Annual or perennial herb; style long; capsules 2 mm large (*P. arenaria* var. *rosulans* Gagn.).

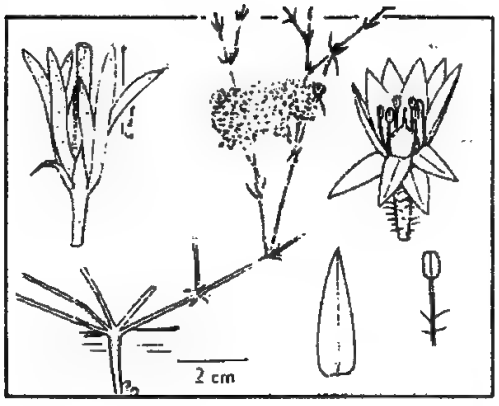

2966 - Polycarpaea thymoidea Gagn.. Đaquả sà.

Rễ cái to, dài; nhiều *thân nằm trên đất*, dài 10-20 cm, có *lông mịn, trắng*. Lá mọc chụm, dài 3-6 mm, lábẹ ngắn, dài bằng 1/2 lá. Pháthoa thấp hơn nhánh, dày; láhoa trắng như láđài và cánhhoa; tiểunhụy có baophấn tròndài; vòi nhụy ngắn hơn bầu nhụy. Nang tròntròn, 3 mảnh.

Nhatrang, Camranh, Điệnbà.

- Perennial prostrate herb; white pubescence: flowers white; capsules 3-valved.

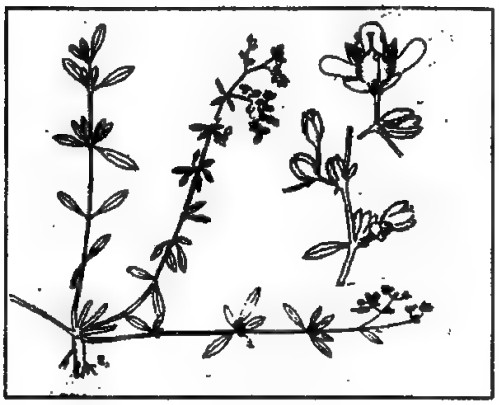

2967 - Polycarpon prostratum (Forssk.) Asch. & Schw.. Đachâu nằm, Cốcmẩn.

Cỏ nhỏ, *nhẵnmiên*, rễ cái to và nhiều *nhánh nằm*, mang nhiều nhánh ở chót. Lá mọc đối, xanh, không lông, dài 4-6 mm, rộng vào 1 mm; lábẹ như vảy. Hoa cóđộc nhỏ, xanh; cánhhoa 5, trắng, hẹp; tiểunhụy 5; noãnsào có đínhphôi ở đáy, vòi nhụy chẻ 3. Nang 3 mảnh; hột nhiều.

Lá sao trị ho của bịnh sởi. Dựa đường nước, bờ ruộng, rẫy, nơi cát: bìnhnguyên từ Hàbắc đến Cầnthơ; I-XII.

- Annual prostrate herb; flowers axillary, greenish; capsules 3-valved (*Alsine prostrata* Forssk.: *P. loeflingiae* Benth.; *P. brachypetalum* Gagn.).

POLYGONACEAE : họ Răm.

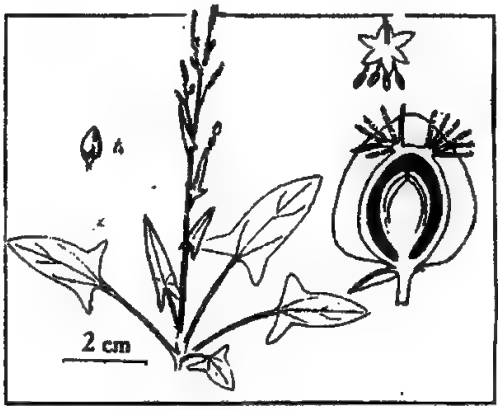

2968 - Rumex acetosella L. Toanthảo; Sheep Sorrel; Petite Oseille.

Cỏ *daniên* cao 10-25 cm. Lá có phiến thường hình đầu tên hẹp, *có vị chua*; lá dưới thân có cuống dài. Chùm-tụtán ở ngọn; hoa *nhỏ*, tạpphái; phiến hoa 6 mà 3 trong pháttriển theo trái; tiểunhụy 6; noãnsào 3 cạnh. Bếquả to 1,5 mm.

Đất hoang, rẫy, dựa lộ, vùng Đàlạt; I-XII. Lá ăn được, pháthãn, mát, lợitiểu; trị vài ungthư.

- Perennial; limb sagittate, glabrous; tepals 6, stamens 6.

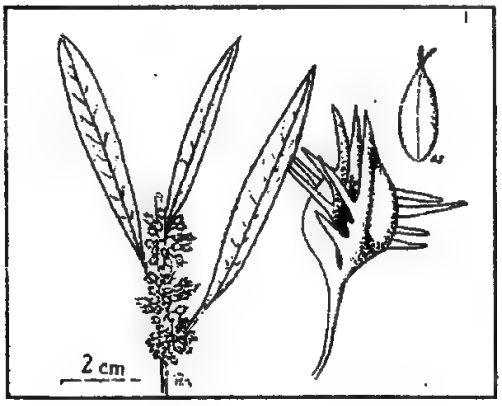

2969 - Rumex chinensis Campd.. Chútchít, Dươngđề Trungquốc; Chinese Dock.

Cỏ *daniên*, cao đến 1 m. Lá có phiến thon dài, nhọn hai đầu, không lông; các lá dưới thân rất to, dài đến 30 cm; ochrea cao 3-4 cm. Chùm-tụtán to, mang chụm; hoa xanh; láđài có một *cục chai* và 1-2 răng dài ở mỗi bên; tiểunhụy 6. Bếquả 3 cạnh.

Đồng bằng Bắcphần, đất cát mới lấp dựa sông Cửulong ở Cầnthơ.

- Perennial; leaves glabrous; flowers green; akenes 3-angled.

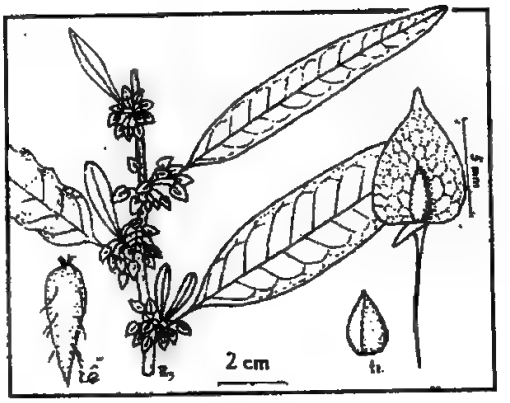

2970 - Rumex crispus L.. Dươngđề nhăn; Yellow Dock.

Cỏ *đanièn* cao đến 1 m. Lá không lông, các lá dưới thân rộng, lá giữa thân không cuống, bìa dúng. Chùm-tụtán to mang chụm *hoa xanh*: một láđài có một cục *chai* to. bìa nguyên. Bếquả 3 cạnh.

Đất cát mới lấp ở cồn Cầntho. Rễ đăngđắng, acre (rumicin, crisarobin) xổ, bổ, lọc máu, thuliểm; lá chứa crisophanol chống vikhuẩn. và nepodin chống nấm; chứa nhiều Fe (đến 3% trong tro) trị chlorose vì thiếu sắt.

- Perennial; leaves glabrous: flowers greenish: akenes 3-angled.

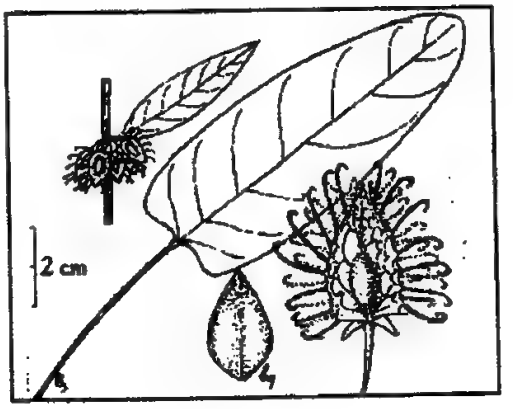

2971 - Rumex nepalensis Spreng.. Dươngđề Nepal.

Cỏ *đanièn*, cao 0,6-2 m. không lông. Lá chụm ở gốc và dài theo thân; cuống dài bằng phiến; phiến phẳng hay phù-nhăn, có đáy tròn hay hình tim, chót tròn, gân-phụ 7-8 cặp. Chụm ở ngọn và nhánh có lá nhỏ ở đáy mà thôi; *hoa xanh*.. Trái cao 4 mm, có 3 cạnh; *láđài trong có 6-8 gai nhỏ cong như móc* mỗi bên.

Dựa lộ, 1.500 m: Sapa: VIII, 8. Trị ngứa vì đụng *Urtica, Laportea*.. đau bụng, sưng cổ.

- Perennial glabrous herb; sepals hooked.

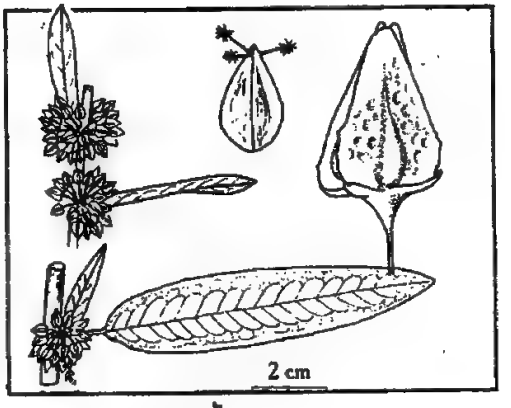

2972 - Rumex wallichii Meisn. in DC.. Chútchít, Dươngđề Wallich.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 1 m, ít nhánh. Lá dưới thân to, rộng đến 5-7 cm, lá giữa thân thon tròndài, tà-tròn 2 đầu, hai mặt một màu, bìa có răng tròn; lá trên hẹp. Chụm nhiều hoa xanh, ở nách lá nhỏ, đến ngọn; cọng hoa 1-2 cm, láđài 3, xanh, bìa có răng, lưng có một *cục chai xanh dợt to*. Bếquả trắng cao 4 mm, có 3 góc, 3 vòi nhụy.

Vùng Hànội, Đàlạt; XII-III. 3. Lá rửa hắclào, ghẻ; nhứntruồng; đọt ăn như rau.

- Annual few branched herb: akenes trigonal. white.

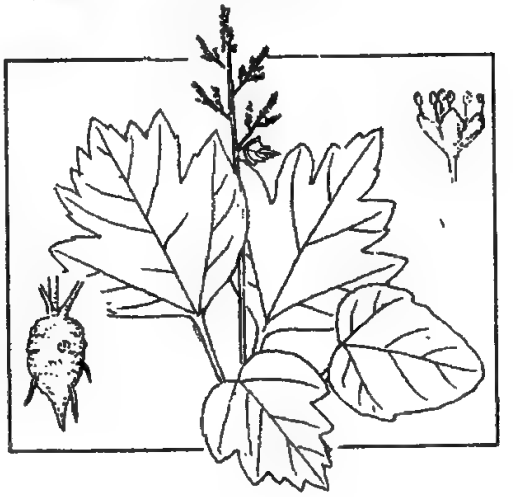

2973 - Rheum officinale Baill. Đạihoàng dượcdụng; Rhubarb; Rhubarbe.

Cỏ đaniên, thành bụi cao đến 1,5 m kể cả phthoa; đáy thân phù thành *củ* tròntròn, rễ to. Lá *rất to*, phiến dài 40-70 cm, đáy hình tim. không lông, bìa có thùy sâu 1/4 phiến. Chùm-tụtán ở chót thân, cao; hoa nhiều, nhỏ, *xanhxanh* hay trăngtrắng.

Tr, chịu vùng núi.

Thân, rễ (màu *vàng* nên có tên Đại*hoàng*) kiệnvị, dùng trị ăn không tiêu. đau bụng; dùng nhiều thì xổ (emodin, rein...)

- Cultivated.

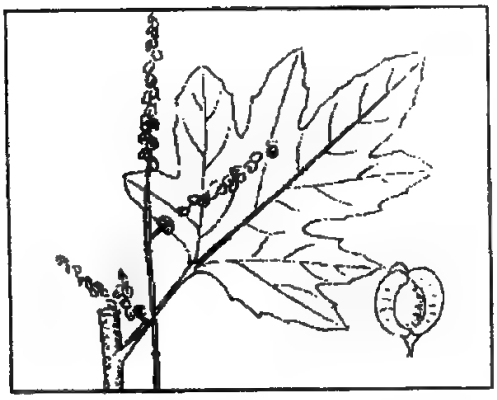

2974 - Rheum palmatum L. Đạihoàng chưởngdiệp.

Cỏ đaniên, cao đến 2 m kể cả pháthoa; thân bộng; rễ to thành củ vàng đậm, thơm. Lá có phiến to, có *3-7 thùy sâu*, bìa có răng; lá trên nhỏ đi và thùy cạn; cuống dài. Chùm kép; hoa nhỏ màu đỏ timtím. Bếquả có 3 cạnh.

Gốc Trungquốc; Tr ở B.

- Cultivated

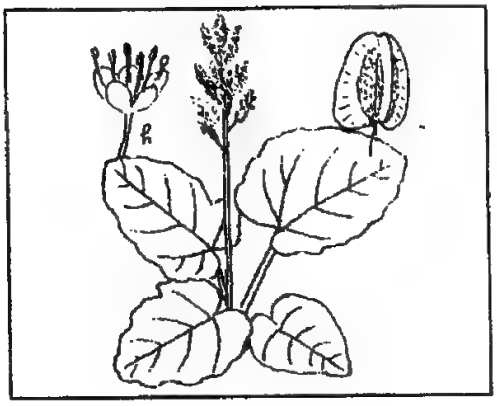

2975 - Rheum rhaponticum Rhubarb

Cỏ đaniên tươngđối nhỏ, cao 30-40 cm, không kể pháthoa. Trái nhiều, nhỏ, có 3 cánh mỏng.

Cuống lá to, ăn luộc, hay làm mứt. Rễ cho màu vàng dùng *nhuộm vải*: tùy mordant, nó cho màu từ vàng, vàng xám đến nâu, ửng lục.

Gốc Trungtâm Achâu. Tr ở B.

- Cultivated.

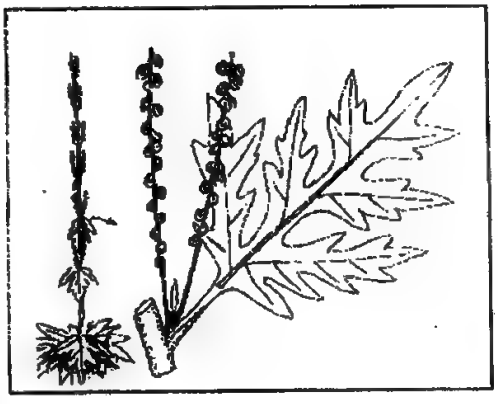

2976 - Rheum tanguticum Maxim. ex Regel. Đạihoàng Đừngcổđặc.

Cỏ đaniên cao đến 2 m; thân bộng; rễ to thành củ. Lá to, xoan, *xẻ thành thùy sâu*; cuống dài Pháthoa là nhiều chùm đứng từ nách lá; hoa nhỏ, màu tím đỏ. Bếquả có 3 cạnh.

Tr.

- Cultivated.

2977 - Rheum anteroneuron Raf.

2978 - Rheum filiforme (Thunb.) Rob. & Vaucher

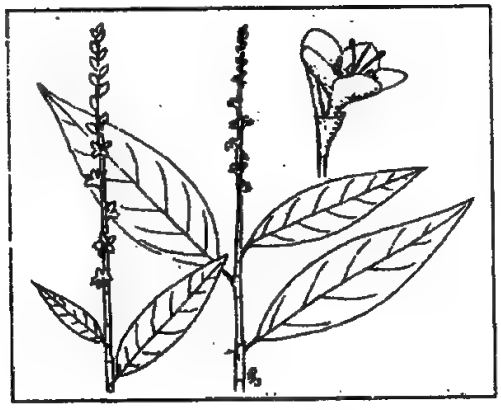

2979 - Polygonum odoratum Lour.. Rau Răm.

Cỏ đaniên, bò rồi đứng, nhỏ, có *vị cay và thơm* (poligonol). Lá có phiến thon, không lông, thường có một bớt sậm giữa phiến; ocrea không lông. Gié đứng, yếu; hoa *hường dợt*; láđài 5; tiểunhụy 3; noãnsào không lông, vòi nhụy 3. Bếquả cao 1,5 mm.

Tr làm giavị BTN; làm (tinhdầu : poligonol) têliệt ruột và tửcung (trụy thai), có lẽ chống phẩnduơng.

- Cultivated as condiment.

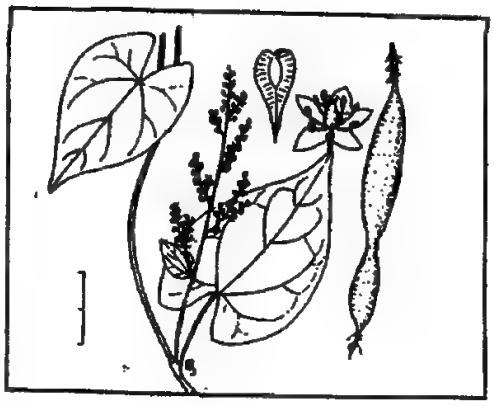

2980 - Polygonum multiflorum Thunb.. *Hàthủô đỏ*; Climbing Knotweed.

Dây *leo quấn; củ dài, màu đỏđỏ*. Phiến lá hình tim, gân từ đáy 3, không lông, gân-phụ 2-3 cặp; ocrea mỏng, không tơ; cuống dài 2-3 cm. Gié thành chùm-tụtán; hoa cỏđộc, trắng; tiểunhụy 8; vòi nhụy 2. Bếquả láng, 3 cạnh, trong đài thành 3 cánh mỏng, nguyên.

Tr làm thuốc: Hànamninh. Củ ăn được, bổ, trị liệtdương, làm giảm colesterol và glucoz/máu; trấnthống, anthần, giúp ngủ; trị sốt; trị huyếtbạch, có kinh khó, giảm-đau, trị đau đầu gối, trị bướu; chống siêukhuẩn thủybàochẩn..

- Medicinal.

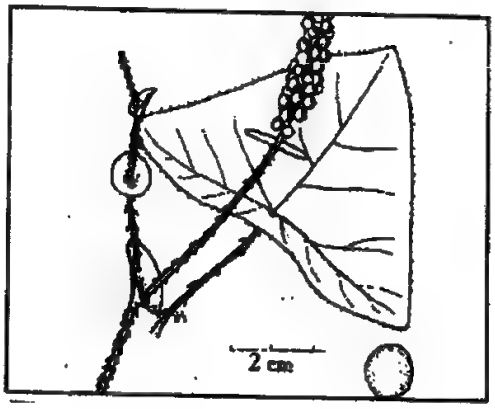

2981 - Polygonum perfoliatum L.. Má-ngọ, Nghể xuyên-lá, Thằnlằnqui, Gianbảnqui.

Cỏ *leo* dài 2-3 m, không lông; thân và lá *có gai móc*. Phiến hình *tamgiác*, hình lọng, dài 5-8 cm; cuống dài 3-5 cm. Gié đứng; hoa trắng hay hường, vòi nhụy 3. Bếquả tròn, to 3 mm, trong đài phủ màu lam đậm.

Đọt non ăn được; trị sốt, kiết; chứa indican. Bụi, ven rừng ẩm, vùng núi: Hànội, Hàsơnbình, Hànamninh, Đàlạt; I-XII.

- Climber; hooked prickles; limb triangular.

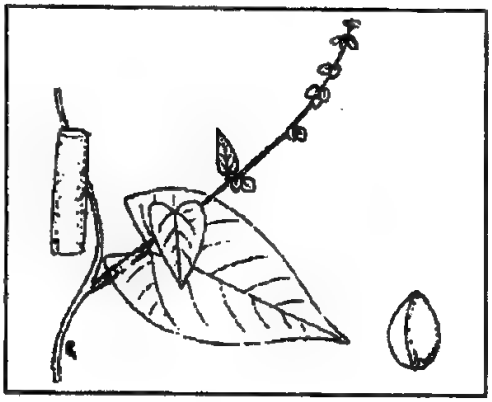

2982 - Polygonum convolvulus L. Nghể bìm; Corn Bindweed; Renouée liseron.

Cỏ nhấtniên đỏđỏ, *leo quấn* hay bò ít khi đứng, dài 0,5-1 m. Lá hình trứng; mắt có mũi hướng xuống. Chùm mảnh; hoa trắngtrắng. Bếquả láng chói, trong *bao hoa không cánh*.

Hè, trên vùng đá.

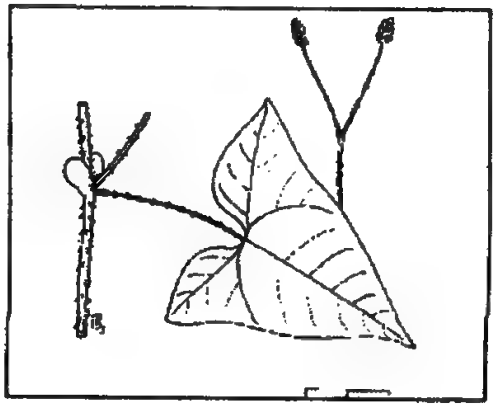

2983 - Polygonum senticosum (Meissn.) F. & Sav.. Nghể móc, Thằnlằn gai.

Cỏ *leo*, có lông mịn và *gai nhỏ, mọc ngược* ở thân, cuống; thân hơi vuông. Lá có phiến *tamgiác-mũi giáo*, to 3-6 cm, không lông, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 4 cm, ocrea là 2 phiến bầudục ôm thân. *Hoađầu*; láđài cao 3 mm. Trái 3 cạnh, nâu, dài 3 mm.

Vùng núi: Hàgiang, Sơntây, Đàlạt. Lá non ăn được

- Climbing; retrorse prickles; capitula.

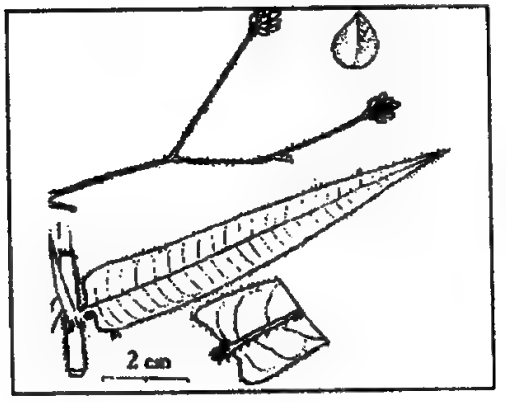

2984 - Polygonum strigosum R. Br. Nghể ốm.

Cỏ *leo* có *gai móc nhỏ*, nhiều; thân vuông. Phiến lá *dài* 10-15 cm, đáy cắt ngang hay hơi có thuỳ nhọn, chót nhọn, gân chánh có gai nhỏ; ocrea dài 1-2,5 cm. Pháthoa đo 3-5 gié dài vào 1 cm; hoa *trắng*; vòi nhụy 2-3. Bếquả dẹp hay có 3 cạnh, cao 2,5-3 mm.

Đàlạt, nơi ẩm. Lá trị bệnh ngoài da.

- Climbing; retrorse prickles; capitula; white flowers.

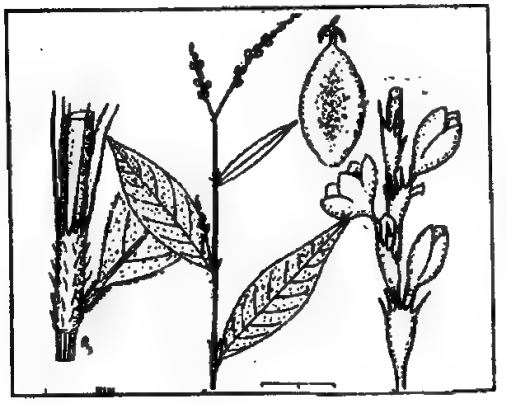

2985 - Polygonum caespitosum Bl.. Nghể phủ.

Cỏ *leo*. Phiến thon, chót nhọn dài, đáy nhọn, to 8-10 x 2-2,5 cm, có lông nằm 2 mặt; cuống 1 cm; ocrea có lông to và mỏng và tơ dài 1 cm. Pháthoa ở nách lá và ngọn nhánh; gié hẹp; hoa thưa cô độc, *trắng hay hường*. Bếquả 3 cạnh, mặt lõm, cao 2 mm, nâu; nuốm 3.

Núi: Sapa, Côngtum; VIII-XI.

- Climber; flowers white or pink; akenes 3-angled.

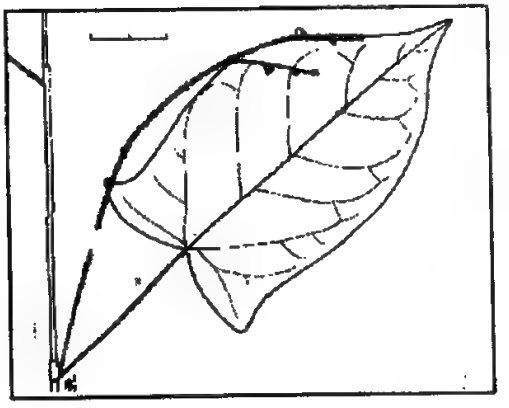

2986 - Polygonum dissitiflorum Hemsl.. Nghể hoa-cách-nhau.

Thân có *lóng dài* 10-15 cm, có lông mịn. Phiến *tamgiác tròndài*, mỏng, mặt dưới có gai nhỏ mấu ở gân; cuống dài, có gai mấu, ocrea nâu, mỏng. Pháthoa ở nách, dài, chia nhánh thưa rất dài, trục có *lông phún đỏ*; hoa cách nhau, cao 5 mm, đỏ.

Mangcành (Côngtum).

- Limb membranous, hooked below; inflorescence red hirsute.

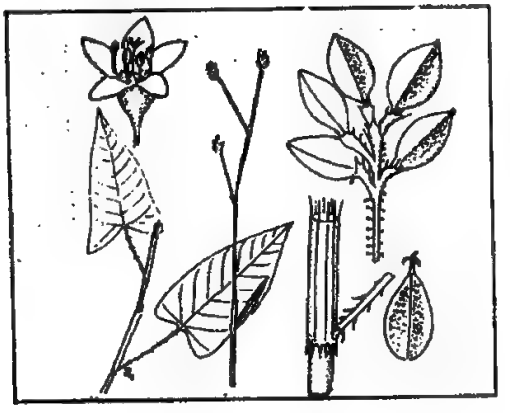

2987 - Polygonum thunbergii Sieb. & Zucc.. Nghể Thunberg.

Cỏ có thân cao 50-70 cm, lóng dài 5-7 cm, không lông. Lá có cuống có gai nhỏ, móc; phiến hình *tamgiác đầu tên*, chót nhọn, gân từ đáy 3, gân chánh có *gai móc* mặt dưới, gân-phụ 7 cặp, bìa có rìa lông ngắn; ocrea có lông đứng, đáy có răng hướng xuống. Hoađầu ở chót nhánh, trục có *lông đầu tiết*; hoa có phiến hoa; tiểunhụy . Bếquả nâu, láng, cao 3mm, có 3 góc; vòi có 3 nuốm.

Rừng thưa ẩm: Sapa, 1.500 m; VIII.

- Leaves triangular, prickly below; inflorescence with glandular hairs.

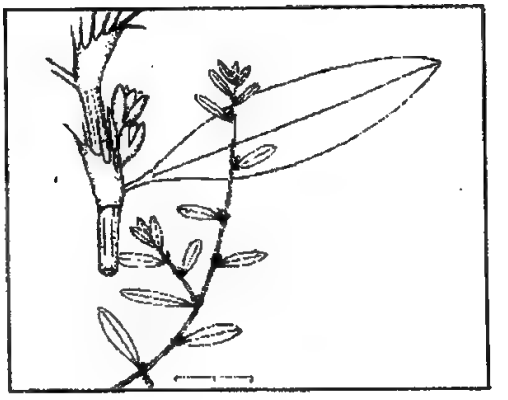

2988 - Polygonum plebejum R. Br.. Nghẻ thôngthường.

Cỏ *bò, nằm mành*. Lá có phiến thon hẹp, nhỏ, dài 1-2 cm, rộng 1,5-4 mm, *không lông*; ocrea có rìa to. Hoa ở nách lá, 1-5; cọng hoa ngắn; ládài 5, *hường*; tiểunhụy 7; noãnsào 3 cạnh, không lông, vòi nhụy ngắn. Bếquả 3 cạnh.

Hànội, đất rẫy hoang, dựa lộ. Lá non được ăn; trị ho, sưng phổi; lợisữa; chống siêukhuẩn R.D. toi-gà.

- Prostrate small weed; leaves narrow elliptic; axillary flowers.

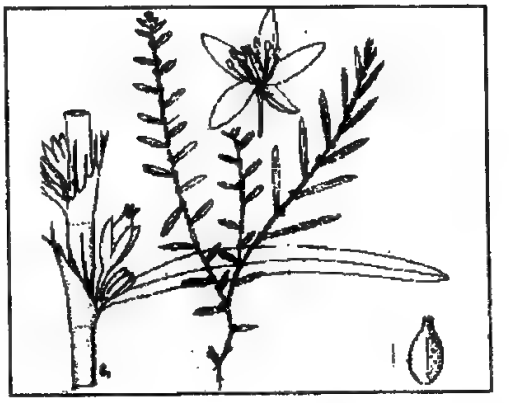

2989 - Polygonum roxburghii Messn.. Nghể Roxburgh.

Cỏ nhỏ *nằm ở đất*, không lông. Lá có phiến *hẹp dài*, to 2 x 0,2-0,3 cm, *không lông*, gân-phụ không rõ; ocrea xéo, hình tàu, bìa có tơ dài. Hoa ở nách lá, 1-3, nhỏ; ládài 5; tiểunhụy 7; noãnsào không lông, vòi nhụy 3. Bếquả có 3 cạnh.

Sơntây. Hạ huyếtáp; làm giảm tính mau đôngđặc của máu.

- Prostrate small herb; leaves linear; axillary flowers; akenes 3-angulated.

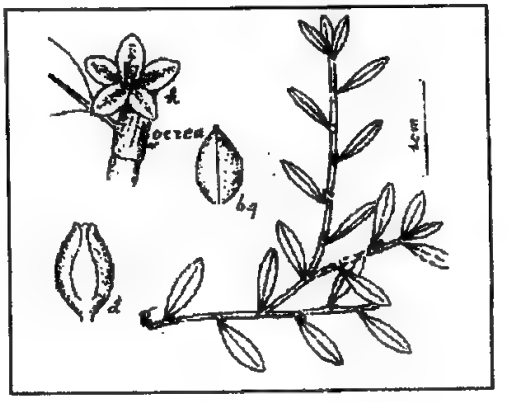

2990 - Polygonum aviculare L. Đăng, Biểnsúc; Renoué des oiseaux.

Cỏ nhátniên, mọc sà có nhánh đứng, không lông, dài đến 30 cm. Lá *thon, hầudục hay tròndài*, hẹp, đo 8-30 x 1-8 mm; ocrea trắng. Hoa 1 vài ở nách lá, ít thò, *trắng*, dài 2-3 mm. Bếquả nâu đen, cao 2-2,5 mm, có 3 cạnh.

Dựa lộ, đất hoang: Caolạng. Cầm máu, kiệnvị, trị sạn, vàng da; đắp vết thương, chống viêm; chống khókhăn trong hôhấp tiêuhóa hay tiểutiện.

- Prostrate small herb; leaves narrow; flowers white.

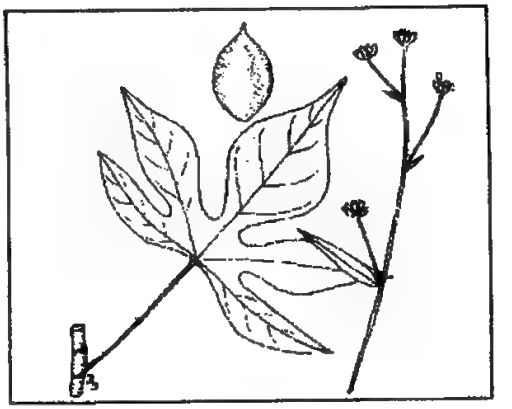

2991 - Polygonum palmatum Dunn. Nghể chân-vịt.

Cỏ cao 50-70 cm, *lóng dài* đến 10 cm. Lá có phiến không lông, *hình tim rộng, xẻ thành 5 thuỳ sâu*, xoan tròndài, thuỳ giữa to, gân từ đáy 5, gân-phụ 4 cặp; ocrea rộng, không lông. Phátthoa ở chót nhánh; *hoađầu* trên cọng dài; hoa cao 4 mm; tiểunhụy cao 4 mm; noãnsào không lông. Trái có 3 cạnh tà, cao 3,5 mm, màu nâu dợt.

Nơi ẩm, rừng thưa; Sapa; VII. Chống siêukhuẩn thủybàochẩn.

- Leaves deeply 5-lobate; capitula.

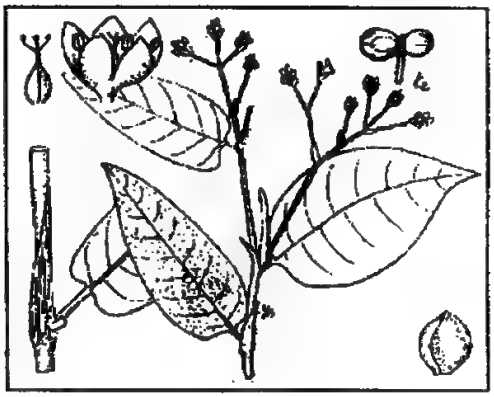

2992 - Polygonum chinensis L.. Lá Lồm, Thồmlồm, Nghể Trungquốc; Chinese Smartweed.

Cỏ *daniên*, đứng cao 0,6-2 m, hay hơi leo. Lá có phiến *hầudục tròndài*, không hay có lông, dài 5-10 cm; ocrea như cắt xéo. Phátho a như hoadầu; hoa *trắng hay hường*; vòi nhụy 3. Bếquả 3 cạnh, trong baohoa phù mập, màu lam-đen.

Thường trung và caonguyên, ven rừng, dựa rạch; I-XII. Trị bệnh da (phonglở = thồmlồm); làm rau xem như bổ, làm lành vết-thương.

- Perennial herb; leaves glabrous or pubescent; flowers white or pink.

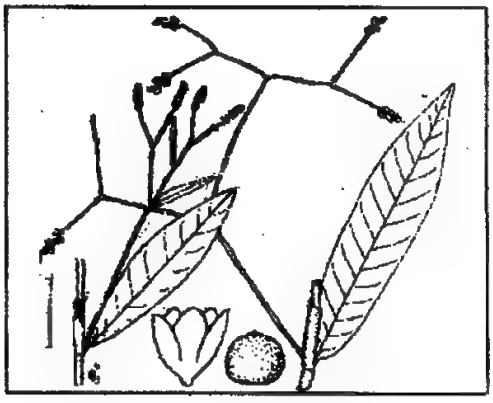

2993 - Polygonum dichotomum Bl.. Nghể lưỡngphân.

Cỏ nằm rồi đứng, cao đến 1 m, *daniên*; lóng có *tơ cứng, xụ*. Lá có phiến không lông, tròndài thon, 10 x 1,5-2 cm; cuống 0,5-2mm, ocrea cao đến 2 cm. Pháthoa *như đốidiện với lá*, lưỡngphân 2 lần; gié dài vào 1 cm; láhoa 3 mm; hoa cao 2 mm; láđài không lông, 5 gân; vòi nhụy chẻ hai. Bếquả hình *thấukính tròn*, màu rơm tươi, cao 2,5 mm.

Nơi ẩm: Thừpháp, Sơntây; I-XII.

- Ascending perennial herb; inflorescence sub-oppositifoliated (*P. pedonculare* Wall.).

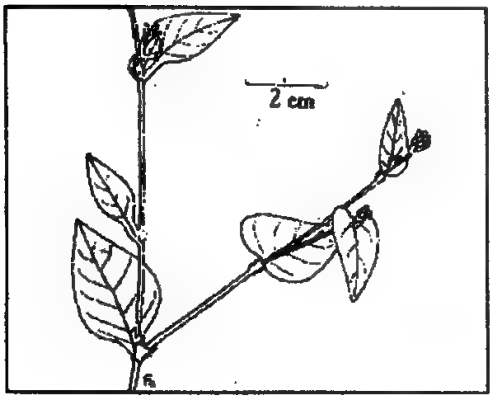

2994 - Polygonum nepalense Meissn. Nghể Nepal.

Cỏ *nằm rồi đứng*, chia nhánh từ gốc. Lá có phiến không lông, *xoan tamgiác*,đáy từtừ hẹp trên cuống hay ôm thân; ocrea có lông. Gié *ngắn thành như hoadầu* ở chót nhánh; hoa đỏ; vòi nhụy 2-3. Bếquả hình thấukính hay có 3 cạnh, cao 1,5 mm.

Nơi ẩm: Đàlạt. Đắp trị sưng.

-Annual; leaves glabrous ovate-deltoid; capitula of reds flowers.

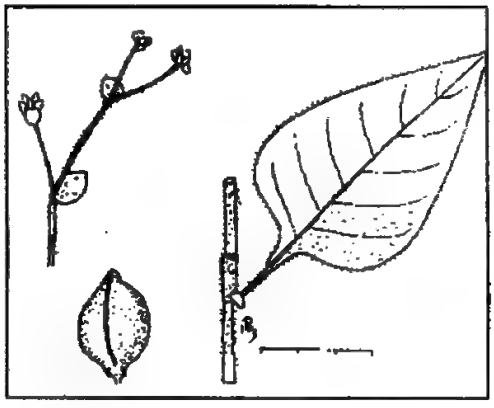

2995 - Polygonum runcinatum D. Don. Nghể bào.

Cỏ đaniên, *bò rồi đứng*; thân có *lông mịn*. Lá có phiến xoan thon, to 5-7,5 x 3-4 cm, đáy tròn rồi từtừ hẹp trên cuống, chót nhọn, có lông mịn, bìa có rìa lông, gân-phụ 6-7 cặp; ocrea tròn, có lông, cuống có 2 tai ôm thân. *Hoadầu* nhỏ. Bếquả tròntròn, có 3 cạnh tà.

Tìm lại ở Việtnam.

- Ascending herb finely pubescent; limb decurrent on petiole.

2996 - Polygonum capitatum Ham. ex D. Don. Nghể đầu.

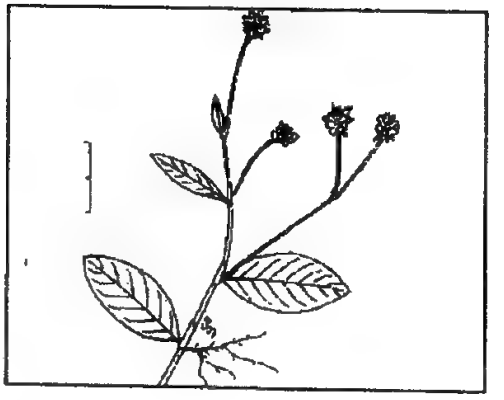

Cỏ *bò có rễ bấtđịnh*. Lá có phiến nhỏ, *xoan bầudục, không lông*, gân-phụ 5-7 cặp; cuống ngắn, ocrea cao 1 cm, có ít tơ ở miệng. Hoađầu một vài trên cọng dài 1-2 cm.

Trên đá, nơi trảng, 1.300-1.600 m: Sapa. Rễ khángsinh, trị bịnh lậu, bịnh da.

- Creeping herb; leaves ovate-elliptic, glabrous; capitula.

2997 - Polygonum malaicum Danser. Nghể Mãlai.

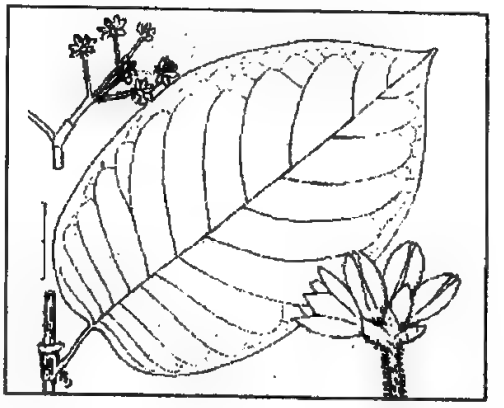

Cỏ; thân có rãnh mịn, có lông mịn. Phiến lá *bầudục xoan rộng*, dài đến 15 cm, đáy tròn hay hình tim, không lông, gân-phụ 10 cặp; ocrea có sọc, miệng trải ra hình choàng. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 20 cm, *cọng có lông đầu tiết*; hoađầu tròn, rộng 1 cm; hoa cao 5 mm; ládài không lông.

Rừng thưa, 1.900 m: San-ta-Van, Sapa: VIII.

- Leaves glabrous; panicles bearing capitula, peduncles glandulous hairy.

2998 - Polygonum cuspidatum Sieb. & Zucc.. Cốtkhí, Hoạthuyếtdan, Điềnthất, Hổtrượng.

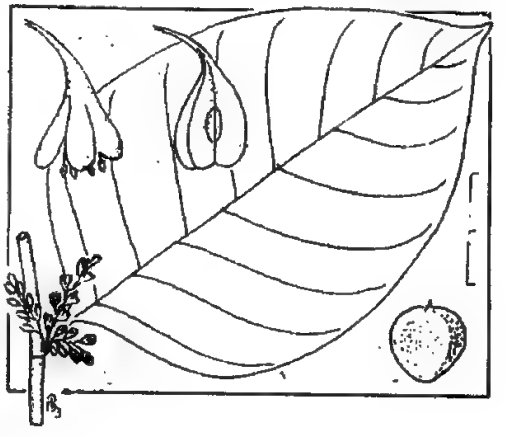

Cỏ *daniên, đứng, mạnh*, cao 1-2 m. Lá có phiến xoan rộng, to 10 x 6,5 cm, không lông, gân-phụ 8 cặp; cuống 1-3 cm, ocrea cao 1 cm. Biệtchu; *gié* cao 2-3 cm ở nách lá; *hoa dày, trắng*; ládài 5; tiểunhụy 5-8. Bếquả tròntròn, có 3 cạnh và mũi nhọn.

Hànội, Sapa; Tr N.

Rễ-củ (emodin, poligonin) chống bướu, trị têthấp, thuliễm, cầm máu, trị vàng da, trị hyperlipemia, trị ghẻ mủ, mất kinh, lậu; in vitro, chống siêukhuẩn thủybàochẩn..

- Perennial herb; leaves glabrous; akenes trigonal.

2999 - Polygonum orientale L. Nghể Đông, Nghể bà, Hồngthảo.

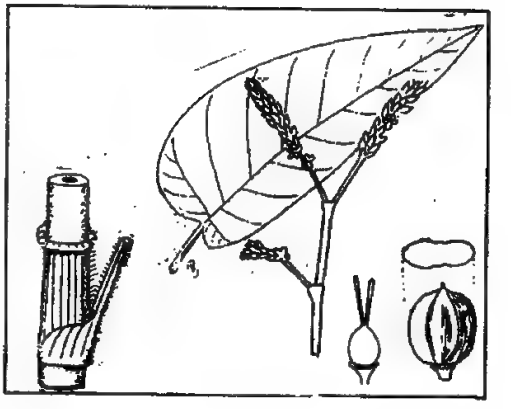

Cỏ đứng cao 1-2 m, *nhấtniên*; thân bộng, có lông dày. Lá có phiến hình tim thon, dài 10 cm, đáy tròn, *lông trắng mềm*, dày; ocrea thành tràng tròn. có lông. *Gié trắng* 1-3 ở ngọn, dày, dài 5-9 cm; noãnsào không lông, có 2 vòi nhụy. Bếquả dẹp ít khi 3 cạnh.

Ruộng, nơi ẩm lầy, 5-1.500 m. Đọt có vị chua, dùng như giavị; bổ, làm lành vết-thương, trị nhức-đầu; *in vitro*, chống siêukhuẩn toi-gà R.D.

- Annual herb; stem finely pubescent; spike white (*Laguna cochinchinensis* Lour.).

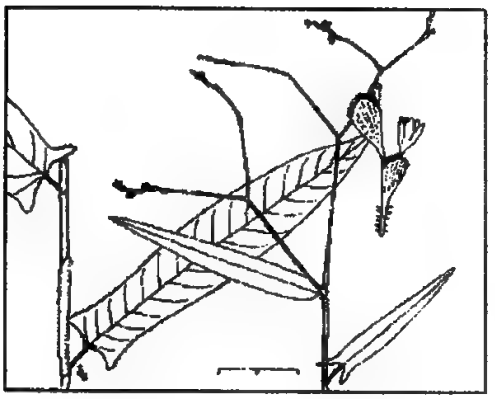

3000 - Polygonum praetermissum Hook. f. Nghể quên.

Thân *nằm* có rễ sáivị; lóng dài, có cạnh thấp. Lá có phiến *thon mũi giáo*, dài 5-10 cm, đáy phiến các lá trên tròn, bìa có rìa lông, gân-phụ 1-19 cặp; ocrea cao 2-3 cm, không lông. *Pháthoa lưỡngphân thưa*; gié trên cọng dài 2-3,5 cm; láhoa có rìa lông; láđài 5. Bếquả có 3 cạnh, trong đài.

Đầm lầy: Hànội: XI.

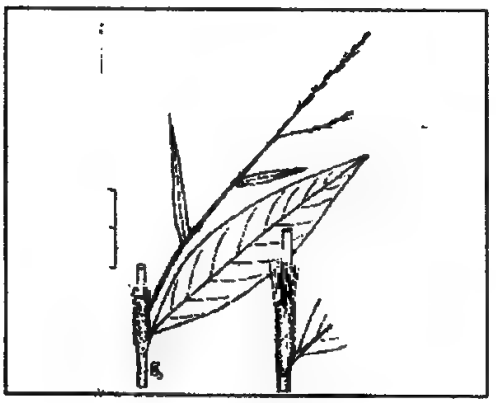

- Prostrate herb; leaves lanceolate-sagittate; inflorescence dichotomous (*P. muricatum* Meissn, theo F.Taiw.; Bắcthái).

3001 - Polygonum ciliatum Ham.. Nghể nheo.

Lóng tròn, không lông. Lá có phiến thon hẹp, to vào 8 x 2 cm, *không lông*, gân-phụ vào 8 cặp; cuống dài 2 mm, ocrea có lông nằm và miệng có rìa lông dài. Pháthoa ở ngọn nhánh; *gié hẹp, ít, dài 1,5-cm*.

Caobằng.

-Limb lanceolate, glabrous; ocrea long ciliated; spike narrow.

3002 - Polygonum flaccidum (Meissn.) Steud.. Nghể mềm.

Cỏ mảnh, *đanniên*, mang *tuyến vàng không cọng* khắp cùng; lóng kichcợm to 3-4 mm. Phiến thon, to 10 x 2,5 cm, gân-phụ 10-12 cặp; ocrea to, đầy *lông trắng nằm*, miệng có tơ dài bằng 1/2-1/3 ống. Pháthoa hình *gié hẹp*, mảnh, dài đến 10 cm, mang hoa thưa; hoa ở nách ocrea có tơ; láđài có tuyến; tiểunhụy 7; vòi nhụy 3. Bếquả có 3 cạnh tà.

Đầm lầy: Hòabình, N: IX. Chống siêukhuẩn herpes simplex; trị nọc rắn.

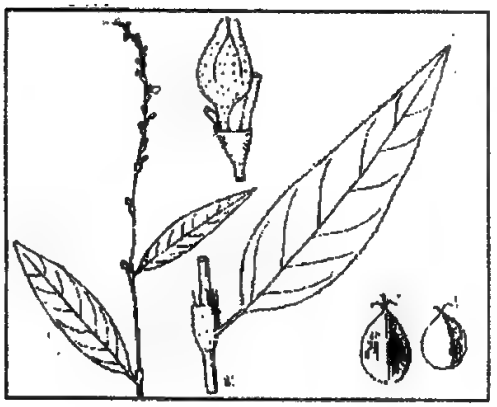

- Perennial, sessile glands dotted herb; spike narrow.

3003 - Polygonum hydropiper L.. Răm-nước; Water Pepper; Poivre d'eau.

Cỏ nhấtniên, bò rồi đứng. Lá có phiến *giống lá Răm* (nhưng không cay, thơm), gần như *không lông* trừ ở gân chánh mặt dưới, dài 6-12 cm; ocrea với miệng có lông tơ dài. Gié *giándoạn ở đáy; hoa trắng hay hường*; noãnsào có 3 vòi nhụy. Bếquả có 3 cạnh, trong đài có tuyến. Ruộng ẩm các caođộ đến 1.500 m; I-XII.

Phẩnkhích, pháthãn, hạ huyết-áp, thuliểm, cầm máu, trị trĩ; làm liệt tửcung (ngừa thai); chống vikhuẩn, trị bệnh da; độctếbào: trị ungthư; trừ dòi; Chúa carvon, phẩnkhích thầnkinh trungkhu.... 1983).

- Annual glabrous herb; spike discontinuous; flowers white.

3004 - Polygonum macranthum Meissn.. Nghể hoa-to.

Cỏ cao cỡ 50 cm; lóng không lông. Lá có phiến *thon*, vào 10 x 1,7 cm, chót thành *đuôi dài nhọn*, có lông ở gân và bìa, gân-phụ 10-13 cặp; ocrea có lông nằm và 10 tơ ở miệng. Phátthoa 1-2 ở ngọn, cao 15 cm, gié hẹp; hoa rộng 6-8 mm, ở nách ocrea có tơ ở miệng; tiểunhụy 8; noãnsào có 3 vòi nhụy. Bếquả.

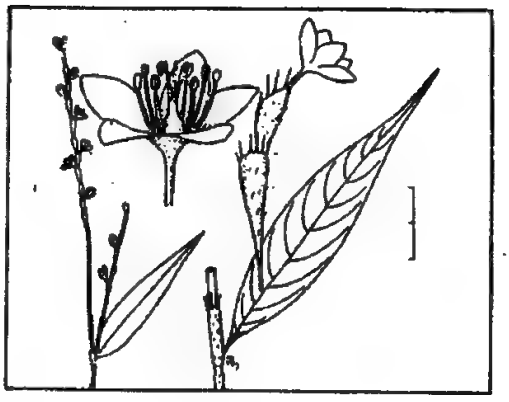

Vùng núi vào 700 m: Bavì; XI.

- Herb glabrous; leaves caudate; spike narrow; akenes.

3005 - Polygonum posumbu D. Don. Nghể nhỏ.

Cỏ *bò rồi đứng* cao 10(30) cm; thân có rễ sáivị. Phiến xoan thon, thường từ từ nhỏ lên ngọn, có lông nằm, gân-phụ 6-8 cặp; ocrea có lông thưa và *7-8 tơ dài*. Gié mảnh ở ngọn nhánh, đơn hay chia nhánh; hoa ở nách ocrea, cách nhau; láđài cao 3 mm; tiểunhụy 5; vòi nhụy 3. Bếquả có 3 cạnh, láng.

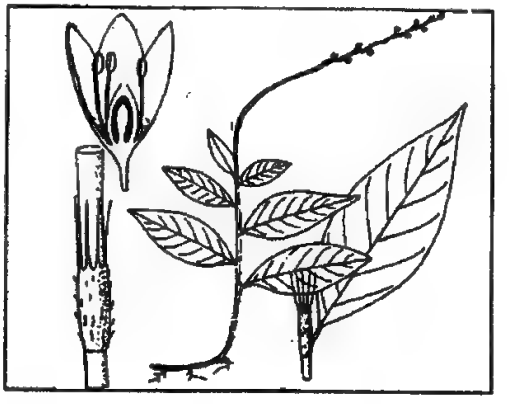

Nơi ẩm, đựa ao, đường nước: Hànội, Bavì, 700 m; XI.

- Ascending herb; leaves ovate lanceolate; spikes narrow (*Persicaria posumbu* (D. Don) H. Gross).

3006 - Polygonum pubescens Bl.. Nghể lông.

.Cỏ *daniên*, cao 50-80 cm. Lá có phiến thon, dài 8-15 cm, *có lông ở mặt dưới*, ít nhất cũng ở gân; ocrea có lông dài ở miệng. Gié 1-5, dài 10-20 cm; hoa có 3 vòi nhụy. Bếquả có 3 cạnh, trong baohoa còn lại có tuyến.

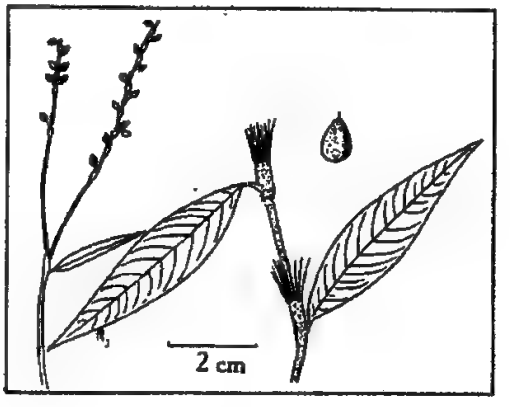

Nơi ẩm, trung và caonguyên.

- Perennial; leaves pubescent beneath; spike narrow;akenes triquetrous.

3007 - Polygonum leptostachuym de Bruyn. Nghể gié-mảnh.

Cỏ có thân đứng *không lông*, to 1,5 mm. Lá có phiến thon, dài 7-8 cm, không lông, có đốm trong; cuống ngắn, ocrea hình ống, không có lông dàiở miệng. Gié dài 20-25 cm, mảnh, yếu; láhoa hình quặn; làđài có tuyến; tiểunhụy 7-8. Bếquả nâu, hai mặt lồi, cao 2 mm.

Theo đường nước: B đến Huế; X, 10. Rất gần loài trên.

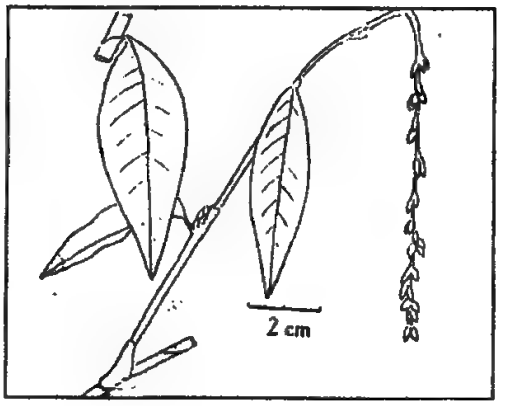

- Perennial glabrous herb; spikes narrow.

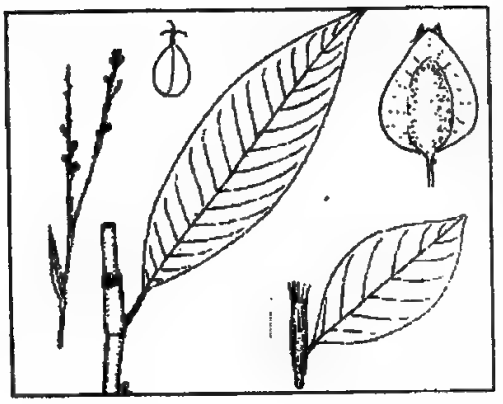

3008 - Polygonum tinctorium Lour.. Nghể chàm; Chinese Indigo; Indigo de Chine.

Cỏ *nhấtniên*, nằm rồi đứng ít nhánh, có rễ sáivị ở mắt. Phiến lá thon rộng hay xoan, *lúc khô màu xanh chàm*, có gân màu dợt; cuống dài 5-10 mm, ocrea có sọc, miệng có tơ ngắn, bằng 1/4 ống. Gié *liêntục*, *mảnh*; hoa 1-5 ở nách một ocrea dài; tiểunhụy 6-8; vòi nhụy chẻ 3. Bếquả hình thấukính hay có 3 cạnh, láng.

Tr để lấy chàm để *nhuộm* và hoang nơi ẩm đến 1.500 m: Sapa, Hànamninh; VIII. Hạnhiệt, trị mữa, ho máu, ngứa, suyển.

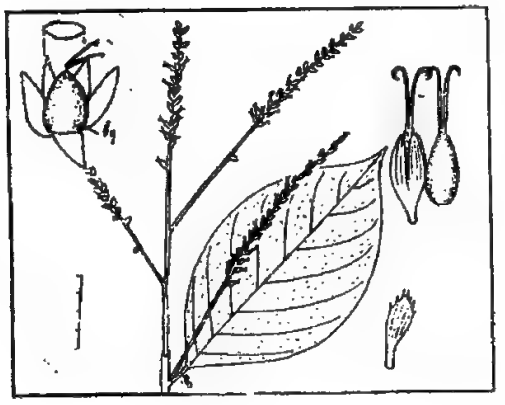

- Annual; leaves blue on dry; spike narrow.

3009 - Polygonum filiforme Thunb.. Nghể vòi-dài.

Cỏ có thân tròn không lông. Lá có phiến xoan bầudục, to, 7-17 x 4-12 cm, gân-phụ 10-13 cặp, mỏng, không lông mặt trên, có lông hung ở gân mặt duới; cuống 2-3 cm, có lông hung, ocrea 1,5-2 cm, có lông hung. *Gié* ở ngọn và nách lá, *dài đến 40 cm*; hoa có cọng; láđi mỏng, không lông, cao 3-4 mm; noãnsào có *2 vòi nhụy dài*. Bếquả hình thấukính lồi, nâu, láng, cao 3,5 mm.

Langson, Hàgiang, Huế; IX-II,10-2.

- Herb glabrous; ocrea rufous pubescent; spike to 40 cm long; achenes lenticular (*P. virginianum* L. var. *filiforme* (Thunb.) Merr., *Antenoron filiforme* (Thunb.) Rob.).

3010 - Polygonum paniculatum Bl. Nghể chùm-tụtán.

Bụi cao 2 m; thân có cạnh nhọn, có ít lông. Lá có phiến thon ngược, vào 8 x 3,5 cm, không lông mặt trên, *mặt duới có lông mịn dày*, gân-phụ nhiều (15-20 cặp); cuống 2-3 mm, ocrea *chẻ sâu thành 2 phiến dài 2-2,5 cm*. Chùm-tụtán ở nách lá ; nhánh ngắn; hoa *trắng*; tiểunhụy 7-8; noãnsào không lông, có 2 vòi nhụy. Bếquả nhỏ, có 2 cạnh, trong bao hoa.

Sapa, Hàgiang; I.

-Tuft to 2 m high ; leaves densely pubescent below; flowers white.

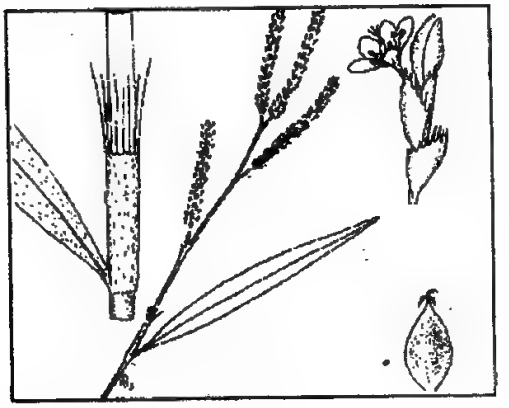

3011 - Polygonum barbatum L.. Nghể râu, Nghể trắng.

Cỏ to, nằm rồi đứng, *không lông*. Lá có phiến không hay có lông nằm, dài 10-20 cm, xanh đậm, có 1 bớt đậm ở giữa; ocrea có lông to dài ở miệng. Gié 2-8, *trắng hay hường*, cao 2-6 cm; ocrea có răng; noãnsào có 3 vòi nhụy. Bếquả có 3 cạnh.

Dựa nước, bình và trungnguyên BTN; I-XII. Đọt non ăn được, bổ, emetic, trị đau bụng; rễ thuliểm; trị nọc rắn.

- Ascending herb; leaves glabrous or with appressed hairs; spikes white or pink (*Persicaria barbata* (L.) Hara).

3012 - Polygonum viscosum Hamilt. in Don. Nghể trĩn.

Cỏ đứng, không nhánh; thân và lá *có lông dài và lông nằm trĩn*; lóng ngắn. Phiến lá thon hẹp, hai đầu nhọn, vào 6 x 1,7 cm; ocrea ngắn, vào 1 cm có tơ khít. Phátthoa ở trên nhánh dài, dài 2-3 cm, dày; láđài cao 3/ mm, không lông; tiểunhụy 8; noãnsào có 3-2 vòi nhụy. Bếquả có 3 cạnh, màu càphê, có mụt mịn, cao 2,5 mm.

Đất canhtác: Tháinguyên; V.

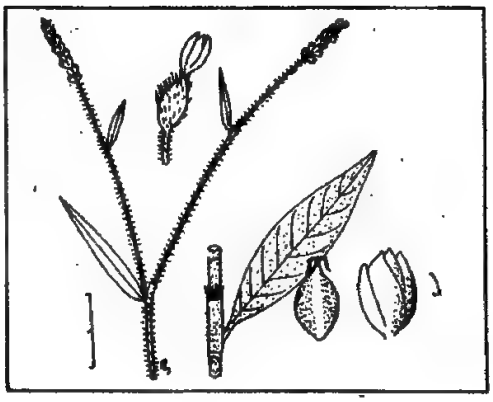

- Stem unbranched; long hairs and glandulous hairs; inflorescence on long peduncle.

3013 - Polygonum lanigerum R.Br. var. **indicum** Meissn.. Nghể len.

Cỏ *đaniên, đứng, ít nhánh*, màu lục *trắngtrắng*; lóng to 5-6 mm, dài 2-2,5 cm. Phiến thon, vào 10 x 2 xm, chót thon nhọn, đáy tà, mặt trên có lông nằm, mặt dưới có *lông trắng*, gân-phụ 18-23; ocrea đài, không lông, miệng không tơ. Phátthoa kép, gié dài 3-5 cm, với hoa dày; láđài cao 3 mm; tiểunhụy 7-8; vòi nhụy 3. Bếquả *trắng*, dẹp, cao 2 mm.

Ruộng, đất ẩm, hoang:Hànamninh,Phúcyên;V.

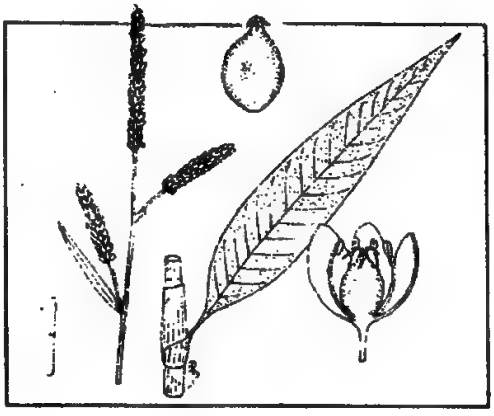

- Perennial erected herb; limb white hairy beneath; achenes white, 2 mm high.

3014 - Polygonum glabrum Willd.. Nghể không-lông.

Cỏ đaniên, *không lông*; thân to 6-8 mm, đenđen lúc khô. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, to 20 x 4-5 cm, gân-phụ nhiều; cuống dài 2-3 cm, *ocrea dài, phủ cả lóng*. Gié dài 6-9 cm, yếu, đơn hay kép; tiểunhụy 6-(7-8); noãnsào 2 vòi nhụy. Bếquả 2(3) mặt lồi-tròn.

Nơi ẩm lầy: BTN.Lá trị sốt, đau bụng; rễ trị nọc rắn trĩ, vàng da, suynhược; chống siêukhuẩn RD.

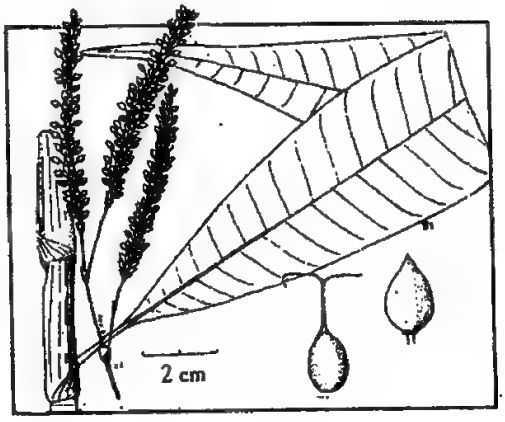

- Perennial glabrous herb; leaves lanceolate acute on both ends (*Persicaria glabra* (Willd.) G. de la Maza).

3015 - Polygonum longiflorum Courch.. Nghể hoa-dài.

Cỏ có thân to, ở đáy thân to *đến 1,6 cm*; lóng dài 10 cm, có *lông cứng nằm*. Lá có *phiến thon dài*, nhọn 2 đầu; ocrea có lông cứng, nằm và nhiều lông dài ở miệng; cuống vắng ở các lá trên. *Gié* dày; *hoa trắng, có cọng dài*; tiểunhụy 5-7; noãnsào có 2 vòi nhụy. Bếquả *đen*, 2 mặt lồi.

Phổbiến ở Hảiphòng, Hàsơnbình (hình theo Courchet).

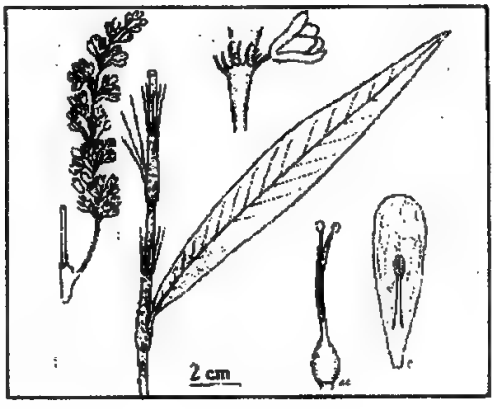

- Stem hairy; leaves narrow lanceolate; spikes dense; flowers white; achenes black.

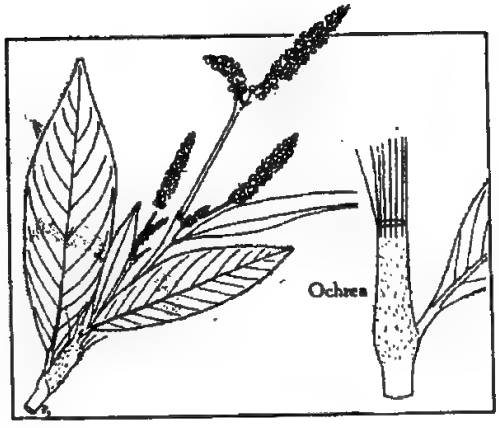

3016 - Polygonum persicaria L. Nghể bun; Door weed, Lady's Thumb.

Cỏ *nhămiên* cao 50 cm, lông to vào 1 cm ở đáy thân; nhánh ít. Lá có phiến gần *như không lông*, thon ngược, dài 3-5 cm; ocrea dài, miệng có lông to. Gié ở nách lá và chót nhánh, dài 15-30 cm; hoa *trắng hay hườnghường*; tiểunhụy 6(8). Bếquả hình thấukính.

N. Rễ trị ho; thuliểm, trị ỉa, vàng da, lợitiểu..

- Annual 50 cm high herb; leaves glabrous; flowers white or pinkish.

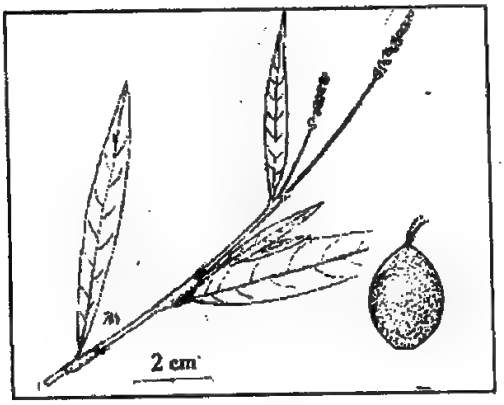

3017 - Polygonum persicaria var. **agreste** Meissn.. Nghể ruộng.

Cỏ *nhỏ hơn trên*, thân cao 20-50 cm, ít nhánh. Lá nhỏ hơn; phiến dài 3,5-5 cm, *không lông* trừ ở gân giữa và bìa lá; ocrea có lông dài ở miệng. Gié ở nách lá và ngọn, dài 2-4 cm, đầu tà; hoa *trắng*; noãnsào 2 vòi nhụy.

Ruộng nơi ẩm: BTN, đến 1.000 m; XI-II.

- Leaves pubescent on midrib below; spike of white flowers.

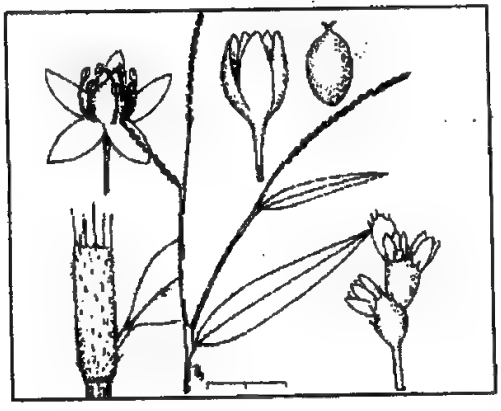

3018 - Polygonum minus Huds. var. **depressum** Dans.. Nghể bé.

Cỏ *nhất hay đanièn, nằm hay đứng*, có nhánh; thân không lông. Phiến lá thon dài 3-5 cm, rộng đến 1 cm, chót nhọn, đáy tà, *mặt dưới có lông*; ocrea có lông nằm, miệng có tơ ngắn. Gié dài 3-5 cm, cô độc hay kép, trên cọng dài 1-2 cm; ocrea có răng nhọn, ôm 1-3 hoa; láđài cao 1,5 mm, *trắng hay hường*, không lông; tiểunhụy 7-8; noãnsào 2 vòi nhụy. Bếquả hình thấukính, 2 mặt lồi, cao 1.5 mm.

Dựa suối, 500-2.000 m: Phúcyên; I-XII.

- Annual or perennial; leaves pubescent below; flowers white or pink.

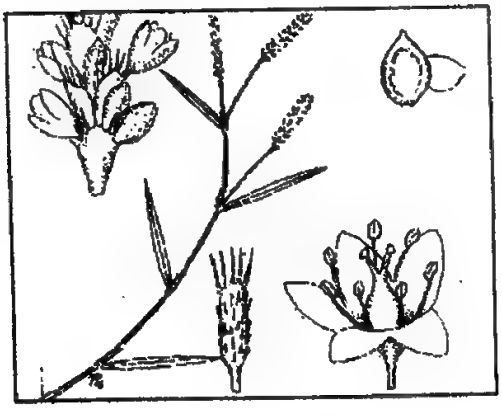

3019 - Polygonum minus var. **micranthum** Dans.. Nghể bé hoa-nhỏ.

Cỏ có *thân nằm rồi đứng*, dài 30-40 cm, *không lông*. Lá có phiến thon hẹp nhỏ, 2-3 x 0,3-0,4 cm, mặt trên không lông trừ gân chánh, mặt dưới có lông ở gân chánh và bìa; ocrea có lông nằm thưa và miệng có 9-12 tơ dài vào 3 mm. Phátthoa là 1-2 gié dài 3-3,5 cm; láhoa có rìa lông; cọng hoa dài bằng đài; láđài *hường*, cao 1,7 mm; tiểunhụy 7; vòi nhụy 2. Bếquả hình thấukính, cao 1 mm, *nâu đậm*.

Dựa suối: B, Côngtum.

- Annual; leaves pubescent on midrib below; akenes lenticular, dark brown.

3020 - Polygonum pulchrum Bl. Nghể; Watersmartweed.

Cỏ *đaniên thành đám*; thân to rộng đến hơn 1,5 cm ở bè nổi. Lá có phiến thon, *đầy lông trắngtrắng*; ocrea dài bằng lóng, có sọc dọc, miệng rìa lông to dài. Gié ở ngọn, dày; *hoa trắng*; tiểunhụy 5-7; vòi nhụy 2. Bếquả 2 mặt lồi.

Ruộng, rạch làm thành *bè nổi* chung với Rau-muống, Nga..: BTN. Mủ trongtrong, mát, có lẽ bổ, lọc máu.

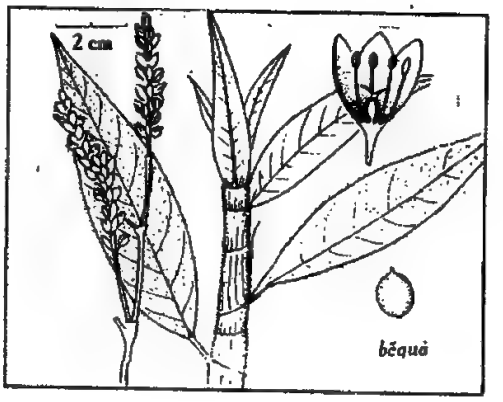

- Perennial herb; leaves with white pubescence; spike white (*P. tomentosum* Willd.).

3021 - Fagopyrum esculentum Moench. Mạch ba-góc; Buckwheat; Sarrasin.

Cỏ *nhấtniên đứng* cao 1-1,7 m. Phiến hình tim hay mũi giáo, dài 3-10 cm; cuống ngắn hay dài, ocrea ngắn, miệng xéo và có lông. Phátho a là gié mang chụm; hoa nhỏ, lưỡngphái, *trắng, hường hay đỏ*; tiểunhụy 7-8, baophấn hường; tuyến mật; noãnsào 3 cạnh, vòi nhụy 3. Bếquả cao 5-6 mm, *có cạnh, nâu đen hay xám*; hột có nhiều *phôinhũ bột*.

Hạt ăn thế gạo; chứa rutin (bảovệ mạch máu), chống viêm, trấnluyếnsúc, hạ huyếtáp, dènén ungthư. Thường được đồngbào Thượng, thường người Mèo Tr., 200-1.400 m: Caolạng, Bắcthái, Làocai, Hoàngliênsơn; 11-12.

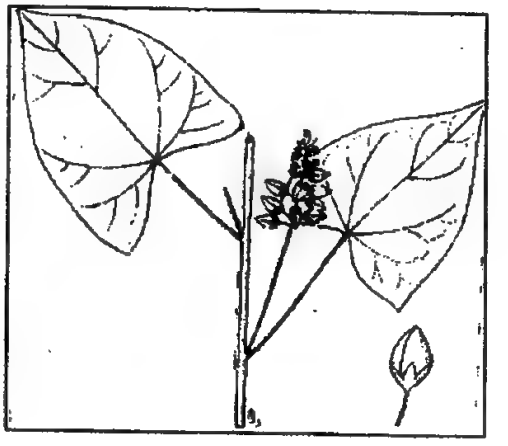

- Cultivated on highland.

3022 - Fagopyrum tataricum (Trev.)Meisn. in **Wall.**, (*Polygonum tataricum* L.) Tartary Buckhweat; Sarrasin de Tartarie.

Lá hơi rộng hơn, hoa trắng lụclục, nhưng giống như Mạch *F. esculentum* trên, chỉ khác ở chỗ là *bếquả có u không đều ở cạnh*.

Gốc Achâu. Có khi hoang ở đất trồng: Laichâu, Làocai, Yênbái, Hàgiang, Hàtinh. Không được quíchuộng bằng *F.e.*

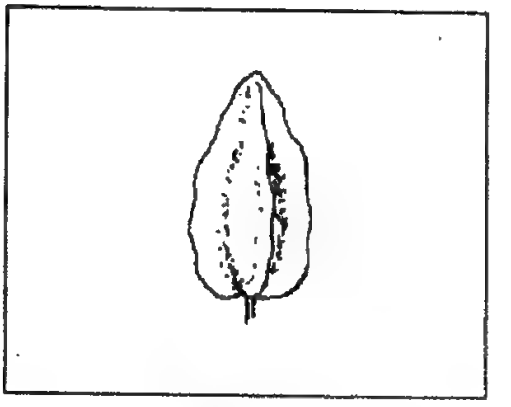

- Subspontameus.

3023 - Antigonon leptopus Hook. & Arn. Hiếunữ, Tigôn; Coral Vine, Mountain Rose, Love's chain; Antigone.

Dây leo đaniên nhờ *có củ to*; thân mảnh. Lá có phiến không lông, hình tim,xanh tươi, dúng. Chùm có vòi, to, ở chót nhánh; hoa *hường hay trắng* (var. **alba** Hort.); láđài 5, to, có màu; tiểunhụy 8; noãnsào có 3 cạnh, vòi nhụy 3.

Tr vì lá và hoa đẹp, gốc Mexico; hoang ở Phanthiết; I-XII. Củ ăn được.

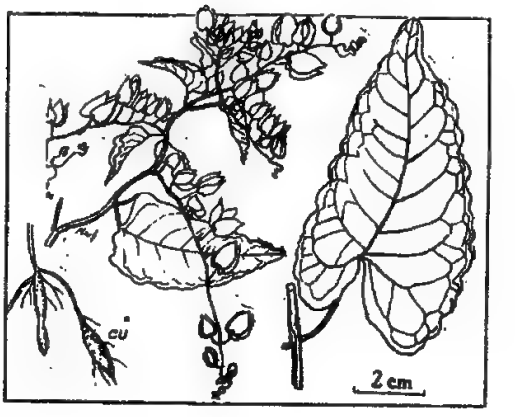

- Cultivated, sometime subspontaneous.

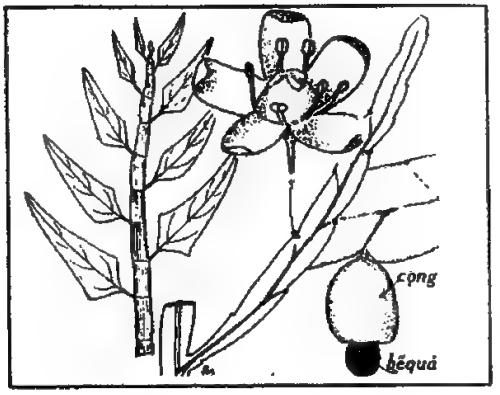

3024 - Muehlenbeckia platyclada (F.Muell.) Meissn.. Trúctiết, Lânbách; Ribbon Bush, Tapeworm Plant.

Tiểumộc cao *1 m*; thân chánh tròn, *nhánh dẹp xanh*, có một gân giữa to, mang lá hẹp dài 2-5 cm, mau rụng. Chụm; hoa *đơnphái*, có 5 láđài, 8-9 tiểunhụy; noãnsào có 3 cạnh, 3 vòi nhụy. Trái là bếquả trên *cọng phù thành giảquả*.

Rừng thưa, rừng còi dựa biển, có khi trồng vì dạng lạ; I-XII.

- Stem flattened, jointed; small greenish unisexual flowers; pedicels accrescent (*Homalocladum platycladum* F. Muell.).

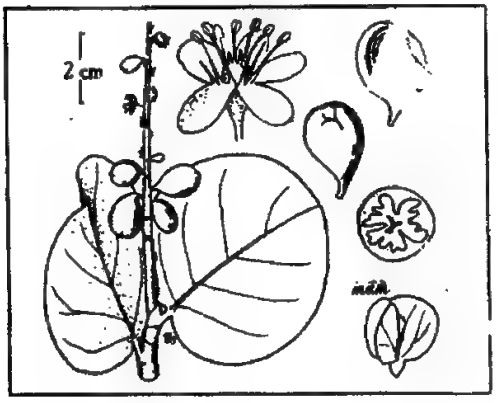

3025 - Coccoloba uvifera (L.) L.. Nho biển; Sea Grape; Raisin de mer.

Đaimộc không lông; tàng rậm. Lá có phiến tròn, to 12-15 cm, dày, bìa nguyên ; cuống có ocrea ngắn, đỏ. Chùm dài 10-20 cm; hoa tạpphái, *thơm, màu lục-vàng*; tiểunhụy 8, và tiểunhụy lép; noãnsào có 3 vòi nhụy ngắn. *Trái trong đài đồngtrưởng phù mập*, to 1 cm. Columbus trông thấy cây nầy đầutiên khi thấy châu Mỹ !

Trồng để che gió dựa biển, gốc T.-Mỹ; I-XII. Trái làm rượu, mứt; gỗ hạnhiệt, trị đái-dầm.

- Cultivated on littoral (*Polygonum uviferum* L.).

PLUMBAGINACEAE : họ Buốm.

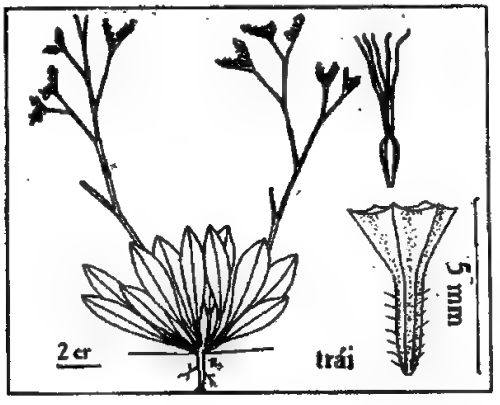

3026 - Statice bicolor Bunge. Hảianh; Sea Pink.

Cỏ *đaniên; thân rất ngắn*, có rễ trụ to. Lá mọc chụm ở mặt đất; phiến thon ngược, chót tà tròn, đáy từtừ hẹp thành cuống. Pháthoa không lông, cao đến 40 cm, luỡngphân; *hoa vàng*; đài hình quặn, cao 6 mm; cánhhoa 5, dính nhau ít; tiểunhụy 5, mọc trước cánhhoa; noãnsào cao 2 mm, 1 buồng. Trái có lông, *có đài còn lại*.

Cát dựa biển: Càná.

- Perennial; leaves rosulate; flowers yellow; fruit under persistent calyx.

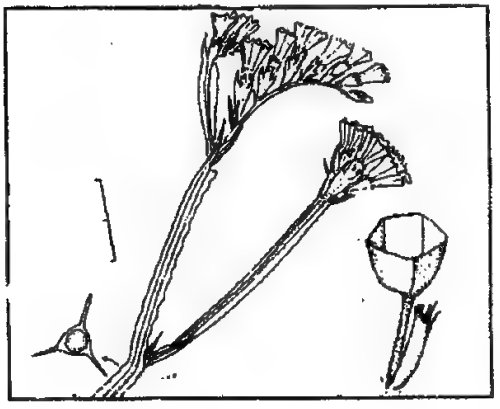

3027 - Limonium sinuatum (L.) Mill.. Trường-anh; Sea Lavender; Herbe d'Olympe.

Cỏ cao vào 50 cm; thân có *3 cánh dợn sóng*. Lá chụm ở gốc thân, xẻ như lông chim, lá trên hẹp nhọn, dài 1-5 cm. *Tụán đuôi mèo* ở chót nhánh; đài xanh, cao 8 mm, có răng nhọn như gai; vành rộng 8 mm, *trắng, đỏ, tímtím.., không héo*, cánhhoa như rời; tiểunhụy gắn ở đáy cánhhoa . n : 8.

Tr ở Đàlạt, gốc Diatrunghải; I-XII.

- Cultivated (*Statice sinuata* L.).

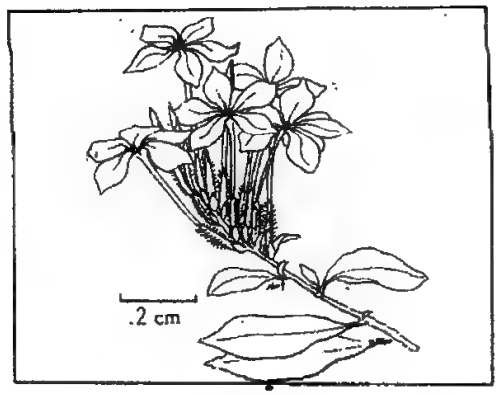

3028 - Plumbago auriculata Lamk. Bướmbuớm xanh; Blue Lead wort, Cape Lead wort.

Tiểumộc nhỏ hơi trườn. Lá có phiến *không lông*, bầudục dài, chót tà, đáy nhọn. Gié ở chót nhánh; hoa màu lam đẹp; đài là ống cao 12 mm, có 5 khía, có *lông đầu phù tiết*; vành có ống cao 2-3 cm, tai 5; tiểunhụy 5, không gắn trên vành. Nang 5 mảnh.

Tr vì hoa lam đẹp, gốc Nam-phi; I-XII. Rễ xổ, hạnhiệt, trị thủybàochẩn, khángsinh (plumbagin) trị bịnh phongtình.

- Cultivated for its blue flowers (*P. capensis* Thunb.).

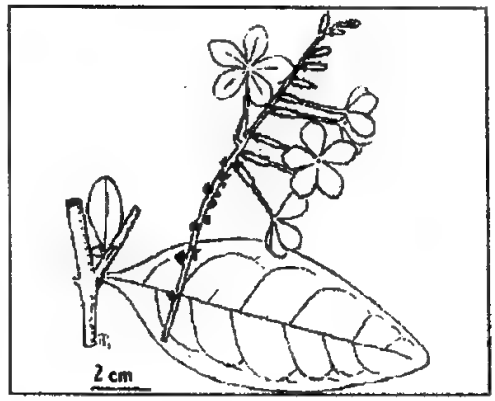

3029 - Plumbago indica L. in Stickm.. Bướmbuớm hường, Xíchhoaxà, Đuôi-công; Pink Leadwort.

Tiểumộc cứng, hơi trườn, không lông. Lá có phiến thon rộng; cuống ngắn. Gié cao; *hoa đỏ*; đài là ống có lông trĩn; vành có ống dài, mang 5 tai xoan; tiểunhụy 5, chỉ không gắn trên vành. Nang 5 mảnh.

Tr vì hoa đẹp. Chứa plumbagin khángsinh, trừ nấm (Leucoderma), trị sói, song độc, có thể làm phồng da, bại; rễ làm trụy thai; I-XII.

- Cultivated; flowers red (*P. rosea* L.).

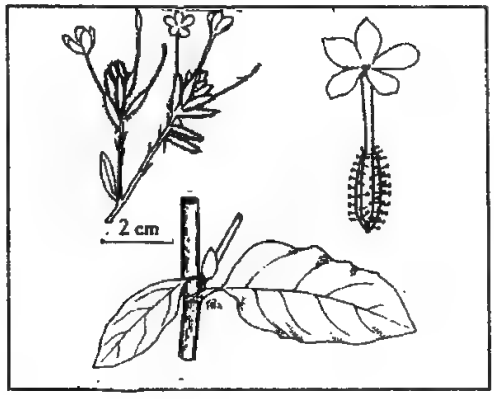

3030 - Plumbago zeylanica L.. Bướmbuớm Tíchlan, Bạchhoaxà, Đuôi-cong; Leadwort.

Tiểumộc cao cỡ 1 m; thân tròn. Lá có phiến bầudục tròndài, mỏng, không lông; cuống dẹp, như có cánh. Gié ngắn; *hoa trắng*; đài và vành có lông trĩn; vành có ống dài 2,5-3 cm, mang 5 tai xoan; tiểunhụy 5, không gắn trên vành. Nang.

Tr; I-XII. Chứa plumbagin có tácđộng như loài trên. Trị têthấp? Khángsinh.

- Cultivated; flowers white.

CONNARACEAE : họ Lốpbốp.

1a - lá-phụ 1; một tâmbì *Ellipanthus*
1b - Lá-phụ nhiều; tâmbì 1-n
  2a - lá-phụ 3; tâmbì 5 *Agelaea*
  2b - lá-phụ hơn 3
    3a - lá-phụ đầu lõm
      4a - nhiều trái mỗi hoa; đài không mau thắt sau khi hoa nở *Roureopsis*
      4b - một trái mỗi hoa; đài mau thắt khi hoa nở *Rourea*

    3b - lá-phụ ít khi lõm ở đầu
      4a - có đốm tuyến ở hoa hay manhnang *Connarus*
      4b - không có đốm tuyến như trên
        5a - đài thắt lại sau khi hoa trổ và đồngtruởng; một trái mỗi hoa *Rourea*
        5b - đài không đồngtruỡng; nhiều trái một hoa *Cnestis*

3028 - Plumbago auriculata Lamk. Bướmbướm xanh; Blue Lead wort, Cape Lead wort.

Tiểumộc nhỏ hơi trườn. Lá có phiến *không lông*, bầudục dài, chót tà, đáy nhọn. Gié ở chót nhánh; hoa màu lam đẹp; đài là ống cao 12 mm, có 5 khía, có *lông đầu phù tiết*; vành có ống cao 2-3 cm, tai 5; tiểunhụy 5, không gắn trên vành. Nang 5 mảnh.

Tr vì hoa lam đẹp, gốc Nam-phi; I-XII. Rễ xổ, hạnhiệt, trị thủybàochẩn, khángsinh (plumbagin) trị bịnh phongtình.

- Cultivated for its blue flowers (*P. capensis* Thunb.).

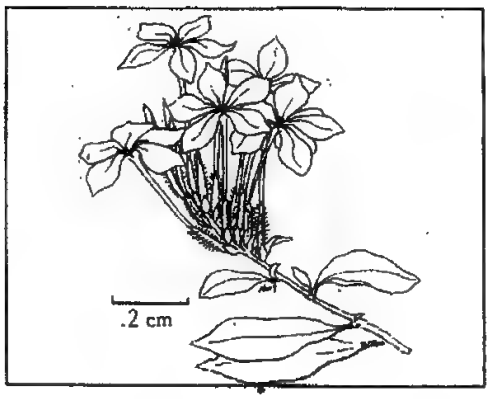

3029 - Plumbago indica L. in Stickm.. Bướmbướm hường, Xíchhoaxà, Đuôi-công; Pink Leadwort.

Tiểumộc cứng, hơi trườn, không lông. Lá có phiến thon rộng; cuống ngắn. Gié cao; *hoa đỏ*; đài là ống có lông trĩn; vành có ống dài, mang 5 tai xoan; tiểunhụy 5, chỉ không gắn trên vành. Nang 5 mảnh.

Tr vì hoa đẹp. Chứa plumbagin khángsinh, trừ nấm (Leucoderma), trị sói, song độc, có thể làm phồng da, bại; rễ làm trụy thai; I-XII.

- Cultivated; flowers red (*P. rosea* L.).

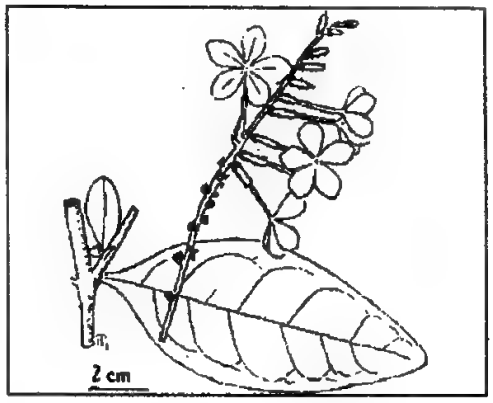

3030 - Plumbago zeylanica L.. Bướmbướm Tíchlan, Bạchhoaxà, Đuôi-cong; Leadwort.

Tiểumộc cao cỡ 1 m; thân tròn. Lá có phiến bầudục tròndài, mỏng, không lông; cuống dẹp, như có cánh. Gié ngắn; *hoa trắng*; đài và vành có lông trĩn; vành có ống dài 2,5-3 cm, mang 5 tai xoan; tiểunhụy 5, không gắn trên vành. Nang.

Tr; I-XII. Chứa plumbagin có tácđộng như loài trên. Trị têthấp? Khángsinh.

- Cultivated; flowers white.

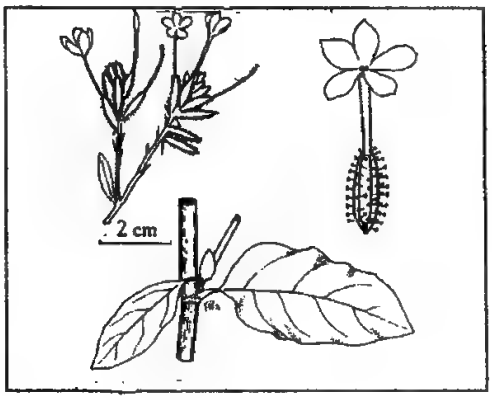

CONNARACEAE : họ Lốpbốp.

1a - lá-phụ 1; một tâmbì — *Ellipanthus*
1b - Lá-phụ nhiều; tâmbì 1-n
  2a - lá-phụ 3; tâmbì 5 — *Agelaea*
  2b - lá-phụ hơn 3
    3a - lá-phụ đầu lõm
      4a - nhiều trái mỗi hoa; đài không mau thắt sau khi hoa nở — *Roureopsis*
      4b - một trái mỗi hoa; đài mau thắt khi hoa nở — *Rourea*

    3b - lá-phụ ít khi lõm ở đầu
      4a - có đốm tuyến ở hoa hay manhnang — *Connarus*
      4b - không có đốm tuyến như trên
        5a - đài thắt lại sau khi hoa trổ và đồngtrưởng; một trái mỗi hoa — *Rourea*
        5b - đài không đồngtrưởng; nhiều trái một hoa — *Cnestis*

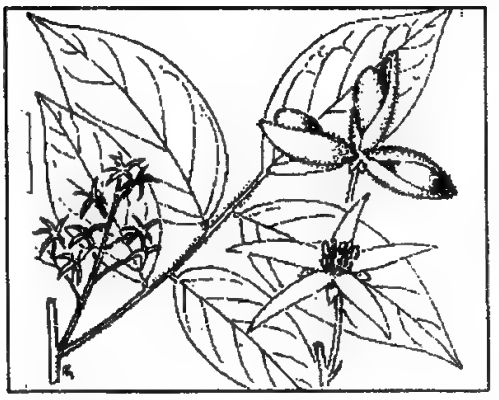

3031 - Roureopsis acutipetala (Miq.) Leenh. subsp. **borneensis** (Schell.) Leenh..

Dây leo hay *tiểumộc trườn*. Lá có sóng có lông mịn; láphụ xoan bầudục, to 6-10 x 3-7 cm, có lông ở gân chánh, và ở gân-phụ (4-8 cặp) ở mặt dưới. Chùm 2-4 cm; cọng hoa dài; láđài 4 mm, có lông mặt ngoài; cánhhoa 1 cm; tiểunhụy 10, rời; tâmbì 4-7, có lông dày. *Manhnang* 2 x 1 cm.

1-600 m: Nhatrang, Vọngphu.

- Sarmentous shrub; leaves pubescent on nerves; follicles (*Rourea acutipetala* Miq.)..

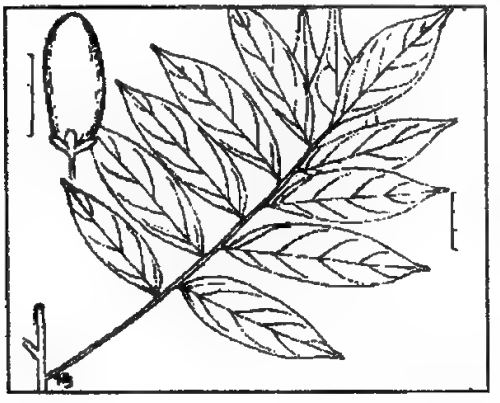

3032 - Roureopsis emarginata (Jack) Merr..

Tiểumộc *trườn hay đứng* cao 2,5 m. Lá có sóng không lông; lá-phụ xoan bầudục, to 2-15 x 1-6 cm, mặt dưới có lông ở gân. Chùm 1-3 ở nách lá, dài 3-5 cm, mang 4-5 hoa; láđài 4-5 mm; cánhhoa 6-12 mm; tiểunhụy 10, chỉ rời hay dính nhau ở đáy; tâmbì không lông. *Manhnang không lông*, dài đến 2 cm, *đỏ*; hột *đen*, tủ-y vàng.

Lào; VN?

- Erect or climbing shrub; follicles to 2 cm long (*Cnestis emarginata* Jack).

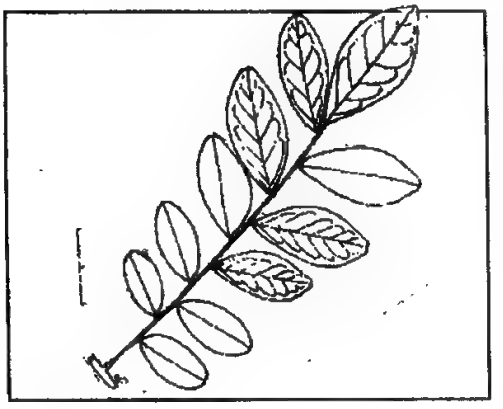

3033 - Roureopsis stenopetala (Griff.) Schellenb.

Dây *leo to*. Lá có sóng có lông mịn; lá-phụ *bầudục, bấtxứng, to* 1-2,5 x 0,5-1,5 cm, chót lõm, dàydày, không lông trừ ở gân chánh. Pháthoa ngắn ở nách lá; cọng hoa 5 mm; láđài nhọn, 3 mm; cánhhoa dài 8 mm; tiểunhụy 10, chỉ dính nhau ở đáy môt ít; tâmbì có ít lông. *Manhnang không lông*, dài 15 mm.

Lào, Cambốt; Quảngtrị ?

- Climber; leaflets elliptic asymmetrical; follicles 15 mm long, glabrous (*Cnestis stenopetala* Griff.).

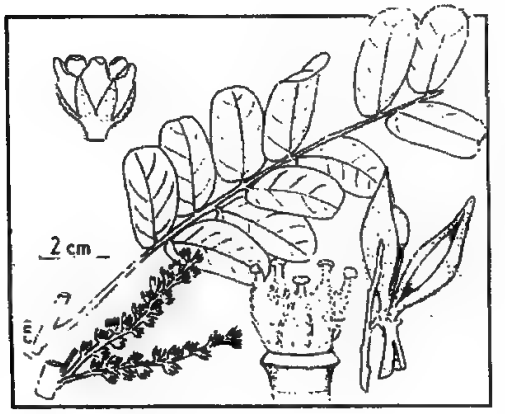

3034 - Cnestis palala (Lour.) Merr.. Trườngkhế.

Dây leo hay tiểumộc đứng; nhánh non *đầy lông quắn*. Lá mang đến 15 cặp lá-phụ *đầu tà*, dài 3-9 cm, đầy lông ở mặt dưới. Pháthoa *ở nơi lá rụng*; cánhhoa 3-4 mm; tiểunhụy 10; noãnsào đầy lông phún. *Manhnang ngay*, có lông, dài 3-4 cm; hột đen, tủ-y đỏ.

Lá trị ghẻ ngứa; hột độc? Rừng còi cho đến 1500 m: từ Hànamninh trở vào đến Phúquốc; I-XII (hình theo Pierre)..

- Erect or climbing shrub; leaflets obtusate at apex, pubescent below; follicles pubescent (*Thysanus palala* Lour.).

3035 - Rourea acropetala Pierre. Dây Lửa cánhhoa-nhọn.

Tiểumộc hơi leo. Lá do 5 cặp lá-phụ xoan thon, *dài 5-14 cm*, chót có mũi, đáy bấtxứng, không lông, gân lồi ở mặt dưới; lá-phụ chót teo thành một mũi nhỏ.. Chùm kép, dài đến 14 cm; láđài 4-5; cánhhoa dài hơn láđài; tiểunhụy 10; tâmbì 5, có lông ở chót. *Manhnang cong*, dài 1,5 cm; hột 1, có tử-y to.

Rừng hậulập: Thừathiên; III, 9 (hình theo Pierre).

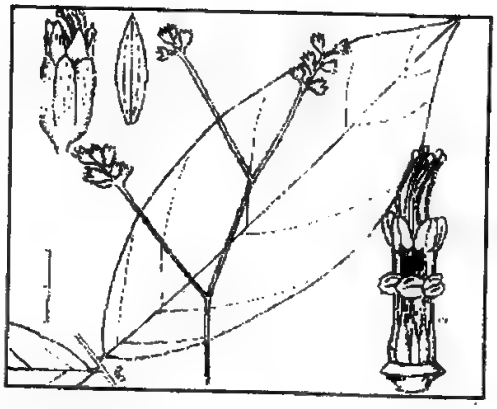

- Climbing shrub; leaflets 5-14 cm long, glabrous; follicles 1.5 cm long.

3036 - Rourea harmandiana Pierre. Lửa Harmand.

Tiểumộc *leo*, không lông. Lá do 15-23 lá-phụ nhỏ, *mỏng, mặt dưới mốcmốc*, đáy bấtxứng, chót tà hay tròntròn. Chùm đơn; láđài tròn; cánhhoa cao 1,5-3 mm; tiểunhụy 10; tâmbì 1. Manhnang xanh, 1 x 0,3-0,4 cm; hột 1, có tử-y bao trọn, xanhxanh; phôinhũ to, mềm, nhỏ, ở trên.

Hảivân, Lụctinh; IX.

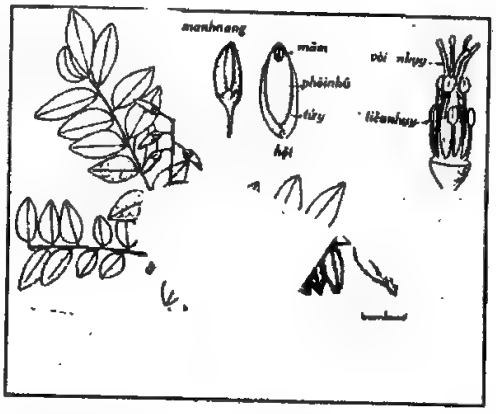

- Climbing, glabrous shrub; follicles 1 cm long.

3037 - Rourea minor (Gaertn.) Aubl. subsp. **minor**. Đóc-chó, Tróc-cẩu.

Dây *leo hay bụi*. Lá do 5-11 lá-phụ hìnhthể từ tròn đến thon, dài 5-10 cm, mặt dưới mốcmốc. Chùm ngắn; hoa *trắng*; láđài có rìa lông; tiểunhụy 10; tâmbì 5. *Manhnang hơi cong*, dài 1-3 cm; hột 1, tử-y to.

Rừng hậulập 5-1.000 m: từ Quảngtrị trở vào.Đắng, kiệnvị, bổ, giảinhiệt, trị têthấp, đáiđường, bệnh đường phổi; trị ung-nhọt, phùthủng.

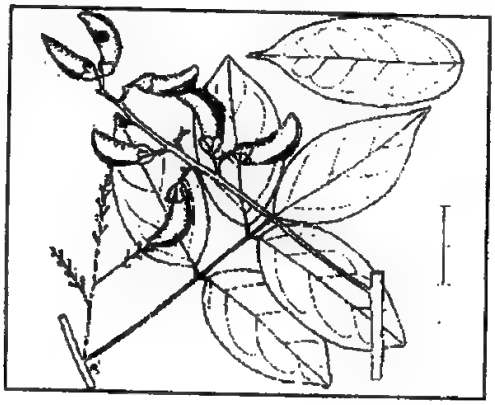

- Erect shrub or climber; flowers white; follicles 1-3 cm long (*Aegyceras minor* Gaertn.).

3038 - Rourea minor subsp. **monadelpha** (Roxb.) Vid. Đóc-chó đơn-hùng, Khế leo.

Tiểumộc 5-6 m, *đứng hay leo*. Lá do 5-9 lá-phụ to đến 15 x 7 cm, cứng, láng, chót có mũi nhọn. Chùm-tụtán thưa, cao vào 10-12 cm; hoa *vàngvàng*; láđài chót có lông; tiểunhụy 5 dài, 5 ngắn, *chỉ dính nhau ở đáy*; tâmbì 5. Manhnang.

Rừng dày và hậulập 1-600 m: từ Tuyênquang qua Thừathiên đến Biênhòa; VII-IX.

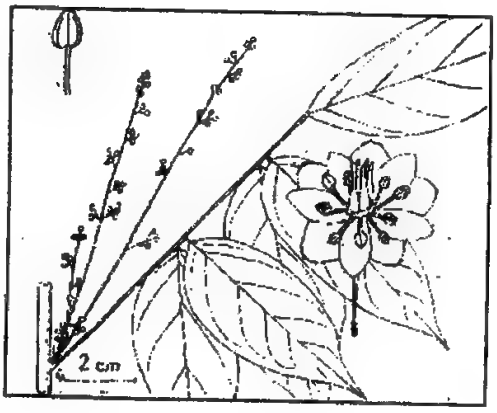

- Erect or climbing shrub; flowers yellow; filaments united at basis (*Cnestis monadelpha* Roxb.).

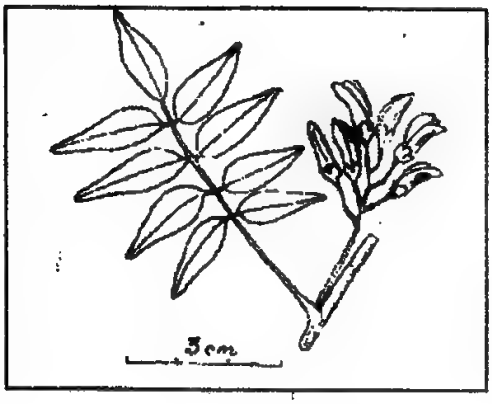

3039 - Rourea minor subsp. **microphylla** (H. & A.) Vid.. Comxôi, dây Khế-rai, dây Lửa, Quai-xanh.

Tiểumộc *leo hay đứng*. Lá do đến 13 lá-phụ *tròndài thon*, dài 2-4 cm, bấtxứng, bìa uốn xuống, cứng, dai, láng mặt trên. Pháthoa dài 3 cm; láđài có ít lông ở bìa. Manhnang xanh, to 1,5 x 0,5 cm; hột 1 có *tử-y bao trọn*, xanhxanh; *mồng to* mềm, trắng; mầm nhỏ.

Rừng hậulập, vùng duyênhải: từ Hảininh đến Phúquốc; V-IX, 8-2. Sắc cho phunữ sau sanh kém ăn; trị tiểu khó, nước đái vàng.

-Erect or climbing shrub; leaflets coriaceous; follicles 1.5 cm long (*Connarus microphyllus* Hook. & Arn.).

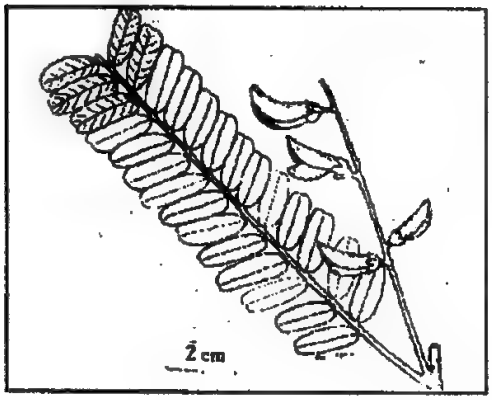

3040 - Rourea mimosoides (Vahl) Planch.. Dây Lửa lá-trinhnữ.

Dây leo to, *dài đến 50 m, to đến 10 cm*. Lá-phụ nhiều, dài 1-3 cm, đáy bấtxứng, gần như không lông. Chùm hay chùm tụtán; hoa *trắng hay hường*; cánhhoa không lông; tiểunhụy 10; tâmbì 5. Manhnang congcong, *đỏ*, dài 1,5 cm; hột 1.

Thân làm thừng chắc; ngâm rượu, phấnkhích và phándương. Rừng dày hay hậulập, dưới 800 m: Phúquốc; 2.

- Big climber; leaves glabrous; flowers white or pink (*Connarus mimosoides* Vahl).

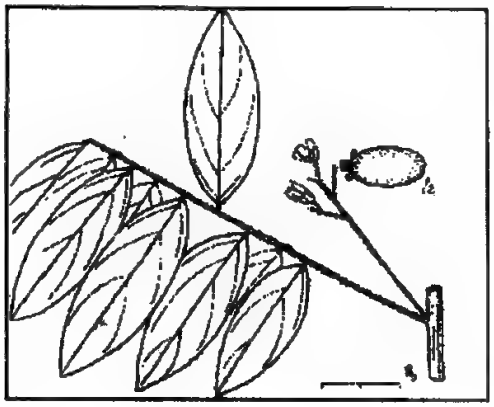

3041 - Rourea oligophlebia Merr.. Lửa ít-gân.

Tiểumộc *leo, dài đến 20 m*; nhánh non có lông. Lá-phụ 7-19, phiến xoan tròndài, to 5-10 x 2-4 cm, chót tà, mũi lõm và có gai nhỏ, đáy bấtxứng, *mặt dưới có lông*,ít khi không, gân-phụ 3-4 cặp. Chùm ở nách 1-3, cao 2-5 cm, ít hoa; cọng 3-8 mm; láđài có lông mặt ngoài; cánhhoa *4 mm*; tiểunhụy 10, chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào có lông. Manhnang bầudục, không lông, dài 2-3 cm; hột có tử-y bao 1/2.

Ven rừng, rừng còi gần dường nước, bìnhnguyên từ B đến QnĐàNẵng; III, 4-5.

-Climber to 20 m long; leaves pubescent below; petals 4 mm long; follicles 2-3 cm long.

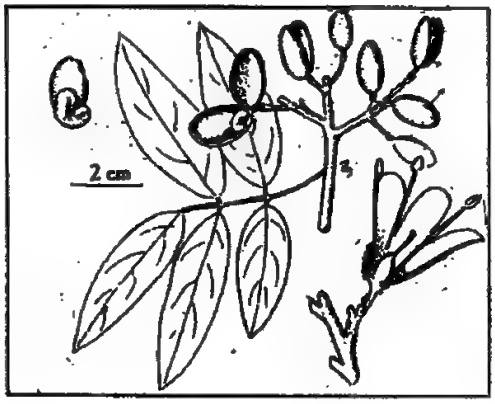

3042 - Connarus cochinchinensis (Baill.) Pierre. Lốpbốp.

Tiểumộc *đứng hay trườn*. Lá với 3-5(7) lá-phụ xoan hay bầudục, to 3-13 x 2-7 cm, *không lông, cứng*. Chùm-tụtán dài cỡ 10 cm, trục có lông dày; láđài nhọn; cánhhoa 5, *trắng*, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 10. Manhnang không lông mặt ngoài, *có lông mặt trong*; hột 1, mòng nhỏ.

Rừng còi, bìnhnguyên: từ Quảngnam đến Côngon, Phúquốc; I-VII. 7-3.

-Erect or climbing shrub; leaflets coriaceous, glabrous; petals white; follicles (*Tricholobus cochinchinensis* Baill.).

3043 - Connarus paniculatus Roxb. var. **paniculatus.** Quả-giùm.

Tiểumộc *đứng hay leo*. Lá do 5-7 lá-phụ không lông, dài 10-15 cm, gân-phụ 5-8 cặp. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn, *có lông sét*; láđài có lông ở hai mặt; cánhhoa *có lông* mặt ngoài; tiểunhụy 10. Manhnang dài 3,5 cm, không lông mặt ngoài, *đầy lông mặt trong*; hột 1, có mòng.

Rừng dày 1-1.000 m; từ Tamđảo đến Phúquốc; III-IV, 9-2.

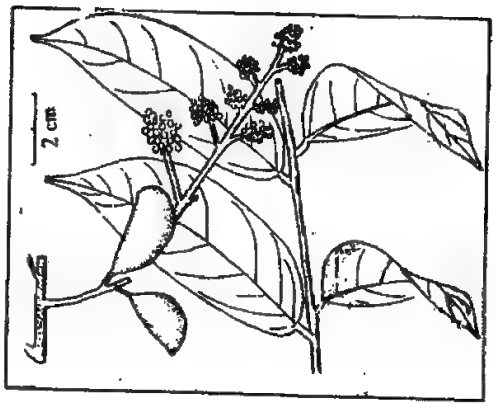

-Erect or climbing shrub; panicles finely pubescent; follicles 3.5 cm long

3044 - Connarus paniculatus var. **hainanensis** (Merr.) Vid.. Dây Trường điều, Tà-vênh.

Bộ máy dinhdưỡng như trên. Chùm-tụtán; láđài nhọn, có sóng ở lưng; cánhhoa có lông ở hai mặt. *Manhnang to, dài 4,5 cm*, rộng 2,5 cm, quảb cứng, dày; hột có tử-y nhỏ.

Rừng hậulập, rừng còi, bìnhnguyên: từ Quảngtrị đến Đànẵng; 2-8.

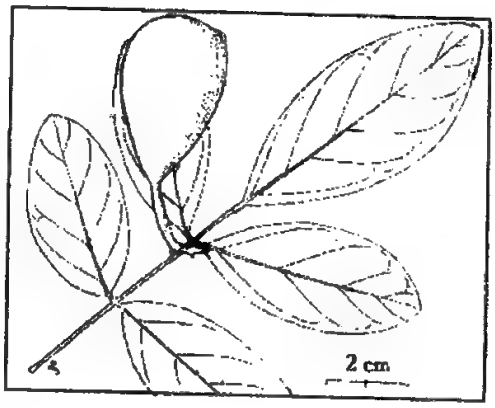

- Follicles to 4.5 x 2.5 cm (*C. hainanensis* Merr.).

3045 - Connarus culionensis Merr. Lốpbốp Culion.

Tiểumộc *đứng* cao 5-6 m, hay leo; nhánh non, sóng, gân chánh mặt dưới lá, phátheo có *lông dày sét*. Lá-phụ 5-7, thondài đến 15 cm, đáy hơi hình long, gân-phụ 5-6 cặp; cuống-phụ 5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 20-30 cm; cọng hoa 1-2 mm; láđài tà, có lông dày mặt ngoài; *cánhhoa có lông 2 mặt*; tiểunhụy 10. *Manhnang* to đến 2,5 x 1,5 cm, quảbì mỏng.

Bànà, 1.200 m.

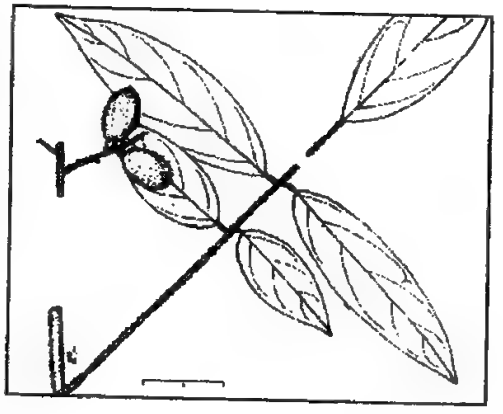

- Erect shrub; dense ferruginous pubescence; petals pubescent.

3046 - Connarus semidecandrus Jack. Lốpbốp.

Tiểumộc đứng hay trườn. Lá-phụ 3-7, bầudục đến thon, dài 4-25 cm, không lông hay có lông ở gân mặt dưới. Chùm-tụtán to ở ngọn; cánhhoa không lông; tiểunhụy thụ 5, *lép 5*, ngắn có khi chỉ còn là chỉ. Manhnang dài 1,5-3 cm; hột 1.

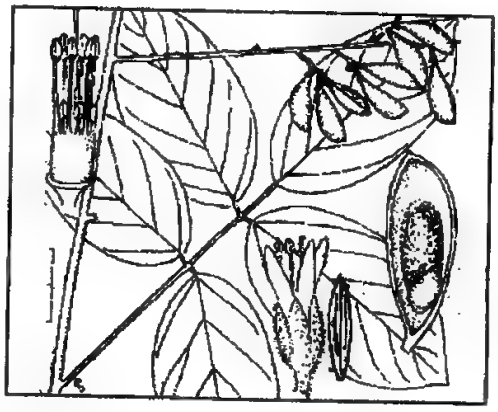

Lá non ăn như rau; thân dùng bện đăng. Rừng cho đến 800 m: từ Quảngtrị, qua Bảolộc đến Phúquốc; III-IV, 7-9 (*C. quocensis* Pierre., *C. mekongensis* Pierre).

- Erect or sarmentous shrub; stamens 5, follicles.

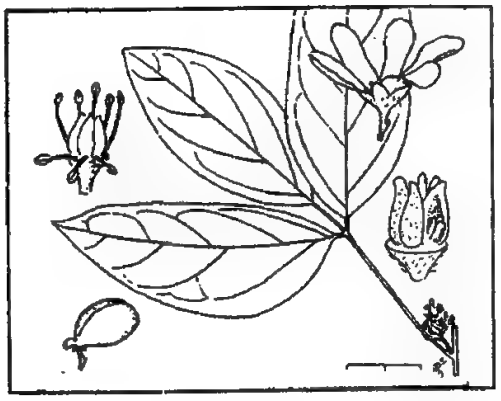

3047 - Agelaea trinervis (Llan.) Merr.. Trường-ngân.

Tiểumộc trườn, dài vào 10 m. *Lá-phụ 3*, bầudục tròndài, không lông hay có lông mặt dưới, lá-phụ cạnh thường bấtxứng. Chùm-tụtán; láđài nhỏ; cánhhoa không lông; tiểunhụy 10; tâmbì 4-5. Manhnang 1-3, có lông ngắn hoe; hột 1, đen, có tử-y.

Hột có dầu, dùng để thắp sáng. Rừng dày và hậulập, caođộ thấp: Quảngtrị, Quảngnam, Phúquốc: IX-I,2-3.

- Sarmentous; leaflets 3; follicles (*Castanola trinervis* Llanos).

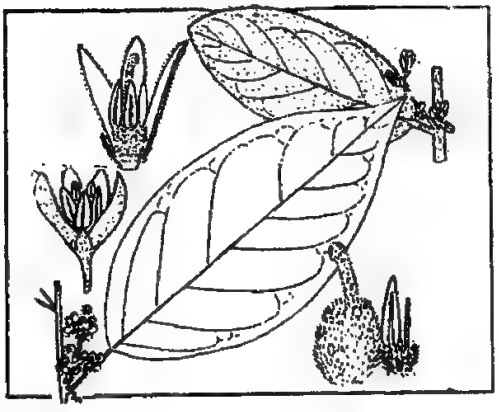

3048 - Ellipanthus tomentosus Kurz var. **tomentosus**. Đầu-gà, Đá.

Tiểumộc ít khi là đạimộc nhỏ; nhánh có lông ngắn. Lá đo *1 lá-phụ*, bầudục,dài đến 15 cm, có lông 2 mặt. Chùm ít hoa; hoa *vàngvàng*, luỡngphái; láđài 5; cánhhoa 5; tiểunhụy 5 thụ, 5 lép, chỉ dính nhau ở đáy thành một ống; tâmbì 1. Manhnang có lông hoe; hột đen, có *tử-y vàng*.

Rừng còi: Quảngtrị, Đồngnai, Châuđốc: I-III. 4-6.

- Shrub; leaflets 1; flowers yellowish; follicles rufous pubescent.

PITTOSPORACEAE : họ Hắcchâu.

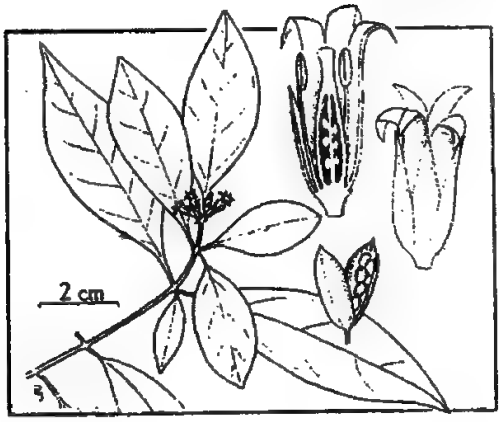

3049 - Pittosporum balansae A. DC. Hắcchâu Balansa.

Tiểumộc cao 1-3 m; nhánh non có *lông nằm, vàng*. Lá có phiến thon, dài 5-8 cm, mỏng, không lông, mặt dưới xám trắng lúc khô, gân-phụ 4 cặp; cuống 1 cm. *Tánphòng dày*; hoa cao 1 cm; láđài nhọn, có lông, cao 4 mm; cánhhoa 5, nhọn ở chót: *đínhphôi trắcmô 2*. Nang cao 2 cm; hột 7-8.

Quảngyên, Hàsơnbình, Quảngtrị; V,11.

- Shrub 1-3 m high; branches finely pubescent: capsules 3-valved.

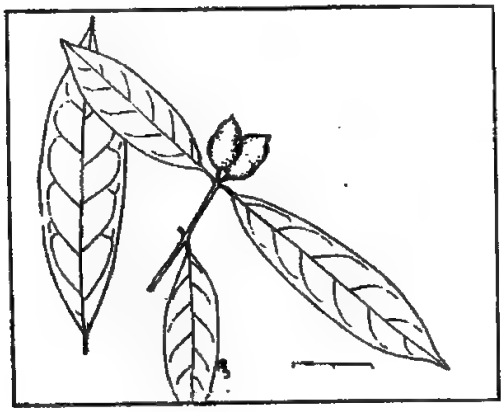

3050 - Pittosporum baileyanum Gowda. Hắcchâu Bailey.

Lá có phiến *tròndài thon*, dài 4-8 cm, rộng 1,5-2 cm, chót nhọn có mũi, đáy tà nhọn, gân-phụ 6-8 cặp, nâu lúc khô; cuống 4-6 mm. *Hoa ở chót nhánh*. Trái 3-mảnh, xoan nhọn cao 1,5 cm, lúc khô đen.

Đường Vĩnhyên lên Tamđảo; 9.

- Leaves oblong-lanceolate; flowers terminal: capsules 3-valved.

3051 - Pittosporum ferrugineum Ait.. Hắcchâu sét, Khuy -áo.

Đạimộc đến 20 m; vỏ xámxám; nhánh non có *lông sét*. Lá bầudục thon, chót nhọn, đáy tà, dai, không lông, gân-phụ 8-9 cặp, lúc khô nâu vàng hay đenđen. *Tán* có lông sét; láđài nhọn, cao 2,5 mm; cánhhoa nhọn, cao *6-7 mm*; noãnsào có 2 đínhphôi trắcmô. Nang tròn, to 8-9 mm; hột đến 16, *đen*.

Quảngtrị, Phanrang, Bảolộc, Châuđốc, Hàtiên; Tr dựa lộ ở Hànội; I-III.

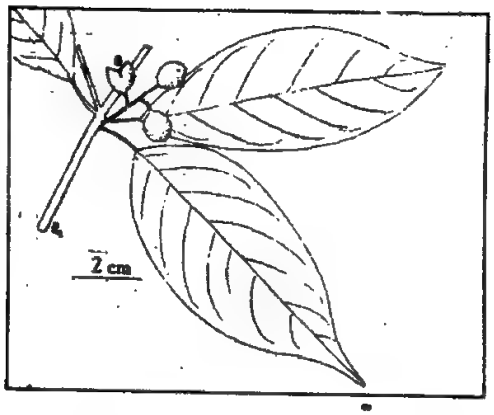

- Tree to 20 m high; branches ferruginous pubescent; petals 6-7 mm long; capsules 3-valved.

3052 - Pittosporum floribundum W.& Arn.. Hắcchâu nhiều-hoa.

Đạimộc nhỏ; nhánh thường mọc chụm. Lá có phiến xoan ngược, chót có khi có mũi đài như đuôi, *không lông*, gân rất mảnh, khó nhận trừ ở mặt trên, mặt dưới nâu đỏđỏ lúc khô; cuống 1-1,5 cm. *Chùm-tụán nhiều hoa* ở ngọn, cao đến 10 cm, nhánh dài 5-6 cm; láđài 5, cao 2,5 mm; cánhhoa cao 7 mm; tiểunhụy 5; đínhphôi trắcmô 2. Nang nhiều, tròn, to 8 mm; hột 4, *đỏ*, to 3,5 mm.

Núi Ngọclinh; 3.

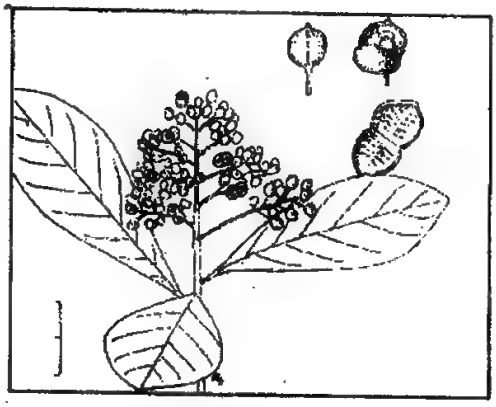

- Small tree; leaves glabrous; petals 7 mm; seeds red.

3053 - Pittosporum pentandrum (Blco) Merr.(*P. formosanum* Hay.)

Đạimộc nhỏ hay tiểumộc; vỏ lục trắngtrắng có bìkhẩu; nhánh non có lông mịn.. L á thon ngược, to 6-9 x 2-3 cm, chót tà tròn, đáy chót buồm hẹp, bìa nguyên hay có răng nhỏ; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán cao 5-6 cm, nhánh ngắn; hoa nhỏ; láđài 5, cánhhoa 5 hẹp. Nang tròn, to 8 mm; hột 5-6.

Đàiloan, Philuậttân; B ?.

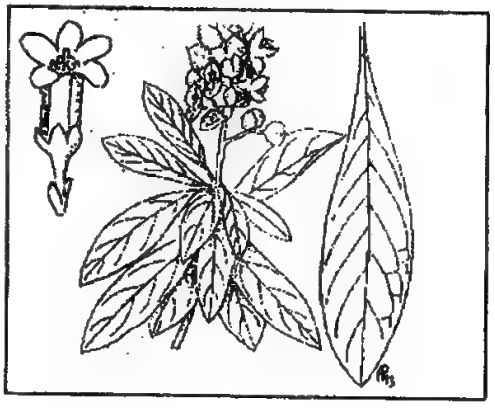

- Leaves oblanceolate; panicle narrow.

3054 - Pittosporum formosanum Hay. var. **hainanense** Gagn.. Hắcchâu Hảinàm.

Bụi cao 3-4 m; nhánh non có *lông mịn*, *mau rụng*. Lá có phiến thon, to 8 x 2-3 cm, nhọn 2 đầu, lúc non có lông mịn, gân-phụ 10 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, có lông mịn; hoa *trắng*, cao 7 mm; láđài bầudục, không lông; cánhhoa 5, hẹp; tiểunhụy 5, baophấn chót nhọn; noãnsào không lông, đínhphôi trắcmô 2. *Nang tròn*, to 1 cm; hột 10-20, to 3 mm, nạc quanh *hột màu đỏ*.

Bắcninh, Quảngyên; VI-VIII, 12-2.

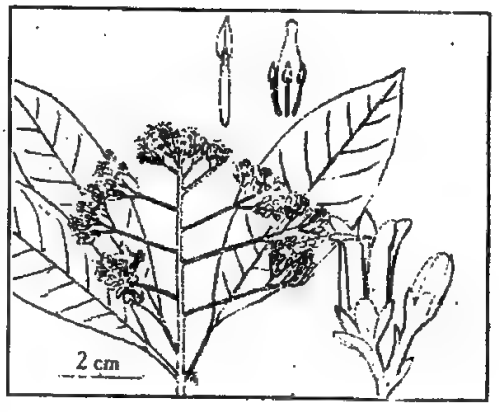

- Shrub to 4 m high; branches finely pubescent; flowers white; seeds red.

3055 - Pittosporum gagnepainianum Gowda

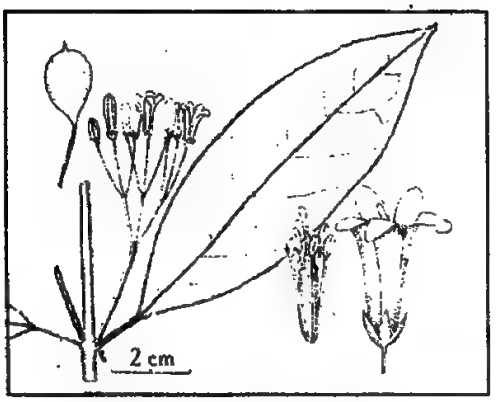

3056 - Pittosporum glabratum Lindl. Hắcchâu gần-trụi.

Bụi nhỏ; nhánh non *không lông*. Lá có phiến thon, dài 10-13 cm, rộng 3-3,5 cm, hai đầu nhọn, gân-phụ 6-10 cặp; cuống dài 5-10 mm, không lông. Pháthoa là tụtán thưa, mang hoa tươngđối to, cao 1,5 cm; láđài 5, thon nhọn, không lông; tiểunhụy 5, nộihướng; noãnsào không lông, đínhphôi trắcmô 3. Nang hình thoi rộng, cao 2-2,5 cm; hột 15-20, to 4 mm, *đỏ*.

Rừng thưa: Sapa, Ninhbình; III-IV, 12-1.

- Shrub; leaves glabrous; capsules 3-valved.

3057 - Pittoasporum kerrii Craib.

Đạimộc nhỏ; nhánh lúc non có lông dày màu sét, sau không lông. Lá mọc xen đến theo luânsinh. tròndài rộng, to 4-9 x 1,5-2,5 cm, có lông nằm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1,5 cm, phía trên có cánh. Pháthoa cao 3 cm; cọng màu sét; láđài 2-3 mm; cánhhoa 7 mm, tròndài hẹp; tiểunhụy 5; noãnsào có lông dày. Nang 8 mm; hột 4, đỏ nhầy.

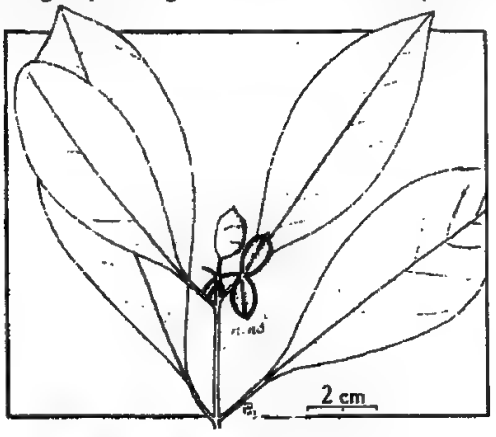

3058 - Pittosporum merrillianum Gowda var. **poilanei** Gowda. Hắcchâu Merrill.

Bụi cao 3-4 m; lóng dài 7-10 cm, lúc non không lông. Lá mọc đối; phiến thon ngược, to 6-10 x 2,5-4 cm, chót tà tròn, đáy thon từtừ hẹp trên cuống, *dai, không lông*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1,5 cm. *Chùm* ở ngọn, cao 1-2 cm. Nang bầudục, cao 18 mm; mảnh 2, mặt trong láng; hột *láng chói đỏ ửng đenđen*, có tủ-y mỏng bao.

Rừng 500 m: Phúkhánh; 10.

- Shrub 3-4 m high; leaves glabrous; short racemes; seeds red, shining.

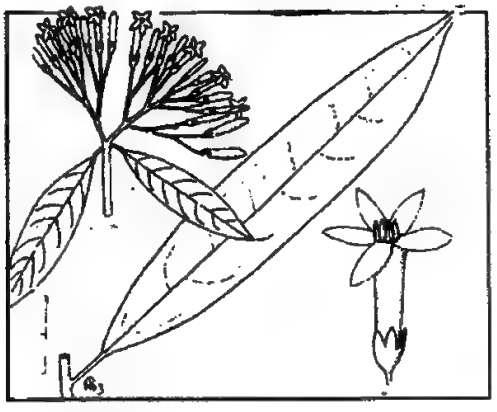

3059- Pittosporum oblongilimbum Merr.. Hắcchâu phiến-tròndài.

Nhánh không lông, vỏ xám nâu. Lá có phiến *tròndài*, dạng lá Trướcđào, to 13-16 x 2-2,5 cm, chót có mũi nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, *như da*, nâu đenđen, gân-phụ không rõ lắm, 8-10 cặp; cuống 8-10 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 4-5 cm; cọng hoa dài 1,5 cm; đài 3 mm, mỏng, không lông; cánhhoa cao 1,2 cm, không lông; tiểunhụy 5; đínhphôi trắcmô.

Sapa.

- Leaves oblong, coriaceous; petals 1.5 cm long, glabrous.

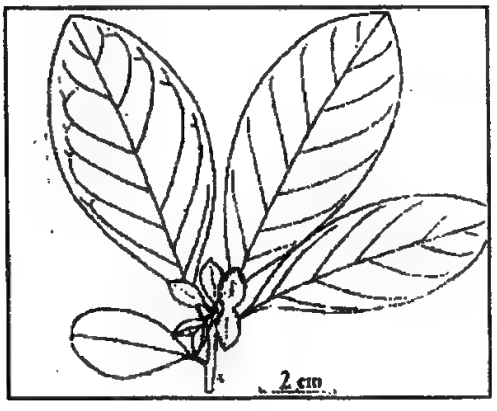

3060 - Pittosporum pauciflorum H. & Arn.. Hắcchâu ít-hoa.

Tiểumộc cao 2-4 m; nhánh có lóng dài 7-10 cm, không lông. Lá chụm ở chót nhánh, mọc xen, phiến dày, dai, dài 8-12 cm, mặt trên láng, mặt dưới nâu. *Tảnphòng ở ngọn*; láđài hẹp; cánhhoa 8 mm; tiểunhụy 5; noãnsào có đínhphôi trắcmô. Nang nhọn, cao 18-20 mm; *mảnh 2*; hột 4-7.

Rừng có mùn, trung và caonguyên, 100-1.700 m: từ Bắcgiang, Tamđảo, qua Vọngphu, Bànà, đến Dilinh; 5-9.

- Treelet to 4 m high; leaves glabrous; petals 8 mm long; capsules 1 cm long.

3061 - Pittosporum podocarpum Gagn.. Hắcchâu trái-có-chân.

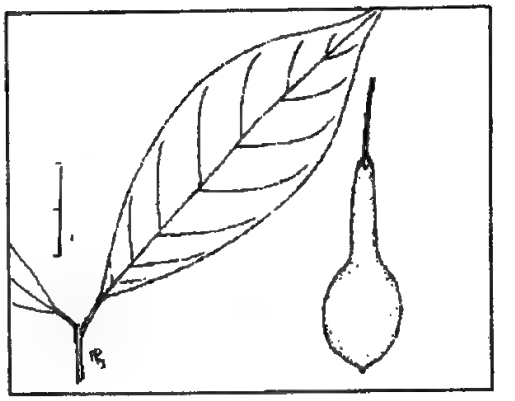

Lá có phiến bầudục hơi xoan ngược, to 8-9 x 3 cm, chót có mũi, đáy hơi chót buồm và hơi từtừ hẹp trên cuống, mặt trên màu lục hay lục vàng lúc khô, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1 cm. Trái vàngvàng, xoan, dài 1-1,3 cm, *trên cọng phù dài 8-10 mm.*

B ?

- Leaves glabrous; capsules on long narrow pedicel-like part.

3062 - Pittosporum pulchrum Gagn. Hắcchâu đẹp.

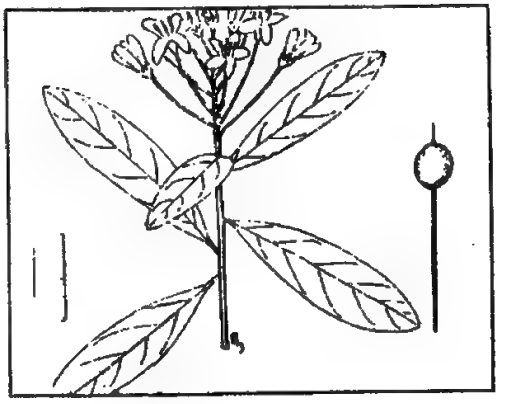

Bụi cao 2 m; nhánh mọc vòng, thường ngang, không lông, *đỏđỏ*. Lá có phiến bầudục tròndài, nhỏ, dài 3-4 cm, chót tà, gân-phụ 5-7 cặp, *dai, không lông*, lúc khô nâu tươi hay nâu đen; cuống 4 mm, không lông. Tảnphòng ở ngọn nhánh, dày; cọng hoa dài 2-2,5 cm; *hoa trắng*; láđài đầu tà tròn, có *lông vàng ở lưng*; cánhhoa 5, đầu tà; tiểunhụy 5; noãnsào có lông, đínhphôi trắcmô 2. Nang tròn, hơi dẹp, to 7-8 mm; hột 10-14.

Ninhbình; III, 12.

- Shrub 2 m high; leaves glabrous, coriaceous; flowers white; capsules globulous.

3063 - Pittosporum tobira (Thunb.) Ait.. Hắcchâu son, Son, Hảiđồnghoa; Japanese Pittosporum.

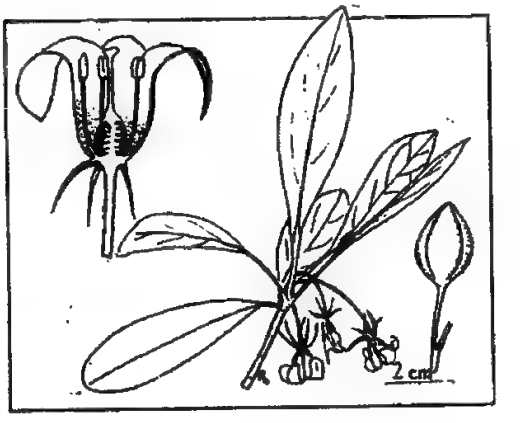

Tiểumộc. Lá có phiến xoan ngược, dài 7-9 cm, đầu tròn hay tà, đáy thon, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 2 cm. Tảnphòng ở chót nhánh; *hoa vàngvàng*; láđài tà; cánhhoa 5; tiểunhụy 5, baophấn nhọn; noãnsào có *2 đínhphôi trắcmô*. Nang cao 17 mm; mảnh 2; hột *đỏ đậm*.

Trungquốc, Nhật, Càná; thường gặp Tr làm kiểng. Vỏ đắng, trị kiết, têthấp.

- Treelet; flowers yellow; capsules 2-valved; seeds dark red.

3064 - Pittosporum tetraspermum W. & Arn.. Hắcchâu bốn-hột.

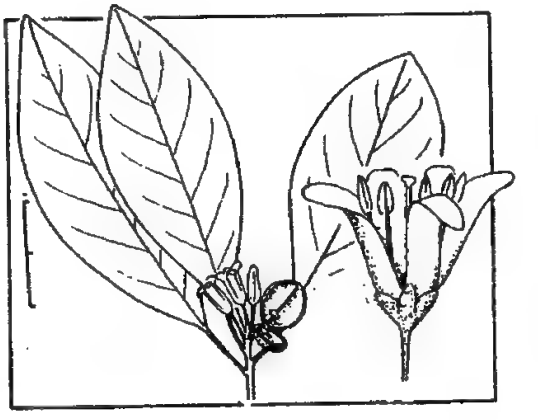

Bụi cao 2 m, tiểumộc, *hay đạimộc nhỏ*; nhánh mọc vòng hay xen, không lông, vỏ xám đen có bìkhẩu thưa. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan ngược, to 5,5-7 x 2,5-3 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, *như da*, gân-phụ không rõ, lúc khô nâu hay nâu đen 2 mặt; cuống 8 mm. Chùm dài 3-4 cm; láđài có lông; cánhhoa không lông, *màu ngà*; tiểunhụy 5; noãnsào có lông nâu, vòi không lông, noãn 4. Trái 3-*4 hột, đỏ đậm*.

Caolạng: Đồngđăng; II,2.

- Shrub 2 m high or small tree; petals ivory colored; capsules 2-4 seeded (*P. tonkinense* Gagn.).

ANISOPHYLLACEAE : họ Bấtđẳngdiệp.

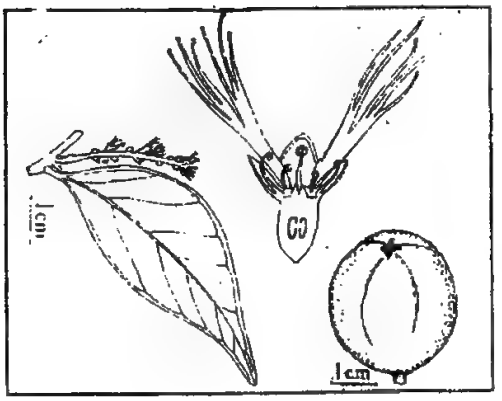

3065 - Anisophyllea penninervata J. E. Vid.. Bấtđẳngdiệp.

Đạimộc; nhánh khônh lông. Lá songđính: phiến xoan thon. *bấtxứng rõ*, dai, khônglông, láng, gân-phụ 5-7 cặp, chạy sát bìa và có *gân bìa*. Giẻ ở nách hay trên nách lá; hoa tạpphái, nhỏ: đài 4-5 thuỳ: cánhhoa 4, xẻ thành *rìa dài*; tiểunhụy 8: *noãnsào hạ*, 4 buồng 1-noãn treo. Trái gần như tròn, cao 3,5 cm; hột 1.

Bảoộc (hình theo Vidal).

- Tree: leaves asymmetrical; petals laciniate.

CRASSULACEAE : họ Trườngsanh.

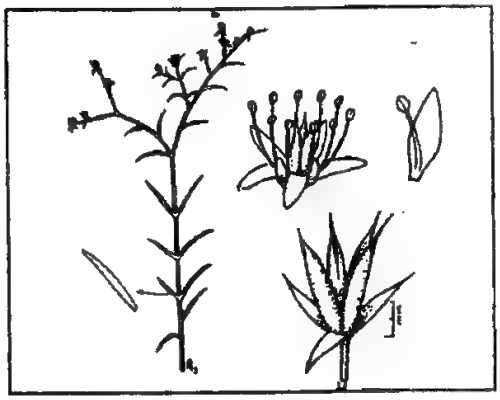

3066 - Sedum lineare Thunb. Linear Stonecrop.

Cỏ cao vào 20 cm, chia nhánh ở phần trên của thân. Lá *mập, có phiến hẹp* như kim nhọn, dài 2 cm, rộng 2-3 mm. Hoa nhỏ; láđài 5, nhỏ; *cánhhoa* 5; tiểunhụy 10, luânsinh ngoài gắn trên cánhhoa : tâmbì 4-5. Trái 2-3 mỗi hoa, cao 6 mm, *nở thành 2 mảnh*.

Trên đá: Sapa, 1.500 m; VII. Đấp nhọt, nơi sưng-nóng.

- Succulent herb; stamens 10; follicles 2-3.

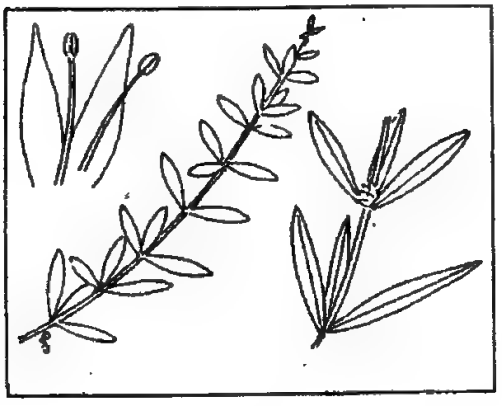

3067 - Sedum sarmentosum Bge. Tườngthảo trườn: Stingy Stonecrop.

Cỏ có *thân bò*, có rễ ở mắt, dài 10-25 cm. *Lá mập, chụm 3*, thon ngược tròndài. không lông. Hoa nhỏ: láđài 5, cao 3,5-5 mm; cánhhoa 5, cao 5 mm: tiểunhụy 10. 5 gắn trên cánhhoa, baophấn nhọnnhọn; tâmbì 5-6. *Nang* nở làm 2 mảnh.

Tr do đồngbào Mèo. Trị bệnh gan, vàng da tốt: sarmentosin (glucosid) lại còn giúp ăn ngon, ngủ ngon: giảiđộc.

- Cultivated (*S. sheari* Moore).

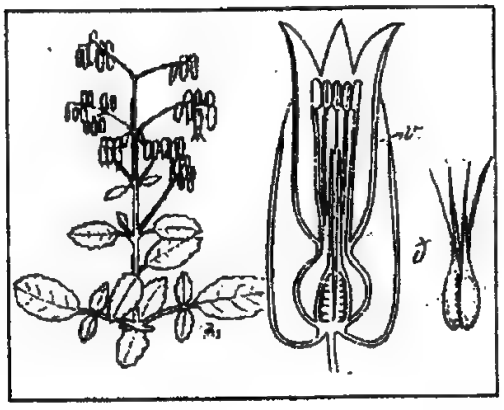

3068 - Kalanchoe pinnata (Lamk.) Oken. Trườngsanh lông-chim. Thuốc-phỏng; Air Plant, Life Plant.

Cỏ mập, cao cỡ 1 m. Lá mọc đối; *phiến kép*. mang 1-5 lá-phụ không lông. Chùm-tụtán rất to ở ngọn: hoa thòng, to; đài hình ống xanh đỏ: *vành trắngtrắng với thùy đỏ*; tiểunhụy 8; vòi nhụy 4.
n = 20.

Một lá để trên đất ẩm mọc cho ra cây mới. Tr làm kiểng; hoa nhiều vào II. Lá có tính chống vikhuẩn (do briophilin) chống viêm, nên được dùng đấp trên vết phỏng; trị chua baotử.

- Succulent herb; corolla white with red lobes (*Bryophyllum pinnatum* Lamk., *B. calycinum* auct.).

3069 - Kalanchoe integra (Medik.) O. Ktze. Trường sanh nguyên.

Cỏ đứng, thân tròn hay hơi vuông, lóng ngắn ở dưới. Lá *mập*; phiến xoan tròndài, bánhbò, thon đến hẹp dài, xanh dợt mốcmốc, lá to bìa có răng; cuống dài hay ngắn. Chùm mang tán; đài xanh cao 8-12 mm; *vành vàng tươi*; tiểunhụy 8; tâmbì 4. Manhnang cao 10-12 mm.

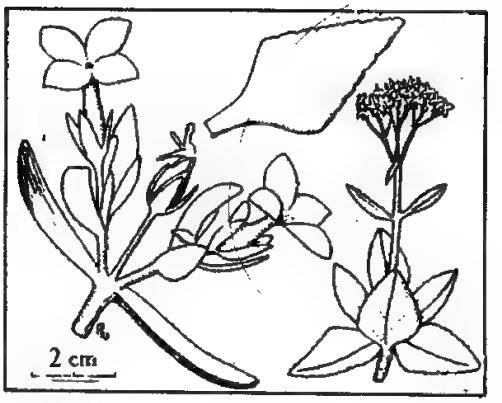

Kiểng. Lá xổ, bổ; đấp nhọt, dập, trị côntrùng.

- Ornamental.

3070 - Kalanchoe integra var. **annamitica** Gagn.. Trường sanh Trungviệt.

Cỏ mập, cao đến 70 cm; thân tròn, lóng dài. Lá dưới có *phiến tròndài*, vào 13 x 2 cm, bìa xẻ khá sâu hay có răng to, lá trên có phiến thon, to 5-6 x 1-0,8 cm, bìa nguyên hay có 1-2 răng nhỏ. Chùm-tụtán cao 15 cm; *hoa vàng*, dài 2 cm; đài có ống cao 1 mm, tai 7 mm; vành có ống phù ở 1 cm đáy, thắt 5 mm, phù ở 12 mm ngọn, cánhhoa xoan nhọn, cao 6-7 mm; tiểunhụy 8; tâmbì 4, noãn rất nhiều, vòi có đốt ở đáy. Manhnang 4.

Vùng Huế; XI.

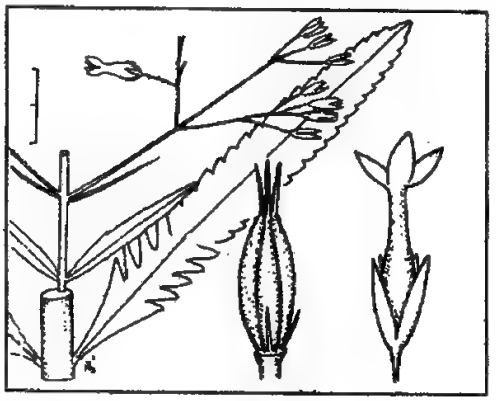

- Succulent herb to 70 cm high; flowers yellow; follicles (*K. annamitica* Gagn.).

3071 - Kalanchoe integra var. **chevalieri** Gagn. Trường sanh Chevalier.

Cỏ *mập*, cao hơn 50 cm; thân to bằng ngón tay. Lá mập; phiến xoan, lá trên hẹp lại, 9 x 1,5 cm, tà 2 đầu, bìa có răng thưa, đều, gân-phụ khó nhận, 3-5 cặp; cuống dài 3-4 cm. Chùm-tụtán như tảnphòng ở ngọn, rộng 5 cm, nhánh như mọc đối, luỡngphân; *hoa vàng*, cao 2 cm; đài cao 5 mm; ống vành 14 mm, tai 6 mm; tiểunhụy 8; dĩa mật; tâmbì 4 dài 4-6 mm, vòi nhụy 3 mm, không có đốt ở đáy.

Nhatrang.

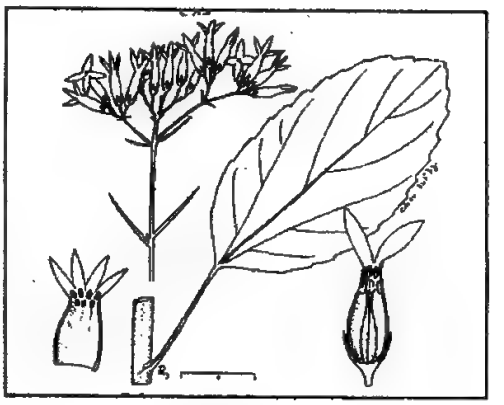

- Succulent herb; flowers yellow.

3072 - Kalanchoe blossfieldiana Trường sanh Blossfield.

Bụi cao 50-70 cm; thân xanh, *mập, dòn, không lông*. Lá mập, có phiến xoan bầudục, chót tà, bìa ửng đỏ, có răng tròn, gân-phụ 3-4 cặp, khó nhận; cuống dài 1-1,5 cm, dẹpdẹp. Tảnphòng luỡngphân ở chót thân; hoa đẹp, *đỏ đậm như nhung đỏ*, rộng 1,3 cm; láđài nhọn cao 6 mm; vành có ống cao 1 cm, vàng ở mặt trong.

Kiểng Tr nhiều từ 1973.

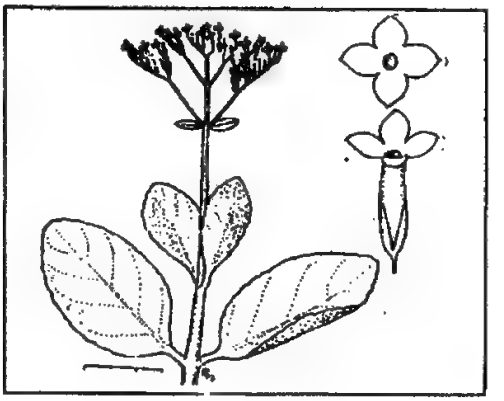

- Cultivated.

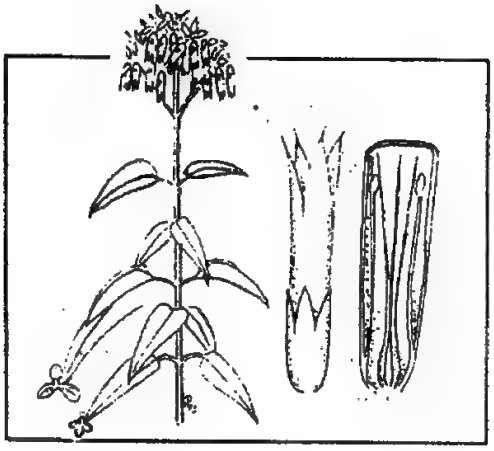

3073 - Kalanchoe mortagei Trườngsanh Mortage; Devil's backbone.

Cỏ đứng, mập. Lá mọc đối; phiến thon, chót nhọn, đáy tròn, thường hơi xếp hai, bìa có răng tà thấp, thường mang *truyềnthể*; cuống dài 2-6 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, nhiều hoa; hoa thòng, dài 5 cm; láđài xanh, cao 1,2 cm dính hơn 1/2; vành màu *đỏ nâu*, thuỳ 4, nhọn; tiểunhụy 8, chỉ gắn cách đáy vành vào 4-5 mm, xanh, không lông.

Kiểng, gốc Madagascar.

- Cultivated (*K. crenata*).

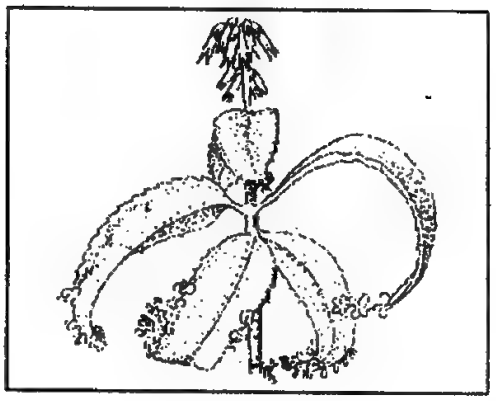

3074 - Kalanchoe daigremontiana R. Ham. & H. Perr. de la Bath.

Cỏ mập, mạnh, đứng cao 0,5-1 m. Lá mập, dày, phiến thon hình máng *từng cong xuống*, thường *màu nâu lục* tươi có vân nâu, bìa có răng nhọn, chót mang nhiều *truyềnthể*. Phátheo ở chót thân, chùm-tụtán mang nhiều hoa màu *tímtím*, thòng; vành là ống có 4 thùy.

Kiểng. Gần *K. mortagei*, cũng gốc Madagascar

- Cultivated.

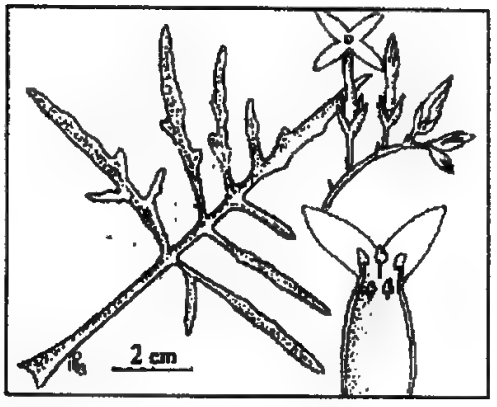

3075 - Kalanchoe laciniata (L.) Pers.. Sừng-hươu, Trườngsanh rách.

Cỏ cao cỡ 40 cm; nhánh ngắn. Lá mọc đối, phiến xanh dợt, *chẻ sâu thành thuỳ hẹp*, như lá kép, bìa có răng. Chùm-tụtán cao 30 cm; *hoa vàng tươi*; đài xanh, cao 1 cm; vành có ống cao 1,3 cm, màu vàng dợt ở trên. Noãnsào và vòi nhụy không lông.

Trên vùng đá dựa biển: Nhatrang, Phanrang.

- Succulent herb; leaves 1-2-pinnatifid; flowers yellow (*Cotyledon laciniatum* L.).

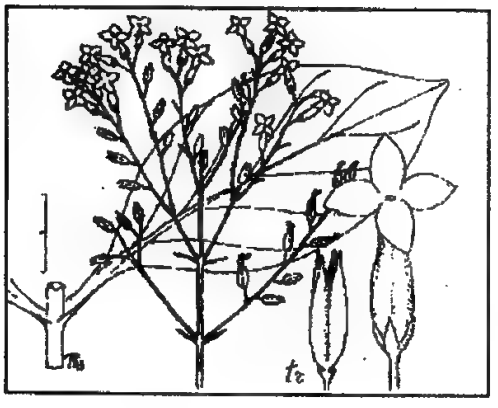

3076 - Kalanchoe spathulata DC.. Trườngsanh muỗng.

Cỏ cao đến 70 cm, nằm rồi đứng. *Lá mập*; phiến xoan ngược, bìa nguyên hay có một ít răng, gân-phụ 4 cặp; cuống dẹp, đáy ôm thân, hay vắng. Trục phátheo cao 40-60 cm; nhánh xéo, chẻ hai; *hoa vàng*, cao 8,5 cm; láđài 7 mm, dính ở đáy; ống vành cao 2-2,5 cm, tai 8 mm, nhọn; tiểunhụy 8; tâmbì 4. Trái cao 9 mm,

Hànamninh, Hàtuyên, Hàtiên: III. Trị dịch thiênthời (cholera) ở Ấn.

- Succulent herb; limb decurrent; flowers yellow.

3077 - Kalanchoe tubiflora Ham.. Trườngsanh rắn.

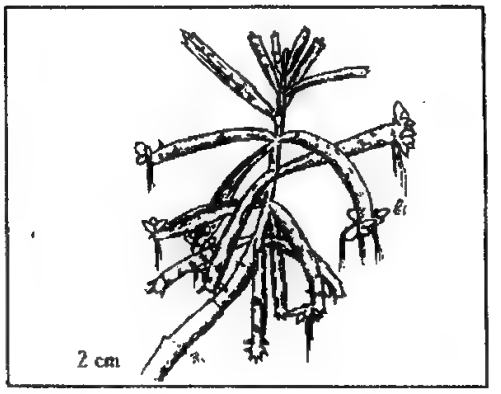

Cỏ cao đến 1 m; thân tròn. Lá có *phiến hình trụ* với mặt trên phẳng, xanh dợt có bớt đậm, chót có răng và mang *truyềnthể* (cầuhành, cây-con) có rễ. Pháthoa to, đỏ, đẹp. Ở đồngbằng ít khi có hoa, hoa ở Đàlạt; XI, 11.

Kiểng. Gốc Madagascar.

- Succulent frequently cultivated herb; leaves cylindrical, variegated.

3078 - Kalanchoe flammea.

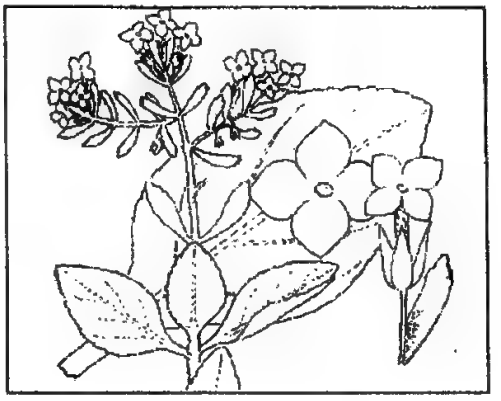

Cỏ mập; thân to bằng ngón tay út, nằm rồi đứng. Lá mọc đối, mập; phiến xoan, bìa có răng ở 2/3 trên, gân-phụ ít rõ, 3 cặp; cuống dẹp. Pháthoa cao 20-40 cm, rộng, trên 2-3 cặp lá nhỏ, nhánh 3-6, mang láhoa dài, có ít răng; cọng hoa 1,5 cm; láđài 4, không lông, cao 1 cm; ống vành 1,5 cm, tai 1 x 0,8 cm, *vàng*.

Kiểng; III. Gốc Phichâu nóng.

- Cultivated.

3079 - Echeveria DC..

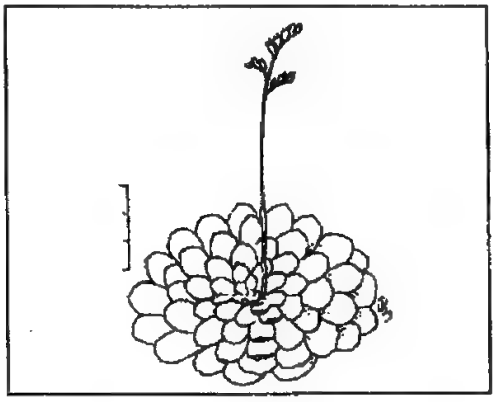

Cỏ thành *như ngôisao trãi trên đàivật*. Lá dày, mập có mũi; phiến hình muỗng. Pháthoa ở nách lá; chùm-tụtán; hoa gần một bên, nhỏ, hình chuông, *vàng hay đỏđỏ*; cánhhoa dính nhau ở đáy; tiểunhụy 5; tâmbì 5, rời. Manhnang.

Kiểng; nhiều loài, gốc từ Texas, Mexico đến Argentina.

- Cultivated.

ROSACEAE : họ Hường.

Các giống (theo J.E. Vidal):

1a - trái là 1-n manhnang — **Spiraeoidae:** *Neillia*

1b - trái không tự khai, khô hay mập

2a - noãnsào hạ hay trung; tâmbì 2-5, dính nhau ít nhiều và vào đài — **Maloideae:**

3a - nộiquảbì cứng như xương; quảnhâncứng với 1-5 bếquả; tâmbì 5, 2-noãn *Pyracantha*

3b - nộiquảbì như sụn hay phiến cứng; trái kiểu trái pom
4a - tảnphòng hay chùm-tụtán
5a - tâmbì rời nhau một phần, hay không dính trọn vào ống đài

6a - ở trái, tâmbì rời nhau cao lắm là đến 1/3 trên
7a - lá kép lông-chim, rụng theo mùa *Sorbus*
7b - lá rụng hay không rụng theo mùa
8a - tảnphòng; hột nhỏ *Photinia*
8b - chùm-tụtán; hột to so với trái *Eriobotrya*
6b - ở trái tâmbì rời nhau đến 1/2; trái chín tự khai trọn *Stranvaesia*
5b - tâmbì dính nhau và vào ống đài
6a - tai đài còn lại ở trái *Eriobotrya*
6b - tai đài mau rụng
7a - hột-to, bì mỏng; lá không rụng theo mùa *Rhaphiolepis*
7b - hột nhỏ, quảbì dày ít nhiều; lá rụng theo mùa *Sorbus*
4b - tán, chùm, hay hoa côđộc
5a - tâmbì 2-noãn, 2-5, dính nhau
6a - tâmbì 2; chùm; tai đài không rụng; lá không rụng theo mùa *Rhaphiolepis*
6b - tâmbì 2-5; tán; lá thường rụng theo mùa
7a - vòi nhụy rời nhau *Pyrus*
7b - vòi nhụy dính nhau ở đáy *Malus*
5b - tâmbì 5, dính nhau, 3-10-noãn; tán; tai đài còn lại *Docynia*

2b - noãnsào thượng (trong huyệt hoa ở *Rosa*); tâmbì 1-n, thường rời

3a - tâmbì nhiều, rời nhau; lá thường kép **Rosoideae:**
4a - trái trên đài lồi
5a - tâmbì 2-noãn, trở thành quảnhâncứng; vòi nhụy ở chót; không đài-phụ *Rubus*
5b - tâmbì 1-noãn, cho ra bếquả; vòi nhụy ở hông; có đài-phụ
6a - noãn treo; vòi nhụy mau rụng
7a đế hoa mập, mềm to ở trái *Fragaria*
7b - đế hoa không phù mập
8a - đế đồngtrưởng; đài-phụ to hơn đài *Duchesnea*
8b - đế hoa không đồngtrưởng; đàiphụ nhỏ hơn đài *Potentilla*
6b - noãn treo; vòi nhụy còn lại và đồngtrưởng *Geum*
4b - trái trong đế hoa lõm sâu (hạhoa)
5a - đế không mập ra, có móc, chưa 1-2 bếquả *Agrimonia*
5b - đế mập ra, không có móc, chứa rất nhiều bếquả *Rosa*

3b - tâmbì 1, ít khi 2-3; lá đơn
4a - vòi nhụy ở đỉnh hay gần đỉnh; noãn 2, treo; hoa đều **Prunoideae:** *Prunus*
4b - vòi nhụy từ đáy tâmbì; noãn 2, đứng; hoa đều, hay hơi luỡngtrắc **Chrysobalanoideae:**
5a - hoa đều; noãnsào 1 buồng, gắn vào đáy đài *Chrysobalanus*
5b - hoa không đều; noãnsào 2-buồng, gắn ở cạnh vào đài *Parinari*

3080 - Neillia thyrsiflora D. Don. Nây.

Bụi: nhánh không lông; gỗ thơm. Lá có phiến có lông, nguyên hay có 3 thuỳ, bìa có răng đôi; lábẹ có lông. Phátho a là chùm-tụtán có lông mịn; láhoa có răng; hoa nhỏ; đài có lông to đầu phủ và lông mịn sát; cánhhoa nhỏ; tiểunhụy 15-20; tâmbì 1, không lông; noãn 10. *Manhnang* không hay có ít lông.

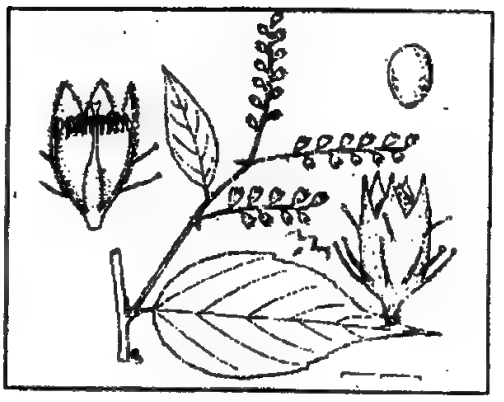

Trảng có đạimộc, 1.200-1.500 m: Làocai. Var. **tonkinense** J.E. Vid.: chùm ở ngọn, trái có lông.

- Tuft glabrous; stamens 15-20: follicles.

3081 - Pyracantha crenulata (D. Don) Roem. var. **emarginata** J.E. Vid. Gailê.

Bụi: nhánh biến thành gai nhọn dài đặcsắc. Lá có phiến xoan ngược, nhỏ, 2-5 x 1-2 cm, bìa có răng, chót lõm và có mũi nhỏ, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 3-5 mm. Phátho a như tánphòng; cọng hoa mảnh, dài 5-10 mm; đài không lông, thuỳ tà; cánhhoa tròn, *trắng*; tiểunhụy 20; tâmbì 5, đầy lông. Trái tròn, *đỏ cam*, to 5-6 mm.

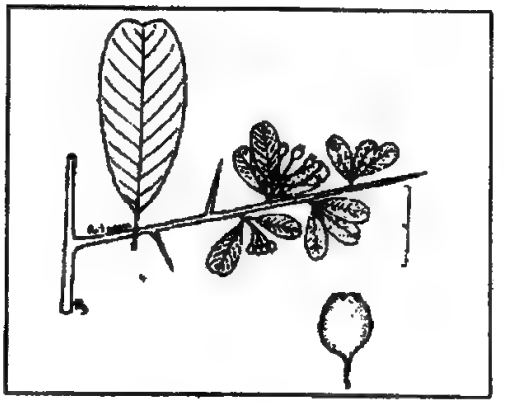

Núi cao 1.600 m: Laichâu.

- Spinous tuft; petals white; carpels (*Mespilus crenulatus* D. Don).

3082 - Sorbus brevipetiolata Hiep & Yak.. Thựcquả cuống-ngắn.

Đạimộc nhỏ hay bụi. Lá có phiến tròndài đến bầudục, to 8-10 x 2-4 cm, không lông, gân-phụ 10-14 cặp; cuống *1-4 mm*, có lông ngắn, lábẹ hẹp, 2-4 mm. Tánphòng; cọng có lông; láđài không lông; *cánhhoa trắng*; tiểunhụy vào 20; noãnsào không lông, 2 buồng. Trái to *8-10 mm*.

Hoàngliênsơn, vào 2.500 m.

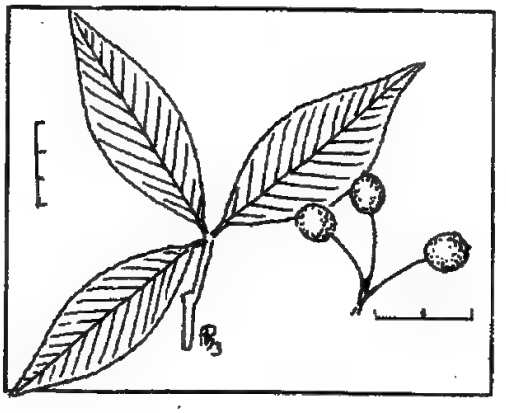

- Shrub or small tree; limb 8-10 x 2-4 cm, glabrous; corymb of white flowers; berries 8-10 mm wide.

3083 - Sorbus caloneura (Stapf) Rehd.

Đạimộc hay tiểumộc thường phụsinh. Lá có phiến to 8-10 x 3-5 cm, không lông, hay có lông ở gân, mặt trên nâu đậm đen, gân lõm, mặt dưới nâu đà và gân-phụ rất lồi, 10-12 cặp; cuống 5-6 mm, lábẹ 6-8 mm, mau rụng. Phátho a như tánphòng, có lông; đài có thuỳ 2 mm; cánhhoa *trắng*, cao 6 mm; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy 5, dính nhau ở đáy. Trái *tròn hay hình xáli*, cao 1 cm.

Làocai; VII.

- Tree or treelet frequently epiphytic; flowers white (*Micromeles caloneura* Stapf).

3084 - Sorbus corymbifera (Miq.) Yak. & Hiệp (*Vaccinium corymbiferum* Miq., *S. granulosa* Vidal).

Đạimộc nhỏ hay tiểumộc, có khi phụsinh. Lá *rụng theo mùa*; phiến xoan thon hay xoan tròndài, to 6-12 x 3-6 cm, đáy tròn hay nhọn rộng, chóp có mũi, bìa có răng không đều; gân-phụ 8-10 cặp, chia nhánh gần bìa; cuống 2-3 cm. Chùm-tụtán dạng tánphòng, có lông dày; cọng 2 mm; đài có lông dày, ống 1,5 mm, thùy tamgiác cao 2 mm, mau rụng; cánhhoa *trắng*, xoan, cao 4-5 mm; tiểunhụy vào 25; noãnsào 2-4 buồng; vòi nhụy 2-4, + dính nhau, không lông. Trái tròn to 8-20 mm, có nhiều tếbào sạn to.

Làocay, Sapa, Côngtum, Nhatrang, Langbian, Bùđăng.

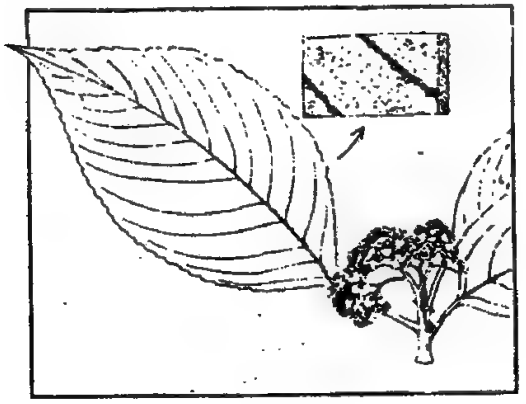

3085 - Sorbus epidendron Hand.-Mazz. Thựcquả phụsinh.

Tiểumộc, có khi *phụsinh*, có khi đạimộc. Lá đơn; phiến xoan ngược đến bầudục thon, to 10-12 x 4-6 cm, bìa có răng, mặt dưới *đầy lông*; gân-phụ 10-12 cặp; cuống đầy lông. Chùm-tụtán đầy *lông sét*; cọng 2-3mm; cánhhoa *vàngvàng*, cao 4-5 mm, có lông dày mặt trên; tiểunhụy vào 20; noãnsào 2-3 buồng. Trái tròm to 7-8 mm.

Rừng dày, 1200-1500 m: Caolạng (hình theo J.E.Vidal)

- Treelet sometime epiphytic, or tree; petals yelowish; ovary 2-3-loculare; fruit 7-8 mm wide.

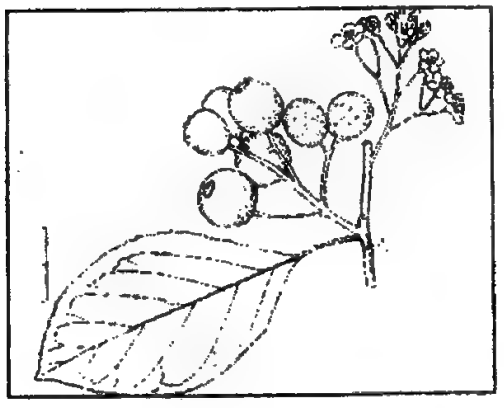

3085a - Sorbus granulosa (Bert.) Rehd. Thựcquả có-hạt.

Tiểumộc thường phụsinh, hay *đạimộc* nhỏ có *lá rụng mùa đông*. Phiến lá xoan thon, 6-12 x 3-6 cm, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 2-3 cm. Chùm-tụtán có lông dày; đài có lông dày, ống 3 mm, tai cao 2 mm; cánhhoa *trắng*, cao 4-5 mm; tiểunhụy vào 25; noãnsào 2-4 buồng, vòi nhụy 2-4. Trái to 8-20 mm, có bìkhẩu rõ, *nạc có tếbào sạn* to.

Rừng vào 1000-2500 m: Sapa, Côngtum, Langbian; XI-I, 7-9.

- Epiphytic treelet or tree, decidous; flowers white (*Pyrus granulosa* Bert.).

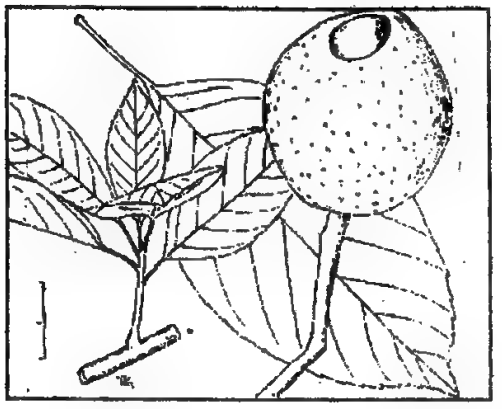

3086 - Sorbus granulosa var. **turbinata** Card.. Xálị trời.

Tiểumộc phụsinh. Lá rụng các tháng XII-I; phiến bầudục, không lông, gân-phụ vào 8-10 cặp. Phátthoa nhu tản-phòng, đầy lông; cánhhoa 5, trắng, cao 4-5 mm; tiểunhụy vào 25; noãnsào 2-4 buồng. Phìquả tròntròn hay hình xálị, có *rún to ở đầu* và bìkhẩu rõ.

Núi cao từ 1200 m trở lên: từ Côngtum đến Langbian; XI-I, 10-2

- Epiphytic treelet; leaves glabrous; flowers white.

3087 - Sorbus ligustrifolia (Chev:) J.E. Vid.. Thựcquả lá-giam.

Tiểumộc cao 4 m, *phụsinh*, thường gặp ở nạn có mùn và rêu trên đạimộc; nhánh non có vỏ đen. Lá chụm ở chót nhánh, có phiến nhỏ, không lông, nhọn hai đầu, lăng, bìa có răng nằm nhọn, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 6-8 mm. Trái *tròn, to 1 cm*, có bìkhẩu to, 3 buồng, mỗi buồng 1 hột : cọng dài 1,5-2 cm.

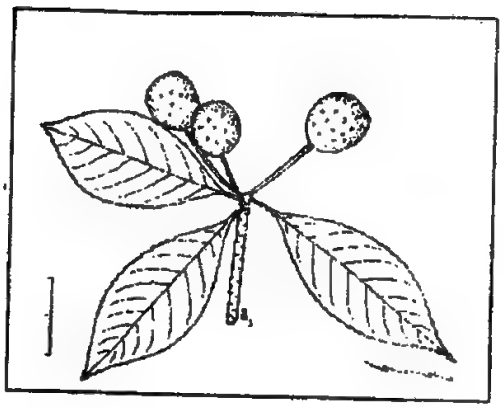

Rừng dày ẩm, caođộ 2.000-3.000 m: Làocai.

- Epiphytic treelet; leaves glabrous; fruits 1 cm across (*Pirus ligustrifolia* Chev.).

3088 - Sorbus verrucosa (DC.) Rehd. var. **subulata** J.E. Vid.. Thựcquả có-mụt.

Đạimộc. Lá có phiến xoan, chót nhọn, đáy tròn, bìa có răng nhọn, gân-phụ 9-12 cặp; cuống dài 5-7 cm. Chùm-tụtán như tánphòng, đầy lông; *cánhhoa đầy lông mặt trên*; tiểunhụy vào 20; noãnsào 2-3 buồng, vòi nhụy 2-3. Trái xoan, cao 8 mm.

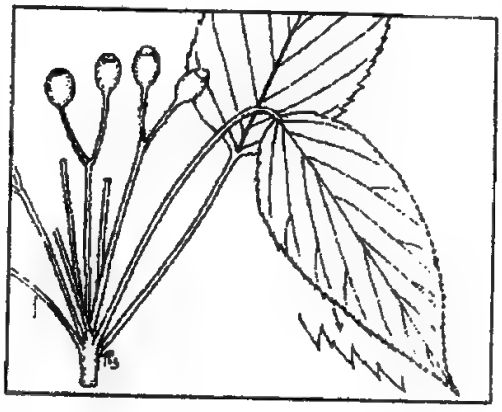

Rừng vùng núi cao: Fan-si-Pan, 2.530 m.

- Tree; inflorescence pubescent; petals hairy inside.

3089 - Sorbus oligodonta (Card.) H.-Maz. var. **serrata** J.E. Vid.. Thựcquả ít-răng.

Đạimộc cao. Lá kép lẻ; láphụ 9, không cuống-phụ, không lông, đáy tròn, bấtxứng, *có răng ở bìa*, gân-phụ 12-14 cặp. Tánphòng nhiều hoa, không lông; *đài gần như không răng*. Trái tròn, to 5 mm, chín đỏ; buồng 1-hột 3.

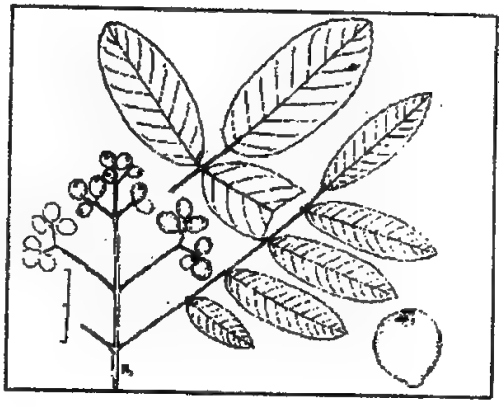

Rừng dày, 2.000-2.800 m: Làocai.

- Tree; leaflets 9, glabrous; fruits red (*Pirus ologodonta* Card.).

3090 - Sorbus ursina (Wenzig) Hedl.. Thựcquả gấu.

Đạimộc nhỏ; cành non có *lông dày nhưt gòn*. Lá kép; *sóng có lông nâunâu*; lá-phụ gần như không cuống-phụ, bầudục tròndài, bìa có răng nhỏ nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, rõ ở mặt dưới. Chùm-tụtán ở chót nhánh. Trái cao 7-8 mm, *đỏ*.

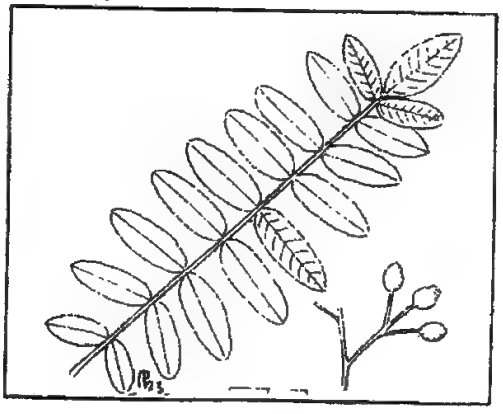

Loài của Achâu ôn và hàndới: B.

- Small tree; branches tomentose; rachis brown pubescent; fruits red, 7-8 mm large (*Pyrus ursinus* Wenzig).

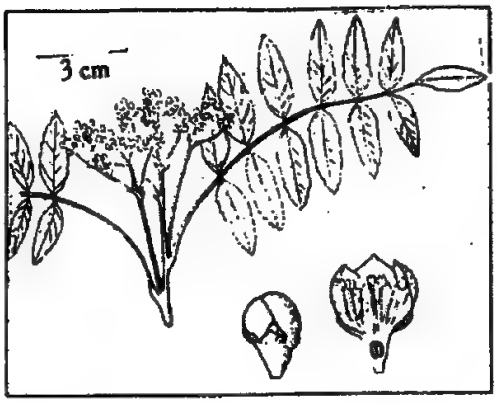

3091 - Sorbus watti Koehne. Thựcquả Watt.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ có *lá rụng theo mùa*. Lá-phụ 9-13, tròndài, dài 2-3,5 cm, đáy bấtxứng, gân-phụ 8-12 cặp, *không lông*; lábe nhọn. Tảnphòng; đài không lông; cánhhoa *trắng*; tiểunhụy vào 20; tâmbì 3-4. Trái nhỏ.

Núi Ngọc-Pan (Côngtum), 2.187 m: III-IV (hình theo Vidal).

- Decidous tree or treelet: leaves glabrous: flowers white.

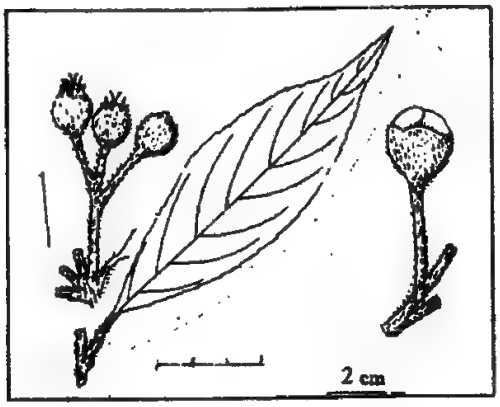

3093* - Photinia arguta Lindl. var. **salicifolia** (Dec.) J.E. Vid.. Dự lá-liễu, Cổphổng. *Tiểumộc* cao 3-8 m: nhánh non đầy *lông trắngtrắng*. Phiến lá *thon*, dài 8-10 cm, lúc già không lông, gân-phụ 8-10; cuống 5 mm, lúc non đầy lông. *Tảnphòng* với trục 3 hoa, đầy lông; đài 1 mm; cánhhoa cao 3,5 mm, chót lõm; tiểunhụy 20; vòi nhụy 3. Phìquả to 10 x 8 mm, có nhiều bìkhẩu.

Trái dùng thuốc cá. Rừng dựa suối, 500-1.500 m: từ Laichâu đến Bạchmã, Côngtum. Dran: XII-VI. 4-12.

- Treelet 3-8 m high; branches, inflorescence white pubescent; flowers white (*Pourthiaea salicifolia* Dec.).

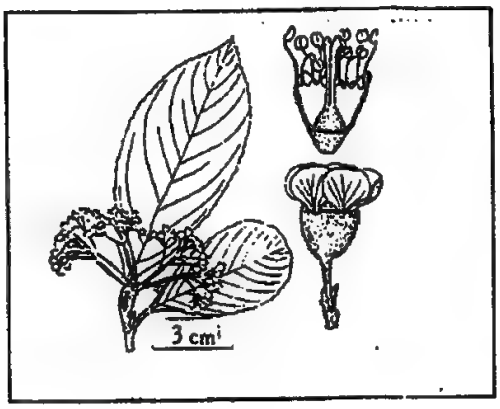

3094 - Photinia benthamiana Hance. var. **benthamiana**. Sến nước, Sến mộc, Dự Bentham.

Tiểumộc. Lá có phiến *bầudục thon* hay thon hẹp, chót tà hay tròn, bìa có răng, mặt dưới đầy lông lúc non, gân-phụ 6-8 cặp; cuống đầy lông. Pháthoa *như tảnphòng*,trục đầy lông, sau không lông; đài đầy lông; cánhhoa *trắng*, cao 4-5 mm; tiểunhụy 20. Phìquả tròn, to 4-6 x 3-5 mm.

Rừng còi, caođộ thấp; III-IV. 9-11.

- Treelet; corynb of white flowers (hình theo J.E. Vidal).

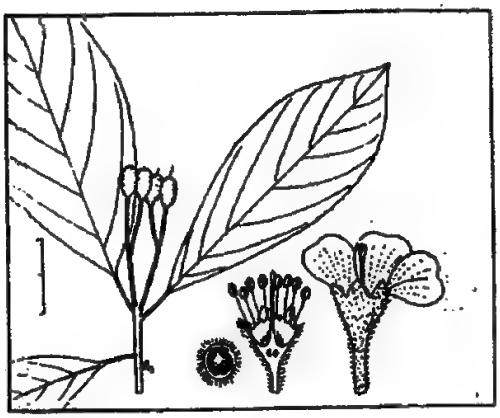

3095 - Photinia benthamiana var. **glabrescens** Card.. Chiêukho, Krir.

Tiểumộc; nhánh đen, có bìkhẩu đỏ, tròn. Lá có phiến thon hay xoan ngược, dài 8-10 cm, chót nhọnnhọn, *không lông*, lúc khô nâu tươi, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-8 cặp, xéo; cuống 0,7-1 cm. Pháthoa *ít lông hay không lông*, ở ngọn nhánh, nhánh dài ; đài có lông; cánhhoa lõm ở đầu. Phìquả xoan, cao 8 mm.

Gỗ cứng. Rừng dựa suối, 800-1.500 m: Lâmđồng; II-III, 6-9.

- Treelet; leaves glabrous; inflorescence glabrous; flowers white (*P. calleryana* var. *laosensis* Card.)

* (Xem chú thích ở trang 58)

3096 - Photinia benthamiana var. **salicifolia** Card. Dự. Vàng.

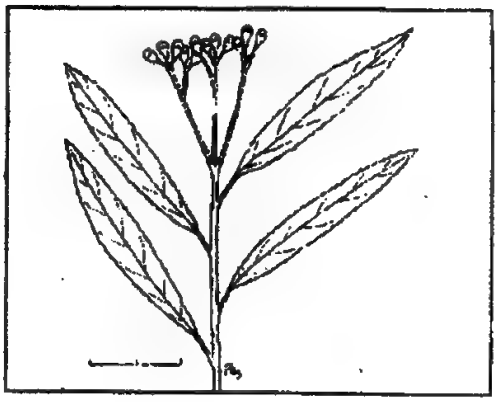

Tiểumộc cao 1,5 m; nhánh không lông. Lá có *phiến thon hẹp*, to 6-10 x 1-1,5 cm, gân-phụ 5-6 ở ngọn, bìa có răng thấp; cuống vào 1 cm. Phátthoa ở ngọn nhánh,ít hay không lông; hoa *trắng hơi thơm*.

Dựa và trên suối, 500-600 m; từ Quảngtrị đến Dànẵng; II-III, 6.

-Shrub; leaves narrow lanceolate; flowers white.

3097 - Photinia beauverdiana Scheid. var **notabilis** Rehd. & Wils.. Dự dễ-nhận.

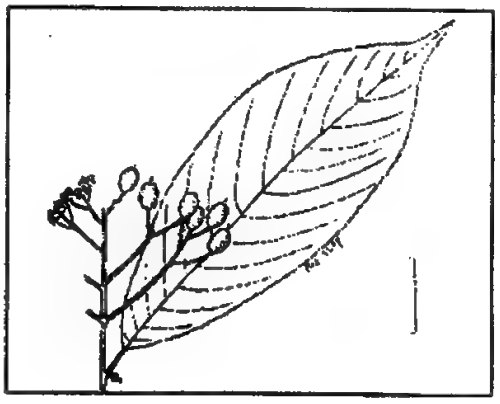

Tiểumộc; nhánh không lông, đen. Lá có phiến thon ngược, dài 12 cm, đáy tà, chót có đuôi 1 cm, gân-phụ 13-14 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới nâu tươi, bìa có răng mịn, đứng; cuống không lông. Chùm-tụtán ở ngọn; *hoa nhỏ*; cánhhoa vào 2 mm; tiểunhụy vào 20. Trái nhỏ, xoan, cao 7 mm.

Sapa, 1.600 m.

- Shrub; panicles; flowers small; berries 7 mm long.

3098 - Photinia cucphuongensis Hiệp & Yak.

3099 - Photinia davidsoniae Rehd. & Wils.. Dự Davidson.

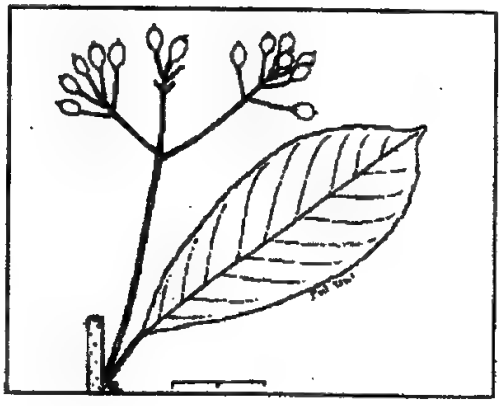

Đại hay tiểumộc cao 3-15m. Lá có phiến *thon ngược*, to 9-12 x 3-4 cm, *không lông*, dai, gân-phụ 10-12 cặp, bìa có răng thưa; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở ngọn; nhánh đầy lông mịn lúc non; đài có lông dầy, tai 1 mm; *cánhhoa trắng*, tròn, to 4 mm; tiểunhụy vào 20; noãnsào có lông, vòi nhụy 2. Phìquả *tròn*, to 7-10 mm, có đài còn lại.

Vinh, vào 400 m.

- Tree or treelet; leaves oblanceolate, glabrous; flowers white.

3100 - Photinia glabra Maxim.. Dự không-lông.

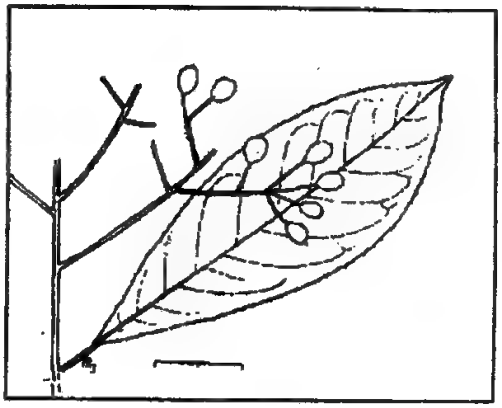

Lá có phiến *bầudục xoan ngược*, to 8-12 x 3,5-4 cm, chót tà, đáy chót buồm, mặt dưới không có đốm (khác *P. prunifolia*), gân-phụ 11 cặp, bìa có răng nằm; cuống ngắn, 1 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, không lông; nhánh dài 7-8 cm; cọng hoa 5-7 mm, ở trái đến 1,5 cm. Trái *xoan*, cao 6-7 mm.

Nam Trungquốc; tìm lại ở B.

- To be search in N. Vietnam.

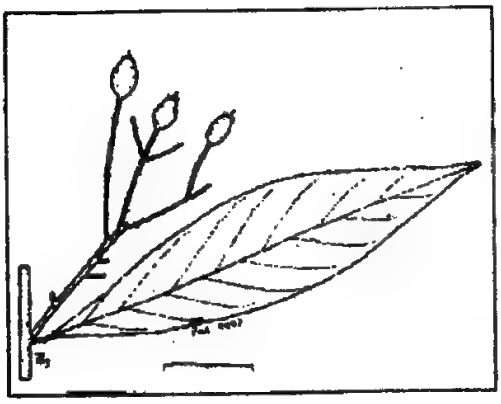

3101 - Photinia impressivena Hay. var. **urceolocarpa** J.E. Vid.. Dự gân-rõ.

Tiểumộc cao 3-6 m. Lá có phiến thon hẹp, to 6-10 x 1,5-3 cm, bìa có răng có mũi, *không lông*, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 5-8 mm, có lông hay không lông. *Tảnphòng rộng*, cao 5-10 cm, nhiều hoa; cọng 3 mm, đầy lông; *đài đầy lông*, tai tamgiác; noãnsào có lông ở trên, vòi nhụy 2. Trái hình lụclạc, to 7-8 mm, có đài còn lại đứng.

Dựa suối nơi ẩm lấy: Làocai, Hàcôi, Côngtum; 6-12.

- Treelet 3-6 m high; leaves glabrous; sepals hairy.

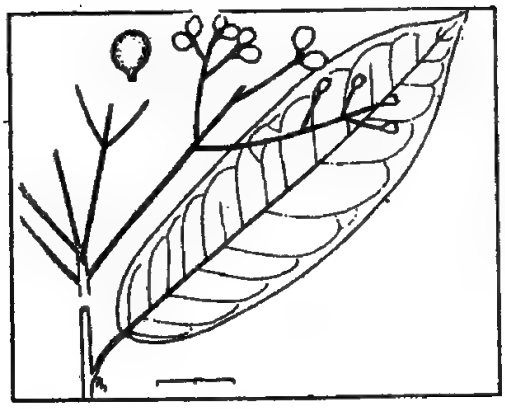

3102 - Photinia integrifolia Lindl.. Dự lá-nguyên.

Tiểumộc; nhánh không lông. Lá có phiến tròndài, to 10-12 x 3-4 cm, *dai, không lông*, bìa nguyên, gân-phụ 10-15 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábẹ tamgiác cao 2 mm, mau rụng. Chùm-tụtán nhánh không lông; cọng ngắn; đài không lông; cánhhoa xoan, cao 2 mm; tiểunhụy vào 20; noãnsào có lông ở trên, vòi nhụy 2. Phìquả tròn to 4,5 mm, có đài ở chót.

Dựa suối, vào 1.600 m: Làocai: II-III, 8.

- Treelet; leaves glabrous; panicles; fruits 4.5 mm across.

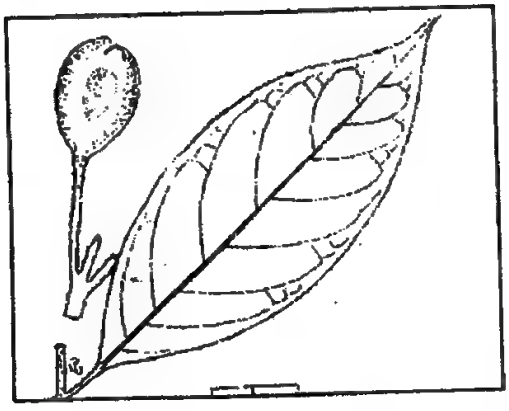

3104*- Photinia moiorum (Chev.) J.E. Vid.. Dự thượng.

Đạimộc nhỏ, cao đến 8 m; nhánh non có lông màu xám tro. Lá có phiến bầudục, 8-10 x 4-5 cm, chót có đuôi ngắn, đáy tà, *lúc non đầy lông rồi không lông*, bìa có răng thấp, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 5-7 mm. Tảnphòng như tán, có lông dày; láđài 2 mm, đầy lông; cánhhoa *3 mm*, xoan ngược; tiểunhụy 20; noãnsào có lông, vòi nhụy 2-3. Trái màu *cam*. Rừng trên đất đỏ, 1.200 m: caonguyên Boloven, Lào; T ?; XI, 12.

- Small tree; leaves glabrous; corymb umbel-like; fruits orange (*Pyrus moiorum* Chev.).

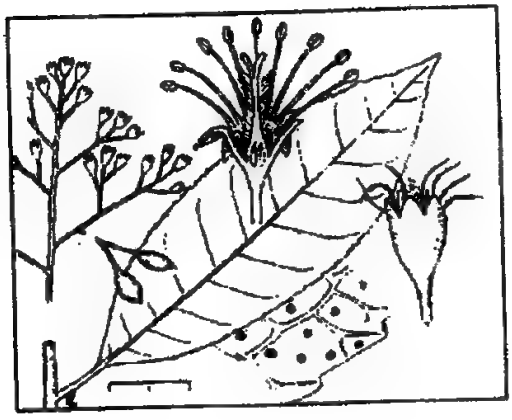

3105 - Photinia prunifolia (H.& A.) Lindl.. Dự lá-prun, Dáp.

Tiểumộc hay đạimộc cao 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon hay tròndài thon, dài 6-12 cm, *không lông*, mặt dưới có đốm đen, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1,5-3 cm. Phátthoa như tảnphòng; láđài cao 0,5 mm; cánhhoa *trắng*; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy 2. Trái *tròn, đỏ* khi chín, to 1 x 0,5 cm.

Rừng trungnguyên 700-1.000 m, BTN: IV-V, 9-12.

- Treelet or tree 15 m high; leaves glabrous; petals white; fruits red (*P. serrulata* var. *prunifolia* Hook. & Arn.).

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

3106 - Stranvaesia davidiana Dec.. Tần-hoa.

Tiểumộc đến 8 m; nhánh non có lông. Lá có phiến bầudục, dài 8-12 cm, *dai như da*, mặt trên nâu đen láng, mặt dưới nâu, bìa nguyên, gân-phụ 10-14 cặp; cuống dài đến 2 cm. Chùmtụtán ở ngọn, như *tánphòng*; đài cao 4 mm, có lông ở ngoài và trong; noánsào có lông; cánhhoa *trắng*, cao 4-5 mm; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy dính nhau 1/2. Trái hơi mập, *nở thành 5 mảnh*; hột tròntròn.

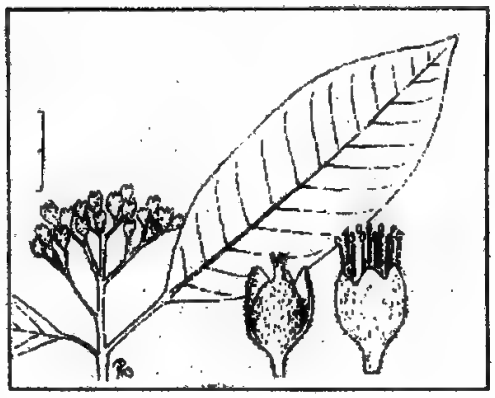

Fan-si-Pan, 2.500 m; VIII, 8-9.

- Treelet 8 m high; leaves coriaceous; flowers white; fruits 5-valved.

3107 - Stranvaesia microphylla J.E. Vidal. Tầnhoa lánhỏ.

Tiểumộc mảnh, cao 4-5 m; vỏ đenđen. Lá có *phiến nhỏ*, xoan, to 2-2,5 x 1 cm, đầu tròn hay lõm, đáy tà, gân-phụ 6 cặp, bìa nhưnguyên, mặt dưới có lông ở gân chánh; cuống 6-10 mm, có lông. Pháthoa ít hoa; tiểunhụy 20. Trái hình xáli, cao 5-7 mm, có đài còn lại; buồng 5; hột 1-2 mỗi buồng.

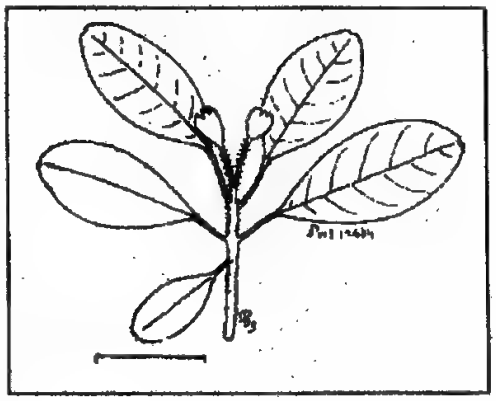

Làocai vào 2.200 m; 7.

- Shrub to 5 m high; leaves small, glabrous.

3108 - Stranvaesia nussia (Don) Dec. Tầnhoa nút.

Đạimộc cao 8-12 m; nhánh non đầy lông trắng. Lá có phiến to 5-10 x 2-4 cm, từ xoan ngược đến thon (var. **oiblanceolata** Rehd. & Wils.: h. ob.), bìa có răng, lúc non đầy lông dày. Cọng hoa 2-3 mm; cánhhoa tròn, không lông; noánsào trung. Trái tròn to 8 x 6 mm, *tựkhai cắtngắn*.

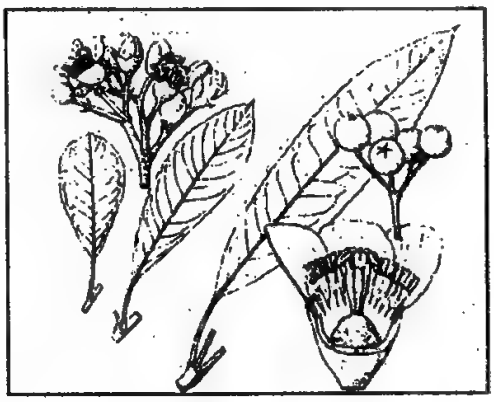

Rừng vào 1.000-2.000 m: có lẽ có ở B.; III, 9. (hình theo J.E. Vidal).

- To be find in Northern part (*Pyrus nussia* D. Don).

3109 - Eriobotrya japonica (Thunb.) Lindl. Tìbà, Sơntrà Nhậtbổn, Nhót tây; Medlar, Loquat; Neflier du Japon.

Tiểumộc 4-5 m. Lá có phiến dài đến 20 cm, không lông mặt trên, *đầy lông mặt dưới*. Chùmtụtán đầy lông hoe; hoa rộng 2 cm; cánhhoa 5, trắng cao 1 cm; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy 5. Phìquả tròn, *vàng*, to 2-3 cm; hột to.

Hoang ở Caolạng; Tr Hànội, Đàlạt, Sàigòn, có nhiều thứ; X, 10-11. *Nạc vàngvàng, hơi chua*.Làm hạ đường/máu, chống viêm, chống vài siêukhuẩn; hoa trị ho, mửa, mất đái, đái-đường; trái trấnthống.

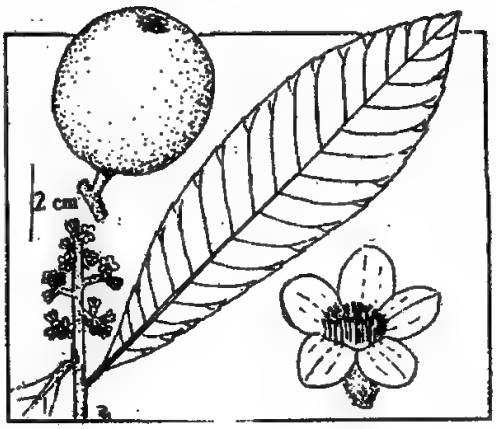

- Cultivated (*Mespilus japonica* Thunb.).

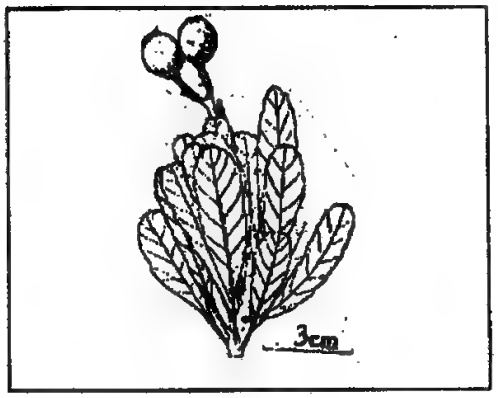

3110 - Eriobotrya angustissima Hook.f. Sontrà hẹp.

Tiểumộc hay đạimộc cao đến 15 m. Lá có phiến *tròndài*, to 5-10 x 1-2 cm, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụtán cao 2-6 cm, *không lông*; đài cao 2,5 mm; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy 2-3. Trái tròn. to 10 x 8 mm.

Núi cao: Chu-yang-Sing, Nhatrang, Dilinh; (hình theo Vidal).

- Treelet or tree to 15 m high; leaves oblong.

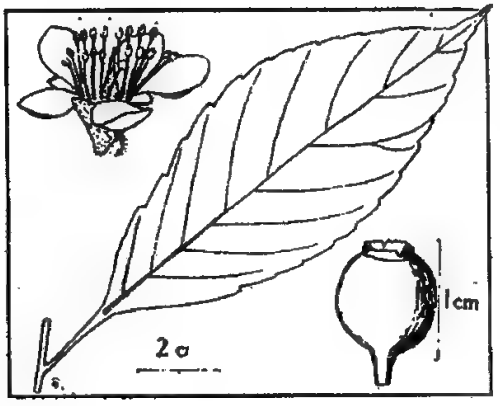

3111 - Eriobotrya bengalensis (Roxb.) Hook. f. Sontrà An.

Đạimộc nhỏ, cao vào 10 m. Lá có phiến bầudục hay thon, dài 10-20 cm, *không lông*, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 2-4 cm. Chùm-tụtán chài, đầy lông; láđài cao 1 mm; *cánhhoa trắng*, cao 4-5 mm; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy 2-3(4). Trái to 15 x 10 mm; hột 1, to, tròn.

Rừng đến 1.500 m: Phanrang, Côngon.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; petals white (*Mespilus bengalensis* Roxb., *Photinia dubia* Wall.).

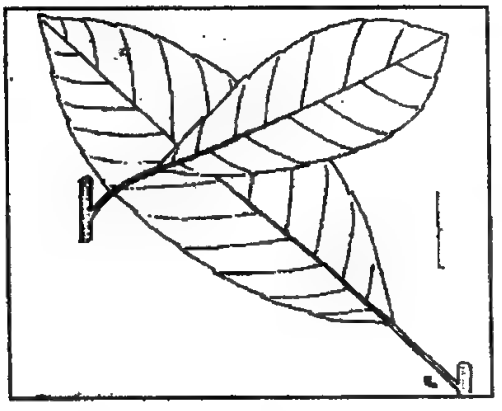

3112 - forma **contracta** Vid.. Mộp.

Phiến lá thon hay thon ngược, chót tà hay nhọn, bìa có răng cạn, cách nhau 6-10 mm; pháthoa ngắn hơn 6 cm (hình C).

Bạchmã, 1.500 m.

forma **intermedia** Vid.

Vòi nhụy thường là 4; lá có mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đậm (hình I).

Bạchmã, 1.500 m.

3113 - Eriobotrya henryi Nakai

Tiểumộc 5-7 m. Lá tròndài-thon, to 6-10 x 1,5-3 cm, đáy từtừ hẹp, chót nhọn, không lông, bìa có răng nhọn, cách nhau 2-3 mm, gân-phụ vào 10 cặp. Chùm-tũtán cao 3-5 cm, có lông dày; cánhhoa tròn; tiểunhụy 15-20; noãnsào có lông ở trên. Trái xoan, to 7 x 6 mm.

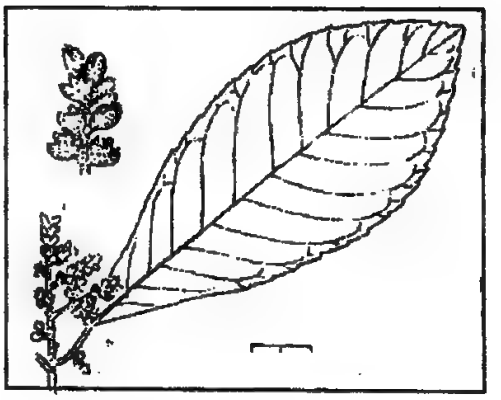

3115 - Eriobotrya serrata J.E. Vid.. Sơn trà răng.

Đại mộc cao 15-20 m. Lá có phiến xoan hay thon ngược, to 15-20 x 7-8 cm, đáy hẹp, chót tà, không lông, bìa có răng, gân-phụ 12 cặp. Chùm-tụ tán dày, đầy lông dầy; hoa không cọng; cánh hoa lõm ở đầu; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 3-4, có lông ở đáy.

Rừng cao độ: XI. Gỗ không bị mối ăn. Lào, N Trung quốc, có lẽ có ở B (hình theo J.E. Vidal).

- Treelet; leaves glabrous; flowers white.

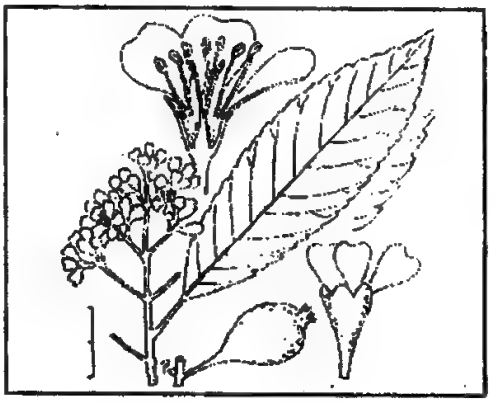

3116 - Eriobotrya cavaleriei (Lev.) Rehd.. Sô Cavalerie.

Đại mộc nhỏ. Lá có phiến thon, dài vào 10 cm, đáy và chót nhọn, bìa có răng to nằm, cách nhau, *không lông*, gân-phụ 10 cặp; cuống 2-3 cm, lá bẹ 5-6 mm. Chùm-tụ tán cao cỡ 10 cm, có *lông mịn hay không lông*; cọng hoa 5-10 mm; cánh hoa 7-10 mm; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 2. Trái cao cỡ 1,5-2 cm.

Rừng 1.500 m: Sapa, Làocai, Hòabình; IV-VI,8-9.

- Small tree; leaves glabrous; inflorescence glabrous or pubescent (*Hiptage cavaleriei* Lev.).

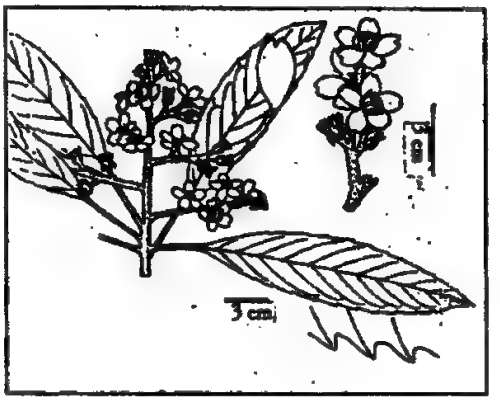

3117 - Eriobotrya deflexa (Hemsl.) Nak.. Sô xoay.

Đại mộc 10 m. Lá có phiến dài 20-25 cm, *không lông*, bìa có răng nằm, thưa, gân-phụ vào 15 cặp; cuống 3,5-5 cm. Chùm-tụ tán chải, *đầy lông*; đài cao 4 mm; cánh hoa *trắng*; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 2-3. Trái tròn to 15 x 12 mm.

Rừng dày dưới 500 m: Phúkhánh; III (hình theo Kanehira).

- Tree 10 m high; leaves glabrous; inflorescence pubescent; flowers white (*Photinia deflexa* Hemsl.).

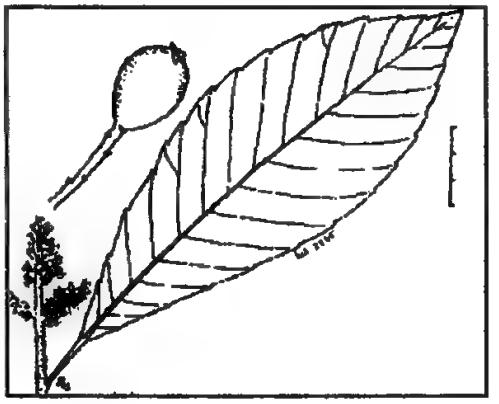

3118 - Eriobotrya elliptica Lindl. var. **petelotii** J.E. Vid.. Sô bầu dục.

Đại mộc? Lá có phiến tròn dài hay xoan, *dài đến 30 cm*, đáy nhọn hay tròn, bìa có răng cong, sâu 3 mm, *không lông*, gân-phụ vào 20 cặp; cuống 20-40 mm. Phát hoa ở ngọn, dày, có *lông hoe dày*; hoa không cọng; ống đài 4 mm; cánh hoa tròn, mặt ngoài đầy lông; tiểu nhụy 20; vòi nhụy 5. Trái tròn, to 12 mm.

Sapa; I, 9.

- Leaves to 30 cm long; inflorescence rufous hairy; petals hairy outside.

* (Xem chú thích ở trang 58)

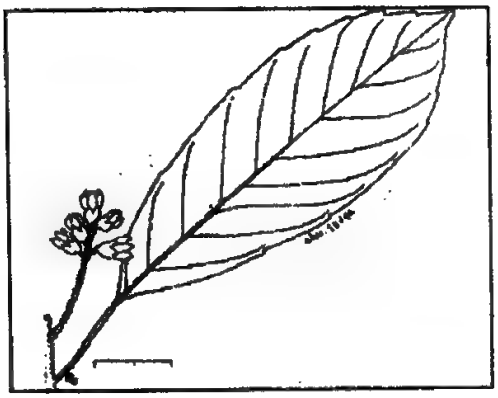

3119 - Eriobotrya fragrans Champ. ex Benth. var. **furfuracea** J.E. Vid.. Sô thơm.

Tiểumộc. Lá có phiến bầudục dài, dài 10-15 cm, *mặt dưới đầy lông màu sét*, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 4 cm. Chùm-tụán rộng 6-8 cm, *có lông hoe*; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy 5. Trái to *18 mm*.

Rừng vùng núi cao: Hònbà (Phúkhánh): IX.

- Treelet; leaves ferruginous hairy below.

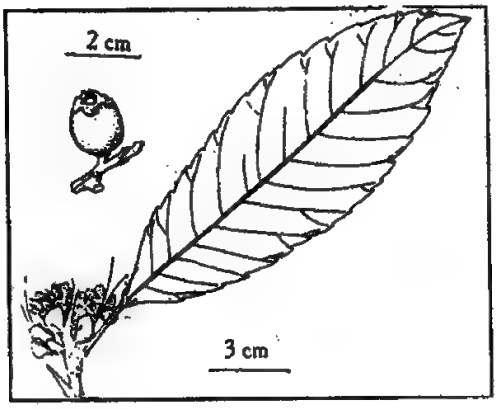

3120 - Eriobotrya poilanei J.E. Vid. Sơntrà Poilane.

Đạimộc 15 m. Lá dài 15-18 cm, bìa có răng cong, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; lábẹ không rụng, cao 8 mm. *Chùm-tụán ngắn* hơn 5 cm, có *lông hoe*; đài cao 5 mm; *cánhhoa không lông*; tiểunhụy vào 30; vòi nhụy 4(3-5). Trái tròn, to 15 mm.

Ven rừng, vùng núi, caođộ 1.200-1.500 m: Lâmđồng (hình theo J.E. Vidal).

- Tree 15 m high; inflorescence rufous pubescent; petals glabrous.

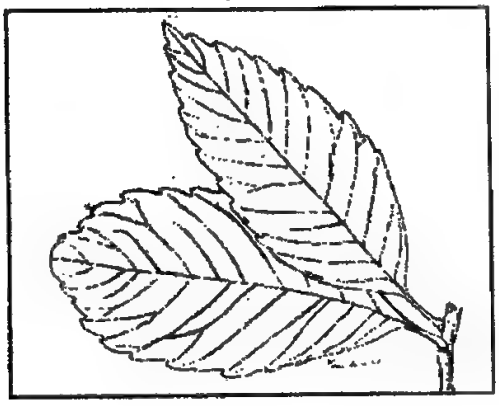

3121 - Eriobotrya prinoides Rehd. & Wils. Sơntrà

Đạimộc cao 10 m. Lá có phiến bầudục, to 8-12 x 3-6 cm, bìa có răng ở 2/3 trên, mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông, gân-phụ 10-12 cặp. Chùm-tụán trải ra, rộng 10 cm, co lông dày; cọng hoa 2-5 mm; cánhhoa xoan, *trắng*, cao 5 mm; tiểunhụy vào 20; vòi 2-3. Trái xoan, to 10 x 7 mm; hột to.

Rừng vào 1.500 m, Nam Trungquốc; tìm lại ở B (hình theo J.E. Vidal).

- Tree 10 m high; panicles 10 cm wide, tomentose; petals white; fruits 10 x 7 mm.

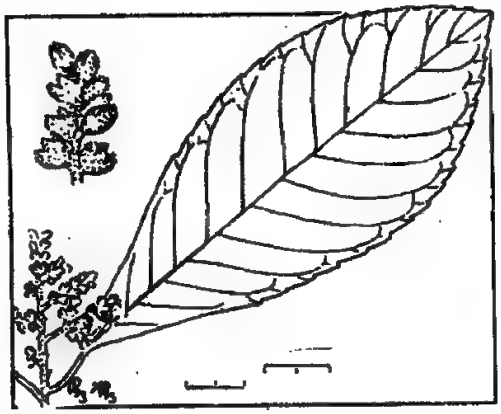

3122 - Eriobotrya serrata J.E. Vid.. Sơntrà răng.

Đạimộc cao 15-20 m. Lá có phiến xoan hay thon ngược, to 15-20 x 7-8 cm, đáy hẹp, chót tà, không lông, bìa có răng, gân-phụ 12 cặp. Chùm-tụán dày, đầy lông dầy; hoa không cọng; cánhhoa lõm ở đầu; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy 3-4, có lông ở đáy.

Rừng caođộ: XI. Gỗ không bị mối ăn. Lào, N Trungquốc, có lẽ có ở B (hình theo J.E. Vidal).

- To be find in Northern part.

3123 - Raphiolepis brevipetiolata J.E. Vid. Kimlân.

Tiểumộc cao 1-3 m; nhánh không lông. Lá có phiến dai cứng, *lúc non đầy lông*,mau hông lông và bìa uốn xuống, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 3-5 mm. Chùm-tụtán hay chụm ở ngọn, *đầy lông sét*; cọng hoa 5 mm; láđài 4-5 mm; cánhhoa thon, to 6 x 3-4 mm, có hay không lông; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy 2.

Phúkhánh, vào 1.600 m.

- Shrub to 3 m high; adult leaves glabrous; panicles ferruginous pubescent.

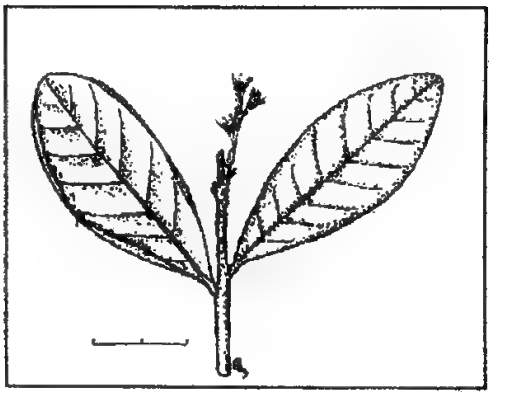

3124 - Raphiolepis indica (l.) Lindl. ex Ker. Sến-đương, Đào bánh-xe, Luông gai.

Tiểu hay đạimộc đến 12 m, nhánh non có lông. Lá có *phiến không lông*: lábẹ nhỏ, mau rụng. Chùm-tụtán; hoa rộng vào 1 cm; cánhhoa *trắng*; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy 2-3. Trái mập, đen, ăn được; hột 1-2, tròn.

Rừng, dựa rạch, đến 1.700 m: Quảngtrị, Biênhòa; *nhiều thể* tuỳ hìnhthể của lá: II-IV, 3-12.

- Treelet or tree to 12 m high; flowers white (*Craetegus indicus* L.).

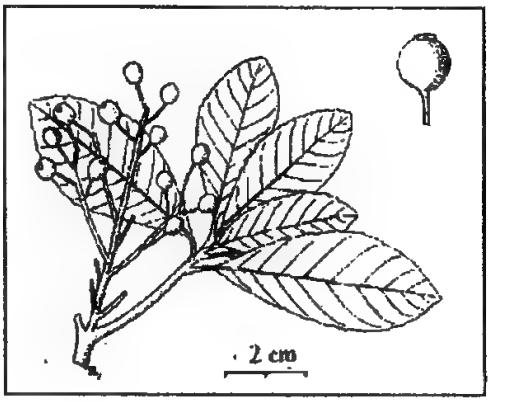

3125 - Raphiolepis salicifolia Lindl. ex Ker. Kimlân.

Tiểumộc. Lá có phiến dai, thon, to 6-9 x 1-2 cm, đáy chót buồm, bìa có răng ở 2/3 trên, không lông, gân 6-6; cuống 5-10 mm, lábẹ mau rụng, hình như kim. Chùm-tụtán có lông dày; cọng 6-8 mm; đài đầy lông, thuỳ tamgiác; *cánhhoa trắng*, to 6-10 x 2-4 mm; tiểunhụy vào 20. Phìquả.

Dựa rạch: Bìnhtrịthiên.

- Treelet; leaves glabrous; flowers white.

3126 - Cydonia oblonga Mộcqua. Common Quince; Cognassier.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ đến 8 m. Lá có phiến thon, đáy tròn hay hơi lõm, chót tà hay tà tròn, bìa có răng thấp. Hoa rộng 5 cm, có cánhhoa *trắng hay hường*; vòi nhụy 5, rời nhau. Trái *vàngvàng*, thơm; nạc cứngcứng, chuachua; hột nhỏ, nâu đậm.

Tr, ở B ?. Dùng để tháp Lê.

Trái làm tarte, rượu mạnh; hột độc song cho chất nhầy dùng trong mascara và tóc. Vỏ, chồi, lá, trái thuliểm (tanin). Trái trợ tim, giúp ho; nhớt đắp ung. Hột trị đau cổ, ỉa, sốt, kiết.

- Cultivated in Northern part?

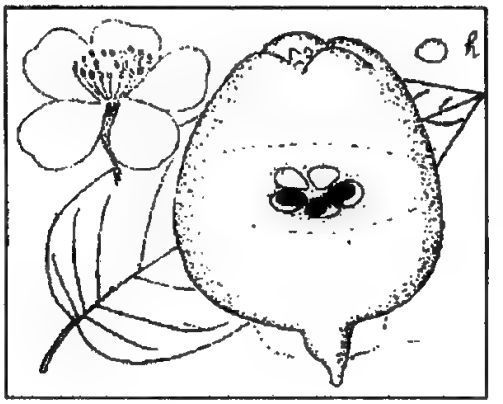

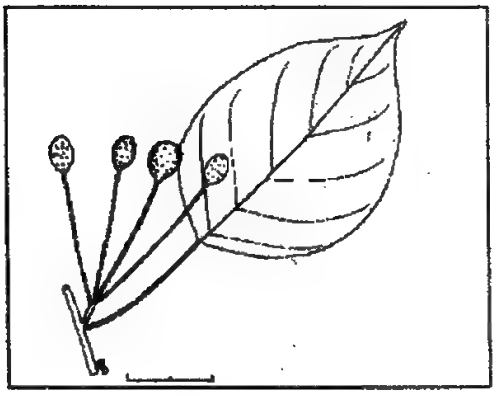

3127 - Pyrus calleryana Dec.. Mộc-cạp.

Đaimộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan hay gần như tròn, không lông, to 4-8 x 3-4 cm, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng nằm; cuống 2-4 cm, lábẹ hẹp, mau rụng. *Tảnphòng nhưt án*; cọng 1,5-3 cm; láđài tamgiác, có lông ở chót; cánhhoa xoan ngược hay tròn, có cọng; tiểunhụy 20; vòi nhụy 2-3. Trái tròn, to 1,5 cm, có mụt trắng, tròn.

Sapa.

- Tree; leaves glabrous; flowers on long pedicels.

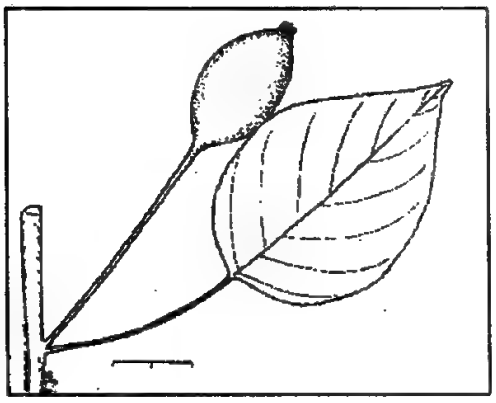

3128 - Pyrus lindleyi Rehd..

Lá có *phiến xoan, chót nhọn, đáy tròn*, bìa có răng nhỏ, nhọn, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài bằng lá.

Trái xoan dài, có láđài còn lại.

Dunhập trồng ở thượngdu B.

- Introduced in highland (*P. sinensis* Auct., Lindl., non Poiret).

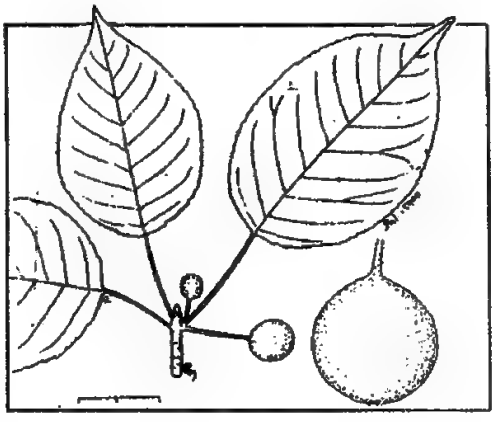

3129 - Pyrus pashia D. Don. Móc-cọt.

Đaimộc cao 8-12 m, lá rụng theo mùa; nhánh có khi có gai. Lá có phiến *xoan rộng, không lông*, đáy tròn, chót có mũi ngắn, bìa có răng nằm, gân-phụ 8-10 cặp[; cuống dài 2,5-4 cm, lábẹ như chỉ, mau rụng. Chùm-tụtán ngắn mang 6-12 hoa; hoa rộng 1 cm; *cánhhoa trắng*, to 8 x 6 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào 5 buồng. Trái ăn được, tròn, chót có thẹo của đài và vành, có bìkhẩu.

Rừng thưa, 1.000-2.000 m: Caolạng, Laichâu; II-IV, 11-12.

- Tree 8-12 m high, decidous; leaves glabrous; flowers white.

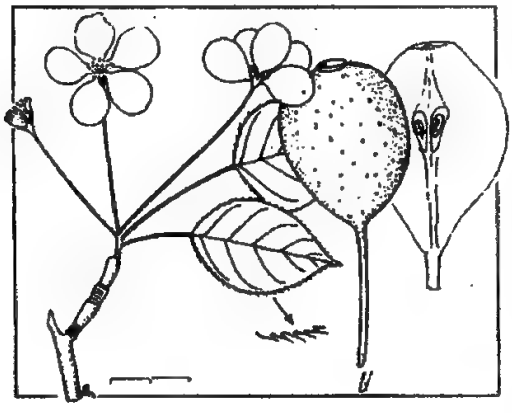

3130 - Pyrus pyrifolia (Burm. f.) Nakai. Lê; Poirier de Chine.

Đaimộc nhỏ. Lá có phiến nhỏ, hình *tamgiác tròn, bìa có răng nhọn*, nhỏ, tậncùng thành tơ dài, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài hơn phiến. Tảnphòng; cọng hoa dài 4-6 cm, không lông; đài 5 răng; cánhhoa cao vào 1 cm; tiểunhụy nhiều, chỉ dài 6-8 mm; vòi nhụy 4-5. Trái hình xáli, *to vào 4 x 3 cm*, có bìkhẩu tròn.

Nhập từ Trungquốc, trồng ở thượngdu B: Caolạng, Đàlạt, 1.000-1.500 m.

- Cultivated in Nord highland (*Ficus pyrifolia* Burm.f.; *P. sinensis* Auct mult., non Poiret, nec Lindl.).

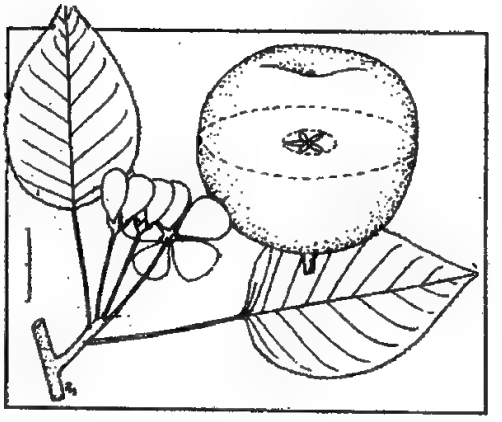

3131 - Pyrus ussurensis Maxim. (*P. sinensis* auct., Dcn., non Poiret). Lê

Đạimộc. Lá có phiến *xoan rộng*, to 6-11 x 4-6 cm, bìa có răng nhỏ có mũi dài; gân-phụ 9-11 cặp; cuống dài 2-4,5 cm. *Tánphòng*; cọng hoa dài; láđài 5; cánhhoa trắng; tiểunhụy 20-30; vòi nhụy rời. Trái tròntròn, chót lõm, to đến 5-7 cm; *nạc có tếbào sạn*.

Theo Poilane, có trồng ở Caolạng.

- Cultivated in highland (*P. sinensis* auct., Dcn., non Poiret).

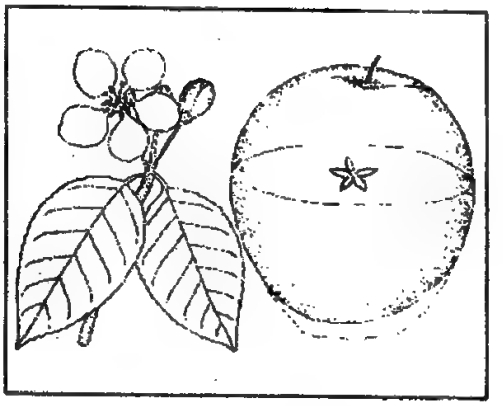

3132 - Malus pumila Mill. (*Malus communis* DC., *Pyrus malus* L.). Pom; Apple tree; Pommier.

Đạimộc cao 5-15 m. Lá có phiến xoan, tròntròn ở đáy, chót thon nhọn, bìa có răng, mặt dưới có lông trắngtrắng; cuống dài 2-3 cm, lábẹ mau rụng. Tánphòng; hoa *trắng ửng hường*; đài có lông; cánhhoa có cọng; tiểunhụy vào 15, baophấn trắng; noãnsào trung, 5 buồng. Trái to 50-7 cm, lục tươi, đỏ...; nạc ngà, chua ngọt, thơm; hột nâu, láng.

Cây ăn trái phổbiến vùng ônđới. Tr song ít ở vùng núi: Caolạng, Đàlạt; IX-XI. Có nhiều thứ.

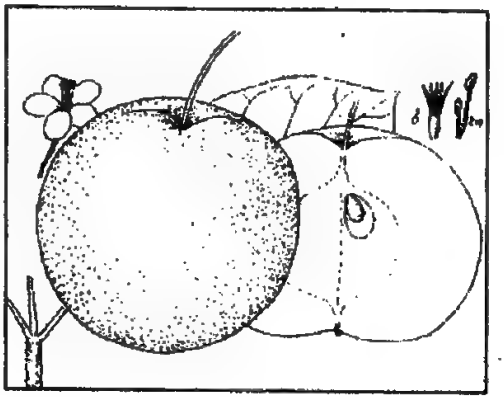

3133 - Malus asiatica Nakai. Lê; Chinese Apple; Pomme chinoise.

. Đạimộc nhỏ. Lá có phiến to 7-12 x 5-7 cm, bìa có răng nhỏ; cuống dài 2-3 cm. Tán ở chót nhánh; hoa trắng; tiểunhụy nhiều, chỉ không lông; noãnsào không lông, vòi nhụy 5. Trái tròn, quảbì mỏng, *vàng* nạc ngọt, dòn mềm.

Tr ở B, tháp tên cây Cọt; VIII.

-.Cultivated in Northern part.

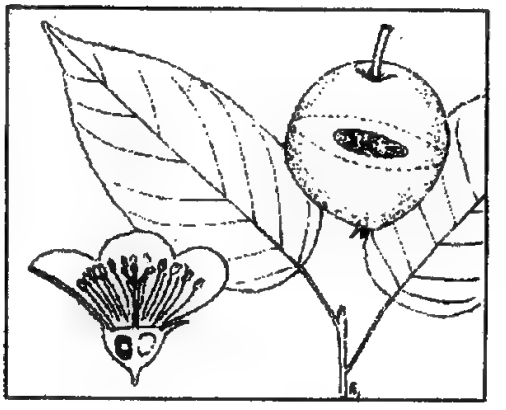

3134 - Malus doumeri (Bois) Chev.. Sơntra, Gan, Pom rừng, Chuachát.

Đạimộc 10-15 m, thân non *có gai*. Lá có phiến lúc non có lông, rồi *không lông*, ở chồi non *có thuỳ*; cuống dài 2-4 cm, lábẹ cao 5 mm, mau rụng. Tán 3-5 *hoa trắng*; tiểunhụy 30-50; noãnsào 5 buồng. Trái chín *vàngvàng*, đầu thường u vì đáy vòi nhụy và láđài, thơmthơm; nạc không tếbào cát; hột nâu đậm, 1-2 mỗi buồng. 2n : 34

Rừng luônluôn xanh, núi cao 1.000-2.000 m: từ Caolạng, qua Côngtum đến Đàlạt; IX-III, 9-3. Trái trị ỉa, ứ huyết, hạ huyếtáp.

- Tree 10-15 m high; flowers white; fruits yellow (*Pyrus doumeri* Bois).

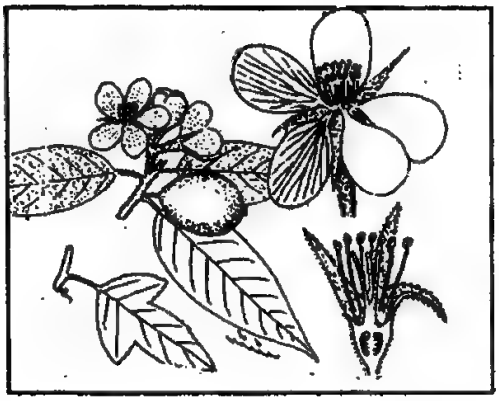

3135 - Docynia indica (Wall.) Dcn.. Táo mèo.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh và thân non *có gai* và lá có phiến *có thuỳ*. Lá *rụng theo mùa*, ở nhánh già không có thuỳ, thon, dài 7-10 cm, đầy lông lúc non, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 6-10 cặp; lábẹ mau rụng. Tán 1-3 hoa; cọng ngắn; đài đầy lông trắng, mịn; phiến nhọn; cánhhoa to 10 x 5 mm, mỏng, không lông; tiểunhụy ngắn; vòi nhụy 5, dính nhau và có lông ở đáy, buồng nhiều noãn. Trái *tròn*, *vàngvàng*, to 5 cm, nộiquảbì cứngcứng.

Rừng 1.300- 2.000 m: Laichâu, Làocai; II-IV, 9-10. Trái ăn được, rim với đường.

- Treelet; young branches spiny with lobate leaves; umbel; fruits yellow (*Pyrus indicus* Wall.).

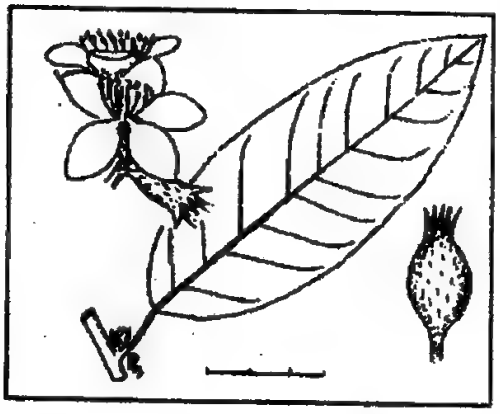

3136 - Docynia delavayi (Franch.) Schneid.

Khác loài *D. indica* ở lá không rụng theo mùa, bìa nguyên và mặt dưới đầy lông.

Có ở Vânnam; theo Vidal có lẽ có ở B.

- May be find in Northern part.

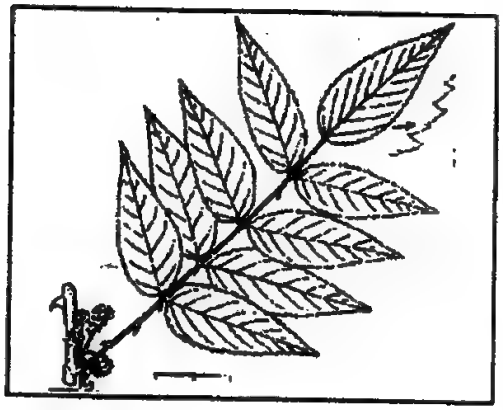

3137 - Rubus inopertus (Diels) Focke. Dum trần.

Bụi leo; nhánh to, có gai cong. Lá do *5-7 lá-phụ thon*, không lông hay có vài lông hình sao, bìa có răng, gân-phụ 9-11 cặp; lábẹ hẹp, gần 3 mm cách đáy cuống. Chùm to 2-3 cm; hoa nhỏ; đài không lông; *cánhhoa hường*; tâmbì vào 70, có lông. Trái *đỏ*.

Núi trên 1.000 m: Làocai, Sapa; VII.

- Climbing shrub; flowers pink; drupes red (*R. niveus* ssp. *inopertus* Diels).

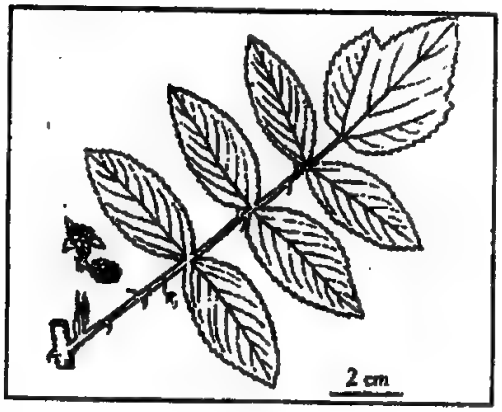

3138 - Rubus niveus Thunb. Dum tuyết.

Bụi; nhánh có *phấn trắng*; gai dẹp ở đáy. Lá-phụ có *lông dày trắng ở mặt dưới*, gân-phụ 10 cặp; lábẹ thon. Pháthoa ở nách hay ngọn; hoa rộng 1cm, *hường*; tâmbì vào 50. Trái *đỏ đậm*, chuachua.

Trảng, rừng Thông từ 800 m trở lên: từ Làocai, qua Côngtum đến Langbian.

- Shrub; branches and leaves beneath white pubescent; flowers pink; drupes red (*R. lasiocarpus* Sm.).

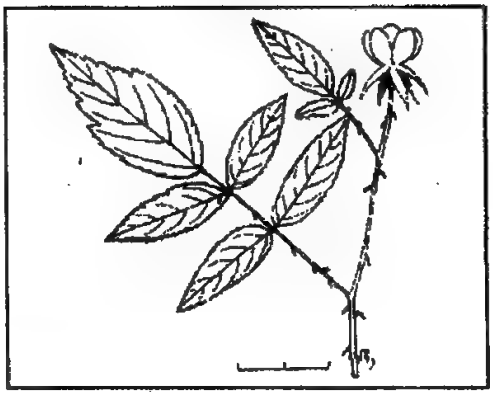

3139 - Rubus rosaefolius J.E. Sm.. Dum lá-hường; Rose-leaved Raspberry.

Bụi; thân có lông mịn, có gai nhỏ, cong hay ngay. Lá kép do (3)(7) lá-phụ mọc đối, xoan thon, to 2-4 x 1-2 cm, có lông, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng kép; lábẹ hẹp, nhọn. Hoa 1(3) ở chót nhánh, *thơm*, có tuyến có cọng; cọng hoa 2-3 cm; láđài thon nhọn, dài 1 cm, có lông, xụ; cánhhoa *tròn, trắng*; tiểunhụy nhiều, ngắn hơn láhoa; tâmbì nhiều. Trái thành đầu tròn to 2 cm, ăn được.

Vùng núi trên 1.000 m: Làocai, Caolạng. Var. **coronarius** Sims.: hoa to 5 cm, cánhhoa nhiều; Hànamninh. Lá anodin, trị kinhphong, sưng, ungnhọt, giúp ho.

- Shrub; leaves pubescent; flowers white; drupes red.

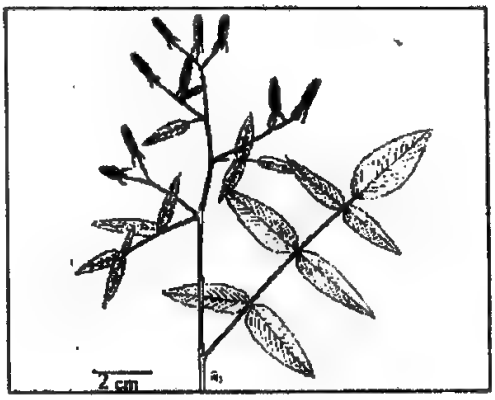

3140 - Rubus sorbifolius Maxim. (*R. asper* auct. non Wall. ex Don p.p.). Dum nhọn, Tum khôn, Lông ôn.

Bụi *trườn*; thân có *lông dài đỏđỏ và tiết*; gai to, hơi cong. Lá do 7 lá-phụ, có lông ở gân, có gai ở gân chánh. Tụtán 3 hoa; đài có lông ở mặt ngoài; *cánhhoa trắng*; đế hoa lồi cao, dài 1,5 cm, mang đến 400 tâmbì. Quảnhâncúng *đỏ, ngon*.

Rừng chồi, từ caođộ 500 m trở lên: BTN.

- Sarmentous; stem with red glandulous hairs; flowers red; drupes red.

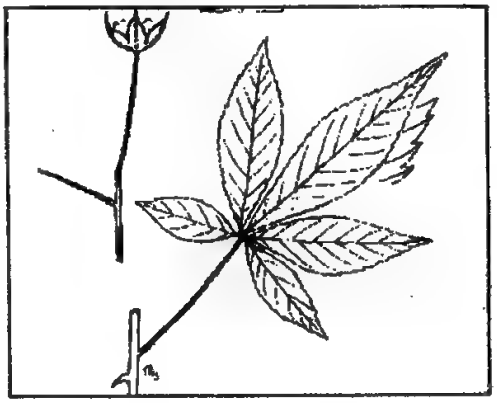

3141 - Rubus alpestris Bl. Dum núi-cao.

Bụi; nhánh tròn, không lông, có gai cong, có *tuyến có cọng hay không cọng*. Lá-phụ thon, 2 đầu nhọn, dài đến 9 cm, mặt trên xám nâu, mặt dưới cùng màu song dợt hơn, bìa có răng xéo, gân-phụ đến 20 cặp; cuống 1-5 cm, lábẹ hẹp, thon. Chùmtụtán thưa; cọng hoa 2-3 cm; đài có lông; *cánhhoa trắng*, ngắn hơn láđài; tiểunhụy nhiều; tâmbì 12-15. Trái tròn, *đỏ*.

Núi cao vào 2.000 m: Fan-si-Pan.

- Shrub; sessile or pedunculate glands; panicles; flowers white; drupes red.

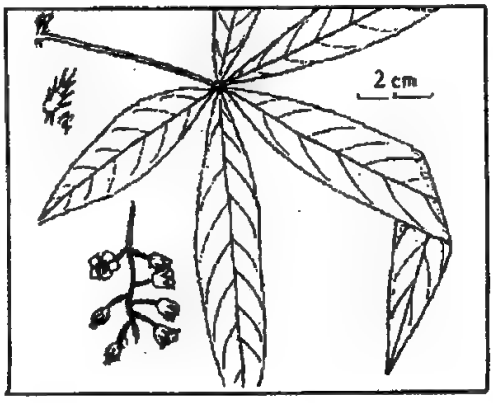

3142 - Rubus cochinchinensis Tratt.. Ngủ-gia-bông, Ngấy hương, Dum Nam-bộ.

Bụi *trườn*. Lá do 5 lá-phụ, *mặt dưới đầy lông trắng*, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm-tụtán đầy lông; hoa *trắng*, rộng 6-8 mm; 3 láđài ngoài chẻ; tâmbì 30-40. *Trái đỏ*, ăn được.

Rừng còi, ven rừng, bình nguyên đến 1.000 m: từ Caolạng đến Bảolộc. Giúp tiêuhóa, trị vàng da, trị kém ăn.

- *Sarmentous; leaflets 5, white pubescent* beneath; flowers white; drupes red.

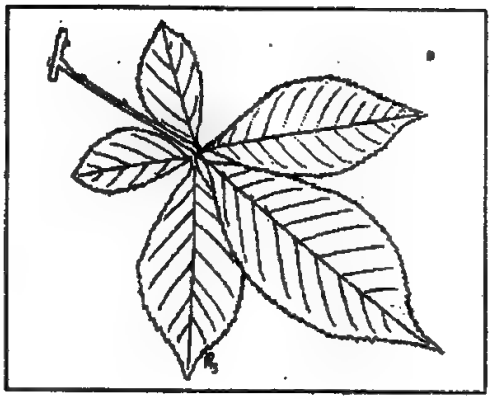

3143 - Rubus cochinchinensis var. **glabrescens** Card.. Dum ngấy, Ngấy trắng.

Bụi trườn, có gai. Lá do 5 lá-phụ, mặt dưới *không lông trừ ở gân chánh*, mặt trên không lông; hai lá-phụ dưới có thể dính nhau.

Lá dùng như Trà, giúp tiêuhoá và bổ. Thừathiên, Đànẵng.

- Differt from precedent by leaves glabrous below except midrib.

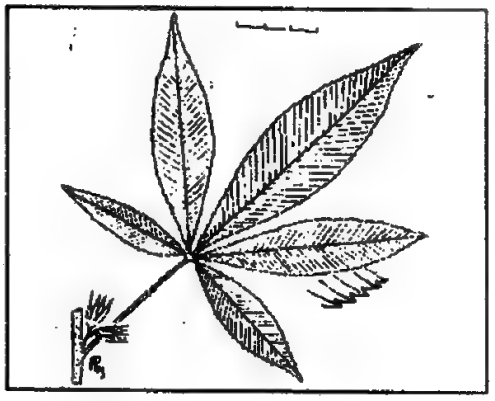

3144 - Rubus lineatus Reinw.. Dum sọc.

Bụi cao 1-2 m; nhánh, cuống có *lông tơ nằm trắng*; gai rất ít. Lá do 5 lá-phụ thon hẹp, hai đầu nhọn, to 9-11 x 3-3,5 cm, mặt trên nâu đen, *mặt dưới có lông trắng tơ*, gân-phụ khít nhau. *Chùm ngắn*; ládài dài 1,5 cm, có lông trắng; cánhhoa *trắng*, bầudục, ngắn hơn đài; tiểunhụy ngắn; tâmbì vào 40. Trái *đỏ*, báncầu.

Làocai, 1.800 m.

- Shrub; branches with appressed silky pubescence; drupes red.

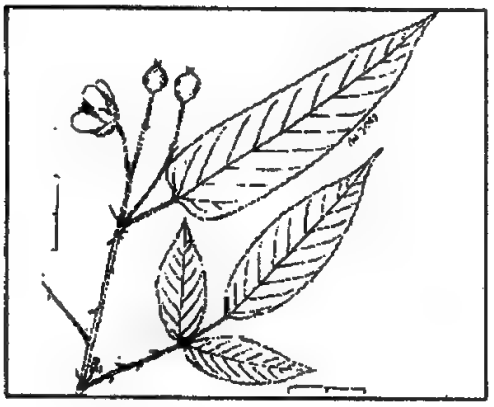

3145 - Rubus etropicus (Hand.-Mazz.) Thuần. Dum không-đổi.

Bụi; nhánh không lông, có gai nhỏ lớn không đều. Lá-phụ 3(1), lá-phụ chót đáy hình tim hay tròn, bìa có răng không đều, *không lông*, gân-phụ có gai mặt dưới; lábẹ trên cuống, như chỉ. *Tựtán 2-1 hoa*; hoa rộng 1,5 cm; cọng có 2 tiềndiệp; *cánhhoa trắng*; tâmbì vào 30, không lông. Trái màu *cam*.

Núi cao vùng Sapa:

- Shrub; flowers white; drupes orange (*R. leucanthus* Hance var. *etropicus* Hand.-Mazz.)

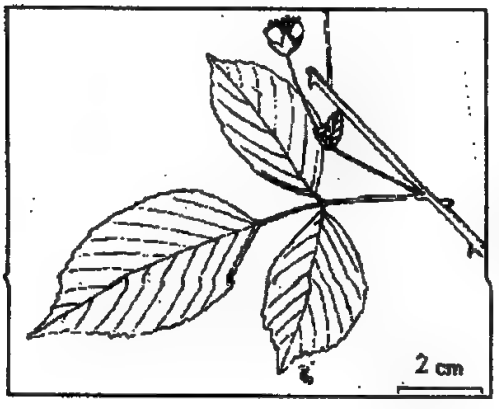

3146 - Rubus leucanthus Hance. Dum hoa-trắng, Ngấy trắng.

Tiểumộc *leo đến 20 m*; nhánh không lông, gai cong, đáy to. Lá-phụ bầudục, láng, gân-phụ 6-7 cặp; lábẹ hẹp, mau rụng. Chùm ở nách lá hay chùm-tựtán; ládài có mũi; *cánhhoa trắng*, có cọng; tâmbì vào 80. Trái tròn, *đỏ*, ăn được.

Vùng núi trên 400 m, BTN: từ Caolạng qua Bạchmã đến vùng Sàigòn; IX-III.

- Long climber; flowers white; drupes red.

3147 - Rubus pentagonus Wall. ex Focke. Dum ngũgiác.

Bụi; nhánh có gai gắn ngay, thường *có tuyến có cọng*. Lá-phụ thường 3, dai, có lông, bìa có răng; sống chung 3 cm, lábẹ dài 6 mm, dạng lá. Tụtán ở nách; *hoa 1-3*, thường có tuyến, to, rộng 3 cm; láđài có tơ nhọn; cánhhoa bầudục; tâmbì 30-35, không lông. Trái tròn.

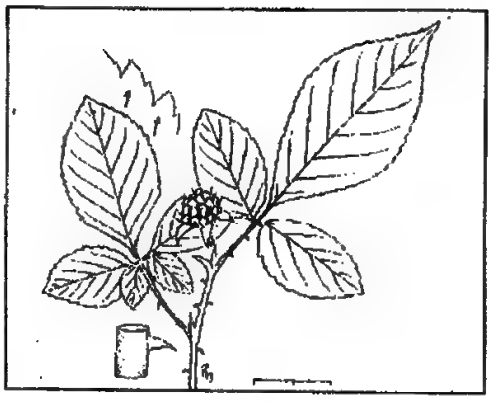

Rừng thưa, vùng núi cao: Sapa, 2.600 m; 8.

- Shrub, stem with pedicellate glands; fruits globulous.

3148 - Rubus erythrolasius Focke. Dum tơ-đỏ.

Bụi; nhánh, cuống, sống lá có *lông phún dài, đỏđỏ*; gai mảnh. Lá-phụ 3, lá-phụ chót to 11 x 5,5 cm, bầudục, chót có mũi, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 2-3 cm. Chụm ít hoa, ở nách lá; cọng 6-8 mm, có lông dày; đài có lông trắng; *cánhhoa trắng*, dài hơn láđài; tiểunhụy nhiều; tâmbì đến 30.

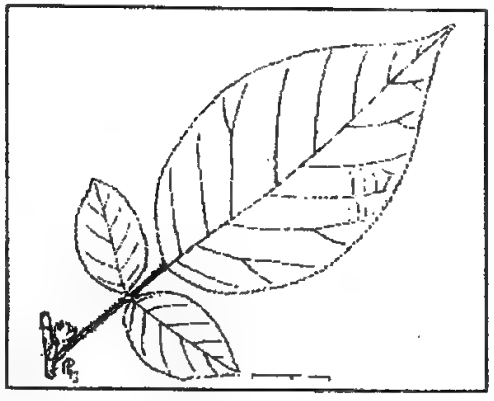

Vùng núi cao đến 2.000 m: Làocai. Theo Hiệp và Yakolef, là *R. pinfaensis*

- Shrub; stem with reddish hairs; flowers white.

3149 - Rubus pinfaensis Levl. & Van.. Dum bầudục.

Bụi đứng hay leo; nhánh đầy *tơ hoe và gai to*. Lá-phụ 3, xoan tròndài, mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông trắng, gân-phụ rất lồi; sống có gai, labẹ như chỉ, gắn trên cuống. Chùm-tụtán ở ngọn hay nách, đầy lông; hoa rộng 1,2 cm; đài đầy lông 2 mặt; *cánhhoa trắng*, dài bằng đài; tâmbì nhiều, có lông ở trên. Trái *vàngvàng*.

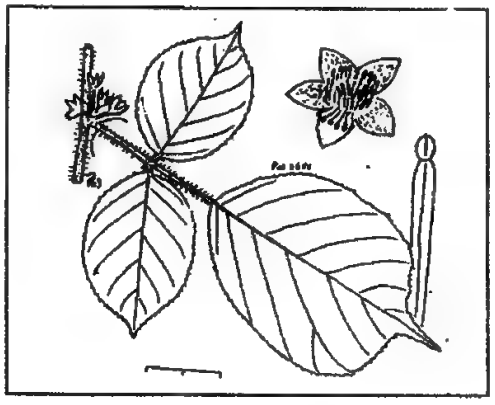

Vùng núi trên 1.000 m: Caolạng, Sapa.

- Erect or climbing shrub with rufous silky hairs; flowers white (*R. ellipticus* auct. non Sm.)

3150 - Rubus idaeifolius Thuần. Dum

Bụi; nhánh đầy lông trắng và gai lớn nhỏ khác nhau. Lá-phụ 3, xoan, mặt trên có lông, mặt dưới *đầy lông trắng*, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 4-7 cm, lábẹ hẹp dài 1,5 cm. *Tụtán thường 1-hoa*, dài 1-4 cm; hoa rộng 2 cm; láđài đầy lông, có gai nhỏ; tâmbì đến 80, có lông trắng. Trái hình cầu.

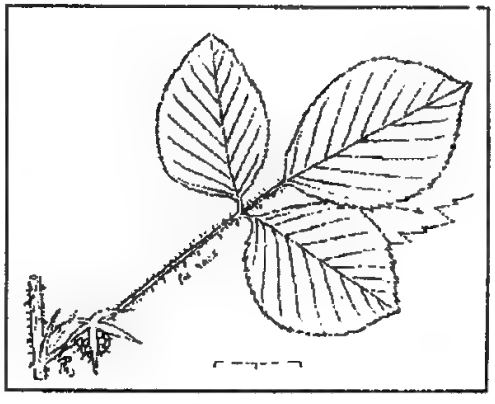

Vùng núi cao 2.400 m: Làocai; VIII.

- Shrub; leaves white hairy beneath; inflorescence 1-flowered.

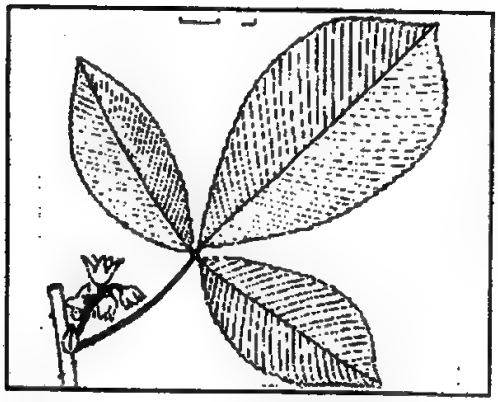

3151 - Rubus phengodes Focke. Dum sáng.

Bụi: nhánh tròn, có gai nhỏ, cong, lông mịn và có tuyến có cọng. Lá-phụ xoan ngược, lá-phụ chót *to 8-10 x 4-5 cm*, có *lông dày tơ chồi* mặt dưới, gân-phụ nhiều, khít nhau. Chùm ngắn ở nách lá; cọng 3-7 mm; láhoa rộng 1-2 cm; đài có lông tơ mặt trong; *cánhhoa trắng*; tiểunhụy nhiều; tâmbì 30-40. Trái tròn.

Núi cao : sông Đahoai.

- Shrub; leaflets to 8-10 cm long, densely silky pubescent below; flowers white.

3152 - Rubus klossi Bak.f.. Thân mốcmốc, không lông. Lá mang 8-11 lá-phụ to 9-10 x 1-2 cm, lá-phụ chót to hơn cả, mặt trên không lông; cuống ngắn, lábẹ thon. Pháthoa ngắn hơn lá; chùm *hoa nhỏ*; đài 5 mm. có lông dài mặt ngoài, tai nhọn; cánhhoa *hường tái*, cao 4 mm. Dran, 900-1200 m.

Gần *R.trijuga & rosaefolius*

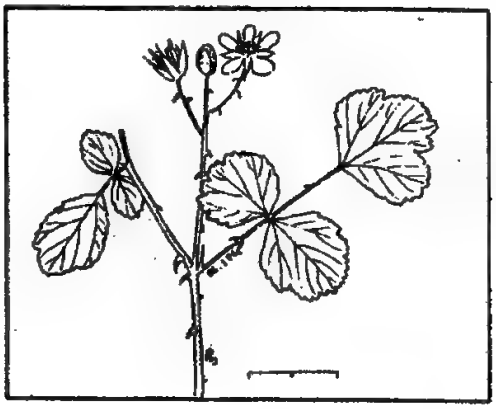

3153 - Rubus parvifolius L.. Ngấy lá-nhỏ, Tu-lúi.

Bụi trườn; nhánh mảnh, có lông và gai cong. Lá-phụ tươngđối nhỏ, mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông trắng, lá-phụ chót có thuỳ, lábẹ hẹp, cao 3-5 mm. Tảnphòng ở ngọn, cao 4-5 cm; *hoa hường*, rộng vào 1 cm; đài đầy lông, có gai nhỏ; cánhhoa cao 5 mm; tiểunhụy nhiều; tâmbì vào 30. Trái hình báncầu, *đỏ*, *chua*, *ngon*.

Bình và caonguyên B: từ Caolạng đến Thanhhoá. Rễ khô trị sốt, têthấp, đau gan, đau đường-tiểu, ho ra máu..

- Sarmentous; leaflets small; flowers pink; fruits red (*R. triphyllus* Thunb.)..

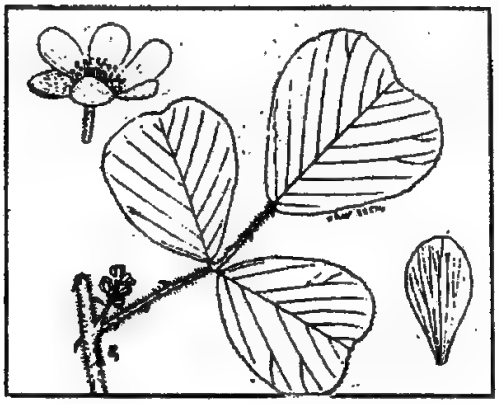

3154 - Rubus obcordatus (Franch.) Thuần. Dum tim.

Bụi *đứng hay leo*; nhánh có rảnh, lông tơ hoe và gai cong. Lá-phụ *hình tim ngược*. mặt dưới đầy *lông trắng*. Chùm-tụtán dài 8 cm, có gai và lông; *hoa trắng*; láđài đầy lông, thường chẻ. Trái *vàngvàng*, ăn được.

Vùng núi vào 1.000 m: Làocai, Laichâu. Langbian.

- Leaflets white pubescent below; flowers white; fruits yellowish (*R. ellipticus* var. *obcordatus* Franch.)

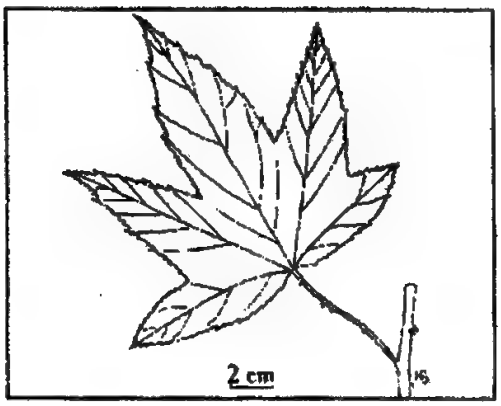

3155 - Rubus palmatifolius Thuần. Dây Lô.

Bụi cao 4-5 m; nhánh dịu, đầy *lông gòn màu sét*; gai nhỏ. cong. Lá dai, đáy hơi lõm, không lông mặt trên, mặt dưới đầy lông sét. Chùm-tụtán; *hoa trắng*, rộng 1 cm; láhoa tròn, xẻ, dài 4 mm; tâmbì vào 25. Trái *hình cầu*, ăn được.

Vùng núi caođộ vào 1.300-1.600 m: vùng Nhatrang, Vọngphu; (hình theo Thuần).

- Branches ferruginous tomentose; flowers white.

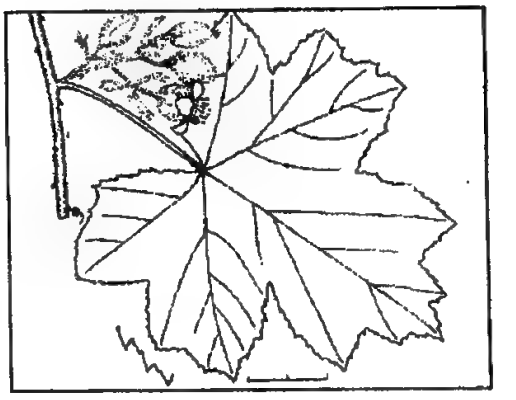

3156 - Rubus multibracteatus Levl. & Van.. Re sum.

Bụi hay dây leo; thân có lông mịn sát, gai cong thưa. Phiến tròn, hình tim, 9 x 9 cm, có 5-7 thuỳ cạn, có *lông như nhung mặt dưới*, bìa có răng nằm, không đều; lábẹ xẻ. Chùm-tụtán dày, ngắn, đầy lông vàng; hoa có láhoa 1-3,hẹp, ba thuỳ; đài có lông tơ; *cánhhoa trắng*; tiểunhụy nhiều; tâmbì đến 70. Trái *đỏ, thơm, ngon*.

Thường ở vùng núi trên 600 m, từ Làocai đến Langbian.

- Leaflets velvety below; flowers white; fruits red.

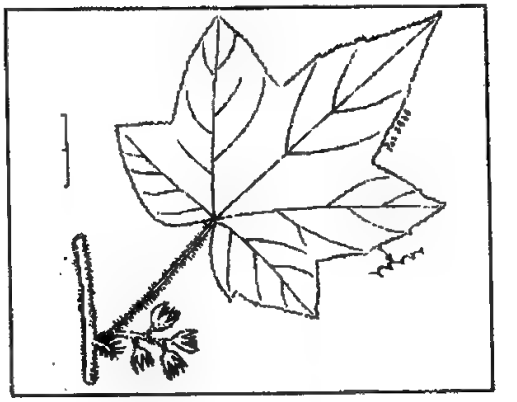

3157 - Rubus rufus Focke. Dum đỏ.

Bụi; nhánh, cuống lá đầy *lông phún nâu đỏ*. Phiến lá có 5-6 thùy, gân ở đáy 5, bìa có răng nhọn, mặt trên nâu, mặt dưới vàng với gân thành *mạng rõ*; cuống dài 5-7 cm, lábẹ rách. Chùm ở nách lá, cao 3-4 cm, có lông đỏ; cọng hoa 6-8 mm; đài cao 1 cm, tai hẹp nhọn; *cánhhoa trắng*, tròn; tâmbì 30-40. Trái *đỏ*.

Caonguyên, 800-1.800 m: Sapa.

- Shrub; branches red brown hirsute; flowers white; fruits red.

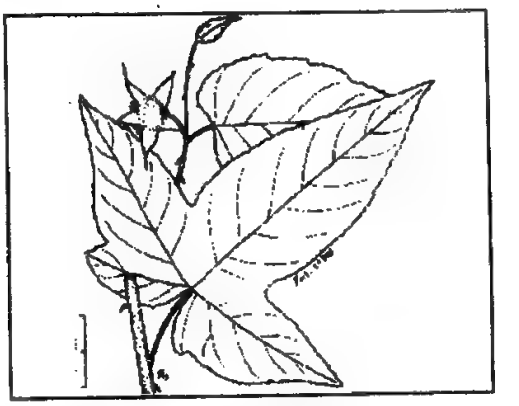

3158 - Rubus trianthus Focke. Dum ba-hoa.

Bụi trườn; nhánh mảnh, có *mốc trắng*, gai thưa, congcong. Phiến có 3(5) thuỳ sâu, dài 8-12 cm, đáy hình tim sâu, mặt dưới *trắngtrắng*, bìa có răng mịn; cuống ngắn, lábẹ như kim. Phátthoa 2-3 hoa; cọng 1-3 cm; đài dài 1,7 cm, không lông; *cánhhoa trắng*, dài hơn đài; tiểunhụy nhiều; tâmbì đến 30. Trái *đỏ*.

Vùng núi trên 1.000 m: Côngtum, Lâmđồng.

- Sarmentous; branches, leaves glaucous below; flowers white; fruits red.

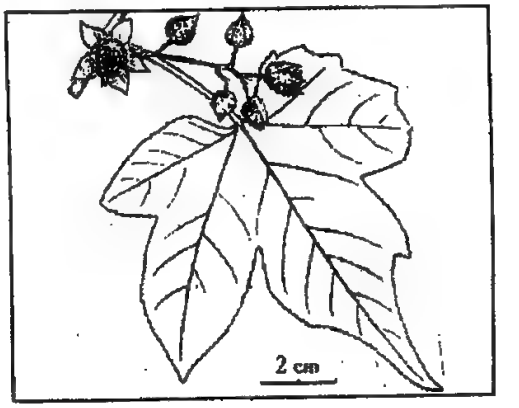

3159 - Rubus annamensis Card.. Dum Trungbộ, Samô-pen.

Bụi trườn; nhánh đầy lông, gai cong. Phiến có 3-5 thuỳ, thuỳ chót to, dài 6-13 cm, mềm, mặt dưới *đầy lông xám*; lábẹ tròn; xẻ. Chùm-tụtán dài vào 13 cm; láhoa nhỏ, xẻ; láđài xoan, có mũi; cánhhoa *trắng*; tâmbì vào 20. Trái ăn được.

Từ 900 m trở lên: Phúkhánh, Lâmđồng; III.

- Sarmentous; leaves greyish pubescent below; flowers white.

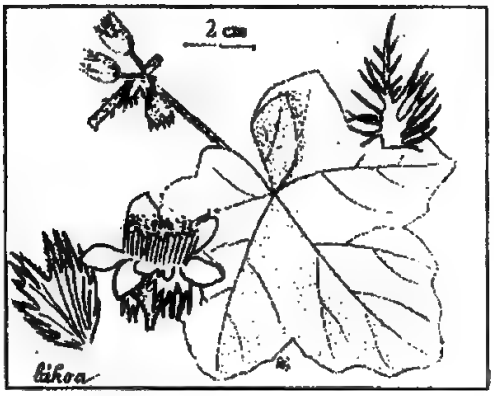

3160 - Rubus alceaefolius Poiret. Mâm-xôi. Dum ngấy,Đùmđũm.

Bụi leo; nhánh có cạnh, đầy lông, gai cong. Phiến dày, thuỳ 5, cạn, mặt trên nhám, mặt dưới *đầy lông hoe*; lábẹ chẻ thành sợi mịn. Chùm hay chùm-tụtán; hoa rộng đến 2 cm; đài có lông vàng; *cánhhoa trắng*; tâmbì vào 30. Trái *đỏ*, ăn được, chuachua.

Lá dùng như trà, giúp tiêuhóa. Rừng còi, đất hoang, khắp caođộ: BTN từ Bắccạn đến Đàlạt: II-III, 3-7.

- Sarmentous; leaves rufous pubescent below; flowers white; fruits red.

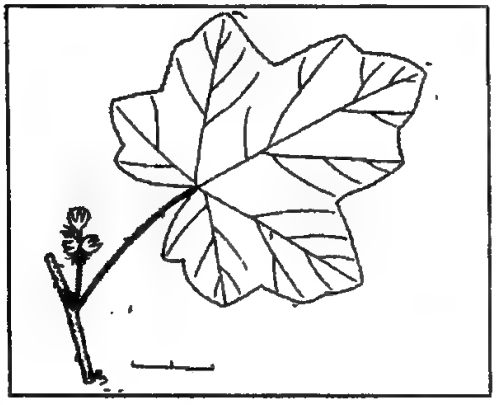

3161 - Rubus malvaceus Focke. Dum bụp.

Bụi; nhánh đầy *lông vàng*, gai cong. Phiến lá tròn, to 10 x 10 cn, mỏng, thuỳ 5-7 sâu, đáy hình tim, mặt trên *nhám*, mặt dưới có gân lồi và lông vàng; cuống 2-5 cm, lábẹ co rìa dài. Chùm ở ngọn và nách lá, dài 3 cm; cọng hoa 2-5 mm; hoa rộng 1 cm; đài hình chuôn; tiểunhụy nhiều; tâmbì 30-40. Trái *đỏ*, *nhỏ*, ăn được.

Vùng Huế.

- Shrub; branches yellow pubescent; racemes; fruits red.

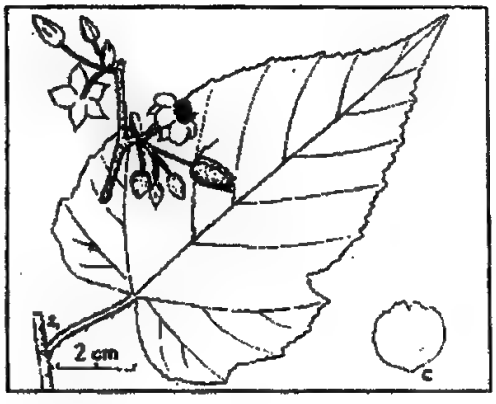

3162 - Rubus moluccanus L. var. **moluccanus**. Dum đảo Môlúc.

Bụi leo; nhánh đầy *lông xám*, gai cong, nhỏ. Phiến mỏng, dài vào 10-12 cm, đáy *hình tim cạn*, mặt dưới đầy *lông đứng*; lábẹ xẻ thành rìa dài. Chùm-tụtán ở ngọn và nách; cọng hoa 1 cm; hoa rộng 1,5 cm; cánhhoa tròn; tâmbì vào 40. Trái tròn, *đỏ chói*, *chuachua*.

Phúquốc. Lá thuliễm, lợikinh, nhiều làm lạc thai; trị đái-dầm cho trẻ-em.

- Sarmentous; leaves membranous, hirsute below; fruits red.

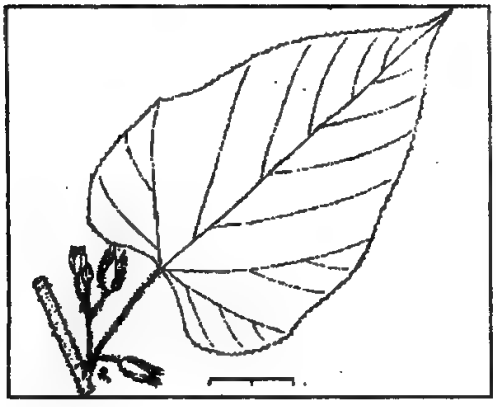

3163 - Rubus moluccanus L. var. **obtusangulus** Miq.. Dum góc-tà.

Bụi *trườn*; nhánh có gai nhỏ và *lông mịn dày màu sét*. Phiến xoan tamgiác, bìa hơi dợn, có răng, mặt dưới màu sét, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 5 cặp: cuống có lông sét. Pháthoa ngắn ở nách lá; cọng 1 cm; đài đầy lông sét, cao 1,2 cm, tai nhọn; cánhhoa *trắng*; tâmbì vào 35. Trái hình cầu.

Dựa cuồngiuu, 1.100-1.500 m: Làocai; VII.

-Sarmentous; leaves ferruginous below; flowers white (*R. ochraceus* Card.).

3164 - Rubus moluccanus var. **discolor** (Bl.) Kalm.. Dum biến-màu.

Bụi; nhánh đầy lông mềm, gai thưa. Phiến xoan hay thon, dài vào 10 cm, đáy hình tim, chót nhọn, mặt dưới *đầy lông vàngvàng*; lábẹ có răng, mau rụng. Chùm-tụtán; láhoa nguyên hay có răng; cọng hoa thường có *tuyến có cọng*; hoa rộng 2 cm; cánhhoa không rụng.

Vùng núi: Làocai, Thừathiên, Bạchmã, Quảngnam.

- Shrub; leaves yellow tomentose beneath; pedicels with pedicellate glands (*R. hasskarlii* Miq.; *R. indiscissus* Focke sens. Thuần).

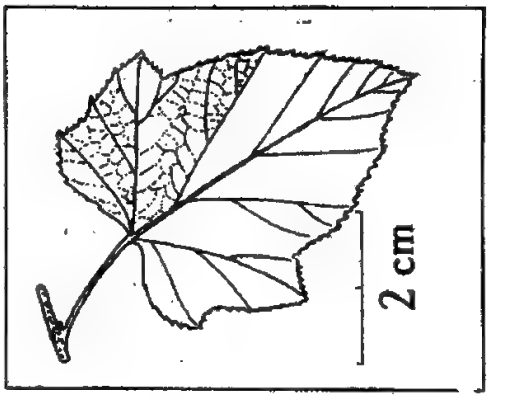

3165 - Rubus moluccanus var. **angulosus** Kalm. Dum có-cạnh.

Bụi trườn; nhánh đầy lông xám, gai ít, nhỏ, cong. Phiến mỏng, *thuỳ ở đáy đụng và chồng lên nhau*, mặt dưới đầy *lông đứng*; lábẹ xẻ. Chùm-tụtán 5-10 cm, đầy lông; hoa rộng 1,5 cm; đài có lông phún; tâmbì vào 40. Trái *đỏ*.

Phúquốc; (hình một phần theo Thuần).

- Sarmentous; leaves hirsute below; fruits red.

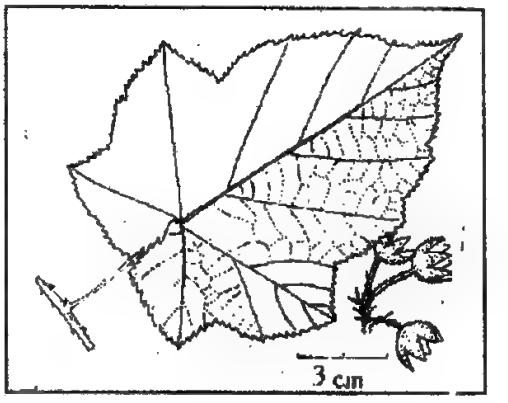

3166 - Rubus pinnatisepalus Hemsl.. Dum láđài-xẻ.

Bụi; nhánh tròn, *có lông dày*. Lá có phiến hình tim tròn, to 6-8cm, có 5-7 thuỳ cạn, bìa có răng cạn, nằm; cuống 4-5 cm, có lông dày; lábẹ dài 10-15 mm, rìa chân-vịt. *Chụm ở nách lá*.

Caolạng, Vĩnhphú, GialaiCôngtum.

- Shrub; branches, petiole densely pubescent; glomerules.

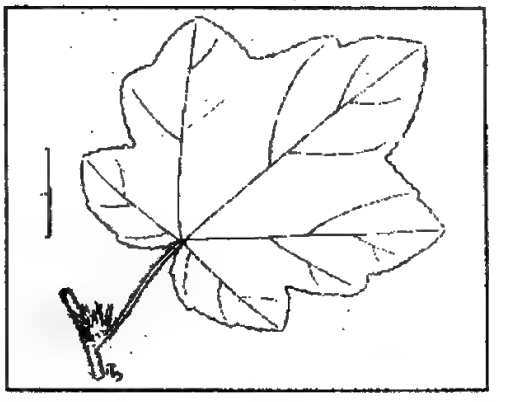

3167 - Rubus blepharoneurus Card.. Dum gân-râu.

Bụi trườn; nhánh mảnh, có *lông ngắn vàng*, có gai. Phiến chân vịt, thuỳ 5-7, cạn, thuỳ chót to, *mỏng*, mặt trên không lông, láng, nâu đen, mặt dưới có *lông sát vàng*, gân-phụ có lông phún. *Chùm ngắn* ở nách lá, hay hoa côđộc; đài có lông trắng; cánhhoa tròn, đài bằng đài, *trắng*; tâmbì vào 20, có lông sát trắng. Trái *đỏ*, ăn được.

Rừng 800-2.200 m: Lâmđồng, Giaray, Chúachan; V.

- Sarmentous; leaves membranous, yellow pubescent below; flowers white; fruits red.

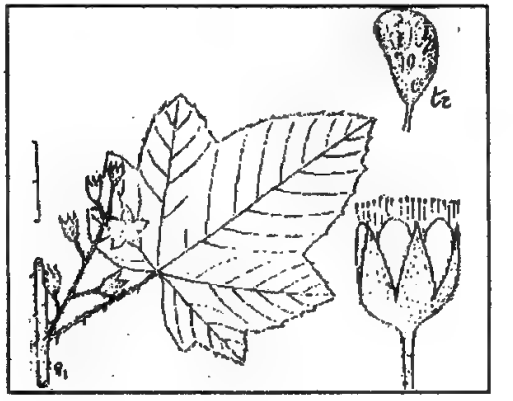

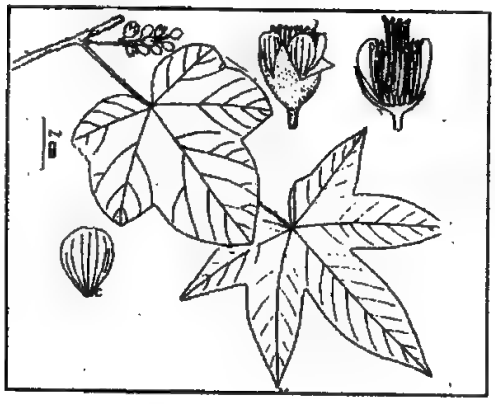

3168 - Rubus chevalieri Card.. Dum Chevalier.

Bụi trườn; nhánh đầy lông vàng, gai nhỏ, cong. Phiến không lông mặt trên, đầy lông vàng mặt dưới, thuỳ rộng và ngắn (var. **chevalieri,** h. ch.) hay sâu và dài (var. **angkae** (Geddes) Thuần, h. an). Chùm ít hoa, dài 13 cm; *hoa trắng*, rộng 1 cm; đài có lông vàng; láhoa xẻ, mau rụng; tâmbì vào 20. Trái *đỏ*.

Vùng núi, từ 100 đến 1.500 m: Côngtum, Phúkhánh, Lâmđồng.

- Sarmentous; leaves + deeply lobate; flowers white; fruits red.

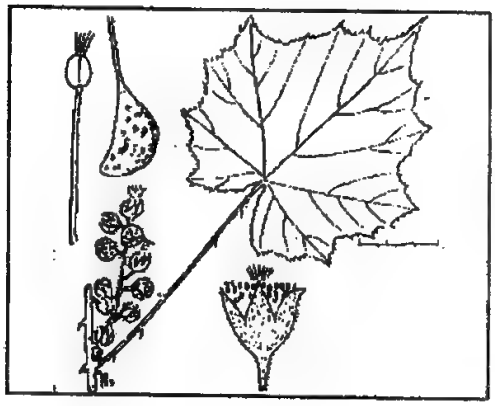

3169 - Rubus tamđaoensis Hiệp & Yakolef. Dum Tamđảo.

Bụi leo; nhánh có lông và gai. Phiến to 5-10 cm, gân chân-vịt, thuỳ 3-5, *chót nhọn*, mặt trên có lông, mặt dưới *đầy lông xám* dày; cuống đến 6 cm, lábẹ mau rụng, không lông. Chùm-tụtán ở ngọn, cao đến 12 cm hay chùm ở nách; cọng 5-7 mm; hoa rộng 6 mm; láđài có răng; cánhhoa *hường*, bầudục; tâmbì 20-30. Trái *đỏ*.

Núi caođộ 500-2.000 m: Caolạng, Vĩnhphú, Bavì; VII, 10. Gần loài *R. clemens* Focke có ở Hàtuyên.

- Sarmentous; leaves grey pubescent below; flowers pink; berries red (*R. clemens* auct. non Focke).

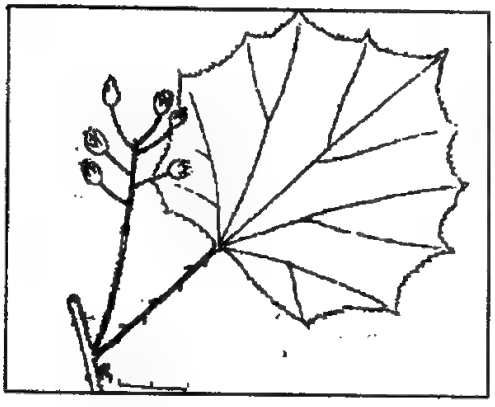

3170 - Rubus truncatifolius Hiệp & Yak.

Nhánh có gai, có lông. Lá có phiến *tròn hình tim*, có thùy cạn, *chót tà*, to 5-15 x 5-14 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông trắng, gân từ đáy 5; cuống 2-12 cm, có gai, lông dày, lábẹ xẻ, có lông vàng. Chùm-tụtán ở chót nhánh hay nách lá, dài 1-10 cm; cọng *1-2 cm*, lông phún; cánhhoa tròn, không lông; tiểunhụy nhiều; tâmbì vào 30, không lông. Trái đỏ.

Caobằng, Sapa; VI-VII,10. Khác *R. clemensii* Focke ở pháthoa đầy lông phún, cuống có gai nhiều.

Var. **sinhoensis** Hiệp & Yak.: Pháthoa dài 20 cm; tâmbì đến 70. Caobằng.

- Sarmentous; panicles; peduncles 1-2 cm long; berries red.

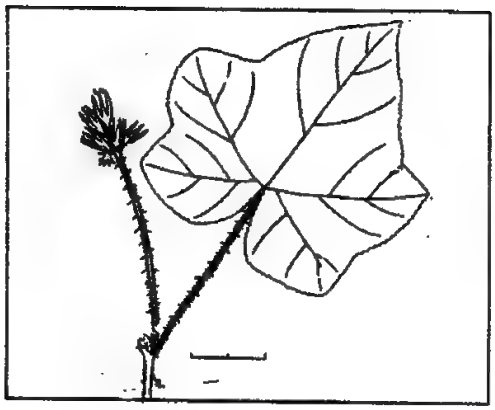

3171 - Rubus hederifolius (Card.) Thuần.

Cỏ bò, có rễ bấtđịnh; thân có gai nhỏ, cao 3-4 mm, *lông mịn phún*, vàng đỏđỏ. Phiến tròntròn, to 5-10 cm, có thuỳ cạn tròn, mặt trên nâu đậm, mặt dưới có *lông dày vàng*; cuống có lông và gai, dài 6-10 cm,lábẹ xẻ lông chim. Chùm dày, ngắn ở nách lá; láđài 1 cm, thon, có lông vàng; *cánhhoa trắng*, dài bằng đài; tiểunhụy nhiều; tâmbì 25-30. Trái tròn.

Rừng thưa vùng núi cao: Làocai.

- Creeping with adventitious root; leaves densely yellow pubescent below; flowers white.

3172 - Rubus ferox Wall. ex Focke. Dum dữ.

Bụi leo; nhánh, cuống, pháthoa có *lông dày vàng*, gai nhỏ, cong. Phiến tamgiác, 12 x 7 cm, có thuỳ, thuỳ chót to, đáy hình tim. *có lông 2 mặt*; lábẹ thon, xẻ. Chùm-tụtán dài 14 cm, ít hoa; cọng hoa 1,5-2 cm; láđài, xẻ có lông phún vàng; tiểunhụy nhiều; tâmbì 10-20.

Trảng có tiểumộc, vùng núi, 1.500-2.000 m: Làocai, đỉnh Langbian.

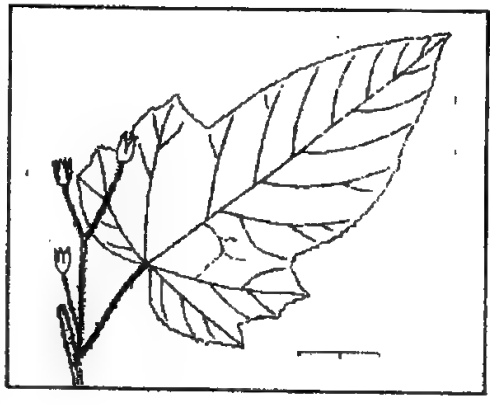

- Sarmentous, yellow tomentose; pedicels to 2 cm long.

3173 - Rubus hastifolius Levl. & Van.

Tiểumộc; nhánh có lông dày, có gai. Lá có phiến hình đầu tên, đáy có 4 thùy, to 12 x 5 cm, mặt dưới có lông dày, vàng, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ hẹp, dính theo thân. Hoa nhỏ (rộng 0,5 cm), trên cọng 2 cm; láhoa thon; đài hình cầu, thùy thon; cánhhoa *trắng*; tâmbì vào 12-20. Trái tròn.

Caođộ 1000 m.

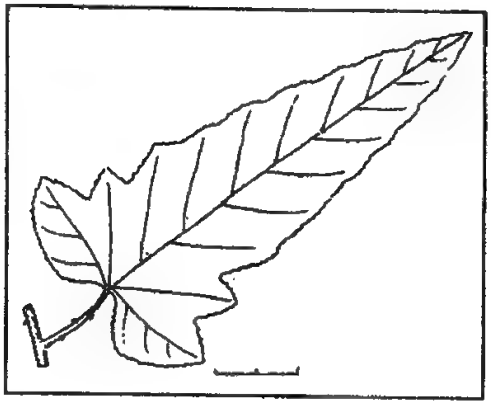

- Shrub; branches tomentose; flowers white.

3174 - Rubus tonkinensis F.Bolle. Dum Bắcbộ.

Bụi; nhánh đầy *lông phún vàng cao 3 mm*; gai nhỏ. Phiến dày, hình tim hơi ba góc, bìa có răng nhọn không đều và rìa lông;, mặt trên không lông, *mặt dưới vàng hoe*; cuống 2-3 cm. Chùm ở chót nhánh, *đầy lông hoe*; cọng 1 cm; đài 1,5 cm, tai hẹp nhọn, dài; tâmbì vào 40. Quảnhâncúng to 2 mm.

Dựa đường, rừng thưa vùng núi caođộ 1.800-2.000 m: Sapa.

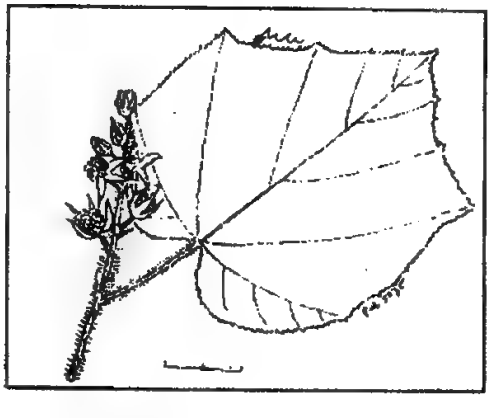

- Shrub; branches yellow tomentose; inflorescence rufous hirsute.

3175 - Rubus chroosepalus Focke. Dum đài-cúng.

Bụi trườn hay *leo cao*; nhánh láng, gai nhỏ, lông dài 5-7 cm. Phiến to, dạng lá Tra, dài 13-15 cm, hình tim hơi có 3 mũi, mặt trên nâu láng, *mặt dưới đầy lông vàng*, bìa có răng nhỏ; cuống đài 6-10 cm, lábẹ mau rụng. Chùm cao 10-13 cm, có lông sát vàng; đài cúng *như sừng*, có lông mịn vàng; cánhhoa mau rụng; tâmbì 12. Trái *đen*.

Vùng núi, caođộ 1.500 m: Làocai; VIII.

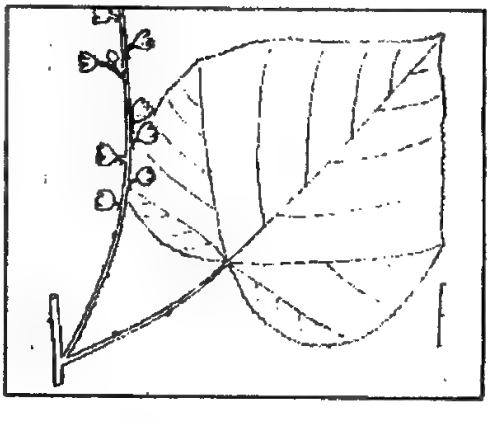

- Climbing; leaves yellow tomentose below; long racemes; fruits black.

3176 - Rubus sapaensis Hiệp & Yak. (*R. chroocephalus* Thuan, non Focke)

Khác ở pháthoa ở nách lá thay vì tậncùng nhánh, lá to hơn cả số tâmbì 50-60 thay vì 12.

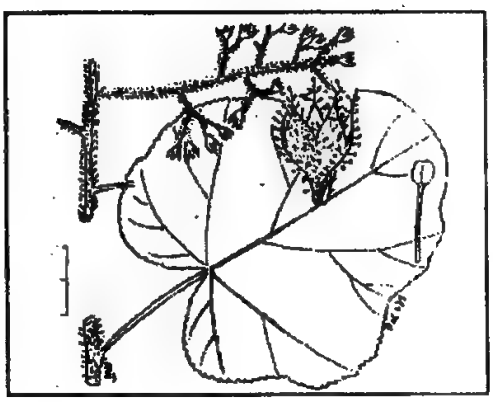

3177 - Rubus feddei Lev.& Van.. Dum Fedde.

Bụi *leo*; nhánh có *lông xám, tơ và tuyến đỏ*, gai thưa. Phiến có thuỳ cạn, hình đòn, bìa có răng không đều, mặt trên không lông, mặt dưới đầy *lông phún*; lábẹ có răng, mau rụng. Chùm-tụtán to, cao đến 20 cm, *đầy tuyến*; hoa rộng 7 mm, cọng dài đến 2,5 cm; chỉ mảnh; tâmbì vào 20. Trái *đỏ*.

Vùng núi, vào 1.000 m: Bắccạn; VII.

- Sarmentous; leaves tomentose below; inflorescence glanulous; fruits red.

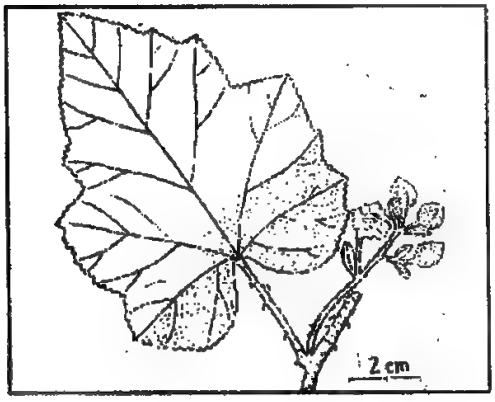

3178 - Rubus rugosus Sm. Dum nhám.

Bụi *trườn*; nhánh đầy *lông vàngvàng*; gai cong rảirác. Phiến tròntròn, có 5 thuỳ cạn, rộng 10-18 cm, mặt trên nhám, mặt dưới đầy lông; lábẹ xẻ chân-vịt. Chùm ở nách lá; láhoa to, rìa; *hoa trắng*, rộng 12-18 mm; tâmbì vào 40. *Trái đỏ*.

Ven rừng, trên 1.000 m: Bắccạn, từ Côngtum vào N (hình theo Wight)..

- Sarmentous; branches yellowish tomentose; flowers white; fruits red.

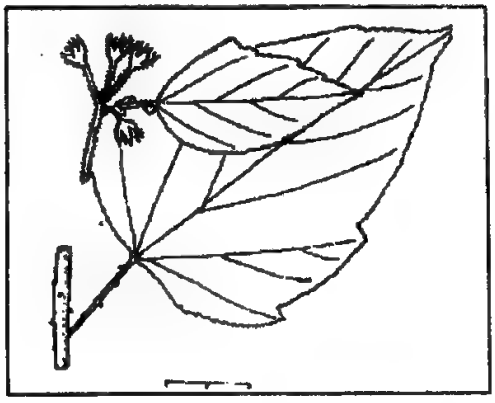

3179 - Rubus intermittens Bolle. Dum cách.

Bụi leo; nhánh nâu, có gai nhỏ, lúc non có lông vàng sét, dày, mịn. Phiến xoan tamgiác, to 8-12 x 6-7 cm, có thuỳ cạn dày, mặt trên không lông, *mặt dưới đầy lông xám*, bìa có răng nhỏ; lábẹ xẻ lông-chim. Páthoa ở ngọn nhánh, như cách nhau; đài đầy lông vàng; *cánhhoa nhỏ*, tròn; tiểunhụy nhiều; tâmbì đến 50. Trái *đỏ*.

Vùng núi cao, 1.500 m; Sapa; VII.

- Sarmentous; leaves grey tomentose below; petals small; fruits red.

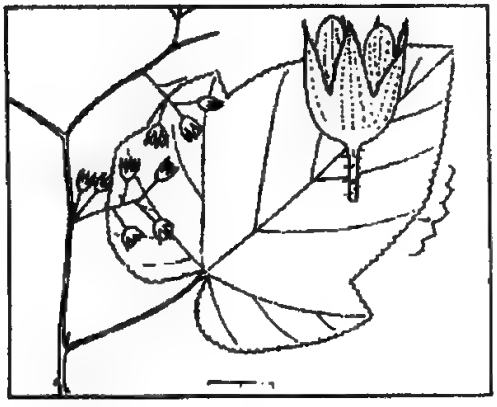

3180 - Rubus viscidus Focke. Dum lạ.

Bụi leo; nhánh *không lông*, gai ít, cong xuống. Phiến không lông, thuỳ 3, thuỳ chót to, bìa có răng nhọn; cuống ngắn hơn phiến. *Chùm -tụtán dài 20 cm* ở ngọn nhánh; cọng 1 cm; đài hình lụclạc, tai có trìa lông; cánhhoa dài bằng hay ngắn hơn, *trắng*, nhỏ; tâmbì 15-20. Trái *vàng, vị chuachua*.

Vùng núi, 800-1.800 m : Làocai, Bắccạn.

- Sarmentous, glabrous shrub; long panicles; flowers white; fruits yellow.

3181 - Rubus involucratus Focke. Dum tổng bao.

Bụi đứng cao 1 m; nhánh không lông, có gai đứng, đáy to. Phiến *không lông*, tam giác, đáy có 2 thùy cạn, chót nhọn, gân từ đáy 3, gân-phụ 6-7 cặp, bìa có răng nằm; cuống 1,5 cm. Chụm có lá hoa kết lộp; hoa 1-2, cọng 1,3 cm; đài cao 6-7 mm, đầy lông; cánh hoa cao 1-1,3 cm, *trắng*: tiểu nhụy nhiều, đứng; tâm bì vào 30. Quả nhân cứng tròn tròn, *đỏ*.

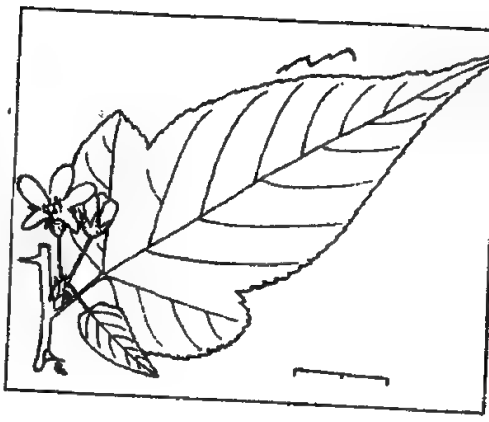

Rừng thưa, 1.000-1.500 m: Sapa; VIII-XII.

- Erect glabrous shrub; flowers white; drupes red.

3182 - Rubus chaetophorus Card.. Dum mang-tơ.

Bụi *trườn*; nhánh có *tơ dài vàng và tuyến có cọng*; gai cong. Phiến bầu dục, đáy hình tim, bìa có răng mịn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 2 cm, lá bẹ hình lông chim. Chùm dài 4 cm, *ít hoa*; hoa rộng 7 mm trên cọng 1 cm; đài hình chuôn, đầy lông, tai nhọn; cánh hoa *trắng*; tiểu nhụy chỉ dẹp; tâm bì 10. Trái *đỏ*.

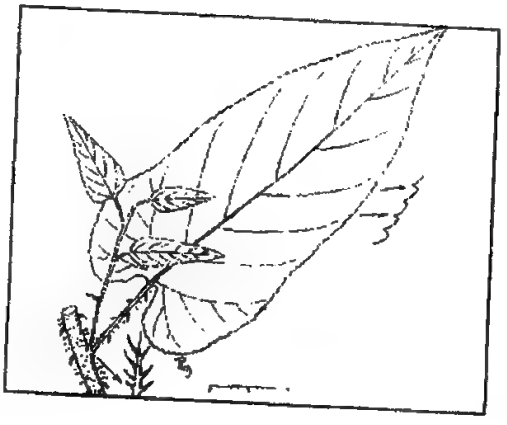

Trảng, vùng núi, vào 600 m: Lào cai, Hà sơn bình.

- Sarmentous; branches with yellow seta and pedicellate glands; flowers white; fruits red.

3183 - Rubus polyadenus Card.. Dum nhiều-tuyến.

Bụi *trườn*; nhánh đầy *lông phún, đứng, có khi đầu tiết, màu hoe đỏ*. Phiến có bìa dợn sâu, có răng nhọn, đáy hình tim, gân từ đáy 5, gân-phụ 2 cặp, mặt trên có lông phún ở gân, mặt dưới có lông nhung xám; cuống2 cm. Chùm-tụ tán cao 20 cm; cọng hoa dài 1,5-2cm, có tiền diệp ở 1/2 dưới; đài cao 1,2 cm; cánh hoa nhỏ, *tím*; tiểu nhụy nhiều; tâm bì 25-30. Trái *đen*.

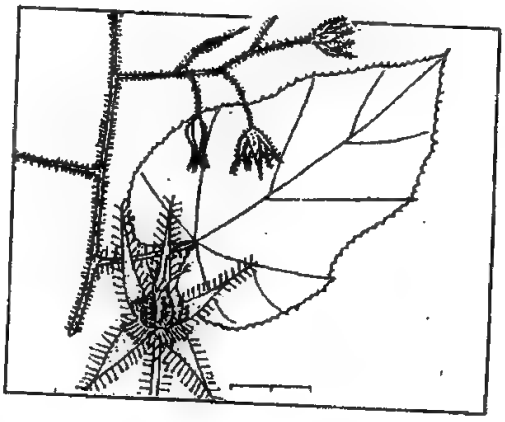

Trên vùng vôi, cao độ: Cao lạng, Lào cai.

- Sarmentous; branches with reddish long seta glandulous or not; petals violet.

3184 - Rubus laxus Focke. Dum thưa.

Bụi *leo rất dài*; nhánh *có hay không lông*, gai nhỏ. Phiến xoan, dài 10-15cm, mặt dưới *đầy lông trắng*, gân-phụ 6-8 cặp, lồi ở mặt dưới; lá bẹ đầy lông, chẻ lông chim. Chùm-tụ tán dài đến 20 cm; hoa nhỏ, trên cọng 1 cm; đài hình chuông; cánh hoa lõm; tiểu nhụy chỉ dẹp; tâm bì vào 20, không lông. Trái *đỏ đậm*.

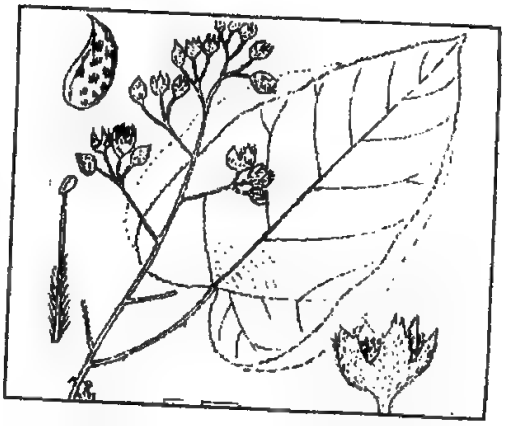

Trảng trên 900 m: Lào cai; VIII.

- Long climber; leaves white tomentose below; racemes to 20 cm long; fruits red (*R. elongatus* auct. non Focke).

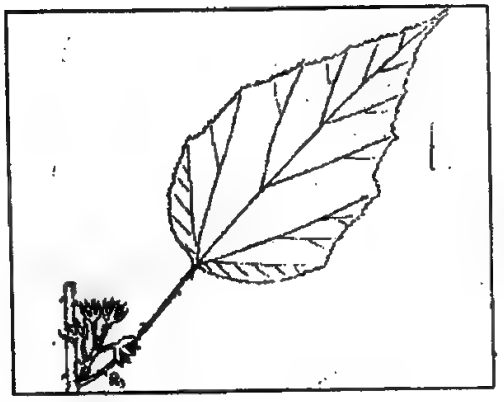

3185 - Rubus ovatus Thuần. Dum trứng.

Bụi; nhánh không lông, gai nhiều. Phiến hình trứng, dài đến 16 cm, mặt trên nâu chì, láng, *mặt dưới đầy lông vàng, mạng gân lồi*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 6 cm. Chùm ngắn; hoa rộng 1 cm, cọng dài đến 1,5 cm; ládài hẹp, có lông vàng; tâmbì vào 10-20, không lông. Trái tròn.

Dựa suối, vùng núi trên 2.000 m: Làocai.

- Shrub; leaves yelow tomentose below; racemes short.

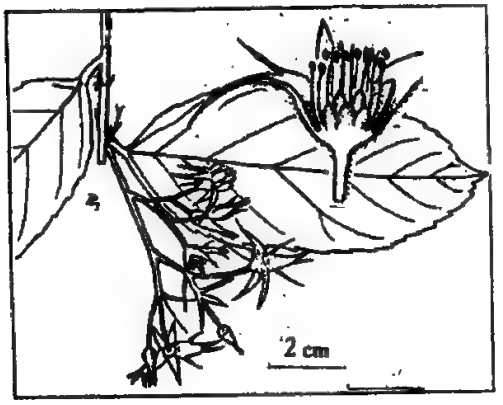

3186 - Rubus pyrifolius Sm. Dum lá-lê, Lô.

Tiểumộc trườn hay *leo cao* ; thân đen, gai cong. Lá có lábẹ hẹp rìa; cuống 1 cm; phiến đơn, *không lông*, bìa có răng. Chùn-tụtán to; hoa rộng 1,5 cm; đài có lông, 3 ládài ngoài có rìa; cánhhoa *trắng*, nhỏ hơn ládài; tiểunhụy nhiều. Trái ít, 5-8, mập, *đỏ*, ăn được.

Caonguyên đến 2.000 m: Hànamninh. Lâmđồng; VI-VII.

- Climbing; leaves glabrous; flowers white fruits red.

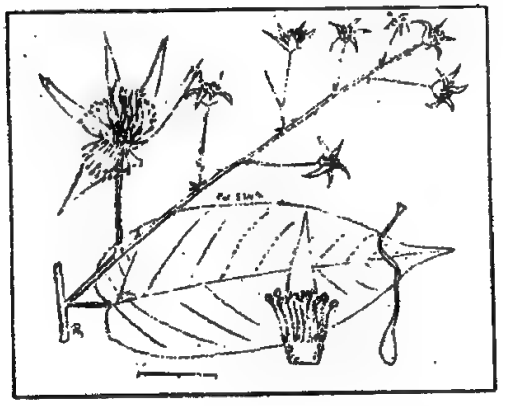

3187 - Rubus ligulatifolius Hiệp & Yak.. Dum mép.

Bụi; nhánh to, có lông hình sao, gai nhỏ, cong. Phiến lá bầudục, đáy hình tim, lúc khô vàng nâu 2 mặt, gân-phụ 9-10 cặp, bìa có răng mảnh; cuống dài 1,2 cm. Phátho ở nách lá, dài hơn lá; cọng hoa *dài 2 cm*; ládài nhọn; cánhhoa trắng, rìa lông; tiểunhụy nhiều; tâmbì không lông, 10-20. Trái *đỏ*.

Vùng núi, trên 1.500 m: Sapa; VII.

- Shrub; branches stellate pubescent; pedicels 2 cm long; fruits red (*R. acuminatus* Auct. non Sm.).

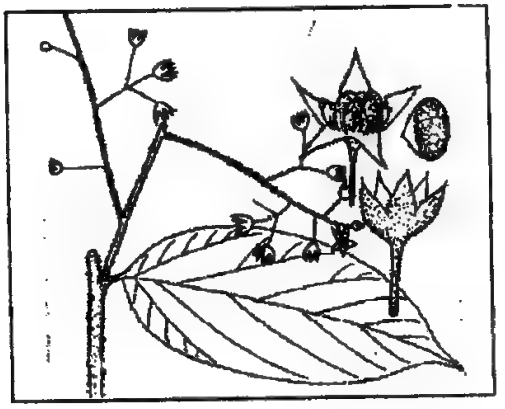

3188 - Rubus assamensis Focke. Dum Assam.

Tiểumộc *trườn*; nhánh nâu, có *lông gòn vàng*, gai cong, nhỏ. Phiến bầudục, dài 7-10 cm, mặt dưới vàng tái, mặt trên nâu, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 1 cm. Phátho to, rộng ở chót nhánh, dài 20-30 cm; *hoa nhỏ*; đài đầy lông trắng, tai nhọn, cao 5 mm; tâmbì vào 20. Trái chín *đen*.

Vùng núi cao ,1.500-3.000 m: Làocai, Laichâu, Vĩnhphú, Bìnhđịnh; VIII, 8.

- Sarmentous; branches yellow flocculate; panicles to 30 cm long; flowers white (*R. tiliaceus* auct. non Sm.).

3189 - Rubus corchorifolius L. f.. Dum lá-bố.

Bụi; nhánh đầy *lông trắng*, gai ngay hay cong, phần non *có tuyến*. Phiến lá xoan, có khi có 3 thuỳ, đáy thon hay hình tim, mặt dưới đầy hay ít lông; cuống đầy hay ít lông, lábẹ hẹp. Hoa ở ngọn nhánh; đài đầy lông trắng, láđài xoan; *cánhhoa trắng*; tiểunhụy nhiều; tâmbì trên 20. Trái *đỏ đậm*, *vị rất ngon*.

Rừng chồi, 100-1.500 m: Sapa; VIII.

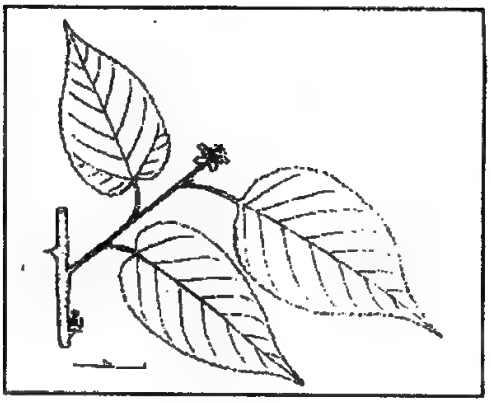

- Shrub; branches white tomentose; flowers white; fruits red.

3190 - Rubus reflexus Kerr. Dum lận-ngược.

Dây *leo cao 2-3 m*; thân non có lông như *nhung vàng-nâu*. Phiến lá thường có 5 thuỳ, thuỳ giữa dài, to, bìa có răng, mặt trên xám có khi gaufré, mặt dưới nâu-trắng hay nâu-vàng; cuống dài, có lông dày, lábẹ rìa, dài 1 cm. Chụm ở nách lá; *hoa trắng*, thơm; đài đầy lông vàng.

Trái ăn được. Langsơn.

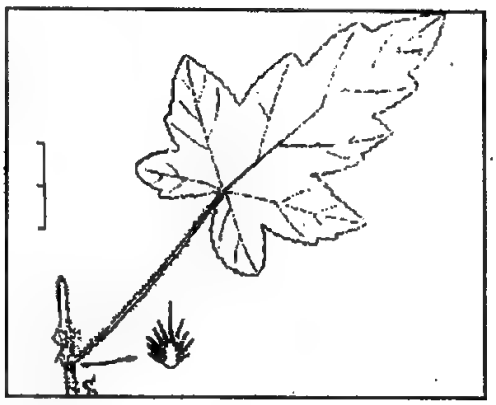

- Sarmentous; branches yellow velvety; glomerules axillary; flowers white, odoriferous.

3191 - Rubus caudatisepalus Hiệp & Yak. Làocai, Bắcthái.

3192 - Rubus oblongatus Sm.?

31932 - Rubus longecuspis HLS

3194 - Fragaria nilgerrensis Schlecht. ex Gray. Dâu-tây Nilghiri. Đaniên có chồi bò, có *lông hung*. Lá-phụ xoan, mặt trên có lông, mặt dưới có lông vàngvàng, gân-phụ 6 cặp, bìa có răng tròn hay nhọn; cuống dài, lábẹ dính vào cuống. Hoa côđộc hay trên cọng 3-4 hoa, rộng 1,5 cm; đài và đài-phụ 10-15 phiến nguyên; cánhhoa *trắng* dài hơn đài; tiểunhụy vào 20; đế lồi cao. Giảquả trắng hay hường, mang nhiều bếquả nhỏ, lồi, có đài còn lại. 2n = 14

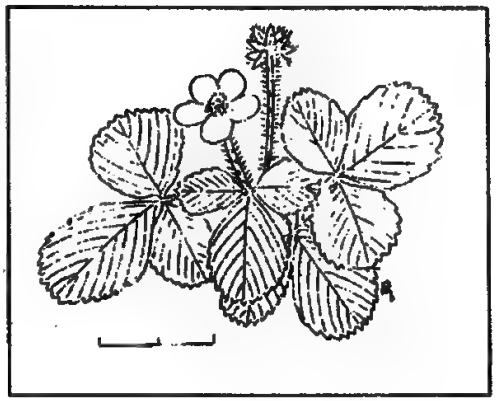

Dựa đường, 1.600-1.800 m: Laichâu, Làocai; IV-V, 7.

- Stoloniferous perennial, rufous hairy herb; fruits white or pinkish, on erect pedicel.

3196* - **Fragaria vesca** L. Dâu-tây; Strawberry; Fraisier.

Cỏ có nhiều chồi. Lá-phụ *không cuống-phụ*; lábẹ dính vào cuống. Pháthoa dài hơn lá một ít; hoa *trắng hay vàng*; cánhhoa 5; tiểunhụy vào 20; đế hoa lồi. Giảquả *đỏ*, trên *cọng đứng*,. mang nhiều bếquả nhỏ, *lồi* trên đài còn lại chài.

Tr: Đàlạt; 3-6. Trái *nhỏ* (như các loài gốc Âu-A) nhưng thơm, chứa acid malic và citric, mát, chống **sạn**, trị têthấp, thốngphong.

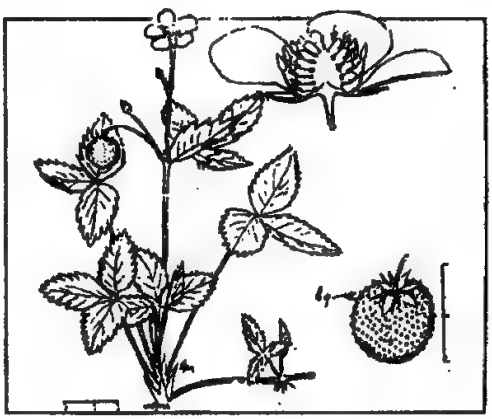

- Cultivated.

* (Xem chú thích ở trang 58)

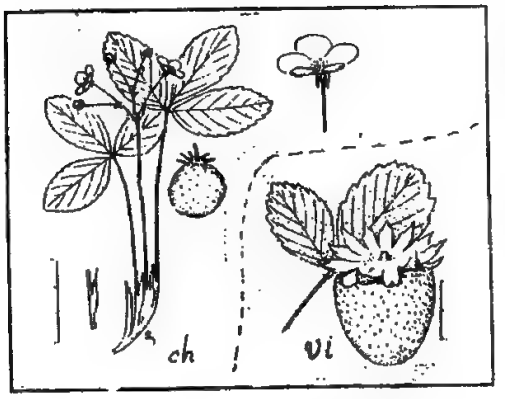

3197 - Fragaria chiloensis Duch.. Dâu-tây; Strawberry; Fraisier.

Cỏ mạnh, đaniên nhờ chồi dài. Phiến lá-phụ lục tươi, cứng, có *lông dài ở 2 mặt*; cuống-phụ ngắn. Trục pháthoa dài cỡ lá hay ngắn hơn, mang 3-7 hoa; hoa *trắng*, rộng vào 1 cm, biệtchu; tiểunhụy nhiều; tâmbì trên đế lồi. *Giảquả to* (như các loài gốc Mỹchâu) song ít thơm, hơi hình kimtựtháp (tròn, mặt trên lá không lông ở **F. virginiana** Duch.).

Nay ta Tr rất nhiều cultivar do sự lai của nhiều loài.

- Cultivated.

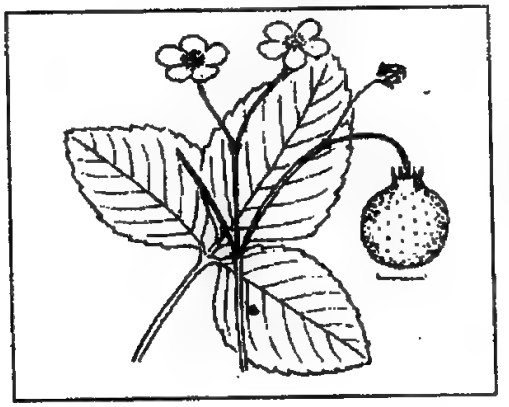

3198 - Fragaria moschata Weston. Dâu-tây sạ, Dâu-tây cao; Strawberry; Fraisier.

Cỏ đaniên có căn hành thành chồi bò dài, Lá có *lá-phụ có cuống-phụ*, phiến có lông trải ra. Pháthoa đứng; hoa *tậpphái biệtchu*; láđài trải ra sau *xụ*; cánhhoa 5, trắng; tiểunhụy nhiều. Giảquả đỏ, *to*, xoan, phần *đáy đặcsắc hẹp*, vì không chứa bếquả.

Dâu có mùi *thơm* nên còn có tên trên. Tr và cho tạpchủng thường Tr.

- Cultivated (*F. elatior* Ehrart).

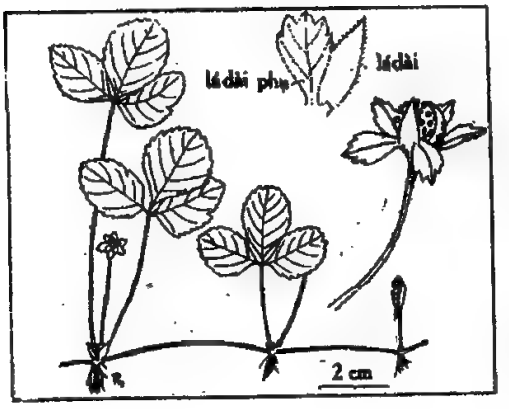

3199 - Duchesna indica (Andr.) Focke. Dâu đất; Mock or Indian Strawberry.

Cỏ *đaniên*, có chồi dài, có lông. Lá-phụ 3, có lông ở 2 mặt; lábẹ thon, có răng hay không. Hoa *côđộc*, trên cọng dài đốidiện với lá; láđài-phụ to hơn láđài, xanh và có răng; cánhhoa vàng; tiểunhụy vào 20; tâmbì nhiều. Giảquả *đỏ*, xốp, *không mùi-vị*, mang bếquả nhỏ, láng, đen. 2n = 84.

Nơi rập, dựa suối: B đến Quảngtrị, vào 1200 m; I-VII, 1-8. Lá đắp dập, sưng, ung-nhọt (emodin, bướu, ungthư, têthấp; hoa giatăng sự tuầnhoàn của máu.

- Perennial; flowers solitary; flowers yellow; fruits dry (*Fragaria indica* Andr.).

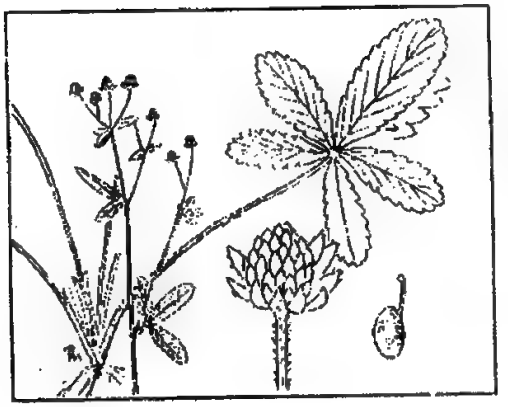

3200 - Potentilla kleiniana Wight & Arn. Bosơn sâu.

Cỏ *1-2-niên*; thân nhiều, cao 10-40 cm, có lông mềm. Lá mang 5 lá-phụ hình tay, lá-phụ *có lông* 2 mặt, chót tà hay tròn; lábẹ dính vào cuống. Tựtán ở ngọn và nách lá; hoa nhỏ rộng 6-8 mm; đài có lông mặt ngoài, phiến 10; cánhhoa *vàng*; tiểunhụy 15-20. *Đế có lông, hình báncầu*, mang bếquả nhỏ, không lông, vòi nhụy ở hông.

Núi, trên 1.000 m: Caolạng, Sapa, Sơntây; I-XII, 1-12. Cây sắc trị cúm, sore throat, dập.

- Perennial; leaflets white tomentose beneath; petals yellow.

3201 - Potentilla limprichtii J. Krause. Bồsơn Limpricht.

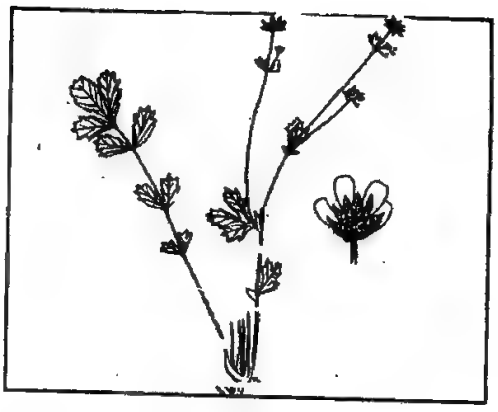

Cỏ *đaniên*; thân nhiều dài 15-30 cm. Lá mang *lá-phụ cùng cỡ nhau*, dài 10-12 mm, có răng sâu, có lông dày trắng mặt dưới, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ mỏng, dính vào cuống; lá ở pháthoa 1-lá-phụ. Tụtán dạng tánphòng; hoa rộng 10 mm; đài 10 phiến, có lông mặt ngoài; cánhhoa *vàng*; tiểunhụy 20. Bếquả láng, không lông, vòi nhụy ở hông.

B.

- Perennial; leaflets white tomentose below; petals yellow.

3202 - Potentilla siemersiana Lehm. Bồsơn Siemers.

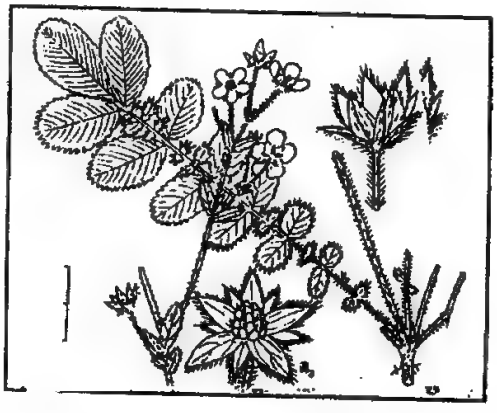

Cỏ đaniên; thân cao 20-40 cm, có lông nằm. Lá-phụ xoan, *to*, 6-7 cặp, *xen với lá-phụ nhỏ*, cũng 6-7 cặp, mặt dưới có *lông tơ bạc*, gân-phụ songhành; lábẹ 1 cm, dính vào cuống. Tụtán; hoa to vào 1-1,5 cm; đài do 5 láđài nhỏ xen với 5 láđài trong to hơn; cánhhoa *vàng*, cao 7 mm; tâmbì vào 20. Đế có lông, mang bếquả nhỏ, vòi ở hông hay gần đáy.

Nơi ẩm, núi cao, 1.600 m, B: Làocai; VIII, 8.

- Perennial; leaflets silver silky pubescent below; petals yellow.

3203 - Potentilla supina L. Bồsơn ngã.

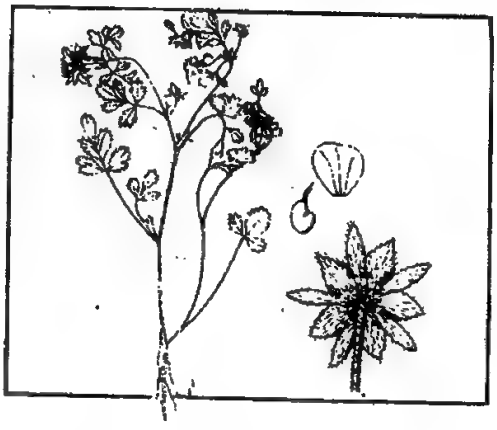

Cỏ 1-2-niên; *thân nằm* thường có nhánh, có lông, dài 5-30 cm. Lá-phụ 5-7, có răng sâu, có lông 2 mặt; lábẹ mỏng, nguyên. Hoa rộng 4-5 mm; đài có lông phún mặt ngoài; cánhhoa *vàng*, rất nhỏ, ngắn hơn đài; tiểunhụy 15-20. Đế xốp, ít lông, mang bếquả không lông, vòi nhụy nhỏ gần đỉnh.

Dựa sông: Hànội. Phúcyên, Sơntây (hình theo J.E. Vidal). Rễ thuliễm, bổ, trị sốt.

- Annual or biennial; leaves pubescent; flowers yellow.

3203b - Potentilla sundaica (Bl.) O. Ktze (*Fragaria sundaica* Bl.)
Caobằng, Hoànglienson, Hàtuyên

3204 - Spirea japonica L. f.. Thủy-bịa Nhật.

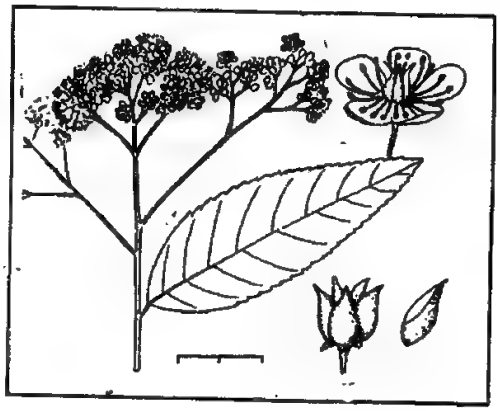

Bụi nhỏ. Lá mọc xen; phiến xoan bầudục, to 7-8 x 2,5-3 cm, bìa có răng ở 2/3 trên, gân-phụ 8-9 cặp; cuống ngắn, 3-4 mm. Tánphòng ở chót nhánh, mang nhiều hoa; trục không lông; cọng hoa dài 1-3 mm; *cánhhoa trắng*; tiểunhụy 20-25; tâmbì 5, rời nhau, không lông. Trái là 5 *manhnang*.

Đất ẩmlầy B.

- Shrub; flowers white; follicles.

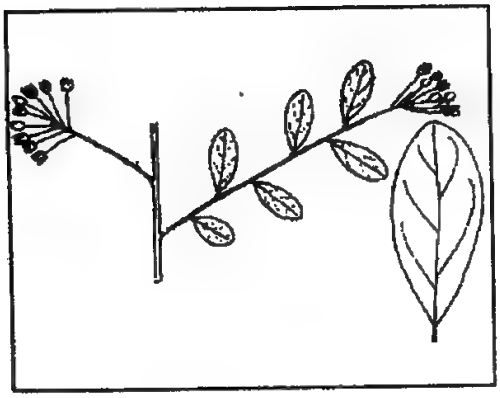

3205 - Spirea myrtilloides Rehd. Thủy-bịa trâm.

Bụi nhỏ, không lông. Lá mọc xen; phiến bầudục xoan ngược, nhỏ, to 10-14 x 5-7 mm, không lông, gân-phụ 3 cặp; cuống 1 mm. Chùm ở ngọn như tánphòng; hoa nhỏ, trên cọng mảnh, dài 5-7 mm, không lông; hoa nhỏ. Trái là manhnang.

B.

- Small glabrous shrub; flowers small; follicles.

3205b - Spiraea kwangsiensis Lii var. **dongvanensis** Hiệp. Hàtuyên.

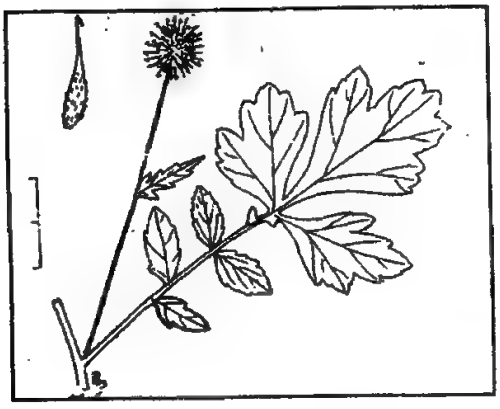

3206 - Geum aleppicum Jacq.. Kế.

Cỏ đaniên có *lông mềm*; thân cao đến 80 cm. Lá kép với thúdiệp không đều, thúdiệp chót to; lá trên ít thúdiệp đi; lábẹ xẻ, dài 5-25 mm. Hoa côđộc hay thành tụtán ở nách lá, màu vàng; láđài có lông; cánhhoa tròn; đế hoa lồi, có lông; tâmbì có lông. Mỗi hoa cho một đầu *bếquả* có lông và *chót cong thành mấu đặcsắc.*

Trảng cỏ ở caođộ: Sapa; VII-VIII, 7-8.

- Perennial; flowers yellow; akenes hookek.

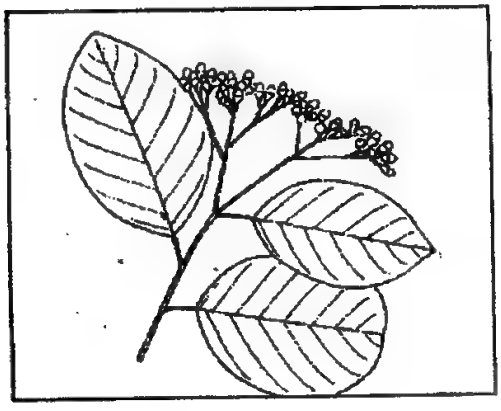

3207- Cotoneaster glaucophyllus Franch. Lêhình.

Tiểumộc cao *đến vào 2 m*; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan rộng, to 4-5 x 2-3 cm, đầu tà hay tròn, *mặt dưới mốc*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 6-8 mm. Tảnphòng ở chót nhánh; *hoa nhỏ, trắng thơm.*

Vùng núi cao: Hàtuyên.

- Shrub to 2 m high; leaves glaucous below; corymb; flowers white.

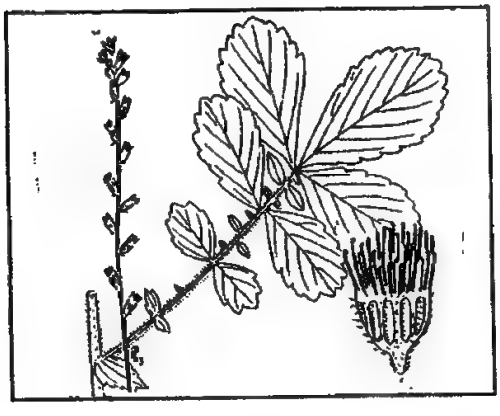

3208 - Agrimonia pilosa Ledeb.(*A. nepalensis* D.Don). Mócbạc Nêpal, Tiênhạc, Chihào, Lônggia.

Cỏ *đaniên*, cao đến 1,5 m; thân có lông đỏ đứng. Lá do 5-9 lá-phụ to và lá-phụ nhỏ, bìa có răng, có lông; lábẹ xoan to, có răng. Chùm thưa cao 10-30 cm; cọng hoa ngắn; đài có thùy nhọn; cánhhoa *vàng*; tiểunhụy 10-15; tâmbì 2, rời. *Đài ở trái có gai móc đứng*, rãnh 10; bếquả 2; hột không phôinhũ.

Trảng, thảonguyên: Langsơn, Sapa, vào 1.500 m; IV-VIII, 8-10. Ở Ấnđộ dùng làm trà; tăng huyếtáp, làm máu mau đặc (cầm máu). Var. **obovata** (Skal.) Hiệp & Yak.(*A. nepalensis* var *obovata* Skalicky): lá-phụ 3-7, xoan ngược, đầu tròn hay tà.

- Perennial; leaves pubescent; petals yellow; calyx with hooked pricks.

3209 - Agrimonia viscidula Bunge. Mốcbạc trĩn.

Cỏ *đaniên*; thân có *lông rảirác*. Lá mang 5-7 lá-phụ to xen với lá-phụ nhỏ, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân, sóng có lông thưa; lábẹ thon, 1-2 răng, cao 5-6 mm. Chùm thưa, dài 5-10 cm; hoa nhỏ, *vàng*. Đài ở trái với 10 sóng, đầu mang *nhiều hàng móc*; bếquả 2; hột không phôinhũ.

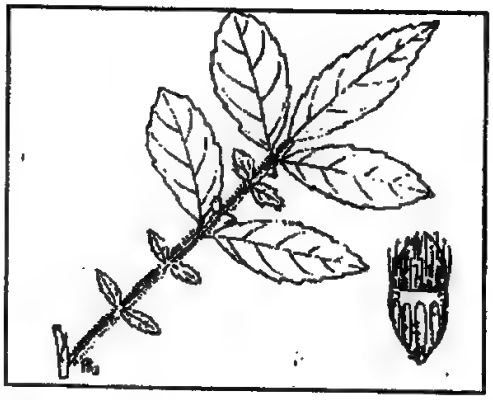

Trảng vùng núi cao: Lạngsơn, Làocai.

- Perennial; leaves pubescent on nerves below; calyx with hooked pricks (*A. suffrutescens* Card.).

3210 - Sanguisorba officinalis L. Great Burnett.

Thân cao đến 1 m. Lá mang lá-phụ xoan, bìa có răng, gân-phụ nhiều. Gié bầudục hay hình trụ; hoa nhỏ; láđài dạng cánhhoa, *nâu tía*; cánhhoa vắng; tiểunhụy 4, dài bằng đài hay ngắn hơn, chỉ đỏ; noãn 1, treo. Bếquả.

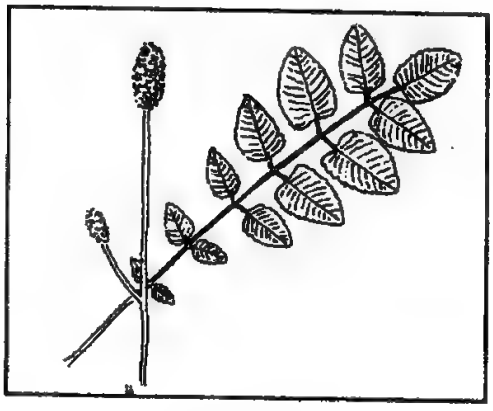

Tr. Gốc Âu-A.

- Cultivated

3211 - Rosa chinensis Jacq. Hường; Chinese Tea-rose, Monthly Rose; Rosier..

Bụi trườn; nhánh không lông; gai cong. Lá-phụ 5(3-7), không lông; *lábẹ dính dài vào cuống*, bìa có *răng tiết*, chót nhọn. Tảnphòng ít hoa hay hoa *côđộc*, đỏ hay hường, thơm, rộng 4-5 cm; láđài ngoài có răng to; vòi nhụy rời nhau. *Giảquả* (đế hoa dồngtrưởng) cao 2 cm mang *bếquả* nhỏ ở trong, có lông.

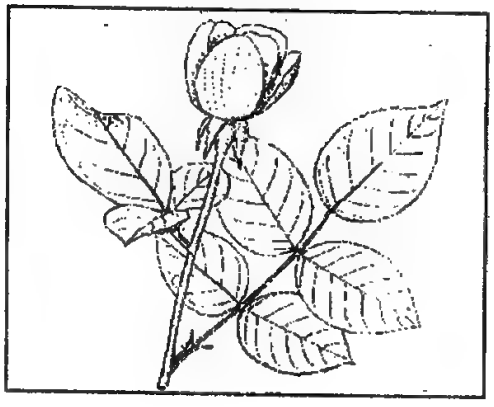

Tr, *có rất nhiều thứ* hoa đôi (*R. indica* auct. non L.). Lá, trái sắc trị thấpkhớp, boils, đái máu, têthấp; nụ trị kinh đau, tuầnhoàn yếu, đau baotử.

- Cultivated.

3212 - Rosa odorata (Andr.) Sweet var. **gigantea** (Crép.) Rehd. & Wils.. Hường.

Bụi to; thân trườn, *dài đến 10m*, có lông thưa; gai cong, nhánh có bông thường không gai. Lá mang 5-7 lá-phụ không lông; cuống -phụ ngắn; *lábẹ dính dài* vào cuống, bìa nguyên hay có tuyến. Hoa *côđộc, rất thơm*; cọng 2-3,5 cm, không lông; vành rộng 10-15 cm, *màu ngà*; láđài thon nhọn, nguyên; vòi nhụy rời nhau, có lông. Giảquả *đỏ*, hình cầu.

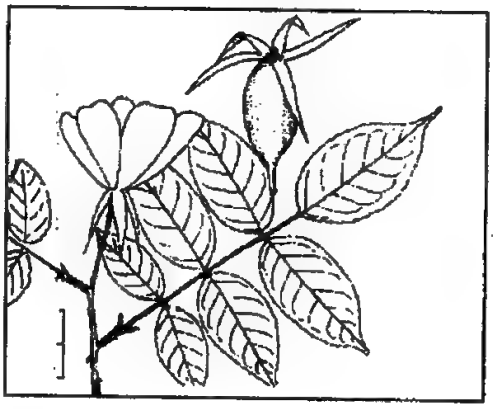

Lùm-bụi ở Laichâu; Tr; 8.

- Sarmentous; flower ivory; fruits red (*Rosa gigantea* Coll. ex Crép.).

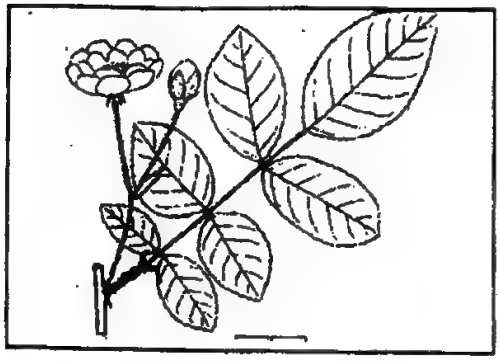

3213 - Rosa beauvaisii Card. Hường Beauvais.

Bụi; thân không lông, có gai cong, 2 ở nơi gần của cuống. Lá mang (5)7 lá-phụ mặt dưới có lông, gân-phụ 5-7, cuống-phụ ngắn; *lábẹ dính* trọn vào cuống, hẹp, có *rìa lông và chót rìa*. Tánphòng kép; cọng hoa 2-3 cm, có lông; hoa đôi, rộng vào 3 cm; đài có lông; cánhhóa đầu lõm; *vòi nhụy dính nhau*, có lông trắng.

Làocai, Tr; IV.

- Shrub; stem pubescent; styles connate.

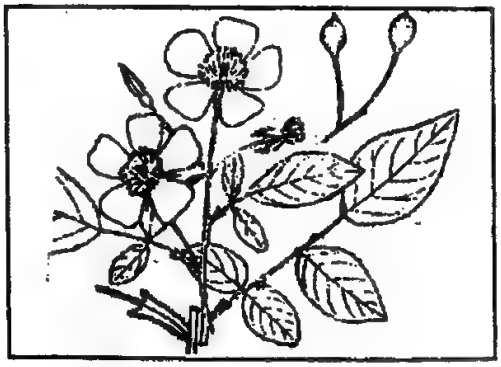

3214 - Rosa tunquinensis Crépin. Tầmxuân.

Tiểumộc *trườn hay leo*; nhánh có hay không có lông; gai cong. Lá do 5-7 lá-phụ có lông hay không, đáy tròn hay tà, bìa có răng; cuống có lông, có gai, *lábẹ dính* trọn vào cuống, có rìa lông. Chùm-tụtán; *hoa trắng*, rộng 2-3 cm; đài có lông nằm, tai thon nhọn, có phụbộ; cánhhoa đầu lõm; vòi nhụy thường dính nhau. *Giảquả tròn, đen*, không có láđài còn lại.

Rào, lùmbụi: Bắcgiang, Hànội; II-V, 9-12.

- Climber; panicles; flowers white; fruits black.

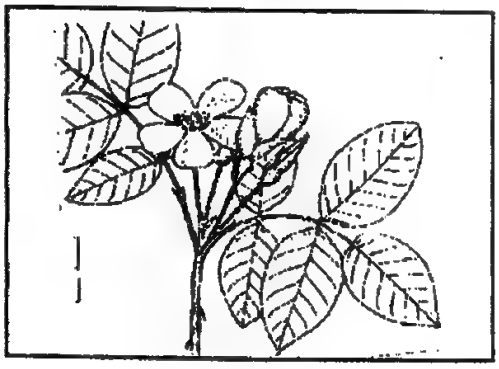

3215 - Rosa leschenaultiana (Thory) W.& A. Hường Leschenault.

Dây *leo* ; thân có gai thưa, cong. Lá có sóng có lông tơ sét; lá-phụ , đến 4 x 2,3 cm, bầudục, đáy hơi tròn hay hình tim, gân-phụ 7-9 cặp, bìa có răng mịn, mặt trên không lông, nâu lục lúc khô, mặt dưới xám; cuống-phụ 1-2 mm; lábẹ dính trọn vào cuống. *Tánphòng* ở chót nhánh; cọng 2-3 mm. có lông; đài có lông tơ; cánhhhoa dài 1,5-2 cm.

Hàtuyên. Chống siêukhuẩn thủybàochẩn.

- Sarmentous; corymb; petals 2 cm long.

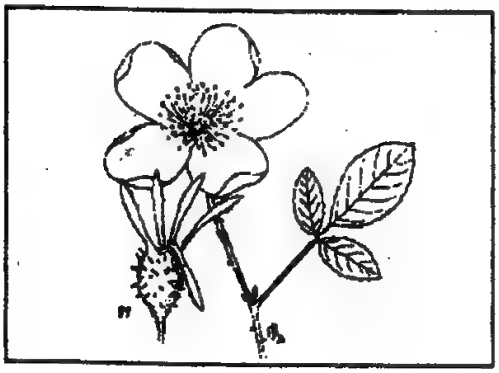

3216 - Rosa laevigata Mich. Kim-anh, Hường vụng; Cherokee Rose. *Tiểumộc trườn*; nhánh không lông, có khi có *tơ vàng*; gai cong. Lá do 3(5) lá-phụ xoan, không lông, bìa có răng; cuống có gai, lábẹ hẹp, không dính vào cuống, mau rụng. Hoa *côđộc*, *trắng*, có khi hường, rộng 5-7 cm; đài có tai hẹp, chót có răng, có lông ở bìa; cánhhoa 5, đầu lõm; vòi nhụy rời nhau. Giảquả xoan hay tròn, cao 1,5 cm, màu *cam hay đỏ*, có tơ cứng và đài to còn lại. Caolạng,Bắc cạn, nay Tr khắp cùng; IV, 11-4. Giảquả thuliễm,cầm máu, khángsinh, chống cúm..

- Sarmentous; flowers white; fruits orange .

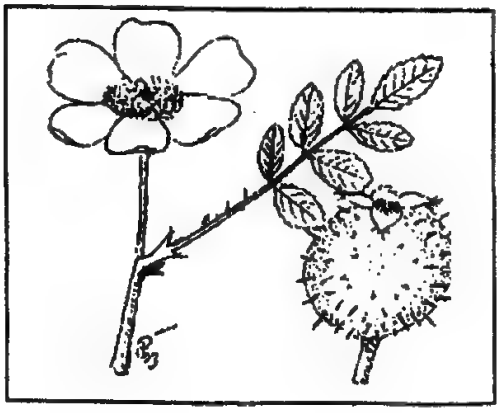

3216b - Rosa roxburghii Tratt.(*R. microphylla* Lindl.). Hường Roxburgh.

Thân đứng, cao đến 1,5 m; lóng *chỉ có 2 gai* đứng ở nơi gần của cuống. Lá do 9-15 lá-phụ nhỏ, xoan tròndài; lábẹ dính hơn 1/2 vào cuống. Hoa *côđộc*, ít khi 2-3, rộng 5-8 cm, *đỏ*, trên cọng 8-10 cm; hạhoa có lông ở trong; láđài tamgiác cao 1-1,5 cm, có răng to.

Có lẽ có Tr ở Việtnam. Theo Lust, ở Trungquốc cánhhoa phơi khô dùng như trà trị ăn không ngon.

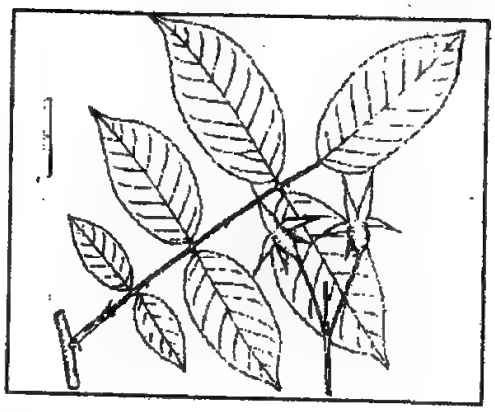

3217 - Rosa longicuspis Bertol.. Hồng mũi -dài

Thân có lông; gai cong, thưa. Lá có sóng dài 7-9 cm, có gai; thúdiệp không lông lông, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng nằm, mặt trên nâu, gân-phụ và tamcấp lõm, mặt dưới gân lồi, mịn; lábẹ dính trọn vào cuống, bìa nguyên. *Tảnphòng 3 hoa*; cọng hoa 2-3 cm; đế hình ly, cao vào 1 cm; láđài nhọn, cao 1,5-2 cm.

Hoàngliênsơn.

-Stem pubescent; stipules entir; corymb 3-flowered; sepals acute, entir.

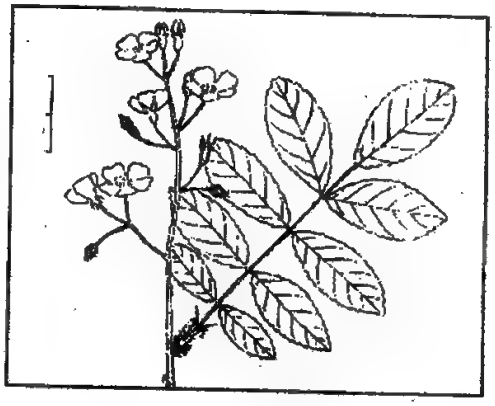

3218 - Rosa multiflora Thunb.. Hường nhiều-hoa; Multiflore Rose, Seven Sister's Rose.

Tiểumộc leo; nhánh nâu đậm; gai cong. Lá mang *5 lá-phụ* bầudục, đầu tà, đáy tròn, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng nằm, cuống-phụ 1-1.5 mm; lábẹ có rìa lông và dính trọn vào cuống. Chùm-tụtán ở chót nhánh; *hoa rộng 3 cm*; cánhhoa 1 x 1,5 cm. Giảquả *đen*, láng, xoan tròn, cao 7-8 mm.

Hànội, Đàlạt. Trái làm giảmđau, hượt, lợitiểu, diệt vikhuẩn. Trái non chứa 200 mg vitamin C/100 g

- Sarmentous; leaflets 5; flowers 3 cm large; fruits black.

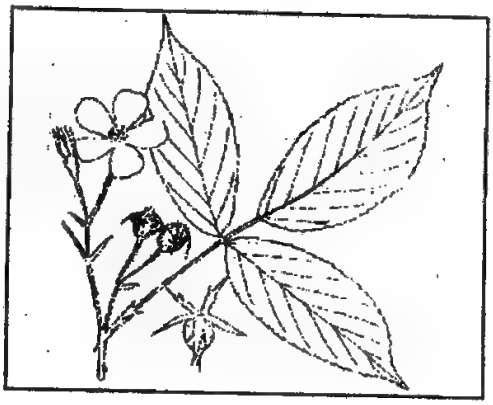

3219 - Rosa rubus Levl. & Van.. Hường dum.

Tiểumộc *leo*; thân có gai cong; nhánh non có lông xám sát. Lá thường do *3 lá-phụ*, ít khi 5; lá-phụ tròn-dài, bìa có răng nghiên, gân-phụ xéo, 6-7 cặp; lábẹ dính trọn vào cuống. Tảnphòng; *hoa trắng*, rộng 2,5-3 cm. Giảquả tròn, to 6-8 mm, không lông, với láđài còn lại hơi xụ.

Hàtuyên.

- Sarmentous; leaflets 3(5); flowers white.

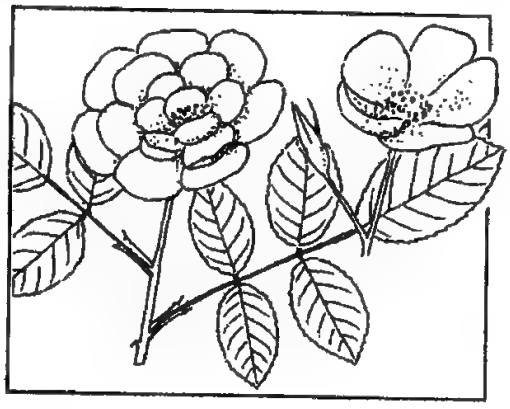

3220 - Rosa odorata L. Hường Trà; Tee Rose; Rose thé.

Tiểumộc leo, *trườn*, không lông; gai móc thưa. Lá có 5-7 lá-phụ; cuống-phụ chót dài đến 1 cm; lábẹ dính trọn vào cuống. Phátho a *1-3 hoa*; hoa rộng 5-8 cm, đơn hay đôi, *thơm*; láđài thon nhọn, mặt trong và bìa đầy lông; vòi nhụy rời nhau. Trái đỏ tươi.

It trồng. Loài có lẽ là thủytổ cho ra *R. chinensis* và rất nhiều tạpchủng đẹp và thơm.

- Cultivated but not frequently.

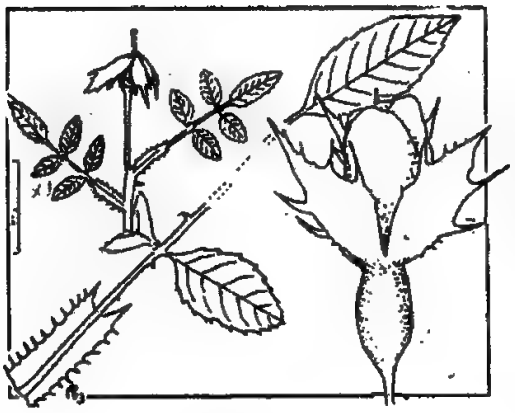

3221 - Rosa transmorissonensis Hay. 1913

Tiểumộc; nhánh không lông, tròn; gai ngay, cao 4 mm. Lá mang 7 *lá-phụ nhỏ*, lá-phụ chót vào 11 x 7,5 mm, xoan đến xoan bầudục, bìa có răng nhọn; lábẹ dính vào cuống, dài 3-5 mm. Hoa *côđộc* ở chót nhánh, trên cọng dài 1,5 cm; đài có ống cao 3-5 mm, tai 9 mm; cánhhoa hình tim ngược, chót lõm; tiểunhụy nhiều, chỉ dài 4 mm; tâmbì 9-10, vòi nhụy không lông, *dính nhau*.

Sapa, 1800 m. Đàiloan.

- Leaflets small; flowers solitary, small.

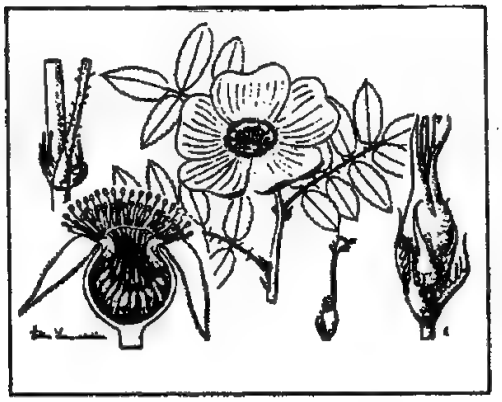

3223* **- Rosa clinophylla** Thory

Bụi *trườn*; nhánh *có lông dày*, gai ngay. Lá mang 7-11 lá-phụ bầudục, mặt trên láng, mặt dưới có lông; lábẹ dính vào cuống, bìa rìa sâu. Hoa *2-3 ở chót nhánh*, trắng, rộng 4-5 cm; láhoa *to*, xẻ sâu; đài có lông dày, thùy thon nhọn; vòi nhụy rời nhau. Trái tròn có lông dày.

Lào; (hình theo Vidal)

- Sarmentous; flowers white, 4-5 cm wide.

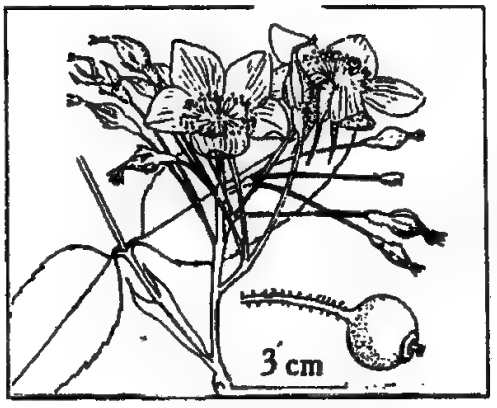

3224 - Rosa yunnanensis (Crép.) Boul. Hường Vânnam.

Bụi trườn; gai cong. Lá-phụ 5-9, không lông, gân *có khi có lông mặt dưới*; lábẹ dính dài theo cuống chót nhọn, bìa nguyên hay có răng tiết. *Tảnphòng kép*; hoa *trắng*, rộng *3-4 cm*; láđài nguyên hay có răng; vòi nhụy dính nhau. Giảquả *đỏ*. cao 10-15 mm.

Dựa đường mòn, đường nước, vùng núi cao, 1.500-2.300 m: Laichâu, Làocai, Lâmđồng; III-IV,9-10 (hình theo J.E. Vidal).

- Sarmentous; leaves glabrous; flowers white; fruits red (*R. moschata* var. *yunnanensis* Crép.; *R. helenae* auct. non R. & W., Vid. p.p.).

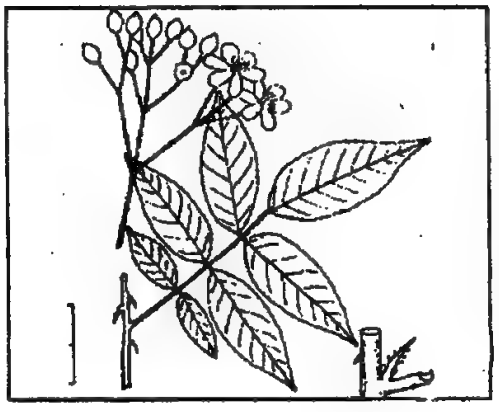

3225 - Rosa cymosa Trat.. Tầmxuân, Hồng roi.

Bụi, thân *leo*, có gai cong, không lông. Lá mang 5(7) lá-phụ không lông trừ ở gân chánh, cuống-phụ 2-3 mm; lábẹ rời với cuống, có rìa và tuyến, mau rụng. Tảnphòng nhiều hoa; cọng 1-1,5 cm, có hay không lông; hoa rộng 1-2cm; đài có ống tròn có lông nằm, láđài có 1-2 phụbộ hẹp; *cánhhoa trắng*, xoan, đầu lõmlõm; vòi nhụy rời hay hơi dính nhau, có lông. *Giảquả đỏ*, xoan, cao 4-6 mm, không lông, không đài còn lại;bếquả 8-10.

Lùmbụi:Ninhbình; IV,8 Dược dụng như *R. laevigata*.

- Sarmentous; leaflets 5(7); flowers white; fruits red.

* (Xem chú thích ở trang 58)

3226 - Prunus domestica L. Prun: Plum: Prunier.

Đạimộc trung. Lá có phiến xoan ngược, bìa có răng nhỏ; cuống dài 1-2 cm. Hoa *trắng*. Quảnhâncứng; nhân dẹpdẹp, nộiquảbì dày, cứng, có unần thấp; nạc mềm, vàng lợt, chua ngọt; hột dẹpdẹp.

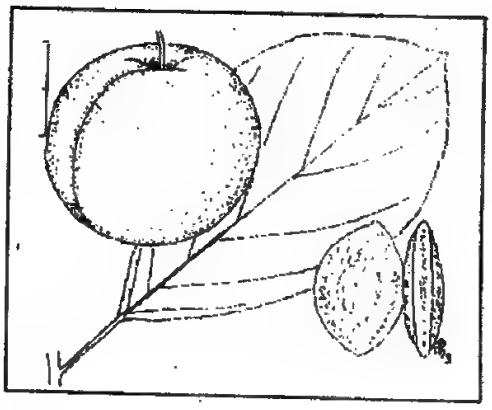

Tr. Trái sống ăn nhiều có thể gây ỉa; trái chín phơi khô: kiệnvị, hượt.

- Cultivated

3227 - Prunus cochinchinensis (Lour.) Koehne

Đạimộc. Lá bìa *nguyên*. Chùm ngắn. Trái xoan nhọn, dài 1,25 cm, màu sậm; nhân có unần thành mạng (reticulé-alvéolé); hột thơm Amande. Rừng dày.

Không có mẫu.

3228 - Prunus filopilosa Hiệp & Yak. Tamđảo, QuảngnamĐànẵng.

3229 - Prunus cerasoides D. Don. Anhđào; Himalaya Wild Cherry.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Phiến lá mỏng, không lông, gân-phụ 9-12 cặp; cuống có 2-4 tuyến, lábẹ hình lông chim có tuyến. Tảnphòng ít hoa; cọng dài 2 cm; đài có lông mặt ngoài; cánhhoa *hường*, dài 1 cm; tiểunhụy 30-35; tâmbì không lông. *Quảnhâncứng đỏ*, to vào 1 cm, nạc chuachua.

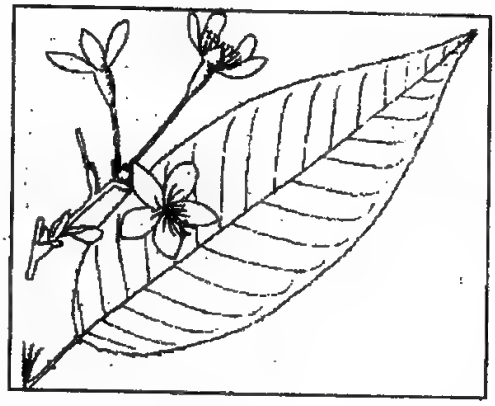

Rừng 1.000-1.800 m, từ Caolạng đến Hànamninh; Tr ở Đàlạt; XII-I, 1-2. Gỗ tốt, không bị mối; hột cho dầu trị sạn.

- Small decidous tree; flowers pink; drupes red (*P. puddum* Roxb. ex Brand.; *P. campanulata* Maxim.)

3230 - Prunus cerasus forma **pleno**. Anhđào đôi.

Đạimộc nhỏ; nhánh láng, nâu đen; chồi có vảy bao. Phiến lá có tuyến ở đáy; lábẹ hình gươm, có răng. Hoa ở nhánh già, to 3-4 cm, *hường, thơm, rất đẹp*; đài 5 tai nhỏ, có lông mịn; vành do *nhiều cánhhoa dễ rụng*; tiểunhụy nhiều; tâmbì có lông mịn, vòi nhụy có lông, nuốm đỏ. Quảnhâncứng to 1-2 cm.

Tr ở Huế; XI-III. Lá trị kinhphong trẻ-em; hột bổ thầnkinh.

- Cultivated.

3231 - Prunus persica (L.) Batsch.. Đào; Pêcher.

Đạimộc 3-8 m. Phiến lá lúc non xếp 2, nhọn 2 đầu, không lông, có tuyến to ở đáy và ngọn cuống, bìa có răng nhỏ; lábẹ như kim, có tuyến, mau rụng. Hoa *hường, chụm*, không cọng; láđài cao 6 mm; cánhhoa 2 cm; tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng có lông mịn; nhân dẹp, có *u-nần dài*.

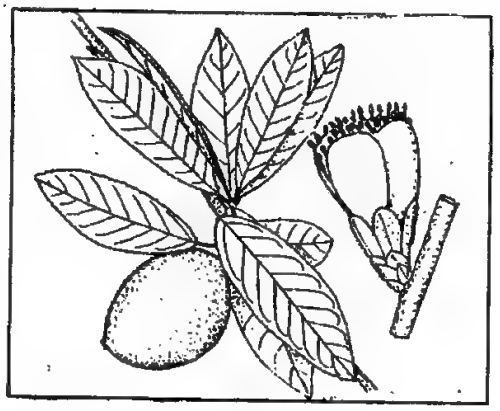

Có thứ hoa đôi, Tr nhất là vùng núi cao: B, Đàlạt; I-II, 6-7. Trị ho, cầm máu, điềukinh;lá tắm trị ghẻ; hoa lợitểu, trấnthống, trị mất đái; chống nhiễu siêukhuẩn.

- Cultivated (*Amygdalus persica* L.).

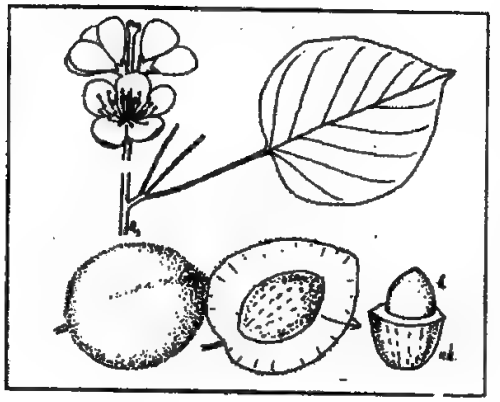

3232 - Prunus armeniaca L. Mơ; Apricot; Apricot.

Tiểumộc 3-6 m, không gai; vỏ đỏđỏ. Lá thường trên *nhánh ngắn*; phiến xoanrộng, đáy hình tim, chót có mũi ngắn, bìa có răng đôi nhỏ, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài. Hoa hiện trước lá, *hườnghường hay trắng*, 1(2), gần như không cọng; cánhhoa 5; tiểunhụy 15-20; tâmbì 1 vòi nhụy. Quảnhâncứng *có lông mịn dày*; nhân dẹp, láng, không dính vào quảbì.

Tr ở B. Trái làm ômai; trị ho, lợiđàm, trị suyễn, khát nước, bănghuyết; hoa khổ bổ, tăng thựtính ở đànbà.

- Cultivated.

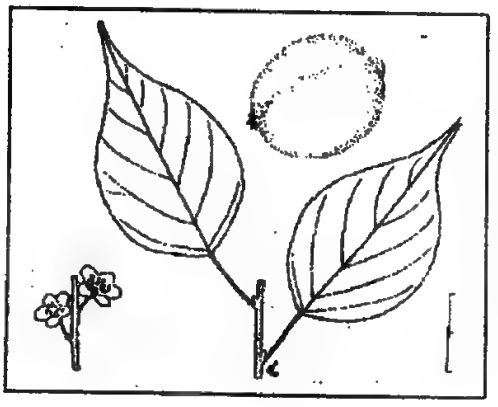

3233 - Prunus mume Sieb. & Zucc. Mơ hoa-vàng; Flowering Apricot. Tiểumộc 4-6 m, nhiều nhánh ngang; nhánh *có gai*, không lông. Phiến lá xoan hay thon, mặt dưới có lông ở gân, bìa có răng nhỏ; cuống mảnh. Hoa *côđộc ra trước lá*; đài không lông, tai có có rìa lông mịn; cánhhoa tròntròn, *hường hay đỏ*; tiểunhụy 35-40. Quảnhâncứng tròn, có lông mịn vàngvàng; nhân có lỗ, dính vào nạc; hột 1. Var. **mume**: lá hình trứng (hình), trái nhu không cọng; var. **cernua** Franch., phiến thon, cọng trái 1 cm.

Trái ăn được; hoa trị đau cổ, sốt; lá trị menorrhagie, Tr: Caolạng, Hòabình; I-II, 5.

- Treelet to 6 m high; flowers solitary, pink or red; drupes yellowish velvety.

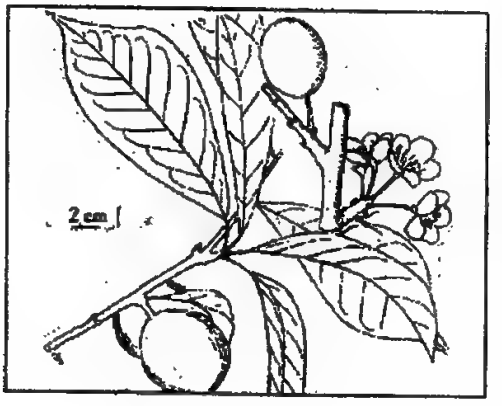

3234 - Prunus salicina Lindl. var. **salicina**. Prun; Plum; Prunier.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Phiến lá thon, mặt dưới có lông ở gân, bìa có răng và tuyến; cuống dài 1 cm, lábẹ dài như chỉ. Chùm *2-3 hoa trắng*; đài không lông; cánhhoa 5; tiểunhụy vào 30; tâmbì 1, không lông. Quảnhâncứng *tím hay vàng*, nạc chua, đắngđắng.

Thường Tr; Đàlạt, ở B từ đồngbằng đến caođộ, từ Caolạng đến Vinh; XII-IV-, 4-8.

- Cultivated (*P. triflora* Roxb.)

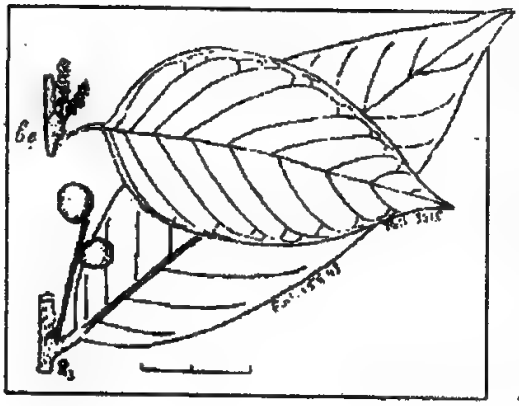

3235 - Prunus arborea (Bl.) Kalm. var. **stipulacea** (King) Kalm. Vàngnương đạimộc.

Đạimộc 20 m. Phiến bầudục, dài 10-15 cm, mặt dưới *đầy lông*, gân-phụ 10-12 cặp, đáy phiến có 2-0 tuyến; cuống 0,5-1 cm, *lábẹ rộng, không rụng*. Chùm dài 2-6 cm; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 15. Quảnhâncứng rộng hơn cao, to 6-10 x 8-15 mm.

Vùng núi, 1.200-2.000 m: Phúkhánh, Lâmđồng; IX.

- Tree 20 m high; stipules persistent; drupes to 1 x 1.5 cm (*Polydontia arborea* Bl.p.p; *Pygeum stipulaceum* King).

3236 - Prunus arborea var. **montana** (Hook. f.) Kalm.. Xoandào, Xoandào tía.

Đạimộc đến 25 m. Phiến lá *biếnthiên* từ bầudục đến thon, dài 6-20 cm, mặt dưới *đầy lông*, đáy có 2 tuyến; cuống 5-10 mm, lábẹ hẹp, cao 1 cm, mau rụng. *Chùm ngắn* đầy lông; đài có lông, tai 7-12; cánhhoa vắng hay dạng như ládài; tiểunhụy 20-30, bầu nhụy có hay không lông. Quảnhâncứng tròn, to 7-8 mm, hay *hai-hòn*, rộng đến 15 mm.

Rừng từ đồngbằng đến 1.000 m, từ Làocai đến Phúquốc; XII-VII, 1-12. Thân làm cột.

- Tree up to 25 m high; leaves tomentous below; petals or not (*Pygeum montaneum* Hook. f.).

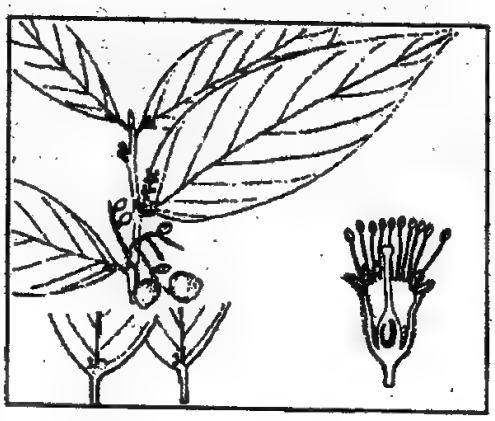

3237 - Prunus arborea var. **densa** (King) Kalm.(*Pygeum parviflorum* T.& B. var. *densum* King)

3238 - Prunus ceylanica (Wight) Miq.. Rẹp.

Đạimộc cao đến 20 m. Phiến lá *mỏng*, dài 6-10 cm, không lông hay ít lông, đáy có 2(4) tuyến, gân-phụ 6-9 cặp; lábẹ cao 2-8 mm. Chùm dài 3-11 cm; đài có lông mặt ngoài; cánhoa cao vào 1 mm; tiểunhụy 20-40; noãnsào có lông ở đáy. Quảnhân cứng thường *hai-hòn*, cao 9-18, rộng 14-25 mm.

Rừng luônluôn xanh, đến 700 m; vỏ có mùi hạnhnhân; 5-9.

- Tree up to 20 m high; leaves membranous, glabrescent or glabrous; drupes didymous (*Polyodontia ceylanica* Wight).

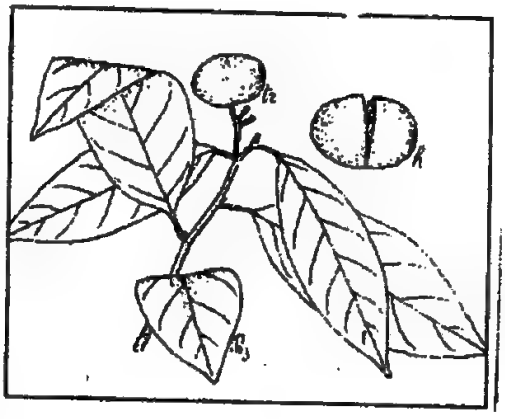

3239 - Prunus fordiana Dunn. var. **fordiana.** Vàngnương Ford.

Tiểumộc 6 m; nhánh già không lông. Phiến lá thon, dài không đến 10 cm, *không lông*, có *đốm đen* nhỏ, bìa nguyên, dày, đáy có 0-2 tuyến, gân-phụ 6-8 cặp; cuống ngắn. Chùm không lông; *hoa trắng*; cánhhoa xoan; tiểunhụy vào 30; noãnsào không lông. Quảnhâncứng xoan.

Rừng còi duyênhải. từ Quảngyên đến Thừathiên; VII-VII, 9-12.

- Treelet 6 m high; leaves glabrous, dark dotted; drupes ovoid.

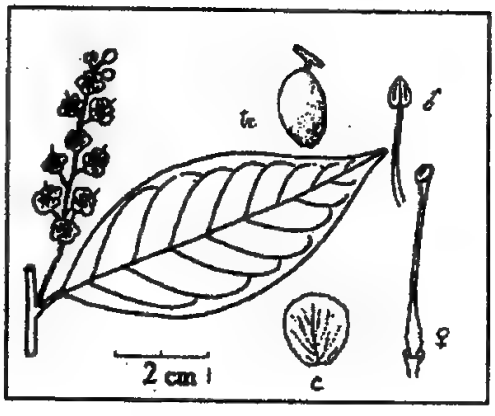

3245 - Prunus phaeosticta (Hance) Maxim.. Vàngnương đốm-nâu.

Tiểumộc cao 5-7 m; nhánh không lông. Phiến lá thon, dài đến 12 cm, bìa nguyên, *không lông*, gân-phụ 6-9 cặp, đáy thường có 2 tuyến; cuống dài 3-6 mm. Chùm ở nách dài 5-6 cm: cọng hoa đứng cao 4-6 mm; đài không lông, tai tròn; cánhhoa *trắng*, tròn, to 3mm, bìa có răng hay nguyên; tiểunhụy 20-30. Quảnhâncứng tròn to 8 mm; *nhân mỏng*, hơi sùsì.

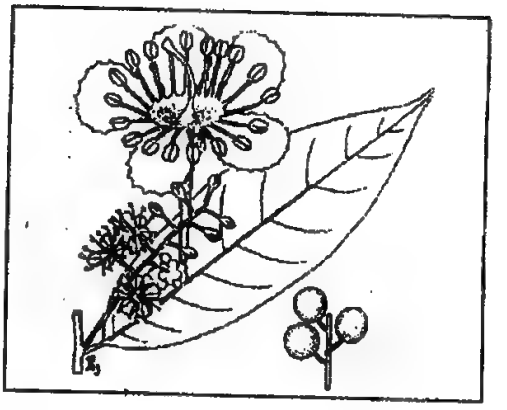

Rừng thưa: Làocai; IV-V. 8.

- Treelet 5-7 m; leaves glabrous; flowers white; drupes with thin endocarp (*Pygeum phaeostictum* Hance).

3246 - Prunus zippeliana Miq. var. **zippeliana.** Vàngnương Zippel.

Đạimộc đến 25 m; nhánh không lông. Phiến lá xoan đến thon, dài đến 20 cm, *dai, không lông*, gân-phụ 6-10 cặp, bìa có răng nằm; cuống 6-16 mm. Chùm côđộc hay 2-4, dài đến 3 cm; cọng 2-4 mm; đài có hay không lông; cánhhoa *trắng*, cao 3 mm, bìa rìa lông; tiểunhụy vào 30; noãnsào không lông. Quảnhâncứng xoan, cao 17 mm; *nhân láng*.

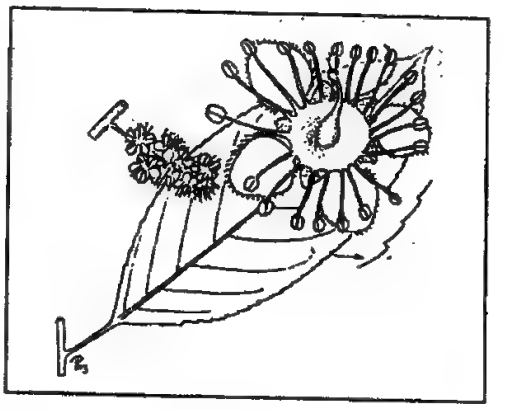

Rừng ẩm, dựa suối: Làocai. Hànamninh; VII-XI.

- Tree to 25 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers white.

3247 - Prunus zippeliana var. **crassistyla** (Card.) J.E.Vid.. Vàngnương vòi-mập.

Tiểumộc hay đạimộc; nhánh không lông. Phiến lá to, dày, tròndài, dài đến 12 cm, bìa có *răng thưa hay nguyên*, gân-phụ không rõ; cuống có tuyến rõ ở chót. Chùm 4-5 cm; hoa không lông; cánhhoa *xoan tròn*; vòi nhụy ngắn hơn tiểunhụy và dày. Quảnhâncứng xoan, cao 1,5-2 cm, chót nhọn; nhân láng.

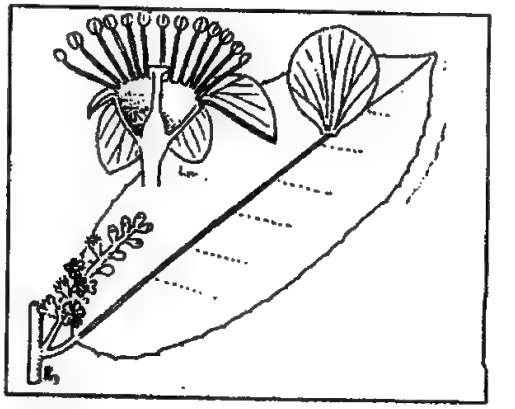

Núi Vạnlinh, Langsơn; II-III.

- Tree or treelet; margin dentate or entir; drupes to 2 cm long (*Prunus macrophylla* var. *crassistyla* Cardot).

3248 - Prunus wallichii Steud.. Vàngnương Wallich.

Đạimộc 15 m; vỏ có *mùi hạnhnhơn*. Phiến lá mỏng, thon, *bìa nguyên* hay có răng thưa, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; lábẹ hẹp. Chùm dài 5-10 cm; hoa nhỏ; *cánhhoa vàngvàng*, cao 3 mm; tiểunhụy 15; noãnsào có lông. Quảnhâncứng 15 x 8 mm.

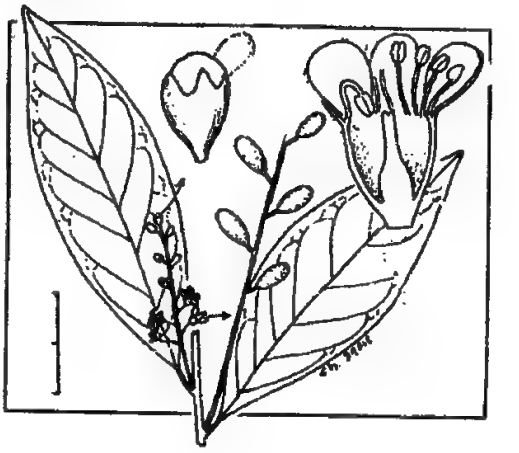

Rừng luônluôn xanh, trên 800 m: Làocai, Tiênyên, Côngtum, Dilinh; X-I

- Tree 15 m high; limb entir; flowers yellowish; drupe 15 x 8 mm.

* (Xem chú thích ở trang 58)

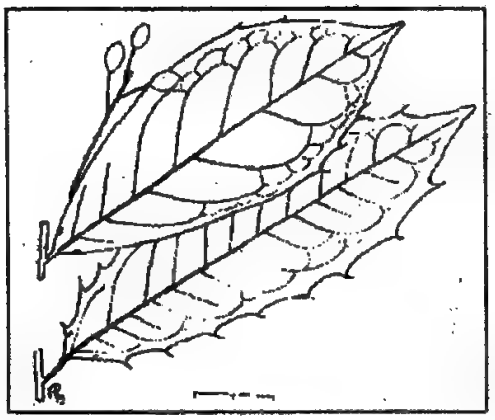

3240 - Prunus fordiana var. **balansae** (Koehne) J.E. Vid.. Vàngnương Ôrô.

Tiểumộc. Lá có phiến bầudục tròndài, to 11-16 x 4-5 cm, chót có mũi dài, bìa nguyên hay *có răng nhọn*, gần đáy có 2 tuyến; cuống dài 1 cm. Pháthoa không lông; hoa có 20-40 tiểunhụy. *Quảnhâncứng*.

Rừng còi, trảng bìnhnguyên, nhất là duyênhải: từ Quảngninh đến Côngtum; XI-XII, 9-12,

Ở đồi cát Quảngyên, ta còn gặp var. **racemopilosa** J.E. Vid. mà chùm (ngắn) có lông dày; XI.

- Treelet; limb entir or with acute tooth.

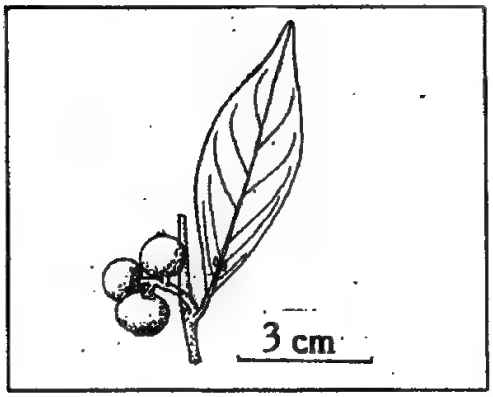

3241 - Prunus grisea (C. Muell.) Kalkm. var. **tomentosa** (K. & V.) Kalm.. Rẹp lông.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ*. Phiến lá không lông hay có lông, dài 5-14 cm; 2 tuyến ở đáy phiến; gân-phụ 5-6 cặp; lábẹ 2-8 mm. Chùm dài *1 cm*; láđài 5-7, có lông; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 20-30. Quảnhâncứng rộng hơn cao, to 7-17 x 8-12 mm.

Rừng luônluôn xanh vào 1.200 m: Quinhơn, Bànà; (hình theo Vidal).

- Treelet or small tree; racemes short; petals absent (*Pygeum griseum* C. Muell.; *Pygeum latifolium* Miq. var. *tomentosum* Koord. & Val.).

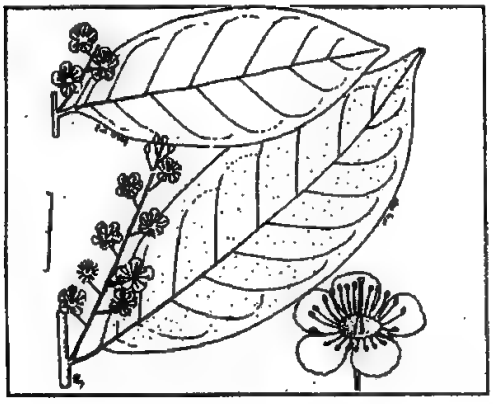

3242 - Prunus javanica (Teysm. & Binn.) Miq.. Vàngnương Java.

Đạimộc đến 30 m; nhánh không lông. Phiến lá nguyên, mỏng, thon tròndài, đáy nhọn hay tròntròn, *không lông*, gân-phụ 8-10 cặp; lábẹ thon cao 3 mm. Chùm 1-3, dài 6 cm, thưa; hoa nhỏ; cánhhoa *trắng*, to 3 mm; tiểunhụy 25-40; noãnsào không lông. *Quảnhâncứng khô*, cao 2 cm.

Rừng luônluôn xanh ẩm đến 1.100 m: núi Dinh; XI-III.

- Tree to 30 m high; leaves glabrous; flowers white; drupes dry, 2 cm long.

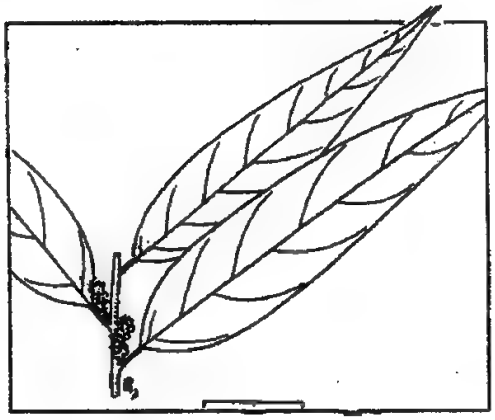

3243 - Prunus lancilimba (Merr.) Kalkm.. Vàngnương thon.

Đạimộc nhỏ, cao10-15m; nhánh không lông. Phiến lá *thon*, to 8-16 x 1,5-3,5 cm, chót thon dài, đáy tà hay tròn, lúc già không lông, gân-phụ 5-8 cặp, đáy phiến có 2-4 tuyến; lábẹ cao 1 cm. Chùm 1-2 ở nách lá, dài 5-20 mm; cọng hoa 1-3 mm; lá-hoa phụ *chẻ ba*, rụng sớm; đài có lông; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 15-20; noãnsào không lông. Quả-nhâncứng 12 x 10 mm, không lông

Rừng 1200-2.000 m: Làocai, Sapa; VII-VIII,9.

- Small tree, up to 10 m high; leaves lanceolate; petals absent; drupes glabrous (*Pygeum lancilimbum* Merr.).

3245 - Prunus phaeosticta (Hance) Maxim.. Vàngnương đốm-nâu.

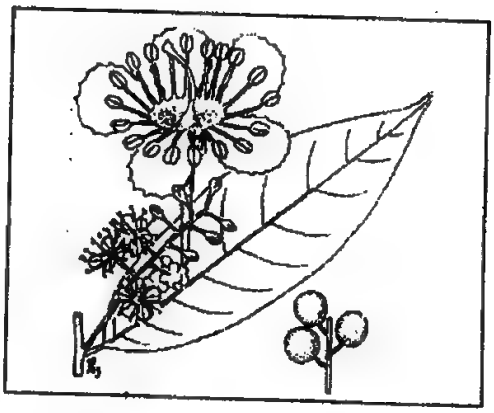

Tiểumộc cao 5-7 m; nhánh không lông. Phiến lá thon, dài đến 12 cm, bìa nguyên, *không lông*, gân-phụ 6-9 cặp, đáy thường có 2 tuyến; cuống dài 3-6 mm. Chùm ở nách dài 5-6 cm: cọng hoa đứng cao 4-6 mm; đài không lông, tai tròn; cánhhoa *trắng*, tròn, to 3mm, bìa có răng hay nguyên; tiểunhụy 20-30. Quảnhâncứng tròn to 8 mm; *nhân mỏng*, hơi sùsì.

Rừng thưa: Làocai; IV-V, 8.

- Treelet 5-7 m; leaves glabrous; flowers white; drupes with thin endocarp (*Pygeum phaeostictum* Hance).

3246 - Prunus zippeliana Miq. var. **zippeliana**. Vàngnương Zippel.

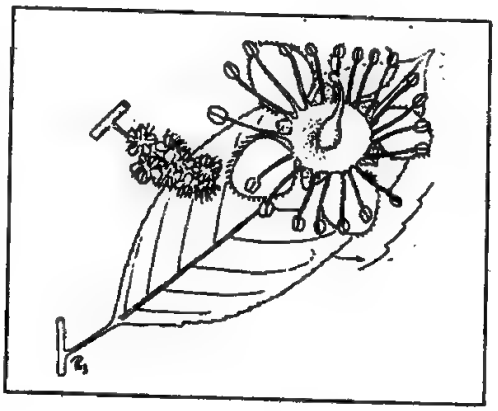

Đạimộc đến 25 m; nhánh không lông. Phiến lá xoan đến thon, dài đến 20 cm, *dai, không lông*, gân-phụ 6-10 cặp, bìa có răng nằm; cuống 6-16 mm. Chùm côđộc hay 2-4, dài đến 3 cm; cọng 2-4 mm; đài có hay không lông; cánhhoa *trắng*, cao 3 mm, bìa rìa lông; tiểunhụy vào 30; noãnsào không lông. Quảnhâncứng xoan, cao 17 mm; *nhân láng*.

Rừng ẩm, dựa suối: Làocai, Hànamninh; VII-XI.

- Tree to 25 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers white.

3247 - Prunus zippeliana var. **crassistyla** (Card.) J.E.Vid.. Vàngnương vòi-mập.

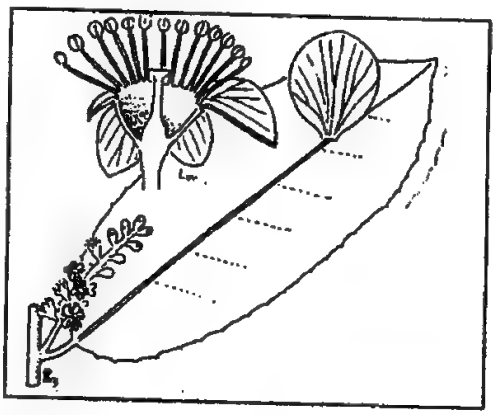

Tiểumộc hay đạimộc; nhánh không lông. Phiến lá to, dày, tròndài, dài đến 12 cm, bìa có *răng thưa hay nguyên*, gân-phụ không rõ; cuống có tuyến rõ ở chót. Chùm 4-5 cm; hoa không lông; cánhhoa *xoan tròn*; vòi nhụy ngắn hơn tiểunhụy và dày. Quảnhâncứng xoan, cao 1,5-2 cm, chót nhọn; nhân láng.

Núi Vạnlinh, Lạngsơn; II-III.

- Tree or treelet; margin dentate or entir; drupes to 2 cm long (*Prunus macrophylla* var. *crassistyla* Cardot).

3248 - Prunus wallichii Steud.. Vàngnương Wallich.

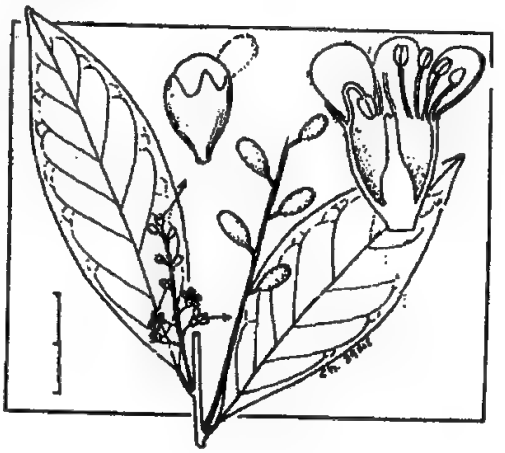

Đạimộc 15 m; vỏ có *mùi hạnhnhơn*. Phiến lá mỏng, thon, *bìa nguyên* hay có răng thưa, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; lábẹ hẹp. Chùm dài 5-10 cm; hoa nhỏ; *cánhhoa vàngvàng*, cao 3 mm; tiểunhụy 15; noãnsào có lông. Quảnhâncứng 15 x 8 mm.

Rừng luônluôn xanh, trên 800 m: Làocai, Tiênyên, Côngtum, Dilinh; X-I

- Tree 15 m high; limb entir; flowers yellowish; drupe 15 x 8 mm.

* (Xem chú thích ở trang 58)

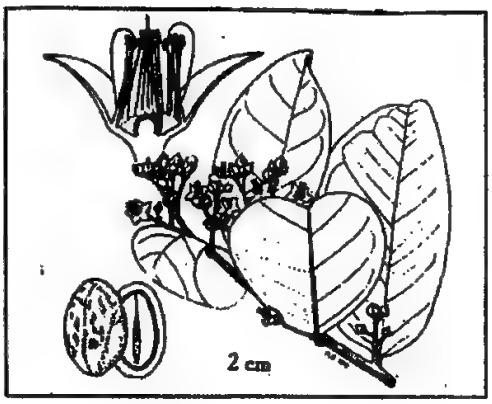

3251 * - **Chrysobalanus icaco** L.. Cocoa Plum. Icaco: Icaquier, Prune-coton.

Tiểumộc nhỏ, không lông,trông giống Cam. Pháthoa ngắn ở nách lá; hoa trắng, ngũphân; đài xanh; cánhhoa 5, thon, nhỏ; tiểunhụy nhiều, dính thành bó; tâmbì 1, có lông, vòi ngắn ở đáy. Quảnhâncứng có u nần, nạc ít, không vị; nhân có u-nần.

Tr ồ Thảocầmviên Sàigòn, gốc T.-Mỹ; II, 5. Trái ăn được, rim đường.

- Introduced shrub.

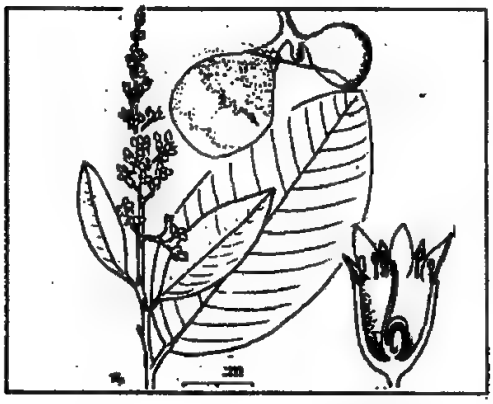

3252 - Parinari annamensis Hance. Cám.

Đạimộc to; thân có *chang*. Phiến lá dầy *lông vàngvàng mặt dưới trắng*; lábẹ nhọn. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa trắng, lưỡngphái; cánhhoa nhỏ, *trắng*, thon; tiểunhụy 5-12 gắn trên đài; tâmbì 1, có lông, *vòi nhụy gắn ở hông. Quảnhâncứng to* bằng ngón chân cái, bì sùsì; nhân cứng, 1-2 buồng.

Thôngthường ở rừng dày từ duyênhải cho đến 600 m; III-IV, 5-8. Trái non và hột (cho dầu) ăn được; gỗ rất cứng song dễ bị mối.

- Big tree; stem with buttresses; leaves white and yellowish pubescent below; drupes.

SURIANNACEAE: họ Suyên biển.

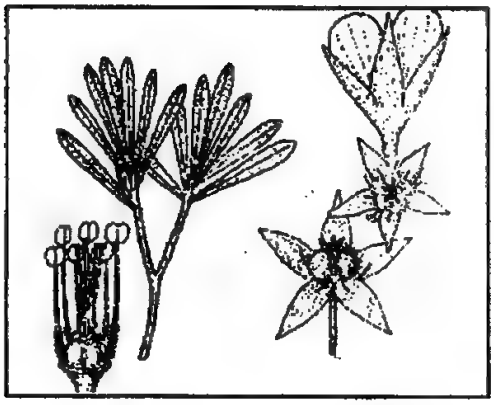

3253 - Surianna maritima L.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh có lông mịn trắng. Lá có *phiến hẹp*, to 20 x 1-2 mm, chót tròn, đáy hẹp, gân-phụ không rõ; cuống vắng. *Hoa côđộc* ở nách lá; cọng dài 5 mm; láđài cao 8 mm, có lông; đĩa mật vắng; tiểunhụy thấp, chỉ có lông trắng ở đáy; noãnsào có lông, buồng 3, 2-noãn; vòi nhụy 5. *Trái là 5 nang* cứng, có lông; *1 hột* mỗi nang.

Đồi cát, đảo Itu-aba: IV, 4.

- Shrub to 2 m high; branches finely white pubescent; capsules pubescent, 1-seeded.

SAXIFRAGACEAE : họ Thườngsơn, họ Tai-hùm.

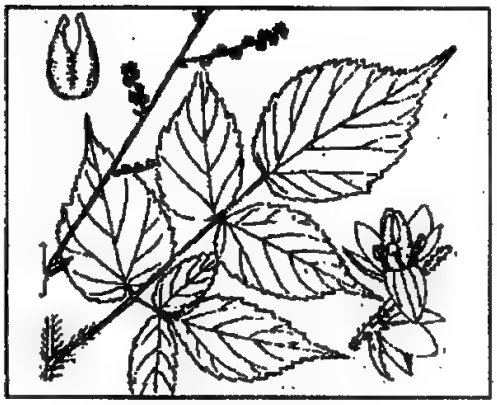

3254 - Astilbe rivularis Buch.-Hamilt. ex Don.

Cỏ đaniên đứng, không có chồi bò; thân có lông. Lá 2 lần kép; lá-phụ xoan rộng, chót nhọn, đáy tròn hay hình tim, mặt trên nâu, mặt dưới lợt, bìa có răng kép; cuống 3-5 cm. Chùm-tụtán *cao 40 cm* ở ngọn; hoa *nhỏ;* tiềndiệp hẹp; đài 5 răng; cánhhoa vàng; tiểunhụy 5 hay 10; tâmbì 2, rời nhau. *Nang hình sừng rời nhau*, trên đài còn lại; hột nhiều, nhỏ.

Rừng còi ẩm, 1.500 m: Làocai; II-VIII. Lọc máu.

- Perennial herb; panicles to 40 cm high; flowers yellow; capsules n-seeded.

* *(Xem chú thích ở trang 58)*

3255 - Penthorum sedoides L.(*P. chinense* Pursh.) Ngũtrục.

Cỏ có chồi; thân cao 30 cm, *đỏ*, không lông. Lá mọc xen, dài 5-7 cm, hẹp nhọn, bìa có răng mịn, gân-phụ 12 cặp; cuống 2-3 mm. Tụtán chia nhánh ở ngọn; cọng 2-3 mm; *hoa vàngvàng*; đài hình quặn, 5 thuỳ cao 3 mm; cánhhoa 0-1-3, đôi khi tiểunhụy lép thành cánhhoa; tiểunhụy 10; tâmbì 5, vòi ngắn. *Hạpquả gần hình sao*, náp mang hột nhỏ tròndài, có mụt.

Dựa rạch, kẽ đá ẩm, bờ ao: Sapa, bờ sông Hồng, Hànội. Lá làm máu phântán ra.

- Stoloniferous herb; flowers yellowish; stellate pyxis; seeds verrucous.

3256 - Saxifraga sarmentosa L. Sách trườn.

Cỏ có chồi dài. Lá màu đỏ, chụm ở đất; phiến *tròn hình thận*, to 5-7 cm, có *lông dày mặt trên*, bìa có răng đôi; cuống dài. Chùm-tụtán thưa; hoa *lưỡngtrắc* trên cọng 1 cm, có lông dày; láđài 5, không bằng nhau; cánhhoa 5, mà 2 to, *trắng*; tiểunhụy 10; đĩa mật; tâmbì 2. Nang, hột nhiều.

Kiểng: Hànội.

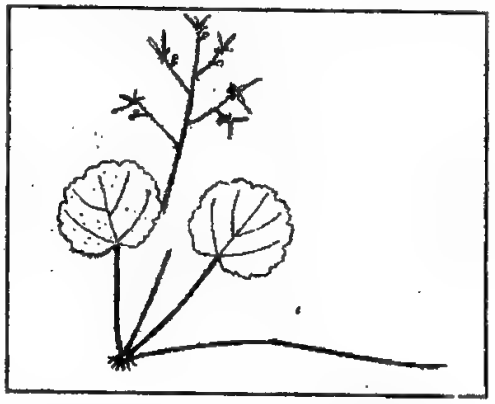

- Stoloniferous herb; leaves tomentous; flowers zygomorphic; capsules n-seeded.

3257 - Schizophragma integrifolia (Franch.) Oliv. Bạchthu.

Tiểumộc trườn hay đứng; nhánh không lông. Phiến lá xoan, *to* 10-18 x 7-10 cm, đáy tròn, mặt dưới có lông mịn ở gân, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 4-6 cm. Tảnphòng trên 1 trục dài *tậncùng bằng một hoa có dạng 1 lá to trắng ngà* (dạng Bướmbạc); hoa thụ có cọng, đài có 5 răng nhỏ, cánhhoa 5, to 3 mm; tiểunhụy 10; noãnsào hạ, 4-5 buồng. *Nang cắtngăn*; hột nhiều, nhỏ.

Dựa suối, vùng núi 100-1.500 m: Sapa; VI-VII.Rễ và thân ngâm rượu: kiệnvị, mát; sắc trị têthấp, thấpkhớp, đau cơ, đau xương.

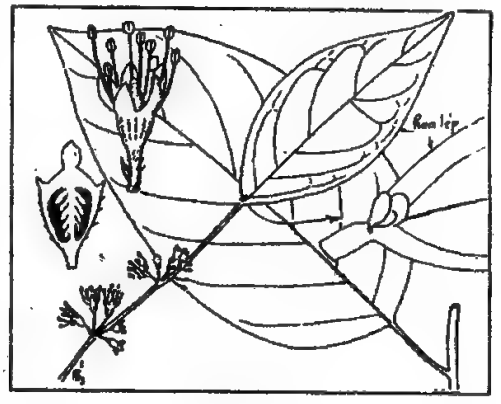

- Sarmentous; inflorescence with a white large sepal (*S. hydrangeoides* S. & Z. var. *integrifolia* Fr.).

3258 - Pileostigma viburnoides Hook.f.& Thom.

Tiểumộc leo 7-12 m; nhánh không lông. Phiến lá thon ngược, to 10-20 x 3-7 cm, không lông; cuống 3-4 cm. *Chùm-tụtán không lông*; cọng hoa 1,5 mm; đài có 5 răng; cánhhoa 2 mm; tiểunhụy 10; *noãnsào hạ*, 4-5 buồng, nuốm hình đầu. Nang 5 mm; hột nhiều.

Leo trên cây hay thòng từ tường: Santavan, Làocai.

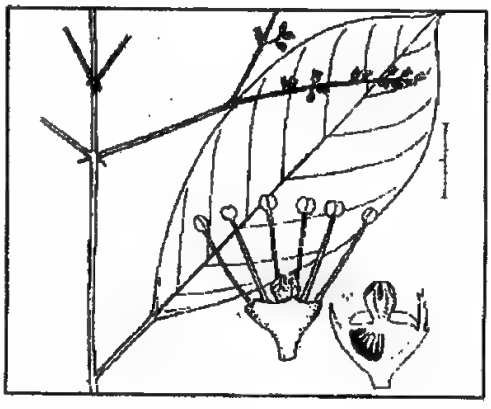

- Climbing shrub; leaves glabrous; panicles; petals 2 mm long; capsules 5 mm wide.

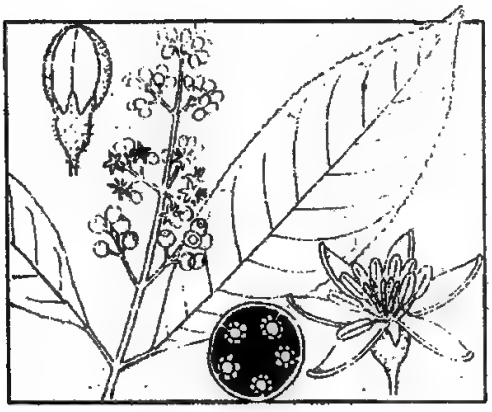

3259 - Dichroa febrifuga Lour.. Thườngsơn; Fewer Flower.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh non tímtím. Lá mọc đối, tụ ở chót nhánh; phiến không hay ít lông. *Chùm-tụán* ở nách lá và ngọn nhánh; hoa *lam hay đỏ*; đài có lông dày; cánhhoa 4-7; tiểunhụy 10-20; noãnsào hạ. *đinhphôi trắcmô 5. Phìquả tròn, lam.* 2n = 36.

Rừng triền núi, caođộ thấp: Lâmđồng; III-VII. Trị rết tốt (febrifugin, isofebrifugin, dicroin..) nhưng hơi độc; pangrolin trị loạnnhịp tim.

- Shrub 2 m high; leaves glabrous; flowers blue or red; berries.

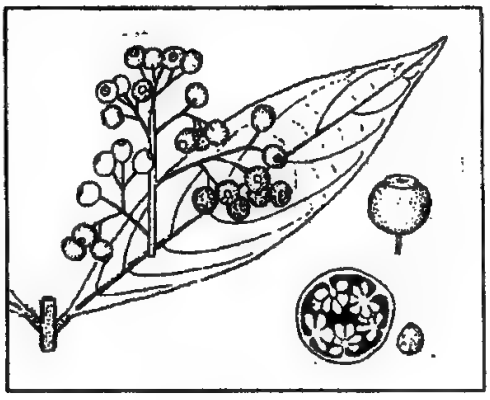

3260 - Dichroa hirsuta Gagn.. Thườngsơn lông; Fewer Flower.

Tiểumộc cao 2-3 m; *lá, hoa có lông phún.* Phiến lá thon nhọn 2 đầu, dài đến 20 cm, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng; cuống dài 1-2 cm. Chùm-tụán dày, mang nhánh mọc đối; *hoa trắng*, nụ dài ; đài có 5 răng; cánhhoa 5, thon nhọn; tiểunhụy 10, mà 5 trong dài; noãnsào đầy lông, vòi nhụy 5, đinhphôi trắcmô 5. *Phìquả tím* khi chín: hột nhỏ, nhiều.

Hòabình, Côngtum; 11.

- Shrub; leaves, flowers hirsute; petals white; berries violet.

3261 - Itea chinensis Hook. & Arn.. Ý-thiếp Trungquốc, Lưỡi-nai, Ba-thua..

Đạimộc cao 9 m; nhánh lúc non có lông, mau không lông. Phiến lá xoan bầudục, dài 10-12 cm, chót và đáy tà, gân-phụ 5-7 cặp, không lông (có lông mặt dưới ở var. **indochinensis** (Merr.) Lec.); cuống 1-2 cm. *Chùm* dài 4-5 cm; cánhhoa 5, đứng; tiểunhụy cao 4 mm; noãnsào 2 buồng, đinhphôi trungtrục. *Nang hình thoi*, cao 7 mm,

Rừng vùng caođộ: Caolạng, Vĩnhphú, Côngtum, Bảolộc; III-IV. Trái sắc cho ăn mau tiêu.

- Small tree; leaves glabrous; racemes; capsules septicidal n-seeded.

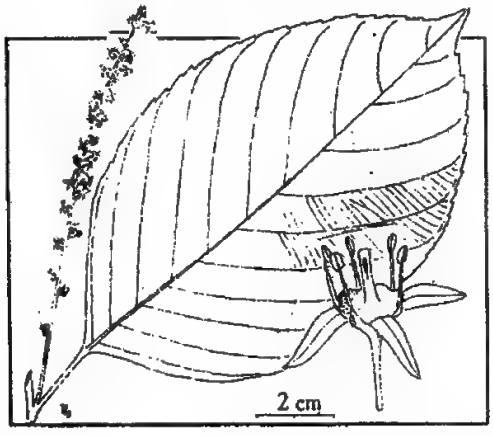

3262 - Itea macrophylla Wall.. Ýthiếp lá-to.

Tiểumộc cao 4-6 m; nhánh tròn, láng. *Lá to*; phiến dài 15-20 cm, bìa có răng bén, gân-phụ 9-10 cặp, không lông, đenđen mặt trên, đỏđỏ mặt dưới lúc khô. *Chùm* dài 15-20 cm, 1-2 ở nách lá; hoa nhỏ; cánhhoa 3-4 mm; dĩa mật to; noãnsào trungthư. Nang cao 7 mm, hủyngăn, có ngấn ở gần đáy và bao-hoa còn lại.

Rừng, 500-100 m: Làocai, Vĩnhphú, Hàsơnbình, Bạchmã; IV.

- Treelet; leaves glabrous, to 20 cm long; capsules septicidal.

3263 - Itea puberula Craib. Ýthiếp the.

Đạimộc cao 8 m, đường kính 20 cm; nhánh non có lông. Phiến lá xoan, dài 20-30 cm, mặt trên, nâu đen không lông, mặt dưới có *lông dày ở gân*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 2-3 cm, có lông mịn. Chùm đứng dài 10 cm, nhiều bông; đài có lông mịn, răng 5, nhỏ; cánhhoa 5, hướt xuống; tiểunhụy 5, cao 2 mm; noãnsào 2-buồng, vòi nhụy 1, cao 2 mm. Nang hủyngăn, trungthư, có đài và cánhhoa còn lại.

Rừng còi, 1.000-1.500 m, Boloven, Lào.

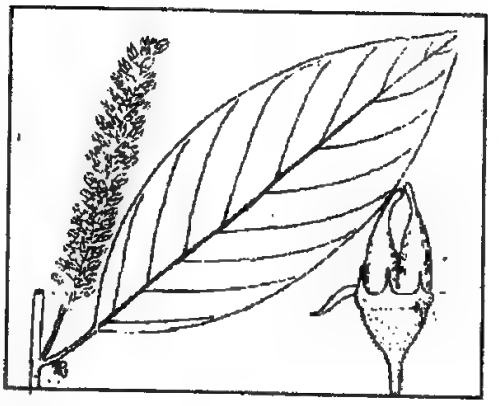

- Small tree; leaves densely pubescent on nerves below.

3264 - Itea thorelii Gagn.. Ýthiếp Thorel.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh không lông. Phiến *lá không lông, thon ngược*, dài 5-6 cm, lúc khô nâu tươi, bìa có răng nằm, gân-phụ 5 cặp; cuống 3-5 mm. Chùm cao 5-10 cm ở chót nhánh; cọng hoa 4 mm; hoa cao 5 mm, không lông; đài có 5 răng; cánhhoa 5, hẹp, đứng; tiểunhụy 5; tâmbì rời 2(3), dính nhau ở vòi nhụy mà thôi. *Nang 2(3) phần* rõ.

Vào 500 m: Sonla, Hòabình; XII, 12.

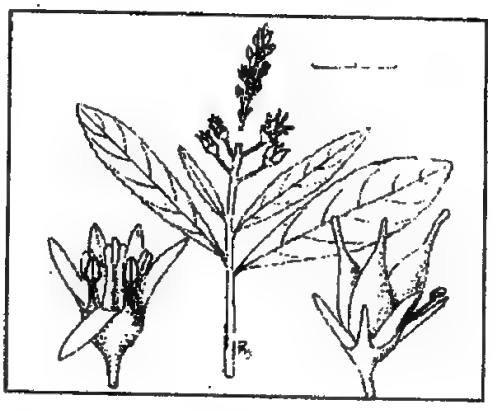

- Shrub 1 m, glabrous; leaves oblanceolate, glabrous; carpels 2(3).

3265 - Polyosma annamensis Gagn.. Đahương Trungbộ.

Đạimộc 10 m, thân to 30 cm; nhánh non không lông, đen lúc khô, vỏ nâunâu. Lá có phiến *không lông, láng*, dài đến 10 cm, gân-phụ 8-10 cặp, bìa nguyên hay có răng; cuống 1.5-2,5 cm. Chùm ở ngọn, cao 5-7 cm; cọng 3-7 mm, láhoa 3, hẹp; nụ đầy lông mịn, cao 6-10 mm; *cánhhoa đầy lông mịn*; tiểunhụy 4, chỉ có lông; noãnsào hạ. Phìquả cao 11 mm; hột 1.

1.500-2.000 m: Phúkhánh; V.

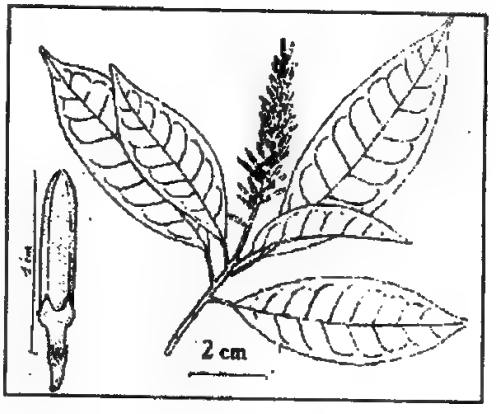

- Tree 10 m high; leaves glabrous; petals pubescent; berries 11 mm long*(P. poilanei* Gagn.).

3266 - Polyosma blaoensis O. Lec.. Đahương Bảolộc.

Đạimộc 8(15) m; nhánh gần như không lông. Phiến *lá thon ngược*, dài 7-10 cm, có vài lông thưa, cứng, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 2 cm. Chùm dài 15 cm, trục có lông; cánhhoa 4, cao 10-14 mm, *mặt trong có lông dày*; tiểunhụy 4, chỉ có lông. *Phìquả láng.*

Rừng hậulập, rừng lầy: Quảngninh, Bảolộc.

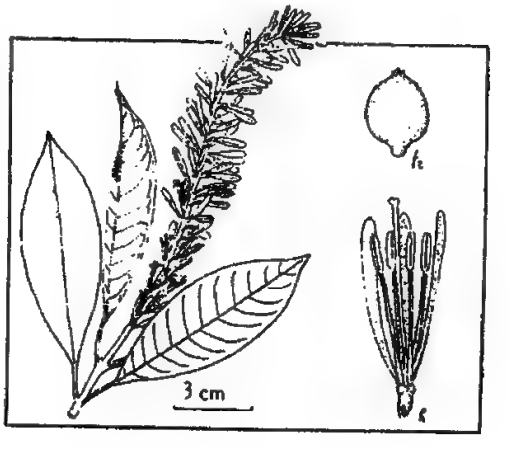

- Tree 8(15) m high; leaves coriaceous, sparsely hairy; petals hairy inside; berries glabrous.

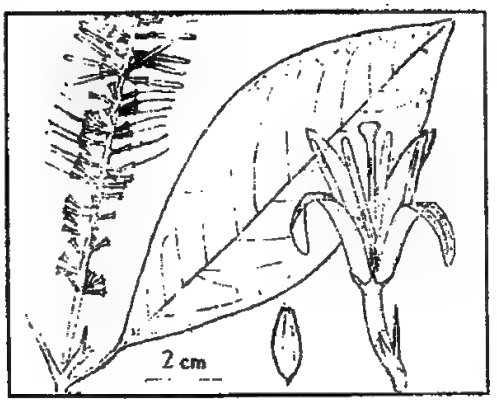

3267 - Polyosma dolichocarpa Merr.. Dahương trái-dài.

Đạimộc 12 m; vỏ xámxám; nhánh non có lông vàng, dày. Phiến lá dài đến 20 cm, mặt trên láng, gân-phụ 12-13 cặp, *mặt dưới, cũng như cuống, đầy lông vàng mịn*. Chùm đứng ở ngọn nhánh, dài 20-25 cm; hoa *trắng*, thơm, cao 13 mm; cánhhoa 4, *có lông 2 mặt*; chỉ có lông. Phìquả *lam*, có đài còn lại, to 15 x 4-8 mm, có 8 sóng.

Bìnhtrịthiên, Bànà, Đàlạt; VI,5-6.

- Tree 12 m high; leaves yellow tomentous below; flowers white; berries blue (*P. aulacocarpa* Gagn.).

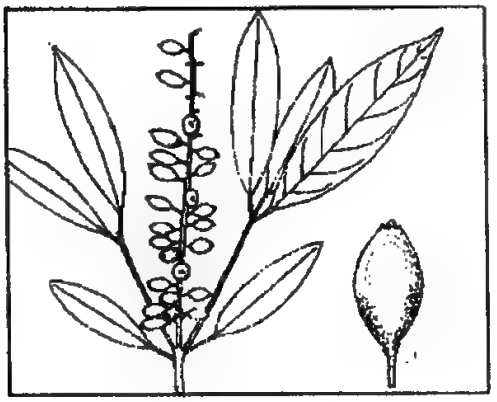

3268 - Polyosma elongata Geddes. Dahương dài.

Đạimộc 10 m, đường kính đến 30 cm, nhánh không lông. Phiến lá trung, 8 x 2,5 cm, mặt trên đen, không lông, mặt dưới nâu đỏđỏ, có lông ở gân, gân-phụ 9-10 cặp, bìa có răng thưa; cuống 4-6 mm. Chùm *như gié cao 10-15 cm*; cọng hoa 2 mm, tiềndiệp và láhoa rõ; hoa có lông; đài 4 răng; cánhhoa 4, cao 1 cm; tiểunhụy 4; noãnsào hạ, 1 buồng, đínhphôi trắcmô, vòi nhụy 1. Phìquả dài 8 mm, *láng*, có đài còn lại; hột 1.

Rừng caođộ 1.000-1.500 m: Háininh. Quảngtrị, Phúkhánh, Lâmđồng.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; racemes 10-15 cm long; flowers pubescent; berries glabrous.

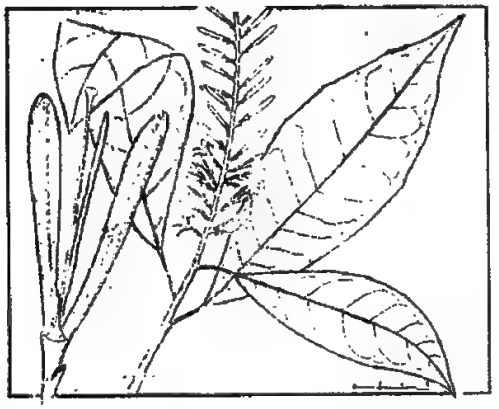

3269 - Polyosma integrifolia Blume. Đahương lá-nguyên.

Tiểunộc 4-6 m; nhánh không lông. Phiến *lá không lông*, dài 14-17 cm, gân-phụ 10-12 cặp, mặt trên láng, mặt dưới vàng lúc khô. Pháthoa dài 10-15 cm, *lúc non có láhoa kếtlợp*; đài có răng thấp; cánhhoa dài 7-13 mm, *trắng hay vàngvàng*; tiểunhụy 4, có lông; noãnsào 1 buồng, đínhphôi trắcmô. Phìquả 8-15 mm; hột 1.

Bạchmã, Bảolộc; IV-IX.

- Treelet 4-6 m high; leaves glabrous; flowers white or yellowish; berries (*P. cambodiana* Gagn.)

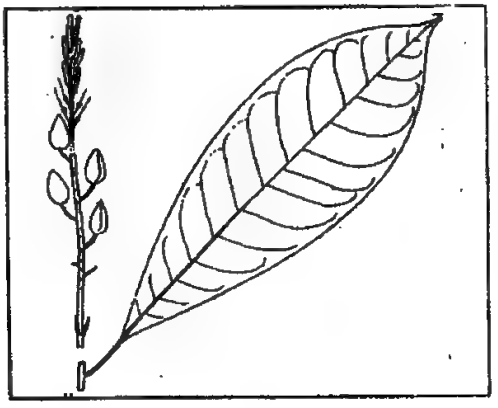

3370 - Polyosma mutabilis Bl.?

Đạimộc nhỏ; nhánh non không lông. Lá có phiến thon ngược, to 13 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy từtừ hẹp, lúc khô *mặt trên đenđen*, mặt dyới nâu, gân-phụ 10-12 cặp, lồi. Chùm đứng ở chót nhánh; nụ cao 5-8 mm. Phìquả *cao vào 1 cm*, đứng trên cọng dài 4-6 mm.

B.

- Small tree; leaves oblanceolate; berries 1 cm high.

3271 - Polyosma nhatrangensis Gagn.. Đahương Nhatrang.

Đạimộc 3-10 m, to 20 cm; nhánh không lông. Phiến lá bầudục, *không lông*, láng, gân-phụ 10-15 cặp, 2 mặt nâu đenđen lúc khô, bìa nguyên hay có vài răng thưa. Chùm ngắn; nụ cao 1 cm, có lông sát; láđài rộng; *vành lamlam*, cánhhoa 4; tiểunhụy : noãnsào hạ. *Phìquả* 1 hột, trên cọng dài 1 cm.

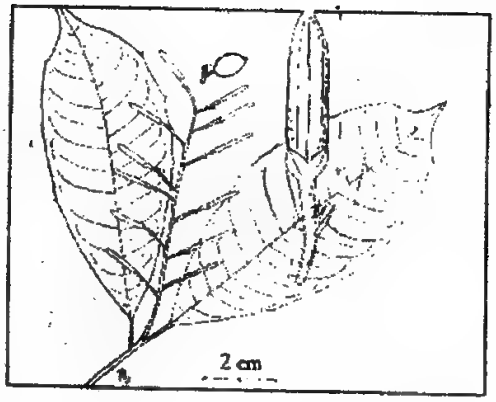

Rừng caođộ vào 1.500 m: Phúkhánh.

- Tree 3-10 m high; leaves glabrous; flowers blueish; berries 1 cm long.

3272 - Polyosma turfosa Gagn.. Đahương mùn.

Tiểumộc *cao 5 m*; thân to 15 cm; nhánh non kịchcợm, không lông, đen lúc khô. Lá *mọc đối, không lông*; phiến láng 2 mặt, nâu đen lúc khô, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 2-3 cm. Chùm cao 15 cm; hoa thưa, *nụ ngắn*, cao 5 mm, láhoa 1-4; cánhhoa 4; tiểunhụy 4; noãnsào hạ, đínhphôi trắcmô.

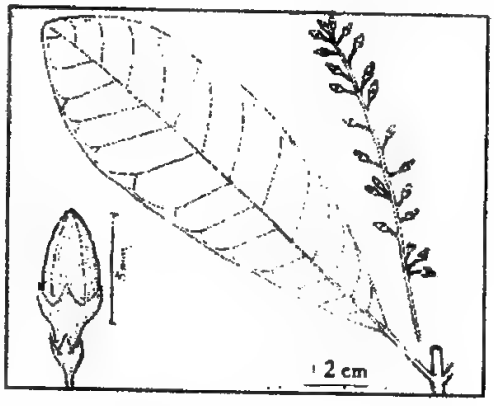

Vọngphu, 1.600 m, rừng trên đất có mùn: V.

- Treelet 5 m high; leaves opposed, glabrous; buttons 5 mm high.

3273 - Hydrangea macrophylla D.C. f. **hortensia** (Max.) Rehd.. Họttăngxia, Báttiên; Hydrangea; Hortensia.

Bụi thấp. Lá mọc đối; phiến xoan bầudục rộng, bìa có răng, gân-phụ 5-7. Tụtán to như đầu tròn; *hoa lép to ở ngoài, với láđài to như cánhhoa, màu trắng, hường hay lam*; hoa thụ nhỏ ở trong với 4-5 láđài, 4-5 cánhhoa, 4-5 tiểunhụy, noãnsào với 2-4 vòi nhụy. Nang.

Tr khắp cùng vì pháthoa đẹp. Lá sinh CNH; chứa rutin; trị ho, lợtiểu.

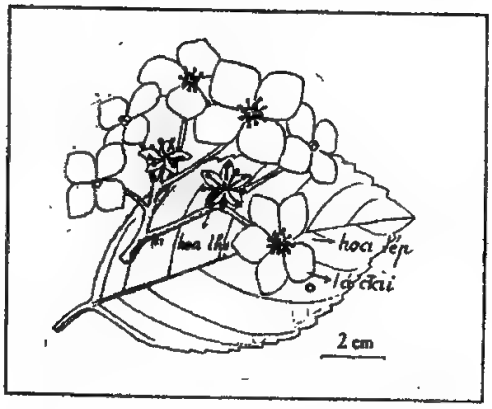

- Ornamental.

3274 - Hydrangea macrophylla (Thunb.) Ser. subsp. **stylosa** (Hook. f. & Th.) McClint.

Tiểunmộc cao 3 m; nhánh tròn, không hay ít lông. Lá như giấy, thon, dài đến 20 cm, chót nhọn, bìa có răng nhọn, mặt trên có ít lông cứng, mặt dưới không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụtán; *hoa lép vàng tươi, đẹp, do 3-5 láđài bìa có răng*; hoa thụ nhỏ, dài 5 răng, cánhhoa 5, cao 4-5 mm, tiểunhụy 10, noãnsào hạ, (3)4(5) buồng, noãn nhiều, vòi nhụy đứng to. Nang nhiều buồng, to 4-5 mm.

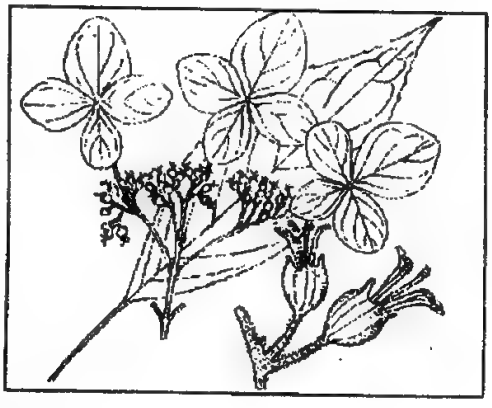

Dưa suối, nơi ẩm, 2.200 m: Fan-si-Pan; VII.

- Shrub 3 m high; inflorescence yellow; capsules (*H. stylosa* Hook. f. & Th.; *H. indochinensis* Merr.).

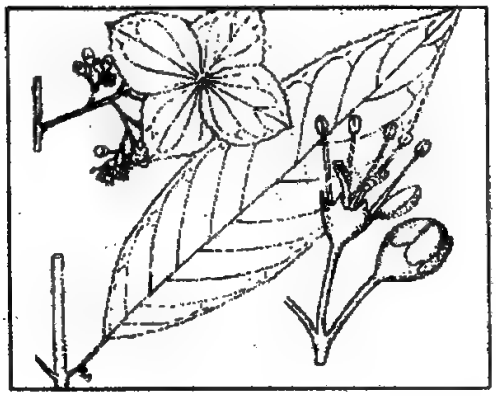

3275 - Hydrangea aspera Don subsp. **strigosa** (Rehd.) McClintosk. Tú-cầu-ráp.

Bụi cao 4 m; nhánh có lông nằm, cứng. Lá mọc đối, phiến xoan thon, dài vào 15 cm, *2 mặt có lông cứng*, gân-phụ 10-11 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 1,5-2,5 cm. Chùm-tụtán ở ngọn cao 10-12 cm; *hoa không thụ rộng 2-3 cm với 3-4 láđài to*; hoa thụ cao 3mm, đài 5 thuỳ, cánhhoa 2 mm, tiểunhụy 10; noãnsào hạ, vòi nhụy 2. *Nang* 4 mm, có 10 gân, chót có đài còn lại; hột nhỏ, nhiều.

Rừng thưa: Sapa; VIII.

- Shrub 4 m high; leaves with thick hairs; petaloid sepals 4 (*H. strigosa* Rehd.).

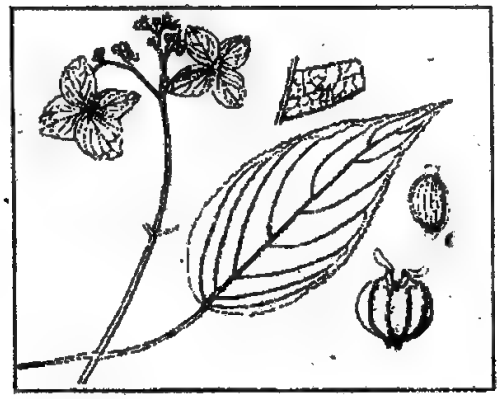

3276 - Hydrangea aspera subsp. **robusta** (Hook. & Th.) McClint.

Lá có phiến xoan. to 10-12 x 5-7 cm, chót nhọn, *đáy tròn*, bìa có răng; gân-phụ 52 cặp, mặt dưới có lông dày và cứng, *nhất là trên gân*; cuống có lông cứng. Hoa và trái như loài-phụ trên.

Núi cao: Làocai, đèo Hảivân. Tr vì hoa đẹp; (hình theo O. Lecompte).

- Leaves hairy on nerves, obtusate at base (*H. robusta* Hook. & Th.).

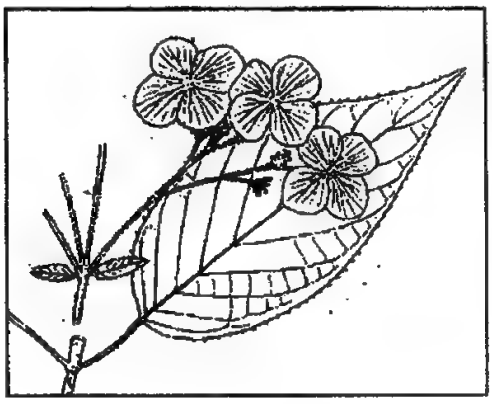

3277 - Hydrangea heteromalla Don.

Bụi hay *tiểumộc 2-7 m*; nhánh đầy lông phún. *Lá đahình và lông ít nhiều*, dài 15-20 cm, mặt dưới đầy lông phún hay không lông. Tảnphòng, trục có lông phún; hoa lép to, ở bìa pháthoa, với láđài to 1 cm, vàng lợt và cánhhoa nhỏ; hoa thụ nhỏ, nhiều; tiểunhụy 10; noãnsào *trung*(2)3 buồng. Nang : hột nhỏ.

Làocai: Sapa.

- Tuft or shrub 2-7 m high; sepals light yellow.

FABACEAE = LEGUMINOSAE : họ Đậu

MIMOSOIDEAE : họ-phụ Trinhnữ.

1a - thùy của đài kếtlợp pháthoa hình dùi, thòng — **Parkieae:** *Parkia*

1b - thùy của đài liênmảnh

2a - tiểunhụy đến 10

3a - baophấn có phụbộ tiết ở đầu — **Adenanthereae:**

4a - gié hay chùm dài

5a - đạimộc; lá-phụ mọc xen; lá không vòi — *Adenanthera*

5b - tiểumộc leo; lá-phụ mọc đối, chót lá có vòi — *Entada*

4b - hoađầu
5a - cỏ thuỷsinh; đáy hoađầu có hoa lép mà tiểunhụy lép đỏ — *Neptuna*
5b - hoa giống nhau cả
6a - đạimộc — *Xylia*
6b - cỏ — *Desmanthus*
3a - baophấn không phụbộ tiết
4a - có gai; lá xúcúngđộng — *Mimosa*
4b - không gai; không xúcúngđộng — *Leucoena*

2b - tiểunhụy hơn 15
3a - tiểunhụy rời — **Acacieae:** *Acacia*
3b - tiểunhụy dính thành ống — **Ingeae:**
4a - hoađầu hay tảnphòng, với hoa giữa to hơn các hoa khác
5a - quảđậu gảy thành đốt 1-hột; lábẹ là gai — *Cathormion*
5b - quảđậu không gảy như vậy
6a - quảđậu ngay, có ngăn ở trong — *Samanea*
6b - quảđậu không có ngăn ở trong; ống tiểunhụy dài hơn ống vành — *Albizia*
4b - hoađầu hay tảnphòng, hoa y nhau cả
5a - hột có núm (areolé)
6a - lábẹ là gai; hột 1 hàng — *Pithecellobium*
6b - lábẹ không là gai; hột 2 hàng — *Enterolobium*
5b - hột không núm; ống nhụy đực bằng hay ngắn hơn ống vành — *Archidendron*

Parkieae:

3278 - Parkia sumatrana Miq. subsp. **streptocarpa** (Hance) H.C. Hopkins. Cây thúi. Cặc-heo, Bung rép.

Đạimộc to; vỏ xám, gỗ trắng, *thúi*; nhánh non hoe. Lá dài hơn 80 cm; sống mang nhiều tuyến và 20-30 cặp thúdiệp; tamdiệp 20-40 cặp không cuống-phụ, tròndài, 10-14 x 3-4. *Hoađầu* 4 x 2 cm; hoa *trắng*, có láhoa; đài dài 10-15 mm; cánhhoa 5 hẹp. Trái dẹp, *thường vặn*, vài 40-50 cm; hột vào 20, to 25 x 15 mm, trong nạc bột. Hột non ăn được.

Rừng dưới 600 m: Đồngnai, Phúquốc; 2-3. Gỗ nhẹ dùng làm thùng (hoa theo Pierre). Thụ-phấn nhờ dơi.

- Big tree; fruit torsaded (*P. dongnaiense* Pierre, *P. streptocarpa* Hance).

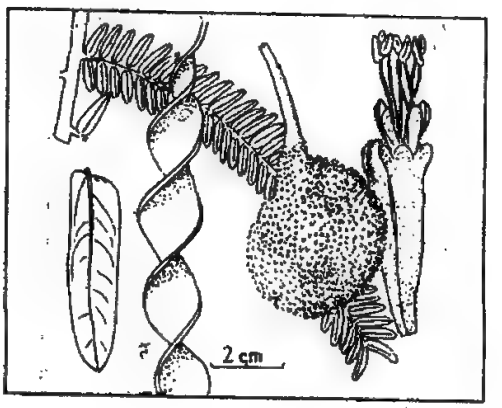

Adenanthereae:

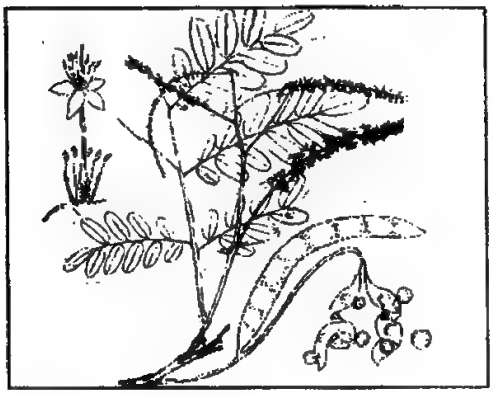

3279 - Adenanthera pavonina L.. Trạchquạch: Red Sandalwood Tree; Crête-de-Paon.

Đạimộc cao 20 m. Thúdiệp 2-6 cặp, tamdiệp có lông ít ở mặt dưới. Chùm 15-25 cm, mang *hoa vàng*; cánhhoa cao 4,5 mm; tiểunhụy 10; noãnsào không lông. Trái dài 15-20 cm; hột *tròn, đỏ, láng chói* (Circassian seeds), có *rún đen*, to vào 7 mm.

Rừng ẩm đến 900 m, từ Quảngninh đến Phúquốc và Tr; II-III. Hột đẹp; gỗ có màu nhuộm vàng; vỏ xổ; lá cầm máu ra huyết nộitạng; chứa dulcitol chống bướu PS. Nhiều *Adenanthera* chứa dimetiltriptophan, gây ảogiác.

- Tree; fl. yellow; seeds red with black spot.

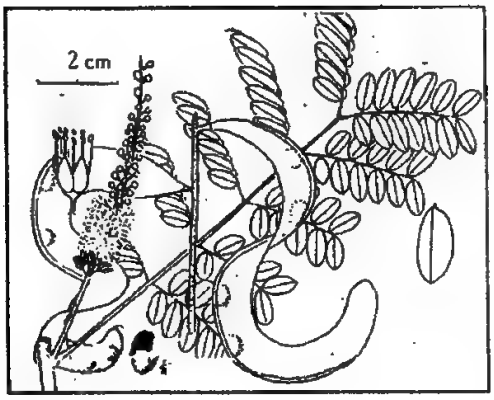

3280 - Adenanthera pavonina var. **microsperma** (Teysm. & Binn.) I. Niels..Ràngràng; Red Sandalwood Tree.

Tiểumộc cao 2-4 m. Lá dài 15-20 cm; thúdiệp mang 17-19 tamdiệp tròndài. Gié dài 7-10 cm, có lông; hoa *hường, thơm*, cao 3-4 mm; noãnsào không lông. Trái *quẩn* thành vòng tròn, rộng 1 cm; hột tròn hay *hơi bầudục*, to 7,5 mm. 2n = 24, 28. Rừng luônluôn xanh đến còi, dưới 400 m: từ Bắcthái đến Côngsơn; IX-XII. Trị phongthấp, têthấp, đái máu.

- Treelet 2-4 m high; flowers pink; seeds globulous or ellipsoid (*A. microsperma* Teysmann & Binnendijk; *A. tamarindifolia* Pierre).

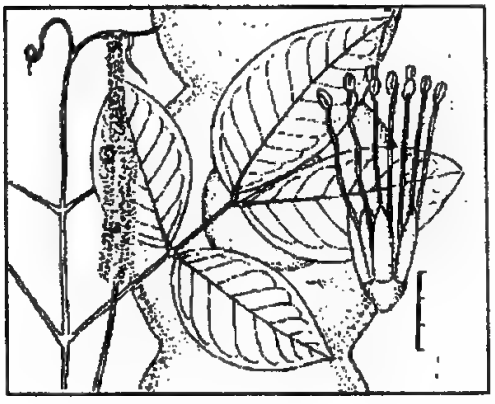

3281 - Entada phaseoloides (L.) Merr.. Bàmbàm.

Đạimộc leo to. Lá 2 lần kép, chót sóng có vòi chẻ hai; tamdiệp 1-2 cặp, không lông, dai, dài 8-10 cm; lábẹ 5 mm. Gié dài đến 25 cm; cánhhoa 3 mm; noãnsào kjông lông. *Trái rất to*, đến 200 x 7-15 cm, eo giữa hột, nộiquảbì *mỏng*; hột tròn dẹp, *to 6 x 5 cm*, bì nâu đậm.

Rừng ven suối: BTN. Vỏ (saponin) dùng gội đầu. Hột (alcaloid) độc, trị sánlãi, chống kinh; chứa acid entagenic chống ungthư Walker 256 ở Chuột.

- Big climber; pod big; seeds dark brown, to 6 x 5 cm (*Lens phaseoloides* L.; *E. tonkinensis* Gagn.).

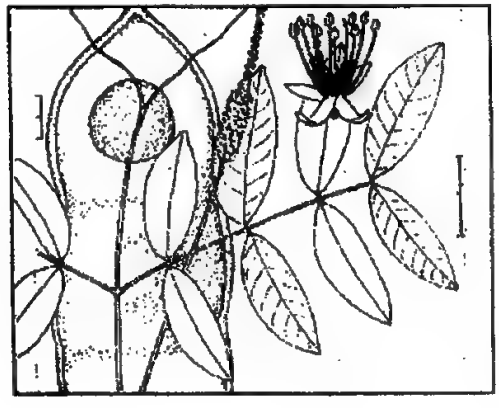

3282 - Entada pursaetha A.P. DC.. Bàmbàm.

Dây leo to. Lá 2 lần kép, mang 2 cặp thúdiệp; thúdiệp mang 3-4 cặp tamdiệp xoan to 3- x 1,3-3,5 cm. Gié đến 25 cm; đài không lông; cánhhoa cao 3 mm; noãnsào không lông. Trái ngay, *rất to*, đến 200 x 7-15 cm, nộiquảbì *dày*, cứng; hột tròn dẹp, *to 3,5-4 cm*, bì nâu sậm.

Rừng luônluôn xanh hay thay lá đến 1.200 m: Daclac đến Phúquốc. Hột ăn rang.

- Big climber; endocarp thick; seeds dark brown, to 4 cm across (*E. scandens* auct. non Benth.).

3283 - Entada glandulosa Pierre ex Gagn.. Bàmbàm tuyến.

Tiểumộc leo. Lá 2 lần kép, chót có *vòi chẻ hai*; tamdiệp 5-8 cặp, dài 5-17 mm, mặt dưới mốcmốc. Gié dài 5-10 cm, *trắng*; cánhhoa hẹp; tiểunhụy 10, chungđối thành mũi tròn. Trái dài vào 30 cm, rộng 2,5 cm; hột nâu, *hình cầu hơi dẹp*, to vào 1,5 cm.

Sinhcảnh hở: từ Buônmêthuột, Côngtum, qua Nhatrang, đến Vũngtàu; V-X, 11-12.

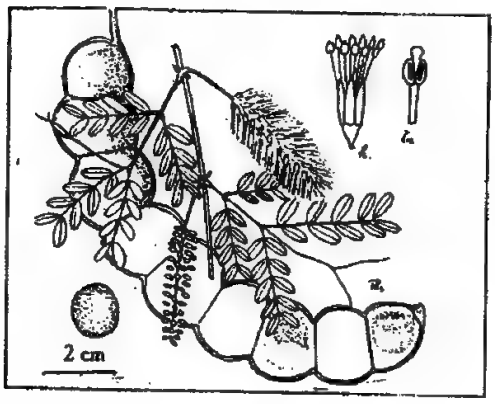

- Climbing shrub; spike with white flowers; seed 1.5cm across (*E. tamarindifolia* Pierre ex Gagn.).

3284 - Entada reticulata Gagn.. Bàmbàm mạng.

Tiểumộc leo *mảnh*; nhánh không lông. Lá mang 2 cặp thúdiệp dài đến 7 cm; tamdiệp 10-15 cặp, tròndài, to 6-18 x 2-4 mm, không lông; chót *sóng thành vòi*. Gié dài 5-6 cm; hoa không cọng; đài cao 1,5 mm; cánhhoa 5, cao 3-3,5mm. Trái gần như ngay, dài 6-11 cm, rộng va2o 1,5 cm, không lông, nâu; đốt dài 1,5 cm, co mạng rõ ở phần lồi; hột *tròn*, to *8,5 mm*, nâu. 2n = 28.

Tìm lại ở VN.

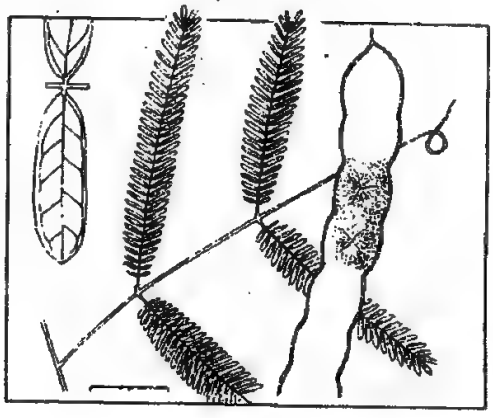

- Climbing shrub; pods reticulated on joints; seeds 8.5 mm across.

3285 - Neptunia oleracea Lour.. Ngúc; Neptunie.

Cỏ *thủysinh nổi*; thân có *khímô xốp*, trắng ở lóng. Lá mang 2-3 cặp thúdiệp *xúcúngđộng*, thường đỏ ở bìa. Hoađầu trên cọng dài 10-25 cm; *hoa vàng*, hoa bìa lép 10-15; tiểunhụy 10. Trái dài 1,5-3 cm, rộng 1 cm; hột 4-8, tròn dẹp, to 4-5 mm. 2n = 52, 54.

Ao ruộng bìnhnguyên: từ Hànội đến Đồngtháp, Cầnthơ.., thường Tr làm rau. Ở Cambốt.

N. javanica Miq. là cỏ bỏ ở đất ẩm. Thuliễm, mát.

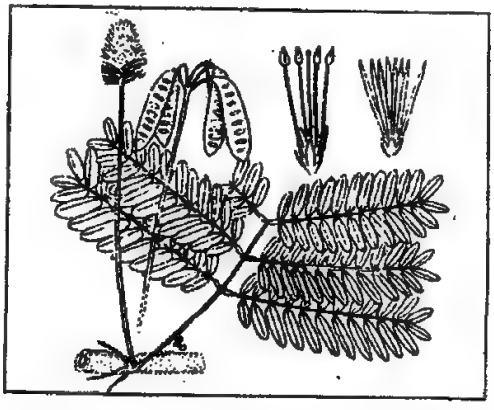

- Floating hydrophyta; capitula yellow.

3286 - Xylia xylocarpa (Roxb.) Taubert. Cămxe.

Đạimộc cao đến 25 m; gỗ đỏđỏ *rất cứng*. Lá do 2 thúdiệp; một tuyến ở cặp tamdiệp đầu; tamdiệp 3-6 cặp, xoan hay bầudục, không lông mặt trên, mặt dưới có lông thưa hay dày. Hoađầu 1-6, rộng 15-20 mm; cánhhoa cao 3,5-4,5 mm; tiểunhụy 10. *Trái cứng, nâu đỏ*; hột 7-10, bầudục dẹp, dài 11 mm. 2n = 16, 24.

Rừng luônluôn xanh đến rừng bán-thay-lá đến 700 m: từ Đaclac trở vào : III-VI. Vỏ trị lậu, ỉa, mũa, trị sánlãi.

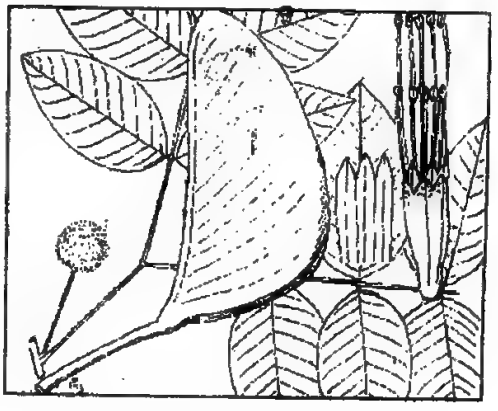

- Tree to 25 m high; leaflets glabrous; pods flat boomerang-like (*Mimosa xylocarpa* Roxb.; *X. dolabriformis* Benth.; *X. kerrii* Craib & Hutch.).

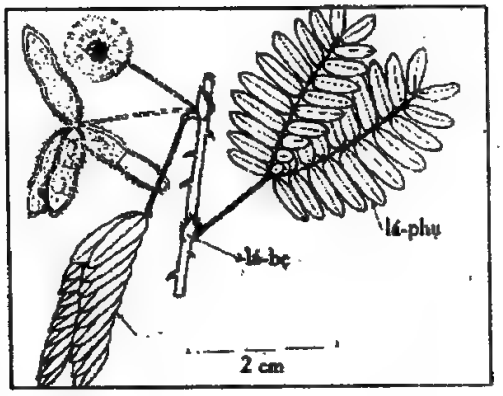

3287 - Mimosa pudica L.. Trinhnữ, Mắccỡ; Sensitive Plant, Shame Plant; Sensitive.

Cỏ daniên *nằm* trên đất; gai cong, đáy to. Lá do 1-2 cặp thúdiệp; tamdiệp 10-25 cặp, *xúcúngđộng*. Hoađầu *hường*; đài rất nhỏ. Trái dài 1-2 cm; đốt 2-4. 2n = 26. Gốc Mỹchâu nhiệtđới, chưa có ở Mãlai năm 1836..

Dựa lộ đất hoang ráo; I-XII. Có tính làm hạhuyếtáp. 1a - vành không lông ở nụ: var. **unijuga** (Duch. & Walp.) Gris., ít gặp; 1b - vành ở nụ có lông mịn xám; đế có lông dài hơn nụ, lábe 8-14 mm: var. **hispida** Bren., phổbiến. 2n = 32, 48, 52.

TRấnthống, làm ngủ, trị nhức xương; chống vài siêukhuẩn. Nhiều *Mimosa* chứa dimetiltriptamin, gây ảogiác.

- Common weed.

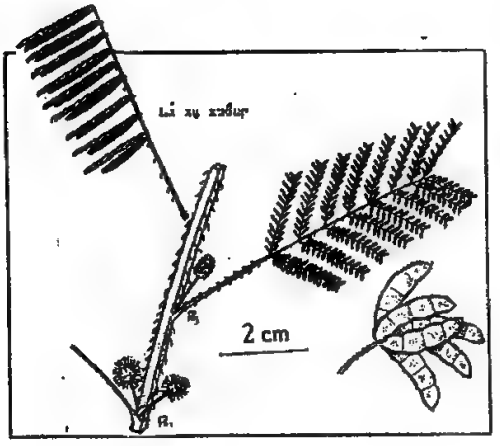

3288 - Mimosa diplotricha C. Wright ex Sauvalle. Trinhnữ móc: Giant sensitive Plant.

Cỏ to; thân có *4 cạnh*, có rất nhiều gai mọc ngược dễ móc vào quần-áo. Lá xúcúngđộng, kép, mang 7-9 cặp thúdiệp. Hoađầu ở nách lá và thành chùm ở ngọn nhánh, *hường*; hoa túphân, nhỏ: tiểunhụy 8. Chụm trái không cọng, rộng 2-5 mm: đốt 4-8. 2n = 24, 26.

Gốc T.-Mỹ, nhập vào ta vào 1920. Nhiều dựa lộ đất hoang, ráo; IV-XI. Var. **inerme** (Adelb.) Verdc.: không gai.

- Stem 4-angular; pinnae 7-9 pairs; capitula pink (*M. invisa* Mart.)

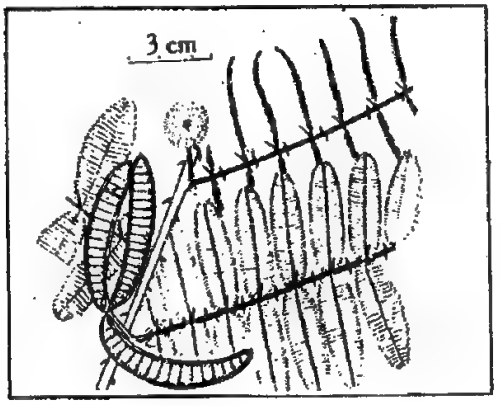

3289 - Mimosa pigra L.. Maidương, Trinhnữ nhọn.

Cây cứng *cao 2-3 m*; lá khi đụng cũng xếp lại nhưng chậm hơn ở *M. pudica*. Sống lá mang một *gai đứng* cao 1,5 cm giữa mỗi cặp thúdiệp. Hoađầu vàng; hoa như ở Trinhnữ. Chụm trái to, có *lông hoe*, dày, 10-12 x 1,3-1,6 cm, rụng từng đốt chừa hai bìa lại. 2n = 26.

Gốc N.-Mỹ, gặp các nơi ẩmlầy: Sàigòn, Trịan, Mộchóa.

- Spinous shrub 3-4 m high; capitula yellow (*M. asperata* L.).

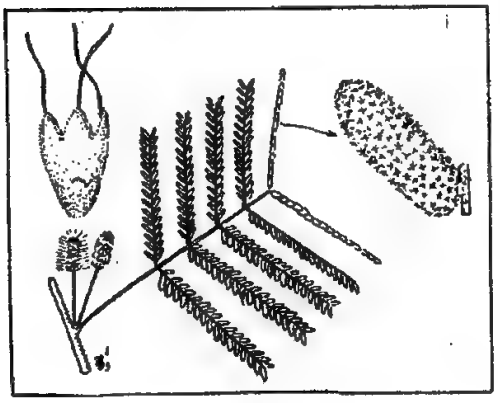

3290 - Mimosa scabrella Benth.. Trinhnữ nhám.

Thân *mảnh có lông vàng* cũng như sống, cuống lá; Thúdiệp 5-7 cặp; tamdiệp nhỏ, 4 x 1-1,5 mm *đầy lông hình sao*. Pháthoa 1-3 ở nách lá, tròndài; đài có ống 0,4 mm, có lông mịn vàng; vành 2 mm, có lông dày trắng mặt ngoài, không lông mặt trong; tiểunhụy 4.

Gốc Brasil; dunhập vào Bảolộc, Đàlạt làm phân xanh vào 1954; I.

- Recently introduced plant; dense stellate pubescence.

3291 - Desmanthus virgatus (L.) Willd.. Điềnkeo, đậu Đầu-dùi.

Cỏ đứng, cao đến *2 m*; thân mềm, có cạnh. Lá mang 10-20 cặp tamdiệp dài vào 7 mm, không lông. Hoađầu *ít hoa*; đài hình ống; cánhhoa dính nhau ở đáy; tiểunhụy 10, thụ hay lép. Trái hẹp, to 3-6 x 0,3 cm, đôm thành chụm 5; hột vào 20, nhỏ.

Gốc Mỹchâu; ruộng, đất ẩm; IV-V.

- Erect herb to 2 m high; capitula white on long peduncle (*Mimosa virgata* L.).

3292 - Leucoena leucocephala (Lamk.) de Wit. Bọchét; Popinac blanc.

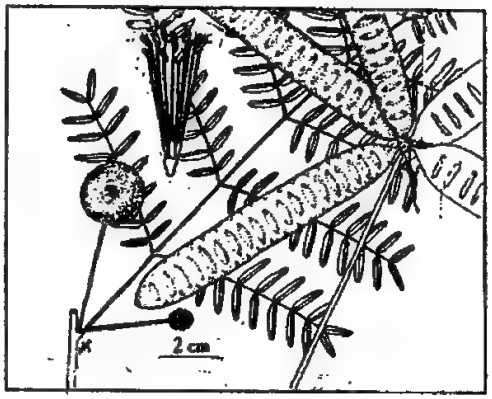

Tiểumộc song *có thể là đạimộc nhỏ*. Lá 2 lần kép; thứdiệp 4-8 cặp, mang 12-18 cặp tamdiệp có lông ở bìa. *Hoađầu tròn, trắng*, to 2,5 cm; láđài 5; cánhhoa 5, rời nhau; tiểunhụy 10. Trái *dẹp, mỏng*, to 13-15 x 1,5 cm; hột 15-20, nâu, trong như con veve chó.

Tr và hoang khắp cùng, bìnhnguyên cho đến 1.000 m; I-XII. Gốc T.-Mỹ. Đọt ăn trị đau ở trong; hột trị lãi; chứa mimosin và leucanol có thể gây bệnh da và rụng lông ở giasúc; tíchtụ selenium, có thể độc.

- Treelet or tree; capitula white; pods flat (*L. glauca* (L.) Benth.).

3293 - Acacia auriculaeformis A. Cunn. ex Benth. Keo bông-vàng, Keo lá-tràm; Mulga.

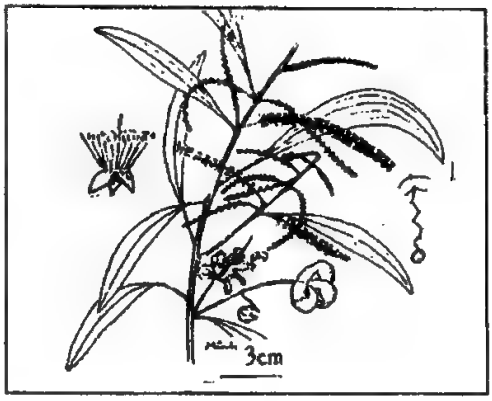

Đạimộc 5-25 m. Diệpthể có dạng lá đơn, có gân cong, dài, rộng, không lông. Gié *vàng tươi*; hoa nhỏ, ngũ-phân; đài ngắn, dài bằng phân nửa vành. Trái dẹp, có một *cánh thấp* dọc theo lằn khâu, dài 2,5-4 cm; hột nâu.

Thường trồng dựa lộ, côngviên; V-III. Chống vài siêukhuẩn. Lá hạhoạt thầnkinh.

- Cultivated tree to 25 m high; phyllodes glabrous; flowers yellow (*A. aneura* auct. non Muell.).

3294 - Acacia oraria F.v.M.. Keo biển.

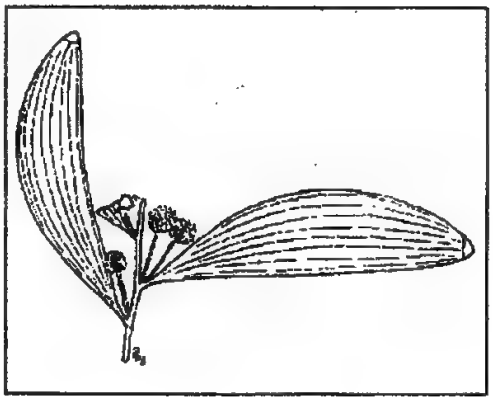

Đạimộc tàng rộng cao đến *15 m*; nhánh non vuông. Diệpthể bầudục cong, dài 5-12 cm, *chót có mũi cứng*, lúc non có vảy nhỏ trắng, lúc già không lông. Hoađầu đơm thành chùm ngắn, *vàng*; chỉ tiểunhụy vàng. Trái dẹp, quấn tròn, to 7,5- 12,5 x 1-1,7 cm; hột 5-10, có cánphôi dài bằng 3/4, màu cam.

Tr ở Tâynguyên, gốc Timor và Ucchâu.

- Tree 15 m high; phyllodes with hard apex; capitula yellow.

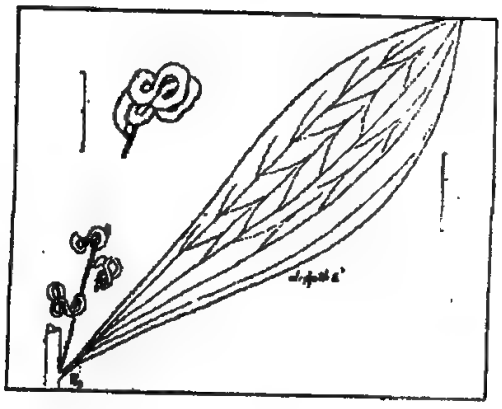

3295 - Acacia magnum Willd.. Keo đại.

Đạimộc cao *10-15 m*; vỏ xám; nhánh non có *3 cạnh to, cao*, không lông. Diệpthể to, mỏng, không lông, congcong, *đến 20 x 5 cm*, gân chánh 4; cuống dài 2 cm. Pháthoa cao 10 cm, ở nách lá. Trái dài, quắn nhiều vòng, rộng 6 mm.

Chịu vùng hậu-rừngsác, vùng phèn (Tântạo); gốc đảo Molucca.

- Recently introduced on acid soils.

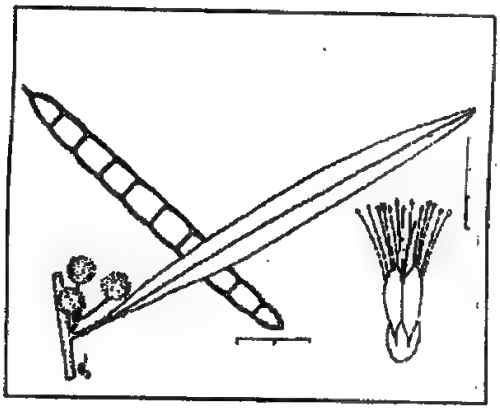

3296 - Acacia saligna (Labill.) Wendl. Keo liễu.

Tiểumộc nhỏ. Diệpthể thon hẹp. nhọn 2 đầu, to 12-16 x 0,7-1,2 cm, gân chánh rất lồi. Chùm ngắn, mang *ít hoađầu vàng*; đài có lông, cao 1,5 mm; vành cao 3,5 mm; tiểunhụy nhiều, thò dài. Trái 11-13 x 0,5-0,6 cm, nâu lục; hột đen.

Tr, gốc Ucchâu.

- Ornamental.

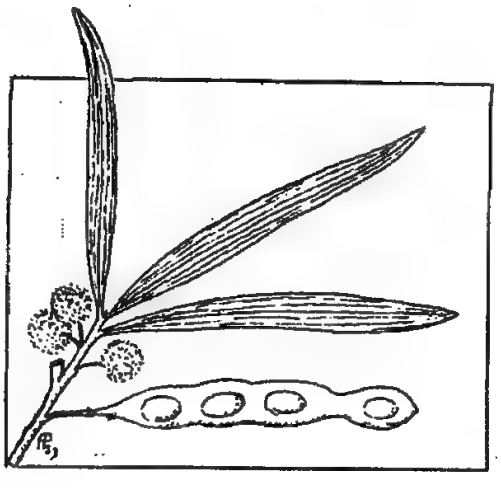

3297 - Acacia confusa Merr.. Keo tươngtư, Keo lẫn.

Đạimộc cao 20-25 m; vỏ nâu sậm. Diệpthể dày, không lông, màu lục đậm, hình phảng, to 6-10 x 0,5-0,7 cm, gân dọc mảnh dọc theo gân chánh. Hoađầu 1-3 ở nách diệpthể, to 7-8 mm, *vàng*; láđài 5; cánhhoa vàng nghệ; tiểunhụy nhiều. Trái mỏng, to 4-5 x 1 cm; hột 4-5.

Tr: Vĩnhphú, Hàbắc, Hàsơnbình, Hànamninh, Thanhhóa: V-Vi, 7-9.

- Cultivated.

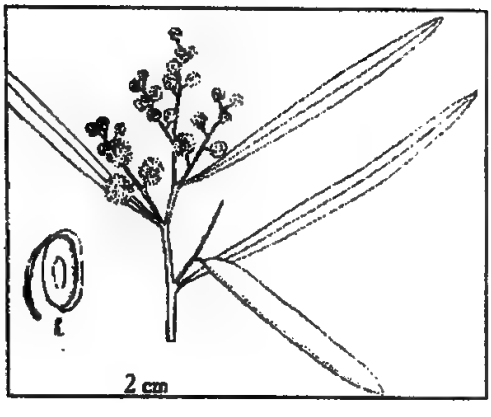

3298- Acacia retinodes Schlecht. Keo sơn.

Tiểumộc 2m, cho nhiều nhánh gần như đứng; nhánh non xanh, nhánh già đỏ. Diệpthể hẹp, to 12-15 x 0,8-1 cm, rộng ở phần trên, một gân không lồi, xanh đậm. Chùm dài 4-5 cm ở gần ngọn; hoađầu có cọng, to vào 1 cm, *vàng*. Trái nâu, mỏng, dài 7 cm; hột dài 0,8 cm, có bớt ở giữa, cánphôi đỏ.

Kiểng Tr ở Đàlạt, Sàigòn; IV.

- Ornamental.

3299 - Acacia longifolia Willd.. Keo lá-dài; Sydney Golden Wattle.

Tiểumộc *cao 3-10 m*. Diệpthể tròndài thon đến hẹp, dài 10-15 cm, hơi cong, gân chánh 3-5. Gié từ nách lá, dài 2-5 cm, *vàng*; hoa 4-phân, thơm. Trái dài 5-15 cm, eo giữa hột; hột đen.

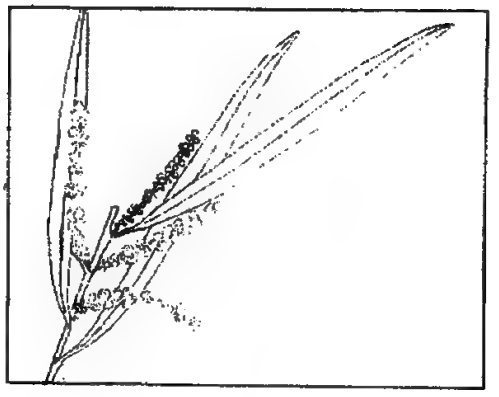

Tr ở Đàlạt; I-XII.

- Cultivated.

3300 - Acacia heterophylla Willd.. Luõiliềm.

Đạimộc nhỏ; nhánh có cánh thấp, không lông. *Diệpthể ở cây non 2 lần kép* với 4-5 cặp thúdiệp và tamdiệp bầudục, dài 6-8 mm; ở cây lớn, diệpthể dẹp, thường *cong*, to đến 12 x 1 cm, nhỏ thì 7 x 1,5 cm. Chùm ngắn; hoađầu 3-5. Trái cong, dài 5-7 cm.

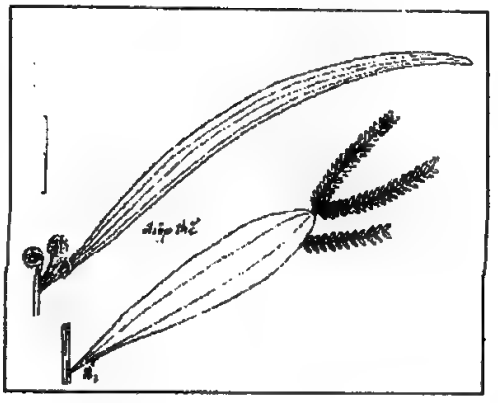

Tr ở B. Gốc Ucchâu.

- Cultivated.

3301 - Acacia holosericea A. Cunn.. Keo tơ, Keo lá-sim.

Đạimộc cao 7-8 m; cành, lá, trái có *lông xám trắng khá dày*. Cành non có 3 cạnh, dẹpdẹp. Diệpthể thon, nhọn 2 đầu, to 10-25 x 1,5-9,5 cm, gân 3(4), bấtxứng ở đáy; cuống dài 2 cm. Gié ở nách lá. dài 3-5 cm; hoa *vàng tươi*, nhỏ (nụ 2 mm). Trái to 3-6 x 0,3-05 cm; hột đen.

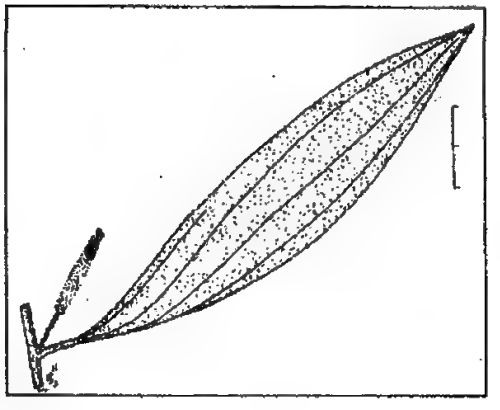

Tr vùng Hànội. Gốc Ucchâu.

- Cultivated.

3302 - Acacia podalyriaefolia Cunn. ex G. Don. Keo lá-tròn.

Tiểumộc cao 3-5 m; nhánh non trắng. Diệpthể có *lông mịn và phấn trắng mốcmốc*, chót có mũi nhọn, gân lông-chim, mịn. Chùm ở nách lá mang *hoađầu vàng tươi*, thơm, to 6-7 mm. Trái dẹp, có lông, bìa dợn; hột 6-7.

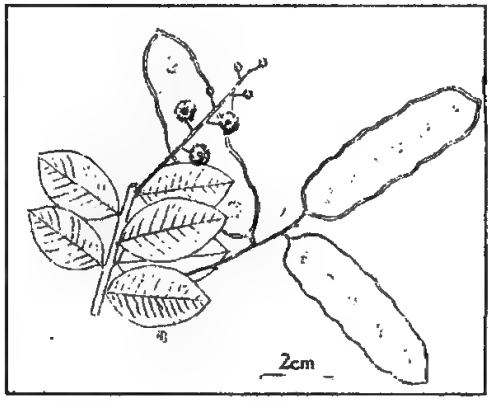

Kiểng, Tr ở Đàlạt, gốc Ucchâu; XII-I.

- Ornamental.

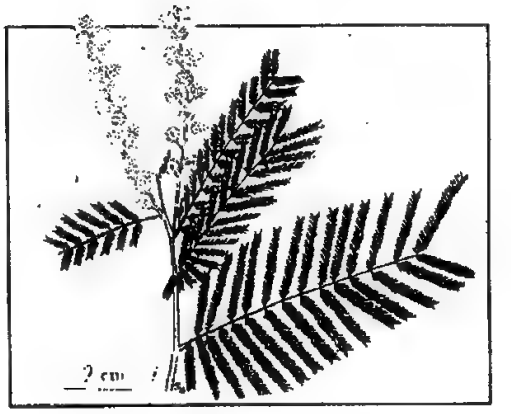

3303 - Acacia dealbata Link. Keo trắng: Silver Wattle; Mimosa.

Tiểumộc 3-10 m; thân, nhánh xanh mốc, không lông. Lá mang 10-20 thúdiệp, thúdiệp mang 30-40 tamdiệp hẹp, khít nhau, có lông, màu *xanh mốcmốc*. Chùm ở nách lá, đứng cao màu *vàng đẹp*; hoađầu có cọng.

Tr ở Đàlạt vì pháthoa đẹp, *thơm*, gốc Ucchâu; XI-I. Cho một gôm giống gôm arabica.

- Cultivated.

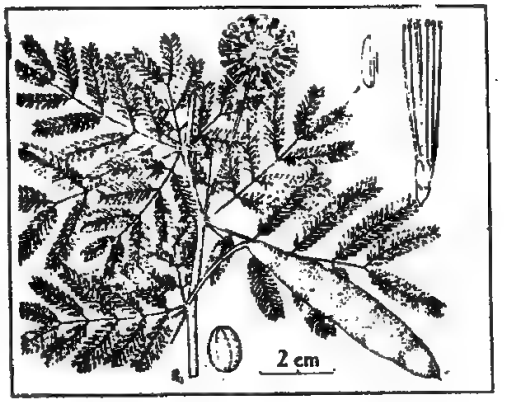

3304 - Acacia farnesiana (L.) Willd.. Keo thơm; Opopanax, Cassie flower, Sweet Acacia; Cassie du Levant. Tiểumộc 2-4 m, lá rụng theo mùa. Lábẹ thành *gai cao đến 2-4 cm, trắng*; thudiệp mang 14 cặp tamdiệp to 4-7 x 2 mm. Hoađầu 1-3 từ nách lá, tròn to vào 13 mm, *vàng nghệ, rất thơm*; đài hình chuông; vành cao 3 mm; tiểunhụy nhiều. Trái nâu đen, hình trụ, to 4-7 x 1-1,3 cm: hột 10, xoan, dài 6-7 mm, vàng nghệ.

Khắp bìnhnguyên BTN đến 500 m, Tr hay hoang ở rừng còi; XI-XII. Trái dùng gội đầu; hoa cho *dầu-thơm quí*.

- Capitulum yellow, very odoriferous.

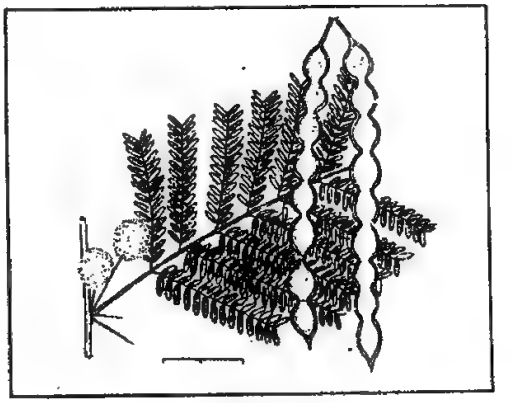

3305 - Acacia nilotica (L.) Delile. Keo Arạp: Gum Arabic Tree.

Đạimộc cao 5-10 m; nhánh non có lông; *gai dài, ngay, trắng*. Lá mang 6-8 cặp thúdẹp; tamdiệp 12-40 cặp, dài 3-5 mm. Hoađầu 3-5(7), màu *vàng tươi*, to 1,5 cm. Trái hơi cong, eo giữa hột.

Tr ở Thảocầmviên Sàigòn, cho gôm qui: XII-VII. Trị ỉa, kiết.

- Cultivated (*A. arabica* (Lamk.) Willd.).

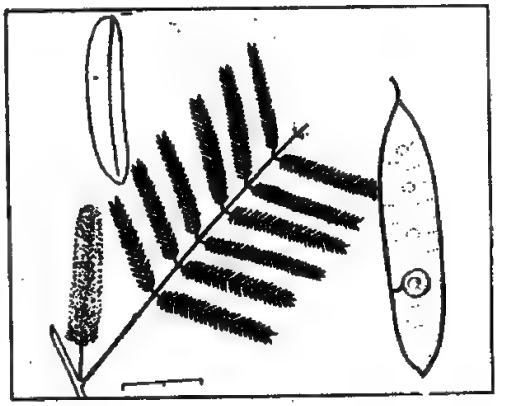

3306 - Acacia catechu (L. f.) Willd.. Keo cau; Catechu, Black Cutch.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông; *gai nhỏ* ở vịtrí của lábẹ. Lá có cuống có tuyến ở phần trên; thúdiệp dài 3,5-4,5 cm; tamdiệp congcong, bấtxứng, to 3,5 x 0,7 mm, gân không rõ, không lông. Gié ở nách lá dài hơn cuống, *trắng*. Trái tròndài, dẹp, nâu đậm; hột hình thấukính to 8 mm, nâu. 2n = 26.

Tr, Thảocầmviên Sàigòn. Hạ huyếtáp do nở mạch; tốt cho gan (có lẽ do cianidols); giúp ho; gỗ trị ungthư, viêm cuống phổi, đau miệng; giúp sanh dễ; chống vài siêukhuẩn.

- Cultivated.

3307 - Acacia sphaerocephala Schlecht. Keo đầu-tròn.

Tiểumộc; nhánh không lông, mang *gai rất to*, nhọn, congcong. Lá có sống mảnh, mang thúdiệp mang vào 20 cặp tamdiệp tròndài, nhỏ. Hoađầu tròndài nhỏ; hoa tạpphái; vành có 5 răng; tiểunhụy nhiều. Trái thon nhọn.

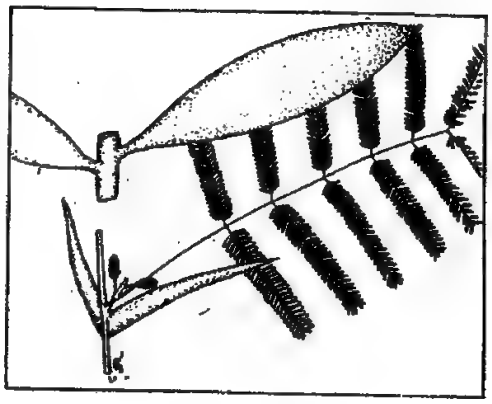

Tr vì dạng lạ.

- Ornamental.

3308 - Acacia harmandiana (Pierre) Gagn.. Keo Harmand.

Đạimộc có lá rụng theo mùa, cao đến 20 m; *gai đen, dài 2,5 cm*, lâu rụng. Sống 7 cm, 3 tuyến ; thúdiệp 2-4 cặp, dài 2,5-12 cm. Chùm-tụtán ở nách lá; hoađầu mang hoa không cọng, tạpphái; vành dính, cao 2 mm; tiểunhụy 15-22. Trái *cong quẹo*, dài 10-13 cm; hột hình thấukính tròntròn, núm tròn.

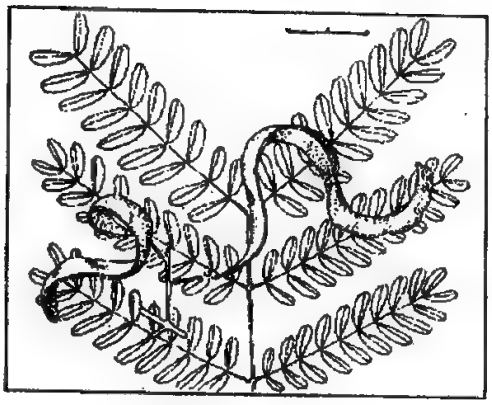

Rừng thay-lá, trảng, caođộ thấp: Hậubổn.

- Deciduous tree to 20 m high; spike to 2.5 cm long; capitulum (*Pithecolobium ? harmandianum* Pierre; *Delaportea armata* Thor. ex Gagn.).

3309 - Acacia leucophloea (Roxb.) Willd.. Keo trắng.

Đạimộc *cao 10 m, lá rụng theo mùa*; nhánh có lông dày. Cuống có tuyến ở đầu; thúdiệp 6-13 cặp, dài 4-5 cm; tamdiệp 6-25 cặp, hình phẳng dài 8-11 mm, có lông thưa 2 mặt; sống có lông. *Chùm-tụtán mang hoađầu*; đài vào 1 mm, có lông tơ; vành 1,2-2 mm; tiểunhụy 20-25; noãnsào không cọng. Trái hơi cong, 7-12 x 1 cm, dày 3 mm, có lông dày lúc non; hột dẹp, tròn hay hình trapèze. 2n = 52.

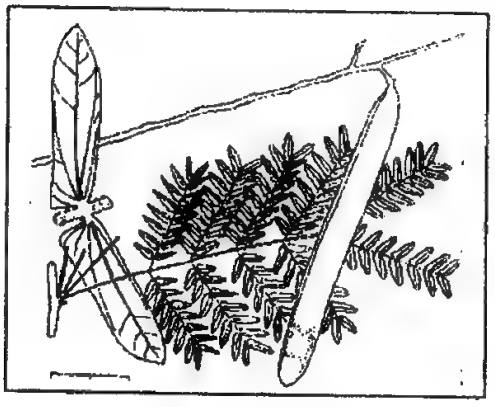

Vùng Phan. Chứa protoantocianidin đỏ; vỏ thuliểm

- Deciduous tree to 10 m high; panicles of capitulae.

3310 - Acacia tomentosa Willd.. Keo lông.

Tiểumộc 5 m hay *đạimộc nhỏ*; nhánh có *lông dày trắng*; gai to (4,5 cm), có lông trắng. Lá mang hơn 14 thúdiệp, chót sống có 2-3 tuyến; tamdiệp nhỏ, 12-30 cặp, dày, bìa có rìa lông. Hoađầu 1-4 ở nách lá; hoa không cọng; đài 1 mm, răng có lông; vành 3 mm, có lông; tiểunhụy vào 40; noãnsào không lông. Trái congcong, 9-11 x 1 cm *nâu*; hột 7-9 x 5 mm, dày 1,5 mm.

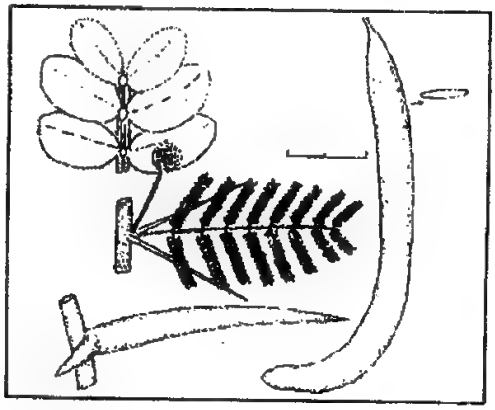

Cheoreo.

- Treelet or small tree; spines developed; branches white tomentous.

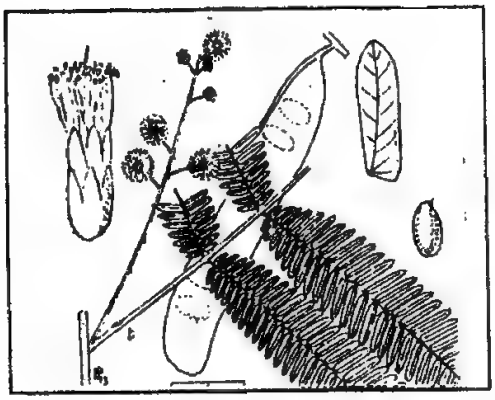

3311 - Acacia caesia (L.) Willd. var. **subnuda** (Craib) I. Nielsen. Keo cắt.

Tiểumộc hay *đây leo;* nhánh có *gai.* Lá mang 6-8(13) cặp thúdiệp; tamdiệp hẹp dài 1 cm, rộng 2,5 mm, đáy bấtxứng, không lông; cuống mang tuyến ở 1 cm dưới, và nơi gần của 1-3 cặp thúdiệp chót. *Hoadầu gắn thành chùm*; đài cao 2 mm; vành cao 2-3 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào có lông, có cọng. Trái dẹp, 15-17 x 1-2 cm, không lông.

Dựa rạch: Hàsonbình, Hànamninh. Vỏ dùng gội đầu; vỏ trị trái-rạ, dandruff..

- Erect or climbing; capitulum in racemes; pods flattened (*Mimosa caesia* L.; *A. oxyphylla* Grah. ex Benth. var. *subnuda* Craib).

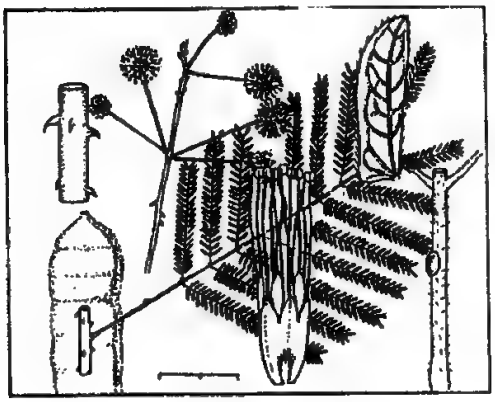

3312 - Acacia vietnamensis I. Niels.. Keo Việt.

Tiểumộc leo; nhánh non có lông mịn, có *lông tiết*; gai. Lá có cuống 4-5 cm, 1 tuyến ở gần đáy; thúdiệp 10-12 cặp, dài 4-6 cm; tamdiệp 16-40, hình phãng, dài đến 1 cm, không lông mặt trên, mặt dưới gân-phụ lồi thành mạng. Chùm 12 cm, mang hoadầu nhóm 1-2; đài 2 mm, có lông tiết; vành 2,5 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào có lông nhung. Trái 11 x 2,8 cm, dẹp; hột 9-11.

Thuậnhải, Sôngbé.

- Climbing; branches pubescent and glandulous; capitulum in racemes.

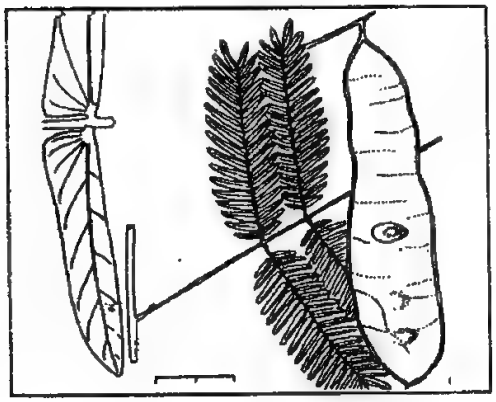

3313 - Acacia concinna (Willd.) A. DC.. Keo đẹp, Phitạogiáp.

Tiểumộc leo; nhánh có gai cong nhỏ. Cuống có tuyến ở 1/2 trên; thúdiệp 5-10 cặp, dài 3-9 cm: tamdiệp hình phãng tây, rất bấtxứng, không hay có lông tơ 2 mặt; lábẹ hình tim cao 3-5 mm. *Chùm* đến 13 cm; *hoadầu* chụm 2-4; đài 2-3 mm, không lông; vành 3-4 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào có hay không lông. Trái dẹp, to 10-15 x 1-2,7 cm, *mậpmập*; hột bầudục hay tròn, to 6,5-11 mm. 2n = 26.

Ven rừng, 0-1.500 m: từ Hoàngliênsơn đến Biênhòa. Lá non ăn như rau; vỏ, trái lợitiểu, làm mũa, hượt.

- Climbing; capitulum in racemes; pods fleshy (*Mimosa concinna* A. DC.).

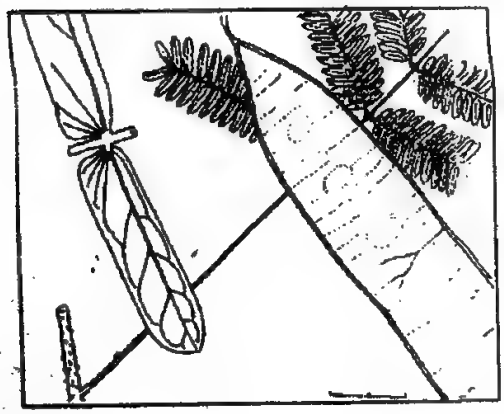

3314 - Acacia pruinescens Kurz. Keo phấn.

Tiểumộc hay cây trườn cao 5-7 m; nhánh có 5 cạnh, không lông; gai nhỏ, nhiều, cong xuống. Lá có sóng dài 13,5-19; thúdiệp 9-11 cặp, dài 5-6 cm; tamdiệp 1 x 0,3 cm, bìa gần như songhành, *bấtxứng, không lông*; cuống có 1 tuyến gần đáy. Chùm-tụtán mang *hoadầu đỏ*; đài không lông; vành cao 3-4 mm; tiểunhụy nhiều. Trái to 20 x 2,5-3 cm; hột xoan dẹp, to 10 x 6-7 mm.

Rừng vùng núi: Hoàngliênsơn.

- Erect or climbing spinous shrub; leaves to 19 cm long; capitulum red; pods to 20 cm long.

3315 - Acacia comosa Gagn.. Keo tóc.

Tiểumộc *leo*; nhánh có *lông hình khiên*, có gai. Cuống có gai hay không; thúdiệp 5 cặp; tamdiệp *mọc xen*, hình phấng tây, không cuống; lábẹ cao 5-7 mm. Chùm-tụtán to, mang hoađầu 8-10 mm; vành cao 2-3 mm, không lông; tiểunhụy nhiều. Trái mỏng, to 12-15 x 1,6-1,8 cm; hột 8-10, to 7-8 mm.

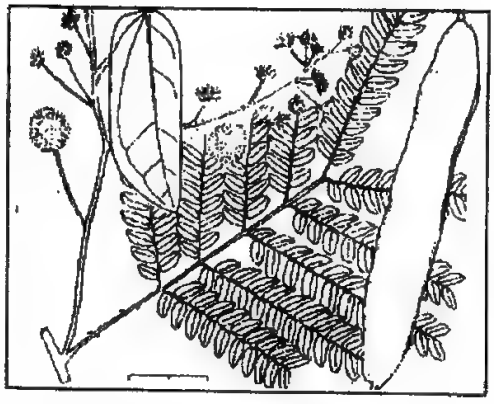

Biênhòa, Phuóctuy.

- Climbing, spinescent shrub; leaflets altern; capitulum 1 cm large; pods membranous, 12-15 cm long.

3316 - Acacia donnaiensis Gagn. Keo Đồngnai, Chubiển.

Bụi; nhánh sà, *có lông hoe*, hơi trĩn; gai nhỏ, nhiều, đầu đen. Thúdiệp 7-10 cặp; tamdiệp hẹp, to 8-10 x 2 mm, có mũi và lông ở bìa; cuống có 2 *tuyến cách đáy* 1 và 2,5-3 cm. Gié 1-4 ở nách ngọn nhánh; hoa *trắng*; đài 2,5 mm; vành hình chuông cao 3 mm. Trái dẹp, *có lông hoe*, 6-7 x 1 cm; hột 9-12.

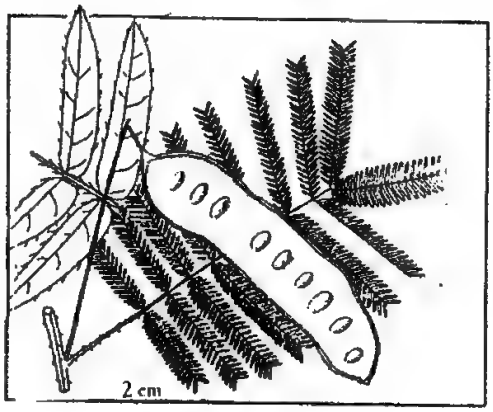

Rừng, ven rừng đến 1.000 m: GialaiCôngtum đến Đồngnai; X-XI, 10-12.

- Climbing; inflorescence rufous pubescent; capitulum white.

3317 - Acacia pennata Willd. subsp. **kerrii** Nielsen.. Keo Kerr.

Tiểumộc leo; nhánh không lông; gai nhiều nhỏ, cong. Lá có sóng chung dài đến 20 cm; sóng thúdiệp dài 8 cm; tamdiệp *bấtxứng*, *chót nhọn*, dài 3-5 mm, có rìa lông. Hoađầu *trắng*; đài hình ly có 5 răng; cánhhoa nhỏ, cao 3 mm; tiểunhụy nhiều. Trái màu gỗ, dày dày, dài vào 20 cm, rộng 1-1,5 song có thể đến 3 cm.

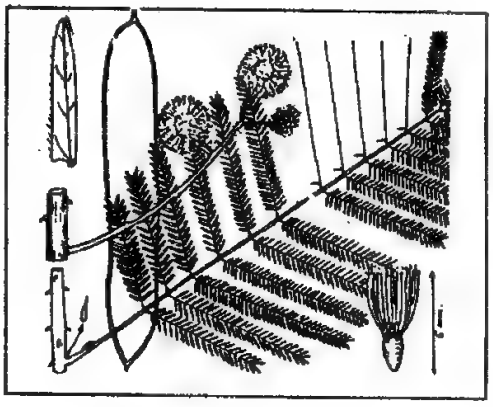

Châuthổi; XII, 12. Các *Acacia nhóm pennata*, có hột chứa đến 0,5% n-metiltiramin NMT, độc cho thầnkinh giasúc, và làm nhức đầu, tăng áphuyết vì cơthể phóngthích noradrenalin (*Ph*. 1979).

3318 - Acacia tonkinensis I. Niels. Keo Bắcbộ.

Dây leo ; nhánh có *lông phún* và nhiều gai nhỏ. Lá có cuống dài 5 cm, có 2 *tuyến*, một gần đáy một vào giữa; thúdiệp 13 cặp, dài vào 9 cm; tamdiệp 17-33 cặp, hình phấng tây dài 6-9 mm, có lông; lábẹ như kim, cao 6 mm. Chùmtụtán dài đến 50 cm, mang *hoađầu nhỏ*; hoa không cọng; đài 2 mm, có lông; vành 2,5 mm, không lông; tiểunhụy nhiều. Trái dẹp, 12,5 x 1,3-2,4 cm, *nâu đỏ có lông tiết*; hột dẹp, 8-12 x 5-7 mm.

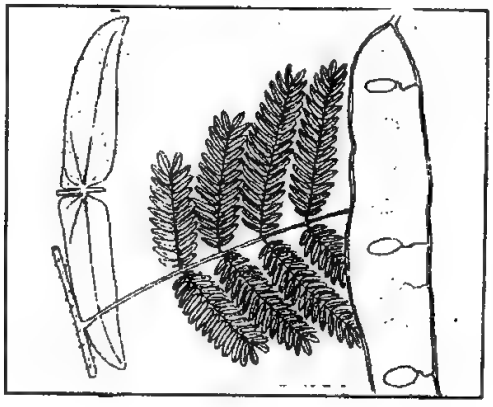

Hoàngliênsơn, Hàsơnbình.

- Climbing; capitulae small; pods red rufous, glandulous.

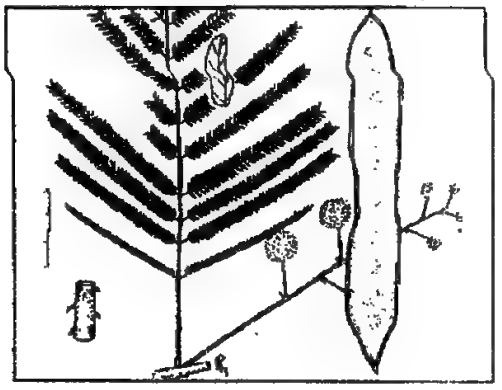

3319 - Acacia megaladina Desv..Sóng rắng, Keo tuyến-to.

Tiểumộc *trườn*, có nhiều gai; nhánh non có lông và lông tiết. Cuống 3-6 cm, có *tuyến vào giữa*; thúdiệp 8-20 cặp; tamdiệp 17-81 cặp, 4-7,5 x 1,2 cặp; lábẹ 2-3 mm. Chùm-tụtán ở ngọn và nách; *hoadầu trắng*, to vào 13 mm; vành lồi vừa khỏi đài; tiểunhụy nhiều; noãnsào có lông tơ. Trái mỏng, 10-13 x 1,3-3,5 cm; hột vào 12, bầudục dài vào 8-9 mm.

Rừng, ven rừng, từ Laichâu, Hoàngliênsơn đến Phướctuy; XII. Vỏ thuốc cá.

- Sarmentous; petiole with 1 gland at middle; pods membranous.

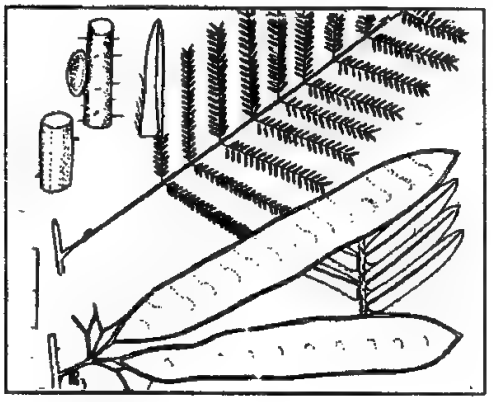

3320 - Acacia pluricapitata Steud. ex Benth. Sóng rắng, Keo nhiều-đầu.

Tiểumộc leo; nhánh có lông và *lông tiết* lúc non; gai nhỏ, cong. Cuống 1-2 cm, có 1 tuyến ở 1/2 dưới; thúdiệp 17-33 cặp, dài 1,5-4 cm; tamdiệp 26-27 cặp, bấtxứng, dài 3,5 mm, bìa có rìa lông. Chùm-tụtán 10-15 cm; hoadầu có trục có lông mịn: đài 2,5 mm: cánhhoa 2,5 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào có lông tơ. Trái dẹp, 8-12,5 x 2-2,4 cm, nâu *lúc non có lông*; hột bầudục dài 6,5 mm.

Sôngbé, Đồngnai.

- Climbing; branches pubescent and glandulous; pods pubescent.

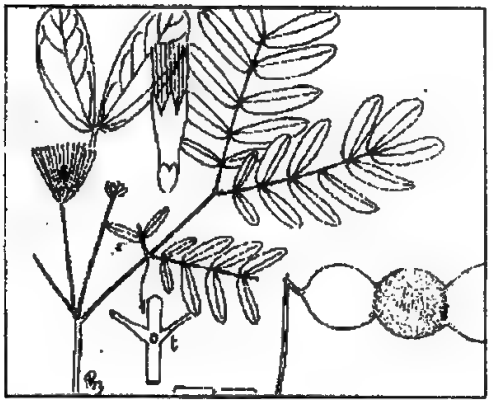

3321 - Cathormion umbellatum (Vahl) Kosterm.. Tiêm, Keo chuỗi.

Tiểumộc cao 4-5 m; *gai dài đến 3 cm*. Lá có sống dài 4-7 cm; 1 tuyến ở giữa 2 thúdiệp đầu; thúdiệp 2-4 cặp, dài 3-6 cm; tamdiệp 5-13 cặp, không lông, gân-phụ 3-4 cặp. Cọng có lông 1-2; hoadầu có cọng 3 mm; đài 3 mm, có răng; vánh hình quặn; tiểunhụy nhiều; hoa giữa to hơn. Trái dẹp, dài 20 cm, *gày thành đốt to vào 1 cm*, mang 1 hột tròn, dẹp, nâu to 10-12 mm.

Vùng khô bị ngập lúc mưa: Phanrang.

- Shrub 4-5 m high; thorns long to 3 cm; pods articulated (*Mimosa umbellata* Vahl).

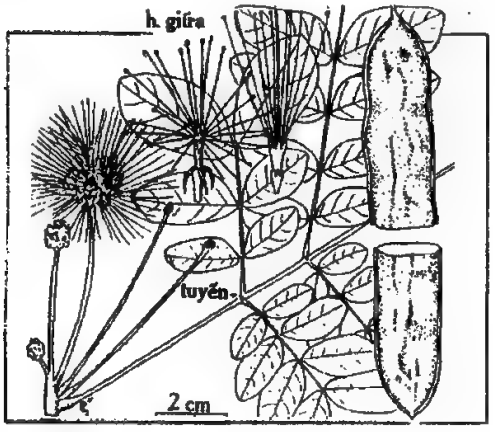

Ingae:

3322 - Samanea saman (Jacq.) Merr.. Còng; Saman, Rain Tree; Saman.

Đạimộc *tàn hình dù*. Lá với 3-9 cặp thúdiệp; tamdiệp có lông mặt dưới. Hoadầu *hường*; một hoa giữa có cọng; vành dính; tiểunhụy 20, chỉ dính nhau. Trái *dẹpdẹp, nâu đen, có nạc nâu, chuachua*; hột 10-15, nâu, có núm. 2n = 26.

Gốc Mexico, Tr lấy bóng mát; lá ngủ trúoc khị mặt trời lặn, và trời vầnvũ, nên có tên Rain Tree.

- Cultivated as shade tree.

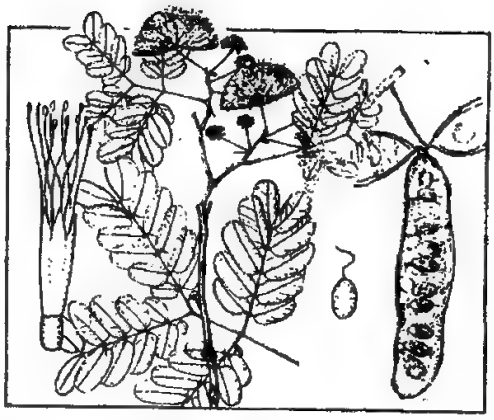

3323 - Albizia lebbeck (L.) Benth.. Hophoan, Bồkết tây; Siris Tree, Lebbeck, East Indian Walnut, Koko.

Đạimộc đến 25 m. Cuống có một tuyến to ở vào 1,5 cách đáy; thúdiệp 2-3 cặp; tamdiệp 3-6 cặp, bấtxứng, *đáy hình tim một bên*, to 1.5-5 x 0,9-3,5 mm, có lông mịn hay dày, hay không lông; cuống tamdiệp ngắn, nơi gắn có tuyến nhỏ. Pháthoa mang tảnphòng. Trái vàngvàng, to 20-35 x 3-4 cm, không lông, không tựkhai; hột bầudục dẹp.

Rừng thay-lá dưới 500 m, và trồng lấy bóng, từ Hàbắc, Hànội.. đến Sàigòn, Châuđốc; 3. Gốc Phichâu.. Gỗ xây cất; vỏ có saponin; rễ trị ỉa, kiết; lá trị quáng-gà; hột đắp anthrax, trị lậu, trĩ.

- Big tree; leaves glabrous to tomentous; pods indehiscent yellowish (*Mimosa lebbeck* L.).

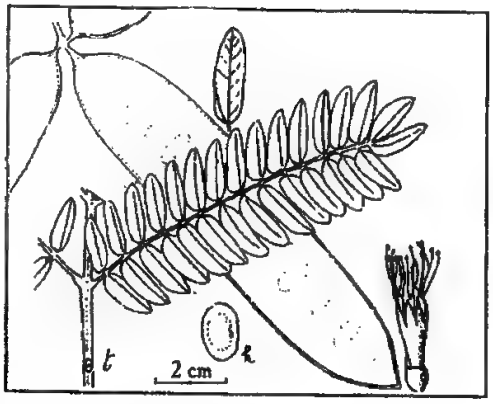

3324 - Albizia lebbeckoides (A.P. de Cand.) Benth.. Câmtrắng, Sóngrắng.

Đạimộc cao hơn 20 m. Cuống 4-12 cm; thúdiệp 2-4 cặp; tamdiệp 18-22 cặp, cứng, *đáy cắt ngang*, to 20-25 x 5-7 mm, không lông. Chùm tảnphòng cao 10 cm, có lông hoe; đài 1 mm, có lông; vành 4 mm; tiểunhụy hơn 20. Trái to 13 x 2 cm, màu *nâu đậm*; hột vào 10. 2n = 26.

Rừng thay-lá, ven rừng đến 1.000 m: Hànội, Daclac, đến Phướctuy. Gỗ làm cột; vỏ chứa tanin và alcaloid độc.

- Tree 20 m high; leaflets asymmetrical, truncate at base; pods dark brown (*Acacia lebbeckoides* A.P. de Cand.).

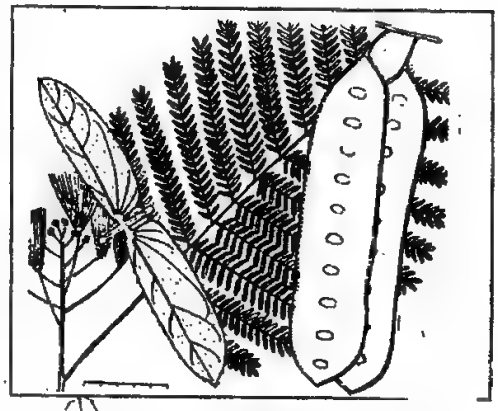

3325 - Albizia julibrissin Duraz.. Hophoan; Silk Tree, Mimosa Tree; Arbre de soie.

Đạimộc trung. Lá to; sóng dài 24-30 cm, mang 7-12 cặp thúdiệp dài 10-15 cm, tamdiệp hẹp, dài 1,3 mm, đáy bấtxứng, hơi cắt ngang, không lông; cuống 6-7 cm, có tuyến ở 1/2 dưới. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cọng hoađầu 3-4 cm; tiểunhụy chỉ dài 3 cm, màu *hường tím đẹp*. Trái dẹp, mỏng, *nâu đỏ*, 18 x 3-3,5 cm, vết hột vào 10.

Tr. Gốc từ Iran đến Nhậtbổn. Rễ trị ỉa; vỏ trị mất ngủ, irritability, trị quáng-gà; bổ máu, đắp trị sưng; hột trị trĩ, lậu.

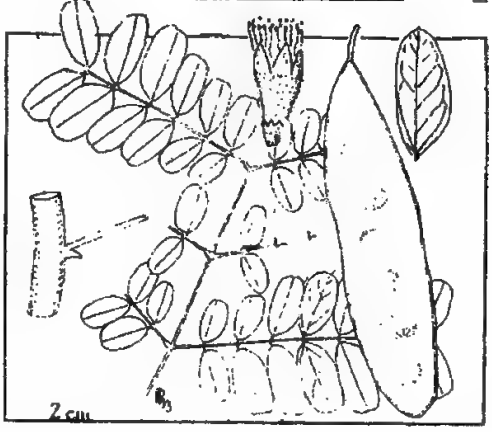

3326 - Albizia corniculata (Lour.) Druce. Sóng rắng sừng-nhỏ.

Tiểumộc 5 m, đứng *hay leo*; thân có thẹo lá nhọn. Lá mang 1-4 cặp thúdiệp; tamdiệp 9-10 cặp, tròndài, dài 1-2 cm, không lông. Chùm-tụtán hình tháp; hoađầu ít hoa không cọng; cánhhoa 5 mm, có lông; tiểunhụy vào 17. Trái dẹp, dài 10-12 cm : hột 12.

Rừng, ven rừng, đến 1.100 m: từ Quảngninh đến Phúquốc. Vỏ dùng gội đầu.

- Erect or climbing shrub; panicles of capitulae; pods flat (*Mimosa corniculata* Lour.).

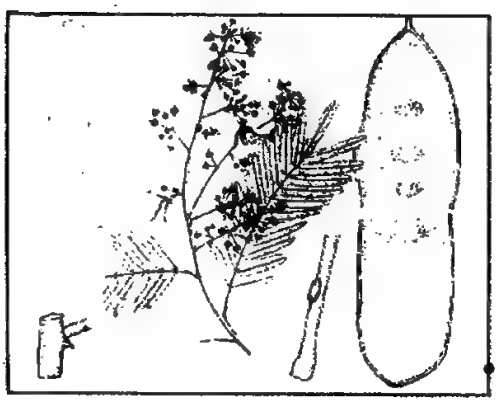

3327 - Albizia myriophylla Benth.. Sóngrắng nhiều-lá.

Bụi 2-4 m, *sà hay leo*; thân nâu; nhánh non có lông hoe. Cuống chung 9 cm; thúdiệp 9-16 cặp; tamdiệp 20-40 cặp, hẹp, 5-8 x 1 mm, *có lông mặt dưới và bìa*. Tảnphòng mang *hoađầu báncầu*; đài 1 mm; vành 4 mm, có lông vàng; tiểunhụy 15. Trái *màu gỗ*, to 12 x 2 cm; hột 4-9 dài 6 mm.

Rừng luônluôn xanh hay bán-thay-lá, 0-900 m, từ Buônmêthuột đến Sàigòn, Tâyninh; IV. 12. Có tính chống sự phâncắt tếbào.

- Shrub erect or climbing; leaflets pubescent beneath; pods red brown (*A. vialenea* var. *thorelii* (Pierre) Phamhoang).

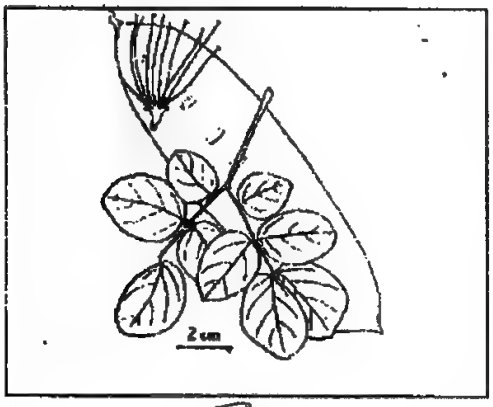

3328 - Albizia nigricans Gagn.. Táonhân, Sóngrắng đen.

Tiểumộc nhỏ cao 1-4 m; tàng thưa. Lá không lông, mang *2-4 thúdiệp*; tamdiệp ít, xoan, xoan ngược, dài đến 4-5 cm, lúc khô đen đi. Chùm-tụtán ở ngọn; hoa *trắng*; đài có 5 răng nhọn; tiểunhụy nhiều, chỉ dính nhau ít. Trái *đỏ*, dẹp; hột vào 10.

Trên cát ven biển: Nhatrang, Camranh, Phanrang, Bàrịa; VII-VIII.

- Small shrub; flowers white; pods red.

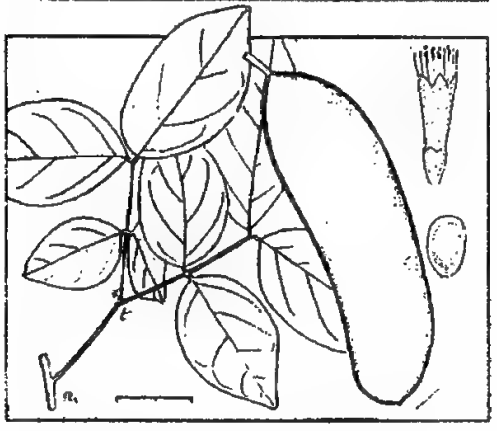

3329 - Albizia attopeuensis (Pierre) I. Niels.. Dây Cai, Mangas. *Đạimộc cao đến 25 m*. uống 2-2,5 cm. có 1 tuyến ở gần chót, mang *1 cặp lá-phụ*; tamdiệp 2-3 cặp, xoan dài 6-7 cm, đáy bấtxứng, gân tamcấp thành *mạng dày*. Hoađầu 1-2 ở nách lá hay lá đã rụng, hay trên pháthoa; cọng 3,5 cm; đài 3 mm; vành 7 mm; tiểunhụy nhiều, chỉ dính thành ống 3,5 mm; noãnsào không lông. Trái 16 x 4 cm, hơi phù, không lông, không tự khai; hột hình trụ, *dày* 5 mm.

Rừng dày, thưa, 200-1.500 m: Thuậnhải, Lâmđồng. Lá non ăn được.

- Tree to 25 m high; leaflets 2-3 pairs; pods glabrous, indehiscent (*Pithecolobium attopeuense* Pierre).

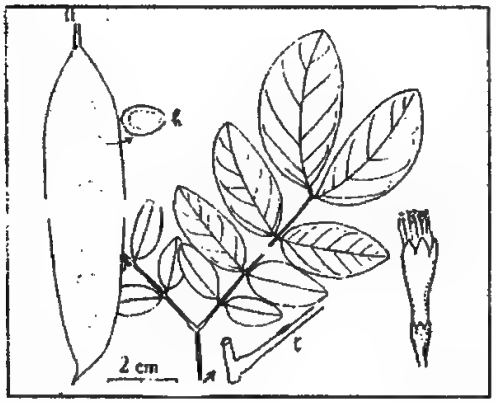

3230 - Albizia procera (Roxb.) Benth.. Sóngrắng dài, Mu-cua. *Đạimộc 15 m*. Cuống 20 cm, mang 1 tuyến cách đáy 1 cm; thúdiệp 2-5 cặp; tamdiệp 9-10 cặp, xoan ngược hay tròndài, có lông nằm, to 25-35 x 12-15 mm. Chùm-tụtán đốidiện với lá chót; hoađầu nhỏ; đài 3 mm; vành 6 mm; tiểunhụy 25. *Trái nâu*, 16 x 2,5 cm; hột hơn 10, to 9 x 8 mm.

Rừng, trảng 0-600 m, từ Hoàngliênson... đến Tâyninh, Đồngnai, Sôngbé. Lá non nuôi giasúc và ăn; hột thuốc cá; lá đắp trị ung-nhọt; chống nhiều siêukhuẩn.

- Tree 15 m high; leaflets appressed pubescent; pods brown to 16 x 2.5 cm.

3331 - Albizia crassiramea Lace. Sóngrắng nhánh-dày.

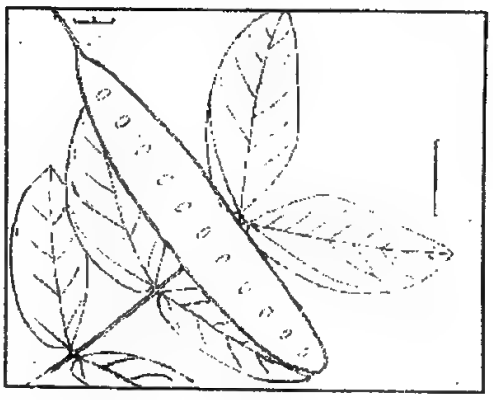

Đạimộc đến 20 m. Lá mang 3-4 cặp thúdiệp mang lá-phụ xoan, to 4-5 x 2-2,5 cm, gân-phụ 6-8 cặp, mặt trên nâu gỗ, mặt dưới sôcôla; cuống chung có *1 tuyến to cách đáy và 1 ở nơi gắn thúdiệp chót*. Chùm-tụtán đến 40 cm; hoađầu 10-15 hoa; đài 2,5 mm; vành 6-7 mm, có lông mịn; ống tiểunhụy bằng ống vành; noãnsào có cọng 1 mm. Trái to, dài 19-25 cm, rộng 3-4 cm, *nâu láng*; hột vào 10-12, dài 9 mm.

Rừng hỗnhợp, trảng, 500-2.000 m: Hoàngliênsơn.

- Tree 20 m high; pinnae 3-4 pairs; pods to 25 cm long.

3332 - Albizia chinensis (Osb.) Merr.. Chu-mè, Sóngrắng Trungquốc.

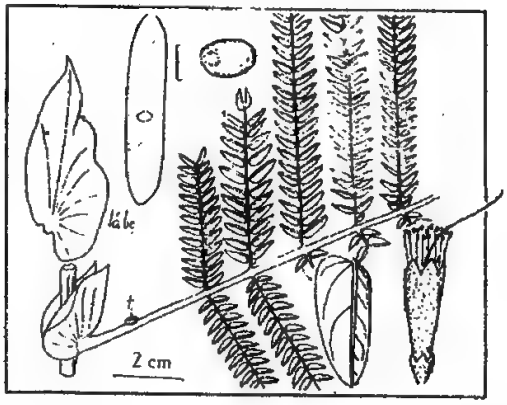

Đạimộc 6-30 m; thân to hơn 1 m; nhánh non có lông hoe. *Lábẹ hình tim, cao 10-15 mm*; cuống chung dài 20 cm; tamdiệp 8-10 x 2-2,5 mm, bấtxứng, hình phãng tây, mốcmốc. Chùm-tụtán 10-20 cm, có lông vàng; vành cao 5 mm; tiểunhụy vào 13. Trái mỏng, to 12 x 1,7-2 cm; hột 8-10, nâu, dài 8-10 mm. 2n = 26.

Rừng dày, trảng, 200-1.700 m, BTN; IV. Trị bệnh da.

- Tree; stipules cordate, to 1.5 cm long (*Mimosa chinensis* Osb.; *A. stipulata* DC.).

3333 - Albizia odoratissima (L. f.) Benth. in Hook.. Họphoan thơm; Ceylon-Rosewood.

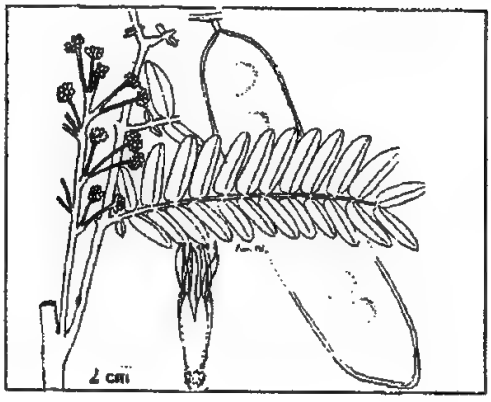

Đạimộc to, *đến 40 m*, thân to 80 cm; nhánh *không lông*. Cuống chung 20 cm; lábẹ rất nhỏ; thúdiệp 6 cặp; tamdiệp 15-25 x 7-12 mm, bấtxứng, không hay có lông dày. Chùm-tụtán 20 cm; hoađầu báncầu; đài 6 mm; tiểunhụy 20. Trái *mỏng, láng*, tà 2 đầu, to 14 x 3 cm; hột 8 x 6 mm, vàng xanh. 2n = 26.

Rừng dưới 1.500 m: Laichâu, Hànamninh, GialaiCôngtum.. Châudốc; V-VI, 12 (hình theo Pierre). Ở Ấn dùng trị bệnh cùi tốt, trị ho.

- Tree to 40 m high; panicles 20 cm long; pods glabrous (*Mimosa odoratissima* L. f.).

3334 - Albizia vialenea Pierre. Kết, Sôđia, Sóngrắng.

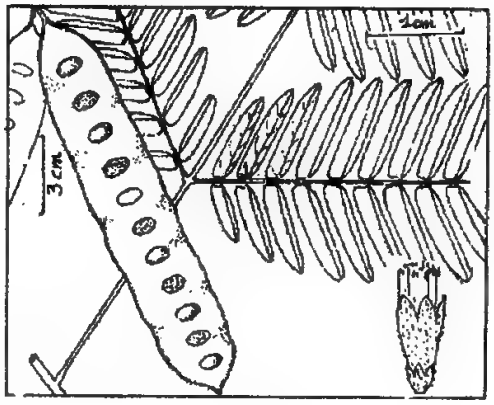

Đạimộc 10-15 m; nhánh non có lông mịn. Cuống chung 16 cm, lábẹ như chỉ; thúdiệp 4-6 cặp; tamdiệp 12-16 cặp, 8-12 x 3 mm. Tảnphòng dày; hoa có lông, đài 1 mm; vành 5 mm; tiểunhụy 16-20. Trái *láng chói*, 11 x 3 cm; hột hơn 10, to 8-6 mm, vàng.

Rừng dến trảng dưới 1.200 m, từ Côngtum trở vào.

- Tree 15 m high; pinnae 4-6 pairs; panicles; flowers pubescent; pods glabrous.

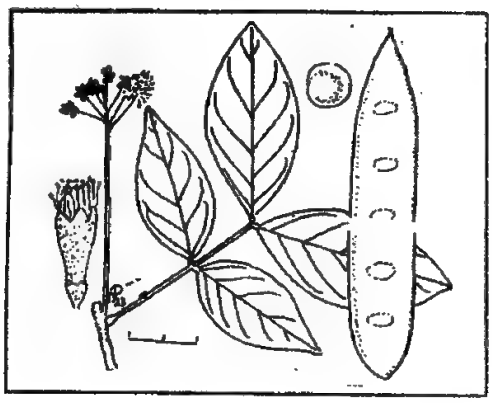

3335 - Albizia lucidior (Steud.) I. Niels.. Đai-bò. Bản xe, Dĩa roi, Thé.

Đạimộc cao đến 40 m; nhánh non tím, không lông. Cuống 4-6 cm; 1-3 cặp thúdiệp; tamdiệp to 5-12 x 2-6 cm, có ít lông nằm, xoan ngược hay tròn dài; thường có tuyến giữa nơi gắn cặp tamdiệp. Chùm-tụtán ở ngọn; hoađầu 10-12 hoa; đài 2 mm; vành 5.mm, có lông; tiểunhụy 10-12. Trái màu *vàng*, *không lông*, 16-20 x 2,5-3 cm; hột 10, tròn dẹp, to 8-9 mm.

Rừng, rừng thưa đến 1.200 m: BTN, Tr.

- Tree to 40 m high; panicles; pods yellow, glabrous (*Inga lucidior* Steud.).

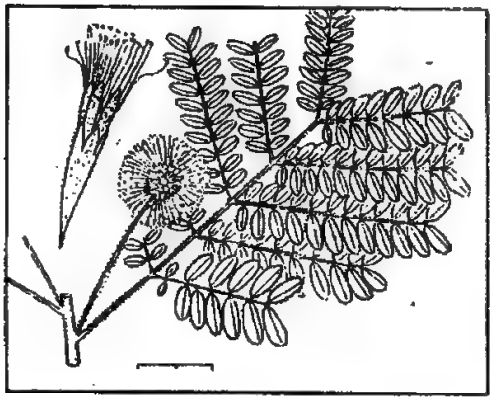

3336 - Albizia ducloux ii Gagn.. Hợphoan Ducloux.

Đạimộc cao 10 m. Lá dài vào 20 cm, sống có lông, mang 5-7 thúdiệp; tamdiệp bầudục, dài cỡ 1,2 cm, mặt dưới đầy *lông phấn vàng*, mặt trên có lông. *Hoađầu côđộc* trên cọng dài, to vào 1 cm không kể tiểunhụy; hoa có cọng; đài có lông; cánhhoa thon, có lông; tiểunhụy đỏ, dài 1 cm, chỉ dính nhau; noãnsào có lông.

Đàlạt; đường Prenn cũ; III.

- Tree 10 m; leaflets yellow pubescent; capitulae solitary; ovary pubescent.

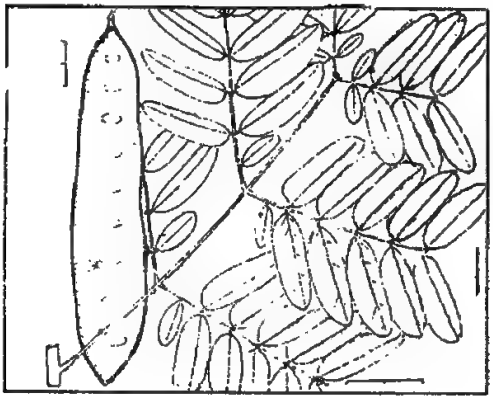

3337 - Albizia kalkora Prain.. Hợphoan

Tiểumộc hay *đạimộc đến 20 m*; nhánh ít lông, lúc già có thẹo lá lồi. Sống dài 10-15 cm; thúdiệp 3 cặp, dài vào 20 cm; tamdiệp tròndài, 2,2 x 0,8 cm, bấtxứng, có ít lông, có cuống-phụ; cuống mang 1 tuyến cách đáy cỡ 1,5 cm và 1 ở nơi gắn của thúdiệp chót. Pháthoa mang tảnphòng; đài 3-4,5 mm, có răng nhỏ; vành 1 cm, có lông; ống tiểunhụy 3-4 mm; noãnsào có cọng 1 mm. Trái dẹp, to 15 x 2 cm, nâu đậm; hột 8-9, 2 mặt lồi, to 9 mm. 2n = 26.

Dua rạch, 500-2.000 m: Hàsơnbình, Hànamninh.

- Treelet or tree; leaflets glabrescent; pods dark brown.

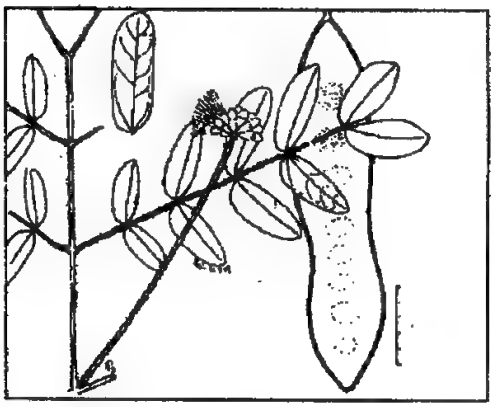

3338 - Albizia poilanei I. Niels.. Hợphoan Poilane.

Đạimộc đến 20 m. Lá rụng theo mùa; cuống có tuyến to ở giữa cuống và sống 1 ở giữa cặp thúdiệp chót; thúdiệp 4-5 cặp, có tuyến giữa tamdiệp; tamdiệp có *lông nhung*. Cọng pháthoa 1-3, dài 10-12 cm; hoađầu vào 35 hoa luỡnghình; *hoa trắng, thơm*; tiểunhụy có ống 4,5-5 mm. Trái dẹp, to 26 x 4 cm, *vàngvàng, không lông*; hột to 10 x 8 x 1,5 mm.

Rừng khô vào 800-1.000 m: Côngtum, Lâmđồng.

- Decidous tree 20 m high; capitulae on long peduncle; flowers white; pods yellow.

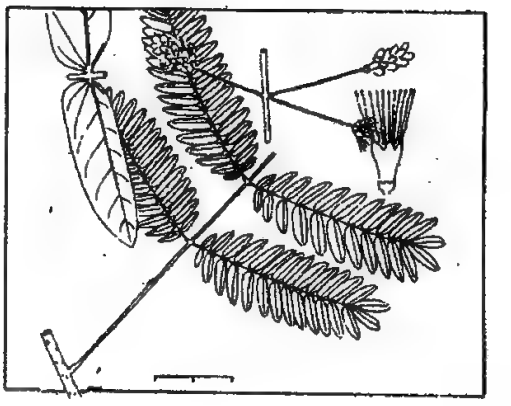

3339 - Albizia falcataria (L.) Fosb.. Hợphoan hình-phăng.

Đạimộc 30-45 m. Lá có cuống có 1 tuyến ở 1/3 trên; thúdiệp 10-20 cặp, dài vào 5 cm; tamdiệp 6-26 cặp, vào 18 x 3 mm, bấtxứng, có lông ngắn. Chùm-tụtán mang hoađầu, cao 25 cm, có lông mịn; đài cao 2,5 mm; vành 5-7 mm, *trắng, có lông*; chỉ trắng. Trái dẹp, rộng 18-22 mm; hột đến 16.

Rừng trên 1.600 m, Hànội.

- Tree 30-45 m high; leaflets pubescent; inflorescence white (*Adenanthera falcataria* L.; *A. falcata* (L.) Back.).

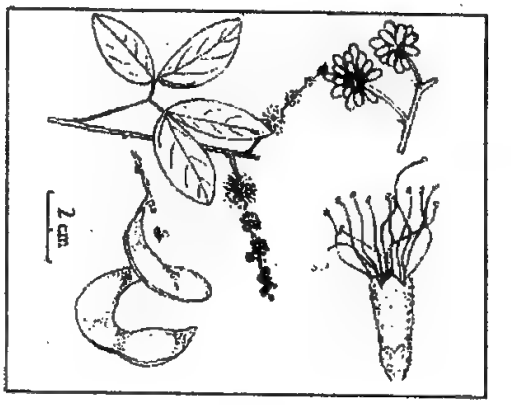

3340 - Pithecellobium dulce (Roxb.) Benth.. Me-keo; Madras Thorn, Manilla Tamarind, Monkey Pod; Tamarin de Manille.

Đạimộc; nhánh có *gai nhỏ*. Cuống lá có tuyến ở chót, mang 2 cặp thúdiệp có 2 tamdiệp không lông. Gié mang hoađầu; hoa *trắng*, có lông dày; đài cao 1,5 mm; vành cao 3-3,5 mm; tiểunhụy 30-50. Trái *quắn*; hột *đen láng có tử-y trắng hay hường*.

Trồng lấy bóng mát, và giữ đất, và hoang; ở núi cao như Đàlạt thì nhỏ đi, gốc Mexico. Tử-y ăn được;hột rang cho vào cari; lá trị đáiđường.

- Tree; flowers white; seeds black with white or pink aril (*Mimosa dulce* Roxb.; *Inga dulce* (Roxb.) Willd).

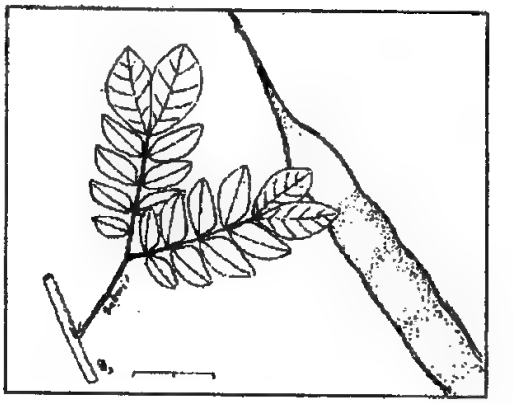

3341 - Pithecellobium vietnamense I. Niels.. Me-keo Việt.

Tiểumộc; nhánh có *gai* (lábẹ) *dài đến 13 mm*; vỏ nâunâu. Lá có cuống dài 2 cm, có cánh ở 5 mm chót; tuyến có cọng giữa thúdiệp; thúdiệp 1-2 cặp; tamdiệp mọc đối, không cuống-phụ, 7-15 x 15-25 mm, hình bánhbò bấtxứng; hoa có đài 2 mm; vành 6,5 mm; ống tiểunhụy 2.5 mm; noãnsào không lông. Trái *dài đến 25 cm*, rộng 1,7, có cọng, gảy thành đốt 1-hột; hột 9-10, nâu, 9 x 6 mm.

Đèo Bảolộc, 700 m; 11.

- Treelet spiky; pinnae 2; corolla 6.5 mm long; pods 25 cm long.

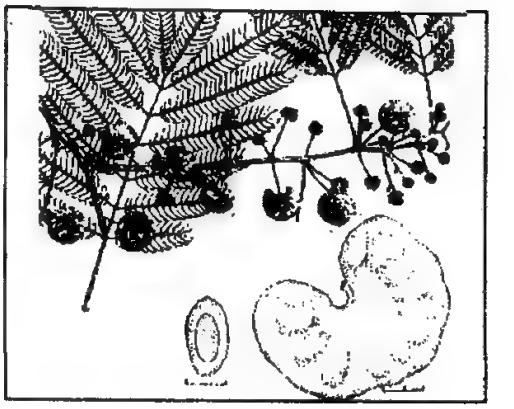

3342 - Enterolobium cyclocarpum (Jacq.) Griseb.. Phèoheo.

Đạimộc rất to. Lá 2 lần kép, xanh đậm; thúdiệp 5-6 cặp, sống mang 1 cặp thuyến; tamdiệp 18-22 cặp, hình phăng tây, dài cỡ 1 cm. Hoađầu *trắng* ở nách lá, to 2,5 cm, trên cọng 2-3 cm. Trái dẹp, rộng 7 cm, *quắn lại như ruột heo*; hột dẹpdẹp, to 1 cm, ăn được, sau khi nướng.

Gốc T.-Mỹ, Tr đây-đó như Sàigòn; 4-5.

- Cultivated big shade tree (*Inga cyclocarpa* Jacq.)..

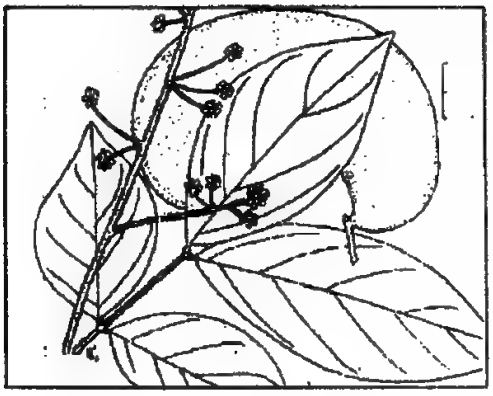

3343- Archidendron pellitum (Gagn.) I. Niels.. Doi da.

Đạimộc 10 m; cành *đầy lông vàng*. Cuống mang 1 tuyến to cách đáy 2 cm, và tuyến nơi gắn của thúdiệp; thúdiệp 2-3 cặp, dài 10-20 cm: tamdiệp 2-3 cặp, dài 5-14 cm, có lông mặt trên, *như nhung mặt dưới*. Chùm-tụtán hay chụm hoađầu 20-25 hoa; đài 4 mm; vành 6 mm; ống tiểunhụy ngắn hơn ống vành; noãnsào có cọng, có lông. Trái dẹp, rộng 2-4 cm. *có lông vàng*; hột vào 10, to 2 x 1 cm, *đen*.

Rừng hậulập, lòng suối, 600-1.500 m: GialaiCôngtum, Lâmđồng.

- Tree 10 m; branches yellow tomentous: pods flat; seeeds black (*Pithecellobium pellitum* Gagn.).

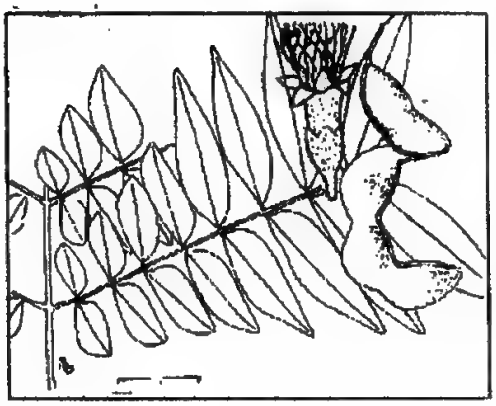

3344 - Archidendron clypearia (Jack.)I.Niels.. Giác. Mán đĩa; Greater Grasshoper.

Đạimộc; nhánh ngang, có cạnh. Lá mang 4-5 cặp thúdiệp: tamdiệp 3-8 cặp, hình bìnhhành, mặt dưới nâu vàng, có lông. Chùm-tụtán to, mang hoađầu *3-10 hoa vàng lợt*; đài 2 mm; vành 3 mm: tiểunhụy 10-25. Trái quắn, rộng 1-2 cm, *quảbì cam mặt ngoài, đỏ mặt trong*; hột 5-10, có tu-y mỏng. 2n = 26.

Đồngnai, Bặcliêu, Phúquốc: III. Đắp trị trái-rạ, chicken pox; trị ho, sưng,

- Tree; flowers yellowish; pericarp orange outside, red inside (*Inga clypearia* Jack.).

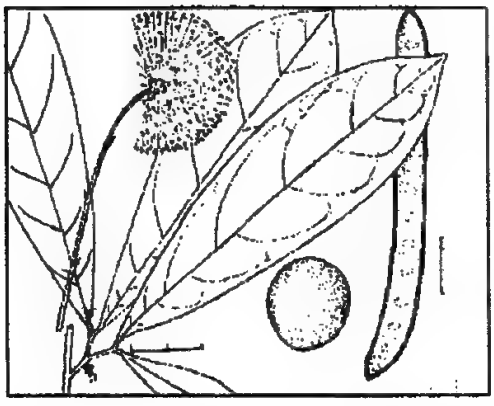

3345 - Archidendron tetraphyllum (Gagn.) I. Nielsen. Doi, Hămhọc, Lễ.

Đạimộc 10 m. Thúdiệp *2 cặp*, tamdiệp dài 20-26 cm, không lông, lúc khô nâu đỏđỏ, gân-phụ 6-8 cặp; cuống-phụ 2-3 mm; 1 tuyến nơi gắn của thúdiệp. Hoađầu trên cọng dài 15 cm; đài cao mm; vành 8 mm; tiểunhụy nhiều, *chỉ dài 1,5-1,8 cm*, lúc khô màu hoe. Trái dẹp, 15-35 x 1-2 cm, cong, hơi eo giữa hột, mặt trong quảbì *màu cam*; hột 5, tròn hay hình thận, dài 2,5 cm, *đen*.

Rừng thưa, 600 m: Vĩnhphú, Hàsơnbình. Thanhhoá.

- Tree to 10 m high; stamens 1.5 cm long; pericarp orange inside (*Pithecellobium tetraphyllum* Gagn.)..

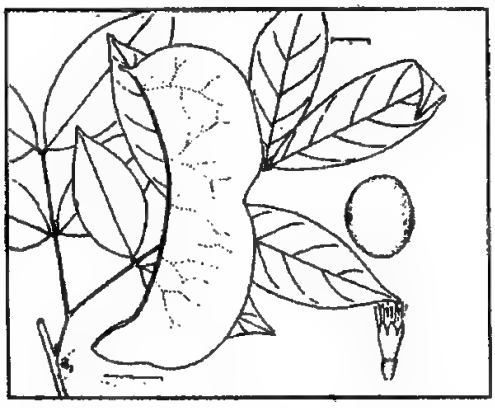

3346 - Archidendron quocense (Pierre) I. Niels.. Doi Phúquốc.

Đạimộc đến 10 m; nhánh tròn, không lông, Cuống 10-12 cm; thúdiệp 2; tamdiệp 1-3 cặp, to, tamdiệp chót 15-17 x 5-7 cm, *không lông*, gân-phụ 5-8 cặp; cuống-phụ 4 mm. Chùm hay chùm-tụtán dài 30-40 cm; đài có răng thấp; vành hình ống cao 5 mm; ống tiểunhụy dài bằng ống vành. Trái dẹp, cong, cứng dai, 10-20 x 3 cm; hột (1)5-6, *đen, láng, to 2 x 2 x 1 cm*, vỏ dễ bể.

Phúquốc, Côngsơn; 4.

- Tree to 10 m high; leaflets glabrous: pods flattened; seeds black (*Pithecellobium quocense* Pierre).

3347 - Archidendron turgidum (Merr.) I. Niels.. Doi phù. *Đạimộc nhỏ*; nhánh có *lông mịn sét*. Cuống 2-6 cm, mang 1 tuyến ở gần đáy, có lông; thúdiệp 2, mang 3 cặp tamdiệp thon-ngược, 13 x 4 cm , gân-phụ 6 cặp, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, có lông sét; hoađầu vào 20 hoa; đài 2 mm, có lông dày; vành 5 mm; chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào không lông. Trái congcong, vào 10 x 2 cm, cứng, *quảbì nâu đậm, cam mặt trong*; hột 6-8, tròntròn, dài 2,5 cm.

Rừng 1.000-1.900 m: Hoàngliênsơn, GialaiCôngtum.

- Small tree; leaflets glabrous; panicles; pericarp dark brown (*Pithecellobium turgidum* Merr.).

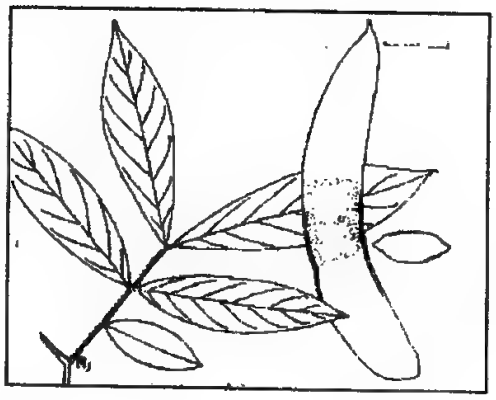

3348 - Archidendron bauchei (Gagn.) I. Niels.. Cổ-uốm, Cổ-áo.

Đạimộc nhỏ; nhánh tròn, không lông. Lá do *2 thúdiệp*; tamdiệp 2 cặp, xoan đốixứng, dài vào 2-2,5 cm, gân-phụ 4-5 cặp. Hoađầu thành chùm-tụtán, mang vào 10 hoa; đài 3 mm, không lông; vành 8 mm, *có lông tơ*; ống tiểunhụy 1 mm; noãnsào 1,5 mm trên cọng 1 mm. Trái dẹp, 10 x 1,8 cm, hơi eo giữa hột, *quảbì cam mặt trong*; hột 10-12, bầudục, dài 1 cm, lam đen.

Từ Thanhhoá, Huế.. đến Camranh.

- Small glabrous tree; pericarp orange inside; seeds dark brown (*Pithecellobium bauchei* Gagn.).

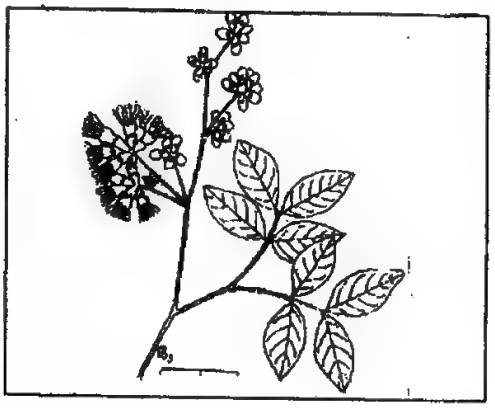

3349 - Archidendron lucidum (Benth.) I. Niels.. Cổ-ôm, Giác.

Đạimộc nhỏ; nhánh tròn, có lông mịn. Lá to; thúdiệp 2 cặp; tamdiệp 2-3 cặp, xoan, dài 10 cm, *không lông*, gân-phụ 4 cặp; cuống có tuyến ở gần đáy và nơi gắn của thúdiệp chót. Chùm-tụtán có *lông màu sét*, cao 12 cm; hoađầu to 1,5 cm, trắng; hao cao 5 mm; đài có răng tà; vành có lông như tơ, tai tà; tiểunhụy nhiều, chỉ dính ở 3 mm dưới. Trái 20 x 2-3 cm, dẹp, vặn; hột to *13 mm, đen*.

Rừng 0-1.300 m: B đến Bìnhtrịthiên; IV.

- Small tree; leaflets glabrous; inflorescence ferruginous pubescent; seeds black. (*Pithecellobium lucidum* Benth.)

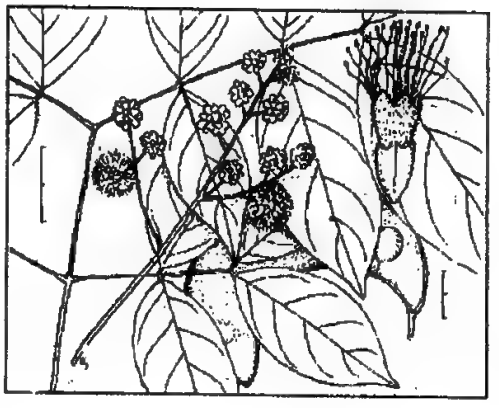

3350 - Archidendron utile (Chun & How) I. Nielsen.. Doi hữuích.

Tiểumộc 1-2 m. Sống lá dài 15 cm, mang 1 tuyến to 1,5-2 mm ở cuống, *1 ở gần chót* sống; *thúdiệp 3 cặp*; tamdiệp 2-7 cặp, mỏng, 1,5-9 x 1,3 cm, chót nhọn, có mũi. Chùm-tụtán ở ngọn hay nách lá, cao 30 cm; hoa vào *15 mỗi hoađầu*; vành cao 5,5-8, thùy xoan; noãnsào có cọng, không lông. Trái dẹp, *cam. trong đỏ*, dài 10 cm, cong; hột 5-10, tròn hay bầudục, 10 x 8 mm, *đen*.

Vĩnhphú, caođộ 400-700 m (hình theo I. Nielsen).

- Shrub 1-2 m; pennes 3 pairs; panicles; pods red, 10 cm long (*Pithecellobium utile* Chun & How).

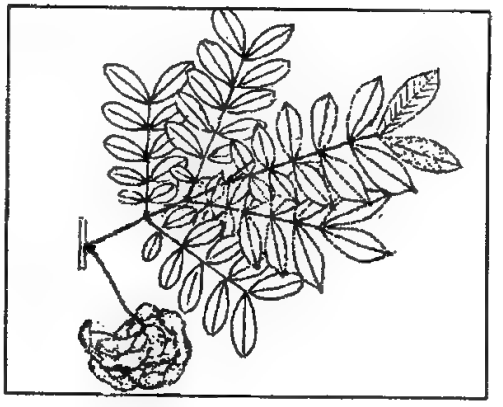

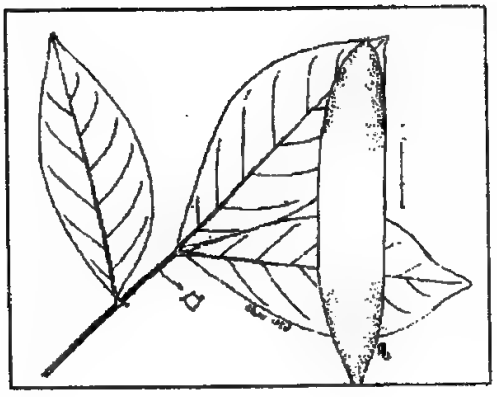

3351 - Archidendron eberhardtii I. Niels.. Doi Eberhardt.

Đaimộc 6-18 m; nhánh không lông, có 5 cạnh. Cuống có 1 tuyến cách đáy vào 1,5 cm; lá-phụ 2 cặp; tamdiệp 3-4(7) cặp, thon hay xoan-ngược, to đến 8-18 x 5-9 cm, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tụtán hẹp ở nách lá rụng; *hoađầu 4-5 hoa*; đài hình chén 3 mm; vành hình quặn, cao 10-12 mm; ống tiểunhụy dài bằng ống vành; noãnsào không lông. Trái to , hình lạpxuống, dài đến 20 cm, rộng 3 cm, quảbì nâu 2 mặt; hột vào 7, to 20 x 18 mm, *nâunâu*.

Bắcthái, Hàsơnbình, Thanhhoá.

- Tree 6-18 m high; branches glabrous; brown; seeds brownish.

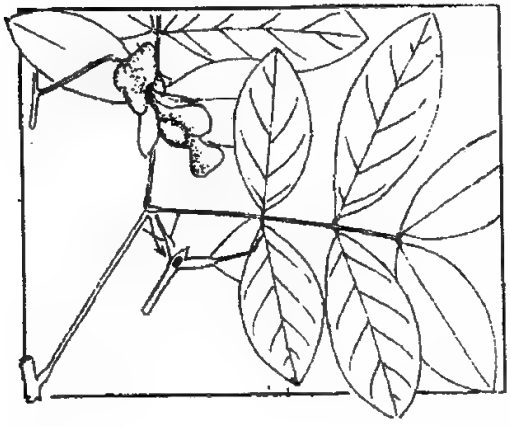

3352 - Archidendron ellipticum (Bl.) Niels. Doi bầudục.

Đaimộc trung; cành tròn, *không lông*. Lá mang 1-2 cặp thúdiệp; tamdiệp 3 cặp, xoan bầudục to 20 x 9 cm, không lông, gân-phụ 4-5 cặp, lồi ở mặt dưới, *tuyến giữa hai cuống-phụ*; cuống chung có *một tuyến ở chót*. Hoađầu 2-6 hoa, trên cọng 1 cm; hoa không cọng; đài 2 mm; vành 4,5-5 mm, ống có lông tơ; ống tiểunhụy dài bằng vành. Trái cong, rộng 3-3,5 cm, vàng mặt ngoài, *cam mặt trong*; hột to 1 cm. lam đen.

Mãlai, Tháilan đến Philippin; tìm lại ở Việtnam.

-To be search in Vietnam (*Inga elliptica* Bl.).

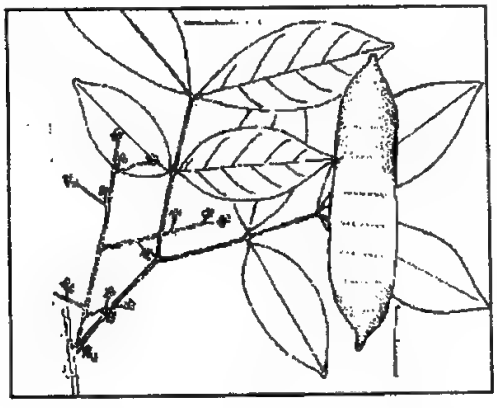

3353 - Archidendron kerri (Gagn.) I. Niels.. Doi Kerr.

Tiểumộc đến 6 m; nhánh tròn, không lông. Cuống dài 6-7 cm, có 1 tuyến gần đáy; thúdiệp 1 cặp; tamdiệp 2 cặp, bầuduc xoan ngược, đến 13 x 5 cm, không lông, gân-phụ 5 cặp. Chùm-tụtán ở ngọn hay nách lá, thưa, không lông, dài đến 30 cm; hoađầu 10-15 hoa; đài 3 mm; vành thành ống 6-8 mm, không lông; ống tiểunhụy dài bằng ống vành. *Trái gần như hình trụ*, 10 x 1,8 cm; hột 6-7, rộmg 1,3 cm, *đen*.

Bắcthái.

- Treelet 6 m high; branches glabrous; pods cylyndrical; seeds black (*Pithecellobium kerri* Gagn.).

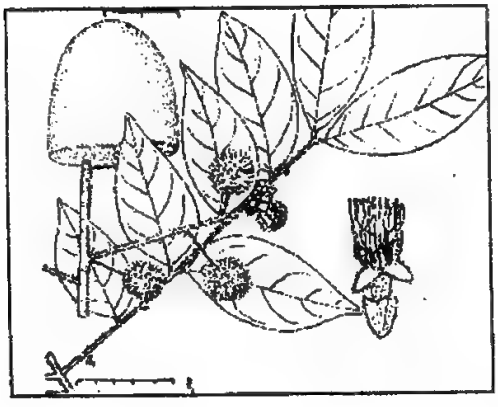

3354 - Archidendron balansae (Oliv.) I. Niels.. Cứt-ngựa.

Đaimộc cao 12 m; gốc to 35 cm; nhánh có lông sét. Thúdiệp 1-2 cặp, dài 15-20 cm; nơi gắn của cặp thúdiệp có 1 tuyến; tamdiệp 3-5 cặp, to 10 x 5 cm, không lông. Chùm-tụtán 30 cm; *hoađầu có lông sét*, 15-20 hoa có lông sét; đài 2,5 mm; vành hình quặn; *ống tiểunhụy dài bằng ống vành*. Trái ngay, to 8-40 x 5 cm, bì cứng; hột 2-10, *đỏ nâu*. Rừng 300-1.300 m, từ Caolạng đến Bìnhtrị- thiên.

- Tree 12 m high; inflorescence ferruginous pubescent; seeds red brown (*Pithecellobium balansae* Oliv.).

3355 - Archidendron chevalieri (Kost.) I. Niels.. Doi Chevalier.

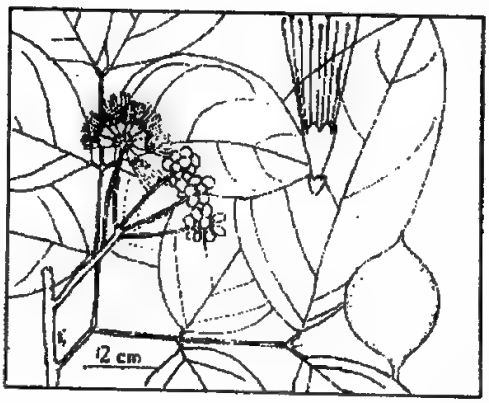

Đaimộc 10-12 m; nhánh tròn, *không lông*. Cuống có 1 tuyến nơi gắn của thúdiệp; thúdiệp 1 cặp, có 1 tuyến nơi gắn của tamdiệp chót; tamdiệp 2-3 cặp, to đến 15 x 8, không lông. Chùm-tụtán 7-15 cm, ở nách lá trên; hoađầu 10-20 hoa; đài 3 mm; vành 7-8 mm; tiểunhụy nhiều, ống dài bằng ống vành; noãnsào không lông. Trái *hình trụ eo giữa hột*; hột 1-4, *to 2,5 cm*.

Rừng, 50-800 m, từ B đến Phúkhánh.

- Tree 12 m high; branches glabrous; pods torulous, 1-4 seeded (*Cylindrokelupha chevalieri* Kost.).

3356 - Archidendron tonkinensis I. Niels.. Doi Bắcbộ.

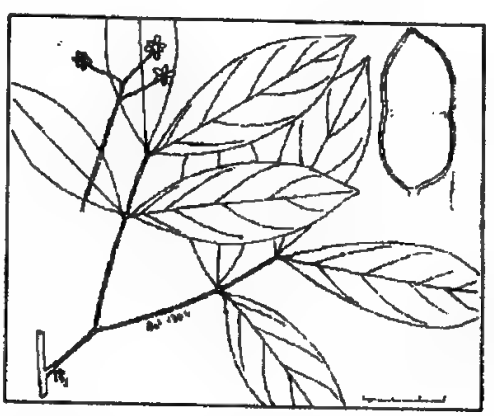

Tiểumộc cao 5-6 m: nhánh không lông, nâunâu. Lá có cuống có 1 tuyến ở gần chót; thúdiệp 1 cặp; tamdiệp 2 cặp, thon ngược, đến 9 x 3 cm, mặt trên đen, mặt dưới dà. không lông, *gân lồi thành mạng mặt dưới*. Chùm-tụtán dài 7 cm; hoađầu 12-15 hoa; đài 2 mm; vành hình quặn, cao 5,5 mm; ống tiểunhụy ngắn hơn ống vành; noãnsào không lông. Trái ngắn, vào 7-8 x 4-5 cm; *hột 2*, dài 3-4 cm, nâunâu.

Quảngninh.

- Treelet 5-6 m; leaflets glabrous; pods 2-seeded.

3357 - Archidendron robinsonii (Gagn.) I. Niels.. Dái-heo.

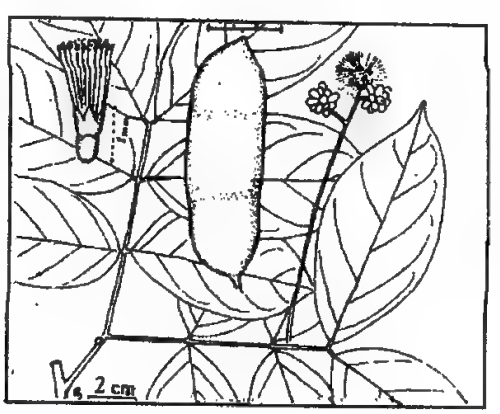

Đaimộc nhỏ. Thúdiệp 2, dài 20 cm; tamdiệp 3-4 cặp, dài 6-20 cm, *không lông*, mặt dưới nâu đodỏ; cuống mang 1 tuyến ở gần đáy và 1 ở nơi gắn của thúdiệp. Chùm-tụtán 5-12 cm; hoađầu 4-5 hoa không lông; đài 5-7 mm; vành 12-15 mm; tiểunhụy nhiều, ống dài bằng ống vành; noãnsào có cọng 6-8 mm. Trái *ngay*, to 17 x 3,5 cm, *không lông*; hột đến 7, to 2,5-3 x 2-2,5 cm, nâu.

Rừng luônluôn xanh, 400-1.000 m: Caolạng, Bìnhtrịthiên, Phúkhánh, Đàlạt; III.

- Small tree; leaflets glabrous; pods glabrous; seeds brown (*Pithecellobium robinsonii* Gagn.).

3358 - Archidendron poilanei (Kost.) I. Niels.. Doi Poilane.

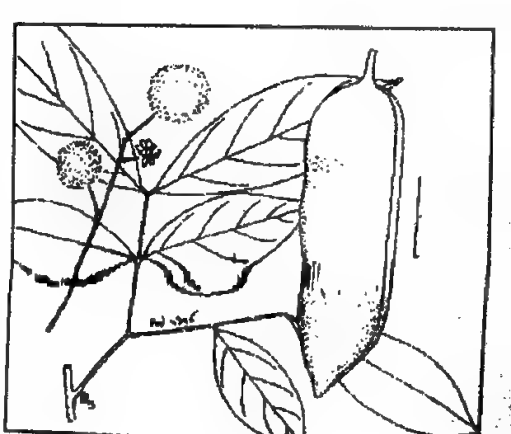

Đaimộc 15 m; nhánh nâunâu, không lông. Cuống vào 2 cm, mang 1 cặp lá-phụ; tamdiệp 2 cặp, thon, đến 7,5 x 2,5 cm, gân-phụ 4-5 cặp. Chùm mang hoađầu to vào 17 mm; đài 3 mm; vành cao 7,5 cm, hình chuông; ống tiểunhụy dài bằng ống vành. Trái *hình dải*, vào 8 x 2,7 cm; hột 3-7, to 1,5-3 cm, nâu.

Rừng vùng núi, 100-2.000 m: Tamđảo, Bạchmã, Côngtum, Lâmđồng.

- Tree 15 m high; capitulae in racemes; pods cylindrical; seeds brown (*Arabema poilanei* Kost.; *Orthobium annamense* Gagn.).

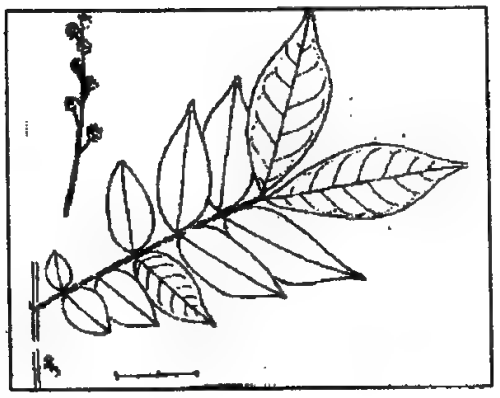

3359 - Archidendron occultatum (Gagn.) I. Niels.. Doi ẩn.

Đạimộc 8-10 m; nhánh, sóng lá, pháthoa có lông dày vàng. Cuống lá có tuyến giữa thúdiệp; thúdiệp 2-3 cặp, dài 10-20 cm; tamdiệp 5-7 cặp, to 5-11 x 2-4 cm, từtừ to đến tamdiệp chót, nâu đen mặt trên, nâu vàng mặt dưới. Chùm 4 cm, mang hoađầu tròn 25-30 hoa; đài có lông vàng; *vành 4 mm, nhưnhung*; ống tiểunhụy ngắn hơn ống vành.

Rừng vào 100 m: Bìnhtrịthiên (Bạchmã), Quảngtrị.

- Tree 8-10 m high; yellow pubescence. 4 cm long; corolla velvety (*Pithecellobium occultatum* Gagn.).

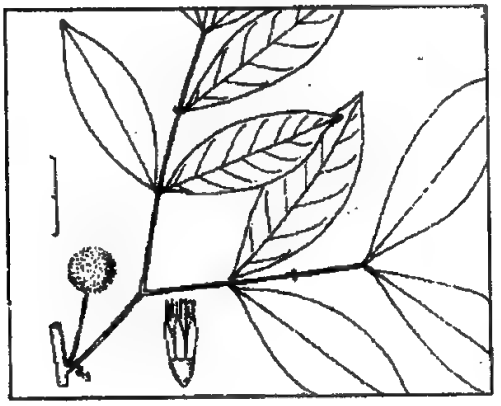

3360 - Archidendron dalatensis (Kost.) I. Niels.. Doi Dàlạt.

Đạimộc trung hay nhỏ; nhánh không lông. Lá có cuống vào 3 cm, mang 1 tuyến ở chót; thúdiệp 1 cặp; tamdiệp 3 cặp, thon ngược, to 6-8 x 2,5- 3 cm, gân-phụ 7 cặp, cuống-phụ 2 mm. *Hoađầu côđộc* ở nách lá hay chùn-tụtán, to 1,4 cm; đài hình chén; cánhhoa thon không lông; tiểunhụy nhiều, ống dài bằng ống vành.

Rừng, 800-1.400 m: GialaiCôngtum, Lâmđồng.

- Tree; pinnae 2; capitulae solitary; corolla glabrous (*Arabema dalatensis* Kost.).

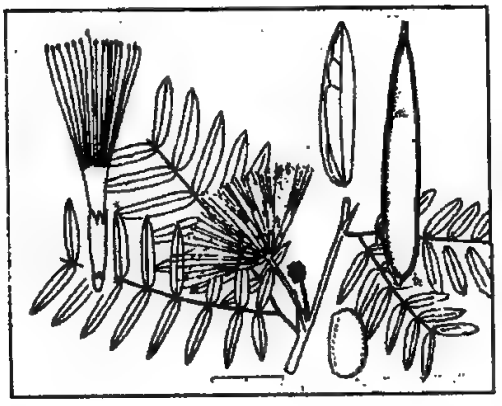

3361 - Calliandra hematocephala Hassk.. Kiềuhùng đầu-đỏ.

Tiểumộc cao *2 m*, không gai. Lá có 2 thúdiệp dài 6-8 cm; tamdiệp thon hẹp dài 2 cm, không lông; lábẹ thon nhọn, cao 1 cm, có lông. *Hoađầu 1-2, trắng*; đài và vành thành ống; *tiểunhụy có chỉ dài, dính thành ống tímtím*. Trái nâu, dài 6-7 cm; hột 2-3 dẹp.

Tr vì hoađầu tímtím đẹp, 0-1.500 m, gốc Brasil.

- Ornamental.

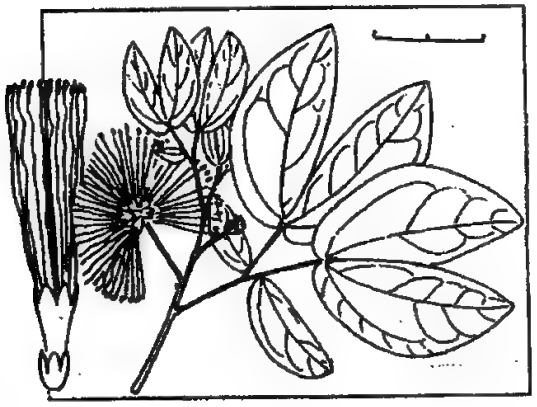

3362 - Calliandra emarginata Benth.. Kiềuhùng chót-lõm.

Tiểumộc *dạng như một cây Móngbò* vì lá do 2 thúdiệp, mỗi thúdiệp mang 3-4 tamdiệp, tamdiệp chót to, xếp giống như lá Móngbò, không lông, gân ở đáy quantrọng. Hoađầu ở nách lá; đài 1,7 mm; vành *đỏ* cao 4,5 mm; chỉ *tiểunhụy dài 15 mm, đỏ*, phần dính dài bằng ống vành.

Tr, gốc Mexico: Sàigòn; I-XII.

- Ornamental.

CAESALPNINOIDEAE : họ-phụ Điệp

1a - lá 2 lần kép

2a - gié hay chùm gié; đế hoa hình ống, láđài dính một phần — **Dimorphandreae:** *Erythrophleum*

2b - gié hay chùm-tụtán; đếhoa phẳng; láđài rời trên đế — **Caesalpinieae:** *Caesalpinia, Pterolobium, Peltophorum, Delonix, Parkinsonia, Gleditsia, Gymnocladus, Acrocarpus*

1b - lá 1 lần kép hay 1-lá-phụ

2a - láđài rời

3a - baophấn nở do lỗ, hay baophấn trungđính — **Cassieae:** *Cassia, Dialium, Zenia*

3b - baophấn chỉ gắn ở lưng (dorsifixe)

4a - noãnsào rời đế hoa không bao trọn nụ — **Detarieae:** *Cynometra, Maniltoa, Sindora, Crudia, Lysidice, Saraca, Afzelia, Intsia*

4b - noãnsào dính vào đế hoa; láhoa bao trọn nụ — **Amhertieae:** *Tamarindus*

2b - láđài dính vào đế hoa: lá 1 lá-phụ — **Cercideae:** *Bauhinia*

Caesalpinieae:

3363 - Gleditsia rolfei Vidal y Soler. Tạogiác.

Đạimộc nhỏ; nhánh có bìkhẩu tròn trắng; *gai chẻ hai, ngay, dài*. Lá dài 20 cm; tyhúdiệp 10 cặp, bầudục, bấtxứng, dài 3-7 cm, gân-phụ 9-11 cặp, bìa có răng tròn, đầu tà. Chùm ngoài nách lá, dài 12 cm; láđài có lông mặt trong; cánhhoa 5, cao 4 mm; tiểunhụy 10. Hoa cái có tiểunhụy lép 10, noãnsào có lông nằm. Trái *dẹp, đen*, dài 20 cm, rộng 1,5 cm; hột 15-20.

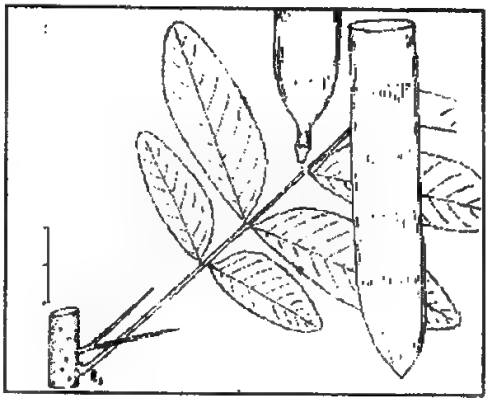

Sàigòn, Củchi; V-VI, 6-11.

- Thorny small tree; pods flat, black to 20 cm long (*Gleditsia thorelii* Gagn.).

3364 - Gleditsia pachycarpa Bal. ex Gagn..

Đạimộc; nhánh có *gai*. Lá dài 20-25 cm; thúdiệp mọc xen, dài 3,5-5,5 cm, hình phấng tây, bấtxứng, hơi cong, đầu tà tròn, bìa có răng tà. gân-phụ 11-15 cặp, có lông mịn. Pháthoa ngắn ở nách. Trái *dẹp, đen*, dài đến *30 cm*, rộng 4-5 cm; hột đến 40, nâu.

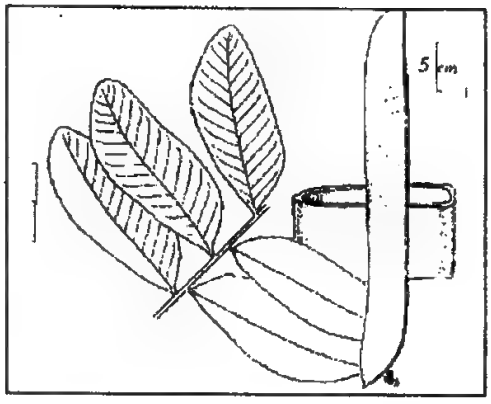

Rừng núi cao: Bavì; 9.

- Thorny tree; pods flat black, to 30 cm long.

3365 - Gleditsia australis Hemsl. ex Forb. & Hemsl.. Chùmkết, Bùkết, Tạogiác; Honeylocust.

Đạimộc 8 m, có *gai to*, cứng, chia nhánh. Lá 2 lần kép, mang 3-4 cặp thúdiệp; tamdiệp 6-8 cặp, có lông mặt trên, đầu tròn hay lõm. Chùm; hoa tạpphái hay biệtchu; cánhhoa đầy lông mặt trong; tiểunhụy rời, 10 ở hoa đực, 5 ở hoa lưỡngphái. Trái dẹp, mỏngmỏng, cứng, *nâu đen*; hột 10-12.

Tr BTN; trái (chứa saponin) dùng gội đầu, trị gàu tốt; chống siêukhuẩn.

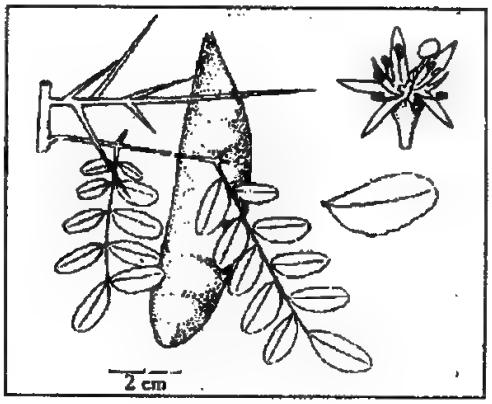

- Thorny tree to 8 m high; pods black, short.

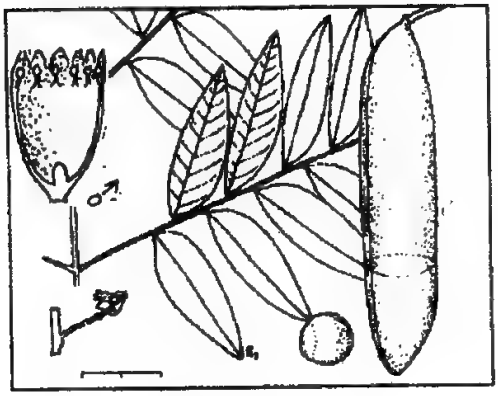

3366 - Gymnocladus angustifolius (Gagn.) J.E. Vid.. Lôi khoai.

Đaimộc. Lá *to*; sóng dài 25-40 cm; thúdiệp 4-6 cặp, mọc đối hay xen, có lông mịn; tamdiệp 8-12 cặp, thon, dài 3-5 cm, gân-phụ 10-12 cặp. Chùm dài 5 cm; *hoa có lông dày; vành tímtím*; tiểunhụy 10, chỉ rời. Quảđậu nâu-đen, dài 12 cm; hột 4-8, bầudục dẹp, to 15 x 12 mm.

Tamđảo.

- Tree; raceme; flowers unisexual, tomentose; stamens free (*Erythrophleum angustifolium* Gagn.).

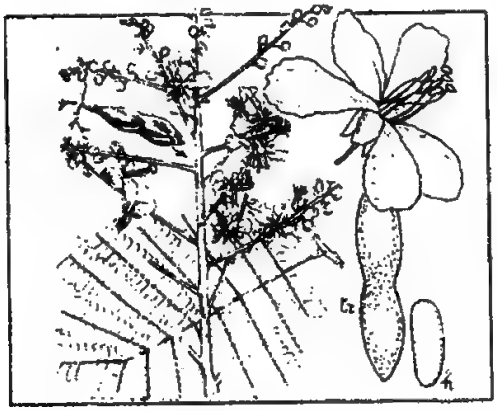

3367 - Peltophorum pterocarpum (A.P. de Cand.) Back. ex Heyne. Lim sét; Yellow Flame, Copper Pod.

Đaimộc khá to; nhánh non có *lông màu sét*; Lá hai lần kép; tamdiệp có lông; lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, có lông màu hoe-đỏ như nhung; nụ tròn, cao 1,3 cm; cánhhoa *vàng* cao 2 cm, đáy có lông; tiểunhụy 10, đáy chỉ có lông dày; noãnsào có lông. *Dựcquả màu sét*, dài 10-12 cm; hột nằm *dọc*, 2-4, dẹp, dài 1 cm.2n = 26,28.

Rừng thưa, hậu-rừngsác, Tr dựa lộ, BTN; II-VI,3-9. Vỏ dùng nhuộm.

- Tree; branches, inflorescences.. ferruginous pubescent; samarae (*Inga pterocarpa* DC.).

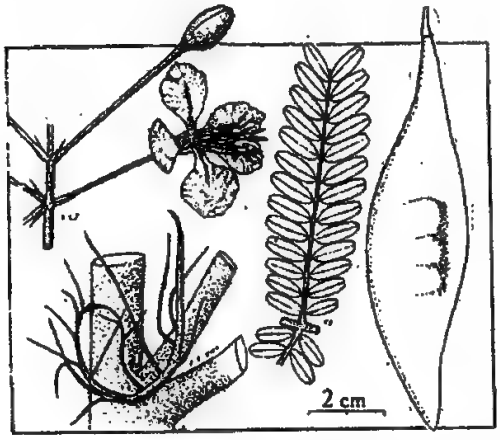

3368 - Peltophorum dasyrrachis (Miq.) Kurz. Lim sóng-có-lông, Lim vàng.

Đaimộc 20-30 m; nhánh non *hoe*. Lá 2 lần kép; cuống có lông sét, *lábẹ rìa như chỉ*; tamdiệp cứng, mặt dưới mốc trắng. *Chùm* đơn, dài 15-20 cm, có lông sét; láhoa dài 7-9 mm; cánhhoa bằng nhau, *vàng*; tiểunhụy 10, dài 12-14 mm, chỉ không lông; noãnsào có lông. Trái *dài 10-13 cm*, mỏng; hột *ngang*, 3-6.

Rừng bìnhnguyên đến 800 m, từ Lạngsơn đến Phúquốc. Gỗ đỏđỏ, bền; II-VII, 7-10.

- Tree 20-30 m high; stipules laciniate; flowers yellow (*Caesalpinia dasyrrachis* Miq.).

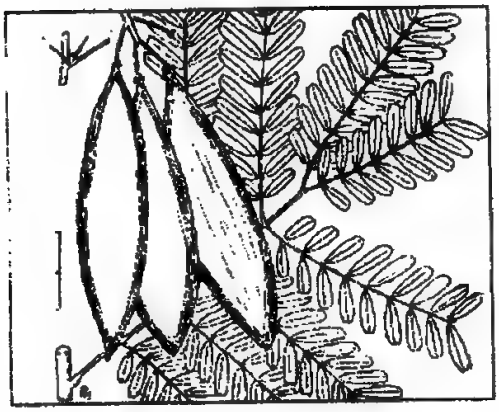

3369 - Peltophorum dasyrrachis var. **tonkinensis** (Pierre) K. & S.S. Larsen. Lim vàng Bắcbộ.

Đaimộc *cao 15 m*; nhánh non có *lông mịn, hoe*. Lá dài 20-25 cm; thúdiệp dài 12 cm, mang 5-15 cặp tamdiệp to 1-2 x 0,4-0,9 cm, xanh đậm mặt trên, gân-phụ đến 18 cặp; lábẹ *như kim*. Chùm kép ở ngọn, có lông sét; nụ tròn to 8-9 mm; láđài 8-9 mm; cánhhoa 15 mm, có cọng 2 mm; tiểunhụy 10, chỉ có lông dày ở đáy; noãnsào có lông. Trái dẹp, dài 9-13 cm; hột 3-4, to 14 x 6 mm.

Phổbiến nhất là B, song gặp đến Đồngnai; III-IV, 5-8.

- Tree 15 m high; stipules needle-like (*Baryxylum tonkinense* Pierre).

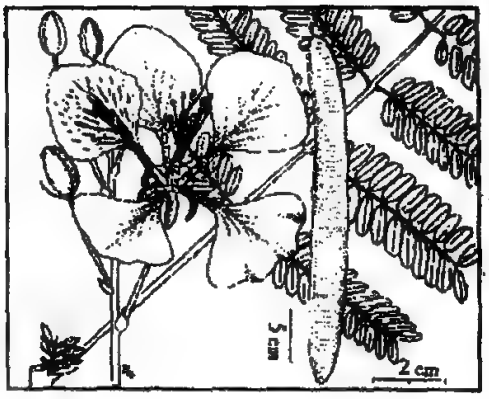

3370 - Delonix regia (Hook.) Raf.. Phượng, Phượngvĩ; Flame of the Forest; Flamboyant.

Đạimộc 15 m; vỏ trắng; nhánh xéo. Lá *rụng vào mùa khô*, 2 lần kép; thúdiệp mang vào 20 cặp tamdiệp. Tảnphòng ; hoa to, *đỏ*; cánhhoa có cọng, *cờ cam có đốm trắng*; tiểunụy 10, chỉ cao 4 cm, rời nhau. Trái rất *to, dẹp, cứng*, dài 20-60 cm, rộng 4-5 cm; hột dài, đen có vân nâu, *rất cứng*.

Tr vì hoa sặcsỡ, gốc Madagascar; IV-VII; rễ hạnhiệt.

- Cultivated tree (*Poinciana regia* Boj. ex Hook.).

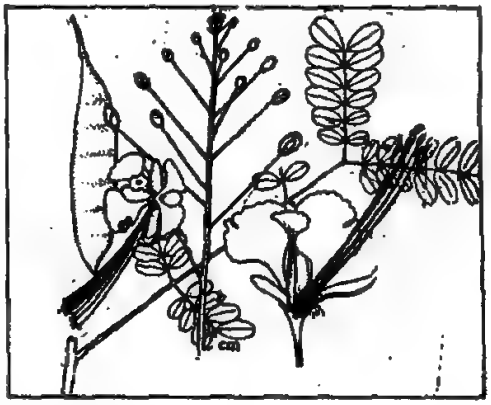

3371 - Caesalpinia pulcherrima (L.) Sw.. Điệp ta, Điệp cúng, Kimphượng; Peacock Flowers, Barbados Pride; Petit flamboyant.

Tiểumộc cao 2-3 m, có ít gai ở thân. Lá không lông, 2 lần kép; thúdiệp mang 5-8 cặp tamdiệp không lông. *Chùm đứng* to, hình chuỳ; hoa to màu *vàng, cam hay tía*; cọng hoa dài 5-7 cm; cánhhoa 5, cờ có cọng; tiểunhụy 10, chỉ dài, rời nhau. Trái *dẹp*, nâu, dài 7-9 cm; hột 8.

Tr vì hoa đẹp, khắp bìnhnguyên; I-XII. Gốc có lẽ T.-Mỹ Lá vỏ lợikinh, có thể gây trụy thai, nhưng có lẽ độc vì độctếbào; hột non có tử-y ăn được.

-Shrub almost inerm; flowers red or yellow (*Poinciana pulcherrima* L.).

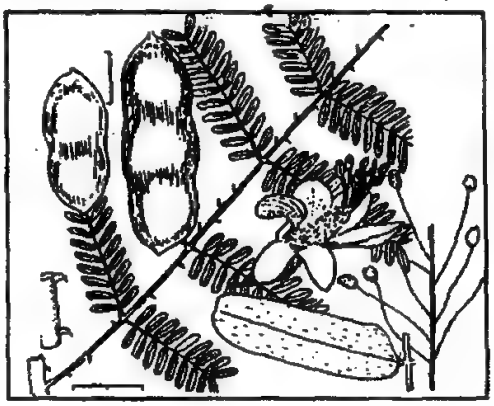

3372 - Caesalpinia digyna Rottl. ex Willd..Móc-mèo xanh; Terri-pod Plant.

Bụi cao 2-3 m, *có khi hơi trườn*; nhánh có *gai*, đen lúc khô. Sống dài 20 cm, có gai; thúdiệp 9-10 cặp; tamdiệp nhỏ, tròndài, 12 x 4,2 mm, có lông mịn, thưa, trăngtrắng mặt dưới. Chùm trên nách, dài 20-25 cm; cọng như chỉ; nụ tròn, không lông; láđài cao 7-8 mm; cánhhoa *vàng*, tròn, rộng 5-7 mm, chỉ đầy lông ở phần dưới; noãnsào không lông. Trái *không tự-khai*, hơi mập, nâu láng; hột 2-3, đen.

Rừng thưa, rừng còi, đến 1.200 m: từ Phúkhánh đến Sàigòn, Tâyninh; V-IX, 12-1. Trái nhiều tanin; hột có dầu; vỏ thuốc cá; trị đái-đường.

- Shrub; flowers yellow; pods indehiscent.

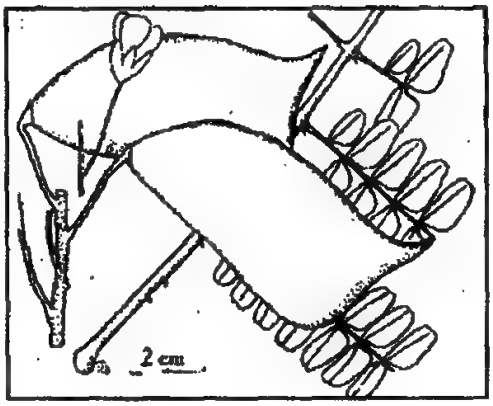

3373 - Caesalpinia sappan L.. Vang nhuộm, Tômộc; Sappanwood.

Đạimộc 7-10 m, có gai congcong, ngắn. Lá to; cuống chung 30 cm; thúdiệp 9-16 cặp, dài 6-15 cm; tamdiệp 10-20 cặp, dài 1,5-2 cm; lábẹ là gai. Chùm-tụtán ở ngọn; cánhhoa 4, *vàng*, xoan ngược, to 5 mm; tiểunhụy dài 12 mm. Trái như *cắt ngang ở đầu*; mảnh có lông mặt trong; hột *4*, *nâu*, dài 2 cm.

Tr đầy đó bìnhnguyên, BTN; VI-XII, 12-5. *Gỗ dùng nhuộm đỏ* (brazilin & hematoxilin); bổ cho phụnữ mới sanh, lợikinh, trị đau lưng; thuliễm, cầm máu; khángsinh; chống histamin; trị bệnh da; hột đènén tripsin và chemotripsin..

- Cultivated; flowers yellow; pods 2-4-seeded.

3374 - Caesalpinia decapetala (Roth) Alston. Vuốthùm.

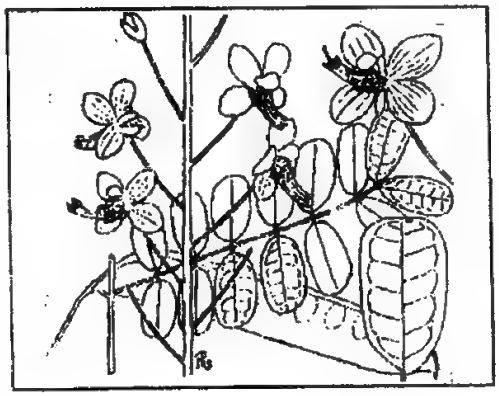

Bụi cao đến 10 m, leo; nhánh non có lông; gai cao đến 8 mm. Sống dài 30-40 cm, có gai, thúdiệp dài 6-8 cm, mang 8-12 cặp tamdiệp đáy bấtxứng, gân-phụ 8 cặp, lábẹ cao 2 cm, mau rụng. Chùm ở nách dài đến 30 cm; láhoa mau rụng; cánhhoa *vàng, cờ nhỏ*, có cọng dài; tiểunhụy 10, có lông ở 1/2 dưới của chỉ; noãnsào không hay có lông. Trái to 5-10 x 2,5-3 cm;hột 4-8, bầudục, 10 x 6 mm, nâu.

Rừng hậulập 10-1.200 m, từ Sonla đến Dran, Anlộc; III-V, 3-5.

- Sarmentous; leaflets opposed; flowers yellow; pods inerm 5-10 cm long (*C. sepiaria* Roxb.).

3375 - Caesalpinia mimosoides Lamk.. Điệp Trinhnữ, Mócmèo.

Bụi; thân trườn, yếu; gai nhiều, ngay, đodỏ; nhánh có lông. Lá mang 10-30 cặp thúdiệp; tamdiệp 10-20 cặp, *nhỏ*, bấtxứng, rộng 3-4 mm, dài 1 cm, *mốcmốc*. Pháthoa đứng cao 20-40 cm; hoa vàng; đài có lông mặt ngoài; cánhhoa cao 2 cm; tiểunhụy 10, chỉ đài 1,5 cm; noãnsào có lông, noãn 2. Trái dài 4-5 cm, nhám; *hột 2*, bầudục, to 7 x 12 mm, đen.

Ven rừng, rừng còi, đến 1.500 m: Thanhhoá, Buônmêthuột, Lâmđồng, Đồngnai; IX-III, 1-3.

- Shrub; leaflets small, asymmetrical; pods vesiculous, 2-seeded.

3376 - Caesalpinia godefroyana O. Ktze. Móc-ó, Vàng gai.

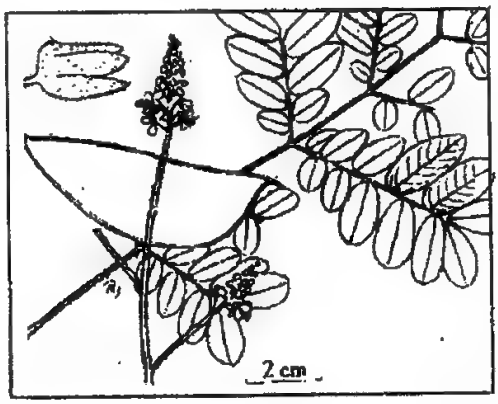

. *Bụi 1-3 m*; nhánh trườn có gai cong nhỏ. Lá mốcmốc; sống dài 25 cm; thúdiệp 4 cặp; tamdiệp 5-6 cặp, có lông mịn, mặt dưới dọt. Chùm-tụtán dài 20 cm; *hoa vàng* lợt; đài có lông mịn 2 mặt; vành không lông; chỉ có lông. Trái có lông mịn; hột 1-3, dẹp. *đen lu*.

. Đất ráo, cát, duyênhải đến 800 m, từ Phúkhánh trở vào đến Sàigòn; IX-I, 9-1.

- Sarmentous; flowers yellow; pods finely pubescent; seeds 1-3 black brown (*C. thorelii* Gagn.).

3377 - Caesalpinia crista L.. Điệp xoan; Fever Plant, Bonduc Nut.

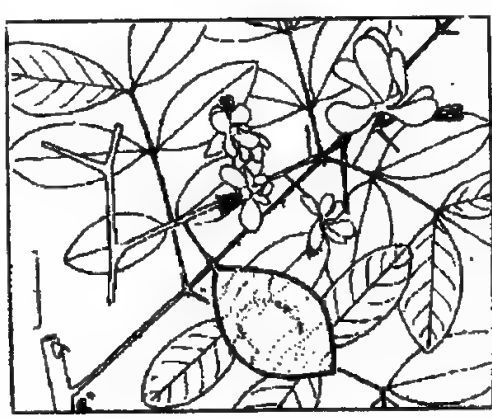

Tiểumộc *2 m, trườn*, không lông, có ít gai congcong. Lá có gai nhỏ; thúdiệp 3-4 cặp; tamdiệp 2-4 cặp, *mốcmốc* mặt dưới. Chùm kép ở ngọn; *hoa vàng tươi*; cánhhoa dài 1 cm; tiểunhụy dài 1 cm. Trái dài 5-7 cm, cúngcúng; *hột 1, đen*, hơi hình thận, dài 1,5 cm.

Rừng còi dựa rạch, duyênhải, rừngsác, từ Hàsonbình đến Hàtiên; I-V, 8-9. Lá và hột đắng(bonducin), trị suyễn, lãi, đau bụng; vỏ, lá hạnhiệt, lợikinh, trị lãi ; hoa bổ, hượt, hạnhiệt, chốngkinh.

- Sarmentous, glabrous shrub; flowers yellow; pods 1-seeded (*C. nuga* Ait.).

3378 - Caesalpinia rhombifolia J.E. Vid.. Điệp bánhbò.

Tiểumộc; nhánh ít gai, không lông. Lá có gai; thúdiệp 4-5 cặp; tamdiệp 4-5 cặp, hình bánhbò, to 15-20 x 8-12 mm, chót nhọn, gân-phụ mịn, 10-12 cặp. Chùm-tụtán không lông; nhánh 6 cm; láđài không lông; cánhhoa không bằng nhau; chỉ tiểunhụy có lông; noãnsào 1-2-noãn, không lông. Trái *tròn-xoan*, 30 x 28 mm; *hột 1, đen, to 18 x 12 mm*.

Quảngninh; V-VI, 9-11.

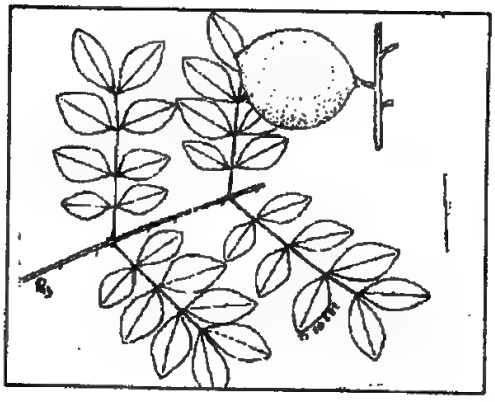

- Shrub; leaflets glabrous; pods 1-seeded.

3379 - Caesalpinia sinensis (Forb. & Hemsl.) J.E.Vid.. Điệp Trungquốc.

Thân leo; nhánh tròn, mau không lông, có gai. Thúdiệp 3 cặp; tamdiệp xoan thon, dàydày, chót có mũi, to 2,5-5 x 1,3-2 cm, gân-phụ 10 cặp. Chùm-tụtán ở nách và ngọn; nụ có lông; láđài 5, có lông; *cánhhoa vàng*, cờ tròn ở chót; chỉ có lông; noãnsào 1-2(4) noãn. Trái dẹp nhu tròn, to 3-3,5 x 3 cm, một bên bầu tròn, một bên có sóng lồi, cao 2-3 mm; *hột 1*, tròn dẹpdẹp, rộng 18 mm, nâunâu.

Caolạng, Hảiphòng; III-VI, 6-7 (hình theo Merrill).

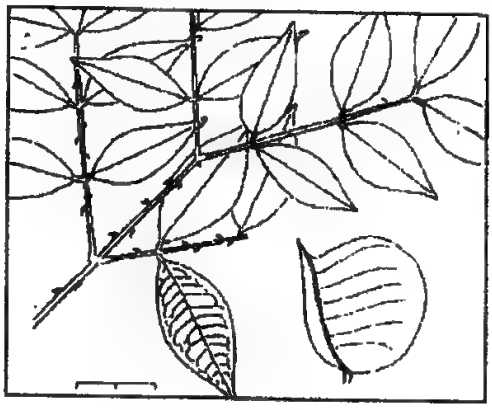

- Climbing; flowers yellow; pods 1-seeded (*Mezoneuron sinense* Hemsl. ex Forb. & Hemsl.).

3380 - Caesalpinia bonduc (L.) Roxb.. Vuốt-hùm, Điệp mắt-mèo; Bonduc, Yeux-de-chat, Pois quinique.

Dây leo có gai; nhánh có *lông mịn*. Lá do 6-9 cặp thúdiệp; tamdiệp 12-24, mọc đối, nhiều lông vàng lúc non, lá-phụ trên to cả. Chùm dài đến 35 cm; hoa *đực và cái riêng, vàng, thơm*; chỉ tiểunhụy ngắn hơn cánhhoa, có lông. Trái có gai đứng, dòn, cao 7-11 mm; hột *1-2, to 2 cm, xanh mắt-mèo* có đốm sậm.

Ven rừng, 1-2.000 m, nhất là đồi dựa biển, từ Hàsơnbình đến Phúquốc, Côngsơn ; VII-IX, 11-3. Lá đắng (bonducin), lợikinh; hột bổ.

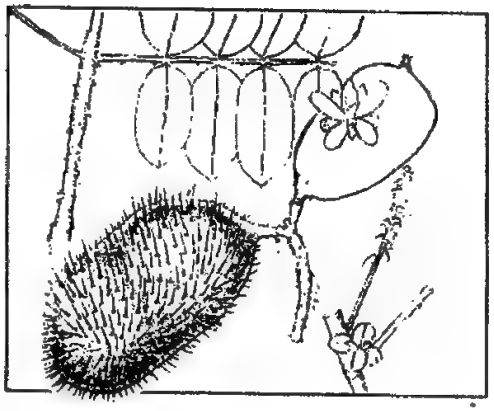

- Sarmentous; branches downy; flowers yellow; seeds 2, globulous (*Guilandina bonduc* L.).

3381 - Caesalpinia major (Medik.) Dandy & Exell. Điệp quát.

Tiểumộc *leo to*, có gai. Lá to; sống có gai, dài đến 30 cm; thúdiệp 3-7 cặp, dài 20-30 cm; tamdiệp 3-7 cặp, dài 3,8 cm, mặt dưới có lông; lábẹ mau rụng. Chùm ngoài nách, đơn hay có nhánh, dài đến 40 cm; láhoa hẹp, mau rụng; cọng 6-12 mm; *hoa vàng, thơm*; tiểunhụy 10, chỉ có lông; noãnsào có to. Trái có cọng, to, dài đến 10 cm, *có gai thưa*, cao 6-7 mm; hột 2-4, tròn, to 2 x 1,5 cm, ôliu xám.

Côngđảo; VIII-IX, 11.

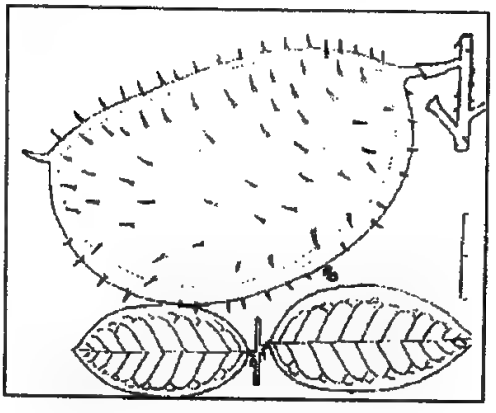

- Sarmentous; branches downy; flowers yellow; seeds 2-4, subglobulous (*Bonduc majus* Medik.).

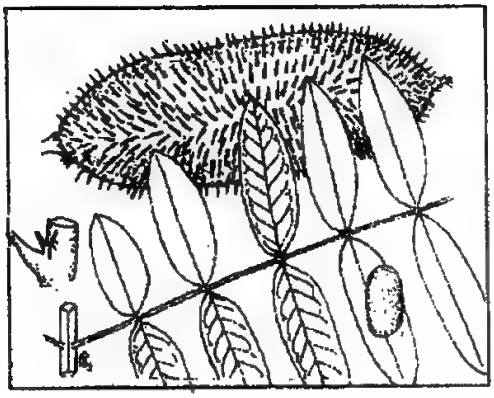

3382 - Caesalpinia minax Hance. Vuốt-hùm.

Bụi *trườn*, có gai; nhánh non có lông. *Lá to*; sống 30-40 cm; thúdiệp 5-8 cặp, dài 10- dài 10-20 cm; tamdiệp 6-12 cặp, có lông mặt đuới, gân-phụ 12 cặp; lábẹ như kim, chẻ hai, cao 8 mm. Chùm hay chùm-tụtán ở ngọn, *dài đến 40 cm*, có lông và gai; láhoa cao 2 cm, mau rụng; cọng 2,5 cm; hoa *trắng, cỏ đỏđỏ*; chỉ tiểunhụy có lông; noãnsào có tơ. Trái bầudục dài, to 10-15 cm, có *lôngtơ dài* đến 12 mm; hột 6-7, hình trụ, đen,láng.

Vùng núi, từ 300 m đến 1.500 m, từ Lạngsơn đến Bìnhtrịthiên; I- II, 1-12. Cây làm giảm đau, thuliểm, đắp dập; rễ lá giảm đau, làm ngủ.

- Sarmentous; flowers white; seeds ellipsoid, black.

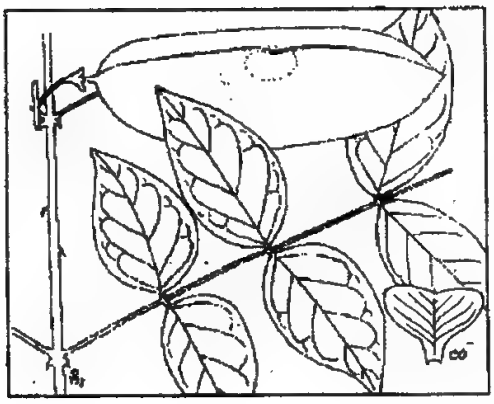

3383 - Caesalpinia cucullata Roxb.. Sua-ca-lan.

Dây leo to, có gai, không lông. Lá *to*; sống dài 20-30 cm; thúdiệp 2-5 cặp; tamdiệp 4-5 cặp, xoan, cao 5-10 cm, không lông. Chùm-tụtán to, rộng ở ngọn nhánh; nụ không lông, láhoa mau rụng; cánhhoa *vàng, cờ đỏ*, có 2 thuỳ; tiểunhụy có ít lông ở đáy chỉ; noãnsào không lông. Trái *mỏng*, có cọng, dài 8-12 cm, láng; *hột 1*(2).

Rừng ven suối cho đến 1.100 m: Vĩnhphú, Hànamninh, Nghệtĩnh, Bìnhtrịthiên, Lâmđồng; I-II,3.

- Big climber; leaflets glabrous; flowers yellow, standard red; pods with 6 mm large wing, 1(2)-seeded (*Mezoneuron cucullatum* (Roxb.) W. & A.).

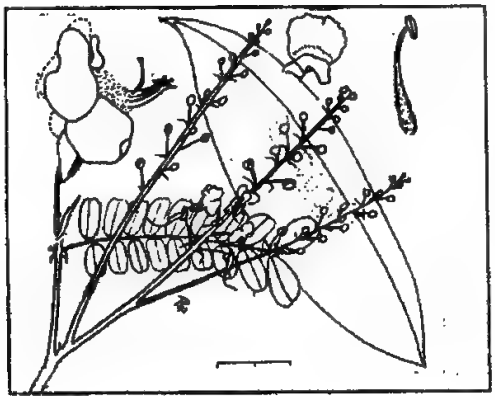

3384 - Caesalpinia pubescens (Desf.) Hatting. Metiên. *Dây trườn* có lông hay như không lông, có gai. Lá 2 lần kép; sống 30 cm, có gai cong; thúdiệp 6-12 cặp; tamdiệp bầudục dài đến 1,5 cm, có lông hay không lông. Chùm kép to, cao 20-40 cm; *hoa vàng*; đài có lông; cánhhoa mỏng, 4 như nhau, phiến tròn; chỉ có lông ở đáy. Trái *mỏng*, dài 10-15 cm, có cánh rộng 1,5 cm; hột 5-7, dẹp, nhóm ở phần giữa trái.

Rừng hậulập duyênhải, từ Bìnhtrịthiên đến Phanrang; IV-XI, 4-11.

- Sarmentous, pubescent or glabrous; flowers yellow; pods with 1.5 cm large wing (*Mezoneuron pubescens* Desfontaines).

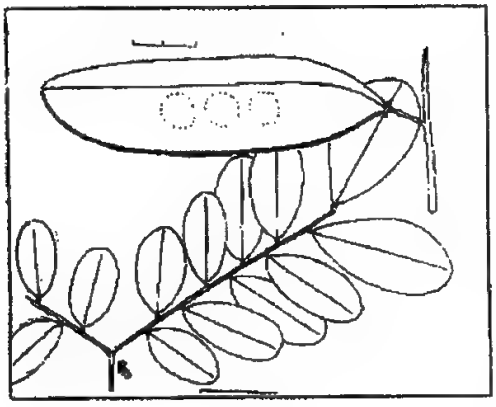

3385 - Caesalpinia andamanica (Prain) Hatt.. Điệp Andaman.

Tiểumộc leo to; nhánh không lông, có gai. Lá dài đến 45 cm; thúdiệp 4-6 cặp, dài 6-10 cam; tamdiệp 6-10, xoan, dài 15-40 mm, không lông, gân-phụ 6-10 cặp, khó nhận; lábẹ là vảy mau rụng. Chùm-tụtán không gai; cọng 5-10 mm; ládài không lông; cánhhoa vàng đáy đỏ; chỉ tiểunhụy có lông. Trái dẹp, mỏng, dài 8-10 cm, cánh 4-8 mm; hột 2-5, hình thấukính, xámxám, to 10 x 5 mm.

Đồngnai.

- Spinous climber; leaflets altern; flowers yellow wing of fruit 4-8 mm large (*Mezoneurum anda -manicum* Prain).

3386 - Caesalpinia enneaphylla Roxb.. Tan-rang.

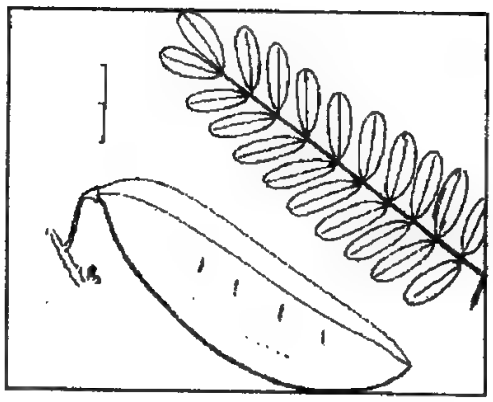

Dây leo to; nhánh *không lông*, có gai. Lá có sống dài 20-30 cm; thúdiệp 8-12 cặp, dài 4-6 cm; tamdiệp 8-10 cặp, bầudục tròndài, dài 15-25 mm, đáy bấtxứng, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; lábẹ là vảy nhỏ. CHùm-tụtán ở ngọn hay chùm ở nách lá; cọng 1-2 cm; láđài không lông; cánhhoa *vàng*; tiểunhụy chỉ có lông. Trái *mỏng*, *hình dao*, to 8-9 x 2,5 cm, không lông, láng; hột 4-6.

Rừng hậulập đến 1.000 m: Lâmđồng, Đồngnai; XI-XII, 1-2.

- Big climber; leaflets pubescent; flowers yellow; pods glabrous.

3387 - Caesalpinia hymenocarpa (Prain) Hatt.. Đồng-tiền, Lép-mèo.

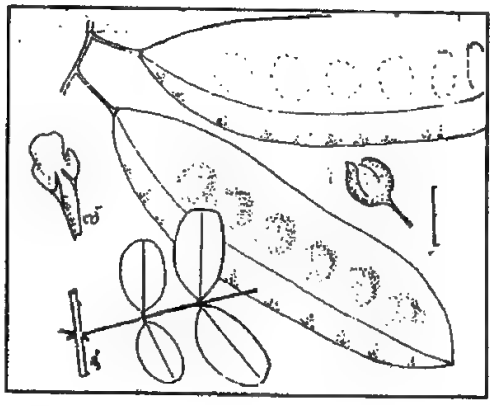

Tiểumộc leo, có gai; nhánh không lông. Lá dài đến 30 cm; sống có gai cong; thúdiệp 7-10 cặp; tamdiệp 5-7 cặp, xoan bầudục, *không lông*, đáy đối hay hơi bấtxứng, đầu tròn hay hơi lõm, gân-phụ 3-4 cặp, khó nhận. Chùm ở nách và ngọn nhánh cao 15-20 cm; cọng 8 mm, nụ tròn, to 1 cm, có lông vàng; láđài có lông; *cánhhoa vàng*, tròn to 7-8 mm; tiểunhụy 10; noãnsào không lông. Trái *rất mỏng*, dài 10-14 cm; hột 3-6, dài 1 cm, vàng hoe.

Rừng, rừng còi, đến 800 m: Nhatrang, Đồngnai, Minhhải; VIII-IX, 11-3.

- Big climber; leaflets puberulent or glabrous; flowers yellow; pods membranous.

3388 - Caesalpinia latisiliqua (Cav.) Hatt.. Vấu-diều, Kèo rừng.

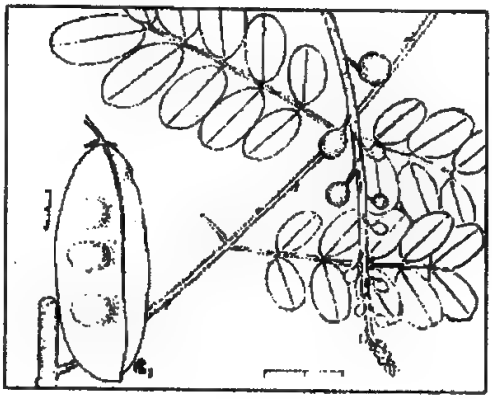

Tiểumộc *trườn*; nhánh đen, gai cong cao 3 mm. Sống 25-30 cm, có lông; thúdiệp 6-9 cặp, dài 10 cm; tandiệp dài 3-3,5 cm, mặt dưới có lông mịn; lábẹ tamgiác cao 2 mm. Chùm dài 30-60 cm; cọng 4-6 mm, nụ tròn, to 1 cm, không lông; láđài dưới hình nón bao; cánhhoa, 4 giống nhau, cỡ 2 thuỳ; tiểunhụy có lông ở chỉ; noãnsào không lông, noãn 6-8. Trái *dẹp*, *mỏng*, dài 10-12 cm; hột 3-8.

Rừng dày, ven suối, ven rừng đến 1.500 m, từ Hoàngliênsơn đến QuảngnamĐànẵng; I-II, 3.

- Branches velvety or glabrous; leaflets subopposed or altern (*Mezoneurum latisiliquum* (Cav.)Merr.).

3389 - Caesalpinia nhatrangense (Gagn.) J.E. Vid.. Gai tàu.

Tiểumộc leo, không lông; nhánh đen, có sọc dọc; gai nhỏ. Lá do 2-3 cặp thúdiệp; tamdiệp 4-6 cặp, láng, nâuđen mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 8-10 cặp. Chùmtụtán ở nach hay ngọn nhánh, cao 40 cm; hoa *vàng tươi*, thơm *Acacia farnesiana*, láđài 5, một hình nón ôm; cánhhoa *vàng*, *cờ có sọc đỏ*, có lông nhiều ở cọng, cao 3 mm; tiểunhụy dài 5-7 mm, chỉ có lông ở 2/3 dưới.

Lùm bụi: Nhatrang; III-IX, 9.

- Climber; flowers yellow, fragrant; ovary 2-ovulated (*Mezoneuron nhatrangensis* Gagn.).

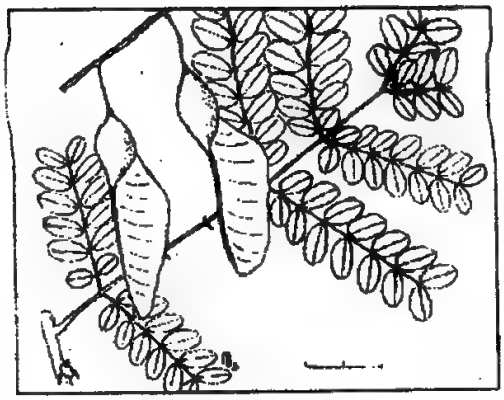

3390 - Pterolobium macropterum Kurz. Dựcthuỳ, Songtrắng đỏ.

Dạy *leo cao*, có gai nhỏ, cong ở nơi gắn lá. Lá do 6-8 cặp thúdiệp; tamdiệp 7-10 cặp, bầudục tròndài, đến 12 mm, xanh lợt, *không lông*. Chùm-tụtán ở nách lá và ngọn; *hoa vàng*; cánhhoa 4, to 5 mm, cờ to cả; tiểunhụy dài 8 mm, có lông ở đáy chỉ. *Trái và cánh dài 6 cm, đỏ*; hột 1.

Rừng thay-lá, rừng hậulập đến 1.300 m: Bìnhtrịthiên, Lâmđồng; IV, 5-8

- Climber; flowers yellow; stipitate pods, with wing 6 cm long.

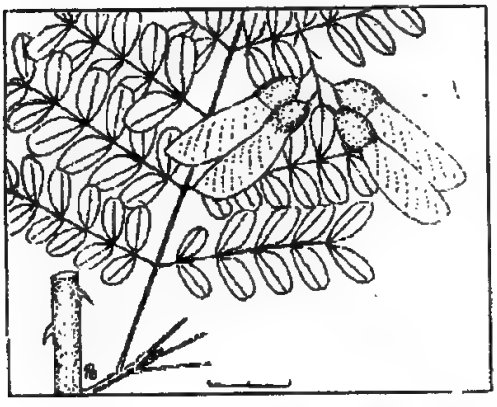

3391 - Pterolobium integrum Craib. Dựcthuỳ nguyên.

Tiểumộc leo cao, có gai. Lá có sóng 12-18 cm; thúdiệp 6-8 cặp; tamdiệp 8-10 cặp bầudục, dài 10-18 mm, đáy bấtxứng. Chùm-tụtán ở nách lá hay ngọn nhánh; hoa thưa, cọng 3-4 mm; ládài không lông; cánhhoa bằng nhau; chỉ *không lông*; noãnsào có lông, noãn 1-2. Trái có cánh *dài 3 cm*, chót gần như ngang; hột 1, cọng 5 mm.

Thuậnhải; IV-VI, 9-1.

- Climbing shrub; pods not stipitate, 3 cm long.

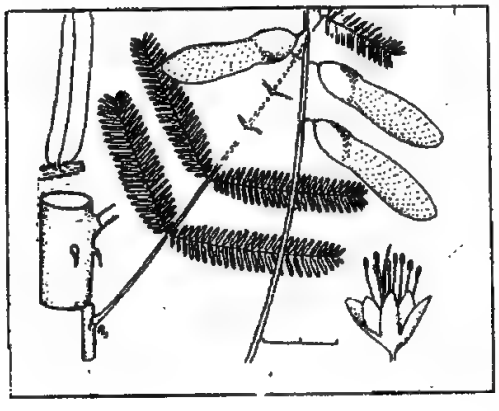

3392 - Pterolobium microphyllum Miq.. Dựcthuỳ lá-nhỏ.

Tiểumộc *trườn hay leo*; thân có gai cong. Lá có sóng 10-25 cm, mang 7-17 cặp thúdiệp; tamdiệp tròndài hẹp, đáy hơi bấtxứng, gân-phụ không rõ. Chùm-tụtán hay chùm *nhiều hoa khít nhau*; cọng mảnh, nụ tròn; cánhhoa 4, bằng nhau, cờ dài hơn, eo ở giữa; tiểunhụy có chỉ có lông dài; noãnsào có lông. Trái có cánh ở chót, *dài 4-5 cm*; hột 1.

Rừng còi, hàng rào, 0-1.500 m, B cho đến Lâmđồng; IX,9.

- Climber; leaflets small; wing 35-45 mm long (*P. platypterum* Gagn.; *P. punctatum* var. *opacum* Gagn.).

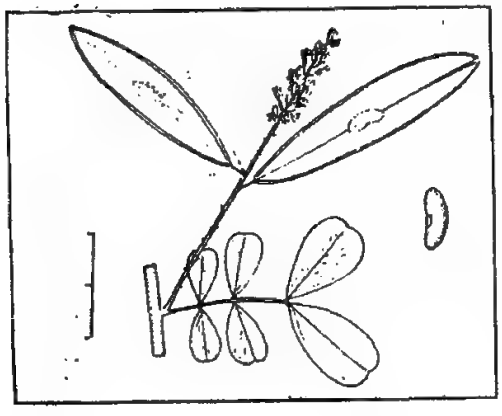

3393 - Haematoxylon campechianum L. Vang Mỹ; Logwood.

Tiểumộc; thân nâu, không lông, có rãnh mảnh. Lá do 3 cặp lá-phụ không lông, cứng, đầu tròn, lõm, đáy tà, vào 2,5 x 2 cm; cuống-phụ ngắn; cuống chung vào 1-2 cm. Pháthoa là chùm 5-8 cm ở nách lá; hoa nhiều, nhỏ, cao 6-8 mm. Trái dẹp, mỏng,to 4 x 1 cm; hột 1, nâu, hình thận, dài vào 5 mm.

Lúc trước có trồng ở Thảocầmviên Sàigòn; gỗ cho *phẩm nhuộm đen*. Gỗ bổ, trị ăn khó tiêu, trị mắt-cườm như *C. sappan*.

- Cultivated.

3394 - Parkinsonia aculeata L.. Kimtướcchi; Jerusalem thorn.

Tiểumộc 3-4 m; nhánh không lông; gai to, cao 2-3 cm. Lá-phụ mang 1-4 cặp thúdiệp gắn trên một sống dạng gai, dài đến 40 cm, mảnh, hẹp, sống có cánh, mang tamdiệp *nhỏ, không lông*, dài 4-5 mm; lábẹ là gai ngắn. Chùm đứng cao 20 cm; cọng 1,5-2 cm; láđài xoan, cao 5-7 mm, xụ; *cánhhoa vàng tươi*, xoan hay tròn, dài 12-14 mm; tiểunhụy cam, 8-10, bằng nhau; noãnsào có lông, noãn 6-10. Trái *hình trụ dài 5-15 cm*, không lông, hơi eo giữa hột.

Tr, gốc T.-Mỹ.

- Ornamental.

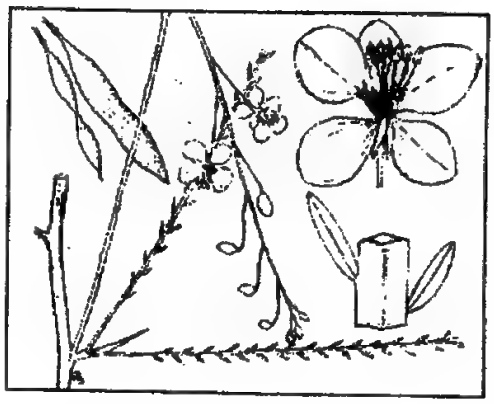

Dimorphandreae:

3395 - Erythrophleum fordii Oliv.. Lim, Lim xanh.

Đạimộc to; nhánh non có lông rồi mau không lông. Lá không lông, to; thúdiệp 2-3 cặp; tamdiệp 8-12, mọc xen, xoan, dài 5-7 cm, ít bấtxứng, láng mặt trên, gân-phụ mịn vào 20 cặp. Chùm-tụtán; hoa *vàng*, cao 7 mm; láđài rìa lông; cánhhoa hình muỗn có lông; tiểunhụy 10, không lông; vòi nhụy có lông. Trái *dẹp, cứng, dài 15 cm*, rộng 3 cm; hột vào 10, bầudục dẹp, dài 12-15 mm.

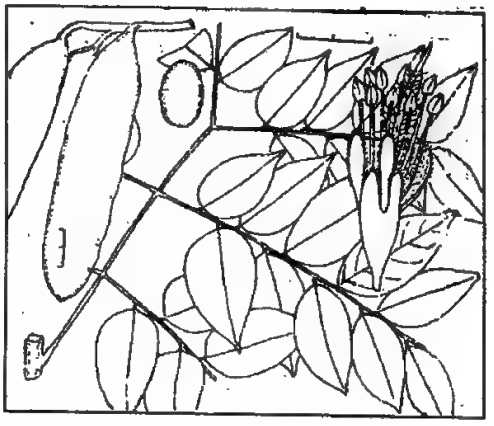

Rừng đày và Tr ở B đến Bìnhtrịthiên, Langhanh; IV-V, 6-2. Gỗ quí; vỏ độc (tácđộng vào tim như Digitalis). Nấm mọc trên Lim dùng xông làm ngủ ?

- Big tree; leaflets glabrous; flowers yellow; pods flat.

Cassieae:

3396 - Zenia insignis Chun. Muồng chẳn, May chàm, Gỗ mìn.

Đạimộc 15-20 m; nhánh có cạnh. Lá rụng theo mùa, kép lẻ; sống dài 25-45 cm; thúdiệp tròndài thon, to 5-9 x 1,5-3 cm, mặt dưới có lông và tái, gân-phụ 16-20 cặp; lábẹ là chai hình lưỡi-liềm. Đài có lông; cánhhoa cao 12 mm; tiểunhụy 4, chỉ có lông. *Trái không tự-khai*, dài 10-15 cm, có cánh rộng 5 mm; hột thường 4, tròn dẹp, 9 x 7 x 2 mm, nâu đen láng.

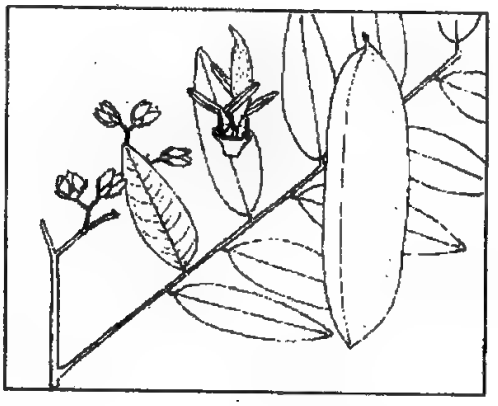

Rừng 200-750 m: Laichâu, Hàtuyên; IV. Cây mọc mau.

- Tree 15-20 m high; leaflets pubescent below; stamens 4; pods indehiscent, wing 5 mm large.

3397 - Dialium cochinchinensis Pierre. Xây, Xây lông, Lá-mét; Velvet Tamarind; Tamarind-prunier.

Đạimộc trung; vỏ không nứt. Lá-phụ xanh đậm, hơi bấtxứng, *không lông*, có mũi. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, to, dài 20-30 cm, rất nhiều hoa; nụ có lông mịn nằm; hoa *trắng, nhỏ; tiểunhụy 2*; noãnsào có lông trắng dày. Trái tròntròn có lông *nhung sát đen*; nộiquảbì chuachua, ngon; *hột 1, dẹp, láng, nâu đợt*.

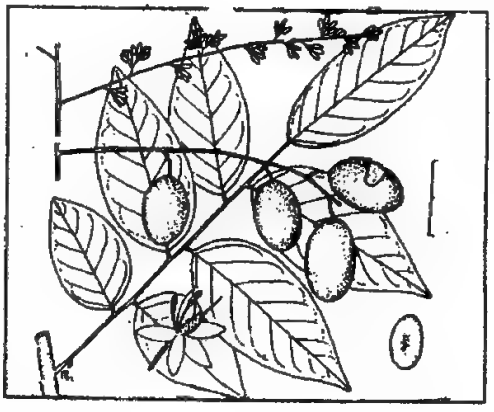

Rừng thưa và trảng, 500-1.600 m từ Nghệtĩnh vào. Gỗ rất cứng, bền, đỏ hay có vằn; III-VII, 6-11.

- Tree; leaflets glabrous; flowers white; pods black velvety, 1-seeded.

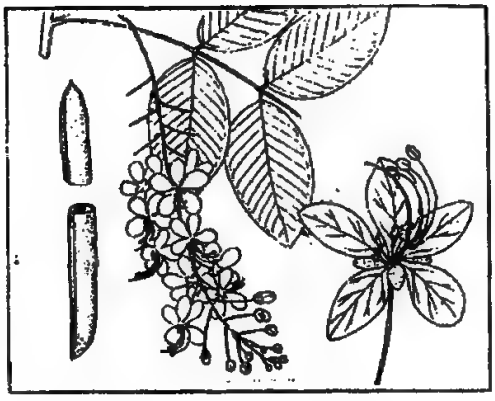

3398 - Cassia fistula L.. Bò-cạp nước; Indian Laburnum, Golden Shower, Purging Cassia; Caneficier. *Đaimộc 10-20 m*. Thúdiệp 3-8 cặp, dày, mặt dưới mốcmốc; lábẹ cao 2 mm. Chùm *thòng*, dài 30-50 cm; cọng hoa dài 3-4 cm; láđài 5, xanh, rời nhau; cánhhoa gần như đều, *vàng tươi*, 2 x 1,4 cm; tiểunhụy 3 dài 3 cm, 4 dài 1 cm, 3 ngắn; tâmbì dài 4 cm. Trái *hình trụ, đen*, to 30-45 x 2 cm; hột tròn dẹp. n = 14. Hoang ở Cheoreo, hậu-rừngsác, thường Tr; IV-VII, thường liền trước mùa mưa. Trái chín,nạc ăn được, xổ tốt; gỗ trị kiết; rễ hạnhiệt; lá làm mất kinh; hoa tăng tiết mật, khángsinh; chống siêukhuẩn. Gốc T.-Mỹ.

- Tree: flowers yellow; fruit cylindrical, 20-60 cm long.

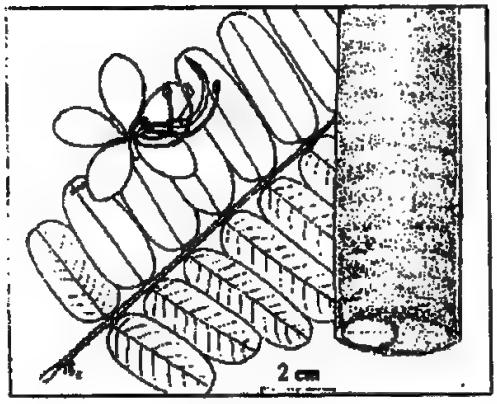

3399 - Cassia grandis L.f.. Ômôi; Pink Coral Shower, Horse Cassia.

Đaimộc trung. Lá-phụ 8-20 cặp, có lông mịn vàngvàng mặt dưới. Chùm thường ở nách lá, dài 10-20 cm; *hoa cam đỏ*; đài đỏ; cánhhoa cao 1,5 cm; noãnsào có cọng dài. Trái *hình trụ đen*, dài đến 60cm, *rộng 3-4 cm*; hột giữa *ngăn*, nâu lợt, dẹp, cứng.

Gốc T-N.-Mỹ, Tr, chịu đất ẩm; I-III. Lá, nạc (được ăn, mùi nước-mắm) hượt hay xổ.

- Tree; flowers red; fruits cylindrical, to 40 x 4 cm.

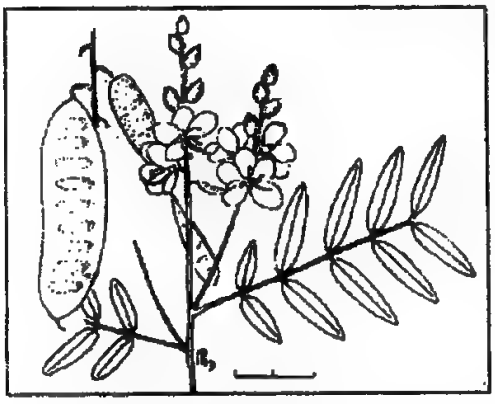

3400 - Cassia angustifolia Vahl. Muồng lá-hẹp; Indian Senna.

Tiểumộc cao 0,6-1,5 m. Lá kép chẵn, lá-phụ 3-7 cặp, *bầudục đến thon*, chót nhọn, to 2,5-5 x 0,5-1,5 cm. Chùm đứng; hoa *vàng*; cánhhoa dài bằng láđài; tiểunhụy 5-10, baophấn mang lỗ ở chót. Trái dẹp, to 4-7 x 2 cm; hột nâu đậm.

Tr khắp nhiệtđới, dùng để xổ, gốc Somalia, Arabia.

- Cultivated.

***(Vì lý do kỹ thuật, số 3400 trùng với nội dung số 3417 của trang 850)**

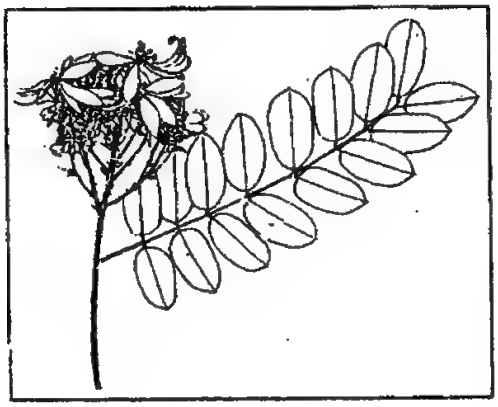

3401 - Cassia agnes (de Wit) Brenan. Muồng Java; Java Cassia.

Đaimộc đến 10 m; nhánh non có lông mịn. Lá-phụ bầudục rộng, dài 5-6 cm, xanh mốc, có lông mịn 2 mặt; lábẹ 6-10 mm, hình thận. Chùm kép đứng; hoa *hường đẹp*; cọng 3-3,5 cm; cánhhoa gần như bằng nhau; tiểunhụy 10, 3 cỡ, dài đến 2,5 cm. Trái *đen* rộng cỡ *1,5 cm*, dài 20-30 cm; hột dẹp, to vào 8 mm.

Tr và rừng luônluôn xanh, đến 1.000 m. BTN: V-VI. Trái ăn với trầu; (hình theo K. Larsen)..

- Tree 10 m; flowers pink; fruit cylindrical, 1.5 cm large (*C. javanica* L. var. *agnes* de Wit; *C. javanica* var. *indochinensis* Gagn.).

3402 - Cassia javanica L. subsp. **javanica**. Muồng hoa-đào; Pink Cassia.

Đạimộc to. Lá mang 6-10 cặp lá-phụ bầudục chót tròn hay lõm, không lông, xanh dợt. Chùm dài 5-6 cm, ở nhánh già; cọng 4-5 cm; láhoa không rụng; đài điều, gần như đều; cánhhoa *hường lợt rồi đỏ, sau tái*; tiểunhụy mau rụng, vàng; tâmbì có cọng. Trái đến 60 x 1,5 cm.

Đường Kỳđồng, Sàigòn; II-VI. Gốc Philippin và Indonesia.

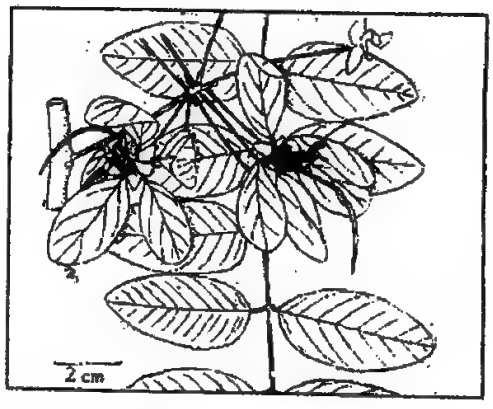

- Decidous tree; flowers pinkish then red; fruit to 60 x 1,5 cm.

3403 - Cassia javanica subsp. **nodosa** (Roxb.) K. & S.S. Larsen. Bò-cạp hường.

Đạimộc, cao đến 20 m. Lá, *rụng vào mùa khô*, có sống dài 20-30 cm, mang vào 5-12 cặp thứdiệp có chót nhọn. Chùm ở nách lá ở nhánh có lá hay không lá, dài 10-15 cm; cọng 3-5 cm; láđài 7-10 mm, xanh; cánhhoa *hường lợt hay trắng rồi vàng-hườnghường*, cao 1,5-2 cm; tiểunhụy 3 dài 2,5 cm, 4 dài 1 cm, 3 lép nhỏ. Trái hình trụ, 20-60 x 1-1,5 cm; hột tròn dẹp.

Tr ồ thànhphố: Sàigòn, Cầnthơ..; II-IV.

- Cultivated; flowers pihkish or white.

3404 - Cassia siamea Lamk.. Muồng Xiêm, Muồng đen; Kassod Tree, Partridge Wood: Bois Perdrix.

Đạimộc 8-20 m. Lá-phụ 10-20 cặp. xoan dài, không lông mặt trên; lábẹ nhỏ, mau rụng. Chùm kép, đứng, giống chùm-tụtán; đài không lông; *cánhhoa vàng tươi*, dài vào 2 cm; tiểunhụy thụ 7. Trái dẹp, dài 15-30 cm; hột 20-30.

Rừng thưa, đến 100 m, *Tr dựa lộ*, BTN. Gỗ tốt; hoa, lá non ăn được; gỗ có lẽ lọc máu, trị bệnh gan và tiêuhóa.

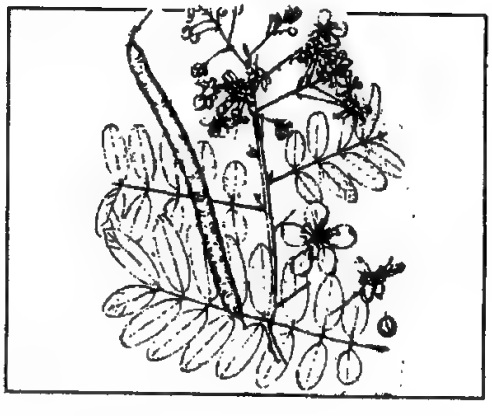

- Tree; flowers yellow; pods flattened, 20-30 cm long (*Senna siamea* (Lamk.) Irw. & Barnely).

3405 - Cassia timoriensis A. DC.. Muồn đỏ, Muồn tía.

Đạimộc vào *10 m*; nhánh và lá không hay có lông vàng. Lá có sống dài 20-30 cm. có lông; lá-phụ 10-20 cặp, tròndài, 2-6 x 1-1,5 cm, không hay có lông vàngvàng 2 mặt; lábẹ như tai, dài 1,5-2 cm. Chùm ở nách, dài 10-30 cm, dày; láhoa đến 2 cm; cọng 1-3 cm; láđài 7-15 mm; *vành vàng*, dài đến 2 cm; tiểunhụy 2 to, 5-3 nhỏ. Trái *dẹp*, dài 8-16 cm; hột 10-30, dẹp, láng chói, 7 x 5 mm.

Rừng hổ từ Laichâu đến Thanhhóa. Lá non và hoa ăn được; gỗ khá tốt; trái non trị lãi.

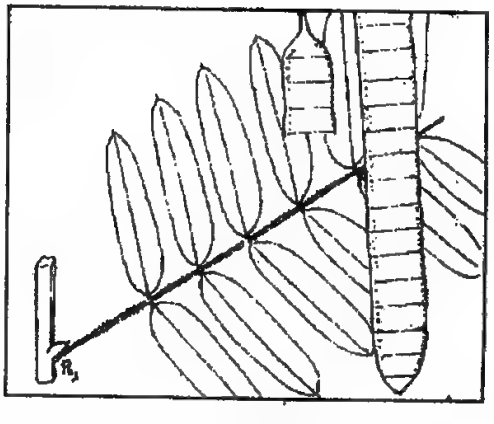

- Tree; flowers yellow; racemes axillary; pods flattened (*Senna timoriensis* (Lamk.) Irw. & Barn.).

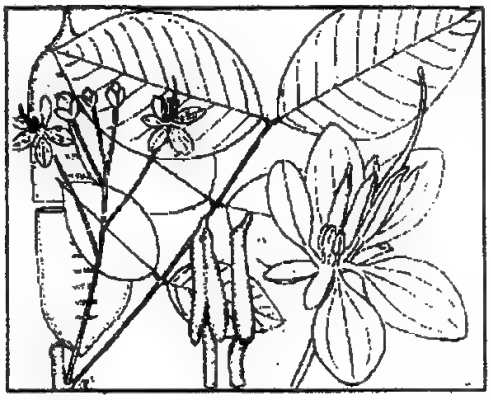

3406 - Cassia garrettiana Craib. Muồng chét.

Đạimộc *10 m*; nhánh non có lông mịn. Lá to mang 6-9 cặp thúdiệp to, dài 6-10 cm, không lông, *mặt dưới mốc*. Chùm kép. 1-2, dài 20 cm; cọng 3 cm; ládài 9-10 mm; cánhhoa *vàng*, dài 15-18 mm; tiểunhụy 3 cõ (2,5,3); noãnsào không lông. Trái *dẹp*, *mỏng*, to đến 30 x 2,5-4 cm; hột 15-20.

Rừng thay-lá: Bàrịa, Sàigòn, Châuđốc (núi Cấm).

- Tree; flowers yellow; pods flattened, up to 30 cm long.

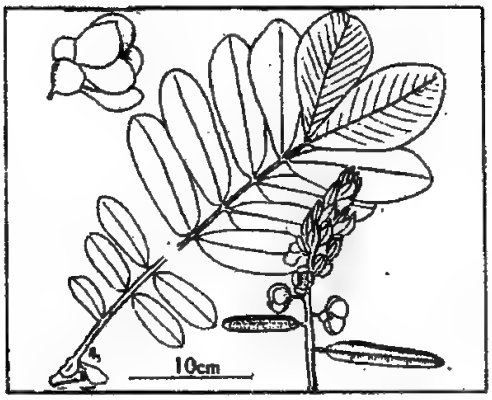

3407 - Cassia alata L.. Muồng trâu; Seven Golden Candlesticks, Ringworm Cassia; Dartrier.

Tiểumộc 2-4 m. Lá to, mang 8-10 lá-phụ tròndài, rộng 3-5 cm, *không lông*, sóng có cánh nhỏ. Chùm đứng, cao 20-40 cm; *láhoa màu cam*, *kếtlợp*; hoa *vàng*, to. Trái có 4 cánh, dài 3-20-30 cm: hột tamgiác, nâu-xanh.

Bờ ruộng, dựa bungbiển, đến 1500 m, từ Thanhhóa qua Đàlạt đến Phúquốc; gốc Mỹchâu. I-XII. Tr vì lá, gỗ, hột huợt và xổ tốt; lá trị lát tốt (acid crisophanic); hoa trị viêm cuống-phổi, suyễn, phonglở; chống ungthư 180..

- Shrub 2-4 m high; bracts imbricate; flowers yellow; pods 4-winged (*Senna alata* (L.) Roxb.).

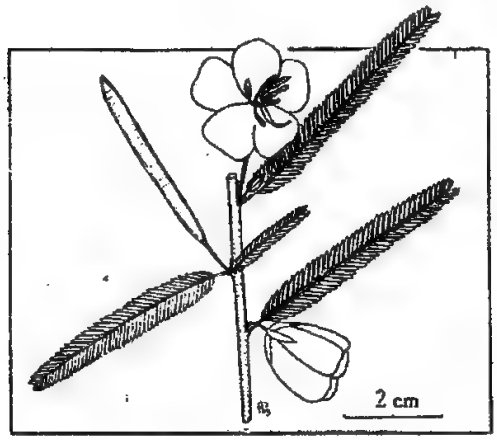

3408 - Cassia mimosoides L.. Muồng Trinhnữ, Trà-tiền; Japanese Tea Senné, Dwarf Cassia.

Cỏ thường *nằm*; nhánh có *lông vàng*. Lá 3-10 cm, mang 12-*80* cặp lá-phụ rộng 1 mm, dài 4-7 mm, đầu có mũi; lábẹ nhọn, cao 4 mm. Hoa *vàng*; cánhhoa cao 8-11 mm; tiểunhụy 8-10, không bằng nhau; noãnsào có lông. Trái *mỏng*, *có lông*, dài 3-4 cm.

Dựa lộ, thảonguyên, cát dựa biển đến 2.000 m; I-XII. Trị luyếnsúc baotử, đau mắt, nhọt, thủybàochẩn.

- Prostrate herb; folioles to 80 pairs; flowers yellow; pods flattened.

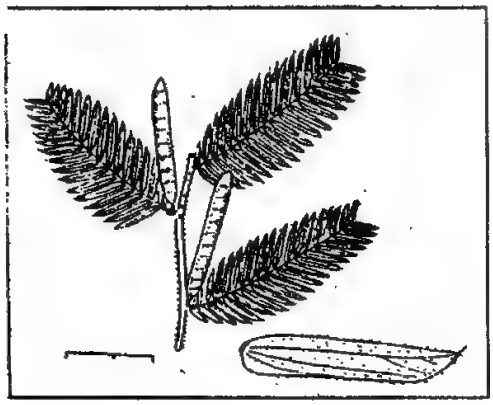

3409 - Cassia pumila Lamk.. Muồng đất, Muồng lùn.

Cỏ *nằm* dài 40 cm, nhấtniên; thân có cạnh,có lông, nâu lúc khô. Lá dài 4-5 cm; lá-phụ *14-16 cặp*, dài 1-1,5 cm, rộng 1-4 mm,có lông, bấtxứng, bìa songhành, gân từ đáy 3, xúcúngđộng. Hoa trên nách, *vàng*; cọng 4-6 mm. Trái dẹp dài 2,5-3 cm, rộng 4 mm, có lông mịn; hột 9-10.

Dựa lộ, trảng, rừng thưa, bìnhnguyên, Tr ở Dilinh. Hột xổ

- Prostrate herb; flowers yellow; pods flattened.

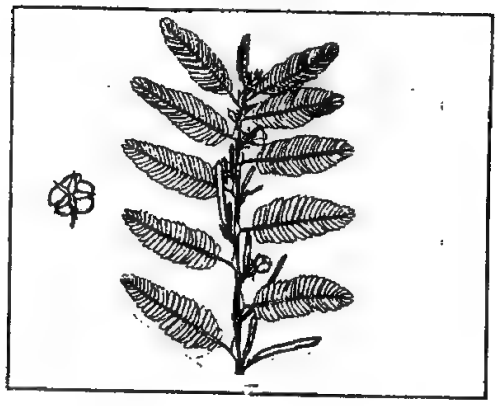

3410 - Cassia leschenaultiana A.P de Cand.. Muồng cô-binh, Muồng Leschenault.

Cỏ nhátniên sà hay đứng cao 1,5 m. Lá mang 10-24 cặp thúdiệp có rìa lông, dài 12 rộng 1 mm, chót có mũi. Cọng hoa 5-6 mm; *hoa vàng*; cánhhoa 5-7 mm, có đốm đỏ. Trái dài 3-4 cm, có lông hay không; hột 8-16, đen.

Đất hoang, dựa lộ, trảng, rừng thưa, 500-1.600 m, từ Hoàngliênson đến Đàlạt; (hình theo Degener).

- Herb or shrub, prostrate or erect; flowers yellow; pods flattened.

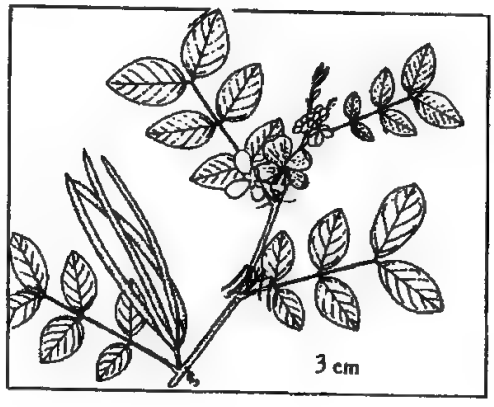

3411 - Cassia hirsuta L.. Muồng lông.

Bụi cao 2,5 m, *đầy lông* ở các coquan. Lá-phụ 3-5 cặp, các lá-phụ trên to; một tuyến ở gần đáy cuống. Hoa 1-2 ở nách lá, *vàng*; cánhhoa mỏng, không lông; tiểunhụy 10, không bằng nhau (2,4,3-4). Trái dài 6-13 cm, có cạnh; hột đến 60, *lục đậm*.

Gốc T.-Mỹ, cỏ dại: từ Làocai, qua Bảolộc, đến Sàigòn; I-XII. Hột rang dùng như càphê.Hạnhiệt.

- Hirsute herb; flowers yellow; pods angulated; seeds dark green (*Senna hirsuta* (L.) Irw. & Barn.).

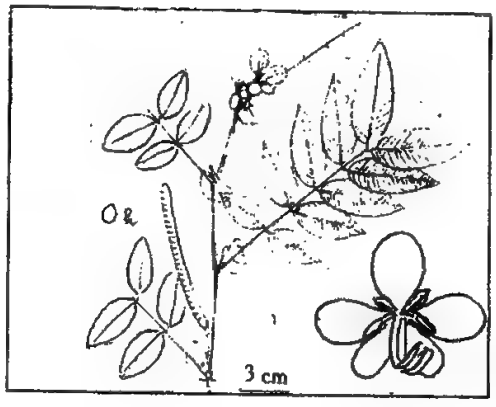

3412 - Cassia occidentalis L.. Muồng tây, Muồng lá-khế, Vọnggiangnam; Coffee Senna; Café nègre.

Bụi cao 1 m, gần như không lông. Lá-phụ nhọn; một tuyến ở gần đáy cuống. Chùm hay hoa 1-vài ở nách lá; cánhhoa *vàng tái có sọc tím*, 2 nhỏ, 3 to; tiểunhụy 2-4 3-4. Trái không lông, dài 10-12 cm, dẹp, dày; hột 30-40, hình thấukính.

Gốc N.-Mỹ, cỏ dại gặp đến 1.000 m, từ Caolạng đến Phúquốc. Rễ hượt và có lẽ bổ, lợitiểu, trị nọc rắn; lá hạnhiệt, chống kinh, trị bệnh da; hột dùng như càphê, chống kinh, chống vikhuẩn Gram+, trị sốt, bổ, trị đau bụng; chứa aloe-emodin chống buồu..

- Herb; flowers yellow; pods flattened (*Senna occidentalis* (L.) Link.).

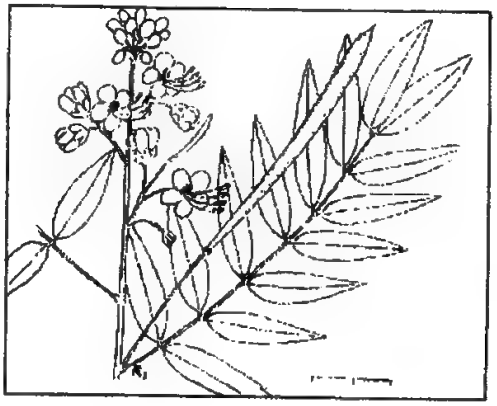

3413 - Cassia sophera L.. Muồng ngót.

Tiểumộc 3 m, không lông. Lá có sống dài 10-15 cm; lá-phụ dài 3-5(8) cm, gần-phụ nhiều, cuống-phụ 1 mm; cuống có 1 tuyến vào 1 cm cách đáy. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; láhoa 5 mm, cọng 1,5 cm; láđài tròn, cao 5 mm; cánhhoa *vàng*, cao 1-1,4 cm; tiểunhụy không dài bằng nhau, 2-4-3-4; noãnsào có lông mịn. Trái dài 10 cm, chót hơi phù; hột 30-40, xoan dẹp, to 4 mm.

Đất hoang, caođộ thấp: từ Laichâu, qua Nghệtĩnh đến Đồngnai. Trị lát, trị ho, viêm cuống-phổi cấptính; hột bổ mắt.

- Shrub 3 m high, glabrous; flowers yellow (*Senna sophera* (L.) Roxb.).

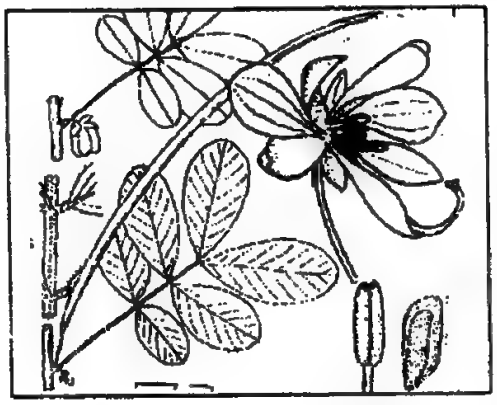

3414 - Cassia tora L.. Muồng hôi, Muồng lạc, Thảohuyếtminh; Foetid Cassia, Sicklepod.

Cỏ cao 0,5-1,5 m. Lá mang 3 cặp thúdiệp xanh đọt, mùi hôi, xoan ngược, đầu tròn; lábẹ nhỏ; cuống 2-3 cm. Hoa thường 1-2 ở nách lá, *vàng*; tiểunhụy 10, theo 3 cỡ, baophấn đầu cắt ngang; noãnsào dài. Trái cong, *hình trụ*, chót nhọn, dài 12-17 cm trên cọng 1,5 cm; hột to 5 mm, láng, núm rộng, dọc.

Đất hoang, sân cỏ; I-XII. Trị lãi, lát, ghẻ ngứa; hột lợitiểu, trị nhứcđầu, làm sáng mắt, bổ gan, đau khớp; chống siêukhuẩn herpes simplex và trái-rạ; rễ trị nọc rắn.

- Erect herb; flowers yellow; pods on 1.5 cm long peduncle (*Senna tora* (L.) Roxb.).

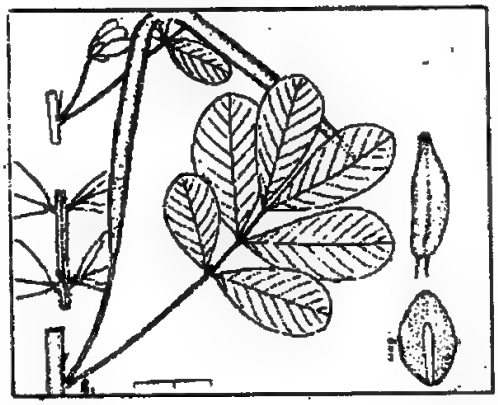

3415 - Cassia obtusifolia L.. Muồng lá-tà.

Cỏ. Lá có cuống dài 4-5 cm, có lông thưa, mang 1 tuyến đứng giữa cặp thúdiệp dưới; thúdiệp 3 cặp, xoan ngược, đầu tròn, dài 4-5 cm, gân-phụ 8-9 cặp, bìa có rìa lông. Hoa ở nách lá; cánhhoa *vàng*; baophấn có mỏ ngắn. Trái trên cọng dài 1-2 cm; hột có núm hẹp.

Giống *C. tora*, song trái dài hơn, cọng dài hơn, và ở tiểunhụy. Làm loãng máu.

- Herb; flowers yellow; pods on 2 cm long peduncle (*Senna obtusifolia* (L.) Irw. & Barn.).

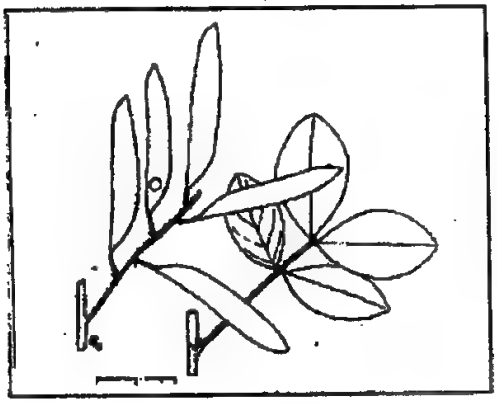

3416 - Cassia absus L.. Muồng trĩn.

Cỏ đến 60 cm, có *lông trĩn*. Lá có sóng dài 6-8 cm, có một tuyến đứng giữa thúdiệp (2 cặp); thúdiệp mỏng, xoan thon, 2-3 x 1-2 cm, đáy bấtxứng; lábẹ hẹp, dài 1-4 mm. Chùm ở ngọn hay nách lá, dài đến 12 cm; hoa thưa, *vàng hay cam*; láđài 3 mm; cánhhoa 5-7 mm; tiểunhụy 5, gần bằng nhau; noãnsào có lông cứng. Trái *dẹp*, to 4-5 x 0,7-0,8 cm; hột 5-8, xoan dẹp, rộng 3-4 mm.

GialaiCôngtum. Chứa chaksin, tácđộng vào hệ thầnkinh; lá đắng, xổ, trị ho; rễ trị bón; hột trị bịnh ở da, mềđai nấm.

- Herb with sticky hairs; flowers yellow; pods flattened.

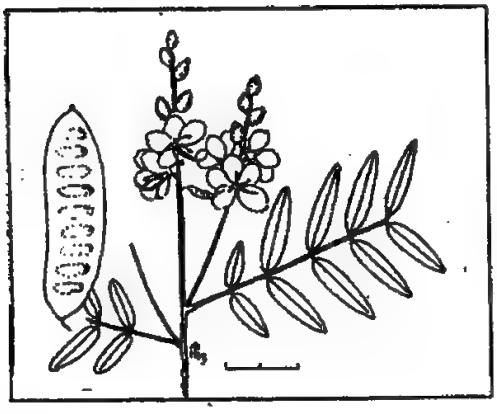

3417 - Cassia angustifolia Vahl. Muồng lá-hẹp; Indian Senna.

Tiểumộc cao 0,6-1,5 m. Lá mang 3-7 cặp láphụ hìnhthể từ bầudục đến *thon* hẹp, to 2,5-5 x 0,5-1,5 cm. Chùm ở ngọn và nách lá; *hoa vàng*; láđài 5; cánhhoa 5, bằng nhau; tiểunhụy 5-10, baophấn nở do lỗ ở đầu. Trái *dẹp*, *mỏng*, to 4-7 x 2 cm; hột nâu đậm.

Tr khắp nhiệtđới.

- Cultivated (*Senna alexandrina* P. Miller. *C. acutifolia* Delile)).

3418 - Cassia bicapsularis L.. Muồng 2-nang, Muồng me.

Tiểumộc cao 2-3 m, không lông. Lá-phụ 3-4 cặp, bầudục, đầu tròn; sóng mang tuyến giữa nơi gắn của thúdiệp. Chùm dài 1 cm; hoa *vàng*; tiểunhụy thụ 3 dài, 4 ngắn. 3 tiểunhụy lép. Trái tròn, dài 10-20 cm, rộng vào 1,5 cm; hột láng, *nâu sậm*.

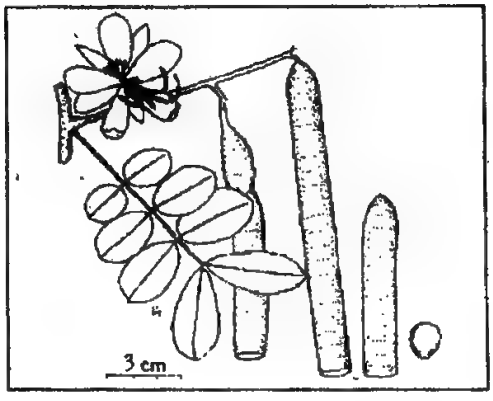

Dựa lộ, đất hoang, gốc N.-Mỹ; I-XII. Lá đắp trị trĩ.

- Shrub; flowers yellow; pods cylindrical, to 20 cm long (*Senna bicapsularis* (L.) Roxb.).

3419 - Cassia splendida Vogel. Muồng vàng; Shunshine Tree.

Bụi hay *tiểumộc 5-7 m*. Láphụ 8-9 cặp, bầudục, lục tươi, đầu tròn, gân-phụ 7-8 cặp; 2-3 tuyến ở giữa các cặp cuống-phụ đáy; lábẹ hẹp, cao 8 mm. Chùm ở ngọn; hoa to, *vàng tươi*, gần như đều; tiểunhụy 2 dài, 8 ngắn; noãnsào không lông. Trái *dẹp*, rộng 1,5 cm, dài 12 cm.

Tr và hoang: Thủđức; I-XII.

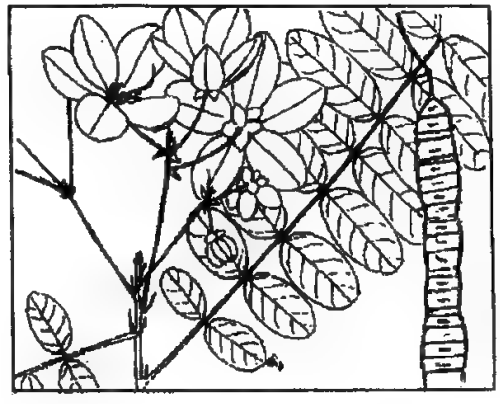

- Treelet up to 7 m high; flowers yellow; pods flattened to 12 cm long (*Senna splendida* (Vogel) Irw. & Barn.).

3420 - Cassia surattensis Burm. f.. Muồng biển; Bushy Cassia.

Tiểumộc nhỏ, dạng rất giống *C. splendida*. Lá to hơn, sóng 14-15 cm; lá-phụ 6-7 cặp, dài 2,5-3,5 cm; cuống mang 1 tuyến giữa cặp thúdiệp dưới. Chùm cao 10-15 cm; láhoa nhỏ; cọng 3 cm; đài *vàngvàng*; vành *vàng* rộng 3-4 cm, cờ co 2,5-3 cm; tiểunhụy 2 dài 7 ngắn. Trái *dẹp*, rộng 12-14 mm, đốt cao 6,5 mm.

Tr, hoa thưa hơn *C. splendida*; I-XII.Vỏ, lá trị lậu, trị đái-đường.

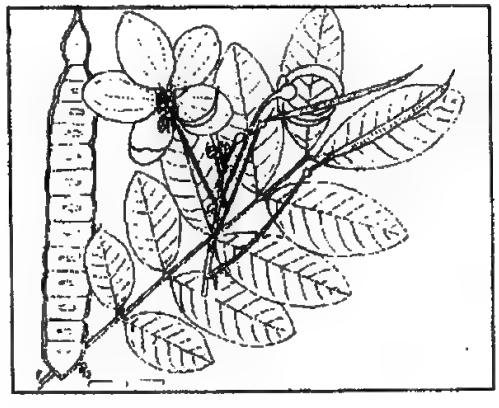

- Cultivated (*Senna surattensis* (Burm. f.) Irw. & Barn.).

3421 - Cassia fruticosa Mill.. Muồng cọng.

Tiểumộc cao *1-2 m*; nhánh hơi chữ chi, có lông min. Lá do 4 lá-phụ bấtxứng, dài 5-7 cm, mặt dưới hơi mốcmốc, gân-phụ 6-8 cặp. Chùm ở nách lá ngọn; cọng 3-5 cm; hoa to *vàng*; láđài 5, cao 1 cm; cánhhoa cao 2,5 cm, 2 nhỏ; tiểunhụy 10, vàngvàng; noãnsào có lông. Trái *hình trụ*, dài 20-22 cm, rộng 1 cm.

Sàigòn; XII, 12 Hoa hạnhiệt, trị đái-đường.

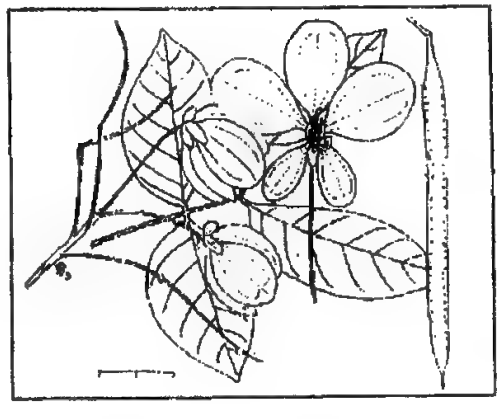

- Shrub; branches puberulent; flowers yellow; pods cylindrical(*C. bacillaris* L. f.).

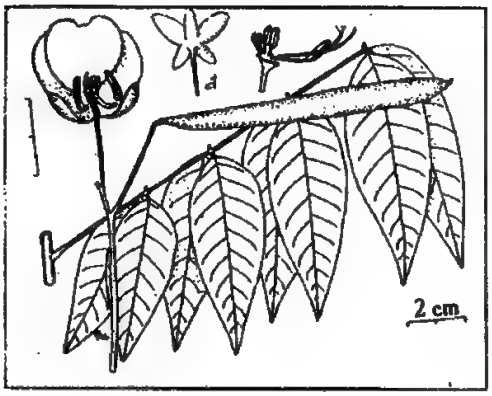

3422 - Cassia floribunda Cav.. Muồng nhiều-hoa: Hill Cassia.

Tiểumộc *1-3 mét*. Lá-phụ xoan, chót nhọn, đáy tà tròn. không lông; sóng mang 1 tuyến giữa 2 lá-phụ. Chùm ở nách lá ngọn; hoa *vàng nghệ, to*; láđài 3 nhỏ, 2 rộng; cánhhoa tròn; tiểunhụy 2 dài, baophấn sậm, 1 vừavừa, 4 ngắn, 3 lép, ngắn. Trái *hình trụ* chót nhọn; hột nhiều, láng, to 6-8 mm.

Dựa lộ, gần nhà, 900-2.500 m, có lẻ gốc Mỹchâu: từ Hoàngliênsơn đến Đàlạt; VII.

- Herb or shrub to 4 m high; flowers yellow; pods cylindric, 6-10 cm long (*C. laevigata* Willd., *Senna floribunda* (Cav.) Irw. & Barn.)

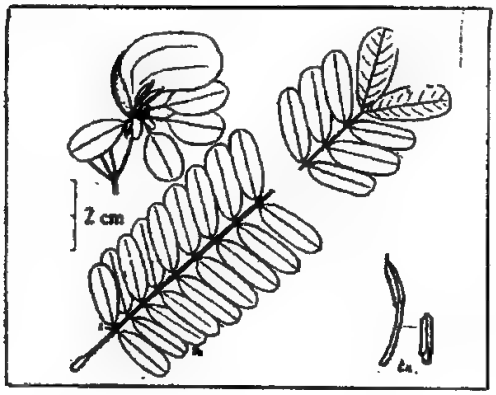

3423 - Cassia multijuga Rich.. Muống nhiều-lá: Leafy Cassia.

Đạimộc nhỏ; nhánh hơi ngang. Lá dài, mang vào 25 cặp thúdiệp bầudục tròndài, dài vào 2 cm, xanh tươi, *không lông*; cuống mang 1 tuyến to đứng, giữa cặp thúdiệp dưới. Chùm to, đứng; hoa *vàng*; cánhhoa có cọng, cờ to; tiểunhụy 2 cỡ, baophấn có mũi. Trái dài 15-20 cm, rộng 1-2,5 cm, dẹpdẹp; hột nhiều.

Tr gốc Gyana, Brasil; VIII-X.

- Small tree; leaflets 25 pairs; flowers yellow; pods flattened (*Senna multijuga* (Rich.) Irw. & Barn.).

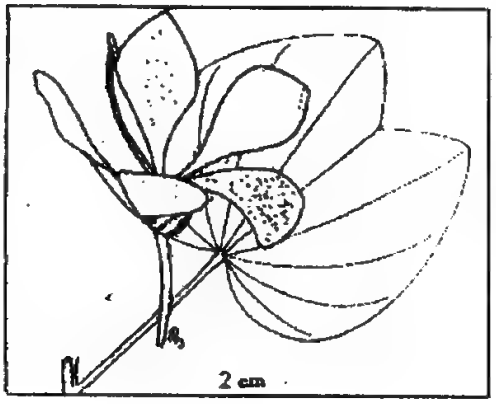

3424 - Bauhinia monandra Kurz. Móng-bò đơn-hùng: Pink Bauhinia, Orchid Tree.

Đạimộc đến 15 m; nhánh ngang. Lá xanh tươi, có lông mặt dưới; 9-12 gân từ đáy; lábẹ hình gươm, cao 1 cm. Chùm đứng, dài 8-10 cm; đài hình tàu; cánhhoa *hường hay vàng có đốm đỏ*, cờ vàng có đốm đỏ; *tiểunhụy thụ 1*, tiểunhụy lép 9, nhỏ. Trái dẹp, dài 20 cm, có mũi; hột đen, láng, to 1 cm.

Tr vì lá lạ và hoa: Sàigòn; III-V. Gốc Mỹchâu nhiệtđới.

- Tree or treelet; flowers pink or cream red dotted; fertile stamen 1.

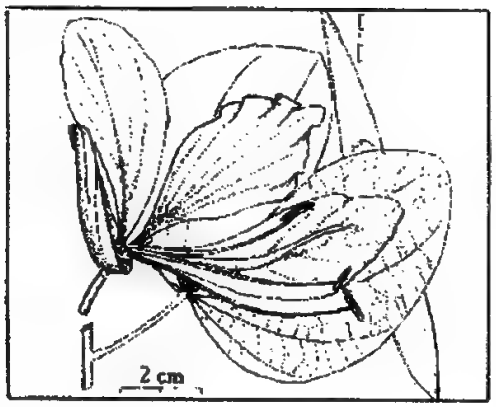

3425 - Bauhinia purpurea L.. Móng-bò đỏ: Butterfly Tree, Purple Bauhinia.

Tiểumộc *2-6 m*; nhánh non có lông. Lá to, không lông, gân từ đáy 9-11. Tảnphòng to, ít hoa; hoa to *thơmthơm, đỏ tươi với sọc đỏ đậm*, đẹp; đài hình tàu; tiểunhụy thụ 3-4, tiểunhụy lép 6-5; noãnsào có lông. Trái dẹp, 15-25 x 2 cm; hột 12-15, rộng 12-13 mm.

Thường Tr vì hoa to, đẹp ở bìnhnguyên; I-XII. Nụ ăn như rau; vỏ trị têthấp, kinhphong, bướu ổ baotử; hoa giúp tiêuhóa.

- Tree to 10 m high; flowers pink, red striped; pods flattened, to 25 cm long.

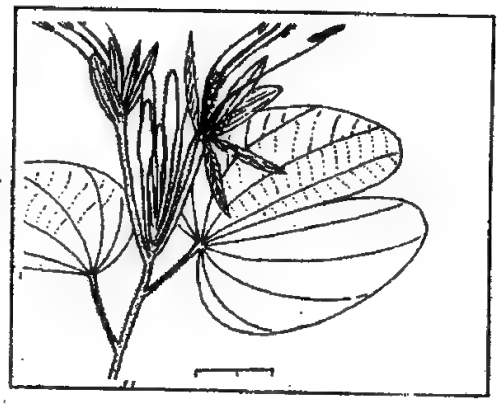

3426 - Bauhinia pottsii G. Don var. **subsessilis** (Craib) de Wit.

Tiểumộc hay *đạimộc nhỏ*; nhánh non có lông mịn, rồi không lông. Phiến lá xoantròn, chẻ đến 1/3, to 9-14 x 10-15, đáy hình tim, có *lông nhung nâunâu*, gân từ đáy 11-15. Chùm dày, dài đến 10 cm; láhoa 3-5 mm; cọng 1-1,5 cm, mang tiềndiệp ở giữa; cánhhoa *trắng*, dài 4-6 cm, cánhhoa sau có bớt vàng; tiểunhụy thụ 3; noãnsào có lông. Trái rộng ở chót, có mỏ; hột 4-6, tròn dẹp, to 1-1,5 cm.

Cambốt.

- Treelet; limb brownish velvety above; flowers white.

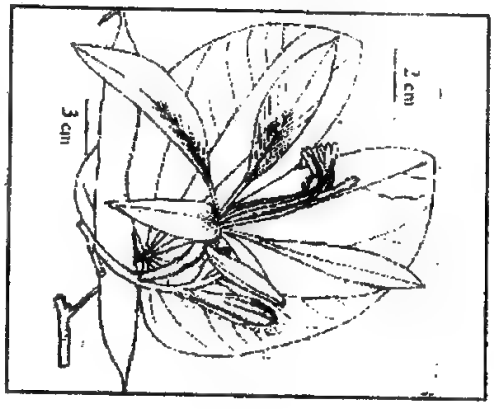

3427 - Bauhinia variegata L.. Móng-bò sọc; Variegated Bauhinia, Orchid Tree.

Đạimộc 6-15 m; nhánh non có lông mịn. Lá *rụng theo mùa*; phiến xanh lợt, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông. Chùm dài đến 20-30 cm, hơi thòng; hoa to, đài là tàu có 5 răng, có lông; cánhhoa *trắng hay đỏ hơi tím có sọc đậm*, dài 5 cm; tiểunhụy thụ 3-4, tiểunhụy lép cao 1 cm. Trái *dẹp*, to 15-30 x 2,5 cm; hột 9-10, to 10-15 mm.

Rừng thay-lá 500-1.500 m: Laichâu, Nghệtĩnh; Tr ở Hànội, Sàigòn; I-XII. Hoa ăn được; rễ trị bướu; vỏ trị kiết, bịnh da, cho màu nâu; hoa trị ỉa, worms .

- Tree 6-15 m high; flowers white or purplish, variegated; pods flat.

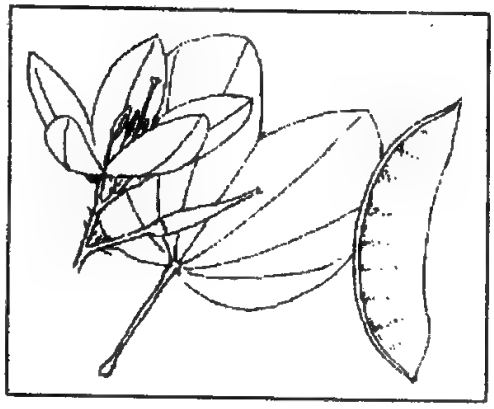

3428 - Bauhinia acuminata L.. Móng-bò nhọn, Móng-bò trắng; White Bauhinia, Orchid Tree.

Tiểumộc *cao đến 3 m*. Lá có lông xám mặt dưới, gân từ đáy 7-11; lábẹ vào 1 cm. Chùm 3-10 hoa; hoa *trắng, nụ nhọn*, có lông; đài hình tàu; cánhhoa 5, gần bằng nhau, dài 4-6 cm; tiểunhụy 10, gần như bằng nhau. Trái *dẹp*, to 11 x 1,5 cm; hột 5-11, tròndài dẹp, to 7 mm.

Gốc Mãlaiá, Tr ở Hànội, Biênhòa, Sàigòn..; I-XII.

- Treelet; flowers white; pods flattened, 11 cm long.

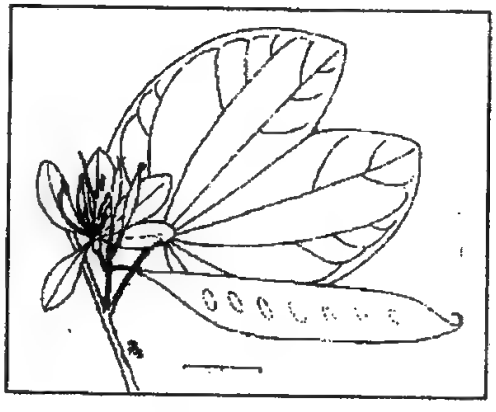

3429 - Bauhinia hirsuta Weinmann. Móng-bò lông-phún. *Tiểumộc 3 m*; nhánh non có lông nâunâu. Phiến lá tròntròn, chẻ sâu 1/4-1/3, đáy hình tim, gân 7-9, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nâunâu; lábẹ hình kim dài 1 mm. Chùm ngắn ở nách lá; nụ hình bắp; đài hình tàu; cánhhoa *trắng*, dài 3-4 cm; tiểunhụy thụ 10; noãnsào có cọng, gần như không lông. Trái 6-9 cm, chót cong; hột 5-10, to 8 mm, dẹp.

Rừng thay-lá caođộ thấp: Hàbắc, Bìnhtrịthiên, Đắclắc, Thuậnhải, Sôngbé; I-XII.

- Shrub; flowers white; pod to 9 cm long, seeds 8 mm diameter.

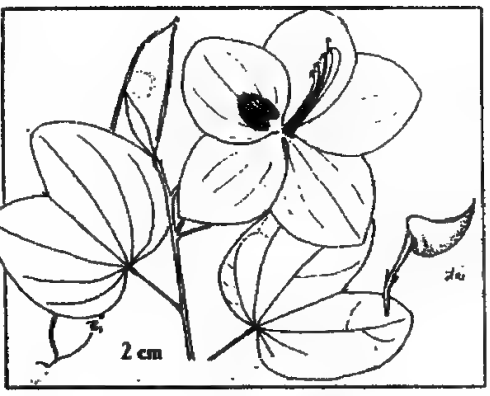

3430 - Bauhinia tomentosa L.. Móng-bò vàng; Yellow Bauhinia.

Tiểumộc 3 m; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá không lông, mặt dưới hơi mốc; lábẹ hình kim cao 8 mm. Chùm ít hoa; hoa vàng; cọng có 2 tiềndiệp nhỏ; đài hình tàu; cánhhoa *vàng tươi*, cờ có 1 *hốt đỏ đậm*; tiểunhụy thụ 10; noãnsào có cọng và lông trắng. Trái dài 12 cm; hột 4-12, dẹp, to 1 cm.

Tr ở Sàigòn; X-II. Trị nọc bòcạp, rắn; rễ trị sưng gan, lãi; nụ trị kiết; trái lợitiểu.

- Treelet 3 m high; flowers yellow; pods to 12 cm long.

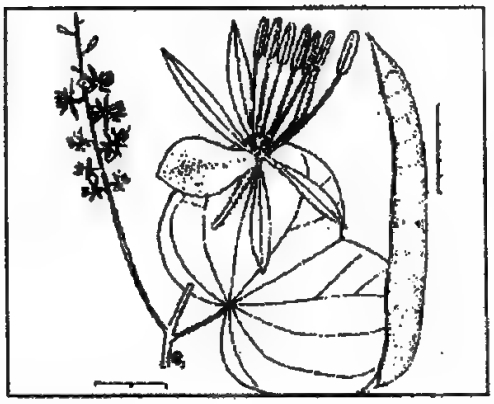

3431 - Bauhinia racemosa Lamk.. Móng-bò chùm.

Đạimộc đến 15 m; nhánh thòng, có *lông nhung* lúc non. Lá có phiến hình thận, dài 5-10 cm, mặt trên không lông, mặt dưới như nhung xám, gân từ đáy 7-9; lábẹ tamgiác, nhỏ, mau rụng. Chùm *thòng*, dài 15 cm, thưa, có lông; cọng 5 mm; nụ hình thoi, cao 5-8 mm; đài hình tàu; cánhhoa *vàng*, thon hẹp; tiểunhụy thụ 10; noãnsào không lông. Trái hơi cong, không lông; hột 10-20, to 1 cm..

Rừng Dầu bìnhnguyên: Đắclắc, Cànă: XII. Ở Ân, vỏ trị ỉa, kiết; lá trị nhức-đầu, sốt rét.

- Tree 15 m high; flowers yellowish; stamens 10;

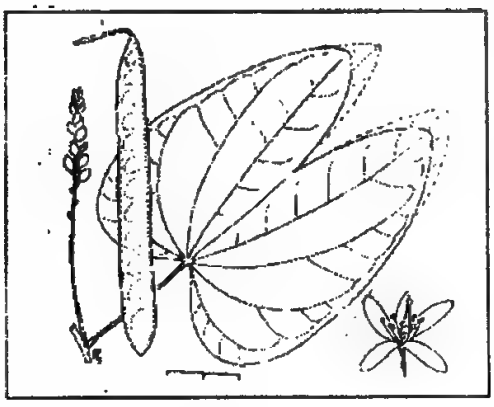

3432 - Baubinia viridescens Desv.. Móngbò xanh.

Tiểumộc đứng cao 4-6 m; nhánh không lông. Lá có phiến hai thùy, đáy hình tim, mỏng, lúc khô nâu lợt, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ngắn ở gân; lábẹ tamgiác có tơ mũi. Chùm dài 5-15 cm; cọng hoa 2-3 mm; nụ bầudục hay thon; *hoa tạpphái xanhxanh*; tiểunhụy 10; noãnsào có cọng, có lông. Trái 5-7 x 0,7-1 cm; hột 5-10, dẹp.

Rừng thưa, đến 900 m: Hàsơnbình, Nghệtĩnh, Bìnhtrịthiên, Thuậnhải. Trái, lá ăn được: XII, 12.

- Shrub 4-6 m high; petals greenish; stamens 10; pods 5-7 cm long.

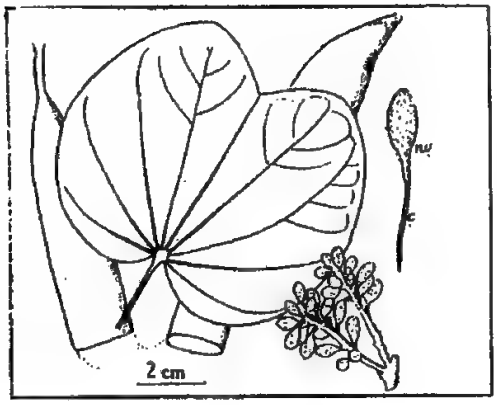

3433 - Bauhinia malabarica Roxb.. Tai voi.

Đạimộc *đến 17 m*; nhánh không hay có lông. Lá không lông, mốc bạc mặt dưới gân từ đáy 9-11. *Biệtchu*; chùm 2-5 cm; cọng 2 cm; nụ tròndài; ống đài rất ngắn; cánhhoa *trắng*, dài 2 cm; hoa đực với 10 tiểunhụy thụ; noãnsào có lông. Trái *như rắn*, dài 25 cm, rộng 2 cm; hột 10-30.

Rừng dày, rừng thay-lá, từ Quảngtrị, đến Tâyninh, Đồngnai, Bàrịa. Lá non chuachua; trâubò thích ăn trái khô.

- Dioecious tree; flowers white; pods long.

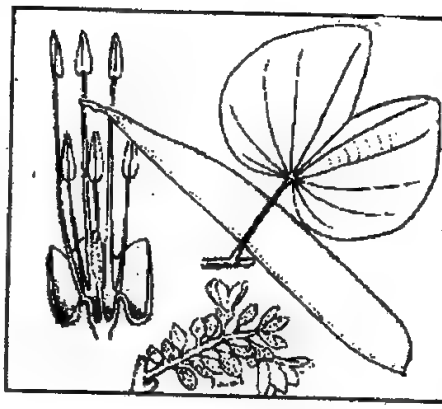

3434 - Bauhinia saccocalyx Pierre. Móng-bò đài-túi.

Đaimộc biệtchu. Lá có *lông hoe dày mặt dưới*, gân từ đáy 9-11; cuống 2-3 cm, có lông. Chùm 2-3 cm, có lông hoe; đài do láđài rời; cánhhoa *trắng hay ửng hường*, dài 13 mm, không lông; tiểunhụy 10; noãnsào không lông. Trái to 11 x 2,5 cm; hột 3-4, tròn dẹp, to 12-15 mm.

Rừng thay-lá 300-800 m: Quảngtrị. Lá non và hoa ăn được.

- Tree dioecious; flowers white.

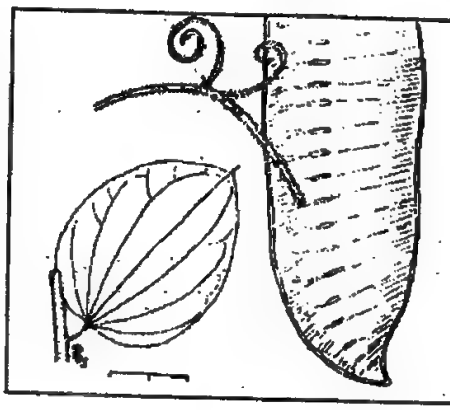

3435 - Bauhinia clemensiorum Merr.. Móng-bò mấu.

Dây leo cao; nhánh non, mặt dưới lá, pháthoa có *lông như nhung đà đỏ đặcsắc*. Lá có phiến đơn không chẻ, chót có mũi 2-3 mm, xoan rộng, mặt trên đen, gân từ đáy 7-9; cuống ngắn 5-7 mm. Chùm 5-10 mm, có 2 mấu, có lông đođỏ; láhoa hẹp, 6-8 mm; cọng 15 mm, nụ xoan nhọn; đế 2,5 cm; đài 3-5 tai; cánhhoa *hường*, cao 1 cm; tiểunhụy thụ 3, lép 7; noãnsào không lông. Trái dẹp, mỏng, *đen láng như dầu-hắc*, dài 22-25 cm; hột nhỏ.

Ven rừng: BìnhtrịThiên, QngnamĐànẵng.

- Climber; petals pink, circular; pods 20 x 4 cm.

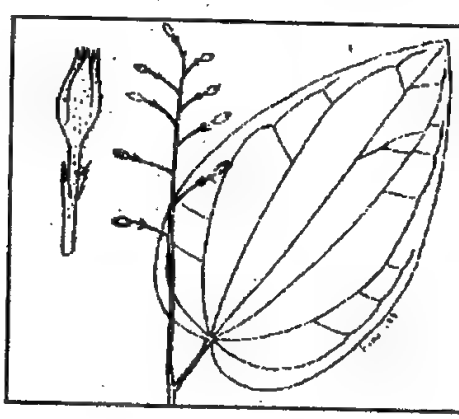

3436 - Bauhinia calycina Pierre ex Gagn.

Tiểumộc leo, có mấu; thân có *lông hoe*. Phiến lá có *chót đơn hay lõm rất ít*, mặt dưới có lông đođỏ. Chùm ở chót nhánh, thưa, cao 20 cm; hoa nhỏ; láđài nhọn, 3 mm, có lông mặt ngoài; tiểunhuy thụ 3; đĩa mật; noãnsào có cọng, không lông,

Campuchia: Krevanh; VN ?

- Climber; red pubescence; limb with apex sometime bifid; terminal racemes.

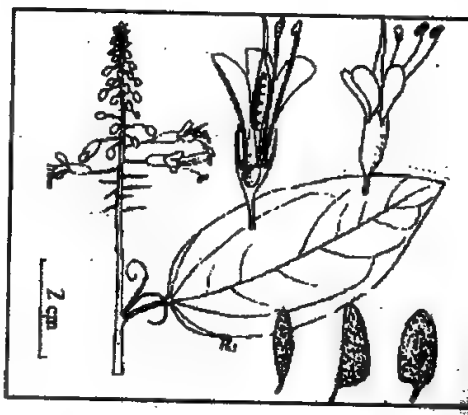

3437 - Bauhinia cardinale Pierre ex Gagn.. Móng-bò đỏ, Mấu hăng, Mấu tràm..

Dây trườn, to; mấu nhỏ. Lá đơn nguyên; gân lồi 2 mặt. Chùm đứng dài 40-50 cm, láhoa nhỏ, dài 1-1,5 cm, trục *đỏ*; cọng hoa đỏ; *đài đỏ*, cao 1,5 cm; cánhhoa 5, dài 2,5 cm, có *lông dày, vàng* mặt trong; tiểunhụy 3 thụ có chỉ dài 3,5 cm, 7 lép; noãnsào trên cọng, có lông dày. Trái dẹp, to 12-15 x 3-4 cm, *như nhung đỏ điều*; hột 5-7, xoan dẹp, to 1 x 1,5 cm.

Rừng dày dưới 1.500 m; từ Vĩnhphú qua Đàlạt, Tâyninh, Địnhquán, đến Minhhải; VI-VIII. Vỏ làm thừng.

- Big climber; pods flat, purple velvety.

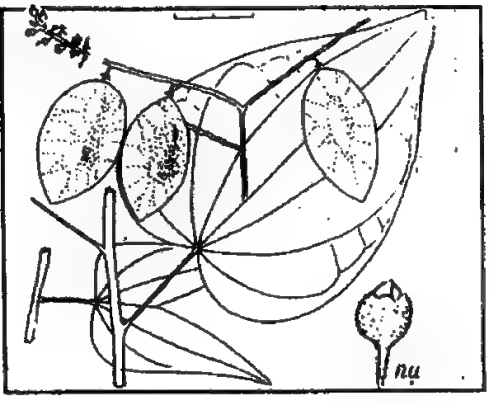

3438 - Bauhinia scandens L. var. **horsfieldii** (Miq.) S. & K. Lars.. Móng-bò leo.

Dây leo to; mấu quấn; thân già dẹp, *dạng thang của khỉ*. Phiến đadạng, đơn, chót nguyên, hay chẻ cạn hay sâu, mặt trên có ít lông, mặt dưới ít hay không lông. Chùm kép; hoa nhỏ, nhiều; láhoa như tơ; cọng 2-4 mm; đài hình chén, 5 răng; cánhhoa *trắngtrắng*, cao 2-3 mm; tiểunhụy thụ 3, lép 2; noãnsào không lông. Trái xoan, dẹp, láng, dài 3-4 cm; hột 1-3 tròndài dẹp; rộng 6 mm.

Rừng luônluôn xanh, ven suối, đến bán-thay-lá, 1-700 m từ Sơnla đến Thuậnhải; 1. Thân làm thừng tốt.

- Big climber; flowers yellow; fertile stamens 3.

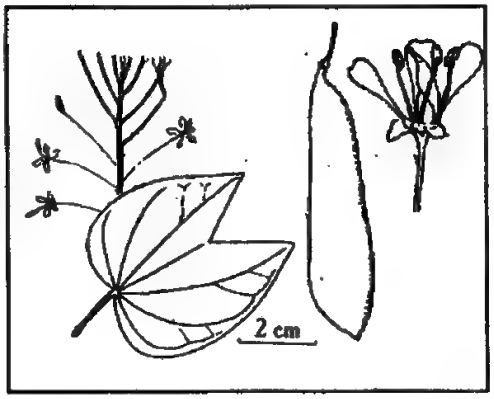

3439 - Bauhinia curtisii Prain. Móng-bò Curtis.

Tiểumộc hay *dây leo to*, có mấu; nhánh non có *lông xám hay sét*. Phiến lá có chót nguyên hay chẻ từ ít đến 1/5, láng, không lông mặt trên, không hay có ít lông mặt dưới, gân từ đáy 5-7. Chùm 10-20 cm; trục có lông xám xám; đài do 2-3 phiến có lông; cánhhoa *xanhxanh*; tiểunhụy thụ 3, lép 2; noãnsào không lông. Trái tự-khai thành mảnh mỏng, dài 5-6 cm, rộng 1,5 cm; hột 2-6. dẹp. to 1 cm.

Ven rừng, đến 500 m: Bìnhtrịthiên, Phúkhánh, Thuậnhải đến Đồngnai. Thân làm thừng tốt.

- Erected or climber; petals greenish; pods flattened, 5-6 cm long.

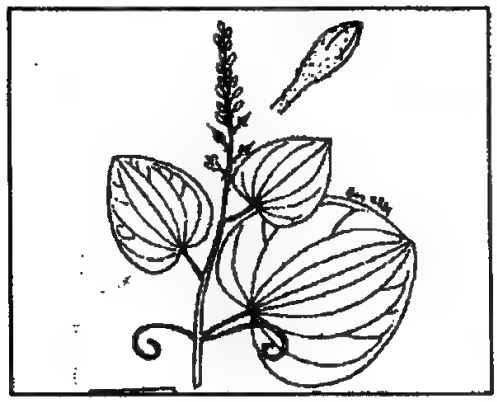

3440 * - Bauhinia championii (Benth.) Benth.. Móng-bò Champion.

Tiểumộc leo; nhánh non có *lông xám hay hoe*. Lá có phiến nguyên hay lõm ở chót, mặt dưới trắng với lông nằm. Chùm dài 6-20 cm ; nụ xoan, cao 3,5-4 mm; cánhhoa *trắng*, rộng 2-3 mm; tiểunhụy thụ 3; noãnsào có cọng có lông. Trái dẹp, mỏng, không lông; hột 2-5. Var. **championii**: lông xám: Lạngsơn, Quảngninh; var. **rubiginosa** K. & S.S. Lars.: lông đỏđỏ: Hàsơnbình.

- Climber; long racemes; petals white (*Phanera championii* Benth.; *B. bonii* Gagn.; *B. lecomtei* Gagn.; *B. gnomon* Gagn.).

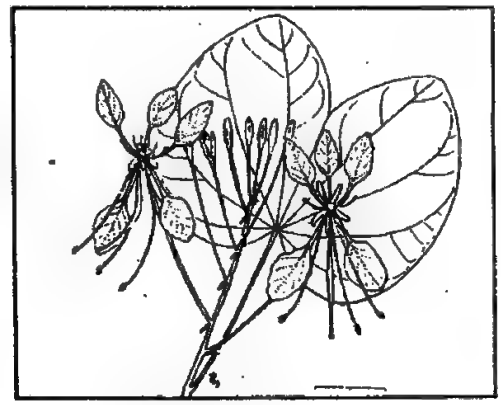

3441 - Bauhinia bassacensis Pierre ex Gagn.. Móng-bò Hậugiang.

Dây leo to; nhánh non có lông nâunâu và có móc. Lá không lông hay mặt dưới có *lông sét*; cuống 4-7 cm. Tảnphòng có lông vàng; hoa *vàng tái*; cánhhoa 5, dài 3 cm, rộng 7-9 mm, trên cọng dài 1-2,5 cm; tiểunhụy thụ 2-3, lép 7-8; noãnsào có cọng, có lông. Trái dẹp, to 9 x 3 cm; hột dẹp, to 1 cm.

Rừng dày và bán-thay-lá, thường gần biển: Hoàngliênsơn, Vũngtàu, Phúquốc; III-VII.

- Big climber; racemes; petals green-yellowish on long onglet(*Phanera bassacensis* (Gagn.) de Wit).

* (Xem chú thích ở trang 58)

3442 - Bauhinia bracteata (Benth.) Baker subsp. **bracteata**. Cánh-dơi.

Dây leo to; nhánh có lông xámxám. Phiến xoan tròn, chẻ đến 1/3, to 3-15 x 5-14 cm, mặt dưới có lông ở gân; gân từ đáy 9-11; lábẹ đến 1 cm. Chùm hay chùm-tụtán nhiều hoa; cọng dài; nụ nhon; cánhhoa *xanhxanh*; tiểunhụy thụ 2-3, lép 5(7); noãnsào có lông nhung. Trái có *mành dày*, nâu đậm, to 15 x 5 cm; hột 2-8, tròn dẹp, to 15 mm.

Ven rừng, dựa đường, bìnhnguyên, từ Lạngsơn đến Minhhải. Thân làm thùng.

Big climber; petals greenish, on long onglet; pods 15 x 5 cm, thick walled (*Phanera bracteata* Benth.; *B. harmandiana* Pierre ex Gagn.; *B. nhatrangensis* Gagn.).

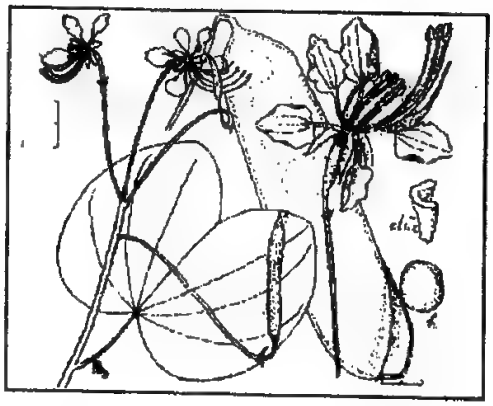

3443 - Bauhinia involucrans Gagn.. Móng-bò tôngbao.

Dây leo; nhánh non ít lông. Lá có phiến chẻ sâu đến 1/3, dài 7-14 cm, mặt trên không lông, mặt dưới gần như không lông, gân từ đáy 9-11. Chùm-tụtán dài đến 20 cm, có lông mịn nâu đỏ; láhoa thon, dài 1 cm; cọng 2-3 cm mang *2 tiềndiệp to* bao nụ; đài 5 thuỳ; cánhhoa *huờnghường*, trên cọng 8 mm; tiểunhụy thụ 3, chỉ hường, có lông, lép 7; noãnsào 1 cm, có lông đỏđỏ, noãn 5-6.

Dựa rạch 800 m: Bảolộc.

Climber; 2 developed bracteolae; petals pinkish, clawned.

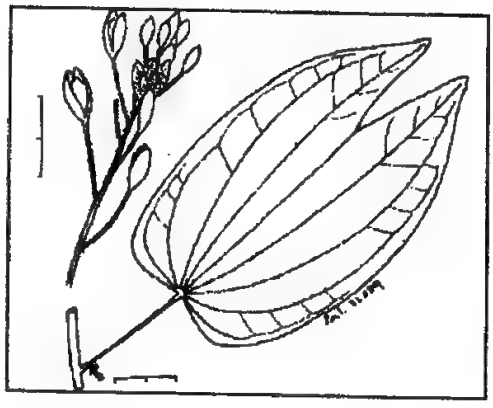

3444 - Bauhinia lakhonensis Gagn.. Móng-bò Lakhon.

Tiểumộc *đứng hay leo*; nhánh gần như songđính, có *lông sét*. Lá có phiến tròn hình thận, có lông như nhung hoe mặt dưới; lábẹ hình phẳng, mau rụng. Tảnphòng hoe; hoa *trắng*; đế hoa dài 1,5-2 cm; cánhhoa không lông, dài 8 mm; tiểunhụy thụ 3, lép 5-7; noãnsào không lông. Trái *mỏng*, mảnh không quấn, dài 10-12 cm.

Ven rừng, dựa đường, bìnhnguyên: Quảngtrị. Rễ dùng cho đàn-bà mới sanh.

Erect or climbing shrub; flowers white; receptacle to 2 cm long.

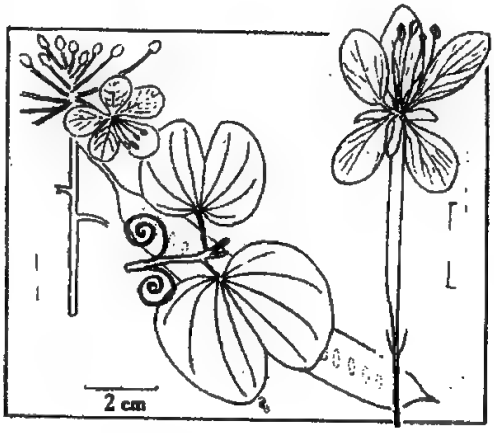

3445 - Bauhinia corymbosa Roxb. ex A.P.de Cand.. Móng-bò tảnphòng.

Dây leo to, có mấu; nhánh non có *lông sét* rồi không lông. Lá có phiến tròn, dài 2-3,5 cm, chẻ cạn hay sâu gần đến đáy, mặt trên không, mặt dưới có lông sét, gân từ đáy 7. Tảnphòng dài, có lông sét; cọng 1 cm; đài có 5 tai xụ; cánhhoa *trắng*, cao 10-13 mm; tiểunhụy thụ 3, lép 7; noãnsào không lông. Trái dài 10-17 cm, *mảnh mỏng*; hột nhiều, tròndài, dài 7 mm.

Quảngninh.

Climber; leaves small; corymb; petals white.

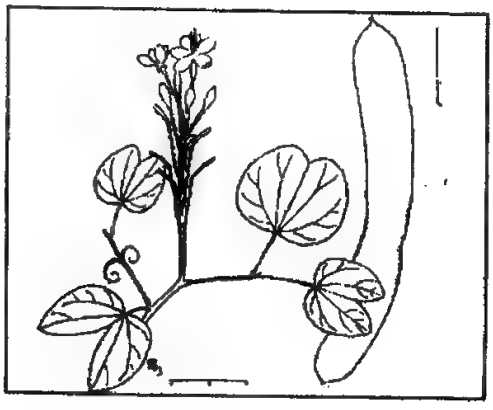

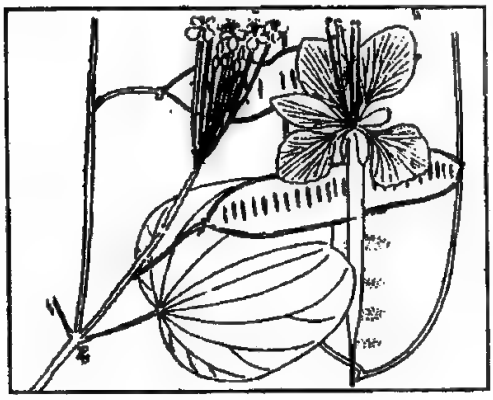

3446 - Bauhinia glauca (Benth.) Benth. subsp. **tenuiflora** (C.B. Cl.) K. & S.S. Lars.. Móng-bò mốc.

Dây leo có mấu; nhánh nâu đỏ, láng chói, đen lúc khô. Phiến bầudục, chót có 2 thuỳ cạn tròn, mỏng, mặt dưới mốc, lúc khô nâu gỗ 2 mặt. Tảnphòng dày dài 15 cm; hoa có láhoa và tiềndiệp nhọn dài 1-1,2 cm; nụ xoan; láđài 3-5; cánhhoa *trắng*, cao 13 mm, có lông hoe mặt ngoài; tiểunhụy thụ 3-5; noãnsào không lông. Trái *dày*, 15-25 x 3-3,5 cm, không lông, mỏng; hột 10-20.

Ven rừng, rừng còi, đến 1.500 m, từ Vinh đến Phanrang, Baolộc.

Climber; leaves glaucous below; corymb; petals white.

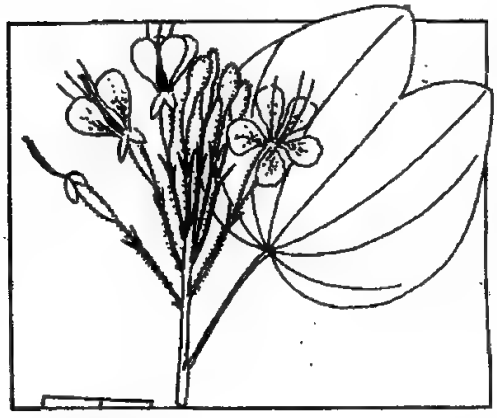

3447 - Bauhinia touranensis Gagn.. Móng-bò Đànẵng, Làu-máu.

Tiểumộc leo; móc nhỏ. Lá xoan rộng, chót có 2 thuỳ cạn, ít lông trừ ở gân có *lông hoe dày*; lábẹ cong, 3-5 mm. Tảnphòng có *lông hoe*; nụ tròn; đế hoa 4 mm; đài 3-5 thuỳ xụ; cánhhoa 1 cm, *vàng xanh*; tiểunhụy thụ 3, lép 7; noãnsào có lông đỏ. Trái *dẹp* dài 17 cm; hột vào 15.

Từ Laichâu, Hoàngliênsơn, Hàtuyên, Hàsơnbình, Quảngngãi, đến QuảngnamĐànẵng; I-II.

Climber; leaves tomentous on nerves below; flowers yellowish green.

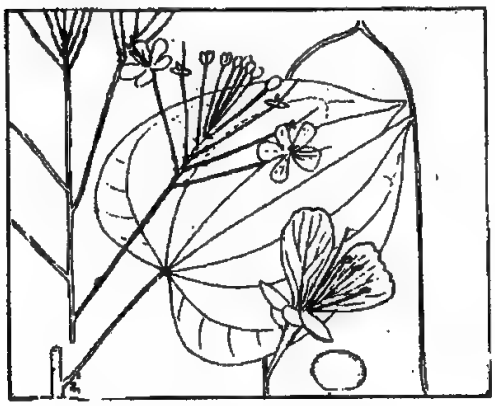

3448 - Bauhinia khasiana Bak. subsp. **khasiana**. Quạch, Mấu.

Dây leo, có mấu; nhánh non như nhung. Lá *không lông*, lúc khô nâu láng, gân từ đáy 7-9; cuống 5 cm; lábẹ như tai mau rụng. Chùm mang 3-5 tảnphòng trên nhánh dài; cọng hoa 4 cm, mảnh, có tiềndiệp nhỏ ở gần đáy; nụ xoan; cànhhoa *đỏ*, cao 12 mm, lưng có lôngdày; tiểunhụy thụ 3. Trái dẹp, 15 x 3,5 cm, không lông; hột nâu, dẹp to 2 x 1,5 cm.

B T, từ Vĩnhphú đến Baolộc. Vỏ dùng nhuộm đen. Var. **polystachya** (Gagn.) K. & S.S. Lars..: mặt dưới lá có lông; chùm thưa; cọng hoa ngắn hơn 1,5 cm: QnĐànẵng, Thuậnhải (*B. polystachya* Gagn.).

Climber; panicles ferruginous velvety; petals red (*B. pierrei* Gagn.).

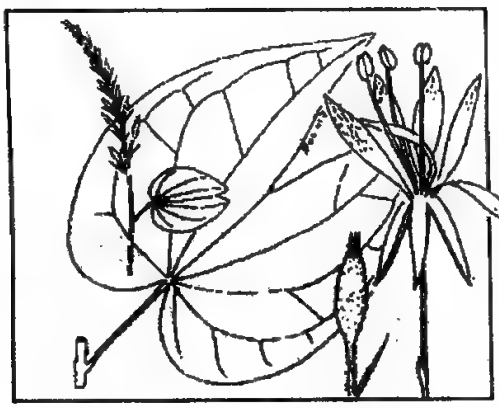

3449 - Bauhinia oxysepala Gagn.. Móng-bò đài-nhọn.

Dây leo có mấu có lông nâu đỏ; nhánh non có *lông tơ xám*. Phiến lá xẻ 1/3-1/2, dài 5-11 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân từ đáy 9; lábẹ tamgiác, mau rụng. Chùm thưa, dài đến 30 cm; *láhoa hẹp, dài 8-10 mm*; cọng đến 15 mm; nụ hình bắp; cánhhoa *xanh*, cọng 3 mm; tiểunhụy thụ 3, lép 2, nhỏ; noãnsào không lông, trên cọng ngắn. noãn 4-5.

Trên vùng vôi: Hàsơnbình, Thanhhóa.

Climber; racemes; petals greenish, shortly clawed.

3450 - Bauhinia penicilliloba Pierre ex Gagn.. Móng-bò thuỳ-cọ.

Tiểumộc cao 2 m, có mấu; nhánh mảnh, có *lông đỏ*. Lá có phiến xẻ đến 2/3, dài 5-6 cm, mặt *trên có lông, mặt dưới có lông sét rồi không lông*, gân từ đáy 7-9. Chùm dài đến 15 cm; láhoa 5 mm; cọng 1-2 cm; đài là 5 tai nhọn xụ, có lông dài mặt ngoài; cánhhoa *vàng*, dài 4-5 mm; tiểunhụy thụ 3, chỉ 3-4 mm; noãnsào không lông. Trái dẹp, *mảnh mỏng*, không lông, 6 x 2 cm.

Rừng thưa có Dầu: Đắclắc, Buônmêthuột.

- Shrub; leaves ferruginous pubescent below; flowers red pubescent.

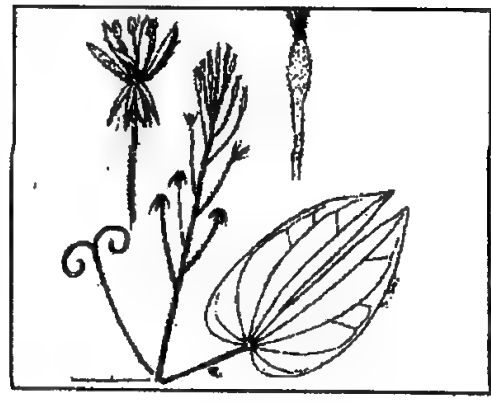

3451 - Bauhinia championii (Benth.) Benth.. Móng-bò Champion.

Dây leo có mấu đầy *lông tơ*. Lá có phiến không lông, nguyên, hình tim hẹp, gân từ đáy 7-9, mặt trên như nhung, không lông, mặt dưới có *lông đỏ*. Chùm cao đến 20 cm, có lông mịn; hoa nhỏ; nụ hình thoi, cao 3-4 mm; đài 2(3) thuỳ, mặt ngoài có lông; cánhhoa *thon, dài 5 mm;* tiểunhụy thụ 3; noãnsào không lông. Trái dẹp, không lông, 6-9 x 1,5-2,5 cm; hột 3-5 xoan dẹp, to 7-10 mm.

Trên vùng vôi: Lạngsơn, Quảngninh. Var. **rubiginosa** K. & S.S. Lars..: lông đỏ: Hàsơnbình.

- Climber; racemes; petals white; pods 6-9 cm long (*Phanera championii* Benth.).

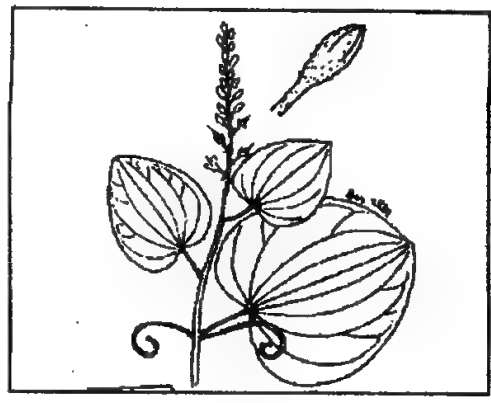

3452 - Bauhinia godefroyi Gagn.. Móng-bò Godefroy.

Tiểumộc *leo ngắn*; móc mảnh; nhánh không lông. Lá có phiến mỏng, chẻ đến 2/3, tái có ít lông mặt dưới, gân từ đáy 7-9. Chùm thưa, dài 10 cm; cọng yếu; hoa *vàng xanh*; ống đài ngắn; cánhhoa 3-4 mm, có lông mặt ngoài; tiểunhụy thụ 3, không tiểunhụy lép; noãnsào không lông, noãn ít.

Cambốt.

- Shrub; leaves pubescent below; petals white.

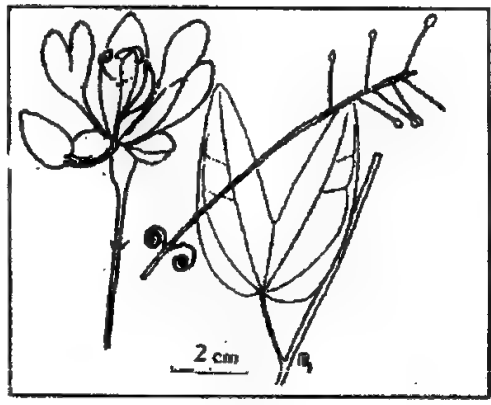

3453 - Bauhinia wallichii Mcbride. Móng-bò Wallich.

Dây leo có mấu ; nhánh non có ít lông. Phiến lá gần như tròn, đáy hình tim, gận 7, thuỳ cạn, mũi nhọn, mỏng, không lông, mặt trên *đen láng* lúc khô; cuống dài 4 cm. Chùm đứng ở ngọn, có 2 mấu cong, dài 20-25 cm; nụ tròn, vào 1 cm; láđài không lông; cánhhoa *đầy lông tơ mặt trong*; tiểunhụy 3, to, lúc khô đen, tiểunhụy lép ngắn; noãnsào đầy lông phún, vòi không lông.

Dựa rạch: Hòabình; IV.

- Climber; leaves membranous glabrous; petals silky pubescent.

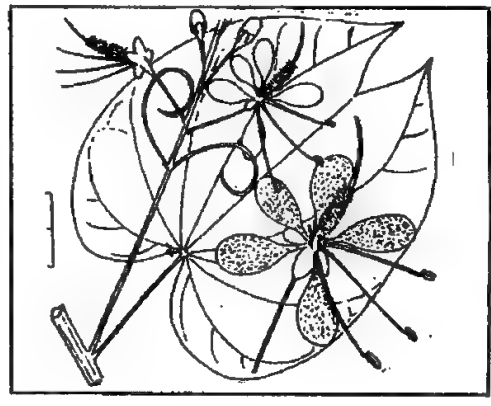

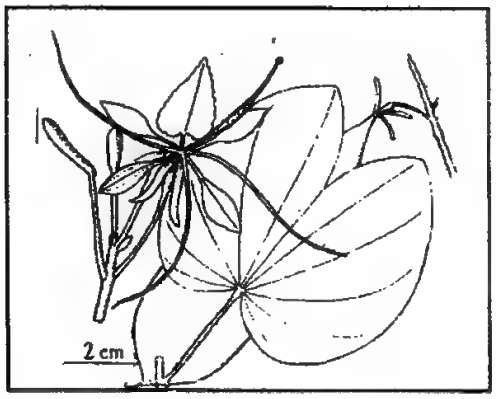

3454 - Bauhinia saigonensis Pierre ex Gagn.. Móng-bò Sàigòn.

Dây leo có mấu; nhánh non có lông nâu. Phiến lá tròndài tròn rộng 4-7 cm, chẻ đến 1/3-1/2, có lông mặt dưới lúc non. Tảnphòng thưa, có *lông dày sét*; nụ hình dùi đầu tròn, cao 1,5 cm; láđài *hườnghuỳng*; cánhhoa *trắng hay vàngvàng*, dài 2 cm, có lông nhiều mặt trên; tiểunhụy thụ 3, dài ra rất nhiều; noãnsào có lông dày. Trái 15 x 4 cn, không lông; hột 7-10, dẹp.

0-1.500 m, từ QuảngnamĐànẵng đến Sôngbé.

- Climber; corymb; petals white.

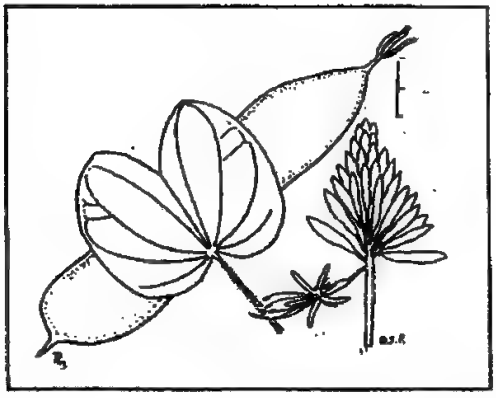

3455 - Bauhinia saigonensis var. **poilanei** K. & S.S. Lars.

Thứ nầy khác thứ mẫu *saigonensis* trên ở pháthoa dày hơn; cọng của hoa ngắn hơn và nụ chót nhọn; láhoa lâu rụng hơn.

Ven biển đến 1.500 m: Bìnhtrịthiên, núi Bànà, đến Buônmêthuột, Bảolộc.

- Corymb denser; bracts tardively caducous; apex of bud acute.

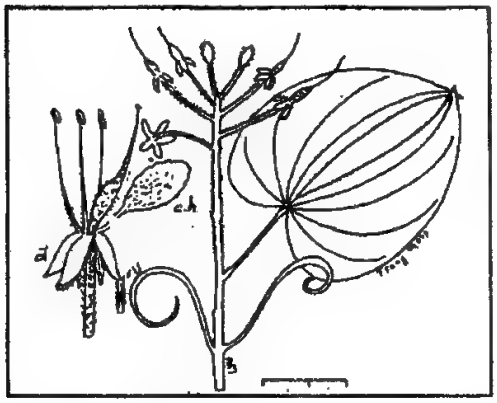

3456 - Bauhinia carcinophylla Merr.. Càngcua.

Dây *leo to*; nhánh có lông nâu đỏđỏ, rồi không lông, có mấu. Lá có phiến như do 2 lá-phụ cong, dài 6-10 cm, mặt dưới có *lông đỏđỏ*. Chùm dài 6-8 mm, trục có lông đỏđỏ; cọng 1 cm; đài 5 thuỳ bầudục, dài 10 mm; cánhhoa *trắng* 18 x 10 mm; tiểunhụy thụ 3, chỉ dài 12 mm; noãnsào 8 mm, có lông sét, vòi 15 mm. Trái non có *lông dày*.

Quảngninh.

- Big climber; branches red pubescent; corymb; petals white.

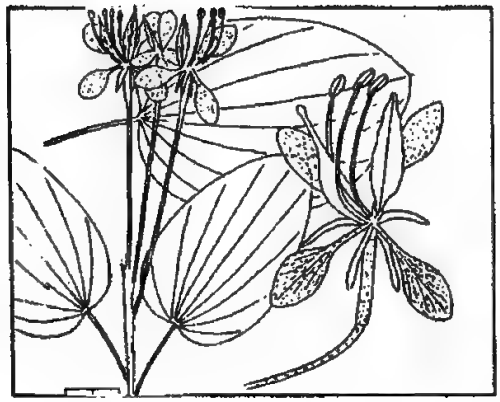

3457 - Bauhinia coccinea (Lour.) A.P. de Cand.. subsp. **coccinea**. Quạch, Mấu.

Tiềumộc leo cao, có mấu; nhánh non có *lông đỏđỏ*, mau không lông. Phiến lá có chót nguyên lõm hay có 2 thuỳ cạn, không lông. Tảnphòng khá dày, ngắn, đầy lông sét lúc non; cọng 6-9 cm; nụ 2 cm; cánhhoa dài 2-2,5 cm, *đỏ, đầy lông sét mặt ngoài*; tiểunhụy thụ 3, cao 4-6 cm, lép 2 cao 1 cm. Trái mỏng, 16 x 4 cm.

Rừng, ven rừng 200-1.000 m: Vĩnhphú, Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Côngtum. Thân làm thùng. Subsp. **tonkinensis** (Gagn.) K. & S.S. Lars.: tụtán dày, cọng hoa dưới 3 cm; cánhhoa trắng hay ửng hường: Hoàngliênsơn, Bắcthái, Vĩnhphú, Hàsơnbình.

- Climber; petals red (*Phanera coccinea* Lour.).

3458 - Bauhinia mastipoda Pierre ex Gagn.. Móng-bò đỏ.

Dây *leo cao 2-3 m*, không lông. Phiến chẻ cạn, gân từ đáy 9-11. Tảnphòng *rất đẹp; hoa đỏ giống như Phượng*; cọng 6-8 cm, mang 2 tiểndiệp ở giữa; ống dài 2 cm; láđài 3-3,5 cm, có lông tơ mặt trong; cánhhoa đỏ dài 15-20 mm, trên cọng dài bằng; tiểunhụy thụ 3, 2 trung, 4 lép nhỏ; noãnsào có lông. Trái dẹp, 16 x 4 cm; mảnh cứng; hột 7-8. Khác loài trên ở hoa to đẹp, và cọng cò *có tai* đặcsắc.

Ven rừng, trảng, đựa biển: Đànẵng đến Nhatrang.

Climber; corymb; flowers red; vexillum appendiculated on claw.

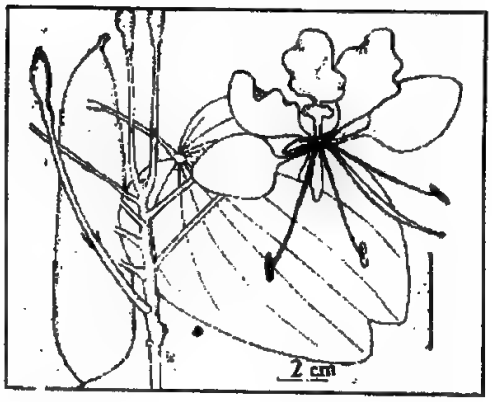

3459 - Bauhinia lorantha Pierre ex Gagn.. Móng-bò thừng.

Dây *leo dài 20 m*, có mấu to; nhánh non có *lông sét dày*, rồi không lông. Lá có thuỳ sâu, dài 6-12 cm, mặt trên không lôngđen nâu, mặt dưới *nhưnhung đỏđỏ*, gân từ đáy 9; lábẹ cong, 3-4 mm. Tảnphòng ở nghọn ít hoa; cọng 2-5 cm, có lông sét; nụ dài 2 cm; láđài 4-5 hẹp, cao 2-3 cm; cánhhoa *đỏ*, to, cọng 1-1,5 cm; tiểunhụy thụ 3; noãnsào có lông. Trái dẹp, to 18 x 3,5 cm, không lông;

Rừng 800-1.400 m: Côngtum; XI.

Long climber; leaves reddish velvety below; petals red; pods to 18 cm long.

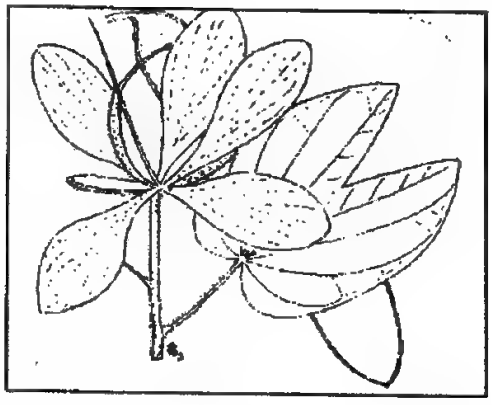

3460 - Bauhinia rubro-villosa K. & S.S. Lars.. Móng-bò lông-đỏ.

Dây leo to; nhánh có cạnh, có *lông phún đỏđỏ*; mấu cong. Phiến tròn, chẻ đến 1/3-1/2, to đến 30 cm, mặt dưới có lông nhung, gân từ đáy 11-13. Tảnphòng có lông đỏđỏ; cọng 4-5 cm; nụ dài 1,5 cm; đài 2-3 thuỳ dài 13 mm; cánhhoa *trắng*, dài 25 mm, mặt ngoài có lông đỏđỏ; tiểunhụy thụ 3. lép 2, nhỏ; noãnsào 25 mm, có lông đỏđỏ. Trái dẹp, to đến 40 x 7 cm, có lông đỏđỏ; hột tròn, *to* 20-25 mm.

Laichâu, 900 m, Hànội.

Big climber with reddish pilosity; fruit to 40 x 7 cm, with red pubescence.

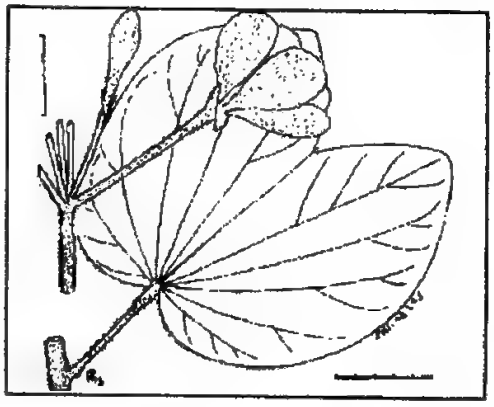

3461 - Bauhinia pyrroclada Drake del Cast.. Móng-bò lưa.

Dây leo to; móc cong; nhánh non có *lông dày sét*. Phiến lá có lông dày sét mặt dưới, gân từ đáy 11-13; lábẹ hình phẳng, mau rụng. Chùm dày ở ngọn hay nách lá, có lông dày sét; cọng 1 cm; đế 3 mm; láđài 2-5; cánhhoa *trắng*, cao 2 cm, có lông mặt ngoài; tiểunhụy thụ 3, lép 2; noãnsào trên cọng ngắn. Trái dẹp; mảnh cứng, 12-13 x 3,5-4 cm; hột 3-4 tròn dẹp, to 17-20 mm.

Langsơn.

Big climber with ferruginous woolly pubescence; petals white.

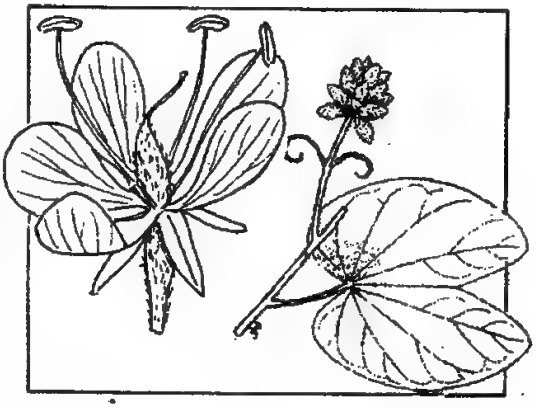

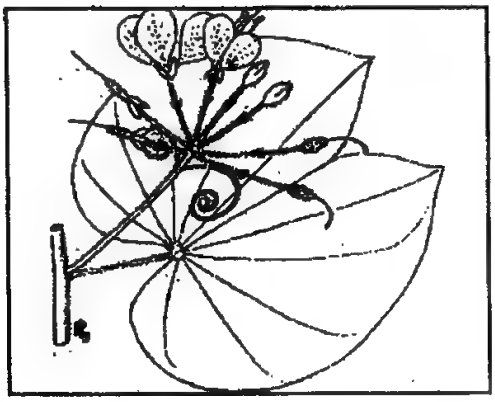

3462 - Bauhinia ornata Kurz var. **ornata**. Móngbò diện.

Dây leo to; nhánh có mấu, gần như không lông, to, đenđen. Lá to, gần như tròn, thuỳ tà, sâu ở lá chồi, *không lông*, gân từ đáy 9; cuống 3-4 cm. Pháthoa là tảnphòng dạng *như tán*; nụ 1 cm, tròn nhọn; tiềndiệp giữa cọng; hoa to; láđài 3-5, xụ; cánhhoa *trắng hay ngà*; tiểunhụy thụ 3, chỉ có lông ở đáy; nõãnsào có lông dày.

Mường-thon, Hoàbình.

- Climber; inflorescence umbell-like; ovary villous.

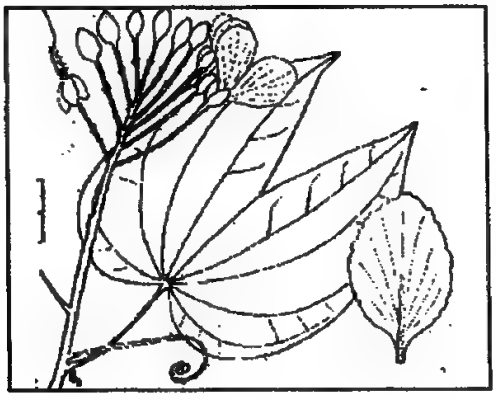

3463 - Bauhinia ornata var. **balansae** (Gagn.) K. & S.S. Lars.. Mấu đỏ, Gố.

Dây trườn; nhánh có mấu, gần như không lông, to, đenđen. Lá to, gần như tròn, thuỳ sâu đến 1/2, *không lông*, gân từ đáy 9; cuống 3-4 cm. Tảnphòng ở chót nhánh, trục dài; nụ 1 cm, tròn nhọn; tiềndiệp 2, giữa cọng; hoa to; láđài 10-11 mm; cánhhoa 2-2,8 cm, *trắng, xoan, lông như nhung*; tiểunhụy thụ 3, chỉ có lông, lép 2, có lông; noãnsào có lông.

Rừng thưa: Hoàngliênsơn, Hòabình, Hàsơnbình; V.

- Climber; leaves glabrous; racemes corymb-like; flowers white (*B. balansae* Gagn.; *B. petelotii* Merr.).

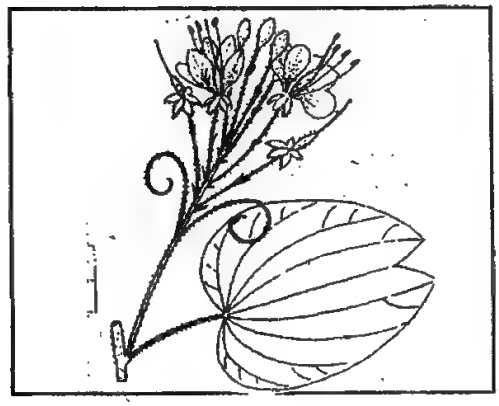

3464 - Bauhinia ornata Kurz var. **kerrii** (Gagn.) K. & S.S. Lars.

Dây leo to; thân *như nhung*. Phiến lá có *lông mịn dày*, nâu đậm, tròn hay xoan, thuỳ cạn trừ ở chồi, gân từ đáy 9; cuống 3-4 cm. Chùm dạng tảnphòng, có 2 mấu cong, có lông dày; láhoa 6-8 mm, nhọn; cọng hoa dài 4 cm, có 2 tiềndiệp ở giữa; nụ xoan; láđài nhọn, cao 6-8 mm; cánhhoa *trắng*, xoan cao 1,4 cm; tiểunhụy thụ 3, không lông; noãnsào có lông.

Bắcthái, Hàsơnbình, Hànamninh, Thanhhoá.

- Climber with hooks; raceme; petals white; fertile stamens 3 (*B. kerrii* Gagn.).

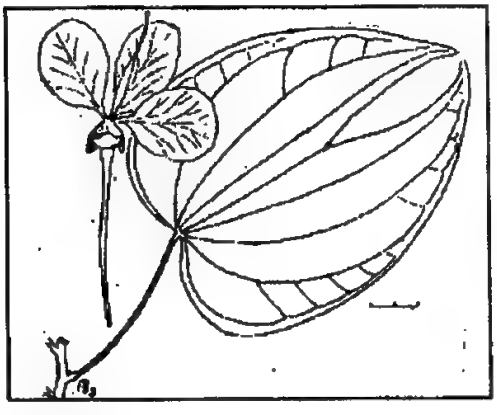

3465 - Bauhinia ornata var. **subumbellata** (Gagn.) K. & S.S. Lars.

Dây leo có vòi mấu, không lông trừ lúc non. Phiến lá to hình tim, gần như *không lông*, thuỳ đến gần 1/2 lá, gân từ đáy 9, nâu láng đẹp lúc khô; cuống dài 10 cm, phù 2 đầu. Chùm-tụtán ở chót nhánh, dài 40-50 cm; cọng hoa dài 6-8 cm; ống đài 7-8 mm, láđài 5, cao 1 cm; cánhhoa xoan, cao 2,5 cm; tiểunhụy thụ 3, lép 2, chỉ không lông; noãnsào có lông hoe mịn.

Trảng, vào 900 m: Sapa.

- Climber; leaves glabrous; inflorescences with brownish pilosity.

3466 - Cynometra ramiflora L.. Mót.

Đạimộc 10-20 m. Lá mang 2 cặp thúdiệp *lúc non trắng, rồi hường*, cặp chót dài 10-25 cm, cặp dưới nhỏ, không lông. Chùm ở nách l, ngắn, lúc non có vảy bao; cọng 1,5 cm; láđài 5, dài 4 mm; cánhhoa 5, cao 3 mm, *trắng rồi nâu*; tiểunhụy 10; noãn 1(2). *Bếquả* cứng, hình trứng-gà, dài 2-3 cm, nâu; hột 1.

Rừng-sác và vùng còn triều, từ Nghệtĩnh vào đến Côngsơn, Phúquốc; VI-X, 9-5. Lá non *chuachua*, ăn như rau; rễ xổ; lá và hột trị bệnh da.

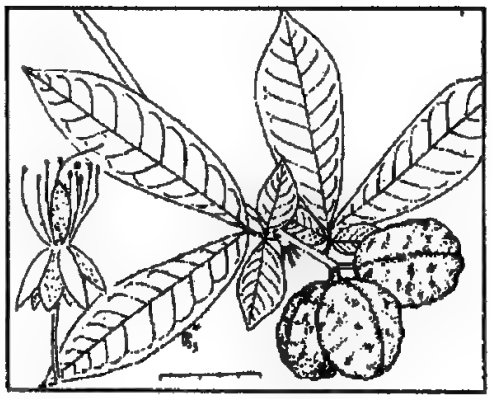

- Tree; leaflets 2 pairs; flowers white; pods indehiscent.

3467 - Cynometra dongnaiensis Pierre. Mót Đồngnai.

Đạimộc 20 m; chồi có vảy kếtlợp; nhánh thòng,lúc non có lông vàng. Lá phụ 3 cặp, không lông, dai, bấtxứng, *nhỏ*, dài 2,5-5 cm. Pháthoa đứng, dài 6 cm, lúc non có vảy kếtlợp có lông bao; láđài 5, rời; cánhhoa 5, hẹp, dài 3 mm; tiểunhụy 10, rời; noãnsào đầy lông.

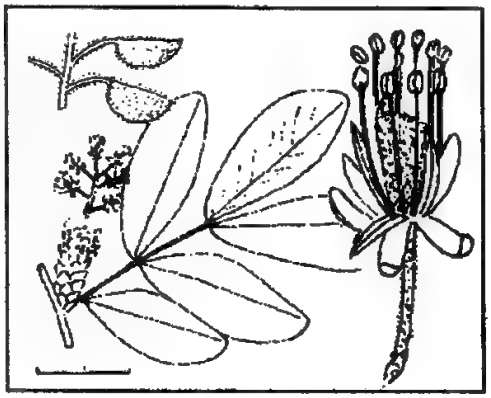

Dựa sông Đồngnai, Sông-bé, dinh Độclập Sàigòn; II-III, 11. Gỗ nâu-đỏ có vân vàng, tốt.

- River side tree; leaflets glabrous; petals 3 mm.

3468 - Cynometra glomerulata Gagn.. Mót trâm.

Đạimộc 10 m; nhánh non chữ chi, không lông. Cuống ngắn; thúdiệp 2 cặp, *thon*, hơi cong, dài 3-8 cm, không lông. Chùm ngắn có vảy và láhoa tamgiác to 1-2 mm; nụ tròn; láđài 4; cánhhoa 5, hẹp, hơi dài hơn láđài; tiểunhụy 10; noãnsào có lông dày. *Trái xoan dẹpdẹp*, có quảbì cứng mỏng, không lông, dài 3-5 cm; hột 1, xoan, dài 4 cm.

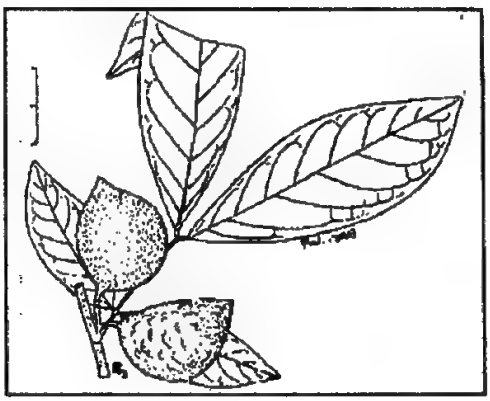

Dựa rạch, từ Bìnhtrịthiên đến Thuậnhải, Đàlạt; IV-VI, 7-8.

- River side tree; fruits to 5 cm long.

3469 - Cynometra cauliflora L.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá có cuống chung rất ngắn; *lá-phụ 2*, thon ngược, dai, không lông, dài 8-15 cm. Chụm ở nhánh già; hoa có cọng dài 1-2 cm; đài 3 mm, chót rìa lông; tiểunhụy 10. Trái dài 2,5-4 cm, trương.

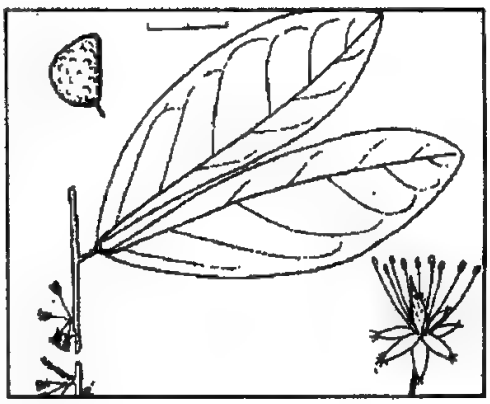

Từ Sri-Lanka đế Indonesia; trái non được dùng trong bếpnúc ở Java; ở Ấn, hột trị bệnh da (và cùi).

- To be search in Vietnam.

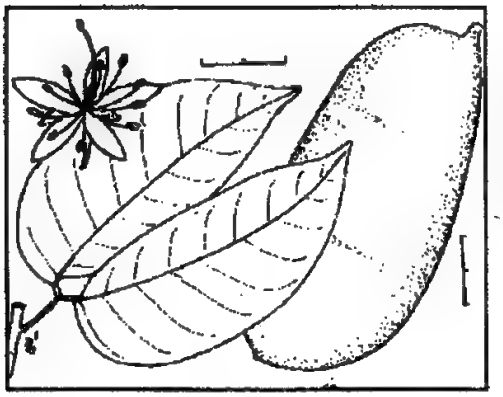

3470 - Hymenaea courbaril L.. Tòngchỉ; Copal.

Đạimộc đến 35 m. Lá mang 2 thúdiệp dai, không lông, láng, có đốm trong, dài 7-12 cm. Chùmtụtán ở ngọn nhánh, thơm ngàongạt; cọng hoa 5-6 mm; đài 4-5 thuỳ, có lông, ống 5 mm; cánhhoa 5, *trắng*, gần như bằng nhau; tiểunhụy 10, chỉ không lông; noãnsào *có cọng* ngắn, có lông. Trái cứng, to 9-15 x 4-6 cm; hột 3(1), to 2,2 x 1,5 cm, nâu đỏ, trong nạc vàngvàng khô, ngọt như mật, song có mùi. Vườn Taođàn, Sàigòn; gốc T.-Mỹ. Resin dùng làm verni, thuộc da (Brasil Copal); lá chống nấm, gây đường/máu thấp vì làm tăng insulin; kiệnvị, trị suyển, ho, đau cuống-phổi.

- Cultivated.

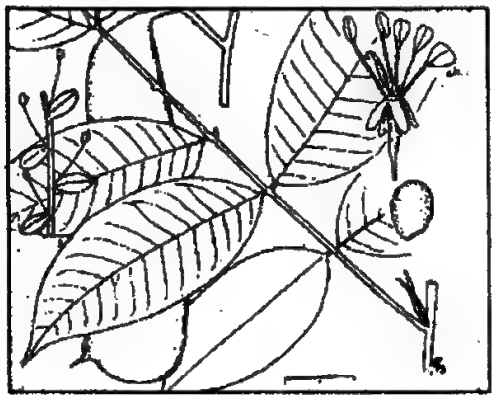

3471 - Lysidice rhodostegia Hance. Mí, Khê núi.

Tiểumộc 7-8 m; nhánh không lông. Lá có sóng vào 15 cm, mang 5-8 cặp thúdiệp bầudục, không lông, gân-phụ 14-15 cặp; lábẹ, trong cuống, như kim, dài 1,5 cm. Chùm có láhoa như lá hường; cọng như chỉ, cao 1,5 cm; hoa luỡngphái; láđài 4 cao 8 mm, bìa rìa; cánhhoa 3, *hường*; tiểunhụy thụ 2 (1,3); noãnsào 8 mm, cọng 3 mm, dính vào huyệt của hoa. Trái *dẹp* dài 10-15 cm, rộng 2,5-4 cm, mũi xéo; hột dẹp, dài 2-2,5 cm, nâu.

Rừng ẩm, rừng thưa, trungnguyên B; V-XII, 10-1.

- Treelet; intrapetiolar stipules; bracts pinkish; petals 3.

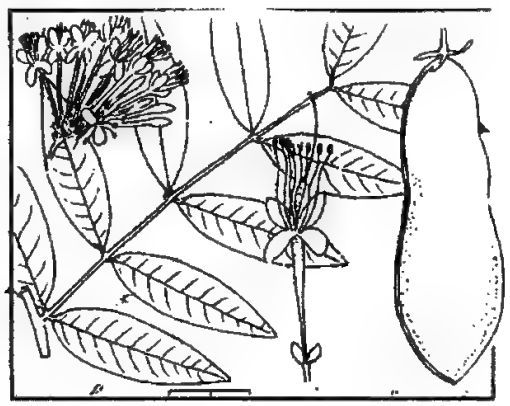

3472 - Saraca indica L.. Vàng-anh.

Đạimộc đến 20 m. Lá *to*; sóng dài đến 50 cm, không lông; thúdiệp 1-7 cặp, xoan bầudục hay thon hẹp, dài 5-30 cm, gân-phụ không rõ. Tảnphòng; trục không lông; láhoa xoan 2-8 mm, tiềndiệp 3-8 mm; cọng 1 cm; đế 7-16 mm; *láđài 4, cam*, xoan bầudục, cao 1,2 cm; tiểunhụy 6-8; noãnsào trên cọng 2-5 mm, noãn 6-8. Trái có cọng 5 mm, to 6-25 x 2-6 cm; hột dẹp, to 35 mm.

Dựa rạch, đến 500 m, từ Bìnhtrịthiên đến Vọngphu, hay Tr làm kiểng; II, 3.

- Riverside and cultivated tree; flowers apetalous, orange; fruit pedicellated, 6-25 cm long.

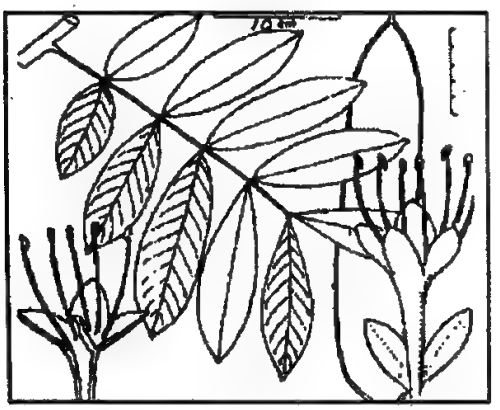

3473 - Saraca dives Pierre. Vàng-anh.

Đạimộc nhỏ, 7-8 m, không lông. Lá to có sóng dài 30-60 cm; thúdiệp 5-6 cặp, to 15-35 x 8-10 cm, gân-phụ 8-10 cặp, cuống -phụ đến 1 cm. Tảnphòng *to*, rộng 20-30 cm; láhoa xoan nhọn, dài 25-30 mm; tiềndiệp 10-15 mm; hoa *vàng tươi*; láđài 4-6, dài 10-12 mm; tiểunhụy 8-9; noãnsào có cọng, dài 6-7 mm. Trái cứng, *dẹp, to 30 x 5 cm*, cọng trên đài 4 cm; hột bầudục, 4 x 2,5 cm.

Dựa suối, rạch, rừng dày, từ Laichâu đến Nghệtĩnh, và Tr; I-V.

- Riverside and cultivated tree; flowers apetalous, yellow; fruit on 4 cm long pedicel (*S. bijuga* Prain).

3474 - Saraca declinata (Jack) Miquel. Thô.

Đạimộc nhỏ, cao 10 m, không lông. Lá to; sóng dài 15-50 cm; thúdiệp 3-7 cặp, *xoan đến thon*, dài 8-30 cm, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ đến 1 cm. Tảnphòng *dày*, to 10-20 cm; láhoa xoan nhọn, dài 3-12 mm; tiềndiệp 4-18 mm; láđài 4, bầudục dài 6-14 mm; tiểunhụy (3)4(5); noãnsào 3-7 mm, noãn 6-9. Trái *to* 10-30 x 3-6 cm, cọng trên đài 1,5-2 cm; hột tròndài, dẹp.

Dựa rạch, rừng dày: Laichâu, QuảngnamĐànẵng, Phúkhánh, Sàigòn (Tr); I-V, 8. Gỗ không mốimọt.

- Riverside and cultivated tree; flowers yellow, apetalous (*Jonesia declinata* Jack).

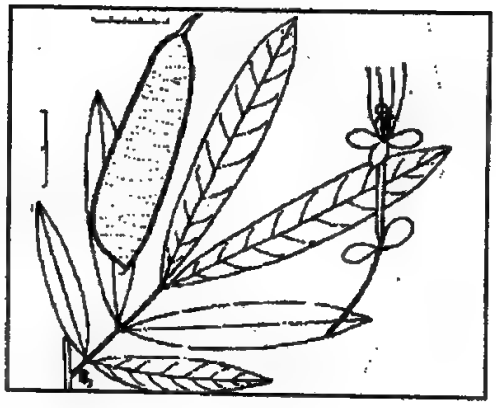

3475 - Saraca schmidiana J.E. Vid.. Vàng-anh Schmid.

Đạimộc đến 20 m. Lá có sóng dài 20-40 cm, mang *2-3 cặp thúdiệp to* 10-25 x 5-9 cm, gân-phụ 8-10 cặp,không lông. Tảnphòng *thưa*, trục mảnh; láhoa và tiềndiệp mau rụng; cọng 1,5 cm; láđài gần như tròn, to 7-8 mm; *tiểunhụy 4*, chỉ không lông; noãnsào có lông, dài 3 mm, noãn vào 6.

Đèo Bảolộc; I.

- Tree 20 m; laxed corymb; bracts and bracteola ephemeral or absent.

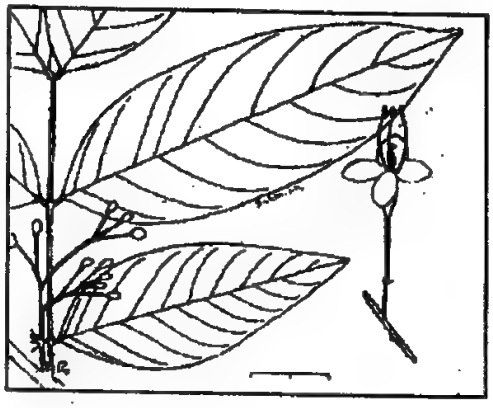

3476 - Saraca thaipingensis Cantley ex Prain. Vànganh Mãlai.

Đạimộc cao 6-10 m; thân to, có nhánh từ thấp. Lá kép, và sóng dài 30-50 cm; láphụ 5-8 cặp, phiến daidai, lục đậm, tròndài-thon, chót có mũi, to 30-40 x 10-15 cm. Tảnphòng *trên nhánh già*, to, rộng 25-30 cm; láhoa to, *vàng*, mau rụng; đài vàng lợt, tai cao 1 cm; noãnsào có cọng, gắn trên ống đài. *Trái to* 30-37 x 8 cm, hường đậm.

Tr; hoang ở N ?

- Cultivated.

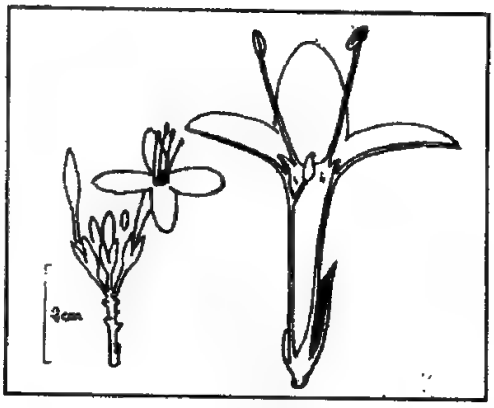

3477 - Afzelia xylocarpa (Kurz) Craib. Gõ đỏ, Gõ cà-te, Gõ tò-te; Rosewood.

Đạimộc đến 30 m; *vỏ láng* trắngtrắng; gỗ nâu vàng. Lá-phụ 3-5 cặp, không lông; lábẹ nhỏ. Chùm-tụtán dài 5-12 cm ở ngọn nhánh; láđài 10-12 mm; *cánhhoa 1*, hường, cao 5-12 mm; tiểunhụy 7; noãnsào có lông. Trái dài 15 cm; *quảbì rất dày*, cứng; hột 7-8, dài 2,2-3 cm, có tử-y cứng, cam.

Rừng dày, rừng hỗnhợp dưới 700 m; Vọngphu, Đồngnai, Saigòn, Tâyninh; I-III, 9-11. Gỗ hạng 1; hột non ăn được, xổ.

- Tree; leaflets glabrous; petal 1, pink; seeds orange arillated (*Pahudia xylocarpa* Kurz; *P. cochinchinensis* Pierre).

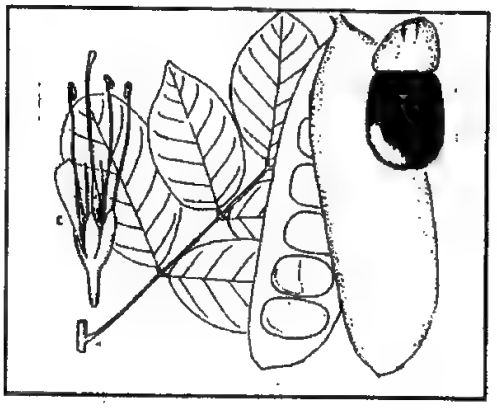

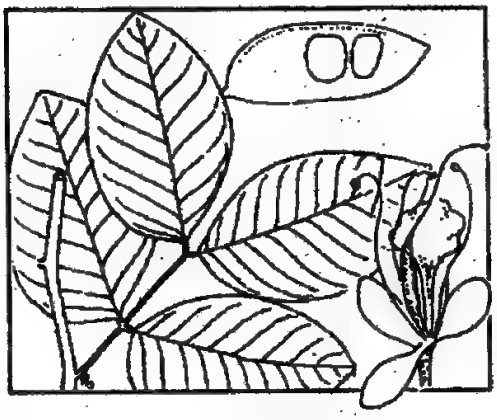

3478 - Intsia bijuga (Colebr.) O. Ktze. Gõ nước.

Đạimộc 35 m; nhánh không lông. Lá mang 2(3) cặp lá-phụ bầudục, đầu tà hay lõm, đáy bấtxứng, gân chính có lông ở mặt dưới. Chùm kép dài 5-18 cm; hoa có lông, trắngtrắng; *cánhhoa 1*; tiểunhụy thụ 3, lép 1-7; noãnsào có cọng, có lông. Trái dài 8,5-25 cm; *quả bì cứng không dày lắm*; hột 1-8, tròn dẹp, to 2-3,5 cm.

Rừng trên cát, duyênhải, sau rừngsác đến 600 m: Sàigòn, Sôngbé, Côngon, Phúquốc; II-V, 5-11. Gỗ rất tốt; hột được ăn.

- Tree 35 m; flowers whitish; petal 1, stamens 3 (*Macrolobium bijugum* Colebr.; *Afzelia bijuga* (Colebr.) A. Gray).

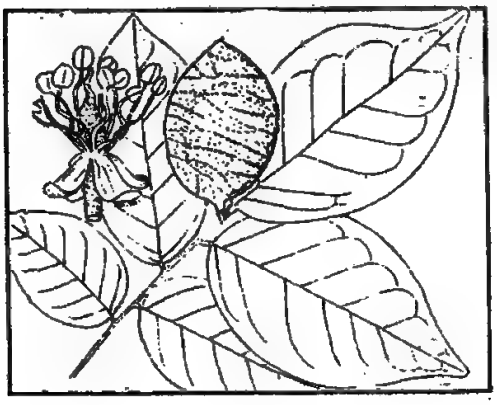

3479 - Crudia chrysantha (Pierre) K. Schum.. Ninh.

Đạimộc cao 8-25 m; vỏ láng trăngtrắng; nhánh non mảnh, có lông nằm. Lá mang 2-3 cặp thúdiệp mọc xen, dài 4-6,5 cm, xanh đậm. Chùm ở nách lá, dài 10-15 cm, có lông nằm xám; đài có 4 tai trắng; *cánhhoa vắng*; tiểunhụy 8-10; noãnsào có lông. Trái dẹp, đầy lông vàng; *quả bì mỏng*; hột 2-4, dẹp to 3,5 x 2,5 cm.

Dựa sông, rạch: Sàigòn, Lụctỉnh; I-II, 4-5. Gỗ quí, nâu đậm, không mốimọt.

- Tree to 25 m; flowers apetalous; stamens 8-10; pod flat (*Apalatoa chrysantha* Pierre).

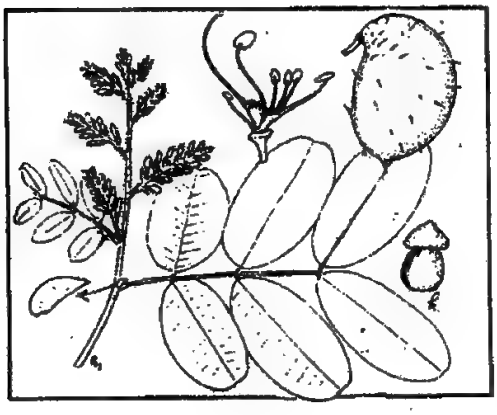

3480 - Sindora siamensis Teysm. ex Miq. var. **siamensis**. Gõ mật, Gõ sẻ, Gõ đen..

Đạimộc to; thân suông, *vỏ ít nứt*, xám đen; gỗ đỏ. Thúdiệp 3-4 cặp, dai, có lông thưa mặt trên, đầu tròn lõm; lábẹ hình tim, 10-15 mm. Chùm-tụtán đứng có lông dày nâu; hoa nhiều, có *lông dày nhung*; láđài 4; *cánhhoa 1*, cao 7 mm; tiểunhụy 1 cao,9 ngắn, noãnsào có lông. Trái dẹp, tròn, có *gai mà chót tiết resin*; hột 1-3, có tử-y to cứng, cam.

Rừng thưa với Dầu, dưới 500 m, từ Đaclắc đến Sàigòn; III-VI, 6-2. Gỗ tốt; vỏ dùng sắn lưới; trái ăn với trầu.

- Tree; panicles brown densely pubescent; petal 1; seeds arillated (*S. cochinchinensis* Baill.).

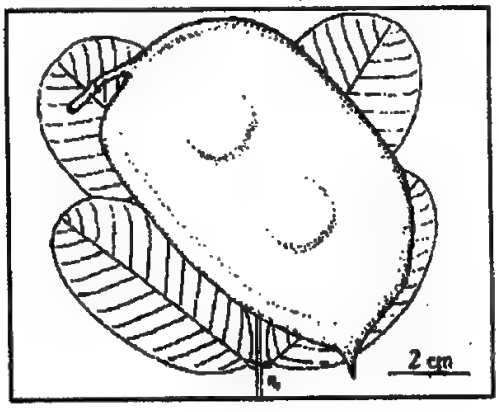

3481 - Sindora siamensis var. **maritima** (Pierre) K. & S.S. Lars.. Gõ biển, Gõ gụ.

Đạimộc nhỏ. Lá mang 2-3 cặp thúdiệp dạng như thú trên, to hơn, dài đến 10 cm, không lông. Chùm-tụtán mang nhánh chụm 2-4; hoa có 4 láđài, 1 cánhhoa, 10 tiểunhụy. Trái to dẹp, *không có gai*, hay có rất ít; hột 1-3, có tử-y cam.

Từ Nhatrang đến Camranh, gần biển.

- Small tree; leaflets 10 cm long; pods without spines (*S. maritima* Pierre).

3482 - Sindora laotica Gagn.. Gõ Lào.

Đạimộc cao 25 m; nhánh không lông. Lá mang 2-3 cặp thúdiệp xoan, bấtxứng, to 10 x 5 cm, láng, *không lông*; lábẹ hẹp dài 1 cm. Chùm-tụtán dài 15-20 cm, có lông dày,vàng; láhoa xoan 5-10 mm, tiềndiệp thon 1 cm; láđài có lông dày và *gai* nhỏ; cánhhoa 1, thon, dài 8 mm, có khi có cánhhoa teo như vảy; tiểunhụy 1 lép, 2 thụ cao 13 mm,7 thụ ngắn; noãnsào có lông dày. Trái dài *6-8 cm, có gai.*

Núi Ngọc-Guga, Côngtum.

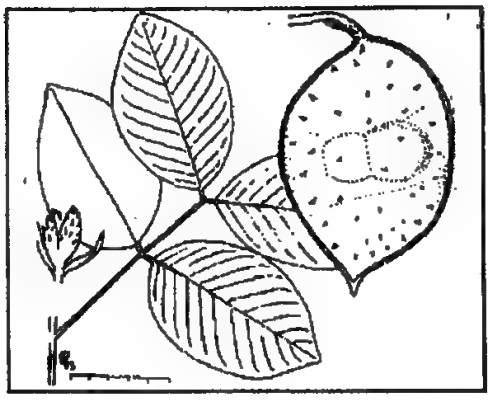

- Tree 25 m; leaflets glabrous; calyx spinescent; petal 1; pods spinescent.

3483 - Sindora tonkinensis A. Chev. ex K.S.S. Lars.. Gõ dầu, Gõ sương, Gụ lâu.

Đạimộc cao 15 m; nhánh không lông. Sóng 10-16 cm; thúdiệp 4-5 cặp, dài 6-12 cm, dày, láng, không lông, gân-phụ không rõ. Chùm-tụtán 10-15 cm, có lông vàng dày; láhoa 5-10 mm; nụ tròn; láđài đầy lông mặt trong; *cánhhoa 1*(3), có lông dày; tiểunhụy 1 lép, 9 thụ chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào đầy lông. *Trái tròn hay bầudục dẹp*, dài 7 cm.

Rừng dày : Quảngninh, Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng, Phúkhánh; III-V. Gỗ tốt, không mốimọt; vỏ dùng sắn lưới.

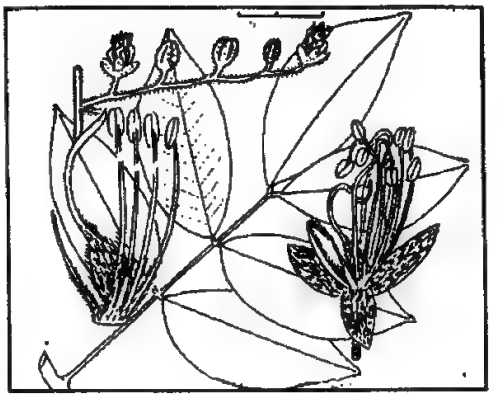

- Tree 15 m; leaflets glabrous, acute; flowers velvety; petal 1.

3484 - Copaifera

Đạimộc to. L á một lần kép mang thúdiệp như mọc đối, bầudục, lá-phụ dưới có đáy hình tim, chót có mũi, *không lông*, mỏng mỏng, gân-phụ mịn, 10-12 cặp. Trái dẹp, cứng; hột xoan, to 2 x 1,7 cm.

Tr ở Thảocầmviên Sàigòn; 5

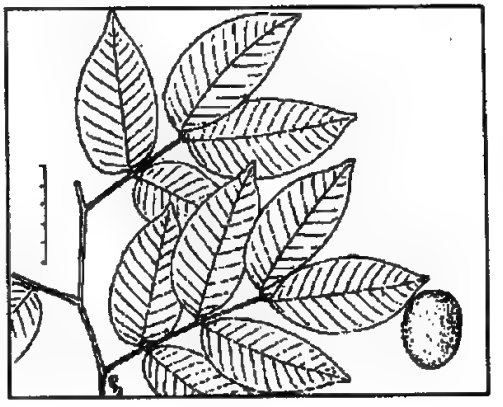

- Cultivated.

3485 - Brownea ariza Benth.. Cát-anh; Drooping head.

Tiểumộc, tàng dày. Lá thòng, *to*, dài 50 cm, kép chẵn; thúdiệp 4 cặp, láng, mặt dưới hơi lợt, chót có mũi dài. Hoa có *tiềndiệp to dính nhau như tàu 2 răng*, có lông; láđài đỏ; *cánhhoa đỏ*; tiểunhụy dính nhau ở chỉ; noãnsào gần trên ống hoa, có cọng và có lông.

Tr ở Sàigòn.

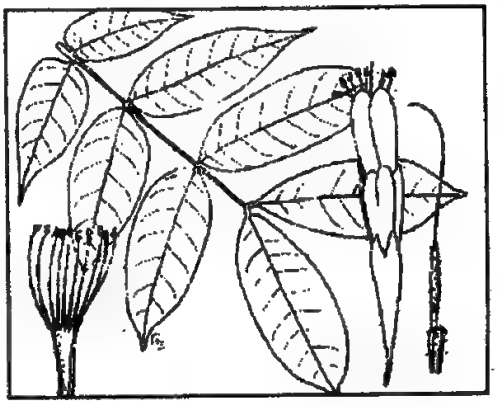

- Cultivated treelet.

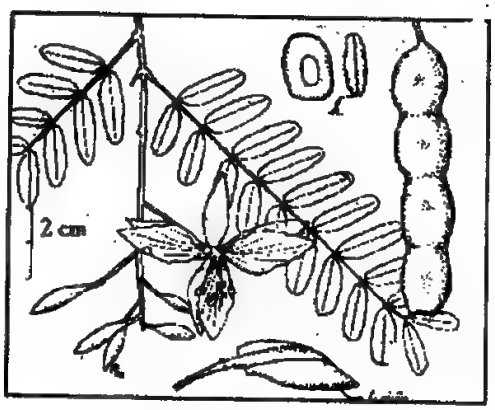

3486 - Tamarindus indica L.. Me; Tamarind; Tamarinier.

Đaimộc cao 20 m. Lá kép chẳn, không lông, xanh tươi; lá-phụ tròndài hẹp, dài 1,5-3 cm. Chùm ở chót nhánh nhỏ, 8-12 hoa; tiềndiệp 2, *vàng dính nhau thành chóp và rụng sớm*; láđài trắng; cánhhoa 5, *vàng có gân đỏ*; tiểunhụy *thụ 3*,lép 2-3; noãnsào không lông. Trái hơi dẹp; ngoạiquảbì dòn; trungquảbì *chua*; hột dẹp, nâu, láng.

Tr dựa lộ khắp cùng ở bìnhnguyên; V, 9-12. Nạc trái chua (acid citric, tartric, malic) huợt (do a. tartric và pectin), mát; hoa chống vài siêukhuẩn.

- Cultivated tree for its fruits with acid pulp.

PAPILIONOIDEAE : họ-phụ Đậu

1a - tiểunhụy rời nhau hay dính nhau ở đáy chỉ; trái tự khai hay không; đaimộc hay bụi có khi trườn — **Sophoreae:** *Myroxylon, Sophora, Bowringia, Ormosia*

1b - tiểunhụy chỉ dính nhau

2a - lá kép chẳn, sóng có thể biến thành vòi

3a - quảđậu nhiều hột, không khi nào pháttriển trong đất

4a - cỏ; lá tậncùng bằng vòi — **Vicieae:** *Lens, Pisum, Vicia, Lathyrus*

4b - thân mộc leo đến đaimộc, có khi là cỏ, lá không có vòi

5a - tiểunhụy 9; quảđậu dẹp; thân có thể leo hay bò; cờ không phụbộ: *Abrus* — **Abreae:**

5b - tiểunhụy 10, tiểunhụy trên rời; quảđậu dài, hình trụ, có khi eo giữa hột; cây đứng; cờ có phụbộ — **Robinieae:** *Sesbania, Gliricidia*

3b - quảđậu không khai, 1 hột hay do đốt 1-hột pháttriển ở đất; lá không có vòi; có hay bụi — **Aeschynomenaeae:** *Arachis, Zornia, Geissaspis, Ormocarpum, Cyclocarpa, Stylosanthes, Aeschynomene, Smithia.*

2b - lá kép lẻ, kép chân-vịt hay do 1 lá-phụ

3a - trái không tự khai, thường dẹp, có cánh, 1-3 hột; thân mộc, leo hay đaimộc có khi có nhánh-gai; cờ không lông, dài bằng mấy cánhhoa kia: *Dalbergia, Pterocarpus* — **Dalbergieae:**

3b - trái 1-hột dạng quảnhâncứng; bụi; lá kép lẻ; cờ có sọc ở phía cọng: *Euchrestia* — **Euchrestieae:**

3c - trái không dẹp hay không dạng quảnhâncứng

4a - baophấn có mũi; nhánh có lông chẻ; lá thường 3-n lá-phụ, hay 1 lá-phụ ít khi 3 kép chân-vịt; vành thường đỏ, mau rụng, không đến 1 cm, và nếu dài, cờ dài hơn rộng: *Cyamopsis, Indigofera* — **Indigofereae:**

4b - baophấn không mũi; lông không chẻ (hơi chẻ ở *Crotalarieae*)

5a - lá-phụ 3, có răng; đáy lábẹ dính vào cuốn, bao thân;lábẹ-phụ vắng; vành không lông; cỏ: *Melilotus, Medicago, Parochetus* — **Trifolieae:**

5b - lá-phụ không răng

6a - quảđậu không có đốt ngang, có khi eo giữa hột,thường tự-khai

7a - mảnh trái cứng, có lông; hột có tử-y; lá thường do 5 lá-phụ, thường bấtxứng; cờ hơn dài hơn các cánhhoa kia; pháthoa dày ở chót nhánh; đaimộc hay dây, gỗ cứng — **Tephrosieae:** *Tephrosia, Milletia, Lonchocarpus, Derris, Antheroporum*

7b - mảnh không cứng; cờ dài hơn các cánhhoa kia; cây leo hay tiểumộc đứng và có gai

8a - gân-phụ songhành đến bìa, xéo; cờ có lông tơ mặt ngoài **Tephrosieae:**

8b - gân-hụ không songhành; cờ không lông

9a - lá chân-vịt 3-11 lá-phụ (*Crotalaria*) hay 1 lá-phụ; 4-5 baophấn cănđính, xen với 4-5 ngắn,chỉ gắn ở lưng, ít khi như nhau; lá không điểm trong **Crotalarieae:** *Rothia, Crotalaria*

9b - lá lông-chim, chân-vịt hay 1-lá-phụ và lúc ấy baophấn y nhau

10a - thường 3 lá-phụ, có khi 1-7(9), có lábẹ-phụ; cờ có lông hay không; thường bò, leo **Phaseoleae:** *Erythrina.... Macroptilum*

10b - lá-phụ 9-24, không lábẹ-phụ; cờ không lông; cỏ hay bụi cứngcứng **Galegeae:** *Glycirrhiza, Astragalus, Gueldenstaedtia*

6b - quảđậu có đốt ngang, do 2 hay n đốt 1-hột, ít khi do 1 đốt và bấtkhai

7a - quảđậu nhỏ, 1 đốt; đế ít nổi; lá-phụ 3, chân-vịt, có nhiều đốm tuyến: *Psoralea* **Psoraleae:**

7b - quảđậu n-đốt (trừ *Pycnospora*)

8a - bụi hay cỏ cứng; lá-phụ(1)5-12, thường xen (*Ormocarpum*) **Aeschynomeneae:**

8b - cỏ, bụi đến tiểumộc; lá-phụ 1-3(5-7-9), lá-phụ cạnh mọc đối ở *Uraria* **Desmodieae:** *Uraria, Christia, Brugmansia, Alysicarpus, Mecopus, Phylacium, Kummerovia, Lespedeza, Psoralia...*

Sophoreae:

3487 - Myroxylon balsamum (L.) Hartwich. Tôlu; Tolu Balsam Tree; Baume de Tolu.

Đạimộc cao 15 m; các cơquan có resin thơm. Lá mang 5-11 thứdiệp mọc xen, xoan tròndài, dài 5-9 cm, gân-phụ nhiều; lábẹ vắng. Chùm dài 10-30 cm, có lông mịn; cọng hoa 1-1,5 cm; đài 6-8 mm; vành *trắng*, cao 1 cm. Trái dài 8-10 cm, với *phần dưới lép dài, dẹp*; *hột 1* tròntròn.

Tr ồ Thảocầmviên Sàigòn; I-XII. Resin Tolu thơm vani và Quế, ngọt ngon; dùng trong xàbông thơm, dầu cho tóc. Hột chứa coumarin. Trị cảm, ho.

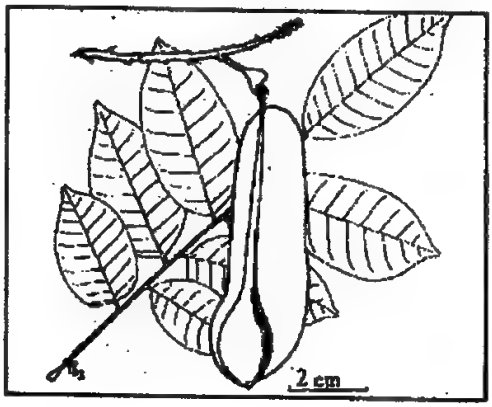

- Cultivated (*M. toluiferum* Rich.).

3488 - Ormosia balansae Drake del Castillo. Ràngràng Mít.

Đạimộc 15 m; nhánh có lông mịn. Lá dài đến 25 cm; lá-phụ 3-5, lá-phụ chót to, cứng, không lông mặt trên, có lông mặt dưới, gân-phụ 12-13 cặp, cuống-phụ có lông mịn, dài 7-8 mm. Chùm-tụtán kép ở ngọn, cao 30 cm; nhánh đến 10 cm. Trái *bầudục hay hình bánhbò*, có cọng trên đài, to 4 x 2-3 cm, có lông; quảbì *mỏng*; hột 1 dẹp, tròn, đỏ, tế vàng, to 14 mm.

Thựpháp.

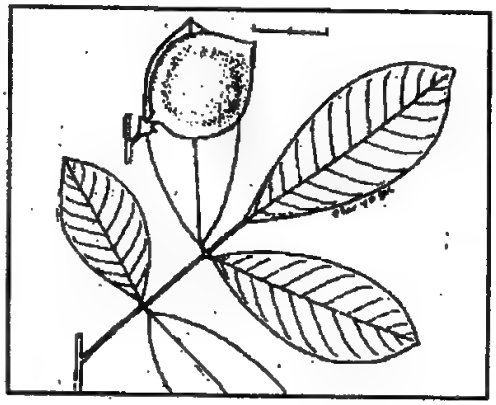

- Tree; leaves pubescent below; pods thin walled; seeds 1.

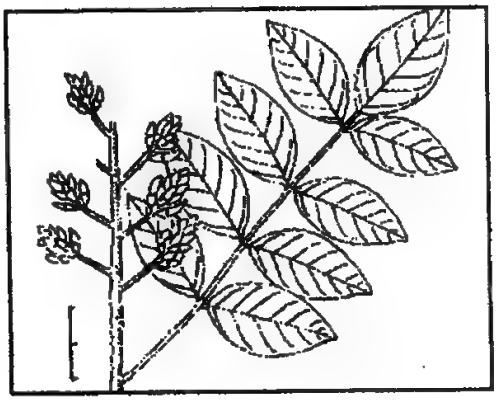

3489 - Ormosia cambodiana Gagn. Ràngràng Campuchia.

Đạimộc cao đến 18 m; thân to 20(70) cm, vỏ xám trắng. Lá mọc xen, không lông; lá-phụ 5-9, có phiến dài 4-9 cm, dai, gân-phụ 6-8 cặp. *Hoa tím*, trên chùm-tụtán nhánh ngắn. Trái không lông, phồng, *đỏ*, to 6 x 2,8 cm; hột 1, *đỏ*, to 30 x 7 mm.

Rừng luônluôn xanh đến 700 m: Gialai-Côngtum, Nghiabình; I,7-8.

- Tree up to 18 m high; flowers violet; fruit red 6 x 2,8 cm; seed 1, red.

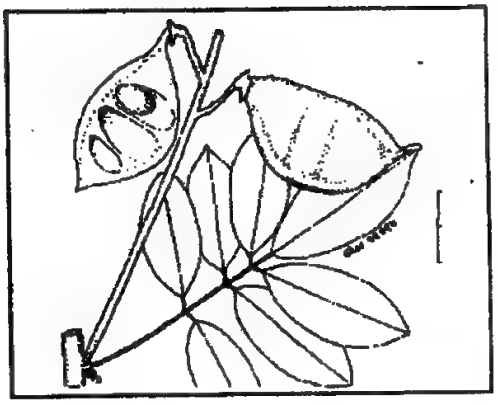

3490 - Ormosia chevalieri Niyomdham. Ràngràng Chevalier

Đạimộc đến 12 m; nhánh không lông, đenđen. Lá do *7 lá-phụ tươngđối nhỏ*, 5-8,5 x 2,3-2,8 cm, chót tà hay tròn, nâu vàng 2 mặt, gân-phụ khó nhận, cuống-phụ 6 mm; sóng đenđen, đến 5-8 cm. Pháthoa ở ngọn, dài đến 15 cm. Trái cứng, to 5 x 2,5 cm; *quảbì dày, cứng*; hột 2-3, *đỏ chói*, xoan, dài vào 1 cm.

Hònbà, 1.500 m.

- Tree 12 m high; seeds bright red.

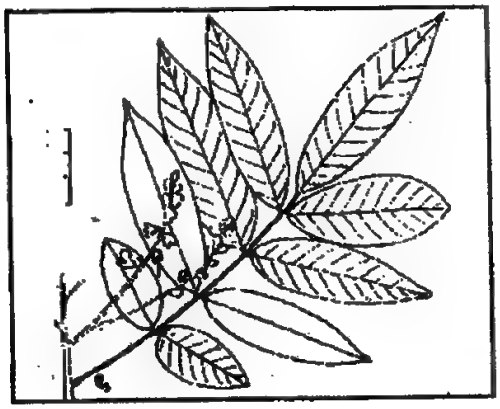

3491 - Ormosia dasycarpa Jacks. Ràngràng trái-có-lông.

Đạimộc; nhánh có cạnh, lúc non đầy *lông hung-nâu dày*. Lá do *9 lá-phụ* thon đến xoan, to đến 10 x 3,5 cm, đáy tà, tròn đến hình tim, gân-phụ 11-14 cặp, mặt trên xám nâu, mặt dưới màu dà, cuống-phụ 3-4 mm, sóng dài đến 18 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, dài 12-12 cm; cọng hoa 3-4 mm; nụ xoan cao 6-8 mm; cánhhoa vào 1 cm. Trái 1 hột.

- Tree; leaflets ovat lanceolate, round to cordate at base; petals 1 cm long.

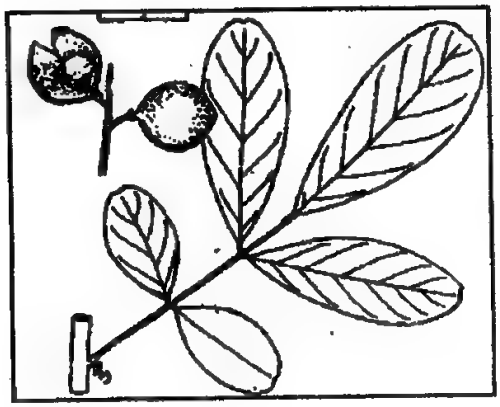

3492 - Ormosia emarginata Benth.. Ràngràng lõm.

Đạimộc. Lá mang 5 lá-phụ xoan thon ngược, *đầu tròn lõm*, đáy thon, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 2-3 mm; sóng dài 5-6 cm. Chùm-tụtán ở ngọn. Trái dẹpdẹp, to 2-3 x 1,5 cm; bì hơi dày, cứng; hột 1(2) xoan, to vào 8 mm, *đỏ chói*

- Tree leaflets 5, emarginate on apex; seeds bright red.

3493 - Ormosia fordiana Oliv.. Ràngràng Ford.

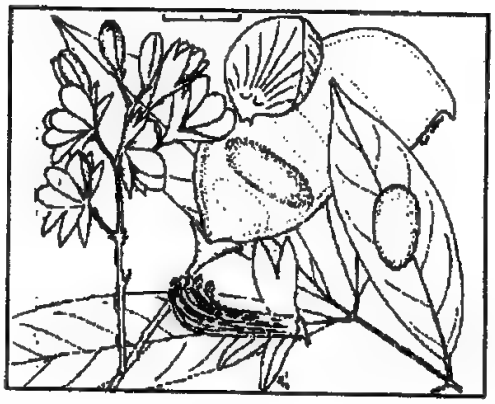

Đạimộc nhỏ, cao vào 10 m; nhánh non có *lông mịn*. Lá mang *7-9 lá-phụ* mọc đối, thon, gân-phụ 4-6 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu. Chùm ở nách l, có *lông sét*; cọng có 2 tiềndiệp; cờ xoan tròn tiểunhụy 10, chỉ rời nhau; noãnsào đầy lông, 3-4 noãn. Trái cứng; hột 3-4 bầudục, to, *đỏ*.

Vinh (hình theo Hooker).

- Tree 10 m high; leaflets 7-9; inflorescence finely pubescent; seeds red.

3494 - Ormosia henryi Prain. Ràngràng Henry.

Đạimộc; nhánh non có *lông vàng, mềm như nhung*. Lá dài đến 20-30 cm, mang 7-9 lá-phụ dai, mặt dưới nhu nhung vàng, gân-phụ 7-9 cặp, cuống-phụ 3-5 mm. Chùm ở nách lá, đầy lông vàngvàng; cọng hoa 6-8 mm; đài dài 15 mm ở trái; *vành tímtím*, cờ cao vào 1 cm; tiểunhụy 10, chỉ rời. Trái đenđen, to 7-11 x 2-3 cm; hột thường 3, xoan, dài 8-15 mm.

Vùng Hànội.

- Tree; branches yellowish pubescent; flowers purplish.

3495 - Ormosia inflata Merr. & Chun. Ràngràng phù.

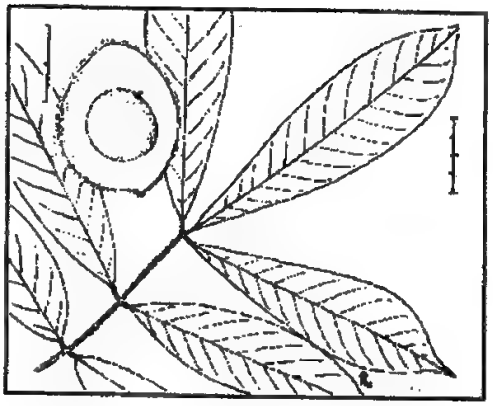

Đạimộc đến 15 m; nhánh non có *lông nhung hoe*. Lá mang 7 lá-phụ thon ngược, to đến 18 x 7 cm, chót có mũi, dáy nhọn, gân-phụ 10-12 cặp, rất lồi. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, đến 20 cm, mang nhánh dài 10-12 cm, nhung vàngvàng; hoa trắng. Trái tròntròn dẹp, có *lông nhung vàng*; quảbì mỏng; *hột 1, đen*, tròn, to gần 2 cm

B.

- Tree 15 m high; branches, pods velvety; seeds 1, black.

3496 - Ormosia laosensis Niyodham. Ràngràng Lào.

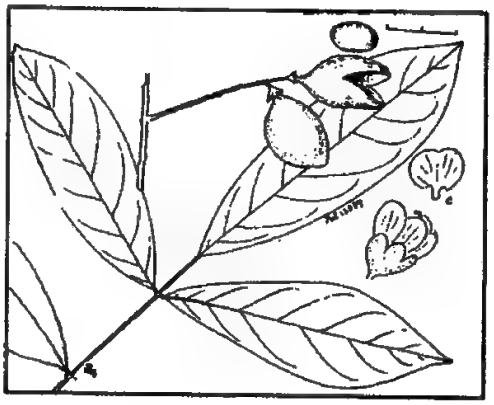

Đạimộc 10-12 m; thân to đến 30 cm. Lá mang lá-phụ thon ngược, to đến 11 x 3 cm, *daidai, không lông*, mặt trên đenđen, mặt dưới nâu xám, gân-phụ 8 cặp, cuống-phụ 3-4 mm; sóng mảnh, không lông. Chùm-tụtán ở ngon nhánh. Trái xoan dẹp, to 3 x 2 cm, *vàng đỏđỏ* lúc khô; quảbì cứng, *mỏng*; hột xoan, dài 13 mm.

Quảngtrị, 600 m.

- Tree 12 m high; leaflets glabrous; pods yellow red.

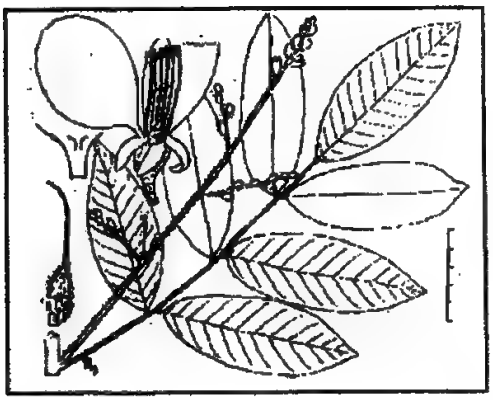

3497 - Ormosia merrilliana Chen. Ràngràng Merrill.

Đạimộc. Lá mang 7 lá-phụ tròndài, to 11 x 4 cm, mặt trên nâu đậm, nhám, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 11 cặp, lồi, bìa uốn xuống, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, dài bằng lá, *đầy lông nâu vàng*; đài có ống 5 mm, có lông, tai 6 mm; cánhhoa; tiểunhụy 10, chỉ rời, không lông; noãnsào có lông.

Thảocầmviên Sàigòn.

- Tree; leaflets 7; inflorescence brown yellow tomentose (*Trichocyanos merrilleana* (Chen) Yak.).

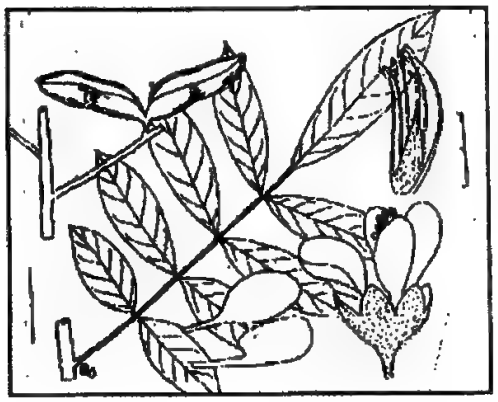

3498 - Ormosia pinnata (Lour.) Merr.. Chàngràng.

Đạimộc 15 m; thân to 30-35 cm. Lá mang 9-11 lá-phụ *thon ngược hay bầudục*, to 10-12 x 2,5-3 cm, dày, cuống-phụ 3-4 mm. Chùm-tụtán; *hoa trắng, thơm*; đài có chén cao 2 mm, tai 4 mm, có lông mịn; vành 8 mm; tiểunhụy 10, chỉ rời; noãnsào có lông mịn. Trái dài 3 cm; quảbì dày 2-3 mm; hột 2, xoan dẹpdẹp, *nâu*.

Rừng vào 400 m, B; VII,3.

- Tree 15 m high; flowers white, odoriferous; seeds brown (*Cynometra pinnata* Lour.).

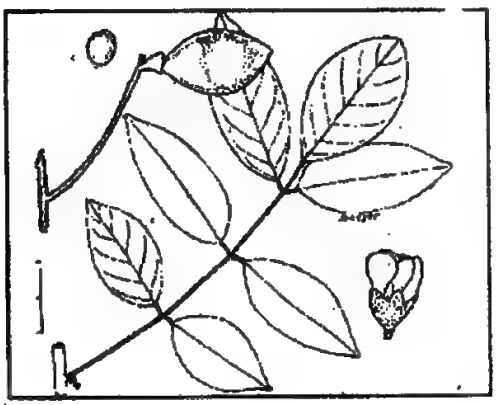

3499 - Ormosia poilanei Niyodham. Ràngràng Poilane.

Đạimộc. Lá mang 7 lá-phụ bầudục, to 4-5 x 1,5-2,3 cm, không lông, láng, cứng, gân-phụ 5-6, cuống-phụ 4-6 mm; sóng mảnh, dài 8-10 cm. Chùm-tụtán *dày, có lông vàng*; hoa cao 1,5 cm. Trái xoan dẹpdẹp, màu gỗ đen; quảbì cứng; hột 1, xoan tròn, dài vào 8 mm, *đỏ láng chói*.

Phanrang.

- Tree; inflorescence yellow pubescent; seeds red.

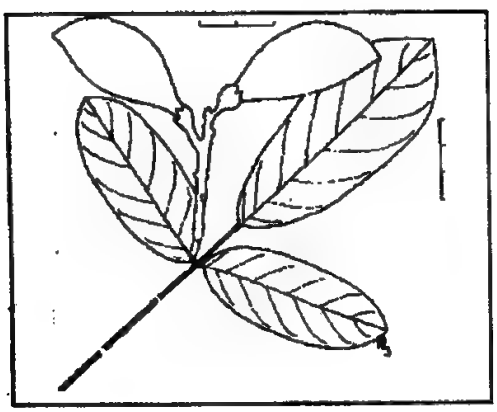

3500 - Ormosia robusta Baker. Ràngràng mạnh.

Đạimộc cao 15 m; thân to vào 15-17 m. Lá mang *9 lá-phụ* tròndài, to 5-7 x 2-3 cm, *không lông*, dai, mặt trên nâu đen, gân chánh lõm, mặt dưới nâu, gân-phụ 5-7 cặp, rất lồi, *có lông vàng*. Trái dài vào 4 cm, *màu vàng đậm; quảbì dày*, song không cứng lắm

B; 5.

- Tree; leaflets 9, glabrous; pods dark yellow, 4 cm long.

3501 - Ormosia semicastrata Hance. Ràngràng ít-nhánh.

Đạimộc; nhánh nâu đen. Lá mang 5 lá-phụ bầudục-tròndài, đến 5-9 x 1,7-2,2 cm, không lông, láng, cứngcứng, nâu đậm mặt trên, nâu tươi mặt dưới, gân-phụ rất mảnh, 5-6 cặp; cuống-phụ dài 6-8 mm. Chùm-tụtán ở ngọn. Trái to 3-3,5 x 1,8 cm, *nâu đậm, quảbì cứng*; hột 1, ít khi 2, xoan, dài 8 mm, *đỏ*.

Cànáa.

- Tree; leaflets glabrous, subcoriaceous; seeds 1, red.

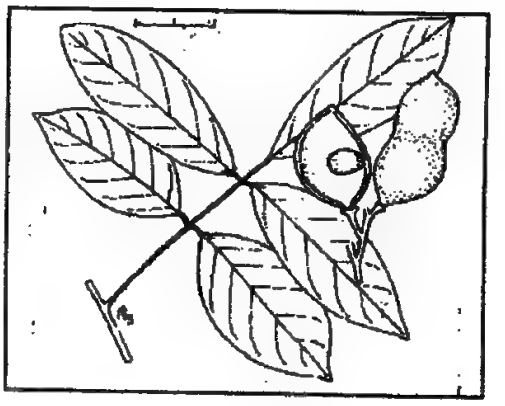

3502 - Ormosia simplicifolia Merr. & Chun. Ràngràng lá-đơn.

Đạimộc; nhánh không lông. *Lá đơn*, thon, to vào 12 x 3,2 cm, không lông, chót nhọn dài, mặt trên lục ôliu, mặt dưới lụclục, gân-phụ rất mịn 8-9 cặp; cuống 6-8 mm. Phátthoa là chùm-tụtán ; cọng dài vào 1 cm. Trái có quảbì cứng, *dày 1-1,5 mm*; hột 1-2.

Quảngninh: Hàcôi; 8.

- Tree; leaves unifoliated; pods 1-2 seeded.

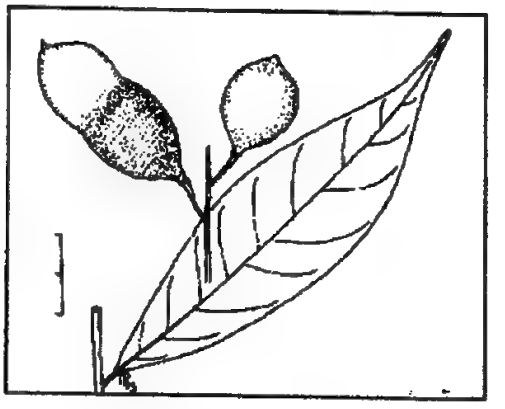

3503 - Ormosia sumatrana (Miq.) Prain. Ràngràng Sumatra.

Đạimộc đến 25 m; nhánh non có cạnh, *đầy lông vàng*. Lá mang 5-11 lá-phụ, dạng lá Nhãn, thon ngược, to vào 9 x 3 cm, đầu tròn-tà, mặt trên nâu lợt, láng hay lu, mặt dưới nâu, có *lông nhung*, gân-phụ (6-7) cặp, và tamcấp lồi thành *mạng rõ*. Chùm-tụtán đầy lông vàng, dày; hoa nhiều, khít nhau, cao vài 1 cm. Trái mang 1-2 hột *đỏ*.

Côngtum, Langhanh, Biênhòa; 3.

- Tree to 25 m high; branches yellow tomentose; leaflets velvety below; seeds 1-2, red (*Macrotropis sumatrana* Miq., *O. yunnanense* Prain; *O. euphoroides* Pierre ex Gagn.).

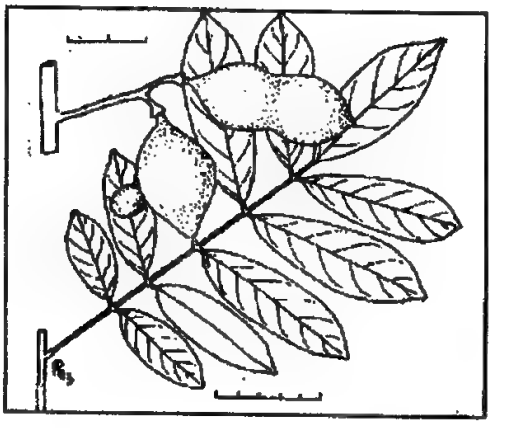

3504 - Ormosia tonkinensis Gagn.. Ràngràng Bắcbộ.

Đạimộc nhỏ; nhánh non có *lông vàng*. Lá mang 7-9 lá-phụ xoan đến thon, chót nhọn, dài *3-6 cm*, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông, gân-phụ 9 cặp. Chùm-tụtán ở nách hay ngọn nhánh, cao 12 cm, *đầy lông vàng*; nhánh 3-7 cm; hoa khít nhau, cao 1 cm; đài cao 6 mm, răng 5; cánhhoa 9 mm, cò không có đốm chai ở gần đáy; noãnsào có lông dài, noãn 2.

Bavì; (hình theo Gagnepain).

- Small tree; branches yellow pubescent; inflorescence yellow tomentose.

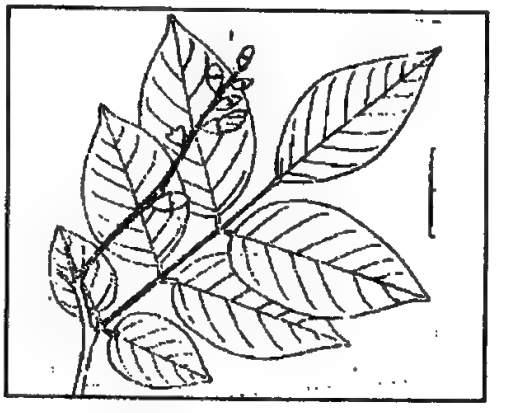

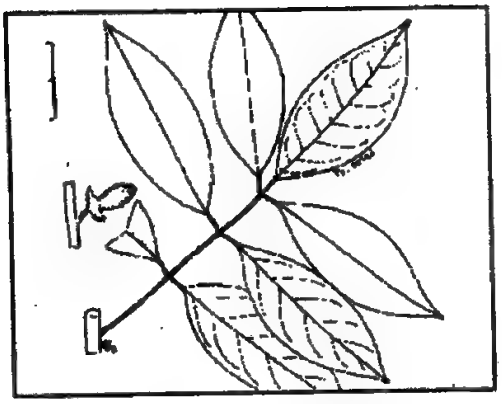

3505 - Ormosia tsiangii Chen. Ràngràng Tsiang.

Đạimộc. Lá mang 7 lá-phụ xoan thon, 5,5 x 2-2,5 cm, thon 2 đầu, *không lông, dai*, gân-phụ mảnh, 7-8 cặp, cuống-phụ *dài* 6-7 mm; sóng chung mảnh, không lông. Chùm-tụtán cao 10 cm, nhánh dài 4-6 cm, có *lông mịn vàng*; noãnsào có lông mịn dày.

Quảngninh.

- Tree; leaflets glabrous; inflorescence yellow pubescent.

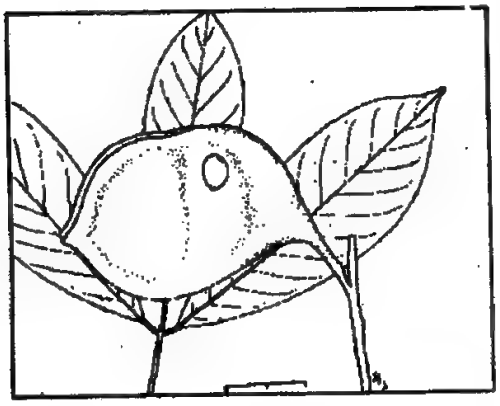

3506 - Ormosia xylocarpa Chun ex Merr. & Chun. Ràngràng trái-gỗ.

Đạimộc; nhánh có vỏ đenđen, nhăn dọc mịn. Lá mang *9 lá-phụ thon ngược*, chót tà, đáy hẹp, to vào 9 x 3 cm, không lông, cứng, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 6-7 mm; sóng chung dài 12 cm. Chùm-tụtán ở ngọn. Trái dẹpdẹp, *to* 6,5 x 4 cm; *quảbì dày và cứng*; hột 2, *đỏ*, to vào 1 cm.

Phúkhánh, Lâmđồng.

- Tree; leaflets 9, glabrous; panicles; seeds 2, red (*Fedorovia xylocarpa* (Merr. & Chun) Yak.).

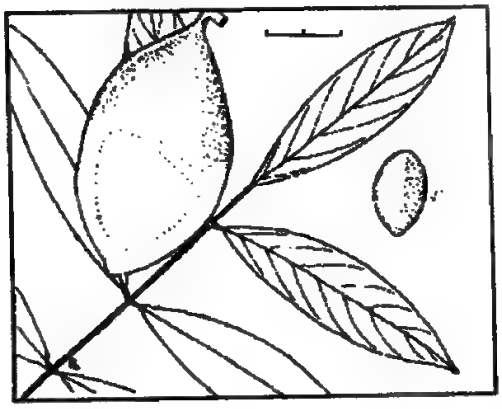

3507 - Placolobium crassivalvis (Gagn.) Yak.. Ràngràng mảnh-dày.

Đạimộc; chồi non có lông như nhung vàng-hoe ngắn. Lá mang 9 lá-phụ thon hẹp, to 4-6 x 2 cm, mặt dưới có lông nằm hoe, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 4-5 mm; sóng chung dài 15 cm. Chùm ở nách lá, dài 8-10 cm; cọng hoa gần như không lông. Trái màu *đỏ điều; mảnh cứng, dày*; hột 1, bầudục, to 3 x 2,2 x 1 cm, màu *gỗ đậm*.

Sàigòn.

- Tree; leaves with appressed rufous hairs below; racemes; epicarp thick (*Ormosia crassivalvis* Gagn.).

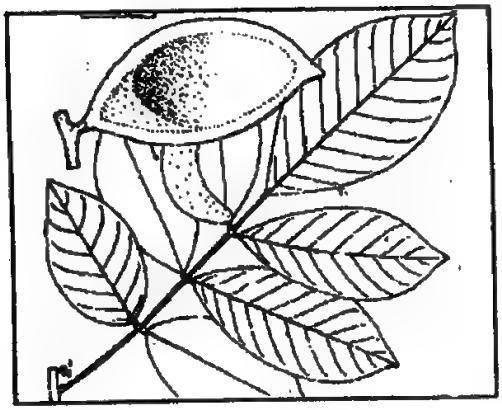

3508 - Placolobium ellipticum Khôi & Yak.. Ràngràng bầudục.

Đạimộc; nhánh non có lông mịn. Lá có sóng chung dài 16 cm; lá-phụ 5, cuống-phụ 8 mm, phiến bầudục xoan ngược, to đến 15 x 7 cm, mặt trên nâu, gân-phụ đến 14 cặp, mặt dưới nâu có lông thưa. Trái trên cọng ngắn, to 6,5 x 3 cm; mảnh cứng, *dày vào 1 cm*; hột 1.

Nghệtĩnh.

- Tree; leaflets 5-7; pods thick walled; seeds 1.

3509 - Placolobium hoaensis (Gagn.) Yak.. Ràngràng Biênhoà.

Đạimộc cao 15-18 m;thân to đến 50 cm. Lá to , lá-phụ đến 20 x 8-9 cm. Trái dẹpdẹp, to đến 12,5 x 4,8 cm; hột 1-2, xoan bầudục, to 2,5 x 1,5 cm.

Laichâu, Biênhòa. *Placolobium* khác *Ormosia* ở bì của hột mập.

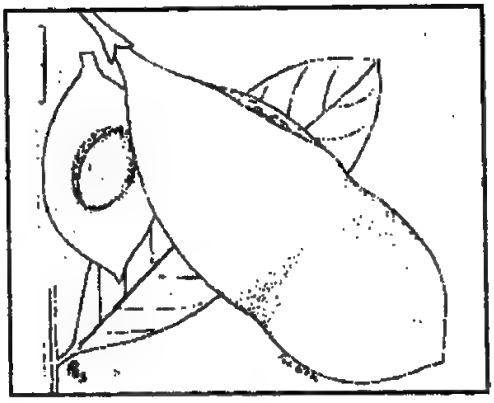

- Tree 15-18 m high; leaflets to 20 cm long; pods to 12.5 cm long (*Ormosia hoaense* Pierre ex Gagn.).

3510 - Placolobium vietnamense Khôi & Yak.. Ràngràng Việt.

Đạimộc; nhánh to 6-7 cm, vỏ có rãnh mịn, nâu hung. Lá không lông; sóng chung 15 cm; *lá-phụ* 7, bầudục, đến 8 x 3,5 cm, lá-phụ dưới xoan, nhỏ hơn, mặt trên xám lục, láng, mặt dưới lu. Phátthoa ở chót nhánh. Trái *xoan dẹp*, to 5,5 x 3,5 cm; quảbì dày 2-3 mm; hột 1.

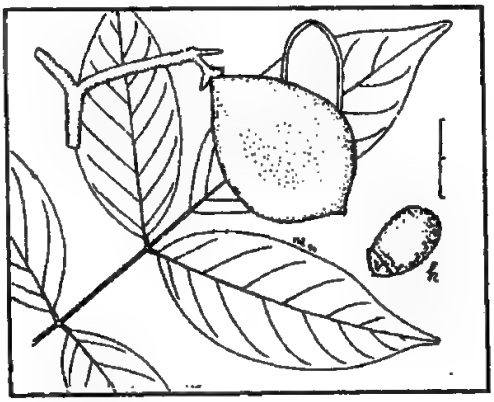

Đắcminh, Côngtum.

- Tree; leaflets 7; pericarp 2-3 cm thick; seed 1.

3511 - Bowringia calicarpa Champ. ex Benth. Dây gan, Bánh-nem.

Dây leo; nhánh và lá không lông. Lá đơn, dày, gân-phụ 8 cặp. Phátthoa như tảnphòng ở nách lá; hoa *trắng*, dài 13-15 mm; đài có lông, như chén; tiểunhụy 10, *chỉ rời* nhau. Trái dẹp, hình bánhbò, không lông; hột 1-2, *đỏ*.

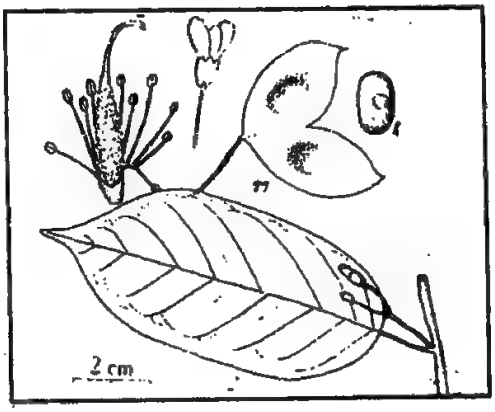

Trảng, từ B đến Thừathiên; V-IX, 12. Có thể thế Hoàngđằng.

- Climber; leaves glabrous; stamens free; seeds red.

3512 - Sophora tonkinense Gagn.. Hòe Bắcbộ.

Đạimộc; nhánh có *lông mịn vàng*. Lá mang 11-15 lá-phụ bầudục, to 4,5 x 2 cm, gần như mọc đối, dày, mặt trên ôliu nâu, gân-phụ không rõ, 7-10 cặp, mặt dưới vàng. Chùm-tụtán 10-15 cm, nhánh dài 6-7 cm, có lông mịn vàng; hoa cao 1,2 cm; đài có lông, cao 3 mm; tiểunhụy 10, *chỉ rời*. Trái có *eo* giữa hột; hột 3, đen.

Vịnh Hạlong.

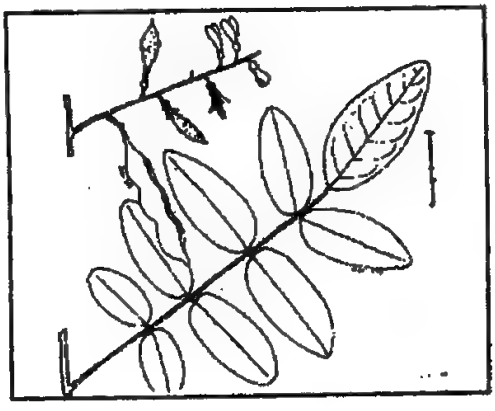

- Tree; branches, inflorescence yellow pubescent; stamens free; pods torulous.

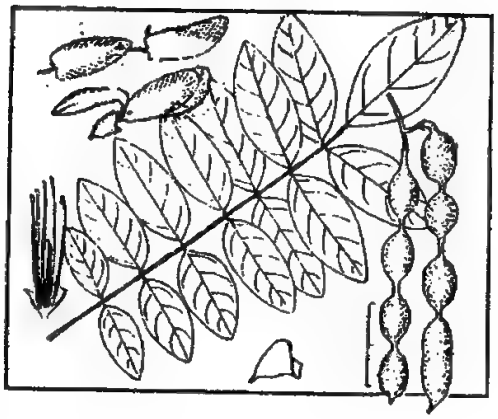

3513 - Sophora japonica L.f.. Hoè Nhậtbổn; Pagode Tree.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá mang 13-17 lá-phụ gần như mọc đối, bầudục, đến 5 x 2,5 cm, xanh đậm, gân-phụ 4-5 cặp, cuống-phụ 2-3 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa *trắng*; đài 4 mm, răng 4, nhỏ; cờ tọ 1 cm; tiểunhụy 10, *chỉ rời*. Trái có eo giữa hột; *hột 4-5*.

Dựa biển, Hànội (Tr). Hoa chúa rutin, làm chắc viquyếtquản: cầm máu, trị trĩ; trị ung-nhọt, vertigo; lá xổ, trị kinhphong; trái chống-thụ, gây lạc thai, trị bănghuyết; chúa alcaloid chống buồn.

- Tree; flowers white; stamens 10, filaments free; pods torulous.

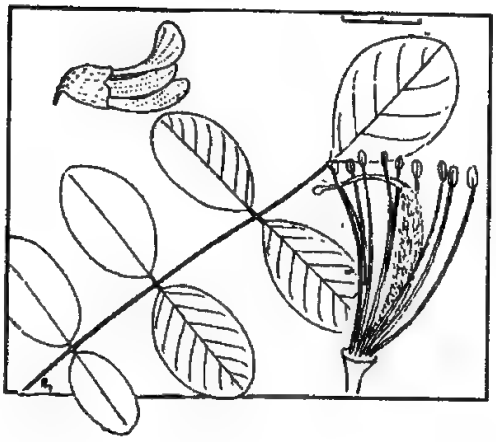

3514 - Sophora exigua Craib. Hoè hẹp.

Đạimộc. Lá dài 13-15 cm, mang 7 lá-phụ mọc đối, xoan, đến 4,5 x 3 cm, không lông, gân-phụ 8 cặp, cuống-phụ 3 mm. Hoa có đài có lông thưa,tai thấp; cánhhoa tím; tiểunhụy 10, *chỉ rời nhau*; noãnsào có lông. Trái eo giữa hột.

Cambốt.

- Tree; leaflets glabrous; stamens 10, filaments free; pods torulous.

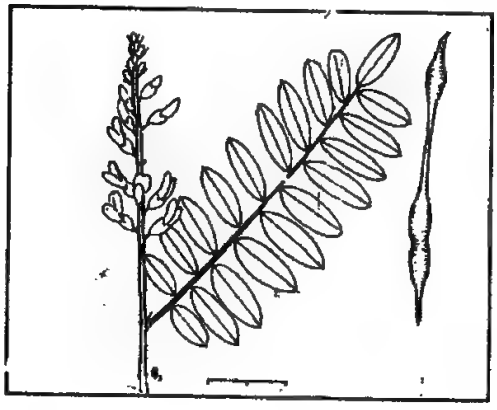

3515 - Sophora velutina Lindl.. Hoè mốc.

Đạimộc nhỏ; nhánh mảnh, sóng, pháhoa, trái có *lông vàngvàng*. Lá dài 10-12 cm, mang *17-21 cặp lá-phụ* bầudục dài, đến 25 x 9 mm,chót tà, có mũi; lábẹ như kim, 4-5 mm. Pháthoa ở chót nhánh; hoa cao 14 mm; đài 5-6 mm; vành cao 10-12 mm; tiểunhụy 10, chỉ rời nhau. Trái có eo giữa hột.

B.

- Small tree; yellow pubescences; stamens 10, filaments free (*S. glauca* Lesch. ex DC., non Salisb.).

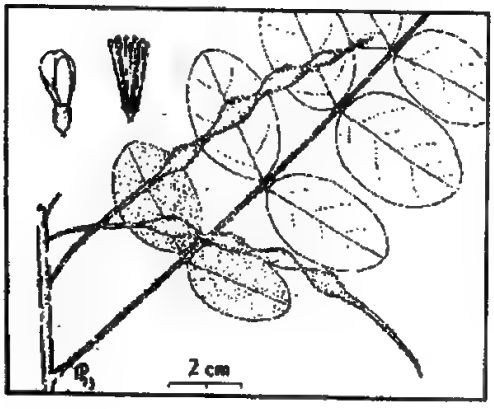

3516 - Sophora tomentosa L.. Hoè lông; Mescalbeans, Downy Sophora.

Tiểumộc 2-4 m,có *lông mịn trắngtrắng ở khắp các coquan*. Lá dài 12-18 cm; lá-phụ 11-15, bầudục hay tròntròn, 20-45 x 20-35 mm. Chùm dày ở chót nhánh; hoa *vàng tươi*, cao 15-17 mm; đài cao 6-7 mm, có răng nhỏ; tiểunhụy 10, rời nhau. Trái như một xâu chuỗi, 10 x 1 cm; hột 2-7, tròn.

Dọc theo bờ biển: Côngsơn, Phúquốc; X. Hột trị thổ-tả.

- Treelet 4 m high; whitish pubescence; flowers yellow.

Dalbergiae:

3517 - Dalbergia discolor Bl. ex Miq.. Trắc biến-màu.

Tiểumộc leo cao 8 m; nhánh non có *lông dày mềm, vàngvàng*; nhánh già nâunâu, có đóm trắng. Lá-phụ 5-9, xoan rộng, các lá trên to hơn, dài 3-7 cm, gân-phụ vào 8 cặp, *mặt dưới có lông nằm*, cuống-phụ có lông. Pháthoa như tảnphòng luỡngphân, dài 6-8 cm, 3-4 nhánh; hoa cao 6 mm; tiểunhụy nhấtliên; noãn 2. Trái dẹp tròndài, dài 3,5-8 cm; hột 1-2, dài đến 1 cm.

Rừng hậulập bìnhnguyên: Thuậnhải, Sôngbé; IV, 6.

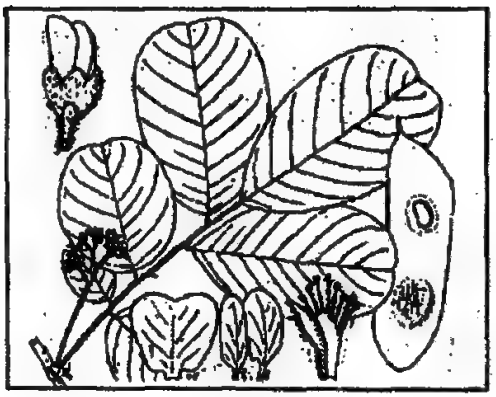

- Climbing; leaflets appressed pubescent below; standard short clawed.

3518 - Dalbergia parviflora Roxb.. Trắc hoa-nhỏ.

Dây *leo dài đến 25 m*, có *nhánh gai*; nhánh không lông. Lá-phụ 5-9, bầudục, đầu tà, lá-phụ trên to, 5-6 x 3,5 cm, mỏng, gần như *không lông*, gân-phụ 7-9 cặp. Chùm-tụtán ở ngọn; hoa nhỏ, gần một bên, trắng; tiểunhụy 10, đơnliên; noãnsào gần như không lông, noãn 3, vòi ngắn. Trái xoan, dài 2,5 cm; hột 1, *hình thận*.

Lõi màu nâu sậm, dùng làm nhan: Vĩnhphú, Nghệtĩnh, Thuậnhải; III-VI, 4-7.

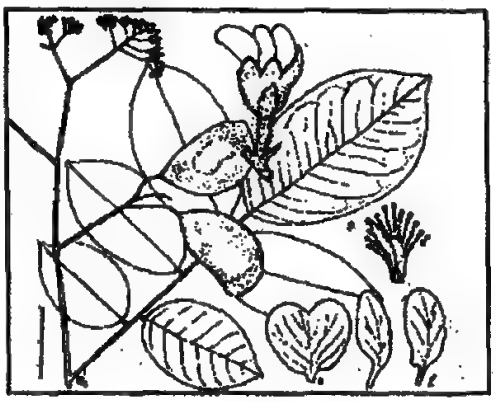

- Long climber; leaflets glabrous membranous, glabrous; pods kidney-shaped.

3519 - Dalbergia spinosa Roxb.. Trắc gai.

Tiểumộc leo có gai ở thân, hay *đạimộc* đến 15 m; nhánh không lông. Lá-phụ 5-7, xoan, 1-4 x 1-2,5 cm, dai, cứng, *không lông*, nâu có khi *ửng lam* lúc khô. Chùm-tụtán nhiều hoa ở chót nhánh; hoa nhỏ dài 2,5 mm; tiểunhụy luỡngliên; vòi nhụy ngắn, Trái có đáy nhọn, đầu tà, thường 1 hột, *có mạng* rõ; hột dài 7-8 mm.

Rừng còi đến 500 m: Phúkhánh, Thuậnhải; II-IX, 2-9. Gỗ đỏ, tốt.

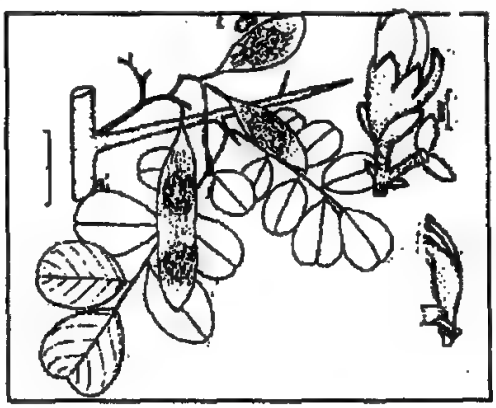

- Thorny climber or tree 15 m; leaflets round emarginate at apex; flowers small; pods reticulated on seeds (*D. annamensis* Chev., *D. vietnamensis* Phamhoang).

3520 - Dalbergia entadoides Pierre ex Gagn.. Trắc bàmbàm.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ, leo, có khi có móc; nhánh không lông, nâunâu. Lá-phụ xoan-ngược, đến 6 x 3 cm, đầu lõm, không lông, mặt trên lăng, gân-phụ mịn, thành mạng 2 mặt. Pháthoa như tảnphòng ở ngọn hay nách lá, dài 7-10 cm, không lông; vành *trắng*, dài 4 mm; tiểunhụy 10, đơnliên; noãn 2. Trái dày, *hình thận*; hột dài 15 mm, rộng 5-6 mm.

Dựa rạch còn triều: Bìnhtrịthiên, Đồngnai, Sàigòn; XI-VII, 4-10.

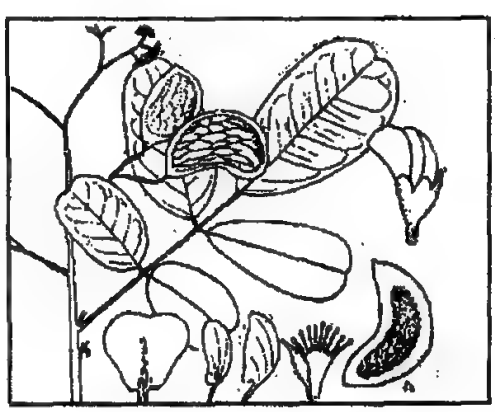

- Tree or climber; leaflets round or emarginate

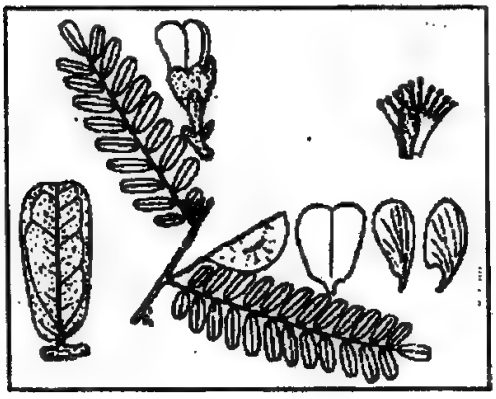

3521 - Dalbergia thorelii Gagn.. Trắc Thorel.

Bụi; nhánh dài 2-3 m, thòng; nhánh quấn; lúc non có *lông hoehoe*. Lá dài 4-6 cm; lá-phụ đến 25, nhỏ, 8-10 x 3-4 mm, đáy hơi bấtxứng, có lông nằm, nhiều ở mặt dưới; lábẹ tamgiác nhỏ. Chùm ngắn; hoa nhỏ; đài có lông; cánhhoa *trắng, có cọng ngắn*; tiểunhụy nhấtliên. Trái hình *bánnguyệt*, dài 20-25 mm; hột 1.

Cambốt.

- Shrub; branches rufous pubescent; short racemes; pods kidney-shaped.

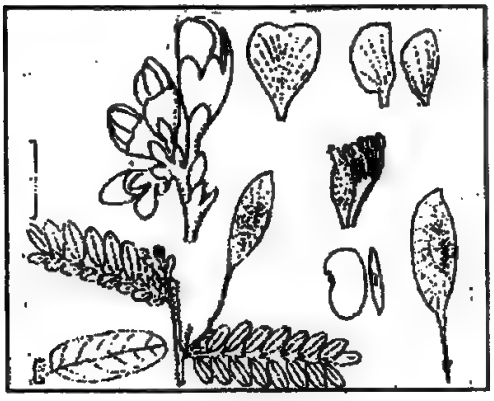

3522 - Dalbergia kiêtiana Phamhoang (inedit). Trắc cát.

Tiểumộc gặp ở đồi cát Camranh, cao 3 m; nhánh-phụ songđính, dài 10-15 cm. Lá-phụ nhỏ, 15-17, tròndài hẹp, vào 1o x 3,5 mm, có *lông trắng*; sóng có lông trắng. Pháthoa ngắn ở nách lá, cao 1-1,5 cm, trục có lông trắng; cọng có 2 tiềndiệp xoan; hoa cao 3,5 mm; răng giữa đài dài; vành *trắng*; tiểunhụy nhấtliên. Trái nâunâu, dài 2 cm, trên cọng 1 cm; hột dài 9 mm.

Đồi cát Camranh.

- Treelet 3 m high; leaflets white pubescent; flowers white; pods 2 cm long, 1-seeded.

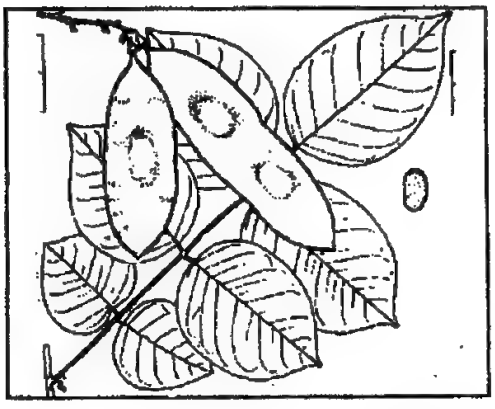

3523 - Dalbergia forbesii Prain. Trắc Forbes.

Bụi; nhánh không lông, nâunâu. Lá dài 12-17 cm; lá-phụ 5-7, xoan, dài 4-7,5 cm, gân-phụ 7 cặp, cuống-phụ 5 mm. Chùm mang tựtán lưỡngphân ở nách lá, có *lông hoehoe*; hoa gắn một bên, nhiều; đài có 5 răng bằng nhau; vành *trắng*, cao 3 mm; tiểunhụy 9, nhấtliên; noãnsào không lông. Trái mỏng, 4-6 x 1,8 cm; hột *1, hình thận*.

Tìm lại ở Lào và Việtnam.

- Shrub; inflorescence rufous pubescent; pods membranous, 1-seeded.

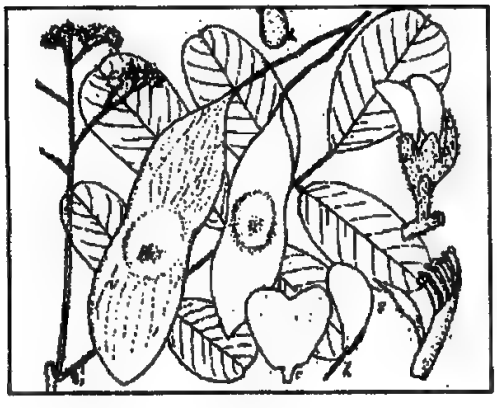

3524 - Dalbergia curtisii Prain. Ni-rinh, Trắc Curtis.

Tiểumộc hay dây leo; nhánh có lông. Lá-phụ 7-9, xoan bầudục, to 3-6,5 x 2 cm, mặt trên lấng, mặt dưới *màu sét*, gân-phụ đến 12 cặp; sóng có lông mịn dày. Chùm-tựtán cao 10 cm; cọng có tiềndiệp; đài 2,5 mm; vành 4 mm; tiểunhụy 9. Trái *mỏng*, to 10 x 2-2,5 cm, có cọng trên đài dài 1 cm; hột dài 12 mm.

Rừng còi, lùmbụi: Sôngbé, Đồngnai; III-IV,11.

- Erect or climbing shrub; leaflets finely pubescent; panicles tomentous.

3525 - Dalbergia rimosa Roxb.. Trắc giây.

Dây leo dài 10-15 m; nhánh non, sóng, mặt dưới lá, phátheo có *lông dày*. Lá-phụ bầudục hơi dài,lúc khô hơi đỏ mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 8-11 cặp. Phátheo ở nách lá hay ngọn, dài 4-9 cm; hoa *trắng hay vàngvàng*, nhỏ; đài 2 mm; noãnsào có lông phía đỉnhphôi. Trái dài 6-7 cm, nâu; hột 1, dẹp, hình thận, dài 12 mm.

Ven rừng, rừng ngập nuớc đến 1.500 m, BTN; IV-IX, 8-12. Vỏ ăn với trầu.

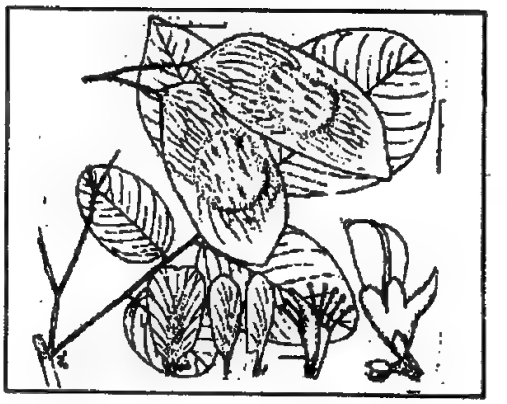

- Pubescent climber; leaflets 9-11 cm long; pods reticulated on seeds.

3526 - Dalbergia rimosa var. **foliacea** (Benth.) Thoth.. Trắc lá.

Cây đứng hay leo; nhánh non có lông xám nâu rồi không lông, có bìkhẩu nâu.Lá-phụ 7-13, *xoan ngược bầudục*, chót tròn hay tà, dai, cứngcứng, *không lông*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; sóng dài vào 7-10 cm. Chùm-tụtán có lông xám nâu; cánhhoa dài bằng hai ládài. Trái 5 x 2 cm, nâu đậm, gân rõrệt; hột 1, xoan, vết hột dài 2 cm.

Hàsơnbình.

- Erected or climbing; leaflets glabrous, subcoriaceous; pods glabrous (*D. foliacea* Wall. ex Benth.).

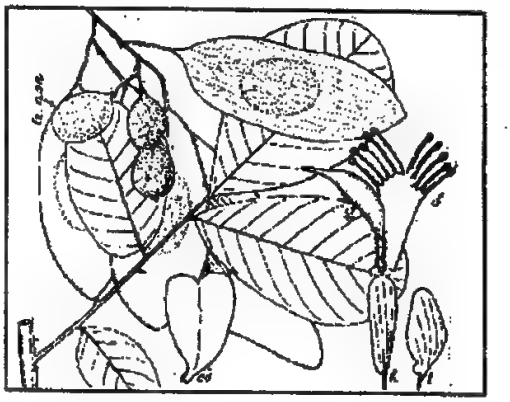

3527 - Dalbergia rimosa var. **tonkinensis** (Prain) Phạmhoàng. Trắc thối, Sưa.

Đạimộc cao 6 m, có khi leo; nhánh trăngtrắng. Lá dài 12-30 cm; lá-phụ 9-17, xoan, 6-9 x 3-5 cm, đáy tròn, đầu có mũi, gân-phụ mảnh, mặt dưới *tái trắng*; cuống-phụ 3-4 mm; sóng không lông; labẹ không lông, mau rụng. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa *thơm*, cao 8 mm. Trái tròndài, 5 (1 hột)-7,5 (2 hột) x 2-2,5 cm, cọng trên đài dài 5 mm; hột hình thận dẹp, dài 9 mm.

Hànội, Vĩnhphú, Hànamninh, Hàsơnbình, Phúkhánh, Đồngnai; IV-VI, 11-12.

- Climber or treelet; leaves glabrous, acute at apex.

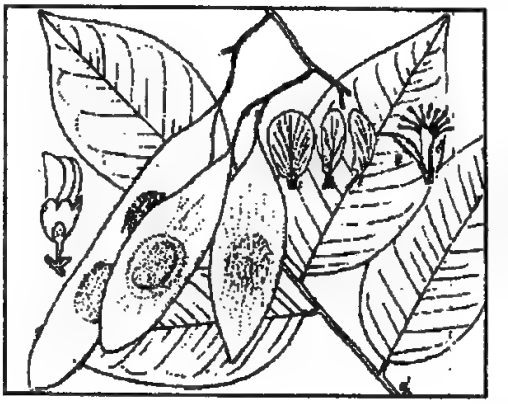

3528 - Dalbergia multiflora Heyne ex Wall. var. **glabrescens** Prain. Trắc nhiều-hoa.

Đạimộc leo; thân có *gai congcong*; nhánh non có lông mịn. Lá-phụ 15, bầudục tròndài, 1,5-2 x 1 cm, đầu tròn hay hơi lõm, lúc già không lông, cuống-phụ 1 mm, gân-phụ cách nhau 1-1,5 mm. Phátheo ở nách lá, cao 4-7 cm; đài có lông tơ; tiểunhụy 9-1. Trái có lông thưa hay không lông, lục đợt *ửng màu sét*; hột 1(2), nhỏ.

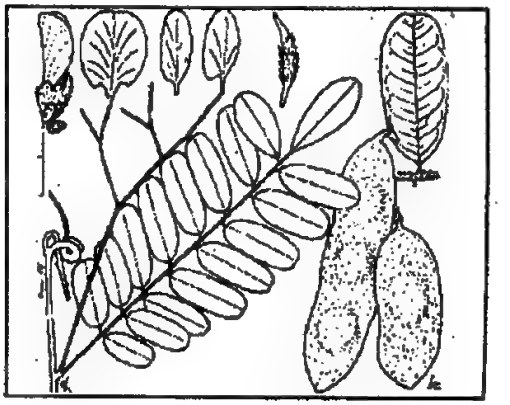

- Climber; leaflets glabrous; pods glabrescent (*D. ferruginea* Hoh.; *D. sympathetica* Nimm.).

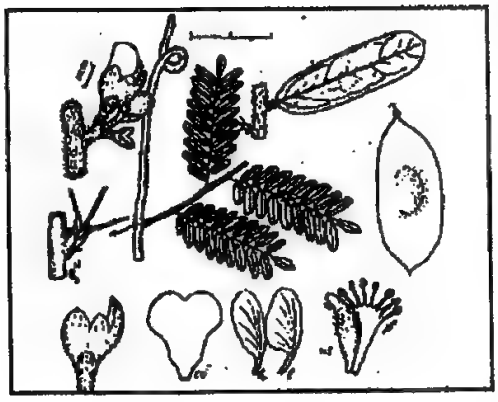

3529 - Dalbergia phyllanthoides Bl. ex Miq.. Trắc chó-đẻ.

Tiểumộc leo; nhánh mảnh; nhánh non, sóng, cuống-phụ có lông mịn. Lá-phụ 21-23, tròndài, 10-25 x 7-110 mm, gân-phụ rất mảnh, cuống-phụ 1 mm. Chùm-tụtán ở nách lá; trục có lông mịn; hoa *nhỏ*, gắn tạt một bên trục; cánhhoa *trắng*, có cọng ngắn; tiểunhụy 9. Trái dẹp, 9 x 3 cm, cánh mỏng, vùng hột dày 1 cm; hột hình thận, to 12 x 7 mm.

Rừng thường bị lửa: Phanrang; IX, 9-10.

- Long climber; leaflets 6-10 mm long, appressed pubescent below; pods glabrous.

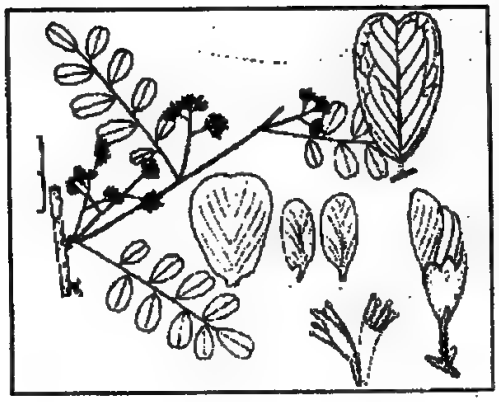

3530 - Dalbergia melanoxylon Guill. & Perry. African Blackwood.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ với nhánh thòng; nhánh mảnh không lông, nhánh già vỏ trắng; gỗ cứng và đen như Mun. Lá có sống mảnh, *không lông*; lá-phụ 7-11, nhỏ, không lông, đầu lõm. Chùm tụtán ở nách, dài 3,5 cm; hoa cao 6 mm, trắng; đài có ít lông; cánhhoa có cọng ngắn; tiểunhụy luôngliên; noãnsào không lông. Trái 1-2 hột, không lông, to 3-6 x 1,5 cm.

Tr vì gỗ tốt; gốc B Phichâu.

- Presence to be confirmed in Vietnam.

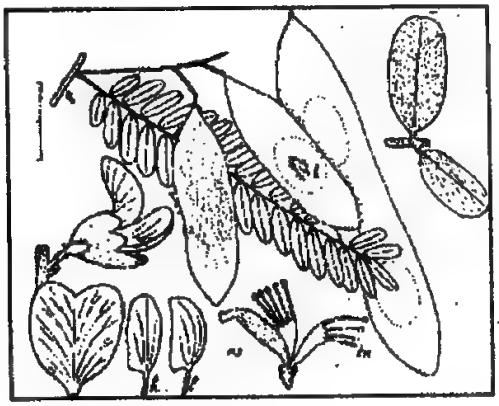

3531 - Dalbergia darlacensis Phamhoang (inedit). Trắc Đắclắc.

Cây leo; nhánh có lông mịn, có bikhẩu. Lá-phụ 25-35, nhỏ, 10 x 5 mm, tròndài hẹp, có lông dài nằm ở mặt dưới; lábẹ xoan mau rụng. Chùm-tụtán ở nách lá, dài 5-6 cm, trục có lông thưa; tiềndiệp mau rụng; đài có ít lông; *vành trắng*; tiểunhụy 5 4; noãn 2-3. Trái 6 x 1,6 cm; hột hình thận, dài 12 mm.

Bảolộc.

- Climber; leaflets appressed hairy below; flowers white; seeds kidney-shaped.

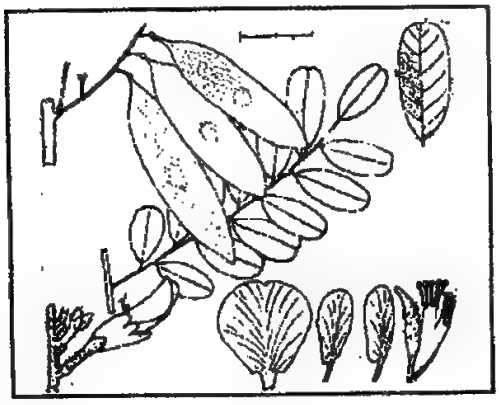

3532 - Dalbergia hancei Benth.Trắc Hance.

Cây leo đến 30 m, có nhánh mấu. Lá dài đến 12 cm; lá-phụ 13-17, nhỏ, bầudục tròndài, chót cắt ngang hơi lõm, 1,5-1,8 x 0,6-1 cm, *không lông;* lábẹ thon, mau rụng. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 2-5 cm; cọng có lông dày; vành *trắng hay vàngvàng*; tiểunhụy 9; noãn 3-4. Trái, 5-6 x 1-1,4 cm, có mạng, vùng hột tròndài; hột 1-4, hình thận, dài 7 mm.

Sinhcảnh hở, dựa đường, 200-1800 m: Nghệtĩnh, Thuậnhải; XI-I

- Climber; leaflets 9-11, glabrous; pods 1-1,2 cm large.

3533 - Dalbergia dyeriana Prain ex Harms. Trắc Dyer.

Tiểumộc leo, có khi cỏ nhánh mấu. Lá dài 5-7,5 cm; lá-phu 11-15, xoan ngược tròndài, 2-3,2 x 1-1,2 cm, chót tròn hay lõm, *có lông nằm 2 mặt*; lábẹ mau rung. Chùm-tụtán ở nách lá; trục có lông; vành *trắng hay vàngvàng*; cò có chót tà; tiểunhụy 9; noãn 2-3. Trái 6-8,5 x 1,2 cm, có *mạng mịn*; hột 1-2, hình thận, dẹp, to 1,2 x 0,5 cm.

Rừng thưa, • rừng còi 1.500-1.800 m: Hoàngliênsơn, Bắcthái.

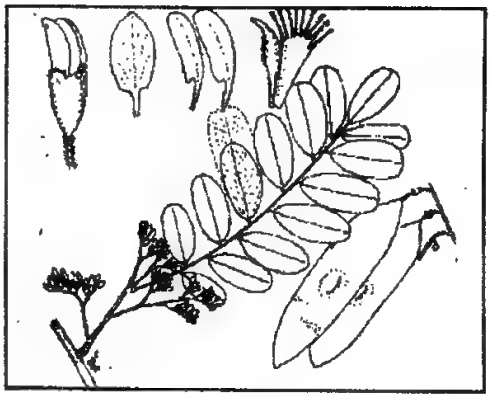

- Climber; standard not emarginated; pods 1,2 cm large, finely reticulated.

3534 - Dalbergia yunnanensis Franch.. Trắc lải.

Đạimộc, tiểumộc *đứng hay leo*, có khi có nhánh mấu. Lá dài 20-25 cm; lá-phụ 15-19, bầudục, dài 3-5 cm, có *lông nằm thưa 2 mặt*, gân-phụ 6-7 cặp. Chùm-tụtán cao 4-6 cm, trục có lông mịn; cánhhoa *trắng*; noãn 2-3. Trái dẹp to 4-5,7 x 1,7-2 cm, có cọng 6 mm trên đài; hột hình thận tròn, to 1,2 x 0,8 cm, nâu láng.

Thuậnhải.

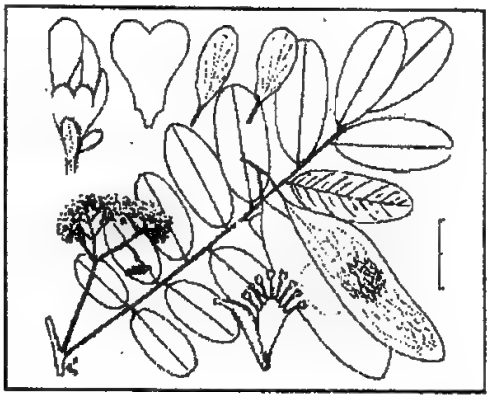

- Tree, treelet, erect or climbing; leaves sparsly pubescent; flowers white; pods glabrous.

3535 - Dalbergia cultrata Grah. var. **fusca** (Pierre) Phamhoang. Cẩmlai.

Đạimộc; nhánh có *lông vàng mịn*. Lá dài 11-14 cm; lá-phụ 11-13, dài 3-4 cm, mặt dưới nâu, có *lông mịn trắng*, gân-phụ mịn; cuống-phụ 2-3 mm. Chùm-tụtán dài 5 cm ở nách lá, trục có *lông hoe*; đài không lông; noãnsào không lông. Trái mỏng, tròndài, 6-10 x 1,5 cm, tà 2 đầu; hột 1-2, dẹp, nằm hơi gần bìa.

Rừng thưa, rừng hỗnhợp, đến 1500 m, từ Đắclắc đến Đồngnai; IX-III, 1-5. Gỗ thượnghạng.

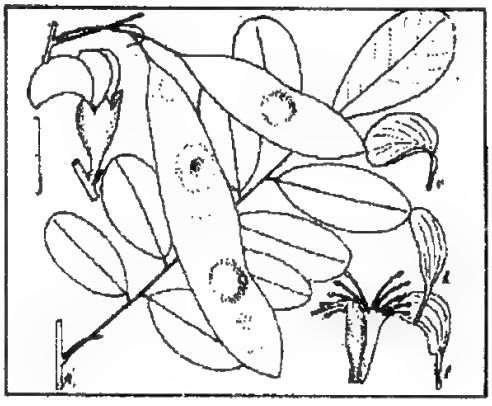

- Tree; leaflets white finely pubescent beneath; pods glabrous, 1-2-seeded (*D. fusca* Pierre).

3536 - Dalbergia candenatensis (Dennst.) Prain. Trắc một-hột, Me nước.

Dây leo, dài 1-6 m, có khi có mấu. Lá dài 6-8 cm; lá-phụ 5(3-7), dài 13-20 mm, xoan ngược, tái và có ít lông mặt dưới, gân-phụ rất mảnh. *Chùm ngắn* ở nách lá; hoa cao 8mm, gắn tạt một bên, trắng; đài không lông; tiểunhụy 9-10, đơnliên; noãnsào không lông. Trái có cánh không mỏng, hơi *hình thận*, dài 22-30 mm; hột 1(2), to 10 x 5 mm.

Bờ rạch từ nước mặn đến nơi còn triều, từ Quảngninh đến Phúquốc; IX-III.

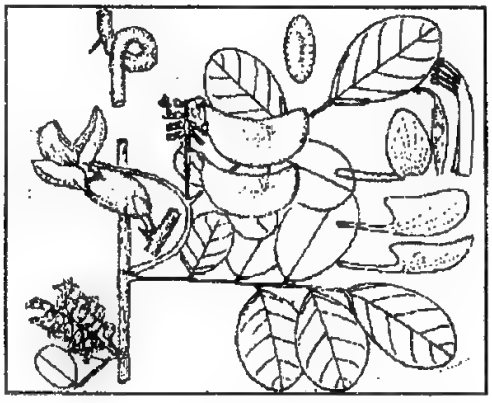

- Climber; short axillary racemes; fruit kidney shaped, 1-seeded (*Cassia candenatensis* Dennst.)

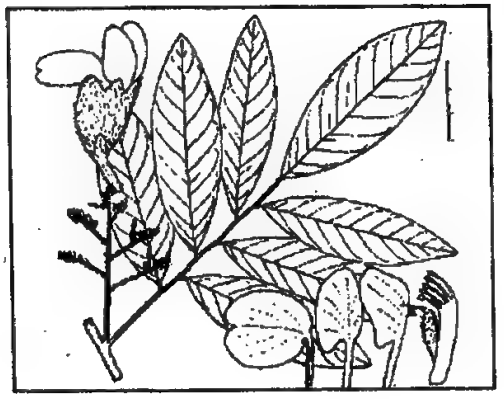

3537 - Dalbergia henryana Prain. Trắc Henry.

Tiểumộc leo; nhánh non, cuống, mặt dưới lá, pháthoa đầy lông mịn sét. Lá-phụ *xoan thon*, 7-9 x 2,7-4 cm, mặt trên không lông, nâu đậm, gân-phụ 8-12 cặp, cuống-phụ 3-5 mm. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 7-10 cm; đài có răng giữa hơi dài; vành *vàngvàng*; tiểunhụy 9, đơnliên; noãnsào có lông sét. Trái có cánh, tròndài.

Rừng vùng núi cao: vùng Sapa, 1.400 m; IX.

- Climber; branches, leaflets below..ferruginous hairy; petals lenghtly clawed.

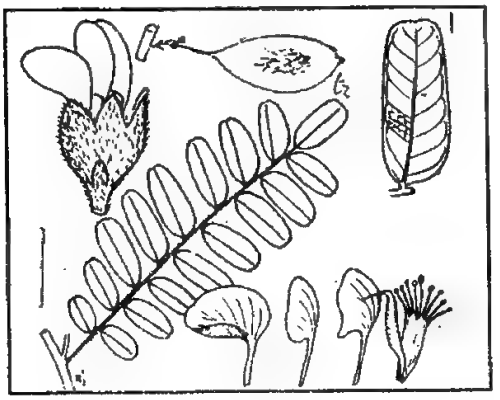

3538 - Dalbergia malabarica Prain. M'rê, Trắc Malabar.

Tiểumộc leo; nhánh non, sóng, pháthoa *đầy lông vàng*. Lá mang 21-31 lá-phụ nhỏ, vào 20 x 9 mm, bầudục tròndài, đáy bấtxứng, mặt dưới có lông dài, dày; cuống-phụ ngắn. Tảnphòng ngắn (1 cm) ở nách lá; đài có lông; vành *trắng*, cao 6 mm, cờ xoan rộng, cọng dài; tiểunhụy 9, đơnliên. Trái 3 x 1,5 cm, mỏng, 25 x 13 mm, có mạng nơi hột.

Lâmđồng: Bảolộc. Thân làm thừng.

- Climber; branches, inflorecences..ferruginous pubescent; petals lenghtly clawed; pods 1-seeded.

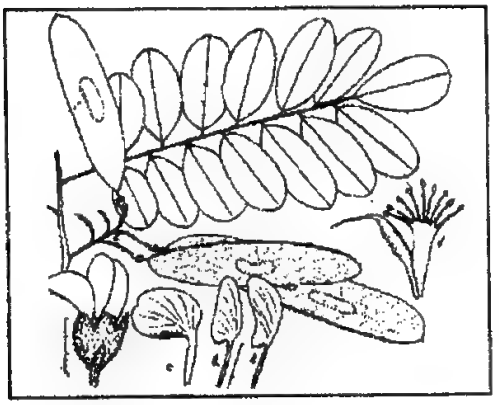

3539 - Dalbergia burmanica Prain. Trắc Burman, Bốt.

Đạimộc nhỏ, 8 m hay tiểumộc *leo* 3,5-12 m; nhánh có *lông mịn vàng*. Lá có sóng dài 12-14 cm, có lông vàng; lá-phụ 11-15, đáy ít bấtxứng, to 2-3,8 x 1,1-1,7 cm, mặt dưới có lông thưa. Chùm-tụtán 5,5-8 cm, có lông vàng; *hoa nhỏ*. Trái dẹp, màu *vàng gỗ*, 7-8 x 1,8 cm, cọng trên đài 1 cm; hột 1(2), rộng 4-5 mm.

Ven rừng, rừng thưa, đến 800 m: GialaiCôngtum, Lâmđồng; III, 3.

- Climber; leaflets 11-15, glabrous; flowers yellowish; pods yellow.

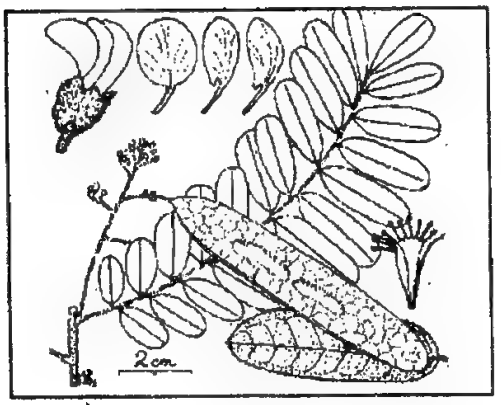

3540 - Dalbergia pierreana Prain. Trắc Pierre.

Dây leo cao; nhánh non có *lông dày, vàng*. Lá dài 15-17 cm; lá-phụ 17-23, 25-30 x 18 mm, xoan tròndài, đầu tròn hay tà, mặt dưới có lông mềm, cuống-phụ 2 mm, có lông vàng. Pháthoa ngắn ở nách lá, có lông vàng; đài 4 mm, răng nhỏ; vành *trắng*; tiểunhụy 10, đơnliên; noãn 2. Trái dài 5-7 cm, rộng 1,2 cm; hột 1-2, hình thận dài.

Ven rừng, rừng thưa, 1-1.200 m: GialaiCôngtum, Phúquốc; I-II, 3-4.

- Climber; leaflets 17-23, pubescent below; corolle white; pods light rufous.

3541 - Dalbergia pinnata (Lour.) Prain. Chàm-bìa ăn-trầu.

Tiểumộc leo; nhánh có lông nâunâu mau không lông. Lá dài 7-10 cm; lá-phụ 13-21, tròndài, 10-14 x 3,5-6 mm, có *lông mịn 2 mặt*; sóng có lông mịn; lábẹ 1 mm, có rìa lông. Chùm-tụtán có lông mịn; hoa *trắng*; cao 4 mm, cánhhoa có cọng dài; tiểunhụy 9-10, đơnliên; noãnsào không lông. Trái mỏng, vàngvàng rồi nâu, không lông; hột 1-2, dài 17 mm.

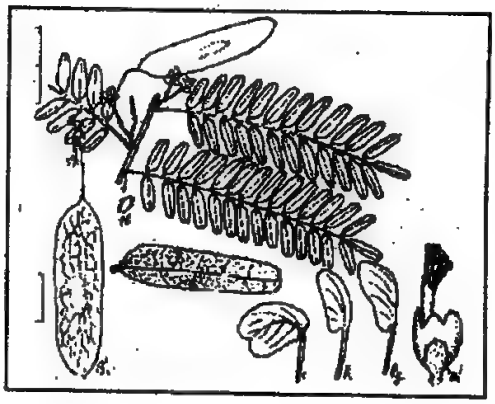

Rừng dày đến 1.400 m: QuảngnamĐànẵng, Lâmđồng; II-VII, 3-8. Rễ dùng ăn với trầu.

-Climber; leaflets asymmetrical at base; pods thin, brown (*Derris pinnata* Lour.).

3542 - Dalbergia velutina Benth. Trắc nhung.

Tiểumộc leo 4-5 m; nhánh non, sóng, cuống-phụ, mặt dưới lá có lông dày, vàng; nhánh già xám-nâu, có bìkhẩu xoan nhỏ. Lá dài 13-22 cm; thúdiệp 7-17, bầudục tròndài, 6 x 2-2,7 cm, *bìa uốn xuống*, có rìa lông mịn, gân-phụ 3 cặp, mảng, cuống-phụ 3-4. Chùm-tụtán ở nách lá, cao 4-7 cm; cánhhoa *trắng hay hườnghường*. Trái mỏng, 4 (1 hột)-6 (2 hột) x 1,3 cm; hột hình thận dài 1 cm.

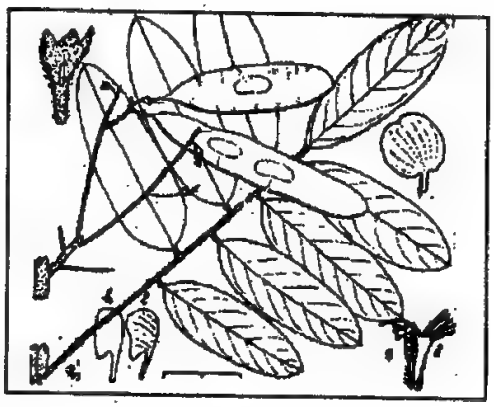

GialaiCôngtum, Đắclắc, 100-1.200 m; II-IV, 4.

- Climber; yellow pubescence; flowers white or pinkish; stamens monadelph.

3543 - Dalbergia ovata Grah.. Trắc trứng.

Đạimộc 8-10 m; nhánh sà, thòng. Lá dài 15-22 cm; lá-phụ thường 7, *xoan*, có mũi, đáy tròn, 5-10 x 2,5-3,5, mặt dưới hơi mốc, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá; hoa *vàng lợt hay trắng*; răng đài có rìa lông; tiểunhụy 9. Trái to 5-7 x 1,2 cm; hột nâu láng, 1-2.

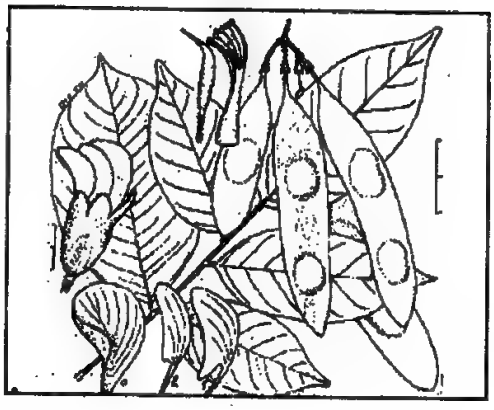

Rừng dày, rừng thoáihóa, dưới 400 m, từ Đắclắc đến Sàigòn, Đồngnai; I-VI, 3.

- Tree 8-10 m; leaflets glabrous; flowers yellowish or white; pods membranous, glabrous.

3544 - Dalbergia cambodiana Pierre. Trắc Cambốt.

Đạimộc *cao 35 m;* nhánh congquẹo.Lá dài 12-14 cm; lá-phụ (5)7, xoan, đến 11 x 6,7 cm, *không lông*, đầu tròn, đáy tà, gân-phụ 8-9 cặp, cuống-phụ 5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 15 cm, không lông; cọng hoa ngắn. Trái *thon hẹp*, dài 3-4 cm, rộng 9 mm, mỏng, trên cọng 1 cm; hột 1, ít khi 2, đen, dài 6 mm.

Rừng dày , vào 500 m: Cambốt, Lào; VIII-I, 12-4. Gỗ cứng, xỏ mịn, đỏ có vân lợt và sậm, rất quí.

- Tree; leaflets coriaceous, glabrous; flowers white, odoriferous; pods glabrous.

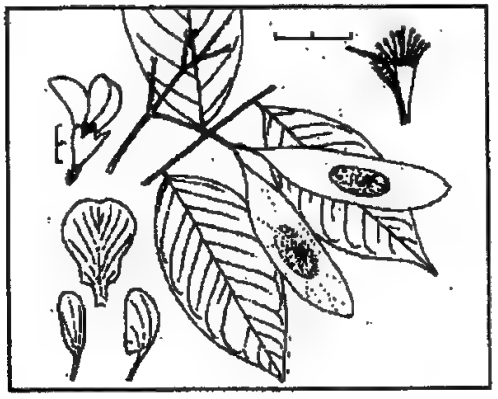

3545 - Dalbergia boniana Gagn.. Sưa, Trắc trắng.

Đạimộc; nhánh không lông, mảnh. Lá dài 20 cm, còn non lúc hoa trổ; lá-phụ 9-11, *bầudục*, chót nhọn, có mũi, to 3,7-5,5 x 2-3 cm, không lông, cuống-phụ 3 mm. Tản-phòng ở nách dài 7,5 cm, nhánh có lông; đài có răng trên có 2 thùy; vành *trắng*; tiểunhụy 9, nhấtliên; noãnsào có lông, 2-noãn. Trái 7 x 1,5 cm, cọng trên đài dài 9 mm; hột dài 12 mm.

Hànamnninh, Tr ở Hànội; IV-V, 12.

- Tree; leaflets glabrous; flowers white; pods glabrous.

3546 - Dalbergia cochinchinensis Pierre in Lan.. Trắc, Trắc bông, Trắc đen, Trắc trắng, Cẩmlai Nambộ.

Đạimộc 6-30 m; gỗ đỏ sậm, sau đen đi. Lá (non vào III) dài 15-20 cm; lá-phụ 7-9 mọc nhu đối, dài 3-5 cm, xoan, có mũi ngắn, *không lông, mốcmốc mặt dưới*. Chùm-tụtán dài 7-15 cm; hoa *trắng*; đài không lông; tiểunhụy 9, luõngliên. Trái *rất mỏng*, hẹp, 5-6 x 1 cm; hột 1-2, nâu.

Rừng dưới 500 m: Tâynguyên, Sôngbé, Đồngnai, Sàigòn, Tâyninh, Phúquốc; VI-VII, 6-11.

- Big tree; leaflets altern, glabrous, glaucous beneath; flowers white.

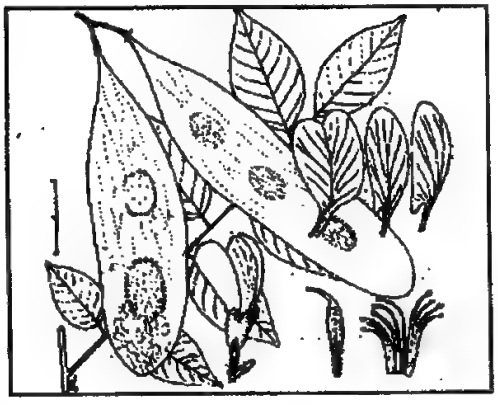

3547 - Dalbergia polyadelpha Prain. Sónglá.

Đạimộc đến 15 m. Lá-phụ 7-11, *xoan thon*, đến 3,2 x 1 cm, đáy tà hay chót buồm, mặt trên không lông, mặt dưới mốc và có lông rảirác; sóng có lông; lábẹ xoan, mau rụng. Chùm-tụtán dày ở nách, cao 4-6 cm; trục không lông; đài hình chuông cao 5 mm; tiểunhụy 10; noãn 3-4. Trái tròndài, *không lông*, 7,7-8,5 x 2,5 cm; hột 1-2, dàidài, dài 7 mm, đen láng.

Rừng dày caođộ thấp: Bắcgiang, Quảngtrị; III, -5.

- Tree; leaflets glaucous and sparsely pubescent below; pods glabrous; seeds black.

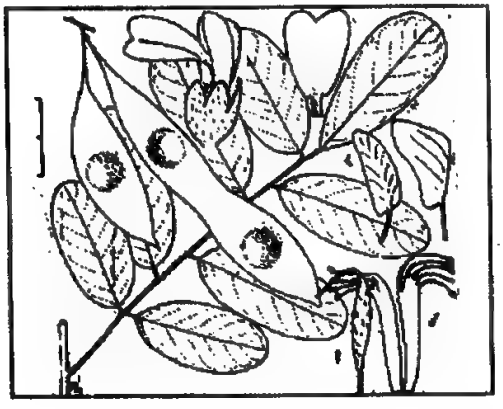

3548 - Dalbergia nigrescens Kurz. Trắc đen, Quànhquạch, Chàm trắc, Cổ-đĩa..

Đạimộc 10-20 m; *vỏ xám trắng*, có mụt. Lá dài 10-15 cm; lá-phụ bầudục hay xoan ngược, 2-2,5 x 1,5 cm, *đen khi khô*, có lông thưa nằm mặt dưới. Chùm-tụtán dài 5-8 cm; đài có lông mịn; cánhhoa *trắng*, dài 9 mm. Trái đenđen, 5-6 x 2-2,8 cm; hột 1, ít khi 2, hình thận, nâu, đài 10-12 mm.

Rừng, rừng thưa, 0-1.000 m, từ Đắclắc đến Châuđốc; II-VII, 5-12. Thân hay bộng nên gỗ không dùng được; nhánh cho cánhkiến đỏ.

- Tree; leaves blackening on dry; petals white, clawed; pods blackish.

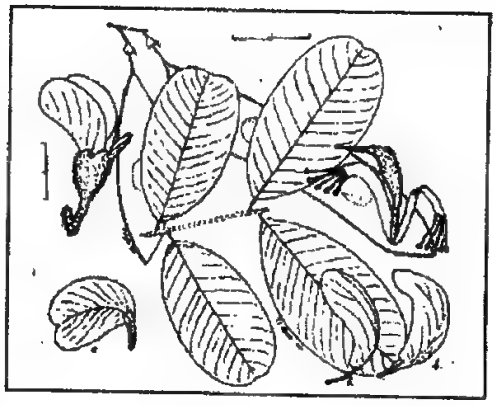

3549 - Dalbergia hupeana Hance var. **laccifera** Eberh. & Dub.. Cọ khẹt.

Đạimộc 10-20 m, thân to 50 cm; nhánh ngang. Lá-phụ 9-11, *bầudục tròndài*, 3-5 x 1,5-3,5, đầu lõm, gân-phụ mảnh, nhiều. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá chót, dài 13-17 cm; trục, cọng và đài có lông nâu; đài có 1 răng dài; cánhhoa *trắng*, cao 5 mm; tiểunhụy 5-5 (luõngliên). Trái 3-7 x 1,2 cm; hột 1-3.

Cho cánhkiến đỏ tốt; gỗ trắng, không bền; rụng lá vào II-III; VI-VII, 10-12. Vùng núi B. Đắp trị ung-nhọt, dập.

- Tree 20 m high; leaflets appressed pubescent below; petals white.

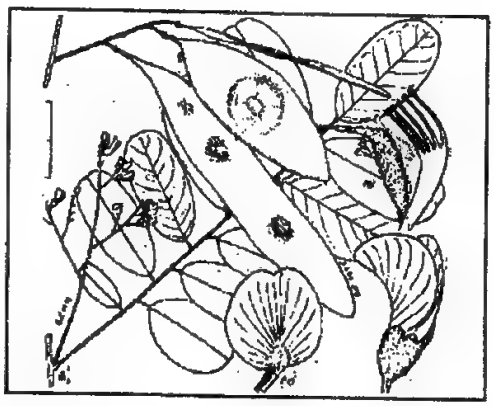

3550 - Dalbergia balansae Prain. Trắc, Sứa Balansa.

Đạimộc nhỏ, cao 6-12 (20) m; nhánh gần như songđính. Lá dài 15-17 cm; lá-phụ 13-15, cứng, đầu tà hay lõm, dài 3-4 cm, *mặt dưới có lông mịn*; lábẹ thon. Chùm-tụtán thưa ở nách lá, dài 7-10 cm; cọng và đài có lông mịn; tiềndiệp 1 mm; hoa *trắng hay vàngvàng*, thơm; vành cao 1 cm; tiểunhụy 5-5. Trái dai, dài 8-12 cm, đầu tà, đáy thon thành *cọng dài trên đài*; hột 1(2-3).

Rừng hở, đến 800 m: Quảngninh, Hànamninh, Hàsơnbình; V-VI, 9-1.

- Tree; leaflets below, calyx finely pubescent; petals white.

3551 - Dalbergia balansae var. **assamica** (Benth.) Thoth.. Trắc Assam.

Tiểumộc *leo hay đạimộc*; nhánh không lông. Lá có sống dài 20-25 cm; lá-phụ 13-21. tròndài, 4-5 x 2-3 cm, đầu tròn hay hơi lõm, gân-phụ rất mảnh, mặt dưới có lông nằm, cuống-phụ 4-5 mm. Chùm-tụtán ngắn ở nách lá, cao 10-15 cm, trục và nhánh có lông mịn; vành *trắng*; tiểunhụy 5-5. Nhánh mang trái đen; trái *đenđen*, 5-7 x 1,2 cm, không lông; hột 1(3-4), tròn, rộng 12 mm, *nổi như vú* trên trái.

Rừng: Cúcphương, Lâmđồng.

- Climbing or tree; leaflets pubescent beneath; flowers white; pods blackish.

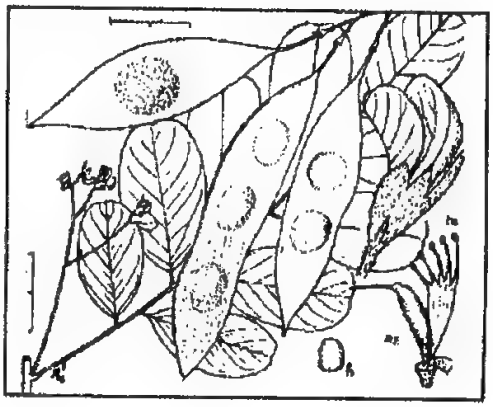

3552 - Dalbergia lanceolaria L. f.. Bạt-ong, Trắc mũi-giáo. *Đạimộc lá rụng theo mùa*, cao 15 m, thân to 1 m; nhánh lúc non có lông nâu. Lá dài 15-17 cm; lá-phụ 7-11(15), xoan tròndài, vào 3,5 x 1,5 cm, đầu tròn hay hơi lõm, cứng, không lông, gân-phụ thành mạng; lábẹ dài 12-15 mm. Chùm-tụtán thưa, dài 5-7 cm, có lông, xuấthiện trước lá; đài có lông; vành *lam dợt*, cao 6 mm; tiểunhụy 10, luõngliên; noãnsào có ít lông. Trái nhọn 2 đầu, dài 6-10 cm, cọng trên đài 1-1,5 cm; hột 1-3, dài 11 mm.

Rừng luônluôn xanh, rừng thưa, dựa rạch, trungnguyên đến 1.500 m: BTN từ Laichâu đến Lâmđồng. Gỗ trắng, không mốimọt, chịu đựng ẩm. Vỏ trị sốt intermittent,ăn không tiêu.

- Tree or treelet; leaflets glabrous; pods 1,5-1,8 cm large.

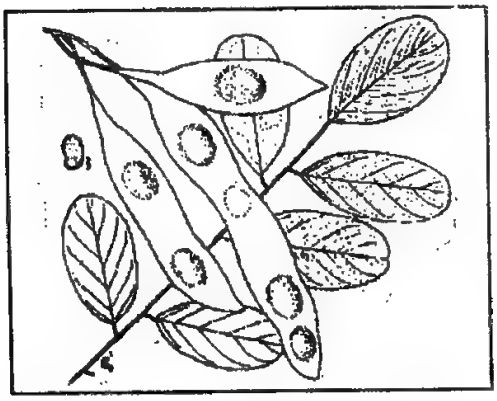

3553 - Dalbergia lanceolaria var. **hemsleyi** (Prain) Thoth.

Đaimộc 20 m; nhánh, trục phátho a có *lông tơ hay sét*. Lá dài 10 cm; lá-phụ 5(7-9), xoan đến tròntròn, đầu lõm,3-5 x 1,8-25 cm; lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán xuấthiện trúoc lá, dài 10 cm; đài có lông dày; cánhhoa có cọng dài; tiểunhụy 5-5. Trái nhọn hai đầu, 6-10 x 1-1,5 cm; hột 1(3), hình thận, dài 1 cm.

Cambốt; III, 5.

- Tree 20 m high; calyx ferruginous pubescent; stamens monadelph; pods glabrous, 2 cm large (*D. hemslevi* Prain).

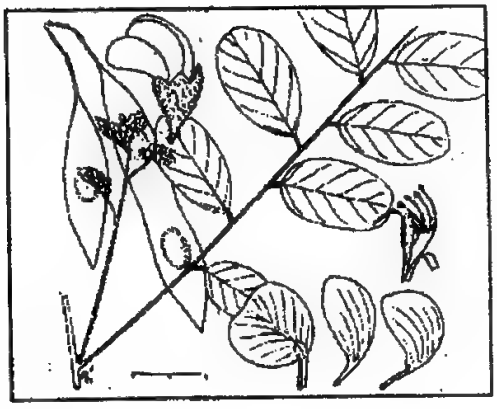

3554 - Dalbergia lanceolaria var. **lakhonensis** (Gagn.) Phamhoang.

Đaimộc nhỏ; vỏ *xám trắng*; nhánh có lông hoe, quắn, ngắn. Lá-phụ 7-9, to vào 3 x cm, chót tròn hay lõm, mỏng, có *lông nằm hung* mặt dưới hay không lông, gân-phụ 4-5 cặp, xéo, rất mảnh; cuống-phụ đầy lông sét, dài 5-6 mm; lábẹ 7 mm, mau rụng. Chùm-tụtán ở nách lá, có lông hoe, nhiều hoa; hoa cao 6-8 mm; đài có lông; vành cao 7 mm; tiểunhụy luõngliên; noãn 3. Trái thon nhọn, dài 6,5 cm, trên cọng dài 1 cm; hột 1-2.

Lào; III, 11.

- Tree or treelet; leaflets rufous pubescent below; fruit 1.4 cm large (*D. lakhonensis* Gagn.).

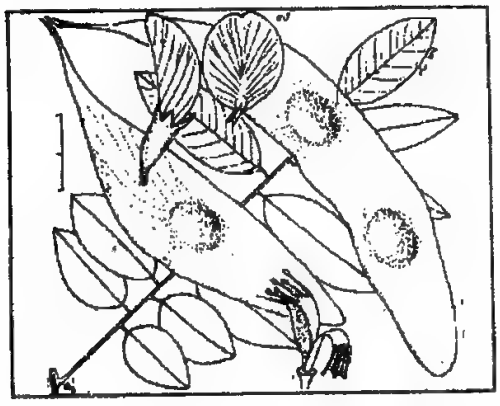

3555 - Dalbergia olivieri Gamble ex Prain. Cẩmlai bông.

Đaimộc đến 25 m; gỗ đỏ; vỏ tái. Lá dài 15-22 cm; lá-phụ 13-17, xoan, to 35-40 x 15-22 mm, có lông thưa lúc non. Chùm-tụtán dài 15 cm; hoa *trắng hay tím hoặc đỏ* ở trong; tiểunhụy 5-5, luõngliên; noãnsào có lông. Trái không lông, to 6-8 x 1,7 cm; hột 1,ít khi 3.

Rừng bán-thay-lá, 0-1.200 m: Thuậnhải, Lâmđồng, Biênhòa; III-IV, 4-7. Gỗ cứng đỏ.

- Tree 25 m; young leaflets pubescent; flowers white or purplish inward; pods glabrous.

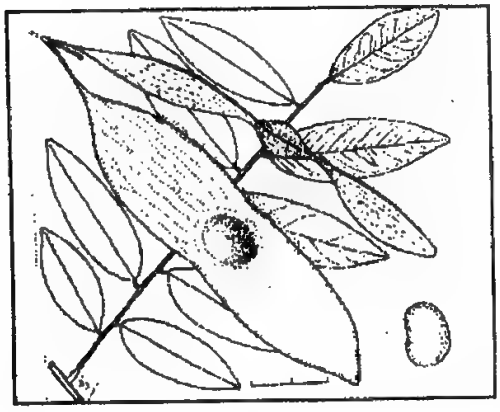

3556 - Dalbergia bariensis Pierre. Cẩmlai bông, Cẩmlai Bàrịa.

Đaimộc cao 15-20 m, đường kính vào 30-50 cm, ít khi 1 m; vỏ có sọi; gỗ nâu có vân rất đẹp. Lá dài 15-18 cm; lá-phụ 11-13, thon tròndài, 3-5 x 2,5 cm, không lông, dàydày. Chùm-tụtán khônglông; cánhhoa *lam*. Trái mỏng, tròndài, to 12 x 2,5 cm, u *tròn* và eo ở hột; hột 1, ít khi 2, to 9 x 6 cm, dẹp, nâu.

Rừng luônluôn xanh, 100-800 m, từ Phúkhánh đến Đồngnai; 2-7. Gỗ thượnghạng.

- Tree 20 m; leaflets membranous subcoriaceous; pods 1-seeded reddish brown.

3557 - Dalbergia mammosa Pierre. Cẩmlai vú.

Đạimộc cao vào 20 m; nhánh không lông. Lá có sóng dài 9-12 cm; thúdiệp 9-13, *thon dài*, to 30-45 x 10-14 mm, hơi mỏng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm-tụtán mang chùm nhỏ 3-7 hoa. Trái thon hẹp, 10 x 2,2 cm, mỏng lồi nơi hột nhọn ra *như vú*; hột 1-2, to 12 x 6 mm, dẹp, láng lu.

Gỗ nâu đỏ có vân sậm rất đẹp, thượnghạng. Rừng luônluôn xanh 50-700 m: Tâynguyên, Thuậnhải, Sôngbé, Đồngnai; V-VI, 7-1.

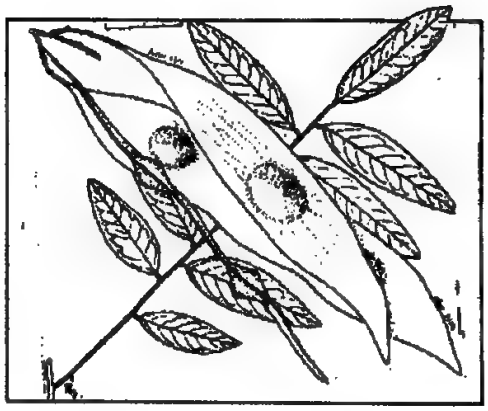

- Tree 20 m; leaflets glaucous below; pods not narrowed on seed.

3558 - Dalbergia dongnaiense Pierre. Cẩmlai mật, Cẩmlai Đồngnai.

Đạimộc lá rụng theo mùa, cao 10-15 m; vỏ xám, nứt; nhánh có lông hoe thưa. Lá dài 15-20 cm; lá-phụ 9-11, xoan tròndài, 12-35 x 8-18 mm, không lông. Chùm-tụtán nhiều nhánh, cao 15 cm; hoa *tím*, cao 8 mm; đài không lông. Trái *to*, thường *hình bánhbò*, 10-11 x 3-4,5 cm; hột 1.

Rừng thay-lá, 1-1.100 m, từ Pleiku sang Thuậnhải, Lâmđồng, Sôngbé, đến Đồngnai; III, 4-7. Gỗ thượnghạng.

- Decidous tree; leaflets glabrous; flowers violaceous; pods 10-11 x 3-4.5 cm.

3559 - Dalbergia duperreana Pierre. Trắc.

Đạimộc 10-20 m; nhánh non không lông, đenđen. Lá dài 20-26 cm; thúdiệp 9-17, to vào 3,5-8,5 x 1,5-2,8 cm, lá-phụ trên to, *thon nhọn*, mỏng cứngcứng, gân-phụ cách nhau 5-6 mm. Chùm-tụtán 10 cm ở ngọn; đài 6 mm, răng giữa dài nhất; tiểunhụy 5-5. Trái to 12 x 3,7-4 cm, *phù tròn* nơi hột; hột hình thận.

Cambốt.

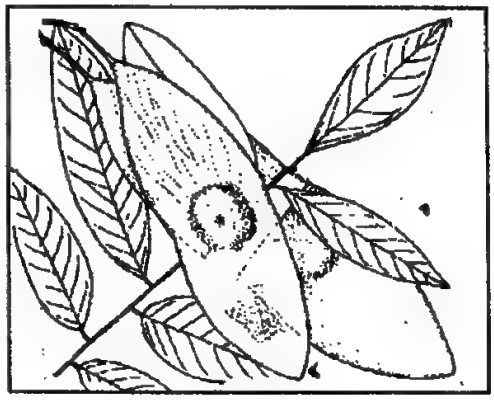

- Tree 10-20 m; leaflets glabrous, acute at base; terminal panicle; pods glabrous.

3560 - Dalbergia sericea G.Don. Cà-gion.

Đạimộc rất to; nhánh non có *lông tơ* dày. Lá dài đến 25 cm; lá-phụ 13-19, xoan, 2,5- 4 x 1,8-2,5 cm, *chót thường tà hay hơi lõm*, đáy tròn hay tà, như giấy, mốc mặt dưới; sống có lông tơ; lábẹ hình phẳng, mau rụng. Chùm-tụtán cao 5 cm, có lông tơ; đài hình chuông; vành *trắng*, cao 1 cm; tiểunhụy 5-5; noãnsào có cọng ngắn, noãn 4-5. Trái hẹp, 2,5-5 x 0,6-1 cm, nhọn 2 đầu; hột 1(5), hình thận dài 5 mm.

Rừng luônluôn xanh vào 900-1.000 m: Lâmđồng; IV-V.

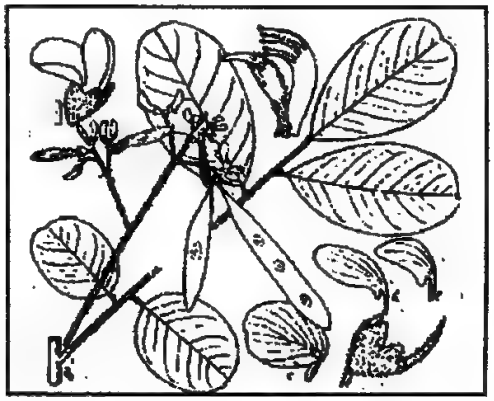

- Big tree; leaflets pubescent; panicle silky pubescent; flowers white.

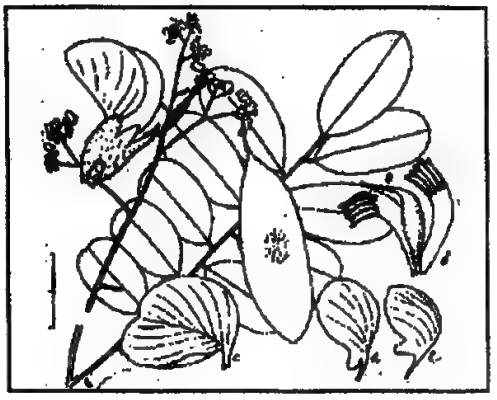

3561 - Dalbergia volubilis Roxb.. Trắc leo.

Tiểumộc leo, dài 15-24 m, có nhánh mấu; nhánh non có lông nâu mịn. Lá dài 8-12 cm; lá-phụ 11-13, tươngđối nhỏ, xoan ngược, đầu tà hay hơi lõm, mỏng, *không lông*, gân-phụ mịn, cách nhau 1-2 mm. Chùm-tụtán nhiều hoa ở ngọn và nách lá, dài đến 30 cm, nhánh đến 10 cm, *có lông hoe*; tiềndiệp 1 mm; đài có lông; cánhhoa *lam dợt*, dài 2-3 lần hơn đài; tiểunhụy 5-5; noãn 1. Trái *không lông*, vết hột tròn, cánh mỏng, không lông; hột 1-2.

Sinhcảnh hỏ 0-700 m: GialaiCôngtum; II-III, 4-8. Mủ trị lậu; lá đắp trị bệnh hầu.

- Big climber; leaflets obtus at apex; petals blueish; pods glabrous.

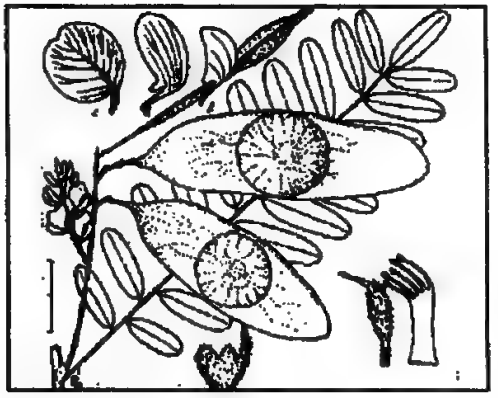

3562 - Dalbergia stipulacea Roxb.. Trắc labẹ.

Đạimộc nhỏ vói nhánh sà, hay dây leo; nhánh gần như songđính. Lá dài 15-20 cm; lá-phụ 17-21, tròndài hay xoan, dài đến 3 cm, mỏng, có lông nằm mặt dưới. Chùm ngắn; *hoa lam dợt*, dài 5-7 mm; tiềndiệp cao bằng đài; đài có lông; vành lam; tiểunhụy lưỡngliên; noãn 3. Trái *hẹp hay tròndài*, 10 x 2-3 cm; hột 1-2, hình thận dài 15 mm.

Rừng ẩmlầy, rừng tre, dưới 1.200 m: Laichâu, Hoàngliênsơn, GialaiCôngtum, Đồngnai; III-VII, 4-1. Gỗ nhẹ; dùng nhuộm đen; vỏ ăn với trầu.

- Small tree; leaflets appressed pubescent, glaucous below; seeds 15 x 8 mm.

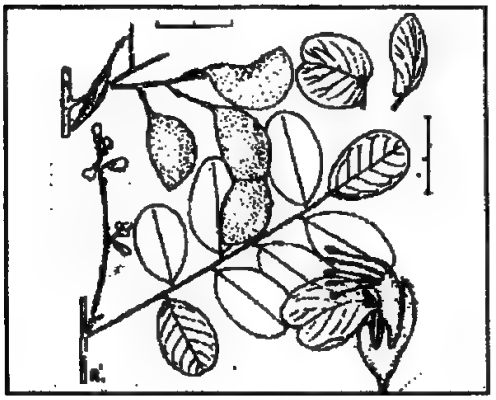

3563 - Dalbergia godefroyi Prain. Trắc Godefroy.

Dây leo cao 3-4 m; nhánh có hay không lông. Lá dài 8-10 cm; lá-phụ 7-11, cứng, mặt dưới không lông, xoan rộng hay bầuduc, dài 2-3,5 cm, gân-phụ vào 12 cặp. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá, cao 5-10 cm, có lông vàng ngắn, có lá nhỏ xen; đài hình chuông; vành cao 8-8 mm; tiểunhụy 5-5; bầu noãn có lông. Trái có *lông như nhung* mịn, dài 3 cm thừng dễ *gảy thành đốt 1 hột*.

Rừng bị ngập, dựa rạch, v[illegible]ng Biển-hồ, Cambốt; III,3.

- Climber; pods kidney-shaped, finely velvety.

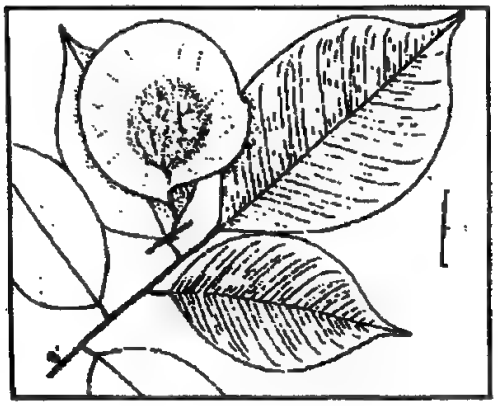

3564 - Pterocarpus indicus Willd.. Dánghương Ấn; Malay Padauk.

Đạimộc to; nhánh ngang hay sà, không lông. Lá dài 20-25 cm; lá-phụ 5-9, xoan, 4,5-10 x 2,5-5 cm, mỏng, *không lông*, gân-phụ 9-10 cặp, cuống-phụ 5-6 mm. Chùm ở nách lá, có nhánh hay không; đài có lông, răng trên to; cờ rộng 9 mm; tiểunhụy 2 bó; noãnsào có lông. Trái dẹp, có cánh tròn, rộng 5 cm, cọng trên đài 5-7 mm, *vòi nhụy ở ngang hột*; hột 3, dài 10-12 mm.

Tr ở Sàigòn. Gỗ tốt, nặng. Gôm tiết là Kino: thoa lỏ, sưng, ung-nhọt, angine, ra máu, trị ỉa; cây trị ungthư; gỗ trị sạn thận.

- Tree; pods winged, style at level of seed.

3565 - Pterocarpus macrocarpus Kurz. Dánghương trái-to; Padauk; Bois de rose .

Đạimộc 15 m; vỏ có mủ đỏ. Lá có sóng dài 20 cm; thúdiệp vào 11, chót nhọn, dài 5-11 cm, gânphụ 12 cặp. Chùm đơn ở nách lá, dài 5-9 cm; hoa *vàng nghệ*; đài 7 mm; cờ 1,5 cm; tiểunhụy 2 bó. Trái dẹp, có cánh tròn, to 5-8 cm, có *lông như nhung*, cọng trên đài *1,5 cm*, mà 5 mm có cánh; hột 2.

Rừng thưa: Đắclắc, Phúkhánh, Biênhòa, Tr Dinh Độclập Sàigòn; 1-2. Gôm dùng như trên.

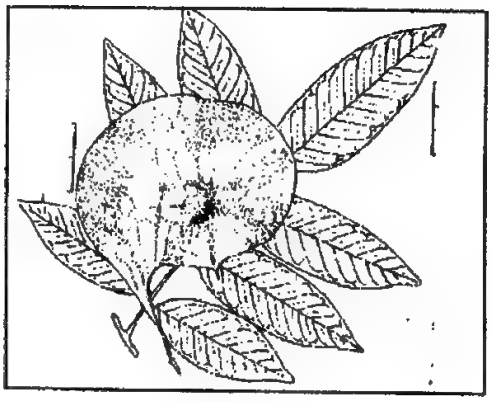

- Tree; pods winged with style under level of seed (*P. cambodianus* Pierre, *P. pedatus* Pierre).

Abreae:

3566 - Abrus precatorius L.. Cườmthảo đỏ, Tươngtư; Crab's eye Vine, Rosary Pea, Indian Liquorice, Prayer Plant.

Dây mảnh, leo quấn cao. Lá mang 9-11 cặp lá-phụ tròndài, đáy tròn, cắt ngang có mũi ở đầu, mặt dưới mốc; lábẹ 3 mm. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa *hường*, dài 9-11 mm. Trái 35 x 15 mm, chứa 3-7 hột tròn, *đỏ láng, vối đốm đen* quanh tế, đẹp.

Rừng còi, rừng thưa từ dựa biển đến 200 m, BTN; 1-7. Rễ, cành, lá *có vị ngọt*, trị ho, chống sưng, trị ung-nhọt baotử; hột độc (theo G. Becker) ; cây trị ungthư da. Hột đều nên lúc xưa là đơnvị cân vàng và xoàn.

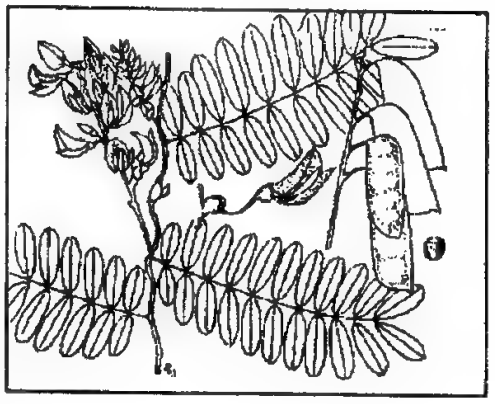

- Climber; flowers pink; seeds red with black dot

3567 - Abrus mollis Hance. Cườmthảo mềm.

Dây leo 2-4 m; thân mảnh, có lông nằm. Lá dài 10-15 cm, mang 12-18 cặp thúdiệp mỏng, mặt dưới có lông nằm, hai đầu tròn hay như cắt ngang; lábẹ 3-4 mm. Chùm ở ngọn hay nách lá; hoa *hường lợt* cao 1 cm; đài hình chuông; tiểunhụy 9. Trái mỏng, đài 4-8 cm, có lông mịn; hột 5-9, *nâu hay đen*.

Ven rừng đến 500 m: Nhatrang, Biênhòa; 11-2.

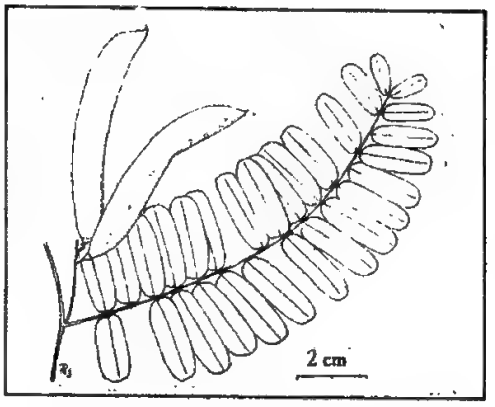

- Climber; flowers pinkish; seeds brown or black.

3568 - Abrus fruticulosus Wall. ex W.& Arn.. Cườmthảo chồi.

Cỏ leo dài 3-4 m; thân mảnh không lông. Lá dài 8-10 cm; lá-phụ 5-16 cặp, bầudục dài, 1,5 x 0,7-1,7 cm, mặt dưới có lông nằm, cuống-phụ 1 mm; sóng mảnh. Chùm ở nách lá; hoa *tímtím hay đỏ*; cờ to 9-15 mm. Trái hơi dẹp, to 4-7 x 1-1,2 cm, đáy tànhọn; hột ít, 2-4 xoan, to 6 x 3-4 mm, *nâu đậm, gần như đen*.

Ven rừng, rừng thưa, T N.

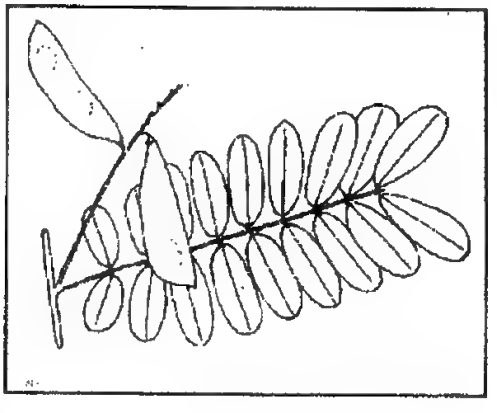

- Climber; flowers purplish or red; seeds dark brown (*A. pulchellus* Wall. ex Thw.)

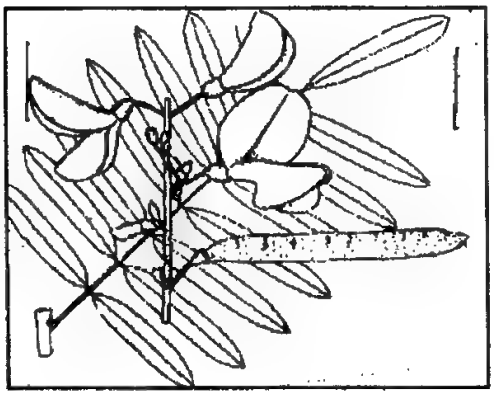

3569 - Tephrosia candida (Roxb.) DC.. Đoănkiếm trắng, Cốtkhí; White Tephrosia..

Cỏ cứng như tiểumộc, *cao 2,5 m*. Lá mang 15-27 lá-phụ tròndài thon, dài 3-7 cm; lábẹ đứng, nhọn. Chùm đứng; hoa *trắng*; đài đầy lông; cờ dài 2-3 cm. Quảđậu dài 8-10 cm rộng 8-9 mm, có lông nằm nâu hay xám; hột 5-13.2n = 22.

Tr làm phân xanh, gốc từ Ấnđộ đến Đôngdương; I-XII. Thân là lá chứa glucosid là 6-hidroxikaempferol-4'metil-ester, chống ungthư nhưng giasúc ăn nhiều có thể bị sưng gan.

- Treelet; leaflets 15-27; flowers white; pods appressed pubescent (*Robinia candida* Roxb.).

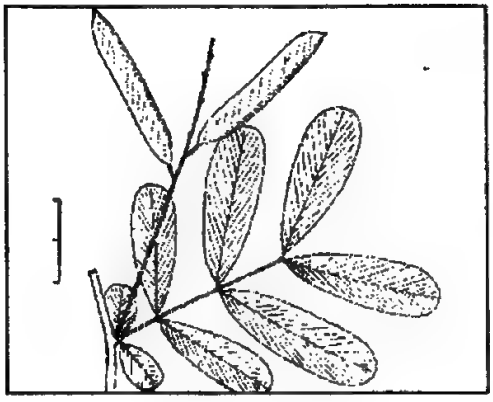

3570 - Tephrosia coccinea Wall.. Đoănkiếm son.

Cỏ cứngcứng; nhánh có lông nằm trắng. Lá képlẻ; lá-phụ 9, dài 2-4 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông tơ trắng*, gân-phụ khít nhau; lábẹ 4-5 mm, đầy lông, nhọn. Chùm dài 20-40 cm, mảnh, có lông bạc; hoa *đỏ thắm*, thưa; cọng dài 3-5 mm; đài 7 mm, tai hẹp; cờ tròn, to 1 cm, mặt ngoài có lông tơ; tiểunhụy 9-1; noãnsào có lông. Trái gần *đứng xéo*, dài 4-5 cm, rộng 5-6 mm; hột đen.

Đồngnai; III.

- Herb; leaflets silky pubescent berlow; flowers red.

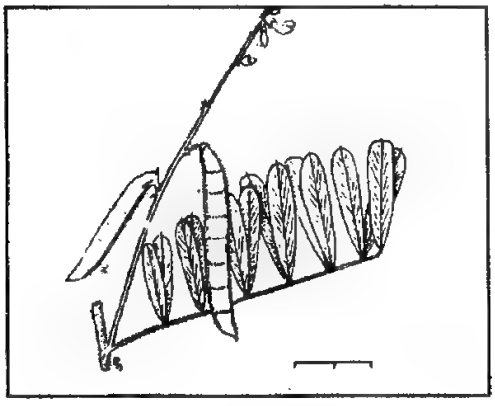

3571 - Tephrosia noctiflora Bojer ex Bak.. Đoănkiếm hoa-đêm.

Cỏ cao 0,5-2 *m*; thân non có lông vàng. Lá có sóng dài 10 cm, mang 11-21 thúdiệp dài 3-3,5 cm, rộng 8 mm, đầu tròn hay lõm, có mũi, gân-phụ khít nhau. Phátthoa cao 30-40 cm, phần non có lông vàng; đài đầy *lông vàng*; cờ cao 10-12 mm. Trái xụ, hơi cong, có lông vàng; hột 8-9, đen.

Dilinh, Langhanh; I-II.

- Herb to 2 m high; leaflets pubescent below; flowers red.

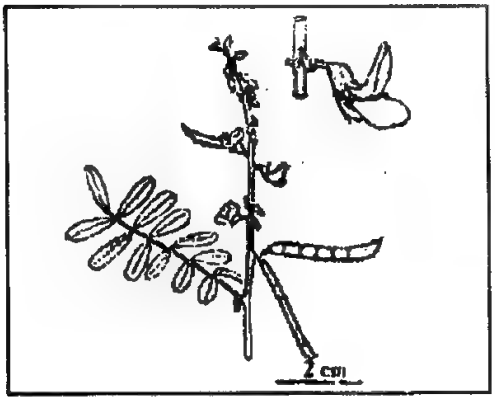

3572 - Tephrosia purpurea (L.) Pers.. Đoănkiếm tía, Cốtkhí tía; Wild Indigo.

Cỏ cao 60 cm. Lá mang vào 17 lá-phụ tròndài, có lông mặt dưới, gân-phụ 15-18 cặp. Phátthoa ở ngọn dài 10-15 cm; hoa từng cặp, *đỏ*, cao 9 mm; đài có răng không đều; vòi nhụy không lông. *Trái không lông*, to 4 x 0,4 cm, hẹp, hơi cong; hột 4-7.

Đất hoang, bờ lộ, BTN; VII. Hoạtnhuận, lợitiểu, bổ gan, trị liệtdương, lậu, viêm cuống-phổi; độc cho cá.

- Herb; leaflets pubescent below; flowers red (*Cracca purpurea* L.).

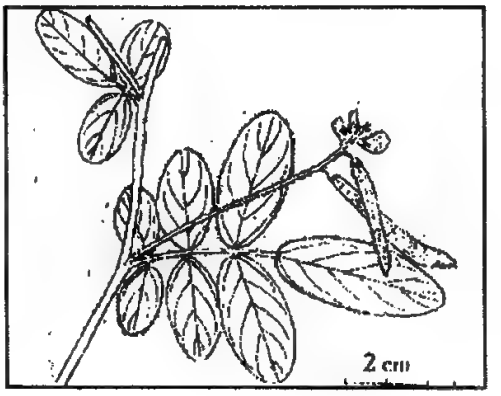

3573 - Tephrosia tinctoria Pers. Đoãnkiếm nhuộm, Cốtkhí nhuộm.

Cỏ *cao 1 m*; nhánh có *lông dày vàng*. Lá-phụ 7-11, bầudục hay tròndài, có *lông dày trắng mặt dưới*, lá-phụ chót to hơn cả, gân-phụ thưa; lábẹ 3 mm. Phátthoa ở ngọn hay nách lá, cao 1-3 cm, 3-10 hoa dài 3-4 mm. Trái hơi cong, dài 6 cm; hột 10-12.

Ninhbình, Châuốc. *Cho màu nhuộm lam* (hình theo Wight). Trị đau mắt cho bò.

- Herb to 1 m high; leaves dense pubescent below; flowers red.

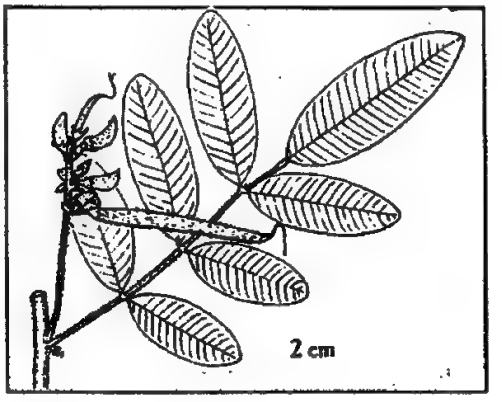

3574 - Tephrosia vestita Vogel. Đoãnkiếm áo.

Cỏ cao 50-70 cm; thân có 5-7 cạnh, *lông dày, vàng*. Lá-phụ 11, tròndài, dài 4-5 cm, mặt trên nâu, không lông, mặt dưới đầy *lông dịu nhut nhung, vàng*, gân-phụ khít nhau. Chùm-tụtán ngắn (1-8 cm); hoa 1-3 ở mỗi mắt, hai màu: *cờ nâu*, rộng 14 mm, *cánhhoa trắng*. Trái dài 7-9 cm, rộng 5-6 mm, có lông vàng; hột 10-12.

Dựa lộ: Ninhbình đến Biênhòa.

- Herb; branches, leaves below, pods yellow pubescent (*T. repentina* Drumm. & Craib; *T. tinctoria* auct. non Pers.).

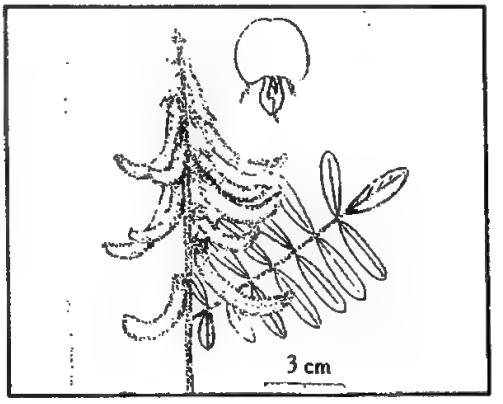

3575 - Tephrosia villosa (L.) Pers. Đoãnkiếm lông.

Cỏ cứng *cao 1 m*; nhánh có *lông bạc, nằm*. Lá mang 9-13 lá-phụ hẹp,tròndài,có lông dày màu tro mặt trên, màu trắng mặt dưới. Phátthoa thưa ở ngọn nhánh, nhiều lông; hoa có lông, *tím có sọc*; đài dài 7 mm, có lông vàng, Trái cong lên, có nhiều *lông vàng*, dài 3-5 cm, rộng 4-5 mm.

Đất ráo, khô, vùng Phan. Trị đái-đường và tíchdịch.

- Herb 1 m high; branches; flowers purplish striped; pods hirsute.

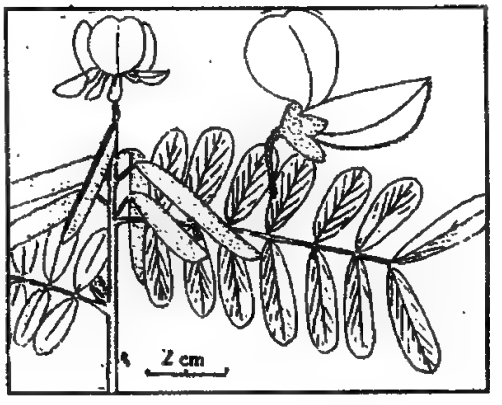

3576 - Tephrosia vogelii Hook. f.. Đoãnkiếm Vogel.

Bụi cao *1-2 m;* thân có cạnh và lông dày. Lá dài 10-15 cm; thúdiệp 7-8 cặp, bầudục, dài 5-9 cm, có *lông dày mặt dưới*. Chùm dày, cao 5-7 cm, ở nách và ngọn; hoa *to trắng*; cộng 1,5 cm, có lông hoe; đài có lông dày, cao 13 mm; cánhhoa cao 3 cm, lườn có lông; noãnsào có lông dày. Trái to 10-14 x 1,-1,6 cm, có *lông vàng*; hột 10-20. 2n = 22.

Núi từ 350 m; Tr ở Đàlạt, gốc T.-Phi. Chứa rotenoid.

- 1-2 m high shrub; yellow pubescence; flowers white; pods 10-12 cm long.

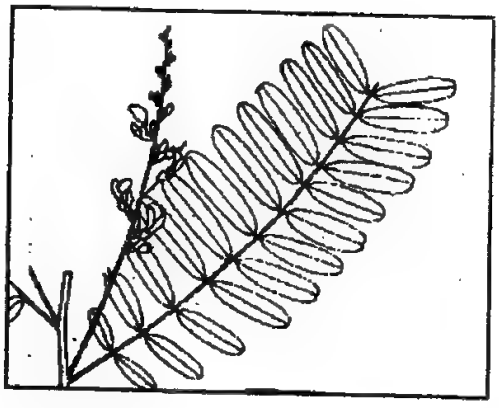

3577 - Tephrosia zollingeri Back.. Đoănkiếm Zollinger.

Tiểumộc 1-*2,5 m*; thân non có lông mịn. Lá có sống dài 10-13 cm; thúdiệp 14 cặp, mỏng, dài 3 cm, rộng 1cm, đầu tròn hay lõm, mặt trên không lông, mặt dưới lợt. Chùm đứng ở nách lá, mảnh; hoa chụm 3-4; cọng mảnh, dài 3-5 mm; vành dài 1,5 cm, *tím*.

- Shrub 2,5 m high; branches puberulent; flowers violet.

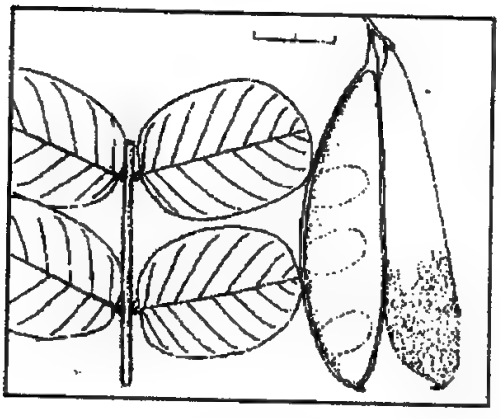

3578 - Millettia extensa (Benth.) Back.. Mát tai.

Tiểumộc *leo, cao đến 10 m*. Lá mang lá-phụ biếnthiên, tròntròn, đầu tròn, đáy có thể hơi hình tim, bấtxứng, mặt dưới như *nhung tơ*, gân-phụ lồi, 8-9 cặp, cuống-phụ 2-3 mm, lábẹ-phụ như kim, cao 3 mm. Pháthoa cao 12 cm. Trái dài 12-13 cm, rộng 2 cm, *như nhung*; hột 3-6, dài 15-18 mm.

Biênhòa.

- Climbing shrub; leaflets velvety below; pods velvety; seeds 3-6 (*M. auriculata* Bak. ex Brand.).

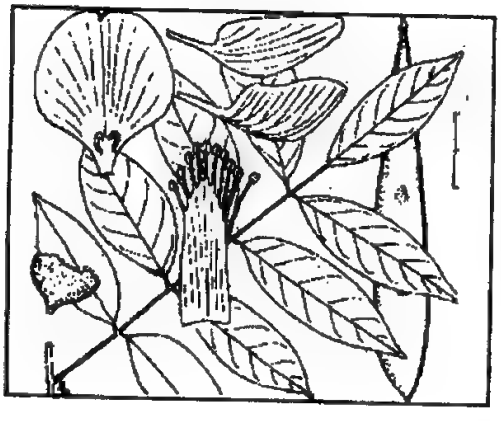

3579 - Millettia brandisiana Kurz. Mát Brandis.

Đạimộc cao 7-8 m; nhánh mảnh. Lá dài đến 15 cm; lá-phụ mọc đối, 11, to vào 4,5 x 1,5 cm, đầu tà hay có mũi, đáy bấtxứng, mỏng, gân-phụ 5-7 cặp, cuống-phụ 3-4 mm. Chùm; đài hình chén, có lông mịn, tai tà; cờ xoan, có 2 phụbộ ở đáy, hông dài 7 mm; tiểunhụy 10, nhấtliên. Trái dẹp, nâunâu hay đen, *hình dao-phai*, dài 8-10 cm; hột 2-3, dẹp, nâu.

Côngtum, núi Chúachan; II.

- Tree 8 m high; leaflets finely pubescent below; seeds 2-3.

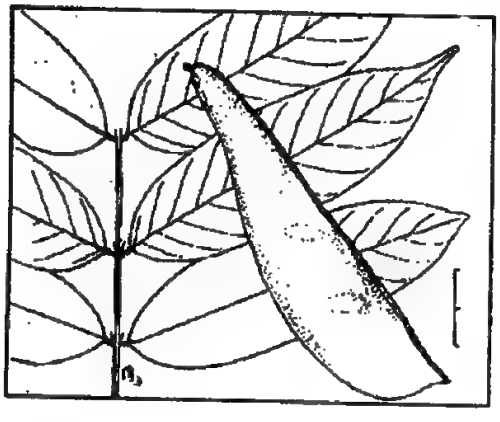

3580 - Millettia cauliflora Gagn.. Mát hoa-ở-thân.

Đạimộc nhỏ. Lá to, *dài đến 40 cm*; lá-phụ 21-23, bầudục dài, đến 10 x 3,5 cm, mỏng, mặt dưới không lông, gân-phụ 10 cặp, *lábẹ-phụ 5 mm*; lábẹ 1 cm. Chùm như gié dài 25-30 cm; hoa *tím*, đài hình chén; cờ tròn, to 1 cm; tiểunhụy luõngliên; noãnsào có lông tơ. Trái dày, to 11 x 2,5 xm; hột 2, dài đến 1,5 cm.

- Small shrub; leaves to 40 cm long, glabrous; flowers violet; pods 11 cm long, seeds 2, to 1.5 cm long.

3581 - Millettia coerulea Bak.. Mát lam.

Cây cao *8 m, đứng hay leo*; thân to đến 14 cm, gỗ trắng, cứng, dày. Lá có sóng dài 20 cm, có lông mịn; lá-phụ 7-9, to, *đến 20 x 8 cm*, chót có mũi ngắn, gân-phụ 7-8 cặp, xám ôliu lúc khô, *cuống-phụ đến 1 cm*, lábẹ-phụ 2 mm. Chùm mang chùm, cao 40 cm; hoa *đỏđỏ*, cao 8 mm. Trái to 18 x 4 cm, dẹp, quảbì dày 3-4 mm, có *lông nhung vàng*.

Thanhhhóa.

- Erect or climbing shrub to 8 m high; flowers reddish; pods yellow velvety.

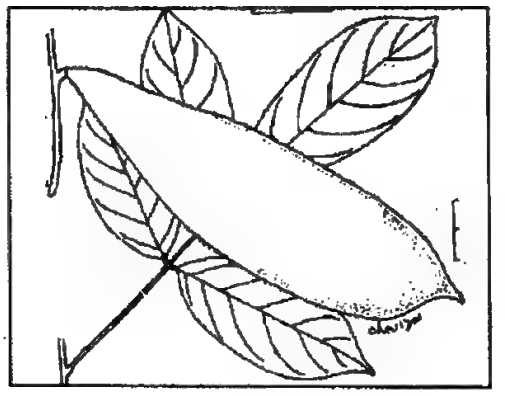

3582 - Millettia diptera Gagn.. Mát 2-cánh.

Đaimộc cao 10-25 m; nhánh không lông. Lá mang lá-phụ bầudục, to vào 9 x 4 cm, không lông, gân-phụ 6-8 cặp, cuống-phụ 6-7 mm, *không lábẹ-phụ*. Chùm ở nách lá; hoa *tímtím*, cao 1 cm. Trái to 10 x 1,8-2 cm, mảnh dày, cứng, *vặn*; hột 1-3, to 12-15 mm, *đen*.

Rừng vùng Biênhòa; 9.

- Tree 10-25 m high; leaflets glabrous; flowers purple; seeds black.

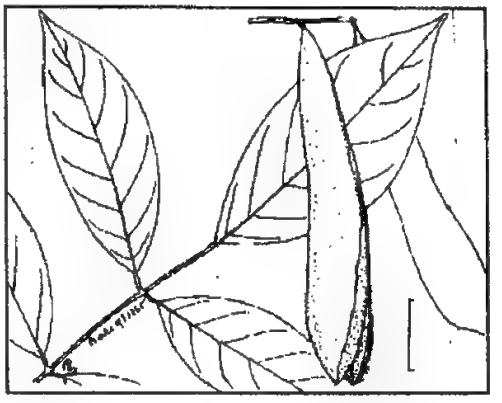

3583 - Millettia eberhardtii Gagn.. Cốgiải.

Đaimộc *7-8 m*, không lông. Lá có sóng dài 12-20 cm; lá-phụ thon ngược tròndài, to 10-12 x 2-2,5 cm, gân-phụ 6-10 cặp, cuống-phụ 4-6 mm, lábẹ-phụ *vắng*. Chùm 1-2 ở nách lá; hoa nhóm vào 10 trên nhánh, *trắng, thơm*, cao 2,5 cm. Trái dài 10 cm, rộng 3 cm, dẹp.

Thùathiên, Đànẵng.

- Tree 8 m high; flowers white, odoriferous.

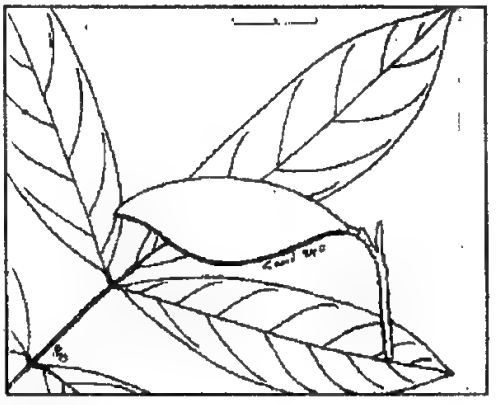

3584 - Millettia erythrocalyx Gagn.. Mát đài-đỏ.

Lá-phụ gắn *thưa*, hơn 7, bầudục hẹp, to 7 x 1,8 cm, *mỏng*, đáy thường bấtxứng, gân rất mảnh, cuống-phụ dài 3-4 mm; sóng mảnh, không lông. Trái vàng nâunâu, *mảnh phẳng*, dài đến 15, rộng 1,5 cm.

Đắclắc, Krôngpha.

- Leaflets narrow, membranous; pods yellow brown.

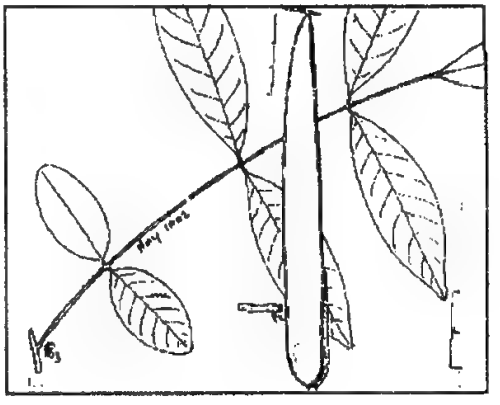

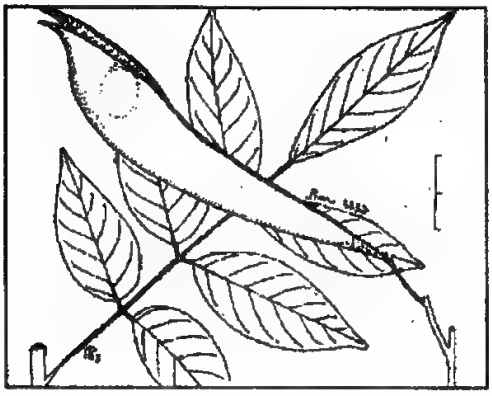

3585 - Millettia ichthyotona Drake. Thànmát, Mát đánh-cá.

Đạimộc *5-10 m*, tàn dày; nhánh non có lông thưa. Lá dài 15 cm; thúdiệp 7, xoan thon, đến 6 x 2,3 cm, mặt trên *nâu khói đen*, gân-phụ 7-8 cặp, cuống-phụ 3-4 mm, lábẹ-phụ vắng. Chùm ở nách lá; hoa dài 14-15 mm, *trắng*. Trái dài 13 cm, *từtừ rộng ra ở phần trên* đến 3 cm; hột 1, to 15-20 mm, *vàng lợt*.

Thuốc cá (rotenon), trừ côntrùng. Bắcthái, Hàsơnbình, Hànội, Nghệtĩnh, Thanhhóa; 4.

- Tree; leaflets blackish on upper surface; pods 1-seeded.

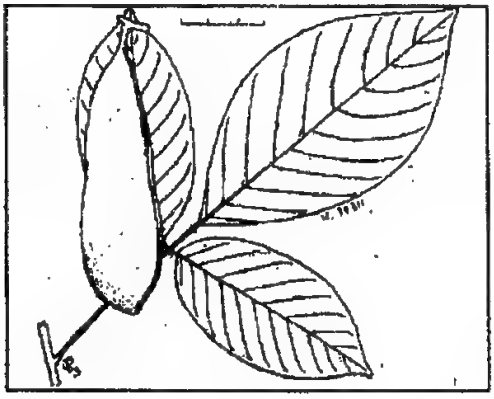

3586 - Millettia latifolia Dunn. Mát lá-rộng.

Đạimộc không lông. Lá *to*, dài 20-30 cm; *lá-phụ 3*, bầudục hay xoan, đến 13 x 6 cm, nâu tươi, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 2-3 cm, lábẹ-phụ 1,5 mm. Pháthoa ở ngọn nhánh, dài 15-20 cm; hoa dài 13-15 mm. Trái to 11 x 3-3,5 cm, gần như không lông.

- Glabrous tree; leaflets 3; pods glabrescent, 11 cm long.

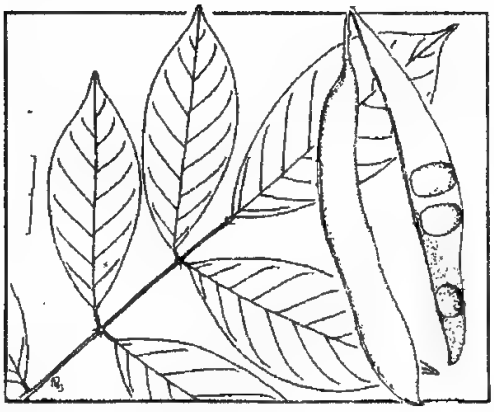

3587 - Millettia nigrescens Gagn.. Mát đen.

Đạimộc *cao 15 m;* nhánh gần như không lông. Lá-phụ 7-9, *đenđen lúc khô*, ít khi không đen, mỏng, gân có ít lông, lábẹ-phụ 3 mm, cuống-phụ 6-9 mm. Chùm ở ngọn hay nách lá; hoa *tímtím*, đen lúc khô, cao 1 cm; đài có răng ngắn; cờ tròn; noãnsào có lông. Trái dài 4-6 cm; hột 3-5.

Lào; Tr ở Sàigòn.

- Tree 15 m high; leaflets & flowers blackening on dry; flowers purplish.

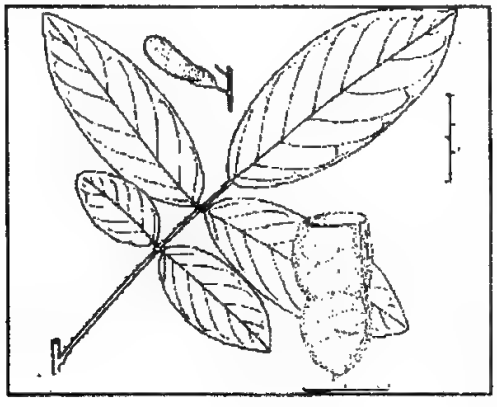

3588 - Millettia oosperma Dunn. Mát hột-tròn.

Nhánh tròn, có rãnh mịn, lúc non có *lông vàng, mịn*. Lá mang 5 lá-phụ dàidài, to 3-10 x 2,5-4,5 cm, daidai, gân-phụ 8-11 cặp, mặt dưới gân-phụ, tamcấp *lồi, nâu trên đáy vàngvàng*; sóng có lông vàng. Pháthoa có lông nhung vàng. Trái có lông nhung vàng; hột hơn 2, tròn.

Fansipan.

- Branches, inflorescence, pods yellow velvety.

3589 - Millettia pachyloba Drake. Mát thuỳ-dày.

Dây *leo cao*; nhánh có lông mịn. Lá có sóng dài 20 cm, không lông; lá-phụ không lông mặt trên, đầy *lông vàng* mặt dưới; lábẹ và lábẹ-phụ 3 mm. Chùm 2-3, cao 20 cm; hoa *tím*; đài và vành có lông tơ, các tiểunhụy rời có lông ở chỉ. Trái dài 4-5 cm, dày 2-2,5 cm, có *lông vàng*; hột 1-3, nâu sậm, to vào 1 cm.

Bạchmã, Côngtum, Buônmêthuột, Langhanh; IV, 11-1.

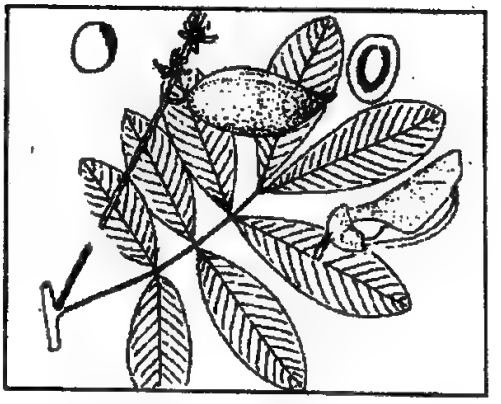

- Climber; leaflets yellow pubescent beneath; flowers purple; seeds 1-3.

3590 - Millettia penduliformis Gagn.. Mát quả-lắc.

Dây *leo to*; nhánh có *lông mịn*. Lá có sóng dài 15-18 cm; lá-phụ 7-9, bầudục tròndài, to 8-12 x 3-5 cm, cứng dòn, ôliu láng, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 6 mm, lábẹ-phụ 3 mm. Chùm ở nách lá; hoa cao 5-7 mm. Trái to 10 x 2,7 cm, màu càphê sữa; hột 3.

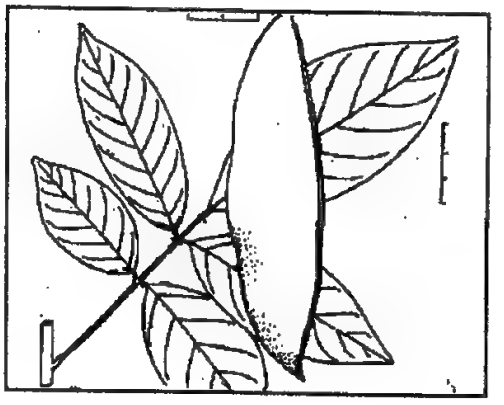

- Climber; leaflets glabrous; pods 10 cm long, 3-seeded.

3591 - Millettia penicillata Gagn.. Mát cọ.

Nhánh có cám hay có lông mịn. Lá *to*, dài 40 cm; lá-phụ 13, to, lá-phụ chót đến 13 x 7 cm, lá-phụ cạnh tròndài, mặt dưới tái, gân-phụ 6-8 cặp; lábẹ nhọn, *te ra như cọ*. Chùm ở nách lá, dài 8-10 cm; hoa cao 12 mm. Trái dài 10 cm, rộng đến 2 cm; hột 1-2, to 12 mm, màu *sậm*.

B.

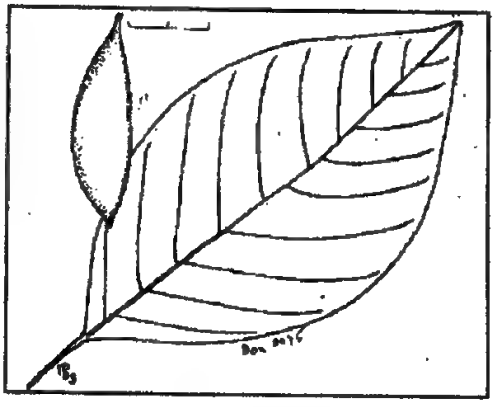

- Branches puberulent; stipules laciniate; flowers 12 mm long; pods 10 x 2 cm.

3592 - Millettia principis Gagn.. Mát chánh.

Nhánh có cạnh, *không lông*. Lá có sóng dài 18 cm; lá-phụ tròndài, vào 10 x 3 xm, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới xanhxanh, gân-phụ 7-10 cặp, cuống-phụ 4-5 mm, lábẹ-phụ 2-3 mm. Pháthoa là *chùm nhóm ở ngọn*; hoa cao 12-14 mm; noãnsào có lông, noãn 6.

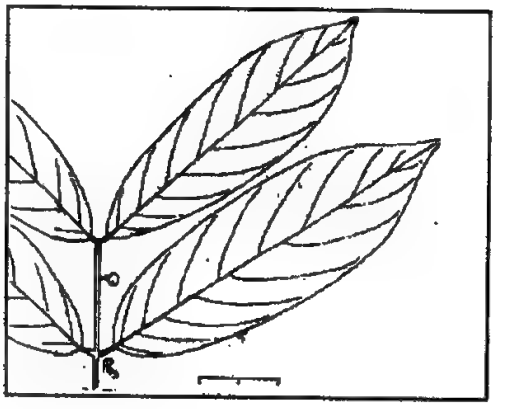

- Branches, leaves glabrous; flowers 14 mm long; ovules 6.

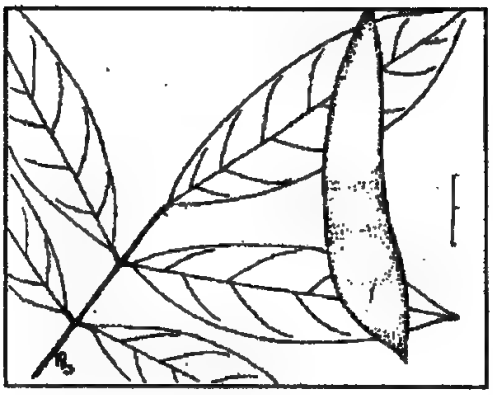

3593 - Millettia piscidia (Roxb.) W. & Arn.. Mát giết-cá.

Dây *leo hay đạimộc* 4-10 m; vỏ đenđen, có bìkhầu tròn; nhánh lúc non có lông mịn vàng. Lá dài 15 cm; lá-phụ 5-7, thon, to 10 x 3 cm, *mỏng, không lông*, dòndòn lúc khô; gân-phụ 5-6 cặp, cuống-phụ 5 mm. Pháthoa l chùm-tụtán cao 6-9 cm. Trái dẹp, to 10 x 2 cm, mau tự khai; hột 1-2, nâu lợt.

Phanrang; 3.

- Tree or climber; branches yellow pubescent; leaflets glabrous; pods 1-2-seeded (*Gadelupa piscidia* Roxb.).

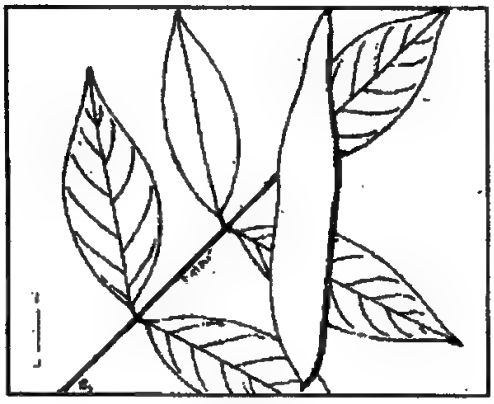

3594 - Millettia pubinervis Kurz. Mát gân-có-lông.

Đạimộc 7-8 m; nhánh mảnh, lông mau rụng. Lá-phụ nhỏ, xoan thon, đầu nhọn, có lông mịn mặt dưới và ở gân (6-7 cặp) mặt trên, *mỏng, dòn* cuống-phụ 5-6 mm, không lábẹ-phụ. Chùm có lông dài; u mang 1-2 hoa; đài 3 mm, có lông, răng thấp; cánhhoa *trắng*, cờ tròn, to 9 mm; tiểunhụy 10, nhấtliên; noãnsào có lông, noãn 4. Trái chín *đen*, mảnh *hơi mỏng, vặn*; hột 2-3, đen, to 14 x 10 mm.

Chúachan, Châuđốc; IV, 9. Gỗ trắng.

- Tree 7-8 m high; leaves membranous, pubescent; flowers white; seeds 1-2, black.

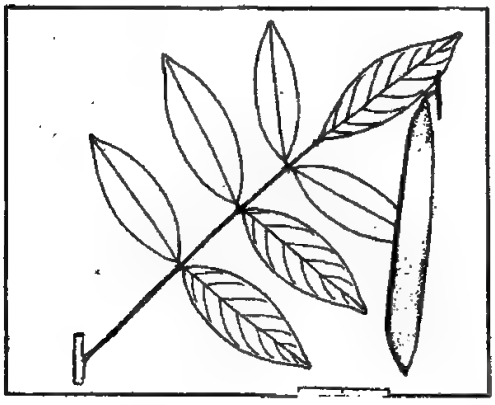

3595 - Millettia pulchra Kurz. Mát đẹp, Mát rừng.

Đạimộc nhỏ hay leo; nhánh có *lông vàng*. Lá có sóng dài 20 cm; lá-phụ 13-19, thon, to 5 x 1,7 cm, mỏng, xanhxanh, có lông nằm, gân-phụ 7-8 cặp, cuống-phụ 3-4 mm, lábe-phụ 1-2 mm. Chùm ở nách lá, dài 6-20 cm, có lông sét; hoa 12 mm, *tím lợt*. Trái dài 4-8 cm, rộng 1-2 cm, có *lông tơ vàngvàng*; hột to 10 x 8 mm.

Hàbắc, Vĩnhphú. Rễ vàngvàng (Bạchchỉ nam) trị đau bụng, ỉa chảy.

- Small tree or climber; leaflets apressed hairy; pods yellowish silky pubescent.

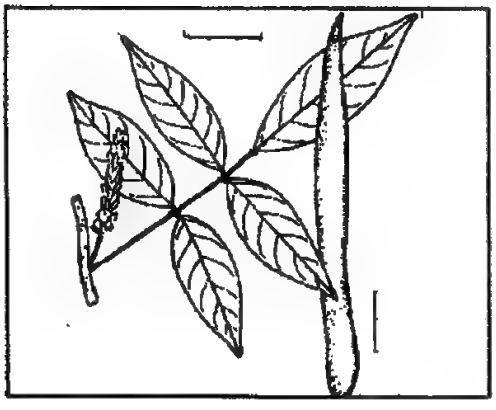

3596 - Millettia reticulata Benth.. Máu-gà, Mát mạng.

Cây leo; nhánh *không lông*, vặn. Lá dài 10-15 cm; lá-phụ 5-9, thon, vào 7 x 2,5 cm, mỏng, dòn, không lông, gân-phụ 4-6 cặp, gân tamcấp thành mạng mịn, cuống-phụ 2-3 mm, lábẹ-phụ 2-3 mm. Chùm-tụtán ở ngọn hay chùm ở nách lá; hoa *đỏ*, dài hơn 15 mm. Trái *nâu đỏ*, to 12 x 1,5 cm; hột 3-6, to 8-10 mm.

Nhựa bổ máu, chữa ditinh, khoẻ gân; rễ trị thiếu máu, đau đầu, kinhnguyệt đau, lậu, huyếtbạch, bại, viêm âmđạo.

- Climber; leaflets glabrous; pods red brown 3-6-seeded.

3597 - Millettia sericea Gagn.. Mát tơ.

Dây leo to; nhánh có *lông tơ nâu hoe*. Lá dài 15-18 cm; lá-phụ 7-9, dài 6-24 cm, chót *có đuôi dài* đến 1,5 cm, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ 3 mm, lábẹ-phụ vắng. Chùm-tụtán *hẹp như giẻ* hay hình tháp vì nhánh dưới dài; cọng có lông tơ; hoa 8-12 mm; cánhhhoa có lông tơ. Trái dày, to 6-14 x 2-3 cm, có lông tơ dày; hột 1-4.

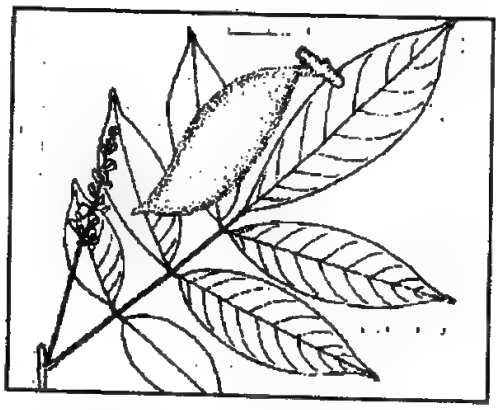

- Big climber; branches, pods.. silky pubescent; seeds 1-4.

3598 - Millettia setigera Dunn. Mát lông-tơ.

Đạimộc nhỏ, cao 10 m; nhánh có cạnh, mau không lông. Lá có sống dài 10 cm; lá-phụ 13-15, xoan thon bầudục, to 10 x 3,7 cm, *mỏng*, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đường thẻ, gân-phụ 5-7 cặp, lábẹ-phụ 2 mm, cuống-phụ 5 mm; lábẹ 8 mm, *cứng, không rụng*. Chùm-tụtán; đài 5 mm; vành dài 18 mm, *tímtím*, có lông tơ; noãnsào có lông. Trái dẹp, to 15-18 x 2-3 cm; hột 2-3, tròn dẹp, to 13-15 mm.

Bavì.

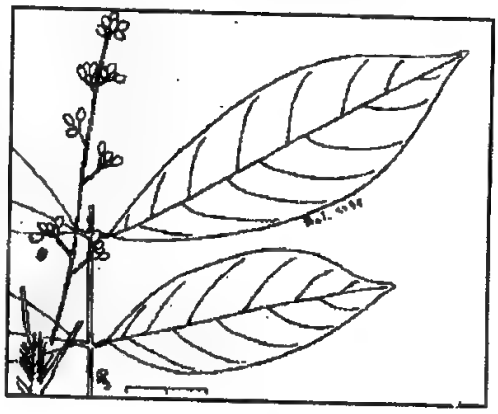

- Tree; leaflets glabrous; pods 15-18 cm long, 2-3-seeded.

3599 - Millettia cf. **spireana** Gagn.. Mát Spire.

Dây *leo to*; nhánh non đầy *lông vàng sét*. Lá-phụ thon hẹp, dài đến 15 cm, rộng 2,5 cm, mặt trên xám xanh, gân lõm, mặt dưới có lông vàng ở gân; gân-phụ 11-13 cặp, *lồi thành mạng, dạng lá Tai-nghé*, bìa uốn xuống; cuống-phụ ngắn, 2-3 mm. Trái dày, có lông vàng, có mũi xéo; hột 2.

Ngọclĩnh; 3.

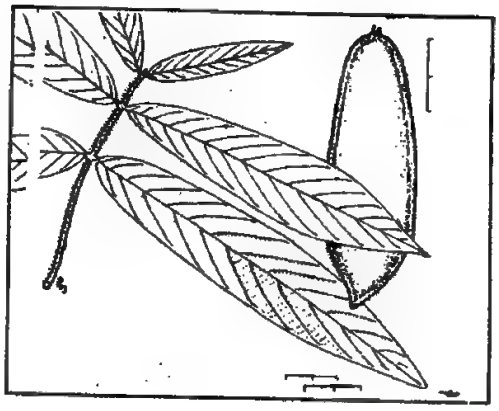

- Climber; branches, pods.. yellow pubescent; leaves waffled below.

3600 - Millettia sp. Kè.

Đạimộc cao 15-17 m. Lá mang 11 lá-phụ bầudục, to vào 18 x 5 cm, chót có *đuôi dài*, mỏng, *không lông*, gân-phụ 8 cặp. Pháthoa ở ngọn nhánh, dài 25-30 cm; hoa *trắng*. Trái to 13 x 3 cm, quảbì cứng; hột 3, xoan, dẹpdẹp, đen, to 16 x 11 mm.

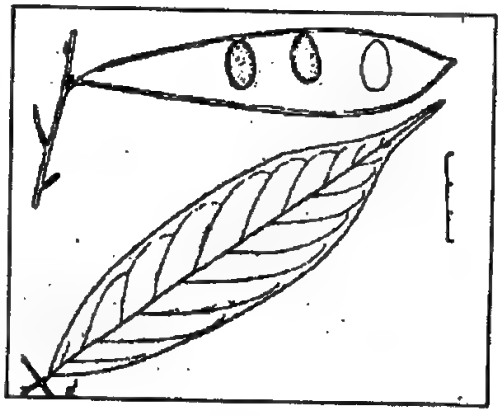

Phúthọ.

- Tree 17 m high; panicles terminal; flowers white; seeds black.

3601 - Callerya atropurpurea (Wall.) Schott (*Pongamia atropurpurea* Wall., *Adenobotrys atropurpurea* (Wall.) Dunn, *Whitfordiodendron atropurpureum* (Wall.) Merr.).

Đaimộc cao 5-25 m. Lá có sóng dài 10-22 cm; la-phụ 7-11, to 5-17 x 2,5-6 cm, dày, không lông, cuống-phụ 4-10 mm; lábẹ mau rụng. *Chùm-tụtán ở chót nhánh*; hoa đỏ đến *tím sậm*, dài 17-20 mm; đài 4-5 mm; noãn 3-5. Trái mang 1-2 hột, hình thấukính, *to* 31-38 x 33-26 mm, *láng*.

Rừng, dựa lộ, caođộ 50-1200 m; II-VIII, 5-9. Lá non được ăn.

- Tree 5-25 m high; leaflets glabrous; flowers pink to dark violet; pod inflated; seeds lenticular.

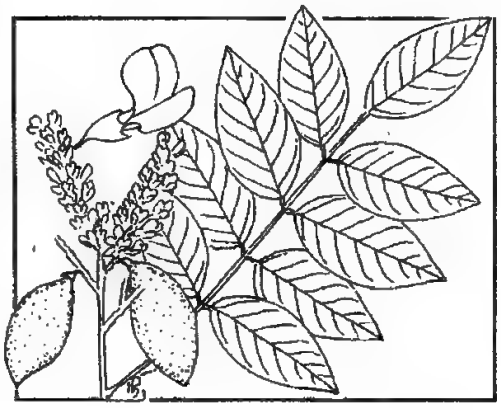

3602 - Callerya cinerea (Benth.) Schot. Lăngyên tro, Máu-gà núi. Tiểumộc đứng hay leo; nhánh tròn, không lông. Lá mang 5 lá-phụ bầudục dài, dày như da, gân-phụ 5-9 cặp, lábẹ-phụ như kim, cao 3 mm; sóng có *lông như nhung*; lábẹ nhọn. Chùm-tụtán ở chót nhánh. Trái to, như nhung, *eo* giữa hột, dài 15 cm, quảbì cứng; hột 3, to 3-3,5 cm. Dọc theo sông, dựa suối: B của B và T; VIII, 9. Hột rang ăn được. Vỏ trị thiếu máu, kinhguyệt đau, bại trẻ-em, đau co, têthấp.

Callerya khác *Millettia* chínhyếu ở pháthoa là chùm-tụtán, và tiểunhụy 9+1 (cf A.M. Schot 1994)

- Leaflets chartaceous; panicles; pods velvety, 15 cm long, thick walled, 3-seeded (*M. cinerea* Benth., *M. dielsiana* H. & Diels., *M. gentilana* Levl., *M. obovata* Gagn.).

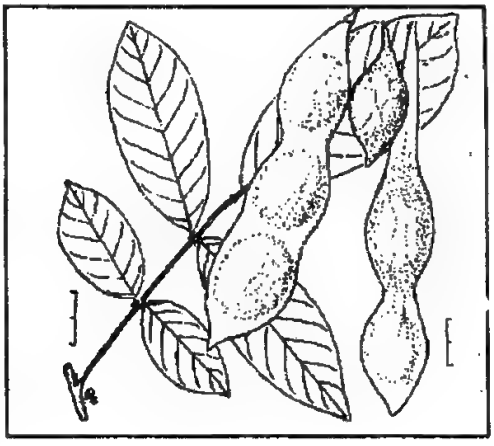

3603 - Callerya cochinchinensis Gagn.. Lăngyên Nambộ.

Dây leo; nhánh có lông vàng rồi không lông. Lá có sóng dài 7-9 cm; *lá-phụ 3-5*, xoan hay xoan ngược, đến 11 x 5 cm, đáy tà, đầu tà hay có mũi, không lông, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 20 cm; hoa *trắng*, cao 18 mm; đài hình chén; cánhhhoa có lông tơ mặt ngoài; tiểunhụy 10; noãnsào đầy lông tơ. Trái mang 2-3 hột.

Rừng còi 200-1.100 m: B đến Biênhòa; III-IX, 6-10.

- Climbing shrub; panicles; flowers white; seeds 2-3 (*Millettia cochinchinensis* Gagn.).

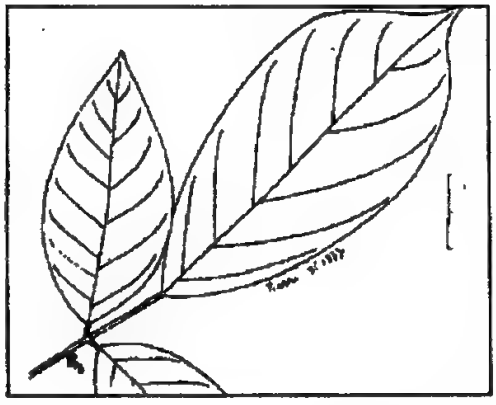

3604 - Callerya eurybotrya Drake. Lăngyên đầy-hoa, Lăng. Dây *trườn* to; nhánh có *lông hoe*. Lá không lông, sóng dài 9-15 cm; lá-phụ 5-9, thon dài 5-16 cm, cứng, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 5 mm; lábẹ hình kim, cao 3 mm. Chùm-tụtán cao 30, rộng 20 cm, dày; hoa *hường* hay *đỏ đậm*; đài có lông vàng, tai hơi nhọn; cò tròn, cao 12 mm; tiểunhụy 10, nhấtliên; noãnsào không lông, noãn 9-11. Trái dài 5-7 cm, rộng 3 cm, quảbì dày, cứng, *ửng đỏ*,; hột 1-7, to 2 cm, *nâu*.

Phổbiến BTN trừ Minhhải: lùmbụi, ven suối, 130-400 m; VI-VIII, 8-11. Khi bông, đầy cây!

- Climber; branches rufous pubescent; flowers pink or red; seeds brown (*Millettia eurybotrya* Drake).

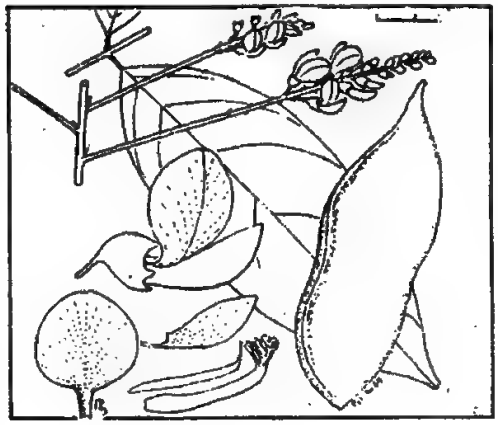

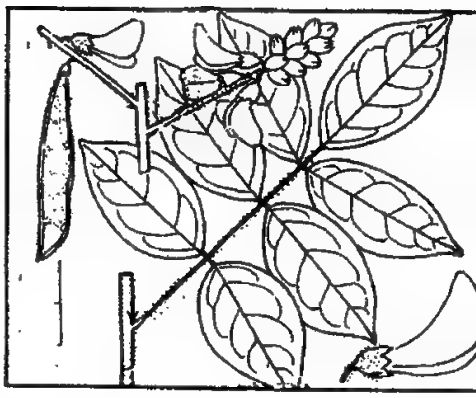

3605 - Callerya speciosa (Champ.) Schot. Sâm-gạo, Lăngyên to.

Tiểumộc *đứng hay nằm*; nhánh non, pháthoa.. có *lông dày vàng*. Lá dài 10 cm; lá-phụ 7-13, xoan, to 4,5 x 2,2 cm, cứng, mặt trên xám hay đen, mặt ưới xám nâu, gân-phụ 5-6 cặp tạo thành gân bìa, lábẹ-phụ 1,5 mm, lábẹ 5-6 mm. Chùm-tụtán ở ngọn; nhánh dài 6-20 cm; hoa *trắng lúc khô đen*; đài có lông dày. Trái dài 9-13 cm, có lông; hột 4-6.

Rừng hở, rừng thưa, dựa suối, lùmbụi, 100-300 m: Đông B; VI-IX, 9-12.

- Erect shrub or climber; branches yellow velvety; flowers white; pods 9-13 cm long (*Millettia speciosa* Champ.).

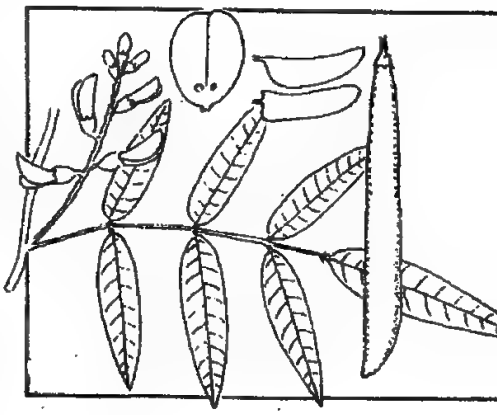

3606 - Callerya fordii (Dunn) Schot. Lăngyên Ford.

Bụi. Lá có sóng dài 3-10 cm, mang 5-7 lá-phụ xoan hay bầudục hẹp, to 3-9 x 0,75-4 cm, không lông, mang 4-6 cặp gân-phụ, cong xa bìa. Chùm-tụtán; hoa dài 15-19 mm; đài có lông mặt ngoài; noãnsào mang 9-14 noãn. Trái...

Miền đông của B; VIII-IX.

- Thicket; leaflets glabrous; panicle; calyx sparsely short hairy; corolla 19 mm long (*Millettia fordii* Dunn).

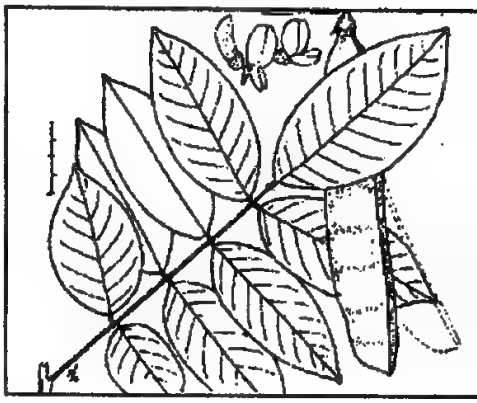

3607 - Lonchocarpus sericeus (Poir.) DC.. Tiếnquả.

Đạimộc; nhánh non, cuống, pháthoa.. có *lông nhung*. Lá-phụ 7-9, xoan bầudục, to 4-8 x 2-4 cm, mặt dưới có lông tơ vàng. Chùm cao 20 cm; đài như cắt ngang, răng thấp; vành *hường hay tímtím*, cao 13-15 mm, mặt ngoài có *lông tơ*. Trái ngay hay congcong, dài 8-11 cm, rộng 1,5 cm; quảbì cứng; hột 4-7.

Hànội, Hảiphòng. Sátcôntrùng.

- Tree; leaflets silky yellow pubescent below; racemes; pods 4-7-seeded (*Robinia sericea* Poir., *L. formosanus* DC.)..

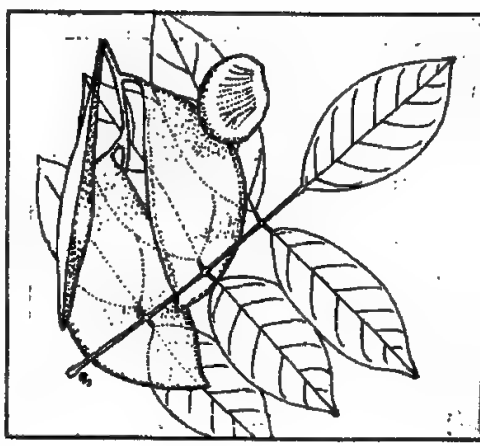

3608 - Derris indica Benn.. Nim, dây Lim, Mấu, Bánh-dầy; Pongam oil Tree, Indian Beech..

Đạimộc cao 8 m, hay *dây leo to*; vỏ láng, xám; gỗ vàng lợt. Lá dài 25 cm; lá-phụ 5-9, xoan tròndài, dày, không lông trừ ở gân mặt dưới. Chùm ở nách lá, cao 10-15 cm; hoa *trắng, hường hay tímtím*. Trái không lông, cứng, dẹp, to 35-50 x 20-30 x 6 mm; hột 1, ít khi 2. Rừng gần biển, BTN; 2-8. Rễ đỏ thế cau ăn với trầu. Rễ và hột thuốc cá; lá trị bệnh da; hoa trị đái-đường, thùybàochẩn, viêm cuống-phổi, ho; hột chứa 30-40 % dầu, trị têthấp, khángsinh, trị bệnh da; vỏ cho sợi chắc.

- Tree or climber; leaflets glabrous; flowers white pink or violet; pods glabrous, 1-seeded (*Pongamia pinnata* (L.) Pierre)

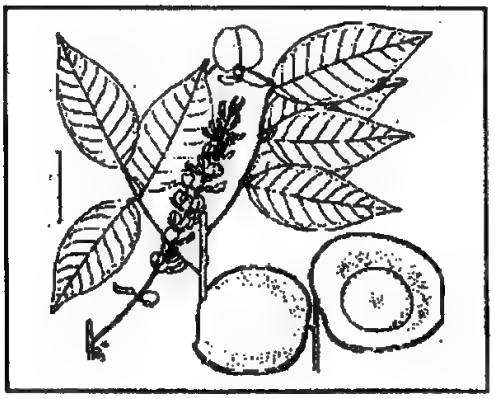

3609 - Derris trifolia Lour.. Cóckèn, Cóckèn nước.

Dây leo nhỏ; nhánh không lông. Lá thường mang *3-5 ít khi 7 lá-phụ* bầudục thon , dai, không lông. Chùm dài ở nách lá, không lông; hoa *trắng ửng hường*, dài 12 mm; đài trăngtrắng. Trái dẹp, xanh rồi vàngvàng, có 2 cánh rất nhỏ quanh, to 3-4 cm; hột 1, dẹp, to 2 cm.

Dựa sông, rạch ở các nơi có *nước mặn và lợ*, T N; IV-VIII. Rễ chứa rotenon.

- Riverside on brackish water climber; flowers white pinkish; pods with small wings.

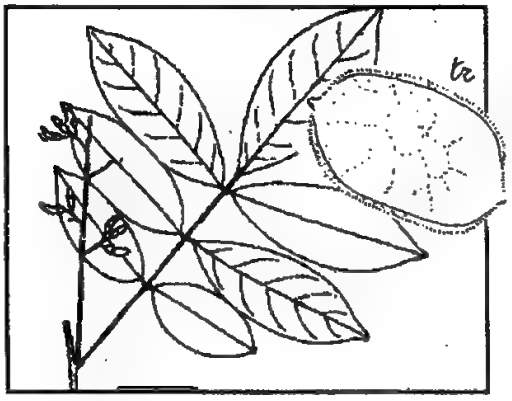

3610 - Derris brevipes (Benth.) Baker. Cóckèn chânngắn.

Đạimộc cao 10 m. Lá dài 12 cm; lá-phụ 7, bầudục thon ngược, to vào 6 x 2,5 cm, cứng, *láng chói*, nâu tươi, gân-phụ rất mảnh, 7-8 cặp, cuống-phụ dài 2-3 mm, không lông; sóng nâu. Chùm-tụtán ở nách lá; hoa *trắng*, thơm, cao 8 mm; đài 3 mm, răng 5, nhỏ. Trái dẹp, có *2 cánh rất thấp*, như *nhung* sát, nâu.

Phúkhánh: Hòn-hèo.

- Tree 10 m high; leaflets coriaceous, glabrous; pods velvety, with 2 small wings (*D. heyheana* var. *brevipes* Benth.).

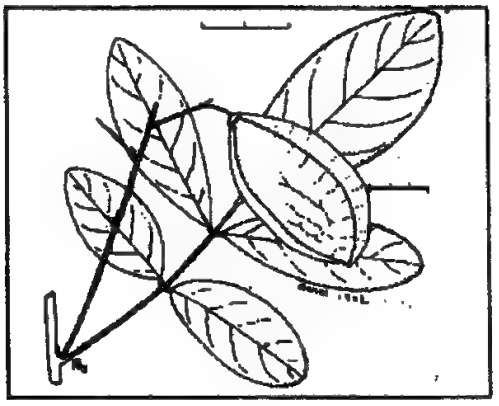

3611 - Derris alborubra Hemsl.. Cóckèn trắng-đỏ.

Dây leo; nhánh không lông. Lá dài 13-15 cm; lá-phụ 5, xoan thon, to đến 7 x 3 cm, đầu tà hay nhọn, không lông, *dày, cứng, bìa uốn xuống*, mặt trên láng, ôliu nâu, gân-phụ mảnh, 8 cặp, mặt dưới nâu, cuống-phụ 2 mm. Trái dẹp, bầudục, to x 2,5 cm, có 2 cánh rộng 4-6 mm.

- Climber; leaflets glabrous; pods glabrous with 2 4-6 mm large wings.

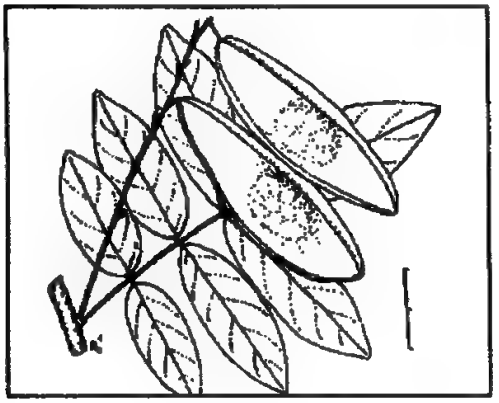

3612 - Derris tonkinensis Gagn.. Cóckèn Bắcbộ.

Dây leo dài 3-5 m; nhánh không lông. Lá *to*; lá-phụ (5)7-9, to đến 10-17 x 4,5-7,5 cm, bầudục, dày, xanh tươi láng, gân-phụ 4-6 cặp, cuống-phụ 4-5 mm. Chùm-tụtán cao 20-40 cm, nhánh dài đến 3,5 cm, có *lông sét*; hoa nhỏ, *hườnghường*; đài 3 mm, răng 5, có lông sét; cờ cao 7-9 mm. Trái dẹp, dài đến 7,2-9 cm, rộng 2,5 cm, cánh 2, rộng đến 3-5 mm, vết hột dài 2,5 cm; hột dài 1,5 cm, nâu đỏ.

B.

- Climber; leaflets glabrous; flowers pinkish; pods with 2 wings 3-5 mm large.

3613 - Derris laotica Gagn.. Cóckèn Lào.

Dây leo dài 5-6 m hay hơn; thân vàng vàng, có bì khẩu tròn, lồi; nhánh không lông. Lá dài 8-12 cm; lá-phụ (3)5, tròn dài, to 6-9 x 1-3 cm, chót có mũi, *dai*, tái, *không lông*, gân-phụ 5-7 cặp. Chùm ở nách lá, *dài đến 20 cm*, phần dưới có nhánh ngắn; hoa *hường*, dài 12-14 mm; đài có răng ngắn; tiểu nhụy 10, đơn liên; noãn sào có lông. Trái láng; hột 1, hình thận, dài 2 cm.

Lào; Biển-hồ; VN?

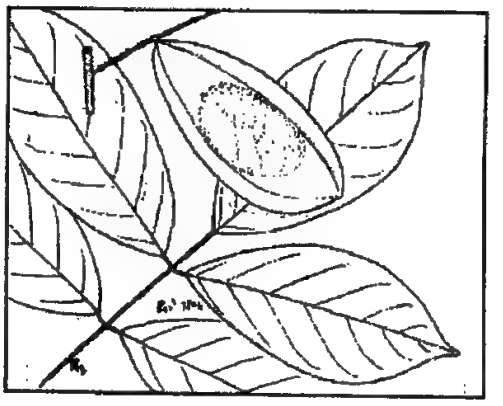

- Climber; leaflets glabrous; flowers pink; pods 2-winged.

3614 - Derris ferruginea (Roxb.) Benth.. Cóckèn sét.

Dây trườn dài 3-5 m; nhánh không lông; vỏ trắng. Lá *to* mang (5)7(9) lá-phụ bầu dục, có mũi, to 10(17) x 4,5(7,5) cm, *cứng*, xanh tươi láng, gân-phụ 5 cặp, cuống-phụ 5-7 mm. Chùm-tụ tán cao 25-40 cm, có *lông sét*; hoa nhỏ, *hường hường*; đài 3 mm, răng 5, có lông sét; cờ cao 7-9 mm. Trái dẹp, to 5,5-10 x 2,3(6) cm, mỏng, *màu sét hay cam*, cánh 3-5 mm; hột 1, hình thận dài 1,8-2,5 mm, nâu tươi hay nâu đỏ.

Tây ninh, Đồng nai.

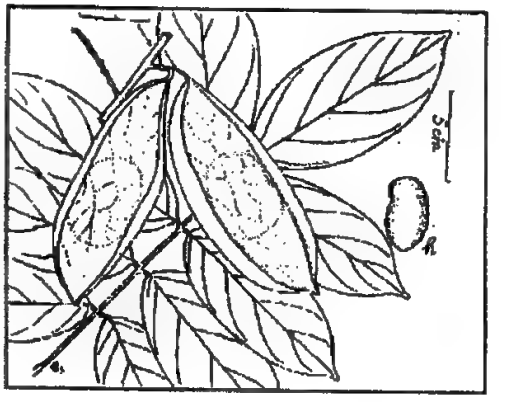

- Climber; leaflets coriaceous; flowers pinkish; pods ferruginous or orange (*Robinia ferruginea* Roxb.).

3615 - Derris marginata Benth.. Cóckèn bìa.

Đại mộc nhỏ; nhánh không hay có lông. Lá-phụ xoan bầu dục, dài 5-10 cm, *dai, không lông*. Chùm-tụ tán ở nách lá; hoa *hường*, cao 10-12 mm; đài cao 4 mm. Trái tròn dài, cánh 1 cao 8 mm, 1 cao 2 mm; hột 1-2.

Dựa rạch: Côn sơn, Cần thơ (hình một phần theo Wight).

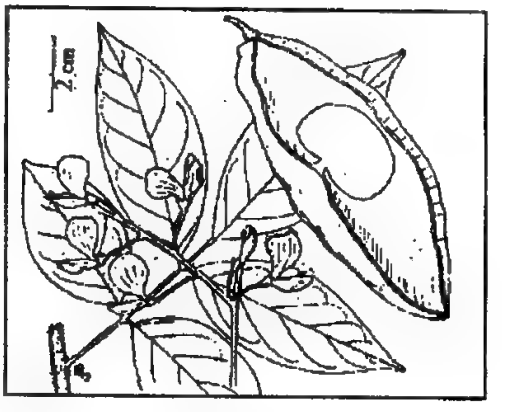

- Small tree; leaflets glabrous; flowers pink; pods with wings 2 and 8 mm wide.

3616 - Derris elliptica (Sw.) Benth.. Cổ-rùa.

Dây leo to; nhánh đen, lúc non có lông dày. Lá *dài 20-35 cm*; lá-phụ 9-13, có lông mặt dưới lúc non. *Chùm dài* 20 cm; hoa *trắng hay hường*, cao 17 mm; đài cao 4 mm. Trái tròn dài hẹp, to 3,5-8 x 2 cm, hai cánh không bằng nhau; hột 1-4.

Đồng nai, *thường Tr* để lấy rễ làm thuốc trừ sâu (rotenon); đọt trị ho.

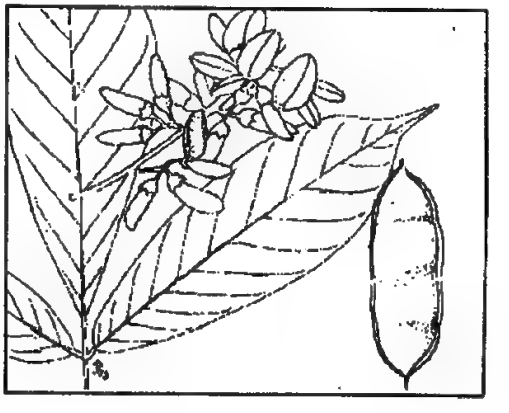

- Climber frequently cultivated (*Gadelupa elliptica* Roxb. nom., *Pongamia elliptica* Sweet).

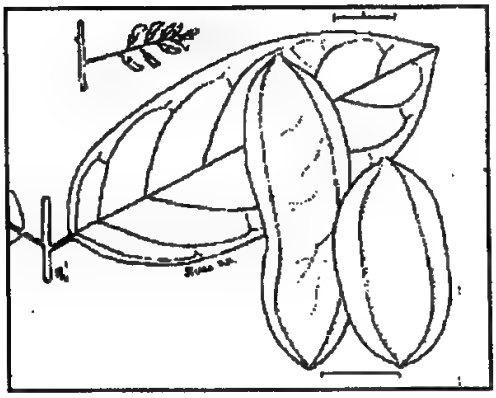

3617 - Derris thyrsiflora (Benth.) Benth.. Cóckèn dài.

Dây *leo* có vòi mấu, hay tiểumộc *đứng*. Lá *to*, có sóng dài 9-25 cm; lá-phụ 7, to 7-15 x 2,5-8 cm, nâu tươi, cứng, láng, cuống-phụ 5-6 mm; lábẹ như kim, cao 1-1,5 mm. Chùm-tụtán *dài đến 60 cm*, nhiều nhánh; đài 4 mm; vành *trắng* (đen khi vò), cờ dài 6-9 mm; tiểunhụy 9-1; noãn 4-6. Trái 7-8 x 3 cm, có hai cánh rộng 7 mm; hột 1.

Rừng, rừng còi bìnhnguyên.

- Climber; leaflets glabrous; panicles to 60 cm long; flowers white (*Milletia thyrsiflora* Benth.).

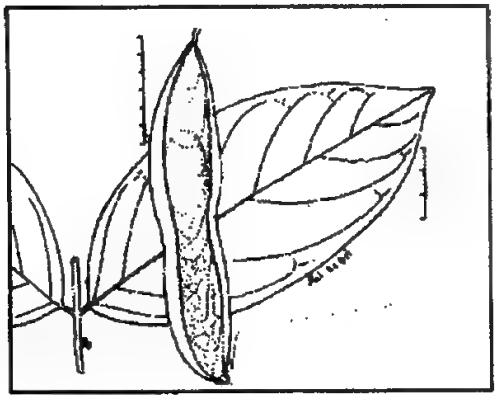

3618 - Derris balansae Gagn.. Cóckèn Balansa.

Đạimộc nhỏ, cao đến 8 m; thân to 15 cm; nhánh non không lông. Lá *to*; lá-phụ xoan rộng, đến 16 x 8 cm, *không lông*, gân-phụ 5-6 cặp, cuống-phụ đến 1 cm. Chùm-tụtán ở nách lá. Trái dẹp, đến *20 x 4 cm*, cánh 2, rộng đến 8 mm, nâu đỏ; hột 1-2.

B.

- Small glabrous tree; leaflets to 20 x 8 cm; pods to 20 x 4 cm.

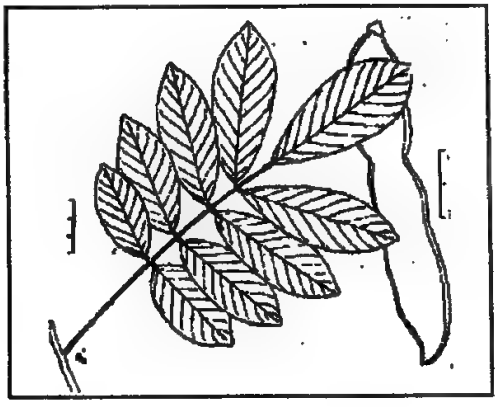

3619 - Derris malaccensis (Benth.) Prain. Cóckèn Mãlai.

Dây leo; nhánh không lông. Lá có sóng dài 12-15 cm; lá-phụ 7-9, bầudục, to 6-10 x 2,5-4 cm, mặt trên láng, *không lông*, mặt dưới mốc, có lông mịn nằm. Chùm -tụtán dài. Trái *dài*, dẹp, mỏng, to 10 x 1,7 cm, cánh 2, một rộng, một hẹp.

Ven rừng, dựa rạch; 8. Chứa rotenon.

- Climber; branches glabrous; leaflets pubescent, glaucous beneath (*D. cuneifolia* Benth. var. *malaccensis* Benth.).

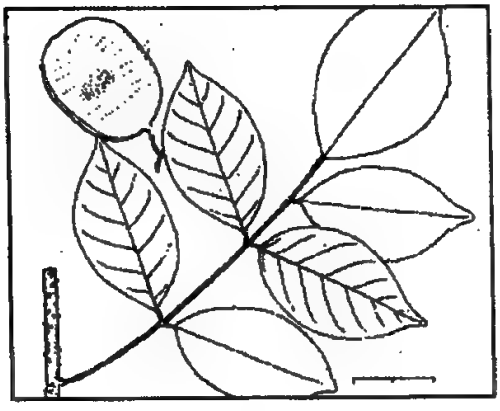

3620 - Derris acuminata (Grah.) Benth.. Cóckèn mũi.

Dây leo 8 m; nhánh non có lông mịn, nhánh già có mụt. Lá mang 7 lá-phụ, xoan rộng, to 5,5 x 3,5 cm, chót có mũi ngắn, mỏng, gân-phụ 6-7 cặp, mặt dưới mốcmốc. Chùm-tụtán; đài có lông dày mặt ngoài, răng tròn, cao 4 mm; cánhhoa *có lông nằm dày mặt ngoài*, cờ 8 mm; tiểunhụy đơnliên; noãn 3. Trái có *một cánh*, to 5-6 x 2-2,5 cm; hột 1.

Rừng: Quảngtrị. Lá đắp trị ghẻ khuyết.

- Climber; leaflets membranous, glaucous beneath; pods-winged.

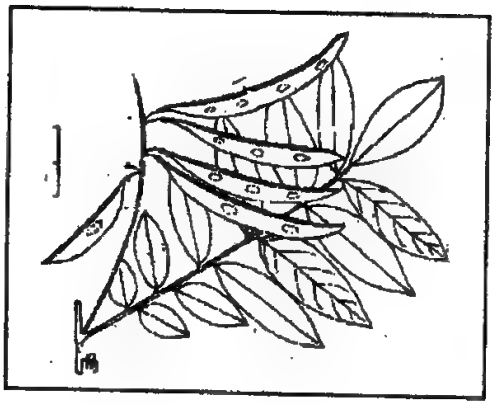

3621 - Derris robusta (DC.) Benth.. Cóckèn mạnh.

Lá dài 10-15 cm; lá-phụ 13-15, bầudục thon, to 4,5 x 1,5 cm; đáy thon, bấtxứng, đầu nhọn hay có mũi ngắn, gân-phụ 4-6 cặp, cuống-phụ 2 mm. Chùm ở nách lá, ngắn hơn lá. Trái hình gươm nhỏ. to 6,5 x 0,6 cm, *cánh 1, cao 1-2 nn*; hột 1-4.

Buônmêthuột; IV.

- Leaflets 13-15, asymmetrical at base; pods 1-winged, 1-4-seeded (*Dalbergia robusta* DC.).

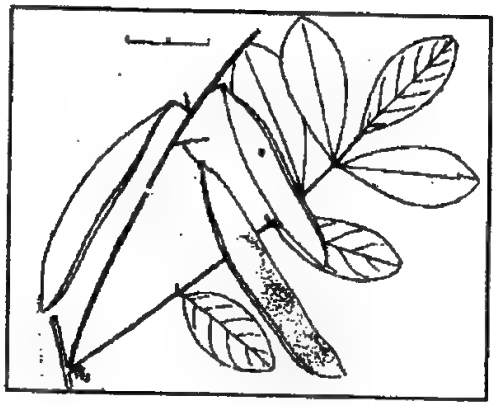

3622 - Derris polyphylla (Miq.) Benth.. Cóckèn nhiều-lá.

Dây leo to, dài hơn 10 m, thân to gần 20 cm; nhánh đen, có lông ngắn, mau rụng. Lá mang 11 lá-phụ thon ngược, *dai, không lông*, xám đen lúc khô; lábẹ 2-4 mm. Chùm ở nách lá; đài có lông; vành cao 1 cm; tiểunhụy đơnliên. Trái dẹp, dài 5,5- 7 cm, rộng 1 cm; hột 2-3, dài 5 mm, nâu lắng.

Đồngnai.

- Big climber; pods 6-7.5 cm long, 1-winged (*Brachypterum polyphyllum* Miq.).

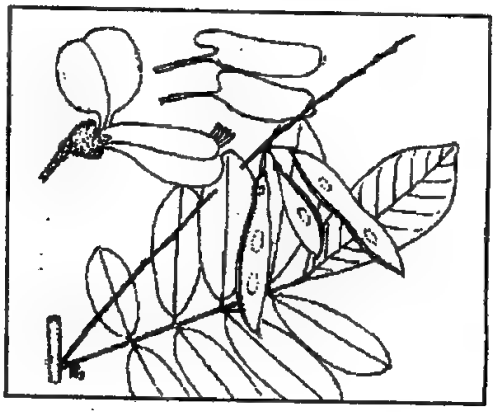

3623 - Derris scandens (Roxb.) Benth.. Cóckèn leo.

Dây leo. Lá dài 12 cm; thúdiệp 9, xoan ngược, to 5-6 x 2-2,5 cm, *không lông*, màu đường-thẻ mặt trên, nâu tươi mặt dưới, gân-phụ mảnh, 8-10 cặp, cuống-phụ 2 mm. Chùm *dài hơn lá*, 20-25 cm, ở nách lá; hoa trên *u cao 2 mm*; cọng hoa 1 cm; đài 3 mm, có lông; vành 1 cm, cờ rộng 6-8 mm; tiểunhụy 10, đơnliên; noãnsào có lông. Trái hẹp, to 3-4,5 x 1 cm, cánh 1, hẹp; hột 2-3-1.

Lụctỉnh, dựa rạch.

- Climber; leaflets glabrous; long racemes; pods 3-4.5 cm long (*Dalbergia scandens* Roxb.).

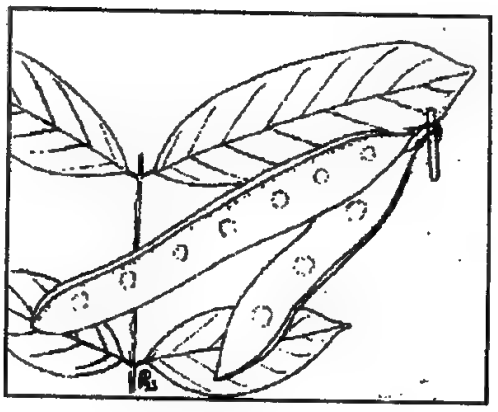

3624 - Derris lancifolia Thuần. Cóckèn lá-thon.

Tiểumộc leo cao 5-6 m; nhánh không lông. Lá to; lá-phụ bầudục tròndài, *to* 10 x 3,5 cm, *không lông*, mặt trên nâu, bìa uốn xuống, gân-phụ 7 cặp, cuống-phụ 5 mm. Chùm dài *đến 45 cm*, trục đen. Trái không lông, mỏng, nâu, dài 7,5-10,5 cm, có cánh một bên; hột 3-8.

Vùng núi cao: Sapa; 8.

- Climber; branches, leaves.. glabrous; pods 1-winged, to 10.5 cm long.

3625 - Derris heptaphylla (L.) Merr.. Cóckèn bảy-lá.

Dây leo; nhánh mau không lông. *Lá to*, có sóng dài 30 cm; lá-phụ 5-7, lá-phụ chót to 10-20 x 6,5-13 cm, xoan ngược, gân-phụ 10 cặp, cuống-phụ 4-10 mm, có lông mịn cũng như sóng. Chùm đứng; đài không lông; cờ to 1,5-2 cm; tiểunhụy 9-1; noãnsào có lông. Trái cungcứng, to 9 x 2 cm, có lông mịn, cánh 1, rộng 3 mm; hột 3.

Cửa sông, rừngsác.

- Climber; leaflets 5-7; pods coriaceous, 1-winged, 3-seeded (*Aganope heptaphylla* (L.) Polhill).

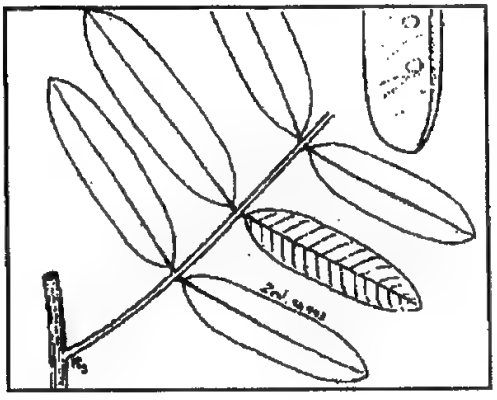

3626 - Derris gemmifera Thuần. Cócken có-chồi.

Đạimộc cao 10 m; thân có đườngkính vào 40 cm; nhánh không lông, nâu, có rãnh dọc. Lá có sóng dài hơn 20 cm; *lá-phụ hơn 31*, tròndài, to 6-6 x 1,5-1,8 cm, gân-phụ 14-17 cặp, cuống-phụ 2 mm, không lông. Trái 10 x 2,5 cm, có cánh 1 bên, rộng 5 mm; hột nâu,to 5 mm.

Làocai; 12.

- Small tree 10 m high; leaflets 31, glabrous; pods 1-winged, 10 x 2,5 cm.

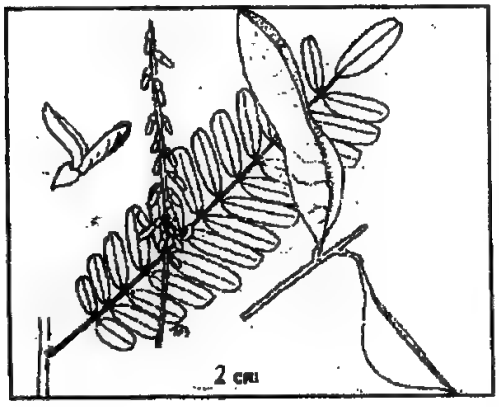

3627 - Derris microphylla (Miq.) Val.. Cócken lá-nhỏ.

Đạimộc 5-20 m, có nhánh ngang; gỗ đỏ. Lá mang 25-35 lá-phụ tròndài, có *lông nâm vàngvàng* mặt dưới. Chùm *đứng* từ nách lá; hoa *đỏ hay tímtím*, cao 8 mm. Trái thường 1-2 hột, có 1 cánh.

Rừng dưới 900 m: từ GialaiCôngtum vào Nam; Tr che Càphê; IV-V, 5-8.

- Tree 5-20 m high; leaflets yellowish pubescent beneath; flowers red or purple; pods to 6,5 cm long (*Brachypterum microphyllum* Miq.).

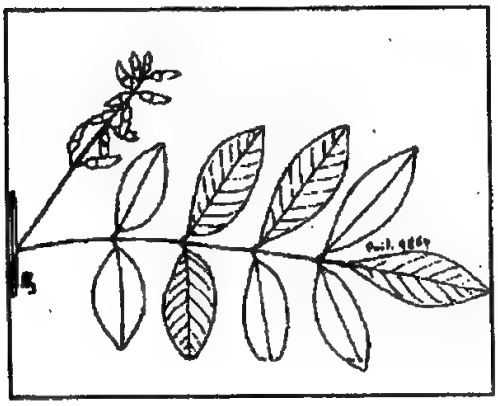

3628 - Derris fruticulosa Thuần. Cócken chồi-nhỏ.

Tiểumộc 4-5 m; thân to 10 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá dài 10-12 cm; lá-phụ 9, xoan thon, nhỏ, 3,5 x 1,2 cm, các lá-phụ dưới có đáy bấtxứng, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ 2-3 mm, không lông. Chùm ở nách lá, dài 5-6 cm; cọng hoa 3 mm; đài hình chén, cao 3 mm; vành cao 6-7 mm, *tímtím*.

Rừng vào 300 m: Hàđông, Đắclắc, Phanrang.

- Treelet to 4 m high; leaflets glabrous; flowers purplish, 6-7 mm long.

3629 - Antheroporum harmandii Gagn.. Xa Harmand.

Đạimộc cao 10-15 m. Lá mang 7 lá-phụ tròndài, dày, mặt dưới có *lông xám mịn*, gân-phụ 7-8 cặp, dàydày, cuống-phụ và cuống mốc trắng. Chùm 2-5 ở nách lá; hoa dài 8 mm, *hường*. Trái mốcmốc, quảbì hơi cứng; hột 1.

Rừng từ Huế đến núi Dài (Châuđốc); 9-12.

- Tree 15 m high; leaflets greyish pubescent beneath; pods greyish, 1-seeded.

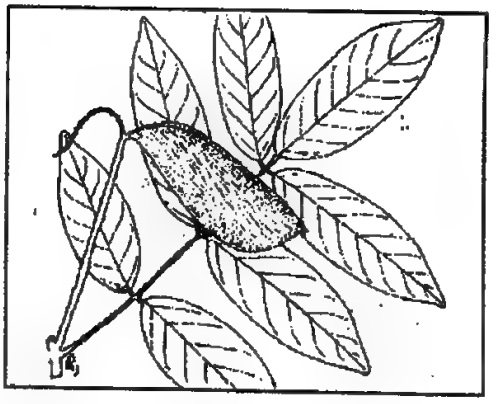

3630 - Antheroporum pierrei Gagn.. Hột mát, Săngmây, Xa, Thànmát.

Đạimộc 8-25 m; nhánh-non có lông trắng. Lá-phụ 5-9 mọc đối, *không lông*, to 7-11 x 3-4 cm, gân-phụ không rõ. Chùm ở nách lá, 2-5; hoa 1 cm, *đỏ*; đài có tuyến, 4 răng. Trái 6 x 3,5 cm, như có *phấn vàngvàng*; hột 1, đỏ nâu, láng.

Rừng dưới 500 m, từ Nghệtĩnh, qua Côngtum, đến Biênhòa, núi Cấm, Tr ở B; II-III, 4-8. Thuốc cá; gỗ nâunâu, khá tốt.

- Tree 8-25 m high; leaflets glabrous; pods yellowish puberulent.

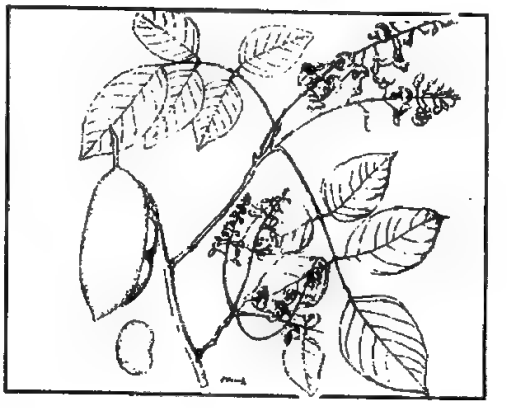

Robinieae:

3631 - Gliricidia sepium (Jacq.) Steud.. Hồngmai,Đỗ-mai, Sátthử đốm.

Đạimộc 4-8 m. Lá mang 5-15 lá-phụ không lông, màu xanh mốcmốc. Chùm 5-10 cm, thường ở theo lá, *trắng hay hường, đẹp*; đài có lông mịn, cao 4-5 mm; cờ vào 2 cm, có đốm vàng; noãnsào không lông. Quảđậu 7-18 x 1,5-2 cm.

Tr vì hoa đẹp, gốc Điạtrunghải; XII-III. Lá và hoa *ăn như Sođũa*. Lá hạ huyếtáp, trị mệt, thủy thủng, vàng-da.

- Cultivated tree; flowers white or pinkish (*Robinia sepium* Jacq.).

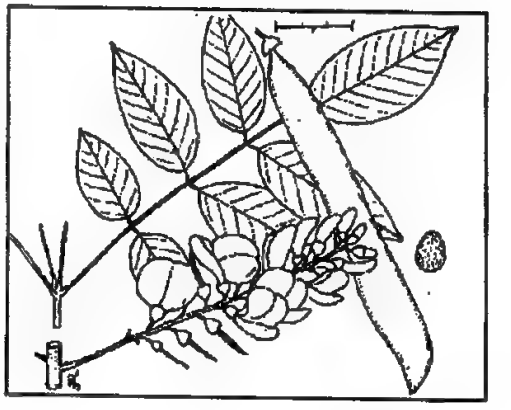

3632 - Sesbania grandiflora (L.) Pers.. So-đũa; Sesban, Vegetable Huming Bird.

Đạimộc *mọc mau*; vỏ tiết ra *mủ đỏ*; gỗ trắng mềm. Lá mang đến 60 lá-phụ tròndài, không lông. Chùm thòng, 3-4 *hoa to, trắng*,ít khi đỏ đậm; đáy ống tiểunhụy tiết nhiều mật. Trái *thòng, dài đến 50 cm* nở làm 2 mảnh ngay; hột nhiều, hình thận, nâu. 2n = 24.

Tr khắp bìnhnguyên miền Nam, cho đến 1200 m, để lấy thân (củi), lá, hoa chứa nhiều vitamin C; X-III; 2-5.

- Cultivated small tree; big white flowers; pods to 50 cm long (*Robinia grandiflora* L.).

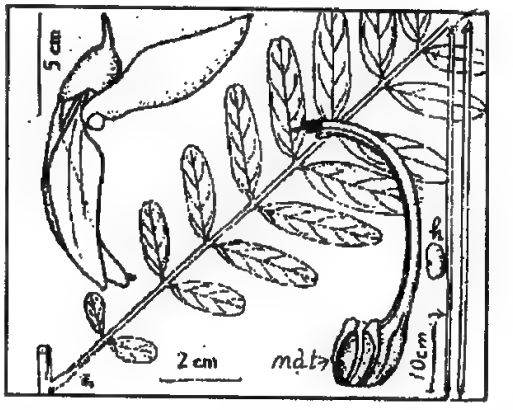

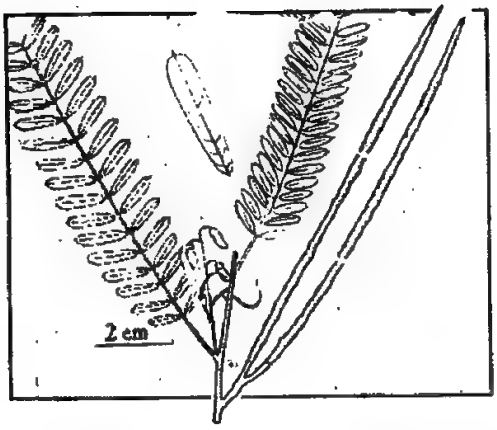

3633 - Sesbania cannabina (Retz.) Pers.. Điêndiển sợi, Điênthanh hoa-vàng.

Tiểumộc 1-2 m; tủy bằng 1/3 đường kính. Lá mang 20-30 lá-phụ, có lông lúc non; lábẹ 2 mm. Chùm cao 2 cm; hoa 2-3, *vàng*, cao 12 mm. Trái *đứng*, 15-18 x 0,3 cm; hột vào 30, hình trụ, dài 3 mm.

Đồng, ruộng, B, Sàigòn, Hàtiên; VI-XI, 12.

- Treelet 2 m high; flowers yellow; pods erect (*Aeschynomene cannabina* Retz.).

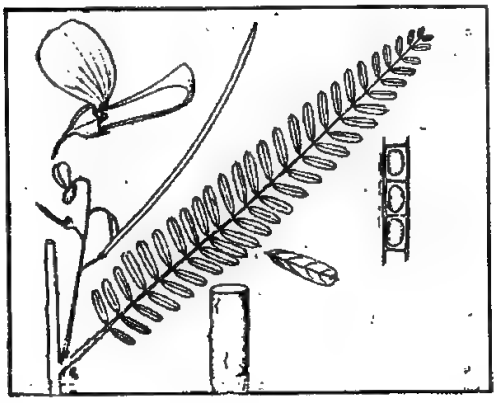

3634 - Sesbania bispinosa (Jacq.) W. Wight. Điêndiển gai; Dunchi Fiber.

Cỏ nhấtniên cao 1,5 m; thân non và sóng lá *có gai nhỏ*, đáy thân có vỏ xốp như *khímô*. Lá dài 10-18 cm; thúdiệp 20-60, rộng 2-3 mm; lábẹ nhọn. Chùm ở nách lá cao 4-7 cm; hoa 4-5, *vàngvàng*; đài 4 mm, răng 5, ngắn; vành 12 mm. Trái đứng, dài 10-18 cm; hột dài 3 mm. 2n = 12, 24. Ruộng nơi lầy: Quảngninh, Vĩnhphú.. Dilinh, Bàrịa, Tâyninh; VII-XII. 9-12. Hột ăn được, giảinhiệt, điềukinh, trị bịnh da, dời-ăn, dập, mụn nhọt.

- Big herb; stem, rachis prickly; flowers yellow; pods erect (*Aeschynomene bispinosa* Jacq.).

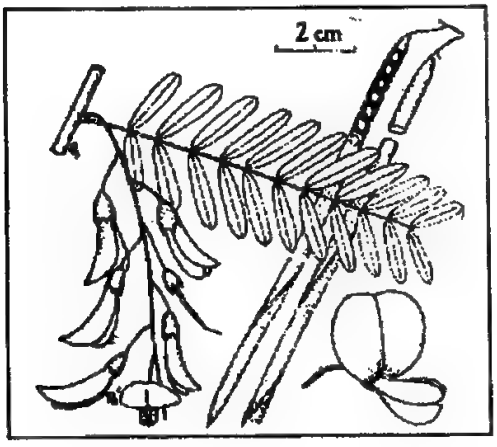

3635 - Sesbania javanica Miq.. Điêndiển phao, Điênthanh hạt-tròn.

Tiểumộc 1-4 m, thân có *tủy trắng to*, gỗ mềm. Lá mang 20-60 lá-phụ hẹp, có đốm tímtím mặt dưới; lábẹ 5-6 mm. Chùm thòng ở nách lá, dài 10 cm; hoa 8-10, *vàng nghệ*, dài 2 cm; hông dài bằng luờn. Trái *thòng*, dài 20 cm rộng 4 mm, nâu hay tímtím; hột nhiều tròntròn.

Đầm lầy, ruộng, từ nước lợ đến 500 m, từ Hảihưng đến Cầnthơ; hơi là cỏ dại; lá, hoa ăn được; VIII, 9-11.

- Shrub to 4 m high; stem with developed pith; flowers yellow (*S. paludosa* (Roxb.) Prain).

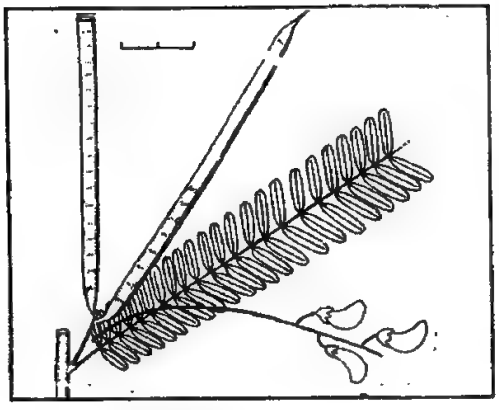

3636 - Sesbania macrocarpa Muhl. ex Rafin.. Điêndiển trái-to.

Tiểumộc. Lá kép, dài 25 cm, mang thúdiệp nhiều mọc đối, tròndài, to 2 x 0,6 cm, không lông. Chùm từ nách lá, *dài* 8 cm; hoa *thưa*, dài 12-15 mm; đài hình chén có 5 răng. Trái có thiếtdiện vuôngdài, dài 25 cm, không eo giữa hột, chót nhọn; hột nhiều.

Mới dunhập, Tr, gốc T. và N.-Mỹ.

- Recently introduced.

3637 - Sesbania sericea (Willd.) Link. Điêndiển tơ.

Tiểumộc thành bụi cao 3-4 m; nhánh và lá *đầy lông trắng*. Lá dài 14- 17 cm, mang lá-phụ vào 22-25 cặp, to vào 18 x 4 mm; lábẹ cao 1 cm. Chùm dài 10 cm; *hoa vàng đẹp*; cờ tròn, rộng 3 cm, vàng có đốm tím mặt ngoài, vàng nghệ mặt trong, hông dài 3 cm; tiểunhụy 9-1; noãnsào xanh, có lông. Trái dài 25 cm rộng 4-5 mm, có 4 cạnh nhọn. 2n = 24.

Tr vùng Sàigòn; X,10,

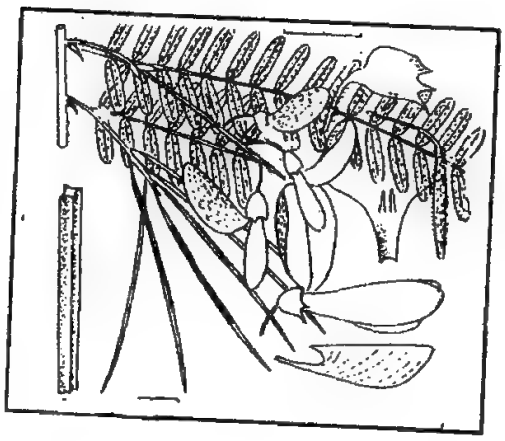

- Shrub 2-4 m; branches, leaves white pubescent; flowers yellow; pods 4-angled (*Coronilla sericea* Willd.).

3638 - Sesbania sesban (L.) Merr.. Điêndiển; Indian Sesbania.

Tiểumộc *cao 6 m*; nhánh hơi thòng. Lá có sóng dài 5-15 cm; thúdiệp 10-18 cặp, hẹp, to 6-25 x 3-6 mm, mặt dưới có ít lông; lábẹ xoan mau rụng. Chùm dài 3-14 cm; hoa 3-13, *vàng*, cờ có đốm nâu, hông dài hơn lườn. Trái vặn, dài 20 cm eo hay ít eo giữa hột; hột 20-32. tròndài.

Từ Thuậnhải vào, đến nước lợ; VIII, 9-11. *Tr nhiều ở châuthổ sông Cửulong*, nhất là Đồngtháp, bằng giâm cành, để làm củi. Lá và hoa ăn được; hoa chống thụ-tính; hột lợikinh, trị ỉa.

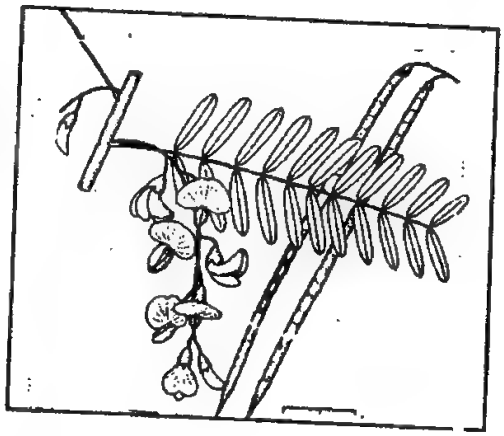

- Shrub to 6 m high; flowers yellow; fruits 20 cm long (*Aeschynomene sesban* L., *S. aegyptiaca* Pers.).

3639 - Sesbania speciosa Taub. Điêndiển đẹp.

Thân có lông như tơ. Lá có *lông như nhung xám vàng*; lá-phụ tròndài, dài 2,5 cm, cuống-phụ 1 mm, lábẹ-phụ như kim cao 2 mm; lábẹ thon nhọn, dài đến 2 mm, có lông. Chùm thòng; cọng mảnh dài 1,5 cm; đài hình chén, có răng thấp; cờ dài 2,5 cm. Trái dài đến 40 cm, thiếtdiện vuôngdài; hột nhiều, xoan dẹpdẹp.

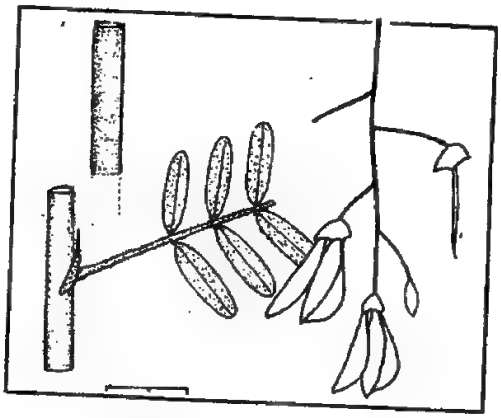

Mới dunhập.

- Recently introduced as manure crop.

3640 - Indigofera linifolia Retz.. Chàm lá-lin.

Cỏ cứng, đứng hay nằm rồi đứng, cao 50 cm; nhánh mảnh, có lông nằm. Lá *thon hẹp*, dài 1-5 cm, rộng 2-4 mm, có lông trăngtrắng. Chùm dày, dài 5-15 mm; hoa dài 3-4 mm; đài có lông, răng dài; hoa đỏ, cờ tròn, to 3,5 mm. Trái tròn, to 2 x 1,5 mm, có lông trắng; *hột 1*, tròn dẹpdẹp.

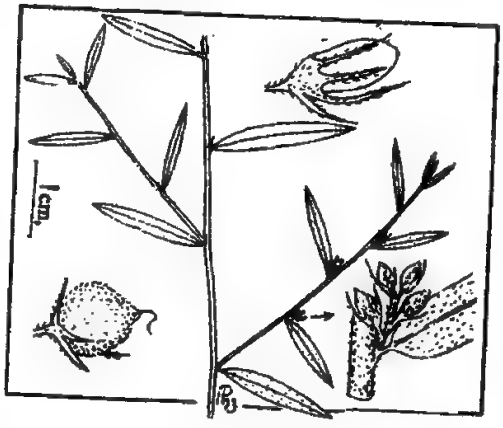

Trảng, rừng thưa, dựa lộ, 0-760 m: Bàrịa. Gốc từ Phichâu đến Ucchâu. Trị mất kinh, lên sởi.

- Herb 50 cm high; leaflets narrow, whitish pubescent; pods 1-seeded.

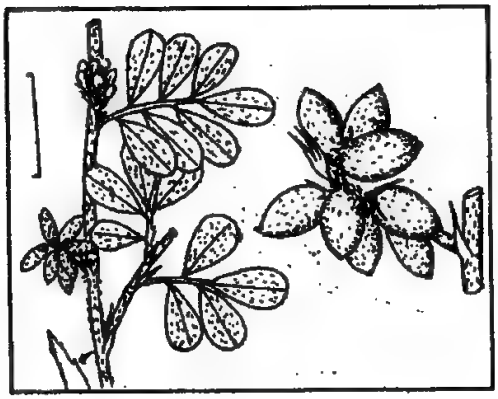

3641 - Indigofera linnaei Ali..Chàm Linné.

Cỏ cứng nằm, đaniên; thân, lá, đài, trái có *lông nằm*. Lá nhỏ dài 1,5-2 cm; lá-phụ 4-11, xoan ngược, dài 6-8 mm, gân-phụ không rõ; lábẹ nhọn, cao 1-2 mm. *Chùm ngắn* ở nách lá, dày; hoa nhỏ; vành cao 3 mm; noãnsào có lông. *Trái nhỏ*, xoan nhọnnhọn, dài 5 mm; *hột 2*.

Trảng khô, dựa lộ, bìnhnguyên: Phanrang. Lợitiểu, lợisữa.

- Prostrate perennial herb; flowers 3-4 mm long; pods 2-seeded (*I. enneaphylla* Lam., n. illeg.).

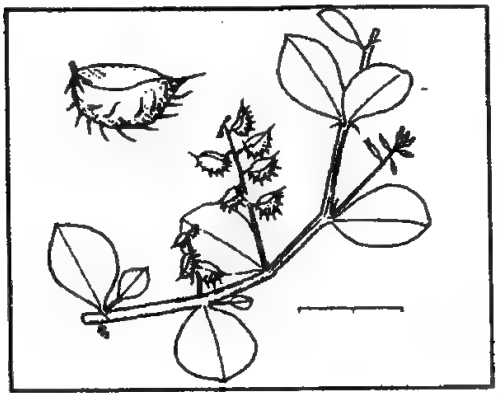

3642 - Indigofera nummulariifolia (L.) Livera ex Alston. Chàm tiền.

Cỏ nằm, không lông. Lá nguyên, xoan ngược, dài 1,5-2,5 cm, bìa có rìa lông; lábẹ 5 mm. Chùm; hoa *đỏ cam*; đài 3-4 mm; vành 8 mm; tiểunhụy 7-10. Trái phù, cong, có *4 hàng gai nhỏ*.

Bãi cát khô, dựa lộ, gần biển, từ QuảngnamĐànẵng vào N; I-XII.

- Prostrate herb; pods spiny 1-seeded (*Hedysarum nummularium* L., *I. echinata* Willd.).

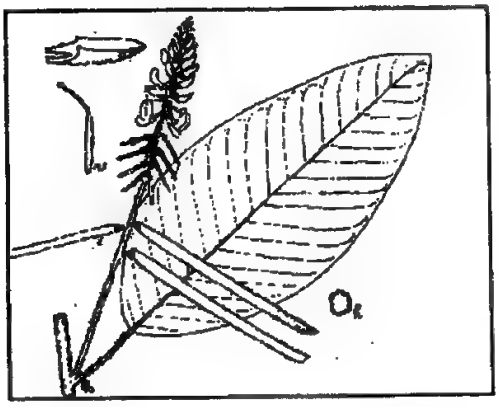

3643 - Indigofera caloneura Kurz. Chàm gân-đẹp.

Bụi 1,5-2 m; thân có *lông màu vàng*. Lá do *1 lá-phụ to*, xoan bầudục, 13 x 6,5 cm, mặt dưới gân-phụ lối 17-20 cặp, tạo thành *mạng lồi nổi*; sống 2 cm. Chùm ở nách lá dài 8-12 cm; đài có lông tơ hoe; vành cao 1 cm, có lông vàng mặt ngoài. Trái *dầy lông vàng*, dài 4-6 cm; hột 10, nâu.

Phanrang.

- Shrub with yellow pubescence; leaves uniloliated; pods 10-seeded.

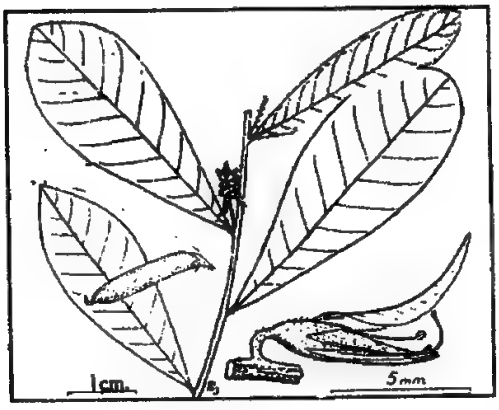

3644 - Indigofera squalida Prain. Chàm nhám.

Cỏ cao 0,5-1 m; thân không nhánh, có lông nằm xám. Lá dài 3-6 cm thon ngược, có *lông nhám ở 2 mặt*; lábẹ 1 mm, mau rụng. Chùm ngắn; hoa dày, đỏ, cao 4 mm; đài có lông; cờ thon nhọn. Trái hình trụ, có lông vàng, dài 1 cm; hột 4-5, tròn.

50-1.300 m: Thuậnhải, Biênhòa.

- Herb; leaves with rough hairs; pods 1 cm long, yellow pubescent 4-5-seeded (*I. polygaloides* Gagn.).

3645 - Indigofera trifoliata L.. Chàm ba-lá.

Cỏ *nằm hay đứng* cao 40 cm; nhánh mảnh, có lông nằm. Lá mang 3 lá-phụ, mặt dưới trắng và có tuyến vàngvàng, có lông nằm; lábẹ nhỏ. *Chùm dày*; hoa dài 6 mm; đài cỏ lông, cao 2,5 mm; cờ tròndài, dài 5 mm. Trái dài 10-15 mm, có *2 sóng dọc* cao như cánh; hột 6.

Đất hoang, đến vào 1.200 m: Hàbắc, Hànội, Hànamninh, Nghệtĩnh, Đồngnai, Sàigòn; V-VIII. Hột trị bạchđáihạ, têthấp, bổ, phụcsúc, khíchdục.

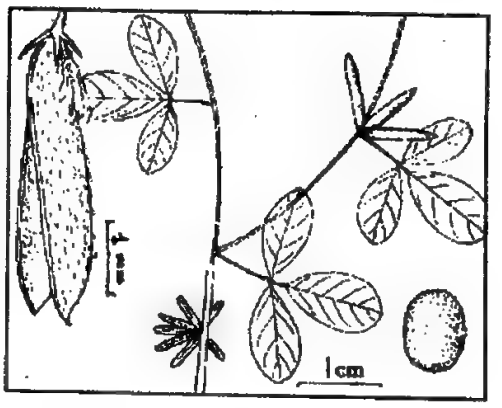

- Herb prostrate or erect; leaves trifoliated, appressed pubescent; flowers 6 mm long; pods 6-seeded.

3646 - Indigofera glabra L.. Chàm nhẵn.

Cỏ có nhiều nhánh; nhánh có ít lông. Lá nhỏ, sóng dài 1,5-2 cm, mang 3-5 lá-phụ xoan ngược dài 6-10 mm, *có lông nằm*; lábẹ 4 mm, có rìa lông. Pháthoa yếu ở nách lá; hoa 2-4, đỏ; đài 2 mm; vành cao 3 mm. Trái ngay, ít eo giữa hột, 1,5 x 0,1-0,3 cm; hột 8-12, vuông.

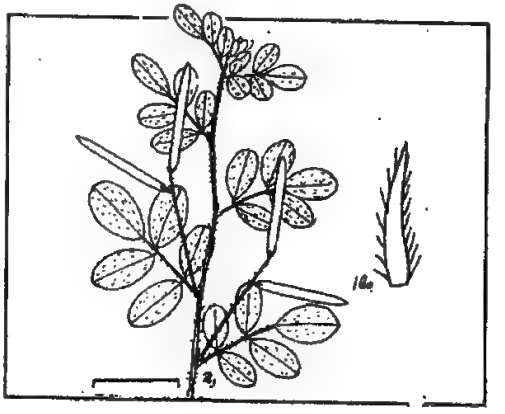

Đất nhiều đá, đồi cát: Bàrịa.

- Annual herb; leaflets 3-5, pubescent; flowers red; pods 1,5 cm long (*I. pentaphylla* L.).

3647 - Indigofera tinctoria L.. Chàm nhuộm, Đạichàm; Indigo Plant; Indigotier.

Bụi cao 1-2 m; nhánh có lông nằm. Lá mang 7-17 lá-phụ có lông ở mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; lábẹ nhọn, cao 1 mm. Chùm dài 5-10 cm; hoa cao 4-5 mm, *xanh và đỏ*; đài có răng dài bằng ống; vành có nhiều lông mặt ngoài. Trái dài 3-4 cm, ngay hay hơi cong, có eo cạn; hột 5-10, vuông.

Đất hoang, dựa lộ, dựa rạch, đây-đó và Tr cho đến 2.000 m, BTN. Lá làm mọc tóc; trị sợ nước (hydrophoby), kinhphong, xáotrộn thầnkinh, cầm máu, đắp trĩ; rễ bổ gan; chứa indirubin chống ungthư và ungthư máu.

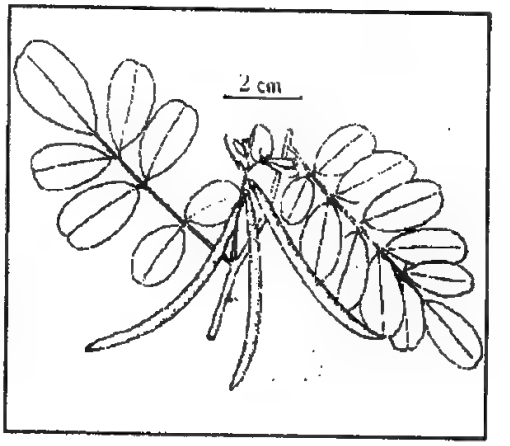

- Shrub to 2 m high; leaves pubescent below; pods 3-4 cm long.

3648 - Indigofera spicata Forssk. var. **spicata**. Chàm gié.

Cỏ daniên *nằm hay đứng*; nhánh non có lông nằm. Lá-phụ 5-9, mọc xen, *xoan-ngược* đến xoan-ngược hẹp, hẹp, dài 1-2 cm, rộng 2-2,5 mm, có lông nằm mặt trên; lábẹ 3 mm. Chùm ngắn rồi dài 4-8 cm; hoa dài 4 mm; đài có lông; vành *hường*. Trái không lông, dài 2 cm; hột 8-12, dài 1,5 mm.

Đất hoang, rẫy, dựa rạch, đến 2.700 m: từ QuảngnamĐànẵng đến Sàigòn, Lụctỉnh. Trị kinh-phong.

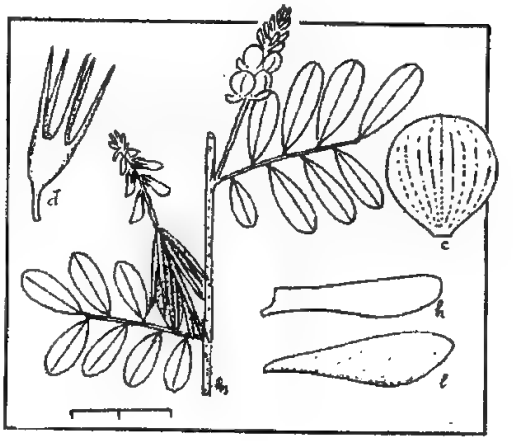

- Perennial erect or prostrate herb; leaflets narrow obovate linear; flowers pink; pods 2 cm long, finely pubescent (*I. endecaphylla* Jacq.).

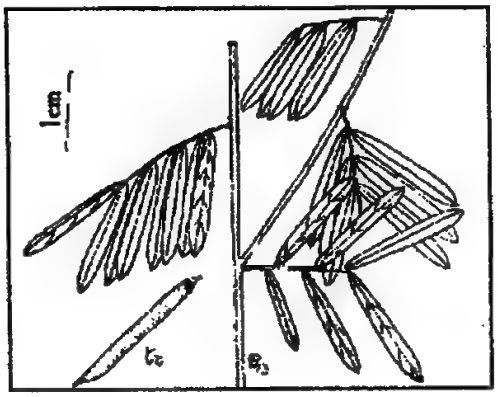

3649 - Indigofera spicata var. **siamensis** (Hoss.) de Kort. & Thijsee

Hai thứ *I. spicata* khác nhau như sau:

1a - lá-phụ xoan-ngược đến xoan-ngược hẹp, mặt trên có lông var. **spicata**

1b - lá-phụ *rất hẹp*, mặt trên thường không lông var. **siamensis** (Hoss.) de Kort. & Thijsse

Dựa lộ, ruộng, đất hoang: châuthổ sông Cửulong.

- Leaves narrow linear, almost glabrous.

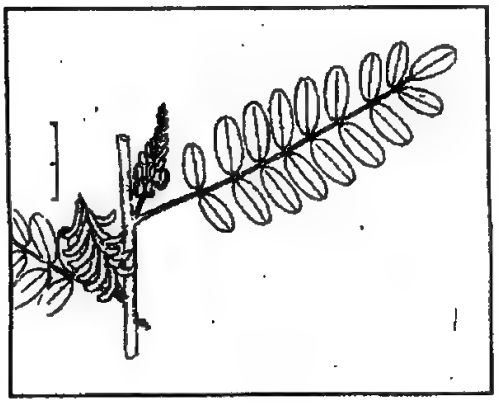

3650 - Indigofera suffruticosa Mill.. Chàm bụi.

Bụi 1-2 m; nhánh có lông nằm trắng. Lá dài vào 10 cm; láphụ 5-19, bầudục tròn 2 đầu, to vào 15 x 7 mm, mặt dưới có ít lông, gân-phụ rất mảnh, 7 cặp, cuống-phụ 1 mm; lábẹ như kim cao 6 mm. Chùm ở nách lá, dài 3-10 cm; hoa *vàng*; đài có lông, răng ngắn. Trái *xụ*, congcong, dài 1,5-2 cm, có lông nằm; hột 5-10, nâu,to 1 mm

Sinhcảnh hở và Tr để nhuộm: Caolang, Thanhhóa, Binhtrịthiên, QnĐanẵng.Trấnluyếnsúc, trị kinhphong; hoa, rễ trị ungnhọt, bịnh đường-tiểu.

- Shrub 2 m high; leaflets sparsely pubescent beneath; flowers yellow; pods 1.5-2 cm long (*I. anil* L.).

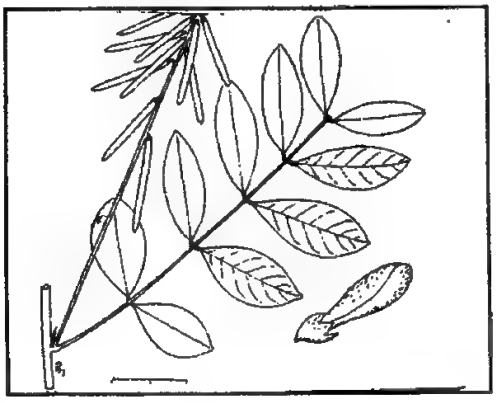

3651 - Indigofera arrecta Hochst. ex A. Rich.. Mon, Trum, Chàm.

Tiểumộc cao *1-4 m*; thân to đến 10 cm; nhánh có ít lông nâu. Lá có sóng dài 6-10 cm;lá-phụ 9-19, bầudục thon ngược, vào 3,5 x 1,5 cm, *có lông* 2 mặt, gân-phụ 6 cặp, cuống-phụ 2-3 mm. Chùm 5-8 cm ở nách lá; hoa *hường nâu*, có lông mặt ngoài. Trái hơi xụ, ngay, 2,5-3 x 0,2 cm, *không lông*; hột 4-6, nâu.

Hoang và Tr đến 1400 m: Nghĩabình, Đắclắc, Phúkhánh, Thuậnhải.

- Shrub to 4 m high; leaflets sparsely pubescent; flowers pink brown; seeds 4-6.

3652 - Indigofera aralensis Gagn.. Chàm núi Aral.

Tiểumộc cao đến 3 m, có lông *xám nhung ở các cơquan*, có vài lông tiết; nhánh già không lông. Lá-phụ 7-17, tròndài, to 12-20 x 5-8 mm, mặt dưới có lông dày trắngtrắng; lábe-phụ 1,5 mm; lábẹ 7-8 mm. Pháthoa ở nách lá; đài có lông *tro*, cao 3 mm; cánhhoa 11 mm, cờ tròndài; noăn 12-13. Trái xụ.

Núi Aral, Cambốt; (hình theo Gagnepain)..

- Shrub to 3 m high; leaflets densely grey pubescent beneath; vexillum oblong.

3653 - Indigofera atropurpurea B.& H. ex Horn.. Chàm đen-tía.

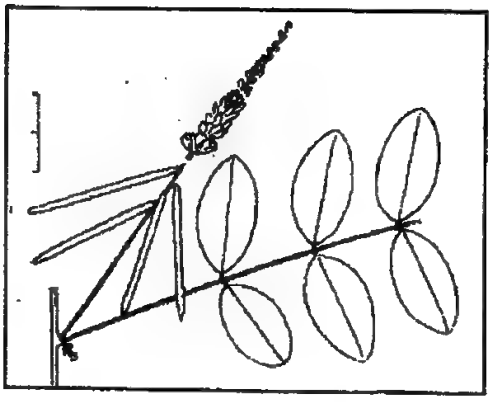

Nhánh *không lông*. Lá dài ; lá-phụ bầudục, tà tròn 2 đầu, to vào 3,2 x 1,5 cm, không lông, gân-phụ mảnh, khó nhận. Chùm ở nách lá. Trái ngay, *xu xéo*, to 3,5 x 0,2 cm.

- Branches, leaflets glabrous; pods 3.5 cm long.

3654 - Indigofera longicaudata Thuần. Chàm đuôi-dài.

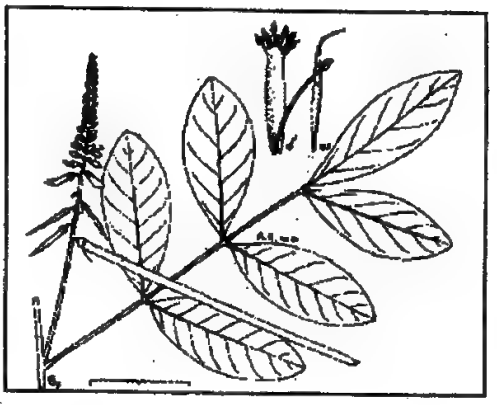

Bụi cao 0,5-1 m; nhánh có cạnh, có lông rồi không lông. Lá-phụ 5-7, bầudục, to 3-7 x 2-3 cm, dai, có lông 2 mặt; lábẹ tamgiác, cao 1,5 cm. Chùm dài 3-8 cm, có lông; hoa *hường*, cao 7 mm; noãnsào có lông. Trái to 5-7 x 0,4 cm; hột 10-14, to 3 mm.

Vùng đá, rừng thông, 0-1200 m: Phúkhánh, Thuậnhải, Langhanh.

- Shrub 1 m high; leaflets pubescent; flowers pink; seeds 10-14, 3 mm long.

3655 - Indigofera cassioides Rottl. ex Bl.. Chàm muồng.

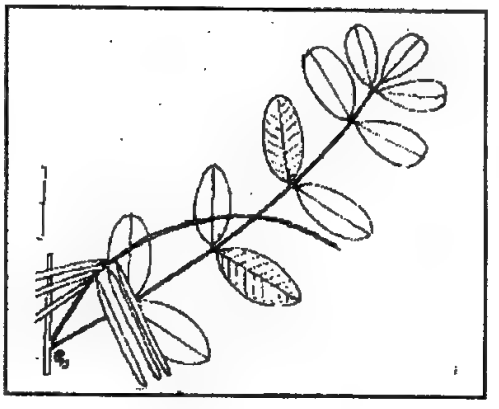

Bụi 1-2 m; nhánh không lông. Lá-phụ 13-17, bầudục xoan ngược, 2,7 x 1,3 cm, chót cắt ngang hay tà, có gai mũi, mặt trên nâu, mặt dưới nâu xám, gân-phụ cách nhau 1,2-2 mm; lábẹ tamgiác, mau rụng. Chùm ở nách, dài 8-13 cm; hoa *hường tímtím*, cao 12-14 mm; noãnsào không lông. Trái *xụ xéo*, vào 3,2 x 0,2 cm, không lông; hột 8-12, láng.

Rừng thưa: Buônmêthuộc, Lâmđồng.

- Leaflets glabrous; flowers pink purple; pods 3.2 cm long (*I. pulchella* Roxb.).

3656 - Indigofera colutea (Burm.f.) Merr.. Chàm

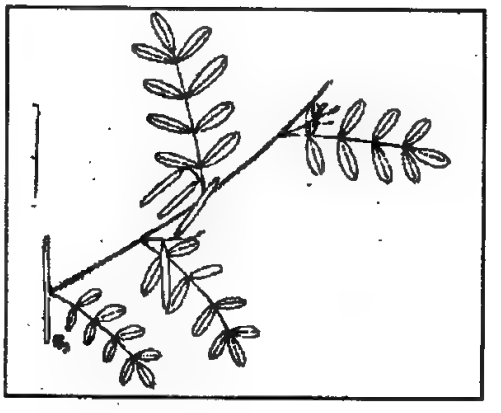

Cỏ *nằm*, 1-đaniên, dài 50-60 cm; thân, lá, đài có lông. Lá dài 3-4 cm; lá-phụ 9, nhỏ, 13 x 4 mm, bầudục dài, cuống-phụ ngắn; sóng mảnh. Chùm ngắn ở nách lá,ít hoa; vành có lông mặt ngoài; noãnsào có lông. Trái *ngang hay đứng xéo*, 17-23 x 2 mm; hột 8-14.

Vùng nhiều đá, 500 m: Càná.

- Prostrate annual or perennial pubescent herb; pods 8-14-seeded.

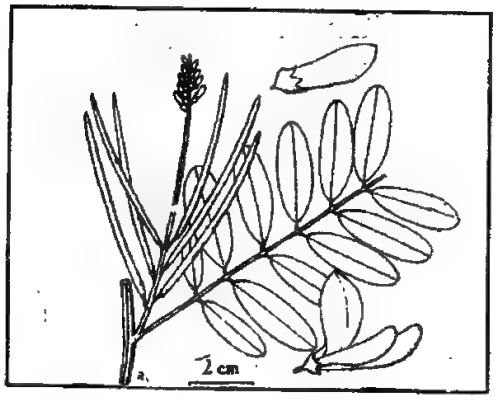

3657 - Indigofera galegoides DC.. Chàm dại, Xà chàm, Chàm phụng.

Cỏ cứng, cao 1-3 m; nhánh ngang, có cạnh tà và lông trắng. Lá dài 12-15 cm; lá-phụ 21-25, dài 2-3 cm, lábẹ-phụ 0,5 mm; lábẹ 4 mm. Chùm đứng cao 6-11 cm; hoa *hường* cao 1 cm; đài có lông mịn; noãnsào không lông; noãn 10. Trái đứng, dài 4-7,5 cm; hột to 3 mm.

Rừng thưa, đất hoang, đồndiền, 1-1000 m, từ Caolạng đến Đồngnai, Châuđốc; I-XII. Dùng nhuộm; khi ngâm có mùi CNH.

- Shrub 3 m high; leaflets 21-25; flowers pink.

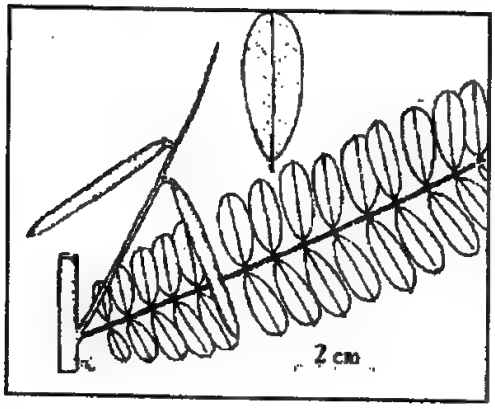

3658 - Indigofera sootopensis Craib. Chàm Sotopeu.

Bụi cao 1 m; nhánh hơi chữ chi, lúc non có lông sét. Lá-phụ 29-51 xoan bầudục, dài 1,5-2 cm, có lông nằm 2 mặt, *mặt dưới mốcmốc*; lábẹ 6-7 mm. Chùm dày cao 10-13 cm, có lông sét; hoa cao 15 mm; noãnsào không lông. Trái ngay, dài 4 cm; hột 10-15, to 3 mm.

Dựa rạch, rừng thưa, đến 1.000 m: Lâmđồng, Hậugiang.

- Shrub 1 m high; leaflets 29-51, appressed pubescent; pods 4 cm long.

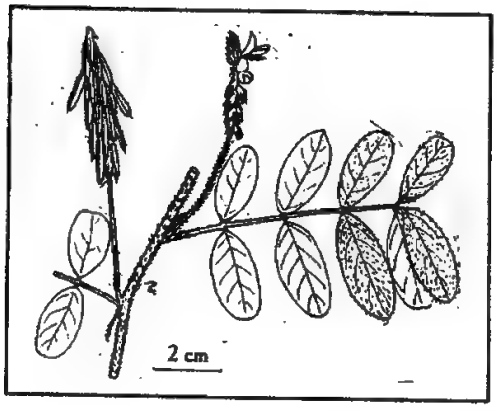

3659 - Indigofera hirsuta L..Chàm lông; Hairy Indigo.

Cỏ cứng, cao đến 1,5 m; nhánh có *lông dài, đơn*. Lá-phụ 9-11, mọc đối, xoan ngược, to 12-40 x 20 mm, có lông dài 2 mặt. Gié dày, nhiều lông hoe; hoa dài 4-5 mm, *hường*; đài có ống ngắn, có lông. Trái đầy lông, dài 2 cm; hột 6-8, vuông to 1 mm.

Đất hoang, đất nghèo, vùng thường bị cháy, 0-1.000 m, BTN; XII,12. Chứa indigotin. Ở Philippin, lá kiệnvị, trị ỉa.

- Herb to 1,5 m high, lenghtly pubescent; flowers pink; seeds 1 mm.

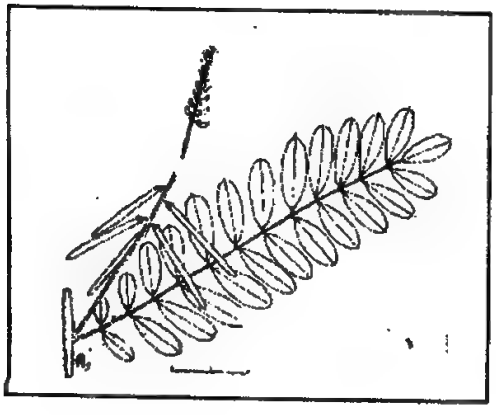

3660 - Indigofera nigrescens Kurz ex King & Prain. Keo cái, Chàm đen.

Tiểumộc *cao 4 m*; thân to 6-7 cm; nhánh không lông. Lá dài 10-12 cm; lá-phụ vào 13-19, bầudục hẹp, vào 2 x 0,7 cm, chót có gai-mũi, không lông, lúc khô xám đen hay đen, cuống-phụ 1-1,5 mm; lábẹ cao 7 mm. Phátthoa dài 10-18 cm ở nách lá; hoa nhiều *đỏ hay hường*, cao 4 mm. Trái xụ xéo, dài đến 2,5 cm, to 2 mm.

Dựa suối, rừng Thông, 700-1.500 m: Côngtum, Langhanh.

- Shrub to 4 m high; leaflets blackening on dry; flowers pink.

3661 - Indigofera stachyodes Lindl.. Chàm cua.

Bụi cao *2,5 m*, nhánh cứng, có lông tơ nâu. Lá dài hơn 20 cm; lá-phụ 21-31 mọc đối, 6-12 x 5 mm, mỏng, có lông hoe 2 mặt, mặt dưới mốc; lábẹ như chỉ cao 7 mm. Pháthoa dài bằng lá, có lông dày hoe; láhoa đỏ, *dài* 12 mm; cánhhoa *đỏ*, cao 8 mm. Trái ngay, 3,5 x 0,3 cm, không lông; hột 5-10, vuông, to 2 mm, nâu đỏ.

Rừng thường bị cháy, trảng, rừng thưa, rừng Dẻ, 800-2.400 m: GialaiCôngtun, Thuậnhải, Lâmđồng.

- Shrub to 2.5 m high; leaflets 21-31, rufous pubescent; flowers red (*I. dosua* Buch.-Ham. ex D. Don).

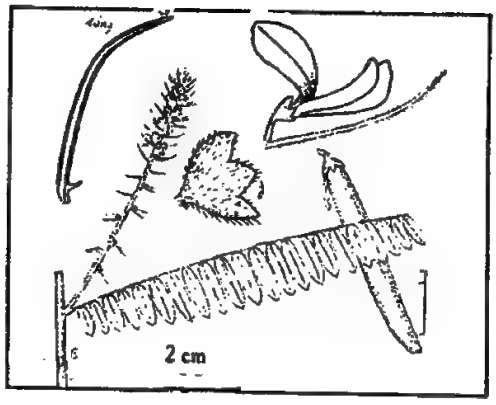

3662 - Indigofera trita L.f. subsp. **subulata** (Poir.) Ali var. **scabra** (Roth) Ali. Chàm cọ.

Bụi; nhánh mảnh, ngang, không lông. Lá dài 5-7 cm; lá-phụ 5-9 bầudục hẹp, vào 2 x 0,7 cm, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 2 mm; lábẹ tamgiác 3 mm. Chùm ở nách lá, dài 2-3 cm, sau đó bằng lá; trục và đài có lông; đài 5 răng dài; vành *hường*, cao 4 mm. Trái *xạ*, dài 3 cm, rộng 2-3 mm, nhọn; hột 10-15, vuông.

Rừng thưa, Lào.

- Shrub; leaflets sparsely pubescent; flowers pink (*I. laotica* Gagn.).

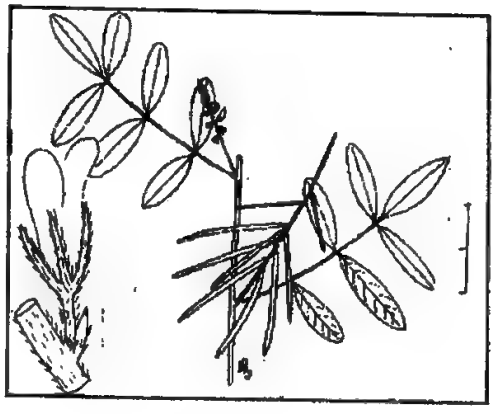

3663 - Indigofera zollingeriana Miq.. Chàm cánh-rãnh.

Tiểumộc *hay đạimộc đến 12 m*; nhánh và lá có *lông nằm trắng*. Lá dài 20 cm; lá-phụ 11-17 xoan, to 4-7 x 1,2-3 cm, có lông nằm; lábẹ như kim. Chùm như gié, dài 10-20 cm, có lông hoe dày; hoa *tía*; đài như chén; vành cao 12-16 mm. Trái *ngang*, dài 35-45 mm, có lông nằm; hột hơn 10, tròn.

Rào, dựa lộ, trảng, rừng thưa, đến 1.200 m: từ Hoàngliênsơn đến Sàigòn; 12-1.

- Treelet or tree 12 m high; corolla purple; pods indehiscent (*I. teysmannii* Miq.).

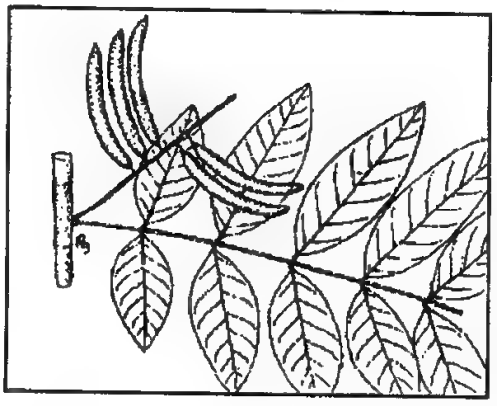

3664 - Indigofera wightii Grah. ex W. & Arn.. Chàm Wight.

Bụi cao 1 m; nhánh có *lông trắngtrắng nằm*. Lá-phụ 21-25, xoan, cao 1 cm, dai, có lông trắng nằm; lábẹ tamgiác hẹp. Chùm cao 5-6 cm, dày; hoa *hường*; đài có lông, răng tamgiác; cờ 4 x 3 mm. Trái hình trụ, 3 x 0,3 cm; hột 10-20, vuông, to 1 mm.

Rừng thưa, với Tre đến 2.000 m: Đắclắc, Thuậnhải, Lâmđồng.

- Shrub 1 m high; leaflets coriaceous, appressed pubescent; flowers pink; fruits 4 x 0,3 cm.

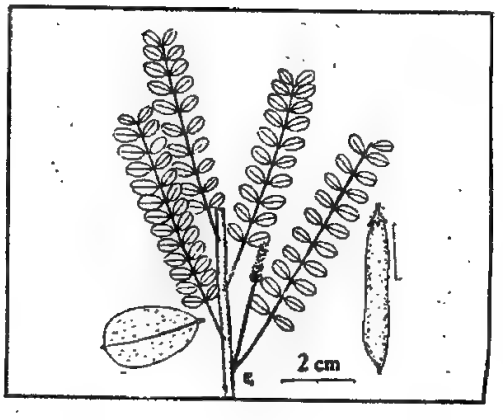

3665 - Indigofera banii Khôi & Yak.

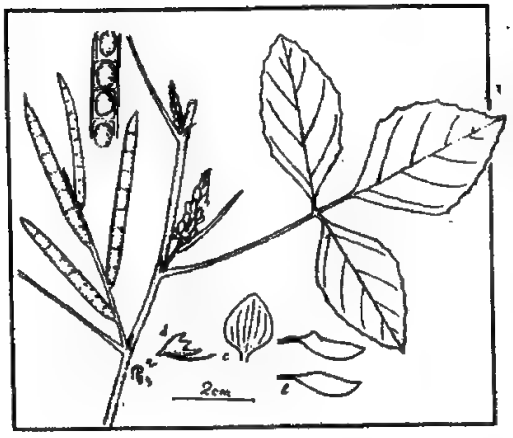

3666 - Cyamopsis tetragonolobus (L.) Taubert. Guar, Cluster Bean.

Cỏ nhấtniên; thân có cạnh, không lông. Lá-phụ 3, hơi hình bánhbò, bìa có răng thưa, có *lông nằm*, to 3-7 x 1,5-4 cm; lábẹ như sợi, cao 5-8 mm. Chùm dày dài 2 cm, sau đó dài hơn; hoa nhỏ; đài 3 mm, 5 răng; vành cao 7 mm. Trái ngay, phẩuthức vuông, to 6 x 0,8 cm, có mũi ngay; hột 8, vuôngvuông, đen.

Cỏ Tr lấy trái và cho giasúc ở N nhưng hiếm. Gốc từ Phichâu đến Ấnđộ. Hột cho Guar gum: làm đồ-ăn qua mau ống tiêuhóa; tốt cho người bị đái-đường.

- Herb; stem angular; leaflets pubescent; flowers red; pods 4-angled (*Psoralea tetragonoloba* L.).

Desmodieae:

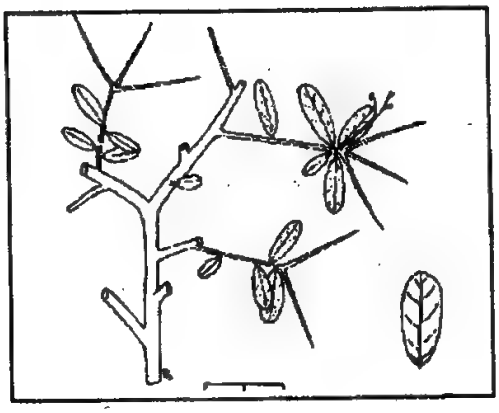

3667 - Desmodium unifoliatum (Merr.) Steen. Tràngquả 1-láphụ, Chia-đôi.

Bụi nhỏ cao 3.0-40 cm; thân cứng, vỏ xám, nút mịn, lúc non không lông; chót *nhánh thành gai chẻ 2-3, dài 2,5-5 cm, nhọn*. Lá nhỏ, 18 x 6 mm, tà tròn 2 đầu, dai, cún2g ôliu, gân-phụ rất mịn, tạo thành mạng rõ mặt trên; cuống 1 mm. Chùm 1-2 cm ở nách lá, ít hoa; cọng hoa 6 mm, đài 2 mm.

Hòn-tre, Nhatrang.

- Small shrub; spines 2-3-fid; short racemes (*Trifidacanthus unifoliatus* Merr.).

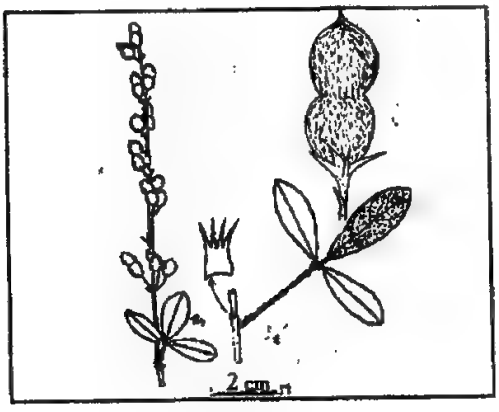

3668 - Desmodium biarticulatum (L.) DC.. Tràngquả hai-đốt.

Cỏ đứng, cao 0,3-0,7 m, cứng. Lá mang 3 lá-phụ có lông nằm mặt dưới; lábẹ dính nhau. Chùm đứng; hoa nhỏ; hùngnhụy luõngliên. Giápquả đứng có *2 đốt* có lông vàng.

Trên cát dựa biển: Bàrịa.

- Herb to 0,7 m high; leaflets 3, appressed hairy below; pods 2-jointed (*Aphyllodium biarticulatum* Gagn.).

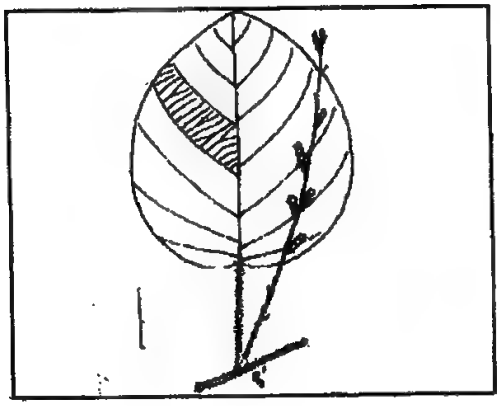

3669 - Desmodium flexuosum Tràngquả dẻo.

Cỏ bò dài ở đất; thân, cuống lá, pháthoa có lông phún. Lá 1-lá-phụ; *phiến xoan tròn*, đáy hơi *hình tim*, to 7 x 5,5 cm,có lông, gân-phụ 7-9 cặp;lábẹ-phụ 1-2 mm. *Chùm đứng* từ nách lá, dài bằng hay hơi hơn lá; hoa nhỏ; láhoa 2-3 mm; cọng hoa 2-3 mm. Trái *2-4-đốt*, rộng 2 mm, có lông.

Cambốt.

- Creeping; stem, inflorescence hirsute; limb ovate; pods 2-4-jointed.

3670 - Desmodium motorium (Houtt.) Merr.. Tràngquả động.

Bụi cao 0,5 m. Lá với 1 lá-phụ chót to, dài 5-8, rộng 1-2,5 cm, 2 lá-phụ cạnh nhỏ hơn nhiều, mặt dưới màu tro, có lông nằm; lábẹ nhọn, dài 10-12 mm. Chùm đơn hay kép; hoa tímtím rồi cam; cánhhoa 8 mm. Giápquả hơi cong, rộng 5 mm, có lông mịn, nở ở một bên; hột 8-12.

Ngọclĩnh, Bàrịa, Châuđốc; VIII-XI.

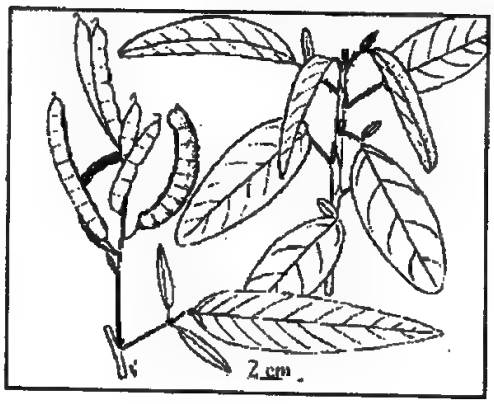

- Herb; lateral leaflets reduced; pods dehiscent on upper edge (*Cadariocalyx motorium* Houtt., *D. gyrans* DC.).

3671 - Desmodium gyroides DC. Tràngquả lay.

Tiểumộc 2-3 m; nhánh non tròn, có lông nằm, trắng. Lá-phụ chót to, xoan, dài 3-5 cm, tròn 2 đầu, có lông nằm, nhất là mặt dưới; lábẹ mau rụng. Chùm hay chùm-tụtán; hoa to, có rằn, cao 7-8 mm; noãnsào đầy lông trắng. Trái 5-7 hột, có lông mềm, *nở theo một lằn ở một bên.*

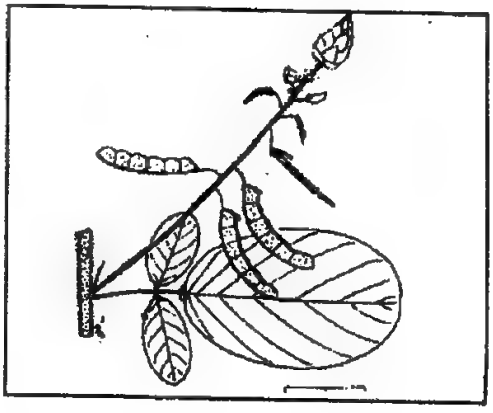

Rừng thưa, Prenn; 11-12. Giúp dễ có thai.

- Shrub 3 m high; pods dehiscent on upper side.

3672 - Desmodium adscendens (Sw.) DC. Tràngquả bụi.

Bụi cao 1,2 m, có lông thưa. Lá đo 3 lá-phụ tròntròn đến xoan-ngược, *chót lõm*, lá-phụ chót to 2,2-4,3 x 0,7-3,2 cm; lábẹ thon, cao 2 mm. Chùm thưa, cao 15 cm; đài có răng hẹp; *vành đỏđỏ*, đài bằng hai đài; tiểunhụy cao 3,5-4 mm. Trái dài 2-2,5 cm, bìa trên ngay, bìa dưới eo *thành 2-6 đốt có lông thưa*; hột đen.

Rừng thưa. Dùng như trà trị viêm cuống-phổi, trấnluyếnsúc, trị bón, đau bụng, kiết; đắp vết-thương. Gốc T.-Mỹ.

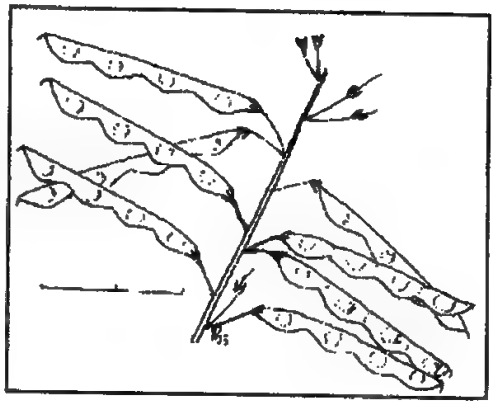

- Tufts up to 1,2 m high, sparsely pilose; corolla reddish; pod with 2-6 articles, spasely pilose (*D. caespitosum* (Pers.) DC..

3673 - Desmodium rostratum Schindler. Tràngquả mũi.

Tiểumộc 1-2,5 m; nhánh non có lông nằm. Lá-phụ xoan ngược, dài 3,5-6 cm, mỏng, mặt dưới xám đenđen, có lông mịn; lábẹ dài 8-9 mm. Chùm ở nách lá hay tán có cọng 1 cm; đài có lông; vành *trắng-vàng hay tím*, cao 1 cm; noãnsào có ít lông. Trái có 5-7 đốt, dễ gảy, rộng 5-6 mm, đenđen, có lông nằm.

Rừng, rừng thưa: Langbian, Đồngnai, Châuđốc, Côngsơn; XII,12.

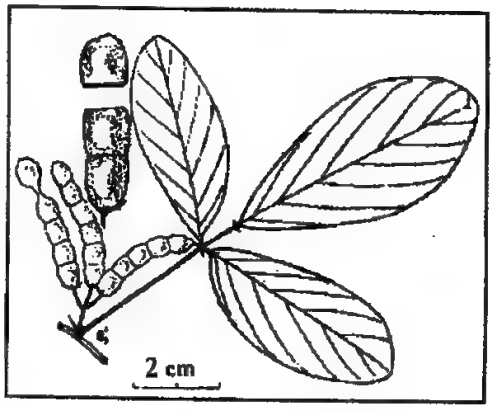

- Shrub 2.5 m high; flowers yellowish or violet.

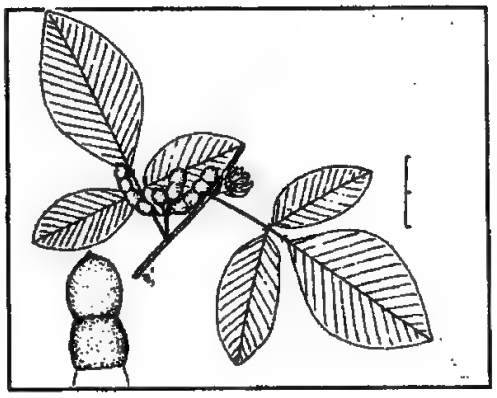

3674 - Desmodium clovisii Gagn.. Tràngquả Clovis.

Bụi 2 m; nhánh gần như songdính. Lá-phụ bầudục, lá-phụ chót hình bánhbò, dài 6-10 cm, lục tươi như xám, mặt dưới đầy *lông nằm sát, chói như tơ*; lábẹ nhọn, cao 7-13 mm. Tán không hay có cọng ngắn; hoa cao 1 cm, *trắng*. Giápquả đứng, *đen, không lông*; đốt 1-4, gần như tròn.

Lùmbụi, dựa bờ nước, từ Phúkhánh đến Lụctỉnh; III-VIII, 3-8.

- Shrub 2 m high; leaflets appressed white pubescent below; flowers white; pods black.

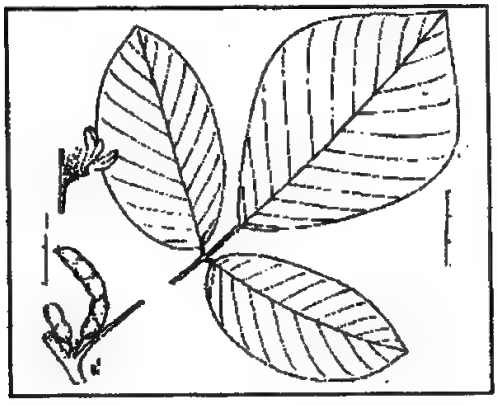

3675 - Desmodium rugosum (Prain) Schindl. var. **rugosum**. Tràngquả nhám.

Cỏ cao đến 1 m; nhánh chữ chi, có cạnh, có lông mịn. Lá to, lá-phụ chót đến 13 x 8,5 cm, xámxám, gân-phụ 11-13 cặp, lábẹ-phụ 3 mm; cuống 4-5 cm, có lông nằm mịn nâu, cũng như cuống-phụ. Chùm như tán ngắn ở nách lá hay chùm-tán ở ngọn nhánh; láhoa, đài đầy lông nằm tơ, bạc; vành cao 1 cm, *trắng*. Trái *congcong*, 3-5 đốt hơi dẹp, vào 7 x 5 mm, có lông nằm.

Nơi ẩm; VI, 6-10.

- Herb 1 m high; flowers white; articles pubescent (*Hedysarum rugosum* Prain).

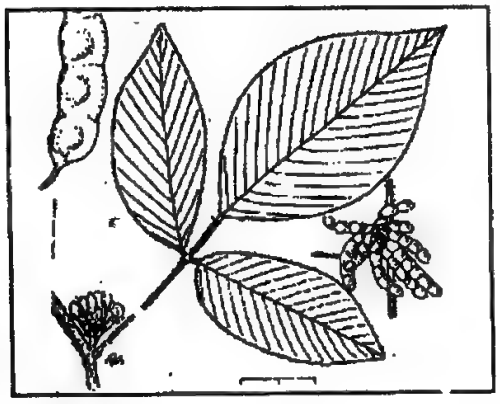

3676 - Desmodium triangulare (Retz.) Merr.. Tràngquả tamgiác, Bachẻ.

Tiểumộc 1-3 m. Lá-phụ hình bánhbò, có *lông tơ bạc mặt dưới*, gân-phụ nhiều, mảnh, songhành; lábẹ 1,2 cm. Tán trên cọng ngắn; hoa *trắng*, dài 1 cm; đài 4 thuỳ. Giápquả ít cọng, dài 1,5-2,5 cm; đốt 3-5, dài 3,5-4 mm, có *lông trắng mịn, như tơ*.

Nơi ẩm, bìnhnguyên. Trị têthấp, lị.

- Shrub 1-3 m high; leaflets silky white pubescent below; flowers white (*Hedysarum triangulare* Retz., *D. cephalotes* Wall.).

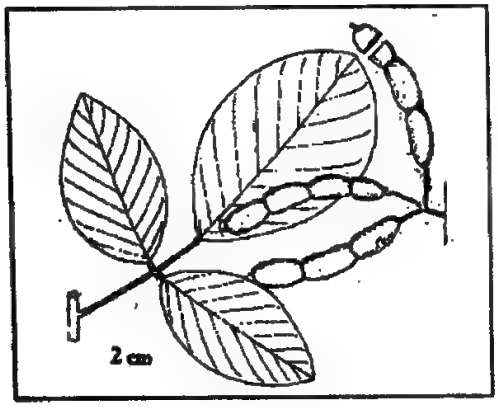

3677 - Desmodium umbellatum (L.) DC.. Tràngquả tán; Taiwan Tickelover.

Tiểumộc 1-6 m. Lá mang 3 lá-phụ gần như không lông, mặt dưới có lông nằm; lábẹ mau rụng. *Tán* ở nách lá, ít hoa; hoa trắng, cao 12 mm; đài 4 thuỳ bằng nhau; noãsào có lông. Trái *congcong*; đốt 3-4, dài hơn ngang, có ít lông.

Lùmbụi thường dựa biển, Phúkhánh đến Côngon, Hàtiên; I-XII.

- Shrub 1-6 m; leaflets almost glabrous; flowers white; articles oblong (*Hedysarum umbellatum* L.).

3678 - Desmodium ursinum Schindl.. Con-hát.

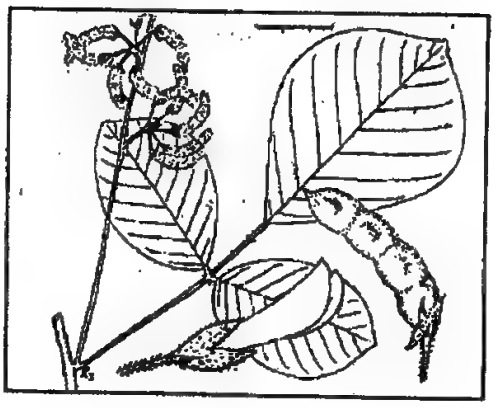

Tiểumộc 1-2 m; nhánh có 8 cạnh, có lơng vàng hay trắngtrắng. Lá-phụ dài đến 9-11 cm, có *lông vàng hay xám tro* mặt đuới; lábẹ 5-6 mm. *Chùm dài* 5-13 cm, *mang chụm* to 1-1,5 cm; đài có lông; cánhhoa cao 1,2 cm; noãnsào không lông. Trái có lông vàngvàng; đốt 2-4.

Dilinh, Bàrịa; XII-I,1.

- Shrub 1-2 m high; leaflets yellow pubescent below; pods yellow pubescent.

3679 - Desmodiun wallichii Prain. Tràngquả Wallich.

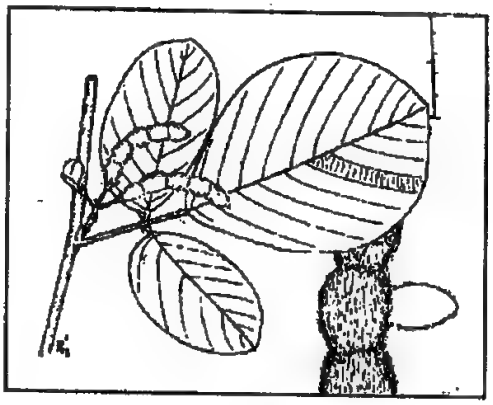

Tiểumộc; nhánh non (có 3 cạnh), pháthoa, đài.. có lông vàng. Lá-phụ dài 4,5-15 cm, mặt trên có lông lúc non, mặt dưới đầy lông tái, gân-phụ nhu songhành; lábẹ 5-7 mm. Chụm to 1-1,5 cm, hay gié; hoa *trắng*; cánhhoa cao 1-1,2 cm; noãnsào có ít lông. Trái 2-5 đốt dài 5 mm, *đầy lông vàngvàng cứng*.

Rừng vùng núi: Cheoreo, núi Dinh, Thátsơn.

- Shrub; flowers white; pods yellow hirsute.

3680 - Desmodium vestitum Benth. ex Baker. Tràngquả phủ.

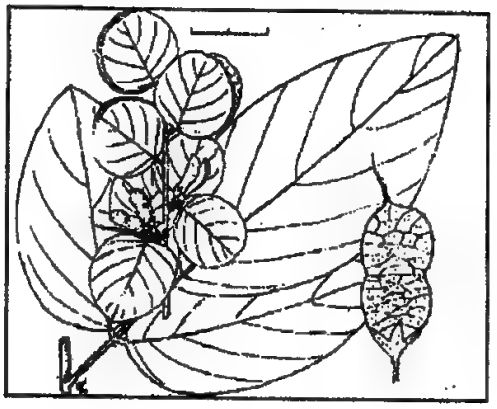

Cỏ 1-2 m. Lá do lá-phụ to, lá-phụ chót dài 5-10 cm, đầy *lông vàng* mặt dưới. Chùm đứng từ nách lá với *láhoa từng cặp, tròn, to 2 cm*; hoa gắn khít nhau; đài có lông; cánhhoa dài 13 mm; noãnsào có lông. Giápquả *2* đốt, *rộng 5 mm*, có lông mịn.

Sinhcảnh hở: Sàigòn, Bàrịa.

- Herb 1-2 m high; bracts 2-foliolate; pods 2-jointed.

3681 - Desmodium pulchellum (L.) Benth. Đồng-tiền, Tràngquả đẹp.

Cỏ cao 1-1,5 m; nhánh có lông dày như *nhung*. Lá-phụ có lông ngắn, vàng mặt dưới. Chùm đứng ở nách và ngọn, dài với láhoa từng cặp, tròn, nhỏ, cao 1,2 cm; hoa nhỏ, cao 8 mm. *Giápquả 2 đốt*, có lông, rộng *3 mm*.

Rừng dày đến sinhcảnh hở, 1-900 m; II-VI. Trị nong ở bụng, sốt do têthấp, làm tan các cục máu, tănggia hồngcầu; vỏ cầm máu, trị ỉa và bổ gan.

- Herb to 1-1.5 m high; bracts 2-foliolate; pods 2-jointed (*Hedysarum pulchellum* L.).

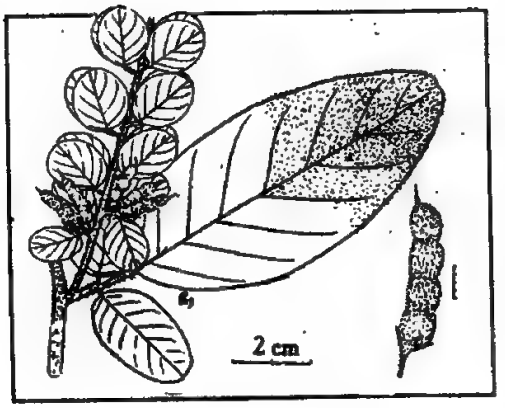

3682 - Desmodium blandum van Meuwen. Đồng-tiền lông, Tràngquả thanhlịch.

Cỏ cao 30-60 cm, đứng; mhánh tròn; thân, lá có lông mịn dày *như nhung*. Lá-phụ dày, mặt trên có lông đậm chói, mặt dưới như nhung vàng vàng, gân hiện như một lằng vàng. Pháthoa dài 30-50 cm,đứng, có láhoa do 2 phiến tròn to 1 cm; hoa trắng hay hường, dài cỡ 1 cm. Trái *4 đốt*, gần như thẳng một bên, có lông tơ dày trăngtrắng hay vàng.

Đất hoang, dựa lộ, 20-600 m; XII, 12.

- Herb; leaflets velvety; bracts 2-foliolate; pods 4-jointed, silky pubescent (*D. elegans* DC.).

3683 - Desmodium longipes Craib. Tràngquả chândài

Cỏ to, cao 3 m; nhánh có lông hoe. Lá-phụ chót *thon dài* có lông ở gân mặt trên, mặt dưới đầy lông hoe; lábẹ 6 mm. Pháthoa ở ngọn nhánh, dài 30-40 cm, có lông hoe; láhoa do 2 phiến xoan dài, *to* 2,5-4 cm; hoa chụm 6-10, vàngvàng, cánhhoa cao 8 mm; noãnsào có lông. *Trái 4-đốt*, ít lông, eo 2 bên đốt.

Lạngsơn, Quảngninh.. đến Côngtum, Thủđức.

- Shrub to 3 m high; bracts 2-foliolate; pods 4-jointed, glabrous (*D. tonkinense* Schindl.).

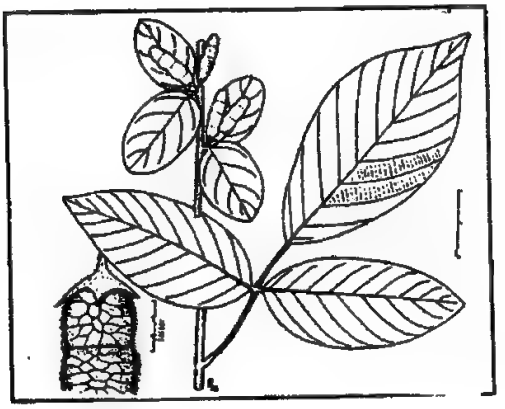

3684 - Desmodium grande Kurz. Tràngquả cao.

Bụi; nhánh có lông ngắn, dày, vàng. Lá-phụ có khi 1, *lá-phụ chót to cỡ lá-phụ cạnh*, bầudục xoan ngược, đến 8-13 x 3,7-4 cm, mặt trên có lông sát thưa, mặt dưới nhu nhung sát xám vàng, gân-phụ (8 cặp) lồi, gân tamcấp songsong. Chùm-tụtán ở chót nhánh như gié; láhoa do 2 phiến xoan to 2,5 x 1,5 cm, rìa vàng; chụm đến 10 hoa; cọng 3 mm; cánhhoa 4 mm. Trái (2)*4 đốt*, gần như không lông trừ ở bìa.

Lào và Cambốt.

- Terminal leaflets equal to lateral ones; pods 4-jointed, glabrous (*D. kurzianum* O. Ktze).

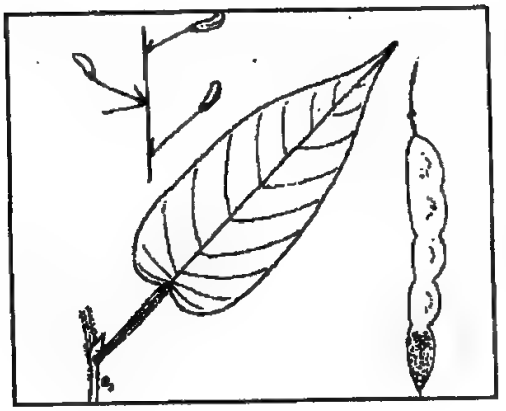

3685 - Desmodium rodgeri Schindl.. Tràngquả Rodger.

Thân có lông nằm ở cạnh nhọn. Lá do *1 lá-phụ*; cuống rộng 3 mm kể cả *cánh*; phiến hình tim dài, dài đến 14 cm, mỏng, mặt trên nâu, không lông, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ 9 cặp; lábẹ tamgiác to, cao 1,5 cm. Chùm-tụtán ở chót nhánh và nách lá; chụm 1-4 hoa; cọng mảnh, cao 1,5 cm; đài 3 mm; vành cao 1 cm. Trái dẹp, nâu, không lông, to 7 x 1 cm; đốt dẹp, dài cỡ 1,4 cm.

Địnhquán.

- Leaflet 1, membranous, glabrous; pods to 7 x 1 cm, glabrous (*Tadehagi rodgeri* (Schindl.) Ohashi).

3686-87 - Desmodiun triquetrum (L.) DC.. Tràngquả ba-cạnh, Bài-ngài.

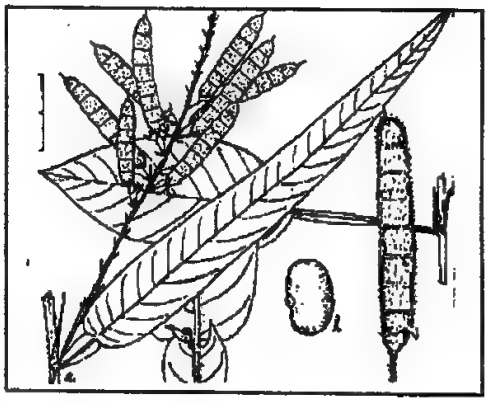

Cỏ cứng cao 1-1,5 m; thân có 3 cạnh. Lá do *1 lá-phụ* dài đến 20 cm; cuống có *cánh*; lábẹ 1,5-3 cm, nâu. Chùm kép; hoa chụm 2, *hường*. Giápquả có lông xám tro; đốt 6-8, rộng 2-5 mm hay hơn.

Dựa rừng, rừng hậulập, 1-1.500 m. Lợisữa, lợitiểu, trị sốt, bổ thầnkinh, trị trẻ-em ăn khó tiêu, trị ho, trị đau bụng; chống siêukhuẩn.

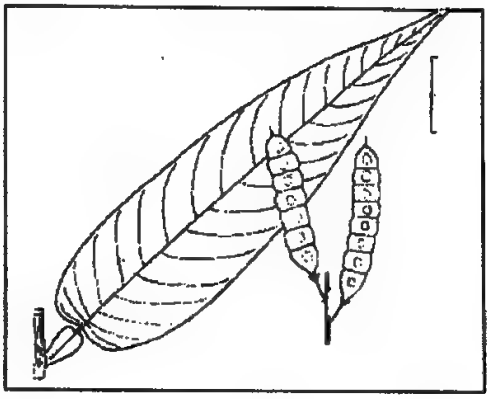

1a - trái có lông, đốt 5-6, rộng 2,5-5 mm: ssp. **triquetrum**; 1b - trái lúc chín không lông, mỏng, đốt 7-9, rộng 4-6 mm: ssp. **alatum** Prain; 1c - trái không lông, mỏng, đốt 4-6, rộng 2-2,5 mm: ssp. **pseudotriquetrum** Prain.

- Herb to 1.5 m high; petiole winged; leaflet 1 (*Hedysarum triquetrum* L.).

3688 - Desmodium diffusum DC.. Tràngquả trải.

Bụi cao 1 m; nhánh non tròn, đỏ hay tím, có lông nằm. Lá-phụ 3,lá-phụ chót đến 7 x 3,5 cm, mỏng, mặt trên nhámnhám, mặt dưới có lông nằm; lábẹ cao 10-12 mm. Chùm 15-30 cm, thưa ,có lông; hoa *lam hay tím*; đài 4 tai; vành cao 6 mm; noãnsào có lông. Trái có *lông mấu* (dính quần-áo) xám mịn; đốt 5-10, to 3,5 x 1,5 mm.

Vùng núi, 800-1400 m: Làocai, Hàsơnbình, Phúkhánh, Lâmđồng, Đồngnai; IV-IX.

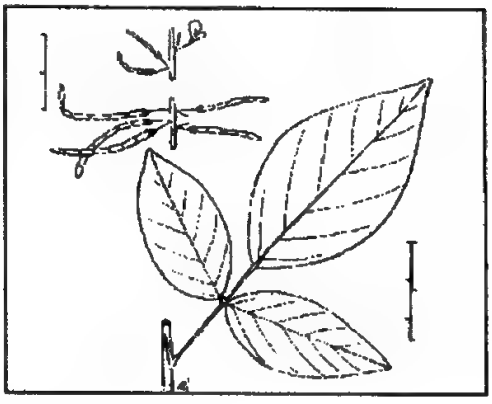

- Shrub; leaflets appressed hairy beneath; pods with hooked hairs.

3689 - Desmodium laxiflorum DC. subsp. **laxiflorum**. Bướm, Tràngquả bướm.

Cỏ cao đến *2 m;* thân có tơ nằm trắngtrắng. Lá mang 3 lá-phụ; lábẹ cao 1,3 cm; sóng 4 cm; cuống-phụ 2 mm; thúdiệp chót xoan, đến 9-12 x 5-7 cm, mặt trên ôliu đậm, mặt dưới xám, gân-phụ 10 cặp; lábẹ 3-4 mm, như chỉ. Chùm dài đến 25 cm, có láhoa nhọn phủ lúc non; hoa *lam trắng*, dài vào 4 mm; noãnsào có lông. Giápquả ngay hay hơi cong; đốt 5-10, vuông dài, 4-7 x 3 mm, có lông mịn.

Từ Lạngsơn, Hàsơnbình đến Côngtum; IX. Chống thụ.

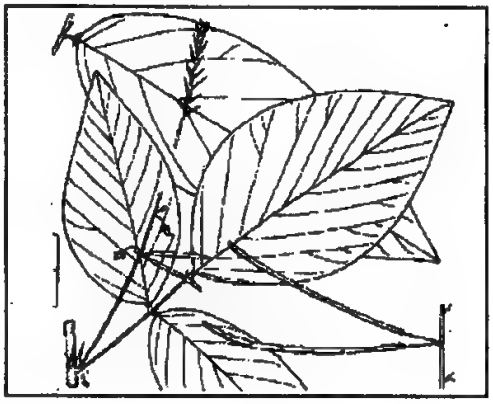

- Herb to 2 m high; raceme; pods finely pubescent, 4-7 cm long.

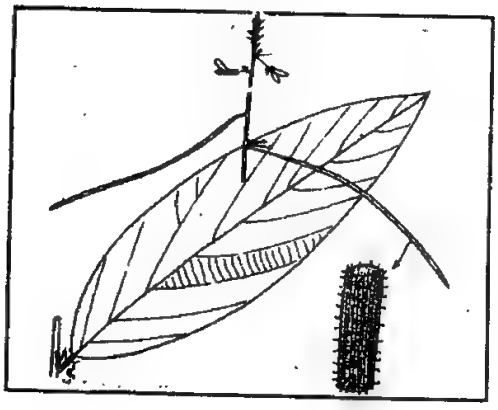

3690 - **Desmodium teres** Wall. ex Benth.. Tràngquả xinh.

Cỏ *mảnh*, đến 1,5 m; thân tròn. Lábẹ cao 1 cm; *lá-phụ 1*; cuống ngắn, 3-4 mm, cuống-phụ 2-3 mm; phiến đến 17 x 6,5 cm,lồi mặt dưới, mặt trên ôliu sậm, mặt dưới xám lục. Chùm dài 20-30 cm, mảnh, ở ngọn và nách lá; hoa chụm 2-4; đài 2-3 mm; vành 7 mm, *lam tím*. *Trái dài* 5,5 cm, rộng *1-1,5 mm*; đốt dài 4 mm, có *lông mấu* và mạng dọc.

500-1.000 m: Lâmđồng, Chúachan; X, 10.

- Herb to 1.5 m; leaflets glabrous; raceme 30 cm long; pods narrow with hooked hairs, 5.5 cm long.

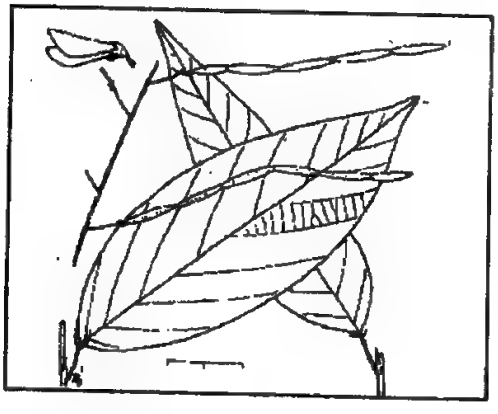

3691 - Desmodium zonatum Miq.. Trángquả quần.

Bụi cao 50 cm; nhánh tròn, có lông hoe nằm. Lá-phụ 1, to 12 x 4-7 cm, có lông mặt dưới, mặt trên có quần hay không; cuống 2,5-3 cm, lábẹ dài 7-10 mm. *Chùm yếu* ở ngọn, thưa cao 15-20 cm, có lông hoe; cọng hoa 1 cm; đài có 4 thuỳ dài hơn ống; cánhhoa 5 mm, tím. Trái thòng, có lông ngắn, quấn; đốt 6, *dài*, 13 x 2,5 mm.

Quảngtrị, Đắclắc, 450 m; 12.

- Herb 50 cm high; fruits narrow, joints to 13 x 2,5 mm.

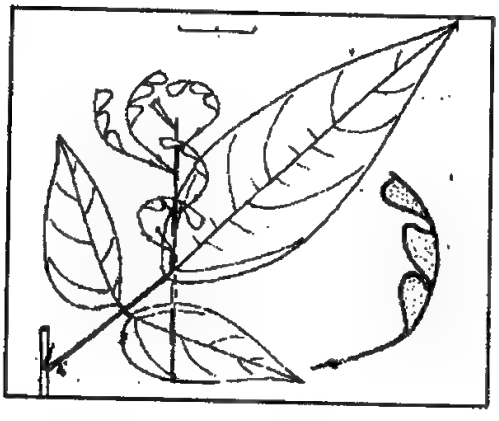

3692 - Desmodium laxum DC. subsp. **laxum**. Tràngquả thưa.

Cỏ cao đến 120 cm; thân ửng đen, lúc non có lông mịn. Lá-phụ chót *xoanthon*,to cả, mặt trên nâu đậm đen, không lông, mặt dưới nâu, không có đốm trắng; lábẹ dài 1 cm. Chùm cao 20-30 cm, không hay có nhánh; hoa 2(4) mỗi mắt; cọng 4-8 mm, có lông. Trái trên thuđài đài 8-10 mm; đốt 2-3, hình *tamgiác*, dài 9-10 mm, rộng 3-4; hột 6-7 x 3-4 mm.

Bavì.

- Herb to 1.2 m high; raceme to 20-30 cm long; articles 3, asymmetrical.

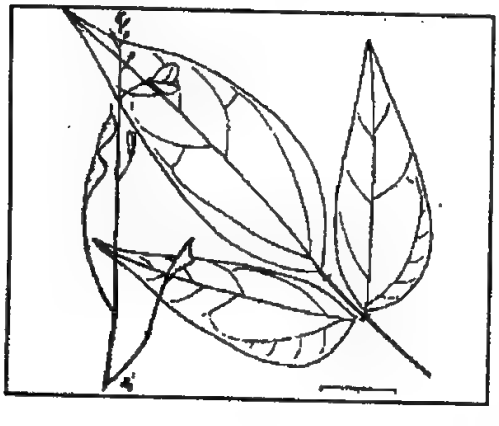

3693 - Desmodium laxum subsp. **leptopus** (Benth.) Ohashi. Tràngquả chân-mảnh.

Cỏ đaniên có *thân ngầm*; thân đứng *leo*, cao 50-70 cm, tròn, không lông. Sống 5-7 cm, mảnh; lábẹ 8 mm; lá-phụ chót đến 10 x 4 cm, mỏng, cứngcứng, *không lông*, mặt dưới có đốm trắng giữa gân-phụ; gân-phụ 3-4 cặp. Pháthoa thưa, chia nhánh, hay không, dài 20-30 cm; cọng hoa 10-15 mm; hoa *hường lợt*. Trái có cọng 10-15 mm; đốt 2-3, hình *tamgiác bấtxứng*, vào 13 x 4 mm, có lông dính vào quần áo.

Núi cao: Sapa, Dalạt; IX, 9-10.

- Perennial herb to 70 cm high; leaflets glabrous; flowers pinkish; articles 1-3, triangular (*D. leptopus* Gray ex Benth.).

3394 - Desmodium podocarpum DC.. subsp. **podocarpum**. Tràngquả trái-có-chân.

Cỏ cao đến 1,5 m; thân có lông thưa. Lá có cuống dài; lá-phụ *mỏng như giấy*, không lông, lá-phụ chót xoan rộng, rộng nhất ở gần giữa, chót nhọn, to có khi đến 6 x 6 cm, có ít lông 2 mặt; lábẹ dài 5-8 mm, mỏng. Chùm kép ở ngọn, dài đến 30 cm; cọng hoa 4-5 mm; đài nhỏ; vành *hường*, cao 4-5 mm. Trái có cọng; đốt *thường 2*, dài 5-7 mm.

Caolạng.

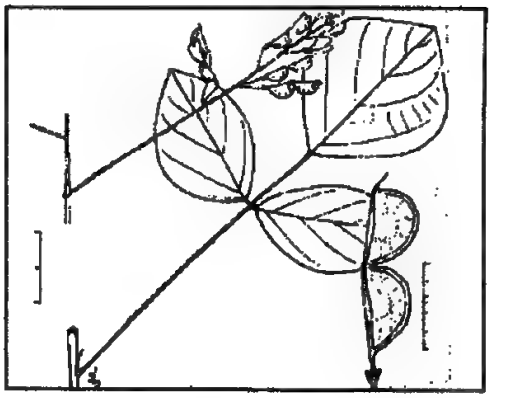

- Herb up to 1.5 m high; leaflets membranous; flowers pink; articles 2-3, semi-circular.

3695 - Desmodium podocarpum subsp. **oxyphyllum** (DC.) Ohashi. Tràngquả lá-nhọn.

Bụi hay cây nhỏ cao đến 1,5 m; nhánh non tròn, không lông. Lá-phụ có phiến mỏng, *thon, chót nhọn*, lá-phụ chót hơi hình bánhbò, dài 3-5 cm. Phátheo ở nách lá và ngọn, cao 10-20 cm; hoa cao 3-4 mm, thành chụm 3-4; vành *hường*; noãnsào có lông. Trái 2 đốt, đốt dài 5-10 mm.

Núi cao trên 1.000 m: Hoàngliênsơn, Caolạng.

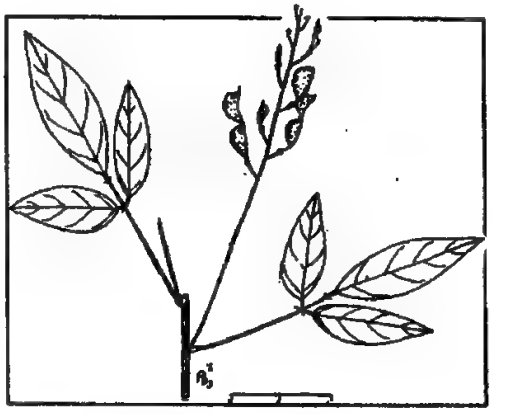

- Leaflets lanceolate, acute at apex (*D. oxyphyllum* DC.).

3696 - Desmodium repandum (Vahl) DC.. Tràngquả trải. Cỏ *nằm*; thân, không lông. Lá-phụ chót hình bánhbò, đến 6 x 5,5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 4 cặp, lábẹ-phụ như kim; cuống dài đến 9 cm, có lông mịn nằm; lábẹ thon, cao 12-15 mm, lâu rụng. Chùm cao 20-40 cm ở chót nhánh, thưa; cọng 2 cm; đài 2 mm, thuỳ 4; vành *đỏ*, cao 8 mm; noãnsào không lông. Trái 2(3-1) đốt bánnguyệt, 5 x 3 mm, có lông trĩn.

Núi cao 1.500-1.600 m: Làocai, Laichâu; IV-XII.

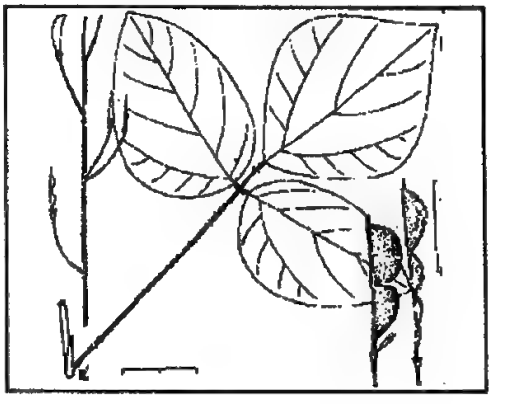

- Prostrate herb; leaflets membranous, glabrous; pods 2(3-1)-jointed (*Hedysarum repandum* Vahl; *D. scalpe* DC.).

3697 - Desmodium obcordatum (Miq.) Kurz. Tràngquả tim-ngược.

Cỏ leo cao 1-3 m; nhánh non có lông nằm. Lá-phụ chót hình tamgiác, *tim ngược* to, rộng đến 3-7 cm, chót cắt ngang, mặt dưới có ít lông, lábẹ-phụ nhọn; lábẹ 6 mm. Chùm ở nách lá và ở ngọn, cao 5-12 cm; hoa chụm 1-3, nhỏ; cánhhoa cao 5 mm, tím; noãnsào đầy lông. Trái có 2-5 đốt hình móng ngựa, dài vào 1 cm, có lông ngắn.

Bìnhnguyên: Uônbí, Quảngtrị, Côngtum, Bàrịa; 11.

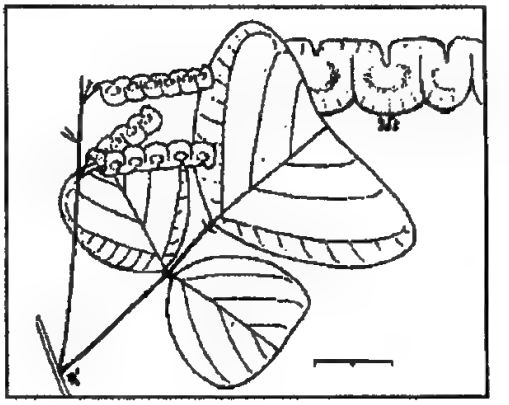

- Climbing herb; terminal leaflets obcordate; articles horseshoe shaped (*Uraria ocordata* Miq.).

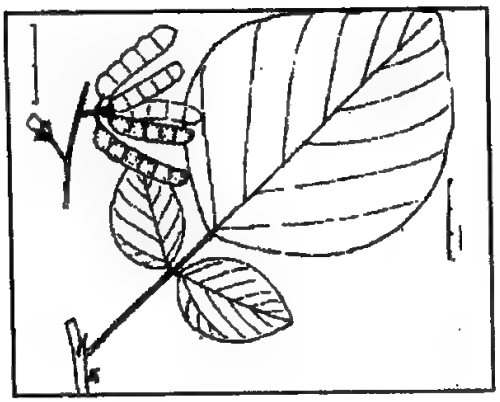

3698 - Desmodium kingianum Prain. Tràngquả King.

Cỏ cứng cao 1,5 m; nhánh có lông dày. Lá-phụ 3, to; *lá-phụ chót to, xoan xoan rộng*, to 7-12 x 6-12 cm, gân-phụ 7-9 cặp, đi đến bìa, mặt trên không lông, nâu đen, có lông tơ xám, lábẹ-phụ 4-5 mm; lábẹ dài 5-7 mm. Chùm-tụtán *dài đến 30 cm*, trục có lông; hoa nhu trên tán, 2 mỗi láhoa xoan nhọn 4-5 mm; *vành trắng*, cao 6-7 mm. Trái 4-6 đốt, có lông dày; đốt dài 4,5-5,5 mm.

Rừng dày hay hỗnhợp, Cambột.

- Herb to 1.5 m high; leaflets silky greyish pubescent; long raceme; pods densely pubescent.

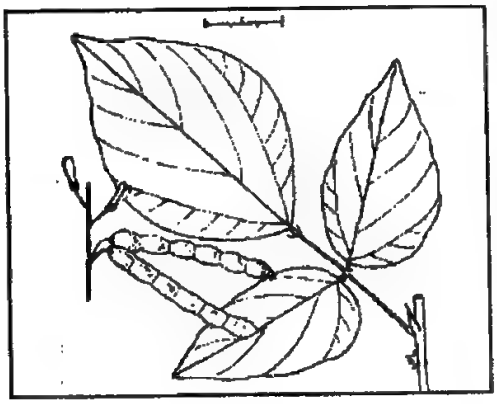

3699 - Desmodium megaphyllum Zoll.. Tràngquả lá-to.

Tiểumộc *cao 3 m*. Lá có lá-phụ chót hình thoi, to 7-14 x 5-12 cm, mặt dưới *như nhung vàng nâu*; cuống chung dài 8 cm, lábẹ cao 1 cm. Pháthoa ở nách lá cao 15 cm; cọng hoa 1-2, cao 8-12 mm; *hoa hường đến tím tươi*, cao 1 cm. Trái dài 5 cm, rộng 5-5,3 mm, thắt nhẹ hai bên, đốt 6; hột 7 x 5 mm, dẹp, không lông.

Vùng Đàlạt; XII, 12-2

- Shrub 3 m high; leaflets velvety beneath; flowers pink or light violet.

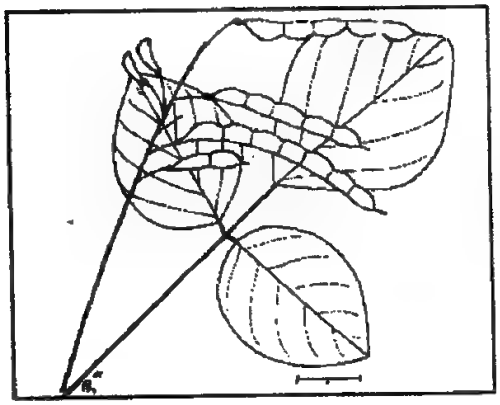

3700 - Desmodium tiliaefolium (G. Don) D. Don. Tràngquả lá-tìdà; Beggarweed.

Cỏ cao; nhánh tròn. Lá có 3 lá-phụ daidai, dài 5-10 cm, lá-phụ chót hình thoi, mặt trên như không lông, *mặt dưới có lông trắng dày*, bìa rìa lông trắng. Chùm thưa ở nách lá; hoa cao 1,2 cm. *Trái to, dài 5-7 cm*, dẹp có lông nằm hướng xuống, nhámnhám, đốt dài hơn rộng.

Ven rừng đến 2.000 m.

- Leaflets white silky below; pods to 7 cm long (*Hedysarum tiliaefolium* G. Don).

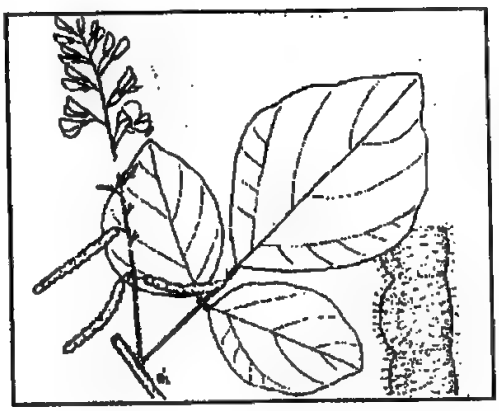

3701 - Desmodium sequax Wall.. Tràngquả đeo.

Cỏ cao 1 m; nhánh tròn, có *lông hoehoe*. Lá-phụ có lông 2 mặt, dài 3-8 cm, lábẹ-phụ như kim; lábe cao 4-5 mm. Chùm ở nách lá, dài 7-10 cm; hoa dày, *hường*; đài có lông; cánhhoa 7 mm; noãnsào ít lông. Trái có *lông móc, màu sét*; đốt đến 13, rộng 3-4 mm.

Trên 1.000 m: Caolạng, Laichâu, Sapa, Thanhhóa.

- Herb to 1 m high; leaflets pubescent; pods with hooked hairs, joints to 13.

3702 - Desmodium thorelii Gagn.. Tràngquả Thorel.

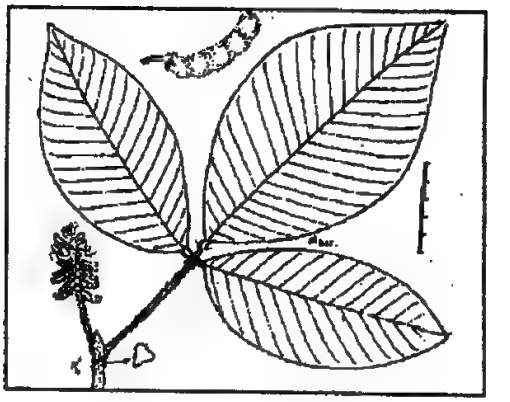

Cỏ; thân, cuống lá, đài.. có *lông tơ dày*; nhánh có 3 cạnh tà. Lá *to*; lá-phụ 3, lá-phụ chót xoan bánhbò, to đến 18 x 10 cm, gân-phụ nhiều, *mặt dưới có lông nằm trắng*; lábẹ xoan, cao 6-8 mm. Chùm ở nách lá, cao 4-5 cm; hoa nhiều. Trái *nhỏ*, dài 1,2 cm; đốt 3-4, có lông dày.

Lào.

- Herb; silky dense pubescence; pods 1.2 cm long.

3703 - Desmodium multiflorum DC.. Tràngquả nhiều-hoa.

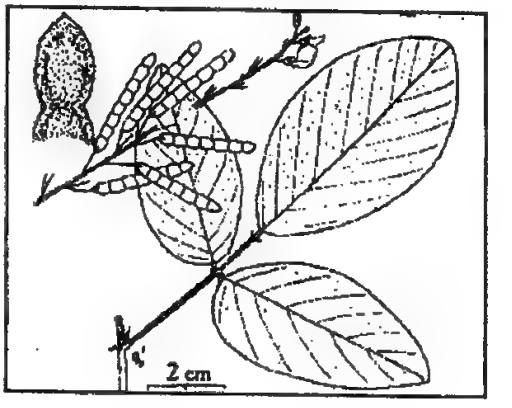

Cỏ đaniên; thân có 3 cạnh, cạnh có rìa lông vàng hay trắng. Sống dài vào 4 cm, có lông; thúdiệp chót xoan, đến 7 x 4 cm, dày, mặt trên nâu, có mạng gân lõm, mặt dưới vàng nâu, có *mạng gân lồi*, lábẹ-phụ như kim. *Chùm ở ngọn và nách* lá, dài 10-20 cm, hay chùm-tụtán; láhoa thon cao 1 cm, kếtlợp; cọng 1 cm; đài 4-5 mm; vành *đỏ tím*; noãnsào có lông. Trái dài 3-5 cm; đốt 5-7, có lông tơ vàng.

Vùng Đàlạt, Bidoup; IX. Ở Tháilan, xem như là bổ.

- Perennial; white or yellow pubescence; flowers purplish (*D. sambuense* (D. Don) DC., *D. floribundum* (D. Don) Sw. ex D. Don).

3704 - Desmodium tortuosum (Sw.) DC.. Tràngquả eo.

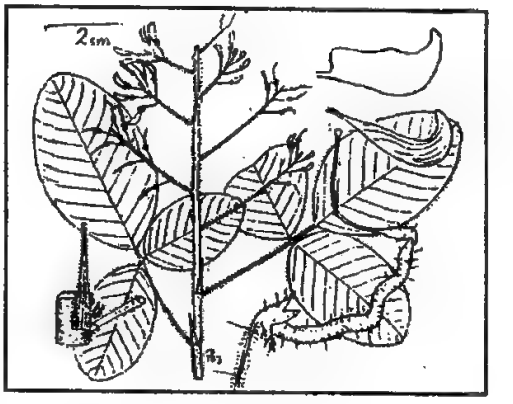

Bụi cao 2-3 m; nhánh, lá, pháthoa.. *đầy lông vàng*, một thú đầu móc, một thú đáy phù. Lá do 3 lá-phụ,lá-phụ chót xoan rộng, dài 5-10 cm, gân-phụ 4-6 cặp, mặt dưới có lông dài, dày; lábvẹ to, nhọn, cao 15-18 mm, đáy rộng. Chùm mang chùm dài 8-10 cm; cọng 1 cm; đài có 5 răng nhọn; vành *hường hay tía đỏ*, cao 8-9 mm; noãnsào có lông. Trái có eo đều 2 bên giữa đốt, thường quắn; đốt 6-8, dài 5-6 mm, bìa mỏng, có lông.

200-1.200 m: Côngtum. Gốc T và N-Mỹ.

- Shrub; hooked and base enlarged hairs; joints ovoid (*D. purpureum* F. & R., *D. stipulaceum* DC.).

3705 - Desmodium caudatum (Murr.) DC.. Con-nhện, Tràngquả đuôi.

Cỏ cao 1,5 m; nhánh gần như không lông. Lá-phụ *thon*, dài 4-7 cm, mặt dưới có lông ở gân, đenđen lúc khô; lábẹ 5-6 mm. Chùm ở nách lá và ngọn, cao 10-15 cm; hoa cách nhau; đài có lông; cánhhoa 7 mm, *vànghay trắngtrắng*; noãnsào có lông. Trái thòng, dài 5-7 cm; đốt 4-7, có lông ngắn, sét.

Dựa suối: Làocai, Thanhhóa, Đồngnai.Gây tê, giảiđộc, trị sốt.

- Herb; leaflets pubescent on nerves; pods ferruginous pubescent (*Hedysarum caudatum* Thunb. ex Murr.).

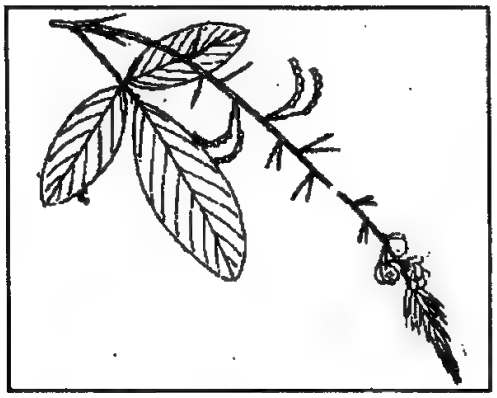

3706 - Desmodium concinnum DC.. Tràngquả nghệthuật.

Cỏ cao đến 1 m. Lá-phụ bầudục dài, to đến 10 x 3 cm, mặt trên nâu xám, mặt dưới trăngtrắng, có lông sát mịn; cuống có lông mịn dày, lá-bẹ dài đến 12 mm. *Chùm dài đến 30 cm* ở ngọn nhánh, có láhoa kếtlợp mỏng, vàng, mau rụng, cao đến 1,5 cm; hoa từng cặp; cọng như chỉ, dài đến 1,5 cm; đài 2 mm; vành *lam hay timtím*, cao 8 mm. Trái 6 đốt, đốt gần như bánnguyệt, dài 3-4 mm.

Vùng Đàlạt; IX.

- Herb to 1 m high; yellow imbricate bracts on long racemes; flowers blue or violaceous.

3707 - Desmodium strigillosum Schindler. Tràngquả cào.

Cỏ cao 50 cm, đáy nằm; nhánh non có lông nằm, trắng. Lá-phụ bầudục dài, dài 3-5 cm, không lông mặt trên, *đầy lông như tơ mặt dưới*; lábẹ 7-8 mm. Chùm ở ngọn, đầy lông trắng; hoa dày; đài 4 tai; cánhhoa 5 mm; noãnsào như không lông, rồi đầy lông. Trái *thòng*, đầy lông bạc dài; đốt 6-7, rộng 2mm.

Bìnhnguyên, từ B đến Sàigòn, Biênhòa.

- Herb; appressed silky white pubescence; pods 2 mm wide.

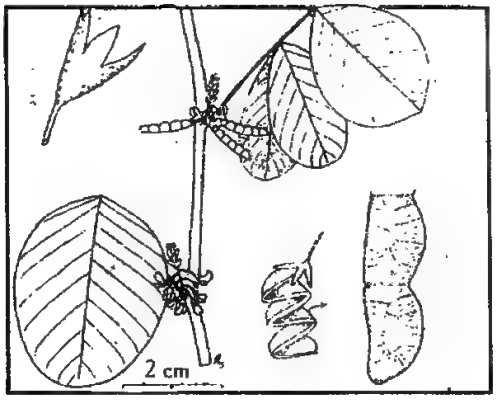

3708 - Desmodium styracifolium (Osb.) Merr.. Kimtiền, Mắt-trâu, Vảy-rồng; Coin-leaved Desmodium. Cỏ sà hay hơi sà, cao 80 cm; nhánh nhất là mặt dưới lá *đầy lông bạc hay hung*. Lá-phụ *3 hay 1*, xoan hay tròn, mặt trên không lông; lábẹ 1 cm. Chùm dài đến 7 cm, có lông vàng; hoa khít nhau, *hường*; đài 4 mm; vành 5 mm; tiểunhụy đơnliên. Trái nom xếp thành accordeon (*Uraria*); đốt 3-6, rộng 3,5 mm, có lông trắng ngắn.

Nơi ẩm, bìnhnguyên, khắp nơi đến 600 m. Trị sạn bọng đái, sỏi mật, sản-hậu, lậu..

- Prostrate or ascending herb; silky silver pubescence; flowers pink (*Hedysarum styracifolium* Osb.: *Uraria retroflexa* Drake; *D. capitatum* (Burm. f.) DC.).

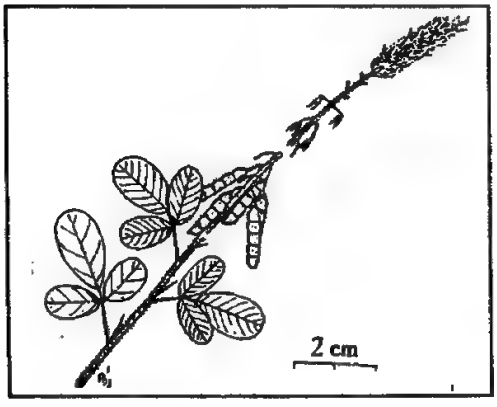

3709 - Desmodium griffithianum Benth.. Tràngquả Griffith.

Bụi; nhánh tròn có *lông vàng rồi trắng, dày, đứng*. Lá do 3-1 lá-phụ xoan bầudục hay tròndài, dài 1,5-2,5 cm, có lông nằm; lábẹ 1 cm. Chùm ở ngọn, dày rồi thưa ra, *dài đến 30 cm*, đầy lông vàng; hoa nhỏ *timtím*; đài đầy lông; cánhhoa 5-6 mm; noãnsào có lông. Trái *xụ*, dài 8-10 mm; đốt 3-5, to 3 x 2,5 mm, có lông như nhung vàng.

Huế, vùng Đàlạt.

- Herb; dense yellow or white pubescence; flowers red or purple.

3710-11 - Desmodium heterocarpon (L.) DC.. Tràng quả dị quả.

Cỏ có *thân bò*, có nhiều nhánh; nhánh có lông. Lá-phụ bầu dục, lá-phụ chót dài đến 7 cm, chót tà hay tròn, mặt dưới nâu lợt hay xám trắng; lá bẹ tam giác nhọn, cao 1 cm. Chùm ở ngọn, *dày*, có *lông hoe mấu*, đứng hay không; đài có tai dài bằng ống. Trái đứng, có lông, các trái dưới có 1-2 đốt mà thôi.

Bình nguyên, BTN; VII-X.

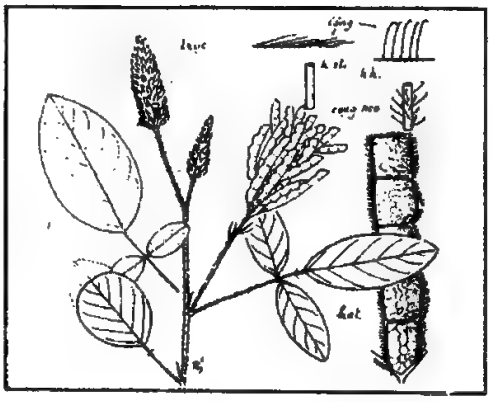

- Prostrate herb; racemes with hooked rufous hairs (*Hedysarum heterocarpon* L.).

1a - lá-phụ chót xoan hẹp, đầu nhọn hay tà, dài 3-6,5 lần hơn ngang (*D. reticulatum* Champ.). Lá lợi sữa, trị đau bao tử

subsp. **angustifolium** Ohashi

1b - lá-phụ không hẹp, đầu tà hay tròn, dài cao lắm là 3 lần ngang.

subsp. **heterocarpon**

2a - trục phát hoa có lông mấu, dài 0,2-0,7 mm; cọng hoa có lông tiết nhỏ. Trị chóng mặt, sưng vú. (*D. ovalifolium* Wall. ex Prain; *D. polycarpon* DC.).

var. **heterocarpon**

2b - trục phát hoa có lông dày trắng nằm, thẳng, dài đến 1,5 mm, ít khi có vài lông mấu; cọng hoa thường không lông

var. **strigosum** van Meeuwen

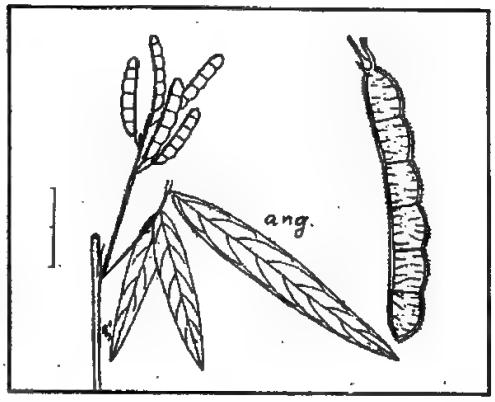

3712 - Desmodium heterophyllum (Willd.) DC.. Hàn the, Tràng quả dị diệp; Greater Clover leaved Desmodium.

Cỏ nằm; rễ chánh to; thân non, cuống lá có *lông đứng dài vàng*. Lá-phụ 3 hay 1, bầu duc hay tròn dài, dài đến 2,5 cm, đầu tà hay lõm, không lông trừ ở cuống. Hoa 1-2 ở nách l, *đỏ hay tím*; đài có lông. Trái 4-5 đốt, dài 1,5 cm, rộng gần 4 mm.

Đất cát, thường dựa biển, BTN; VI-VIII, 6-10. Trị cảm nắng, sốt, ho có đàm.

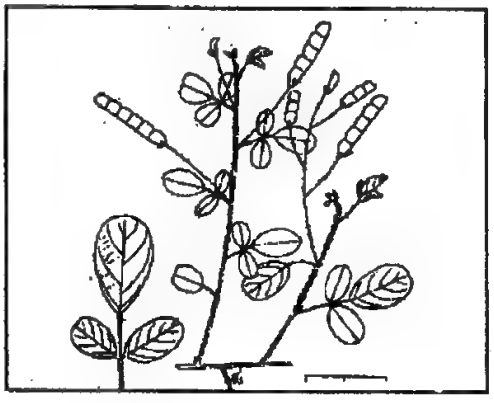

- Prostrate herb; leaflets 3-1; flowers 1-2, red or purple (*Hedysarum heterophyllum* Willd.).

3713 - Desmodium auricomum Grah. ex Benth.. Tràng quả tóc-vàng.

Cỏ cứng, *nằm*; nhánh mảnh, như chỉ, có *lông vàng hoe*. Lá-phụ nhỏ, dài 0,5-1,5 cm, mặt dưới có ít lông; lá bẹ nhọn, cao 6 mm. Chùm dày rồi thưa ở ngọn nhánh, mang 3-7 hoa nhỏ; đài có ống dài; vành cao 2,5 mm, *đỏ tím*; noãn sào có lông. Trái ngay, có *lông vàng*; đốt 3-5, rộng 2,5 mm.

Dựa lộ, đất hoang, 0-2.000 m: Công tum, Langbian, Vũng tàu (đi với cỏ May); XI, 11.

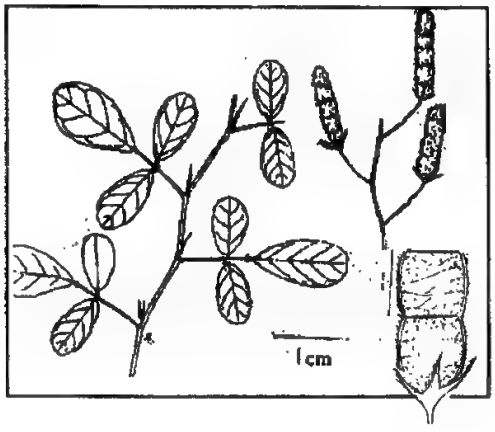

- Prostrate herb; rufous pubescence; laxed racemes; flowers purple.

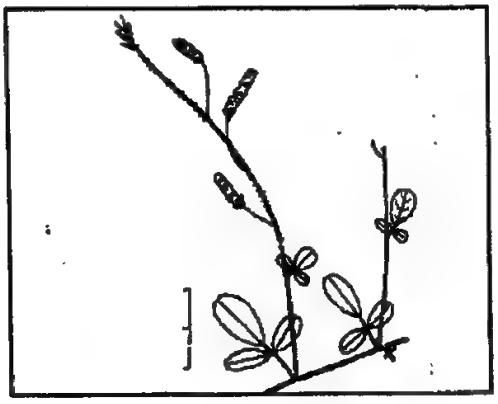

3714 - Desmodium auricomum var. **pseudo-auricomum** Ohashi.

Cỏ bò dài 40-50 cm; thân mảnh, vàng, như chỉ, lúc non *đầy lông*. Lá ở thân to, phiến đến 1,5 x 0,9 cm, ở nhánh lá nhỏ hơn. Pháthoa dày rồi thưa. Trái trên cọng mảnh, 1,5-đốt; đốt dài 2,2 mm, *không lông*

Cambốt.

- Pods 4-5-jointed, glabrous..

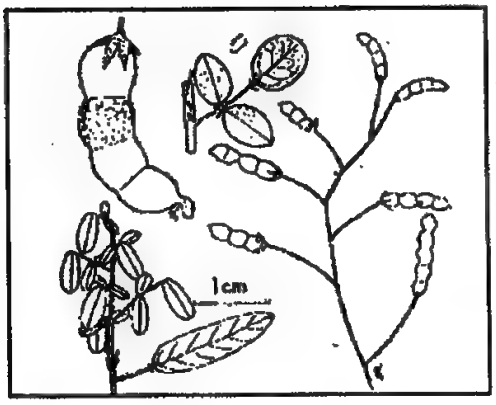

3715 - Desmodium microphyllum (Murr.) DC.. Tràngquả lá-nhỏ.

Cỏ *đaniên nằm*; gốc to đến 1 cm; nhánh mảnh như chỉ. Lá mang 3(1) lá-phụ *nhỏ*, dài 5-10(20) mm, không lông mặt trên, có lông nằm mặt dưới; lábẹ nhọn, nâu, có lông. Chùm dài có láhoa nhỏ; cọng như chỉ, dài; hoa *tímtím*. Giápquả có lông; đốt 2-4, to vào 3,5 x 2 mm.

Dựa lộ, đất hoang, vùng núi cao: Caolạng, Laichâu, Côngtum, Đàlạt; II-XI.

- Prostrate perennial herb; leaflets small; flowers purple; pods finely pubescent (*Hedysarum microphyllum* Thunb. ex Murr.).

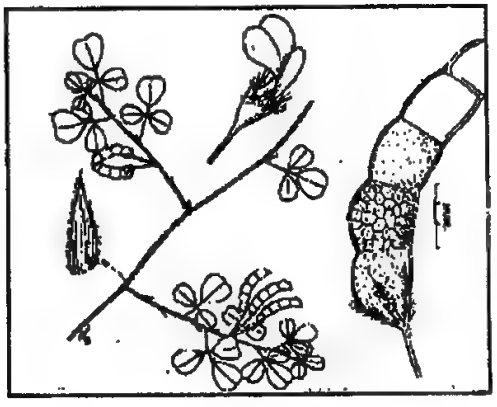

3716 - Desmodium triflorum DC.. Tràngquả ba-hoa; Black Clover.

Cỏ mảnh, *bò ở mặt đất*; thân mảnh, có lông. Lá-phụ nhỏ, dài 8-10 mm, không lông; lábẹ nhọn, dài 3 mm. Hoa *2-3 ở nách lá*; cọng dài 5-7 mm; đài không lông; vành *tím*, cao 6-7 mm. Trái dài vào 1,5 cm, rộng 2-3 mm, có ít lông.

Sân cỏ, dựa lộ, bìnhnguyên, BTN; I-XII. Trị cảm nắng; đắp abces và sưng; lịsũa, trị ỉa, kinhphong.

- Prostrate herb; leaflets glabrous; flowers pink; pods 1.5 cm long.

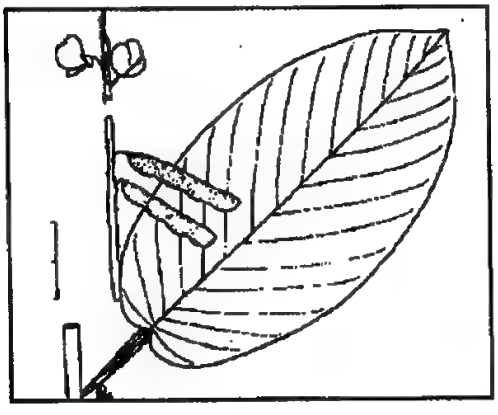

3717 - Desmodium godefroyanum (O. Ktze) Merr.. Tràngquả Godefroy.

Bụi cao 70 cm; thân non có *lông bạc*. Lá do 1 lá-phụ bầudục, to 7-17 x 5-11 cm, dạng như lá Dầu, có lông dày bạc mặt dưới, hay không lông; cuống 15-30 mm, *có cánh*, lábẹ dính nhau, cao 12-15 mm. Chùm đứng cao *đến 50 cm*, đầy lông tơ; hoa đỏ sậm; đài 4,5 mm; vành 5-6 mm. Trái thòng xéo, nâu đỏđỏ; đốt 5, có lông thưa.

Bìnhnguyên: Lụctinh.

- Shrub; leaves unifoliated; petioles winged; racemes to 50 cm long; flowers dark red (*Meibomia godefroyana* O. Kuntze, *Drungmania godefroyana* (O.K.) Schindl.).

3718 - Desmodium gangeticum (L.) DC.. Tràngquả Sông-Hằng.

Bụi cao 1-1,5 m. Lá do 1 lá-phụ bầudục thon, to 1,5-12 x 1,3-5,5 cm, thường mỏng, mặt dưới có *lông nằm trắng*; lábẹ 7 mm. Chùm yếu ở ngọn nhánh, dài 20-30 cm; *hoa trắng* ít khi đỏ. Giápquả đứng, congcong, dẹp; đốt 7-8, có *lông móc dính* vào quần-áo.

Gò, dựa rạch, từ B qua Nhatrang đến Lụctỉnh. Hạnhiệt, trị khô cổ.

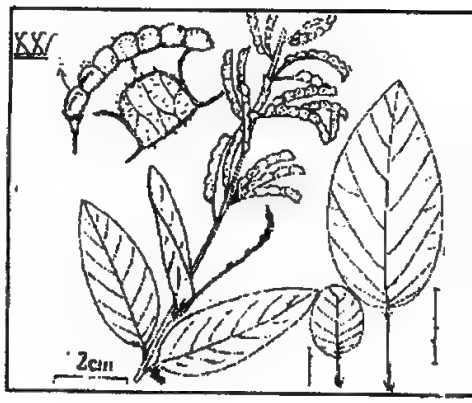

- Shrub 1.5 m high; leaflets 1; flowers white or red; pods with hooked hairs (*Hedysarum gangeticum* L.).

3719 - Desmodium oblongum Wall. ex Benth.. Tràngquả tròndài.

Tiểumộc cao 1,5-2,5 m; nhánh non có *lông dài vàngvàng*. Lá-phụ 1, bầudục hay tròndài, đầu tròn hay lõm, dài 7-12 cm, thường màu lục tươi, với gân-phụ vàng tươi, mặt dưới có lông; lábẹ-phụ 3-4 mm. Chùm-tụtán dài 30 cm; hoa *lam đẹp*; cánhhoa 1,2 cm; noãnsào có lông. Trái rộng 3 mm, có lông, *trên cọng mảnh dài đến 2 cm, như chỉ*.

Rừng hở, rừng còi, 300-2.000 m: Caolạng, Côngtum, Đàlạt.

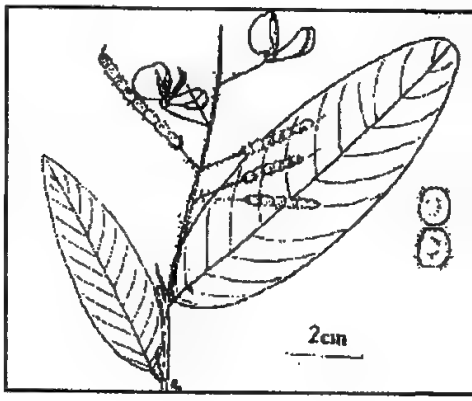

- Shrub to 2.5 m high; flowers deep blue; pods on filiform long pedicel.

3720 - Desmodium vidalii Ohashi. Tràngquả Vidal.

Thân trong đất khúckhuỷu, to 4-6 mm; thân bò dài 6-7 cm, to 2-3 mm. Lá *đứng*; sóng dài đến 10 cm; lá-phụ 3, lá-phụ chót xoan to 6-7 x 5 cm, mặt trên xám, mặt dưới xám nâu; lá-phụ cạnh to 4 x 2,5 cm, không cuống-phụ. Chùm dài bằng lá; nhánh có thể chia nhánh; cọng mảnh, dài 6-8 mm. Trái congcong; đốt 1-3, dài 5 mm.

Ở cửa động, Lào.

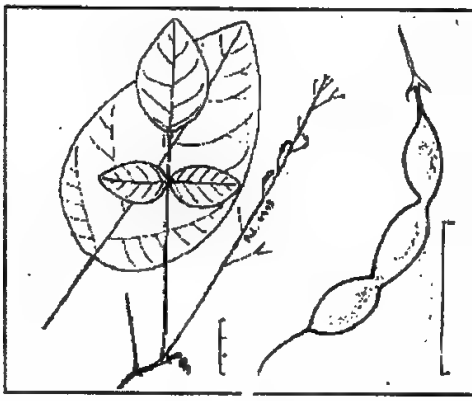

- Rhizome; short creeping stem; leaves erect; racemes bearing 1-3-jointed pods.

3721 - Desmodium velutinum (Willd.) DC.. Tâmron, Tần, Thóclép, Tràngquả lông.

Tiểumộc cao 1-3 m, đẹp; thân có cạnh, có *lông nhung nâu hung hay vàng*. Lá-phụ 1 (có khi 2 lá-phụ cạnh nhỏ), đến 12 x 7 cm, *đahình*, có khi hình tim, dày, mặt trên không lông, mặt dưới như nhung; lábẹ nhọn, 1-3 mm. Chùm ở nách lá và ngọn nhánh, dài 10-=20 cm; đài 4-5 mm, đầy lông, răng 4; vành *đỏ có sọc tím*, 3-4 lần dài hơn đài. Giápquả có đốt 4-7,3 x 2,5 mm, có lông như nhung.

Trảng đến 1.000 m, BTN; VI-XI.

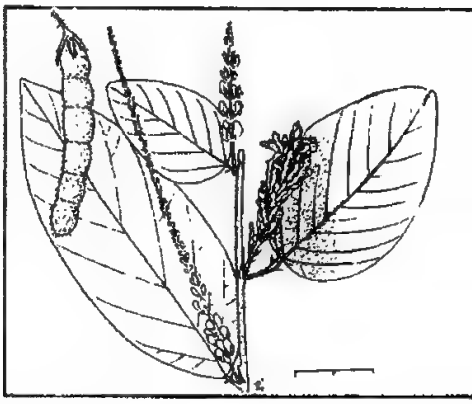

- Shrub to 3 m high; stem, leaflets below, pods velvety; flowers red (*Hedysarum velutinum* Willd.).

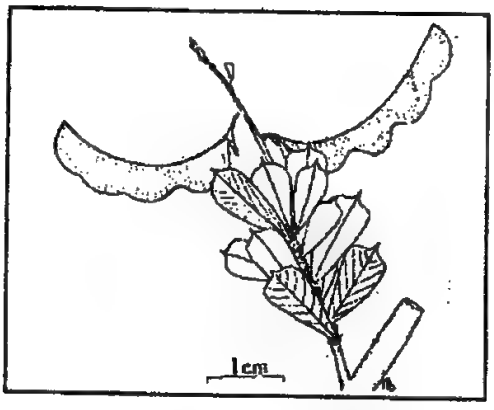

3722 - Desmodium harmsii Schindl.. Tràngquả Harms.

Tiểumộc thành *bụi thấp*, mọc sà ở đất cát; *thân cứng*, to 6-8 mm. Lá khít nhau, do 1 lá-phụ không lông, dai cứng, chót có gai-mũi nhọn; lábẹ 3 mm. Chùm dài 3-8 mm; hoa nhỏ; cánhhoa dài 4 mm. Giápquả congcong; đốt 4-5.

Đất cát dựa biển: Phanrang vào Nam; XI-I, 11-1.

- Dwarf shrub; leaves unifoliated, coriaceous, mucronated; pods glabrous.

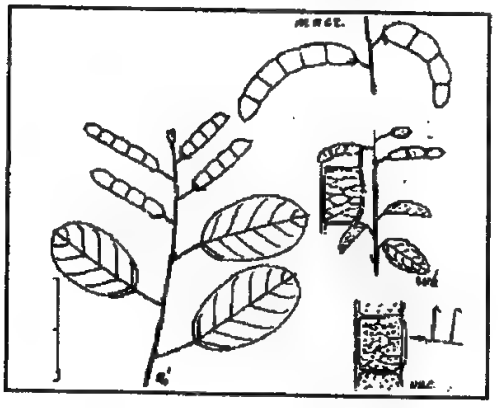

3723 - Desmodium rubrum (Lour.) Schindl.. Tràngquả đỏ.

Bụi cao đến 40 cm, thân to đến 6 mm. Lá do 1 lá-phụ dài 1-2 cm, cứng, có lông ở gân mặt dưới; lábẹ 5-7 mm. Chùm yếu, dài 10-15 cm; hoa nhỏ; cánhhoa dài 5 mm; noãnsào không lông. Giápquả đứng, hơi cong; đốt 6, *rộng vào 2,5 mm*, không lông.

Đồi cát, từ Đànẵng vào Nhatrang, Càná. Var. **macrocarpum** Ohashi: đốt rộng đến *5,5 mm*; Đànẵng. Var. **uncinatum** Ohashi.

- Herb; leaflets 1, coriaceous, pubescent on nerves below; pods glabrous (*Ornithopus ruber* Lour.; *D. carlesii* Schindl.).

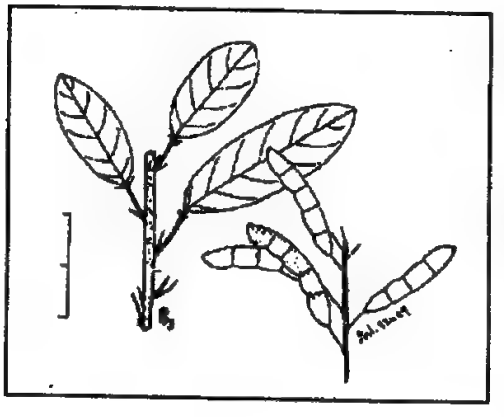

3724 - Desmodium schubertii Ohashi. Tràngquả Schubert.

Thân mảnh, cao đến 2 m, cứng; nhánh to 4 mm, có lông trắng hay sét, *nhánh già nâu đen, còn lábẹ dài*. Lá mang 1 lá-phụ, phiến xoan bầudục cứng, mặt trên ôliu nâunâu, mặt dưới trăngtrắng vì lông mịn nằm; cuống 1-1,5 cm, lábẹ dài đến 8 mm. Phátthoa là chùm dài ở ngọn nhánh. Trái có 4-5 đốt; đốt dài vào 4 mm, rộng 3,5 mm.

Dưới Thông, Chư-yang-Sing, 1800 m.

- Shrub 2 m high; leaflets 1, glaucous and finely appressed pubescent beneath.

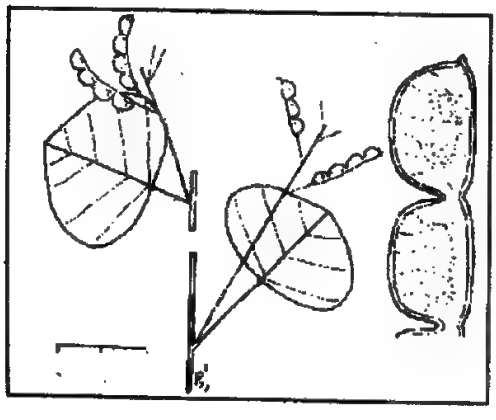

3725 - Desmodium oblatum Bak. ex Kurz. Tràngquả rộng-ngang.

Tiểumộc đứng cao đến 3 m; thân mảnh, không lông. Lá do 1 lá-phụ *rộng hơn cao*, to 1-4,5 x 1,5-5,5 cm, *mỏng, không lông*, chót rất tà, có khi hơi lõm, gân-phụ 4-5 cặp; cuống mảnh, lábẹ mau rụng, dài đến 6,5 mm. Chùm dài đến 15 cm; cọng hoa mảnh, 6-12 mm; đài 2,5 mm; vành *lam hay đỏ*, cao 5-6 mm. Trái rộng 3,5-4 mm, *đốt eo sâu một bên*; hột 2,5-3 mm.

Ven rừng, dựa đường mòn, 300-1.600 m.

- Prostrate herb; leaflets glabous; flowers red or blue; pods glabrous.

3726 - Desmodium renifolium (L.) Schindl.. Tràngquả lá-hình-thận.

Cỏ *bò*, cao 30 cm hay hơn; nhánh mảnh, không lông. Lá-phụ 1, *rộng hơn cao, mỏng*, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ cao 4 mm. Chùm thưa ở nách lá; cánhhoa *trắng* cao 2,5-3 mm; noãnsào không lông. Trái ngay, đốt 3-5, *có eo cạn một bên*, dài 5, rộng 3 mm, không lông

Rừng, rừng còi.

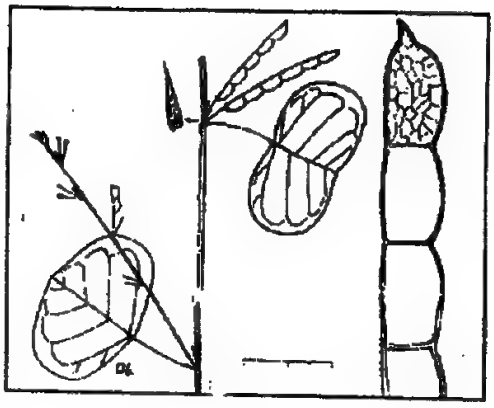

- Prostrate glabrous herb; pods glabrous, shallowly torulous on one side (*Hedysarum renifolium* L.).

3727 - Pycnospora lutescens (Poir.) Schindl.. Quầnchâu.

Bụi cao 1 m; nhánh mảnh. Lá mang 3 lá-phụ bầudục xoan, *vàng xanh*, dai, có lông; lábẹ 6-8 mm. Chùm ở ngọn, dày rồi thưa, cao 4-8 cm; láhoa 7 mm; hoa nhỏ, *hường hay timtím*; đài có 5 răng, có lông. Trái *tròntròn đen*, có sọc ngang, to 12 x 6 mm, phù; quảbì mỏng, nở theo một lần ở lưng; hột 8-10, hình thận, to 1,5 mm, đen.

Rừng, dựa đường, nơi lầy.. đến 2.000 m, từ Hàtuyên qua Lâmđồng đến Sàigòn; III.

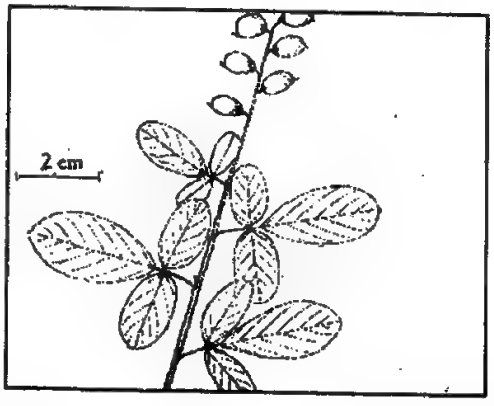

- Shrub; leaflets pubescent; flowers purplish; pods black; seeds 8-10, black (*Hedysarum lutescens* Poir.; *P. nervosa* W. & A.).

3728 - Mecopus nidulans Benth.. Ổ-chim.

Cỏ nhátniên hơi bò, cao 20-90 cm, không lông. Lá có phiến hình thận, rộng hơn cao, không lông, dai, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ nhọn cao 5-7 mm. Pháthoa *dày*, ở ngọn, xanhxanh, có *nhiều láhoa dài* có lông phún; hoa trắng, *rất nhỏ*, cao 0,5 mm; noãnsào trên một *thuđài dài ra ở trái* đến 5 mm; hột 1, nâu.

Ruộng, vườn, dựa bờ nước, 1-600 m, từ Đắclắc vào; XII-II. Dùng trị các bệnh đường phổi.

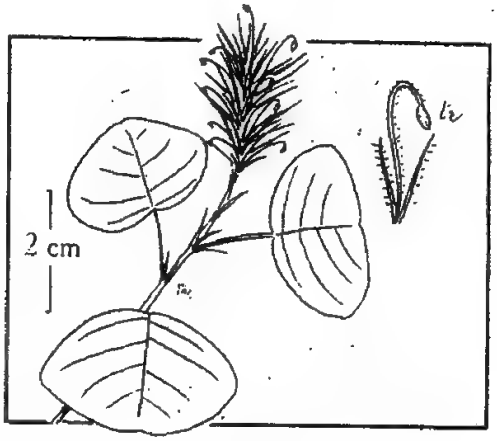

- Herb 20-90 cm high; leaves glabrous; bracts hirsute; gynophore long; pod 1-seeded.

3729 - Uraria acuminata Kurz. Hầuvĩ nhọn.

Cỏ đứng cao 60 cm; nhánh có lông mịn. Lá mang 9-11 lá-phụ *thon, nhọn ở đầu*, to 9-16 x 1,5-4 cm, có lông ở mặt dưới, gân-phụ 9-10 cặp; lábẹ 10-15 mm. Chùm dày; láhoa 25 mm, có nhiều lông; đài dài 5 mm; cánhhoa cao 5-6 mm. Trái có lông mịn; đốt 3-4, tròn, to 3 mm; hột nâu.

Sinhcảnh hở đến 1.000 m, từ Thừathiên, Đắclắc đến Thuậnhải, Longhải.

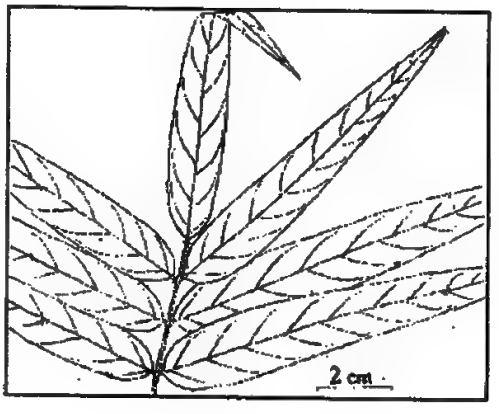

- Herb 60 cm high; leaflets pubescent below; racemes; pods 3-4-jointed.

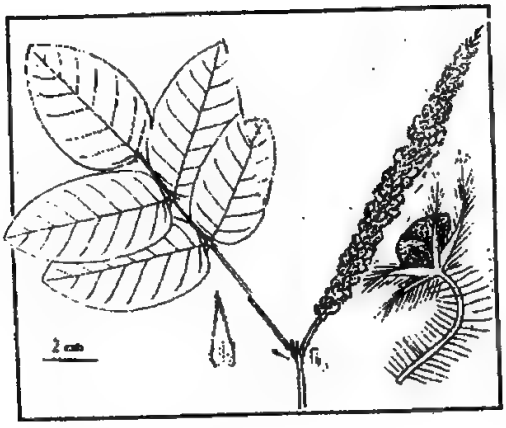

3730 - Uraria crinita (L.) Desv. ex DC. Hầuvĩ tóc.

Tiểumộc cao 1,5-2 m; thân có lông. Lá-phụ 5-3, xoan thon, mặt trên có quầng trắng, mặt dưới có lông mịn, lábẹ-phụ như kim; lábẹ cao 1 cm. *Chùm dày* cao 15-20 cm; láhoa 10-12 mm; hoa *hường hay tímtím*; đài dài 5 mm, có lông dài; vành dài 6-7 mm. Trái đen, láng; đốt 5-7, to 3 mm, không lông.

Rừng dày đến,sinhcảnh hở, rừng Tre, 0-1.500 m, từ Hoàngliênson đến Lâmđồng, Vũngtàu,Sàigòn, Tâyninh; VII-IX. Lá dùng như rau; trị têthấp, bịnh về phổi; rễ trị ỉa.

- Shrub 1.5-2 m high; leaflets finely pubescent below; flowers pink or purple; pods 5-7-jointed, blackish (*Hedysarum crinitum* L.).

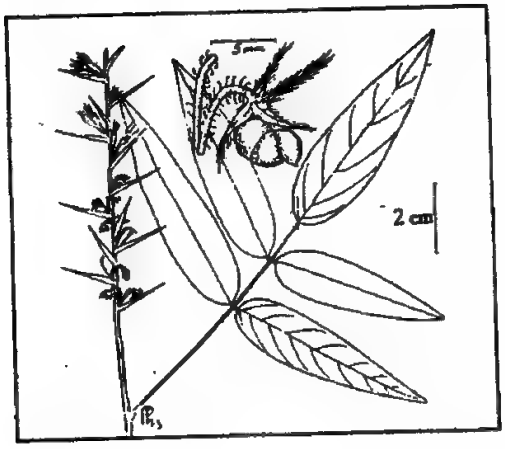

3731 - Uraria picta (Jacq.) Desv.ex DC.. Hầuvĩ màu.

Cỏ đaniên, cứng, cao 0,6-2 m, thân ít nhánh, có ít lông ngắn. Lá-phụ 5, *thon hẹp*, to 7-15 x 0,7-2 cm, dai cứng, có đốm trắng mặt trên, có lông mặt dưới; cuống 6-11 cm, lábẹ 1 cm. Chùm cao 15-30 cm; láhoa có lông trắng, *dài 10-15 mm*; hoa *hường*; đài 5 mm; vành cao 5-6 mm. Trái màu đen láng; đốt 5-6, to 5 x 2,5 mm; hột đen.

Dựa đường, dựa rạch, đồng cỏ, bìnhnguyên: Hàsơnbình, Thanhhóa, Phúkhánh, Đàlạt, Đồngnai. Trị gảy xương; rễ trị ho, sốt; trị nọc rắn; trái trị lở miệng.

- Shrub 2 m high; leaflets pubescent below; petals pink or blueish; pods shining black (*Hedysarum pictum* Jacquin).

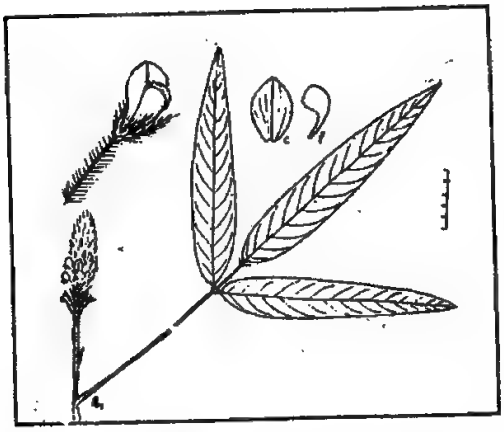

3732 - Uraria balansae Schindl.. Hầuvĩ Balansa.

Cỏ đứng to; thân có cạnh và *lông hoe*. Lá có sóng chung dài 20 cm hay hơn; lá-phụ 3, to, *thon*, dài 25-28 cm, rộng 3-4 cm, mỏng, mặt dưới có ít lông, gân-phụ 15-17 cặp, lábẹ-phụ 0,5-1 mm; lábẹ 1 cm. *Chùm dày* ở chót nhánh có láhoa dày, cao 1-2,5 cm; cọng từng cặp, dài 1,5-2 cm, có lông vàng dài; đài hình chuông; vành to, cờ dài 12 mm; noãnsào có lông; noãn 5-6.

Mộchạ, Sơnla.

- Erect herb; stem rufous hairy; leaflets membranous, pubescent below; dense terminal racemes; ovules 5-6.

3733 - Uraria campanulata (Benth.) Gagn.. Hầuvĩ chuông.

Bụi đứng; thân đơn hay có nhánh, cao 30-50 cm, có 4 cạnh, có lông mịn nâu. Lá do 1-3 lá-phụ; sóng chung 3-4 cm; lá-phụ chót bầudục, mặt dưới có lông mềm trắng, gân-phụ 10-13 cặp; lábẹ tamgiác. *Chùm kép ở ngọn*; nhánh đứng hay xéo, ban đầu ngắn dày, sau dài đến hơn 20 cm; đài hình chuông, 2 răng trên dính nhau; vành *tím*, cao 4-6 mm. Trái 3-4 đốt, có lông ngắn.

B và Côngtum, dựa đường và rừng.

- Shrub; leaflets pubescent beneath; flowers violet; pods 3-4-jointed (*Lourea campanulata* Benth.).

3734 - Uraria lacei Craib. Hầuvĩ.

Bụi; thân mảnh, đagiác, có *lông nhung vàng*. Lá có sóng chung dài 3,5-6 cm, có lông nhung vàng; lá-phụ bầudục, chót có mũi, gân-phụ 12-15 cặp, mặt dưới có lông vàng; lábẹ đến 2 cm. Chùm-tụtán dài *đến 40 cm*, nhánh dài đến 20 cm, mang nhiều nhánh phụ; hoa côđộc ở nơi gần; đài hình chuông, cao 4-5 mm, 2 răng; vành dài 8-9 mm; noãnsào có lông. Trái có 6-8 đốt; đốt vuôngdài.

Sinhcảnh hỏ, dựa rạch, đến 2.000 m: Laichâu.

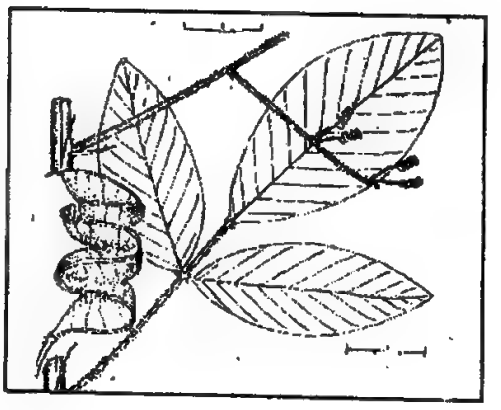

- Shrub to 3 m high; rufous pubescence; flowers pink, violet or blue; joints 6-8.

3735 - Uraria lagopodiodes (L.) Desv. ex DC.. Hầuvĩ chân-thỏ.

Cỏ sà; nhánh già không lông, đodỏ. Lá-phụ 1-3, tròn, xoan hay bầudục, nhỏ 25-50 x 15-30 mm, có lông mặt dưới; cuống chung dài 1,5-3 cm, lábẹ 4-5 mm. *Chùm dày* ở chót nhánh, đài 3-5 cm, có lông trắng; láhoa dài làm cho *pháthoa như có tóc*; đài có lông, ống 1 mm, răng 6 mm; cánhhoa 5-6 mm. Trái *2 đốt*; đốt hình thấukính, không lông, đenđen; hột nâunâu.

Sinhcảnh hỏ, từ rừng thưa đến đất lồi đá, 0-2.000 m, BTN. Tạo luyếnsúc, corút tửcung; trị sưng vú; trị sốt; rửa trĩ; rễ trị đau mình; làm lạc thai.

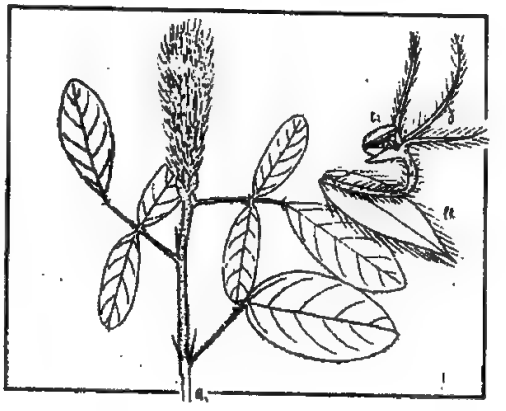

- Leaflets small; bracts long; pods 2-jointed *Hedysarum lagopodiodes* L).

3736 - Uraria rufescens (DC.) Schindl.. Hầuvĩ hoe.

Bụi hay *cỏ hơi bò*, cao 1 m; nhánh yếu, có lông mịn. Lá-phụ 1-3, bầudục, tròn hay lõm ở đầu, có lông mịn mặt dưới, gân-phụ 11-15 cặp; lábẹ 8-10 mm. *Chùm kép, thưa*, cao 15-25 cm; láhoa 7-9 mm; đài dài 3 mm, ống 1 mm; cánhhoa cao 5 mm, *lam hay tím*. Trái *thò* ra; đốt 5-7, có lông đonbào.

Rừng Thông, rừng thưa, trảng, đến 1.200 m, từ GialaiCôngtum, Lâmđồng đến Đồngnai, Tâyninh.

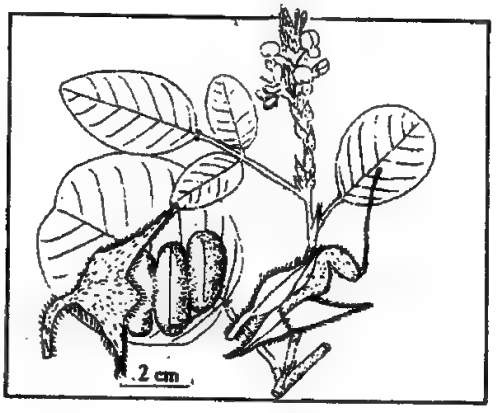

- Creeping or tufted; leaflets finely pubescent below; pods pubescent, 5-7-jointed (*Desmodium rufescens* DC.).

3737 - Uraria acaulis Schindl.. Hầuvĩ không-thân.

Cỏ đaniên, *thân ngắn*; nhánh nằm, có *lông hoe*. Lá do 1 lá-phụ hình tim tròn, to 11-15 x 10-15 cm, *mỏng, có lông*; lábẹ 10-15 mm. Chùm dày có lông hoe; láhoa cao 12-15 mm; đài có ống 1 mm, răng dưới dài 8 mm; vành dài 6 mm. Trái có cọng 15 mm; đốt 1-2, to 3 mm.

Sinhcảnh hỏ, dựa rạch, đến 1.500 m: Longkhánh, Địnhquán.

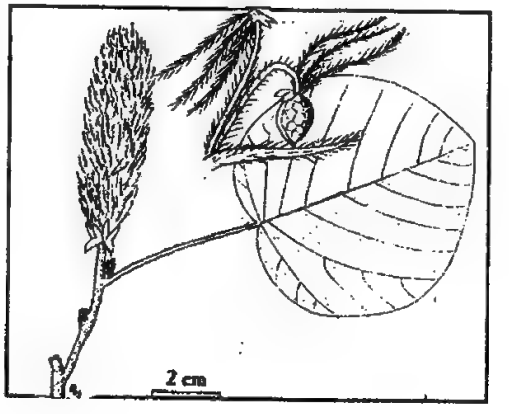

- Perennial herb; stem short; rufous pubescence; pods 1-2-jointed.

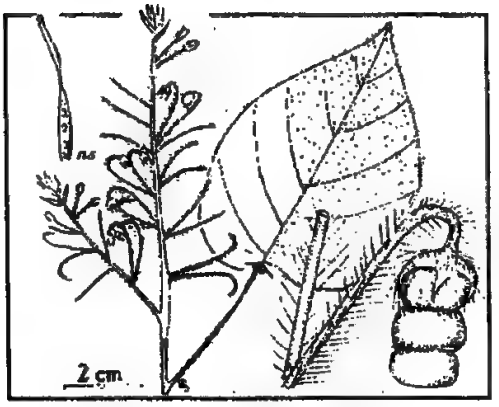

3738 - Uraria cochinchinensis Schindl.. Hầuvĩ Nambộ.

Bụi cao 1 m; thân có *lông phún vàngvàng*. Lá mỏng, có lông, *hình tim*, dài 6-11 cm. Chùm kép, cao 10-15 cm, nhánh ngắn; láhoa mau rụng; cọng hoa 2, dài 2 sau đó đến 20 mm; cánhhoa *vàngvàng*, cao 2-3 mm. Trái 3-5 đốt; đốt tròn, to 2,5 mm, có lông mịn.

Rừng Thông, vùng sỏi đá: Càná, núi Dinh.

- Shrub to 1 m high;leaves cordate, membranous, pubescent; racemes short; pods 3-5-jointed (*U. collettii* auct. non Prain).

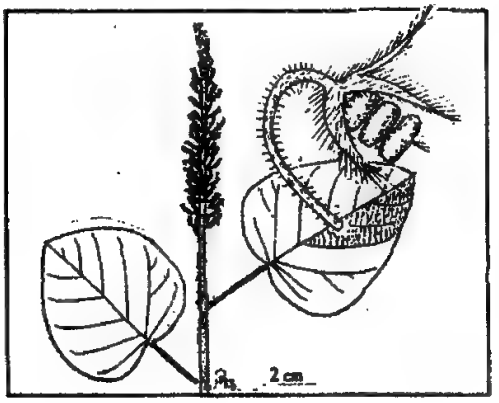

3739 - Uraria cordifolia Wall.. Huyênthảo tim.

Bụi cao 1 m; nhánh có lông dày vàng. Lá-phụ 1, xoan, hình tim ở đáy, to 14-20 x 9-14 cm, có lômg dày, có lông; lábẹ cao 15 mm. *Chùm đơn, hình trụ* ở ngọn, cao 13-20 cm, có nhiều lông; *hoa hường*; đài dài 5-6 mm, ống 1,5 mm. Trái có lông mịn; đốt 3, *dính nhau ở trungtâm*; hột hình thận.

Sinhcảnh hở, rừng thưa, dựa đường, đến 1.000 m: Bìnhtrịthiên, Langhanh.

- Shrub; dense yellow pilosity; flowers pink; articles pelted.

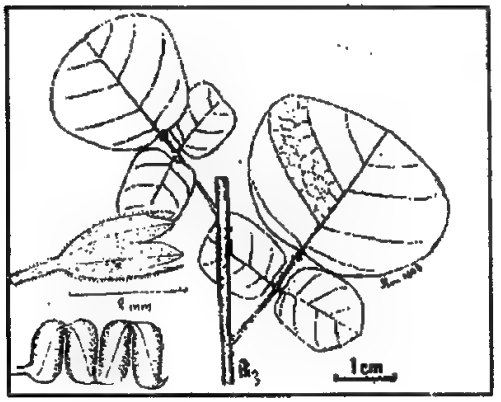

3740 - Christia constricta (Schindl.) Chen. Kiếtthảo thắt, Re-nác.

Bụi có *chồi bò* dài; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá-phụ 3, *hình trapeze*, chót cắt ngang, đáy thường lõm, dày, cứng, nhám vì lông mịn, đodỏ; lábẹ 3 mm. Phátheoa ở nách và ngọn, hẹp, cao 4-6 cm, có lông nhung; hoa nhỏ; đài 3 mm; vành không thò. Trái 4 đốt, trong đài to đến 7 mm, hình chuông, hơi thắt mực dưới răng.

Sinhcảnh hở, thường gần biển, từ Nhatrang đến Vũngtàu; X. *Christia* (= *Lourea*, n. illeg.) khác *Uraria* ở đài bao trái.

- Stoloniferous; leaflets finely pubescent; articles 4 round, glabrous (*Lourea constricta* Schlindl.).

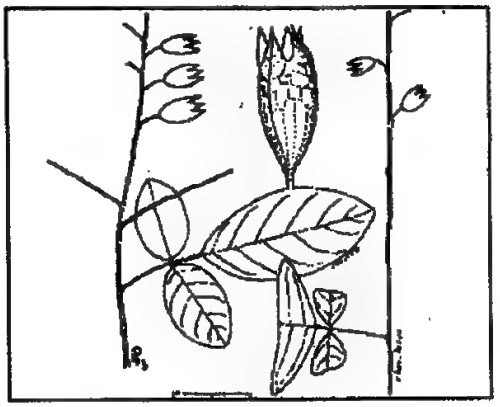

3741 - Christia convallaria (Schindl.) Ohashi. Kiếtthảo chuông.

Cỏ cao 20-30 cm; thân mảnh, cứng, gần như không lông. Lá do 1-3 lá-phụ, lá-phụ chót *xoan rộng hay hình bướm chót cắt ngang*, dài đến 4,5 cm; lábẹ 2 mm. Phátheoa ở ngọn và nách lá, thưa; láhoa 1,5 mm, cọng có lông; đài hình lụclạc 5 răng, đồngtrưởng dài đến 13 mm; vành ngắn. Trái trong đài, 4 đốt.

Sinhcảnh hở vùng Phanrang.

- Herb 50 cm high; leaflets thin, pubescent; calyx campanulate (*Lourea convallaria* Schindler).

3742 - Christia lychnula (Schindl.) Ohashi. Kiếtthảo đèn.

Cỏ; nhánh có lông mịn. Lá do 3 lá-phụ, lá-phụ chót hình tamgiác ngược, to đến 3,5 x 1,5 cm, *lá-phụ cạnh nhỏ hay vắng*; lábẹ 6 mm. Chùm ở ngọn nhánh dài 10-18 cm; hoa nhỏ, *hường*. Đài đồngtrưởng cao 12 mm, ống cao bằng tai; trái không thò; đốt 2-4 tròn.

Rừngsác, sinhcảnh hở, đến 700 m: Nhatrang, Bàrịa; XI.

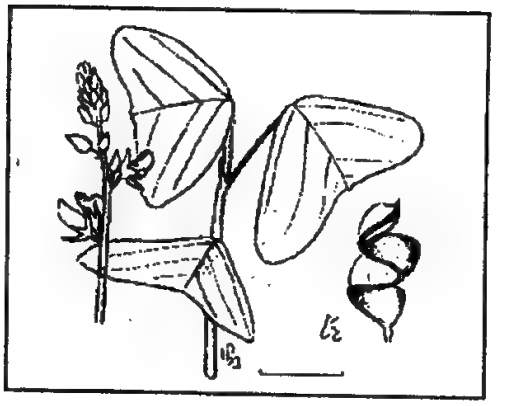

- Herb; leaflet 3, almost glabrous; flowers pink; articles 2-3, round (*Lourea lychnula* Schindl.).

3743 - Christia obcordata (Poir.) Bakh. f.. Kiếtthảo tim-ngược.

Cỏ bò; thân đứng mảnh, có lông mịn. Lá do 3 lá-phụ, lá-phụ chót hình thận hay *tim ngược đến rộng hơn cao*, có lông mịn; lábẹ 2 mm. Chùm thưa, có lông mịn; hoa xụ sau khi pháttrái; đài có lông, cao 7-8 mm ở trái; vành hường hay timtím. Trái 3-4 đốt tròn, không thò, không lông.

Sân, trảng, sinhcảnh hở trên cát đến 1.000 m, từ Hàsơnbình, Hànamninh đến chân đèo Đàlạt, Đồngnai; VIII-I.

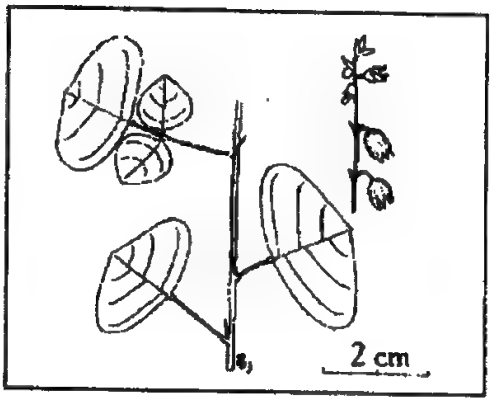

- Creeping herb; leaflets pubescent; corolla pink or violet; joints 3-4 (*Lourea obcordata* Poir., *L. reniformis* (Lour.) DC.).

3744 - Christia pierrei (Schindl.) Ohashi. Kiếtthảo Pierre.

Cỏ cao đến 1 m; nhánh mảnh. Lá thường do 3 lá-phụ mỏng, có lông nằm, lá-phụ chót *hình tim ngược*, to vào 3 cm; lábẹ 7 mm. Chùm ở ngọn và nách lá, cao 10 cm; *vành vàng*. Đài ở trái *có mạng*; trái trắng có gân vàng, đốt 3-4, tròn.

Nơi ẩm đến 700 m: Nhatrang, Phanrang, Đồngnai; VIII-X.

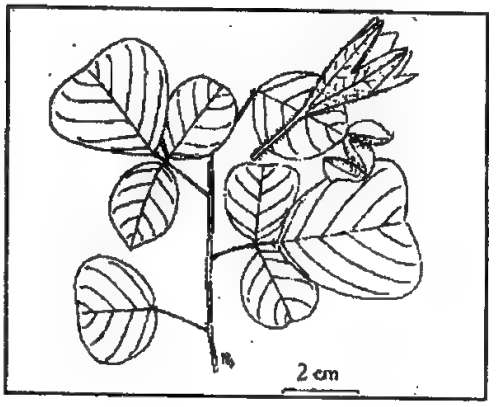

- Shrub; leaflets thin, pubescent; flowers yellow; joints 3-4 (*Lourea pierrei* Schindl.).

3745 - Lourea vespertilionis (L. f.) Bakh.f.. Lươngthảo dơi.

Cỏ cao 1 m, cứng, đứng; thân mảnh, có lông. Lá đặcsắc do 1 lá-phụ 4-8 lần rộng hơn cao, *hình bướmbướm*, màu xanh đậm hay tía. Chùm đứng; đài 4,5-6 mm, sau to đến 8-11 mm; *hoa tím*. Trái do 2-6 đốt, xếp như accordeon.

Rừng thưa đến 2.000 m, từ Hànamninh đến Angiang; XI-V. O var. **grandifolia** Dy-Phon, lá to, và pháthoa ngắn, dày hơn (h. bên trái).

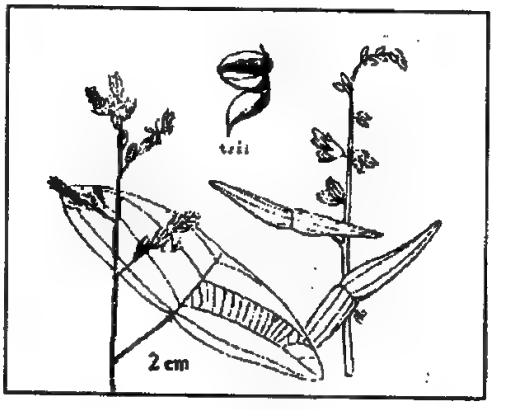

- Herb to 1 m high; terminal leaflet very larger than long (*Hedysarum vespertilionis* L. f.).

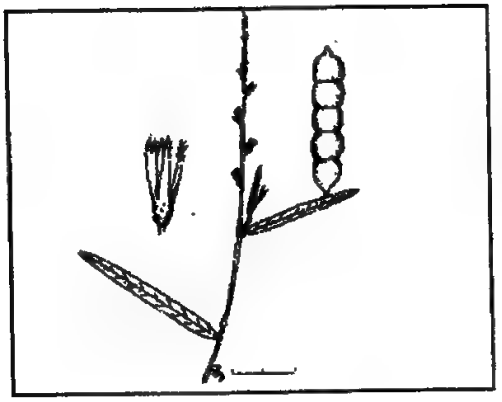

3746 - Alysicarpus bupleurifolius DC.. Bútquả thon.

Cỏ đứng hay sà, không lông. Lá-phụ 1. *rất hẹp*,to 20-50 x 3-5 mm, cứngcứng; cuống 2 mm, lábẹ 7-8 mm. Chùm thưa ở nách lá và ngọn; hoa nhỏ; đài có sọc, răng 3,5 mm; *vành không thò*. Trái dài 1 cm, có eo giữa đốt; đốt 5, dài 2,5 mm.

Sinhcảnh hở, dựa lộ, đến 950 m, từ Hàbắc, đến Ninhhòa.

- Erect or prostrate herb; leaves linear; pods 1 cm long.

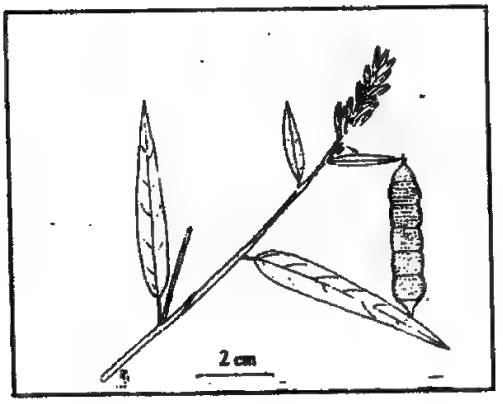

3747 - Alysicarpus rugosus (Willd.) A.P. de Cand.. Bútquả nhám.

Cỏ đứng cao 40-80 cm, không lông. Lá thon dài, 20-50 x 7-15 mm, có ít lông mặt dưới; lábẹ 1 cm. Chùm dày ở ngọn và nách lá; đài có ống dài 2 mm, răng 6 mm; vành cao 4 mm, không thò ra. Trái *không ló ra khỏi đài*; đốt 5, rộng hơn cao, có sọc ngang.

- Erect herb; leaves lanceolate, pubescent below; corolla yellow; pods not exserted (*Hedysarum rugosum* Willd.).

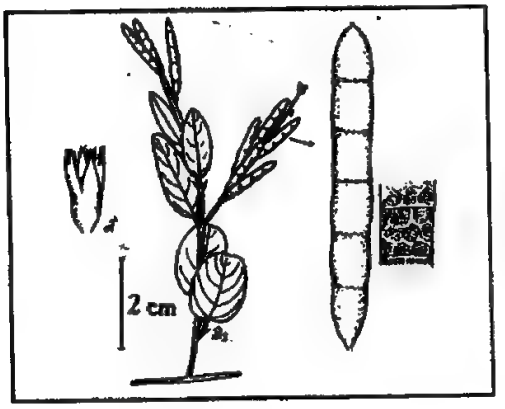

3748 - Alysicarpus vaginalis (L.) A.P. de Cand.. Hàng-the.

Cỏ cứng, nằm rồi cho nhánh đứng, không lông. Lá do 1 lá-phụ bầudục; đáy thường hình tim, đầu tròn có gai-mũi, 10-40 x 5-12 mm, daidai, có lông nằm mặt dưới; lábẹ 1 cm. Chùm đứng ở ngọn; hoa *hường*; đài dài 4-5 mm; vành cao 5 mm. Trái *thò dài đứng*, hình trụ dẹp, dài đến 2 cm; đốt 4-7.

Ruộng khô, trảng cỏ, dựa lộ.. đến 900 m, từ Hàsơnbình đến Phúquốc, Côngơn; XI-I. Vôi cau và phèn, dùng cầm máu; trị đau bụng, kiết.

- Prostrate herb; corolla pink; pods erect, cylindric (*Hedysarum vaginale* L.).

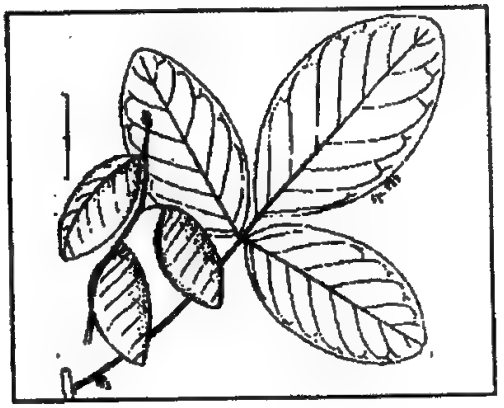

3749 - Phylacium majus Coll. & Hemsl.. Hóp-hép.

Cỏ leo; nhánh có lông vàng, mau không lông. Lá-phụ bầudục, bầudục tròndài, to 6-8 x 3-4 cm, chót tà, đáy lõm cạn, có lông vàng mịn, mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 2 mm. Chùm thưa ở nách lá, cao 9-12 cm; *láhoa đồngtrưởng mỏng*, bầudục dài 3-4 cm, *uốn bũm ra sau và che trái*; vành 12-15 mm. Trái hình trứng, cao 6 mm, có lông; hột 1, hình thận, nâu.

Lào.

- Climbing; bracts developed, folded on fruits.

3750 - Campylotropis parviflora (Kurz) Schindl.. Biếnhướng hoa-nhỏ.

Bụi 1-2 m; thân có cạnh, có lông nằm, bạc, rồi hoehoe. Lá-phụ bầudục, daidai, gân các cấp lồi thành mạng mặt trên, tái và có *lông vàng* mặt dưới, gân-phụ 9 cặp; lábẹ 6-10 mm. Chùm dài 6 rồi đến 15-18 cm, có lông trắng; cọng 2-3 mm; đài dài 4 mm, 4 răng, có lông; vành 8 mm, *trắng*; noãnsào có lông. Trái bầudục, chót nhọn, có lông và mạng.

Rừng và vực, 0-1600 m, vùng Đàlạt; II,2.

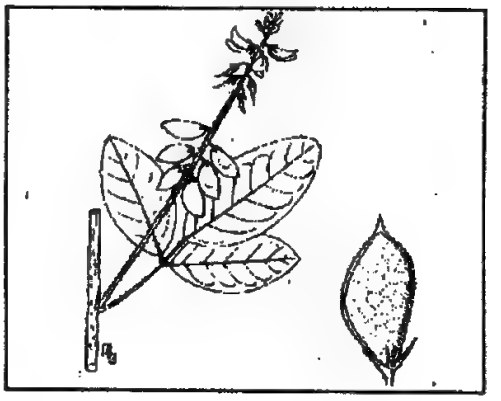

- Shrub 2 m high; leaflets silver pubescent below; flowers white (*Lespedeza parviflora* Kurz).

3751 - Campylotropis splendens Schindler. Biếnhướng đẹp.

Bụi; nhánh có cạnh, lúc non có lông quắn dày, sau không lông. Lá-phụ bầudục tròndài, to 3-6 x 1,5-2,5 cm, có *lông trắng gòn mặt dưới*, gân-phụ mảnh, 9 cặp; lábẹ 5-6 mm. Chùm-tụtán dày ở ngọn và nách lá; cọng dài đến 1 cm; đài có lông; vành *hường tímtím*. Trái cỡ 5 x 3 mm, có mạng và lông mịn; hột hình thận,

Sinhcảnh hở vùng Đàlạt, Biênhòa.

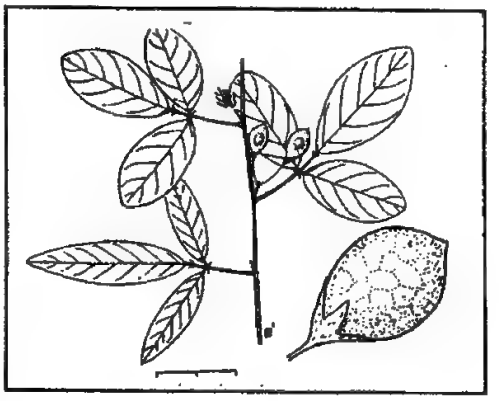

- Shrub 1,5 m high; leaflets densely white pubescent below; flowers violaceus pink (*Lespedeza lanceolata* Dunn.)..

3752 - Campylotropis pinetorum (Kurz) Schindl.. Biếnhướng rừng-Thông.

Bụi cao 0,6-1,2 m; thân có cạnh, có lông nhung vàng. Lá-phụ tròndài thon, dài 6-12 cm, mặt trên nhu nhung nhám, mặt dưới *đầy lông vàngvàng, hay trắng*, gân-phụ 9-14 cặp, cuống-phụ 2-3 mm; lábẹ tamgiác thon, 8 mm. *Chùm* dài 3-7 cm, *dày*; láhoa hẹp, mau rụng; đài 5 mm, ống 2 mm; vành 8 mm, cờ có 2 bớt. Trái dài 8 mm, có lông trắng.

Trảng, rừng thông, 0-1500 m: Côngtum, Đàlạt; XII, 12.

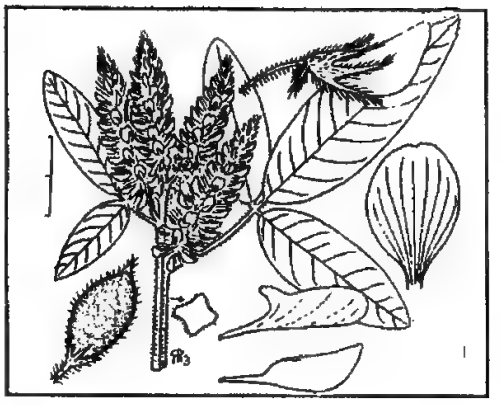

- Shrub 2 m high; leaflets densely yellowish silky pubescent below; pods 8 mm long (*Lespedeza pinetorum* Kurz).

3753 - Campylotropis bonii Scindl.. Biếnhướng Bon.

Bụi yếu; thân tròn, có lông hay ít lông. Lá mọc khít nhau; lá-phụ xoan ngược, đầu lõm, dài 1-2,5 cm, mặt trên không lông, *đenđen lúc khô*, mặt dưới có lông mịn, bìa dày, gân-phụ đến 23 cặp; lábẹ tamgiác cao 2 mm. Chùm 1-3, dài 2-4 cm; cọng hoa 7-9 mm; đài có ít lông; vành tímtím; noãnsào không lông. Trái hình thấukính bầudục, vào 1,5 x 8 mm.

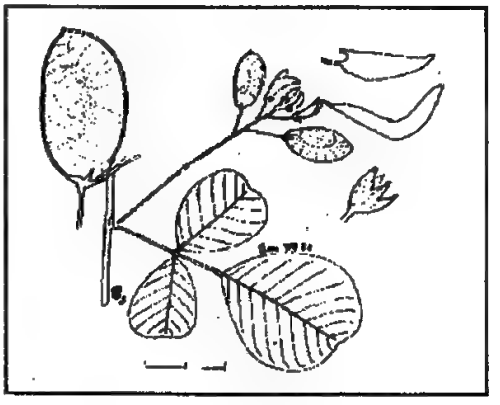

Hàsơnbình, Hànamninh.

-Shrub; leaflets blackening on dry; pods flattened.

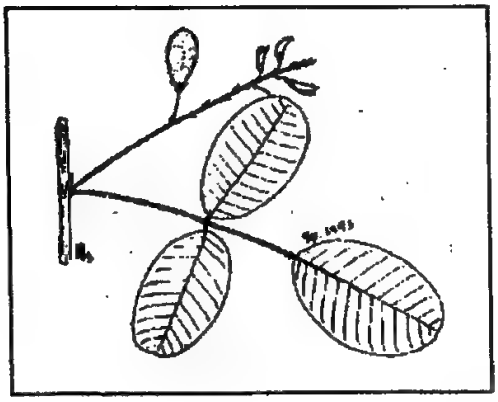

3754 - Campylotropis henryi Schindl..

Tiểumộc vào 1 m; nhánh có cạnh, có lông vàng nằm. Lá khít nhau; lá-phụ xoan ngược, chót cắt ngang hay lõm,1,5-4 x 1-2 cm, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 12 cặp; lábẹ hẹp, cao 5 mm. Chùm 5-6 cm; cọng 5 mm; đài cao 5 mm, có lông; vành timtím, cao 1 cm; noậnsào có lông. Trái *xoan ngược*, cọng trên đài ngắn, có lông.

Lào.

- Shrub; flowers purplish-blue; pods flattened 7 x 3 mm (*Lespedeza henryi* Schindl.).

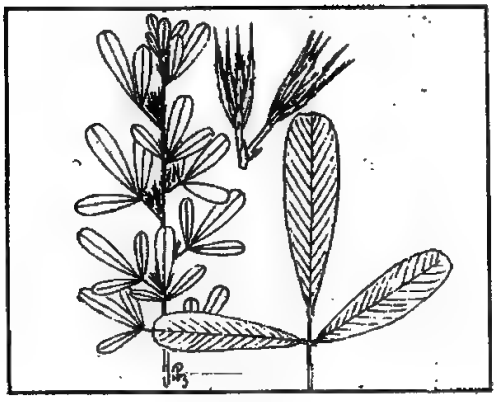

3755 - Lespedeza juncea (L. f.) Pers.. var. **sericea** (Thunb.) Lace & Hemsl. Liệtdà tơ.

Cỏ cao 50-60 cm; nhánh mảnh, do lá phủ đều thành trụ. Lá do 3 lá-phụ hình chót buồm, 12 x 3 mm, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông nằm*. Hoa ở nách lá, 1-2; láđài có 1 gân to, 2-3 gân nhỏ. Trái 1 hột, tròn dẹp, đài bằng hai lần ngang,

Đất trồng, dựa rạch..: Caolạng, Hàbắc, Hàsơnbình, Hànamninh, Côngtum; XII. Trị thiếu máu, kiết, đau ruột, chảy máu, ung-nhọt ở da.

- Shrub 1,5 m high; leaflets densely silky pubescent below; flowers pinkish; fruits 3 x 2 mm (*Hedysarum junceum* L. f.; *L. cuneata* (Dum.-Cours.) G. Don).

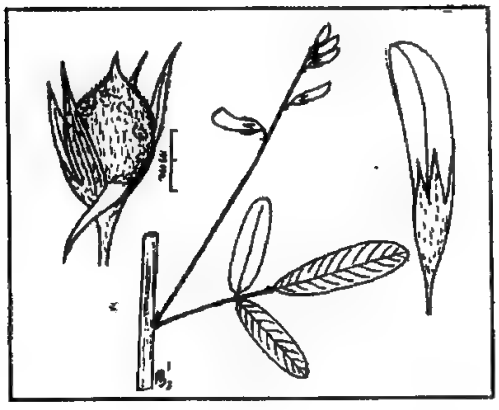

3756 - Lespedeza daurica (Lam.) Schindl.. Liệtdà tròndài.

Cỏ có thân cao đến 60 cn, không lông, có cạnh mịn dọc. Lá có sóng chung dài 2-3 cm; lá-phụ *tròndài*, to 2-2,5 x 0,5-0,7 cm, không lông, lábẹ-phụ như kim, 0,5 mm; lábẹ như kim dài 3 mm. Chùm cao 4-8 cm; hoa cao 1 cm; đài có lông thưa, răng nhọn. Trái xoan dẹp cao 4 mm, có lông trắng trong đài cao hơn.

Tâynguyên.

- Herb 60 cm high; leaflets glabrous; pods white pubescent (*Trifolium dauricum* Lam.).

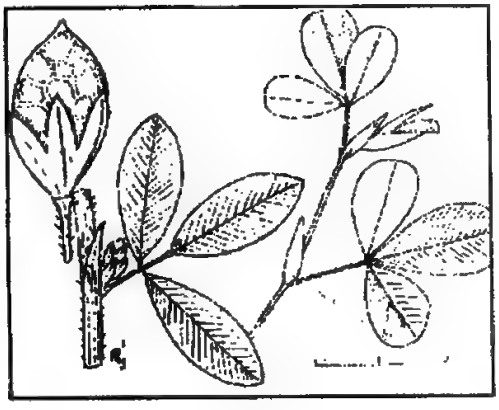

3757 - Kummerovia striata (Thunb.) Schindl.. Cùm sọc; Chicken Dung Creeper, Annual Lespedeza,

Cỏ nhấtniên cao 20-50 cm; thân, cuống lá, pháthoa có *lông nằm trắng*. Lá-phụ nhỏ, vào 1-1,5 x 0,8-1,2 cm, đáy nhọn, đầu tròn lõm, gân-phụ khít nhau (cách nhau 0,5 mm); lábẹ to 1 cm, nâu, mỏng. Pháthoa ở nách lá, 2-3 hoa; hoa nhỏ; đài 4-5 tai dài bằng ống; vành *đỏ* dài bằng đài, cao 4-5 mm; tiểunhụy 9-1. Trái cao 3,5 mm, có lông nằm và mạng rõ có mạng rõ; *hột 1*, hình thận.

Đồng cỏ vùng núi trên 600 m: Caolạng, Sapa, Đàlạt. Đọt trị kiết; lá sắc trị gầy-mòn, sưng.

- Annual; leaflets ciliated on margin; pods flattened, hairy (*Trifolium striatum* Thunb., *Hedysarum striatum* Thunb.).

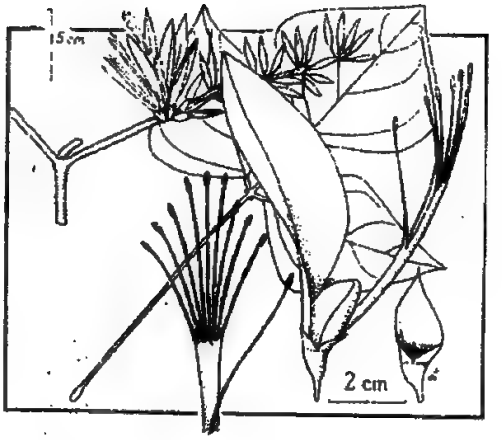

3758 - Erythrina variegata L.. Vông nem; Indian Coral Tree, Tiger's Claw; Arbre Corail.

Đaimộc to; vỏ xanh rồi nâu, có nhiều *gai chót đen*. Lá-phụ không lông, lábẹ-phụ hình tuyến. Chùm ngang, dày; đài hình tàu, 3 cm; vành *đỏ chói*; tiểunhụy nhấtliên. Trái dài 25 cm, không lông, eo giữa hột; hột 6-8, tơ 1,5 x 1 cm, đỏ. 2n = 22.

Dựa biển và Tr khắp cùng để lấy bóng, lá, rào; I-IV. Vỏ giảm đau cho têthấp, đau gân; khángsinh; lá làm ngủ, anthần, trị kinhphong, hạhuyếtáp.. dùng *gói nem*; hột độc.

- Big tree; young leaflets stellate pubescent; flowers red (*E. orientalis* (L.) Murr.; *E. indica* Lam.).

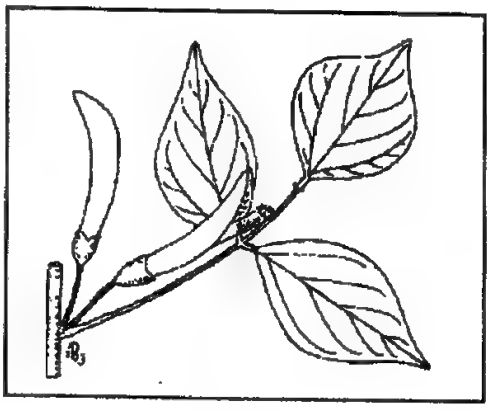

3759 - Erythrina corallodendron L.. Vong san-hô.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ, không lông; nhánh xanh, tròn. Lá-phụ xoan bánhbò, chót có đuôi, to 5-8 x 5-7 cm, không lông; lábẹ hẹp. Hoa 2-3 ở nách lá; cọng 1-2 cm; đài hình chén có 2 môi thấp; cờ *bầudục dài*, đỏ chói. Trái tròndài; hột đỏ, có 1 bớt đen.

Tr lấy bóng cho đồndiền, gốc B.-Mỹ. Vỏ trị suyễn.

- Cultivated small tree; leaflets glabrous; standard narrow elliptic.

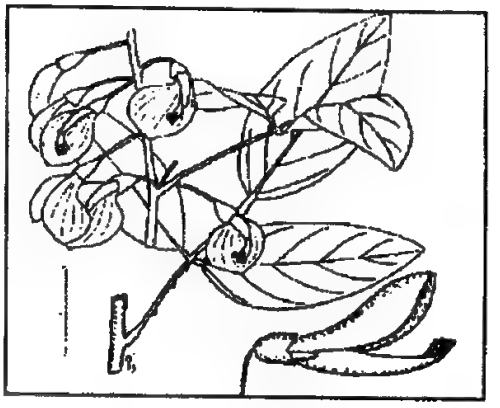

3760 - Erythrina crista-galli L.. Vong mồng-gà; Cry Babry Tree, Cockspur Coral Tree; Erythrine Crête-de-coq.

Đaimộc nhỏ, *lá rụng theo mùa*; thân có gai. Lá-phụ bầudục thon, to 7-10 x 3-4,5 cm, gân-phụ 4-5, không lông. Chùm đứng; hoa 1-2 mối nơi gần; cọng 1-1,5 cm; đài hình chuông, đỏ, răng nhỏ; cờ xoan rộng, *đỏ, hồng trắng*; bao-phấn vàng. Trái dài; hột khắp trái. 2n = ca 40.

Tr để lấy bóng cho Càphê, gốc Brazil. Tiêubiểu quốcgia của Argentina.

- Cultivated small decidous tree.

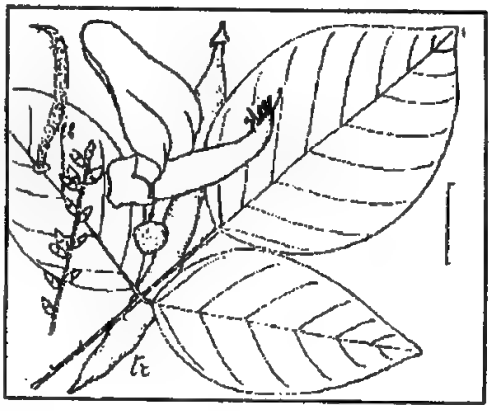

3761 - Erythrina fusca Lour.. Vông đồng.

Đaimộc 10-12 m, có gai nâu đen. Láphụ xoan tròndài, mốc mặt dưới; lábẹ-phụ là tuyến. Chùm ngang; hoa *đỏ chói*; đài 12 mm hình chén 5 tai tròn; vành có lông mịn mặt ngoài có lông ngắn; tiểunhụy 10, nhấtliên. Trái có lông vàng; hột dài 12 mm, nâu đenđen. 2n = 42.

Dựa rạch, nơi ẩm lầy, từ QuảngnamĐànẵng đến Lụctỉnh; I-III. Var. **inerme** Roxb.: không gai, Tr ở Đàlạt.

- Tree; leaflets ovate-oblong; flowers red; calyx spathaceous.

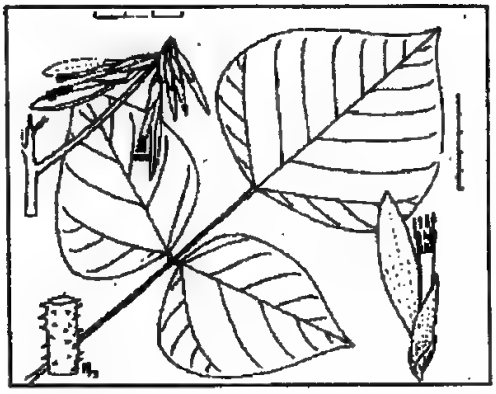

3762 - Erythrina stricta Roxb.. Vông hoa-hẹp.

Đạimộc 12 m; nhánh có gai hình chuỳ trăngtrắng. Lá-phụ xoan bánhbò rộng, 7-12 x 7-12 cm, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 15 cm, lábẹ thon. Chùm ngang dài 15 cm; hoa *đỏ chói*, dài 5 cm; đài hình tàu; cờ xoan bầudục; tiểunhụy 10; noãnsào có lông nhung. Trái 7-12 x 0,7-1,5 cm; hột nâu, to 1-3,2 x 0,4 cm.

Rừng dày và thưa, đến 1.000 m, từ Laichâu, Hànội đến Langbian.

- Tree 12 m high; flowers red; calyx spathaceous; seeds brown.

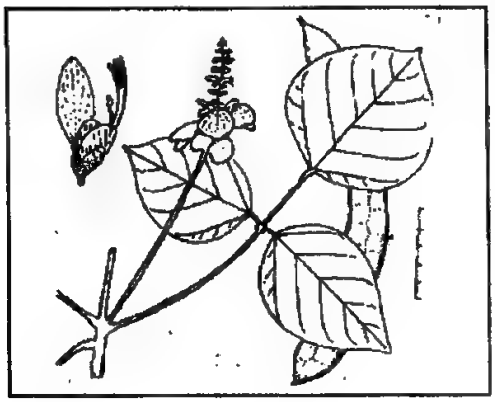

3763 - Erythrina subumbrans (Hassk.) Merr.. Vông hột-đá.

Đạimộc 12-15 m; thân to 60 cm, có gai to, vỏ trắng. Lá-phụ lúc non có lông dày, lá-phụ chót tamgiác đáy tròn, lábẹ-phụ hình tuyến; lábẹ mau rụng. Chùm đứng, dày, có lông nâu; đài cao 12 mm, 2 môi, có lông dày, nâunâu; vành cao 3,5 cm; noãnsào như nhung. Trái dài 10-20 cm, *chỉ có 1-3 hột ở phần trên*; hột dài 12-20 mm, đen. 2n = 42.

Rừng hậulập, rừng thưa, trảng, đến 1.500 m: Laichâu, Hoàngliênsơn; (hình theo Corner)..

- Tree 15 m high; leaflets glabrous; flowers red; pods sterile on under halph (*Hypaphorus subumbrans* Hassk.; *E. lithosperma* Miq.).

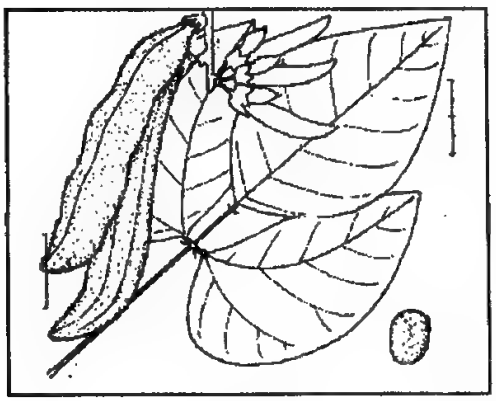

3764 - Mucuna cochinchinensis (Lour.) Merr.. Đậumèo; Velvet Bean, Lyon's Bean; Pois Mascate.

Dây leo có thể dài 10 m; nhánh có lông nằm. Lá dài 30 cm; lá-phụ chót xoan, lá-phụ cạnh rất bấtxứng, có ít lông. Chùm treo ở 2-3 cm trên nách lá; *hoa tím hay xanhxanh* dài 4-5 cm; đài có lông trắng 2 mặt. Trái hình chữ S kéo dài, 10 x 2 cm, *không lông ngứa*; hột 15 x 11 cm. 2n = 22.

Tr ở BTN ở đồng bằng; VII-XI, 11. Trái non và hột ăn được.

- Cultivated climber; flowers blue or purple (*Marcanthus cochinchinensis* Lour.;*Muc. utilis* W.& A.).

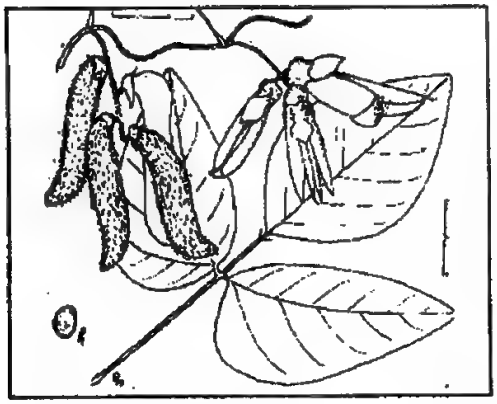

3765 - Mucuna pruriens (L.) DC.. Mắcmèo; Cowhage Plant; Poil à gratter.

Cỏ leo, nhấtniên; thân có lông nằm. Lá dài 25 cm; lá-phụ xoan bánhbò, có lông trắng mặt dưới. Chùm thòng từ nách lá, dài 30 cm; hoa *tím sậm*, dài 4,5 cm, có lông nằm; đài có lông tơ hoe. Trái hình chữ S dài ra, to 5-8 x 1,2 cm, *đầy lông hoe to, ngứa*; hột 4-5, dẹpdẹp to vào 8-10 mm, nâu có vân đen. 2n = 20-22.

Phổbiến BTN ở lùmbụi, rào, đất hoang, đến 1.800 m; I,9. Lông trong sirô trị lãi; hột cho là khíchdục.

- Climber; flowers violet; fruit with very stinging hairs (*Dolichos pruriens* L.).

3766 - Mucuna brevipes DC. ex Kurz. Mắcmèo chân-ngắn.

Dây leo dài đến 10 m; nhánh có sọc dọc. Lá-phụ mỏng, lá-phụ chót 12 x 8 cm, gân-phụ 6-8 cặp, mặt dưới đầy *lông tơ vàng*; cuống 5-7 cm. Chùm thòng dài 15 cm, đầy lông vàng; hoa đỏ, láhoa thon, mau rụng, dài 2 cm; đài 4 thuỳ; cờ xoan; noãnsào đầy lông, noãn 3. Trái ngay,*dẹp*, 6 x 1,5 cm, có *lông ngứa*; hột 3, đen, xoan.

Hàsơnbình, Nghệtĩnh, Đàlạt, núi Chứachan.

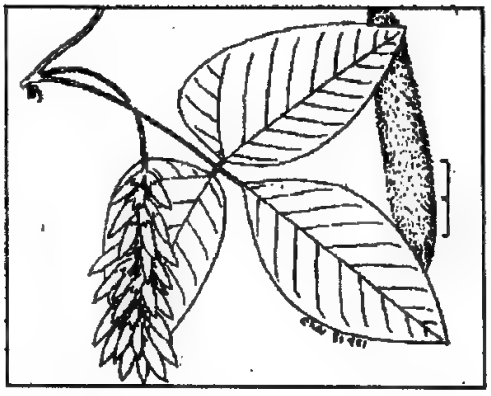

- Climber; flowers red; fruit with very stinging hairs; seeds 3, black.

3767 - Mucuna bracteata A.P. de Cand.. Mắcmèo lábẹ.

Dây leo dài 15 m; thân đenđen có sọc dọc. Lá-phụ chót hôi hình bánhbò, to 6-12 x 4-9 cm, mặt dưới đầy lông vàng, gân-phụ 7-9 cặp, gân tamcấp lồi mặt dưới. Chùm dày, có lông to và *láhoa to*, dài 2 cm, không rụng; đài hình chuông; vành *đỏ đậm*, cờ có tai, lườn cong; baophấn không lông; noãn 5. Trái 4 x 1 cm, ngay; hột 2-5, xoan.

Lùmbụi, dưa lộ, từ Caolạng, Laichâu..đến GialaiCôngtum. Trái có lông ngứa.

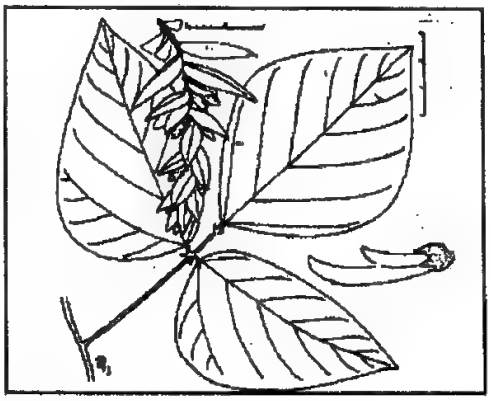

- Climber; inflorescence with developed persistent bracts: flowers dark red.

3768 - Mucuna macrocarpa Wall.. Măcmèo trái-to.

Dây to bằng cườm tay. Lá dài 30 cm, cuống 14 cm; lá-phụ cứng, không lông khi lớn, lábẹ nhỏ, rụng sớm. Chùm 2-5 trên thân già, dài 12 cm; hoa dài 5-6 cm, *đỏ* đen khi khô; đài có lông hoe mặt trong; baophấn lunglay, có lông; noãn 17-20. Trái *dài 25-50 cm*, rộng 3-4,5 cm, có eo hay không, có lông hoe; hột to 3 cm.

Rừng 600-1.500 m: Hoàngliênsơn, Hàbắc, Đàlạt, Côngsơn.

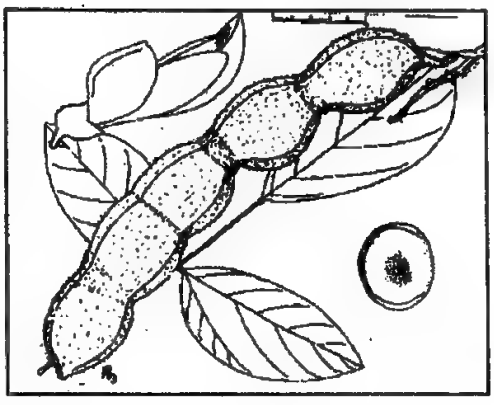

- Big climber; flowers dark red: pods to 50 cm long: seeds to 3 cm across.

3769 - Mucuna gigantea (Willd.) A.P. de Cand.. Mắcmèo khổng-lồ.

Dây leo *to dài đến 80 m*; nhánh mảnh không lông. Lá dài 20 cm; lá-phụ không lông, dài 10-12 cm, gân-phụ 4-5 cặp, lábẹ-phụ 4 mm; lábẹ nhỏ, như vảy. Phátho ở nách , thòng, mang 4-6 nhánh ngắn; hoa dày, *xanhxanh*, cao 3,5 cm; đài có lông vàng; tiểunhụy 9-1, noãnsào có lông, noãn 1-5. Trái *đỏ*, ngay dài 7-10 cm, rộng 3-4 cm, có lông tơ hoe, bìa có 2 *cánh mỏi bên*; hột 1-4, xoan gần hình thận, to 20-23 mm.

Rừng còi, từ bãi biển đến 1.200 m: Lâmđồng, Sôngbé đến Côngsơn. Vỏ đắp têthấp.

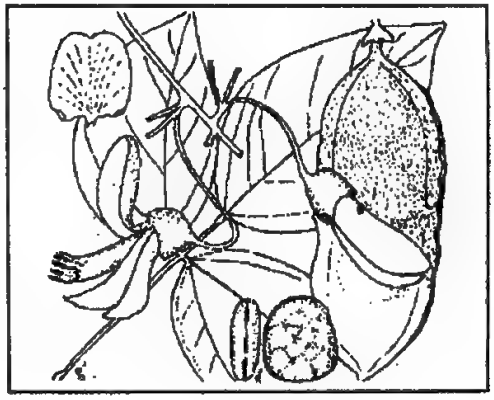

- Big climber; pods with 2 wings on margin (*Dolichos gigantea* Willd.).

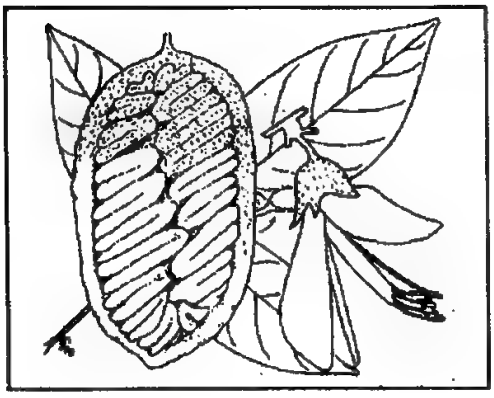

3770 - Mucuna interrupta Gagn.. Mắcmèo giándoạn.

Dây leo cao 5-15 m; thân dẹpdẹp, khônglông. Lá dài 15-20 cm; lá-phụ 7-10 x 4-5 cm, mỏng, gần như không lông. Chùm thòng từ nách lá có *lông trắng*; hoa dài 5 cm, trắng hay *đỏ*; đài 8 mm, có lông mặt ngoài; bao-phấn có lông. Trái 12 x 5 cm có lông to hoehoe, bìa có cánh dọc, *mình có phiến xéo đứt đoạn ở giữa*; hột 2-3, xoan.

Ven rừng, rào, trên đá: từ Bìnhtrịthiên đến Sàigòn, Tâyninh; 4.

- Climber; leaflets glabrous; pods with lamellae interrupted on middle.

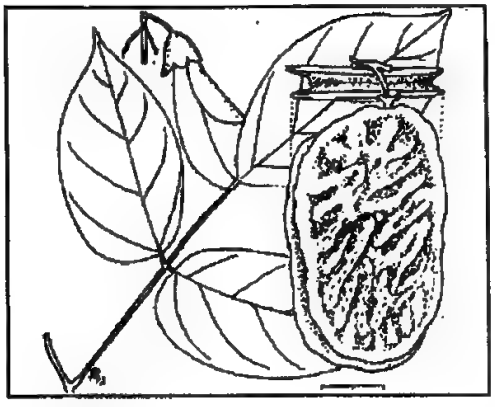

3771 - Mucuna biplicata Teysm. & Binn. ex Kurz. Đậu móc.

Dây leo 10 m. Lá-phụ mỏng song dai, không lông, xoan, có mũi ngắn, dài đến 16 cm, rộng đến 10 cm, gân-phụ 7 cặp; cuống 10 cm. Chùm dài 8-12; hoa tímtím, dài 5 cm; đài có lông to, thuỳ cạn; bao-phấn không lông; noãnsào có lông, noãn 2. Trái dẹp to 8 x 3 cm, có lông to hung, bìa có 2 cánh, thân có *phiến xéo, giándoạn ở giữa*; *hột 2*, xoan.

Nhatrang, Tâyninh; 1.

- Climber; pods 2-seeded, with lamellae interrupted on middle.

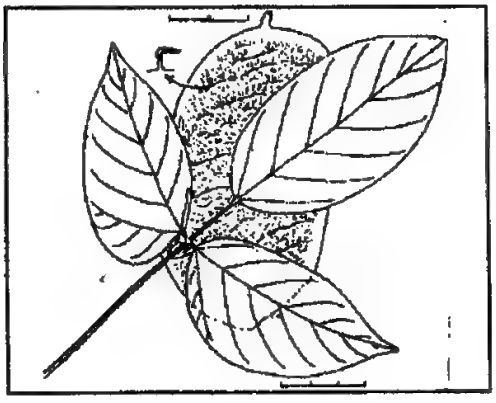

3772 - Mucuna nigricans (Lour.) Steudel. Mắcmèo đen.

Dây leo; thân cứng, có cạnh. Lá-phụ chót xoan to 7-15 x 4-87 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; cuống mảnh, dài đến 20 cm. Chùm ở nách lá, dài 15 cm; hoa đỏ, dài 6 cm; láhoa dài 3 cm; cờ xoan, lườn cong; baophấn có lông; noãn 3. Trái có lông ngứa, tròndài to 9-15 x 4-5 cm, có cánh và *phiến ngang một mái*; hột 2(4), xoan to 1,7 x 2-2,5 cm, đen.

Đồngnai.

- Climber; pods with transverse lamellae 1-winged (*Citta nigricans* Lour.).

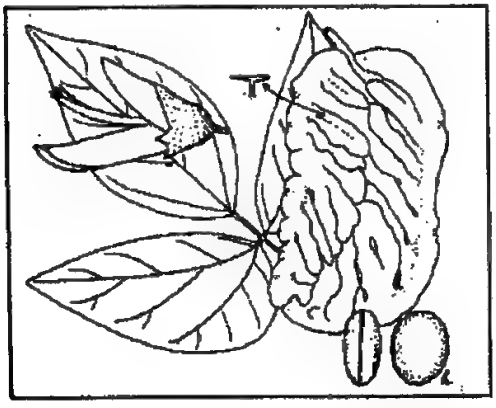

3773 - Mucuna imbricata DC.. Mắcmèo kếtlợp.

Dây leo; thân cứng, to, có lông hay không. Lá-phụ chót hơi hình thoi, chót nhọn, mỏng, không lông, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm ở nách lá, dài 15 cm; đài hình chuông có lông 2 mặt; *vành đỏ đậm*. Trái to 9-11,5 x 3,5-7 cm, bìa có cánh, mình có phiến *tậncùng bằng 2 mái*; hột 2, to 2,5-3,5 x 2,4- 2,7 x 0,9 cm, *hường hay đỏ*.

N.

- Climber; pods with transverse lamella 2-winged.

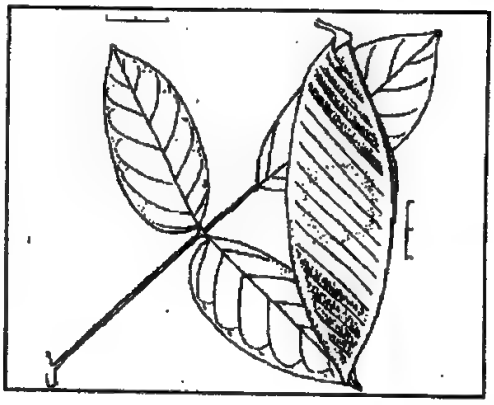

3774 - Mucuna hainanensis Hayata. Mắcmèo Hảinam, Luồn hang..

Dây leo; thân có sube; nhánh mảnh. Lá-phụ bầudục, to 8-10 x 4-6 cm, không lông, gân-phụ 5-6 cặp; cuống đến 10 cm. Chùm dài 8-15 cm; láhoa hình tàu, dài 2 cm; *hoa đỏ*, dài 6 cm; đài hình chuông có lông tơ trắng; cờ xoan, có tai; baophấn có lông; noãn 3. Trái *nhọn 2 đầu*, to 18 x 4 cm, có phiến ngang xéo, *có lông ngứa*; hột 3, xoan, to 2,5 cm.

Quảngninh, Hàbắc, Hàsơnbình, Hànamninh, QuảngnamĐànẵng.

- Climber; flowers red, up to 6 cm long; pods acute at 2 ends 3-seeded.

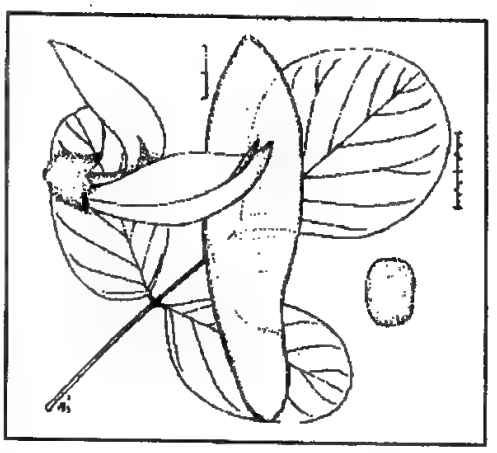

3775 - Butea monosperma (Lamk.) Taub.. Chan một-hột, Giềnggiềng; Flame-of-the-Foret.. *Đạimộc* cao 6-10 m; *mủ đỏ*. Lá-phụ 3, lá-phụ chót to, xoan ngược, chót tà hay tròn, mặt dưới có lông dày. Chùm-tụtán hẹp, dài 5-40 cm, có lông dày ở cọng và đài; cọng dài bằng hai đài, mang 2 tiềndiệp nhỏ mau rụng; vành *tía*, có lông mặt ngoài. Trái *có cánh*, to 18 x 5 cm; hột 1, nâu đỏ, to 3 cm.2n = 18,22,32. Rừng 10-1.500 m, từ Bìnhtrịthiên đến Đồngnai, có khi Tr vì pháthoa dẹp; VI-X. Gôm là Kino; rễ hạ huyếtáp; hoa, lá bổ, khíchdục; hột lợi sức, trị sánlãi mạnh, trấnthống; hoa chúa butrin, isobutrin, trị đau lưỡi, giảiđộc cho gan. - Tree; leaflets densely tomentose below; flowers red purple; seed 1, red brown (*Erythrina monosperma* Lamk., *B. frondosa* Roxb.).

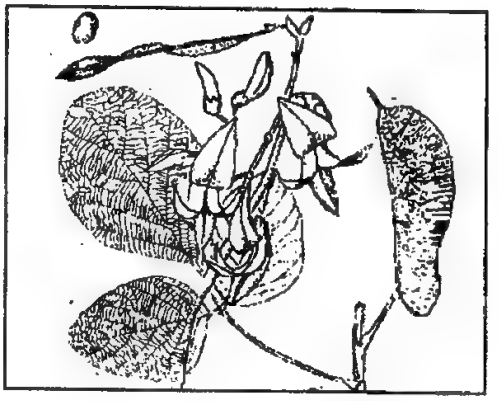

3776 - Butea superba Roxb.. Chan kiêu.

Dây leo to; mủ đỏ. Lá-phụ 3, to hơn loài trên, chót tà hay tròn, mặt dưới có lông dày. Chùm-tụtán hẹp, có lông dày; cọng hoa dài bằng ba lần đài và có tiềndiệp lâu rụng hơn; đài có răng nhọn; cánhhoa *tía*. Trái dẹp, có cánh to; hột nâu đỏ.

Mủ dùng nhuộm: Tâyninh, Sàigòn. Hoa, lá có dượctính *như B. monosperma*.

- Big climber; leaflets below, inflorescence.. tomentose; seed 1 red brown.

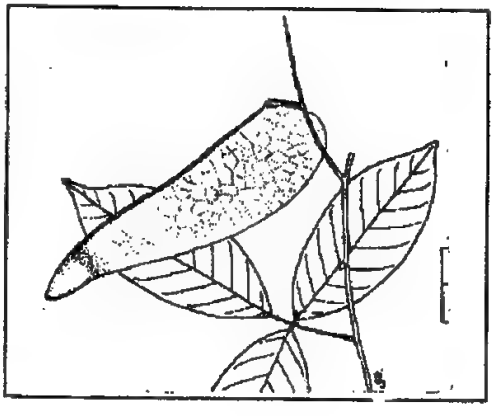

3777 - Spatholobus acuminatus (Wall.) Benth.. Mo-thuỳ nhọn.

Tiểumộc *leo* dài đến 30 m. Lá mang 3 lá-phụ lúc non đỏ, bầudục chót có mũi, đáy tà, không lông, nâu lợt, daidai, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ 2 mm, có ít lông, lábẹ-phụ như kim; lábẹ dài 3-7 mm, mau rụng. Pháthoa là chùm-tụtán mang nhánh 2 lần kép; hoa thơm, *vàngvàng hay hường*; tiểunhụy 9-1; noãnsào có lông, noãn 2 ở nóc. Trái dẹp, mỏng, dài 7,5-10 cm, có lông, nâu tươi, có mạng; hột 1, ở chót trái.

Rừng dày hay thưa đến 350 m; 7.

- Big climber; leaflets glabrous; flowers yellowish or pink; pods winged, pubescent (*Butea acuminata* Wall.).

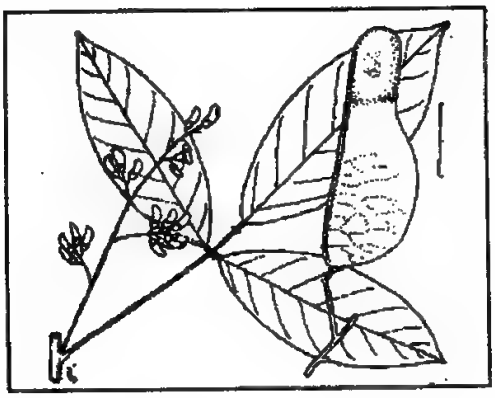

3778 - Spatholobus harmandii Gagn.. Mo-thuỳ Harmand.

Tiểumộc leo cao 15 m. Lá-phụ 3 bầudục tròndài, to 7-12 x 3-4 cm, mặt dưới *không lông*, gân-phụ 9 cặp, cuống-phụ có lông dày; cuống có lông ở đáy phù. Chùm-tụtán 1-3, nhánh kép, có lông vàng; đài 5-6 mm; *vành tía*, cao 10-12 mm. Trái dẹp dài 7 cm, có lông mịn vàng; hột 1 ở chót trái, dẹp to 12 x 8 mm.

Rừng dựa rạch, vào 850 m: Lâmđồng, Đồngnai, Sôngbé.

- Big climber; leaflets glabrous; flowers purple; pods pubescent.

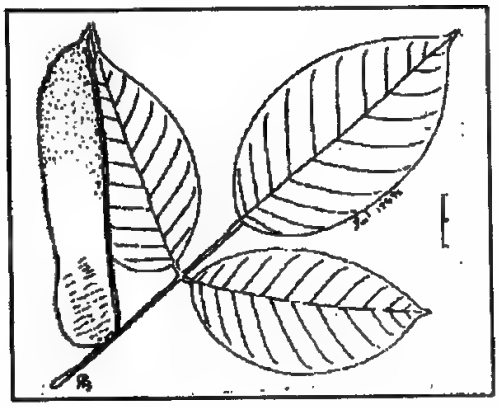

3779 - Spatholobus suberectus Dunn. Pan, Mothuỳ Lào.

Dây *leo to*, dài 25 m; nhánh non có lông nâunâu. Lá-phụ mỏng, lá-phụ chót bầudục, to 11-18 x 6-10 cm, đáy tròn, chót nhọn, *không lông*, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu ửng đỏ, gân-phụ vào 10 cặp, lábẹ-phụ 3 mm; cuống 12 cm. Chùm-tụtán cao 25 cm, không lông; cọng 2 mm, có lông vàng; hoa *tía*; đài 5 tai ngắn; noãn 2. Trái dài 10 cm, có *lông mịn vàngvàng*; hột 1, to 1,5-0,8 cm.

Rừng vùng núi: 30-1.200 m: Laichâu, Hoàngliênsơn, Trảngbom; 7.

- Big climber; leaflets glabrous; flowers purple; pods yellow finely pubescent (*Sp. laoticus* Gagn.).

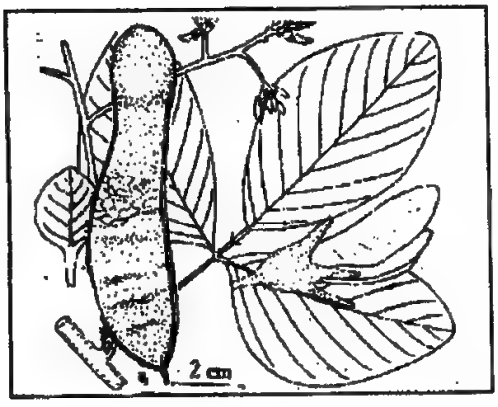

3780 - Spatholobus parviflorus (Roxb.) O. Ktze.. Mothuỳ hoa-nhỏ.

Đạimộc hay dây leo to. Lá-phụ xoan hay hình bánhbò, mặt dưới *nhưt nhung trắng*, to hay rất to, 15-20 x 8-17 cm, gân-phụ 7 cặp, lábẹ-phụ 3 mm. Chùm-tụtán có lông mịn, dài 30-40 cm; đài có lông tơ; vành cao 15-18 mm. Trái dẹp, dài đến 15 cm, có lông mịn; hột 1 ở chót trái, to 2 x 1,5 cm.

Rừng thưa, dựa rạch dưới 800 m: Hàtuyên, QnĐànẵng, Đắclắc, Thuậnhải, Đồngnai, Châudốc; V.

- Tree 18 m, or big climber; flowers to 18 mm long; pods pubescent (*Butea parviflora* Roxb.; *S. roxburghii* Benth.).

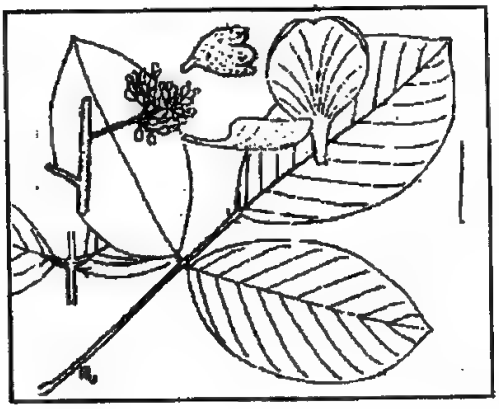

3781 - Spatholobus pottingeri Prain. Tà-anh.

Dây *leo* to; nhánh có lông vàng rồi không lông. Lá-phụ bầudục to 11-16 x 6-9 cm, tròn 2 đầu, mặt dưới có lông *nhung xám*, gân-phụ 12 cặp, lábẹ-phụ 8 mm. Chùm-tụtán có lá ở phần dưới, dài 20 cm,có lông dày; cọng 3 mm; đài có lông dày; vành *đỏ* dài 1 cm. Trái dài 10 cm; hột 1, to 13 x 8 mm.

Rừng thưa, còi đến 1.200 m: Hoàngliênsơn, Hàsơnbình.

- Big climber; leaflets glabrous, or pubescent below; pods 10 cm long (*S. balansae* Gagn.; *S. spirei* Gagn.).

3782 - Apios carnea (Wall.) Baker. Căn lê.

Dây *leo* cao 3-4 m; rễ phù; nhánh mảnh, có sọc dọc. Lá-phụ xoan dài 3-6 cm, đáy tròn, chót thon, *không lông*, gân-phụ 7 cặp; cuống 8-12 cm. Chùm thưa, đứng dài đến 60 cm; *hoa đỏ*, chụm 3, cọng dài 1 cm; đài có tai đuới cao; vành cao 2 cm; noãnsào không lông. Trái *ngay dẹp*, dài vào 5 cm; hột đen, láng, hình thận.

Trảng có đạimộc, ven rừng, dựa lộ, 1.500-2.000 m: Sapa, Lâmđồng; 8.

- Climber; leaflets glabrous; flowers red; seeds black (*Cyrtotropis carnea* Wall.).

Diocleinae:

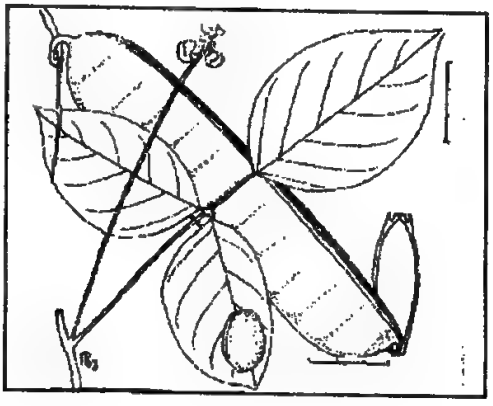

3783 - Canavalia ensiformis (L.) DC.. Đậu-rựa, Đậu-tắc; Sword Bean.

Cỏ đứng; nhánh sà có khi leo 2-3 m, không lông. Lá-phụ xoan bầudục, to 10-20 x 6-12 cm, có lkhi có mũi ngắn. Chùm dài 25-45 cm; u mang 3-5 hoa; ống đài 7-10 mm; cờ to 1,5-2,2 cm, lườn có sọc rồi *đỏ cả*. Trái dài 20-*25 cm* , rộng 2,5-*3 cm*; hột 12-20, trắng, hay ngà, dài 2-2,5 cm, tế ngắn.

Tr, gốc T.-Mỹ; hột phải luộc lâu và xả nước mới ăn được. Bechic, kiệnvị, bổ, bổ thận; canavanin, khángsinh, chống nấm.

- Climber; leaflets glabrous; flowers pink; seeds white (*Dolichos ensiformis* L.).

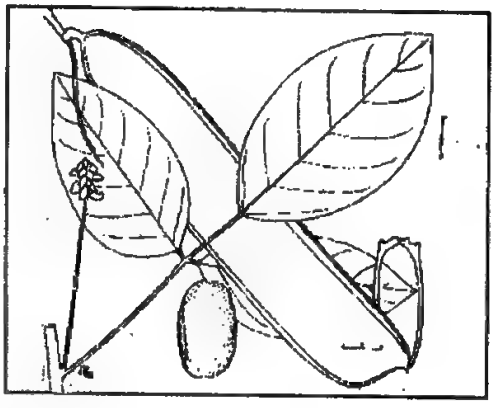

3784 - Canavalia gladiata (Jacq.) A.P. de Cand.. Đậu-rựa; Jack bean.

Cỏ *leo cao 10 m*; nhánh không lông. Lá-phụ xoan dài đến 20 cm, rộng đến 12 cm, chót nhọn, có ít lông; lábẹ 2 mm. Chùm 10 cm trên cọng dài đến 20 cm; đài không lông, cao 1 cm; vành trắng, cờ to 3 cm. Trái dẹp, *dài đến 40 cm*, rộng 3,5-5 cm; hột đỏ hay nâu (var. **gladiata**) hay trắng (var. **alba** (Mak.) Hisuchi), dài đến 3,5 cm, tế dài.

Tr; hột cũng phải luột kỹ như trên; I-XII. Rễ trị lãi.

- Climber 10 m long; leaflets pubescent; pods to 40 x 5 cm; seeds brown, red or white (*Dolichos gladiatus* Jacq.).

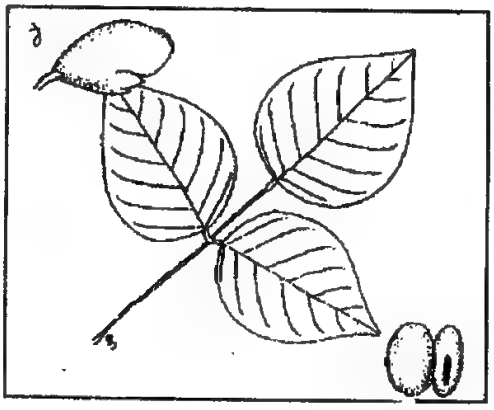

3785 - Canavalia gladiolata Sauer. Đậu-cộ rừng.

Dây *leo cao*. Lá do lá-phụ xoan, chót có mũi, có lông rảirác. Pháthoa có láhoa 1,5 mm; đài dài 1,5 cm. răng một rất nhỏ. Trái dẹp, dài *không quá 20 cm*, rộng 3,5 cm, có sóng cách bìa 3 mm; hột nâu, bầudục dẹp, dài không quá 20 mm, tế dài 15 mm.

Dựa rạch đến 1.700 m, BTN. Thuần xem như là loài *C. gladiata*.

- Climber; leaflets sparsely pubescent; pods up to 20 cm long; seed brown.

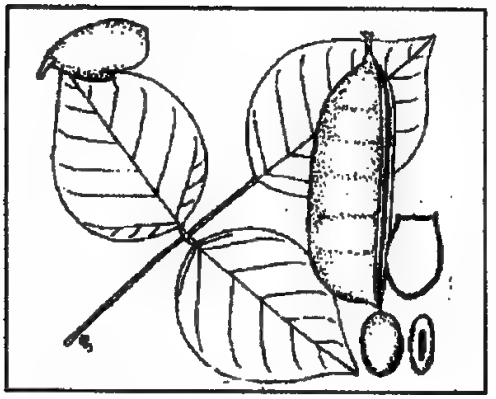

3786 - Canavalia cathartica Du Petit-Thouars. Đậu-cộ biển.

Dây *leo* 5-7 m; nhánh không hay có lông ít. Lá-phụ xoan, đáy tà, dài 4-10 cm, có hay không lông; lábẹ là cục chai. Pháthoa đến 25 cm; hoa to, hường; đài dài 12 mm; vành cao 2 cm. Trái hơi phù, dài *9-12 cm*, có 4 sóng; hột 5-6, *nâu hay đỏ đậm*, đến 13-18 x 10 mm.

Dựa biển, dựa rạch từ Quảngninh đến Hàtiên, Phúquốc. Hột độc vì chứa nhiều saponin.

- Climber; leaflets glabrous; flowers pink; pods 12 cm long; seeds red or brown (*C. turgida* Grah. ex Gray; *C. microcarpa* (DC.) Piper).

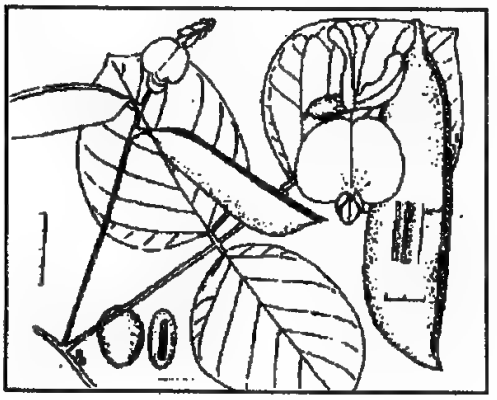

3787 - Canavallia lineata Thunb.) A.P. de Cand.. Đậu-cộ.

Dây *leo* đến 10 m. Lá-phu xoan hay tròntròn, to 12 x 7 cm, đầu tà hay nhọn, daidai, không lông, gân-phụ 5-7 cặp. Chùm 7 cm trên cọng 8 cm; đài cao 12 mm, hai môi; cờ 2,5 cm. Trái dài 14 cm, rộng 4 cm, hông phù; hột tròndài, to 20 x 14 x 10 mm,nâu dỏ.

Dựa rạch, *bờ biển*, từ Quảngninh đến Long-an. Hoa ăn được.

- Climber; leaflets glabrous; flowers 2,5 cm long; pods 14 x 4 cm; seeds dark red (*Dolichos lineatus* Thunb.).

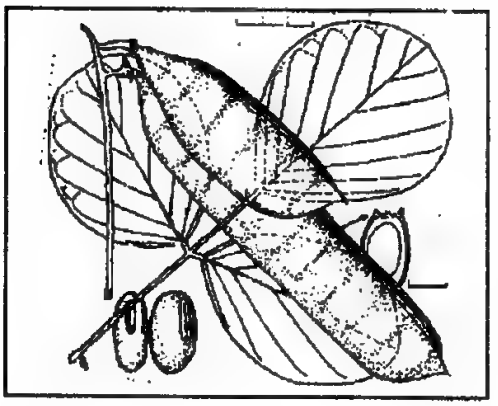

3788 - Canavallia maritima (Aubl.) Piper. Đậu biển; Seaside Jack Bean.

Dây *leo cao đến 40 m*, gốc to 2-3 cm. Lá-phụ dài đến 12 cm, xoan, đầu tròn hay lõm, dai, cứng, mặt dưới có lông; lábẹ hình chai. Chùm ở nách lá, dài 20 cm; hoa đỏ; đài dài 12 mm, răng trên ngắn hơn ống; vành cao 2 cm. Trái 15 x 2,5 x 1,5 cm, một bên có 3 sóng dọc; hột *nâu*, 18 x 13 x 10 mm. 2n = 22.

- Climbing, bisennial; leaflets pubescent; flowers red; pods to 17 x 2,5 cm; seeds brown (*Dolichos maritimus* Aubl.; *C. obtusifolia* (Lam.) DC.).

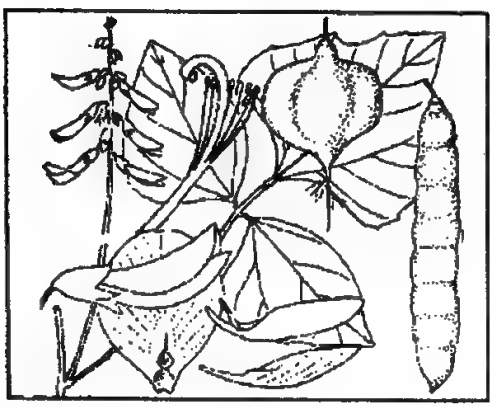

3789 - Pachyrrhizus erosus (L.) Urban. Sắn; Yaka, Yam Bean Tuber, Cusan; Dolique bulbeuse.

Dây leo quấn; *rễ-củ to*, hình bộng vụ, nạc trắng; thân có lông. Lá-phụ có lông cứng, lá-phụ chót to. Chùm ở nách lá, dài 20-60 cm, có lông; đài 5-6 mm; *vành lam tím*. Trái có lông, dài 10-13 cm, rộng 1,5 cm; hột 4-9, dài 6 mm. 2n = 22

Tr để lấy củ; gốc từ Mexico đến Nicaragua, do người Spania mang qua Pilippin rồi đến Việtnam. Hột độc (rotenon, pachirizon, acid pachirizonic: độctếbào, chống bướu) trị lãi; lá thuốc cá, độc cho loài nhơi lại trừ Ngựa; hột mát, trừ côntrùng.

- Cultivated; root tuberous; flowers purple blue (*Dolichos erosus* L.; *P. angulatus* L.)

3790 - Galactia latifolia (Baker) Thuần. Nhũthảo lá-rộng.

Cỏ leo dài 1 m; nhánh mảnh. Lá-phụ bầudục *hay tròn* (lá già), to 6 x 6 cm, đầu tròn hay lõm, mặt dưới có *lông dày*, gân-phụ 6 cặp; lábẹ hẹp, cao 2 mm. Phátho dài 2-8 cm; láhoa 2 mm; đài không lông, 4 thuỳ; vành cao 1 cm, cờ xoan; noãnsào có lông phún. Quảđậu dẹp, to 6 x 0,6 cm, không lông; hột 10, đen, hình thận to 4 x 23 mm.

Bìnhnguyên, Bìnhtrịthiên.

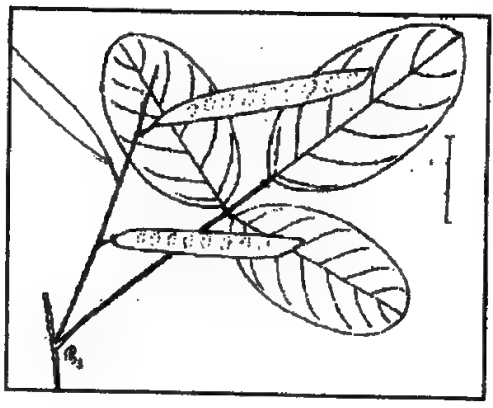

- Climbing herb; leaflets tomentose below; pods glabrous; seeds black (*G. tenuiflora* var. *latiflora* Bak.).

3791 - Galactia laotica Thuần. Nhũthảo Lào.

Cỏ leo; nhánh mảnh. Lá-phụ xoan, mỏng, dài đến 5 cm, mặt dưới *không lông*, gân-phụ 3 cặp; cuống dài 4 cm, lábẹ thon cao 2 mm. Chùm dài 8 cm; láhoa 2 mm; đài 4 thuỳ thon; *vành đỏ*, cờ xoan, cao 12 mm, có tai; noãnsào đầy lông phún. Quảđậu dẹp, dài 7 cm, *có lông*, chót có mũi dài; hột 10, nâu, hình trụ, to 4 x 2 mm.

Vùng nhiều đá: Càná, núi Dinh.

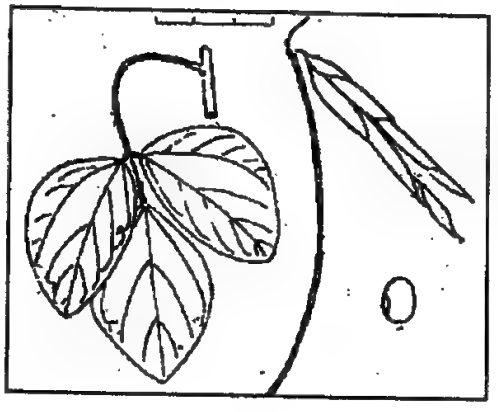

- Climbing herb; leaflets glabrous; pods tomentose; seeds brown.

3792 - Galactia longipes Gagn.. Nhũthảo chân-dài.

Cỏ leo, dài 5 m hay hơn; nhánh mảnh có lông phún ngắn. Lá-phụ chót hình bánhbò, to 5-6 x 3-4 cm, mặt dưới có lông dày *như nhung màu tro*, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ xoan cao 2 mm. Chùm dài 6-8 cm, có lông; đài có lông phún đenđen, 4 thuỳ; *vành lam tím*, cờ tròn; noãnsào có cọng, có lông. Quảđậu dẹp, to 5x 0,6 cm, có lông phún hung; hột 5, nâu, to 3 x 2 mm.

Đồng cỏ, lùmbụi, đến 1.500 m: từ Caolạng đến Đàlạt.

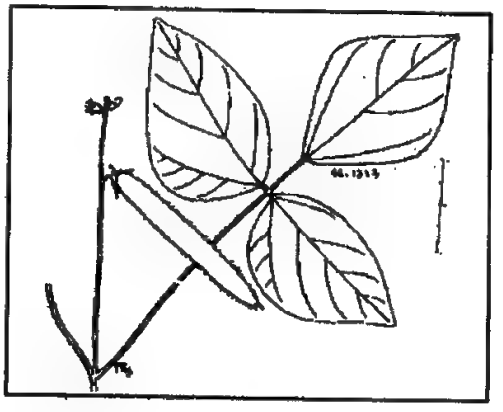

- Climbing herb; leaflets ash-grey velvety beneath; pods rufous hirsute.

3793 - Galactia tenuiflora (Willd.) W. & Arn. Nhũthảo hoa-nhỏ.

Cỏ leo dài 1-4 m; nhánh mảnh có lông mịn khá dày. Lá-phụ xoan bầudục, cứng, lá-phụ chót dài 4 cm, tà hai đầu, mặt dưới có lông hay không, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 3 cm, lábẹ 4-5 mm. Chùm dài 3-8 cm; láhoa thon, nhỏ; đài 4 thuỳ thon; *vành đỏ*, cao 12 mm; noãnsào có lông. Trái dẹp, dài đến 5 cm, *không lông*; hột 6-7, to 5 x 3 mm, nâu đenđen.

Đất hoang, đầy đá, caođộ thấp: Nhatrang, Thuậnhải; 3.

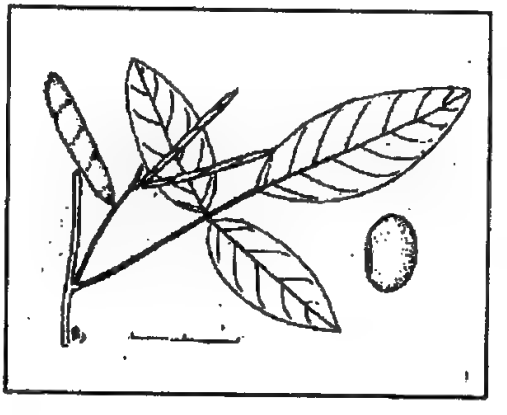

- Climbing herb; leaflets glabrous or pubescent below; pods glabrous (*Glycine tenuiflora* Willd.).

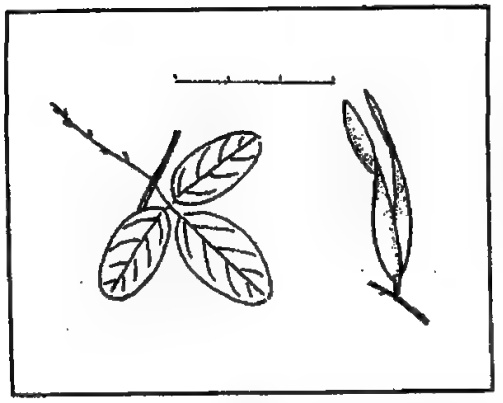

3794 - Galactia vietnamensis Thuần. Nhũthảo Việt.

Cỏ *leo quấn* cao 2 m; nhánh nhu chỉ, không lông. Lá-phụ bầudục, nhỏ, dài đến 2,5 cm, có lông sát; cuống 1,5 cm, lábẹ mau rụng. Chùm dài 15 cm; cọng 1 mm; đài không lông; cờ tròn, hông tròndài; tiểunhụy luõngliên; noãnsào có lông. Trái dẹp, không lông, dài 4 cm; hột 6, *đỏ* có vân nâu, to 3 x 2 mm.

Bìnhtrịthiên, Nhatrang (hình theo Thuần).

- Climbing herg; leaflets small, pubrescent; pod 4 cm long; seeds 6, red.

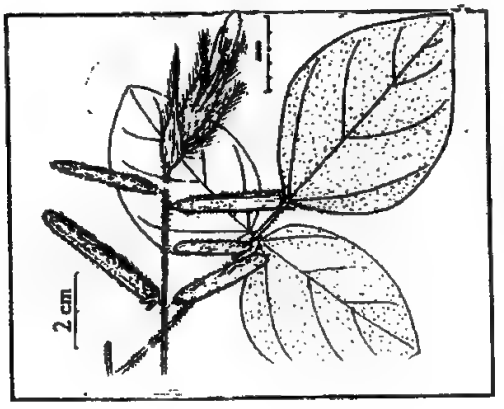

3795 - Calopogonium mucunoides Desv.. Lamđậu lông.

Cỏ *leo quấn*; thân mảnh, có nhiều *lông đứng vàng*. Lá-phụ đầy lông, dài 4-10 cm; lábẹ cao 4 mm. Chùm trên cọng dài 10-17 cm; hoa nhỏ, *lam-tím*, dài 8-9 mm; đài có răng dài. Giápquả đầy lông vàng, dài 2-4 cm; hột 4-8, tròndài, nâu. 2n = 36.

Tr làm phân xanh và hoang trên laterit, đất chua, 1-1.500 m; I-XII. Gốc Mỹ nhiệtđới.

- Climbing herb; leaflets hirsute; flowers blue purple; pods hirsute; seeds 4-8, brown.

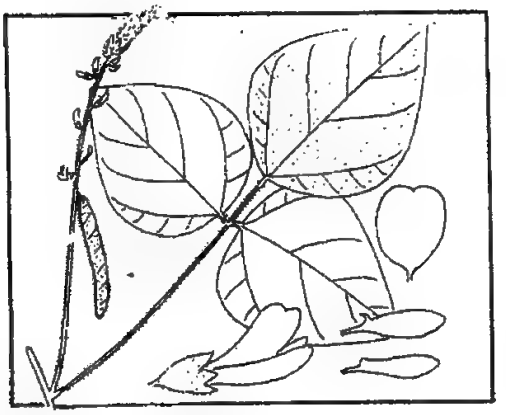

3796 - Calopogonium coeruleum (Benth.) Sauv.. Lamđậu lam.

Dây leo, *có lông vàng* (dài 2 mm ở phần non), mau rụng thành thân chỉ có lông mịn. Lá-phụ chót xoan rộng, hình thoi, to 6-9 x 4-6 cm, 2 mặt có lông nằm; lábẹ mau rụng. *Chùm dài*, cọng 20(40) cm; cọng hoa 2 mm; láhoa 1-3 mm; *hoa lam*; đài có lông, cao 4 mm; cờ 1 cm. Trái xụ, to 4-6 x 0,8 cm, dẹp, có lông mịn; hột 4-8, nâu, dài 4-5 mm.

Lùmbụi, N.

- Climbing herb; leaflets appressed hairy; flowers blue; pods pendent; seeds 4-8, brown.

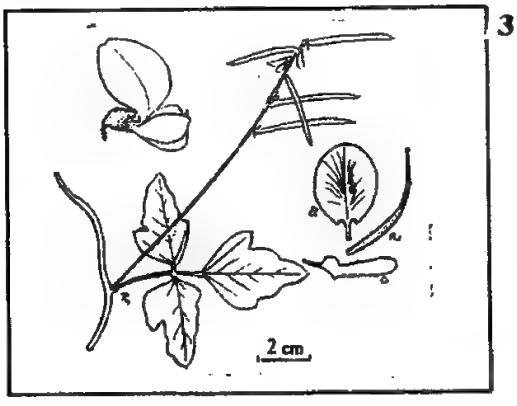

3796b - Pueraria phaseoloides (Roxb.) Benth.. Đâu-ma; Tropical Kudzu, Puero. Cỏ *leo cao* 8-10 m; cành mảnh, có lông vàng nằm ngược và phù ở dáy. Lá-phụ xoan hình thoi, có thuỳ, có lông ở hai mặt, dài đến 12 cm; lábẹ nhọn cao 1 cm, không kéo dài xuống dưới nơi gắn. Chùm ở nách lá, dài đến 20 cm, có lông cứng đứng; hoa *tía*; đài dài 4-5 mm; cánhhoa dài 11 mm; tiểunhụy nhấtliên. Trái hìnhtrụ, ngang, dài 8-9 cm; hột 13-15.

Khắp cùng lùmbụi, dựa đường, dựa suối, 0-2.000 m: BTN.

- Climbing herb; leaflets silky pubescent below; flowers purple; pod glabrous (*Dolichos phaseoloides* Roxb.).

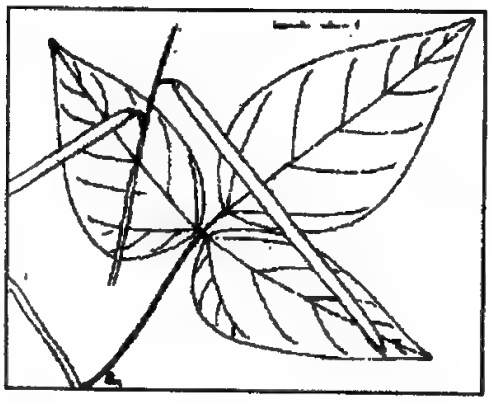

3797 - Pueraria phaseoloides var. **javanica** (Benth.) Bak.. Đậu-ma Java.

Dây leo to, dài 10-20 m; cành non có *lông vàng*. Lá-phụ to, lá-phụ chót hình thoi, dài đến 20 cm, rộng 7-15 cm, có lông hai mặt, nhất là mặt dưới, gân-phụ 5-6cặp, lábẹ-phụ hình kim; lábẹ không kéo dài xuống dưới nơi gắn, cao 1,5 cm. Chùm to, cao 20-40 cm; láhoa và tiêndiệp (lâu rụng) 3 mm; đài có lông; *vành đỏ*; noãnsào có lông. Trái hình trụ, dài 7-11 cm, không lông; hột 13-20, hình trụ ngắn.

Tr để phủ đất, gặp đến 800 m: Vĩnhphú, QuảngnamĐànẵng, Đắclắc, Đồngnai, Cầnthơ..

- Robust climber; leaflets entir; flowewrs red; pods 7-11 cm long (*Neustanthus javanica* Benth.).

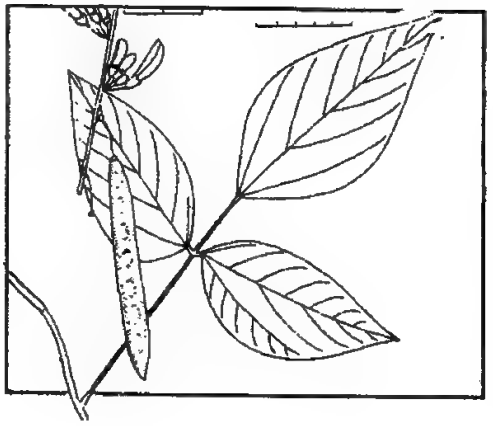

3798 - Pueraria peduncularis (Benth.) Benth.. Đậu-ma cọng.

Dây leo dài 5 m; *nhánh không lông*. Lá-phụ xoan thon, lá-phụ chót hình thoi, to 10 x 7 cm, mỏng, mặt dưới có lông thưa, gân-phụ 6 cặp; cuống đến 25 cm, lábẹ tamgiác, mau rụng. Chùm dài 15-18 cm; hoa nhóm 5; cọng 1 cm; đài 5 răng; *vành tía*, đến 17 mm, cờ có tai; noãnsào không lông. Trái dẹpdẹp, to 6 x 0,7 cm, gần như không lông; hột 5-7, nâu sậm, to 4 x 2 mm.

Rừng 1.500-2.000 m: Laichâu.

- Climber; leaflets entir; flowers purple; pods glabrous (*Neustanthus peduncularis* Benth.).

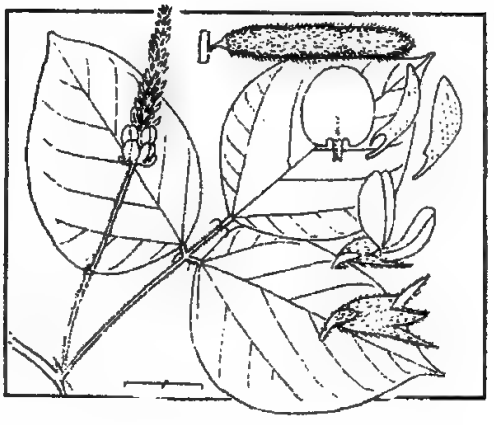

3799 - Pueraria montana (Lour.) Merr.. Sắn-dây, Đậu-ma núi.

Cỏ leo, to, có lông vàng đứng hay hơi lật ngược. Lá-phụ chót hình thoi, đầu nhọn, dài 8-18 cm, có lông mặt dưới, gân-phụ 4-5 cặp; cuống đến 10-15 cm, lábẹ 2,5 cm, gắn ở giữa. Chùm thụ ở phần chót, *dài đến 40 cm*; tiêndiệp rìa lông; *vành tímtím*, dài 12-15 mm; noãnsào có lông. Trái dẹp, đầy lông, to 10 x 1 cm; hột xoan.

Dựa suối, trảng, 0-1.500 m, từ Caolạng đến Lâmđồng; IV-IX.

- Long climber; leaflets hairy below; flowers purple; pods hirsute (*Dolichos montanus* Lour.).

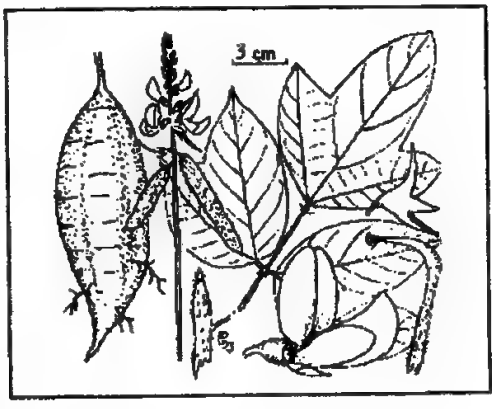

3800 - Pueraria lobata(Willd.) Ohwi var. **thomsonii** (Benth.) v.d. Maesen. Cátcăn; Kudzu.

Leo quấn to; rễ-củ to *đến 200 x 45 cm*, nạt trắng; thân có lông nằm ngược. Lá-phụ to đến 15 x 12 cm, nguyên hay có thuỳ, có lông hai mặt; lábẹ nhọn hai đầu, gắn ở giữa. *Chùm dài đến 40 cm*, có nhiều láhoa mau rụng; cọng 1-9 mm; *hoa tím, thơm*; đài có lông; cánhhoa 2 cm; tiểunhụy nhấtliên. Trái dẹp, to 10 x 1 cm, đầy lông vàng; hột nâu.

Tr và hang ở trảng, dựa lộ, cho đến 1.500 m. Củ trị sốt, cúm, khát nước, lọitiểu, giảiđộc...; X, 10.

- Often cultivated for its developed tuberous root (*Pueraria thomsonii* Bent., *P. triloba* auct. non Kurz.).

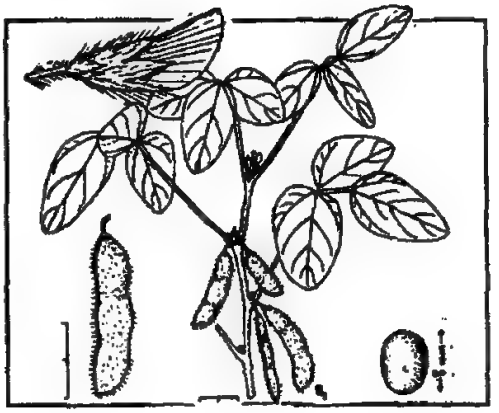

3801 - Glycine max (L.) Merr..Đậu-nành; Soya Bean; Soja.

Cỏ *nhấtniên* cao 0,5-1 m. Thân, lá, hoa, trái *có lông đứng, vàng*. Lá-phụ xoan nhọn, dài 3-12 cm; lábẹ 3-7 mm. Chùm ở nách lá, dài 1-2 cm; hoa dày, *tím hay trắng*; đài 5 mm, 5 răng, hai trên dính nhau. Trái dẹpdẹp, to 4 x 0,8 cm; hột 2-5, xoan tròn, *vàng ít khi đen*.

Tr khắp cùng để lấy hột làm tương, sữa, tàuhủ, chao, cho dầu ăn tốt..

- Hirsute annual herb; flowers white or violet; seeds 2-3 (*Phaseolus max* L., *Soja hispida* Moench.).

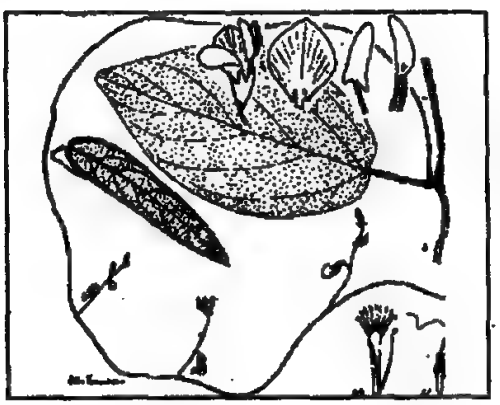

3802 - Nogra grahamii (Benth.) Merr.. Độngđậu.

Cỏ leo hay bò. Lá do *1 lá-phụ* bầudục hay thon, dai, to 8-15 x 3-6 cm, đáy tròn hay hơi hình tim, có lông thưa; cuống dài 1-3 cm, lábẹ như kim. mau rụng. Chùm ít hoa, dài 4-10 cm; đài 4 răng nhọn; *vành lamlam*, cao 13 mm; luờn có *móng dài*; tiểunhụy 9+1; noãnsào có lông. Trái dài 5-6 cm; hột tròn.

Lào (hình theo Thuần).

- Creeping or climbing herb; flowers bluish; pod 5-6°cm long (*Groona grahamii* Benth.)

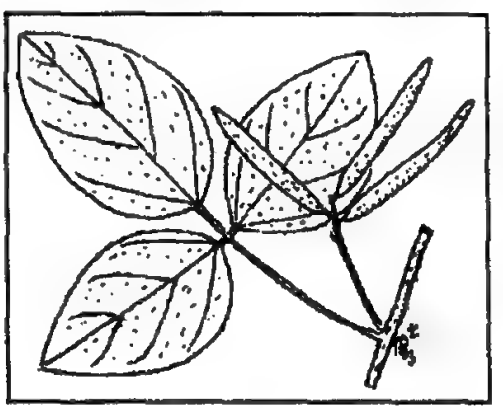

3803 - Teyleria koordersii (Back.) Back. Đậu Tâyle

Dây *leo* nhỏ; thân có *4 cạnh*, cạnh có có *lông ngắn hướng xuống*. Lá do 3 lá-phụ tươngđối nhỏ,4 - 14 x 1,5-7 cm, có lông nằm. Chùm 2-12 cm; láhoa 3-5 mm; *hoa nhỏ*, cao 5 mm; đài có lông; vành trắng, chót tím. Trái dài 3-4 cm, rộng 3 mm, có lông dài, có ngăn giữa hột; hột 4-7, có tử-y.

Nhatrang, 0-500 m.

- Climber; stem with retrorse hairs on angles; flowers white; seeds with albumen (*Glycine koordersii* Back.).

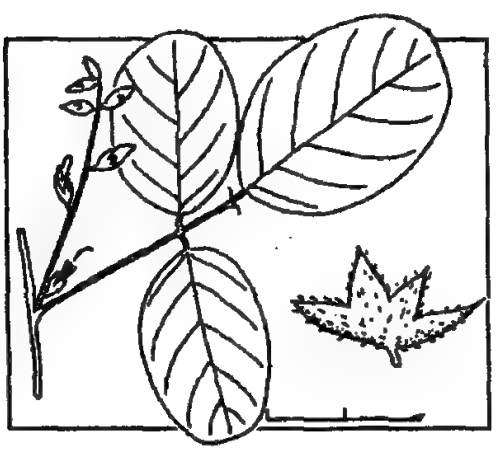

3805* - Shuteria annamica Gagn.. Mangsang Trungbộ.

Cỏ *cứng, leo*; nhánh mảnh. không lông. Lá-phụ dài 2,5-3,5 cm, xoan bầudục, cứng, đầu tròn hay cắt ngang, gân-phụ 5-6 cặp, lábẹ-phụ như kim; lábẹ 2 mm, mau rụng. Chùm *thưa*, ngắn hơn lá; đài 5 răng tamgiác, có lông; *vành vàngvàng*, cao 7-10 mm, cờ xoan rộng 6 mm; tiểunhụy 9+1; noãnsào có lông tơ. Trái dài 3 cm, có lông ngắn; hột vào 7.

Thanhhoá.

- Climbing; leaflets emarginate; stipules caducous.

* (Xem chú thích ở trang 58)

3806 - Shuteria vestita Wight & Arn.. Típ

Dây leo, nhánh mảnh, không lông. Lá-phụ mỏng, to 4 x 2,5 cm, xoan tròn, đầu tà hay tròn, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu lợt, có lông, gân-phụ 5 cặp, lábẹ-phụ nhỏ; lábẹ thon, không rụng. Chùm có lông, ở nách lá, mang hoa dày từ đáy; cọng 2 mm; láhoa 3 mm, tiềndiệp dài; đài có lông; *vành hường*, cao 7 mm; noãnsào có lông. Trái dẹp, dài 3-4 cm, congcong; hột 5-6, xoan, láng.

Vùng núi, 500-2.000 m, từ Caolạng, Laichâu, Hoàngliênsơn, Bìnhtrịthiên, đến Lâmđồng; III.

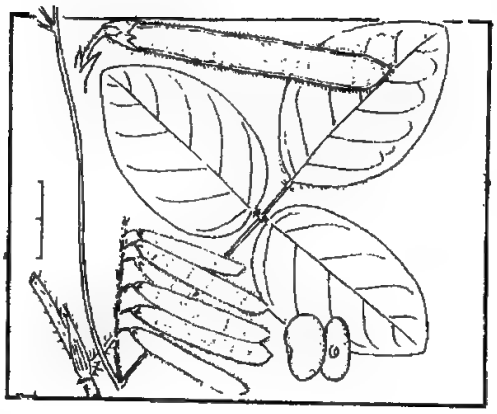

- Climbing; leaflets 4 cm long; flowers pink; pods 4 cm long.

3807 - Shuteria hirsuta Bak.. Mangsang lông.

Cỏ leo cao 3-4 m; thân mảnh, có lông nằm ngược. Lá-phụ xoan tròn, mỏng, hai mặt một màu, *có lông nằm thưa*, dài 5-10 cm; lábẹ 8-12 mm. Chùm thưa, dài 5-8 cm; hoa chụm 2; láhoa 6-8 mm; đài 4-5 mm, có lông mịn, răng 4, răng dưới hẹp; *cánhhoa trắng, đỏ hay tím*, cao 1 cm. Trái congcong, có lông dày; hột vào 11.

Vùng nhiều đá, dựa lộ, rừng thưa 250-1.600 m: Hoàngliênsơn, Bìnhtrịthiên, Phúkhánh, Thuậnhải, Lâmđồng, Đồngnai; XI,11. Hột được ăn.

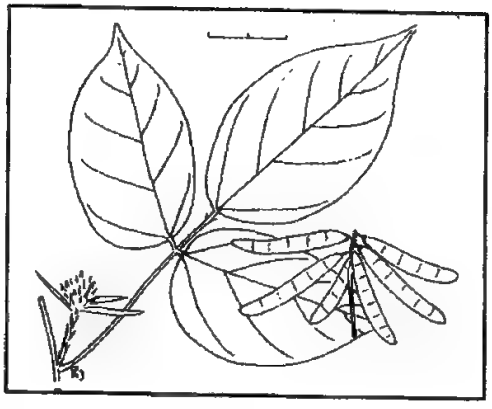

- Climbing; leaflets ovate; flowers white or violet; pods densely hairy, 11-seeded.

3808 - Shuteria involucrata (Wall.) Wight & Arn.. Mangsang tổngbao.

Dây leo dài 4-5 m, mảnh. Lá-phụ bầudục, nhỏ, 2,5 x 2 cm, đầu lõm, có gai-mũi, mỏng, mặt dưới có lông, gân-phụ 5 cặp; lábẹ thon, dài 5 mm. Chùm ở nách, dày, dài đến 10 cm, *đáy có lá nhỏ như tổngbao*; cọng 3 mm; đài có nhiều lông, tai ngắn hơn ống; *vành đỏ*, cao 7 mm; noãnsào có lông. Trái dài 3-4 cm, ngay, dẹp; hột 5-6.

Rừng caođộ: Đàlạt, Bùđăng.

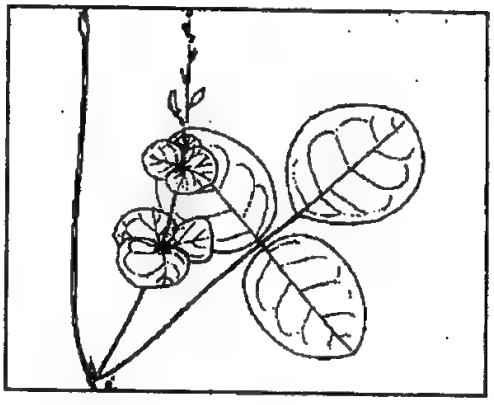

- Climbing; leaflets hairy below; racemes with reduced leaves; flowers violet (*Glycine involucrata* Wall.).

3809 - Shuteria suffulta Benth. Mangsang

Cỏ mảnh; thân cứng, không lông. Lá do 3 lá-phụ *bầudục tròn*, dài 2-2,5 cm, mỏng, mặt dưới hơi mốc, gân-phụ 4 cặp, lábẹ-phụ nhỏ; lábẹ 6 mm, có sọc, lâu rụng. Chùm dài bằng lá, mảnh, thưa; đài 4mm; vành dài 9 mm. Giápquả dài 4 cm, không lông, congcong; hột 6-8.

Tâynguyên.

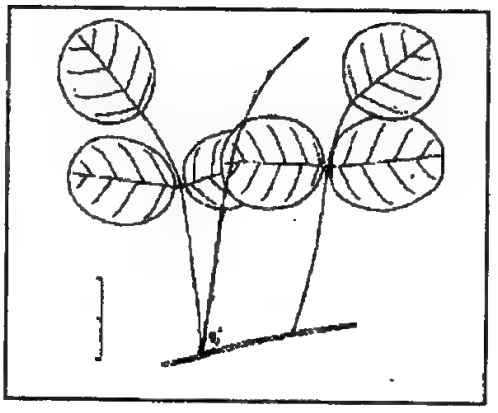

- Leaflets ovate orbicular, membranous; corolla 9 mm long; pods 4 cm long.

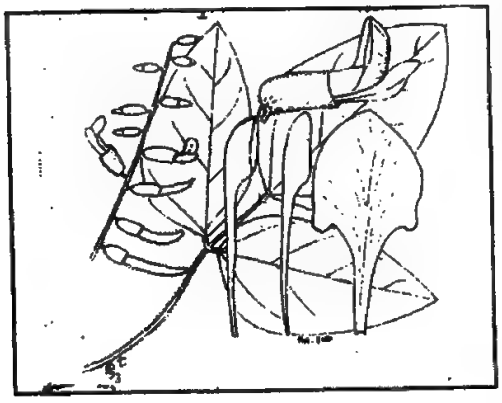

3810 - Dumasia villosa A.P. de Cand.. Dự-ma, Đậu Sonhắc. Cỏ leo cao 2 m; nhánh mảnh, *đầy lông vàng*. Lá có sóng có lông; lá-phụ mỏng, lá-phụ chót dài 3-6 cm, đáy tròn, chót có mũi, gân-phụ 5 cặp; cuống 3-5 cm, lábẹ như kim. Chùm mảnh, dài hơn 10 cm; cọng 4 mm; đài hình ống cắt ngang; cánhhoa *có cọng dài*, có lông mặt ngoài; noãnsào có lông, noãn 5. Trái ngay, dài hơn 4 cm, nhọn 2 đầu,có lông dày; hột 3-5, đen, láng.

Ven rừng, rừng Thông, rừng thưa, 300-2000 m: Sapa, Bùđăng, Đàlạt; VIII-X.

- Climbing herb; leaflets membranous; flowers yellow; petals long clawed.

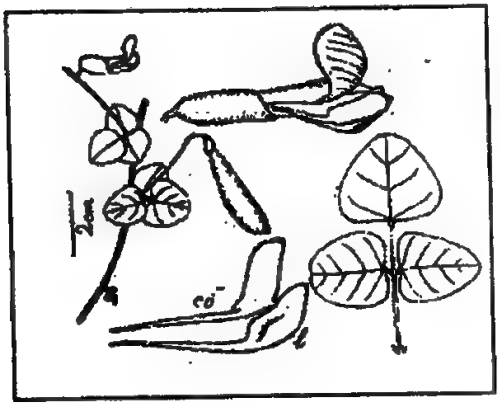

3811 - Dumasia cordifolia Benth.. Dựma hay Sonhắc lá-hìnhtim. Cỏ nhỏ, leo; thân mảnh như chỉ, không lông. Lá kép, mang lá-phụ xoan tamgiác, dài bằng hay ngắn hơn ngang, *đáy cắt ngang hay hơi hình tim*; lábẹ tamgiác nhỏ. Chùm ít hoa; đài hình ống xanh, miệng cắt xéo; vành cao 13 mm, *vàng*, cánhhoa có cọng dài; tiểunhụy 9 dính nhau, 1 rời; noãnsào không lông, noãn 6. Trái trương, dài 2,5-3 cm, thon ở đáy; hột 3-5, tròn, đen, láng.

Vùng núi cao: Đàlạt, Langbian.

- Small climbing herb; leaflets truncate or subcordate at base; flowers yellow; pods 2.5-3 cm long; seeds 3-5, globulous, black.

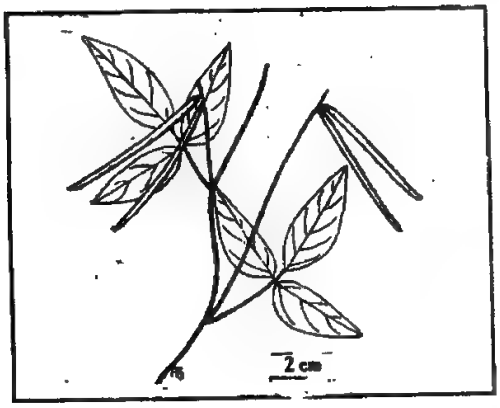

3812 - Teramnus labialis (L.f.) Spreng.. Đậu-chi.

Cỏ leo cao 2-4 m; thân có 4 cạnh, mang lông ngã ngược. Lá-phụ xoan nhọn, có lông dài ở 2 mặt; cuống dài 7 cm. Chùm ở nách lá, yếu, mang 6-10 hoa *nhỏ*, thưa, hường; đài 3 mm, 5 răng; vành 3-4 mm; tiểunhụy thụ 5. Trái 5-7 x 0,4 cm, *thòng*; hột 10-15, nâu, to 4 mm. 2n = 28.

Dựa lộ, trảng, rừng hậulập, đồnđiền, từ Đắclắc đến Sàigòn. Trái tri têthấp, đau gân, bại, bổ baotử.

- Leaflets hairy below; flowers small, pink; seeds brown (*Glycine labialis* L.f.).

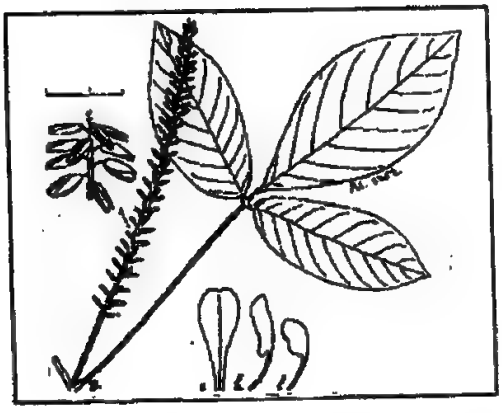

3813 - Diphyllarium mekongense Gagn.. Songdiệp.

Dây leo to;nhánh có lông nằm mau rụng. Lá-phụ không lông, xoan, đáy tròn, dài 7-12 cm, gân-phụ 10 cặp, lábẹ-phụ 5-7 mm, lábẹ hẹp cao 5-7 mm. Chùm ở nách, có láhoa hẹp cao 7 mm; *tiềndiệp cao 1 cm có lông, bao quanh hoa*; hoa nhóm 2-3, nơi gắn không phù; đài 6-7 mm, 4 răng; vành 8 mm, cánhhoa bằng nhau, cờ cao 1 cm; tiểunhụy 9-1; noãnsào có lông, noãn 10-12. Trái dài 6-7 cm, không lông; hột hình thận, đen, dài 7 mm. Thủpháp, Sàigòn (Tr); IX.

- Climbing shrub; leaflets glabrous, coriaceous; prefeuilles developed.

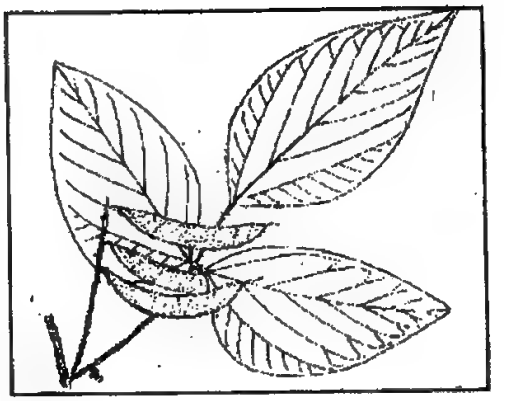

3814 - Amphicarpaea edgeworthii (Benth.) Ohashi. Songquả Edgeworth.

Cỏ leo dài 1-3 m; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá-phụ chót xoan, to 5-7 x 2,5-4,5 cm, chót nhọn, có lông 2 mặt, gân-phụ 5-7 cặp, cuống-phụ như kim; cuống thon. Chùm ở nách lá, ít hoa; đài có tai dài bằng ống; vành *tím hay lam*, dài 12 mm, cờ và hông có tai; tiểunhụy 9-1; noãn 3. Trái *khísinh* to 2,5-3,5 x 0,6 cm dẹpdẹp; hột 3, xoan, tía sậm, láng, dài 3 mm; *trái trong đất* không tự khai, một hột.

Ven rừng, dựa suối, lùmbụi, 1.500-2.000 m: Đàlạt, Bidoup.

- Climbing herb; pods in the air 3-seeded, and underground pod 1-seeded.

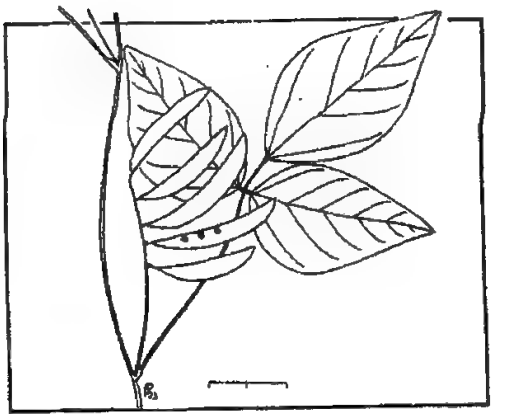

3815 - Amphicarpaea monoica (L.) Elliot. Songquả đồngchu.

Cỏ leo; thân có lông vàng. Lá do 3 lá-phụ dạng như trên, mỏng không lông. Chùm ở nách lá, đứng, ngắn hơn lá. Trái thường tạt một bên; quabì mỏng; hột nhỏ, tròn, to 2,5-3 mm.

Có ở Việtnam ?

- To be search in Việtnam.

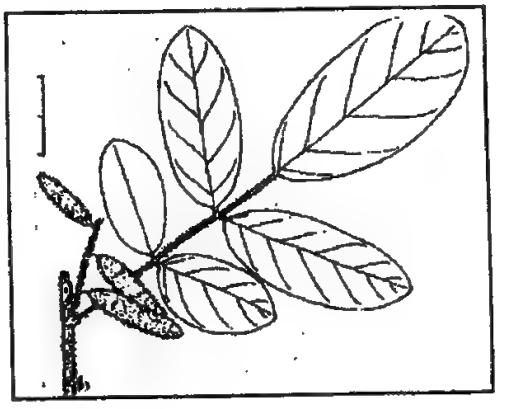

3816 - Ophrestia pinnata (Merr.) Verdcourt. Khoidiệp.

Cỏ leo quấn cứng, cao 4 m; nhánh đầy lông. Lá do 5 lá-phụ bầudục tròn dài, dài 3-8 cm, *mặt dưới đầy lông*; gân-phụ 7-9 cặp; lábẹ 3 mm. Chùm ở nách, mảnh, đầy lông; láhoa nhỏ; cọng 1 mm; đài có tai thon, 2 trên dính nhau; vành *đỏ tươi*; tiểunhụy 10, nhấtliên; noãnsào có ít lông. Trái dài 3,5 cm, rộng 0,7, đầy lông vàng; hột 4-5, tròndài, nâu đỏ, láng; tử-y lồi.

Từ Binhtrịthiên vào đến Langhanh, núi Dinh, đến 1.200 m; 10.

- Climbing herb; leaflets hirsute below; pods brown hirsute (*Glycine pinnata* Merr.).

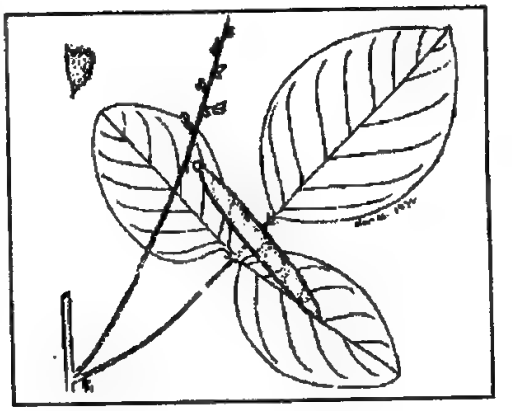

3817 - Ophrestia laotica (Gagn.) Verdcourt. Khoidiệp Lào. *Bụi cứng*, cao đến 40 cm; nhánh có lông. Lá mang 3 lá-phụ bầudục rộng hay gần như tròn, dài 6-12 cm, đầu có khi lõm, 2 mặt có lông mịn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 7-17 cm, lábẹ 5-6 mm. Chùm đứng, mảnh, có lông dày, cao 20 cm; đài có lông, hình ly có 5 răng; vành *tái* cao 8 mm, cánhhoa có cọng; tiểunhụy 10, nhấtliên; noãnsào có lông. Trái có lông mịn, dài 5-7 cm; hột 5-6, nằm ngang, hình thấu kính, nâu.

Lào, có thể gặp ở Binhtrịthiên.

- Erect shrub; leaflets 3, finely pubescent; seeds brown (*Glycine laotica* Gagn., *Cruddasia laotica* (Gagn.) Niyomd.).

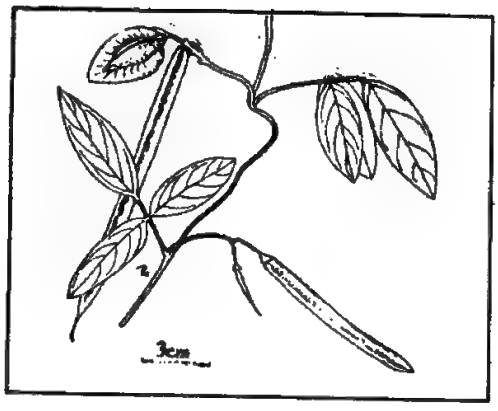

3818 - Centrosema pubescens Benth.. Trungchâu, Buớm; Butterfly Pea; Pois rivière.

Dây leo, không lông. Lá-phụ xanh đậm, tròndài, không lông; lábẹ không rụng. Chùm ở nách lá; láhoa không rụng; hoa *đỏ bầm*, rộng; đài hình chuông; cờ to, tròndài; tiểunhụy lưỡngliên. Giápquả dài, *dẹp*, có 2 sóng ở mối mảnh; hột nhiều. 2n = 20.

Lùmbụi, bình đến caonguyên; I-XII.

- Climbing; flowers purplish; pods glabrous.

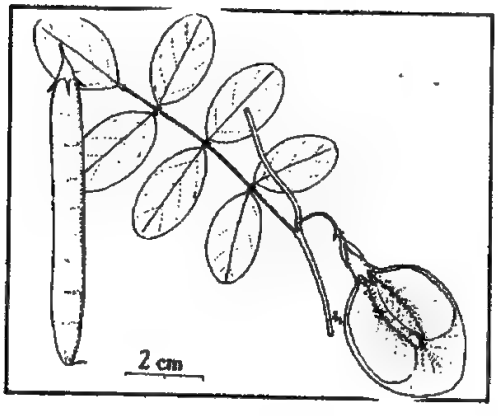

3819 - Clitoria ternatea L.. Biếc; Butterfly-pea.

Dây leo, đẹp. Lá-phụ 5-7, xanh lợt, mỏng, ít lông, có lábẹ-phụ; lábẹ 5 mm. Hoa đài 5 cm, côđộc, *xanh biếc*, trên cọng dài; đài có ống dài hơn răng; cờ *ngửa ra*, có cọng hẹp; lườn *như mòng* nhỏ, tạo u trên cờ; tiểunhụy nhấtliên. Trái dài 10 cm; hột 5-10, hình thận, đen. 2n = 16.

Hoang và Tr khắp Việtnam, đến 1.500 m. Var. **alba** Hort.: hoa trắng. Khắp nhiệtđới, có lẽ gốc N.-Mỹ. Lá nhuộm lam; hột ran ăn xổ; lá gây xổ.

- Climbing herb, often cultivated; flowers blue.

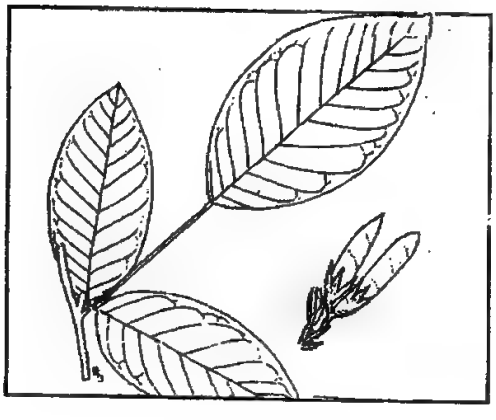

3820 - Clitoria hanceana Hemsl. var. **hanceana**. Mét lùng.

Cỏ đứng, cao 1-2 m; *rễ phù thành củ*; thân cứng, có lông. Lá-phụ to, xoan, lá-phụ chót dài đến 10 cm, gân-phụ 12 cặp, lá-phụ cạnh gắn gần đáy sóng, không lông, lúc khô nâu tươi đỏđỏ; lábẹ 7 mm. Chùm ít hoa ở nách lá, cao 1 cm; đài có thuỳ nhọn; vành cao 4 cm; cờ *ngửa*; tiểunhụy 9-1; noãnsào có lông. Giápquả có lông, dài 6 cm; hột 4-6, xoan, nâu.

Rừng thưa, rừng Tre: Đắclắc, Tâyninh; 6.

- Erect herb; flowers with small bracteola.

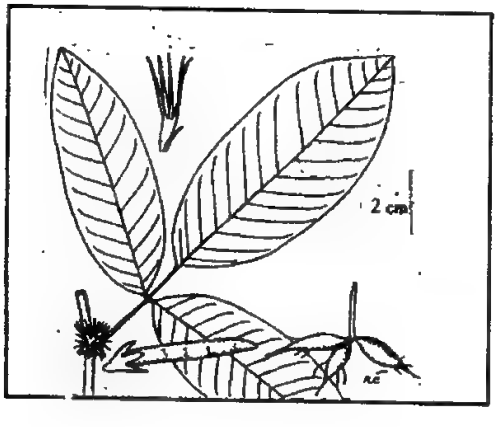

3821 - Clitoria hanceana var. **laureola** Gagn.. Biết tràng.

Cỏ đứng, có *rễ phù thành củ*; nhánh không lông. Lá-phụ dày, cứng, mặt trên không lông, ôliu lúc khô, mặt dưới có *lông sát vàng*, gân-phụ nhiều, lábẹ-phụ lâu rụng. Chụm; đài cao 15 mm, tai hẹp. Trái dài 3-4 cm, rộng 8 mm.

Đồngnai, Sôngbé, Châuđốc; XII, 12. Rễ-củ xem như là bổ.

- Erect herb; leaflets lanceolate; glomerula.

3822 - Clitoria laurifolia Poir.. Biếc cây.

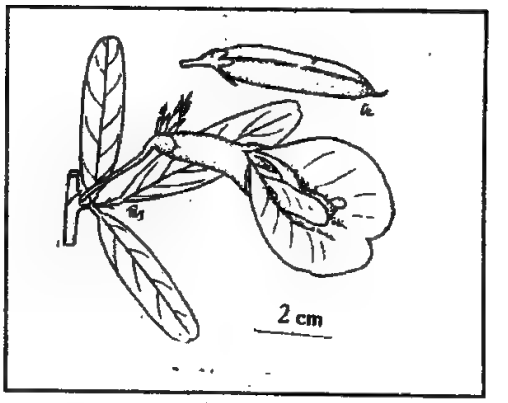

Cỏ cao 1,3 m; nhánh non trăngtrắng. Lá-phụ tròndài, to 5-7 x 2-2,5 cm, mặt dưới có lông tái, gân tamcấp thành mạng lồi; lábẹ 7 mm. Pháthoa 1-2 hoa *tím đợt*, dài 4-5 cm; đài 2 cm; cờ ngữa, xoan, lườn nhu mòng; tiểunhụy 9-1. Trái dài 4-5 cm; hột 3-7, to 5 mm, vàng. 2n = 16.

Dựa lộ, đồi cát vùng Huế.

- Herb to 1,5 m; leaflets hairy underneath; flowers light violet (*C. cajanifolia* (Presl.) Benth.).

3823 - Clitoria linearis Gagn.. Biếc hẹp.

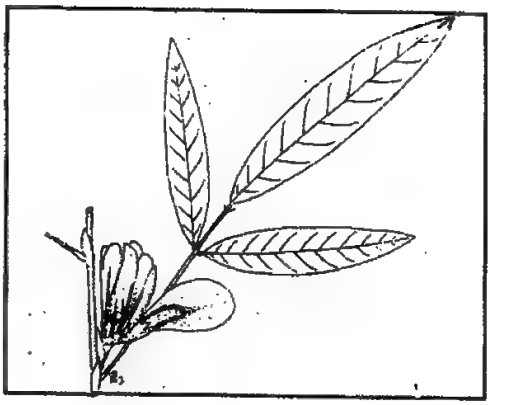

Cỏ cứng cao đến 40 cm; nhánh đỏđỏ. Lá-phụ *thon hẹp*, lá-phụ chót dài 6-7 cm, rộng 1-1,5 cm, mặt dưới đầy lông tái, gân-phụ vào 18 cặp, lồi ở mặt dưới; lábẹ 8 mm. Cọng ở nách mang 1 hoa; tiềndiệp 7 mm; đài có lông; vành 2-3 cm; cờ *ngữa*, xoan; tiểunhụy 9-1; noãnsào có lông.

Rừng khô; Cambốt, Lào; tìm lại vùng Bìnhtrịthiên và Tâyninh.

- Erect herb; leaflets narrow; flowers 3 cm long.

3824 - Clitoria macrophylla Wall. ex Benth. Biếc lá-to.

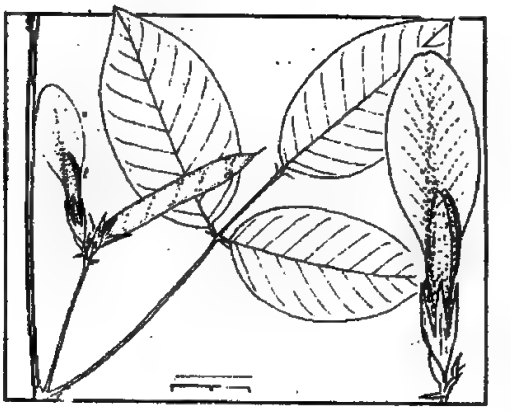

Cỏ leo cao 1,5 m; nhánh không lông. Lá-phụ xoan tròndài, *to 8 x 5 cm*, không lông, mặt dưới xám, gân-phụ 10 cặp; lábẹ tamgiác 5 mm. Chùm ở nách lá, 1-3 hoa; láhoa 5 mm, tiềndiệp to hơn, dài 1 cm; đài 5 tai thon, cứng, có sóng; vành dài 5 cm, cờ ngữa, xoan, lường hình lưỡi liềm, nhu mòng trên hoa; tiểunhụy 9-1; noãnsào có lông. Trái dẹp, to 5 x 0,7 cm, không lông; hột 6-8, nâunâu.

Rừng thưa, 200-1.000 m: Thuậnhải, Lâmđồng, Đồngnai, Côngon.

- Climbing; leaflets to 8 x 5 cm, glabrous.

3825 - Clitoria marianna L.. Biếc tím.

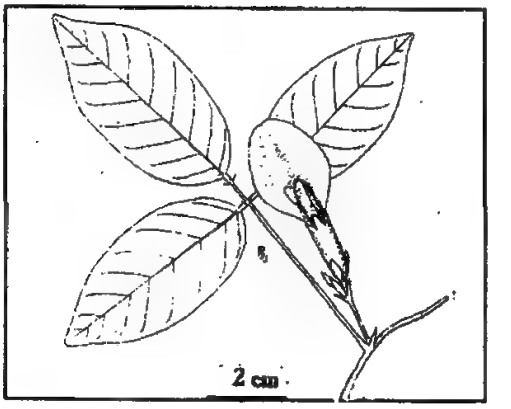

Cỏ cứng, leo cao 50-150 cm; nhánh nâu. Lá-phụ xoan thon, to 4-6 x 2-3 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông xám; lábẹ 1 cm. Chùm 1-2 hoa *tímtím*, dài đến 4 cm; cờ ngữa, lườn ngay, nhu mòng giữa cờ. Trái dài 4 cm, có mũi; hột 3-5. đen..

Sinhcảnh hở, dựa đường, rừng bị cháy, 500-1.800 m, từ Côngtun, Langbian đến Phúquốc; VIII-X, 8.

- Climbing herb; flowers blue violet.

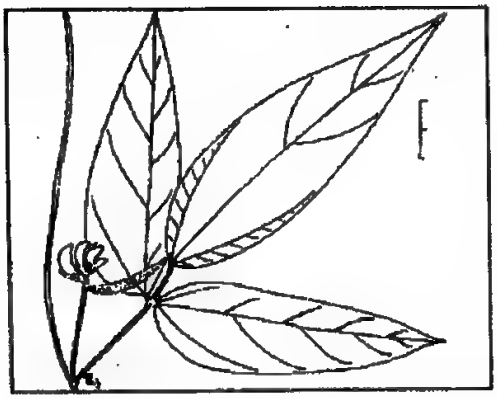

3826 - Dysolobium apioides (Gagn.) Marechal. Dịđậu.

Dây leo 2-3 m; lóng dài 15-20 cm, có lông nâu đứng. Lá-phụ mỏng, thon, lá-phụ chót hình bìnhhành dài 2-5 cm, có lông 2 mặt, mặt dưới hơi mốc, gân-phụ 4 cặp; cuống 2,5-5 cm, lábẹ 2 mm. Pháthoa cao 2-3 cm, phần thụ ngắn; hoa *tím đợt tân sậm*, thơm; đài 5 tai, 3 tai dưới dài; hông ngắn; noãnsào có lông. Trái có *lông dày hoe*.

Cambốt và Lào.

- Herb climbing; leaflets hairy; flowers light violet (*Dolichos apioides* Gagn.; *Dolichovigna pilosa* (Willd.) Niyomd.).

3827 - Dysolobium grande (Benth.) Prain (*Dolichos grandis* Gagn., *Phaseolus velutinus* Grah.)

Cỏ leo; thân cứng. Lá do 3 lá-phụ tròntròn, to 15-22 cm, chót có mũi, mỏng, lúc non nhám ở mặt trên vì lông cứng. Pháthoa cao 15-22 cm; cọng hoa 4-6 mm; hoa nhiều, to; đài 13 mm có to, răng dưới dài nhất; cánhhoa *đỏđỏ*, cờ to 23 mm. Trái cứng, ngay, to 16-24 x 2 cm, nhu nhung nâu.

Lâmđồng , Poilane 1979.

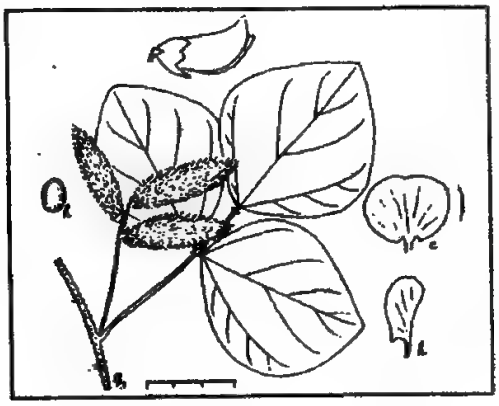

3828 - Dysolobium dolichoides (Roxb.) Prain. Dịđậu.

Dây leo cao nhiều m; nhánh mảnh có lông vàng. Lá-phụ tròn hay hình thoi, có lông, gân-phụ 5 cặp; lábẹ 3 mm. Chùm ở nách lá, dài 4-8 cm; đài hình chuông, 5 tai; *vành tía*; tiểunhụy 9-1; noãnsào có lông. Giápquả 4-5 x 1 cm, đầy lông vàng; hột 6, đen, to 6 x 3 mm.

Rào, rẫy mía, rừng thưa: Hảihưng, Hànamninh, Đắclắc, Biênhòa.

- Climbing herb; leaflets hairy; flowers purple; pods yellow hirsute (*Phaseolus dolichoides* Roxb.).

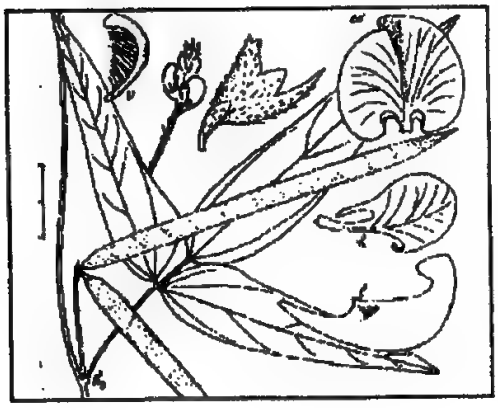

3829 - Dysolobium pilosum (Willd.) Mar.. Dịđậu lông.

Dây leo 1-2 m; lóng dài, có lông trắng. Lá-phụ thon hẹp, lá-phụ chót dài 4-9 cm, có lông, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 3-5 cm, lábẹ 3 mm. Chùm dài 12 cm; cọng hoa 4 mm; đài hình chuông, có lông; vành *hường*, cao 1 cm; tiểunhụy 9-1; noãnsào có lông. Trái dài 7 cm, dẹp, chót nhọn, *đầy lông nâu*; hột 8-12, đen, hơi hình trụ, to 4 x 2,5 mm.

Rừng tre, rào: Phanrang, Địnhquán; II.

- Climbing; leaflets hairy; long raceme; seeds black (*Dolichos pilosum* Willd.).

3830 - Psophocarpus tetragonolobus (L.) A.P.de Cand.. Đậu-rồng; Winged bean, Goa Bean; Pois carré. Dây leo *nhấtniên*, có củ; thân không lông. Láphụ mỏng, không lông; lábẹ kéo dài xuống thành một móng. Chùm ở nách ,dài 20 cm, mang ở chót 3-6 *hoa lam tím*; đài có 4 răng, không lông; vành cao 2-3 cm; tiểunhụy nhấtliên. Trái có 4 cánh có răng, dài 20-30 cm; hột vào 10, tròn, nâu dợt, to vào 7-9 mm. 2n = 18, 22, 26. Gốc Ấnđộ.

Tr lấy trái; *củ ăn như củ Sắn*;gốc Papua, Tân-Guinea, hay Phichâu(?). Lá và hột(có nơi xem như là phándương) độc, dùng thuốc cá và sát-côntrùng; IX, X-XI, 10-12.

- Annual herb with tuberous root; flowers blue purple; pods winged; seeds brown (*Dolichos tetragonolobus* L.).

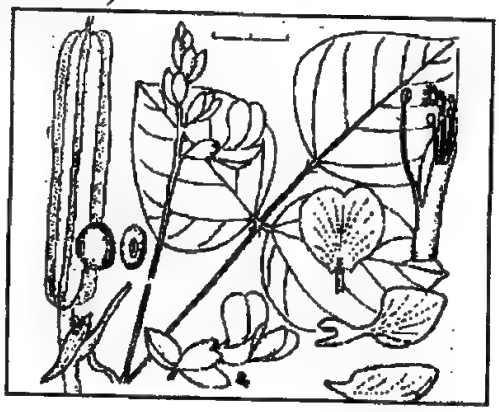

3831 - Psophocarpus scandens (Endl.) Verdc.. Đậu-rồng rạch. Dây leo quấn, dài 1-6 m, mảnh. Lá-phụ chót dài 6-8 cm, không lông trừ ở gân; lábẹ-phụ như kim; lábẹ kéo dài dưới nơi gắn. Chùm đứng; hoa nở vào chiều, *lam*; đài 8 mm, có *2 tiềndiệp cao* 11 mm bao lúc non; cờ 2 cm, tím ở trên; vòi không lông. Trái dài 5 cm, có *4 cánh* thấp; hột tròn dẹpdẹp, có phấn đen.

Tr đây đó thử làm phân xanh; XII.

- Climbing; leaflets membranous, glabrous; flowers blue; pods winged, 5 cm long (*Diesingia scandens* Endl., *P. palustris* auct. non Desv., Bak.).

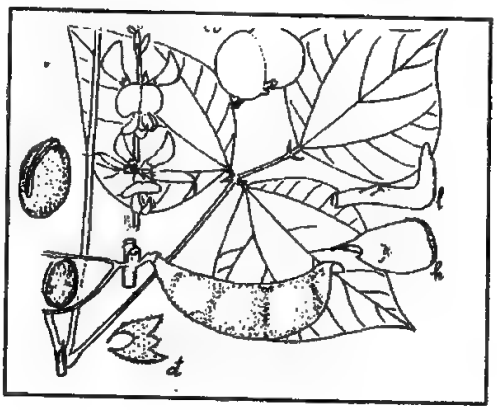

3832 - Lablab purpureus (L.) Sweet subsp. **purpureus**. Đậu-ván, Bạchbiển; Hyacinth bean, Bonavist Bean; Dolique d'Egypte.

Cỏ leo quấn, dài 2-6 m. Lá *lục hay tía*, láphụ có ít lông mặt dưới; lábẹ xoan, cao 4-6 mm. Chùm đứng; hoa *trắng hay tía*; đài có lông mịn; lườn gảy theo chữ L; noãnsào không lông. Giápquả dẹp, to 10 x 2,5-4 cm, *bìa có mụt chai nhỏ*; hột hơi dẹp, *trắng hay nâu tím*, láng, to 8-12 x 5-6 mm.

Tr và nơi trồng, trảng, rừng thưa, 0-1.600 m, từ Caolạng đến Côngon, Phúquốc; I-XII. Hột cho chè, bổ "tìvị", phándương; giảiđộc rượu, trấnluyếnsúc, trị sốt, bạchđái, nhọt, kiết mủ, kinhnguyệt quá nhiều.

- Cultivated for its seeds (*Dolichos purpureus* L.; *D. lablab* L.; *Lablab vulgaris* Savi.).

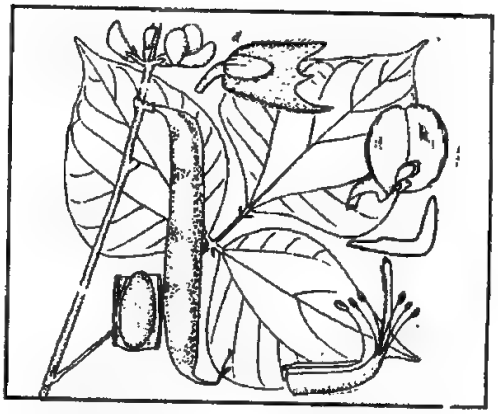

3833 - Lablab purpureus subsp. **bengalensis** (Jacq.) Verdc. Đậu Móng-chim; Horse gram.

Dây leo nhiều m. Lá không lông; cuống chungdài 7-8 cm; lábẹ cao 2-3 mm. Chùm đứng ở nách, cao 10-20 cm, mang hoa ở phần chót ; hoa 1-3 ở nơi gắn; đài dài 8 mm, có lông; cờ có 4 phụbộ, hông dài 15 mm, lườn cong hình chữ L; noãnsào có lông mịn. Trái dài 10-12 cm, *rộng vào 1 cm*, bìa có gai nạt nhỏ. Tr để lấy trái non: Đắclắc, Sàigòn, Luctinh; I-XII.

- Cultivated climber for its young pods (*Dolichos uniflorus* Phamhoang).

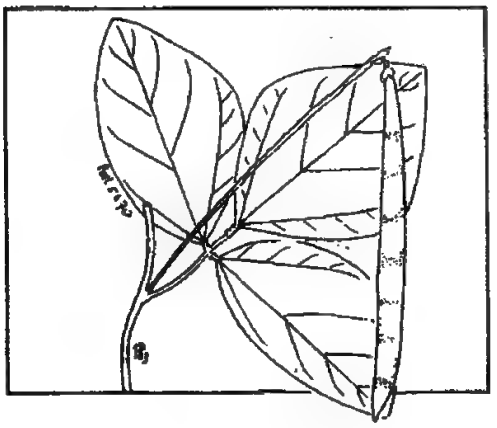

3834 - Dolichos thorelii Gagn.. Đậu Thorel.

Cỏ leo; nhánh có ít lông. Lá-phụ xoan bìnhhành, hơi có thuỳ, dài 6-7 cm, có lông ở 2 mặt, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 5-12 cm, lábẹ 6 mm. Chùm ở nách lá,*dài*; hoa *đỏ chói*; đài không lông, 5 răng tamgiác; vành cao 1,5-2 cm; noãnsào có lông hay không. Trái ngay, đầu nhọn, dài 9 cm, không hay có lông; hột đỏ sậm, dài 6 mm.

Dựa rạch, đến 900 m: Hàsơnbình, Càná, Lâmđồng; 3.

- Climbing; leaflets hairy; flowers red; seeds red.

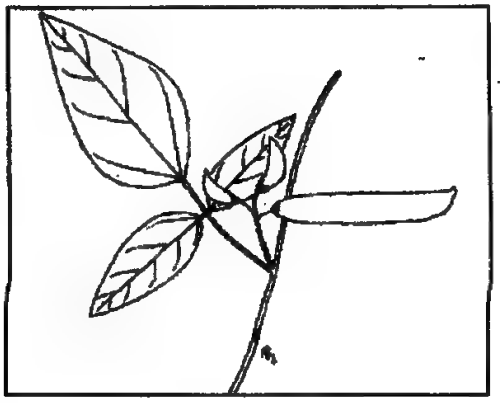

3835 - Dolichos trilobus L. Đậu ba-thuỳ.

Dây leo, cao 80 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá-phụ hình thoi, có khi có thuỳ, dài 1,5-4 cm, không lông; lábẹ 3 mm. Chùm *ngắn*, ở nách lá, 2-4 hoa ở chót; đài không lông, thuỳ tamgiác; vành *hường hay trắng*; noãnsào không lông. Giápquả congcong, to 6 x 0,6 cm, không lông; hột nâu, hình thận, dài 3-4 mm.

Dựa lộ, ven rừng Tre, đến 1.100 m: Càná. Rễ trị bệnh da, mắt; hột trị têthấp tốt.

- Climbing herb; leaflets losangic; raceme short (*D. falcatus* Willd.).

3836 - Macrostyloma uniflora (Lamk.) Verdc. (*Dolichos uniflorus* Lamk., *D. biflorus* auct. non L.), Horse-gram.

Cỏ leo quấn, dài 1,5-3 m; thân có lông mịn dài. Lá có sóng dài 1,5-3,7 cm; lá-phụ tròndài-xoan, chót nhọn, có lông mịn dài; lábẹ đứng. Hoa 2-6, đơm thành chùm, cọng ngắn; đài có lông mịn, ống vào 3 mm, tai 5-7 mm, nhọn; vành *trắng lụclục*, cờ 10-13 mm. Trái ngay hay congcong, 4-6 x 0,6-0,8 cm, hột 4-7.

Hột hạ rõ huyếtáp và colesterol/máu ở Chuột.

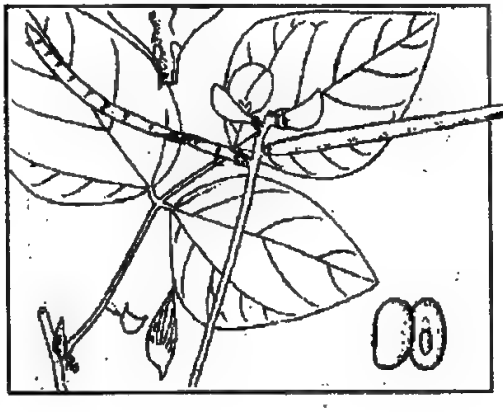

3837 - Vigna unguiculata (L.) Walp. subsp. **unguiculata** Đậu đen; Đậu-trắng.

Cỏ *leo hay đứng*. Lá-phụ không lông, bầudục xoan, lá-phụ cạnh đáy bấtxứng. Chùm dài 20-30 cm, thụ ở phần chót; hoa *tím có bớt xanh*, cao 2,2-2,5 cm; tiểunhụy 9+1; noãnsào xanh, vòi có một bàn chải ở một bên. Trái *đứng* cao 30-30 cm; hột 10-16, đen có vân.

Tr khắp cùng; có lẽ gốc Phichâu. Trị ỉa, đái nhiều, khát.

- Climbing or erect herb; pod erected up to 30 cm long; seeds blackish (*Dolichos unguiculatus* L.).

3838 - Vigna unguiculata (L.) Walp. subsp. **sesquipedalis** (L.) Verdc.. Đậu đũa, Đậu dải; Yard long Bean, Asparagus bean; Dolique asperge.

Dây trườn hay leo quấn; thân nhámnhám. Lá không lông, mỏng; lábẹ thon, kéo dài dưới nơi gắn. Chùm dài 5-35 cm, mang hoa ở phần chót; hoa *trắng, vàng hay tímtím*; đài 5-6 mm; cờ to 2-3 cm. Trái dài *đến 85 cm*; hột 9-30, đen, đỏ, vàng hay trắng. 2n = 22, 24.

Tr ở bình nguyên, để lấy trái non; I-XII.

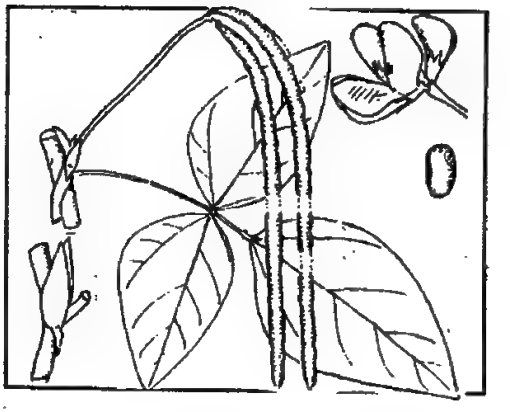

- Cultivated for its young very long pod (*Dolichos sesquipedalis* L.).

3839 - Vigna unguiculata subsp. **cylindrica** (L.) Verdc.. Đậu đỏ, Đậu trắng, Đậu tía; Marble Pea, Horse-gram of Madras.

Cỏ đứng có khi leo. Khác các loài-phụ trên ở trái đứng, *ngắn nhất* dài 7-13 cm. 2n = 22, 33, 44, 66... Theo Thuần, thì ta có Đậu-cả, Đậu-trắng, trồng nhiều ở B, hột ngà tế đen, dùng làm bún "songthần"; Đậu-đen, hoa tímtím, hột đen, trồng ở B, dùng nấu với nếp; và Đậu-tía, Đậu-đỏ hoa tímtím, hột đỏđỏ.. Tốt cho baotử.

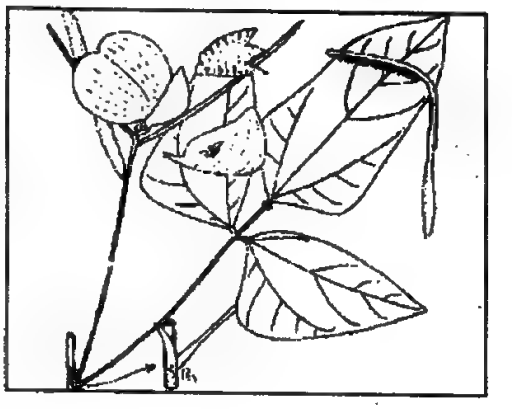

- Pods not longer than 13 cm, erect (*Phaseolus cylindricus* L.; *Dolichos catjang* Burm. f.).

3840 - Vigna radiata (L.) Wilczek. Đậu-xanh, Đậu-tám; Green gram.

Cỏ đứng, nhấtniên, có lông vàng. Lá-phụ có lông ở 2 mặt; lábẹ-phụ có mũi chẽ hai; lábẹ kéo dài dưới nơi gắn. Chùm đứng, dài 10-15 cm, dày; hoa *vàng-xanh*,to vào 1 cm; noãnsào đầy lông tơ. Trái ngay; to 8 x 0,6 cm, đen, có lông; hột 10-15, *màu lục, láng*. n = 11, 22.

Tr khắp cùng ở bình nguyên. Hột làm giá, chè, bánh... Gốc Ấn và Trungtâm Châu. Hột bổ thầnkinh, bổ gan, trị bại, trĩ; đắp trị sưng do ungthư.

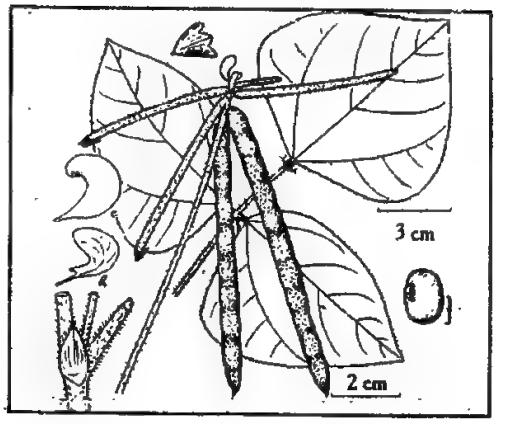

- Cultivated for its green seeds (*Phaseolus radiatus* L.; *Phaseolus aureus* Roxb.; *P. mungo* non L., Gagn.).

3841 - Vigna radiata var. **sublobata** (Roxb.) Verdc..

Cỏ *bò hay leo*; nhánh *đầy lông phún*. Lá phụ thường có thuỳ; lábẹ kéo dài xuống dưới nơi gắn. Chùm ngắn trên cọng dài lần đến 20 cm; tiềndiệp 7 mm; đài có răng tamgiác, rìa lông; *vành vàng*, cờ rộng 2 cm có 1 chai lồi, lườn quắn hơn 1/2 vòng; tiểunhụy 9-1; noãnsào không lông, vòi có bàn chải lông. Trái đứng xéo, to 8 x 0,4 cm, đầy lông phún; hột nâu có cạnh tà, dài 4 mm.

Đất hoang vùng núi: Caolạng, Sapa.

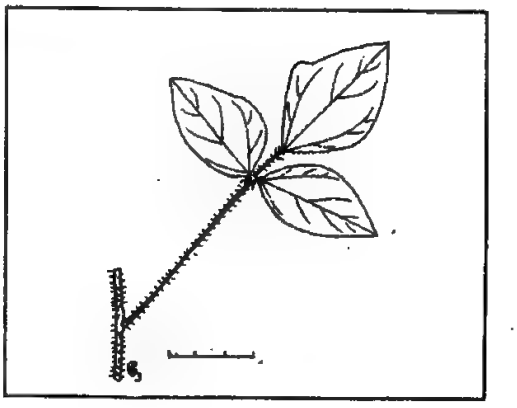

- Climbing; leaflets often lobate; flowers yellow; pods hirsute.

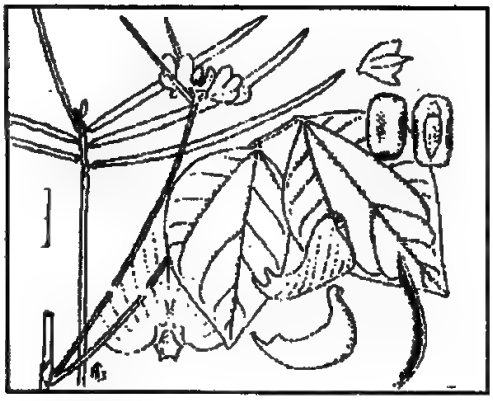

3842 - Vigna radiata var. **glabra** (Roxb.) Verdc.

Cỏ đứng; nhánh không lông. Lá-phụ *không thuỳ*; lábẹ kéo dài dưới nơi gắn. Chùm ngắn, trên cọng dài lần đến 20 cm; tiềndiệp 2 gắn trên đài; đài 7 mm, với răng tamgiác, rìa lông; *vành vàng*; tiểunhụy 9-1, phần rời bằng 4/5 phần dính; noãnsào không lông. Trái ngang, to 8 x 0,4 cm, nhọn, *không lông*; hột *nâu*, có cạnh, dài 4 mm

Vĩnhphú, Hảiphòng, Hàsơnbình, QnĐànẵng, Lâmđồng, Sàigòn; Tr và hoang.

- Stem glabrous; flowers yellow; pods glabrous (*Phaseolus glaber* Boxb.).

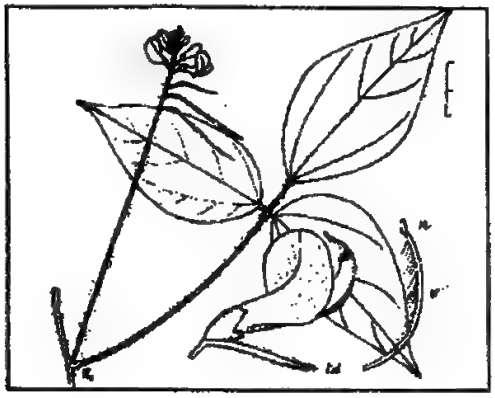

3843 - Vigna mungo (L.) Hepper. Đậu muông-ăn; Black gram.

Cỏ nhấtniên đứng hay leo; thân có lông vàng, đứng. Lá-phụ mỏng, xoan, đáy tròn đầu thon, dài 5-8 cm, có lông, gân-phụ 4-5 cặp, lábẹ-phụ nhỏ; lábẹ 8 mm, hình lọng. Chùm đứng, cao 10-18 cm; tiềndiệp 6 mm; đài 5 thuỳ ngắn; vành *vàng*,cờ tròn, lườn *xoắn 360* ; noãnsào có lông, vòi có 1 hàng lông. Trái *đứng*, có lông, dài 3 cm; hột 5, *nâu*,to 4 x 3 mm.2n = 22, 24.

Hoàngliênsơn, Sàigòn (Tr). Quảđậu non và hột được ăn, mát, làm sáng mắt.

- Erect or climbing herb; flowers yellow; carena coiled; seeds brown.

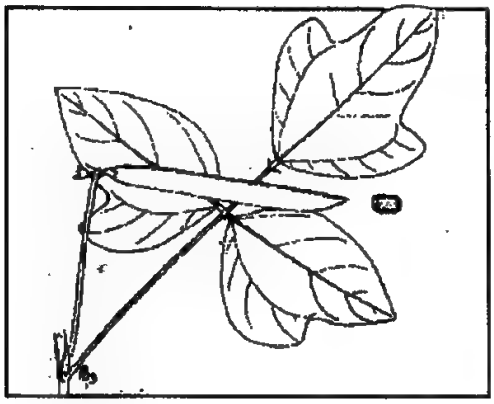

3844 - Vigna angularis (Willd.) Ohwi & Ohashi; Adzuki Bean.

Cỏ nhấtniên, đứng hay leo, cao 50-80cm; nhánh có cạnh, có lông dài. Cuống 10-12 cm, có lông; lá-phụ xoan, đầu tròn, *có thuỳ*, dài 6-8 cm, *có lông*, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ thon, hình lọng, cao 8 mm. Chùm ở nách lá, dài 3-10 cm; đài 5 răng ngắn; vành vàng, cao 15 mm, lườn xoắn 360. Trái 6-10 x 0,7 cm, chót nhọn; hột 6-10, to 6 x 3 mm, nâu. 2n = 22

Tr lấy hột (Adzuki bean): Nhatrang, Sàigòn. Rễ đắp trị sưng; hột lợitiểu, trị abces, kiết, sores.

- Erect or climbing herb; leaflets lobate; flowers yellow; carena coiled; seeds brown (*Dolichos angularis* Willd.).

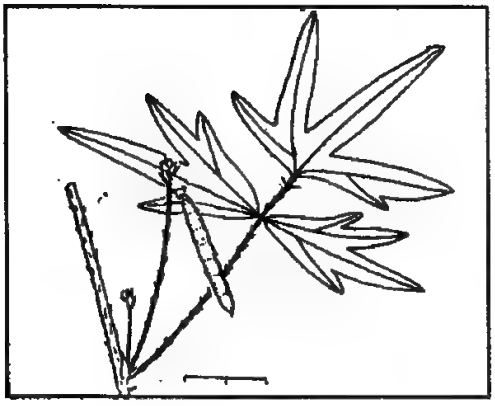

3845 - Vigna aconitifolia (Jacq.) Mar.. Đậu Ôđầu; Moth Bean.

Cỏ bò hay đứng, có lông vàngvàng. Láphụ dài 4-6 cm, *có lông* 2 mặt, lábẹ-phụ 4-6 mm; cuống 4-8 cm, có lông,lábẹ 5-10 mm, hình lọng. Chùm có lông; đài 2,5 mm; vành vàng. Trái 4-6 cm; hột 5-7. 2n = 22, 24.

Tr. Rễ làm ngủ; hoa dùng cho người sốt.

- Erect or creeping herb; leaflets deeply lobate; flowers yellow (*Phaseolus aconitifolius* Jacquin).

3846 - Vigna adenantha (G.F. Mey) Mar., Masch. & Stain. Đậu hoa-tuyến.

Cỏ leo quấn đanIên; nhánh có lông nằm. Lá-phụ thon bánhbò to 5-8 x 2-5 cm, ít lông, lábẹ-phụ nhỏ; lábẹ 4 mm. Cọng của chùm dài 10-17 cm; hoa khá to; đài có lông; vành *đỏ*, lườn quấn *2 vòng*. Trái dài 10 cm; hột 8-15, nâu hoe, hình thận dài 5 mm. 2n = 22.

Ven rừng, nơi ẩmlầy, bìnhnguyên khắp miền Nam.

- Climbing; leaflets almost glabrous; flowers red; carena coiled; seeds brown (*Phaseolus adenanthus* G.F. Mey.).

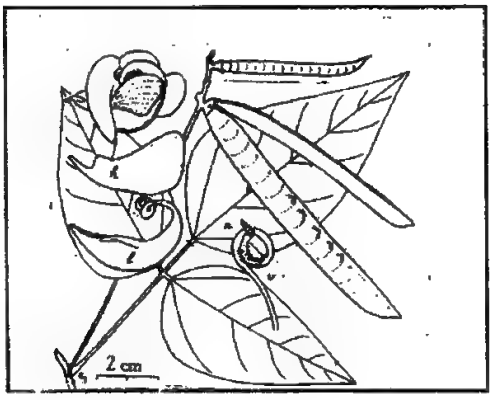

3847 - Vigna dalzelliana (O. Ktze) Verdc. var. **dalzelliana.** Đậu A-re.

Dây nhấtniên leo cao 3-4 m; thân nhu chi. Lá-phụ mỏng, thon, lá-phụ chót dài 2,5 cm, không lông, gân-phụ 4 cặp; cuống 3,6 cm; lábẹ 3 mm, kéo dài dưới nơi gắn. Chùm đứng, mang 2-5 hoa vàng; đài có thuỳ ngắn; vành *vàng*, cao 1 cm, lườn xoắn 360 ; noãnsào không lông. Trái cong, dẹp, dài 4-5 cm, không lông; hột 6-10, nâu, to 3 x 2 mm.2n = 22.

Nơi thường bị lửa rừng: Ba-rau, Camranh;III.

- Climbing herb; stipules 3 mm; pods 4-5 cm long; seeds brown (*Phaseolus dalzellianus* O. Kuntze).

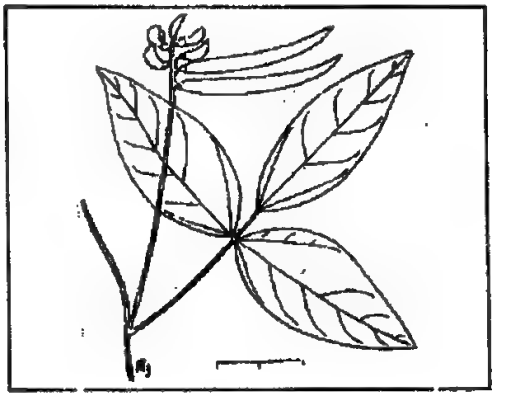

3848 - Vigna dolichoides Bak.. Đậu lông.

Dây leo quấn; thân có lông lật ngược, nằm, vàngvàng. Lá-phụ hình thoi, có lông nằm, lá-phụ cạnh bấtxứng, lábẹ-phụ nhỏ, nhu kim; lábẹ thon, nhon. Chùm ở nách lá; cọng có lông vàng; hoa *đỏ điều*. Trái ngay, *đầy lông vàng*; hột đen.

Lùmbụi dựa rạch, Lụctỉnh.

- Climbing; leaflets appressed hairy; flowers red purple; pods yellow dense hairy; seeds black (*Dolichos dasycarpus* Miq.).

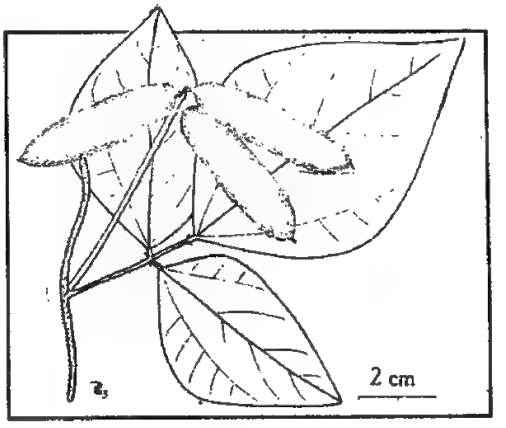

3848b- Vigna hirtella Ridley. Đậu-gạo.

Dây leo cao 2-3 m; thân mảnh; thân, cuống lá, lábẹ, trục pháthoa đầy lông phún mịn, vàng. Lá-phụ có lông, to vào 5-8 x 3-5 cm, lá-phụ cạnh thường có thuỳ. Chùm dài hơn lá, ít hoa; *hoa vàng*; vành to 1,5 cm. Giápquả không lông, dài 5-8-6 cm, rộng 4-5 mm; hột 7-10, *hình trụ, dài 8-12 mm*, nâu đen.

Tr đến 1.500 m. BTN.

- Annual herb cultivated for its cylindric brown seeds.

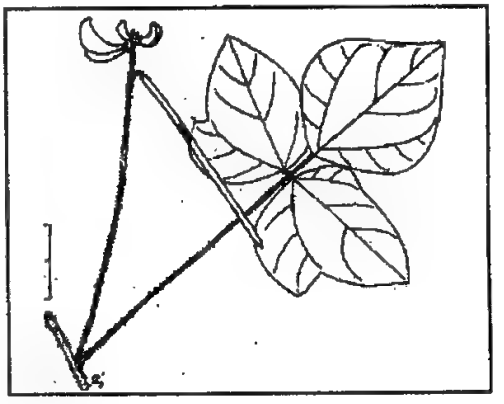

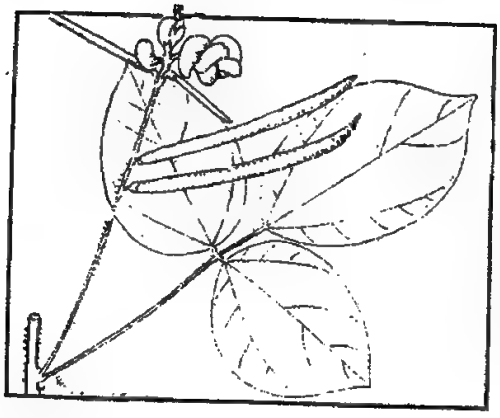

3849 - Vigna umbellata (Thunb.) Ohwi & Ohashi var. **umbellata**. Đậu-gạo, Đậu nhonhe; Rice-Bean; Haricot de riz..

Dây leo đến 5 m, nhấtmiên; thân đầy lông. Lá-phụ thon rộng, lá-phụ chót dài 5-8 cm, có lông; cuống 5-8 cm, đầy lông, lábẹ 1 cm, kéo dài dưới nơi gắn. Chùm dài 8-2 cm; hoa vàng, hơi thơm; đài không lông, răng ngắn; vành *vàng* cao 1,5 cm; lườn quấn 360 ; noãnsào có lông. Trái cong, đứng, dài 6-8 cm; hột 7-10, hình trụ dài 8-12 mm, *nâu*.
2n = 22, 44.

Khắp Việtnam từ đồngbằng đến 1.500 m; VI, 6. Hột ăn được, lợitiểu, lọc máu; lá cũng được ăn.

- Climber; leaflets hairy; flowers yellow; carena coiled (*Dolichos umbellatus* Thunb.; *Phaseolus calcaratus* Roxb.).

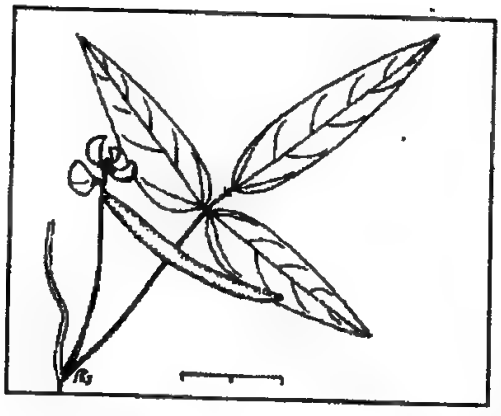

3850 - Vigna umbellata (Thunb.) Ohwi var. **gracilis** (Prain) Mar., Masch. & Stain.. Đậu-tán mảnh.

Thứ nầy khác thứ mẫu *umbellata* trên ở lá thon hẹp hơn; thân mảnh, không lông; pháthoa ngắn hơn, trái hơi nhỏ hơn.

Hàng rào, Trảng, trên cát: Hoàngliênsơn, GialaiCôngtum, Càná, Đàlạt, Sàigòn, Vũngtàu; X.

- Differt from var. *umbellata* by its leaflets narrower lanceolate (*Phaseolus calcaratus* Roxb. var. *gracilis* Prain).

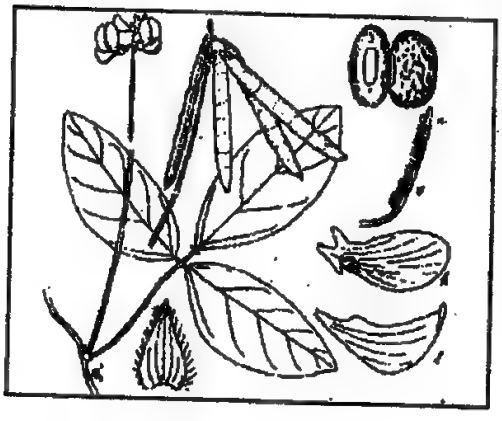

3851 - Vigna luteola (Jacq.) Benth.. Dậu vàng.

Dây leo; thân có cạnh, có *lông nhung*. Lá có cuống 3-8 cm, có lông; lá-phụ có lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới vàng vàng, gân-phụ 5-6 cặp; lábẹ 2 mm, đáy hình tim. Chùm ít hoa, cao 5-40 cm, mang hoa ở chót; *hoa vàng*; đài răng ngắn; vành cao 2 cm; noãnsào có lông tơ. Trái dẹp, dài 4-5 cm, có lông; hột 7-12, hình thận, to 3-6 mm, *hoehoe hay lucluc*.
2n = 22.

Ruộng, dựa rạch, Sàigòn, Lụctỉnh; IX.

- Climbing; leaflets pubescent; flowers yellow; seeds rufous or greenish (*Dolichos luteolus* Jacquin).

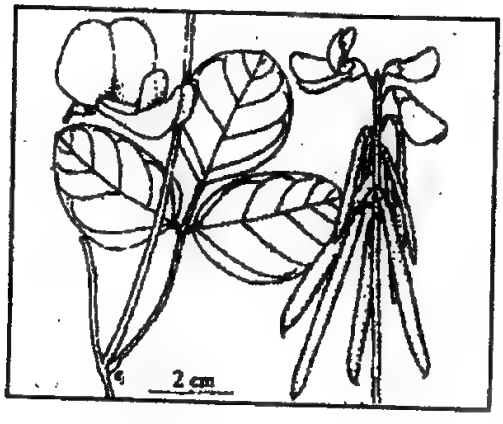

3852 - Vigna marina (Burm. f.) Merr.. Đậu biển.

Cỏ leo không lông; thân khá to. Lá-phụ xoan hay tròntròn, dài 5-8 cm, ít lông, mốcmốc, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 5-12 cm; lábẹ xoan, đáy hình tim. Chùm dài hơn lá, phù ở nơi gắn hoa; đài hình chuông, thuỳ 5; vành *vàng*, dài 1,5 cm, lườn *xoắn ít nhiều*; noãnsào không lông. Trái xu, to 7 x 0,7 cm, không lông; hột 5-6, *nâu*, to 6-7 x 5 mm.

Lùmbụi dựa biển, Quảngninh, Cầntho..Hột ăn được.

- Climbing; leaflets glabrous; flowers yellow; pods pendent; seeds brown (*Phaseolus marinus* Benth.).

3853 - Vigna minima (Roxb.) Ohwi & Ohashi subsp. **minima**. Đậu-bé.

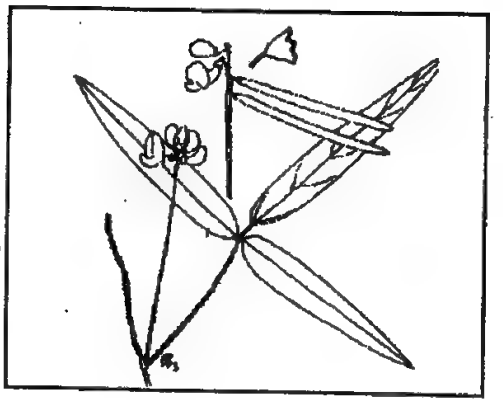

Cỏ nhấtniên leo cao 4-5 m; thân như chỉ, có lông. Lá có cuống mảnh, 3-6 cm, có lông; lá-phụ *thon hẹp*, vào 6-8 x 1-1,3 cm, có lông, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ thon, hình lọng. Chùm ở nách lá dài 4-10 cm, mang 2-5 hoa ở chót; đài hình chuông, tai tamgiác ngắn; vành *vàng*, dài 1 cm; noãnsào không lông. Trái dài 4-5 cm, rộng 3 mm, không lông; hột 6-10, hình thận, *nâu có vân*, to 3 x 2 mm.

Dựa suối, thác, trên cát: Đàlạt.

- Climbing herb; leaflets narrow; flowers yellow; pods glabrous (*V. dalzelliana* var. *elongata* Thuần).

3854 - Vigna triloba (L.) Verdc.. Đậu ba-thuỳ.

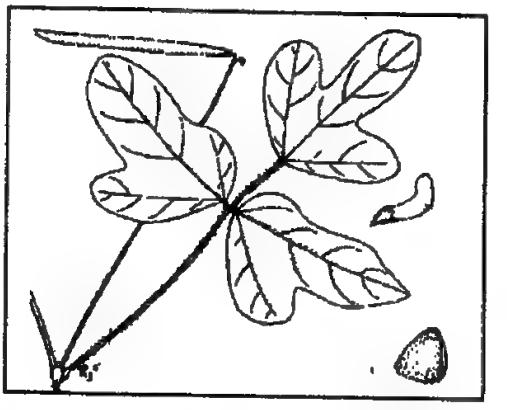

Dây *đanièn bò*, dài 1-2 m; nhánh đầy lông. Lá-phụ dài 3-5 cm, lá-phụ chót có *3 thuỳ*, lá-phụ cạnh, có lông ở gân, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ to, cao 8-20 mm, kéo dài dưới nơi gắn. Chùm cao 3-20 cm; cọng 3 mm; tiềndiệp 4 mm; đài 5 thuỳ thon; vành *vàng*, cao 8 mm, luôn xoắn 360 ; noãnsào đầy lông. Trái hình trụ, dài 3-5 cm; hột 6-12, bầudục, *nâu*, to 3 x 2 mm. 2n = 22, 24.

Đất hoang, ven rừng: Hòn Tre, Nhatrang, và Tr; IV- IX, 9. Bổ, sedative, trị Imgut fever; đắp cho tốt mắt.

- Creeping; leaflets trilobate; flowers yellow; carena coiled (*Dolichos triloba* L.).

3855 - Vigna vexillata (L.) A. Rich. var. **vexillata**. Đậu cò.

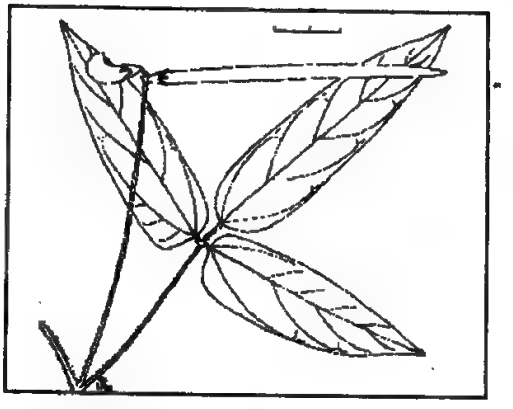

Cỏ *leo hay bò* dài đến 6 m; thân mảnh, có lông nâu. Sống có lông; lá-phụ xoan thon, dài đến 16 cm, đáy tròn cắt ngang, gân-phụ 6-9 cặp, cuống-phụ 4-5 mm; lábẹ thon, dài đến 13 mm. Chùm dài 10-30 cm, mang 2-6 hoa; đài có lông nâu dài và ngắn, trắng; vành *trắng, lam hay hường*, cao 2-3 cm. Trái dài 5-14 cm, rộng 0,3 cm, có lông phún; hột 10-18, hình trụ, to 3 x 2 mm. 2n = 22, 44.

Lùmbụi, trảng đến 1300 m: Quảngnam-Đànẵng, Côngtum, đến Đàlạt.

- Creeping or climbing herb; flowers white, pink or blue; seeds 3 mm long (*Phaseolus vexillatus* L.).

3856 - Vigna vexillata (L.) A. Rich. var. **macrosperma** Mar., March. & Stain. Đậu cò hột-to.

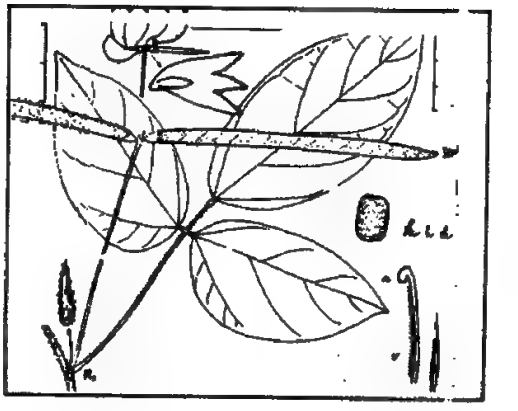

Cỏ leo quấn; thân có lông nằm hơi dày. Lá có sống dài hơn 10 cm, có lông nằm; lá-phụ xoan, lá-phụ chót dài đến 10-13 cm; lábẹ tamgiác, dài đến 13 mm, hình lọng hay không. Cọng pháttrái dài như trên; trái dài 10-13 cm, rộng 7-9 mm; *hột dài bằng ngang*, to 3-5 mm.

Bảolộc.

- Seeds as long as large, 3-5 mm.

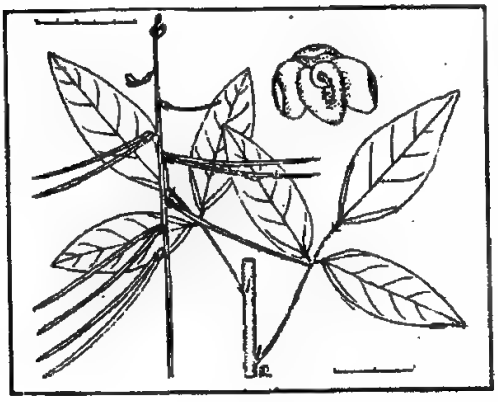

3857 - Macroptilum lathyroides (L.) Urb. var. **semierectum** (L.) Urb.. Đậu điều.

Cỏ *cao 1 m, cứng*, nhánh sà, nhám, có lông nằm lúc non. Lá-phụ nhỏ, xoan hẹp, mặt dưới có lông, lábe-phụ như kim; lábẹ tamgiác cao 5 mm. Chùm đứng, cao 30-40 cm; hoa gắn từng nhóm 3-4, *đỏ đậm* với hông to, lườn nhỏ quấn từ mặt qua trái. Trái tròn, nhọn ở đầu, có lông nằm, dài 10-12 cm; hột 17-20, to 4 x 2-3 mm, nâu. 2n = 22.

Đất hoang ráo: Sàigòn, Cầnthơ; X-XII, 10-12. Gốc T.-Mỹ.

- Erect herb; leaflets white pubescent below; flowers dark red; seeds brown (*Phaseolus lathyroides* L.; *P. psoraloides* W. & Arn.).

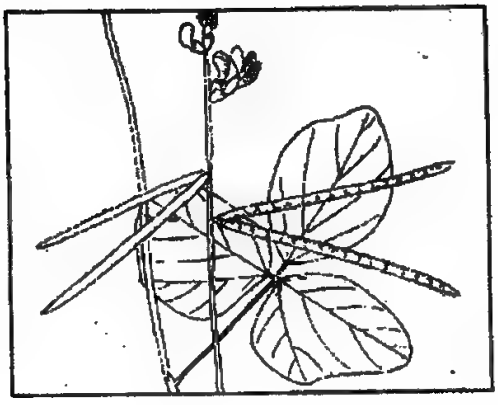

3858 - Macroptilum atropurpureum (DC.) Urb.. Đậu-điều đen-đỏ.

Dây leo; thân mảnh, có lông, lóng dài 10-15 cm. Thúdiệp trắng mặt dưới, lõm ở gân-phụ; cuống dài 4-5 cm; lábẹ tamgiác cao 3-4 mm. Chùm cao 20-25 cm, mang hoa ở 1-5 cm chót; hoa *từng cặp*; đài 5 răng; cờ xanhxanh, hông tím đen, *lườn đỏ, xoắn*. Trái dài 9 cm, có mũi nhọn; hột 13-15, dài 3 mm. 2n = 22.

Lùmbụi, bìnhnguyên.

- Climbing herb; flowers by 2; standard green, carena red; pods to 9 cm long.

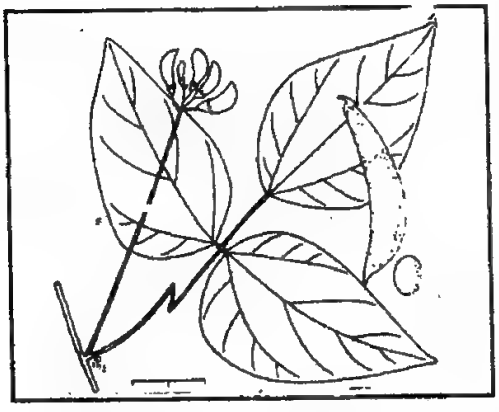

3859 - Phaseolus coccineus L.. Đậu son; Scarlet Runner Bean.

Cỏ *leo* quấn; rễ phù thành củ nhỏ; nhánh không lông. Lá-phụ xoan bánhbò, to vào 7 x 4,5 cm, lá-phụ cạnh bấtxứng, lábẹ-phụ mau rụng. Chùm từ nách lá, ngắn trên cọng dài; tiềndiệp mau rụng; đài hai môi, có răng tamgiác; vành *đỏ thắm*, lườn xoắn; tiểunhụy 9-1. Quảđậu dài. 2n = 22.

N. Trái non, hột ăn được; củ độc.

- Climbing herb; flowers red; carena coiled.

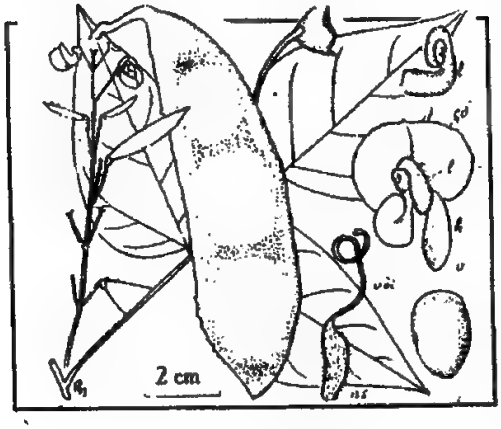

3860 - Phaseolus lunatus L.. Đậu-ngự, Đậu bạch-biển, Đậu-điểm; Lima-bean; Haricot de Lima, Pois amer.

Dây *leo lưỡngniên*, không hay ít lông. Lá-phụ xoan chót nhọn, lá-phụ chót xoan bánhbò, dài đến 12 cm, có hay không lông, lábẹ-phụ như kim; cuống 7-13 cm, lábẹ 3 mm. Chùm thưa, dài 8-20 cm; hoa có cọng dài 2 cm, màu *trắng hay vàng lợt*; lườn xoắn. Trái dẹp, to 8-9 x 2 cm; hột 1-4, *trắng*, có sọc hay không, ít khi đen, tế trắng. 2n = 22.

Tr lấy hột nấu chè, từ Caolạng đến Cônsơn, Phúquốc; I-XII, 1-12. Người Perou đã trồng từ vào -3800. Hột thuliễm, trị sốt.

- Cultivated climbing herb for its white seeds.

3861 - Phaseolus vulgaris L.. Đậu-ve; Commun kidney bean, Snap bean, Bush bean, French bean; Haricot vert, Flageolet.

Cỏ *leo*, không hay ít lông. Lá-phụ xoan chót nhọn, dài đến 10 cm, lábẹ-phụ như kim; lábẹ thon nhọn. Chùm ở nách ngắn hơn lá,ít hoa; cọng dài bằng đài; vành trắng vàngvàng hay hường, cao 1-2 cm. Trái ngay, mậpmập lúc non, to 10-15 x 1 cm; hột 6-12, hình thận, thường trắng, dài 1-2 cm. 2n = 22.

Tr khắp caođộ, gốc Mexico. T.-Mỹ; I-XII. Hoạtnhuận; thân còn xanh làm giảm đường/máu; chứa phaseolin chống nấm.

- Cultivated.

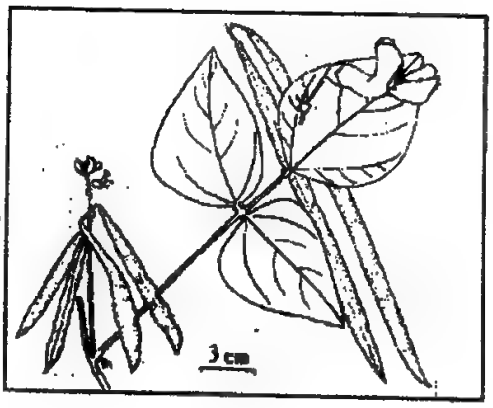

3862 - Cajanus cajan (L.) Mills. Đậu-săng, Đậu-chiều; Pigeon Pea.

Tiểumộc 2-4 m; nhánh có lông mịn.Lá-phụ tròndài hay thon nhọn, có *lông mịn trắng và tuyến nhỏ* mặt dưới; lábẹ 3 mm. Chùm ở nách lá, cao 2-3 cm, mang ít *hoa vàng*; đài không rụng, có 4 răng; cờ có sọc đỏ mặt ngoài. Giápquả 5 x 1,2 cm, có lông vàng, có rãnh ngang các hột; hột 3-5, *tròn*, to 5 mm. 2n = 22, 66.

Tr khắp cùng và hoang đến 2.000 m; I-XII. Rễ, lá trị sởi, nóng, hầu, mụn nhọt, antisickling; lá đắp lên vú cho lợisữa; hột để ăn.

- Shrub; leaflets silver pubescent and glandulous beneath; flowers yellow; seeds sphaerical (*Cytisus cajan* L.).

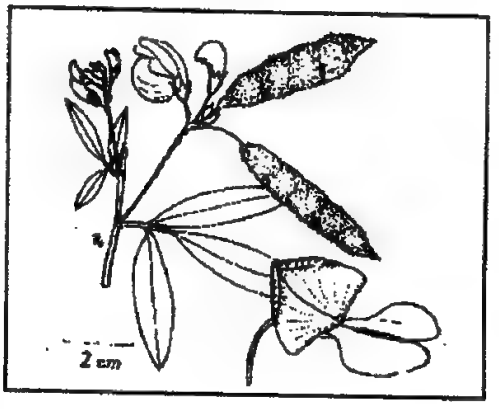

3863 - Cajanus goensis Dalz. Sôm.

Dây *leo quấn*; nhánh non có lông dày vàng. Lá-phụ dài 5-9 cm, mặt dưới có lông và *tuyến*, gân-phụ 3-4 cặp; lábẹ như kim, cao 3 mm. Phátheo dài đến 30-35 cm, mang hoa ở 4-5 cm chót; hoa *hường hay vàng*, to 25 mm; đài có lông tiết vàng, răng 5, 2 trên dính nhau đến 1/2. Trái dẹp, có lông vàng dài; hột 4-6, to 4 mm, tròntròn đến hình thận, *đen*.

Lùmbụi, trảng, rừng thưa rừng dày: Sơnla, Nghệtĩnh, Đắclắc, Thuậnhải; Đàlạt, Sông-lu; IX-II.

- Climbing herb; leaflets pubescent glandulous below; flowers pink; seeds 3 x 3 mm, black (*Atylosia barbata* (Benth.) Bak., *Endomallus pellitus* Gagn., *Dunbaria stipulata* Thuân.).

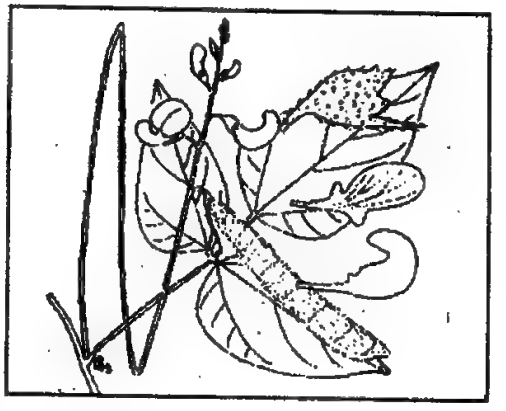

3864 - Cajanus elongatus (Benth.) Maesen.

Cỏ *leo;* lóng mảnh, đài, có lông vàngvàng. Lá-phụ *nhỏ*, xoan, dài 2,5-3 cm, mặt dưới có lông và *tuyến*, gân-phụ 4 cặp; lábẹ hẹp, mau rụng. Chùm dài đến 14 cm, ít hoa; cọng 1 cm; đài 4 thuỳ, có lông; vành 13 mm; noãnsào có lông. Giápquả dài 2 cm, có ngăn giữa hột; hột 3, *đen*, tròn to 3 x 3 mm.

Rừng Thông, dựa suối, vùng Đàlạt; IX.

-Climbing herb; leaflets 3 cm long, pubescent and glandulous beneath (*Atylosia elongata* Benth.).

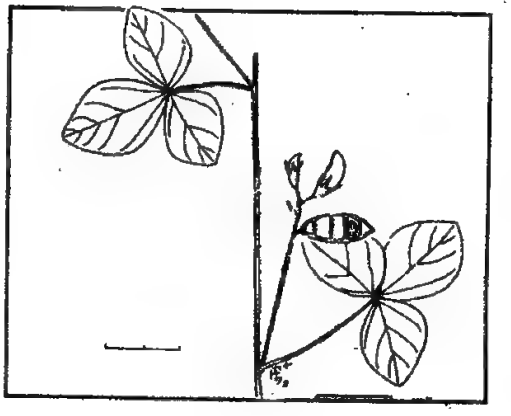

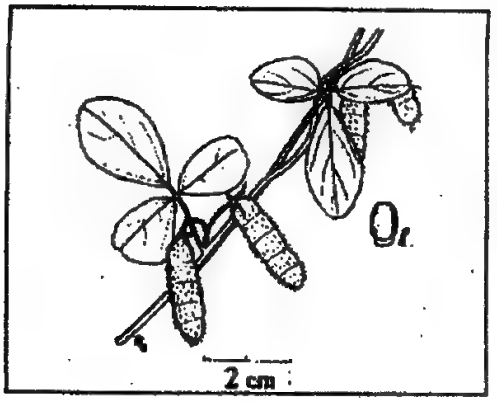

3865 - Cajanus scarabeoides (L.) Thouars. Báy-nõ; Bìnhđậu, Tà-a.

Cỏ *leo*, luõngniên; thân có lông nhu nhung vàng hoe. Lá-phụ bầudục, dài 2-3,5 cm, có lông; lábẹ và lábẹ-phụ nhỏ. Chùm 1-3 hoa *vàng hay xanhxanh*; cờ xoan tai nhọn; hùngnhụy luõngliên. Giápquả có lông hoe, có ngăn giữa hột; hột 5-6, đen hay vàng sậm. 2n = 22.

Đất hoang, sinhcảnh hở, 0-2.000 m BTN: từ Quảngninh, qua Đàlạt, đến Hàtiên. Lá trị kiết, đắp trị rụng tóc.

- Biennial climbing herb; leaflets pubescent; flowers yellow or greenish (*Dolichos scaraboeides* L., *Atylosia scarabeoides* (L.) Benth.).

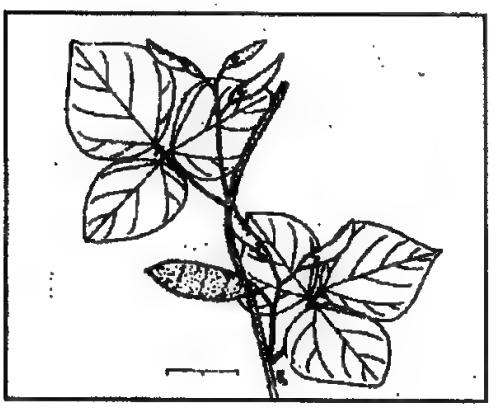

3866 - Cajanus volubilis (Blco) Blco.

Bụi *leo*; nhánh mảnh, có lông nhung. Lá-phụ bánhbò dài 4-6 cm, mặt dưới có *tuyến*, gân-phụ 3 cặp; lábẹ tamgiác, mau rụng. Chùm ở nách lá; cọng 1 cm; vành dài 15 mm, hông có 2 tai nhọn; noãnsào có tơ dài. Trái dài đến 4 cm, có lông và tuyến, có ngăn giữa hột; hột 4-5, tròn, to 4 x 4 mm, dẹpdẹp, nâu.

Rừng còi đến 600 m: Hàsơnbình, QuảngnamĐànẵng, Đồngnai.

- Climbing shrub; leaflets 4-6 cm long, glandulous below; flowers 1,5 cm long (*Cytisus volubilis* Blanco).

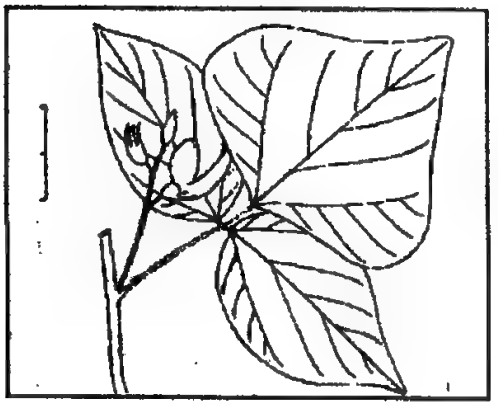

3867 - Dunbaria ferruginea W. & Arn.. Đôngba sét.

Dây *leo*; thân to đến 4 mm; nhánh non, sóng lá có lông nhu *nhung vàng đẹp*, và *tuyến* tiết. Lá-phụ chót hình bánhbò tamgiác, dài 5-7 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp. Chùm ở nách lá, có lông; cọng hoa dài 3-6 cm; hoa khá to, màu *vàng*; cờ có tai; tiểunhụy 9-1.

GialaiCôngtum.

- Climbing herb; leaflets to 6 cm long; flowers yellow.

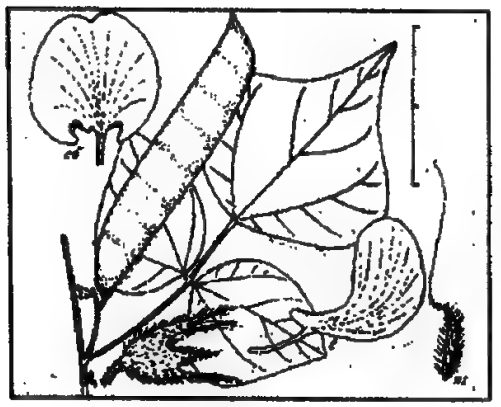

3868 - Dunbaria subrhombea (Miq.) Hemsl.. Đậu cỏ-đất, Đậu sam.

Dây *leo*; nhánh mảnh, có sọc dọc, có lông. Lá-phụ mỏng, rộng bằng ngang, có khi có thùy cạn, lá-phụ chót hình bánhbò, dài 1-2 cm, 2 mặt có *lông ngắn và tuyến vàng*, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 3-5 cm, lábẹ thon. Chùm ở nách lá, dài 2-5 cm; hoa 1-8, *vàng*; dài có tuyến đỏ, nhỏ, tai 5; vành 1,2 cm; noãnsào trên cọng, có lông và tuyến. Trái trên cọng, dẹp, dài đến 4 cm; hột 6-10, tròn, nâu, to 4 mm.

BTN từ trảng đến rừng dày, 0-1.00 m; V.

- Climbing herb; leaflets larger than long; ovary stipitate (*Atylosia subrhombea* Miq.).

3869 - Dunbaria podocarpa Kurz. Đôngba trái-có cọng.

Dây đaniên; nhánh có lông mịn. Lá-phụ hình bánhbò, lá-phụ chót đầu tà hay nhọn, đài 3-5 cm, có *lông màu tro và nhiều tuyến nâu* mặt dưới; lábẹ mau rụng. Chùm ít hoa; hoa *vàng*; vành cao 1,5 cm, *lườn xoắn*; hùngnhụy lưỡngliên. Giápquả nhọn 2 đầu, có lông, dài 5-8 cm, *cọng trên đài dài 1-1,5 cm*; hột 7-11, rộng hơn cao, đen.

Lùmbụi, đất hoang đến rừng Thông, rừng dày, 0-1.500 m, từ Caolạng đến vùng Đàlạt; XII, 12.

- Climbing perennial herb; flowers yellow; pods stipitate on 1-1,5 cm.

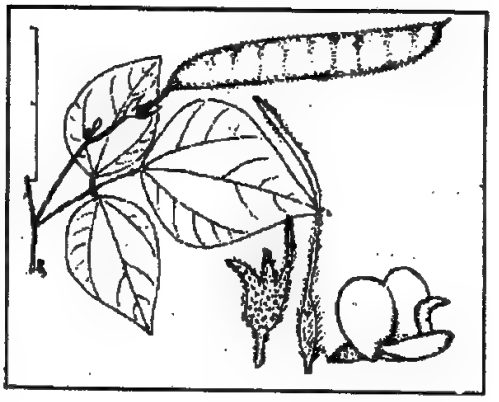

3870 - Dunbaria lecomtei Gagn.. Đôngba Lecomte.

Cỏ *leo* quấn; thân *mảnh như chỉ*. Lá mỏng, cứng, có lông sát mịn và *tuyến vàng-đỏ* nhỏ tròn, lábẹ-phụ như chỉ; lábẹ nhọn. Chùm dài 7-10 cm; hoa *vàng*; láđài trên dính nhau 3/4, có lông dài; cờ xoan rộng, lườn xoắn; noãnsào có lông dài. Trái dẹp, dài 9 cm, có cọng trên đài dài 2-3 mm; hột 5-6, to 4 x 3 mm, nâu có vân đen.

Rừng thưa vào 1.200 m: Côngtum, Phanrang, Langhanh.

- Climbing herb; sepals with short tube; corolla yellow; pods stipitate.

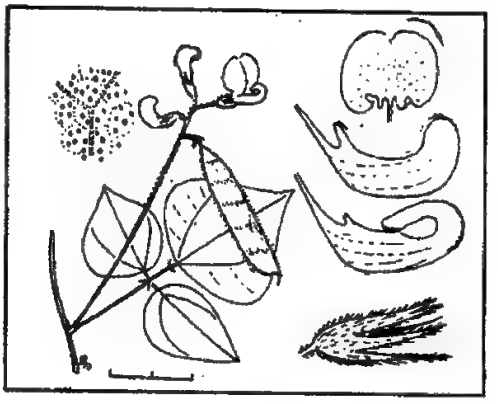

3871 - Dunbaria rotundifolia (Lour.) Merr. Đậu cò-que.

Dây leo; thân như chỉ, có lông mịn. Lá-phụ chót hình bánhbò, to *2 x 2 cm*, *không lông*, mặt dưới có *tuyến đỏ* nhỏ; cuống 1-2 cm, lábẹ thon. Hoa vàng, côđộc, ít khi là chùm; cọng 3-4 mm; đài vàng, có lông và tuyến, tai dưới dài bằng hai tai cạnh; vành vàng, lườn xoắn; noãnsào *không lông, không cọng*. Trái cong, không lông, dài 5 cm; hột 6-8, hình thận, to 2 x 3 mm.

Đất hoang, cát, caođộ thấp: Quảngninh, Hasonbình, Hànamninh, Đắclắc, Đồngnai, Sàigòn.

- Climbing herb; leaflets glabrous; flowers yellow; ovary sessile (*Indigofera rotundifolia* Lour.).

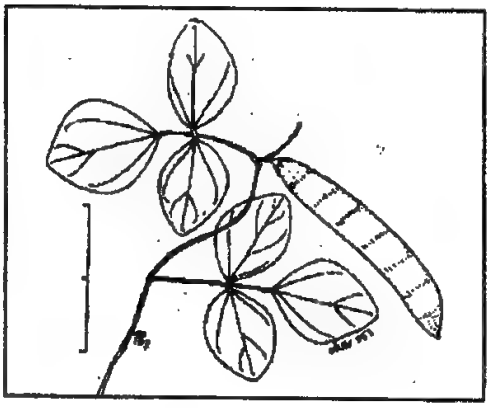

3872 - Dunbaria glabra Thuần. Chimbim, Re-mơ, Đôngba không-lông.

Dây leo cao 20 m; nhánh không lông. Lá-phụ chót xoan, dài đến 6 cm, gân-phụ 4-5 cặp, *không lông*, mặt trên láng, có *tuyến nhỏ đỏ* mặt dưới; cuống 3 cm. Chùm 5-12 cm; cọng hoa 3-4 cm; đài có tơ dài và tuyến, tai dưới dài bằng hai tai kia; vành *vàng*, cao 13 mm; noãnsào không cọng, có tuyến. Trái dài 8 cm, không lông; hột 7, nâu, to 4 x 2 mm.

Lùmbụi, rừng, vùng gần biển: Lăngcô, Nhatrang, Phanrang, Giáray.

- Climbing herb to 20 m long; leaflets glabrous; long raceme; ovary sessile.

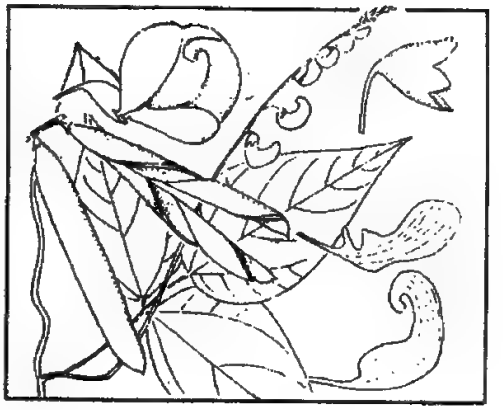

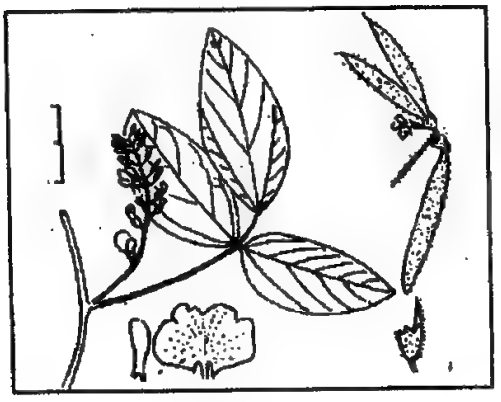

3873 - Dunbaria flavescens Thuần. Đôngba vàngvàng.

Cỏ leo cao 3 m; nhánh có sọc, có lông vàng nhu nhung. Lá-phụ *bầudục dài*, dài 5-9 x 3-4 cm, có lông dày xámxám, *mặt trên lu, vàngvàng*, có tuyến mặt dưới; cuống 3-8 cm, lábẹ mau rụng. Chùm dài 12 cm; hoa dài 1,3 cm; đài có tuyến, có lông vàng, thuỳ 5, nhọn; noãnsào có lông tơ, có tuyến, không cọng. Trái ngay, to 6 x 0,8 cm, có lông đáy phù; hột 7, xoan, to 3 x 2 mm, nâu.

Vùng Đàlạt, Langhanh (hình theo Thuần).

- Climbing herb; leaflets oblong; calyx 5 toothed; pods 7 cm long; seeds brown.

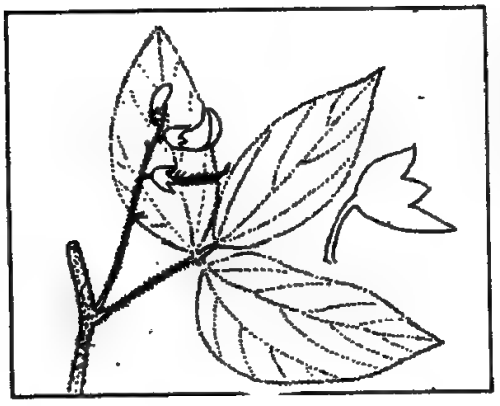

3874 - Dunbaria fusca (Wall.) Kurz var. **fusca**. Đôngba ngâm.

Dây leo; thân, cuống lá có *lông như nhung*. Lá-phụ xoan, lá-phụ chót thon, đáy *lông hoe* 2 mặt, mặt dưới có *tuyến nhỏ đỏ*, dài 5-9 cm, gân-phụ 4 cặp; cuống 6-8 cm. Chùm cao 4-6 cm, dày; đài 4 tai có ít tơ; *vành vàng*, cao 13 mm; noãnsào không cọng, có tơ và tuyến. Trái không cọng, dài 5-7 cm, có lông đáy phù; hột 5, hình thận, to 4 x 3 mm, nâu.

Rừng thưa, rừng Thông: Côngtum, Phúkhánh, Thuậnhải, Lâmđồng; IX.

- Climbing herb; leaflets lanceolate rufous velvety; calyx 4-toothed (*Phaseolus fuscus* Wall.).

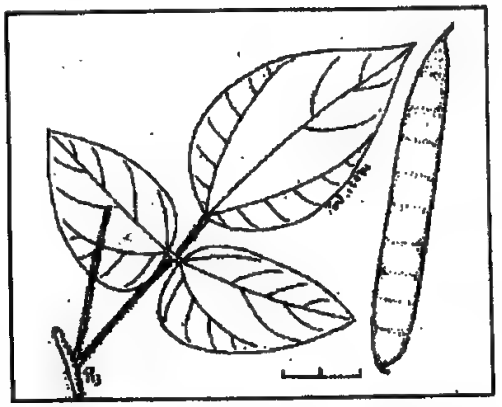

3875 - Dunbaria fusca var. **longiscapa** Thuần.

Thứ nầy chỉ khác thứ *fusca* trên ở chỗ trái *dài hơn*, đến 10 cm thay vì 5-7 và dày hơn; *hột nhiều hơn*, 10 thay vì 5.

Rừng, trên vùng đất sét, 600-1.000 m, GialaiCôngtum.

- Differt from var. *fusca* by fruits more bigger, seeds more numerous.

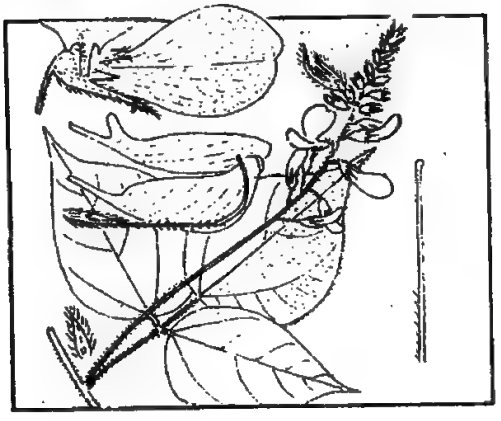

3876 - Dunbaria nivea Moq.. Đôngba tuyết, Bu.

Cỏ leo; nhánh có cạnh, có *lông mịn trắng*, lóng dài 5-7 cm. Lá-phụ dài 5-6 cm, *đầy lông mịn trắng và tuyến đỏ* mặt dưới. Chùm ở nách l cao 8-12 cm, đầy lông trắng; hoa to *đỏ;* đài 7 mm, 4 răng nhọn; cờ dài 1,5 cm. Trái không có cọng trên đài, dẹp, dài 5-6 cm, rộng 8-9 mm, có lông mịn; hột đen.

Rừng đến 1.000 m, từ Nghệtinh, Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng, đến Đắclắc, Thuậnhải, Lâmđồng.

- Climbing herb; leaflets white tomentose below; flowers red; pods 5-6 cm long (*D. harmandii* Gagn.).

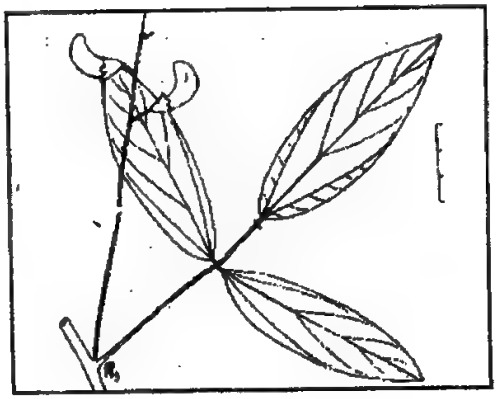

3877 - Dunbaria longeracemosa Craib. Đôngba chùm-dài.

Cỏ *leo cứng*; nhánh khá to, tía. Lá-phụ bầudục hẹp, dài 5-15 cm, dày, có lông nhung, nâu và *tuyến* mặt dưới, gân-phụ 6 cặp; lábẹ mau rụng. Chùm *dài 16-20 cm*; cọng 3-5 mm; đài 5 thuỳ, thuỳ dưới dài; vành *vàng*, to 1,5 cm; noănsào có lông và tuyến, noăn 10. Giápquả to 8 x 1 cm, đáy hẹp; hột 8, tròn, to 5 x 5 mm, nâu.

Rừng thưa caođộ thấp: Đắclắc.

- Climber; leaflets grey velvety and glandulous below; long raceme; flowers yellow; pod 8 x 1 cm.

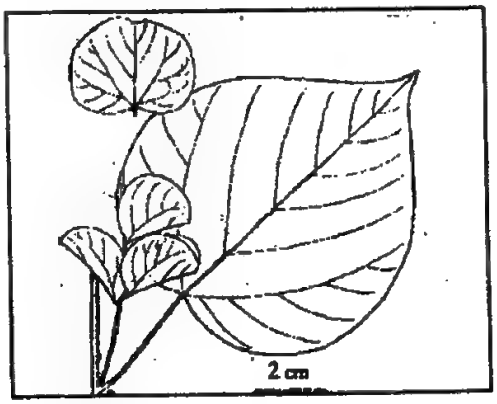

3878 - Flemingia chappar Ham. ex Benth. Tópmõ tròn.

Cỏ cứng; nhánh có lông ngắn, vàng. Lá-phụ 1, *tròn*, đáy hình tim, có lông ở 2 mặt, mặt dưới có tuyến; cuống 2,5 cm. Pháthoa có *láhoa bầudục*, rộng 2,5-3 cm, đầu lõm, không lông; hoa 2-3, đài 3,5 mm; vành 7 mm. Trái phù, dài 6-9 mm; hột 2, tròn dẹp, đen, to 3 mm.

Trungnguyên. Dùng làm trà.

- Shrub; leaves cordate, pubescent, underneath glandulous; bracts cordate, 3 cm large; pods 2-seeded.

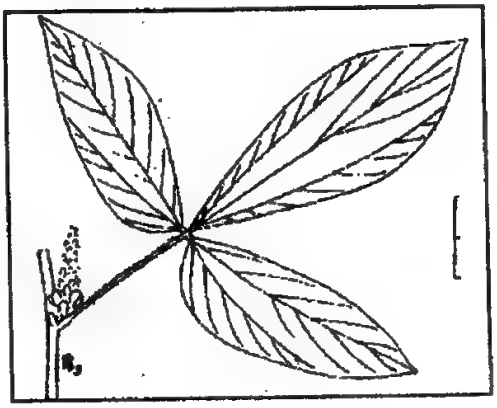

3879 - Flemingia grahamiana W. & Arn.. Tópmõ Graham.

Bụi 1 m; nhánh không lông, láng. Lá-phụ thon, dài 6-10 cm, mặt trên có lông, mặt dưới có *lông dày vàng*, gân-phụ 5-7 cặp, lồi mặt dưới; lábẹ xoan rộng, cao 5 mm. Chùm dày ở nách lá, dài đến 5 cm, có lông vàng; láhoa xoan nhọn, *dài 3-4 mm*; đài có lông; *vành xanhxanh hay hường*, dài 7 mm. Trái tròn dài, phù, dài 8 mm, có lông và tuyến; hột 2, to 2 mm, nâu.

Trảng đến 1.500 m: Gialai-Côngtum, Đàlạt, Dilinh.

- Shrub; leaflets golden velvety beneath; bracts small; flowers bluish or pink; pods 2-seeded.

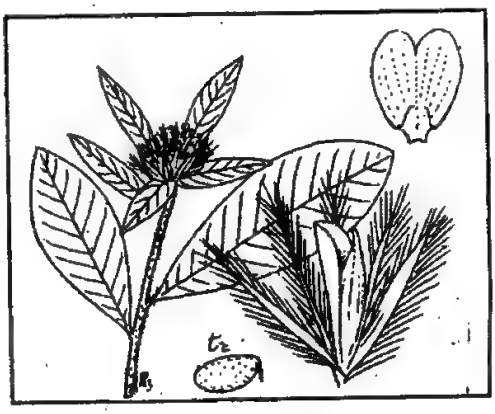

3880 - Flemingia involucrata Benth.. Tópmõ tổngbao.

Bụi *cao 1-2 m*; nhánh có lông nhung vàngvàng. Lá-phu 1, xoan thon ngược, dài 5-8 cm,dày, *như nhung*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 2-3 cm, lábẹ 8 mm. *Hoadầu* ở ngọn nhánh, *có tổngbao*; láđài hẹp, rìa lông dài trắng, cao 1,4 cm; vành cao 1,3 cm, không lông, vàngvàng. Trái xoan, đenđen, cao 6 mm; hột 1, nâu láng, to 5 mm.

Rừng thưa, rừng còi đến 1.100 m: Hàbắc, Bàna, Côngtum, Thuậnhải

- Shrub; leaflet 1, velvety ; involucre around head; calyx silky white pubescent.

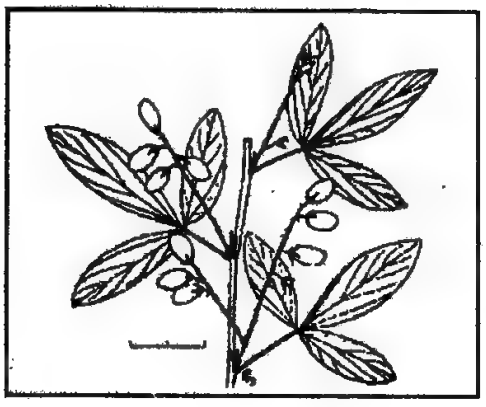

3881 - Flemingia lineata (L.) Roxb. ex Aiton f.. Tópmõ hẹp.

Bụi; nhánh gần như không lông. Lá-phụ *xoan thon*,lá-phụ chót dài 3-6 cm, có lông, gân-phụ 5 cặp, lồi ở mặt dưới; lábẹ cao 12 mm. Chùm tụtán như chùm, cao đến 10 cm; láhoa thon cao 5 mm, mau rụng; đài có lông và tuyến; cờ tròn, hông có đáy cắt ngang; noãnsào có lông và tuyến. Trái xoan, cao 12 mm; hột 2, nâu láng, to 3 mm.

Rừng thưa, dựa rạch, dưới 600 m: Vĩnhphú, Hàbắc.

- Shrub; leaflets thin, pubescent; panicles; pods 2 seeded (*Hedysarum lineatum* L.).

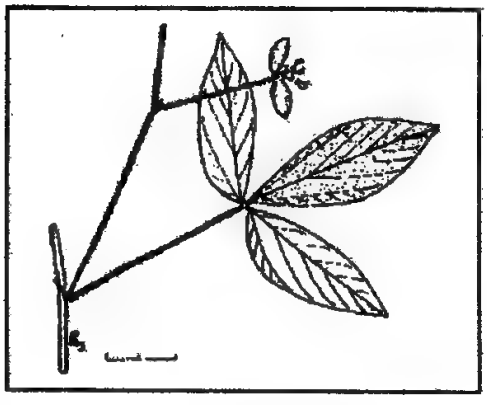

3882 - Flemingia lineata var. **glutinosa** Prain.

Bụi; nhánh có *lông vàng và tiết*. Lá-phụ xoanthon, có lông dày và tiết, gân-phụ 4-5 cặp; cuống *dài 3-5 cm*. Chùm kép, thưa ở nách lá, *dài* hơn lá; láhoa hẹp, mau rụng. Trái cao 1 cm, xoan, không lông.

Rẫy hoang, rừng thưa: Đắclắc.

- Leaflets densely glandulous pubescent; petiole 2-5 cm long.

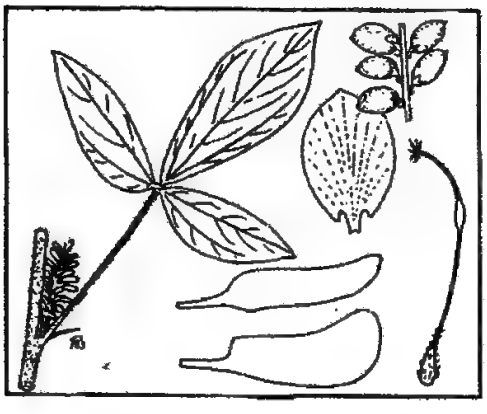

3883 - Flemingia macrophylla (Willd.) Merr.. Tópmõ lá-to.

Bụi 30-50 cm; thân tròn ở dưới, có 3 cạnh ở trên, có lông hoe dày. Lá-phụ xoan, có mũi, dài 10-14 cm, có lông mịn; lábẹ dài 15 mm. Pháthoa dày, có lông vàng; láhoa 9 mm; hoa *đỏ hay tím*, dài 7-8 mm. Trái dài 10-15 mm, có ít lông; hột 2, nâu, to 2 mm. 2n = 22

Rào, rừng còi, thưa, rừng dày đến 2.000 m, BTN, từ Caolạng đến Sàigòn; V-X, 5-10. *Trái cho màu vàng* giống Kamala (flemingin, homoflemingin) nhuộm vải. Hạt ăn lúc thiếu lươngthực. Rễ đắp nhọt nhất là ở cổ; cây sắc tắm trị sưng và lở, bại.

- Shrub; leaflets 10-14 cm long, finely pubescent; petals red or purplish; pods 2 seeded (*Crotalaria macrophylla* Willd.).

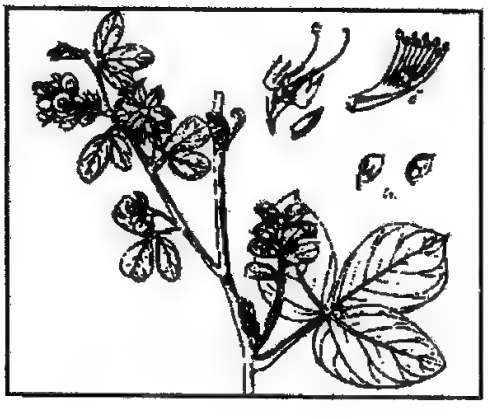

3884 - Flemingia procumbens Roxb.. Tópmõ nghiên.

Bụi cao 1 m; nhánh không lông. Lá-phụ bầudục, dài 4-6 cm, có lông vàng mịn hai mặt, gân-phụ 4-6 cặp; lábẹ cao 5 mm. Chùm ở *nách lá*, cao 2-5 cm; láhoa 6-7 mm; đài có lông, tai 5; noãnsào có lông, 2 noãn. Trái tròndài phù, dài 7 mm, có tuyến tiết mịn; hột 2, hình thận, đenđen, to 2 mm.

Đồng cỏ, dựa lộ: Đàlạt (hình theo Wight).

- Shrub; leaflets yellow pubescent; axillary racemes; pods 2-seeded; seeds blackish (*F. vestita* Bak.).

3885 - Flemingia stricta Roxb. ex Ait. f.. Tóp mỡ hẹp.

Bụi mạnh,cao 1-4 m; nhánh có cạnh, có lông. Lá-phụ *to* xoan thon, dài 15-30 cm, gân-phụ 12-20 cặp; lábẹ thon, dài *1,5-4 cm*. Chùm dày ở nách lá, 1-2; láhoa dưới dài 4-7 cm; đài có lông tơ, tai nhọn; vành vàng; noãnsào co lông, 2-noãn. Trái tròndài, dài 14 mm, có lông; hột như tròn, nâu, to 3 mm.

Rừng, rừng còi.., 0-1.200 m, BTN, từ Laichâu.. đến Châuđốc.

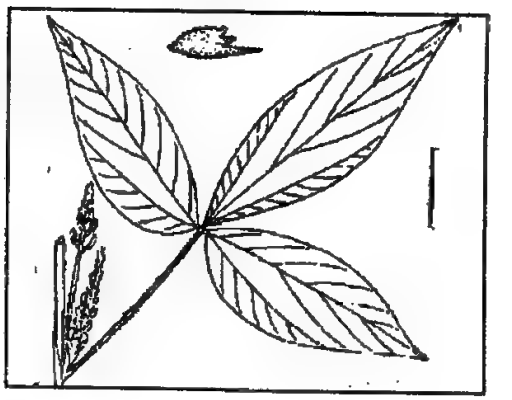

- Shrub; leaflets 15-30 cm long; racemes; flowers yellow; pods pubescent, 14 mm long.

3886 - Flemingia strobilifera (L.) R. Br. ex Ait. f.. Tóp mỡ có-chồi.

Tiểumộc cao 1-3 m; nhánh có lông mịn. Lá-phụ 1, có cuống 1-2,5 cm; phiến bầudục, tròn ở đáy, hẹp ở đầu, có lông và tuyến ở hai mặt, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm ở ngọn và nách lá, hơi chữ chi; *láhoa to xếp hai*,to 2 x 3 cm; hoa 2-5 mỗi láhoa; đài có răng bằng nhau. Trái dài 9 mm, có lông mịn; hột 2, nâu, to 2 mm. 2n = 22.

Rẩy, trảng, 0-1200 m, từ Bìnhtrịthiên trở vào đến Phúquốc; X-I, 10-3. Lá dùng cho phụnữ mới sanh; rễ trị kinhphong, làm ngủ, giảm đau.

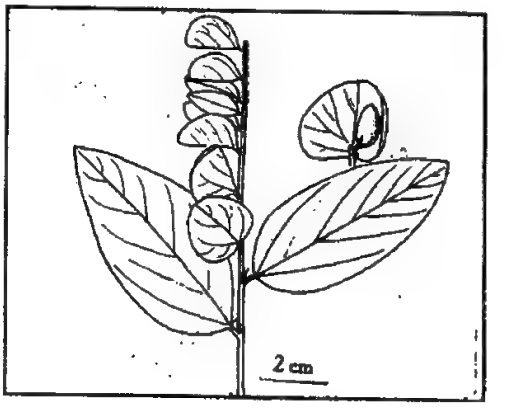

- Shrub; leaflets pubescent glandulous; bracts developed, plicate (*Hedysarum strobiliferum* L.).

3887 - Flemingia strobilifera var. **fluminalis** (Prain) Thuần.. Tóp mỡ suối.

Thứ nầy khác thứ *strobilifera* ở lá thon đến *thon hẹp*; láhoa đầu *không lõm*; hoa có tiềndiệp; đài có ống dài hơn răng.

Dựa rạch, dưới 500 m: Laichâu, Hoàngliênsơn, Hàsơnbình.

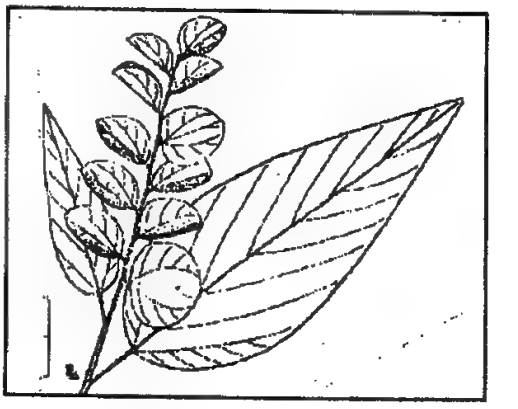

- Differt from precedent by leaflets lanceolate and narrow; bracts not emarginate (*F. fluminalis* C.B.Cl. ex Prain).

3888 - Rhynchosia minima (L.) A. DC.. Đậu-mỏ nhỏ.

Cỏ *leo*; thân như chỉ, *không hay có lông như nhung*. Lá-phụ nhỏ, lá-phụ chót hình bánhbò, dài 2-3 cm, mỏng, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu và không lông, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 2-4 cm, lábẹ thon, dài 4 mm. Chùm 10 cm; cọng 1 mm; láhoa 2 mm; đài có lông, tai dưới dài nhất; vành *vàng*; tiểunhụy 9-1; noãnsào có lông, noãn 2. Giápquả nhỏ dẹp, *dài 12 mm*; hột 2, nâu lu, to 3 x 2 mm.

Dựa lộ, trên đất cát, vùng Phanrang; VI, 6. Lá làm lạc thai.

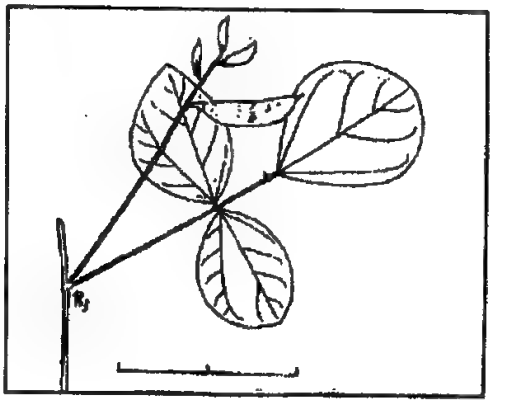

- Prostrate or climbing herb; leaflets glabrous; flowers yellow; pods 2-seeded (*Dolichos minimus* L.).

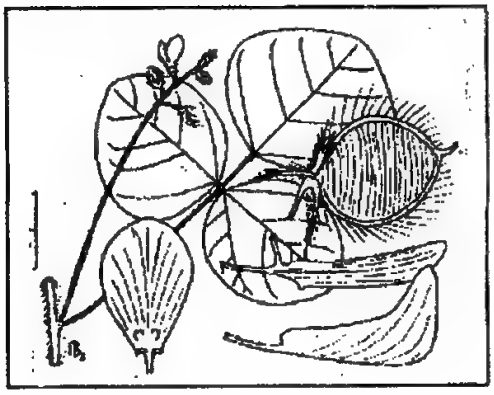

3889 - Rhynchosia nummularia (L.) A. DC.. Đậu-mỏ đồng-tiền. Cỏ *leo* cao 2-3 m; nhánh có lông. Lá-phụ như tròn, mỏng, không lông hai mặt, lá-phụ chót đáy hình tim hay tròn, dài 2-3 cm, đầu tà có khi lõm, gân-phụ 4 cặp; cuống 2-10 cm, lábẹ 4 mm. Chùm cao 10 cm; cọng 4 mm; đài có lông, thùy 5, bằng nhau, nhọn, ống 1 mm; vành *vàng*, lườn cao 1,1 cm; tiểunhụy cao 1,2 cm, 9-1; noãnsào có lông. Trái tròn dẹp, có sọc ngang, to 1,2 cm, có lông dài, có mỏ; hột 2, nâu lu, to 3 x 3 mm.

Đất hoang, trên cát: Càná; 11. Có khi Tr.

- Climbing herb; leaflets orbicular; flowers yellow; pods hairy (*Glycine nummularia* Willd.).

3890 - Rhynchosia acuminatissima Miq. (*Dunbaria acuminatissima* Miq.)

Cỏ leo quấn, cao 1,5-5 m. Lá có lá-phụ xoan, lá-phụ chót to 6,5-16,5 x 5-12 cm, chót có mũi dài; lábẹ mau rụng. Chùm có nhánh, không cọng, dài 6-25 cm; đài có ống dài 3-4 mm, tai 4-5 mm; cờ *vàng* có gân tía *hay tía* cả, dài 10-14 mm. Trái to 2-2,6 x 0,7-1 cm; hột 2, không mòng (ecarunculate).

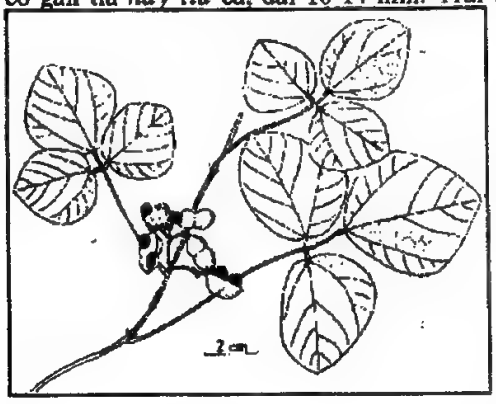

3891 - Rhynchosia volubilis Lour.. Đậu-mỏ leo.

Cỏ *leo*; thân và lá có lông mịn và *tuyến như đốm nhỏ vàng*. Lá-phụ dày, có *lông dày vàng*, lá-phụ chót xoan bánhbò, dài 4-5 cm, gân-phụ 4 cặp; lábẹ cao 5-7 mm. Pháthoa dài đến 5 cm ở nách lá, do 2 chùm; hoa vàng; đài cao 6 mm; cánhhoa dài 8-10 mm; noãnsào có lông dài. Giápquả có ngấn, có lông nâu; hột 2, đen, láng, to bằng hột đậu-xanh.

2n = 22. Lùmbụi, bìnhnguyên, từ Quảngninh, Vĩnhphú.. đến Thanhhóa, Huế; VII, 9-11. Hột trị đau bụng, đau lưng, nhức đầu; cây trị sưng ruột, lọc máu, lợitiểu. Hột non được ăn.

- Climbing; yellow pubescence and glands; flowers yellow; pods 2-seeded.

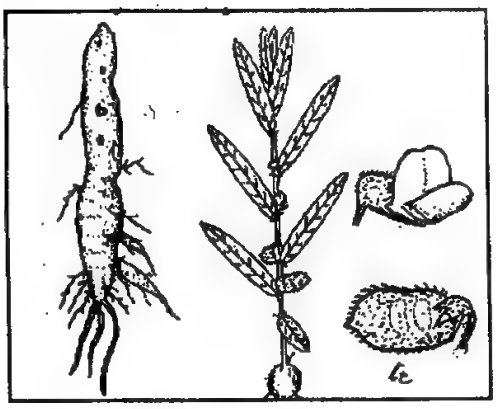

3892 - Eriosema chinensis Vogel. Maotử Trungquốc.

Cỏ cao 20-30 cm, đaniên nhỏ *rễ phù* dài; nhánh có lông hoehoe. Lá đơn, tròndài, dài 3-6 cm, mặt dưới *đầy lông trắngtrắng*, gân-phụ 5-7 cặp; lábẹ dài 4 mm. Hoa côđộc ở nách lá, dài 7 mm, *vàng*, cờ có sọc đỏ; tiểunhụy 9-1; noãnsào 2 noãn. Giápquả có lông, đen; hột 2, hình thận gần như móng ngựa.

Dụa lộ, trảng, rừng thưa, rung Thông, đến 1500 m, BTN, từ Vĩnhphú, đến Đàlạt, Kiêngiang. Rễ-củ ăn được, giúp ho, cầm ho.

- Geophyte; leaves whitish tomentose below; flowers yellow; pods with black hairy; seeds 2.

Psoralieae:

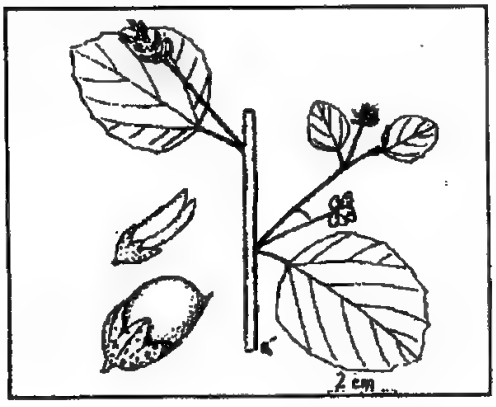

3893 - Psoralia corylifolia L.. Phácótchỉ, Phácóttử, Đậu-miêu; Scuffy Pea. Cỏ *thơmthơm*, đứng, nhátniên, cao 1 m; nhánh có *lông nằm và tuyến* như điểm. Lá có phiến xoan, dài 6-9 cm, không lông, có tuyến như nhánh; lábẹ cao 7-8 mm. Chùm đứng trên cọng dài 4-5 cm; hoa *vàngvàng*; đài có răng nhọn; noãnsào không lông. Trái đen, dài 5 mm; *hột 1, dính vào quảbì*. Tr đây đó ở B và Sàigòn, Lụctỉnh, gốc Ân: hột uốp Trà; bổ bộphận sinhdục, phándương, bổ thận, trị xuấttinh sớm, liệtdương, đitinh, đái-dầm, đái ít hay quá nhiều, trị bịnh baotử, ỉa chảy, thấp khớp, kinhnguyệt không đều, có thai khókhăn; khángsinh; hột trị sánlãi, bạchchảng..

- Annual aromatic herb; flowers yelowish; pods ovoid, 5 x 3 mm.

Aeschynomeneae:

3894 - Ormocarpum cochinchinensis (Lour.) Merr.. Dang, Mạngquả.

Tiểumộc cao 1-5 m; thân mang *nhánh ngắn*. Lá kép chẵn, sóng có lông; lá-phụ dài 20-25 mm, không lộng; lábẹ nhọn cứngcứng. Chùm trên một nhánh ngắn; hoa *trắng*, luôn có sọc đỏ; tiềndiệp 2, nhỏ; vành cao 15 mm. Quảđậu *thắt giữa hột*, có gân thành mạng dọc; hột 3-56, bầudục, nâu.

Sinhcảnh hở dựa biển, từ QuảngnamĐànẵng vào đến Vũngtàu. Đọt non ăn như rau, phẩnkhích, bổ, trị đau lưng, bại.

- Shrub; leaflets glabrous; flowers white; pods contracted between seeds (*Diphaca cochinchinensis* Lour.; *O. sennoides* DC.).

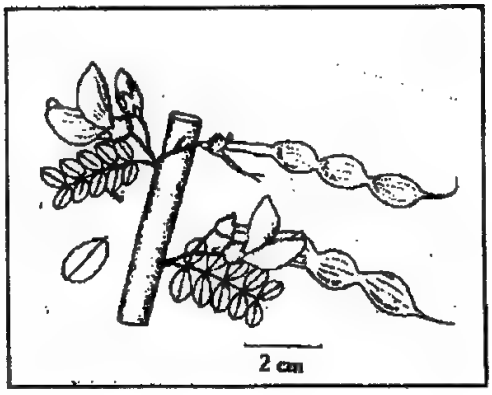

3895 - Cyclocarpum stellaris Afzelius ex Urban. Luânquả.

Cỏ *đaniên bò*, không lông, dài 30-40 cm; thân mãng, không lông. Lá nhỏ, kép chẵn; sóng chung dài cỡ 1 cm; lá-phụ 3-4 cặp, xoan tròndài, dài 1 cm, không lông, mốcmốc, *xúcúngđộng*; lábẹ dài 4-5 mm, kéo dài dưới nơi gắn thành móng. Hoa 1(2); cọng 4 mm; đài 2 môi; vành *vàng tươi*; noãnsào 10 noãn. Trái *quắn 1,5-2 vòng*; đốt 8-10.

Nơi ẩm, kẻ đá, đồng cỏ, ruộng, dưới 1.500 m: Đàlạt.

- Prostrate herb; leaflets 3-4 pairs; flowers yellow; pods coiled.

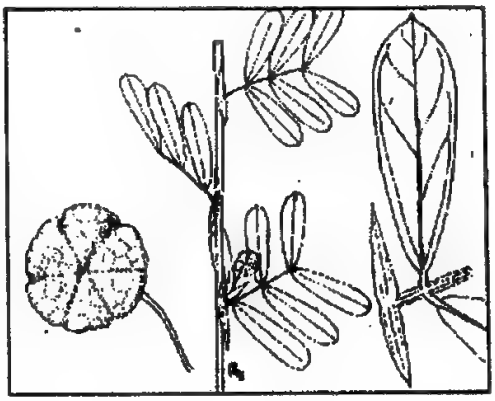

3896 - Aeschynomene americana L. Điềnma Mỹ, Đậu Đồson; Honteuse femelle.

Cỏ cao 1,5 m; nhánh có lông đứng. Lá dài 4-5 cm, *dạng thon*; lá-phụ dài 7-9 mm; lábẹ gắn ở giữa. Chùm cao 2-3 cm; hoa 5-7; đài cao 5 mm; vành *đỏđỏ*; tiểunhụy luônglên; tâmbì xanh, không lông. Trái dài 2-3 cm, một bên có bìa lõm sâu, không có mạng.

Đất hoang, dựa lộ, đồng cỏ ẩm, bình nguyên: Đắclắc, Sàigòn, Lụctỉnh, đến Phúquốc.

- Annual herb; flowers reddish; pods 5-10-jointed.

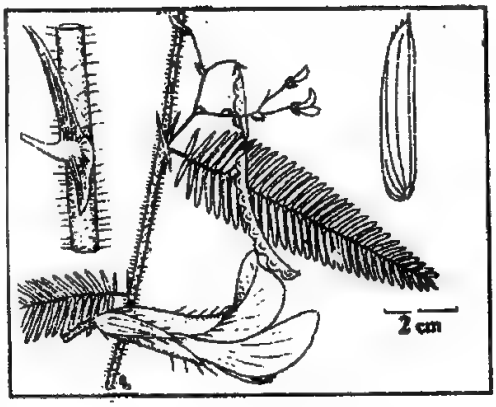

3897 - Aechynomene aspera L. Điềnma nhám; Honteuse mâle.

C+ to, đứng, cao 2 m; thân to 2 cm (đến 10 cm ở gốc), có *tủy to, xốp*. Lá dài 10 cm, lá-phụ đến trăm, dài 7-20 cm, bìa rìa lông; lábẹ 2 cm, gắn ở giữa. Chùm mang 2-4 hoa vàng tươi, dài 2 cm; đài1 cm; vành có lông. Trái dẹp, dài 5-6 cm, cọng trên đài dài; đốt 5-7, *nhám ở phần giữa, có unần ở bìa*.

Nơi ẩmlầy, đầm ao, từ Đồngnai đến Lụctỉnh; I-XII. Thân nhẹ, có thể dùng làm nón.

- Annual herb to 2 m high; leaflets glabrous; flowers yellow; joints with roughness..

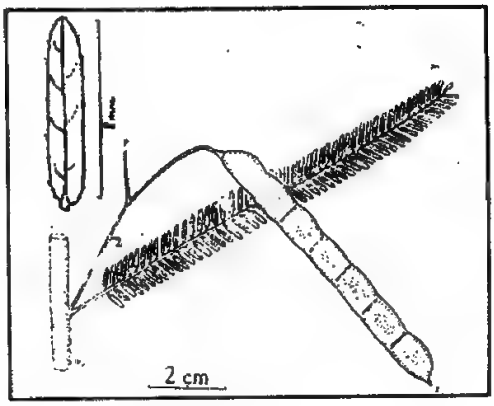

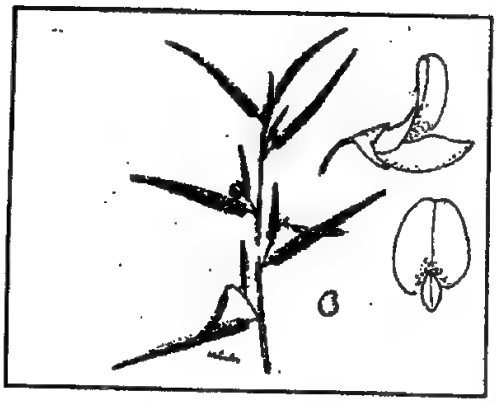

3898 - Aeschynomene indica L.. Điềnma ấn, Rút nước; Indian Joint Vetch.

Cỏ nhấtniên cao đến 1 m. Lá *thon hẹp*, dài 5 cm; lá-phụ đến vào 61, dài 5-15 cm, không lông, mốcmốc; sóng có *gai nhỏ hay tuyến*; lábẹ dài 6-7 mm, kéo dài dưới nơi gắn. Pháthoa mang 2-4 hoa *vàngvàng*; đài dài 5 mm, hai môi; vành dài 7-8 mm. Trái dẹp, dài 25-40 mm, rộng 4-5 mm; đốt 5-10 .

Nơi ẩm, dựa ruộng, từ dựa biển đến 100 m, BTN, từ Hoàngliênsơn.. qua Đàlạt, đến Côngsơn, Phúquốc. Lúc có trái, có ghi là hơi độc cho giasúc. Lá sắc trị lậu, baotử trương.

- Annual herb; rachis with small spines or glands; flowers yellow; pods 5-10-jointed.

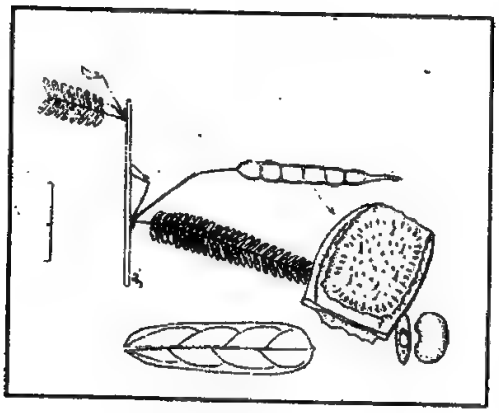

3899 - Aeschynomene uniflora E. Mey. Rút, Điềnma một-hoa.

Cỏ nhấtniên cao 0,2-2 m; thân mảnh, có hay không lông. Lá mang 21-51 thúdiệp tròndài, to 6-10 x 1,5-3 mm, đầu tròn có mũi, đáy bấtxứng, gân-phụ 5 cặp, không lông; lábẹ tamgiác thon. dài 5-6 mm. Hoa *1-2 ở nách lá*, vàng; cọng dài 1-1,5 cm, có lông; môi dưới của đài nguyên; hông ngắn hơn lườn; noãnsào có lông. Trái có cọng trên đài dài 7-13 mm; đốt 2-6, có *mụt có lônggai nhỏ*; hột đen, to vào 1,7 mm, tế lõm.

Gốc N.-Phi, gặp ở ven rừng, ruộng: Bìnhtrịthiên.

- Annual herb; pods 2-6-jointed with acute asperities.

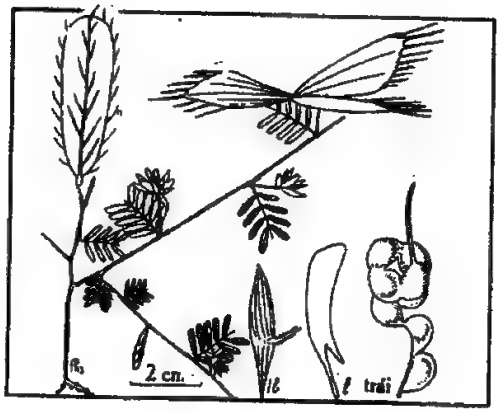

3900 - Smithia ciliata Royle. Miết rìa.

Cỏ mọc *sà ở đất*; thân mảnh như chỉ, không lông. Lá mang 4-7 cặp thúdiệp cao vào 9 mm, mặt dưới có lông dài ở gân, bìa rìa lông; lábẹ cao 6 mm mỗi phần. Chùm ngắn như hoađầu; hoa nhỏ, *trắng có sọc tímtím*; vành cao 5 mm, lườn có tai 1 mm. Trái *quắn, do 8 đốt* rộng 0,8-1 mm, vàng; hột nâu.

Đất lầy: Hoàngliênsơn, Đàlạt; XI.

- Spreading herb; leaflets ciliated; pods 8-jointed.

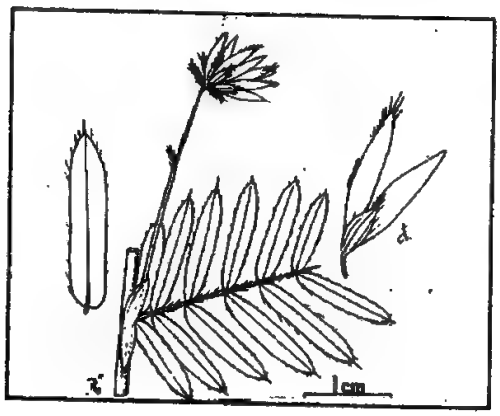

3901 - Smithia conferta Smith. Miết khít.

Cỏ nhấtniên, *nằm hay đứng*, nhánh không lông. Lá nhỏ; sóng 1 cm; lá-phụ hẹp, to 8-10 x 2 mm, có rìa lông ở bìa và gân chánh mặt dưới; lábẹ dài 6-8 mm ở mỗi phần. Tụtán dày như *hoađầu, to 2 cm*, có 2-3 lá làm tổngbao; đài 5-7 mm; cờ rộng 4-5 mm. Trái do 4-6 đốt tròntròn; hột nâu láng.

Nơi ẩmlầy, bờ ruộng, 0-1.500 m: QuảngnamĐànẵng, Nhatrang, Đàlạt, Xuânmộc. Giúp da bớt nhăn và hạ triệuchứng già, trị bấtthụ cho phụnữ.

- Annual; laeves small; cymes head-like; joints 4-6.

3902 - Smithia finetii Gagn.. Miết Finet.

Cỏ cao 60-80 cm; nhánh sà, không lông. Lá rộng vào 2 cm, mang 9-10 cặp lá-phụ dài 1 cm, rộng 2-3 mm, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông-tơ dài*; sóng chung 2 cm; lábẹ đài 12 mm, gắn ở giữa. Chùm ngắn trên trục cao 1-1,5 cm; cọng mang 1-3 *hoa vàng*; đài 2 môi, dài 7-8 mm; vành cao 8-9 mm, cờ rộng 1 cm; tiểunhụy 10, luỡngliên; noãnsào không lông, noãn 6. Trái *3 đốt*, có mụt mịn.

Nơi ẩm, Đàlạt.

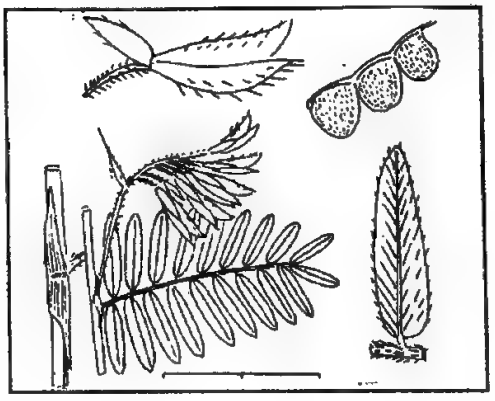

- Leaflets silky hairy; flowers yellow; pods 3-jointed with roughness.

3903 - Smithia blanda Wall.. Miết Vânnam.

Cỏ bò rồi đứng; thân mảnh như chỉ, có *tơ dài vàng*. Lá mang 5-6 cặp lá-phụ mọc đối, tròndài, dài vào 1 cm, bìa có rìa lông, chót có mũi; lábẹ gắn ở giữa. Chùm dày, gắn trên trục dài 2,5 cm; hoa 5-6; đài 5 mm, giữa 2 tiềndiệp, môi trên 3 thuỳ, môi dưới 2, có rìa lông dài. Trái trong đài, *5-6 đốt ngoằnngoẹo*.

Dựa đường, ẩmlầy, vào 1.600 m: Santavan: IX.

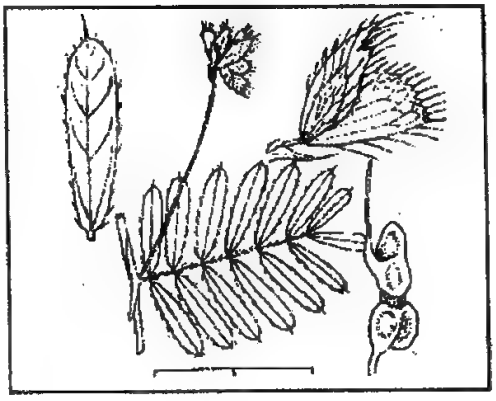

- Prostrate herb; leaflets 10-12, long hairy beneath; flowers pink; pods coiled, joints 5-6 (*S. yunnanensis* Fr.).

3904 - Smithia sensitiva Ait.. Miết mắccỡ.

Cỏ đứng, nhánh mảnh, không lông. Lá *xúcúngđộng*; sóng chung dài 10-25 mm; lá-phụ tròndài hẹp hay xoan ngược, có lông dài ở gân chánh mặt dưới và bìa; lábẹ dài 8-10 mm, gắn ở giữa. Chùm ngắn, thường 1-4 hoa, trên trục cao 2-20 mm; hoa dài 1 cm; đài dài 9 mm, thuỳ trên to, thuỳ dưới nhọn; vành *vàng*, dài 10 mm. Trái có 6 đốt; hột nâu láng. n = 19.

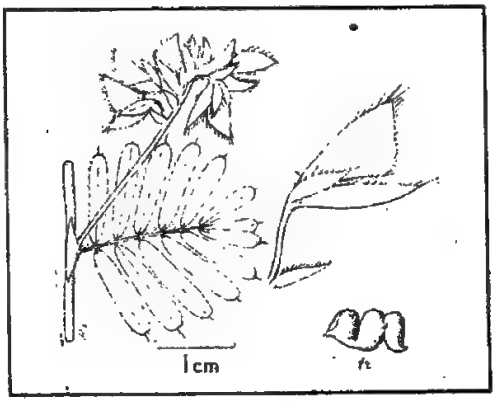

Trảng, nơi ẩmlầy, BTN, từ Caolạng, Hànamninh.. qua Nghệtĩnh, Côngtum, đến Đàlạt. Lá ăn như rau, trị sạn bọngđái, đái khó; ngăm rượu thoa trị nhức đầu.

- Erect herb; leaves thigmonastic; flowers yellow, 1 cm long; joints 6.

3905- Smithia uguenensis Taub. ex Engl. Đàlạt.

3906 - Geissaspis cristata Wight & Arn.. Mái-đậu.

Cỏ *sà ở đất*; thân mảnh, không lông. Lá mang 2 cặp lá-phụ không lông, dài vào 1 cm; lábẹ rìa lông. Hoa nhỏ, côđộc *ở nách một láhoa to*, có rìa lông, thành chùm songđính; đài 2 môi; vành *vàng nghệ*; tiểunhụy 10, nhấtliên. Trái ngắn, hình thận; hột 1, ngắn.

Bờ ruộng, suối, trũng, 0-800 m: Lâmđồng, Đồngnai, Sàigòn, Sôngbé; XII-III.

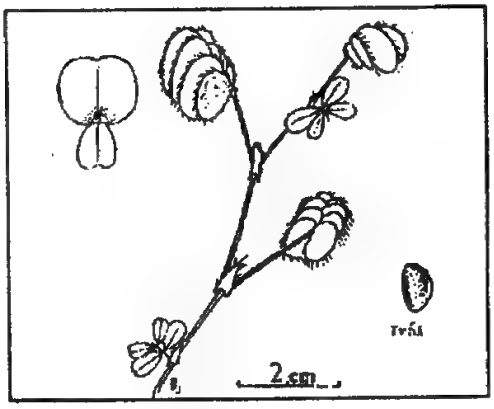

- Spreading herb; leaflets glabrous; flowers yellow; pods kidneys-shaped, 1-seeded.

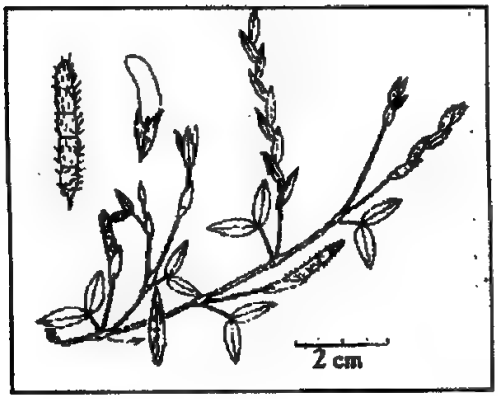

3907 - Zornia gibbosa Spanoghe. Luỡngdiệp.

Cỏ nhấtniên có nhánh *sà ở đất*, dài 50 cm. Lá mang *1 cặp thúdiệp* thon, dài 7-20 mm. có đốm tuyến, không lông; lábẹ thon, không rụng. Gié 3-12 hoa ở nách lá; hoa nhỏ, không cọng, *vàng*; đài cao 3 mm, tai 5, bằng nhau; cánhhoa 8 mm; tiểunhụy 10, nhấtliên. Giápquả dẹp; đốt 4-5; hột nâu, hình thận, láng, to 2 mm.

Sân cát, ruộng khô, trảng, rừng thưa: Đồngnai, Sàigòn, Tâyninh; I-XII. Dưỡng nhu độc cho Ngựa. Rễ dùng cho trẻ-em ngủ.

- Annual spreading herb; leaflets glabrous; flowers yellow; pods jointed (*Z. diphylla* auct. non (L.) Pers.).

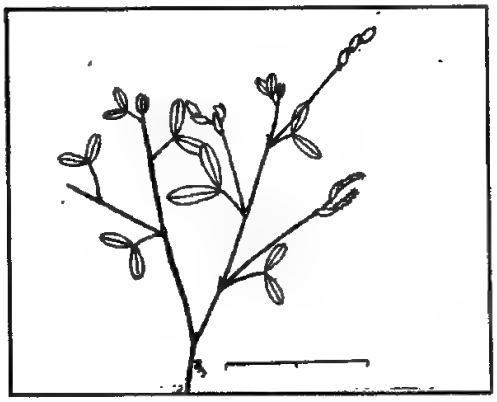

3908 - Zornia cantoniensis Mohlenbrock. Luỡngdiệp Quảngđông.

Cỏ nhỏ, *đaniên*, nhánh sà, dài 40 cm, không lông. Lá mang 1 cặp lá-phụ thon hay xoan thon, dài 15-20 mm, không lông, có đốm tuyến; lábẹ thon, cao 5 mm. Gié thưa, cao 2-6 cm; hoa 1-4, không cọng; đài không lông, thuỳ 5, bằng nhau; vành 9 mm. Giápquả 3-7 đốt *có mạng, có tơ móc* dài vào 2 mm; hột hình thận, nâu láng, to 1 mm.

Sinhcảnh hỏ, bình và trungnguyên: Thanhhóa, QuảngnamĐànẵng, Phúkhánh, Thuậnhải.

- Perennial herb; flowers 1-4; joints with hooked seta.

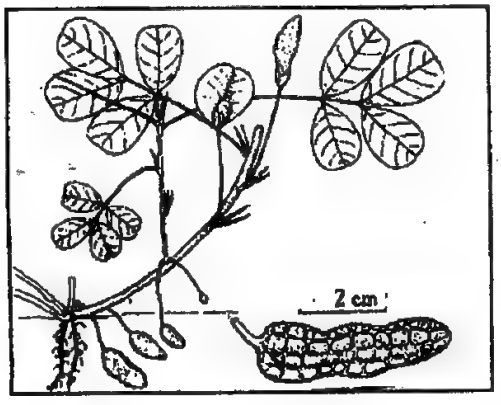

3909 - Arachis hypogea L.. Đậuphộng; Peanut, Groundnut; Archide.

Cỏ nhỏ cao 20-40 cm, nhấtniên; nhánh sà, có 5 mặt lõm, có lông. Lá-phụ 4, có lông thưa; lábẹ tamgiác thon, cao 1 cm. Pháthoa ở nách lá, các *hoa gần mặt đất bếphối* (ngặm) và *mọc xoi vào đất cho ra trái*; hoa trên không *vàng tươi* và lép. Bếquả có quảbì chạmtrổ; hột 2(1-3-4) có bì mỏng, đỏ. 2n = 40

Tr ở bìnhnguyên để lấy hột ăn và lấy dầu (từ tửdiệp); gốc T.-Mỹ. Hột sống lợisữa; khíchdục.

- Cultivated principaly at Tâyninh.

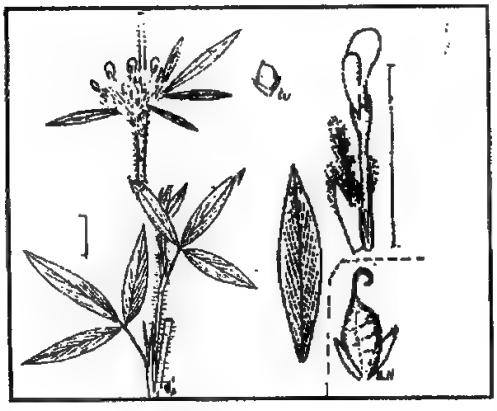

3910 - Stylosanthes guyanensis (Aubl.) Sw.. Tilô mảnh.

Cỏ đaniên, *nằm ở đất,hay đứng*, cao đến 1 m; rễ chánh to; nhánh mảnh, đỏđỏ. Lá nhỏ; lá-phụ thon dài 1-1,3 cm, rộng 4-7 mm, gân-phụ xéo,3 cặp; lábẹ 3 mnm. Chùm ở nách lá, chúa *3-n* hoa; cờ to 4-8 mm. Trái 1 hột, cao 3 mm, vòi nhụy còn lại ngắn; hột nâu tươi láng.

Dunhập, gốc T và N.-Mỹ: Buônmêthuột, Thủđức; XII-I.

- Introduced as manure crop (*Trifolium guyanensis* Aubl., *S. gracilis* HBK.).

3911 - Stylosanthes humilis HBK. Tilô nằm.

Cỏ nhấtniên nằm rồi đứng, có rễ bấtđịnh, cao đến 90 cm; rễ chánh to, sâu. Lá-phụ thon đến bầudục, bìa rìa lông hay không lông, to 1,5 x 0,3-0,5 cm; lábẹ cao 3,5 mm, bao thân. Hoa nở sáng, trưa tàn, đơm thành giế ngắn mang *3-6 hoa vàng*; đài 4-5 răng cao 1,5 mm; cờ 3-4 mm. Trái 1 hột, có *vòi còn lại chót cong*.

Tr gốc Mexico đến Brazil. Mọc tốt trên đất nghèo đến dựa biển.

- Introduced herb.

Galageae:

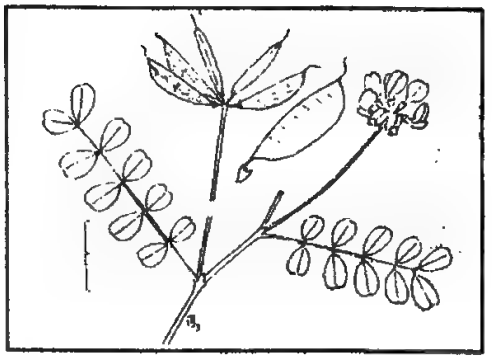

3912 - Astragalus sinicus L.. Hoàngkỳ Trungquốc.

Cỏ *nhấtniên bò*; thân mảnh. Lá mang 5-11 lá-phụ không lông, xoan ngược, dài vào 1 cm, đầu lõm, cuống-phụ rất ngắn; lábẹ tamgiác, cao 4-5 mm. Tán trên cọng dài 4 rồi 10-12 cm; hoa *trắng hay hường* cao 1 cm; hông và lườn có cọng dài; tiểunhuy 9-1. Giápquả đen, dài 2-3,5 cm, có mũi; hột 5-7, nâu, hình móng ngựa.

Nơi ẩm, ruộng: Caolạng, Bắcthái, Hòabình; IV.

- Annual herb; leaflets with appressed hairs; flowers white or pink.

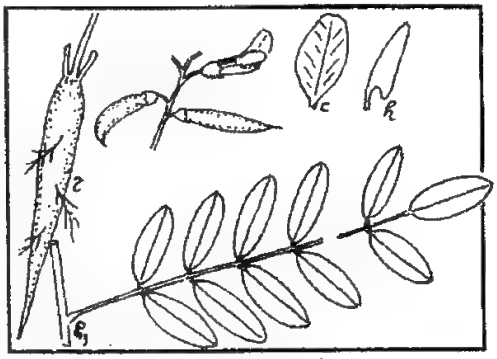

3913 - Astragalus membranaceus (DC.) Fish. Hoàngkỳ.

Ở Bắcphần, ta trồng loài nầy. Khác loài trên ở lá-phụ, thường vào 13, tròn dài, hơi to hơn, gân-phụ 6 cặp; hoa vàng tươi; trái tròndài hơn; hột 5-6. hình thận, đen.

8-9. Rễ to 2-3 cm, màu *vàng hay nâu đỏ*, tăng sức bóp của tim, song làm giảngnỏ mạch nên hạ-huyếtáp, làm chắc vihuyếtquản, bổ thận, lợitiểu...

- Cultivated (*Phaca membranacea* Fish ex DC.).

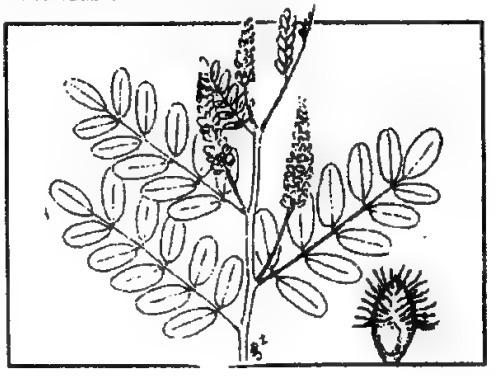

3914 - Glycirrhiza glabra L.. Camthảo; Licorice; Réglisse.

Cỏ cứng đanniên, cao 1-2 m, có *cănhành ngang*, dài đến 1-2 m, *nạc vàng* (flavonoid). Lá mọc xen, mang 9-17 lá-phụ không lông mặt trên, mặt dưới hơi trin, xoan hẹp, dài 1,5-4 cm. Pháthoa là chùm dày ở nách lá, đứng, cao 10-15 cm, *hoa tía hay lam đậm*. Giápquả có lông nâu, dài 0,8-2 cm; hột 2 mm, hình thận.

Tr, gốc ônđới Âuchâu; VI-VII, 7-9. Cănhành có hậu ngọt (glicirizin), dùng uốp trái cây; thuốc: khángsinh, bảovệ gan, chống dịứng, chống lở baotử; lá dùng như trà ở Môngcổ..

- Cultivated.

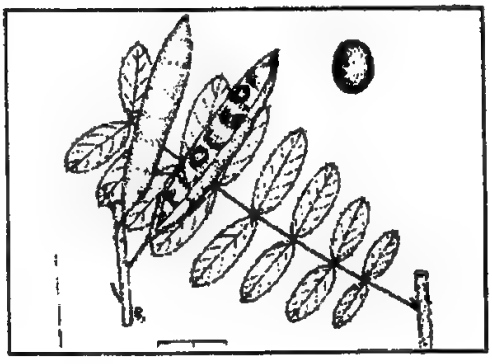

3915 - Clianthus scandens (Lour.) Merr.. Danhhoa, Muồn dây; Perrot beak. Tiểumộc truồn, không gai. Lá-phụ đến 35, xoan tròndài, chót có mũi, mặt dưới có *lông dài hoe*, gân-phụ 5-6 cặp, lábẹ-phụ dài 4 mm; lábẹ dài 4-6 mm. *Giế ở ngọn nhánh*, đơn; hoa có láhoa thon, rìa lông; đài cắt ngang, 5 răng; vành *hồng*, hình ly; cờ xoăn. có *đốm vàng*, hông xoan tròndài; tiểunhuy 9-1; noãnsào có lông. Giápquả hình trụ, dài 8-9 cm, nộiquảbì mập, không dễ tách khỏi ngoaiquảbì; hột đen, hình thận, 4-10.

Vùng Huế, Đànẵng. Dạng giống Muồn.

- Climbing shrub; flowers pink; pods cylindrical; seeds black (*Sarcodium scandens* Lour.).

Vicieae:

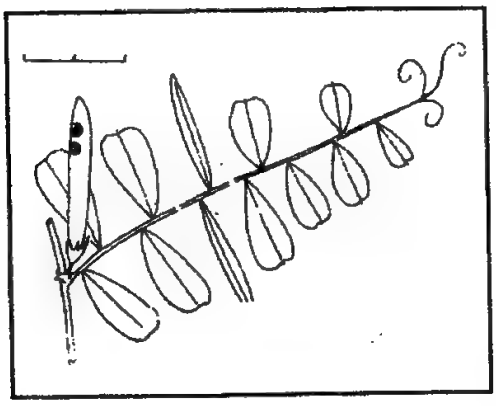

3916 - Vicia sativa L.. Common Vetch, Spring Vetch.

Cỏ bò hay *leo*, không hay có lông mịn. Lá-phụ không cuống-phụ, to 1-4 x 0.2-1,5 cm, đầu nhọn, tà hay lõm, có lông mịn hay không lông; sóng tậncùng bằng *vòi chẻ ba*; lábẹ 3-8 mm, có răng. Hoa 1-3; cọng ngắn; đài 7-20 mm,-răng 3-11; vành *hường lợt đến tím*, cờ 7-25 mm. Trái dài 2,5-6,5 cm, dẹpdẹp; hột 6-12.

Tr:vùng núi.

- Cultivated in altitude.

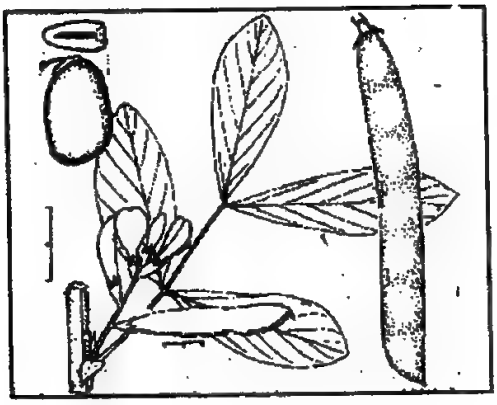

3917 - Vicia faba L.. Tầu-kê, Đậu Răng-ngựa; Broad Bean; Fève, Fève des marais.

Cỏ *đứng* cao 1-2 m, nhấtniên; thân có 4 cạnh nhọn. Lá-phụ 2-6, thon ngược, dài 4-10 cm, rộng 1-4 cm, đầu tà, có gai-mũi, không lông; lábẹ dai, tamgiác hay xoan, cao 1-1,7 cm. Chùm dài 2-7 cm ở nách lá; đài 12-15 mm; vành *trắng* có sọc tím. Trái *to* 8-20 x 2-4 cm, có lông mịn; hột xoan dẹp, to 3 x 2 cm, trắng.

Tr: Hàgiang. Tìm gặp ở Israel năm -6500 - 6000. Phấnhoa hít và nước luột hột uống vào có thể gây favism: hemolytic anemia; chất gây có lẽ divicin, isouramil. Chứa betulin chống bướu.

- Cultivated for its big pods and seeds.

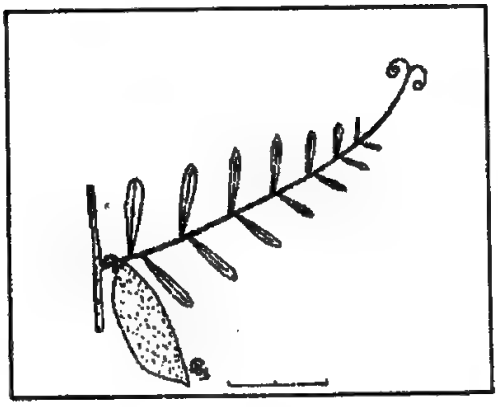

3918 - Vicia peregrina L.. Liênndậu ngao.

Cỏ đaniên nằm hay đứng, có lông nằm. Lá-phụ 4-14, thon ngược, to 5-35 x 1-5, đầu tà hay lõm, có gai-mũi ngắn; lábẹ 3-4 mm. Hoa *côđộc*; cọng 6-9 mm; đài 6-9 mm, 2 răng không bằng nhau, dài bằng ống; vành *đỏ tím* ít khi trắng; cờ 12-21 mm. Trái 1,5-4 x 0,6-1,1 cm, có lông nằm, có khi không lông; hột 3-7, có cạnh, nâu, to 4 mm.

Tr: QuảngnamĐànẵng,

- Cultivated for its pods.

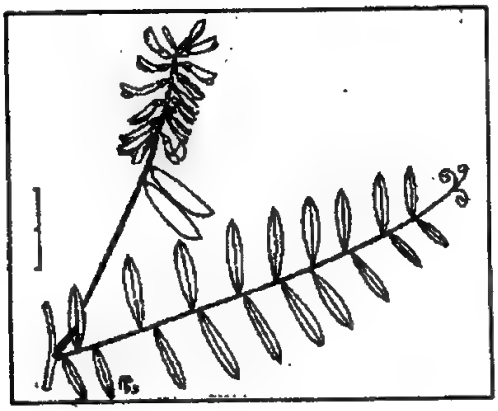

3919 - Vicia cracca L.. Liênđậu; Cow Vetch; Vesce, Vesceron, Jargeau.

Cỏ *đaniên leo*; thân không lông. Lá mang nhiều lá-phụ thon hẹp, dài 1,5-2 cm, rộng 4-6 mm, chót có gai-mũi; sóng tậncùng bằng vòi chẻ ba; lábẹ cao 1 cm. Chùm đứng ở nách lá, nhiều lông; cọng 1-2 mm; đài 2-3 mm; vành 1-1,5 cm, *lam tía hay tím*. Giápquả dài 2-3 cm, dẹpdẹp; hột tròn.

Đồng cỏ vùng núi: Caolạng, Hoàbình. Lọisữa.

- Climbing perennial herb; racemes purple or violet.

3920 - Vicia palustris L. Liêndậu đầm.

Cỏ *daniên bò*, không lông. Lá mọc xen, mang 2-3 cặp lá-phụ thon hẹp, dài 3-5(8) cm, rộng 6-8 mm, không lông, gân-phụ mảnh, xéo, tậncùng thành vòi chẻ ba; lábẹ hình đơi. Phátho trên cọng dài hơn lá, 4-5 hoa *tím*, cao 1,5 cm; đài 6 mm, răng cao 3-4 mm. Trái..

Lào; có lẽ có ở B, vùng núi cao, nơi ẩm lầy.

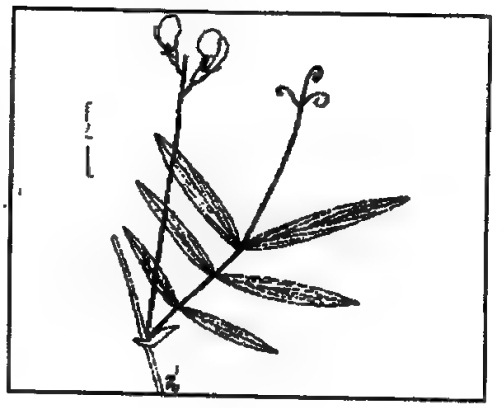

- Creeping perennial herb; flowers violet, on long racemes.

3921 - Vicia tenuifolia Roth. Liêndậu lá-nhỏ.

Cỏ nhấtniên, leo; thân không lông, *có cánh thấp*. Lá mang 14-18 lá-phụ mọc xen, thon hẹp, dài đến 5 cm, rộng đến 1 cm, đầu nhọn; sóng tậncùng bằng *vòi chẻ ba*; lábẹ thon, dài 1 cm. Chùm ngắn hơn lá, mang hoa ở phần trên; hoa *lam đậm*, dài 1,3 cm. Trái không lông; hột 2, tròn, màu nâu hay lọ-nghẹ.

Đất hoang: B.

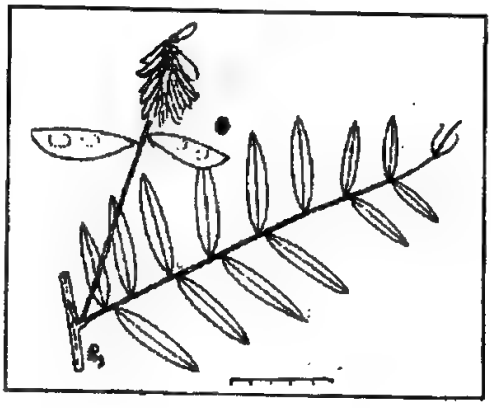

- Annual climbing herb; flowers dark blue; pods 2-seeded.

3922 - Lathyrus odoratus L.. Hươngdậu; Everlasting Pea; Pois de senteur.

Cỏ thấp hay hơi leo cao đến 2 m; thân xanh, có ít lông, dẹpdẹp, có *2 cánh*. Lá đặcsắc là có 2 lá-phụ mốcmốc, sóng tậncùng bằng vòi 5-7 nhánh; lábẹ cao 1 cm. Chùm to, cao 20-40 cm *mang 3-5 hoa hướng ở phần chót, đẹp*; cánhhoa có cọng, lườn trắng; tiểunhụy 10, chỉ dính nhau đến 1/2.

Tr vì hoa ở Đàlạt; có nhiều thứ. **L. palustris** L., gặp ở Lào.

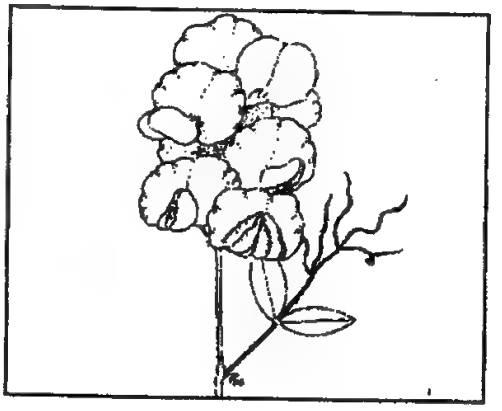

- Cultivated.

3923 - Lens culinare Medik.. Thiếtđậu; Lentil; Lentille.

Cỏ đứng, nhấtniên; thân không lông. Lá mang 8-10 lá-phụ thon ngược, nhỏ, vào 1 x 0,3- 0,4 cm, đầu tà, cắt ngang hay lõm, mỏng, không lông, cuống-phụ ngắn; vòi chẻ ba; lábẹ nhọn, cao 2-3 mm. Chùm ít hoa, dài bằng lá; hoa vào 1 cm; đài có răng nhọn, dài hơn ống. Giápquả dài 1 cm; hột 1, *hình thấukính*, to 5-6 mm, *nâu*.

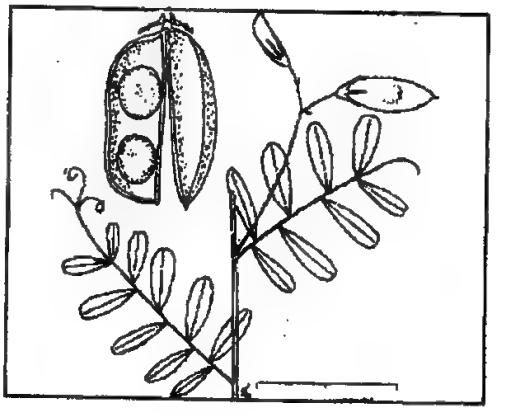

Tr, song nay hiếm ở vùng Đàlạt. Loài nầy, nay không gặp hoang nữa. Hượt, trị bón, xáotrộn ở ruột.

- Cultivated but not frequently on highland (*L. esculenta* Moench.).

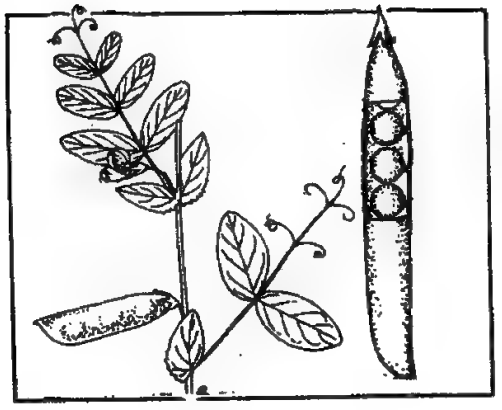

3924 - Pisum sativum L.. Đậu Hòalan; Common Pea, Garden Pea; Petit Pois.

Cỏ leo; lá-phụ 2-3 cặp, xanh mốcmốc, bìa nguyên; lábẹ *dạng bánnguyệt, to*, ôm thân. Chùm dài 4-12 cm, 2-n hoa; hoa *trắng hay hường*, dài 2 cm. Giápquả đẹp, quảbì mỏng, phù nơi hột; hột 2-6, tròn, trắng, lục hay vàng.

Tr. Var. **sativum**: hột tròn, lục, lấy hột ngọtngọt; var. **macrocarpon** Ser. (Edible-podded Pea): trái, dài đến 12 cm, có quảbì dàydày song mềm, không xơ; ăn trái non (P.ma.). Hột chống thụthai, chống tinhtrùng, tĩnhkhuẩn; trị đái-đường, mất sữa..

- Cultivated in all altitude.

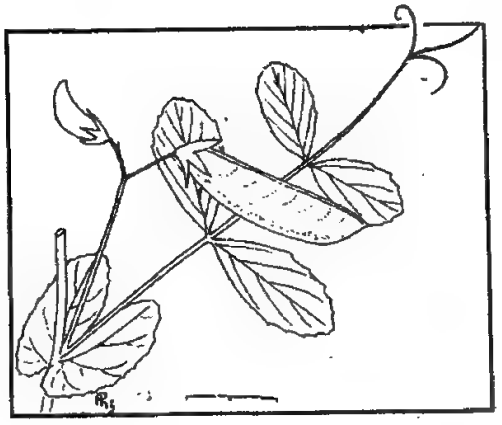

3925 - Pisum sativum var. **arvense** L.. Đậu Hòalan.

Cỏ leo. Lá-phụ 2-3 cặp, *bìa có răng*, dàydày, không lông, gân-phụ 3-4 cặp; vòi chẻ ba; lábẹ như lá, hơi *bánnguyệt, ôm thân*. Chùm cao *3 cm*, mang 1-2 hoa; cọng 1 cm; đài 1 cm, răng gần bằng nhau; vành nhiều màu khác nhau. Trái dài 4-5 cm; hột *có cạnh*, to 6-7 mm.

Tr: Hànội.

- Cultivated.

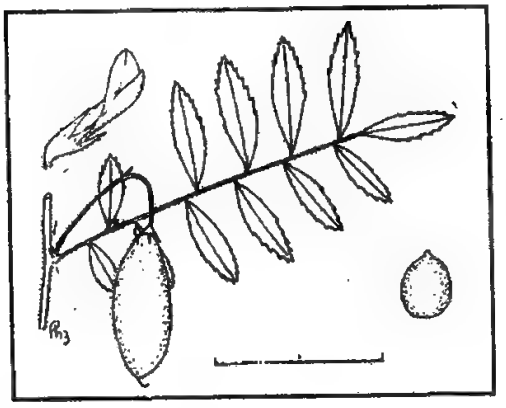

3926 - Cicer arietinum L.. Chickpea; Pois Chiche.

Cỏ nhấtniên, cao đến 1 m; thân, lá, trái có *lông tiết*. Lá kép lẻ; lá-phụ 7-17, nhỏ, to 1-1,9 x 0,4-1 cm, có răng nhọn, cuống-phụ ngắn. Hoa *côđộc*; cọng 5-20 mm; láhoa 2-3 mm; đài dài 7-9 mm, có răng nhọn; vành *trắng hay điều*, cờ 1-2,2 cm. Trái to 1-3,5 x 1-1,5 cm; hột 1(4), *tròn, to* 7-9 mm.

Tr vùng núi, 0-3.000 m. Hột thường ăn rang. Khíchdục, làm tăng sự tiết các tuyến, trị ỉa.

- Cultivated for its globulous seeds.

Trifoliae:

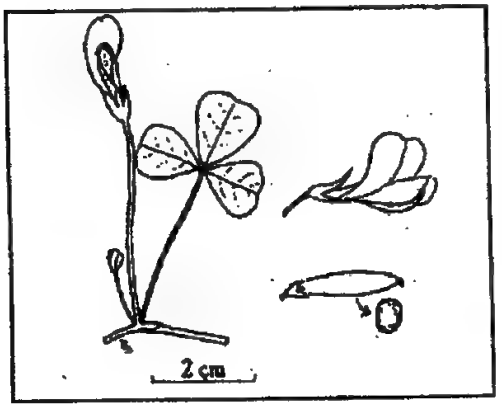

3927 - Parochetus communis Buch.-Ham ex D.Don. Sondậu; Blue Trefoil.

Cỏ bò; thân mảnh. Lá có cuống đứng cao 5-20 cm; lá-phụ gắn từ một điểm, hình tamgiác tim ngược, dài 2-3 cm, có lông nằm mặt dưới. Tán 1-3 hoa; đài 3-4 mm; vành *lam đậm*, ít khi trắng, cờ dài 2,5 cm. Giápquả dài 2,5 cm; hột 8-20, to 1,5 mm, nâu, có bột đen.

Núi cao ẩm: đỉnh Langbian, Bùđăng; I-XII, rộ vào XI. Lá trị xáotrộn baotử ở trẻ thơ.

- Creeping herb; leaflets appressed hairy below; flowers deep blue; pod 2.5 cm long.

3928 - Trigonella foenum-grecum L.. Hồ-lô-bá; Fenugreek.. Nhátniên, cao 0,5 m, thân tròn, không lông. Lá mang 3 lá-phụ xoan ngược, dài vào 2 cm, rộng đến 1 cm, bìa có răng ở 1/2 trên, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1,5-2 cm, lábẹ nhọn, dài 4-6 mm. Hoa ở nách lá; đài có lông, có răng nhọn; vành dài bằng hai đài. Trái hình trụ, chót nhọn, *dài 10-12 cm*, to 4-5 mm; hột vàngvàng, nhỏ (to 3 x 4 mm), nhiều, nhiều cạnh, cứng, màu vàngvàng. *Tr* ở B. Hột *thơm* (mùi tiệm thuốc bắc) *đắng*, bỏ vào cari, trị xáotrộn dinhdưỡng, bổ thận, trị sỏi, viêm bọng đái; bổ, khíchdục, trợ-tim, hạ đường/máu...

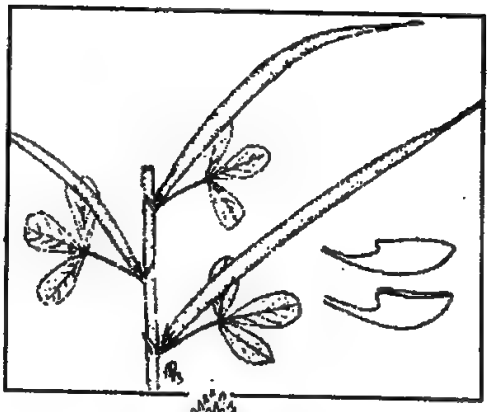

- Cultivated.

3929 - Trifolium pratense L.. Chẻ-ba đỏ; Red Clover; Trèfle rouge. Cỏ đaniên có thân cao 20-40 cm; thân, lá, đài có lông mịn trắng. Lá-phụ thường có bột trăngtrắng hình chữ V, gân-phụ mảnh; lábẹ cao đến 2 cm, có mũi nhọn. Hoađầu *đỏ tímtím*; đài cao 7 mm, răng 5, nhọn; vành cao 13 mm. Giápquả tròntròn, to 2 mm; hột 1.

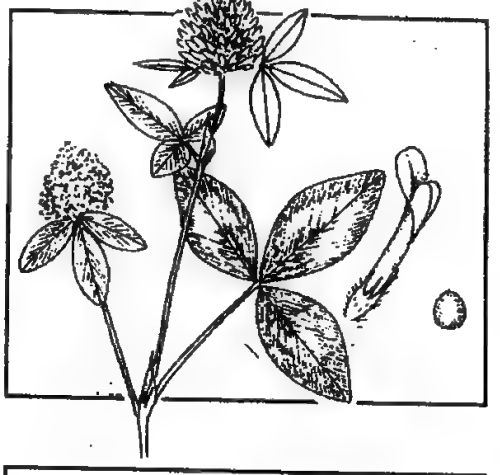

Sản cỏ vùng núi cao: B. Giasúc ăn quá nhiều có thể có xáotrộn trong chukỳ sanh trứng, có lẽ do formononetin (isoflavon), biochanin. Hoa khô giúp ho, đắp lên nơi ungnhọt; hút trị suyển, viêm cuống-phổi, trânluyênsúc; cây chống ungthư..

- Herb to 40 cm high; flowers red; pods 1-seeded.

3930 - Trifolium repens L.. Chẻ-ba bò; White Clover; Trèfle blanc.

Cỏ có *thân bò ở đất*, có rễ bấtđịnh. Lá đứng trên cuống dài; lá-phụ 3, gắn ở một điểm, xoan thoi, có khi có bột nâu ở giữa phiến, gân-phụ mảnh, khít nhau. Phátthoa dày như *hoađầu trắng*; đài có 5 răng nhọn. Giápquả mang 1 hột nhỏ.

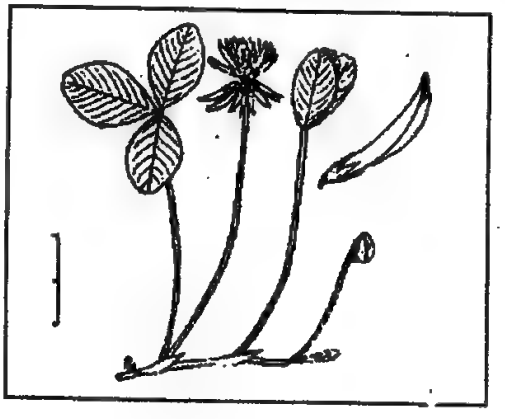

Sản cỏ, vùng núi cao: Sapa, Đàlạt. Trị têthấp, bổ, lọc máu; hột có tripsin-inhibitor, và coumestrol (oestrogenic).

- Creeping herb; flowers white.

3931 - Trifolium arvense L.. Chẻ-ba đồng; Rabbit-foot clover, Stone Clover; Pied-de-lièvre, Trèfle des champs.

Cỏ 1-2-niên *có lông nhiều*; thân dài 5-40 cm. Lá-phụ tròndài hẹp, lá-phụ chót dài 12-25 mm. Phátthoa *hình trụ cao, đầy lông tơ* (như "chân thỏ"); hoa nhỏ, tâm ửng hường.

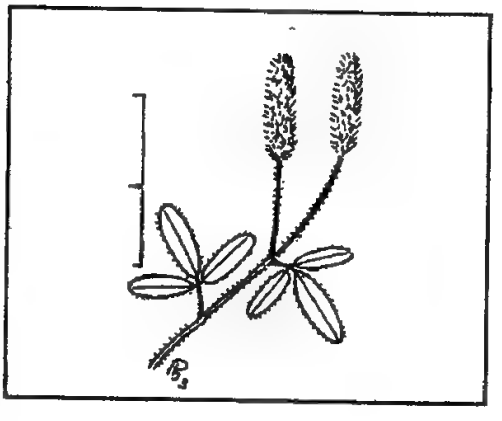

Đâyđó dựa lộ, đất ráo khô, ở B, như cỏ dại.

- Annual or biennial, hairy; long inflorescences hairy.

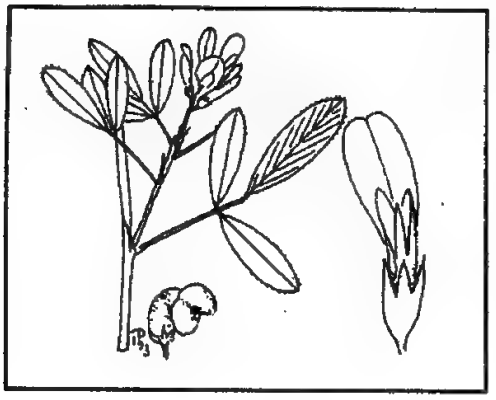

3932 - Medicago sativa L.. Alfalfa, Lucern; Luzerne cultivée.

Cỏ cao 30-60 cm. Lá do 3 lá-phụ gắn từ một điểm, cao 1,5-2,5 cm, bìa có *răng mịn ở 1/2 trên*, gân-phụ khít nhau, 7-8 cặp; lábẹ hẹp, cao 1-1,3 cm, *dính vào cuống*. Chùm ở nách lá, phần thụ vào 2 cm; hoa *tímtím* ít khi trắng, cao 1 cm; đài có 5 răng nhọn; cờ không chai, lườn dính vào hông. Trái *xoắn*, cao 5 mm, do *đốt* có lông nằm.

Gốc Đ-^châu, mới dunhập trồng để làm thức-ăn giasúc. Chống vikhuẩn, lợitiểu, lợisữa, bổ, sinh-trứng.

. -Recently introduced as fodder.

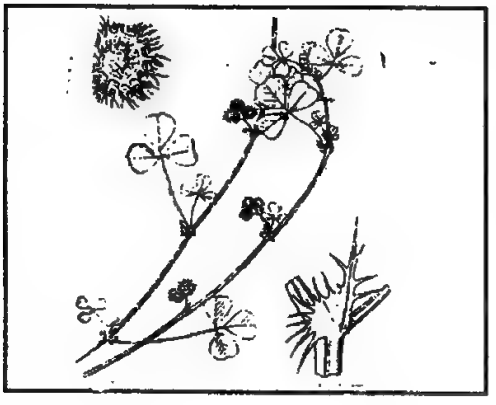

3933 - Medicago polymorpha L. Toothed Burclover.

Cỏ đứng cao 20 cm. Lá-phụ hình tim ngược, bìa có răng mịn ở phần trên; lábẹ dính vào cuống. Chùm ngắn ở nách lá; hoa nhóm 3; đài có thuỳ nhọn; cánhhoa *không thò dài*, nhỏ, *vàng tímtím*. Trái xoắn, do 1-5 *đốt có gai*, 1-hột.

B (hình theo Thuần, Dy Phon và Niyomdham).

- Erect herb; flowers yellow purplish-blue violaceous; pods with 1-5 spinous joints.

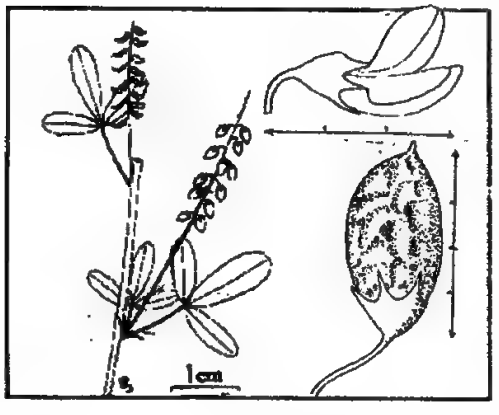

3934 - Melilotus suaveolens Ledeb.. Nhânhương, Kiềudậu; Sweet Clover; Trèfe d'odeur.

Cỏ cứng, cao 1 m; nhánh mảnh, không lông. Lá-phụ *nhỏ*, dài 12-15 mm, gân-phụ mảnh, 9-11 cặp, bìa có răng ở phần trên; *lábẹ dính vào cuống*. Chùm đứng cao 3-10 cm; *hoa nhỏ, vàng*; đài 5 răng; vành cao 3 mm. Trái đen, có mạng, cao 3,5 mm; *hột 1*,treo.

Đồi, bãi: Vĩnhphú, Hàsơnbình, Hànamninh. Lá khô thơm mùi Nhân (chứa melitosid cho ra coumarin); sắc dùng cho bịnh mắt; chống vitamin K.

- Annual herb; stipules adherent to petiole; flowers yellow; pods 1-seeded.

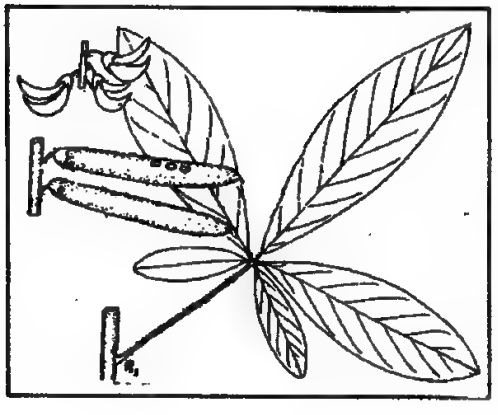

Crotalarieae:

3935 - Crotalaria cleomifolia Wiw. ex Bak.. Sucsạc lá-màngmàng.

Cỏ cứng, cao 1-4 m; thân tròntròn, có cạnh tà, có lông mịn, vàngvàng. *Lá-phụ (3)5* chót thon, dài 6-8 cm, gân-phụ 6-9 cặp, mặt dưới lục mốcmốc, chót có gai-mũi; cuống-phụ, cuống có lông mịn vàng, lábẹ 2 mm. Chùm ở ngọn, đứng, cao 30-40 cm; hoa nhiều; láhoa như kim, 3-4 mm; cọng 6-8 mm, có lông mịn; đài có răng nhọn; *cờ vàng chói, có sọc* nâu, lườn 1-1,3 cm. Giápquả hình trụ, dài 4-4,5 cm, to 5-6 mm; hột nhiều, hình thận, đỏđỏ hay nâu, to 3 mm.

Gốc Phichâu, dunhập Tr ở Đàlạt.

- Recently introduced at Đàlạt.

3936 - Crotalaria quinquefolia L.. Sục sạc năm-lá; Sonnette à cinq feuilles.

Cỏ nhátniên, cao vào *1 m*; thân có 5 cạnh, có lông nằm trắng. Lá do 5 lá-phụ tròndài hẹp, dài 3-8 cm, có lông mặt dưới; lábẹ 3-5 mm. Chùm cao 15 cm; láhoa dài 1 cm, lật ngược; đài không lông; vành *vàng có sọc đậm*, rộng 2 cm. Giápquả phù, láng, to 6 x 1 cm; hột vào 25, nâu.

Đất hoang, rừng thưa, đến 900 m, từ Đắclắc qua Bảolộc, đến Hàtiên; XII.

- Annual herb; leaflets pubescent below; flowers yellow.

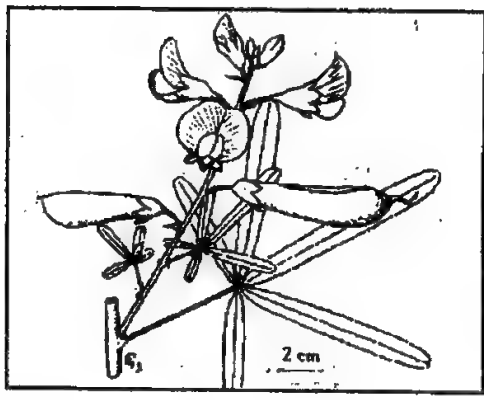

3937 - Crotalaria anagyroides H.B.K.. Sục sạc cao, Mũimác.

Cỏ cứng, *cao đến 3-5 m*; nhánh non có lông nằm. Lá-phụ tròndài thon, không lông mặt trên, có lông nằm mặt dưới; lábẹ lâu rụng. Chùm đứng, *cao đến 60 cm*; láhoa dài 1 cm, mau rụng; đài 13-15 mm, có lông; *cờ vàng có sọc đỏ*, to 16-25 mm. Trái ngang hay xéo, dài 3-4 cm; hột 8-18, nâu, láng. n=8.

Dựa lộ, đất hoang, 5-1.000 m: Lâmđồng; I-XII. Gốc N.-Mỹ. Tr làm phân xanh và củi.

- Herb to 3,5 m; leaflets pubescent below; flowers yellow, red striated.

3938 - Crotalaria bracteata Roxb.. Sục sạc lá-bẹ.

Cỏ đứng *cao đến 2 m*; nhánh ngang, có lông nằm. Lá-phụ hình bánhbò, có *lông nằm vàng mặt dưới*. Chùm đứng ở ngọn, có lông, cao 5-15 cm, mang 15-30, *hoa vàng*, dài vào 15 mm; đài 6 mm, có lông mịn. Giápquả dài 1-2 cm, có lông hoe; hột 6-8, hình tim.

Đất hoang, trảng, rừng thay-lá: Hànamninh, Bìnhtrịthiên, Côngtum, Đắclắc, Phanthiết, Lâmđồng.

- Shrub to 2 m high; leaflets pubescent below; flowers yellow; pods 1-2 cm long, pubescent.

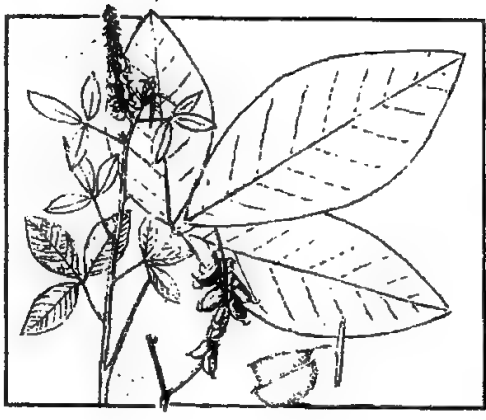

3939 - Crotalaria cajanifolia H.B.K.. Sục sạc lá-đậu-săng.

Cỏ có thân không lông, nâu vàng lúc khô. Lá mang 3 lá-phụ xoan nhọn 2 đầu, to 5-8 x 3-3,5 cm, gân-phụ mảnh 8-10 cặp; cuống-phụ 2-4 mm; cuống dài 4-7 cm, lábẹ mau rụng. Pháthoa là chùm từ nách lá, ngắn, cao 3-5 cm; hoa *vàng*. Trái nhỏ, cao 12-15 mm.

T.

- Stem glabrous; racemes short;flowers yellow; pods 15 mm long.

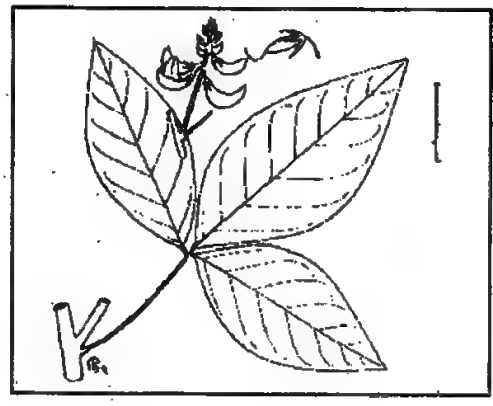

3940 - Crotalaria incana L.. Sucsạc trắng.

Cỏ nhấtniên cao 1,5 m. Lá-phụ xoan bầudục, dài 3-5 cm, nhọn 2 đầu, có lông mặt dưới; cuống 3-4 cm, lábẹ 4 mm, mau rụng. Chùm đứng ở ngọn, dày; đài 11 mm, đầy lông; *vành vàng*, cờ bầudục, to 13 x 10 mm. Trái dài 3-4 cm, đầy lông nâu; hột nâu, to 2 mm.

Đất hoang, rẫy, cho đến 1.500 m: Bìnhtrịthiên, Nhatrang, Thuậnhải, Sàigòn.

- Annual herb; leaflets pubescent below; flowers yellow; pods densely brown hairy.

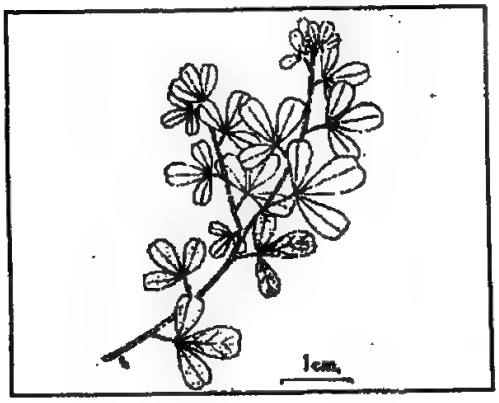

3941 - Crotalaria medicaginea Lamk.. Sucsạc đỏ.

Cỏ *daniên bò*, cao 20-30 cm như không lông. Lá-phụ to 10-25 x 5-15 mm, có lông mịn mặt dưới. Chùm ở nách lá, cao 1-3 cm; hoa 1-6, *vàng*, nhỏ, dài 4 mm; đài 2 mm; cờ vàng, hông xanh, *lườn có sọc đỏ*. Trái có lông, gần như tròn, dài 3,5 mm; hột 2.

Đồng cỏ, dựa rach, lùmbụi, cho đến 500 m: Hànamninh, Thanhhóa, Bàrịa. Var. **neglecta** (W. & Arn.) Bak.: lông dày hơn, đài dài 3,5 mm, trái dài 4 mm; Hànamninh.

- Perennial; flowers yellow, small; pods 2-seeded (*C. neglecta* Wight & Arnott)..

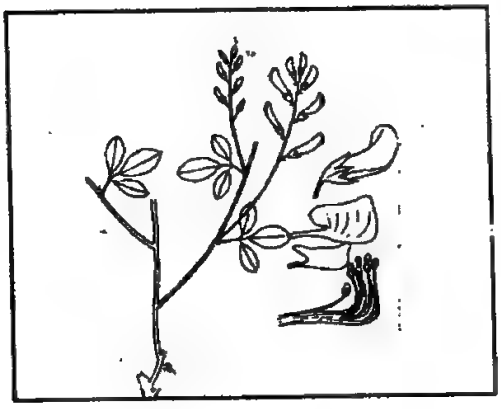

3942 - Crotalaria nummularia (DC.) Sucsạc tiền.

Cỏ đứng, cao 40-60 cm; thân có lông mịn, mang *nhiều* nhánh. Lá mang 3 lá-phụ dài 2-3 cm, xoan, cao không lông; lábẹ nhỏ, chót chẻ hai. Chùm ở nách lá, dài hơn lá; *hoa đỏ*; đài có 5 răng bằng nhau; tiểunhụy 10. Trái do 3-4 đốt tròn; hột.

N.

- Herb to 60 cm high with numerous branches; flowers red.

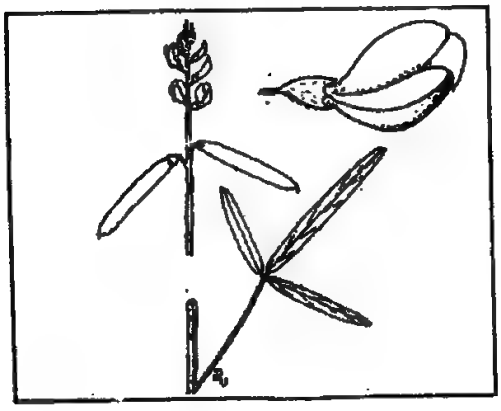

3943 - Crotalaria lanceolata E. Mey.. Sucsạc thon; Lance-leaf Crotalaria.

Bụi; nhánh non có lông. Lá-phụ *tròndài hẹp*, to 3-7 x 0,8-1,5 cm, chót có gai-mũi, gần như không lông, gân-phụ 5-6 cặp, cuống-phụ 1 mm; lábẹ mau rụng. Chùm cao. dài hơn lá; đài 3 mm, có lông tơ mịn; vành *vàng tươi*, to vào 1 cm. Trái hình trụ, to vào 3 x 0,5 cm, *đen, không lông*; hột đến 30.

Tr làm phân xanh, gốc Phichâu.

- Recently introduced undershrub forming tufts.

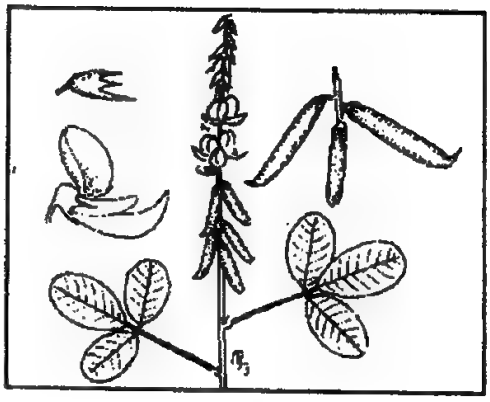

3944 - Crotalaria pallida Aiton. Sục sạc tái; Smooth Crotalaria. Cỏ cứng, *nhấtniên, cao đến 2 m*; nhánh có lông nằm. Lá-phụ xoan bầudục, dài 3-8 cm, mỏng, không lông mặt trên, có lông mặt dưới; lábẹ như kim, mau rụng. Chùm ở nách lá và ngọn, cao 15-30 cm, mang đến 50 hoa xụ; đài dài 1 cm; vành cao 15 mm, *vàng có sọc cam đậm*. Trái xụ, dài 3-4 cm, không lông; hột 20-30, vàngvàng hay nâu. n = 8. Khắp đồngbằng đến 1.200 m, BTN: từ Hoàngliênsơn.. qua Langhanh, đến Sàigòn, Tâyninh, Phúquốc; V-XI. Hột dùng như trà; theo Ochse, chúa alcaloid tê-liệt; thân làm củi.

- To 2 m high shrub; flowers yellow (*C. striata* DC.; *C. mucronata* Desv.).

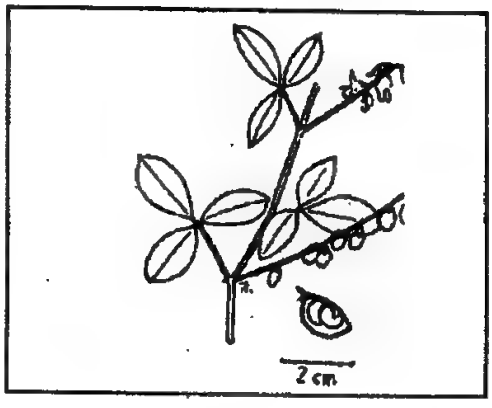

3945 - Crotalaria uncinella Lamk. subsp. **elliptica** (Roxb.) Polhill. Sục sạc móc.

Cỏ cao đến 1,5 m, nhất hay đaniên; nhánh yếu, có lông nằm vàng. Lá-phụ xoan bầudục, dài 2-4 cm, không lông mặt trên, có lông mặt dưới; lábẹ 2 mm, không rụng. Pháthoa *đốidiện với lá* hay ở ngọn nhánh, cao 4-7 cm; hoa *vàng*, to 5-7 mm; đài 3 mm, có ít lông. Trái dài 7 mm, vàng; *hột 2*, to vào 1 mm.

Lùmbụi, rừng thưa, 0-900 m: từ Hảiphòng đến Côngsơn; XII,12.

- Annual or perennial; racemes oppositifoliated; flowers yellow; pods 2-seeded (*C. elliptica* Roxb.).

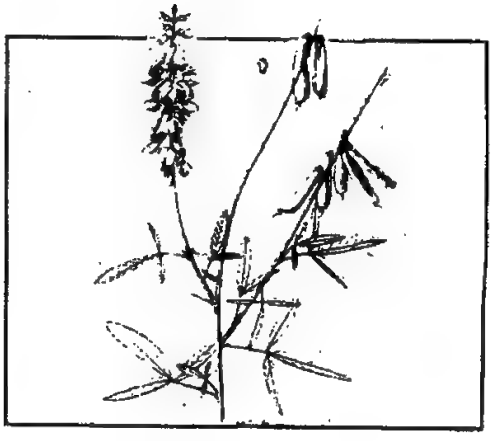

3946 - Crotalaria zanzibarica Benth.. Sục sạc Zanzibar.

Cỏ cao đến 2,5 m, nhất hay đaniên; thân có rãnh và lông nằm. Lá-phụ xoan tròndài, dài 4-7 cm, chót có gai-mũi, có lông mặt dưới; lábẹ mau rụng. Chùm ở chót nhánh, cao 15-30 cmn; hoa rộng 1 cm; đài không lông; *cờ vàng sọc đỏ* hay sôcôla; noãn 40-80. Trái xụ, hình trụ, dài 3-4,5 cm; hột to 2-3 mm, vàng tươi hay cam.

Gốc Tây-phi, Tr ở đồngdiền, ven đê; Sông Hồng, Bạchmã, Đắclắc, Bảolộc.

- Herb to 2 m high; flowers yellow, red striated; pods 3-4,5 cm long (*C. usaramoensis* Bak.)

3947 - Crotalaria zsemaense Gagn.

Tiểumộc; nhánh mảnh, có lông nằm ngắn. Lá-phụ 3, thon, nhọn 2 đầu, to 2-2,5 x 0,7-1 cm, không lông, gân-phụ 6 cặp; cuống 1,5-2,5 cm. Pháthoa như ở chót nhánh, ngắn hơn lá, dài 2-7 cm; hoa 5-8, có sọc; ládài bằng nhau, dài 3,5 mm; vành có cờ to 8-9 mm, cánh 7 mm; noãnsào có lông ở phía thaitòa.

Tâynguyên.

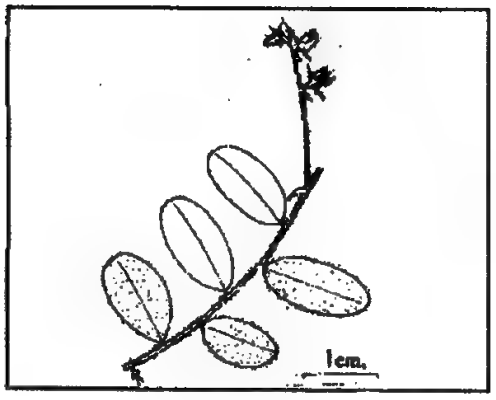

3948 - Crotalaria acicularis Buch.-Ham. ex Hook.f.. Sụcsạc kim.

Cỏ nhấtniên *nằm*, có nhiều thân như chỉ, *có lông hoe lúnphún*. Lá bầudục, có lông hoe, dài 2 cm; lábẹ như kim. Phátheo ít hoa ở ngọn hay nách lá, ngắn rồi dài ra đến 3-11 cm; hoa *vàng*, dài 5 mm; đài 2 môi; cờ tròn, to 4 mm. Trái nâunâu, không lông, dài 1 cm; hột 10-12, nâu láng, to vài 1mm.

Đất hoang, nơi ẩmlầy, rừng Thông, đến 1.000 m, BTN: từ Hoàngliênsơn.. qua Đàlạt, Phanrang, đến núi Đinh, Tâyninh; XI.

- Annual prostrate herb; flowers yellow; pods 1 cm long, glabrous.

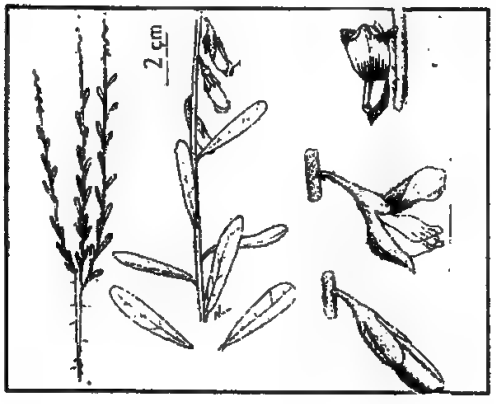

3949 - Crotalaria albida Heyne ex Roth. Sụcsạc trắng.

Cỏ đaniên yếu; rễ to cho nhiều *thân ít nhánh*, cao 30 cm. Lá thon ngược hẹp. dài 1-4 cm, *có lông mặt dưới*; lábẹ vắng. Chùm ở ngọn, đứng cao 5-15 cm; hoa *vàng lợt*; đài có lông, hai môi, dài 8 mm; vành dài 1 cm. Trái dài 1 cm, *màu ngà*, không lông; hột 6-10, to 2 mm, vàngvàng, láng.

Rừng thưa, rừng bán-thay-lá đến 1.500 m, BTN, từ Caolạng, qua Côngtum, Đàlạt, đến Cànà, Sôngbé; IV-XI, 11. Rễ xổ.

- Annual or perennial herb; leaflets hairy beneath; flowers yellow; pods 1 cm long.

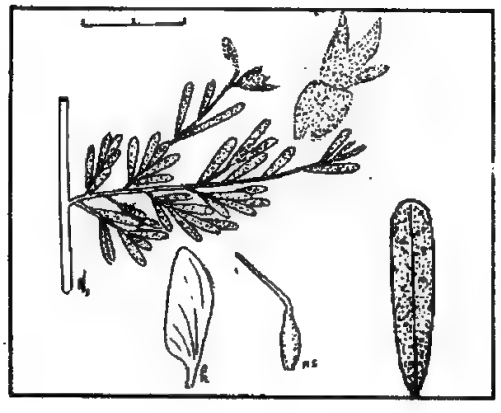

3950 - Crotalaria annamensis Dy-Phon. Sụcsạc Trungbộ.

Cỏ cao 40 cm; thân to 4-5 mm, cứng; thân non, mặt dưới lá, phátheo *đầy lông nằm vàng láng*; nhánh mang nhiều nhánh nhỏ, dày. Lá *thon hẹp*, dài đến 2 cm rộng 4 mm. Chùm ngắn 2-5 hoa hay hoa côđộc; đài 2 môi, dài 6-7 mm; cờ tròntròn, to 6,5 x 4 mm; noãnsào không lông. Trái tròndài 8-9 x 2,5 mm, *đen*, không lông; hột 10-20, nâu.

Trảng cỏ, Trungbộ (hình theo Thuần, Dy Phong, Niyomdham).

- Herb to 40 cm high; leaves densely appressed yellow pubescent beneath; pods black, 8-9 mm long.

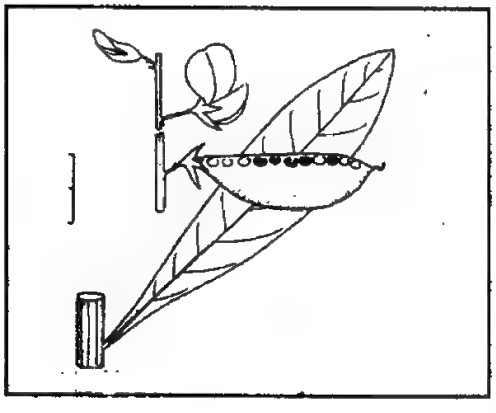

3951 - Crotalaria assamica Benth.. Sụcsạc Assam.

Tiểumộc cao đến 4 m; nhánh non có lông. Lá thon ngược to 6-18 x 3-5 cm, có lông mặt dưới; lábẹ 4 mm. Chùm ở ngọn cao *20-35 cm*; cọng hoa 1 cm; đài có lông nằm dày, cao 15 mm; vành *vàng*, cờ to 2 cm. Trái *ngang*, tròndài to 4-6 x 1,5-2 cm, không lông; hột to 4 mm, nâu đậm láng. Nơi ẩm-lầy, rừng dày, đến 1500 m: Sapa, Quảngninh, Hànamninh, Bìnhtrịthiên. Độc cho giasúc, tácđộng vào phổi. Trị têthấp.

- Shrub 4 m high; leaves pubescent beneath; flowers yellow; pods glabrous.

3952 - Crotalaria spectabilis Roth. Sucsạc rạng.

Cỏ cao; nhánh gần như không lông. Lá bầudục thon-ngược, dài 7-15 cm, chót tà hay hơi nhọn, *mặt dưới đầy lông tơ mịn*; lábẹ không rụng. Pháthoa ở chót nhánh, chùm *thưa*, *cao 30 cm*; láhoa xoan, dạng lá, xụ, *không rụng*; đài cao 5-7 mm; vành thò, tíatía. Trái dài 2.5-5 cm, có cọng, không lông.

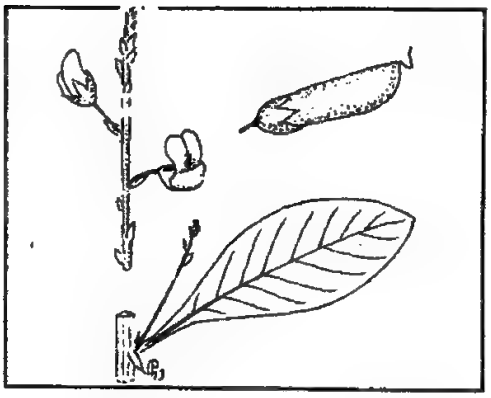

Vùng nhiệtđới, 0-1.000 m.

- Leaves silky pubescent beneath; racemes 30 cm high; pod 2.5-5 cm long.

3953 - Crotalaria bialata Schrank. Sucsạc có-2-cánh; Winged Bell Bean; Crotalaire ailé.

Bụi nhỏ, cao đến 1 m; *thân có cánh do cuống lá kéo dài* xuống thân; thân, lá có lông dày như nhung. Lá xoan hay tròndài dài 3-6 cm; lábẹ cao 1 cm. Hoa 2-4 trên một nhánh đặcbiệt; đài 9 mm có lông tơ dày; vành *vàng*, không thò, cờ bầudục. Trái tròndài to 4 x 0,8 cm; hột 30-40, hình móng ngựa, nâu láng.

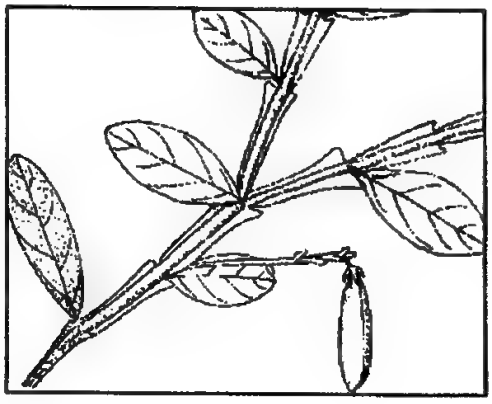

Rừng dày, rừng thưa, trảng, đồi cát duyênhải, dựa lộ đến 1.500 m, từ Caolạng qua Côngtum, Đàlạt, đến Sàigòn; V-XI, 11. Cây bổ cho đànbà có thai.

- Herb to 1 m high; stem winged; flowers yellow; pods black (*C. alata* auct. non Buch.-Ham. ex D. Don).

3954 - Crotalaria calycina Schrank. Sucsạc đài-to.

Cỏ nhátniên, cao 30-80 cm, *ít khi có nhánh*; thân có lông vàng nằm. Lá hẹp, dài 4-10 cm, có lông dài mặt dưới, gân-phụ 7-10 cặp; lábẹ 3 mm. Pháthoa ở ngọn hay ở nách, ít hoa; láhoa cao 15 mm; cọng 10 mm, tiềndiệp 15 mm; *đài to, dài 2,5 cm có lông dài*; vành vàng, không thò. Trái không lông, dài bằng đài; hột vào 20, nâu láng, to 2,5 mm.

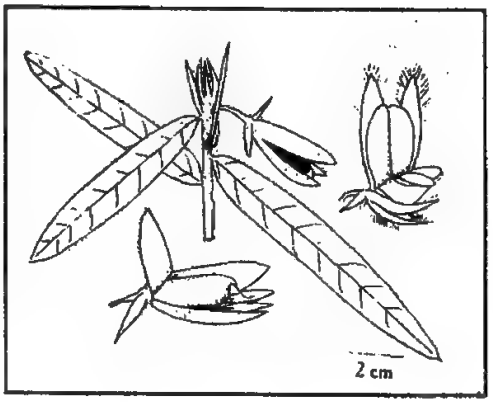

Dựa lộ, trảng, rừng thay-lá, đến 1.200 m, BTN: Caolạng, Hoàngliênsơn,Côngtum, Prenn, đến Bàrịa.

- Annual erect herb; calyx developed, 2,5 cm long; corolla yellow; pod also long as calyx.

3955 - Crotalaria chinensis L.. Sucsạc Trungquốc.

Cỏ cứng, cao 60 cm, *ít nhánh*; thân, lá, đài đầy lông hoe dày, dài. Lá dưới hình muỗng, lá trên hẹp dài 3-4 cm; cuống 1 mm, lábẹ như kim, mau rụng. Hoađầu ít hoa; láhoa và tiềndiệp 7-9 mm; đài 12 mm; vành tái, không thò ra. Trái phù, đenđen, dài 1,3 cm; hột 1,5 mm, nâu láng.

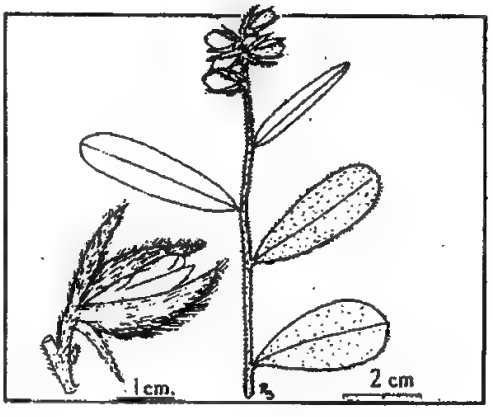

Dựa đường, rừng thưa, rừng Thông, rừng thay-lá, đến 1300 m, BTN: từ Caolạng, qua QuảngnamĐànẵng, Đàlạt, đến Đồngnai, Hàtiên.

- Herb 60 cm high; flowers yellow; pods glabrous; seeds brown.

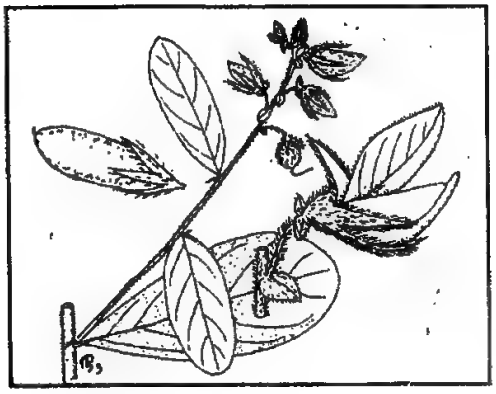

3956 - Crotalaria ferruginea Grah. ex Benth.. Sucsạc sét.

Cỏ đaniên, cao 60 cm; *nhánh, lá, pháthoa đầy lông hoe dài*. Lá đahình, thường tròndài, dài 3-4 cm, gân-phụ 3 cặp, rất mảnh; lábẹ tamgiác cao 3 mm, lâu rụng. Chùm ít hoa; tiềndiệp gắn trên đài, dài 7-10 mm; đài 15 mm, hai môi; *vành vàng*. Trái dài 3 cm, không lông, đen; hột đenđen, to 2 mm.

Dựa lộ, ruộng khô, rừng thay-lá, rừng dày, đến 1800 m, BTN từ Caolạng qua Bìnhtrịthiên, Côngtum, đến Đàlạt; XII, 12. Chống ungthư.

- Perennial; leaves densely pubescent; flowers yellow; pods black, 2-3 cm long.

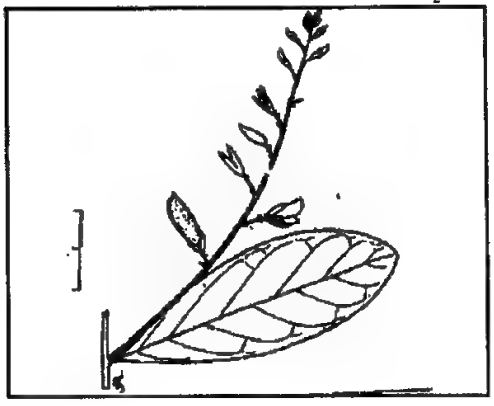

3957 - Crotalaria kurzii Bak.ex Kurz. Sucsạc Kurz.

Cỏ cao 50 cm; thân mảnh, đứng, có lông nằm. Lá xoan ngược, ở thân to 4-7 x 1,5-2,5 cm, có *lông nằm mặt dưới*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 3-4 mm. Chùm ở chót nhánh, dài 12-18 cm; cọng 8-10 mm, có 2 tiềndiệp; đài 2 môi, dài 12-14 mm, có lông tơ; vành ngắn hơn đài, cờ tròntròn, to 12 mm; noãnsào không lông; noãn 9. Trái dài 2 cm, không lông; hột hình thận.

Đàlạt.

- Herb 50 cm high; leaves appressed hairy beneath; pod glabrous; seeds kidney-shaped.

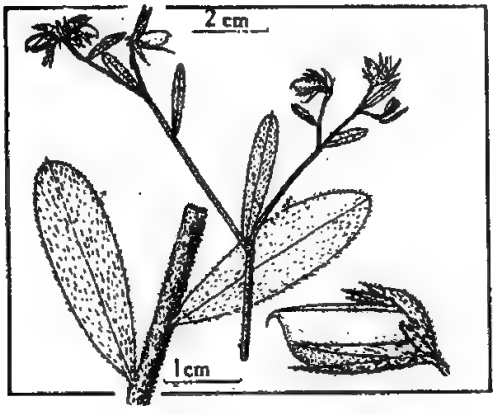

3958 - Crotalaria hirta Willd.. Sucsạc lông,

Cỏ đứng; thân *có lông hoe*. Lá tròndài hay hẹp, dài 4-5 cm, có lông mềm, không cuống. Hoađầu 2-4 hoa có lông hoe; đài dài 12 mm, có lông dài. Trái không cọng, dài 15-18 mm, không lông, đen láng; hột vào 12.

Nhatrang.

- Erect herb; stem rufous pubescent; pods black, glabrous.

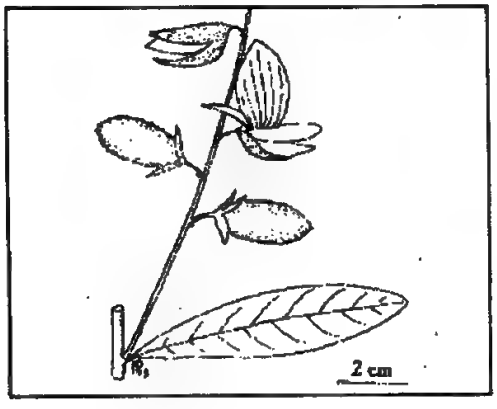

3959 - Crotalaria juncea L.. Sucsạc bố; Sunn Hemp.

Cỏ đứng cao *1-2 m*, có lông mịn dày. Lá hẹp, to 4-10 x 0,7-1,7 cm, đầu tà và có gai-mũi, có lông nằm, mịn. Chùm thưa; hoa dài 2,5 cm *vàng tươi*, có sọc đỏ, đẹp; đài có lông. Trái xụ, có lông nâu cứng, dài vào 3 cm; hột 10-12 hình thận, to 5 x 4 mm, nâunâu.

Tr và hoang khắp cùng BTN cho đến 1.300 m. Vỏ cho sợi; hột rang dùng như càphê. Lọc máu, lợikinh; trị impetigo, vảy-nến.

- Annual herb to 2 m; leaves appressed pubescent; flowers yelllow red striated; pods hirsute.

3960 - Crotalaria evolvuloides Wight.Sục sạc bìm.

Cỏ *nằm* có nhiều nhánh; nhánh *có lông mịn, vàng*. Lá xoan bầu dục, đến 3,5 x 2,5 cm, đầu tròn hay lõm, có lông vàng vàng, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-2 mm, lá bẹ mau rụng. Chùm ở nách lá, 3-8 hoa, có lông vàng; cọng dài; đài 4 mm, có lông vàng, răng dài; *vành vàng*, thò. Trái dài 12-15 mm, không lông; hột 8-10.

Đắc lắc.

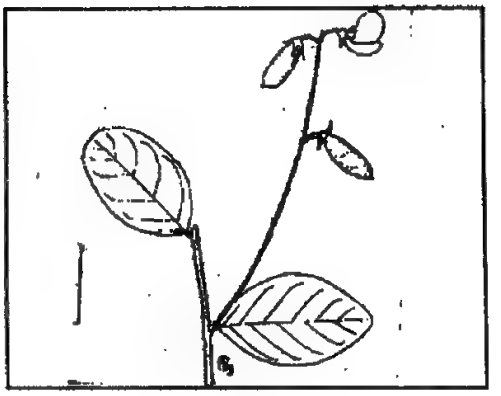

- Prostrate herb; yellow pubescence; flowers yellow; calyx pubescent.

3961 - Crotalaria melanocarpa Wall. ex Benth.. Sục sạc trái-đen.

Cỏ cao 10-40 cm; thân, pháthoa có *lông tơ vàng*. Lá tròn dài hẹp, to 2,5-4 x 0,4-0,8 cm, đầu tròn, có lông 2 mặt; cuống 2 mm. Pháthoa ở ngọn; cọng đến 1 cm; đài có răng dài, ống ngắn. Trái *nhu trộn*, to 4-6 mm, đen.

Rừng Dầu khô.

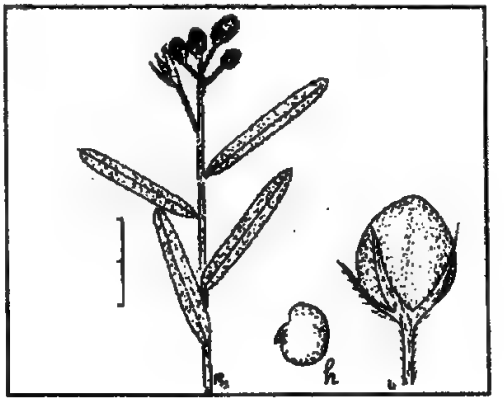

- Herb 40 cm high; silky yellow pubescence; pods black.

3962 - Crotalaria neriifolia Wall. ex Benth.. Sục sạc trước đào.

Cỏ cao đến 1,5 m; thân không lông, có lằng chạy từ cuống nầy đến cuống dưới. Lá *hẹp dài*, rộng ở đáy, từ từ nhọn đến chót, dài 8-12 cm, không lông, gân-phụ 10-14 cặp, mặt dưới hơi mốc; cuống 2 mm. Chùm dài đến 20 cm, thưa; hoa 15-30, *vàng có sọc tím*;đài đến 15 mm; cờ dài 25 mm; noãn sào có lông dày. Trái có cọng, dài 6 cm, rộng 8 mm.

Vĩnh phú, Sài gòn.

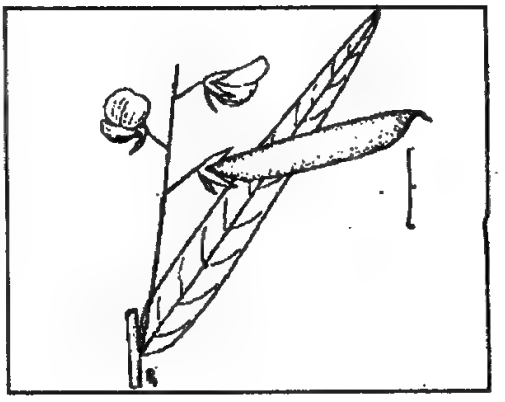

- Herb to 1,5 m high; leaves glabrous; flowers yellow striated with violet.

3963 - Crotalaria prostrata Rottler ex Willd.. Sục sạc bò.

Cỏ *bò nằm*; thân dày *lông phún* (lông dài đến 1,5 mm) *vàng*. Lá bầu dục đến tròn dài, dài 8-40 mm, có lông như tơ nằm; cuống ngắn, lá bẹ nhỏ, mau rụng. Chùm thưa có cọng dài, mang 2-3 hoa, có lông vàng sét dày; đài có 2 môi, có lông; *vành vàng*, không thò. Trái tròn dài, to 12-16 x 5 mm, không lông; hột nâu.

Buôn mê thuột, Đắc lắc, Đà lạt.

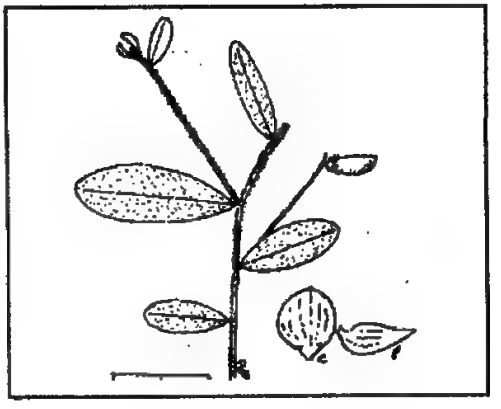

- Prostrate herb yellow hirsute; flowers yellow; pods glabrous.

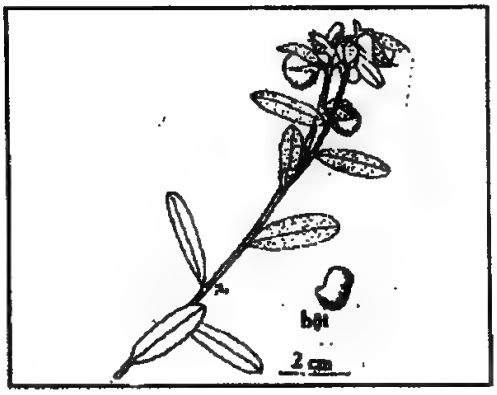

3964 - Crotalaria nana Burm.. Sục sạc lùn.

Cỏ nhấtniên, cao lắm là 30 cm; thân có lông. Lá tròndài tà hai đầu, có lông dày mặt dưới; cuống 1 mm. Hoađầu 6-12 hoa; đài 6 mm, nhiều lông; vành không thò ra, *vàng có sọc*. Trái đen, ở trong đài; hột 8, hình tim, nâu.

Dựa đường: QuảngnamĐànẵng, Nhatrang.

- Herb 10-30 cm high; leaves densely pubescent below; flowers yellow; pods black; seeds 8.

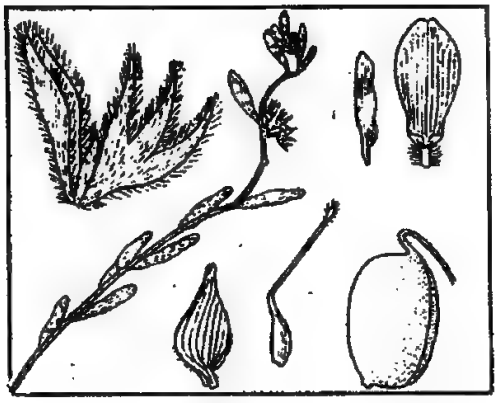

3965 - Crotalaria umbellata W. Arn.. Sục sạc tán.

Cỏ đaniên đứng. Lá tròndài đến rất hẹp, to 13-30 x 3-7 mm, có lông 2 mặt; lábẹ mau rụng.*Tán ngắn* dày, mang 3-10(20) hoa, có khi đốidiện với 1 lá; cọng 2-5 mm; láhoa và tiềndiệp 2,5 mm; đài 2 môi, cao 5 mm; *vành vàng*, cờ 4 x 2 mm; noãnsào không lông, noãn 110. Trái hình trụ, to 5 x 4 mm, không lông, đen; hột nâu,

Thanhhóa (hình theo Thuần, Dy-Phon, Niyomdham).

- Perennial; leaves oblong linear; umbel; flowers yellow; pods 4 x 36 mm.

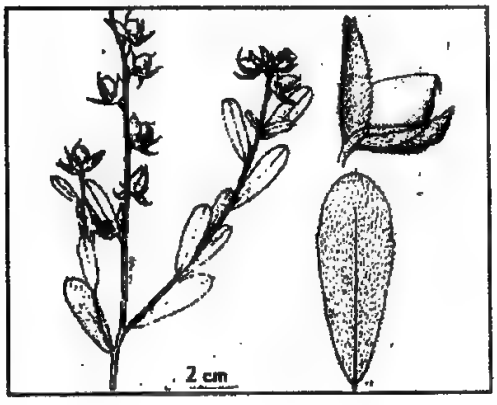

3966 - Crotalaria montana Heyne ex Roth. Sục sạc núi.

Cỏ cao 50 cm; thân có lông nằm. Lá có lông dày mặt dưới, dài 2-4 cm, rộng 6-10 mm. Pháthoa dài 8-20 cm, dày; hoa *vàng lợt*, dài 10 mm; đài có lông nhiều. Trái đen, dài 8-9 mm, không lông; hột 6-10, nâu lợt.

Trảng và rừng dưới 1.000 m: từ Caolạng qua Đàlạt, đến Hàtiên. Var. **angustifolia** Gagn: cỏ nhỏ hơn, lá hẹp (2-5 mm), pháthoa thưa và ít hoa: phânphối như var. *montana*; VI-XI, 9-12.

- Small herb; leaves densely pubescent below; flowers pale yellow; pods black (*C. linifolia* auct. non L. f.).

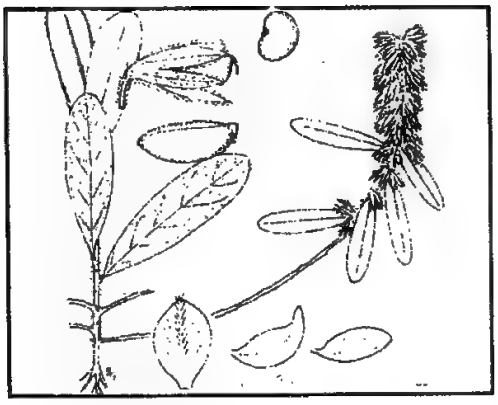

3967 - Crotalaria phyllostachya Gagn.. Sục sạc giẻ-cỏ-lá. Cỏ đaniên; thân chia nhánh sà, *có lông vàng nằm*. Lá bầudục, dài 3-4 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông vàng nằm, gân-phụ 4-5 cặp. *Pháthoa dày có lá*; hoa xụ, *vàng tái*; 2 tiềndiệp nhỏ trên cọng; đài 8 mm; cờ cao 6 mm, lưng có lông dài, hông, lườn dài 5 mm; noãnsào có vài lông dài. Trái *trong đài* xụ, màu sữa, dài 8-9 mm, có ít lông; hột 1.3 mm, nâu, láng.

Đất hoang, đến 1.000 m, BTN, từ Hànội, qua Đànẵng, Côngtum, Bảolộc, đến Tâyninh; XI, 11.

- Annual or perennial; flowers pale yellow; corolla not exserted.

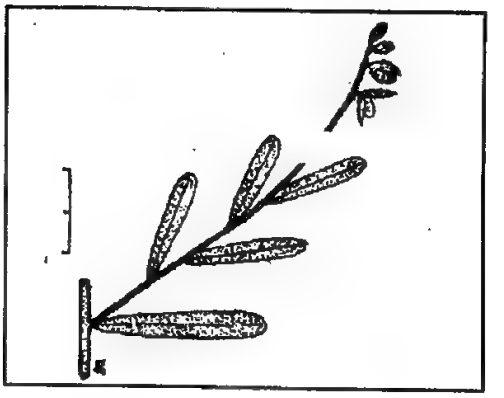

3968 - Crotalaria ramosissima Roxb.. Sục sạc nhiều-nhánh.

Bụi tròn, cao 30-50 cm; thân *nhiều nhánh*; thân, lá đầy *lông tơ nâu chói*. Lá tròndài hẹp, dai, đầu tròn có gai-mũi ngắn, gân-phụ không rõ; cuống 1 mm, không lábẹ. Chùm ngắn ở ngọn,4-8 hoa; đài 2 môi, dài 1 cm, đầy lông; vành dài bằng đài, có lông. Trái *không thò*, có lông; *hột 1*.

Trên cát: Phanri.

- Small shrub; leaves densely silky pubescent; pods not exserted, 1-seeded..

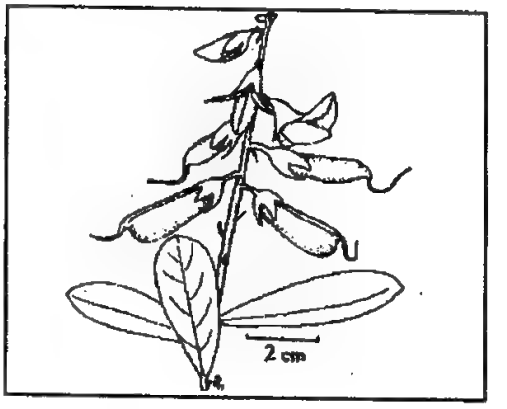

3969 - Crotalaria retusa L.. Sục sạc lõm; Rattle Pea; Sonnette jaune, Pois Rombi.

Cỏ cao đến 1,2 m. Lá dài 5-7 cm, *đầu tà, tròn, hay lõm*, mặt dưới tái và có lông, gân-phụ khó nhận; lábẹ 3 mm, mau rụng. Phátthoa dài 20 cm; cọng 5 mm; tiểndiệp nhỏ; hoa 15 mm; đài dài 8 mm; *vành vàng cam*. Trái không lông, dài 3-3,5 cm, hơi dẹp; hột 15-20, vàng hay đenđen, to 4 x 3 mm.

Vùng cát dựa rạch, bờ biển, BTN, từ Hảiphòng đến Côngsơn, Phúquốc; I, 1. Chứa monocrotalin độc cho gà, cho gan; trị impetigo, scabils

- Annual; leaves oblanceolate, emarginate at top; flowers yellow purple striated; pods included.

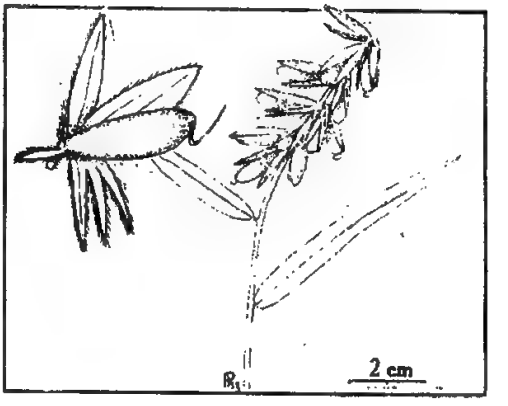

3970 - Crotalaria sessiliflora L.. Sục sạc không-cọng; Narrow-leaved Rattlebox.

Cỏ cứng, *không hay ít nhánh*, cao 40-50 cm; thân có lông nằm. Lá hẹp, dài 6-8 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông dài thưa*; cuống ngắn, có lông. Giế dày; láhoa 1,5 cm; tiểndiệp ở đáy, cao 5 mm; đài 1,4 cm, có lông hoe dài; vành *tím*; vòi nhụy hình mỏ. Trái trăngtrắng, dài 1,5 cm, trong đài không rụng; hột láng, to 1,5 x 2 mm.

Trảng, rừng thay-lá, rừng dày, 200-1.300 m, BTN, từ Caolạng, Ninhbình đến Đàlạt, Sôngbé. Chứa monocrotalin, độc; trị ungthư cổ (carcinoma cervical).

- Stem unbranched; flowers blue or violet; pods into calyx.

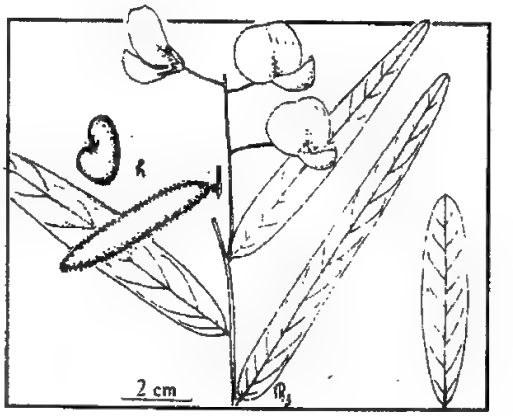

3971 - Crotalaria tetragona Roxb. Sục sạc bốn-cạnh.

Cỏ cao 2 m; thân *có 4 cạnh cao như cánh*, có ít lông nằm ngắn. Lá hẹp, dài 10-15 cm, có lông nằm, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 2 mm, lábẹ nhọn, cao 3 mm. Chùm ở ngọn nhánh, cao 20 cm, thưa; tiểndiệp dài 5 mm; đài 2,5 mm, có lông nhu nhung nâu; vành *vàng chanh*, cờ tròn to 2 cm, luờn dài 2,5-3 cm; noãnsào đầy lông sét. Trái dài 3-3,5 cm, có lông mịn; hột 12-20, rộng 5 mm, *đen*, láng.

Nơi trảng, đường mòn, rẫy, dưới 1.000 m, BTN: từ Laichâu, Hoàngliênsơn, qua Côngtum, Buônmêthuột, đến Lâmđồng.

- Herb 2 m high; flowers yellow; pods brown velvety.

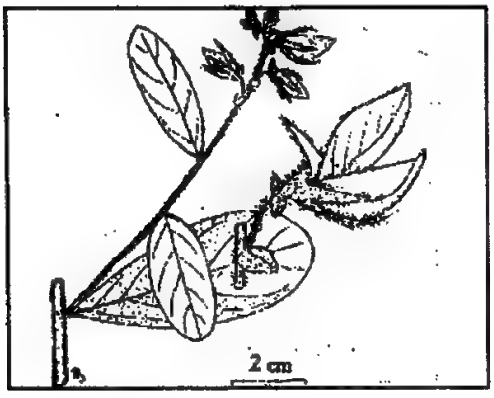

3972 - Crotalaria valetonii Back.. Sucsạc Valeton.

Cỏ nhấtniên, cao 0,8-1,2 m, *có lông dày, vàng mịn*, Lá xoan ngược; phiến dài 3,5-9 cm, có lông mịn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống ngắn, lábẹ nhỏ. Chùm ở chót nhánh; hoa to 2 cm, *vàng*, có lông dày; láhoa hình tim; đài cao 12 mm, răng dài. Trái dài 15 mm, có lông; hột 1, đen.

Tr ở đồndiền Càphê, Trà.

- Shrub 1 m high; dense yellow pubescence; flowers yellow; pods black, 1-seeded.

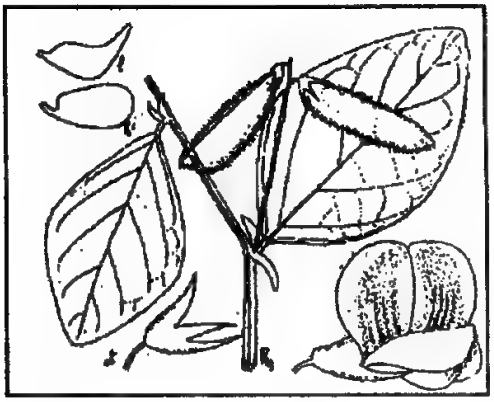

3973 - Crotalaria verrucosa L.. Sucsạc mụt, Tai-lợn, Sucsạc lưỡi-liềm.

Cỏ cao 1 m; thân có 4 cạnh, lúc non có lông vàng mịn. Lá có phiến xoan thoi, *tái và ít lông*; lábẹ hình *lưỡiliềm dài 15 mm*. Chùm ở nách lá, dài 10 cm, có lông mịn; hoa *lam hay tím*, dài 15-20 mm. Trái có lông mềm, to 4 x 1,2 cm; hột 10-12, nâu, láng.

Đất hoang, ẩmlầy, dựa lộ đến 1.200 m, BTN: từ Hàsơnbình qua Côngtum đến Phanrang, Vũngtàu; II. Trị impetigo, scabils.

- Herb to 1 m high; stem 4-gonal; stipules 1,5 cm long; flowers blue or violet; pods pubescent.

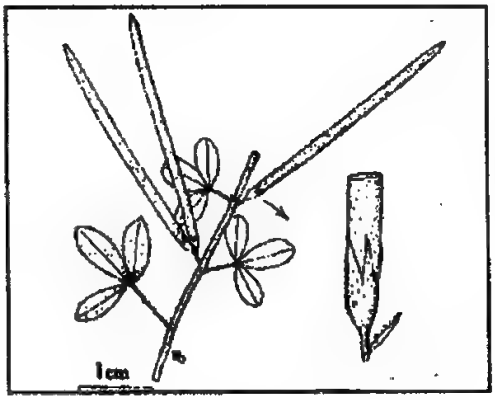

3974 - Rothia indica (L.) Thuân. Hồngđậu.

Cỏ *bò*, nhấtniên; nhánh mảnh, có lông nằm. Lá nhỏ,lá-phụ gần như bằng nhau, dài 8-15 mm, có lông; lábẹ có lông. Pháthoa *đốidiện với lá*, 1-2 hoa *hường hay tím*, dài 8 mm; đài 4 mm, 5 tai; tiểunhụy nhấtliên. Trái hình trụ, dài 4-5 cm, rộng 3 mm, có lông mịn; hột 15-20, to 1 mm.

Đất cát hoang, thường gần biển, BTN: từ Đồsơn, qua Thanhhóa, Đànẵng, Phanrang, đến Vũngtàu, Côngơn.

- Creeping herb; flowers pink or violet; pods to 5 cm long, 15-20-seeded (*Trigonella indica* L.).

Euchrestieae:

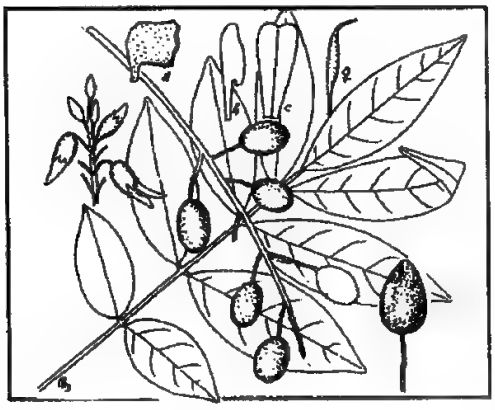

3975 - Euchrestia horsfieldii (Lesch.) Benn.. Đa-ích Horsfield.

Bụi cao 0,5-2 m; nhánh có lông nằm ngắn. Lá-phụ 5-7, thon, to 6-20 x 3-8 cm, không lông mặt trên, có lông mặt dưới; sóng hơi có cánh, lábẹ 2 mm. Chùm *đứng* cao 5-12 cm, *đốidiện với lá*; cọng 4-6 mm; vành *vàng*, to 2 cm; tiểunhụy luỡngliên. Giápquả như *quảnhâncứng*, lam đen, láng, to 1,2-1,8 x 0,1-1 cm; hột 1, cứng.

Rừng thứsinh, trungnguyên đến 1.800 m: sông La-ngà, đỉnh Langbian; II-IV, 2-4. Ở Indonesia, xem như là phânduơng tốt; chứa citisin (alc.)

- Shrub 2 m high; pods drupe-like, 1-seeded (*Andira horsfieldii* Leschenault).

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Alseodaphne 1.597	397	Antitaxis	332	Anthostyrax	662
Alysicarpus 3.746	935	Alternanthera 2.933	732	Antrophyum 150	58
Amaranthaceae	726	Althaea 2.090	522	Arachniodes 767	191
Amaranthaceae	726	Alysicarpus 3.746	935	Araiostegia	203
Amaranthus 2.914	727	Anemone 1.290	320	Apalatoa	867
Amentotaxus 917	229	Angiopteridac-eae	39	Aphyllodium	915
Ampelopteris 444	128	Angiopteris 75	40	Apios 3.782	944
Amphicarpaea 3.814	952	Amentotaxac eae	229	Arabema	836
Amygdalus	804	Anisophyllea 3.065	765	Arachis 3.909	975
Anamirta 1.334	333	Anisophyllac eae	965	Araiostegia	203
Anaxagorea 1.062	265	Anisoptera 1.764	438	Arbutus 2.490	623
Ancistrocladaceae	446	Anneslea 1.659	413	Arcangelisia 1.333	333
Ancistrocladus 1.797	446	Annona 971	243	Archangiopteris 72	39
Andira	991	Annonaceae	242	Archidendron 3.343	833
Androsace 2.851	711	Anomianthus 981	246	Archytea 1.657	413
Antigonum 3.023	754	Antheroporum 3.629	906	Archangiopteris 72	39

Phần Mục lục và Tra cứu bộ sách

CÂY CỎ VIỆT NAM QUYỂN 1

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
A					
Abacopteris 465	132	Actinodaphne 1.421	355	Afzelia 3.477	866
Abelmoschus 2.117	529	Actinostemma 2.250	564	Agapetes 2.491	623
Abies 882	221	Adansonia 2.066	515	Agelaea 3.047	761
Abroma 1.987	495	Adenanthera 3.279	817	Aglaomorpha 262	84
Abrus 3.566	890	Adenia 2.240	560	Agrimonia 3.208	799
Abutilon 2.079	519	Adenodus1.748	474	Aizoaceae	718
Acacia 3.293	820	Adenobotrys 3.601	899	Albizia 3.323	828
Achyranthes 2.924	726,73	Adiantaceae	50	Alcea	525
Aconitum 1.310	325	Adiantum 135	55	Allmania 2.913	727
Acrophorus 773	193	Adinandra 1.676	415	Alphonsea 1.100	275
Acrosorus 389	113	Aegiceras 2.844	710	Alternanthera 2.933	732
Acrostichum 193	69	Aerva 2.929	731	Althaea 2.090	522
Actinidia 1.639	408	Aesandra 2.524	632	Alsodeia	553
Actinidiaceae	408	Aeschynomene 3.895	972	Alsophila	115

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Archidendron 3.343	833	Brassicaceae	602	Cactus	721
Archytea 1.657	413	Brownea 3.485	868	Cadariocalyx	916
Ardisia 2.744	685	Brownlowia 1.919	478	Caesalpinia 3.371	840
Argemone 1.371	342	Bruinsmia 2661	664	Caesalpinioid-eae	838
Aristolochia 1.212	302	Bryonia	566	Cajanus 3.862	964
Aristolochiac eae	302	Bryonopsis	576	Callerya 3.601	899
Artabotrys 1.001	250	Bryophyllum	765	Calliandra 3.361	837
Arthrocnemum 2.908	725	Bumelia 2.541	636	Calocedrus 900	225
Arthropteris 826	206	Burretiodend ron 1.922	479	Calophyllum 1837	457
Arthromeris 326	98	Butea 3.775	942	Calopogonium 3.795	947
Araucaria 886	222	Byttneria 1.979	493	Calymnodon 386	113
Asarum 1.226	305	**C**		Camellia 1.713	424
B		Cabomba 1.264	314	Campium	196
Biasolettia	402	Cabombaceae	314	Campylosper mum 1.654	411
Brassica 2.407	602	Cactaceae	721	Campylotropis 3.750	936

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Cananga 1.052	263	Cathormion 3.321	827	Campylus	330
Canavalia 3.783	944	Cebatha 1.339	334	Ceratophyllum 1.265	314
Capparaceae	588	Ceiba 2.057	513	Ceratopteris 113	49
Capparis 2.352	588	Celosia 2.910	726	Cereus 2.892	721
Capsella 2.427	607	Cenocentron 2.094	523	Ceterach	93
Carara	605	Centrosema 3.818	953	Cheilopleuria-ceae	81
Cardamine 2.422	606	Chenopodium 2.902	724	Chenopodiac-eae	723
Carica 2.249	562	Chlorantaceae	286	Cibotium 405	117
Caricaceae	562	Chloranthus 1.149	286	Cicer 3.926	979
Carolinea	515	Centrostachys 2.932	732	Cimifuga 1.305	324
Caryodaphnosis 1.608	400	Ceodes	718	Cinnadenia 1.614	401
Caryophyllaceae	735	Cephalomanes 226	77	Cinnamomum 1.375	344
Casearia 2.173	543	Cephalotaxaceae	228	Circaeocarpus 1.158	289
Cassia 3.398	847	Cephalotaxus 914	228	Citrullus 2.274	569
Cassytha 1615	402	Cerastium 2.960	739	Citta	941
Castanola	761	Ceratophylla-ceae	314	Clayera	414

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Corchorus 1.925	479	Cruciferae	602	Cyclea 1.357	339
Cordyloblaste	664	Cruddasia	952	Cyclosorus 456	130
Copaifera 3.485	868	Crudia 3.479	867	Cyclamen 2.868	715
Coptis 1.311	325	Cryphaea	286	Cyclocarpum 3.895	972
Coronilla	908	Crypsinus 330	99	Cyclogramma 451	129
Coronopus 2.421	605	Cryptocarya 1.506	376	Cyclopeltis 723	180
Corydalis 1.373	342	Cryptomeria 894	223	Cydonia 3.126	780
Coryphopteris 485	136	Ctenitopsis 681	171	Cylicodaphne	364
Cosbaea	309	Cyamopsis 3.666	915	Cylindrokelupha	836
Coscinium 1.335	333	Cyathea 397	115	Cynometra 3.466	864
Craibiodendron 2.499	625	Cyatheaceae	115	Cyrtogonellum 745	186
Craigia 1.977	493	Cyathocalyx 1.056	264	Cyrtomium 739	184
Craspedium	474	Cyathostemma 982	246	Ctenopteris 376	110
Crassulaceae	765	Cyathula 2.922	729	Cucubalus 2.952	737
Crateva 2.392	598	Cycadaceae	213	Cucumis 2.276	570
Crotalaria 3.935	969,981	Cycas 852	213		

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Christella 504	140	Clianthus 3.915	976	Connaraceae	756
Christia 3.740	933	Clitoria 3.819	953	Connarus 3.042	759
Christiopteris	98	Clypea	338	Cotoneaster 3.207	799
Chrysobalanus 3.251	809	Cnestis 3.034	757	Cotyledon	767
Chrysophyllum 2.517	630	Coccinia 2.299	575	Cracca	891
Chamaecyparis 896	224	Coccoloba 3.025	755	Cucurbita 2.279	570
Cheilanthes 117	50	Cocculus 1.340	335	Cucurbitaceae	563
Cheilopleuria 252	81	Cochlosperma-ceae	547	Cunninghamia 892	223
Cheilanthes 117	50	Cochlosper mum 2.187	547	Cupressaceae	224
Cheilopleuria 252	81	Cola 2.050	511	Cupressus 897	224
Cheilopleuriac eae	81	Colbertia	405	Ctenitis 679	170
Cfayera	414	Colona 1.952	486	Cyrtotropis	944
Clematis 1.267	315	Columbia	486	Cystopteris 675	169
Cleome 2.387	597	Colysis 305	93	Cytisus	964
Clethra 2.429	607	Commersonia 1.985	495	Cratoxylon 1.864	464
Clethraceae	607	Coniogramme 132	54	Crepidomanes 217	75

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
D		Dehaasia 1.550	386	Diacalpe 725	181
Dacrydium 910	227	Delaportea	824	Dialium 3.397	846
Dalbergia 3.517	878	Delonix 3.370	840	Dianthus 2.947	736
Dankia	432	Delphinium 1.307	324	Dicentra 1.372	342
Daphnidium	359	Dendroglossa	97	Dichocarpum 1.306	324
Dasilipes	634	Dennstaedtia 406	118	Dichroa 3.259	811
Dasyaulus	632	Dennstaedtiac eae	118	Dicksonia	124
Dasymascha-lon 1.018	254	Derris 3.608	900	Dicranopteris 248	80
Datisca 2.302	576	Desmanthus 3.291	820	Dictyocline	138
Datiscaceae	576	Desmodium 3.667	915	Diospyros 2.562	641
Davallia 799	200	Desmos 1.011	253	Diphaca	972
Davalliaceae	200	Didymochloena	181	Diphyllarium 3.813	951
Davallodes 808	202	Didymoglos-sum	75	Diplazium 634	159
Decaschistia 2.091	522	Diesingia	956	Dipteridaceae	81
Decussocarpus 907	226	Dillenia 1.626	404	Dipterocarpac eae	434
Deeringia 2.911	726	Dilleniaceae	404	Dipterocarpus 1.751	434

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Dipteris 253	81	Dryopteridac-eae	169	Elaeocarpaceae	465
Diptopterygium 244	79	Donella 2.545	637	Elaeocarpus 1.870	466
Disemma	559	Dorena	677	Elaphoglossum 793	198
Distephania	412	Doryopteris 126	52	Elatinaceae	447
Docynia 3.135	783	Dryopteris 746	186	Elatine 1.804	448
Dodecadenia	401	Duchesnea 3.199	797	Ellipanthus 3.048	761
Dolichos 3.834	957,97	Dumasia 3.810	951	Elodea	464
Dolichovigna	955	Dunbaria 3.867	965,971	Embellia 2.730	681
Diploclisia 1.338	334	Durio 2.064	515	Endiandra 1.562	389
Diplocyclos 2.301	576	Dysolobium 3.826	955	Endomallus	964
Diplycosia 2.509	627	E		Enicosanthella 978	245
Drosera 2.136	533	Ebenaceae	641	Enkianthus 2.496	624
Droseraceae	533	Eberhardtia 2.542	636	Entada 3.281	817
Drungmania	927	Echinocarpus	476	Enterolobium 3.342	832
Drynaria 255	82	Echeveria 3.079	768	Epacridaceae	609
Drymaria 2.953	737	Egenolfia 788	197	Epiphyllum 2.890	721

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Equisetaceae	37	F		G	
Equisetum 61	37	Fabaceae	815	Gadelupa	897
Ericaceae	609	Fagopyrum 3.021	754	Galactia 3.790	946
Eriobotrya 3.109	776	Fibraurea 1.328	332	Garcinia 1.807	450
Eriolaena 1989	496	Firmannia 2.064	510	Gaultheria 2.510	628
Eriosema 3.892	971	Fissistigma 1.063	266	Geissaspis 3.906	974
Erythrina 3.758	938	Flacourtia 2.164	541	Geum 3.206	799
Erythrophleum 3.395	846	Flacourtiaceae	534	Gingko 871	218
Erythropsis	510	Flemingia 3.878	968	Gingkoaceae	218
Espera	490	Fokienia 901	225	Gisekia 2.881	718
Euchrestia 3.975	991	Fragaria 3.194	796	Gleditsia 3.363	838
Eurya 1.690	418	Friesia	467	Gleichenia 242	79
Euryale 1.261	313	Friesodielsa 980	245	Gleicheniaceae	79
Excentrodendron 1.923	479	Fumariaceae	342	Glinus 2.883	719
				Glycine 3.801	949
				Glycirrhiza 3.914	976

TỰ VỰNG .TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Gliricidia 3.631	906	Grewia 1.928	480	H	
Glyptostrobus 891	222	Groona	949	Haematoxylon 3.393	845
Gnetaceae	215	Guatteria	247	Hainania 1.916	477
Gnetum 860	215	Guazuma 1.988	496	Hartia 1.687	418
Gomphia	411	Guttifereae	448	Hedyosmum 1.153	287
Gomphogyne 2.251	564	Gymnocladus 3.366	839	Hedysarum	969,97
Gomphrena 2.937	733	Gymnogramme 284	95	Helicteres 1.990	496
Goniopteris	137	Gymnogrammi-tis 812	203	Helminthosta-chys 68	38
Gonisanthus	654	Gymnopetalum 2.282	571	Hemicardion	180
Gonocormus 223	76	Gymnopteris	180	Hemigramma 719	180
Gonophlebium 368	108	Gymnosper-mae	212	Hemionotis 129	53
Goniothalamus 1.107	277	Gymnotheca 1.156	288	Hemiscolopia 2.145	536
Gordonia 1.744	432	Gynandropsis	597	Hemsleya 2.255	565
Gossypium 2.124	530	Gynostemma 2.297	575	Heptaca	408
Grammitis 370	109	Gyrocarpus 1.625	404	Heritiera 2.051	511
Grammitida-ceae	109			Hernandia 1.618	402

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Hernandiaceae	402	Hybanthus 2.210	553	Inga	831
Heteroneuron	195	Hydrangea 3.273	814	Illiciaceae	307
Hibiscus 2.095	523	Hydnocarpus 2.155	539	Illicebrum	731
Hicriopteris	81	Hylocereus 2.891	721	Illicium 1.235	307
Hildegardia	508	Hymanaeca 3.470	865	Illigera 1.819	403
Histiopteris 423	122	Hymenolepis	105	Intsia 3.478	867
Hodgsonia 2.286	572	Hymenophyllaceae	69	Ionidium	553
Holboellia 1.320	328	Hymenophyllum 197	70	Iresine 2.939	733
Homalium 2.146	537	Hypaphorus	939	Isoetaccae	36
Homalocladium	755	Hypericum 1.857	462	Isoetes 60	36
Hopea 1.765	438	Hypodematium 676	169	Isonandra	635
Horsfieldia 1.143	285	Hypolepis 419	121	Isopyrum	324
Houttuynia 1.154	288	Hypserpa 1.343	335	Itea 3.261	811
Humata 799	200	I		Itoa 2.170	543
Huodendron 2.657	663	Indigofera 3.640	908,966	J	
Huperzia 3	22	Indosinias 1.656	412	Jacquinia 2.846	710

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Jonesia	866	**L**		Litsea 1.427	356
Juniperus	224	Lablab 3.832	956	Lomagramma 790	197
K		Lagenaria 2.285	572	Lomaria	44
Kadsura 1.246	309	Laguna	748	Lomariopsis 791	198
Kalanchoe 3.068	765	Lardizabala-ceae	327	Lomariopsida-ceae	193
Karivia	567	Lastrea	136,185, 190	Lysimachia 2.852	712
Kayea	461	Lathyrus 3.922	978	Lonchitis	121
Keteleeria 883	221	Lauraceae	343	Lonchocarpus 3.607	900
Kibara 1.617	402	Laurus 1.505	375	Lourea 3.745	934
Kleinhofia 2.015	502	Lavatera 2.088	521	Loxogramme 391	114
Kmeria 948	236	Leguminoseae	815	Lucuma	630
Knema 1.130	282	Lemmaphyllum 349	104	Luffa	563, 568
Kochia 2.901	723	Lens 3.923	978	Lychnis 2.951	737
Kummerovia 3.757	937	Lepidium 2.420	605	Lycopodiaceae	22
Kydia 2.122	530	Linsaeoideae	122	Lycopodiella 16	26
		Liriodendron 970	242	Lycopodium 13	25

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Lygodium 102	46	Limonium 3.027	755	Malachra 2.081	520
Lyonia 2.504	626	Lindera 1.483	370	Malus 3.132	782
Lysidice 3.471	865	Lindsaca 425	122	Malva 2.089	522
Lepisorus 337	101	**M**		Malvaceae	516
Lepianthes 1.167	291	Maba	644	Malvastrum 2.077	519
Leptochilus 320	97	Machilus 1.587	395	Malvaviscus 2.082	520
Leptocionum 197	70	Macrolobium	867	Manglietia 920	230
Leptogramma	138	Macrotropis	874	Manilkara 2.519	630
Leptonichus 1.978	493	Macroptilum 3.857	963	Marattia 87	43
Lespedeza 3.755	937	Macrothelypte-ris 454	130	Marattiaceae	43
Leucoena 3.292	820	Macrotyloma 3.826	956	Marcanthus	939
Leucopogon	609	Madhuca 2.525	632	Marsilea 845	211
Leucoxylum	647	Maesa 2.702	675	Marsileaceae	211
Leucostegia 814	203	Magnolia 929	232	Mecodium 203	71
Leucothoe 2.508	627	Magnoliaceae	230	Mecopus 3.728	930
Limacia 1.344	336	Mahonia 1.313	326	Medicago 3.933	981

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Medusa	553	Microsorum 292	90	Mitrella 1.083	271
Meesia	411	Michelia 949	236	Myosoton 2.955	738
Meibomia	927	Microcos	484	Myristica 1.127	281
Meiogyne 1.054	263	Microgonium 239	78	Myristicaceae	281
Melilotus 3.934	981	Micromeles	770	Myrmecopteris 304	93
Melochia 1.972	492	Microlepia 407	118	Myroxylon 3.487	870
Melodorum 1.079	270	Miliusa 1.085	271	Myrsinaceae	674
Melothria	566	Millettia 3.578	893	Myrsine 2.728	681
Meniscum	134	Miltus	719	Mitrephora 1.117	279
Menisperma-ceae	329	Mimosa 3.287	819	Momordica 2.267	568
Menispermum	330	Mimosoideae	815	Modecca	560
Meringium 202	71	Mimusops 2.522	631	Mollugo 2.886	720
Mertensia	79	Mirabilis 2.874	716	Monimiaceae	402
Mezoneuron	842	Mirtana	333	Monachosorum 423	122
Mesochlaena	139	Mespilus	770	Monoceras	473
Metathelypteris 452	129	Mesua 1.852	461	Monotropa	629

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Monotropas trum 2.516	629	Nephrodium	174	Nuihonia	625
Moringa 2.428	607	Nephrolepis 827	206	Nyctagynaceae	716
Moringaceae	607	Neptunia 3.285	818	Nycterisition	637
Mucuna 3.764	939	Neustanthus	948	Nymphaea 1.256	312
Muchlenbeckia 3.024	755	Nieburhia 2.391	598	Nympheaceae.	312
Mukia 2.264	567	Nigrina	287	**O**	
Muntigia 1.869	466	Norysca	463	Ochna 1.652	411
Muricia	568	Nothaphoebe 1.583	394	Ochnaceae	411
N		Notholaena 123	52	Ochrocarpus 1.805	448
Naravelia 1.286	319	Neoalsomitra 2.252	564	Ochroma 2.065	515
Neillia 3.080	770	Neocheiropteris 358	106	Offersia	198
Nelumbo 1.255	312	Neocinnamo-mum 1.418	354	Oleandra 822	205
Nelumbonaceae	312	Neolitsea 1.472	367	Onychium 115	50
Nipholobus	87	Neothorelia 2.399	600	Ophrestia 3.816	952
Nogra 3.802	949	Nepenthaceae	532	Ophioglossac-eae	37
Nopalea 2.894	722	Nepenthes 2.131	532	Ophioglossum 64	37

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Opuntia 2.893	721	Pahudia	866	Parinari 3.252	809
Ormocarpum 3.894	972	Palaquium 2.536	635	Parkeriaceae	49
Ormosia 3.488	870	Papaveraceae	341	Parkia 3.278	816
Ornithopus	929	Papaver 1.368	341	Parkinsonia 3.394	846
Osmelia 2.172	543	Papilionoidae	869	Parochetus 3.927	979
Osmundaceae	43	Parabaena 1.330	332	Pellaea 124	52
Oxymitra	278	Paragramme 264	84	Peltophorum 3.367	839
P		Paraleptochilus 324	98	Pentace 1.970	491
Pachira 2.063	515	Paramichelia 968	241	Pentacme	442
Pachygone 1.336	340	Parapentace	479	Pentapetes 1.971	492
Pachylarnax 947	236	Parashorea 1.786	443	Pentaphylaceae	447
Phaseolus 3859	963	Parvatia 1.318	327	Pentaphylax 1.801	447
Pachypleura	201	Passiflora 2.221	555	Penthorum 3.255	810
Pachyrhizus 3.789	945	Passifloraceae	555	Peperomia 1.159	289
Paeonia 1.650	410	Payena 2.535	634	Pereskia 2.895	722
Paeoniaceae	410	Pavonia 2.088	521	Pericampylus 1.337	334

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Persea 1.565	390	Phylacium 3.749	935	Pieris 2.507	627
Persicaria	750	Phyllocatus	721	Pileostigma 3.258	810
Phaeanthus 1.126	281	Phymatosorus 287	89	Pimelandra	694
Phanera	857	Phytolacca 2.870	715	Pinaceae	218
Platycerium 266	85	Poinciana	840	Pinus 872	218
Pleocnema 721	180	Polanisia	598	Piper 1.168	291
Pleopeltis	102			Piperaceae	288
Pleuromanes	76	Phytolaccaceae	715	Pisonia 2.879	718
Plumbaginac-eae	755	Pithecellobium 3.340	832	Pisum 3.924	979
Plumbago 3.028	756	Pittosporaceae	761	Pithecolobium	824
Pneumatopteris 503	140	Pittosporum 3.049	761	Podophyllum 1.317	327
Podocarpaceae	225	Pityrogramma 128	53	Polycarpaeca 2.961	739
Podocarpus 903	227,225	Placolobium 3.507	875	Polycarpon 2.967	741
Phoberos	535	Plagiogyra 92	44	Polia	739
Phoebe 1.571	391	Plagiogyraceae	44	Polyalthia 1.205	256
Photinia 3.093	773	Planchonella	639	Polybotrya	196
Photinopteris 263	84	Platyoladus	225		

BẢNG TRA CỨU TÊN LOÀI (TIẾNG VIỆT) CHO SÁCH CÂY CỎ VIỆT NAM

QUYỂN I

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
A		Bạch-đàn	227	Bang	478
A-diệp	46	Bạch-đồng	756	Bánh-dày	900
A-ban	553	Bạch-mai	448	Bàng nước	675
A-phiện	341	Bạch-hoa-xà		Bánh nem	876
An-phong	275	Bạch-mi	385	Bao-báp	515
An-tức	659	Bách-nhật	733	Bắc-huyền-sâm	915
Anh-đào	804	Bạch-quả	218	Bắp - xôi	723
Anh-nhân	727	Bạch-thư	810	Bắt-ruồi	533
Anh-thảo	710	Bạch-thược	410	Bập	626
Ấm-địa	38	Bạch-tiên	627	Bất-đẳng-diệp	765
Ẩn-thùy	99	Bạch-tu	319	Bất-thực	495
Ẩn-tiết	223	Bạch-xỉ	203	Bầu	572
Ất-minh	43	Bái	516	Beo	572
B		Bái cành	508	Bèo dâu	212
Ba-bét		Bài-ngài	920	Bèo đất	533
Ba-chia	917	Bàm-bàm	817	Bèo ong	212
Ba-gạc	549	Ban	462	Bèo tai-chuột	211
Ba-thưa	810	Bán-thư	263	Bét	215
Ba-thái	723	Bát	575	Biếc	953
Bà-ra	636	Bát-đài	264	Biến-hoa	305
Bả-đậu		Bát-tiên	814	Biến-hướng	936
Bác-giác- liên	327	Bạt-hoa	327	Biển-súc	746
Bạc-bát	573	Bạt-ong	886	Biện-lý	717
Bạc-thiệt	97	Bảy-nở	965	Bích-nữ	493
Bạc-tự	138	Bảy-thưa	508	Bích-xỉ	193
Bạch-biển	956	Bán-tự	180	Biệt-gia	447
Bạch-bối-hoàng	517	Bản-xe	831	Bình-bát	244

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Bình-chu	44	Bù-miên	636	Cải-bắp	602
Bình-cu	720	Bù-lốt	482	Cải bẹ-xanh	602
Bình nước	532	Bún	598	Cải bẹ-trắng	603
Biệt-liên	313	Bung-lai	484	Cải củ	606
Biệt-xỉ	209	Bung-rép	816	Cải rổ	602
Bông-bai	496	Bụp	523	Cải sen	602
Bông-cải	602	Bụp giàn-xay	520	Cải trắng	606
Bông-giấy	717	Bút-quả	935	Cải-cần	342
Bông-luồi	531	Bụt-mộc	222	Cam-trước-hoa	736
Bông-phấn	716	Bứa	450	Cam-thảo	976
Bông-vải	530	Bươm-bướm	756	Cám (cây)	809
Bộp	348,355	Bướm	920	Can-xỉ	143
Bộp lông	355	Bì-sơn	718	Càng-cua	289,861
Bơ	390	Bí đao	569	Cánh-dơi	858
Bơ-sơn	797	Bí ngô	571	Cáp	588
Bời-lời	356,394	Bí rợ	570	Cáp-mộc	625
Bo	510, 82	Bích-họa	210	Cát	710
Bò-cạp nước	847	C		Cát-anh	868
Bọ-chét	820	Ca-bua	702	Cát-căn	948
Bọ-rừng	510	Cacao	495	Cát-tu	117
Bóm	535	Cầu-qua	566	Cặc-heo	816
Bòng-bong (dây)	46	Cadi	626	Căm-xe	818
Bô-bốt	281	Cà-bau	665	Căn-lê	944
Bố	479	Cà-chắc	441	Câm trắng	828
Bố-an	486	Cà-chí	441	Cẩm-chướng	736
Bồ-kết	828, 838	Cà-đuối	376,386	Cẩm-nhung	736
Bồ-quả	247	Cà-gion	888	Cẩm-lai	882,887
Bu	967	Cà-ta	634	Cẩm-liên	442
Budu	647	Cách-thư	266	Cẩm-thị	649,656
Bù-kết	828	Cai (dây)	829	Cầu-tràng	139

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Cẩu-tích	117	Chiêu-khơ	773	Cọ-khẹt	886
Cầy-gia	493	Chiểu	407	Cọ-mại-nhấp	488
Cậy	650	Chim-bim	966	Cỏ-sướt	730
Cha	392	Chò	442	Cóc-kèn	901
Chà-ran	537	Chò chai	440	Con-chuột	497
Chai	442	Chò chỉ	440	Con-hát	918
Chại (Choại)	69	Chò-chanh	53	Còng	827
Chàm	908	Chọc-mọc	504	Còng tía	458
Chàm-bìa	884	Choại	69	Côla	511
Chàm-ron	486	Choe	442	Cô-an	333
Chàm-rừng	II 48	Choi	458	Cổ-đĩa	885
Chàng-ràng	873	Chỏi	640	Cổ-giải	894
Chàm-rừng	II 48	Chồi-dà	467	Cổ-hiển	39
Chan	942	Chổi đực	517	Cổ-lý	93
Chan chan	474	Chông	487	Cổ-ôm	834
Chay	635	Chơn-trà	418	Cổ-rùa	902
Chẩm-phù	547	Chu-mô	131	Cổ-tự	179
Chân-thỏ	515	Chu-quẩn	130	Cổ-ướm	834
Chân-vịt	580	Chua-ngút	684	Cổ-yếm	575
Chân-xỉ	61	Chu-mè	830	Cối-xay	519
Chập-chại	385	Chùm-bao	556	Côm	466
Chập-chọa	385	Chùm-kết	838	Công-chúa (cây)	263
Châu-đảo	334	Chùm-thẳng	566	(dây)	251
Châu-sa	687	Chùm-ngây	607	Cốt-khí	748,891
Chè-cẩu	421	Chuối-con-chồng	248	Cốt-toái	83
Chẻ-ba	980	Chưn-nôm	413	Cơm-nguội	271,685
Cheo	639	Chút-chít	741	Cơm-xôi	759
Chi	690	Chưng-sao	495	Cù-lần	140
Chi-hào	799	Co	312	Củ-dền	723
Chìa-vôi	544	Cò-ke	481	Cùm-sọc	937

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Cung-xỉ	186	Dền	727	**Đ**	
Cựa-ri	342	Dậu	211,732	Đa-châu	
Cước-diệp	327	Dị-đậu	955	Đa-chi	741
Cước-đài	729	Diếc	732	Đa-hình	181
Cước-mộc	504	Diệp-long	722	Đa-ích	812
Cườm-chài	245	Do-mõ	575	Đa-kim	991
Cườm-thảo	890	Dó (hẹp)	496	Đa-thư	739
Cườm-thị	651	(mốc)	496	Đà-ni	201
Cương-thiệt	114	Dọc	454	Đai-diệp	479
Cứt-ngựa	835	Doi	833	Đai-bò	107
Cứt-quạ	571	Du-sam	221	Đài-hái	831
Cứt-sát	660	Du-trà	426	Đài-khoai	121
		Dủ-dẻ	246	Đại-đinh	121
D		Du-sam	221	Đại-hồi	572
Da-nghé	647	Du-trà	426	Đại-huyết-đằng	307
Dạ-hợp	230	Dủ-dẻ	246	Đan-sâm	327
Dạ-xỉ	52	Dui	240	Đàn-tiết	448
Dái-heo	836	Dum = Dũm	783	Đang-tâm	118
Dàn-da	647	Dung	664	Đào-lộn-hột	804
Dang	972	Dự	401,773	Đăng	525
Danh-hoa	976	Dự-ma	951	Đăng-danh	746
Dáng-hương	889	Dưa-gan	570	Đằng-ca	453
Dáp	775	Dưa-gan tây	556	Đầu-gà	761
Dâu đất	797	Dưa chuột	570	Đầu-mạc	77
Dâu tây	796	Dưa hấu	569	Đất-nèo	267
Dầu	434	Dưa leo	570	Đầu-ngỗng	265
Day gan	876	Dưa trời	573	Đầu-thư	564
Dây-mối	337	Dực-thùy	845	Đậu-bắp	529
Dây-xanh	336	Dương-đào	408	Đậu chỉ	951
Dẹ	401	Dương-đề	741	Đậu cộ	944
Dẻ-tùng	229	Đầu-đăng	433	Đậu dải	958

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Đậu đen, đỏ, trắng	957	Đoản-kiếm	891	G	
Đậu đỗ sơn	972	Đề-xi	50	Ga	723
Đậu đũa	958	Địa-linh	726	Gạc hươu	
Đậu Hoà lan	979	Địa-phu	723	Gai-đầu	342
Đậu gạo	960	Đĩa-roi	831	Gai-hùng	488
Đậu ma	947	Điên-điển	907	Gai-kim	592
Đậu mèo	939	Điền-keo	820	Gai-mang	770
Đậu móc	941	Điền-ma	972	Gai-thảo	165
Đậu mỏ	970	Điền-thanh	907	Gai-tuyết	844
Đậu móng-chim	956	Điểu-lan	433	Gan tiền	782
Đậu muông-ăn	959	Đóc-chó	758	Gáo	876
Đậu nành	949	Đỏ-ngọn	465	Gáo đỏ	628
Đậu ngự	963	Đổ-an	642	Gát	514
Đậu nho-nhe	961	Đỗ-quyên	609	Găng	49
Đậu phọng	975	Đông-ba	965	Gấm	631
Đậu rồng	956	Đông-cầu	333	Gân	639
Đậu rựa	944	Đông-hầu	555	Ghẻ	215
Đậu săng	964	Đông dương	662	Giác	833
Đậu sị (đ.đen)	957	Đồng	675	Giam	484
Đậu tắc	944	Đồng-tiền	337	Gián	335
Đậu ván	956	Đỗ-mai	906	Giang	414
Đậu xanh	958	Đơn	676	Giả-bổ	276
Điệp, Điệp cúng	840, 841	Đu-đủ	562	Giả-chu-quần	135
Điều nhuộm	547	Đùi-gà	522	Giả-sụ	394
Đinh-ba	52	Đuôi-chồn	314	Giam	484
Đỉnh-dực	136	Đuôi-công	756	Giấp-cá	288
Đỉnh-đài	193	Đuôi-phụng	82	Gié	253
Đỉnh-quần	113	Đưa	232	Gié đỏ	660
Đỉnh-tùng	228	Đước núi	474	Giên	265
				Giổi	230

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Kê-náp	524	Kim-tước-chi	846	Liệt-nữ	737
Kế	799	Kinh-giới	724	Liệt-tra	607
Kết	830	Krir	773	Liệt-đà	937
Kháo	390	Kui-đui	241	Lim (dây)	900
Khê núi	865	L		Lim sét	839
Khế leo	758	La-hoa	521	Lim xanh	846
Khế rai	759	La-hán-tùng	226	Linh	419
Khí-xỉ	140	Lá mật cắt	474	Lo-bo	478
Khoai ca	303	Lá-mét	846	Lóc-chóc	701
Khổ-áo	566	Lác-hoa	478	Lọ-nồi	539
Khổ-qua	568	Lam-đậu	947	Loã-giáp	288
Không	458	Lâm-bài	109	Lõa-tùng	22
Khơi-diệp	952	Lâm-mạo	564	Lõa-tự	203
Khu-neo	703	Lâm-thảo	737	Lõa-từ	212
Khuyết-hùng	389	Lâm-vồ	532	Lõi-tiền	337
Khuyết-thực-vật	18	Lân-bách	755	Lôi khoai	839
Kiến-kiến	440	Lân-hoa	291	Long-cốt	721
Kiêng-quang	479	Lâu-xác	574	Long-cước	84
Kiết-thảo	933	Làu-táu	445	Long-nảo	344
Kiều-dực	203	Lăng	899	Lòng-mán	498
Kiều-đậu	981	Lép-mèo	844	Lọng-mô	180
Kí ninh (dây)	330	Lê	782	Lô (dây)	787,795
Kim-chư	331	Lê-hình	799	Lốp-bốp	759
Kim-giao	226	Lệ-nhi	734	Lốt	297
Kim-lăn	780	Lễ	833	Lục-lạc dây	565
Kim-mao	117	Lết	718	Luân-quả	972
Kim-ngư	314	Liên-đàn	370	Luân-tôn	328
Kim-ngưu	331	Liên-đằng	403	Lucuma	630
Kim-phượng	840	Liên-sơn	122	Lùng-bung	590
Kim-tiền	925	Liên-tự	53	Luồn-hang	942

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Giới-tự	197	Hiển-dực	40	Hồng-mai	906
Gò	511	Hiếu-nữ	754	Hồng-quân	541
Gò-chai	453	Hoa-đà	28	Hồng-thảo	748
Gò-đồng	432	Hoa-tiên	306	Hồng-roi	803
Gõ cà-te	866	Hoa-tím	547	Hột-cải	606
Gõ biển	867	Hỏa-mạc	85	Hột-mát	906
Gõ đen	867	Hoạn-xỉ	53	Hột-quít	256
Gõ lào	868	Hoàng-đàn rủ	224	Hợp-hoan	828
Gõ mật	867	Hoàng-đằng	332,339	Huất-sơn	572
Gõ sẻ	867	Hoàng-kỳ	976	Hùm-non	507
Gỏi	452	Hoàng-liên	325	Hùng-dực	154
Gòn ta	513	Hoàng liên gai	326	Hùng-trâm	711
Gọng-vó	534	Hoàng-manh	519	Huyên-thảo	933
Gố	863	Hoàng-mù	326	Huyệt-hùng	246
Gỗ mìn	846	Hoàng-thanh	335	Huỳnh-mai	411
Gù	439	Hoàng-tiền	493	Huỳnh-nương	414
Gụ	868	Hoè	876	Huỷnh	511
Guối-tây	556	Hóp-hép	935	Hứng	627
H		Họt tăng xa	814	Hương-đậu	978
Ha-huỳnh		Hồ-đằng	338	Hương-nhung	736
Hạ	744	Hồ-mộc	663	Hường	800
Hạ-lăn	169	Hồ-lô-bá	980	I	
Hạ-đệ	121	Hồ-tiêu	292	I-tọa	543
Hải-cúc	720	Hồ-câu	335	K	
Hải-tiên	477	Hồ-mộc	663	Ké	520
Hàm-huốt	288,293	Hồng-quang	439	Ké đồng-tiền	517
Hành (củ)	935	Hồng (trái)	641	Kè	898
Hắc-ga	761	Hồng-anh	341	Keo	820,913
Hầu-hoa	833	Hồng-bì	574	Kèo rừng	844
Hậu-giác	340	Hồng-đằng	327	Két	380
Hậu-phát	348	Hồng-đậu	991	Kép-mộc	625

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Mồng-gà	726	Ngũ gia bông	784	Nóc	256
Mồng-tơi	735	Ngũ mạc	447	Nọc-trụ	721
Mộp	777	Ngũ phướng	492	Nô	697
Mơ	805	Ngũ vị tử nam	309	Nở-ngày	733
Mở	231	Ngũ trục	810	Nubla	487
M'rê	883	Ngúc	818	Núi hòn	625
Mu-cua	632,829	Ngút	682	Nuốt	544
Mù-u	457	Nguyệt xỉ	55	O	
Múc	495	Ngưu tất	730	O-nở	197
Muồn-quân	541	Ngư vĩ	122	Ô-dước	351,372
Muôn dây	976	Nhạn	639	Ô-đầu	325
Muống chằn	846	Nhãn hương	981	Ơ nong	197
Muống	848	Nhãn lồng	555	Ô-phát	353
Mười-giờ	734	Nhất hướng	629	Ô-phỉ	126
Mương (1.1652)	477	Nho biển	755	Ô-môi	847
Mướp khía	568	Nhót	776	Ô-rếp	660
Mướp hổ, tây	572	Nhôi	475	Ổ-chim	930
Mướp hương	569	Nhôn	652	Ổ-kén	496
N		Nhũ-thảo	946	Ốc-tử	547
Na	243	Nhục-quế	344	Ổ-phụng	144
Nam-hoàng	332	Nhục-tử	640	Ổ-rồng	85
Nam-sâm	717	Nhung-hoa	733	Ông-lảo	315
Nang	700	Nghể	744	P	
Nắp-bình	533	Nghêu-hoa	326	Pêmu	225
Nấm-cơm	309	Nghĩ-xỉ	93	Phá-cốt-chỉ	971
Nây	770	Nghiến	479	Phá-cốt-tử	971
Né	660	Ngọc-am	224	Phác-nang	215
Nen	621	Ngọc-lan	236	Phan-thiên-hoa	520
Nê	244	Ni-rinh	879	Phân-hùng	310
Ngấy-hương	784	Nim	900	Phèo-heo	832
Ngấy trắng	785	Ninh	867	Phệ-xỉ	169

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Luông-gai	780	Màng-màng	597	Me-nước	882
Luống-xương	413	Màng-tang	359	Me-keo	832
Lửa (dây)	758	Màng-tía	500	Me-tiên	843
Lười-ươi	510	Mang-quả	972	Mè-tương	286
Lưỡi-beo	58	Măng-cầu	243	Mể-gà	336
Lưỡi-chó	404	Măng-thiệt	198	Mể-dạng	324
Lưỡi-liềm	822	Mành-tang	470	Mí	865
Lương-thảo	934	Mảnh-diệp	104	Miên-mộc	236
Lưỡng-diệp	975	Mảnh-sành	349	Miên-quả	515
Lưỡng-luân	576	Mao-cấn	322	Miết	973
Lý-mạc	712	Mao-diệp	73	Mo-thùy	942
M		Mao-quả	254	Mò-giấy	363
Ma-dương	638	Máu-gà núi	897	Móc-bạc	799
Mã-liệt	43	Mát	893	Móc-cạp	781
Mã-trình	258	May-chàm	846	Móc-chắc	696
Mác-hồi	307	May-nương	491	Móc-cọt	781
Mạc-diệp	70	May-phông	401	Móc-ó	841
Mạc-lân	105	May-sai	355	Mon	911
Mạc-nha	113	Mạy chi	439	Mong	386
Má-ngọ	744	Mắc-cỡ	819	Móng-bò	853
Mã-hồ	326	Mặc-nưa	651	Móng-rồng	250
Mã-kỳ	609	Măng-cụt	450	Một	864
Mai	411	Mắt-đá	578	Mộc-cạp	781
Mai dương	819	Mắt-mèo	939	Mộc-dực	171
Mai mù-u	448	Mắt-mèo (xanh)	840	Mao-tử	971
Mai-lai	637	Mâm-xôi	789	Mao-vĩ	731
Mái-dậu	974	Mật-cắt	474	Mạo-đài	279
Mại-liểu	271	Mật-hương	270,287	Mộc-hương	536,542
Mán đỉa	833	Mật-sâm	466	Mộc-tặc	37
Mãn-đình-hồng	522	Mấu	856,9	Mộc-thông	316
Mang-sang	949	Me	869	Mộc-xỉ	186

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Phi-đằng	332	R		Ruộng-cày	447
Phí-tử	684	Ran	256	Ruột-gà	316
Phì-diệp	725	Rạch	401	Rút	973
Phì-tạo-giáp	825	Radi	606	S	
Phĩ-lược	228	Ráng	104	Sa-dinh	739
Phong-quỳ	320	Ráng-đại	69	Sa-liên	99
Phòng-kỷ	302	Ráng	42,21	Sa-lô	415
Phượng	840	Ràng-ràng	817,87	Sa-mô-pen	788
Pơm rừng	782	Rau dệu	211, 732	Sách	810
Prun (mận)	804	Rau-đắng	719	Sài-hồ nam	739
Q		Rau-muối	724	Sà lách son	605
Qua-lâu	573	Răm	743	Sam	734
Qua-quạ	561	Râu cây	24	Sang-dú	478
Quả-giùm	760	Re-mơ	966	Sang đen	649
Quai-xanh	759	Re-nác	933	Sang hột	647
Quạch	859	Re-sum	788	Sang gia	385
Quán-chúng	210	Rè	345,349, 681	Sang mây	245
Quản-hoa	241,413	Rè hương	352	Sang-sé	506
Quành-quạch	885	Rẹp	806	Sảng	504
Quang-dực	84	Rèng-rèng	484	Sao	438
Quang-mao	731	Re-sum	788	Sao-muội	739
Quán-chi	305	Rễ-gió	330	Sảo-trai	638
Quần-diệp	553	Rì-việt	716	Sạp	637
Quần-đầu	256	Rìrì nang-tai	470	Sát	660
Quần-lân	101	Rồi-mật	452	Sát-thử	906
Quắn-hoa	241	Rô-vành	239	Sâm bố-chính	529
Quế	344	Rốn-đen	56	Sâm (dây)	339
Quyển-bá	26	Rơ-đe	662	Sâm đất	735
Quỳnh-hoa	721	Rù-rì	391	Sâm Phú-yên	529

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Sắn (củ)	945	Song-tâm	342	Sướt (cỏ)	730,732
Sắn (dây)	948	Song-trăm-xỉ	171	Sưu-xỉ	193
Săn-đào	438	Song-trắng	845	Sưa	885
Săng mây	906	Song-tự	114	T	
Săng sáp	637	Sói-gỗ	236	Tá-seng	478
Săng sóc	434	Sót	216	Tà-anh	943
Sầu-riêng	515	Sô	778	Tai-chua	450
Sen	312	Sô-đia	830	Tay-cùi	722
Sến	443,632, 638,773	Sô-loan	475	Tai-hùm	246
Sến đường	780	Sở	425	Tai-thỏ	324
Siêm-phụng	547	Sơ-mô	52	Tai-voi	855
So-chai	440	Sổ	404	Tách	490
So-dũa	906	Sổ-dả	409	Tam-khôi	720
Sói	286	Sôm	964	Tam-tầng	355
Son	383	Sơn-đậu	979	Tam-rang	844
Song-bạc-thiệt	98	Sơn-địch	302	Tam-giác-từ	135
Song-bao	627	Sơn-liễu	608	Tam-thư	423
Song-bào	334	Sơn-tần	478	Táo-nhân	829
Song-cung-xỉ	186	Sơn-tra	782	Tạo-giác	838
Song-diệp	951	Sơn-trà	776	Táu	439,445
Song-dực	81	Sơn-trâm	617	Tay-cùi	722
Song-điểm	75	Sơn-vé	454	Tăm-chạc	639
Song-đà-hoa	202	Su	576	Tâm-giác	607
Song-giam	493	Su-hào	602	Tầm-ron	928
Sóng-lá	885	Sự	391	Tầm-xuân	801
Sóng-rắng	827	Sua-ca-lan	843	Tân-bời	367
Song-giới	198	Sục-sạc	981	Tần-hoa	776
Song-mật-hương	543	Sum	415	Tần-bời	367
Song-quả	952	Súng	312	Tân-bức-dực	106
Song-quần	159	Sứ	238		

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Tầu-kê	977	Thô	866	Thủy-bịa	798
Tây-biên	126	Thổ-hoàng-liên	322	Thượng-nữ	623
Tây-sơn	79	Thổ-tế-tân	305	Ti-bà	776
Tể	80	Thổ-xỉ	200	Ti-gôn	754
Tể (rau)	607	Thốm-lốm	747	Tilô	975
Tể hoa	305	Thông	218	Tim-phòng	553
Tể thái	607	Thông biết	221	Tinh-thảo	738
Thạch-châu	423	Thông mụ	223	Tiêm	827
Thạch-cô	331	Thông nang	225	Tiềm-liên	314
Thạch-tùng	26	Thông nước	218, 222	Tiên-hạc	799
Thàn-mát	895	Thông tre	226	Tiên-tọa	115
Thanh-long	721	Thu-hải-đường	577	Tiền-thận	136
Thanh-tùng	227	Thù-xỉ	191	Tiền-trâm	112
Thành-ngạnh	464	Thục-địa	496	Tiền-quả	900
Thảo-quyết-minh	851	Thục-quỳ	522	Tiết-dê	338
Tháp-hình	273	Thúi (cây)	816	Tiết-diệp	98
Thằn lằn gai	743	Thung	495	Tiết-xỉ	206
Thần-mô	50	Thuốc-phỏng	765	Tiêu	289
Thần-thông	377	Thụ-mạc	76	Tiêu rận	289
Thần-trắc	81	Thù-xỉ	191	Típ	950
Thần-lân	206	Thung	495	Toan thảo	741
Thập-tử	522	Thùy-ti-liễu	555	Tóc Vệ-nữ	55
Thé	830	Thủy-bịa	798	Tòng-chỉ	865
Thị	641	Thủy-phi	36	Tóp-mỡ	968
Thiên-kim-đằng	337	Thực-quả	770	Tơ-đồng	510
Thiên-tuế	213	Thư-diệp	560	Tơ-xanh	402
Thiết-bát	565	Thư-dực	127,132	Tô	473
Thiết-sam	221	Thư-hàng	84,89	Tốt-hoa	307
Tho-bọ	559	Thường-sơn	811	Tô-hạp	225
Thóc-lép	928	Thương-lục	715	Tôlu	870

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Tô-mộc	840	Trúc-xỉ	205	Vàng-đắng	333
Tô-tần	60	Trum	911	Vàng-giang	330
Tra	502,532	Trung-châu	953	Vàng giền	395
Trá	710	Trung-quân	446	Vàng nghệ	452,649
Trà	430	Trùng-giế	38	Vàng nhựa	456
Trà mai	425	Trư-lung	533	Vàng nhuộm	840
Trà-hoa	424	Trứng-cá	466	Vàng nương	805
Trạch-quạch	817	Trứng-cua	492	Vàng tâm	230
Trai tách	490	Trứng-gà	630	Vàng trắng	397
Tràng-quả	915	Trường-anh	755	Vàng mấu	319
Tràng-định	227	Trường-điều	760	Vằng tán	319
Trau-tráu	448	Trường-hùng	503	Vằng trắng	317
Trắc	878	Trường-khế	757	Vấp	461
Trắc-bá	225	Trường-lệ	533	Vấu-điều	844
Trắc-mạc	76	Trường-ngân	761	Vẩy-ốc	460,647
Trâm-dực	110	Trường-sanh	765	Vẩy-rồng	925
Trâm-xỉ	170	Tu-quần	122	Vẩy-sam	335
Trăm-xỉ	170	Tú-cầu-ráp	815	Vên-vên	438,441
Trâm-sanh	695	Tu-lúi	787	Vi-lân	118
Trần-tự	54	Từ-ti	737	Vi-quần	90
Trầu	291	Tulíp (cây)	242	Vi-xỉ	78
Trẩu	341	Tùng	224	Vĩ-giế	447
Trèn-trèn	346	Tư-tưởng	547	Viết	631
Tri-sơn	719	Tứ-giác	406	Vọng-gian-nam	850
Trinh-nữ	819	Tường-liên	721	Vót	56
Tróc-cẩu	758	Tường thảo	765	Vọt	80
Trọng-đũa	686	Tử tiêu	238	Vô-danh-hoa	246
Trói-gà	533	V		Vông-đồng	938
Trợ-hoa	624	Vạm	645	Vông nem	938
Trôm	504	Vạn-tuế	214	Vợt gai	721
Trúc-tiết	755	Vàng-anh	865	Vu	439

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Tầu-kê	977	Thô	866	Thủy-bịa	798
Tây-biên	126	Thổ-hoàng-liên	322	Thượng-nữ	623
Tây-sơn	79	Thổ-tế-tân	305	Ti-bà	776
Tế	80	Thổ-xỉ	200	Ti-gôn	754
Tế (rau)	607	Thổm-lổm	747	Tilô	975
Tế hoa	305	Thông	218	Tim-phòng	553
Tế thái	607	Thông biết	221	Tinh-thảo	738
Thạch-châu	423	Thông mụ	223	Tiêm	827
Thạch-cô	331	Thông nang	225	Tiểm-liên	314
Thạch-tùng	26	Thông nước	218, 222	Tiên-hạc	799
Thàn-mát	895	Thông tre	226	Tiên-tọa	115
Thanh-long	721	Thu-hải-đường	577	Tiển-thận	136
Thanh-tùng	227	Thù-xỉ	191	Tiển-trâm	112
Thành-ngạnh	464	Thục-địa	496	Tiển-quả	900
Thảo-quyết-minh	851	Thục-quỳ	522	Tiết-dê	338
Tháp-hình	273	Thúi (cây)	816	Tiết-diệp	98
Thần lần gai	743	Thung	495	Tiết-xỉ	206
Thẩn-mô	50	Thuốc-phỏng	765	Tiêu	289
Thẩn-thông	377	Thụ-mạc	76	Tiêu rận	289
Thẩn-trắc	81	Thù-xỉ	191	Típ	950
Thẩn-lân	206	Thung	495	Toan thảo	741
Thập-tử	522	Thùy-ti-liễu	555	Tóc Vệ-nữ	55
Thé	830	Thủy-bịa	798	Tòng-chỉ	865
Thị	641	Thủy-phi	36	Tóp-mỡ	968
Thiên-kim-đằng	337	Thực-quả	770	Tơ-đồng	510
Thiên-tuế	213	Thư-diệp	560	Tơ-xanh	402
Thiết-bát	565	Thư-dực	127,132	Tô	473
Thiết-sam	221	Thư-hàng	84,89	Tốt-hoa	307
Tho-bọ	559	Thường-sơn	811	Tô-hạp	225
Thóc-lép	928	Thương-lục	715	Tôlu	870

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Vu-lan	235	Xay	681	Xuyên-quần	181
Vú-sữa	630	Xang-tâm	523	Xun-xe	309
Vuốt-hùm	841	Xăng-máu	285	Xưng-đào	632
Vương-tùng	222	Xây	846	Xương cá (rau)	738
X		Xây-dao	635	Xương-chua	525
Xa	906	Xen	559	Y	
Xa-bô, xa-bô-chê, xa-cô-chê	630	Xẻ-ba	334	Yểm-dực	173
Xa-mu	223	Xến-mủ	441,454	Y lang	250
Xá lị trời	771	Xi-kia	632	Y-thiếp	811
Xà-thiệt	37	Xoan-đào	632		
Xạ-hùng	564	Xương-rồng	721		

CÂY CỎ VIỆT NAM

PHẠM HOÀNG HỘ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ HOÀNG
Biên tập:
DS. PHAN ĐỨC BÌNH - HOÀNG HOA
Vẽ bìa:
TRÍ ĐỨC
Sửa bản in:
HOÀNG HOA - PHAN BẢO AN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B. Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT : 9316289 - 9316211 - 8465596

Fax : 08.8437450

E-mail : nxbtre@hcm.vnn.vn

CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

40 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT : (04) 8357444

Fax : (04) 8357444

E-mail : vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

In 500 cuốn, khổ 20 x 28 cm tại XN In Gia Định, Số 9D Nơ Trang Long Q. Bình Thạnh TP. HCM, ĐT: 8412644. Số đăng ký KHXB: 63/61 - CXB, do Cục xuất bản cấp ngày 18.1.2002 và giấy trích ngang KHXB số: 294/2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2003.